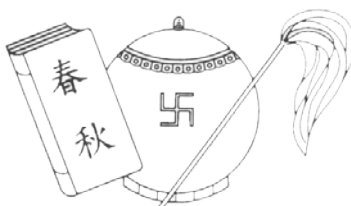


ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

TÒA THÁNH TÂY NINH



CAO ĐÀI TỪ ĐIỂN

QUYỂN 3

SOẠN GIẢ : ĐỨC NGUYỄN

ĐẠO LỊCH 74 – Canh Thìn - 2000

CAO ĐÀI
TỪ ĐIỂN



高
臺
詞
典

ĐỨC NGUYỄN

高臺詞典三功三立願回元

解義新經一智一心求達德

- Giải nghĩa Tân Kinh nhưt trí nhưt tâm cầu đạt Đức,
- Cao Đài Từ Điển tam công tam lập nguyện hồi Nguyên.

ĐẠO LỊCH 74 – Canh Thìn - 2000

Cẩn Từ của Thánh Thất New South Wales

Cao Đài Từ Điển là một bộ sách mà tác giả đã tốn nhiều năm trường gom góp biên soạn và chú thích một cách rất tỉ mỉ công phu tất cả các từ ngữ, thành ngữ, điển tích, và danh nhân của Đạo kể từ lúc Đạo còn sơ khai cho đến thời kỳ cận đại ngày nay.

Cũng như các bộ sách khác mà TT/NSW đã giới thiệu trước đây, Cao Đài Từ Điển đã và đang được nhiều đồng đạo khắp nơi trong cũng như ngoài nước lưu dùng, để tham khảo nghiên cứu về triết lý, giáo lý và tổ chức của nền Tân Giáo Cao Đài hay còn gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Hiện toàn bộ Từ Điển cũng vẫn còn đang trên đường tu chỉnh, và chờ Hội Thánh phục quyền để kiểm duyệt và phê chuẩn, TT/NSW xin được phép miễn nghị bàn về giá trị tác phẩm, xin nhường lại cho Hội Thánh và Nhơn Sanh sau này thẩm định. TT/NSW sẵn sàng đón nhận mọi ý kiến và chuyển đến tác giả mọi ý kiến đóng góp xây dựng.

Trân trọng giới thiệu cùng toàn thể chư Đạo Hữu, Đạo Tâm, và các bạn mộ đạo gần xa khắp nơi trên thế giới.

Noel 2003 (12 năm Quý Mùi),
Thánh Thất NSW thành thật kính cáo.
Email: thanhthatnsw@yahoo.com.au

HIỀN TÀI NGUYỄN VĂN HỒNG

Bút hiệu Đức Nguyên
(1940- 2005)

ĐỨC
DÀY
ĐỨC
HÓA
THI
ÂN
ĐỨC



NGUYỄN
TÁNH
NGUYỄN
LAI
PHỤC
BỒN
NGUYỄN

*Mến tiếc Hiền Tài hoa bút rụng...
Thương sâu Văn Uyển hạt châu rơi!...*

VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ HIỀN TÀI NGUYỄN VĂN HỒNG

Ông sinh ngày 8.7.1940 tại Tân Thuận Tây, Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp.

Thân phụ là Hành Thiện Nguyễn Văn Trương.

Thân mẫu là bà Trần Thị Bình.

Ngày nhập môn: 15. 5. Kỷ Hợi.

Thời là học sinh, ông học tại trường Đạo Đức Học Đường, trường Lê Văn Trung ở Tây Ninh và trường Chu Văn An ở Sài Gòn.

Ông tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Sài Gòn và làm Hiệu trưởng trường Trung học Kiến Phong vào những năm 1966 đến 1970.

Về Sài Gòn, ông là Giáo sư giảng dạy môn Lý Hóa tại các trường trung học Bồ Đề, Quốc Việt, Dân Việt, Nguyễn Công Trứ...

Ông dạy giỏi, viết sách giáo khoa rõ ràng, dễ hiểu, tánh lại hay giúp người nên được đồng nghiệp mến và học trò kính trọng, theo học rất đông.

Ông kết hôn với bạn đồng học tên Phạm Thị Kim Hương (1965).

Ông được phong Hiền Tài khóa IV.

Sau năm 1976, ông nghỉ dạy và xoay sang kinh doanh. Công việc kinh doanh đang tốt đẹp, ông quyết định nghỉ để lo lập công quả với ý nghĩ: cõi đời là cõi tạm, cõi Thiêng liêng Hằng sống mới là vĩnh cửu.

Với sự giúp đỡ, khuyến khích của những người đi trước, của bằng hữu, ông bắt đầu sưu tập tư liệu để biên soạn sách Đạo. Ông viết khá nhiều nhưng nổi bật nhất là bộ Cao Đài Tự Điển, bộ sách mà tác giả và cộng sự đã cực nhọc ròng rã hơn 10 năm để hoàn thành (1981- 1995). Đây là một công trình đồ sộ đầu tiên của tủ sách Đại Đạo. Tuy còn nhiều điều cần được góp ý nhưng tác giả đã hoàn thành được ý nguyện chung của toàn thể tín đồ mong mỏi từ lâu.

Tác giả còn dự định viết thêm vài đề tài nữa thì đột ngột bị xuất huyết não và mất vào lúc 21 giờ ngày 29.5. Ất Dậu (5.7.2005).

Nguồn: <http://daocaodai.info/>

CAO ĐÀI TỪ ĐIỂN

高臺詞典

Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaisme

Giáo lý - Triết lý - Danh nhân
Thành ngữ - Điển tích



Quyển 3

Soạn giả: **ĐỨC NGUYỄN**
Ấn hành do theo
hiệu đính 03-2003



Tòa Thánh Tây Ninh
Đền thờ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

CẢM TẠ

*Cao Đài Từ Điển đã làm xong,
Nhờ bởi Chí Tôn phủ phước hồng.
Tân Dậu khởi biên trong cảnh khó, (1981)
Canh Thìn tận lực mới thành công. (2000)
Ân cần Chức sắc nêu sai sót,
Thắng thần thân bằng chính lý thông.
Cảm tạ Ôn Trên cùng Hội Thánh,
Nghĩa tình bạn đạo, khắc ghi lòng.*

Ước mong Quý Chức sắc, Quý bạn đạo và thân hữu tiếp tục góp ý kiến giúp soạn giả sửa chữa bộ sách Cao Đài Từ Điển cho được hoàn hảo, hầu phụng sự nhơn sanh một cách hữu ích.

Soạn giả có tâm nguyện là khi bộ sách này được hoàn hảo, sẽ hiến dâng bản quyền cho Hội Thánh xuất bản.

Nay kính.

Soạn giả: *Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng*



Báo Ân Từ
Đền thờ (tạm) Đức Phật Mẫu.

TỰA

Bộ sách CAO ĐÀI TỪ ĐIỂN được biên soạn nhằm mục đích:

- *Thứ nhất*: Giải thích các từ ngữ đặc biệt về Giáo lý và Triết lý của Đạo Cao Đài.

- *Thứ nhì*: Giải thích các từ ngữ khác rất thông dụng trong các kinh sách hay trong thuyết đạo của Đạo Cao Đài.

* Để sự giải thích các từ ngữ được minh bạch, soạn giả có viết kèm thêm phần chữ Hán cho các từ ngữ Hán Việt. Nhờ phần chữ Hán này, chúng ta xác định được ý nghĩa và cách viết đúng chánh tả của các từ ngữ Hán Việt.

* Phần dịch ra Anh văn và Pháp văn các từ ngữ Giáo lý, Triết lý đặc biệt của Đạo Cao Đài, soạn giả căn cứ và đối chiếu trên các sách Anh văn và Pháp văn kể ra sau đây:

1. LA CONSTITUTION RELIGIEUSE DU CAODAISME (Bản dịch Pháp Chánh Truyền ra Pháp văn) của Ngài Phối Sư Thượng Vinh Thanh (Trần Quang Vinh) có sự tu chính của Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng và sự phê duyệt của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, nhà xuất bản Dervy Paris, năm 1953.

2. THE RELIGIOUS CONSTITUTION OF CAODAIM (Bản dịch Pháp Chánh Truyền ra Anh văn) của Cô Lucy Davey, Giáo sư Đại học Sydney (Australia) xuất bản tại Úc năm 1992.

3. HISTOIRE ET PHILOSOPHIE DU CAODAISME của Ngài Tiếp Dẫn Đạo Nhơn Gabriel Gobron, nhà xuất bản Dervy Paris (Pháp) năm 1949.

4. HISTORY AND PHILOSOPHY OF CAODAIM, bản dịch cuốn sách trên của Gabriel Gobron ra Anh văn, người dịch là Ông Phạm Xuân Thái, xuất bản năm 1950 tại Sài Gòn.

5. LE GRAND CYCLE DE L'ÉSOTÉRISME, bản dịch Đại Thừa Chơn Giáo ra Pháp văn của nhóm tín đồ phái Chiếu Minh, xuất bản năm 1950.

6. LE CAODAISME AU CAMBODGE, luận án thi Tiến sĩ
Đệ tam cấp của Ông Pierre Bernardini tại trường Đại học Paris
VII năm 1974.

Ngoài việc giải thích các từ ngữ, soạn giả còn viết thêm
phần Tiểu sử của các danh nhân của Đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, là một nền Tân
Tôn giáo được Đấng Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút khai
sáng tại tỉnh Tây Ninh, miền Nam Việt Nam, vào năm Bính
Dần (1926), với tôn chỉ: Tam giáo qui nguyên, Ngũ chi phục
nhất, để cứu độ Nhơn loại trước ngày Tận Thế và Đại Hội
Long Hoa. Do đó, Giáo lý và Triết lý của Đạo Cao Đài có tính
cách bao quát và dung hợp được các Giáo lý và Triết lý của
Tam giáo và Ngũ chi.

Tri thức Đạo học của Đạo Cao Đài thật mênh mông như
biển cả, và tri thức này còn được chia thành nhiều bậc cao
thấp khác nhau, mà sự hiểu biết của soạn giả chỉ giới hạn
trong cái học Hạ thừa, nên khi biên soạn bộ sách CAO ĐÀI TỪ
ĐIỂN này, chắc không tránh khỏi nhiều khuyết điểm.

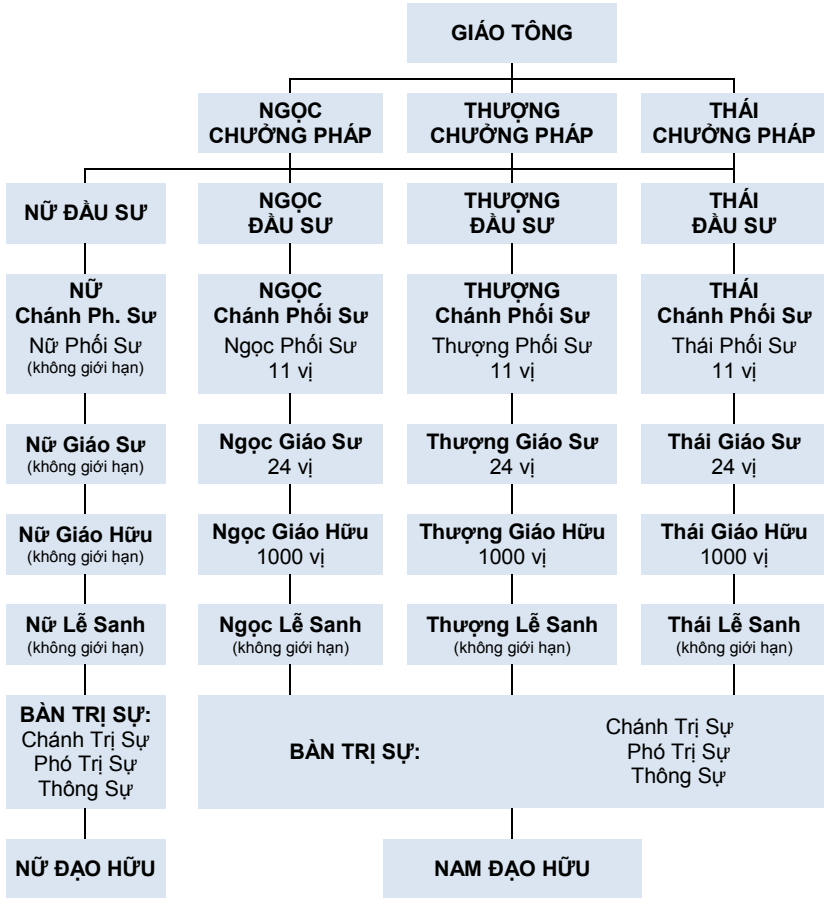
Nhưng vì nguyện vọng tha thiết muốn bảo tồn và phát huy
nền văn hóa Cao Đài, nên soạn giả đem tất cả sức lực của
mình để gia công sưu tầm nghiên cứu trong suốt nhiều năm
liên tục, đồng thời hết sức cầu khẩn Đức Chí Tôn, Đức Phật
Mẫu và các Đấng Thiêng liêng ban bố cho trí não thông minh,
tinh thần mẫn huệ, sức khỏe đầy đủ để thực hiện bộ sách Cao
Đài Từ Điển này.

Ước mong Quý Chức sắc, Quý Bạn đạo và Quý bậc cao
minh vui lòng chỉ giáo những điều thiếu sót hay sai lầm để
soạn giả sửa chữa cho bộ sách được hoàn hảo.

Xin chân thành cảm tạ.

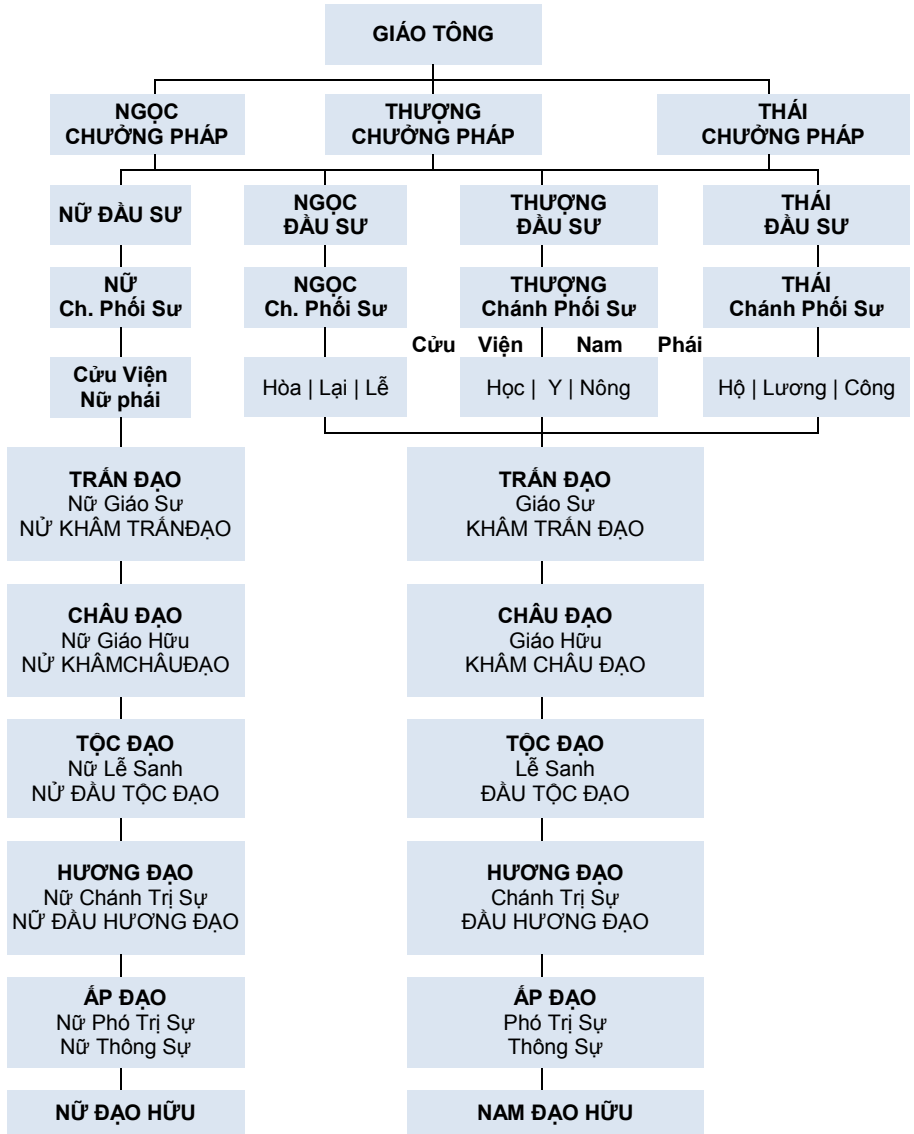
*Soạn giả: **Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng**
bút hiệu **ĐỨC NGUYÊN***

**HỆ THỐNG CHỨC SẮC
CỬU TRÙNG ĐÀI**



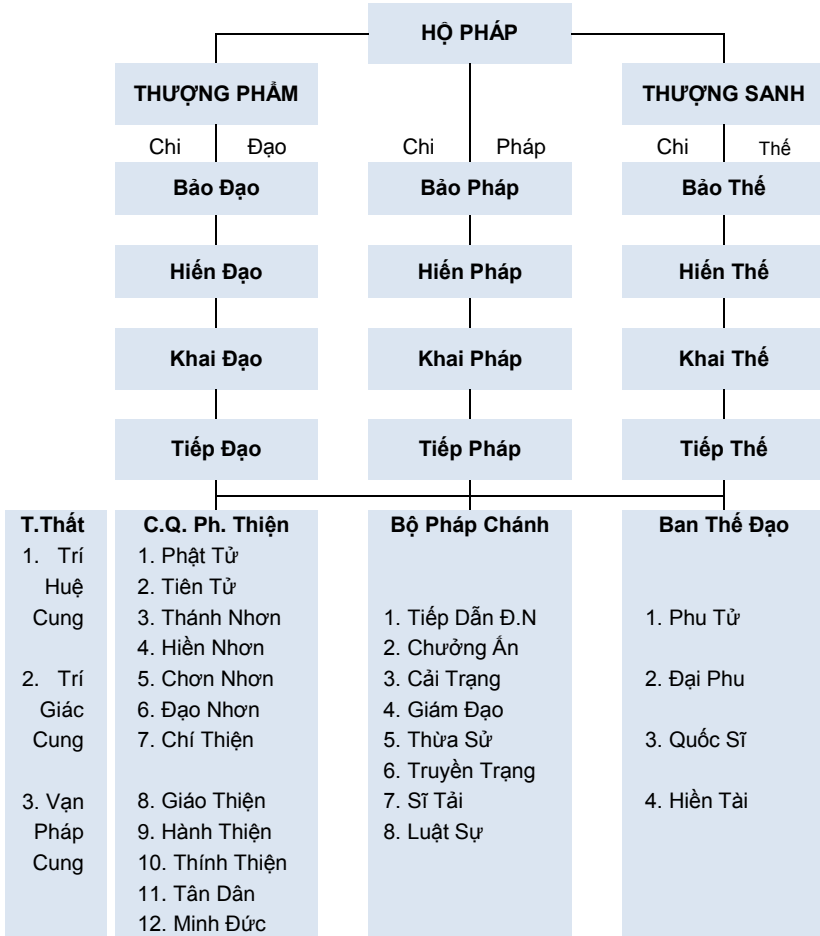
(*) Chánh Ph. Sự: Chánh Phối Sự

TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH ĐẠO CỬU TRÙNG ĐÀI



(*) Chánh Ph. Sự: Chánh Phối Sự

**HỆ THỐNG CHỨC SẮC
HIỆP THIÊN ĐÀI**



(*) T.Thắt: Tịnh Thắt

(*) C.Q. Ph. Thiện: Cơ Quan Phước Thiện

(*) Tiếp Dẫn Đ.N: Tiếp Dẫn Đạo Nhon

TỔ CHỨC CƠ QUAN PHƯỚC THIỆN



BẢNG ĐỐI PHẪM CHỨC SẮC CÁC CƠ QUAN

BÁT QUÁI ĐÀI	CỬU TRÙNG ĐÀI	HIỆP THIÊN ĐÀI	CƠ QUAN P. THIỆN	BỘ NHẠC	BAN THẾ ĐẠO	CƠ QUAN KHÁC
Thiên Tiên	Giáo Tông	Hộ Pháp	Phật Tử			
Nhơn Tiên	Chương Pháp	Thượng Phẩm Thượng Sanh				
Địa Tiên	Đầu Sư	Thập nhị TQ	Tiên Tử			
Thiên Thánh	Chánh Phối Sư Phối Sư	Tiếp Dẫn ĐN Chương Ấn	Thánh Nhơn Hiền Nhơn	Tiếp Lễ NQ	Phu Tử	Thập nhị BQ
Nhơn Thánh	Giáo Sư	Cải Trang Giám Đạo	Chơn Nhơn Đạo Nhơn	Nhạc Sư Đốc Nhạc Đề Nhạc	Đại Phu	Hộ Đoàn PQ. Hữu Phan Q. Tả Phan Q.
Địa Thánh	Giáo Hữu	Thừa Sứ Truyền Trang	Chí Thiện	Lãnh Nhạc Quản Nhạc Đội Nhạc	Quốc Sĩ	Tổng Giám
Thiên Thần	Lễ Sanh	Sĩ Tài	Giáo Thiện	Cải Nhạc Bếp Nhạc	Hiền Tài	Phó T. Giám
Nhơn Thần	Chánh Trị Sự Phó Trị Sự Thông Sự	Luật Sự	Hành Thiện Thỉnh Thiện	Nhạc Sĩ Lễ Sĩ Giáo Nhi		Tả Lý Đ. Phòng Văn
Địa Thần	Đạo Hữu		Tân Dân Minh Đức			Thơ Ký

Tiếp Dẫn ĐN. : Tiếp Dẫn Đạo Nhơn
 Tiếp Lễ NQ. : Tiếp Lễ Nhạc Quân
 Thập nhị BQ. : Thập nhị Bảo Quân

Hộ Đoàn Pháp Q. : Hộ Đoàn Pháp Quân
 Hữu Phan Q. : Hữu Phan Quân
 Tả Phan Q. : Tả Phan Quân
 Đ. Phòng Văn : Đầu Phòng Văn

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

(Sắp theo thứ tự A B C)

A

- A: Anh văn. P: Pháp văn.

B

- BDH Bài Dâng Hoa.
- BDR Bài Dâng Rượu.
- BDT Bài Dâng Trà.
- BĐNĐ Bát Đạo Nghị Định.
- BKNKSH Bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.
- BXTCĐPTTT Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.
- BQĐ Bát Quái Đài.

C

- CG PCT Chú Giải Pháp Chánh Truyền.
- CKTG Càn Khôn Thế giới.
- CKVT Càn Khôn Vũ Trụ.
- CKVV Càn Khôn Vạn vật.
- CLTG Cực Lạc Thế giới.
- CTĐ Cửu Trùng Đài.
- CQPT Cơ Quan Phước Thiện.

D

- DLCK Di Lạc Chơn Kinh.
- DTC Diêu Trì Cung.

Đ

- ĐĐTKPD Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

- ĐS. I. 25 Đạo Sử quyển I trang 25 của NĐS Hương Hiếu.
- ĐLMD Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).
- ĐTCG Đại Thừa Chơn Giáo.

G

- GTK Giới Tâm Kinh.

H

- HTĐ Hiệp Thiên Đài.

K

- KCBCTBCHĐQL Kinh Cầu Bà Con Thân Bằng Cổ Hữu Đã Qui Liễu.
- KCHKHH Kinh Cầu Hồn Khi Hấp Hối.
- KCK Kinh Cứu Khổ.
- KCS Kinh Cầu Siêu.
- KCTPĐQL Kinh Cầu Tổ Phụ Đã Qui Liễu.
- KĐLC Kinh Đưa Linh Cử.
- KĐ1C Kinh Đệ Nhất cử.
- KĐ2C Kinh Đệ Nhị cử.
- KĐ3C Kinh Đệ Tam cử.
- KĐ4C Kinh Đệ Tứ cử.
- KĐ5C Kinh Đệ Ngũ cử.
- KĐ6C Kinh Đệ Lục cử.
- KĐ7C Kinh Đệ Thất cử.
- KĐ8C Kinh Đệ Bát cử.
- KĐ9C Kinh Đệ Cửu cử.
- KĐRĐ Kinh Đi Ra Đường.
- KĐT Kinh Đại Tường.
- KGO Kinh Giải Oan.

- KHH Kinh Hạ Huyệt.
- KHP Kinh Hôn Phối.
- KK Khai Kinh.
- KKĂCR Kinh Khi Ăn Cơm Rồi.
- KKĐTTTT Kinh Khai Cửa Đại Tường Tiểu Tường.
- KKĐCR Kinh Khi Đã Chết Rồi.
- KKĐN Kinh Khi Đi Ngủ.
- KKTD Kinh Khi Thức Dậy.
- KKV Kinh Khi Về.
- KNH Kinh Nhập Hội.
- KNHTĐ Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.
- KSH Kinh Sám Hối.
- KTCMĐQL Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.
- KTĐTĐ Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo.
- KTHĐMP Kinh Tụng Huynh Đệ Mãn Phần.
- KTKCQV Kinh Tụng Khi Chồng Qui Vị.
- KTKTQV Kinh Tụng Khi Thầy Qui Vị.
- KTKVQL Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu.
- KTKVTH Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.
- KTL Kinh Tẩn Liệm.
- KTP Kinh Thuyết Pháp.
- KTT Kinh Tắm Thánh.
- KTTg Kinh Tiểu Tường.
- KVĂC Kinh Vào Ăn Cơm.
- KVH Kinh Vào Học.
- KXH Kinh Xuất Hội.

N

- NG Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.
- NH Niệm Hương.

- NN Ngũ Nguyên.
- NTTTP Nữ Trung Tòng Phận.

P

- PCT Pháp Chánh Truyền.
- PG Phật Giáo (Kinh Phật Giáo).
- PMCK Phật Mẫu Chơn Kinh.

T

- Td Thí dụ.
- TĐ.ĐPHP Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.
- TG Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.
- TKPĐ Tam Kỳ Phổ Độ.
- TL Thiêng liêng.
- TLHS Thiêng Liêng Hằng Sống.
- TNHT Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
- TNHT.I.45 Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Quyển I, trang 45.
- TTCĐDTKM Tán Tụng Công Đức Điều Trì Kim Mẫu.
- tr. TL trước Tây lịch kỷ nguyên.
- TTTN Tòa Thánh Tây Ninh.

V

- VSTC Vãng Sanh Thần Chú.

Cao Đài Từ Điển

高 臺 詞 典

Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Giáo lý - Triết lý - Danh nhân
Thành ngữ - Điển tích



T U V X Y

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục văn T

TA

- Ta Bà Ha
- Ta Bà thế giới
- Ta thán

TÀ

- Tà
- Tà bất thắng chánh
- Tà dâm
- Tà dương - Tà huy
- Tà đạo - Chánh đạo
- Tà gian
- Tà khí
- Tà mị - Tà quái
- Tà nguyệt
- Tà pháp
- Tà quyền
- Tà tây
- Tà thần
- Tà thuật
- Tà thuyết

TÁ

- Tá
- Tá danh
- Tá hoa hiển Phật
- Tá lý
- Tá phàm
- Tá thể
- Tá trợ
- Tá túc

TẢ

- Tả
- Tả chiêu hữu mục
- Tả đạo
- Tả phái
- Tả Phan Quân
- Tả tư hữu tướng
- Tả xung hữu đột

TẠ

- Tạ
- Tạ bệnh
- Tạ khách
- Tạ lễ
- Tạ thể
- Tạ tội
- Tạ từ

TÁC

- Tác
- Tác động
- Tác hợp (Tác hiệp)
- Tác nghịệt
- Tác phong
- Tác quyền sở hữu
- Tác tộ
- Tác thành
- Tác trái
- Tác uy tác phúc

TẠC

- Tạc
- Tạc dạ ghi lòng
- Tạc thù
- Tạc tình nhi ảm
- Tạc triều
- Tạc tử kim sanh
- Tạc tượng

TAI

- Tai
- Tai ách
- Tai biến
- Tai họa
- Tai mắt
- Tai nguy
- Tai ương
- Tai vách mạch rừng

TÀI

- Tài
- Tài bất khả ỷ
- Tài bồi
- Tài cán
- Tài chánh
- Tài đả lụy thân
- Tài đức
- Tài giả tai dã
- Tài hoa
- Tài liệu
- Tài mạng tương đồ
- Tài mạo kiêm toàn
- Tài nghệ
- Tài nguyên
- Tài sắc
- Tài sơ trí thiên
- Tài thí
- Tài tình
- Tài tử
- Tài vật

TÁI

- Tái
- Tái bản
- Tái bút
- Tái cầu
- Tái diễn
- Tái kiếp
- Tái lập
- Tái ngộ
- Tái nhậm
- Tái ông thất mã
- Tái phạm
- Tái phục
- Tái sanh - Tái thế
- Tái thệ
- Tái thủ quyền hành

TẠI

- Tại
- Tại chức
- Tại gia xuất gia
- Tại vị - Thoái vị

TAM

- Tam
- Tam ác đạo
- Tam Bành - Lục tặc
- Tam bất hủ

- Tam bửu (Tam bảo)
- Tam cương - Ngũ thường
- Tam cấp
- Tam châu Bát bộ
- Tam cung
- Tam đả
- Tam đại
- Tam đồ tội khổ bất năng thoát tục
- Tam độc
- Tam đức (Tam đạt đức)
- Tam giáo
- Tam giáo chơn truyền
- Tam giáo đồng nguyên
- Tam giáo qui nguyên - Ngũ chi phục nhứt
- Tam giáo thất chơn truyền
- Tam giáo vô dị thuyết
- Tam hạnh
- Tam Hoàng - Ngũ Đế
- Tam hồn - Thất phách
- Tam huê tụ đảnh
- Tam Kỳ Phổ Độ
- Tam lập - Tam công
- Tam nghiệp
- Tam nguơn (Tam nguyên)
- Tam nhơn đồng hành tất hữu ngã sư
- Tam Nương
- Tam phước (Tam phộc)
- Tam quan
- Tam quang
- Tam qui
- Tam sao thất bản
- Tam sắc đạo
- Tam sinh
- Tam tai
- Tam tài
- Tam Tạng Kinh
- Tam Thanh
- Tam Thánh ký hòa ước
- Tam thập lục động
- Tam thập lục Thánh
- Tam thập lục Thiên
- Tam thể
- Tam Thế Phật
- Tam thiên đồ đệ
- Tam thiên thể giới
- Tam Thiên Vị
- Tam thừa
- Tam tộc
- Tam tông chơn giáo
- Tam Trấn Oai Nghiêm
- Tam tùng - Tứ đức
- Tam vị nhứt thể
- Tam vô chủ nghĩa
- Tam vô tư
- Tam xích thổ

TẠM

- Tạm
- Tạm bất khả cửu
- Tạm đình
- Tạm lao vĩnh dật

TAN

- Tan
- Tan hoang
- Tan như giá
- Tan tành manh mún

TÀN

- Tàn
- Tàn bạo
- Tàn canh - Tàn niên
- Tàn đặng
- Tàn hại
- Tàn lọng
- Tàn nhứt - Tàn nguyệt
- Tàn phé
- Tàn sát
- Tàn tạ
- Tàn tích
- Tàn xuân - Tàn thu
- Tàn y

TÁN

- Tán
- Tán dương
- Tán đồng
- Tán gia bại sản
- Tán thán
- Tán tỵ vô thường
- Tán tụng công đức

TẢN

- Tản
- Tản bộ
- Tản Tiên (Tán Tiên)

TANG

- Tang
- Tang biến thương đôn
- Tang bằng hồ thi
- Tang chủ
- Tang chứng
- Tang dâu
- Tang du
- Tang điền thương hải
- Tang gia
- Tang hôn
- Tang lễ
- Tang phục
- Tang sự
- Tang thương
- Tang trung bộc thượng
- Tang vật

TÀNG

- Tàng
- Tàng ấn
- Tàng kinh khố

TÁNG

- Táng
- Táng đởm kinh hồn
- Táng ngọc mai hương
- Táng tận lương tâm

TẠNG

- Tạng phủ

TÁNH (TÍNH)

- Tánh
- Tánh danh
- Tánh dục (Tính dục)
- Tánh linh
- Tánh mạng (Tính mệnh)
- Tánh mạng song tu
- Tánh phạm
- Tánh thành
- Tánh thần
- Tánh thiện - Thuyết Tánh thiện
- Tánh tục
- Tánh tương cận, tập tương viễn

TAO

- Tao
- Tao đàn
- Tao khang chi thể (Tào khang chi thể)
- Tao loạn
- Tao ngộ - Tao phùng
- Tao nhân mặc khách

TÁO

- Táo quân - Táo vương

TẢO

- Tảo
- Tảo đắc siêu thăng
- Tảo hôn
- Tảo khai tảo lạc
- Tảo mộ
- Tảo tần
- Tảo thanh

TẠO

- Tạo
- Tạo chúc cầu minh
- Tạo định
- Tạo đoan
- Tạo hóa
- Tạo Hóa Thiên
- Tạo lập
- Tạo nghiệt
- Tạo phản
- Tạo tác
- Tạo thể
- Tạo Thiên lập Địa
- Tạo thời cải thế
- Tạo vật

TẠP

- Tập
- Tập chí
- Tập niệm
- Tập tụng

TÀY

- Tày non

TẮC

- Tắc
- Tắc cực tắt thông
- Tắc trách

TẮM

- Tắm Thánh - Phép Tắm Thánh

TẶNG

- Tặng
- Tặng bổ
- Tặng chúng
- Tặng đồ
- Tặng gia
- Tặng long đặc thọ
- Tặng lữ
- Tặng ni
- Tặng Thống
- Tặng tiến
- Tặng tục

TẶNG

- Tặng phong

TẮC

- Tắc
- Tắc lòng
- Tắc thành

TÂM

- Tâm
- Tâm ấn
- Tâm chí
- Tâm đặc
- Tâm đẳng
- Tâm đầu ý hợp
- Tâm địa
- Tâm điền
- Tâm đức
- Tâm hạnh
- Tâm hồn
- Tâm huyết
- Tâm hương
- Tâm không
- Tâm khẩu như nhưt
- Tâm kinh
- Tâm linh
- Tâm lý
- Tâm mãn ý túc
- Tâm - Mạng
- Tâm nguyện
- Tâm niệm
- Tâm phàm
- Tâm pháp bí truyền
- Tâm phiền ý loạn
- Tâm phúc
- Tâm phục
- Tâm tang
- Tâm tánh
- Tâm tâm tương ấn
- Tâm thành
- Tâm thần
- Tâm trung quảng đại
- Tâm truyền
- Tâm ưu
- Tâm viên ý mã

- Tâm vô sở trụ
- TÂM**
 - Tâm
 - Tâm căn vấn đề
 - Tâm nguyên
- TÂN**
 - Tân
 - Tân cổ
 - Tân dân
 - Tân đảo
 - Tân giáo
 - Tân khách
 - Tân khổ - Tân toan
 - Tân kinh
 - Tân Luật
 - Tân pháp
 - Tân phong
 - Tân ước - Cựu ước
- TẦN**
 - Tần quốc - Tần nhơn
 - Tần Tấn
- TẤN**
 - Tấn (Xem: Tiến)
- TẪN**
 - Tẫn liệm
- TẬN**
 - Tận
 - Tận chí
 - Tận diệt
 - Tận đọa tam đồ bất năng thoát tục
 - Tận đồ chi khổ
 - Tận độ chúng sanh
 - Tận lực tận tâm
 - Tận mục sở thị
 - Tận ngôn
 - Tận nhơn lực tri Thiên mạng
 - Tận số
 - Tận tâm điều độ
 - Tận thể
 - Tận thiện tận mỹ
 - Tận tụy
 - Tận tuyệt
- TẬP**
 - Tập
 - Tập dữ tánh thành
 - Tập kiết nghinh tường
 - Tập quán
 - Tập thành
 - Tập trung tư tưởng
 - Tập tục di nhơn
- TẮT**
 - Tắt đặc giải thoát
 - Tắt kiến
 - Tắt niên
 - Tắt Viên - Phương Sóc
 - Tắt yếu

TẬT

- Tật đồ hiền tài

TẤU

- Tấu
- Tấu nhạc
- Tấu thỉnh
- Tấu văn

TẨU

- Tẩu
- Tẩu hỏa nhập ma
- Tẩu tán
- Tẩu thú
- Tẩu vi thượng sách

TÂY

- Tây
- Tây độ
- Tây lang
- Tây phang
- Tây phương Cực Lạc
- Tây phương Phật Tổ
- Tây vức
- Tây Vương Mẫu

TẨY

- Tẩy
- Tẩy nhĩ cung thánh
- Tẩy nhơ
- Tẩy trần
- Tẩy trược - Tẩy uế

TỀ

- Tề gia nội trợ
- Tề tựu

TẾ

- Tế
- Tế bạt vong hồn
- Tế bản
- Tế chẩn
- Tế chủ
- Tế chúng
- Tế đàn
- Tế điện
- Tế độ
- Tế khỗn phò nguy
- Tế lễ thờ phượng
- Tế nhị
- Tế nhuyễn
- Tế phẩm
- Tế trợ
- Tế tự
- Tế vật
- Tế vi

TỆ

- Tệ
- Tệ bạc
- Tệ đoan
- Tệ huynh
- Tệ nạn
- Tệ tục
- Tệ xá

TÍCH

- Tích
- Tích cốc phòng cơ
- Tích cực
- Tích đức
- Tích kim dĩ di tử tôn
- Tích mặc như kim
- Tích nhật - Tích niên
- Tích phước hựu tội
- Tích tài bất như tích phước
- Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác
- Tích thiếu thành đa

TỊCH

- Tịch cốc - Tuyệt cốc
- Tịch diệt
- Tịch dương
- Tịch đạo
- Tịch mạch vô lưu

TIỆC

- Tiệc hồng

TIÊM

- Tiêm nhiễm

TIỀM

- Tiềm
- Tiềm ẩn
- Tiềm năng
- Tiềm thức

TIẾM

- Tiếm
- Tiếm quyền
- Tiếm xưng

TIÊN

- Tiên
- Tiên bang
- Tiên bút
- Tiên cảnh
- Tiên cung Phật xứ
- Tiên đồng - Ngọc Nữ
- Tiên đạo - Tiên giáo
- Tiên gia
- Tiên hiền - Tiên nho
- Tiên học lễ , hậu học văn
- Tiên hung hậu hỷ
- Tiên lễ hậu binh
- Tiên liệu
- Tiên linh
- Tiên Nữ - Tiên Nương
- Tiên phong Phật cốt
- Tiên quyết vấn đề
- Tiên sanh
- Tiên sự
- Tiên tăng tổ khảo
- Tiên Thiên - Hậu Thiên
- Tiên thường
- Tiên tịch
- Tiên trách kỷ, hậu trách nhân

- Tiên tri
- Tiên tục
- Tiên tư ngọc chất
- Tiên tử
- Tiên ưu hậu lạc
- Tiên vi chủ, hậu vi khách
- Tiên vị
- Tiên vụ chi cấp
- Tiên vương
- Tiên xa

TIỀN

- Tiền
- Tiền bối
- Tiền căn báo hậu kiếp
- Tiền căn hậu quả
- Tiền công
- Tiền duyên
- Tiền định
- Tiền đồ
- Tiền hậu bất nhưt
- Tiền Hiền hậu Thánh
- Tiền hô hậu ứng
- Tiền hung hậu kiết
- Tiền khiên
- Tiền kiếp - Hiện kiếp - Hậu kiếp
- Tiền lệ
- Tiền nhơn
- Tiền nhân hậu quả
- Tiền oan nghiệp chướng
- Tiền sử
- Tiền tài phá luật lệ
- Tiền thân
- Tiền trình
- Tiền vãng hậu vãng

TIẾN (TẤN)

- Tiến
- Tiến bạt
- Tiến bộ (Tấn bộ)
- Tiến cử
- Tiến dẫn
- Tiến độ
- Tiến hóa (Tấn hóa) - Luật Tiến hóa
- Tiến phong (Tấn phong)
- Tiến soạn (Tấn soạn)
- Tiến thân
- Tiến thoái lưỡng nan
- Tiến thủ
- Tiến triển
- Tiến trình
- Tiến tửu

TIỄN

- Tiễn
- Tiễn biệt
- Tiễn thăng
- Tiễn thảo trừ căn
- Tiễn thư

TIỆN

- Tiện
- Tiện minh
- Tiện nghi
- Tiện nội - Tiện nữ
- Tiện thị

TIẾP

- Tiếp
- Tiếp dẫn
- Tiếp Dẫn Đạo Nhơn
- Tiếp dưỡng
- Tiếp Đạo
- Tiếp Đạo Cao Đức Trọng (1897 - 1958)
- Tiếp giá
- Tiếp kiến
- Tiếp Lễ Nhạc Quân
- Tiếp Pháp
- Tiếp Pháp Trương Văn Tràng (1893 - 1965)
- Tiếp Thế
- Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh (1903 - 1945)
- Tiếp Y Quân

TIẾT

- Tiết
- Tiết dục
- Tiết đông thiên
- Tiết hạnh khả phong
- Tiết lậu
- Tiết mục
- Tiết nghĩa
- Tiết nông
- Tiết tháo
- Tiết trinh

TIÊU

- Tiêu
- Tiêu biểu
- Tiêu chuẩn
- Tiêu diệt
- Tiêu diêu (Tiêu dao)
- Tiêu khiển
- Tiêu quả tiền khiên
- Tiêu sơ
- Tiêu tai
- Tiêu tàn
- Tiêu tán
- Tiêu tận
- Tiêu thiêu
- Tiêu trừ

TIÊU

- Tiêu tụy

TIỂU

- Tiểu
- Tiểu đàn
- Tiểu đệ
- Tiểu hồi - Đại hồi
- Tiểu hồn
- Tiểu lễ - Đại lễ
- Tiểu liệt
- Tiểu linh quang
- Tiểu ngã - Đại ngã

- Tiểu nguyệt (Tiểu nguyệt)
- Tiểu ngọc cơ
- Tiểu nhân đặc chí
- Tiểu quốc
- Tiểu sử
- Tiểu tâm
- Tiểu Thiên Địa
- Tiểu tự
- Tiểu tường

TÌM

- Tìm tàng lượng trí lý

TÍN

- Tín
- Tín điều
- Tín đồ
- Tín ngã ượng đương phát nguyện
- Tín ngôn bất mỹ
- Tín ngưỡng
- Tín nhận
- Tín nhiệm
- Tín nữ
- Tín sử
- Tín thành
- Tín thọ phụng hành

TINH

- Tinh
- Tinh anh
- Tinh ba - Tinh hoa
- Tinh cầu - Tinh dầu
- Tinh hỏa liệu nguyên
- Tinh - Khí - Thần
- Tinh khiết
- Tinh lực
- Tinh quái
- Tinh quân
- Tinh tấn (Tinh tiến)
- Tinh thần
- Tinh thông
- Tinh tượng
- Tinh vi

TÌNH

- Tình
- Tình ái
- Tình chung
- Tình dục
- Tình nguyện
- Tình nồng
- Tình thâm nghĩa trọng
- Tình thế
- Tình trường dục hải

TÍNH

- Tính (Xem: Tánh)

TỈNH

- Tỉnh
- Tỉnh để chi oa
- Tỉnh giác
- Tỉnh hồn thức trí

- Tình mộng hồn
- Tình ngộ
- Tình thể

TĨNH

- Tĩnh
- Tĩnh dưỡng
- Tĩnh lự

TỊNH

- Tịnh
- Tịnh dục
- Tịnh đàn
- Tịnh độ
- Tịnh độ tông
- Tịnh luyện
- Tịnh mẫn
- Tịnh nhục

TÒA

- Tòa
- Tòa Đạo
- Tòa Hiệp Thiên Đài
- Tòa Hòa giải
- Tòa Nghiệt cảnh (Xem: Nghiệt cảnh đài, văn Ng)

TỌA

- Tọa
- Tọa đàm
- Tọa hưởng kỳ thành
- Tọa lạc
- Tọa lập bất an

TOẠI

- Toại
- Toại chí

- Tĩnh thức
- Tĩnh trung lao nguyệt

- Tĩnh tâm
- Tĩnh tọa

- Tịnh niệm
- Tịnh tâm
- Tịnh tâm điện
- Tịnh tâm xá
- Tịnh thất
- Tịnh túc thị lập
- Tịnh xá

- Tòa Phán xét
- Tòa sen
- Tòa Tam giáo
- Tòa Thiên nhiên
- Tòa Thánh Tây Ninh

- Tọa quan thành bại
- Tọa thị bất cứu
- Tọa thiền
- Tọa thực sơn băng
- Tọa vị

- Toại kỳ sở nguyện
- Toại Nhân - Hữu Sào

TOÀN

- Toàn
- Toàn bích
- Toàn cầu
- Toàn năng - Toàn tri - Toàn thiện - Toàn mỹ
- Toàn quyền

TÒNG

- Tòng (Xem: Tùng)

TỔ

- Tổ
- Tổ bản hàn
- Tổ cáo - Tổ giác
- Tổ tâm
- Tổ thực - Tổ xan
- Tổ trần
- Tổ tụng
- Tổ Vương

TỔ

- Tổ
- Tổ chức
- Tổ đình
- Tổ khảo
- Tổ nghiệp
- Tổ phụ - Tổ mẫu
- Tổ sư
- Tổ tông

TỐC

- Tốc
- Tốc chiến tốc thắng
- Tốc ký - Ban Tốc ký

TỘC

- Tộc Đạo

TÔI

- Tôi đòi
- Tôi lại bất trung

TÒI

- Tồi phong bại tục

TỐI

- Tối
- Tối cao Pháp viện
- Tối cao tối trọng
- Tối cổ
- Tối đại
- Tối hậu
- Tối linh
- Tối mật - Tối khẩn
- Tối thượng - Tối đê
- Tối thượng thừa

TỘI

- Tội
- Tội báo
- Tội căn
- Tội chướng
- Tội khiên
- Tội nghiệp
- Tội phước
- Tội quá
- Tội tình

TÔN

- Tôn
- Tôn chỉ (Tông chỉ)
- Tôn đạo háo đức
- Tôn giáo
- Tôn nghiêm
- Tôn Sơn Chơn Nhơn (Tôn Trung Sơn) (Xem: Tôn Văn)
- Tôn sùng
- Tôn sư
- Tôn sư trọng đạo
- Tôn ty phẩm trật
- Tôn Văn - Tôn Dật Tiên (1866-1925)

TỒN

- Tồn
- Tồn tại
- Tồn tâm dưỡng tánh
- Tồn vong ưu liệt

TỔN

- Tổn
- Tổn đức
- Tổn thất
- Tổn thọ

TÔNG

- Tông
- Tông đạo
- Tông đường
- Tông tổ

TỔNG

- Tổng
- Tổng chung
- Tổng cựu nghinh tân
- Tổng đạt
- Tổng Hoàng
- Tổng khứ tha phương
- Tổng táng

TỔNG

- Tổng
- Tổng Giám - Phó Tổng Giám
- Tổng lái, Tổng mũi, Tổng thương, Tổng khậu
- Tổng luận
- Tổng pháp tông
- Tổng quản
- Tổng trạo

TỐT

- Tốt nghiệp

TỘT

- Tột phẩm

TƠ

- Tơ duyên
- Tơ tóc

TỜ

- Tờ làm chùa

TU

- Tu
- Tu là chi?
- Tu chơn
- Tu chơn dưỡng tánh
- Tu đức
- Tu hành
- Tu học
- Tu luyện
- Tu mi
- Tu nghiệp
- Tu nhơn tích đức
- Tu niệm
- Tu ố
- Tu sĩ
- Tu tánh luyện mạng
- Tu tâm luyện tánh (Xem chi tiết nơi chữ Tâm - Tánh)
- Tu tạo
- Tu Tề Trị Bình
- Tu thân
- Tu thiền
- Tu thư
- Tu trì
- Tu vi

TỰ

- Tự thiếu thành đa

TUA

- Tua - Tua thìn

TUÂN

- Tuân
- Tuân đạo nhi hành
- Tuân mạng
- Tuân y

TUẦN

- Tuần
- Tuần cửu
- Tuần hoàn
- Tuần hương - Tuần sơ - Tuần trung - Tuần chung
- Tuần lễ
- Tuần nhật
- Tuần thất
- Tuần trăng
- Tuần tự nhi tiến

TUẤT

- Tuất
- Tuất dưỡng
- Tuất lão

TÚC

- Túc
- Túc duyên - Túc đế

- Túc chương
- Túc nho
- Túc thể
- Túc thực túc y
- Túc trái nhọn duyên
- Túc trí đa mưu
- Túc trực

TỤC

- Tục
- Tục bản
- Tục bệnh bất khả y
- Tục danh
- Tục hôn - Tục huyền
- Tục kiếp
- Tục lệ cổ truyền
- Tục lụy
- Tục lự
- Tục ngữ
- Tục sự
- Tục trần
- Tục truyền
- Tục tử

TUẾ

- Tuế
- Tuế hàn tam hữu
- Tuế nguyệt như thoa

TUỆ (HUỆ)

- Tuệ
- Tuệ căn
- Tuệ tinh

TUNG

- Tung hoành
- Tung tích

TÙNG (TÒNG)

- Tùng
- Tùng bá (Tòng bá)
- Tùng lâm (Tòng lâm)
- Tùng khổ - Thảng khổ - Thọ khổ - Thoát khổ - Giải khổ - Tuyệt khổ
- Tùng lệnh
- Tùng minh khứ ám
- Tùng nhứt nhi chung
- Tùng phục
- Tùng quyền
- Tùng thị pháp điều TKPD
- Tùng thiện như đấng, tùng ác như băng
- Tùng thư

TÚNG

- Tung cùng
- Tung tíu

TỤNG

- Tụng
- Tụng đình
- Tụng niệm
- Tụng sự đắc hựu
- Tụng tử

TUỔI

- Tuổi hạc

TUÔN

- Tuôn dầm lệ sa

TUÔNG

- Tuông bờ lướt bụi

TUÔNG

- Tuông đời ẩm lạnh
- Tuông thế

TUY

- Tuy vân

TÙY

- Tùỵ
- Tùỵ cơ ứng biến
- Tùỵ duyên bất biến
- Tùỵ hỷ
- Tùỵ nghi chiêm chước
- Tùỵ ngộ nhi an
- Tùỵ phận tỳ dươn
- Tùỵ phong chuyển phàm
- Tùỵ tài tỳ lực
- Tùỵ thân
- Tùỵ tiện
- Tùỵ tục
- Tùỵ tùng

TÚY

- Túỵ sơn Vân mộng

TUYÊN

- Tuyên
- Tuyên cáo
- Tuyên dương công nghiệp
- Tuyên ngôn
- Tuyên thệ
- Tuyên úy

TUYÊN

- Tuyên
- Tuyên đài
- Tuyên lâm

TUYỂN

- Tuyển
- Tuyển cử
- Tuyển đức lọc tài
- Tuyển hiền
- Tuyển phong Phật vị

TUYỆT

- Tuyệt
- Tuyệt bút
- Tuyệt cốc
- Tuyệt đại đa số
- Tuyệt đối
- Tuyệt giống dứt nòi
- Tuyệt học
- Tuyệt luân

- | | | |
|-----------|---------------------|---------------------------|
| | • Tuyệt mạng | • Tuyệt thực |
| | • Tuyệt sinh | • Tuyệt tự |
| TU | | |
| | • Tư | • Tư mật |
| | • Tư bề | • Tư nghị |
| | • Tư bản | • Tư pháp |
| | • Tư cách | • Tư phương |
| | • Tư cấp | • Tư thông |
| | • Tư chất | • Tư tình tư nghĩa |
| | • Tư dục | • Tư tở - Tư về |
| | • Tư duy | • Tư trào |
| | • Tư đường | • Tư trợ |
| | • Tư lệnh | • Tư truyền |
| | • Tư lộc | • Tư vấn |
| | • Tư lợi | • Tư vị |
| | • Tư lự | • Tư vô tà |
| TỪ | | |
| | • Từ | • Từ khí |
| | • Từ ân | • Từ Lâm Tự (Chùa Gò Kén) |
| | • Từ bi | • Từ lệnh |
| | • Từ biệt | • Từ mẫu |
| | • Từ chức | • Từ nguyên |
| | • Từ chương | • Từ nhượng |
| | • Từ cổ chí kim | • Từ phụ |
| | • Từ điển - Tự điển | • Từ tâm |
| | • Từ đường | • Từ thiện |
| | • Từ hàn | • Từ Thứ - Vận Từ Thứ |
| | • Từ Hàng Bồ Tát | • Từ vân pháp vũ |
| | • Từ hòa | • Từ vinh |
| | • Từ huệ | |
| | • Từ huyên | |
| TỨ | | |
| | • Tứ | • Tứ cố vô thân |
| | • Tứ ân | • Tứ dân - Tứ thú |
| | • Tứ bảo văn phòng | • Tứ Diệu Đế |
| | • Tứ bất tử | • Tứ Đại Bộ Châu |

- Tứ Đại Điều Qui
- Tứ đại giả hiệp
- Tứ đồ tường
- Tứ đức
- Tứ hải giai huynh đệ
- Tứ hải vi gia
- Tứ hỷ
- Tứ khố
- Tứ linh
- Tứ mã nan truy
- Tứ nan
- Tứ ngã phiền não
- Tứ nương
- Tứ phối
- Tứ quý
- Tứ sanh
- Tứ tán
- Tứ táng
- Tứ thời
- Tứ thời Bát tiết
- Tứ thư
- Tứ tung
- Tứ tuyệt
- Tứ tước
- Tứ vị Thời quân
- Tứ vô lượng tâm
- Tứ vụ

TỬ

- Tử
- Tử ám thê phong
- Tử biệt sanh ly
- Tử khí
- Tử khí đồng lai
- Tử nạn
- Tử sanh hữu mệnh
- Tử thần
- Tử thư
- Tử tiết
- Tử tôn
- Tử vong

TỰ

- Tự
- Tự ái
- Tự ái
- Tự biến tự liệu
- Tự cải
- Tự cao tự đại
- Tự chế
- Tự chủ
- Tự chuyên
- Tự chứng
- Tự cổ dĩ lai
- Tự diệt
- Tự đắc
- Tự độ - Độ tha
- Tự giác nhi giác tha
- Tự hối
- Tự khiêm
- Tự kỷ ám thị
- Tự lỗi trừ bính
- Tự lợi lợi tha
- Tự luận
- Tự lực cánh sinh
- Tự minh
- Tự nhiên
- Tự sự
- Tự tác tự thọ
- Tự tại - Tự toại
- Tự tánh

- Tự tận
- Tự thanh cao
- Tự thắng giả cường
- Tự thị
- Tự thiêu
- Tự thú
- Tự thử qui căn
- Tự tín - Tha tín - Thiên tín
- Tự tỉnh
- Tự tôn tự đại
- Tự tứ
- Tự ty mặc cảm
- Tự vận

TỨC

- Tức
- Tức cấp
- Tức cảnh sanh tình
- Tức nước vỡ bờ
- Tức tâm tức Phật
- Tức thị
- Tức thuyết

TƯỚC

- Tước đoạt
- Tước vị

TƯƠNG

- Tương
- Tương công chiết tội
- Tương đắc
- Tương đối
- Tương hiệp
- Tương hội
- Tương kế tựu kế
- Tương lai
- Tương phân
- Tương phùng
- Tương sanh tương khắc
- Tương tàn tương sát
- Tương tế
- Tương thân tương ái
- Tương truyền

TƯỜNG

- Tường
- Tường quang
- Tường tận
- Tường thụ
- Tường trình
- Tường vân

TƯỚNG

- Tướng
- Tướng diện
- Tướng sĩ
- Tướng soái
- Tướng tự tâm sanh

TƯỜNG

- Tường
- Tường lệ
- Tường lục
- Tường niệm
- Tường tín

TƯỢNG

- Tượng mắng (Tượng mắng)

TỬU

- Tửu
- Tửu nang phạn đại
- Tửu nhập ngôn xuất
- Tửu nhập tâm di
- Tửu nhục
- Tửu quỳnh
- Tửu sắc

TỰU

- Tựu
- Tựu chức
- Tựu hội
- Tựu trung
- Tựu vị

TY

- Ty hào

TỠ

- Tỳ bà
- Tỳ kheo
- Tỳ vị

TỠ

- Tỳ muội

TỠ

- Tỳ
- Tỳ hiềm
- Tỳ nạn
- Tỳ thế - Tỳ trần
- Tỳ thức (Tỷ thức)
- Tỳ Tổ (Tỷ Tổ)

TA

Ta Bà Ha

娑婆訶

Tiếng Phạn: SWĀHA được phiên âm là Ta Bà Ha hay Sa Bà Ha, có ý nghĩa bí mật trong các câu thần chú, có thể tạm giải ra là: *Thành tựu, kết tường, tiêu tai tăng phước, viên tịch, vô trụ, kính giác chư Phật, chứng minh công đức.*

Cuối các câu thần chú đều có ba chữ: Ta Bà Ha.

Kệ chuông: Ân Đà Ra Đế Dạ *Ta Bà Ha.*

Ta Bà thế giới

娑婆世界

Ta Bà: do phiên âm từ tiếng Phạn: Saha, nên cũng phiên âm là Sa Bà, nghĩa là nhẫn nhục, kham nhẫn. **Thế giới:** một cõi, một địa cầu.

Ta Bà thế giới là cõi có nhiều sự gian ác và ô trược mà chúng sanh trong cõi đó phải nhẫn nhục cam chịu, và người tu hành phải nhẫn nhịn mọi sự thì mới có thể thành đạo được.

Trong cõi Ta Bà thế giới này, có người, có ngựa quỷ, có chư Thần, sống lẫn lộn với nhau, nên rất khó tu học, nhưng ai tu học được thì rất mau tiến hóa hơn ở các cõi khác.

Cõi trần của Nhơn loại chúng ta đây là một trong các cõi Ta Bà thế giới.

Đức Phật nói: Ở cõi Ta Bà này mà làm lành một ngày đêm thì hơn làm lành một trăm năm ở cõi CLTG của Đức Phật A-Di-Đà, vì cõi CLTG là vô vi tự nhiên, chứa đủ mọi sự lành, không có một chút dữ nào dù nhỏ như mảy lông hay sợi tóc.

DLCK: Năng du *Ta Bà thế giới* độ tận vạn linh đắc qui Phật vị.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Ta thán

嗟歎

A: To complain.

P: Se plaindre.

Ta: than thờ. **Thán:** thờ than.

Ta thán là kêu than khổ sở, đồng nghĩa: Ta oán.

TĐ ĐPHP: Nước VN là Thánh địa của Đức Chí Tôn mà tránh không khỏi cái nạn *ta thán*, hồi hộp, sợ sệt.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

TÀ

TÀ

1. **TÀ:** 邪 Lệch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh.
Td: Tà dâm, Tà đạo, Tà quái.
2. **TÀ:** 斜 Nghiêng, xế qua đầu.
Td: Tà dương, Tà huy.

Tà bất thắng chánh

邪不勝正

Tà: Lệch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Bất:** không. **Thắng:** hơn. **Chánh:** ngay thẳng.

Tà bất thắng chánh là tà gian không thể nào thắng được chơn chánh.

Tà dâm

邪淫

A: The fornication, lewdness.

P: La fornication, luxure.

Tà: Lệnh, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Dâm:** ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ.

Tà dâm là ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ một cách bậy bạ, bất chánh.

Tà dâm là giới cấm quan trọng trong Ngũ giới cấm.

Tam bất Tà dâm: Điều răn cấm thứ ba là không tà dâm: là cấm lấy vợ người, thả theo đàng điếm, xúi giục người làm loạn luân thường, hoặc thấy sắc dậy lòng tà, hoặc lấy lời gieo tình huê nguyệt. (vợ chồng không gọi là tà dâm).

Đức Chí Tôn dạy về giới cấm Tà dâm như sau:

TNHT: Vì sao Tà dâm là trọng tội?

Phàm xác thân con người, tuy mắt phàm coi thân hình như một, chớ kỳ trung nơi bồn thân vốn là một khối chất chứa vàn vàn muôn muôn sanh vật. Những sanh vật ấy cấu kết nhau mà thành khối vật chất có tánh linh, vì vật chất nuôi dưỡng nó đều là sanh vật, tỷ như: rau cỏ, cây trái, lúa gạo, mọi lương vật đều cũng có chất sanh. Nếu không có chất sanh thì thể nào tươi tắn đặng mà chứa sự sống, như nó khô rũ là nó chết, mà các con nào ăn vật khô héo bao giờ. Còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trược đó thôi, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết. Các vật thực vào tỳ vị lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết, chẳng cần nói, các con cũng biết, cái chơn linh khí huyết là thể nào? Nó có thể hườn ra như hình, mới có sanh sanh tử tử của kiếp nhưn loại.

Vì vậy, một giọt máu là một khối chơn linh, như các con dâm quá độ thì sát mạng chơn linh ấy. Khi các con thoát xác thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà kiện các con. Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ giới cấm ấy cho lắm. THĂNG.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà dương - Tà huy

斜陽 - 斜暉

A: The declining sun.

P: Le soleil déclinant.

Tà: Nghiêng, xế qua đầu. **Dương:** mặt Trời. **Huy:** ánh sáng mặt trời.

Tà dương là mặt trời xế chiều.

Tà huy là ánh sáng mặt trời lúc chiều tà.

Tà dương với Tà huy dùng như đồng nghĩa, nghĩa bóng là chỉ đời người lúc tuổi già.

Tà đạo - Chánh đạo

邪道 - 正道

A: Heresy (the false doctrine) - Orthodoxy (true doctrine)

P: Hérésie (la fausse doctrine) - Orthodoxie (vraie doctrine).

Tà: Lệch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Đạo:** con đường, tôn giáo. **Chánh:** ngay thẳng.

Tà đạo đồng nghĩa Tà giáo, là con đường hay là tôn giáo dẫn dắt con người đến chỗ lầm lạc sai trái.

Chánh đạo đồng nghĩa Chánh giáo, là con đường hay tôn giáo chọn chánh, dẫn dắt con người đến chỗ thiện mỹ.

Tà đạo thường được ngụ ý trang dưới những hình thức tốt đẹp, hợp với thị hiếu của con người, sử dụng những từ ngữ hoa mỹ để dụ dỗ con người đi theo bọn chúng.

Đối ngược với Tà đạo là Chánh đạo.

Tà đạo và Chánh đạo là hai biểu hiện rõ rệt của hai thế lực lớn nhất trong CKVT: một của Quỷ vương là Tà đạo, một của Tiên Phật là Chánh đạo. Hai thế lực này luôn luôn đối kháng nhau, tranh giành ảnh hưởng lên tất cả các sinh hoạt của nhơn sanh, tạo thành một ngẫu lực vận chuyển bánh xe tiến hóa của CKVT.

Người ở mức tiến hóa thấp, chưa biết quyền lực của Quỷ vương, nên nhập theo Tà đạo để học hỏi và kinh nghiệm về Tà pháp. Người ở mức tiến hóa cao hơn, tức là họ đã trải qua các bài học và kinh nghiệm của Tà đạo rồi, họ hoảng sợ và tìm đến Chánh giáo, tùng theo Chánh giáo để học hỏi, kinh nghiệm và tiến hóa thành Tiên Phật.

Quyền lực của Chánh đạo do các Đấng Tiên Phật cầm giữ, có mục đích giúp đỡ nhơn loại phát triển ba phương diện: vật chất, tinh thần và tâm linh. Dĩ đương nhiên, quyền lực của Chánh đạo đem đến cho nhơn sanh sự thanh bình, thịnh vượng và hạnh phúc.

Trái lại, quyền lực của Tà đạo hay của Bàn môn Tả đạo là của Quỷ vương, nhằm mục đích ngăn trở sự phát triển ba phương diện của Chánh đạo, đưa nhơn loại đến chỗ hận thù, giết chóc, làm than đau khổ.

Sự tác động của hai quyền lực Chánh đạo và Tà đạo rất rộng rãi, bao gồm tất cả các hoạt động của con người trên các lãnh vực như: Chánh trị, Kinh tế, Văn hóa, Tôn giáo, v.v...

Một chánh thể dân chủ tự do đúng nghĩa, với cấp lãnh đạo sáng suốt, bảo đảm cho người dân có được một đời sống phồn thịnh về vật chất, an ổn về tinh thần, được quyền lực của Chánh đạo nâng đỡ. Trái lại, một thể chế độc tài, bạo ngược, mà cấp lãnh đạo đất nước chỉ biết lo củng cố địa vị và quyền lợi cá nhân, đặt dân chúng dưới ách thống trị hà khắc, thì chánh thể này rơi vào quyền lực của Tà đạo và Quỷ vương.

Trong các sinh hoạt về văn hóa và nghệ thuật, quốc gia nào có sự phát triển tốt đẹp về các phương diện như: Triết học, văn chương, nghệ thuật, kỹ thuật, và khi các tư tưởng của nhơn sanh được phát triển tự do, thì đó là do ảnh hưởng tốt của các quyền lực Chánh đạo. Dĩ đương nhiên, quyền lực Tà đạo không chịu bó mình thua thiệt, chúng cố gắng vùng lên, gieo rắc hột giống Tà đạo, nhưng hột giống này chỉ nảy nở tốt trong lòng kẻ tà tâm, mà không nảy nở được trong lòng người chơn chánh.

Một quốc gia hung bạo gây ra chiến tranh làm cho dân chúng chết chóc, điêu linh, đau khổ thì chắc chắn các nhà lãnh đạo quốc gia ấy chịu ảnh hưởng nặng nề của quyền lực Tà đạo. Đó là những hành động trái ngược với đức hạo sanh của Thượng Đế, nên trước sau gì quốc gia hung bạo đó cũng phải bị tiêu diệt. Lịch sử đã chứng minh rất nhiều trường hợp như thế. Gần đây, trong thế chiến thứ nhì, hai nhà độc tài Hitler (nước Đức) và Mussolini (nước Ý) gây ra cuộc chiến tranh xâm lăng các nước chung quanh để làm bá chủ, làm cho

dân chúng các nước chết chóc rất nhiều, hủy diệt nhiều thành phố,..... Cuối cùng thì họ bị tiêu diệt, để cho nhơn loại thấy rõ, bác ái thắng bạo tàn, công bình thắng gian ác, để cho Chánh phải thắng Tà, thuận theo dòng tiến hóa của Càn Khôn.

Quyền lực của Tà đạo và Chánh đạo còn ảnh hưởng trực tiếp lên mỗi cá nhân. Người nào tánh nết đê tiện, ích kỷ, chỉ biết lo riêng cho mình, hoặc người nào bê tha trụy lạc, xu hướng vật dục thấp hèn, hay người nào chỉ biết đeo đuổi theo danh lợi, tôn thờ vật chất, thì những người đó hoàn toàn lệ thuộc vào quyền lực Tà đạo, được Tà đạo sử dụng trong mục tiêu ngăn chặn sự phát triển của đạo đức tinh thần.

Trái lại, người nào có đời sống vị tha, lo cho người hơn mình, có tín ngưỡng Trời Phật, thì những người đó được quyền lực của Chánh đạo nâng đỡ, bảo hộ họ để cho họ tiến hóa và giúp người khác tiến hóa. Quyền lực của Chánh đạo giúp cho con người tiến hóa, tức là nâng cao phẩm chất, là đi lên, thuận theo Thiên lý, mới hưởng được cái kết quả tốt đẹp là an lạc và trường tồn.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tà gian

邪奸

A: Perverse.

P: Pervers.

Tà: Lệch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Gian:** dối trá.

Tà gian là khuất lấp, dối trá, có ý lừa gạt người.

TNHT: Trừ diệt tà gian mùa bút thần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà khí

邪氣

A: Evil emanations.

P: Émanations malsaines.

Tà: Lệnh, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Khí:** chất hơi, chất khí, không khí.

Tà khí là chất khí độc, chất khí ô trược, có hại sức khỏe.

Tà mị - Tà quái

邪媚 - 邪怪

A: Demon, devil.

P: Démon, diable.

Tà: Lệnh, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Mị:** nịnh hót để lừa gạt. **Quái:** kỳ dị.

Tà mị đồng nghĩa Tà quái, hay nói chung là Tà mị yêu quái, là chỉ đám ma quỷ, luôn luôn bày ra đủ cách gian dối để lừa gạt và làm hại người.

TNHT:

- Những sự phạm tục đều là mưu kế của tà mị yêu quái, cốt để ngăn trở bước đường Thánh đạo của các con.
- Sao con lại sai lầm mà chẳng hiểu sự cảm dỗ của tà quái

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà nguyệt

斜月

A: The declining moon.

P: La lune déclinante.

Tà: Nghiêng, xế qua đầu. **Nguyệt:** mặt trăng.

Tà nguyệt là mặt trăng đã xế qua đầu.

TNHT: Tà nguyệt vườn thu ướm trở đông.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà pháp

邪法

A: The diabolic means.

P: Les moyens diaboliques.

Tà: Lẽch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Pháp:** tất cả những điều, sự việc, hiện tượng.

Tà pháp là tất cả những sự việc không ngay thẳng, có mục đích không tốt đẹp, trái đạo lý.

PMCK: Diệt hình tà pháp cường khai đại đồng.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Tà quyền

邪權

A: The power of demons.

P: Le pouvoir des démons.

Tà: Lẽch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh.

Quyền: quyền hành, quyền lực.

Tà quyền là quyền hành của bọn tà quái, tức là quyền lực của Quỷ vương.

TNHT: Chớ chi thất tại tà quyền thì có mấy em trừ khử.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà tây

A: Perverse and partial.

P: Pervers et partiale.

Tà: Lẽch, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Tây** (nôm): riêng cho mình.

Tà tây là lòng tà vạy và lo riêng cho mình.

TNHT: Gìn lòng chơn chánh, chớ tà tây.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà thần

邪神

A: Evil spirit.

P: Mauvais génie.

Tà: Lệnh, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh. **Thần:** vị Thần.

Tà thần là vị thần thuộc Tà phái của Quỷ vương.

Trái với Tà thần là Chánh Thần.

TNHT:

- Còn bỏ đạo thì các con ở dưới phép *Tà thần*.
- Những kẻ nào đã làm môn đệ của *Tà thần* tinh quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà thuật

邪術

A: Black magic.

P: Magie noire.

Tà: Lệnh, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh.
Thuật: pháp thuật, vẽ bùa bắt ắn.

Tà thuật là pháp thuật bất chánh của Tà phái, có ý dối gạt người để thủ lợi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tà thuyết

邪說

A: False doctrine.

P: Doctrine fausse.

Tà: Lệnh, cong vạy, gian trá, ma quỷ, trái với Chánh.
Thuyết: lý thuyết, luận thuyết.

Tà thuyết là luận thuyết bất chánh, có mục đích lừa bịp.

TNHT: Để bài trừ *tà thuyết* và truyền bá chọn đạo trên toàn cầu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TÁ

TÁ

1. **TÁ:** 借 Mượn.
Td: Tá danh, Tá phàm.
2. **TÁ:** 佐 Giúp, phụ giúp.
Td: Tá lý.

Tá danh

借名

A: Assumed name.

P: Pseudonyme.

Tá: Mượn. **Danh:** tên.

Tá danh là mượn một tên khác mà không xưng tên thật.

Trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế tá danh Cao Đài.

Bài thi sau đây, Đức Chí Tôn khoán thủ 8 chữ: NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ TÁ DANH CAO ĐÀI.

NGỌC bích non Côn nếu muốn tầm,
HOÀNG thành mong đến phải bền tâm.
THƯỢNG hành hạ liệu toàn cầu phục,
ĐẾ tạo tam nguơn một lão cầm.
TÁ thể cứu dân trong nước lửa,
DANH truyền độ chúng khỏi hang thâm.
CAO huyền diệu lý dù con dại,
ĐÀI thượng xét xem thế chẳng làm.

Bài thi này, Đức Chí Tôn giáng cơ cho tại Minh Thiện Đàn (Phú Mỹ) ngày 18-6-Tân Mùi 1931.

Tá hoa hiến Phật

借花獻佛

Tá: Mượn. **Hoa:** bông. **Hiến Phật:** dâng lên Phật.

Tá hoa hiển Phật là mượn hoa của người khác dâng lên cúng Phật. Ý nói: Dùng của người này để lấy lòng người khác, giống như lấy xôi làng đã ăn mày.

Tá lý

佐理

A: Adjuvant.

P: Adjuvant.

Tá: Giúp, phụ giúp. **Lý:** sắp đặt sửa sang công việc.

Tá lý là giúp đỡ sửa sang công việc.

Tá Lý là một phẩm Chức việc trong Cơ Quan Công Thợ nơi Tòa Thánh do Đức Phạm Hộ Pháp lập ra, có nhiệm vụ cai quản một Sở có nhiều công thợ, chịu dưới quyền của Phó Tổng Giám và Tổng Giám.

Thí dụ: Tá Lý Sở Đắp Vẽ là vị làm đầu Sở Đắp Vẽ và cai quản các công thợ đắp vẽ.

Tá Lý đối phẩm Chánh Trị Sự bên CTĐ và Hành Thiện bên CQPT. Tá Lý không có Đạo phục riêng.

Tá Lý phải có đủ 5 năm công nghiệp mới được thăng lên Phó Tổng Giám. (*Xem chi tiết nơi chữ: Kiến Trúc, văn K*)

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Tá phàm

借凡

A: The incarnation.

P: L' incarnation.

Tá: Mượn. **Phàm:** tầm thường, chỉ người phàm, cõi trần.

Tá phàm là mượn xác thân phàm để làm một người phàm nơi cõi trần mà thi hành phận sự.

Muốn tá phàm như vậy thì chơn linh phải đầu kiếp xuống cõi trần làm người phàm.

TNHT: Thầy biết có những chơn linh vì lãnh mạng *tá phàm* mà diu dắt các con của Thầy....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tá thế

借世

Tá: Mượn. **Thế:** đời, cõi đời, cõi trần.

Tá thế là mượn cõi đời để làm việc giúp ích Nhơn sanh.

TNHT: Cao Đài *tá thế* đến phàm gian.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tá trợ

佐助

A: To help.

P: Aider.

Tá: Giúp, phụ giúp. **Trợ:** giúp đỡ.

Tá trợ là giúp đỡ.

Tá túc

借宿

A: To live in a place temporarily.

P: Habiter provisoirement.

Tá: Mượn. **Túc:** đêm, nghỉ đêm ở một nơi nào.

Tá túc là mượn một đêm, ý nói: xin ngủ nhờ một đêm, nghĩa thường dùng là xin ở tạm nơi nhà của người quen trong một thời gian ngắn.

TẢ

TẢ

TẢ: 左 - Phía tay trái, trái với Hữu. - Bất chánh.

Td: Tả chiêu hữu mục, Tả đạo.

Tả chiêu hữu mục

左昭右穆

Tả: Phía tay trái, trái với Hữu. **Hữu:** bên mặt.

*Trong nhà thái miếu, nhà thờ tổ tiên của vua, ngôi thờ bên tả gọi là **Tả chiêu**, ngôi thờ bên hữu gọi là **Hữu mục**.*

Trong bản đồ thờ Cửu Huyền Thất Tổ cũng phân ra Tả chiêu và Hữu mục.

Tả đạo

左道

A: The perverse way: Heresy.

P: La voie perverse: Hérésie.

Tả: Bất chánh. **Đạo:** con đường, tôn giáo.

Tả đạo là con đường tà vạy, tôn giáo không chánh đáng.

Thường nói: **Tả đạo Bàng môn:** tôn giáo sai trái, không phải là Chánh đạo.

TNHT: Các tên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật bị mạo nhận mà lập nên *tả đạo*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tả phái

左派

A: Party of left wing.

P: Le parti de gauche.

Tả: Phía tay trái, trái với Hữu. **Phái:** đảng phái.

Tả phái là đảng phái ngồi bên cánh tả của nghị viện, thuộc phe cấp tiến, có tính cách cực đoan, đối lập với phái ngồi bên cánh hữu của nghị viện, thuộc phe bảo thủ.

Phái ôn hòa thì ngồi ở giữa hai phái tả và hữu.

Tả khuynh: khuynh hướng về tả phái.

Tả Phan Quân

左幡君

Tả: Phía tay trái, trái với Hữu. **Phan:** lá phướn. **Quân:** người.

Tả Phan Quân là vị Chức sắc cầm phướn Thượng Sanh, đứng phía tay trái của Đức Thượng Sanh khi chầu lễ nơi Tòa Thánh. (Xem chi tiết nơi chữ: Hữu Phan Quân, vần H)

Tả tư hữu tưởng

左思右想

Tả: Phía tay trái, trái với Hữu. **Hữu:** bên mặt. **Tư tưởng:** suy nghĩ.

Tả tư hữu tưởng là suy tới nghĩ lui, phải trái, rất cẩn thận.

Tả xung hữu đột

左衝右突

Tả: Phía tay trái, trái với Hữu. **Xung:** đánh thẳng tới trước. **Hữu:** bên phải. **Đột:** đánh vào quân địch.

Tả xung hữu đột là đánh bên tả, đánh bên hữu, ý nói phải đối phó nhiều phía cùng một lúc.

TẠ

TẠ

Tạ: 謝 - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối.
Tđ: Tạ lễ, Tạ tội, Tạ thế.

Tạ bệnh

謝病

A: To excuse oneself for reason of illness.

P: S' excuser pour cause de maladie.

Tạ: - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối. **Bệnh:** bệnh hoạn, ốm đau.

Tạ bệnh là xin từ chối hay rút lui vì có bệnh.

Tạ khách

謝客

A: To refuse to receive guests.

P: Éconduire les visiteurs.

Tạ: - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối. **Khách:** người khách đến nhà.

Tạ khách là từ chối không tiếp khách.

Tạ lễ

謝禮

A: To thank with a present.

P: Remercier pour un present.

Tạ: - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối. **Lễ:** làm lễ.

Tạ lễ là làm lễ tạ ơn Thần Thánh, vì đã phò trợ mình đạt được nhiều kết quả.

Tạ lễ còn có nghĩa là đem lễ vật đến đáp lại người ta để tỏ lòng biết ơn và kính trọng.

Tạ thế

謝世

A: To die. P: Quitter le monde.

Tạ: - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối. **Thế:** đời.

Tạ thế là từ bỏ cõi đời, ý nói chết.

Tạ tội

謝罪

A: To confess one' fault. P: Avouer sa faute.

Tạ: - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối. **Tội:** tội lỗi.

Tạ tội là nhận tội và xin tha thứ.

Tạ từ

謝辭

A: To thank and take leave.

P: Remercier et se retirer.

Tạ: - Nói lời cảm ơn. - Xin lỗi. - Từ chối. **Từ:** lời nói, từ biệt.

Tạ từ là nói lời cảm tạ và từ biệt, hay là nói lời đáp tạ.

TÁC

TÁC

TÁC: 作 Làm ra, gây ra, tạo nên.

Td: Tác động, Tác nghiệt, Tác trái.

Tác động

作動

A: To act.

P: Agir.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Động:** chuyển động.
Tác động là làm cho chuyển động.

Tác hợp (Tác hiệp)

作合

A: To unite, to marry.

P: Réunir, marier.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Hợp: Hiệp:** hợp lại.
Tác hợp là làm cho sum họp với nhau thành vợ chồng.

TNHT: *Tác hiệp sẵn nhờ xây bĩ thời,
 Thành song trước định gặp thư hùng.*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tác nghiệt

作孽

A: To cause misfortune.

P: Causer du malheur.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Nghiệt:** cái mầm ác, nghiệp ác.

Tác nghiệt là làm điều ác tạo ra ác nghiệp.

Tác phong

作風

A: Behaviour.

P: Conduite.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Phong:** cử chỉ đáng đáp.

Tác phong là lễ lối làm việc, cách đối xử với người khác.

Tác quyền sở hữu

作權所有

A: Copyright, Author's rights.

P: Droit d'auteur.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Quyền:** quyền hành. **Sở hữu:** cái có của mình.

Tác quyền là quyền sáng tác của người làm văn nghệ.

Tác quyền sở hữu là quyền sở hữu về tác phẩm của tác giả, được phép cấm kẻ khác in ra hay sao lục.

Tác tộ

作弊

A: To do bad.

P: Faire le mal.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Tộ:** hư, xấu.

Tác tộ là làm điều xấu xa.

TNHT: Cũng tự mình *tác tộ*, chớ ăn năn rất muộn về sau.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tác thành

作成

A: To perfect.

P: Parfaire.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Thành:** nên, nên việc.

Tác thành là làm nên, làm nên công việc.

TNHT: *Tác thành* kim thể đắc trường sanh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tác trái

作債

A: To lend.

P: P: Prêter.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Trái:** món nợ.

Tác trái là cho vay nợ.

Người tác trái là người chủ nợ, gọi là *Trái chủ*; còn người mắc nợ thì gọi là *Trái hộ*, hay *Trái gia*.

TĐ ĐPHP: Hạng thứ nhì là hạng *tác trái*, nghĩa là người đã cho vay.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tác uy tác phúc

作威作福

A: To make the happy or unhappy.

P: Faire le bonheur ou le malheur.

Tác: Làm ra, gây ra, tạo nên. **Uy:** **Oai:** oai quyền. **Phúc:** điều tốt lành.

Tác uy tác phúc là dùng oai quyền để làm phước hay làm họa cho người.

TẠC

TẠC

1. **TẠC:** 鑿 Đào, soi lỗ, đục chạm thành tượng.
Td: Tạc dạ, Tạc tỉnh, Tạc tượng.
2. **TẠC:** 酢 Khách mời rượu lại.
Td: Tạc thù.
3. **TẠC:** 昨 Hôm qua.
Td: Tạc triều, Tạc tử.

Tạc dạ ghi lòng

A: To engrave in the heart.

P: Graver dans son coeur.

Tạc: Đào, soi lỗ, đục chạm thành tượng. **Dạ:** lòng. **Tạc dạ** là ghi khắc vào lòng.

Tạc dạ ghi lòng là ghi khắc vào lòng, không bao giờ quên.

Tạc thù

酒作西州

A: To drink together.

P: Boire ensemble.

Tạc: Khách mời rượu lại. **Thù:** chủ nhà rót rượu mời khách.

Tạc thù hay Thù tạc là chủ nhà và khách rót rượu mời qua mời lại, đáp tình với nhau.

Ý nói: bạn bè giao tiếp thân mật với nhau.

TNHT: Giao tiếp cùng nhau cho có nét yêu dấu, *tạc thù* trong niềm Đạo hữu.....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tạc tỉnh nhi ẩm

鑿井而飲

Tạc: Đào, soi lỗ, đục chạm thành tượng. **Tỉnh:** giếng. **Nhi:** mà. **Ẩm:** uống.

Tạc tỉnh nhi ẩm là đào giếng mà uống.

Tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực: Đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn, ý nói: tự mình mưu sinh.

Tạc triêu

昨朝

A: Yesterday morning.

P: Hier matin.

Tạc: Hôm qua. **Triêu:** buổi sáng.

Tạc triêu là sáng hôm qua.

Tạc tử kim sanh

昨死今生

Tạc: Hôm qua. **Tử:** chết. **Kim:** nay. **Sinh:** sống.

Tạc tử kim sanh: trước chết nay sống, trước nguy nay an.

Tạc tượng

鑿像

A: To sculpture statue.

P: Sculpter une statue.

Tạc: Đào, soi lỗ, đục chạm thành tượng. **Tượng:** pho tượng.

Tạc tượng là lấy gỗ hay đá chạm khắc thành pho tượng.

TAI

TAI

TAI: 災 Cái họa hại làm hao tổn.

Td: Tai ách, Tai biến, Tai ương.

Tai ách

災厄

A: Misfortune.

P: Malheur.

Tai: Cái họa hại làm hao tổn. **Ách:** khốn khổ.

Tai ách là tai nạn khốn khổ.

TNHT: Thời cuộc tuần hoàn, *tai ách* khởi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tai biến

災變

A: Misfortune.

P: Malheur.

Tai: Cái họa hại làm hao tổn. **Biến:** thay đổi thành linh.

Tai biến là điều không may xảy đến thành linh.

Tai biến bất kỳ: Tai vạ đến thành linh, không hẹn trước.

TNHT: Nhơn loại hiện nay chịu đau khổ bởi nhiều cuộc *tai biến*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tai họa

災禍

A: The calamity.

P: La calamité.

Tai: Cái họa hại làm hao tổn. **Họa:** điều tổn hại lớn.

Tai họa là điều rủi ro gây tổn hại lớn.

KSH: Cũng có khi *tai họa* trả liền.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tai mắt

A: The notability.

P: La notabilité.

Tai: lỗ tai để nghe. **Mắt:** con mắt để thấy.

Tai mắt là người thấy rộng hiểu xa, có danh vọng trong một vùng dân cư.

KSH: Người *tai mắt* đạo nhà khá giữ.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tai nguy

災危

A: Disaster.

P: Désastre.

Tai: Cái họa hại làm hao tổn. **Nguy:** nguy hiểm, ngặt nghèo.

Tai nguy là tai nạn nguy hiểm.

KSH: Thấy người gặp lúc *tai nguy*,
Ra tay tế độ ấy thì lòng nhơn.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tai ương

災殃

A: The calamity. P: La calamité.

Tai: Cái họa hại làm hao tổn. **Ương:** họa hại.

Tai ương là cái họa hại lớn.

KCS: Hộ kẻ lành chế cải *tai ương*.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Tai vách mạch rừng

Tai: lỗ tai để nghe. **Mạch:** đường thông.

Tai vách mạch rừng là vách có lỗ tai, rừng có đường thông.

Ý nói: Phải cẩn thận khi nói chuyện bí mật vì có thể có người rình nghe ở ngoài vách, hay ở đường thông trong rừng.

TÀI

TÀI

1. **TÀI:** 才 Tài năng làm được việc.
Td: Tài cán, Tài đức, Tài nghệ.
2. **TÀI:** 財 Tiền bạc.
Td: Tài chánh, Tài thí.
3. **TÀI:** 材 Gỗ dùng làm đồ đạc.
Td: Tài liệu.
4. **TÀI:** 栽 Trồng cây.
Td: Tài bồi.

Tài bất khả ỷ

才不可倚

Tài: Tài năng làm được việc. **Bất:** không. **Khả:** khá. **Ỡ:** cậy, nhờ cậy.

Tài bất khả ỷ là có tài đừng nên cậy tài mà kiêu ngạo.

TNHT: Đừng hòng kiêu hãnh cậy mình tài,
Nên nhớ chữ tài cận chữ tai.
Tài ít đức nhiều còn hữu dụng,
Tài sông đức thiếu họa nay mai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tài bồi

栽培

A: To cultivate.

P: Cultiver.

Tài: Trồng cây. **Bồi:** đắp thêm.

Tài bồi là vun trồng, trau dồi, đào luyện.

Tài cán

才幹

A: Capacity.

P: La capacité.

Tài: Tài năng làm được việc. **Cán:** làm việc, cốt cán.

Tài cán là khả năng tài giỏi làm được việc.

Tài chánh

財政

A: The finance.

P: La finance.

Tài: Tiền bạc. **Chánh:** sắp đặt cho yên, quản lý.

Tài chánh là sự quản lý về tiền bạc của một đoàn thể.

Tài đa lụy thân

財多累身

Tài: Tiền bạc. **Đa:** nhiều. **Lụy:** dính líu khổ sở. **Thân:** mình.

Tài đa lụy thân là tiền của nhiều thì làm lụy đến thân.

Đức Lão Tử nói: Dục đa thương thân, tài đa lụy thân. Nghĩa là: Lòng ham muốn nhiều thì hại tinh thần, tiền của nhiều thì lụy đến thân.

Tài đức

才德

A: Talent and virtue.

P: Talent et vertu.

Tài: Tài năng làm được việc. **Đức:** đạo đức, phước đức.

Tài đức là tài năng và đạo đức.

Tài bất thắng đức: Tài năng không thể thắng nổi phước đức. Khi đã hưởng hết phước đức rồi thì dù có tài giỏi cách mấy cũng không thể cứu vãn được sự thất bại và suy tàn.

Đức thắng tài vi quân tử: người có đạo đức hơn tài năng thì làm người quân tử.

Tài thắng đức vi tiểu nhân: người có tài năng hơn đạo đức thì làm kẻ tiểu nhân.

Luận về Tài Đức, trong TNHT có bài thi sau đây:

TNHT: ĐỨC cao thì mới đáng nên người,
ĐỨC thắng TÀI kia đã mấy mươi.
Có ĐỨC có TÀI giềng Đạo trọng,
Không TÀI không ĐỨC hóa không thời.

Bát Nương DTC khuyên dạy về Tài Đức chép ra như sau:

Tài lẩn Đức, Tài mau diệt tận,
Đức đồng Tài, Tài phần khởi thêm.
Mệnh mông bể khổ con thuyền,
Đạo sơ Đức kém, ngựa nghiêng sóng trần.
Ý tài sức, cậy thân cậy thế,
Tài càng nhiều càng lụy đến thân.
Tài kia Tai nạn luôn vẫn,
Đức Tài trau luyện đồng cân mới mầu.
Trăm năm một cuộc bể dâu!

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tài giả tai dã

才者災也

Tài: Tài năng làm được việc. **Giả:** ấy là. **Tai:** tai họa. **Dã:** vậy.

Tài giả tai dã: tài giỏi ấy là tai họa vậy.

Người tài giỏi mà không đạo đức thì hờm mình, khinh người, làm cho nhiều người chán ghét. Đó là tai họa vậy.

Tài hoa

才華

A: Talented.

P: Talentueux.

Tài: Tài năng làm được việc. **Hoa:** **Huê:** đẹp tốt.

Tài hoa là người có tài năng phát lộ ra ngoài những tình hoa về nhạc, họa, thơ, văn chương.

Tài liệu

材料

A: Materials, documents.

P: Matériaux, documents.

Tài: Gỗ dùng làm đồ đạc. **Liệu:** đồ vật.

Tài liệu là chỉ chung các thứ giấy tờ, văn bản, sách vở, dùng để nghiên cứu cho hiểu rõ một vấn đề, làm thành bài thuyết trình, luận án hay một tác phẩm khảo cứu.

Tài mạng tương đố

才命相妒

Tài: Tài năng làm được việc. **Mạng:** **Mệnh:** vận mạng, số mạng. **Tương:** lẫn nhau. **Đố:** ghen ghét.

Tài mạng tương đố là tài năng và số mạng thường hay ghen ghét nhau, đố kỵ nhau.

Ý nói: Người có tài thì thường gặp vận xấu, còn kẻ ít tài thì thường gặp vận may.

Cổ lai tài mạng lưỡng tương phương: xưa nay, tài và mạng, hai thứ nghịch nhau. (*Phương: làm hại, trở ngại*).

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau. (*Kiều*)

Tại sao tài mạng tương đố? Đây chỉ là sự thể hiện Luật Nhân Quả. Người có tài thường hay hợm mình và khinh người, nên thất đức, mà hễ mất đức thì tai họa tới.

Tài mạo kiêm toàn

才貌兼全

Tài: Tài năng làm được việc. **Mạo:** dáng mặt. **Kiểm:** một lúc làm cả hai việc. **Toàn:** hoàn toàn.

Tài mạo kiêm toàn là tài năng và hình dáng đều tốt đẹp.

Đây là câu nói khen ngợi người có tài năng và có vóc dáng đẹp đẽ.

Tài nghệ

才藝

A: Talent and art.

P: Talent et art.

Tài: Tài năng làm được việc. **Nghệ:** nghệ thuật.

Tài nghệ là tài năng và nghệ thuật.

Tài nguyên

財源

A: Natural resources.

P: Les ressources naturelles.

Tài: Tiền bạc. **Nguyên:** nguồn gốc.

Tài nguyên là cái nguồn sanh ra của cái, ý nói: của cái do thiên nhiên tạo ra cho một nước.

Tài sắc

才色

A: Talent and beauty.

P: Talent et beauté.

Tài: Tài năng làm được việc. **Sắc:** sắc đẹp của con gái.

Tài sắc là chỉ người con gái có tài năng và có sắc đẹp.

Tài sắc cũng có nghĩa trong thành ngữ: trai tài gái sắc, con trai tài giỏi kết duyên với người con gái có sắc đẹp.

NTTP: Mẹ dạy con gái:

Trông người so sánh với ta,
Lường tài cân sắc hiệp hòa mới nên.

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

Tài sơ trí thiển

才疏智淺

Tài: Tài năng làm được việc. **Sơ:** thưa, ít. **Trí:** sự hiểu biết.

Thiển: cạn.

Tài sơ trí thiển là tài năng thưa thớt, hiểu biết nông cạn.

Đây là câu nói tự khiêm về mình, không dám nhận mình là người tài giỏi, có hiểu biết sâu rộng.

Tài sơ đức bạc: tài ít đức mỏng.

Đây cũng là câu nói tự khiêm về mình.

Tài thí

財施

A: To give money to s.o.

P: Donner d' une monnaie à qqn.

Tài: Tiền bạc. **Thí:** bố thí, đem cho.

Tài thí là đem tiền bạc, của cải đến giúp đỡ người nghèo.

Đây là một trong 3 cách bố thí: Tài thí, Pháp thí, và Vô Úy thí. (Xem chi tiết nơi chữ: **Bố thí, vắn B**)

KSH: *Thí tiên, thí bạc, chẵn bản,*
Người đầu *thí thuốc*, Thánh Thần phước ban.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tài tình

才情

A: Talented and clever.

P: Talentueux et habile.

Tài: Tài năng làm được việc. **Tinh:** tình cảm.

Tài tình là giỏi lắm, khéo lắm.

Tài tình còn có nghĩa là tài giỏi và giàu tình cảm.

TNHT: Đừng đừng xảo mị gọi *tài tình*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tài tử

才子

Tài: Tài năng làm được việc. **Tử:** người.

Tài tử có nhiều nghĩa tùy câu văn sử dụng:

1. *Tài tử là người có tài năng, học thức.*

Td: - Càng tài tử càng nhiều tình trái. (Ng. Công Trứ)

- Dập dìu tài tử giai nhân. (Kiều)

2. *Tài tử là người giỏi về một bộ môn văn nghệ hay nghệ thuật, nhưng không phải chuyên nghiệp cốt để sinh sống.*

Td: Chơi đàn tài tử, Họa sĩ tài tử, nhiếp ảnh tài tử.

3. *Tài tử là lối làm việc tùy hứng, không đặt nặng tinh thần trách nhiệm và thiếu cố gắng.*

Td: Làm việc tài tử.

4. *Tài tử là các diễn viên điện ảnh, đóng phim.*

Td: Tài tử điện ảnh.

Tài vật

財物

A: Money and materials.

P: Argent et matériels.

Tài: Tiền bạc. **Vật:** vật dụng.

Tài vật là tiền bạc và vật dụng.

ĐLMD: Ngoài ra những vị nào hảo tâm dâng thêm *tài vật* chi xứng đáng thì đặng nêu tên vào Bảng Danh dự để làm kỷ niệm nơi cơ sở.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

TÁI

TÁI

1. **TÁI:** 再 Lại một lần nữa.
Td: Tái bản, Tái cầu, Tái thế.
2. **TÁI:** 塞 Vùng biên giới.
Td: Tái ông thất mã.

Tái bản

再版

A: To reprint.

P: Réimprimer.

Tái: Lại một lần nữa. **Bản:** bản in sách.

Tái bản là in cuốn sách lại một lần nữa.

Tái bút

再筆

A: Post-script (viết tắt PS).

P: Post-scriptum (PS).

Tái: Lại một lần nữa. **Bút:** viết, cây viết.

Tái bút là viết thêm vào chỗ phía sau của một bức thơ đã ký.

Tái cầu

再求

A: Second seance of spiritism.

P: Deuxième séance de spiritisme.

Tái: Lại một lần nữa. **Cầu:** cầu cơ.

Tái cầu là cầu cơ một lần nữa, để cầu xin các Đấng giáng dạy thêm nữa.

TNHT: Phải *tái cầu* nghe dạy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tái diễn

再演

A: To manifest again.

P: Manifester de nouveau.

Tái: Lại một lần nữa. **Diễn:** trình bày ra.

Tái diễn là trình bày ra một lần nữa.

TĐ ĐPHP: Quả kiếp trước *tái diễn* lại, phải vay trả kiếp sau.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tái kiếp

再劫

A: To reincarnate.

P: Réincarner.

Tái: Lại một lần nữa. **Kiếp:** một đời sống nơi cõi trần.

Tái kiếp là đầu thai trở xuống cõi trần một kiếp nữa.

TNHT: Nhưng mà chẳng *tái kiếp* thì như nhu sĩ trốn thi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tái lập

再立

A: To re-establish. P: Rétablir.

Tái: Lại một lần nữa. **Lập:** dựng nên.

Tái lập là xây dựng lại.

TNHT: Nền Đạo chẳng phải hư, ngày nay không phương tái lập.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tái ngộ

再遇

A: To see again. P: Voir de nouveau.

Tái: Lại một lần nữa. **Ngộ:** gặp.

Tái ngộ là gặp lại một lần nữa.

TNHT: Một bóng luống chờ ngày tái ngộ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tái nhậm

再任

A: To retake up one' s function.

P: Reprendre sa fonction.

Tái: Lại một lần nữa. **Nhậm:** gánh vác chức vụ.

Tái nhậm là nhậm chức trở lại.

BĐND: Cúi xin Đức Giáo Tông từ bi tái nhậm quyền hành hầu chỉnh đốn nền Đạo.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Tái ông thất mã

塞翁失馬

Tái: Vùng biên giới. **Ông:** ông già. **Thất:** mất. **Mã:** ngựa.

Tái ông là ông già ở vùng biên giới giữa hai nước.

Tái ông thất mã là ông già ở vùng biên giới mất ngựa.

Sách Hoài Nam Tử có chép một câu chuyện như sau:

"Một ông lão ở gần biên giới giáp với nước Hồ phía Bắc nước Tàu, gần Trường thành, có nuôi một con ngựa. Một hôm con của ông lão dẫn ngựa ra gần biên giới cho ăn cỏ, vì lơ đãng nên con ngựa vọt chạy qua nước Hồ mất dạng. Những người trong xóm nghe tin đến chia buồn với ông lão.

Ông lão là người thông hiểu việc đời nên rất bình tĩnh nói: - Biết đâu con ngựa chạy mất ấy đem lại điều tốt cho tôi.

Vài tháng sau, con ngựa chạy mất ấy quay trở về, dẫn theo một con ngựa của nước Hồ, cao lớn và mạnh mẽ.

Người trong xóm hay tin liền đến chúc mừng ông lão, và nhắc lại lời ông lão đã nói trước đây.

Ông lão không có vẻ gì vui mừng, nói: - Biết đâu việc được ngựa Hồ này sẽ dẫn đến tai họa cho tôi.

Con trai của ông lão rất thích cỡi ngựa, thấy con ngựa Hồ cao lớn mạnh mẽ thì thích lắm, liền nhảy lên lưng cỡi nó chạy đi. Con ngựa Hồ chưa thuần nết nên nhảy loạn lên. Có lần con ông lão không cẩn thận để ngựa Hồ hất xuống, té gãy xương đùi, khiến con ông lão bị què chân, tật nguyền.

Người trong xóm vội đến chia buồn với ông lão, thật không ngờ con ngựa không tốn tiền mua này lại gây ra tai họa cho con trai của ông lão như thế.

Ông lão thản nhiên nói: - Xin các vị chớ lo lắng cho tôi, con tôi bị ngã gãy chân, tuy bất hạnh đó, nhưng biết đâu nhờ họa này mà được phúc.

Một năm sau, nước Hồ kéo quân sang xâm lấn Trung nguyên. Các trai tráng trong vùng biên giới đều phải sung vào quân ngũ chống ngăn giặc Hồ. Quân Hồ thiện chiến, đánh tan đạo quân mới gọi nhập ngũ, các trai tráng đều tử trận, riêng con trai ông lão vì bị què chân nên miễn đi lính, được sống sót ở gia đình."

Sau khi kể câu chuyện trên, sách Hoài Nam Tử đưa ra luận điểm: Họa là gốc của Phúc, Phúc là gốc của Họa. Họa

Phúc luân chuyển và tương sinh. Sự biến đổi ấy không thể nhìn thấy được, chỉ thấy cái hậu quả của nó.

Do đó, người đời sau lập ra thành ngữ: *Tái ông thất mã, an tri họa phúc*. Nghĩa là: ông lão ở biên giới mất ngựa, biết đâu là họa hay là phúc.

Hai điều họa phúc cứ xoay vần với nhau, khó biết được, nên khi được phước thì không nên quá vui mừng mà quên đề phòng cái họa sẽ đến; khi gặp điều họa thì cũng không nên quá buồn rầu đau khổ mà tổn hại tinh thần. Việc đời, hết may tới rủi, hết rủi tới may, nên bắt chước tái ông mà giữ sự thận nhiên trước những biến đổi thăng trầm trong cuộc sống.

Tái phạm

再犯

A: To be recidivist.

P: Récidiver.

Tái: Lại một lần nữa. **Phạm:** phạm vào luật pháp, phạm tội.

Tái phạm là phạm tội một lần nữa.

TNHT: Thầy cũng lấy từ bi dung cho, bằng *tái phạm* sẽ bị Tòa Tam Giáo trục xuất.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tái phục

再復

A: To come back again.

P: Revenir.

Tái: Lại một lần nữa. **Phục:** trở lại, phục hồi.

Tái phục là trở lại một lần nữa.

CG PCT: Khi trước Thầy lỡ giao Chánh giáo cho tay phạm, hễ càng lâu chừng nào thì Thánh đức lại càng hao mòn mà phạm tâm *tái phục*, hơn loại sửa cải Chánh giáo cho vừa..

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tái sanh - Tái thế

再生 - 再世

A: To reincarnate.

P: Réincarner.

Tái: Lại một lần nữa. **Sanh:** sanh ra. **Thế:** cõi đời, cõi trần.

Tái sanh là được sanh ra một lần nữa nơi cõi trần.

Tái thế là đầu thai xuống cõi trần một lần nữa.

Tái sanh đồng nghĩa: Tái thế, Tái kiếp.

KĐT: *Tái sanh* sửa đổi chơn truyền.

CG PCT: Nhiều Đấng thiêng liêng cao mà lại *tái thế* muốn ra hèn hạ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

KĐT: Kinh Đại Tường.

Tái thệ

再誓

A: To swear again.

P: Jurer de nouveau.

Tái: Lại một lần nữa. **Thệ:** thề.

Tái thệ là lập lời thề trở lại một lần nữa, vì lời thề trước đã không giữ được, khiến nên lỗi thệ.

ĐLMD: Đối với các Chi phái do Đại Đạo lập thành mà phản loạn chơn truyền, ngày nay đã lỗi thệ cùng Thầy, xin Hội Thánh thể lòng đại từ đại bi của Chí Tôn, mở kỳ ân xá cho họ đăng nhập môn *tái thệ* y theo Châu Tri số 31 đề ngày 18-9-Bính Tý.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tái thủ quyền hành

再守權衡

Tái: Lại một lần nữa. **Thủ:** nắm giữ. **Quyền hành:** cái quyền làm các công việc do chức vụ qui định.

Tái thủ quyền hành là nắm giữ quyền hành trở lại để chỉ huy điều khiển các việc.

TNHT: Lão nghĩ như thế, nên nhứt định *tái thủ quyền hành*, đem cặp nhãn thiêng liêng thay vì cặp nhãn của Thầy, đặng thấy giùm mọi điều cho chư hiền hữu hiền muội,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TẠI

TẠI

TẠI: 在 Đang ở, ở tại, còn.

Td: Tại chức, Tại vị.

Tại chức

在職

A: To be in function.

P: Être en fonction.

Tại: Đang ở, ở tại, còn. **Chức:** chức vụ.

Tại chức là đang ở chức vụ.

Tại gia xuất gia

在家出家

A: To be lay at home, to leave one's family.

P: Être laïque à la maison, quitter sa famille.

Tại: Đang ở, ở tại, còn. **Gia:** nhà. **Xuất:** đi ra.

Tại gia là người tu hành nhưng còn ở tại gia đình, còn lo làm nghề nghiệp nuôi sống bản thân và gia đình.

Người tu tại gia được gọi là: Cư sĩ, Cư gia.

Xuất gia là người lìa hẳn gia đình nhà cửa, đến sống trong chùa, chuyên lo tu hành.

Tại gia xuất gia là bực đồng mãnh, tuy thân tại gia mà tâm đã xuất gia, vì hoàn cảnh thế tình mà không thể đến ở chùa được, phải ở tại nhà, nhưng giữ hạnh của người xuất gia, không còn bị gia đình hay danh lợi chi phối.

Đức Phật có nói: "*Người tu tại gia còn bị nhiều ràng buộc với gia đình, khó bề tu học, nhưng nếu tu học được thì công đức nhiều hơn người xuất gia.*"

Ông Tạ Linh Vận nói với một nhà sư rằng: "*Sư tưởng rằng nợ thế tục của tôi chưa dứt, nhưng thực ra, tôi tuy còn ở tại gia nhưng xem như tôi đã xuất gia lâu rồi.*"

Tại vị - Thoái vị

在位 - 退位

A: To be on the throne - To abdicate.

P: Être sur le trône - Abdiquer.

Tại: Đang ở, ở tại, còn. **Vị:** ngôi vị, địa vị. **Thoái:** thôi lui.

Tại vị là đang ở ngôi vị. Thoái vị là lui khỏi ngôi vị.

TĐ ĐPHP: Chúng ta thấy, trước khi lên cầm quyền vì một sơn hà xã tắc, một nhà đương quyền *tại vị hay đã thoái vị* cũng vậy,...

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

TAM

TAM

TAM: 三 Ba, số 3, thứ ba.

Td: Tam bửu, Tam cang, Tam Kỳ.

Tam ác đạo

三惡道

A: Three evil ways. P: Trois mauvaises voies.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Ác:** dữ, không lành. **Đạo:** con đường.

Tam ác đạo là ba con đường ác.

Theo Phật giáo, Lục đạo luân hồi chia ra: 3 đường thiện và 3 đường ác.

Ba đường ác gồm: Địa ngục đạo, Ngạ quỷ đạo, Súc sinh đạo. Những kẻ làm người mà gây ra *10 nghiệp cực ác* thì khi chết, linh hồn bị đọa vào Địa ngục; những kẻ gây nên *10 nghiệp ác thường* thì bị đọa làm Ngạ quỷ; những kẻ gây nên *10 nghiệp ác vừa* thì bị đọa làm Súc sinh. (Xem: **Lục đạo, văn L**)

Tam Bành - Lục tặc

三彭 - 六賊

A: Three evil spirits of anger - Six brigands.

P: Trois mauvais génies de colère - Six brigands.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Bành:** họ Bành. **Lục:** sáu. **Tặc:** kẻ trộm.

■ **Tam Bành** là 3 vị ác thần họ Bành, tên của 3 vị các sách chép không thống nhất nhau: Bành Chất, Bành Cư (Cứ, Cử, Sư), Bành Kiêu (Kiểu, Kiền, Kiển, Hiên).

Theo Lão giáo, 3 vị ác thần này ở vào ba vị trí trong thân thể con người: Bành Cư ở tại thượng tiêu, Bành Chất ở tại trung tiêu và Bành Kiêu ở tại hạ tiêu, nên 3 vị ác thần này còn được gọi là Tam Thi Thần.

Theo sách Thái Thượng Tam Thi trung kinh, Tam Bành thường xúi giục con người làm bậy. Đến ngày Canh Thân, Tam Bành lên tâu Thượng Đế xin trừng phạt cho con người mau chết để Tam Bành khỏi theo dõi nữa. Người ta tin rằng, những sự nóng nảy, giận dữ của con người là do Tam Bành xúi giục gây nên, để con người mất hết sáng suốt và làm điều sai trái. Cho nên khi thấy ai giận dữ thì nói là nổi Tam Bành.

Trong phép luyện đạo, Tam Thi Thần là 3 con quỷ, trấn tại thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Chúng trấn ba cửa ải ấy để cho Thần và Khí không được giao thông với Càn Khôn thẳng giáng. Người luyện đạo phải tịnh tâm thiền định để kèm chế Tam Thi Thần mà khai thông tam tiêu cùng cứu khiêu thì mới đắc đạo được.

■ **Lục tặc** là 6 tên trộm cướp luôn luôn rình rập để cướp đi các công đức của người tu hành. Lục tặc chính là Lục trần, tức là 6 cảnh hấp dẫn của cõi trần làm cho con người mê đắm vào. Đó là: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Đây là cách nói ví của Đức Phật giảng giải cho người tu để hiểu. Phật ví Lục trần (Lục ngoại nhập) như 6 tên trộm cướp, luôn luôn tìm cách khêu gọi Lục căn của con người, để Lục Căn sanh ra Lục dục mà xao lãng hay bỏ bê việc gìn giữ giới luật tu hành.

Đức Phật khuyên người tu phải giữ gìn cẩn thận Lục căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý), làm cho nó như xóm nhà trống không, không có cửa cải chi hết, để khi Lục tặc xâm nhập vào thì nó không vương vét được gì cả. Ý của Đức Phật nói rằng: người tu gìn giữ Lục căn cho trong sạch, cao thượng, để Lục tặc không thể cướp mất công đức của mình.

Ai giữ được như vậy thì dứt phiền não, đắc đạo.

Con người, một khi để cho Tam Bành dấy lên, Lục tặc xâm nhập, tất nguy khốn cho thân mạng, hư hỏng việc tu hành. Muốn đắc đạo thì phải kèm chế chặt chẽ Tam Bành, gìn giữ Lục căn, không cho Lục tặc xâm nhập.

Tam bất hủ

三不朽

A: Three indestructibilities.

P: Trois indestructibilités.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Bất:** không. **Hủ:** hư hỏng mục nát.

Tam bất hủ là ba điều không hư mục. Đó là: Lập đức, Lập công, Lập ngôn, nên cũng gọi là Tam Lập. (Xem: Tam lập)

Tam bửu (Tam bảo)

三寶

A: Three treasures.

P: Trois trésors.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Bửu: Bảo:** quý báu.

Tam bửu hay Tam bảo là ba món quý báu.

1. *Tam bửu của Đức Chí Tôn là: Phật, Pháp, Tăng.*

Đức Chí Tôn là Phật, Đức Phật Mẫu là Pháp, chúng sanh là Tăng. Do đó, khi cúng Đức Chí Tôn, chúng ta lấy dầu và niệm: Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng. Niệm như vậy là niệm Đức Chí Tôn.

2. *Tam bửu (Tam bảo) của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng.*

Tất cả các vị Phật là Phật bảo, Giáo pháp của Phật nói ra là Pháp bảo, những người theo giáo đó mà tu là Tăng bảo.

3. *Tam bửu của Trời là: Nhật, Nguyệt, Tinh.*

Nhật là mặt trời, Nguyệt là mặt trăng, Tinh là các ngôi sao. Ba báu này đều phát ra ánh sáng nên gọi là Tam quang.

Trời có ba báu ấy mà dưỡng dục muôn loài, hóa sanh vạn vật, luân chuyển Càn Khôn, phân ra ngày đêm, sáng tối.

4. *Tam bửu của Đất: Thủy, Hỏa, Phong.*

Thủy là nước, Hỏa là lửa, Phong là gió. Nhờ ba báu ấy mà mưa gió điều hòa, cỏ cây tươi tốt, phân ra thời tiết 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

5. *Người có Tam bửu là: Tinh, Khí, Thần.*

Tinh là thể xác, Khí là chơn thần, Thần là chơn linh.

Trong phép luyện đạo, Tinh là chất tinh ba của thể xác do máu huyết tạo ra, Khí là chất hơi lưu thông theo máu huyết, Thần là trí não. Khi luyện cho ba báu này hiệp nhưt, tức là luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hiệp Thần, luyện Thần hườn Hư, thì tạo được chơn thần huyền diệu, đắc đạo thành Tiên, Phật tại thế. (Xem: [Tinh - Khí - Thần, văn T](#))

Tam tạng - Ngũ thường

- **Tam tạng Ngũ thường theo Nho giáo**
 - I. Tam tạng: Ba giềng mối
 - II. Ngũ thường: Năm hằng
- **Tam tạng Ngũ Thường theo Đạo Cao Đài**
 1. Thể pháp và Bí pháp của Nhơn đạo
 2. Tam tạng Ngũ thường theo Thiên đạo

三綱 - 么-常

A: Three principal social bonds - Five cardinal virtues.

P: Trois liens sociaux principaux - Cinq vertus cardinales.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Cang:** giềng lưới. **Ngũ:** 5. **Thường:** hằng có.

Tam cang hay Tam cương là ba giềng hay ba mối, gồm: Quân thần cang, Phụ tử cang, Phu thê cang.

Ngũ thường là 5 hằng, gồm: Nhơn, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Tam cang và Ngũ thường là phần Nhơn đạo của Nam phái. Còn Nhơn đạo của Nữ phái là Tam tưng và Tứ đức.

TNHT: Thầy dạy Nam phái biết trọng *Tam cang*, *Ngũ thường*. Hễ Nhơn đạo thành thì phù hợp Thiên đạo, nghe à!

A. Tam cang Ngũ thường theo Nho giáo:

I. TAM CANG: Ba giềng mối.

Người nam phái, khi đã trưởng thành thì phải giữ 3 điều đạo trọng là: - Quân thần cang, - Phụ tử cang, - Phu thê cang.

1. Quân thần cang: Giềng mối vua tôi.

Phải trung với vua. Vua ở đây tượng trưng cho quốc gia dân tộc. Phải trung với quốc gia dân tộc, chớ không phải trung thành mù quáng theo một ông vua hay dòng họ nhà vua.

Trong một dòng họ nhà vua, thí dụ như: nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, nhà Nguyễn,... chỉ có một số ít ông vua là minh chánh, còn phần lớn là hôn quân vô đạo. Nếu trung thành với hôn quân thì đó là ngu trung.

Mạnh Tử từ ngàn xưa đã dạy rằng: *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*. Nghĩa là: Dân là quý, nước nhà là kế đó, vua là nhẹ. Cho nên cần phải trung thành với quốc gia dân tộc hơn là trung thành với một ông vua. Lại cũng có câu: Quân minh thần trung. Nghĩa là: Vua sáng thì tôi trung; tức nhiên khi gặp vua hôn ám thì bề tôi chỉ giữ lòng trung với quốc gia dân tộc mà thôi.

2. Phụ tử cang: Giềng mối cha con.

Phải hiếu với cha mẹ. Phải biết nhớ công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ mà lo đền đáp. Thuở nhỏ phải nghe lời dạy bảo của cha mẹ, khi lớn lên, cha mẹ đã già yếu thì phải lo bảo dưỡng cha mẹ.

Ông Thánh Tăng Tử có nói rằng: "*Hiếu giả bách hạnh chi tiên, hiếu chí ư Thiên tắc phong vũ thuận thời, hiếu chí ư địa tắc vạn vật hóa thành, hiếu chí ư nhân tắc chúng phúc hàm trần.*" Nghĩa là: Hiếu là nét đứng đầu trăm hạnh, hiếu cảm đến Trời thì gió mưa hòa thuận, hiếu cảm đến đất thì muôn vật tốt tươi, hiếu cảm đến người thì phúc lộc thịnh vượng.

Phần cha mẹ thì phải hết lòng thương yêu, chăm sóc dạy dỗ con cái cho nên người và làm gương tốt cho con.

3. Phu thê cang: Giềng mối chồng vợ.

Đạo vợ chồng trọng yếu nhất phải là thuận hòa trong tình thương yêu chơn thật, dù gặp hoàn cảnh khó khăn cũng phải giữ gìn trọn vẹn như vậy. Vợ chồng sống với nhau, ngoài tình thương yêu, còn phải giữ nghĩa với nhau.

II. NGŨ THƯỜNG: Năm hằng.

Ngũ thường gồm: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

1. Nhơn: Lòng thương người mền vật.

Con người thường có hai tình cảm đối ngược nhau: Hễ thương thì không ghét, mà ghét thì không thương. Như thế, muốn có lòng Nhơn thì phải mở rộng lòng thương yêu để cái ghét không có chỗ chen vào.

Lòng Nhơn là căn bản của đạo làm người, là đầu hết các hành tàng. Giữ luôn được lòng Nhơn thì lúc nào ta cũng được an vui, hạnh phúc.

2. Nghĩa: Cư xử theo lẽ phải (đạo lý).

Trong cách xử thế, cái Nghĩa là quan trọng nhất, nó dẫn dắt con người đến đạo đức. Nghĩa phải đi liền với Nhơn, có Nhơn mà không có Nghĩa thì đạo đức thiếu hình thức, còn có Nghĩa mà thiếu Nhơn thì đạo đức thiếu tinh thần.

3. Lễ: Phép tắc tốt đẹp trong xử thế.

Lễ là mực thước để đo lường tư tưởng, hành động trong khi xử thế. Nó thể hiện sự tôn nghiêm trật tự và hòa hợp trong ý nghĩ và việc làm.

Đức Lão Tử có nói: Nếu thất Đạo thì nên theo Đức, nếu thất Đức thì nên theo Nhơn, nếu thất Nhơn thì nên theo Nghĩa, nếu thất Nghĩa thì nên theo Lễ. Vậy muốn trở về với Nghĩa thì phải học Lễ trước hết.

4. Trí: Năng lực hiểu biết.

Nhờ có Trí mới phân biệt được sáng tối, phải quấy, thiện ác. Mục đích của Trí là tìm hiểu chơn lý, tức là Đạo, nên cần phải lo học tập để mở mang cái Trí. Khi cái Trí hiểu biết rõ ràng thì hành động mới tránh được sai lầm.

5. Tín: Tin tưởng.

Lời nói phải đi đôi với việc làm. Phải giữ chữ Tín và phải quý trọng lời mình nói ra. Nhứt ngôn ký xuất, tứ mã nan truy, nghĩa là: một lời nói ra, xe tứ mã khó đuổi theo kịp.

Chữ Tín rất quan trọng, nó thể hiện phẩm chất đạo đức của con người mình. Nhơn vô tín bất lập, nghĩa là: người mà không có chữ Tín thì không làm nên được việc gì.

Tóm lại, phần Nhơn đạo của nam phái gồm hai phần trọng yếu là: Tam cương (Trung, Hiếu, Nghĩa) và Ngũ thường (Nhơn, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín). Tất cả gồm 8 chữ, nếu làm trọn vẹn được một chữ thì đủ đạt Thần vị, như những bề tôi trung với vua, liêu thân với nước, được vua phong Thần, đưa về các làng xã làm Thần Hoàng, ủng hộ dân chúng và được hưởng cúng tế; nếu làm trọn vẹn được hai chữ thì được phong Thánh, như trường hợp Quan Vân Trường thời Tam Quốc được trọn vẹn hai chữ Trung và Nghĩa, nên hiển Thánh.

B. Tam cương Ngũ Thường theo Đạo Cao Đài:

Đạo Cao Đài chủ trương Nho Tông Chuyển Thế, tức là lấy tinh hoa giáo lý Nho giáo để phục hưng đạo đức trong phần Nhơn đạo. Do đó, Tam cương và Ngũ thường của Nho giáo được Đạo Cao Đài áp dụng làm căn bản cho việc tu thân của phần Nhơn đạo, để sau đó tiến lên bậc cao hơn là tu Thiên đạo cầu giải thoát.

1. Thể pháp và Bí pháp của Nhơn đạo:

Tam tạng và Ngũ thường theo Nho giáo như vừa trình bày ở phần trên là thuộc về Thể pháp của Nhơn đạo.

Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ dạy về Thể pháp và Bí pháp của Nhơn đạo, chép ra như sau đây:

"Hẳn mấy em đã rõ đại cương về Thế đạo (Nhơn đạo): Nam thì Tam tạng Ngũ thường, Nữ thì Tam tạng Tứ đức.

Song đó chỉ là Thể của Nhơn đạo hữu hình mà thôi.

Nếu hằng ngày mấy em tâm niệm có bấy nhiêu thì làm sao cho trọn vẹn được.

Trong Thế đạo phải phân ra làm hai pháp lý:

- Một là Thể pháp Thế đạo.
- Hai là Bí pháp Thế đạo.

Tam tạng Ngũ thường, Tam tạng Tứ đức, là Thế đạo làm sở hành cho mặt Thể pháp Thế đạo mà thôi, lấy đó làm chánh đề mà đi.

Bây giờ muốn giữ **Tam tạng** phải làm thế nào?

Quân thần tạng: Vua là kẻ chăn dân. Vậy bổn phận ấy là phải lập trên những hành tàng để cứu giúp dân khỏi điều thống khổ. Ấy là việc của Cơ Quan Phước Thiện bây giờ đó.

Tôi phải tỏ dạ trung thành đặng vua giúp nhà vua mà làm cho bá tánh an cư lạc nghiệp, tức là bổn phận của hàng Thánh thể đó vậy.

Phụ tử tạng: Cha là người thay quyền Chí Tôn trong một tiểu gia đình, tức nhiên là phải biết mình có bổn phận giáo hóa dưỡng dục, tức nhiên một Hội Thánh nhỏ trong mỗi gia đình vậy. Con phải trọn hiếu, tức nhiên không làm điều nhục tổ hồ tông, tức nhiên là bổn phận của một tín đồ, hay nói đúng hơn nữa là một môn đệ xứng đáng của Đức Chí Tôn vậy.

Phu thê tạng: Chồng là người cầm lái đặng đưa một tiểu gia đình đến chỗ đạo đức thanh bạch, tức nhiên là bổn phận của cơ quan Hành Chánh đó. Vợ là người tùng theo chồng để giúp an sự nghiệp, tạo nên hạnh phúc cho gia đình, tức nhiên là bổn phận của Bảo Cô đã hẳn.

Về **Ngũ thường** thì:

Nhơn: là phải biết nghĩa đồng sanh, tình đồng hưởng Âm Dương chi khí, chẳng để lòng sai loạn chơn truyền, tức nhiên là phải trọn vẹn theo luật Công bình - Bác ái.

Nghĩa: là phải biết trọn phận mình để tạo nên danh trọng giá cao, tức nhiên là phải giữ nên phẩm hạnh mà nhìn rõ của chung đồng hưởng.

Lễ: là giữ hạnh nét đứng đắn để tạo nên một nhân phẩm, biết nhường biết nhịn, tức nhiên là phải giữ trọn hạnh đạo đó.

Trí: là phải thông hiểu việc thế mà đi, không để cho tên tuổi phải bị lời chê tiếng nhẽ, tức nhiên là phải trọn vâng luật pháp chơn truyền đó vậy.

Tín: là phải đúng lời đúng hẹn, tức là phải danh chánh ngôn thuận, thuyết hành phải giống in nhau, tức nhiên là phải trọn thế đó.

Đó là mặt Thể pháp Thế đạo, còn mặt Bí pháp Thế đạo là phương tầm ra định hướng để vẹn giữ Tam tạng Ngũ thường, tức nhiên là trọn phần Nhơn đạo.

Ấy là kết quả do Thể pháp mà nên.

Nói chung về Bí pháp Thế đạo là giúp đời an nhàn đạo đức, chớ chẳng chi."

Thực hành xong Thể pháp Nhơn đạo là đứng vào bực Thần.

Thực hành xong Bí pháp Nhơn đạo là đứng vào bực Thánh.

2. Tam tạng Ngũ thường theo Thiên đạo:

Sau khi đã thực hiện xong Tam tạng Ngũ thường thuộc phần Thể pháp và Bí pháp Nhơn đạo, tức là xong phần Nhơn đạo, người tín đồ Cao Đài cần tiến lên một nấc thang cao hơn là thực hành Tam tạng Ngũ thường theo Thiên đạo, mới mong lênặng hai phẩm cao trọng là Tiên và Phật.

Quân thần tạng: Vua ở đây là Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, chúa tể CKVT.

Phụ tử tạng: Cha ở đây là Đại Từ Phụ, là Đấng Cha Trời, cũng chính là Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Mỗi người chúng ta là con cái của Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, nên phải hoàn toàn trung thành và trọn hiếu với hai Đấng Cha Mẹ thiêng liêng ấy, phải nghe lời và thi hành những lời dạy bảo của hai Đấng ấy, dù nát thân cũng không dám cãi, đồng thời phải lo học hỏi đạo lý, gìn giữ giới luật tu hành, lập công bồi đức, để mau tiến hóa mà trở về cùng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

Phu thê cang: Người vợ ở đây không là cô vợ phàm trần do cha mẹ phàm trần cưới cho, mà là cô vợ thiêng liêng do Đức Phật Mẫu ban cho, đó là chơn thân của mỗi người.

Nếu để Tinh tẩu lậu ra ngoài cho cô vợ phàm trần thì sẽ tạo ra phàm thai.

Nếu luyện cho Tinh đi lên, tức là nghịch chuyển, để luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hiệp Thần, thì tạo được Thánh thai, rồi luyện Thần huồn Hư thì tạo được chơn thân huyền diệu. Như thế chơn thân chính là cô vợ của chơn linh, Âm Dương hòa hợp trong bản thể, ấy gọi là đắc đạo.

Nhân: là lòng thương người mền vật, phải thăng tiến lên thành tình thương yêu bao la, thương cả chúng sanh, không phân biệt thấp cao, sang hèn, thanh trược, loài hữu tình hay loài vô tình, từ cõi hữu hình đến cõi vô vi, tức là theo đúng lòng bác ái vô tận của Thượng Đế.

Tương tự như thế, cần phải phát triển Lễ, Nghĩa, Trí, Tín, cho nó thăng hoa lên tột đỉnh, thì được hòa hiệp vào Đấng Thượng Đế.

Tóm lại, Tam cang và Ngũ thường theo Thiên đạo chỉ là sự thăng hoa đến mức tột đỉnh của Tam cang và Ngũ thường của phần Nhơn đạo.

Đoạt đặng Thễ pháp và Bí pháp của Thiên đạo thì đắc thành Tiên, Phật.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. **CKVT:** Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam cấp

三級

A: The perron.

P: Le perron.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Cấp:** bực.

Tam cấp là ba bực.

Bất cứ cái gì mà chúng ta thấy lên cao ba bực thì gọi là Tam cấp, như Tam cấp trên bàn thờ, Tam cấp nơi thềm nhà.

Tam châu Bát bộ

三洲八部

A: Three ethereal continents - Eight departments.

P: Trois continents étherés - Huit départements.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Châu:** vùng đất lớn. **Bát:** tám. **Bộ:** ngành.

■ **Tam Châu** là ba Châu lớn nằm trong Tứ Đại Bộ Châu nơi cõi thiêng liêng.

Tam Châu gồm có:

- Đông Thắng Thần Châu.
- Nam Thiệm Bộ Châu.
- Tây Ngự Hóa Châu.

Ba Châu này thuộc cõi Trung giới, mắt phàm không nhìn thấy được. Các chơn linh ở trên ba Châu này có trình độ tiến hóa khá cao. Địa cầu của nhơn loại chúng ta thuộc về Nam Thiệm Bộ Châu. Đức Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn cầm quyền giáo hóa ba Châu này.

Còn một Châu thứ tư nữa, không thuộc quyền giáo hóa của Đức Hộ Pháp, ở phương Bắc gọi là Bắc Cu Lư Châu, dành làm chỗ ở cho các chơn linh Quỷ vị. (Xem: **Tứ Đại Bộ Châu**)

■ **Bát bộ** là tám bộ, mỗi bộ cai quản một phẩm chơn hồn, nên Bát bộ cai quản Bát phẩm chơn hồn (Bát hồn). Bát phẩm chơn hồn gồm: vật chất kim thạch hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn.

Đức Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn mở cơ quan tận độ chúng sanh nơi cõi trần, nên Đức Hộ Pháp có quyền hành và nhiệm vụ trên Bát bộ này. Do đó, trong Sớ Văn Thượng Tấu có câu: **Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn.**

Trong quyển Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp về Bí Pháp, nơi trang 41, Đức Ngài có giải về Tam Châu Bát Bộ:

"Tam Châu là: Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Nam Thiệm Bộ Châu, đều thuộc quyền hạn của Hộ Pháp, còn Bắc Cu Lư Châu để cho các phẩm chơn hồn Quĩ vị nó định phận tại nơi đó, định nơi cư trú tại đó. Nó có một quyền năng vô định, chẳng cần chỉ giáo, để đặc biệt một Châu cho Quĩ vị ăn năn tu học đặng đoạt vị.

Ba Bộ Châu kia thuộc về quyền hạn của Hộ Pháp giáo hóa. Duy có Bắc Châu, Ngài không thường ngó tới lắm, để cho nó tự do làm gì thì làm, khôn nhờ đại chịu.

Bát Bộ là gì? là nơi Bát phẩm chơn hồn chớ có chi đâu. Tám hồn là gì? là vật chất hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, Nhơn hồn, dĩ chí cho đến Thần, Thánh, Tiên, Phật hồn.

Tám Bộ ấy thuộc về quyền hạn của Hộ Pháp Thiên vị, nơi Đức Chí Tôn gọi đến tạo cơ quan tận độ chúng sanh, không còn ai khác hơn Hộ Pháp, chính Hộ Pháp trách nhiệm ấy....

Đức Hộ Pháp đến cốt yếu đem Bát phẩm chơn hồn thăng vị, nhiều hoặc ít, có thể một đẳng cấp, từ vật chất Hộ Pháp đem lên Thảo mộc, Thảo mộc đem lên Thú cầm, Thú cầm đem lên Nhơn loại, dĩ chí Phật vị, Hộ Pháp có thể chỉ định cho họ đặng.

Tam cung

三宮

A: Three palaces.

P: Trois palais.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Cung:** tòa nhà cao lớn.

Tam cung là ba cung dùng làm Tịnh Thất, do Đức Phạm Hộ Pháp xây dựng để làm nơi luyện đạo cho những vị tu chơn theo con đường thứ ba Đại Đạo.

Ba cung ấy là:

- Trí Huệ Cung ở Thiên Hỷ Động, dùng làm nhà tịnh cho nữ phái.

- Trí Giác Cung ở Địa Linh Động, dùng làm nhà tịnh cho cả nữ phái và nam phái.
- Vạn Pháp Cung ở Nhơn Hòa Động, dùng làm nhà tịnh cho nam phái.

(Xem chi tiết nơi chữ: Trí Huệ Cung, vần Tr)

Tam đa

三多

A: Three abundances.

P: Trois abondances.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Đa:** nhiều.

Tam đa là ba cái nhiều.

Đó là ba thứ mà con người rất ưa thích nên thường chúc nhau trong dịp đầu năm: Đa phúc, Đa lộc, Đa thọ.

Đa phúc là có nhiều phước đức. Đa lộc là có nhiều lợi lộc, thân được nhiều tiền của. Đa thọ là được sống lâu.

Tam đa được tượng trưng bằng ba pho tượng của ba ông: Phước, Lộc, Thọ.

Tam đa, khi xưa còn được giải thích là: Đa phúc, Đa thọ, Đa nam. Đa nam là có nhiều con trai. Nhưng ngày nay, có nhiều con trai chưa ắt là điều tốt đẹp.

Tam đại

三代

A: Three generations.

P: Trois générations.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Đại:** đời, thời đại.

Có hai trường hợp:

■ *Tam đại là ba đời người nối tiếp nhau trong một gia đình: đời ông, đời cha, đời mình.*

■ *Tam đại là ba triều đại nối tiếp nhau cai trị vào thời thượng cổ nước Tàu: Nhà Hạ, nhà Thương và nhà Chu.*

Tam đồ tội khổ bất năng thoát tục

三途罪苦不能脫俗

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Đồ:** con đường. **Tội khổ:** tội lỗi khổ sở. **Bất năng:** không khả năng. **Thoát tục:** thoát khỏi cõi trần.

Tam đồ tội khổ là ba con đường đầy đọa khổ sở vì phạm tội rất nặng là phạm Thiên điều.

Bất năng thoát tục là không thể thoát khỏi cõi trần.

Hình phạt này cũng gọi là: Tận đọa Tam đồ bất năng thoát tục. Nghĩa là: đọa hết vào ba đường không thể thoát khỏi cõi trần. (Xem chi tiết nơi chữ: Tận đọa Tam đồ bất năng thoát tục)

TNHT: *Tam đồ tội khổ bất năng thoát tục* là tội người. Phải ăn năn sám hối, sau Ta sẽ trọng dụng độ rỗi nhưn sanh, lấy công chuộc tội.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tam độc

三毒

A: Three poisons: 3 dangerous passions.

P: Trois poisons: Trois passions dangereuses.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Độc:** chất độc làm hại người.

Tam độc là ba thứ độc hại đối với con người, Phật giáo gọi đó là: Tham, Sân, Si.

Có lợi ích đối với ta thì sanh ra Tham lam, điều trái ngược với ta thì sinh ra Sân giận, kết sử đó chẳng do trí sanh ra mà nảy ra từ cuồng vọng thì gọi là Si mê. Đó là ba thứ đầu mối của phiền não, ràng buộc con người vào vòng luân hồi.

Tam đức (Tam đạt đức)

三達德

A: The three great virtues.

P: Les trois grandes vertus.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Đạt:** thông suốt, tốt. **Đức:** đức hạnh.

Tam đức hay Tam đạt đức là ba đức hạnh tốt đặc biệt.

Đối với Nho giáo thì Tam đức là: Nhân, Trí Dũng.

Đối với Phật giáo, Tam đức là: Bi, Trí, Dũng.

Nhân là lòng thương người mền vật, thương khắp chúng sanh. Bi đồng nghĩa với Nhân, thường nói: Nhân từ hay Từ bi.

Trí là sự khôn ngoan sáng suốt hiểu biết. Dũng là sự can đảm không lùi bước trước khó khăn nguy hiểm.

Phật giáo thờ ba pho tượng Di-Đà Tam Tôn: Đức Phật A-Di-Đà ngồi chính giữa tượng trưng đức Trí, Đức Quan Âm Bồ Tát ngồi bên mặt tượng trưng đức Bi, Đức Đại Thế Chí Bồ Tát ngồi bên trái tượng trưng đức Dũng.

Trong Đạo Cao Đài, Tam Trấn Oai Nghiêm tượng trưng Bi, Trí, Dũng. Đức Quan Âm Bồ Tát tượng trưng đức Bi, Đức Lý Thái Bạch tượng trưng đức Trí, Đức Quan Thánh Đế Quân tượng trưng đức Dũng.

Tu là hành trình học tập Bi, Trí, Dũng và phát triển Bi, Trí, Dũng đến mức cùng tột thì hòa nhập vào Thượng Đế.

Tam giáo

三教

A: Three great religions.

P: Trois grandes religions.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Giáo:** tôn giáo.

Tam giáo là ba nền tôn giáo lớn ở Á Đông, kể ra: Phật giáo (Thích giáo), Tiên giáo (Lão giáo), Nho giáo (Khổng giáo).

Ba nền tôn giáo này được mở ra từ thời Nhứt Kỳ Phổ Độ, thuộc Thượng cổ của nhơn loại, đến thời Nhị Kỳ Phổ Độ thì Tam giáo trở nên rục rở và phổ biến rộng rãi đến ngày nay.

* Thời Nhứt Kỳ Phổ Độ:

- Đức Nhiên Đăng Cổ Phật mở Phật giáo ở Ấn Độ.
- Đức Thái Thượng Đạo Tổ mở Tiên giáo ở Trung Hoa.
- Vua Phục Hy khởi đầu Nho giáo ở Trung Hoa.

*** Thời Nhị Kỳ Phổ Độ:**

- Đức Phật Thích Ca mở Phật giáo ở Ấn Độ.
- Đức Lão Tử mở Tiên giáo ở Trung Hoa.
- Đức Khổng Tử phục hưng Nho giáo ở Trung Hoa.

Vấn đề đặt ra là: Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, các Đấng Tiên Phật không giảng trần phục hưng Tam giáo, mà Đức Chí Tôn lại mở Đạo Cao Đài?

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Đền Thánh đêm 22-6-Mậu Dần (1938) giải thích như sau:

"Do Tam giáo thất chơn truyền. Nho, Thích, Đạo hiện nay đã trở nên phàm giáo. Chư đệ tử trong ba nhà đạo không giữ y luật pháp qui điều, canh cải chơn truyền, bày ra các điều giả cuộc, làm cho Tam giáo biến thành dị đoan.

Đệ tử nhà Đạo chẳng tòng pháp giáo của Đức Thái Thượng Lão Quân, tuy ở trong nhà Đạo mà dị đoan mê tín.

Đệ tử nhà Thích không thuận theo lời giảng dạy của Đức Phật Thích Ca thì đệ tử nhà Thích dị đoan mê tín.

Đệ tử nhà Nho chẳng thật hành điều mục của Đức Văn Tuyên Khổng Thánh thì đệ tử nhà Nho dị đoan bất chánh.

Tóm lại, hai chữ dị đoan nghĩa là đồ theo không trúng kiểu cái qui giới thể lệ chơn truyền của Tam giáo.

Tiên giáo, Đức Thái Thượng dạy Tam bửu Ngũ hành, tu tâm luyện tánh, thủ cảm ứng công bình.

Phật giáo, Đức Thích Ca dạy Tam qui Ngũ giới, Minh tâm kiến tánh, thật hành bác ái từ bi.

Nho giáo, Đức Khổng Phu Tử dạy Tam cương Ngũ thường, Tồn tâm dưỡng tánh, giữ theo hai chữ Trung, Hiếu mà làm tiêu chuẩn cho mọi hành vi.

Cả luật pháp điều mục của ba tôn giáo từ buổi sơ khai, có đủ quyền năng diu đời thống khổ, nhơn sanh trong thời kỳ thượng cổ còn tánh đức biết giữ chơn truyền, chuẩn thẳng qui củ của ba nhà Nho, Thích, Đạo, làm lành lánh dữ, dưỡng tánh tu tâm, nên mới chung hưởng đời thái bình, an cư lạc nghiệp.

Nay đến thời Hạ nguơn cuối cùng, thế đạo suy vi, nhơn tâm bất cổ, đạo đức đổi dời, lòng người chẳng giống xưa, luật

Tam tạng chẳng giữ, phép Ngũ thường không noi. Tam giáo thất chơn truyền, nhờn tâm biến đổi, bỏ phép công bình, tranh danh trục lợi, cướp giết hiếp đáp, giết hại lẫn nhau, không tưởng cốt nhục, chẳng tưởng đồng bào, thù nghịch lẫn nhau thành ra một trường náo nhiệt, luân lý suy đồi, nên gọi là đời mặt kiếp. Các Giáo chủ ngày xưa tiên tri rằng, buổi sau này, Tam giáo phải qui phạm, có để lời bí tích trong Sấm truyền:

- Phật Tông Nguyên Lý, Đức Thích Ca nói: *Lục vạn dư niên Thiên khai Huỳnh đạo.*

- Nho giáo, Đức Khổng Tử nói: *Mạt hậu Tam kỳ Thiên khai Huỳnh đạo.*

- Đức Chúa Jésus khi bị đóng đinh trên cây Thánh giá có nói tiên tri với các môn đồ của Ngài rằng: *Trong 2000 năm Tận thế, Ta sẽ đến phán xét cho nhờn loại một lần nữa.*

Và Ngài còn nói: *Còn nhiều chuồng chiên sau Đức Chúa Cha sẽ qui về một mối.*

Nay Đức Chí Tôn khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là đúng theo lời Sấm truyền của các vị Giáo chủ ngày xưa.

Chỉ vì Tam giáo thất chơn truyền, chính mình Đức Chí Tôn giáng cơ lập Đạo đặng qui nguyên phục nhứt, gọi là Chấn hưng Tam giáo lại cho hoàn toàn, lập luật pháp khuôn viên cho phù hợp dân trí buổi này, mới tìm phương độ rỗi nhờn sanh, hiệp cả tinh thần các dân tộc biết nhìn nhau một Cha chung và thuận hòa cùng nhau, thật hành chủ nghĩa thương yêu, chung thờ một nền tôn giáo đại đồng, nhờn loại mới đặng gọi nhuần ơn huệ, đời tự diệt sẽ trở nên đời mỹ tục thuận phong, vạn loại mới chung hưởng hòa bình, phục lại đời thượng cổ, là do Thiên thơ tiền định, buổi Hạ nguơn chuyển thế, hoá cữu duy tân.

Tóm lại, Đức Chí Tôn khai Đạo kỳ thứ ba này là thuận theo lẽ tuần hoàn, châu nhi phục thỉ." (Xem: Thất chơn truyền)

Tam giáo chơn truyền

三教真傳

A: The true doctrines of the three great religions.

P: Les vraies doctrines des trois grands religions.

Tam giáo: (đã giải nghĩa ở trên). **Chơn:** thật. **Truyền:** trao lại cho người khác.

Tam giáo chơn truyền là các giáo lý chơn thật của Tam giáo Nho Thích Đạo được truyền lại đúng y như lúc ban đầu.

Tam giáo chơn truyền là tên của một quyển sách do Quan Lễ Trọng Nhân thời nhà Thanh bên Tàu biên soạn.

Sách gồm có 3 phần:

- Phần I nói về chơn truyền của Nho giáo (Khổng giáo),
- Phần II nói về chơn truyền của Phật giáo (Thích giáo),
- Phần III nói về chơn truyền của Đạo giáo (Lão giáo).

1. Chơn lý của Khổng giáo gồm tất cả 20 chương: *Thánh học tâm pháp, Khổng giáo chơn truyền, Dưỡng tâm quả dục, Khắc kỷ thận độc, Tẩy tâm minh tánh, Vô ý vô tất, Vô cố vô ngã, Phòng khi tâm, Đôn luân thường, Đốc trung tín, Xử thế cố, Bác ái hoạt vật, Khắc kỷ cầu nhân, Thiện dưỡng hạo nhiên, Chỉ hậu thế mê giáo, Học Phật đạo bồi công, Khổng giáo toàn công.*

2. Chơn kinh của Phật giáo gồm tất cả 20 chương: *Như lai chơn pháp, Tây thiên chơn giáo, Trầm tâm đạm tính, Giới khi tâm, Giới khi nhân, Giới tham vọng, Giới trần nhiễm, Giới vật dục, Khử phàm tâm, Minh nguyên tánh, Chứng phước quả, Thanh thế duyên, Táo tịnh hận, Trừ kỷ tánh, Khử tình dục, Liễu tiền nhân, Tạo chư nhân, Bác hậu thế ngộ truyền, Tuân Khổng giáo tu kỹ, Phật giáo toàn công.*

3. Đạo giáo chơn pháp gồm tất cả 20 chương: *Đạo giáo chơn pháp, Thái Thượng chơn truyền, Định tĩnh ngưng khí, Phân tích âm dương, Tương kế thủy hỏa, Tảo trừ tà niệm, Trấn áp khi ma, Giới khi tâm, Giới khi nhân, Giới sắc dục, Giới vật thiên, Phản cầu Thái cực, Tĩnh tạo Vô cực, Ôn dưỡng hỏa hậu, Hàng long phục hổ, Tích công lũy hành, Tạo đức bổ*

Thiên, Xiển hậu thế ám hương, Tuân Khổng giáo dưỡng tâm, Đạo giáo toàn công.

Trong các chương của ba phần đều có vừa lý luận vừa công phu, vừa có đạo pháp vừa tâm pháp, và điều quan trọng là chỉ rõ rằng: việc Thánh hóa của Nho gia, việc Phật hóa của Thích gia, việc Tiên hóa của Đạo gia, điểm mấu chốt hoàn toàn là tại một TÂM một TÁNH mà thôi.

Nho gia thì sùng thượng *Chánh tâm tận tánh*; Đạo gia sùng thượng *Luyện tâm dưỡng tánh*; còn Phật gia sùng thượng *Minh tâm kiến tánh*, nói chung là **Tánh mạng song tu**, từ đầu đến cuối, một mà quán triệt cả ba. (Theo Từ điển Nho Phật Đạo)

Tam giáo đồng nguyên

- Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên ở Trung Hoa
- Tư tưởng đồng nguyên Tam giáo ở Việt Nam

三教同原

A: Three religions was originated from the same source.

P: Trois religions sont provenues de même source.

Tam giáo: (đã giải nghĩa ở trên). **Đồng:** cùng. **Nguyên:** gốc.

Tam giáo đồng nguyên là ba nền tôn giáo đều do cùng một gốc mà ra.

Tam giáo là: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo.

Đồng nguyên là cùng một gốc, gốc đó là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế, mà ngày nay gọi là Đấng Cao Đài.

Do đó trong bài Khai Kinh có câu: "Một cội sanh ba nhánh in nhau." Một cội là Thượng Đế, Ba nhánh là Tam giáo. Tam giáo tuy khác nhau về hình thức, nhưng tôn chỉ và mục đích đều giống nhau.

Tùy theo từng thời kỳ và từng địa phương, Đức Chí Tôn cho các vị Tiên Phật giáng trần mở Đạo dạy dỗ nhơn sanh. Căn cứ theo trình độ tiến hóa của nhơn sanh ở mỗi nơi mà mở Đạo cho phù hợp để nhơn sanh chấp nhận tu hành. Cho nên,

các Đạo tuy có trình độ thấp cao, nhưng chung qui đều dạy dỗ con người ăn hiền ở lành, tiến hóa dần dần từ thấp lên cao và cuối cùng tiến hóa đến nấc thang tốt đỉnh là ngang bằng Thượng Đế để hiệp nhứt vào Thượng Đế.

I. Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên ở Trung Hoa:

Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên khởi có từ thời nhà Tống bên Tàu, cách nay khoảng 1100 năm.

Các nhà Nho dưới thời nhà Tống có nhiều tư tưởng tương đồng với Phật giáo và Lão giáo, bởi vì cái học uyên nguyên của Nho giáo do nơi Kinh Dịch mà ra. Cái đầu mối của CKVT là Thái Cực, do động tịnh mà hóa ra Âm Dương, rồi sanh thành vạn vật. Vạn vật chung qui cũng trở về Thái Cực. Đó là lý: *"Đồng qui nhi thù đồ, nhứt trí nhi bách lự"* mà Đức Khổng Tử đã nói trong Hệ Từ truyện.

Lý Thái Cực ở Lão giáo gọi là **Đạo**, Phật giáo gọi là **Chơn như**. Tên gọi tuy khác nhau nhưng vẫn đồng một thể.

Như vậy, học thuyết Tam giáo do cùng một gốc mà ra, nhưng cách lập giáo của mỗi vị Giáo chủ mỗi khác vì hoàn cảnh có khác, nên việc hành đạo cũng có khác.

- Lão giáo thì cho vạn vật đều có nguồn gốc là Đạo, cuộc đời là phù vân, hơi đầu mà lo nghĩ. Người ta chỉ nên cùng với Đạo mà vui chơi cùng Tạo hóa, không cần chi đến Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín, không thiết gì đến chế độ và pháp luật, miễn là được thanh tịnh vô vi.

- Phật giáo thì cho vạn vật do Chơn như mà ra, sắc với không là một, sự sanh sanh hóa hóa là do vọng niệm chớ không có thực. Cái thực là Chơn như, khác nào như trăm ngàn lượn sóng nhấp nhô trên mặt nước, nhưng chung qui chỉ có nước là thật. Người ta phải tìm cho thấy cái thật ấy mà quay trở về gốc, thoát khỏi sanh tử luân hồi, tức là đến được Cực Lạc Niết Bàn, an vui hạnh phúc.

- Nho giáo thì cho sự biến hóa trong Vũ Trụ là do nhứt động nhứt tịnh của Thái Cực mà ra. Vạn vật đã phát hiện ra là thực có, thì nên theo cái thực ấy mà hành động sinh tồn. Sự sinh tồn của vạn vật không ra ngoài được những điều Nhân,

Nghĩa, Lễ, Trí, tức là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh của Tạo hóa. Vậy nên người ta, ai cũng phải theo những điều ấy mà an vui trong cuộc sanh tồn.

Thành thử cái gốc của Tam giáo vốn là một, mà cái ngọn thì chia ra khác nhau. Bởi cái tư tưởng khác nhau đó mà Lão giáo và Phật giáo bị đời cho là tiêu cực, còn Nho giáo thì tích cực. Sự tương đồng và dị biệt của Tam giáo ấy căn nguyên chỉ có vậy.

Vì đời cho Nho giáo là chủ nghĩa tích cực nên các học giả lần lần chỉ chú trọng phần Hình Nhi Hạ học, nghĩa là chỉ bàn về những điều thực dụng thường hành, chớ không suy xét tìm tòi đến chỗ cao siêu thâm viển.

Đến đời nhà Tống, các nhà Nho học do ảnh hưởng của tinh thần Lão học và Phật học, đã vượt lên khỏi Hình Nhi Hạ học, đến phần Hình Nhi Thượng học, mới lập ra phái Lý Học để cùng với Lão học và Phật học đứng tương đối sanh tồn.

Phái Lý học thời Tống theo tôn chỉ của Nho giáo, lấy tính bản nhiên của Trời Đất làm cái thể của vạn vật, tức là theo thuyết "*Thiên Địa vạn vật nhứt thể*" làm cái đạo nhứt quán.

Phái ấy đem Lý Thái Cực vào lòng người và mở rộng ra để bao quát được cả vũ trụ. Cái lý thuyết, tuy Dương Hùng đã nói trong sách Thái Huyền, nhưng đến thời Tống Nho, các nho gia mới phát minh ra rõ ràng và lại giải được cái nghĩa của câu "*Dữ Thiên Địa tham*" đã nói trong sách Trung Dung.

Người ta là một giống vật nhỏ mọn, nhưng vì bầm thọ một Lý Thái Cực của Trời Đất, nên hễ ai biết lấy lòng chí thành mà theo cái đạo Trung hòa của Trời Đất thì có thể sánh ngang với Trời Đất.

Đó là phần trọng yếu trong học thuyết của phái Lý học, không sai với tôn chỉ của Nho giáo.

Đã nói rằng Lý học chịu ảnh hưởng của Lão học, vì người gây thành cái tiếng đầu tiên cho Lý học là nhà Lão học trứ danh về Số học: Hi Di Tiên sinh, tức là ông Trần Đoàn.

Trần Đoàn ở vào đầu nhà Tống, rất tinh thông Dịch lý, thường dùng cái học ấy mà biết mệnh Trời và vận nước, từ đó mới có nhiều người chú ý về Dịch học. Đến thế kỷ thứ 11, đời

vua Tống Nhân Tôn, có Thiệu Ung (Thiệu Khương Tiết) và Chu Đôn Di theo cái thuyết trong Kinh Dịch mà xướng lên thuyết Lý học. (Xem chi tiết nơi chữ: Lý học, văn L)

Tóm lại, ở Trung hoa, thuyết Tam giáo đồng nguyên phát khởi từ thời nhà Tống. Lúc ấy ba học thuyết của Tam giáo đều được phổ biến sâu rộng, ảnh hưởng lên nhau, để các học giả thấy rõ rằng, Tam giáo vốn đồng nguyên, nhưng vì cách lập giáo và thuyết minh của mỗi giáo có khác, làm cho người ta lầm tưởng Tam giáo khác hẳn nhau.

II. Tư tưởng đồng nguyên Tam giáo ở Việt Nam:

"Qua bốn triều đại tiêu biểu là Đinh, Lê, Lý, Trần, hoàn cảnh lịch sử đã làm cho Việt Nam trở thành mảnh đất tốt để Tam giáo lớn mạnh trong lòng bao dung của người dân Việt.

Các vua Đinh Tiên Hoàng (968-979), Lê Đại Hành (980-1005), Lý Thái Tổ (1010-1028), v.v... đã chọn các đại sư, đạo sĩ vào triều đình làm cố vấn.

Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng phong Khuông Việt Đại Sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống, phong Thiền Sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi, phong Đạo Sĩ Trương Ma Ni làm Tăng Lục Đạo Sĩ.

Vua Lý Thái Tổ dựng chùa Vạn Tuế, cất cung Thái Thanh ngay tại kinh thành Thăng Long. Vua Lý Thái Tổ còn tôn Thiền Sư Vạn Hạnh lên làm Quốc Sư.

Vua Lý Nhân Tôn (1072-1127) đi đâu cũng hay kẻ cận Thiền Sư Giác Hải và Đạo Sĩ Thông Huyền. Vua có lần thử tài hai vị, rất khâm phục nên làm thơ khen tặng rằng:

*Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật, nhất Thần Tiên.*

[Giác Hải lòng như biển,
Thông Huyền đạo pháp lại càng huyền diệu.
Đều giỏi thần thông cùng biến hóa,
Một là Phật, một là Thần Tiên.]

Trong buổi đầu rục rĩ của lịch sử dân tộc, các vua còn có quyết định tuyển chọn nhân tài giúp nước thông qua hai kỳ thi về Tam giáo: lần thứ nhất mở năm 1195, triều Lý Cao Tông; lần thứ hai mở năm 1247 triều Trần Thái Tông.

Với tinh thần khoáng đạt, các nhà sư khi cố vấn hoặc gián nghị các vua đều không câu chấp, lúc thì vận dụng Lão, khi trưng dẫn Nho để thuyết phục.

Pháp Sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) đã được vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước, ngài khuyên vua nên dùng đường lối vô vi của đạo Lão:

*Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.*

[Đất nước như dây leo rồi rắm,
Nay Trời nam đã hưởng thái bình.
Dùng đường lối vô vi nơi triều đình,
Xứ xứ đều dứt cảnh chiến tranh.]

Năm 1130, khi vào điện Sùng Khai, Thiền Sư Viên Thông (1080-1151) đã mượn tư tưởng Kinh Dịch tâu với vua Lý Thần Tông (1128-1138) về cái lẽ hưng vong, đặc thất của một nước, sau khi nhấn mạnh rằng, một nước hưng thịnh hay suy vong không phải tự nhiên một sớm một chiều. Sư kết luận:

"Các bậc Thánh vương đời trước đều biết như thế, nên bắt chước Trời, không ngừng trau đức để sửa mình; bắt chước đất, không ngừng trau đức để yên dân. Sửa mình thì cẩn thận ở trong lòng, run sợ như đi trên băng mỏng. Yên dân thì yêu mến người dưới, hải hùng như cỡi ngựa nắm dây cương sừng."

Năm 1202, Thiền Sư Nguyễn Thường là Tăng Phó, khuyên can vua Lý Cao Tông:

"Tôi nghe bài tựa Kinh Thi có nói: Âm nhạc của nước loạn nghe ai oán vì giận chính sự nước ấy sai trái. Âm nhạc của nước mất nghe bi thảm vì xót dân nước ấy khốn cùng. Nay Chúa thượng rong chơi vô độ, chánh giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. Đến nay càng tệ. Thế mà ngày ngày lại nghe âm

nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước mất, nước loạn hay sao? "

Một số sự kiện lịch sử như trên cho thấy trong buổi đầu, Tam giáo được giao hòa trên nước Việt trong lòng bao dung của người Việt. Chính đây là sự mạnh nha của tư tưởng Tam giáo đồng nguyên. "

"Tóm lại, trải qua các triều đại, trong 19 thế kỷ, tuy sử sách không còn lưu giữ được nhiều, nhưng bằng những tư liệu văn học còn sưu tập được, với các tác giả tiêu biểu, đã thấy rõ rằng ở VN đã được xác lập sớm và rất lâu dài các quan điểm trong sáng về:

- Tam giáo đồng nguyên hay Tam giáo nhưt nguyên (cùng một nguồn phát sinh).
- Tam giáo đồng tông (cùng một ông Tổ sanh ra).
- Tam giáo nhất gia (cùng một nhà).
- Tam giáo đồng qui (cùng đi về một đích).

Các dẫn chứng về văn học cũng cho thấy từ xưa dân tộc VN đã biết đối chiếu Tam giáo để tìm đến chỗ đồng nhưt lý.

Nói cách khác, ở VN ngay từ xa xưa đã sẵn có con đường Tam giáo đồng nguyên để rồi sẽ dẫn đến hệ luận là Vạn Giáo Nhưt Lý.

Nghiên cứu con đường Tam giáo VN trong tinh thần đồng nguyên và nhưt lý cũng là để sau này góp phần tìm hiểu diễn trình Dịch hóa, chu nhi phục thủy: Từ Đại Đạo phát sanh Tam giáo đạo, từ Tam giáo đạo trở về nguồn gốc Đại Đạo."

"Trong 19 thế kỷ, Tam giáo du nhập từ phương Bắc đã tồn tại ở phương Nam với sắc thái là Tam giáo Việt Nam. Việt Nam như mảnh đất mà thổ nghi hoàn toàn thích hợp cho cội cây Tam giáo đâm tua ba nhánh sum sê đều đặn.

Trong một phạm vi lịch sử nhưt định ở chốn triều đình, Tam giáo có tạm thời thay thế nhau giữ vai trò hàng đầu, là hệ tư tưởng Quốc Đạo, nhưng trong đời sống xã hội và sinh hoạt tâm linh, tình cảm, Tam giáo vẫn là ba mà một (Trinity) ảnh hưởng nếp ăn ở tư duy của cộng đồng người Việt, hòa điệu với tập tục, bản sắc riêng của văn hóa bản địa VN.

Cho nên con người VN, từ đời sống nội tâm, cuộc sống cá nhân, ra ngoài xã hội, từ lúc thành niên đến khi bóng xế, mỗi người VN đã từng là một ông Khổng, ông Lão, ông Phật.

Phật phá chấp, viên dung lý sự, giải thoát.

Lão vô vi, bất tranh, xuất thế tiêu dao.

Nho trung dung, nhập thế mà tự tại.

Cái vạc ba chân là cái thế vững chắc cho tâm hồn, đỡ nâng và dẫn dắt cuộc sống trong các mối quan hệ ràng buộc cá nhân - gia đình - xã hội - quốc gia." (Trích: **Con đường Tam giáo Việt Nam của Lê Anh Dũng**).

Phương pháp tu tập của Tam giáo mặc dầu có khác, vì Nho giáo chủ trương nhập thế, Phật giáo và Lão giáo chủ trương xuất thế, nhưng tựu chung đều dẫn dắt con người đến Chân, Thiện, Mỹ, từ tự giác đến giác tha và giác hạnh viên mãn, để rồi linh hồn được siêu thoát lên một thế giới tốt đẹp hơn, gọi là Bồng Lai Tiên Cảnh hay Cực Lạc Niết Bàn, hợp nhứt vào ngôi Thái Cực mà Nho giáo gọi là Thượng Đế, Lão giáo gọi là Đạo hay Tiên Thiên Nhứt Khí, Phật giáo gọi là Chơn Như hay Chơn Không Diệu Hữu.

Tục ngữ có câu: "*Có bột mới gột nên hồ.*"

Những tư tưởng dung hòa Tam giáo từ ngàn xưa là nền tảng giống như chất liệu bột để sang đến thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mới thị hiện làm nên hồ, tức là lập thành một nền Đại Đạo có một hệ thống giáo lý và triết lý đầy đủ, dung hợp được các giáo lý và triết lý của Tam giáo một cách hài hòa, thích hợp với trình độ tiến hóa của Nhơn sanh trong buổi cuối cùng của Hạ nguơn Tam Chuyển.

Chỉ có Đấng Thượng Đế mới làm được việc kết hợp ba nền tôn giáo cũ, và phổ vào đó một hệ thống giáo lý và triết lý mới mẻ thích hợp trình độ tiến hóa của Nhơn sanh hiện nay, bởi vì Thượng Đế là gốc của Tam giáo mà cũng là gốc của ba vị Giáo chủ Tam giáo. Chẳng những Tam giáo, mà rồi Tứ giáo và cả Vạn giáo nữa, trong kỳ ba phổ độ này, Đức Thượng Đế đều gom lại tất cả thành một mối, thực hiện Vạn thù qui nhứt bản, làm thành một nền Đại Đạo gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, do Đức Thượng Đế làm Giáo chủ vô hình.

"Trên Trời làm chủ một mình Ta,
Nhánh nhóc chia ba cũng Một Già.
Phải mượn nhiều ngôi mà giáo đạo,
Xét coi cho kỹ có ai mà?" (ĐCT)

Đức Khổng Tử, Giáo chủ Nho giáo, có giảng cơ cho bài thi Tam giáo một nhà:

Tam giáo từ xưa vốn một nhà,
Người sau lầm tưởng vọng chia ba.
Minh tâm may hiểu đường chơn giả,
Mẫn tánh mới thông nẻo chánh tà.
Thích, Đạo, ví như hành bộ khách,
Nền Nho ví tựa chiếc đò qua.
Muôn ngàn kinh kệ do nơi chữ,
Tam giáo từ xưa vốn một nhà.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam giáo qui nguyên - Ngũ chi phục nhứt

三教歸原 - 五支復一

A: Three religions returned to origine - Five branches reunited.

P: Trois religions revenues à l'origine - Cinq branches réunies.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Giáo:** tôn giáo. **Qui:** trở về. **Nguyên:** gốc. **Ngũ:** năm. **Chi:** nhánh. **Phục:** trở lại. **Nhứt:** một.

Tam giáo qui nguyên là ba nền tôn giáo trở về gốc. Cái gốc đó là chơn lý tuyệt đối hằng hữu, thường gọi là Thượng Đế.

Ngũ Chi phục nhứt là năm nhánh đạo trở lại thành một. Một đó là Đại Đạo, mà một đó cũng là Thái Cực.

Tam giáo là: Nho, Thích, Đạo hay Nho, Thích, Lão: Nho giáo, Thích giáo, Lão giáo.

Ngũ Chi tức là Ngũ Chi Đại Đạo, là năm nhánh của nền Đại Đạo: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo.

Chữ NGUYÊN là gốc và chữ NHỨT là một, đều chỉ Đấng Thượng Đế, vì Ngài là gốc của các nền tôn giáo, và là một ngôi Thái Cực tuyệt đối.

Nói Tam giáo qui nguyên là nói trong phạm vi Á Đông, nơi mà Tam giáo (Nho, Thích, Đạo) mở ra để giáo hóa Nhơn sanh trong vùng này.

Nói Ngũ Chi phục nhứt là nói toàn thể thế giới, gồm tất cả các tôn giáo (Vạn giáo), trong đó có Tam giáo.

Tôn chỉ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay Đạo Cao Đài là: **Tam giáo qui nguyên, Ngũ Chi phục nhứt**, nghĩa là: nơi cội Á Đông thì đem ba nền tôn giáo (Nho, Thích, Lão) trở về nguồn gốc của nó và trên toàn thế giới thì đem năm nhánh đạo hợp lại thành một nền Đại Đạo duy nhứt.

Đây là một công cuộc vĩ đại của Đức Chí Tôn, phục hưng toàn bộ chơn truyền của tất cả tôn giáo, qui hiệp tất cả giáo lý và triết lý của tất cả tôn giáo vào một mối duy nhứt lập thành một hệ thống giáo lý và triết lý mới mẻ phù hợp mức tiến hóa cao của Nhơn sanh và dung hợp được tất cả các giáo lý và triết lý cũ.

Ngũ Chi Đại Đạo lập thành năm nấc thang tiến hóa từ thấp lên cao, nghĩa là một chương trình học tập năm cấp lớp (Nhơn, Thần, Thánh, Tiên, Phật), có mục đích đưa người tu lần lần tiến lên đến tột đỉnh phẩm vị thiêng liêng, hiệp nhập vào khối Đại Linh Quang của Thượng Đế. Chương trình năm cấp lớp này thể hiện giáo lý thuần nhứt của Đại Đạo mà bất cứ người tu nào muốn phấn bản hoàn nguyên đều phải trải qua năm cấp học ấy.

Ngũ Chi Đại Đạo cũng biểu tượng năm phương thức hành đạo là: Tòng khổ, Thảng khổ, Thọ khổ, Thoát khổ và Giải khổ, của năm bậc: Hiền, Thần, Thánh, Tiên, Phật, để làm thành đường lối hành đạo đi đến "Tuyệt khổ" của ĐĐTKPĐ.

Như thế, Ngũ Chi Đại Đạo là năm trình độ chuyển hóa liên hợp nhứt quán trên cứu cánh giải thoát con người khỏi sự đau khổ phiền não một cách toàn diện.

Ba Chi đầu là: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo thì để tạo lập cảnh thiên hạ đại đồng, lập đời thượng ngươn Thánh đức, để cho các bậc Hiền nhân, Thánh triết tạm dừng chân trong hành trình tu tiến. Hai Chi sau là Tiên đạo và Phật đạo để cho các bậc ấy tiếp tục tu tiến, đắc thành chánh quả, hiệp vào Đại

Linh Quang của Chí Tôn. Đó chính là cứu cánh của Đại Đạo. (Xem thêm: **Ngũ Chi Đại Đạo, văn Ng**)

Mặt khác, các tôn giáo đã lập ra từ trước tới nay đã thất chơn truyền, và đã lỗi thời, không còn thích hợp với mức tiến hóa cao của nhơn sanh ngày nay. Và lại có một số tôn giáo qui phạm quá rõ rệt, bị những nhà lãnh đạo tôn giáo hiểu chiến lợi dụng, gây thành những cuộc chiến tranh tàn khốc, giết hại nhiều người, được ngụy trang dưới dạng các cuộc Thánh chiến.

Đức Chí Tôn đến qui nguyên Tam giáo như thế nào?

"Ngày nay, Thầy đến đây, đem ba nền tôn giáo hiệp nhứt lại, tạo một tòa lớn lao để đòi đòi kiếp kiếp cho nhơn sanh nương vào đó mà lánh cơn nạn khổ thảm sâu.

Ba nhà tôn giáo ấy tuy đổ sập mặc dầu, nhưng Thầy cũng vì lòng từ bi, chọn lựa cái nào còn dùng đặng thì Thầy lấy, cái nào hư nát thì bỏ ra, như: cột, kèo, xuyên, trính, ngói, gạch, cái nào còn nguyên thì dùng, cái nào bể nát hay hư hao, bị mối ăn sâu đục thì bỏ ra, cây nào cong vạy thì uốn nó lại, trừ ra uốn không nổi mới bỏ.

Thầy lấy các vật ấy ráp lại thành một Tòa Đại Đạo cho nhơn sanh sùng bái tu hành, là tòa nhà ngày nay Thầy lập thành đó." (ĐTCG)

Chúng ta đều biết rằng, tất cả các tôn giáo, các chi phái đạo hiện hữu đều là những phương tiện để thực hiện mục tiêu là dẫn dắt nhơn sanh tiến hóa đi lên đến chỗ Chân Thiện Mỹ.

Nhưng con người vì vô minh, mê chấp, nên phân biệt đạo ta đạo người, đạo của ta cao, đạo người thấp, chỉ có đạo ta mới là chánh đạo.

Còn các Đấng Giáo chủ đều là những Đấng Tiên, Phật cao trọng, lãnh lịnh Đức Chí Tôn giáng trần mở đạo, vào những thời kỳ khác nhau, ở những địa phương khác nhau, để mở trí khai tâm cho nhơn loại, hầu lo tu tâm sửa tánh, tiến hóa lần lần để trở về cùng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

Các mối đạo đó chỉ là những phương tiện, như cái thang bắc lên mây xanh, để con người biết lối trèo lên từ từ mà trở về quê xưa cảnh cũ.

Con người còn nhiều tối tăm mê muội, chưa hiểu chơn lý, nên sanh đố kỵ tỵ hiềm, chấp ta ngã mạn, đi đến chỗ chia rẽ phân biệt giữa các tôn giáo, không thực thi đúng tinh thần Bác ái và Công bình, và những điều giảng dạy chơn chánh của các Đấng Giáo chủ, làm cho các mối đạo qui phạm và hỗn loạn.

Đạo không còn hướng dẫn được người đời, khiến cho đời càng thêm hỗn loạn, mất hết đạo đức, nên luôn luôn xảy ra chiến tranh giết chóc lẫn nhau, chỉ vì tham vọng.

Thời gian tới sẽ có Đại hội Long Hoa, một cuộc phán xét cuối cùng cho nhơn loại. Đó là cơ qui nhứt, vạn giáo qui nhứt, không riêng gì Tam giáo, để lập đời thượng nguơn Thánh đức, đại đồng huynh đệ. Đức Di-Lạc Vương Phật làm Giáo Chủ Đại Hội Long Hoa, thấu các đạo hữu hình về một mối.

Những người nào không đủ trình độ vào đời Thánh đức sẽ bị loại bỏ trong công cuộc qui hiệp và phán xét vĩ đại này.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Đền Thánh ngày 1-7-Mậu Dần (1938) nói về Đức Chí Tôn qui nguyên Tam giáo, phục nhứt Ngũ Chi như sau đây:

"Tại sao Đức Chí Tôn không giáng bằng xác thân, lại giáng bằng huyền diệu cơ bút?

Tại thời kỳ chuyển đạo vô vi hiệp tam thanh, chấn hưng Tam giáo, phục nhứt Ngũ Chi, nên Đức Chí Tôn giáng bằng huyền diệu cơ bút, mới qui đặng cả đại đồng Tam giáo. Bởi Nhứt Kỳ Phổ Độ và Nhị Kỳ Phổ Độ, Phật Thánh Tiên giáng linh Tam giáo, nhơn buổi nhơn loại chưa hiệp đồng, nên ba vị Giáo chủ phải thọ sanh riêng địa phận, nên hai kỳ khai đạo ấy chỉ phổ độ trở về cựu vị có 8 ức nguyên nhân, còn buổi Hạ nguơn Tam Kỳ Phổ Độ, là thời kỳ ẩn xá tội tình cho toàn thể chúng sanh, lại nhơn buổi văn minh nhơn loại thông đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, nên Đức Chí Tôn dùng huyền diệu giáng cơ khai đạo, chủ nghĩa là tận độ 92 ức nguyên nhân qui hồi cựu vị cho khỏi sa đọa cõi hồng trần, nên gọi là cơ quan cứu thế.

Nếu Đức Chí Tôn chia chơn linh giáng thế như các vị Giáo chủ buổi trước, thì phải tá mẫu đầu thai, mang hình thể hữu vi, lại nữa là đạo khai trong nước VN thì phải thọ sanh làm người

Nam Việt thì có thể nào chuyển ba mỗi đạo khắp ngũ châu và toàn cầu thế giới đặng.

Lại nữa, các dân tộc trong vạn quốc không thể hiệp đồng sự tín ngưỡng làm một thì khó mà độ tận chúng sanh, cho nên Đức Chí Tôn giáng bằng huyền diệu cơ bút đặng làm cho các nước để trọn đức tin rằng một Đấng Chí Linh giáng thế cứu đời, qui tụ cả khối tinh thần của nhơn loại duy nhất, chỉ rõ bằng cơ như kỳ hội các tôn giáo tại Luân Đôn, thì các nước đều công nhận nền Đạo Cao Đài là chơn thật, có thể qui nguyên đại đồng tôn giáo.

Đức Chí Tôn tuy chẳng giáng bằng xác thân, mà lại qui tụ lương sanh lập quyền Hội Thánh thay hình thể hữu vi cho Đức Chí Tôn và lập Quyền Vạn linh đối phó cùng quyền Chí Linh. Ấy là cơ quan mâu nhiệm cứu vớt quần sanh, giải thoát khỏi chốn sông mê bể khổ.

Kỳ Hạ nguơn này, dầu chúng sanh có tàn bạo hung ác thế nào cũng không làm hại xác thân của Đức Chí Tôn như các vị Giáo chủ buổi trước đây.

Bởi quyền Vạn linh có đủ nghị lực tinh thần lập khuôn viên luật pháp, xây chuyển cơ đạo và cơ đời cho thuận theo lẽ tuần hoàn của Tạo hóa.

Đức Chí Tôn khai đạo kỳ thứ ba này giáng bằng huyền diệu cơ bút, là do Thiên thơ tiền định, chuyển đạo vô vi, hiệp Tam giáo Ngũ Chi làm một."

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Tam giáo thất chơn truyền

三教失真傳

A: Three ancient doctrines were lost their spirit and form.

P: Trois anciennes doctrines ont perdu leur esprit et forme.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Giáo:** tôn giáo. **Thất:** mất. **Chơn:** thật. **Truyền:** trao lại cho người khác.

Chơn truyền: giáo lý chơn thật của Giáo chủ truyền lại.

Tam giáo thất chơn truyền là ba nền tôn giáo lớn (Nho, Thích, Lão) trải qua hơn 2500 truyền lại cho người đời, bị người đời lần lần sửa cải theo phạm ý nên mất đi cái tính chơn thật của buổi ban đầu.

Giáo lý của ba nền tôn giáo bị sửa cải dần dần mỗi thời kỳ một ít, bởi nhiều người, qua nhiều đời, nên hiện nay không còn biết trong giáo lý, chỗ nào đúng chỗ nào sai, làm người tu bị làm lạc, tu nhiều mà thành đạo rất ít. (Xem chi tiết nơi chữ: Thất chơn truyền, văn Th)

Tam giáo vô dị thuyết

三教無異說

Tam giáo: (đã giải nghĩa ở trên). **Vô:** không. **Dị:** khác. **Thuyết:** lời nói, học thuyết, giáo thuyết.

Tam giáo vô dị thuyết là học thuyết của Tam giáo không có gì khác biệt nhau.

Sau thời nhà Tấn bên Tàu, một số học giả cho rằng: Giáo nghĩa của Tam giáo Nho Thích Đạo về căn bản, không có gì sai biệt, mà ba tôn giáo này lại có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau, kế thừa lẫn nhau.

Đến thời nhà Tống, các học giả uyên thâm cho rằng: Phật - Đạo nhất quán, Phật - Nho nhất quán, Tam giáo điều hòa. Hai vị cao tăng Trí Viễn và Khế Tung cho rằng Phật giáo và Nho giáo đều khuyên dạy người đời làm điều thiện, nên chủ trương Tam giáo hợp nhứt.

Các học giả Nho giáo như Trương Thương Anh, Lý Cương cũng cho rằng: về giáo hóa, Tam giáo Nho Thích Đạo chẳng thể phé bỏ riêng một giáo nào và họ chủ trương Tam giáo điều hòa. Đặc biệt có bốn học phái Nho giáo lớn: Liêm, Lạc, Quan, Mân, đều có quan hệ sâu xa nhứt định với Thiên Tông Phật giáo.

Có những bậc đại sư Nho học như Chu Đôn Di, Vương An Thạch, Trương Tải, Trình Di, Trình Hạo, Dương Quy Sơn, Lục Tượng Sơn,... đồng thời cũng là những nhà Phật học.

Lý học của Trình Chu thời Nam Tống chính là sản phẩm được sản sinh ra dưới ảnh hưởng của Hoa Nghiêm Tông và Thiền Tông Phật giáo.

Nói tóm lại, học thuyết của ba nhà tôn giáo nói chung là không có gì khác nhau: Phật Thích Ca thuyết về Cực Lạc, Lão Tử thuyết về Chúng Diệu, Khổng Tử thuyết về Chí Thiện; còn sách thì: Trung Dung nói về Lục dục, Kinh Phật nói về Lục căn, Đạo gia bàn về Lục tặc. Tam giáo chẳng hề phân biệt. (Theo Từ điển Nho Phật Đạo)

Tam hạnh

三幸

A: Three chances.

P: Trois chances.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Hạnh:** may mắn.

Tam hạnh là ba điều may.

Nhơn sinh hữu tam hạnh: con người có ba cái may:

- *Quý sanh vi nam tử:* quý sanh ra là con trai.
- *Y thực bão noãn:* ăn mặc no ấm.
- *Bảo vô tật bệnh:* giữ được không bệnh tật.

Tam Hoàng - Ngũ Đế

- Theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh
- Theo sách Thượng Thư Đại Truyện và Ngũ Đế Bản Kỳ
- Theo sự khảo cứu của các nhà Sử học hiện nay
- Công đức của Tam Hoàng - Ngũ Đế

三皇 - 五帝

A: Three legendary dynasties and Five emperors of antique China.

P: Trois dynasties légendaires et Cinq empereurs de la Chine antique.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Hoàng:** vua. **Ngũ:** năm. **Đế:** vua.

Người Tàu cho rằng, khởi thủy của lịch sử nước Trung hoa bắt đầu từ Tam Hoàng và Ngũ Đế.

Tam Hoàng là ba vị vua đầu tiên của nước Tàu.

Ngũ Đế là năm vị vua nối tiếp theo Tam Hoàng, có công khai hóa dân tộc Trung hoa, đưa dân tộc này thoát khỏi tình trạng ăn lông ở lỗ, biết chế ra lửa để nấu chín thức ăn, biết cất nhà, làm quần áo, trồng ngũ cốc, chài lưới, lễ nghi, và bắt đầu tạo ra chữ viết.

Đó là thời kỳ sơ khai tối cổ của nước Tàu, văn minh chưa có hay mới bắt đầu có nhưng rất thô sơ, dân chúng rất thưa thớt, sống từng nhóm nhỏ theo lối du mục, không có dấu tích gì còn sót lại, nên người đời sau rất khó nghiên cứu để biết rõ các triều đại tối cổ này.

Những từ ngữ: Tam Hoàng, Ngũ Đế, và hiệu của các vị vua, do người đời sau đặt ra để hệ thống hóa các tư liệu về cổ sử. Còn Đế hiệu thì lấy tên đất mà đặt ra, gọi là Địa hiệu, hoặc lấy công đức đối với dân mà đặt ra, gọi là Đức hiệu.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử nước Tàu thời tối cổ, viết sách lưu lại, vẫn chưa thống nhất với nhau về Tam Hoàng là những vị vua nào, và Ngũ Đế gồm những vị vua nào. Có nhiều thuyết đưa ra nêu trong các sách, đôi khi lại trái ngược nhau, khiến người sau nghiên cứu, không biết đâu là sự thật.

Sau đây xin trình bày về Tam Hoàng và Ngũ Đế theo hai quyển sách:

- Tam Hoàng Thiên Kinh,
- Thưạng Thư Đại truyện và Ngũ Đế Bản Kỷ.

I. Theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh:

Phần đầu của sách này giải thích về sự tạo dựng Trời Đất và loài người, tóm lược sau đây:

Ban đầu Trời Đất là một khối Hỗn mang như quả trứng gà, ông Bàn Cổ được sanh ra trong ấy. Mười tám ngàn năm sau, Trời Đất mới khai tịch, khí Dương thanh nhẹ bay lên thành Trời, khí Âm nặng đục hạ xuống thành Đất. Bàn Cổ ở trong ấy, một ngày biến đổi 9 lần, Trời mỗi ngày cao thêm một trượng,

Đất mỗi ngày dày thêm một trượng, Bàn Cổ mỗi ngày lớn một trượng, v.v....

Bàn Cổ sanh ra Nhơn loại, và là vị vua đầu tiên của Nhơn loại, nên gọi Ngài là Thiên Hoàng.

Nói tiếp Thiên Hoàng là Địa Hoàng và Nhơn Hoàng.

Hợp chung ba vị vua lại gọi là Tam Hoàng.

Thiên Hoàng là Bàn Cổ, mà Bàn Cổ chính là Đấng Thái Thượng Đạo Quân, nên trong Kinh Tiên Giáo có câu:

"Khai Thiên, Địa, nhơn, vật chi tiên."

"Cửu Hoàng Tỷ Tổ."

Nói tiếp Tam Hoàng là Tam Vương. Tam Vương gồm:

- Ngũ Long, - Hữu Sào, - Toại Nhân.

Nói tiếp Tam Vương là Ngũ Đế. Ngũ Đế gồm:

- Phục Hy, - Thần Nông, - Hoàng Đế,

- Đường Nghiêu, - Ngu Thuấn.

Vậy theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh thì:

* **TAM HOÀNG** gồm: Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhơn Hoàng.

* **TAM VƯƠNG** gồm: Ngũ Long, Hữu Sào, Toại Nhân.

* **NGŨ ĐẾ** gồm: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

II. Theo sách Thượng Thư Đại Truyện và Ngũ Đế Bản Kỳ:

Ban đầu, Trời Đất là một khối Hỗn mang hình giống như quả trứng gà. Bàn Cổ sanh ra trong ấy. Sau đó, khí Dương nhẹ bay lên thành Trời, khí Âm nặng đục kết thành Đất.

■ Sau đời Bàn Cổ là Tam Hoàng.

Tam Hoàng gồm:

- Toại Nhân, - Phục Hy, - Thần Nông.

■ Nói tiếp Tam Hoàng là Ngũ Đế:

Ngũ Đế gồm:

- Hoàng Đế, - Chuyên Húc,

- Đế Cốc, - Đường Nghiêu, - Ngu Thuấn.

■ Nổi tiếp Ngũ Đế là Tam Đại.

Tam Đại gồm:

- Nhà Hạ, do vua Hạ Võ lập ra.
- Nhà Thương, do vua Thành Thang mở ra.
- Nhà Châu, do vua Văn Vương lập ra.

III. Theo sự khảo cứu của các nhà Sử học hiện nay:

Các đời vua vào thời tối cổ nước Tàu thì không thể xác định được, chỉ có thể nghiên cứu các vị vua từ Phục Hy trở về sau, tính theo năm Tây lịch, kể ra sau đây:

- Phục Hy : năm 2852 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Thần Nông : năm 2737 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Hoàng Đế : năm 2697 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Thiệu Hiệu : năm 2597 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Chuyên Húc : năm 2513 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Đế Cốc : năm 2453 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Đế Chí : năm 2365 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Đường Nghiêu : năm 2341 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Ngu Thuấn : năm 2268 trước Tây lịch kỷ nguyên.
- Hạ Võ : năm 2205 trước Tây lịch kỷ nguyên.

Trong số các vị vua kể trên, có năm vị vua được dân chúng nhắc đến nhiều nhất, được tôn là Thánh Vương, vì đã có nhiều công lớn trong việc phát minh những điều hữu ích quan trọng để giáo hóa dân chúng. Năm vị Thánh Vương này đặc đạo tại thế, có huệ nhãn, nhìn biết được các lẽ màu nhiệm của Trời Đất. Năm vị Thánh Vương được gọi chung là Ngũ Đế:

- Phục Hy - Thần Nông - Hoàng Đế
- Đường Nghiêu - Ngu Thuấn.

IV. Công đức của Tam Hoàng - Ngũ Đế:

1. Ngũ Long:

Vua Ngũ Long dạy dân lột da thú làm áo quần, lấy lá cây làm nón che đầu.

2. Hữu Sào: (Hữu là có, Sào là tổ chim)

Vua Hữu Sào dạy dân làm ổ trên cây để ở, tránh nạn thú dữ hãm hại, sau dạy dân đốn gỗ làm giàn cất gác, lợp nhà, thế

cho hang lỗ trước kia. Con người bây giờ không còn ăn chung ở lộn với các loại thú cầm.

3. Toại Nhân: (Toại là khoan gỗ lấy lửa, Nhân là người)

Toại Nhân là người tìm ra được lửa, dạy dân chúng dùng lửa để nấu chín thức ăn cho khỏi tanh hôi. Việc tìm ra lửa là một phát minh vô cùng quan trọng, vì nó giúp con người nấu nướng thức ăn, khỏi phải ăn thịt sống như cầm thú.

Nhờ Hữu Sào, con người thoát khỏi cảnh ở hang lỗ.

Nhờ Toại Nhân, con người có lửa, tách khỏi cầm thú.

4. Phục Hy:

Vua Phục Hy có mẹ tên là Hoa Tư. Ngày kia, bà thong thả dạo cảnh trong núi, bỗng thấy một vị cừ nhân đi qua, để lại vết chân rất sâu và lớn. Bà Hoa Tư tình cờ bước theo dấu chân ấy của linh Thần, bèn cảm động tâm thần, chợt thấy hồng quang chiếu vào bụng, liền thọ thai, 16 tháng sau, sanh ra Phục Hy tại xứ Thành Kỷ (bây giờ là Hiệp Tây).

Phục Hy còn có tên là Thiếu Hạo, khổ người cao lớn, cao 1 trượng 6 thước, có nhiều đức tốt, được dân chúng tôn lên làm vua năm Ngài 18 tuổi.

Phục Hy định kinh đô tại Huyền Khuru, lấy Mộc đức trị dân. Ngài có bốn bề tôi lương đồng là: Cộng Công, Bá Hoàng, Châu Nương, Hào Anh, cùng với em gái là Bà Nữ Oa, giúp việc trị nước an dân, trên thuận mạng Trời, dưới hòa mọi người. Các bộ tộc lân bang, bát man, phi cầm thú đều mến đức, đến chầu Ngài. Ngài là vị vua có huệ nhãn, biết được các lẽ bí mật của cõi vô hình.

Một ngày kia, nghe dân báo có một con quái vật đầu rồng mình ngựa, mới nổi lên trên sông Hoàng Hà làm nước sông dâng cao lụt lội. Ngài liền đến đó, thấy quái vật, Ngài biết nó là con Long Mã, một loài thú linh.

Ngài nhìn nó nói rằng:

- Nếu phải nhà ngươi đem vật báu đến dâng ta thì hãy lại gần đây.

Long Mã như biết nghe tiếng người, từ từ đi khời khời trên mặt nước vào bờ, đến trước Phục Hy, quì xuống. Nhà vua gỡ

lấy bửu kiếm trên lưng, và nhìn thấy trên lưng Long Mã có một bức đồ gồm 55 chấm đen trắng. Sau đó, Long Mã trở ra giữa sông, rồi biến mất. Mực nước sông Hoàng Hà sụt xuống, trở lại như trước.

Vua Phục Hy vẽ lại những chấm đen trắng trên lưng Long Mã, tạo thành bức đồ gọi là Hà Đồ, rồi nhà vua quan sát các hiện tượng thiên nhiên trong Trời Đất, sáng chế ra Tiên Thiên Bát Quái Đồ, để giải thích sự hình thành CKVT.

Vua Phục Hy lại chế ra lịch cho dân dùng, định năm tháng và mùa tiết cho dân gieo trồng cấy gặt.

Về âm nhạc, vua Phục Hy chế ra đàn sắt, đàn cầm và ca khúc Giá Biện. Phục Hy chế ra lưới đánh cá. Câu Mang phỏng theo lưới đánh cá ấy mà làm ra lưới bắt chim. Nhờ các sáng chế này mà dân chúng dễ kiếm sống hơn trước.

Sách Cổ Sử Khảo (được dẫn trong sách Dịch Sử) viết rằng: Phục Hy đặt ra giá thú. Bà Nữ Oa là Thần Bà Mối đặt ra hôn nhân.

Sách Trung quốc Sử lược của Phan Khoang viết: "Phục Hy dạy dân nuôi thú vật để sai khiến, làm lưới để săn và đánh cá, nuôi tằm, vẽ Bát quái chỉ cái lẽ Âm Dương biến hóa của vạn vật, chế đàn cầm đàn sắt, dạy dân phép cưới vợ gả chồng (dùng một đôi da thú làm lễ, vì ở thời kỳ ngư lập, da thú là quý), từ đó mới có các danh từ gia tộc."

Phục Hy làm vua được 97 năm thì băng. Em gái là Nữ Oa lên kế vị. Bà có tài luyện Ngũ Vân Thạch bổ Thanh Thiên. Tương truyền, Bà Nữ Oa làm vua được 130 năm thì mất.

5. Thần Nông:

Vua Thần Nông hiệu là Viêm Đế, tên là Thạch Niên, con của ông Thiệu Điền và bà An Đăng. Tương truyền bà nằm mộng thấy rồng đoanh và sanh ra Ngài tại thạch thất trong núi Liệt Sơn. Vua Thần Nông có khổ người to lớn, bề cao 8 thước 7 tấc, được tôn làm vua, lấy Hỏa đức cai trị dân, được thiên hạ phục tòng, long châu hổ bá. Thật là đời thái bình Thánh đức.

Thần Nông thấy dân chúng giết thú vật ăn thịt quá nhiều, lòng chẳng nở, liền đi tìm kiếm các giống ngũ cốc, rồi chế ra cày bừa, dạy dân cày cấy gieo trồng ngũ cốc, gặt lấy hạt rồi

nấu chín mà ăn. Vua Thần Nông tổ chức cho dân họp chợ, trao đổi hàng hóa để mọi người dân có đủ đồ dùng. Nhờ vua Thần Nông mà dân chúng bắt đầu định cư định canh, từ bỏ dần đời sống du mục.

Ngài thấy dân chúng bệnh hoạn ốm đau, Ngài ra công tìm kiếm các loại cây thuốc để trị bệnh cho dân. Tương truyền, vua Thần Nông có chiếc roi thần, Ngài vọt roi vào cây thì Ngài biết được tính chất trị bệnh của từng cây thuốc.

Cũng có thuyết nói rằng, vua Thần Nông phải nếm các cây thuốc để định được tính của nó. Có khi trong một ngày, nhà vua phải nếm đến 70 loại cây thuốc khác nhau, có nhiều cây độc khiến Ngài nhiễm bệnh. Ngài phải suy nghĩ tìm cách trị bệnh cho mình có kết quả, rồi đem kinh nghiệm ấy truyền dạy cho dân. Ngày kia, Ngài nếm phải một cây thuốc rất độc, làm cho Ngài bị đứt ruột mà chết. Dân chúng hay được đều than khóc thương tiếc Ngài. Ngài mất ở Trường Sa, thọ 140 tuổi, làm vua được 120 năm.

Ngài là vị vua dám hy sinh tánh mạng của mình để tìm ra được tính của cây thuốc mà trị bệnh cho dân. Dân chúng rất nhớ ơn Ngài, tôn Ngài là Tổ của nghề làm ruộng và Tổ của nghề chế thuốc trị bệnh. Thật là một vị Đại Đức Chơn Vương.

6. Hoàng Đế tức Hiên Viên Huỳnh Đế:

Vua Hoàng Đế hiệu là Hiên Viên, con của bà Phù Bửu. Mẹ Ngài nằm mơ thấy sao Bắc Đẩu rớt vào mình mà thọ thai sanh ra Ngài. Thuở nhỏ, Ngài rất thông minh, có tánh thần linh, thường khuyên người đồng thời lo làm lành và tu ngũ đức.

Theo sách Ngũ Đế Bản Kỷ, thì sau đời vua Thần Nông, các bộ tộc mạnh nổi lên tranh giành quyền hành, mà bộ tộc Xuy Vưu là hùng mạnh hơn cả, nhưng rất tàn ác. Những bộ tộc nào không tùng phục Xuy Vưu thì bị Xuy Vưu đem binh đến đánh tiêu diệt. Các bộ tộc liên kết với nhau chống lại Xuy Vưu, tôn thủ lĩnh bộ tộc Hữu Hùng Thị ở huyện Tân Trịnh lên làm Thống lãnh đánh lại Xuy Vưu.

Trận đánh dữ dội xảy ra ở Trác Lộ, sương mù bao phủ dày đặc làm cho không nhận định được phương hướng, Hữu Hùng Thị bị Xuy Vưu vây hãm, không biết đường nào đánh ra

cho thoát. Tương truyền Bà Cửu Thiên Huyền Nữ hiện đến giúp Hữu Hùng Thị chế tạo xe hai bánh chỉ Nam để định phương hướng, và dạy cho binh pháp. Nhờ vậy, Hữu Hùng Thị biết hướng và cách đánh ra, khiến cho Xuy Vuu thảm bại và bị giết chết. Thủ lĩnh Hữu Hùng Thị được các bộ tộc tôn lên làm vua, xưng hiệu là Hiên Viên Hoàng Đế, lấy Thổ đức trị dân.

Hoàng Đế (Huỳnh Đế) chế tạo được thuyền bè để đi lại và chở hàng hóa trên sông, làm nhà cửa để ở tránh mưa gió.

Sách Hoài Nam Tử chép rằng: Hoàng Đế sai bề tôi là ông Thương Hiệt chế ra chữ viết. Thương Hiệt quan sát hình tượng các vật trên mặt đất, hợp với các Thiên tượng mà chế tác ra văn tự tượng hình. Khi văn tự chế thành thì tiếng sấm nổ vang, quỷ Thần đều run sợ, Trời mưa xuống những hạt lúa trắng ban cho dân ăn mạnh khỏe.

Tuy chữ viết rất thô sơ nhưng cũng ghi lại được những sự việc quan trọng của các đời trước, những kinh nghiệm, kiến thức, sự tích để truyền bá và lưu lại. Nhờ đó, văn minh được tỏa sáng từ thời trước qua thời sau, sách vở xuất hiện, giáo dục bắt đầu phát triển, đạo lý được đề cao, trí thức được bồi dưỡng.

Sách Lã Thị Xuân Thu viết rằng: "Hoàng Đế sai ông Linh Xuân chế tác ra Nhạc luật; sai ông Đại Nhiêu chế ra Can, Chi, Giáp Tý, để làm lịch pháp, tính ngày, tháng, năm và giờ. "

Sách Đế Vương Thế ký chép, vua Hoàng Đế sai ông Kỳ Bá viết ra sách thuốc để dạy nghề y dược trị bệnh cho dân.

Hoàng Đế phân chia nước ra làm Châu, Quận, xây cất cung điện, chế ra áo mũ cho các quan, phân biệt theo ngũ sắc.

Đặc biệt Hoàng Hậu của vua Hoàng Đế là bà Luy Tổ biết được cách trồng dâu nuôi tằm lấy tơ dệt lụa, nhờ đó mà Hoàng Đế mới chế tạo áo mũ cho các quan.

Sách Thương Quân viết: "Đời Thần Nông, con trai cày mà ăn, con gái dệt mà mặc, không dùng hành chính mà dân được trị, không dấy binh đao mà làm vua thiên hạ. Vua Thần Nông mất rồi thì các bộ tộc nổi lên, mạnh hiếp yếu, đông hiếp ít, nên

vua Hiên Viên Huỳnh Đế mới bày ra nghĩa vua tôi, trật tự trên dưới, lễ cha con, anh em, và sự phối hợp vợ chồng."

Xem thế thì thời vua Hoàng Đế xảy ra một biến chuyển quan trọng trong lịch sử về chánh trị và xã hội của nước Tàu.

Từ thời vua Thần Nông, dân chúng bắt đầu định cư để làm ruộng, nên có quan niệm tư sản. Đã có tư sản ắt có tranh giành, nên vua Hoàng Đế phải lập luật pháp và dùng hình phạt. Vua thu điền thổ làm của công, đặt ra phép tình điền để chia ruộng đất cho dân. Vua phong các bộ tộc làm chư Hầu được thế tập. Số chư Hầu lúc đó rất đông.

Vua Hoàng Đế sai khai thác mỏ đồng ở núi Thủ Sơn, đúc thành một cái đỉnh rất lớn hình trái bầu, gọi là Đỉnh hồ, cao một trượng 3 thước, có thể chứa 10 thạch lúa. Chung quanh đỉnh có chạm hình rồng bay và hình các thú lạ.

Khi chiếc đỉnh hoàn thành, nhà vua cầu Ngũ Long thiên võ, liền có Huỳnh Long hạ giáng, chấm râu vào đỉnh.

Vua Hiên Viên Huỳnh Đế và Hoàng Hậu đều lo trau dồi tâm tánh, hằng tu nhơn tích đức.

Ngày kia, Đức Ngươn Thủy đang ngồi nơi Cung Ngọc Hư núi Côn Lôn, nhận thấy lòng thành của vua Hiên Viên và Hoàng Hậu, nên sai học trò là Quảng Thành Tử xuống trần khai tâm và dạy đạo cho vua. Quảng Thành Tử vâng lệnh thầy, cỡi mây lành bay xuống thành vua trong đêm trăng sáng, gọi vua và Hoàng Hậu ra trước lầu Vọng Nguyệt dạy rằng:

- Lòng thành của hai vị thấu đến Ngọc Hư, nên ta vâng lệnh đến đây hướng dẫn và truyền pháp cho hai vị tu luyện. Hai vị hãy ráng dọn mình cho trong sạch, sắm sẵn một đỉnh đồng đặt trên lầu cao, khi nào cần hỏi điều chi thì đốt trầm hương trong đỉnh mà đánh lễ cầu nguyện, tức thì ta hay được sẽ đến.

Nói xong, Quảng Thành Tử dùng phép khai quang cho vua Hiên Viên và Hoàng Hậu, rồi truyền cho phép luyện đạo.

Vua và Hoàng Hậu sau khi được hưởng phép Khai quang thì trí não quang minh sáng suốt, lời dạy bao nhiêu đều ghi nhớ rõ ràng. Từ đó hai vị chuyên tâm tu hành, việc triều đình thường giao cho các quan đầu triều lo liệu.

Khi nhà vua tu thuần thực rồi, liền đốt trầm hương nơi đỉnh đồng để cầu thầy là Quảng Thành Tử đến truyền đạo tiếp.

Lần lựa ngày tháng trôi qua, vua và Hoàng Hậu tu luyện đạt đến mức cao, Quảng Thành Tử hiện đến dạy rằng:

- Hai vị đã tu hành sắp đến ngày chứng quả, kể từ ngày mai, hãy ra lệnh cho bá quan văn võ miễn lai trào. Hai vị cố gắng giữ lòng thanh tịnh, trong vài ngày, ta sẽ đến.

Vua Hiên Viên và Hoàng Hậu lãnh ý, liền ra lệnh cho các quan bãi chầu trong 3 ngày, khiến các quan lấy làm lạ không biết lý do gì, nhưng cứ tuân theo chiếu chỉ.

Đến ngày thứ ba, các quan kéo đến ngự môn xem vua có ra lệnh mới chi không, bỗng thấy một luồng gió cuốn trên không, mùi hương sực nức bay khắp cung điện, kể thấy từ trên lầu cao, vua và Hoàng hậu ngồi trên lưng rồng vàng, có mây lành đỡ dưới, bay thẳng lên Trời, rồi từ từ khuất vào đám mây.

Cả thầy bá quan và dân chúng đều biết rằng, vua Hiên Viên và Hoàng Hậu Luy Tổ đã tu hành lâu năm, nay đắc đạo, có Huỳnh Long bay xuống, rước về Trời.

Cho nên thơ cổ có câu: "*Vân ám đỉnh hồ long khứ viễn*" nghĩa là: mây che đỉnh hồ, rồng bay xa, để chỉ việc vua Hiên Viên và Hoàng Hậu đắc đạo, có rồng bay xuống rước lên Trời.

7. Đường Nghiêu và Ngu Thuấn:

(Xem chi tiết nơi chữ: Nghiêu Thuấn, văn Ng).

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam hồn - Thất phách

三魂 - 七魄

A: Three souls - Seven envelopes of the divine body.

P: Trois âmes - Sept enveloppes du corps divin.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Hồn:** điểm linh quang do Đức Chí Tôn ban cho.

Thất: 7. Phách: có nhiều nghĩa (xem chữ **Phách**, **vân P**), ở đây Phách có nghĩa là: những lớp tinh chất bao bọc chơn thần để chơn thần thích ứng với môi trường chung quanh.

I. Tam hồn:

Tam hồn là ba điểm linh quang mà Đức Chí Tôn ban cho mỗi Hóa nhân, khi tiến hóa từ Thảo mộc lên Thú cầm và thành Nhơn loại. Tam hồn gồm: Sanh hồn, Giác hồn, Linh hồn.

Quan trọng nhất là linh hồn, vì nhờ có linh hồn mà con người đứng trên loài thú cầm, có tánh linh hơn vạn vật, và cũng chính nhờ điểm linh hồn này mà con người có thể tu hành đắc đạo thành Tiên, Phật.

Sau đây, chúng ta xem bài Thánh giáo của Đức Chí Tôn in trong ĐTCG, nói về sự tiến hóa của con người:

"Người là gốc của muôn vật, muôn vật là ngọn của loài người, mà Trời Đất là gốc của loài người, người là ngọn của Trời Đất. Luật Tấn hóa của thảo mộc, thú cầm, nhơn loại, nó từ từ tăng tiến mãi, nhưng cũng có thối hóa vậy.

Các con nghe:

Như loài thảo mộc cũng có thọ nơi Thày một điểm nguyên hồn. Nó cũng sống, nhưng trí hóa khờ ngây.

Các con coi đó, từ thảo mộc bắt đầu lên cho chí loài người, có 3 cái phép:

1. Như thảo mộc thì cái gốc trở xuống, ngọn day lên. (Gốc là đầu, ngọn là chơn).

2. Rồi nó tấn hóa đến bậc thú cầm, thì cái đầu với cái đuôi ngang nhau.

3. Thú cầm qua nhơn loại thì cái đầu trở lên trên, cái chơn xuống dưới.

Ấy là 3 phép.

Vậy, từ **thảo mộc có một phần hồn**. Thảo mộc tấn hóa mãi, muôn vàn kiếp mới bước sang qua thú cầm thì từ **thú cầm đã đặng hai phần hồn**. Thú cầm mới dần dần tấn hóa mãi, trăm ngàn muôn kiếp, lên đặng làm người thiệt là trăm đấng ngàn cay, muôn phẩm vạn sâu, biết bao nhiêu là công

phu khổ hạnh, xả thân giúp đời một cách khó khăn cực nhọc, nhưng cũng vui lòng, miễn kiếp nọ sang kiếp kia, cứ lập công quả mãi. Vần vắn muôn lần đầu thai mới qua đặng phẩm bực loài người.

Khi tấn hóa đến loài người thì đã đủ trọn Tam hồn Thất phách.

Những con thú mới qua làm người thì còn khờ khạo ngu ngây, tánh tình độc hiểm, nếu biết khôn xả thân giúp đời thì chuyển kiếp đôi ba chục lần cũng đặng mình miễn khôn ngoan.

Khi đã đặng làm người, phải tấn hóa mãi, mà tấn hóa mãi thì cần phải chịu chuyển kiếp trăm ngàn lần, đặng học hỏi mọi lẽ thế gian. Đặng làm người rất khó.

Người muốn tấn hóa đến phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật thì phải tu tâm dưỡng tánh, tích đức thi ân. Từ đây mà đến địa vị Tiên, Phật rất là chua cay nóng nổi, có dễ dầu chi!

Những người nào có lòng thiện đạo tu hành, tánh cách hiền lương, hoà hảo thương yêu cả mọi người, xem cửa đời là mộng ảo, không ưa vật chất, chỉ chuộng tinh thần, ý chán đời, không lưu luyến dính chung lợi lộc thì có ngày gặp đặng Tiên, Phật, chỉ truyền phép tu tánh luyện mạng, qui tam bửu hiệp ngũ hành, tạo thành ngôi vị. Khi nào tấn hóa đến phẩm Tiên, Phật rồi thì tiêu diêu khoái lạc, an hưởng chốn thanh nhàn, không dòi đổi biến thay. Điểm linh hồn nào cũng phải chui qua cái cửa đó mới thành Tiên, Phật....

Sự tấn hóa từ con thú lên đến làm người còn dễ, chớ người tấn hóa đến Tiên, Phật thật khó thay, vì con người cả mang lòng dục vọng, ham muốn, ưa chuộng Tửu, Sắc, Tài, Khí, lưu luyến tình đời, dâm dục quá độ, hung bạo không ngăn, thì phải chịu thoái hóa trở lộn xuống mang lòng đội sừng mà đền bồi tội quá." (Xem chi tiết nơi chữ: Nhơn Sanh Quan, văn Nh)

Qua bài Thánh giáo trên của Đức Chí Tôn dạy về sự Tấn hóa (Tiến hóa) của chúng sanh, chúng ta nhận thấy rằng:

1. Loài Kim thạch chưa có sự sống rõ rệt nên chưa có điểm Nguyên hồn.

2. Khi Kim thạch tiến hóa lên Thảo mộc, bắt đầu có sự sống rõ rệt thì Đức Chí Tôn ban cho Thảo mộc một điểm Nguyên hồn, gọi là SANH HỒN để tạo sự sống cho Thảo mộc.

3. Thảo mộc có sự sống mà chưa có tri giác, Thảo mộc tiến hóa lên Thú cầm, bắt đầu có tri giác thì Đức Chí Tôn ban thêm cho một điểm Nguyên hồn gọi là GIÁC HỒN để tạo cho Thú cầm sự hiểu biết.

Vậy khi Thảo mộc tiến hóa tới Thú cầm thì Thú cầm có 2 điểm Nguyên hồn: Sanh hồn và Giác hồn, để tạo cho nó sự sống và sự hiểu biết.

4. Thú cầm có hiểu biết nhưng chưa có sự suy nghĩ và trí thông minh, nó phải tiến hóa lên phẩm Người thì Đức Chí Tôn mới ban thêm cho một điểm Nguyên hồn nữa gọi là Linh hồn, để con người có tánh linh hơn vạn vật, có trí thông minh để suy nghĩ hiểu biết các lẽ phải trái, và nhưt là nhờ điểm Linh hồn này mà con người có thể tu luyện để đắc thành Tiên, Phật.

Vậy con người có được ba điểm Nguyên hồn: Sanh hồn, Giác hồn, và Linh hồn, gọi chung là Tam hồn.

Phần quan trọng nhưt trong Tam hồn là Linh hồn, nên khi nói về con người thì người ta chỉ nói về Linh hồn, và Linh hồn cũng được gọi là Chơn linh. (Xem: **Nhơn Sanh Quan, vàn Nh**)

II. Thất phách:

Chữ Phách trong Thất phách có nghĩa là những lớp tinh chất bao bọc chơn thần để cho chơn thần thích ứng được với môi trường chung quanh.

Khi chơn thần đến một cõi giới nào, chơn thần phải lấy tinh chất của cõi giới đó làm một lớp bao bọc bên ngoài, để chơn thần ở được cõi giới đó và làm việc nơi cõi giới đó.

Theo vũ trụ quan của Đạo Cao Đài, địa cầu của nhơn loại đang ở thuộc cõi Hạ giới, là cõi thấp nhất trong CKVT; cõi cao nhất là cõi Thái Cực, ở tại trung tâm của CKVT, có Bạch Ngọc Kinh, nơi thường ngự của Đức Chí Tôn Thượng Đế.

Từ cõi Hạ giới đến cõi Thái Cực, nếu xét về phương diện chất tinh khí cấu tạo mỗi cõi, thì có thể phân ra làm 7 cõi, có tên từ thấp lên cao là:

7. Cõi Thái Cực (Cõi Thượng Đế)
6. Cõi Lưỡng Nghi (Cõi Thượng Đế)
5. Cõi Tứ Tượng (Cõi Phật)
4. Cõi Bồ Đề (Cõi Phật)
3. Cõi Thượng giới (Cõi Tiên)
2. Cõi Trung giới (Cõi Thánh và Thần)
1. Cõi Hạ giới (Cõi nhơn loại)

Bảy cõi này không phải là 7 tầng Trời, mà là 7 khoảng không gian có chất tinh khí cấu tạo nặng nhẹ khác nhau.

Cõi Hạ giới có nguyên tử tinh khí cấu tạo nặng nhất; cõi Thái Cực có nguyên tử tinh khí cấu tạo nhẹ nhất.

Mặt khác, con người nơi cõi thiêng liêng có hai thể: linh hồn và chơn thần. Linh hồn là điểm Linh quang do Đức Chí Tôn ban cho, chơn thần do Đức Phật Mẫu dùng nguồn khí nơi DTC tạo ra, để làm xác thân thiêng liêng cho linh hồn.

Linh hồn và xác thân thiêng liêng (chơn thần) muốn đến ở cõi nào thì phải lấy chất tinh khí của cõi đó làm thành một lớp bao bọc bên ngoài chơn thần, để chơn thần thích hợp với sự nhẹ nhàng hay nặng nề của cõi đó thì mới ở cõi đó được.

Khi Đức Phật Mẫu muốn tạo hóa một nguyên nhân nơi cõi thiêng liêng, Đức Phật Mẫu thu nhận một điểm linh quang của Đức Chí Tôn ở ngôi Thái Cực để làm linh hồn, rồi Đức Phật Mẫu dùng hai nguyên khí Âm Dương nơi DTC tạo ra chơn thần bao bọc linh hồn ấy. Như vậy là Đức Phật Mẫu đã tạo hóa ra một nguyên nhân nơi cõi Lưỡng Nghi.

Nguyên nhân này muốn xuống ở cõi Tứ Tượng thì phải dùng tinh khí của cõi Tứ Tượng bao bọc một lớp bên ngoài chơn thần thì nguyên nhân mới có thể ở cõi Tứ Tượng được.

Chúng ta đọc bài Thánh giáo sau đây của Đức Chí Tôn dạy về Bảy thể của linh hồn, in trong ĐTCG:

"BẢY THỂ CHẤT Ở BẢY CÕI TRÊN.

Đây Thầy giải qua Bảy thể của linh hồn cho các con rõ:

Trước hết, linh hồn muốn nhập vào thể giới hữu hình này, tất phải mượn 7 cái thể chất của 7 cõi trên kia mới đặng.

- Bảy cái thể là:
- Tiên thể
- Kim thân
- Thượng trí
- Hạ trí
- Vía
- Phách
- Xác trước này.

Các con nếu không có 7 thể ấy thì không bao giờ nhập vào thể giới hữu hình đây đặng. Vì ở trên hết là Thượng tầng không khí, khí ấy nhẹ nhàng trong sạch hơn trăm ngàn lần cái không khí ở trần gian này.

Vậy nên, nếu điểm linh hồn của các con ở đặng cõi Hư Vô là nhờ nó đã thanh nhẹ hơn thượng tầng không khí kia nữa, mà nếu nó đã nhẹ hơn thượng tầng không khí thì tự nhiên khi muốn giáng trần, nó phải mượn 7 thể của 7 cõi mà bao bọc bên ngoài cho thêm nặng nề thì mới trì kéo nó giáng xuống được.

Như linh hồn ở cõi Thái Cực, muốn xuống cõi Lương Nghi thì phải lấy tinh khí cõi đó mà bao bọc bên ngoài đặng làm một cái Kim thân cho hợp với khí chất cõi ấy.

Chừng ở cõi Lương Nghi mà muốn xuống cõi Tứ Tượng thì cũng phải dùng tinh khí cõi ấy mà bao bọc ra ngoài cái vóc Kim thân một lớp nữa đặng làm cái Thượng trí.

Lúc ở cõi Tứ Tượng mà muốn xuống cõi Bồ Đề thì cũng phải dùng tinh khí cõi ấy mà bao bọc ra ngoài cái vóc Thượng trí một lớp nữa đặng làm cái Hạ trí.

Cứ lần xuống cõi nào là phải mượn tinh khí cõi đó mà bao bọc thêm ra ngoài, nên phải mượn đủ 7 thể chất mới xuống hết 7 cõi đặng vào ở trong không khí trần gian.

Nếu không mượn 7 thể mà bao bọc ra ngoài thì chẳng những là đã không đủ sức nặng để kéo trí cho linh hồn nó giáng xuống, mà tất nhiên nó cũng không chịu nổi với các khí

chất lần lần càng xuống thấp là càng ô trược nặng nề thêm mãi nữa.

Người nào hữu căn hữu kiếp, biết tỉnh ngộ tầm ra nguồn cội của loài người, thì phải mượn cơ pháp bí truyền mà tu luyện đặng mở 7 thể ấy rút ra thì linh hồn mới đặng trở về ngôi vị.

Bảy thể ấy muốn mở ra cũng như cỡi 7 lớp áo vậy.

GIẢI: HỒN LÀM SAO LÊN ĐẶNG CỖI HƯ VÔ?

Bảy thể ấy, nếu không rời rã ra thì nó cứ trì kéo linh hồn xuống mãi.

Ngày nào các con bỏ xác phàm này là ngày các con cỡi bỏ bớt một cái áo của các con, rồi các con sanh qua Trung giới, thì các con cất lìa cái Phách ra, tức là cỡi thêm một cái thể nữa.

Đến *Thượng giới* thì bỏ cái *Vía*,
đến *Bồ Đề* thì bỏ cái *Hạ trí*,
đến *Tứ Tượng* thì bỏ cái *Thượng trí*,
đến *Lưỡng Nghi* thì bỏ cái *Kim thân*,
đến *Thái Cực* thì linh hồn hiệp cùng *Tạo Hóa*."

Tóm tắt:

Bảy cõi:

7. Cõi Thái Cực
6. Cõi Lưỡng Nghi
5. Cõi Tứ Tượng
4. Cõi Bồ Đề
3. Cõi Thượng giới
2. Cõi Trung giới
1. Cõi Hạ giới
(Cõi phàm trần)

→ Bảy thể:

- Tiên thể*
Kim thân
Thượng trí
Hạ trí
Vía
Phách
Xác phàm.

Qua bài Thánh giáo trên, nhận thấy có hai trường hợp:

- *Trường hợp 1:* Một nguyên nhân từ cõi Thái Cực giáng sanh xuống cõi trần.

- *Trường hợp 2:* Một người tu đắc đạo trở về hội hiệp cùng Đức Chí Tôn, linh hồn từ cõi trần đi lên cõi Thái Cực.

Chúng ta sẽ tìm hiểu mỗi trường hợp vừa nêu trên:

1. Một nguyên nhân giáng sanh xuống cõi trần:

Nguyên nhân là người mà Đức Phật Mẫu vâng lệnh Đức Chí Tôn tạo hoá ra. Đức Chí Tôn ban cho một điểm linh hồn, Đức Phật Mẫu dùng nguyên khí trong Kim Bồn nơi DTC tạo hóa ra một chơn thần làm xác thân thiêng liêng bao bọc linh hồn. Cái chơn thần ấy rất huyền diệu, nó có thể biến hóa để thu nhận hay loại bỏ các tinh khí của các cõi mà nó đi qua.

- Tại cõi Thái Cực, cái chơn thần ấy được gọi là *Tiên thể*.

Nguyên nhân bắt đầu đi xuống các cõi thấp hơn, trải qua năm cõi thì nguyên nhân mới tới cõi phàm trần.

- Khi nguyên nhân xuống tới cõi Lưỡng Nghi, chơn thần phải lấy tinh khí nơi cõi Lưỡng Nghi bao bọc bên ngoài Tiên thể một lớp, gọi là *Kim thân*.

- Rồi nguyên nhân tiếp tục đi xuống tới cõi Tứ Tượng, chơn thần lấy tinh khí nơi cõi Tứ Tượng để bao bọc bên ngoài Kim thân một lớp, gọi là *Thượng trí*.

- Từ cõi Tứ Tượng, nguyên nhân tiếp tục đi xuống cõi Bồ Đề, chơn thần phải lấy tinh khí cõi Bồ Đề bao bọc bên ngoài cái Thượng trí để làm thành cái *Hạ trí*.

Tới đây, chúng ta thấy bên ngoài chơn thần được bao bọc lần lượt 4 lớp là: *Tiên thể, Kim thân, Thượng trí, Hạ trí*.

- Nguyên nhân từ cõi Bồ Đề tiếp tục đi xuống, tới cõi Thượng giới, chơn thần phải lấy tinh khí cõi Thượng giới để tạo cho mình một lớp áo bao bọc bên ngoài, gọi là cái *Vía*.

- Rồi nguyên nhân tiếp tục đi xuống cõi Trung giới, chơn thần phải lấy tinh khí của cõi Trung giới làm thành cái *Phách* bao bọc bên ngoài cái *Vía*.

- Từ cõi Trung giới, nguyên nhân tiếp tục đi xuống, đến cõi phàm trần. Nếu nguyên nhân muốn nhập vào cõi phàm trần, tức là đầu thai hay đầu kiếp nơi cõi trần, thì nguyên nhân tìm đến một bà mẹ phàm trần đang bắt đầu thọ thai, chờ đợi nơi đó cho đến khi đứa hài nhi vừa thoát ra khỏi lòng mẹ, *nguyên nhân với linh hồn và 6 thể của chơn thần* liền nhập vào thể xác của hài nhi, làm thành một con người mới nơi cõi trần.

Thế là một nguyên nhân đầu kiếp xuống cõi phàm trần, chơn thần của nguyên nhân có 7 thể, gọi là **Thất phách** bao bọc bên ngoài chơn thần khi đi xuống trải qua 7 cõi.

Khi nguyên nhân ở cõi trần lo tu hành đắc đạo, thì con đường trở về hội hiệp cùng Đức Chí Tôn của nguyên nhân là đường đi lên, ngược lại lúc đi xuống.

2. Nguyên nhân đắc đạo trở về hội hiệp cùng Chí Tôn:

Ở cõi phàm trần, nguyên nhân mang xác phàm rất nặng nề. Nhưng nhờ có xác thân phàm này, nguyên nhân mới làm được công quả, tạo được nhiều công đức, để đem về trình với Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu. Ngoài ra, nhờ có xác thân phàm, nguyên nhân có được TINH, có TINH mới luyện TINH hóa KHÍ, luyện KHÍ hiệp THẦN, luyện THẦN huồn HU, đắc đạo thành Tiên, Phật.

- Khi đã tới thời kỳ xác phàm không còn hữu dụng được nữa, linh hồn và chơn thần rời bỏ xác phàm, thoát ra khỏi cõi trần, bay lên cõi Trung giới.

- Ở cõi Trung giới, lớp bao bọc bên ngoài của chơn thần là Phách. Linh hồn muốn bay lên cõi Thượng giới thì chơn thần phải cởi bỏ cái Phách để lại cõi Trung giới thì mới bay lên được. Lúc đó cái Vía lộ ra ngoài, mà cái Vía trước đây được tạo bởi tinh khí của cõi Thượng giới, nên nó thích hợp với cõi Thượng giới và nó bay lên nhập vào cõi Thượng giới.

- Tại cõi Thượng giới, nguyên nhân muốn bay lên cõi Bồ Đề thì chơn thần phải cởi bỏ cái Vía để lại cõi Thượng giới, cái Hạ trí lộ ra, đưa chơn thần đi lên cõi Bồ Đề.

Ở mỗi cõi, có thể có nhiều tầng Trời, nhiều cung nhiều điện, nhiều động,.... Nguyên nhân đắc đạo có thể lưu lại cõi đó một thời gian để tham quan các cảnh, nghe giảng đạo và đến bái kiến các Đấng thiêng liêng đang điều hành nơi cõi đó.

- Tại cõi Bồ Đề, chơn thần muốn lên cõi Tứ Tượng thì phải cởi cái Hạ trí để lại cõi Bồ Đề, cái *Thượng trí* lộ ra, đưa chơn thần lên cõi Tứ Tượng.

- Tại cõi Tứ Tượng, chơn thần muốn lên cõi Lương Nghi, thì phải cởi cái Thượng trí để lại cõi Tứ Tượng, *Kim thân* lộ ra, đưa chơn thần lên cõi Lương Nghi.

- Tại cõi Lương Nghi, chơn thần muốn lên cõi Thái Cực thì phải cởi bỏ cái Kim thân để lại cõi Lương Nghi, cái *Tiên thể* lộ ra, đưa chơn thần và linh hồn lên cõi Thái Cực.

Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp tại Cửu Long Đài ngày 15-8-Mậu Tý (1948) có câu:

"Các bạn có biết Phật Mẫu là ai? Ngài dùng 7 *nguyên khí tạo chơn thần* ta, tức nhiên tạo Phách ta, nhà Phật gọi là *thất phách*. Kỳ thật, khí phách ấy là chơn thần, tức Nhị Xác thân, khi chúng ta bỏ xác trần, xác thiêng liêng ấy vẫn tồn tại."

Trong Con đường TLHS, Đức Phạm Hộ Pháp cũng có nói rằng: "Trước khi chúng ta ra khỏi BQĐ rồi không còn hình thể như nhớp như trước nữa, bỏ 7 khí chất tạo thành hình thể chúng ta, nhờ đi ngang qua BQĐ...."

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Đền Thánh ngày 1-11-Mậu Tý (1948):

"Luôn đó, Ngài (Đức Lý Giáo Tông) lấy triết lý cao siêu mà dạy Bần đạo: Trong một con người có ba xác thân gọi là tam hồn, và bảy vía gọi là thất phách, liên hệ mật thiết cùng nhau. Đương nhiên trong thân thể của mỗi người có ba xác thân ấy cần bảo dưỡng mới tồn tại được. Vì có Đức Chí Tôn cho biết, trí thức và linh hồn trọng yếu do căn nguyên của sự sanh hoạt của nó định cái ngã tướng cho ta. Ba xác thân ấy phải nuôi mới sống, mới tồn tại như xác thịt thể hình của ta vậy,"

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

DTC: Diêu Trì Cung.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

BQĐ: Bát Quái Đài.

Tam huê tụ đỉnh

三華聚頂

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Huê:** Hoa: tốt đẹp, tốt thịnh. **Tụ:** gom nhóm lại. **Đỉnh:** cái đỉnh đầu, nơi đó có mỏ ác, Đạo gia gọi là Nê Hoàn Cung, hay Huyền Quan Khiếu.

Tam huê là ba cái tốt đẹp của con người, cũng gọi là Tam bửu: Tinh, Khí, Thần. Trong phép luyện đạo, Tinh là chất tinh

túy của xác thân, Khí là khí chất bổ dưỡng theo máu châu lưu nuôi sống cơ thể, Thần là trí não, sự sáng suốt hiểu biết.

Tam huê tụ đỉnh là luyện cho Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp nhưt, tụ lại nơi đỉnh đầu, tại Nê Hoàn Cung, đắc đạo thành Tiên, Phật tại thế.

Hành giả luyện đạo, muốn luyện cho đạt được Tam huê tụ đỉnh, tức là luyện cho Tinh Khí Thần hiệp nhưt, thì:

- Trước hết phải: bảo Tinh, dưỡng Khí, tồn Thần.

- Kế đó luyện: Luyện Tinh hóa Khí, Luyện Khí hiệp Thần, Luyện Thần huàn Hư. Ba báu đó hiệp nhưt tại Nê Hoàn Cung (gọi là Tam huê tụ đỉnh), lúc đó tạo được chơn thần huyền diệu; và do cái cửa Nê Hoàn Cung, chơn thần có thể xuất nhập thể xác tùy ý mà vân du Thiên ngoại, đến các tầng Trời giao tiếp các Đấng thiêng liêng, gọi là đắc đạo tại thế.

Tam Kỳ Phổ Độ

三期普度

A: The Third Universal Salvation.

P: La Troisième Salvation Universelle.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Kỳ:** thời kỳ. **Phổ:** bày ra khắp nơi. **Độ:** cứu giúp nhơn sanh.

Tam Kỳ Phổ Độ là thời kỳ thứ ba, bày ra khắp nơi để cứu giúp nhơn sanh. (Xem: Nhưt, Nhị, Tam Kỳ Phổ Độ, vàn Nh).

Tam lập - Tam công

三立 - 三功

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Lập:** gây dựng nên. **Công:** nổi vất vả làm nên công việc.

Tam lập là ba điều lập nên, còn gọi là Tam bất hủ, vì ba điều lập nên này không bao giờ hư hoại, mà lại truyền mãi về sau. Tam lập gồm: Lập đức, Lập công và lập ngôn.

Trong Lập công, có ba cách lập công, gọi là Tam công gồm: Công phu, Công quả, Công trình. (Phần Tam công, xem chi tiết nơi chữ: Công phu, Công quả, Công trình, vàn C)

Đạo Cao Đài mở ra ba cách tu, đặc đạo đoạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật:

- **Cách thứ nhất** hay con đường tu thứ nhất là hành đạo nơi Cửu Trùng Đài, đi theo Cửu phẩm Thần Tiên, đạt phẩm vị lần lượt từ Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, rồi lên Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, rồi sau cùng lên phẩm Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên. Con đường tu này chủ yếu về phần Lập Công và Lập Ngôn.

- **Cách thứ nhì** hay con đường tu thứ nhì là hành đạo nơi Cơ Quan Phước Thiện, đi theo Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng, đạt phẩm vị lần lượt từ Minh Đức, Tân Dân, rồi Thính Thiện, Hành Thiện, Giáo Thiện, Chí Thiện, lên Đạo Nhơn, Chơn Nhơn, Hiền Nhơn, Thánh Nhơn,... sau cùng đến Tiên Tử, Phật Tử. Con đường tu này chủ yếu về phần Lập Đức.

- **Cách thứ ba** hay con đường tu thứ ba là vào Tịnh Thất luyện đạo, học và thực hành các bí pháp luyện đạo, luyện cho Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp như thì đặc đạo tại thể.

Nhưng trước khi được vào Tịnh Thất luyện đạo, hành giả phải trải qua thời kỳ hành đạo cho đủ Tam Lập. Nếu không đủ Tam Lập thì không thể nào luyện cho đặc đạo.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo giảng giải như sau:

"Ai không xuất thân hành đạo, nghĩa là không có công phổ độ thì không vào tịnh được, vì không đủ Tam Lập.

Trước khi xin vào Tịnh Thất, phải nạp tất cả giấy tờ hành đạo, lai lịch từ thuở nhỏ đến trưởng thành, ở ngoài đời không có án tiết, trong cửa đạo cũng vậy, trọn từng luật pháp đạo và trường chay mới được, rồi giao cho Chi Pháp minh tra về thể pháp đủ bằng chứng. Chi Pháp phải giữ hồ sơ của mỗi người, còn điều trọng yếu về vô vi, không thể gì Chi Pháp biết đặng, chiếu văn kiện thì đầy đủ lắm. Vậy Chi Pháp chỉ biết văn bằng hiện hữu về mặt hữu hình mà thôi.

Khi minh tra đủ lẽ rồi mới giao cho Hộ Pháp cân thần. Nếu vị nào đủ Tam Lập thì cho vào Tịnh Thất, bằng thiếu thì trở lại đi Đầu Họ, Đầu Quận hành đạo nữa. Nói rõ là có Hộ Pháp trực thần khai khiếu mới biết đặng đủ thiếu, bằng không thì ngồi tịnh lớn bụng vô ích."

Vậy Tam Lập là phép tu cốt yếu của Đạo Cao Đài.

Trong thời kỳ Đại Ân Xá của Đức Chí Tôn, Đức Chí Tôn miễn cho môn luyện đạo nơi Tịnh Thất, nên trong thời kỳ này, người tín đồ Cao Đài chỉ cần đủ Tam Lập là đắc đạo.

Sau khi hết thời kỳ Đại Ân Xá, những tín đồ có đủ Tam Lập còn phải vô Tịnh Thất luyện đạo nữa thì mới đắc đạo.

Trong Tam Lập (Lập Đức, Lập Công, Lập Ngôn), ba Lập ấy tương quan mật thiết với nhau, khó tách rời ra được, vì nếu tách riêng ra thì không thể thi hành được.

1. Lập Đức: (Xem chữ Lập Đức, văn L)

2. Lập Công:

Lập Công là đem sức lực và sự hiểu biết của mình ra làm việc phụng sự nhơn sanh.

Việc Lập Công chia làm 3 phần: Công quả, Công phu, Công trình. Phần Công quả là quan trọng hơn cả, vì Đức Chí Tôn có nói nhiều lần rằng: Đức Chí Tôn mở ĐĐTKPĐ là lập một trường thi công quả cho nhơn sanh đắc đạo. Đắc đạo cùng chẳng là do công quả. Muốn làm giàu thì phải tìm cách làm ra của cải cho nhiều, muốn làm Tiên Phật thì phải có công quả.

Công quả muốn được chánh danh và đúng nghĩa của nó thì phải là công quả xuất phát từ lòng tự giác tự nguyện, thiết tha với nó, xem nó là nguồn sống là mục đích của đời mình.

Mỗi người tùy theo khả năng chuyên môn mà làm công quả. Trong đạo có biết bao nhiêu công việc, đủ mọi ngành nghề, đủ mọi trình độ, từ lao động trí thức cho đến lao động chân tay, ai có sở trường trong công việc nào thì xin vào làm công việc đó cho đạt được mau chóng nhiều kết quả tốt đẹp.

Đức Chí Tôn có dạy rằng:

TNHT: "Vậy Thầy khuyên các con, đũa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà thi thố, chớ đừng sụt sè theo thói nữ nhi, vậy cũng uổng cái điểm linh quang của Thầy ban cho các con lắm."

Và Đức Chí Tôn cũng có hứa rằng: "Bao nhiêu công quả bấy nhiêu phần."

Hành đạo nơi CTĐ chủ yếu là Lập Công để lập Thiên vị của mình nơi cõi thiêng liêng. Muốn Lập công cho được kết quả mỹ mãn, người tín đồ cần phải lưu ý các điều sau đây:

- Thứ nhất, tự rèn luyện khả năng hiểu biết đạo lý của mình để dẫn dắt người chưa biết đạo hay chưa hiểu đạo đi vào con đường đạo đức như mình. Đó là tự giác nhi giác tha, tức là mình tự giác ngộ lấy mình rồi sau đó giác ngộ người khác.

- Thứ nhì, phải gìn giữ sức khỏe của mình cho được tráng kiện, dẻo dai, để làm điều thiện không biết mệt, phụng sự cho Đạo và cho nhơn sanh không ngừng nghỉ và đắc lực.

Nếu sức khỏe không tốt, đau ốm liên miên, chẳng những mình không lập công được mà lại để cho nhơn sanh giúp lại mình, tự nhiên mình phải mất đi phần công đức hay phải mang nợ nhơn sanh.

3. Lập Ngôn:

Lập Ngôn là nói những lời chơn thật, chánh đáng, có đạo đức để người nghe phát tâm hành thiện hay tu hành.

Lời nói thốt ra từ cửa miệng gây ra Khẩu nghiệp. Trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Ý nghiệp, Khẩu nghiệp, thì Khẩu nghiệp dễ mắc phải nhất, vì lời nói không mất tiền mua, nên người ta cứ phát ngôn bừa bãi vô tội vạ. Nhưng người tu nên nghĩ rằng: lời nói không tốt sẽ gây ra khẩu nghiệp, cũng nặng nề như Thân nghiệp và Ý nghiệp vậy.

Cho nên khi nói ra lời nào, phải suy nghĩ cho cẩn thận, xem lời nói đó có chơn thật không, có gây thiệt hại hay phiền giận cho ai không.

Bên Tây phương có một câu cách ngôn làm lời khuyên rất quý báu: "*Trước khi nói hãy uốn lưỡi bảy lần.*" (Il faut tourner sept fois sa langue dans sa bouche avant de parler.)

Nho giáo có dạy rằng: *Nhứt ngôn khả dĩ hưng bang, nhứt ngôn khả dĩ táng bang.* (Một lời nói có thể làm nước hưng thịnh, một lời nói có thể làm nước mất). Câu nói này để cảnh giác các vị vua khi nghe lời tâu cáo của quần thần, phải phân biệt lời nào trung quân ái quốc xây dựng đất nước, lời nào sàm nịnh của kẻ gian thần hại nước.

Đức Chí Tôn cũng thường dạy: "Thầy dạy các con phải cần ngôn cần hạnh, thà là các con làm tội mà chịu tội cho đành, hơn là các con nói tội mà phải mang trọng hình đồng thể."

Người tín đồ Cao Đài muốn Lập Ngôn đúng đắn thì phải nghiêm chỉnh tuân theo giới cấm thứ 5 trong Ngũ Giới Cấm:

Ngũ bất vọng ngữ là cấm xảo trá láo xược, gạt gẫm người, khoe mình, bày lỗi người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác, xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách, ăn nói lỗ mãng thô tục, chửi rủa người, hủy báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa."

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo giảng giải về Tam Lập, trích ra như sau đây:

"- Mình học để biết Đạo là Lập Đức, nói Đạo cho thân tộc mình biết là Lập Công, độ toàn nhơn loại là Lập Ngôn. Có làm đủ ba điểm đó mới về được với Đức Chí Tôn bằng con đường Cửu Thiên Khai Hóa."

"- Lập Đức thì phải nhớ đạo lý. Lập Công thì phụng sự nhơn sanh. Lập Ngôn thì để hết trí óc tìm hiểu về triết học tinh thần, tìm tòi mọi lẽ cao sâu để thuyết minh Chánh giáo."

"- Phương pháp Tam Lập, nói rõ ra là chỉ đem mảnh thân này làm tế vật cho Đức Chí Tôn đặng phụng sự nhơn loại. Nếu giải rõ rất nhiều chi tiết, để có dịp Bàn đạo sẽ thuyết minh hoặc viết sách in ra cho học hỏi."

"Còn mấy em đây là trung phẩm chi nhơn, giáo nhi hậu thiện, mấy em tạo thiện đức được là biết nghe lời Hội Thánh. Người ta có tài thì làm việc hay, còn mình dở thì làm việc thường."

Bàn đạo tỉ dụ một việc thường để cho mấy em dễ hiểu. Phận mình dốt thì làm theo dốt. Muốn tạo thiện đức, thiện công, thiện ngôn, là như vậy:

Mình nghe đâu có cất chùa, thì mình tự tính đi đến đó xin làm công quả. Mình nghe đâu đó bị tai nạn khốn khổ, thì trong đêm ấy nằm tính và thương xót nghe chỗ đó bị tai nạn, mình định sáng ngày mai, rủ anh em hay tự mình đi, dầu sáng ngày

tầm sắp chín hoặc có mối lợi gì đó cũng bỏ đi. Đến trợ giúp tai nạn. Đó là thiện đức, nghĩa là khi mình tính.

Khi đến, mình nói như vậy: Thừa anh, tôi nghe anh bị tai nạn, tôi đến để xin phép giúp anh một ngày, hoặc là vác một cái cây, hoặc giúp một đồng bạc, vậy thì anh vui lòng cho tôi giúp với một nghĩa mọn. Khi mình nói, đó là Thiện ngôn. Khi mình làm, đó là Thiện công. Chớ không phải ý có tiền rồi nói sỗ sàng: Đây tôi cho anh một đồng mua gạo ăn đỡ đói. Như vậy là chưa Thiện ngôn."

Đức Chí Tôn mở Đạo Cao Đài, trong buổi đầu là thời kỳ Đại Ân Xá, nên Đức Chí Tôn lập một trường thi công quả (hay trường thi công đức) cho nhơn sanh đắc đạo. Đức Chí Tôn miễn cho môn thi luyện đạo vì môn này rất khó, chỉ cần có đủ công quả là Đức Chí Tôn cho đắc đạo.

Việc lập công quả hay công đức là thuộc về Tam Lập, vì Lập Đức, Lập Công và Lập Ngôn gắn liền nhau, không thể tách rời ra từng phần được. Do đó, thi Lập công quả hay thi Lập công đức chính là thi Tam Lập.

Người tín đồ Cao Đài là những sĩ tử tham dự kỳ thi này, nên cần phải luyện tập ba môn thi nói trên cho hay cho giỏi.

Làm bài trúng, được điểm cao, được chấm đậu thì Đức Chí Tôn ban thưởng cho các phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật tương xứng. Nếu các sĩ tử không rèn luyện các môn thi chánh thức này, mà lại xem thường nó, rồi lại đi rèn luyện các môn khác không sử dụng trong kỳ thi như môn Luyện đạo chẳng hạn, thì rất uổng phí thời gian cho một kiếp sanh may duyên gặp Đạo.

Trong kiếp sanh này, muốn đắc đạo tức là thi đậu thì phải lo học tập và thực hành Tam Lập. Việc này cũng rất khó khăn, nhưng không phải không làm được, muốn thực hiện thì phải có một quyết tâm lớn, một ý chí kiên cường nhẫn nại và một tấm lòng hy sinh.

- Quyết tâm là để không lùi bước trước khó khăn, vượt qua các thử thách do bọn Tà quyền gây nên.

- Ý chí kiên cường nhẫn nại là để thắng dục vọng thấp kém, tình cảm yếu hèn của mình, kèm hãm lục dục thất tình, hướng chúng vào đường cao thượng.

- Lòng hy sinh là để thắng cái Ta hẹp hòi ích kỷ. Hy sinh là để hiến dâng tất cả những gì quý báu của đời mình cho Đạo pháp, cho nhơn sanh. Sự hy sinh đó sẽ làm cho dứt hết các phiền não, đem lại cho tâm hồn sự an lạc nhẹ nhàng.

TNHT: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chẳng khác chi một trường thi công quả. Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường sáng sủa, giải tâm, trau đức, đặng đến hội diện cùng Thầy thì mới đạt đặng địa vị thanh cao trong buổi chung qui đó.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tam nghiệp

三業

A: The three acts, the retribution of three acts.

P: Les trois actes, la rétribution des trois actes.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Nghiệp:** con đường đi từ Nhân tới Quả. Nếu kiếp trước mình làm điều lành thì tạo được nghiệp lành. Cái nghiệp lành này nó theo ủng hộ mình trong kiếp này, làm cho mình được may mắn, hạnh phúc.

Tam nghiệp là ba cái nghiệp do Thân, Khẩu, Ý tạo ra.

Tam nghiệp gồm: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

- Thân nghiệp là cái nghiệp do thân thể, tay chơn tạo ra.
- Khẩu nghiệp là cái nghiệp do lời nói nơi miệng tạo ra.
- Ý nghiệp là cái nghiệp do ý kiến, tư tưởng tạo ra.

Nếu làm lành thì tạo Nghiệp lành, gọi là Thiện nghiệp, hay Phước nghiệp.

Nếu làm dữ thì tạo Nghiệp dữ, gọi là Ác nghiệp hay Bất thiện nghiệp.

Cái nghiệp chỉ là sự thể hiện của luật Nhân Quả. Cái nghiệp của mỗi người, không do Trời hay Phật gán ghép cho mình, mà là do những việc làm của mình tạo ra, mình làm điều

lành thì tạo nghiệp lành và hưởng quả lành. Nhưng vì thời gian đi từ Nhân tới Quả, thường kéo dài từ kiếp này sang kiếp khác, mà con người thì vô minh không biết, nên lầm tưởng là Trời Phật gán ghép cho mình. Trời hay Phật chỉ cầm cây cân công bình thiêng liêng để cho luật Nhân Quả thể hiện đúng và đủ.

I. Thân nghiệp: *Thân nghiệp là cái nghiệp do thân thể và tay chân tạo ra.*

Có Thân thiện nghiệp và Thân bất thiện nghiệp.

Người tu muốn tạo Thân thiện nghiệp thì phải xả thân hành thiện, giúp người giúp đời. Đó là việc làm công quả phụng sự chúng sanh.

Khi làm các việc ác độc khiến cho người phiền não, tổn hại như: Sát sanh, du đạo, tà dâm, thì tạo Thân bất thiện nghiệp, nhưt định sau này sẽ bị quả báo nặng nề theo đúng luật Nhân Quả.

Ba giới cấm đầu trong Ngũ Giới Cấm là để người tín đồ tránh tạo ra Thân bất thiện nghiệp.

II. Khẩu nghiệp: *Khẩu nghiệp là cái nghiệp do miệng thốt ra lời nói lành hay dữ.*

Lời nói lành gây tốt đẹp cho người thì tạo Khẩu thiện nghiệp. Lời nói dữ gây đau khổ cho người thì tạo Khẩu bất thiện nghiệp.

* Lời nói tạo Khẩu thiện nghiệp trong 4 đức sau đây:

- Thực ngữ: lời nói chơn thật.
- Chánh ngữ: lời nói ngay thẳng, không tà vạy.
- Hòa hiệp ngữ: lời nói gây tình hòa hiệp vui vẻ.
- Nhu thuận ngữ: lời nói mềm dẻo thuận hòa.

* Lời nói tạo Khẩu bất thiện nghiệp trong 4 trường hợp:

- Vọng ngữ: nói láo để hại người lợi mình.
- Ý ngữ: nói thô tục, như bần, bất chánh.
- Lưỡng thiệt: 2 lưỡi, lời nói đâm thọc, gây thù hằn.
- Ác khẩu: nói hung dữ, chửi rủa.

III. Ý nghiệp: *Ý nghiệp là cái nghiệp tạo ra do ý kiến hay tư tưởng của mình.*

Những tư tưởng mới suy nghĩ, phát khởi trong đầu óc thì nó đã tạo thành Ý nghiệp, chớ không phải đợi đến khi nó phát tiết ra ngoài. Cái Ý nghiệp này còn ẩn tàng bên trong. Khi cái Thân và cái Khẩu hưởng ứng theo cái Ý thì sẽ tạo thành cái nghiệp trọn vẹn, nhứt định phải có quả báo, chẳng hề sai chạy.

Muốn có Thiện Ý nghiệp thì phải suy nghĩ điều chơn chánh, quên điều dữ, nhớ điều lành, suy nghĩ những điều ích lợi cho Đạo, cho nhơn sanh.

Tư tưởng của con người được xem là hành động vô hình, nên tư tưởng ác độc tạo thành Ý bất thiện nghiệp.

Tham, Sân, Si là ba nguyên nhân chánh gây thành tư tưởng ác độc, đưa đến Ý Bất thiện nghiệp.

Người tu ráng tập tành từ bỏ các Bất thiện nghiệp của Thân, Khẩu, Ý, đồng thời phát triển các Thiện nghiệp.

Tam nguơn (Tam nguyên)

三元

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Nguơn:** **Nguyên:** một khoảng thời gian dài.

Tam nguơn hay Tam Nguyên là ba khoảng thời gian dài, được gọi là: Thượng Nguơn, Trung Nguơn và Hạ Nguơn.

Có 3 trường hợp về Tam nguơn:

- I. Đạo có Tam nguơn
- II. Một Chuyển có Tam Nguơn
- III. Một năm có Tam Nguơn

I. Đạo có Tam nguơn:

Theo chú thích trong quyển Pháp Chánh Truyền Chú Giải nơi trang 7, Tam nguơn ấy là:

- **Thượng Nguơn:** là nguơn Tạo hóa, ấy là nguơn Thánh đức, tức là nguơn Vô tội. (Cycle de Création, c' est à dire Cycle de l'innocence).

- **Trung nguơn:** là nguơn Tấn hóa, ấy là nguơn Tranh đấu, tức là nguơn Tự diệt (Cycle de Progrès, ou Cycle de lutte et de destruction).

- **Hạ Nguơn:** là nguơn Bảo tồn, ấy là nguơn Tái tạo, tức là nguơn Qui cố. (Cycle de Conservation ou Cycle de reproduction et de renovation).

Trong ĐTCG có bài giảng dạy về "Đạo có Ba Nguơn":

1. Thượng Nguơn hay là Nguơn Thượng Đức:

"Các con khá biết, Đạo có ba nguơn. Ba nguơn ấy là cái số cuối cùng của Trời Đất.

Trước hết mở đầu là Thượng Nguơn. Thượng Nguơn đây chính là nguơn Tạo hóa, là nguơn đã gầy dựng CKVT.

Vậy khi mới tạo Thiên lập Địa, nhưn loại sanh ra thì tánh chất con người rất đổi hồn hồn ngạc ngạc, còn đang thuần phát thiện lương, nên chi, cứ thuận tòng thiên lý mà hòa hiệp dưới trên, tương thân tương ái.

Thời kỳ ấy, người người đồng hấp thụ khí thiên nhiên, nên hằng cộng hưởng thanh nhàn khoái lạc mà vui say mùi đạo tháng ngày. Bởi đó, đời Thượng cổ mới có danh là đời Thượng đức mà Thượng Nguơn ấy cũng kêu là Nguơn Thượng đức nữa.

2. Trung Nguơn hay là Nguơn Thượng Lực:

Kể đó bước qua Trung Nguơn thì nhưn tâm bất nhứt, tập quán theo thói đời thâm nhiễm nhiều nét xấu, mới làm cho xa mất điểm Thiên lương, bèn cậy ở sức mình mà hiếp bức lẫn nhau, chém giết lẫn nhau, tương sát tương tàn, mạnh còn yếu mất, thì mới sanh ra biết bao trường huyết chiến, không còn kể đồng loại đồng chủng, đã lợt tình đồng nghĩa đồng bào.

Bởi đó, đời Trung cổ mới có danh là đời Thượng lực, mà Trung Nguơn ấy cũng kêu là Nguơn Tranh đấu nữa.

3. Hạ Nguơn hay là Đời Mạt kiếp:

Tiếp đến Hạ Nguơn, sự tranh đấu càng ngày càng ráo riết, dữ tợn gớm ghê, nhưn loại lại chê sức mạnh mà dùng não cân, nên mới bày ra chước quỷ mưu tà, kế sâu bẫy độc, thiệt là khốc liệt phi thường.

Song đó là lẽ tự nhiên, càng tranh đấu mới càng tấn hóa. Ngặt càng tranh đấu lắm lại càng ác liệt lắm. Nếu tranh đấu thét phải đến thời kỳ tiêu diệt.

Bởi đó, đời hiện tại là Đời Mạt kiếp, còn Hạ Nguơn này là Nguơn Điều tàn.

Nguơn Tái tạo: Nhưng hễ loạn là tới trị, vong tất hưng, nên nguơn tiêu diệt tất sẽ bước đến Nguơn Bảo tồn, là Nguơn đạo đức phục hưng, để sắp lập lại như đời Thượng cổ, thế nên cũng gọi là Nguơn Tái tạo.

Vậy như loại bước qua thời kỳ này là thời kỳ qui nhứt thống, đại luân hồi của Thiên Địa đó. Mà ngày nay đã đúng số nhất định của Tạo đoan, đã tới nguơn cuối cùng của Thiên Địa, vì tính ra đã mười hai vạn chín ngàn sáu trăm năm (129600 năm), nên đã tới thời kỳ tạo Thiên lập Địa một lần nữa."

II. Một Chuyện có Tam Nguơn:

Sau đây xin trích bài Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp tại Đền Thánh ngày 18-8-Đinh Hợi (1947):

"Hôm nay, Bản đạo giảng nguyên do nào có Đạo Cao Đài sản xuất buổi này.

Theo Bí pháp chơn truyền thì mỗi Chuyện của địa cầu là một mức tăng tiến. Mỗi Chuyện có 36000 năm, chia làm 3 Nguơn, mỗi Nguơn có 12000 năm.

Chiếu theo pháp Phật, trong mỗi Chuyện, Thượng Nguơn hay là Khai Nguơn thuộc quyền Phật, Trung Nguơn thuộc quyền Tiên, Hạ Nguơn thuộc quyền Thánh.

Nhận định bí pháp thiêng liêng của Đức Chí Tôn, nhỏ có người dạy, lớn học hành lập thân danh, thành như rồi tự trị lấy mình. Phật thì dạy, Tiên đào luyện, Thánh thì trị. Hạ Nguơn thuộc Thánh, như sanh tranh đấu cho sự sống còn, ấy là Nguơn tranh đấu mà triết lý cốt là trị, được sản xuất cơ quan bảo tồn cho loài người.

Nay Hạ Nguơn Tam Chuyện hầu mãn, khởi Thượng Nguơn Tứ Chuyện, địa cầu chúng ta lạc hậu nhiều lắm vậy. Đã 3000 năm xa xuôi đã thua Thủy đức, Kim đức, và Mộc đức

Tinh Quân trong số 7 địa cầu (Système solaire: Les sept planètes solaires), người ta đã 7 Chuyển, mình mới tới đệ tứ Chuyển, vì vậy nên Đức Chí Tôn mượn các đấng chơn linh ở các địa cầu kia đến làm bạn với chúng ta.".....

Như vậy, theo bài Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, chúng ta nhận thấy:

- Một Chuyển có 3 Nguơn: Thượng, Trung, Hạ.

- Nhơn loại trên địa cầu của chúng ta hiện nay đã trải qua ba Chuyển rồi, sắp bước qua Thượng Nguơn của Chuyển thứ tư. Đây là buổi giao thời giữa Hạ Nguơn Tam Chuyển và Thượng Nguơn Tứ Chuyển, nên gọi là thời Mạt kiếp.

TAM CHUYỂN	{ Thượng Nguơn Trung Nguơn Hạ Nguơn.
 thời Mạt kiếp
TỨ CHUYỂN	{ Thượng Nguơn Trung Nguơn Hạ Nguơn.

III. Một năm có Tam Nguơn:

Một năm cũng được chia làm ba Nguơn. Ba ngày rằm của ba Nguơn là ba ngày rằm lớn, kể ra:

- Rằm Thượng Nguơn là ngày 15 tháng Giêng âm lịch.
- Rằm Trung Nguơn là ngày 15 tháng 7 âm lịch.
- Rằm Hạ Nguơn là ngày 15 tháng 10 âm lịch.

(Xem chi tiết nơi chữ: Rằm Thượng nguơn, vần R)

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam nhơn đồng hành tất hữu ngã sư

三人同行必有我師

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Nhân:** người. **Đồng:** cùng. **Hành:** đi. **Tất:** tất hẳn. **Ngã:** ta. **Sư:** thầy.

Câu trên có nghĩa là: *Ba người cùng đi, ắt hẳn có người đáng là thầy ta.*

Đức Khổng Tử nói: *"Tam nơn hành tất hữu ngã sư yên, trạch kỳ thiện giả nhi tùng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi."*

Nghĩa là: Ba người đi ắt có người là thầy ta vậy, lựa người lành mà theo, còn người chẳng lành mà sửa cải đó.

Ba người đi đường với nhau, hai người nữa với mình là ba, người lành thì vẽ cho ta điều lành và ta làm theo, người chẳng lành thì vẽ cho ta điều xấu, ta nên biết mà chừa cải. Thế là hai người đó đều là thầy của ta.

Câu nói trên của Đức Khổng Tử biểu thị một đức khiêm tốn và một tinh thần cầu học đến cao độ. Nơi người giỏi và lành, chúng ta học nơi họ điều giỏi điều lành và bắt chước làm theo; nơi người dở và không lành, chúng ta học để biết cái dở và cái không lành để tránh đi, khỏi thất bại.

Trong đời sống chung quanh chúng ta, tất cả đều là những bài học đủ ngành đủ lớp rất đa dạng phong phú, bài học tốt thì chúng ta bắt chước, bài học xấu thì chúng ta biết mà tránh cho khỏi vấp phạm.

Tam Nương

三娘

A: Third Muse.

P: Troisième Muse.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Nương:** người phụ nữ đáng kính.

Tam Nương là vị Tiên Nữ thứ ba trong Cửu vị Tiên Nương Diệu Trì Cung.

Tại Báo Ân Từ, trong tượng thờ Đức Phật Mẫu, Tam Nương mặc áo vàng, tay cầm Long Tu Phiến, ngồi bên tay mặt của Đức Phật Mẫu.

Tam Nương ít khi giáng cơ dạy đạo, chỉ giáng cho thi chung với Cửu vị Tiên Nương. (Xem: **Cửu vị Tiên Nương, văn C**)

Tam phược (Tam phộc)

三縛

P: Trois liens.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Phược hay Phộc:** sợi dây trói buộc.

Tam phược hay Tam phộc là ba sợi dây trói buộc con người vào vòng lục đạo luân hồi. Đó là: Tham, Sân, Si.

Tam phược còn được gọi là Tam độc. (Xem: Tam độc)

Tam quan

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1 Tam quan:

三官

A: Mandarin at third degree.

P: Mandarin à troisième degré.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Quan:** chức quan nơi triều đình.

Tam quan là chức quan đứng hàng thứ ba trong triều đình, tức là bậc quan Tam phẩm thời xưa.

Các quan đứng hàng Tam phẩm gồm có: Chưởng Viên Học Sĩ, Thị Lang, Đại Lý Tư Khanh,...

Đức Lý Thái Bạch hồi thời sinh tiền, được vua Đường phong chức Đại Học Sĩ, tức là bậc quan đứng hàng Tam phẩm, do đó Đức Lý Thái Bạch giáng cơ tự thuật có câu:

Đường trào hạ thế hưởng Tam quan.

Ý nói: Thái Bạch giáng sanh vào thời nhà Đường, làm quan Tam phẩm trong triều đình nhà Đường.

■ Tam quan còn chỉ ba vị Thánh coi việc ban phước, giải ách và xá tội cho dân:

- Thiên quan tứ phước.
- Thủy quan giải ách.
- Địa quan xá tội. (Xem: Rằm Tam ngươn)

*** Trường hợp 2 Tam quan:**

三關

A: Three entrances gate.

P: Portique à trois entrées.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Quan:** cổng.

Tam quan là cái cổng lớn có ba lối đi: lối đi ở giữa thì rộng và cao, lối đi hai bên thì nhỏ và hẹp.

Tam quan thường được xây trước các đền, chùa, miếu.

Chung quanh Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, có 12 cổng ra vào được xây theo kiểu cổng Tam quan cổ kính, được đánh số từ 1 đến 12, trong đó có một cái cổng lớn nhất, ngay trước Tòa Thánh, gọi là cổng Chánh Môn. (Xem chú: Chánh môn, vắn Ch)

■ *Tam quan còn là ba cái cửa thâm nhập làm ô uế thân tâm con người: mắt, tai, miệng.*

- Mắt nhìn bậy thì phát dâm,
- Tai nghe bậy thì lú,
- Miệng nói bậy thì loạn.

Người tu phải gìn giữ ba cửa này cho cẩn thận.

Tam quang

三光

A: The three lights.

P: Les trois luminaires.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Quang:** ánh sáng.

Tam quang là ba vật sáng trên bầu trời: Nhật, Nguyệt, Tinh (mặt trời, mặt trăng, ngôi sao), nên cũng gọi là Tam bửu.

Mão Tam quang (Tam quang mạo) là cái mạo của chư vị Thập nhị Thời Quân, trên đó có thêu: Nhật, Nguyệt, Tinh. Thêu mặt Nhật ở chính giữa, Nguyệt bên phải, Tinh bên trái.

Tam qui

三歸

A: The three subjections, the three refuges.

P: Les trois sujétions, les trois refuges.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Qui:** theo về, nương theo.

Tam qui là ba sự theo về hay ba sự nương theo.

Tam qui gồm: Qui y Phật, Qui y Pháp, Qui y Tăng.

Tam qui còn được gọi là: Qui y Tam bảo.

- Qui y Phật là bỏ tà sư mà theo về với chánh sư.
- Qui y Pháp là bỏ tà pháp mà theo về chánh pháp.
- Qui y Tăng là bỏ kẻ tà gian mà theo người chơn chánh.

Người muốn nhập môn vào đạo Phật, phải đến chùa làm lễ Qui y, tự mình phải xướng lên ba câu nguyện sau đây, hoặc bằng hán văn, hoặc bằng chữ nôm cũng được:

1. Tự Qui y Phật, đương nguyện chúng sanh thể giải Đại Đạo, phát vô thượng tâm.
(Tự mình Qui y Phật, vậy nguyện cho chúng sanh hiểu rõ Đại Đạo và phát tâm Bồ Đề).
2. Tự Qui y Pháp, đương nguyện chúng sanh thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.
(Tự mình Qui y Pháp, vậy nguyện cho chúng sanh rõ thấu kinh tạng, trí huệ như biển).
3. Tự Qui y Tăng, đương nguyện chúng sanh thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại.
(Tự mình Qui y Tăng, vậy nguyện cho chúng sanh dắt dẫn đại chúng, cả thấy đều vô ngại).

Tam qui Ngũ giới: Tam qui và Ngũ giới cấm.

Người tu theo đạo Phật tại gia, trước thọ Tam qui, kế thọ Ngũ giới cấm. Nam thì được gọi là: Ưu bà tắc, Nữ thì được gọi là Ưu bà di.

Tam sao thất bản

三抄失本

A: After three copies, original is lost.

P: Après trois copies, l'original est méconnaissable.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Sao:** chép lại. **Thất:** mất. **Bản:** Bản: gốc.

Tam sao thất bản là ba lần chép lại thì mất bản gốc.

Ý nói: mỗi lần chép lại một bài văn hay một cuốn sách, là mỗi lần có sai sót, đến khi chép lại ba lần thì sai hẳn với bản gốc ban đầu.

Tam sắc đạo

三色道

A: Three religious colours.

P: Trois couleurs religieuses.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Sắc:** màu. **Đạo:** tôn giáo.

Tam sắc đạo là ba màu tôn giáo: vàng, xanh, đỏ, tượng trưng Tam giáo: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo.

Đặt ba màu vàng xanh đỏ liên tiếp nhau tượng trưng Tam giáo qui nguyên.

Trên đạo phục của Chánh Trị Sự và Phó Trị Sự, nơi tay trái có mang một miếng vải 3 màu đạo gọi là Tam sắc đạo.

Miếng vải tam sắc đạo của Chánh Trị Sự có kích thước: dài 10 phân, ngang 6 phân. Miếng vải tam sắc đạo của Phó Trị Sự thì nhỏ hơn: bề dài 5 phân, bề ngang 3 phân.

Tam sinh

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1 Tam sinh:

三生

A: Three existences.

P: Trois existences.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Sinh: Sanh:** sống, kiếp sống.

Tam sinh là ba kiếp sống. (Xem: Ba sinh, văn B).

Tam sinh hữu hạnh: Hạnh phúc ba sinh: Nay được hạnh phúc là vì đã tu được ba kiếp rồi.

* **Trường hợp 2 Tam sinh:**

三牲

A: The three animals of sacrifice.

P: Les trois animaux de sacrifice.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Sinh: Sanh:** con vật hy sinh để tế Thần.

Tam sinh là ba con vật hy sinh dùng để tế Thần là: bò, heo, dê hoặc trâu, heo, dê.

TĐ ĐPHP: "Khi ta xem tế Nam giao, từ thượng cổ, nhà vua dâng cho Đức Chí Tôn ba vật là: trâu, heo và dê, gọi là *Tam sinh*."

Vua Tế Trời Đất thì dùng Tam sinh.

Hương chức trong làng tế Thần thì cũng dùng Tam sinh.

Dân tế vong linh thì dùng Tam *sên*h. Dùng chữ Sênh là nói trại ra để tránh dùng chữ *Sinh*, phân biệt vua quan và dân.

Bộ Tam sênh gồm: Hột vịt luộc, tôm luộc, thịt heo luộc.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tam tai

三災

A: Three calamities.

P: Trois calamités.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tai:** tai họa, họa hại.

Tam tai là ba tai họa, gồm: Hỏa tai, Thủy tai, Phong tai.

Hỏa tai là tai họa do lửa cháy, như cháy nhà, cháy rừng.

Thủy tai là tai họa do nước gây ra, như lũ lụt, sóng thần.

Phong tai là tai họa do gió gây ra, như bão, lốc.

Ngoài ra còn có **Tiểu Tam tai** là ba thứ tai họa nhỏ, gồm: Cơ cấn chi tai, Tật dịch tai, Đao binh tai.

- *Cơ cấn chi tai* là tai họa do mất mùa lúa và rau.
- *Tật dịch tai* là tai họa do bệnh dịch truyền nhiễm.
- *Đao binh tai* là tai họa do chiến tranh.

DLCK: Nam mô Di-Lạc Vương Bồ Tát năng cứu khổ ách, năng cứu *tam tai*, năng cứu tật bệnh,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tam tài

三才

A: Three essential elements of universe.

P: Trois éléments essentiels de l' univers.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tài:** ngôi.

Tam tài là ba ngôi trọng yếu trong CKVT là: Thiên, Địa, Nhơn, tức là Trời, Đất, Người.

Con người đứng giữa Trời Đất, đầu đội Trời, chân đạp đất, cho nên lấy theo thứ tự là: Thiên, Nhơn, Địa để phân biệt các phẩm trong Cửu phẩm Thần Tiên.

- | | | |
|----------------------|----------------|---------------|
| * <i>Phẩm Thần:</i> | 1. Địa Thần | (Đạo hữu) |
| | 2. Nhơn Thần | (Bàn Trị Sự) |
| | 3. Thiên Thần | (Lễ Sanh) |
| * <i>Phẩm Thánh:</i> | 4. Địa Thánh | (Giáo Hữu) |
| | 5. Nhơn Thánh | (Giáo Sư) |
| | 6. Thiên Thánh | (Phối Sư) |
| * <i>Phẩm Tiên:</i> | 7. Địa Tiên | (Đầu Sư) |
| | 8. Nhơn Tiên | (Chưởng Pháp) |
| | 9. Thiên Tiên | (Giáo Tông). |

Theo Nho giáo, con người là một Tiểu Thiên Địa, hay một Tiểu Vũ trụ, bởi vì Trời Đất có gì thì con người có nấy, nhưng thân nhỏ lại mà thôi. Như vậy, Trời Đất Người tương đồng từng điểm, cho nên Vũ trụ mà không có Người thì Vũ trụ

không hoàn toàn, bởi vì Vũ trụ là một đại hòa điệu của Thiên Địa Nhơn, nếu thiếu một yếu tố thì sự hòa điệu không còn nữa.

Cái quan niệm ấy của Nho giáo gọi là: Tam Tài đồng nhất thể, hay Nhất thể Tam Tài.

Như thế, cái địa vị của con người trong Trời Đất rất quan trọng và cao cả, không thể thiếu được trong CKVT.

PMCK: Lập Tam tài định kiếp hòa căn.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Tam Tạng Kinh

三藏經

A: Tripitaka, The three great books of buddhism.

P: Tripitaka, Les trois grands recueils bouddhiques.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tạng:** chứa. **Kinh:** kinh sách.

Tam Tạng Kinh là ba bộ kinh quan trọng nhất của Phật giáo, chép lại tất cả lời thuyết pháp của Đức Phật Thích Ca trong suốt 45 năm hoàng pháp của Ngài, tạo thành một nền giáo lý và triết lý rất cao siêu của Phật giáo.

Tam Tạng Kinh gồm ba bộ:

- Kinh Tạng,
- Luật Tạng,
- Luận Tạng.

Tam Tạng Kinh, tiếng Phạn: Tripitaka là 3 cái giỏ:

- Kinh Tạng: giỏ đựng Kinh (Sutra Pitaka),
- Luật Tạng: giỏ đựng Luật (Vinaya Pitaka),
- Luận Tạng: giỏ đựng Luận (Abhidharma Pitaka).

Ngay khi Đức Phật Thích Ca còn sanh thời, Tam Tạng Kinh chưa được chép ra. Sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn được 3 tháng, vào năm thứ 8 triều vua A-Xà-Thế, Đệ nhất Tổ Sư Ma Ha Ca Diếp triệu tập 500 vị đại đệ tử của Đức Phật đã đắc quả A-La-Hán, họp đại hội kết tập kinh điển tại thành Vương Xá, để ghi lại những Phật ngôn quý báu.

- Ngài *A-Nan* đọc lại những lời khuyên dạy của Đức Phật, chép lại thành **Kinh Tạng**.

- Ngài *Uu-Pa-Ly* nhắc lại những giới luật mà Đức Phật đã truyền dạy, chép lại thành **Luật Tạng**.

- Ngài *Ma-Ha Ca-Diếp* trả lời các câu hỏi phần Vi Diệu Pháp, giáo lý cùng tột, sắp xếp chép lại thành **Luận Tạng**.

Đó là lần kết tập kinh điển đầu tiên, tập trung toàn thể giáo lý của Phật giáo, sắp đặt chép lại thành Tam Tạng Kinh.

Kinh được chép bằng tiếng Phạn, trên lá bói (lá buông).

Vì có những khuynh hướng làm sai lạc giáo lý của Phật, nên 100 năm sau, 700 vị Thánh tăng lập Đại hội nhắc lại và xác định Phật ngôn. Đó là lần kết tập kinh điển lần thứ nhì.

Rồi 136 năm tiếp theo, đời vua A-Dục, có 1000 vị Thánh tăng họp Đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba.

Vào năm 83 trước Tây lịch, tại nước Tích Lan phía Nam Ấn Độ, dưới triều vua Vatta Gamani Abhaya, các Thánh tăng lại họp Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Aluvihara, một ấp nhỏ cách Kandy lối 30 cây số. Tại đây lần đầu tiên Tam Tạng Kinh được chép bằng tiếng Pali trên lá bói.

I. Kinh Tạng (Sutra Pitaka):

Kinh Tạng gồm những bài pháp có tánh cách khuyên dạy mà Đức Phật Thích Ca giảng cho bực xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau, trong đó có một vài bài giảng của các đại đệ tử của Phật được Đức Phật chấp nhận như: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A-Nan,... Phần lớn các bài pháp này nhắm vào lợi ích của các vị Tỳ Kheo và đề cập đến đời sống cao thượng của bực xuất gia.

Kinh Tạng gồm có 5 bộ:

1. Trường A-Hàm, chép lại những bài pháp dài.
2. Trung A-Hàm, chép lại những bài pháp dài bực trung.
3. Tạp A-Hàm, chép lại những câu kinh tương tự nhau.
4. Tăng Nhứt A-Hàm, chép các bài pháp sắp xếp theo số.
5. Tiểu A-Hàm, chép lại những câu kệ vần tắt.

II. Luật Tạng (Vinaya Pitaka):

Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong cơn phong ba bão táp của lịch sử.

Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các Tỷ Kheo và Tỷ Kheo Ni.

III. Luận Tạng (Abhidharma Pitaka):

Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp của Đức Phật, vì đây là phần triết lý cao siêu, là vi diệu pháp, là tinh hoa của Phật giáo.

Muốn thông hiểu giáo lý của Phật giáo, phải học Luận Tạng, vì trong đó là giáo lý cùng tột của Phật.

Luận Tạng gồm 7 bộ:

1. Phân loại giáo pháp.
2. Những phân hạng.
3. Bài pháp và các nguyên tố.
4. Quyển sách về những cá tính.
5. Những điểm tranh luận.
6. Quyển sách về những cặp đôi.
7. Quyển sách đề cập đến Nhân Quả tương quan.

Tam Thanh

三清

A: Three purities.

P: Trois puretés.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thanh:** trong sạch, cao quý.

Tam thanh là ba cái trong sạch cao quý, gồm: Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh.

Mỗi Thanh được tượng trưng bằng một màu:

- Thái Thanh thuộc Phật, tượng trưng màu vàng.
- Thượng Thanh thuộc Tiên tượng trưng màu xanh dương.
- Ngọc Thanh thuộc Thánh, tượng trưng màu đỏ.

Do đó, lá cờ của Đạo Cao Đài có 3 màu (vàng, xanh, đỏ) được gọi là cờ Tam Thanh. [Lá cờ của nước Pháp có 3 màu (xanh, trắng, đỏ) thì gọi là cờ Tam sắc.]

Tam Thánh ký hòa ước

三聖記和約

A: The Three Saints declare the Treaty between God and Humanity.

P: Les Trois Saints déclarent le Traité entre Dieu et Humanité.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thánh:** vị Thánh. **Ký:** ghi chép. **Hòa ước:** bản giao ước giữa đôi bên để theo đó mà thực hiện.

Tam Thánh là ba vị Thánh, ở đây chỉ ba vị Thánh đứng đầu Bạch Vân Động, đó là:

- Thanh Sơn Đạo Sĩ, tức là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, là người VN, làm Sư Phó, đứng đầu Bạch vân Động.
- Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, tức là văn hào Victor Hugo của nước Pháp, làm Chưởng Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo.
- Tôn Trung Sơn Chơn Nhơn, tức là Tôn Văn hay Tôn Dật Tiên, nhà đại cách mạng của nước Trung Hoa.

Tam Thánh ký hòa ước là ba vị Thánh ghi chép bản Thiên Nhơn Hòa Ước lên tám bảng đá, để công bố cho toàn nhơn loại biết rõ.

Bản Hòa ước này được gọi là: Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước, tức là bản hòa ước thứ ba giữa Trời và người. (Xem chi tiết nơi chữ: Thiên Nhơn Hòa ước, văn Th)

GHI CHÚ: Chữ "Ký" trong Tam Thánh Ký Hòa Ước, không có nghĩa là ký tên vào Hòa Ước, mà nghĩa theo chữ Hán là ghi chép. Trên bức họa Tam Thánh Ký Hòa Ước, chúng ta thấy rõ là Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ chép Thiên Nhơn Hòa Ước bằng chữ Hán lên tám bảng đá, và Đức Nguyệt Tâm cũng chép Thiên Nhơn Hòa Ước bằng chữ Pháp lên tám bảng đá. Hai vị ấy không có ký tên vào Hòa Ước, vì Tam Thánh không phải là đại diện của nhơn loại để ký hòa ước với Đức Chí Tôn.

Theo Hán văn, ký tên gọi là: Thiêm danh 簽名

Ký kết hòa ước thì Hán văn gọi là: Thiêm đính hòa ước
簽訂和約 hay Đế kết hòa ước 締結和約

Sau đây là bài tường thuật của Luật Sư Võ Quang Tâm (Tốc ký viên) buổi lễ đặt bức họa Tam Thánh Ký Hòa Ước vào vị trí tại Tòa Thánh và Đức Phạm Hộ Pháp trấn thần Tam Thánh.

"Buổi lễ rước tượng Tam Thánh Ký Hòa Ước khởi hành vào lúc 8 giờ sáng ngày 10-7-Mậu Tý (dl 14-8-1948).

Hiện diện: Chư Chức sắc HTĐ, CTĐ, PT, Chức việc, Đạo hữu nam nữ, chư vị Thượng Hạ sĩ quan tham dự.

Đúng giờ, Lễ viên và Dàn Nhạc đến Hộ Pháp Đường rước Đức Hộ Pháp qua Văn phòng Quốc Sự Vụ, vì nơi đây là nơi khởi đầu cuộc rước tượng ảnh.

Lộ trình, trước hết hai hàng đồng nhi nam nữ, kế Bảo thể cầm đồ lỗ bộ đi hai bên Dàn nhạc, có 4 Lễ sĩ mặc áo phái Ngọc (áo tràng đỏ), 2 vị cầm lọng, 2 vị cầm tàn, hầu hai bên bàn đưa tượng ảnh, có 4 Lễ Sinh thuộc Hội Thánh Ngoại Giáo khiêng đi. Bức tượng Tam Thánh này do vị Hiền Tài Lê Minh Tông vâng lệnh Đức Hộ Pháp truyền họa, khuôn khổ: 2,80 mét x 1,90 mét. Hình tượng lớn bằng người thường. Đức Thanh Sơn cầm bút lông mèo, Đức Nguyệt Tâm cầm bút lông ngỗng và Đức Tôn Sơn cầm nghiên mực.

Hai Đấng đang viết trên bia đá những chữ:

Hán văn: 天上天下 – 博愛公平

(THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ - BÁC ÁI CÔNG BÌNH)

Pháp văn: DIEU et HUMANITÉ - AMOUR et JUSTICE

Đi tiếp bàn đưa có Đức Hộ Pháp mặc tiểu phục vàng, đội Tam quang mạo, kế đó là Ngài Bảo Thế, Khai Đạo mặc tiểu phục trắng, đội Tam quang mạo, kế là Chư Chức sắc HTĐ, CTĐ, PT, Chư Chức việc, Sĩ Quan, Đạo hữu và 200 học sinh Đạo Đức Học Đường đi sau rất.

Đến Đền Thánh, đi vào cửa hông phía Đông lang, tiến lên Cung Đạo, day mặt tượng ảnh vào Bát Quái Đài, Bảo thể cầm

đồ lễ bộ đứng hầu hai bên.

Trước hết, Đức Hộ Pháp xông tay vào lư hương và áp vào mặt ba lần, rồi Ngài bước xuống cầm lư hương xông tượng ba ảnh để khử trừ. Xong rồi, Đức Hộ Pháp lấy nước Âm Dương hòa lại, rải lên tượng ảnh ba cái, bắt đầu từ Đức Thanh Sơn, đến Đức Nguyệt Tâm, rồi đến Đức Tôn Trung Sơn.

Rồi lấy chín cây nhang trấn thần Tam Thánh, Đức Thanh Sơn trước, Đức Nguyệt Tâm kế đó, và sau rốt là Đức Tôn Trung Sơn.

Đồng nhi đứng trên lầu HTĐ đọc kinh Xưng Tụng Công Đức. Khi dứt kinh, Đức Hộ Pháp giải rằng:

"Trần thần ba vị Thánh rất khó, vì phải kêu chơn linh của họ đến nhập vào tượng ảnh, mà muốn chơn linh họ đến, phải thấu đáo cả căn kiếp của họ mới đặng. Còn 9 cây nhang dùng để trấn thần là 9 cái thang bắc lên Cửu Trùng Thiên cho các chơn linh nương theo đó. Chẳng biết họ ở tầng Trời thứ mấy, mình cứ đưa lên đủ, họ gặp họ tới ngay, quan hệ là trước khi trấn thần, phải xem lại coi có tắt cây nhang nào không. Thằng như họ ở tầng thứ 7 mà cây nhang thứ 6 rụi tắt đi thành ra bị cách khoảng, họ không thể tới đợc.

Bây giờ chúng ta chỉ thông công với các Đấng trong Cửu Thiên Khai Hóa, rồi đây cũng có ngày *Bản đạo kêu lên Đức Di-Lạc ở tầng thứ 11 chưa biết chừng, khi ấy phải dùng đến 11 cây nhang, chớ không phải 9 cây nữa.*"

Khi Đức Hộ Pháp trấn thần tượng ảnh Tam Thánh xong, cả nhơn viên từng sự lui theo cửa hông trở ra, vòng ra cửa trước, đi vào HTĐ, thỉnh Thánh tượng đặt lên vách tường, ngó mặt ra trước cửa Đền Thánh.

Đức Hộ Pháp giải thích:

1. Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn,
2. Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ,
3. Đức Tôn Trung Sơn,

là đại diện của Hội Thánh Ngoại Giáo. Các Ngài là những Thiên mạng truyền giáo ngoại quốc (Missionnaires étrangers), cho nên tượng ảnh ở HTĐ, day mặt ra ngoài cho thiên hạ đều thấy mà hưởng ứng theo tiếng gọi thiêng liêng của các Ngài.

Cả ba vị Thánh đều mặc cổ phục. Cái nghiên mực trên tay Đức Tôn Trung Sơn có hào quang chiếu diệu, tượng trưng sự rực rỡ của nền văn minh tối cổ Trung hoa.

Cái khuôn xi măng đúc trên vách HTĐ, từ ngày tạo tác Tổ Đình là để dành ngày nay đặt tượng ảnh Tam Thánh lên đó.

Trước kia, Bàn đạo cũng không hiểu để làm gì, chỉ biết tạo theo lệnh của Đức Lý Giáo Tông.

Ngày nay do thời cuộc biến thiên, vị Hiền Tài Lê Minh Tông ở hải đảo trở về đây, Đức Lý truyền lệnh vẽ tượng ảnh này, mới hiểu rằng: Đức Lý chờ người mà Ngài cần dùng đến.

Trước tượng ảnh không có bàn thờ chi hết vì chơn linh đã nhập vào đó như người sống vậy.

Kể từ ngày 10-7-Mậu Tý (dl 14-8-1948), tượng ảnh Tam Thánh đã đặt lên vách tường HTĐ là biểu hiệu cho chủ nghĩa Đại Đồng của Đạo Cao Đài, mở đầu một giai đoạn tiếp dẫn chúng sanh vạn quốc vào cửa Đại Đạo, mà cũng là ngày khởi đoan sự bành trướng ra ngoại quốc. "

Cuộc lễ bế mạc lúc 9 giờ cùng ngày."

Tòa Thánh, ngày 10-7-Mậu Tý (dl 14-8-1948).

Luật Sự VÕ QUANG TÂM tường thuật.

Trên bức họa Tam Thánh Ký Hòa Ước, chúng ta thấy:

- Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ tức Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm, mặc bộ triều phục của một văn quan đại thần VN thuở xưa. Ngài cầm bút lông mèo viết vừa xong 8 chữ Nho:

天上天下 博愛公平

- Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, tức văn hào Victor Hugo của nước Pháp, mặc áo mao như một vị Bá Tước, vì Ngài là một Hàn Lâm Học Sĩ của nước Pháp thời bấy giờ. Ngài cầm bút lông ngỗng viết 6 chữ Pháp là:

DIEU et HUMANITÉ - AMOUR et JUSTICE

Sáu chữ Pháp này có nghĩa là:

Thượng Đế và Nhơn loại - Bác ái và Công bình.

- Đức Tôn Trung Sơn Chơn Nhơn, tức Tôn Văn hay Tôn Dật Tiên, mặc quốc phục Trung hoa, vì Ngài là nhà đại cách

mạng đứng lên lật đổ chế độ quân chủ của vua quan nhà Thanh để lập nên chế độ dân chủ với thuyết Tam Dân chủ nghĩa: Dân tộc, Dân quyền, Dân sinh. Ngài cầm nghiên mực rọc rờ hào quang để cho hai vị kia chấm bút lông vào nghiên mực mà viết chữ lên bảng đá, cũng rọc rờ hào quang. Đức Thanh Sơn chấm bút lông vào để viết chữ Hán, Đức Nguyệt Tâm cũng chấm bút lông vào để viết chữ Pháp. Hai thứ chữ viết ấy tượng trưng hai nền văn minh Đông và Tây, và hai nền văn minh này sẽ hòa hợp nhau nhờ triết lý Nho giáo của Đức Khổng Tử.

Bản Đệ Tam Thiên Nhơn Hòa Ước được viết lên tám bảng đá rọc rờ ánh hào quang, được hai vị Thánh đứng đầu Bạch Vân Động viết ra công bố cho toàn thể nhơn loại biết rõ bằng hai thứ chữ: chữ Nho của Trung Hoa và VN, chữ Pháp của nước Pháp.

Hình ảnh Tam Thánh Ký Hoà Ước do Đức Lý Giáo Tông sắp đặt theo Thánh ý của Đức Chí Tôn, tượng trưng cho chúng ta thấy một sự xóa bỏ hận thù, đi đến sự hòa hợp giữa các dân tộc, sự hòa hợp các nền văn minh thế giới, và sự hòa hợp giữa các nền tôn giáo, tiến tới một thế giới Đại Đồng trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Chúng ta đã biết, hai nước Trung Hoa và Pháp đã dùng sức mạnh đô hộ nước VN, bắt dân tộc VN làm nô lệ trong nhiều năm, nên người VN luôn luôn có mặc cảm thù địch với hai dân tộc nói trên.

Ngày nay, ba vị Thánh của ba nước cùng đứng với nhau, hợp tác trong Thánh ý của Đức Chí Tôn, để công bố bản Đệ Tam Thiên Nhơn Hòa Ước, là một hình ảnh rất có ý nghĩa về sự khép kín dĩ vãng thù nghịch, mở ra thời kỳ Đại Đồng trong tinh huỳnh đế. (Xem tiếp: Thiên Nhơn Hòa Ước, văn Th)

Tam thập lục động

三十六洞

A: The thirty six grottos of Satan.

P: Les trente-six grottes de Satan.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tam thập lục:** ba mươi sáu. **Động:** hang núi.

Tam thập lục động là 36 động của Quỷ Vương lập ra cho các phẩm trật quỷ vị ở.

"Còn phẩm trật quỷ vị cũng như thế ấy, nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành quỷ vị, cũng đủ các ngôi các phẩm, đặng đầy đọa các con, hành hại các con, xử trị các con." (TNHT).

Quỷ Vương bắt chước Đức Chí Tôn, lập Tam thập lục động rồi giả mạo thành Tam thập lục Thiên, các tên của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều bị giả mạo để lừa gạt người tu, thử thách người tu.

Đức Quyền Giáo Tông, trong một bài thuyết đạo có nhắc lại lời tiên tri của Đức Chí Tôn: "Chi chi năm Quí Dậu Đạo cũng thành, mà trước khi thành, Tam thập lục động quỷ về phá Tòa Thánh dữ lắm."

TNHT: Quỷ Vương đến trước Bạch Ngọc Kinh xin hành xác và thử thách các con. Thầy chẳng chịu cho hành xác, chúng nó hiệp *Tam thập lục động* toan hại các con, nên Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con, nhưng phần đông chưa lập Minh Thệ, nên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật không muốn nhìn nhận.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tam thập lục Thánh

三十六聖

A: The thirty six Saints.

P: Les trente-six Saints.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tam thập lục:** 36. **Thánh:** vị Thánh.

Tam thập lục Thánh là 36 vị Thánh, chỉ 36 vị Phối Sư của CTĐ, chia ra 3 phái (Thái, Thượng, Ngọc), mỗi phái 12 vị.

Phẩm Phối Sư CTĐ đối phẩm Thiên Thánh của BQĐ.

TNHT: Còn nay, Thầy giảng thể thì chọn đến: Nhứt Phật, Tam Tiên, *Tam thập lục Thánh*, Thất thập nhị Hiền, Tam thiên đồ đệ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

BQĐ: Bát Quái Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tam thập lục Thiên

三十六天

A: *Thirty six Heavens.*

P: *Trente-six Cieux.*

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tam thập lục:** 36. **Thiên:** từng Trời.

Tam thập lục Thiên là 36 từng Trời, cũng gọi là 36 cõi Thiên Tào trong bài Kinh Khi Đã Chết Rồi.

Tam thập lục Thiên này không phải là 36 vì tinh tú, hay 36 Thiên can, mà là 36 từng Trời thuộc về Vũ trụ vô hình. Đây là phần cao nhất, tinh khiết nhứt, thanh nhẹ nhứt, ở tại trung tâm của CKVT.

Đức Chí Tôn có dạy: "Thầy kể: *Tam thập lục Thiên*, Tứ Đại Bộ Châu, ở không không trên không khí, tức là không phải tinh tú, còn lại Thất thập nhị Địa và Tam Thiên thế giới thì đều là tinh tú." (TNHT)

Trong một bài thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp, đăng nơi báo Thông Tin số 9 ngày 27-7-1970, trang 7, Đức Hộ Pháp thuật lại lời Đức Chí Tôn dạy về Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài, khi mới khai đàn tại Cần Thơ, xin trích ra một đoạn sau đây:

"Thái Cực sanh Lưỡng Nghi tức là Tam Thiên Vị. Dưới ba ngôi ấy có Tam thập tam Thiên (33 từng Trời), cộng với 3 ngôi trên là 36 từng Trời nên gọi là Tam thập lục Thiên.

Trong mỗi từng, Thầy chia chơn linh, có một vị Thiên Đế chưởng quản. Chỗ Thầy ngự là Bạch Ngọc Kinh, là kinh toàn ngọc trắng, rộng cao vòi vọi, ngoài có Huỳnh Kim Khuyết, là cửa ngõ bằng vàng cực kỳ mỹ lệ.

Dưới 36 tầng Trời còn có một tầng nữa là nhứt mạch đấng tinh vi, gọi là Cảnh Niết Bàn. Chín tầng nữa gọi là Cửu Thiên Khai Hóa, tức là chín phương Trời, cộng với Niết Bàn là mười, gọi là Thập phương chư Phật. Gọi Chín phương Trời, Mười phương Phật là do đó."

Như vậy theo bài Thánh Ngôn trên của Đức Chí Tôn, 36 tầng Trời là phần cao nhất trong CKVT, mà tầng thứ nhứt là Thái Cực, có Bạch Ngọc Kinh, ở tại trung tâm của CKVT.

Hai tầng Trời kế tiếp là Lương Nghi: Ngôi Dương và Ngôi Âm. Mỗi Ngôi là một tầng Trời.

Vậy: Tầng Trời thứ nhứt là Thái Cực.
Tầng Trời thứ nhì là Ngôi Dương.
Tầng Trời thứ ba là Ngôi Âm.

Ba tầng Trời này hợp thành Tam Thiên Vị (3 ngôi Trời).

Dưới ba tầng Trời này là 33 tầng Trời nữa, hiệp chung lại đủ 36 tầng Trời, nên gọi là Tam thập lục Thiên.

Dưới 36 tầng Trời này là Niết Bàn Cảnh, cõi của chư Phật. Đây chính là cõi Cực Lạc Thế giới, có Lô Âm Tự.

Dưới Niết Bàn Cảnh là Cửu Trùng Thiên tức là 9 tầng Trời có các Đấng Cửu Thiên Khai Hóa.

Tầng Trời cao nhứt của Cửu Trùng Thiên là tầng thứ 9, có tên là Tạo Hóa Thiên, do Đức Phật Mẫu chưởng quản.

Như vậy, Niết Bàn Cảnh nằm bên trên Cửu Trùng Thiên, chính là tầng Trời thứ 10.

Do đó mới có các từ ngữ: Chín phương Trời (chỉ Cửu Trùng Thiên) và Mười phương Phật (chỉ tầng Trời thứ 10 là Niết Bàn Cảnh, cõi của chư Phật).

Tóm lại:

Tất cả các tầng Trời đều là phần vô hình của Càn Khôn Vũ Trụ.

- Ở trên tất cả là 3 tầng Trời gọi là: - Thái Cực, - Ngôi Dương, - Ngôi Âm, gọi chung là Tam Thiên Vị nghĩa là Ba Ngôi Trời. Nơi tầng Thái Cực có Bạch Ngọc Kinh, là trung tâm của Càn Khôn Vũ Trụ.

- Kế tiếp bên dưới là 33 tầng Trời. 33 tầng Trời này hợp với 3 tầng Trời bên trên, tổng cộng 36 tầng Trời, gọi là Tam thập lục Thiên.

Trong Tam thập lục Thiên, mỗi tầng Trời có một vị Thiên Đế chưởng quản. Thiên Đế chỉ là hóa thân của Đức Chí Tôn Thượng Đế.

- Dưới Tam thập lục Thiên là Niết Bàn Cảnh, là cõi của chư Phật ngạ.

- Dưới Niết Bàn Cảnh là Cửu Trùng Thiên, tức là 9 tầng Trời, mà tầng Trời thứ 9 gọi là Tạo Hóa Thiên, do Đức Phật Mẫu chưởng quản. Tầng Trời thứ 9 là Tạo Hóa Thiên, thì Niết Bàn Cảnh của chư Phật thuộc tầng Trời thứ 10, nên người ta gọi đây Thập phương chư Phật. (Xem tiếp: Vũ Trụ quan, văn V)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam thế

三世

A: Three generations (Three existences).

P: Trois générations (Trois existences).

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thế:** đời.

Tam thế là ba đời hay ba kiếp sống.

- Ba đời là: đời quá khứ, đời hiện tại, đời tương lai.
- Ba đời cũng là: đời ông, đời cha, đời con.
- Ba kiếp sống là: kiếp trước, kiếp hiện tại, kiếp sau.

Tam Thế Phật

三世佛

A: The Brahmanist Trinity.

P: La Trinité Brahmaniste.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thế:** đời.

Tam Thế Phật là ba vị Phật lãnh lĩnh Đức Thượng Đế điều khiển ba ngươn của Trời Đất.

Ba vị Phật đó là:

- Brahma Phật: điều khiển Thượng ngươn Thánh đức.
- Çiva Phật: điều khiển Trung ngươn Tranh đấu.
- Christna Phật: điều khiển Hạ ngươn Tái tạo.

Theo đạo Bà La Môn (Brahmanisme), nay là Ấn Độ giáo (Hindouisme), ba vị Phật này rất được tôn sùng, bởi vì:

- Brahma Phật là vị Phật sáng tạo ra vũ trụ và vạn vật.
- Çiva Phật là vị Phật tiến hóa, hủy diệt cái cũ để tạo ra cái mới tiến hóa hơn. Ngài có nhiệm vụ dạy bảo loài người trở về con đường lành, tiến hóa theo Thiên ý.
- Christna Phật là vị Phật bảo tồn, luôn luôn che chở cứu giúp người đời.

Theo DLCK, ba vị Phật này ở tầng Trời Hỗ Ngươn Thiên, dưới quyền chưởng quản của Đức Di Lạc Vương Phật.

Tam Thế Phật được tạc tượng trên nóc Bát Quái Đài Tòa Thánh Tây Ninh:

- Đức Phật Brahma đứng trên lưng con thiên nga, tay mặt bắt ấn khai ngươn, tay trái nắm bửu châu, mặt nhìn hướng Tây là hướng mặt trời lặn, như lo lắng cho cõi trần sắp đi vào ngươn Tranh đấu điêu tàn. Brahma Phật là ngôi thứ nhất, tượng trưng ngôi Thánh đức, thuộc về Cơ Sanh hóa. Ấy là Đấng tự hữu hằng hữu, hữu nguyên hữu thủy của vạn vật.

- Đức Phật Çiva, day mặt hướng Bắc, đứng trên mình con rắn 7 đầu để chế ngự thất tình, khiến cho nhơn loại khỏi bị thất tình cám dỗ, lục dục khiến sai, thoát khỏi họa tranh đấu tiêu diệt. Ngài cầm ống tiêu đưa lên miệng thổi, như để thức tỉnh nhơn sanh hồi tâm hướng thiện. Ngài có bộ tinh nhũ trước ngực, đứng day mặt về hướng Bắc. Ngài là ngôi thứ hai trong Tam Thế Phật.

- Đức Phật Christna đứng day mặt hướng Nam, mình trần, tay mặt chống gươm, tay trái chống nạnh, đứng trên mình con giao long, chơn đạp lên đầu giao long như để chế ngự con vật hung dữ. Ngài là ngôi thứ ba của Tam Thế Phật, tượng trưng ngôi bảo tồn. Dầu cho những chơn linh nào chết nơi chơn trời hay góc bể đi nữa mà đầy đủ công nghiệp và tâm đức, thì Đức Phật Christna cũng rước chơn linh ấy về Bạch Ngọc Kinh.

TĐ ĐPHP: Bàn đạo cũng nên chỉ rõ Đức Phật Mẫu đến tại mặt thể gian này, đã tượng trưng bên Ấn Độ. Phật giáo Ấn Độ gọi Ngài là Çiva Phật, là cái hình ở trên BQĐ, chúng ta để trên nóc đó, thấy có tinh nữ nơi ngực Ngài đó.

Hồi buổi Chí Tôn phân định, phân tánh của Ngài, lấy Khí, tức nhiên là Ngài dùng cái linh Pháp của Ngài biến tướng ra Phật Mẫu. Phật Mẫu thuộc về Âm, Chí Tôn thuộc về Dương, Âm Dương hiệp lại mới biến hoá ra CKVT và sanh ra vạn vật.

Đức Çiva Phật, Ấn Độ làm một cái hình phân nửa giống đàn bà, còn cái tướng thì đàn ông, bởi hồi đó con người chưa phân rõ chắc chắn nam nữ, Âm Dương. Đức Çiva trong huyết khí, tức là huyết, còn chơn linh đào tạo là do Đức Chí Tôn.

Đức Chí Tôn là Phật, Đức Phật Mẫu là Pháp, Pháp mới sanh ra CKVT và vạn vật, vạn vật ấy là do nơi Tinh mà ra, tức là Tạng. Thần tức nhiên là Đức Chí Tôn, Thần phân định Khí, Khí mới sanh ra Tinh. Phật là Chí Tôn, Pháp là Çiva tức Phật Mẫu, Tạng là vật loại trên CKVT này.

Ấy vậy, đạo Phật thờ Phật Mẫu mà không biết, dầu không thờ mà Đức Phật Mẫu vẫn ngồi từ tạo Thiên lập Địa tới giờ, tức nhiên là Đấng tạo ra vạn linh đó vậy.

Tóm lại, Đạo Cao Đài tạo tượng Tam Thế Phật nên nóc BQĐ Tòa Thánh là để biểu thị sự tuần hoàn trong định luật tiến hoá của CKVT theo thời gian, từ Thượng nguơn đi dần qua Trung nguơn và Hạ nguơn, để rồi bước sang Thượng nguơn của Chuyển tiếp theo.

Ba vị Phật ấy luân phiên điều khiển ba nguơn, làm cho CKVT luôn luôn tiến hóa.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

BQĐ: Bát Quái Đài.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam thiên đồ đệ

三千徒弟

A: Three thousand disciples.

P: Trois mille disciples.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thiên:** ngàn. **Đồ đệ:** học trò.

Tam thiên đồ đệ là ba ngàn học trò.

Đức Không Tử có tam thiên đồ đệ, trong đó có 72 người tài giỏi được gọi là thất thập nhị Hiền.

Trong Đạo Cao Đài, tam thiên đồ đệ là ba ngàn học trò của Đức Chí Tôn, tức là 3000 vị Giáo Hữu.

Tam thiên thế giới

三千世介

A: Three thousand worlds.

P: Trois mille mondes.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thiên:** ngàn. **Thế giới:** một quả địa cầu trong CKVT, mà ban đêm chúng ta thấy địa cầu ấy là một tinh tú.

Tam thiên thế giới là 3000 quả địa cầu trong CKVT của Đức Chí Tôn.

Do đó, trên Quả Càn Khôn thờ nơi BQĐ Toà Thánh, Đức Chí Tôn bảo vẽ lên đó 3000 ngôi sao tượng trưng Tam thiên thế giới, và 72 ngôi sao nữa tượng trưng Thất thập nhị Địa, nên tổng cộng trên Quả Càn Khôn có tất cả 3072 ngôi sao.

TNHT: Thầy kể Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải tinh tú, còn lại Thất thập nhị Địa và *Tam thiên thế giới* thì đều là tinh tú, tính lại 3072 ngôi sao. Con phải biểu vẽ lên đó cho đủ.....

Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ nói về Luật Tam thế có viết rằng: "Tam thiên thế giới là ở tầng trên bao phủ mà Thất thập nhị Địa ví như bàn cờ ở dưới. Tam thiên thế giới là ngôi vị, còn Thất thập nhị Địa là trường thi công quả."

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ. **BQĐ:** Bát Quái Đài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tam Thiên Vị

三天位

A: The celestial Trinity.

P: La Trinité céleste.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thiên:** Trời. **Vị:** ngôi vị.

Tam Thiên vị là Ba ngôi Trời, cũng gọi là Thượng Đế ba ngôi, gồm: Ngôi Thái Cực, Ngôi Dương và Ngôi Âm.

Ba ngôi Trời là khởi thủy của CKVT và vạn vật.

Bởi thế, Đức Chí Tôn Thượng Đế buổi sơ khai nền Đại Đạo, giáng cơ tạm xưng là Đấng A Ắ Ắ, ba chữ nguyên âm đầu tiên của vần tiếng Việt, tượng trưng Tam Thiên Vị: A là ngôi Thái Cực, Ắ là ngôi Dương, Ắ là ngôi Âm.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

Tam thừa

三乘

A: Three vehicles.

P: Trois véhicules.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Thừa:** bực, còn đọc là Thặng: cỗ xe.

1. Tam thừa nghĩa là ba bực tu, hay là ba cỗ xe, kể ra: Tiểu thừa, Trung thừa, và Đại thừa.

Đối với Phật giáo:

- Tiểu thừa là bực tu chỉ độ được mình, giống như cỗ xe nhỏ chỉ chở được một người. Tiểu thừa cũng được gọi là Thinh Văn thừa (Véhicule des Auditeurs), tu học Tứ Diệu Đế, đắc quả A-La-Hán (Thánh).

- Trung thừa là bực tu giữa Tiểu thừa và Đại thừa, tu học lý chơn không của Thập nhị Nhơn duyên cho được giác ngộ thành bậc Duyên giác (Độc Giác Phật, Bích Chi Phật). Bậc Duyên giác tu tự giải thoát cho mình, không đi giáo hóa độ thoát chúng sanh như bực Bồ Tát.

- Đại thừa là bực tu tự độ được mình lại độ nhiều người, giống như cỗ xe lớn chở được nhiều người và có thể đi đến một nơi rất xa. Bực tu Đại thừa thành bậc Đại giác tức là thành Bồ Tát và Phật Như Lai.

Nhắc lại cuộc hoằng pháp của Đức Phật Thích Ca:

- Khởi đầu, Ngài dạy giáo pháp Tiểu thừa (Thinh Văn thừa), Ngài giảng giải Tứ Diệu Đế mà độ chúng sanh cho họ

đắc quả Thánh là A La Hán.

- Kế đó Ngài dạy giáo pháp Duyên giác thừa (cũng kêu là Trung thừa) mà độ chúng sanh. Ngài giảng giải Thập nhị Nhơn duyên để cho họ tu đắc quả Duyên giác (Bích Chi Phật).

- Tấn lên nữa, Ngài dạy giáo pháp Đại thừa tức Bồ Tát thừa mà độ chúng sanh, dạy họ phép tu Lục độ thành Bồ Tát.

Sau rốt, Ngài gom tất cả Tam thừa nhập lại làm một gọi là Nhất thừa hay Phật thừa, Thượng thừa, Thắng thừa, Vô đẳng thừa. Ngài trao quả Phật cho chúng sanh, ai nấy noi theo giáo pháp của Ngài mà tu thì thành Phật Như Lai.

Trong khoảng những năm sau cùng của Đức Phật Thích Ca, Ngài giảng kinh Đại thừa, nhất là trong Hội Pháp Hoa tại núi Linh Sơn, Ngài tuyên bố giáo lý Đại thừa rất đặc lực, khiến cho vô số người phát tâm đồng mãnh tu thành Phật.

2. Tam thừa cũng là ba bậc tu từ thấp lên cao, kể ra: Hạ thừa, Trung thừa và Thượng thừa.

Đối với Đạo Cao Đài, trong Tân Luật, chỉ chia các tín đồ ra hai bậc tu căn cứ vào số ngày ăn chay trong một tháng:

- Bậc ăn chay 10 ngày mỗi tháng, phải giữ Ngũ giới cấm và Thế luật, gọi là người giữ Đạo, vào phẩm Hạ thừa.

- Bậc giữ trường chay, giới sát và Tứ đại điều qui thì vào phẩm Thượng thừa. Chức sắc phải là bậc Thượng thừa.

Đây là buổi sau rốt của thời Mạt kiếp, cần phải tu rút, nên chuyển Hạ thừa lên ngay Thượng thừa, không qua Trung thừa, e chậm trễ bước đường tu.

Tam tộc

三族

A: The three families.

P: Les trois familles.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tộc:** họ.

Tam tộc là ba họ có liên quan huyết thống và tình cảm sâu đậm với mình, gồm: họ cha, họ mẹ, họ vợ.

Thời xưa có một hình phạt rất nặng nề mà các vị vua dành cho những người phản loạn triều đình là hình phạt: Tru di tam tộc, nghĩa là giết chết ba họ: họ cha, họ mẹ, họ vợ.

Tam tông chơn giáo

三宗真教

A: The three true religions.

P: Les trois vraies religions.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tông:** Tôn: tôn giáo. **Chơn:** thật. **Giáo:** dạy.

Tam tông chơn giáo là ba nền tôn giáo chơn thật ở Á Đông. Đó là: Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo.

- Phật giáo, cũng gọi là Thích giáo, do Đức Phật Thích Ca mở ra ở nước Ấn Độ.

- Lão giáo, cũng gọi là Đạo giáo, Tiên giáo, do Đức Lão Tử mở ra ở miền Nam nước Tàu.

- Nho giáo, cũng gọi là Khổng giáo, do Đức Khổng Tử phục hưng và mở rộng ở miền Bắc nước Tàu.

Tam Trấn Oai Nghiêm

三鎮威嚴

A: The Three Governors of the Celestial Empire.

P: Les Trois Gouverneurs de l'Empire Céleste.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Trấn:** gìn giữ cho yên ổn. **Oai Nghiêm:** có oai quyền đáng nể sợ.

Tam Trấn Oai Nghiêm là ba Đấng có nhiệm vụ bảo vệ và phát triển nền Đại Đạo của Đức Chí Tôn, thay mặt ba Đấng Giáo chủ, cầm quyền Tam giáo trong ĐĐTKPĐ.

Tam Trấn Oai Nghiêm gồm:

- Nhứt Trấn Oai Nghiêm là Đức Đại Tiên Trưởng Lý Thái Bạch, thay mặt Đức Lão Tử, cầm quyền Tiên giáo.

- Nhị Trấn Oai Nghiêm là Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, thay mặt Đức Phật Thích Ca, cầm quyền Phật giáo.

- Tam Trấn Oai Nghiêm là Đức Quan Thánh Đế Quân, thay mặt Đức Khổng Tử, cầm quyền Nho giáo.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói về quyền hành của Tam Trấn Oai Nghiêm, trích ra như sau:

1. Đức Quan Thánh: tượng trưng Tinh, tức nhiên là xác thịt của chúng ta, vì cái sống trong xã hội như quần của chúng ta ngày nay không có giá trị nào bằng giá trị Tinh, Khí, Thần.

Quả vậy, Bần đạo tưởng chắc rằng nếu chúng ta có mảnh thân phàm này mà muốn cho nên, đừng cho vũng vàng đáng giá nơi thế này, kiếp sống ta có một kiểu vỡ nào, không một nền tôn giáo nào có tôn chỉ đặc biệt về xã hội như quần của chúng ta hơn Nho giáo.

Đức Quan Thánh là đại diện cho Nho tông Chuyển thế.

Nếu trong cử chỉ hành tàng của chúng ta trong kiếp sống, chúng ta học đòi theo cả hành tàng của Ngài, lấy Xuân Thu làm chuẩn thẳng lập chí. Tưởng nếu toàn thiên hạ lập chí cho xã hội, phục vụ cho xã hội dương này, như loại sẽ hưởng hạnh phúc không lúc nào cho bằng!

2. Đức Lý Nhứt Trấn Oai Nghiêm: đại diện Tiên giáo, mà kiểu vỡ Tiên giáo trong tinh thần chữ ĐẠO. Đạo là cái sống, cái sống mà thiên hạ đã biết, nhưng mà không hiểu hình trạng và tướng diện của nó, bí mật của nó, thiên hạ nơi thế gian này chưa biết.

Bần đạo lấy một tỷ thí như nam nữ phối hiệp nhau, sao lại sanh ra đứa bé? Cái bí mật đó là gì? Trứng gà nếu có trống khi ấp lại nở ra gà con. Cái sống đó là gì? Đức Lão Tử gọi đó là ĐẠO. Đạo ấy trong cái sống tối thiểu, có cái sống tối đại của nó, cũng như cái sống bí mật của ta, đương giờ phút này, đương nhiên sống với bạn đồng sanh của ta đây. Ngoài ra cái sống nữa, cái sống bí ẩn thiêng liêng mà Đức Chí Tôn gọi là sống, hằng sống của Ngài ban cho ta, đấy là ĐẠO.

Ấy vậy, Đức Lão Tử dạy cho trí khôn ngoan loài người mở rộng cái sống bí ẩn, sống với vạn linh trong sự sống của CKVT. Các người bảo trọng cái sống của các người thì các người phải cung kính thờ phượng cái sống của vạn linh.

Ấy là Ngài dạy cho ta tôn sùng cái sống, tức nhiên trí não của mình mở mang. Hiểu sống là Đạo, mà người thay quyền cho Lão Tử đặng cầm giềng mối gìn giữ cái mực thước sống của chúng ta cho còn tồn tại đó vậy.

Đức Lý tượng trưng cả trí não tinh thần chúng ta, bảo vệ Đạo, tức nhiên bảo vệ sống còn của nhơn loại vạn linh, thuộc về Khí.

3. Đức Quan Thế Âm Bồ Tát: Ngài tượng trưng cho Thần của chúng ta. Toàn cả nhơn loại trên địa cầu đều bị quả kiếp, cũng có những Đấng lãnh sứ mạng của Đức Chí Tôn đến giáo đạo, diu dẫn vạn linh.

Hại thay! 92 ức nguyên nhân cũng vì sứ mạng tối yếu tối trọng ấy, thay vì làm tròn sứ mạng, lại quá ham sống, gây nên tội tình, phải sa đọa. Thành ra ông thầy đến giáo đạo lại trở thành một học trò quá tệ hơn trò nữa.

Hỏi họ (92 ức) có đáng làm người không? Họ có đáng ngồi trong phẩm vị đại hồi hay tiểu hồi, hay vật loại? Cách nào cũng không đúng lắm, nên đạo giáo đặt ra phẩm Magia tức là Quỷ vị, một phẩm riêng biệt.

Đấng Quan Âm thường đến các cửa Phong đô, nơi Cửa tuyền đài kia nhiều lần, lên lên xuống xuống để tận độ thiên hạ. Ngài tượng trưng cho một cơ thể thiêng liêng giải cả oan nghiệt tội tình, giải cả nhơn quả cho chúng sanh đoạt vị, tức nhiên đoạt cơ giải thoát.

Một lần khác, Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Đền Thánh đêm 28-6-Mậu Dần (1938) giảng: Tại sao thờ Tam Trấn và cất nghĩa thờ mỗi Trấn.

"Tại thời kỳ thay đổi, chuyển Tam giáo qui nguyên phục nhứt, cho hiệp với Thiên thơ.

Đức Chí Tôn chọn ba vị Phật, Tiên, Thánh cầm quyền Tam Trấn, thay mặt Tam giáo, giáng cơ lập thành đạo đức.

Bởi Hạ nguơn cận mẫn, nhơn vật đổi dời, đạo đức nhơn nghĩa, lý cang thường đều bị lượn sóng văn minh vật chất làm hư hoại. Tam giáo đã thất chơn truyền do nơi tay phạm canh cải, thành ra dị đoan bất chánh, nên Đức Chí Tôn khai Đại

Đạo là cơ quan chuyển thể, phục lại Thượng nguơn, cho thuận lẽ tuần hoàn qui cổ.

Ba vị Tam Trấn hiện nay đức hạnh hoàn toàn, đủ tư cách độ đời, rọi gương cho đoàn hậu tấn.

- **Đức Lý Đại Tiên**, buổi còn tại thế, Ngài làm quan đời nhà Đường, danh lưu ngôn ngữ, đánh đuổi binh giặc bằng tinh thần, chẳng tốn lương thảo tướng binh, mà cả cơ nghiệp đặng hòa bình, bảo an thiên hạ.

Tánh chất của Ngài không thích công danh phú quý, thường ưa vui thú cờ rượu thi ngâm, hưởng cảnh thanh nhàn, non Tiên động Thánh. Ngài phế quan từ chức, mộ đạo tu hành, mới đắc quả một vị Đại Tiên.

Nay là buổi Hạ nguơn chấn hưng Tam giáo, Đức Chí Tôn chọn Ngài cầm quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm, thủ cơ truyền đạo, lập luật pháp nghị định chơn truyền, công thưởng tội trừng, vô tư vô vị, chấp chường cơ quan, tạo thời cải thế, đương kiêm Giáo Tông ĐĐTKPĐ, thay mặt Tiên giáo.

- **Đức Phật Quan Âm**, buổi còn sanh tiền, giữ trọn câu trung trinh tiết liệt, mộ đạo đức, chẳng mền cuộc phú quý vinh huê, đủ nghị lực, trọn tâm trải qua nhiều hoàn cảnh khổ sở truân chuyên mà chí tu hành chẳng đổi, Bà mới đoạt thành phẩm vị Nữ Phật Tông Quan Âm Bồ Tát.

Kỳ Phổ Độ thứ ba này, thừa lệnh Đức Chí Tôn cùng Diêu Trì Phật Mẫu, cầm quyền Nhị Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Thích giáo, rọi gương bác ái từ bi, tế độ đoàn nữ phái.

- **Đức Quan Thánh Đế Quân**, Ngài là một vì sao Võ Khúc Tinh Quân thừa mạng Đức Ngọc Đế giáng trần nhân đời Tam quốc phân tranh. Ngài hết dạ tâm thành phò vua giúp nước, diệt tà tôn chánh, kuông phò Lưu Tiên Chúa giúp nên cơ nghiệp Hớn trào.

Ngài giữ trọn Tam cương, Trung, Nghĩa, chánh trực, công bình, đến buổi qui vị thì đặng hiển Thánh, nhờ Phổ Tịnh Thiên Sư đến khai linh, nên đặng phi thăng yết kiến Thượng Đế, mới đắc hàng phẩm Phật Đà Lam.

Nay đến kỳ Phổ Độ thứ ba, Đức Chí Tôn chọn Ngài cầm quyền Tam Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Nho giáo, nắm luật

công bình, diệt trừ những kẻ tà tâm phản loạn chơn truyền, phân phe lập phái, làm cho nền đạo đức ra thiệt tướng.

Thuở bình sanh, Ngài thường chú tâm bao biếm thiện ác, chỉ rõ hai đường lành dữ, lại nữa, nhân thời kỳ Nho giáo chuyển luân nên thờ Đức Quan Thánh là roi gương trung nghĩa cho toàn nam phái.

Tam Kỳ Phổ Độ thờ Tam Trấn Oai Nghiêm để thay mặt Tam giáo, đổi cũ ra mới, cho chúng sanh thấy rõ một tấm gương trong lịch sử. Ấy là để cho đời nổi chí lập tâm tu hành cho trở nên đời mỹ tục thuần phong, tức là đời Thánh đức, bởi vì Tam giáo qui phạm, thất chơn truyền, nên Đức Chí Tôn chọn.

Tam Trấn cầm quyền vô vi lập Pháp Chánh Truyền, đào tạo đời gọi là chấn hưng Tam giáo.

Tại sao thờ Tam Trấn?

Tại thời kỳ khai Đại đồng Tôn giáo, Nho Thích Đạo qui nguyên, Đức Chí Tôn làm chủ, cầm quyền chưởng pháp cho phù hợp buổi Hạ nguơn tuần hoàn chuyển thế.

Ba vị Tam Trấn chấp chưởng cơ quan màu nhiệm, trấn nhậm quyền hành, lập luật pháp, Đạo Nghị Định cho hiệp với Thiên thơ.

Vì thọ mạng linh của Đức Chí Tôn nên toàn bản đạo phải để tâm thành kính và phụng thờ Tam Trấn."

Thờ Tam Trấn Oai Nghiêm còn có ý nghĩa là thờ ba thể tánh: Bi, Trí, Dũng.

- Đức Quan Âm Bồ Tát tượng trưng thể Bi: thương xót.
- Đức Lý Thái Bạch tượng trưng thể Trí: sáng suốt.
- Đức Quan Thánh tượng trưng thể Dũng: ý chí mạnh mẽ.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tam tòng - Tứ đức

• Phần 1: Tam tòng - Tứ đức theo Nho giáo

- I. Tam tòng
- II. Tứ đức

• Phần 2: Tam tòng - Tứ đức của phụ nữ Cao Đài

1. Thễ pháp và Bí pháp của Nhơn đạo
2. Tam tòng - Tứ đức theo Thiên đạo

三從 - 四德

A: Three womanly subjections - Four womanly virtues.

P: Trois sujétions de la femme - Quatre vertus.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Tòng:** theo. **Tứ:** bốn. **Đức:** đức tánh.

Tam tòng là ba điều phải tòng theo của người phụ nữ.

Tam tòng gồm: Tại gia tòng phụ, Xuất giá tòng phu, Phu tử tòng tử.

Tứ đức là bốn đức tánh cần thiết của người phụ nữ.

Tứ đức gồm: Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

TNHT: Thầy dạy nữ phái biết trọng *Tam Tòng, Tứ đức*. Hễ Nhơn đạo thành thì là phù hợp Thiên đạo, nghe à!

Phần 1: Tam tòng - Tứ đức theo Nho giáo:

I. Tam tòng: Ba điều phải theo của người phụ nữ.

1. Tại gia tòng phụ: tại nhà thì tòng theo cha.

Làm con phải nghe lời cha mẹ dạy bảo. Dù con cái đã trưởng thành nhưng kinh nghiệm đường đời đâu bằng cha mẹ, nên cần phải nghe lời khuyên răn và hướng dẫn của cha mẹ trong các công việc khó khăn thì mới mong thành công tốt đẹp.

2. Xuất giá tòng phu: có chồng thì tòng theo chồng.

Người chồng thường giữ vai tòng trọng yếu trong gia đình, làm việc sanh lợi để nuôi sống vợ con. Do đó, vợ phải nhường chồng quyền sắp đặt và quyết định các công việc của gia đình. Vợ có nhiệm vụ giúp ý kiến cho chồng và giúp chồng làm nên sự nghiệp.

3. Phu tử tòng tử: chồng chết thì theo con.

Nếu chẳng may người chồng mất sớm, người vợ nên giữ tiết, ở vậy thờ chồng, nuôi dạy con cái và gầy dựng cho con.

Đạo Nho không đặt ra trường hợp người phụ nữ đã có con với chồng mà chồng chết, lại đi tái giá, vì muốn ràng buộc để cho người phụ nữ được cao thượng, đáng kính.

II. Tứ đức: Bốn đức tốt của phụ nữ.

1. Công: là chăm làm việc nhà, thêu thùa may vá, nấu ăn trong bếp, sắp đặt nhà cửa khang trang, nuôi dạy con cái.

2. Dung: là chăm sóc dung nhan cho tươi tắn dễ thương, tướng đi dịu dàng, cử chỉ đoan trang, sạch sẽ, tươm tất.

3. Ngôn: là lời nói phải thành thật, ngay thẳng, dịu dàng, gây được tình cảm tốt đẹp trong mọi người, tránh lời thị phi đâm thọc, mách lẻo.

4. Hạnh: tánh nết hòa nhã, khiêm cung, ngay thật.

Tứ đức là bốn đức tánh hết sức cần thiết của người phụ nữ. Nhờ Tứ đức mà giá trị của phụ nữ được nâng cao. Không cần phải giàu sang hay có học thức cao mới có đủ Tứ đức, người nghèo, kẻ dốt nát quê mùa, cũng vẫn có đủ Tứ đức, nếu được dạy dỗ rèn luyện từ thuở ấu thơ.

Chính Tứ đức mới định giá trị thực sự của phụ nữ. Giá trị này không do phần son hay quần áo đúng kiểu thời trang, hay đeo nhiều nữ trang quý giá.

Phần 2: Tam tòng - Tứ đức của phụ nữ Cao Đài

1. Thể pháp và Bí pháp của Nhơn đạo:

Tam tòng và Tứ đức theo Nho giáo như vừa trình bày nơi phần 1 là thuộc về Thể pháp của Nhơn đạo.

Ai thực hiện trọn vẹn Thể pháp của Nhơn đạo thì được đứng vào bậc Thần.

Sau khi đã làm xong Thể pháp của Nhơn đạo, người phụ nữ Cao Đài cần tiến lên một nấc thang kế tiếp là thực hành Tam tòng và Tứ đức theo Bí pháp của Nhơn đạo.

Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ dạy như sau:

"Tam tòng - Tứ đức là về phần nữ phái.

- *Tùng phụ*: như người con gái phải giữ trọn tiết trinh, cũng như kẻ tín đồ phải giữ tròn danh đạo.

- *Tùng phu*: như bóng với hình, tức nhiên phải ví mình như một trong Thánh thể tùng Hội Thánh vậy.

- *Tùng tử*: là phải vì đám hậu sanh mà quên mình đặng tạo nên sự nghiệp tương lai cho chúng, tức nhiên là bổn phận của Chức sắc vậy.

- *Công, Dung, Ngôn, Hạnh*: tức là làm việc cho nhơn sanh thoát khổ, lời nói để đưa đường giáo hóa, hành vi cử chỉ để treo gương mặt thế, tức là phải biết nâng cao giá trị của Thánh thể Chí Tôn, nét na đậm thắm, giữ trọn thương yêu tức nhiên là làm nền móng cho Đại Đồng thế giới."

Người nữ tín đồ Cao Đài thực hành trọn vẹn Bí pháp Nhơn đạo thì đương nhiên đứng vào hàng Thánh vậy.

Khi đã thực hiện xong Tam tùng Tứ đức thuộc Thể pháp và Bí pháp Nhơn đạo, tức là làm xong phần Nhơn đạo, người phụ nữ Đạo Cao Đài ráng tiến lên một nấc thang chót nữa là Tam tùng Tứ đức thuộc Thiên đạo.

2. Tam tùng - Tứ đức theo Thiên đạo:

- *Tùng phụ*: tùng theo cha. Cha đây là Đấng Cha Trời, là Đại Từ Phụ. Phải tuân theo lời dạy của Đấng Cha Trời mà siêng năng tu tiến, để linh hồn trở bước lên phẩm vị cao sang.

- *Tùng phu*: phải cố gắng tu luyện để cho hai khí Âm Dương trong cơ thể hiệp nhau, tức là đạt được sự hiệp nhất của Tinh, Khí, Thần, thì Ngũ Khí triều ngươn, Tam huê tụ đỉnh, đắc đạo tại thế.

- *Tùng tử*: Sau khi đã đắc đạo rồi, phải trở lại diu dắt những đứa con đang còn dại khờ chìm đắm trong vòng vật dục, để chúng sớm giác ngộ mà quay trở về đường đạo đức.

- *Công*: Từ chỗ chăm làm việc nhà, phát triển lên làm việc cho xã hội, truyền bá kinh sách, giáo hóa người đời, phụng sự nhơn sanh, tạo lập công đức, tu hành thêm tinh tấn.

- *Dung*: Tiến lên bồi đắp sắc đẹp tinh thần, thể hiện bằng tình thương yêu bao la, cứu giúp chúng sanh thoát khổ.

- *Ngôn*: Từ chỗ nói lời đ oan chánh đem lại hòa ái cho mọi người, tiến lên nói điều đạo đức, thuyết minh giáo lý, khai mở tâm tánh cho nhơn sanh thức tỉnh lo việc tu hành.

- *Hạnh*: Từ tánh đức hiền lành khiêm tốn, tiến lên lập hạnh từ bi cứu vớt toàn thể chúng sanh đồng thoát khổ.

Đạo đặng Thể pháp và Bí pháp của Thiên đạo thì đắc thành Tiên, Phật.

Tóm lại, Tam tủng Tứ đức theo Thiên đạo chỉ là sự thăng hoa đến tột đỉnh của Tam tủng Tứ đức trong Nhơn đạo của người phụ nữ Cao Đài.

Tam vị nhứt thể

三位一體

A: The trinity.

P: La trinité.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Vị**: ngôi vị. **Nhứt**: một. **Thể**: thể chất.

Tam vị nhứt thể là ba ngôi đều đồng một thể.

Tam vị nhứt thể cũng chính là Tam Thiên Vị. Đây là nói về ba ngôi của Thượng Đế: Ngôi Thái Cực, Ngôi Dương và Ngôi Âm. Tuy chia làm ba ngôi nhưng tựu trung chỉ có một, 1 biến thành 3, 3 hiệp lại thành 1.

Theo Thiên Chúa giáo, Tam vị nhứt thể gồm: - Đức Chúa Cha (Thượng Đế), - Đức Chúa Con (Đấng Christ), - Đức Chúa Thánh Thần.

Tam vô chủ nghĩa

三無主義

A: Three noes.

P: Trois nons.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Vô**: không. **Chủ nghĩa**: chủ trương của một học thuyết.

Tam vô chủ nghĩa là học thuyết chủ trương ba cái không (vô): vô gia đình (không gia đình), vô tổ quốc (không tổ quốc), vô tôn giáo (không tôn giáo).

Tam vô tư

三無私

A: Three impartialities.

P: Trois impartialités.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Vô:** không. **Tư:** riêng.

Tam vô tư là ba cái không riêng.

Tam vô tư gồm: *Thiên vô tư phú, Địa vô tư tái, Nhật Nguyệt vô tư chiếu.* (Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, Mặt trời mặt trăng không soi riêng ai).

Tam xích thổ

三尺土

A: Three ancient feet of earth.

P: Trois anciennes mètres de terre.

Tam: Ba, số 3, thứ ba. **Xích:** thước. **Thổ:** đất.

Tam xích thổ là ba thước đất, ý nói người chết rồi thì thể xác được chôn vùi dưới ba thước đất (thước Tàu).

Trong Minh Tâm Bửu Giám, sách Cảnh Hành Lục nói:

Minh đán chi sự, lạc mộ bất khả tất.

Bạc mộ chi sự, phô thì bất khả tất.

Thiên hữu bất trắc chi phong vân,

Nhân hữu đán tịch chi họa phúc.

Vị qui tam xích thổ, nan bảo nhất sinh thân,

Ký qui tam xích thổ, nan bảo bách niên phần.

Nghĩa là:

Việc sớm mai để lại chiều hôm chưa hẳn được.

Việc chiều hôm để lại xế tà chưa hẳn được.

Trời có gió mây không thể nào lường được,

Người có họa phúc sớm chiều không thể biết được.

Chưa về ba thước đất, khó giữ toàn thân thể,
 Đã về ba thước đất, khó giữ nắm mộ trăm năm

TẠM

TẠM

TẠM: 暫 Không lâu, chốc lát, tạm thời, tạm đỡ.
 Td: Tạm bất khả cửu, Tạm đình.

Tạm bất khả cửu

暫不可久

Tạm: Không lâu, chốc lát, tạm thời, tạm đỡ. **Bất khả:** không thể. **Cửu:** lâu dài.

Chữ Tạm trái nghĩa với chữ Cửu.

Tạm bất khả cửu là đỡ trong chốc lát chứ không lâu dài.

Tạm đình

暫停

A: To adjourn.

P: Ajourner.

Tạm: Không lâu, chốc lát, tạm thời, tạm đỡ. **Đình:** dừng lại.

Tạm đình là dừng lại trong chốc lát, hoãn lại một việc trong thời gian ngắn.

Tạm lao vĩnh dật

暫勞永逸

Tạm: Không lâu, chốc lát, tạm thời, tạm đỡ. **Lao:** mệt nhọc. **Vĩnh:** lâu dài. **Dật:** an nhàn.

Tạm lao vĩnh dật là một nhọc một thời gian ngắn, mà được nhàn nhã lâu dài.

TAN

TAN

TAN: (nôm) Hòa lẫn vào nhau, biến thành nước, rã ra thành mảnh nhỏ.

Td: Tan hoang, Tan tành.

Tan hoang

A: Completely destroyed.

P: Complètement détruit.

Tan: Hòa lẫn vào nhau, biến thành nước, rã ra thành mảnh nhỏ. **Hoang:** bỏ không.

Tan hoang là tan nát hư hỏng.

Tan như giá

A: To disappear like the ice.

P: Disparaître comme la glace.

Tan: Hòa lẫn vào nhau, biến thành nước, rã ra thành mảnh nhỏ. **Như:** giống như. **Giá:** nước đá.

Tan như giá là tan ra biến mất như nước đá gặp nóng.

TNHT: Vậy Thầy khuyên các con cứ thìn lòng thìn nét cho có trật tự trong đạo thì tức nhiên muôn điều khó nhọc cũng *tan như giá*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tan tành mảnh mún

A: Reduced to pieces.

P: Dispersé en pièces.

Tan: Hòa lẫn vào nhau, biến thành nước, rã ra thành mảnh nhỏ. **Tan tàn:** tan nát hết. **Manh mún:** từng miếng nhỏ rời rạc.

Tan tàn manh mún là tan nát ra từng mảnh nhỏ.

TNHT: Nhưng đạo chẳng hoàn toàn, con đường đi chưa cùng bước, là tại vì nơi lòng nhiều đũa, chưa để hết tín ngưỡng mà nghe theo lời Thánh giáo, cho nên lần hồi nền đạo phải ra *tan tàn manh mún*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TÀN

TÀN

1. **TÀN:** 殘 Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật.
Td: Tàn hại, Tàn niên, Tàn phế.
2. **TÀN:** (nôm) chữ Hán là Tản, là một thứ lọng có tám lụ thêu may vòng chung quanh, dưới có tua dài.
Td: Tàn lọng.

Tàn bạo

殘暴

A: Cruel and violent.

P: Cruel et violent.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Bạo:** hung ác.

Tàn bạo là hung ác dữ dội.

Tàn canh - Tàn niên

殘更 - 殘年

A: The end of vigil - The end of year (Old age).

P: La fin de veille - La fin de l'année (Vieillesse).

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Canh:** khoảng thời gian 1/5 đêm, một đêm chia làm 5 canh. **Niên:** năm.

Tàn canh là canh tàn, đêm tàn, đêm sắp hết.

Tàn niên là năm tàn, năm sắp hết, chỉ tuổi già.

Tàn đăng

殘燈

P: Lampe qui s'éteint.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Đăng:** ngọn đèn.

Tàn đăng là ngọn đèn gần tắt.

Tàn hại

殘害

A: To devastate.

P: Dévaster.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Hại:** hao tổn.

Tàn hại là làm cho hư hại một cách ác độc.

TNHT: mới có thể chống ngăn sự *tàn hại* mà làm cho nền đạo được vững.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tàn lọng

Tàn: chữ Hán là Tản, là một thứ lọng có tấm lụa thêu may vòng chung quanh, dưới có tua dài. **Lọng:** cây lọng.

Tàn, chữ Hán là Tản 傘, Lọng chữ Hán là Cái 蓋, bảo cái là cây lọng quý để che tượng Phật thờ nơi chùa.

Cây tàn có địa vị cao hơn cây lọng, đứng trên cây lọng.

- Trong Tòa Thánh, hai bên Bẩy cái ngai, mỗi bên có đặt 3 cây tàn: cây tàn trên màu vàng, cây tàn giữa màu xanh và cây

tàn dưới màu đỏ; còn phía dưới mỗi bên có 3 cây lọng thì đặt xen với dàn bát bửu.

- Trong Báo Ân Từ thờ Đức Phật Mẫu, hai bên Nội nghi mỗi bên có 3 cây tàn: cây tàn màu vàng đặt ở trên, màu xanh ở giữa và màu đỏ ở dưới; còn phía dưới là dàn lỗ bộ mỗi bên có đặt xen 2 cây lọng.

- Trong Tang lễ, nơi bàn hương đặt bửu ảnh, hàng Tiên vị mới có tàn và lọng, hàng Thánh vị không có tàn, chỉ có lọng.

. Tang lễ Đức Giáo Tông, Chưởng Pháp và các phẩm tương đương (Tiên vị), nơi bàn hương đặt bửu ảnh, hai bên có 2 cây tàn và 2 cây lọng.

. Tang lễ Đầu Sư và các phẩm tương đương (Tiên vị), hai bên bàn hương đặt bửu ảnh có 1 cây tàn và 2 cây lọng.

. Tang lễ Chánh Phối Sư, Phối Sư, Giáo Sư, Giáo Hữu, (Thánh vị) nơi bàn hương đặt bửu ảnh chỉ có 2 cây lọng.

. Tang lễ hàng Lễ Sanh và phẩm tương đương (Thần vị) thì chỉ có 1 cây lọng.

Tàn nhật - Tàn nguyệt

殘日 - 殘月

A: The end of day - The end of month (Declining moon).

P: La fin du jour - La fin du mois (La lune déclinante).

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Nhật:** ngày, mặt trời. **Nguyệt:** tháng, mặt trăng.

Tàn nhật là gần hết ngày, cũng có nghĩa là mặt trời chiều sắp lặn.

Tàn nguyệt là gần hết một tháng, cũng có nghĩa là trăng tàn, mặt trăng sắp lặn.

Tàn phế

殘廢

A: Infirm.

P: Infirme.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Phé:** bỏ đi, không dùng được.

Tàn phé là bị tàn tật đến mức không còn làm gì được.

Tàn sát

殘殺

A: To massacre.

P: Massacrer.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Sát:** giết chết.

Tàn sát là giết chết hàng loạt một cách ác độc.

TNHT: Nhơn loại tàn sát lẫn nhau.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tàn tạ

殘謝

A: Faded.

P: Fané.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Tạ:** héo rụng.

Tàn tạ là khô héo rơi rụng.

Tàn tích

殘跡

A: The vestige.

P: Le vestige.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Tích:** dấu vết.

Tàn tích là dấu vết còn sót lại.

Tàn xuân - Tàn thu

殘春 - 殘秋

A: The end of Spring - The end of Autumn.

P: La fin du Printemps - La fin de l'Automne.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Xuân:** mùa xuân. **Thu:** mùa thu.

Tàn xuân là cuối mùa xuân.

Tàn thu là cuối mùa thu.

Tàn y

殘衣

A: The remained clothes of deceased.

P: Le reste des vêtements du défunt.

Tàn: Làm hại, ác độc, sót lại, sắp hết, tàn tật. **Y:** cái áo.

Tàn y là cái áo còn sót lại của người đã chết.

KTKVQL: Mảnh *tàn y* dường nhắc nghi dung.

KTKVQL: Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu.

TÁN

TÁN

1. **TÁN:** 贊 Khen ngợi, bài văn ca tụng.
Td: Tán dương, Tán đồng, Tán tụng.
2. **TÁN:** 散 Tan ra, lìa tan, nghiền nát.
Td: Tán gia, Tán tỵ.

Tán dương

贊揚

A: To eulogize.

P: Elogier.

Tán: Khen ngợi, bài văn ca tụng. **Dương:** đưa lên cao.

Tán dương là khen ngợi và đề cao.

Tán đồng

贊同

A: To approve.

P: Approver.

Tán: Khen ngợi, bài văn ca tụng. **Đồng:** cùng.

Tán đồng là khen ngợi và đồng tình.

Tán gia bại sản

散家敗產

Tán: Tan ra, lia tan, nghiền nát. **Gia:** nhà. **Bại:** tan nát.

Sản: của cải.

Tán gia bại sản là nhà cửa tan nát, của cải tiêu tan.

Tán thán

贊歎

A: To eulogize.

P: Elogier.

Tán: Khen ngợi, bài văn ca tụng. **Thán:** ca ngợi.

Tán thán là quá khen ngợi.

Tán tỵ vô thường

散聚無常

A: To disperse or reunite inconstantly.

P: Disperser ou réunir inconstamment.

Tán: Tan ra, lia tan, nghiền nát. **Tỵ:** hợp lại. **Vô:** không.

Thường: luôn luôn.

Tán tỵ vô thường là tan ra hay tỵ lại một cách không nhứt định, như đám mây trên bầu trời, khi tan khi hiệp.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tán tụng công đức

贊頌功德

Tán: Khen ngợi, bài văn ca tụng. **Tụng:** ca ngợi. **Công đức:** công nghiệp và đạo đức.

Tán tụng là bài văn ca ngợi, khen tặng.

Tán tụng công đức Diêu Trì Kim Mẫu là bài kinh ca tụng công nghiệp và đạo đức của Đức Phật Mẫu.

TẢN

TẢN

TẢN: 散 Thong thả, không bó buộc, còn đọc là TẢN.

Td: Tản bộ, Tản Tiên.

Tản bộ

散步

A: To stroll.

P: Se promener.

Tản: Thong thả, không bó buộc, còn đọc là TẢN. **Bộ:** đi chân, đi bộ.

Tản bộ là đi bộ dạo chơi một cách thong thả.

Tản Tiên (Tán Tiên)

散仙

Tản: Thong thả, không bó buộc, còn đọc là TẢN. **Tiên:** vị Tiên.

Tản Tiên hay Tán Tiên là các vị Tiên rong chơi thong thả, không có phận sự gì nơi cõi thiêng liêng.

Đông Phương Sóc là vị Tiên cầm đầu các Tản Tiên ở miền Đông Hải.

TANG

TANG

1. **TANG:** 桑 Cây dâu.
Td: Tang bộc. Tang bông, Tang du.
2. **TANG:** 喪 còn đọc là TÁNG: lễ đám ma.
Td: Tang chủ, Tang gia, Tang lễ.
3. **TANG:** 贓 Vật để làm chứng cứ.
Td: Tang chứng, Tang vật.

Tang biến thương đôn

A: The up and down of life.

P: Les vicissitudes de la vie.

Tang: Cây dâu. **Biến:** thay đổi. **Thương:** màu xanh. **Đôn:** đôn dập.

Tang biến thương đôn là lấy theo thành ngữ Hán văn: Tang điền thương hải, nghĩa là: ruộng dâu biến thành biển xanh, ý nói: việc đời luôn luôn biến đổi đôn dập bất thường.

TNHT: Xưa đã lắm phen nhơn sanh phải khổ tâm hy sinh vì nền Đạo, nhưng mà tàn lối ngưỡng trông rồi, thì phân vân dòi đổi, *tang biến thương đôn*, rút cuộc lại, mỗi thân ái của sanh linh chưa vầy hiệp đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tang bông hồ thi

桑蓬弧矢

A: The wills of a boy.

P: Les volontés d'un garçon.

Tang: Cây dâu. **Bông:** cỏ bông. **Hồ:** cây cung. **Thi:** mũi tên.

Tang bông hồ thi là cây cung bằng cây dâu, mũi tên bằng cỏ bông. Theo Kinh Lễ, khi nhà vua sanh hoàng tử (con trai),

quan coi việc lấy cây cung bằng cây dâu và 6 mũi tên bằng cỏ bông, bắn ra bốn hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc) rồi bắn lên trời một mũi, bắn xuống đất một mũi, ngụ ý nói rằng: người con trai lớn lên có chí khí ở bốn phương, tung hoành ngang dọc trong Trời Đất.

Tang bông hồ thi là chí khí nam nhi, vẫy vùng ngang dọc trong Trời Đất.

Tang chủ

喪主

A: The chief of mourning. P: Le chef de deuil.

Tang: còn đọc là TÁNG: lễ đám ma. **Chủ:** người làm chủ.

Tang chủ là người đứng ra tổ chức tang lễ cho người chết.

TL: Thế luật, điều 14: Trong bốn đạo xảy ra có người mất phần, qui vị thì chư tín đồ trong Họ phải chung cùng đến giúp và chia buồn với *tang chủ*.

Tang chủ tựu vị: 喪主就位 **Tựu** là tới, **vị** là chỗ đứng.

Tang chủ tựu vị là người chủ tang đi tới chỗ đứng của mình.

Đây là câu xướng của lễ sĩ trong nghi tiết tang lễ để người chủ tang vào đứng tại vị trí của mình, khởi sự tế lễ.

Tang chủ dĩ hạ giai xuất: 喪主以下皆出 **Dĩ hạ:** lấy xuống. **Giai:** đều. **Xuất:** đi ra.

Tang chủ dĩ hạ giai xuất là tang chủ và những người từ tang chủ trở xuống đều bước ra ngoài.

Đây là câu xướng của lễ sĩ trong nghi tiết tang lễ để người chủ tang và thân nhân bước ra ngoài vì đã làm lễ xong.

TL: Tân Luật.

Tang chứng

贓證

A: Material evidence.

P: Pièces à conviction.

Tang: Vật để làm chứng cứ. **Chứng:** bằng cứ.

Tang chứng là vật để làm bằng chứng việc phạm pháp.

Tang dâu

Tang: Cây dâu. **Dâu:** cây dâu.

Tang dâu là lấy ý theo thành ngữ: Tang điền thương hải, nghĩa là ruộng dâu biến thành biển xanh, chỉ những sự biến đổi của cuộc đời. (Xem: Tang điền thương hải)

TNHT: Liệu qua cho khỏi cuộc tang dâu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tang du

桑榆

A: The old age.

P: La vieillesse.

Tang du là loại cây giống cây dâu, mọc ở góc trời Tây, khi mặt trời xuống đến đó thì lặn. Do đó:

Tang du là chỉ cảnh trời chiều, mặt trời sắp lặn, nên chỉ cảnh người già gần ngày chết.

Niên tuế hữu cật, tang du hành tận: năm tháng hết, cảnh trời chiều tắt.

Niên tại tang du: tuổi về già.

Thung dung dưỡng dư nhật, thủ lạc vu tang du: Thong thả dưỡng ngày thừa, cốt giữ cái vui lúc tuổi già.

KTKVQL: Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.

KTKVQL: Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu.

Tang điền thương hải

桑田蒼海

A: The field of mulberry-tree changes into the blue sea.

P: Le champ des muâriers change en mer bleue.

Tang: Cây dâu. **Điền:** ruộng. **Thương:** màu xanh. **Hải:** biển.

Tang điền thương hải là nói tắt câu Hán văn: Tang điền biển vi thương hải, nghĩa là: ruộng dâu biến thành biển xanh.

Ý nói: Cảnh đời luôn luôn biến đổi, không có gì gọi là bền vững vĩnh viễn. (Xem điển tích nơi chữ: **Biển dâu, văn B**)

Tang gia

喪家

A: Family in mourning.

P: La famille en deuil.

Tang: còn đọc là TÁNG: lễ đám ma. **Gia:** nhà.

Tang gia là nhà đang có tang.

Tang gia bối rối: Nhà đang có tang đau buồn nên rất bối rối, mất đi sự bình tĩnh, quên trước quên sau. Thành ngữ này thường dùng để xin quý khách đến phúng điếu thông cảm những sơ sót của tang gia trong sự tiếp đãi.

Tang hôn

喪婚

A: The mourning and marriage.

P: Le deuil et le mariage.

Tang: còn đọc là TÁNG: lễ đám ma. **Hôn:** việc hôn nhân, cưới vợ hay gả chồng.

Tang hôn là việc tang và việc hôn. Đây là hai việc rất quan trọng trong đời sống của một người.

Chức sắc và Chức việc của một địa phương có nhiệm vụ lo lắng việc tang hôn cho các tín đồ trong địa phận mình, để gây tình đoàn kết thương yêu gắn bó và nhất là thực hiện việc phổ độ nhơn sanh.

PCT: Chúng nó phải chăm nom về sự *tang hôn* của mỗi đấng. (**Chúng nó:** Đức Chí Tôn nói các vị Giáo Sư).

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Tang lễ

喪禮

A: Funeral rites.

P: Rites funèbres.

Tang: còn đọc là TÁNG: lễ đám ma. **Lễ:** nghi lễ.

Tang lễ là nghi thức làm lễ trong một đám tang.

Tang lễ gồm các phần sau đây:

- Tẩn liệm
- Thành phục phát tang
- Cáo Từ Tổ
- Cúng tế và Cầu siêu
- An táng.

Theo tài liệu Hạnh Đường Huấn luyện Chức việc Bàn Trị Sự nam nữ (Khóa Canh Tuất 1970), phần Tang lễ cho Đạo hữu, Chức việc và Chức sắc qui liễu như sau:

1. Phương pháp hành lễ Tẩn liệm:

Phải cúng Thầy nhằm Tứ thời, có dâng số Tân cổ và dâng Tam bửu (bông, rượu, trà), vị chứng đàn là Chánh Trị Sự.

Khi hành lễ cúng thời xong, tất cả người trong gia quyến đều quì cầu nguyện Đức Chí Tôn, rồi đến chỗ người chết, quì lạy xác một lần, đồng nghi khởi tụng Kinh Tẩn Liệm (Dây oan nghiệt...). Tụng xong, tang chủ lạy xác một lần nữa, vị chứng đàn trở về Thiên bàn xá Đức Chí Tôn và xá ấn.

Các chi tiết hành lễ vừa kể trên, từ phẩm Chánh Trị Sự trở xuống Đạo hữu thì vị chứng đàn là Chánh Trị Sự thực hành; còn từ phẩm Chức sắc Lễ Sanh trở lên thì phương pháp cầu hồn khi hấp hối, cầu hồn khi đã chết rồi, đến tẩn liệm, Bàn Trị Sự chỉ hành lễ theo nghi thức như trên, riêng về phần chứng đàn trước đầu người bệnh hấp hối, chết rồi, phải nhượng cho vị Đầu Phận Đạo (Đầu Tộc Đạo) hay Khâm Thành (Khâm Châu Đạo) nếu có thỉnh đến.

Phần thượng số Tân cổ, vị Chánh Trị Sự phải đưa lên cho Đầu Phận Đạo thay mặt Hội Thánh dâng số tại Thánh Thất hay tư gia người đã chết.

2. Phần hành lễ Thành phục phát tang tại tư gia.

Trường hợp này có lắm khi tùy hoàn cảnh gia đình tang chủ thỉnh cầu như: Thành phục phát tang, kế tiếp hành lễ tế điện, cầu siêu và an táng luôn, cũng có gia đình duy trì vì phải coi giờ thành phục phát tang hay ngày an táng.

Do đó mới có việc không thỏa mãn giữa nhau. Vậy thì lễ thành phục phát tang, kế tiếp cúng tế cầu siêu và an táng luôn là phương tiện cho gia đình hoặc Bàn Trị Sự là tốt nhất.

Còn coi ngày giờ thành phục phát tang hay an táng, nếu quá hạn tam nhật (ba ngày) thì buộc tang quyến phải bảo đảm quan tài về hơi hám (điều đó bắt buộc dĩ mà thôi). Bàn Trị Sự cũng nên khuyên gia đình tang chủ trong ba ngày tổng táng hơn là duy trì lâu ngày có nhiều bất lợi.

Việc thành phục phát tang, Bàn Trị Sự chỉ cầu nguyện Chí Tôn vì mới thiết lễ cúng Thầy hồi tẩn liệm.

3. Phần lễ Cáo Từ Tổ:

Có lễ nhạc hoặc không có, trước phải đặt một bàn nghi ngoài để kiếng *Thần Hoàng bốn cảnh, đất đai ngũ phương*, một mâm cơm chay hay hoa quả bánh nước tùy gia vô hữu, còn một mâm dâng lên bàn thờ Tổ Phụ (Cửu Huyền Thất Tổ), một cái mâm đựng đồ tang để cáo Từ Tổ.

Khi xong, bưng mâm đồ tang qua bàn vong trước quan tài hành lễ. Vị Chánh Trị Sự đứng phát tang phải mặc đại phục.

Nghi tiết trên từ Lễ Sanh xuống Đạo hữu, lễ sĩ mặc áo màu xanh đậm. Từ Giáo Hữu lên Phối Sư, lễ sĩ mặc áo màu đỏ.

Lễ Sanh, Giáo Thiện một cây lọng và phướn Thượng Sanh. Giáo Hữu, Chí Thiện trở lên, hai cây lọng và phướn Thượng Phẩm. Nên lưu ý, đầu nam hay nữ, phướn Thượng Sanh đặt bên tả (trái), phướn Thượng Phẩm đặt bên hữu (mặt) trong ngó ra, chớ không phải để nam tả, nữ hữu.

Đảnh lễ Đức Chí Tôn trước khi Cáo Từ Tổ.

4. Phần hành lễ cúng tế và cầu siêu cho Chức việc xuống Đạo hữu.

Đoạn này chiếu theo quyển Tang lễ của Ngài Cố Tiếp

Pháp Chơn Quân thì hành lễ đủ kinh dầu thiếu trai giới 10 ngày. Chỉ đặc biệt người qui vị giữ trọn 10 ngày chay thì thọ truyền bữa pháp, nghĩa là thỉnh Chúc sắc hành pháp Đoạn Căn mà thôi, dưới 10 ngày chay là không được hưởng pháp này.

Trường hợp vừa kể trên đối với trẻ em từ 10 tuổi trở lên, nếu trường trai hoặc thập trai cũng được thi hành theo nghi lễ này. Còn 10 tuổi trở xuống thì chỉ thượng sớ và cầu siêu mà thôi.

Riêng về phần Chúc sắc Lễ Sanh, Giáo Thiện, Giáo Hữu, Chí Thiện trở lên được phép tạm để tư gia hành lễ chờ ngày di quan vào Khách Đình hay Báo Ân Từ, thì Bàn Trị Sự hành lễ theo các chi tiết đã nói trên, nghĩa là từ khi hấp hối, chết rồi, đến cầu siêu để di quan và phải đưa vào Khách Đình hay Báo Ân Từ tùy theo phẩm vị, nên chung lo giúp đỡ tang quyến đến khi an táng xong.

5. Phần lễ phát hành và an táng.

Đánh lễ Đức Chí Tôn trước khi Cáo Từ Tổ, cúng vong, cầu siêu, khiển điện, di linh cữu ra Thuyền Bát Nhã, đi đến Báo Ân Từ, thỉnh linh vị vào bái lễ Đức Phật Mẫu, đến Đền Thánh cũng thỉnh linh vị vào bái lễ Đức Chí Tôn. Nếu trường hợp đi ngoài ngang qua Thánh Thất hay Điện Thờ thì cũng thi hành như vào Nội Ô.

Tang phục

喪服

A: The mourning clothes.

P: Les vêtements de deuil.

Tang: còn đọc là TÁNG: lễ đám ma. **Phục:** y phục, quần áo.

Tang phục là quần áo mặc để tang.

(Xem chi tiết về Tang phục nơi chữ: Ngũ phục, vắn Ng)

TL: Tang phục thì y như xưa.

TL: Tân Luật.

Tang sự

喪事

A: The funeral affairs.

P: Les affaires funérales.

Tang: còn đọc là TÁNG: lễ đám ma. **Sự:** việc.

Tang sự là việc tang, tức là những việc lo cho người chết, như hòm, đồ tẩm liệm, tế lễ, cầu siêu, chôn cất.

Đức Khổng Tử nói: *Tang sự hữu lễ nhi ai vi bổn.* Nghĩa là: việc tang có lễ mà lấy sự bi ai làm gốc.

Tang thương

桑蒼

Tang: Cây dâu. **Thương:** màu xanh.

Tang thương là nói tắt thành ngữ: Tang điền thương hải, nghĩa là: Ruộng dâu biến thành biển xanh, ý nói: việc đời thay đổi luôn luôn. (Xem điển tích nơi chữ: Biển dâu, vần B)

TNHT: *Tang thương* đã biến cuộc hầu gần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tang trung bộc thượng

桑中濮上

Tang: Cây dâu. **Trung:** trong, giữa. **Bộc:** sông Bộc bên Tàu. **Thượng:** trên. **Tang trung:** trong đám cây dâu.

Tang trung bộc thượng là trong đám dâu trên bãi sông Bộc. Đây là nơi mà con trai và con gái nước Vệ hẹn hò nhau tụ tập đàn hát và gợi chuyện dâm ô.

Thành ngữ này nói tắt là: **Tang bộc**, chỉ việc dâm ô.

Tang vật

贖物

A: The proof.

P: La preuve.

Tang: Vật để làm chứng cứ. **Vật:** đồ vật.

Tang vật là các vật làm chứng trong một vụ phạm pháp.

TÀNG

TÀNG

TÀNG: 藏 Ẩn náu, giấu kín, chứa trữ.

Td: Tàng ẩn, Tàng kinh khố.

Tàng ẩn

藏隱

A: To hide oneself.

P: Se cacher.

Tàng: Ẩn náu, giấu kín, chứa trữ. **Ẩn:** giấu kín.

Tàng ẩn là ẩn náu kín đáo bên trong.

TNHT: Hại nữa là các con lại bị nó *tàng ẩn*, xô cho dang nhau, bứt nghiền tình đoàn thể, chặt lia dây liên lạc.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tàng kinh khố

藏經庫

A: The religious library.

P: La bibliothèque religieuse.

Tàng: Ẩn náu, giấu kín, chứa trữ. **Kinh:** kinh sách của tôn giáo. **Khố:** kho chứa.

Tàng kinh khố là cái nhà dùng làm kho chứa các kinh sách của Đạo.

Tàng kinh khố có nhiệm vụ kiểm điểm và làm thủ tục nhập kho các loại kinh sách của Đạo đã được ban in ấn mang về, đồng thời làm thủ tục xuất phát và sổ thu tiền bạc.

Tàng kinh khổ trực thuộc Ngọc Chánh Phối Sư và có một vị Chức sắc cai quản.

Tàng Kinh Các: cái lều dùng làm kho chứa kinh sách.

Tàng thư viện: ngôi nhà lớn dùng để lưu trữ các kinh sách, thường nói tắt là Thư viện.

TÁNG

TÁNG

1. **TÁNG:** 喪 Mất.
Td: Táng đờm, Táng tận.
2. **TÁNG:** 葬 Chôn.
Td: Táng ngọc mai hương.

Táng đờm kinh hồn

喪膽驚魂

A: To be frightened.

P: Avoir grande peur.

Táng: Mất. **Đờm:** **Đảm:** mật. **Kinh:** sợ. **Hồn:** linh hồn.

Táng đờm kinh hồn là sợ hãi đến độ mất mật mất hồn kinh.

Ý nói: sợ hãi dữ dội lắm.

KSH: Nhiều gộp núi như đao chơm chớm,
Thấy dùn mình *táng đờm* rất ghê.

KSH: Kinh Sám Hối.

Táng ngọc mai hương

葬玉埋香

Táng: Chôn. **Ngọc:** đẹp như ngọc. **Mai:** vùi trong đất, thường nói: Mai táng. **Hương:** thơm.

Ngọc và hương chỉ người con gái đẹp.

Táng ngọc mai hương là chôn ngọc vùi hương, ý nói mồ mã của người con gái đẹp.

Táng tận lương tâm

喪盡良心

A: To lose the conscience.

P: Perdre la conscience.

Táng: Mất. **Tận:** hết. **Lương tâm:** cái tâm lành.

Lương tâm là cái tâm lành do Trời ban cho mỗi người để phân biệt lẽ phải trái, dạy bảo con người làm điều lành, tránh điều dữ.

Tán tận lương tâm là mất hết lương tâm, nên trở thành người hoàn toàn hung ác như loài thú dữ.

TẠNG

Tạng phủ

臟腑

A: The visceras and organs.

P: Les viscères et organes.

Tạng: Con người có Ngũ tạng, gồm: Tâm (tim), Can (gan), Tỳ (lá lách), Phế (phổi), Thận (thận).

Phủ: Con người có Lục phủ, gồm: Vị (bao tử), Đám (mật), Tam tiêu, Bàng quang (bọng đái), Tiểu trường (ruột non) và Đại trường (ruột già). (Xem: Ngũ tạng - Lục phủ, văn Ng)

Tạng phủ là chỉ chung các cơ quan trọng yếu trong vùng ngực và bụng của con người.

TNHT: *Tạng phủ* ấy nếu chẳng hòa thì con người chẳng hề sống đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TÁNH (TÍNH)

TÁNH

1. **TÁNH:** 性 - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. -
Tánh hạnh, bản chất.
Td: Tánh mạng, Tánh linh, Tánh phàm.
2. **TÁNH:** 姓 Họ.
Td: Tánh danh.

Tánh danh

姓名

A: Name and forename.

P: Nom et prénom.

Tánh: Họ. **Danh:** tên.

Tánh danh là tên và họ.

Tánh dục (Tính dục)

性慾

A: The sexual desire.

P: Le désir sexuel.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Dục:** ham muốn.

Tánh dục hay Tính dục là cái tánh ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ.

Tánh linh

性靈

A: The divine nature.

P: La nature divine.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Linh:** thiêng liêng.

Tánh linh là cái bản tánh thiêng liêng của con người.

Con người có tánh linh hơn vạn vật là vì con người có đủ Tam hồn: Sanh hồn, Giác hồn và Linh hồn.

Loài thảo mộc chỉ có một phần hồn là Sanh hồn. Loài thú cầm có được hai phần hồn là Sanh hồn và Giác hồn. Loài người có đủ Tam hồn và nhờ có Linh hồn mà con người linh hơn vạn vật.

KSH: Con người có trí khôn ngoan,
Tánh linh hơn vật, biết đàng lẽ nghi.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tánh mạng (Tính mệnh)

性命

A: The character and the life.

P: Le caractère et la vie.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra Nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Mạng:** Mệnh: cái mạng sống.

Tánh mạng là cái tánh và cái mạng sống của con người.

TNHT: Rồi rồi cuộc lại thì một trường não nhiệt phải làm cho *tánh mạng* của chúng nó vì đó mà phải bỏ liều.

Tánh là biểu thị của Tâm. Tâm bên trong, biểu thị ra ngoài là Tánh. Tâm là chơn linh thì Tánh là chơn thần. Nho giáo nói rằng: Tánh tự Tâm sanh (Tánh do từ cái Tâm sanh ra)

Do đó, người xưa đồng hóa Tâm và Tánh vì chưa biết được chơn thần là thể trung gian giữa thể xác và linh hồn.

Mạng sống của con người do nơi cái thân, biểu thị bằng hơi thở. Hơi thở dứt thì Mạng sống dứt, cái thân chết, nhưng cái Tánh không mất, vì Tánh là chơn thần, chơn thần cùng chơn linh xuất ra khỏi thể xác, trở về cõi thiêng liêng.

Thân con người có Tinh và Khí, nên Mạng ấy cũng là Tinh và Khí.

"Người mới học Đạo, trước hết phải biết hai chữ Tánh Mạng. - Tánh có nguồn là Tâm địa, - Mạng có gốc là chơn tức

(hơi thở). Gốc của Mạng phải vững bền, nguồn của Tánh phải trong sạch.

Có kẻ hỏi: - Nguồn Tánh làm sao mới trong sạch?

Trả lời: - Trong ngoài đều quên là trong sạch.

Lại hỏi: - Gốc Mạng làm sao mới gọi vững bền?

Trả lời: - Thần Khí giữ nhau thì đặng vững bền.

Tánh ấy là Thần, Mạng ấy là Tinh và Khí.

Trong Thái Cực đồ có nói: "*Vô Cực chi chơn, Nhị Ngũ chi tinh.*" Hai cái hiệp lại đúng phép thì ngưng tụ mới có con người sanh ra. Cái ta gọi là Tánh đây là Vô Cực chi chơn, còn cái ta gọi là Mạng đây là Nhị Ngũ chi tinh.

(*Vô Cực chi chơn* là cái Tánh chơn không trong khí Vô Cực. *Nhị Ngũ chi tinh* là cái tinh ba trong hai số Ngũ, ấy là Khí Mồ Thổ Lão Dương hiệp với Khí Kỷ Thổ Lão Âm tại cung Khôn, gọi là: Địa thập thành chi, kết thành Đạo khuê.

Bạch Tẩn Lão nhân nói rằng: Vô Cực chi chơn là Lý đó, là Tánh đó; Nhị Ngũ chi tinh là Khí đó, là Mạng đó.

Từ xưa đã có nhiều Đại Nho phát minh ra chỗ bí ảo của: một là LÝ, hai là KHÍ, đủ thấy dưới Trời này chẳng đâu có Lý mà không có Khí, cũng chẳng đâu có Khí mà không có Lý; còn trong thân người, chẳng đâu có Tánh mà không có Mạng, chẳng đâu có Mạng mà không có Tánh.)

Vô Dịch Tử nói: Tánh ở trong Tâm, Tâm không một phần thì Tánh hiện ra một phần, Tâm không mười phần thì Tánh hiện ra mười phần. Tánh hiện tức là Tánh tận. (*Tận có nghĩa là thiệt hiện, tức là cái chi bị khuấy lấp nay đem bày ra chỗ quang minh*).

Vậy thì dứt niệm tưởng là cốt để tận Tánh. Tánh tận một phần thì Thần Khí ngưng tụ một phần, Tánh tận 10 phần thì Thần Khí ngưng tụ 10 phần.

Công phu của người học Đạo chẳng có chi khác, bất quá là thung dung mà đạt tới chỗ đó thôi. Đại khái công phu toàn ở chỗ dứt niệm tưởng, tâm tức nương nhau. Phép này rất nhanh chóng là tại sao?

Khí là mẹ của Thần, Thần là con của Khí, tâm tức nương nhau như con mẹ gặp nhau. Thần Khí dung hòa thành ra một phiến, khấn khít nhau hoài, lâu rồi sẽ thành đại định. Đó gọi là Đạo: Qui căn phục mạng, căn thâm để cố, trường sanh cửu thị. (Về gốc để tiếp mạng, gốc sâu thì rễ chắc, đặng mạng sống lâu dài). (Trích Dưỡng Chơn Tập của dịch giả Minh Thiện)

Người xưa chưa khám phá được cái xác thân thiêng liêng tức là chơn thần của con người, nên gọi cái chơn thần ấy là Tánh. Vậy thì Tánh và Mạng của con người chính là Tinh, Khí, Thần, Tam bửu của con người.

Cho nên nói Tu Tánh Luyện Mạng hay Dưỡng Sanh Tánh Mạng, hay Tánh Mạng song tu, đều là nói về phép luyện đạo mà ngày nay gọi là: Luyện Tam bửu (Tinh Khí Thần) hiệp nhưt, tạo được chơn thần huyền diệu, đắc đạo tại thế.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tánh mạng song tu

性命雙修

Tánh Mạng: đã giải ở bên trên. **Song tu:** hai phép tu thực hành song song với nhau.

Tánh Mạng song tu là vừa tu Tánh vừa luyện Mạng, hai phép tu cùng thực hiện song song với nhau.

Trong Tam bửu (Tinh, Khí, Thần) để luyện đạo, thì Tánh là Thần, Mạng là thân tức Tinh và Khí.

Tánh Mạng song tu là pháp môn luyện đạo của Tiên giáo, còn được gọi là: Tu Tánh luyện Mạng, hay Dưỡng sanh Tánh Mạng. Gọi ra nhiều danh từ nhưng thực sự chỉ là phép luyện đạo cho Tam bửu (Tinh Khí Thần) hiệp nhưt.

Trong phép Tánh Mạng song tu, chủ yếu là phải coi trọng cái Mạng sống của con người, tức là coi trọng xác thân phàm, không được tu ép xác, bởi vì xác phàm có khung kiện thì chơn thần mới được mạnh mẽ và thông huyền.

Nhiều nhà tu hành cho rằng Tu thân là Tu tâm luyện Tánh, nên khinh khi thân xác, coi xác thân là thù địch, nên hành hạ,

đánh đập xác thân, nhiều khi còn ăn dơ ở đáy và cho đó là tinh tấn.

Đạo Lão tuyệt đối không có chủ trương ấy. Trái lại, Lão giáo chủ trương phải gìn giữ xác thân cho thanh khiết, mạnh khỏe, tập luyện cho khí lực dồi dào, cố thủ kiên trì cho tinh huyết được đầy đủ, cốt làm cho mình được sống lâu, sống vui, sống khỏe. Tất cả những cái đó gọi là *Tu Mạng*.

Rồi ra mới luyện Thần, tập trung tinh thần vô vi định tĩnh. Tất cả những cái đó gọi là *Tu Tánh*.

Cái gì thuộc về Tiên Thiên vô vi thì gọi là Tánh.

Cái gì thuộc về Hậu Thiên hữu vi thì gọi là Mạng.

Nơi con người, Thần thuộc Tiên Thiên, gọi là Tánh; còn thân xác Tinh Khí đều là Hậu Thiên nên gọi là Mạng.

Sách Đạo Học Từ điển có viết:

Tánh là Tiên Thiên, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

Mạng là Hậu Thiên, hữu sanh hữu diệt, hữu cấu hữu tịnh, hữu tăng hữu giảm.

Tánh là Thần, cái gì hết sức khinh thanh, nên dĩ nhiên phải ở nơi cao nhất trong người. Chính vì thế mà đạo Lão cho rằng, Tánh căn ở đỉnh đầu, ở Nê hoàn cung, ở Càn đỉnh.

Mạng thuộc về phần hình hài nên dĩ nhiên là phải ở chỗ chứa thấp trong người, nên đạo Lão cho rằng, Mạng ở nơi xoang bụng, phía sau rún, đó là Khôn lô.

Giữa hai cực Càn đỉnh và Khôn lô đó là phần khí lưu chuyển tuần hoàn.

* Các phương pháp dưỡng sinh, vận khí, điều tức, đều thuộc phần hình khí, có thể làm con người mạnh khỏe sống lâu, chứ không thể làm con người đắc đạo được. Đạo giáo gọi là *Liểu Mạng*, và công phu tu luyện đó mới đạt được nửa phần, chưa trọn vẹn.

* Còn nửa phần nữa gọi là *Liểu Tánh*, là ngưng Thần nhập định, kết hợp với Thái Hư Vô Cực, trở nên đặc nhứt, cùng bản thể huyền linh của vũ trụ, an nghỉ trong Thượng Đế.

Đó là một điều hoàn toàn khác biệt với các công phu tu luyện di dưỡng xác thân nói trên, mặc dầu hai đàng có liên quan mật thiết với nhau.

Tu Tánh là thực hành phép luyện Tiên đơn tối thượng của Lão giáo. Nó tương ứng với Chánh pháp Nhân tạng của Phật giáo, với Vi Chỉ của khoa Huyền học các đạo giáo ở Âu Châu: sống kết hợp với Thượng Đế.

Cho nên, - Tu Mạng là siêu phàm,
- Tu Tánh mới là nhập Thánh.

Cổ tiên có nói: *Tu Tánh, tiên tu Mạng, phương nhập tu hành kính*. Nghĩa là: Muốn tu Tánh, trước phải tu Mạng, thế mới vào đường tu hành chơn chánh.

Trong quyển Tiên Học Từ Điển có bài ca của Sao Hào, tạm dịch ra như sau:

"Mạng phải truyền, Tánh phải ngộ,
Siêu phàm nhập Thánh do mình cả.
Chỉ tu Tánh, không tu Mạng,
Đó là tu hành đệ nhứt bịnh.
Chỉ tu tổ Tánh, chẳng tu đơn,
Vạn kiếp âm linh, khó thành Thánh.
Đạt Mạng tông, mê tổ Tánh,
Khác nào soi gương không bửu kính.
Thọ cùng Trời Đất, một ngu phu,
Tuy được gia cơ, dùng chẳng biết.
Tánh Mạng Song Tu huyền hựu huyền,
Sóng thần đáy biển đẩy pháp thuyền,
Giao long vùng vẫy, tay không bắt,
Mới hay tay thợ chẳng hư truyền."

(Trích Huỳnh Đình Kinh,

khảo luận của Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, 1977)

Con người do hai phần: Tánh và Mạng, theo cơ diệu hiệp Âm Dương Ngũ Hành mà cấu tạo nên.

Tánh Mạng có mối tương quan linh diệu.

Tánh có Mạng mới lập. Mạng có Tánh mới thành.

Nói chung, nếu không biết Tánh biết Mạng tức chính mình không biết được mình.

Con người Hậu Thiên, Tánh Mạng bị thất chánh, làm vào đường tội lỗi nên bị luân hồi triền miên chẳng dứt.

Nếu chẳng lo tu Tánh luyện Mạng thì hai thành phần này sẽ lần lần tán thất, cuối cùng mất cả Tánh lẫn Mạng, không trở lại được kiếp làm người.

TÁNH có Tiên Thiên chơn Tánh và Hậu Thiên sanh tử Tánh.

MẠNG có Tiên Thiên chơn Mạng và Hậu Thiên khứ lai Mạng.

- Có Hậu Thiên Tánh là do Càn thất chánh.

- Có Hậu Thiên Mạng là do Khôn thất chánh.

Chủ đích công phu tu Tánh luyện Mạng là phục hoàn Tiên Thiên chơn Tánh Mạng.

Công phu tu Tánh luyện Mạng phải tu luyện cả hai thành phần, gọi là Tánh Mạng Song Tu.

Nếu chỉ tu Tánh mà không tu Mạng là mới tu phần Âm chớ chưa luyện phần Dương.

Trong giới tu hành ngày nay, đa phần bị chứng bệnh cô thiên này, hoặc chỉ biết tu Tánh mà không tu Mạng, hoặc chỉ biết tu Mạng mà không tu Tánh. Do đó, ít kẻ thành công.

Cả Tánh lẫn Mạng Hậu Thiên đều có đủ hai thành phần Âm Dương.

Người Dương nhiều Âm ít thì trí tuệ tương đối sáng suốt, lành nhiều dữ ít. Người Âm nhiều Dương ít thì trí tuệ kém, lành ít dữ nhiều.

Tiên Thiên Tánh vốn thuần Càn thuần Dương, gọi là Tánh bản thiện. Còn Mạng thuần Khôn thuần Âm, Mạng cũng bản thiện.

Hậu Thiên Tánh thuộc Ly âm hỏa, nên gọi Tánh bản ác. Hậu Thiên Mạng thuộc Khảm dương thủy, nên Mạng này cũng bản ác.

Tu là tu cái *Tánh Ly âm hỏa* trở lại thành Càn như thuở Tiên Thiên. Luyện là luyện cái *Mạng Khảm dương thủy* trở lại thành Khôn như thuở Tiên Thiên.

Tu Tánh, trước phải lo giải trừ bệnh sân hận để cho chủ nợnh ông (chơn tâm) trở về. Tu Mạng, trước là phải lo đoạn dứt bịnh dâm loạn để cho Mạng căn kiên cố.

Chơn pháp Tu Tánh Luyện Mạng là *chiết Khảm điển Ly* để cho Càn Khôn định vị. (Trích trong Kinh Tam Thừa Chơn Giáo)

Tánh phàm

性凡

A: The low character.

P: Le bas caractère.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Phàm:** tầm thường thấp kém.

Tánh phàm là tánh tầm thường thấp kém của người phàm.

KTP: Cậy Thánh tâm sửa đổi *tánh phàm*.

KTP: Kinh Thuyết Pháp.

Tánh thành

性誠

A: The sincere character.

P: Le caractère sincère.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Thành:** thành thật.

Tánh thành là tánh nét chơn thật.

BKNKSH: Ngày ngày tập sửa *tánh thành*.

BKNKSH: Bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.

Tánh thần

性神

A: The divine character.

P: Le caractère divin.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Thần:** thiêng liêng.

Tánh thần là cái tánh thiêng liêng do Trời phú cho, nên cũng được gọi là: Thiên tánh, Linh tánh.

TNHT: Lánh chốn phồn hoa giữ *tánh thần*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tánh thiện - Thuyết Tánh thiện

性善 - 說性善

A: The good character.

P: Le bon caractère.

Tánh: - Cái nguyên lý sở dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Thiện:** lành.

Tánh thiện là cái bản tánh lành mà Trời phú cho người.

Mạnh Tử lập ra thuyết Tánh Thiện, tóm tắt như sau:

"Cái học uyên nguyên của Mạnh Tử là ở Tâm học, trước sau chú trọng ở chữ TÂM và chữ TÁNH.

Ông lý hội được lời của Đức Khổng Tử nói ở thiên Hệ từ trong Kinh Dịch rằng: *Nhứt Âm nhứt Dương chi vị Đạo, kế chí giả thiện dã, thành chi giả tánh dã*; và ở sách Luận Ngữ rằng: *Tánh tương cận dã, tập tương viễn dã*; và ở sách Trung Dung rằng: *Thiên mệnh chi vị Tánh*, mà biết rằng tuy Ngài không nói Tánh thiện hay Tánh ác, nhưng đã gọi Tánh là cái của Trời phú cho thì Tánh tất phải thiện.

Đây ta phải hiểu chữ Tánh của Khổng giáo khác nghĩa chữ Tánh của người ta thường dùng.

Người ta thường nói Tánh là nói gồm tất cả các nét tốt, nét xấu tự nhiên ở trong tâm thần của một vật nào, tức là nói cả cái toàn thể sinh hoạt của vật ấy.

Khổng giáo không hiểu như thế, cho Tánh là cái phần Thiên lý của Trời phú cho, có đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, tức là cái Minh Đức nói ở đầu sách Đại Học. Mạnh Tử theo cái ý chỉ ấy mà lập ra thuyết Tánh thiện.

Thườ ấ y có người nói: Có tánh thiện, có tánh bất thiện; Tánh có thể làm thiện, có thể làm điều bất thiện; Tánh không

thiện cũng không bất thiện; và có người cho rằng: Sinh hoạt ở đời là Tánh.

Mạnh Tử phản đối kịch liệt những ý kiến ấy.

Ngài giải thích rõ cái nghĩa tại sao nói là Tánh thiện: Cứ theo cái bản năng của người ta thì ai cũng có thể làm lành nên mới nói là thiện. Nếu có làm điều bất thiện là không phải cái tội ở cái bản năng của người ta.

Người ta ai cũng có lòng trắc ẩn, ai cũng có lòng tu ố, ai cũng có lòng tôn kính, ai cũng có lòng thị phi. Lòng trắc ẩn là nhân, lòng tu ố là nghĩa, lòng cung kính là lễ, lòng thị phi là trí. Nhân nghĩa lễ trí không phải là ở ngoài mà đúc lên đầu, ta vốn có sẵn cả, chỉ vì không nghĩ đến mà thôi. Cho nên nói rằng: Tìm thì thấy, bỏ thì mất. (Tu ố là ghét điều xấu)

Có người hay hơn hoặc dở hơn gấp hai, gấp năm, đều là vì không biết dùng hết cái bản năng của mình vậy.

Năm được mùa thì con em làm điều hay, năm mất mùa thì con em làm điều bậy. Đó không phải Trời phú cho cái bản năng khác nhau như thế, chỉ tại ta để cái Tâm của ta đắm vào vật dục, cho nên mới hóa ra thế....

Nói rút lại, Mạnh Tử cho cái Tánh là của Trời phú cho người ta là thiện. Nếu có thành ra bất thiện là vì người ta không biết giữ lấy cái bản tâm, chứ cái nguồn gốc của Tánh là không thể không thiện được.

Mạnh Tử nói: Người ta ai cũng có lòng thương người. Giá bất thình lình người ta thấy một đứa trẻ sắp rơi xuống giếng thì ai cũng có lòng bồn chồn thương xót. Bồn chồn thương xót không phải vì trong bụng có ý muốn cầu thân với cha đứa trẻ ấy, không phải vì muốn cho làng xóm bè bạn khen, không phải là sợ người ta chê cười. Xem như thế thì ai không có lòng trắc ẩn không phải là người, ai không có lòng tu ố không phải là người, ai không có lòng từ nhượng không phải là người, ai không có lòng thị phi không phải là người.

Lòng trắc ẩn là cái mối của nhân, lòng tu ố là cái mối của nghĩa, lòng từ nhượng là cái mối của lễ, lòng thị phi là cái mối của trí. Người ta có bốn mối ấy mà tự bảo không sửa mình được là tự hại mình vậy.

Đã nói ở trên rằng, Mạnh Tử nói Tánh thiện là nói cái bản nguyên tinh thần, tức là cái Thiên lý của Trời phú cho, chứ không phải nói cái Tánh gồm cả tình dục của người ta.

Những nhà tâm lý học nay xét cái Tánh của khí chất (không phải cái Tánh của Trời ban cho) nên mới nói cái Tánh của người ta có sẵn cả thiện đốn và ác đốn. Thiện đốn là lòng vị tha bác ái, lòng yêu sự hay sự đẹp và sự thật; ác đốn là lòng vị kỷ thị dục. Theo cái học ngày nay như thế thì người thiện hay ác là tùy sự giáo dục, cái tạp quán và cái hoàn cảnh làm cho thiện đốn phát triển hay ác đốn bành trướng.

Cùng một chữ Tánh, song chữ Tánh của ta dùng có nghĩa khác. Nếu xét không kỹ thì ta không hiểu rõ cái thuyết của Mạnh Tử.

Mạnh Tử sở dĩ nói cái Tánh thiện là vì tin có cái Thiên lý chí thiện, mà Tánh của người ta là một phần Thiên lý ấy, tất phải thiện.

Sự giáo dục phải lấy cái thiện căn ấy làm căn bản, rồi giữ cho nó không mờ tối và trau dồi cho nó phát triển ra mà thành người lành người tốt.

Nếu nói rằng, người có Tánh ác hay là không thiện không ác thì không hợp với cái thuyết Thiên lý chí thiện....

Tánh là cái lý toàn nhiên ở trong Tâm của người ta, tức là cái phần tinh thuần của Trời phú cho. Ta nhờ có Tánh ấy mới biết nhân nghĩa, phải trái, cho nên trước hết ta phải nuôi lấy cái Tánh ấy, đừng để nó mờ tối. Người hơn loài cầm thú là chỉ ở sự giữ được cái Tánh bản nhiên mà thôi. Nếu ta bỏ mất cái Tánh ấy đi thì người và cầm thú không khác nhau chi cả."

Toàn thể học thuyết của Mạnh Tử là căn cứ trên Tánh thiện của Trời phú cho con người. (Trích trong *Nho Giáo của Trần Trọng Kim*)

Tánh tục

性俗

A: Low character.

P: Bas caractère.

Tánh: - Cái nguyên lý sờ dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Tục:** thấp kém.

Tánh tục là tánh nét thấp kém, không thanh nhã.

Tánh tục đồng nghĩa Tánh phàm.

TNHT: Đã chẳng biết tục cải lại bợn thêm *tánh tục*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tánh tương cận, tập tương viễn

性相近，習相遠

Tánh: - Cái nguyên lý sờ dĩ sanh ra nhơn loại. - Tánh hạnh, bản chất. **Tương:** cùng nhau. **Cận:** gần. **Tập:** học tập. **Viễn:** xa. **Tương viễn:** xa nhau.

Tánh tương cận, tập tương viễn: cái Tánh của Trời ban cho thì gần nhau, nhưng vì học tập thâm nhiễm thói đời thành ra xa nhau.

Trời phú cho mỗi người một cái Tánh bẩm thiện, ai cũng giống như ai, nên gọi là gần nhau; nhưng khi lớn lên, vì thâm nhiễm thói đời hư xấu nên cái Tánh trở nên xa nhau.

TAO

TAO

1. **TAO:** 遭 Gặp gỡ, gặp thỉnh linh.
Td: Tao ngộ.
2. **TAO:** 騷 - Nhả nhặn, có tài thi văn, - rối loạn.
Td: Tao đàn, Tao nhân, Tao loạn.
3. **TAO:** 糟 còn đọc là Tào: bã rượu.
Td: Tao khang chi thể.

Tao đàn

騷壇

A: The literary society.

P: Le cénacle littéraire.

Tao: Nhã nhận, có tài thi văn. **Đàn:** chỗ đất đắp cao lên để làm nơi hội hè hay cúng tế.

Tao đàn là nơi tao nhã để hội họp các nhà văn nhà thơ.

Tao khang chi thê (Tào khang chi thê)

糟糠之妻

Tao: **Tào:** còn đọc là Tào: bã rượu. **Khang:** cám gạo. **Thê:** vợ.

Tao khang hay Tào khang nghĩa đen là bã rượu và cám, đó là hai thức ăn dùng để nuôi heo, nhưng đối với người quá nghèo khổ thì họ dùng hai thức này ăn để sống. Do đó hai chữ Tào khang là để chỉ lúc nghèo khổ.

Tao khang chi thê hay Tào khang chi thê là người vợ lúc còn nghèo khổ, tức là người vợ tình nghĩa thuở ban đầu còn sống nghèo khổ với nhau.

Câu nói của ông Tống Hoảng: *Tào khang chi thê bất khả hạ đường.* Nghĩa là: Người vợ lúc còn nghèo khổ không thể để ở nhà sau, ý nói: không thể bỏ người vợ tình nghĩa thuở ban đầu nghèo khổ để cưới người vợ mới trẻ đẹp lúc giàu sang. (Xem điển tích nơi chữ: Tống Hoảng).

Tao loạn

騷亂

A: Agitated.

P: Troublé.

Tao: Rối loạn. **Loạn:** rối ren vì giặc giã.

Tao loạn là tình trạng rối ren loạn lạc.

Tao ngộ - Tao phùng

遭遇 - 遭逢

A: To meet by chance.

P: Rencontrer fortuitement.

Tao: Gặp gỡ, gặp tình linh. **Ngộ:** gặp. **Phùng:** gặp.

Tao ngộ đồng nghĩa Tao phùng, là gặp gỡ tình linh, may mắn gặp gỡ.

DLCK: Bá thiên vạn kiếp nan *tao ngộ*.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Tao nhân mặc khách

騷人墨客

A: Poets and learned men.

P: Poètes et lettrés.

Tao: Nhã nhận, có tài thi văn. **Nhân:** người. **Mặc:** mực. **Khách:** người.

Tao nhân là người có tài về thơ văn, đó là các thi sĩ.

Mặc khách là khách cầm bút, đó là các văn sĩ.

Tao nhân mặc khách là chỉ chung những thi sĩ và văn sĩ.

TÁO

Táo quân - Táo vương

灶君 - 灶王

A: The genii of kitchen.

P: Les génies du foyer.

Táo: cái bếp nấu ăn. **Quân:** vua. **Vương:** vua.

Táo quân, đồng nghĩa Táo vương, là Ông Táo, là vua bếp, tức là vị Thần cai quản việc bếp núc trong mỗi nhà.

SỰ TÍCH TÁO QUÂN:

Có nhiều sự tích Táo Quân:

- Theo Châu Lễ, Táo Quân là Chúc Dung.
- Theo Ngũ Kinh Di Nghĩa, Táo Quân tên Tô Cát Lợi.
- Theo Dũ Dương Tạt Trở, Táo Quân tên Ôi, đẹp như con gái.
- Theo Hoài Nam Tử, vua Hoàng Đế đặt ra việc nấu nướng nên khi chết hóa thành Táo Quân.

Đó là những truyền thuyết về Táo Quân ở bên Tàu, mỗi sách nói một khác, không thống nhất nhau.

Ở Việt Nam, sự tích Táo Quân chỉ có một:

Sự tích Táo Quân ở Việt Nam:

Ngày xưa có hai vợ chồng nhà kia, chồng tên là Trọng Cao, vợ tên là Thị Nhi. Hai vợ chồng ăn ở với nhau đã lâu mà không con, nên sanh ra buồn phiền, hay cãi cọ nhau. Một hôm, Trọng Cao giận quá, đánh vợ.

Thị Nhi quá ức lòng, liền bỏ nhà ra đi. Sau đó, Thị Nhi gặp một chàng trai tên là Phạm Lang, khéo dùng lời dịu ngọt dỗ dành, nên Thị Nhi bằng lòng về làm vợ Phạm Lang.

Khi Trọng Cao hết giận vợ, nghĩ lại mình cũng có lỗi, mà vợ thì đã bỏ đi mất rồi, thương nhớ vợ, liền khăn gói lên đường đi tìm vợ, tìm khắp nơi mà không gặp, lần lần tiền bạc đem theo đều tiêu xài hết sạch, Trọng Cao đành phải đi ăn xin.

Ngày kia, Trọng Cao đến ăn xin một nhà nọ, bà chủ đem cơm ra cho ăn. Trọng Cao nhìn ra chính là Thị Nhi, vợ của chàng trước đây mà chàng đã khổ công đi tìm kiếm lâu nay mới ra nông nổi ăn xin thế này. Thị Nhi cũng nhận ra Trọng Cao, người chồng cũ, nay phải lam lũ đi ăn mày.

Thị Nhi rước Trọng Cao vào nhà, kể lể từ buổi giận hờn bỏ chồng ra đi, đến lúc gặp Phạm Lang và lấy Phạm Lang làm chồng. Còn Trọng Cao cũng kể lại những ngày tháng ân hận, rồi quyết tâm đi tìm vợ để mong nàng tha lỗi và trở về chung sống như xưa. Thị Nhi cũng tỏ lòng ân hận vì đã trót lấy Phạm Lang làm chồng.

Bồng Thị Nhi nghe tiếng Phạm Lang trở về nhà. Thị Nhi nghĩ nếu Phạm Lang bắt gặp Trọng Cao nơi đây thì thật khó giải quyết, nên bảo Trọng Cao tạm ẩn trong đồng rơm ngoài vườn để nàng thu xếp lo liệu sao cho được vẹn toàn.

Phạm Lang trở về nhà là vì nhớ ngày mai tới kỳ bón ruộng mà chưa có tro, nên liền ra đốt đồng rơm để lấy tro. Trọng Cao trốn trong đồng rơm, không dám chui ra nên bị chết thiêu. Thị Nhi trong nhà chạy ra thấy Trọng Cao đã chết, bởi sự sắp đặt của mình, nên bi thảm quá, liền nhào vào đồng rơm đang cháy để chết theo.

Phạm Lang gặp tình cảnh quá bất ngờ, thấy vợ chết thảm, cũng không biết tinh sao, liền nhào vào đồng rơm đang cháy để chết theo vợ.

Thế là ba người đều bị chết cháy nơi đồng rơm.

Linh hồn của ba vị được đưa lên trước Thượng Đế. Đấng Thượng Đế thấy ba người đều có nghĩa, nên sắc phong cho làm Táo Quân, nhưng mỗi người giữ một việc:

- Phạm Lang làm Thổ Công, trông coi việc bếp.
- Trọng Cao làm Thổ Địa, trông coi việc nhà cửa.
- Thị Nhi làm Thổ Kỳ, trông coi việc chợ búa.

Vậy:

Táo Quân gồm ba vị Thần: Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ.

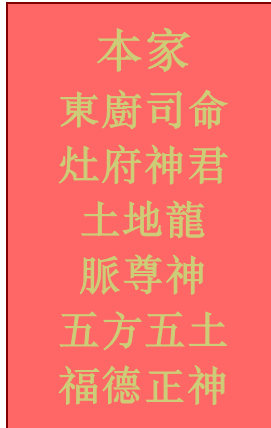
Ba Thần Táo này gọi chung là: **Định Phúc Táo Quân.**

(Ba vị Thần Táo định đoạt phước đức cho gia đình, phước đức này do việc làm đúng đạo lý của gia chủ và những người trong nhà).

Danh hiệu của 3 vị Táo Quân là:

- Thổ Công: **Đông Trù Tư Mệnh Táo Phủ Thần Quân.**
- Thổ Địa: **Thổ Địa Long Mạch Tôn Thần.**
- Thổ Kỳ: **Ngũ Phương Ngũ Thổ Phúc Đức Chánh Thần.**

Bài vị thờ Táo Quân, phải viết bằng chữ Hán: trên hết là hai chữ BÀN GIA, kế dưới là danh hiệu của ba vị Táo Quân.



Hai bên bài vị thờ Táo Quân thường có đôi liễn
 Hữu đức năng tư hỏa, 有德能司火
 Vô tư khả đạt Thiên. 無思可達天

Nghĩa là: Có đức trông coi việc lửa,
 Vô tư có thể lên Trời.

Theo tục lệ của người Việt Nam, hễ đến ngày 23 tháng chạp (tháng 12 âm lịch) hằng năm, nhà nhà đều lập một mâm cúng gồm: nhang, đèn, rượu, trà, bông, bánh, trái cây, đặt nơi giữa sân nhà để cúng đưa Ông Táo châu Trời.

Khi Ông Táo châu Trời, Ông Táo sẽ đem các việc xảy ra trong nhà trong một năm báo cáo lên Thượng Đế, để Thượng Đế phán xét, ban phước hay gieo họa cho nhà đó (!).

Sau đó, đến đêm Giao thừa, cũng làm một mâm cúng tương tự như vậy để cúng rước Ông Táo trở về nhà.

Tục lệ này hiện nay nhiều nhà còn giữ.

Đạo Cao Đài chỉnh đốn tục lệ này bằng cách gọi là Lễ Đưa Chư Thánh Triều Thiên, thiết lễ cúng Tiểu đàn tại Thánh Thất và Điện Thờ Phật Mẫu vào lúc 12 giờ khuya đêm 23 rạng 24 tháng chạp hằng năm.

Sau đó đến giờ Giao thừa, tức là lúc 0 giờ ngày mùng 1 đầu năm, thiết lễ cúng Tiểu đàn: Rước Chư Thánh.

Lễ Đưa Chư Thánh Triều Thiên là lễ cúng đưa tất cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật có nhiệm vụ điều độ nhơn sanh nơi các cõi phàm trần, sau một năm làm việc nơi cõi trần, nay trở về Ngọc Hư Cung cõi thiêng liêng để trình tấu với Đức Chí Tôn tất cả các việc, và định chương trình cho năm sắp tới.

Lễ Đưa Chư Thánh Triều Thiên có dâng sớ lên Đức Chí Tôn, với lòng sớ chép ra như sau:

Kim vì chung niên...(Giáp Tý)... chi lễ, chư Phật, Tiên, Thánh, Thần, qui châu Thượng Đế tại Ngọc Hư Cung.

Chư Thiên phong hiệp dữ thiện tín đẳng, nghiêm thiết đàn tràng, hương đăng hoa trà quả, thanh chúc chi nghi, thành tâm hiến lễ.

Ngưỡng vọng các Đấng thiêng liêng, từ bi minh tấu, Đức Chí Tôn bố hóa hồng ân, chuyển họa vị phước, tập kiết nghinh tường, chuyển cuộc thế giới chiến tranh tảo đăc hòa bình, độ tận chúng sanh, giải thoát tai nạn đao binh thống khổ, phục hưng Quốc Đạo, tiến hóa thạnh hành, phổ độ nhơn sanh, nhập vi môn đệ, vĩnh sùng chánh giáo, vạn loại hòa bình, an cư lạc nghiệp, lập thành Minh đức, Tân dân, cộng hưởng Nghiêu thiên Thuấn nhựt.

*Chư đệ tử đồng thành tâm khấu bái cẩn sớ thượng tấu,
Dĩ văn.*

Dịch nôm:

Nay vì lễ hết năm...(Giáp Tý)..., các Đấng Phật Tiên Thánh Thần trở về châu Đức Chí Tôn tại Ngọc Hư Cung.

Các Chức sắc Thiên phong hiệp với các tín đồ, nghiêm trang lập đàn cúng tế gồm: nhang đèn bông trà trái cây, rượu tinh khiết, lập nên nghi thức, lòng thành dâng lễ.

Ngưỡng vọng các Đấng thiêng liêng, từ bi tâu rõ lên Đức Chí Tôn ban bố hồng ân, đổi họa làm phước, gom điều tốt, đón điều lành, xoay cuộc chiến tranh thế giới, sớm được hòa bình, cứu giúp tất cả chúng sanh, giải thoát khỏi các tai nạn đau khổ do chiến tranh gây ra, phục hưng nền Quốc Đạo Cao Đài, tiến hóa thạnh hành, phổ độ nhơn sanh, nhập môn vào làm môn đệ, vĩnh viễn sùng bái chánh giáo, muôn loài hoà

bình, an cư lạc nghiệp, lập thành đời Minh đức Tân dân, cùng hưởng trời Nghiêu ngày Thuấn.

Chư đệ tử đồng thành tâm cúi lạy kính cẩn dâng số tâu lên. Kính trình.

TẢO

TẢO

1. **TẢO:** 早 Sớm.
Td: Tảo đắc siêu thăng.
2. **TẢO:** 掃 Quét.
Td: Tảo mộ.
3. **TẢO:** 藻 Rau tảo.
Td: Tảo tần.

Tảo đắc siêu thăng

早得超升

Tảo: Sớm. **Đắc:** được. **Siêu thăng:** bay vượt lên cao.

Tảo đắc siêu thăng là linh hồn sớm được siêu thăng.

Tảo đắc hòa bình: sớm được hòa bình.

Tảo đắc siêu thăng hay Tảo đắc hòa bình thường được dùng trong các bài số văn để cầu nguyện Đức Chí Tôn cho linh hồn người chết sớm được siêu thăng hay cuộc chiến tranh giữa các nước sớm được hòa bình.

Tảo hôn

早婚

A: The precocious marriage.

P: Le mariage précoce.

Tảo: Sớm. **Hôn:** việc cưới vợ hay gả chồng.

Tảo hôn là việc kết hôn sớm, tức là việc kết hôn trong độ tuổi vị thành niên.

Pháp luật ngăn cấm việc Tảo hôn, nhưng việc này thỉnh thoảng có xảy ra ở nông thôn.

Tảo khai tảo lạc

早開早落

Tảo: Sớm. **Khai:** mở, hoa nở. **Lạc:** rụng.

Tảo khai tảo lạc là nói về bông: sớm nở thì sớm rụng.

Tảo mộ

掃墓

A: To clean the tomb.

P: Nettoyer une tombe.

Tảo: Quét. **Mộ:** cái mả.

Tảo mộ là quét mả, tức là sửa sang và quét dọn sạch sẽ ngôi mộ.

Tục đi tảo mộ ông bà vào tiết Thanh minh, khoảng tháng ba âm lịch.

Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh. (Kiều)

Tảo tảo

藻薺

A: To economize and contrive well.

P: Économiser et s'arranger bien.

Tảo: Rau tảo. **Tần:** rau tần.

Tảo tần là rau tảo và rau tần.

Diễn tích: Trong Kinh Thi có câu:

"Vu dĩ thái tần, nam giản chi tần;
Vu dĩ thái tảo, vu bỉ hành lạc."

Nghĩa là:

Đi hái rau tần, bên bờ khe phía nam;
Đi hái rau tảo, bên lạch nước kia.

Theo các lời chú thích truyền thống thì hai câu thơ này trong Kinh Thi ca ngợi người vợ hiền dâu thảo, chăm lo hái rau tần rau tảo đem về nhà làm giỗ cúng tổ tiên.

Do đó, chữ "**tần tảo** hay **tảo tần**" dùng để chỉ đức tánh *đảm đang cần kiệm, chăm lo việc nhà của người đàn bà*; chữ "**nam giản**" để chỉ người vợ *đảm đang cần kiệm*.

Tảo thanh

掃清

A: To make a clean sweep.

P: Faire un nettoyage.

Tảo: Quét. **Thanh:** trong sạch.*Tảo thanh là quét sạch.***TẠO****TẠO****TẠO:** 造 Làm ra, dựng nên, gây ra.

Td: Tạo định, Tạo đoan, Tạo vật.

Tạo chúc cầu minh

造燭求明

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Chúc:** cây đuốc. **Cầu:** mong. **Minh:** sáng.*Tạo chúc cầu minh là làm ra cây đuốc để cầu mong ánh sáng.*

Sách Minh Tâm Bửu Giám:

Trực ngôn quyết viết:

*Tạo chúc cầu minh, đọc thư cầu lý.
Minh dĩ chiếu ám thất, lý dĩ chiếu nhơn tâm.*

Nghĩa là:

Lời Quyết trực ngôn nói rằng:
Làm ra cây đuốc để cầu cho sáng tỏ,
đọc sách là cầu tìm cái đạo lý.
Cái sáng để soi nhà tối, đạo lý để soi lòng người.

Tạo định

造定

A: To establish.

P: Établir.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Định:** sắp đặt.

Tạo định là sắp đặt làm ra.

DLCK: Hiệp chúng đặng chư Phật *tạo định* Thiên thi tận độ chúng sanh đặc qui Phật vị.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Tạo đoan

造端

A: To create, The Creator.

P: Créer, Le Créateur.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Đoan:** cái đầu mối.

Tạo đoan là tạo ra cái mối đầu của sự vật.

Đấng Tạo đoan là Đấng Tạo hóa, Đấng sáng tạo ra CKVT và vạn vật.

TĐ ĐPHP: Mình đã xuất hiện trong khuôn luật của *Tạo đoan*, tức nhiên mình thọ ân *tạo hóa* của Chí Tôn ban cho mình một tánh linh, cốt yếu để cho mình đảm nhiệm phần bảo vệ cơ quan *tạo đoan* của Ngài, tức nhiên dễ dàng bảo thủ luật *tạo đoan* chớ không phải tiêu diệt luật tạo đoan.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tạo hóa

造化

A: The creation, Creator.

P: La création, Le Créateur.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Hóa:** biến hóa sanh ra.

Tạo hóa là tạo ra và hóa sanh CKVT và vạn vật.

Đấng Tạo hóa là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Theo giáo lý của Đạo Cao Đài, việc tạo hóa ra CKVT và vạn vật, Đấng Thượng Đế giao cho Đức Phật Mẫu. Đức Phật Mẫu là một hóa thân của Đấng Thượng Đế để chưởng quản khí Âm quang.

Khi được lệnh của Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu dùng hai nguyên khí Âm quang và Dương quang cho phối hợp để tạo hóa ra CKVT và vạn vật. Cho nên từng trời của Đức Phật Mẫu ngự được gọi là Tạo Hóa Thiên.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tạo Hóa Thiên

造化天

A: The celestial sphere of the creation.

P: La sphère céleste de la création.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Hóa:** biến hóa sanh ra.

Thiên: từng trời.

Tạo Hóa Thiên là từng trời Tạo Hóa. Đó là từng Trời thứ 9 trong Cửu Trùng Thiên, do Đức Phật Mẫu chưởng quản.

Hai câu kinh đầu của bài Phật Mẫu Chơn Kinh:

*Tạo Hóa Thiên huyền vi Thiên Hậu,
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.*

Đức Hộ Pháp giảng giải như sau:

"Từng Trời thứ 9 gọi là Tạo Hóa Thiên, có vị cầm quyền năng tạo đoan gọi là Thiên Hậu, nắm cả Kim Bàn tức là nắm

đẳng cấp thiêng liêng điều khiển chơn linh gọi là Phật Mẫu Diêu Trì."

Gọi là Tạo Hóa Thiên là vì Đức Phật Mẫu nắm cơ sanh hóa, tạo dựng CKVT và vạn vật.

"Nơi Ao Diêu Trì có một đài phát hiện Âm quang, đài ấy thấu lần Sanh quang của ngôi Thái Cực, rồi đem Dương quang hiệp với Âm quang mà tạo nên chơn thần cho vạn linh trong CKVT.

Phật Mẫu là Đấng nắm Cơ sanh hóa, thay quyền Chí Tôn, đứng ra thấu cả Thập Thiên Can đem hiệp với Thập nhị Địa Chi mà tạo nên vạn vật.

Nơi Cung Diêu Trì là nơi tạo nên chơn thần và thể xác đó vậy." (Trích trong Luật Tam Thể, bài của Bát Nương).

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tạo lập

造立

A: To establish.

P: Établir.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Lập:** dựng nên.

Tạo lập là tạo dựng nên.

TNHT: Mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập tới giờ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tạo nghiệp

造孽

A: To make the evil.

P: Faire le mal.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Nghiệp:** mầm ác, việc ác gây nên ác nghiệp.

Tạo nghiệp là làm điều hung dữ tạo ra nghiệp ác.

Tạo phản

造反

A: To set up a revolt.

P: Causer une révolte.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Phản:** chống lại.

Tạo phản là làm phản, tức là quay trở lại chống đối đoàn thể mà trước đây mình đã theo.

Tạo tác

造作

A: To construct.

P: Construire.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Tác:** làm ra.

Tạo tác là xây dựng làm ra.

Tạo tác Tòa Thánh là xây cất Tòa Thánh.

ĐLMD: Số tiền của chư Đạo hữu hỷ cúng *tạo tác* Tòa Thánh thi để trọn vẹn về phần tạo tác Tòa Thánh mà thôi.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tạo thế

造世

A: The creation of the world.

P: La création du monde.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Thế:** cõi đời, cõi thế gian.

Tạo thế là tạo lập cõi thế gian.

TNHT: Các con coi đó mà hiểu rằng: Các con có sự mà thiên hạ từ *tạo thế* đến chừ chưa hề có đặng.

Tạo thế sửa đời: tạo lập cuộc đời và sửa chữa cuộc đời cho tốt đẹp.

TNHT: Lão đây cũng vậy mà chư Hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến *tạo thế* sửa đời, vẫn là phận sự của chúng ta đã hẳn, hãy biết phận mình mà an tâm, liệu thế chuyển xây...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tạo Thiên lập Địa

造天立地

A: The creation of universe.

P: La création de l' univers.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Thiên:** Trời. **Lập:** dựng nên. **Địa:** đất.

Tạo Thiên lập Địa là tạo dựng Trời Đất, tức là tạo lập ra CKVT và vạn vật.

TNHT: Từ *tạo Thiên lập Địa*, chưa nước nào dưới quả địa cầu 68 này đăng vậy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tạo thời cải thế

造時改世

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Thời:** thời kỳ. **Cải:** sửa. **Thế:** đời.

Tạo thời cải thế là tạo ra thời kỳ tốt đẹp và sửa đổi cuộc đời cho được hiền lương.

CG PCT: Sức quyền tương đắc mới mong *tạo thời cải thế*.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tạo vật

造物

A: The creature.

P: La créature.

Tạo: Làm ra, dựng nên, gây ra. **Vật:** đồ vật.

Tạo vật là các vật do Thượng Đế tạo ra.

TẠP

TẠP

TẠP: 雜 Nhiều thứ lẫn lộn khác nhau.

Td: Tap niệm, Tap tụng.

Tap chí

雜誌

A: The review. P: La revue.

Tap: Nhiều thứ lẫn lộn khác nhau. **Chí:** ghi chép.

Tap chí, nghĩa đen là ghi chép nhiều thứ khác nhau, nghĩa thường dùng là tờ báo xuất bản định kỳ, trong đó có viết nhiều mục nói về các hoạt động mọi mặt trong cuộc sống.

Tap chí gồm: Tuần san, Nguyệt san, Bán nguyệt san.

Tap niệm

雜念

A: The diverse thoughts.

P: Les pensées diverses.

Tap: Nhiều thứ lẫn lộn khác nhau. **Niệm:** nghĩ tưởng.

Tap niệm là nghĩ tưởng nhiều việc tạp nhạp, tư tưởng nhảy qua nhảy lại lung tung.

Tap tụng

雜訟

A: The diverse process.

P: Les progrès divers.

Tap: Nhiều thứ lẫn lộn khác nhau. **Tụng:** thưa kiện.

Tap tụng là các vụ thưa kiện lặt vặt.

Quyền tap tụng là quyền xét xử các vụ thưa kiện lặt vặt.

BĐND: Ngọc Chánh Phối Sư cầm quyền sửa trị cả Chức sắc, tín đồ thì *quyền tạp tụng* cũng nơi người nắm chặt.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

TÀY

Tày non

A: like mountain.

P: *comme la montagne*.

Tày: bằng. **Non:** núi.

Tày non là bằng núi, lớn như núi.

GTK: Tình huynh đệ *tày non* tợ biển.

GTK: Giới Tâm Kinh.

TẮC

TẮC

TẮC: 塞 Nghẽn, không thông, lấp kín.

Td: Tắc cực tắt thông, Tắc trách.

Tắc cực tắt thông

塞極必通

Tắc: Nghẽn, không thông, lấp kín. **Cực:** đến đầu cùng.

Tắt: ắt hẳn. **Thông:** đi suốt qua.

Tắc cực tắt thông là trở ngại đến mức cùng rồi thì ắt phải đến lúc thông suốt.

Ý nói: Việc đời cũng như vận mạng của con người, bẻ tắc mãi rồi cũng phải có lúc hanh thông. Hết cơn bĩ cực tới hồi thới lai.

Tắc trách

塞責

A: Perfunctorily.

P: Par manière d'acquit.

Tắc: Nghẽn, không thông, lấp kín. **Trách:** phần việc phải làm.

Tắc trách là làm qua loa cho xong việc, thiếu tinh thần trách nhiệm.

TẮM

Tắm Thánh - Phép Tắm Thánh

A: Baptism of water.

P: Baptême de l'eau.

Tắm Thánh là xối nước Thánh lên đầu đứa bé để làm phép. Nước Thánh đó là Ma Ha thủy.

Phép Tắm Thánh và Phép Giải Oan, Chức sắc hành pháp giống nhau, với trẻ em thì gọi là Tắm Thánh, với người lớn thì gọi là Giải Oan.

Muốn tắm Thánh một đứa bé thì cha mẹ đứa bé ấy phải là tín đồ của Đạo, đem đứa bé ấy đến Thánh Thất và cầu một Chức sắc hành pháp Tắm Thánh cho đứa bé.

Thường thì nơi Thánh Thất có thông báo ngày giờ Chức sắc đến hành pháp Tắm Thánh, để bồng đạo đem con em đến chịu Phép Tắm Thánh.

Mục đích của Phép Tắm Thánh là:

- Trình với Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng công nhận đứa bé này là con nhà Đạo Cao Đài.
- Tẩy trừ chơn thần đứa bé để nó được thông minh sáng suốt, học hành mau tấn phát.

Sau khi Tắm Thánh xong, vị Chức sắc cấp cho đứa bé một Giấy chứng nhận và ghi tên đứa bé vào Bộ Sanh của Đạo.

Kinh Tắm Thánh là bài kinh để đồng nhi tụng trước khi vị Chức sắc hành pháp Tắm Thánh.

Cách hành pháp Tắm Thánh:

Hành pháp Tắm Thánh giống như Hành pháp Giải Oan, nghĩa là tiến hành hai giai đoạn:

- Luyện Ma Ha Thủy: (Xem chữ: Giải Oan, vàn G)
- Tắm Thánh:

Cầm tô nước Ma Ha Thủy nơi tay mặt, đến trước đĩa bé, biểu nó cúi đầu xuống, lấy con mắt vẽ chữ bùa (.) ngay nê hoàn cung của đĩa bé, vừa vẽ xong liền chụp 5 ngón tay trái lên mỏ ác gọi là ấn Ngũ Hành Sơn, rồi niệm câu chú: **Úm Ma Ni Bát Rị Hồng**

Và niệm tiếp câu chú này: **Này là con cái thiêng liêng của Thầy, xin Thầy gìn giữ trong sạch vậy hoài.**

Xong thì cầm tô nước Ma Ha Thủy đổ xuống ngay mỏ ác đĩa bé một giọt và niệm: **Nam Mô Phật**, đổ xuống tiếp giọt thứ nhì và niệm: **Nam Mô Pháp**, rồi trút hết tô nước xuống đầu đĩa bé và niệm: **Nam Mô Tăng, Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.**

Phép Tắm Thánh đã làm xong.

TL: Thệ Luật, điều 12: Đứa con nít khi được một tháng sắp lên, phải đem đến Thánh Thất sở tại mà xin làm lễ *Tắm Thánh* và ghi vào Bộ Sanh của bồn đạo.

TL: Tân Luật.

TĂNG

TĂNG

1. **TĂNG:** 僧 Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật.
Td: Tăng chúng, Tăng ni.
2. **TĂNG:** 增 Thêm lên.
Td: Tăng bổ, Tăng gia.

Tăng bổ

增補

A: To augment.

P: Augmenter.

Tăng: Thêm lên. **Bổ:** bù vào.

Tăng bổ là tăng thêm và bổ túc cho đầy đủ.

Tăng chúng

僧眾

A: The bonzes.

P: Les bonzes.

Tăng: Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật. **Chúng:** nhiều người.

Tăng chúng là chỉ chung các vị sư tu theo đạo Phật.

Tăng đồ

僧徒

A: The clergy.

P: Le clergé.

Tăng: Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật. **Đồ:** học trò.

Tăng đồ là chỉ chung các vị sư trong chùa đang học Phật và tu theo đạo Phật.

TNHT: Trong Phật Tông Nguyên Lý đã cho hiểu trước đến buổi hôm nay rồi, tại *tăng đồ* không kiểm chơn lý mà hiểu.

Sách Phật Tông Nguyên Lý có viết rằng:

Khi Đức Phật Thích Ca sắp viên tịch, đệ tử của Người là ông Ananda rơi lụy hỏi rằng:

- Khi Tôn sư nhập Niết Bàn rồi, ai dạy bảo chúng con?

Đức Phật đáp:

- Ta chẳng phải là vị Phật đầu tiên hay cuối cùng. Ngày giờ đến, sẽ có một Đấng khác xuất hiện cứu đời, một Đấng Chí

Thánh, một Đấng Đại Giác, cực kỳ cao thượng, một Đấng dẫn đạo vô song, một Đấng Chúa Tể Thánh Thần và loài người.

Đấng ấy sẽ truyền dạy các con một mối Đạo: Vinh diệu buổi sơ khai, vinh diệu buổi thanh hành, vinh diệu buổi kết cuộc. Đấng ấy sẽ xướng xuất một đời sống đạo đức hoàn toàn thuần khiết.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tăng gia

增加

A: To increase.

P: Accroître.

Tăng: Thêm lên. **Gia:** thêm.

Tăng gia là tăng thêm nhiều hơn.

TNHT: Làm *tăng gia* dục vọng của kẻ mạnh đối với người yếu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tăng long đắc thọ

增隆得壽

Tăng: Thêm lên. **Long:** thịnh. **Đắc:** được. **Thọ:** sống lâu.

Tăng long đắc thọ là tăng thêm thịnh vượng và được sống lâu.

Tăng lữ

僧侶

A: The buddhist community.

P: La communauté bouddhique.

Tăng: Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật. **Lữ:** bạn cùng đi cùng ở với mình.

Tăng lữ là tập thể các tăng ni của Phật giáo.

Tăng ni

僧尼

A: Buddhist monks and nuns.

P: Bonzes et bonzesses.

Tăng: Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật. **Ni:** người phụ nữ xuất gia tu đạo Phật.

Tăng ni là chỉ chung các vị xuất gia tu theo đạo Phật gồm cả nam phái và nữ phái.

Tăng Thống

僧統

Tăng: Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật. **Thống:** tóm trị, thống trị.

Thời xưa, Tăng Thống là chức quan do triều đình đặt ra để tặng cho vị Hòa Thượng thống lãnh các tăng ni Phật tử của Phật giáo trong một nước.

Ngày nay, chức Tăng Thống do Giáo Hội Phật giáo bầu ra, để làm đầu Giáo Hội Phật giáo của một nước.

Tăng tiến

增進

A: To progress.

P: Progresser.

Tăng: Thêm lên. **Tiến:** đi tới.

Tăng tiến là tiến thêm.

CG PCT: Huống chi nhơn trí ngày nay đã qua khỏi nguơn Tấn hóa thì đã *tăng tiến* lên địa vị tối cao.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tăng tục

僧俗

A: The ecclesiastic and laity.

P: L' ecclésiastique et laïque.

Tăng: Người đàn ông xuất gia tu đạo Phật. **Tục:** thấp kém, chỉ người đời.

Tăng tục là người tăng và kẻ tục, tức là người xuất gia tu hành và người còn ở trong vòng thế tục.

TẶNG

Tặng phong

贈封

Tặng: ban phẩm tước cho người chết. **Phong:** ban phẩm tước cho người sống.

■ *Tặng phong là ban phẩm tước cho người đã chết và cho người đang sống. Đó là việc vua phong chức quan cho người có công và ban tặng tước hàm cho cha mẹ của người ấy.*

■ *Tặng phong còn có nghĩa là khen tặng và dâng bóst.*

TNHT: Minh Thánh minh hiền minh biết lấy,
Tặng phong quá tiếng chớ nhờ ai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TẮC

TẮC

TẮC: (nôm) Một phần mười của thước, dùng để tỏ ý khiêm tốn.

Td: Tắc lòng, Tắc thành.

Tắc lòng

A: My heart.

P: Mon coeur.

Tắc: (nôm) Một phần mười của thước, dùng để tỏ ý khiêm tốn. **Lòng:** lòng dạ.

Tắc lòng, chữ Hán là Thốn tâm, là nói lòng dạ của mình với ý khiêm tốn.

Cổ thi: *Văn chương thiên cổ sự, Đắc thất thốn tâm tri.*

Nghĩa là: Văn chương việc ngàn xưa, được mất tắc lòng biết.

TNHT: Đem *tắc lòng* thanh bạch để làm mảnh gương soi sáng bước đường hậu tấn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tắc thành

A: My sincere heart.

P: Mon coeur sincère.

Tắc: (nôm) Một phần mười của thước, dùng để tỏ ý khiêm tốn. **Thành:** thành thật.

Tắc thành là tấm lòng thành thật của mình.

TNHT: Nhưng đừng cùng không, nên hay hư, đều tại nơi *tắc thành* của mỗi đứa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TÂM

TÂM

TÂM: 心 có nhiều nghĩa tùy trường hợp:

1. **TÂM:** trái tim.

Td: Tâm can, Tâm huyết.

2. **TÂM:** chính giữa.
Td: Tâm điểm.
3. **TÂM:** lòng dạ.
Td: Tâm hương, Tâm trung.
4. **TÂM:** lương tâm, chơn linh, linh hồn.
Td: Tâm tánh, Tâm truyền, Tâm pháp.

Tâm ấn

心印

A: The seal of heart.

P: Le sceau du coeur.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Ấn:** cái dấu in.

Tâm ấn là cái dấu in vào tâm.

Tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền tông, không theo văn tự, chẳng dùng lời nói, hề thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh, ông thầy liền dùng tâm mà ấn tâm cho đệ tử, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử.

Tâm chí

心志

A: The will.

P: La volonté.

Tâm: lòng dạ. **Chí:** ý chí, ý muốn mạnh mẽ.

Tâm chí là ý muốn mạnh mẽ trong lòng.

TNHT: Còn *tâm chí* vậy tà là chỗ của tà quái xung nhập.

Tâm đắc

心得

A: To have self-confidence.

P: Être sur de soi-même.

Tâm: lòng dạ. **Đắc:** được.

Tâm đắc là hiểu sâu sắc và thích hợp với lòng mình.

Tâm đăng

心燈

A: Lamp of heart.

P: Lampe du coeur.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Đăng:** ngọn đèn.

Tâm đăng là ngọn đèn của tâm, ý nói cái tâm giác ngộ trong sạch ví như ngọn đèn chiếu sáng khắp nơi, thấy biết tất cả.

Tâm đăng đồng nghĩa: Huệ đăng, Tâm linh.

Tâm đầu ý hợp

心投意合

A: To be in the same feelings and ideas.

P: Être en communion de sentiments et de pensées.

Tâm: lòng dạ. **Đầu:** hợp nhau. **Ý:** tư tưởng, ý muốn. **Hợp:** hòa hợp.

Tâm đầu ý hợp là rất hòa hợp nhau về tình cảm và tư tưởng. (dùng để nói về sự hòa hợp giữa vợ chồng).

Tâm địa

心地

Tâm địa có hai nghĩa:

1. **Tâm:** lòng dạ. **Địa:** đất.

Tâm địa là tánh chất xấu tốt của lòng dạ con người.

Tâm địa nhỏ nhen: lòng dạ hẹp hòi.

Tâm địa quang minh: lòng dạ sáng tỏ.

2. **Tâm:** lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Địa:** đất.

Tâm địa là đất tâm. Cái tâm ví như miếng đất, miếng đất sản xuất ra các thứ ngũ cốc, hoa quả; cái tâm cũng sản xuất ra được các pháp; đạo đức cũng do nơi tâm mà ra, nên gọi là Tâm địa.

Thiền sư Bách Trượng nói: **Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu.** Nghĩa là: Giữ cho cái tâm được không không thì trí tuệ như mặt trời tự nhiên chiếu sáng.

Tâm điền

心田

A: Field of heart.

P: Le champ du coeur.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Điền:** ruộng.

Tâm điền là ruộng tâm. Cái tâm ví như miếng ruộng, giống như Tâm địa: đất tâm.

TNHT: "Ruộng đây là tỷ với Tâm, Tâm không ai giới trau, Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như điền, có điền mà chẳng lo cày bừa cấy trồng đem hạt lúa gieo vào cho cấy trồng bông đơm hạt, thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rắn rít xen vào ẩn trú. Người có tâm như vậy ra thế nào?"

Ruộng sẵn, giống sẵn, cày bừa sẵn, duy có ra công làm cho đất phì nhiêu cấy trồng cho buổi gặt hưởng nhờ mà không chịu làm, thế thì phải diệt tận chơn linh."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm đức

心德

A: Soul and virtue.

P: Âme et vertu.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Đức:** cái kết quả vô hình của những việc làm giúp đời giúp người, tức là hợp lòng người, thuận đạo Trời.

Ăn chay là tránh được việc sát sanh, thuận tánh háo sanh của Trời, nên cũng là một cách lập đức.

Cái đức làm cho chơn thần của mỗi người được trong sáng, tạo ra hào quang. Hào quang có độ trong sáng nhiều ít tùy theo có đức nhiều hay ít. Cặp mắt thiêng liêng của các Đấng đều nhìn thấy rõ cái **tâm đức** của mỗi người.

Đức Lý Giáo Tông có giảng cơ dạy rằng: "*Chư hiền hữu khá biết rằng: lập vị với công nghiệp vẫn dễ, tạo phẩm với tâm đức vốn khó, vì công nghiệp là thể, tâm đức là hình, cõi Thiên xa cảnh tục. Lão ước sao cho chư hiền hữu nương nơi chức trách cho đủ tài hay phòng lập cao Thiên tước. Lão nói thật rằng: chỉ do tâm đức mới mong cho Lão chấm phong thưởng.*"

Tâm hạnh

心行

A: The heart and conduct.

P: Le coeur et la conduite.

Tâm: lòng dạ. **Hạnh:** tánh nết.

Tâm hạnh là lòng dạ và tánh nết.

TNHT: Nước non màu vẫn như xưa mà *tâm hạnh* như tình biết bao thay đổi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm hồn

心魂

A: The soul.

P: L' âme.

Tâm: lòng dạ. **Hồn:** cái tinh thần của con người.

Tâm hồn là chỉ chung các ý nghĩ, tình cảm, tạo thành đời sống tinh thần của con người.

Tâm huyết

心血

A: With all the heart. P: De tout coeur.

Tâm: trái tim. **Huyết:** máu.

Tâm huyết là máu huyết trong tim, ý nói: lời nói hay việc làm hết sức chơn thật, xuất phát tận đáy lòng.

TNHT: ... à Thầy lâu đến để lời *tâm huyết* chỉ giáo...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm hương

心香

A: The incense of true heart.

P: L'encens du vrai coeur.

Tâm: lòng dạ. **Hương:** cây nhang đốt cháy tỏa mùi thơm.

Tâm hương là nén hương lòng, tức là lấy tấm lòng thành làm nén hương dâng lên cầu khẩn.

KCTPĐQL: Tưởng nguồn ân đốt nắm *tâm hương*.

KCTPĐQL: Kinh cầu Tổ Phụ đã qui liễu.

Tâm không

心空

A: The vacuity of mind.

P: Le vide de l'esprit.

Tâm: lòng dạ. **Không:** rỗng, không có gì hết.

Tâm không là cái tâm ở trạng thái trống không, không ham muốn, không lo buồn, không giận hờn, không thương ghét, không bị ngoại cảnh chi phối, không không....

Giữ được tâm không thì an lạc tự tại, tức là đắc đạo.

Tâm khẩu như nhưt

心口如一

Tâm: trái tim. **Khẩu:** miệng. **Như:** giống như. **Nhứt:** một.

Tâm khẩu như nhưt là tim và miệng như một, ý nói: trong lòng nghĩ sao thì nói ra vậy.

Tâm kinh

心經

A: The prayer of heart.

P: La prière du coeur.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Kinh:** bài kinh để tụng.

Tâm kinh là bài kinh dạy về tâm, nên phải dùng cái tâm thì mới có thể lãnh hội hết ý nghĩa của bài kinh.

Nếu chúng ta dùng trí não để tìm hiểu thì chúng ta phải căn cứ theo văn tự, ý nghĩa của từng chữ. Đó là cái học căn bản thuộc hạ thừa, chỉ hiểu bài kinh với cái vỏ bề ngoài, còn cái cốt lõi bên trong, tức là cái tâm pháp thì trí não không thể hiểu thấu. Lúc đó chúng ta phải dùng cái tâm, để vượt lên khỏi văn tự, không chấp văn tự thì mới có thể lãnh hội được các ý nghĩa cao siêu mà các Đấng đặt ẩn trong bài kinh.

Trong Kinh Cúng Tứ Thời, ba bài kinh Tam giáo là ba bài Tâm kinh, cho nên Lễ sĩ xưng:

- Thành kính tụng Phật giáo Tâm kinh.
- Thành kính tụng Tiên giáo Tâm kinh.
- Thành kính tụng Thánh giáo Tâm kinh.

Tâm linh

心靈

A: The soul.

P: L' âme.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Linh:** thiêng liêng.

Tâm linh là cái tâm thiêng liêng. Đó là chơn linh hay linh hồn của mỗi người.

Tâm lý

心理

A: Psychology.

P: Psychologie.

Tâm: lòng dạ. **Lý:** lý lẽ.

Tâm lý là chỉ chung các hoạt động vô hình bên trong con người, bao gồm sự nhận thức, tình cảm, ý chí, tư duy, nguyện vọng, thị hiếu, v.v...

Tâm lý học là một ngành nghiên cứu các hiện tượng tâm lý của con người.

Tâm lý học có nhiều trường phái: - Tâm lý học Aristote, - Tâm lý học Freud, - Tâm lý học Gestalt,...

Tâm mãn ý túc

心滿意足

Tâm: lòng dạ. **Mãn:** đầy. **Ý:** ý kiến. **Túc:** đủ.

Tâm mãn ý túc là vừa lòng thỏa ý.

Tâm - Mạng

心 - 命

A: The heart - The fate.

P: Le coeur - Le sort.

Tâm: lòng dạ. **Mạng:** Mệnh: vận mạng, số mạng.

Tâm và Mạng (Mệnh) là lòng dạ và số mạng.

Cái số mạng của con người được định bởi cái nghiệp.

Cổ nhân có nói rằng:

Tâm hảo Mạng hựu hảo, phát đạt vinh hoa tảo,

Tâm hảo Mạng bất hảo, nhứt sinh dã ôn bão.

Mạng hảo Tâm bất hảo, tiền trình khủng nan bảo,

Tâm Mạng đồ bất hảo, cùng khổ trực đao lão.

Nghĩa là:

Lòng tốt Mạng lại tốt, phát đạt vinh hoa sớm,

Lòng tốt Mạng không tốt, một đời ám no vậy.

Mạng tốt Tâm không tốt, tương lai sợ khó giữ được,

Tâm Mạng đều chẳng tốt, nghèo khổ thẳng đến già.

Cái quan trọng ở đây là cái Tâm, còn cái vận mạng tốt hay xấu của mỗi người đều do bởi cái Nghiệp tạo ra từ kiếp trước, nó chi phối và định đoạt.

Người giữ được cái Tâm tốt lành, thì không bao giờ bị cùng khổ hay khốn đốn luôn luôn.

Khi đã gặp phải hoàn cảnh cùng khổ thì ráng giữ cái Tâm cho trong sạch chơn chánh, kèm thúc thân mình không làm điều sai quấy, và phải hiểu rằng cái cùng khổ hoạn nạn này là do cái nghiệp quá xấu của mình trong đời trước, nên cần phải làm lành làm phước cho nhiều để hóa giải cái nghiệp xấu thì hoàn cảnh của mình mới có thể đổi thay khác hơn được. Đừng nghĩ rằng mình nghèo quá thì tiền đâu để làm phước làm thiện. Mình làm việc phước thiện bằng công sức của mình, thì quý hơn tiền bạc. Đó là người quân tử.

Rất nhiều người lâm vào cảnh cùng khổ thì không giữ được cái Tâm, sanh ra trộm cắp, làm điều gian ác, làm cho cái nghiệp nặng thêm, thì mãi mãi sẽ cùng khổ. Đó là tiểu nhân.

Luật Nhân Quả là thể hiện luật công bình thiêng liêng của Trời Đất. Gieo nhân nào thì hưởng quả nấy, không bao giờ sai chạy.

Tâm nguyện

心愿

A: The wish in one's heart.

P: Le souhait dans son coeur.

Tâm: lòng dạ. **Nguyện:** ước muốn.

Tâm nguyện là điều ước muốn trong lòng.

Tâm niệm

心念

A: To meditate in one's heart.

P: Méditer dans son coeur.

Tâm: lòng dạ. **Niệm:** tưởng nghĩ.

Tâm niệm là điều luôn luôn tưởng nghĩ trong lòng.

TNHT: *Tâm niệm tự nhiên đặng thấy Tiên.*

Tâm phàm

心凡

A: The profane heart.

P: Le coeur profane.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Phàm:** tầm thường thấp kém.

Tâm phàm hay Phàm tâm là cái tâm thấp kém của người phàm tục, với đầy đủ lục dục thất tình và tham sân si.

Bản chất của cái Tâm thì thiêng liêng sáng suốt, nhưng vì vật dục che phủ nên cái Tâm trở nên vô minh, thành ra tầm thường thấp kém. Người tu vệt được tấm màn vô minh thì cái Tâm sáng tỏ lộ ra, lúc đó gọi là Thánh tâm.

TNHT: Lần gọi *tâm phàm* vui cảnh trí.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm pháp bí truyền

心法秘傳

A: The esoterism.

P: L'ésotérisme.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Pháp:** giáo lý, phép tu. **Bí truyền:** trao lại một cách bí mật, không cho người ngoài biết được.

Tâm pháp là phép tu về tâm, tức là phép luyện đạo.

Tâm pháp bí truyền là giáo pháp luyện đạo được truyền bí mật từ tâm của thầy qua tâm của trò.

Tâm pháp bí truyền còn được gọi là Bí pháp tâm truyền, hay nói tắt là Bí pháp, là những phương pháp tu luyện được giữ bí mật trong Tịnh Thất, chỉ dạy cho các đệ tử đã được chọn lọc và thử thách, luyện đạo một thời gian thì có ấn chứng đặc đạo.

Tâm pháp bí truyền khác với *Chơn pháp bí truyền*, vì Chơn pháp bí truyền là các *phép bí tích* để các Chức sắc hành pháp

cho các tín đồ như: Phép Tắm Thánh, Phép Giải Oan, Phép Xác, Phép Đoạn Căn, v.v...

Tâm phiền ý loạn

心煩意亂

Tâm: lòng dạ. **Phiền:** buồn phiền. **Ý loạn:** ý bối rối.

Tâm phiền ý loạn là lòng thì phiền muộn, tư tưởng thì bối rối không yên.

Tâm phúc

心腹

A: Intimate.

P: Intime.

Tâm: trái tim. **Phúc:** Bụng.

Tâm phúc là tim và bụng, ý nói là cùng một lòng một bụng với nhau, hết sức tin cậy nhau.

Tâm phục

心服

A: To submit with all heart.

P: Soumettre avec tout coeur.

Tâm: lòng dạ. **Phục:** phục tùng, nghe theo.

Tâm phục là kính phục trong lòng, kính phục hoàn toàn.

Tâm tang

心喪

A: The moral mourning.

P: Le deuil moral.

Tâm: lòng dạ. **Tang:** cái lễ làm cho người chết.

Tâm tang là để tang trong lòng.

Sự thương tiếc người chết để ở trong lòng, không phô bày ra ngoài bằng hình thức.

KTCMĐQL: *Tâm tang* kính gởi một bầu lệ châu.

KTCMĐQL: Kính Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

Tâm tánh

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1 Tâm tánh:

心性

A: The heart and character.

P: Le coeur et caractère.

Tâm: lòng dạ. **Tánh:** tánh tình, tánh nết.

Tâm tánh là lòng dạ và tánh nết.

Tâm tánh tương thông: sự cảm thông lẫn nhau giữa tâm tánh của người này với người khác.

TNHT: Phần nhiều trong các con chưa để hết *tâm tánh* giúp ích vào đường chánh giáo.

* Trường hợp 2 Tâm tánh:

心 - 性

A: The conscience - Character.

P: La conscience - Le caractère.

Mỗi người đều có một cái Tâm ẩn khuất bên trong, vô hình vô ảnh, nhưng rất mầu nhiệm thiêng liêng. Người chỉ biết được Tâm chứ không thể thấy Tâm.

Khi **Tâm** thể hiện ra ngoài bằng cử chỉ, hành động, lời nói thì gọi là **Tánh**. Thánh nho nói: *Tánh tự Tâm sanh*, nghĩa là cái Tánh do từ cái Tâm sanh ra. Do đó, Tâm và Tánh liên hệ chặt chẽ mật thiết với nhau, làm cho đôi khi người ta nghĩ rằng: *Tâm cũng là Tánh, mà Tánh cũng là Tâm.*

Khi Tâm rung động trước những sự vật biến đổi bên ngoài và Tâm phát tiết ra thì gọi là **Tinh**. Tinh ấy do Tâm cảm động mà ra nên gọi là **Tinh cảm**.

So sánh với chơn linh và chơn thần của con người thì:

- Tâm là chơn linh (Thần).
- Tánh là chơn thần (Khí).

- I. Tâm
- II. Tánh
- III. Liên quan giữa Tâm và Tánh

I. TÂM:

■ **Chữ TÂM**, viết theo Hán 心 tự tượng trưng hình trái tim: ở trên có 3 cái dấu tượng trưng 3 cái cuống (ống dẫn máu), ở dưới là cái túi chứa máu.

Ông Trần Đoàn hiệu là Hi Di, mô tả chữ Tâm 心 và nói ý nghĩa của nó trong 4 câu thơ Hán văn sau đây:

Tam điểm như tinh tượng,	三點如星象
Hoành câu tự nguyệt tà.	橫鉤似月斜
Phi mao tùng thủ đắc,	披毛從此得
Tổ Phật dã do tha.	做佛也由他

GIẢI NGHĨA:

Ba điểm như hình ngôi sao,
Nét cong nằm ngang như mảnh trăng xế.
Mang lông theo đó mà được,
Nên Phật do đó vậy.

[**Chú thích:** **Phi:** khoát áo vào mình. **Tổ:** nên.]

Cái Tâm của con người được ví với trăng sao trên bầu trời, nên nó rất màu nhiệm cao cả.

Thành Tiên tác Phật cũng do nơi Tâm, mà trở lại làm loài cầm thú mang lông đội sừng cũng do Tâm.

Nếu người giữ được cái Tâm luôn luôn lương thiện, bác ái và công bằng, thì sẽ trở thành Tiên, Phật.

Nếu người để cho cái Tâm buông lung trở nên vạy tà, gian ác, thì sẽ gây ra biết bao ác nghiệp, nên phải bị đọa đầy thành loài quỷ ma, hoặc luân hồi trở lại cõi trần mà làm thú cầm đền bồi tội lỗi.

■ **Ngày xưa** người ta nghĩ rằng, trái tim là chỗ nghĩ ngợi, lo lắng, cũng là nơi phát xuất tình cảm, bởi vì có nhận xét là khi ta vui thì tim ta như nở lớn ra, khi buồn phiền thì trái tim như co thắt lại, khi giận dữ thì tim đập liên hồi.

Lần lần người ta mới khám phá ra là sờ dĩ tim nở lớn hay tim co thắt là do các dây thần kinh đem mệnh lệnh từ khối óc truyền xuống.

Nhưng ai đã ra các mệnh lệnh ấy?

Ra các mệnh lệnh ấy chính là một chủ nhân vô hình, ngự tại một nơi kín đáo trong cơ thể con người.

Vị chủ nhân đó được nhiều tôn giáo, nhiều phái triết học, gọi bằng nhiều danh từ khác nhau, nhưng tựu trung thì chỉ có một:

- Người đời thường gọi là: Lương tâm, Linh hồn.
- Nho giáo gọi là: Chơn tâm, Linh giác, Thần minh.
- Lão giáo gọi là: Thiên lương, Huyền quan nhứt khiếu.
- Phật giáo gọi là: Chơn như, Phật tánh, Chơn tâm, Bản lai diện mục.
- Đạo Cao Đài gọi là: Chơn linh, Tiểu linh quang, Tiểu Thượng Đế.

Tâm hay chơn linh, sờ dĩ được gọi là Tiểu Thượng Đế là vì nó chính là một điểm Linh quang, được Thượng Đế chiết ra từ khối Đại Linh quang của Ngài để ban cho mỗi người, nên nó có đầy đủ bản chất của Thượng Đế là trọn lành trọn tốt, linh diệu vô cùng, hướng dẫn con người làm điều hay sự phải, thuận tòng Thiên lý, để tiến hóa và tiến hóa mãi cho đến khi trở về nguồn cội sanh ra nó là Thượng Đế mới thôi.

■ **Tâm** là cái bản nguyên của Trời phú cho mỗi người để làm cái Thần minh chủ tể trong con người. Cái Tâm này luôn luôn có khuynh hướng thuận tòng Thiên lý, nên gọi là Chánh tâm.

Nhờ có Chánh tâm, con người mới có lương tri lương năng để hiểu biết điều nhơn nghĩa, lẽ phải trái. Người ta sờ dĩ không làm được điều nhơn nghĩa như bực Thánh Hiền là vì người ta để cho vật dục che lấp cái Tâm.

"Cái Tâm của con người sáng suốt, quán cổ tri kim, hay khiến con người làm điều hay sự phải, giục con người mền đạo đức chuộng tinh thần, biết thuận theo Thiên lý.

Nhưng người phải nhớ lấy, đừng cho lòng dục đầy lên, thì tội tình gây ra mãi. Cái Tâm là thiện, là sáng suốt, nhưng bị vật dục bên ngoài đưa đẩy vào làm cho choáng hết cái thanh quang, sanh lòng quấy quá.

Người quân tử bao giờ cũng giữ cái Tâm cho thanh bạch, tịnh an, không cho phóng túng chạy bậy ra ngoài. Biết cách gìn giữ cho định cái Tâm, rồi thì trăm mạch lưu thông khí huyết, nhưn dục tịnh tận, Thiên lý lưu hành.

Tâm Tánh không không, chẳng một vật chi dính vào. Ấy là:
Vạn pháp qui tông, Ngũ hành hiệp nhất.

Chớ con người để cho cái Tâm buông lung thì sự chết một bên chơn, quỷ vô thường chực rước. Vậy người phải suy cạn nghĩ cùng.

Thí dụ như con gà, con chó, nó rũi sẩy ra, mình còn biết đi tìm kiếm nó về thay, lựa là cái Tâm của mình tản lạc ra ngoài mà không biết đem trở lại sao?

Tâm là cái kho chứa đồ. Nhưng kho chứa khi đựng đầy rồi, không chứa đựng thêm nữa, chớ cái Tâm chứa đựng bao nhiêu cũng được.

Con người nên làm chủ cái Tâm, gìn cái ý mà bảo tồn lấy Tam bửu, Ngũ hành. Tam bửu là báu nhất của con người: thành Phật Tiên cũng do đó, mà làm ma quỷ cũng tại đó."

"Tiên phạm cũng bởi tại Tâm ra,
Tâm vậy thì làm những quỷ ma.
Tâm chánh còn nuôi thành Thánh đức,
Tiểu nhân vì bởi mất đi mà." (ĐTCG)

■ **Đạo Cao Đài** gọi Tâm là Tiểu linh quang hay điểm linh quang, vì nó được chiết ra từ khối Đại linh quang của Thượng Đế, nên nó có đầy đủ bản chất của Thượng Đế.

Đức Chí Tôn Thượng Đế có dạy rằng:

*"Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,
Cần gì hạ giới vọng cao ngôi.
Sang hèn trở kệ, Tâm là quý,*

Tâm ấy tòa sen của Lão ngòì."

Đức Chí Tôn cũng có nói rằng:

Nơi lòng Thầy ngự động Thầy hay.

Thánh nho cũng có nói:

"Nhơn tâm sanh nhứt niệm, Thiên Địa tất giai tri."

Nghĩa là: cái Tâm của con người sanh ra một niệm thì Trời Đất ắt hẳn đều biết rõ.

Thầy đã nói rằng, nơi thân phàm các con mỗi đứa, Thầy đều cho một chơn linh gìn giữ cái chơn mạng sinh tồn.

Thầy tưởng cũng chẳng cần nói, các con cũng hiểu rõ rằng: Đấng chơn linh ấy vốn vô tư, mà lại đặng phép giao thông cùng cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và các Đấng trọn lành nơi Ngọc Hư Cung, nhứt nhứt điều lành và việc dữ đều ghi chép không sai, đặng dâng vào Tòa Phán xét.

Bởi vậy, một mảy không qua, dữ lành đều có trả; lại nữa, các chơn linh ấy, tánh Thánh nơi mình, đã chẳng phải gìn giữ các con mà thôi, mà còn dạy dỗ các con, thường nghe đời gọi lộn *lượng tâm* là đó.

Bởi vậy, chư Hiền và chư Thánh nho nói rằng: Khi nhơn tức khi Tâm, Hoạch tội ư Thiên vô sở đảo dã."

"Như các con nói dối, trước chưa dối với người thì các con đã nói dối với lượng tâm, tức là chơn linh." (TNHT)

■ **Đức Phật Mẫu** giảng cơ tại Báo Ân Từ ngày 15-8-Đinh Hợi (1947) dạy về chữ Tâm như sau:

"Đời hay Đạo cũng vậy, muốn lập nền tảng cho sự thái bình, phải cần lập Tâm cho chơn chánh, đĩnh đạc, để gieo sự hòa nhã yêu đương, rồi mới mong tề gia trị quốc. Bạo tàn áp bức, oai võ chế kềm, chẳng qua là tạo cảnh khổ về sau, không trường tồn được.

Vậy cần trau chữ Tâm cho lắm! Cái thất bại của Đạo và Đời vừa qua là nơi kẻ cầm quyền không trọn tâm đức và nếu được hòa hiệp thành một khối chặt chẽ rồi thì các con mới dìu dắt nhơn sanh khỏi lo lầm lạc.

MẸ khuyên các con, dầu Hiệp Thiên hay Cửu Trùng, nên gắng sức lập Tâm đặng để công vào Đạo.

Trong lúc này, nhơn sanh thiếu người giáo hóa, cửa Đạo thành ra bến chợ đời, hỗn loạn quanh co, mưu thần chước quỷ, trông vào há chẳng hổ chung cho nhau? Nếu mình tự toại mà chẳng để công, dầu MẸ có thương, cũng không tự vị sau này.... MẸ để lời dưới đây cho các con dùng làm chuẩn thẳng trong bước Đạo:

*Gắng sức trau dồi một chữ Tâm.
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.
Tâm thành ắt đoạt đường tu vững,
Tâm chánh mới mong mỗi Đạo cầm.
Tâm ái nhơn sanh an bốn biển,
Tâm hòa thiên hạ trị muôn năm.
Đường Tâm cửa Thánh dầu chưa vẹn,
Có buổi hoài công bước Đạo tầm.*

Hãy suy nghĩ và thật hành bao nhiêu đó, các con sẽ đắc đạo tại thế vậy. THĂNG."

Tóm lại:

Mỗi người đều có một cái Tâm, đó là chơn linh hay điểm linh quang do Đức Chí Tôn ban cho mỗi người để làm một vị Thần minh chủ tể con người.

Do đó, bản chất của Tâm là:

- Lương thiện, chơn chánh, nên gọi nó là Lương tâm, ưa đạo đức, chuộng tinh thần, thuận tòng Thiên lý.
- Sáng suốt, phân biệt thiện ác, chánh tà, tốt xấu, tức là có được lương tri lương năng.
- Dao động luôn luôn theo sự biến đổi của cảnh vật bên ngoài nên gọi là Tâm viên ý mã (Tâm như con khỉ, ý như ngựa).

Thất tình lục dục luôn luôn chực chờ, lấy sự thỏa mãn vật dục làm miếng mồi ngon nhử cái Tâm đi theo đường tà của chúng.

Cho nên, chỗ tối yếu của huyền năng chánh pháp là Tịnh Tâm, để điều khiển lục dục thất tình, hướng chúng vào đường cao thượng.

Nhơn dục được lạng yên thì mới vệt được vô minh, Tâm mới tỏ rạng.

II. TÁNH.

Thông thường, người ta hiểu Tánh là nét xấu hay nét tốt của con người. Nhưng theo triết lý của tôn giáo, Tánh có ý nghĩa khác hẳn và rất cao siêu.

■ Theo Nho giáo, sách Trung Dung viết rằng: "*Thiên mệnh chi vị Tánh*", nghĩa là: Mạng Trời gọi là Tánh.

Như vậy, Tánh là cái mà Trời phú cho con người nên Tánh đó phải thiện. "*Nhơn chi sơ, Tánh bản thiện*" (con người mới sanh ra thì Tánh vốn lành). Khi lớn lên, có thể con người trở nên hung dữ thì cái lẽ đó là do con người không biết gìn giữ cái Tánh bản thiện để cho vật dục lôi kéo vào đường tà vậy.

Do đó, sự giáo dục con người phải lấy cái bản thiện đó làm căn bản, gìn giữ nó, trau giồi nó để cho nó phát triển thành người tốt.

■ Trong sách ĐTCG (Đại Thừa Chơn Giáo), Thánh giáo dạy về chữ Tánh như sau:

"Tánh là cái nguyên lý sở dĩ sanh ra Nhơn loại, thế nên cái bản nguyên tinh thần của con người là Lý. Lý ấy rất linh diệu thiêng liêng của Trời đã phân ra mà ban cấp cho mỗi người, nên Lý ấy tức là Tánh vậy.

Của Trời là Lý, về người là Tánh, vì thế nên Trời với người mới có thể ứng tiếp liên lạc nhau rất mật thiết. Bởi vậy, hễ muốn tính sự gì, tuy chưa làm ra mà Trời đã biết trước. Trời với người cũng đồng một Lý một Khí thì không cảm ứng nhau sao được?

Vậy, người nếu biết trau giồi cái linh Tánh cho thiệt sáng suốt anh minh thì tự nhiên giao tiếp với Trời thiệt là chẳng khó. Thế mà người đã linh hơn vật, đã có cái bản Tánh thiêng liêng rất quý báu vô giá như vậy, cứ sao người chẳng trau giồi mà cứ để lu lờ như bản, ngày một chồng lấp thêm lên mãi mãi. Ôi! Khờ lắm thay! Dại lắm thay! Nghiêu Thuấn cũng là người, mà dầu Tiên Phật thì trước kia cũng vẫn là người chớ sao."

THI BÀI

"Tánh dốt nát ngu hèn người tạo,
Giám hãm vào lục đạo luân hồi.
Bởi chưng chẳng biết trau giồi,

Đặng cho bốn tánh phục hồi cội căn.
 Tánh thì thiện như trăng tỏ rạng,
 Tánh ấy là Thiên mạng ban cho,
 Tánh đâu lại có vạy vò,
 Tánh lành thông suốt rắng mờ kiếm ra.
 Tâm Tánh đặng hiệp hòa Trời Đất,
 Mà thông đồng muôn vật thể gian.
 Tánh như thể một con đàng,
 Không đi, đường ắt mọc tràn chông gai.
 Tánh như nước chảy dài là thiện,
 Tánh luyện rèn phát triển tinh vi.
 Tánh là cách vật trí tri,
 Người người cần phải gắng ghi trau dồi."

■ **Do nơi cái Tánh** mà Nhơn sanh được chia làm ba hạng người: thượng trí, trung nhơn và hạ ngu.

Bậc Thượng trí giữ được cái Tánh thiên nhiên chí thiện chí mỹ, khỏi phải học mà xử thế không sai lẽ Đạo.

Bậc Trung nhơn thì cái Thiên Tánh có biến đi phần nào, nhưng hễ có học thì mau thức tỉnh và Tánh lần lần trở nên trong sạch.

Bậc Hạ ngu thì cái Thiên Tánh đã quá lu mờ gần như bị che lấp hết. Nhưng nếu có người khổ công dẫn dắt tập rèn thì cũng lần lần mở mang tâm trí được.

III. Liên quan giữa Tâm và Tánh:

■ **Đức Phạm Hộ Pháp** thuyết đạo giảng về Tâm và Tánh chép ra như sau:

"Nhà nho nói: Tánh tự Tâm sanh (cái Tánh do từ cái Tâm sanh ra). Đó là lý thuyết của đạo Nho. Chỉ biết có một điều là quan sát có thể thấy hiện tượng mà tả trạng hình, vì đạo Nho chưa phải là một tôn giáo huyền bí.

Còn Đức Chí Tôn đến dạy ta biết rằng: *Tánh là chơn tướng của chơn thần, còn Tâm là chơn tướng của chơn linh.*

Chí Tôn dạy: *Tánh của mỗi chúng ta là hình thể thứ nhì của ta. Hình thể thứ nhất là Tâm tức chơn linh; thứ nhì là Tánh tức chơn thần, thứ ba là xác phàm thú chất này.*

Chí Tôn hỏi: Tại sao từ trước đến giờ, theo triết lý đạo Nho lấy nghĩa "Tánh tự Tâm sanh" mà tả ra? Bởi vì nó liên quan mật thiết cùng nhau. Trong Tâm mình như thế nào thì xuất Tánh ra y như vậy.

Nhà Nho thấy hiện tượng mà đặt tên, còn Đức Chí Tôn chỉ rõ cho biết: chơn thần cũng tấn bộ như chơn linh. Mỗi cá nhân đều có hai năng lực ấy có đủ quyền năng đào tạo ra hình hài xác thịt của ta.

Một chơn linh cao trọng tự nhiên có một chơn thần cao trọng." (TĐ ĐPHP)

THI BÀI

"Người quân tử chẳng xa Tâm Tánh,
 Giữ cái Tâm cho chánh đáng tin.
 Nó là một vật thần minh,
 Đừng cho lục đục thất tình lấp chôn.
 Giỏi luyện mãi tâm hồn hiển đạt,
 Hậu thì làm mà bạc thì thôi.
 Ngày đêm cố gắng tô bồi,
 Cũng như ngọc báu có giồi mới xinh.
 Tâm thì thiện mà linh uyên bác,
 Giữ cho còn thì phát Thiên cơ.
 Đừng cho hư hỏng vất vợ,
 Muốn ngăn nước phải đắp bờ trước khi.
 Người để Tâm mất đi Mạng đứt,
 Trong thân người quý nhất là Tâm.
 Mất đi nào khác thú cầm,
 Thánh Hiền biết giữ cái Tâm cho còn.
 Tâm nắn đúc muốn tròn hay méo,
 Tâm như người thợ khéo đó con.
 Tâm gìn đừng để hao mòn,
 Làm cho nhớ bản thì còn chi không?
 Nghiêu Thuấn với nhơn đồng là đó,
 Người với ta nào có khác chi.
 Thánh Hiền làm đặng khó gì,
 Biết nuôi Tâm Tánh gọi thì Phật Tiên." (ĐTCG)

■ **Tâm và Tánh** rất quan trọng và liên quan mật thiết với nhau như thế, nên trong các phép luyện đạo của Tam giáo đều chú trọng luyện Tâm và Tánh:

- Nho giáo dạy: **Tồn Tâm dưỡng Tánh.**
- Phật giáo dạy: **Minh Tâm kiến Tánh.**
- Lão giáo dạy: **Tu Tâm luyện Tánh.**

a) Nho giáo: **TỒN TÂM DƯỠNG TÁNH:**

Mạnh Tử cho Tánh là bản nguyên của Trời phú cho, tức là Thiên lý chí linh chí diệu. Ông cho rằng người ta có Tánh ấy tất có Tâm ấy, Tâm với Tánh là một vậy.

Tâm là phần chủ tể trong người ta. Hễ hiểu rõ cái Tâm thì ta biết rõ cái Tánh; biết rõ cái Tánh thì biết rõ Trời Đất và vạn vật, tức là cách vật trí tri đó vậy.

Giữ cho còn cái Tâm của mình, nuôi cái Tánh của mình là để thờ Trời vậy (Tồn kỳ Tâm, Dưỡng kỳ Tánh, sở dĩ sự Thiên dã).

Tâm là cái thần minh của Trời. Trời cho ta cái Tâm ấy để làm Tâm thì Tâm ta với Trời là một thể. Đó thực là cái đạo Nhất quán của Đức Khổng Tử.

Biết cái Tâm của ta là Trời, giữ cái Tâm cho ngay chánh, nuôi cái Tánh cho hoàn toàn sáng suốt, nhứt động nhứt tịnh đều thuận cái Thiên lý tự nhiên. Ấy là sự chơn thực thờ Trời vậy.

Ta đã biết Tánh, biết Trời thì ta chỉ chuyên nhất ở sự nuôi Tánh (Dưỡng Tánh) và sự sửa mình (Tu thân) cho toàn cái của Trời đã phú cho ta, rồi cứ an vui mà đợi mệnh Trời, chứ không lấy sự thọ ỷ mà hại cái bản nguyên chí thiện.

Học để giữ cái Tâm (Tồn Tâm) và nuôi lấy cái Tánh (Dưỡng Tánh), biết rõ lẽ Trời mà theo cái chánh mệnh của mình, ấy là cái tinh thần của Nho giáo.

Bởi cái học Duy Tâm ấy, cho nên Mạnh Tử rất chú trọng sự Tồn Tâm, Tồn Tánh, Dưỡng Khí, và Trì Chí.

Vạn sự hay dở đều ở cái Tâm cả. Bởi vậy, cái học của người quân tử cần phải Tồn Tâm, nghĩa là giữ cho còn cái bản

Tâm hư linh của mình. Muốn Tồn Tâm thì không gì bằng quả dục (ít ham muốn).

Cái Tâm mà Mạnh Tử nói ở đây là cái Lương Tâm của người. Có Lương Tâm thì biết điều nhân điều nghĩa, lẽ phải lẽ trái. Có Lương Tâm thì có lương năng lương tri, tức là cái giỏi cái biết rất tự nhiên, rất miễn tiệp.

Chỉ vì ta đắm đuối vào vật dục, cho nên cái Lương Tâm mới mờ tối đi, thành thử ta bỏ mất hơn nghĩa.

Bởi thế, người quân tử lấy sự giữ cái Tâm hồn nhiên thuần hậu như cái Tâm của đứa trẻ con làm qui.

Tánh là cái Lý toàn nhiên ở trong Tâm người ta, tức là cái phần tinh thuần của Trời phú cho. Ta nhờ có Tánh mới biết nhân nghĩa, biết phải trái. Cho nên, trước hết ta phải nuôi lấy cái Tánh đừng để mờ tối đi.

Người hơn loài cầm thú là chỉ ở sự giữ được cái Tánh bản nhiên mà thôi. Nếu ta bỏ mất cái Tánh ấy đi, thì người với cầm thú không khác gì nhau cả. (Trích trong sách Nho giáo của Trần Trọng Kim)

b) Phật giáo: MINH TÂM KIẾN TÁNH:

Lục Tổ Huệ Năng của Phật giáo Thiền Tông thông suốt Tâm và Tánh, nên có làm hai bài kệ về Tâm và Tánh như sau:

TÂM: Không ngờ Tâm mình vốn thanh tịnh,
Không ngờ Tâm mình vốn không sanh diệt,
Không ngờ Tâm mình vốn sẵn đủ các pháp,
Không ngờ Tâm mình vốn không lay động,
Không ngờ Tâm mình hay sanh muôn pháp.

(Phật Học Phổ Thông, TTH)

TÁNH: Nào dè Tánh mình vốn tự nhiên trong sạch,
Nào dè Tánh mình chứa đầy muôn pháp,
Nào dè Tánh mình vốn không lay động,
Nào dè Tánh mình có thể sanh ra muôn pháp.

(Pháp Bảo Đàn Kinh)

Nếu chẳng biết bản Tâm thì học Pháp vô ích, bằng biết bản Tâm và thấy bản Tánh thì đắc đạo thành Phật.

Pháp môn Giới Định Huệ cũng căn cứ vào việc luyện Tâm và Tánh. Lục Tổ Huệ Năng có bài kệ:

Tâm địa không quấy thì Tánh mình Giới,
Tâm địa không si thì Tánh mình Huệ,
Tâm địa không rối thì Tánh mình Định,
Không thêm không bớt, Tánh mình Kim cương,
Thân tới thân lui vốn là Tam Muội (Chánh Định).

- Tâm địa là đất Tâm, vì Tâm sản xuất ra đạo đức và các pháp.
- Không thêm không bớt, Tánh mình Kim cương, nghĩa là bản Tánh mình ở nơi Phật cũng không thêm, ở nơi phàm cũng không bớt, thể nó rất rỗng trong sạch, cứng chắc, trải qua muôn vạn kiếp, đời đời chẳng hư hoại, cho nên ví dụ nó là Kim cương.
- Thân tới thân lui vốn là Tam muội, nghĩa là lúc đi lúc đứng, ngồi nằm, nhứt nhứt hành vi đều thường trụ, tự do, thân Tâm đều thanh tịnh, không có một mảy ô nhiễm vọng động, ấy là Tánh mình Tam muội (Chánh định).

Cái pháp môn Đốn giáo của Lục Tổ Huệ Năng chỉ luận ngay Tâm và Tánh, Ngài luận rỗng về phép Kiến Tánh, là tôn chỉ và cứu cánh của Thiền Tông.

Muốn đạt mục đích tối cao này, phải căn cứ vào các phương pháp: Sám Hối, Thiền định, Trí huệ làm diệu công. Mỗi hành giả phải cầu nơi sức mình (tự lực) tức là cầu nơi bản Tánh của mình.

Trước hết phải dùng phép Đại thừa vô tướng Sám Hối mà trừ ngay cội rễ của các điều tội lỗi trong Tâm, bỏ Tà theo Chánh, dứt vọng về chơn, lánh dữ làm lành, bảo tồn Tánh đức, lại phải tu Thiền định và Trí huệ để trừ các mối tán loạn và phiền não. Tu các hạnh trên đây thì công đức đầy đủ, niệm niệm thấy Tánh, đắc thành Phật đạo, chứng đắc Niết Bàn.

Minh Tâm kiến Tánh là làm cho sáng tỏ cái Tâm để thấy được cái bản Tánh tự nhiên của mình mà từ vô thủy đến nay vẫn trong sạch, đó cũng là cái Phật Tánh của mỗi người.

Nếu muốn thấy Phật, cần phải thấy Tánh. Tánh tức là Phật. Nếu không thấy Tánh thì niệm Phật, đọc kinh, gìn giữ trai giới cũng không kết quả gì. (Theo Pháp bảo Đàn Kinh)

c) Lão giáo: TU TÂM LUYỆN TÁNH:

Tu Tâm là sửa lòng để cho lòng vật dục lặng yên, làm cho cái Tâm được tỏ rạng, mạnh mẽ, đứng lên làm chủ như ông bản thân mình, mà điều khiển lục dục thất tình, đem chúng vào đường đạo đức.

Luyện Tánh là rèn luyện cái Tánh cho thiệt không không, không ghen ghét, không giận hờn, không buồn lo, không sợ sệt, không chi hết ráo, để nuôi lấy tư tưởng thanh cao.

Trong phần luyện Tánh, trước hết phải luyện Mạng. Cho nên đạo Tiên có câu: "*Tu Tánh, tiên tu Mạng, phương pháp tu hành kính.*" Nghĩa là: muốn tu Tánh, trước phải tu Mạng, đó là phương vào đường tu hành ngay thẳng.

Tu Mạng là luyện tập cho thân thể khỏe mạnh, tức là phải bảo dưỡng Tinh và Khí.

Luyện Tánh là ngưng Thần nhập Định, hườn Hư.

Vậy trong Lão giáo, việc tu Tâm luyện Tánh chung qui chỉ là luyện Tam bửu (Tinh, Khí, Thần) hiệp nhưt, cho Tam huê tụ đỉnh, Ngũ Khí triều ngưng, đắc đạo thành Tiên tại thế.

Tóm lại:

Tâm và Tánh của con người cũng đồng như một, song Tâm là chủ tể, Tánh là chủ động, nghĩa là còn ở trong thì là Tâm, khi đã phát ra ngoài là Tánh.

Cái Tánh của con người thì vốn thiện, sở dĩ con người làm ác là vì cái Tánh bị nhiễm trược trần và cái Tâm bị lục dục thất tình che lấp.

Nho giáo dạy: Tồn Tâm Dưỡng Tánh, tức là giữ cái Tâm cho còn cái vốn nguyên chí thiện chí mỹ của nó, mà nuôi dưỡng cái Tánh cho luôn luôn được chơn chánh thiện lương.

Phật giáo dạy: Minh Tâm Kiến Tánh, tức là phép Đốn ngộ, trực chỉ vào Tâm, kiến Tánh thành Phật.

Tiên giáo dạy: Tu Tâm Luyện Tánh, tức là luyện Tam bửu (Tinh, Khí, Thần) hiệp nhưt.

Tâm và Tánh được các Đấng Giáo chủ Tam giáo giảng dạy mỗi vị một cách khác nhau, dùng những từ ngữ khác nhau, nên làm cho kẻ hậu học rất khó khăn trong việc tìm hiểu cho đúng đắn.

Ngày nay, thời ĐĐTKPĐ, Đức Chí Tôn Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút dạy Đạo cho nhơn sanh, đã chỉ rõ Tâm và Tánh là cái gì, nguồn gốc của nó từ đâu, để nhơn sanh thấy rằng, tuy Tâm và Tánh được gọi bằng nhiều danh từ, nhiều cách, nhưng chỉ có một chơn lý mà thôi.

- **TÂM** chính là điểm Linh quang của Đức Chí Tôn chiết ra từ khối Đại Linh quang của Ngài để ban cho mỗi người làm chơn linh hay linh hồn.

- **TÁNH** chính là chơn thần, do Đức Phật Mẫu ban cho để làm xác thân thiêng liêng liêng bao bọc linh hồn. Nhờ có chơn thần mà con người đầu kiếp xuống cõi trần để có thêm một xác thân phàm.

Do đó, con người nơi cõi trần đều có đủ Tâm và Tánh. Đức Chí Tôn cho con người đầu kiếp xuống cõi trần là để học hỏi và tiến hóa, tiến hóa mãi đến mức Tâm và Tánh tận thiện tận mỹ, chí diệu chí linh, để hiệp nhứt vào Chơn Lý hằng hữu bất biến.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Tâm tâm tương ấn

心心相印

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Tương:** cùng nhau.
Ấn: in ra.

Tâm tâm tương ấn là hai bên dùng tâm để ấn truyền cho nhau, không dùng lời nói.

Đó là cách truyền Bí pháp tu luyện từ tâm thầy qua tâm trò, hoàn toàn bí mật, chỉ có thầy và trò biết mà thôi.

Tâm thành

心誠

A: The sincerity.

P: La sincérité.

Tâm: lòng dạ. **Thành:** thành thật.

Tâm thành là lòng thành thật.

TNHT: *Tâm thành* có thuở nghiệp nhà nên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm thần

心神

A: The mind.

P: L' esprit.

Tâm: lòng dạ. **Thần:** cái tinh thần của con người.

Tâm thần là lòng dạ và tinh thần.

Tâm thần bất định: lòng dạ và tinh thần không yên ổn, nên tư tưởng lộn xộn, không sáng suốt.

KCBCTBCHĐQL: Định *tâm thần* giải mộng Nam Kha.

Bệnh tâm thần: Bệnh điên. Tâm là tâm lý và Thần là thần kinh. Tâm Thần là dịch chữ Neuropsychologie, là môn học về các hoạt động tâm lý trên cơ sở hoạt động của hệ thần kinh. Bệnh Tâm Thần là bệnh rối loạn tâm lý và thần kinh, thông thường gọi là bệnh điên.

KCBCTBCHĐQL: Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liễu.

Tâm trung quảng đại

心忠廣大

Tâm: lòng dạ. **Trung:** trung thành. **Quảng:** rộng. **Đại:** lớn.

Tâm trung quảng đại là tấm lòng trung thành và rộng rãi.

Có lòng trung thành là để khỏi dao động trước những thử thách, có lòng quảng đại là để thông cảm và tha thứ.

TNHT: Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một *tâm trung quảng đại*, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng linh thiêng liêng phô diễn nơi thâm hiểm nặng nề này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm truyền

心傳

A: Heart to heart.

P: Coeur à coeur.

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Truyền:** trao lại.

Tâm truyền là trao lại bí pháp trực tiếp từ tâm của thầy qua tâm của trò, không dùng lời nói hay văn tự.

Cho nên gọi là: Bí pháp Tâm truyền.

Tâm ưu

心憂

A: The worried heart.

P: Le coeur soucieux.

Tâm: lòng dạ. **Ưu:** lo lắng buồn rầu.

Tâm ưu là lòng dạ lo lắng buồn rầu.

TNHT: *Tâm ưu* Bàng Cử trắng đầu non,
Mua lấy chức quan đức phải mòn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tâm viên ý mã

心猿意馬

Tâm: lương tâm, chơn linh, linh hồn. **Viên:** con khỉ, con vượn. **Mã:** ngựa.

Tâm viên ý mã là cái tâm như con khỉ, cái ý như con ngựa.

Tâm viên là cái Tâm như con khỉ, ý nói cái Tâm lúc nào cũng nhảy nhót như con khỉ, hết tưởng việc này lại tưởng việc

khác, không lúc nào lặng yên. Do đó, người tu cần phải định cái Tâm, kèm giữ không cho dao động, tư tưởng không không.

Ý mã là cái ý nghĩ như con ngựa, lúc nào cũng muốn chạy đi, chạy theo ngoại cảnh, không chịu đứng yên.

Người tu hành cần phải gìn cái Tâm, giữ cái ý, không cho phóng túng, cốt làm sao cho tâm ý đạt được trạng thái lặng lẽ không không.

Tâm vô sở trụ

心無所住

Tâm: lòng dạ. **Vô:** không. **Sở:** nơi chốn. **Trụ:** ở.

Tâm vô sở trụ là cái tâm không trụ vào chỗ nào hết, tức là Tâm không. (Xem: Tâm không). Do câu: Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. (Xem câu này nơi văn Ư)

TÂM

TÂM

TÂM: 尋 Tìm kiếm.

Td: Tâm căn, Tâm nguyên.

Tâm căn vấn đế

尋根問蒂

A: To research the origin.

P: Rechercher l'origine.

Tâm: Tìm kiếm. **Căn:** gốc rễ. **Vấn:** hỏi. **Đế:** cái cuống hoa.

Tâm căn vấn đế là tìm kiếm và hỏi han cho biết đến tận nguồn gốc của sự việc.

Tâm nguyên

尋源

Tâm: Tìm kiếm. **Nguyên:** nguồn gốc.

Tâm nguyên là tìm tòi cho biết tận nguồn gốc.

Tâm nguyên Từ điển:

(A: Etymological dictionary. P: Dictionnaire étymologique.)

Quyển Từ điển giải thích ý nghĩa và nguồn gốc của mỗi chữ (Ngữ nguyên).

TÂN

TÂN

1. **TÂN:** 新 Mới, bắt đầu.
Td: Tân cổ, Tân kinh.
2. **TÂN:** 辛 Cay, khổ sở.
Td: Tân khổ, Tân toan.
3. **TÂN:** 賓 Khách.
Td: Tân khách.

Tân cố

新故

A: The new deceased.

P: Le nouveau défunt.

Tân: Mới, bắt đầu. **Cố:** chết.

Tân cố là người mới chết.

Thượng số Tân cố: Số văn tâu lên Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng, trình báo có một tín đồ Cao Đài mới chết.

Tân dân

新民

A: New citizen.

P: Nouveau citoyen.

Tân: Mới, bắt đầu. **Dân:** người dân.

Tân dân là người dân mới, tức là người dân biết trau dồi trí thức và tinh thần của mình mỗi ngày một mới, cho thích hợp với hoàn cảnh mới.

Tân Dân là một phẩm trong Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng của CQPT.

Đạo hữu hiến thân vào CQPT thì được vào phẩm Minh Đức. Sau 3 năm công nghiệp thì được thăng lên phẩm Tân Dân.

Tân Dân phải có 3 năm công nghiệp mới được thăng lên phẩm Thánh Thiện.

Hai phẩm Minh Đức và Tân Dân đối phẩm với Địa Thành, nên chưa có đạo phục riêng, chỉ mặc áo dài trắng và khăn đóng đen y như Đạo hữu.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Tân đáo

新到

A: The immigrant - Office of the immigration.

P: L'immigrant - Service de l'immigration.

Tân: Mới, bắt đầu. **Đáo:** đến.

Tân đáo là mới đến, ý nói người ngoại quốc mới đến nước ta, đó là ngoại kiều, cũng gọi là Khách trú.

Thời Pháp thuộc, tại các hải cảng đều có đặt một cơ quan để kiểm soát người ngoại quốc mới đến VN. Cơ quan này được gọi là Sở Tân Đáo, Sở Di Trú hay cũng gọi là Sở Ngoại kiều, để quản lý người nước ngoài.

Tân giáo

新教

A: New religion: Protestantism.

P: La nouvelle religion: Protestantisme.

Tân: Mới, bắt đầu. **Giáo:** tôn giáo.

Tân giáo là tôn giáo mới.

Từ ngữ này dùng để chỉ Đạo Tin Lành, vì Đạo Tin Lành cải cách và canh tân giáo điều của đạo Thiên Chúa để lập thành một nền đạo mới, có nhà thờ riêng và Hội Thánh riêng.

Đạo Tin Lành thành lập năm 1520, đến nay đã quá lâu rồi, nên dùng từ Tân giáo để chỉ đạo Tin Lành không còn thích hợp nữa.

Tân khách

賓客

A: The guest.

P: L'hôte.

Tân: Khách. **Khách:** người khách.

Tân khách là chỉ chung các khách khứa đến nhà trong các đám tiệc.

Tân khổ - Tân toan

辛苦 - 辛酸

A: Hot and bitter - Hot and sour: Miserable.

P: Brûlant et amer - Brûlant et aigre: Misérable.

Tân: Cay, khổ sở. **Khổ:** đắng. **Toan:** chua.

Tân khổ là cay đắng. Tân toan là cay chua.

Tân khổ và Tân toan đều chỉ những nỗi khó khăn và những gian nan vất vả trong cuộc sống.

TNHT:

- Nhưng Thầy vì thương các con mà phải sửa nét *tân khổ* ra đường lo liệu.
- Tân *toan khổ* hạnh phải trau giồi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tân kinh

新經

A: The New Prayers.

P: Les Nouvelles Prières.

Tân: Mới, bắt đầu. **Kinh:** bài văn vãn để tụng khi làm lễ cầu nguyện trong tôn giáo.

Tân Kinh là kinh mới, tức là những bài kinh của ĐĐTKPĐ, tức là của Đạo Cao Đài.

Những bài kinh của các tôn giáo thời Nhứt Kỳ Phổ Độ và Nhị Kỳ Phổ Độ thì gọi là Cựu kinh (Kinh cũ).

Kinh Thiên đạo và Thế đạo của Đạo Cao Đài được gọi là Tân Kinh, vì được các Đấng Tiên, Phật giáng cơ ban cho ĐĐTKPĐ.

Tân Kinh của Đạo Cao Đài do các Đấng Tiên, Phật giáng cơ ban cho kể từ ngày 23-7-Ất Hợi (dl 21-8-1935) cho đến ngày mừng 4-8-Ất Hợi (dl 31-8-1935), do Đức Phạm Hộ Pháp và Ngài Cao Tiếp Đạo phò loan tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Các Đấng giáng cơ ban cho Tân Kinh gồm: - Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương, - Đức Phật Thích Ca, - Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, - Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, - Tiên Nương Đoàn Thị Điểm.

"Đức Quyền Giáo Tông (khi còn tại thế) và Đức Hộ Pháp, trót mười năm trường nghĩa là từ ngày mở Đạo, đã nhiều phen dâng sớ cho Đại Từ Phụ và các Đấng thiêng liêng đặng xin Kinh Tận Độ, nhưng mà Đức Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật vẫn chưa định ban ân cho toàn sanh chúng.

Mãi đến ngày 23 tháng 7 tới mừng 4 tháng 8 năm Ất Hợi (dl từ 21 đến 31-8-1935) mới giáng cho Tân Kinh.

Ấy là một giọt nước cam lồ của Đức Từ Bi rưới chan đặng gội nhuần cho các đấng linh hồn của toàn thể giới.

Chúng ta thâm xét thì đủ hiểu rằng: Đã trải qua mười năm, Chí Tôn mới mở Cơ Tận Độ.

Cơ Tận Độ nhơn sanh duy kể từ ngày ban Tân Kinh này mà thôi." (Trích Lời Tựa của quyển Kinh Thiên đạo và Thế đạo)

Quyển Tân Kinh hiện nay được gọi là Kinh Thiên đạo và Thế đạo.

Ngày ban hành Tân Kinh, ba vị Chánh Phối Sư CTĐ đến HTĐ để thỉnh kinh đem về ban hành, Đức Hộ Pháp đặt cây Giáng Ma Xử trên quyển Kinh và nói rằng: "*Đây là Kinh của Đại Đạo, không ai được quyền bớt ra hay thêm vào. Nếu vi phạm thì sẽ bị cây Giáng Ma Xử này.*"

Tiếp đó, ba vị Chánh Phối Sư lạy, rồi thỉnh Kinh đem về CTĐ ban hành ra cho toàn đạo.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tân Luật

新律

A: The New Religious Code.

P: Le Nouveau Code Religieux.

Tân: Mới, bắt đầu. **Luật:** luật pháp.

Tân Luật là luật tu mới, tức là luật tu của ĐĐTKPĐ.

Các luật tu hành của thời Nhứt Kỳ Phổ Độ và Nhị Kỳ Phổ Độ là luật tu cũ, nên gọi là Cựu Luật.

Nay đến thời ĐĐTKPĐ, các Cựu Luật không còn thích hợp với trình độ tiến hóa của nhơn sanh, nên phải lập ra Tân Luật, tức là luật tu mới, cho thích hợp đà tiến hóa của nhơn sanh ngày nay.

Tân Luật duy trì các điều luật căn bản của Tam giáo ngày xưa, đồng thời thêm vào những điều luật mới, phù hợp mức tiến hóa cao của nhơn sanh hiện nay.

CG PCT: "Thí dụ như có kẻ hỏi: Sao Thầy không dùng Cựu Luật trong Tam giáo đã có sẵn rồi, lại lập chi Tân Luật nữa, mà buộc nhơn sanh phải yểm cựu nghinh tân vậy?"

Ta lại đáp rằng: Chính Thầy đã giảng cơ nói: Ngọc Hư Cung bác luật, Lô Âm Tự phá cổ; ấy vậy, Cựu Luật thì Ngọc Hư Cung đã biếm bác, còn Cổ pháp thì Lô Âm Tự đã phá tiêu, vậy thì ngày nay, Cựu Luật và Cổ pháp chẳng còn ý vị chi hết.

Những bực tu hành mà tưởng lầm phải tòng Cựu Luật hay là Cổ pháp thì trái hẳn với Thiên điều của ĐĐTKPĐ thể Thiên hành chánh. Bởi có ấy nên Chí Tôn đã cấm Ngũ Chi phái Ngọc dùng Cổ luật mà mê hoặc nhơn sanh nữa.

Hễ tòng Cựu Luật tức phải tòng Thiên điều, mà hễ tòng Thiên điều thì khó lập vị mình đặng."

CG PCT: "Ấy vậy, Tân Luật đã gồm trọn Tam giáo, tức là một thành ba, mà ba Cựu Luật của Tam giáo hiệp nhau thì cũng như một, nghĩa là Tân Luật."

TIẾN TRÌNH LẬP TÂN LUẬT:

Tiến trình lập thành Tân Luật diễn tiến như sau:

1. Ngày 2-11-Bính Dần (dl 6-12-1926), trong quyển Đạo Sử 2 trang 72 của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có bài Thánh Ngôn của Đức Chí Tôn dạy lập Tân Luật:

"Phải ở luôn nơi Thánh Thất đặng lập Luật sẵn.

Nghe Thầy dạy:

- Khởi đầu lập Luật tu gọi là: Tịnh Thất Luật.

- Kế nữa lập Luật trị gọi là: Đạo Pháp Luật.

- Ba là lập Luật Đời gọi là: Thế Luật.

Các con hiểu à!"

2. Ngày 14-11-Bính Dần (dl 18-12-1926), trong quyển Đạo Sử 2 trang 105 của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có bài Thánh Ngôn của Đức Lý Giáo Tông dạy ngày nập Luật và cách cãi Luật:

"Thượng Trung Nhựt, Hiền hữu nghe dạy:

Phải viết thơ cho các Thánh nói rằng: Buổi lập Luật phải ngưng sự phổ độ lại đôi chút. Lo cho xong Tân Luật thì mới truyền bá chơn đạo rõ lý hơn.

Vậy, ngày Đại lễ Thánh giáo Giáng sanh phải có mặt tại đây cho đủ và nạp Luật cho kịp ngày ấy.

Làm lễ xong, qua ngày kế thì chư Thánh mặc đại phục vào điện bái, rồi Hiền hữu biểu sắp ghé vòng theo đại điện. Hiền hữu và Ngọc Lịch Nguyệt lên tọa bửu vị, rồi theo chức phận chư Thánh ngồi vòng hai bên, như lúc Hiền hữu còn tại Thượng Nghị Viện, đặt cái Luật đó vậy. (Chư Thánh là chư Chức sắc Thiên phong)

Hiền hữu chường quần làm chủ Hội. Mỗi vị Thánh đều đặn quyền cái lễ, nghe à!

Phải giữ phép, kẻ trước người sau, tùy phiên nhau cho có lễ: phái Thái trước, phái Thượng giữa, phái Ngọc chót.

Phải viết thơ cho Tương và Trang nạp Luật cho kịp một lượt với Thơ, nghe à!"

(Tương, Trang, Thơ là tên của ba vị Chánh Phối Sư lúc đó: Thượng Tương Thanh, Ngọc Trang Thanh, Thái Thơ Thanh).

3. Ngày 20-11-Bính Dần (dl 24-12-1926), Đức Chí Tôn giảng cơ nói về Tân Luật:

TNHT: "Vi vậy mà Thầy phải phé hết Bạch Ngọc Kinh, Huỳnh Kim Khuyết, giáng trần độ rỗi các con, chớ chi Thầy đến mà làm cho giảm sự khổ não các con chẳng đặn nữa thì thôi, lẽ nào còn lập Tân Luật ràng buộc các con thêm nữa....

Vi cơ mà Thầy buồn.....

Thầy tỏ thật, cái Luật lệ Thầy khiến các con hiệp chung trí mà lập thành đây, nó có ảnh hưởng về đạo đức Tiên phong Phật sắc của các con, nên Thầy buộc mình cam chịu vậy, chẳng Luật lệ thì trái phép, mà trái phép thì thế nào vào Bạch Ngọc Kinh cho đặn....

Vậy các con ráng làm phận sự cho hoàn toàn, rồi có Thái Bạch giảng cơ sửa luật."

4. Ngày 12-12-Bính Dần (dl 15-1-1927), trong Đạo Sứ 2 trang 170 của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Lý Giáo Tông giảng cơ dạy về việc chư Chức sắc Thiên phong trong Hội Thánh họp nhau cãi luật:

"*Thượng Trung Nhựt, Hiền hữu cũng nên để tịnh tâm đặng lo cãi Luật, chẳng nên ham vui quá nghe!*

Thầy sẽ ngự trong lúc cãi Luật. Lão giáng cơ trước khi mở Hội. Vậy khi chư Thánh đủ mặt, phải cầu cơ cho Lão dạy việc. Chừng Lão ngự đại diện thì tức cấp khai Hội liền.

Hết thấy đều mặc đại phục trong khi cãi Luật, chẳng nên thay tiểu phục. Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật ngự xem, coi ra khiếm lễ vậy! Nghe à!"

5. Ngày 13-12-Bính Dần (dl 16-1-1927), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ dạy cách dâng Tân Luật lên cho Ngài:

TNHT: "*Chưởng Pháp, Đầu Sư tọa vị. Phối Sư tam phái tới trước. Thái Thờ Thanh phải ôm bộ chú giải các luật, Tân Luật của các Hiền hữu đến dâng cho ba vị Đầu Sư. Ba vị Đầu Sư đồng đứng dậy bái và tiếp Luật một lượt, thế nào 6 bàn tay đều có trong bộ Luật, ngay giữa, dạy cả ba tiếp dâng lên, Chưởng Pháp cũng phải bái mà tiếp một lượt, đội dâng lên đại diện, dạy vô đưa lên chí trán.*

Nghe dạy, Lão giao Luật này cho nhị vị Chưởng Pháp xem xét lại nữa, trong một tháng phải rồi, mà giao lại cho Hộ Pháp cầu Lão sửa Luật.

Phải làm một phòng thanh tịnh mà giả làm HTĐ.

Thập nhị Thờ Quân phải có mặt, Thượng Sanh, Thượng Phẩm phải có mặt.

Phải tái cầu nghe dạy. Nhị vị Chưởng Pháp đem Luật để ngay tượng Lão một đêm nay.

TÁI CẦU:

Thiên điều mâu nhiệm của Đạo còn thiếu sót lắm.

Cười... Nhưng điều ấy chư Hiền hữu biết đâu mà lập cho đặng. Hại thay! Nếu chẳng có cơ mâu nhiệm bí mật ấy thì chẳng thành Luật, nếu chẳng thành Luật, thế nào thành Đạo?

Cười... Lão tâu cùng Đại Từ Đại Bi xin thêm vào Luật những điều bí mật yếu trọng. Ấy vậy, chư Hiền hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ tuần tháng này thì khởi nguyện, dặn các Thánh Thát, các Đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin Thánh Luật, nghe à!

Hễ Đạo trọng thì tức nhiên chư Hiền hữu trọng. Vậy thì chư Hiền hữu biết mình trọng mà lo sửa vẹn người đời.

Từ đây Lão hằng gìn giữ cho chư Hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão ép lòng cảm quyền thường phạt phân minh là có ý muốn giá trị của chư Hiền hữu thêm cao trọng hơn nữa. Vậy Lão xin đừng để dạ phiến hà nghe!"

Trong phần Chú Giải PCT, trang 15, Đức Phạm Hộ Pháp có thuật lại buổi Đức Lý Giáo Tông dạy dâng Tân Luật:

"Đây xin nhắc lại khi Đức Chí Tôn ban lệnh lập Tân Luật.

Vì có lẽ Đức Giáo Tông lại giao cho Chánh Phối Sư xem xét chỉnh đốn trước khi dâng lên cho Ngài, kể Chưởng Pháp kiểm duyệt, rồi mới đệ lên HTĐ phê chuẩn, sau rút Hộ Pháp phải đem Luật ấy xuống CTĐ đọc mà ban hành.

Lại nữa, buổi ba vị Chánh Phối Sư dâng Luật, Hộ Pháp và Thượng Phẩm phò loan cho Đức Giáo Tông giáng sửa (13-12-Bính Dần). Ngài có truyền dạy ba vị Đầu Sư và Chưởng Pháp phải ngự trên ngai, đoạn đòi ba vị Chánh Phối Sư vào hành lễ, rồi kêu Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh mà dạy rằng: Hiền hữu coi Lão hành sự mà bắt chước.

Ngài lại dạy ba vị Chánh Phối Sư mỗi người phải dâng Luật thế nào cho đủ 6 bàn tay nâng Luật ấy, chẳng nên cho hở, đặt dâng lại cho Đầu Sư. Đầu Sư cũng phải cho đủ 6 tay mà dâng lên cho Chưởng Pháp, rồi Chưởng Pháp cũng đủ 6 tay mà dâng lên cho Ngài.

Khi ấy, Ngài dạy phải đi ngay lên đại điện, đưa qua khỏi đầu Hộ Pháp và Thượng Phẩm. Ngài hạ cơ xuống dưới dâng đi ngang qua cho khỏi Ngài nữa. (Hay)

Chưởng Pháp tiếp Luật rồi lại đưa ngay qua khỏi đầu Khương Thái Công và Thánh Chúa Jésus nữa.

Sau Hộ Pháp có đề lời than cùng Thầy về điều ấy, thì Thầy cười mà phán dạy rằng: mắc Tiên vị của Thái Bạch còn ở dưới Thích Ca, Khổng Tử và Lão Tử, bằng chẳng vậy thì Bộ Luật cũng đi ngang qua đầu các Đấng ấy nữa, vì nó là Thiên điều đó con.

(Cười... Cái giá trị của Tân Luật dường đó mà cả Hội Thánh coi rẻ rúng chẳng kể, làm cho Lão phải từ ngôi Giáo

Tông đặt lấy Thiên điều khảo tội. Ôi thôi! Biết bao kẻ bị đọa lạc vào Phong đô vì đó.)

Bộ Tân Luật để trước Tiên vị của Đức Giáo Tông một ngày một đêm cho Ngài xét đoán.

Bữa sau, Ngài giáng cơ than rằng: Thiên điều mẫu nhiệm của Đạo còn thiếu sót lắm. Ngài cười rồi tiếp rằng: Những điều ấy chư Hiền hữu biết đâu mà lập cho đăng.... Hại thay! Nếu chẳng có cơ mẫu nhiệm bí mật ấy thì chẳng thành Luật, nếu chẳng thành Luật, thế nào thành Đạo?

Ngài cười rồi tiếp: Lão tâu cùng Đại Từ Đại Bi xin thêm vào Luật những điều bí mật yếu trọng. Ấy vậy, chư Hiền hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ tuần tháng này thì khởi nguyện, dẫn các Thánh Thất, các Đạo hữu phái để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin Thánh Luật, nghe à!

Cười.... Hề Đạo trọng thì tức nhiên chư Hiền hữu trọng. Vậy thì chư Hiền hữu biết mình trọng mà lo sửa vẹn người đời...

Từ đây Lão hằng gìn giữ cho chư Hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão ép lòng cảm quyền thưởng phạt phân minh là có ý muốn giá trị của chư Hiền hữu thêm cao trọng hơn nữa. Vậy Lão xin đừng để dạ phiến hà nghe!

Ngài liền kêu hai vị Chương Pháp lên lấy Bộ Luật ấy xuống đăng dâng qua cho HTĐ, lại dạy Hộ Pháp và Thượng Phẩm xuống CTĐ đứng nơi vị mình. Hộ Pháp thì bắt ấn Hộ Pháp trên Bộ Luật, còn Thượng Phẩm cầm Long Tu Phiến che trên ấn ấy, rồi dạy hai vị Chương Pháp như vậy: Ta kỳ cho một tháng phải nạp Luật.

Hai vị Chương Pháp lãnh kiểm duyệt Luật trong một tháng, đem nạp hồi cho Đức Lý Giáo Tông, rồi Ngài mới cậy hai vị Đầu Sư thay mặt cho Ngài, đệ lên HTĐ dâng cho Hộ Pháp cầu Thầy giáng xuống sửa lại.

Nhờ Ngài và Hội Thánh cầu khẩn, Thầy đã giáng bút truyền các Bí pháp ấy cho Hộ Pháp.

Coi theo đây thì thấy rõ: Đức Giáo Tông kêu Chánh Phó Sư Thượng Tương Thanh xem Người hành sự mà bắt chước, thì đủ chỉ rõ rằng: Ngài ban quyền hành sự trọn vẹn

cho Chánh Phối Sư, lại buộc cả ba đều để 6 bàn tay vào cho đủ, tức là buộc cả ba hiệp một mới đặng."

Tóm tắt:

Tân Luật của Đạo Cao Đài là một Bộ Luật tu hành thời ĐĐTKPĐ, do Hội Thánh thay mặt Nhơn sanh lập nên, được Đức Lý Giáo Tông giảng sửa, được Đức Hộ Pháp chuẩn nhận và có Đức Chí Tôn phê chuẩn. Do đó, Tân Luật là Bộ Luật vô cùng quan trọng của Đạo Cao Đài, có giá trị như Thiên điều, nên gọi Tân Luật là Thiên điều tị thế,

Tân Luật được Hội Thánh thay mặt Nhơn sanh lập ra, đương nhiên phù hợp với trình độ tiến hóa của Nhơn sanh hiện nay. Khi Nhơn sanh tiến hóa đến một giai đoạn cao hơn nữa thì Nhơn sanh có quyền cầu xin Đức Chí Tôn cho phép sửa Luật, để cho Tân Luật này luôn luôn phù hợp với Nhơn trí, làm cho Đạo Đời tương đắc mà dịu dặt cả Nhơn sanh tiến hóa trong sự bác ái và công bình.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tân pháp

新法

A: The New Evangel, The new doctrine.

P: Le Nouvel Évangile, La nouvelle doctrine.

Tân: Mới, bắt đầu. **Pháp:** giáo lý của tôn giáo.

Tân pháp là giáo lý mới của một nền tôn giáo mới.

Đó là giáo lý của ĐĐTKPĐ, tức là của Đạo Cao Đài.

TĐ ĐPHP: Cả Thánh Ngôn của Thầy dạy dỗ chúng ta từ buổi Khai Đạo đến chừ đã hiện thành *Tân Pháp* (Nouvel Évangile) mà ngày nay chúng sanh còn chưa hiểu thấu...

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tân phong

新封

A: Newly conferred.

P: Nouvellement conféré.

Tân: Mới, bắt đầu. **Phong:** ban cho phẩm tước.

Tân phong là Chức sắc mới được ban cho phẩm tước.

Lễ Sanh Tân phong là những vị mới được ân phong vào phẩm Lễ Sanh, chờ Đức Lý Giáo Tông giáng cơ chấm phá.

Tân ước - Cựu ước

新約 - 舊約

A: New Testament - Old Testament.

P: Nouveau Testament - Ancien Testament.

Tân: Mới, bắt đầu. **Cựu:** xưa, cũ. **Ước:** cam kết với nhau phải tuân giữ các điều kiện do hai bên đặt ra và cùng chấp thuận.

Tân ước là Hòa ước mới.

Cựu ước là Hòa ước cũ.

Đó là những Thiên Nhơn Hòa Ước, tức là Hòa ước giữa Trời và Người, giữa Thượng Đế và Nhơn loại.

Kinh Cựu Ước là quyển kinh quan trọng nhất của đạo Do Thái, được xem là bản Thiên Nhơn Hòa Ước cũ vào thời Thánh Moïse thuộc Kỳ Phổ Độ.

Kinh Tân Ước là quyển kinh quan trọng nhất của đạo Thiên Chúa, được xem là bản Thiên Nhơn Hòa Ước mới vào thời Đức Chúa Jêsus thuộc Nhị Kỳ Phổ Độ.

Theo Từ điển Triết học của Linh Mục Trần Văn Hiến Minh thì:

"Tân Ước là kinh điển của Công giáo (Thiên Chúa giáo) ghi chép đời sống, hành vi, ngôn ngữ, giáo điều, giáo huấn, v.v... của Chúa Jêsus và các môn đệ đầu tiên của Ngài. Gọi là Tân Ước vì Chúa Jêsus đã xuất hiện để lập Tờ Giao Ước mới (Tân Ước) giữa Thiên Chúa và Nhơn loại, bổ túc cho Tờ Giao Ước

cũ (Cựu Ước) thiết lập giữa Thiên Chúa và Moïse trong Do Thái giáo."

Do Thái giáo không nhìn nhận Kinh Tân Ước của Thiên Chúa giáo, chỉ nhìn nhận Kinh Cựu Ước của họ mà thôi.

Thiên Chúa giáo, đạo Tin Lành, Chính Thống giáo đều nhìn nhận Kinh Tân Ước và Kinh Cựu Ước. Cho nên quyền Kinh Thánh của Thiên Chúa giáo gồm hai phần:

- Phần đầu là Kinh Thánh Cựu Ước,
- Phần sau là Kinh Thánh Tân Ước.

I. Kinh Thánh Cựu Ước:

Kinh Thánh Cựu Ước của Đạo Do Thái do các nhà bác học và tiên tri của nước Do Thái viết ra.

Họ viết lại lịch sử oai hùng hình thành dân tộc Do Thái và sự dựng nước của họ, sự ân sủng của Đấng Thượng Đế đối với dân tộc Do Thái mà Đấng Thượng Đế lựa chọn.

Trong Kinh Thánh Cựu Ước có luật pháp ghi thành văn do Thượng Đế truyền báo cho Ông Môi-se (Moïse) trên núi Sinai. Sau đó, còn có nhiều điều luật truyền miệng để giải thích thêm, do những vị Thánh và những bác học ghi chép lại trong cuốn *Kinh TALMUD*, hoàn thành vào cuối thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh Talmud là cẩm nang để các Pháp sư Do Thái giáo thực hành việc giáo dục trong các cộng đồng tín đồ.

Kinh Thánh Cựu Ước gồm có 4 phần, trong mỗi phần có chia làm nhiều đoạn, chép ra sau đây:

Phần thứ nhất: Năm quyển sách của Môi-se:

- Sáng thế ký.
 - Xuất Ê-díp-tô ký.
 - Lê-vi ký.
 - Dân số ký.
 - Phục truyền luật lệ ký.
- (Ê-díp-tô là nước Ai Cập: Égypte)

Phần thứ hai: Các sách về lịch sử:

- | | |
|----------------|--------------|
| • Giô-suê | • II Các vua |
| • Các quan xét | • I Sử ký |

- Ru tơ
- I Sa-mu-ên
- II Sa-mu-ên
- I Các vua
- II Sử ký
- E-xơ-ra
- Nê-hê-mi
- Ê-xơ-tê

Phần thứ ba: Các sách văn thơ:

- Gióp
- Thi Thiên
- Châm ngôn
- Truyền đạo
- Nhã ca
- Châm ngôn

Phần thứ tư: Các sách Tiên tri:

- Ê-sai
- Giê-rê-mi
- Ca thương
- Ê-xê-chi-ên
- Đa-ni-ên
- Ô-sê
- Giê-ên
- A-mốt
- Áp-đia
- Giô-na
- Mi-chê
- Na-hum
- Ha-ba-cúc
- Sô-phô-ni
- A-ghê
- Xa-cha-ri
- Ma-la-chi.
- Áp-đia

Trong Phần thứ nhứt, 5 quyển sách của Môi-se có 2 quyển quan trọng nhứt là: *Sáng Thế ký* và *Ê-díp-tô ký*.

*** *Sáng Thế ký:***

Trong quyển Sáng Thế ký, Môi-se cho biết Đức Chúa Trời (Đấng Thượng Đế) tạo thành Trời Đất, các loài sinh vật và loài người trong 6 ngày: (Đức Chúa Trời viết tắt là ĐCT)

- *Ngày thứ 1:* ĐCT tạo ra sự sáng và sự tối, tức ngày và đêm.
- *Ngày thứ 2:* ĐCT tạo ra bầu Trời.
- *Ngày thứ 3:* ĐCT tạo ra đất, biển, thảo mộc.
- *Ngày thứ 4:* ĐCT tạo ra mặt trời, mặt trăng, các vì sao.
- *Ngày thứ 5:* ĐCT tạo ra loài cá, loài chim.
- *Ngày thứ 6:* ĐCT tạo ra các loài thú rừng, súc vật, côn trùng.

Trong ngày thứ 6 này, ĐCT còn tạo ra loài người giống như hình tượng của ĐCT, đặt quản trị tất cả các loài sinh vật. Ngài dựng nên người Nam và người Nữ và ra lệnh:

"Hãy sanh sản thêm nhiều, làm cho đầy dẫy đất, hãy làm cho đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời, cùng các vật sống hành động trên mặt đất."

Đức Chúa Trời ban cho loài người thức ăn là các thứ cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất và các loài cây sanh quả.

- Ngày thứ 7: ĐCT đã dựng xong Trời Đất, loài người và muôn vật trong 6 ngày là xong. Ngày thứ 7, ĐCT nghỉ các công việc và đặt tên là ngày Thánh (chúng ta thường gọi ngày ấy là Chúa Nhật).

Sau đó, Đức Chúa Trời lập ra một cảnh vườn Eden (Ê-đen), rồi lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh khí vào lỗ mũi thì người bằng đất sống dậy, đặt tên là Adam (A-đam), để trồng cây và giữ vườn Eden. Đức Chúa Trời phán cùng Adam:

"Người được tự do ăn hoa quả các thứ cây trong vườn, nhưng về cây biết điều thiện điều ác thì chớ hề ăn đến, vì một mai người ăn, chắc sẽ chết."

Đức Chúa Trời nhận thấy chẳng có ai giúp đỡ Adam, nên Ngài làm cho Adam ngủ mê, lấy ra một cái xương sườn của Adam, để tạo thành một người nữ theo giúp đỡ Adam. Adam gọi người nữ là Eve (Ê-va). Adam và Eve, cả hai đều trần truồng mà không biết hổ thẹn.

Trong các loài thú do Đức Chúa Trời tạo ra, có con rắn là giống quỷ quyet hơn hết, nói với Eve: *"Tại sao Đức Chúa Trời cấm hai người ăn trái của cây biết điều thiện điều ác, hai người có biết không? Là tại vì khi hai người ăn trái cấm đó thì trí khôn mở ra, sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện điều ác."*

Eve thấy trái cấm đó có vẻ ngon, lại nghe lời rắn nói ăn vào được mở trí khôn, quên lời cấm của Đức Chúa Trời, liền hái ăn, rồi trao cho Adam ăn nữa.

Sau khi ăn xong, hai người biết mình lỏa lồ, bèn lấy lá cây đóng khố che thân.

Đức Chúa Trời biết được, liền hành phạt và đày đọa rắn: Rắn phải bò bằng bụng, ăn bụi đất, và bị loài người ghét bỏ. Còn Adam và Eve bị đuổi ra khỏi vườn Eden, phải chịu khổ nhọc cày ruộng làm ra thức ăn là rau của đồng ruộng.

Việc Bà Eve và Ông Adam ăn trái cấm, không nghe lời dạy của Đức Chúa Trời (ĐCT) nên bị ĐCT quở phạt. Tội đó gọi là TỘI TỔ TÔNG, vì 2 vị ấy là Tổ tông của loài người.

Nhơn loại do Thủy tổ Adam và Eve sanh ra càng lúc càng nhiều, và qua nhiều thế hệ thì càng thâm nhiễm những ô trược của cõi trần, nên say mê theo đường vật dục, xa lìa đạo đức, gây nhiều tội lỗi với ĐCT. ĐCT bèn gây ra một cuộc Tận Thế với trận Đại Hồng Thủy, tiêu diệt hết những người hung ác, chỉ chừa lại gia đình Ông Nô-ê và vợ, con trai và dâu, vì những người này biết đạo đức, công bình, kính trọng ĐCT.

Vợ chồng Ông Nô-ê trở thành thủy tổ loài người sau này.

Loài người từ đó được sanh ra càng lúc càng nhiều, và qua nhiều thời kỳ, Nhơn loại cũng dần dần nhiễm vật chất, xa đường đạo đức. Đặc biệt loài người lại kiêu ngạo, định xây Tháp Babel thật cao để đi vào nước Trời.

ĐCT giận dữ vì hành động quá lắm này, nên khiến cho loài người chia ra làm nhiều thứ tiếng nói khác nhau, để sự bất đồng ngôn ngữ ấy mà loài người không thể xây dựng được Tháp Babel.

Mỗi nhóm người có một thứ tiếng nói riêng, phân tán đi khắp các nơi trên Địa cầu để tìm đất sống, và sinh sôi nẩy nở càng nhiều, tạo thành nhiều dân tộc khắp mặt Địa cầu.

Dân tộc Do Thái (Israel) là dân tộc được ĐCT chọn, đang bị bắt làm nô lệ cho các vua Pharaon của nước Ai Cập.

Đoạn này trong sách SÁNG THẾ KÝ là cơ sở của *Vũ trụ quan và Nhân sinh quan* của Do Thái giáo, và cũng là của Thiên Chúa giáo sau này.

*** Xuất Ê-díp-tô ký:**

Trong quyển sách này, phần đầu viết về sự ra đời của Ông Môi-se. Đức Chúa Trời chọn Môi-se làm người hướng đạo cho dân Israel (Y-sơ-ra-ên), dẫn dắt dân Israel ra khỏi xứ Ai Cập (Égypte, phiên âm là Ê-díp-tô) để tránh sự đầy đọa khắc nghiệt của các Pharaon (Pha-ra-ôn) vua Ai Cập.

Đức Chúa Trời hiện ra trên đỉnh núi Sinai, rồi gọi Môi-se lên ở cùng Đức Chúa Trời (Thượng Đế Jehovah) trong 40 ngày đêm, không ăn bánh, cũng không uống nước. Đức Chúa

Trời ban 2 tấm bảng đá, trên đó chép **10 ĐIỀU RĂN**, để Môi-se đem xuống núi dạy dân Do Thái tuân theo.

MƯỜI ĐIỀU RĂN của Đức Chúa Trời là giao ước của Đức Chúa Trời với dân Israel, mà cũng là với nhơn loại.

Trong 10 Điều Răn này, trong đó có 3 điều nói về Đức Chúa Trời, và 7 điều nói về Người, chép ra sau đây:

1. Kính chuộng Đức Chúa Trời trên hết mọi sự.
2. Chớ lấy tên Đức Chúa Trời mà thề dối.
3. Giữ ngày Chúa nhật, nghỉ hết các công việc để kính thờ Đức Chúa Trời.
4. Thảo kính cha mẹ.
5. Chớ giết người.
6. Chớ làm Tà dâm.
7. Chớ ăn trộm cướp.
8. Chớ bỏ vợ cho người.
(Chớ làm chứng gian hại người).
9. Chớ muốn vợ chồng người.
10. Chớ tham của người.

Mười Điều Răn này được Đức Chúa Trời gọi là **Giao Ước** của Jehovah với dân Do Thái, có nghĩa là: *Ai giữ trọn 10 Điều Răn thì được Đức Chúa Trời ban phước, rước về Thiên đường sống hạnh phúc bên cạnh Đức Chúa Trời, còn ai không tuân 10 Điều Răn này thì bị đọa vào Địa ngục.*

Mười Điều Răn này được xem là **Đệ Nhất Thiên Nhơn Hòa Ước giữa Thượng Đế và Nhơn loại.**

Đức Chúa Trời chọn và ban phước cho dân tộc Do Thái, một dân tộc nhỏ nhoi đang chịu nô lệ dưới sự áp bức của Ai Cập, nên Đức Chúa Trời sai Ông Môi-se giảng trần làm người Do Thái, mở ra Đạo Thánh với 10 Điều Răn, để dẫn dắt dân tộc Do Thái khỏi vòng nô lệ của Ai Cập, và lập ra một nước Do Thái độc lập và hùng cường.

II. Kinh Thánh Tân Ước:

Kinh Thánh Tân Ước là sách kể lại cuộc đời và sự nghiệp của Đức Chúa Jê-sus, những lời giảng dạy của Ngài và các hoạt động của các Thánh Tông đồ.

Kinh Thánh Tân Ước gồm 4 phần:

- **Phần 1:** là các sách Phúc Âm (Tin Mừng hay Tin Lành) ghi lại 4 Thánh sử của Đức Chúa Jêsus do 4 vị Thánh viết ra là: Ma-thi-ơ, Mác, Luca, Giăng.

- **Phần 2:** nói về Công vụ của các Sứ đồ, ghi lại các hoạt động truyền đạo của các Thánh Tông đồ, do Thánh Luca viết ra.

- **Phần 3:** là các Thánh thư của các Thánh Tông đồ gửi cho các Giáo đoàn.

- **Phần 4:** là sách Khải Huyền của Thánh Giăng. Ngài được Đức Chúa Trời ban ơn cho lên Thiên đường xem thấy những việc huyền diệu của Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus, thấy được tương lai của nhơn loại như thế nào, sau đó, Ngài được đưa trở về thế gian và ghi chép lại các điều trông thấy đó.

Mười Điều Răn của Đạo Thiên Chúa, chính là 10 Điều Răn mà ĐCT đã ghi trên hai tấm bảng đá, ban cho Thánh Môi-se trên núi Sinai để đem xuống dạy dân Do Thái:

- Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự.
- Không được lấy danh Thiên Chúa làm những việc phạm tục.
- Dành ngày Chúa nhật để thờ phụng Thiên Chúa.
- Thảo kính cha mẹ.
- Không được giết người.
- Không được Tà dâm.
- Không được gian tham, lấy của người khác.
- Không được làm chứng dối, che giấu sự gian dối.
- Không được ham muốn vợ hoặc chồng người.
- Không được ham muốn của cải trái lẽ.

Mười Điều Răn nói trên, quy lại chỉ có hai việc: *Kính Chúa và Yêu người.*

Giáo Hội Thiên Chúa giáo qui định thêm 6 Điều Răn:

- Xem lễ ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc.
- Kiên việc xác ngày Chúa nhật.
- Xưng tội mỗi năm một lần.
- Chịu lễ mùa Phục sinh.

- Giữ chay những ngày qui định.
- Kiêng ăn thịt những ngày qui định.

Kinh Thánh Tân Ước nối tiếp và tái xác nhận Kinh Thánh Cựu Ước. Ai giữ được các Điều Răn Cấm, lo tu hành lập công bồi đức thì sẽ được Đức Chúa Trời rước về cõi Thiên đường. Cho nên, Kinh Thánh Tân Ước được xem là bản **Đệ Nhị Thiên Nhon Hoà Ước, thời Đức Chúa Jêsus**, tức thuộc Nhị Kỳ Phổ Độ. (Xem thêm: [Thiên Nhon Hoà Ước](#), [văn Th](#))

TÂN

Tân quốc - Tân nhon

秦國 - 秦人

A: [Cambodia - Cambodian](#).

P: [Cambodge - Cambodgien](#).

Tân quốc là nước Tân, tức là nước Cao Miên.

Tân nhon là người Tân, tức là người Cao Miên, nói văn tắt là người Miên, khi xưa gọi là người Thổ (Thổ nhon).

Thủ đô nước Cao Miên là Phnompênh, người Việt thường gọi là Nam Vang, Đạo Cao Đài gọi là Kim Biên.

Trước đây Hội Thánh Ngoại Giáo của Đạo Cao Đài đặt tại Kim Biên, dưới quyền chưởng quản của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhon. Khi Hội Thánh Ngoại Giáo tại Kim Biên bị giải thể, Đức Phạm Hộ Pháp lập tại Nam Vang một Tông Đạo lấy tên là Kim Biên Tông Đạo. (Xem chữ: [Kim Biên](#), [văn K](#))

TĐ ĐPHP: Đã trải qua 11 năm, Bàn đạo mới để bước lại Cao Miên, tức nhiên *Tân quốc*.

Có rất nhiều người Cao Miên theo Đạo Cao Đài, nên Hội Thánh lập Tông Đạo Tân Nhon để chăm sóc và hướng dẫn các tín đồ Tân nhon.

Tại Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, Tông Đạo Tân Nhon có thiết lập một Văn phòng liên lạc, gọi là Văn Phòng Tông Đạo Tân Nhon, trước cổng có gắn đôi liễn:

宗道同門昔日開林成聖域
秦人合種今朝向善享天恩

*Tông Đạo đồng môn tích nhật khai lâm thành Thánh vực,
Tân Nhơn hiệp chủng kim triều hướng thiện hưởng*

Thiên ân.

Nghĩa là:

Những tín đồ Đạo Cao Đài trong Tông Đạo Tân Nhơn, ngày xưa, đã khai phá rừng thành vùng Thánh địa,

Người Cao Miên hợp cùng chủng tộc của họ, ngày nay hưởng về điều lành sẽ hưởng được ơn huệ của Đức Chí Tôn.

Trong quyển Đạo Sử 2 của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, trang 176, có bài Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông ngày 13-12-Bính Dần (dl 16-1-1927) nói về Tân nhơn, trích ra sau đây:

"Người Thổ nhơn gốc con cái nhà Tần, biết đạo Phật, chẳng biết đạo Nho, một phen lầm lỡ, phải đọa muôn đời.

Nước gần tiêu diệt. May thay! Thầy đã đến mà chúng nó cũng là con yêu dấu của Thầy, hay đặng tự nhiên đến. Cười...

Vì vậy mà Thầy hằng nói với Lão rằng: Khi môn đệ Ta đến đâu thì cây cờ hiệu của Ta cắm nơi đó. Các con Ta trong các nước, hề thấy thì đến, trừ ra loài Tà thần Tinh quái. Cười....

Thật quả vậy, chư sơn Thổ nhơn cần phải chịu dạy dỗ nhiều lắm đó....

Chư Đạo hữu thấy đức tin của người Thổ (Tân nhơn) lớn là dường nào chưa? Chẳng phải như người Nam vậy.

Ôi! Thương thay! Một nước chẳng Đạo nhà thì thế nào đặng vậy."

Nhơn dịp Ông Giáo Sư Thái Chia Thanh, Khâm Trán Đạo Tân Nhơn khánh thành Văn Phòng Tân Nhơn trong Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, ngày 17-3-Mậu Thân (dl 14-4-1968) Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước đến dự có đọc một bài Huấn Từ, chép ra sau đây:

Kính Hội Thánh,

Kính quý Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu nam nữ Tân nhơn.

Tiếp được thiệp của vị Khâm Trấn Đạo Tàn nhơn mời dự Lễ Khánh Thành Văn Phòng Tàn Nhơn, tôi hân hạnh thân hành đến dự và rất vui được thấy vị Khâm Trấn đã dày công tạo được một Văn Phòng rất xứng đáng giữa dinh thự của Hội Thánh. Đây là sự kiện minh xác hạnh đức thắng tài năng vì vị Giáo Sư Thái Chia Thanh đã áp dụng sự nhỏ nheo, hạ mình mà được sự ủng hộ tốt đẹp của Hội Thánh và toàn đạo trong vùng Thánh địa.

Hồi tưởng lại khi xưa, người Miên xuống đây đông đảo, chịu dưới quyền chỉ huy của Đức Cao Thượng Phẩm, ra công khó nhọc đốn cây phá rừng, khai đường mở ngõ. Làm mà vui, lại tỏ nghĩa sùng thượng Đức Cao Thượng Phẩm, thậm chí bao nhiêu Đạo hữu Tàn nhơn buổi nọ đều bỏ họ mình, lấy họ Cao mới vừa lòng.

Vị Giáo Sư Khâm Trấn tạo được Văn Phòng này là một công nghiệp đáng khen, nhứt là với hai bàn tay trắng mà làm được một việc mà với người khác không phải với hai bàn tay trắng mà thành công.

Kết quả này minh chứng lời Đức Hộ Pháp khi Đức Ngài còn tại tiền thường nói rằng: Bất gió nắn hình. Thật không sai.

Tôi có lời khen vị Giáo Sư Thái Chia Thanh và tôi cầu xin Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng ban ân lành cho Giáo Sư. Nay kính.

Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

BẢO THẾ

Thừa Quyền Thượng Sanh

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tần Tấn

秦晉

Tần Tấn là hai nước lớn vào thời Xuân Thu Chiến quốc bên Tàu. Nhà vua của hai nước ấy cưới gả con cái hai bên cho nhau trải qua nhiều đời.

Do đó, từ ngữ: *Tần Tấn* hay *Tấn Tần* là chỉ sự kết thông gia giữa hai họ, sự kết hôn giữa trai và gái.

TẤN

TẤN

(Xem: Tiến)

TẤN

Tẩn liệm

殮殮

A: To wrap a corpse in a shroud and to coffin.

P: Envelopper le mort et le mettre en bière.

Tẩn: còn đọc là Tấn: đặt xác người chết vào quan tài rồi đóng kín lại. **Liệm:** bọc xác người chết bằng nhiều lớp vải rồi đặt vào quan tài.

Tẩn liệm là dùng vải trắng và các thứ vật liệu để bọc xác người chết, rồi đặt vào quan tài, đậy nắp, đóng kín lại.

Kinh Tẩn Liệm là bài kinh để đồng nhi tụng trong nghi thức làm lễ Tẩn liệm.

Nghi thức làm Lễ Tẩn Liệm:

Phải cúng Đức Chí Tôn nhằm Tứ thời tại Thiên bàn nơi tư gia, có dâng đủ Tam bửu (bông, rượu, trà) và Sớ Tân cổ.

Khi hành lễ cúng Đức Chí Tôn xong, tất cả người trong gia quyến đều quỳ lạy cầu nguyện Đức Chí Tôn, rồi đến chỗ người chết quỳ lạy xác một lần. Đồng nhi khởi tụng Kinh Tẩn Liệm. Tụng xong, tang quyến lạy xác một lần nữa. Vị chứng đàn trở về Thiên bàn xá Đức Chí Tôn và xá ần.

Nếu người chết ở phẩm Chánh Trị Sự trở xuống thì vị Chứng đàn là Chánh Trị Sự sở tại, còn người chết là Chức sắc thì vị chứng đàn là Đầu Phận Đạo, Đầu Tộc Đạo hay Khâm Châu Đạo. Phần thượng sớ Tân cổ thì Đầu Phận hay

Đầu Tộc Đạo dâng sớ tại Thánh Thất, hay tư gia người chết cũng được.

Cách Tẩn Liệm:

Sách Tang lễ của Hội Thánh dạy cách Tẩn Liệm như sau:

1. Lau thi thể và thay quần áo:

Khi người đã tắt hơi, thân nhân dùng nước thơm (nước nấu với các lá thơm) lau rửa thể xác cho sạch sẽ, rồi thay quần áo cho thơm mát, sửa thể nằm cho ngay thẳng, chơn mang vớ, tay bọc bao tay (lấy vải may hai cái túi để bọc hai bàn tay), đắp trên mặt một tấm vải trắng hình tam giác, bề đứng 0m33, góc nhọn để trên.

2. Cách trị quan:

Dùng cháo nếp trộn với bột gạch tán nhuyễn nhồi cho kỹ, hoặc dùng vôi bột trộn với dầu phộng cho thật đều và kỹ, trét mấy kẽ hở, mấy đường ván ráp, nhứt là 4 góc quan tài, làm cho thật kỹ, đừng cho hở để ngừa hơi thối xì ra.

3. Cách Tẩn Liệm:

Cách thức liệm, có đại liệm và tiểu liệm.

- Tiểu liệm là vải bọc thi thể bên trong.
- Đại liệm là bọc thêm một lớp vải bên ngoài.

■ **Tiểu liệm:** Có một sợi dây tung, bề ngang nửa khổ vải, bề dài 4m80. Có một cái khâm gồm hai khổ vải may kế lại, bề dài 4m40. Có ba sợi dây hoành, bề dài mỗi sợi 2m40, dây hoành phải xé hai đầu vò 4 tấc để buộc, bề ngang dây hoành chỉ bằng 1/3 khổ vải.

■ **Đại liệm:** Có một sợi dây tung bề ngang nửa khổ vải, bề dài 4m80. Một cái khâm do hai khổ vải may kế lại bề dài 4m40. Có năm sợi dây hoành, bề ngang bằng 1/3 khổ vải, bề dài 2m40. Dây tung và dây hoành để y, không xé đầu, để buộc cho chắc.

Người hành sự phải ghi nhớ từ khoảng, khi buộc phải nhớ lòn cái mối để xuôi xuống, bắt đầu buộc từ trên xuống dưới chân.

Đồ liệm chuẩn bị các món này như là: 1 cái gói đầu, 2 tấm

áp nhĩ (ép hai bên lỗ tai), 2 cây trường vấn bằng giấy súc, bề dài từ vai xuống tới đầu gối, nhiều kèn vấn bằng giấy súc.

Trước khi để đồ liệm vô quan tài, phải nhớ đặt 5 sợi dây hoành đại liệm trước nhứt, phân từ trên xuống dưới cho đều khoảng, mỗi sợi phải đặt mực trung tim, đừng cho xê dịch.

Kế đó trải sợi dây tung đại liệm, cứ giữ mực trung tim.

Xong, trải cái khâm đại liệm, vẫn giữ mực trung tim.

Như thế là đồ đại liệm đã trải xong trong quan tài.

Bây giờ tới đồ tiểu liệm.

Trải 3 sợi dây hoành tiểu liệm, cũng phân cho đều khoảng từ trên xuống dưới, kế trải dây tung tiểu liệm, rồi tiếp trải cái khâm tiểu liệm. Phải nhớ luôn luôn giữ mực trung tim.

Đồ đại liệm và tiểu liệm đã trải xong.

Đặt vào quan tài 2 cây trường, 1 cái gối đầu, 2 tấm áp nhĩ, chỗ nào còn trống thì vấn kèn bổ khuyết.

Khi khởi sự liệm, nâng đỡ xác thân lên đặt trên các món đồ liệm, sửa tay chân cho ngay thẳng, để kèn vào ép cho chặt.

Đắp mí khâm bên tả qua trước, đắp mí khâm bên hữu qua sau, phủ mí dưới chân lên trước, phủ mí trên đầu xuống sau. Dây tung cũng vậy, mí dưới phủ lên trước, mí trên phủ xuống sau. Nhớ khi buộc dây, bên tả choàng trên, sợi dây bên hữu choàng dưới, 2 sợi dây choàng nhau 2 bận rồi gút lại, nhớ để cái mối xuôi xuống. Bắt từ trên đầu buộc xuống chân.

Hễ buộc tiểu liệm rồi thì tới đại liệm, cũng y như vậy.

Ngoài các vải liệm, bọc thêm bên ngoài một lớp nylon dày cho thật kín càng tốt.

Điều cần nhứt là đến giờ Tẩn Liệm, người hành sự rờ kỹ ngực người chết xem còn ấm hay không, nếu còn chút hơi ấm thì phải đình chỉ ngay việc Tẩn Liệm.

Sự Tẩn Liệm là do ý trân trọng quý báu thi hài của người mất, còn bao tay hay chân mang vớ là để xương lóng tay lóng chơn vụn vặt khỏi bị rời đi mất.

Sau khi đầy nắp quan tài và sơn gấn kỹ càng, đắp một tấm phủ quan có hình Thiên Nhân tùy theo sắc phái, để giá đèn

lên, thấp đèn cầy cho sáng. Nam 7 ngọn, Nữ 9 ngọn.

Dưới quan tài có thấp một đèn dầu phụng, đặt ngay giữa, gọi là đèn khử trọc lưu thanh.

Việc Tẩn liệm nên bỏ tục lệ coi ngày giờ kiêng tuổi.

GHI CHÚ: Tẩm phủ quan có hình Thiên Nhân đắp trên quan tài có 4 loại theo màu sắc, phân biệt theo phẩm cấp Chức sắc hay Chức việc nam nữ của người qui liểu.

- **Tẩm phủ quan màu đen:** dành cho phẩm Đạo hữu nam nữ và các phẩm tương đương.
- **Tẩm phủ quan màu đỏ:** dành cho Chức sắc nam phái CTĐ phái Ngọc, Bàn Trị Sự nam phái (Chánh, Phó Trị Sự, Thông Sự), và các phẩm Chức sắc nam phái tương đương Lễ Sanh và Bàn Trị Sự của các cơ quan khác.
- **Tẩm phủ quan màu xanh:** dành cho Chức sắc nam phái CTĐ phái Thượng, 3 phẩm Chức sắc nam nữ CQPT: Chí Thiện, Đạo Nhơn, Chơn Nhơn.
- **Tẩm phủ quan màu vàng:** dành cho Chức sắc nam phái CTĐ phái Thái, 3 phẩm Chức sắc nam nữ CQPT: Hiền Nhơn, Thánh Nhơn, Tiên Tử.
- **Tẩm phủ quan màu trắng:** dành cho các Chức sắc và Chức việc CTĐ nữ phái, Chức sắc HTĐ nam nữ, và Chức sắc Ban Thế Đạo nam nữ.

Sự Tẩn Liệm đã chỉ bày như trên, nghĩa là theo cách thức phải làm như vậy.

Nhà dư ăn dư để chẳng nói làm chi, đến như những nhà bản hàn cơ cực, kẻ hành sự sáng suốt biết biến chế, bỏ cái này, thay cái kia, giấy, vải dùng thứ nhẹ tiền, dùng một lớp vải tiểu liệm là đủ rồi, không cần phải thêm lớp vải đại liệm làm chi. Cây trường và kèn dùng rơm làm nong, ngoài bao giấy để bớt tốn kém.

Điều cần nhứt là việc làm phải kỹ càng, thi hài được bao bọc hoàn toàn kín đáo.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

TẶN

TẶN

TẶN: 盡 Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết.
Td: Tận chí, Tận độ, Tận thế.

Tận chí

盡志

A: With all one's will.

P: Avec toute sa volonté.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Chí:** ý chí, ý muốn.

Tận chí là cho đến hết ý chí của mình.

TNHT: Phần nhiều hữu công mà chưa *tận chí*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tận diệt

盡滅

A: To destroy completely.

P: Détruire complètement.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Diệt:** làm cho tiêu mất.

Tận diệt là tiêu diệt hoàn toàn, không còn gì.

TNHT: Các con biết chẳng, hiện nay vì thế gian rất hung bạo nên thời kỳ *tận diệt* đã hầu kề.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tận đọa tam đồ bất năng thoát tục

盡墮三途不能脫俗

A: To be punished by three ways of pain, without outgoing from the world.

P: Être puni à trois voies de peine, sans pouvoir sortir du monde.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Đọa:** phạt xuống cõi thấp hơn để chịu hình phạt khổ sở. **Tam:** ba. **Đồ:** đường. **Bất năng:** không thể. **Thoát tục:** thoát ra khỏi cõi trần. **Tận đọa:** đầy đọa hết mức.

Tam đồ: ba con đường, ý nói ba vòng luân hồi từ kim thạch lên đến nhơn loại. Chuyển kiếp từ kim thạch lên nhơn loại là một vòng, trở xuống bắt đầu trở lại từ kim thạch lên đến nhơn loại thì được hai vòng, lại trở xuống kim thạch và đi lên lần nữa thì được ba vòng, gọi là Tam đồ. Chuyển kiếp cho đủ ba vòng đó, không biết phải mất bao nhiêu ngàn năm.

Tận đọa tam đồ bất năng thoát tục là một hình phạt vô cùng nặng nề, nhưng cũng còn nhẹ hơn hình phạt Ngũ Lô tru diệt, vì bị đọa nhưng vẫn còn chơn linh và chơn thần, còn Ngũ Lô tru diệt là bị giết chết, mất cả chơn linh và chơn thần.

Bát Nương DTC giảng cơ giảng giải hình phạt này, trích trong Luật Tam Thế, chép ra như sau:

"Thoảng như bị Tận đọa tam đồ bất năng thoát tục thì chơn linh bị ngăn cản, không được hiệp với chơn thần, làm cho đệ nhị xác thân (chơn thần) phải trở lại chuyển kiếp từ bực kim thạch cho đến làm người, và phải chuyển kiếp trở lại đủ ba vòng mới được khởi lập công lại.

- Có phải ba vòng đều trở lại từ bực kim thạch không?
- Phải vậy.
- Một vòng cũng đủ giác ngộ rồi, cần gì phải ba vòng?
- Bởi phạm thệ của Thiên điều chớ không phải phạm tội. Phạm tội cũng có khi trở về kim thạch chớ.
- Nếu phạm tội thì phạt tới thú cầm là đủ, cần gì phải tới kim thạch?

- *Kiếp Hóa nhân thì về Quỷ vị, còn kiếp Nguyên nhân phải bị đọa đầy như vậy mới sánh với Quỷ vị được chớ. Đó là luật Thiên điều đã định. Dầu cho Nguyên nhân hay Hóa nhân cũng đồng hình phạt, lẽ công bình là đó."*

DTC: Diêu Tri Cung.

Tận đồ chi khổ

盡途之苦

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Đồ:** đường. **Chi:** hư tự. **Khổ:** khổ sở.

Tận đồ chi khổ tới chỗ cuối cùng của con đường khổ sở, nghĩa là khổ sở đến mức cùng cực.

TĐ ĐPHP: Nó có thể nào lôi cuốn chúng ta sẽ tới tận đồ chi khổ hay là xuống cửa địa ngục....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tận độ chúng sanh

盡度眾生

A: To save all the living beings.

P: Sauver tous les êtres vivants.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Độ:** cứu giúp. **Chúng sanh:** tất cả các loài sanh vật gồm thảo mộc, thú cầm và nhơn loại. Đó là nghĩa tổng quát, nghĩa thường dùng, chúng sanh là nhơn loại.

Tận độ chúng sanh là cứu giúp tất cả nhơn sanh, không bỏ sót một người nào.

TNHT: Thầy cũng phải ban quyền hành trọn vẹn của Thầy cho hình thể ấy đặng đủ phương tận độ chúng sanh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tận lực tận tâm

盡力盡心

A: With all one's force and one's heart.

P: De toutes ses forces et son coeur.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Lực:** sức. **Tâm:** lòng dạ.

Tận lực tận tâm là làm với tất cả sức lực và tấm lòng.

TNHT: Mong rằng các con sẽ tận lực tận tâm đáp vững nền Đạo đặng hoàn toàn....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tận mục sở thị

盡目所視

A: To see with one's own eyes.

P: Voir avec ses propres yeux.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Mục:** mắt. **Sở:** tiếng thay cho người hay vật. **Thị:** thấy.

Tận mục sở thị là chính mắt mình trông thấy rõ ràng.

Tận ngôn

盡言

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Ngôn:** lời nói.

Tận ngôn là nói hết lời.

Tận nhơn lực tri Thiên mạng

盡人力知天命

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Nhơn:** người. **Lực:** sức. **Tri:** biết. **Thiên mạng:** mạng lệnh của Trời.

Tận nhơn lực là đem hết sức lực của con người mình ra làm việc. Tri Thiên mạng là biết được mạng lệnh của Trời.

Con người phàm của mình còn vô minh nên không thể biết được mệnh Trời, cũng không thể ngồi không mà chờ Mệnh Trời, phải đem hết sức lực của mình và trí não thông minh ra làm việc, sự thành công hay thất bại là do Mệnh Trời, lúc đó mới biết được.

Cho nên có câu: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại Thiên*. Nghĩa là: Người mưu tính công việc, nhưng thành công là bởi nơi Trời.

TĐ ĐPHP: Phương ngôn Pháp có câu: "Aide toi, le Ciel t'aidera" và Tiên Nho chúng ta cũng có nói: "*Tận nhân lực tri Thiên mạng*", điều này hiển nhiên chơn thật lạ lùng, chúng ta ráng hết sức mình thì Chí Tôn mới ban cho cái huyền diệu của Ngài, nếu không ráng, không thể gì hưởng được.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tận số

盡數

A: To die.

P: Mourir.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Số:** số mạng, vận mạng.

Tận số là vận mạng đã hết, tức là chết.

Tận tâm điều độ

盡心調度

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Điều:** sắp đặt cho vừa vận. **Độ:** cứu giúp.

Tận tâm điều độ là hết lòng sắp đặt việc cứu giúp.

ĐLMD: Thấy người lâm cơn hoạn nạn nguy nan, phải *tận tâm điều độ*, lo lắng châu toàn cũng như anh em ruột lo cho nhau vậy.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tận thế

盡世

A: The end of world.

P: La fin du monde.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Thế:** đời, cõi đời.

Tận thế là tiêu diệt hết cõi đời này.

Theo các tôn giáo, Tận thế là một cuộc đại động dữ dội chưa từng thấy, với những trận động đất rất mạnh làm thay đổi bề mặt địa cầu, với những Thiên tai khủng khiếp do thủy, hỏa, phong, rồi bệnh chướng nổi lên sát hại loài người, làm cho loài người gần như chết hết, các Đấng Tiên Phật lúc đó giáng trần, dùng huyền diệu thiêng liêng để cứu sống những người hiền lương đạo đức, thành lập cõi đời Thánh đức chỉ gồm những người thiện lương chọn chánh. Số người được cứu vớt sống sót chỉ bằng một phần mười (1/10) số hơn loại hiện nay.

Như thế, Tận thế không có nghĩa là quả địa cầu này bị tiêu diệt, hơn loại chết hết, mà chỉ là một cuộc biến thiên rộng lớn làm thay đổi hình thể mặt đất, tiêu diệt 9/10 hơn loại, làm cho cõi đời ác trước của buổi Hạ nguơn Mạt kiếp trở thành cõi đời thiện thanh chọn chánh, gọi là đời Thượng nguơn Thánh đức, với những người hiền lương đạo đức, theo đúng luật Tuần hoàn của Trời Đất, luân chuyển trong ba Nguơn: thượng nguơn, trung nguơn, hạ nguơn, rồi bắt qua thượng nguơn của Chuyển kế tiếp.

Nhơn loại trên quả địa cầu hiện nay đang ở vào cuối Chuyển thứ ba, tức là vào thời Hạ nguơn Mạt kiếp của Chuyển thứ ba, sau khi Tận thế thì hơn loại bước vào Thượng nguơn của Chuyển thứ tư.

Trải qua 3 Chuyển, hơn loại trên địa cầu đã bị 2 lần Tận thế. Theo các kinh sách xưa truyền lại thì:

1- Tận thế lần thứ nhất, chép trong Kinh Thánh Cựu Ước của Do Thái giáo, là do trận đại hồng thủy.

Kể từ khi Thượng Đế sanh ra loài người và để cho tiến hóa, thì loài người tiến hóa theo đường vật chất, quên mất nguồn cội và đạo đức tinh thần, tội ác càng ngày càng chồng

chất. Thượng Đế nhìn thấy chỉ có gia đình ông Nô-ê là còn giữ được đạo đức và công bình. Ngài ban ơn cho Nô-ê, bảo Nô-ê đóng một chiếc tàu thật lớn, khi có nước lụt lớn thì đem tất cả gia đình lên tàu, gồm vợ, ba con trai, ba con dâu, lương thực và các loài sinh vật mỗi loài một cặp trống mái.

Thượng Đế gây ra trận đại hồng thủy, nước ngập khắp mặt đất, tiêu diệt hết nhơn loại và sinh vật, chỉ còn gia đình ông Nô-ê và các sinh vật trên tàu sống sót.

Khi nước lụt rút hết, gia đình ông Nô-ê và các sinh vật rời khỏi tàu, lên mặt đất canh tác, tạo ra thực phẩm, sống và sanh sản càng lúc càng nhiều. Vợ chồng ông Nô-ê trở thành thủy tổ của loài người sau cuộc Tận thế lần thứ nhất.

2- Tận thế lần thứ nhì, châu Atlantide sụp đổ.

Loài người nổi tiếp qua nhiều thế hệ, lần lần khôn ngoan và tiến bộ, và cũng xu hướng vào đường vật chất, xa lánh đạo đức tinh thần. Càng tiến bộ khôn ngoan thì càng tự kiêu tự đại, khinh rẻ Thánh Thần. Dấu tích của nền văn minh này còn ghi lại trong các Kim Tự Tháp ở Ai Cập.

Đến kỳ Phán Xét của Thượng Đế, những giống dân nào vô đạo đức thì bị trừng phạt hay tiêu diệt. Do đó xảy trận động đất dữ dội làm sụp đổ châu Atlantide, tạo thành biển Đại Tây Dương. Nền văn minh Atlantide cùng với giống dân vô đạo bị tiêu diệt, nhơn loại trở lại thời kỳ bán khai.

Tóm lại, qua hai thời kỳ Tận thế mà chúng ta biết được qua các kinh sách, chúng ta thấy, Tận thế chỉ là một cuộc Đại Phán xét của Thượng Đế đối với nhơn loại, công thưởng tội trừng. Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật thi hành theo đúng Luật Nhân Quả, sau những thời kỳ chuyển luân tiến hóa nhưt định.

3- Tiên tri Tận thế lần thứ ba:

Hiện nay, giống dân da trắng đang lấn bá chủ nhơn loại trên mặt địa cầu này. Giống dân da trắng không đem sự khôn ngoan và sự văn minh tiến bộ giúp đỡ các giống dân khác kém văn minh hơn, lo tổ chức xã hội cho được thuần lương đạo đức, mà lại dùng sức mạnh bắt các giống dân khác làm nô lệ cho họ, đồng thời xúi giục các giống dân, các tôn giáo gây chiến với nhau, tương tàn tương sát để họ thụ lợi.

Mặt khác, thời kỳ này lại rơi đúng vào cuộc tuần hoàn giáp mới của thế giới, ở vào thời Mặt kiếp của Hạ nguơn Tam chuyển, bước qua Thượng nguơn Tứ chuyển. Đấng Thượng Đế cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật mở ra một cuộc Đại Phán xét lần thứ ba gọi là Đại Hội Long Hoa, để kết thúc một khoảng thời gian tiến hóa dài.

Loài người hiện nay rất tội lỗi, nên cuộc Tận thế kỳ này rất dữ dội, hơn vật 10 phần bị tiêu diệt hết 9 phần, chỉ còn lại một phần sống sót, gồm toàn là những người hiền lương, để lập đời Thượng nguơn Thánh đức.

TNHT: * Kỳ Hạ nguơn hầu mãn, hơn vật vì tai nạn mà phải tiêu tan, mười phần còn lại một mà thôi. Than ôi! buồn thôi! Nghĩ vì Thiên cơ đã định vậy, thế nào mà cãi cho đặng, duy có mở tấm lòng từ thiện mà ăn năn sám hối, lo việc tu hành, đồng với cả quốc dân mà quy lụy khẩn cầu coi Trời có đoái tưởng đến chăng?

Bởi thế nên Đức Ngọc Đế và chư Phật, chư Tiên, chư Thánh, mới lập Hội Tam Kỳ Phổ Độ đặng cứu vớt chúng sanh đương linh đính nơi bể khổ. Nếu gặp Thuyền Bát Nhã mà không xuống không theo thì chắc thế nào cũng chơi vui nơi mé biển.

* Đòi quá dữ, tội tình ấy, hình phạt kia cũng đáng đó chút. Lão vì thương yêu hơn sanh, hội mười ngày nơi Bạch Ngọc Kinh, cãi cho qua nạn hơn loại, nhưng luật Thiên điều chẳng dễ chi sửa đặng.

Nạn tiêu diệt hầu gần, hết chém giết lẫn nhau, tới buổi bịnh chướng sát hại. Lão thấy hình phạt phải châu mày, nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lục khẩn cầu, chư Đạo hữu đâu rõ thấu, ngờ ngờ ngáo ngáo như kẻ mất hồn, thấy càng thảm thiết.

Lão tưởng chẳng cần phải nói chi một nước nhỏ nhoi, đã đặng danh Thánh địa là nước Nam này, mà Lão xin không đặng tội cho thành Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Huế, Hải Phòng, Hà Nội thay. Thảm! Thảm! Thảm!

* Họa Âu tai Á sẽ vì nơi Thiên thơ mà sát phạt, gieo sầu để thảm cho những giống dân nào đã vì hung bạo mà gây nên nhiều điều thán oán khắp cả Càn Khôn này.

* Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, họa Thiên điều đã cận, CKTG còn đeo đuôi dụng thất đức vô nhân mà gieo thảm chất sâu trong nhờn loại.

Họa Âu tai Á sẽ lần lượt thay phiên nhau, dụng luật Thiên đình mà diệt phạt người vô đạo. Càn Khôn cũng vì đó mà phải điên đảo.

Thầy lấy đức háo sanh mở đạo lần ba mà vớt kẻ hữu phần, tránh khỏi nơi buộc ràng khổ phạt. Ai hữu phước đặng để chân vào, kẻ vô phần phải bị tà yêu cám dỗ.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói về Tận thế như sau:

"Cơ quan chuyển thế mà Đức Chí Tôn lập trước mắt sẽ dữ dội lắm! Tấn tuồng đó vẫn còn tiếp diễn chưa dứt.

Bần đạo quả quyết rằng, sẽ còn đại động dữ dội một phen nữa nơi mặt địa cầu này. Đặng chi? đặng giống dân da trắng giao quyền cho sắc dân mới nữa là giống dân Thần thông nhờn làm chủ, cầm giềng mối toàn mặt địa cầu này.

Hại thay! Luật thiên nhiên chiếu theo kinh luật thượng cổ để lại, quan sát hẳn hoi, dở sách ra coi thấy trước thế nào, sau thế ấy, bánh xe tiến hóa vẫn đi, xây một hướng một chiều.

Bần đạo e cho loài người mài miệt tội lỗi đó càng nguy hại cho loài người hơn nữa, nên Đức Chí Tôn lập Đạo Cao Đài là đền thờ cao trọng, đức tin to lớn, ngự trước Thiên lương loài người mới có thể thắng cơ quan Thiên điều định trước.

Chúng ta, Thánh thể của Ngài, giúp Ngài giải quyết được chăng? Nếu thoảng không được, cái hại này còn duy trì nữa.

Ngài muốn Việt Nam là Thánh địa, cho nhờn loại biết rằng nhờ đây mà giải quyết cứu thế, bảo tồn nhờn loại là do con cái của Ngài, do nơi chúng ta. Nếu bất lực, chúng ta có phần lỗi đó vậy." (Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp Q.I tr. 80)

"Kiếp số của địa cầu này còn vĩnh cửu, chỉ thay đổi hình thể, vạn loại mà thôi, nó vẫn còn tăng tiến mãi.

Chúng ta đã ngó thấy qua chừng 100 năm trước, văn minh của con người không đạt đến mức hiện tượng như bây giờ. Cơ tấn bộ tinh thần và vật chất dữ dội nhưt là trong vòng 50

năm sau. Theo đó mà tính toán lại coi, trong 500 năm nữa, nhơn loại sẽ ra sao?

Phật giáo nói, qua sắc dân da trắng, tinh thần vi chủ, tới sắc dân Thần thông nhơn, qua khỏi dân Thần thông nhơn thì có sắc dân Chí linh. Lúc đó người là Thần, Thánh, Tiên, Phật tại thế. Như vậy còn hai sắc dân nữa cho 500 năm sau." *(Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp Q.I trang 132)*

Lời Đức Chí Tôn tiên tri đã quyết định hẳn hoi:

*Chùng nào đất dậy trời thay xác,
Chư Phật, Thánh, Tiên xuống ở trần.*

Trong sách Đại Thừa Chơn Giáo, Đức Chí Tôn có nói:

"Nạn tiêu diệt lễ nào, các con có biết chẳng?

Một ngày kia, những con nào biết đạo đức, ăn chay lạt, thân thể nhẹ nhàng, hiệp với khí Tiên Thiên thì lúc Dương sanh mới có thể chịu nổi với khí ấy mà còn vững vàng sống đặng; còn những con vô đạo bị cả khí Hậu Thiên, nên tới ngày Âm tuyệt Dương sanh ấy, chúng nó sẽ không bao giờ hưởng chịu nổi khí chơn Dương, nên phải dứt hơi lia mạng.

Vậy thì ngày nay thế giới đã gần đúng luật tuần hoàn, Thầy đến đặng đem các con vào một thế giới khác mà an nghỉ hầu tầm cơ siêu xuất đến cảnh Thần Tiên.

Các con chẳng nên khinh lời ấy là dị đoan, một ngày kia sẽ có.

*Thái Cực lâm trần buổi Hạ nguơn,
Giơ tay độ chúng lại đường chơn.
Con nào thấu đáo cơ mầu nhiệm,
Thấy vậy không lo lại biếng lờn."*

* Quyển sách **Tận Thế và Hội Long Hoa** có viết:

Tận thế bằng cách nào? Hội Long Hoa thế nào?

Đó là một cuộc lọc lựa lớn lao và kỳ diệu của Đức Thượng Đế, mà với trí phàm của con người khó thể nghĩ bàn được, vì nó làm thay đổi tất cả vạn vật một cách mầu nhiệm và chớp nhoáng.

Sau một cuộc lữ đất long trời tối tăm mù mịt, người đứng cách nhau trong gang tấc cũng không thấy nhau, tiếng cây

ngã, đá bay và có những tiếng khóc than thảm thiết kêu cứu, mà không ai có thể làm sao giúp nhau cho được.

Trong lúc đó, những cái cũ kỹ, những cái trái ngược đạo lý, những cái đảo lộn nhơn tâm và những điều không tương ứng với cơ Tạo Hóa, bên trong cũng như bên ngoài con người, thảy thảy đều bị tận diệt hết cả.

Về bên ngoài của con người:

- Những loại thuộc về khoáng vật như: đao, kiếm, súng ống, bom đạn, v.v...

- Những loại thuộc về thực vật như cây có gai, cây có chất hôi, chất độc, và cây vô dụng vô ích, v.v...

- Những loài động vật độc hại như rắn, rít, sói, lang, hùm, beo, v.v...

Nói tóm lại những loại bên ngoài con người, bất kỳ thứ nào, dù khoáng vật, thực vật, hay động vật, hễ là loại không có ích cho thời đó về sự mát mẻ, cũng như về sự cần dùng, mà ngược lại còn làm tổn hại con người, thì đều bị tiêu diệt hết cả.

Về bên trong của con người:

Nhứt thiết về ngôn ngữ, tư tưởng và hành động bất công bất chánh, không đạo đức, đê tiện xấu xa,.... mà con người đã có từ trước đều bị tiêu diệt ngay trong lúc biến thiên ấy.

Tại sao? Vì kẻ đã có những bầm tánh và hành vi tội tệ chắc chắn không được tồn tại, trái lại, người được tồn tại trong thời đó, nhứt định không có những chỗ xấu xa kia.

Tại sao Đức Ngọc Đế có quyền tiêu diệt cả vạn vật ở quả địa cầu này? Vẫn được và càng được nhiều hơn nữa trong thời Mạt pháp này, bởi lẽ Ngài là một vị cầm cán một cơ quan chưởng quản cả vạn vật ở cõi ngũ trược ác thế này, nên chi lúc nào Ngài cũng có quyền chiếu theo Công lý của Luật Nhơn Quả báo ứng mà thưởng phạt vạn vật ở thế gian.

Tuy nhiên, trước khi đem ra trừng trị vạn vật, mà nhứt là con người, về những tội lỗi hung hăng giảo quyết thì Đức Ngọc Đế cùng Đức Phật, đồng ý cho các vị Thịnh Văn, Duyên Giác, La Hán, Bồ Tát và các bậc Thần Tiên gấp rút lâm phạm, cùng một khẩu hiệu, cùng một giáo pháp (song có nhiều thể

thức khác nhau, ấy là tùy theo căn cơ và địa vực) để dạy dỗ, kêu rêu những người có thiện căn, có âm đức, mau mau hồi đầu thức tỉnh, lánh dữ về lành, hầu có nhờ sự ủng hộ của các Đấng Tiên, Phật, Thánh, Thần, để tránh khỏi cơ tận diệt tới đây.

Đồng thời các vị thiên liêng ấy cho người đời biết trước Hội Long Hoa sẽ mở tại thế gian ở miền Nam nước Việt.

Hội Long Hoa thế nào?

Long Hoa là một hội chọn lựa những phần tử ưu tú có đạo đức chơn chánh, có hiểu hạnh đầy đủ, có trung nghĩa vẹn toàn, nói tóm lại là những người tâm tánh trong sạch hiền lương, để lập lại cõi đời an lạc công bằng ở thời kỳ Thượng nguơn.

Trong khoảng kế cận Hội Long Hoa, tất cả loài người loài vật, cho đến thảo mộc côn trùng trên thế gian đều ở trong cảnh giết hại tàn phá lẫn nhau, và đau đớn hơn hết là con người đua nhau nôi da xáo thịt, gây nên nạn đói đau thê thảm.

Đến ngày Hội Long Hoa, sẽ có nhiều việc nhiệm mầu không thể tưởng tượng được, nào là hai phái Tà giáo và Chánh giáo đua nhau trở tài đấu phép, làm kinh Thiên động Địa, nào là loài người và thú sát hại nhau làm Thần sầu Quỷ khóc.

Trong cảnh ấy, hai phái Chánh giáo và Tà giáo xô nhau đến cảnh giết chóc, xương chồng tợ núi, máu chảy thành sông, mà chung qui phái Chánh giáo trọn thắng, nhờ Bí pháp của Đức Phật phù trợ; còn những loại thú dữ do phép mầu của Thần Tiên hóa hiện để sát phạt những người có lòng ác độc, tuy mang lột người mà chẳng chút giống người, chỉ biết xu danh trục lợi, ích kỷ tổn nhân, nói tóm lại là lòng dạ của họ như thú vật nên bị thú vật giết hại đúng theo phản lực Nhân quả.

Sau khi trừ khử xong những hạng ác nhân, thì các vị Thần Tiên thu phép mầu lại, các loài thú dữ không còn nữa.

Đến đây là lúc các vị Tiên Phật Thánh Thần đồng giáng phạm, để tùy theo nhân duyên mà cứu độ, nghĩa là người có duyên với Phật thì Phật rước về cõi Phật, người có duyên với

Tiên thì được Tiên rước về cõi Tiên, còn những người vào bồng Phong Thần thì làm Thần, những người kém đức hạnh hơn mấy hạng nói trên thì ở lại làm dân hay làm quan phò chúa Thánh.

Có một điều lạ nhứt là phần nhiều và có thể nói là gần hết các vị cựu thần trung quân ái quốc của Việt Nam từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần trở lại đây đều tái kiếp.

Trong cảnh Tà Chánh phân tranh, nhân vật cấu xé, Đức Di-Lạc ra đời lập Hội Long Hoa, có cả chúng sanh của 3000 thế giới tham thính như Thịnh Văn, Duyên Giác, La Hán, Bồ Tát, chư Tiên, chư Thánh, chư Thần, người, rồng, hổ, điểu, v.v.... đều xoay quanh bửu tòa của Ngài để nghe những lời vi diệu mầu nhiệm chưa từng có.

Ngài sẽ thống nhứt tất cả kinh luật lại làm một khiến cho tất cả chúng sanh không còn sự tranh chấp câu nệ đạo này chánh đạo kia tà. Ngài là vị Phật thứ năm trong năm vị Phật hiền kiếp.

Vào thời kỳ Mạt pháp này, đến lượt Ngài ra đời kế truyền Chánh pháp của Đức Thích Ca, bởi sau khi Đức Thích Ca diệt độ đến nay đã hơn 2500 năm, lời di giáo bị sai lạc tinh lý vì bị truyền qua dịch lại nhiều lần.

Cũng nhờ Ngài mà Nhơn loại sẽ được một thế giới trang nghiêm thanh lịch, an lạc phi thường. Đường đi như lót cẩm thạch, cỏ tợ nệm bông, người đẹp như Tiên, không làm có ăn, không may có mặc, cư xử với nhau rất hiền hòa và lịch sự.

Với mỹ lệ ấy, con người lại có cái đặc biệt là không cánh mà bay, sống lâu muôn tuổi, trí hóa thông minh một cách dị thường. Vì phần nhiều là người thượng cổ tái kiếp, nên phong tục tạp quán được gìn giữ nghiêm minh.

Đây là nói ngay xứ Việt Nam. Sở dĩ nước VN được cái diễm phúc như nói trên là bởi các vua chúa đến quan dân VN vào thời Đinh, Lê, Lý, Trần trở lại đây, phần nhiều đều qui ngưỡng về Phật đạo, Tiên đạo và Nho đạo một cách thâm thiết, trong đó có một vị vua phát nguyện sau khi thành đạo sẽ trở lại chủ trì nền đạo và phong tục VN. Nhờ công quả và công đức ấy, khiến cho thay đổi địa vị nước VN vậy, và nước VN sẽ

trở thành địa điểm trung ương của đời Thượng nguơn, đó là vì tuân tự theo định luật tuần hoàn của cơ Tạo Hóa./.

Tóm lại:

Các Đấng thiêng liêng đã tiên tri kỳ Tận Thế này rất dữ dội, hơn loại sẽ bị tiêu diệt hết 90 % bằng nhiều cách:

- Chiến tranh tương tàn tương sát với vũ khí nguyên tử và hóa học tối tân, giết người hàng loạt, cùng đánh nhau rồi cùng chết hết, không có kẻ thắng người bại.

- Cuộc đại động đất dữ dội làm thay đổi hình thể mặt địa cầu, có nơi chìm xuống có chỗ nổi lên.

- Bệnh chướng sát hại lan tràn chỗ này sang vùng khác.

- Và cuối cùng là Ngũ Hành thay đổi, khí Âm tuyệt, khí Dương sanh để loại bỏ phần hơn loại có tâm tánh ô trược.

Nhưng trước khi khởi động Đại cuộc Tận Thế, Đức Chí Tôn Thượng Đế mở lòng đại từ đại bi, dùng huyền diệu cơ bút, khai ĐĐTKPĐ vào năm Bính Dần (1926), để thức tỉnh số lương sanh trong đám quần sanh, hầu cứu vớt được một phần hơn loại gồm những người thiện lương đạo đức, để làm hạt giống lập đời Thượng nguơn Thánh đức.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Tận thiện tận mỹ

盡善盡美

A: Perfectly good and fine.

P: Parfaitement bon et beau.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Thiện:** lành. **Mỹ:** đẹp, tốt.

Tận thiện tận mỹ là trọn lành trọn tốt (hoàn toàn).

CG PCT: Bảo hộ hơn loại và vạn vật lên tới địa vị *tận thiện tận mỹ*: người thì tận thiện, còn vật thì tận mỹ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tận tụy

盡瘁

A: To be entirely devoted.

P: Être très dévoué.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Tụy:** nhọc mệt.

Tận tụy là làm việc hết sức mình, cố gắng giải quyết các khó khăn để hoàn thành công việc.

TNHT: Mà nếu rủi dùi họ không được thì phải *tận tụy* với trách nhiệm, làm thế nào đừng cho họ sa đọa Phong đô.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tận tuyệt

盡絕

A: Absolutely finished, To annihilate completely.

P: Absolument fini, Anéantir complètement.

Tận: Hết, hết dứt, xong, hoàn toàn, chết. **Tuyệt:** dứt, hết.

Tận tuyệt là dứt hết, không còn gì sót lại.

TNHT: Lão còn cầm quyền ngày nào thì Lão quyết trừ diệt những kẻ tà tâm cho *tận tuyệt*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TẬP

TẬP

1. **TẬP:** 習 Năng làm cho quen, thói quen.
Td: Tập quán, Tập thành.
2. **TẬP:** 集 Nhóm họp lại, thu thập.
Td: Tập kiết nghinh tường.

Tập dũ tánh thành

習與性成

Tập: Năng làm cho quen, thói quen. **Dũ:** cùng, cho. **Tánh:** tánh cách. **Thành:** nên.

Tập dũ tánh thành là làm mãi cho thành tánh cách, tức là làm mãi cho thành thói quen.

Tập kiết nghinh tường

集吉迎詳

Tập: Nhóm họp lại, thu thập. **Kiết:** Cát: điều tốt. **Nghinh:** đón tiếp. **Tường:** lành. **Kiết tường:** điều tốt lành.

Tập kiết nghinh tường là thu thập điều tốt, tiếp đón điều lành.

Thành ngữ này thường gặp trong Sớ Văn thượng tấu.

Tập quán

習慣

A: Habit.

P: Habitude.

Tập: Năng làm cho quen, thói quen. **Quán:** từng quen.

Tập quán là thói quen.

Tập thành

習成

A: To train.

P: Entraýner.

Tập: Năng làm cho quen, thói quen. **Thành:** nên.

Tập thành là làm nhiều lần cho quen cho giỏi.

KSH: Ráng tập thành sửa tánh từ hòa.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tập trung tư tưởng

集中思想

A: To concentrate the thought on....

P: Concentrer la pensée sur....

Tập: Nhóm họp lại, thu thập. **Trung:** giữa. **Tư tưởng:** ý nghĩ.

Tập trung là dồn tất cả vào chỗ giữa để tăng sức mạnh.

Tập trung tư tưởng là tập hợp tư tưởng vào một chỗ để suy nghĩ một vấn đề khó khăn cho mau sáng tỏ.

Tập tục di nhơn

習俗移人

Tập: Năng làm cho quen, thói quen. **Tục:** thói quen. **Di:** làm dời đổi. **Nhơn:** người.

Tập tục là thói quen đã trở thành phong tục.

Tập tục di nhơn là thói quen làm cho con người dời đổi, như ở xóm học hành thì quen theo việc học hành, ở xóm cờ bạc thì quen theo nghề cờ bạc.

TẮT

Tắt đặc giải thoát

必得解脫

Tắt: ắt hẳn. **Đặc:** được. **Giải thoát:** cởi bỏ ra hết để thoát khỏi luân hồi. **Tắt đặc:** ắt hẳn được.

Tắt đặc giải thoát là ắt được giải thoát khỏi luân hồi.

DLCK: **Tắt đặc** A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề **tắt đặc giải thoát.**

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Tất kiến

悉見

A: To understand thoroughly.

P: Connaître à fond.

Tất: biết rõ. **Kiến:** thấy biết.

Tất kiến là thấy biết rõ, thông suốt.

KNHTĐ: Vạn loại thiện ác *tất kiến*.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Tất niên

畢年

A: The end of the year.

P: La fin de l'année.

Tất: xong hết. **Niên:** năm.

Tất niên là hết năm.

Tất Viên - Phương Sóc

漆園 - 方朔

Tất: cây sơn, nhựa của nó dùng làm sơn. **Viên:** vườn.

Phương: hướng. **Sóc:** hướng Bắc.

■ Tất Viên là vườn cây sơn. Từ ngữ này trở thành địa danh, là tên của một vùng đất có trồng nhiều cây sơn, thuộc đất Mông nước Lương, bên Tàu.

Ông Trang Tử, tên là Trang Châu (Trang Chu), lúc trẻ làm một chức quan nhỏ tại thành Tất Viên, nên người ta gọi ông là Tất Viên Lại. Do đó ông Trang Tử lấy hiệu là Tất Viên. Sau, Trang Tử học đạo với Đức Lão Tử, đắc đạo thành Tiên. (Xem chi tiết nơi chữ: Trang Tử, vần Tr)

■ Phương Sóc: là ông Tiên tên là Đông Phương Sóc, vào thời vua Hán Võ Đế bên Tàu, tu theo Đức Lão Tử, đắc đạo thành Tiên. (Xem chi tiết nơi chữ: Đông Phương Sóc, vần Đ)

TG: Sản *Tất Viên*, *Phương Sóc* chi bối.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Tất yếu

必要

A: Necessary.

P: Necessaire.

Tất: ắt hẳn. **Yếu:** cần thiết không thể thiếu được.
Tất yếu là ắt hẳn rất cần thiết.

TẬT

Tật đố hiền tài

嫉妒賢才

A: To be jealous of the talent and virtue of another.

P: Être jaloux du talent et vertu de l'autrui.

Tật: ghen ghét. **Đố:** ghét. **Tật đố** là ghen ghét. **Hiền tài:** người có tài năng và đức hạnh.

Tật đố hiền tài là ghen ghét người có tài năng và đức hạnh hơn mình.

TẤU

TẤU

TẤU: 奏 - Đánh nhạc, - Tấu lên vua.

Td: Tấu nhạc, Tấu văn.

Tấu nhạc

奏樂

A: To play music.

P: Jouer de la musique.

Tấu: Đánh nhạc. **Nhạc:** âm nhạc, các dụng cụ phát ra âm nhạc.

Tấu nhạc là dùng các loại nhạc khí đánh lên các bài bản cho hòa âm vào nhau.

Tấu thỉnh

奏請

A: The petition.

P: La supplique.

Tấu: Tâu lên vua. **Thỉnh:** thỉnh cầu, cầu xin.

Tấu thỉnh là tâu lên vua để cầu xin một điều gì.

Tấu văn

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1 Tấu văn:

奏聞

A: To report to the king.

P: Rapporteur au roi.

Tấu: Tâu lên vua. **Văn:** nghe.

Tấu văn là tâu lên cho vua nghe.

Thượng tấu dĩ văn: 上奏以聞 Thượng tấu dĩ văn là tâu lên để vua nghe.

* Trường hợp 2 Tấu văn:

奏文

A: The petition to the king.

P: Le placet au roi.

Tấu: Tâu lên vua. **Văn:** bài văn.

Tấu văn là bài văn tâu lên vua, đồng nghĩa: Sớ văn.

TẦU

TẦU

TẦU: 走 Chạy.

Td: Tầu tán, Tầu thú.

Tầu hỏa nhập ma

走火入魔

Tầu: Chạy. **Hỏa:** lửa, sức nóng. **Nhập:** vào. **Ma:** ma quỷ.

Tầu hỏa là sức nóng chạy thoát ra ngoài, mà sức nóng trong cơ thể con người là khí chơn dương tạo thành sức mạnh, nếu để cho nó mất đi thì cơ thể không còn sức mạnh, nếu khí chơn dương mất hết thì cơ thể chỉ còn khí chơn âm, cơ thể lạnh buốt, đông cứng và chết. Nhập ma: ma quỷ nhập vào.

Người luyện đạo hay luyện khí công sai phương pháp, vận chuyển khí huyết không đúng cách, làm cho khí chơn dương chạy tiêu tán mất (Tầu hỏa), cơ thể không còn đủ hơi sức, trở nên yếu ớt, khiến cho tà ma dễ nhập vào người (Nhập ma) mà xúi giục làm điều sai quấy.

Tầu tán

走散

A: To disperse.

P: Se disperser.

Tầu: Chạy. **Tán:** tan ra.

Tầu tán là phân chia ra rồi chạy đem cất giấu nhiều chỗ.

Tầu tán cũng nghĩa là chạy tản lạc mỗi người một ngã.

Tẩu thú

走獸

A: The quadrupeds.

P: Les quadrupèdes.

Tẩu: Chạy. **Thú:** loài thú vật.

Tẩu thú là loài thú chạy như: ngựa, nai, beo, thỏ,...

Phi cầm tẩu thú: loài chim bay và loài thú chạy.

Kệ U Minh Chung: Phi cầm tẩu thú la võng bắt phùng.

Tẩu vi thượng sách

走為上策

Tẩu: Chạy. **Vi:** làm, là. **Thượng:** trên. **Sách:** kế hoạch.

Thượng sách: kế hoạch tốt hơn hết.

Tẩu vi thượng sách: chạy thoát là kế hoạch hay hơn hết.

TÂY

TÂY

TÂY: 西 - Hướng Tây, - chỉ về Nữ phái.

Td: Tây độ, Tây lang, Tây vức.

Tây độ

西度

A: To save the peoples in the western countries.

P: Sauver les peuples dans les pays occidentaux.

Tây: Hướng Tây. **Độ:** cứu giúp.

Tây độ là cứu giúp dân chúng ở các nước phía Tây.

TG: Lưu sa tây độ, Pháp hóa tướng tông.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Tây lang

西廊

A: The occidental outbuiding.

P: Les dépendances occidentales.

Tây: - Hướng Tây, - chỉ về Nữ phái. **Lang:** cái nhà phụ ở kế bên ngôi nhà chánh.

Tây là hướng mặt trời lặn, nên chỉ về khí Âm, tức là chỉ Nữ phái. Đối lại, Đông là hướng mặt Trời mọc, chỉ về khí Dương, tức là chỉ Nam phái.

Tây lang dãy nhà cất sau Thánh Thất về phía Nữ phái, dùng làm nơi làm việc cho Chức sắc Nữ phái. (Xem: Đông lang)

Tây phang

西方

A: The west. P: L'occident.

Tây: Hướng Tây. **Phang:** do chữ Phương nói trại ra.

Tây phang tức là Tây phương, là hướng Tây, hay là vùng đất ở phía Tây, cõi ở hướng Tây.

Thường nói: **Tây phương Cực Lạc**, là cõi CLTG ở hướng Tây đối với Ngọc Hư Cung.

KĐT: Cõi Tây phang đỗi quỷ trừ ma.

(**Cõi Tây phang** là cõi CLTG).

KĐT: Kinh Đại Tường.
CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Tây phương Cực Lạc

西方極樂

A: The Nirvana at the West.

P: Le Nirvana à l'Ouest.

Tây: Hướng Tây. **Phương:** hướng. **Cực Lạc:** hoàn toàn vui vẻ.

Tây phương Cực Lạc là cõi CLTG ở về hướng Tây đối với Ngọc Hư Cung, trên tầng trời thứ 10 là Hư Vô Thiên. Đây là cõi của chư Phật, nên cũng gọi là Cực Lạc Niết Bàn.

TNHT: Vì Tam Kỳ Phổ Độ, Thiên Địa hoàng khai, nơi Tây phương Cực Lạc và Ngọc Hư Cung mật chiếu đã truyền siêu rỗi chúng sanh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Tây phương Phật Tổ

西方佛祖

Tây: Hướng Tây. **Phương:** hướng. **Phật:** Đức Phật. **Tổ:** vị sáng lập ra một tôn giáo hay một học thuyết.

Phật Tổ là Đức Phật Thích Ca, vì Ngài khai sáng Phật giáo và làm Tổ Sư Phật giáo.

Tây phương Phật Tổ là Đức Phật Thích Ca ở cõi Tây phương.

KCS: Đầu vọng bái *Tây phương Phật Tổ*.

Tây phương Giáo chủ: Vị Giáo chủ Phật giáo ở cõi Tây phương, đó là Đức Phật Thích Ca.

Sớ Văn: *Tây phương Giáo chủ* Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Tây vực

西域

A: The province of Tây Ninh. **P:** La province de Tây Ninh.

Tây: Hướng Tây. **Vực:** **Vực:** vùng đất.

Tây vực là vùng đất phía Tây.

■ Đối với Phật giáo hay người Tàu thì Tây Vực hay Tây vực là chỉ các nước ở phía Tây nước Tàu như: Ấn Độ, Tây Tạng. Tây vực đồng nghĩa với: Tây thiên, Thiên trúc.

■ Đối với Đạo Cao Đài, Tây vực là tỉnh Tây Ninh, nơi đây có Tòa Thánh Cao Đài, gọi là Tòa Thánh Tây Ninh

TNHT: Tòa Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sọng đứng vững nêu trên miền *Tây vức* này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các Đạo hữu đó.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tây Vương Mẫu

西王母

A: The Buddha-Mother.

P: La Bouddha-Mère.

Tây: - Hướng Tây, - chỉ về Nữ phái. **Vương:** vua. **Mẫu:** mẹ.

Tây là hướng mặt trời lặn, đó là nơi khí Âm thịnh dần nên thuộc Nữ phái; đối lại chữ Đông là hướng mặt trời mọc, khí Dương thịnh dần nên thuộc Nam phái.

Theo truyền Thần Tiên, ở phương Đông có **Đông Vương Công**, làm chủ Khí Dương; ở phương Tây có **Tây Vương Mẫu** làm chủ Khí Âm. Đông Vương Công còn được gọi là Mộc Công, vì theo Ngũ Hành, Mộc ở phương Đông. Tây Vương Mẫu cũng được gọi là Kim Mẫu, vì hành Kim ở phương Tây.

Đông Vương Công chính là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế, làm chủ khí Dương quang; Tây Vương Mẫu chính là Đức Diêu Trì Kim Mẫu, làm chủ Khí Âm quang.

Các vị tu hành đắc đạo thành Tiên, trước hết phải lên bái kiến Đấng Đông Vương Công, rồi sau đó đến bái kiến Đấng Tây Vương Mẫu. Xong rồi mới được đi tham lễ Đức Thái Thượng Lão Quân và Đức Nguơn Thỉ Thiên Tôn.

Đối với Đạo Cao Đài, Tây Vương Mẫu là một biệt hiệu của Đức Phật Mẫu ở DTC, ngự tại tầng trời Tạo Hóa Thiên, là tầng trời thứ 9 trong Cửu Trùng Thiên. (Xem: **Diêu Trì Kim Mẫu, văn D**)

KĐ2C: *Tây Vương Mẫu* vườn đào ướm chín.

KĐ2C: Kinh Đệ Nhị cửu.

DTC: Diêu Trì Cung.

TẤY

TẤY

TẤY: 洗 Rửa cho sạch, giặt rửa.

Td: Tẩy trần, Tẩy trược.

Tẩy nhĩ cung thính

洗耳恭聽

Tẩy: Rửa cho sạch, giặt rửa. **Nhĩ:** lỗ tai. **Cung:** cung kính.

Thính: nghe.

Tẩy nhĩ là rửa lỗ tai cho sạch.

Tẩy nhĩ cung thính là rửa tai cung kính lắng nghe, ý nói kính trọng lời nói của người khách đối diện.

Tẩy nơ

A: To clean up. P: Nettoyer.

Tẩy: Rửa cho sạch, giặt rửa. **Nơ:** dơ bẩn, chất dơ.

Tẩy nơ là rửa cho sạch các chất dơ bẩn.

KCBCTBCHĐQL: Diệt trần tình Cam lộ tẩy nơ.

KCBCTBCHĐQL: Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liễu.

Tẩy trần

洗塵

A: To wash away the dust.

P: Laver les poussières.

Tẩy: Rửa cho sạch, giặt rửa. **Trần:** bụi.

Tẩy trần, nghĩa đen là rửa cho sạch bụi, nghĩa bóng là nói người đi xa mới về còn dính bụi đường, được người thân đặt một tiệc rượu để tiếp rước mừng rỡ, gọi là tiệc rượu tẩy trần, và dâng lên ly rượu gọi là ly rượu tẩy trần.

Tẩy trực - Tẩy ứ

洗濁 - 洗穢

A: To disinfect.

P: Désinfecter.

Tẩy: Rửa cho sạch, giặt rửa. **Trực:** Trọc: nước đục dơ dáy. **Ứ:** hôi hám.

Tẩy trực đồng nghĩa Tẩy ứ, là rửa cho mất hết các chất dơ bẩn tanh hôi.

TNHT: Còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trực đó thôi, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỀ

Tề gia nội trợ

齊家內助

A: To manage one's household.

P: Ménager ses affaires de famille.

Tề: sắp đặt cho gọn gàng ngay ngắn. **Nội:** trong. **Trợ:** giúp. **Nội trợ:** giúp việc bên trong gia đình.

Tề gia là sắp đặt các việc trong nhà.

Tề gia nội trợ là chỉ bổn phận của người vợ trong gia đình, lo sắp đặt các việc bên trong gia đình.

GTK: Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.

GTK: Giới Tâm Kinh.

Tề tựu

齊就

A: To be all present.

P: Venir au complet.

Tề: cùng nhau. **Tự:** đến.
Tề tự là cùng nhau tới đông đủ.

TẾ

TẾ

1. **TẾ:** 濟 Đưa qua sông, cứu giúp.
 Td: Tế bản, Tế độ, Tế trợ.
2. **TẾ:** 祭 Cúng tế theo nghi thức long trọng.
 Td: Tế lễ, Tế tự, Tế vật.
3. **TẾ:** 細 Nhỏ vụn, mịn, trái với Thô.
 Td: Tế nhuyễn, Tế vi.

Tế bặt vong hồn

濟拔亡魂

A: To save the soul.

P: Sauver l'âme.

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Bặt:** cất lên. **Vong hồn:** linh hồn người chết.

Tế bặt là cứu giúp đưa lên.

Tế bặt vong hồn là cứu giúp linh hồn người chết cho vượt lên trên, thoát khỏi địa ngục.

KCS: Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát,
 Bồ từ bi tế bặt vong hồn.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Tế bản

濟貧

A: To succour the poors.

P: Secourir les pauvres

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Bản:** nghèo.

Tế bản là cứu giúp người nghèo.

Tế chẩn

濟賑

A: To give charity.

P: Distribuer des aumônes.

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Chẩn:** cấp phát lương thực cho người nghèo.

Tế chẩn là cứu giúp người nghèo bằng cách đem tiền bạc, lương thực, thuốc men, quần áo đến cấp phát cho.

Tế chủ

祭主

A: The sacrificer.

P: Le sacrificateur.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Chủ:** người làm chủ.

Tế chủ là người đứng làm chủ trong việc tế lễ.

Hai câu xướng của Lễ sĩ thường gặp trong nghi thức tế lễ: Tế chủ tựu vị, Tế chủ dĩ hạ giai xuất.

Tế chủ tựu vị: người chủ tế đến đứng tại vị trí của mình để bắt đầu tế lễ. (**Tựu:** đến. **Vị:** vị trí)

Tế chủ dĩ hạ giai xuất: người chủ tế và những người từ chủ tế trở xuống đều bước ra ngoài, vì việc tế lễ đã xong. (**Dĩ hạ:** lấy xuống, từ đó sắp xuống. **Giai:** đều. **Xuất:** đi ra).

Tế chúng

濟眾

A: To help the living beings.

P: Secourir les êtres vivants.

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Chúng:** nhiều người, dân chúng.

Tế chúng là cứu giúp dân chúng.

TNHT: Thi ân tế chúng Thiên tai tận.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tế đàn

祭壇

A: Altar, Esplanade for sacrifice.

P: Autel, Esplanade pour le sacrifice.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Đàn:** cái đàn để làm nơi tổ chức cúng tế.

Tế đàn là đàn cúng tế.

Tế điện

祭奠

A: To make offerings to.

P: Présenter des offrandes à.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Điện:** cách thức trang trọng của Lễ sĩ đem phẩm vật dâng cúng đi lên từng bước theo điệu trống nhạc.

Tế điện là việc Lễ sĩ đem phẩm vật cúng tế dâng lên, trao cho người chủ tế với cách đi cung kính nhún bước theo điệu trống nhạc đặc biệt của Đạo Cao Đài.

■ Trong Tang lễ của Chức sắc vào hàng Tiên vị, lễ Tế điện dâng Tam bửu (bông, rượu, trà), Lễ sĩ mặc lễ phục màu xanh, chơn bước theo hình chữ Tâm 心.

■ Trong Tang lễ của Chức sắc vào hàng Thánh vị, lễ Tế điện dâng Tam bửu (bông, rượu, trà), Lễ sĩ mặc áo màu đỏ, chơn bước theo hình chữ Đinh 丁.

Tế độ

濟度

A: To save.

P: Sauver.

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Độ:** cứu giúp.

Tế độ là cứu giúp chúng sanh.

TNHT: Diu dặt sanh linh lo tế độ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tế khỗn phò nguy

濟困扶危

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Khỗn: Khốn:** cùng khổ, khốn đốn. **Phò:** giúp. **Nguy:** ngặt nghèo, nguy hiểm.

Tế khỗn phò nguy là cứu giúp người cùng khổ và trợ giúp người đang gặp cơn nguy hiểm.

Tế lễ thờ phượng

祭禮

A: The cult and sacrifice.

P: Le culte et le sacrifice.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Lễ:** cách bày tỏ lòng kính trọng. **Thờ phượng: Thờ phụng:** thờ kính và phụng sự.

Tế lễ thờ phượng là sự thờ cúng và nghi thức tế lễ.

TNHT: Tại đây là một nơi Ta khởi chế sự tế lễ thờ phượng lại.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tế nhị

A: Subtle.

P: Subtil.

Tế: Nhỏ vun, mịn, trái với Thô.

Tế nhị có nhiều nghĩa:

- Tế nhị là tỏ ra khéo léo trong quan hệ đối xử, chu đáo đến những điểm nhỏ nhặt.

- Tế nhị là có nhiều tình tiết nhỏ kín khó nói rõ ra được.

Tế nhuyễn

細軟

A: Clothings and ornaments.

P: Vêtements et ornements.

Tế: Nhỏ mịn, mịn, trái với Thô. **Nhuyễn:** mềm.

Tế nhuyễn, nghĩa đen là nhỏ và mềm, nghĩa thường dùng là các thứ đồ đạc cần dùng như quần áo, đồ trang sức.

Tế phẩm

祭品

A: The offerings.

P: Les offrandes.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Phẩm:** phẩm vật.

Tế phẩm là những phẩm vật dùng để dâng lên cúng tế.

Khi cúng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng, tế phẩm là: bông, rượu, trà, tượng trưng Tam bửu (Tinh, Khí, Thần) của con người.

Tế trợ

濟助

A: To save and help.

P: Sauver et aider.

Tế: Đưa qua sông, cứu giúp. **Trợ:** giúp đỡ.

Tế trợ là cứu giúp.

BXTCĐPTTT: Đức ba giềng tế trợ thương sanh.

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Tế tự

祭祀

A: The cult and sacrifice.

P: Le culte et sacrifice.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Tự:** thờ phượng.

Tế tự là sự thờ phượng và tế lễ.

TNHT: Sự tế tự sửa theo Tam Kỳ Phổ Độ, cũng nơi ấy mà xuất hiện ra, rõ à!

Tế vật

祭物

A: The victim of sacrifice.

P: La victime de sacrifice.

Tế: Cúng tế theo nghi thức long trọng. **Vật:** con vật.

Tế vật là con vật bị giết để lấy thịt cúng tế Thần linh.

Vào thời thượng cổ của nhơn loại, mỗi khi tế Trời, người ta dùng người sống làm con vật hy sinh hiến tế cho Trời.

Qua đến thời trung cổ, việc dùng người sống làm vật hy sinh hiến tế như vậy có tánh cách dã man, nên các vua chúa bỏ tục lệ ấy và thay vào đó là dùng các con thú như: heo, dê, bò, làm vật hy sinh để hiến tế.

Đến thời hiện kim là thời ĐĐTKPĐ, người ta nhận thấy không nên sát sanh để hiến tế, bởi vì điều ấy trái hẳn với đức háo sanh của Thượng Đế, nên chỉ dùng ba thứ là: bông, rượu, trà, tượng trưng Tam bửu: thể xác, chơn thần và linh hồn của con người để dâng lên hiến tế Đức Chí Tôn và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Thần Hoáng Bồn Cảnh làng Mỹ Lộc, giáng cơ nói về việc hiến tế như sau:

TNHT: "Còn việc tế lễ cúng, ta muốn dùng đồ chay hay là cay trái, chớ sát sanh.

Ta cũng tỏ cho chư Chức sắc hiểu rằng: Tế tự là tại sao? Phàm có lòng tin mới cúng chớ, cúng là lấy có lễ đó, gọi là kính trọng. Chớ Thần, Thánh nào ăn của ai. Bởi thế nên ai dùng vật thực mà cúng, tốt hơn nên dùng trái cây. Ai có lòng thì tế lễ chi chi ta cũng chẳng trách đặng, vì Cựu lệ bày đến ngày nay. Nay ta muốn theo Thánh ý của Ngọc Đế."

TĐ ĐPHP: Đức Chúa Jésus Christ đã chết trên cây Thánh giá, làm con *tế vật* cho Ngài thuở nọ, buổi hôm nay, chúng ta đem cả tinh thần đạo đức làm con *tế vật* cho Ngài đó vậy.
(**Ngài:** Đức Chí Tôn)

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tế vi

細微

A: Very small.

P: Très petit.

Tế: Nhỏ vun, mịn, trái với Thô. **Vi:** rất nhỏ.

Tế vi là rất nhỏ, mắt thường không thể phân biệt được.

TỆ

TỆ

1. **TỆ:** 敝 Tiếng khiêm nhượng nói về mình.
Td: Tệ huynh, Tệ xá.
2. **TỆ:** 弊 Hư, xấu, bại hoại.
Td: Tệ bạc, Tệ đoan.

Tệ bạc

弊薄

A: Ungrateful.

P: Ingrat.

Tệ: Hư, xấu, bại hoại. **Bạc:** mỏng.

Tệ bạc là không tình nghĩa, vô ơn.

Tệ đoan

弊端

A: The root of evil.

P: La racine du mal.

Tệ: Hư, xấu, bại hoại. **Đoan:** đầu mối.

Tệ đoan là cái đầu mối xấu gây ra điều tệ hại.

Cờ bạc trong những ngày Tết là một tệ đoan cần phải nghiêm cấm.

Tệ huynh

敝兄

A: My humble brother.

P: Mon humble frère.

Tệ: Tiếng khiêm nhường nói về mình. **Huynh:** anh.

- *Tệ huynh là tiếng khiêm tốn nói về anh của mình.*
- *Tệ huynh là tiếng khiêm tốn tự xưng khi nói với em út.*

Tệ nạn

弊難

A: Social evil.

P: Fléau social.

Tệ: Hư, xấu, bại hoại. **Nạn:** tai vạ.

Tệ nạn là điều xấu xa gây tác hại lớn.

Xì ke, ma túy là những tệ nạn xã hội cần phải bài trừ.

Tệ tục

弊俗

A: The bad customs.

P: Les mœurs mauvaises.

Tệ: Hư, xấu, bại hoại. **Tục:** thói quen, phong tục.

Tệ tục là phong tục xấu.

TĐ ĐPHP: Những *tệ tục* ấy, nếu Đạo Cao Đài không xuất hiện đặng chỉnh đốn lại, sợ e cả nhơn loại trên địa cầu....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tệ xá

敝舍

A: My humble house.

P: Mon humble maison.

Tệ: Tiếng khiêm nhượng nói về mình. **Xá:** nhà.

Tệ xá là tiếng khiêm tốn nói về ngôi nhà của mình.

TÍCH

TÍCH

1. **TÍCH:** 積 Chứa, dồn lại.
Td: Tích đức.
2. **TÍCH:** 錫 Ban cho.
Td: Tích phước hựu tội.
3. **TÍCH:** 昔 Xưa, trước.
Td: Tích nhật, Tích niên.
4. **TÍCH:** 惜 Tiếc, thương tiếc.
Td: Tích mặt.

Tích cốc phòng cơ

積穀防饑

A: To store up the cereals in case of famine.

P: Entasser des céréales en prévision de la famine.

Tích: Chứa, dồn lại. **Cốc:** chỉ chung các loại lúa nếp.

Phòng: dự phòng. **Cơ:** đói.

Tích cốc phòng cơ là chứa lúa nếp để dự phòng nạn đói.

Tích y phòng hàn: chứa áo phòng khi rét lạnh.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám, Lưu Hội viết:

*Tích cốc bạch giả bất ưu cơ hàn,
Tích đạo đức giả bất úy tà hung.*

Nghĩa là:

Chứa lúa thóc ấy chẳng lo đói rét,
Chứa đạo đức ấy chẳng sợ tà hung.

Tích cực

積極

A: Positive.

P: Positif.

Tích: Chứa, dồn lại. **Cực:** rất.

Tích cực là đem hết khả năng ra làm việc với ý thức trách nhiệm cao. Trái với Tích cực là Tiêu cực.

KNH: Mở đường tích cực oai linh.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Tích đức

積德

A: To accumulate virtuous acts.

P: Entasser des actes de vertu.

Tích: Chứa, dồn lại. **Đức:** phước đức.

Tích đức là chứa đức, tức là lo làm những việc phước thiện, giúp người giúp đời, từ việc nhỏ đến việc lớn, theo đúng như lời dạy bảo trong Kinh Sám Hối.

TNHT: Tích đức để lòng trau khổ hạnh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tích kim dĩ di tử tôn

積金以遺子孫

Tích: Chứa, dồn lại. **Kim:** vàng, tiền bạc của cải. **Dĩ:** để. **Di:** để dành. **Tử:** con. **Tôn:** cháu.

Tích kim dĩ di tử tôn là chứa vàng bạc để dành lại cho con cháu.

Sách Minh Tâm Bửu Giám, Tư Mã Ôn Công gia huấn:

Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ.

Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc.

Bất như tích âm đức ư minh minh chi trung,

Dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế.

Nghĩa là:

Chứa vàng để dành cho con cháu, con cháu chưa ắt giữ được.

Chứa sách để dành cho con cháu, con cháu chưa ắt đọc được.

Chẳng bằng chứa âm đức ở trong chỗ mờ mờ, để làm cái kế lâu dài cho con cháu.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói về cái của cải số một của chúng ta tại thế này, có một đoạn chép ra sau đây:

"Còn cái điều thứ ba khi hôm Bàn đạo đã tả hình trạng của cải mà từ trước Tiên Nho để lại câu:

Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ.

Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc.

Bất như tích âm đức ư minh minh chi trung,

Dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế.

Nghĩa là:..... (giống như trên).....

Nếu không ở vào cửa Đạo thì không bao giờ tạo đức được. Nên ngày nay, Đức Chí Tôn đến lập Đạo để cho các người lập đức nơi cửa Đạo Cao Đài đó vậy.

Chỉ có Đạo Cao Đài để tạo đức cho cả triệu người đặng hưởng, mà đức ấy của Đạo Cao Đài làm thì không bao giờ mất. Bàn đạo xin bảo đảm không bao giờ mất."

Tích mặc như kim

惜墨如金

Tích: Tiếc, thương tiếc. **Mặc:** mực. **Như:** giống như. **Kim:** vàng.

Tích mặc như kim là tiếc mực như vàng, ý nói: không hạ bút viết một cách khinh suất.

Tích nhật - Tích niên

昔日 - 昔年

A: Yesterday, the past day - The former year.

P: Hier, le jour passé. - L'an passé.

Tích: Xưa, trước. **Nhật:** ngày. **Niên:** năm.

Tích nhật là ngày trước, ngày xưa.

Tích niên là năm trước, năm xưa.

Tích phước hựu tội

錫福宥罪

A: To bestow blessings and to forgive sins.

P: Attribuer le bonheur et gracier les péchés.

Tích: Ban cho. **Phước:** điều may mắn tốt lành. **Hựu:** rộng lòng tha thứ. **Tội:** tội lỗi.

Tích phước hựu tội là ban phước tha tội.

Đây là một câu kinh trong bài Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế, cho biết Đức Chí Tôn luôn luôn thương yêu con cái một cách nồng nàn, nên thường ban phước và tha tội cho nhơn sanh. Ngài không bao giờ muốn trừng phạt con cái của Ngài.

Tích tài bất như tích phước

積財不如積福

Tích: Chứa, dồn lại. **Tài:** tiền bạc. **Bất như:** không bằng.

Tích phước: chứa phước đức.

Tích tài bất như tích phước: Chứa tiền bạc không bằng chứa phước đức (vì tiền bạc có thể bị kẻ ác cướp trộm, còn phước đức không bao giờ bị cướp trộm được).

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác

積善逢善，積惡逢惡

Tích: Chứa, dồn lại. **Thiện:** lành. **Phùng:** gặp. **Ác:** điều dữ.

Tích thiện phùng thiện: Chứa lành thì gặp lành, tức là làm việc lành thì gặp việc lành báo đáp lại.

Tích ác phùng ác: Chứa dữ thì gặp dữ, tức là làm điều dữ thì gặp việc dữ báo đáp lại.

Đó chính là Luật Nhân Quả, không bao giờ sai chạy. Hễ trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu.

Nhưng có điều là từ Nhân đi đến quả, lâu hay mau mình không thể biết được, có thể quả báo liền, có thể quả báo qua tới kiếp sau, nhưng nhất định không thể sai chạy được.

Trong Minh Tâm Bửu Giám, ông Từ Thần viết:

*Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác,
Tử tế tư lương, Thiên địa bất thác.
Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo.
Nhược hườn bất báo, thời thần vị đáo.*

Nghĩa là:

Chứa lành gặp lành, chứa dữ gặp dữ,
Chín chắn nghĩ lường, Trời Đất chẳng làm.
Lành có lành trả, dữ có dữ trả,
Nếu về chẳng trả, thời giờ chưa đến.

Tích thiếu thành đa

積少成多

A: Many a little makes a mickle.

P: Petites choses entassées forment une grande.

Tích: Chứa, dồn lại. **Thiếu:** ít. **Thành:** nên. **Đa:** nhiều.

Tích thiếu thành đa là dồn chứa cái ít thì thành ra nhiều.

TNHT: Chung hiệp nhau, bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích thiếu thành đa, gây dựng một cái nhà chung.

Những thành ngữ sau đây có ý nghĩa tương tự:

- **Tích thổ thành sơn:** chứa đất thành núi.
- **Tích tiểu dĩ cao đại:** chứa cái nhỏ mà thành cao lớn.
- **Tụ thiểu thành đa:** gom nhóm cái ít thành ra nhiều.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỊCH

Tịch cốc - Tuyệt cốc

辟穀 - 絕穀

A: To abstain from the cereals.

P: S'abstenir des céréales.

Tịch: bỏ đi. **Cốc:** chỉ chung các thứ lúa nếp dùng làm lương thực. Có 5 loại lúa nếp, gọi là Ngũ cốc. **Tuyệt:** dứt hẳn.

Tịch cốc, đồng nghĩa Tuyệt cốc, là bỏ đi các thứ lúa nếp, tức là không dùng lúa nếp làm lương thực nuôi sống hằng ngày.

Đây là một phái tu khổ hạnh, không dùng ngũ cốc, mà khi đói chỉ ăn các loại trái cây cho được nhẹ mình, đặng luyện các phép thuật như: đi trên ngọn cỏ, phép bay,...

Phái tu này rất mê tín, thuộc Tà đạo.

Tịch diệt

寂滅

A: To be annihilated, To reduce to nothing.

P: S'anéantir complètement, S'éteindre dans le calme.

Tịch: yên lặng. **Diệt:** tiêu tan, dứt sạch các mối ràng buộc với cõi trần.

Tịch diệt là từ ngữ của Phật giáo, chỉ trạng thái linh hồn của người tu đắc đạo thoát ra khỏi thể xác, rời bỏ cõi trần, đi lên nhập vào cõi Niết Bàn.

Cõi giới tịch diệt là cõi Niết Bàn.

Tịch dương

夕陽

A: Setting sun. P: Soleil couchant.

Tịch: buổi chiều. **Dương:** mặt trời.

Tịch dương là mặt trời chiều sắp lặn.

Tịch đạo

籍道

A: The registers of Caodaist Dignitaries.

P: Les registres des Dignitaires Caodaïstes.

Tịch: sổ sách biên chép. **Đạo:** chỉ Đạo Cao Đài.

Tịch đạo là sổ bộ Chức sắc của Đạo Cao Đài với Thánh danh đặc biệt biểu thị thời kỳ phổ độ và mở mang đạo pháp của một đời Giáo Tông.

- Như đời Giáo Tông thứ nhứt của Đạo Cao Đài thì Tịch đạo là **THANH HƯƠNG:** Chức sắc CTĐ nam phái lấy chữ Thanh, Chức sắc CTĐ nữ phái lấy chữ Hương, làm Thánh danh.

Td: Đầu Sư Thái Thơ Thanh, Nữ Giáo Sư Hương Cúc.

- Qua đời Giáo Tông thứ nhì thì Tịch đạo của Chức sắc CTĐ là **ĐẠO TÂM:** Chức sắc nam phái lấy chữ Đạo làm Thánh danh và Chức sắc nữ phái lấy chữ Tâm làm Thánh danh.

Những chữ dùng làm Tịch đạo do Đức Chí Tôn giáng cơ ban cho trong hai bài thi tứ tuyệt sau đây:

■ **Đức Chí Tôn giáng cơ tại Vĩnh Nguyên Tự (Cần Giuộc) lúc 12 giờ khuya ngày mùng 1-7-Bính Dần (dl 8-8-1926) cho bài thi Tịch đạo nam phái:**

TNHT: "Các con nghe Tịch đạo:

Thanh Đạo tam khai thất ức niên,
Thọ như địa quyển thanh hòa Thiên.
Vô hư qui phục nhơn sanh khí,
Tạo vạn cổ đàn chiếu Phật duyên.

THANH là tịch các con.

Vậy thì: Tương là Thượng Tương Thanh,
Kim là Thượng Kim Thanh
Thơ là Thái Thơ Thanh.

Phải dùng tên ấy mà thề."

■ Trong ngày Khai Đạo tại Thánh Thất Từ Lâm Tự (Chùa Gò Kén) Tây Ninh, đêm 14-10-Bính Dần (dl 18-11-1926), Đức Chí Tôn giáng cơ ban cho Tịch đạo của Chức sắc CTĐ nữ phái:

TNHT: "Nữ phái nghe Thầy khai Tịch đạo:

Hương Tâm nhứt phiến cận càn khôn,
Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.
Nhứt niệm Quan Âm thù bảo mạng,
Thiên niên đặng phái thủ sanh tồn.

Lâm thị: Phong vi Giáo Sư, lấy Thiên ân là Hương Thanh.

Ca thị: Phong vi Phó Giáo Sư, lấy Thiên ân là Hương Thế.

Đường thị: đã thọ mạng Thiên sai, cứ giữ địa vị mình.

Còn cả chư ái nữ, Thầy sẽ lập Đại hội cho đủ mấy vị rồi sẽ phong sắc một lượt.

Thầy ban ơn cho các con, cứ hành lễ theo lời dặn."

Giải nghĩa hai bài thi Tịch đạo nam phái và nữ phái:

1. Bài thi TỊCH ĐẠO NAM PHÁI:

*Thanh đạo tam khai thất ức niên,
Thọ như địa quyển thanh hòa Thiên.
Vô hư qui phục nhơn sanh khí,
Tạo vạn cổ đàn chiếu Phật duyên.*

Viết ra Hán văn:

清道三開七億年
壽如地圈盛和天
無虛歸服人生氣
造萬古壇照佛緣

Giải nghĩa:**Câu 1: Thanh đạo tam khai thất ức niên:**

Thanh: trong sạch. **Đạo:** tôn giáo. **Tam khai:** mở ra lần thứ ba. **Thất ức niên:** 700 ngàn năm.

C.1: Nền đạo trong sạch của Đức Chí Tôn mở ra lần thứ ba, kéo dài được 700 ngàn năm.

Câu 2: Thọ như địa quyển thanh hòa Thiên:

Thọ: sống lâu. **Như:** giống như. **Địa:** đất. **Quyển:** Khuyên: vòng tròn. **Địa quyển:** trái đất tròn. **Thanh:** thịnh vượng. **Hòa:** cùng nhau. **Thiên:** Trời.

C.2: Lâu dài như trái đất tròn, thịnh vượng cùng Trời.

Câu 3: Vô hư qui phục nhơn sanh khí:

Vô hư: Hư vô, chỉ Đức Chí Tôn trong cõi Hư vô. **Qui phục:** chịu theo về. **Khí:** phần vô hình của con người, ý nói linh hồn. **Nhơn sanh khí:** linh hồn của nhơn sanh, đó cũng là Vạn linh.

C.3: Đức Chí Tôn qui phục Vạn linh.

Câu 4: Tạo vạn cổ đàn chiếu Phật duyên:

Tạo: làm ra. **Vạn cổ:** muôn xưa, ngàn xưa. **Đàn:** nơi cúng tế. **Chiếu:** soi rọi. **Phật duyên:** có mối dây ràng buộc với Phật, tức là những người có duyên với việc tu hành.

C.4: Tạo ra từ ngàn xưa đàn cúng tế để soi sáng người có duyên với Phật.

2. Bài thi TỊCH ĐẠO NỮ PHÁI:

Hương tâm nhứt phiến cận càn khôn,
Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.
Nhứt niệm Quan Âm thùy bảo mạng.
Thiên niên đặng phái thủ sanh tồn.

Biên ra Hán văn:

香心一片近乾坤
慧德修真度引魂
一念观音垂保命
千年等派守生存

Giải nghĩa:

Câu 1: Hương tâm nhứt phiến càn càn khôn:

Hương: thơm. **Hương tâm:** lòng thơm, tức là lòng tốt đẹp. **Nhứt phiến:** một tấm. **Càn:** gần. **Càn khôn:** Trời Đất.

C.1: Một tấm lòng thơm gần Trời Đất. Ý nói: Tấm lòng tốt đẹp thì gần với Thượng Đế.

Câu 2: Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn:

Huệ: trí tuệ, sự sáng suốt thông hiểu sự lý do sự giác ngộ tu hành. **Huệ đức:** cái đức sáng suốt. **Tu chơn:** tu hành chơn thật, không vì danh lợi, cốt giải thoát khỏi luân hồi, đoạt được ngôi vị thiêng liêng. **Độ dẫn:** cứu giúp và dẫn dắt. **Hồn:** linh hồn.

C.2: Cái đức sáng suốt do sự tu hành chơn thật độ dẫn được linh hồn.

Câu 3: Nhứt niệm Quan Âm thù bảo mạng:

Nhứt niệm: một niệm, một tưởng. **Quan Âm:** Quan Thế Âm Bồ Tát. **Nhứt niệm Quan Âm:** một lần niệm danh hiệu Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. **Thù:** rủ xuống. **Bảo mạng:** gìn giữ mạng sống.

C.3: Một lần niệm danh hiệu Đức Quan Âm Bồ Tát thì được Bồ Tát rủ lòng thương xót bảo vệ mạng sống.

Câu 4: Thiên niên đẵng phái thủ sanh tồn:

Thiên niên: ngàn năm. **Đẵng:** bằng. **Đẵng phái:** phái bình đẳng tức là nữ phái, bình đẳng với nam phái. **Thủ:** gìn giữ. **Sanh tồn:** sống còn.

C.4: Ngàn năm, nữ phái gìn giữ sự sanh tồn của nơn loại, tức là giữ gìn nòi giống của nơn loại.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tịch tịch vô liêu

寂寞無聊

Tịch: yên lặng. **Tịch tịch:** lặng lẽ như tờ. **Vô liêu:** trong lòng buồn bã, không thấy thú vị gì.

Tịch tịch vô liêu là yên lặng buồn bã.

TIỆC

Tiệc hồng

A: Great feast.

P: Grand festin.

Tiệc: bữa ăn nhiều món ngon có nhiều khách tham dự.

Hồng: lớn.

Tiệc hồng là bữa tiệc lớn.

KĐ2C: *Tiệc hồng* đã dọn sẵn sàng.

KĐ2C: Kinh Đệ Nhị cửu.

TIÊM

Tiêm nhiễm

漸染

A: To impregnate.

P: Imprégner.

Tiêm: thấm dần vào. **Nhiễm:** nhuộm vào.

Tiêm nhiễm là thấm sâu vào.

TĐ ĐPHP: Đạo Nhơn luân của nhà Nho có cái vẻ đẹp thiên nhiên, ai *tiêm nhiễm* đến cũng sanh mê mẩn.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

TIỀM

TIỀM

TIỀM: 潛 Giấu kín trong nước, kín đáo.
Td: Tiềm ẩn, Tiềm năng.

Tiềm ẩn

潛隱

A: To hide oneself.

P: Se cacher.

Tiềm: Giấu kín trong nước, kín đáo. **Ẩn:** giấu kín.
Tiềm ẩn là ngấm ẩn giấu nơi kín đáo.

Thời kỳ tiềm ẩn: thời kỳ còn ẩn giấu, chưa lộ ra.

Tiềm năng

潛能

A: The hidden power.

P: La puissance cachée.

Tiềm: Giấu kín trong nước, kín đáo. **Năng:** năng lực.

Tiềm năng là cái năng lực còn ẩn kín bên trong, chưa phát lộ ra.

Tiềm thức

潛識

A: The subconsciousness.

P: La subconscience.

Tiềm: Giấu kín trong nước, kín đáo. **Thức:** ý thức, nhận biết.

Tiềm thức là phần sinh hoạt tâm lý ngấm ngấm bên trong, ẩn kín bên dưới ý thức.

TIẾM

TIẾM

TIẾM: 僭 Chiếm cái gì mà mình không đáng được, giả mạo, lấn lướt.

Td: Tiếm quyền, Tiếm xưng.

Tiếm quyền

僭權

A: To usurp the power.

P: Usurper le pouvoir.

Tiếm: Chiếm cái gì mà mình không đáng được, giả mạo, lấn lướt. **Quyền:** quyền hành.

Tiếm quyền là kẻ dưới lấn đoạt quyền hành của cấp trên.

Tiếm xưng

僭稱

A: To usurp a name.

P: Usurper un nom.

Tiếm: Chiếm cái gì mà mình không đáng được, giả mạo, lấn lướt. **Xưng:** tiếng xưng hô.

Tiếm xưng là xưng ra cái danh hiệu mà đáng lẽ mình không được quyền làm như vậy.

TIÊN

TIÊN

1. **TIÊN:** 仙 vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh.

Td: Tiên bang, Tiên đạo, Tiên tịch.

2. **TIÊN:** 先 trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết.
Td: Tiên hiền, Tiên nho, Tiên tri.

Tiên bang

仙邦

A: The fairyland.

P: Le séjour des immortels.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Bang:** nước, cõi.
Tiên bang là cõi Tiên, cõi của các vị Tiên ở.

TNHT: Tình ái nhành dương đem rưới tắt,
Nắm tay diu lại cõi *Tiên bang*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiên bút

仙筆

A: The penholder of immortal.

P: Le porte-plume de l'immortel.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Bút:** cây viết.
Tiên bút là cây viết của Tiên, ý nói: văn thi hay giỏi, ý tứ cao siêu thanh thoát.

Tiên cảnh

仙境

A: The fairyland.

P: Le séjour des immortels.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Cảnh:** cõi.
Tiên cảnh là cõi Tiên, đồng nghĩa Tiên bang.

TNHT: Bậc Chí Thánh dầu bị đọa trần, lòng hỡi còn nhớ
hoài nơi *Tiên cảnh*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiên cung Phật xứ

仙宮佛處

A: The paradise.

P: Le paradis.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Cung:** cung điện.
Xứ: cõi.

Tiên cung là cung điện của các vị Tiên.

Phật xứ là cõi Phật, cõi CLTG.

Tiên cung Phật xứ là cõi của chư Tiên và chư Phật. Đạo Cao Đài gọi cõi đó là cõi Thiêng liêng Hằng sống, đạo Thánh gọi là Thiên đường, Phật giáo gọi là Cực Lạc Niết Bàn.

PMCK: *Tiên cung Phật xứ* Cao Đài xưng danh.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Tiên đồng - Ngọc Nữ

仙童 - 玉女

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Đồng:** đứa trẻ nhỏ. **Ngọc:** đẹp như ngọc. **Nữ:** con gái.

Tiên đồng là con trai nhỏ theo hầu các vị Tiên Ông.

Ngọc nữ là con gái nhỏ đẹp theo hầu các vị Tiên Nữ.

Tiên đạo - Tiên giáo

仙道 - 仙教

A: Taoism.

P: Taoisme.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Đạo:** tôn giáo.
Giáo: tôn giáo.

Tiên đạo, đồng nghĩa Tiên giáo, là tôn giáo dạy người tu luyện thành Tiên.

Tiên đạo do Đức Lão Tử lập ra và làm Giáo chủ nên Tiên đạo cũng gọi là Lão giáo.

Cổ nhơn có câu: *Dục tu Tiên đạo, tiên tu Nhơn đạo, Nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hĩ*. Nghĩa là: Muốn tu đạo Tiên, trước tu đạo Người, đạo Người không tu, đạo Tiên xa vậy.

Tiên gia

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Tiên gia

仙爺

A: Divine Father.

P: Père Divin.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Gia:** cha.

Tiên gia là ông Cha Tiên, tức là Đại Từ Phụ, thường gọi là Đức Chí Tôn, là Đấng cha chung thiêng liêng của toàn cả chúng sanh và của toàn cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

NH: Kính thành cầu nguyện *Tiên gia* chứng lòng.

* Trường hợp 2: Tiên gia

仙家

A: The immortal

P: L'immortel.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Gia:** nhà, người.

Tiên gia là ông Tiên.

Huyền diệu Tiên gia: Pháp thuật huyền diệu của Tiên.

NH: Niệm Hương.

Tiên hiền - Tiên nho

先賢 - 先儒

A: The ancient Sages. - The ancient scholars.

P: Les anciens Sages. - Les anciens lettrés.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Hiền:** người có tài năng và đức hạnh. **Nho:** người trí thức nho học.

Tiên hiền là các người hiền thời trước.

Tiên nho là các nhà nho học thời trước.

Tiên học lễ , hậu học văn

先學禮，後學文

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Học:** học tập. **Lễ:** phép tắc đối xử cho có đạo đức. **Hậu:** sau. **Văn:** văn chương. **Học lễ:** học phép tắc lễ nghi và đạo đức. **Học văn:** học văn chương chữ nghĩa, làm văn làm thi.

Tiên học lễ, hậu học văn, nghĩa là: trước hết là học lễ nghĩa đạo đức, sau mới học văn chương.

Câu nói này của bậc Thánh Hiền đời xưa chứng tỏ rằng, người xưa chú trọng nhiều nhất là đạo đức, sau đó mới đến văn chương, bởi vì người không đạo đức mà tài giỏi văn học là một mối họa cho xã hội.

Tiên hung hậu hỷ

先凶後喜

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Hung:** việc xấu. **Hậu:** sau. **Hỷ:** mừng.

Tiên hung hậu hỷ là trước xấu sau tốt, đồng nghĩa: Tiền hung hậu kiết.

Tiên lễ hậu binh

先禮後兵

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Lễ:** lễ nghi, cách đối xử theo đạo lý. **Hậu:** sau. **Binh:** quân đội, binh lính.

Tiên lễ hậu binh là trước thì dùng lễ nghĩa, sau thì mới dùng tới quân đội.

Ý nói: Trước hết dùng đường lối ngoại giao để giải quyết việc tranh chấp giữa đôi bên, nếu không kết quả thì mới dùng tới sức mạnh của quân đội để giải quyết.

Nói như thế để tỏ rằng, dùng đường lối ngoại giao lúc nào cũng thượng sách vì tránh đụng chạm đổ máu giữa hai bên.

Tiên liệu

先料

A: To foresee.

P: Prévoir.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Liệu:** tính toán sắp đặt.

Tiên liệu là tính toán sắp đặt trước, để khi việc xảy tới thì giải quyết nhanh chóng và xác đáng.

TNHT: Cảnh gia đình phải *tiên liệu*, Thầy để lời con tua gắng chí.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiên linh

先靈

A: The souls of ancestors.

P: Les âmes des ancêtres.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Linh:** linh hồn.

Tiên linh là linh hồn của tổ tiên.

Tiên Nữ - Tiên Nương

仙女 - 仙娘

A: The fairy.

P: La fée.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Nữ:** phái nữ. **Nương:** người phụ nữ đáng kính.

Tiên nữ, đồng nghĩa Tiên Nương, là Cô Tiên, Bà Tiên.

Cửu vị Tiên Nương là Chín Cô Tiên theo giúp việc Đức Phật Mẫu nơi DTC.

DTC: Diêu Trì Cung.

Tiên phong Phật cốt

仙風佛骨

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Phong:** dáng dấp.
Cốt: xương, cốt cách.

Tiên phong Phật cốt là hình dáng như Tiên, cốt cách như Phật.

KKĐCR: *Tiên phong Phật cốt* mỹ miều.

Tiên phong Phật sắc: Hình dáng như Tiên, vẻ đẹp như Phật. (**Sắc** là vẻ đẹp).

TNHT: Nó ảnh hưởng về đạo đức, *Tiên phong Phật sắc* của các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

KKĐCR: Kinh Khi Đã Chết Rồi.

Tiên quyết vấn đề

先決問題

A: The previous question.

P: La question préalable.

Tiên: trước, đòi trước, tổ tiên, người đã chết. **Quyết:** xét định. **Vấn:** hỏi. **Đề:** nêu lên. **Tiên quyết:** cần giải quyết trước. **Vấn đề:** câu hỏi nêu lên.

Tiên quyết vấn đề là vấn đề cần phải giải quyết trước để định hướng cách giải quyết các vấn đề tiếp theo.

Tiên sanh

先生

A: The teacher.

P: Le maître.

Tiên: trước, đòi trước, tổ tiên, người đã chết. **Sanh: Sinh:** học trò.

Tiên sanh hay Tiên sinh, nghĩa đen là người học trước mình, nghĩa thường dùng là thầy dạy học.

Học trò gọi thầy dạy học mình là Tiên sanh.

Tiên sanh còn là tiếng gọi tôn xưng người lớn tuổi, đáng kính trọng.

Tiên sư

先師

A: My defunct teacher, The founder.

P: Mon défunt maître, Le fondateur.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Sư:** thầy.

Tiên sư có mấy nghĩa sau đây:

- Các nhà nho gọi Đức Khổng Tử là Tiên Sư: Khổng Thánh Tiên Sư.
- Học trò gọi thầy dạy học của mình đã chết là Tiên sư.
- Tiên sư là người đầu tiên sáng lập một học thuyết hay một ngành nghề, cũng gọi là: Tổ Sư.

Tiên tằng tổ khảo

先曾祖考

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Tằng:** ông cố. **Tổ:** ông nội. **Khảo:** cha đã chết.

Tiên tằng tổ khảo là ông cố, ông nội và cha đã chết, chỉ chung tổ tiên.

TĐ ĐPHP: Trong nhà thì thờ *Tiên tằng tổ khảo* của tông môn.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tiên Thiên - Hậu Thiên

先天 - 後天

A: Ante-Creation - Post-Creation.

P: Ante-Création - Post-Création.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Hậu:** sau. **Thiên:** Trời.

Tiên Thiên là thời kỳ trước khi tạo dựng Trời Đất.

Hậu Thiên là thời kỳ sau khi tạo dựng Trời Đất.

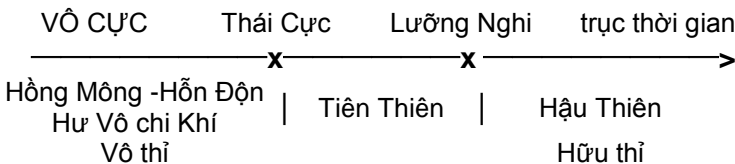
Theo Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài, thuở chưa có Trời Đất, tức là chưa có CKVT, trong khoảng không gian bao la có một chất khí Hồng Mông Hỗn Độn, gọi là Hư Vô chi Khí, Nho giáo gọi là Vô Cực, Lão giáo gọi là Đạo, khí ấy mịt mịt mù mù, thanh trược lộn lạo.

Lần lần khí ấy ngưng tụ lại, rồi nổ ra một tiếng thật lớn, tạo ra một khối Đại Linh Quang chiếu diệu khắp không gian. Nho giáo gọi khối ấy là Thái Cực, khối ấy chính là Đại Hồn của Vũ Trụ, nên cũng gọi là Thái Cực Thánh Hoàng hay Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Khối ấy tròn lành tròn tốt, toàn tri toàn năng, thiên biến vạn hóa, là nguyên lý đầu tiên duy nhất, tuyệt đối.

Đấng Thái Cực Thánh Hoàng vận dụng Thái Cực để phân ra thành hai khí gọi là Lưỡng Nghi: Nghi Dương và Nghi Âm, cũng gọi là: Dương quang và Âm quang.

Hai khí Âm Dương ấy xoay chuyển không ngừng, càng lúc càng nhanh, gây ra tiếng nổ dữ dội, để Âm Dương kết hợp, tạo thành vật chất, bắn phá ra chung quanh các khối vật chất lớn làm thành các quả tinh cầu và trái đất. Lúc ấy mới bắt đầu có Càn Khôn Vũ Trụ với hình thể hữu vi vật chất, và sau đó lần lần xuất hiện các loài sinh vật trên các quả địa cầu.



- Thời kỳ từ Vô Cực qua Thái Cực, đến khi có Lưỡng Nghi Âm Dương, tức là thời kỳ trước khi có Trời Đất, gọi là Tiên Thiên. Thời kỳ này còn ở trạng thái vô vi vô hình.

Khí Hư Vô này không có nguồn gốc, nên thời kỳ này cũng được gọi là thời Vô thi (Thi hay Thủy là bắt đầu).

- Thời kỳ từ khi có Lưỡng Nghi Âm Dương, tức là có phân định Trời Đất, tạo hóa các tinh cầu, các trái đất, rồi hóa sanh

vạn vật, được gọi là thời Hậu Thiên, thuộc về hữu hình sắc tướng.

Vạn vật đều có nguồn gốc là Lưỡng Nghi Âm Dương, nên thời kỳ Hậu Thiên còn được gọi là thời Hữu tử, đối ngược với thời Vô tử thuộc Tiên Thiên.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Tiên thường

先嘗

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Thường:** làm thử.

Tiên thường là lễ cúng trước ngày giỗ chánh.

Tiên tịch

仙籍

A: The register of the immortals.

P: Le registre des immortels.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Tịch:** sổ bộ ghi chép.

Tiên tịch là Bộ Tiên, tức là sổ bộ ghi chép những vị Tiên nơi cõi thiêng liêng.

Tiên trách kỷ, hậu trách nhân

先責己，後責人

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Trách:** xét lỗi, quở phạt. **Kỷ:** mình. **Hậu:** sau. **Nhân:** người.

Tiên trách kỷ, hậu trách nhân: Trước hết phải xét lỗi mình, sau đó mới xét lỗi của người.

Tiên tri

先知

A: To prophesy.

P: Prophétiser.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Tri:** biết.

Tiên tri là nói cho biết trước các việc sẽ xảy ra.

TNHT: Lại để lời *tiên tri* mà dặn trước, nào dè Thánh ngôn các con không đọc, lời Thầy nói cũng như không....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiên tục

仙俗

A: Immortal and layman.

P: Immortel et laïque.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Tục:** phàm tục.

Tiên tục là người Tiên kẻ tục, khác hẳn nhau.

Tiên tư ngọc chất

仙姿玉質

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Tư:** dáng dấp của con gái. **Ngọc:** ý nói tốt đẹp như ngọc. **Chất:** phẩm chất.

Tiên tư ngọc chất là nói về con gái: vóc dáng đẹp đẽ như Tiên, phẩm chất trong sáng như ngọc.

Tiên tử

仙子

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Tử:** thầy.

Tiên tử là thầy Tiên, cũng như Mạnh Tử là thầy Mạnh.

Tiên Tử là một phẩm Chức sắc cao cấp trong Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng của CQPT.

Phẩm Tiên Tử ở dưới phẩm Phật Tử, trên phẩm Thánh Nhơn. Tiên Tử đối phẩm với Đầu Sư của CTĐ.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Tiên ưu hậu lạc

先憂後樂

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Ưu:** lo lắng.
Hậu: sau. **Lạc:** vui.

Tiên ưu hậu lạc là trước lo sau vui.

Sách Nho có câu:

Sĩ, tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.

Nghĩa là: Người trí thức, lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ.

Tiên vi chủ, hậu vi khách

先為主，後為客

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Vi:** làm.
Chủ: người chủ. **Hậu:** sau. **Khách:** người khách. Khách đối với Chủ.

Tiên vi chủ: người đến trước thì được làm chủ.

Hậu vi khách: người đến sau thì làm khách.

Lễ thường trong việc tranh đấu hơn thua, người làm trước chiếm được ưu thế nên được quyền làm chủ; kẻ đến sau phải chịu thất thế nên chỉ làm khách đứng ngoài.

Tiên chiếm giả đắc chi: Ai chiếm trước thì kẻ ấy được hưởng quyền tiên chiếm. (Pháp luật qui định như vậy).

Tiên vị

仙位

A: The place of immortal.

P: La place de l'immortel.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Vị:** địa vị, chỗ ngồi.

Tiên vị là ngôi vị Tiên.

CG PCT: Bộ Tân Luật để trước *Tiên vị* của Đức Giáo Tông một đêm cho Ngài xét đoán.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tiên vụ chi cấp

先務之急

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Vụ:** việc.
Cấp: gấp rút.

Tiên vụ chi cấp là việc gấp thì phải tính trước.

Tiên vương

先王

A: The defunct king.

P: Le roi défunt.

Tiên: trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. **Vương:** vua,
Tiên vương là vị vua đời trước, vị vua đã chết.

Tiên xa

仙車

A: The fairy vehicle.

P: La voiture féérique.

Tiên: vị Tiên, bực Tiên, trên bực Thánh. **Xa:** chiếc xe.

Tiên xa là chiếc xe Tiên, tức là chiếc xe huyền diệu, người ngồi trên xe muốn đi đâu thì chiếc xe đưa ngay đến đó. Do đó nó còn được gọi là Xe Như Ý.

KĐ6C: Cõi Kim Thiên nhẹ tách *Tiên xa*.

KĐ6C: Kinh Đệ Lục cửu.

TIÊN

TIÊN

1. **TIÊN:** 前 Trước, đời trước, trái với Hậu: sau.
Td: Tiên bối, Tiên đồ, Tiên thân.
2. **TIÊN:** 錢 Tiền bạc.
Td: Tiền tài.

Tiền bối

前輩

A: The predecessors.

P: Les prédécesseurs.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Bối:** bọn, lớp.

Tiền bối là những người già cả thuộc thế hệ trước mình.

TNHT: Nên biết rằng, mỗi việc chi đều có hạn định, có căn nguyên, dầu các bậc *tiền bối* cũng vậy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiền căn báo hậu kiếp

前根報後劫

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Căn:** gốc rễ.

Báo: đáp lại. **Hậu kiếp:** kiếp sau. **Tiền căn:** cái gốc rễ trước, ý

nói những việc làm thiện hay ác trong kiếp sống trước, là gốc rễ của những hạnh phúc hay đau khổ trong kiếp sống hiện tại.

Tiền căn báo hậu kiếp là những việc làm thiện ác trong kiếp trước sẽ được báo đáp lại trong kiếp sau.

Đây chỉ là sự thể hiện luật Nhân Quả từ kiếp trước qua kiếp sau. (Xem: **Trọng Tương vấn Hớn, văn Tr**)

Tiền căn hậu quả

前根後果

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Căn:** gốc rễ. **Hậu:** sau. **Quả:** kết quả. **Tiền căn:** (đã giải bên trên). **Hậu quả:** kết quả sau.

Tiền căn hậu quả là những việc làm thiện ác trong kiếp sống trước sẽ có những kết quả báo đáp lại sau.

TNHT: Mà vì *tiền căn hậu quả* phải bị đắm chìm nơi bến khổ sông mê này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiền công

前功

A: The anterior merit.

P: Le mérite antérieur.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Công:** công đức, công quả.

Tiền công là công đức làm được trong kiếp trước.

BKNKSH: Luân hồi trở lại trên đời,
Tiền công thì cũng Phật Trời thưởng ban.

BKNKSH: Bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.

Tiền duyên

前緣

A: The predestined lot.

P: Le sort prédestiné.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Duyên:** mối dây ràng buộc được định sẵn.

Tiền duyên là mối dây ràng buộc được định sẵn từ trước.

Tiền định

前定

A: Predestined.

P: Prédestiné.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Định:** sắp đặt.

Tiền định là sắp đặt sẵn từ trước.

TNHT: Tương mãn phần cũng nơi số mạng *tiền định*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiền đồ

前途

A: The future.

P: L'avenir.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Đồ:** con đường.

Tiền đồ là con đường phía trước, con đường tương lai.

Tiền hậu bất nhưt

前後不一

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu. **Hậu:** sau. **Bất:** không. **Nhứt:** một.

Tiền hậu bất nhưt là trước sau không như một, ý nói: người có tánh không thành thật, không chung thủy.

Tiền hậu mâu thuẫn: đồng nghĩa Tiền hậu bất nhưt.

Tiền Hiền hậu Thánh

前賢後聖

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu. **Hiền:** người có tài đức hơn người. **Hậu:** sau.

Tiền hiền hậu Thánh là các bậc Hiền trước Thánh sau, ý nói các bậc Thánh Hiền từ trước tới nay.

Tiền hô hậu ủng

前呼後擁

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu. **Hô:** kêu to. **Hậu:** sau. **Ủng:** bảo hộ.

Tiền hô hậu ủng là trước mặt có người hô, sau lưng có người ủng hộ.

Theo thông lệ thời xưa, khi các vị quan lớn đi ra ngoài, phía trước có lính la hét bảo dân chúng tránh đường, phía sau có quân lính đi theo bảo vệ.

Tiền hung hậu kiết

前凶後吉

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu. **Hung:** xấu, dữ. **Hậu:** sau. **Kiết:** **Cát:** tốt, lành.

Tiền hung hậu kiết là trước xấu sau tốt.

Tiền khiên

前愆

A: The anterior sin.

P: Le péché antérieur.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Khiên:** tội lỗi.

Tiền khiên là tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống trước.

TNHT: Có công phở độ giải tiền khiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiền kiếp - Hiện kiếp - Hậu kiếp

前劫 - 現劫 - 後劫

A: The anterior life - The present life - The future life.

P: La vie antérieure - La vie présente - La vie future.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu. **Kiếp:** kiếp sống.
Hiện: hiện tại. **Hậu:** sau.

Tiền kiếp là kiếp sống trước.

Hiện kiếp là kiếp sống hiện tại.

Hậu kiếp là kiếp sống tương lai.

Luật Nhân Quả thường thể hiện trong ba kiếp.

Tiền lệ

前例

A: The precedent.

P: Le précédent.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Lệ:** lẽ lối qui định.

Tiền lệ là lẽ lối qui định từ trước.

Tiền nhơn

前人

A: The ancient.

P: L'ancien.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Nhơn: Nhân:** người.

Tiền nhơn là người đời trước, người xưa.

TĐ ĐPHP: Chúng ta nhờ tìm mà hay, nhờ đọc mà hiểu, đào luyện trí lực dựng nổi chí *tiền nhơn*.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tiền nhân hậu quả

前因後果

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Nhân:** cái nguyên nhân. **Quả:** kết quả.

Tiền nhân hậu quả là cái nguyên nhân nơi đời trước có cái kết quả nơi đời sau.

Tiền oan nghiệp chướng

前冤業障

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Oan:** thù giận. **Nghiệp:** con đường đi từ nhân tới quả. **Chướng:** ngăn trở.

Tiền oan nghiệp chướng là những thù giận mà mình đã gây ra cho người ta trong kiếp sống trước, biến thành nghiệp cảm xấu, gây ra nhiều điều trở ngại cho mình trong kiếp sống này.

Tiền sử

前史

A: Prehistory.

P: Préhistoire.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Sử:** sử ký, lịch sử.

Tiền sử là trước khi có lịch sử.

Tiền sử thời đại: thời kỳ chưa có lịch sử, thời kỳ mà con người chưa có chữ viết nên không thể ghi lại lịch sử.

Tiền tài phá luật lệ

錢財破律例

Tiền: Tiền bạc. **Tài:** tiền bạc của cải. **Phá:** làm hư hỏng. **Luật lệ:** pháp luật và thể lệ.

Tiền tài phá luật lệ là tiền bạc phá hỏng các luật lệ của quốc gia.

Ý nói: Tình trạng quan lại tham nhũng. Người làm quan bị tiền bạc mua chuộc làm những việc sai pháp luật.

Tiền thân

前身

A: The anterior body.

P: Le corps antérieur.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Thân:** thân mình.

■ *Tiền thân là xác thân của các kiếp sống trước.*

Td: Quyển sách Tiền thân Đức Phật Thích Ca cho biết tiền thân của Ngài có khi là người, khi là voi, chim, v.v...

■ *Tiền thân của một cơ quan là cơ quan cũ mà nay đã được lập thành cơ quan mới.*

Td: Tiền thân của CQPT là Phạm môn.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Tiền trình

前程

A: The future.

P: L'avenir.

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu: sau. **Trình:** con đường. (Tiền trình = Tiền đồ)

Tiền trình là con đường phía trước, con đường tương lai.

TNHT: *Tiền trình* Thầy dạy các con tường,
Đợi hạ sang năm mới tuyển lương.
Năm bảy năm sau nên nghiệp lớn,
Đến chừng ấy khá Đạo lo lường.

Đây là bài thi tiên tri của Đức Chí Tôn về nghiệp Đạo.

Tiền trình vạn lý: Đường phía trước xa muôn dặm.

Tiền trình viễn đại: Đường phía trước còn xa lắm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiền vãng hậu vãng

前往後往

Tiền: Trước, đời trước, trái với Hậu. **Vãng:** đi, qua. **Hậu:** sau.

Tiền vãng: qua trước. **Hậu vãng:** qua sau, đi sau.

Tiền vãng hậu vãng là trước qua sau đến.

Tiền vãng Thất Tổ, hậu vãng Cửu Huyền: Thất Tổ qua trước, Cửu Huyền qua sau. Ý nói: Cửu Huyền Thất Tổ đã chết.

SỐ VẤN: Lòng Sớ Thượng nguơn: Ngưỡng vọng Vô Trung Từ Phụ, phát hạ hồng ân, háo sanh đại đức, tùy nguơn ân xá chư linh hữu công hành đạo, tế độ nhơn sanh, cặp *tiền vãng Thất Tổ, hậu vãng Cửu Huyền*, do tử tôn lập thân hành đạo...

TIẾN (TẤN)

TIẾN

1. **TIẾN:** 進 Bước tới, đi lên, dâng đồ cống.
Td: Tiến dẫn, Tiến hóa, Tiến phong.
2. **TIẾN:** 薦 Giới thiệu, dâng lên.
Td: Tiến bạt, Tiến soạn, Tiến thân.

Tiến bạt

薦拔

A: To raise s.o. to higher rank.

P: Proposer qqn à un rang supérieur.

Tiến: Giới thiệu, dâng lên. **Bạt:** cất lên, đề cử.

Tiến bạt là đề cử lên cấp trên dùng. (Xem: Bạt tiến, văn B)

Tiến bộ (Tấn bộ)

進步

A: The progress.

P: Le progrès.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cống. **Bộ:** bước tới.

Tiến bộ là bước tới, tức là phát triển theo hướng đi lên.

TNHT: Cho nên bước đường hóa trở ngại mà lâu *tiến bộ*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiến cử

薦舉

A: To recommend.

P: Recommender.

Tiến: Giới thiệu, dâng lên. **Cử:** đưa lên.

Tiến cử là đề cử người có tài đức lên cho cấp trên dùng.

TNHT: Lão đầu dám *tiến cử* ai, nhưng có một điều là một người không nên lãnh hai phần việc.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiến dẫn

進引

A: To propose s.o.

P: Proposer qqn.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cống. **Dẫn:** dìu dắt.

Tiến dẫn là dìu dắt cho tiến bộ.

Một người muốn nhập môn cầu đạo thì cần có hai Đạo hữu hay hai Chức việc trong Bàn Trị Sự tiến dẫn. Hai người tiến dẫn có nhiệm vụ dìu dắt người mới nhập môn biết cách thờ phượng, cúng lạy, ăn chay và kinh kệ, v.v...

Tiến độ

進度

A: The rate of progress.

P: La vitesse de progrès.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cúng. **Độ:** mức.

Tiến độ là mức thực hiện nhanh hay chậm của công việc.

Tiến hóa (Tấn hóa) - Luật Tiến hóa

進化 - 律進化

A: The evolution - The law of the evolution.

P: L' évolution - La loi de l' évolution.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cúng. **Hóa:** thay đổi, biến hóa.

Tiến hóa hay Tấn hóa là biến đổi theo hướng phát triển đi lên, từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ trước tới thanh, từ ác tới thiện.

Nếu biến đổi theo chiều ngược lại thì gọi là: Thoái hóa.

Thuyết Tiến hóa: A: Evolution theory. P: Évolutionnisme.

Thuyết Tiến hóa là học thuyết về nguồn gốc và sự phát triển của sinh vật.

Hai nhà bác học lần lượt nêu ra thuyết Tiến hóa của sinh vật là: Lamark (Pháp) và Darwin (Anh).

1. Jean Baptiste de Lamarck (1744-1829) nêu lên thuyết Tiến hóa của sinh vật trước Darwin, cho là các loài sinh vật có cùng nguồn gốc, loài nọ biến hình trở thành loài kia, tiến triển từ những sinh vật đơn giản nhất lên những sinh vật ngày càng phức tạp hơn (động vật có hệ thần kinh). Hai nguyên nhân của sự biến hình tiến hóa là: - Xu hướng tự phát muốn hoàn chỉnh của sinh vật. - Ảnh hưởng môi trường. Luật thích nghi: môi trường tác động gián tiếp qua những biến đổi trong thói quen và tập quán và do sự xuất hiện những yêu cầu mới. Những

yêu cầu mới buộc sinh vật phải rèn luyện thêm một số bộ phận nào đó, hoặc thôi sử dụng một số khác.

Thí dụ, con hươu cao cổ: đất khô, ít cỏ, nó phải ăn lá cây cao, do gھnھh cổ và kiểng chân mắi, nên cổ và chân trước dài ra, có thể ăn lá cây cao 6 mét. Luật di truyền: các biến đổi tạp nhiệm của cá thể truyền lưu cho thế hệ sau.

2. Charles Darwin (1809-1882), sau Lamark, đề ra một lý luận khoa học sâu rộng hơn cho thuyết Tiến hóa về sự phát triển của sinh vật. Theo Darwin, cuộc đấu tranh sinh tồn, giống nào thích ứng được thì sống theo qui luật chọn lọc tự nhiên. Tính biến đổi và tính di truyền đều là thuộc tính của vật hữu cơ. Biến đổi nào có lợi cho nó trong cuộc đấu tranh sinh tồn thì thành cố định. Môi trường chọn lọc một cách khách quan, máy móc, những cá thể nào mang những biến đổi thích nghi; các biến đổi ấy xuất hiện ngẫu nhiên, không do sinh vật chủ định. Trong khi tích lũy và di truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác, những biến đổi ấy quyết định sự xuất hiện của những động vật và thực vật mới.

Đó là 2 học thuyết Tiến hóa duy vật của 2 nhà khoa học Pháp và Anh. Họ nghiên cứu sự biến đổi cơ thể của các loài sinh vật thích nghi với môi trường sống mà đề ra học thuyết.

Chúng ta có thể rút ra kết luận: *Mọi vật đều luôn luôn tiến hóa. Tiến hóa là sống, không tiến hóa là chết.*

* **Đạo Cao Đài** nêu lên chẳng những thuyết Tiến hóa mà còn hơn thế nữa, là Luật Tiến hóa bao trùm lên tất cả các loài sinh vật trong CKVT, gồm cả hai phần: thể xác và linh hồn, tức là phần hữu hình và phần vô hình.

Phần thể xác là phần hữu hình, Luật Tiến hóa đi từ vật chất kim thạch, lên Thảo mộc, rồi lên Thú cầm, và sau cùng là Nhơn loại.

Phần linh hồn là phần vô hình, Luật Tiến hóa đi từ vật chất kim thạch hồn, lên Thảo mộc hồn, rồi Thú cầm hồn, đến Nhơn hồn. Nhơn hồn còn phải tiếp tục tiến hóa lên Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn. Tới Phật hồn rồi, chưa phải là hết nấc thang tiến hóa, Phật hồn còn phải tiến lên nấc cuối cùng nữa là Thiên hồn, hòa nhập vào Thượng Đế.

Như thế mới gọi là đi giáp một chu kỳ Tiến hóa của Càn Khôn. Sau đó, linh hồn được an nghỉ một thời gian, rồi sẽ bước vào chu kỳ Tiến hóa tiếp theo cao cấp hơn và bắt đầu tiến hóa tiếp trong chu kỳ Tiến hóa mới. (Xem: **Nhơn Sanh quan, văn Nh**)

Các sinh vật luôn luôn tiến hóa, con người luôn luôn tiến hóa, CKVT luôn luôn tiến hóa, tiến hóa mãi mãi.....

Nếu sự tiến hóa ngưng lại, Luật Tiến hóa không thực hiện được thì đó là sự hủy diệt của CKVT.

KGO: Vòng xây chuyển vong hồn *tấn hóa*.

CG PCT: Trong HTĐ có Hộ Pháp thay quyền các Đấng thiêng liêng và Thầy mà gìn giữ công bình tạo hóa, bảo hộ Nhơn loại và vạn vật lên cho tới địa vị tận thiện tận mỹ, người thì tận thiện, còn vật thì tận mỹ. Chẳng cần lấy sức mình mà lập, chỉ bảo hộ cho sự *tấn hóa tự nhiên* khỏi điều trở ngại.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ. **KGO:** Kinh Giải Oan.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tiến phong (Tấn phong)

進封

A: The investiture.

P: L' investiture.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cống. **Phong:** ban phẩm tước.

Tiến phong hay Tấn phong là ban phẩm tước cho vị đứng đầu Giáo hội tôn giáo của một nước.

Trong Đạo Cao Đài, vào năm Tân Hợi (1971), sau khi Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang đăng Tiên, các vị Thời Quân của HTĐ công cử Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức lên nắm quyền Chưởng quản HTĐ thay thế Đức Thượng Sanh.

Chư vị Thời Quân có tổ chức một đàn cơ tại Giáo Tông Đường để thỉnh ý Đức Phạm Hộ Pháp vào đêm mừng 4-5-Tân Hợi (đl 27-5-1971) hồi 20 giờ 30 phút.

Phò loan:

Hiển Pháp - Khai Đạo.

Đàn cơ đêm mừng 4-5-Tân Hợi

Hầu đàn:

(đl 27-5-1971) hồi 20 giờ 30 phút.

Thời Quân Hồ Bảo Đạo
và Chức sắc HTĐ.**Hầu bút:**

Truyền Trang Lê Minh Khuyên.

HỘ PHÁP

"Chào mừng các bạn, mấy em.

Hèn lâu chúng ta mới có dịp mừng nhau và tiếp chuyện.

Hôm nay có điều đáng vui mừng là bạn Hiển Pháp thọ phong Quyền Chưởng quản HTĐ. Các bạn muốn hỏi điều chi?

Ngài Khai Đạo bạch: - Bạch Đức Ngài về việc Lễ Tấn phong Ngài Hiển Pháp, xin Đức Ngài từ bi chỉ giáo.

- Cười... Theo bạn, Lễ Tấn phong là lễ gì?

Ngài Khai Đạo bạch: - Bạch Đức Ngài, Lễ Tấn phong là để cho toàn thể Chức sắc và bổn đạo đều hiểu biết Ngài Hiển Pháp đã thọ phong.

- Nhưng có người hiểu Tấn phong là đội mào (Couronnement), cái đó không phải Tấn phong mà là Gia miện, chỉ có bậc vua mới được; còn lễ toàn đạo hiệp lại tổ chức cuộc lễ cho có vẻ tôn nghiêm, rồi toàn thể Chức sắc Thiên phong đến hành lễ bái mạng cho vị Tân phong đủ uy quyền với toàn đạo. Các bạn rõ chưa?".....

BÀI THI: Lễ Tấn phong Ngài Hiển Pháp.

Hiển Pháp Chơn Quân nắm mối giềng,

Tấn phong sứ mạng bảo cung Thiên.

Tinh thần phục vụ không mưu lợi,

Thánh thể hóa dân chẳng dụng quyền.

Bảo thủ chánh truyền trau tánh đức,

Thực thi đạo luật tạo nhân hiền.

Thời Quân kỳ cựu đầy kinh nghiệm,

Xông lướt phong ba vững lái thuyền.

Chơn Nhơn **Phạm Mộc Bôn**

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tiến soạn (Tấn soạn)

薦饌

A: To offer up the food.

P: Offrir des mets

Tiến: Giới thiệu, dâng lên. **Soạn:** đồ ăn, các món ăn.

Tiến soạn hay Tấn soạn là dâng lên các món ăn.

Trong nghi lễ cúng tế hàng vong thường, hoặc trong nghi lễ Chúc thọ, có phần Tiến soạn.

Khi Lễ xướng "Tiến soạn" thì hai cặp Lễ sĩ dâng đài đi thảo, đem cơm và đồ ăn dâng lên.

Tiến thân

薦身

A: To offer up oneself.

P: Se présenter pour un service.

Tiến: Giới thiệu, dâng lên. **Thân:** thân mình.

Tiến thân là dâng mình lên cho người trên sử dụng để có được danh vị và quyền lợi.

Tiến thoái lưỡng nan

進退兩難

A: Neither able to advance nor retreat.

P: Avancer ou reculer est également difficile.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cúng. **Thoái:** lui. **Lưỡng:** hai. **Nan:** khó. Tiến thoái (Tấn thối) là đi tới đi lui, tính tới tính lui đủ mọi đường.

Tiến thoái lưỡng nan là tiến tới hay lui lại, cả hai đường đều khó khăn, ý nói: tình trạng khó xử.

TNHT: Tấn thối riêng lo kíp thế thì.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiến thủ

進取

A: To make progress.

P: Progresser.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cống. **Thủ:** chọn lấy.

Tiến thủ là ra sức tiến tới để chiếm lấy phần tốt.

Tiến triển

進展

A: To progress.

P: Progresser.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cống. **Triển:** mở ra.

Tiến triển là tiến bộ và phát triển.

Tiến trình

進程

A: The way of progress.

P: Le chemin du progrès.

Tiến: Bước tới, đi lên, dâng đồ cống. **Trình:** con đường.

Tiến trình là con đường đi tới, sự diễn tiến của công việc.

Tiến tửu

薦酒

A: To offer up the wine.

P: Offrir du vin.

Tiến: Giới thiệu, dâng lên. **Tửu:** rượu.

Tiến tửu là dâng rượu.

TIỄN

TIỄN

1. **TIỄN:** 餞 Đãi tiệc đưa người lên đường.
Td: Tiễn biệt, Tiễn thẳng.
2. **TIỄN:** 剪 Cái kéo, cắt.
Td: Tiễn thảo trừ căn.
3. **TIỄN:** 箭 Cây tên.
Td: Tiễn thư.

Tiến biệt

餞別

A: To bid adieu. P: Faire ses adieux à.

Tiến: Đãi tiệc đưa người lên đường. **Biệt:** xa cách, biệt ly.
Tiến biệt là tiễn chân người đi xa và lâu trở về.

Tiến thẳng

餞升

A: To see off s.o. to s.o.'s elevation.
P: Accompagner qq à son élévation.

Tiến: Đãi tiệc đưa người lên đường. **Thẳng:** bay lên.
Tiến thẳng là đưa tiễn một linh hồn siêu thăng.
KĐ5C: Dựa xe Như ý oai thần *tiến thẳng*.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

Tiến thảo trừ căn

剪草除根

Tiến: Cái kéo, cắt. **Thảo:** cỏ. **Trừ:** làm cho mất đi. **Căn:** rễ.
Tiến thảo trừ căn là cắt cỏ phải trừ dứt gốc rễ.

Tiến thư

箭書

A: The letter of arrow.

P: La lettre de flèche.

Tiến: Cây tên. **Thư:** lá thư gửi đi.

Tiến thư là lá thư kẹp vào mũi tên bắn đến chỗ người nhận thư.

TIỆN

TIỆN

1. **TIỆN:** 便 Thuận tiện, tiện lợi.
Td: Tiện nghi, Tiện thị.
2. **TIỆN:** 賤 Hèn, khinh, tiếng tự khiêm.
Td: Tiện minh, Tiện nội, Tiện nữ.

Tiện minh

賤明

Tiện: Hèn, khinh, tiếng tự khiêm. **Minh:** sáng.

Tiện minh là tiếng tự xưng một cách khiêm tốn của Chức sắc phẩm Phóí Sư và Chánh Phóí Sư. (Xem: Khiêm xưng)

Tiện nghi

便宜

A: Comfortable.

P: Comfortable.

Tiện: Thuận tiện, tiện lợi. **Nghi:** nên, thích đáng.

Tiện nghi là thuận lợi thích đáng.

Tiện nội - Tiện nữ

賤内 - 賤女

A: My wife - My daughter.

P: Ma femme - Ma fille.

Tiện: Hèn, khinh, tiếng tự khiêm. **Nội:** trong, nội trợ. **Nữ:** con gái.

Tiện nội là tiếng khiêm tốn nói về vợ của mình.

Tiện nữ là tiếng khiêm tốn nói về con gái của mình.

Tiện thị

便是

A: So it is.

P: C'est ainsi.

Tiện: Thuận tiện, tiện lợi. **Thị:** là.

Tiện thị: ấy là.

TIẾP**TIẾP**

TIẾP: 接 Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước.

Td: Tiếp dẫn, Tiếp dưỡng, Tiếp kiến.

Tiếp dẫn

接引

A: To conduct.

P: Conduire.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Dẫn:** dìu dắt.

Tiếp dẫn là tiếp rước và dẫn dắt.

BXTCĐPTTT: Ra oai linh *tiếp dẫn* nhưn cầm.

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn

接引道人

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Dẫn:** dẫn dắt. **Đạo Nhơn:** người đạo.

Có hai trường hợp:

1. Tiếp Dẫn Đạo Nhơn là một phẩm Chức sắc cao cấp HTĐ, dưới kể Thập nhị Thời Quân: **A:** Instructor. **P:** Instructeur.

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn đối phẩm với Phối Sư của CTĐ.

Nhiệm vụ, quyền hành, thăng thưởng và Đạo phục của Tiếp Dẫn Đạo Nhơn được qui định trong Hiến Pháp Chức sắc HTĐ. (Xem chữ: **Hiệp Thiên Đài, văn H, phần Hiến pháp**).

Vị Tiếp Dẫn Đạo Nhơn đầu tiên của Hiệp Thiên Đài là ông Gabriel Gobron, người nước Pháp, là một nhà văn và nhà báo, có viết hai quyển sách về Đạo Cao Đài bằng Pháp văn để truyền bá Đạo Cao Đài nơi ngoại quốc là:

- *Histoire du Caodaïsme* (Lịch sử Đạo Cao Đài), xuất bản năm 1948 tại Paris.

- *Histoire et Philosophie du Caodaïsme* (Lịch sử và Triết lý của Đạo Cao Đài), xuất bản năm 1949 tại Paris.

2. Tiếp Dẫn Đạo Nhơn là vị Phật cõi CLTG:

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn là một vị Phật cảm phước Tiếp Dẫn, tiếp rước các chơn hồn đắc đạo đến CLTG.

KCHKHH: Tây phương *Tiếp Dẫn Đạo Nhơn*,
Phước linh khai mở nẻo đường Lôi Âm.

KTCMĐQL: Năm phan *Tiếp dẫn* vào vòng Như Lai.

Trong Kinh Tam Nguơn Giác Thế, Đức Phật Tiếp Dẫn Đạo Nhơn có giảng cơ cho một bài Thánh giáo sau đây:

Ngày 2 tháng 2 năm Nhâm Thân (1932).

THI:

Tiếp độ hiền lương bước thuận đàng,
Dẫn vào cửa Phật tránh thương tang.

Đạo thành muôn kiếp nhân vui hưởng,
Nhơn sự màng chi cuộc trái oan.

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn

DIỄN DỤ:

Bàn tăng tiếp đặng chiếu chỉ lâm đàn cho cả thiện nam tín nữ ít lời diễn dụ: Khuyến sớm lo tu hành, lo bồi âm chất, sửa mình cho vẹn vẻ, tam cương ngũ thường đừng sót.

Phàm muốn gần đặng Tiên Phật thì phải trì tâm học đạo, hiểu nghĩa vi tiên, tình sự nghĩa đệ vuông tròn, hóa nhơn mới thuận.

Cái Hội Long Hoa hầu gần, thi người đạo đức, thường phạt công minh, chùng ấy kẻ có căn Tiên thì Tiên rước, người có duyên Phật thì Phật đưa, còn những người vô đạo vô đức, Thần Tiên cũng thương xót nhưng không thể độ.

Nay Hội Tam Nguyên tuần hoàn sửa dựng, vớt bực hiền lương, đưa hàng thiện sĩ, phong cương sửa trị, lập hội thái bình, khuyến thiện nam tín nữ lo tu: trước tròn nhơn đạo, rồi mau tính tu hành, ngõ nhờ phước lớn, vượt qua khổ hải, sẽ gặp

Thiên đàng, chớ tưởng cuộc thế gian là quê cũ, mê đắm gây việc trái oan, sau khó trở về Cực Lạc.

THI rằng:

*Tang điền thương hải chẳng bao xa,
Khuyến thế lo tu kịp tuổi già.
Danh lợi đường đời như cụm khói,
Công thành cửa Phật tựa liên hoa.
Lãng xãng mặt đất lo không cửa,
Thanh tịnh vườn Tiên khỏe vạn nhà.
Nhớ tới Long Hoa gần sắp đặt,
Bàn tăng vội vã dứt hoàn qua.*

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn.

THĂNG.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài. **CTĐ:** Cửu Trùng Đài.

KCHKHH: Kinh cầu hồn khi hấp hối.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

Tiếp dưỡng

接養

A: To nourish.

P: Nourrir.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Dưỡng:** nuôi.

Tiếp dưỡng là nhận lấy chất bổ để nuôi sống cơ thể.

TĐ ĐPHP: Như mình đây, con vật ăn cái gì thì mình ăn cái nấy, nó có hai thứ *tiếp dưỡng*, một là ăn gián tiếp, hai là ăn trực tiếp.....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tiếp Đạo

接道

A: Religious Legislator.

P: Législateur religieux.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Đạo:** tôn giáo.

Tiếp Đạo là một phẩm Chức sắc của Thập nhị Thời Quân HTĐ, thuộc chi Đạo, dưới quyền trực tiếp của Thượng Phẩm.

Theo Chú Giải PCT, Tiếp Đạo là người tiếp cáo trạng án tiết thì phải quan sát trước coi có oan khúc chi chẳng, đáng ra binh vực thì phải dâng lên cho Khai Đạo.

Theo Hiệp pháp của HTĐ năm Nhâm Thân (1932) thì:

Trách nhiệm của Tiếp Đạo là giúp chư Đạo hữu trong đường Đạo, tránh những nỗi bất bình, những sự bất công, những điều hà khắc, có thể làm trở ngại bước đường Đạo của Đạo hữu lưỡng phái.

Đạo phục của Tiếp Đạo gồm hai bộ: Đại và Tiểu phục, giống y như Đạo phục của Bảo Đạo. (Xem: **Bảo Đạo**).

Năm 1927, khi Đức Phạm Hộ Pháp lên mở đạo tại Kim Biên (Nam Vang), Đức Chí Tôn giáng cơ phong Ngài Cao Đức Trọng đang ở tại Kim Biên vào phẩm Tiếp Đạo.

Ngài Cao Tiếp Đạo là vị Thời Quân được Đức Chí Tôn phong sau cùng trong số 12 vị Thời Quân HTĐ.

Sau đây là Tiểu sử của Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Tiếp Đạo Cao Đức Trọng (1897 - 1958)

Ngài Cao Đức Trọng, sanh ngày 20-4-Đinh Dậu (dl 21-5-1897) tại làng Ích Thạnh quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

(Ngài Cao Tiếp Đạo là bào huynh của Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang, nên phần gia thế, xin độc giả xem Tiểu sử của Đức Thượng Sanh, nơi chữ: **Thượng Sanh Cao Hoài Sang, văn Th.**

Năm 1927, lúc Đức Phạm Hộ Pháp đến Nam Vang, thủ đô nước Cao Miên để mở đạo thì Đức Phạm Hộ Pháp ngụ tại nhà Ngài Cao Đức Trọng. Ngài Cao Đức Trọng lúc đó đang làm công chức nơi Sở Chưởng Khế tại Nam Vang.

Tại đây, Đức Chí Tôn giáng cơ thân Ngài Cao Đức Trọng và nhiều vị khác vào hàng môn đệ.

Đàn cơ ngày 27-7-1927 (âl 29-6-Đinh Mão), Đức Chí Tôn ân phong Ngài Cao Đức Trọng vào chức Tiếp Đạo HTĐ. Ngài là vị Thời Quân được Đức Chí Tôn phong sau cùng trong số Thập nhị Thời Quân HTĐ.

Cũng trong đàn cơ này, Đức Chí Tôn phong nhiều vị khác vào hàng Chức sắc CTĐ. Nhờ số Chức sắc đầu tiên này, Đức Phạm Hộ Pháp thành lập được Cơ Quan Truyền Giáo Hải Ngoại, giao cho Ngài Giáo Hữu Thượng Bảy Thanh (Lê Văn Bảy) làm Chủ Trưởng, để rồi sau này trở thành Hội Thánh Ngoại Giáo, đặt dưới quyền điều khiển thiêng liêng của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (Victor Hugo), với chức vụ Chưởng Đạo.

Từ năm 1938 đến năm 1942, Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng được Đức Phạm Hộ Pháp bổ nhiệm làm Chủ Trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo ở Kim Biên, Nam Vang.

Năm 1942, Đạo Cao Đài bị nhà cầm quyền Pháp khủng bố nặng nề, Tòa Thánh Tây Ninh bị quân đội Pháp chiếm đóng. Còn tại Nam Vang, Thánh Thất Kim Biên bị chiếm đoạt, quân Pháp phá Quả Càn Khôn thờ Đức Chí Tôn, đập phá các long vị thờ chư Thần Thánh Tiên Phật. Ngài Cao Tiếp Đạo lánh nạn sang Thái Lan ngày 17-9-Nhâm Ngọ (dl 26-10-1942).

Nhân dịp ở Thái Lan, Ngài Cao Tiếp Đạo phổ độ được một số ít người Thái Lan theo Đạo, gieo một ít hạt Thánh cốc nơi đất nước này.

Năm 1944, Ngài trở về VN, ngụ tại Sài Gòn, hiệp cùng chư Chức sắc Thiên phong lo cơ phục hưng nền Đạo.

Ngày 4-8-Bính Tuất (dl 30-8-1946), chánh quyền Pháp đưa Đức Phạm Hộ Pháp từ hải đảo Madagascar trở về Tòa Thánh, sau 5 năm 2 tháng lưu đày, và liền sau đó, Đức Phạm Hộ Pháp tái thủ quyền hành, lo củng cố nền Đạo.

Ngài Cao Tiếp Đạo cũng trở về hành đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh, được Đức Phạm Hộ Pháp cử giữ chức vụ Đồng Lý Văn phòng Hộ Pháp.

Sau đó, Ngài được Hội Thánh tạm cử vào chức vụ Quyền Thượng Chánh Phối Sư CTĐ để triệu tập Đại Hội Nhơn Sanh, tuyển chọn chư Chức sắc và Chức việc hữu công cùng Đạo xin cầu thăng và cầu phong, cho có đủ người hành đạo, mau gầy dựng trở lại cơ nghiệp Đạo.

Năm Quý Tỵ (1953), Thánh Lệnh số 281/TL cử Ngài Tiếp Đạo làm Cố Vấn Hành Chánh Đạo kiêm Nghị Trưởng Hội Đồng Kinh Tế Châu Thành Thánh Địa. Sau đó Ngài được cử điều khiển Cơ Quan Truyền Giáo Hải Ngoại.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài Cao Tiếp Đạo cầm quyền Thống Quản CQPT.

Năm Bính Thân (1956), sau khi Đức Phạm Hộ Pháp lưu vong qua Nam Vang (thủ đô nước Cao Miên), Ngài Cao Tiếp Đạo được Hội Thánh cử làm Đại diện Hội Thánh giao tiếp với Chánh phủ Ngô Đình Diệm, xếp đặt ổn định việc Đạo. Ngài cùng với Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước thảo luận với Ông Nguyễn Ngọc Thơ, đại diện Chánh phủ Diệm, lập ra Thỏa Ước

Bính Thân, qui định các điều khoản hành đạo của Đạo Cao Đài. (Xem chi tiết nơi Tiểu Sử Ngài Bảo Thế Lê thiện Phước)

Ngài Cao Tiếp Đạo được Chánh phủ Ngô Đình Diệm ủng hộ và thúc đẩy việc vận động với Hội Thánh rước Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang (đang ở Sài Gòn) về Tòa Thánh Tây Ninh cầm giềng mối Đạo, thay thế Đức Phạm Hộ Pháp đang lưu vong nơi nước Cao Miên.

Với sự ủng hộ của chánh quyền Ngô Đình Diệm, và lại Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang là bào đệ của Ngài Cao Tiếp Đạo, nên việc vận động này thành công dễ dàng.

Tháng 5 năm 1957 (Đinh Dậu), Ngài Cao Tiếp Đạo hiệp cùng Đức Thượng Sanh và một số vị Thời Quân, từ Sài Gòn về Tòa Thánh Tây Ninh cầm quyền điều khiển nền Đạo.

Mấy lúc sau này, Ngài Cao Tiếp Đạo lâm bệnh nặng, không ăn uống chỉ được, nên đến ngày 23-5-Mậu Tuất (dl 9-7-1958), Ngài qui vị hưởng thọ 62 tuổi.

Tang lễ được cử hành trọng thể tại TTTN theo hàng Thời Quân HTĐ, liên đài kỵ long mã nhập bửu tháp.

Sau khi Ngài Cao Tiếp Đạo đăng Tiên 2 ngày, Đức Thượng Sanh và chư vị Thời Quân có tổ chức đàn cơ tại Giáo Tông Đường, đêm 25-5-Mậu Tuất (dl 11-7-1958), lúc 7 giờ tối.

Phò loan: Thượng Sanh - Bảo Pháp.

Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ cho biết như sau:

HIỆP THIÊN ĐÀI CAO THƯỢNG PHẨM

Chào mấy em,

Bàn đạo cho mấy em Thượng Sanh, Bảo Pháp, Khai Đạo biết, sự quyết định của Hội Thánh HTĐ về chỗ an tọa liên đài của toàn Chức sắc HTĐ là hợp với Thánh ý.

Nếu chẳng vậy thì sự huyền bí di truyền nền Chánh giáo đều hỏng hết.

Hiệp Thiên tuy mất một bạn nhưng Thiên cơ định vậy.

Dầu sao, Tiếp Đạo cũng sẽ là một Đấng diu đường thiêng liêng cho mấy em làm tròn nhiệm vụ.

Còn xác thân là còn trách nhiệm nặng nề với Đạo và Đời.
Mấy em an lòng bước tới, không chi trở ngại đâu.

Tiếp Đạo sẽ đến với mấy em trong một ngày gần đây, vì
mắc bận châu Bạch Ngọc Kinh và Ngọc Hư Cung.

Bần đạo xin chư đệ chớ nên nản lòng, sao sao cũng có
Bần đạo và mấy bạn nơi thiêng liêng giúp sức.

Kính chào. THĂNG.

Sau đây là bài giảng cơ của Ngài Cao Tiếp Đạo:

**Đàn cơ đêm mừng 3-6-Mậu Tuất (dl 19-7-1958) tại Giáo
Tông Đường hồi 8 giờ tối.**

Phò loan:

Thượng Sanh -
Bảo Pháp.

Đàn cơ đêm mừng 3-6-Mậu Tuất
(dl 19-7-1958) tại Giáo Tông Đường hồi 8
giờ tối.

Hầu đàn:

Tả Phan Quân
và hai vị Sĩ Tài.

HIỆP THIÊN ĐÀI CAO TIẾP ĐẠO

Chào Anh Bảo Pháp, Thượng Sanh và mấy em.

Bần đạo để lời cảm ơn toàn bạn Hiệp Thiên, toàn cả Chức
sắc Cửu Trùng và toàn đạo nam nữ đã hết lòng lo lắng cho
Bần đạo khi Bần đạo về với Đại Từ Phụ. Đó là nghĩa thịt
xương. Vậy Bần đạo xin có mấy lời:

THI:

Cối xác phàm vui lại cảnh Tiên,
Độ sanh phỉ hiệp tạo nên giềng.
Trường đời dầu chẳng tròn ân nghĩa,
Nợ đạo rồi xong gác bút nghiên.
Cối Thánh nhân xem tranh đánh Túy,
Chơn mây ngẩn chạnh bạn rừng thiền.
Từ đây đạo khắp trời non nước,
Nâng giúp quần sanh hưởng huệ duyên.

Bần đạo được nhờ Phật Mẫu và Cửu vị Nữ Phật giao cho
phận sự thiêng liêng phổ độ khắp miền Á Châu, nhưng dầu
sao Bần đạo cũng hiệp với mấy Đấng thiêng liêng tiền bối của

Đạo trông nom và trợ giúp mấy bạn Hiệp Thiên làm tròn nhiệm vụ.

Bần đạo xin em Thượng Sanh khuyên giải Bà thân mẫu chúng ta. Anh đã hưởng trọn Thiên ân của Đức Chí Tôn, đó là một điều vui chớ chẳng phải việc buồn.

Bần đạo kính chào cả mấy bạn. THĂNG.

Bài thi của Ngài Cao Tiếp Đạo cho trong bài giảng cơ bên trên được dùng làm bài thái hiến lễ cho Ngài.

Thuở sinh tiền, Ngài Cao Tiếp Đạo là một nhà thơ lỗi lạc với bút hiệu là Huyền Quang. Năm 1950, Ngài lập Đạo Đức Văn Đàn, qui tụ các Chức sắc và tín đồ yêu mến thơ văn của Đạo, gây được một phong trào thi văn nổi tiếng tại Tòa Thánh Tây Ninh. Phong trào này kéo dài được 2 năm thì có phần chững lại vì Ngài Cao Đức Trọng bận lo việc Đạo. Đến năm 1957, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu phục hồi sinh hoạt của Đạo Đức Văn Đàn.

Lúc sau này, Ngài Cao Tiếp Đạo lấy bút hiệu là Chánh Đức, do Đức Tiêu Diêu Đạo Sĩ giảng cơ ban cho, với hai câu đối nói lên ý nghĩa của bút hiệu này:

*CHÁNH khí tà gian khủng,
ĐỨC trọng quý thần kinh.*

Sau đây, xin chép lại một số bài thi của Ngài Cao Tiếp Đạo:

Họa vận bài thi "CẢM TÁC" của Đức Cao Thượng Sanh khi Ngài đến thăm Đức Phạm Hộ Pháp, lúc Đức Hộ Pháp trở về Tòa Thánh sau 5 năm bị đày lưu nơi hải ngoại:

Màu sen Tây vức ngấm thêm tươi,
Hỏi khách Hồn Ngươn đặng mấy người?
Ly hận ngày qua non ngó khóc,
Trùng hưng buổi hiện gió reo cười.
Cơ huyền trí định tan rồi hiệp,
Phép tạo tay cầm ngược cũng xuôi.
Tỏ đặng nỗi mừng chia hạnh phúc,
Đá kia cũng gật để nên lời.

Họa vận bài thi của Bát Nương giáng cơ đêm 15-8-Bính Tuất (1946):

(Thuận Nghịch đọc)

Qua thu bước khổ cảnh thay lần,
 Trị quốc điềm đem thấy hiện lân.
 Hòa ái chạm gương nêu trước tử,
 Nghĩa nhân bia dấu tạc kiêu Ngân.
 Ca hoàn Việt, lập an ngôi Thánh
 Định đánh Nam, vang tiếng hạc Thần,
 Nhà nước Đạo xong gầy hậu phúc,
 Hoa tiên bức chép rạng đài vân.

Họa vận bài thi Tứ Sự của Đức Thượng Sanh:

Đường trần mừng tránh lối nghiêng xe,
 Quán tục thanh tâm chẳng rượu chè.
 Lướt thể trẻ dong đường dặm liễu,
 Xem đời già núp cội cây hòe.
 Noi gương Đỗ Phủ vài hàng mực,
 Giới chí Nghiêm Lăng ít mảnh tre.
 Đợi gió xây chiều về động Thánh,
 Buồm nhân trở lái cánh loan sè.

SÓNG VỀ ĐẠO

Thuyền từ đưa khách lướt ngàn voi,
 Đuốc huệ tay traу đã thấy mò.
 Tĩnh thể cung Trời đưa giọng khánh,
 Độ nhân non Thánh trở hơi còi.
 Huyền châu động báu nguồn Tiên chỉ,
 Xá lợi đài sen gốc Phật roi.
 Lấy mắt vô hình xem vũ trụ,
 Máy linh bao khắp ngoài vòng thoi.

Xử áo phồn hoa tránh ngựa voi,
 Riêng vui động Túy đã ra mò.
 Non nhân ngắm lại cảnh tươi tốt,
 Rừng tục xem qua lá cọc còi.
 Lục Tổ thọ truyền gương vẫn tạc,

Quan Âm đặc đạo tiếng còn roi.
Nhiệm màu diệu pháp Ba-la-mật,
Hơn cả muôn vàng ức triệu thoi.

Chánh Đức

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

TTN: Tòa Thánh Tây Ninh.

Tiếp giá

接駕

A: To receive the God.

P: Recevoir le Dieu.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Giá:** xe của vua đi.

Tiếp giá là đón tiếp Đức Chí Tôn.

TNHT: Chư chúng sanh khá đại tịnh đặng *tiếp giá* Đức Từ Bi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiếp kiến

接見

A: To interview.

P: Accorder une entrevue.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Kiến:** thấy.

Tiếp kiến là một người ở địa vị cao nhận tiếp chuyện với một người ở địa vị thấp.

Tiếp Lễ Nhạc Quân

接禮樂君

A: Assistant of the Rites and Music.

P: Assistant des Rites et Musique.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Lễ Nhạc:** lễ nghi và âm nhạc trong cúng tế. **Quân:** người đáng kính.

Tiếp Lễ Nhạc Quân là một phẩm Chức sắc cao cấp, thay quyền cho Bảo Văn Pháp Quân, chương quản về Nhạc và Lễ, Khách Đình và Nhà thuyền.

Phẩm Nhạc Sư, phẩm cao cấp nhất trong Bộ Nhạc, sau 5 năm công nghiệp đầy đủ, được cầu thăng lên phẩm Tiếp Lễ Nhạc Quân khi phẩm này bị khuyết.

Phẩm Tiếp Lễ Nhạc Quân được cầu thăng lên phẩm Bảo Văn Pháp Quân khi phẩm Bảo Văn Pháp Quân bị khuyết.

Nhạc Sư đổi phẩm Giáo Sư CTĐ, còn Tiếp Lễ Nhạc Quân thì đổi phẩm với Phối Sư CTĐ.

CG PCT: Ngoại PCT, dưới quyền Hộ Pháp thì còn Bảo Văn Pháp Quân (Art et Belles Lettres), trước Thầy phong đỡ làm Tiếp Lễ Nhạc Quân, nay đã vào chánh vị, đặng chỉnh đốn Lễ Nhạc lại cho hoàn toàn cho tới ngày thành Đạo.

Phận sự của Tiếp Lễ Nhạc Quân được Đức Phạm Hộ Pháp ấn định trong Thánh Lệnh số 23 ngày 22-4-Quý Tỵ (dl 14-5-1953) khi thăng cấp cho Nhạc Sư Võ Văn Chở lên làm Tiếp Lễ Nhạc Quân.

Xin chép ra sau đây nguyên văn Thánh Lệnh nói trên:

HỘ PHÁP ĐƯỜNG

Văn Phòng

Số: 23

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

(Nhị thập bát niên)

TÒA THÁNH TÂY NINH

THÁNH LỆNH

HỘ PHÁP

**Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài
Hiệp Thiên và Cửu Trùng**

Chiếu y Tân Luật và Pháp Chánh Truyền;

Chiếu y Đạo Luật ngày 16 tháng Giêng năm Mậu Dần (15-2-1938) giao quyền Thống Nhứt Chánh Trị Đạo cho Hộ Pháp nắm giữ đến ngày có Đầu Sư chánh vị;

Chiếu y Thánh Lệnh số 23 ngày 27 tháng 1 Nhâm Thìn (22-2-1952) ân tứ cho Nhạc Sư Võ Văn Chở được thăng phẩm Tiếp Lễ Nhạc Quân.

THÁNH LỆNH

Điều thứ 1: Phận sự của Tiếp Lễ Nhạc Quân Võ Văn Chở được gia tăng như sau đây:

1. Chưởng quản Khách Đình.
2. Cai quản Ban Tổng Trạo và toàn nhơn viên Đạo Tỳ.

Điều thứ 2: Người trọn quyền sắp đặt và phân công trong các Ban Lễ, Nhạc và Trạo cho mỗi vị, các tư kỳ phận.

Tiếp Lễ Nhạc Quân là chủ sự tang tế thì mỗi khi có Lễ, Lễ Viện Hành Chánh và Lễ Viện Phước Thiện phải cho người hay liền.

Điều thứ 3: Tiếp Lễ Nhạc Quân được phép giữ tài chánh của Lễ Nhạc Viện và cầm sổ sách thu xuất cho phân minh mọi khoản. Sổ này mỗi cuối tháng phải có Phụ Thống Lễ Viện Hành Chánh và Lễ Viện Phước Thiện chấp thuận và ký tên mới đủ lẽ.

Điều thứ 4: Quyền Ngọc Chánh Phối Sư, Chưởng quản Phước Thiện, Tiếp Lễ Nhạc Quân, Phụ Thống Lễ Viện Hành Chánh, Phụ Thống Lễ Viện PT, Cai quản các Ban Lễ, Nhạc và Trạo, các tư kỳ phận, lãnh thi hành Thánh Lệnh này.

Tòa Thánh, ngày 22 tháng 4 Quý Tỵ (14-5-1953).

HỘ PHÁP

(ấn ký)

Trong quyển LỜI PHÊ của Đức Hộ Pháp, nơi trang 15, Đức Phạm Hộ Pháp có phê như sau:

"Lễ sĩ, Giáo nhi, Nhà thuyền với nhơn viên Nhà thuyền là thuộc quyền của Tiếp Lễ Nhạc Quân quản suất, còn đào huyệt thuộc về phần nhơn viên dưới quyền Nhơn Quan Đạo tỳ."

(Ghi chú: **Nhơn Quan:** người đem quan tài đi chôn. Nhơn là chôn vùi, quan là cái quan tài. (Xem chữ: Đạo tỳ, văn Đ).

Tóm lại:

Nhiệm vụ của Tiếp Lễ Nhạc Quân được Đức Phạm Hộ Pháp qui định là:

- Cai quản các Ban, Bộ: Bộ Nhạc, Ban Lễ sĩ, Ban Giáo nhi và Đồng nhi.
- Chương quản Khách Đình.
- Cai quản Ban Nhà Thuyền, Ban Tổng Trạo, và toàn nhơn viên Ban Đạo Tỳ.
- Tiếp Lễ Nhạc Quân là chủ về Tang Tế nên được phép giữ tài chánh của Lễ Nhạc Viện, làm sổ thu xuất phân minh.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tiếp Pháp

接法

A: Juridical Legislator.

P: Législateur Juridique.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Pháp:** pháp luật.

Tiếp Pháp là một Chức sắc của Thập nhị Thời Quân HTĐ, thuộc chi Pháp, dưới quyền trực tiếp của Đức Hộ Pháp.

Theo Chú Giải PCT, Tiếp Pháp là người tiếp luật lệ, đơn trạng kiện thưa, có quyền xét đoán, coi có nên phân định hay chẳng; những điều nào không đáng thì chiếu theo Đạo luật, hoặc bỏ qua, hoặc trả lại cho CTĐ; còn như đáng việc phải phân định, thì phải dâng lên cho Khai Pháp định đoạt.

Theo Hiệp pháp của HTĐ năm Nhâm Thân (1932) thì trách nhiệm của Tiếp Pháp là giúp cho sự ban hành Đạo pháp và yêu cầu sửa đổi những điều lệ nào bó buộc quá lễ và khổ khắc nhơn sanh trước mặt luật pháp.

Đạo phục của Tiếp Pháp gồm hai bộ: Đại và Tiểu phục, giống y như Đạo phục của Bảo Pháp. (Xem: **Bảo Pháp**).

Khi Đức Chí Tôn lập pháp HTĐ ngày 12-1-Đinh Mão (dl 13-2-1927), Đức Chí Tôn phong Ngài Trương Văn Tràng vào chức Tiếp Pháp.

Sau đây là Tiểu sử của Ngài T.P. Trương Văn Tràng.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Tiếp Pháp Trương Văn Tràng (1893 - 1965)

Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức tuyên đọc Tiểu sử của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, xem đây là Bản Tuyên Dương Công Nghiệp trong ngày lễ Di Liên đài nhập bửu tháp nơi đất Ao Hồ.

Sau đây, xin chép lại nguyên văn bản Tiểu sử này:

Ông Trương Văn Tràng, sanh ngày 25-10-Quý Tỵ (1893) tại làng Bình Thạnh tỉnh Biên Hòa, thân phụ là Trương Văn Tịch và thân mẫu là Trần Thị Lịnh.

Vốn sanh trưởng trong gia đình nề nếp Nho phong truyền thống từ mấy đời trước, nên khi lớn lên, phụ mẫu cho theo người cậu ruột học Hán tự.

Kịp đến nền văn hóa nước nhà bước sang giai đoạn tiến triển, hầu hết mọi người dân VN đều hưởng ứng nhiệt liệt, phụ mẫu ông liền cho tòng học Việt Pháp ngữ tại trường Tổng, kế tiếp trường Tỉnh.

Sau khi tốt nghiệp ra trường, phụ mẫu định bè gia thất và cũng bắt đầu từ đó, ông nhận làm việc tại Sở Hỏa Xa Đông Dương (Sài Gòn).

Tuy sự sanh hoạt cũng gặp nhiều điều trở ngại, nhưng nhờ lòng kiên nhẫn và chí hy sinh, nên lúc nào cũng cố gắng phát triển khả năng để phục vụ sứ hành theo phương châm Nho giáo, nhứt là tinh thần Đại Học, Trung Dung "*Kính sự như tín*", nghĩa là làm việc phải hết sức chăm chỉ thận trọng.

Nhờ sự tận tâm phục vụ, nên về sau được liệt vào hàng Thông Phán hạng nhứt rồi hồi hưu, và trước khi đăng Tiên, ông vẫn còn hưởng hưu bổng.

Thời kỳ ngộ đạo:

Vào năm 1925, tại nhà Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư ở Sài Gòn, mỗi đêm đều có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc và Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang đến dùng phương pháp xây bàn để cầu các Đấng Vô hình xin thi phú và tiêu khiển thời gian, lạc đạo thanh nhàn.

Thời kỳ này, ông không dự được thường xuyên, vì bận làm việc ở Sở Hỏa Xa và theo học hàm thụ "École par correspondance de Paris" ở Pháp.

Thời kỳ thọ giáo:

Phong trào xây bàn để cầu các Đấng cho thi phú tại Sài Gòn được Đức Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh và mấy vị Thời Quân lúc đầu xúc tiến có phần kết quả khả quan. Lúc này lại được các Đấng chỉ dạy thêm phương pháp Cầu Cơ, tiện dịp tiếp các Đấng, và cũng vì thế nên nhận thấy nguyện vọng được thỏa mãn, những vị nói trên lại càng háng hái theo đuổi.

Nhân một đêm nọ, đến nhà ông Khai Pháp Trần Duy Nghĩa thì gặp Hộ Pháp và Thượng Phẩm đang phò cơ cầu các Đấng. Vì lòng ngưỡng mộ từ lâu, nên gặp dịp, ông vào quì lạy và hầu đàn, thì được Đức Chí Tôn kêu tên dạy rằng: "*Con hãy sửa soạn đi theo mấy anh con mà hành đạo.*"

Khi bãi đàn, hỏi ra mới biết Đức Chí Tôn chính là Thượng Đế giáng cơ lập Đạo tại nước VN.

Từ đó, lòng đạo đức phát khởi một cách háng hái. Sau thời gian ngắn, ông sửa soạn đi hành đạo, được Ông Trên chỉ định cùng với ông Khai Pháp là một cặp phò cơ truyền đạo.

Về sau, bước đường hành đạo rày đây mai đó, nhưng vẫn một lòng tín ngưỡng, lo xúc tiến việc làm để tròn sứ mạng Ông Trên giao phó. Mãi đến năm Đinh Mão (1927), Đức Chí Tôn mới cấm cơ phổ độ.

Thời kỳ đắc phong:

Ngày 13-2-1927, được đắc phong chức Tiếp Pháp tại Chùa Gò Kén Tây Ninh. Mặc dầu đã theo các bậc đàn anh hành đạo từ năm 1926, nhưng chưa trọn phước đời hành đạo.

Tuy ông phải làm việc để lo sinh kế gia đình, dưỡng dục con thơ vì người bạn trăm năm của ông đã mất, nhưng bao giờ lòng cũng hoài bão sứ mạng thiêng liêng, luôn luôn lưu tâm về nghiệp Đạo. Nhờ vậy, thời gian này ông trở về xứ sở tại Cây Đào thuộc tỉnh Biên Hòa, xin người di một số đất và kêu gọi Đạo hữu địa phương hưởng ứng chung hiệp xây cất một ngôi Thánh Thất. Hiện nay Hội Thánh làm chủ Thánh Thất này và càng ngày nơi đây bốn đạo càng đông.

Thời kỳ phé đời hành đạo:

Năm 1949, khi lo bề Nhơn đạo xong, ông được rảnh rang thể sự, liền về Tòa Thánh Tây Ninh xin lãnh phận sự hành đạo, lúc bấy giờ Đức Phạm Hộ Pháp cầm quyền Chương quản Nhị Hữu Hình Đài, Đức Ngài giao cho ông làm Bí Thư. Mãi đến năm 1951, kiêm thêm phận sự giúp Ngài Khai Pháp điều khiển Bộ Pháp Chánh.

Năm 1954, Ngài Khai Pháp liễu đạo, ông lên cầm quyền Chương quản Bộ Pháp Chánh.

Đến năm 1956, Đức Phạm Hộ Pháp xuất ngoại, nền đạo bất an, nên ông trở về nhà tạm nghỉ ít tháng. Qua tháng 4 năm 1957, ông trở lại tái thủ phận sự cầm quyền Chương quản Cơ quan Pháp luật của Đạo.

Trên bước đường hành đạo qua bao lúc thăng trầm, truân chuyên thân phận, nhưng lúc nào ông cũng cố gắng đem hết khả năng phục vụ nền Đại Đạo của Đức Chí Tôn.

Ngoài thì giờ phụng sự nền Đạo, lo việc chúng sanh, còn thêm cố gắng học nhiều kinh điển, áp dụng sở hành theo lối chơn tu, lại cũng vì phận sự kẻ tu hành, tự giác giác tha, nên ông đem hết khả năng viết được vài quyển sách:

- Quyển **GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO**, xuất bản năm 1950, đã được Đức Phạm Hộ Pháp khen tặng và cả Hội Thánh đồng ý.

Sau thời gian ấy, ông cố gắng sưu tầm học hỏi, khảo cứu kinh sách thêm, rồi nhuận sắc quyển Giáo Lý Đại Đạo, được toàn cả Hội Thánh công nhận và cho tái bản năm 1959.

- *Vì cuộc đời hy sinh cho Đạo, phụng sự chúng sanh, nên chẳng quản tiếng đời miệt thế gièm pha, lúc nào cũng cố gắng tu học liên tục, biên khảo thêm quyển **TRÊN ĐƯỜNG***

TẤN HÓA, và được Đức Thượng Sanh nhìn nhận sự bổ ích cho nền Đạo và cho phép xuất bản năm 1963

THI rằng:

Cõi trần thui thủi tháng cùng năm,
 Tu niệm đòi phen nhỏ lệ đầm.
 Chi quân thể tình đời khinh thị,
 Nào mơ cõi tục cảnh thẳng trầm.
 Con đường Đại Đạo miên trường tiến,
 Cái nẻo Thần Tiên vĩnh cửu thâm.
 Giác mộng trần ai trong cõi tạm,
 Việc đời muôn sự nổi niềm cam.

Xin nói rõ thêm: Trong mấy năm đầu hành đạo, từ năm 1928 về sau, vừa làm việc vừa làm đồng tử cho Đức Chí Tôn truyền đạo. Người Pháp có theo dõi hành động của ông, nhưng không tìm thấy dấu vết gì có tánh cách chánh trị cả.

Xuyên qua các thành tích trên đây, Tiếp Pháp Chơn Quân Trương Văn Tràng trọn đời thanh bần hành đạo, không tham gia chánh trị, dốc lòng tu học để rồi đem cái kết quả của mình gieo rắc cho nhơn sanh chung hưởng, bằng cách soạn quyển Giáo Lý Đại Đạo được tái bản 4 lần, và mỗi lần tái bản được soạn giả nhuận sắc thêm, và cùng soạn luôn quyển Trên Đường Tấn Hóa, hai tác phẩm này được sự ủng hộ của Hội Thánh và toàn đạo, ngoài ra các nhà trí thức như Cụ Nguyễn Đăng Thực, Khoa Trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn, cũng có cho lời tựa.

Đến đây, chúng tôi xin tóm tắt ghi lại những lời tựa để nhận chân giá trị của tác phẩm:

*** Lời phê của Đức Hộ Pháp:**

Quyển sách sơ lược, tuy vẫn chưa đem trọn hình ảnh Chơn pháp, nhưng đã giảng giải đủ mọi phương tu niệm.

Vậy nó sẽ giúp ích cho học giả sưu tầm Chơn lý đặng bước vào Bí pháp Chơn truyền. Ấy là chìa khóa mở cửa Hữu hình thông qua thế giới huyền linh vô tả.

Xin để lời cùng cả tín đồ và Chức sắc nên đọc và đào luyện tinh thần hầu mai hậu hưởng phần siêu thoát.

Cho phép in và ấn tống."

2 Juin 1948 HỘ PHÁP (ấn ký)

* **Đức Thượng Sanh** tặng quyền Giáo Lý:

*Giáo Lý Đạo Trời thất ức niên,
Trương Quân biên soạn để lưu truyền.
Tồn tâm chỉ rõ đường mê giác,
Dưỡng tánh phân rành nẻo tục Tiên.*

* **Lời tựa của Ngài Bảo Thế** lúc cầm quyền Đầu Sư:

"Huynh Tiếp Pháp Trương Văn Tràng đã dày công soạn quyển Giáo Lý này cốt yếu giúp cho các bạn tu sĩ khỏi lầm lạc trên đường học đạo.

Sách này đáng truyền bá các nơi, dầu nơi gia đình đạo giáo hay gia đình bàng quan, đều nên đọc nó, bất luận là lúc nào trong đời mình, sẽ thấy nó là nguồn an ủi để sửa mình khi lâm vấp tội tình, hoặc nó sẽ là kim chỉ Nam để vạch lối cho hành giả, đem cái ta giả hiệp trở về cái chơn thật bản ngã." 30-9-1959 BẢO THẾ (ấn ký)

* **Lời tựa của Cụ Nguyễn Đăng Thục**, Khoa Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn (Tái bản lần thứ 4):

"Cũng vì mục đích giác mê mà Cụ Tiếp Pháp Trương Văn Tràng đã cố công soạn ra sách Đại Đạo Tam Kỳ Giáo Lý này rất công phu, có mạch lạc thứ tự giản dị, lại thâm thúy, hơn nữa tất cả giá trị không ở chương trình nghiên cứu mà còn là kinh nghiệm bản thân tu luyện suốt một đời của tác giả, thực đáng là những bài học đạo đức sống, linh động cho kẻ học đạo vạy...." 5-9-1964 NGUYỄN ĐĂNG THỤC (ký)

* **Đức Thượng Sanh** tặng quyền Trên Đường Tấn Hoá:

*Trên Đường Tấn Hóa bút Trương Quân,
Rừng Đạo thêm hoa thật đáng mừng.
Trau hạnh giúp người vun thiện quả,
Tu tâm diu khách thoát mê tân.
Rọi đường chơn lý, khêu đèn huệ,*

*Nâng bước quần sanh tỉnh mộng trần.
Tam giáo sưu tầm rành luận thuyết,
Công phu quý trọng sánh ngàn cân.*

24-4-1963

THƯỢNG SANH (ấn ký)

* Lời Phi Lộ của **Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước**:

"Đạo huynh Tiếp Pháp Trương Văn Tràng góp nhặt tài liệu tinh hoa Tam giáo, soạn thành quyển Trên Đường Tấn Hóa giải rành phương châm Nhập thế và Xuất thế. Cả hai phương châm đều thích hợp với sở cầu của các giới trong đại chúng, từ bậc ưu thời mẫn thế, bậc tu sĩ phế đời, đến bậc thường nhơn, không giới nào đọc sách này mà không thỏa chí vui lòng.

Quyển Trên Đường Tấn Hóa sẽ góp thêm một bửu vật cho kho tàng của tôn giáo." 27-3-1963 BẢO THẾ (ấn ký)

* Lời tán thưởng của **Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức**:

"Trong lúc Đạo Cao Đài đang thiếu sách phổ thông, quyển sách này ra đời rất cần ích, cũng như bất luận sách nào thuộc loại khảo sát về Đạo lý, hà hướng tác giả là một Chức sắc cao cấp trong Đạo thì giá trị của tác phẩm ấy xứng đáng là dường nào." HIẾN PHÁP (ấn ký)

* Lời Giới thiệu của **Cụ Nguyễn Đăng Thục**, Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn: (6-12-1962)

"Để trình bày cái Triết lý Tam giáo, ấy là cơ sở của Đạo Cao Đài thì không ai đủ tư cách hơn là một nhà Tiếp Pháp đã đem đời sống cống hiến cho Đạo, cố thực hiện Giáo lý của Khổng Tử: Triều văn Đạo, tịch tử khả hỷ."

Qua cuối mùa thu năm Giáp Thìn (1964), Tiếp Pháp Trương Văn Tràng ngộ bệnh, điều trị tại nhà thương Phạm Hữu Chương Chợ Lớn, kể dời qua nhà thương Grall (Đồn Đất) Sài Gòn, và bệnh càng ngày càng gia tăng mãnh liệt, có thể đi đến tuyệt vọng, nên ông xin Hội Thánh cầu một đàn cơ để hỏi các Đấng thiêng liêng xin thuốc chữa bệnh. Hội Thánh chấp thuận, tức thì thiết một đàn cơ tại Giáo Tông Đường.

Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa giảng cơ dạy Hội Thánh xuống nhà thương Grall rước ông về Tòa Thánh Tây Ninh, để thi hành đúng theo lời dạy ấy nhằm ngày 4-11-1964.

Sau 7 ngày cầu nguyện và uống thuốc Đông y, ông lấy lại sự bình phục sức khỏe.

Cũng xin nhắc lại là Ngài Khai Pháp Chơn Quân Trần Duy Nghĩa và Tiếp Pháp Trương Văn Tràng là cặp phò cơ phò độ từ buổi Khai Đạo, Ngài Khai Pháp đã liễu đạo mà lúc nào Ngài cũng giúp đỡ diu dắt bạn đồng môn còn tại thế.

Sau khi bình phục sức khỏe, Tiếp Pháp có cảm tác hai bài thi sau đây để tỏ lòng tin tưởng huyền năng thiêng liêng và tri ân Hội Thánh:

I

Đường đời khúc khuỷu biết đâu lường,
Trên có Quỳnh Nương hết dạ thương.
Khai Pháp Chơn Quân truyền diệu lý,
Quần Tiên rưới phước hộ thiên lương.
(11-1-1965)

II

Trời chiều bằng lăng bóng thiêu quang,
Tiếng trống thu không giục khách nhân.
Đoái lại chúng sanh thiên vạn ức,
Vẫn còn bận bịu với thời gian.
(21-1-1965)

Đây là huyền diệu thiêng liêng tuyệt đối dành cho người có lòng tin ngưỡng chơn thành mới có thể thụ hưởng được mà thôi.

Cho hay, thế kỷ 20, khoa học thực nghiệm cực thịnh, phát minh cơ khí cực kỳ tinh xảo, nhưng Đạo Cao Đài lại dùng một lòng tin ngưỡng và luôn luôn cầu Trời khẩn Phật phổ hóa tâm linh cho vạn linh sanh chúng trên đường sanh sống theo Đức Thượng Đế.

Ngài Tiếp Pháp được phục hồi sức khỏe từ đầu tháng chạp năm Giáp Thìn (1964) đến Rằm tháng Giêng năm Ất Tỵ (1965) mặc dầu Ông Trên đã dùng huyền diệu thiêng liêng cứu

độ một phần nào, nhưng cũng không thể cải được Thiên số, thế nên đến ngày giờ đã định thì phải qui Thiên.

Ngày Rằm tháng Giêng năm Ất Ty (dl 16-2-1965), lối 5 giờ chiều, Ngài Tiếp Pháp đã thoát ly trần tục (thọ 73 tuổi).

Trước khi từ trần, Ngài có cho biết là ngày ấy Ngài sẽ về châu Đức Chí Tôn, và từ mấy tháng trước, Ngài đã chuẩn bị sẵn sàng một liên đài để gửi xác thân của Ngài vào đó.

Kính thưa quý vị,

Ngài Tiếp Pháp mất là Đạo mất một tay rường cột, một vị Chức sắc cao cấp có công xây dựng từ buổi sơ khai.

Đây là một cái tang chung của Đạo vậy.

Trước khi dứt lời, tôi xin thay mặt Chức sắc HTĐ, nghiêng mình trước liên đài của Ngài Tiếp Pháp Chơn Quân và cầu nguyện vong linh Ngài chứng chiếu lòng thành của chúng tôi và chúng tôi cũng thành tâm khẩn cầu Đức Đại Từ Phụ, Đức Đại Từ Mẫu, cùng các Đấng thiêng liêng ban điển lành cho hương hồn của Ngài được tiêu diêu nơi cõi Thiêng liêng Hằng sống. Sau nữa, chúng tôi xin phân ưu cùng tang quyến.

Kính cẩn chào quý vị.

HIẾN PHÁP Trương Hữu Đức

Đêm 16-Giêng-Ất Ty (dl 17-2-1965), hồi 9 giờ đêm, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng giảng cơ cho 4 câu thi đề làm bài Thài hiến lễ Ngài:

BÀI THÀI:

TIẾP điển Trời ban độ chúng sanh,
PHÁP luân thường chuyển rạng Thiên đình.
CHƠN như đặc vị nhàn Tiên cảnh,
QUÂN Thánh Thần minh kiến Đạo thành.

Bài Thài này cho chúng ta thấy Ngài Trương Tiếp Pháp đã đắc đạo và đoạt Tiên vị nơi cõi Thiêng liêng Hằng sống.

Tóm lại:

Trong 40 năm hành đạo, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng đã lãnh nhiều trọng trách:

- Phò loan với Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa để Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng giáng cơ phổ độ nhơn sanh.
- Ngài Tiếp Pháp hợp với Ngài Khai Pháp thành cặp cơ chuyên về Bí pháp.
- Bí Thư Văn phòng Đức Phạm Hộ Pháp.
- Chưởng Quản Bộ Pháp Chánh.
- Thống Quản Nữ phái CTĐ.
- Cố Vấn Đại Đạo Nguyệt San.

Ngài Tiếp Pháp biên soạn được hai quyển sách:

- Giáo Lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
- Trên Đường Tấn Hóa.

Đây là một thiện chí, một bằng chứng của Ngài thể hiện tình cảm yêu ái nhơn sanh, không nệ thân già khó nhọc, lăn mình trên đường nghĩa vụ phụng sự nhơn sanh cho đến phút sống cuối cùng.

Xin mượn lời của Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang trong bài Ai Điều đọc trước liên đài của Ngài Tiếp Pháp để làm phần kết:

"Chẳng có lời nào xác đáng để tỏ hết nỗi tiếc thương của chúng tôi đối với một bạn đồng môn mà cả đời hành đạo chỉ biết tận tụy với nhiệm vụ. Không hay phô trương, không màng quyền lợi, sống trong cảnh vật chất với món tiền hưu bổng, Ngài Tiếp Pháp đã tượng trưng cho một tâm hồn cao siêu của nhà hiền triết.

Tánh tình hòa nhã, lời nói khiêm cung, giàu chẳng bợ, khó chẳng khinh, thương kẻ bần hàn, giúp người cô quả.

Suốt 30 năm lăn lóc quan trường, vì bản tánh thanh cao mà đến ngày hồi hưu, Ngài cũng chỉ còn lại hai bàn tay trắng với một chồng sách triết học và đạo lý mà Ngài vẫn thường dùng làm món ăn tinh thần trên bước đường hành đạo.

Nói đến công trình của Ngài đối với Đạo thì chẳng khác chi thân tầm, cứ mãi rút ruột nhả tơ để trả ơn dâu cho đến ngày kiệt sức.

Khi về Tòa Thánh đảm nhiệm phận sự chánh thức, dưới quyền của Đức Phạm Hộ Pháp thì Ngài đã tỏ ra xứng đáng

một tướng soái của Đức Chí Tôn trong mọi phương diện. Ngoài nhiệm vụ đã được giao phó, trong lúc rảnh rang thì Ngài cặm cụi đem hết trí óc não cân để sáng tác những sách Đạo với mục đích là giúp Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu am hiểu Giáo lý Đại Đạo và các tôn giáo cõi Á Đông.

Toàn đạo đã đặng thừa hưởng cái công nghiệp phi thường của bạn, và tên tuổi bạn vẫn còn mãi trên những quyển sách lưu lại ngàn đời cho đàn em trong cửa Đạo.

Rồi đây, nhờ huyền diệu cơ bút, chúng tôi có thể gặp lại bạn trong lời nói câu văn, để thổ lộ tâm tình cũng như lúc trước, thể thì đối với bạn, sự mất cũng như còn, chết mà vẫn sống."

Ngài Tiếp Pháp rất ít làm thơ. Theo tài liệu trong quyển "*Văn tịch pháp Nhơn luân chi đạo*" của Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa, Ngài Tiếp Pháp có bút hiệu là Huyền Quang Tử.

CẨM XUÂN GIÁP NGỌ (1954)

Đầu cành oanh hót mách Tân Xuân,
Đoái lại trăm hoa sắc sảo mừng.
Mím miệng đào tơ cười ánh nguyệt,
Nghiêng mình liễu yếu đón đông quân.
Non Linh hạc múa mừng Tây vức,
Sông Cẩm thi ngâm thoát tục trần.
Cảnh vật nương mình sang Giáp Ngũ,
Riêng ta hồn xác sạch lằng lằng.

HUYỀN QUANG TỬ

Họa vận bài thi của Đức Thượng Sanh ngày 12-6-Đinh Dậu (dl 29-6-1957):

Gót trần thoản thoát bước đường nghiêng,
Muốn đến bên kia phải cạy thuyền.
Bát Nhã tay gìn tuân nhược thủy,
Kệ kinh miệng niệm thấu Trùng Thiên.
Chí tâm dắt chúng qui đường chánh,
Tận lực noi gương tạo đức hiền.
Đồng đạo nhắc nhau câu phổ độ,
Cầu cho bá tánh đắc Chơn truyền.

TIẾP PHÁP

Ngài Tiếp Pháp giảng cơ: Chúng tôi sưu tầm được một bài Thánh giáo của Ngài dạy về Tu Thân và Phổ Độ ngày 22-8-Đinh Mùi (dl 25-9-1967) là ngày kỷ niệm Lập Từ Khai Đạo tại Nam Thành Thánh Thất Sài Gòn, xin chép ra sau đây:

TIẾP ĐIỂN:

THI:

Trương cánh buồm thiêng ghé cõi trần,
Văn thơ chào hỏi đạo tình thân.
Tràng thi đang dự mau lên để,
 Hổ bảng Phật Tiên hoặc Thánh Thần.

Tiên huynh xin chào mừng đoàn hướng đạo, chư hiền huynh hiền tỷ đệ muội. Xin mời toàn thể đàn trung đồng an tọa.

Giờ đây, Tiên huynh bàn qua về sự hành đạo tu thân và phổ độ.

Mỗi người trong chúng ta, vì đã chán ngán nhân tình thế sự, cho cuộc đời là phù ba ảo ảnh, như hoa kia sớm nở chiều tàn, thoát có thoát không, mới thấy đó bỗng liền mất đó, không vật gì trường tồn vĩnh cửu. Hễ hữu hình ắt hữu hoại. Do đó, đã đem thân vào cửa đạo để tìm học hỏi những gì chơn thật để có thể giải thoát thể chất cũng như linh hồn ra khỏi vòng kềm tỏa đỉnh chung phú quý, danh vọng lợi quyền của trần ai giả tạm. Mỗi người đều tùy theo hoàn cảnh của mình để thực hành hai chữ TU THÂN. Làm thế nào gọi là Tu thân?

Một danh từ mà xưa nay rất quen dùng trên vành môi chót lưỡi của mỗi người. Tu thân nơi đây không có nghĩa là buông phứt tất cả việc đời. Người tu thân cũng như người thế tục, cũng có gia đình con vợ, bè bạn thân lân, cũng ăn mặc ẩm thực y như người đời, chỉ khác hơn một điều, đó là sống một đời sống thanh cao trong sạch, một đời sống tự khép mình trong luân lý đạo đức, nghĩa nhân, đặt mình trong khuôn khổ thanh đạm, liêm sĩ, trung tín, luôn luôn kiểm điểm nội tâm, gội rửa linh hồn, tự mình đặt ra một lẽ lối khắc kỷ, luôn luôn kiểm điểm những thể phụ thuộc trong con người mình.

Xưa nay, trong giới tu thân, thường bị lừa dối phỉnh gạt bởi nội tâm mà không hay, vì ít ai chịu khó kiểm điểm, kiểm soát và phân tách coi phần nào là của Thượng Đế phát ban, phần nào là do bản năng sinh tồn dục vọng của bản thân gây nên và xúi giục. Nếu khinh thường, nếu lấp lửng, không thể nào tránh được sự dối gạt từ nội tâm.

Ai ai cũng tưởng phần lý trí, suy nghĩ, nhận xét của mình là đúng là hay, khi những suy xét ấy có lợi về vật chất hoặc về danh vị.

Có mấy ai chịu khó tìm hiểu coi tánh chất riêng biệt của mắt nó thích nhìn những gì? Tánh chất của tai thích nghe những gì? Tánh chất của mũi thích ngửi những gì? Tánh chất của lưỡi thích nếm những gì? Tính chất của thân thể thích đòi hỏi những gì? Tánh chất của ý nó thích những gì? rồi tổng kết lại những phần mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, xác thân đòi hỏi, ý vọng, đều có phải là nhu cầu đòi hỏi cần thiết của mình chăng? Có phải sự cần thiết sống còn của mình chăng? Nếu chịu khó phân tách như vậy rồi, sẽ lộ chơn tướng những gì của ta, những gì của Trời. Nếu không phân tách được, ắt bị lừa dối phỉnh gạt, đưa con người vào lục đạo luân hồi. Nếu là tín đồ thì sa ngã trụ lạc, xa lìa chân thiện mỹ. Nếu là hàng hướng đạo thì hành động sai lạc chơn truyền căn nguyên Đại Đạo, rồi bèn cho là bị người này kháo, bị người kia kháo. Thật ra thì không ai kháo mình hết, mà chính tự mình kháo lấy mình, bởi cái tự ái rất lớn, tự tôn rất to, đã che mờ lương tri, không còn thấy đâu là sự thật.

Còn một khía cạnh khác nữa, là khi vui mừng thì khoan dung tha thứ mọi lỗi lầm xằng bậy của người cộng sự, khi thương mến thì dầu vuông, dài, méo, xéo, cũng lấy làm tròn, khi buồn phiền tức giận thì việc phải cũng cho là trái, việc trắng cũng cho là đen. Từ chỗ phải trái trắng đen méo tròn lẫn lộn, đã gây ra sự xáo trộn cả tâm hồn. Phản ứng đó làm cho cá nhân đương sự hoang mang đau khổ, ngò vức, rồi đâm ra chán nản, sợ sệt là một chướng ngại vật ngăn cản không cho con người chủ nhơn ông tìm đến sự thật. Than ôi:

THI:

Giặc ngoài dầu loạn mấy mươi năm,

*Không ngại cho bằng giặc nội tâm.
Ngoài có thiên binh đem thanh trị,
Trong đành tuyệt vọng bởi sai lầm.*

Đó là Tu thân. Theo đây, Tiên huynh đề cập phần Phổ Độ.

Thử nghĩ lại mà xem, một lương y đặt nặng trọng tâm về chữa trị bệnh nhân đau khổ, một đoàn cứu trợ trọng tâm hàn gắn vết thương của thiên tai chiến họa, một kỹ sư tu bổ đặt trọng tâm vào chỗ sửa chữa lại như khi xây cất; chớ không phải lương y chuyên khoa đầu thang thuốc bổ, đoàn cứu trợ không phải để đem lại sự giàu sang thịnh vượng cho lớp người nào, kỹ sư tu bổ không phải để xây những lâu đài dinh thự mới.

Con đường Phổ Độ cũng vậy, vì người đời đã quá đau khổ về tinh thần, bị đời xảo trá lừa bịp dối gạt, muốn cần có người an ủi, xoa dịu tâm hồn. Đoàn người phổ độ có nhiệm vụ đặt trọng tâm vào công quả phổ biến đạo Trời, truyền bá giáo lý, đem tình thương thể hiện sự chơn thật, sự giúp đỡ, sự tương thân hòa ái, san bằng những hố sâu chia rẽ giữa cá nhân và cá nhân, giữa đoàn thể và đoàn thể, giữa tôn giáo và tôn giáo, chớ không phải phổ độ là giành giật hơn sanh, kêu gọi nhóm kia nhóm nọ về với mình.

Hỏi để mà chi? Ở đâu cũng được miễn là mỗi người biết tu thân, biết đem tình thương lẽ thật đối xử với mọi người, biết đem lòng vong kỷ vị tha giúp đỡ người đời là được. Bởi vì nước muôn sông ngàn lạch, trăm nguồn trăm suối rồi cũng trở về nơi biển cả, chỉ ngại là những lạch con suối nhỏ vì lý do nào đó bị tắt nghẽn, không thông vào biển cả, rồi phải bị khô khan theo nắng hè thiêu đốt.

Từ ngày Đại Đạo sơ khai, Phật Tiên Thánh Thần chỉ khuyên người: phải tu cho thiệt, nghĩ cho thiệt, hành thiện cho thiệt, nói cho thiệt, tình thương cho thiệt, cách cư xử với nhau cho thiệt, dầu ở đâu, dầu non hay góc biển chơn trời, mỗi người thực hành được lẽ thiệt, mà lẽ thiệt là chơn lý, chơn lý vẫn không hai.

THI:

*Chơn lý là nguồn sống vạn linh,
Vi nhân, vi nghĩa với vi tình.*

*Cho đời cho Đạo cho nhơn loại,
Chớ chẳng riêng tư của chính mình.*
THĂNG.

Tiếp Thế

接世

A: Temporal Legislator.

P: Législateur Temporel.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Thế:** đời.

Tiếp Thế là một phẩm Chức sắc của Thập nhị Thời Quân HTĐ, thuộc chi Thế, dưới quyền trực tiếp của Đức Thượng Sanh.

Theo Chú Giải PCT, Tiếp Thế khi dựng thế luật hay trạng cáo chi của ngoại đạo cùng là của tín đồ mà kiện thừa trách cứ Chức sắc Thiên phong, bất câu phẩm vị nào, phải dâng lên cho Khai Thế.

Theo Hiệp pháp của HTĐ năm Nhâm Thân (1932) thì trách nhiệm của Tiếp Thế là giúp cho nhơn sanh trong đường sanh hoạt, trong chỗ giao tiếp lẫn nhau và lo dẹp những nỗi bất bình, những sự bất công, những điều hà khắc, có thể làm trở ngại bước đường đời của cả chư Đạo hữu lưỡng phái.

Đạo phục của Tiếp Thế gồm hai bộ: Đại và Tiểu phục, giống y như Đạo phục của Bảo Thế. (Xem: **Bảo Thế**).

Khi Đức Chí Tôn lập pháp HTĐ ngày 12-1-Đinh Mão, Đức Chí Tôn phong Ngài Lê Thế Vĩnh vào chức Tiếp Thế.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh (1903 - 1945)

Ngài Lê Thế Vĩnh, sanh năm Quý Mão (1903) tại Sài Gòn, xuất thân trong gia đình mô phạm.

Thân phụ của Ngài là Cụ Đốc học Lê Văn Dương, Hiệu Trưởng trường Tiểu học Đakao, nay là trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng, Sài Gòn. Thân mẫu là Bà Trần Thị Chơn, thọ Thiên phong Nữ Giáo Hữu trong kỳ Đức Chí Tôn phong Thánh Nữ phái lần thứ I ngày 14-Giêng-Đinh Mão (dl 15-2-1927).

Ngài Vĩnh là em ruột của Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước. Cả hai đều được Chí Tôn ân phong Thời Quân HTĐ:

- Ngài Lê Thiện Phước (1895-1975) chức Bảo Thế,
- Ngài Lê Thế Vĩnh (1903-1945) chức Tiếp Thế.

Hiền nội của Ngài Vĩnh là Bà Nguyễn Thị Thơm, đắc phong Lễ Sanh trong kỳ phong Thánh Nữ phái lần thứ I.

Trước năm Bính Dần (1926), Ngài Lê Thế Vĩnh là một ký giả nổi tiếng của các báo tại Sài Gòn.

Vào năm Ất Sửu (1925), Ngài Lê Thế Vĩnh hay tin nhóm của quý ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang xây bàn thỉnh Tiên về cho thi hay lắm, Ngài tò mò muốn biết thực hư, nên ngày 12-11-1925, Ngài cùng với người bạn đồng nghiệp là ông Phạm Minh Kiên, tìm đến nhà ông Cư để quan sát cho rõ ràng, định viết một thiên phóng sự đầy đủ chi tiết cho đăng báo công hiến các độc giả.

Khi đến nhà ông Cư thì thấy nhóm của ông Cư đang xây bàn, có Đấng AÃÃ giáng. Hai ông Vĩnh và Kiên cũng bắt chước như các vị khác vào hầu đàn. Ông Cư xin Đấng AÃÃ cho mỗi ông một bài thi. Đấng AÃÃ gõ bàn đáp: "*Để Bàn đạo cho chung hai người một bài thi mà thôi.*"

Ai nấy đều lấy làm lạ, nghĩ rằng tâm sự mỗi người mỗi khác, hai người mà cho chung một bài thi thì làm thế nào được.

Đấng AÃÃ gõ bàn cho bài thi tứ tuyệt như vậy:

THI:

*Một viết với thân giữa diễn đàn,
Bằng xưa trước giặc vạn binh lang.
Nước nhà ví biết thân là trọng,
Dạy dỗ sao cho đặng mở mang.*

Cho bài thi xong, ai nấy đều khen bài thi có 4 câu mà gồm đủ bộ vận của hai nhà báo.

Bài thi của Đấng AÃÃ diễn tả đúng tâm trạng của hai nhà báo, khiến ông Lê Thế Vĩnh vô cùng khâm phục, nên về sau này ông Vĩnh mới chịu nhập môn cầu đạo.

Khi Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền HTĐ ngày 12-1-Đinh Mão (1927), Đức Chí Tôn phong Ngài Lê Thế Vĩnh vào chức Tiếp Thế HTĐ.

Thời gian sau, Ngài Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh nghỉ nghề viết báo, về Tòa Thánh Tây Ninh hành đạo, làm việc nơi Văn phòng của Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung.

Khi xảy ra vụ ông Nguyễn Phan Long lên Tòa Thánh lập Hội Vạn Linh để vu khống và phỉ báng nhiều vị Chức sắc cao cấp, gây chia rẽ trong nội bộ của Đạo, Ngài Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh được Đức Quyền Giáo Tông và Đức Phạm Hộ Pháp cử làm đại diện để đối phó với nhóm Nguyễn Phan Long.

Vào năm 1945, Ngài Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh bỗng nhiên bị mất tích, không biết lực lượng nào bắt cóc Ngài, lúc đó, tình hình tại miền Nam VN rất lộn xộn, có rất nhiều đảng phái chánh trị hoạt động có vũ trang. Sau đó, người ta tin rằng Ngài Tiếp Thế đã bị hãm hại, nhưng không biết Ngài chết vào ngày nào, và thi thể được chôn vùi ở đâu.

Do đó, Ngài Thời Quân Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh không có bài thài và cũng không có ngày lễ kỷ niệm hằng năm như các vị Thời Quân khác.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tiếp Y Quân

接醫君

A: Medical Assistant.

P: Assistant médical.

Tiếp: Nhận lấy, đón nhận, tiếp rước. **Y:** chữa bệnh. **Quân:** người đáng kính.

Tiếp Y Quân là phẩm vị Chức sắc có nhiệm vụ trông nom về Y Viện, chữa bệnh cho các Chức sắc và các tín đồ công quả.

Tiếp Y Quân là phẩm Chức sắc dự bị để lên phẩm Bảo Sanh Quân, một trong Thập nhị Bảo Quân.

CG PCT: Bảo Sanh Quân (Assistance Publique), Thầy phong đờ làm *Tiếp Y Quân*, đặng đợi tới ngày thành đạo.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

TIẾT

TIẾT

1. **TIẾT:** 節 Có nhiều nghĩa sau đây:
 - Chí khí cứng cỏi.
Td: Tiết hạnh, Tiết tháo.
 - Đoạn mục trong nghi lễ.
Td: Tiết mục.
 - Thời tiết.
Td: Tiết đông thiên, Tiết nồng.
 - Giảm bớt, kèm chế.
Td: Tiết dục.
2. **TIẾT:** 洩 Rỉ ra, lộ ra.
Td: Tiết lậu.

Tiết dục

節欲

A: The continence.

P: La continence.

Tiết: Giảm bớt, kèm chế. **Dục:** sự ham muốn, ý nói tình dục.

Tiết dục là tiết chế tình dục, tức là hạn chế tình dục ở mức độ vừa phải, không có hại sức khỏe.

Tiết đông thiên

節冬天

A: Winter.

P: Hiver.

Tiết: Thời tiết. **Đông:** mùa đông. **Thiên:** trời.

Tiết đông thiên là tiết trời mùa đông lạnh lẽo.

GTK: Gặp tiết đông thiên sương tuyết bủa.

GTK: Giới Tâm Kinh.

Tiết hạnh khả phong

節行可封

Tiết: Chí khí cứng cỏi. **Hạnh:** tánh nết. **Khả:** khá, nên. **Phong:** phong thường.

Tiết hạnh là nói về người phụ nữ có đức hạnh và có lòng chung thủy đối với chồng, dù chồng đã chết.

Tiết hạnh khả phong là 4 chữ mà triều đình ban tặng cho những phụ nữ có đức hạnh và có lòng chung thủy với chồng đã chết, để làm gương tốt cho dân chúng noi theo.

KSH: Thờ chồng tiết hạnh mới hầu gái ngoan.

KSH: Kinh Sâm Hối.

Tiết lậu

洩漏

A: To reveal.

P: Révéler.

Tiết: Rỉ ra, lộ ra. **Lậu:** lộ việc kín.

Tiết lậu là để lộ việc bí mật cho nhiều người biết.

TNHT: Nhưng Thầy không bao giờ cho một kẻ nào dưới cõi trần này tiết lậu Thiên cơ cả.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiết mục

節目

A: The item.

P: La matière.

Tiết: Đoạn mục trong nghi lễ. **Mục:** từng phần.

Tiết mục là từng phần nhỏ trong một việc lớn.

- Trong một quyển sách, tiết mục là các chương.
- Trong chương trình biểu diễn nghệ thuật, tiết mục là một màn biểu diễn.

Tiết nghĩa

節義

A: Loyalty.

P: Fidélité.

Tiết: Chí khí cứng cỏi. **Nghĩa:** điều phải làm vì hợp đạo lý.

Tiết nghĩa là lòng trung thành trước sau như một để giữ tròn đạo nghĩa.

Tiết nóng

A: It is hot.

P: Il fait chaud.

Tiết: Thời tiết. **Nóng:** nóng.

Tiết nóng là thời tiết nóng nực.

TNHT: *Tiết nóng* thơ thới hạ khoe sen.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiết tháo

節操

A: The firmness.

P: La fermeté.

Tiết: Chí khí cứng cỏi. **Tháo:** giữ vững.

Tiết tháo là giữ vững khí tiết, không chịu khuất.

Tiết trinh

節貞

A: The virginity.

P: La virginité.

Tiết: Chí khí cứng cỏi. **Trinh:** lòng trong sạch ngay thẳng của phụ nữ.

Tiết trinh là người phụ nữ giữ lòng chung thủy với chồng dù trong bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào.

KTKCQV: Hiện linh chứng chiếu tám lòng tiết trinh.

KTKCQV: Kinh Tụng Khi Chồng Qui Vị.

TIÊU

TIÊU

1. **TIÊU:** 標 Cây nêu.
Td: Tiêu biểu, Tiêu chuẩn.
2. **TIÊU:** 消 Tan mất hết.
Td: Tiêu diệt, Tiêu tai.
3. **TIÊU:** 道 Lượn trên cao.
Td: Tiêu diêu.
4. **TIÊU:** 蕭 Thanh tịnh, vắng vẻ.
Td: Tiêu sơ.
5. **TIÊU:** 簫 Ống sáo.
Td: Tiêu thiêu.

Tiêu biểu

標表

A: To represent.

P: Représenter.

Tiêu: Cây nêu. **Biểu:** tỏ bày.

Tiêu biểu là cây nêu bày ra cho người ta thấy, ý nói: có đủ đặc tính để thay mặt cho số đông.

Tiêu chuẩn

標準

A: Standard.

P: Standard.

Tiêu: Cây nêu. **Chuẩn:** cây thước dùng làm mẫu mực.

Tiêu chuẩn là cây nêu và cây thước dùng làm mẫu mực.

Tiêu diệt

消滅

A: To annihilate.

P: Anéantir.

Tiêu: Tan mất hết. **Diệt:** làm mất đi.

Tiêu diệt là làm cho mất hẳn.

KCS: Xá linh quang *tiêu diệt* tiền khiên.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Tiêu diêu (Tiêu dao)

逍遙

A: To wander about.

P: Se promener avec l'esprit libre.

Tiêu: Lượn trên cao. **Diêu:** Dao: xa.

Tiêu diêu hay Tiêu dao là đi chơi đây đó một cách thảnh thơi nhàn hạ.

Tiêu diêu tự tại: Thung dung đi chơi đây đó, không bị ràng buộc vào một việc gì.

KKĐCR: Diệt trần tình vui hưởng *tiêu diêu*.

KKĐCR: Kinh Khi Đã Chết Rồi.

Tiêu khiển

消遣

A: To distract.

P: Distraire.

Tiêu: Tan mất hết. **Khiển:** bỏ đi, làm cho khuây.

Tiêu khiển là mượn việc gì vui vẻ để giải buồn.

Tiêu quả tiền khiên

消果前愆

Tiêu: Tan mất hết. **Quả:** cái kết quả báo đáp lại. **Tiền:** trước, kiếp trước. **Khiên:** tội lỗi.

Tiêu quả tiền khiên là làm cho tiêu mất cái quả báo xấu do những tội lỗi của kiếp trước gây ra.

TNHT: Hầu chờ buổi chung qui, tương công chiết tội, *tiêu quả tiền khiên*, mà nâng mình vào địa vị cao thượng....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiêu sơ

蕭疏

A: Desolated.

P: Désolé.

Tiêu: Thanh tịnh, vắng vẻ. **Sơ:** thưa, ít.

Tiêu sơ là cảnh vật vắng vẻ, thưa thớt, đượm buồn.

Tiêu tai

消災

A: To chase away misfortune.

P: Chasser le malheur.

Tiêu: Tan mất hết. **Tai:** tai họa.

Tiêu tai là làm cho tiêu mất tai họa.

Tiêu tàn

消殘

A: To be dashed.

P: Être détruit.

Tiêu: Tan mất hết. **Tàn:** làm cho hư hại.

Tiêu tàn là làm cho mất hết.

KĐ6C: Trừ *tiêu tàn* ô uế sinh quang.

KĐ6C: Kinh Đệ Lục cửu.

Tiêu tán

消散

A: To disperse.

P: Se disperser.

Tiêu: Tan mất hết. **Tán:** tan nát ra.

Tiêu tán là tiêu tan mất hết.

TNHT: Người đời chẳng khác chi con buôn trong buổi chợ, cả sức lực, cả trí não tinh thần đều bị *tiêu tán* nơi ấy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiêu tận

消盡

A: To annihilate.

P: Anéantir.

Tiêu: Tan mất hết. **Tận:** hết.

Tiêu tận là tiêu mất hết.

TNHT: Nếu chẳng bền lòng theo nẻo chánh mà thoát lối sông mê, căn quả trả vay, chẳng biết ngày nào *tiêu tận* đặng

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiêu thiều

簫韶

A: The royal music.

P: La musique royale.

Tiêu: Ống sáo. **Thiều:** sáng đẹp.

Tiêu thiều là khúc nhạc rất hay, thổi bằng ống sáo, tương truyền do Bà Nữ Oa chế ra.

Khi thổi lên khúc nhạc này thì chim phượng bay đến múa và hát theo. Về sau, vua Thuấn học được đem dạy cho các nhạc sĩ của triều đình.

Khúc tiêu thiều réo rất thanh tao, khiến người nghe có tâm hồn trở nên cao thượng. Do đó, khúc tiêu thiều thường được tấu nơi cung đình.

KĐ3C: *Tiêu thiều* lấp tiếng dục tình.

KĐ3C: Kinh Độ Tam cửu.

Tiêu trừ

消除

A: To eliminate, to abolish.

P: Éliminer, abolir.

Tiêu: Tan mất hết. **Trừ:** bỏ đi.

Tiêu trừ là trừ bỏ cho mất hẳn.

DLCK: Năng chiếu diệu quang *tiêu trừ* nghiệt chướng.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

TIÊU**Tiêu tụy**

憔悴

A: Ravaged. P: Ravagé.

Tiêu: khô héo. **Tụy:** ủ rũ.*Tiêu tụy là khô héo ủ rũ, buồn rầu héo hắt.***TNHT:** Để tránh khỏi nơi khổ cùng *tiêu tụy*.**TNHT:** Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.**TIỂU****TIỂU****TIỂU:** 小 Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm.

Td: Tiểu đàn, Tiểu đệ, Tiểu hòi.

Tiểu đàn

小壇

A: Small ceremony. P: Petite cérémonie.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Đàn:** một đàn cúng tế.*Tiểu đàn là một đàn cúng tế nhỏ, với nghi tiết đơn giản.*

(Xem chi tiết nơi chữ: Nghi tiết đại đàn và tiểu đàn, vần Ng)

Tiểu đệ

小弟

A: Your humble younger friend.

P: Votre humble cadet.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Đại:** em.

Tiểu đệ là tiếng khiêm xưng của em khi nói chuyện với bậc đàn anh.

Tiểu hồi - Đại hồi

小回 - 大回

A: The monade - The ego.

P: Le monade - L'égo.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Đại:** lớn. **Hồi:** lớp, cấp lớp.

Tiểu hồi là cấp nhỏ, cấp thấp hơn hơn loại.

Đại hồi là cấp lớn, cấp cao tức là cấp hơn loại.

Như thế, Tiểu hồi là cấp động vật thú cầm, cấp tiến hóa thấp hơn hơn loại.

Đức Phạm Hộ Pháp có thuyết đạo nói về Tiểu hồi và Đại hồi, chép ra như sau:

"Các tội tình đều đưa ra trước mặt, từ Tiểu hồi, tức nhiên là Giác hồn, sanh tử biết bao nhiêu kiếp mới đạt đến bậc Đại hồi, cả cái sanh hoạt, cả cái liên quan, cả cái căn bản, cả cái quả kiếp, bất kỳ cái gì, thì trong quyển Vô Tự Kinh đều có ghi chép."

"Phật Mẫu sanh ra chỉ biết nuôi sống theo bậc Tiểu hồi, chớ Đại hồi chưa có. Ngày giờ có Đại hồi, là Đức Chí Tôn giáng linh trong thân thể loài người. Đức Chí Tôn ở cùng nó thì là Đại hồi (Égo) chớ không phải Tiểu hồi (Monade)."

Theo Luật Tiến hóa thì loài Thú cầm tức là Tiểu hồi có được hai phần hồn là: Sanh hồn và Giác hồn. Khi Thú cầm tiến hóa lên phẩm Hơn loại thì Đức Chí Tôn ban thêm cho một điểm linh hồn, và như thế con người có được ba phần hồn gọi là Tam hồn: Sanh hồn, Giác hồn và Linh hồn.

Linh hồn chính là điểm linh quang của Đức Chí Tôn ban cho mỗi người, nên Đức Phạm Hộ Pháp mới nói là Đức Chí Tôn giáng linh trong thân thể loài người.

Nhờ có linh hồn, con người mới có thể tu hành để tiến hóa thành Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Tiểu hồn

小魂

A: The individual soul.

P: L'âme individuelle.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Hồn:** linh hồn.

Tiểu hồn là linh hồn của một người nơi cõi trần.

Gọi là Tiểu hồn là vì nó được chiết ra từ khối Đại hồn của Thượng Đế. (Xem: Đại hồn, văn Đ)

Tiểu lễ - Đại lễ

小禮 - 大禮

A: The small ceremony - The great ceremony.

P: La petite cérémonie - La grande cérémonie.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Đại:** lớn. **Lễ:** cách bày tỏ lòng kính trọng.

Tiểu lễ là lễ cúng tế nhỏ, đồng nghĩa Tiểu đàn.

Đại lễ là lễ cúng tế lớn, đồng nghĩa Đại đàn. (Xem chi tiết nơi chữ: Nghi tiết đại đàn và tiểu đàn, văn Ng)

Tiểu liệm

小殮

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Liệm:** mặc quần áo và bọc xác người chết bằng các lớp vải trắng rồi đem đặt vào áo quan.

Tiểu liệm là bọc xác người chết bằng một lớp vải trắng.

(Xem chi tiết nơi chữ: Tẩn liệm)

Tiểu linh quang

小靈光

A: Micro divine light.

P: La lumière divine du microcosme.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Linh:** thiêng liêng.
Quang: ánh sáng.

Tiểu linh quang là một điểm ánh sáng nhỏ thiêng liêng. Đó là linh hồn của một người. (Xem: Đại hồn, vàn Đ)

Tiểu ngã - Đại ngã

小我 - 大我

A: Atman - Brahman.

P: Atman - Brahman.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Đại:** lớn. **Ngã:** cái ta (le moi, the I).

Tiểu ngã là cái ta nhỏ bé, tức là cái ta của một con người, một tiểu hồn, một tiểu linh quang.

Đại ngã là cái ta to lớn, tức là cái ta của Thượng Đế, là Đại hồn, Đại linh quang.

Đạo Bà La Môn gọi Tiểu ngã là Atman, Đại ngã là Brahman. Con người tu hành đắc đạo, khi thể xác chết thì Atman xuất ra hòa nhập vĩnh viễn vào Brahman.

Đối với Phật giáo, hai từ ngữ: Tiểu ngã và Đại ngã có ý nghĩa khác.

"Đại ngã là cái ta to lớn, ấy là cảnh Niết Bàn mà Phật chứng được. Cũng viết: Chơn ngã, Thật ngã. Đối với: Bồn ngã, vọng ngã (tức là Tiểu ngã).

Phật đắc tám đức tự tại (Bát tự tại), rời khỏi mọi sự hệ lụy, đối với muôn pháp, hằng được tự tại, đó tức là Đại Niết Bàn, tức là Đại ngã.

Đại ngã cũng kêu tắt là Ngã. Trọn bộ Niết Bàn Kinh luận về lý Đại ngã ấy và sở trường về 4 lý: thường, lạc, ngã, tịnh

(thường còn, an vui, tự tại, trong sạch). Ngã ở đây là Đại ngã, cái ta lớn hoàn toàn tự tại, siêu việt mọi chi phối và hệ lụy." (Trích trong *Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn*)

Phật giáo cho rằng, con người bàn luận nhiều về Đại ngã và Tiểu ngã là làm chuyện vô ích, phí thời gian, vì nó không giúp ích gì cho sự nghiệp diệt khổ và giải thoát.

Tiểu nguyệt (Tiểu nguyệt)

小月

A: The incomplete lunar month.

P: Le mois lunaire incomplet.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Ngoạ:** Nguyệt: tháng âm lịch.

Tiểu ngoạ là tháng âm lịch thiếu, có 29 ngày.

Đại ngoạ là tháng âm lịch đủ, có 30 ngày.

Tiểu ngọc cơ

小玉機

A: The small apparatus.

P: Le petit appareil.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Ngọc cơ:** cây cơ quí báu để cầu các Đấng thiêng liêng giáng vào cơ viết ra chữ tạo thành một bài văn dạy đạo cho nhơn sanh.

Tiểu ngọc cơ là cây ngọc cơ nhỏ, dùng để cầu các Đấng thiêng liêng thấp hơn Đức Chí Tôn.

Khi cầu Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu thì phải dùng Đại ngọc cơ. (Xem chi tiết nơi chữ: **Cơ bút, văn C**)

Tiểu nhân đắc chí

小人得志

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Nhân:** người. **Đắc:** được. **Chí:** lòng muốn.

Tiểu nhân là người tâm thường thấp kém về tánh tình, tài năng và đạo đức. Dù giàu hay có địa vị cao trong xã hội, kẻ tiểu nhân vẫn là tiểu nhân; tiền bạc hay địa vị không biến tiểu nhân thành quân tử được.

Trái với tiểu nhân là Quân tử. Quân tử là người có tài năng và đức hạnh cao quý. Người quân tử dù nghèo, không gặp thời thì vẫn là quân tử, vẫn giữ vững đức hạnh hơn người.

Tiểu nhân đặc chí là kẻ tiểu nhân có tài đức tâm thường nhưng nhờ mưu mô khéo léo mà được thành công trên đường danh lợi thì họ tỏ ra tự đắc, khoe khoang, khinh người.

Tiểu quốc

小國

A: The small country.

P: Le petit pays.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Quốc:** nước.

Tiểu quốc là nước nhỏ, có diện tích đất đai nhỏ hẹp và dân số ít.

Việt Nam là tiểu quốc, so với nước Tàu là đại quốc.

TNHT: Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!

Tiểu quốc tảo khai hội Niết Bàn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tiểu sử

小史

A: The biography.

P: La biographie.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Sử:** lịch sử.

Tiểu sử là lịch sử sơ lược của một người, tức là trình bày thân thế và sự nghiệp của người đó về cả hai mặt: đời và đạo.

Tiểu tâm

小心

A: To pay attention.

P: Faire attention.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Tâm:** lòng dạ.

Tiểu tâm là cẩn thận, chú ý để phòng.

Tiểu Thiên Địa

小天地

A: The microcosm.

P: Le microcosme.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Thiên:** trời. **Địa:** đất.

Tiểu Thiên Địa là Tiểu vũ trụ, là vũ trụ nhỏ, tức là con người. Đối lại là Đại Thiên Địa, tức là Thượng Đế.

Người với Trời Đất có cùng một thể. Điều đó càng thấy rõ trong triết lý nhân sinh của ông Đồng Trọng Thư, ông có viết trong sách Xuân Thu Phồn Lộ, trích như sau:

"Không gì tinh vi hơn khí Âm Dương, phong phú hơn Địa, thần linh hơn Thiên. Cái tinh của Trời Đất để sanh ra muôn vật không gì quý hơn Người.

Người nhận lấy mệnh của Trời, cho nên siêu nhiên hơn vạn vật. Vạn vật lo sợ tai vạ và không thể thi hành được lòng nhân với lý nghĩa, chỉ riêng có Người mới có khả năng làm được điều nhân nghĩa. Muôn vật lo sợ tai vạ không thể sánh vai với Trời Đất, chỉ riêng có Người mới có thể sánh vai với Trời Đất.

Người có 360 tiết sánh với số Trời, hình thể xương thịt sánh với Đất dày. Ở trên có tai mắt thông minh, là hình tượng Nhật Nguyệt. Thân thể có cửa mở, có mạch lạc, tượng hình sông ngòi và thung lũng. Tâm có thương, vui, mừng, giận, cùng loại với Thần, Khí.

Xét thân thể của con người, sao mà cũng cao quý hơn muôn vật khác thể và cùng loại với Trời.

Muôn vật nương dựa khí Âm Dương của Trời để sinh hoạt, chỉ loài người lại sáng tỏ rạch rỡ với văn vẻ của Trời.

Thế nên, phàm vật hiện hình ra chẳng cái nào là không tuân theo mệnh trời mà thi hành, ở địa vị nương tựa, chỉ riêng Người đứng lên trực tiếp với Trời, chính chính xứng đáng với Trời. Cho nên, tiếp nhận ít của Trời Đất thì ở địa vị nương dựa, tiếp nhận nhiều của Trời Đất thì ở địa vị chánh đáng.

Ở đây thấy loài người biệt lập với muôn vật mà tham hợp với Trời Đất. Cho nên thân thể con người có đầu rộng mà tròn tượng hình nội dung của Trời, lông tóc tượng hình các vì sao, tai mắt lanh lợi tượng hình mặt trăng mặt trời. Mũi miệng hô hấp tượng trưng gió và không khí. Trong bụng đạt đến hiểu biết tượng hình Thần minh. Bụng ruột đầy rỗng tượng hình muôn vật.

Tượng trưng của Trời Đất, tương quan của khí Âm Dương, thường thấy thiết dụng ở thân người. Thân người cũng như Trời, tương tham hợp với số của Trời, cho nên cùng liên hệ hệ với Trời bằng sinh mệnh.

Trời lấy số ngày một năm để lập nên thân thể con người, cho nên 360 tiết nhỏ để tương hợp với số ngày, tiết lớn 12 phần tham hợp với số tháng. Ở trong có năm tạng tham hợp với số Ngũ Hành. Ở ngoài có tứ chi chân tay tham hợp với số bốn mùa. Chợt thấy chợt mờ tham hợp với ban đêm ban ngày, chợt cứng chợt mềm tham hợp với mùa đông mùa hạ, chợt thương đau chợt vui mừng tham hợp với khí Âm Dương.

Tâm có tính toán suy nghĩ tham hợp với độ số. Hành vi có luân lý tham hợp với Trời Đất. v.v.....

Ở đâu đếm được thì tham hợp với số, ở đâu không đếm được thì tham hợp với loài.

Ở đây có sự đồng nhất ở cả hai bên và chỉ có một sự tham hợp của Người với Trời."

Trên đây là Đồng Trọng Thư trình bày cái quan niệm về tương quan giữa người và vũ trụ theo lối suy tư tương quan và vũ trụ loại tự (Pensée-Correlative et univers-analogie) của triết học cổ rất phổ biến ở Đông phương; cũng như ở Tây phương,

ấy là chủ nghĩa cơ thể (Organisme) coi nhân thân là một Tiểu Thiên Địa, hay Tiểu vũ trụ.

Theo ông, Người với Trời, Nhân với Thiên, tương đồng từng điểm một. Cho nên, vũ trụ mà không có người thì vũ trụ không còn hoàn toàn, không thành được vũ trụ nữa vậy. Bởi vì vũ trụ là một đại hòa điệu của Tam tài: Thiên, Địa, Nhơn, nếu mất một yếu tố thì sự hòa điệu ấy không còn. Cho nên:

Trời Đất Người là gốc của muôn vật: Trời sanh ra, Đất nuôi dưỡng, Người làm nên.

Trời sanh ra với tánh hiếu đễ, Đất nuôi với ăn mặc, Người làm nên với lễ nhạc. Ba yếu tố ấy làm chân tay lẫn cho nhau, hợp lại mà thành một thể, không thể thiếu một. Không có hiếu đễ thì mất cái sở dĩ sanh ra, không có ăn mặc thì mất cái sở dĩ nuôi nấng, không có lễ nhạc thì mất cái sở dĩ làm nên.

Ở đây càng tỏ rõ cái bản thể Nhất nguyên, cái Nhất thể của Tam Tài. Một Nhất nguyên sanh thành sáng tạo ra vậy.

Như thế đủ thấy địa vị của con người trong vũ trụ thật là vô cùng trọng đại, vô cùng cao cả." (Triết học Đông phương của Ng.Đ.Thục).

Tóm lại: Đại Thiên Địa là Trời, là Thượng Đế; Tiểu Thiên Địa là người, nên con người chính là một Tiểu Thượng Đế. Trời có gì thì con người có nấy. Mục đích của con người nơi thế gian là để học hỏi và tiến hóa, tiến hóa mãi cho đến khi bằng Trời, để Tiểu Thượng Đế hiệp nhập vào Thượng Đế.

Tiểu tự

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Tiểu tự

小序

A: Short preface

P: Courte préface.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Tự:** bài tựa quyển sách.

Tiểu tự là bài tựa ngắn của một quyển sách.

*** Trường hợp 2: Tiểu tự**

小字

A: Small name.

P: Petit nom.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Tự:** chữ, tên.

Tiểu tự, đồng nghĩa *Tiểu danh*, là tên đặt từ lúc còn bé nhỏ. *Tiểu tự* cũng còn có nghĩa là tên chữ đặt riêng.

Tiểu tường

小祥

A: The small mourning.

P: Le petit deuil.

Tiểu: Nhỏ, ít, dùng để nói tự khiêm. **Tường:** lành, tốt.

Tiểu tường là lễ cúng tế và cầu siêu linh hồn người chết, sau khi chết được 281 ngày. (Xem chi tiết: Đại tường, văn Đ)

TÌM

Tìm tàng lượng trí lý

Tìm: kiếm. **Tàng:** giấu kín. **Lượng:** đo lường. **Trí:** sự hiểu biết. **Lý:** lẽ. Trí lý tức là Lý trí, là khả năng nhận thức sự vật bằng sự hiểu biết và suy luận.

Tìm tàng là tìm kiếm chỗ bí mật ẩn kín bên trong.

"Đạo giáo trọng hệ nhứt là Bí pháp, vì do nơi Bí pháp mà người ta mới *tìm tàng* được trong cơ quan tạo đoan." (ĐPHP)

Lượng trí lý là dùng lý trí để đo lường, suy luận, tìm biết rõ trình độ cao hay thấp.

TNHT: Lão là người đã đứng ngoài vòng thế sự hèn lâu nên đòi phen bợ nợ, phải *tìm tàng lượng trí lý* mỗi người.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TÍN

TÍN

TÍN: 信 - Tin tưởng, không ngờ vực, - Dấu hiệu để làm tin, -Tin tức.
Td: Tín điều, Tín nữ, Tín nhận.

Tín điều

信條

A: Article of faith.

P: Article de foi.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Điều:** cành nhỏ, điều khoản.

Tín điều là những điều khoản mà tôn giáo đặt ra để các tín đồ tin theo.

Tín đồ

信徒

A: Adept, disciple.

P: Adepte, disciple.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Đồ:** người theo học, học trò.

Tín đồ là người tin theo một tôn giáo và gia nhập vào tôn giáo ấy.

Tín đồ của Đạo Cao Đài là người tin tưởng Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, xin lập Minh Thệ, nhập môn vào Đạo, tuân hứa gìn giữ luật Đạo và lo tu hành.

Điều thứ 12 của Tân Luật:

"Nhập môn rồi gọi là tín đồ. Trong hàng tín đồ có 2 bậc:

1. Một bậc còn ở thế, có vợ chồng làm ăn như người thường, song buộc phải giữ trai kỳ hoặc 6 hoặc 10 ngày trong tháng, phải giữ Ngũ Giới cấm, và phải tuân theo Thế Luật của

Đại Đạo truyền bá. Bực này gọi là người giữ Đạo mà thôi, vào phẩm Hạ thừa.

2. Một bực đã giữ trường chay, giới sát và Tứ đại điều qui, gọi là vào phẩm Thượng thừa."

Tín ngã ưng dương phát nguyện

信我應當發願

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Ngã:** Ta. (tiếng tự xưng của Đức Phật Thích Ca). **Ưng:** bằng lòng. **Đương:** nhận lãnh. **Phát:** khởi lên.

Đây một câu trong bài Di Lạc Chơn Kinh, do Đức Phật Thích Ca giảng cơ ban cho, có nghĩa là: *Tin theo Ta, bằng lòng nhận lãnh, phát tâm cầu nguyện.*

Tín ngôn bất mỹ

信言不美

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Ngôn:** lời nói. **Bất:** không. **Mỹ:** đẹp.

Tín ngôn bất mỹ là lời nói thành thực (đáng tin cậy) thì không đẹp (tức là không bóng bẩy trau chuốt).

Chương cuối cùng của quyển Đạo Đức Kinh của Đức Lão Tử chép ra như sau:

*Tín ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín;
Thiện giả bất biện, biện giả bất thiện;
Tri giả bất bác, bác giả bất tri;
Thánh nhân bất tích;
Ký dĩ vi nhân kỳ dĩ hữu,
Ký dĩ dữ nhân kỳ dĩ đa.
Thiên chi đạo lợi nhi bất hại,
Thánh nhân chi đạo vi nhi bất tranh.*

Nghĩa là:

Lời thành thật không đẹp, lời đẹp không thành thật;
Người thiện không nói giỏi, người nói giỏi không thiện;

Người biết không học rộng (ý nói không cần học quá nhiều sự lý), người học rộng không biết;
 Thánh nhân không ham muốn tích trữ, (vì Thánh nhân không có lòng tư dục)
 Càng giúp người càng có dư,
 Càng cho lại càng nhiều.
 Đạo Trời lợi mà không hại,
 Đạo Thánh nhân làm mà không tranh với ai. (nên luôn luôn ở trên tất cả mọi người)

Tín ngưỡng

信仰

A: The religious belief.

P: La croyance religieuse.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Ngưỡng:** trông mong với lòng quý mến.

Tín ngưỡng là tin theo và ngưỡng mộ một tôn giáo, tức là tin theo một vị Giáo chủ và thờ phụng vị Giáo chủ ấy.

Tín ngưỡng của Đạo Cao Đài là tin tưởng và thờ phụng hai Đấng thiêng liêng tối cao là: Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế và Đức Phật Mẫu, bởi vì Đức Chí Tôn ban cho ta một linh hồn và Đức Phật Mẫu ban cho ta một xác thân thiêng liêng gọi là chơn thần, cho nên chúng ta cũng gọi hai Đấng ấy là Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu.

Ngoài hai Đấng tối cao kể trên, Đạo Cao Đài còn tín ngưỡng các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật. Đó là những vị giúp Đức Chí Tôn điều hành cơ Tiến hóa của CKVT.

ĐLMD: Hội Thánh phải tạo đền thờ của Đức Chí Tôn đặng làm nền móng sự *tín ngưỡng* của cả chúng sanh, vì Đạo do nơi đó mà xuất hiện.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tín nhận

信雁

A: The news brought by the wild goose.

P: La nouvelle apportée par l'oie sauvage.

Tín: Tin tức. **Nhận:** chim nhận. Nhận là loài chim khôn ngoan, được tập luyện như chim bồ câu, để mang thư từ nơi này đến nơi khác, cách nhau rất xa. Thư được buộc vào chân nhận.

Tín nhận là tin tức do chim nhận mang tới.

Có hai điển tích về Tín nhận:

1. Tô Vĩ chặn dê: Tô Vĩ làm quan Đại Học Sĩ dưới triều vua Hán Nguyên Đế. Tô Vĩ được Tể Tướng Trương Văn Học đề cử làm sứ giả sang Phiên quốc để cầu hòa, yêu cầu quân Phiên lui binh. Vua Phiên không chịu, đòi Hán Nguyên Đế phải dâng nạp Tây Cung là nàng Chiêu Quân thì mới chịu hòa. Vua Phiên bắt giam Tô Vĩ, bỏ vào hang đá 3 ngày không cho ăn uống, nhưng Tô Vĩ không chết nhờ nuốt giọt sương đọng nơi ngù cờ thấm giọng. Vua Phiên tưởng Tô Vĩ có Thần nhân ủng hộ nên không dám giết, truyền đầy Tô Vĩ lên phương Bắc, đến Mục Dương thành chặn đàn dê đực 100 con, nói rằng chừng nào dê đực đẻ con thì mới cho Tô Vĩ về nước.

Tô Vĩ tuổi già sức yếu, chịu cái lạnh không nổi, tưởng phải bỏ xác nơi nước Phiên, may nhờ một con vượn cái (giả nhơn) đem về hang nuôi dưỡng mới sống đặng, và nhờ đàn vượn con chặn dất đàn dê.

Khi mùa đông đến, Tô Vĩ bắt chim nhận, buộc thơ vào chân chim nhận, chim nhận sẽ tránh lạnh bay về phương Nam là nước Tàu, dân chúng bắt chim nhận, thấy thơ của Tô Vĩ, liền đem dâng cho vua Hán. Nhờ vậy, Hán Nguyên Đế biết rõ Tô Vĩ không qui phục vua Phiên, bị vua Phiên đầy đi chặn dê ở miền Bắc nước Phiên.

2. Chiêu Quân cống Hồ: Cũng vào thời vua Hán Nguyên Đế, triều đình suy sụp, không có tướng tài chống cự quân Phiên (nước Phiên còn được gọi là nước Hồ), bị quân Phiên đánh tới kinh thành. Hán Nguyên Đế đành phải đem nàng

Chiêu Quân cố gắng nạp vua Phiên để xin bãi binh. Vua Phiên bằng lòng. Hán Nguyên Đế sai quan chuẩn bị xe cộ đưa Chiêu Quân đi. Khi đến ải Nhạn Môn quan là nơi biên giới giữa hai nước. Nàng Chiêu Quân truyền dừng lại để nàng cầu nguyện, rồi nàng bước lên Nhạn Lạc đài, viết một bức huyết thư buộc vào chân chim nhạn, gửi cho Hán Nguyên Đế, yêu cầu nhà vua khởi binh đánh nước Phiên để cứu nàng và gỡ nhục quốc thể. Chim nhạn mang thư về vua Hán, nhưng Hán Nguyên Đế nhu nhược, triều đình suy yếu, đành bắt lặc để nàng Chiêu Quân cống Hồ.

Chiêu Quân quá phiền não, ôm đàn tỳ bà khảy lên khúc nhạc quá quan vô cùng ai oán, than thân trách phận, phiền giận vua Hán, oán trách cả cao xanh đưa nàng vào nơi tuyệt vọng.

Khi nàng Chiêu Quân đến gặp vua Phiên, việc đầu tiên là nàng yêu cầu vua Phiên giết ngay tên gian tặc Mao Diên Thọ, kẻ đó là xin vua Phiên tha cho Tô Vĩ trở về nước Tàu. Xong rồi, nàng bày ra việc đi hành hương nơi bờ sông, rồi thỉnh linh gieo mình xuống dòng sông tử tiết. Nước sông chảy xiết, cuốn trôi xác nàng đem trở về nước Tàu.

Tín nhiệm

信任

A: To have confidence in s.o.

P: Avoir confiance de qqn.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Nhiệm:** gánh vác.

Tín nhiệm là tin cậy và giao cho gánh vác công việc quan trọng.

ĐLMD: Thăng như Chức sắc nào chẳng vì chủ nghĩa hóa dân qui thiện, làm mất *tín nhiệm* của chúng sanh thì phải....

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tín nữ

信女

A: The female believer.

P: La croyante.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Nữ:** đàn bà, con gái.

Tín nữ là người phụ nữ có tín ngưỡng tôn giáo, tức là nữ tín đồ của một tôn giáo.

TNHT: Hỷ chư môn đệ, chư ái nữ, chư nhu, chư *tín nữ*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tín sử

信史

A: Veracious history.

P: Histoire véridique.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Sử:** lịch sử.

Tín sử là lịch sử chép đúng sự thật, có chứng cứ rõ ràng, đáng tin cậy. Trái với Tín sử là Nghi sử.

Tín thành

信誠

A: Loyal.

P: Fidèle.

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Thành:** thành thật.

Tín thành là thành thật đáng tin.

TNHT: Há chẳng phải là gương *tín thành* đáng noi dấu hay sao?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tín thọ phụng hành

信受奉行

Tín: Tin tưởng, không ngờ vực. **Thọ:** Thọ: nhận lãnh. **Phụng:** vâng theo.

Tín thọ là tin theo và thọ lãnh giáo pháp mà mình đã nghe. Phụng hành là vâng lệnh thi hành.

Tín thọ phụng hành là tin theo giáo pháp mà mình đã nghe, thọ lãnh rồi vâng theo mà thi hành.

Bốn chữ "Tín thọ phụng hành" thường đặt sau chót các bài kinh mà Phật giảng thuyết. Như trong Kinh Kim Cang:

Văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành: Nghe Phật nói Kinh, tất cả đều vui vẻ, tin chịu và phụng hành.

KCK: *Tín thọ phụng hành* tức thuyết chơn ngôn viết:

KCK: Kinh Cửu Khổ.

TINH

TINH

- TINH:** 精 có những nghĩa sau đây:
 - Trong sạch.
Td: Tinh khiết.
 - Thuần túy, không lẫn lộn chất khác.
Td: Tinh anh, Tinh hoa, Tinh túy.
 - Rành rẽ, giỏi khéo.
Td: Tinh thông.
 - Khôn lanh, yêu quái.
Td: Tinh quái.
- TINH:** 星 Ngôi sao.
Td: Tinh cầu, Tinh hỏa.

Tinh anh

精英

A: The quintessence.

P: La quintessence.

Tinh: Thuần túy, không lẫn lộn chất khác. **Anh:** phần chánh yếu tốt đẹp của vật.

Tinh anh là phần chánh yếu tốt đẹp nhất của một vật.

TNHT: Chơn thần gìn đặng vẹn *tinh anh*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh ba - Tinh hoa

精葩 - 精華

A: The essence.

P: L'essence.

Tinh: Thuần túy, không lẫn lộn chất khác. **Ba:** đồng nghĩa
Hoa: tốt đẹp.

Tinh ba, đồng nghĩa Tinh hoa, là phần tốt đẹp nhất và cao quý nhất của một vật.

Tinh cầu - Tinh đầu

星球 - 星斗

A: The star.

P: L'étoile.

Tinh: Ngôi sao. **Cầu:** quả tròn. **Đầu:** ngôi sao.

Tinh cầu là ngôi sao có hình như quả cầu tròn.

Các hành tinh đều là những tinh cầu.

Tinh đầu là chỉ chung các ngôi sao.

TNHT: Khi Chí Tôn đem Dương quang ám áp mà làm cho hóa sanh thì cái khoảnh Âm quang phải thối trầm làm *tinh đầu* là cơ quan sanh hóa của vạn linh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh hỏa liệu nguyên

星火燎原

Tinh: Ngôi sao. **Hỏa:** lửa. **Liệu:** cháy lan vì để gần lửa.
Nguyên: gốc. **Tinh hỏa:** đốm lửa nhỏ như ngôi sao.

Tinh hỏa liệu nguyên: đốt lửa nhỏ là gốc đám cháy lớn.

Vua Cao Tông có viết rằng: "*Nhứt tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh chi tân; bán cú phi ngôn ngộ tổn bình sanh chi đức.*" Nghĩa là: Một chấm lửa có khả năng đốt cháy muôn đồng củi; nửa lời nói quấy làm hao tổn cái đức bình sanh.

Tinh - Khí - Thần

精 - 氣 - 神

Tinh, Khí, Thần được gọi chung là Tam bửu (3 món báu).

Có hai trường hợp:

■ **Trường hợp 1:** Tinh Khí Thần là Tam bửu tượng trưng bằng Hoa Rượu Trà để dâng cúng Đức Chí Tôn và Phật Mẫu.

■ **Trường hợp 2:** Tinh Khí Thần trong phép Luyện đạo, luyện Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp nhứt.

I. Tam bửu để dâng cúng Đức Chí Tôn:

TNHT: "*Còn cổ lễ cúng thì: - Rượu là Khí, - Bông là Tinh, - Trà là Thần.*"

Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, quyển I trang 112-115:

"Bản đạo đã giảng nhiều phen, hình trạng Tam bửu, đã cho cả thầy biết trong mình ta có Tam thân, chúng ta gọi theo Đạo giáo là: Tinh, Khí, Thần.

Thứ nhứt, thân thể hữu hình của chúng ta đây gọi là *Phàm thân*. Thứ nhì, thân thể khí chất vô hình, mắt không nhìn thấy được, nếu thấy được là đạt đạo, gọi là *Pháp thân*. Thứ ba, gọi là Linh thân tức là *Linh hồn*. Ba món báu ấy chung hiệp nhau lại tạo nên hình ảnh con người."

"Bản đạo nhắc lại một phen nữa, khi nào hành lễ lúc dâng Tam bửu:

- Hễ đưa Bông lên là dâng cái thể hình của chúng ta đó, ta cúi đầu cầu nguyện Đức Chí Tôn: *Con xin dâng mảnh hình hài của con cho Chí Tôn dùng phương nào thì dùng.*

- Khi dâng Rượu thì cầu nguyện: *Con xin dâng cả trí thức tinh thần của con cho Chí Tôn dùng phương nào thì dùng.*

- Khi dâng Trà, cầu nguyện: *Con xin dâng cả linh hồn của con cho Chí Tôn dùng phương nào thì dùng."*

TINH:

A: Carnal (material) body. P: Corps charnel (matériel).

KHÍ:

A: Perisprit, divine body. P: Périsprit, corps divin.

THẦN:

A: Soul. P: Âme.

Giải thích chi tiết về Tinh Khí Thần khi dâng Tam bửu:

1. TINH: Tinh là hình hài xác thịt của chúng ta, được tượng trưng bằng cái Hoa (bông), vì Đức Chí Tôn muốn hình thể của con cái của Ngài tốt đẹp như cái hoa vậy.

Do đó, Tinh là đệ nhứt xác thân, là xác thân phàm, bằng xương bằng thịt do cha mẹ phàm trần sanh ra và được nuôi dưỡng bằng vật chất phàm trần. Phật giáo gọi nó là Giả thân, vì do Tứ đại giả hiệp, nên không bền, chỉ tồn tại trong khoảng 100 năm hay ít hơn rồi phải chết, và khi chết cái thân ấy thúi rã thành đất.

Việc dùng Hoa tượng trưng xác thân phàm phù hợp sự tích Na Tra nhập xác bông sen trong truyện Phong Thần:

Để cứu cha mẹ (vợ chồng Lý Tịnh) khỏi bị Long vương Ngao Quảng bắt trói hành tội, Na Tra phải tự chặt tay, lóc thịt, mổ bụng, chết trước mặt Long vương để đền cái tội giết chết Ngao Bính và Lý Lương buổi nọ.

Xác thân Na Tra chết, linh hồn Na Tra bay quanh quần, chờ lúc đêm khuya báo mộng cho mẹ, xin mẹ lập một cái miếu tại chân núi Túy Bình để nhờ hương khói của bá tánh cho linh hồn mau cứng cát. Mẹ của Na Tra không dám cho Lý Tịnh hay, lên sai người đến núi Túy Bình dựng lên một cái miếu thờ Na Tra, có dựng cốt tượng Na Tra rất đẹp, y như lời cầu xin của Na Tra trong mộng.

Bá tánh đến dâng hương cúng Na Tra rất đông, thường cầu xin điều chi thì được Na Tra phò hộ rất linh hiển.

Được nửa năm như vậy, một hôm Lý Tịnh dẫn quân đi qua đó, thấy dân chúng đến miếu dâng hương rất đông, đồn rằng

ông Thần nơi miếu đó rất linh, cầu chi được nấy. Lý Tịnh liền bước vào miếu xem thử, thấy cốt tượng là Na Tra, con của ông. Ông liền nổi giận, cho rằng Na Tra khi sống thì làm khổ cha mẹ, khi chết lại còn muốn khuấy phá mê hoặc dân chúng, nên ông đuổi hết dân chúng đi ra, rồi đập gãy cốt tượng Na Tra, phá sập miếu, rồi châm lửa đốt cháy sạch.

Hồn Na Tra không còn nơi nương tựa, liền bay về động để kêu oan với thầy là Thái Ất Chơn Nhơn.

Thái Ất Chơn Nhơn liền sai Kim Hà đồng tử đi hái hai cái hoa sen lớn và ba cái lá sen còn nguyên cọng đem về cho ông làm phép. Thái Ất bẻ các cọng sen làm thành 360 khúc để làm xương, sắp đặt theo dạng hình người, lấy các cánh hoa sen đắp lên làm thịt, phủ bên ngoài ba cái lá sen để làm da, để một hạt linh đơn vào giữa làm trái tim. Xong rồi, Thái Ất họa phù niệm chú, bắt vía và thâu hồn Na Tra xô nhập vào hình sen rồi hét lớn: Na Tra chưa sống lại còn đợi chừng nào?

Xảy nghe một tiếng ư, hình sen biến thành một người, liền trở dậy, mặt như dôi phấn, môi tợn thoa son, con mắt có ngời, cao lớn đẹp đẽ, ấy là Na Tra nhập xác hoa sen đó.

Hoa sen, cọng sen, lá sen đã tạo thành hình hài xác thịt của Na Tra vào thời Phong Thần.

Ngày nay, Đức Chí Tôn chọn cái Hoa để tượng trưng hình hài xác thịt của chúng ta, để khi chúng ta cúng dâng hoa lên Đức Chí Tôn, là chúng ta dâng mảnh hình hài thể xác của chúng ta cho Đức Chí Tôn tùy phương sử dụng vào công cuộc phụng sự chúng sanh trong thời Hạ nguơn mặt kiếp này.

2. KHÍ: Khí là chơn thần, là xác thân thiêng liêng của chúng ta, được tượng trưng bằng Rượu, vì Đức Chí Tôn muốn cho chơn thần của con cái Ngài cường liệt như rượu mạnh vậy.

Xác thân thiêng liêng này do Đức Phật Mẫu dùng các nguyên khí nơi DTC để tạo nên cho mỗi người, nên xác thân thiêng liêng tức là chơn thần rất huyền diệu, bất tiêu bất diệt, nó mới chính là xác thân chơn thật của chúng ta, nên gọi nó là Chơn thân, để đối với xác thân phàm là Giả thân.

TNHT: *"Thầy nói: Cái chơn thần là nhị xác thân các con, là khí chất (le sperme évaporé), nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy, nơi trung tim của nó là óc, nơi cửa xuất nhập của nó là lỗ ác, gọi tiếng chữ là Vi hộ."*

Như vậy, theo lời dạy của Đức Chí Tôn, cái chơn thần của mỗi người là đệ nhị xác thân, còn đệ nhất xác thân là xác thân phàm. Cái chơn thần ấy lấy hình ảnh theo xác thân phàm, trung tâm của chơn thần là não bộ, nên sự suy nghĩ hiểu biết của con người là của chơn thần, cửa xuất nhập của chơn thần ra khỏi thể xác là lỗ ác tức là nê hoàn cung.

Khi xác thân phàm chết, chơn thần không bao giờ chết theo, mà nó xuất ra khỏi xác phàm theo cái cửa nê hoàn cung, và nó lấy theo hình ảnh của xác phàm giống như khuôn đúc.

Nếu xác phàm trường chay, thì chơn thần xuất ra trong sáng nhẹ nhàng, dễ dàng bay lên khỏi bầu khí quyển, gọi là siêu thăng. Nếu xác phàm ăn mặn, ăn nhiều thịt thú vật, thì bị ô trược, nên chơn thần cũng bị bao phủ một lớp trược khí nặng nề, khó xuất ra khỏi thể xác, và khi xuất ra được rồi thì cũng không thể bay lên cao được.

Mỗi chơn thần đều có phát ra ánh sáng, gọi là hào quang. Hào quang đó yếu hay mạnh, và có màu sắc thế nào tùy theo trường hợp:

- Nếu người ăn chay trường, tu hành chơn chánh, thì chơn thần có hào quang trắng, sáng chói, trong suốt.
- Nếu người ăn mặn, không tu, tánh tình ác độc, thì chơn thần có hào quang màu tím, u tối, mờ đục.
- Nếu người trung bình có ăn chay ăn mặn, có thiện có ác, thì hào quang của chơn thần màu hồng và sáng trung bình.

Mắt phàm không nhìn thấy được chơn thần, vì nó thuộc về khí chất. Chỉ có các Đấng thiêng liêng, hay những vị tu hành đạt huệ nhãn thì mới thấy được chơn thần, thấy được hào quang và màu sắc của chơn thần, nên biết được trình độ tiến hóa của người đó cao hay thấp, thiện lương hay còn ác tánh.

TNHT: *"Chơn thần là gì? là nhị xác thân, là xác thân thiêng liêng. Khi còn nơi xác phàm thì rất khó xuất riêng ra đặng, bị*

xác phàm kéo níu. Cái chơn thần ấy của các Thánh, Tiên, Phật là huyền diệu vô cùng, bất tiêu bất diệt. Bậc chơn tu, khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại. Cái chơn thần ấy mới đặng phép đến trước mặt Thầy."

Chơn thần do Đức Phật Mẫu lấy nguyên khí nơi DTC tạo thành, nên nó là khí chất rất huyền diệu, có thể đi xuyên qua các thứ vật chất nơi cõi trần như: nhà cửa, vách tường, cây cối, v.v..., lại có thể biến hóa tùy theo ý muốn, và có thể di chuyển rất nhanh chóng như làn sóng điện.

Chơn thần khi còn ở nơi xác phàm, nó liên lạc với xác phàm qua 7 dòng điện từ, gọi là 7 dây oan nghiệt. Chơn thần điều khiển xác thân phàm hay xác phàm đòi hỏi chơn thần phải làm cho nó thỏa mãn cũng qua 7 dòng điện từ này. Những đòi hỏi của xác phàm là sự thỏa mãn vật chất, nếu chơn thần hoàn toàn nghe theo nó thì sẽ gây ra nhiều mối oan nghiệt, nên 7 dòng điện từ này được gọi là 7 dây oan nghiệt.

Khi xác phàm chết, 7 dây oan nghiệt kéo níu chơn thần không cho xuất ra khỏi xác. Nếu Đức Chí Tôn không ban cho phép Đoạn Căn để cắt đứt 7 dây oan nghiệt thì chơn thần phải chờ đợi cho đến khi nào thể xác thúy rã tan biến, 7 dây này cũng biến mất theo, thì lúc đó chơn thần mới xuất ra đi được. Chơn thần phải ở đó chứng kiến sự tan rã lần lần của thể xác thì nó phải chịu đau đớn khổ sở vô cùng, không có cái khổ sở nào bằng. Thế mới thấy rõ phép Đoạn Căn thể hiện lòng đại từ đại bi của Đức Chí Tôn trong Đại Ân Xá kỳ ba này.

Tóm lại: KHÍ là chơn thần, còn được gọi là nhị xác thân, xác thân thiêng liêng, pháp thân, chơn thân, do Đức Phật Mẫu dùng nguyên khí nơi DTC tạo thành ban cho mỗi người, nên chơn thần rất huyền diệu và bất tiêu bất diệt.

Khi xác phàm còn sống thì chơn thần ẩn trong xác phàm, trung tâm của nó là não bộ, cửa xuất nhập là nê hoàn cung. Chơn thần điều khiển xác phàm qua 7 dòng điện từ gọi là 7 dây oan nghiệt. Khi xác phàm chết, chơn thần sẽ xuất ra khỏi xác theo cái cửa nê hoàn cung, trở về cõi thiêng liêng.

Chơn thần là khí chất nên nó đi xuyên qua các thứ vật chất dễ dàng.

Cũng vì chơn thần là khí chất, nên Đức Chí Tôn dùng Rượu để tượng trưng chơn thần, vì Rượu là khí chất bốc lên từ bã rượu, ngưng tụ lại do nhiệt độ lạnh mà thành. Dùng Rượu tượng trưng chơn thần rất phù hợp khoa học, chất bã rượu ví như thể xác thì hơi rượu bốc lên ví như chơn thần.

3. THẦN: Thần là chơn linh, linh hồn, là điểm linh quang của Đức Chí Tôn ban cho mỗi người.

Thần được tượng trưng bằng nước Trà, vì Đức Chí Tôn muốn cho chơn linh con cái của Ngài được điều hòa thơm tho như trà vậy.

Đức Chí Tôn là Thái Cực, là khối Đại linh quang, là Đại hồn của CKVT. Đức Chí Tôn lấy trong khối Đại linh quang của Ngài một điểm Tiểu linh quang để ban cho mỗi người làm linh hồn. Cho nên, Tiểu linh quang là Tiểu hồn, đồng bản chất với Đại hồn. Chúng ta nên lưu ý các từ ngữ:

- Thái Cực, Đại linh quang, Đại hồn đều đồng nghĩa, vì đó là Đại chơn linh của Đức Chí Tôn Thượng Đế.
- Tiểu linh quang, Tiểu hồn, chơn linh, đều đồng nghĩa, vì đó là linh hồn của mỗi người do Đức Chí Tôn ban cho.

Vì chơn linh của con người đồng bản chất với Thái Cực, nên nó có một quyền năng vô đối, chưa có khoa học nào nghiên cứu thấu rõ được. Quyền năng ấy bảo trọng sự sống cho con người từ cõi thiêng liêng cho đến cõi phàm trần, để con người luôn luôn học hỏi và tiến hóa. Đến chừng nào cái quyền năng đó thoát ra khỏi xác phàm thì xác phàm phải chết.

Trong thân thể con người, trái tim là cơ quan ban phát sự sống cho toàn cơ thể. Hễ tim ngừng đập thì cơ thể không còn được nuôi sống nữa, tất nhiên phải chết. Cho nên quả tim là nơi ngự của chơn linh. Khi chơn linh xuất ra, tim ngừng đập, thể xác chết. Khi thể xác chết, chơn linh và chơn thần cùng xuất ra, rời bỏ xác phàm, bay trở về cõi thiêng liêng.

Như thế, chơn linh ở trong chơn thần, ngự tại quả tim.

Chơn linh điều khiển chơn thần, chơn thần điều khiển thể xác. Chơn linh không trực tiếp điều khiển thể xác, mà phải qua một trung gian là chơn thần.

Tóm tắt phần Tam bửu dâng cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu:

- Hoa tượng trưng TINH, là xác thân phàm, là đê nhứt xác thân, bằng xương bằng thịt do cha mẹ phàm trần tạo nên.
- Rượu tượng trưng KHÍ, là xác thân thiêng liêng, là đê nhị xác thân, là chơn thần, do Đức Phật Mẫu tạo ra và ban cho.
- Trà tượng trưng THẦN, là chơn linh, linh hồn, điểm linh quang do Đức Chí Tôn chiết ra từ khối Đại linh quang của Ngài để ban cho mỗi người.

Chơn linh ở trong chơn thần và ngự tại trái tim, chơn thần ở trong thể xác mà trung tâm của nó là não bộ, cửa xuất nhập là nê hoàn cung. Chơn linh điều khiển chơn thần, chơn thần điều khiển thể xác qua 7 dòng điện từ gọi là 7 dây oan nghiệt.

Chơn linh kèm giữ chơn thần không cho làm điều sai quấy. Nếu chơn thần mạnh mẽ, điều khiển được thể xác thì thể xác nghe theo mà đi vào đường chơn chánh thiện lương. Nếu chơn thần yếu đuối không điều khiển nổi thể xác, để nó đòi hỏi xúi giục, chơn thần không nghe chơn linh mà theo thể xác thì sẽ đi vào đường vật dục, làm nhiều việc hung ác tà vạy, chơn thần phải bị quả báo và bị luân hồi chuyển kiếp.

Khi chúng ta cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, chúng ta dâng Hoa, Rượu, Trà, với lời cầu nguyện: *"Con xin dâng cả thể xác, chơn thần và linh hồn của con cho Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu tùy phương sử dụng."*

Đức Chí Tôn sử dụng ba thể của chúng ta dâng lên để làm gì? Tức nhiên là Đức Chí Tôn dùng ba thể đó phụng sự công cuộc tiến hóa của chúng sanh. Đức Chí Tôn biểu chúng ta dâng Tam bửu cho Ngài chính là cách mà Ngài đem Bí pháp giải thoát để cho chúng ta đắc đạo đó vậy.

Tại sao? - Tại vì: "Ngày kia mình có thể nói, mỗi hành tàng của con làm, con đã tạo, con giao cả trong tay Đại Từ Phụ, quyền hạn xử định do nơi tay Thầy, chứ con không biết.

Mình giao cả hình hài đó cho Đức Chí Tôn sử dụng, nếu thật sự có gì không hay xảy tới cho mình, mình không hiểu,

mình giao cả thân thể mình cho Đức Chí Tôn, dâng Đức Chí Tôn phụng sự vạn linh, quyền xử định ấy do Đức Chí Tôn quyết định, mình đừng làm trái với mặt luật của Ngài định.

Ấy vậy, mỗi ngày, từ mơi tới trưa, đến chiều, từ chiều đến khuya, từ khuya đến sáng, mình vô Đền Thánh kêu Đức Chí Tôn, kêu Tam giáo và các Đấng thiêng liêng mà phân chứng trước, thân tôi không còn là của tôi nữa, tôi đã hiến cho Đức Chí Tôn làm tôi tớ cho vạn linh, giờ phút đó, chúng ta không biết tội nào chúng ta đã làm, dầu có tội mà chúng ta không làm điều gì thêm nữa, thì quả kiếp ấy tiêu diệt, cơ quan giải thoát chúng ta đoạt, không thể gì định tội được.

Đức Chí Tôn biểu chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải của chúng ta, tức nhiên ta đã đoạt cơ giải thoát.

Quyền ấy chính là của ta, chớ không phải của Đức Chí Tôn. Lấy quyền của ta mà cho ta, mình đã định quyền cho mình, chớ không phải Ngài định. Ngài định cho có quyền giải thoát, quyền thiêng liêng không có tạo, chính ta tạo quyền giải thoát đó do nơi ta mà thôi." (Trích **Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp**)

Như thế, chúng ta thấy rõ ràng là việc dâng Tam bửu (thể xác, chơn thân và linh hồn) tượng trưng bằng hoa, rượu, trà, lên Đức Chí Tôn trong mỗi thời cúng là một Bí pháp giải thoát, bởi vì Đức Chí Tôn dùng Tam bửu của chúng ta để làm phương tiện phụng sự cơ tiến hóa của vạn linh.

Nhưng sự dâng hiến ấy phải thực sự với đầy đủ ý nghĩa của nó, chớ không phải nói suông và dâng suông.

Nếu chúng ta thực sự dâng hiến hết cho Đức Chí Tôn thì không còn cái gì là của ta nữa, đừng nói chi là của cha mẹ ta, hay gia đình ta. Tức nhiên cái NGÃ của ta không còn nữa, thế thì còn gì để CHẤP NGÃ? Đây là cách *phá chấp triệt để* mà Đức Chí Tôn ban cho chúng ta. Chúng ta chỉ còn có một việc là phải lo lắng suy nghĩ để làm thế nào thực hiện cho hoàn tất mệnh lệnh của Đức Chí Tôn giao phó trong công cuộc phụng sự vạn linh.

Nếu người tín đồ nào của Đạo Cao Đài mà còn cống cao, ngã mạn, tự đắc, khinh người, thì rõ ràng là việc dâng hiến Tam bửu của họ chưa thực sự, chưa đúng mức, hoặc là chỉ sự dâng hiến bằng hình thức lễ nghi, thì nhứt định họ không hưởng được Bí pháp giải thoát của Đức Chí Tôn.

II. Tam bửu trong phép Luyện đạo:

TINH:

A: Essence of material body.

P: Essence du corps matériel.

KHÍ:

A: Vital energy. P: Énergie vitale.

THẦN:

A: Mind. P: Esprit.

Ba chữ "Tinh, Khí, Thần" trong trường hợp Luyện đạo có ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn với trường hợp dâng Tam bửu cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

Chúng ta đọc đoạn Thánh Ngôn sau đây của Chí Tôn:

TNHT: *"Thầy cắt nghĩa: Mỗi kẻ phàm dưới thế đều có hai xác thân: một cái phàm gọi là Corporel, còn một cái thiêng liêng gọi là Spirituel. Mà cái thiêng liêng do nơi cái phàm mà ra, nên gọi nó là bán hữu hình, vì có thể thấy đặng mà cũng có thể không thấy đặng.*

Cái xác vô hình huyền diệu thiêng liêng ấy do nơi TINH, KHÍ, THẦN mà luyện thành.

Nó nhẹ nhàng hơn không khí. Khi nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh của xác phàm như khuôn in rập.

Còn khi đắc đạo, mà có TINH, KHÍ, không có THẦN thì không thể nhập mà hằng sống được. Còn có THẦN không có TINH, KHÍ thì khó hườn đặng Nhị xác thân.

Vậy ba món báu đó phải hiệp mới đặng.

Nó vẫn là chất tức hiệp với không khí Tiên Thiên, mà trong khí Tiên Thiên thì hằng có điển quang. Cái chơn thần buộc phải tinh tấn, trong sạch, mới nhẹ hơn không khí, ra khỏi ngoài Càn Khôn đặng.

Nó phải có bốn nguyên chí Thánh, chí Tiên, chí Phật mới xuất Thánh, Tiên, Phật đặng.

Phải có một thân phàm tinh khiết mới xuất chơn thân tinh khiết."

Trong Đại Thừa Chơn Giáo, trang 52 và 69, có giải về Tinh Khí Thần, xin trích ra sau đây:

"Như con người lo lắng, vọng tưởng điều này sự nọ thì lao Thần; còn ham muốn mơ mộng phú quý vinh hoa thì tản Khí; bằng say đắm tình trường dục hải thì tổn Tinh.

Hễ Tam bửu hao mòn thì nào khác chi ngọn đèn tàn, dầu hao tim lụn, leo lét canh khuya, khi mờ khi tỏ, tất nhiên một hồi phải tắt ngay. Và như Tam bửu hư hoại thì tự nhiên Ngũ Hành, Ngũ Tạng cũng phải xiêu bề suy nhược theo nhau."

"Muốn Tam huê tự dưỡng, phải: bảo Tinh, dưỡng Khí, tòn Thần. Luyện chơn chường Thánh đồ cho TINH hoá KHÍ, KHÍ hoá THẦN, THẦN huồn HU. Ba báu qui về tại kim đẳng là thành đạo."

Vậy trường hợp Luyện đạo trong Tinh Thất, *luyện Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp nhất, tức là luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hiệp Thần, luyện Thần huồn Hu*, chúng ta có thể giải thích ý nghĩa của ba chữ: Tinh, Khí, Thần như sau đây:

1. TINH: Tinh là chất tinh túy nhất trong xác thân của con người, do máu huyết lọc ra kết lại mà thành. Nó tích tụ nơi cơ quan sinh dục và nhờ nó mà con người di truyền nòi giống.

Nơi người nam, Tinh là chất tinh trùng; nơi người nữ, Tinh là noãn bào được tạo thành trong buồng trứng.

Nhờ có Tinh mà con người có được sức khỏe và di truyền nòi giống. Cho nên, nếu con người dâm dục quá độ thì phải bị *tổn Tinh*, sức khỏe hao mòn, bệnh tật xảy đến.

Do đó, cái Tinh ấy được gọi là Chơn Tinh.

2. KHÍ: Khí là cái lưu chất tạo thành sức mạnh trong cơ thể con người, nên được gọi là Khí chất hay Khí lực. Đó là dưỡng khí trong hơi thở và các chất bổ dưỡng do thức ăn vào trong bao tử biến hóa ra. Cho nên khi đói, xác thân bải hoải như không còn hơi sức nào hết.

Người mà ham mê danh vọng, phú quý vinh hoa thì phải tính toán trăm mưu ngàn chước, làm việc quá sức, hao mòn thân thể, khí lực suy yếu, tức là bị *tản Khí*.

3. THẦN: Thần là cái trí não khôn ngoan sáng suốt hiểu biết của con người. Nó có được là do bộ óc, nên gọi là Trí óc hay Trí não.

Não bộ là cửa thể xác, nhưng sự hiểu biết là của chơn thần. Não bộ được nuôi dưỡng đầy đủ khỏe mạnh thì sự thông minh hiểu biết tăng lên. Khi thể xác chết, bộ óc chết theo, nhưng cái trí hiểu biết vẫn không mất vì nó là của chơn thần.

TNHT: "Thầy hỏi: Vậy chớ cái trí khôn của con người biết thương ghét, vui buồn, mà toàn trong nhơn loại đều có, khi rút cuộc thì trí khôn ấy đi đâu?"

Không lẽ cái trí khôn ngoan dường ấy mà cũng mất đi đặng sao các con?

Thầy hỏi như vậy đặng cho các con mỗi đứa về suy nghĩ mà trả lời cho mình. Hễ trả lời phù hợp thì để biết Đạo, còn ngu xuẩn cũng huờn ngu xuẩn... "

Ở đời, ai ai cũng phải làm việc mới có mà ăn, phải tính toán phương này chước nọ để có nhiều tiền bạc của cải, rồi phải cưới vợ hay gả chồng mới sanh con nối hậu.

- Hễ đắm say tình trường dục hải thì phải tổn Tinh.
- Làm lụng vất vả, nhọc mệt quá sức thì phải tản Khí.
- Lo lắng vọng tưởng nhiều thì phải lao Thần.

Nếu Tam bửu Tinh Khí Thần hao mòn, thì mạng sống khác chi ngọn đèn tàn trước gió, chẳng mấy chốc đèn tắt, mạng sống chấm dứt.

*** Nếu muốn sống lâu:** tức là muốn bảo tồn cái mạng sống cho được lâu dài thì phải trừ bỏ các điều hại đã nói ở trên đã làm hao tổn Tinh Khí Thần, tức là phải: *bảo Tinh, dưỡng Khí, tồn Thần*.

Trong *Phép Dưỡng Sinh*, quan niệm về Tinh, Khí, Thần, trích ra như sau: "Tuệ Tĩnh, một danh y Việt Nam vào thế kỷ 14, có hai câu thơ nổi tiếng:

*Bế Tinh, dưỡng Khí, tồn Thần,
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.*

Người xưa cho rằng: Tinh Khí Thần là ba cửa báu của con người.

TINH: là chất dinh dưỡng, tinh hoa của thức ăn tạo ra sau khi được tiêu hóa, nó được hấp thụ vào cơ thể và nằm trong tất cả các tạng phủ với nhiều hình thức và sẵn sàng biến thành năng lượng để cho cơ thể hoạt động.

Nó cũng nằm trong bộ sanh dục (tinh của đàn ông và trứng của đàn bà) với hình thức đặc biệt, với chất lượng rất cao, vì đủ sức tạo ra đờm con để duy trì nòi giống.

KHÍ: có hai nghĩa: Khí hơi và Khí lực.

Khí hơi là không khí để thở, trong đó có nhiều oxy. Khí hơi kết hợp với chất Tinh ở trên (do thức ăn biến thành chất bổ dưỡng) để tạo ra Khí lực, nên Khí có nghĩa là năng lượng tạo ra trong cơ thể để cho cơ thể sống và hoạt động.

THẦN: là hình thức năng lượng cao cấp mà các động vật cũng có, nhưng mức cao nhất chỉ có ở con người, do bộ thần kinh tạo ra. Nhờ nó mà con người biết tư duy, có ý chí, có tình cảm, có khoa học và nghệ thuật....

Tinh, Khí, Thần là biểu hiện quá trình chuyển hóa vật chất (Tinh) thành năng lượng (Khí) mà hình thức cao nhất là Thần. Sự chuyển hóa này xảy ra trong cơ thể một cách liên tục, ngừng lại là chết.

Bế Tinh: Phải có Tinh dồi dào, Khí đầy đủ, thì Thần mới vững mạnh. Chất Tinh sinh dục mà hao phí quá cũng ảnh hưởng rất nhiều đến sức lực và tinh thần. Do đó, người xưa coi việc bế Tinh, gìn giữ chất Tinh, không hao phí chất Tinh trong sắc dục là điều cốt yếu để giữ gìn sức khỏe.

Dưỡng Khí: Luyện thở nhiều không khí, nhiều oxy để nuôi Khí lực cho dồi dào thì toàn cơ thể mới có sức hoạt động.

Tồn Thần: Muốn bồi dưỡng cái gốc của Thần thì phải bế Tinh, dưỡng Khí. Muốn giữ gìn Thần thì phải: thanh tâm, quả dục, thủ chân. - Thanh tâm là giữ lòng mình trong sạch, ăn ở cho ngay thẳng thật thà, chất phác, không lo lắng sợ sệt, giữ lòng bình tĩnh, không bị tình cảm xúc động thái quá...

- Quả dục là giảm bớt dục vọng, hạn chế lòng tham muốn, không tham tiền, không tham sắc, không tham danh vị...

- Thủ chân là nắm giữ cái nguyên khí, năng lực căn bản của con người..." (Trích trong *Phương Pháp Dưỡng Sinh của Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng*)

*** Nếu muốn siêu phàm nhập Thánh:** tức là muốn đắc đạo thành Tiên Phật tại thế, thì phải Luyện đạo, luyện Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp nhứt và hườn Hư.

Muốn luyện đạo như vậy, phải chia làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: luyện Tinh hóa Khí.
- Giai đoạn 2: luyện Khí hiệp Thần.
- Giai đoạn 3: luyện Thần hườn Hư.

(Phần luyện đạo này, xin xem chi tiết nơi chữ: *Luyện Tinh hóa Khí, văn L*)

Phương pháp luyện đạo nói trên là Bí pháp tâm truyền, dành cho bực tu Thượng thừa, luyện đạo trong Tịnh Thất. Tùy theo căn cơ của mỗi người mà Tịnh chủ khẩu truyền cho phương pháp tu luyện, rồi theo dõi các bước luyện tập của đệ tử, vì luyện sai một tí thì rất tai hại cho bản thân, có thể bị bại liệt hay điên khùng. Cho nên việc luyện đạo không thể không cần thầy, không thể tự mình xem sách rồi theo đó mà luyện đạo, trừ ra một vài bậc đại căn có nhiệm vụ giáng thế độ đời, như Lục Tổ Huệ Năng chẳng hạn, tự mình luyện thành đắc đạo, rồi đem phương pháp ấy truyền lại cho đệ tử.

Phương pháp luyện đạo trong giai đoạn 1: luyện Tinh hóa Khí, được gọi là Nghịch hành hay Nghịch chuyển (đi ngược), bởi vì nếu Thuận hành (đi thuận) thì các chất bổ dưỡng của cơ thể ngưng kết thành Tinh, rồi qua sự ân ái nam nữ, Tinh của người nam thoát ra ngoài, gặp noãn bào nơi tử cung của người nữ, kết hợp thành bào thai, tức là tạo thành Phàm thai.

Còn luyện đạo thì luyện cho Tinh đi ngược trở lên, luyện cho nó biến trở lại thành Khí, rồi đem Khí ấy hiệp với Thần để tạo thành Thánh thai. Trong phép luyện đạo, gọi Thánh thai là chơn thần huyền diệu.

Luyện được như vậy thì đắc đạo, thành Tiên, Phật tại thế. Tuy còn sống nơi cõi trần, nhưng linh hồn và chơn thần của

người đắc đạo có thể xuất ra lúc nào tùy ý để vân du đến các cõi trời, giao tiếp với các Đấng thiêng liêng. Khi không muốn đi nữa thì trở về, linh hồn và chơn thần nhập trở lại vào thể xác, qua cái cửa nê hườn cung nơi đỉnh đầu.

BẢNG TÓM TẮT Tam bửu: Tinh - Khí - Thần

Trong cúng dâng Tam bửu:

TINH: tượng trưng bằng Hoa.

Đệ nhứt xác thân.

Xác thân phàm.

Giả thân

KHÍ: tượng trưng bằng Rượu.

Đệ nhị xác thân.

Xác thân thiêng liêng.

Chơn thần, Chơn thân.

THẦN: tượng trưng bằng Trà.

Chơn linh, Linh hồn,

Điểm linh quang.

Trong phép Luyện đạo:

TINH:

Chất tinh túy của thể xác:

Tinh trùng hay Noãn bào.

KHÍ:

Chất bổ dưỡng cao cấp, tạo sức mạnh cho cơ thể.

THẦN:

Trí não: sự khôn ngoan sáng suốt hiểu biết.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

DTC: Điều Trì Cung.

Tinh khiết

精潔

A: Pure.

P: Pur.

Tinh: Trong sạch. **Khiết:** sạch.

Tinh khiết là rất trong sạch.

KNH: Một nuôi nâng tinh thần *tinh khiết*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh lực

精力

A: Spirit and force.

P: Esprit et force.

Tinh: (1) Lực: sức lực.

Tinh lực là tinh thần và sức lực.

Tinh quái

精怪

A: The demon.

P: Le démon.

Tinh: Khôn lanh, yêu quái. **Quái:** yêu quái.

Tinh quái là tà ma quỷ quái, thuộc khối ác trược của Quỷ vương.

TNHT: Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần *Tinh Quái* thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh quân

精君

A: The genius who governs a star.

P: Le génie qui administre une étoile.

Tinh: Ngôi sao. **Quân:** vua.

Tinh quân là vị Chánh thần cai quản một ngôi sao.

TNHT: *Tinh quân* thọ sắc thưở Phong Thần.

Đức Lý Thái Bạch viết ra câu này cho biết: Ngài là một vị Tinh quân, thọ sắc lệnh phong chức vào thời Phong Thần, cai quản sao Thái Bạch, tức là sao Kim.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh tấn (Tinh tiến)

精進

A: The spiritual progress.

P: Le progrès spirituel.

Tinh: (1) Tấn: Tiến: đi tới, tiến hóa.

Tinh tấn hay Tinh tiến là tiến hóa về phương diện tinh thần.

TNHT: Phải có một chơn linh tinh tấn mới mầu nhiệm, huyền diệu; phải trường trai mới đặng linh hồn *tinh tấn*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh thần

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Tinh thần

精神

A: Spirit.

P: Esprit.

Tinh: (1) trong sạch, thuần túy, không lẫn lộn chất khác.

Thần: thiêng liêng.

Tinh thần là phần thiêng liêng vô hình của con người.

Thuở xưa người ta chỉ biết con người có 2 thể: thể xác (hữu hình) và linh hồn hay tinh thần (vô hình).

Ngày nay, trong Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn dạy cho chúng ta biết, con người còn có một thể bán hữu hình nữa gọi là chơn thần, làm trung gian giữa thể xác và linh hồn.

Cho nên, ngày nay, khi nói tinh thần thì chúng ta phải hiểu đây là chơn thần và linh hồn của con người.

TNHT: Tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trừợc, tịnh tâm một lát, rồi để cho *tinh thần* tinh tấn mà xuất ngoại xác, đến hầu dạy việc.

Ngoài ra, trong văn chương, từ ngữ "tinh thần" được dùng với nhiều ý nghĩa khác nữa, kể ra:

- Tinh thần là các hoạt động thuộc về tình cảm, trí não, nội tâm của con người.
Td: Sách báo là món ăn tinh thần.
- Tinh thần là cái cốt yếu nhất của một bài văn.
Td Theo tinh thần của bài thuyết đạo này....
- Tinh thần là cái được quan tâm thường xuyên.
Td: Tinh thần trách nhiệm.

* Trường hợp 2: Tinh thần

星辰

Tinh: (2) Thần: có nhiều nghĩa tùy trường hợp:

1. Tinh là ngôi sao, Thần là ngôi thứ của vì sao.

Tinh thần là chỉ chung các ngôi sao trên bầu trời, đồng nghĩa: Tinh tú, Tinh đầu.

2. Tinh là ngôi sao đứng yên (định tinh), Thần là ngôi sao di động (hành tinh).

Tinh thần là các định tinh và hành tinh.

Theo Thiên văn học thời xưa, Tứ tượng của bầu trời là: Nhật, Nguyệt, Tinh, Thần: mặt trời, mặt trăng, định tinh và hành tinh. Khi xưa, người ta chưa biết mặt trăng là một vệ tinh của trái đất.

3. Tinh là ngôi sao, Thần là ngày giờ tức là chỉ thời gian.

KNHTĐ: Nãi Nhật, Nguyệt, Tinh, Thần chi quân,
Vi Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ.

Nhật Nguyệt Tinh là tam bửu của trời, chỉ không gian.
Thần là ngày giờ, chỉ thời gian.

Cho nên hai câu kinh trên có nghĩa là:

*Ấy là vua của không gian và thời gian,
Là chủ của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.*

Tinh thông

精通

A: To be proficient in.

P: Pénétrer à fond.

Tinh: Rành rẽ, giỏi khéo. **Thông:** suốt qua.

Tinh thông là hiểu biết tường tận và có khả năng vận dụng thuần thực.

TNHT: Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ,
Cửa Tiên xuất nhập cũng như nhà.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tinh tượng

星象

A: The form of star.

P: La forme de l'étoile.

Tinh: Ngôi sao. **Tượng:** hình tượng.

Tinh tượng là hình tượng như ngôi sao.

Tam điểm như tinh tượng: ba chấm như hình ngôi sao.

Tinh vi

精微

A: Subtl, fine.

P: Subtil, fin.

1. **Tinh:** Rành rẽ, giỏi khéo. **Vi:** phần rất nhỏ, màu nhiệm.

Tinh vi là giỏi khéo và màu nhiệm.

TNHT: Âm quang là khí chất hỗn độn sơ khai, khi Chí Tôn chưa tạo hóa, lần Âm khí ấy là DTC chứa để *tinh vi* vạn vật.

2. **Tinh:** trong sạch. **Vi:** nhỏ.

Tinh vi là trong sạch và nhỏ.

Bài Thái hiển lễ hàng Thần, Thánh:

Hoa quả *tinh vi* xin hiển lễ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

DTC: Điều Trì Cung.

TÌNH

TÌNH

TÌNH: 情 - Tình cảm, mỗi xúc động trong lòng. - Trạng thái, tình hình.
Td: Tình ái, Tình duyên, Tình thế.

Tình ái

情愛

A: Affection, love.

P: Affection, amour.

Tình: Tình cảm, mỗi xúc động trong lòng. **Ái:** thương yêu.
Tình ái là tình thương yêu với nhau.

CG PCT: Hầu lừa thể chia vui sót nhọc, *tình ái* liên lạc thể nào cho ra người anh ruột của các tín đồ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tình chung

情終

A: Faithful love.

P: Amour fidèle.

Tình: Tình cảm, mỗi xúc động trong lòng. **Chung:** trọn vẹn, chung thủy.

Tình chung là tình yêu chung thủy.

KTKCQV: Càng ngổn ngang mỗi nợ *tình chung*.

KTKCQV: Kinh Tụng Khi Chồng Qui Vị.

Tình dục

情欲

A: The sensuality.

P: La sensualité.

Tình: Tình cảm, mối xúc động trong lòng. **Dục:** lòng ham muốn.

Tình dục là lòng ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ.

Tình nguyện

情願

A: Voluntary.

P: Volontaire.

Tình: (1) Nguyện: mong muốn.

Tình nguyện là tự mình muốn làm việc đó, do ý thức trách nhiệm chứ không phải do bắt buộc.

TNHT: Nơi Bạch Ngọc Kinh, hơn 60 năm trước, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật thấy đại nộ Thầy nên ra *tình nguyện* hạ thế cứu đời.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tình nồng

A: The deep feeling.

P: Le sentiment intense.

Tình: Tình cảm, mối xúc động trong lòng. **Nồng:** đậm đà khăng khít.

Tình nồng là tình thương yêu nồng nàn khăng khít.

KTHĐMP: Càng nhớ nhau càng tiếc *tình nồng*.

KTHĐMP: Kinh Tụng Huynh Đệ Mãn Phần.

Tình thâm nghĩa trọng

情深義重

Tình: Tình cảm. **Thâm:** sâu. **Nghĩa:** ơn nghĩa. **Trọng:** nặng.

Tình thâm nghĩa trọng là tình sâu nghĩa nặng, tức là tình cảm sâu dày và ơn nghĩa nặng nề.

Tình thế

情世

A: The situation of life.

P: La situation de la vie.

Tình: Trạng thái, tình hình. **Thế:** đời.

Tình thế là tình đời, tức là tình hình của cuộc sống.

Nhân tình thế thái: Tình người và thói đời.

TNHT: Phần nhiều các Đạo hữu dày công mà xây đắp nền đạo, nhưng sự ham muốn còn bôn chôn theo *tình thế*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tình trường dục hải

情場欲海

Tình: Tình cảm, mối xúc động trong lòng. **Trường:** nơi có nhiều người. **Dục:** ham muốn. **Hải:** biển.

Tình trường là cuộc ái tình của đôi nam nữ.

Dục hải là biển ham muốn. Lòng ham muốn của con người sâu rộng như biển, làm chìm đắm con người.

Tình trường dục hải là tình yêu nam nữ và dục vọng xác thịt của con người là hai thứ mạnh mẽ và lớn lao, làm chìm đắm con người, khó thoát ra khỏi đặng.

TÍNH

TÍNH

(Xem: Tánh)

TỈNH

TỈNH

1. **TỈNH:** 醒 Hết say, không mê, hiểu biết rõ.
Td: Tỉnh giấc, Tỉnh ngộ.
2. **TỈNH:** 井 Cái giếng.
Td: Tỉnh để chi oa.

Tỉnh để chi oa

井底之蛙

Tỉnh: Cái giếng. **Để:** ở dưới, đáy. **Chi:** hư tự. **Oa:** con ếch.
Tỉnh để: đáy giếng.

Tỉnh để chi oa là con ếch ở đáy giếng. Ý nói: kiến thức hẹp hòi, không thấy xa hiểu rộng.

Tỉnh giấc

醒覺

A: To disillusion.

P: Désillusionner.

Tỉnh: Hết say, không mê, hiểu biết rõ. **Giác:** biết.

Tỉnh giấc là tỉnh ra mà biết rõ, không còn mê muội.

Tỉnh hồn thức trí

醒魂識智

Tỉnh: Hết say, không mê, hiểu biết rõ. **Hồn:** linh hồn.
Thức: biết. **Trí:** trí não.

Tỉnh hồn thức trí là linh hồn thức tỉnh, trí não hiểu biết.

TNHT: Thầy chỉ mong mỗi con tỉnh hồn thức trí, ngó lại bước đường sai trước kia mà lập tâm làm việc chánh đáng...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tỉnh mộng hồn

醒夢魂

Tỉnh: Hết say, không mê, hiểu biết rõ. **Mộng:** giấc mơ, chiêm bao. **Hồn:** linh hồn.

Tỉnh mộng hồn là linh hồn thức tỉnh sau giấc chiêm bao.

Ý nói: Linh hồn cần phải thức tỉnh, thấy rõ cuộc đời như là một giấc mộng huỳnh lương, không có chi bền vững cả.

TNHT: Đạo Trời soi gương rạng, khá biết *tỉnh mộng hồn*, kiếp phù sinh chẳng bao lâu, đừng đợi đến ngày cùng tận.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tỉnh ngộ

醒悟

A: To be disillusioned.

P: Être désillusionné.

Tỉnh: Hết say, không mê, hiểu biết rõ. **Ngộ:** biết rõ.

Tỉnh ngộ là thức tỉnh và giác ngộ, tức là trong lòng bỗng nhiên sáng ra hiểu biết rõ.

TNHT: *Tỉnh ngộ* xá thân tại Phạm môn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tỉnh thế

醒世

A: To awake the world.

P: Réveiller le monde.

Tỉnh: Hết say, không mê, hiểu biết rõ. **Thế:** đời.

Tỉnh thế là thức tỉnh người đời, để người đời không còn mê muội nữa, nhận biết đời là cõi tạm, danh lợi là phiền não.

TNHT: Sách truyện xưa ghi đã lắm điều,
Như chuông *tỉnh thế* gõ nên kêu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tỉnh thức

醒識

A: To awake oneself.

P: Se réveiller.

Tỉnh: Hết say, không mê, hiểu biết rõ. **Thức:** biết.

Tỉnh thức là tỉnh ra mà biết rõ.

Tỉnh thức đồng nghĩa: Tỉnh giác, Tỉnh ngộ.

KĐ1C: Khá *tỉnh thức* tiền duyên nhớ lại.

KĐ1C: Kinh Đệ Nhứt cửu.

Tỉnh trung lao nguyệt

井中撈月

Tỉnh: Cái giếng. **Trung:** trong. **Lao:** mò lấy vật gì trong nước. **Nguyệt:** mặt trăng.

Tỉnh trung lao nguyệt là mò trăng trong đáy giếng, tức là mò trăng đáy nước. Ý nói: Việc làm mê muội, tốn công vô ích.

Tỉnh trung thị tinh: 井中視星 Trong giếng thấy sao. (**Thị** là thấy, **tinh** là ngôi sao).

Thành ngữ này đồng nghĩa: **Tỉnh để chi oa:** Éch ngồi đáy giếng.

TĨNH

TĨNH

1. **TĨNH:** 靜 Yên lặng, trái với Động.
Td: Tĩnh lự, Tĩnh tâm, Tĩnh tọa.
2. **TĨNH:** 淨 thường đọc là Tịnh: trong sạch.
Xem: Tinh.

Tĩnh dưỡng

靜養

A: Convalescent.

P: Convalescent.

Tĩnh: Yên lặng, trái với Động. **Dưỡng:** nuôi.

Tĩnh dưỡng là nghỉ yên để lấy lại sức khỏe sau cơn bệnh.

Tĩnh lự

靜慮

A: Calm comtemplation.

P: Contemplation calme.

Tĩnh: Yên lặng, trái với Động. **Lự:** suy nghĩ.

Tĩnh lự là yên lặng suy nghĩ, không để cho tâm tán loạn.

Đây cũng là một phép Thiền định.

Tĩnh tâm

靜心

A: Quiet heart.

P: Coeur tranquille.

Tĩnh: Yên lặng, trái với Động. **Tâm:** cái tâm của con người.

Tĩnh tâm là cái tâm yên ổn.

Nhờ thiền định là tâm được yên ổn, nên gọi là Tĩnh tâm.

Tĩnh tọa

靜坐

A: Sitting still.

P: Assis immobile.

Tĩnh: Yên lặng, trái với Động. **Tọa:** ngồi.

Tĩnh tọa là ngồi yên lặng không nhúc nhích.

Đây là trạng thái của những vị đang ngồi thiền định.

TỊNH

TỊNH

1. **TỊNH:** 淨 Trong sạch, sạch sẽ.
Td: Tịnh đàn, Tịnh độ.
2. **TỊNH:** 並 Đều, ngang nhau, như nhau.
Td: Tịnh dục.

Tịnh dục

並育

A: To nourish equally.

P: Nourrir également.

Tịnh: Đều, ngang nhau, như nhau. **Dục:** nuôi cho khôn lớn.

Tịnh dục là nuôi dưỡng chúng sanh đồng đều như nhau.

Trong sách Trung Dung có viết rằng: "*Vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại, Đạo tịnh hành nhi bất tương bội.*" Nghĩa là: Muôn vật đều được nuôi dưỡng như nhau mà không hại nhau, Đạo đều lưu hành mà không trái ngược nhau.

KNHTĐ: *Tịnh dục* Đại Từ Phụ.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Tịnh đàn

靜壇

A: The esplanade of worship.

P: L'esplanade de culte.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Đàn:** nơi dùng làm chỗ cúng tế.

Tịnh đàn là nơi cúng tế trong sạch, ý nói: Thánh Thất.

TNHT: Trừ ra vợ chồng hay là chị em ruột, anh em ruột, đặng chuyện vãn nhau nơi *tịnh đàn*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tịnh độ

靜土

A: The pure earth.

P: La terre pure.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Độ:** Thổ: đất, cõi.

Tịnh độ là cõi trong sạch.

Đó là cõi Cực Lạc Thế Giới của chư Phật, nên cũng gọi là: Phật quốc, Phật địa, Phật độ, Thanh tịnh độ, v.v...

Trái với Tịnh độ là: *Uế độ, Trước độ*, là cõi ô uế, đó là cõi trần của nhơn loại chúng ta.

Siêu thăng tịnh độ: cầu nguyện các chơn linh được siêu thăng về cõi CLTG.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Tịnh độ tông

靜土宗

A: The sect of the Pure Earth of Buddhism.

P: La secte de la Terre Pure du Bouddhisme.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Độ:** **Thổ:** cõi. **Tông:** một phái đạo.

Tịnh độ là cõi trong sạch, tức là cõi CLTG.

"Tịnh độ tông là một phái đạo Phật dạy về pháp môn niệm Phật để vãng sanh về cõi Tịnh độ.

Tín đồ tin sức cứu độ của Đức Phật A-Di-Đà và thường niệm danh hiệu Ngài để khi lâm chung được Ngài đưa về cõi Tịnh độ của Ngài là CLTG.

Tịnh độ tông được sáng lập trước nhất ở nước Tàu, sau truyền qua Nhật và Việt Nam.

Phái Tịnh độ tông tôn Đức Phổ Hiền Bồ Tát làm Sơ Tổ.

Qua thế kỷ thứ 7, Ngài Huệ Viễn, người Trung quốc, đứng ra dẫn đạo về pháp môn Tịnh độ. Ngài trụ ở núi Lư, kết thành Liên xã được 123 người cùng nhau tu học, nguyện vãng sanh về Cực Lạc quốc độ. Vì Ngài có công lớn nhất trong cuộc

truyền bá pháp môn Tịnh độ nên đời sau tôn Ngài là Giáo Tổ sáng lập Tịnh độ tông ở Trung hoa." (**Phật Học Từ Điển của ĐTC**)

Tịnh độ tông thờ Phật A-Di-Đà và tụng Kinh A-Di-Đà, nguyện vãng sanh về cõi Tây phương CLTG.

Đức Phật biết chúng sanh trong thời Mạt pháp thường u mê, nên Đức Phật truyền dạy pháp môn Tịnh độ, chỉ cách niệm Phật để cầu vãng sanh về cõi Phật.

Qui tắc căn bản của pháp môn Tịnh độ là Chí tâm, Chí thành. Pháp môn Tịnh độ không những chú trọng đến tha lực mà còn đòi hỏi công phu về tự lực nữa. Phải nghiêm trì sáu căn, ba nghiệp cho thật thanh tịnh, để lúc niệm Phật được nhứt tâm, đó là phần tự lực.

Khi nào hành lễ mà thấy tự tâm tha thiết mạnh mẽ, không hề có vọng tưởng thì có thể cảm thông được với chơn tâm của chư Phật trong pháp giới. Thật ra tâm Phật và tâm chúng sanh đều cùng một bản thể, nhưng tâm của chúng sanh còn bị vô minh bao phủ nên mới khác biệt với tâm Phật.

Chúng sanh từ vô thủy đến nay đã gây biết bao tội ác, dù công phu tu tập đến đâu cũng khó trong một đời mà giải trừ được hết nghiệp chướng, nên phải nương nhờ oai lực lời kinh, câu niệm Phật để tiêu trừ bớt nghiệp, giúp cho tín căn tín lực gia tăng mà được vãng sanh. Đó là phần của tha lực.

Sáu căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Khi hành lễ phải giữ gìn không cho chúng vọng động. Giữ mắt đừng nhìn ngang liếc dọc, vì ngoại cảnh lọt vào mắt làm cho tâm loạn tưởng. Phải làm chủ con mắt, chỉ nên chăm chú nhìn lên tượng Phật, hoặc giữ hình ảnh của Phật trong tâm mà thôi, rồi phải chú tâm vào những câu kinh, tai phải lắng nghe thật rõ từng tiếng niệm kinh, niệm tới đâu biết tới đó, không lẫn lộn, không chú ý đến những tiếng động bên ngoài.

Cũng tương tự như thế, phải hoàn toàn làm chủ những căn thức khác như: mũi, lưỡi, thân, ý, không để chúng lọt ra ngoài vòng kiểm soát của tâm.

Khi 6 căn được thu nhiếp lại, đặt dưới sự kiểm soát của tâm thì ta không còn vọng tưởng loạn động. Đó là chánh niệm.

Ba nghiệp là: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

Phải biết khắc phục Thân nghiệp, khi hành lễ phải giữ cho thân thể ngay ngắn, ngồi thẳng lưng; đứng lên ngồi xuống phải vững chắc, khi lạy phải trang nghiêm cung kính.

Phải biết khắc phục Khẩu nghiệp bằng cách sử dụng miệng lưỡi để tán thán công đức Tam bảo, tụng đọc kinh chú một cách thành kính. Phải tập thói quen dùng miệng lưỡi để nói lời lành, có lợi cho muôn loài chúng sanh. Trong lúc hành lễ phải im lặng, thành tâm niệm Phật.

Phải biết khắc phục Ý nghiệp, phải tập trung tư tưởng, chí tâm chí thành, không vọng tưởng hay cầu xin điều gì, chỉ thiết tha mong được vãng sanh về Cực Lạc.

Trong ba nghiệp thì Ý nghiệp mạnh nhất, ít ai có khả năng kiểm soát được, nên người hành lễ phải trông nhờ vào Tha lực của chư Phật hộ trì cho. Thay vì để cho tâm điên đảo, vọng tưởng, nghĩ ngợi lung tung, người hành lễ phải chí tâm chí thành niệm hồng danh Đức Phật A-Di-Đà, oai lực của Lục tự Di-Đà rất lớn, bất khả tư nghị. Nếu người tu nhứt tâm thì có thể khắc phục được Ý nghiệp.

Khi ba nghiệp thanh tịnh, sáu căn thân nhiếp nhứt tâm thì trí huệ phát sáng và chắc chắn được vãng sanh về cõi Phật.

Tóm lại, Tịnh độ tông bao gồm cả Tự lực và Tha lực, tuy giản dị, nhưng công năng vô cùng huyền diệu. Những người chưa hiểu thấu đáo thấy giản dị mà coi thường thì bỏ qua một cơ hội hiếm có. Những người không nắm vững qui tắc căn bản của Tịnh độ tông, không ý thức việc nghiêm trì sáu căn, ba nghiệp, thì dù tụng thiên kinh vạn quyển cũng chẳng ích lợi bao nhiêu.

Nhiều người cho rằng tu Tịnh độ chỉ trông nhờ Tha lực tiếp dẫn mà thôi thì cũng có phần thiếu sót. Thiếu Tự lực thì không thể nhứt tâm, không nhứt tâm thì làm sao cảm thông được với chơn tâm của Phật.

Một số người niệm Phật để cầu phước hay để xin xỏ việc này việc nọ cũng là đi lạc, khác hẳn với đường lối và tôn chỉ của Tịnh độ tông. Khi thiếu tâm thành mà mong cầu này nọ là tham lam, mà đã tham lam thì làm sao có kết quả được.

Người tu theo pháp môn Tịnh độ, không cầu xin việc gì ngoài việc được vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc, thì mới có thể đắc thành ý nguyện trong buổi chung qui.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Tịnh luyện

淨練

A: The spiritual exercises.

P: Les exercices spirituels.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Luyện:** tập làm nhiều lần cho hay giỏi.

Tịnh luyện là tìm một chỗ thanh vắng không khí trong lành, hay vào trong Tịnh Thất mà luyện đạo cho đắc thành Tiên, Phật tại thế.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Đền Thánh ngày 25-6-Mậu Dần (1938) nói về Tịnh Luyện như sau:

"Tại sao TKPD không ăn ngũ, tuyệt cốc và tịnh luyện như các tôn giáo khác?"

Tại thời kỳ giả dối đã qua, thời chơn thật hầu đến. Đức Chí Tôn khai đạo kỳ ba này là tạo một trường thi công quả hữu vi tại thế cho nhơn sanh lập công nghiệp và tâm đức mà đoạt phẩm vị thiêng liêng, chớ không có ăn ngũ, tuyệt cốc và tịnh luyện như các tôn giáo buổi trước.

Bởi nhơn sanh trong buổi Hạ nguơn đương tranh đấu mạnh được yếu thua, khôn còn đại mất, 10 người đều mất hết 9 rưỡi lương tâm, chỉ nhờ phương châm đạo đức là cơ quan cứu thế, phổ độ chúng sanh cho họ biết ăn năn tự hối, lánh dữ làm lành, noi theo luật pháp chơn truyền của đạo để trở nên người chí thiện, lập thành Minh đức Tân dân, ấy là chấn hưng phong hóa.

Nếu mọi người nhập môn giữ đạo không lo phổ độ nhơn sanh, chỉ chuyên chú về phương ăn ngũ, tuyệt cốc, kiếm chốn

u nhân mà ẩn thân tịnh luyện thì gọi là độc thiện kỳ thân, chẳng có bổ ích chi cho nhơn quần xã hội.

Hỏi vậy, nhơn sanh nương theo nơi nào mà thoát khổ?

Đức Chí Tôn khai Đại Đạo, lập luật pháp khuôn viên, chuẩn thẳng qui củ là một cái nấc thang vô tận để cho nhơn sanh, kẻ trước dìu người sau, nương theo con đường Thánh đức mà đoạt phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật. Nên Đức Chí Tôn có nói rằng: "Các con đắc đạo cùng chẳng là tại phương phổ độ. Nếu các con không đến trường Thầy lập mà đoạt phẩm vị của mình thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ."

Các Đấng Thánh trước Hiền xưa cũng đã trải qua thiên tân vạn khổ, đội nguyệt mang sao, như Đức Khổng Phu Tử, Mạnh Tử, bỏ nhà cửa, từ biệt phụ mẫu, đoạn dứt ái ân, châu lưu liệt quốc dạy người cải dữ làm lành, thể Thiên hành hóa. Do nơi công nghiệp ấy mà đoạt thành phẩm vị, nào có tuyệt cốc hay tịnh luyện chi đâu.

Tam Kỳ Phổ Độ là cơ quan cải tạo đời, dạy nhơn sanh biết cải ác tùng lương, thương yêu thuận hòa cùng nhau, chung thờ một chủ nghĩa, chỉnh đốn bại tục tồi phong cho trở nên đời tận thiện tận mỹ, thuận theo buổi Hạ nguơn tuần hoàn qui củ.

Đức Chí Tôn khai đạo là muốn cho nhơn loại hòa bình, Càn Khôn an tịnh, nhơn sanh noi theo luật pháp mà tu hành, lập công bồi đức cho đầy đủ thì đặng thăng phẩm vị thiêng liêng, đem chơn tánh phản bản hườn nguyên làm một cùng Đức Chí Tôn là đắc đạo.

Ấy là điều chơn lý, nên chẳng ăn ngọ, tuyệt cốc, tịnh luyện chi cả."

TKPD: Tam Kỳ Phổ Độ.

Tịnh mẫn

淨敏

A: Pure and perspicacious

P: Pur et perspicace.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Mẫn:** sáng suốt.

Tịnh mẫn là trong sạch và sáng suốt.

TNHT: Nhập thể lòng trong gìn *tịnh mẫn*,
Nguồn Tiên ngọn Phật mới nhằm phương.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tịnh nhục

淨肉

A: The pure meats.

P: Les viandes pures.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Nhục:** thịt.

Tịnh nhục là từ ngữ thường được dùng bên Phật giáo.

Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì:

"Tịnh nhục là thịt thanh tịnh, ăn khỏi tội.

Hàng Tỳ kheo Tiểu thừa có thể ăn 3 thứ tịnh nhục (Tam tịnh nhục), 9 thứ tịnh nhục (Cửu tịnh nhục) mà khỏi phạm giới.

Nhưng hàng Tỳ kheo, các Phật tử Đại thừa đã phát nguyện ăn chay trường thì không dùng tịnh nhục. Hàng Phật tử tại gia Đại thừa đã phát nguyện ăn chay kỳ, nhằm những ngày chay cũng không ăn tịnh nhục."

"Cửu tịnh nhục là 9 thứ thịt thanh tịnh (9 thứ thịt súc sanh mà Tỳ kheo Tiểu thừa có thể ăn, không mang tội):

1. Thứ thịt mà mình không thấy kẻ giết.
2. Thứ thịt mà mình không nghe tiếng giết.
3. Thứ thịt chẳng ngờ là vì mình mà người ta giết.

(Ba thứ thịt vừa kể được gọi là *Tam tịnh nhục*).

4. Thứ thịt chẳng vì mình mà người ta giết.
5. Thứ thịt tự nó chết.
6. Thứ thịt do con chim tàn hại.
7. Thứ thịt sống khô.
8. Thứ thịt thỉnh linh gặp.
9. Thứ thịt đã bị giết từ trước."

"Phật giáo Tiểu thừa cho phép những người xuất gia ăn thịt thanh tịnh. Vì vậy mà ở những xứ theo Phật giáo Nam

Tông, các nhà sư khát thực có thể ăn bất cứ loại thức ăn gì kể cả thịt nếu đó là món thịt thanh tịnh.

Ở các xứ theo Phật giáo Đại thừa, không có khái niệm thịt thanh tịnh. Đã là thịt thì nhứt thiết nhà sư không được ăn."

Đối với Đạo Cao Đài, tín đồ thuộc bực Hạ thừa còn ăn chay kỳ, mỗi tháng ăn chay 10 ngày, còn lại 20 hay 19 ngày thì ăn mặn. Chúng ta không nên giết con vật làm thịt mà ăn, mà nên ra chợ mua thịt do người ta làm sẵn để bán, mua đem về dùng, mà Phật giáo gọi đó là thịt thanh tịnh.

Thật ra, không phải ăn các thứ thịt này mà không mang tội, phải nói chính xác rằng: có tội, nhưng tội ít, tội nhẹ. Người trực tiếp giết con vật làm thịt thì bị tội nhiều, mình mua thịt ấy về ăn thì phải chia sót tội sát sanh với người ấy một phần nào tùy theo mình mua về dùng nhiều hay ít.

Đó là nói về tội sát sanh. Còn vấn đề thanh trược của chơn thần, khi ăn mặn, dầu ăn thứ thịt nào, thanh tịnh hay không thanh tịnh, chơn thần đều bị ô trược nặng nề.

Chỉ có ăn trường chay thì chơn thần mới được thanh khiết nhẹ nhàng, mới có thể bay lên khỏi các tầng không khí mà đến cõi thiêng liêng.

Tịnh niệm

淨念

A: The pure thought.

P: La pensée pure.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Niệm:** tưởng nghĩ, tư tưởng.

Tịnh niệm là tư tưởng trong sạch, tưởng nghĩ trong sạch.

KTTg: *Tịnh niệm* phép Nhiên Đăng tưởng tín.

KTTg: Kinh Tiểu Tường.

Tịnh tâm

淨心

A: The pure heart.

P: Le coeur pur.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Tâm:** cái tâm của con người.

Tịnh tâm là cái tâm trong sạch, hay làm cho cái tâm trong sạch, tức là phải loại bỏ các tư tưởng xấu xa.

Tâm trong sạch thì tư tưởng trong sạch.

Cho nên trong bài Khai Kinh có câu: "Sửa lòng trong sạch tụng cầu Thánh kinh."

TNHT: Con phải nhớ dặn chúng nó *tịnh tâm* mới đặng, vì có chư Thần, Thánh, Tiên, Phật chứng đàn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tịnh tâm điện

淨心殿

A: The dome of purification of heart.

P: Le dôme de Purification du coeur.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Tâm:** cái tâm. **Điện:** cung điện.

Khi bước vào Tòa Thánh, từ cửa chánh đến chỗ đặt bức họa Tam Thánh là một khoảng rộng, gọi là Tịnh tâm điện.

Tịnh tâm điện là nơi để Chức sắc và tín đồ dừng lại đây, trước khi bước vào Chánh điện làm lễ Đức Chí Tôn, để kiểm soát cái tâm của mình có được trong sạch không.

Tâm trong sạch là tòa ngự của Phật Tiên, còn tâm ô trược vậy tà là chỗ ở của quỷ ma.

Đức Chí Tôn có than rằng:

TNHT: "Đường Tiên cũng lấp lửng, nguồn Thánh cũng toan vào, mà thấy bạc rơi cũng chẳng bỏ, lợi mún chẳng từ, mượn danh Đạo mà tạo danh mình, vô Thánh điện mà hơi tà còn phởng phát."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tịnh tâm xá

淨心舍

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Tâm:** cái tâm. **Xá:** cái nhà.

Tịnh tâm xá là cái nhà để người ta đến đó mà thanh lọc cái tâm cho trong sạch.

Đó là nơi để tự xét mình, xét coi trong kiếp sanh vừa qua, mình đã làm được bao nhiêu phước và bao nhiêu tội lỗi. Nếu có nhiều tội lỗi thì ráng ăn năn sám hối tội tình và cầu xin Đức Chí Tôn cứu vớt.

TNHT: Âm quang là nơi Thần linh học gọi là Trường đình của chư hồn giải thể hay nhập thể, Đại Từ Phụ định nơi ấy cho Phật gọi là *Tịnh tâm xá*, nghĩa là nơi của chư hồn đến đó đặng tịnh tâm, xét mình coi trong kiếp sanh bao nhiêu phước tội.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tịnh thất

淨室

A: The house of meditation.

P: La maison de méditation.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Thất:** cái nhà.

Tịnh thất là nhà tịnh, là nhà thanh tịnh để cho các tín đồ vào mà tu luyện.

Đức Phạm Hộ Pháp có lập ra ba Tịnh Thất, gọi là ba Cung trong Châu Thành Thánh Địa Tòa Thánh Tây Ninh.

Ba Tịnh Thất hay ba Cung đó là:

- Trí Huệ Cung nơi Thiên Hỷ Động.
- Trí Giác Cung nơi Địa Linh Động.
- Vạn Pháp Cung nơi Nhơn Hòa Động.

"Trong cửa Đạo Cao Đài có ba cách về với Đức Chí Tôn, hay là có ba cách lập vị mình, mà cách thứ ba là cách tu chơn, hay là cách Tịnh luyện cũng thế.

Những người đi trong Cửu phẩm Thần Tiên hay đi trong Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng, khi mình nhận thấy là đã lập đức, lập công, lập ngôn rồi, hay là đã thọ khổ và thắng khổ rồi mà còn sức nữa, thì vào Nhà tịnh để được Tu chơn. Nơi đây, các vị đó sẽ được học phương pháp luyện Tinh hoá Khí, luyện

Khí hóa Thần, tức là Tinh Khí Thần hiệp nhưt là hườn Hư đó vậy." (TĐ ĐPHP trong Con đường thiêng liêng hằng sống).

Trong Tân Luật có một chương qui định luật pháp căn bản cho Tịnh Thất, và Đức Phạm Hộ Pháp đã xây dựng được ba Tịnh Thất làm Nhà tịnh cho các tín đồ nam nữ, nhưng Đức Chí Tôn chưa ban cho pháp môn luyện đạo trong Tịnh Thất.

Trong bài ghi lại cuộc nói chuyện của Đức Phạm Hộ Pháp với các anh em thợ hồ lúc xây dựng Tòa Thánh, ngày 26-10-Bính Tý (dl 27-11-1936), có đoạn Đức Hộ Pháp nói về việc nhập vào Tịnh Thất, chép ra như sau đây:

"Trước khi vào tịnh thì phải có đủ Tam lập là: Lập đức, Lập công, Lập ngôn.

Nơi cửa Đạo đặt ra việc chi đều là hữu ích cả, mượn Thể pháp tượng trưng mới đoạt Bí pháp.

Trước kia, Bàn đạo lập Phạm môn xuất hiện tại Tòa Thánh tượng trưng cửa Phật độ sanh hồn, tức nhiên gọi Phật.

Minh Thiện Đản ở Khổ Hiền Trang, Bàn đạo khai Thể pháp tại đó, gọi là Pháp.

Phước Thiện ngày nay đã ra thiết tướng, tức nhiên ra mặt xã hội, gọi là Tăng, thì nó sẽ bành trướng vận chuyển lưu hành cùng khắp xã hội nhưn quần, nghĩa là phụng sự cho toàn thể chúng sanh, tế khổ phò nguy. Đi Đầu Họ Đầu Quận làm hậu thuẫn cho Hội Thánh CTĐ lo cho cơ tận độ, chỉ có công phổ độ mới giải quả tiền khiên.

Ai không xuất thân hành đạo, nghĩa là không có công phổ độ thì không vào tịnh được, vì không đủ Tam lập.

Trước khi xin vào, phải nạp tất cả giấy tờ hành đạo, lai lịch từ thuở nhỏ đến trưởng thành, ở ngoài đời không án tiết, trong cửa đạo cũng vậy, trọn tùng luật pháp đạo và trường trai mới được, rồi giao cho Chi Pháp minh tra về thể pháp đủ bằng chứng, Chi Pháp phải giữ hồ sơ của mỗi người.

Còn điều trọng yếu về vô vi không thể gì Chi Pháp biết đặng. Chiếu văn kiện thì đầy đủ lắm, vậy Chi Pháp chỉ biết văn bằng hiện hữu về mặt hữu hình mà thôi.

Khi mình tra đủ lễ rồi, mới giao cho Hộ Pháp cân thân. Nếu vị nào đủ Tam lập thì cho vào, bằng thiếu thì lại cho đi Đầu Họ Đầu Quận hành đạo nữa.

Nói rõ là Hộ Pháp trực thân khai khiếu mới biết đặng đủ thiếu, bằng không thì ngồi tịnh lớn bụng vô ích."

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.
CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tịnh túc thị lập

並肅侍立

Tịnh: Đều, ngang nhau, như nhau. **Túc:** nghiêm trang kính cẩn. **Thị:** hầu. **Lập:** đứng. **Thị lập:** đứng hầu.

Tịnh lập: đều đứng ngang nhau.

Tịnh túc thị lập là đều đứng ngang nhau, nghiêm trang kính cẩn đứng hầu.

Đây là câu xướng của Lễ sĩ trong nghi tiết cúng Đại đàn tại Báo Ân Từ, Điện Thờ Phật Mẫu và các Thánh Thất địa phương. Trước khi nhập đàn thì Lễ xướng câu này, tất cả mọi người trong đàn cúng đều phải đứng ngang nhau, kính cẩn đứng hầu hai bên.

Tịnh xá

淨舍

A: The pagoda.

P: La pagode.

Tịnh: Trong sạch, sạch sẽ. **Xá:** nhà.

Tịnh xá hay Tịnh trụ xá là nơi an trụ trong sạch, là tiếng gọi một ngôi chùa Phật.

TÒA

TÒA

TÒA: 座 Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi.

Td: Tòa Đạo, Tòa sen, Tòa Thánh.

Tòa Đạo

座道

A: The religious tribunal.

P: Le tribunal religieux.

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi. **Đạo:** tôn giáo.

Tòa Đạo là tòa án của Đạo Cao Đài để xử trị các Chức sắc, Chức việc và tín đồ vi phạm pháp luật của Đạo.

- **Luật** thì có: Tân Luật, Đạo luật, Luật Hội Thánh.
- **Pháp** thì có: Pháp Chánh Truyền, Đạo Nghị Định.

Những vị phạm luật pháp của Đạo thì chiếu theo Thập hình của Đức Lý Giáo Tông mà định án. Hình phạt nặng nhất là trục xuất ra khỏi Đạo.

Đạo luật năm Mậu Dần (1938) qui định về Tòa Đạo:

"Tòa Đạo là cơ quan bảo thủ chơn truyền, giữ gìn luật pháp, chăm nom chư Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu thi hành phận sự, chở che những kẻ yếu tha, binh vực những người cô thế, hoặc tiếp cả sự uất ức bất công của toàn sanh chúng, tức là giữ nét công bình trên mặt Đạo, lại cũng là một cơ quan giúp cho Hành Chánh Đạo, Phước Thiện và Phổ Tế thêm oai quyền mạnh mẽ tôn nghiêm đặc sắc."

"Nghĩ vì Tòa Đạo là một cơ quan bảo thủ chơn truyền y theo khuôn viên Đạo pháp, bảo đảm sanh chúng, trị loạn phò nguy, gìn cân công lý cho toàn cả chúng sanh đặng sống một cách thung dung thơ thới, dưới mặt luật công bình của Đạo.

Tòa Đạo lập ra cốt yếu để binh vực những người bị uất ức, trừng phạt những người phạm luật pháp, gìn giữ quyền hành phân minh, đặng cấp trật tự cho nền Chánh Trị Đạo.

Trách nhiệm trọng hệ hơn hết của Tòa Đạo là vô tư vô vị."

Ngày 15-10-Đinh Hợi (dl 27-11-1947), Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, Chủởng quản Tòa Đạo, đổi tên Tòa Đạo thành Bộ Pháp Chánh, và ra qui định về cách tổ chức và nội luật của Bộ Pháp Chánh.

Bộ Pháp Chánh trực thuộc Chi Pháp của HTĐ, do một vị Thời Quân chỉ Pháp làm Chủởng quản.

Nhiệm vụ của Bộ Pháp Chánh là nhiệm vụ của Tòa Đạo, được ân định trong Đạo luật Mậu Dần (1938). (*Xem chi tiết nơi chữ: Bộ Pháp Chánh, văn B*)

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tòa Hiệp Thiên Đài

座協天臺

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi.

Tòa HTĐ là tòa án do HTĐ lập ra để xét xử các Chức sắc CTĐ từ phẩm Giáo Hữu, Phước Thiện từ phẩm Chí Thiện, HTĐ từ phẩm Sĩ Tái sắp lên.

Quyển "Quyển Tư Pháp và Nội Trị Đạo" do Đức Cao Thượng Sanh ban hành theo văn bản số 138/TS ngày 24-5-Mậu Thân (dl 19-6-1968), gồm 5 Chương, trong đó Chương hai và Chương 4 qui định về Tòa HTĐ và Ban Kỷ Luật HTĐ, xin chép ra sau đây:

Chương hai: TÒA HIỆP THIÊN ĐÀI.

Nghĩ vì CTĐ không đủ Chức sắc cao cấp để lập thành Tòa Tam Giáo CTĐ đặng xét xử Chức sắc phạm luật pháp từ phẩm Giáo Hữu sắp lên.

Chiếu Vi Bằng số 6/VB phiên nhóm ngày 19-3-Bính Ngọ (dl 9-4-1966), Hội Thánh HTĐ quyết định tạm thời thành lập Tòa HTĐ để phân xử Chức sắc phạm luật Đạo bên CTĐ từ phẩm Giáo Hữu sắp lên, bên Phước Thiện từ phẩm Chí Thiện sắp lên, nên Đức Thượng Sanh Chủởng quản HTĐ ban hành Thánh Lệnh số 60/TL ngày 24-3-Bính Ngọ (dl 14-4-1966) thành

lập Tòa HTĐ để xét xử Chức sắc từ phẩm Giáo Hữu và Chí Thiện sắp lên, thành phần được ấn định như sau:

Điều thứ sáu: Thành phần Tòa HTĐ:

- **Chủ tọa:** 1 vị Thời Quân.
- **Nghị án:** 2 vị Giám Đạo.
- **Buộc án:** 1 vị Truyền Trạng.
- **Biện hộ:** 1 vị Cải Trạng và 1 Chức sắc CTĐ hay PT đồng phẩm với can nhân.
- **Chép án:** 1 vị Truyền Trạng hay 1 vị Sĩ Tải.

Điều thứ bảy: Tòa HTĐ được quyền xét xử những Chức sắc phạm luật pháp từ phẩm Giáo Hữu hay Chí Thiện nam nữ sắp lên, hồ sơ nội vụ do Bộ Pháp Chánh điều tra đủ lẽ đệ qua.

Điều thứ tám: Tòa HTĐ sẽ chiếu các luật lệ sau đây để xử trị tội phạm:

1. Pháp Chánh Truyền.
2. Tân Luật.
3. Bát Đạo Nghị Định.
4. Thập hình của Đức Lý Giáo Tông.
5. Đạo luật năm Mậu Dần.
6. Các án lệ từ trước đến giờ.

Điều thứ chín: Án phán quyết của Tòa HTĐ là chung thẩm, nhưng phải có sự duyệt y của Chưởng quản HTĐ.

Điều thứ mười: Quyền phá án và quyền ân xá thuộc sự quyết định tối cao của Chưởng quản HTĐ mà đương kiêm là quyền của Đức Thượng Sanh.

a). Có việc phá án là khi nào phiên xử gồm có một vị nào không thi hành đúng theo trách nhiệm, hoặc khép tội thiếu yếu tố xác thực hoặc bất hợp lệ thì Đức Thượng Sanh, hoặc hội ý với chư vị Thời Quân hoặc tự quyền quyết định phá án, giao cho phiên Tòa HTĐ với thành phần khác xử lại.

b). Về phần ân xá là quyền đặc biệt của Đức Thượng Sanh, khỏi cần hỏi ý kiến Hội Thánh HTĐ.

.....

Chương bốn: TÒA HTĐ VÀ BAN KỶ LUẬT HTĐ

Chiếu Vi Bàng số 8/VB phiên nhóm ngày 2-4-Bính Ngọ (dl 21-5-1966), Hội Thánh HTĐ quyết định thành lập Tòa HTĐ xét xử Chức sắc HTĐ từ phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn sắp xuống phẩm Sĩ Tải, nếu phạm tội nặng, còn phạm tội nhẹ thì đưa ra Ban Kỷ Luật HTĐ xét xử.

Riêng phẩm Luật Sự chưa vào hàng Chức sắc nên bắt luận phạm tội nặng hay nhẹ đều do Ban Kỷ Luật phân xử.

Điều thứ mười bảy: Chức sắc HTĐ từ phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn xuống phẩm Sĩ Tải có vi phạm luật pháp của Đạo, nếu trọng tội thì sẽ đưa ra Tòa HTĐ phân xử do thành phần và các điều khoản đã ấn định trong Thánh Lệnh số 60/TL ngày 24-3-Bính Ngọ (dl 21-5-1966) và ghi rõ ở Điều thứ sáu kể trên.

Là Chức sắc đầu ở cơ quan nào, Hiệp Thiên, Cửu Trùng, hay Phước Thiện cũng đồng chịu dưới quyền phán đoán của Tòa HTĐ dĩ hà nhưt thể.

Điều thứ mười tám: Trong trường hợp vị Chức sắc bị phạm tội mà trước đã được đề cử vào thành phần Tòa HTĐ thì Hội Thánh sẽ đề cử vị Chức sắc khác thay thế trước khi đưa đương sự ra xét xử.

Điều thứ mười chín: Về phẩm Luật Sự, bắt luận phạm tội nặng hay nhẹ, cũng đều đưa ra Ban Kỷ Luật phân xử. Ban Kỷ Luật này có quyền hạn y như Hội Công Đồng CTĐ.

Điều thứ hai mươi: Ban Kỷ Luật HTĐ không có tánh cách thường trực, chỉ thành lập mỗi khi hữu cần và tùy theo đẳng cấp của kẻ phạm tội mà chọn cử thành phần có đủ thẩm quyền do lệnh của Chương quản HTĐ.

Điều thứ hai mươi mốt: Tội trạng của Chức sắc bị can sẽ được liệt vào tội nặng hay nhẹ do quyền của Chương quản Bộ Pháp Chánh phân tách tội trạng trọng khinh chiếu theo Thập hình của Đức Lý Giáo Tông đã qui định rõ ràng trong Đạo luật năm Mậu Dần (1938) và các luật lệ hiện hành./.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

PT: Phước Thiện.

Tòa Hòa giải

座和解

A: The justice of peace.

P: La justice de paix.

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi. **Hòa:** thuận hòa. **Giải:** mở ra.

Hòa giải là dàn xếp cho hai bên thuận thảo với nhau, không còn xích mích với nhau nữa.

Tòa Hòa giải là tòa án của Đạo Cao Đài ở cấp thấp, có nhiệm vụ hòa giải các vụ thưa kiện nhỏ, lật vật (tạ tụng) trong các tín đồ. (Xem chi tiết nơi chữ: Bộ Pháp Chánh, văn B)

Tòa Nghiệt cảnh

(Xem: Nghiệt cảnh đài, văn Ng)

Tòa Phán xét

A: The divine tribunal.

P: Le tribunal divin.

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi. **Phán xét:** phán đoán và xét xử.

Tòa Phán xét là tòa án nơi cõi thiêng liêng để tra xét công và tội, phước đức và tội tình của mỗi chơn hồn trong một kiếp sống nơi cõi trần, để quyết định thăng hay đọa.

Tòa Phán xét là chỉ chung các tòa án nơi cõi thiêng liêng như: Tòa Nghiệt cảnh, Tòa Tam giáo thiêng liêng.

TNHT: Nơi *Tòa Phán xét*, chẳng một lời nói vô ích mà bỏ, nên Thầy dạy các con phải cẩn ngôn cẩn hạnh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tòa sen

A: The throne of lotus.

P: Le trône de lotus.

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi. **Sen:** hoa sen.

Tòa sen là cái hoa sen mà Đức Phật dùng làm chỗ ngồi.

Phật dùng hoa sen làm chỗ ngồi là vì hoa sen có những đặc tánh tốt đẹp mà các thứ hoa khác không có. Đó là hoa sen sanh ra trong bùn dơ, sống trong bùn dơ mà không nhiễm mùi bùn, lại tỏa hương thơm ngát, cũng giống như Đức Phật sống nơi cõi trần ô trược mà không nhiễm trược trần.

Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm của Phật giáo:

*Như hoa sen đẹp để dễ thương,
Không ô nhiễm bùn dơ và nước đục.
Giữa đám bụi trần,
Ta không vương chút bọt nhờn,
Như vậy, Ta là Phật.*

Đức Chí Tôn dạy cho biết cái tâm quý báu của con người là tòa sen để Đức Chí Tôn ngự:

*"Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,
Cần gì hạ giới vọng cao ngôi.
Sang hèn trối kệ tâm là quý,
Tâm ấy tòa sen của Lão ngôi."*

Tòa Tam giáo

座三教

A: The tribunal of the three religions.

P: Le tribunal des trois religions.

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi. **Tam giáo:** ba nền tôn giáo lớn ở Á Đông, gồm: Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo.

Tòa Tam giáo là tòa án đặc biệt của Đạo Cao Đài để xét xử các Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu vi phạm pháp luật của Đạo một cách nặng nề, những vị xử án là những Chức sắc cao cấp trong ba phái Thái, Thượng, Ngọc, đại diện Tam giáo.

Chỉ những trường hợp phạm pháp nghiêm trọng mới được đưa ra Tòa Tam giáo xét xử.

Trường hợp những vụ phạm pháp nhẹ, thông thường thì đưa ra Tòa Hòa giải ở địa phương hay đưa ra Hội Công Đồng hoặc Ban Kỷ Luật xét đoán.

Tòa Tam giáo được tổ chức 3 cấp từ thấp đến cao:

1. Tòa Tam giáo CTĐ.
2. Tòa Tam giáo HTĐ.
3. Tòa Tam giáo BQĐ.

Khi Tòa Tam giáo CTĐ xử đoán rồi mà bị cáo còn uất ức hàm oan thì kêu nài lên Tòa Tam giáo HTĐ.

Thẳng như Tòa Tam giáo HTĐ xử rồi mà bị cáo vẫn còn uất ức thì kêu nài lên Tòa Tam giáo BQĐ nơi cõi thiêng liêng.

I. TÒA TAM GIÁO CTĐ:

Theo Tân Luật, Tòa Tam giáo CTĐ do Đức Giáo Tông chủ tọa.

1. Thành phần:

- **Chủ tọa:** Đức Giáo Tông.
- **Nghị án:** Ba vị Chưởng Pháp Thái Thượng Ngọc.
- **Buộc tội:** Vị Đầu Sư cùng phái với bị can.
- **Trạng sư:** Một Chức sắc HTĐ.

2. Phân định quyền xử đoán:

Tòa Tam giáo CTĐ chỉ xử đoán những Chức sắc CTĐ vi phạm luật đạo một cách nghiêm trọng. Nếu tội nhẹ thì chỉ đưa ra Hội Công Đồng phán đoán mà thôi.

3. Án tiết:

Tòa Tam giáo CTĐ có quyền xử: Giáng cấp một hay nhiều cấp, hay là trục xuất ra khỏi Đạo.

II. TÒA TAM GIÁO HTĐ:

1. Thành phần:

- **Chủ tọa:** Đức Hộ Pháp hay một vị Thời Quân chi Pháp thay mặt.
- **Nghị án:** Hai Chức sắc CTĐ phẩm Giáo Sư hay Phối Sư.
- **Buộc tội:** Một vị Thời Quân chi Thế.
- **Biện hộ:** Một Chức sắc CTĐ đồng phẩm với bị cáo do bị cáo lựa chọn.
- **Cãi trạng:** Một vị Thời Quân chi Đạo.

- **Chép án:** Một Chức sắc tiểu cấp HTĐ.

2. Danh sách các Chức sắc ngôi tòa:

Danh sách các Chức sắc ngôi xử của Tòa Tam giáo HTĐ do vị Chưởng quản Bộ Pháp Chánh đề cử lên Đức Hộ Pháp và Đức Hộ Pháp ra sắc lệnh chánh thức.

3. Nơi mở phiên tòa và quyền xử đoán:

Tòa Tam giáo HTĐ phải nhóm tại Tòa Thánh Tây Ninh để xét đoán những đơn kêu nài của phạm nhơn còn uất ức, không vừa lòng với án tiết của Tòa Tam giáo CTĐ.

4. Phân định quyền xử đoán:

Tòa Tam giáo HTĐ xử đoán những vụ việc xảy ra trong các trường hợp sau đây:

- Giữa Chức sắc và Chức việc với tín đồ.
- Giữa Chức sắc với Chức sắc các cơ quan của Đạo.
- Giữa Chức sắc CTĐ hay là Chức sắc Phước Thiện với Chức sắc HTĐ.
- Giữa nhơn viên cao cấp của các Bộ ngoại pháp Chánh Trị Đạo.

5. Án tiết của Tòa Tam giáo HTĐ:

Những án tiết của phiên Tòa Tam giáo HTĐ sau khi đã tuyên án rồi là chung thẩm, bị cáo nhơn không còn được phép kêu nài nữa.

6. Quyền phá án và quyền ân xá:

Quyền phá án thì thuộc phần Tòa Tam giáo BQĐ tức là Tòa Tam giáo thiêng liêng và quyền của Đức Chí Tôn nhưt định. Ấy là về phần của cơ Thiên trị.

Quyền ân xá là quyền của Đức Hộ Pháp về hình luật hữu vi, nhưng buộc Đức Hộ Pháp phải dâng sớ vào Tòa Tam giáo BQĐ cầu xin tha thứ về hình luật Thiên điều.

III. TÒA TAM GIÁO BQĐ:

Tòa Tam giáo BQĐ còn gọi là Tòa Tam giáo thiêng liêng, hay Tòa Tam giáo Ngọc Hư Cung, do Đức Chí Tôn làm chủ, Tam Trấn Oai Nghiễm cầm quyền Tam giáo trong Đại Đạo

Tam Kỳ Phổ Độ nghị án, là tòa án tối cao nơi cõi thiêng liêng, để xử trị những chơn hồn phạm Thiên điều.

BQĐ: Bát Quái Đài.
HTĐ: Hiệp Thiên Đài.
CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tòa Thiên nhiên

座天然

Tòa: Dinh thự, ngôi, chỗ để ngồi. **Thiên:** Trời. **Nhiên:** như thế. **Thiên nhiên:** Trời làm ra như thế.

Tòa Thiên nhiên là tòa nhà mà Trời làm ra như thế.

Theo Kinh Đệ Lục Cửu, Tòa Thiên nhiên ở tại Cung Vạn Pháp, thuộc tầng trời Kim Thiên, là tầng trời thứ sáu trong Cửu Trùng Thiên. Sự nghiệp của mỗi người tạo được nơi cõi trần được ghi chép đầy đủ trong Tòa Thiên nhiên đó.

KĐ6C: Vào Cung Vạn Pháp xem qua,
 Cho tường cụu nghiệp mấy *Tòa Thiên nhiên*.

KĐ6C: Kinh Đệ Lục cửu.

Tòa Thánh Tây Ninh

- I. **Tim đất Thánh địa**
Tóm tắt diễn tiến mua đất cất Tòa Thánh
- II. **Định vị trí và kích thước Tòa Thánh**
- III. **Lịch sử Kiến trúc Tòa Thánh**
Lễ Bàn Giao Tòa Thánh
- IV. **Kích thước thật sự của Tòa Thánh**
- V. **Lễ Trấn Thần Tòa Thánh**
- VI. **Vụ trái mìn 1000 kg chôn dưới nền Tòa Thánh**
- VII. **Những sự kỳ diệu của Tòa Thánh**
- VIII. **Chương trình Đại lễ Khánh Thành Tòa Thánh**

座聖西寧

A: The Holy See of Tây Ninh.

P: Le Saint Sièg de Tây Ninh.

Tòa Thánh Tây Ninh, còn được gọi là Đền Thánh, là Tổ

Đình, là Tòa Thánh Trung Ương của Đạo Cao Đài, hiện nay tọa lạc tại xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, cách Thị Xã Tây Ninh khoảng 5 km về hướng Đông Nam, thuộc Miền Nam nước Việt Nam.

Đây là một ngôi Đền đồ sộ, nguy nga, đặc sắc, để thờ phượng Đấng Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế, các vị Giáo chủ Tam Giáo và Ngũ Chi Đại Đạo, cùng các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Gọi Tòa Thánh Tây Ninh là **Tổ Đình**, vì đây là nơi phát xuất của Đạo Cao Đài, là nơi đặt các cơ quan trung ương của Hội Thánh Cao Đài, tức Hội Thánh ĐĐTKPĐ, để điều hành toàn bộ các hoạt động truyền giáo và cứu độ nhơn sanh.

Tòa Thánh được khởi công xây dựng từ năm 1931 (Tân Mùi), hoàn thành vào năm 1947 (Đình Hợi), và được khánh thành vào dịp Đại Lễ Vía Đức Chí Tôn ngày mùng 9 tháng Giêng năm Ất Mùi (dl 1-2-1955).

Tòa Thánh được cất theo kiểu võ của Thiên đình, quay mặt về hướng Tây, có kích thước theo dự tính ban đầu của Đức Giáo Tông Lý Thái Bạch là:

- Bề dài: 135 mét.
- Bề ngang: 27 mét.
- Bề cao tại Lầu chuông và Lầu trống: 36 mét.
- Bề cao tại Nghinh Phong Đài: 25 mét.
- Bề cao tại Bát Quái Đài: 30 mét.

Việc chọn đất Thánh địa làm nơi xây dựng Tòa Thánh và kiểu võ xây cất Tòa Thánh đều do Đức Chí Tôn và Đức Lý Giáo Tông giám cơ chỉ dạy tỉ mỉ.

I. Tìm đất Thánh địa.

Đạo Cao Đài làm Lễ Khai Đạo ngày 15-10 Bính Dần (dl 19-11-1926) tại Thánh Thất tạm đặt tại Chùa Từ Lâm (tục gọi là Chùa Gò Kén, Tây Ninh).

Nguyên ngôi chùa này do Hòa Thượng Như Nhãn (cũng gọi là Hòa Thượng Giác Hải) góp tiền bốn đạo mua đất và xây dựng nên. Kịp khi Đức Chí Tôn giám cơ mở đạo, Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút độ được Hòa Thượng Như Nhãn

theo Đạo Cao Đài và trở thành một vị Chức sắc Đại Thiên phong của Đạo Cao Đài, nên Hòa Thượng Như Nhãn hiến chùa Từ Lâm cho Hội Thánh làm Thánh Thất tổ chức Lễ Khai Đạo.

Nhưng sau ngày Lễ Khai Đạo, Hòa Thượng Như Nhãn bị mất đức tin một phần, một phần bị nhà cầm quyền Pháp lúc bấy giờ xúi giục và hăm dọa, nên Hòa Thượng Như Nhãn không theo Đạo Cao Đài nữa và đòi chùa lại, không hiến cho Hội Thánh.

Hội Thánh Cao Đài phải trả chùa lại cho Như Nhãn và hứa trong 3 tháng sẽ tìm đất để dọn đi.

Kể từ Rằm tháng 10 năm Bính Dần (1926) tới Rằm tháng Giêng Đinh Mão (1927) là đúng kỳ hứa trả chùa Từ Lâm Tự (Gò Kén) là 3 tháng, nhưng tới tháng 2 năm Đinh Mão, đã quá kỳ hạn 1 tháng mà Hội Thánh chưa trả chùa lại được, vì chưa kiếm được đất để mua, còn ông Hòa Thượng Giác Hải (Như Nhãn) thì cứ đòi chùa lại hoài. (ĐS. I. 51)

Vì sự đòi chùa ấy nên Đức Lý Giáo Tông giảng dạy tại chùa Gò Kén ngày 20-2-1927 (âl 19-1-Đinh Mão) như sau:

*"Ngày nay Lão rút định chùa này trả lại. Xong trước khi trả, phải cất Thánh Thất cho xong y như lời dạy. Chư Đạo hữu phải hiệp sức nhau dựng lập thành Tòa Thánh, **chi chi cũng ở tại Tây Ninh này mà thôi, vì là Thánh địa**, vả lại phong thổ thuận cho nhiều nước ngoại quốc đến đây học đạo. Lão muốn nơi khác mà Chí Tôn không chịu.*

Thượng Trung Nhựt! Phải làm thế nào chùa đất dư ra ít nữa là 50 mẫu là cả trọn bản đồ Bạch Ngọc Kinh và cho đủ Thánh địa ấy. Hiền hữu đi chọn đất về cho Lão hay, cầu khẩn Chí Tôn nghe!" (Trích ĐS. II. 222)

Hôm sau, cũng tại chùa Gò Kén, ngày 21-2-1927 (âl 20-1-Đinh Mão), Đức Chí Tôn giảng dạy như sau:

"Các con nghe!

Nơi nào Thầy ngự thì nơi ấy là Thánh địa. Thầy đã ban sắc cho Thần Hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương vào trấn nhậm làng Hiệp Ninh dạy dỗ dân vô đạo, Thầy ban đặt quyền thưởng phạt, dựng răn làng ấy cho đến ngày chúng nó

biết ăn năn cải hóa. Vậy thì làng Long Thành, các con khá an lòng.

Còn Tòa Thánh thì muốn để cho có nhơn lực hiệp cùng Thiên ý, là hạnh của Thầy, các con nên xem gương mà bắt chước. Từ Thầy đến lập Đạo cho đến giờ, Thầy chưa hề một mình chuyên quyền bao giờ. Các con lựa chọn nơi nào mà Hội Thánh vừa lòng thì là đẹp lòng Thầy. Các con phải chung hiệp nhau mà lo cho hoàn toàn **Tòa Thánh, chi chi cũng ở tại Tây Ninh này mà thôi**. Các con đã hiểu Thánh ý Thầy, phải cần kiệm mỗi sự chi về phương tiện mà thôi.

Thơ! Thầy giao cho con góp tư bản trong một tháng cho rồi, dặn các em con rằng: Danh thể Đạo nơi Tòa Thánh, nghe à! Sau Thái Bạch sẽ dạy con kiểu vở.

Cầm Giang thì các con phải chịu khổ về phần ăn uống, Bến Kéo thì địa thế hẹp hòi, chớ chi các con khôn ngoan lấy cớ rằng, vì ích lợi lương sanh, vì đạo đức mà ký Chánh phủ cho các con mé rừng cầm bên kia đường thì đẹp lắm. Các con liệu thử.

Thơ! Suối Vàng thìặng, phương chuyên chở không thuận tiện, song phong thổ tốt đẹp. Con cũng yêu cầu Hội Thánh xét nét, nghe à! *Thầy ban ơn cho các con.*" [ĐS. II. 223] & [TNHT. I. 98]

Tiếp theo, cũng tại chùa Gò Kén, ngày 22-2-1927 (âl 21-1-Đinh Mão), Đức Lý Giáo Tông giảng:

"Thượng Trung Nhựt! Thái Thơ Thanh!

Cười! Nhị vị Hiền hữu muốn cho Đạo phải mang tiếng rằng: Trốn lánh hay sao mà tính đời Tòa Thánh xa dữ vậy hử? Tỷ như Lão muốn lập Tòa Thánh gần bên thành binh, chư Hiền hữu tưởng sao?

Trung bạch: Có hai làng cúng đất.

- Mua thìặng, khó gì! Một nơi chí Thánh trước mắt mà chư Hiền hữu chẳng biết xem, ấy cũng còn hai phần phạm.

Thái Thơ Thanh! Lão cậy Hiền hữu một phen nữa, mai này đi lên đường trên gọi là dây thép, nhắm địa thế dài theo cho tới ngã Ao Hồ, coi Hiền hữu thấyặng chẳng cho biết.

Lão đã nói rằng: Mỗi sự chi đều bày trước mắt nhơn sanh hết. Chư Hiền hữu đừng sợ ai hết, hễ sợ thì chối quyền thiêng liêng của Chí Tôn thì còn gì Đạo! nghe à!" (ĐS. II. 224)

Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu thuật lại buổi Hội Thánh đi tìm mua đất cất Tòa Thánh ngay ngày hôm sau, theo lời dạy của Đức Lý Giáo Tông như sau:

"Qua ngày sau, quý ông đi tìm đất, ông Thái Thơ Thanh cho mượn một chiếc xe, Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh cho mượn một chiếc. Hội Thánh Hiệp Thiên, Cửu Trùng ngồi trên hai chiếc xe hơi, thì có: Đức Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm, Anh Cả Thượng Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, Anh Thái Thơ Thanh, Anh Thượng Tương Thanh, Anh Ngọc Trang Thanh.

Khi xe chạy tới cửa số 2 hồi trước còn rừng rậm, cạnh góc ngã ba có cây vừng, Đức Cao Thượng Phẩm ngó thấy nơi cây vừng có tấm bảng treo đề tên Cao Văn Điện, ông này là bạn học của Đức Cao Thượng Phẩm hồi thuở nhỏ.

Trong lúc bối rối kiếm đất không được, Thượng Phẩm bất ngờ thấy tên bạn mình đứng tên trên miếng đất này, nên Đức Cao Thượng Phẩm nói với Hội Thánh rằng: Để tôi đi tìm ông Cao Văn Điện, nhờ bạn tôi điềm chỉ giùm chủ đất này, và cũng nhờ ông Cao Văn Điện điềm chỉ mới biết ông chủ đất này là ông Kiểm lâm người Pháp tên là ASPAR.

Khi kiếm được đất rồi, tối lại quý ông cầu Đức Lý về dạy coi Hội Thánh đi kiếm đất như vậy có trúng không.

Đức Lý giảng dạy như vậy:

(Đó là đêm 24-2-1927, âl 23-1-Đinh Mão, tại chùa Gò Kén)

"THÁI BẠCH.

Hỷ chư Đạo hữu, chư Đạo muội.

Lão khen Thái Thơ Thanh, phải đó đa không, tưởng chư Hiền hữu không thấy nữa.

Lão cắt nghĩa vì sao cuộc đất ấy là Thánh địa?

*Sâu hơn 300 thước, như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trùng giữa 6 nguồn, làm như 6 con rồng đơanh nhau. Nguồn nước ấy trùng ngay đỉnh núi, gọi là **LỤC LONG PHỒ ÁN.***

Ngay miếng đất đó đặng ba đầu: Một đầu ra giếng mạch Ao hồ, hai đầu nữa bên cùm rừng bên kia.

Người Lang sa chỉ đòi 20 ngàn, nói rồi trả đúng có 15 ngàn, Lão dặn thì thành trả 17 ngàn, 18 ngàn thì đặng vậy.

Còn xin khai khẩn miếng đất rừng bên kia nữa mới trọn. Đất nay còn rẻ, miếng đất chung quanh Thánh địa ngày sau hóa vàng. Chư Hiền hữu biết lo lập, ngày sau rất quý báu. THẮNG." (ĐS. II. 225).

"Khi phá đám rừng này thì đàn Thổ (người Miên) xuống cả ngàn người để phá rừng, làm cho ông Chánh Tham Biện (Tỉnh Trưởng Tây Ninh) người Pháp nghi ngờ, mời Đức Thượng Phẩm ra Tòa Bó.

Ông hỏi Đức Thượng Phẩm: Chớ làm cái gì mà đông đảo như vậy?

Đức Thượng Phẩm trả lời rằng: Tôi mua miếng đất đó đặng trồng cao su.

Ông Tham Biện hỏi: Trồng mấy mẫu?

Đức Thượng Phẩm trả lời: Tôi trồng hết sở đất tôi mua, phá tới đâu tôi trồng tới đó.

Nên ngày nay, trong Nội Ô có cây cao su là do đó." (Trích ĐS. I. 52)

Tóm tắt diễn tiến mua đất cát Tòa Thánh:

1/. Sau khi làm Lễ Khai Đạo tại chùa Từ Lâm (Gò Kén) ngày 15-10-Bính Dần (dl 19-11-1926), chủ chùa Từ Lâm là Hòa Thượng Như Nhãn (Giác Hải) đòi chùa lại, không hiến cho Hội Thánh Cao Đài nữa, kỳ hẹn trong 3 tháng phải dời đi.

2/. Ngày 19-1-Đinh Mão (dl 20-2-1927), tại Từ Lâm Tự, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ quyết định trả chùa lại cho Hòa Thượng Như Nhãn, rồi dạy Hội Thánh đi chọn mua đất cát Tòa Thánh, phải chọn đất tại Tây Ninh này mà thôi. Đức Lý xin mua đất nơi khác nhưng Đức Chí Tôn không chịu, bởi vì Tây Ninh là Thánh địa, nơi đây phong thổ thuận tiện cho người ngoại quốc đến học Đạo.

3/. Ngày 20-1-Đinh Mão (dl 21-2-1927), cũng tại Từ Lâm Tự, Đức Chí Tôn giáng cơ xác định: "**Các con phải chung**

hiệp nhau mà lo cho hoàn toàn Tòa Thánh, chi chi cũng ở tại Tây Ninh này mà thôi."

Đức Chí Tôn còn phân tích và gợi ý:

Nếu cất Tòa Thánh nơi:

- Cẩm Giang thì nhơn sanh phải chịu khổ về phần ăn uống.
- Bến Kéo thì địa thế hẹp hòi.
- Suối Vàng thì phong thổ tốt đẹp nhưng phương tiện vận chuyển không thuận tiện.
- Chỉ có khu rừng cẩm phía bên kia đường thì đẹp lắm!

4/. Ngay sáng hôm sau là ngày 21-1-Đinh Mão (dl 22-2-1927), Hội Thánh đi tìm mua đất, nhưng không gặp được.

Tối lại, cầu Đức Lý Giáo Tông tại chùa Gò Kén thì Ngài giảng dạy rằng: Ngày mai, Hội Thánh cần đi xem đất một lần nữa, xem từ Mít Một, cặp theo đường dây thép đến làng Long Thành, coi có thấy được không?

5/. Ngày 22-1-Đinh Mão (dl 23-2-1927), Hội Thánh vâng theo lời chỉ dạy của Đức Lý, đi tìm đất một lần nữa thì gặp được một miếng đất là khu rừng rậm do ông ASPAR làm chủ, nằm kế khu đất của ông Cao Văn Điện, bạn của Đức Cao Thượng Phẩm.

Tối lại, lập đàn cơ cầu hỏi Đức Lý Giáo Tông, Ngài giảng khen Hội Thánh đã tìm đúng, cuộc đất ấy là Thánh địa, vì bên dưới, trong lòng đất sâu 300 thước, có 6 nguồn nước tụ lại, gọi là **Lục Long Phò Ấn**.

Đức Lý cho biết trước, người Pháp chủ miếng đất rừng ấy đòi bán 20 ngàn, trả giá chừng 17 hay 18 ngàn là họ bán.

Đức Lý còn dặn: Mua xong miếng đất ấy rồi, phải xin khai khẩn miếng đất rừng bên kia nữa, nhập vào mới trọn để cất Tòa Thánh theo kiểu vỡ của Bạch Ngọc Kinh.

Đức Lý cho biết, đất bây giờ còn rẻ, nhưng ngày sau khai khẩn xong rồi, lập nên Tòa Thánh, Đạo phát triển thì chung quanh đất ấy sẽ rất quý báu, đất mắc hơn vàng.

Như vậy, chúng ta nhận thấy rằng việc tìm ra cuộc đất để lập thành Thánh địa, xây cất Tòa Thánh là hoàn toàn do Đức

Chí Tôn và Đức Lý Giáo Tông chỉ dạy và hướng dẫn, chứ không phải do Hội Thánh tự ý đặt ra.

Câu nói mà Đức Chí Tôn và Đức Lý Giáo Tông cùng xác nhận là: **"Chi chi cũng ở tại Tây Ninh này mà thôi."**

Đó là Thiên Điều, bất di bất dịch, của Đạo Cao Đài, tức là của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Cho nên chúng ta thấy các Tòa Thánh khác của các chi phái Đạo Cao Đài lập ra ở những nơi khác, đều không thể tồn tại lâu dài được. Đó chỉ là nhất thời trong sự bất đồng cũng nhất thời, để rồi ngày sau cũng phải qui hiệp về Tòa Thánh Tây Ninh, chỉ có một gốc là Tòa Thánh Tây Ninh mà thôi.

II. Định vị trí và kích thước Tòa Thánh.

Ngày 28-2- 1927 (âl 27-1-Đinh Mão), Đức Lý Thái Bạch giảng cơ dạy về vị trí xây cất và kích thước Tòa Thánh như sau:

"THÁI BẠCH.

Hỷ chư Đạo hữu, chư Đạo muội. Bình thân.

Bính Thanh! Hình Phật Thích Ca trước Hiệp Thiên Đài đó, phải làm thế nào cho đừng hư gãy, vì Chí Tôn đã trấn Thần chính nơi tay Người nghe. Quả Càn Khôn cũng vậy, khi tháo ra rồi ráp lại y như vậy, khi tháo ra phải cầu Lão đưa Thần một đổi, rồi mới đặt tay người vào, nghe à! Dẫn đến Thánh Thất mới, phải cầu Chí Tôn trấn Thần lại nữa.

Thánh Thất tạm phải cất ngay miếng đất trống, còn Hiệp Thiên Đài tạm phải cất trước Thánh Thất tạm. Đạo hữu lại phải khai phá đám rừng trước miếng đất. Như vậy, ngay trung tìm rừng, cách miếng đất trống chừng 3 thước rưỡi, đóng một cây nọc, đo Hiệp Thiên Đài như vậy: Ngoài Bàu Cà Na đo chừng 30 thước đóng một cây nọc. Ấy là khuôn viên Tòa Thánh. Lão lại dặn, từ cây nọc bên phía miếng đất phải đo vô Bàu Cà Na 27 thước Lang sa, nghe à! Tư vuông 27 thước, mỗi góc của Đài Bát Quái, nghĩa là hình nhà tròn có 8 nóc, cao từ đất lên thêm 9 thước Lang sa, làm 8 góc rộng bao nhiêu tùy ý, trên Điện Bát Quái bê cao 9 mét, hình nóc tròn mô lên chỉ 8 nóc cho phân minh, trên đầu đài phải để cây đèn vàng.

Kế nữa là Chánh Điện, bề dài 81 mét, bề ngang 27 mét. Lão phải vẽ mới dựng.

Kế nữa Hiệp Thiên Đài tư vuông 27, hai tầng, mỗi tầng 9 mét, hai bên Hiệp Thiên Đài, bên mặt có Lôi Âm Cổ Đài, bên tả có Bạch Ngọc Chung Đài. Lão phải vẽ mới dựng.

Hộ Pháp, Thượng Phẩm! Nội trư này phải cắm một cây viết vào đầu cơ, lấy một miếng giấy lớn vào Điện phò loan cho Lão vẽ. Bính Thanh phải có mặt, còn kỳ dư không cho ai vào Điện hết, nghe à

Phải mua khoảnh đất Bàu Cà Na làm Động Đình Hồ, nghe à! THẮNG." (ĐS. II. 226)

[HTĐ tư vuông 27: tức là HTĐ cất trên miếng đất hình vuông, mỗi cạnh 27 mét].

Theo bài Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông thì Tòa Thánh gồm 3 phần:

- Bát Quái Đài, xây trên khoảnh đất hình vuông, mỗi cạnh 27 mét, nền cao 9 mét.

- Cửu Trùng Đài, là phần Chánh Điện, xây nối theo, bề ngang 27 mét, bề dài 81 mét.

- Hiệp Thiên Đài, xây nối theo Cửu Trùng Đài, trên hình vuông, mỗi cạnh 27 mét.

Tổng cộng, bề dài của Tòa Thánh là:

$$27 + 81 + 27 = 135 \text{ mét}$$

và bề ngang của Tòa Thánh là: 27 mét.

Những chi tiết khác thì Đức Lý vẽ và dạy riêng cho Đức Phạm Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm và Ngai Phối Sư Thái Bính Thanh.

Chúng ta nhận thấy các con số về kích thước của Tòa Thánh đều là những bội số của một số căn bản là 9.

Cũng trong ngày hôm đó, Đức Chí Tôn giảng dạy tiếp như sau:

"Thơ! Thái Bạch muốn lập Thánh Thất coi cho tốt đẹp, chẳng tưởng sự khó nhọc của các con, Thầy chẳng đành. Thoảng như tốn kém nhiều, các con coi theo họa đồ, tính làm theo thước mộc, nghe à!

Tắc! Con vẽ trúng, nhưng con Long mã làm sao thêm cho 3 ngọn đèn bằng nhau.

Thơ! Con khá chịu cực nhọc với Đạo một phen, liệu lượng thế nào, Thầy giảng tâm dạy dỗ, nghe à!

Các con lo làm, Thái Bạch xem sóc các con. Nhớ rằng danh Đạo do nơi Tòa Thánh, làm thế nào danh các con cùng Vạn quốc thì làm. Thầy ban ơn cho các con." (ĐS. II. 227)

CHÚ THÍCH:

Thơ: là Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh. **Tắc:** là Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc.

Thước mộc: là cây thước của thợ mộc thuở xưa của dân ta, có bề dài bằng một chống cánh chỏ, tức là dài hơn hai gang tay. Theo Từ Điển Tiếng Việt, thước mộc có bề dài khoảng 0,425 mét.

Thước Lang sa: cây thước tây của nước Pháp, dài 1 mét, hiện được dùng làm thước đo quốc tế.

Theo bài Thánh giáo trên của Đức Chí Tôn, Đức Chí Tôn thấy Đức Lý Giáo Tông ra kích thước cất Tòa Thánh lớn lao quá, sợ quá hao tổn tiền bạc của nhơn sanh, nên gợi ý với Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh là thay vì thực hiện họa đồ của Đức Lý bằng thước tây (mét), thì nên thực hiện theo thước mộc, như vậy kích thước của Tòa Thánh sẽ giảm nhỏ lại, đỡ tốn kém hơn.

Sau đó, đến ngày 8-3-1927 (âl 7-2-Đinh Mão), tại chùa Gò Kén, Đức Chí Tôn giảng dạy tiếp việc xây cất Tòa Thánh:

"Cư! Con vẽ Thánh Thất phải, song nơi con để con Long mã, con nên làm một cái đài nhỏ có cửa sổ cho hơi không khí thông thương vô Đại điện tốt hơn.

Thơ bạch: Xin đức nền Tòa Thánh bề cao 9 mét theo kiểu của Đại Tiên cho.

- Tốn kém nhiều lắm con ơi!

*Bính! Con nên đo từ mé rừng dưới vào cho tới 50 mét, rồi kẻ 81 mét, rồi kẻ 27 mét, làm như vậy, Thánh Thất nằm trọn vào rừng mà thành ra như bao quanh một **Vườn Thiên nhiên** rất đẹp. Thầy tưởng khi con cũng thấy sái, con cứ lấy đường con cắt, đo vô rừng 27 mét mà phát trống thì Chùa nằm tại*

chỗ, còn khi cất, con nhắm thế nào cho nóc Bát Quái Đài và Hiệp Thiên Đài cho ngay mặt Trời phía Tây thì trúng. Con nhớ nghe!

Thầy ban ơn cho các con." (ĐS. II. 229)

Đức Đại Tiên Lý Thái Bạch giảng cơ dạy tiếp:

"Cười ... họa đồ của Lão, Chí Tôn chê và trách rằng: hao phí vô nền nặng lắm. Chí Tôn sửa lại mỗi cấp 3 tấc tây mà thôi, dưới đất 5 tấc, chín cấp 3 tấc là 2 mét 70, cộng là 3 mét 20, còn 10 mét thì chí đầu trong nền Bát Quái Đài, trên đầu song chí nóc 13 thước mới khỏi mưa nước đọng mà phải mục, nóc của Đại điện và của Hiệp Thiên Đài cũng y mực như vậy, phải làm plafond hai đài chuông trống cao hơn nóc Hiệp Thiên Đài 6 thước.

1. Đèn xanh ngay giữa Đại điện làm hình Long mã phụ Hà đồ.
2. Điện BQĐ để cây đèn vàng ngay nóc.
3. HTĐ để cây đèn đỏ.

THĂNG." (ĐS. II. 230)

III. Lịch sử Kiến trúc Tòa Thánh:

Như phần trên đã trình bày, Đức Chí Tôn và Đức Lý Giáo Tông đã dạy tất cả chi tiết, kích thước trong họa đồ xây cất Tòa Thánh từ tháng Giêng năm Đinh Mão (1927), nhưng lúc đó Đạo còn quá nghèo, số tín đồ chưa đủ đông, nên việc xây cất Tòa Thánh bằng vật liệu kiên cố chưa thể thực hiện ngay được.

Hiện thời chỉ có thể cất Tòa Thánh tạm bằng mái tranh vách ván, để có ngay nơi thờ cúng Đức Chí Tôn, và gấp rút dời Thánh Thất từ chùa Gò Kén về đây để trả chùa lại cho Hòa Thượng Như Nhãn.

Ngày 13-2-Đinh Mão (dl 16-3-1927), Hội Thánh quyết định trả chùa Gò Kén cho Hòa Thượng Như Nhãn, thỉnh cốt tượng Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi ngựa Kiên Trắc về Thánh Thất tạm cất trên đất mới, gọi là Thánh địa.

Các cơ quan khác của Đạo cũng lần lượt được xây dựng tạm với mái tranh vách đất, để có nơi làm việc và nghỉ ngơi

cho chư Chức sắc. Công việc tiến hành dần dần đi vào ổn định để lo xây dựng Tòa Thánh bằng vật liệu nặng với qui mô lớn lao mà Đức Lý Giáo Tông đã định.

Nhưng rồi sau đó, nội bộ của Hội Thánh rạn nứt, có một số ít Chức sắc tách riêng ra lập chi phái, trở lại công kích Hội Thánh, toan phá Đạo, nên việc xây dựng Tòa Thánh không thể khởi công được, mà phải gác lại nhiều năm.

1/. Mãi đến tháng 10 năm Tân Mùi (1931), Ngài Thái Thơ Thanh (lúc đó còn ở phẩm Thái Chánh Phối Sư) mới đứng ra khởi công đào móng làm nền, đào hầm Bát Quái, công việc không tiến triển được nhiều, rồi vì thiếu thốn tiền bạc nên phải tạm ngưng. (*Đó là Kỳ nhứt*).

2/. Năm 1933 (Quý Dậu), Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt hiệp cùng Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh tiếp nối công trình, làm thêm được một ít rồi cũng phải ngưng lại, (*Đó là Kỳ thứ nhì*), kể Đức Quyền Giáo Tông lâm bệnh và đăng Tiên ngày 13-10-Giáp Tuất (1934).

3/. Năm 1935 (Ất Hợi), Ngài Tiếp Thế HTĐ Lê Thế Vĩnh nông trang, chấp chương vận động tiền bạc, nhờ Bác Vật Phan Hiếu Kinh từ Sài Gòn lên làm Cố vấn, khởi làm được lầu Hiệp Thiên Đài, đúc cột đỡ plafond đặng chút ít nữa, rồi cũng phải ngưng công việc lại. (*Đó là Kỳ xây dựng thứ ba*).

4/. Sau khi Đức Quyền Giáo Tông đăng Tiên, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc được giao nắm quyền Hội Thánh, chương quản Nhị Hữu hình Đài: Hiệp Thiên và Cửu Trùng, Đức Hộ Pháp mới trù tính kế hoạch tiếp tục xây cất Tòa Thánh cho đạt được thành công.

Đức Ngài huy động được 500 công quả hiến thân nơi Phạm Môn làm lực lượng công thợ nòng cốt, khởi công tiếp nối việc xây cất Tòa Thánh vào **ngày 1-11- Bính Tý (dl 14-2-1936)**.

Đức Ngài buộc các công quả công thợ, Nam và Nữ, phải lập hồng thệ, trong suốt thời gian xây cất Tòa Thánh, không được cưới vợ hay lấy chồng, đặng đủ tinh khiết mà tạo tác Tòa Thánh.

Đức Ngài cũng ban lệnh cho các Châu đạo và Tộc đạo Hành Chánh và Phước Thiện, Nam phái và Nữ phái, nỗ lực lo tiền bạc, vật liệu, lương thực, gửi về Tòa Thánh liên tục để công cuộc tạo tác Tòa Thánh không bị gián đoạn.

Nhờ khéo tổ chức như thế, nên công việc tạo tác Tòa Thánh được tiến hành liên tục trong suốt 4 năm rưỡi, thì Đạo Cao Đài bị chánh quyền Pháp khủng bố, vào Tòa Thánh bắt Đức Phạm Hộ Pháp ngày 4-6-Tân Tỵ (dl 28-6-1941) và đày đi hải đảo Madagascar ở Phi Châu.

Công việc tạo tác Tòa Thánh đã hoàn thành phần căn bản, chỉ còn đắp vẽ trang trí nữa là xong, nhưng tất cả đều phải ngưng lại, vì chánh quyền Pháp đã bắt Đức Phạm Hộ Pháp, nhà binh Pháp chiếm đóng Tòa Thánh làm nhà xe và chỗ ở cho lính Pháp, đuổi các công thợ và Chức sắc ra khỏi Tòa Thánh.

Quân đội Pháp còn lén chôn dưới nền Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh một trái mìn rất lớn, chứa 1000 kg chất nổ, ý đồ giựt cho nổ sập Tòa Thánh trước khi chúng rút đi và đầu hàng quân đội Nhật. Nhưng ý đồ đen tối của chúng không thành công. [Xem: Phần VI phía sau]

Ngày 4-8-Bính Tuất (dl 30-8-1946), Đức Phạm Hộ Pháp được Chánh quyền Pháp đưa trở về Tòa Thánh, sau hơn 5 năm bị lưu đày nơi hải ngoại.

Ngay sau đó, Đức Phạm Hộ Pháp liền huy động số công thợ công quả trở lại để sửa chữa những chỗ hư hỏng của Tòa Thánh do lính Pháp gây ra, rồi lo đắp vẽ, sơn phết, trang trí gấp rút hoàn thành nội trong năm Bính Tuất, tức là đến Tết Đinh Hợi phải xong.

Ngày mùng 3-Giêng-Đinh Hợi (dl 24-1-1947), Tòa Thánh được hoàn thành. Tổng Giám Lê Văn Bàng, các Phó Tổng Giám và Tá Lý, đại diện các công thợ nam nữ làm Lễ Bàn Giao Tòa Thánh cho Hội Thánh, được Hội Thánh tiếp nhận vô cùng hoan hỷ.

Ngày mùng 6-Giêng-Đinh Hợi (dl 27-1-1947), tức là 3 ngày sau khi làm Lễ Bàn Giao Tòa Thánh, Đức Phạm Hộ Pháp làm Lễ Trấn Thần Tòa Thánh.

Ngày mừng 8-Giêng-Đinh Hợi (dl 29-1-1947), Đức Phạm Hộ Pháp làm lễ rước Quả Càn Khôn (đã gửi thờ nơi Báo Ân Từ từ khi tạo tác Tòa Thánh) về thờ nơi BQĐ, để khuya hôm đó, giờ Tý cúng Đại Lễ Vía Đức Chí Tôn.

Nhưng mãi đến 8 năm sau, Đức Phạm Hộ Pháp mới tổ chức Đại lễ Khánh Thành Tòa Thánh vào dịp Vía Đức Chí Tôn ngày mừng 9-Giêng-Ất Mùi (dl 01-02-1955). Đây là một cuộc lễ vĩ đại nhất của Đạo Cao Đài kể từ trước tới nay.

Người Tín đồ Cao Đài rất hãnh diện có được một ngôi Tòa Thánh đồ sộ, nguy nga, tráng lệ, do Thiên ý hợp cùng nhơn lực tạo nên, xứng đáng là Bạch Ngọc Kinh tại thế, tiêu biểu cho nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ với tôn chỉ: Qui nguyên Tam giáo và Phục nhứt Ngũ Chi.

Lễ Bàn Giao Tòa Thánh

Trong cuộc **Lễ Bàn Giao Tòa Thánh** cho Hội Thánh, Tổng Giám Lê Văn Bàng có viết một bài diễn văn ghi lại các giai đoạn tạo tác Tòa Thánh một cách khá chi tiết, xin chép lại nguyên văn sau đây: (*Tài liệu của Ban Kiến Trúc, ấn hành năm Tân Hợi 1971*).

Ngày 3 tháng Giêng năm Đinh Hợi (dl 24-1-1947):

Đúng 8 giờ ban mai, khi Đức Hộ Pháp đến Bửu điện, có cả Chức sắc Thiên phong nam nữ và một số Chức việc, Đạo hữu, độ 300 vị tề tựu đủ mặt.

Vị Tổng Giám Lê Văn Bàng xin phép Đức Hộ Pháp cho toàn thể nhơn công nam nữ làm lễ ra mắt những vị tiền vãng.

Đoạn Đức Hộ Pháp mời cả Chức sắc nam nữ vào lạy Chí Tôn xin ban ơn huệ cho cả gia quyến các công thợ và những thiện tâm hỷ cúng vào sự tạo tác Tòa Thánh.

Khi bái lễ xong, Đức Hộ Pháp nhơn danh Hội Thánh Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài, để lời cảm tạ tấm lòng thiết thạch của những môn đệ chí hiếu và tận trung, kẻ công nhơn của, mà đã trải qua biết bao thời gian nguy hiểm và gian lao gìn giữ đức tin, mới lần hồi kiến tạo nên một Đền Thờ vĩ đại oai nghiêm, tráng lệ dường này.

Vị Tá Lý Lê Ngọc Lờì, thay mặt Tổng Giám Lê Văn Bàng, đọc lời chúc mừng Đức Hộ Pháp và tường thuật các giai đoạn xây cất Tòa Thánh:

"Tòa Thánh là cái hồn của Đạo hoặc là khối đức tin lớn, xuất hiện tại vùng Á Đông, là cuối kỳ Hạ nguơn hầu mǎn, nhờ nơi huyền diệu thiêng liêng mà Đạo đặng phổ thông mau chóng, biết bao nhiêu tín đồ đã từng giáo. Đạo phải có một Thánh thể của Chí Tôn thiệt hiện tại thế, là khối đức tin của toàn nhơn loại, để chú trọng và tín ngưỡng. Bởi lẽ ấy mà nguyện vọng thiết tha của bao nhiêu tín đồ đòi hỏi ở chỗ phải cất Tòa Thánh, và biết bao người Đạo ở các nơi cứ trông ngóng hỏi Tòa Thánh cất rồi chưa?

* Vì lẽ đó mà Đức Quyền Giáo Tông, ba vị Chánh Phối Sư, thi hành theo tiếng gọi của nhơn sanh để làm Tòa Thánh, thì biết bao nhiêu hăng hái vui mừng của người Đạo chung hợp cùng nhau để làm Tòa Thánh cho mau đến ngày kết quả.

Ngày ... tháng 10 năm Tân Mùi (1931) thì khởi công tạo tác, nào đào hầm Bát Quái đổ bê-tông, rồi không hiểu tại sao phải ngưng làm, thì cái hầm ấy cũng là một di tích, hay là một cái mầm móng của bước đầu tiên đã sáng tạo nên, đành chấm một dấu hỏi để sau này?

Từ ấy, Đức Quyền Giáo Tông cứ ung dung lo phổ thông nền Chơn giáo.

* Qua kỳ thứ hai thì lo tiếp tục lại để làm Tòa Thánh nữa. Hội đồng cả Chức sắc HTĐ và CTĐ lại để chung trí đặng tạo thành. Ông Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh chấp chương vận động, mượn Bác vật Phan Hiếu Kinh, người lãnh la-tách, khởi làm lầu HTĐ, đúc cột và đổ la-phong đặng chút ít, lại cũng ngưng công việc làm, đành chịu một chấm hỏi thứ hai nữa?

Lúc ấy nhằm lúc khó khăn, cơ đời biến đổi, làm cho thuyền Đạo lảo lức ngửa nghiêng, cũng bởi nhân tình thế thái kích bác chê bai, vu cáo Đức Quyền Giáo Tông đủ lẽ, nhân nơi lẽ ấy mà Ngài chán nản cõi đời vô vị, chỉ đem lại cho Ngài những mĩa mai của miệng thế, vì lẽ ấy mà Ngài sớm lìa cõi trần, hỏi về cữu vị.

Ồi thôi! Cũng do nơi cái tâm của nhơn loại đãi Ngài, từ đó mất hết một tay rường cột của nền Đại Đạo.

Khi ấy, Sư phụ (Đức Phạm Hộ Pháp) phải thay thế gánh vác cả nhiệm vụ mà chính Chí Tôn phú thác, thống nhất Nhị Hữu hình Đài, thực hiện mối Đạo nhơn nghĩa, mới trún theo Thiên ý mà Đức Chí Tôn gọi là phổ độ chúng sanh. Sư phụ thi hành triệt để theo ý của Đại Từ Phụ, phổ thông Chơn giáo cho cả Chức sắc nam nữ CTĐ đi hành đạo các tỉnh.

Đạo phổ thông mau chóng, hàng triệu tín đồ tưng giáo. Sư phụ đĩnh ninh rằng: Công cuộc tạo tác Tòa Thánh chắc chắn sẽ tiếp tục làm lại ở sau này.

Còn một mặt, Sư phụ sắp đặt những người ở bên Phạm Môn, chính hai chữ Phạm Môn ở trong phạm vi eo hẹp về kinh tế, làm cho lắm người ngờ vực mà các con không thể nói đặng.

Hại thay! Chánh trị bên ngoài lại còn nghi kỵ hơn nữa, bắt buộc phải giải tán hai chữ Phạm Môn, treo bảng cấm nhậ các cơ sở Phạm Môn.

Do nơi ấy mà Sư phụ mới day trở, cái có để lập ra Cơ Quan Phước Thiện, dạy những người Phạm Môn cứ đi các tỉnh Nam Kỳ để khai mở Cơ Quan Phước Thiện và Lương Điền Công Nghệ, v.v...

Những người lãnh cả sứ mạng ấy thật là dốt nát, chơn chất thật thà, có người không biết chữ quốc âm nữa là khác, nhưng cũng nhờ tánh chất ấy mà Cơ Quan Phước Thiện mở mang một cách mau chóng, biết bao người mang cả sự nghiệp, đồn điền để hiến làm một cái nhà chung, trong khi ấy, Đạo có đến 3 triệu người tưng giáo. Sư phụ nhận thấy chắc chắn làm Tòa Thánh đặng, không thất bại nữa.

Trong 3 triệu người, mỗi người chung hiệp 1 đồng bạc cũng làm được, nên Sư phụ không ngần ngại gì mà không tạo tác Tòa Thánh, đáp lại nguyện vọng của chúng sanh mong đợi.

1. Giai đoạn thứ nhất:

Đến ngày mừng 1 tháng 11 năm Bình Tý (dl 14-12-1936), Sư phụ khởi công làm Tòa Thánh.

Ngày mà khởi mua đồ thì trong tủ Hộ Viện không tiền, lại còn lưu lại nợ ăn trước nữa là khác. Song le, nhờ sự tổ chức của Sư phụ rất biệt tài, nào xe bò, xe camion vận tải đồ đạc, trong các Châu, các Tộc, các làng, kẻ của người công, đủ dùng không thiếu.

Trên thì có Sư phụ làm hướng đạo, dưới thì các con đồng tâm hiệp lực, bao quản nhọc nhằn, nắng mưa bao ngại, cơm còn phải thiếu ăn, hầm hút cháo rau từ bữa. Nhưng các con cứ phần tâm nung chí, rán sức bền lòng lo tô điểm nhà thờ chung cho mau chóng. Đó là 2 năm đầu.

2. Qua giai đoạn thứ nhì:

Trải qua 3 năm sau, biết bao lần đau khổ, ngoài thì nghịch Đạo phá rối đủ điều, còn trong thì thiếu thốn, tình thế khó khăn, các vật liệu bị Chánh phủ hạn chế. Lúc ấy, Sư phụ sợ Tòa Thánh làm không rồi, mà nếu Tòa Thánh biếng trễ một ngày là một hại cho nhơn sanh vậy.

Vì thương Thầy mến Đạo, nên lúc ấy các con tình nguyện lãnh làm Tòa Thánh, có dâng Tờ Cam Kết với Sư phụ và Hội Thánh rằng: Các con vì Đạo, vì nhơn sanh, nên mới làm Đền Thờ Đức Chí Tôn, sau khi hoàn thành thì các con không đòi hỏi điều chi với Hội Thánh cả.

Khi Tờ Cam Kết đã nộp rồi thì các con lại càng hăng hái làm việc thêm nữa, nhưng lẽ Thiên cơ dĩ định, sức phàm khó thắng với sức thiêng liêng, nên sự tạo tác đành cam ngưng trệ.

Lệnh Chánh phủ bắt buộc Tòa Thánh phải đình công. Tin đó đưa ra như đất bằng sóng dậy, sét đánh vào tai, toàn Đạo nghe qua rất nên não nuột, đã vậy mà còn bắt Sư phụ lưu đày sang hải ngoại.

Giai đoạn này, các con lấy làm thảm đạm, là Thầy xa trò, thì có mong chi Tòa Thánh đoạt thành.

Nơi Tòa Thánh từ đó quân đội Pháp đóng binh, các Chức sắc còn lại lo trừ hoạch, tìm phương lo Đạo.

Lúc ấy, các con như gà mất mẹ, như chim lạc đàn, bơ vơ chiu chít, không còn lắng nghe tiếng còi đặng trở về chuồng, rồi kẻ một nơi, người một ngã, lặn lóc với cuộc đời sầu khổ.

Ồi! Các con tưởng rằng không còn trở lại Tòa Thánh lần thứ hai nữa, nhưng các con còn nhớ lời tiên tri của Thầy rằng: Sau đây các con còn trở lại làm Tòa Thánh nữa. Lời tiên tri ấy, các con vẫn đinh ninh để an ủi lấy lương tâm chờ đợi.

May thay! Tin Hội Thánh cho hay rằng: Ông Giáo Sư Đại biểu (Trần Quang Vinh) lo tổ chức cơ phục quốc, trước là lo cho nước đặng tự do, sau là đòi Sư phụ trở về Tòa Thánh. Từ đó, các con cũng hăng hái lo hiệp tác với anh em, trải qua mấy năm, các con cũng giữ tròn nhiệm vụ.

3. Qua giai đoạn thứ ba:

Rất may mắn thay, như nguyện Thiên tòng, lẽ Thiên cơ biến chuyển tinh linh, tới ngày 24 tháng Giêng năm Ất Dậu (dl 8-3-1945), Việt Nam được nắm chánh quyền thì nền Đại Đạo được phục hồi, Tòa Thánh mở cửa.

Lúc này, ông Giáo Sư Khí thay mặt cho Hội Thánh lo kiến thiết lại. Kế ông thì có Thừa Sứ Huỳnh Hữu Lợi tận tâm sát cạnh với ông Lâm Tài Khí rất hoạt động, vận tải đồ đạc đặng làm Tòa Thánh, thì các con chung tâm hiệp trí lo làm theo di tích của Sư phụ còn lưu lại nơi Đền Thánh.

Nhưng mà vận Đạo còn ở trong đám mây mờ, nên sự tạo tác chỉ lầy lắt cho qua ngày đặng đợi Thầy về. Tùy theo thời thế xây trở theo chiều, nào là tiền bạc, nào quyền thế, mà còn chỗ phân tâm, nên dân thợ làm Tòa Thánh đình công một ngày. Ông rất ôn tồn hòa nhã mà nhẫn nại khuyên nhủ anh em làm Tòa Thánh, và có nhắc lời tiên tri của Thầy để lại rằng còn nhiều nỗi khó khăn nữa, mấy em phải rán nhẫn nại mà nghe lời Qua thì sau sẽ gặp Thầy.

Ngày Chánh phủ Pháp sắp đến, ông truyền lệnh cả chu vi Tòa Thánh phải treo cờ Tàu, thì các con lấy làm ngạc nhiên, nhìn thấy lá cờ Tàu bay phất phới theo chiều gió. Đó là do nơi lời tiên đoán của Thầy để lại, nên gió Thánh đã xử phất lá cờ hộ mạng che phủ cho Tòa Thánh. Trường hợp này rất nên mắc mỏ, một đàng trì một đàng kéo, ông ở giữa phải giao thiệp cả hai bên, nào là ruộng rừng lấp lộ, nào làm cống đào mương, đã vậy mà ông Lâm Tài Khí còn phải bị nạn trong 3 tiếng đồng hồ nơi khám Tây Ninh.

Ôi! Biết bao nỗi khổ, ông là người Tàu mà dám hy sinh với Đạo và một phần Chức sắc cùng đàn em theo tùng sự với ông nên rất đau đớn. Ấy chẳng qua là Thiên cơ tiền định, nhờ sự ủng hộ của thiên liêng, dầu việc dữ cũng hóa ra hiền, sự rủi hoá may, nhiều điều rất kinh tâm tán đởm, mà rồi cũng đặng dung hòa.

4. Qua giai đoạn thứ tư:

Cơ Chuyển thể xây vắn, lẽ Thiên cơ biến tướng, nên ông Giáo Sư Đại biểu và cả Chức sắc Thiên phong ở Sài Gòn phải thọ khổ, cũng nhờ thọ khổ mới toan giải khổ, ông sẽ đòi sự tự do của Đạo lại và đem Sư phụ trả về Tòa Thánh.

Ngày mà đặng tin Sư phụ khải hoàn thì toàn Đạo ai cũng đều hớn hở vui mừng. Hội Thánh thì lo sắp đặt sửa soạn huy hoàng đặng rước Đức Giáo Chủ qui hồi cố quốc.

Thế nên Đạo đã đến kỳ tăng tiến, nhưn sanh đổi họa ra phước từ đây. Đã trên 10 năm, thuyền Đạo bị truân chuyên trắc trở, biết bao bão táp mưa sa, nay Trời êm sóng lặng, Sư phụ đã qui hồi thì sự hy vọng của toàn Đạo nay đã mãn nguyện.

5. Qua giai đoạn thứ năm:

Ngày Sư phụ về Tòa Thánh đến nay, Ôi! Thân già sức yếu, gối mỗi da dòn, phần thì 5 năm xông pha trên bước lao trường, lẽ thì phải an dưỡng một thời gian mới phải, nhưng mà Đền Thánh còn lưu lại sự tô điểm sờ sờ nơi góc Trời Nam kia, nhưn sanh đã trông ngóng từ lâu, nên Sư phụ cho lệnh đòi cả anh em, chị em tạo tác Tòa Thánh ban sơ mau trở lại, sự đoàn kết khi xưa đã qui hợp, nhưng mà cái số 500 dân thọ khi trước, nay chỉ còn không đặng phân nửa cái số ấy, kẻ thì mắc phải gia đình ràng buộc, người thì lo việc khác, người thì qui liễu, nghĩ có đáng buồn chẳng?

Nhưng mà các con cũng cố gắng theo Thầy lo tô điểm đã ngoài 4 tháng, nhằm ngày 30 tháng Chạp mới hoàn tất.

Vậy ngày nay, các con xin giao Tòa Thánh lại cho Hội Thánh.

6. Qua giai đoạn thứ sáu:

Chúng con xin dâng những nguyện vọng của các con sau này. Từ buổi ban sơ đến nay, các con được hấp thụ những lời giáo hóa của Sư phụ thì Đền Thờ Đấng Cha Lành là của chung toàn nhơn sanh, nay mà làm đặng trong xứ Nam này tức là nguồn cội của dân Nam.

Các con đây, tuy là phạm ngu hèn dốt nát mặc dầu, cũng hiểu biết ít nhiều Đạo lý.

Đền Thờ là của chung, các con đây là con của Đức Chí Tôn, nên các con phải nhịn ăn nhịn mặc, sự làm dầu khó khăn nhọc nhằn đến mấy thì các con cũng cương quyết.

Ngày nay, Đền Thờ đã kết liễu, thì sự vui mừng của các con đã mãn nguyện, nên các con đây cũng không vì công làm bấy lâu mà nài xin với Hội Thánh điều chi hết.

Các con có một điều hy vọng là ngày nào đời đặng thái bình, dân Nam đều biết Đạo, thì các con chí hướng đi tu mà thôi.

Hiện nay Sư phụ đã già, mà sự tạo tác cũng còn, thì các con cũng tình nguyện theo chơn Thầy mà làm việc. Ngày nào Sư phụ giao việc lại cho Hội Thánh thì các con cũng xin thôi, hầu có lo cơ bảo tồn. Đó là nguyện vọng của các con như thế.

Nhân dịp ngày Xuân, các con đồng chúc Sư phụ muôn tuổi, Chúc sắc HTĐ, Chúc sắc CTĐ, Chúc sắc Phước Thiện, đều đặng trường cửu, Thượng Hạ Sĩ quan Quân đội vạn sự hòa bình, Tòa Thánh mới đặng thất ức niên.

HỮU BÚT:

Theo lời vừa mới đọc qua, đó là nguyện vọng chung, còn phần riêng của anh chị em nào muốn cầu xin Hội Thánh điều chi thì làm, nộp cho Tá Lý và Tổng Giám xét công dâng lên Hội Thánh định đoạt."

Tòa Thánh, ngày mùng 3 tháng Giêng năm Đinh Hợi.

(dl 24-1-1947)

TỔNG GIÁM Lê Văn Bàng

Tá Lý Lê Ngọc Lôi đọc xong, Đức Hộ Pháp đáp lại, với vẻ cảm động và vui mừng, rằng:

"Những công trình kiến tạo này, nếu không phải có Thiên cơ tiên định thì chưa mấy ai tạo đặng, bằng có là khi Đạo đặng

thạnh hành, nhưn sanh hằng triệu, ông Chánh Phối Sư Thái Thơ Thanh đảm đương khởi tạo, rốt cuộc cũng thất bại.

Sau, Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật hiệp cùng Bà Nữ Chánh Phối Sư Hương Thanh kế tạo cũng không thành.

Sau nữa, ông Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh cũng hăng hái nông trang, lại cũng không kết quả.

Sau bao lần bất thành, Bản đạo đứng ra hiệp cùng những môn đệ trung thành còn sót lại mà lần hồi tạo tác cho đến ngày nay được kết quả với một kỳ công xứng đáng.

Khi khởi công, trong tú không có một đồng, phải chăng Đức Chí Tôn đã thử thách tấm lòng son sắt của chúng ta.

Ấy vậy, tên tuổi của mấy em và mấy con trong lúc kiến tạo này, sử Đạo sẽ lưu truyền nêu danh hậu thế."

Cô thợ hồ Nguyễn Thị Sen đọc bài chúc mừng Đ. Hộ Pháp:

"Bạch Đức Hộ Pháp,

Thưa cùng chư Chức sắc Thiên phong nam nữ,

Chúng con là thợ hồ phái nữ, xin kính lễ chào Quý Ngài, và có mấy lời biện bạch, cúi xin Quý Ngài niệm tình tha lỗi.

Trong thời kỳ tạo tác Tòa Thánh, chúng con không ngờ rằng một dịp may cho nữ phái chung công hiệp sức cùng nam phái để tạo Đền thờ Đại Từ Phụ. Nếu được các Ngài nhìn nhận, chúng con cũng dám tự nói rằng, trong sự đua tranh về hành vi giúp đời tạo thế, chúng con dù phận liễu yếu đào thơ, cũng không đến nỗi thẹn cùng bạn mà râu nam tử.

Hồi nhớ lại khi hăm hút tương rau, khi áo quần không đủ ấm, chúng con nhờ nương nơi chí thanh cao của Đức Giáo chủ dắt dìu, chúng con lòng không sờn, chí chẳng đổi, dầu phải trải qua bao phen khổ não về tinh thần lẫn vật chất. Ôi! thời kỳ tạo tác Tòa Thánh, nếu chúng con không đủ đức tính hy sinh, không đủ lòng kiên nhẫn, không đủ sức thắng nỗi phàm tâm thì ngày nay, chúng con không còn đứng trước mặt Quý Ngài mà tự hào công trạng.

Ấy vậy, Tòa Thánh ngày nay được hoàn thành, chúng con rất vui mừng không xiết. Và ngày nay, tháng Giêng năm Đinh

Hội, Bính Tuất đã dứt, Đinh Hợi vừa sang, chúng con cúi đầu chúc Sư phụ năm mới được vạn sự an lành; nhân dịp, chúng con cúi đầu chúc chư Đức sắc HTĐ và CTĐ được Đức Chí Tôn ban bố hồng ân hầu đủ phương thế cứu vớt nhơn sanh thoát vòng khổ hải. Sau đây, chúng con cầu chúc quý vị Sĩ quan sang năm mới được nhiều may mắn.

Xuân đi Xuân đến, đối với các con đã gây biết bao mối cảm tình, hòa lẫn những dòng lệ ưu hoài cuộc thế vẫn xoay, ngày nay chúng con cảm thấy bao nhiêu chuyện mới mẻ tươi cười, mà cũng bao nhiêu điều cũ kỹ bi ai, các con hồi tưởng lại 5 năm vừa qua, trong lúc vắng mặt Sư phụ, các con đây chẳng khác chim nọ lạc bầy, chiu chít nơi mây bạc đầu non, chân trời góc bể, các con trên đường đời như cánh nhạn trời cao, mỗi người một ngã, các con chỉ sống với cái sống tạm thời, cũng như sương sa gió thoảng, tìm đủ phương đẹp mối thể lương, song cũng không thể nào quên hết những nỗi đau khổ của một ông cha hiền lành và rất kính mến, vì nhơn loại, vì các con mà phải chịu cực khổ mấy năm trường, các con ở nơi nhà, hằng để tâm cầu khẩn Đức Chí Tôn, xin cho Sư phụ trở về nơi Tổ quốc.

May mắn thay, Thiên ý chiều người, Sư phụ đã trở về. Ngày nay, các con đặng gặp và tụ hội nơi đây để chúc mừng Sư phụ trong ba ngày Xuân nhựt. Trong ba ngày, các con dọn cái bàn trong tâm giới, đốt sáng ngọn đèn huệ minh, lau chùi sạch sẽ cái trí, lọc lừa trong nước hằng sông của linh hồn, đặng đến trước Đền Thờ cầu nguyện cùng Đấng Chí Tôn, cầu xin cả thế giới đặng hòa bình, khỏi nạn chiến tranh, và nền Đại Đạo được mau chóng hoằng hóa. Các con đồng kính."

Khi đọc xong, Đức Phạm Hộ Pháp đáp lời rằng:

"Bần đạo không ngờ mấy em phái nữ mà đạt được một kỳ công đáng giá dường này. Hồi nhớ lại, khi mới khởi công, Bần đạo đã chọn bên phái nam tạo tác mà thôi, sau vì nhơn công không đủ làm việc, nên mới lập cho mấy em, ban đầu trộn hồ gách gạch, lần hồi xây đắp vách tường, công việc của mấy em làm càng ngày càng tiến bộ, cũng như phần đông nam phái. Có phải mọi việc chi cũng có đủ Nam Nữ (Âm Dương) mới tạo thành lý Đạo, ấy là định ý của Đức Chí Tôn đó vậy.

Khi ấy, vì lòng dè dặt của Bản đạo, nên mới buộc mấy em và mấy con phải hồng thệ thủ trình, đặng đủ tinh khiết mà tạo nên Đền Thánh.

Ngày nay đặng hoàn thành rồi, Bản đạo sẽ lần lượt giải thệ cho mấy em và mấy con nào muốn ra lập gia đình tùy thích."

Đức Hộ Pháp kêu vị Tổng Giám Lê Văn Bằng đem TỜ GIAO LÃNH mà khi xưa mấy vị này đã ký giao ước với Ngài lại với Hội Thánh, chư Chức sắc CTĐ nam nữ đồng ký tên nhận lãnh, có các Chức sắc HTĐ chứng kiến, mà Đức Hộ Pháp lại ký tên với danh vị một người thợ hồ.

Ông Ngọc Chánh Phối Sư thay mặt Hội Thánh CTĐ để lời cảm ơn Đức Hộ Pháp và chư Đạo hữu nam nữ đã dày công kiến tạo Tòa Thánh. Ông xin nhơn danh Hội Thánh CTĐ mà nhận lãnh Tòa Thánh gìn giữ muôn đời.

Lập tại Tòa Thánh Tây Ninh, ngày mùng 3-Giêng-Đinh Hợi.
(dl 24-01-1947)

IV. Kích thước thật sự của Tòa Thánh:

Theo lời giảng dạy của Đức Lý Giáo Tông, họa đồ xây cất Tòa Thánh do Ngài vẽ theo kiểu vở của Thiên đình, có:

- Bề ngang Chánh điện là: 27 mét.
- Bề dài Tòa Thánh là: 135 mét.
chia ra:
 - Hiệp Thiên Đài dài: 27 mét
 - Cửu Trùng Đài dài: 81 mét
 - Bát Quái Đài dài: 27 mét.
- Nền BQĐ cao 9 mét, nhưng Đức Chí Tôn sửa bớt lại cho đỡ tốn kém:
 - nền cấp thứ 1 của CTĐ cao 5 tấc,
 - mỗi cấp CTĐ cao 3 tấc, 9 cấp thì cao 2,70 mét,
 - cộng lại cao: 3,20 mét.
- Bề cao Lầu chuông và Lầu Trống là: 36 mét.
- Bề cao của Nghinh Phong Đài là: 24 mét.
- Bề cao của Bát Quái Đài là: 24 mét.

Nhưng sau đó, Đức Chí Tôn có giảng cơ dặn Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh rằng:

*"Thơ! Thái Bạch muốn lập Thánh Thất coi cho tốt đẹp, chẳng tưởng sự khó nhọc các con, Thầy chẳng đành. Thoảng như tốn kém nhiều, các con coi theo họa đồ, tính làm theo **thước mộc**, nghe à!"*

Do đó kích thước thật sự của Tòa Thánh nhỏ hơn kích thước theo họa đồ của Đức Lý Giáo Tông.

Kích thước thật sự của Tòa Thánh do được với độ chính xác (sai số tương đối) từ 0,5% đến 1%, kể ra như sau:

- Bề ngang Tòa Thánh kể cả 2 hành lang là: 22 mét.
- Bề ngang Chánh điện, đo lọt lòng là: 15, 40 mét.
- Bề ngang của hành lang đo lọt lòng là: 2, 40 mét.
- Bề dài Tòa Thánh:
 - từ cuối BQĐ đến mặt tiền Lầu chuông là: 94 mét.
 - từ cuối BQĐ đến hết bậc 5 cấp dưới bao lơn là: 98, 50 mét.
- Bề ngang của Lầu trống hay Lầu chuông đo được: 4,30 mét.
- Cửa Trùng Đài có 9 cấp, bề rộng mỗi cấp là: 7 mét.
- Bề rộng của gian giữa (Chánh điện) đo được: 7 mét.
- Bề rộng của mỗi gian ở 2 bên là: 4, 20 mét.
- Bề rộng của Tịnh Tâm Điện là: 5, 60 mét.
- Bề rộng của Cung Đạo là: 2, 80 mét.
- Bề cao của Lầu chuông bằng bề cao của Lầu trống:
 - từ mặt đất lên đến nóc là: 27 mét.
 - tính từ mặt đất lên đến miệng hồ lô là: 28, 20 mét
- Bề cao của Phi Tường Đài tính tới nóc là: 14 mét.
- Bề cao Nghinh Phong Đài tính tới đỉnh Địa cầu là: 17 mét.
- Bề cao Bát Quái Đài tính tới nóc là: 19 mét.
- 5 cấp dưới bao lơn, bước lên cửa chánh Tòa Thánh, mỗi cấp có bề cao là 16 phân (16 cm).
- 4 cấp dành cho Thập nhị Thời Quân đứng chầu lễ Đức Chí Tôn, mỗi cấp có bề cao là 19 phân (19 cm).
- 9 cấp của Cửa Trùng Đài, mỗi cấp cao 18 phân.
- 12 cấp nơi Bát Quái Đài, mỗi cấp cao 10 phân.

- Chung quanh Tòa Thánh có tất cả 112 cây cột tròn để chống đỡ mái hiên nơi hành lang.
 - Mặt tiền Tòa Thánh, dưới bao lơn có 6 cây cột: 2 cây quán rồng đỏ và 4 cây quán bông sen.
 - Tịnh Tâm Điện có 10 cây cột sơn trắng sọc xanh.
 - Cửa Trùng Đài có 18 cây cột rồng xanh (Long trụ), chia làm 2 hàng, mỗi hàng 9 cây.
 - Cung Đạo có 2 cây cột rồng vàng.
 - Bát Quái Đài có 8 cây cột rồng vàng đứng theo 8 góc của hình Bát Quái.
- Tổng cộng, ở từng trệt của Tòa Thánh, bên trong và bên ngoài, có tất cả 156 cây cột lớn và nhỏ.

V. Lễ Trấn Thần Tòa Thánh.

"Sớm mai ngày mùng 6 tháng Giêng năm Đinh Hợi (dl 27-01-1947), Đức Phạm Hộ Pháp hành lễ Trấn Thần và thuyết minh. (Lời ký chú của Chức sắc HTĐ đã thừa lệnh Đức Hộ Pháp)

MINH TÂM:

Đức Hộ Pháp mặc Tiểu phục, dạy Thừa Sứ Huỳnh Hữu Lợi, Truyền Trạng Phạm Ngọc Trấn và các Chức sắc có trách nhiệm đồng theo Ngài đến Báo Ân Từ triều bái Đức Chí Tôn (vì Quả Càn Khôn còn thờ nơi Báo Ân Từ), xong Ngài dùng nước Âm Dương cúng thờ Mẹo hành pháp, xin Cam Lồ Thủy và một nhánh dương giao cho Thừa Sứ Lợi.

Đức Hộ Pháp lấy 3 bó hương, hành pháp xong, Ngài giao cho Truyền Trạng Trấn.

Đức Ngài ra đi thẳng lại Đền Thánh là 9 giờ 28 phút. Ngài đứng ngay trước Đền Thánh, ngó ngay Thiên Nhãn trước Phi Tường Đài rải Cam Lồ Thủy và cầm bó hương hành pháp Trấn Thần. Ý nghĩa là từ đây, Đức Chí Tôn hằng để mắt diu dẫn con cái của Ngài và mong mỗi được vui thấy con cái của Ngài về châu Ngài nơi Bạch Ngọc Kinh, sau khi làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng của Ngài phú thác.

Đoạn tiếp hành pháp Trấn Thần như thế lần lượt đến tượng Đức Phật Di-Lạc trên nóc Phi Tường Đài.

Đức Hộ Pháp nói: Đức Phật Di-Lạc đã ngự vào tượng, ngồi thị chứng cho nhơn loại thập phương thế giới day hướng về Đền Thánh mà cầu nguyện Ngài ban ân huệ cho toàn sanh chúng.

Tượng Đức Quyền Giáo Tông và Bà Nữ Đầu Sư có ý nghĩa là: Nhị vị ngự thường xuyên trước Đền Thánh để tiếp rước nhơn sanh tiến bước vào đường Chánh giáo, năng lo dìu dắt con cái Chí Tôn mỗi khi vào cầu nguyện và chiêm bái Đức Chí Tôn.

Pho tượng hai vị Thiện Thần và Ác Thần ở tại hai bên trước mặt Tòa Thánh là cấp hạ của Tịnh Tâm Đài. Đức Phạm Hộ Pháp nói:

Đời thường làm lạc, làm điều ác cho là thiện và thường lấy điều lành cho là ác. Nên từ đây, năng lực của Thiện Thần sẽ phô bày ra mặt đời, thế nào là chánh, việc nào là thiện, làm thế nào là phước, cho thiên hạ rõ.

Còn Ác Thần thì phô bày ra mặt đời, thế nào là tà, việc nào là ác, sao gọi là tội, cho nhơn loại rõ.

Hai Ông Thần này rất linh hiển, dùng quyền năng thiêng liêng đưa ra thiết tướng trong hai con đường: Phước và Tội, Siêu và Đọa, Sinh và Tử để cho con cái Đức Chí Tôn khỏi làm lạc, hầu tránh khỏi con đường tự diệt. Đi vào con đường sanh thì nhơn loại mới mong hòa bình được.

Đức Hộ Pháp vào cửa Đền Thánh, đứng ngay ngó vào Tịnh Tâm Điện, trấn Thần cái Cân trên ngưỡng cửa. Ngài nói: Từ đây, cái Cân Công Bình thiêng liêng của Đức Chí Tôn đã biến tướng thiết hiện ở thế gian này để phân công chiết tội mà định phẩm vị tòa sen cho toàn con cái của Ngài.

Đức Hộ Pháp sang bên nam, phía tả Đền Thánh, ngang Cửa Trùng Đài đứng 12 bước thẳng, trấn Thần con Long Mã. Ngài giải: Long Mã tượng trưng Đạo là cơ sanh hóa vạn vật, trên lưng nó có bộ Bát Quái Đồ thơ và cây bửu kiếm, nên có câu: Long Mã phụ Hà đồ. Ý nghĩa: Đạo xuất từ Đông, đem từ Đông sang Tây cứu vớt chúng sanh, đem vạn linh trở về nơi sanh hóa, tránh cơ tự diệt, nên hình Long Mã chạy về Tây mà

đầu ngó ngoéo về Đông. (Sau này Đức Ngài sẽ giải thêm hay là nhờ các bậc uyên thâm đạo đức giải rõ).

Đức Hộ Pháp đến Bát Quái Đài, ngó lên trên, trấn Thần pho tượng Tam Thế Phật (Tam Thanh).

1. Brahma Phật đứng trên lưng con Thiên nga (ngõng trời) ngó tới (ngó hướng Tây), ấy là ngôi thứ nhất, tượng trưng ngôi Thánh đức, thuộc về Cơ Sanh hóa, ấy là Đấng tự hữu hằng hữu, hữu nguyên hữu thủy của vạn vật.

2. Đức Phật Çiva đứng trên Thất Đầu Xà (rắn 7 đầu), ngó về phía hữu (hướng Bắc), ấy là ngôi thứ hai tượng trưng phần Âm Dương, cơ Sanh, cơ Diệt, ấy là ngôi Bảo tồn.

3. Đức Phật Christna đứng trên con Giao long (cá hóa rồng) ngó về phía tả (hướng Nam), ấy là ngôi thứ ba, tượng trưng cuộc tuần hoàn, tiên tri cho nhơn loại biết việc trí xảo thuộc cơ Tranh đấu, cũng là cuối Hạ nguơn, khởi Thượng nguơn Tứ Chuyển.

Đức Hộ Pháp trấn Thần 4 con Kim Mao Hẩu: 2 ở hai bên nấc thang nơi CTĐ và 2 ở nơi nấc thang nơi BQĐ, bên hữu Đền Thánh; rồi Ngài vào CTĐ sang qua bên tả Đền Thánh trấn Thần 4 con Kim Mao Hẩu ở bên đó luôn.

Giải: Con Kim Mao Hẩu rất mạnh và khỏe, tượng trưng cái năng lực tinh thần người tu, nhờ nó mà qua các tầng Trời và về cùng Thầy. Ngày nay, Đền Thánh cất xong, Đức Chí Tôn cho 8 con Kim Mao Hẩu xuống trấn để trấn CTĐ và BQĐ tại thế, là không cho ai dùng bạo quyền nào mà chạm đến nó vậy.

Đức Hộ Pháp vào bên tả CTĐ, trấn Thần Thiên Nhân xung quanh Tổ đình, khởi từ giữa xuống đến BQĐ, rồi sang qua bên hữu, hết thấy là 23 Thiên Nhân ngó ra ngoài hành lang, rồi trở vào trong cửa bên hữu CTĐ, trấn Thần tượng Tam giáo Ngũ Chi, sang bên hữu trấn Thần tượng Bát Tiên: Hớn Chung Ly, Trương Quả Lão, Tào Quốc Cựu, Lý Thiết Quả, Hàn Tương Tử, Lữ Đồng Tân, Hà Tiên Cô, Lam Thế Hòa.

Sang bên tả, Đức Hộ Pháp trấn thần Thất Thánh: Lý Tịnh, Vi Hộ, Dương Tiễn, Lôi Chấn Tử, Na Tra, Kim Tra, Mộc Tra.

Trở xuống, Ngài trấn Thần chữ KHÍ. Nơi ngai của Hộ Pháp ngự có một con rắn thần 7 đầu, quấn vào thân dưới của ngai,

ngóc lên sau lưng 3 đầu, gục xuống 4 đầu, cái mình quán ngôi Thượng Phẩm, cái đuôi quán ngôi Thượng Sanh.

Rắn thân 7 đầu tượng trưng con người có Thất tình.

3 đầu rắn ngó lên sau lưng Hộ Pháp là: Hỷ, Lạc, Ái. Người tu nên luyện tập nâng đỡ 3 tình: Mừng, Vui, Thương.

Còn 4 tình: Ai, Nộ, Ô, Dục, thì đè nén xuống, đừng cho ngóc đầu lên.

Khi Đức Hộ Pháp trấn pháp, hành Bí pháp cùng Thể pháp các Đàn Vía Sóc Vọng, khi Ngài đứng là Chuyển Pháp, Ngài ngồi là Trụ Pháp, nên khi Ngài ngồi, 2 chân đạp lên 2 đầu: Ai tả, Nộ hữu; 2 tay đè: Dục tả, Ô hữu.

Đức Ngài nói: Khi Hộ Pháp trấn trên Thất đầu xà là đè nén các vật dục ở thế này gom lại để đời khởi cấu xé nhau, để Mừng, Vui, Thương cho mọi người chung hưởng, để gìn giữ đạo đức, tu hành dễ dàng, nước nhà thanh trị.

E sau này Hộ Pháp xuất ngoại, Thượng Sanh về ngự nơi đuôi, thì tự do Thất tình lôi cuốn cấu xé lẫn nhau, không phương kèm chế. Ấy là cơ thử thách nội và ngoại.

Ngày nào Hộ Pháp trấn lại trên ngai thì mới có thể dễ dàng mọi việc cho Đời Đạo. Quyền thiêng liêng phải vậy, đặng vay trả cho sạch oan khiên, mới đem thuần phong mỹ tục, văn hồi hòa bình trật tự, tháng Thuấn ngày Nghiêu, trở nên Thượng cổ.

Còn chữ KHÍ ở sau ngai Hộ Pháp là Khí Sanh Quang của Càn Khôn Vũ Trụ. Vạn vật nhờ Khí Sanh Quang hiện tượng ra mặt thể để bảo tồn cơ Sanh hóa hay Tấn hóa của toàn thể vạn loại, tức là hữu sanh.

Đã xong Lễ Trấn Thần, Đức Phạm Hộ Pháp đứng giữa Đền Thánh, thì Cô Lễ Sanh Hương Tranh hỏi: Bạch Thầy, còn 23 Thiên Nhân ngó vào trong Đền Thánh, sao Thầy không trấn Thần luôn?

Ngài dạy rằng: Thiên Nhân bên ngoài thì để cho thiện nam tín nữ qui ở ngoài, khi châu lễ nếu chật chỗ thì ở ngoài, xung quanh Đền Thánh lạy vào chiêm bái trong giờ hành lễ. Đó cũng là nêu ra từ Đông, Tây, Nam, Bắc, dầu ven trời góc bể,

nơi nào đến giờ lễ bái, day về hướng Đền Thánh lạy thì đều có Thiên Nhân cả. Ấy là Thể pháp tượng trưng Bí pháp.

Còn Thiên Nhân ở vách ngó vô Đền Thánh, vì người đạo quì ngang, sợ ô ướ, không coi sóc cho tinh khiết được."

VI. Vụ trái mìn 1000 kg chôn dưới nền Tòa Thánh:

Đây là một âm mưu thâm độc cuối cùng của Chánh quyền thuộc địa Pháp nhằm tiêu diệt Đạo Cao Đài.

Xin chép ra sau đây lời tường thuật của Cựu Thiếu Tướng Lê Văn Tấn về vụ trái mìn 1000 kg của quân đội Pháp bí mật chôn dưới nền Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh, cốt ý là để giựt cho nổ làm sập Tòa Thánh khi cần:

Trong khi đốc hết tâm sức để diệt Đạo, bắt lưu đầy Đức Hộ Pháp và những Chức sắc Thiên phong lãnh đạo cùng với một số đồng tín đồ, người Pháp lại còn trù mưu đánh một đòn quyết liệt cuối cùng nữa là đánh sập luôn Đền Thánh Cao Đài, một trung tâm tín ngưỡng thiêng liêng của toàn đạo.

Nhân dịp đóng binh chiếm cả châu vi Tòa Thánh (kể từ năm 1942), theo lệnh cấp trên của chúng, một Tiểu đoàn quân Pháp ở đó, đã chôn một quả địa lôi (mine) nặng 1000 kí lô dưới nền Tòa Thánh, để chờ dịp giựt cho nổ sập Tòa Thánh này.

Việc quân đội Pháp chôn trái mìn 1000 kí lô này, toàn đạo không một ai hay biết cả, vì Hội Thánh đã bị lưu đầy, người đạo ở Thánh địa bị đuổi về quê quán, nhân công xây dựng Tòa Thánh bị giải tán, không được ở Tòa Thánh nữa.

Tòa Thánh, tuy đã xây cất xong, nhưng trên mặt nền chưa kịp lát gạch, nên khi quân Pháp chiếm đóng ở đó, chúng đã lén chôn một trái mìn ở dưới nền mà không có gặp một sự trở ngại nào cả và cũng không có ai hay biết gì cả, chỉ trừ có bọn họ mà thôi.

Nhưng nhờ có một sự huyền diệu lạ thường mà người Pháp không thể thực hành được âm mưu thâm độc của chúng, bởi lẽ Đức Chí Tôn đã đến khai Đạo tại nước Việt Nam, đã chọn làng Long Thành tỉnh Tây Ninh làm Thánh địa, đặt Đền Thờ của Ngài, thì thiết tưởng những âm mưu của đám

bạch quỷ phạm phu ở mặt thể này để chống lại và tiêu diệt mối Đạo của Ngài, nhưt định không thể thành tựu được.

Dưới đây là lời trần thuật của Thiếu Tá Tiểu Đoàn Trưởng người Pháp tên là Roubaud:

Thuở ấy y là viên Tiểu Đoàn Trưởng cuối cùng đã chỉ huy một Tiểu đoàn quân Pháp đóng tại châu vi Tòa Thánh. Thiếu Tá Roubaud đã ghi lại cho đăng trên tuần báo Paris-Match, một tuần báo rất nổi tiếng của Pháp, một câu chuyện rất ly kỳ và huyền diệu mà trong thời gian sống lưu vong tại Phnom-Pênh (Cao Miên) (kể từ năm 1956), tôi (Cựu Thiếu Tướng Lê Văn Tấn) đã có dịp đọc đến.

Đầu năm 1956, đúng vào ngày mùng 3 Tết Bính Thân, tôi đã tự ý rời bỏ Miền Nam VN đang chịu dưới ách thống trị của gia đình Ngô Đình Diệm. Hai ngày sau, nhằm ngày mùng 5 Tết Bính Thân, Đức Phạm Hộ Pháp cùng hai cô con gái là Cô ba Cầm và Cô tư Tranh và vài vị tùy tùng là Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa với con là Hồ Thái Bạch và Anh Lê Văn Thoại (Út Thoại) cũng đã rời Miền Nam và sang trú ngụ tại Nam Vang.

Ít lâu sau, nhưn dịp mua tuần báo Paris-Match để đọc như thường lệ, thì nơi mục dành cho độc giả (gọi là Courriers des Lecteurs), tôi bỗng gặp một bài báo của Thiếu Tá Roubaud nói về công việc của bọn họ vào những năm chiếm đóng tại Tòa Thánh Tây Ninh. (quân đội Pháp khởi đóng tại Tòa Thánh vào giữa năm 1942, đến ngày 9-3-1945 thì bị Nhựt đảo chánh).

Thiếu Tá Roubaud đã viết đại khái là:

"Trong vài tuần trước, tôi có đọc một bài phóng sự của quý báo về một tôn giáo mới ở VN. Đó là tôn giáo Cao Đài và những hình ảnh đăng kèm theo bài báo làm cho tôi nhớ lại Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh, nơi mà chúng tôi từng đóng quân.

Khi phái quân đội vào trấn đóng tại Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh, nhà cầm quyền đã trừ mưu triệt hạ Đền Thờ này và có ra lệnh cho chúng tôi chôn một trái mìn 1000 kí lô ở dưới nền, với một nhiệm vụ đặc biệt như thế này: Ngày nào quân đội Nhựt kéo lên chiếm Tây Ninh và vùng Tòa Thánh Cao Đài thì chúng tôi phải cho nổ trái mìn ấy để phá hủy vĩnh viễn Tòa Thánh trước khi rút quân chạy đi nơi khác.

Khi viên Tiểu Đoàn Trưởng đã đóng ở đây trước tôi được lệnh đổi đi lãnh một nhiệm vụ khác, ông ta có làm một Biên bản bàn giao nhiệm vụ với tôi, nhưng không rõ vì nguyên do nào mà trong Biên bản bàn giao ấy, ông ta bỏ sót cái khoản quan trọng nói về nhiệm vụ của Tiểu đoàn quân Pháp là phải giựt mình cho nổ sập Tòa Thánh trước khi Tiểu đoàn rút lui trước cuộc tiến quân của Nhựt.

Vì lẽ không có ghi điểm trọng hệ này trong Biên bản giao lãnh, nên tôi và Tiểu đoàn của tôi là đơn vị cuối cùng chiếm đóng Tòa Thánh, đã không cho nổ trái mìn nói trên.

Ngày nay, tôi tưởng trái mìn vẫn còn nằm ở đó. Vậy, hôm nay, xuyên qua quý báo, tôi xin loan báo cho Hội Thánh Cao Đài biết rõ tin này và ngày nào mà Hội Thánh Cao Đài liên lạc được với tôi, tôi sẽ sẵn sàng chỉ chỗ chôn trái mìn ấy cho mà đào lấy lên."

Sau khi đọc bài báo của Thiếu Tá Roubaud, tôi liền đi mua thêm một tờ báo Paris-Match nữa, đem vào nơi Đức Hộ Pháp cư ngụ (là Thánh Thất của Hội Thánh Ngoại Giáo do ông Giám Đạo Huỳnh Hữu Lợi và vợ là Bà Hương Nhâm trông coi) và trình cho Đức Ngài xem bài báo của Thiếu Tá Roubaud.

Đợi đến lúc Đức Hộ Pháp xem xong bài báo, tôi mới đề nghị với Đức Ngài như sau: "Xin Thầy cho liên lạc với Thiếu Tá Roubaud, xuyên qua Paris-Match, để hỏi xem cho biết chỗ chôn trái mìn ở dưới Đền Thánh dựng cho đạo ở Tây Ninh đào mà lấy lên."

Đức Hộ Pháp cười và bảo: "Không cần gì đâu con. Nếu không có ai câu điện mà giựt nó thì nó sẽ không nổ, để lâu ngày rồi nó cũng sét và trở thành đất mà thôi."

Nghe Đức Hộ Pháp nói như vậy, tôi hầu chuyện với Đức Ngài thêm giây lát nữa rồi xin cáo lui và để tờ báo Paris-Match lại cho Đức Ngài tham khảo và sử dụng khi cần đến.

Xuyên qua sự việc này, tôi nghĩ rằng đã có bàn tay vô hình của các Đấng Thiêng liêng sắp đặt để bảo vệ yên lành tòa ngụ của Đức Chí Tôn. Nếu chẳng phải vậy thì thế nào mà viên Thiếu Tá tiền nhiệm của Thiếu Tá Roubaud lại có thể bỏ sót

cái mật lệnh của cấp trên là giựt sập Tòa Thánh Cao Đài khi nào quân Nhật tiến lên chiếm Tây Ninh và vùng Thánh địa.

Cũng có thể cho rằng viên Thiếu Tá nọ đã có ý tốt, đã có đạo tâm, nên không ghi cái mật lệnh ác độc nọ vào Biên bản bàn giao đã kể trên. Nhưng người nhà binh mà không thi hành một mệnh lệnh bí mật nào của cấp trên thì phải bị đưa ra trước Tòa án Quân sự ngay. Và khi đã dám qua mặt thượng cấp như thế, viên Thiếu Tá nọ phải là một người hết sức liều mạng, nên mới dám vi lệnh cấp trên một cách trắng trợn như vậy. Cũng có thể nói là tình trạng Chánh quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương chẳng khác nào như chỉ mảnh treo chuông. Do sự tiến triển của tình hình chiến trận, Nhật càng ngày càng siết chặt sự kiểm soát đối với Pháp. Còn ở chánh quốc Pháp thì tình hình rất rối ren và đen tối, khiến cho tất cả người Pháp ở Đông Dương, từ Toàn quyền Decoux xuống đến tên thuộc hạ nhỏ cấp nhứt, đều rùn chí thối thần.

Bởi vậy nên trường hợp của viên Thiếu Tá tiền nhiệm của Thiếu Tá Roubaud, hẳn là ông ta không còn có một sự thiết tha nào đối với công việc diệt Đạo nữa để mà chác thêm tội tình và mang lấy một cảm giác tội lỗi, nó sẽ dẫn vật lượng tâm của ông ta suốt cả đời.

Có lẽ do vậy mà ông ta không khứng ghi cái mật lệnh ác độc nọ vào Biên bản bàn giao giữa ông ta và Thiếu Tá Roubaud mà làm gì!

Có những hạng người nhà binh từng lấy làm vinh diệu khi diệt những kẻ địch có súng trong tay hẳn hoi và chống cự lại họ. Trái lại, họ cảm thấy nhục nhã khi bị bắt buộc phải đàn áp những người nông dân tu hiền, không có một tấc sắt trong tay, hoặc phải giựt sập một Đền thờ nguy nga, tượng trưng cho một nền văn hóa mới mà không có một người lính nào bảo vệ cả. Có thể là viên Thiếu Tá nọ thuộc về hạng người này, nên khi gặp thời cơ thuận tiện (lúc Chánh quyền thuộc địa sắp tan rã), ông ta mới lờ đi cái mật lệnh cấp trên.

Tôi cho rằng đây cũng là một cách sắp đặt của các Đảng để giữ vẹn cái Đền Thờ của Đức Chí Tôn.

VII. Những sự kỳ diệu của Tòa Thánh:

Tòa Thánh Tây Ninh là một công trình kiến trúc vĩ đại và kỳ diệu của Đạo Cao Đài. Nó kỳ diệu về phương diện vị trí xây cất, kỳ diệu về kiểu cách hình dáng và kỳ diệu về phương pháp kiến trúc.

1/. Kỳ diệu về vị trí xây cất, bởi vì Tòa Thánh được cất ngay trên cuộc đất Lục Long Phò Ấn. Đó là Thánh địa, là đất linh trở sanh các bậc Thánh, Tiên, Phật, là nơi mà Thượng Đế lựa chọn để làm Đền Thờ cho Ngài đến ngự.

2/. Kỳ diệu về kiểu cách hình dáng, bởi vì Đức Chí Tôn có nói: Đức Lý Thái Bạch cất Tòa Thánh theo kiểu vở của Thiên đình.

Kiểu cách hình dáng của Tòa Thánh là một sự phối hợp hài hòa của các văn minh kiến trúc của các nền tôn giáo lớn trên thế giới.

Khi mới thoát nhìn vào Tòa Thánh, chúng ta thấy nổi bật hai Lầu chuông trống cao chót vót, tương tự như những tháp chuông của các nhà thờ Thiên Chúa giáo.

Ở giữa hai tháp có tượng Đức Phật Di-Lạc ngự trên nóc với những mái ngói đỡ cong cong chập chùng, tương tự như kiểu dáng của các chùa Phật giáo Trung Hoa.

Nghinh Phong Đài thì bên dưới hình vuông, bên trên hình tròn, chóp tròn, có dáng như những cái tháp của những đền thờ Hồi giáo. Ngoài ra còn gợi cho chúng ta hình ảnh Trời tròn Đất vuông, với những liên tưởng về Vũ Trụ Quan trong Kinh Dịch của Nho giáo. Các nhà Dịch học, nếu nghiên cứu sâu vào các con số về kích thước của Tòa Thánh và những bố trí bên trong, sẽ thấy được những điều kỳ diệu bất ngờ trên những con số dịch học.

Bát Quái Đài có hình dáng làm chúng ta liên tưởng đến Bát Quái Đồ của Đạo Tiên, và trên nóc Bát Quái có 3 pho tượng của 3 vị Phật mà Đạo Bà-La-Môn tôn thờ.

Trong Cửu Trùng Đài có 9 cấp bậc từ thấp dần lên cao, giống như 9 bậc phẩm của quan lại trong triều đình vua chúa theo Nho giáo thời xưa ở nước Trung Hoa.

Tất cả những hình thức trên thể hiện rất rõ tôn chỉ của Đạo Cao Đài là: Qui nguyên Tam giáo, Phục nhứt Ngũ Chi.

3/. Kỳ diệu về cách thức kiến trúc, bởi vì sự tạo tác Tòa Thánh không giống với bất cứ một công trình xây dựng lớn lao nào của người đời.

Thông thường, trước khi xây dựng một công trình lớn, người đời phải nhờ kiến trúc sư vẽ kiểu dáng tổng quát, những việc trang trí chi tiết, nghiên cứu nền móng và những kết cấu bê tông, tính toán chọn lựa các thứ vật liệu xây dựng đúng chất lượng cần thiết, v.v... rồi phải xin phép cơ quan nhà nước cấp phép xây dựng.

Đối với Tòa Thánh Tây Ninh, Đức Phạm Hộ Pháp xây dựng không có một đồ án chi tiết nào vẽ ra trên giấy hết, cũng như không có sự tham dự của một kiến trúc sư hay kỹ sư xây dựng nào, cũng không có một thứ máy móc nào giúp đỡ, chỉ toàn trông cậy vào hai bàn tay với sức lực của con người, những người thợ nam nữ làm không lãnh tiền công, ăn chay trường với cháo rau đạm bạc và đặc biệt có lập thệ là không được cưới vợ hay lấy chồng trong suốt thời gian xây dựng Tòa Thánh, để có đủ tinh khiết trong việc xây dựng Đền Thờ, cũng không xin phép xây dựng với một Chánh quyền nào hết. (cũng tương tự như khi lập Tờ Khai Đạo), bởi vì đây là mối Đạo Trời, mối Đạo của Thượng Đế, chỉ có Thượng Đế cho phép mà thôi.

Đức Lý Thái Bạch giảng cơ dạy Đức Phạm Hộ Pháp về vị trí xây cất Tòa Thánh, về kích thước tổng quát: bề dài, bề ngang, bề cao. Đức Hộ Pháp cứ theo đó mà chỉ bảo lại cho công thợ làm, chỉ tới đâu làm tới đó, không biết gì thêm. Hết phần đó rồi, Đức Lý Giáo Tông giảng cơ dạy tiếp, hoặc Đức Hộ Pháp ban đêm xuất chơn thần đi lên gặp Đức Lý để nhờ Đức Lý chỉ dạy trực tiếp, hay Đức Hộ Pháp vào Bạch Ngọc Kinh quan sát tỉ mỉ kiểu vở, ghi nhớ để về bắt chước làm giống theo.

Làm như thế trong suốt gần 5 năm, công trình mới hoàn tất. Tòa Thánh trở thành một kỳ quan về kiến trúc của VN.

Sau khi xây dựng Tòa Thánh xong, Ban Kiến Trúc mới đo đạc kích thước, vẽ lại họa đồ kiến trúc Tòa Thánh theo đúng qui định của khoa Đại học Kiến trúc ngoài đời.

Tòa Thánh Tây Ninh là một công trình kiến trúc độc đáo, duy nhất, có sự phối hợp Trời và Người, Thiên khiến Nhơn tạo, nên được mệnh danh là Bạch Ngọc Kinh tại thế, xứng đáng tiêu biểu nền Đại Đạo của Đức Thượng Đế cứu thế kỷ ba.

Cho nên Tòa Thánh là một nơi rất thiêng liêng huyền diệu, hấp dẫn được các bậc chơn tu khắp nơi trên thế giới đến chiêm ngưỡng và lễ bái. Quý vị này, sau khi Thiên định trong Tòa Thánh một khoảng thời gian ngắn để dùng huệ nhãn quan sát sự thiêng liêng của Tòa Thánh, họ đều nhìn nhận rằng hồng ân của Thượng Đế bao phủ đầy đủ Tòa Thánh, và điển lành từ cõi thiêng liêng ban rải xuống cho Tòa Thánh liên tục không ngắt, hơn hẳn các Tòa Thánh khác làm đền thờ Đấng Thượng Đế trước đây như ở Jérusalem, ở La Mã, hay ở Tây Tạng.

VIII. Chương trình Đại lễ Khánh Thành Tòa Thánh:

Đại lễ Khánh Thành Tòa Thánh và các Dinh thự trong Nội Ô được tổ chức rất long trọng tại Tòa Thánh Tây Ninh từ ngày mùng 6-Giêng-Ất Hợi (dl 29-1-1955) đến ngày 16-Giêng-Ất Mùi (dl 8-2-1955).

Chương trình các ngày lễ được sắp đặt như sau:

NGÀY 6-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 29-1-1955)

- | | | |
|-------------|----------|---|
| Buổi mai: | 8 giờ | Toàn thể các cơ quan Chánh Trị Đạo tề tựu tại Đại Đồng Xã. |
| | 8 giờ 30 | Ban Tổ chức rước Đức Hộ Pháp, có Long mã, nhạc ta, nhạc Tiều, nhạc Tàn. |
| | 8 giờ 40 | Lễ thượng phước trước Tòa Thánh và Đền Thờ Phật Mẫu (các dinh thự đều treo cờ). |
| | 9 giờ | Ngài Khai Đạo, Trưởng Ban Tổ chức đọc diễn văn khai mạc. |
| | 9 giờ 30 | Mở cửa các gian hàng Triển lãm. |
| Buổi chiều: | 4 giờ | Đấu bóng tròn tại Long Hoa. |
| | 8 giờ | Chiếu bóng tại Đại Đồng Xã. |

NGÀY 7-GIÊNG-ÁT MÙI (DL 30-1-1955)

- Buổi mai: 8 giờ Khai Văn đàn Thi cuộc tại Thơ viện (do Ngài Cao Tiếp Đạo, Giáo Sư Thái Đền Thanh, Giám Đạo Nguyễn Văn Hợi và các văn hào Nam Trung Bắc).
- Buổi chiều: 3 giờ Đấu cờ tại Thơ viện (do Ngài Giáo Sư Thượng Tuy Thanh, Lễ Sanh Ngọc Lương Thanh, Lễ Sanh Ngọc Hồi Thanh và các danh kỳ các nước).
- 7 giờ Đốt lửa trại, diễn kịch tại Đại Đồng Xã (do Trưởng Ban Hướng đạo sinh).

NGÀY 8-GIÊNG-ÁT MÙI (DL 31-1-1955)

- Buổi mai: 8 giờ Toàn thể các cơ quan tề tựu tại Đại Đồng Xã, sắp đặt thứ tự trang nghiêm.
- 9 giờ Tiếp rước quan khách nội và ngoại quốc. (nghỉ lễ do Lễ Viện sắp đặt).
- 9 giờ 30 Ban Tổ chức rước Đức Hộ Pháp lên Thiên Hỷ Đài thuyết minh cuộc Lễ Khánh thành Tòa Thánh.
- 10 giờ Học sinh biểu diễn các lớp mỹ thuật.
- 11 giờ Ban Tổ chức mời quan khách và Chức sắc đi xem các gian hàng Triển lãm.
- 12 giờ Tiệc cơm chay đãi quan khách tại nhà tiệc.
- Buổi chiều: 4 giờ Tổ chức các cuộc vui tại Đại Đồng Xã (do Giám Đốc Đạo Đức H.Đ. sắp đặt)
- 8 giờ Cộ bông, Cộ đèn đi qua Đền Thánh. Ban Tổ chức thỉnh Đức Hộ Pháp lên bao lơn chắm thườg, rồi cộ đi các đường Nội Ô.
- 9 giờ Đốt pháo bông tại Đại Đồng Xã.
- 11 giờ Ba vị Quyền Thái, Thượng, Ngọc Chánh
30 Phối Sư hiệp với Lễ Viện rước Đức Hộ Pháp đến tại Tòa Thánh để đốt một cây

pháo bông đặc biệt hiện ra chữ: **ĐẠI LỄ KHÁNH THÀNH ĐỀN THỜ ĐỨC CHÍ TÔN.**

12 giờ Đức Hộ Pháp cắt dây băng mở cửa Đền Thánh, khởi hành Đại lễ Vía Đức Chí Tôn Đức Hộ Pháp dâng sớ cầu nguyện cho thế giới hòa bình.

NGÀY 9-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 1-2-1955)

Buổi mai: 8 giờ Chúc sớ, Chúc việc, Đạo hữu nam nữ các Cơ quan Chánh Trị Đạo tề tựu tại Đại Đồng Xã dự lễ Xuất Quân Quân Đới Cao Đài. Sau khi đọc hết các bài diễn văn rồi thì cộ bông đi qua, kế tiếp là diễu binh.

Buổi chiều: 5 giờ Toàn thể con cái của Đức Phật Mẫu tề tựu Trước Báo Ân Từ.

5 giờ 40 Chúc sớ các cơ quan tỉnh Đức Hộ Pháp.

6 giờ Cắt dây băng mở cửa Đền Thờ Phật Mẫu, khởi hành Đại lễ. Sau khi hành lễ xong, Đức Hộ Pháp lên bao lơn đài thuyết minh cuộc lễ Khánh Thành Đền Thờ Phật Mẫu.

9 giờ Đốt pháo bông tại Đại Đồng Xã.

NGÀY 10-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 2-2-1955)

Buổi mai: 7 giờ 30 Cộ bông đi qua cửa Đền Thánh, Ban Tổ chức lên bao lơn đài công bố cho biết các giải thưởng, rồi đi biểu diễn các con đường ngoạ ô Thánh địa.

8 giờ Thiệu nhi quân biểu diễn cuộc vui tại Đại Đồng Xã.

Buổi chiều: 4 giờ Đấu bóng chuyền tại Đại Đồng Xã (do Ban Tổ chức Tòa Thánh sắp đặt).

8 giờ Diễn kịch tại Đại Đồng Xã (do Kịch đoàn Tòa Thánh).

NGÀY 11-GIÊNG-ÁT MÙI (DL 3-2-1955)

- Buổi mai: 8 giờ Lễ lấy cốt chư Thánh Tông đồ (khoản này Ngài Khai Đạo còn thỉnh giáo Đ.Hộ Pháp)
- 8 giờ 30 Đấu cờ tướng tại rừng Thiên nhiên.
Buổi chiều: 4 giờ Học sinh đua xe máy chậm. Cắm xe phải dán giấy màu cho thật đẹp.
- 8 giờ Phòng Thông tin Quân đội diễn kịch tại Đại Đồng Xã.

NGÀY 12-GIÊNG-ÁT MÙI (DL 4-2-1955)**Lễ Khánh Thành các dinh thự:**

- Buổi mai: 8 giờ 30 Các cơ quan Chánh Trị Đạo tề tựu trước cửa Giáo Tông Đường.
- 8 giờ 45 Rước Đức Hộ Pháp đi viếng các dinh thự.
- 9 giờ Lễ Khánh thành Giáo Tông Đường.
- 9 giờ 20 Lễ Khánh thành Hộ Pháp Đường.
- 9 giờ 40 Lễ Khánh thành Nữ Đầu Sư Đường.
- 10 giờ Lễ Khánh thành Tòa Nội Chánh.
- 10 giờ Viếng Ban Chấn Tế tại Hậu Điện.
20
- 10 giờ Lễ Khánh thành Văn Phòng Hội Thánh Phước Thiện và các dinh thự khác...
40
- 11 giờ Viếng Phòng Triển lãm tại Thơ viện.
- 11 giờ Đi viếng các gian hàng Triển lãm.
20
- 12 giờ Đãi cơm chay tại nhà tiệc.
- Buổi chiều: 8 giờ Ban Tổ chức duyệt qua các gian hàng Triển lãm để xem xét chấm thưởng.
- 8 giờ 30 Chiếu bóng tại Đại Đồng Xã.

NGÀY 13-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 5-2-1955)

- Buổi mai: 8 giờ Đấu bóng bàn tại rừng Thiên nhiên.
 8 giờ Hòa nhạc tại Đại Đồng Xã: Âm nhạc cổ điển, Âm nhạc cải cách, nhạc Tiều, Tần.

NGÀY 14-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 6-2-1955)

- Buổi mai: 8 giờ Long mã, Lân và các Linh thú tranh hùng tại Đại Đồng Xã.
 Buổi chiều: 4 giờ Đấu bóng tròn bán kết đoạt cúp tại Long Hoa Thị.
 8 giờ Cộ đèn biểu diễn tại Nội Ô Thánh địa.
 12 giờ Đại lễ Thượng Ngươn, Đức Hộ Pháp dâng sớ trình lễ thiêu xác các Thánh tông đồ.

NGÀY 15-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 7-2-1955)**Lễ Thiêu Xác**

- Buổi mai: 8 giờ Các cơ quan Chánh Trị Đạo tề tựu tại Đại Đồng Xã.
 8 giờ 30 Rước Đức Hộ Pháp lên Thiên Hỷ đài thuyết minh công nghiệp của các Thánh tông đồ, rồi hành pháp thiêu xác.
 12 giờ Cúng Đức Phật Mẫu, Đại lễ Thượng ngươn.
 Buổi chiều: 3 giờ Đấu bóng tròn tại Long Hoa Thị.
 4 giờ Lễ Cúng rằm tại Trai đường, tiệc cơm chay thết đãi Chưc sắc nam nữ, công thợ, toàn thể các cơ sở.

NGÀY 16-GIÊNG-ẤT MÙI (DL 8-2-1955)

- Buổi mai: 8 giờ Các cơ quan Chánh Trị Đạo tề tựu tại Đại Đồng Xã.
 8 giờ 30 Rước Đức Hộ Pháp lên Thiên Hỷ đài.

9 giờ Trưởng Ban Tổ chức đọc diễn văn bế
mạc cuộc Lễ Khánh thành. (Hết)

Lập tại Tòa Thánh ngày 1-12-Giáp Ngọ (1854).

QUYỀN NGỌC CHÁNH PHỐI SỬ

Khai Đạo Phạm Tấn Đãi (ấn ký)

ĐS. I. 25: Đạo Sử quyển I trang 25 của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

ĐS. II. 25: Đạo Sử quyển II trang 25 của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

BQĐ: Bát Quái Đài.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

TỌA

TỌA

TỌA: 坐 Ngồi, đặt yên.

Td: Tọa đàm, Tọa thiền, Tọa vị.

Tọa đàm

坐談

A: To give a talk.

P: Tenir un colloque.

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Đàm:** nói chuyện.

Tọa đàm là một cuộc ngồi lại nói chuyện với nhau, thảo luận việc này việc nọ một cách cởi mở thân mật.

Tọa hưởng kỳ thành

坐享其成

A: To profit by another 's work.

P: Jouir d' un travail accompli par un autre.

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Hưởng:** hưởng thụ. **Kỳ:** cái đó.
Thành: nên.

Tọa hưởng kỳ thành là ngồi không mà hưởng sự thành công của người khác.

Tọa lạc

坐落

A: To be situated.

P: Être situé.

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Lạc:** ở tụ lại với nhau.

Tọa lạc là nói nhà cửa ở vào một địa điểm nào đó.

Tọa lập bất an

坐立不安

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Lập:** đứng. **Bất an:** không yên.

Tọa lập bất an là ngồi đứng không yên.

Tọa quan thành bại

坐觀成敗

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Quan:** xem, quan sát. **Thành bại:** nên hư.

Tọa quan thành bại là ngồi xem việc thành hay bại của người khác. Ý nói: làm kẻ bàng quan, không can dự vào việc của người khác.

Tọa thị bất cứu

坐視不救

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Thị:** xem, thấy. **Bất cứu:** không cứu giúp.

Tọa thị bất cứu là ngồi xem mà không cứu giúp.

Tọa thiền

坐禪

A: To sit in comtemplation.

P: S 'assoir en contemplation.

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Thiền:** yên lặng suy nghĩ về đạo lý.

Tọa thiền là ngồi thiền, tức là ngồi tu thiền định theo phép tu của Phật giáo Thiền tông.

Ngồi thiền ở tư thế kiết già rất vững vàng, giữ xương sống thẳng đứng, nhằm làm cho thân và tâm dần dần đi vào đại định, trí não bừng sáng, đạt được trí huệ.

Tọa thực sơn băng

坐食山崩

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Thực:** ăn. **Sơn:** núi. **Băng:** núi lở đổ xuống.

Tọa thực sơn băng là ngồi không mà ăn hoài thì một núi gạo cũng phải tiêu.

Tọa vị

坐位

A: To seat on one's chair.

P: S 'assoir sur sa place.

Tọa: Ngồi, đặt yên. **Vị:** ngôi vị.

Tọa vị là ngồi lên ngôi vị của mình, tức là ngồi lên cái ngai dành cho phẩm vị của mình.

TNHT: Chưởng Pháp, Đầu Sư tọa vị.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TOẠI

TOẠI

TOẠI: 遂 Thỏa lòng.

Td: Toại chí, Toại kỳ sở nguyện.

Toại chí

遂志

A: Satisfied.

P: Satisfait.

Toại: Thỏa lòng. **Chí:** ý muốn mạnh mẽ.

Toại chí là thỏa lòng mong muốn.

Toại kỳ sở nguyện

遂其所願

A: To fulfil one's wishes.

P: Être au comble de ses vœux.

Toại: Thỏa lòng. **Kỳ:** cái đó. **Sở:** của mình. **Nguyện:** ước muốn.

Toại kỳ sở nguyện là thỏa lòng ước muốn của mình.

Toại Nhân - Hữu Sào

燧人 - 有巢

Toại: khoan vào gỗ để lấy lửa. **Nhân:** người. **Hữu:** có. **Sào:** cái tổ chim.

Toại Nhân là người có công phát minh ra lửa, bằng cách dùng cái dùi khoan vào gỗ, tạo ra sức nóng, làm lửa phát ra.

Hữu Sào là người phát minh ra cách cất nhà trên cây để ở, làm giống như cái tổ chim.

Sách Hàn Phi Tử viết:

Đời thái cổ nước Tàu, người ít mà cầm thú thì nhiều, dân không thẳng nổi thú dữ như: cọp, voi, sấu, rắn,... Có Đấng Thánh nhân dấy lên, bày cho dân cách kết cây lại làm một cái tổ trên cây để ở. Khi gặp nguy hiểm thì leo lên cây vào đó mà cư trú. Dân chúng vui lòng, tôn lên làm vua, gọi là Hữu Sào.

Dân chúng lại ăn thịt sống, trái sống tanh hôi, làm thương tổn tỳ vị, thường mắc bệnh tật, bị chết rất nhiều. Có Đấng Thánh nhân dấy lên, bày cho dân khoan vào gỗ để lấy lửa, dùng củi đốt lên để nấu nướng thức ăn, làm mất mùi tanh hôi, lại dễ tiêu hóa. Dân chúng vui lòng, đồng tôn lên làm vua, gọi là Toại Nhân.

Việc phát minh ra lửa là một thành tựu vĩ đại của loài người nguyên thủy, tạo ra một cuộc biến đổi toàn diện nếp sống của con người. Nhờ có lửa để nấu chín thức ăn, cơ thể con người biến đổi theo hướng tốt đẹp. Nhờ có lửa, con người dần dần chế tạo được các dụng cụ bằng kim khí, nâng cao mức sống lên.

Toại Nhân và Hữu Sào, với hai phát minh quan trọng, đã đưa loài người nguyên thủy tiến hóa lên một bậc cao, thoát khỏi tình trạng ăn lông ở lỗ như loài cầm thú.

Người đời sau tôn hai vị này là hai vị Tổ khởi đầu ngành chế tạo công nghiệp.

Nơi bao lơn trước Tòa Thánh Tây Ninh có đắp một bức tranh tượng, đề là Toại Nhân - Hữu Sào để tượng trưng chữ CÔNG trong Tứ dân. (Tứ dân gồm: Sĩ, Nông, Công, Thương).

TOÀN

TOÀN

TOÀN: 全 Trọn vẹn, hoàn toàn, tất cả.

Td: Toàn cầu, Toàn năng, Toàn tri.

Toàn bích

全璧

A: Perfect.

P: Parfait.

Toàn: Trọn vẹn, hoàn toàn, tất cả. **Bích:** hòn ngọc bích.

Toàn bích là viên ngọc bích toàn vẹn, không tỳ vết.

Ý nói: một bài văn, một công trình nghệ thuật rất hoàn hảo, không có chỗ nào chê được.

Toàn cầu

全球

A: The entire world.

P: Le monde entier.

Toàn: Trọn vẹn, hoàn toàn, tất cả. **Cầu:** địa cầu, thế giới.

Toàn cầu là toàn cả thế giới.

TNHT: Đề bài trừ tà thuyết và truyền bá chọn đạo trên toàn cầu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Toàn năng - Toàn tri - Toàn thiện - Toàn mỹ

全能 - 全知 - 全善 - 全美

A: Omnipotent - Omniscient - Perfectly good - Perfectly beautiful.

P: Omnipotent - Omniscient - Parfaitement bon - Parfaitement beau.

Toàn: Trọn vẹn, hoàn toàn, tất cả. **Năng:** khả năng làm được việc. **Tri:** biết. **Thiện:** lành, tốt. **Mỹ:** đẹp.

Các từ ngữ trên được đặc biệt dùng để chỉ tánh cách của Đấng Thượng Đế hay Chọn lý tối thượng duy nhất của CKVT.

Toàn năng: có khả năng làm được tất cả, không có gì mà Đấng Thượng Đế không làm được, từ cái thật nhỏ (vi tử) đến

những cái vô cùng to lớn, từ trước tới thanh, từ ma quỷ đến Tiên Phật, từ sự sống đến sự chết, v.v.... Nếu còn có cái nào mà chưa làm được thì không thể gọi là Toàn năng.

Toàn tri: biết rõ tất cả, biết rõ từ cái đau khổ cùng cực đến cái hạnh phúc vô cùng, biết rõ mọi trạng thái đối ngược nhau trong khắp CKVT. Nếu còn chỗ nào chưa biết thì không thể gọi là Toàn tri.

Toàn thiện: trọn lành, hoàn toàn lành.

Toàn mỹ: trọn tốt, hoàn toàn tốt đẹp.

Muốn được toàn thiện toàn mỹ thì phải biết sử dụng cả hai cái: thiện và bất thiện (ác), đẹp và xấu, thiện thanh và ác trước, giúp vào đại cuộc tiến hóa của Càn Khôn.

Cái nào giúp cho sự tiến hóa thì cái đó là thiện, là mỹ; cái nào ngăn trở sự tiến hóa của Càn Khôn thì cái đó là ác, là xấu, là ô trước. Cái ác mà ai cũng chê bai là xấu xa tội lỗi, nhưng đối với Thượng Đế và chỉ duy có Ngài mới biết sử dụng cái đại ác để thúc đẩy sự tiến hóa của Càn Khôn trong minh triết vô cùng của Ngài, nên cái đại ác ấy trở thành đại từ bi.

Tóm lại, Đấng Thượng Đế là Chơn lý tối thượng, duy nhất của CKVT, cái gì Ngài cũng biết, cũng làm được, từ vô cực âm đến vô cực dương, mà làm được cùng một lúc, nên Ngài bao gồm nhiều trạng thái đối ngược nhau cùng một lúc, tạo thành một ngẫu lực làm quay bánh xe tiến hóa lăn tới điều hòa tốt đẹp mãi mãi. Do đó, dùng chữ TOÀN là để chỉ hai trạng thái cùng cực ấy xuất hiện cùng một lúc trong Thượng Đế.

Nhờ Đấng Thượng Đế giảng diễn xuống trần mở Đạo kỳ ba này mà Nhơn loại mới biết được chút ít về Thượng Đế.

Trước đây, người ta chưa biết gì về Thượng Đế, chỉ biết có Phật và cho rằng Phật là Đấng lớn nhất, Đấng Toàn năng toàn giác, Toàn thiện toàn mỹ.

Nhưng ngày nay chúng ta biết rằng, đối với Thượng Đế, Phật chưa phải là Đấng Toàn năng, bởi vì Phật chỉ biết làm thiện chứ không biết làm ác, thế là Phật có cái chưa làm được, tức là chưa Toàn năng; và Phật cũng có cái chưa biết, tức là Phật chưa Toàn tri Toàn giác, mà Phật chỉ là bậc Chánh giác.

Phật đã từ bỏ ác trực, không còn muốn ở trong ác trực và không muốn làm trực để trợ giúp cơ tiến hóa của Càn Khôn, nên chưa thể gọi Phật là Toàn thiện và Toàn mỹ một cách đúng nghĩa được.

Phật còn phải tiến hóa lên một nấc thang cuối cùng nữa để trở thành Thượng Đế, hội nhập vào Thượng Đế, lúc đó Phật mới đạt được các đức tánh của Thượng Đế là: Toàn năng, Toàn tri, Toàn giác, Toàn thiện và Toàn mỹ. (Xem thêm: Nhân sinh quan, văn Nh)

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Toàn quyền

全權

A: To have full power.

P: Avoir de plein pouvoir.

Toàn: Trọn vẹn, hoàn toàn, tất cả. **Quyền:** quyền hành. Toàn quyền có 2 nghĩa:

- *Toàn quyền là được ban cho đầy đủ quyền hành để giải quyết tất cả công việc cho đạt kết quả mau chóng.*

- *Toàn Quyền là viên chức cao cấp nhất của nhà cầm quyền Pháp tại Đông Dương thời Pháp thuộc, do chánh phủ Pháp bổ nhiệm cai trị ba nước ở Đông Dương (Việt, Miên, Lào).*

TÔNG

TÔNG

(Xem: Tùg)

TỔ

TỔ

- **TỔ:** 訴 Kể lể, nói, vạch tội, thưa kiện.
Td: Tổ giác, Tổ trần, Tổ tụng.
- **TỔ:** 素 Màu trắng, trong sạch, nguyên chất, ăn chay, vốn dĩ.
Td: Tổ bản hàn, Tổ tâm, Tổ thực.

Tổ bản hàn

素貧寒

Tổ: Màu trắng, trong sạch, nguyên chất, ăn chay, vốn dĩ.

Bản: nghèo. **Hàn:** lạnh, cùng khổ.

Tổ bản hàn là vốn nghèo và khổ, chỉ cảnh nghèo nàn thiếu thốn của kẻ tu hành.

Sách Trung Dung có viết rằng:

Tổ phú quý hành hồ phú quý,

Tổ bản tiện hành hồ bản tiện.

Tổ di địch hành hồ di địch,

Tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn.

Nghĩa là:

Vốn sẵn phú quý thì làm theo phú quý,

Vốn sẵn nghèo hèn thì làm theo nghèo hèn.

Vốn sẵn mọi rợ thì làm theo mọi rợ,

Vốn sẵn hoạn nạn thì làm theo hoạn nạn.

Ý nói: Người an phận, trong cảnh nào thì hành xử theo cảnh đó, không có gì phải lo nghĩ.

TNHT: Lòng đạo đức quý hơn miếng dĩnh chung, *tổ bản hàn* tùy mình mà hành đạo thì công quả ấy trỗi hơn hạng thượng lưu đó các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tố cáo - Tố giác

訴告 - 訴覺

A: To accuse, to denounce.

P: Accuser, dénoncer.

Tố: Kể lể, nói, vạch tội, thưa kiện. **Cáo:** báo cho biết. **Giác:** cho người trên biết.

■ *Tố cáo là vạch tội kẻ nào đó cho chánh quyền biết.*

■ *Tố giác là báo cáo cho chánh quyền biết một vụ phạm pháp lén lút của một người nào đó.*

Tố tâm

素心

A: Pure heart.

P: Coeur pur.

Tố: Màu trắng, trong sạch, nguyên chất, ăn chay, vốn dĩ.

Tâm: lòng dạ.

Tố tâm là lòng dạ trong sạch, tốt đẹp.

Tố thực - Tố xan

素食 - 素餐

A: To be on vegetarian diet.

P: Suivre le régime végétarien.

Tố: Màu trắng, trong sạch, nguyên chất, ăn chay, vốn dĩ.

Thực: ăn, đồ ăn. **Xan:** Cơm chay, ăn chay.

Tố thực là ăn chay, các món ăn chay.

Tố xan là ăn chay, bữa cơm chay.

Tố xan còn có nghĩa là: không có công mà ăn lộc.

Tố trần

訴陳

A: To expose

P: Exposer.

Tố: Kể lể, nói, vạch tội, thưa kiện. **Trần:** bày tỏ.

Tổ trần là kẻ lẻ ra cho người khác biết.

NTTP: Trí con lần mở nẻo gần,
Hỏi cha sao phụ, *tổ trần* làm răng?

NTTP: Nữ Trung Tòng Phận.

Tổ tụng

訴訟

A: The process. **P:** Le procès.

Tổ: Kẻ lẻ, nói, vạch tội, thưa kiện. **Tụng:** thưa kiện.

Tổ tụng là chỉ chung các việc thưa kiện nơi tòa án.

Tổ Vương

素王

Tổ: Màu trắng, trong sạch, nguyên chất, ăn chay, vốn dĩ.
Vương: vua.

Tổ Vương là ông vua trong sạch thanh cao.

Tán Đổ Dư tôn Đức Khổng Tử là Tổ Vương. Trong trường hợp này, Tổ được giải thích là: không có chức tước ngôi vị mà có thể lực như một ông vua, được trọng đãi như vua.

Tổ Vương là có đức làm vua mà không có ngôi. Đó là danh hiệu mà những người ngưỡng mộ tôn tặng Đức Khổng Tử.

TỔ

TỔ

- TỔ:** 祖 Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề.
Td: Tổ khảo, Tổ sư, Tổ tông.
- TỔ:** 組 Dây tơ, nối liền lại.
Td: Tổ chức.

Tổ chức

組織

A: To organize.

P: Organiser.

Tổ: Dây tơ, nối liền lại. **Chức:** dệt vải.

Tổ chức là xếp đặt một công cuộc nào đó có đủ các bộ phận, hoạt động như một cơ thể.

Tổ đình

祖亭

A: The central temple of a religion 's founder.

P: Le temple central du fondateur d' une religion.

Tổ: Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề. **Đình:** nhà thờ.

- Theo Từ Điển Phật Học VN của Thích Minh Châu:

"Tổ đình là chùa Tổ, chùa chính, nơi trụ trì hiện nay hay là xưa kia của Tổ sư. Tổ sư là vị khai sơn lập chùa, thu nhận học trò, hay là vị sư lập ra một phái tu mới. Td: Chùa Pháp Vân ở Hà Bắc vốn là một Tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng ngoại thành Hà Nội vốn là một Tổ đình của phái thiền Vô Ngôn Thông."

- Một cách tổng quát, Tổ đình là nhà thờ gốc, nhà thờ đầu tiên do vị Giáo chủ lập ra để làm cơ sở căn bản truyền bá và phát huy mỗi đạo.

Khi nói đến Tổ đình của một tôn giáo, người ta có ý nói về cái nguồn gốc phát tích ra nền tôn giáo ấy.

- Tổ đình của Đạo Cao Đài là Tòa Thánh Tây Ninh, tọa lạc tại làng Long Thành tỉnh Tây Ninh, nơi đó được Đức Chí Tôn chọn làm Thánh địa của Ngài. Đức Chí Tôn đã nói rõ: "*Các con phải chung hiệp nhau mà lo cho hoàn toàn Tòa Thánh, chi chi cũng tại Tây Ninh đây mà thôi.*"

Vậy, Tổ đình của Đạo Cao Đài hay ĐĐTKPĐ là Tòa Thánh Tây Ninh, đó là Đền Thờ chánh thờ Đức Chí Tôn, là nơi trụ

vững đức tin của những tín đồ Cao Đài, là nơi mà từ đó, Đạo Cao Đài truyền bá ra khắp nước VN và thế giới.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Tổ khảo

祖考

A: The ancestors.

P: Les ancêtres.

Tổ: Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề. **Khảo:** gọi cha đã chết.

Tổ khảo là ông cha đã chết, tức là Tổ tiên.

Tổ nghiệp

祖業

A: Patrimony.

P: Le patrimoine.

Tổ: Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề. **Nghiệp:** sự nghiệp.

Tổ nghiệp là sự nghiệp của tổ tiên để lại.

KHP: Đường tổ nghiệp nữ nam hương lửa.

KHP: Kinh Hôn Phối.

Tổ phụ - Tổ mẫu

祖父 - 祖母

A: Grandfather - Grandmother.

P: Grand-père - Grand-mère.

Tổ: Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề. **Phụ:** cha. **Mẫu:** mẹ.

Tổ phụ là ông nội. Tổ mẫu là bà nội.

Tổ phụ còn có nghĩa là ông cha đời trước, tức là tổ tiên.

Kinh cầu Tổ phụ đã qui liểu: bài kinh cúng tế và cầu nguyện Tổ tiên, tức là cầu nguyện Cửu Huyền Thất Tổ.

TNHT: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng *tổ phụ*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỔ SƯ

祖師

A: The founder, the patriarche.

P: Le fondateur, le patriarche.

Tổ: Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề. **Sư:** thầy. Tổ sư có nhiều nghĩa sau đây:

■ *Tổ sư là vị sáng lập ra một tôn giáo và làm thầy dạy về tôn giáo đó. Tổ sư chính là Giáo chủ.*

Tổ sư Thái Thượng Đức Ông: Đức Thái Thượng Đạo Quân, vị sáng lập ra đạo Tiên và làm Giáo chủ đạo Tiên.

Đức Phật Thích Ca là Tổ sư của Phật giáo, và cũng là Giáo chủ của Phật giáo, nên gọi Ngài là Phật Tổ.

Sau khi Đức Phật Thích Ca tịch diệt, những vị nối tiếp Đức Phật lãnh đạo Phật giáo đều được gọi là Tổ Sư.

■ *Tổ sư là người nối tiếp ngôi Tổ để điều hành Giáo hội và truyền bá nền tôn giáo.*

Phật giáo Ấn Độ có tất cả 28 Tổ sư mà Đệ nhứt Tổ sư là Ma Ha Ca Diếp. Ngôi Tổ được truyền dần đến Tổ Sư thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma. Đó là 28 vị Tổ sư của Phật giáo Tây Thiên.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma đem y bát sang Trung hoa truyền bá Phật giáo, trở thành Sơ Tổ của Phật giáo Trung hoa. Ngôi Tổ được truyền dần đến Lục Tổ Huệ Năng thì chấm dứt. Do đó, Phật giáo Trung hoa có 6 vị Tổ sư gọi là 6 Tổ sư Đông Độ.

■ *Tổ sư còn có nghĩa là vị sư sáng lập một ngôi chùa chính và thu nhận học trò, hay là vị sư khai sáng ra một phái thiền mới.* Td: Vua Trần Nhân Tông khi xuất gia, lập ra phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, nên gọi Ngài là Tổ sư Trúc Lâm Y.Tử.

Tổ tông

祖宗

A: The ancestors.

P: Les ancêtres.

Tổ: Tổ tiên, người lập ra một tôn giáo, học thuyết hay một ngành nghề. **Tông:** dòng họ.

Tổ tông là tổ tiên của dòng họ.

KSH: Làm điều nhục nhã **tổ tông**,
Tiếng như giạt rữa biển sông đặng nào.

KSH: Kinh Sám Hối.

TỐC

TỐC

TỐC: 速 Mau lẹ, nhanh chóng.

Td: Tốc chiến, Tốc ký.

Tốc chiến tốc thắng

速戰速勝

Tốc: Mau lẹ, nhanh chóng. **Chiến:** đánh nhau. **Thắng:** được phần hơn.

Tốc chiến tốc thắng là đánh mau thì thắng mau.

Tốc ký - Ban Tốc ký

- Lời trần thuật của Ban Tốc ký
- Tiêu sử của Ban Tốc Ký

速記 - 班速記

A: The shorthand - Committee of shorthand writers.

P: La sténographie - Comité des sténographes.

Tốc: Mau lẹ, nhanh chóng. **Ký:** ghi chép.

Tốc ký là lối viết rất nhanh bằng những ký hiệu đơn giản để ghi chép cho kịp lời nói của một vị lãnh đạo.

Thời xưa, khi chưa phát minh ra máy ghi âm ghi hình, thì Tốc ký là phương pháp thường được dùng để ghi lại một bài diễn văn ứng khẩu, hay một bài thuyết giảng giáo lý của vị lãnh đạo tôn giáo.

Ban Tốc ký là một tổ chức nhỏ, gồm nhiều Tốc ký viên, chuyên đi ghi chép những bài diễn văn hay thuyết đạo ứng khẩu của Đức Phạm Hộ Pháp để phổ biến và lưu trữ làm tài liệu học hỏi về giáo lý.

Ban Tốc ký do Hội Thánh thành lập, gồm nhiều Tốc ký viên tài giỏi, sáng tạo ra nhiều phương pháp viết tốc ký rất nhanh và rất dễ đọc, chuyên đi ghi chép những bài thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp, rồi gom lại thành nhiều tập, dâng lên cho Hội Thánh xem xét để in ra phổ biến cho toàn đạo.

Ban Tốc ký nơi Tòa Thánh Tây Ninh đã ghi chép và tạo thành được 7 quyển sách "**Lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp**", được quay ronéo, rồi sau đó được Hội Thánh in thành sách, kể ra sau đây:

- Lời Thuyết đạo năm Bính Tuất - Đinh Hợi (1946-1947) Q.1.
- Lời Thuyết đạo năm Mậu Tý (1948) Q.2.
- Lời Thuyết đạo năm Kỷ Sửu - Canh Dần (1949-1950) Q.3.
- Lời Thuyết đạo năm Tân Mão (1951) Q.4.
- Lời Thuyết đạo năm Nhâm Thìn (1952) Q.5 (chưa in)
- Con đường Thiêng liêng Hằng sống (1948).
- Bí Pháp (1949).

Đây là những quyển sách rất quý cho người học đạo để tìm hiểu về giáo lý, triết lý và lịch sử của Đạo Cao Đài.

Nhờ Ban Tốc ký mà Hội Thánh có được những quyển sách "*Lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp*" nói trên. Người tín đồ Cao Đài khi đọc những quyển sách này đều nhớ ơn Ban Tốc ký và Hội Thánh.

■ *Sau đây, chúng tôi xin chép lại Lời trần thuật của Ban Tốc ký:*

LỜI TRẦN THUẬT

Mỗi lần ly loạn là mỗi lần thư tịch làm mồi cho binh lửa.

Nhìn vào lịch sử, những vụ phân thư, những vụ chiếm đoạt thư tịch đã xảy ra như một hệ luện trước những biến cố. Tình trạng này đã kéo dài qua các thời đại, ấy là biện pháp của những kẻ mạnh nhắm vào mục đích thực hiện chánh sách ngu dân và đồng hóa triệt để.

Những kinh nghiệm đau thương ấy là nguyên nhân thúc đẩy chúng tôi cố gắng thực hiện công việc sưu tập những tài liệu này.

Chúng tôi nghĩ rằng: nếu tài liệu kinh sách chỉ được tập trung tàng trữ vào một chỗ, tránh sao khỏi bị hủy diệt khi kẻ cường quyền đến cướp phá. Do đó, chúng tôi quyết định quay ra làm nhiều bản để gửi đến và ký thác vào những tâm hồn trung kiên với Đạo, những người dám chết để bảo tồn những tiếng nói của Đấng thay Trời dạy đạo.

Nếu một mai thời cuộc lại biến thiên, có thể các cuộc phân thư lại diễn thì thiết tưởng trong số tài liệu này, vẫn còn có những người nhiệt tâm gìn giữ được vẹn toàn.

Đây không phải là việc làm của cá nhân hay một đoàn thể, nhưng là một sự đóng góp chung của những người vô danh, nguyện đem hết năng lực của mình để phụng sự cho lý tưởng bảo tồn truyền thống giáo lý của Đạo.

Trong khi quyền tài liệu này đến tay quý vị thì cũng đã có người vì quá hăng say trong công việc thực hiện lý tưởng mà phải lao tâm kiệt sức, hóa ra người thiên cổ.

Việc làm của chúng tôi không phải là một ý nghĩ nông nổi của một sớm một chiều, nhưng là một hoài bão trong suốt thời gian ly loạn, chúng tôi hằng cầu nguyện Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu ban bố phước lành, sớm gặp dịp may để thực hiện hoài bão ấy.

Ngày nay, chân trời đã rạng tỏ, ý nguyện đã đắc thành.

Chúng tôi xin hiến dâng trọn vẹn cho Hội Thánh tất cả những tài liệu mà chúng tôi đã ghi chép, góp nhặt sau bao nhiêu năm theo đuổi mục đích bảo tồn những lời vàng tiếng ngọc của Đức Hộ Pháp.

Từ đây, bản quyền này sẽ tùy thuộc hoàn toàn của Hội Thánh. Kính xin Hội Thánh kiểm duyệt và ấn hành để cho mọi người đều được nghe lời dạy dỗ đầy yêu ái của Đức Hộ Pháp đã dành cho chúng ta trong thời gian Đức Ngài còn tại thế.

Tòa Thánh ngày 28 tháng 8 năm Bính Ngọ (dl 12-10-1966).

BAN TỐC KÝ

■ *Sau đây là tài liệu của Ban Tốc Ký viết về Tiểu sử của Ban Tốc Ký:*

VÀI NÉT ĐẠI CƯƠNG VỀ LỊCH SỬ BAN TỐC KÝ Hội Thánh Cao Đài

Nhìn chung, qua các thời đại, truyền thống giáo lý và triết học các nền tôn giáo đã dệt thành một hệ thống thật bền vững. Truyền thống này được thể hiện rõ rệt thành những dòng tư tưởng có tánh cách liên tục bằng những lời thuyết pháp hay kinh sách do các vị Giáo chủ để lại.

Cũng như các vị này, trong lúc sanh tiền, Đức Hộ Pháp đã diễn giảng rất nhiều đề mục nhắm vào việc phổ biến nền chơn lý mà Đức Ngài đã đoạt được cho mọi người đều biết.

Tuy nhiên, trong những buổi thuyết đạo, chỉ có một thiểu số con cái Đức Chí Tôn đến dự lễ ở Đền Thánh mới được cái diễm phúc nghe những lời vàng tiếng ngọc của Đức Ngài.

Mặt khác, những tiếng nói ấy khó có thể bảo thủ được trường tồn nguyên vẹn trong trí nhớ của mọi người. Do đó, vấn đề ghi lại những lời nói ấy là mối lo âu đối với những người có nhiệt tình trong công việc bảo vệ truyền thống giáo lý của Đạo.

Trong số ấy, chúng ta có thể nhắc đến hai ông:

- **Truyền Trạng Phan Hữu Phước và**
- **Nguyễn Văn Mới.**

Hai ông là người đại diện cho hai thể hệ của ngành Tốc ký Hội Thánh và cũng là những người khai sơn phá thạch, để xây dựng cho nền Tốc ký của Đại Đạo được vững chắc, có đủ khả năng thực hiện công việc ghi chép đầy đủ những bài thuyết đạo của Đức Hộ Pháp trong suốt thời gian mười mấy năm trời.

Sau đây là những đoạn văn trích lục ở bài tựa của những quyển sách dạy về Tốc ký của hai ông.

- Trong Lời Tựa quyển Tốc ký xuất bản năm 1950 (Canh Dần), ông Truyền Trạng Phan Hữu Phước đã thổ lộ hoài bão của ông như sau:

"Tôi viết ra lối Tốc ký này từ năm 1942 đến nửa năm 1943 trong khi bị giam cầm tại nhà ngục Sơn La. Chồn lao lung u sầu, ngồi suy nghĩ, chẳng lẽ để cho thời gian trôi qua một cách vô ích, thế nên tôi phát ra ý muốn tạo một lối Tốc ký viết tiếng Việt để sau này may ra cũng giúp ích cho Đạo và Đời đời chút."

- Cũng trong thời gian ấy, quyển Phương pháp Tốc ký của ông Nguyễn Văn Mới ra đời. Qua Lời Tựa, ta nhận thấy những nỗi băn khoăn của tác giả đối với công việc bảo thủ cái tài sản thiêng liêng to tát, tuy vô hình nhưng có một giá trị tuyệt đối. Chính ông đã viết:

"Từ xưa đến nay, bất cứ mọi kỳ công trên thế giới, mọi kiến trúc nguy nga do loài người xây dựng đều phải bị sụp đổ, chôn vùi dưới lớp bụi của thời gian, duy chỉ có tư tưởng mới còn tồn tại mãi mãi mà thôi."

Chúng ta hiện nay đang đi trên con đường lượm lặt những lời nói của Đức Hộ Pháp để đúc kết lại thành một dòng tư tưởng, một nền giáo lý căn bản, một hệ thống triết học của hơn loại."

Nếu phương pháp Tốc ký cũ của chúng ta không được canh cải biến chế đến mức độ tinh vi thì mọi người còn chịu thiệt thòi."

Chúng ta ngày nay nên cố gắng chuyên luyện, đừng để những tiếng nói của Đức Ngài mất đi, vì như thế sẽ không có gì làm cho hơn loại vô phúc cho bằng."

Ông cũng thường nêu lên những cảm nghĩ, những nỗi lo âu của ông đối với Đạo nghiệp cho các bạn học viên nghe.

"Tuy hiện nay, Đức Hộ Pháp vì khiêm tốn, không tự tôn mình là một vị Phật, nhưng tất cả triết lý cao cả của Đức Ngài đều lấy chơn lý làm căn bản. Có thể nói, tất cả giáo lý của Đạo Cao Đài đã được phô diễn một cách tường tận trong các bài thuyết đạo của Đức Ngài. Nếu chúng ta không ghi chép được đầy đủ thì e một ngày kia, khi Đức Ngài không còn tại thế nữa, chúng ta sẽ hối tiếc vô cùng."

Ấy là những lời mà ngày nay ta cảm thấy có một giá trị vô đối. Chính việc làm của họ mới đủ chứng tỏ được hoài bão của họ.

Sau đây là những dòng tóm tắt về sinh hoạt của ngành Tốc ký do hai vị lãnh đạo của hai thế hệ già trẻ.

Ban sơ, lúc Đức Hộ Pháp mới từ hải ngoại trở về (giữa năm Bính Tuất 1946), lối Tốc ký của ông Truyền Trọng Phan Hữu Phước được xem là một phát minh mới mẻ, tiện lợi nhanh chóng, đầy hữu dụng và cũng là lối duy nhất dùng trong Hội Thánh. Lúc ấy ông Truyền Trọng có mở một khóa Tốc ký để dạy chung cho các Thơ ký, Đầu phòng trong Hội Thánh.

Như trên đã nói, do những đặc tính của lối Tốc ký này, nó đã thu hút rất đông người học, có thể nói, lúc đó có một phong trào Học Tốc ký bộc phát mãnh liệt. Nhưng sau vài tháng thì phong trào này cũng lắng dần và chìm vào quên lãng, cuối cùng thì chỉ còn lại một số kiện tướng mà ta có thể nêu lên như sau:

- Ngô Công Phát
- Lê Quang Tâm
- Đỗ Bá Khen
- Lê Văn Màng
- Võ Nhân Du
- Lê Văn Thêm
- Nguyễn Ngọc Tỷ
- Lê Văn Đồi
- Lê Thị Khoe.

Đặc biệt trong những buổi viết Tốc ký, người ta còn thấy có ông **Thừa Sứ Phạm Ngọc Trản**. Tuy nhiên quá trình hoạt động về ngành Tốc ký của ông có nhiều truyền thuyết khác nhau.

Sau 2 năm tích cực phục vụ, Ban Tốc ký này đã ghi được nhiều kết quả đáng kể. Song thời gian qua, những Tốc ký viên lỗi lạc này lần lần tản mác, nhường chỗ lại cho lớp người sau.

Riêng ông **Nguyễn Văn Mới** đã tìm học được một phương pháp Tốc ký ghi nhanh hơn. Trong thời gian theo đuổi công việc ghi chép Lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, ông nhận thấy cần phải phổ biến thật sâu rộng cho nhiều người biết lối Tốc ký này để có thể thực hiện công việc ghi chép những lời giảng dạy của Đức Hộ Pháp một cách liên tục và đặc lực.

Do đó, ông đã mở ra nhiều lớp để truyền bá lối Tốc ký này, lúc ấy được mệnh danh là "Phương pháp Tốc ký Mới" và phương pháp này đã gặt hái được nhiều kết quả rực rỡ.

Có thể nói, đây là thời kỳ toàn thịnh của phong trào đi lấy Tốc ký thuyết đạo của Đức Hộ Pháp tại Thánh địa.

Trong lớp người mới này, có thể kể:

- Sĩ Tải Huỳnh Văn Tần (đã từ trần).
- Nguyễn Văn Mừng - Lê Kỳ Thật
- Bùi Quang Hòa - Bùi Quang Huệ
- Trương Văn Thắm.

Những người này đã tiếp tục nhiệm vụ ghi chép thuyết đạo cho đến lúc Đức Hộ Pháp rời khỏi Thánh địa.

Trong những ngày hoạt động cuối cùng của Ban Tốc ký, hay nói khác đi, trong lúc nền Đạo sắp bước vào giai đoạn chinh nghiêng do ảnh hưởng thời cuộc, đa số Tốc ký viên đã vắng mặt trong những trường hợp đặc biệt với nhiều lý do khác nhau, có những buổi thuyết đạo không người ghi chép tốc ký.

May thay! giữa lúc ấy có những vị tuy không phải là Tốc ký viên chuyên nghiệp, nhưng cũng cố gắng phục vụ bằng những phương thức riêng, mục đích là chép lại đại ý bài thuyết đạo được tạm đủ. Đại diện những người ấy có thể kể là: ông **Chí Thiện Nguyễn Thế Trạch**, ông **Du Văn Siêu**.

Đến đây, chúng tôi xin dừng lại giây phút để ôn lại những ngày qua, những ngày mà lớp "Tốc Ký Mới" vừa phôi thai. Lớp học khai giảng trong một hoàn cảnh khó khăn và thiếu thốn mọi phương tiện. Vì học viên toàn là người làm công quả ban

ngày, nên lớp Tốc ký phải tổ chức về đêm. Lớp học là một gian phòng tạm bợ, không có đèn điện.

Chính ông Nguyễn Đức Hòa, chúng tôi thường gọi là Chú Út Đê đã đứng ra lo liệu mọi việc, nhứt là vấn đề ánh sáng mỗi đêm cho lớp học. Với đức tánh nhẫn nại, chịu đựng mọi gian khổ, ông đã thực hiện việc cung cấp ánh sáng cho lớp Tốc ký một cách đầy đủ cho đến ngày mãn khóa. Có nhiều đêm, chúng tôi rất cảm động vì đến giờ học mà đèn lại trực trặc.

Những giọt mồ hôi đượm trên vầng trán in vài nếp nhăn đã chứng tỏ sự cố gắng của ông.

Ngày mãn khóa, mọi người đều hân hoan. Riêng các học viên Tốc ký thì bước vào một giai đoạn mới mẻ với những nỗi lo âu vui buồn lẫn lộn. Những ngày ấy, người ta thấy xuất hiện thêm một số anh chị em, đạo phục tìn đồ, cặp cặp chen vào đám đông để có đến giảng đài của Đức Hộ Pháp trong các buổi lễ hoặc đại đàn để ghi chép những lời thuyết đạo.

Ngày nay, những hình ảnh ấy chỉ còn là những bóng mờ, vì thật ra, ngay những ngày toàn thịnh của nó cũng không được sự lưu ý nâng đỡ của mọi người.

Vì vậy, khi quyền tài liệu này của Ban Tốc ký có đến tay quý vị với những điểm thiếu sót, mong quý vị thể tình chỉ bảo, thêm thắt cho đầy đủ và cảm thông những khó khăn trở ngại mà Ban Tốc ký đã gặp phải trong suốt thời gian theo đuổi việc ghi chép và phổ biến những bài thuyết đạo này./. (Tài liệu của Ban Tốc ký)

TỘC

Tộc Đạo

族道

A: Religious district.

P: District religieux.

Tộc: họ, dòng họ. **Đạo:** tôn giáo.

Tộc Đạo là Họ Đạo. (Xem chữ: Họ Đạo, văn H)

Hiện nay, Hội Thánh tổ chức một Tộc Đạo hay một Họ Đạo là một Quận Đạo, tức là gồm số tín đồ cư ngụ trong một Quận (hay Huyện). Đứng đầu một Tộc Đạo hay Họ Đạo là vị Đầu Tộc Đạo hay Đầu Họ Đạo.

Mỗi Tộc Đạo chia làm nhiều Hương Đạo (Xã Đạo).

Nhiều Tộc Đạo hợp thành một Châu Đạo (Tỉnh Đạo).

TÔI

Tôi đòi

A: *Servant.*

P: *Serviteur.*

Tôi: đầy tớ, đũa ở. **Đòi:** con đòi, đầy tớ gái.

Tôi đòi là chỉ chung những đầy tớ trai và gái được chủ nhà mướn để hầu hạ và sai phái công việc trong nhà.

KSH: Phận làm chủ lấy lời nhỏ nhẹ,
Mà nghiêm trừng mấy kẻ tôi đòi.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tôi lại bất trung

A: *The disloyal servants of king.*

P: *Les serviteurs déloyaux du roi.*

Tôi: bề tôi của vua, tức là các quan nơi triều đình. **Lại:** viên chức làm việc dưới quyền các quan, thường nói: quan lại. **Bất trung:** không có lòng trung thành.

Tôi lại bất trung là các quan lại không trung thành với vua.

KSH: Phạt những kẻ sửa ngay ra vạy,
Tớ phản thầy, tôi lại bất trung.

KSH: Kinh Sám Hối.

TÔI

Tồi phong bại tục

摧風敗俗

A: The depraved customs.

P: Les coutumes dépravées.

Tôi: phá hư. **Bại:** hư hỏng. **Phong tục:** thói quen lâu đời của dân chúng trong một địa phương.

Tồi phong bại tục là phong tục của xã hội bị hư hỏng tan nát, trở thành xấu xa.

TL: Chẳng được làm nghề gì mà *tồi phong bại tục*.

TL: Tân Luật.

TỐI

TỐI

TỐI: 最 Lắm, rất, hơn hết, cùng tột.

Td: Tối cao, Tối đại, Tối thượng.

Tối cao Pháp viện

最高法院

A: The Supreme Court.

P: La Cour Suprême.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Cao:** ở trên cao. **Pháp viện:** Tòa án.

Tối cao Pháp viện là cơ quan thẩm phán cao nhất của một nước.

Trong thể chế dân chủ, Hiến pháp quy định Tối cao Pháp viện là cơ quan cao nhất quản lý ngành Tư Pháp của quốc gia.

Tối cao Pháp viện được điều hành bởi các vị thẩm phán có uy tín nhất và được tại chức suốt đời. Tối cao Pháp viện có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp, kiểm soát cách thức hợp hiến của các đạo luật. Sự kiểm soát này làm cho Tối cao Pháp viện trở thành cơ quan trọng tài cao nhất của quốc gia.

HTĐ với 15 vị Chức sắc cao cấp gồm: Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm, Đức Thượng Sanh và Thập nhị Thời Quân được xem như là Tối Cao Pháp Viện của Đạo Cao Đài.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tối cao tối trọng

最高最重

A: Supreme and extremely important.

P: Suprême et extrêmement important.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Ca:** ở trên cao. **Trọng:** nặng, quan trọng.

Tối cao là có địa vị cao nhất. Tối trọng là quan trọng nhất.

TNHT: Đáng lẽ thế thường phải để mình vào phẩm *tối cao tối trọng*, còn Thầy thì khiêm nhượng là thế nào?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tối cổ

最古

A: Very ancient.

P: Très ancien.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Cổ:** xưa.

Tối cổ là xưa nhất, lâu đời nhất.

TNHT: Một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh *tối cổ*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tối đại

最大

A: Very great.

P: Très grand.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Đại:** lớn.

Tối đại là lớn nhất.

TNHT: (Đế Thiên Đế Thích) Ngày nay ai cũng nhận cho là **tối đại** mà con đã thấy nó bền vững đặng chăng?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tối hậu

最後

A: Ultimate.

P: Ultime.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Hậu:** sau.

Tối hậu là sau cùng, sau rốt.

Tối hậu thư: Văn thư gửi đến cho biết đây là những điều kiện nêu ra sau cùng, kèm theo lời cảnh cáo, sẽ có hành động cương quyết nếu các yêu cầu không được chấp thuận.

Tối linh

最靈

A: Extremely sacred.

P: Extrêmement sacré.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Linh:** thiêng liêng.

Tối linh là rất thiêng liêng.

KTT: Con người đứng phẩm **tối linh**,
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.

KTT: Kinh Tắm Thánh.

Tối mật - Tối khẩn

最密 - 最緊

A: Very secret - Very urgent.

P: Très secret - Très urgent.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Mật:** bí mật, kín. **Khẩn:** gấp rút, khẩn cấp.

Tối mật là hết sức bí mật.

Tối khẩn là vô cùng khẩn cấp.

Tối thượng - Tối đê

最上 - 最低

A: Supreme - Very low.

P: Suprême - Très bas.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Thượng:** trên. **Đê:** thấp.

Tối thượng là trên hết, cao hơn hết.

Tối đê là thấp nhất, ít nhất.

Tối thượng thừa

最上乘

A: The supreme rank.

P: Le rang suprême.

Tối: Lắm, rất, hơn hết, cùng tột. **Thượng:** trên, cao. **Thừa:** cấp bậc tu hành.

Tối thượng thừa là bậc tu hành cao nhất, cao hơn bậc thượng thừa và đại thừa.

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng có nói:

"Phép Giới Định Huệ của Đại sư Thần Tú (Tiệm ngộ) để tiếp độ người đại thừa; còn phép Giới Định Huệ của Huệ Năng để tiếp độ người tối thượng thừa. Chỗ tỏ hiểu không đồng, chỗ thấy có mau chậm."

Tối thượng thừa đồng nghĩa: Siêu thượng thừa.

Bậc trên của Tối thượng thừa là Vô thừa.

TNHT: Biết người quên mình, đó là phận sự của kẻ tu hành, dù đến bậc *tối thượng thừa* cũng phải như thế, mới tròn nghĩa vụ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỘI

TỘI

TỘI: 罪 Việc ác, việc phạm pháp.

Td: Tội chướng, Tội quá, Tội tình.

Tội báo

罪報

A: The retribution of sin. P: La rétribution du péché.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Báo:** đáp lại.

Tội báo là sự báo đáp của tội lỗi.

Những việc làm độc ác gây nên tội lỗi, tạo thành nghiệp xấu, sẽ báo đáp lại trong kiếp sống này hay kiếp sau, theo đúng Luật Nhơn Quả.

KCHKHH: Dầu oan gia *tội báo* buộc ràng.

KCHKHH: Kinh cầu hồn khi hấp hối.

Tội căn

罪根

A: Anterior sin. P: Faute antérieure.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Căn:** gốc rễ.

Tội căn là tội lỗi đã gây ra từ kiếp trước, làm gốc rễ cho kiếp sống hiện tại.

BKNKSH: Một là hối ngộ *tội căn*.

BKNKSH: Bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.

Tội chướng

罪障

A: The hindrance of retribution.

P: L' entrave de la rétribution.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Chướng:** ngăn trở.

Tội chướng là sự ngăn trở của tội lỗi, tức là sự ngăn trở của cái nghiệp do tội lỗi tạo ra. Tội chướng đồng nghĩa: Nghiệp chướng. (Xem: Nghiệp chướng, vần Ng)

KCTPĐQL: Dầu *tội chướng* ở miền địa giải.

KCTPĐQL: Kinh cầu Tổ Phụ đã qui liễu.

Tội khiên

罪愆

A: The sin.

P: Le péché.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Khiên:** tội lỗi.

Tội khiên là tội lỗi.

KKĐN: Ôn Trên Từ Phụ cho chừa *tội khiên*.

KKĐN: Kinh khi đi ngủ.

Tội nghiệp

罪業

A: Pitiful.

P: Pitoyable.

■ *Tội nghiệp là đáng thương vì gặp phải cảnh ngộ không may.*

■ *Tội nghiệp là từ ngữ biểu thị lòng thương hại.*

TNHT: Kêu máy anh con, kêu nữ phái, vì chúng nó vái ở dưới *tội nghiệp*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tội phước

罪福

A: Sin and happiness.

P: Faute et bonheur.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Phước:** điều may mắn tốt lành.

Tội phước là tội lỗi và phước đức.

Tội và phước do chính mình tạo ra, không ai gây tội cho mình, cũng không ai tạo phước cho mình. Hễ mình gây ra tội thì mình phải lãnh lấy hậu quả của nó; còn mình làm việc thiện thì mình hưởng được phước đức, theo đúng Luật Nhân Quả là luật công bình thiêng liêng của Trời Đất.

Đông Nhạc Thánh Đế có đề lời dạy rằng: "*Thiên Địa vô tư, Thần minh ám sát, bất vi tế hưởng nhi giáng phước, bất vi thất lễ nhi giáng họa.*" Nghĩa là: Trời Đất không riêng, các vị Thần minh soi xét, không vì hưởng tế lễ mà ban phước, không vì sự thất lễ mà gieo họa.

Chúng ta phải sáng suốt nhận định rằng: Không bao giờ có việc làm tội lỗi rồi bày lễ cầu cúng cho hết tội, hoặc đi xưng tội mà hết tội.

Tội quá

罪過

A: Sin, offense.

P: Faute, péché.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Quá:** lỗi.

Tội quá là tội lỗi.

KSH: Phước nhiều *tội quá* tiêu trừ.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tội tình

罪情

A: Offence.

P: Péché.

Tội: Việc ác, việc phạm pháp. **Tình:** tình trạng.

Tội tình là tội lỗi phạm phải.

KCHKHH: Ăn năn sám hối *tội tình*.

KCHKHH: Kinh cầu hồn khi hấp hối.

TÔN

TÔN

1. **TÔN:** 宗 Nguyên chữ này đọc là TÔNG, nhưng vì kỵ húy vua Thiệu Trị (Miên Tông) và Tự Đức (Dực Tông) nên đọc lại là TÔN.
Tôn là tôn giáo, lý thuyết về tư tưởng.
Td: Tôn chỉ, Tôn giáo.
2. **TÔN:** 尊 Kính trọng.
Td: Tôn sùng, Tôn sư.
3. **TÔN:** 孫 Cháu, họ Tôn.
Td: Tôn Văn.

Tôn chỉ (Tông chỉ)

宗旨

A: The leading line.

P: La ligne de conduite.

Tôn: Tôn là tôn giáo, lý thuyết về tư tưởng. **Chỉ:** ý tứ.

Tôn chỉ là nguyên tắc chánh yếu để một đoàn thể theo đó hoạt động.

Tôn chỉ của Đạo Cao Đài là: **Qui nguyên Tam giáo, Phục nhứt Ngũ Chi**. Tôn chỉ này là dùng tinh hoa của giáo lý Tam giáo và Ngũ chi đã có từ xưa, hiệp với Thánh giáo ngày nay của Đức Chí Tôn lập thành một nền Tân Giáo lý, dung hợp tất cả giáo lý, tạo thành một nền tôn giáo đại đồng, làm nền tảng đạo đức tinh thần cho nhơn loại trong đời mạt kiếp hiện nay.

TNHT: Các con lại làm sai lạc bản chất, *tôn chỉ* của nền Thánh giáo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tôn đạo háo đức

尊道好德

Tôn: Kính trọng. **Đạo:** tôn giáo. **Háo:** ưa thích. **Đức:** kết quả của những việc làm hợp lòng người, thuận đạo Trời.

Tôn đạo háo đức là kính trọng đạo và ưa mến đức.

Kinh Lễ: "*Đạo giả nãi lý chi sở do, Đức giả nãi lý chi sở đắc, thị cố cố chi, Thánh nhơn vô bất tôn đạo nhi háo đức.*"
Nghĩa là: Theo lẽ phải mà làm là Đạo, làm mà giữ được lẽ phải là Đức, cho nên từ xưa, Thánh nhơn tôn Đạo và mến Đức.

Tôn giáo

宗教

A: The religion.

P: La religion.

Tôn: Tôn là tôn giáo, lý thuyết về tư tưởng. **Giáo:** dạy.

Tôn giáo thường được định nghĩa là một tổ chức lo việc tu hành, dạy con người làm điều lành, lánh điều dữ, hiền hòa để trở thành bậc cao thượng.

Một tôn giáo cần phải có các điều kiện sau đây:

- Một vị khởi xướng, gọi là Giáo chủ.
- Một hệ thống giáo lý bao gồm tín ngưỡng và tín điều.
- Một tổ chức giáo hội để truyền bá giáo lý.
- Một khuôn mẫu lễ nghi thờ phượng và tế tự.

Và bao giờ tôn giáo cũng phân biệt người tín đồ trong tôn giáo và người ngoại đạo (không phải tín đồ).

Cái gốc của tôn giáo là đức tin, tin ở một Đấng siêu nhiên linh thiêng, vượt khỏi thế giới phàm tục, cứu độ linh hồn của con người đến cõi đầy an lạc, tin tưởng mỗi người đều có một

linh hồn bất tiêu bất diệt, xác thân chỉ là cái áo của linh hồn, khi xác thân chết, linh hồn xuất ra đi lên cõi thiêng liêng, hoặc đầu kiếp trở xuống cõi trần để mang một xác thân khác như là thay một cái áo mới.

Đối với Triết lý Thần học, tôn giáo được định nghĩa là một con đường dạy cho con người tiến hóa về phương diện tâm linh, tiến hóa dần dần đi lên, đến một nấc thang cuối cùng là Thượng Đế, tức Chơn lý tối thượng hằng hữu tuyệt đối.

Như thế, tôn giáo là cái cửa mở ra con đường tiến đến chơn lý, chứ tôn giáo không phải là chơn lý. Tôn giáo chỉ diễn tả được một số khía cạnh hay một số phương diện của chơn lý.

Đức Phật Thích Ca, Đức Lão Tử, Đức Khổng Tử, Đức Chúa Jésus hay tất cả những Đấng Giáo chủ khác, đều là những vị lãnh mạng lệnh của Đấng Thượng Đế, giáng trần, có phận sự rao giảng điều tốt lành, mỗi vị Giáo chủ có một giáo lý riêng, nhưng tựu chung tất cả chỉ là những thể hiện các màu sắc của chơn lý mà các vị Giáo chủ ấy ngộ được, hầu tùy duyên trợ lành, hướng dẫn nhơn loại tùy theo hoàn cảnh mà tiến hóa tâm linh, và giúp phương tiện cho sự tiến hóa tâm linh ấy mau chóng.

Tôn giáo dẫn dắt con người đi lên chỗ thanh, chỗ sáng. Như vậy tôn giáo thể hiện khía cạnh tốt lành của Thượng Đế.

Nhưng tôn giáo không phải là Thượng Đế, dù đó là một tôn giáo do chính Đức Thượng Đế lập ra, như trường hợp Đạo Cao Đài mà Thượng Đế là Giáo chủ vô hình, bởi vì Thượng Đế phải bao gồm cả hai mặt tương phản cùng một lúc: thanh trực, thiện ác, sáng tối, Phật ma, v.v...

Bất cứ tôn giáo nào mở ra nơi cõi trần này đều phải chịu chi phối bởi định luật: Thành, Trụ, Hoại, Không, tức là phải trải qua ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp, rồi lần lần tự tiêu diệt, chỉ có điều là thời gian của các thời kỳ ấy lâu hay mau mà thôi. Đạo Cao Đài cũng không thể ra ngoài định luật ấy, nhưng thời gian phổ độ của Đạo Cao Đài là 700 000 năm theo như Thánh Ngôn đã dạy.

Vấn đề: *Tôn giáo xuất hiện vào thời kỳ nào của nhơn loại?*

Với suy nghĩ là tất cả các tôn giáo đều dạy con người làm lành lánh dữ, không có tôn giáo nào dạy con người làm điều sai quấy hung ác, hơn nữa Thượng Đế tạo hóa ra con người nơi cõi trần này là để học hỏi và tiến hóa, cho nên nếu con người đều thiện lành và chơn thật thì chắc chắn không có tôn giáo nào xuất hiện nơi cõi trần này cả.

Con người nguyên thủy đều lành, tâm hồn chất phác thuần lương, nên lúc đó tôn giáo chưa xuất hiện.

Nhưng bản chất lành của người nguyên thủy trải qua nhiều thế hệ nên bị biến thiên, mặt khác con người được nuôi dưỡng bằng vật chất phàm trần nên nhiễm trược trần, tánh lành biến đổi, sanh lòng ích kỷ, lợi mình hại người, mà bắt đầu làm điều hung bạo bất lương.

Để dẫn dắt con người trở về thiện lương chơn chánh, Thượng Đế cho các Đấng Tiên Phật giáng trần mở đạo dạy dỗ con người. Thế là tôn giáo xuất hiện kể từ đó. (Xem thêm: Đạo)

Tôn nghiêm

尊嚴

A: Majestic.

P: Majestueux.

Tôn: Kính trọng. **Nghiêm:** oai nghi đáng nể sợ.

Tôn nghiêm là oai nghi đáng kính trọng và nể sợ.

KNHTĐ: Khôi mịch *tôn nghiêm*.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Tôn Sơn Chơn Nhơn (Tôn Trung Sơn)

(Xem: Tôn Văn)

Tôn sùng

尊崇

A: To honour.

P: Honorer.

Tôn: Kính trọng. **Sùng:** kính trọng.

Tôn sùng là kính trọng và thờ phượng.

TNHT: Chỉ có xứ VN còn duy trì sự *tôn sùng* tổ phụ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tôn sư

尊師

A: Honored teacher.

P: *Maytre honoré.*

Tôn: Kính trọng. **Sư:** thầy.

Tôn sư là vị thầy đáng tôn kính.

PG: Hồn độn *Tôn sư*, Càn Khôn Chủ tể.

PG: Phật Giáo (Kinh Phật Giáo).

Tôn sư trọng đạo

尊師重道

Tôn: Kính trọng. **Sư:** thầy. **Trọng:** kính trọng. **Đạo:** đạo đức.

Tôn sư trọng đạo là kính trọng thầy dạy học và kính trọng người đạo đức.

Đây là truyền thống của dân tộc ta.

Tôn ty phẩm trật

尊卑品秩

A: The hierarchy.

P: *L' hiérarchie.*

Tôn: Kính trọng. **Ty:** thấp hèn. **Phẩm:** thứ bậc. **Trật:** trật tự. **Tôn ty** là cao thấp. **Phẩm trật:** thứ bậc trong chức tước.

Tôn ty phẩm trật là thứ bậc cao thấp của chức tước.

CG PCT: Hộ Pháp có hỏi Ngài về sự *tôn ty phẩm trật* thì Ngài dạy rằng: Nam Nữ vốn đồng quyền.

Tôn ty thượng hạ: *Cao thấp trên dưới, tức là có trật tự phân minh, kẻ dưới phải tôn kính người trên.*

TNHT: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra *tôn ty thượng hạ* nơi việc hành chánh, thì đồng một bực cả.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tôn Văn - Tôn Dật Tiên (1866-1925)

孫文 - 孫逸仙

Tôn: Cháu, họ Tôn. **Tôn Văn** là nhà đại cách mạng của nước Trung hoa, hiệu là **Trung Sơn**, nên cũng gọi là **Tôn Trung Sơn**. Khi Ngài sống lưu vong ở nước Nhật, Ngài lấy bí danh là **Sơn Trung Tiều** (ông tiều trong núi). Khi hoạt động chánh trị ở Honolulu, thuộc quần đảo Hawai giữa Thái Bình Dương, Ngài lấy tên là **Tôn Dật Tiên** và làm giấy khai sanh tại đây.

Ngài là một vị Thánh của Bạch Vân Động nơi cõi thiêng liêng, Thánh hiệu là **Tôn Sơn Chơn Nhơn**.

Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn cùng với Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ (tức là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm) và Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (tức là Văn hào Victor Hugo), gọi chung là Tam Thánh Bạch Vân Động, lãnh lĩnh Đức Chí Tôn công bố bản Đệ tam Thiên Nhơn Hòa Ước giữa Trời và Người trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Trong bức họa "*Tam Thánh Ký Hòa Ước*" đặt tại Tịnh Tâm Điện Tòa Thánh, Tôn Sơn Chơn Nhơn mặc quốc phục Trung hoa, cầm nghiên mực rực rỡ hào quang để cho hai vị Thánh: Thanh Sơn Đạo Sĩ và Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, cùng chấm bút vào đó viết bản Thiên Nhơn Hòa Ước lên tấm bia đá. Ngài cầm nghiên mực rực rỡ hào quang tượng trưng nền văn minh Nho giáo rực rỡ của Trung hoa.

Tiểu sử của Tôn Văn:

Tôn Văn sanh ngày 2-11-1866 (âi 25-9-Bính Dần), nhằm năm thứ 5 đời vua Đồng Trị, tại làng Thúy Hanh huyện Hương Sơn (nay đổi là huyện Trung Sơn) phủ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, thân phụ là Tôn Đạt Thành. Khi bà mẹ sanh ra

Tôn Văn, bà đặt tên là **Đế Tượng**, vì bà nằm mơ thấy vị Thần Bắc Đẩu hiện ra trước ngày sanh Tôn Văn.

Năm 1879, Tôn Văn được 13 tuổi, cùng đi với mẹ qua Honolulu sống với người anh ruột tên là Tôn Mi, một Hoa kiều giàu có tại đây. Tôn Mi gửi Tôn Văn vào học trường Trung học của Giáo hội Cơ Đốc nước Anh mở ra.

Học hết bậc Trung học, Tôn Văn được anh cho trở về Hồng Kông học Đại học Y Khoa, và Tôn Văn tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại trường này năm 1892, lúc đó Tôn Văn được 27 tuổi.

Tôn Văn trở về Quảng Châu mở phòng mạch Bác sĩ, và bắt đầu tiếp xúc, liên lạc với các nhà cách mạng. Trong thời gian Tôn Văn học Đại học Y khoa ở Hồng Kông, Tôn Văn đã chứng kiến cuộc chiến tranh giữa quân đội nhà Mãn Thanh và quân đội nước Pháp. Quân đội Mãn Thanh, với vũ khí thô sơ, nên bị thảm bại và buộc phải ký Tờ Hoà ước nhường cho nước Pháp nhiều đặc quyền về kinh tế.

Năm 1894, Tôn Văn gửi một bức thư lên vị Đại Thần Lý Hồng Chương để yêu cầu cải cách nước Tàu và yêu cầu họ Lý tiếp kiến, nhưng Lý từ chối. Từ đó, Tôn Văn bỏ ý tưởng cải cách, chuyển sang lập trường làm cách mạng.

Tháng 11 năm 1894, Tôn Văn sang Honolulu thành lập một tổ chức cách mạng đầu tiên lấy tên là *Hưng Trung Hội*, với cương lĩnh là lật đổ nhà Mãn Thanh, thành lập Chánh phủ Dân chủ. Tổ chức ban đầu chỉ thu hút được khoảng 20 Hoa kiều.

Tháng 2 năm 1895, Tôn Văn trở về Hồng Kông để thành lập *Tổng Bộ Hưng Trung Hội*, chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa ở Quảng Châu. Trong nội bộ có kẻ làm phản, kế hoạch bị bại lộ, hơn 70 người bị bắt và bị giết chết, Tôn Văn trốn thoát được. Triều đình Mãn Thanh treo giải thưởng lớn cho ai bắt được Tôn Văn. Tôn Văn phải trốn sang Nhật, rồi trở lại đảo Hawai, lại qua Mỹ rồi sang nước Anh.

Tháng 10 năm 1896, Tôn Văn từ một khách sạn ở Luân Đôn đi ra để gặp thầy giáo Kantlei, người quen cũ hồi học ở Đại học Y khoa Hồng Kông, nhưng bị người của sứ quán Mãn Thanh tại Luân Đôn bắt giữ để giải về nước trị tội. Tôn Văn may mắn được một người Anh đang làm công nhân trong sứ

quán Mãn Thanh chuyển giùm một bức thư của ông đến thầy Kantlei. Kantlei liền đến Cơ quan Cảnh Sát Anh nhờ can thiệp để thả Tôn Văn ra, nhưng Cơ quan này làm ngơ. Kantlei liền nhờ báo chí làm rùm lên. Ngay ngày hôm sau, trên các tờ báo lớn tại Luân Đôn đều có đăng tin: Hành động bắt người trái phép của sứ quán Trung quốc. Những người Anh ủng hộ Cách mạng Trung quốc kéo đến biểu tình, bao vây sứ quán Trung quốc, đòi thả Tôn Văn. Cuối cùng, sứ quán Trung quốc phải nhượng bộ, thả Tôn Văn ra.

Năm 1897, Tôn Văn rời Luân Đôn sang Nhật để tuyên truyền về Hưng Trung Hội trong hàng ngũ Hoa kiều tại đây.

Tháng 10 năm 1898, Tôn Văn gặp Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, đang sang lánh nạn tại Nhật sau thất bại Biến Pháp Mậu Tuất, Tôn Văn vận động hai ông hợp tác với Hưng Trung Hội, nhưng không thành công.

Năm 1900, dưới ảnh hưởng của phong trào nông dân Nghĩa Hòa Đoàn, Tôn Văn trở về nước phát động cuộc khởi nghĩa của Hưng Trung Hội ở Huệ Châu vào ngày 8-10-1900, nhưng không thành công. Ông phải lánh nạn qua Nhật lần thứ nhì, rồi qua đảo Hawa, Việt Nam, Thái Lan và Mỹ.

Ngày 20-8-1905, tại Tokyo Nhật bản, Tôn Văn hợp nhất Hưng Trung Hội với các Chánh đảng khác có cùng mục đích như Quang Phục Hội, Hoa Hưng Hội, thành lập một đảng thống nhất, lấy tên là Trung Quốc Đồng Minh Hội, do Tôn Văn làm Tổng Lý, với cương lĩnh: "Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục nước Trung Hoa, thành lập nước Trung Hoa Dân Quốc."

Tháng 11 năm 1905, trên tờ Dân Báo, Cơ quan Ngôn luận của Đồng Minh Hội, Tôn Văn phê phán gay gắt lý luận cải lương của hai ông Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Ông chủ trương phải tiến hành cách mạng vũ trang, và ông đưa ra chủ nghĩa TAM DÂN: Dân tộc, Dân quyền, Dân sinh.

Dân tộc: Nước Trung hoa độc lập. Năm tộc: Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng, trong toàn cõi Trung hoa phải bình đẳng hết thảy.

Dân quyền: Nước Trung hoa là nước dân chủ, có Quốc hội do dân trực tiếp bầu ra, nắm quyền Lập pháp. Người dân

có quyền ứng cử và bầu cử, ngoài ra còn có quyền sáng chế, quyền phức quyết và quyền bãi miễn nữa.

Dân sinh: Mọi người dân đều sống bình đẳng trong xã hội. Nguyên tắc cơ bản là bình quân địa quyền và tiết chế tư bản, để đi đến mục đích là giải phóng kinh tế, khiến toàn dân đều được hưởng thụ lợi ích: ăn mặc, ở và đi.

Từ năm 1906 đến 1911, Tôn Văn phát động tất cả 10 cuộc khởi nghĩa tại Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, An Huy, Triết Giang. Những cuộc khởi nghĩa trên đều thất bại, nhưng làm cho nhà Mãn Thanh suy yếu và tinh thần cách mạng của dân Trung hoa càng lúc càng lên cao.

Cuối cùng cuộc khởi nghĩa tại Vũ Xương ngày 10-10-1911 (năm Tân Hợi), gọi là cuộc Cách Mạng Tân Hợi, dưới sự lãnh đạo của các nhà cách mạng chịu ảnh hưởng của Tôn Văn và Đồng Minh Hội, đạt được thắng lợi và ảnh hưởng lan rộng ra toàn quốc.

Tôn Văn đang ở nước Mỹ, nhận được tin Cách mạng thành công, liền tiến hành các hoạt động ngoại giao đối với các Chánh phủ của các nước Âu Mỹ để cắt đứt quan hệ của họ với nhà Mãn Thanh.

Cuối tháng 12 năm 1911, Tôn Văn từ Âu Châu trở về Trung quốc. Do công lao to lớn của ông với sự nghiệp cách mạng, Hội Nghị Đại biểu 17 tỉnh độc lập họp ở Nam Kinh bầu Tôn Văn làm Tổng Thống lâm thời.

Ngày 1-1-1912, Tôn Văn nhậm chức Tổng Thống tại Nam Kinh và thành lập Chánh phủ Trung hoa Dân Quốc.

Tổng Thống lâm thời Tôn Văn tuyên bố một loạt các pháp lệnh cải cách nước Trung hoa.

Ngày 11-3-1912, ông ban bố Ước Pháp Lâm thời của Trung Hoa Dân Quốc, xem đó như là Hiến Pháp Tạm thời của nước Trung Hoa Dân Quốc. Tôn Văn đặt ra lá cờ của nước Trung Hoa Dân Quốc, gọi là lá cờ "*Thanh Thiên Bạch Nhật mẫn địa hồng*" (Trời xanh, Mặt Trời trắng, đầy đất đỏ).

Do áp lực của các nước Âu Mỹ và các thế lực bảo thủ trong nước, cộng với sự yếu kém và tấn mạn của đảng cách mạng, Tôn Văn buộc phải chấp nhận các điều kiện của Viên

Thế Khải là nhường chức Tổng Thống cho Viên sau khi vua nhà Mãn Thanh thoái vị.

Vị vua cuối cùng của nhà Mãn Thanh là Phổ Nghi bị buộc phải thoái vị ngày 12-2-1912, kết thúc 2000 năm chế độ quân chủ cai trị nước Tàu.

Ngày 1-4-1912, Tôn Văn chánh thức rút lui khỏi chức vụ Tổng Thống.

Tháng 8 năm 1912, Tôn Văn cải tổ Trung Quốc Đồng Minh Hội thành Quốc Dân Đảng.

Ngày 25-10-1915, Tôn Văn kết hôn với cô Tống Khánh Linh, làm đám cưới tại Nhật bản. Trước đây, tại quê nhà, cha mẹ Tôn Văn đã cưới vợ cho Văn và hai vợ chồng sanh đặng 3 người con. Đến năm 1915, hai vợ chồng thỏa thuận ly hôn với nhau để Tôn Văn cưới cô Tống Khánh Linh, một cộng sự đặc lực và trẻ đẹp, đã giúp đỡ ông nhiều về văn thư và ngoại giao.

Năm 1916, Viên Thế Khải, một vị Đại Thần của triều đình Mãn Thanh, phản lại Mãn Thanh, hưởng ứng theo cách mạng, được Tôn Văn nhường cho chức Tổng Thống, lại lo củng cố thế lực, phản lại chế độ Dân chủ Cộng hòa, tự lập làm vua, xưng đế hiệu tại Bắc Kinh, tái lập chế độ Quân chủ.

Các tướng lãnh nắm quyền quân đội, các vị Tỉnh trưởng, nổi lên chống đối quyết liệt, Viên Thế Khải ưu uất mà chết.

Trong thời gian đó, Tôn Văn lãnh đạo Chánh phủ Quân sự ở Quảng Đông (1917-1918) và làm Tổng Thống Chánh phủ Cộng hòa.

Tháng 10 năm 1919, Tôn Văn cải tổ Quốc Dân Đảng. Trong bản Tuyên ngôn của Quốc Dân Đảng vào tháng Giêng năm 1923, ông tuyên bố sẽ dựa vào quần chúng để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Ông chủ trương xây dựng Quảng Châu thành đại bản doanh cách mạng.

Tháng 8 năm 1923, ông cử một phái đoàn do Tưởng Giới Thạch cầm đầu sang Liên Xô nghiên cứu chánh trị xây dựng đảng và cách tổ chức Hồng Quân Liên Xô. (Tưởng Giới Thạch có vợ là Tống Mỹ Linh, em ruột của Tống Khánh Linh).

Tháng 10 năm 1923, Tôn Văn tiếp nhận phái đoàn Cố vấn của Liên Xô do Borodin cầm đầu đến Quảng Châu.

Tháng giêng năm 1924, Đại Hội Đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Quốc Dân Đảng nhóm họp tại Quảng Châu. Trên diễn đàn Đại Hội, Tôn Văn tuyên bố ba chính sách lớn của Quốc Dân Đảng: Liên Nga, Liên Cộng, Ủng hộ Công Nông. Trong bản Tuyên ngôn của Đại Hội, Tôn Văn giải thích Chủ nghĩa Tam Dân mới: Phản đế, Phản phong, Tiết chế đại tư bản. Nó trở thành cương lĩnh chung cho Mặt Trận Thống Nhất Quốc Cộng hợp tác lúc bấy giờ.

Tháng 5 năm 1924, Tôn Văn thành lập Trường Võ Bị Hoàng Phố ở Quảng Châu, gọi là Trường Trung Quốc Quốc Dân Đảng Lục Quân Học Hiệu, và cử Tưởng Giới Thạch làm Hiệu trưởng.

Tháng 10 năm 1924, tại Bắc Trung hoa, Lưu Vĩnh Tường và Trương Tác Lâm đánh thắng Ngô Bội Phu, buộc Tào Côn từ chức Tổng Thống, rồi hai ông này hiệp cùng Đoàn Kỳ Thụy đánh điện mời Tôn Văn lên Bắc Kinh để bàn việc thống nhất Nam Bắc.

Tôn Văn lên đến Bắc Kinh, nhưng chẳng bao lâu sau thì bị trọng bệnh, phát hiện ra chứng ung thư gan và mất ngày 12-3-1925 (âm 18-2-Ât Sửu), thọ 60 tuổi.

Ngài di chúc lại như sau:

- Đảng viên Quốc Dân Đảng phải nỗ lực cách mạng.
- Triệu tập Quốc Dân Hội Nghị.
- Phế trừ các điều ước bất bình đẳng đối với ngoại bang.

Cái chết mau chóng của Tôn Văn là một thiệt hại lớn cho cao trào cách mạng của dân tộc Trung hoa.

Sau 14 năm làm cách mạng, kể từ năm 1911 đến năm ông mất 1925, Tôn Văn đã đạt được hai thắng lợi lớn:

- Lật đổ được triều đình nhà Mãn Thanh.
- Thành lập nước Trung Hoa Dân Quốc với chế độ Dân chủ Công hòa.

Đám tang của Tôn Văn được tổ chức rất trọng thể với nghi lễ Quốc táng, có hàng chục vạn người đưa tiễn đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Lúc sắp chết, Tôn Văn trối trăn trước nhiều nhân chứng hiện diện, những lời chỉ giáo cho đám môn đệ. Di chúc này thường được các đồng chí của ông đem đọc trong những ngày lễ tưởng niệm ông và trong nhiều buổi họp và được truyền bá rộng rãi bằng tiếng Trung hoa và tiếng Anh, phiên dịch ra Việt văn như sau:

NHỮNG LỜI NÓI SAU CÙNG **của Tôn Văn nhắn nhủ các môn đệ.**

Trong 40 năm tôi làm việc không ngừng cho công cuộc Cách mạng của đồng bào tôi, mục đích là đem lại tự do và công bằng cho nước Trung hoa. Kinh nghiệm tích lũy trong 40 năm ấy giúp tôi xác tín rằng, để hoàn thành sứ mạng, điều cần thiết tuyệt đối là thức tỉnh cho kỳ được khối đại đa số dân chúng và liên kết các dân tộc trên thế giới đối đãi với chúng ta một cách bình đẳng để thương nghị về những nỗ lực của chúng ta.

Hiện tại cuộc Cách mạng có thành quả chưa trọn vẹn. Tôi nghĩ rằng, các bạn đồng sự cần theo những nguyên lý và chánh sách mà tôi đã từng công bố: Dự án tái thiết quốc gia, Nguyên tắc tổng quát và tái thiết, những nền móng của dân chủ, và Tuyên ngôn về bản Tạm ước đầu tiên của các đại biểu bằng một nỗ lực liên tục sao cho những kế hoạch có thể thực hiện được hoàn toàn mới thôi.

Điều mà người ta mới vừa phản đối cho phép hiểu rằng: việc triệu tập một Đại hội đại biểu nhân dân và sự xóa bỏ những hiệp ước bất công và tệt hại hiện hữu cần phải thực hiện nhanh chóng với điều kiện có thể có. Đó là lời nhắn nhủ cấp thiết nhất của tôi.

Ngày 11 tháng 3 năm 1925.

TÔN VĂN (ký tên)

Năm 1929, di hài của Tôn Văn được chuyển về an táng tại núi Tử Kim ở Nam Kinh.

Năm 1986, Trung quốc xuất bản quyển "Tôn Trung Sơn Toàn tập" gồm 11 tập, và ở Đài Loan xuất bản quyển "Quốc Phụ Toàn tập."

Như trên đã trình bày, Tôn Văn, tức Tôn Trung Sơn hay Tôn Dật Tiên, là một nhà Chánh trị và Cách mạng lớn của dân tộc Trung Hoa, nhưng Tôn Văn cũng còn là một nhà Tư tưởng Triết học với tác phẩm cơ bản là "**Học Thuyết Tôn Văn.**"

Khuynh hướng tư tưởng của Tôn Văn dựa vào Thuyết Tiến Hóa của Darwin.

Về Vũ trụ quan, Tôn Văn giải thích Thái Cực vận động sanh ra điện tử, điện tử ngưng kết thành Nguyên tố, Nguyên tố hợp thành Vật chất, Vật chất tụ lại thành Trái Đất.

Ông cho Tinh thần chỉ là hiệu quả của Vật chất, tức là chủ trương Duy Vật, nhưng đồng thời nhấn mạnh sự ảnh hưởng của Giáo dục Tinh thần.

Về quan hệ giữa TRI và HÀNH, ông chống lại tư tưởng cổ đại Trung quốc: "Biết không khó, Làm mới khó." Theo ông thì Biết khó Làm dễ, chủ trương phải tìm tri thức khoa học, nhưng không đi đến quan niệm Duy Tâm "Biết trước Làm sau", và bác bỏ thuyết Tri Hành hợp nhất của Vương Dương Minh.

Ông chủ trương: Làm trước Biết sau, không Biết cũng có thể Làm, sự hoạt động thực tiễn là con đường tiến bộ tất yếu.

Ông chia quá trình nhận thức làm ba thời kỳ:

- Không Biết mà Làm.
- Làm rồi mới Biết.
- Biết rồi mới Làm.

Phần lớn thì giờ của Tôn Văn dành cho công cuộc cách mạng, ông lại mất sớm, nên chưa có thì giờ để xây dựng tư tưởng triết học của ông được hoàn chỉnh.

Hằng năm, đến ngày 18-2 âm lịch, ngày mất của Tôn Văn, tại Văn phòng Hội Thánh Đường Nhơn của người Tàu ở Tòa Thánh Tây Ninh, các Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu Đường Nhơn cử hành lễ cúng tế kỷ niệm ngày mất của Tôn Văn, Thánh danh là Tôn Sơn Chơn Nhơn, có đại diện của Hội Thánh đến tham dự.

Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn ít giảng cơ dạy Đạo hơn Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn. Sau đây, chúng tôi có sưu tập được một bài Thánh giáo của Ngài nói chuyện với Giáo Sư Thượng Bảy Thanh, đạo hiệu Phong Chí, thuộc Hội Thánh Ngoại Giáo,

trong đó có tiên tri về nước Trung hoa và nước Nhật, xin chép ra sau đây:

Phò loan:

Hộ Pháp -

Tiếp Đạo

Đàn cơ tại Hộ Pháp Đường
ngày 17-10-Bính Tý (dl 30-12-1936).

TÔN SƠN CHƠN NHƠN

Bàn tăng chào quý vị. Cười....

Anh Phong Chí đứng chớ. Làm bộ hoài!

Theo ý Bàn tăng tưởng thì buổi này chưa phải hợp thể thời cho Đạo phổ thông Trung quốc, vì hai lẽ:

Một là Chánh phủ Pháp với Đông Dương này chẳng phải thật tâm trọng Đạo, cố ý giúp dùm, mà thật sự thì chờ Đạo xuất dương nơi Trung hoa, đặt mai phục ẩn binh toan phương hãm hại.

Anh Phong Chí nè! Anh chưa bước chân đến nước Tàu mà tên Anh đã treo nhăng nhảnh nơi Phòng Mật Thám Tsien Tries, ấy là đợi Anh qua đặt ghim vào bằng cố tỵ hợp thông tư ngoại quốc vì quốc sự, chớ chẳng vì Đạo. Các cố ấy chúng sẽ làm thế nào cho quả quyết hiển nhiên đặt toan diệt Đạo nơi đây cho đặt.

Hai nữa là vì Thiên thơ đã định cho Huê Nhật hiệp chúng. Hại nổi lại là tay có trọng trách nơi phân tạo Tân Thế giới cho Đức Chí Tôn, nên Ngọc Hư bảo trọng không cho diệt chúng, duy chịu nạn diệt quốc mà thôi.

Trong thế kỷ 21 sẽ thấy tang điền Nhật đảo biển nên thương hải Huê triều. Ấy vậy, lúc phối hợp dân sanh sẽ có lăm trường huyết chiến.

Em nói: Trong thời gian ngắn ngủi chi đây sẽ có Nhật Huê đại chiến.

Em lại nói chắc rằng: Chức sắc giáo đạo những nơi Huê triều, ngày kia cũng phải chung mang khổ ách.

Anh hiểu rồi! Gắng nghe lời Hộ Pháp khuyến giáo và hạ lệnh mới gây nổi cơ đồ vĩ đại. Nghe và tuân theo vì đó là lệnh dạy của thầy.

Em trả lời những sự Anh cầu nguyện rồi.
 Xin để nhượng bút cho Phạm Phối Thánh.
 Cao Tiếp Đạo! Bàn tặng xin dâng bài thi này:

THI:

Chém nước chưa ai nắm bửu đao,
 Có phong trần mới định anh hào.
 Thường mưu trối kệ đời toan tính,
 Cái nghiệp thương đời phải chịu đau.

Thăng.

TỒN**TỒN**

TỒN: 存 Còn, giữ cho còn, dồn chứa lại.
 Td: Tồn tâm dưỡng tánh, Tồn vong.

Tồn tại

存在

A: To exist, the existence.

P: Exister, l' existence.

Tồn: Còn, giữ cho còn, dồn chứa lại. **Tại:** ở tại.

■ **Nghĩa thường dùng:** *Tồn tại là hiện đang còn, không mất.*

■ **Nghĩa triết học:** Tồn tại là thực tại khách quan, tức là tất cả những gì hiện thực ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người. Theo nghĩa này, khái niệm Tồn tại đồng nghĩa với khái niệm vật chất. Tồn tại khách quan chính là các thứ vật chất ở chung quanh chúng ta.

Tồn tâm dưỡng tánh

存心養性

A: The simultaneous perfection of the conscience and character.

P: La perfection simultanée de la conscience et du caractère.

Tồn: Còn, giữ cho còn, dồn chứa lại. **Tâm:** cái tâm của con người. **Dưỡng:** nuôi. **Tánh:** cái thể hiện ra bên ngoài của cái tâm.

Tồn tâm là giữ cái bổn tâm của mình lúc nào cũng tồn tại sáng suốt thiêng liêng, luôn luôn giữ được địa vị chủ nhơn của thể xác.

Dưỡng tánh là nuôi nấng cái tánh của mình lúc nào cũng thiện lương như thuở ban đầu, lúc cha mẹ mới sanh ra. (Nhơn chi sơ, tánh bổn thiện). (Xem chi tiết nơi chữ: Tâm - Tánh)

Tồn vong ưu liệt

存亡優劣

A: Existing and dead, excellent and bad.

P: Existant et mort, excellent et mauvais.

Tồn: Còn, giữ cho còn, dồn chứa lại. **Vong:** mất. **Ưu:** hơn. **Liệt:** kém. **Tồn vong** là còn và mất. **Ưu liệt** là hơn và kém, thắng và bại.

Tồn vong ưu liệt là còn mất thắng bại.

TNHT: Biết thể biết thời, biết dinh hư, biết *tồn vong ưu liệt*, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỒN

TỒN

TỒN: 損 Hao mất, thiệt hại.

Td: Tồn đức, Tồn thất.

Tổn đức

損德

A: To ruin the virtue.

P: Nuire à la vertu.

Tổn: Hao mất, thiệt hại. **Đức:** phước đức.

Tổn đức là thiệt hại cái phước đức của mình.

TNHT: Mưu được phần mình thì *tổn đức*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tổn thất

損失

A: To suffer losses.

P: Subir des pertes.

Tổn: Hao mất, thiệt hại. **Thất:** mất.

Tổn thất là thiệt hại mất mát.

Tổn thọ

損壽

A: To shorten the life.

P: Abréger la vie.

Tổn: Hao mất, thiệt hại. **Thọ:** sống lâu.

Tổn thọ là giảm bớt tuổi thọ.

TÔNG

TÔNG

TÔNG: 宗 còn đọc là TÔN, dòng họ, học phái.

Td: Tông đạo, Tông đường.

Tông đạo

宗道

A: The religious country.

P: Le pays religieux.

Tông: còn đọc là TÔN, dòng họ, học phái. **Đạo:** tôn giáo.

Tất cả tín đồ Đạo Cao Đài cư ngụ trong một nước họp thành một Tông đạo.

Tông đạo Tần nhơn gồm tất cả những tín đồ người Cao Miên theo Đạo Cao Đài.

Tông đạo Đường nhơn gồm tất cả những tín đồ người Tàu theo Đạo Cao Đài.

Đứng đầu một Tông đạo là một Chức sắc có phẩm vị cao nhất trong Tông đạo, được Hội Thánh bổ nhiệm, chịu dưới mệnh lệnh của Hội Thánh.

Mỗi Tông đạo cất một Văn phòng đại diện trong Nội Ô Tòa Thánh, trực tiếp nhận các Huấn lệnh của Hội Thánh, rồi chuyển về Văn phòng của Tông đạo mình ở nước ngoài.

Đặc biệt nước Việt Nam có ba Tông đạo: Bắc Tông đạo, Trung Tông đạo và Nam tông đạo, bởi vì Hội Thánh thành lập các Tông đạo ấy vào thời Pháp thuộc, lúc đó Việt Nam bị Pháp chia làm 3 Kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, mỗi Kỳ có chế độ cai trị riêng, nên có thể xem như một nước nhỏ. Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Trung Kỳ thì còn vua quan nhà Nguyễn cai trị nhưng dưới sự bảo hộ của Pháp, Bắc Kỳ thì có viên Công Sứ Pháp cai trị qua trung gian các quan lại VN do Pháp lập nên. Ngày nay, nước Việt Nam được độc lập và thống nhất thì ba Tông đạo này sẽ hiệp làm một, thành Tông đạo VN.

Tông đường

宗堂

A: The family temple.

P: Le temple familial.

Tông: còn đọc là TÔN, dòng họ, học phái. **Đường:** nhà thờ.

Tông đường là nhà thờ tổ tiên của một dòng họ.

KVH: Nguyễn nên hương hỏa *tông đường*.

KVH: Kinh vào học.

Tông tổ

宗祖

A: The ancestors.

P: Les ancêtres.

Tông: còn đọc là TÔN, dòng họ, học phái. **Tổ:** tổ tiên.

Tông tổ là tổ tiên của dòng họ.

KTKVQL: Nối *tông tổ* biết bao nghĩa trọng.

KTKVQL: Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu.

TỔNG

TỔNG

TỔNG: 送 Đưa, tiễn, vận chuyển, tặng, biếu.

Td: Tổng chung, Tổng khứ.

Tổng chung

送終

A: The funeral ceremony.

P: Les funérailles.

Tổng: Đưa, tiễn, vận chuyển, tặng, biếu. **Chung:** hết, chết.

Tổng chung là lễ tang cho người chết và đưa đi chôn.

TL: Trong việc *tổng chung*, không nên xa xí, không nên để lâu ngày, không nên dùng đồ âm công có màu lòe loẹt.

TL: Tân Luật.

Tổng cữu nghinh tân

送舊迎新

A: To reconduct the old and to welcome the new.

P: Reconduire l' ancien et recevoir le nouveau.

Tổng: Đưa, tiễn, vận chuyển, tặng, biếu. **Cữu:** cũ, xưa. **Nghinh:** đón tiếp. **Tân:** mới.

Tổng cữu nghinh tân là đưa tiễn cái cũ, tiếp đón cái mới.

Như trường hợp lễ Giao thừa, tổng cữu nghinh tân là tiễn đưa năm cũ, đón tiếp năm mới. Đưa tiễn một Chúc sắc cũ đã mãn nhiệm, đón tiếp một Chúc sắc mới được Hội Thánh bổ tới, cũng là tổng cữu nghinh tân.

Tổng đạt

送達

A: To transmit.

P: Transmettre.

Tổng: Đưa, tiễn, vận chuyển, tặng, biếu. **Đạt:** đến, tới.

Tổng đạt là chuyển công văn đến tận tay người nhận.

Tổng Hoảng

宋弘

Tổng: họ Tống. **Hoảng:** tên riêng.

Tổng Hoảng là họ tên của một vị quan đại phu dưới triều vua Quang Vũ nhà Hậu Hán. Tống Hoảng có tánh tình trung nghĩa, chánh trực và chung thủy.

Thời đó, vua Quang Vũ muốn có một người bác học ở luôn bên cạnh vua để bàn luận việc dân việc nước, Tống Hoảng tiến cử Hoàn Đàm, tâu rằng:

- Học vấn của Hoàn Đàm có thể sánh với Dương Hùng và Lưu Hướng của thời Tây Hán.

Do đó, vua Quang Vũ phong Hoàn Đàm chức Cấp Sự Trung, thường ngày hầu cận bên vua. Mỗi khi có yến tiệc, vua

thường bảo Hoàn Đàm đánh đàn, và Hoàn Đàm đánh toàn những bản nhạc kích thích sự dâm ô của nước Trịnh để làm vui lòng vua. Tống Hoàng biết được, liền gọi Hoàn Đàm đến trách là đã đem loại nhạc bất chánh cho vua nghe. Sau đó, Tống Hoàng vào yết kiến vua, tâu rằng:

- Bản ý của thần khi tiến cử Hoàn Đàm là để đem tài năng và lòng trung chánh ra giúp triều đình, nhưng nay thì các quan trong triều thích nghe âm nhạc của nước Trịnh, đó là tội của thần.

Vua Quang Vũ giựt mình tỉnh ngộ, cho lệnh cách chức Hoàn Đàm, lại tự nhận đó là lỗi của mình. Từ đó, nhà vua lại càng kính nể Tống Hoàng.

Vua Quang Vũ có người chị là Hồ Dương Công chúa, sớm góa chồng. Công chúa rất ái mộ Tống Hoàng và thường nói rằng: Nếu ai được như Tống Hoàng thì Công chúa mới chịu ưng làm chồng. Vua Quang Vũ biết thế nên cho gọi riêng Tống Hoàng để thử ướm lời, hỏi rằng:

- *Ngạn vân: Quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chư?* (Ngạn ngữ nói rằng: Sang đổi bạn, giàu đổi vợ, có chăng?)

Tống Hoàng liền tâu rằng:

Thần văn: Bản tiện chi giao mạc khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường. (Thần nghe: Bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ tấm cám chớ để ở nhà sau).

Hán Quang Vũ và Công chúa Hồ Dương nghe Tống Hoàng nói như vậy thì biết Tống Hoàng là người trung nghĩa và rất chung thủy, nên rất kính phục và bỏ ý định riêng của mình.

Tống Hoàng có người vợ ở nhà bị bệnh phải chịu mù lòa. Hằng ngày, ngoài giờ làm việc quan, Tống Hoàng săn sóc vợ và tới bữa cơm thì tự tay đút cơm cho vợ ăn. Dù vợ bị mù lòa nhưng Tống Hoàng một lòng thương yêu chung thủy, không vì thế mà muốn cưới vợ khác. Thật trên đời ít có người như thế, nên để gương tốt ngàn đời về sau.

NTPP: Tống Hoàng chí trượng phu không đổi,
Giữ nhưn luân, sợ lỗi đạo hằng.
Từ duyên công chúa giao thân,

Đút cơm vợ quáng ân cần dưỡng nuôi.

KHP: Đã cùng gánh chung tình hòa ái,
Tua *đút cơm* sửa dãi làm duyên.

Chữ "*đút cơm*" là lấy trong điển tích Tống Hoàng đút cơm cho vợ ăn vì vợ bị mù lòa, chỉ lòng chung thủy của chồng đối với vợ. Còn chữ "*sửa dãi*" lấy theo điển tích Vợ của Châu Công Đán, ý nói: người vợ chăm nom săn sóc cho chồng từ những việc nhỏ nhặt.

Người ta cũng thường nhắc đến Tống Hoàng qua câu chuyện đối đáp với vua Hán Quang Vũ sau đây:

Vua hỏi:

- Chừng nào thiên hạ thái bình?

Tống Hoàng suy nghĩ rồi đáp:

- Chừng nào quan văn không tham tiền, quan võ không sợ chết thì chừng đó thiên hạ thái bình.

NTTP: Nữ Trung Tòng Phận.

KHP: Kinh Hôn Phối.

Tống khứ tha phương

送去他方

Tống: Đưa, tiễn, vận chuyển, tặng, biếu. **Khứ:** đi. **Tha phương:** địa phương khác. **Tống khứ** là đuổi đi.

Tống khứ tha phương là đuổi đi nơi khác.

Tống táng

送葬

A: The burial.

P: L'enterrement.

Tống: Đưa, tiễn, vận chuyển, tặng, biếu. **Táng:** chôn xác người chết.

Tống táng là đưa xác người chết đi chôn.

TỔNG

TỔNG

TỔNG: 總 Tập họp, bao gồm, đứng đầu chỉ huy.

Td: Tổng Giám, Tổng trại.

Tổng Giám - Phó Tổng Giám

總監 - 副總監

Tổng: Tập họp, bao gồm, đứng đầu chỉ huy. **Giám:** coi sóc.

Tổng Giám là chức vụ đứng đầu chỉ huy Cơ quan Công thợ của Hội Thánh.

Cơ quan Công thợ của Hội Thánh có tổ chức nhiều Sở chuyên môn, thí dụ như Sở Mộc, Sở Hồ, Sở Đắp vẽ, v.v.... Cơ quan Công thợ lớn nhất của Hội Thánh là Ban Kiến Trúc, có một vị Tổng Giám đứng đầu, dưới quyền có nhiều vị Phó Tổng Giám và Tá Lý.

Phó Tổng Giám là người làm đầu một Sở hay nhiều Sở cùng một ngành chuyên môn, dưới quyền của Tổng Giám.

Tá Lý là người đứng đầu một Sở, chịu dưới quyền của Phó Tổng Giám và Tổng Giám.

Cơ quan Công thợ được thành lập theo Thánh Lệnh số 231 của Đức Phạm Hộ Pháp ngày 9-7-Canh Dần (dl 22-8-1950).
(Xem Thánh Lệnh nơi chữ: Kiến Trúc, văn K)

Tổng Giám đổi phẩm Giáo Hữu, Phó Tổng Giám đổi phẩm Lễ Sanh và Tá Lý đổi phẩm Chánh Trị Sự, nhưng Đức Hộ Pháp không ban cho đạo phục Chức sắc để châu lễ Đức Chí Tôn nơi Tòa Thánh hay Thánh Thất, vì công quả này thuộc vô vị, chỉ khi nào qui vị, những người trong Cơ quan Công thợ mới được hành lễ theo hàng Chức sắc đổi phẩm.

Thí dụ như Tổng Giám qui vị thì được hành lễ tang theo hàng phẩm Giáo Hữu, Phó Tổng Giám qui vị thì hành lễ tang theo hàng Lễ Sanh, và Tá Lý theo hàng Chánh Trị Sự.

Mỗi bậc phẩm phải có đủ 5 năm công nghiệp mới được xét cho thăng phẩm. Tổng Giám được thăng lên phẩm Giáo Sư.

Tổng lái, Tổng mũi, Tổng thương, Tổng khậu

Đây là các chức vụ trong Ban Thuyền Bát Nhã.

Thuyền Bát Nhã gồm các nhân viên: Tổng lái, Tổng mũi, Tổng thương, Tổng Khậu, và 12 bá trạo.

- *Tổng lái cai quản toàn nhơn viên Thuyền Bát Nhã.*
- *Tổng mũi cai quản mũi thuyền và điều khiển 12 bá trạo chèo thuyền đi tới.*
- *Tổng thương cai quản phân giữa và canh giữ thuyền.*
- *Tổng khậu lo việc bếp núc.*
- *12 bá trạo lo việc chèo thuyền.*

Theo bài Giải thích về Thuyền Bát Nhã của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa thì:

■ Tổng lái là chơn linh của Hắc Sát Tinh ở thượng giới theo Thể pháp, còn Bí pháp là chơn khí của Hộ Pháp. Tổng lái tượng trưng cho BQĐ.

■ Tổng mũi là chơn linh của Bạch Hổ Tinh ở thượng giới theo Thể pháp, còn Bí pháp là chơn khí của Thượng Phẩm. Tổng mũi tượng trưng cho HTĐ.

■ Tổng thương là chơn linh của Huỳnh Long Tinh ở thượng giới theo Thể pháp, còn Bí pháp là chơn khí của Thượng Sanh. Tổng thương tượng trưng cho CTĐ.

■ Tổng khậu tượng trưng cho nhơn sanh, tức là chơn hồn của chúng ta. (Xem chi tiết: [Thuyền Bát Nhã, văn Th](#))

BQĐ: Bát Quái Đài.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tổng luận

總論

A: The general discussion.

P: La discussion générale.

Tổng: Tập hợp, bao gồm, đứng đầu chỉ huy. **Luận:** bàn luận.

Tổng luận là phần bàn luận và nhận xét toàn bộ các vấn đề đã nêu ra từng phần ở các đoạn trước.

Tổng pháp tông

總法宗

Tổng: Tập hợp, bao gồm, đứng đầu chỉ huy. **Pháp:** giáo lý. **Tông:** Tôn: tôn giáo.

Tổng pháp tông là tập hợp tất cả giáo lý của các tôn giáo vào một mối do Đức Chí Tôn Thượng Đế chưởng quản, gọi là thời kỳ vạn thù qui nhứt bản, để tránh tình trạng phân chia tâm lý và ganh ghét giữa đạo này đạo khác, tiến tới một tín ngưỡng duy nhứt, một đức tin duy nhứt của một nền tôn giáo đại đồng.

Đó là cơ qui nhứt của Đức Chí Tôn, là tôn chỉ của Đạo Cao Đài: Tam giáo qui nguyên, Ngũ chi phục nhứt.

KNHTĐ: Kim ngưỡng cổ ngưỡng, Phổ tế *tổng pháp tông*.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Tổng quản

總管

A: General intendant.

P: Intendent général.

Tổng: Tập hợp, bao gồm, đứng đầu chỉ huy. **Quản:** coi sóc, cai quản.

Tổng quản là người quản lý toàn thể.

Tổng Quản Văn phòng là người quản lý tất cả công việc của một văn phòng. Dưới quyền của Tổng Quản Văn phòng là các Đầu phòng văn khoa mục và các thơ ký.

Tổng trạo

總棹

A: The chief of the oarsmen.

P: Le chef des rameurs.

Tổng: Tập hợp, bao gồm, đứng đầu chỉ huy. **Trạo:** cái chèo, người chèo thuyền.

Tổng trạo là người cai quản và huấn luyện các bá trạo của Thuyền Bát Nhã.

Bá trạo là người chèo thuyền. Bá là cây bá, tức là cây bách, cùng loại với cây trắc. Khi xưa người ta dùng cây bá để làm thuyền nên gọi là bá chu hay bách châu, dịch ra là: thuyền bá. Do đó, chữ bá được dùng để chỉ chiếc thuyền.

Nơi văn phòng của Ban Tổng trạo Trung ương ở Tòa Thánh có đôi liễn mà hai chữ khởi đầu là: Tổng Trạo.

總登覺岸泊龍船揮槳執柁超苦海
棹送元人回舊位當風勃浪向天堂

*Tổng đăng giác ngạn bạc long thuyền huy tưỡng chấp
đà siêu khổ hải,
Trạo tống nguyên nhơn hồi cựu vị đương phong bột
lãng hướng thiên đường.*

Nghĩa là:

Tổng đi lên bờ giác, cặp thuyền rồng, huy động mái chèo, giữ vững lái thuyền, vượt qua biển khổ,

Trạo đưa nguyên nhơn qui hồi cựu vị, đương lúc gió, thành linh sóng nổi, hướng đến thiên đường.

TỐT

Tốt nghiệp

卒業

A: The finish of one's studies.

P: La fin de ses études.

Tốt: hoàn tất, trọn. **Nghiệp:** công việc làm.

Tốt nghiệp là học xong một bậc học và thi đậu ra trường.

Tốt nghiệp Cao Đẳng Hạnh Đường là đã học xong các khóa học huấn luyện Chức sắc nơi Cao Đẳng Hạnh Đường và thi đậu kỳ thi mãn khóa.

TỘT

Tốt phẩm

A: The highest grade.

P: Le plus haut grade.

Tốt: cao hơn hết. **Phẩm:** phẩm vị, phẩm tước.

Tốt phẩm là phẩm vị cao hơn hết, đến cùng tốt rồi, không còn phẩm vị nào cao hơn nữa.

CG PCT: Còn cũng có nhiều Đấng thiêng liêng thấp mà lại nhờ một phen đặc đạo lập vị cao trọng *tốt phẩm*.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

TỢ

Tợ duyên

A: The marriage bond.

P: Le lien de mariage.

Tợ: sợi dây bằng tơ. **Duyên:** mối dây ràng buộc đưa đến việc kết thành vợ chồng.

Tợ duyên là sợi dây tơ ràng buộc đôi nam nữ kết thành vợ chồng.

ĐIỂN TÍCH: Có 2 điển tích:

1. Tợ hồng: Nguyên ngày xưa, ông Trương Gia Trinh có 5 người con gái, ông muốn gả một đứa cho Đặng Nguyên Chấn nhưng không biết chọn đứa nào. Ông bảo 5 đứa con gái ngồi sau tấm màn, mỗi đứa cầm một sợi tơ, 5 sợi tơ có 5 màu khác nhau. Đặng Nguyên Chấn đứng bên ngoài, chọn lựa rút sợi tơ

nào thì cưới người con gái ấy. Chấn chọn sợi tơ màu hồng, nhằm đưa con gái thứ ba, đẹp nhất trong đám và cưới người ấy. Nhờ sợi tơ màu hồng mà hai người thành vợ chồng.

2. Nguyệt Lão: Theo sách Tục U Quái Lục, Vi Cố là người ở Đổ Lăng, đời Đường. Nhân đi qua chơi Tống thành, Vi Cố gặp một ông Lão ngồi dưới ánh trăng, gọi là Nguyệt hạ Lão nhân, nói tắt là Nguyệt Lão, có cái túi đựng chỉ đỏ để bên cạnh. Vi Cố tò mò đến đứng bên cạnh, thấy Nguyệt Lão đang tra sổ sách thì hỏi rằng:

- Lão Tiên sinh đang xem sách gì vậy?

Ông Lão đáp: - Đây là cuốn sổ hôn nhân của người hạ giới, cặp vợ chồng nào gặp nhau, trong sách này chép sẵn.

Vi Cố lại hỏi cái túi đựng chỉ đỏ để làm gì?

- Đây là túi đựng dây tơ hồng (xích thằng) để buộc chân đôi nam nữ thành vợ chồng với nhau, dù cho hai bên có thù hằn nhau hay ở cách xa nhau mà dây đã buộc rồi thì phải thành vợ chồng.

Vi Cố liền hỏi người vợ tương lai của chàng là ai, thì ông Lão cũng vui lòng cho biết:

- Vợ của anh hiện nay là một đứa con gái mới lên 3 tuổi, nhưng đến năm nó 17 tuổi thì anh mới lấy nó được.

- Thừa Lão, hiện nay đứa con gái ấy ở đâu và làm gì?

- Nó là con gái của Trần thị, bán rau ở phía bắc chợ kia.

- Liệu tôi có thể xem mặt được không?

- Được lắm chứ! Khi đi bán rau ở chợ, mẹ thường bế con theo. Anh cứ theo Lão, Lão sẽ chỉ cho.

Trời vừa sáng, Vi Cố theo ông Lão ra chợ, ông Lão chỉ vào một đứa bé gái bán thiu và nói:

- Đây, vợ tương lai của anh đó.

Vi Cố thấy thế thì giận lắm, nói: - Người gì mà hèn hạ quá! Tôi muốn giết nó được không?

- Không được đâu, con bé ấy tốt số lắm, sau sẽ được phong tước.

Nói xong, ông Lão biến mất. Vi Cố đi về nhà, ngẫm nghĩ tức mình, quyết giết đứa bé gái ấy để khỏi lấy nó làm vợ, liền sai đầy tớ giấu dao nhọn trong mình, thừa cơ đâm chết đứa bé gái ấy thì chàng thưởng cho một vạn đồng. Người đầy tớ bằng lòng, dắt dao ra chợ, thừa lúc chộn rộn, lấy dao đâm vào ngực đứa bé, nhưng mũi dao lại trúng sớng mũi. Người ta la lên, tên đầy tớ mau chân trốn thoát.

Mười bốn năm sau, Vi Cố tìm các mối mang để lấy vợ nhưng chẳng lấy được ai. Sau chàng được tập ấm, làm việc dưới quyền của quan Thứ Sử Tương Châu là Vương Thái, chàng được quan Thứ Sử thương tình và đem con gái gả cho.

Vương tiểu thơ khi ấy được 17 tuổi, mặt hoa da phấn xinh đẹp, nhưng lúc nào cũng dính một cái hoa vàng nhỏ trên sớng mũi. Lấy nhau được một thời gian, Vi Cố hỏi vợ về cái hoa vàng dính trên sớng mũi, thì vợ đáp rằng:

- Thiếp vốn là cháu của quan Thứ Sử, là con của quan Huyện Tống Thành. Cha của thiếp mất lúc đang tại chức khi thiếp đang còn ẵm ngửa. Chẳng bao lâu, mẹ và anh của thiếp cũng chết luôn, để thiếp mồ côi. Vú của thiếp là Trần thị đem thiếp về nuôi trong một cái trại ở phía nam Tống thành, làm nghề bán rau sanh sống qua ngày. Năm thiếp lên 3 tuổi, Vú bế thiếp ra chợ bán rau, gặp một kẻ côn đồ đâm thiếp một dao vào sớng mũi, làm thành cái sẹo. Cái hoa vàng thiếp đeo là để che cái sẹo ấy. Tám năm sau, chú của thiếp được bổ làm quan ở Lư Long, thiếp mới được gặp, thiếp về ở với chú, được chú xem là con, sau mới gả thiếp cho chàng.

Vi Cố hốt hoảng hỏi:

- Có phải Trần thị là bà già chột mắt không?
- Phải, nhưng sao chàng biết?

Vi Cố bèn thuật lại từ đầu đến cuối câu chuyện gặp Nguyệt Lão, được Nguyệt Lão chỉ cho biết người vợ tương lai của mình, Vi Cố không bằng lòng, mượn đầy tớ đâm chết.. v.v... rồi kết luận: Thật không thể nào cải được số Trời đã định.

Từ đây, vợ chồng ăn ở với nhau rất hạnh phúc. Sau vợ Vi Cố sanh được con trai, lớn lên được bổ làm quan Thái Thú. Vi Cố lúc đó đã chết, vợ Vi Cố được phong là Phu nhân.

Do hai điển tích trên, trong văn chương, người ta thường dùng các từ ngữ: Tơ hồng, xích thằng, chỉ hồng, tơ duyên, xe tơ, để chỉ việc kết duyên thành vợ chồng.

Nguyệt Lão, Trăng già, ông tơ, để chỉ người kết buộc mối hôn nhân. Tục lệ thời xưa, khi cưới vợ thì có lễ tế tơ hồng, tức là lễ tế Nguyệt Lão.

KTKVQL: Vui chi còn man mác *tơ duyên*.

KTKVQL: Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu.

Tơ tóc

A: The conjugal love.

P: L' amour conjugal.

Tơ: sợi dây tơ. **Tóc:** sợi tóc.

Tơ tóc là nó tắt thành ngữ: Xe tơ kết tóc.

■ Xe tơ là xoắn hai sợi tơ kết chặt vào nhau, chỉ việc kết hợp đôi nam nữ thành vợ chồng.

■ Kết tóc là kết các sợi tóc dính chặt vào nhau. Theo tục lệ xưa bên Tàu, hôm đôi vợ chồng mới cưới vào phòng, kẻ hầu hạ vào phòng kết tóc của hai người cho dính lại nhau. (Thuở xưa con trai và con gái đều để tóc dài). Cho nên từ ngữ Kết tóc là chỉ việc kết thành vợ chồng.

KTKVQL: Tưởng *tơ tóc* cùng nhau trọn đạo.

KTKVQL: Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu.

TÔI

Tởi làm chùa

A: To subscribe money for the construction of pagoda.

P: Souscrire de l'argent pour construire la pagode.

Tởi: đi khuyên người ta đóng góp tiền bạc hay vật liệu để cất chùa, đúc tượng hay ấn tống kinh sách.

Tởi làm chùa là đi khuyên góp tiền bạc để xây cất chùa.

KSH: Lại có kẻ miệng ngay lòng vạy,
Tởi làm chùa, dối cậy in kinh.
 Ăn gian xói bớt cho mình,
 Dầu qua dương pháp, luật hình Diêm vương.

KSH: Kinh Sám Hối.

TU

TU

1. **TU:** 修 Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.
 Td: Tu bổ, Tu hành, Tu tâm.
2. **TU:** 鬚 Râu.
 Td: Tu mi.
3. **TU:** 羞 Xấu hổ.
 Td: Tu ố, Tu sỉ.

Tu là chi?

1. Nghĩa đen: *Tu là sửa, sửa cái xấu trở nên tốt, sửa cái sai trở thành đúng, sửa cái hư trở nên tốt đẹp.* Thí dụ như:

- **Tu bổ** là sửa sang cho tốt đẹp và thêm vào cho đầy đủ.
- **Tu nghiệp** là sửa sang và học hỏi nghề nghiệp của mình cho được giỏi hơn.
- **Tu tánh** là sửa chữa tánh nết của mình cho tốt đẹp hơn.

2. Nghĩa theo tôn giáo: Đức Phạm Hộ Pháp giảng giải chữ TU như sau:

"TU là làm cho mình đặng tận thiện tận mỹ.

Luật thiên nhiên của Tạo hóa buộc các đẳng linh hồn, dầu vật loại cũng phải trau mình (TU) đặng đoạt đến nhơn phẩm.

Khi được địa vị làm người, còn phải tự giới trau để từ từ đi đến cảnh siêu thoát (Phật vị).

Sanh ra làm người, bất luận là giai cấp nào, chịu nhiều thử thách rồi chết, rồi tái sanh, v.v.... Cứ xây vẫn mãi như thế.

Thoát ra khỏi vòng lẩn quẩn này, hoặc hiểu được ý nhị của nó để tiến hóa thêm phần nào thì không ngoài chữ TU.

TU là gìn nhân phẩm, hạn chế dục vọng, thực hành theo lý tưởng bác ái để bước lên thiêng liêng vị, trái lại là mua chác đầu phiến, chặn đường tiến hóa về mọi hình thức và vô tình đi đến cảnh suy vong.

Thế gian loài người đều có TU cả, song có phần tử bất hảo vô tình không thừa nhận.

TU có nhiều thể thức khác nhau, tùy theo giai cấp và sự tiến hóa của mỗi cá nhân mau hay chậm.

Đứa trẻ sơ sinh không biết nói, chưa có trí khôn, lúc khát sữa nó khóc là tìm phương cho mẹ nó hiểu, gọi là TU; vừa lớn biết thương cha mến mẹ, khi có em biết thương em gọi là TU; lớn hơn lên, đến trường, khi nó chăm chú học và ráng được giỏi hơn bạn nó, gọi là TU; khi vừa biết khôn ngoan, nó hiểu rằng, phải học cho hay hơn thiên hạ và còn tìm phương kế đấu tranh sống cùng xã hội, gọi là TU; đến khi thành nhân, nó biết lựa chọn người bạn trăm năm dựng lập gia đình, gọi là TU; nó còn tầm sự hay thêm mãi để có một địa vị trong xã hội, gọi là TU; khi có địa vị rồi, nó muốn lập công nghiệp vĩ đại hơn và làm cách nào cho hơn loại được hạnh phúc, gọi là TU.

Tóm lại, nó vận dụng sự hiểu biết, và tùy mỗi giai đoạn tự nhiên trong phạm vi hơn đạo dựng làm theo, là nó TU THÂN vậy.

Về phương TU, trong chọn truyền của Đức Chí Tôn, thờ phương và dâng Tam bửu, mỗi ngày chúng ta cầu nguyện Đức Chí Tôn dựng dâng ba của báu ấy là Tinh, Khí, Thần.

TU về Tinh, Khí, Thần:

Con người sanh ra nơi đây, Đức Chí Tôn ban cho cái ân đặc biệt là khi đầu sanh, tinh thần tự nhiên đã có quyền năng muốn đoạt cho được mọi sự hiểu biết của hơn loại.

TINH là báu đầu tiên của mình, là thân thể mình (ám chỉ xác thân).

KHÍ là trí não khôn ngoan hiển hích của mình.

THẦN là lương năng "Trí" hay hồn, liên quan với xác thân.

Đành rằng, Tinh và Thần phản đối nhau, song lắm khi trí lay động quá, thường biến sanh ra sự khùng hoảng về tinh thần, cũng như một kẻ kia tự biết là ngu là khùng, khi ta điếm mặt nó, nói nó khùng thì nó tỏ ý giận dữ và tức tối lắm. Sự giận dữ ấy, trong tinh thần của nó có khuôn luật thiên nhiên, bảo nó phải TU, đừng để nó ngu; mà ai nói nó ngu, tức nhiên làm cho nó phạm luật thiên nhiên nên nó không chịu và tức giận.

Từ khi loài người có nơi mặt thế này, đều muốn thoát ly thú tánh, đặng họ sẽ định tâm sáng suốt thành một vị Thánh ở thế gian, chúng ta đã biết có biết bao vị Thánh sống xuất hiện trong loài người mà huyền bí vô biên của Tạo công vẫn là đó cả. Ấy vậy, khuôn luật thiên nhiên buộc ta phải TU TRÍ. Nếu trí ngu xuẩn mê muội thì phải chịu lệ thuộc cho kiếp sống thừa. Chúng ta vẫn thấy một đứa trẻ còn kiếm phương để hiểu những điều hiểu biết của thiên hạ. Nó không biết, nó hỏi và vẫn nạn để hiểu. Ấy là phương Tu Trí, được khôn ngoan là nhờ Tu Trí, tu hạnh đức hay hạnh kiểm rồi mới tu ngôn ngữ. Tu Trí đặng lập ngôn, tức nhiên là TU KHÍ.

Khi ta được đủ trí và thức thời, Tâm ta trở nên sáng suốt, biết kiếp sống là mộng ảo, thì cái thiệt của xác thân khác nào như con vật. Như thế, ta phải làm gì, nếu không tìm cái chi vững chắc hơn? Người ta không quên tìm cái thiên lương, cái linh hồn, cái chơn linh bất di bất dịch, sống mãi mãi nơi cõi hằng sống. Biết được sống ấy là hằng sống thì còn đợi gì mà không tô điểm và giữ nó được trường tồn đẹp đẽ.

Trước, các tôn giáo lấy chữ TÂM mà tượng trưng cho linh hồn. Đề cập đến cái Tâm là bất quá nói cái Trí do tinh thần làm căn bản, nên lấy chữ Tâm thay thế cho tinh thần, chớ chưa thật tướng của tinh thần.

Qua giai đoạn TU TRÍ đến TU TÂM. Tâm buộc ta quan sát cả hành tàng kiếp sống của các bậc Thánh Hiền Tiên Phật đã lưu lại trên mặt thế, ta nương lấy nó (Tâm) làm căn bản, để

kiếm một phương pháp thích dụng, đặt mình vào làm phương tu cho mình.

TU TÂM chẳng những gieo mối tình cảm cùng vạn vật, Nhơn loại, mà còn đưa ta đi mãi trên con đường vô tận vô biên.

Ái tuất thương sanh là Tu Tâm, Thánh thể của Chí Tôn phụng sự vạn linh là Tu Tâm.

Cái Tâm khó tả cho đầy đủ mà kiếp sanh của chúng ta ít có năng lực để tạo ra nó.

Đức Chí Tôn đã nói: Biết phụng sự vạn linh, các con mới bước vào con đường Tu Tâm của các con. Còn chưa Tu Tâm, các con vẫn có từ bi bác ái và công chánh thể nào cũng chưa đủ gì! Có Tu Tâm mới có phương thể lập đức.

Đức Chí Tôn đã dạy chúng ta phụng sự vạn linh là cốt yếu, bảo chúng ta phải Tu Tâm mới đổi lại cái quyền năng tinh thần của tâm lý dựng lập đức và Tam lập vậy, vì nó có sự liên hệ với nhau."

TNHT: "TU là chi? TU là trau dồi đức tánh cho nên hiền, thuận theo ý Trời đã định trước."

"Thầy nói cho các con biết: Dầu một vị Đại La Thiên Đế xuống phàm mà không TU, cũng khó trở lại địa vị đặng."

Tóm lại, Tu là sửa đổi con người mình, từ hình thức đến nội dung, cho mỗi ngày một thêm tốt đẹp, thiện lương, chơn chánh, sửa đổi mãi như thế từ kiếp này đến kiếp khác cho đến khi đạt đến chỗ tận thiện tận mỹ mới hoàn toàn.

Nói như thế, TU là làm tất cả những việc gì thuận tòng Thiên lý, thuận theo dòng tiến hóa của vạn linh trong CKVT, tức là làm cho chơn linh của mình mỗi ngày một tiến hóa, tiến hóa mãi trên con đường cao thượng, đạt lần lượt các phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, rồi còn phải tiếp tục tu hành tiến hóa thêm nữa để đạt được phẩm vị Thượng Đế và hiệp nhập vào Thượng Đế. Đến chỗ đó, ta mới có thể nói rằng đã đạt được hết chữ TU.

Tại Minh Thiện Đàn ở Phú Mỹ (Mỹ Tho), Đức Phật Mẫu giáng cơ ngày 15-5-Tân Mùi (dl 30-6-1931) cho thi bài dạy về chữ TU, chép ra sau đây:

"Con ôi! Biển khổ khuyên vời,
 Mau về cảnh tịnh là nơi quê mình.
 Chớ mê thế sự phù sanh,
 Dem thân vùi lấp linh đình cõi trần.
 Có thân ôi khổ cho thân,
 Tu sao cho thoát nguơn thần mới an.
 Tâm lên cho đến Niết Bàn,
 Hiệp cùng Tiên Phật, hiệp đàng MẸ con.
 Đôi lời khuyên tạc lòng son,
 Đạo tâm khá giữ cho tròn mới nên.
 Lăn theo đạo chánh cho bền,
 Vui câu bác ái làm nền Phật Tiên.
 Dầu cho chẳng đặng cũng hiền,
 Này lời của MẸ chép biên để lòng.
 TU sao cho gặp Long Hoa,
 TU sao cho đặng hiệp CHA mới là.
 TU thì việc thế bỏ qua,
 TU thì mưa chớ lán la kẻ tà.
 TU sao vững đạt hoàng gia,
 TU sao cho đặng nhà nhà hòa vui.
 TU là phải biết ném mùi,
 TU mà chẳng biết như đui khác nào.
 Tu thì phải biết làm sao?
 Tu thì biết đó là trau gương lành.
 TU thì chẳng mền lợi danh,
 TU sao cho đặng hiện thành Kim Tiên.
 TU thì phải biết từ hiền,
 TU thì vẹn giữ năm giềng chớ xao.
 Tu thì nơn đạo gìn trau,
 TU cho trọn đạo Thiên tào đặng lên.
 TU tâm khuyên trẻ cho bền,
 Tu cho trọn mấy lời khuyên MẸ hiền.
 TU sao cho vẹn đôi bên,
 TU thì nam nữ cũng lên Tòa vàng."

Trong ĐTCG, Đức Chí Tôn giảng giải và luận về chữ TU, chép ra như sau đây:

"Chữ TU là gì?

Tu là bồi bổ Tinh Khí Thần cho đầy đủ, đức tánh cho hoàn toàn, bỏ nhờn dục, tầm đường Thiên lý, thuận mạng, giữ thanh tịnh ôn hòa, chỗ nào sứt mẻ hư hao thì tô bồi cho đầy đủ.

Chữ LUYỆN là gì? Luyện là trau giồi cho sáng suốt hoàn toàn, giữa mài rèn đúc cho trơn tru khéo léo.

TU mà không LUYỆN thì chẳng khác chi một cục sắt không rèn làm sao thành một món khí giới? Luyện là rèn, thì chẳng khác nào một cục sắt đó còn đương vô dụng, luyện nó thì phải nung cho nó cháy đỏ, rồi đập giũa, cạo gọt, rèn đúc mới thành món khí giới.

Người tu cũng thế, muốn cho huệ mạng tròn đầy sáng suốt thì cần phải phanh luyện, mài giũa ngày đêm cho thành Kim thân Phật tử. Ấy là phương pháp Tu Luyện."

Thầy lược luận chữ TU:

THI BÀI:

Trong pháp đạo TU TÂM đệ nhứt,
 Tu Tâm là đứng bực Thiên Tiên.
 Tu thì mới đoạt căn nguyên,
 Tu trao tánh mạng diệu huyền phát sanh.
 Phật Tiên nhờ Tu hành mà đắc,
 Phép Tu là đường tắt nẻo ngay.
 Tu sao đoạt bằng Thiên đài,
 Tu cho siêu thoát trần ai bể sầu.
 Thầy Chúa tể pháp mầu hoàng hóa,
 Độ chỉ truyền tất cả linh căn.
 Luyện Tu thoát tục lẽ hằng,
 Tu cho cửu khiêu dường trăng đêm rằm.
 Tu thì phải tồn tâm dưỡng tánh,
 Tu trau tria đức hạnh ôn lương.
 Tu phân Địa ngục Thiên đường,
 Thân Tu thân đắc, thân tường Đạo Cao.
 Xưa Tam giáo dạy trau tâm chí,
 Nay tương truyền huyền bí đạo Tiên.
 Tu hành học tánh nhẫn kiên,
 Sớm trưa dồi luyện tịnh thiền dưỡng an.
 Mặc kẻ thế bua quan cầu lợi,

Giữ phận mình nhân ngời vẹn toàn.
 Tu theo chơn pháp Thầy ban,
 Tu trong Tam Ngũ cơ quan máy Trời.
 Điều quý nhứt trong đời Tu luyện,
 Ai hữu căn giục khiến vào Tu.
 Tu đặng vệt phá mây mù,
 Đắc Tiên nên Phật thiên thu an nhàn.
 Tu mới đoạt ngai vàng phẩm báu,
 Chữ Tu là gốc đạo Tiên Thiên.
 Phế đời xa lánh lợi quyền,
 Học đòi tánh Phật ý Tiên kia là.
 Tu thân đắc mới ra độ thế,
 Tu sửa đời u trệ Hạ nguơn.
 Tam Kỳ Đạo chuyển tuần huơn,
 Châu nhi phục thí kết đơn trung điền.
 Tu chẳng luận sơn xuyên, am cốc,
 Tu cũng đừng tịch cốc hành thân.
 Tu là tụ Khí Tinh Thần,
 Tu cho tráng kiện mười phần nhàn thanh.
 Tu thiền thị Tu thành mới đúng,
 Tu tại gia chẳng dụng của ai.
 Chữ Tu nó chẳng ở ngoài,
 Tu trong tâm tánh giới mài điểm linh.
 Tu vẹn vẻ xử mình cho đúng,
 Chớ đừng tu ngoài bụng ngoài da.
 Khăn nu, áo trắng nhuộm dà,
 Rốt cuộc cũng quỷ cũng ma luân hồi.
 Tu nguơn thần lên ngôi cai trị,
 Dẹp trừ yên sáu quỷ bảy yêu.
 Tu bồi cơ sở Thuần Nghiêu,
 Gia môn bế chặt ngựa chiều nhốt trong.
 Tu lập đức bồi công độ chúng,
 Tu khuyên đừng lạm dụng Phật tông.
 Khỉ thì bỏ đậy trong lồng,
 Cột xiềng cho chặt kéo tông ra ngoài.
 Tu thì tu mắt, tai, mũi, miệng,
 Mối dục tâm sai khiến diệt trừ.
 Mới mong lập đảnh an lạc,

Long thẳng hổ giáng huệ từ chiếu soi.
 Tâm thanh tịnh ra mờ thấy rõ,
 Tu tam huê đặng có huờn đơn.
 Luyện thành chánh giác chơn nhơn,
 Minh châu đáy nước xanh dờn sáng soi.
 Thọ pháp đạo phải noi phan luyện,
 Tứ thời tu vận chuyển tâm điền.
 Pháp luân xây mãi liền liền,
 Làm cho hồng đặng giao diên mới màu.
 Tu lớp lang đui đầu sau trước,
 Hữu căn duyên thì được ngộ truyền.
 Phép Tu tạo Phật tác Tiên,
 Thiên cơ ứng hóa diệu huyền phát sanh.
 Bỏn phạn tu phải đánh khờ đại,
 Ngữ ngôn gìn lẽ phải điều hơn.
 Tu rồi đưng giận chớ hờn,
 Để tâm thanh tịnh, linh đơn kết thành.
 Tu gạn đực lưu thanh tinh khiết,
 Thượng phù Thiên, trước miệt Địa ngưng.
 Nước hồ phải quậy tưng bưng,
 Tịnh êm lóng lại cận ngưng thanh phù.
 Lẽ thanh trước nhờ tu phân biệt,
 Bực Thánh phạm tu biết đòi nơi.
 Nhờ tu mà được máy Trời,
 Tu nhờ cố sức chiều mọi năng bồi.
 Nếm mùi đạo ôi thô ngon ngọt,
 Mát mẻ lòng, vui trót đêm ngày.
 Đạo mầu càng nhiễm càng say,
 Càng cao phẩm vị càng hay nhiệm mầu.
 Thầy triết luận đôi câu Tu Luyện,
 Người biết tu tăng tiến cao siêu.
 Tu sao khỏi phạm Thiên điều,
 Tu thành Tiên Phật dất diu chúng dân./."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Tu chơn

修真

A: To cultivate oneself with one's true heart.

P: Se perfectionner avec son vrai coeur.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiển thân vào tôn giáo.
Chơn: thật.

Tu chơn là tu một cách hoàn toàn chơn thật, từ lời nói đến tư tưởng, từ cử chỉ đến việc làm, ngoại dung và nội dung đều hoàn toàn chơn thật, tu không sợ khổ, không sợ người ta chê cười khinh thị, cũng không cầu tiếng khen hay trọng vọng.

Người tu không không ăn của bố thí hay cúng dường của nhơn sanh để khỏi mắc nợ nhơn sanh, tự mình làm ra lương thực để dùng, rồi cố sức làm công quả, phụng sự chúng sanh, quên mình, chỉ lo cho người, không cần phẩm tước hay áo mũ Chức sắc, không cần ở chỗ tiện nghi hay ăn ngon mặc đẹp.

Người tu chơn, mặt khác, còn phải lo trau dồi tâm tánh hằng bữa để mỗi ngày một sáng suốt, rồi tìm tòi học hỏi đạo lý, khám phá lẽ nhiệm mầu của Tạo hóa, giúp cho linh hồn và chơn thân mỗi ngày một tiến hóa, với mục đích duy nhất là giải thoát khỏi kiếp luân hồi, được trở về trong vòng tay thương yêu của Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu.

Đức Phạm Hộ Pháp lúc sanh tiền đã lập Phạm Môn là cửa tu chơn của Đại Đạo. Người nào muốn vào cửa tu chơn thì phải tự hỏi mình xem con người của mình có thiệt chơn chưa? Nếu còn dính một chút danh quyền nào, dù là danh quyền nơi cửa Đạo cũng chưa được gọi là chơn.

Ngoài ra Đức Hộ Pháp còn phải cân thân để xem vị đó có đủ Tam lập chưa, nếu đủ thì mới được vào tu chơn, còn chưa đủ thì phải trở lại trường phổ độ để lập công đức thêm.

Tu chơn dưỡng tánh

修真養性

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiển thân vào tôn giáo.

Chơn: thật. **Dưỡng:** nuôi. **Tánh:** cái bản tánh thiện lương của con người đã có từ lúc mới được sanh ra.

Tu chơn: (đã giải ở trên).

Dưỡng tánh là nuôi dưỡng cái tánh của mình cho thiện lương như thuở mới được sanh ra, rồi rèn luyện nó cho được linh thiêng sáng suốt thì tự nhiên có được linh tánh, giao tiếp được với Trời, tức nhiên Nhơn tánh hiệp cùng Thiên tánh.

KK: Phép Tiên đạo tu chơn dưỡng tánh.

KK: Khai Kinh.

Tu đức

修德

A: To cultivate the virtue.

P: Perfectionner la vertu.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Đức: đức hạnh, công đức.

Tu đức là lo sửa chữa trau giồi đức hạnh của mình cho được vẹn toàn, đồng thời lo bồi bổ phần công đức của mình.

Do đó, việc Tu đức gồm 2 phần: bên trong thì lo trau giồi đức hạnh, bên ngoài thì lo lập công đức.

TNHT: Các con đừng thông dong rồi rảnh, chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn cả gan trước mặt Thần, Thánh, Tiên, Phật gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tu hành

修行

A: To lead a religious life.

P: Mener une vie religieuse.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Hành: làm, việc làm, cử chỉ hành động.

Tu hành là sửa mình, sửa từ tâm tánh đến cử chỉ hành động cho đúng theo khuôn viên luật pháp của tôn giáo qui định.

Tu hành cũng có nghĩa là tu thân và hành đạo, tức là vừa lo tu thân, vừa lo hành đạo phụng sự nhơn sanh.

TNHT: Hay cho kẻ sĩ biết *tu hành*,
Hành ấy thì thân chẳng mền danh.
Danh vốn là bùa mê muội thể,
Thể không đạo đức, thể không thành.

Sau đây là Thánh giáo luận về hai chữ TU HÀNH một cách rộng rãi khoáng đạt:

"Ngày xưa cho tới ngày nay, trong xã hội loài người, nhưt là xã hội VN, người ta thường dùng hai tiếng TU HÀNH để làm kim chỉ nam cho cuộc sống, dù là cuộc sống của bực ly gia cắt ái, dù là cuộc sống của kẻ ra cú vào lòn, dù là cuộc sống của kẻ mua gánh bán bưng, và hơn nữa, ở cửa Thiền, mỗi khi đối diện với kẻ trần tục, họ thường bảo: "*Tôi là kẻ tu hành*", rồi họ định nghĩa luôn rằng: Tu là ăn chay, niệm Phật, không sát sanh, không uống rượu, v.v... không và không.

Đối với quan lại sĩ phu, mỗi khi muốn lấy lòng dân, muốn chiếm hữu một hữu thể vật chất nào, họ cũng tỏ rằng mình là những bậc trí dân có đức độ, biết tu hành, ban bố ân sủng cho dân chúng đặng nhờ.

Và đến những tay bán buôn trao đấu, nhiều mưu chước lường gạt tha nhân để cầu lấy cái lợi vật chất về mình, mỗi khi gặp việc cần để thu hút nhân tâm, họ cũng chẳng ngại đem hai tiếng *Tu hành* để che đậy thói hư tật xấu của mình.

Nói quanh nói quẩn cũng hai tiếng "TU HÀNH".

Nó đã trở thành một từ ngữ phổ thông trong các giới, giới nào cũng xài được, thì tự nó không còn ý nghĩa đích thực của nó nữa, tức là nó đã biến thiên, nó được định nghĩa đủ thứ, cho đến cả những thành phần băng hoại nhân phẩm, đồ vỡ giá trị con người, họ cũng nhờ nó mà chở che.

Song, dù thế nào chẳng nữa, là người tu chánh đạo, cũng nên đem nó trở lại ý nghĩa căn bản thực sự của nó, hầu dùng nó cho đúng chỗ.

Tu là sửa, ấy chỉ là phần tiêu cực, mà còn phải bồi bổ mới là phần tích cực, nghĩa là sửa đổi những điểm xấu xa tội lỗi để không còn một bợn nhơ, một mặc cảm nào về tội lỗi và còn phải bồi bổ nó thêm về những hành động hiền lành, làm phước đức, đúng lời Phật dạy: *"Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành."*

Phần Tu là bồi bổ, chỉ cho người một cái hướng đi, nhưng chưa biết phải làm gì và đi tới đâu, tức là phải nhờ vào sở học. Nhưng sở học gì đây? Trong khi mình là một người tu, một người phé đời hành đạo, một người hướng thiện.

Học Đạo, nếu chỉ một tiếng thôi, cũng chưa đủ. Nó còn phải hiểu thêm nhiều nữa, vì lâu nay chỗ nào cũng có người học Đạo. Bao giờ cũng có người học Đạo, nhưng thế giới vẫn chưa được ổn định, con người vẫn chưa nắm vững được giềng mối của Đạo là thế nào nên mới chịu những chia ly về chữ Đạo, làm phân hóa như loại ra từng mảnh. Bởi lời nói ra là tương đối, nên phải bị chi phối đủ mọi mặt, không trách sao con người phải sa vào tình trạng hỗn loạn như ngày nay.

Bản tạng muốn chỉ cho chư Đạo hữu một lối học Đạo, không phải là thứ Đạo ngoài cái Đạo. Nói như vậy, chẳng phải chư Đạo hữu xưa nay đã lầm lẫn về môn học Đạo đâu!

Chư Đạo hữu đã gặp minh sư. Hiện minh sư là Đức Cha Trời Thượng Đế, bạn hữu là những người đồng hành trên đường Đại Đạo. Trên Đại Đạo ấy, chư Đạo hữu đã và đang học những gì, và cái học đó để giúp yếu tố cho sự tu đức, tự bồi bổ vậy. Sự bồi bổ về Đạo này cũng gọi là Hành mà từ ngữ TU HÀNH được gói ghém trong đó.

Thường thường phần đông những nhà tu hành theo Đại Đạo hiểu chữ Tu hành được chia hai giai đoạn, cũng không phải giai đoạn nữa, được chia làm hai phần đúng hơn: một phần tu đức, tu thân, sửa chữa thân mình cho đẹp, cho thiện mỹ, cho trong sáng, khỏi những vô minh, hằng đem năng lực và sự hiểu biết về lẽ tu lễ đạo để làm nên cho người khác, làm cho người khác được an vui cũng như mình, để đồng nhau dẫn dắt về nơi tuyệt đỉnh của sự tu, là sự đắc đạo.

Nói một cách khác, là tự độ và độ tha đó. Cũng như Đức Phật đã dạy: Tự giác, Giác tha, để rồi Giác tha viên mãn.

Quan trọng hơn hết là trong thời kỳ Hạ nguơn này, ĐĐTKPĐ chủ trương không chỉ lo tu thân độc thiện mà còn phải song hành lo độ tha nữa. Điều đó, chư Đạo hữu tất hiểu rõ lắm rồi.

Như vậy, không có lý do nào để khước từ nhiệm vụ hành đạo hữu vi, để trở về chốn thâm sơn cùng cốc mà an dưỡng thân trần, sớm tối tụng kinh niệm kệ mà ngắm nhìn thế sự đầy đầy những đau khổ, hoạn nạn, nghèo đói, dốt nát, những vô minh, những đủ thứ của kiếp con người xa đạo, xa nguyên bản của con người.

Đức Phật ngày xưa cũng thế, dù nhìn đời bằng đôi mắt xót thương, vì đời là biển khổ, nhưng không vì biển khổ mà con người giác ngộ lại hóa ra ích kỷ, lẩn tránh nhiệm vụ để giải thoát một mình, còn bao nhiêu nhân sanh thì phó mặc cho sóng trần trôi giạt nhận chìm, không buồn biết đến.

So sánh như trên để nhận thấy rằng TU HÀNH, tự độ độ tha, không phải là hai giai đoạn cách biệt, mà nó phải song hành với nhau.

THI:

Lao khổ tu đi một kiếp này,
Tu là sửa đổi dở ra hay.
Tu là bồi bổ nền âm chất,
Tu rạng thanh danh mỗi đạo Thầy.

Mấy lời đạo lý hôm nay,
Mong chư Đạo hữu đem tài chiếu tri.
Dù cho gặp buổi loạn ly,
Mỗi người mỗi ngả cứ y tu hành.
Chẳng tu xa lánh nhơn sanh,
Chẳng tu độc thiện để hành độc thân.
Vi nhân cùng với chúng nhân,
Xử sao cho vẹn mỗi phần mà thôi."

(Trích trong Thánh giáo Sư tập)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tu học

修學

A: To cultivate oneself and to study.

P: Se perfectionner et étudier.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Học: học tập.

Tu học là vừa lo tu hành vừa lo học tập kinh sách.

Nhờ tu hành mà trí não được sáng suốt; nhờ học tập mà trí não được mở mang, sự hiểu biết càng thêm sâu rộng.

Nhờ tu học, chơn linh và chơn thân mới tiến hóa nhanh trên đường đạo.

Tu luyện

修練

A: To exercise oneself.

P: S'exercer.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Luyện: rèn luyện.

Tu luyện là tu hành và luyện đạo. Tu hành là sửa đổi cử chỉ hành động và tâm tánh cho được tốt đẹp. Luyện đạo là luyện Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp nhứt, đắc đạo tại thế.

"Chữ TU là gì? Tu là bồi bổ Tinh Khí Thần cho đầy đủ, đức tánh cho hoàn toàn, bỏ nhờn dục, tầm đường Thiên lý, thuận mạng, giữ thanh tịnh ôn hòa, chỗ nào sứt mẻ hư hao thì tô bồi cho đầy đủ.

Chữ LUYỆN là gì? Luyện là trau dồi cho sáng suốt hoàn toàn, giữa mài rèn đức cho trơn tru khéo léo.

TU mà không LUYỆN thì chẳng khác chi một cục sắt không rèn làm sao thành một món khí giới? Luyện là rèn, thì chẳng khác nào một cục sắt đó còn đương vô dụng, luyện nó thì phải nung cho nó cháy đỏ, rồi đập giũa, cạo gọt, rèn đức mới thành món khí giới.

Người tu cũng thế, muốn cho huệ mạng tròn đầy sáng suốt thì cần phải phanh luyện, mài giũa ngày đêm cho thành Kim thân Phật tử. Ấy là phương pháp Tu Luyện.

Các con khá biết rằng, Thầy hằng nói: "*Thầy là các con, các con tức là Thầy. Có Thầy mới có các con, mà có các con rồi mới có chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.*" thì người là Tiểu Thiên Địa. Điểm linh quang nào muốn tạo Phật tác Tiên cũng phải đầu thai vào thế giới hữu hình vật chất. Dầu một vị Đại La Thiên Đế giáng trần mà không tu luyện cũng khó mong trở lại....

Nhờ có xác phàm này mới thành đạo mà tạo Phật tác Tiên, tiêu diêu cảnh lạc. Tại sao vậy? Tuy có ngươn Thần mà không có ngươn Tinh, ngươn Khí thì làm sao tạo thành Nhị xác thân? Ngươn Thần là dương, ngươn Khí là âm. Đạo phải có âm dương mới sản xuất anh nhi, tạo thành xá lợi.

Mượn cái xác phàm này mà lấy ngươn Tinh (khí huyết), rồi luyện ngươn Tinh cho thành ngươn Khí thì tính Hậu Thiên trở lại tính Tiên Thiên.

Luyện ngươn Khí là nuôi lấy ngươn Thần cho sáng suốt.

Dầu cho một vị Phật Tiên nào cũng vậy, phải chịu đầu thai vào thế giới vật chất, luyện cho đặc thành Thánh thai, Phật tử, mới về ở thế giới hư linh; chớ đừng nói trong hàng Phật Tiên đặc đạo mà không tu luyện theo pháp này thì sao thành chánh quả. Pháp luyện đơn chẳng có chi lạ, hễ muốn tạo thành Thánh thai, phải dụng công phu nghịch pháp luân thì thành Thánh, còn thuận hành nhơn dục thì vi phàm." (ĐTCG)

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Tu mi

鬚眉

A: The beard and eyebrows: The man.

P: Barbe et sourcils: L'homme.

Tu: Râu. **Mi:** lông mày.

Tu mi là râu mày, hay mày râu, chỉ giới đàn ông.

KSH: Nước nguồn cây cội mới là *tu mi*.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tu nghiệp

修業

A: To perfect oneself in a profession.

P: Se perfectionner dans une profession.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Nghiệp: nghề nghiệp.

Tu nghiệp là học tập thêm để cho nghề nghiệp của mình được tinh thông.

Tu nhơn tích đức

修仁積德

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Nhơn: Nhân: lòng thương người mền vật, thương khắp chúng sanh. **Tích:** chứa. **Đức:** phước đức.

Tu nhơn là sửa đổi lòng mình để có lòng nhơn từ, thương yêu và giúp đỡ chúng sanh.

Tích đức là chứa đức, tức là làm điều nhân nghĩa để tạo phước đức, tích chứa để làm nấc thang tiến hóa cho linh hồn.

TNHT: Độ chúng *tu nhơn* chí nả nông.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tu niệm

修念

A: To lead a religious life. **P:** Mener une vie religieuse.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Niệm: tụng kinh niệm Phật.

Tu niệm là tu hành và tụng kinh niệm Phật.

TNHT: Vui lòng *tu niệm* hưởng ân Thiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tu ó

羞惡

A: To shame.

P: Avoir honte.

Tu: xấu hổ. **Ó:** ghét.

Tu ó là biết hổ thẹn và ghét điều xấu.

Lòng tu ó là lòng biết thẹn điều xấu và ghét điều ác.

Tu sĩ

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Tu sĩ

羞恥

A: The shame.

P: La honte.

Tu: xấu hổ. **Sĩ:** xấu hổ.

Tu sĩ là nhục nhã, xấu hổ, thẹn mặt.

* Trường hợp 2: Tu sĩ

修士

A: The monk.

P: Le moine, religieux.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Sĩ: người có học.

Tu sĩ là người tu hành, tín đồ của một tôn giáo.

Thông thường, Tu sĩ là người đàn ông đi tu; phụ nữ đi tu gọi là nữ tu sĩ, gọi tắt là Nữ tu (A: The nun. P: La moine).

Tu tánh luyện mạng

修性練命

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Tánh: biểu thị của Tâm. Tâm bên trong biểu thị ra ngoài là Tánh. **Luyện:** rèn luyện. **Mạng:** mạng sống.

Tu tánh luyện mạng là trường hợp Tánh mạng song tu.
(Xem chi tiết: Tánh mạng song tu).

Tu tâm luyện tánh

(Xem chi tiết nơi chữ Tâm - Tánh)

Tu tạo

修造

A: To repair and built.

P: Réparer et construire.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.
Tạo: làm ra, dựng nên.

Tu tạo là sửa chữa những chỗ hư hỏng và xây dựng những công trình mới.

Thí dụ như sửa chữa các dinh thự lâu ngày có chỗ hư hỏng, xây dựng các dinh thự mới hay các Thánh Thất và Điện thờ Phật Mẫu nơi các địa phương.

ĐLMD: Toàn đạo nam nữ mỗi năm phải giúp cho Hội Thánh 5 ngày công quả đặng *tu tạo* Tòa Thánh và các dinh thự nơi Thánh địa cho đến ngày nào hoàn tất.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tu Tề Trị Bình

修齊治平

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.
Tề: sắp đặt. **Trị:** sửa sang và gìn giữ cho ổn định. **Bình:** làm cho yên.

Tu Tề Trị Bình là nói tắt của: Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ. Đây là 4 điều mục trong 8 điều mục của Nho giáo.

Bát điều mục của Nho giáo được thuyết giảng trong sách Đại Học, gồm: - Cách vật, - Trí tri, - Thành ý, - Chánh tâm, - Tu thân, - Tề gia, - Trị quốc, - Bình thiên hạ.

1. Cách vật và Trí tri: Biết được thông suốt vấn đề là do ở hiểu lẽ sự vật (Trí tri tại cách vật), nghĩa là muốn cho thông suốt một sự vật gì thì trước hết phải xét cho đến kỳ cùng nguyên lý của sự vật ấy.

Cái tâm linh của con người không có gì mà không biết, mà các sự vật trong Trời Đất không có gì là không có lý, duy chỉ chưa xét đến tận cùng cái lý, nên chưa biết hết được là vậy.

Vì thế, sách Đại Học, trước hết dạy con người biết rõ cái lý của sự vật, rồi theo đó mà suy rộng thêm ra cho đến chỗ cùng cực. Phải dụng công phu lâu bền, rồi một ngày kia mới hiểu thấu được. Khi đã được vậy rồi, thì đối với mọi vật, không có gì mà lòng ta không biết rõ những hay dở trong ngoài. Đó mới là hiểu thông suốt cái lẽ của sự vật.

2. Thành ý: Ý phải thành thật.

Kẻ tiểu nhân khi rảnh thì làm việc không tốt (nhàn cư vi bất thiện). Khi nó gặp người quân tử thì nó khép nép để giấu những cái xấu mà phô bày cái tốt ra, nhưng người ta đã biết nó tận gan phổi, bởi vì trong tâm thể nào thì hiện ra nơi vẻ mặt và ánh mắt như thế ấy.

Cho nên, người quân tử phải cẩn thận trong khi chỉ có một mình. Người giàu sửa nhà, người đức sửa mình. Lòng rộng rãi, thân thể thư thả ung dung. Cho nên, người quân tử cần phải thành thật ý chí của mình.

3. Chánh tâm và Tu thân: Tâm ngay thẳng và sửa mình.

Muốn sửa mình thì cái tâm phải ngay thẳng. Nếu lòng mình giận dữ thì tâm không ngay thẳng, nếu lòng mình sợ sệt thì tâm không ngay thẳng, ham vui thì tâm không ngay thẳng, lo lắng thì tâm cũng không được ngay thẳng.

Lòng không để tới thì trông mà không thấy, nghe mà không rõ, ăn mà không biết mùi vị.

Cho nên, muốn sửa mình (Tu thân) thì tâm phải ngay chánh trước đã (Chánh tâm).

4. Tu thân và Tề gia: Sửa mình và yên nhà.

Muốn Tề gia thì trước hết phải Tu thân. Con người ta ở đời thường hay bị tình cảm chi phối, làm sai lạc ý chí, như mình thích ai thì cho người ấy tốt, mình ghét ai thì cho người ấy xấu.

Cho nên muốn yên nhà thì trước hết phải sửa mình, mà sửa mình thì làm sao cho lý trí đừng bị mê mờ bởi tình cảm. Phải có một nhận xét đúng đắn khách quan cái hay cái dở của mỗi người thì mới yên nhà được, tức là giữ cho gia đình được yên ổn, trên thuận dưới hòa.

Người quân tử luôn luôn xét mình trước, xét người sau, cũng như phải trách mình trước rồi mới trách người sau. Từ xưa tới nay, chưa có ai không đàng hoàng mà nói được cho người ta nghe bao giờ.

5. Trị quốc và Bình thiên hạ: Trị nước rồi mới làm cho dân chúng thái bình.

Trong việc trị nước trị dân, người cầm quyền phải gương mẫu đạo đức, phải có những chủ trương thích hợp lòng dân, nếu trái lại thì sẽ bị dân nổi lên đánh đổ.

Có đạo đức mới thu phục được lòng người, được lòng người rồi mới có đất đai, có đất đai rồi mới có cửa cái, có cửa cái rồi mới dùng được vào công cuộc đem lại lợi ích cho dân. Thế là làm cho dân sung túc, tức là bình được thiên hạ vậy.

Tóm lại, Bát điều mục của Nho giáo, khởi đầu là Cách vật, Trí tri, tức là phải tìm hiểu cho đến cách được vật thì đương nhiên được Trí tri. Muốn Cách vật Trí tri thì phải dụng nhiều công phu học tập và kinh nghiệm.

Trong việc Tu thân, trước hết phải Thành ý và Chánh tâm. Có Tu thân thì mới làm gương được cho gia đình, dạy bảo người trong nhà mới nghe theo, tức là Tề gia. Gia đình là đơn vị nhỏ mà tề được thì mới mong trị được nước. Trị được nước với chánh sách đạo đức hơn nghĩa thì mới làm cho dân chúng được thái bình.

Bát điều mục này được giảng giải kỹ trong sách Đại Học, nhưng 8 điều mục ấy lại qui nạp vào trong Tam Cương lãnh ở đầu sách Đại Học là: minh Minh đức, Tân dân, chỉ ư Chí thiện.

Tu thân

修身

A: To improve oneself.

P: Se perfectionner.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.
Thân: thân mình.

Tu thân là sửa chữa bản thân mình cho được hoàn toàn theo đạo đức.

Trong Bát điều mục của Nho giáo thì Tu thân là trung tâm điểm, nên quan trọng hơn tất cả.

Muốn Tu thân, trước hết phải: Cách vật, Trí tri, Thành ý và Chánh tâm. Tu thân được rồi thì mới có thể: Tề gia, Trị quốc và Bình thiên hạ. Bốn điều mục trước là điều kiện để Tu thân, và ba điều mục sau là hệ quả của việc Tu thân.

"Người quân tử cần phải có học, mà sự học của mọi người là cốt ở sự sửa mình (Tu thân), cho nên sách Đại Học nói rằng: *"Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ Tu thân vi bản."* Nghĩa là: Từ vua cho đến dân, ai cũng phải lấy sự Tu thân làm gốc.

Muốn sửa mình cho thành người có đức hạnh hoàn toàn thì trước hết phải giữ cái tâm của mình cho chánh (Chánh tâm), cái ý của mình cho thành (Thành ý), rồi mới Cách vật Trí tri được, nghĩa là hiểu rõ các sự vật và biết đến cùng cực cái biết.

Giữ cái tâm của mình cho chánh, là đừng để cho sự tức giận, sợ hãi, sự vui say, ưu hoạn, làm cho cái tâm của mình chệch lệch, mà làm cho mình không hiểu rõ cái nghĩa lý ngay thẳng. Khi đã bị những sự ấy làm loạn cái tâm của mình thì mắt trông không thấy, tai nghe không hiểu, ăn không biết mùi, bởi thế cho nên bao giờ ta cũng phải giữ cái tâm cho chánh.

Giữ cái ý của mình cho thành tức là mình không dối mình, đối với việc gì cũng cứ thành thật, như ghét mùi thối, yêu sắc đẹp, nghĩa là ý mình thế nào thì cứ thực bày tỏ ra như thế, chớ không dối trá chút nào. Được như thế mới là khoái túc.

Bởi thế cho nên người quân tử phải giữ cẩn thận cái tư tưởng của mình trong khi ngồi một mình đối với mình.

Tâm đã chánh, ý đã thành thì tự nhiên cái lương tri lương năng của mình tức là cái Minh đức của mình trở nên hiển huệ, xem xét điều gì cũng hiểu rõ chỗ sâu xa, mà làm điều gì hay là đối phó với cảnh huống nào cũng đắc kỳ trung, cũng có điều hòa, có bình hành, rất hợp đạo lý.

Trong việc Tu thân, Khổng giáo lấy sự Thành ý làm trọng yếu hơn cả. Vậy nên Tăng Tử nói: "*Phú nhuận ốc, đức nhuận thân, tâm quảng thể bàn, cố quân tử tất thành kỳ ý.*" Nghĩa là: Giàu thì hiển hiện ra ở nhà, có đức tốt thì hiển hiện ra ở người, trong bụng rộng rãi thì thân thể có vẻ ung dung thơi thới. Bởi thế người quân tử phải giữ cái ý của mình cho thành thật (Đại Học). Cái ý ở trong mà thành thật thì cái đức hiển hiện ra ngoài thân thể.

Việc Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ đều bởi đó mà ra cả." (Theo sách *Nho giáo của Trần Trọng Kim*)

"Vào đạo Tu thân, trước hết là xem kinh đọc sách đạo, học tập Thánh ngôn Thánh giáo để thanh lọc tư tưởng, gội rửa tánh xấu, hầu xa lìa những ngôn ngữ tổn đức thất nhơn tâm, tránh không làm những điều tội lỗi, tập làm những điều nhân việc thiện, ban đầu hơi ngỡ ngàng đối với người đã quen tánh cũ, nhưng phải cố gắng bền chí thanh lọc ngày ngày tháng tháng trong câu: *Nhứt tự nguyệt tẩy*, hay *Nhứt nhu ngoạt nhiễm*.

Dòng nước sông mủi vào trong chậu, để yên sẽ được lắng trong phần trên, thải hồi phần cặn cẩu. Người tu hành siêng năng bền chí thanh lọc trau sửa bản tâm bản tánh, lần hồi sẽ trở nên thuần lương thánh thiện.

Phật Tiên Thần Thánh ngày nay, ngày xưa được trọn lành trọn tốt đều phải trải qua những giai đoạn thanh lọc ấy. Có nhiều bậc Phật Tiên Thần Thánh trước kia cũng mang thể xác làm người, cũng lâm vấp những thói hư tật xấu như ai, nhưng nhờ biết khiêm tốn học hỏi, biết phục thiện để chữa lỗi, chấp nhận lời lành, ý hay, lẽ tốt để trau sửa bản tâm, rèn luyện bản tánh, mới có thể tiến hóa lần lần từ kiếp người đến hàng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Đức tánh khiêm tốn, tinh thần phục thiện là món bửu bối quý giá để giúp người tu thân hành đạo có được những cử chỉ khả ái, tác phong dễ thương, tư cách đức độ, việc làm nhân từ khả dĩ gây được bầu không khí hiền hòa với những người đối diện. Đó là TU vậy.

Tu là sửa đổi từ dữ ra hiền, từ hư được nên, sửa đổi từ xấu thành tốt, từ phạm nhân ra Thánh nhân.

Tu cũng là tu bỏ những chỗ hư hỏng thiếu sót để được hoàn mỹ chí thiện chí nhân vậy.

Nếu không sửa đổi cải thiện, nếu không khiêm tốn học hỏi điều lành, nếu không phục thiện để nhận chỗ sai hầu chữa cải thì dầu tu trọn đời mãn kiếp, phạm nhân vẫn là phạm nhân, luân hồi chuyển kiếp vẫn trong vòng chuyển kiếp luân hồi."

Đức Chí Tôn giảng cơ dạy về Tu thân, phải thực hành hằng ngày hằng bữa và liên tục.

"Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào lạy Thầy buổi tối, coi phạm sự ngày ấy đã xong chưa và lương tâm có điều chi cần rút chằng. Nếu phạm sự còn nét chưa rồi, lương tâm chưa được yên tịnh thì phải biết cải hóa, ráng sức chuộc lấy lỗi lầm đã làm thì các con có lo chi chẳng bị bực Chí Thánh. Thầy mong mỗi đứa đều lưu ý đến sự sửa mình (Tu thân) thì lấy làm may mắn cho nền Đạo, rồi các con sẽ được thông dong treo gương cho kẻ khác." (TNHT)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tu thiền

修禪

A: The meditation.

P: La méditation.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Thiền: giữ mình thanh tịnh để suy xét lẽ Đạo.

Tu thiền hay nói đầy đủ là Tu thiền định là pháp môn tu luyện: Giới, Định, Huệ của Phật giáo Thiền tông ở Trung hoa truyền sang Việt Nam.

Người đưa pháp môn này lên đỉnh cao, chói sáng rực rỡ là Lục Tổ Huệ Năng của Phật giáo Trung hoa.

Tu thư

修書

A: To prepare the textbooks.

P: Rédiger des manuels scolaires.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Thu: sách.

Tu thư là biên soạn sách giáo khoa.

Ban Tu thư là một ban gồm nhiều thầy cô giáo có nhiều kiến thức và kinh nghiệm dạy học, họp nhau để biên soạn các loại sách giáo khoa để dạy học sinh.

Tu trì

修持

A: To lead a religious life.

P: Mener une vie religieuse.

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Tri: gìn giữ.

Tu trì là gìn giữ sự tu hành.

DLCK: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, *tu trì* thính Ngã dục đắc chơn truyền, niệm thử Nhiên Đăng Cổ Phật

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Tu vi

修微

Tu: Sửa cho hay cho tốt, rèn luyện, hiến thân vào tôn giáo.

Vi: rất nhỏ, nhỏ nhặt.

Tu vi là sửa đổi những cái nhỏ nhặt mà người ta thường xem nó không đáng kể.

Phép Tu vi là phương pháp tu hành chú trọng việc sửa đổi những lỗi nhỏ nhặt trước, rồi dần dần sẽ không phạm vào những lỗi lầm lớn.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có chép rằng:

Hán Chiêu Liệt sắc Hậu Chủ viết:

Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi, vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi."

Nghĩa là:

Vua Chiêu Liệt nhà Hán dặn Hậu Chủ rằng: Chớ lấy ác nhỏ mà làm đó, chớ lấy lành nhỏ mà chẳng làm.

Hán Chiêu Liệt là vương hiệu của Lưu Bị thời Tam Quốc. Hậu Chủ là Thái tử Lưu Thiện, thường gọi là A Đầu, con của Lưu Bị.

Lưu Bị dặn dò dạy bảo Lưu Thiện rằng: Chớ thấy điều ác nhỏ cho là không quan trọng mà làm, thí dụ như: Đạp chết một con bướm, bắn chết một con chim sẻ. Đây là những điều ác nhỏ, cho nó không quan trọng, nên làm để vui chơi. Cần phải tránh những điều ác nhỏ nhặt này, bởi vì, từ cái ác nhỏ, tánh mình quen dần với việc ác nhỏ thì chẳng bao lâu sau mình sẽ phạm vào những việc ác lớn.

Chớ thấy điều thiện nhỏ mà không làm vì cho điều thiện nhỏ không quan trọng, đem lại công đức không đáng kể nên không thèm làm. Thí dụ như: Dắt một người mù qua đường, nhường ghế cho một cụ già, lượm một cây đinh nhọn ở giữa đường đi, v.v.... Chúng ta cần phải tập làm những việc lành nhỏ để tâm tánh của ta quen dần với việc lành thì sau đó ta mới làm được việc lành lớn.

Cho nên trong bài Kinh Nhập Hội, Đức Phạm Hộ Pháp viết: "*Phép tu vi là kế tu hành.*" Nghĩa là: Phương pháp sửa đổi và làm những việc nhỏ là kế hoạch tốt của sự tu hành.

KSH: "Việc lành chẳng khá bỏ qua,
Tuy là nhỏ nhít cũng là công phu."

"Thấy lỗi mọn chớ nghi chẳng hại,
Thường dặn làm, tội lại hằng hà.

Vì chưng *tụ thiếu thành đa*,
Họa tai báo ứng, chẳng qua mây hào."

KSH: Kinh Sám Hối.

TỤ

Tụ thiếu thành đa

聚少成多

Tụ: nhóm họp lại. **Thiếu:** ít. **Thành:** nên. **Đa:** nhiều.

Tụ thiếu thành đa là nhóm nhiều cái ít thì thành nhiều.

TUA

Tua - Tua thìn

■ **Tua:** *phải (tiếng buộc)*, từ ngữ xưa, nay không dùng.

Tua gìn: phải gìn giữ.

Tua biết phận: phải hiểu biết bổn phận của mình.

TNHT: Biết số biết căn *tua* biết phận.

■ **Thìn:** *sửa sang, răn, giữ*, từ ngữ xưa, nay không dùng.

Thìn lòng: giữ lòng.

Khăng thìn: bền lòng.

Tua thìn là phải gìn giữ.

Bền dạ tua thìn: phải giữ lòng bền chặt.

TNHT: Bền dạ *tua thìn* trau đạo Thánh,
Ra công khá gắng đắp nền nhân.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TUÂN

TUÂN

TUÂN: 遵 Theo, vâng theo.
Td: Tuân hành, Tuân mạng.

Tuân đạo nhi hành

遵道而行

Tuân: Theo, vâng theo. **Đạo:** tôn giáo. **Nhi:** mà. **Hành:** làm.

Tuân đạo nhi hành là vâng theo đạo lý mà làm.

Tuân mạng

遵命

A: To obey an order.

P: Obéir à un ordre.

Tuân: Theo, vâng theo. **Mạng:** **Mệnh:** mạng lệnh của cấp trên.

Tuân mạng là vâng theo mệnh lệnh của cấp trên.

TNHT: Chư môn đệ *tuân mạng!*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tuân y

遵依

A: To comply.

P: Se conformer à.

Tuân: Theo, vâng theo. **Y:** nghe theo, y theo.

Tuân y là vâng theo đúng y như thế.

BĐND: Cả Chức sắc Hội Thánh CTĐ và HTĐ phải *tuân y* Pháp Chánh Truyền và Tân Luật mà hành đạo...

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

TUẦN

TUẦN

1. **TUẦN:** 旬 - Khoảng thời gian 7 ngày, 9 ngày hay 10 ngày, và cứ lập lại nhiều lần. - Một lần, một lượt.
Td: Tuần cửu, Tuần thất, Tuần sơ.
2. **TUẦN:** 循 Theo thứ tự, noi theo.
Td: Tuần hoàn.

Tuần cửu

旬九

A: The neuvaine.

P: La neuvaine.

Tuần: - Khoảng thời gian 7 ngày, 9 ngày hay 10 ngày, và cứ lập lại nhiều lần. - Một lần, một lượt. **Cửu:** 9.

Tuần cửu là khoảng thời gian 9 ngày và cứ lập đi lập lại 9 lần như thế. Cũng như Tuần thất là tuần 7 ngày và lập lại 7 lần như thế.

Đối với người tín đồ mới chết, Đạo Cao Đài làm Tuần cửu, còn bên Phật giáo thì làm Tuần thất.

Một tín đồ Cao Đài, sau khi chết, được làm Tuần cửu tại Thánh Thất sở tại với nghi thức đặc biệt qui định trong Nghi lễ của Đạo Cao Đài.

Cứ sau khi chết được 9 ngày, thân nhân người chết đem linh vị đến Thánh Thất sở tại để tụng kinh đưa vong linh người

chết lần lượt lên 9 tầng trời của Cửu Trùng Thiên. Như vậy phải làm Tuần cửu 9 lần mới chấm dứt, cộng là 81 ngày. Sau đó mới làm Tiểu Tường và Đại Tường.

1. Tuần Nhứt cửu: Bắt đầu đếm, ngày chết là 1, đếm tới ngày thứ 9, đem linh vị người chết đến Thánh Thất sở tại vào cúng thời Ngọ (12 giờ trưa), rồi làm Tuần Nhứt cửu, tụng Kinh Khai Cửu Tiểu Tường và Đại Tường, kế đó là tụng Kinh Đệ Nhứt Cửu. Chơn hồn người chết được *Nhứt Nương DTC* hướng dẫn đi lên Vườn Ngạn Uyển ở tầng trời thứ 1 của Cửu Trùng Thiên. Nhứt Nương giúp cho chơn hồn thức tỉnh và định tỉnh, biết mình đã thoát xác và rời bỏ cõi trần.

2. Tuần Nhị cửu: Tiếp tục đếm tới ngày 18 sau ngày chết thì làm Tuần Nhị cửu. Cách làm cũng y như Tuần Nhứt cửu, nhưng tụng bài Kinh Đệ Nhị Cửu. Chơn hồn người chết được *Nhị Nương DTC* rước lên Vườn Đào Tiên của Đức Phật Mẫu ở tầng trời thứ 2 của Cửu Trùng Thiên. Chơn hồn được dự tiệc và uống rượu Tiên.

3. Tuần Tam cửu: Tiếp tục đếm tới ngày 27, tức là sau ngày chết 27 ngày, thì làm Tuần Tam cửu. Cách làm y như Tuần Nhứt cửu, nhưng tụng bài Kinh Đệ Tam Cửu. Chơn hồn được *Tam Nương DTC* hướng dẫn lên tầng trời Thanh Thiên, là tầng trời thứ 3 của Cửu Trùng Thiên. Chơn hồn được đưa đến đảo Bồng Lai, có Bảy vị Tiên ở động Thiên Thai đón tiếp, sau đó được vào bái kiến Đức Thái Thượng Lão Quân ở Cung Như Ý, và được giao cho quyển sách Trường Xuân để học tập.

4. Tuần Tứ cửu: v.v.....

Cứ mỗi tuần 9 ngày, chơn hồn được đưa lên một tầng trời. Nơi mỗi tầng trời, chơn hồn được một vị Nữ Tiên trong Cửu vị Tiên Nương DTC đón tiếp và hướng dẫn đến bái kiến các Đấng thiêng liêng nơi tầng trời đó, quan sát các cảnh vật và các cung điện thiêng liêng tuyệt đẹp.

Mỗi Tuần cửu đều tụng mở đầu là bài "Kinh Khai Cửu, Tiểu Tường và Đại Tường", kế đó mới đọc bài Kinh Đệ... Cửu tương ứng với kỳ làm Tuần cửu.

Làm Tuần Tứ cửu xong thì lần lượt làm Tuần Ngũ cửu, Lục cửu, Thất cửu, rồi Bát Cửu.

5. Tuần Cửu cửu: Tới ngày thứ 81 sau khi chết thì làm Tuần Cửu cửu, đây là Tuần cửu chót nên cũng được gọi là: Chung cửu. Cách làm y như ở Tuần Nhứt cửu, nhưng tụng bài Kinh Đệ Cửu Cửu. Chơn hồn được *Cửu Nương DTC* hướng dẫn lên tầng trời thứ 9 trong Cửu Trùng Thiên là tầng trời Tạo Hóa Thiên, đến bái kiến Đức Phật Mẫu, bà ME thiêng liêng của mình để hưởng được tình thương yêu không bờ bến của ME.

Đức Phật Mẫu ban cho Hội yển Bàn đảo, và chơn hồn được học nghi lễ Thiên triều để lên bái kiến Đức Chí Tôn nơi Ngọc Hư Cung khi tới kỳ làm Tiểu Tường.

Làm Tuần Cửu cửu rồi là dứt Tuần cửu. Từ đây đếm tới 200 ngày sau thì làm Tiểu Tường. Từ Tiểu Tường đếm đến 300 ngày sau nữa thì làm Đại Tường và Mãn tang. Chấm dứt.

DTC: Diêu Trì Cung.

Tuần hoàn

循環

A: To circulate.

P: Circuler.

Tuần: Theo thứ tự, nơi theo. **Hoàn:** **Huòn:** vòng quanh.

Tuần hoàn và xoay vần theo vòng tròn không bao giờ nghỉ.

TNHT: Vì vậy mà thế cuộc phải *tuần huòn*, bầu nhưn sự phải luân chuyển vần xây phiêu linh cho đến buổi nhưn loại được vẹn toàn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tuần hương - Tuần sơ - Tuần trung - Tuần chung

循香 - 循初 - 循中 - 循終

Tuần: Theo thứ tự, nơi theo. **Hương:** cây nhang đốt cháy tỏa mùi thơm. **Sơ:** bắt đầu. **Trung:** giữa. **Chung:** cuối, hết.

Tuần hương là lần dâng hương.

Tuần tửu là lần dâng rượu.

Tuần tửu phân ra 3 tiết: **Tuần sơ**, **Tuần trung**, **Tuần chung**.

Tuần sơ: dâng rượu lần đầu.

Tuần trung: dâng rượu lần giữa.

Tuần chung: dâng rượu lần chót.

Trong Tang lễ, nghi lễ cúng tế hàng vong thường, các bài thài trong Tuần hương, Tuần tửu, Tuần trà chép ra như sau:

I. TUẦN HƯƠNG:

*Nghệ hương hiến, nghệ hương tiền,
Trầm đoàn khói tỏa năm mây,
Mùi hương phưởng phát thơm bay ngút trời.*

II. TUẦN TỬU: phân ra 3 tiết:

1. Tuần sơ:

*Hiến tuần sơ, hễ hiến tuần sơ,
Vân ám đảnh hồ, long khứ viễn,
Nguyệt minh huê biểu, hạc qui trì.
Cồn dâu hóa bể, bể hóa cồn dâu,
Cơ tạo biến dời, người vật đổi,
Sanh ly tử biệt, mạng nơi Trời.*

2. Tuần trung:

*Hiến tuần trung, hễ hiến tuần trung,
.... (1)..... nghĩa mặn nồng.
Ân thâm càng nhớ lụy khôn ngừng.
Nhứt nguyệt đôi vầng soi nhắc bóng,
Hỡi ôi! chiếu thấu thâm nơi lòng.*

GHI CHÚ: (1):

- Con tế cha mẹ: *Cẩn muối trên cơm*
- Vợ tế chồng hoặc chồng tế vợ: *Tình ái cùng nhau*
- Em tế anh chị ruột: *Huyết mạch đồng môn*
- Anh em kết nghĩa: *Huynh đệ cùng nhau*

3. Tuần chung:

*Hiến tuần chung, hễ hiến tuần chung,
Dậm cũ khách đà xa khổ não.*

Nay.. (2).. *hiu quạnh chốn trần gian.
Tiếng dế reo đêm sâu thắt dạ,
Nguồn sông lệ chảy ruột trăm chiều.
Oanh khóc năm canh chiu chít bạn,
Ủ ê cảnh cũ vẫn vợ tình.*

GHI CHÚ: (2):

- Con tế cha mẹ: *con*
- Vợ tế chồng hoặc chồng tế vợ: *em (anh)*
- Em tế anh chị: *em*

III. TUẦN TRÀ:

*Đơn tiện xin dâng một tấc thành,
Cõi Thiên khẩn vái có anh linh.
Mảnh lòng tha thiết ai ôi thấu,
Ngó liễu trông mây để tượng hình.*

Tuần lễ

旬禮

A: The week.

P: La semaine.

Tuần: - Khoảng thời gian 7 ngày, 9 ngày hay 10 ngày, và cứ lặp lại nhiều lần. - Một lần, một lượt. **Lễ:** ngày lễ.

Tuần lễ là khoảng thời gian 7 ngày, đến ngày cuối là ngày lễ Chúa, gọi là Chúa nhật.

Tuần lễ có nguồn gốc từ Sáng Thế Ký trong Kinh Thánh Cựu Ước, Thiên Chúa sáng tạo ra Trời Đất và vạn vật.

Ngày thứ 1 của Tuần lễ được người VN gọi là ngày Thứ Hai, (người Tàu gọi là ngày 1), rồi đến Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy và Chúa nhật là hết một Tuần lễ.

Sáng Chúa nhật, tín đồ đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đến Nhà Thờ hay Nhà Giảng để làm lễ Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jésus.

Sau đây xin chép lại nguyên văn phần Sáng Thế Ký trong Kinh Thánh Cựu Ước, đây là phần rất quan trọng trong Vũ Trụ Quan của Thiên Chúa giáo.

TẠO THÀNH TRỜI ĐẤT:

Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên Trời Đất.

Vả, đất là vô hình và trống không, sự mờ tối ở trên mặt vực, Thần Đức Chúa Trời vận hành trên mặt nước.

* Đức Chúa Trời phán rằng: Phải có sự sáng thì có sự sáng. Đức Chúa Trời thấy sáng là tốt lành, bèn phân sáng ra cùng tối. Đức Chúa Trời đặt tên sự sáng là *ngày*, sự tối là *đêm*. Vậy có buổi chiều và buổi mai, ấy là ***ngày thứ nhất***.

Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có một khoảng không ở giữa nước đặng phân rẽ nước cách với nước. Ngài làm nên khoảng không, phân rẽ nước ở dưới khoảng không cách với nước ở trên khoảng không, thì có như vậy. Đức Chúa Trời đặt tên khoảng không là trời. Ấy là ***ngày thứ nhì***.

* Đức Chúa Trời lại phán rằng: Những nước ở dưới trời phải tụ lại một nơi và phải có chỗ cạn bày ra thì có như vậy. Đức Chúa Trời đặt tên chỗ khô cạn là *đất*, còn nơi nước tụ lại là *biển*. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.

Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh cây cỏ, cỏ kết hạt giống, cây trái kết quả, tùy theo loại mà có hạt giống trong mình trên đất thì có như vậy. Đất sanh cây cỏ, cỏ kết hạt tùy theo loại, cây kết quả có hạt trong mình tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành. Vậy, có buổi chiều và buổi mai, ấy là ***ngày thứ ba***.

* Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có các vì sáng trong khoảng không trên trời đặng phân ra ngày với đêm và dùng làm dấu để định thời tiết, ngày và năm, lại dùng làm vì sáng trong khoảng không trên trời để soi xuống đất thì có như vậy. Đức Chúa Trời làm nên hai vì sáng lớn: vì lớn để cai trị ban ngày, vì nhỏ hơn để cai trị ban đêm. Ngài cũng làm ra các ngôi sao. Đức Chúa Trời đặt các vì đó trong khoảng không trên trời đặng soi sáng đất, đặng cai trị ban ngày và ban đêm, đặng phân ra sự sáng với sự tối. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành. Vậy có buổi chiều và buổi mai, ấy là ***ngày thứ tư***.

* Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nước phải sanh ra các vật sống cho nhiều, và các loài chim phải bay trên mặt đất trong khoảng không trên trời. Đức Chúa Trời dựng nên các loài cá

lớn, các vật sống hay động nhờ nước mà sanh nhiều ra tùy theo loại, và các loài chim bay, tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành. Đức Chúa Trời ban phước cho các loài đó mà phán rằng: Hãy sanh sản thêm nhiều, làm cho đầy dẫy dưới biển, còn các loài chim hãy sanh sản trên đất cho nhiều. Vậy có buổi chiều và buổi mai, ấy là **ngày thứ năm**.

* Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh các vật sống tùy theo loại tức súc vật, côn trùng và thú rừng, đều tùy theo loại, thì có như vậy. Đức Chúa Trời làm nên các loài thú rừng tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, và các côn trùng trên đất tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt lành.

DỰNG NÊN LOÀI NGƯỜI

Đức Chúa Trời phán rằng: Chúng ta hãy làm nên loài người như hình ta và theo tượng ta đặt quản trị loài cá biển, loài chim trời, loài súc vật, loài côn trùng bò trên mặt đất và khắp cả đất. Đức Chúa Trời dựng nên loài người theo hình Ngài, Ngài dựng nên loài người giống như hình Đức Chúa Trời, Ngài dựng nên người nam cùng người nữ. Đức Chúa Trời ban phước cho loài người và phán rằng: Hãy sanh sản thêm nhiều, làm cho đầy dẫy đất, hãy làm cho đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời cùng các vật sống hành động trên mặt đất.

Đức Chúa Trời lại phán rằng: *Này ta sẽ ban cho các người mọi thứ cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất và các loài cây sanh quả có hạt giống, ấy sẽ là đồ ăn cho các người.*

Còn các loài thú ngoài đồng, các loài chim trên trời, và các động vật khác trên mặt đất, phạm giống nào có sự sống thì ta ban cho mọi thứ cỏ xanh để dùng làm đồ ăn thì có như vậy. Đức Chúa Trời thấy các việc Ngài đã làm thật rất tốt lành. Vậy có buổi chiều và buổi mai, ấy là **ngày thứ sáu**.

THIỆT LẬP NGÀY THỨ BẢY NÊN NGÀY THÁNH

Ấy vậy, trời đất và muôn vật đã dựng nên xong rồi. Ngày thứ bảy Đức Chúa Trời làm xong các công việc Ngài đã làm, và ngày thứ bảy Ngài nghỉ các công việc Ngài đã làm, rồi Ngài ban phước cho **ngày thứ bảy**, đặt là ngày Thánh, vì trong

ngày đó, Ngài nghỉ các công việc đã dựng nên vì đã làm xong rồi.

Ấy là gốc tích trời và đất khi đã dựng nên trong lúc Giê-hô-va Đức Chúa Trời dựng nên trời đất.

Vả lúc đó chưa có một cây nhỏ nào mọc ngoài đồng và cũng chưa có một ngọn cỏ nào mọc ngoài ruộng, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chưa có cho mưa xuống trên đất, và cũng chẳng có một người nào cày cấy đất đai nữa. Song có hơi nước dưới đất bay lên tưới khắp cùng mặt đất. Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh khí vào lỗ mũi thì người trở nên một loài sanh linh.....

Tóm lại: (Viết tắt: ĐCT là Đức Chúa Trời)

- **Ngày thứ 1:** ĐCT tạo ra sự sáng sự tối, ngày đêm.
- **Ngày thứ 2:** ĐCT tạo ra bầu trời.
- **Ngày thứ 3:** ĐCT tạo ra đất, nước, biển, cây cỏ.
- **Ngày thứ 4:** ĐCT tạo ra Nhật, Nguyệt, Tinh.
- **Ngày thứ 5:** ĐCT tạo ra loài cá, loài chim, thú rừng, côn trùng.
- **Ngày thứ 6:** ĐCT tạo ra loài người theo hình ảnh tốt đẹp của Ngài, ban cho loài người thức ăn là ngũ cốc và hoa quả, đồng thời cũng ban thức ăn cho các loài vật khác.
- **Ngày thứ 7:** ĐCT nghỉ vì đã làm xong các công việc, Ngài ban phước cho ngày này và đặt tên là ngày Thánh.

Đó là diễn tiến các công việc của ĐCT tạo thành trời đất, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, các loài sinh vật và loài người, trong vòng 6 ngày, và ngày thứ 7 để nghỉ ngơi và chúc lành.

Do đó, đạo Thiên Chúa chia năm tháng ra tuần lễ, mỗi tuần lễ có 7 ngày: làm việc 6 ngày và nghỉ ngơi 1 ngày. Ngày nghỉ đó gọi là Chúa nhật, các tín đồ Thiên Chúa và Tin Lành đi lễ ở nhà thờ.

Sự phân chia này phù hợp với sự làm việc và nghỉ ngơi của sức khỏe con người, nên được các nước Âu Châu áp dụng, rồi truyền bá ra khắp hoàn cầu, để ngày nay trở thành một thông lệ quốc tế.

Tuần nhật

旬日

A: The decade.

P: La décade.

Tuần: - Khoảng thời gian 7 ngày, 9 ngày hay 10 ngày, và cứ lặp lại nhiều lần. - Một lần, một lượt. **Nhật:** ngày.

Tuần nhật là một tuần 10 ngày.

Tuần thất

旬七

A: The period of seven days.

P: La période de sept jours.

Tuần: - Khoảng thời gian 7 ngày, 9 ngày hay 10 ngày, và cứ lặp lại nhiều lần. - Một lần, một lượt. **Thất:** 7.

Tuần thất là một tuần 7 ngày.

Trong Tang lễ bên Phật giáo, sau khi chết được 7 ngày thì làm Tuần thất thứ nhất. Không nên làm Tuần thất ở nhà, mà nên đem linh vị của người chết lên chùa để làm Tuần thất ở chùa, vì nơi chùa thì thanh tịnh hơn ở nhà và có nhiều chư tăng và Phật tử đồng hộ niệm cho vong linh thì nguyện lực mạnh hơn, kết quả hơn.

Sở dĩ phải làm Tuần thất là vì người ta tin rằng người chết, sau 7 ngày thì tan một cái vía, mà con người có Bảy Vía nên phải làm tuần 7 lần để cho 7 cái vía lần lượt tan hết thì mới siêu thăng được.

Nhưng có nhiều người chế giễu, không làm Tuần thất từ thứ 1 đến thứ 6, chỉ làm Tuần thất thứ 7 gọi là Chung thất.

Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, nói về Tuần thất:

"Cứ cách 7 ngày lại làm lễ tụng kinh cúng vong một lần thì gọi là Trai thất.

Thời gian 49 ngày sau khi mất gọi là Trung Âm, cúng tới ngày 49 là ngày mãn Trung Âm thì thôi.

Thế tục cho rằng 49 ngày đó là thời kỳ vong linh còn mờ mịt, nổi chìm chưa định, nên phải cúng vong để giúp được chuyển sinh vào chỗ thiện."

Tuần trăng

A: The period of the moon.

P: La période de la lune.

Tuần: - Khoảng thời gian 7 ngày, 9 ngày hay 10 ngày, và cứ lặp lại nhiều lần. - Một lần, một lượt. **Trăng:** mặt trăng.

Nhìn từ Trái đất, chúng ta chỉ thấy phần Mặt trăng được mặt trời chiếu sáng. Vì vậy, trong một chu kỳ mặt trăng quay quanh Trái đất, chúng ta thấy hình như hình dạng của Mặt trăng thay đổi: lúc là trăng lưỡi liềm, lúc trăng thượng huyền, lúc trăng tròn, và lúc không thấy trăng.

Từ đêm không trăng lần này đến đêm không trăng lần sau được gọi là một *Tuần trăng*. Một *Tuần trăng* có 29,5 ngày mà ta gọi là *Tháng âm lịch*. Vì Tuần trăng là một con số lẻ, nên người ta đặt ra, tháng âm lịch thiếu có 29 ngày và tháng âm lịch đủ có 30 ngày. Các tháng âm lịch thiếu và đủ xen kẽ nhau.

Một tháng âm lịch được chia làm 3 tuần:

- **Thượng tuần:** từ ngày mùng 1 đến mùng 10.
- **Trung tuần:** từ ngày 11 đến ngày 20.
- **Hạ tuần:** từ ngày 21 đến ngày 29 hoặc 30.

Tuần tự nhi tiến

循序而進

Tuần: Theo thứ tự, noi theo. **Tự:** thứ tự. **Nhi:** mà. **Tiến:** đi tới.

Tuần tự nhi tiến là theo thứ tự mà tiến tới.

TUẤT

TUẤT

TUẤT: 恤 Cứu giúp người nghèo, xót thương.

Td: Tuất dưỡng, Tuất lão.

Tuất dưỡng

恤養

A: To nourish the poors.

P: Nourrir les indigents.

Tuất: Cứu giúp người nghèo, xót thương. **Dưỡng:** nuôi nấng.

Tuất dưỡng là cứu giúp và nuôi nấng người nghèo khổ.

Tuất lão

恤老

A: To help the oldmen.

P: Secourir les vieillards.

Tuất: Cứu giúp người nghèo, xót thương. **Lão:** già cả.

Tuất lão là cứu giúp những người già cả.

TÚC

TÚC

1. **TÚC:** 夙 Sớm, xưa, cũ, có sẵn, vốn có.

Td: Túc duyên, Túc đế, Túc trái.

2. **TÚC:** 足 Chân, bước, đủ.

Td: Túc thực.

3. **TÚC:** 宿 Nghỉ đêm, cũ, lâu, lão luyện.
Td: Túc nho, Túc thể, Túc trực.

Túc duyên - Túc đế

夙緣 - 夙締

Túc: Sớm, xưa, cũ, có sẵn, vốn có. **Duyên:** mối dây ràng buộc có từ kiếp trước. **Đế:** ràng buộc.

- *Túc duyên là có mối dây ràng buộc từ kiếp trước.*
- *Túc đế là sự ràng buộc từ kiếp trước.*

Hai từ ngữ trên thường được dùng nói về sự ràng buộc giữa đôi nam nữ để thành vợ chồng đã có từ kiếp trước, ý nói nhân duyên tiền định.

Lương duyên do túc đế, giai ngẫu tự Thiên thành: Duyên lành do sự ràng buộc từ kiếp trước, đẹp đôi do Trời làm nên.

Túc chương

夙障

Túc: Sớm, xưa, cũ, có sẵn, vốn có. **Chương:** trở ngại, nghiệp chướng.

Túc chương là nghiệp chướng của kiếp trước.

Túc nho

宿儒

A: The trained scholar.

P: Le lettré exercé.

Túc: Nghỉ đêm, cũ, lâu, lão luyện. **Nho:** người trí thức thời xưa.

Túc nho là nhà nho học lão luyện uyên bác.

Túc thế

宿世

A: Previous life.

P: La vie antérieure.

Túc: Nghỉ đêm, cũ, lâu, lão luyện. **Thế:** đời.

Túc thế là đời trước.

Túc thế oan gia: kẻ thù đời trước, kẻ thù tiền kiếp.

Túc thực túc y

足食足衣

Túc: Chân, bước, đủ. **Thực:** ăn, lương thực. **Y:** áo, quần áo, mặc.

Túc thực túc y là đủ ăn đủ mặc, chỉ mức sống trung bình, không giàu mà cũng không nghèo, đủ cơm ăn áo mặc.

KSH: Phước ẩm no túc thực túc y.

KSH: Kinh Sám Hối.

Túc trái nợ duyên

夙債姻緣

Túc: Sớm, xưa, cũ, có sẵn, vốn có. **Trái:** món nợ. **Nợ duyên:** mối dây ràng buộc thành vợ chồng. **Túc trái** là món nợ trong kiếp trước.

Túc trái nợ duyên là cái duyên vợ chồng do mắc nợ nhau từ kiếp trước.

Túc trí đa mưu

足智多謀

A: Rich in expedient.

P: Riche en expédient.

Túc: Chân, bước, đủ. **Trí:** sự khôn ngoan hiểu biết. **Mưu:** mưu kế.

Túc trí đa mưu là đủ khôn ngoan, nhiều mưu kế.

Ý nói người có nhiều khôn ngoan hiểu biết, nhiều mưu lược, luôn luôn quyền biến giải quyết công việc một cách thỏa đáng, kết quả tốt đẹp.

Túc trực

宿直

A: To be permanently.

P: Être en permanence.

Túc: Nghỉ đêm, cũ, lâu, lão luyện. **Trực:** đợi.

Túc trực là châu chực cả đêm.

Nghĩa thường dùng: Túc trực là luôn luôn châu chực bên cạnh để chăm sóc người bệnh, hay để chờ sai khiến.

TỤC

TỤC

1. **TỤC:** 俗 - Lễ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cỏi trần.
Td: Tục lệ, Tục kiếp, Tục lụy.
2. **TỤC:** 續 Nói lại, tiếp nói, tiếp tục.
Td: Tục bản, Tục huyền.

Tục bản

續本

A: Reprinting.

P: Réédition.

Tục: Nói lại, tiếp nói, tiếp tục. **Bản:** **Bản:** sách in.

Tục bản là sách in nói tiếp các kỳ in trước.

Lời Tựa PCT: Bởi thế nên quyền PCT này cần được tục bản mãi mãi, kỳ này hết tới kỳ khác.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Tục bệnh bất khả y

俗病不可醫

Tục: - Lè thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cỗi trần.

Bệnh: ốm đau. **Bất khả:** không thể. **Y:** chữa bệnh.

Tục bệnh là cái bệnh ham mê trần tục, cái bệnh ham mê vật chất, ham mê danh lợi quyền.

Tục bệnh bất khả y là cái bệnh ham mê vật chất nơi cõi trần không thể chữa trị được.

Người xưa có câu danh ngôn: "*Phàm bệnh giai khả y, duy tục bệnh bất khả y.*" Nghĩa là: Bệnh thường thì đều có thể chữa lành được, duy có bệnh ham mê trần tục là không thể chữa trị được.

Bệnh này, may ra có liều thuốc giác ngộ của tôn giáo thì mới có thể chữa lành được.

Tục danh

俗名

A: Nickname, worldly name.

P: Petit nom, nom mondain.

Tục: - Lè thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cỗi trần.

Danh: tên.

■ *Tục danh là tên thường gọi, khác với tên khai sanh.*

■ *Tục danh là tên ở ngoài đời, lúc chưa đi tu. Khi đi tu thì có Thánh danh hay Pháp danh. Tục danh đồng nghĩa Thế danh.*

Tục hôn - Tục huyền

續婚 - 續絃

A: To remarry.

P: Se remarier.

Tục: Nói lại, tiếp nối, tiếp tục. **Hôn:** việc cưới vợ gả chồng.

Huyền: dây đàn.

Tục hôn là cưới vợ lần nữa, hay lấy chồng lần nữa.

Tục huyền là nối lại dây đàn đã đứt, ý nói cưới vợ khác khi người vợ trước đã chết.

Tục kiếp

俗劫

A: The worldly life. P: La vie mondaine.

Tục: - Lệ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cõi trần.

Kiếp: một đời sống từ lúc sanh ra đến lúc chết.

Tục kiếp là một kiếp sống nơi cõi trần.

PMCK: Diệt tục kiếp trần duyên oan trái.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Tục lệ cổ truyền

俗例古傳

A: The traditional custom. P: La coutume traditionnelle.

Tục: - Lệ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cõi trần.

Lệ: lệ thói đã có từ trước. **Cổ:** xưa.

Tục lệ cổ truyền là lệ thói đã quen từ xưa truyền lại.

TNHT: Chỉ có xứ VN còn duy trì được sự tôn sùng tổ phụ theo tục lệ cổ truyền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tục lụy

俗累

A: Sorrows of world.

P: Peines du monde.

Tục: - Lệ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cõi trần.

Lụy: phiền não.

Tục lụy là những nỗi phiền não nơi cõi trần.

TNHT: Hứng giọt Ma Ha lau tục lụy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tục lự

俗慮

A: Cares of world.

P: Les soucis du monde.

Tục: - Lề thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cỗi trần.

Lự: lo nghĩ.

Tục lự là những lo âu nghĩ ngợi trong cuộc sống nơi cõi trần.

Tục ngữ

俗語

A: Proverb.

P: Le proverbe.

Tục: - Lề thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cỗi trần.

Ngữ: lời nói.

Tục ngữ là câu thường nói trong dân gian có từ lâu đời, nêu lên những kinh nghiệm quý báu trong cuộc sống.

Td: - Không thầy đố mày làm nên.

- Đa kim ngân phá luật lệ.

Tục sự

俗事

A: The worldly affairs.

P: Les affaires du monde.

Tục: - Lề thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, cỗi trần.

Sự: việc.

Tục sự là việc đời, việc của cõi trần.

Tục trần

俗塵

A: The world.

P: Le monde.

Tục: - Lễ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, côi trần.
Trần: bụi, côi trần.

Tục trần hay Trần tục là côi trần, côi có nhiều bụi bặm ô trược, côi của nhon loại đang sống.

TNHT: Trước Lâm chứa đặng Bả ông Hiền,
 Vì bỏ tục trần mền cảnh Tiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tục truyền

俗傳

A: The common tradition.

P: La tradition commune.

Tục: - Lễ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, côi trần.
Truyền: trao lại, truyền lại.

Tục truyền là những điều mà dân gian từ xưa truyền lại.

Tục tử

俗子

A: The rustic.

P: Le rustre.

Tục: - Lễ thói có từ lâu đời, - Thô tục, - Thấp kém, côi trần.
Tử: người.

Tục tử là kẻ tầm thường thấp kém, kẻ phàm tục.

TUẾ

TUẾ

TUẾ: 歲 Năm, tuổi.

Td: Tuế hàn tam hữu, Tuế nguyệt.

Tuế hàn tam hữu

歲寒三友

Tuế: Năm, tuổi. **Hàn:** lạnh. **Tam hữu:** ba người bạn.

Tuế hàn là cái lạnh của năm, ý nói mùa đông.

Tuế hàn tam hữu là ba người bạn chịu lạnh của mùa đông: đó là ba cây: tùng, trúc, mai.

Trong mùa đông, ba loại cây trên vẫn xanh tốt, còn các loại cây khác thì bị rụng lá, cành trơ trọi.

Tuế nguyệt như thoa

歲月如梭

Tuế: Năm, tuổi. **Nguyệt:** tháng. **Như:** giống như. **Thoa:** cái thoi dệt vải, phóng qua phóng lại rất nhanh.

Tuế nguyệt như thoa là năm tháng như thoi đưa, ý nói thời gian qua mau.

TUỆ (HUỆ)

TUỆ

Tuệ: 慧 còn đọc là Huệ.

Chữ Hán 慧, người miền Bắc thường đọc là TUỆ, nhưng người miền Nam thì đọc là HUỆ.

Ở đây, chúng ta có sự phân biệt về ý nghĩa của hai chữ: TUỆ và HUỆ.

1. Trong văn chương và triết học, chữ này đọc là TUỆ, có nghĩa là: thông minh sáng suốt. Td: Trí tuệ, Thông tuệ.

2. Trong Đạo học, nhất là trong Thiền học, chữ này đọc là HUỆ, có nghĩa là: Sự bừng sáng của trí não nhận biết được chơn tướng, bộ mặt thật của sự vật.

Đặc điểm của Trí huệ là nhận thức các pháp đúng như chúng tồn tại. Trí huệ có chức năng xóa bỏ mọi bóng tối vô minh. Đạt được Trí huệ là hết vô minh, tức nhiên hết mê lầm, hết phiền não, đắc đạo vậy.

Muốn có được Trí huệ thì phải công phu thiền định, tu Giới, Định, Huệ, theo pháp môn của Phật giáo Thiền tông. Như vậy, **Trí huệ** có được không phải do đọc sách hay phân tích lý lẽ, mà có được là do Tu. Còn **Trí tuệ** chỉ là các kiến thức thâm thập được của trí não, do học tập hay nghiên cứu đọc sách mà có.

Nhận thức như vậy thì chúng ta mới phân biệt được: Trí tuệ và Trí huệ. (Xem chữ: Huệ, văn H).

Tuệ căn

慧根

Tuệ: (1) thông minh sáng suốt. **Căn:** gốc rễ.

Tuệ căn là cái gốc rễ của sự thông minh hiểu biết.

Một đứa trẻ có tuệ căn, tức là có sự thông minh hiểu biết đặc biệt, không phải tự nhiên nó được như thế, mà do gốc rễ từ kiếp trước. Kiếp trước nó là một người học rộng, biết nhiều, sự hiểu biết ấy nhập vào chơn thân và được chuyển qua kiếp sau. Cho nên trong kiếp sau, nó không học mà biết (là vì đã học từ kiếp trước).

Tuệ tinh

彗星

A: The comet.

P: La comète.

Tuệ: sao chổi. **Tinh:** ngôi sao.

Tuệ tinh là sao chổi.

TUNG

Tung hoành

縱橫

A: To act freely.

P: Agir librement.

Tung: đường dọc. **Hoành:** đường ngang.

Tung hoành là đường dọc và đường ngang, ý nói ngang dọc, chỉ người có chí khí lớn, vùng vẫy ngang tàng.

Tung tích

蹤跡

A: Traces.

P: Les traces.

Tung: dấu chân. **Tích:** dấu vết.

Tung tích là dấu vết để lại của bước chân đi.

TÙNG (TÒNG)

TÙNG

1. **TÙNG:** 從 Theo, nghe theo.
Td: Tùng khổ, Tùng lệnh, Tùng phục.
2. **TÙNG:** 松 Cây thông, cây tùng, cây tòng.
Td: Tùng bá, Tùng lâm.
3. **TÙNG:** 叢 Tụ hạp, rậm rạp.
Td: Tùng lâm.

Tùng bá (Tòng bá)

松柏

A: The pine and cypress.

P: Le pin et cyprès.

Tùng: Cây thông, cây tùng, cây tòng. **Bá:** cây bá, cây trắc.

Tùng bá là cây tùng và cây trắc, hai loại cây quý, sống rất lâu năm, chịu được sương tuyết mà vẫn xanh tươi, không rụng lá, đứng vững giữa trời, nên được ví với người quân tử.

GTK: Hoa tươi tòng bá khác nhau xa,
Tòng bá xơ rơ kém sắc hoa.
Gặp tiết đông thiên sương tuyết bủa,
Chỉ còn tòng bá, chẳng còn hoa.

GTK: Giới Tâm Kinh.

Tùng lâm (Tòng lâm)

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Tùng lâm (Tòng lâm)

松林

A: The forest of pines.

P: La forêt de pins.

Tùng: Cây thông, cây tùng, cây tòng. **Lâm:** rừng.

Tùng lâm là rừng thông.

* Trường hợp 2: Tùng lâm (Tòng lâm)

叢林

A: The tufty forest: Pagoda.

P: La forêt touffue: Pagode.

Tùng: Tụ hợp, rậm rạp. **Lâm:** rừng.

Tùng lâm hay Tòng lâm là rừng cây rậm rạp, chỉ chùa chiền, nơi tăng chúng tụ cư học đạo tu hành.

Khí xưa, ở Ấn Độ, người ta thường chọn các rừng cây rậm rạp mát mẻ bên ngoài thành thị để lập các ngôi chùa cho các tăng ni đến ở tu học. Do đó, Tùng lâm là chỉ các ngôi chùa.

Trong Kinh điển, từ ngữ Tùng lâm còn được giải thích bằng nhiều cách khác nữa:

Theo Kinh Đại trí độ luận thì: Tăng chúng hòa hợp cư trú ở một nơi, như rừng cây mọc, nên ví tăng chúng là Tùng lâm (rừng cây rậm rạp).

Theo sách Thiền lâm bảo huấn âm nghĩa thì: lấy ý thảo mộc sinh trưởng không lung tung mà có qui củ pháp độ.

Ngoài ra Tổ đồng sự uyển lại cho Tùng lâm là dựa theo nghĩa tiếng Phạn: Bản-bà-na.

Thông thường, *Tùng lâm* chỉ tự viện của Thiền tông, còn gọi là *Thiền lâm (rừng Thiền)*, lại còn lấy rừng cây chiên đàn thơm ngát để ứng với Tùng lâm thanh tịnh, nên gọi là Chiên đàn lâm. (Theo **Phật học Từ điển Hán Việt**)

Đọc theo âm Hán Việt, chữ 從 có thể đọc là TÙNG, TÔNG, THUNG; cho nên tương tự theo đó, chữ Tùng lâm 叢林 có thể dịch ra chữ nôm là: Rừng tùng, Rừng tông, Rừng thung đều đồng một nghĩa với: Rừng Thiền, chỉ các ngôi chùa Phật, nơi tu hành, hoặc chỉ sự tu hành.

TNHT: Khổ hạnh dầu ai thìn một kiếp.
Rừng tông thoát tục sớm đưa chân.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tùng khổ - Thắng khổ - Thọ khổ - Thoát khổ - Giải khổ - Tuyệt khổ

從苦 - 勝苦 - 受苦 -
脫苦 - 解苦 - 絕苦

A: To follow the suffering
- To triumph over the suffering
- To endure the suffering
- To escape from the suffering
- To deliver the suffering
- To annihilate.

P: Suivre la souffrance
- Triompher de la souffrance

- Endurer la souffrance
- Échapper à la souffrance
- Délivrer de la souffrance
- Anéantir la souffrance.

Tùng: Theo, nghe theo. **Khổ:** nổi vất vả đau đớn khổ sở.
Thắng: được hơn. **Thọ:** Thọ: nhận lãnh. **Thoát:** ra khỏi. **Giải:** cởi bỏ. **Tuyệt:** dứt.

- *Tùng khổ là tùng theo các cảnh khổ não của nhơn sanh để an ủi và giúp đỡ nhơn sanh.*
- *Thắng khổ là khắc phục những hoàn cảnh khó khăn để giúp nhơn sanh vượt qua những cơn đau khổ.*
- *Thọ khổ là nhận lãnh mọi sự đau khổ để cầu cho nhơn sanh hết khổ.*
- *Thoát khổ là tìm phương pháp để thoát khỏi sự đau khổ rồi dẫn dắt nhơn sanh thoát khổ như mình.*
- *Giải khổ là giúp nhơn sanh phương pháp cởi bỏ hết các mối đau khổ.*
- *Tuyệt khổ là dứt khổ, ở trạng thái không không như như.*

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói rằng:

"Phật vì thương đời mà tìm cơ Giải khổ.
 Tiên vì thương đời mà bày cơ Thoát khổ.
 Thánh vì thương đời mà dạy cơ Thọ khổ.
 Thần vì thương đời mà lập cơ Thắng khổ.
 Hiền vì thương đời mà đặt cơ Tùng khổ."

Chữ KHỔ là đề mục của khoa học trường đời. Phẩm vị: Hiền, Thần, Thánh, Tiên, Phật là ngôi vị của trang đặc cử."

1. Đường lối Giải khổ của Phật là Tứ Diệu Đế, tức là bốn chơn lý cao thượng, kể ra:

- **Khổ đế:** Nhận thức bốn cái khổ căn bản của con người là: sanh, lão, bệnh, tử.
- **Tập đế:** Nhận thức về nguồn gốc gây ra đau khổ.
- **Diệt đế:** Chân lý về sự chấm dứt mọi hình thức khổ.
- **Đạo đế:** Con đường giải khổ, chứng nhập Niết bàn.

(Xem chi tiết nơi chữ: **Tứ Diệu Đế**).

2. Đường lối Thoát khổ của Tiên là Vô vi, Vô dục, Vô tranh.

- Vô vi là không làm, không hành động theo ngoại giới mà chỉ hồi hướng về nội giới tâm linh của mình. *Đạo thường vô vi nhi vô bất vi*: Đạo thường là không làm mà không có việc gì là không làm được.
- Vô dục là không ham muốn vật chất, vì càng ham muốn vật chất thì càng đau khổ. *Họa mạc đại ư bất tri túc, cứu mạc đại ư dục đắc*: Nói về tai họa thì không có tai họa nào lớn bằng không biết đủ, nói về lỗi lầm thì không có lỗi lầm nào lớn hơn muốn được.
- Vô tranh là không tranh giành của cải vật chất.

3. Đường lối Thọ khổ của Thánh là Bác ái.

- Vì có lòng bác ái mà Đức Chúa Jêsus thọ lãnh cái chết trên cây Thánh giá để xin chuộc tội cho loài người.

4. Đường lối Thắng khổ của Thần là vượt qua khó khăn để thực hành Nhơn đạo.

5. Đường lối Tòng khổ của Hiền là nương theo các cảnh khổ não của nhơn sanh, đồng cam cộng khổ với nhơn sanh để diu dắt nhơn sanh vào đường đạo đức.

Tòng lệnh

從令

A: To obey an order.

P: Obéir à un ordre.

Tòng: Theo, nghe theo. **Lệnh:** mệnh lệnh của cấp trên.

Tòng lệnh là vâng theo mệnh lệnh của cấp trên.

BĐND: Cả Chúc sắc phải *tòng lệnh* Hội Thánh, chẳng đặng tự chuyên mà cải sửa chơn truyền của Đạo.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Tùng minh khử ám

從明去暗

Tùng: Theo, nghe theo. **Minh:** sáng. **Khử:** trừ bỏ. **Ám:** tối tăm.

Tùng minh khử ám là theo sáng bỏ tối, tức là theo con đường đạo đức chơn chánh, từ bỏ con đường tà mị đến tối.

Tùng nhứt nhi chung

從一而終

A: To follow only a husband.

P: Suivre seulement un mari.

Tùng: Theo, nghe theo. **Nhứt:** một. **Nhi:** mà, như. **Chung:** hết, chết.

Tùng nhứt nhi chung là chỉ theo một cho đến chết.

Đây là nói về người phụ nữ có chồng, theo luân lý Nho giáo thời xưa, người đàn bà chỉ có một chồng và chỉ biết có một chồng cho đến chết.

Tùng phục

從服

A: To submit.

P: Se soumettre.

Tùng: Theo, nghe theo. **Phục:** thuận theo.

Tùng phục hay Phục tùng là chịu nghe theo và tuân theo.

CG PCT: Vì Thầy đã biết trước rằng Lễ Sanh phải chịu *tùng phục* dưới quyền người sai khiến.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tùng quyền

從權

A: To follow the power of.

P: Suivre le pouvoir de.

Tùng: Theo, nghe theo. **Quyền:** quyền hành.

Tùng quyền là tùy thuộc vào quyền hành của một Chức sắc bề trên mà làm việc.

CG PCT: Vậy thì Lễ Sanh là người thay mặt cho Giáo Hữu khi Giáo Hữu vắng mặt mà hành lễ cúng tế Thầy, song phải *tùng quyền* Giáo Hữu mà hành sự.

■ *Tùng quyền còn có nghĩa trong thành ngữ: **Ngộ biến tùng quyền.** Tùng quyền là tùy theo hoàn cảnh lúc nguy biến mà ứng phó cho kịp thời, không nên giữ khư khư theo một lối nhất định.* Thường nói: Chấp kinh cũng phải có khi *tùng quyền*.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tùng thị pháp điều TKPD

從是法條

Tùng: Theo, nghe theo. **Thị:** phải (Phi là trái). **Pháp điều:** những điều khoản trong luật pháp. **TKPD:** ý nói Đạo Cao Đài.

Tùng thị là *tùng theo* vì tin rằng điều đó đúng và phải.

Tùng thị pháp điều TKPD là tùy theo các điều khoản luật pháp của ĐĐTKPD vì tin rằng luật pháp ấy đúng và phải.

TKPD: Tam Kỳ Phổ Độ.

ĐĐTKPD: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Tùng thiện như đăng, tùng ác như băng

從善如登, 從惡如崩

Tùng: Theo, nghe theo. **Thiện:** điều lành. **Ác:** điều dữ. **Đăng:** lên. **Băng:** lở xuống.

Câu hán văn trên có nghĩa là: *Theo điều lành thì như đi lên (càng lúc càng cao), theo điều dữ thì như lở xuống (càng lúc càng thấp).*

Tùng thư

叢書

A: The collection of books.

P: La collection des livres.

Tùng: Tụ hợp, rậm rạp. **Thư:** sách.

Tùng thư là bộ sách, tủ sách.

Bách Khoa tùng thư: bộ sách Bách Khoa.

TÚNG

Túng cùng

A: Very poor.

P: Très pauvre.

Túng: thiếu thốn tiền bạc. **Cùng:** nghèo khổ.

Túng cùng là thiếu thốn nghèo khổ.

KSH: *Túng cùng* vay mượn của người,
Vui lòng tính trả vốn lời cho kham.

KSH: Kinh Sám Hối.

Túng tít

A: Cooped up.

P: Gêné.

Túng tít là bó buộc trong chỗ chật hẹp, mất thông thả.

TNHT: Bụng trống thành thoi con hạc nội,
Lúa đầy *túng tít* phận gà lồng.

(**Lưu ý:** **Túng tít**, không phải Túng thiếu. **Túng thiếu** là nghèo khổ thiếu thốn tiền bạc).

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỤNG

TỤNG

1. **TỤNG:** 誦 Đọc ra thành tiếng.
Td: Tụng niệm.
2. **TỤNG:** 訟 Thưa kiện.
Td: Tụng đình, Tụng sự.
3. **TỤNG:** 頌 Khen ngợi.
Td: Tụng từ.

Tụng đình

訟庭

A: The tribunal.

P: Le tribunal.

Tụng: Thưa kiện. **Đình:** cái viện.

Tụng đình là cái viện phân xử các vụ thưa kiện, nên Tụng đình là tòa án, pháp đình.

Tụng niệm

誦念

A: To pray.

P: Prier.

Tụng: Đọc ra thành tiếng. **Niệm:** tưởng nghĩ tới.

Tụng niệm là tụng kinh và niệm Phật.

BXTCĐPTTTT: Lòng sở vọng lâm dâm *tụng niệm*,
Xin giải nạn Nam Thiệm Bộ Châu.

BXTCĐPTTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Tụng sự đắc hưu

訟事得休

Tụng: Thừa kiện. **Sự:** việc. **Đắc:** được. **Hưu:** nghỉ, thôi.

Tụng sự đắc hưu là việc thừa kiện được ngưng nghỉ.

KCK: Quan sự đắc tán, *tụng sự đắc hưu.*

KCK: Kinh Cứu Khổ.

Tụng từ

頌詞

A: The félicitation.

P: La félicitation.

Tụng: Khen ngợi. **Từ:** lời nói.

Tụng từ là lời ca tụng, khen ngợi.

TUỔI

Tuổi hạc

A: The age of crane.

P: L'âge de la grue.

Hạc: loại chim sống rất thọ, có con sống cả ngàn năm.

Tuổi hạc tuổi thọ như chim hạc, ý nói sống lâu như hạc.

KTCMĐQL: Xem thân *tuổi hạc* càng cao.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

TUÔN

Tuôn dầm lệ sa

A: To shed abundant tears.

P: Verser d'abondantes larmes.

Tuôn: chảy ra thành dòng, vun vãi ra. **Dầm:** ướt khắp cả.

Lệ: nước mắt. **Sa:** rơi xuống.

Tuôn dầm lệ sa: nước mắt chảy thành dòng ướt khắp cả.

KTCMĐQL: Động lòng thương nhớ *tuôn dầm lệ sa*.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

TUÔNG

Tuông bờ lướt bụi

A: To pass through the bushes.

P: Traverser les buissons.

Tuông: vượt qua, xông tới trước bất chấp trở ngại. **Bờ:** bờ đất. **Lướt:** lướt nhanh tới. **Bụi:** bụi cây.

Tuông bờ lướt bụi là vượt qua các bờ đất, xông lướt qua các bụi cây. Ý nói: xông pha tiến tới vượt qua các trở ngại.

TNHT: Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn *tuông bờ lướt bụi*, đi quanh kiếm quất, nghe à!

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TUÔNG

Tuông đời ẩm lạnh

A: The habits of the times.

P: Les mœurs du temps.

Tuông: vở hát trên sân khấu. **Tuông đời:** trò đời, cuộc đời ví như một tuông hát. **Ẩm lạnh:** hai mặt đối nghịch nhau như: nóng với lạnh, thương với ghét, vui với buồn,....

Tuông đời ẩm lạnh là các việc xảy ra trong cõi trần giống như một vở hát, hết vui tới buồn, hết yêu tới ghét,....

TNHT: Có khổ tâm mới rõ *tuông đời ẩm lạnh*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tuồng thế

A: The drama of life.

P: Le drame de la vie.

Tuồng: vở hát trên sân khấu. **Thế:** đời, cõi đời.

Tuồng thế là tuồng đời. (Xem: Tuồng đời âm lạnh).

TNHT: Hay chỉ *tuồng thế* bước đưa tranh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TUY

Tuy vân

雖云

A: Although.

P: Bien que.

Tuy: dù cho, dẫu. **Vân:** rằng.

Tuy vân là tuy rằng, dù rằng, tuy vậy.

TNHT: Ôi! *Tuy vân*, hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đọa hằng hà.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TÙY

TÙY

TÙY: 隨 Theo, thuận theo, tùy theo.

Td: Tùy duyên, Tùy hỷ, Tùy ý.

Tùy cơ ứng biến

隨機應變

A: To adapt to circumstances.

P: Agir selon les circonstances.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Cơ:** cơ hội. **Ứng:** đáp lại. **Biến:** thay đổi. **Tùy cơ:** tùy theo cơ hội, tùy theo trường hợp. **Ứng biến:** đáp lại những thay đổi của tình hình.

Tùy cơ ứng biến là tùy theo trường hợp mà đối phó những biến đổi của tình thế.

TNHT: Tòa Thánh là gốc cội của Đạo, nếu muốn lập công nơi đó, vì Thầy đã dạy, thì nên làm đi, cách xây đổi phương lược *tùy cơ ứng biến*, ấy là cơ nghiệp riêng của mỗi...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tùy duyên bất biến

隨緣不變

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Duyên:** nhân duyên, cơ duyên. **Bất:** không. **Biến:** thay đổi.

Sự vật biến đổi ở bên ngoài làm cho mình cảm xúc, ấy là duyên. Mình nương theo cái duyên ấy mà tu hành thì gọi là Tùy duyên. Bất biến: không thay đổi.

Tùy duyên bất biến là nói về sự tu hành, cái hình thức có thể thay đổi tùy theo cái duyên bên ngoài đưa tới, nhưng bản chất bên trong thì phải giữ cho bất biến.

Thí dụ như nước và sóng. Làn sóng trên mặt nước luôn luôn thay đổi theo chiều gió và sức mạnh của gió (Tùy duyên), nhưng nước vẫn là nước, bản chất của nó vẫn không thay đổi.

Giáo lý của một nền tôn giáo cũng vậy, đối với người có căn trí thấp thì giáo lý phải được trình bày thấp xuống cho họ dễ hiểu thì mới có thể dẫn dắt và giáo hóa họ lần lần, còn đối với người có trình độ cao thì nên đi ngay vào trọng tâm. Tuy hình thức có thay đổi cao hay thấp cho phù hợp với căn trí, nhưng nội dung giáo lý vẫn giữ nguyên.

Tùy hỷ

隨喜

A: According to the good will.

P: Suivant la bonne volonté.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Hỷ:** vui mừng.

Tùy hỷ là tùy theo lòng vui thích mà làm, không bắt buộc.

Trong việc bố thí, tùy theo túi tiền của mình và cũng tùy theo lòng vui vẻ mà bố thí nhiều hay ít.

TL: Thế luật, điều 19: Một người trong Đạo gặp tai nạn thành linh thì bôn đạo trong Họ hãy *tùy hỷ* chung nhau tư trợ cho qua lúc ngặt nghèo.

TL: Tân Luật.

Tùy nghi châm chước

隨宜斟酌

A: To act in accordance with conventions.

P: Agir suivant les convenances.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. Nghi: thích đáng. **Châm:** rót rượu mời khách. **Chước:** rót rượu khách mời trở lại.

Tùy nghi là tùy theo sự thích đáng mà làm.

Châm chước là thương lượng tính toán cho vừa, cũng có nghĩa là giảm nhẹ bớt yêu cầu vì chiếu cố hoàn cảnh cụ thể.

Tùy nghi châm chước là tùy theo sự thích đáng mà giảm bớt cho gọn nhẹ, đỡ mất nhiều thời gian.

Tùy ngộ nhi an

隨遇而安

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Ngộ:** gặp. **Nhi:** mà. **An:** yên ổn.

Tùy ngộ nhi an: tùy theo hoàn cảnh gặp phải mà an vui.

Lạc tri Thiên mạng, tùy cảm nhi ứng, tùy ngộ nhi an: Vui biết mệnh Trời, tùy theo cái tình cảm của mình mà ứng theo, tùy theo cảnh ngộ gặp phải mà an vui.

Tùy phận tùy duyên

隨分隨緣

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Phận:** số phận. **Duyên:** do chữ Duyên nói trại ra. Duyên là nhân duyên, cơ duyên.

Tùy phận tùy duyên là tùy theo cái số phận của mình và tùy theo cái cơ duyên của mình.

TL: Thế luật, điều 21: Người bốn đạo ăn mặc phải cần kiệm, *tùy phận tùy duyên*, cũng nên dùng đồ vải thô và giảm bớt hàng lụa.

TL: Tân Luật.

Tùy phong chuyển phàm

隨風轉帆

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Phong:** gió. **Tùy phong:** tùy theo chiều gió. **Chuyển:** xoay chuyển. **Phàm:** buồm.

Tùy phong chuyển phàm là tùy theo chiều gió mà xoay buồm. Ý nói: Tùy theo cơ hội mà xử sự cho thích đáng.

Tùy tài tùy lực

隨才隨力

A: According to the talent and force.

P: Suivant le talent et la force.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Tài:** tài năng. **Lực:** sức mạnh.

Tùy tài tùy lực là tùy theo tài năng và sức lực của mình mà lãnh phần công việc thích hợp với mình.

Tùy thân

隨身

A: To carry on one's person.

P: Porter sur soi.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Thân:** thân mình.
Tùy thân là những vật thường đem theo mình để tùy thời mà dùng.

Tùy tiện

隨便

A: According to the convenience.

P: Suivant la convenance.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Tiện:** thuận tiện.

Tùy tiện là tùy theo sự thuận tiện mà làm.

TL: Ăn mặc thường, phải dùng toàn đồ vải trắng hoặc màu theo phái mình, song phải *tùy tiện*, chẳng nên xa xỉ.

TL: Tân Luật.

Tùy tục

隨俗

A: According to custom.

P: Selon la coutume.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Tục:** thói quen, phong tục, tục lệ.

Tùy tục là tùy theo phong tục.

Nhập gia tùy tục: Vào nhà ai thì phải tùy theo tục lệ của nhà ấy.

Tùy tùng

隨從

A: The retinue.

P: La suite.

Tùy: Theo, thuận theo, tùy theo. **Tùng:** theo.

Tùy tùng là đi theo.

Đoàn tùy tùng: phái đoàn đi theo một nhân vật cao cấp.

TÚY

Túy sơn Vân mộng

醉山雲夢

Túy: say. **Sơn:** núi. **Vân:** mây. **Mộng:** chiêm bao.

Túy sơn Vân mộng là nhan đề của một bài phú do một Đấng giáng cơ viết ra nhưng Đấng ấy lại giấu tên, sau này chúng tôi tìm tòi biết được: Đấng ấy là Thi hào Nguyễn Du.

Nội dung của bài phú này nói về một vị quan nhân tài tử, có vợ mà vợ đã chết được 5 năm, cùng với đứa tiểu đồng đi ngao du sơn thủy cho vơi bớt nỗi buồn cô quạnh, đến viếng một cảnh chùa, cùng với mấy vị sư vui say chén tạc chén thù, rồi nằm ngủ quên nơi mái hiên chùa, đến canh ba, hồn lâng lâng gặp người vợ đi đến hỏi han và kể lể nỗi niềm.

Trong bài Kinh Tụng Khi Vợ Qui Liễu có hai câu:

Âm Dương đôi nẻo chia phân,
Túy sơn Vân mộng mới gần đặng nhau.

"Túy sơn Vân mộng" là lấy ý nghĩa theo bài phú nói trên, để chỉ nỗi nhớ thương của người chồng đối với người vợ đã chết, nên người chồng nằm chiêm bao gặp vợ.

Sau đây xin chép lại bài phú nói trên:

TÚY SƠN VÂN MỘNG

Năm Long Đức thứ tư,
Tiết Trung Thu tháng tám,
Quế tử hương đưa muôn dặm,
Hòe huê sắc trở đời ngàn.

Trắng trắng bạc, gió gió vàng, lẻo lẻo một bầu bạch bích.
Trời trời xanh, nước nước biếc, lầu lầu một khóm pha ly.
Tám cảnh vầy mở bức bình phong,
Bốn cõi khắp xây nền vân thủy.

Ta khi ấy:

Thôi châu Thiên sứ,
Rảnh việc công sai.

Rón rén dựa lan can ngời xuống, hỏi sao
chàng nữ phụ cổ non.

Ta khi ấy:

Ngập ngừng như tỉnh như say,
Ngờ ngần nửa mừng nửa sợ.
Lã chã giọt châu sa trước mặt, nào ngờ bình thủy duyên xưa,
Nhặt khoan tiếng ngọc thoảng bên tai, mới biết tào kang
nghĩa cũ.

Mặt nhìn mặt trăm chiều, sâu tuôn lã chã,
Tay cầm tay mấy nỗi, thăm lụy ngập ngừng.
Chừ lâu ta mới hỏi chừng,
Sau trước nàng bèn bày tỏ.

Nàng mới thưa rằng:

Thiếp hổ thân bồ liễu,
Ngày dựa cửa trâm anh.
Vâng ngọc âm từ chốn Thiên đình,
Xuống hạ giới làm con Tướng quốc.
Tơ đồ nhờ tay Nguyệt Lão,
Cửa vàng trộm sánh lang quân.
Nghĩa keo sơn thoát bén thoát ưa,
Duyên kim cại càng quen càng thắm.
Tiếng cầm xen tiếng sắt, phao tuông đêm hạ giấc hòa phong,
Mùi xạ bén mùi hương, đầm ấm ngày xuân hơi thoát võ.
Đã trót vàng trao ngọc gởi,
Lại dầm biển ái nguồn ân.
Kề hàng trước, dựa hàng mai, những ước trăm năm
thêm có lẽ,
Gói cội đào, chen cội quế, để thề chín nguyệt vẹn và mười.
Trước là sửa tráp đẹp duyên chàng,
Sau nữa nâng khăn an phận thiếp.
Những tưởng gió cu còn đợi,
Nào hay máy tạo khôn ngừa.
Duyên mới vừa thỏ bạc ngang thềm,
Kể đã đặng năm năm ân ái.
Điềm phúc ứng dê xanh qua cửa,
Bống rẽ phân hai ngã Sâm Thương.
Hạc về huê biểu tửng ngùi ngùi,

Nhận lại hoành dương trông thăm thăm.

Thiếp từ khi ấy:

Về cung Nữ Tú,
Phụng sự Thiên Tào.

Sớm trông mây tối trông mưa, phường phát non Vu
hồn Thần nữ,
Xuống khe rồng lên đánh hạc, mơ màng cung nguyệt
bóng Hằng Nga.

Thân tuy đã về chốn Tiên đài,
Lòng chưa ắt khuây nơi trần thế.

Ngảnh lại Tử Liêm nền đất cũ, sao đời vật đổi,
tưởng cù lao khôn xiết nỗi thở than,
Trông về Thanh Hóa chốn quê chàng, biển rộng non cao,
nghĩ ân ái lại càng thêm thăm thiết.

Khoảnh khoảnh năm canh quên nhớ cõi,
Bơ vơ ngàn dặm cú trông chùng.

Mong tầm Tiên học phép hườn hồn, song sợ học phép màu,
Tiên chẳng bảo,
Muốn bạch Phật hỏi phương hiện thế, lại e phương cấm,
Phật không truyền.

Cậy gió, hèm dì gió đảo điên,
Mượn trăng, e ả trăng sao lãng.
Tin đồng sợ thầy đồng tráo chác,
Nhắm cốt e mụ cốt mơ màng.

Bởi rứa nên:

Hai chữ tương tư giữ dạ kính ghi dòng nước bích,
Một thiên trường hận rèn lòng thề tạc đá
non xanh.

Thương thay:

Hạnh duyên hoa tàn,
Diêu Trì tuyết tán.
Mã trực Tây Hồ hà nhứt phản?
Kính dư Đông Hải kỷ thời lai?
Nay gặp chàng thoát đến chốn này,
Đặng cho thiếp thở than duyên cũ.

Thôi thôi:

Xin nhớ mấy lời tâm sự,
 Kính đưa hai chữ bình yên.
 Ngậm ngùi tả bức huê tiên, bốn lạy giã từ trần thế,
 Lã chã đôi hàng lụy ngọc, chín trùng trở lại Tiên đồ.

Ta khi ấy:

Chùa mây dùn thẳng,
 Quán cát ngăn ngõ.
 Mở cửa toan ngồi đợi,
 Ra sân lại đứng chờ.

Mái nọ non xanh, trắng bạc gác đầu hiên vặc vặc,
 Bên kia cửa lục, chuông vàng soi mặt nước chinh chinh.

Mới biết là:

Động phủ hội tam sinh,
 Huỳnh lương thành nhứt mộng.
 Máy Trời Đất không không có có,
 Đạo vợ chồng ái ái ân ân.

Than ôi!

Mộng huyền bào ảnh đồ vi thị xuân,
 Không sắc sắc không hà tu thậm giả.
 Tuy là rẽ âm dương đôi ngã,
 Cũng chẳng qua thành kính một lòng.

Tử như sanh, vong như tồn, lòng kính thành

hữu cảm tắc thông,

Sanh như ký, tử như qui, tâm ngưỡng vọng hữu cầu tắc ứng.

Bèn đem rượu cúc rót ba tăng,
 Rắp mượn bút huê đề nhứt luật./.

Nguyễn Du giáng cơ đề bút.

TUYÊN

TUYÊN

TUYÊN: 宣 Nói rõ ra, đọc lớn lên.

Td: Tuyên cáo, Tuyên ngôn, Tuyên thệ.

Tuyên cáo

宣告

A: Declaration.

P: Déclaration.

Tuyên: Nói rõ ra, đọc lớn lên. **Cáo:** báo cáo cho biết.

Tuyên cáo là bản văn chính thức báo cho mọi người đều biết về một sự kiện quan trọng.

TỜ KHAI ĐẠO đề ngày 7-10-1926 là một bản Tuyên Cáo Khai Đạo chánh thức của của các tín đồ Đạo Cao Đài mà Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung đích thân đem đến gởi cho Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol, và được ông Le Fol vui vẻ tiếp nhận. (Xem thêm: Khai Đạo, văn Kh)

Tuyên dương công nghiệp

宣揚功業

A: The proclamation of merits.

P: La proclamation des mérites.

Tuyên: Nói rõ ra, đọc lớn lên. **Dương:** nêu lên, đưa lên. **Công nghiệp** là công lao và sự nghiệp đối với Đạo.

Tuyên dương công nghiệp là một bản văn đọc lên cho mọi người biết để khen ngợi công lao và sự nghiệp của người chết đối với Đạo và đối với nhơn sanh.

Khi một Chức sắc qui vị, trước khi đưa quan tài lên thuyền Bát Nhã đem đi an táng, Hội Thánh cử ra một vị thay mặt đọc bản Tuyên dương công nghiệp để khen ngợi và làm rạng rỡ gia tộc của vị Chức sắc ấy.

Tuyên ngôn

宣言

A: Declaration.

P: Déclaration.

Tuyên: Nói rõ ra, đọc lớn lên. **Ngôn:** lời nói.

Tuyên ngôn là một bản văn quan trọng nói rõ cho mọi người biết quan điểm và lập trường của một đoàn thể đối với hiện tình của xã hội hay quốc gia.

TNHT: Ấy là lời tuyên ngôn của Lão đã hứa quyết.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tuyên thệ

宣誓

A: To take an oath.

P: Prêter serment.

Tuyên: Nói rõ ra, đọc lớn lên. **Thệ:** thề.

Tuyên thệ là long trọng nói lên lời thề hứa chắc làm tròn nhiệm vụ theo luật pháp qui định.

Trước khi đảm nhận một chức vụ quan trọng thì phải thiết lập một lễ tuyên thệ gọi là Lễ Tuyên Thệ nhậm chức.

Đối với Đạo Cao Đài thì thường dùng chữ Minh Thệ thay vì Tuyên Thệ. Chức sắc ở các cấp, trước khi đảm nhận một chức vụ thì phải lập Minh Thệ.

Đơn vị Hành Chánh Đạo thấp nhất là Hương Đạo mà vị Chánh Trị Sự làm Đầu Hương Đạo, trước khi nhậm chức, Pháp Chánh Truyền buộc phải lập Minh Thệ.

CG PCT: Trước khi lãnh trách nhậm, buộc Chánh Trị Sự phải đến Thánh Thất sở tại mà lập Minh Thệ, phải thề rằng: *Giữ dạ vô tư mà hành đạo, dẫu cha mẹ, anh em, vợ con cũng chẳng đặt phép tư vị, gìn dạ chơn thành thể Thiên hành Đạo.*

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tuyên úy

宣慰

A: The chaplain.

P: L'aumônier.

Tuyên: Nói rõ ra, đọc lớn lên. **Úy:** cũng đọc là Ủy: an ủi, vỗ về.

Tuyên úy là một giáo sĩ của tôn giáo theo một đoàn quân để an ủi và vỗ về binh sĩ.

TUYỀN

TUYỀN

TUYỀN: 泉 Suối, mạch nước.

Td: Tuyên đài.

Tuyền đài

泉臺

A: The hell.

P: L'enfer.

Tuyền: Suối, mạch nước. **Đài:** lầu đài.

*Tuyền đài là suối và lầu đài, chỉ cõi Âm phủ, vì nơi đây có 9 dòng suối gọi là **Cửu tuyên** và 10 lầu đài gọi là **Thập điện**.*

TNHT: Nào dè phải nợ xuống *tuyền đài*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyên.

Tuyền lâm

泉林

A: Spring and forest.

P: Source et forêt.

Tuyền: Suối, mạch nước. **Lâm:** rừng.

Tuyển lâm là suối và rừng, chỉ nơi vắng vẻ thanh tịnh, thích hợp với người ẩn thân tu hành.

TUYỂN

TUYỂN

TUYỂN: 選 Lựa chọn.

Td: Tuyển cử.

Tuyển cử

選舉

A: To elect.

P: Élire.

Tuyển: Lựa chọn. **Cử:** cất lên.

Tuyển cử là lựa chọn người tài đức để bầu lên làm đại biểu cho mình.

ĐLMD: Cứ 500 Đạo hữu trường trai đăng quyền *tuyển cử* lên một phái viên thay mặt. (dự Hội Nhơn Sanh)

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tuyển đức lộc tài

A: To select a man of virtue and talent.

P: Choisir un homme de vertu et talent.

Tuyển: Lựa chọn. **Đức:** đạo đức. **Lộc:** chọn lọc. **Tài:** tài năng.

Tuyển đức lộc tài là lựa chọn người có đạo đức và tài năng.

ĐLMD: Hầu tìm phương *tuyển đức lộc tài* cho nên người ra cầm giềng mối Đạo.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tuyển hiền

選賢

Tuyển: Lựa chọn. **Hiền:** người hiền, tức là người có đạo đức và tài năng.

Tuyển hiền là tuyển chọn người hiền tài ra giúp dân giúp nước. Tuyển hiền đồng nghĩa: Tuyển đức lọc tài.

Tuyển phong Phật vị

選封佛位

Tuyển: Lựa chọn. **Phong:** ban cho phẩm tước. **Phật vị:** phẩm vị Phật.

Tuyển phong Phật vị là Đức Di-Lạc Vương Phật, Giáo chủ Hội Long Hoa, lựa chọn người có đủ công đức tu hành để ban cho phẩm vị Phật.

KĐT: Hội Long Hoa *tuyển phong Phật vị.*

KĐT: Kinh Đại Tường.

TUYỆT

TUYỆT

TUYỆT: 絕 - Cắt đứt, mất hẳn. - Rất hay, tốt đỉnh, hơn hết.
Td: Tuyệt bút, Tuyệt cốc.

Tuyệt bút

絕筆

A: The literary masterpiece.

P: Le chef d'oeuvre littéraire.

Tuyệt: Rất hay, tốt đỉnh, hơn hết. **Bút:** viết, cây viết.

Tuyệt bút là bài văn rất hay làm người đọc thích thú.

TĐ ĐPHP: Ngày Chí Tôn tình cờ đến, vì ham thi văn nên ban sơ Diêu Trì Cung đến dự bằng thi văn *tuyệt bút*, làm cho mê mẩn tinh thần.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tuyệt cốc

絕穀

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Cốc:** chỉ chung các thứ lúa nếp dùng làm lương thực. (Xem chữ: **Tịch cốc**).

Tuyệt đại đa số

絕大多數

A: The absolute majority.

P: La majorité absolue.

Tuyệt: Rất hay, tốt đỉnh, hơn hết. **Đại:** lớn. **Đa số:** số nhiều.

Tuyệt đại là lớn hơn hết.

Tuyệt đại đa số là đa số lớn nhất, tức là đạt được đa số lớn hơn phân nửa tổng số cử tri, cũng gọi là Đa số tuyệt đối.

Tuyệt đối

絕對

A: Absolutely.

P: Absolument.

Tuyệt: Rất hay, tốt đỉnh, hơn hết. **Đối:** so sánh nhau.

Trái với Tuyệt đối là Tương đối.

■ **Tuyệt đối** là hơn hẳn khi so sánh nhau trong bầu cử.

Td: Đa số tuyệt đối.

■ **Tuyệt đối** là không có gì có thể so sánh với nó được.

Td: Công bình tuyệt đối là sự công bình hoàn toàn, không còn có một điểm nhỏ chênh lệch nào. Đó là sự công bình thiêng liêng. Sự công bình nơi cõi trần chỉ là sự công bình tương đối.

Tuyệt giống dứt nòi

A: To extinguish a race. P: Éteindre une race.

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Giống nòi:** dòng giống sanh sản ra nối tiếp mãi. **Dứt:** làm cho mất đi.

Tuyệt giống dứt nòi là làm cho nòi giống đó tiêu mất hẳn.

KSH: Nỡ lòng nào *tuyệt giống dứt nòi*.

KSH: Kinh Sâm Hối.

Tuyệt học

絕學

A: The extinct science. P: La science éteinte.

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Học:** học thuật.

Tuyệt học là cái học thuật đã dứt, không còn lưu truyền nữa vì không có người thừa kế.

Tuyệt luân

絕輪

A: To break off the metempsychosis

P: Rompre la métempsychose.

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Luân:** luân hồi.

Tuyệt luân là dứt luân hồi, không còn đầu kiếp trở lại cõi thế gian nữa, tức là đắc đạo thành Tiên, Phật.

KKĐCR: Đoạt cơ thoát tục bầy chừ *tuyệt luân*.

KKĐCR: Kinh Khi Đã Chết Rồi.

Tuyệt mạng

絕命

A: To die.

P: Mourir.

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Mạng:** cái mạng sống của con người.

Tuyệt mạng là mạng sống chấm dứt, tức là chết.

Bức thơ tuyệt mạng: bức thơ viết trước khi chết, có mục đích bày tỏ nguyên do cái chết và những điều mong muốn sau khi chết.

Tuyệt sinh

絕生

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Sinh:** sanh ra.

Tuyệt sinh là dứt sự sanh ra nơi cõi trần, tức là dứt đường sanh tử luân hồi, đắc đạo thành Tiên Phật.

Tuyệt sinh đồng nghĩa Tuyệt luân.

KXH: Reo chuông thoát tục, phất cờ *tuyệt sinh*.

KXH: Kinh Xuất Hội.

Tuyệt thực

絕食

A: To go on a hunger stricke.

P: Faire la grève de la faim.

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Thực:** ăn.

Tuyệt thực là nhịn ăn để phản đối hay đòi hỏi một điều gì, buộc cơ quan thẩm quyền phải giải quyết.

Tuyệt tự

絕嗣

A: Heirless.

P: Sans héritier.

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Tự:** nối dõi, nối tiếp.

Tuyệt tự là không có con trai nối dõi tông đường, tiếp nối sự thờ cúng tổ tiên.

TƯ

TƯ

- **TƯ:** 思 Suy nghĩ, nhớ tưởng.
Td: Tư duy, Tư lự.
- **TƯ:** 私 Riêng tư, riêng mà có ý gian.
Td: Tư dục, Tư mật, Tư thông.
- **TƯ:** 資 Tiền của, cung cấp, tánh tự nhiên.
Td: Tư bản, Tư cấp, Tư chất.
- **TƯ:** 司 Trông coi, quản lý.
Td: Tư pháp, Tư lộc.
- **TƯ:** 咨 Gởi công văn từ cơ quan này đến cơ quan khác, mưu bàn công việc.
Td: Tư tờ, Tư truyền, Tư vấn.

Tư bề

A: Four sides.

P: Quatre côtés.

Tư: (nôm) bốn. **Bề:** phía, bên.

Tư bề là bốn bên, bốn phía.

KSH: Giáo gươm bén nhọn *tư bề*.

KSH: Kinh Sám Hối.

Tư bản

資本

A: The capital.

P: Le capital.

Tư: Tiền của, cung cấp, tánh tự nhiên. **Bản:** Bản: vốn, gốc.

Tư bản là số tiền làm gốc để chi phí các công việc xây dựng nền Đạo thuở ban đầu.

TNHT: Các con phải lập cho thành một nền *tư bản* chung lo cùng môn đệ Thầy, hằng ngày hằng góp nhóm....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư cách

資格

A: The personality.

P: La personnalité.

Tư: Tiền của, cung cấp, tánh tự nhiên. **Cách:** cách thức.

Tư cách là cách cư xử biểu hiện tài năng và phẩm chất của một người. Tư cách còn có nghĩa là danh nghĩa của một người trong xã hội.

TNHT: Nên các con phải có trí độ phi phạm mới có đủ *tư cách* làm người.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư cấp

資給

A: To help with money.

P: Allouer.

Tư: Tiền của, cung cấp, tánh tự nhiên. **Cấp:** đem cho.

Tư cấp là giúp đỡ bằng tiền bạc cho người nghèo khổ.

Tư chất

資質

A: The natural quality.

P: La qualité naturelle.

Tư: Tiền của, cung cấp, tánh tự nhiên. **Chất:** tánh chất.

Tư chất là tánh chất có sẵn do Trời ban cho như thế.

Tư dục

私慾

A: The personal desires.

P: Les désirs personnels.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Dục:** lòng ham muốn.

Tư dục là lòng ham muốn riêng của mỗi người.

Tư duy

思惟

A: To think, to reflect.

P: Penser, réfléchir.

Tư: Suy nghĩ, nhớ tưởng. **Duy:** tưởng nghĩ.

Tư duy là suy nghĩ, phân tích, tổng hợp, phán đoán.

Đối với một vấn đề khó khăn, tư duy là định tâm trọn vẹn vào đó để suy nghĩ, xét đoán cho thấu lý.

Khi nghe giảng một bài giáo lý, một bài kinh, chúng ta chú tâm suy xét nghĩa lý của nó, xét tới xét lui nhiều lần để phát hiện ra những nghĩa lý cao siêu ẩn khuất bên trong.

Tư duy cũng có chánh có tà, chánh thì gọi là Chánh tư duy. Chánh tư duy là suy nghĩ theo chánh đạo, hợp Thiên lý, đưa con người đến chơn lý.

Tư đường

私堂

A: The private house.

P: La maison privée.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Đường:** nhà.

Tư đường là nhà dành riêng cho Chức sắc cao cấp lãnh đạo làm việc. Td: Giáo Tông Đường, Hộ Pháp Đường.

TNHT: Lão đến tư đường của Hộ Pháp, nên cho miễn lễ, đứng hết.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư lệnh

私令

A: To make with one's personal idea.

P: Faire avec son idée personnelle.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Lệnh:** mệnh lệnh của cấp trên.

Tư lệnh là lên lút ra lệnh riêng theo ý mình để mưu cầu việc bất chánh.

TNHT: Nhiều kẻ lại *tư lệnh*, muốn mở riêng đường khác đặng dui nhờn sanh vào lối quanh co.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư lộc

司祿

Tư: Trông coi, quản lý. **Lộc:** phước lộc.

Tư lộc là trông coi việc ban phước lộc cho thế gian.

NG: Nho tông khai hóa, Văn Tuyên *tư lộc*.

NG: Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.

Tư lợi

私利

A: Private interest.

P: L'intérêt privé.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Lợi:** lợi ích.

Tư lợi là lợi ích riêng của mỗi người.

TNHT: Các con đừng vì *tư lợi* mà làm mất nhờn cách.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư lự

思慮

A: Worried.

P: Soucieux.

Tư: Suy nghĩ, nhớ tưởng. **Lự:** lo lắng.

Tư lự là suy nghĩ lo lắng.

Tư mật

私密

A: The secret petition.

P: La pétition secrète.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Mật:** bí mật.

Tư mật là cầu nguyện việc riêng một cách bí mật.

BĐND: Xin chính đàn cho nghiêm tịnh đặng tiếp rước Lý Giáo Tông. Bần đạo khuyên cả Hội Thánh đừng ai *tư mật* mà làm cho Người phát nộ thì rất rủi cho Hội Thánh lắm nghe!

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Tư nghị

思議

A: To reflect and discuss.

P: Réfléchir et discuter.

Tư: Suy nghĩ, nhớ tưởng. **Nghị:** bàn luận.

Tư nghị là suy nghĩ và bàn luận.

Bất khả tư nghị: không thể suy nghĩ và luận bàn được.

Tư pháp

司法

A: The justice.

P: La justice.

Tư: Trông coi, quản lý. **Pháp:** luật pháp.

Tư pháp là cơ quan quản lý pháp luật, xét xử các tội phạm theo đúng pháp luật. Các tòa án thuộc cơ quan Tư pháp.

"Quyền Tư pháp của Đồi là để bảo vệ pháp luật, có nhiệm vụ giải thích tùy trường hợp thực tế để cho mọi người biết tôn trọng các luật pháp ấy, nghĩa là giải quyết các vụ tranh tụng quyền lợi giữa nhân dân (dân sự) và trừng trị những tội xâm phạm pháp luật (hình sự).

Về mặt Đạo, quyền Tư pháp do HTĐ đảm nhiệm, có phận sự bảo thủ chơn truyền của Đức Chí Tôn, gìn giữ các cơ quan Chánh Trị Đạo đi trong khuôn viên Đạo pháp.

Ba Chi (Pháp, Đạo, Thế) đều có phận sự về Tư pháp, song phân ra sau đây:

- Chi Pháp: phận sự định án.
- Chi Đạo: phận sự cãi án.
- Chi Thế: phận sự buộc tội."

(Trích trong quyển Chánh Trị Đạo của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa)

Tư phương

私方

A: The private locality.

P: La localité privée.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Phương:** địa phương, vùng đất.

Tư phương là vùng đất riêng.

TNHT: Vì khi trước, Càn vô đắc khán, Khôn vô đắc duyệt, nhưn loại duy có hành đạo nội **tư phương** mình mà thôi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư thông

私通

A: To connive, to fornicate.

P: Conniver, fornicuer.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Thông:** qua lại với nhau.

Tư thông là lén lút đi lại riêng với nhau để cùng làm một việc xấu, như tư thông với phe nghịch để âm mưu phá Đạo.

Tư thông là tội thứ nhì trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông. Chức sắc phạm vào tội này bị giáng cấp xuống hàng tín đồ.

Tư thông còn có nghĩa là đàn ông và đàn bà đi lại lén lút với nhau, tròng hợp này còn gọi là Thông dâm.

Tư tình tư nghĩa

私情私義

A: The private attachments.

P: Les attachements privés.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Tình:** tình cảm. **Nghĩa:** cách đối xử.

Tư tình tư nghĩa là có tình cảm riêng, có cách đối xử riêng không chánh đáng, mất lễ công bình, thường có ẩn theo sau điều lợi riêng (tư lợi).

ĐLMD: Thảng như Chức sắc nào vì *tư tình tư nghĩa* đem một người không xứng đáng thì vị Chức sắc ấy phải chịu một hình phạt của Hội Thánh định tội.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Tư tờ - Tư về

A: To send a report.

P: Envoyer un rapport.

Tư: Gửi công văn từ cơ quan này đến cơ quan khác, mưu bàn công việc. **Tờ:** giấy tờ như văn thư, báo cáo, phúc trình.

Tư tờ là gửi giấy tờ đi.

Tư về là gửi giấy tờ đến một cơ quan nào.

CG PCT: Tờ này phải làm hai bản, một bản *tư về* HTĐ và một bản về CTĐ.

Như có điều chi sai luật Đạo mà Chánh Trị Sự đã nhiều

phen *tư* tờ cho CTĐ, song CTĐ im ẩn thì Chánh Trị Sự đặng phép *tư* tờ thẳng lên HTĐ kêu nài định đoạt.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Tư trào

思潮

A: The current of thought.

P: Le courant de pensée.

Tư: Suy nghĩ, nhớ tưởng. **Trào: Triều:** nước thủy triều lên xuống.

Tư trào là trào lưu tư tưởng, tức là hình thái ý thức của các môn như triết học, nghệ thuật, đạo đức lưu động phát triển trong một thời kỳ.

Td: Tư trào Thông Linh học trên thế giới.

Tư trợ

資助

A: To help with money.

P: Aider financièrement.

Tư: Tiền của, cung cấp, tánh tự nhiên. **Trợ:** giúp đỡ.

Tư trợ là đem tiền bạc đến giúp đỡ người nghèo, đồng nghĩa với Tư cấp.

TL: Thế luật, điều 19: Một người trong Đạo gặp tai nạn tình linh thì bốn đạo trong Họ hãy tùy hỷ chung nhau *tư trợ* cho qua lúc ngặt nghèo.

TL: Tân Luật.

Tư truyền

咨傳

A: To transmit an order.

P: Transmettre un ordre.

Tư: Gửi công văn từ cơ quan này đến cơ quan khác, mưu bàn công việc. **Truyền:** chuyển đi.

Tư truyền là gửi giấy tờ truyền lệnh cho các nơi thi hành.

CG PCT: Những chi sái luật Đạo, chẳng y theo lệnh Hội Thánh *tư truyền*, hoặc sửa cải Tân Luật, hoặc cải lệnh....

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tư vấn

咨問

A: The consultation.

P: La consultation.

Tư: Gửi công văn từ cơ quan này đến cơ quan khác, mưu bàn công việc. **Vấn:** hỏi.

Tư vấn là để hỏi ý kiến, tức là nêu ra những ý kiến với sự phân tách tỉ mỉ rõ ràng về các vấn đề quan trọng mà cấp trên cần hỏi trước khi quyết định. Tư vấn đồng nghĩa: Cố vấn.

Tư vị

私為

A: Partial.

P: Partial.

Tư: Riêng tư, riêng mà có ý gian. **Vị:** vì.

Tư vị là vì tình riêng, không công bằng.

Trái với Tư vị là Vô tư vô vị.

TNHT: Mấy con biết luật hình thể gian còn chưa *tư vị* thay, huống là Thiên điều thì tránh sao cho lọt.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tư vô tà

思無邪

Tư: Suy nghĩ, nhớ tưởng. **Vô:** không. **Tà:** sai trái, trái với Chánh.

Tư vô tà là suy nghĩ không bậy bạ, không nghĩ bậy.

Đức Khổng Tử nói: "*Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: tư vô tà.*" Nghĩa là: 300 bài trong Kinh Thi, một lời mà nói trùm cả là: không nghĩ bậy.

TỪ

TỪ

1. **TỪ:** 慈 - Thương yêu kẻ dưới, - chỉ người mẹ.
Td: Từ bi, Từ huệ, Từ huyền.
2. **TỪ:** 辭 - Lời văn, lời nói, - Từ chối, từ già.
Td: Từ chương, Từ điển, Từ chức.
3. **TỪ:** 詞 - Lời, tiếng, bài từ.
Td: Từ điển, Từ nguyên.
4. **TỪ:** 祠 Miếu thờ, nhà thờ họ.
Td: Từ đường.
5. **TỪ:** 瓷 Đồ sành sứ.
Td: Từ khí.

Từ ân

慈恩

A: The grace.

P: La grâce.

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Ân:** ơn

Từ ân là ơn huệ của bề trên ban xuống cho kẻ dưới vì lòng thương yêu.

TG: Đại thiên thế giới, dương tụng từ ân,...

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Từ bi

慈悲

A: Mercy.

P: Miséricorde.

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Bi:** thương xót.

Từ bi là lòng thương yêu bao la, thương khắp chúng sanh và muốn cho chúng sanh thoát khổ.

Từ bi là hạnh của Phật, nên Đức Từ bi là Đức Phật.

Đấng Đại Từ Bi là Đức Chí Tôn.

KK: *Từ bi* Phật dạy lòng thành lòng nhơn.

Từ, Bi, Hỷ, Xả: 4 đức tánh này gọi là Tứ Vô lượng tâm.
(Xem: Tứ Vô lượng tâm)

KK: Khai Kinh.

Từ biệt

辭別

A: To bid adieu. P: Dire adieu.

Từ: Từ chối, từ giả. **Biệt:** xa nhau.

Từ biệt là chia tay để đi xa.

Từ chức

辭職

A: To resign.

P: Démissionner.

Từ: Từ chối, từ giả. **Chức:** chức vụ.

Từ chức là xin thôi giữ chức vụ.

Từ chương

辭章

A: The literature.

P: La littérature.

Từ: Lời văn, lời nói. **Chương:** văn chương.

Từ chương là văn chương đẹp như thơ, phú, nhưng không ích lợi thiết thực cho đời sống.

Từ cổ chí kim

A: From the past to the present.

P: Depuis l'antiquité jusqu'à nos jours.

Từ: (nôm) bắt đầu từ chỗ này đến chỗ khác, chữ Hán là Từ 自. **Cổ:** xưa. **Chí:** tới. **Kim:** nay.

Từ cổ chí kim, Hán văn là: Tự cổ chí kim: từ xưa tới nay.

CG PCT: Cơ Đạo từ cổ chí kim vẫn vậy.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Từ điển - Tự điển

詞(辭)典 - 字典

A: The dictionary.

P: Le dictionnaire.

Từ: Lời văn, lời nói, hoặc Lời, tiếng, bài từ. **Tự:** chữ. **Điển:** phép tắc, kinh sách.

Chữ Từ điển, Hán văn có 2 cách viết: 詞典 hay 辭典 Hai cách viết này đều đồng nghĩa.

- *Từ điển là bộ sách để tra nghĩa của từng nhóm chữ.*
- *Tự điển là bộ sách để tra nghĩa của từng chữ một.*

Từ điển bao gồm việc giải nghĩa các thành ngữ, điển tích và các từ ghép. Việc giải nghĩa này phải đi từ việc giải nghĩa từng chữ một, rồi sau đó mới giải nghĩa cả thành ngữ. Cho nên: Từ điển cũng là Tự điển.

CAO ĐÀI TỪ ĐIỂN là một bộ Từ điển đặc biệt giải thích các từ ngữ về Giáo lý và Triết lý của Đạo Cao Đài, ngoài ra cũng bao gồm việc giải nghĩa các từ ngữ hay điển tích thường dùng trong các kinh sách của Đạo Cao Đài.

Từ đường

祠堂

A: The ancestral temple.

P: Le temple des ancêtres.

Từ: Miếu thờ, nhà thờ họ. **Đường:** cái nhà.

Từ đường là nhà thờ tổ tiên của một dòng họ.

Từ hàn

詞翰

A: The secretary.

P: Le secretaire.

Từ: Lời, tiếng, bài từ. **Hàn:** cây bút (thời xưa làm bằng lông chim).

Từ hàn là người lập văn thư, sổ sách và gìn giữ các giấy tờ trong một cơ quan của Đạo.

Trong Đạo gọi là Từ hàn; ngoài đời, trong các cơ quan nhà nước thì gọi là Thư ký văn phòng.

Tùy theo tổ chức của mỗi cơ quan trong Đạo, vị Từ hàn còn được gọi là: Đầu Phòng văn, Quản Văn phòng. Tại Văn phòng Khâm Châu Đạo hay Văn phòng Đầu Tộc Đạo, vị quản lý văn phòng được gọi là Đầu Phòng văn. Trong Ban Cai Quản Nhà Sở Phước Thiện Chánh tại mỗi Tộc Đạo thì gọi là Từ hàn.

Theo Đạo Luật năm Mậu Dần (1938), Từ hàn trong Ban Cai quản Nhà Sở Phước Thiện Chánh có phận sự:

- Từ hàn lãnh phần lập Vi Bằng trong mỗi kỳ hội nhóm.
- Từ hàn giữ một cuốn sổ biên tên họ những Đạo hữu hiến thân trọn đời vào Sở Phước Thiện, có đủ ngày tháng hiến thân và những điều cần yếu thuộc về gia tộc của Đạo hữu ấy.
- Từ hàn giữ một cuốn sổ biên nhận các thơ tín tiếp đặng, một cuốn sổ biên nhận các thơ tín gửi đi, một cuốn sổ biên tên Chức việc trong Ban Cai Quản và tên các Đạo hữu có công tạo lập cơ sở Phước Thiện.

Từ Hàng Bồ Tát

慈航菩薩

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Hàng:** chiếc thuyền. **Bồ Tát:** phẩm vị dưới Phật trên bậc Thánh A-La-Hán.

Từ hàng: thuyền từ, bè từ. Tôn giáo được ví như chiếc thuyền từ bi, cứu vớt người đưa qua biển khổ.

Từ Hàng Bồ Tát là vị Phật cao siêu, nhưng còn phạm sự cứu độ chúng sanh nên còn mang danh Bồ Tát.

Đức Từ Hàng Bồ Tát chưởng quản từng Trời Phi Tướng Thiên, là từng Trời thứ 8 trong Cửu Trùng Thiên.

Trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ, Từ Hàng Bồ Tát chiết chơn linh giáng sanh ở nước Cao Ly là Bà Mãng Thị Kính (họ Mãng), rồi sau đó giáng sanh ở nước Ấn Độ là Công chúa Diệu Thiện. Cả hai vị nữ phái này đều tu hành đắc đạo, hiệu là Quan Thế Âm Bồ Tát.

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Từ Hàng Bồ Tát cũng chiết chơn linh giáng trần để làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai đạo. Đó là hai vị:

- Đầu Sư Thái Thơ Thanh (Nguyễn Ngọc Thơ) và
- Hiến Pháp HTĐ Trương Hữu Đức.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Từ hòa

慈和

A: Charity and concord.

P: La charité et concorde.

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Hòa:** êm thuận với nhau.

Từ hòa là hơn từ và hòa hợp.

KSH: Ráng tập thành sửa tánh từ hòa.

KSH: Kinh Sám Hối.

Từ huệ

慈惠

A: The charity.

P: La charité.

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Huệ:** lòng nhân ái.

Từ huệ là lòng từ bi và nhân ái.

BXTCĐPTTT: Chí từ huệ giúp an lành.

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Từ huyên

慈萱

A: The virtuous mother.

P: La mère vertueuse.

Từ: - Thương yêu kẻ dưới, - chỉ người mẹ. **Huyên:** cỏ huyên, chỉ người mẹ.

Từ huyên là mẹ hiền, bà mẹ hết lòng thương yêu con cái.

PMCK: Chiếu như lệnh Từ Huyên thọ sắc.

Trong câu kinh này, Từ Huyên là chỉ Đức Phật Mẫu, người mẹ hiền thiêng liêng của toàn cả chúng sanh.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Từ khí

瓷器

A: The porcelain and pottery.

P: La porcelaine et poterie.

Từ: Đồ sành sứ. **Khí:** đồ dùng.

Từ khí là những đồ dùng bằng sành hay bằng sứ.

Mỗi Thánh Thất hay Điện Thờ Phật Mẫu đều có lập một cuốn sổ gọi là Bộ Từ khí, để ghi chép tất cả các loại chén, đĩa, ly, tách, v.v.... và những thứ đồ dùng khác của Đạo như: bàn, ghế, tủ, v.v.... để gìn giữ và kiểm tra, tránh sự mất mát tài sản của Đạo.

ĐLMD: Mỗi Thánh Thất phải lập một cuốn Bộ *Từ khí*, biên các vật dụng của Đạo.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Từ Lâm Tự (Chùa Gò Kén)

慈林寺

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Lâm:** rừng. **Tự:** chùa.

Từ lâm là rừng từ, ý nói lòng từ bi của Phật rộng lớn và nhiều như cây trong rừng.

Từ Lâm Tự là tên của một ngôi chùa cất trên một cái gò đất lớn, có mọc nhiều cây kén, một loại dây leo, lá xanh đậm, trái chín đỏ, tròn như hột mít, nên cái gò đất đó được gọi là Gò Kén, và ngôi chùa cất trên đó được dân chúng quanh vùng gọi là *Chùa Gò Kén*.

Nguyễn, Hòa Thượng Như Nhãn (1864-1939) lúc đang trụ trì tại Chùa Giác Hải (nên cũng được gọi là Hòa Thượng Giác Hải) ở gần Rạch Ông Buông, Phú Lâm, Chợ Lớn, có quyền tiền trong bản đạo, mua một khu đất rộng 4 mẫu tại Gò Kén, trên quốc lộ Sài Gòn - Tây Ninh, cách tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 5 cây số, dự định xây một cảnh chùa rộng rãi để làm nơi học tập cho chư tăng.

Đất mua xong và khởi công xây chùa Từ Lâm vào năm 1925, phần đất phía sau chùa dùng làm nghĩa địa. Đến giữa năm 1926 thì chùa xây dựng xong phần chánh điện, nhưng chưa sơn phết, chưa dọn dẹp chung quanh.

Hoà Thượng Như Nhãn có hai vị môn đồ giàu có là Ông Huyện Nguyễn Ngọc Thơ và Bà Nghiệp chủ Lâm Thị Thanh, thường giúp Hòa Thượng nhiều tiền bạc trong công cuộc mua đất và xây dựng chùa mới. Lúc đó, Ông Thơ và Bà Thanh đã được Đức Chí Tôn độ theo Đạo Cao Đài. Ông Thơ và Bà Thanh cầu xin Đức Chí Tôn độ luôn thầy mình là Hòa Thượng Như Nhãn. Đức Chí Tôn giáng cơ tại chùa Giác Hải, độ được Hòa Thượng Như Nhãn theo Đạo Cao Đài và phong Ngài là: Chưởng Pháp phái Thái vào ngày 5-9-1926.

Đức Chí Tôn dạy làm Đại Lễ Khai Đạo, nhưng chưa có địa điểm tổ chức, Ông Bà Thơ gợi ý với Hòa Thượng Như Nhãn mượn Từ Lâm Tự ở Gò Kén. Hòa Thượng Như Nhãn bằng lòng và hiến Từ Lâm Tự cho Đạo Cao Đài làm Thánh Thất để tổ chức Đại Lễ Khai Đạo.

Lúc đó, chùa mới vừa xây dựng xong phần chánh điện, chưa sơn phết, vật liệu và cây cối còn ngổn ngang, Ông Bà Thơ phải xuất tiền ra mượn người phát quang các lùm bụi chung quanh, đào giếng nước, xây khu nhà phụ phía sau để làm Văn phòng, làm trú phòng, làm chỗ nghỉ ngơi tạm cho Chức sắc, đặc biệt là đổ đất làm con đường dài khoảng 200 thước từ quốc lộ vào chùa cho rộng rãi để xe cộ có thể chạy thẳng vào sân chùa, đồng thời cho sơn phết, trang trí, trồng hoa kiểng, v.v.... Ngoài ra, Ông Trên còn dạy đắp tượng Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi ngựa Kiền trắc và ông Xa Nặc đặt trước sân chùa, diễn lại sự tích Thái Tử Sĩ Đạt Ta vượt hoàng thành đi tầm Đạo.

Phần nội điện, Đức Chí Tôn dạy Giáo Hữu Thượng Kiệt Thanh (Nguyễn Văn Kiệt) làm 7 cái Ngai, dạy Giáo Sư Thái Bính Thanh (Lâm Quang Bính) làm Quả Càn Khôn, rồi dạy cách sắp đặt các tượng và sự thờ phượng, Đức Lý Thái Bạch dạy vẽ bùa chữ Khí đặt sau bàn Hộ Pháp. Các chi tiết dù nhỏ cũng được Đức Chí Tôn lưu ý chỉ dạy tỉ mỉ.

Đại Lễ Khai Đạo dự kiến tổ chức trong 3 ngày: 14, 15, và 16 tháng 10 âm lịch năm Bính Dần 1926, nhưng vì dân chúng mộ đạo tham dự quá đông đảo, nên Lễ Khai Đạo kéo dài đến 3 tháng, số người nhập môn có đến hằng vạn người. Trong lịch sử, chưa từng có tôn giáo nào làm được như thế.

Đức Chí Tôn giao cho Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt dùng bùa ếm Ngũ phương, không cho Quỷ Vương đột nhập vào đàn khuấy phá. Ngài Lịch ếm thế nào để sót một phương, khiến đêm đầu tiên (14-10-Bính Dần), Đức Chí Tôn giáng quở trách đàn lập không nghiêm rồi Đức Chí Tôn thăng liền.

Thừa dịp này, Quỷ Vương theo phương ếm sót nhập vào đàn, một con quỷ nhập vào cô Vương Thanh Chi (con của ông Vương Quan Kỳ) xưng là Lê Sơn Thánh Mẫu, một con quỷ khác nhập vào ông Lê Thế Vĩnh xưng là Tề Thiên Đại Thánh,

hai người nói năng lảng nhãng rồi nắm tay nhảy múa, lộng hành.

Bổn đạo chứng kiến rất đông. Xong cuộc, người nói vậy người bàn khác, báo chí ở Sài Gòn đăng tin, gây ra một trường tranh luận chánh tà náo nhiệt.

Hòa Thượng Như Nhãn và số Phật tử mới nhập môn vào Đạo Cao Đài bị mất đức tin, họ xúi Hòa Thượng Như Nhãn thôi Đạo Cao Đài và đòi chùa Từ Lâm lại, không hiến cho Đạo Cao Đài nữa.

Thế là Hòa Thượng Như Nhãn nghe theo, đòi chùa lại và kỳ hạn trong 3 tháng, Đạo Cao Đài phải trả chùa và dọn đi nơi khác.

Thế là Hòa Thượng Như Nhãn và nhóm Phật tử của ông đã làm một việc đại tội đối với Đức Chí Tôn, làm cho phái Thái mất đức, khiến nên sau này khó mong đoạt vị đặng.

Đức Lý Giáo Tông giáng cơ quyết định trả chùa lại cho Hòa Thượng Như Nhãn, dạy Hội Thánh đi mua 100 mẫu đất rừng ở làng Long Thành, nơi đó có Lục Long Phò Ấn, lập thành Thánh Địa, xây cất Tòa Thánh.

Ngày 13-2-Đinh Mão (dl 16-3-1927), Hội Thánh khởi thỉnh cốt tượng Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi ngựa Kiền trắc và ông Sa Nặc từ chùa Gò Kén về nơi đất mới mua, đồng thời chở hết đồ đạc thờ phượng nơi chùa Gò Kén về Tòa Thánh tạm mới cất, trả chùa Từ Lâm lại cho Hòa Thượng Như Nhãn.

Có lẽ sau khi lấy lại chùa, Hòa Thượng Như Nhãn đổi tên chùa là Thiên Lâm Tự. Từ đó đến nay, Thiên Lâm Tự trở nên xơ xác tiêu điều, ít người lui tới.

Trước chùa hiện nay có 3 cái tháp lớn nằm hàng ngang:

- Tháp giữa là của Hòa Thượng Như Nhãn (1864-1939), pháp danh Thích Từ Phong, thế danh Nguyễn Văn Tường.
- Tháp bên trái chùa là của Hòa Thượng Minh Đạt, thầy của Như Nhãn, pháp danh Thích Trí Lượng.
- Tháp bên phải chùa là tháp của Hòa Thượng Hồng Tăng, học trò của Như Nhãn.

Từ lệnh

慈令

A: The order of mother.

P: L'ordre de mère.

Từ: chỉ người mẹ. **Lệnh:** mệnh lệnh.

Từ lệnh là mệnh lệnh của mẹ dạy.

NTTP: Nghe *từ lệnh*, cúi vâng từ mạng,
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

Từ mẫu

慈母

A: The virtuous mother.

P: La mère vertueuse.

Từ: - Thương yêu kẻ dưới, - chỉ người mẹ. **Mẫu:** mẹ.

Từ mẫu là mẹ hiền, hết lòng thương yêu và lo lắng cho con cái. Từ mẫu đồng nghĩa Từ huyên.

Đại Từ Mẫu là Đức Phật Mẫu, bà mẹ chung thiêng liêng của toàn cả nhơn loại.

Trong thi văn, Đại Từ Mẫu được nói tắt là Từ Mẫu.

Từ nguyên

詞源

A: Etymology.

P: Étymologie.

Từ: Lời, tiếng, bài từ. **Nguyên:** nguồn gốc.

Từ nguyên là nguồn gốc của một chữ.

Việc giải nghĩa một từ ngữ đôi khi phải xét đến nguồn gốc của chữ ấy thì mới thấu rõ được.

Từ nhượng

辭讓

A: To refuse and make concessions.

P: Refuser et faire des concessions.

Từ: - Lời vãn, lời nói, - Từ chối, từ giã. **Nhượng:** nhường nhịn.

Từ nhượng là từ chối và nhường nhịn.

Từ phụ

慈父

A: Good father.

P: Tendre père.

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Phụ:** cha.

Từ phụ là cha hiền.

Đại Từ Phụ là Đấng Cha lành thiêng liêng của toàn cả nhơn loại. Đó là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong thi văn, Đại Từ Phụ được nói tắt là Từ Phụ.

KKĐN: Ôn Trên *Từ Phụ* cho chừa tội khiên.

KKĐN: Kinh khi đi ngủ.

Từ tâm

慈心

A: The goodness.

P: La bonté.

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Tâm:** lòng dạ.

Từ tâm là lòng thương yêu chúng sanh và muốn giúp chúng sanh thoát khổ.

KXH: Gìn *từ tâm* khuyến nhủ tăng đồ.

KXH: Kinh Xuất Hội.

Từ thiện

慈善

A: The beneficence.

P: La b n faisance.

T : Thương yêu kẻ dưới. **Thiện:** lành.

Từ thiện là có lòng lành thương người, muốn giúp đỡ người cho qua những lúc khó khăn hoạn nạn.

TNHT: Thầy được hiểu lòng nhân đức, tánh từ thiện của con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Từ Thứ - Vận Từ Thứ

Từ Thứ là họ tên của một nhân vật đời Tam quốc bên Tàu, làm Quân sư cho Lưu Bị trước khi Lưu Bị gặp Khổng Minh. Từ Thứ bị mắc kế của Trình Dục, đành vì chữ hiếu trở về đầu Tào Tháo, rồi giới thiệu Khổng Minh với Lưu Bị.

Vận: vần thơ. - Vận Từ Thứ là 5 vần thơ: voi, mòi, còi, roi, thoi, của bài thơ đường luật nhan đề Từ Thứ qui Tào.

Bài thơ Từ Thứ qui Tào này do Tôn Thọ Tường đặt ra và được Phan Văn Trị họa lại. (Xem phần sau)

I. Tiểu sử của Từ Thứ:

Từ Thứ, tự là Nguyên Trực, quê ở Dĩnh Châu, thuở nhỏ thích nghề cung kiếm, lớn lên ẩn tích lo học hành và trở nên rất tài giỏi, lấy tên giả là Đan Phúc, ra làm Quân sư cho Lưu Bị, lúc Lưu Bị đóng quân ở Tân Dã. Đan Phúc bày kế cho Lưu Bị đánh tan đạo quân của Tào Nhon ở Phàn Thành.

Tào Tháo lo sợ, cho điều tra lý lịch của Đan Phúc, Trình Dục liền thưa rằng:

- Đan Phúc, tên thật là Từ Thứ, tự Nguyên Trực, tài học rất giỏi, mồ côi cha từ nhỏ, thờ mẹ chí hiếu. Nay mẹ hấn đang ở đây, sống với em của Từ Thứ là Từ Khang, nhưng vừa rồi, Từ Khang chết, bỏ lại bà lão một mình, không ai nuôi dưỡng. Vậy

Thừa Tướng nên mời bà lão ấy đến hiểu dụ, rồi bảo viết thư gọi Từ Thứ về Hứa Đô, thế nào Từ Thứ cũng phải nghe theo.

Tào Tháo mừng rỡ làm y theo kế của Trình Dục.

Tào Tháo nói với Từ mẫu, mẹ của Từ Thứ:

- Tôi nghe lệnh lang Từ Nguyên Trực, một bậc kỳ tài trong thiên hạ, đang giúp cho tên nghịch thần Lưu Bị ở Tân Dã phản lại triều đình. Tôi muốn bà lão viết thư gọi Nguyên Trực về đây để cùng nhau phò vua giúp nước. Tôi sẽ tâu với Thiên Tử phong chức cho Nguyên Trực.

Từ mẫu đáp:

- Từ lâu, ta đã nghe Lưu Bị là dòng dõi của Trung Sơn Tĩnh Vương, cháu của vua Hiến Cảnh Hoàng Đế, nhún mình trọng kẻ sĩ, cung kính đãi người hiền, nổi tiếng như đức. Con ta theo giúp Lưu Bị là thờ đúng chúa rồi. Còn như ông, tuy là tôi nhà Hán chớ kỳ thật là thằng giặc của nhà Hán, nay ông muốn bắt con ta bỏ sáng tìm tối hay sao?

Nói rồi, Từ mẫu chụp bình mực liệng Tào Tháo.

Tào Tháo giận dữ, sai quân lôi bà lão đem chém. Trình Dục vội can rằng:

- Bà lão xúc phạm Thừa Tướng là bà lão có ý muốn chết đó. Nếu Thừa Tướng giết bà lão thì Thừa Tướng mang tiếng bất nghĩa, còn bà lão lại được tiếng tiết liệt. Bà lão bị giết rồi thì Từ Thứ càng thù hận Thừa Tướng, càng nỗ lực giúp Lưu Bị. Chi bằng cứ để bà lão sống ở đây, Từ Thứ thân ở một nơi, bụng ở một nẻo, có giúp Lưu Bị cũng không dám hết lòng. Và tôi có một kế đánh lừa để gạt Từ Thứ về đây.

Tào Tháo nghe có lý, bỏ ý giết Từ mẫu, sai dọn một ngôi nhà khang trang và cho người ở nuôi dưỡng săn sóc Từ mẫu. Trình Dục tới lui thăm viếng, thường đem quà tới biếu. Mỗi lần như vậy thì Từ mẫu viết thiệp cảm ơn. Nhờ vậy, Trình Dục học được nét chữ của Từ mẫu, rồi Trình Dục nháy theo nét bút của Từ mẫu, viết một bức thư giả là của Từ mẫu, gọi Từ Thứ trở về, sai người đem qua Tân Dã trao cho Từ Thứ.

Từ Thứ mở thư ra xem, thấy rõ là nét chữ của mẹ mình. Bức thư đại khái như sau:

"Em con là Từ Khang đã mất. Mẹ nhìn trước trông sau, không còn ai thân thích, bơ vơ một mình một bóng. Đang khi sầu thảm, lại bị Tào Thừa Tướng lừa đến Hứa Xương, bắt tội con phản triều đình, đem mẹ giam vào ngục. May nhờ có Trình Dục sớm tối chăm sóc mới được an thân. Nay chỉ có cách là con về hàng thì mẹ mới khỏi chết. Con hãy nghĩ đến ơn dưỡng dục, bắt được thư này, phải về ngay để trọn niềm hiếu đạo, rồi mẹ con ta sẽ lui về thôn dã, sống với ruộng vườn cho yên thân. Hiện giờ, tánh mạng của mẹ như chỉ mảnh treo chuông, rất nóng lòng mong con về cứu mẹ."

Từ Thứ đọc xong thư, hai hàng nước mắt tuôn sa nhớ mẹ, quyết đi tìm Lưu Bị kể hết sự tình và xin Lưu Bị cho quay trở về Tào để lo cho mẹ già, và cam kết với Lưu Bị rằng:

- Tôi, tài hèn trí mọn, được Lưu Sứ Quân trọng dụng, không ngờ giữa đường chia cách vì nạn mẹ già. Nay tôi về Tào, dù Tào Tháo có bức bách đến đâu, tôi quyết trọn đời không giúp một kẻ. Nay tôi nhớ lại, tại vùng này, cách thành Tương Dương chừng 20 dặm, có một ẩn sĩ họ Gia Cát, tên Lượng, tự là Khổng Minh, người ấy tài giỏi hơn tôi gấp bội, Sứ Quân nên đến cầu người ấy thì lo gì việc lớn không thành.

Từ Thứ gạt nước mắt từ giã Lưu Bị, giục ngựa ra đi.

Từ Thứ trở về thăm mẹ, gặp mẹ thì sụp lạy dưới thềm.

Từ mẫu trông thấy mặt con thì gạt mình kinh hãi nói:

- Sao con lại về đây?

Từ Thứ thưa rằng:

- Con đang ở Tân Dã giúp Lưu Huyền Đức, vì được thư mẹ gọi nên vội trở về đây.

Từ mẫu nổi giận mắng rằng:

- Mà đi phiêu lưu giang hồ từ nhỏ đến lớn, ta tưởng mày học hành khá để lập công nghiệp, ngờ đâu mày lại ngu dốt hơn trước, mày học sách phải biết trung hiếu không thể vẹn toàn cả hai bề. Mày không biết Tào Tháo là thằng giặc khi quân sao? Lưu Huyền Đức nổi tiếng nhân nghĩa, lại là dòng dõi nhà Hán, mày thờ Huyền Đức là gặp chơn chúa, có sao lại tin vào một tờ giấy giả mạo, không chịu suy xét kỹ càng, bỏ

chỗ sáng về chỗ tối, làm điểm nhục tổ tông. Mà thật là một đũa ngu phu, ta không còn mặt mũi nào trông thấy mày nữa.

Từ Thứ cúi rạp đầu xuống đất, không dám ngẩng mặt nhìn mẹ. Bà lão đứng dậy đi vào trong. Qua một lúc lâu, Từ Thứ vẫn còn quì đó như pho tượng, bỗng phía sau có người la:

- Lão phu nhân đã treo cổ tự tử ở xà nhà.

- Từ Thứ thất kinh, hơ hãi chạy vào cứu mẹ, gỡ dây đem xuống nhưng Từ mẩu đã chết rồi.

Từ Thứ tưởng đầu bỏ nghĩa để đặng hiếu, nào ngờ hiếu cũng mất. Từ Thứ trở thành người thất chí, lỡ một kiếp sanh.

Tại Tòa Thánh Tây Ninh, Từ Thứ giáng cơ ngày 5-12-1933 (âi 18-10-Quý Dậu), xưng là Huyền Hạo Chơn Quân, xin chép ra sau đây:

Từ Thứ HUYỀN HẠO CHƠN QUÂN

Chào chư vị Đại Thiên phong,

Bản tăng rất cảm tình trọng tiếp. Cười....

Hay dở đời thường rằng do tài mạng. Bản tăng thấy rõ trước sau cũng thế, ấy sự tự nhiên thế đạo hành tàng. Bản tăng nhớ đến cảnh tình lúc hạ sanh, gặp đời Tam quốc, cả tài tình, cả trí thức, cả quảng kiến, cả đa văn, đáng lẽ Bản tăng đủ phương tế thế, chẳng phải không hiểu mà quên câu trung hiếu không đồng, những cuộc trở cách oan gia, vì một con báo bỏ sanh thành, chôn lấp tấm hùng anh tạo thế.

Bản tăng thử hỏi: đã hơn mười kiếp tái sanh, đoạt đến phẩm Chơn Quân, mà dở ấy ngày nay còn để thẹn, cũng chẳng vì Hồn mà phụ Tào, song tại thất thời không trở vận.

Thưa Hộ Pháp! Cả Hội Thánh Đại Đạo của Chí Tôn ngày nay cũng vậy. Bản tăng tưởng gương trước để gián sau. Thẳng như đạo nhân biết đặng toàn Nhơn sanh là trọng mà khinh thế cuộc vô thường, nói cho cùng, dầu phải phải sạch đạo Nhơn luân, nạp thân vào cửa Thánh cũng đành, có đâu bước lùi bước sụt, lỡ dở Đạo Đời thì có mong chi xây thế cuộc. Cười....

Chỉnh e ngày kia, họ sẽ lưu hận y như Bản tăng mà chớ!

Nếu Ngài để hết dạ thương, cảm ngọn đuốc thiêng liêng
 diu dẫn thì xin quyết định buộc TÙNG ĐẠO PHÉ ĐỒI, thì Ngài
 tạo Thiên đường cho họ đó, xin nghe thi:

Cần quả hơn luân trả khó cùng,
 Đừng vì hiếu nghĩa phé tâm trung.
 Ven mây đã thấy đường ngân hải,
 Dựa truyện chớ quen núp bóng mừng.
 Ngựa tứ rãnh chơn chơi cảnh trí,
 Hạc đồng khỏe cánh hứng thanh phong.
 Trường công quả ấy không thường gặp,
 Cửa võ thiêng liêng gặng vẫy vùng.

Cười... Xin Hộ Pháp và Tiếp Thế truyền lời ước vọng của
 Bàn tăng đây cho toàn Chức sắc Thiên phong Hội Thánh thì
 có lẽ bổ ích tâm tình đôi chút. Đa tạ! Đa tạ! THĂNG.

Bài Thánh giáo trên đây được Hội Thánh ban hành vào
 ngày mừng 6-11-Ất Hợi (dl 1-12-1935) do ba vị Chánh Phối Sư
 ký tên là: Thái Tu Thanh, Thượng Thành Thanh, Ngọc Trọng
 Thanh. (Trích Nguyệt San Thông Tin số 37 trang 15)

II. Tôn Thọ Tường với bài thi: TỪ THỨ QUI TÀO.

Tôn Thọ Tường (1825-1877), quê ở Bình Dương, phủ Tân
 Bình, tỉnh Gia Định. Ông bất mãn triều đình Huế không biết
 dùng tài của ông, nên sau đó ông theo Pháp, được chánh
 quyền Pháp bổ làm Tri Phủ Tân Bình.

Giới sĩ phu yêu nước thời ấy mà đứng đầu là ông Phan
 Văn Trị, lấy làm tức giận, mặt sát Tôn Thọ Tường.

Tôn Thọ Tường muốn dùng thơ văn để bày tỏ lập trường,
 đồng thời bào chữa hành động theo Pháp của mình nên viết ra
 nhiều bài thi, mà bài thi nổi tiếng hơn hết nhan đề: Từ Thứ qui
 Tào. Bài thi này có 5 vận đặc biệt: voi, mòi, còi, roi, thoi, tạo
 thành vận thơ đặc trưng trong thơ Đường luật, gọi là vận thơ
 Từ Thứ.

TỪ THỨ QUI TÀO

Thảo đầu dám sánh kẻ cày voi,
 Muối xát lòng ai nấy mận mòi.
 Ở Hán còn nhiều rường cột cả,

Về Tào chi sá một cây **còi**.
 Mảng nghe tin mẹ không nâng chén,
 Chạnh tưởng ơn vua biếng dỡ **roi**.
 Chẳng đặng khôn Lưu đành đại Ngụy,
 Thân này xin gác ngoại vòng **thoi**.

Tôn Thọ Tường

Giới sĩ phu yêu nước thời bấy giờ mà Phan Văn Trị được xem là đại diện, đâu chịu thua kém, họa vận lại các bài thi biện giải của Tôn Thọ Tường với giọng thi chua chát, khinh miệt Tôn Thọ Tường là kẻ phản bội giống nòi.

Sự xướng họa của đôi bên tạo thành một cuộc bút chiến rất lý thú, để lại nhiều bài thơ rất có giá trị văn chương.

Sau đây là bài thơ họa của Phan Văn Trị:

VINH HÁT BỘI

Đưa mắc ghê ruồi, đưa lát **voi**,
 Bao nhiêu xiêm áo cũng trơ **mòi**.
 Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,
 Đưa nịnh râu đen mấy sợi **còi**.
 Trên trính có nhà còn lợp lọng,
 Dưới chân không ngựa lại dơ **roi**.
 Hèn chi chúng nói bội là bạc,
 Bôi mặt đánh nhau, cú lại **thoi**.

Phan Văn Trị

Trong quyển Đại Đạo Truy Nguyên của Huệ Chương, ông có thuật lại buổi còn xây bàn thỉnh Tiên, ông Cao Hoằng Ân là thân sinh của Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang, giáng bàn, Ngài Cao Quỳnh Diêu yêu cầu chơn linh Cao Hoằng Ân làm cho một bài thi theo vận Từ Thứ.

Chơn linh ông Cao Hoằng Ân liền gõ bàn cho bài thi:

Thuyền khơi gió ngược khá nường voi,
 Vận thới hầu nên đã thấy mòi.
 Vườn cúc hôm nay muôn cụm rỡ,
 Rừng tòng buổi trước một cây còi.
 Hồng nường dậm gió chi sờn cánh,
 Ngựa ruồi đường hòe há nhọc roi.
 Nín nầm chờ qua cơn bĩ cực,

Thìn lòng chúng có lượng đôi thoi.

Cao Hoằng Ân

Sau đây xin chép lại 4 bài thi vận Từ Thứ của Đức Lý Giáo Tông họa vận 4 bài thi của ông Lê Cảnh Phước tại Minh Thiện Đàn Phú Mỹ (Mỹ Tho):

Trối thầy những chuyện kẻ rờ voi,
Đạo mở kỳ ba rất phải mò.
Tĩnh thể rên nghe chuông với trống,
Giác mê vội giục mõ cùng còi.
Thuyền hay độ chúng không cần lái,
Ngựa ký chở người chẳng động roi.
Khuyên hết người hiền cùng gió ngựa,
Chớ mê của tục tiếc vàng thoi.

(12-1-1931)

Ngàn vàng khó sánh với ngà voi,
Cửa báu chưng coi rất mặn mò.
Đạo trọng diu người qua quán tục,
Đức linh đất kẻ khỏi rùng còi.
Nương cơ tạo thể coi tinh thể,
Tiên Thánh truyền roi Hậu Thánh roi.
Đố thử trần ai, ai có biết?
Cũng như cửa báu quá vàng thoi.

HỮU THI:

Vàng thoi khó kiếm kẻ cày voi,
Đặng đó cơ linh mới rõ mò.
Đò đến bến trần ngựa đợi khách,
Độ qua biển khổ ráng nghe còi.
Ngọc Hư trống đánh nghe như sấm,
Bắc Nguyệt chợp giăng thấy thể roi.
Tĩnh thể hỏi ai người tĩnh thể,
Đạo màu đoạt đặng bỏ vàng thoi.

(16-1-1931)

Lãng xăng sĩ tượng phải nào voi,
Cờ tướng vui chơi phải nhắm mò.
Hai mắt ngó chừng quân giặc trống,
Một tay quyền lĩnh chẳng dùng còi.

Huyền cơ xây trở xe không bánh,
 Diệu lý bóng người ngựa chẳng roi.
 Thắng nước hai bên đều đối trí,
 Không bằng nhàn lạc quý vàng thoi.
 (4-2-1931)

Từ vân pháp vũ

慈雲法雨

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Vân:** mây. **Pháp:** pháp của Phật. **Vũ:** mưa.

Từ vân pháp vũ là mây từ mưa pháp, tức là lòng từ bi của Phật như đám mây che chở chúng sanh, pháp bảo của Phật như đám mưa làm cho chúng sanh được tươi nhuận, giúp cho họ giống Phật tánh của chúng sanh nảy nở.

Từ vinh

辭榮

A: To refuse the honour.

P: Refuser l'honneur.

Từ: Từ chối, từ già. **Vinh:** vẻ vang, vinh hiển.

Từ vinh là từ chối sự vẻ vang vinh hiển, tức là không nhận phẩm tước do vua ban tặng, mà muốn ẩn thân tu hành.

TNHT: Lộc Hớn từ vinh Trương học chước,
 Cầm đường tiếng hạc phủ muôn chung.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỨ

TỨ

1. **TỨ:** 四 Bốn, thứ tư.

Td: Tứ âm, Tứ Nương.

2. **TỨ:** 駟 Xe có 4 ngựa kéo.
Td: Tứ mã.
3. **TỨ:** 賜 Người trên ban ơn cho kẻ dưới.
Td: Tứ phước, Tứ tước.
4. **TỨ:** 恣 Buông thả, phóng túng.
Td: Tứ tung.

Tứ ân

四恩

A: The four favours.

P: Les quatre faveurs.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Ân:** ơn.

Tứ ân là bốn cái ơn.

Mỗi người được sanh ra nơi cõi trần phải chịu Tứ ân.

I. ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO:

Tứ ân cũng gọi là Tứ trọng ân: - Ôn cha mẹ, - Ôn chúng sanh, - Ôn vua trong nước, - Ôn Tam bảo.

"Người tu Phật lúc nào cũng phải lo đền đáp bốn ân ấy bằng sự cung kính, cúng dường và phụng sự.

1. Ôn cha mẹ: Cha mẹ sanh để nuôi nấng ta rất cực nhọc cho đến lớn và cho ta học hành rất phí tổn. Vậy ta phải báo đáp bằng sự cung kính, vâng lời, phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già, khi cha mẹ mất thì phải thờ cúng và cầu cho cha mẹ mau giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

2. Ôn chúng sanh: Ta thọ ơn của chúng sanh rất rộng, như nhờ nông phu mà ta có lúa gạo dùng, nhờ thợ dệt mà ta có vải mặc, vv... cho đến thú vật như trâu bò để cày ruộng và kéo xe, chó để giữ nhà, v.v... Vậy ta phải báo đáp bằng sự siêng năng làm việc và học đạo, cầu cho chúng sanh đều được giải thoát.

3. Ôn Quốc vương: Nhờ vua (hoặc người lãnh đạo quốc gia) cùng quan chức cai trị, lo sắp đặt các việc trong và ngoài nước mà chúng ta được an cư lạc nghiệp. Vậy ta phải báo đáp

bằng cách làm dân lương thiện và lo tu hành mà độ vua chúa và các quan chức.

4. Ôn Tam bảo: Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu Kinh Luật Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta tiện tu học về ba mối: Giới, Định, Huệ đặng mau chứng ngộ. Nhờ Tăng truyền đạo, soi sáng đạo lý của Phật mà ta cảm mến đạo lý. Vậy ta phải báo đáp bằng sự cung kính, cúng dường và tu học cho mau đắc quả.

Tứ ân có giải rộng ra trong phẩm Báo Ân Kinh Đại Thừa Bồn Sinh Tâm Địa Quán." (*Theo Phật Học Từ Điển của ĐTC*)

Theo Kinh Thích Thị Yếu Lãm, một vị sư có Tứ ân là: - Ôn cha mẹ, - Ôn quốc vương, - Ôn sư trưởng, - Ôn thí chủ.

II. ĐỐI VỚI ĐẠO CAO ĐÀI:

Giáo lý của Đạo Cao Đài dạy cho biết rằng, mỗi người có Tam thể xác thân:

- Xác thân phàm: thân thể do cha mẹ phàm sanh ra.
- Xác thân thiêng liêng: còn gọi là chơn thần do Đức Phật Mẫu tạo ra, nên gọi Đức Phật Mẫu là Đại Từ Mẫu.
- Linh hồn: là điểm linh quang do Đức Chí Tôn ban cho nên gọi Đức Chí Tôn là Đại Từ Phụ.

Do đó, Tứ ân đối với người tín đồ Đạo Cao Đài là:

1. Ôn cha mẹ xác thịt, tức là ơn cha mẹ phàm trần.
2. Ôn cha mẹ thiêng liêng tức là ơn của Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu, đã ban cho ta linh hồn và chơn thần.
3. Ôn thầy dạy dỗ nên người.
4. Ôn quốc gia xã hội.

1. Ôn cha mẹ phàm trần: Cha mẹ sanh ra đứa con, nuôi dưỡng cho khôn lớn, dạy bảo điều hay lẽ thiệt, ơn ấy to lớn vô cùng nên được sánh với sông núi: Công cha như núi Thái sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Làm con khi lớn lên phải lo tròn chữ hiếu, đền đáp công ơn của cha mẹ.

2. Ôn hai Đấng cha mẹ thiêng liêng: Đức Chí Tôn ban cho ta một điểm linh quang để làm linh hồn. Đức Phật Mẫu thấu điểm linh quang ấy, rồi dùng nguyên khí nơi Kim Bàn DTC tạo ra một chơn thần để làm xác thân thiêng liêng. Như

vậy, Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu đã tạo ra một con người nơi cõi thiêng liêng, có đủ linh hồn và chơn thần. Khi con người ấy đầu thai xuống cõi trần thì có thêm xác thân phàm trần.

Do đó, chúng ta phải tôn kính và hiếu hạnh với hai Đấng Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu, rồi phải ráng lo lập công bồi đức, tu hành cho mau tiến hóa, hầu sớm trở về cùng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

3. Ơn thầy dạy dỗ nên người: Trong NTTP, Bà Đoàn Thị Điểm dạy về công ơn của thầy dạy học như sau:

Công dạy dỗ muôn ngàn khó nhọc,
 Ơn của thầy con học nên người.
 Tài hay tom góp một đời,
 Cho con chẳng kể vốn lời hơn thua.
 Thầy lao lực tùy vừa trí trẻ,
 Dạy cho thông mọi lẽ gần xa.
 Tuổi xanh con đặng trí già,
 Còn thơ con học hóa ra lão thành.
 Con nhờ thầy công danh mới toại,
 Như nhờ cha mới giới hình dung.
 Hai ơn ấy gấm so đồng,
 Nghĩa kia như hiếu, mặn nồng cả hai.
 Tôn kính thầy cũng bì cha trẻ,
 Mới đặc truyền mọi lẽ cao sâu.
 Học hay kế nhiệm mưu màu,
 Học nên tài đặng giải sầu quốc gia.

Để báo đáp ơn thầy, không gì bằng là lo nâng đỡ đám đàn em và đoàn hậu tấn, mở đường và giúp đỡ chúng nó tiến thân đem tài ba ra giúp dân giúp nước, đồng thời truyền lại cho chúng nó những kinh nghiệm quý báu mà mình đã đạt được.

4. Ơn quốc gia xã hội: Nhờ tổ chức quốc gia, gìn giữ độc lập nước nhà, dân chúng mới được an cư lạc nghiệp. Mỗi người dân phải có bổn phận báo đáp ơn quốc gia, tham gia vào các công cuộc gìn giữ an ninh và bảo vệ tổ quốc.

Xã hội đã cung cấp cho ta đầy đủ những nhu cầu vật chất và tinh thần cho đời sống. Muốn đền đáp ơn này, chúng ta phải tham gia vào các công việc sản xuất, tạo ra của cải vật

chất hay tinh thần giúp cho xã hội được phong phú và tiến hóa, tránh cảnh ăn bám làm nặng thêm gánh nặng cho xã hội.

DTC: Diêu Trì Cung.

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

Tứ bảo văn phòng

四寶文房

A: Four precious articles of the office.

P: Quatre objets précieux du bureau.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Bảo:** quý. **Văn phòng:** phòng làm việc giấy tờ.

Tứ bảo văn phòng là bốn món quý báu trong văn phòng thuở xưa, đó là: giấy, bút, mực và nghiên mực.

Tứ bất tử

四不死

A: The four immortals.

P: Les quatre immortels.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Bất:** không. **Tử:** chết.

Tứ bất tử là bốn bậc không bao giờ chết. Đó là: Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Tứ bất tử cũng là bốn bậc người mà tiếng tăm tốt vẫn lưu truyền mãi mãi trong cõi nhân gian từ đời này qua đời khác.

- Đó là:
- Người có đạo đức lớn.
 - Người có sự nghiệp vĩ đại.
 - Người có văn chương truyền tụng.
 - Người có công lớn với nhân loại.

Tứ cố vô thân

四顧無親

A: Alone, solitary.

P: Seul, solitaire.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Cố:** quay lại nhìn. **Vô:** không. **Thân:** người thân.

Tứ cố vô thân là nhìn lại bốn bên không thấy ai là người thân thích. Ý nói: người sống lẻ loi, cô độc.

Tứ dân - Tứ thú

四民 - 四趣

A: The four social classes - The four conditions.

P: Les quatre classes de la société - Les quatre conditions.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Dân:** người dân. **Thú:** cách làm ăn.

■ *Tứ dân là bốn hạng người dân trong xã hội:*

- Sĩ: người trí thức.
- Nông: người làm ruộng làm vườn.
- Công: người làm công nghệ, sản xuất đồ dùng.
- Thương: người làm nghề buôn bán.

■ *Tứ thú là bốn cách làm ăn: Ngư, Tiều, Canh, Mục.*

- Ngư: nghề bắt cá.
- Tiều: nghề đốn củi trên rừng.
- Canh: nghề cày ruộng.
- Mục: nghề chăn nuôi.

GHI CHÚ: Chữ thú 趣 có hai nghĩa:

- Nghĩa ở trên là cách làm ăn, nên Tứ thú là bốn cách làm ăn sinh sống: Ngư, Tiều, Canh, Mục.
- Còn một nghĩa nữa, Thú là thú vị. Tứ thú là bốn thú chơi tao nhã của người nghệ sĩ: Cầm, Kỳ, Thi, Họa (khảy đàn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh).

Tứ Diệu Đế

四妙諦

A: The four excellent truths.

P: Les quatre vérités excellentes.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Diệu:** huyền diệu. **Đế:** chơn lý.

Tứ Diệu Đế, cũng gọi là Tứ Thánh Đế, hay vắn tắt là Tứ Đế, là bốn chơn lý mẫu nhiệm để giải thoát con người khỏi vòng luân hồi nơi cõi trần.

Tứ Diệu Đế gồm:

- Khổ đế (La douleur).
- Tập đế (L'origine de douleur).
- Diệt đế (La destruction de la douleur).
- Đạo đế (La voie conduisant à la suppression des douleurs).

Tứ Diệu Đế này do Đức Phật Thích Ca giác ngộ tìm ra, mà từ trước tới nay chưa có ai phát hiện.

Sau khi Đức Phật Thích Ca chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài đi tìm nhóm Kiều Trần Như gồm 5 ông đệ độ trước tiên. Năm ông nghe Phật thuyết Tứ Diệu Đế xong thì năm ông liền giác ngộ, xin qui y theo Phật và trở thành năm vị sa môn đầu tiên của Đức Phật Thích Ca.

Kể từ lúc đó, mới có Tam Bảo Phật giáo: Đức Phật Thích Ca là Phật Bảo, Tứ Diệu Đế là Pháp Bảo, năm vị sa môn đầu tiên là Tăng Bảo.

(Nhóm Kiều Trần Như gồm 5 ông, tên là: - Kondanna tức là Kiều Trần Như, - Bhaddiya, - Vappa, - Mahanama, - Assaji. Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi nhất trong 8 vị Bà la môn mà trước kia vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh của Thái tử Sĩ Đạt Ta. Bốn người kia là con của 4 vị trong 7 vị Bà la môn lớn tuổi kia. Tất cả 5 anh em trong nhóm Kiều Trần Như đều vào rừng tu học. Khi hay tin Thái tử Sĩ Đạt Ta rời bỏ cung điện đi tu, 5 ông liền tìm theo Thái tử để giúp đỡ Ngài. Nhưng khi Thái tử tìm ra con đường trung đạo thì Thái tử chấm dứt lối tu khổ khắc ép xác, bắt đầu độ thực dưỡng sinh để tu thiền định, 5 anh em ông Kiều Trần Như lấy làm thất vọng, cho rằng Thái tử qui phạm, nên bỏ đi không phục vụ Thái tử nữa. Sau đó, Thái tử tu thiền định, chứng đắc Phật vị, Thái tử nhớ nghĩa cũ, liền đi tìm độ 5 anh em ông Kiều Trần Như trước tiên. Cả 5 ông đều đắc quả A-La-Hán, đứng đầu Giáo hội Tăng già).

I. KHỔ ĐẾ:

Khổ là đau khổ và phiền não bởi hoạn lụy vô thường.

Thân có Tứ khổ là: sanh, lão, bệnh, tử.

Tâm có ba loại khổ là: tham, sân, si.

Hậu thế Tam khổ là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, sống chung với người mà mình không ưa là khổ, xa lìa người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ.

Tóm lại, chính cái thân vật chất này là khổ.

Con người trước tiên phải nhận chân một cách sâu xa về các cái khổ ấy thì mới có thể tìm ra cái nguyên do sanh ra khổ và nhờ đó mới tìm ra được phương pháp diệt khổ.

II. TẬP ĐẾ:

Tập có nghĩa là chiêu tụ. Xét thấy hết thảy phiền não đến thời vị lai, tạo thành thực năng chiêu tập khổ quả trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới) nên gọi là Tập Đế.

Tập đế là chơn lý về sự kết tập gây ra cái khổ, tức là chơn lý nói về nguyên nhân gây ra cái khổ.

Do đâu mà con người chịu khổ?

Cái khổ mà con người đang gánh chịu không phải là sự ngẫu nhiên, cũng không phải là một hình phạt của một Đấng thần linh nào, mà nó phải có nguyên nhân chính xác của nó.

Có rất nhiều nguyên nhân nhưng không ngoài hai nguyên nhân chánh sau đây:

1. Hoặc: là si mê, vì vô minh mới si mê, vì si mê nên để cho dục vọng lôi cuốn, lục dục thất tình dấy lên. Mọi xấu xa tội lỗi nảy mầm từ đó. Kinh Lăng Nghiêm: "Tất cả chúng sanh vì vô minh che mất chơn tánh, bị dục vọng sai khiến, tạo thành muôn ngàn nghiệp ái, vì đó mà phải trôi nổi trong biển khổ trầm luân."

2. Nghiệp: là nguyên nhân của các sự khổ trong kiếp này. Nghiệp là kết tập những việc làm lành hay dữ trong kiếp trước, nó không mất đi theo sự tan rã của thể xác mà kết hợp lại thành một sức gọi là nghiệp lực để xô đẩy con người vào một kiếp sống tương lai huy hoàng hay đen tối.

Bởi vậy, nguồn gốc của sự đau khổ hôm nay là hậu quả của sự kết tập nhiều đời nhiều kiếp đã trải qua mà con người

đã gieo trồng. Chính mình tạo khổ cho mình chớ không phải ai khác hoặc Trời Phật tạo ra cho mình.

*Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Thì đừng trách lẫn Trời gần Trời xa.*

Những việc làm của ta trong kiếp sống hiện tại sẽ là cái nghiệp cho kiếp sống tương lai. Con người cứ mãi chìm đắm trong vòng nghiệp chướng: gây ra rồi trả, trả cái cũ rồi lại gây ra cái mới, cứ mãi luân chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, trầm luân trong biển khổ.

Tóm lại, nguyên nhân gây ra cái khổ là: si mê, vô minh, ái dục, nghiệp lực.

III. DIỆT ĐỂ:

Diệt là tiêu diệt cái khổ. Diệt để là chơn lý về cách diệt trừ cái khổ. Con người đã nhận thức cái khổ, tìm biết được nguyên nhân gây ra cái khổ, tức là đã giác ngộ thì tất nhiên sẽ tìm ra phương pháp diệt khổ. Nói một cách đơn giản, muốn diệt khổ, ta hãy diệt hết các nguyên nhân gây ra cái khổ.

Mỗi con người chúng ta đều có hai phần: Phật tánh và thú tánh. Cái dục vọng thấp hèn xấu xa là do thú tánh xúi giục. Khó mà tiêu diệt được nó, cần phải hướng dẫn nó, đồng thời phát huy Phật tánh và dùng Phật tánh hướng dẫn dục vọng vào đường cao thượng. Cần phải học tập kinh điển thường xuyên để tư tưởng được luyện tập tốt lành.

Còn nghiệp lực xấu từ nhiều đời trước, chúng ta cũng không thể diệt bỏ trong một lúc được, nhưng có thể hóa giải bớt đi dần dần bằng việc làm từ thiện, giúp người giúp đời, phụng sự chúng sanh một cách tích cực và hết lòng trong kiếp sống hiện tại. Khi gặp hoạn nạn khổ đau, ta phải can đảm chịu đựng, không than van trách móc bất kỳ ai, vì ta nhận chân rằng cái khổ này là sự báo đáp của những việc làm không tốt của ta trong các kiếp sống trước.

Giác ngộ được như vậy tức là chúng ta bước vào con đường tu hành, Đức Phật sẽ chỉ cho ta con đường đưa đến sự giải thoát khỏi những khổ đau của kiếp sống nơi cõi trần.

IV. ĐẠO ĐẾ:

Đạo là con đường. Đạo đế là con đường mà Đức Phật vạch ra cho chúng sanh diệt khổ. Đức Phật vạch ra nhiều con đường, tức là tạo ra nhiều pháp môn để tùy theo căn cơ trình độ tiến hóa của chúng sanh mà thực hành cho vừa sức, nhưng chung qui đều nằm trong hai pháp môn chánh yếu là: Tam Học và Bát Chánh Đạo.

1. Tam Học: là ba điều học: Giới, Định, Huệ.

- **Giới:** Răn cấm để ngăn ngừa sự phát triển các dục vọng thấp hèn, diu dẫn Thân, Khẩu, Ý vào cảnh tịnh.
- **Định:** Giữ cho tâm được thanh tịnh, không vọng động, tập trung tư tưởng vào đạo lý giải thoát.
- **Huệ:** Trí não trở nên sáng suốt, rõ thấu được mọi lẽ huyền vi, dứt hết phiền não.

2. Bát Chánh Đạo: là 8 con đường chơn chánh.

- **Chánh kiến:** thấy biết một cách chơn chánh.
- **Chánh tư duy:** suy nghĩ tưởng nhớ điều chơn chánh.
- **Chánh ngữ:** lời nói chơn chánh, không sai chơn lý.
- **Chánh nghiệp:** làm việc chơn chánh, không vi phạm giới luật tu hành.
- **Chánh mạng:** sống ngay thẳng, thanh bạch, tri túc.
- **Chánh tinh tấn:** cố gắng tu học, tập luyện cho tiến bộ trên đường đạo đức.
- **Chánh niệm:** tư tưởng chú ý vào đạo đức chơn chánh, đi đến nhứt tâm nhứt niệm.
- **Chánh định:** định cái tâm của mình vào đạo lý chơn chánh, tức là thiền định, giữ cái tâm cho thanh tịnh, đến chỗ không không.

Những nhận xét:

"Nền tảng của giáo lý Phật giáo là Tứ Diệu Đế có thể kiểm nhận bằng kinh nghiệm.

Tứ Diệu Đế dính liền với con người. Bốn chơn lý ấy do chính Đức Phật khám phá và Ngài đã tìm ra một mình, không nhờ ai. Chính câu Phật ngôn là: Bốn chơn lý này chưa từng được nghe. Đã là chơn lý thì không biến đổi với thời gian.

- Khổ đế: chơn lý đầu tiên, đề cập đến những thành phần cấu tạo cái được gọi là TA và những giai đoạn trong đời sống. Các thành phần này cần phải được phân tách và quan sát tỉ mỉ, để được tự hiểu biết mình một cách chơn chánh.

- Thấu triệt hợp lý Khổ đế đưa đến sự tận diệt nguyên nhân của khổ, ấy là đế thứ nhì: Tập đế. Đế này đề cập đến thái độ tâm lý của một người thông thường đối với ngoại cảnh.

Chơn lý thứ nhì (Tập đế) có liên quan đến một năng lực hùng hậu, luôn luôn ngủ ngầm bên trong mỗi người. Năng lực tinh thần hùng hậu ấy là Ái Dục, là nguyên nhân của tất cả những điều bất hạnh trong đời sống. Tập đế đề cập một cách gián tiếp đến những kiếp sống quá khứ, hiện tại và tương lai (nghiệp). Như vậy, sự hiện hữu của một chuỗi dài những kiếp hiện sinh đã được Đức Phật biện minh.

Do đó, lý nghiệp báo, một hệ luận của thuyết tái sinh (luân hồi) cùng một lúc cũng được đề cập bao hàm.

- Đế thứ ba: Diệt đế thuần túy là sự tự giác, là một pháp phải được thấu triệt bằng nhãn quan tinh thần. Chơn lý này phải được chứng ngộ bằng sự thoát ly hoàn toàn. Đây không phải là trường hợp từ khước những vật bên ngoài mà là sự dứt bỏ mọi luyến ái ở bên trong đối với thế giới bên ngoài.

Với sự tận diệt trọn vẹn mọi luyến ái, Diệt đế được thành tựu. Phải ghi nhận rằng, nếu chỉ tận diệt năng lực tinh thần ấy thì không đủ để chứng ngộ Niết Bàn.

Niết Bàn không phải được tạo nên mà phải đạt đến. Niết Bàn có thể thành đạt từ trong kiếp sống hiện tại này. Như vậy, có thể hiểu rằng, mặc dầu tái sanh là pháp chánh yếu trong Phật giáo, mục tiêu cứu cánh của Phật giáo là chấm dứt tái sanh, không tùy thuộc ở tương lai vì có thể thành tựu trong kiếp sống hiện tiền.

Đế thứ ba phải được thành tựu bằng cách trau giồi và phát triển đế thứ tư (Đạo đế).

- Để tận diệt năng lực hùng mạnh (Ái Dục) cần phải vận dụng và phát triển 8 yếu tố công hiệu (Bát Chánh đạo). Tất cả 8 yếu tố ấy đều thuộc về tinh thần.

Tám năng lực tinh thần hùng mạnh và thiện phải được gom lại để đánh đổ một năng lực bất thiện, dai dẳng ngủ ngầm bên trong ta. Tuyệt đối tinh khiết, hoàn toàn thoát ra khỏi mọi tiến trình sanh tử triền miên, một cái tâm không còn vướng chút ô nhiễm, là những phước lành đi kèm theo cuộc chiến thắng vĩ đại này." (Trích quyển: Đức Phật và Phật pháp của Narada Thera)

Tóm lại, Tứ Diệu Đế hay Tứ Thánh Đế là bốn chơn lý mẫu nhiệm làm giáo pháp căn bản của Phật giáo, được Đức Phật Thích Ca thuyết giảng đầu tiên trong 45 năm hoàng pháp của Ngài. Bốn chơn lý này mở đường cho nhơn sanh bước vào Thánh vị mà phẩm vị Thánh cao nhất là A-La-Hán. Có đắc phẩm vị A-La-Hán thì mới mong mỗi tu hành tiến hóa lên hàng Bồ Tát và Phật Như Lai.

Tứ Đại Bộ Châu

四大部洲

A: The four great ethereal continents.

P: Les quatre grands continents étherés.

Tứ: Bốn, thứ tự. **Đại:** lớn. **Bộ Châu:** vùng đất lớn có người ở mà bốn bên đều là biển.

Tứ Đại Bộ Châu là bốn bộ châu lớn nơi cõi thiêng liêng.

Chúng ta đọc hai đoạn Thánh ngôn của Đức Chí Tôn và hai câu Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế sau đây để chúng ta nhận xét về Tứ Đại Bộ Châu:

* **TNHT:** "Thầy kể Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải tinh tú, còn lại Thất thập nhị Địa và Tam thiên Thế giới thì đều là tinh tú. Tính lại ba ngàn bảy mươi hai ngôi sao."

"Đứng bực đế vương nơi trái Địa cầu này chưa đặt vào bực chót của Địa cầu 67. Trong Địa cầu 67, nhơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi Địa cầu càng tăng thêm hoài, cho tới Đệ nhứt cầu, Tam thiên thế giới, qua khỏi Tam thiên thế giới thì mới đến Tứ Đại Bộ Châu, qua

Tứ Đại Bộ Châu mới vào đặng Tam thập lục Thiên, vào Tam thập lục Thiên rồi phải chuyển kiếp tu hành nữa mới đặng lên đến Bạch Ngọc Kinh."

KNHTĐ: (Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế)

*"- Thượng chưởng Tam thập lục Thiên, Tam thiên Thế giới.
- Hạ ốc Thất thập nhị Địa, Tứ Đại Bộ Châu."*

Như thế:

■ Theo hai đoạn Thánh Ngôn nêu trên thì có một Tứ Đại Bộ Châu ở thật cao, nằm dưới Tam thập lục Thiên, nhưng trên Tam thiên thế giới.

■ Theo hai câu KNHTĐ thì có một Tứ Đại Bộ Châu nữa ở bên dưới, nằm kế Thất thập nhị Địa.

Do đó, CKVT của Đức Chí Tôn có hai phần:

■ Phần trên là: Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu và Tam thiên Thế giới.

■ Phần dưới là: Thất thập nhị Địa và Tứ Đại Bộ Châu.

"Tam thiên thế giới ở từng trên bao phủ mà Thất thập nhị Địa ví như bàn cờ ở dưới. Tam thiên thế giới là ngôi vị, còn Thất thập nhị Địa là trường thi công quả." (Đức Cao Thượng Phẩm)

Vậy, chúng ta có thể phân ra rằng:

● Tam thiên thế giới ở bên trên có Tứ Đại Bộ Châu, tạm gọi là *Tứ Đại Bộ Châu Thượng*, để điều hành Tam thiên thế giới.

● Thất thập nhị Địa ở bên dưới có Tứ Đại Bộ Châu, tạm gọi là *Tứ Đại Bộ Châu Hạ*, để điều hành Thất thập nhị Địa.

I. Tứ Đại Bộ Châu Hạ:

Tứ Đại Bộ Châu Hạ có nhiệm vụ cai quản Thất thập nhị Địa, chia Thất thập nhị Địa làm 4 khu vực theo 4 hướng Đông Tây Nam Bắc. Tứ Đại Bộ Châu Hạ gồm:

- Đông Thắng Thần Châu 東勝神洲
- Tây Ngưu Hóa Châu 西牛貨洲
- Nam Thiệm Bộ Châu 南贍部洲
- Bắc Câu Lư Châu 北俱盧洲

Thất thập nhị Địa (72 Địa cầu) đều có chúng sanh ở, được phân ra theo 4 hướng của Tứ Đại Bộ Châu Hạ, mà Địa cầu số 68 của nhơn loại chúng ta thuộc về Nam Thiệm Bộ Châu. Cho nên, bài kinh BXTCĐPTTT có câu:

*Lòng sở vọng lâm dâm tụng niệm,
Xin giải nạn Nam Thiệm Bộ Châu.*

Theo giáo lý của Phật giáo, cõi thế phân ra làm Tứ Đại Bộ Châu, cũng viết là Tứ Châu (4 Châu), ở theo 4 hướng chung quanh núi Tu Di, gồm:

- **Đông Thắng Thần Châu:** ở phía Đông núi Tu Di, gọi là Thần Châu là vì dân chúng ở đây là bực Thần, sống đến 600 tuổi. Châu này cũng được gọi là *Đông Thắng Thân Châu*, vì người ở châu này có Thắng thân, tức là có thân hình tốt đẹp hơn hẳn người ở các châu khác.

- **Tây Ngưu Hóa Châu:** ở phía Tây núi Tu Di, gọi là Ngưu Hóa là vì ở châu này, người ta nuôi bò rất nhiều nên dùng bò thể cho tiền bạc để làm đơn vị đổi chác hàng hóa. Người nơi châu này sống đến 500 tuổi.

- **Nam Thiệm Bộ Châu:** ở phía Nam núi Tu Di, gọi là Thiệm Bộ là vì ở trung tâm của châu này có cây Thiệm Bộ, cũng gọi là cây Diêm Phù mọc rất nhiều, nên châu này cũng được gọi là *Nam Diêm Phù Đề* (Đề là Châu).

- **Bắc Câu Lư Châu:** ở phía Bắc núi Tu Di. Châu này được gọi bằng nhiều tên khác nữa là: *Bắc Cu Lư Châu, Bắc Câu La Châu, Bắc Cổ Lư Châu*. Người ở châu này bình đẳng an vui, sống lâu đến 1000 tuổi.

Trong truyện Tây Du Ký, Tề Thiên Đại Thánh ở Đông Thắng Thần Châu.

Về tánh chất của người trong Tứ Đại Bộ Châu, Đức Phật Thích Ca có nói rằng:

"Ta xem trong Tứ Đại Bộ Châu, chúng sanh thiện ác có khác nhau:

- Người ở Đông Thắng Thần Châu tôn Trời kính Đất, tâm khí thanh sáng.

- Người ở Bắc Câu Lư Châu có tánh thích sát sanh, ăn nói hồ đồ, tình sơ tánh vụ, chẳng được việc gì.

- Người ở Tây Ngưu Hóa Châu thì không tham không giết, dưỡng khí nuôi thần, tuy chưa được vào bậc thượng nhân, nhưng mọi người đều hưởng thọ.

- Người ở Nam Thiệm Bộ Châu thì tham dâm, hay giết hay tranh, chính là nơi đánh nhau cãi cọ, ác độc thị phi. Nay Ta có ba Tạng Chân Kinh có thể khuyên họ làm việc thiện."

Theo giáo lý của Đạo Cao Đài, Tứ Đại Bộ Châu được Đức Phạm Hộ Pháp giải thích như sau:

TĐ ĐPHP: "Chúng ta biết, pháp thuộc về hình thể của vạn linh, vì cứ cho nên đạo giáo minh tả rõ rệt: Tam Châu Bát Bộ thuộc về quyền của Hộ Pháp (Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn).

Tam Châu là: - Đông Thắng Thần Châu, - Tây Ngưu Hóa Châu, - Nam Thiệm Bộ Châu, đều thuộc về quyền hạn của Hộ Pháp; còn Bắc Cu Lư Châu để cho các phẩm chơn hồn quỉ vị định phận tại nơi đó, định nơi cư trú tại đó. Nó có một quyền năng vô định chẳng cần chỉ giáo, để đặc biệt một Châu cho quỉ vị ăn năn tu học đặng đoạt vị; ba Bộ Châu kia thuộc quyền Hộ Pháp giáo hóa, duy có Bắc Châu Ngài không thường ngó tới lắm, để cho nó tự do làm gì thì làm, khôn nhờ đại chịu."

Tóm lại, Tứ Đại Bộ Châu Hạ ở cõi thiêng liêng, bên trên Thất thập nhị Địa, là cơ quan điều hành 72 quả Địa cầu. Thất thập nhị Địa chia ra ở trong Tứ Đại Bộ Châu Hạ, và Địa cầu 68 của Nhơn loại thuộc về Nam Thiệm Bộ Châu.

Ba Châu: Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu và Nam Thiệm Bộ Châu thuộc quyền giáo hóa của Đức Hộ Pháp; còn Bắc Cu Lư Châu dành cho quỉ vị ở.

II. Tứ Đại Bộ Châu Thượng:

Theo hai đoạn Thánh Ngôn trích dẫn bên trên, Tứ Đại Bộ Châu Thượng nằm bên trên Tam thiên thế giới (3000 thế giới) nhưng dưới Tam thập lục Thiên (36 tầng trời).

Chúng ta đọc tiếp đoạn Thánh Ngôn sau đây của Đức Chí Tôn nói về Ngài Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh (Nguyễn Văn Tương), giáng cơ ngày 7-11-Bính Dần (dl Thứ bảy 11-12-1926), có đăng trong Đạo Sử II trang 86 của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu

"Trung, Lịch! Hai con phải dụng đại lễ mà an táng Tương nghe! Thầy ngắt một lễ chẳng thể nào đem Tương vào Tam thập lục Thiên, phải để nó đọi nơi **Đông Đại Bộ Châu** mà chờ Tòa Tam Giáo phát đạt."

Theo đoạn Thánh Ngôn này, chúng ta suy ra được rằng: Tứ Đại Bộ Châu Thượng gồm 4 Châu được gọi tên là:

- Đông Đại Bộ Châu
- Tây Đại Bộ Châu
- Nam Đại Bộ Châu
- Bắc Đại Bộ Châu.

Tứ Đại Bộ Châu Thượng và Hạ đều thuộc về thiêng liêng vô hình, còn Tam thiên thế giới và Thất thập nhị Địa đều là tinh tú, thuộc về hữu hình, nên Đức Chí Tôn mới bảo tượng trưng bằng 3072 ngôi sao trên quả Càn Khôn.

Tóm tắt về Tứ Đại Bộ Châu:

Càn Khôn Vũ Trụ của Đức Chí Tôn phân ra làm hai phần: trên và dưới.

- Trên thì có Bạch Ngọc Kinh, Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu Thượng và Tam thiên thế giới.
- Dưới thì có Tứ Đại Bộ Châu Hạ và Thất thập nhị Địa.
(**Xem chi tiết nơi chữ: Vũ Trụ Quan, văn V**)

BẠCH NGỌC KINH

Tam thập lục Thiên
(36 tầng trời)



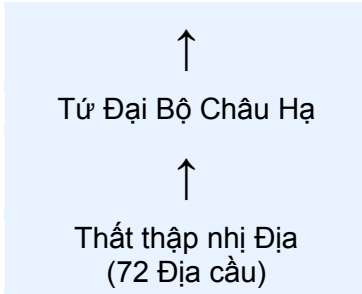
Tứ Đại Bộ Châu Thượng



Tam thiên thế giới
(3000 thế giới)

Tứ Đại Bộ Châu Thượng gồm:

Đông Đại Bộ Châu
Nam Đại Bộ Châu
Tây Đại Bộ Châu
Bắc Đại Bộ Châu.



Tứ Đại Bộ Châu Hạ

gồm:

Đông Thắng Thần Châu
 Nam Thiệm Bộ Châu
 Tây Ngưu Hóa Châu
 Bắc Câu Lư Châu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tứ Đại Điều Qui

四大條規

A: The four great commandments.

P: Les quatre grands règlements.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Đại:** lớn. **Điều:** khoản. **Qui:** phép tắc.

Tứ Đại Điều Qui là bốn phép tắc lớn phải theo.

Tân Luật của Đạo Cao Đài, chương 5, điều thứ 22, về Tứ Đại Điều Qui, chép ra như sau:

Buộc phải trau dồi đức hạnh, giữ theo Tứ Đại Điều Qui là:

1. Phải tuân lời dạy của bề trên,
 Chẳng hổ chịu cho bực thấp hơn điều độ.
 Lấy lễ hòa người.
 Lỡ làm lỗi phải ăn năn chịu thiệt.
2. Chớ khoe tài, đừng cao ngạo,
 Quên mình mà làm nên cho người.
 Giúp người nên đạo. Đừng nhớ cừu riêng.
 Chớ che lấp người hiền.
3. Bạc tiền xuất nhập phân minh,
 Đừng mượn vay không trả.

Đối với trên, dưới đừng lờn dễ,
 Trên dạy dưới lấy lễ,
 Dưới gián trên đừng thất khiêm cung.

4. Trước mặt sau lưng cũng đồng một bực,
 Đừng kính trước rồi khi sau.
 Đừng thấy đồng đạo tranh đua ngồi xem không để lời
 hòa giải.
 Đừng lấy chung làm riêng, đừng vụ riêng mà bỏ việc
 chung.
 Pháp luật phải tuân, đừng lấy ý riêng mà trái trên dễ
 dưới.
 Đừng cậy quyền mà yếm tài người.

Diễn Tứ Đại Điều Qui bằng thi văn:

1. Phải tuân lời dạy của bề trên,
 Chẳng hổ chịu nghe bực thấp hèn.
 Lấy lễ hòa người trong đối xử,
 Lỡ làm sảm hối thiệt nên khen.
2. Cũng đừng cao ngạo, chớ khoe tài,
 Vong kỹ giúp người đáng quý thay.
 Đừng nhớ cừu riêng, lo giúp đạo,
 Chớ nên che lấp bậc hiền tài.
3. Bạc tiền xuất nhập phải phân minh,
 Đừng mượn vay không trả, tội tình.
 Trên dạy dưới ôn hòa lấy lễ,
 Dưới gián trên kính cẩn khiêm mình.
4. Sau lưng trước mặt cũng đồng nhau,
 Kính trọng thật tâm chớ giả màu.
 Đừng thấy đồng môn tranh chấp cãi,
 Chớ ngồi yên, chẳng giải khuyên vào.
 Đừng vụ riêng mà bỏ việc chung,
 Chấp hành pháp luật phải y tuân.
 Chẳng nên tư ý mà sai lễ,
 Đừng cậy quyền mình yếm trí nhân.

Tứ đại giả hiệp

四大假合

Tứ: Bốn, thứ tư. **Đại:** lớn. **Giả:** không thật, tạm thời. **Hiệp:** hợp.

Tứ đại giả hiệp là bốn chất lớn trong CKVT tạm hợp lại mà tạo thành con người và vạn vật.

Bốn chất lớn (Tứ đại) ấy là:

- Đất (Địa),
- Nước (Thủy),
- Gió (Phong),
- Lửa (Hỏa).

Thuở xưa, một triết gia Hy Lạp đưa ra thuyết *Tứ đại nguyên tố luận*, chủ trương rằng: Vũ trụ do bốn thứ nguyên tố lớn tạo thành. Bốn nguyên tố lớn đó là: đất, nước, gió, lửa.

Từ thuyết này, người ta cho rằng, thân thể của con người cũng do bốn nguyên tố ấy cấu thành, nên gọi là Tứ đại giả hiệp. Giả hiệp là tạm hợp lại trong một thời gian khi xác thân còn sự sống. Khi xác thân chết, da thịt thối rã, bốn nguyên tố đó lại tách ra và trở về cùng vũ trụ.

Tứ đại giả hiệp tạo thành xác thân là:

- Xương, thịt, răng, gân và các chất cứng khác thuộc Đất.
- Huyết dịch và các chất lỏng khác thuộc về Nước.
- Thân nhiệt của cơ thể thuộc về Lửa vì tính của nó ấm.
- Các chất khí trong thân thể thuộc Gió, vì tánh nó động.

Khi xác thân của con người chết, Tứ đại không còn tạm hiệp nữa, mà bắt đầu tan rã. Tan rã xong rồi thì sẽ tạm hiệp để tạo thành vật thể khác. Tứ đại cứ tạm hiệp rồi tan rã, rồi tạm hiệp, rồi tan rã, cứ như thế, thoạt thấy có, thoạt thấy không, rõ ràng là giả tướng.

Nhờ hiểu rõ bốn chất tạm hiệp mà người tu giác ngộ, dứt mê, không còn chấp cái xác thân tứ đại giả hiệp nữa.

CKVV: Càn Khôn Vạn vật.

Tứ đồ tường

四堵牆

A: The four social evils.

P: Les quatre mauvais sociaux.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Đồ:** vách. **Tường:** bức tường xây bằng gạch.

Tứ đồ tường là bốn vách tường bao kín, không có lối thoát ra ngoài.

Nói như thế là để so sánh bốn bức tường kín mít ấy với bốn điều tệ hại: Tửu, Sắc, Tài, Khí, mà hễ con người đam mê dần thân vào đó thì như là vào một cái rương không lối thoát, chịu chết trong đó luôn, hư hỏng cả cuộc đời, uổng phí một kiếp sanh.

Vậy, *Tứ đồ tường là: Tửu, Sắc, Tài, Khí.*

Để giải thích rõ ràng về Tứ đồ tường, chúng ta phân ra làm hai trường hợp: - Đối với người đời, - Đối với người đạo.

I. Đối với người đời: Tửu, Sắc, Tài, Khí là:

1. Tửu: rượu. Say mê rượu thịt, nhậu nhẹt say sưa, cuồng tâm loạn trí, trí não hư hỏng, tinh thần suy nhược, hết biết phải trái, hư thân mất nết, không còn phẩm chất con người. Cho nên người xưa mới nói: Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm (rượu nhập tâm như cọp vào rừng), hay Tửu nhập tâm như cầu cuồng tọa thị (rượu nhập tâm như chó điên ngồi tại chợ).

2. Sắc: sắc đẹp của phụ nữ. Ham mê thú vui xác thịt nam nữ, chơi bời hư hỏng, phạm tội Tà dâm, tinh mất khí hư, thần hồn mê muội, bỏ bê gia đình. Cho nên người xưa có câu: Sắc bất ba đào dị nịch nhân: Sắc đẹp phụ nữ không có sóng mà dễ nhận chìm người.

3. Tài: cờ bạc. Ham mê cờ bạc, tham lam lợi lộc, làm quấy liều mạng, bán đồ bán đạc để có tiền nhập sòng, tan nhà nát cửa. Cho nên người xưa nói: Cờ bạc là bác thẳng bàn.

4. Khí: hút thuốc phiện, hít chích các chất ma túy, nghiện ngập, thân thể bệnh hoạn, mất hết nhơn phẩm, trộm cắp hay cướp giật để có tiền mua thuốc, hút hít cho thỏa cơn ghiền.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có bài thi về Tứ đồ tường:

*Tửu sắc khí tài, tứ đồ tường,
Đa thiếu hiền ngu tại nội sương.
Nhược hữu thể nhân khiêu đắc xuất,
Tiện thị Thần Tiên bất tử phương.*

Nghĩa là:

*Tửu sắc khí tài, tứ đồ tường,
Ít nhiều ngu trí ở trong sương.
Nếu như người thể tung ra khỏi,
Ấy cũng Thần Tiên bởi diệu phương.*

II. Đối với người đạo: Tửu, Sắc, Tài, Khí là:

Ba thứ: Tửu, Sắc, Tài trong trường hợp này thì giống Tửu, Sắc, Tài đối với người đời. Chỉ có chữ Khí là khác hẳn.

Khí: ở đây không được giải nghĩa là thuốc phiện hay ma túy, mà *Khí là khí nộ: sự giận dữ*. Hơi giận lừng lên làm cho tâm trí mờ ám, gây điều sai quấy, bất kể pháp luật hay đạo lý luân thường, đốt cháy kim đơn, tiêu mất công đức.

"Còn bốn vách của đời là: Tửu, Sắc, Tài, Khí, mà người tu nếu hễ mang vào thì thôi, có mong chi siêu rỗi nữa.

Sắc: hễ gần rồi thì thần hồn mê muội.

Tài: hễ máng đến thì tâm chí lo ra.

Tửu: hễ mê say thì kim đơn hư hỏng.

Khí: hễ vướng vào thì xá lợi tiêu tan.

Mà cái độc nhứt là cái Giận (Khí), vì các con dầu công phu đến mấy chục năm, song các con nếu để cho lửa giận một phen bùng cháy thì cũng đủ thiêu đốt kim đơn phải rã tan ra nước hết trơn." (ĐTCG)

Vấn đề: Tại sao trong Tân Luật của Đạo Cao Đài không đặt ra điều luật nào để răn cấm Tứ đồ tường?

Bởi vì Tứ đồ tường nằm trong Ngũ Giới Cấm. Nếu giữ đúng được Ngũ Giới Cấm thì tránh khỏi Tứ đồ tường.

Ngũ Giới Cấm là 5 điều răn cấm rất quan trọng trong luật tu hành, nếu không giữ được Ngũ Giới Cấm thì không thể gọi là người tu hành được.

- Tửu: nằm trong Tứ Bất tửu nhục.

- Sắc: nằm trong Tam Bất tà dâm.
- Tài: nằm trong Nhì Bất du đạo.
- Khí: nằm trong Ngũ Bất vọng ngữ.

Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, trong quyển Châu Thân Giải, có một bài thơ trường thiên Giác mê khuyên lánh xa Tứ đồ tởng, xin chép ra sau đây:

KHUYÊN LÁNH XA TỬU SẮC TÀI KHÍ

Kể từ thuở mở mang Trời Đất,
 Nguồn nhơn sanh tánh chất thật thà.
 Vì chưng trần tục đắm sa,
 Một ngày một nhiễm một xa cội nguồn.
 Người thì mắng pha tuông biển sắc,
 Kể tìm nơi đổ bác chen vào.
 Đã ham rừng thịt rượu ao,
 Lại quen tánh khí bào hao lấy lừng.
 Thế mà phải tinh thần suy kém,
 Uổng ngôi xưa một điểm linh quang.
 Ăn năn ví chẳng sớm toan,
 Mỗi dây oan nghiệt buộc ràng bên chân.

- 1. TỬU:** Rượu là giống trăm phần ác độc,
 Làm cho người hình vóc héo don.
 Kể ra hại chất bằng non,
 Đốt tiêu phế phủ, xoi mòn tâm can.
 Khi quá chén tào khang chẳng kể,
 Lúc nở say nào nể xóm giềng.
 Mẹ cha thảm, vợ con phiền,
 Nhuốc nhơ danh giá, đảo điên đạo nhà.
 Ví biết trọng tề gia chi bửu,
 Đừng lân la quán rượu lâu cao.
 Vui mê bầu ngọc chén đào,
 Đã suy khí lực lại hao tinh thần.
- 2. SẮC:** Chừa mấy chốn lầu Tần quán Sở,
 Thối trắng huê dầu lữ đắm sa.
 Ăn năn sớm tháo chân ra,
 Khỏi vòng lục đục mới là người khôn.
 Cơn sóng sắc dập dồn biển ái,

Mảnh hồng nhan là cái gươm đao.
 Xưa nay mấy mặt anh hào,
 Giang san sự nghiệp chôn vào tình si.
 Trai xấu tiếng cũng vì sắc hại,
 Gái mất trinh cũng tại gian dâm.
 Đáo điền đức bốn thường năm,
 Phong thương tục bại, tội dâm muôn đời.

3. TÀI: Trường đồ bác là nơi gieo nạn,
 Hại nhiều tay bại sản khuynh gia.
 Chung sông nào kể trẻ già,
 Xô bồ quý tiện cũng là đồng vai.
 Khi vận đồ hiểm tay niêm nở,
 Thói a dua tiếng bợ lời tưng.
 Rủi thua vương lấy nợ nần,
 Người xa dèm siểm, kẻ gần khinh khi.
 Cơn túng ngặt kể chi tội phước,
 Lòng rắp ranh tìm chước gian tham.
 Việc chi hể lợi thì làm,
 Thân danh là trọng cũng cam chôn vùi.

4. KHÍ: Biết nhẫn nhịn tính xuôi muôn sự,
 Mặc tình ai làm dữ nấy lo.
 Lửa lòng nóng quá lửa lò,
 Biết khôn dần xuống khỏi lo tụng đình.
 Giận một lúc mà sinh hại cả,
 Dầu ăn năn cũng đã muộn rồi.
 Chi bằng giả điếc làm đui,
 Thị phi ừ hử cho xuôi mọi bề.
 Nôm na một bốn Giác Mê.

Bảo Pháp NGUYỄN TRUNG HẬU

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Tứ đức

四德

A: The four virtues of woman.

P: Les quatre vertus de la femme.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Đức:** đức tánh.

Tứ đức là bốn đức tánh của người phụ nữ.

Tứ đức gồm: Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Người phụ nữ, dù ở thời nay hay thời xưa, dù ở chế độ quân chủ hay dân chủ, đều có Tứ đức vì Tứ đức nâng cao phẩm chất và giá trị của người phụ nữ. Cái giá trị ấy có được không do sắc đẹp, giàu sang, hay tài nghề giỏi, vì đó là giá trị về mặt đạo đức tinh thần.

Công: là chăm làm việc nhà, thêu may, nấu nướng các món ăn, sắp đặt nhà cửa khang trang, nuôi dạy con cái.

Dung: là chăm sóc về mặt cho tươi tắn dễ thương, tướng đi dịu dàng, cử chỉ từ tốn đoan trang, thân thể sạch sẽ, quần áo thơm mát gọn gàng.

Ngôn: là lời nói thành thật, ngay thẳng, dịu ngọt, gây được tình cảm tốt đẹp trong mọi người, tránh lời thị phi, đâm thọc, mách lẻo, lợi mình hại người.

Hạnh: là tánh nét hiền lành, hòa nhã, khiêm cung, kính trên nhường dưới, khoan dung, độ lượng.

Sách Ích Trí dạy về Phụ đức (đức hạnh của đàn bà con gái), viết rằng:

"Người phụ nữ có bốn đức đáng khen: một là Hạnh, hai là Dung, ba là Ngôn, bốn là Công.

Hạnh, bắt tất phải tài trí thông minh; Dung bắt tất phải đẹp đẽ; Ngôn bắt tất phải miệng lưỡi lanh lợi; Công bắt tất phải khéo léo hơn người.

Trình, thực, liêm, tiết, giữ phận chính tề, đi đứng đoan trang, động tĩnh đàng hoàng, ấy là Phụ Hạnh vậy.

Rửa ráy sạch sẽ, áo quần tinh khiết, tắm gội kịp lúc, ấy là Phụ Dung vậy.

Lựa lời mà nói, chẳng nói lời quấy, đúng lúc mới nói khiến người nghe không chán, ấy là Phụ Ngôn vậy.

Siêng năng may vá, chớ thích trà thơm rượu ngọt, biết nhịn miệng đãi khách, ấy là Phụ Công vậy.

Ấy là bốn đức lớn của người phụ nữ, nương theo đó mà làm, ấy là tiết hạnh của đàn bà vậy."

Trong tác phẩm Nữ Trung Tòng Phận, Bà Đoàn Thị Điểm nói về Tứ Đức như sau:

1. **CÔNG:** Gặp cơn rảnh nhà lan vắng khách,
Công chỉ kim đèn sách học hay.
Trăm nghề dù chẳng đủ tài,
Đệt văn Tô Huệ gỡ đày chinh phu.
2. **DUNG:** Phàm phận gái đứng hàng khuê các,
Phải trau tria tướng hạc hình mai.
Chín tầng cửa đóng then gài,
Ra ngoài nghiêm nghị, trong bày đoan trang.
3. **NGÔN:** Đối với khách đồng bàn đồng tuổi,
Nhớ cho hay lời nói giọng cười.
Ngôn từ ngọt dịu thanh tươi,
Tiếng tiêu khái phụng phục người mới ngoan.
4. **HẠNH:** Sửa từ nét ngày thâu tập tánh,
Trăm hạnh hay bởi tránh điều thô.
Xấu xa rách rưới lỏa lồ,
Đoan nghiêm tánh đức cũng cho gái lành.

Tứ hải giai huynh đệ

四海皆兄弟

A: All the men in the four seas are brothers.

P: Les hommes entre les quatre mers sont tous frères.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Hải:** biển. **Giai:** đều. **Huynh đệ:** anh em.

Tứ hải là bốn biển. Người xưa cho rằng, bốn mặt chung quanh đất liền đều là biển cả, nên dùng chữ Tứ hải là để chỉ toàn cả thế giới.

Tứ hải giai huynh đệ là toàn cả thế giới đều là anh em.

Câu nói này nêu lên ý tưởng đại đồng, cho rằng toàn cả nhơn loại trên thế giới đều là anh em một nhà, tuy màu da sắc tóc khác nhau, nhưng đều cùng chung một dòng máu đỏ.

Sách Luận Ngữ: "*Quân tử kính nhi vô thất, dữ nhân cung nhi hữu lễ, tứ hải chi nội giai huynh đệ.*" Nghĩa là: người quân tử kính mà không để mất, đối xử với người thì khiêm cung mà có lễ phép, trong bốn biển đều là anh em với nhau.

Theo giáo lý của Đạo Cao Đài, toàn cả nhơn loại đều là con cái của Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu. Nếu nhơn loại biết nhìn nhận Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu là hai Đấng Cha Mẹ chung thiêng liêng thì nhơn loại phải coi nhau như anh em ruột, phải thương yêu và giúp đỡ nhau.

Tứ hải vi gia

四海為家

Tứ: Bốn, thứ tư. **Hải:** biển. **Vi:** là. **Gia:** nhà.

Tứ hải vi gia nghĩa là: bốn biển là nhà, ý nói: người có đời sống phiêu lưu, lang bạt giang hồ, đâu cũng là nhà, không ở một nơi cố định.

Tứ hỷ

四喜

A: Four joyfulness.

P: Quatre joies.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Hỷ:** mừng.

Tứ hỷ là bốn điều vui mừng.

Tứ hỷ còn được gọi là Tứ khoái: bốn điều vui sướng.

Sách Phong Tục Biên có chép bài thi Tứ Hỷ sau đây:

<i>Cửu hạn phùng cam vũ,</i>	久旱逢甘雨
<i>Tha hương ngộ cố tri,</i>	他鄉遇故知
<i>Động phòng hoa chúc dạ,</i>	洞房花燭夜
<i>Kim bảng quả danh thì.</i>	金榜掛名時

Nghĩa là:

Hạn lâu gặp mưa ngọt,
 Quê người gặp bạn cũ,
 Đêm đuốc hoa động phòng,
 Treo bảng vàng có đề tên.

Tứ khổ

四苦

A: The four sufferings.

P: Les quatre souffrances.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Khổ:** đau khổ, khổ não.

Tứ khổ là bốn cảnh khổ não mà con người nơi cõi trần phải gánh chịu, không ai tránh khỏi. Đó là: sanh, lão, bệnh, tử.

1. Sanh khổ: những cái khổ lúc sanh ra và trong cuộc sống nơi cõi trần.

Người mẹ từ khi mang thai cho đến khi sanh ra đứa con, chịu biết bao đau đớn khổ sở, vất vả mệt nhọc. Rồi cha mẹ phải lo tằn tảo nuôi con cho lớn lên, lo ăn lo mặc, lo cho học hành vui chơi, lo cho lúc ốm đau, v.v... biết bao điều khổ nhọc.

Đứa bé lớn lên thành nher chi mỹ rồi, nó phải tự lo làm việc kiếm sống, tranh đấu cùng đời cho cái ăn cái mặc, cho các tiện nghi của cuộc sống, ngoài ra còn phải chịu những nỗi đau khổ khác như: Cầu không được thì khổ, sống xa cách người thân thì khổ, oán thù ghen ghét là khổ, v.v... biết bao thứ đau khổ xảy đến do sự chung đụng trong cuộc sống.

Thử làm tổng kết cái đau khổ phiền não và cái hạnh phúc trong cuộc sống, mỗi thứ được mấy phần, cái khổ nhiều hay cái sướng nhiều? Chưa có ai thấy cái hạnh phúc nhiều hơn.

Do đó, Đức Phật mới nói rằng: Sanh là khổ, cõi trần là biển khổ, mà con người đang chìm đắm trong biển khổ ấy.

2. Bệnh khổ: những cái đau khổ do bệnh tật gây ra.

Tất cả mọi người, dù giàu hay nghèo, dù khôn hay dại, dù địa vị cao hay thấp, không ai tránh khỏi bệnh tật và bị khổ sở vì bệnh tật. Khi chúng ta có dịp vào bệnh viện thăm người thân đang đau bệnh nằm điều trị trong đó, chúng ta đi rảo qua một

vòng mới thấy hết các nỗi đau khổ vì bệnh tật mà con người phải oằn oại đau đớn gánh chịu.

Người bệnh đã khổ, mà thân nhân nuôi bệnh cũng phải chịu khổ theo. Ôi! cái đau khổ này quá rõ rệt trước mắt.

3. Lão khổ: những cái khổ do sự già cả gây ra.

Tuổi đời càng cao, sức khỏe càng yếu, mắt mờ tai lắng, chân run gối mỏi, răng long tóc bạc, trí nhớ suy kém, sanh tật khó khăn, v.v... Biết bao cái khổ mà người già phải chịu trong cuộc sống thừa, tạo ra gánh nặng cho con cháu và cho xã hội.

4. Tử khổ: những cái khổ của sự chết.

Tất cả mọi người, dù già hay trẻ, đều sợ chết, cả đến loài vật cũng sợ chết. Sợ chết tức là muốn sống và muốn được sống mãi, bởi vì người đời đều cho rằng, chết là mất tất cả, mất tất cả tiền bạc của cải, chức tước, tiện nghi sung sướng và mất tất cả người thân yêu. Trước khi chết, cơ thể oằn oại đau đớn, tinh thần hoảng hốt, khổ não vô cùng.

Đức Phật Thích Ca lúc còn là Thái tử Sĩ Đạt Ta, thường đi ra bốn cửa hoàng thành để du ngoạn, thấy dân chúng chịu nhiều nỗi đau khổ, nhưng tựu chung thì có 4 cái khổ căn bản không thể tránh được, gọi là Tứ khổ: sanh, lão, bệnh, tử.

Ngài trầm ngâm suy nghĩ và lập tâm quyết tìm phương pháp để giải khổ cho chúng sanh.

Ngài cảm thấy cảnh sống sung sướng vui vẻ của Ngài trong hoàng cung không giúp cho Ngài tìm ra phương giải khổ, cho nên Ngài cùng với quan hầu cận thân tín là Xa Nặc, đêm khuya cỡi ngựa vượt hoàng thành, vào tận nơi rừng sâu xa vắng, trong cảnh tịch mịch, trầm tư để tìm phương giải khổ.

Sau 6 năm tu hành, Ngài đại ngộ, tìm ra được con đường giải khổ, đưa chúng sanh vào cảnh an lạc. Đó là giáo lý căn bản của Phật giáo do Ngài mở ra để cứu độ chúng sanh thoát khỏi biển khổ trần ai.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo, trong Con Đường TLHS nói về biển khổ và Tứ khổ của con người:

"Chúng ta dòm thấy phía dưới BQĐ là đại hải mệnh mông, nước cuộn cuộn xanh như biếc, sóng dợn ba đào, mỗi làn sóng hiện lên chữ KHỔ, chúng ta chia ra đi trên ấy, thấy dợn

hào quang nổi lên dữ lắm, hiện ra mấy chữ nữa: SANH, LÃO, BỆNH, TỬ, làn sóng dợn lên rồi hạ xuống, mỗi làn đều có chữ KHỔ. Chúng ta thấy đau khổ trong buổi sanh, thấy làn sóng rồi chúng ta thấy khổ dữ lắm, mỗi làn sóng đều thấy khổ. Thử nghĩ, khổ hải như thế nào thì chúng sanh cũng như thế ấy."

Kinh Cứu Khổ là bài kinh cầu nguyện Đức Quan Thế Âm Bồ Tát cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh nơi cõi trần, cả người sống lẫn người chết, như là cầu cho người bệnh mau hết bệnh rất hiệu quả.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

BQĐ: Bát Quái Đài.

Tứ linh

四靈

A: The four mysterious animals.

P: Les quatre animaux mystérieux.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Linh:** thiêng liêng.

Tứ linh là 4 con vật thiêng liêng: Long, Lân, Qui, Phụng.

1. Long: Rồng. Đây là con vật thần thoại, truyền thuyết, chớ khoa học ngày nay chưa chứng minh được rồng là con vật có thật như các con vật khác: con Qui và chim Phụng. (Xem thêm chữ **Rồng**, vần R)

2. Lân: Con thú có hình giống như con hươu mà lớn hơn, mình có vảy, đuôi giống như đuôi trâu, chân giống chân ngựa, đầu có một sừng, không ăn sinh vật, tánh rất hiền lành, nên được gọi là nhân thú (con thú có lòng nhân). Lân là con thú cái, còn con đực thì gọi là Kỳ, nên gọi chung là Kỳ Lân.

3. Qui: Con vật cùng loại với rùa, chuyên ăn rau cỏ, nhiều khi không ăn, chỉ hớp sương mà sống. Qui sống rất lâu năm, nếu Qui sống được 5000 năm thì gọi là Thần Qui, nếu Qui sống được 10 000 năm thì gọi là Linh Qui.

Tương truyền, rừng nào có Thần Qui ở thì rừng ấy không có cây độc hại, không có thú dữ như hùm, báo, rắn rít.

4. Phụng: Con chim phụng hay phượng. Sách Khổng truyện nói: Con chim trống gọi là Phụng, con chim mái gọi là

Hoàng, nên nói "*Phụng Hoàng vu phi*" nghĩa là: chim Phụng và chim Hoàng bay với nhau, để chỉ đôi vợ chồng hoà hợp. Nhưng cũng có sách nói là: Phụng là con chim trống, Loan là con chim mái, nên nói "*Loan Phụng hoà minh*" nghĩa là: chim Loan và chim Phụng hòa nhau tiếng hót, để chỉ đôi vợ chồng hòa hợp. Loài chim này có bộ lông ngũ sắc rất đẹp, thường đậu trên cây ngô đồng, nhìn các loài chim khác bay lượn bên dưới.

Bốn loài: Long, Lân, Qui, Phụng đều có tánh linh, mỗi khi xuất hiện ở đâu là đem lại điềm lành nơi đó, báo hiệu có Thánh nhân ra đời, lập đời thái bình thịnh vượng.

■ Theo Sử Ký nước ta, Lý Công Uẩn lên ngôi vua xưng là Lý Thái Tổ, thấy đất Hoa Lư chật hẹp không tiện lập kinh đô, nên muốn đóng đô ở La Thành. Khi nhà vua đến La Thành xem xét, Lý Thái Tổ thấy một con rồng vàng xuất hiện từ đất bay thẳng lên trời. Nhà vua biết đây là điềm lành nên chọn La Thành làm kinh đô, đổi tên lại là Thăng Long (rồng bay lên). Nhà Lý truyền được 9 đời vua, kéo dài được 215 năm.

● Ở nước Tàu thời thượng cổ, vua Huỳnh Đế và hoàng hậu được ông Tiên Quảng Thành Tử truyền cho phép tu luyện. Khi hai vị đắc đạo, có Huỳnh Long (rồng vàng) bay xuống rước. Vua và hoàng hậu cỡi lên mình rồng bay lên trời.

● Thời Xuân Thu, Tiêu Sử cưới công chúa Lộng Ngọc, con gái út của Tần Mục Công, cả hai tu hành thành Tiên. Tiêu Sử cỡi rồng, Lộng Ngọc cỡi chim phụng, cùng bay lên trời.

■ Trước khi bà Nhan Thị sanh ra Đức Khổng Tử, tương truyền bà nằm mộng thấy một con kỳ lân đến trước mặt bà, nhả ra một tờ ngọc xích, có đề chữ: "*Thủy tinh chi tử, kế suy Châu vi Tổ vương*". nghĩa là: Con của Thủy tinh, nối nhà Châu suy mà làm vua không ngôi.

Năm Đức Khổng Tử 71 tuổi, người nước Lỗ đi săn, bắt được một con kỳ lân què nơi chân trái, Đức Khổng Tử đến xem, Ngài biết rằng Ngài sắp trở về cỡi thiêng liêng. Ngài thu xếp công việc, hai năm sau Ngài mất, thọ 73 tuổi.

■ Theo Sử Ký nước ta, Thần Kim Qui xuất hiện tặng cho An Dương Vương một cái móng rùa để làm chiếc nỏ thần. Lúc

nào có quân giặc kéo đến phá thành thì lấy chiếc nổ thần này ra, chỉ cần bắn một phát là quân giặc chết vô số, phải chịu thảm bại rút lui.

Thần Kim Qui cũng ban cho vua phép trừ yêu quái để xây thành Cổ Loa, giữ yên bờ cõi.

- Bình Định Vương Lê Lợi, khi mới khởi nghĩa chống quân nhà Thanh để giành độc lập cho nước ta, được Thần Qui dâng cho một thanh kiếm báu, nhờ đó mới đánh đuổi được quân nhà Minh, lên ngôi vua xưng là Lê Thái Tổ, lập nên sự nghiệp nhà Lê. Về sau, nhà vua ra chơi nơi hồ thì Thần Qui hiện ra, vua rút kiếm định chém. Thừa cơ, Thần Qui hả miệng cắn chặt lưỡi kiếm lặn mất. Cái hồ đó được đặt tên là Hồ Hoàn Kiếm, là cái hồ mà vua trả kiếm lại cho Thần Qui.

- Vua Hạ Võ ở bên Tàu, khi trị thủy ở sông Lạc, gặp được một con Linh Qui rất lớn, trên lưng nó có những dấu chấm đen trắng, sắp đặt theo vị trí đặc biệt. Vua Hạ Võ ghi nhớ, vẽ lại các dấu chấm ấy tạo thành một bức đồ gọi là Lạc thư hay Qui thư. Nhờ Lạc thư, vua Hạ Võ chế ra Hồng phạm Cửu trụ, dẫn đến việc lập ra Ngũ Hành.

- Trong Sử Truyện xưa truyền lại cho thấy, khi đời sắp thái bình thịnh trị có Thánh nhân xuất hiện thì chim Phụng bay ra hót vang và nhảy múa. Như đời vua Huỳnh Đế, vua Nghiêu, vua Thuấn, đều thấy có chép về chim Phụng Hoàng.

- Phụng gáy Kỳ sơn, báo hiệu có Thánh vương là Văn vương và Võ vương ra đời, tiêu diệt Trụ vương hung bạo, lập nên nhà Châu, thái bình thịnh trị.

Trong các đền, chùa, miếu, ở phương Đông, như Trung Hoa và Việt Nam, các đồ vật thường được trang trí và chạm hình Tứ Linh.

Trong Đạo Cao Đài, nơi Tòa Thánh hay Thánh Thất, nơi Báo Ân Từ hay các Điện Thờ Phật Mẫu, sự trang trí bằng Tứ Linh là quan trọng nhất.

Nhìn vào cửa chánh của Tòa Thánh, chúng ta thấy ngay hai cây cột quán rồng đỏ (Xích long), bước vào CTĐ thấy hai hàng cột quán rồng xanh (Thanh long), vào BQĐ thấy 8 cây cột quán rồng vàng (Huỳnh long) và 8 con rồng trắng (Bạch

long) nằm trên mặt Bát quái. Tại đỉnh của các plafond dù có hình 6 con rồng màu vàng xanh đỏ đan nhau. Đặc biệt 7 cái ngai thờ nơi chánh điện CTĐ đều chạm đủ hình Tứ Linh nơi lưng dựa, còn nơi đặt hai tay hai bên thì: - Ngai Giáo Tông chạm hai con rồng, - Ngai Chưởng Pháp chạm hai con phụng, - Ngai Đầu Sư chạm hình hai con lân. Như thế, Tứ Linh được sắp đặt theo thứ tự cao thấp là: rồng, phụng, lân, qui.

Nơi Báo Ân Từ, các tấm diềm đều bông hình Tứ Linh với năm sắc mây lành, các khuôn bông nơi plafond cũng trang trí hình Tứ linh, chỗ chánh điện, hình Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương ngự trên lưng chim Thanh loan. Trên nóc Báo Ân Từ có bông hình một con chim Thanh loan rất lớn, đó là con chim lịnh của Đức Phật Mẫu.

Ngoài ra, trong các kỳ Đại lễ, Hội Thánh tổ chức múa Tứ Linh: múa rồng, múa ngọc kỳ lân, múa phụng và múa qui, đặc biệt có múa Long Mã, điệu múa rất đặc sắc tượng trưng một nét độc đáo trong nền văn hóa của Đạo Cao Đài. (Long mã cũng là một loài thú linh theo truyền thuyết, có đầu rồng mình ngựa nhưng có vẩy rồng, xuất hiện vào thời vua Phục Hy bên Tàu. Trên nóc Nghinh Phong Đài có bông hình một con Long mã rất lớn, trên lưng có mang Bát quái và bửu kiếm. **Xem chữ: Long mã**).

TNHT: Nhứt là cái ngai của Giáo Tông, phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ *Tứ Linh*, nhưng chỗ hai tay dựa, phải chạm hai con rồng, còn của Chưởng Pháp chạm hai con phụng, và của Đầu Sư chạm hai con lân.

BQĐ: Bát Quái Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tứ mã nan truy

駟馬難追

A: The four-horse carriage does not catch.

P: La voiture à quatre chevaux ne peut pas attrapper.

Tứ: Xe có 4 ngựa kéo. **Mã:** con ngựa. **Tứ mã:** xe bốn ngựa kéo. **Nan:** khó. **Truy:** đuổi theo.

Tứ mã nan truy là xe bốn ngựa khó đuổi theo cho kịp.

Đức Lão Tử có nói rằng:

*"Nhơn chi hữu tín, như xa hữu luân;
Quân tử nhưt ngôn, khoái mã nhưt tiên;
Nhưt ngôn ký xuất, tứ mã nan truy."*

Nghĩa là:

Người có chữ tín, như xe có bánh;
Người quân tử ra một lời, ngựa hay chạm một roi;
Một lời đã nói ra, xe bốn ngựa khó đuổi theo kịp.

Ý nói: Cần phải giữ chữ tín, một lời nói ra như đinh đóng cột, phải giữ lời nói ấy mãi, không được thay đổi. Cho nên người quân tử cần phải cẩn thận ngôn ngữ.

Tứ nan

四難

A: The four difficulties.

P: Les quatre difficultés.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Nan:** khó, điều khó.

Tứ nan là bốn điều khó được.

Nhơn sinh hữu Tứ nan: con người sống nơi cõi trần có bốn điều khó gặp. Đó là:

- Nhơn thân nan đắc.
- Tam Kỳ nan ngộ.
- Chơn đạo nan phùng.
- Minh sư nan ngộ.

1. Nhơn thân nan đắc: thân người khó được.

Trong chúng sanh, từ loài kim thạch cho đến thảo mộc, thú cầm thì hơn loại đứng bậc cao nhất nên gọi con người là loài thượng đẳng chúng sanh. Con người lại thọ lãnh Đấng Thượng Đế một điểm linh quang nên linh hơn vạn vật, và nhờ đó có thể tu hành thành Tiên Phật đặng. Cho nên trong kiếp làm người, dầu nam hay nữ, dù đẹp hay xấu, dù quan hay dân, dù trí hay ngu, thì đều cao quý hơn vạn vật.

Do đó, trong GTK có câu:

*Để gì lộn kiếp đặng làm người,
May đặng làm người chớ để duôi.*

2. Tam Kỳ nan ngộ: khó gặp đặng ĐĐTKPD.

- Thời thái cổ, hơn loại còn ăn lông ở lỗ, trí thức khờ ngây chưa được khai mở, chỉ biết hành động theo bản năng tự nhiên, nên người với Đạo hợp nhất. Khi con người chết, linh hồn tự nhiên được trở về với Đạo.

- Thời thượng cổ, kể từ vua Phục Hy, trí thức con người tiệm khai, lòng người biến đổi dần dần, biết vị kỷ hại người, nên gây ra nghiệp chướng, làm cho bồn tánh mê muội, lần lần xa Đạo. Khi chết, linh hồn không thể trở về với Đạo, mà phải chuyển kiếp luân hồi. Thượng Đế từ bi, bắt đầu mở Đạo giáo hóa. Đó là thời Nhứt Kỳ Phổ Độ. Thời này, Đạo giảng nơi các vị quân vương, chỉ có bậc vua chúa mới có thể đắc đạo, để thay mặt Thượng Đế dạy dỗ hơn sanh. Như các vị vua: Phục Hy, Thần Nông, Huỳnh Đế, Nghiêu, Thuấn đều là vua có Đạo, gọi là Hữu Đạo Minh quân.

- Thời kỳ tiếp theo là Nhị Kỳ Phổ Độ, các Đấng Giáo chủ, ở nước Tàu là Lão Tử, Khổng Tử, ở nước Ấn Độ là Đức Phật Thích Ca, ở nước Do Thái là Đức Chúa Jêsus, mở Đạo khắp nơi, giáo hóa dân chúng. Người tu đắc đạo rất nhiều. Nhưng sau thời kỳ Đạo thịnh hành, chánh pháp mở rộng, thì bắt đầu thất chơn truyền, một thời gian sau thì Ngọc Hư Cung bế lại, người tu rất khó thành chánh quả.

- Đấng Thượng Đế mở lòng đại từ đại bi, khai ĐĐTKPD là thời kỳ phổ độ chót, đặc biệt Đức Thượng Đế đại khai ân xá, ban ơn cho toàn cả chúng sanh, nếu biết tu hành, lập công bồi đức trong một kiếp thì được đắc đạo, dầu cho đó là Nguyên nhân, Hóa nhân, hay Quỷ nhân, nam hay nữ.

Trong thời đại ân xá này, mọi người đều được cầu đạo, không cần phải tìm chốn thâm sơn cùng cốc mà ẩn thân khổ công luyện đạo, người tu chỉ cần lo lập công quả phổ độ hơn sanh và lo tu thân để đạt được 4 chữ: Bác ái và Công bình thì nhứt định được Đức Chí Tôn rước về cõi TLHS, tức là đắc đạo.

Ai được sanh vào thời kỳ khai ĐĐTKPD này, hưởng được

đại ân xá của Đức Chí Tôn, là một duyên may ngàn năm một thuở, nếu không lo tu hành thì thật là uổng cho kiếp sanh vậy. Nếu sanh vào thời kỳ khác, dù có khổ công tu luyện cũng khó thành chánh quả. Cho nên mới nói rằng: Tam Kỳ nan ngộ.

3. Chơn đạo nan phùng: khó gặp mỗi Đạo chơn thật.

Trong thời mạt kiếp, Đạo khai thì Tà khởi, tam thập lục động của Quỷ vương đều ứng lên, giả làm Tam thập lục Thiên, danh hiệu của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều bị Quỷ vương mạo nhận, để lập ra nhiều thứ Tả đạo Bàng môn, dối gạt nhơn sanh, khiến nhơn sanh lầm lạc mà vào làm tay sai cho chúng nó. Mất phàm khó phân biệt chơn giả, chánh tà. Nếu nói về pháp thuật huyền diệu thì Tà phái cũng không kém Chánh phái, lại thường hiển lộ thần thông chiêu theo nhơn dục, khiến người đời bị mê hoặc lầm theo chúng nó.

Do đó, người tu phải hết sức thận trọng, phải dụng cái tâm chơn chánh, kèm giữ lục dục thất tình, xem xét phân biệt chơn giả, để khỏi lầm mưu của Tà quái, tìm gặp nền Chơn đạo của Đấng Thượng Đế mở ra, tu hành mới mong đắc quả.

4. Minh sư nan ngộ: khó gặp được vị thầy sáng suốt.

Thời xưa, Phật giáo Thiên tông nói rằng: Tâm tức Phật, Phật tức Tâm, nhưng cái Tâm ở đâu? Vì Tâm vô hình, nên nếu không có minh sư chỉ dẫn thì dầu đọc hết ngàn kinh muôn sách cũng không thể tìm ra được.

Thái tử Sĩ Đạt Ta từng học qua 7 vị thầy, nhưng vẫn không đạt cứu cánh, sau Thái tử được Đức Nhiên Đăng Cổ Phật đến thức tỉnh, Thái tử mới từ bỏ lối tu ép xác, chuyển qua đường trung đạo, tu thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Ngài Huệ Khả, tầm sư học đạo nhiều nơi, cuối cùng gặp được Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma. Huệ Khả chịu khổ hạnh đứng trong tuyết hằng đêm để chờ Tổ Sư chỉ cho biết cái Tâm ở đâu. Ngài Huệ Khả phải chặt một cánh tay để tỏ pháp khí nhưt tâm cầu đạo, Tổ Sư mới chấp nhận, thầy làm môn đệ, và sau đó truyền y bát cho Ngài Huệ Khả làm Nhị Tổ Phật giáo Trung hoa.

Thành thử người xưa, khi xuất gia đi tu, chí mong gặp được minh sư mà thọ giáo. Nếu lạc lầm, vào gặp manh sư thì

uồng một kiếp sanh, mê muội càng thêm mê muội. Minh sư là người thọ mệnh lệnh của Thượng Đế giáng sanh truyền đạo cứu đời. Nếu không phải kiếp trước có tu, tạo được duyên lành và tổ tiên có đức thì kiếp này khó gặp đặng minh sư.

GTK: Giới Tâm Kinh.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Tứ ngã phiền não

四我煩惱

Tứ: Bốn, thứ tư. **Ngã:** ta. **Phiền não:** buồn bực, đau khổ.

Ba mỗi chánh gây ra phiền não là: tham, sân, si.

Tứ ngã phiền não là bốn cái Ta làm cho Ta luôn luôn phiền não. Đó là: Ngã si, Ngã chấp, Ngã mạn, Ngã ái.

Ngã si: tức là vô minh. Ta si mê nên không sáng suốt, hành động sai lầm làm ta phiền não.

Ngã chấp: tức là Ngã kiến, cố chấp cái thấy cái biết của ta cho là đúng nên gây ra điều sai trái, làm ta phiền não.

Ngã mạn: tức là ta kiêu căng ngạo mạn, chỉ biết có mình mà không biết có người, nên không thấy được khuyết điểm của mình, khiến cho việc làm thất bại, sanh ra phiền não.

Ngã ái: tức là Ngã tham. Ta ích kỷ tham lam, muốn thù đoạt cho mình càng nhiều càng tốt, khiến cho không bao giờ thỏa mãn được, nên luôn luôn phiền não.

Tứ nương

四娘

A: Fourth Muse.

P: Quatrième Muse.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Nương:** người phụ nữ quý phái đáng kính.

Tứ Nương là vị Nữ Tiên đứng hàng thứ tư trong Cửu vị Tiên Nương DTC, hầu cận Đức Phật Mẫu.

Tại Báo Ân Từ, nơi tượng thờ Đức Phật Mẫu, Tứ Nương mặc áo xanh, tay cầm Kim bồng, ngồi bên tay mặt Đức Phật Mẫu. Tứ Nương ít khi giáng cơ dạy đạo. Trong một kiếp giáng trần ở VN, Tứ Nương có tên là Gấm, nên bài thài hiến lễ Tứ Nương trong Lễ HYDTC có chữ khởi đầu là GẤM:

GẤM lót ngõ chưa vừa gót ngọc,
Vàng treo nhà, ít học không ưa.
Đội trông nho sĩ tài vừa,
Đẳng giao khởi phụng, chẳng ngừa Tiên thi.

(Xem: **Cửu vị Tiên Nương, vần C**)

DTC: Diêu Trì Cung.

HYDTC: Hội Yến Diêu Trì Cung.

Tứ phối

四配

A: The four Saints of Confucianism.

P: Les quatre Saints du Confucianisme.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Phối:** so sánh ngang bằng, đem người khác mà cúng phụng với người vẫn được thờ thì gọi là phối hưởng.

Tứ phối là bốn vị Thánh được thờ chung với Đức Khổng Tử và được phối hưởng với Đức Khổng Tử mỗi khi có cúng tế.

Tứ phối gồm:

1. Nhan Hôi (Nhan Tử), học trò của Đức Khổng Tử.
2. Tăng Sâm (Tăng Tử), học trò của Đức Khổng Tử.
3. Khổng Cấp (Tử Tư), học trò của Tăng Sâm và là cháu nội của Đức Khổng Tử.
4. Mạnh Kha (Mạnh Tử), học trò của Tử Tư.

1. Nhan Hôi: Phục Thánh Nhan Tử.

Nhan Hôi, tự là Tử Uyên, nên cũng gọi Ngài là Nhan Uyên, hay Nhan Tử, là học trò giỏi nhất của Đức Khổng Tử. (Xem tiểu sử nơi chữ: **Nhan Hôi, vần Nh**)

2. Tăng Sâm: Tông Thánh Tăng Tử.

Ngài họ Tăng tên Sâm, con của ông Tăng Điểm, người ở phía nam Vũ Thành nước Lỗ, nhỏ hơn Đức Khổng Tử 46 tuổi. Hai cha con Tăng Điểm và Tăng Sâm cùng học với Đức Khổng Tử. Tánh Tăng Sâm rất hiếu thuận, vì thế Đức Khổng Tử cảm động, làm ra sách Hiếu Kinh.

Tăng Tử rất nghèo, tự cày bừa làm ruộng sinh sống, có hôm thiếu gạo ăn, nhưng Ngài không lo buồn, vẫn cất tiếng hát sang sảng như tiếng chuông khánh.

Vua nước Lỗ nghe tiếng Tăng Sâm là người hiền, cấp ấp ăn lộc, nhưng Ngài không nhận.

Vua nước Tề đem lễ vật tới mời Ngài làm quan Khanh, Ngài không chịu đi, nói rằng: Cha mẹ mình đã già rồi, nếu ăn lộc của người ta tất phải lo việc cho người ta, mà không nỡ xa cha mẹ để đi làm việc cho người.

Bà mẹ ghẻ đối xử với Ngài không có ân tình gì cả, nhưng Ngài vẫn cung dưỡng không hề trễ nải.

Một hôm, vợ của Ngài nấu canh cho mẹ ghẻ ăn, rau không chín, Ngài liền bỏ vợ. Có người bảo, cái lỗi ấy không phải là một trong bảy lỗi đáng bị bỏ, nhưng Ngài đáp: "Nấu canh rau là việc nhỏ, tôi bảo phải nấu cho chín, thế mà không nghe lời, huống chi là việc lớn ư!" Ngài nhứt định bỏ vợ, và suốt đời không lấy vợ nữa.

Ngài thường nói rằng: mỗi ngày ta xét thân ta ba việc: - Nhận làm thay người ta việc gì, ta có thực tâm làm không? - Cùng với bè bạn giao ước điều gì, ta có thất tín không? - Thầy dạy ta những gì, ta có nghiên cứu học tập không?

Ngài lại còn nói: Việc tang cha mẹ mà làm cẩn thận, cha mẹ tuy mất đã lâu, vẫn thờ cúng mãi, tỏ ra không bao giờ quên. Người ở địa vị trên mà làm được như thế thì người dưới đều cảm hóa, đạo đức phong tục của nhơn loại đều đôn hậu cả.

Đức Khổng Tử thường bảo Ngài là người đàn độn, thế mà trong cửa Khổng có nhiều người thông minh tài giỏi, không ai thọ truyền được đạo của Đức Khổng Tử, chỉ có một mình Ngài hiểu được cái Đạo Nhứt quán, vì cái học của Ngài rất thành thực và đốc kính.

Khi đau nặng, quan đại phu nước Lỗ là Mạnh Kính Tử đến thăm, Ngài bảo rằng:

Người quân tử trọng đạo lý có ba điều: "- Khi đi đứng ngồi phải theo lễ tiết thì mới khỏi thô bỉ, phóng túng. - Sắc mặt phải nghiêm trang theo lễ thì gần được và tin thực. - Lời nói phải theo lễ thì mới khỏi bỉ tục và trái lễ."

Ngài Tăng Sâm có làm ra sách Tăng Tử gồm 18 thiên và sách Đại Học gồm 10 thiên.

Đời sau tôn Tăng Tử là Tông Thánh, phong tước vị là Thành Quốc Công, được thờ chung và phối hưởng với Đức Khổng Tử. Tăng Tử cũng được đời sau tôn làm gương hiếu thảo thứ 3 trong Nhị thập tứ Hiếu.

Trong sách Luận Ngữ có chép một đoạn về Tăng Tử:

"Đức Khổng Tử nói với Tăng Tử:

- Sâm hỡi! Ngươi đạo Nhứt đĩ quán chi.

(Đây trò Sâm, đạo của ta là Nhứt đĩ quán chi, tức là chỉ gốc ở một lý mà thông suốt cả muôn việc.)

Tăng Tử đáp: Dụ. *(Vâng)*

Tử xuất, môn nhân vấn viết: Hà vị dã?

(Khổng Tử đi khỏi, các bạn học hỏi: Như thế là thế nào?)

Tăng Tử viết: Phu Tử chi đạo Trung Thứ nhi dĩ hỹ.

(Tăng Tử nói: Đạo của Phu Tử chỉ có Trung Thứ mà thôi).

Tất cả các học trò của Đức Khổng Tử, chỉ duy có Tăng Sâm và Tử Cống (Tử Lộ) là được nghe lời nói "Nhứt đĩ quán chi" của Đức Khổng Tử.

Nhưng đạo lý Nhứt quán cao siêu quá, nếu nói thật cho các bạn đồng môn nghe, sợ họ không lãnh hội được thì sanh ra hoang mang không tốt, cho nên Tăng Tử này ra ý hay mới nói trớ rằng: Đạo của Phu Tử chỉ là Trung Thứ mà thôi.

3. Khổng Cấp: Thuật Thánh Tử Tư.

Đức Khổng Tử có người con tên là Khổng Lý, tự là Bá Ngự, Khổng Lý có con tên là Khổng Cấp, tự là Tử Tư. Như vậy, Tử Tư gọi Đức Khổng Tử là ông nội.

Tử Tư học với Tăng Tử, được Tăng Tử truyền cho tâm pháp của Khổng gia.

Tử Tư noi theo công nghiệp của Đức Thánh Tổ, làm ra sách Trung Dung, và dạy học trò có đến vài trăm người.

Vua Mục Công nước Lỗ biết Tử Tư là người hiền, tôn lễ rất hậu.

Một thời gian sau, Tử Tư ra làm quan ở nước Vệ, có quân của nước Tề kéo đến đánh phá.

Có người nói: Giặc đã đến, sao ông không đi lánh nạn.

Tử Tư đáp: Nếu ta bỏ đi thì vua cùng ai giữ nước?

Đó là Tử Tư giữ được tấm lòng của bậc quân tử, không lo đến sự lợi hại, mà chỉ cốt làm điều phải mà thôi.

Tử Tư mất thọ 62 tuổi. Đòi sau phong Ngài là Châu Nguyên Hầu và tôn Ngài là Thuật Thánh, được thờ chung và phối hưởng với Đức Khổng Tử.

4. Mạnh Kha: Á Thánh Mạnh Tử.

(Xem tiểu sử chi tiết nơi chữ: Mạnh Tử, vần M)

Tứ quý

四季

A: Four seasons.

P: Quatre saisons.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Quý:** mùa, 3 tháng là một Quý.

Tứ quý là 4 mùa trong một năm: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

TNHT: Nhật nguyệt âm dương *tứ quý hòa.*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tứ sanh

四生

A: The four states of birth.

P: Les quatre états de naissance.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Sanh:** sanh ra.

Tứ sanh là bốn cách sanh ra.

Các loài động vật được chia thành 4 nhóm theo cách thức sanh ra: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh.

1. **Thai sanh:** sanh ra bằng bào thai.
Td: Loài người, heo, chó, mèo, trâu bò, v.v...
2. **Noãn sanh:** sanh ra bằng trứng, trứng nở ra con.
Td: Các loài chim, gà vịt, rùa, cá, v.v...
3. **Thấp sanh:** sanh ra do chỗ ẩm thấp.
Td: Trùng, dế, v.v...
4. **Hoá sanh:** do sự biến hóa sanh ra.
Td: Ruồi, muỗi, bướm, ếch nhái, v.v...

Tứ tán

四散

A: To disperse.

P: Disperser.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Tán:** tan ra, tản ra.

Tứ tán là tản ra khắp bốn phía.

Tứ táng

四喪

A: The four manners of treatment with the dead body.

P: Les quatre manières de traiter un cadavre.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Táng:** chôn xác người chết.

Tứ táng là bốn cách chôn xác người chết, tức là bốn cách đối xử với một xác người chết.

Tùy theo phong tục tạp quán, điều kiện sinh sống và đất đai của một dân tộc, người ta chế ra bốn cách chôn xác người chết:

1. **Thổ táng:** chôn xác người chết xuống đất.

Tục lệ này thường thấy ở Việt Nam, Trung Hoa và các nước Âu Mỹ.

2. **Hỏa táng:** chôn xác chết vào trong lửa.

Xác người chết được đem thiêu cho cháy thành tro, người ta thu lấy tro và các mảnh xương bỏ vào hủ nhỏ đặt lên bàn thờ. Tục lệ này thường thấy ở Ấn Độ và ở những nước có đông đảo tín đồ Phật giáo, vì Phật giáo chủ trương thiêu xác.

3. Thủy táng: chôn xác chết trong nước biển.

Người ta đem xác người chết bỏ giữa biển khơi, để cho các loài cá ăn thịt, nên cũng gọi cách này là Ngư táng: chôn vào bụng cá. Tục lệ này thường thấy ở những bộ lạc sống trên các hòn đảo nhỏ giữa Thái Bình Dương.

4. Điều táng: chôn xác chết vào bụng chim.

Xác người chết được chặt thành nhiều mảnh nhỏ, đem đặt trên đỉnh núi để các loài chim như: kên kên, quạ,... ăn thịt.

Tục lệ này ở xứ Tây Tạng, vì xứ này đất đai toàn là núi đá, lại bị tuyết phủ quanh năm nên ít có cây cối để làm củi đốt.

Ngoài ra, một số bộ lạc ở Phi Châu có tục lệ là đem xác người chết bỏ vào rừng sâu để cho các loài thú dữ đến ăn thịt.

Tứ thời

四時

A: Four times.

P: Quatre temps.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Thời:** thời điểm.

Tứ thời là bốn thời điểm đặc biệt trong một ngày đêm, mà hai khí Âm Dương biến đổi: khởi sanh hay giao hòa nhau.

Tứ thời gồm: thời Tý, thời Mão, thời Ngọ, thời Dậu.

- Thời Tý: lúc 0 giờ tức là 12 giờ khuya. Lúc đó khí Âm cực thịnh, khí Dương khởi sanh.
- Thời Mão: lúc 6 giờ sáng. Lúc đó hai khí Âm Dương giao hòa nhau vì có cường độ bằng nhau.
- Thời Ngọ: lúc 12 giờ trưa. Lúc đó khí Dương cực thịnh, khí Âm khởi sanh.
- Thời Dậu: lúc 6 giờ chiều tức là 18 giờ. Lúc đó hai khí Âm Dương giao hòa nhau vì có cường độ bằng nhau.

(Xem đồ thị biểu diễn nơi chữ: Âm cực Dương hồi, vắn Ấ)

Đạo Cao Đài qui định vào Tứ thời, tất cả tín đồ phải cúng Đức Chí Tôn tại Thánh Thất hay tại Thiên bàn ở tư gia.

Kinh cúng Tứ thời là những bài kinh để tụng khi cúng Đức Chí Tôn vào Tứ thời kể trên. Kinh cúng Tứ thời gồm 8 bài kinh, kể ra sau đây:

- | | |
|--------------------|----------------------------|
| 1. Niệm hương. | 5. Kinh Tiên giáo. |
| 2. Khai Kinh. | 6. Kinh Nho giáo. |
| 3. Kinh NHTĐ. | 7. Bài Dâng Rượu (hay Trà) |
| 4. Kinh Phật giáo. | 8. Ngũ Nguyên. |
- Vào thời Tý và Ngọ thì dâng rượu, đọc bài Dâng Rượu.
 - Vào thời Mẹo và Dậu thì dâng trà, đọc bài Dâng Trà.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Tứ thời Bát tiết

四時八節

Tứ: Bốn, thứ tư. **Thời:** trong trường hợp này Thời là mùa.
Tiết: một đặc trưng về khí hậu.

Tứ thời là bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Bát tiết là tám tiết khí hậu đặc biệt trong một năm: Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí, Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông.

Tứ thư

四書

A: The four classical books.

P: Les quatre livres classiques.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Thư:** sách.

Tứ thư là bốn quyển sách quan trọng của Nho giáo, gồm: Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử.

Bốn bộ sách này được các môn đệ của Khổng môn biên soạn sau khi Đức Khổng Tử mất.

Thường nói: Tứ thư và Ngũ kinh.

Ngũ kinh là năm quyển kinh quan trọng của Nho giáo: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.

Tứ thư và Ngũ kinh hợp lại là 9 bộ sách cốt yếu của Nho giáo, giống như Tam Tạng Kinh của Phật giáo. Các sách này vừa là kinh điển của Nho giáo, vừa là những tác phẩm văn chương tối cổ của Trung hoa.

Sự học của Nho giáo có nhiều lý tưởng cao siêu, nhưng có thể nói một cách vắn tắt là cái học chú trọng ở luân thường đạo lý, sự học chủ trương biến hóa tùy thời, vụ sự thực tế nên không bàn đến những cái viển vông ngoài sự sinh hoạt của con người nơi trần thế.

Muốn biết những điều dạy về sự học ấy ra sao, chúng ta phải xem bộ Tứ thư, mà các môn đồ của Khổng đã để hết tâm trí vào đó.

I. Đại Học:

Sách Đại Học dùng để dạy cho học sinh từ 15 tuổi trở lên, khi bước vào bậc đại học, dạy cho biết cách ở đời để lớn lên ra gánh vác việc nước.

Theo các Nho gia, sách Đại Học do Tăng Tử làm ra để diễn giải các lời nói của Đức Khổng Tử. Nội dung gồm 2 phần:

1. Phần đầu có một thiên gọi là Kinh, chép lại các lời nói của Đức Khổng Tử.
2. Phần sau là lời giảng giải của Tăng Tử, gọi là Truyện, gồm 9 thiên.

Mục đích và tôn chỉ của sách này là nói về cái đạo của người quân tử, trước hết là phải sửa cái đức của mình cho sáng tỏ để mọi người noi theo, làm sao cho đến chỗ chí thiện. Muốn được vậy, phải sử dụng Bát điều mục: cách vật, trí tri, thành ý, chánh tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Cái gốc của đạo người quân tử là sự Tu thân. Cho nên trong sách Đại Học có câu: "*Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, như thị giai dĩ tu thân vi bản.*" Nghĩa là: từ vua cho đến thường dân, ai ai cũng đều lấy sự sửa mình làm gốc.

II. Trung Dung:

Sách Trung Dung do ông Tử Tư làm ra. Tử Tư là học trò của Tăng Sâm và là cháu nội của Đức Khổng Tử, thọ được cái học tâm truyền của Tăng Tử.

Trong sách Trung Dung, Tử Tư dẫn những lời của Đức Khổng Tử nói về đạo Trung Dung, tức là nói về cách giữ cho ý nghĩ và việc làm luôn luôn ở mức trung hòa, không thái quá không bất cập, và phải cố gắng ở đời theo nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cho thành người quân tử, để cuối cùng thành Thánh nhân.

Sách Trung Dung chia làm hai phần:

1. Phần 1: từ chương 1 đến chương 20, là phần chánh, gồm những lời của Đức Khổng Tử dạy các học trò về đạo lý Trung Dung, phải làm sao cho tâm được: tồn, dưỡng, tĩnh, sát; mức ở được gồm đủ: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín cho hòa với muôn vật, hợp với lòng Trời để thành người tài giỏi.

2. Phần 2: từ chương 21 đến chương 33, là phần phụ, gồm những ý kiến của Tử Tư giảng giải thêm cho rõ ràng ý nghĩa và giá trị của hai chữ Trung Dung.

Cả hai quyển sách Đại Học và Trung Dung trên đây, nguyên khi trước là những thiên trong Kinh Lễ Ký, sau các Nho gia đời Tống tách riêng ra làm hai quyển để hợp với sách Luận Ngữ và Mạnh Tử thành bộ Tứ thư. (Xem thêm chữ Trung Dung)

III. Luận Ngữ:

Luận Ngữ là sách sưu tập ghi chép lại những lời dạy của Đức Khổng Tử và những lời nói của người đương thời.

Sách Luận Ngữ gồm 20 thiên, mỗi thiên đều lấy chữ đầu mà đặt tên, và các thiên không có liên hệ với nhau.

Đọc sách này, người ta hiểu được phẩm cách và tánh tình của Đức Khổng Tử, nhất là về giáo dục, Ngài tỏ ra là người thấu hiểu tâm lý của từng học trò, khéo đem lời giảng dạy thích hợp với từng trình độ, từng hoàn cảnh của mỗi người. Như có khi cùng một câu hỏi mà Ngài trả lời cho mỗi người một cách.

Trình Y Xuyên, một nhà Nho đời Tống nói: "Có người đọc xong Luận Ngữ mà không thấy gì cả, có người đọc xong lại thấy thích thú một vài câu, có người đọc xong thì rất thích thú đến độ múa tay múa chân mà không hay biết."

Bởi vậy, khi đọc Luận Ngữ, phải đọc chậm rãi, suy nghĩ tường tận, càng suy nghĩ càng phát hiện được nhiều điều hay.

Trình Y Xuyên lại nói:

"Ai đọc xong Luận Ngữ mà vẫn còn những tánh nết như trước khi chưa đọc thì người ấy chưa hiểu được sách Luận Ngữ vậy."

Tóm tắt, sách Luận Ngữ dạy cho biết cái đạo của người quân tử một cách thực tiễn, mô tả tánh tình đức độ của Đức Khổng Tử để làm mẫu mực cho người đời sau noi theo.

IV. Mạnh Tử:

Sách Mạnh Tử là bộ sách làm ra bởi Mạnh Tử và các môn đệ của Ngài như: Nhạc Chính Khắc, Công Tôn Sửu, Vạn Chương, ghi chép lại những điều đối đáp của Mạnh Tử với các vua chư hầu, giữa Mạnh Tử và các môn đệ, cùng với những lời phê bình của Mạnh Tử về các học thuyết khác như: học thuyết của Mặc Địch, Dương Chu.

Sách Mạnh Tử gồm 7 thiên, chia làm 2 phần: phần Tâm học và phần Chánh trị học.

1. Tâm học: Mạnh Tử cho rằng mỗi người đều có Tánh thiện do Trời phú cho. Sự giáo dục phải lấy Tánh thiện đó làm căn bản, giữ cho nó không mờ tối, trau dồi nó cho phát triển để thành người lương thiện.

Tâm là cái thần minh của Trời ban cho người. Như vậy, tâm của ta với tâm của Trời đều cùng một thể.

Học là để giữ cái Tâm, nuôi cái Tánh, biết rõ lẽ Trời mà theo chánh mệnh.

Nhân và nghĩa vốn có sẵn trong lương tâm của người. Chỉ vì ta đắm đuối vào vòng vật dục nên lương tâm bị mờ tối, thành ra bỏ mất nhân nghĩa.

Mạnh Tử đề cập đến khí Hạo nhiên, cho rằng nó là cái tinh thần của người đã hợp nhất với Trời.

Phần Tâm học của Mạnh Tử rất sâu xa, khiến học giả dù ở địa vị hay cảnh ngộ nào cũng giữ được phẩm giá tôn quý.

2. Chánh trị học: Mạnh Tử chủ trương: *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*. Đây là một tư tưởng rất mới và rất táo bạo trong thời quân chủ chuyên chế đang thịnh hành.

Mạnh Tử nhìn nhận chế độ quân chủ, nhưng ông vua không được quyền lấy dân chúng làm của riêng mình. Phải duy dân và vì dân. Muốn vậy, phải có luật pháp công bằng, dẫu vua hay quan cũng không được vượt ra ngoài pháp luật đó.

Người trị dân trị nước phải chăm lo việc dân việc nước, làm cho đời sống của dân được sung túc, rồi phải lo giáo dục dân để hiểu rõ luật pháp mà tuân theo, lấy nhân nghĩa làm căn bản để thi hành.

Chủ trương về chánh trị của Mạnh Tử thật vô cùng mới mẻ và táo bạo, nhưng rất hợp lý, làm cho những người chủ trương quân chủ thời đó không thể nào bắt bẻ được. Phải chăng đây là lý thuyết khởi đầu để hình thành chế độ quân chủ lập hiến sau này.

Tóm lại, bộ sách Mạnh Tử rất có giá trị. Phần Tâm học trong sách này là đỉnh cao nhất trong học thuyết Nho giáo.

Nho gia Trần Y Xuyên đời Tống nói: "Kẻ đi học nên lấy hai quyển sách: Luận Ngữ và Mạnh Tử làm cốt. Đã học được hai bộ sách này rồi thì không cần học Ngũ Kinh cũng rõ thông được cái đạo của Thánh hiền."

Tổng kết:

Bộ sách Tứ Thư của Nho giáo ra đời cách nay hơn hai ngàn năm, đã trải qua bao lần sóng gió theo những giai đoạn thăng trầm của lịch sử Trung hoa. Lần thì bị bạo chúa Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò, lần thì bị tiêu tan trong các cuộc nội chiến triền miên của Trung quốc. Do đó, không thể tránh được nạn tam sao thất bản. Đến đời nhà Tống, bộ sách này mới được các danh Nho tu chỉnh.

Trước nhất là hai anh em họ Trình: Trình Hạo (1032-1085) và Trình Di (1033-1107) hiệu là Y Xuyên, hai anh em nghiên cứu, soạn tập và chú giải Tứ Thư và Ngũ Kinh. Sau đó lại có ông Chu Hy (1130-1200) hiệu là Hối Am, bổ cứu và sắp đặt thành chương cú cho có thứ tự phân minh.

Ngày nay, có những bản sách Tứ Thư và Ngũ Kinh là do công lao của hai anh em Trình Hạo - Trình Di, và của Chu Hy thời nhà Tống.

Tứ tung

恣縱

A: In disorder.

P: En désordre.

Tứ: Buông thả, phóng túng. **Tung: Tung:** buông thả.

Tứ tung hay Tứ túng là bừa bãi không có trật tự chi cả.

TĐ ĐPHP: Cả đạo nhơn luân thiên đảo, bảo sao không trộm cướp loạn lạc, giặc giã *tứ tung* cho được.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tứ tuyệt

四絕

Tứ: Bốn, thứ tư. **Tuyệt:** dứt hẳn.

Tứ tuyệt là bốn cái dứt hẳn của Đức Khổng Tử.

Tứ tuyệt gồm: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã. Nghĩa là: không theo ý riêng mình, không quyết lấy cho mình, không cố chấp, không vì mình.

Tứ tước

賜爵

A: To bestow a dignity.

P: Accorder une dignité.

Tứ: Người trên ban ơn cho kẻ dưới. **Tước:** phẩm tước.

Tứ tước là vua ban phẩm tước cho bề tôi.

Tứ vị Thời quân

四位時君

A: Four zodiacal dignitaries.

P: Quatre dignitaires zodiacaux.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Vị:** người. **Thời quân:** Chức sắc cao cấp hàng Tiên vị của HTĐ, đối phẩm Đầu Sư CTĐ.

HTĐ có tất cả 12 vị Thời quân, gọi là Thập nhị Thời quân, phân làm 3 Chi: Pháp, Đạo, Thế. Mỗi Chi có 4 vị Thời quân gọi là Tứ vị Thời quân.

Tứ vị Thời quân của Chi Pháp là: Tiếp Pháp, Khai Pháp, Hiến Pháp và Bảo Pháp.

Tứ vị Thời quân của Chi Đạo là: Tiếp Đạo, Khai Đạo, Hiến Đạo và Bảo Đạo.

Tứ vị Thời Quân của Chi Thế là: Tiếp Thế, Khai Thế, Hiến Thế và Bảo Thế.

CG PCT: Thượng Phẩm và *Tứ vị Thời quân* của Chi Đạo phải thề giữ dạ vô tư mà hành chánh.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tứ vô lượng tâm

四無量心

A: The four immense hearts.

P: Les quatre coeurs immenses.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Vô lượng:** không đo lường được.

Tứ vô lượng tâm là bốn cái tâm rộng lớn không thể đo lường được.

■ Theo Nho giáo, Tứ vô lượng tâm là: Hảo tâm, Hiếu tâm, Thiện tâm, Đạo tâm. Do đó, sách Nho có câu:

- Hoàng Thiên bất phụ Hảo tâm nhơn,
- Hoàng Thiên bất phụ Hiếu tâm nhơn,
- Hoàng Thiên bất phụ Thiện tâm nhơn,

- Hoàng Thiên bất phụ Đạo tâm nhơn.
- Theo Phật giáo, Tứ vô lượng tâm là: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Tứ vô lượng tâm này rộng lớn bao la, không bờ bến, không ranh giới, bao trùm lên tất cả chúng sanh, không loại trừ một chúng sanh nhỏ bé nào.

I. Tâm TỪ:

Tâm từ là lòng thành thật ước mong tất cả chúng sanh đều sống an vui và hạnh phúc.

Tâm Từ phải rải khắp cho chúng sanh, bao trùm lên vạn vật, phải sâu rộng và đậm đà như tình thương của người mẹ hiền đối với con cái, săn sóc bảo vệ con, dầu nguy hiểm đến tánh mạng cũng vui lòng. Lòng thương của bà mẹ đối với đứa con còn có phần ích kỷ, nhưng Tâm Từ thì phải vượt lên trên lòng ích kỷ, chan hòa đều đủ cho mọi loài chúng sanh.

Tâm Từ không phải là tình đồng chí hay tình đồng chủng, không phải là tình đồng hương, cũng không phải là tình đồng đạo, bởi vì các thứ tình cảm đó còn có giới hạn, mà hễ bị giới hạn thì chưa phải là Tâm Từ.

Tâm Từ vượt hẳn lên khỏi các tình cảm có giới hạn đó, vì hoạt động của Tâm Từ là không bờ bến, không có bất cứ một sự kỳ thị nào. Nhờ Tâm Từ, ta xem tất cả chúng sanh đều là bạn hữu, khắp nơi trên thế gian đều là quê hương của mình.

Chỉ có Thượng Đế, Đức Phật mới có được Tâm Từ vô lượng vô biên như thế.

Đối nghịch với Tâm Từ là lòng sân hận, ác cảm, oán thù. Tâm Từ và lòng sân hận không bao giờ phát sanh cùng một lúc. Chỉ có Tâm Từ mới có thể dập tắt được lòng sân hận.

Tình thương yêu thương có tính ích kỷ, hẹp hòi, còn Tâm Từ thì rộng rãi bao la, luôn luôn cố gắng tạo sự an lành cho chúng sanh, không phân biệt giai cấp, người hay vật.

Người có Tâm Từ thì tự đồng hóa mình với chúng sanh, tự mình chan hòa trong toàn thể, thấy vạn vật với mình là một, Tâm không còn vị kỷ, vượt lên mọi hình thức chia rẽ riêng tư, giúp đỡ mọi chúng sanh cùng đi với mình trên con đường tiến hóa đến hạnh phúc an lạc.

II. Tâm BI:

Bi là động lực làm cho Tâm rung động trước sự đau khổ của kẻ khác, là cái để xoa dịu sự đau khổ của người. Đặc tánh của Tâm Bi là ý muốn giúp người thoát khỏi các cảnh khổ não. Chính do Tâm Bi mà con người có thể hoàn toàn vị tha trong khi phụng sự. Người có Tâm Bi không sống một mình, mà sống cho kẻ khác, luôn luôn tìm cơ hội để giúp người, giúp đời, và không bao giờ có ý mong được báo đáp đền ơn.

Việc bố thí là một thể hiện quan trọng của Tâm Bi và phải bố thí đủ ba cách: - Tài thí, - Vô Úy thí, - Pháp thí.

Tâm Bi vô lượng vô biên, bao trùm lên mọi chúng sanh đau khổ về thể xác cũng như về tinh thần.

III. Tâm HỖ:

Đức tánh cao thượng thứ ba của Tứ Vô lượng Tâm là Hỷ. Hỷ là vui mừng, nhưng không phải là sự vui mừng riêng với một người nào mà là sự vui mừng trước hạnh phúc của chúng sanh. Lòng ganh tỵ ganh ghét là đối thủ số một của Tâm Hỷ. Đối với những người thân yêu thì Tâm Hỷ thể hiện rất dễ dàng, nhưng đối với người thù nghịch thì khó mà bộc lộ ra được, đó là thói thường của phàm tánh, chúng ta cần phải cố gắng và can đảm vượt qua.

Tâm Hỷ là đức tánh thành thật chung vui chung mừng và ngợi khen. Tâm Hỷ bao trùm lên toàn cả chúng sanh hữu phước, hoàn toàn loại trừ sự bất mãn hay ganh ghét trước thành công của kẻ khác.

Nếu so sánh với Tâm Từ và Tâm Bi thì Tâm Hỷ khó thực hiện hơn, bởi vì nó đòi hỏi một ý chí mạnh mẽ, một quyết tâm lớn hết sức cố gắng vượt qua lòng ích kỷ và ganh tỵ của mình. Có được như vậy, mới có thể cùng vui với cái vui của mọi người một cách thành thật, không chút gượng gạo.

Tâm Hỷ là hậu quả tất nhiên của Tâm Từ và Tâm Bi, bởi vì người không có Tâm Từ Bi thì nhứt định không thể nào có sự vui mừng cao thượng được.

IV. Tâm XÃ:

Xả là đức tánh thứ tư trong Tứ vô lượng tâm, khó thực

hiện nhứt, mà cũng rất cần thiết trong bốn đức tánh cao thượng.

Xả là buông bỏ tất cả, không giữ lại trong Tâm điều gì hết. Mục đích của xả là giữ cho Tâm được không không như như. Thế thường, khi thành công hay được ca tụng thì ta vui cười hớn hở; còn khi thất bại, bị chê bai thì ta buồn rầu bực tức. Thật hành Tâm Xả là buông bỏ hết tất cả những sự vui hay buồn đó. Được thua, thành bại, khen chê, đều không làm cho Tâm Xả xao động.

Tâm Xả thì lúc nào cũng bình tịnh như nhiên, không buồn, không giận, không vui. Phật ví Tâm Xả như mặt đất. Người ta có thể vứt bỏ lên mặt đất các thứ đồ vật: sạch, dơ, xấu, tốt, nặng, nhẹ, v.v.... nhưng mặt đất vẫn trơ trơ, thản nhiên như không có sự gì cả.

Tâm Xả cũng được ví như tấm gương bóng láng, mà mọi vật, mọi hiện tượng, mọi tình cảm, như những thứ ánh sáng rọi vào gương, gương phản chiếu đi hết, không giữ lại một thứ ánh sáng nào cả.

Đối thủ của Tâm Xả là sự mê chấp, bởi vì mê chấp là phiền não, là bất tịnh.

Người có Tâm Xả không cảm thấy thích thú trong vui sướng, cũng không bực tức trong phiền não.

Thản nhiên, an tịnh là đặc tính của Tâm Xả.

Tóm lại, Từ Bi Hỷ Xả là bốn đức tánh cao thượng của người tu cần phải đạt đến.

Tâm Từ thì bao trùm lên tất cả chúng sanh đau an vui hay đau khổ; Tâm Bi thì đối với những chúng sanh đau khổ; Tâm Hỷ thì đối với những chúng sanh hạnh phúc; và Tâm Xả bao trùm lên tất cả việc tốt xấu, việc vui buồn, mừng giận.

Tứ vô lượng tâm giúp cho con người trở nên chí thiện, có được một lối sống của bậc Thánh nhân.

Tứ vô lượng tâm có khả năng biến đổi con người tầm thường thành bậc cao siêu, biến phàm ra Thánh.

Nếu mỗi người cố gắng thực hành Tứ vô lượng tâm, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc,... thì quả địa cầu này thành một

Thiên đàng, trong đó, tất cả chúng sanh đều được sống an vui hạnh phúc trong tình huynh đệ đại đồng.

Tứ vụ

四務

A: The four affairs.

P: Les quatre affaires.

Tứ: Bốn, thứ tư. **Vụ:** việc.

Tứ vụ là bốn công việc chuyên môn nơi Thánh Thất.

Tứ vụ gồm: Hộ vụ, Lương vụ, Công vụ, Lễ vụ.

(Xem chi tiết nơi chữ: Ban Tứ vụ, văn B)

TỬ

TỬ

1. **TỬ:** 子 Con.
Td: Tử âm thê phong, Tử tôn.
2. **TỬ:** 死 Chết.
Td: Tử biệt, Tử thân, Tử tiết.
3. **TỬ:** 紫 Màu tím đỏ.
Td: Tử khí đồng lai.

Tử âm thê phong

子廕妻封

Tử: Con. **Âm:** con trai được nối quyền tước của cha. **Thê:** vợ. **Phong:** vua ban cho phẩm tước.

Tử âm thê phong là con trai được nối quan chức của cha, và vợ được vua phong tước, vì người chồng có công lớn đối với triều đình.

Tử biệt sanh ly

死別生離

A: Separation by death and separation in life.

P: Séparation par la mort et séparation de son vivant.

(Xem: Sanh ly tử biệt, vần S)

Tử khí

死氣

A: Atmosphere of death.

P: Atmosphère de mort.

Tử: Chết. **Khí:** chất khí.

Tử khí là khí chất lạnh lẽo và ô trược do xác chết tiết ra.

Tử khí đông lai

紫氣東來

A: The purple gas coming from the east.

P: Le gaz violet venant de l'orient.

Tử: Màu tím đỏ. **Khí:** chất khí. **Đông:** hướng đông. **Lai:** tới.

Tử khí là chất khí màu tím đỏ hiện lên bầu trời như một đám mây màu tím. Đông lai: từ phương đông bay tới.

Tử khí đông lai là vàng khí mây màu tím đỏ từ hướng đông bay đến.

Đây là điềm lành, có Thánh nhân từ hướng đông đi đến.

TG: *Tử khí đông lai*, quảng truyền Đạo Đức.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Tử nạn

死難

A: To die from an accident.

P: Mourir à la suite d'un accident.

Tử: Chết. **Nạn:** tai nạn.

Tử nạn là chết vì tai nạn. Thí dụ như: tai nạn xe cộ, chìm tàu, rớt máy bay, bảo lụt, v.v....

Tử sanh hữu mệnh

死生有命

Tử: Chết. **Sanh:** sống. **Hữu:** có. **Mệnh:** số mạng.

Tử sanh hữu mệnh là sự sống sự chết đều có số mạng cả.

Đây là nói theo thuyết Thiên mệnh, tất cả đều do Trời định. Câu nói nổi tiếng của thuyết thiên mệnh là: "*Nhứt ẩm nhứt trác giai do tiền định.*" Nghĩa là: một cái uống, một cái ăn đều được định sẵn từ trước.

Tử Hạ viết: *Tử sanh hữu mệnh, phú quý tại Thiên.* Nghĩa là: sống chết đều có số mạng, giàu sang tại nơi Trời.

Tử thần

死神

A: The Death.

P: La Mort.

Tử: Chết. **Thần:** vị Thần.

Tử thần là Thần chết, vị Thần đến bắt linh hồn người chết dẫn đi.

Tử thư

死書

Tử: Chết. **Thư:** sách.

Tử thư là sách nói về cái chết.

Tử thư nói về khi chết, linh hồn của người chết xuất ra thế nào, đi đến đâu, làm gì, gặp những gì, chùng nào đi đầu thai? Có Tử thư của Ai Cập, có Tử thư của Tây Tạng.

Tử tiết

死節

A: To be victim of one's duty.

P: Être victime de son devoir.

Tử: Chết. **Tiết:** khí tiết, lòng cứng cỏi không chịu khuất.

Tử tiết là chết vì tiết nghĩa, tức là chết để giữ tròn khí tiết, không chịu để người khác làm ô nhục danh tiết.

Tử tôn

子孫

A: The posterity.

P: La postérité.

Tử: Con. **Tôn:** cháu.

Tử tôn là con cháu.

Thái Công viết: *Nhơn giai ái châu ngọc, Ngã ái tử tôn hiền.*
Nghĩa là: Thái Công nói rằng: người ta yêu ngọc ngà châu báu, Ta thì yêu con cháu hiền đức tài năng.

Tử vong

死亡

A: To die.

P: Mourir.

Tử: Chết. **Vong:** mất.

Tử vong là chết mất.

Đức Khổng Tử nói rằng: *Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn, hiếu chí chí dã.* Nghĩa là: Thờ phụng lúc chết như thờ phụng lúc sống, thờ phụng khi mất như thờ phụng khi còn, mới là chí hiếu vậy. (Sự là thờ phụng, phục vụ)

TỰ

TỰ

1. **TỰ:** 自 - Mình, chính mình. - Từ đó, kể từ.
Td: Tự ái, Tự cải, Tự cổ dĩ lai.
2. **TỰ:** 字 Chữ viết.
Td: Tự lời trử bính.
3. **TỰ:** 敘 Bày tỏ, thuật lại.
Td: Tự sự.
4. **TỰ:** 緒 Cái đầu mối.
Td: Tự luận.

Tự ái

自愛

A: Self-love.

P: Amour propre.

Tự: Mình, chính mình. **Ái:** yêu, thương.

Tự ái là tự yêu mình, tự xem mình là trọng.

Người có lòng tự ái là người mà khi nghe ai chê mình hay chỉ trích mình thì tỏ ra tức giận và phản ứng mạnh mẽ.

Tự ải

自縊

A: To hang oneself.

P: Se pendre.

Tự: Mình, chính mình. **Ái:** thắt cổ chết.

Tự ải là tự mình thắt cổ chết.

Tự biến tự liệu

自變自料

Tự: Minh, chính mình. **Biến:** thay đổi. **Liệu:** tính toán sắp đặt.

Tự biến tự liệu là tự mình thay đổi phương cách cho thích hợp và tự mình sắp đặt công việc sao cho đạt kết quả tốt.

TNHT: Chư hiền hữu đã đặng phép *tự biến tự liệu* mà hành đạo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tự cải

自改

A: To correct oneself.

P: Se corriger.

Tự: Minh, chính mình. **Cải:** sửa đổi.

Tự cải là tự sửa đổi những làm lỗi của mình.

TNHT: Mấy kẻ xét mình tâm *tự cải*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tự cao tự đại

自高自大

A: To be vainglorious.

P: Être orgueilleux.

Tự: Minh, chính mình. **Cao:** ở trên cao. **Đại:** lớn.

Tự cao là tự cho mình là cao hơn kẻ khác.

Tự đại là tự cho mình là lớn và quan trọng hơn kẻ khác.

Những người tự cao tự đại thường là những người thiếu đức kém tài, kiến thức hẹp hòi. (**Xem thêm: Khiêm nhường**)

TNHT: Kẻ *tự cao* muốn chiếm vị cầu danh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tự chế

自制

A: To abstain from.

P: S'abstenir.

Tự: Mình, chính mình. **Chế:** ngăn giữ.

Tự chế là tự kèm chế lấy mình.

Tự chủ

自主

A: To self-control.

P: Se maytriser.

Tự: Mình, chính mình. **Chủ:** làm chủ.

Tự chủ là tự mình làm chủ lấy mình, không để cho người khác hay việc khác chi phối mình.

KGO: Cũng quyền tự chủ dặt diu thiên lương.

KGO: Kinh Giải Oan.

Tự chuyên

自專

A: To act on one's own will.

P: Agir de son propre gré.

Tự: Mình, chính mình. **Chuyên:** giữ riêng lấy cho mình.

Tự chuyên là tự mình làm theo ý mình, không tùng phục cấp trên.

BĐND: Cả Chức sắc phải tùng lệnh Hội Thánh, chẳng đặng tự chuyên mà cải sửa chơn truyền của Đạo.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Tự chứng

自證

A: To verify oneself.

P: Vérifier soi-même.

Tự: Mình, chính mình. **Chứng:** chứng nghiệm, biết rõ với bằng chứng.

Tự chứng là tự mình chứng nghiệm, biết rõ cái kết quả tu hành của mình với những bằng cứ mà mình cảm nhận được.

Người tu hành, tự mình phải chứng ngộ chơn lý, không ai có thể chứng ngộ giùm mình, bởi vì mình không thể hết khát nước khi người khác uống nước giùm mình.

Tự cổ dĩ lai

自古以來

A: From the past to present.

P: Depuis l'antiquité jusqu'à nos jours.

Tự: Từ đó, kể từ. **Cổ:** xưa. **Dĩ:** lấy, dùng. **Lai:** tới.

Tự cổ dĩ lai là từ xưa lấy tới, tức là từ xưa đến nay.

Đồng nghĩa: Tự cổ chí kim.

Tự diệt

自滅

A: To destroy oneself.

P: Détruire soi-même.

Tự: Mình, chính mình. **Diệt:** làm mất đi, tiêu diệt.

Tự diệt là tự mình tiêu diệt mình.

Cơ tự diệt là cơ quan tự nó tiêu diệt nó, chớ không phải do một thể lực bên ngoài tiêu diệt nó.

CG PCT: Hễ Nhơn loại đã mất đức tin về đạo đức thì cơ tự diệt vốn còn.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tự đắc

自得

A: Presumptuous.

P: Présomptueux.

Tự: Mình, chính mình. **Đắc:** được.

Tự đắc là tỏ ra thích thú về sự thành công của mình, tự cho mình là giỏi là hay, nên có vẻ kênh kiệu.

Tự độ - Độ tha

自度 - 度他

A: To save oneself - To save the others.

P: Sauver soi-même - Sauver les autres.

Tự: Mình, chính mình. **Độ:** cứu giúp. **Tha:** người khác.

Tự độ là tự mình cứu lấy mình, tức là tự mình lo tu hành, lập công bồi đức để tự giải thoát lấy mình khỏi luân hồi.

Độ tha là cứu giúp người khác.

Tự độ độ tha là mình tự cứu mình được rồi thì dùng cái kinh nghiệm ấy để cứu giúp người khác, để cho họ tự giải thoát được giống như mình.

Tự giác nhi giác tha

自覺而覺他

A: To be self-conscious, then to awake the others.

P: Être conscient de soi-même, puis réveiller les autres.

Tự: Mình, chính mình. **Giác:** tỉnh ra mà biết rõ, trái với Mê. **Nhi:** mà, tiếng dùng để chuyển ý. **Tha:** người khác.

Tự giác là tự mình thấy rõ những điều lầm lạc của mình, cố gắng sửa đổi để lần lần con người mình được tốt đẹp hơn.

Tự giác nhi giác tha là tự mình giác ngộ lấy mình rồi mới giúp người khác giác ngộ như mình.

TĐ ĐPHP: Các chơn hồn đi theo phẩm trật Cửu Thiên Khai Hóa còn phải tự tín, rồi tha tín, tức là *tự giác nhi giác tha* đó vậy.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tự hối

自悔

A: To repent oneself.

P: Se repentir.

Tự: Mình, chính mình. **Hối:** ăn năn chừa lỗi, hối hận.

Tự hối là tự mình ăn năn chữa lỗi của mình.

TNHT: Mà chúng nó không biết *tự hối* thì làm sao mong rồi đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tự khiêm

自謙

A: To humiliate oneself.

P: S' humilier.

Tự: Mình, chính mình. **Khiêm:** nhún nhường.

Tự khiêm là tự nhún mình.

Trong giao tiếp, mình phải dùng tiếng nào để xưng mình cho khiêm nhường thì mới đắc hơn tâm, nhất là trong cửa Đạo, tiếng tự khiêm lại còn quan trọng hơn nữa. (Xem: **Khiêm xưng**)

Tự kỷ ám thị

自己暗示

A: Auto-suggestion.

P: Auto-suggestion.

Tự: Mình, chính mình. **Kỷ:** bản thân mình. **Ám:** ngầm. **Thị:** bảo cho biết.

Tự kỷ là tự nơi mình.

Ám thị là bảo cho biết một cách ngầm ngầm.

Tự kỷ ám thị là tự mình ngầm ngầm bảo cho mình biết chớ không phải người khác nói cho mình biết.

Trong quyển Thiên Đạo của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu viết về trường hợp một đồng tử chấp cơ bị tự kỷ ám thị như sau:

"Ví dụ, đồng tử có một dự vọng gì, dự vọng ấy chưa thỏa mãn thì nó vẫn còn nuôi nấng trong chơn thần, nó tượng nên hình như cái thai trong thai bào, càng lâu càng lớn, đợi đến ngày tháng (đến khi có dịp) là sanh ra. Đến khi đồng tử chấp

cơ, dẫu rằng lúc ấy ráng giữ đại tịnh, không sanh vọng niệm mới, nhưng cái vọng niệm cũ kia đã tượng nên hình, bấy giờ nó có dịp sanh ra.

Ở trường hợp này, đồng tử bị tư tưởng riêng của mình ám thị, nên gọi là Tự kỷ ám thị.

Duy có đồng tử đạo hạnh thanh cao, trì trai thủ giới, hoặc đồng tử tiền định, mới thông công được với các Đấng Thượng đẳng thiêng liêng thì cơ bút mới huyền diệu. Tuy nhiên cũng không khỏi tự kỷ ám thị, chẳng nhiều thì ít."

Tự lôi trữ bính

字雷貯炳

Tự: Chữ viết. **Lôi:** tiếng sấm. **Trữ:** cất chứa. **Bính:** ngọn lửa.

Tự lôi trữ bính: chữ viết, sấm nổ, cất chứa, ngọn lửa, nghĩa là khi chữ viết được chế thành thì trời sanh sấm nổ, văn tự như có chứa ngọn lửa để soi sáng kiến thức của người xưa, ghi chép những lời giáo huấn của Thánh hiền.

Sử Ký Trung hoa chép rằng: Ông Thương Hiệt đời vua Hiên Viên Huỳnh Đế, trên xem hình sao, dưới dựa theo hình thể sự vật mà chế ra chữ viết (chữ Nho) gọi là văn tự tượng hình. Khi văn tự được chế thành thì trời sanh mưa to, sấm chớp nổ vang, người người kinh sợ.

NG: *Tự lôi trữ bính*, linh ư phụng lãnh.

NG: Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.

Tự lợi lợi tha

自利利他

A: To profit oneself and to profit another.

P: Profiter à soi-même et profiter à l'autrui.

Tự: Mình, chính mình. **Lợi:** lợi ích. **Tha:** người khác.

Tự lợi lợi tha là tự mình làm lợi ích cho mình đồng thời làm lợi ích cho người khác.

Sở hành của người tu là phải: Tự lợi lợi tha, nghĩa là trước là cầu lấy sự giải thoát cho mình, sau là giáo hóa chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh để chúng sanh được giải thoát giống như mình.

Nếu tu theo bậc Tiểu thừa thì chỉ cầu giải thoát bản thân mình, đó là tự lợi. Nếu tu theo bậc Đại thừa thì phải song hành: Tự lợi lợi tha, vừa lợi cho mình vừa lợi cho chúng sanh.

Tự luận

緒論

A: Preface.

P: Préface.

Tự: Cái đầu mối. **Luận:** bàn luận.

Tự luận là Lời tựa, tức là bài văn đặt ở đầu quyển sách, bàn luận khái quát về nội dung của quyển sách.

Tự lực cánh sinh

自力更生

Tự: Minh, chính mình. **Lực:** sức. **Cánh:** lại lần nữa. **Sinh:** sống.

Tự lực: tự mình ra sức làm việc. **Cánh sinh:** sống trở lại.

Tự lực cánh sinh là tự mình ra sức làm việc để mưu cuộc sống cho mình, không nhờ vả hay ỷ lại vào người khác.

Tự lực tự cường: tự mình ra sức làm việc để mình được hùng mạnh.

Tự minh

自明

A: To improve oneself.

P: Se perfectionner.

Tự: Minh, chính mình. **Minh:** sáng.

Tự mình là tự mình rèn luyện để cho mình được sáng suốt.

TNHT: Chớ nên xao tâm động trí thì não cần *tự mình*, mới có thể ngăn cản tà mị đột nhập vào mà khuấy rối.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tự nhiên

自然

A: The nature.

P: La nature.

Tự: Mình, chính mình. **Nhiên:** như thế.

Tự nhiên là tự nó như thế, không phải do sức người làm ra.

KCK: Càn độc thiên vạn biến, tai nạn *tự nhiên* đặc giải thoát.

Tự nhiên pháp: Tất cả hiện tượng trong CKVT như: mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh,...., gió mưa, bão lụt, thảo mộc, thú cầm, nhơn loại, đều là các pháp của tự nhiên. Chữ Pháp ở đây hiểu theo nghĩa tổng quát.

KCK: Kinh Cứu Khổ.

CKVV: Càn Khôn Vạn vật.

Tự sự

敘事

A: To narrate.

P: Narrer.

Tự: Bày tỏ, thuật lại. **Sự:** việc.

Tự sự là kể lại đầu đuôi các việc.

Tự tác tự thọ

自作自受

A: To support the consequences of one's act.

P: Supporter les conséquences de son acte.

Tự: Mình, chính mình. **Tác:** làm ra. **Thọ: Thọ:** nhận lãnh.

Tự tác tự thọ là mình làm mình chịu, tức là tự mình làm ra việc gì thì tự mình nhận lấy hậu quả của nó.

Tự tại - Tự toại

自在 - 自遂

A: Leisurely - Satisfied.

P: À loisir - Satisfait.

Tự: Mình, chính mình. **Tại:** ở tại. **Toại:** thỏa lòng.

Tự tại là tùy ý mình muốn ăn ở làm sao cũng được, hoàn toàn tự do sắp đặt, không ai ngăn cản. Đó là về phần vật chất; còn về mặt tinh thần thì Tự tại là làm chủ được thân tâm, không bị ngoại cảnh chi phối. Như thế:

■ *Tự tại là trạng thái ung dung thơ thới, hoàn toàn thoải mái, không chi ràng buộc hay phiền não.*

TNHT: Mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đường sau mà lần đến cảnh *tự tại* thung dung, tránh....

■ *Tự toại là tự mình cảm thấy thỏa thích vui vẻ.*

KHH: Lôi Âm *tự toại*, Bồ Đề Đạo Hạnh hưởng nhàn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

KHH: Kinh Hạ Huyền.

Tự tánh

自性

A: The nature.

P: La nature.

Tự: Mình, chính mình. **Tánh:** cái tánh của con người.

Tự tánh là cái bản tánh vốn có của mình.

Tự tánh của con người do Trời ban cho nên nó vốn lành, và sáng suốt, nên còn được gọi là: Chơn tánh, Phật tánh.

Giác ngộ là trở về cái tự tánh của mình.

Tự tận

自盡

A: To kill oneself.

P: Se tuer.

Tự: Mình, chính mình. **Tận:** dứt, hết.

Tự tận là tự giết chết mình, đồng nghĩa: tự tử.

Tự thanh cao

自清高

A: To distinguish oneself.

P: Se distinguer.

Tự: Mình, chính mình. **Thanh:** trong sạch. **Cao:** cao thượng.

Tự thanh cao là tự mình làm cho mình được trong sạch và cao thượng.

TNHT: Đạo nên đời rạng, giữ áo phồn hoa, nương bóng khổ trăm năm mãi cuộc, *tự thanh cao*, nếm mùi tự toại,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tự thắng giả cường

自勝者強

Tự: Mình, chính mình. **Thắng:** được phần hơn. **Giả:** ấy là. **Cường:** mạnh.

Tự thắng giả cường là thắng được chính mình mới là thật mạnh.

Chiến thắng các dục vọng của bản thân mình, cái đó khó hơn nhiều so với việc chiến thắng kẻ địch ngoài mặt trận. Cho nên mới có câu nói là: "Không có chiến thắng nào vẻ vang bằng tự thắng mình."

Đạo Đức Kinh có viết rằng:

Tri hơn giả trí, tự tri giả minh,

Thắng nhân giả hữu lực, tự thắng giả cường.

Nghĩa là:

Biết người là trí, tự biết mình là sáng suốt.

Thắng người là có sức, thắng mình mới mạnh.

Tự thị

Có hai trường hợp:

*** Trường hợp 1: Tự thị**

自是

A: To give oneself reason. P: Se donner raison.

Tự: Mình, chính mình. **Thị:** phải.

Tự thị là tự cho mình là phải.

*** Trường hợp 2: Tự thị**

自恃

A: To be self-confident. P: Se confier en soi.

Tự: Mình, chính mình. **Thị:** cậy nhờ.

Tự thị là cậy vào tài sức của mình.

Tự thiêu

自燒

A: To burn oneself.

P: Se brûler.

Tự: Mình, chính mình. **Thiêu:** đốt cháy.

Tự thiêu là tự đốt cháy mình cho chết một cách dũng cảm để phản kháng quyết liệt sự đàn áp bất công.

Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối quyết liệt việc đàn áp Phật giáo của chánh phủ Ngô Đình Diệm.

Tự thú

自首

A: To denounce oneself.

P: Se dénoncer.

Tự: Minh, chính mình. **Thú:** nhận tội.

Tự thú là tự mình ra thú tội, tức là người đã phạm tội nhưng chưa bị phát giác, tự đem mình ra cơ quan pháp luật để khai tội của mình và chịu tội.

Tự thú qui căn

自此歸根

Tự: Từ đó, kể từ. **Thử:** ấy, cái ấy. **Qui:** trở về. **Căn:** gốc rễ.

Tự thử: từ lúc ấy, từ lúc đó. **Qui căn:** trở về gốc.

Tự thử qui căn là trở về nguồn gốc của nó kể từ lúc đó.

KTL: Khối vật chất vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự thử qui căn.

KTL: Kinh Tẩn Liệm.

Tự tín - Tha tín - Thiên tín

自信 - 他信 - 天信

A: Self-confidence - Confidence in another - Confidence in God.

P: Confiance en soi - Confiance en autrui - Confiance en Dieu.

Tự: Minh, chính mình. **Tín:** tin tưởng. **Tha:** kẻ khác. **Thiên:** Trời.

Tự tín là tin tưởng nơi mình, tin tưởng nơi sức lực và tài năng của mình.

Tha tín là tin tưởng nơi người khác.

Thiên tín là tin tưởng nơi Trời.

Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp tại Báo Ân Từ đêm 10-11-Bính Tuất (dl 3-12-1946):

"Đức Tin chia ra làm 3 phương diện: Tự tín, Tha tín Thiên tín.

1. Tự tín: Tự tín là gì? là mình tin nơi sở sanh của mình có thể bảo đảm được mạng sanh của mình.

Con người từ buổi ấu thơ đã biết ăn, biết nói, thì biết thương cha mẹ anh em, đến lúc trưởng thành, cha mẹ dạy bảo công ăn việc làm, cho đến sự ở đời, giao thiệp cùng xã hội nhưn quần, việc nào lợi, điều nào hại, cha mẹ đã chỉ vẽ phân minh, cũng như có một quyển sách lập thành để làm căn bản. Ngoài ra, hằng ngày ta đã nghe và thấy các tấn tuồng của đời diễn ra từ lớp, hay dở, tốt xấu, lành dữ, hư nên, ta mới lấy đó mà kinh nghiệm kỹ càng, rồi mới lọc lược cái hay cái khéo trong đó, mới lập lại làm một với quyển sách của cha mẹ dạy ta từ thữ, rồi ta mới đem lên trên linh đài, ta sẽ do theo đó mà làm mực thước cho sự hành vi của ta và ta đủ đức tin nơi đó là cơ bảo tồn lấy thân ta, ấy gọi là Tự tín.

2. Tha tín: Còn Tha tín là gì? là ta biết quang tiền dụ hậu, ta tin nơi ông thầy dạy ta học các bài vở để lập thân cho nên người cao quý; lại có nhiều người trong xã hội, chẳng phải họ cố ý dạy ta học, nhưng cái sở hành của họ, mọi điều phải trái, lành dữ, tội phước, thì nó thường hiện ra trước mặt ta, đó là những bài học nên chú ý, rồi ta mới gồm tất cả mọi sự hành vi của người đời, ta sẽ lập một quyển sách thứ nhì nữa, ta mới cân phân, lựa lọc, tuyển chọn điều hay lẽ phải, ta đem để lên linh đài (tức là khối óc của ta) đặt làm phương pháp bảo vệ trường tồn tánh mạng của ta, ấy là Tha tín.

3. Thiên tín: Tự tín và Tha tín chưa đủ hoàn toàn, phải có Thiên tín là trọn đức tin nơi Chí Tôn có đủ quyền năng bảo hộ sanh mạng của ta và toàn thể chúng sanh nơi mặt thế.

Nếu để trọn đức tin nơi Chí Tôn và tuân theo bài học của Đức Chí Tôn dạy từ bi bác ái, nhưn nghĩa thuận hòa và tất cả đem vào hai quyển sách nói trên, hiệp thành một khối đức tin đặc sắc, ta mới dựng lên để tên Cao Đài, rồi ta do đó mà thi hành cho chu đáo, ấy là cơ bảo tồn trường cửu của ta và của tất cả nhưn loại.

Nếu có cái Tự tín và Tha tín, là cái năng lực hữu hình mà không có Thiên tín là huyền pháp vô vi thì cái năng lực ấy nó sẽ cuốn trôi theo cơ tự diệt.

Vì vậy, ta phải có đủ đức tin nơi Đức Chí Tôn, phải trọng mạng sống của con người, bởi Đức Chí Tôn hóa sanh ra một người là một vật báu của Ngài.

Nếu ai tàn sát cho tiêu loài vật báu ấy thì phạm Thiên điều, tức là đại tội.

Ngày nay, toàn thể Nhơn loại trên thế giới này mà có đủ đức tin nơi Đức Chí Tôn và thật hành y theo chủ nghĩa Từ bi, Bác ái, Nhơn nghĩa, cho được hoàn toàn thì mới mong chung hưởng đời thái bình hạnh phúc, ấy là gây lại đời Minh đức, Tân dân, tái lập Tân thế giới."

Tự tỉnh

自省

A: To examine oneself.

P: S'examiner.

Tự: Minh, chính mình. **Tỉnh:** coi xét, xét mình.

Tự tỉnh là tự xét mình, tức là tự mình xem xét tư tưởng và hành vi của mình, cái nào đúng thì phát huy, cái nào sai thì sửa đổi.

BKNKSH: Đêm đêm *tự tỉnh* tu hành ăn năn.

BKNKSH: Bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.

Tự tôn tự đại

自尊自大

A: To be proud.

P: S'énorgueillir.

Tự: Minh, chính mình. **Tôn:** kính trọng, nâng lên. **Đại:** lớn.

Tự tôn là tự nâng mình lên, tự cho mình là cao quý.

Trái với Tự tôn là Tự ty.

Tự tôn tự đại là tự cho mình là lớn, là cao quý, không ai bằng, nên tỏ ra kiêu căng và khinh người.

Tự tú

自恣

Tự: Minh, chính mình. **Tú:** tự ý muốn làm gì thì làm.

Tự tứ là tùy ý. Đây là từ ngữ thường dùng bên Phật giáo.

"Nghỉ thức vào ngày cuối cùng của thời kỳ an cư kết hạ, theo luật cũ là ngày 16 tháng 7, theo luật mới là ngày 15 tháng 8, lấy ngày mọi người tự nêu ra các tội lỗi mà mình mắc phải trước các tỷ kheo và tự sám hối, nên gọi là Tự tứ.

Còn gọi là Tùy ý là vì tùy theo ý của người khác mà nêu ra các lỗi mình phạm phải."

Việc Tự tứ có mục đích bảo tồn giới luật của Phật đã ban ra, do đó cũng gọi là ngày Hoan Hỷ, vì ngày đó, chư Phật thập phương đều hoan hỷ, có cuộc tự tứ sám hối, có cuộc cúng dường cho chư tăng, chư Phật do chư thiện tín dâng hiến để cầu phước cho ông bà cha mẹ quá vãng.

Tự ty mặc cảm

自卑默感

A: Inferiority complex.

P: Le complexe d'infériorité.

Tự: Minh, chính mình. **Ty:** thấp, hèn. **Mặc cảm:** suy nghĩ thâm lặng có tánh cách riêng biệt.

Tự ty là tự cho mình thấp kém hơn người.

Tự ty mặc cảm là tự suy nghĩ thâm lặng cho rằng mình yếu kém thua sút người.

Tự vận

自刎

A: To kill oneself.

P: Se tuer.

Tự: Minh, chính mình. **Vận:** **Vẫn:** lấy dao đâm cổ chết.

Tự vận hay Tự vẫn là tự mình đâm cổ mình chết.

Nghĩa thường dùng: *Tự vận là tự tử.*

KSH: Liều mình tự vận không màng thảo ngay.

KSH: Kinh Sám Hối.

TỨC

TỨC

TỨC: 即 - Liên ngay. - Tức là, như nhau.

Td: Tức cấp, Tức thị, Tức tâm tức Phật.

Tức cấp

即急

A: Immediately.

P: Immédiatement.

Tức: - Liên ngay. - Tức là, như nhau. **Cấp:** gấp, cần kíp.

Tức cấp là liền khi đó, gấp rút, cần kíp.

CG PCT: Nhứt là sự chi làm hại cho phương diện Đạo phải *tức cấp* cho Thông Sự hay đặng điều đình thế nào cho an ổn.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tức cảnh sanh tình

即景生情

Tức: - Liên ngay. - Tức là, như nhau. **Cảnh:** phong cảnh.

Sanh: sanh ra. **Tình:** tình cảm, cảm xúc.

Tức cảnh là cảnh vật thấy ngay trước mắt.

Tức cảnh sanh tình là nhìn thấy cảnh đẹp trước mắt sanh mối cảm xúc trong lòng, nảy ra ý thơ, làm thành bài thơ.

Tức nước vỡ bờ

Tức: (nôm) bể lại, áp bức. **Vỡ:** bể ra. **Bờ:** bờ đất đắp cao để giữ nước lại.

Tức nước vỡ bờ là nước bị bể lại, không lối thoát, đến một lúc nào đó, nó sẽ làm bờ đất bể ra để chảy tuôn ra ngoài.

Thành ngữ này có ý nói: Bức bách người ta quá mức, không còn chịu nổi nữa thì người ta sẽ vùng lên, chống cự lại.

Tức tâm tức Phật

即心即佛

Tức: - Liên ngay. - Tức là, như nhau. **Tâm:** cái tâm của con người. **Phật:** Đức Phật.

Tức tâm tức Phật là: Tâm mình là Phật, mà Phật cũng là tâm mình. Phật và tâm chẳng phải là hai thứ khác nhau.

Tức tâm tức Phật còn được nói là: *Phật tức tâm, tâm tức Phật; Tức tâm thị Phật, Tức tâm thành Phật.*

Khi Tâm đã diệt hết phiền não, hết vọng động, trở nên thanh tịnh, thì Tâm ấy chính là Phật rồi, không phải tìm Phật ở đâu xa.

"Chư Phật và tất cả chúng sanh chỉ là một Tâm, không có pháp nào khác. Tâm này từ vô thủy tới nay không từng sanh, không từng diệt, không xanh không vàng, không hình tướng, không thuộc có không, không mới không cũ, không dài không ngắn, không ti không nhỏ, siêu việt tất cả hạn lượng danh ngôn, tung tích đối đãi, đương thể tức là nó. Giống như hư không, không có biên giới, không thể đo lường.

Chỉ một Tâm này là Phật, phải hiểu thẳng cái Tâm này vốn là Phật. Không một phép nào khác có thể được, không một nét nào khác có thể tu.

Đây mới là Vô thượng đạo, mới thực là Phật.

Tức Tâm là Phật, Vô Tâm là Đạo.

Còn nói: Tổ Sư từ phương Tây tới đây chỉ truyền Tâm Phật, chỉ thẳng vào Tâm của các ông vốn là Phật. Nếu thấy ngay được ý này thì lập tức siêu việt tất cả chư vị của Tam thừa." (Trích trong Truyền Tâm Pháp)

Phật giáo gọi cái đó là Tâm, các tôn giáo khác thì gọi cái đó là Linh hồn. Người chấp thì nói: chỉ có Tâm chứ không có Linh hồn, hoặc chỉ có Linh hồn chứ không có Tâm.

Ngày nay trong Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn dạy cho chúng ta biết: cái đó là phần vô hình của con người, gồm có hai thể: Chơn thần và Linh hồn.

Chơn thần là xác thân thiêng liêng của Linh hồn, còn Linh hồn là điểm linh quang của Đấng Thượng Đế chiết ra từ khối Đại linh quang của Ngài để ban cho mỗi người. Linh hồn điều khiển chơn thần, chơn thần điều khiển thể xác vật chất.

Linh hồn là điểm linh quang của Thượng Đế nên nó có cùng bản chất với Thượng Đế, nó chính là một Tiểu Thượng Đế. Phật giáo nói Tâm tức Phật là vậy.

Tức thị

即是

A: That is to say.

P: C'est à dire.

Tức: - Liên ngay. - Tức là, như nhau. **Thị:** là, ấy là.

Tức thị: tức là, chính là.

Sắc tức thị Không: Sắc tức là Không.

Không tức thị Sắc: Không tức là Sắc.

Tức thuyết

即說

Tức: - Liên ngay. - Tức là, như nhau. **Thuyết:** nói rõ ra.

Tức thuyết là liền nói rõ ra.

KCK: Tín thọ phụng hành, *tức thuyết* Chơn ngôn viết:

KCK: Kinh Cứu Khổ.

TƯỚC

Tước đoạt

削奪

A: To dispossess.

P: Dépossesser.

Tước: lột bỏ, cướp bóc. **Đoạt:** chiếm lấy.

Tước đoạt là lột bỏ và chiếm lấy.

Tước đoạt quyền hành: lột bỏ và chiếm lấy quyền hành.

Tước vị

爵位

A: Dignity and rank.

P: Dignité et rang.

Tước: chức tước. **Vị:** địa vị.

Tước vị là chức tước và địa vị.

TNHT: Trung, Lịch đã thọ sắc, cứ *tước vị* mà theo sắc mạng Ta.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TƯƠNG

TƯƠNG

1. **TƯƠNG:** 相 Cùng nhau, đối lẫn nhau.
Td: Tương đắc, Tương thân.
2. **TƯƠNG:** 將 Sắp, hầu, sẽ, đem, lấy.
Td: Tương lai, Tương công.

Tương công chiết tội

將功折罪

Tương: Sắp, hầu, sẽ, đem, lấy. **Công:** công đức. **Chiết:** giảm bớt, trừ bớt.

Tương công chiết tội là lấy công trừ tội, lấy công đức trừ bớt tội tình.

TNHT: Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Tòa Nghiệt Cảnh *tương công chiết tội*, để vào địa vị cao hơn chốn địa cầu 68 này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tương đắc

相得

A: To be in agreement.

P: S'entendre.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Đắc:** được.

Tương đắc là hòa hợp với nhau.

CG PCT: Sức quyền *tương đắc* mới mong tạo thời...

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Tương đối

相對

A: Relative.

P: Relatif.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Đối:** đối với.

- *Tương đối là có quan hệ với nhau.*
- *Tương đối là không hoàn toàn, còn bị hạn chế.*

Td: Công việc truyền giáo nơi nước Lào vào năm 1927 chỉ đạt được một kết quả tương đối mà thôi.

Chủ nghĩa Tương đối: gồm nhiều quan điểm khác nhau, nhưng thống nhất nhau ở nguyên lý chung, là tất cả tri thức

của con người đều là tương đối, chúng chỉ có giá trị trên một lập trường nào đó.

Thuyết Tương đối: do nhà bác học **Einstein** (1879-1955) lập ra vào năm 1905: Thuyết Tương đối hẹp, và năm 1916: Thuyết Tương đối rộng.

Thuyết Tương đối của Einstein lật đổ quan niệm cho thời gian, không gian và vận động chất lượng là tuyệt đối.

Thuyết Tương đối đưa đến hậu quả là phải vứt bỏ một số khai niệm đã được chấp nhận lúc trước:

- Khí êthe không có nữa. Khí êthe là một chất rất tế nhị hầu như không có trọng lượng, được ước đoán để giải thích sự truyền đi của ánh sáng và điện tử.
- Thời gian và không gian không thể xác định một cách tuyệt đối được.
- Tất cả các hiện tượng đều liên hệ nhau.

Tương hiệp

相合

A: Compatible.

P: Compatible.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Hiệp:** **Hợp:** hòa hợp.

Tương hiệp là hòa hợp với nhau.

CG PCT: Sự sống của vạn loại trong CKTG chỉ nhờ có vật chất và tinh thần tương hiệp mới thành.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

Tương hội

相會

A: To gather together.

P: Se réunir.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Hội:** tụ họp.

Tương hội là tụ họp lại với nhau.

TĐ ĐPHP: Thằng các tôn giáo ấy, Chí Tôn đem dung hòa đặng họ *tương hội* mà họ không nghe thì ta mới làm sao?

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tương kế tựu kế

將計就計

A: To use the enemy 's strategy to fight the enemy.

P: Profiter de la ruse employée par les adversaires.

Tương: Sắp, hầu, sẽ, đem, lấy. **Kế:** mưu kế. **Tựu:** nên việc.

Tương kế tựu kế là lấy cái mưu kế của đối phương để sắp đặt ra cái mưu kế của mình mà đánh thắng đối phương.

Tương lai

將來

A: The future.

P: L' avenir.

Tương: Sắp, hầu, sẽ, đem, lấy. **Lai:** tới, đến.

Tương lai là sẽ tới, sắp tới, tức là thời gian sắp tới.

TNHT: Thầy há chẳng có lời tiên tri rằng Thần Linh Học là một nền đạo *tương lai* sao?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tương phân

相分

A: To separate.

P: Séparer.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Phân:** chia ra.

Tương phân là chia rẽ nhau.

TNHT: Lại có dạ ghét lẫn *tương phân*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tương phùng

相逢

A: To meet each other. P: Se rencontrer.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Phùng:** gặp.

Tương phùng, đồng nghĩa Tương ngộ, nghĩa là gặp nhau.

Câu đối: Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ,
Vô duyên đối diện bất tương phùng.

Nghĩa là: Có duyên thì ngàn dặm có thể gặp nhau,
Không duyên thì đối mặt cũng không gặp nhau.

Tương sanh tương khắc

相生相剋

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Sanh:** sanh ra. **Khắc:** chế phục.

Tương sanh tương khắc là nói về Ngũ Hành, các Hành có tính tương sanh và tương khắc với nhau.

Tương sanh (Hành này sanh ra Hành kia): Kim sanh Thủy, Thủy sanh Mộc, Mộc sanh Hỏa, Hỏa sanh Thổ, Thổ sanh Kim.

Tương khắc (Hành này chế phục Hành kia): Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.
(Xem: Ngũ Hành, văn H)

Tương tàn tương sát

相殘相殺

A: To kill each other. P: S' entretuer.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Tàn:** làm hại. **Sát:** giết chết.

Tương tàn tương sát là giết hại lẫn nhau.

TĐ ĐPHP: Nhưn loại *tương tàn tương sát* với nhau vì họ bội tín, biết thù hận nhau hơn là thống hiệp thương yêu.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tương tế

相濟

A: The mutuality.

P: La mutualité.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Tế:** giúp đỡ.

Tương tế là giúp đỡ lẫn nhau.

Hội Tương tế là một hội gồm nhiều hội viên, có nhiệm vụ giúp đỡ lẫn nhau mỗi khi một hội viên gặp nạn.

Tương thân tương ái

相親相愛

A: The mutual affection.

P: L' affection mutuelle.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Thân:** gần gũi thân yêu. **Ái:** thương yêu.

Tương thân tương ái là gần gũi thương yêu nhau.

TNHT: Thầy mắng các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà vun đắp nền Đạo, làm cho mỗi *tương thân tương ái* càng khẳng khít vững bền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tương truyền

相傳

A: To transmit by oral tradition.

P: Transmettre par tradition.

Tương: Cùng nhau, đối lẫn nhau. **Truyền:** chuyển đi.

Tương truyền là lời nói được truyền miệng trong dân gian từ đời này qua đời khác.

TƯỜNG

TƯỜNG

1. **TƯỜNG:** 詳 Rõ ràng.
Td: Tường tận, Tường trình.
2. **TƯỜNG:** 祥 Lành, tốt lành.
Td: Tường quang, - vân.

Tường quang

祥光

A: The lucky light.

P: La lumière faste.

Tường: Lành, tốt lành. **Quang:** ánh sáng.

Tường quang là ánh sáng lành.

TNHT: *Tường quang* nhứt khí chiếu minh đông.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tường tận

詳盡

A: Thoroughly.

P: Profondément.

Tường: Rõ ràng. **Tận:** hết, hoàn toàn.

Tường tận là hoàn toàn rõ ràng, rõ đến từng chi tiết.

Tường thụ

祥瑞

A: The good omen.

P: Le bon présage.

Tường: Lành, tốt lành. **Thụ:** điềm tốt.

Tường thụ là điềm tốt lành.

Tường trình

詳呈

A: To expound clearly.

P: Exposer clairement.

Tường: Rõ ràng. **Trình:** tỏ bày cho người trên biết.

Tường trình là báo cáo rõ ràng từng chi tiết cho cấp trên.

Tường vân

祥雲

A: The cloud of good omen.

P: Le nuage du bon présage.

Tường: Lành, tốt lành. **Vân:** mây.

Tường vân là mây lành.

Ngũ sắc tường vân: năm sắc mây lành.

TƯỚNG

TƯỚNG

1. **TƯỚNG:** 相 Hình dáng bề ngoài.

Td: Tướng diện.

2. **TƯỚNG:** 將 Chức quan võ.

Td: Tướng sĩ, Tướng soái.

Tướng diện

相面

A: The physiognomy.

P: La physionomie.

Tướng: Hình dáng bề ngoài. **Diện:** mặt, vẻ mặt.

Tướng diện là hình dáng và vẻ mặt.

Tướng sĩ

將士

A: The officers and soldiers.

P: Les officiers et soldats.

Tướng: Chức quan võ. **Sĩ:** binh lính.

Tướng sĩ là các tướng tá và binh sĩ, chỉ chung quân đội.

Tướng soái

將帥

A: The general of army.

P: Le général de l'armée.

Tướng: Chức quan võ. **Soái: Sứy:** vị tướng cầm quân đi đánh giặc.

Tướng soái là chỉ chung các vị tướng chỉ huy quân đội.

TNHT: Kẻ phò cơ chấp bút cũng như *tướng soái* của Thầy để truyền Đạo cho thiên hạ.

Thánh giáo tại Minh Thiện Đàn (Phú Mỹ) ngày 24-10-Nhâm Thân (dl 21-11-1932), Đức Lý Giáo Tông dạy về: Kẻ phò loan là tướng soái của Đức Chí Tôn:

"Nghe Lão phân cho cạ, phần tướng soái có đủ 8 đức, tức là: hạnh, đức, trí, lực, oai, nghiêm, minh, chánh, mới là đủ phận. Như tướng soái mà không oai lệnh thì ba quân không phục, tất nhiên loạn hàng thất thứ, còn hiệu lệnh chẳng nghiêm thì ba quân sợ giặc mà không kiêng tướng soái, thì trăm trận trăm thua.

Vậy nay chư nhu nhìn rằng, quân hữu tướng, long hữu vân, thì Lão phải phân phần trách nhiệm chớ..."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tướng tự tâm sanh

相自心生

Tướng: Hình dáng bề ngoài. **Tự:** từ đó. **Tâm:** cái tâm.
Sanh: sanh ra.

Tướng tự tâm sanh là cái hình dáng của con người có vẻ lành hay dữ là do cái tâm sanh ra.

Người chơn chánh thì tướng hảo quang minh. Người hung dữ thì tướng mạo kịch cộm. Người gian ác thì tướng mạo bất chánh. Do đó, có thể nhìn tướng mạo mà đoán lòng người.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có chép rằng:

Cổ nhân hình tợ thú, tâm hữu đại Thánh đức.

Kim nhân biểu tợ nhân, thú tâm an khả trắc.

Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh,

Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt.

Nghĩa là:

Người xưa hình giống thú, lòng có đức đại thánh.

Người nay bề ngoài giống người, lòng thú sao khá lường.

Có tâm không tướng, tướng từ tâm sanh ra.

Có tướng không tâm, tướng theo tâm mà mất đi.

TƯỚNG

TƯỚNG

1. **TƯỚNG:** 想 Nhớ nghĩ.
Td: Tưởng niệm.
2. **TƯỚNG:** 獎 Khen thưởng.
Td: Tưởng lệ.

Tưởng lệ

獎勵

A: To encourage.

P: Encourager.

Tưởng: Khen thưởng. **Lệ:** gắng sức.

Tưởng lệ là khen ngợi và khuyến khích.

Tưởng lục

獎錄

A: Certificate of felicitation.

P: Certificat de félicitation.

Tưởng: Khen thưởng. **Lục:** ghi vào sổ.

Tưởng lục là giấy khen, bằng ban khen.

Tưởng niệm

想念

A: To think.

P: Penser.

Tưởng: Nhớ nghĩ. **Niệm:** nhớ tới.

Tưởng niệm là nhớ nghĩ tới người đã chết với lòng tôn kính và biết ơn.

TĐ ĐPHP: Hôm nay là ngày kỷ niệm của Đức Quyền Giáo Tông, toàn thể anh em chúng ta nên để tâm *tưởng niệm* một người anh cả lớn nhất, vĩ đại nhất của chúng ta.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Tưởng tín

想信

A: To believe.

P: Croire.

Tưởng: Nhớ nghĩ. **Tín:** tin.

Tưởng tín là tin tưởng, tưởng nghĩ tới và tin là thật.

KTTg: Tịnh niệm phép Nhiên Đăng *tưởng tín*.

KTTg: Kinh Tiểu Tường.

TƯỢNG

Tượng máng (Tượng máng)

Tượng: *vì, bởi vì.* (từ ngữ xưa, nay không dùng)

Máng hay Mãng: *nghe.* (từ ngữ xưa, nay không dùng)

[Td: Máng tin là nghe tin. Máng tiếng là nghe tiếng].

Chữ Hán Cái văn: 蓋聞 Cái là bởi vì, Văn là nghe.

Cái văn là bởi vì nghe rằng, vì nghe nói rằng. Người xưa dịch Cái văn là Tượng máng hay Tượng máng.

Mở đầu bài BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO là:

"Cái văn, nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân."

Nghĩa là: Vì nghe rằng, việc nhân nghĩa cốt ở an dân.

TỬU

TỬU

TỬU: 酒 Rượu.

Td: Tửu nhục, Tửu quỳnh.

Tửu nang phạn đại

酒囊飯袋

Tửu: Rượu. **Nang:** cái túi. **Phạn:** cơm. **Đại:** cái đầy.

Tửu nang phạn đại là túi rượu đầy cơm, ý nói người vô dụng, đồng nghĩa thành ngữ: Giá áo túi cơm.

Tửu nhập ngôn xuất

酒入言出

A: Drinking causes loquaciousness.

P: Quand l'alcool entre, les paroles sortent.

Tửu: Rượu. **Nhập:** đi vào. **Ngôn:** lời nói. **Xuất:** đi ra.

Tửu nhập ngôn xuất: rượu vào lời ra.

Ý nói: người uống rượu nhiều thì say sưa, không kèm giữ được lý trí, nói ra nhiều chuyện lung tung không vào đâu cả, làm mất phẩm chất của con người.

Tửu nhập tâm di

酒入心移

A: When the wine is in, wit is out.

P: Quand l'alcool entre, l'esprit sort.

Tửu: Rượu. **Nhập:** đi vào. **Tâm:** cái tâm. **Di:** dời đổi.

Tửu nhập tâm di là uống rượu vào thì cái tâm dời đổi.

Thuở mới khai đạo, ông Lê Châu Trì thường hay uống rượu, nên khi vào hầu đàn, ông thường hôi mùi rượu làm cho không khí của đàn cơ bị ô ứ. Đức Lý Thái Bạch cấm rượu, nên buộc ông Lê Châu Trì phải bỏ rượu, và phải lập thế để quyết tâm chừa bỏ. Đức Lý dạy ông Lê Châu Trì như sau:

Trì! nghe dạy. Sơn! phải lấy một ly rượu nhỏ, một ly rượu lớn, rót ly nhỏ vào ly lớn, đem lại đây...

Đưa cho nó cầm, đội ngay trán thề rằng:

"Tôi tên là Lê Châu Trì thề uống Tiên tửu một phen với Lý Đại Tiên, từ đây không uống nữa, như ngày sau phạm giới, Ngũ Lô đã tử."

Như Quỷ giục thì hiển hữu niệm câu này: "Tửu nhập tâm di, hại tổn bình sanh chi đức, tánh thiên đạo diệt, dục tranh thế sự chi oan." Giải nghĩa: Rượu vào lòng đổi, hại hao đức bình sanh, tánh đời đạo hủy, muốn tranh oan nghiệt thế tình.

Trì! nhớ nghe! Đợi hầu Thầy. (ĐS.II. 134)

Tửu nhục

酒肉

A: The wine and meat.

P: L'alcool et la viande.

Tửu: Rượu. **Nhục:** thịt.

Tửu nhục là rượu thịt, tức là uống rượu ăn thịt.

Đây là điều răn cấm thứ tư trong Ngũ Giới Cấm: Tứ bất tửu nhục: Cấm say mê rượu thịt, ăn uống quá độ, rối loạn tâm thần, làm cho não động xóm làng, hoặc miệng ước rượu ngon, bụng mơ đồ mỹ vị.

Tửu nhục bằng hữu: bạn bè rượu thịt. Ý nói: còn rượu thịt thì còn bạn bè, hết rượu thịt thì hết bạn bè, không có tình nghĩa chi hết.

Tửu quỳnh

酒瓊

A: The excellent liquor.

P: La liqueur excellente.

Tửu: Rượu. **Quỳnh:** ngọc quỳnh, loại ngọc quý màu đỏ.

Thuở xưa, các vua chúa hay các nhà đại phú lấy ngọc quỳnh cho thợ đẽo gọt làm thành chung uống rượu, vì chất ngọc quỳnh có đặc tính làm tăng thêm mùi vị thơm ngon của rượu.

Tửu quỳnh là rượu đựng trong cái chung bằng ngọc quỳnh, ý nói: rượu ngon, rượu quý.

BDR: Thành kính Trường Xuân chước tửu quỳnh.

BDR: Bài Dâng Rượu.

Tửu sắc

酒色

A: The alcohol and luxury.

P: L'alcool et luxure.

Tửu: Rượu. **Sắc:** vẻ đẹp của phụ nữ.

Tửu sắc là rượu và gái đẹp, ý nói việc rượu chè trai gái.

Tửu sắc tài khí: gọi chung là Tứ đồ tòng. (Xem chi tiết nơi chữ: Tứ đồ tòng).

TỰU

TỰU

TỰU: 就 Tới, gánh vác.

Td: Tựu chức, Tựu vị.

Tựu chức

就職

A: To take up one's duty.

P: Entrer en fonction.

Tựu: Tới, gánh vác. **Chức:** chức vụ, chức tước.

Tựu chức là tới nhậm chức, tới đó để gánh vác chức vụ.

Tựu hội

就會

A: To go to a reunion.

P: Aller à une réunion.

Tựu: Tới, gánh vác. **Hội:** tụ họp, hội nghị.

Tựu hội là đến một chỗ để hội họp với nhau.

TNHT: Hiếu nghĩa tương lai sau *tựu hội*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tựu trung

就中

A: In which.

P: Dans lequel.

Tựu: Tới, gánh vác. **Trung:** ở trong.

Tựu trung là đến ở trong đó, trong đó.

Thí dụ: Tựu trung có gì ám muội đấy.

Tựu vị

就位

A: To come to one's place.

P: Venir à sa place.

Tựu: Tới, gánh vác. **Vị:** chỗ đứng.

Tựu vị là tới chỗ đứng.

Thí dụ: Khi Lễ sĩ xướng: *Tế chủ tựu vị*, thì người chủ tế đến đứng tại chỗ đứng của mình để khởi sự hành lễ.

TY

Ty hào

絲毫

A: A very small part.

P: Une partie très petite.

Ty: sợi tơ, vật rất nhỏ. **Hào:** nhỏ lắm.

Ty hào là một phần rất nhỏ.

TỠ

Tỳ bà

琵琶

A: A kind of guitar.

P: Une sorte de guitare.

Tỳ bà là một loại đàn xưa, xuất xứ từ bên Tàu, đàn có 4 dây, mặt phẳng, thùng bầu, cổ dài.

Trong các ban cổ nhạc đều có đàn tỳ bà.

Tỳ kheo

毘丘

A: The monk.

P: Le moine.

Tỳ kheo, còn được gọi là: Tỳ khâu, Tỳ khưu, Tỳ khiêu,

tiếng Phạn là: Bhiksu, được phiên âm là: Bật sô, Bức sô, nghĩa là Khất sĩ.

Người xuất gia theo đạo Phật, thọ giới Cụ túc, nam thì gọi là *Tỳ kheo*, nữ thì gọi là *Tỳ kheo ni*.

Tỳ kheo, nghĩa là Khất sĩ, trên thì khất pháp (xin pháp) từ Đức Phật để luyện thân, dưới thì tới chỗ người thế tục để khất thực (xin ăn) để nuôi thân. Người hành khất ở thế gian chỉ xin cơm áo chớ chẳng xin pháp, nên chẳng gọi là Tỳ kheo.

Khi Đức Phật Thích Ca còn tại thế, tăng ni Phật giáo đều sống bằng khất thực hằng ngày.

Chế độ Khất sĩ hiện nay được duy trì ở các nước Phật giáo Nam Tông như: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Miên, Việt Nam,... Mục đích của việc khất thực là tạo ra mối liên hệ thân thiết giữa tăng sĩ và dân chúng, tạo cơ hội cho tăng sĩ hướng dẫn dân chúng về mặt đạo đức và tâm linh, còn dân chúng thì có cơ hội cúng dường tăng sĩ, tạo được phước đức cho bản thân mình, hay kết duyên lành với việc tu hành.

"Y theo pháp, Tỳ kheo phải bỏ nhà cửa gia sản, đi du hóa trong nhơn gian, xin ăn nuôi thân, tùy nơi mà giáo hóa, độ kẻ có duyên phúc và độ người chưa tin, phải tin việc Phật Thánh và nhân quả. Đó là xin ăn để nuôi thân xác và luôn dịp độ người. Còn xin pháp để nuôi huệ mạng, nghĩa là cầu xin pháp Phật, nối liền cái trí huệ công đức thành tựu của Phật với tâm mình. Ấy là độ mình. Đủ hai điều kiện ấy gọi là Tỳ kheo.

Tỳ kheo phải trên 20 tuổi, trước phải làm Sa di. Hồi còn làm Sa di thì giữ Thập giới với oai nghi Sa di. Chừng thọ chức Tỳ kheo thì phải giữ đủ 250 giới.

Nhưng muốn làm Tỳ kheo phải có đủ những điều kiện này: Chẳng tật bệnh như: cùi, ung thư, ghẻ độc, suyễn, điên. Phải là người thiệt, chớ chẳng phải yêu ma, thần, quỷ, hóa ra người. Phải có đủ tướng nam nhơn. Phải là người vô sự, không mắc nợ, không đương làm quan làm tướng, phải có cha mẹ thuận cho xuất gia, phải có bát và áo cà sa. Lại chẳng phải giả danh tu, chẳng còn theo ngoại đạo, chẳng có phạm những tội sát hại cha mẹ, La Hán, Phật, chẳng phạm dâm với Tỳ kheo ni.

Làm Tỳ kheo có thể trụ trì một ngôi chùa, làm chức Thủ tọa. Mỗi năm nên đi dự Trường hương (Nhập hạ), làm một vị trong Ban Thất Chứng (7 vị chứng) để truyền giới cho mấy vị Tỳ kheo mới.

Dự được 5 kỳ Trường hương thì được lên chức Giáo Thọ (thầy dạy đạo), kế Kiết Ma hay Yết Ma (thầy dạy Luật).

Dự được 10 kỳ Trường hương sắp lên thì đến khai Trường Kỳ, được lên chức Hòa Thượng."

"Trong Duy Ma Kinh có chú giải: Tỳ kheo là tiếng thiên trước, gồm đủ bốn nghĩa: 1. Tịnh khát thực. 2. Phá phiền não. 3. Tịnh trí giới. 4. Năng bố ma (có sức làm tà ma sợ sệt)."

(Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn)

KCK: Ma kheo Ma kheo, Thanh Tịnh *Tỳ kheo*, quan sự đặc tán, tụng sự đặc hựu, chư Đại Bồ Tát,....

KCK: Kinh Cứu Khổ.

Tỳ vị

脾胃

A: Spleen and stomach. P: Rate et estomac.

Tỳ: lá lách. **Vị:** bao tử, dạ dày.

Tỳ vị là lá lách và bao tử.

TNHT: Như uống rượu vào *tỳ vị*, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ đủ hết,...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TỶ

Tỷ muội

姊妹

A: Elder sister and younger sister.

P: Soeur aynée et soeur cadette.

Tỷ: chị. **Muội:** em gái.

Tỷ muội là chị và em gái.

Huynh đệ là anh và em trai. Huynh tỷ là anh và chị.

Huynh tỷ đệ muội là: anh, chị, em trai và em gái.

TỶ

TỶ

1. **TỶ:** 避 Tránh đi chỗ khác.
Td: Tỷ nạn, Tỷ trần.
2. **TỶ:** 鼻 Còn đọc là Tỷ: cái mũi, bắt đầu.
Td: Tỷ thức (Tỷ thức), Tỷ Tổ (Tỷ Tổ)

Tỷ hiềm

避嫌

A: To avoid suspicions.

P: Éviter les soupçons.

Tỷ: Tránh đi chỗ khác. **Hiềm:** nghi ngờ.

Tỷ hiềm là tránh sự nghi ngờ, tránh những việc có thể sanh ra mối nghi ngờ.

Tỷ nạn

避難

A: To flee from the danger, to be a refugee.

P: Fuir les dangers, se réfugier.

Tỷ: Tránh đi chỗ khác. **Nạn:** tai nạn do chiến tranh.

Tỷ nạn là lánh nạn, đi tránh khỏi vùng nguy hiểm.

Trại tỷ nạn là nơi tạm dựng lên để cho những người tỷ nạn đến ở tạm một thời gian, chờ khi nào bình yên thì đưa người tỷ nạn trở về nguyên quán.

Ty thế - Ty trần

避世 - 避塵

A: To escape the world.

P: Fuir le monde.

Ty: Tránh đi chỗ khác. **Thế:** cõi đời. **Trần:** cõi trần.

Ty thế, đồng nghĩa Ty trần, là lánh đời, tức là đi ở ẩn.

Ty thức (Tỷ thức)

鼻識

A: The knowledge of nose.

P: La connaissance du nez.

Ty: **Tỷ:** cái mũi, bắt đầu. **Thức:** nhận biết.

Tỷ thức là sự nhận biết các mùi (thơm, hôi) của cái mũi.

Phật giáo gọi cái mũi là Tỷ căn, nhờ Tỷ căn mới có Tỷ thức, nhờ Tỷ thức mới có Hương dục. (Xem: **Lục dục**)

Ty Tổ (Tỷ Tổ)

鼻祖

A: The earliest ancestor.

P: Le premier ancêtre.

Ty: **Tỷ:** cái mũi, bắt đầu. **Tổ:** ông tổ, người sanh ra một dòng họ.

Tỷ Tổ là ông thủy tổ của nơn loại, tức là ông tổ đầu tiên của nơn loại.

Ở bên Tàu, theo giáo lý của đạo Tiên tức Lão giáo, thủy tổ của nơn loại là ông Bàn Cổ.

Bên Tây phương, theo giáo lý của đạo Do Thái, Thiên Chúa giáo và Tin Lành, thủy tổ của nơn loại là ông Adam và bà Êva.

TG: Đạo pháp bao la, Cửu Hoàng Tỷ Tổ.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



7h

Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục vần TH

THA

- Tha
- Tha hóa
- Tha hương lữ thứ
- Tha lực
- Tha phương
- Tha quả vong căn
- Tha tiền khiên trước

THÁC

- Thác
- Thác bệnh
- Thác cô ký mệnh
- Thác địa
- Thác oan
- Thác sanh - Thác thai

THẠCH

- Thạch
- Thạch động
- Thạch giao
- Thạch tượng
- Thạch Sùng - Vương Khải
- Thạch thất - Thạch xá

THÀI

- Thài - Bài thài

THÁI

- Thái
- Thái Âm - Thái Dương
- Thái Ất Thiên Tôn
- Thái Bạch Kim Tinh - Thái Bạch Trường Canh
- Thái cổ
- Thái Công Tướng Phụ Quảng Pháp Thiên Tôn
- Thái Cực
- Thái Cực đấng
- Thái Cực Thánh Hoàng
- Thái độ
- Thái hòa
- Thái hư - Thái không
- Thái lai (Thới lai)
- Thái liêm giả tất thái tham
- Thái miếu
- Thái quá - Bất cập
- Thái sơn hồng mao
- Thái tây
- Thái thậm
- Thái Thượng Đạo Tổ - Thái Thượng Lão Quân

THẢI

- Thải hồi

THAM

- Tham
- Tham chiếu
- Tham danh trực lợi
- Tham dục
- Tham dự
- Tham đó bỏ đấng
- Tham khảo
- Tham ô
- Tham phu tuần tài
- Tham quan
- Tham quyền cố vị
- Tham sanh úy tử
- Tham Sân Si
- Tham tài hiếu sắc
- Tham thi thâm
- Tham thiên nhập định
- Tham tiểu thất đại
- Tham ván bán thuyền
- Tham vọng

THẨM

- Thẩm
- Thẩm bại
- Thẩm đạ
- Thẩm kinh
- Thẩm sát

THÁN

- Thán
- Thán oán
- Thán phục

THẢN

- Thản nhiên

THANG

- Thang
- Thang mây
- Thang vô ngần

THẰNG

- Thằng

THANH

- Thanh
- Thanh bạch
- Thanh bại
- Thanh bản
- Thanh bường (Thanh bình)
- Thanh cao
- Thanh cân
- Thanh chước chi nghi
- Thanh danh
- Thanh đạ
- Thanh đạo
- Thanh la
- Thanh lạng
- Thanh loan
- Thanh my
- Thanh minh
- Thanh nhãn nan phùng
- Thanh quang
- Thanh Sơn Đạo Sĩ

- Thanh sử
- Thanh tâm quả dục
- Thanh Thiên
- Thanh thiên bạch nhựt
- Thanh tịnh
- Thanh tịnh Đại hải chúng
- Thanh trừng
- Thanh trước
- Thanh vương - Hồng vương - Bạch vương

THÀNH

- Thành
- Thành chung
- Thành dạ
- Thành danh
- Thành đạo
- Thành độc số văn
- Thành hoàng Thần
- Thành khẩn
- Thành kiến
- Thành kính tụng Phật giáo tâm kinh
- Thành nhân chi mỹ
- Thành niên
- Thành phục
- Thành song
- Thành tắc vi vương, bại tắc vi khấu
- Thành tích bất hảo
- Thành thực
- Thành tín
- Thành tựu

THÁNH

- Thánh
- Thánh ân
- Thánh bất khả tri
- Thánh chất
- Thánh cốc
- Thánh danh
- Thánh đàn (Thánh đàn)
- Thánh đạo
- Thánh địa
- Thánh điện
- Thánh đức
- Thánh giáo
- Thánh hiền
- Thánh kinh
- Thánh lệnh - Thánh huấn - Huấn lệnh - Đạo lệnh
- Thánh luật
- Thánh miếu
- Thánh Ngôn - Thánh ngôn Hiệp tuyển
- Thánh nho
- Thánh nhơn
- Thánh tâm
- Thánh thai
- Thánh thân
- Thánh Thất
- Thánh thể
- Thánh Tông đồ
- Thánh truyền
- Thánh tử đạo
- Thánh tượng Thiên nhân
- Thánh vệ

- Thánh vị
- Thánh vức

THẠNH (THỊNH)

- Thạnh
- Thạnh đức
- Thạnh nộ
- Thạnh soạn

THAO

- Thao lược
- Thao thao bất tuyệt

THẢO

- Thảo
- Thảo am
- Thảo điền
- Thảo đường
- Thảo hài
- Thảo hích man thư

THÁP

- Tháp kỷ niệm

THĂNG

- Thăng
- Thăng
- Thăng cấp
- Thăng chức
- Thăng hà

THẰNG

- Thằng phược

THẮNG

- Thắng
- Thắng cảnh
- Thắng công đức
- Thắng địa

THẰNG

- Thằng
- Thằng dùn
- Thằng rắng (Thắng rắng)

- Thánh ý

- Thạnh thế
- Thạnh tình
- Thạnh trị

- Thao tủng

- Thảo luận
- Thảo lư
- Thảo ngay
- Thảo thuận
- Thảo ước
- Thảo xá hiền cung

- Tháp tủng

- Thăng hoa
- Thăng quan tiến chức
- Thăng Thiên
- Thăng thưởng
- Thăng trầm bỉ thới

- Thắng hội
- Thắng nghĩa
- Thắng phụ

- Thằng mực tàu đau lòng gỗ

THÂM

- Thâm
- Thâm ảo
- Thâm bất khả trắc
- Thâm căn cố đế
- Thâm diệu
- Thâm giao
- Thâm hiểm
- Thâm nhập
- Thâm nhiễm
- Thâm sơn cùng cốc
- Thâm tàng nhược hư
- Thâm tâm
- Thâm thúy
- Thâm trầm
- Thâm viễn

THẨM

- Thẩm
- Thẩm án
- Thẩm định
- Thẩm mỹ
- Thẩm quyền
- Thẩm tra

THẬM

- Thậm
- Thậm chí
- Thậm tộ
- Thậm thâm
- Thậm trọng

THÂN

- Thân
- Thân ái
- Thân bại danh liệt
- Thân bằng
- Thân bằng cố hữu
- Thân cận
- Thân côi
- Thân danh
- Thân hành
- Thân hào nhân sĩ
- Thân hình hồn phách
- Thân hữu
- Thân mẫu - Thân phụ - Thân sinh
- Thân nghinh
- Thân phận
- Thân sơ
- Thân tâm thường an lạc
- Thân thể
- Thân thể phát phu
- Thân thích
- Thân tiên độ
- Thân tử danh bất tử
- Thân vương

THẦN

- Thần
- Thần biến
- Thần chú
- Thần chủ
- Thần cư tại nhĩn
- Thần chung thính
- Thần chung mộ cổ
- Thần dân

- Thần dược - Thần y
- Thần đạo
- Thần đồng
- Thần giao cách cảm
- Thần hao trí mệt
- Thần hoàng bổn cảnh
- Thần học
- Thần hôn định tỉnh
- Thần linh
- Thần linh học
- Thần minh chánh trực
- Thần Nông
- Thần phẩm
- Thần phục
- Thần phương
- Thần quyền
- Thần tài
- Thần táng khí hư
- Thần thoại
- Thần thông
- Thần thông nhơn
- Thần thức
- Thần tỉnh (Xem: Thần hôn định tỉnh)
- Thần trí
- Thần Tú (Xem: Lục Tổ Huệ Năng)
- Thần tượng
- Thần văn Thánh võ
- Thần vong xỉ hàn

THẬN

- Thận
- Thận ngôn
- Thận tắc bất bại
- Thận trọng

THẬP

- Thập
- Thập ác - Lục hình
- Thập cẩm
- Thập di bổ khuyết
- Thập Điện Diêm Vương - Thập điện Từ Vương
- Thập hình của Đức Lý Giáo Tông
- Thập kim bất muội
- Thập loại chúng sanh
- Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ
- Thập nghĩa
- Thập nhị Bảo Quân
- Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng
- Thập nhị Địa Chi (Xem: Thập Thiên Can)
- Thập nhị Khai Thiên
- Thập nhị Thời Quân - Thập nhị Thời Thần
- Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân
- Thập phương chư Phật
- Thập Thiên Can - Thập nhị Địa Chi
- Thập toàn
- Thập trai
- Thập triết

THẤT

- Thập tử nhứt sanh
- Thập tự giá
- Thất
- Thất niêm luật
- Thất bại
- Thất Nương
- Thất bát
- Thất phách
- Thất bửu (Thất bảo)
- Thất pháp
- Thất chí
- Thất phu chi dững
- Thất chơn truyền
- Thất sách
- Thất công
- Thất Thánh
- Thất cơ
- Thất thân - Thất tiết
- Thất đạo
- Thất thập cổ lai hy
- Thất đạo tâm
- Thất thập nhị Địa
- Thất đầu xà
- Thất thập nhị Hiền
- Thất điền bát đảo
- Thất thể đạo
- Thất đức
- Thất thệ
- Thất Hiền
- Thất thường
- Thất hiếu
- Thất tịch
- Thất hồn lạc phách
- Thất tín
- Thất khiêm cung
- Thất tinh
- Thất khiêu
- Thất tinh - Lục dục
- Thất kỳ truyền
- Thất Tô (Xem: Cửu Huyền Thất Tổ, vắn C)
- Thất lễ
- Thất truyền (Xem: Thất chơn truyền)
- Thất lộc
- Thất ước niên
- Thất lợi
- Thất vị
- Thất mùa
- Thất ngôi diệt vị
- Thất nhơn tâm

THẬT

- Thật (Xem: Thực)

THÂU

- Thâu
- Thu không (Thâu không)
- Thâu hoạch (Thu hoạch)
- Thâu nhập
- Thâu hồi (Thu hồi)
- Thâu niên

- Thâu phục
- Thâu thập

THẤU

- Thấu
- Thấu đáo

THÂY

- Thây phàm

THÈM

- Thèm lạt

THÊ

- Thê
- Thê lương thâm đậm

THỀ

- Thề nguyên

THỂ

- Thể
- Thể cuộc
- Thể đạo
- Thể độ
- Thể gia vọng tộc
- Thể giới địa hoàn
- Thể giới quan
- Thể lộ
- Thể lớn lực to
- Thể luật
- Thể lực phạm phu

- Thâu xuất - Thâu chi

- Thấu tình đạt lý
- Thấu triệt

- Thê nhi - Thê tử
- Thê trúc tử phọc

- Thể ngoại đào nguyên
- Thể phát qui y
- Thể Sở chế bạo Tần
- Thể sự
- Thể thái nhơn tình
- Thể thời
- Thể tình
- Thể Tôn
- Thể trần
- Thể trọng
- Thể tục

THỂ

- Thể
- Thể cách
- Thể chất
- Thể diện
- Thể lệ

- Thể phách
- Thể pháp (Xem: Bí pháp, vần B)
- Thể Thiên hành hóa
- Thể thống

THỆ

- Thệ
- Thệ hải minh sơn
(Xem: Minh sơn thệ hải, vắn M)
- Thệ hữu
- Thệ nguyện - Thệ ước
- Thệ tử bất nhị

THI

- Thi
- Thi ân
- Thi hải
- Thi hào
- Thi hình
- Thi lễ
- Thi nhân mặc khách
- Thi phàm
- Thi pháp
- Thi thổ
- Thi thơ chi phố
- Thi xã - Thi đàn

THÍ

- Thí
- Thí chẩn
- Thí chủ
- Thí điểm
- Thí thân - Thí mạng
- Thí thực cô hồn
- Thí tiền thí bạc

THỈ

- Thỉ

THỊ

- Thị
- Thị chi bất kiến
- Thị chi chứng quả
- Thị chứng
- Thị dục
- Thị giả
- Thị hiện
- Thị hiếu
- Thị không thị sắc
- Thị lập
- Thị nhận - Thị thực
- Thị nhục
- Thị phi
- Thị phú khinh bần
- Thị tài ngạo vật
- Thị tử như qui
- Thị uy (Thị oai)

THÍCH

- Thích Ca Mâu Ni Văn Phật
- Thích Già
- Thích giáo
- Thích nghĩa
- Thích tử
- Thích ứng

THIỆM

- Thiềm
- Thiềm cung
- Thiềm quang
- Thiềm quế

THIÊN

- Thiên
- Thiên ân
- Thiên bàn
- Thiên bất dung gian
- Thiên biến vạn hóa
- Thiên các
- Thiên cảnh
- Thiên cao địa hậu
- Thiên cầu
- Thiên Chúa giáo (Công giáo)
- Thiên chức
- Thiên cổ
- Thiên cơ
- Thiên cung
- Thiên di
- Thiên diển
- Thiên đạo
- Thiên địa bất nhân
- Thiên địa hữu Âm Dương
- Thiên địa tuần hoàn
- Thiên địa vô tư
- Thiên điều
- Thiên đình - Thiên triều
- Thiên định
- Thiên đường (Thiên đàng)
- Thiên hạ
- Thiên Hậu
- Thiên hình vạn trạng
- Thiên hồn
- Thiên khai huỳnh đạo
- Thiên khải
- Thiên kiến
- Thiên kinh vạn điển, hiểu nghĩa vi tiên
- Thiên la địa võng
- Thiên lôi
- Thiên lự tất hữu nhưt đắc
- Thiên lương
- Thiên lý
- Thiên ma bách chiết
- Thiên mạng (Thiên mệnh)
- Thiên mạng chi vị tánh
- Thiên môn
- Thiên ngoại
- Thiên nguơn mạo bát quái
- Thiên nhãn
- Thiên nhiên - Lý Thiên nhiên
- Thiên nhiên đào thải
- Thiên nhơn hòa ước
- Thiên niên
- Thiên phẩm
- Thiên phong - Đại Thiên phong
- Thiên phong dĩ hạ các tư kỳ vị
- Thiên phong đường
- Thiên phú địa tái

- Thiên phục
- Thiên phương bách kế
- Thiên quan tử phước
- Thiên Quân
- Thiên sai
- Thiên sầu địa thảm
- Thiên số
- Thiên sứ
- Thiên tai
- Thiên tài
- Thiên tải nhứt thời
- Thiên tánh
- Thiên tào
- Thiên tân vạn khổ
- Thiên Thai
- Thiên Thai kiến diện
- Thiên Thần
- Thiên thơ (Thiên thư, Thiên thi)
- Thiên thiêu
- Thiên thời - Địa lợi - Nhơn hòa
- Thiên thu
- Thiên thủ thiên nhãn
- Thiên thượng Thiên hạ duy ngã độc tôn
- Thiên Tiên
- Thiên Tôn
- Thiên trị
- Thiên tru Địa lục
- Thiên trước (Thiên trúc)
- Thiên tư
- Thiên tứ vạn chung
- Thiên tước
- Thiên tượng
- Thiên văn học
- Thiên vận
- Thiên vị
- Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu
- Thiên võng nan đào
- Thiên vô tư phú, Địa vô tư tái
- Thiên ý

THIÊN

- Thiên
- Thiên định
- Thiên lâm
- Thiên môn
- Thiên quán
- Thiên sư
- Thiên tông
- Thiên viện

THIỂN

- Thiển
- Thiển cận
- Thiển kiến - Thiển văn
- Thiển nghĩ
- Thiển nhân nan dữ mưu đại sự

THIỆN

- Thiện
- Thiện ác
- Thiện ác đáo đầu chung hữu báo
- Thiện bắt cầu danh
- Thiện bản - Thiện căn
- Thiện duyên

- Thiện đức - Thiện công
- - Thiện ngôn
- Thiện nam tín nữ
- Thiện nam tử, thiện nữ nhân
- Thiện nghệ
- Thiện nghiệp - Ác nghiệp
- Thiện nguyện
- Thiện niệm
- Thiện pháp
- Thiện tai
- Thiện tài
- Thiện tín

THIÊNG

- Thiêng liêng
- Thiêng liêng chi vị
- Thiêng liêng Hằng sống

THIỆT

- Thiệt
- Thiệt đàn
- Thiệt giáp
- Thiệt kế
- Thiệt lập
- Thiệt lễ
- Thiệt thạch tâm trường
- Thiệt thực
- Thiệt tưởng - Thiệt nghĩ
- Thiệt yếu

THIỆT

- Thiệt chiến
- Thiệt tướng

THIÊU

- Thiêu tàn

THIỀU

- Thiều
- Thiều hoa
- Thiều quang
- Thiều quang nhị bá

THIẾU

- Thiếu niên lão thành

THIỂU

- Thiểu
- Thiểu dục tri túc
- Thiểu đức
- Thiểu phẩm - Thiểu vị

THÌN

- Thìn dạ - Thìn lòng

THÌNH

- Thình thình

THÍNH

- Thính
- Thính đặc ngã ngôn
- Thính giả
- Thính ngã dục đắc chơn truyền
- Thính Thiện

THỈNH

- Thỉnh
- Thỉnh an
- Thỉnh chung
- Thỉnh giáo
- Thỉnh nguyện
- Thỉnh thị

THỎ

- Thỏ
- Thỏ lặn ác tà
- Thỏ ngọc

THỌ (THỤ)

- Thọ
- Thọ ân (Thụ ân)
- Thọ chung
- Thọ dục tĩnh nhi phong bất tức
- Thọ đặc kỳ truyền
- Thọ đức (Thụ đức)
- Thọ đường
- Thọ giáo (Thụ giáo)
- Thọ giới (Thụ giới)
- Thọ khảo vĩnh trường
- Thọ khổ - Thắng khổ
- Thọ lệnh - Thọ mạng
- Thọ nhân
- Thọ phong (Thụ phong)
- Thọ quốc mạch
- Thọ sanh
- Thọ sơn phước hải
- Thọ sắc
- Thọ tang
- Thọ tội
- Thọ trai
- Thọ trì
- Thọ truyền bửu pháp
- Thọ tước
- Thọ tử Nam san

THOÀ

- Thoà phi tuế nguyệt

THÓA

- Thóa
- Thóa diện tự can
- Thóa mạ

THỎA

- Thỏa
- Thỏa chí bình sanh
- Thỏa nguyện
- Thỏa ước Bính Thân

THOÁI

- Thoái
- Thoái hóa
- Thoái thác

THOẠI

- Thoại đầu
- Thoại khí

THOÀN

- Toàn mây

THOÁN

- Thoán từ - Thoán truyện
- Thoán vị (Soán vị)

THOÁT

- Thoát
- Thoát đọa luân hồi
- Thoát hóa
- Thoát sinh
- Thoát tai
- Thoát thai
- Thoát trần đăng Tiên
- Thoát tục
- Thoát xác

THON

- Thon von

THỎN

- Thỏn môn

THONG

- Thong dong

THÔ

- Tô
- Tô bỉ
- Tô lậu
- Tô thiền
- Tô tục

THỐ

- Thố
- Thố lộ (Xem: Thỏ lộ)
- Thố tử cầu phanh
- Thố tử hồ bi

THỔ

- Thổ
- Thổ công - Thổ địa - Thổ kỳ
- Thổ khí thành hồng
- Thổ lộ (Thố lộ)
- Thổ ngọc phún châu
- Thổ Thần
- Thổ võ

THÔI

- Thôi thúc

THỐI (THOÁI)

- Thối
- Thối bước lui chơn
- Thối chuyển
- Thối chức
- Thối tâm
- Thối trầm

THỐN

- Thốn
- Thốn tâm
- Thốn ty bắt quái

THÔNG

- Thông
- Thông công
- Thông điệp
- Thông đồng
- Thông gia
- Thông gian - Thông dâm
- Thông huyền
- Thông kim bác cổ
- Thông lệ
- Thông linh học
- Thông lý đạo
- Thông mẫn
- Thông qui
- Thông quyền đạt biến
- Thông Sự
- Thông tấn
- Thông thái
- Thông Thiên định Địa
- Thông Thiên học
- Thông tín
- Thông tri
- Thông truyền
- Thông tuệ
- Thông tư

THỐNG

- Thống
- Thống khổ
- Thống ngự vạn vật
- Thống nhứt
- Thống quản
- Thống suất
- Thống Tam tài
- Thống thiết

THƠ

- Thơ
- Thơ bất tận ngôn
- Thơ đường luật (Đường thi)
- Thơ hương (Thư hương)
- Thơ thới (Thư thái)
- Thơ tín vãng lai
- Thơ trung hữu ngọc
- Thơ viện (Thư viện)

THỜI

- Thời
- Thời bất ngã đãi
- Thời chỉ thời hành
- Thời cơ
- Thời cuộc tuần hoàn
- Thời di tục dị
- Thời duy Thiên vận
- Thời đại
- Thời lai
- Thời mạng bất tề
- Thời thể tạo anh hùng
- Thời thừa lục long
- Thời thượng

THỚ

- Thớ (Xem: Thái)

THU

- Thu
- Thu cúc
- Thu phân

THÙ

- Thù
- Thù đồ
- Thù hận
- Thù lao
- Thù năng
- Thù tạc
- Thù thắng

THÚ

- Thú
- Thú cầm
- Thú tánh
- Thú tội
- Thú vị

THỦ

- Thủ
- Thủ bộ
- Thủ bản
- Thủ bút - Thủ mặc
- Thủ cơ
- Thủ cụ
- Thủ giải trường tồn
- Thủ khẩu như bình
- Thủ khoa
- Thủ lễ
- Thủ phạm
- Thủ phạt
- Thủ tiết
- Thủ tiêu
- Thủ trường bỏ đoản
- Thủ túc
- Thủ từ - Thủ tự
- Thủ vĩ ngâm
- Thủ xứng

THỤ

- Thụ (Xem: Thọ)

THUẦN

- Thuần
- Thuần hậu
- Thuần khiết
- Thuần lương
- Thuần lý
- Thuần phong mỹ tục
- Thuần tâm mỹ tánh
- Thuần thành
- Thuần túy

THUẤN

- Thuấn Đế

THUẬN

- Thuận
- Thuận căn thuận mạng
- Thuận khẩu - Nghịch khẩu (Xem: Ma khẩu)
- Thuận nhơn tâm
- Thuận Thiên giá tồn
- Thuận thủy hành châu

THUẬT

- Thuật nhi bất tác

THỨC

- Thức
- Thức bách
- Thức phược
- Thức thủ

THỰC

- Thực mạng - Thực tội
- Thực nữ

THUNG

- Thung dung (Xem: Thong dong)
- Thung đường - Thung huyền

THÙY

- Thùy từ mẫn khổ
- Thùy hậu quang tiền (Xem: Quang tiền dụ hậu)

THỦY

- Thủy
- Thủy ách - Thủy tai
- Thủy chung như nhưt
- Thủy khả dĩ tải châu, thủy khả dĩ phúc châu
- Thủy mặc
- Thủy thổ
- Thủy tổ (Thĩ tổ)
- Thủy triều

THỤY

- Thụy hiệu
- Thụy vũ (Thoại võ)

THUYỀN

- Thuyền bổ - Thuyền chuyển
- Thuyền giảm

THUYỀN

- Thuyền
- Thuyền Bát Nhã
- Thuyền quyền
- Thuyền sen
- Thuyền thơ
- Thuyền tình
- Thuyền từ

THUYẾT

- Thuyết
- Thuyết đạo
- Thuyết giáo
- Thuyết minh
- Thuyết pháp
- Thuyết phục
- Thuyết trình

THƯ

- Thư
- Thư hùng kiếm

THỨ

- Thứ dân
- Thứ tội
- Thứ nam - Thứ nữ

THỬ

- Thử
- Thử kinh Đại Thánh
- Thử ngoạn - Bĩ ngoạn
- Thử thách
- Thử thất

THỪA

- Thừa
- Thừa (Thặng)
- Thừa hạc - Thừa long
- Thừa hành - Thừa lịnh
- Thừa hứng nhi lai
- Thừa hưởng - Thừa kế
- Thừa phong phá lãng
- Thừa quyền
- Thừa sai
- Thừa sử
- Thừa thái
- Thừa thượng khả hạ
- Thừa trừ
- Thừa tự

THỪA

- Thừa

THỨC

- Thức
- Thức giả
- Thức lệ
- Thức đồ lão mã
- Thức thần - Ngươn thần
- Thức tỉnh

THỰC

- Thực
- Thực chất
- Thực ngôn
- Thực thể
- Thực tiền
- Thực tướng

THƯƠNG

- Thương
- Thương chánh
- Thương cung chi điều
- Thương giả đa trá
- Thương hải biến vi tang điền
- Thương hại
- Thương mãi
- Thương nghị
- Thương phong bại tục
- Thương sanh
- Thương tâm
- Thương vong
- Thương yêu

THƯỜNG

- Thường
- Thường du
- Thường kỳ
- Thường lệ
- Thường niên
- Thường phục
- Thường tân nhự khổ
- Thường thủy tư nguyên
- Thường tình
- Thường trụ

THƯỜNG

- Thường
- Thường bất khí cừu
- Thường bất tiếm, hình bất lạm
- Thường cập khô hài
- Thường ngoạn
- Thường phong
- Thường thiện phạt ác

THƯỢNG

- Thượng
- Thượng bất chánh, hạ tác loạn
- Thượng bất oán Thiên, hạ bất vưu nhân
- Thượng căn - Trung căn - Hạ căn
- Thượng cầm hạ thú
- Thượng chưởng Tam thập lục Thiên
- Thượng cổ - Trung cổ - Cận cổ
- Thượng đẳng
- Thượng Đế (Xem: Ngọc Hoàng Thượng Đế, vần Ng)
- Thượng đức - Thượng lực - Thượng mưu
- Thượng giới
- Thượng hạ khác nhau
- Thượng hòa hạ mục
- Thượng Hoàng
- Thượng Hội
- Thượng huyền
- Thượng hương
- Thượng hưởng
- Thượng khách
- Thượng khẩn
- Thượng lộ bình an
- Thượng lưu
- Thượng nguơn
- Thượng nhân
- Thượng phẩm chi nhơn
- Thượng Phẩm
- Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư (1888-1929)
- Thượng Sanh
- Thượng Sanh Cao Hoài Sang (1901-1971)
- Thượng sĩ - Trung sĩ - Hạ sĩ
- Thượng số
- Thượng tán
- Thượng tấu
- Thượng Thiên
- Thượng thọ (Xem: Hạ thọ, vần H)
- Thượng thừa (Xem: Hạ thừa, vần H)
- Thượng Tiên hoa - Thượng Tiên tửu
- Thượng tọa
- Thượng trí - Hạ ngu
- Thượng trình
- Thượng Trung Nhựt
- Thượng tuần
- Thượng tượng
- Thượng võ

THỨU

- Thứu sơn

THA

THA

1. **THA:** 他 Khác, người khác, cái khác.
Td: Tha hóa, Tha hương, Tha lực.
2. **THA:** (nôm) Thả ra, không bắt tội.
Td: Tha quả vong căn, Tha tiền khiên.

Tha hóa

他化

A: To become depraved.

P: Devenir dépravé.

Tha: Khác, người khác, cái khác. **Hoá:** biến thành.

Tha hóa là biến đổi khác với bản chất tốt đẹp thuở trước, biến đổi từ người tốt trở thành kẻ xấu.

Tha hương lữ thứ

他鄉旅次

A: The foreign country.

P: Le pays étranger.

Tha: Khác, người khác, cái khác. **Hương:** quê hương, quê nhà. **Lữ:** đi xa nhà. **Thứ:** nhà trọ, chỗ trọ.

Tha hương là quê hương khác, không phải quê hương của mình. Lữ thứ là quán trọ của những người đi xa nhà.

Tha hương lữ thứ là chỉ những người sống xa quê hương, không người thân thích, ở tạm trong các quán trọ bên đường.

Tha lực

他力

A: The strenght of another.

P: La force de l'autrui.

Tha: Khác, người khác, cái khác. **Lực:** sức.

Tha lực là sức mạnh của người khác.

Sức mạnh của chính mình là Tự lực.

Cầu nguyện là cầu xin tha lực của các Đấng thiêng liêng hộ trì trên bước đường tu hành.

Pháp môn niệm Lực tự Di-Đà của Tịnh Độ Tông Phật giáo rất chú trọng Tha lực, gồm có sức mạnh của lời nguyện của Đức Phật A-Di-Đà, nguyện tiếp dẫn những chúng sanh nào thường xuyên niệm danh hiệu của Ngài, niệm đến chỗ nhứt tâm không loạn, thì khi lâm chung sẽ được sức mạnh của lời nguyện đó tiếp dẫn về cõi CLTG, nơi mà Đức Phật A-Di-Đà đang giáo hóa. Ngoài ra còn có Tha lực hộ trì của Đức Phật Thích Ca, vì Phật đã giảng Kinh A-Di-Đà và đề xướng phép tu niệm Phật này, đồng thời cũng có sức mạnh hộ trì của các Đức Phật khác trong mười phương.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Tha phương

他方

A: The foreign region.

P: La région étrangère.

Tha: Khác, người khác, cái khác. **Phương:** địa phương.

Tha phương là địa phương khác, cách xa quê hương mình.

Tha phương cầu thực: đi kiếm ăn ở phương khác.

Hành đạo tha phương: đi làm đạo ở một địa phương khác, không phải nơi quê hương của mình.

BĐND: Chánh Thái Phối Sư đặng quyền cầu xin Chúc sắc hành đạo *tha phương*, song tại nơi người điều độ,...

BĐND: Bát Đạo Nghi Định.

Tha quả vong căn

Tha: (nôm) Thả ra, không bắt tội. **Quả:** kết quả, cái kết quả xấu do cái nhân xấu gây ra từ kiếp trước. **Vong:** quên. **Căn:** gốc rễ.

Căn quả: tội lỗi trong kiếp trước là gốc rễ của những quả báo xấu xảy ra trong kiếp hiện tại như tật bệnh, tai ương.

Tha quả vong căn là tha thứ và quên đi cái căn quả xấu nơi kiếp sống trước.

KCTPĐQL: Cõi Diêm cung *tha quả vong căn*.

KCTPĐQL: Kinh cầu Tổ Phụ đã qui liễu.

Tha tiền khiên trước

A: To pardon the anterior sins.

P: Pardonner les péchés antérieurs.

Tha: (nôm) Thả ra, không bắt tội. **Tiền:** trước. **Khiên:** tội lỗi.

Tiền khiên là tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống trước.

Tha tiền khiên trước là tha thứ những tội lỗi đã gây ra trong kiếp trước. Nếu được tha thứ thì kiếp sống này khỏi phải chịu những quả báo xấu.

Tha tiền khiên trước đồng nghĩa: Tha quả vong căn.

KCBCTBCHĐQL: Ôn Tạo Hóa *tha tiền khiên trước*.

KCBCTBCHĐQL: Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liễu.

THÁC

THÁC

- THÁC:** 託 Gởi, nhờ, giả làm, mượn có.
Td: Thác bệnh, Thác cô ký mệnh.
- THÁC:** 托 Lấy tay nâng vật.
Td: Thác địa.
- THÁC:** (nôm) Chết.
Td: Thác oan, Thác sanh.

Thác bệnh

託病

A: To pretext the illness.

P: *Prétexter la maladie.*

Thác: Gởi, nhờ, giả làm, mượn cớ. **Bệnh:** đau ốm.

Thác bệnh là mượn cớ có bệnh để từ chối.

Thác cô ký mệnh

託孤寄命

Thác: Gởi, nhờ, giả làm, mượn cớ. **Cô:** con mồ côi. **Ký:** gởi. **Mệnh:** mạng lịnh.

Thác cô ký mệnh là gởi lại đứa con mồ côi và trao cho mạng lịnh.

Ý nói: Lời của người cha sắp chết gởi gắm đứa con côi lại cho người tin cậy và trao cho những yêu cầu quan trọng.

Thác địa

托地

A: To raise the earth.

P: *Soulever la terre.*

Thác: Lẩy tay nâng vật. **Địa:** đất.

Thác địa là nâng đỡ giếng đất.

PG: Hóa kiếm thành xích nhi tam phân *thác địa*.

PG: Phật Giáo (Kinh Phật Giáo).

Thác oan

A: To die unjustly.

P: *Mourir injustement.*

Thác: (nôm) Chết. **Oan:** không đúng.

Thác oan là chết không đúng số, chưa tới số chết mà bị chết. Thường thì sự thác oan là do tai nạn, chết thành linh.

Thác sanh - Thác thai

託生 - 託胎

A: To reincarnate.

P: Réincarner.

Thác: Gởi, nhờ, giả làm, mượn cơ. **Sanh:** sanh ra. **Thai:** cái thai trong bụng mẹ.

Thác sanh, đồng nghĩa Thác thai, là gởi vào bào thai trong bụng mẹ để được sanh ra làm người nơi cõi trần.

Thác sanh hay Thác thai là nói về một chơn hồn đi đầu thai làm người nơi cõi trần.

THẠCH

THẠCH

THẠCH: 石 Đá, bền vững như đá.

Td: Thạch động, Thạch giao.

Thạch động

石洞

A: Stone cavern.

P: La caverne.

Thạch: Đá, bền vững như đá. **Động:** hang.

Thạch động là hang đá.

Thạch giao

石交

A: The stable freindship.

P: L'amitié stable.

Thạch: Đá, bền vững như đá. **Giao:** làm bạn với nhau.

Thạch giao là tình bạn vững bền như đá.

Thạch Sùng - Vương Khải

石崇 - 王凱

Thạch Sùng, người ở Thanh Châu đời Tây Tấn, tên chữ là Quí Luân, hiệu là Tề Nô, thuở nhỏ có tư chất thông minh, nhiều mưu trí. Thân phụ là Thạch Bào, lúc gần chết, chia gia tài cho các con thì Thạch Sùng được phần ít nhất. Bà vợ thấy vậy hỏi chồng: - Tại sao không chia đều cho các con?

Thạch Bào đáp:

- Tuy bây giờ chia cho nó ít, nhưng ngày sau nó sẽ giàu hơn mấy đứa kia gấp bội.

Thạch Sùng lớn lên, được bổ làm quan Tu Vũ Lệnh, rồi sau đổi ra làm Thái Thú Dương Thành. Nhân vì có công đánh nước Ngô nên được vua phong làm An Dương Hầu.

Vua Tấn Vũ Đế thấy Thạch Sùng có tài, cho làm Thứ Sử Kinh Châu. Lúc ở Kinh Châu, Thạch Sùng tư thông với lũ cường đạo, cướp của những người đi buôn, nên chẳng bao lâu, Thạch Sùng trở nên đại phú. Về sau, Thạch Sùng được thăng Thái Bộc và Vệ Úy.

Thạch Sùng cất một biệt thự rất tráng lệ ở Lũng Kim Cốc, thường hội họp bạn bè ở đây để ăn nhậu chơi bời.

Càng ngày Thạch Sùng càng giàu có, xây cất lầu các nguy nga, giảng toàn gấm vóc, đồ trân quý nhiều không kể hết, tài sản to lớn, thiên hạ vô song.

Thời bấy giờ có quan Hậu Tướng Quân là Vương Khải, em của Hoàng Hậu, nhà cũng rất giàu, xa xỉ vào bậc nhất.

Một hôm, Vương Khải và Thạch Sùng cạnh tranh nhau về sự giàu có. Vương Khải nói:

- Tôi lấy đường làm tro.

Thạch Sùng lại nói:

- Tôi lấy nền làm củi.

Vua nghe vậy liền phán:

- Lời nói không lấy gì làm bằng, muốn biết ai hơn kém thì phải lấy những thứ quý nhứt đem ra, hễ ai nhiều thì được.

Vương Khải bèn lấy trướng lụa đem ra trải đường được 40 dặm. Thạch Sùng cũng đem trướng lụa ra trải, dài được 50 dặm. Thế là Thạch Sùng thắng Vương Khải một keo.

Vương Khải lại dùng phấn đá đồ quét vôi nhà. Thạch Sùng lại dùng hồ tiêu.

Các quan trong triều thấy Thạch Sùng đều hơn nên rất khen ngợi. Vua thấy Vương Khải kém thế nên tặng cho Vương Khải một cây san hô cao hai thước. Vương Khải liền đem cây san hô ra thi. Thạch Sùng liền lấy cây Ngọc Như Ý đập cây san hô ấy vỡ tan. Vương Khải cả giận nói:

- Túc hạ không có của quý như thế mà đem thi, nên mới đập cây san hô của tôi, vậy phải tính sao mới được?

Thạch Sùng vội đáp:

- Xin Ngài đừng vội giận, tôi xin đền cây khác lớn hơn.

Nói rồi xin trở về nhà đem đến bốn cây san hô đều cao bốn thước, sáng rực, lấy một cây đền cho Vương Khải.

Các bạn hai bên đều xin hòa, ai trở về nhà nấy.

Vua Tấn Vũ Đế chết, Thái tử lên nối ngôi, tức là Tấn Huệ Đế. Vua nhu nhược nên quyền hành về tay Thân Vương. Sau Giả Hậu mưu giết Thái Hậu và các Thân Vương mà tranh quyền, thành ra một cuộc nội loạn.

Có một Thân Vương là Triệu Vương Tư Mã Luân, lừa đem quân vào cung, bắt vua Huệ Đế phải bỏ Giả Hậu, rồi bắt Giả Hậu giết đi, bình được mối loạn Giả Hậu, nắm giữ binh quyền. Tư Mã Luân làm Tướng Quốc, tin dùng một đưa gia thần là Tôn Tú.

Tôn Tú nghe nói Thạch Sùng có nàng ái cơ tên là Lục Châu, nhan sắc xinh đẹp lạ thường, lại thêm cầm kỳ thi họa đều giỏi, múa hát rất hay, vẫn được Thạch Sùng yêu mến, để ở riêng trên lầu Kim Cốc. Tôn Tú lập tức sai sứ đến bắt.

Khi sứ đến, Thạch Sùng ra tiếp. Sứ nói:

- Tôi được lệnh đến đây bắt nàng Lục Châu. Xin Ngài đưa Lục Châu ra đây tôi rước về dâng cho Tướng Quốc.

Thạch Sùng đáp:

- Không được, Lục Châu là ái cơ của ta, dẫu thế nào cũng không cho bắt được.

- Quân hầu am hiểu sự đời, sao không nhận rõ thời thế hiện nay, nếu cưỡng lại ắt có vạ to. Quân hầu nên nghĩ lại.

Thạch Sùng nhứt định không nghe. Sứ phải trở về báo lại với Tôn Tú. Tôn Tú cả giận, vào bẩm với Tư Mã Luân:

- Thạch Sùng có ý phản, ý thế giầu có âm mưu làm loạn, nếu bây giờ không trừ, sau hối không kịp.

Tướng Quốc Tư Mã Luân nói:

- Nếu thế thì cứ bắt nó giết đi.

Tôn Tú được lệnh, đem 200 quân đến vây nhà Thạch Sùng. Thạch Sùng đang ở trên lầu với nàng Lục Châu, thấy quân kéo kén đồng hô lên rằng:

- Có lệnh bắt Thạch Đại nhân, xin Ngài xuống lầu ngay.

Thạch Sùng cả sợ nói:

- Tôi vì nàng mà bị tội, không rõ họ bắt tôi đem đi đâu?

Lục Châu khóc thưa rằng:

- Quân hầu đã vì thiếp mà phải tội thì thiếp cũng vì Quân hầu mà chết. Thiếp xin chết trước chớ mặt nào lại vào cửa khác để nhục đến Quân hầu.

Nói rồi nàng nhảy từ lầu cao xuống đất tự tử.

Bọn lính vào bắt Thạch Sùng đưa ra pháp trường.

Biết mình phải chết, Thạch Sùng khóc mà than rằng:

- Không biết gia tài của tôi sẽ vào tay ai?

Quan Giám sát nói:

- Đã biết tiền của và gái đẹp hay làm họa cho người, sao không tính đi từ trước?

Thạch Sùng bị chém chết, gia sản bị tịch thu.

Tương truyền, Thạch Sùng chết uất ức, khí uất không tan hóa thành con rắn lằn, cứ tắc lưỡi như tiếng của hoai. Vì vậy con rắn lằn được gọi là con Thạch sùng.

Cũng có sách khác chép rằng:

Vương Khải và Thạch Sùng tổ chức đấu phú với nhau trước mặt vua và bá quan, giao kết nếu ai thua thì phải giao gia sản cho người thắng cuộc. Hai người cùng đem của quý ra, nhưng đều bằng nhau. Cuối cùng Vương Khải đem ra cái nồi đất. Thạch Sùng tìm mãi trong kho không có món này nên phải chịu thua cuộc. Thạch Sùng bị mất hết của cải, nên rất tức tối, buồn rầu sanh bệnh mà chết. Hồn uất ức không tan, hóa thành con thần lẩn tặc lưới tiếc của.

Thơ của Đức Lý Thái bạch:

*Vương Khải đồn rân nghe nghĩ thiệt,
Thạch Sùng tiếng dậy tưởng thêm càng.*

Trong bài phú Giác Mê Khải Ngộ, Đức Lý viết:

*Kìa Bá Di Thúc Tề mượn cảnh không, mà dứt rồi mối tề,
Nọ Thạch Sùng Vương Khải cũng danh tiếng, ai có kể ra
gì.*

*Khách lánh trần sẵn đuốc Tào Hóa kịp lần đi,
Đường chánh đạo hiệu vô vi cứu khổ.*

Thạch thất - Thạch xá

石室 - 石舍

A: The stone house.

P: La maison en pierre.

Thạch: Đá, bền vững như đá. **Thất:** nhà. **Xá:** cái nhà nhỏ.
Thạch thất, đồng nghĩa thạch xá, là ngôi nhà bằng đá.

KĐ7C: Cung Chưởng Pháp xây quyền Tào Hóa,
Kiến Chuẩn Đề *thạch xá* giải thi.

KĐ7C: Kinh Đệ Thất cửu.

Thạch tượng

石像

A: The stone statue.

P: La statue en pierre.

Thạch: Đá, bền vững như đá. **Tượng:** hình tượng của người hay vật.

Thạch tượng là tượng bằng đá.

Td như: Tượng Phật làm bằng đá, Tượng sư tử đá.

THÀI

Thài - Bài thài

A: To declaim slowly.

P: Déclamer lentement.

Thài: ngâm từng chữ của bài kinh với giọng ngân kéo dài theo điệu nhạc Đảo Ngũ Cung.

Bài thài: bài kinh để đồng nhi thài.

Khi cúng Đức Chí Tôn, hay Đức Phật Mẫu, đại đàn hay tiểu đàn, đồng nhi thài ba bài Dâng Tam bửu: bài Dâng hoa, bài Dâng rượu và bài Dâng trà. Trong lúc đồng nhi thài thì Lễ sĩ đi điện lễ, dâng phẩm vật cúng từ ngoại nghi vào nội nghi với cách đi đặc biệt, chân bước theo hình chữ Tâm, nhún theo điệu nhạc Đảo Ngũ Cung.

Trong Lễ Hội Yến DTC tại Báo Ân Từ hằng năm, các Giáo nhi đứng hầu hai bên bàn lễ, thài các bài hiến lễ Đức Phật Mẫu, Cửu vị Tiên Nương và thài ba bài hiến lễ Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và Đức Thượng Sanh, tổng cộng 13 bài thài, thài ba hiệp: hiệp đầu là Dâng hoa, hiệp kế là Dâng rượu và hiệp chót là Dâng trà. Trong Lễ Hội Yến DTC, không có Lễ sĩ dâng phẩm vật. Hoa thì được đặt sẵn trên bàn lễ, khi dâng rượu thì Chúc sắc HTĐ lên rót rượu, khi dâng trà thì Chúc sắc HTĐ lên rót trà.

Trong Tang lễ, dâng hương, dâng hoa, rượu và trà, các Lễ sĩ đi điện dâng lên, trong lúc đồng nhi thài các bài thài tương ứng, giọng thài chậm, kéo dài nghe rất bi ai.

DTC: Diêu Trì Cung.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

THÁI

THÁI

1. **THÁI:** 太 Lớn, rất, cả, tuyệt cao.
Td: Thái Âm, Thái cổ, Thái thậm.
2. **THÁI:** 態 Hình trạng, dáng điệu.
Td: Thái độ.
3. **THÁI:** 泰 còn đọc THỚI: thanh, an vui.
Td: Thái lai, Thái tây.

Thái Âm - Thái Dương

太陰 - 太陽

A: The moon - The sun.

P: La lune - Le soleil.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Âm:** khí Âm. **Dương:** khí Dương.

Khi Thái Cực phân ra Lưỡng Nghi, rồi Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng thì Tứ Tượng gồm: Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm và Thiếu Âm.

Thông thường, Thái Âm là chỉ Mặt trăng; Thái Dương là chỉ mặt trời.

Thái Âm Tinh Quân là vị Tiên cai quản mặt trăng.

KK: Ánh Thái dương giới trước phương đông.

KK: Khai Kinh.

Thái Ất Thiên Tôn

太乙天尊

Thái Ất Thiên Tôn là một vị Đại Tiên, học trò của Đức Ngươn Thi Thiên Tôn vào thời Phong Thần Trung hoa.

Theo truyện Phong Thần, Thái Ất Thiên Tôn cho Linh Châu Tử đầu thai xuống trần làm con của Lý Tịnh, đặt tên là Na Tra,

để lớn lên ra giúp Khương Thượng Tử Nha phò nhà Châu, diệt nhà Trụ, lập Bàng Phong Thần.

KCS: Cứu khổ nạn *Thái Ất Thiên Tôn*,
Miền Âm cảnh ngục môn khai giải.

KSH: Kinh Sám Hối.

Thái Bạch Kim Tinh - Thái Bạch Trường Canh

太白金星 - 太白長庚

Sao Thái Bạch được gọi là Sao Kim hay Kim Tinh, cũng được gọi là Sao Trường Canh.

Thái Bạch Kim Tinh hay Thái Bạch Trường Canh đều đồng nghĩa, nói tắt là Thái Bạch, đó là một vị Tinh Quân cai quản ngôi sao Thái Bạch. Vị Tinh Quân này giáng trần vào thời nhà Đường bên Tàu. Bà mẹ có thai năm mộng thấy sao Thái Bạch rơi vào lòng bà, sau đó bà sanh ra đứa con trai, đặt tên là Lý Thái Bạch. (Xem tiểu sử nơi chữ: *Lý Thái Bạch*, vần L)

Nơi cõi thiêng liêng hiện nay, Đức Lý Thái Bạch là một vị Đại Tiên Trường, cầm quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm điều khiển Tiên giáo thời ĐĐTKPĐ. Ngài còn được Đức Chí Tôn giao phó nhiệm vụ Giáo Tông ĐĐTKPĐ.

Đức Lý Thái Bạch giáng cơ cho biết quyền hành của Ngài mà Đức Chí Tôn giao phó trong ĐĐTKPĐ qua bài thơ:

*Ánh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,
Hiện Kim Tinh trọng trách Linh Tiêu.
Quyền năng vưng thờ Thiên triều,
Càn Khôn thế giới dặt diu Tinh quân.*

*Tinh quân thọ sắc thờ Phong Thần,
Cho đến Đường triều mới biến thân.
Thái Bạch Kim Tinh đang trị thế,
Trường Canh trích tử đến thăm trần.
Động Đình thi rượu đong muôn đấu,
Bồng Đảo câu Tiên nắm một cần.
Vâng lệnh Ngục Hư nay xuống thế,*

Tam Kỳ độ rỗi các nguyên nhân.

Đức Lý Thái Bạch thường giảng cơ dạy Đạo, phong thường Chức sắc và điều hành nền Đạo. Trong TNHT có rất nhiều bài Thánh Ngôn của Ngài.

ĐĐTKPB: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thái cổ

太古

A: The extreme antiquity.

P: L'extrême antiquité.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Cổ:** xưa.

Thái cổ là rất xưa. Đời Thái cổ có trước đời Thượng cổ.

Thái Công Tướng Phụ Quảng Pháp Thiên Tôn

太公將父廣法天尊

Đây là phẩm tước của Đức Khương Thượng Tử Nha do Đức Chí Tôn phong tặng. (Xem tiểu sử nơi chữ: Khương Thượng)

Khương Thượng Tử Nha được vua Châu Võ Vương phong chức Thái Công, và được tôn là Thượng Phụ (Phụ là cha). Tử Nha đảm nhận chức Đại Nguyên Soái Chinh Đông, thống lãnh đại binh, chinh phạt nhà Trụ, nên gọi Ngài là Tướng Phụ (**Tướng** là vị Đại Nguyên Soái, **Phụ** là cha).

Ngài được Đức Nguơn Thi Chưởng giáo ban cho nhiều pháp thuật huyền diệu, nhất là hai món bửu bối: Hạnh Huỳnh kỳ và Đả Thần tiên (cây roi đánh Thần), nên gọi là Quảng Pháp (**Quảng** là rộng, **Pháp** là phép thuật). Ngài là một vị Thiên Tôn.

Đức Nguơn Thi lại giao cho Ngài cầm Bàng Phong Thần, nên Ngài cầm quyền Thần đạo.

Thái Cực

太極

A: The Universal Monad.

P: La Monade Universelle.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Cực:** đầu cùng.

Thái Cực là lớn nhất đến cùng tốt.

Theo Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài, Thái Cực là nguyên lý cùng tốt của vũ trụ. Đó là chơn lý tuyệt đối, tối thượng, bất biến, hằng hữu, sản xuất ra CKVT và vạn vật.

Nói về độ lớn thì không có gì lớn hơn bao trùm bên ngoài Thái Cực, còn nói về độ nhỏ thì không có gì nhỏ hơn để lồng vào trong Thái Cực. (Chí đại vô ngoại, chí tiểu vô nội).

Thái Cực là khối Đại Linh Quang, là Đại Hồn của Thượng Đế, nên cũng được gọi là ngôi của Thượng Đế.

Cái gì sanh ra Thái Cực? Đó là Hư Vô chi Khí.

Hư Vô chi Khí (Khí Hư Vô) là khối chất Khí có năng lượng vô tận vô biên, tự nhiên mà có, tức là không có nguồn gốc, nên gọi là vô thủy. (Xem Vũ trụ quan, Văn V).

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thái Cực đăng

太極燈

A: The Monad lamp.

P: La lampe de Monade.

Thái Cực: (đã giải bên trên). **Đăng:** đèn.

Thái Cực đăng là cây đèn Thái Cực, tức là cây đèn mà điểm sáng của nó tượng trưng ngôi Thái Cực.

Trên Thiên bàn thờ tại tư gia, dưới Thánh tượng Thiên Nhân, ngay chính giữa, đặt một cây đèn luôn luôn cháy sáng gọi là đèn Thái Cực, để tượng trưng ngôi Thái Cực của Đức Chí Tôn.

Ngọn đèn ấy cũng giả mượn làm Tâm đấng, tức là mỗi người chúng ta dùng cái tâm của mình như một ngọn đèn để soi sáng trí não, khiến cho các hành động, cử chỉ không trái với Thiên lý, hợp đạo đức.

Thái Cực Thánh Hoàng

太極聖皇

A: The Emperor of Monad.

P: L'Empéreur de Monade.

Thái Cực: (đã giải bên trên). **Thánh Hoàng:** vua Thánh, vị vua thiêng liêng huyền diệu.

Thái Cực Thánh Hoàng là vị vua Thánh ngự ở ngôi Thái Cực, đó là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

KNHTĐ: Đại La Thiên Đế, Thái Cực Thánh Hoàng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thái độ

態度

A: The attitude.

P: L'attitude.

Thái: Hình trạng, dáng điệu. **Độ:** mức độ.

Thái độ là vẻ mặt cử chỉ, cách cư xử của một người, biểu thị tình cảm và tư tưởng của người ấy. Td: Thái độ ôn hòa.

Thái hòa

太和

A: The great peace.

P: La grande paix.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Hòa:** êm thuận, hoà bình.

Thái hòa là rất hòa bình êm tịnh.

TNHT: Thái hòa Dương thịnh Đạo nam khai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thái hư - Thái không

太虛 - 太空

A: The Nothing.

P: Le Néant.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Hư:** trống không. **Không:** không có gì cả.

Thái hư, đồng nghĩa Thái không, là chỗ không không trên thượng tầng không khí, nơi đó thấy trống không nhưng rất huyền diệu, vì tất cả các pháp đều sanh ra từ chỗ Hư không này.

Thái lai (Thới lai)

泰來

A: The prosperity comes.

P: La prospérité vient.

Thái: còn đọc THỐI: thanh, an vui. **Lai:** tới, đến.

Thái lai hay Thới lai là thời kỳ thanh vượng đến.

Thường nói: Hết cơn bĩ cực tới hồi thới lai.

Thái liêm giả tất thái tham

太廉者必太貪

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Liêm:** thanh liêm. **Giả:** ấy là. **Tất:** ắt hẳn. **Tham:** ham muốn. **Thái tham:** lòng ham muốn cực lớn.

Thái liêm giả tất thái tham: người quá thanh liêm ắt có cái ham muốn cực lớn.

Thái miếu

太廟

A: Royal temple.

P: Temple royal.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Miếu:** nhà thờ.

Thái miếu là nhà thờ tổ tiên của vua, cũng được gọi là Miếu đường, cất trong hoàng thành.

Thái quá - Bất cập

太過 - 不及

A: Excess - Insufficiency.

P: Excès - Insuffisance.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Quá:** vượt qua. **Bất:** không. **Cập:** kịp.

Thái quá là quá mức qui định.

Bất cập là không kịp, không đúng mức qui định.

Đây là hai trạng thái làm việc đối chọi nhau: một là làm việc quá mức, hai là làm việc không đúng mức. Cả hai lỗi đều có hại, vì không giữ mức trung dung, khó đạt được thành công như mong muốn.

Phải giữ lấy con đường trung đạo, tức trung dung, làm việc điều hòa, vừa phải nhưng siêng năng và chuyên cần, thì kết quả thành công chắc chắn.

KSH: Chớ *thái quá*, đừng lòng *bất cập*,
Phép tu hành luyện tập hằng ngày.

KSH: Kinh Sám Hối.

Thái sơn hồng mao

泰山鴻毛

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Sơn:** núi. **Hồng:** chim hồng. **Mao:** lông.

Thái sơn hồng mao là núi Thái sơn và lông chim hồng.

Núi Thái sơn tượng trưng sức nặng (nặng như Thái sơn), hồng mao tượng trưng cái nhẹ (nhẹ như lông hồng).

Hán thư: "*Nhân cố hữu nhưc tử, tử hữu trọng ư Thái sơn, hoặc khinh ư hồng mao.*" nghĩa là: Người ta ai cũng có một lần chết, có cái chết nặng như Thái sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng. Ý nói: Có cái chết vì đại nghĩa thì cái chết ấy xem

nặng như núi Thái sơn; có cái chết không ra gì, không đáng để chết thì cái chết ấy xem nhẹ như lông chim hồng.

Thái tây

泰西

A: The prosperous countries of occident: Europe.

P: Les pays prospères de l'occident: Europe.

Thái: còn đọc THỚI: thanh, an vui. **Tây:** hướng tây.

Thái tây là các nước cường thịnh ở phương tây, tức là chỉ các nước ở Âu Châu như: Anh, Pháp, Đức, Ý,....

TNHT: Đêm nay, 24 Décembre, phải vui mừng vì là ngày của Ta xuống trần dạy đạo bên *Thái tây* (Europe).

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thái thậm

太甚

A: Excessive.

P: Excessif.

Thái: Lớn, rất, cả, tuyệt cao. **Thậm:** quá mức.

Thái thậm là rất quá mức, rất quá đáng.

TNHT: Kiêu hãnh *thái thậm*, vào muốn có người trình, ra muốn có người cúi,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thái Thượng Đạo Tổ - Thái Thượng Lão Quân

太上道祖 - 太上老君

Thái Thượng Đạo Tổ hay Thái Thượng Đạo Quân là ông Thủy Tổ của Đạo Tiên. Ngài do khí Tiên Thiên hóa sanh, nên pháp lực của Ngài vô biên, biến hóa vô cùng, khi hiện xuống cõi trần để giáo hóa người có duyên phần, khi trở về cõi Thượng Thiên.

Ngài có một kiếp giáng sanh xuống cõi trần là Đức Lão Tử, vào thời nhà Thương bên Tàu, nên còn gọi Ngài là Thái Thượng Lão Quân. (Xem chi tiết nơi chữ: Lão Tử, vần L)

THẢI

Thải hồi

汰回

A: To send back.

P: Renvoyer.

Thải: loại bỏ ra không dùng nữa. **Hồi:** trở về.

Thải hồi là loại bỏ ra, không dùng nữa, cho trở về nhà.

THAM

THAM

1. **THAM:** 貪 Ham muốn không chánh đáng.
Td: Tham danh, Tham dục, Tham ô.
2. **THAM:** 參 Dự vào, xen vào.
Td: Tham chiếu, Tham khảo.

Tham chiếu

參照

A: To compare.

P: Comparer.

Tham: Dự vào, xen vào. **Chiếu:** đưa ra mà xét, đối chiếu.

Tham chiếu là đưa vào để đối chiếu.

Tham danh trục lợi

貪名逐利

A: To covet the fame and gain.

P: Rechercher avidement la gloire et gain.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Danh:** tiếng tăm.
Trục: đuổi theo, tranh giành. **Lợi:** lợi lộc.

Tham danh trục lợi là ham muốn và tranh giành danh lợi.

Thành ngữ này đồng nghĩa: Tham danh chác lợi.

(**Chác** là chuốc lấy, mang vào mình).

TNHT: Thầy đã vì chúng sanh mà lập Đạo, nhưng kẻ phàm tục còn ám muội, *tham danh chác lợi*, lấn tước cầu quyền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tham dục

貪欲

A: The ambition.

P: L'ambition.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Dục:** muốn.

Tham dục là lòng tham lam và nhiều ham muốn.

Tham dự

參預

A: To participate in.

P: Participer à.

Tham: Dự vào, xen vào. **Dự:** xen vào, gia nhập vào.

Tham dự là góp mặt vào và nhận một phần công việc.

TNHT: Nơi đàn nào mà khác hơn Thánh giáo và bày biện nhiều trái cách thì Đạo hữu không phép *tham dự*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tham đó bỏ đấng

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Đó và Đấng:** dụng cụ dùng để bắt cá dưới nước. Đấng là tấm làm bằng nan tre dài, chận dưới nước không cho cá lội qua. Đó cũng làm bằng nan tre kết lại thành hình ống, có làm hom để cá chui vào mà không ra được.

Tham đó bỏ đấng, ý nói ham muốn kẻ này, ruồng bỏ kẻ kia, tức là ham muốn người con gái khác, ruồng bỏ vợ nhà.

Thành ngữ: Tham đó bỏ đấng là chỉ sự không chung thủy trong tình vợ chồng.

*Xin đừng tham đó bỏ đấng,
Chơi lê quên lựu, chơi trăng quên đèn.
(Lục Vân Tiên)*

Tham khảo

參考

A: To consult.

P: Consulter.

Tham: Dự vào, xen vào. **Khảo:** tra xét.

Tham khảo là tra xét nhiều tài liệu để so sánh và tìm hiểu đầy đủ các khía cạnh của một vấn đề.

Tham ô

貪汙

A: The crapulous covetousness.

P: La cupidité crapuleuse.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Ô:** dơ bẩn, bẩn thỉu.

Tham ô là tham lam bẩn thỉu, tìm cách ăn cắp của công một cách đê tiện.

Tham quan ô lại: Quan thì tham nhũng, viên chức thì bẩn thỉu, chỉ chung bọn quan lại ăn hối lộ, đục khoét của công.

Tham phu tuấn tài

貪夫殉財

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Phu:** người đàn ông. **Tuấn:** liều chết vì một việc gì. **Tài:** tiền bạc của cải.

Tham phu tuấn tài là người tham chết vì tiền.

Tham quan

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Tham quan

貪官

A: Corrupt mandarin.

P: Mandarin concussionnaire.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Quan:** ông quan.

Tham quan là ông quan tham những.

Thường nói: Tham quan ô lại: (Xem chữ: Tham ô).

* Trường hợp 2: Tham quan

參觀

A: To see the sights.

P: Excursionner.

Tham: Dự vào, xen vào. **Quan:** xem xét, quan sát.

Tham quan là đi quan sát cảnh vật ở một nơi nào.

Tham quyền cố vị

貪權固位

A: To hold a power and to hang on to one's position.

P: Rechercher l'autorité et se cramponner à sa place.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Quyền:** quyền hành. **Cố:** giữ chặt lấy. **Vị:** địa vị, chỗ ngồi có chức quyền.

Tham quyền cố vị là ham muốn quyền hành, giữ chặt lấy địa vị có được, không muốn buông ra.

Tham sanh úy tử

貪生畏死

A: To cling to life and to fear death.

P: Se cramponner à la vie et redouter la mort.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Sanh:** sống. **Úy:** sợ. **Tử:** chết.

Tham sanh úy tử là tham sống sợ chết.

Tham Sân Si

貪嗔癡

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Sân:** giận. **Si:** mê muội.

Tham Sân Si là ba mối độc hại, gây ra nhiều điều phiền não và đốt cháy hết công đức của người tu, nên gọi chúng là Tam độc, tức là ba thứ độc hại.

Ba thứ ấy làm dơ dáy thân tâm, nên cũng gọi chúng là *Tam cấu*. Ba thứ ấy cũng ngăn trở thiện tâm nên cũng gọi chúng là *Tam chướng*. Ba thứ ấy trói buộc con người vào biển khổ trầm luân, nên cũng gọi chúng là *Tam phược*.

Người tu cần phải dùng cái trí sáng suốt để dứt bỏ ba mối độc hại trên thì mới mong đắc đạo.

Tham tài hiếu sắc

貪財好色

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Tài:** tiền bạc của cải. **Hiếu:** ưa thích. **Sắc:** sắc đẹp của phụ nữ.

Tham tài hiếu sắc là tham lam tiền bạc và ưa thích sắc đẹp của phụ nữ (sắc dục).

Tham thì tham

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Thâm:** lạm vào một khoản tiền khác.

Tham thì thâm là tham cái lợi nhỏ nên bị mất cái lợi lớn mà không hay.

KSH: Làm người phải khá xét suy,
Của rơi chớ lượm, *tham thì phải thâm.*

KSH: Kinh Sâm Hối.

Tham thiền nhập định

參禪入定

A: *The meditation and contemplation.*

P: *La méditation et contemplation.*

Tham: Dụ vào, xen vào; cũng có nghĩa là: suy xét, quan sát. **Thiền:** yên lặng để chiêm nghiệm đạo lý. **Nhập:** vào. **Định:** giữ cái tâm cho yên tĩnh, không vọng động, để suy nghĩ về đạo lý.

Tham thiền, đồng nghĩa Nhập định, ghép chung lại để nhấn mạnh ý nghĩa, thường được nói tắt là Thiền Định.

Hai chữ: Thiền và Định, trong nhiều trường hợp, được dùng như đồng nghĩa với nhau, nhưng thật ra ý nghĩa của chúng có phần khác nhau đôi chút: Định là một trạng thái tâm lý chứng ngộ được bằng phép Tu Thiền. Thiền là một diễn trình, còn Định là cứu cánh.

Tham thiền nhập định là phép tu ngồi kiết già, yên lặng nhằm lắng đọng tất cả vọng tưởng tán loạn, tập trung tư tưởng để suy nghĩ tìm tòi cho ra lẽ một vấn đề đạo lý, để cho chơn tâm bừng sáng, trí huệ hoát khai, hiểu rõ đạo lý, ngộ nhập chơn lý, tức là đắc đạo.

"THI:

*Tham thiền tâm lý huệ tâm khai,
Luyện đạo vận hành tạo Thánh thai.
Nhập định gom thần minh trực giác,
Thông công Thiên Địa phục Như Lai.*

Người tu hành cần nhứt là phép Tham thiền đặng tâm cái lý đạo cao siêu của Tạo công đặt bày trên mấy cõi hư linh, ngộ hầu thấu triệt đến cả cội nguồn nguyên thủy.

Không Tham thiên định trí thì làm sao đoạt nổi Thiên cơ, hiểu điều mắc mỏ cho được. Thế nên người tu hay người không tu mà muốn hoá thông sự vật, tham cứu uyên nguyên thì làm sao cũng phải Tham thiên.

Vả lại, đã sanh ra đứng làm người mà nếu không hiểu biết cội nguồn Nhơn loại thì sao phải là người thượng trí?

Ví như loài người bắt đầu bởi đâu mà có? Có làm chi? Sao lại sanh rồi tử? Tử rồi sanh? mà cứ mãi mãi hoài hoài vương vấn với bánh xe luân hồi của Tạo hóa?

Vào chi chỗ trần ai cay nghiệt, biển khổ sông mê, để chịu mang lấy kiếp nặng nề mà luống khổ tâm lao碌, sớm thăm chiều phiền, rày than mai khóc?

Nếu tự hỏi mình bao nhiêu vấn đề ấy mà chẳng gia công nghiên cứu, tham khảo sưu tầm cho tận cùng đáy để thì làm sao trực giác được cái nguyên lý của Đạo?

Muốn đạt đến chỗ đó, há còn phương pháp nào khác hơn Tham thiên nữa đâu.

Vậy phương pháp ấy chính gọi là THAM THIÊN đó.

Không Tham thiên thì làm sao mở mang trí hóa để đạt cho thấu cái lẽ hư vô huyền diệu.

Nhưng phương pháp Tham thiên rất là khó lắm. Trước hết cần phải chủ cái tâm vào một tư tưởng nào cho cao thượng, rồi mới lấy cái tư tưởng thanh quang ấy mà nghĩ ngợi cho cùng, xét suy cho tột thì huệ tâm tự phát, trực giác tự khai, chừng ấy chơn lý mới hiện bày ra một cách rõ ràng minh bạch.

Con người đã sẵn có cái Thiên tánh đặc biệt của Trời ban phú cho từ lúc mới đi đầu thai. Khi xuống ở thế gian này lại cần phải mượn lấy xác phàm mà kinh nghiệm mọi lẽ của cõi trần để lần lần trở nên uyên bác hầu tấn hóa mãi trên con đường đạo đức vậy.

Vẫn biết thế gian là bể khổ sông mê, nhưng chính thế gian lại là một chốn học đường của muôn loài vạn vật. Nhờ học đường ấy mà muôn loài vạn vật mới mở mang trí hóa, sáng suốt tinh thần để tấn bộ trên nấc thang cao thượng.

Làm người cần phải học hỏi, có học hỏi mới thông đạt minh mẫn, mới tường đường quấy sự phải, mà tránh cho khỏi

tội tình. Chớ nếu không học hỏi thì điểm linh quang phải trở nên mê muội mà người cam đốt nát hư hèn.

Bao nhiêu những món bày trò nơi trước mắt là bao nhiêu những bài học hay ho hữu ích cho người, bất luận tốt hay xấu, bất cứ dữ hay lành, chi chi cũng có thể làm bài học được.

Sự nào tốt đẹp cao siêu thuần khiết thì nên lấy đó mà làm mẫu mực để luyện trau rèn đúc tinh thần.

Việc nào xấu xa hèn mạt bạo tàn thì nên xem đó như tấm gương soi để sửa đổi canh cải đức tánh.

Cái bước đường lầm lạc đã trải ngày nay tức là cái bài học phòng ngừa khỏi vấp ngày mai.

Trên đời nào có cái chi là vô ích bao giờ. Ích hay vô ích là chỉ tại nơi mình biết dùng hay không biết dùng đó mà thôi!

Người tu hành tuy chẳng tầm chương trích cú, tuy không nấu sủ xôi kinh mà cũng có thể thông suốt cả cái lý của đời rất nên đúng đắn. Rõ thông như thế là nhờ Nhập định Tham thiền, rồi được trực giác nơi tâm thì tất nhiên trí huệ quang minh phát triển mà giúp cho thần hồn lẹ thấy mau nghe, nên không học mà tự nhiên cũng biết.

Không học mà biết là do cái lương tri lương năng nó phát lộ được trong tâm thần, làm cho cơ đạt thức phải khai minh sáng suốt.

Vậy nên người tu cần nhứt là phải Tham thiền.

Có Tham thiền mới nghĩ ngợi được đến lý thiên nhiên của cơ Tạo hóa, mà thấu triệt cái bản thể Hư vô, rồi mới thấy rõ cuộc đời ấy chỉ là trường mộng ảo.

Các vật đã la liệt khắp bày trên mặt địa cầu này, chẳng bao lâu nó thủy phải rã rời, dời đổi chẳng khác nào như mù tan như sương rã, như khói tỏa như mây bay, nên cuộc đời nào có bền vững chi đâu, chỉ là một giấc huỳnh lương, một cơn hồ điệp. Bởi vậy nên mới có câu: Thế sự vạn ban đồ thị giả.

Biết vậy rồi, tự nhiên con người mới gắng chí lập tâm, quyết phé bỏ cuộc giả hư mà mong kiếm tâm nơi chơn thật, hầu có thoát thân ra khỏi chốn mê đồ trần khổ.

Nhưng hễ muốn Tham thiên cho có kết quả thì phải lo Nhập định cho hẳn hoi.

Nhập định là cốt để cho tâm thần an ổn, nghĩ ngợi hầu có sửa mình mà trừ khử các bệnh do trong cốt tủy và diệt xong cả mấy mối loạn của thất tinh, lục dục khiến xui khuấy rối đêm ngày. Rồi gom các tư tưởng vào nơi khối óc, đừng cho nó tưởng nhớ bá vợ những điều không tốt, lại ráng gắng công tập luyện nó sao cho lần lần trở nên thuần túy tinh anh. Mà phải nuôi cái tư tưởng ấy cho cao thượng, trọn lành mãi mãi, đừng để ngoại vật lẫn vào báo hại tâm hồn xao động. Được vậy rồi mới hồi quang phản chiếu nơi tâm, thấy cũng như không thấy, nghe cũng thể không nghe, biết cũng dường không biết, vạn sự thế gian đều không lưu ý vào chi hết ráo.

Hễ Nhập định đặng như vậy thì Tham thiên mới thấy kết quả tốt đẹp phi thường, vì mỗi khi Tham thiên, mà trầm tư mặc tưởng vào một vấn đề gì thì các bộ phận máy móc trong châu thân nó lần lần ngưng nghĩ bớt mà để cho chơn thần xuất ra khỏi xác, theo lần tư tưởng lóng nghe cái lý thiên nhiên.

Cũng có kẻ Tham thiên mà bị điên cuồng gây ngẫn, ấy cũng tại Tham thiên mà không Nhập định cho an thân, rồi tưởng xét quá làm cho xao động tâm linh, nên ra đến thế.

Nếu rủi bị vậy thì chỉ cần tịnh an cho đúng là tất sẽ hườn phục lại ngay." (ĐTCG)

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Tham tiểu thất đại

貪小失大

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Tiểu:** cái nhỏ. **Thất:** mất. **Đại:** lớn.

Tham tiểu thất đại là tham lợi nhỏ, mất lợi to.

Tham ván bán thuyền

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Ván:** tấm ván bằng gỗ. **Bán:** đổi một vật lấy tiền. **Bán thuyền:** bán chiếc thuyền.

Thành ngữ này liên hệ thành ngữ: **Ván đã đóng thuyền**: ý nói người con gái đã có chồng rồi, không thể thay đổi số phận được nữa. Ván là tượng trưng người con gái chưa chồng, ván đã đóng thuyền tượng trưng người con gái đã có chồng rồi, tức là chỉ người vợ ở nhà.

Tham ván: ý nói ham mê một người con gái chưa chồng.

Bán thuyền: ý nói bỏ bê người vợ ở nhà.

Tham ván bán thuyền là chỉ người chồng không chung thủy, ham mê một người con gái khác, bỏ bê người vợ ở nhà.

Suy rộng ra, thành ngữ trên có ý nói: Tham mới tình mới, bỏ mới tình cũ, Có mới nới cũ, Tham lê bỏ lựu,....

NTTP: Còn theo *tham ván bán thuyền*,
Trông chi giữ mảnh hương nguyên cùng nhau.

Ghi chú: Thành ngữ tương tự: **Thăm ván bán thuyền**.

Thăm ván: đi hỏi thăm ván nơi tiệm bán gỗ để mua đóng thuyền. **Bán thuyền**: bán thuyền cũ để đóng thuyền mới.

Thăm ván bán thuyền: mới đi hỏi thăm mua ván đóng thuyền mà đã lo bán thuyền cũ. Ý nói: chưa có cái mới mà đã coi rẻ cái cũ.

Suy rộng ý nghĩa: *Ván* là chỉ người con gái chưa chồng, *thuyền* hay *ván đã đóng thuyền* là chỉ người con gái đã có chồng tức là người vợ ở nhà. *Thăm ván bán thuyền* là theo đuổi người con gái mới, bỏ bê vợ ở nhà, tình vợ chồng không chung thủy.

Hai thành ngữ: **Tham ván bán thuyền** và **Thăm ván bán thuyền**, suy cho cùng thì ý nghĩa không khác nhau bao nhiêu, chỉ người chồng không chung thủy trong tình yêu vợ chồng.

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

Tham vọng

貪望

A: The ambition.

P: L' ambition.

Tham: Ham muốn không chánh đáng. **Vọng**: mong ước.

Tham vọng là tham lam nhiều ước muốn, lòng tham lam không bờ bến.

THẨM

THẨM

THẨM: 慘 Đau đớn xót xa, độc ác.

Td: Thẩm bại, Thẩm kinh, Thẩm sát.

Thảm bại

慘敗

A: The lamentable defeat.

P: La défaite lamentable.

Thảm: Đau đớn xót xa, độc ác. **Bại:** thua thiệt, thất bại.

Thảm bại là thất bại một cách đau đớn.

Thảm đạm

慘淡

A: Desolate.

P: Desolé.

Thảm: Đau đớn xót xa, độc ác. **Đạm:** nhạt nhẽo.

Thảm đạm là buồn rầu khô héo.

Thảm kinh

慘驚

A: Lamentable and fearful.

P: Lamentable et terrible.

Thảm: Đau đớn xót xa, độc ác. **Kinh:** sợ hãi.

Thảm kinh là đau đớn và kinh khủng.

KSH: Kia những gái lấy lòng hạnh xấu,
Bỏ vạc đồng đốt nấu *thảm kinh*.

KSH: Kinh Sám Hối.

Thảm sát

慘殺

A: To massacre terribly.

P: Massacrer terriblement.

Thảm: Đau đớn xót xa, độc ác. **Sát:** giết chết.

Thảm sát là tàn sát một cách thảm khốc.

THÁN

THÁN

THÁN: 慘 - Than thở. - Khen ngợi.

Td: Thán oán, Thán phục.

Thán oán

歎怨

A: To complain.

P: Se plaindre.

Thán: - Than thở. - Khen ngợi. **Oán:** giận ghét.

Thán oán là than thở và oán ghét.

TNHT: Nhưng cũng có nhiều đũa dục tà tâm mà làm cho có sự *thán oán* trong nền Đạo của Thầy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thán phục

惨伏

A: To admire.

P: Admirer.

Thán: - Than thờ. - Khen ngợi. **Phục:** nằm sát xuống đất.

Thán phục là khen ngợi và cảm phục.

THẢN

Thản nhiên

坦然

A: Indifferent.

P: Indifférent.

Thản: bằng phẳng. **Nhiên:** như thế.

Thản nhiên là bình thản tự nhiên như không có gì xảy ra.

THANG

THANG

THANG: Cái thang có nấc để trèo lên cao.

Td: Thang mây, Thang vô ngần.

Thang mây

A: The ladder to go up to clouds.

P: L' échelle s'élevant jusqu'aux nuages.

Thang: Cái thang có nấc để trèo lên cao. **Mây:** đám mây trên bầu trời.

Thang mây là cái thang bắc lên cao tận mây để có thể trèo lên trời.

Đó là nói ví dụ về việc tu hành, giống như là bắc cái thang lên tận mây xanh để khi đắc đạo thì đi lên tới trời.

TNHT: Ấy là muốn đi bước đường đạo đức, bắc *thang mây* để độ dẫn các con trở về ngôi cũ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thang vô ngần

A: The ladder with innumerable step.

P: L'échelle à innombrable marche.

Thang: Cái thang có nấc để trèo lên cao. **Vô:** không, ý nói vô số, tức là một số thật nhiều không thể đếm hết được.

Ngần: cái nấc thang.

Thang vô ngần là cái thang có vô số nấc, bắc lên tận trời.

TNHT: Thầy đã nói, đạo đức cũng như cái *thang vô ngần* bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THẰNG

THẰNG

倘

A: If.

P: Si.

Thằng: nếu, ví như.

Thằng như: 倘如 ví như.

Thằng hoặc: 倘或 nếu mà, giả như là.

CG PCT: *Thằng* có một người trong ba mà tuân mạng lệnh đặng thì cũng chưa quyết đoán rằng luật lệ ấy đã nghịch hẳn với nhơn sanh.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

THANH

THANH

1. **THANH:** 青 Màu xanh.
Td: Thanh cân, Thanh my.
2. **THANH:** 清 Trong sạch, rõ, sạch sẽ.
Td: Thanh bạch, Thanh tịnh.
3. **THANH:** 聲 còn đọc Thinh: tiếng, âm thanh.
Td: Thanh danh, Thanh la.

Thanh bạch

清白

A: Pure, clean.

P: Pur, propre.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Bạch:** trắng.

Thanh bạch là trong trắng.

KTT: Xin gìn giữ Thánh hình *thanh bạch*.

KTT: Kinh Tẩm Thánh.

Thanh bai

A: Pure and distinguished.

P: Pur et distingué.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Bai:** (nôm) lịch sự, không thô.

Thanh bai là trong sạch và lịch sự.

TNHT: Cuộc đời thêm rạng vẻ *thanh bai*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thanh bản

清貧

A: Poor but clean.

P: Pauvre mais propre.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Bản:** nghèo.

Thanh bản là nghèo mà trong sạch.

Châu Lễ viết: *Thanh bản thường lạc, trọc phú đa ưu.*

Nghĩa là: Nghèo mà trong sạch thì vui vẻ luôn luôn, giàu mà như bọn thì nhiều nỗi lo âu sầu muộn.

Thanh bường (Thanh bình)

清平

A: Pacific.

P: Pacifique.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Bường:** **Bình:** bằng, êm lặng.

Thanh bình, nói trại ra là Thanh bường, là trong sạch bình yên, dân chúng sống an lành hạnh phúc.

BDT: Khai minh Đại Đạo hộ thanh bường.

BDT: Bài Dâng Trà.

Thanh cao

清高

A: Pure and noble.

P: Pur et noble.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Cao:** cao thượng.

Thanh cao là trong sạch và cao thượng.

TNHT: Giỏi trí thanh cao giữ tánh thần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thanh cân

青巾

A: The blue head-dress.

P: La coiffure bleue.

Thanh: Màu xanh. **Cân:** cái khăn bịt trên đầu.

Thanh cân là cái khăn xanh bịt trên đầu, gọi là cái Bao đảnh xanh, trong bộ đại phục của Đức Thượng Sanh.

Thanh chước chi nghi

清酌之儀

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ; chỉ rượu tinh khiết.

Chước: rót rượu. **Nghi:** hình thức tốt đẹp để tỏ cái lễ. **Thanh chước:** rót rượu mời uống.

Thanh chước chi nghi là rót rượu làm nghi thức tế lễ.

SỚ VẤN: Chư Thiên phong nghiêm thiết đàn tràng, hương, đấng, hoa, trà, quả, *thanh chước chi nghi*, thành tâm hiến lễ. (Các Chức sắc Thiên phong nghiêm trang thiết lập đàn tràng, nhang, đèn, bông, trà, trái cây, rót rượu, làm nên nghi thức, thành tâm làm lễ dâng lên).

Thanh danh

聲名

A: The reputation.

P: La réputation.

Thanh: còn đọc Thinh: tiếng, âm thanh. **Danh:** tiếng tăm.

Thanh danh là tiếng tăm tốt.

Thanh danh quán thể: Tiếng tăm tốt đứng trên cả một đời. (**Quán thể** là đứng đầu trên cả một đời).

Thanh đạm

清淡

A: Sober.

P: Sobre (repas)

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Đạm:** nhạt.

Thanh đạm, nói về thức ăn, là trong sạch lạ lẫm.

Bữa cơm thanh đạm là bữa cơm chay, gồm các thức ăn là rau cải đơn giản và trong sạch.

Thanh đạo

清道

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Đạo:** tôn giáo, đạo đức.

■ *Thanh đạo là nền đạo trong sạch, đó là Đạo Cao Đài của Đức Chí Tôn.*

■ Thanh Đạo còn là hai chữ đầu của một bài thi bốn câu do Đức Chí Tôn ban cho để làm Tịch đạo Chúc sắc nam phái Cửu Trùng Đài.

- Đòi Giáo Tông thứ nhứt, Thánh danh của Chúc sắc CTĐ nam phái lấy chữ THANH.
- Đòi Giáo Tông thứ nhì, Thánh danh của Chúc sắc lấy chữ ĐẠO.

(Xem chi tiết nơi chữ: Tịch Đạo, văn T)

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thanh la

聲鑼

A: The cymbal.

P: La cymbale.

Thanh: còn đọc Thinh: tiếng, âm thanh. **La:** cái phèng la.

Thanh la là loại nhạc khí cổ, bằng thau, hình tròn dẹp, ở giữa lồi lên để gõ vào đó cho phát ra tiếng phèng phèng, nên cũng gọi là phèng la.

Thanh lặng

A: Pure and calm. P: Pur et calme.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Lặng:** yên lặng.

Thanh lặng là trong sạch và yên lặng.

TNHT: Con nên biết, cứ ai lo phần nấy, đừng lỗi phạm sự, thì được *thanh lặng* yên vui.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thanh loan

青鸞

A: The blue female phoenix. P: Le phénix femelle bleu.

Thanh: Màu xanh. **Loan:** con chim loan. Con chim trống thì gọi là Phụng, con chim mái thì gọi là Loan.

Thanh loan là con chim loan màu xanh, đây là con chim linh của Đức Phật Mẫu.

Khi Đức Phật Mẫu du hành thì Đức Phật Mẫu cỡi lên lưng chim thanh loan. Do đó, trên nóc các Điện Thờ Phật Mẫu đều có đắp hình Thanh loan.

Thanh my

青眉

A: The blue eyebrows. P: Les sourcils bleus.

Thanh: Màu xanh. **My:** lông mày.

Thanh my là mày xanh, chỉ các thanh niên nam nữ.

Thanh minh

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Thanh minh

聲明

A: To rectify, to clear oneself.

P: Rectifier, s'expliquer.

Thanh: còn đọc Thinh: tiếng, âm thanh. **Minh:** rõ ràng.

Thanh minh là trình bày chứng cứ rõ ràng để đính chánh một việc hiểu lầm tai hại cho mình.

* Trường hợp 2: Thanh minh

清明

A: Festival of tomb cleaning.

P: La fête de nettoyage des tombes.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Minh:** sáng

Thanh minh là trong sáng, chỉ một tiết khí hậu trong 24 tiết của một năm, vào đầu tháng 3 âm lịch, tiết trời mát mẻ, trong trẻo, sáng sủa.

Theo phong tục của người Tàu, truyền qua VN, trong tiết Thanh minh, người ta đi tảo mộ, làm mộ, hay cải táng.

Thanh nhãn nan phùng

青眼難逢

Thanh: Màu xanh. **Nhãn:** mắt. **Nan:** khó. **Phùng:** gặp.

Thanh nhãn: mắt xanh, ý nói gặp người đáng quý, theo điển tích: Nguyễn Tịch đời Tấn, vừa lòng ai thì nhìn với đôi mắt xanh, không vừa lòng thì nhìn với đôi mắt trắng.

Thanh nhãn nan phùng: Mắt xanh khó gặp. Ý nói: rất khó gặp bạn tri âm tri kỷ.

Thanh quang

青光

A: The blue light.

P: La lumière bleue.

Thanh: Màu xanh. **Quang:** ánh sáng.

Thanh quang là ánh sáng màu xanh nơi từng trời Thanh Thiên, từng Trời thứ ba trong Cửu Trùng Thiên.

KĐ3C: Thanh quang rõ rõ đời ngàn.

KĐ3C: Kinh Đệ Tam cửu.

Thanh Sơn Đạo Sĩ

青山道士

Thanh Sơn Đạo Sĩ là Thánh hiệu của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Hiện nay, Ngài là Sư Phó chưởng quản Bạch Vân Động nơi cõi thiêng liêng.

Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ cùng với hai vị Thánh của Bạch Vân Động là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (Victor Hugo) và Tôn Trung Sơn (Tôn Văn) được lệnh Đức Chí Tôn chép Đệ Tam Thiên Nhơn Hòa Ước lên tấm bằng đá để công bố cho toàn cả nhơn loại rõ, nếu ai thực thi được bốn chữ Bác Ái - Công Bình thì được Đức Chí Tôn rước lên cõi Thiêng liêng Hằng sống.

Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ theo lệnh của Ngọc Hư Cung, cho các vị Thánh trong Bạch Vân Động giáng trần để Đức Chí Tôn lập thành Hội Thánh buổi đầu mà khai ĐĐTKPĐ.

Các vị Thánh nơi Bạch Vân Động còn có nhiệm vụ hộ giá Đức Phật Mẫu mỗi khi Đức Phật Mẫu du hành xuống cõi trần, nên khi cúng Đức Phật Mẫu, chúng ta đều có niệm câu chót là: "*Nam Mô Bạch Vân Động chư Thánh.*"

Ba vị Tiên Nương DTC có ba bài thi khen Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ:

Hay Thanh Sơn! Giỏi Thanh Sơn!
 Trung nghĩa về Tiên cũng ngậm hờn.
 Cầm tú thêu oan thành khí giới,
 Văn chương khảo tội hóa công qờn.
 Rung chuông tỉnh thế ba kỳ thức,
 Hồi trống truy hồn bá tánh khôn.
 Trị loạn sẵn tay nâng vạc ngã,
 Anh linh muôn kiếp nước Nam đồn.

Lục Nương DTC

Tài Thanh Sơn! Trí Thanh Sơn!
 Câu văn tuyệt bút vẽ nên hờn.
 Giục lòng chí sĩ chưa vừa sức,
 Múa viết Thần Tiên đủ chấp qờn.
 Dệt thảm lê dân Trời cảm cảnh,

Khêu sầu xã tắc Đất kinh hồn.
 Nấn nhồi trí huệ thành bình khí,
 Rền chất anh thư đắp lũy đồn.

Thất Nương DTC

Trung Thanh Sơn! Nghĩa Thanh Sơn!
 Bồi tại đâu ăn oán nuốt hồn?
 Nát mặt khó xem nhà vắng chủ,
 Bầm gan há chịu nước không quờn.
 Câu văn ái chủng gần dân khí,
 Tiếng sấm ưu hương định quốc hồn.
 Lập chí ôn nhu là đắp lũy,
 Nung lòng đạo đức ấy xây đồn.

Bát Nương DTC

Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ thường giảng cơ dạy Đạo nơi Hội Thánh Ngoại Giáo tại Kim Biên (Nam Vang).

Sau đây xin chép ra hai bài giảng cơ tượng trưng:

Phò loan: Báo Ân Đường Kim Biên, đêm 3-3-B.Thân
 Giám Đạo Lợi, (dl 13-4-1956) Hợi thời (22giờ).
 Hữu Phan Quân Thoại.

THANH SƠN ĐẠO SĨ

Bần đạo xin chào Hộ Pháp, Bảo Đạo, và chư Hiền nam nữ.
 Thấm thoát nền Đại Đạo khai nơi Tàn quốc đã 30 năm.

Ngày ấy chính Chí Tôn sai Hộ Pháp đến để gieo hạt Thánh cốc. Từ ấy đến nay thì các tay chấp chánh Đạo quyền nơi này không tô bồi thêm, trái lại làm cho phân chia tâm lý. Có ấy là chỗ ham quyền trọng vị. Các Chức sắc Thiên phong lãnh Thiên mạng nơi mình không làm xong phận, ngôi thì ham, quyền thì muốn, mà hành động cho xứng lại không. Thử hỏi họ vưng Thiên mạng đến để làm gì kia chớ?

Họ phải cho xứng phận là anh, thầy, để gần gũi nhưn sanh, chia việc đau, an ủi điều khổ.

Hôm nay Hộ Pháp đã đến thì cả Chức sắc Thiên phong

phải ráng thực thi quyền của mình, hư thì bỏ, nên thì để, rửa ráy Thánh thể Đức Chí Tôn cho nên hình. Vậy khá liệu lấy.

Có Quyền Giáo Tông đến. THĂNG.

TÁI CẦU: Phò loan: Hộ Pháp - Bảo Đạo.

THƯỢNG TRUNG NHỰT

Qua chào mấy em.

Khi nấy, Đức Thanh Sơn có ý khuyên mấy em gắng công hành đạo. Chính Qua cũng nhìn nhận mấy em thiếu kém công nghiệp cùng Đạo. Mấy em nam nữ đã thấy rõ vì thế nào mà Chưởng Đạo Nguyệt Tâm đã từ bỏ chức vụ mà mấy em từ thử hay chẳng?

Mấy em nhớ lại coi, từ khi Phong Chí (Giáo Sư Thượng Bửu Thanh) nắm quyền đến nay, sự nghiệp Đạo đã hư hoại thế nào? Thì cũng do nơi bội phản Hộ Pháp và anh em giành quyền mà sanh ra rối loạn.

Qua nói thiệt cùng mấy em rằng, vì hổ thẹn ấy mà **Chưởng Đạo từ chức và hủy bỏ Hộ Pháp Thánh Ngọai Giáo.**

Các em đã hiểu rõ điều ấy. Qua chỉ thương Thanh Sơn mang tiếng phụ phàng, lỗi tình cùng Hộ Pháp.

Qua đã nhiều phen cầu xin Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tha thứ, nhưng Ngài quyết hẳn, vì cố là chúng đã mạo danh Bạch Vân Động đặng chia phe phân phái lập quyền đời của họ.

Các em có biết chẳng, Đấng đã mang trọn ân của Hộ Pháp là Bạch Vân Hòa Thượng, tức là Đức Thanh Sơn, vì khi lãnh lĩnh Ngọc Hư thì người đã hứa rằng: Hộ Pháp trọn quyền sử dụng các chơn linh Bạch Vân Động. Hôm nay lời hứa ấy đã thất. Qua nhường cơ lại cho Đức Thanh Sơn Chơn Nhơn.

Mấy em sẽ hưởng đặng một điều quý báu. THĂNG.

TÁI CẦU:

THANH SƠN CHƠN NHƠN

Bần đạo trở lại là vì lời kêu nài của Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt.

Chư Thiên phong đủ hiểu rõ rằng: Mạng số Việt Nam nó liên quan mật thiết cùng kiếp sanh của Bàn đạo là thế nào, và vì lẽ gì mà Bàn đạo phải giao trọn quyền điều khiển Bạch Vân Động cho Hộ Pháp.

Bảo Đạo! Thì Bàn đạo cũng đồng tâm bịnh với Hiền Hữu. Cười.... Bảo Đạo nghe:

THI:

Hoành sơn phân nước trót đôi lần,
 Khí số bấy chừ dứt Nguyễn quân.
 Lời sấm đoán văn khi thật quả,
 Tiên tri toán số gẫm không lầm.
 An dân buồn thiếu trang hiền sĩ,
 Bảo quốc vui nhờ đức Thánh nhân.
 Suy thịnh nước nhà do trị loạn,
 Cũng như Đông mẫn tới hồi Xuân.
 Đọc lại rồi kiếm nghĩa đặng hiểu.

Bàn đạo sẽ tái giáng đặng hiệp ý cùng nhau. THĂNG.

Ghi chú về: BẠCH VÂN ĐỘNG.

Đức Phạm Hộ Pháp giải thích về Bạch Vân Động:

"Xưa nay người ta vẫn coi Nguyệt cầu (Mặt Trăng) là nơi dừng chân của những vị Thánh, Thần, trước khi xuống trần giới (Địa cầu) đầu thai. Các vị đó phải ở lại Nguyệt cầu ít lâu để liên lạc với Địa cầu, để quen lặn với đời sống ở thế gian này.

Từ cổ, Thần thoại đã mệnh danh Nguyệt cầu là Bạch Vân Động (Quảng Hàn Cung). Cơ giáng ở Âu Châu, mệnh danh là LOGE BLANCHE (Bạch Động).

Giáo chủ của Bạch Vân Động là Bạch Vân Hòa Thượng, miếu duệ của Từ Hàng Đạo Nhơn, dòng dõi Đức Phật Quan Âm.

Bạch Vân Hòa Thượng đã hai lần giáng trần ở Pháp: một lần là Hồng Y Giáo Chủ Richelieu, một lần là Quận Công La Roche Foucault.

Ở VN, Ngài giáng trần là Trình Quốc Công Nguyễn Bình Khiêm, tức gọi Trạng Trình."

Theo như lời dạy của Đức Phạm Hộ Pháp, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm có tiền kiếp là Bạch Vân Hòa Thượng bên Tàu, mà chơn linh của Bạch Vân Hòa Thượng là một chiết linh của Đức Từ Hàng Bồ Tát.

Sau đây là Tiểu sử của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, trích trong quyển sách Công Dư Tiệp Ký của Vũ Phương Đề, dịch giả Tô Nam Nguyễn Đình Diệm.

TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491-1585)

Ông Nguyễn Bình Khiêm, Đạo hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, người làng Trung Am huyện Vĩnh Lại. Tiên tổ ngày xưa tu nhân tích đức đã nhiều (nay không thể khảo cứu được), chỉ biết từ đời cụ Tổ được tập phong Thiếu Bảo Tư Quận Công, mỹ tự là Văn Tĩnh, cụ Bà được phong Chính Phu Nhân Phạm thị Trinh Huệ, nguyên trước các cụ lập gia cư ở nơi có núi sông bao bọc, hợp với kiểu đất Cao Biền.

Phụ thân được tặng phong Thái Bảo Nghiêm Quận Công, mỹ tự là Văn Định, Đạo hiệu là Cù Xuyên Tiên Sinh, nguyên người học rộng tài cao, lại có đức tốt, được sung chức Thái Học Sinh.

Thân mẫu họ Nhữ, được phong Từ Thục Phu Nhân, nguyên người ở Ân Tử Hạ, thuộc huyện Tiên Minh, là con gái quan Hộ Bộ Thượng Thư Nhữ Văn Lan.

Bà vốn là người thông minh, học rộng văn hay, lại tinh thông cả môn tướng số, ngay thời Hồng Đức mà bà đã tính được rằng: Vận mệnh nhà Lê chỉ sau 40 năm nữa thì sẽ suy đồi. Vì có một chí hướng phò vua giúp nước của bậc trượng phu, muốn chọn một người vừa ý mới chịu kết duyên, nên đã chờ ngót 20 năm trời, khi gặp Ông Văn Định có tướng sinh được quý tử nên bà mới lấy.

Nhưng lại gặp một trang thiếu niên trong lúc sang bến đò Hàn thuộc con sông Tuyết giang, thì Bà ngạc nhiên than rằng: Lúc trẻ chẳng gặp, ngày nay tới đây làm gì!

Những người theo hầu không hiểu ra sao, cầm roi đánh đuổi thiếu niên ấy đi, rồi sau Bà hỏi lại tánh danh, mới biết

người ấy là Mạc Đăng Dung, khiến Bà phải sanh lòng hối hận đến mấy năm trời.

Tiên sinh sanh vào năm Hồng Đức thứ 21 (tức năm Tân Hợi 1491), lúc sơ sanh, vóc người có vẻ hùng vĩ, khi chưa đầy năm đã biết nói. Một hôm, vào buổi sáng sớm, Văn Định đang bế cậu ở trên tay, bỗng thấy cậu nói ngay lên rằng: "Mặt Trời mọc ở phương Đông." Ông lấy làm lạ! Rồi năm lên 4 tuổi, phu nhân dạy cậu học kinh truyện, hễ dạy đến đâu là cậu thuộc lòng đến đó, và thơ quốc âm cậu đã nhớ được mấy chục bài.

Lại một hôm bà đi vắng, ông ở nhà bày trò kéo dây đùa với lũ trẻ, nhân đọc bỡn một câu rằng: "Nguyệt treo cung, Nguyệt treo cung," rồi ông muốn đọc tiếp câu nữa nhưng chưa nghĩ kịp thì cậu đứng bên đọc ngay rằng: "Vén tay Tiên, nhẩn nhẩn rung."

Ông thấy cậu mẫn tiệp như vậy thì có ý mừng thầm, đợi khi bà về thuật lại cho nghe. Bà lấy làm bất mãn nói rằng: Nguyệt là tượng bề tôi, cứ sao ông lại dạy con mình như thế?

Ông cả thẹn xin lỗi, nhưng bà vẫn không nguôi giận, bỏ về ở bên cha mẹ đẻ, cách ít lâu thì mất.

Lại có truyền ngôn rằng: Lúc Nguyễn Bình Khiêm còn nhỏ chễm, cùng với lũ trẻ ra tắm ở bến đò Hàn, khi ấy có chú thuyền buôn người Tàu nhìn thấy tướng mạo của cậu, chú bảo với mọi người rằng, cậu bé này có tướng rất quý, chỉ hiềm một nỗi là da hơi thô, về sau chỉ làm đến Trạng nguyên Tể Tướng mà thôi. Vì thế nên ai cũng đoán chắc rằng, cậu sẽ là bậc tể phụ của quốc gia sau này.

Như ông lúc còn niên thiếu, học vấn sở đắc ngay tự gia đình, đến khi lớn tuổi, nghe nói có quan Bảng Nhãn Lương Đắc Bằng, nổi tiếng văn chương quán thế, ông bèn tìm đến để xin nhập học.

Lương Công là người làng Hội Trào, thuộc huyện Hoàng Hóa, lúc Ngài phụng mệnh sang sứ nhà Minh, có học được phép Thái Ất Thần Kinh của người cùng họ, tức là dòng dõi của Lương Nhữ Hốt (ông Hốt trước hàng nhà Minh, được phong tước là Lăng Lăng Vương). Lương Công rất tinh thông về lẽ huyền vi, đem truyền lại cho ông Nguyễn Bình Khiêm,

đến khi Ngài bị ốm nặng, lại đem con là Lương Hữu Khánh ký thác với ông, ông săn sóc dạy dỗ chẳng khác con mình, sau này Lương Hữu Khánh cũng được thành đạt.

Những năm Quang Thiệu (1516-1526), gặp lúc loạn lạc, ông về ẩn cư để dạy học trò, lấy Đạo làm vui, chẳng cầu danh tiếng, nhưng sang đến thời đầu niên hiệu Thống Nguyên (tức Lê Hoàng Đế Trung) thì Trịnh Tuy và Mạc Đăng Dung cũng đều có ý hiệp chế Thiên tử để sai khiến chư hầu, hai bên gây cuộc nội chiến, khiến trong nước chịu cảnh lầm than, lúc ấy ông có cảm hứng một bài thơ rằng:

*Thái hòa vũ trụ bất Ngu Chu,
Hỗ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù.
Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu,
Uyên ngư từng trước vị thù khu.
Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã,
Hậu hoạn ưng phòng nhập thất khu.
Thế sự đao đầu hựu thuyết trước,
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.*

DỊCH:

Thái hòa chẳng thấy cảnh Ngu Chu,
Hai phái thù hằn chém giết nhau.
Nhuộm máu phơi xương đã khắp chốn,
Xua chà đuổi sể vị ai đâu?
Trùng hưng duỗi ngựa qua sông trước,
Hậu hoạn phòng beo tiến cửa sau.
Ngán nỗi việc đời thô phó mặc,
Say rồi dạo suối hát vài câu.

Sở dĩ có bài thơ trên vì ông biết rõ nhà Lê sẽ được trung hưng, dẫu rằng ngày nay tạm phải tìm kế an thân, nhưng rồi sau đây tất nhiên sẽ lại khôi phục được nước, mà câu: *Beo tiến cửa sau*, chỉ là nói kín đó thôi.

Quả nhiên về sau, nhà Lê trung hưng, bốn phương trở lại yên tịnh, bấy giờ bạn hữu đều khuyên ông ra làm quan, đến năm 44 tuổi ông mới chịu ra ứng thí, khoa thi hương ấy, ông được đỗ đầu, rồi năm sau, tức là năm thứ 6 đời nhà Mạc (1535), lại ra tỉnh thi đỗ thứ nhất, khi vào đình đối, lại đỗ Tiến Sĩ đệ nhất danh, được bổ chức Đông Các Hiệu Thư, trong

thời Thái Tông nhà Mạc, ông có làm hai bài thơ "Xuân thiên ngự tửu", đều được hạng ưu, rồi thăng chức Hữu Thị Lang Hình Bộ, sau thời gian ngắn lại thăng chức Tả Thị Lang, kiêm chức Đồng Các Đại Học Sĩ.

Trong 8 năm ở triều, ông có dâng sớ hạch tội 18 kẻ nịnh thần, xin đem chém để làm gương, bởi vì bản tâm của ông chỉ muốn làm trăm họ đều được an vui, những người tàn tật mù lòa cũng cho họ được có nghề ca hát bói toán, nhưng rồi gặp phải con rể tên là Phạm Dao ỷ thế lộng hành, vì sợ liên lụy đến mình nên ông cáo quan xin về trí sĩ.

Thế là giữa năm Quảng Hòa thứ 2 (1542), ông mới 52 tuổi đã xin trí sĩ, treo mào về làng, dựng Am Bạch Vân ở phía tả chỗ làng ông ở và vẫn lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ. Khi ấy ông có bắc hai chiếc cầu Nghinh Phong và Tràng Xuân để khi hóng mát, dựng một ngôi quán gọi là Trung Tân ở bên Tuyết giang, có bia để ghi sự thực.

Ngoài ra, ông còn tu bổ chùa chiền, có lúc cùng các lão tăng đàm luận, có khi thả một con thuyền dạo chơi Kim Hải, Úc Hải để xem đánh cá. Còn chỗ danh sơn thắng cảnh, như núi An Tử, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn, nơi nào ông cũng chống gậy trèo lên, thừa hứng ngâm vịnh, quên cả sớm chiều; mỗi khi thấy chỗ rừng cây chim đổi giọng ca thì ông hớn hở tự đắc, quả là một vị Lục địa Thần Tiên.

Nhưng trong thời gian dưỡng lão ở chốn gia hương, tuy rằng không dự quốc chính, thế mà họ Mạc vẫn phải kính trọng như một ông thầy, những việc trọng đại thường sai sứ giả về hỏi, có khi lại đón lên kinh thành để hỏi, ông đều ung dung chỉ dẫn, nhờ đó bỏ ích rất nhiều. Xong rồi ông lại trở về am cũ, họ Mạc ân cần giữ lại cũng chẳng được, về sau phải liệt vào hạng đệ nhứt công thần, phong tước là *Trinh Tuyền Hầu*, dần dần thăng đến *Lại Bộ Thượng Thư Thái Phó Trinh Quốc Công*. Ông Bà nhị đại cũng được phong âm, 3 người thê thiếp với 7 người con cũng theo thứ tự phong hàm.

Thế rồi đến năm Cảnh Lịch thứ 3 thời nhà Mạc (tức Mạc Phúc Nguyên 1550), Thượng Quốc Công, người xã Khoa Hoạch huyện Thanh Oai tên là Nguyễn Thiển, có con là Quyện và Mỗi

về hàng quốc triều (nhà Lê), ông có làm một bài thơ gửi cho Thiến có những câu rằng:

*Cố ngã tồn cô duy nghĩa tại,
Tri quân xử biến khởi tâm cam.*

DỊCH: Ta giúp mò côi vì trọng nghĩa,
Ông khi xử biến há cam lòng.

Lại có câu rằng:

*Khí vận nhất chu ly phục hợp,
Trường giang khởi hữu hạn đồng nam.*

DỊCH: Vận chuyển một vòng tan lại hợp,
Trường giang đâu có hạn đồng nam.

Thiến xem thơ, trong lòng cảm thấy bút rứt, còn Quyện cũng là tướng tài, luôn luôn lập được chiến công. Mạc Phúc Nguyên lấy làm lo ngại, hỏi kế nơi ông thì ông thưa rằng: Cha Quyện với thần là chỗ bạn thân từ trước, và đã ở trong nhà thần, hiện nay được ra trấn thủ Thiên Trường, ở vào tình thế bán tín bán nghi, nay muốn dùng kế bắt lại, thực chẳng khác chi thò tay vào túi để lấy một vật gì mà thôi.

Rồi ông xin với Mạc Phúc Nguyên trao cho 100 trảng sỉ, sai đi phục sẵn ở bên bắc ngạn. ông gửi thơ cho Quyện, hẹn sang bên thuyền nâng chén rượu nhạt kể lại tình xưa, rồi nhân lúc đã quá say, phục binh nổi dậy bắt cóc đem về nam ngạn, ông mới đem ân nghĩa quốc gia để khuyên nhủ. Quyện cảm động khóc nước nở, ông bèn dẫn về qui thuận họ Mạc, rồi sau trở thành một viên danh tướng, nhờ đó nhà Mạc duy trì thêm được mấy chục năm nữa.

Trong thời gian ấy, Thế Tổ (Trịnh Kiểm) đã dấy nghĩa binh, thanh thế vang khắp xa gần, đánh nhau mấy trận ở cửa Thần Phù. Khiêm Vương Mạc Kính Điển đại bại, Thế Tổ Trịnh Kiểm thừa cơ tiến binh theo đường Tây Sơn ra đánh Kinh Bắc, khiến cho trong ngoài nơm nớp lo sợ, ông hiến kế sách hư hư thực thực, họ Mạc theo đó thi hành, bấy giờ trong cõi mới tạm ổn định.

Thời Mạc Mậu Hợp, năm Diên Thành thứ 8 (1585), tức năm Ất Dậu tháng 11 thì ông lâm bệnh. Mậu Hợp sai sứ đến

vấn an và hỏi về quốc sự. Ông chỉ trả lời rằng: *"Tha nhựt quốc hữu sự cố, Cao Bằng tuy tiểu khả duyên sở thế."* Nghĩa là: Sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng giữ thêm được mấy đời.

Quả nhiên, cách 7 năm sau thì họ Mạc mất, rồi các Chúa nhà Mạc như Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương, rút lui lên giữ Cao Bằng được 70 năm, nghĩa là sau ba, bốn đời thì mới hoàn toàn bị diệt, coi đó thì lời nói của ông dự đoán chẳng sai chút nào.

Nhưng rồi trong tháng ấy, giữa ngày 28 thì Ông tạ thế, hưởng thọ 95 tuổi, học trò suy tôn hiệu là *"Tuyệt Giang Đại Phu"*, phần mộ ở trên một cái gò đất trong làng.....

Nhắc lại thuở trước, năm Thuận Bình thứ 8 (1556), Lê Trung Tông mất, không có hoàng nam nối ngôi. Thế Tổ Trịnh Kiểm do dự không biết lập ai, hỏi Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan, cũng không quyết định nổi, nên mới phải sai gia nhân ngầm đem lễ vật về tận Hải Dương để hỏi, ông không trả lời mà chỉ quay lại bảo các gia nhân rằng: *"Vụ này lúa không được mấy, chỉ tại thóc giống không tốt, vậy các người phải đi tìm giống cũ để mà gieo mạ."* Nói xong, ông lên xe ra chùa, sai các chú tiểu quét dọn đốt hương, ngoài ra không hề đá động gì đến chuyện khác, bởi vì ông đã tỏ cho biết cái thâm ý là: Cứ việc thờ Phật thì được ăn oản.

Rồi Trạng Phùng thấy thế vội vàng về báo, Thế Tổ Trịnh Kiểm hiểu ngay, bèn đón Anh Tông (Lê Duy Bang) về lập, tình thế trong nước mới được ổn định.

Trong thời gian ấy, Đuan Quốc Công Nguyễn Hoàng là con Chiêu Huân Tĩnh Vương Nguyễn Kim, đương lúc ở trong tình thế nguy ngập vì sợ không thoát khỏi tay Trịnh Kiểm, thân mẫu của người vốn dòng họ Phạm đã được tôn là Thánh mẫu, nguyên quán ở làng Phạm Xá thuộc huyện Tứ Kỳ, với ông là chỗ đồng hương, nên thường bí mật sai người về làng nhờ ông chỉ giúp cho con trai bà một đường sống. Sứ giả đặt gói bạc nén ở trước mặt ông, rồi bái lạy lia lịa.

Ông thấy sứ giả năn nỉ mãi, nhưng vẫn không nói gì, rồi đứng phắt lên, tay cầm chiếc gậy, thủng thỉnh ra lối vườn sau, là nơi có hơn 10 tảng đá xanh xếp thành một dãy núi giả (non

bộ) quanh co, trước núi lúc ấy có những đàn kiến men theo tảng đá leo lên, ông ngắm nghía chúng một lát rồi mỉm cười đọc một câu: "*Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân*", nghĩa là: một dãy Hoành sơn có thể dung thân được.

Sứ giả hiểu ý trở về thuật lại với Nguyễn Hoàng. Hoàng bèn xin vào trấn thủ Quảng Nam, đến nay hùng cứ cả vùng đó.

Nói về môn sinh của ông, thực sự không biết bao nhiêu mà kể, nhưng nói riêng về những người có tiếng tăm lừng lẫy thì có: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, và Trương Thị Cử, đều đã nhờ ơn truyền thụ lý học từng đi đến chỗ uyên thâm, và sau đều là các bậc danh thần trong thời Trung hưng.

Nhắc lại khi Phùng Khắc Khoan còn theo học Bạch Vân Tiên sinh, lúc thành tài rồi, bỗng có một đêm Tiên sinh đến chỗ nhà trọ của Khoan, Tiên sinh gõ cửa bảo rằng: *Gà gáy rồi đấy, sao anh chưa dậy nấu ăn mà còn nằm ì ở đó.*

Khắc Khoan hiểu rõ ý thầy nên vội thu xếp lên vào vùng Thanh Hóa, nhưng lại ân cư với Nguyễn Dữ, chớ chưa chịu ra làm quan. Trong thời gian nhàn rỗi ấy, Nguyễn Dữ có soạn ra bộ *Truyện Kỳ Mạn Lục*, được Khắc Khoan phủ chính rất nhiều, nên mới thành ra một cuốn thiên cổ kỳ bút. Coi đó, ta thấy việc đào tạo nhân tài để giúp cho bổn triều lúc ấy, phần lớn là nhờ ở Tiên sinh vậy.

Còn nói về cá nhân của Tiên sinh, ta thấy Tiên sinh là người có lòng khoáng đạt, tư chất cao siêu, xử sự hồn nhiên, không hề có chút cạnh góc, ai hỏi thì nói, không hỏi thì thôi, mà đã nói ra câu gì, thực là bất di bất dịch, dầu rằng ở nơi thôn dã vui cảnh cúc tùng, hơn 40 năm mà lòng vẫn không quên nước, tác dạ ưu thời mãn thế thường thấy chan chứa trong các vần thơ, văn chương viết rất tự nhiên, không cần điều luyện, giản dị mà rất lưu loát, thanh đạm mà nhiều ý vị, câu nào cũng có quan hệ đến sự dạy đời.

Riêng về thơ phú quốc ngữ, Tiên sinh soạn cũng rất nhiều, trước đã xếp thành một tập gọi tên là *Bạch Vân Thi Tập*, tất cả đến hơn ngàn bài, ngày nay sót lại độ hơn một trăm, và một thiên *Trung Tân Quán Phú*, còn thi thì thất lạc hết cả, nhưng

xem đại lược cũng toàn những thể gió mát trăng thanh, dẫu ngàn năm sau vẫn còn có thể tưởng tượng thấy vậy.

Thử coi những câu:

Cao khiết thủy vi thiên hạ sĩ?

An nhàn ngã thị Địa trung Tiên.

Nghĩa là:

Cao sạch ai làm thiên hạ sĩ?

Thanh nhàn ta cũng Địa trung Tiên.

Đó là mấy câu Tiên sinh tự thuật chí hướng của mình thì đủ rõ.

Nói về gia đình Tiên sinh có 3 thế thiếp. Bà Chánh thất họ Dương hiệu Từ Ý, quê ở Hải Dương, cũng thuộc bổn huyện, nguyên là ái nữ của quan Hình Bộ Tả Thị Lang Dương Đắc Nhan. Thứ Phu nhân họ Nguyễn, hiệu là Nhu Tĩnh. Á Phu nhân họ Nguyễn hiệu Vi Tĩnh. Con cái cộng 12 người, 7 trai 5 gái. Con trưởng hiệu là Hàn Giang Cư Sĩ, được tập ấm hàm Trung Trinh Đại Phu, rồi sau làm đến Phó Hiến. Con thứ 2 hiệu là Túy Am Tiên Sinh, phong hàm Triều Liệt Đại Phu, tước Quảng Nghĩa Hầu. Con thứ 3 phong hàm Hiến Cung Đại Phu, tước Xuyên Nghĩa Bá, con thứ 4 là Thuần Phu, phong hàm Hoàng Nghị Đại Phu, tước Quảng Đô Hầu, con thứ 5 là Thuần Đức, tước Bá Thứ Hầu, con thứ 6 là Thuần Chính tước Thắng Nghĩa Hầu. Tất cả mấy người con đều có lập được quân công.

Rồi sau Hàn Giang sinh Thiết Đức, Thiết Đức sinh Đạo Tấn, Đạo Tấn sinh Đạo Thông, Đạo Thông sinh Đăng Doanh, Đăng Doanh sinh Thì Đương. Lúc ấy Thì Đương đã 65 tuổi, sinh được 3 người con trai, đều là cháu 8 đời của Tiên sinh vậy.

Năm Vĩnh Hựu nguyên niên (tức là năm Ất Mão 1735), người trong làng nhớ tới thịnh đức của Tiên sinh, có dựng hai tòa miếu ngay ở nền nhà của Tiên sinh ngày trước, rồi người hàng Tổng vì nhớ ơn đức cũng đến Xuân Thu hàng năm tế tự Tiên sinh; còn người trong họ là các ông Nguyễn Hữu Lý, vì sợ sau này gia phả sẽ bị thất lạc, nên có nhờ ta soạn một bài tựa.

Ta đây sinh sản ở đất Hồng Châu, đối với Tiên sinh ngày

trước, dẫu là đồng hương, nhưng nay cách đã 190 năm rồi thì còn biết đâu mà nói....

Nhưng ta nhận thấy Kỳ Lân, Phượng Hoàng đâu phải là vật thường thấy ở trong vũ trụ, tất nhiên nó phải ra chơi ở vườn nhà Đường và núi nhà Chu thì nó mới là điềm tốt.

Còn như Tiên sinh, sẵn có tư chất thông tuệ, thêm vào Đạo học Thánh Hiền, ví thử đắc thời để mà thi thố sở học, chắc sẽ tạo ra cảnh trị bình, thay đổi phong tục phù bạc thành ra lễ nghĩa văn minh. Thế mà trái lại, một người có đủ tài đức phò tá quân vương, lại sinh ra giữa thời bá giả, thành ra sở học trở nên vô dụng, thực đáng tiếc thay!

Tuy nhiên, đời dùng thì làm, đời bỏ thì ẩn. Đối với Tiên sinh, dù chẳng đắc dụng cũng có hề chi.

Ta rất hâm mộ Tiên sinh về chỗ đó. Thử coi sinh trưởng trên đất nhà Mạc, khi thử ra làm quan để hành sở học, thì cũng muốn bắt chước Đức Khổng Phu Tử vào yết kiến Công Sơn Phát Nhiêu, rồi khi biết rằng không thể giúp được thì vội bỏ đi, lại muốn theo trí sáng của Trương Lương để hỏi thăm Xích Tùng Tử.

Nay đọc những văn chương còn lại, khác chi nghe thấy những tiếng ném ngọc gieo vàng, rực rỡ như mây năm sắc, sáng sủa như vùng thái dương, mà cái phong vị tám sông Nghi, hóng mát cầu Vũ Vu của ông Tăng Điểm ngày trước, và cái phong thú yêu sen, hái lan của tiên nho ngày xưa, hình như ta được nhìn thấy ở Tiên sinh và ta được bái kiến ở trong Giáng Trương.

Bởi vì Tiên sinh chẳng những chỉ tinh thâm một môn Lý học, biết rõ dĩ vãng cũng như tương lai, mà sự thực thì trăm đời sau cũng chưa thấy có ai hơn được vậy.

Ôi! Ở trong thiên hạ, các bậc quân vương, các vị hiền giả, hỏi có thiếu chi, nhưng chỉ có lúc sống thì được phú quý vinh hoa, còn sau khi mất thì những cái đó lại cũng mai một đi với thời gian, hỏi còn ai nhắc nữa?

Còn như Tiên sinh, nói về thế hệ đã truyền đến 7, 8 đời, gần thì sĩ phu dân thứ ngưỡng vọng như bóng sao Đẩu trên trời, dẫu cách ngàn năm cũng còn tưởng tượng như một buổi

sớm, xa thì sứ giả Thanh triều tên Chu Xán, nói đến nhân vật **Lĩnh Nam** cũng đã có câu: "**An Nam Lý học hữu Trình Tuyền**" tức là công nhận môn Lý học của nước An Nam chỉ có Trình Tuyền là người số một, rồi chép vào sách truyền lại bên Tàu.

Như thế, đủ thấy Tiên sinh quả là một người rất mực của nước ta về thời trước vậy.

Hậu học Ôn Đình Hầu Võ Khâm Lâm cần thuật.

GHI THÊM CHO RÕ:

Cụ Nguyễn Bình Khiêm, trước được phong là Đông Các Đại Học Sĩ, sau được phong tước là: *Trình Tuyền Hầu*, rồi dần dần thăng lên *Lại Bộ Thượng Thư Thái Phó Trình Quốc Công*.

Cụ mất ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu (1585), thọ 95 tuổi.

Cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, ngoài việc dùng thi ca ngâm vịnh làm thú tiêu khiển, Cụ còn muốn dùng văn chương để giáo hóa người đời, truyền bá những tư tưởng đạo đức, giác ngộ dân chúng, vì trước mắt Cụ, hoàn cảnh đất nước thật điều tàn, chiến tranh nổi da xáo thịt, chém giết nhau vì quyền lợi riêng tư, không còn biết đạo đức nhơn nghĩa. Cụ đã thực hành chủ trương "*Văn dĩ tải Đạo*" của Thánh Hiền.

Cụ có viết một tập thơ chữ Hán gọi là "BẠCH VÂN AM THI TẬP". Tập thơ này gồm hằng ngàn bài thơ vịnh cảnh, tả tình, hiện đã bị thất lạc gần hết.

Về thơ Nôm, Cụ viết tập "BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI TẬP" gồm nhiều bài thi Đường luật và Cổ phong, với chủ đề như sau:

- Thú ẩn cư, an nhàn tự tại,
- Than trách đời nhân tình thế thái,
- Khuyên răn người đời.

Ngoài ra, Cụ Trạng Trình còn lưu truyền lại cho con cháu một quyển SẮM KÝ trường thiên, mà con cháu Cụ sau này chép vào cuốn Bạch Vân Gia Phả Bí Truyền Tập, gọi là SẮM TRẠNG TRÌNH.

*** Sau đây xin chép lại vài bài thi tiêu biểu trong cuốn Bạch Vân Quốc Ngữ Thi Tập:**

THÚ THÔN CƯ

Một mai một cuộc một cần câu,
Thơ thần mặc ai vui thú nào.
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, Đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, Hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú quý tợ chiêm bao.

THẾ GIAN BIẾN ĐỔI

Thế gian biến đổi vũng nên đời,
Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn tiền còn bạc còn đệ tử,
Hết cơm hết gạo hết ông tôi.
Xưa nay vẫn trọng người chân thực,
Ai nấy nào ưa kẻ đái bôi.
Ở thế mới hay người thế bạc,
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.

CỬA NẶNG HƠN NGƯỜI

Đời này nhân nghĩa tợ vàng mưòi,
Có cửa thì hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không nào thiết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
Anh anh chú chú mừng hơ hải,
Rượu rượu chè chè thết tả tơi.
Người, của, lấy cân ta sẽ nhắc,
Mới hay rằng cửa nặng hơn người.

*** Sau đây xin trích vài đoạn trong SÂM TRẠNG TRÌNH:**

CẢM ĐỀ

Thanh nhàn vô sự là Tiên,
Năm hồ phong nguyệt nổi thuyền bông chơi.
Cơ Tạo Hóa, phép đổi đời,
Đầu non mây khói tỏa,

Mặt nước cánh buồm trôi.
 Hươu Tần mặc kệ ai xua đuổi,
 Lầu Hán trắng lên ngấm mệnh Trời.
 Tuổi già thua kém bạn,
 Văn chương gửi lại đời.
 Dở hay nên tự lòng người cả,
 Nghiên bút soi hoa chép mấy lời.
 Bí truyền cho con cháu,
 Dành hậu thế xem chơi.

SĂM KÝ

Nước Nam từ họ Hồng Bàng,
 Biển dâu cuộc thế, giang san đổi dời.
 Từ Đinh Lê Lý Trần thuở trước,
 Đã bao đời ngôi nước đổi thay.
 Núi sông Thiên định đặt bày,
 Đồ thơ mấy quyển, xem nay mới rành.

.....
 Kìa kìa gió thổi lá rung cây,
 Rung Bắc rung Nam, Đông tới Tây.
 Tan tác kiến kiêu an đất nước,
 Xác xơ cỏ thụ sạch am mây.
 Lâm giang nổi sóng mù thao cát,
 Hưng địa tràn dâng hóa nước đầy.
 Một ngựa một yên ai sùng bái,
 Nhấn con nhà Vĩnh Bảo cho hay.
 Tiền ma bạc quí trao tay,
 Đồ Môn Nghệ Thái dấy đầy can qua.
 Giữa năm hai bảy mươi ba,
 Lửa đâu mà đốt Tám Gà trên mây.

.....
 Cửu cửu Càn Khôn dĩ định,
 Thanh minh thời tiết hoa tàn.
 Trục đáo dương đầu mã vĩ,
 Hồ binh bát vạn nhập Tràn an.
 Nực cười những kẻ bàng quan,
 Cờ tan lại muốn toan đường đá xe.

.....

Long vĩ xà đầu khởi chiến chinh,
 Can qua xứ xứ khởi đao binh.
 Mã đề dương cước anh hùng tận,
 Thân Đậu niên lai kiến thái bình.

.....
 Thần Kinh Thái Ất suy ra,
 Để dành con cháu đem ra nghiệm bàn.
 Ngày thường xem thấy quyển vàng,
 Cửa riêng bảo ngọc để tàng xem chơi.
 Bởi Thái Ất thấy lạ đời,
 Ấy thuở Sấm Trời vô giá thập phân.
 Phú quý hồng trần mộng,
 Bần cùng bạch phát sinh.
 Hoa thôn đa khuyến phệ,
 Mực giả dục nhờn canh.
 Bắc hữu Kim Thành tráng,
 Nam hữu Ngọc Bích Thành.
 Phân phân từng bách khởi,
 Nhiều nhiều xuất đông chinh.
*Bảo giang Thiên Tử xuất,
 Bất chiến tự nhiên thành.*

.....
 Cơ Tạo Hoá phép màu khôn tỏ,
 Cuộc tàn rồi mới rõ thấp cao.
 Thấy Sấm từ đây chép vào,
 Một mảy tơ hào chẳng dám sai ngoa./.

NHỮNG GIAI THOẠI VỀ TÀI LÝ SỐ của TRẠNG TRINH NGUYỄN BÌNH KHIÊM

1. Chuyện sắt ngắn gỗ dài:

Tối 30 Tết, Cụ Trọng Trinh đang ngồi luận lý số cùng một học trò ở xa đến thăm và biếu cụ lễ vật. Bỗng ở ngoài cổng có tiếng người gọi mở cửa. Cụ sai gia nhân ra bảo hãy chờ cụ một chút. Rồi Cụ bảo học trò bấm quẻ đoán xem người kêu cổng ấy gọi mở cửa để làm gì.

Cả hai thầy trò đều bấm ra quẻ "*Thiết đoản mộc trường*" dịch ra là: Sắt ngắn gỗ dài. Cụ hỏi học trò:

- Vậy anh đoán nó vào đây có việc gì?

Anh học trò đáp:

- Thừa Cự, theo ý con thì sắt ngắn gỗ dài, ắt hẳn người ấy vào đây mượn cái xuồng hay cái cuốc.

Cự cười đáp:

- Khác với anh, tôi đoán nó vào đây mượn cái búa.

Nói xong, Cự cho gia nhân ra mở cửa và mời người gọi cửa vào, thì đó là người láng giềng đi vào yêu cầu cho mượn cái búa, đúng như lời Cự đoán.

Cự giải thích cho anh học trò:

- Anh bấm quẻ giỏi, nhưng đoán còn thấp. Ngày 30 Tết thì ai đi mượn cái xuồng hay cái cuốc làm gì, cho nên tôi đoán nó mượn cái búa để chế củi nấu bánh cúng Tết mà thôi.

Bấm quẻ trúng nhưng khi đoán phải có ý thức cơ biến mới tránh khỏi sai lầm.

2. Số phận chiếc quạt giấy và cái gói.

Cự Trọng Trình muốn thử xem lý số mà cụ học được có hiệu nghiệm không. Cự làm hai thí nghiệm sau đây:

* **Cự làm một chiếc quạt giấy.** Làm xong, Cự bói số mệnh của cây quạt giấy này thì được quẻ: "*Nữ nhân phá hủy*".

Cự viết 4 chữ này lên quạt và treo quạt ở đầu giường.

Đến gần tới ngày giờ quẻ ứng, Cự ngồi trên giường luôn luôn để mắt theo dõi quẻ ứng hiện như thế nào?

Chợt bên hàng xóm có người đến mời Cự qua dự đám giỗ, nhưng Cự bận theo dõi chiếc quạt nên chưa thể qua ngay được. Người hàng xóm đến mời nữa, và nói với Cự Bà giục Cự đi qua để trễ tiệc. Cự Bà vào phòng hỏi Cự đi mấy lần, nhưng Cự vẫn lo theo dõi cái quạt nên chưa thể đi được. Cự Bà bức tức thấy ông ngồi không mà chưa chịu đi, mắt lại nhìn cái quạt không rời. Cự Bà liền giật phăng cái quạt, xé đi rồi nói:

- Quý báu gì cái quạt giấy này mà ông cứ nhìn nó hoài như mất thần, để người ta qua đây ba bốn phen mời mọc.

Cự cười xòa vui vẻ và liền đi ngay qua đám giỗ.

Cự nhận thấy lẽ nhiệm màu trong khoa lý số đã thể hiện rất

chính xác. Nhưng Cụ vẫn còn chút hồ nghi sự việc xảy ra có phải do ngẫu nhiên chăng?

Do đó, Cụ làm thêm thí nghiệm thứ nhì:

* **Cụ làm một chiếc gối bằng gỗ để ở đầu giường.** Cụ bói số mệnh chiếc gối thì được quẻ: "*Thử đầu nhi phá*".

Cụ rất ngạc nhiên vì gối kê ở đầu giường luôn luôn thì làm sao chuột phá hỏng được. Cụ ghi lên gối 4 chữ ấy rồi chờ thời gian xem kết quả.

Tới ngày tháng đúng như trong quẻ đã định, có một ông bạn thân đến thăm Cụ và ngồi nói chuyện với Cụ trong phòng.

Chợt có một con chuột thập thò ở gầm ghế, ông bạn quơ tay xua đuổi, con chuột không chạy đi, mà cứ ở đó nhìn ông lau lấu như có ý chọc tức. Ông bạn nổi giận, thuận tay lấy ngay cái gối gỗ ném vào con chuột. Con chuột lanh chân chạy thoát, còn chiếc gối gỗ thì va vào gạch gãy ra làm nhiều mảnh.

3. Thánh nhân mắt mù:

Khi sắp mất, Cụ Trọng Trình có ghi vào gia phả và dặn con cháu rằng; "Bình sanh ta có một tấm bia đá để sẵn và đã sơn kia. Khi ta nhắm mắt rồi, các con phải nhớ, hễ hạ quan tào xuống, phải để tấm bia ấy lên nắp rồi mới lấp đất lại. Sau 50 năm, hễ khi nào có một người lạ đến viếng mộ ta mà nói rằng: *Thánh nhân mắt mù*, thì phải lập tức mời người ấy về nhà, yêu cầu họ đặt hương lại ngôi mộ cho ta. Chúng bây phải nhớ kỹ và canh chừng, chớ không được cải cát. Nếu trái lời ta, dòng dõi về sau sẽ suy đồi lụn bại."

Con cháu nghe lời và làm y theo lời Cụ dặn.

Đúng 50 năm sau, một hôm có một người Tàu đến viếng mộ, nhìn ngôi mộ của cụ một lúc thì cất tiếng than rằng:

- Cái huyết ở đằng chân sờ sờ thế kia mà không biết, lại tự đem để mả thế này? Vậy là Thánh nhân cái gì đâu? hay là Thánh nhân mắt mù đó!

Người nhà nghe câu Thánh nhân mắt mù, liền chạy về báo cho Tộc trưởng hay, ông này vội vàng ra rước người Tàu đó vào nhà, thiết đãi tử tế, rồi nhờ đặt giùm ngôi mộ lại.

Khi nói chuyện mới hay người Tàu đó là một nhà địa lý nổi

tiếng ở bên Tàu mới sang nước ta. Ông ta đến đây là để xem di tích của Cụ Trọng thế nào mà tiếng đồn qua tới bên Tàu rằng: *An Nam lý học hữu Trình Tuyền*.

Khi nghe ông Trưởng tộc yêu cầu đặt hương lại cho ngôi mộ thì người Tàu tỏ ý sẵn sàng giúp, để chứng tỏ Trọng Trình còn thua ông ta một bậc. Do đó ông ta cảm thấy rất thích chí, hiu hiu tự đắc và thầm nghĩ rằng: Với Cụ Trọng, thực ra chỉ nghe đồn chớ thực mục sở thị thì có gì giỏi đâu?

Ông ta bảo:

- Không cần phải đem đi đâu xa cả, chỉ đào lên rồi táng lại tại chỗ, nhích ra sau một chút và quay đầu lại là được.

Ông Trưởng tộc cả mừng, vội tụ họp con cháu lại, đưa thầy địa lý người Tàu ra mộ rồi đào lên.

Khi đào xuống sắp tới quan tài thì gặp một tấm bia đá, ông thầy Tàu lấy làm lạ, sẵn tính hiếu kỳ, ông bảo đem rửa sạch bia đá, để xem trên đó khắc chữ gì, thì thấy trên bia ấy có khắc bài thi:

*Ngũ thập niên tiền mạch tại đầu,
Ngũ thập niên hậu mạch tại túc.
Hậu sinh nhĩ bối ná năng tri,
Hà vị Thánh nhân vô nhĩ mục?*

Nghĩa là:

Năm chục năm trước mạch tại đầu,
Năm chục năm sau mạch tại chân.
Biết gì những kẻ sanh sau,
Thánh nhân có mắt mù đâu bao giờ?

Khi xem xong bài thơ trên, ông thầy Tàu mới bật ngựa ra, phục Cụ Trọng Trình sát đất. Cụ tiên tri tài thiết, sao Cụ lại biết trước những lời của mình sẽ nói? Quả thật, mình chỉ đáng là học trò của Cụ thôi.

4. Thăng Khả làm ngã bia tao:

Trước ngày Cụ Trọng qui Tiên, Cụ tạc một bia đá và dựng chôn ở rìa mộ của Cụ, trên đó có ba câu:

*"Cha con thăng Khả,
đánh ngã bia tao,*

làng biết được bắt thường tam quán."

Lúc đó người coi bia chẳng hiểu ra sao, cứ làm đúng lời Cự dặn. Cho tới một thời gian rất lâu về sau, đến một hôm có hai cha con người đó tên là Khả, đi đào chuột. Khi hai cha con đến gần nơi mộ của Cự Trọng thì thấy có hang chuột, liền đào xuống để bắt chuột. Hang chuột chạy lòn xuống đáy bia đá, chỉ lo đào hang mà quên để ý đến tấm bia đá, đào một hồi thì tấm bia đá mất chun đứng, ngã kèn ra mà chưa bắt được con chuột nào. Bọn trẻ mục đồng thấy bia ngã, chúng tri hô lên, rồi làng biết, kêu cha con ông Khả lên làng, bắt nộp tiền phạt và phải dựng bia lại như cũ.

Cha con anh Khả đành chịu nộp phạt, nhưng nhà nghèo, trong nhà chỉ có *một quan tiền tám*, nên xin làng cho nộp phạt bao nhiêu đó mà thôi. Làng cũng đành chịu.

Thế mới biết Cự Trọng Trình rất tài giỏi về khoa lý số, biết được tên người làm ngã bia của Cự, và lại biết số tiền nộp phạt là *tam quán*, nói lái là *quan tám*.

5. Ông Nguyễn Công Trứ phá Đền:

Năm Minh Mạng thứ 14, vua Minh Mạng bắt khai con sông Hải Dương. Lúc ấy, ông Nguyễn Công Trứ đang làm Tri Huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, lãnh chiếu chỉ của vua thi hành việc khai con sông đó, địa chính theo lệnh của vua phải cấm cho thẳng, nhưng khổ thay lại trúng thẳng vào Đền thờ của Cự Trọng Trình, mà ngôi Đền này nổi tiếng linh thiêng.

Ông Trứ truyền lệnh cho dân phải phá Đền khai sông. Dân chúng không ai dám phá, Ông Trứ cũng phân vân, vì trên là lệnh của vua, dưới là ý của dân, nếu không tuân lệnh vua thì sợ vua bắt tội, mà tuân lệnh vua thì trái lòng dân.

Ông Trứ sấm nhang đèn vào Đền vái Cự Trọng Trình xin Cự cho phép phá Đền, vì lệnh vua, ông phải thi hành, xin Cự hiểu lòng của ông.

Rồi ông Trứ xin chịu hết trách nhiệm cho công việc phá Đền, lúc đó dân quân mới dám phá.

Khi đào phá tới cái bệ thờ, thấy hiện ra một tấm bia đá chôn dưới bệ, có chạm khắc bốn câu sau đây:

"Minh Mạng thập tứ,

*Thằng Trứ phá Đền.
Phá Đền thì phải làm đền,
Nào ai lán đất tranh quyền của ai."*

Ông Nguyễn Công Trứ thấy Cụ Trọng Trinh nói đúng tên của mình thì sợ quá, truyền cho dân chúng ngưng việc phá Đền, và lo việc cất Đền trở lại như trước.

Khi đó, lại tìm thấy trên đầu cột cái có đề 4 hàng chữ:

*"Hông Đền thì lại làm đền,
Rồi sau tìm thấy bạc tiền của ta.
Của ông, ông để còn xa,
Ai mà tìm được ắt là thưởng công."*

Ông Tri Huyện Nguyễn Công Trứ đọc 4 câu thơ này xong thì suy nghĩ mãi, chợt nảy ra ý nói lái: CÒN XA nói lái lại là XÀ CON. Ông Trứ liền quan sát các cây xà con đã tháo xuống, thấy có một cây khá nặng, nặng hơn các cây khác. Ông Trứ mừng rỡ, cho bừa cây này ra thì có bạc nén văng ra.

Ông Trứ liền dùng số bạc này đi mua các thứ vật liệu, cất Đền trở lại cho Cụ Trọng, với tấm lòng vô cùng kính phục Cụ Trọng.

Số bạc còn dư, ông Trứ giao cho dân làng Vĩnh Lại để dành tu bổ các đền chùa đình miếu trong làng.

6. Cây xà nhà đổ:

Khi Cụ Trọng Trinh sắp mất, Cụ kêu con cháu lại giao cho một cái ống tre sơn son thếp vàng, gắn bít hai đầu lại và dặn đúng ngày giờ ấy, tháng ấy, năm ấy, phải để cái ống lên kiệu, rước lên dinh quan Tổng Đốc Hải Dương, thì sẽ cứu được tình thế quá nghèo khổ của gia đình, nhưng tuyệt đối không được mở ra xem, chỉ có quan Tổng Đốc được mở mà thôi.

Cái ống tre ấy truyền đến cháu 7 đời của Cụ Trọng thì mới đúng ngày giờ đã định. Người cháu ấy mới đưa lên quan Tổng Đốc Hải Dương đúng theo lời Tổ tiên đã dặn ghi trong gia phả.

Quan Tổng Đốc cầm cái ống, mở ra xem, thấy có hai câu thơ như vầy:

*Ngã cứu nhĩ thượng lương chi ách,
Nhĩ cứu ngã thất đại chi bản.*

Nghĩa là:

Ta cứu mày khỏi cây xà nhà đổ,
Mày cứu ta cháu bảy đời nghèo.

Quan Tổng Đốc đang lúc làm việc quan, thấy hai câu thơ nói xác xược, gọi quan là MÀY thì cả giận, sẵn cầm cây quạt, ông bước tới đánh người vừa dâng cái ống tre có hai câu thơ ấy. Khi vừa bước ra khỏi chỗ ngồi thì bỗng nhiên cây xà nhà to lớn trên nóc nhà đổ xuống ngay cái ghế mà quan vừa ngồi, đánh rầm một cái, làm cho cái ghế gãy nát.

Quan Tổng Đốc hốt hoảng, kêu la inh ỏi, giựt mình ngó lại, nếu còn ngồi tại cái ghế đó, cây xà nhà đập xuống ắt phải chết nát xương.

Khi quan bình tĩnh suy nghĩ trở lại hai câu thơ vừa rồi thì mới biết người viết hai câu thơ đó đã cứu quan thoát khỏi tai nạn hiểm nghèo hy hữu đó. Quan hỏi đến người dâng cái ống tre, mới rõ đó là cháu 7 đời của Cụ Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm, và hai câu thơ trên là Cụ Trọng Trình viết ra để cứu ông thoát nạn.

Quan Tổng Đốc cho dọn dẹp, rồi mời người cháu 7 đời của Cụ Trọng vào nhà trong, thết đãi cơm rượu, và giúp cho một món tiền lớn./.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
DTC: Diêu Trì Cung.

Thanh sử

青史

A: The history book.

P: Le livre de l'histoire.

Thanh: Màu xanh. **Sử:** lịch sử.*Thanh sử, dịch là Sử xanh, là quyển sách lịch sử.*

Thời xưa chưa làm được giấy để in ấn, nên phải dùng mũi nhọn khắc chữ vào các miếng tre xanh để ghi lại các sự kiện lịch sử, nên gọi sách lịch sử ấy là Sử xanh.

TNHT: *Thanh sử* từng nêu gương nữ kiệt.**TNHT:** Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thanh tâm quả dục

清心寡慾

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Tâm:** lòng dạ. **Quả:** ít. **Dục:** ham muốn.

Thanh tâm quả dục là cái tâm trong sạch và ít ham muốn.

Người tu cần phải giữ cái tâm cho trong sạch, tức là giữ cho tư tưởng trong sạch, và kèm giữ dục vọng, không cho ham muốn điều này điều kia.

Thanh Thiên

青天

Thanh: Màu xanh. **Thiên:** từng Trời.

Thanh Thiên là từng trời thứ ba trong Cửu Trùng Thiên. Từng Trời này có ánh sáng màu xanh nên gọi là Thanh Thiên.

KĐ3C: Cõi Thanh Thiên lên miền Bồng đảo.

KĐ3C: Kinh Đệ Tam cửu.

Thanh thiên bạch nhật

青天白日

A: In the broad daylight.

P: En plein jour.

Thanh: Màu xanh. **Thiên:** trời. **Bạch:** trắng. **Nhật:** ngày.

Thanh thiên bạch nhật là giữa ban ngày, dưới trời xanh.

Ý nói: rất rõ ràng, không giấu giếm ai hết.

Thanh tịnh

清淨

A: Pure and clean.

P: Pur et propre.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Tịnh:** trong sạch.

Thanh tịnh là rất trong sạch.

Đó là nghĩa đen. Nghĩa trong tôn giáo, *Thanh tịnh là lia khỏi các hành động gian ác, xa lia mọi phiền não và mê muội.*

Tâm thanh tịnh là tâm trong sạch, không nhuốm phiền não, lòng tin không nghi ngờ.

Thanh tịnh cũng được nói tắt là Tịnh, đồng nghĩa với: An lạc, Thanh khiết, thành tựu viên mãn; trái nghĩa với: ô trước, ứ trước, cấu ác.

TL: Tịnh thất là nhà *thanh tịnh* để cho các tín đồ vào mà tu luyện.

TL: Tân Luật.

Thanh tịnh Đại hải chúng

清淨大海眾

Thanh tịnh: (đã giải ở trên). **Đại:** lớn. **Hải:** biển. **Chúng:** nhiều người. **Hải chúng:** rất nhiều người, nhìn thấy như một biển người.

Thanh tịnh Đại hải chúng là một cõi thiêng liêng mà người nơi đó rất đông đảo, nhìn vào thấy một biển người mênh mông như đại hải, dành cho những chơn hồn có tội (ít hoặc nhiều) tạm ở đó chờ Tòa Tam Giáo Ngọc Hư Cung xem xét cân phân tội phước của mỗi chơn hồn để định phận.

Trong khi chờ đợi như thế, các chơn hồn có thể tu luyện thêm, và có Thất Nương DTC đến đây độ rỗi.

Như vậy, Thanh tịnh Đại hải chúng là một khu vực phụ thuộc của cõi Âm Quang, dưới quyền độ rỗi và giáo hóa của Đức Địa Tang Vương Bồ Tát và Thất Nương DTC.

Sau đây là lời phê của Đức Phạm Hộ Pháp, liên hệ đến Thanh tịnh Đại hải chúng, về việc ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi từ chức Giáo Thiện để vô núi Linh Sơn (núi Bà Đen) tu luyện, do Tờ đề ngày 3-11-Canh Dần (dl 11-12-1950) của ông Nguyễn Văn Thế và 16 vị thế hữu đồng đứng xin dâng công quả của mấy vị đó lên để chuộc tội cho ông **Võ Văn Đợi** là Sư huynh của họ trong nhóm Đạo núi:

Lời phê của Đức Hộ Pháp:

"Đội bị phé vị là vì nó từ chối Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng, ngày nay theo Thiên điều thì nó phải tái kiếp mà hành đạo lại, nếu nó đặng ở Thanh tịnh Đại hải mà tu hành nơi cõi Hư linh cũng là may phước cho nó, còn quyền thiêng liêng thường phạt là do quyền Ngọc Hư Cung, có phải của Bản đạo đâu mà xin Bản đạo."

Còn dâng công quả cho Đội, chỉ có vợ con của Đội mới đặng. Còn mấy em, ai thêm đâu mà dâng."

HỘ PHÁP (ấn ký)

(Trích trong quyển *Lời Phê của Đức Hộ Pháp*, trang 60)

Sau đây là chuyện ông Thần Ninh Bình là ông HAI CHIẾM ở Phạm Môn:

Ông Hai Chiếm, quê ở Bến Lức, Tân An, làm công quả tại Nhà Sở Giang Tân của Phạm Môn. Làm công quả không được bao lâu thì ông Hai Chiếm lên cơn bịnh ngặt và chết. Anh em thế hữu trong Sở Giang Tân lo đám tang cho ông đầy đủ.

Ít lâu sau, trong một đàn cơ, Phối Thánh Phạm Văn Màng giáng cơ báo cáo với Đức Hộ Pháp:

- Bạch Sư phụ, anh Chiếm được vào phẩm Địa Thần, được Đức Quyền Giáo Tông làm chứng.

Sau đó, trong một đàn cơ tại Hộ Pháp Đường, ngày 4-5-Bính Tý (dl 22-6-1936), Ngài Phối Thánh Phạm Văn Màng giáng cơ bạch với Đức Hộ Pháp:

- Thưa Sư phụ, anh Chiếm có về còn đứng ở ngoài cửa vì chưa có lệnh của Sư phụ nên không dám vào.

Đức Hộ Pháp cho gọi thì liền đó cơ viết:

- Dạ, con là Chiếm đây nè!

- Sao em không dám vô?

- Vì con sợ Sư phụ quá! Con viết không được, nhờ Anh Ba (Phối Thánh Màng) viết giùm.

Hôm con mới chết, ôi thôi nó khổ biết chừng nào!

Một nỗi là "mẹ thẳng Đường" (vợ của ông Hai Chiếm) nó kêu tới kêu lui chịu đờ không nổi! Mới vừa hết đau thì có lệnh

Ngọc Hư Cung sai Như Ý Lão Quân bắt con đem qua *Thanh tịnh Đại hải chúng*.

Thưa Sư phụ! Ở đó khó ở quá, bị bọn quỷ lòi, cô hồn gì đâu đủ thứ, nó mắng nhiếc tối ngày, nhứt là nó chửi con là đồ làm biếng, tu gì! Tu cái gì! Cái đám thầy chùa mê hoặc! Hại nỗi bị mấy tay phản đạo cũng có trong đám đó, đứng cầm đầu xúi giục bọn kia chửi mắng. Con chịu như vậy hoài, muốn chết đi cho khỏi, ngặt mà chết không đặng. Nó hành con quá chừng!

Đương cơn thảm khổ, con lại may gặp một Bà thật tử tế, nghe nói Bà là Thất Nương DTC đến thăm, rồi Bà ấy biểu con theo Bà, con mừng quá, đi theo liền. Vì thấy Bà đó oai quyền lớn lắm, nơi Thanh tịnh Đại hải chúng ai cũng đều kiêng Bà.

Bà dẫn con đến nhà Đức Quyền Giáo Tông ở. Ở đó đâu đặng ít ngày thì Đức Q. Giáo Tông nói với con rằng: Ngọc Hư Cung cho con đi phó lý tỉnh Ninh Bình, làm ông Thần tại đó.

Con mới ở đâu đặng năm bảy tháng rồi, may quá! Cũng còn gần, nên con chạy đi chạy về thăm đặng./.

DTC: Diêu Trì Cung.

Thanh trừng

清懲

A: To purge.

P: Épurer.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Trừng:** trừng phạt.

Thanh trừng là trừng phạt những phần tử xấu để giữ cho một tập thể được trong sạch tốt đẹp.

Thanh trược

清濁

A: Pure and impure.

P: Pur et impur.

Thanh: Trong sạch, rõ, sạch sẽ. **Trược:** Trọc: dơ bẩn.

Thanh trược là hai trạng thái trái ngược nhau: trong sạch và dơ bẩn. Trong sạch thì nhẹ nhàng, ô trược thì nặng nề.

- Nếu người nào ăn chay trường nhiều năm, làm việc từ thiện, có đời sống đạo đức, thì chơn thần trong sạch, nhẹ nhàng, hào quang trong sáng.

- Nếu người nào ăn mặn, giết hại thú vật, tâm tánh không lương thiện thì chơn thần ô trược, nặng nề, hào quang có màu tím đục.

TNHT: Có nhiều hồn chưa qua khỏi đặng, phải chịu ít nữa đôi trăm năm, tùy theo chơn thần *thanh trược*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thanh vương - Hồng vương - Bạch vương

青王 - 紅王 - 白王

Thanh: Màu xanh. **Hồng:** màu đỏ. **Bạch:** trắng. **Vương:** vua.

Thanh vương, Hồng vương, Bạch vương là ba thời kỳ khai Hội Long Hoa ứng với ba thời kỳ Phổ Độ nhơn sanh.

Do đó, bài kệ U Minh Chung có ba câu kệ cuối là:

- Nam mô Sơ Hội Long Hoa **Thanh Vương** Đại Hội Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.
- Nam mô Nhị Hội Long Hoa **Hồng Vương** Đại Hội Di-Đà Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.
- Nam mô Tam Hội Long Hoa **Bạch Vương** Đại Hội Di-Lạc Cổ Phật Chưởng giáo Thiên Tôn.

Ba câu trên có nghĩa là:

- Cầu nguyện với Đức Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Hội Long Hoa kỳ I gọi là **Thanh Vương Đại Hội**.
- Cầu nguyện với Đức A-Di-Đà Cổ Phật Chưởng Giáo Hội Long Hoa kỳ II gọi là **Hồng Vương Đại Hội**.
- Cầu nguyện với Đức Di-Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Hội Long Hoa kỳ III gọi là **Bạch Vương Đại Hội**.

Dùng 3 chữ: Thanh, Hồng, Bạch để chỉ thứ tự 3 kỳ Long Hoa Đại Hội có ý nghĩa căn cứ trên sự sinh trưởng của vạn vật trong 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông xoay vần trong một năm, tương ứng với các màu trong Ngũ Hành.

1. Kỳ Khai Đạo Phổ Độ lần thứ nhất ví như cây cỏ đang mọc vào mùa Xuân, ứng vào thời kỳ vua Phục Hy bên Tàu.

Xuân chủ về Mộc, sắc của Mộc trong Ngũ Hành là màu Xanh, nên thời kỳ này gọi là **Thanh Vương Đại Hội**. Đức Phật ứng vận làm Chánh chủ khảo trong thời kỳ này là Đức Nhiên Đăng Cổ Phật.

2. Kỳ Khai Đạo Phổ Độ lần thứ nhì ví như cây cỏ đang vào mùa Hạ, đang trở bông đang bắt đầu kết trái, ứng vào thời kỳ Đông Châu Liệt Quốc bên Tàu.

Hạ chủ về Hỏa, sắc của Hỏa trong Ngũ Hành là màu đỏ (Hồng), nên thời kỳ này gọi là **Hồng Vương Đại Hội**. Đức Phật ứng vận làm Chánh chủ khảo là Đức A-Di-Đà Phật.

3. Kỳ Khai Đạo Phổ Độ lần thứ ba ví như cây cỏ đang kết trái ở mùa Thu, ứng vào năm Bính Dần (dương lịch 1926).

Thu chủ về Kim, sắc của Kim trong Ngũ Hành là màu trắng (Bạch), nên thời kỳ này gọi là **Bạch Vương Đại Hội**. Đức Phật ứng vận làm Chánh chủ khảo là Đức Di-Lạc Vương Phật.

Vạn vật chỉ có sanh khí vào ba mùa: Xuân, Hạ, Thu. Đến mùa Thu thì gặt hái, cho nên qua mùa Đông thì điêu tàn vì không có sanh khí, để rồi qua hết mùa Đông, bắt đầu mùa Xuân thì vạn vật sanh trưởng.

Sách Nho xưa có câu: "*Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàn.*" Cho nên chỉ có 3 thời kỳ: Thanh vương, Hồng vương, Bạch vương, mà không có Hắc vương, vì Hắc vương là tử kỳ (thời kỳ chết: điêu tàn). (Theo Ngũ Hành, mùa Đông chủ về Thủy, sắc của Thủy là màu đen: Hắc).

Trong hai thời kỳ: Thanh vương và Hồng vương, người cầu đạo phải xuất gia tu hành khổ hạnh.

Đến thời kỳ Bạch vương, Đức Chí Tôn Thượng Đế mở đạo phổ truyền tâm pháp tu hành, dầu tại gia hay xuất gia đều tu được cả, và người tu có thể đắc đạo tùy theo công đức làm được nhiều ít của mình.

Chẳng những thế, những vị tu hành trong hai kỳ trước mà chưa đắc quả, kể cả người trong quỷ vị, nếu kỳ này lập được nhiều công đức thì đều được đắc đạo thoát khỏi luân hồi, vì Đức Chí Tôn đại khai ân xá.

THÀNH

THÀNH

1. **THÀNH:** 成 Nên việc, kết quả, trở nên.
Td: Thành danh, Thành đạo.
2. **THÀNH:** 誠 Thành thật, chơn thật.
Td: Thành khẩn, Thành tín.
3. **THÀNH:** 城 Bức tường bao quanh, thành thị.
Td: Thành Hoàng Thần.

Thành chung

成終

A: Diploma of primary superior studies.

P: Diplôme d'études primaires supérieures.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Chung:** xong, hết.

Thành chung là tên của một bằng cấp ở VN vào thời Pháp thuộc, gọi là Văn bằng Cao Đẳng Tiểu Học, tức là sau khi học hết bậc Tiểu Học, thi đậu Văn bằng Tiểu Học, thì lên học bậc Trung Học Đệ nhứt cấp, khi xưa gọi là bậc Cao Đẳng Tiểu Học, sau 4 năm thì thi lấy Văn bằng Cao Đẳng Tiểu Học, gọi tắt là Bằng Thành Chung.

Thời Pháp thuộc, người VN thi đậu bằng Thành Chung là nói thông thạo tiếng Pháp, được nhà nước Pháp tuyển dụng vào làm công chức cho Pháp.

Thành dạ

A: Sincere.

P: Sincère.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Dạ:** lòng dạ, chữ Hán gọi là Tâm.

Thành dạ là lòng thành thật (Thành tâm).

TNHT: *Thành dạ* thì toan đến cảnh Tiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thành danh

成名

A: To become famous.

P: Devenir célèbre.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Danh:** tiếng tăm.

Thành danh là nói người học hành đỗ đạt, có tiếng tăm.

Thành đạo

成道

A: The achievement of the foundation of a religion.

P: L'achèvement de la fondation d'une religion.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Đạo:** tôn giáo.

Thành đạo là một nền tôn giáo được xây dựng hoàn thành về hình thức cũng như về nội dung.

- **Về hình thức:** Xây dựng xong hệ thống các nhà thờ từ trung ương đến địa phương để tập trung tín ngưỡng của các tín đồ, xây dựng xong các nghi thức cúng tế và thờ phượng, tổ chức xong hệ thống Giáo Hội, Hội Thánh, gồm các Chức sắc từ trung ương đến địa phương.

- **Về Nội dung:** Hoàn thành hệ thống Giáo lý của nền Đạo, gồm đầy đủ Thể pháp công truyền và Bí pháp tâm truyền.

Hoàn thành hệ thống Triết lý và một nền luân lý thích ứng. Hoàn thành hệ thống luật pháp của Đạo để hướng dẫn các tín đồ tu hành mau tiến hóa tâm linh.

TNHT: "Các con phải đồng tâm hiệp lực nhau, bỏ hết các điều tệ theo thường tình, thì mới dễ *thành đạo*. Vậy Thầy khuyên các con, đưa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà thi thố, chớ đứng sụ sè theo thói nữ nhi, vậy cũng uổng cái điểm linh quang của Thầy ban cho các con lắm."

Đức Chí Tôn cũng có tiên tri rằng:

"Chi chi qua năm Quý Dậu cũng phải cho *thành đạo*, mà trước khi *đạo thành* thì Tam thập lục động Quỷ về phá Tòa Thánh dữ dội lắm mà trừ an nội loạn rồi mới thành Thiên cơ,"

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thành đọc số văn

誠讀疏文

Thành: Thành thật, chơn thật. **Độc:** đọc, nhìn mặt chữ mà đọc thành tiếng. **Số văn:** bài văn viết để tâu lên Đức Chí Tôn.

Thành đọc số văn là thành kính đọc bài số văn tâu lên Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, và các Đấng thiêng liêng.

Trong nghi tiết cúng Tiểu đàn hay Đại đàn, khi Lễ sĩ xướng "*Thành đọc số văn*" thì người có nhiệm vụ đọc số đi lên quì bên cạnh và phía dưới vị Chức sắc chứng đàn dâng số. Vị Chức sắc đưa số văn lên trán cầu nguyện xong, lấy lá số trao cho người đọc.

Người đọc số phải là người giữ trường chay, có giọng đọc tốt và lớn. Khi đọc danh hiệu của các Đấng thiêng liêng thì phải cúi đầu kính lễ. Đọc xong thì trao lá số lại cho vị Chức sắc chứng đàn, đặt lá số vào bao, rồi Lễ sĩ xướng "*Cung phần số văn*" thì vị chứng đàn đưa số lên hai ngọn đèn sáp, đốt cháy được phân nửa lá số thì bỏ vào thố, đem đặt lên Thiên bàn.

Thành hoàng Thần

城隍神

A: The tutelary spirit of a city.

P: Le génie tutélaire d'un cité.

Thành: Bức tường bao quanh, thành thị. **Hoàng:** ao cạn trong thành. **Thần:** vị Thần.

Thành hoàng đồng nghĩa Thành hào, là cái thành có mương đào chung quanh.

Thành hoàng Thần là vị Thần có trách nhiệm ủng hộ (về phương diện thiêng liêng) dân chúng sống trong một cái thành, trong một thị trấn, hay trong một vùng dân cư.

Thành hoàng Thần được nói tắt là Thành hoàng. Nếu Thành hoàng ủng hộ dân chúng trong một làng, một xã thì gọi là Thần hoàng bản cảnh. (Xem thêm: Thần hoàng bản cảnh).

Thành khẩn

誠懇

A: To pray respectfully.

P: Prier respectueusement.

Thành: Thành thật, chơn thật. **Khẩn:** cầu khẩn.

Thành khẩn là cầu khẩn một cách thành kính.

TNHT: Dạy các Thánh Thất, các Đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức với Lão mà nài xin Thánh luật.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thành kiến

成見

A: Preconceived idea.

P: L' idée préconçue.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Kiến:** ý kiến.

Thành kiến là ý kiến cố chấp, không thay đổi được, thường là những ý kiến thiên lệch.

Thành kính tụng Phật giáo tâm kinh

誠敬誦佛教心經

Thành: Thành thật, chơn thật. **Kính:** Kính: tôn kính. **Tụng:** đọc kinh. **Tâm kinh:** bài kinh dạy về tâm, nên phải dùng tâm mà lãnh hội. Phật giáo tâm kinh: bài kinh Phật dạy về tâm.

Thành kính tụng Phật giáo tâm kinh: Thành kính tụng bài Phật giáo tâm kinh, là bài kinh Phật dạy về tâm.

Đây là một câu xướng của Lễ sĩ trong nghi tiết cúng Đại đàn hay Tiểu đàn, để đồng nghi bắt đầu tụng bài kinh Phật giáo: "Hỗn Độm Tôn Sư,....."

Thành nhân chi mỹ

成人之美

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Nhân:** người. **Chi:** tiếng đệm. **Mỹ:** đẹp.

Thành nhân chi mỹ là nên người lớn khôn tốt đẹp.

Thành niên

成年

A: The full age.

P: L'âge de majorité.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Niên:** năm, tuổi.

Thành niên là tuổi trưởng thành, tuổi mà pháp luật công nhận có đủ năng lực về tinh thần và thể chất để chịu trách nhiệm về các hoạt động trước pháp luật.

Vị thành niên: chưa tới tuổi trưởng thành. (**Vị** là chưa)

Thành phục

成服

A: The mourning-donning ceremony.

P: La cérémonie pour prendre le deuil.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Phục:** quần áo, ở đây ý nói quần áo tang.

Thành phục là lễ chịu tang để thân nhân người chết mặc quần áo tang.

Sau khi cúng Đức Chí Tôn, thượng sớ Tân cổ, rồi liệm thi hài người chết vào quan tài, thì tới Lễ Thành phục. Y phục để tang giữ theo Nho giáo.

Nghi tiết Lễ Thành phục có nhạc lễ diễn ra như sau:

1. **Chủ nhơn tựu vị** (người chủ đến đứng tại vị trí hành lễ). *Nhạc xây tá đờn bài Hạ.*
2. **Giai qui** (tất cả đều qui xuống). *Nhạc đồ trống, tất cả qui, dứt đờn.*
3. **Phân hương** (đốt nhang). *Nhạc đánh thét, con cháu đốt hương.*
4. **Nguyện hương** (cầm hương đưa lên trán cầu nguyện). *Nhạc đánh thét, con cháu nguyện hương.*
5. **Thượng hương** (dâng hương lên). *Nhạc đánh thét, con cháu dâng hương cắm vào lư hương.*
6. **Cúc cung bái** (cúi mình lạy xuống). *Nhạc đánh trống lóp tư, con cháu lạy 3 lạy.*
7. **Ngũ phục chi nhơn các phục kỳ phục** (5 thứ quần áo tang, áo của người nào thì lấy mặc vào). *Nhạc xây tá đờn bài Hạ.*
8. **Hưng bình thân** (đứng dậy). *Nhạc tiếp tục đờn bài Hạ.*
9. **Quán y phục** (đội khăn tang và mặc quần áo tang). *Nhạc đờn bài Hạ, mở theo trống qua Xuân nữ.*
10. **Giai qui** (tất cả đều qui xuống). *Nhạc đồ trống qui, dứt đờn.*
11. **Cúc cung bái** (cúi mình lạy xuống). *Nhạc đánh trống lóp tư, con cháu lạy 3 lạy.*
12. **Hưng bình thân** (đứng dậy). *Nhạc đánh thét, tất cả con cháu đều đứng dậy.*
13. **Tang chủ dĩ hạ giai xuất** (tang chủ và con cháu xá rồi đi ra). *Nhạc thổi thét.*
14. **Lễ thành** (xong lễ). *Nhạc đồ một hồi ngắn rồi thét, mãn lễ.*

Thành song

成雙

A: To marry.

P: Se marrier.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Song:** đôi.

Thành song là thành một đôi vợ chồng.

TNHT: Tác hiệp sẵn nhờ xây bĩ thối,
Thành song trước định gặp thư hùng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thành tặc vi vương, bại tặc vi khấu

成則為王, 敗則為寇

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Tặc:** thì (lời nói giúp câu). **Vi:** làm, là. **Vương:** vua. **Khấu:** giặc cướp. **Bại:** thua.

Thành tặc vi vương, bại tặc vi khấu: người thắng thì làm vua, kẻ bại thì là giặc. (Thắng là vua, thua là giặc).

Thành tích bất hảo

成績不好

A: To have the shady past.

P: Avoir un passé ombreux.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Tích:** công hiệu. **Bất hảo:** không tốt. **Thành tích** là hiệu quả làm nên.

Thành tích bất hảo là người có những hành động trong thời gian qua được đánh giá là không tốt, đáng chê trách.

Thành thực

成熟

A: Experienced.

P: Expérimenté.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Thực:** thông thuộc, có kinh nghiệm.

Thành thực là thông thuộc và có nhiều kinh nghiệm.

Thành tín

誠信

A: The sincerity and faith.

P: La sincérité et la foi.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Tín:** tin tưởng, đức tin.

Thành tín là lòng thành thật và sự tin tưởng (đức tin).

Niệm Hương: Đạo gốc bởi lòng *thành tín* hiệp.

(Người theo đạo cốt là ở tấm lòng thành thật và đức tin, hai thứ đó hợp lại).

- Lòng thành thật là nguồn gốc của các tánh tốt.

Người không có lòng thành thì mất nhân cách vì mình đã tự dối mình, dối lương tâm mình, thì giá trị của mình còn thấp hơn là những người bị mình lừa dối.

Muốn thành thật với người thì trước hết phải thành thật với chính mình. Thành thật với chính mình là lấy công tâm mà xét đoán mình: từng lời nói, từng cử chỉ, ý tưởng, phải xem xét gặt gao kỹ lưỡng để nhận biết chỗ hay chỗ dở. Phải đủ can đảm nhận lỗi mình, và phải biết sửa chữa cho trở nên tốt đẹp.

Thành thật với người là tránh xa vọng ngữ, xảo trá.

Hoàn toàn thành thật với mình, hoàn toàn thành thật với người, đó là Chí thành, cái đức tốt trên tất cả các đức tánh tốt, mà mọi người, dù đời hay đạo phải trau giồi un đúc đặng bước lần đến chỗ Chí thiện.

Khi tụng niệm kinh kệ, nếu không có lòng Chí thành thì tụng luống công vô ích. Phải có thành mới có cảm, có cảm mới có ứng, có ứng mới có linh nghiệm. Tụng niệm mà không có lòng thành, dù bày biện đủ thứ cho long trọng, cũng không có Đấng thiêng liêng nào đến chứng giám. Chứng là chứng cái lòng thành của mình chứ không phải do lễ vật cúng hiến.

- Đức tin là nguồn gốc của người tu.

Chúng ta phải tin tưởng tuyệt đối Đức Chí Tôn, những lời dạy bảo của Đức Chí Tôn và thực hành theo đó. Đức tin mà vững chắc thì không còn sợ một điều gì đe dọa mình, kể cả

việc đe dọa đến sanh mạng mình. Phương ngôn Tây phương: Đức tin có thể dời đờn núi non.

Các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật thường dùng huyền diệu làm ấn chứng cho người để củng cố Đức tin cho người hầu dễ bề độ rỗi. Tùy theo trình độ về tâm lý, về kiến thức của mỗi người, các Đấng thiêng liêng bày ra cho mỗi người một cách thích hợp để tạo Đức tin và dẫn dắt vào đường đạo đức.

Thành tựu

成就

A: Achievement.

P: L' *achèvement*.

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Tựu:** tới, đến.

Thành tựu là đạt đến thành công, hoàn thành tốt đẹp.

TNHT: Đợi đến ngày *thành tựu*, các con mới thấy rõ Thiên cơ thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đáng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THÁNH

THÁNH

THÁNH: 聖 có nhiều nghĩa, phân ra sau đây:

- THÁNH:** Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua.
Td: Thánh đạo, Thánh tử đạo, Thánh hiền.
- THÁNH:** Thiêng liêng, màu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn.
Td: Thánh chất, Thánh bất khả tri.
- THÁNH:** chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.
Td: Thánh giáo, Thánh ngôn, Thánh ý.

Thánh ân

聖恩

A: Favour of God.

P: La faveur de Dieu.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Ân:** ơn huệ.

Thánh ân là ơn huệ của Đức Chí Tôn ban cho.

KNH: Mượn *Thánh ân* xây đổi cơ đời.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Thánh bất khả tri

聖不可知

Thánh: Thiêng liêng, mầu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn. **Bất khả:** không thể. **Tri:** biết.

Đây là một câu trong bài Kinh Tiên giáo, tán tụng công đức của Đức Thái Thượng Đạo Quân:

Thánh bất khả tri là không thể biết rõ hết sự thiêng liêng mầu nhiệm của Đức Thái Thượng Đạo Quân.

Đức Thái Thượng Đạo Quân do khí Tiên Thiên hóa sanh, là Tổ Sư và cũng là Giáo chủ Đạo Tiên, nên quyền pháp của Ngài vô cùng mầu nhiệm, không một ai có thể biết rõ.

TG: *Thánh bất khả tri*, công bất khả nghị.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Thánh chất

聖質

A: The sacred quality.

P: La qualité sacrée.

Thánh: Thiêng liêng, mầu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn. **Chất:** phẩm chất.

Thánh chất là phẩm chất tốt đẹp hoàn toàn.

Trái với Thánh chất là Phàm chất.

TNHT: Hòn ngọc khó đem trau *Thánh chất*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh cốc

聖穀

A: The sacred cereal.

P: La céréale sacrée.

Thánh: Thiêng liêng, mẫu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn. **Cốc:** hạt lúa.

Thánh cốc là hạt lúa Thánh, ý nói hạt giống đạo đức.

Sự truyền bá giáo lý của một nền tôn giáo ví như đem hạt giống đạo đức gieo vào mảnh tâm điền của mỗi nhơn sanh để cho nó sinh sôi nảy nở thêm nhiều ra.

TNHT: Lão đến gieo hạt *Thánh cốc* nơi lòng kẻ tà tâm, mong đơm bông kết quả đặng liệu thể hồi tâm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh danh

聖名

A: Sainted name.

P: Saint nom.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Danh:** tên.

Thánh danh là tên Thánh.

Khi một tín đồ đắc phong vào hàng Chức sắc CTĐ thì được ban cho một Thánh danh.

■ Thánh danh của Chức sắc CTĐ nam phái có 3 chữ: - chữ đầu chỉ phái (Thái, Thượng, Ngọc), - chữ giữa là tên trong khai sanh, - chữ chót là Tịch đạo, trong đời đệ nhứt Giáo Tông Đức Lý Thái Bạch thì dùng chữ Thanh.

Td: Ông Nguyễn Văn Chánh, đặc phong Lễ Sanh phái Thượng, nên Thánh danh là: Thượng Chánh Thanh.

■ Thánh danh của Chức sắc nữ phái CTĐ có hai chữ: - chữ đầu là Tịch đạo, trong đời đệ nhứt Giáo Tông Đức Lý Thái Bạch thì dùng chữ Hương, - chữ thứ nhì là tên trong khai sanh.

Td: Bà Nguyễn thị Kim Dung đặc phong Lễ Sanh nữ phái, nên Thánh danh là Hương Dung.

Tịch đạo nam phái là Thanh, tịch đạo nữ phái là Hương ứng với đời đệ nhứt Giáo Tông, qua đời đệ nhị Giáo Tông thì Tịch đạo là Đạo Tâm, theo hai bài thi Tịch đạo nam nữ mà Đức Chí Tôn đã ban cho. (Xem chi tiết nơi chữ: Tịch đạo)

Chức sắc HTĐ và CQPT không có Thánh danh theo Tịch đạo.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Thánh đản (Thánh đán)

聖誕

A: The nativity.

P: La nativité.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Đản: Đán:** ngày sanh (đản nhựt).

Thánh đản hay Thánh đán là ngày sanh của một vị Thánh hay một vị Tiên.

Đối với một vị Phật thì gọi là Phật đản.

Lễ Phật đản là ngày lễ kỷ niệm sinh nhựt của Đức Phật. (L'anniversaire de la naissance du Bouddha).

Noel là ngày Lễ Thánh đản hay Lễ Giáng sinh của Đức Chúa Jésus Christ. (La nativité du fondateur Jésus Christ).

Thánh đạo

聖道

A: The doctrine of Saint.

P: La doctrine du Saint.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Đạo:** tôn giáo.

Thánh đạo là tôn giáo dạy cho các tín đồ tu hành đắc đạo thành bực Thánh.

Nho giáo và Thiên Chúa giáo đều là Thánh đạo.

TNHT: *Thánh đạo của Chúa Cứu thế, vì sự hiểu lầm, làm tăng gia đục vọng của kẻ mạnh đối người yếu.*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh địa

聖地

A: Holy land.

P: Terre Sainte.

Thánh: Thiêng liêng, mầu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn. **Địa:** đất, vùng đất.

Thánh địa là vùng đất Thánh, là thủ phủ của một nền tôn giáo, nơi đó có đền thờ trung ương gọi là Tòa Thánh, có đặt các cơ quan trung ương của Hội Thánh để điều hành nền Đạo.

- Thiên Chúa giáo có Thánh địa là La Mã (Roma).
- Phật giáo Tây Tạng có Thánh địa là Lhassa.
- Đạo Cao Đài có Thánh địa là Tây Ninh.

Đức Chí Tôn có dạy rằng:

TNHT: *"Nơi nào Thầy ngự thì nơi đó là Thánh địa....."*

Còn Tòa Thánh thì Thầy muốn cho có nhưn lực hiệp cùng Thiên ý, ấy là hạnh của Thầy, các con nên xem gương mà bắt chước..... Các con chung hiệp nhau mà lo cho hoàn toàn Tòa Thánh, chi chi cũng tại Tây Ninh đây mà thôi."

Vậy, Thánh ý của Đức Chí Tôn đặt Tây Ninh là Thánh địa. Đức Lý Giáo Tông xin chọn nơi khác mà Đức Chí Tôn không chịu. Chi chi cũng tại Tây Ninh đây mà thôi.

Đức Lý Giáo Tông giải thích vì sao cuộc đất ấy gọi là Thánh địa: "*Lão cắt nghĩa vì sao cuộc đất ấy là Thánh địa: Sâu hơn 300 thước, như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trùng giữa 6 nguồn nước làm như 6 con rồng doanh nhau, nguồn nước ấy trùng ngay đỉnh núi, gọi là Lục Long Phò Ấn, ngay miếng đất có dạng 3 đầu: một đầu ra giếng mạch Ao hồ, hai đầu nữa bên cụm rừng bên kia.*

Còn xin khai khẩn thêm mấy miếng rừng bên kia nữa mới trọn. Đất nay còn rẻ, miếng đất chung quanh Thánh địa ngày sau hóa vàng. Chư hiền hữu biết lo lập, ngày sau rất quý báu."
(ĐS. II.225)

ĐS. II. 225: Đạo Sử quyển II trang 225 của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

Thánh điện

聖殿

A: The sanctuary.

P: Le sanctuaire.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Điện:** tòa nhà lớn.

Thánh điện là tòa nhà lớn thờ Đức Chí Tôn và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

TNHT: Vô Thánh điện mà hơi tà còn phượng phất.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh đức

聖德

A: The virtue of Saint.

P: La vertu de Saint.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Đức:** đức hạnh, đạo đức.

Thánh đức là đức hạnh của bậc Thánh.

CG PCT: Hễ vào đặng Thánh vị rồi thì tự nhiên mình biết lấy mình, dầu phải bị đọa trần đi nữa cũng giữ vẹn *Thánh đức* mà tu hành đặng đạt đến địa vị trọn lành.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thánh giáo

聖教

Chữ Thánh giáo có nhiều nghĩa tùy trường hợp:

1. *Thánh giáo là nền đạo của Đức Chí Tôn:*

TNHT: Vì vậy mà Thầy muốn cho mỗi đứa đều để lòng lo liệu mà chấn hưng nền *Thánh giáo*.

2. *Thánh giáo là lời dạy bảo của Đức Chí Tôn.*

TNHT: Con được phép cho mấy anh con coi *Thánh giáo* của Thầy.

3. *Thánh giáo là lời dạy bảo của các Đấng thiêng liêng.*

Td: Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông.

Nghĩa thường dùng: *Thánh giáo là các bài văn giảng cơ đạo của Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng.*

Trường hợp này, Thánh giáo đồng nghĩa Thánh Ngôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh hiền

聖賢

A: Saint and Sage.

P: Saint et Sage.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Hiên:** người có đức hạnh và tài năng hơn người.

Thánh hiền là bực Thánh và bực hiền, tức là chỉ chung bực thông minh tài giỏi xuất chúng và có đạo đức hơn người.

Đó là những vị hướng đạo nhơn sanh và làm lợi ích cho nhơn sanh.

Đức Khổng Tử khi xưa, dạy học nơi Hạnh đàn, có tất cả Tam thiên đồ đệ (3000 học trò), lựa ra được Thất thập nhị Hiền (72 ông Hiền). Trong Thất thập nhị Hiền lựa ra được Thập Triết (10 vị Hiền Triết). Ngoài ra còn có 2 vị đạt đến bậc Thánh là: Nhan Hồi và Tăng Sâm. Qua hai đời sau thì có thêm 2 vị Thánh xuất hiện nữa là: Tử Tư và Mạnh Tử, tính tổng cộng có 4 vị Thánh, gọi chung là Tứ Phối.

* Trong Đạo Cao Đài ngày nay, Đức Chí Tôn chọn:

*Nhứt Phật,
Tam Tiên,
Tam thập lục Thánh,
Thất thập nhị Hiền,
Tam thiên đồ đệ.*

- Nhứt Phật là 1 vị Giáo Tông,
- Tam Tiên là 3 vị Đầu Sư,
- Tam thập lục Thánh là 36 vị Phối Sư,
- Thất thập nhị Hiền là 72 vị Giáo Sư,
- Tam thiên đồ đệ là 3000 vị Giáo Hữu.

Các số lượng kể trên do Đức Chí Tôn qui định nên thành Thiên điều, không thể thay đổi được.

Thánh kinh

聖經

A: The Sainted prayers.

P: Les Saintes prières.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Kinh:** bài văn có vần điệu để tụng.

Thánh kinh là các bài kinh do các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật giảng cơ ban cho dùng để tụng khi cúng tế.

Thánh kinh của Đạo Cao Đài thường được gọi là Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo. Đây là kinh của ĐĐTKPĐ nên còn

được gọi là Tân Kinh. (Thánh kinh của Thiên Chúa giáo và đạo Tin Lành là quyển Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước).

KK: Sửa lòng trong sạch tụng cầu *Thánh kinh*.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

KK: Khai Kinh.

Thánh lệnh - Thánh huấn - Huấn lệnh - Đạo lệnh

聖令 - 聖訓 - 訓令 - 道令

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Lệnh:** mệnh lệnh. **Huấn:** dạy dỗ.

Thánh Lệnh là lệnh của Hội Thánh, do vị Chức sắc cao cấp đứng đầu cầm quyền Hội Thánh ký tên ra lệnh cho toàn cả Chức sắc, Chức việc, Đạo hữu nam nữ trong đạo tuân hành.

Td: Thánh lệnh số 36/ĐS-TL ngày 26-4-Quý Sửu (dl 28-5-1973) công nhận 59 vị Giáo Hữu lên Giáo Sư.

Thánh Huấn là lời dạy của Hội Thánh cho các cấp Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu nam nữ, có tánh cách hướng dẫn thi hành chu toàn các công việc đạo, do cấp lãnh đạo Chánh Phối Sư trở lên ký tên.

Huấn Lệnh là lệnh dạy cho các Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu nam nữ phải thi hành công việc đạo, có tánh cách bắt buộc, do cấp Thượng Thống Cửu Viện ký tên.

Td: Huấn Lệnh số 21/CV-HL ngày 15-7-Nhâm Thìn (dl 3-9-1952) dạy toàn thể Chức sắc nam nữ cách xưng hô danh từ.

Đạo Lệnh là lệnh của Hội Thánh dạy thực thi một thể thức một cách rộng rãi.

Td: Đạo Lệnh số 26/ĐL ngày 13-2-Kỷ Hợi (dl 21-3-1959) qui định Thể thức Cầu phong Cầu thắng cho Chức sắc và Chức việc.

Thánh luật

聖律

A: **Sainted laws.**

P: **Saintes lois.**

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Luật:** luật pháp.

Thánh luật là luật pháp của nền Đại đạo của Đức Chí Tôn, đó là luật pháp của Đạo Cao Đài.

TNHT: Dặn các Thánh Thắt, các Đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin *Thánh luật*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh miếu

聖廟

A: The temple of Confucius.

P: Le temple de Confucius.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Miếu:** đền thờ.

Thánh miếu là đền thờ Đức Thánh Khổng Tử và các vị Thánh hiền của Nho giáo.

NTTP: Cửa *Thánh miếu* hỡi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.

NTTP: Nữ Trung Tòng Phận.

Thánh Ngôn - Thánh ngôn Hiệp tuyển

聖言 - 聖言合選

A: The Sainted Speeches. - The collection of the selected spiritistic messages.

P: Les Saintes Paroles. - Le recueil des messages spirites choisies.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Ngôn:** lời nói. **Hiệp:** hợp lại. **Tuyển:** lựa.

Thánh ngôn là lời dạy bảo của Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng.

Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng dùng huyền diệu cơ bút viết ra những bài văn hay bài thi để dạy đạo đức cho nhơn sanh. Những bài văn thi ấy được gọi là Thánh ngôn.

Các bài Thánh ngôn này được Hội Thánh sưu tập, chọn lọc và cho in thành sách phổ biến cho nhơn sanh, gọi là Thánh ngôn Hiệp tuyển.

Thánh ngôn Hiệp tuyển là quyển sách căn bản của Đạo Cao Đài, vì từ Thánh ngôn này, Hội Thánh soạn ra Tân Luật và Pháp Chánh Truyền Chú Giải.

TNHT: "Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy, dầu cho sắt đá, cỏ cây nghe đến *Thánh ngôn* nơi Thầy mà các con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người, con nhớ và an lòng."

"Nếu kẻ nào biết hiểu *Thánh ngôn* của Thầy nơi miệng các con mà tính ngộ thì số hăng sống của nó vốn còn, còn chẳng thì thôi, để chúng nó theo tà quái."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh nho

聖儒

A: The Saints of Confucianism.

P: Les Saints de Confucianisme.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Nho:** đạo Nho, Nho giáo.

Thánh nho là các vị Thánh của Nho giáo.

TNHT: Bởi vậy, chư Hiền, chư *Thánh nho* nói rằng: khi nhơn tức khi tâm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh nhơn

聖人

A: The Saint.

P: Le Saint.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Nhơn:** người. Có 3 trường hợp sau đây:

1. Theo Lão giáo: Thánh nhơn là người lý tưởng đạt đến trình độ huyền đồng với Tạo Hóa, hiệp cùng Đạo.

Hạng Thánh hơn làm theo đạo Vô vi: Vô vi nhi vô bất vi, nghĩa là: không làm gì cả nhưng chẳng có việc gì mà không làm được. Như Trời có làm gì đâu mà sanh hóa vạn vật.

Vậy, theo Lão giáo thì Thánh hơn là các vị Tiên.

2. Theo Nho giáo: Thánh hơn là người lý tưởng, đạt đến chỗ tận thiện tận mỹ trong đạo làm người, nhưng hạng người này luôn luôn hoạt động, giúp người giúp đời, sửa sang mọi việc cho trở nên tốt đẹp.

Vậy theo Nho giáo, Thánh hơn là vị Thánh đúng nghĩa.

3. Đối với Đạo Cao Đài: *Thánh hơn là một phẩm Chức sắc cao cấp trong Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng của CQPT, đứng dưới phẩm Tiên Tử, nhưng trên phẩm Hiền Nhơn.*

Phẩm Thánh Nhơn đối phẩm Phối Sư CTĐ, tức là đối phẩm Thiên Thánh của BQĐ.

Ông Phạm Văn Màng, cai sở Phạm Môn, khi qui liễu, được Đức Phạm Hộ Pháp truy thăng phẩm Thánh Nhơn của CQPT, và Ông được Ngọc Hư Cung nhìn nhận công quả, nên đặc quả Phối Thánh nơi cõi thiêng liêng.

BQĐ: Bát Quái Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Thánh tâm

聖心

A: The sacred heart.

P: Le coeur sacré.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Tâm:** lòng dạ, cái tâm của con người.

Thánh tâm là cái tâm thiện lương chơn chánh của bực Thánh. Trái với Thánh tâm là Phàm tâm.

TNHT: Lọt điểm *Thánh tâm* trần tục khảo.

Điểm Thánh tâm mà phai lọt thì Phàm tâm chen vào, xúi giục con người làm điều sai trái cho thỏa mãn lục dục thất tình.

Con người lúc đó bị khảo đảo nặng nề, chùng nào làm chủ được cái tâm, loại bỏ Phàm tâm thì tự nhiên Thánh tâm tỏ rạng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh thai

聖胎

A: The spiritual foetus.

P: Le foetus spirituel.

Thánh: Thiêng liêng, mầu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn. **Thai:** đưa bé hình thành trong bụng mẹ.

Trong phép luyện đạo, luyện cho Tam bửu Tinh Khí Thần hiệp nhưt thì tạo được chơn thần huyền diệu, đắc đạo tại thế. Cái chơn thần huyền diệu này được các nhà luyện đạo gọi bằng nhiều danh từ khác nhau như: Thánh thai, Anh nhi, Kim đơn, Xá lợi Tử, Bồn lai diện mục,....

Vậy Thánh thai là chỉ cái chơn thần huyền diệu của người đắc đạo.

Khi luyện đạo như vậy là luyện cho Tinh hóa Khí, tức là nghịch chuyển, mới tạo thành Thánh thai. Người không luyện đạo thì tự nhiên Khí hóa thành Tinh, tức là thuận chuyển, mà thuận chuyển thì Tinh đi xuống, lọt ra ngoài theo đường sinh dục, kết hợp với noãn châu của người nữ, tạo thành Phàm thai.

Thánh thân

聖身

A: Sainted body.

P: Le Saint corps.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Thân:** thân thể.

Thánh thân là Thánh thể, tức là hình thể của Đức Chí Tôn tại thế. Đó là Hội Thánh CTĐ. (Xem chữ: Thánh thể)

Trái với Thánh thân là Phàm thể, chỉ về nhơn sanh.

KXH: Vẹn toàn phàm thể *Thánh thân*,

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

KXH: Kinh Xuất Hội.

Thánh Thất

聖室

A: The oratory, the Holy House.

P: L'oratoire, la Sainte Maison.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Thất:** cái nhà.

Thánh Thất là nhà thờ Đức Chí Tôn và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Tại mỗi Tộc đạo (Họ đạo) đều phải xây dựng một Thánh Thất để làm đền thờ Đức Chí Tôn, và làm nơi tín ngưỡng cho bốn đạo địa phương. Phía sau Thánh Thất là nhà Hậu điện, có lập bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ chung, và làm văn phòng cho Đầu Tộc đạo nam nữ, và Chức việc Bàn Trị Sự. Hai bên Hậu điện là Đông lang và Tây lang dùng làm nơi sinh hoạt cho các ban bộ.

Thánh Thất được xây cất theo kiểu vở của Tòa Thánh Tây Ninh, nhưng nhỏ hơn và đơn giản hơn.

Ban Kiến Trúc tại Tòa Thánh có lập sẵn các họa đồ xây cất Thánh Thất theo ba cỡ: cỡ số 2 (lớn nhất), cỡ số 3 (trung bình) và cỡ số 4 (nhỏ nhất).

Địa phương nào muốn xây dựng Thánh Thất thì trước hết phải xin phép Chánh quyền địa phương. Sau đó lên Tòa Thánh, đến Ban Kiến Trúc lựa chọn cỡ họa đồ nào thích hợp với miếng đất của địa phương, đồng thời xin Hội Thánh cho công thợ chuyên môn xuống địa phương xây dựng, và trang trí cho đúng theo qui cách thống nhất mà Hội Thánh qui định.

TNHT: Thầy đã lập thành *Thánh Thất*, nơi ấy là nhà chung của các con.

**BẢNG QUI ĐỊNH
KIẾN TẠO THÁNH THẤT ĐỊA PHƯƠNG:**

CỬU TRÙNG ĐÀI
Văn Phòng
Thượng Chánh PS

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
(Tứ thập ngũ niên)
TÒA THÁNH TÂY NINH

Số: 5/TgCPS/BQĐ

**BẢNG QUI ĐỊNH
TRANG TRÍ NỘI NGOẠI DUNG
THÁNH THẤT TÂN TẠO ĐỊA PHƯƠNG**

Do Hội Thánh Hiệp Thiên và CTĐ ấn định theo Vi Bảng số 5/VB ngày 3 và 8-3-Canh Tuất (1970) của Hội Thánh CTĐ và Vi Bảng số 12/VB ngày 7-4-Canh Tuất (1970) của Hội Thánh Lương Đài duyệt xét do Đức Thượng Sanh chủ tọa đồng chấp thuận 14 khoảng được kiến tạo và không được kiến tạo như dưới đây:

1. Thánh Thất địa phương cất theo kiểu duy nhất về hình thức bên ngoài bản đồ số 3 của Hội Thánh Lương Đài đã chấp thuận trong Vi Bảng số 9 ngày 4-3-Canh Tuất (dl 9-4-1970) nhưng lớn nhỏ tùy theo châu vi phần đất. Còn việc trang trí nội dung, toàn Hội đề nghị những chi tiết ghi chú nối tiếp sau đây:

2. Chấp thuận cho đắp hình Đức Di-Lạc trên nóc HTĐ.

3. Chấp thuận cho đắp hình Ông Thiện và Ông Ác như ở Đền Thánh.

4. Không chấp thuận đắp hình Đức Quyền Giáo Tông và Bà Nữ Đầu Sư ở các Thánh Thất.

5. Không chấp thuận đắp hình: Sĩ, Nông, Công, Thương, Ngư, Tiều, Canh, Mục trên bao lơn đài, chỉ được vẽ bông y trong họa đồ.

6. Chấp thuận có hình Tam Thánh cũng như ở Đền Thánh, nhưng phải vẽ cho giống.

7. Nơi ngai Hộ Pháp, chỉ thờ chữ Khí, không được đắp Thất đầu xà và hình tượng Đức Hộ Pháp và Cao Thượng Phẩm như ở Đền Thánh.

8. Không chấp thuận đắp cột rồng và làm 9 nấc CTĐ như ở Đền Thánh, chỉ được làm plafond dù không có hình lục long.

9. Hai bên hông CTĐ đắp hình chữ THỌ, không được đắp hình Thiên nhãn và bông sen như ở Đền Thánh.

10. Trên diềm BQĐ đắp bông dây, không được đắp hình Tam giáo, Tam trấn, Bát Tiên và Thất Thánh.

11. Chấp thuận cho đắp cột rồng ở BQĐ mà thôi.

12. Không chấp thuận hai bên hông đắp hình Kim Mao Hẩu như ở Đền Thánh.

13. Trên nóc Thánh Thất làm y trong họa đồ, không có hình Long mã và ba vị Cổ Phật.

14. Không chấp thuận mái hiên chung quanh Thánh Thất đắp dây nho, chỉ làm y theo họa đồ.

Nếu nơi nào bất tòng luật lệnh này, Hội Thánh Tòa Thánh Tây Ninh không nhìn nhận Thánh Thất đó và rút giấy phép không cho làm Lễ Khánh thành.

Tòa Thánh, ngày 12 tháng 10 Canh Tuất.
(dl 10-11-1970)

Q. THƯỢNG CHÁNH PHỐI SỰ

Thượng Tửng Thanh (ấn ký)

BQĐ: Bát Quái Đài.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thánh thể

聖體

A: The spiritual body of God.

P: Le corps spirituel de Dieu.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Thể:** hình thể.

Chữ Thánh thể có hai nghĩa trong hai trường hợp:

1. *Thánh thể là hình thể của Đức Chí Tôn tại thế.*

Đức Chí Tôn lập Đạo Cao Đài với hình thể gồm 3 Đài:

- Bát Quái Đài là linh hồn của Đạo.

- Hiệp Thiên Đài là chơn thần của Đạo.
- Cửu Trùng Đài là thể xác của Đạo.

Những Chức sắc CTĐ vào hàng Thánh mới được gọi là Thánh thể của Đức Chí Tôn. Như vậy, những Chức sắc từ phẩm Giáo Hữu đở lên (Giáo Hữu đối phẩm Địa Thánh) thì mới đứng vào Thánh thể của Đức Chí Tôn; còn từ phẩm Lễ Sanh (đối phẩm Địa Thần) sắp xuống thì chưa đứng vào Thánh thể.

KNH: Các con vốn trong vòng *Thánh thể*.

2. *Thánh thể là hình thể thiêng liêng tốt đẹp của Đức Chí Tôn.* Đức Chí Tôn tạo ra loài người lấy theo hình ảnh thiêng liêng tốt đẹp của Đức Chí Tôn.

TNHT: Thầy cho các con đến thể giới này với một *Thánh thể* thiêng liêng y như hình ảnh của Thầy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Thánh Tông đồ

聖宗徒

A: Apostles.

P: Apôtres.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Tông:** **Tôn:** tôn giáo. **Đồ:** học trò.

Đức Chúa Jésus, Giáo chủ đạo Thiên Chúa có 12 môn đồ, gọi là 12 Thánh Tông đồ. Đó là 12 vị Thánh đầu tiên của Thiên Chúa giáo.

Sau đây là đoạn Thánh Kinh trích trong Kinh Thánh Tân Ước nói về 12 Thánh Tông đồ này:

MƯỜI HAI SỨ ĐỒ CHỊU CHỨC ĐI GIẢNG ĐẠO

"Đức Chúa Jésus gọi 12 môn đồ đến, ban quyền phép trừ tà ma và chữa các thứ tật bệnh.

Tên 12 sứ đồ như sau này:

Sứ đồ thứ nhứt là Si-môn, cũng gọi là **Phi-e-ro**, và **Anh-rê**

là em người, **Gia-cơ** con của Xe-bê-đê, và **Giăng** là em Gia-cơ, **Phi-líp** cùng **Ba-thê-lê-my**, **Thô-ma**, **Ma-thi-ơ** là người thu thuế, **Gia-cơ** con của A-phê, cùng **Tha-đê**, **Si-môn** là người Ca-na-an, cùng **Giu-đa Ích-ca-ri-ốt** là kẻ phản Đức Chúa Jêsus.

Ấy đó là 12 sứ đồ Đức Chúa Jêsus sai đi và có truyền rằng: Đừng đi đến dân ngoại, cũng đừng vào một thành nào của dân Sa-ma-ri cả, song thà đi đến cùng những con chiên lạc mất của nhà Y-sơ-ra-ên.

Khi đi đàng, hãy rao giảng lên rằng: nước Thiên đàng gần rồi. Hãy chữa lành kẻ đau, khiến sống kẻ chết, làm sạch kẻ phung, và trừ các quỷ. Các người đã được lãnh không thì hãy cho không. Đừng đem vàng hoặc bạc hoặc tiền trong lưng các người, cũng đừng đem cái bao đi đường, hoặc hai áo, hoặc giày, hoặc gậy, vì người làm việc đáng được đồ ăn.

Các người vào thành nào hay là làng nào, hãy hỏi thăm ai là người đáng tiếp rước mình, rồi ở nhà họ cho đến lúc đi.

Và khi vào nhà nào, hãy cầu bình an cho nhà ấy, nếu nhà đó xứng đáng thì sự bình an các người xuống cho, bằng không thì sự bình an các người trở về các người.

Nếu ai không tiếp rước, không nghe lời các người, thì khi ra khỏi nhà đó hay thành đó, hãy phủ bụi đã dính chơn các người. Quả thật, ta nói cùng các người, đến ngày phán xét, thì xứ Sô-đôm và Gô-mô-rơ sẽ chịu đoán phạt nặng hơn thành ấy.".....

"Môn đồ không hơn thầy, tôi tớ không hơn chủ. Môn đồ được như thầy, tôi tớ được như chủ thì đủ rồi.

Nếu người ta gọi chủ nhà là Bê-ên-xê-bun, phương chi là người nhà! Vậy các người đừng sợ, vì chẳng có việc giấu mà chẳng phải bày ra, cũng chẳng có việc gì kín nhiệm mà sau sẽ chẳng biết. Cho nên, lời ta phán cùng các người trong nơi tối tăm, hãy nói ra nơi sáng láng và lời các người nghe kể lỗi tai, hãy giảng ra trên mái nhà.

Đừng sợ kẻ giết thân thể mà không giết được linh hồn, nhưng thà sợ Đấng làm cho mất được linh hồn và thân thể trong địa ngục.

Hai con chim sẻ há chẳng từng bị bán một đồng tiền sao? Và ví không theo ý muốn Cha các người thì chẳng hề một con nào rơi xuống đất. Tóc trên đầu các người cũng đã đến hết rồi. Vậy đừng sợ chi hết, vì các người quý trọng hơn nhiều con chim sẻ. Bởi đó, ai xưng Ta ra trước mặt thiên hạ thì Ta sẽ xưng họ trước mặt Cha ta ở trên trời, còn ai chối Ta trước mặt thiên hạ thì Ta cũng sẽ chối họ trước mặt Cha ở trên trời.".....

"Ai gìn giữ sự sống mình thì sẽ mất, còn ai vì cơ ta mất sự sống mình thì sẽ tìm lại được. Ai rước các người tức là rước Ta, ai rước Ta tức là rước Đấng đã sai Ta. Ai rước một Đấng Tiên tri vì là Tiên tri thì sẽ lãnh phần thưởng của Đấng Tiên tri, ai rước một người công chính vì là công chính thì sẽ lãnh phần thưởng của người công chính.

Ai sẽ cho một người trong bọn nhỏ này chỉ uống một chén nước lạnh, vì người nhỏ đó là môn đồ của Ta, quả thật, Ta nói cùng các người, kẻ ấy sẽ chẳng mất phần thưởng của mình đâu.".....

"Những lời ấy xong rồi thì phán cùng môn đồ rằng: Các người biết rằng còn hai ngày nữa thì đến lễ Vượt Qua, và Con Người sẽ bị nộp để chịu đóng đinh trên cây thập tự."

ĐƯA PHÂN CHỨA

Bấy giờ có một người trong mười hai sứ đồ tên là **Giu-đa Ích-ca-ri-ốt** đến tìm các thầy tế lễ cả mà nói rằng:

- Các thầy bằng lòng trả cho tôi bao nhiêu đặng tôi sẽ nộp Người cho? Họ bèn trả cho nó *ba chục bạc*.

Từ lúc đó, nó tìm tìm dịp tiện để nộp Đức Chúa Jêsus.

SỰ LẬP LỄ TIỆC THÁNH

Trong ngày thứ nhứt ăn bánh không men, môn đồ đến gần Đức Chúa Jêsus thưa rằng: - Thầy muốn chúng tôi dọn cho thầy ăn lễ Vượt Qua tại đâu? Ngài đáp rằng: - Hãy vào thành, đến nhà một người kia mà nói rằng: Thầy nói: Giờ ta gần đến, ta và môn đồ sẽ giữ lễ Vượt Qua trong nhà người. Môn đồ làm y như lời Đức Chúa Jêsus đã dạy mà dọn lễ Vượt Qua.

Đến tối, Ngài ngồi ăn với 12 môn đồ. Khi đương ăn, Ngài

phán rằng: - Quả thật ta nói cùng các người rằng, có một người trong các người sẽ phản ta.

Các môn đồ lấy làm buồn bực lắm, và lần lượt hỏi Ngài rằng: - Lạy Chúa, có phải tôi không?

Ngài đáp rằng: - Kẻ nào để tay vào mâm với ta, ấy là kẻ sẽ phản ta. Con Người đi y theo lời đã chép về Ngài, song khôn nạn thay cho kẻ phản Con Người! Thà nó chẳng sanh ra thì hơn! **Giu-đa** là kẻ phản Ngài cất tiếng hỏi rằng: - Thưa thầy, có phải tôi chẳng?

Ngài phán rằng: - *Thật như người đã nói.*

Đương khi ăn, Đức Chúa Jêsus lấy bánh, tạ ơn rồi, bẻ ra đưa cho môn đồ mà rằng: - Hãy lấy ăn đi, này là thân thể ta.

Ngài lại lấy chén đựng rượu nho, tạ ơn rồi, đưa cho các môn đồ mà rằng: - Hết thầy hãy uống đi, vì này là huyết ta, huyết của sự giao ước đã đổ ra cho nhiều người được tha tội. Ta phán cùng các người, từ rày về sau, ta không uống trái nho này nữa, cho đến ngày ta sẽ uống trái nho mới cùng các người ở trong nước của Cha ta.

LỜI BÁO TRƯỚC CHO PHI-E-RƠ

Khi đã hát thơ thánh rồi, Đức Chúa Jêsus và môn đồ đi ra lên núi Ô-li-ve. Ngài bèn phán rằng: - Đêm nay các người sẽ đều vấp phạm vì có ta, như có chép rằng: Ta sẽ đánh kẻ chân chiên, thì chiên trong bầy sẽ bị tan lạc. Song sau khi ta sống lại rồi, ta sẽ đi đến xứ Ga-li-lê trước các người.

Phi-e-rơ cất tiếng thưa rằng: - Dầu mọi người vấp phạm vì có thầy, song tôi chắc không bao giờ vấp phạm vậy.

Đức Chúa Jêsus phán rằng: - Quả thật, ta nói cùng người, chính đêm nay, trước khi gà gáy, người sẽ chối ta 3 lần.

Phi-e-rơ thưa rằng: - Dầu tôi phải chết với thầy đi nữa, tôi chẳng chối thầy đâu.

Hết thầy môn đồ đều nói y như vậy.

VƯỜN GHÉT-MA-NÊ, ĐỨC CHÚA JÊSUS BỊ BẮT

Rồi Đức Chúa Jêsus cùng môn đồ đi đến một chỗ kêu là Ghét-sê-ma-nê. Ngài phán rằng: - Hãy ngồi đây, đợi ta đi cầu nguyện đấng kia. Đoạn Ngài bèn đem Phi-e-rơ và hai người

còn của Xê-bê-đê đi với mình, tức thì Ngài buồn bực và sầu não lắm. Ngài bèn phán: - Linh hồn ta buồn bực đến chết, các người hãy ở đây và tỉnh thức với ta. Rồi Ngài bước tới một ít, sắp mặt xuống đất mà cầu nguyện rằng: "Cha ơi! nếu có thể được, xin cho chén này lìa khỏi con. Song không theo ý muốn của con mà theo ý muốn của Cha."

Kế đó, Ngài trở lại với môn đồ, thấy đang ngủ, thì Ngài phán cùng Phi-e-rô rằng: - Thế thì các người không tỉnh thức với ta trong một giờ được! Hãy thức canh và cầu nguyện kéo các người sa vào chước cám dỗ, tâm thần thì muốn lắm, mà xác thịt thì yếu đuối. *Ngài lại đi lần thứ hai mà cầu nguyện* rằng: "Cha ơi! Nếu chén này không thể lìa khỏi con được mà con phải uống thì xin ý Cha được nên."

Ngài trở lại lần nữa thì thấy môn đồ còn ngủ vì mắt họ đã đờ quá rồi. Đoạn Ngài bỏ đi mà lại đi *cầu nguyện lần thứ ba* và lặp xin như lời trước.

Rồi Ngài đi đến với môn đồ mà phán rằng: - Bây giờ các người ngủ và nghỉ ngơi ư? Đây, giờ đã gần tới, Con Người sẽ bị nộp trong tay kẻ có tội. Hãy trở dậy, đi hè, kia kẻ phản ta đến kia.

Khi Ngài còn đương phán, xảy thấy **Giu-đa** là một người trong 12 sứ đồ đến với một bọn đông người cầm gươm và gậy, mà các thầy tế lễ cả và các trưởng lão trong dân đã sai đến.

Đứa phản Ngài đã trao cho bọn đó dấu này: người nào mà tôi sẽ hôn, ấy là người đó, hãy bắt lấy. Tức thì Giu-đa đến gần Đức Chúa Jêsus mà rằng: - Chào thầy! rồi hôn Ngài.

Nhưng Đức Chúa Jêsus phán cùng nó rằng: - Bạn ơi! vậy thì vì việc này mà người đến đây sao?

Rồi chúng nó đến gần, tra tay bắt Đức Chúa Jêsus.....

Khi ấy, hết thầy môn đồ bỏ Ngài mà trốn đi.....

GIU-ĐA CHẾT

Khi ấy, Giu-đa là kẻ đã phản Ngài, thấy Ngài bị án, thì ăn năn, bèn đem 30 miếng bạc trả cho các thầy tế lễ và các trưởng lão mà nói rằng: - Tôi đã phạm tội vì nộp huyết vô tội.

Song họ đáp rằng: - Sự đó can gì đến chúng ta? Mặc kệ người.

Giu-đa ném bạc vào đèn thờ, liền trở ra, đi thất cổ.(1)

Nhưng các thầy tế lễ cả lượm bạc và nói rằng: - Không có phép để bạc này trong kho thánh vì là giá của huyết.

Rồi họ bàn với nhau dùng bạc đó mua ruộng của kẻ làm đồ gốm để chôn những khách lạ. Nhưn đó, ruộng ấy đến nay còn gọi là "Ruộng huyết." (Trích Tân Ước, Tin lành theo Ma-thi-ơ)

CÁC MÔN ĐỒ TẠI PHÒNG CAO

"Bấy giờ, các người đó từ núi gọi là Ô-li-ve trở về thành Giê-ru-sa-lem, núi ấy cách thành Giê-ru-sa-lem một quãng đường ước đi một ngày Sa-bát (ước chừng một ki-lô-mét). Khi về đến bèn lên một cái phòng cao kia, là nơi Phi-e-rơ, Giăng, Gia-cơ, Anh-rê, Phi-líp, Tô-ma, Ba-thê-lê-my, Ma-thi-ơ, Gia-cơ con của A-phê, Si-môn Xê-lốt và Giu-đê con của Gia-cơ thường ở. Hết thầy những người đó bèn lòng đồng một ý mà cầu nguyện với các người đồn bà và Ma-ri là mẹ Đức Chúa Jê-sus cùng anh em Ngài.

MA-THIA ĐƯỢC CỬ LÀM SỨ ĐỒ THÊ GIU-ĐA

Trong những ngày đó, Phi-e-rơ đứng dậy giữa các anh em, số người nhóm lại ước được 120 người mà nói rằng: Hỡi anh em ta, lời Đức Thánh Linh đã nhờ miệng vua Đa-vít mà nói tiên tri trong Kinh Thánh về tên Giu-đa, là đưa đã dẫn đường cho chúng bắt Đức Chúa Jê-sus thì phải được ứng nghiệm. Vì nó vốn thuộc về bọn ta và đã nhận phần trong chức vụ này. Tên đó lấy tiền thưởng của tội ác mình mà mua một đám ruộng rồi thì nhào xuống, nứt bụng và ruột đổ ra hết.(2). Sự đó cả dân thành Giê-ru-sa-lem đều biết chán, đến nỗi chúng gọi ruộng đó theo thổ âm mình là Hác-en-đa-ma, nghĩa là "Ruộng huyết".....

Vậy, nội những kẻ đã theo cùng chúng ta trọn lúc Đức Chúa Jê-sus đi lại giữa chúng ta, từ khi Giăng làm phép báp-têm cho đến ngày Ngài được cất lên khỏi giữa chúng ta, phải có một người làm chứng cùng chúng ta về sự Ngài sống lại.

Môn đồ cử ra 2 người: Giô-sép tức là Ba-sa-la, cũng gọi là Giúc-tu và Ma-thia, rồi cầu nguyện rằng:

"Lạy Chúa, Ngài biết lòng mọi người, xin tỏ ra cho chúng tôi nội hai người này, ai là người Chúa chọn, đặt dự vào chức vụ sứ đồ thay Giu-đa vì đã bỏ đặt đi nơi của nó."

Đoạn bắt thăm trúng nhằm Ma-thia, người bèn được bỏ vào mười một sứ đồ. (Trích trong Tân Ước, Công vụ các Sứ đồ)

TNHT: Nhân loại phải chịu đau khổ vì sự biến thể của các Thánh tông đồ.

(1) và (2) nói về cái chết của Giu-đa không khớp nhau.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh truyền

聖傳

A: The Sainted doctrine.

P: La Sainte doctrine.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Truyền:** trao lại.

Thánh truyền là Thánh giáo chọn truyền, tức là những lời dạy bảo của Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng truyền lại.

TNHT: Thế thì sau này có ngày phải khuất hết dấu Thánh truyền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh tử đạo

聖死道

A: The Saint- martyrs, the sanctified martyrs.

P: Les Saints martyrs, les martyrs sanctifiés.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Tử:** chết. **Đạo:** tôn giáo.

Thánh tử đạo là những vị tín đồ bị giết chết vì bảo vệ Đạo pháp hay vì trung thành với Đạo, nên được đặc phong vào hàng Thánh, được biên tên họ đem vào thờ nơi BQĐ.

TĐ ĐPHP: Ngày nay, cửa Đạo được mở rộng đây cũng nhờ các *Thánh tử đạo*.

Trong quyển Lời Phê của Đức Phạm Hộ Pháp, trang 13:

"Truy phong Thánh tử đạo thờ nơi Bát Quái Đài: Chức sắc bị bắt và bị kết án vì lẽ Đạo, gọi là báo thù phần tử Hội Thánh và bị kẻ nghịch đạo tàn sát, các quân sĩ vì ngọn cờ Bảo sanh Nhơn nghĩa Đại đồng của Hội Thánh ban cho đăng cứu quốc mà bị sát hại hay là tử trận.

Cả thầy đều đặn làm lễ truy điệu, rồi đọc Thánh lệnh trước linh vị. Các Thánh tử đạo thì thờ nơi BQĐ, công nghiệp đặc biệt cho Đạo khi minh tra đủ lẽ thì thờ nơi Báo Ân Từ, mai hậu thì do nơi Quyển Vạn Linh công nhận và ân tử mới được đem vào đó mà thờ.

Báo Ân Từ là *Panthéon* của Đạo, Đức Chí Tôn gọi nó là Văn đài. Cả mọi sự quyết định đều xong và đều chấp thuận."

BQĐ: Bát Quái Đài.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thánh tượng Thiên nhãn

聖像天眼

A: The Holy image of the Divine Eye.

P: La Sainte image de l'Oeil Divin.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Tượng:** bức vẽ hình ảnh tượng trưng. **Thiên:** Trời. **Nhãn:** mắt.

Thánh tượng Thiên nhãn là bức vẽ hình ảnh con mắt tượng trưng Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thờ Thánh tượng Thiên Nhãn là thờ Trời, tức là thờ Đức Chí Tôn Thượng Đế. (Xem chi tiết nơi chữ: **Thiên bản**)

Thánh vệ

聖衛

A: The guard of Saints.

P: La garde des Saints.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Vệ:** bảo vệ.

Thánh vệ là bảo vệ các vị Thánh, tức là bảo vệ các Chức sắc của Hội Thánh.

Cơ Thánh vệ là cơ quan do Hội Thánh lập ra để bảo vệ các Chức sắc của Hội Thánh. (Xem chi tiết: **Bảo thể, văn B**)

Thánh vị

聖位

A: The rank of Saint.

P: Le rang de Saint.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Vị:** vị trí, phẩm vị.

Thánh vị là phẩm vị vào hàng Thánh.

CG PCT: Trong BQĐ, kể từ Tiên vị đỡ lên cho tới Thầy thì đã vào địa vị của các Đấng Trọn lành, từ *Thánh vị* trở xuống Nhơn vị thì vào hàng Thánh, từ Thú cầm xuống vật chất thì hàng phàm tục.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

BQĐ: Bát Quái Đài.

Thánh vực

聖域

A: Holyland.

P: Terre Sainte.

Thánh: Bực Thánh, bực tài trí phi thường, tiếng tôn xưng vua. **Vực:** Vực: vùng đất, cõi.

Thánh vực hay Thánh vực là đất Thánh, cõi Thánh.

Trong nhiều trường hợp, Thánh vức đồng Thánh địa.

KĐ5C: Cả miền *Thánh vức* nhận hàng tiếp nhinh.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

Thánh ý

聖意

A: The will of God.

P: La volonté de Dieu.

Thánh: chỉ những gì thuộc Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. **Ý:** ý kiến, ý muốn.

Thánh ý là ý kiến của Đức Chí Tôn.

TNHT: Thầy biểu xuống đây đặng có việc cần, mà các con trì hưỡn thì không biết có phải nghịch *Thánh ý* Thầy không há?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THẠNH (THỊNH)

THẠNH

THẠNH: 盛 còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn.

Td: Thạnh đức, Thạnh nộ, Thạnh soạn.

Thạnh đức

盛德

A: The great virtue.

P: La grande vertu.

Thạnh: còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn. **Đức:** đạo đức.

Thạnh đức hay Thịnh đức là đạo đức lớn, đạo đức cao.

Thạnh nộ

盛怒

A: Great anger.

P: Grande colère.

Thạnh: còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn. **Nộ:** giận.

Thạnh nộ hay Thịnh nộ là nổi giận nhiều lắm.

TNHT: Thầy đã lập Đạo nơi cõi Nam này là cốt để ban thường một nước từ thử đến giờ hằng bị lắm cơn *thạnh nộ* của Thầy.

(Khi đọc câu Thánh ngôn này, nhiều người ngoại đạo cho rằng Đấng Thượng Đế còn có sự giận hờn, tức nhiên còn có Thất tình, nên không bằng Phật, còn thua Phật vì Phật đã diệt hết lục dục thất tình. Để giải đáp vấn đề này một cách rõ ràng, xin đọc giả xem chữ: **Ngọc Hoàng Thượng Đế, vàn Ng.**)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thạnh soạn

盛饌

A: The good cheer. P: La bonne chère.

Thạnh: còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn. **Soạn:** thức ăn, đồ ăn, bàn tiệc.

Thạnh soạn là đồ ăn ngon (cao lương mỹ vị) hay là một bữa tiệc lớn có nhiều món ăn ngon.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thạnh thế

盛世

A: The epoch of prosperity.

P: L'époque de prospérité.

Thạnh: còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn. **Thế:** đời.

Thạnh thế là đời hưng thịnh.

NG: Nam mô Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho *Thạnh Thế* Thiên Tôn.

NG: Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.

Thạnh tình

盛情

A: The profound sentiments.

P: Les sentiments profonds

Thạnh: còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn. **Tình:** tình cảm.

Thạnh tình là có nhiều tình cảm thân thiết tốt đẹp.

Thạnh trị

盛治

A: The flourishing reign.

P: Le règne florissant.

Thạnh: còn đọc THỊNH: phát đạt, dồi dào, hưng vượng, nhiều, lớn. **Trị:** sửa sang việc nước cho an ổn.

Thịnh trị là dân chúng thịnh vượng và bình an.

THAO

Thao lược

韜掠

A: Strategy.

P: Stratégie.

Thao: mưu kế dùng binh. **Lược:** phương pháp.

Thao lược là mưu kế và phương pháp dùng binh.

Lục thao Tam lược: đây là hai quyển sách dạy về Sáu chiến thuật và Ba phương pháp dùng binh của người xưa.

Thao thao bất tuyệt

滔滔不絕

A: To speak in an endlessly voluble manner.

P: Parler avec la grande volubilité.

Thao: nước chảy đầy dẫy. **Thao thao:** nước chảy cuộn cuộn không dứt. **Bất:** không. **Tuyệt:** dứt.

Thao thao bất tuyệt là chỉ người diễn thuyết, nói năng thật trôi chảy, hết chuyện này tới chuyện khác, không dứt.

Thao túng

操縱

A: To work at pleasure.

P: Manoeuvrer à volonté.

Thao: diễn tập, cầm nắm. **Túng:** buông thả.

Thao túng là nắm lấy hết rồi buông thả tùy ý.

Ý nói: Nắm lấy hết quyền hành và bắt mọi người phải làm theo ý mình.

THẢO

THẢO

1. **THẢO:** 草 Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra.
Td: Thảo am, Thảo hài, Thảo xá.
2. **THẢO:** 討 Tìm xét.
Td: Thảo luận.
3. **THẢO:** (nôm) Có lòng tốt, hay làm ơn, hiếu thảo.
Td: Thảo ngay, Thảo thuận.

Thảo am

草庵

A: The thatched cottage.

P: La chaumière, cellule en paille.

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Am:** cái nhà nhỏ dùng làm nơi tu hành.

Thảo am là cái am lợp tranh hay lá dùng làm nơi tu hành.

Thảo điền

草田

A: The waste field.

P: La rizière en friche.

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Điền:** ruộng.

Thảo điền là ruộng hoang, chưa khai khẩn.

Thảo đường

草堂

A: The thatched house.

P: La maison en paille.

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Đường:** nhà.

Thảo đường là ngôi nhà làm bằng cỏ tranh.

Năm 1928, Đức Phật Mẫu giảng cơ dạy khấn một lô đất hoang chừng 60 mẫu tại làng Phú Mỹ tỉnh Mỹ Tho để khai một con kinh và lập Đền Thờ Phật Mẫu. Trong phần đất này, Đức Phật Mẫu dạy lập một ngôi Thảo Đường, và Đức Phật Mẫu cho bài thi sau đây:

Thảo đường phước địa ngộ tùng hoa,

Lục ức dư niên vũ trụ hòa.

Cộng hưởng phàm gian an lạc nghiệp,

Thế đẳng Bồng đảo định âu ca.

Viết ra Hán văn:

草堂福地遇松花
六億餘年宇宙和
共享凡間安樂業
世登蓬島定謳歌

Giải nghĩa:**Câu 1:**

Thảo đường phước địa ngộ tùng hoa.

Thảo đường: ngôi nhà tranh. **Phước địa:** đất phước. **Ngộ:** gặp. **Tùng:** cây tùng, tượng trưng người quân tử. **Hoa:** bông. **Tùng hoa:** cây tùng trở hoa, ý nói người quân tử gặp thời, được trọng dụng, lập đời đạo đức.

Ngôi nhà tranh nơi đất phước, người quân tử được trọng dụng, lập đời đạo đức.

Câu 2:

Lục ức dư niên vũ trụ hòa:

Lục ức dư niên: sáu trăm ngàn năm có dư. Ức là một trăm ngàn. **Vũ trụ:** CKVT. **Hòa:** hòa bình.

CKVT được hòa bình trong hơn sáu trăm ngàn năm.

Câu 3:

Cộng hưởng phạm gian an lạc nghiệp.

Cộng: cùng nhau. **Hưởng:** thọ hưởng.

Phạm gian: cõi trần. **An lạc nghiệp:** an cư lạc nghiệp.

Nhơn loại nơi cõi trần cùng hưởng sự an cư lạc nghiệp.

Câu 4:

Thế đẳng Bồng đảo định âu ca:

Thế: cõi đời. **Đẳng:** lên. **Bồng đảo:** đảo Bồng lai, chỉ cảnh Tiên. **Định:** sắp đặt. **Âu ca:** ca hát vui vẻ, chỉ đời thái bình thịnh vượng.

Cõi đời tiến lên thành cõi Tiên, dân chúng được thái bình thịnh vượng.

Trong lô đất 60 mẫu này có long mạch trở lên, người Tàu đem Long Tuyền kiếm qua ếm long mạch, để khi vùng đất linh sản xuất nhân tài thì sẽ bị Long Tuyền kiếm giết chết lúc còn trẻ tuổi. Bát Nương mách cho Đức Phạm Hộ Pháp biết và Đức Hộ Pháp đã đi lấy phép ếm này, rồi cho đào một con kinh băng

qua long mạch, để nước trong long mạch chảy ra, lưu thông khắp sông ngòi trong miền nam nước Việt, để dân chúng đều được hưởng nhờ. (Xem chữ: Long Tuyền Kiếm, vần L)

Nơi Thảo Đường có đôi liễn do Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho:

草上霜飛便是天波之勝景

堂前月照甚光地泰是登仙

*Thảo thượng sương phi tiện thị Thiên ba chi thắng cảnh,
Đường tiền nguyệt chiếu thậm quang Địa thời thị đăng*

Tiên.

Nghĩa là:

Trên cỏ sương bay ấy là sóng trời, cảnh rất đẹp.

Trước nhà trăng soi rất sáng đất thạnh, ấy lên cõi Tiên.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thảo hài

草鞋

A: The straw shoes.

P: Les souliers en paille.

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Hài:** giày hay dép để mang vào chân.

Thảo hài là giày cỏ hay dép cỏ, tức là đôi dép làm bằng cỏ kết lại.

Thảo hài không đẹp, mang không êm chân, nhưng không tốn tiền mua, thích hợp với người tu hành. Do đó, thảo hài chỉ người tu hành.

TNHT: Muốn đi cho tận trường sanh địa,
Phải đổi giày sen lấy thảo hài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thảo hích man thư

草檄蠻書

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Hích:** **Hịch:** bài văn để lên án hay để kêu gọi. **Man:** người Tàu gọi các nước chung quanh kém văn minh hơn Tàu là Man: mọi rợ. Ở đây, Man là chỉ nước Phiên, ở phía Bắc nước Tàu. **Thư:** văn thư. **Man thư:** thư của vua Phiên.

Thảo hích man thư là viết bài văn hỏi đáp vua Phiên, vừa lên án, vừa hiểu dụ, để vua Phiên trở lại tùng phục nước Tàu.

Đây là nói về Đức Lý Thái Bạch giúp triều đình nhà Đường đọc thơ của Phiên quốc, rồi phúc đáp theo văn tự nước Phiên khiến vua Phiên khâm phục, chẳng dám động binh, trở lại tùng phục nước Tàu. (Xem chi tiết: Lý Thái Bạch, văn L)

Thảo luận

討論

A: To discuss.

P: Discuter.

Thảo: Tìm xét. **Luận:** bàn luận.

Thảo luận là bàn luận xem xét để tìm biết cho rõ ràng.

Thảo lư

草廬

A: Thatched cottage.

P: La chaumière.

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Lư:** nhà tranh ở ngoài đồng.

Thảo lư là ngôi nhà tranh ở ngoài đồng, ý nói ngôi nhà tranh của người ẩn sĩ.

Trong truyện Tam Quốc, lúc Khổng Minh còn là ẩn sĩ, ở nơi Thảo lư đất Nam dương. Từ Thứ giới thiệu cho Lưu Bị biết, Lưu Bị ba lần đến thảo lư để cầu Khổng Minh ra giúp, nên có câu: Tam cố thảo lư: ba lần đến ngôi nhà cỏ.

Thảo ngay

A: Pious and straight.

P: Pieux et droit.

Thảo: (nôm) Có lòng tốt, hay làm ơn, hiếu thảo. **Ngay:** ngay thẳng.

Thảo ngay là hiếu thảo và ngay thẳng.

TNHT: *Thảo ngay* con vẹn giữ cho bền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thảo thuận

A: Good and favourable.

P: Bon et favorable.

Thảo: (nôm) Có lòng tốt, hay làm ơn, hiếu thảo. **Thuận:** hòa thuận với nhau.

Thảo thuận là tốt đẹp và hòa thuận với nhau.

TNHT: Thế thì hiệp vậy chung lo, *thảo thuận* cùng nhau, còn chi hơn nữa đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thảo ước

草約

A: The project of an agreement.

P: Le projet d'un traité.

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Ước:** ước hẹn, hiệp ước.

Thảo ước là bản dự thảo một hiệp ước.

Thảo xá hiền cung

草舍賢宮

Thảo: Cỏ, chỉ chung các thứ cỏ, viết ra. **Xá:** nhà. **Hiền:** có đức hạnh và tài năng hơn người. **Cung:** tòa nhà lớn. **Thảo xá:** ngôi nhà tranh. **Hiền cung:** chỗ ở của người hiền.

Thảo xá hiền cung là ngôi nhà tranh do Đức Cao Thượng phẩm cất trên phần đất tư của Ngài ở trong Thị xã Tây Ninh để làm nơi an dưỡng.

Nhắc lại, năm 1928 (Mậu Thìn), trong lúc Đức Cao Thượng phẩm cùng các công quả đang ra sức khai hoang để cất Tòa Thánh tạm, Hậu điện, Đông lang, Tây lang, Trù phòng, Trường học và đào giếng thì ông Tư Mất cùng một số đông bộ hạ từ Sài Gòn kéo lên Tòa Thánh Tây Ninh làm áp lực đánh đổ Đức Cao Thượng phẩm, Đức Phạm Hộ Pháp, đòi dẹp HTĐ, với lý do là: tử hành hương nơi Tòa Thánh bị phá hủy, nên họ qui kết rằng Đức Cao Thượng phẩm và Đức Phạm Hộ Pháp thâm lạm tiền bạc của bổn đạo cúng hiến, nên không còn xứng đáng là Chức sắc của Đạo nữa.

(Ông Tư Mất, một tay võ giỏi, đứng đầu đám anh chị ở Chợ Lớn. Ông thấy được huyền diệu của Đức Chí Tôn qua cơ bút nên xin nhập môn cầu đạo, tự giác bỏ nghề dao búa, ông hiến căn nhà của ông ở Phú Thọ để làm Thánh Thất, nên bổn đạo thời đó gọi Thánh Thất ấy là chùa Tư Mất. Sau ông được Đức Chí Tôn phong là Chưởng Nghiêm Pháp Quân ngày 26-10-Bính Dần. Ông Tư Mất là người của ông Đốc Phủ Nguyễn Ngọc Tương).

Nhóm của ông Tư Mất vận động Chức sắc và tín đồ, cho là giờ đây CTĐ có đủ Cử Viện rồi, còn HTĐ có công cầu cơ buổi đầu, giờ đây hết nhiệm vụ, nên cần nghỉ ngơi. Vì cơ có cuộc họp bàn cãi và quyết định bỏ thăm để định cho Chức sắc HTĐ có còn làm việc nữa không.

Kết quả cuộc bỏ thăm này là:

- 15 phiếu CÒN
- 27 phiếu THÔI
- 3 phiếu trắng.

Đức Phạm Hộ Pháp nói với Đức Cao Thượng phẩm: số 15 là con số của HTĐ vì HTĐ có 15 người. Số 27 là con số của CTĐ vì 3 lần 9 là 27. Còn 3 phiếu trắng thì đắp vào bên nào cũng vậy thôi.

Thế là cuộc bỏ phiếu do nhóm của Tư Mã tổ chức quyết định thì HTĐ phải nghỉ, nên họ buộc các Chức sắc HTĐ phải rời khỏi Tòa Thánh.

- Đức Phạm Hộ Pháp đi xuống Thủ Đức lánh nạn, ở tạm tại Thánh Thất Thủ Đức do Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh lập ra. Cùng đi với Đức Hộ Pháp có hai ông: Inh và Chia.

Đức Hộ Pháp cảm tác bài thi:

*Thấy khổ người tu vẫn để lòng,
Ta thua, Thủ Đức phải đành đồng.
Buồn chưa giải đứng trên đầu rắn,
Vui đã phân minh chí khí rồng.
Chẳng kể vịt gà chê tiếng phụng,
Chỉ phiền hồng học ghét đuôi công.
Mở kho nuôi đói, đây trẻ miệng,
Ta quấy hồng ân rải giáp vòng.*

- Đức Cao Thượng phẩm lui về đất nhà, gần chợ Tây Ninh, cất lên một ngôi nhà tranh làm nơi an dưỡng. Ngài quá đau khổ, cảm tác bài thi:

TỰ THÁN

*Công trình gầy dựng Thất Tây Ninh,
Bằng địa sóng xao khiến rập rình.
Tà mị phạm rung rinh chất Thánh,
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
Xưa Tòa Thánh dập dìu lai vãng,
Nay Bửu Đình hiu quạnh lụy nhìn.
Thương Đạo mến Thầy xin sớm liệu,
Cộng tâm chung trí chớ làm thinh.*

Thất Nương giáng cơ an ủi Đức Cao Thượng phẩm và cho bài thi:

*Nghĩ giận mà ra bắt nực cười,
Nhờ ai an vị lại an nơi.
Trăm năm chưa giữ bên thân sống,
Một kiếp đã gây lấm tội đời.
Phẩm trật, ngôi Tiên, ai dẫn nẻo?
Ngai Thần, vị Thánh, kẻ toan dời.*

*Nhấn lời nói với phường đen bạc,
Đến cửa thiêng liêng ngó mặt Trời.*

Thất Nương ban cho ngôi nhà tranh của Đức Cao Thượng phẩm 4 chữ **Thảo xá Hiền cung**, và cho đôi liễn vào ngày 12-6-Mậu Thìn (dl 28-7-1928):

草舍隨人愚昧貧窮迎入室
賢宮擇客聰明富貴禁來門

*Thảo xá tùy nơn, ngu muội bản cùng nghinh nhập thất,
Hiền cung trạch khách, thông minh phú quý cấm lai môn.*

Nghĩa là:

Thảo xá, tùy theo người, người ngu muội và nghèo khổ thì đón tiếp vào nhà,

Hiền cung, lựa khách, người thông minh và giàu sang thì cấm đến cửa.

(Nói thêm về ông Tư Mắt: Một thời gian sau, ông Tư Mắt bị chết cháy thảm thiết. Nguyên là ông Tư Mắt lâm bệnh, nằm tại nhà, chẳng may trên gác cây, mèo chạy làm thùng dầu hôi ngả, dầu hôi theo kẻ ván chảy xuống chỗ ông đang nằm, có ngọn đèn chong để kế bên giường, hơi dầu hôi bắt lửa phụt cháy to, khiến ông bị chết cháy)

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

THÁP

Tháp kỷ niệm

塔紀念

A: The commemorative tower.

P: Le tour de commémoration.

Tháp: cái tháp xây cao nhiều tầng, hình 8 cạnh, nóc nhọn, dùng để đặt liên đài của Chúc sắc Đại Thiên Phong hàng Tiên vị đồ lên. **Kỷ niệm:** ghi nhớ không quên.

Tháp kỷ niệm là cái tháp cao dựng lên để đặt liên đài của một Chức sắc Đại Thiên phong hàng Tiên vị đồ lên, để ghi nhớ công đức của vị Chức sắc ấy đối với Đạo.

Ngày phía sau Tòa Thánh là Tháp kỷ niệm của Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung.

Phía trước Tòa Thánh, gần cửa Chánh môn, có xây 3 ngôi tháp lớn để kỷ niệm công đức của 3 vị: Đức Phạm Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Cao Thượng Sanh.

Về phía Đông lang của Tòa Thánh có xây 3 ngôi tháp cho 3 vị Đầu Sư ba phái (Thái, Thượng, Ngọc) và trong tương lai sẽ xây 3 tháp cho 3 vị Chưởng Pháp ba phái.

Về phía Tây lang của Tòa Thánh có xây tháp kỷ niệm các vị Nữ Đầu Sư. Trước năm 1975, nơi đây có xây 2 cái tháp: - cái tháp lớn và cao là của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, - cái tháp nhỏ và thấp là tháp của Nữ Đầu Sư Hàm phong Hương Lự.

Hội Thánh dành phần đất 6 mẫu tại Ngã Tư Ao Hồ để xây 12 cái tháp kỷ niệm của Thập nhị Thời Quân HTĐ.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tháp tùng

A: To follow. **P:** Suivre.

Tháp: (nôm) nối theo. **Tùng:** theo.

Tháp tùng là nối bước theo sau.

TNHT: Nay con chưa đủ thông đường đạo,
Cứ ngóng theo chân Lão *tháp tùng*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THĂNG

THĂNG

THĂNG: 升 Bay lên trời, tiến lên cao.

Td: Thăng cấp, Thăng hà, Thăng hoa.

Thăng

升

A: The ascension. P: L' ascension.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. Một Đấng thiêng liêng giáng cơ, khi viết xong một bài văn dạy đạo thì đề chữ THĂNG và xuất cơ, ngọc cơ đứng yên. Đấng thiêng liêng ấy đã trở về cõi thiêng liêng.

TNHT: Thất lễ là đại tội trước mắt các Đấng chơn linh ấy, Thầy phải *thăng* cho các con khỏi bị hành phạt.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thăng cấp

升級

A: To advance in rank.

P: Avancer en grade.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Cấp:** cấp bậc Chức sắc.

Thăng cấp là cho lên một bậc Chức sắc.

TNHT: Bằng chẳng vậy thì Lão nhứt định không cho ai *thăng cấp* một người.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thăng chức

升職

A: To be promoted.

P: Monter en dignité.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Chức:** chức tước.

Thăng chức là cho lên chức tước cao hơn.

Thăng chức đồng nghĩa Thăng cấp.

ĐLMD: Chức sắc Thiên phong nam nữ toàn đạo phải chịu dưới quyền công nhận của Vạn linh mới được *thăng chức* hay là Vạn linh buộc tội mà bị sa thải.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thăng hà

升遐

A: To die.

P: Mourir.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Hà:** xa xôi, lâu dài.

Thăng hà là nói vua của một nước lớn chết.

- Vua một nước lớn chết gọi là: Thăng hà hay Băng hà.
- Vua một nước chư hầu chết gọi là: Hoăng.

Trong Kinh Thế Đạo có bài kinh: **Kinh tụng khi vua thăng hà.** Bài kinh này dùng để tụng lên khi tế lễ một vị vua mới vừa chết.

Thăng hoa

升華 (昇華)

A: To sublimate.

P: Sublimier.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Hoa:** đẹp.

■ **Nghĩa theo khoa học:** *Thăng hoa là bốc hơi trực tiếp từ thể rắn thành thể hơi.*

Td: Long não, biến đổi trực tiếp từ thể rắn sang thể hơi.

■ **Nghĩa thường dùng:** *Thăng hoa là sự biến đổi trực tiếp, có tính cách vượt bậc, từ chỗ thấp kém lên chỗ sao siêu.*

Td: Tình yêu gia đình, yêu cha mẹ anh em, tình yêu này còn có tính ích kỷ, cần phải được thăng hoa lên thành tình thương yêu hơn loại, thương yêu tất cả mọi người không phân biệt màu da sắc tóc, đó là tình thương yêu của Bồ Tát, của Phật, của Thượng Đế.

Thăng quan tiến chức

升官進職

A: To advance in grade.

P: Avancer en grade.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Quan:** chức quan. **Tiến:** đi lên. **Chức:** chức tước. **Thăng tiến:** bước lên bậc cao hơn.

Thăng quan tiến chức là được thăng tiến chức quan to hơn, quyền hành nhiều hơn, bổng lộc lớn hơn.

Đây là câu cầu chúc trong dịp Tết đối với những vị quan viên của nhà nước, chúc họ trong năm mới được thăng quan tiến chức.

Thăng Thiên

升天

A: To ascend to Heaven.

P: Monter au Ciel.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Thiên:** trời.

Thăng Thiên là đi lên trời, bay lên trời.

KĐ7C: Hào quang chiếu diệu lên đàng *thăng Thiên*.

KĐ7C: Kinh Đệ Thất cửu.

Thăng thưởng

升賞

A: Promotion.

P: Promotion.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Thưởng:** ban khen và thưởng công.

Thăng thưởng là khen ngợi và ban thưởng cho lên chức.

Điều luật về Thăng thưởng Chức sắc hữu công như sau:

Về việc ban thưởng Chức sắc, không phải có đủ 5 năm thâm niên sắp lên là đủ điều kiện cầu thăng và được thăng, mà cần phải có những điều kiện cần yếu khác nữa là:

- Thứ nhất: Phương diện hạnh đức.
- Thứ nhì: Trình độ học thức.
- Thứ ba: Tinh thần phục vụ.
- Thứ tư: Khả năng giáo hóa nhơn sanh.

Là vì, hễ đến bậc Giáo Hữu là thay mặt cho Chí Tôn phổ thông chơn đạo, thành thử chẳng phải người thường tình đặng, mà phải đáng mặt phi thường mới xứng.

ĐLMD: *Thăng thưởng* về công nghiệp phi thường thì duy có Quyền Chí Tôn mới ban cho đặng mà thôi.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thăng trầm bĩ thới

升沉否泰

A: The ups and downs, misfortune and fortune: The vicissitudes of life.

P: Le haut et bas, l'infortune et fortune: Les vicissitudes de la vie.

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Trầm:** chìm xuống. **Bĩ:** xấu. **Thới:** tốt.

Thăng trầm bĩ thới là: khi lên khi xuống, khi xấu khi tốt. Việc đời cứ biến đổi luân chuyển tuần hoàn như thế: hết vinh tới nhục, hết sướng tới khổ, hết suy tới thịnh.

Đó là vô thường, người trí thức phải biết rõ như thế, để khi hưng thịnh thì phải phòng ngừa lúc suy vi, khi cùng khổ thì phải giữ vững tinh thần để chờ lúc hanh thông.

Không bao giờ thịnh hoài, mà cũng không bao giờ suy hoài. Như vậy thì chúng ta phải tự hỏi: Việc đời vô thường như thế thì có cái chi vĩnh cửu hay không?

Muốn trả lời được câu hỏi này, chúng ta phải đi vào con đường đạo, giáo lý của đạo sẽ cho chúng ta biết rõ.

THĂNG

Thăng phược

繩縛

A: To tie up, to bind up.

P: Lier, attacher.

Thằng: sợi dây. **Phuộc:** trói buộc.

Thằng phuộc là trói buộc bằng sợi dây.

Thê thằng tử phuộc: vợ buộc con trói, chỉ sự ràng buộc với gia đình cùng vợ và con bằng tình thương yêu, làm cho người đàn ông khó bút rời ra được để lo việc tu hành.

TNHT: Ai còn mang đeo *thằng phuộc* vào mình mà để cho loạn tâm mệt trí về nơi đó, chẳng uổng kiếp sanh lắm ru?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THẮNG

THẮNG

THẮNG: 勝 Được phần hơn, cao trỗi, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác.

Td: Thắng địa, Thắng hội.

Thắng cảnh

勝境

A: The beautiful landscape.

P: Le site célèbre.

Thắng: Được phần hơn, cao trỗi, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác. **Cảnh:** phong cảnh.

Thắng cảnh là cảnh đẹp danh tiếng.

Thắng công đức

勝功德

A: The excellent merits.

P: Les mérites excellents.

Thắng: Được phần hơn, cao trỗi, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác. **Công đức:** việc phước thiện đem lại kết quả tốt cho người và cho mình.

Thắng công đức là công đức lớn, vượt trội.

Thắng địa

勝地

A: The remarkable land. P: La terre remarquable.

Thắng: Được phần hơn, cao trở, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác. **Địa:** đất.

- *Thắng địa là chỗ đất có phong cảnh đẹp tốt.*
- *Thắng địa là chỗ đất có hình thế tốt đẹp, có nhiều vượng khí hay linh khí.*

Thắng hội

勝會

A: The great festival. P: La grande fête.

Thắng: Được phần hơn, cao trở, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác. **Hội:** cuộc lễ có nhiều người.

Thắng hội là lễ hội lớn, cuộc hội hè tưng bừng.

Thắng nghĩa

勝義

A: The profound meaning. P: Le sens profond.

Thắng: Được phần hơn, cao trở, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác. **Nghĩa:** ý nghĩa.

Thắng nghĩa là nghĩa lý cao viễn, sâu xa, thâm diệu.

Thắng phụ

勝負

A: The victory or defeat. P: La victoire et défaite.

Thắng: Được phần hơn, cao trở, thâm diệu khác hẳn thế tục, thâm phục kẻ khác. **Phụ:** thua, bại.

Thắng phụ là được thua, đồng nghĩa: Thắng bại.

Bất phân thắng phụ: không định được hơn thua, hai bên đồng tài đồng sức.

THẰNG

THẰNG

THẰNG: Không cong, không dùn, luôn một mạch.

Td: Thẳng dùn, Thẳng rắng.

Thẳng dùn

A: Tight and slack.

P: Tendu et détendu.

Thẳng: Không cong, không dùn, luôn một mạch. **Dùn:** không căng thẳng.

Thẳng dùn là hai trạng thái của một sợi dây: lúc căng thẳng, lúc không căng thẳng. Ý nói: trạng thái phân vân, ngần ngại, không dứt khoát.

TNHT: Mắt nhắm đường xa, khách *thẳng dùn*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thẳng mực tàu đau lòng gỗ

Thẳng: Không cong, không dùn, luôn một mạch. **Mực tàu:** mực viết chữ tàu, màu đen tuyền.

Thẳng mực tàu: chỉ người thợ mộc dùng sợi dây nhỏ thấm ướt mực tàu, căng thẳng trên mặt miếng gỗ, rồi búng nhẹ cho sợi dây chạm vào gỗ, làm mực tàu dính vào gỗ thành một đường thẳng. Người thợ cứ theo mực đó mà cưa, hay đục gọt.

Đau lòng gỗ: miếng gỗ thường cong, nếu lấy thẳng thì không được bao nhiêu gỗ, những miếng gỗ cong thì bị vứt ra không xài, nên làm cho gỗ đau lòng.

Thẳng mực tàu đau lòng gỗ là ý nói: nếu sử sự một cách quá thẳng thắn thì gây đụng chạm, mích lòng nhiều người.

Thẳng rẳng (Thẳng rẳng)

A: Perfectly straight.

P: Parfaitement droit.

Thẳng: Không cong, không dòn, luôn một mạch. **Rẳng (Rẳng):** tiếng để nhấn mạnh.

Thẳng rẳng (hay viết Thẳng rẳng) là thẳng băng một đường, đồng nghĩa: Thẳng thắn, Thẳng thừng, Thẳng thét.

TNHT: Nước có trị loạn, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có dòn thẳng quanh co, rồi mới đến *thẳng rẳng* đường ngay mà lập nên thể thống.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THÂM

THÂM

THÂM: 深 Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá.

Td: Thâm diệu, Thâm trầm.

Thâm ảo

深奧

A: Mysterious.

P: Mystérieux.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Ảo: Áo:** sâu xa khó hiểu.

Thâm ảo hay Thâm áo là sâu xa huyền diệu.

Thâm bất khả trắc

深不可測

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Bất khả:** không thể.

Trắc: đo.

Thâm bất khả trắc là sâu đến mức không thể đo được.

Ý nói: Lòng người sâu hiểm không thể đo lường được.

Ca dao: Sông sâu còn có thể dò,
Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.

Thâm căn cố đế

深根固蒂

A: The profound roots and the solide peduncles.

P: Les racines profondes et les pédoncules solides.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Căn:** rễ. **Cố:** bền.
Đế: cuống hoa.

Thâm căn cố đế là rễ sâu cuống bền.

Ý nói: Thế lực chắc chắn, không thể lay chuyển được.

Thâm diệu

深妙

A: Marvelous.

P: Merveilleux.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Diệu:** khéo léo, huyền diệu.

Thâm diệu là huyền diệu vô cùng.

Thâm giao

深交

A: The intimate relationship.

P: La relation intime.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Giao:** bạn bè qua lại với nhau.

Thâm giao là bạn bè thân thiết lâu năm.

Trái với Thâm giao là Sơ giao: bạn bè mới quen biết.

Thâm hiểm

深險

A: Very wicked.

P: Très cruel.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Hiểm:** tánh tình hung ác.

Thâm hiểm là rất hung ác.

TNHT: Cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng lệnh thiêng liêng phô diễn nơi *thâm hiểm* nặng nề này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thâm nhập

深入

A: To penetrate into.

P: Pénétrer.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Nhập:** vào.

Thâm nhập là đi sâu vào, thám sâu vào.

TNHT: Gian tham đã *thâm nhập* vào lòng thì lòng hết đạo đức.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thâm nhiễm

深染

A: To penetrate deeply.

P: Imprégner profondément.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Nhiễm:** nhuộm vào.

Thâm nhiễm là thám sâu vào.

TNHT: Nhon loại đã *thâm nhiễm* vào tình luyện ái tà mị trên mười ngàn năm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thâm sơn cùng cốc

深山窮谷

A: The inaccessible mountains and closed valleys.

P: Les montagnes impénétrables et les vallées sans issue.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Sơn:** núi. **Cùng:** cuối, hết. **Cốc:** thung lũng.

Thâm sơn cùng cốc là núi sâu, cuối thung lũng, chỉ chỗ xa xôi hoang vắng, không người lui tới.

Thâm tàng nhược hư

深藏若虛

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Tàng:** giấu kín. **Nhược:** ví như. **Hư:** trống không. **Thâm tàng:** giấu cho thật kín.

Thâm tàng nhược hư là giấu cho thật kín để nhìn vào như không có gì cả.

Trong Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử có viết: "*Lương cổ thâm tàng nhược hư.*" Nghĩa là: Người buôn bán giỏi, giấu kín (hàng hóa) như không có gì.

Thâm tâm

深心

A: The bottom of heart.

P: Le fond du coeur.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Tâm:** lòng dạ.

Thâm tâm là chỗ sâu kín trong lòng, đáy lòng.

Thâm thúy

深邃

A: Profound.

P: Profond.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Thúy:** sâu xa.

Thâm thúy là sâu sắc và tinh vi, có học vấn tinh thâm.

TĐ ĐPHP: Chữ viết cong queo mà nghĩa lý *thâm thúy*.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thâm trầm

深沈

A: Profound.

P: Profond.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Trầm:** chìm.

Thâm trầm là sâu xa kín đáo.

Thâm viễn

深遠

A: Profound.

P: Profond.

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. **Viễn:** xa.

Thâm viễn là sâu xa.

THẨM

THẨM

THẨM: 審 Tìm hiểu, biết rõ, xét đoán, xử kiện.

Td: Thẩm án, Thẩm mỹ, Thẩm tra.

Thẩm án

審案

A: To judge a case. P: Juger un procès.

Thẩm: Tìm hiểu, biết rõ, xét đoán, xử kiện. **Án:** vụ án, một vụ kiện tụng.

Thẩm án là xem xét và phân xử một vụ án.

Thẩm định

審定

A: To judge.

P: Juger.

Thẩm: Tìm hiểu, biết rõ, xét đoán, xử kiện. **Định:** quyết định.

Thẩm định là xem xét và quyết định.

Thẩm mỹ

審美

A: The aesthetics.

P: L'esthétique.

Thẩm: Tìm hiểu, biết rõ, xét đoán, xử kiện. **Mỹ:** đẹp.

Thẩm mỹ là xét biết cái đẹp và thưởng thức cái đẹp.

Thẩm quyền

審權

A: The jurisdiction.

P: La juridiction.

Thẩm: Tìm hiểu, biết rõ, xét đoán, xử kiện. **Quyền:** quyền hành.

Thẩm quyền là quyền hành xét xử, định đoạt.

Thẩm tra

審查

A: To examine.

P: Examiner.

Thẩm: Tìm hiểu, biết rõ, xét đoán, xử kiện. **Tra:** khảo xét, kiểm điểm.

Thẩm tra là xem xét coi có thích đáng không.

THẬM

THẬM

THẬM: 甚 Rất, lắm, quá chừng.

Td: Thậm chí, Thậm thâm.

Thậm chí

甚至

A: Even.

P: à tel point que.

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Chí:** đến.

Thậm chí là quá lắm đến nỗi....

Thậm tệ

甚弊

A: Very bad.

P: Très mauvais.

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Tệ:** hư, xấu.

Thậm tệ là quá hư hỏng, quá xấu xa.

Thậm thâm

甚深

A: Very profound.

P: Très profond.

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Thâm:** sâu.

Thậm thâm là rất sâu xa.

DLCK: Vô thượng *thậm thâm* vi diệu pháp.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thậm trọng

甚重

A: Very important.

P: Très important.

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Trọng:** nặng, quan trọng.
Thậm trọng là rất quan trọng.

TNHT: Cơ Trời mầu nhiệm đối với Đời, mà máy Thiên cơ đối với Đạo lại càng huyền vi *thậm trọng* hơn nữa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THÂN

THÂN

1. **THÂN:** 身 Thân mình, thân thể, sự nghiệp.
Td: Thân danh, Thân phận, Thân thể.
2. **THÂN:** 親 - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.
Td: Thân ái, Thân bằng, Thân nghinh.

Thân ái

親愛

A: Affectionate.

P: Affectueux.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Ái: thương yêu.

Thân ái là gần gũi thương yêu.

KTL: Đừng vì *thân ái* nghĩa nhân.

KTL: Kinh Tẩn Liệm.

Thân bại danh liệt

身敗名裂

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Bại:** thất bại.
Danh: tiếng tăm. **Liệt:** rách, hư.

Thân bại danh liệt là gặp sự thất bại ghê gớm làm cho tất cả thân bại hoại, danh tiếng rách nát.

Thân bằng

親朋

A: The parents and friends.

P: Les parents et amis.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.
Bằng: bạn, bè bạn.

Thân bằng là bà con họ hàng và bè bạn.

Thân bằng cố hữu

親朋故友

A: Intimate friends and old friends.

P: Amis intimes et vieux amis.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.
Bằng: bạn. **Cố:** xưa. **Hữu:** bạn.

Thân bằng là bạn thân. Cố hữu là bạn cũ.

Thân bằng cố hữu là bạn thân và bạn cũ.

Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liễu: là bài kinh cầu nguyện cho linh hồn của người bà con, hoặc bạn thân, hoặc bạn cũ, đã chết.

Thân cận

親近

A: Near and intimate.

P: Proche et intime.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Cận: gần.

Thân cận là gần gũi thân mật.

PCT: Chúng nó phải *thân cận* với mỗi môn đệ như anh em một nhà, cần lo giúp đỡ, nghe à!

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Thân cô

A: Orphan.

P: Orphelin.

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Cô:** mồ cô, mất cha hay mất cả cha mẹ.

Thân cô là tấm thân mồ cô.

KTCMĐQL: Lỡ *thân cô* mưa nắng khôn ngừa.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

Thân danh

身名

A: The work and reputation.

P: L'oeuvre et réputation.

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Danh:** tiếng tăm.

Thân danh là sự nghiệp và tiếng tăm của một người.

TNHT: *Thân danh* bề khổ mặc buông trôi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thân hành

親行

A: To make in person.

P: Faire en personne.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Hành: làm.

Thân hành là chính mình làm.

Thân hào nhân sĩ

紳豪人士

A: The notables et personalities.

P: Les notables et personnalités.

Thân: cái dải mũ của quan văn, chỉ người học thức. **Hào:** người tài giỏi. **Nhân:** người. **Sĩ:** người trí thức. **Thân hào** là người có học thức tài giỏi. **Nhân sĩ** là người trí thức có tiếng tăm.

Thân hào nhân sĩ là chỉ những người trí thức tài giỏi có tiếng tăm và có uy tín trong một vùng.

Thân sĩ: nói tắt thành ngữ: Thân hào Nhân sĩ.

Thân hình hồn phách

身形魂魄

A: The material body, the perisprit and the soul.

P: Le corps matériel, le périsprit, et l'âme.

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Hình:** hình thể. **Hồn:** linh hồn. **Phách:** chơn thần. **Thân hình:** hình hài thân thể, chỉ thể xác.

Thân hình hồn phách là thể xác, chơn thần và linh hồn, tức là trọn cả một con người nơi cõi trần.

TNHT: Tánh kiêu căng tự đại là hang thẳm chôn lấp trọn *thân hình hồn phách* đó, nên ghi nhớ mà lập tâm sửa mình.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thân hữu

親友

A: Intimate friend.

P: Ami intime.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Hữu: bạn.

Thân hữu là bạn thân.

Thân mẫu - Thân phụ - Thân sinh

親母 - 親父 - 親生

A: My mother - My father - My parents.

P: Ma mère - Mon père - Mes parents.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Mẫu: mẹ. **Phụ:** cha. **Sinh:** sanh ra.

Thân mẫu là mẹ ruột của mình. Thân phụ là cha ruột. Thân sinh là cha mẹ ruột sanh ra mình.

Thân nghinh

親迎

A: The reception of the bride.

P: La réception de la mariée.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Nghinh: đón rước.

Thân nghinh, nghĩa đen là chính mình đi rước, nghĩa thường dùng là chàng rể đi rước cô dâu.

Lễ thân nghinh là lễ rước dâu.

Thân phận

身分

A: The condition.

P: La condition.

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Phận:** số phận.

Thân phận là số phận của bản thân mình.

Thân sơ

親疏

A: Near and distant.

P: Proche et loïn

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình.

Sơ: xa, không gần.

Thân sơ là gần và xa, thân thiết hay không thân thiết.

Kẻ thân người sơ: người thân và người không thân.

Thân tâm thường an lạc

身心常安樂

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Tâm:** cái tâm của con người. **Thường:** luôn luôn. **An lạc:** yên ổn và vui vẻ.

Thân tâm thường an lạc là thân thể và tâm trí luôn luôn được an ổn và vui vẻ.

Thân thể

身世

A: The life and work.

P: La vie et l'oeuvre.

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Thế:** đời, cuộc đời.

Thân thế là cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật, tức là nói về tiểu sử của người ấy.

Thân thể phát phu

身體髮膚

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Thế:** hình thể. **Phát:** tóc. **Phu:** da.

Thân thể phát phu là thân thể, tóc và da của con người.

Mạnh Tử viết: "*Thân thể phát phu thọ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã.*" Nghĩa là: Thân thể tóc da thọ lãnh nơi cha mẹ, chẳng dám hủy hoại, là hiếu trước tiên đó vậy.

Thân thích

親戚

A: The relations on the father's side and mother's side.

P: Les parents paternels et maternels.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, bà con bên nội. **Thích:** bà con bên ngoại.

Thân thích là chỉ chung bà con bên nội và bên ngoại.

Thân tiên độ

身先度

A: To save oneself at first.

P: Se sauver premièrement.

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Tiên:** trước. **Độ:** cứu giúp.

Thân tiên độ là cứu độ lấy mình trước hết, ấy là Tự độ.

Thường nói: **Tự độ độ tha:** độ mình trước rồi mới độ người khác.

Thân tử danh bất tử

身死名不死

Thân: Thân mình, thân thể, sự nghiệp. **Tử:** chết. **Danh:** tiếng tăm. **Bất:** không.

Thân tử danh bất tử: thân thể chết chứ tiếng tăm không chết.

Cho nên có câu: Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.

Hay câu: **Thiên niên mai cốt bất mai tu:** ngàn năm chôn xương chứ không chôn được tiếng tăm xấu.

Thân vương

親王

A: The prince of blood royal.

P: Le prince du sang.

Thân: - Gần gũi thân yêu, - bà con họ hàng, - chính mình. **Vương:** vua.

Thân vương là người bà con bên nội của vua được vua phong cho tước Vương, đồng nghĩa: Hoàng thân.

THẦN

THẦN

1. **THẦN:** 神 - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường.
Td: Thần chú, Thần đạo, Thần linh.
2. **THẦN:** 臣 Bề tôi của vua.
Td: Thần dân, Thần phục.
3. **THẦN:** 晨 Buổi sáng sớm.
Td: Thần hôn, Thần tỉnh.

Thần biến

神變

A: To transform mysteriously.

P: Transformer mystérieusement.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Biến:** thay đổi, biến hóa.

Thần biến là biến hóa rất màu nhiệm.

TG: Nhứt thân ức vạn, diệu huyền *thần biến*.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Thần chú

神咒

A: Incantation, magic words.

P: Incantation, formules magiques.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Chú:** câu niệm bí mật có tác dụng màu nhiệm.

Thần chú là câu niệm rất mâu nhiệm, mà khi niệm lên có sức tác dụng đến thế giới vô hình theo ý chí của người niệm, hay tạo được sức hộ trì của các Đấng thiêng liêng.

Thần chú còn được gọi là: Chơn ngôn, tiếng Phạn: Dhârani phiên âm là Đà-la-ni.

Ai niệm Thần chú của Đấng nào thì được Đấng ấy gia hộ cho được thành tựu dễ dàng trong mọi hành vi.

Câu Chú của Thầy: là Câu Thần chú của Đức Chí Tôn: "*Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.*" Khi niệm câu này thì được Đức Chí Tôn hộ trì trên bước đường tu hành.

Vãng sanh Thần chú: Câu chú bằng tiếng Phạn, niệm lên trước thi thể người chết để cầu nguyện Đức Phật A-Di-Đà cứu độ linh hồn người chết được sanh về cõi CLTG.

Câu Thần chú quan trọng và phổ biến của Phật giáo Tây Tạng là: "*Úm Ma Ni Bát Rị Hồng*". Câu Thần chú này có oai lực rất lớn, khi niệm lên thì được chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hộ trì.

Trong bài Kinh Cứu Khổ, phần cuối là Thần chú: Chơn ngôn viết: *Kim Ba Kim Ba Đế... Ta Bà Ha*, là câu Thần chú của Đức Quan Âm Bồ Tát, khi niệm câu Thần chú này thì sẽ được Đức Quan Âm Bồ Tát cứu khổ hộ trì.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Thần chủ

神主

A: The tablet of the dead.

P: La tablette du mort.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng mâu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Chủ:** bài vị của người chết.

Thần chủ là tấm thẻ nhỏ trên đó có biên tên họ người chết, ngày sanh ngày tử, chức tước, được đem đặt lên bàn thờ.

Thần chủ thường được gọi là: **Linh vị.**

Thần cư tại nhãn

神居在眼

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Cư:** ở. Tại: nơi. **Nhãn:** con mắt.

Thần cư tại nhãn là cái Thần của con người ở tại con mắt.

Cái Thần ở đây là cái chơn thần của con người, nó được biểu hiện ra ngoài ở nơi cặp mắt. Cho nên khi nhìn vào đôi mắt của một người nào, chúng ta có thể biết được cái Thần của người đó mạnh hay yếu, tinh anh hay kém sút.

Như vậy, cái chơn thần của con người được biểu hiện nơi cặp mắt, nhưng cửa xuất nhập của nó đối với thể xác là ở Nê hoàn cung nơi đỉnh đầu.

TNHT: Thầy đến đặng hườn nguyên chơn thần cho các con đắc đạo. Con hiểu "*Thần cư tại nhãn*". Bố trí cho chư Đạo hữu con hiểu rõ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thần chung thính

神鐘聲

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Chung:** cái chuông. **Thính:** Thanh: tiếng.

Thần chung thính là tiếng chuông thiêng liêng huyền diệu.

Kệ chuông Đại đàn và Tiểu đàn: "*Thần chung thính hướng phóng Phong đồ.*" Nghĩa là: Tiếng chuông thiêng liêng huyền diệu phát ra hướng đến cõi Phong đồ.

Thần chung mộ cổ

晨鐘暮鼓

Thần: Buổi sáng sớm. **Chung:** chuông, tiếng chuông. **Mộ:** buổi chiều tối. **Cổ:** cái trống, tiếng trống.

Thần chung mộ cổ là tiếng chuông lúc sáng sớm và tiếng trống lúc chiều tối.

Đó là tiếng chuông chùa và tiếng trống chùa trong các thời công phu buổi sáng sớm và buổi chiều tối của chư tăng ni trong chùa, cũng là tiếng chuông và tiếng trống giác mê, làm thức tỉnh người đời đang say sưa trong giấc mộng trần.

Thần dân

臣民

A: The people.

P: Le peuple.

Thần: Bề tôi của vua. **Dân:** người dân.

Thần dân là bề tôi và dân, chỉ chung dân chúng trong một nước quân chủ có vua cai trị.

TNHT: Thần dân phận sự phải lo xong.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thần dược - Thần y

神藥 - 神醫

A: Miraculous remedy - Miraculous physician.

P: Remède miraculeux - Médecin miraculeux.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Dược:** thuốc. **Y:** trị bệnh.

Thần dược là thuốc rất hay, uống vào là hết bệnh liền.

Thần y là thầy thuốc trị bệnh rất giỏi, chữa lành những bệnh hiểm nghèo.

Thần đạo

神道

A: The doctrine of Genius.

P: La doctrine de Génie.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Đạo:** tôn giáo.

Thần đạo là tôn giáo dạy người tu đạt đến phẩm Thần.

Thần đạo là một nấc thang trong 5 nấc thang tiến hóa của Ngũ Chi Đại Đạo. Có đạt được Thần vị rồi mới có thể tu lên Thánh đạo đạt Thánh vị.

Bên Á Đông có Thần đạo Trung hoa và Nhựt bản.

Thần đạo Trung hoa mở ra vào thời Phong Thần, với Đức Khương Thượng Tử Nha cầm đầu. Ngài thay mặt Đức Ngươn Thi Chưởng Giáo cầm Bàng Phong Thần và đọc sắc phong Thần. Do đó, Đạo Cao Đài thờ Đức Khương Thượng Tử Nha để tượng trưng Thần đạo trong Ngũ Chi Đại Đạo.

Bên Âu Châu có Hy Lạp Phong Thần.

Bên Ai Cập có Ai Cập Phong Thần.

Thần đồng

神童

A: The prodigious child.

P: L'enfant prodigue.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Đồng:** đứa bé.

Thần đồng là đứa bé thông minh đặc biệt lạ thường.

Thần đồng vấn Khổng Tử: Thần đồng Hạng Thác hỏi Đức Khổng Tử về lý. Đức Khổng Tử đành chịu, trả lời không được. Nhờ đó, Đức Khổng Tử giác ngộ và lo tu phần Thiên đạo, thành bực Chí Thánh.

Thần giao cách cảm

神交隔感

A: The spiritual relation, the telepathy.

P: La relation spirituelle, la télépathie.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Giao:** qua lại với nhau. **Cách:** cách xa. **Cảm:** cảm ứng với nhau.

Thần giao cách cảm là sự giao tiếp với nhau bằng tinh thần giữa hai người (hay nhiều người) ở cách nhau rất xa.

Nhiều vị Lạt Ma của Phật giáo Tây Tạng rất sở trường về khoa này. Thông thường phải có một người phát ra tư tưởng và những người khác thâm nhận tư tưởng này và viết ra. Trường hợp này giống như hai cái máy vô tuyến điện liên lạc nhau, nói qua nói lại.

Thần hao trí mệt

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Hao:** hao mòn. **Trí:** trí não. **Mệt:** mỏi mệt.

Thần hao trí mệt là nói về người làm việc và lo lắng quá sức, làm cho tinh thần bị hao tổn, trí não mệt mỏi.

TNHT: Phương chi ràng buộc hình hài, *thần hao trí mệt* cả ngày, rốt lại còn chi trống kiện mà xa lo rộng nghĩ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thần hoàng bản cảnh

神隍本境

A: The tutelary Genius of a village.

P: Le Génie tutélaire d'un village.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Hoàng:** hào lũy. **Bổn:** thuộc về mình. **Cảnh:** cõi, địa phương. **Bổn cảnh:** địa phương của mình.

Thần hoàng bổn cảnh là vị Thần cai quản về phần thiêng liêng ngôi làng của mình đang ở.

Thuở xưa, những vị quan có công lớn đối với nước hay đối với dân chúng ở một địa phương nào, khi chết được triều đình xem xét, ban sắc chỉ cho làm Thần hoàng bổn cảnh ở một làng trong địa phương đó, để phù hộ dân chúng trong làng ấy và hưởng được cúng tế của dân làng.

Việc phong Thần này phù hợp lòng dân, vừa thúc đẩy nhân tài ra giúp nước, lập công với triều đình.

Vua của một nước đứng vào hàng Thánh nên có quyền phong Thần cho các bề tôi có công lớn với dân với nước.

Ngoài ra, những vị Thần trấn nhậm ở các địa phương lớn, như một tỉnh chẳng hạn thì do Ngọc Hư Cung phong thưởng những người tu hành có công đức để hộ trì dân chúng trong địa phương ấy về mặt vô hình. (Độc giả xem chữ: Thanh tịnh Đại hải chúng: ông Hai Chiếm, công quả Phạm Môn, được Ngọc Hư Cung phong làm ông Thần ở tỉnh Ninh Bình)

TNHT: Thầy từ bi thấu toàn chư chúng sanh đặng Thầy cho phép *Thần hoàng Bản cảnh* giáng cơ mà dạy dân trong phần trách nhiệm của nó.

(Sau đây là bài giáng cơ của Thần hoàng Bản cảnh làng Mỹ Lộc quận Cần Giuộc).

THẦN HOÀNG BẢN CẢNH

Chào chư Thiên phong,

Chào cả thầy các Đạo hữu và các đấng chúng nam nữ trong thôn lân.

Thần ân tứ hải thủ châu danh,
Hoàng hữu ấn phong tải độ thành.
Mỹ thời dân khương bình thái trị,
Lộc cao hà nể thọ thời sanh.....

Từ thuờ ta vâng chiếu chỉ đến trấn nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ đặng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hằng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhiệm.

Nay có lệnh Ngọc Hoàng Thượng Đế chiếu chỉ cho phép ta giáng cơ mầu nhiệm mà tổ nền Đạo là quý trọng cho lê thứ hiểu. Lê thứ đâu rõ thấu việc Trời đã định hơn mấy chục ngàn năm nay.

Lê thứ nghe: Kỳ Hạ nguơn hầu mẫn, nhưn vật vì tai nạn mà phải tiêu tan, mười phần còn lại có một mà thôi. Than ôi! Buồn thôi! Nghĩ vì Thiên cơ đã định vậy thể nào mà cải cho đặng, duy có mở tấm lòng từ thiện ăn năn sám hối lo việc tu hành, đồng với nhau cả quốc dân mà quì lạy khẩn cầu coi Trời đoái tưởng đến chăng?

Bởi thế nên Ngọc Đế và chư Phật, chư Tiên, chư Thánh mới lập hội Tam Kỳ Phổ Độ đặng có cứu vớt chúng sanh đương linh đĩnh nơi biển khổ. Nếu gặp thuyền Bát Nhã mà không xuống không theo thì chắc thế nào cũng chơi vơi mé biển.....

TNHT: *"Con nghe: Nơi nào Thầy ngự thì nơi ấy là Thánh địa. Thầy đã ban sắc cho Thần hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương vào trấn nhậm làng Hiệp Ninh, dạy dỗ dân về Đạo. Thầy ban trọn quyền thưởng phạt đặng răn làng ấy cho đến ngày biết ăn năn cải quá...."*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thần học

神學

A: The theology.

P: La théologie.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Học:** môn học, học thuyết.

Thần học là môn học nghiên cứu về Thượng Đế và những mối tương quan giữa Thượng Đế và những tạo vật của Ngài, dựa trên khả năng nhận thức tự nhiên của con người và cũng dựa vào những mặc khải của Thượng Đế.

Thần học (Théologie) khác với Thần luận (Déisme), vì Thần luận nghiên cứu về Thượng Đế nhưng không dựa vào mặc khải mà chỉ dựa vào nhận thức tự nhiên của con người.

Thần học cũng khác với Thần linh học (Spiritisme) vì Thần linh học nghiên cứu sự thông công giữa con người với các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật trong cõi giới vô hình.

Thần học lập thành một hệ thống quan điểm và lý luận nhằm chứng minh sự tồn tại và sự hiện hữu của Thượng Đế, tánh cách chân lý của các Tín điều, nghiên cứu về đạo đức tôn giáo, những qui tắc làm chuẩn mực trong đời sống tu hành của các tín đồ.

Thần hôn định tỉnh

晨昏定省

A: To attend one's parents at morning and evening.

P: Soigner ses parents au matin et au soir.

Thần: Buổi sáng sớm. **Hôn:** buổi tối. **Định:** an ổn. **Tỉnh:** hỏi thăm về sức khỏe.

Thần hôn định tỉnh là nói về bổn phận của người con hiếu thảo đối với cha mẹ là: buổi sáng sớm vào hỏi thăm cha mẹ xem có ngủ được yên giấc không, và buổi tối cũng vào hỏi thăm cha mẹ có khỏe không?

Thần hôn định tỉnh được nói tắt là: **Thần hôn, Thần tỉnh,....** Ý nói: bổn phận làm con phải chăm sóc sức khỏe của cha mẹ lúc tuổi già.

Kiều: Rừng thu từng biếc xen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng *thần hôn*.

KTHĐMP: Viếng thăm hôm sớm song thân,
Trọn câu *thần tỉnh* ân cần cung Tiên.

KTHĐMP: Kinh Tụng Huynh Đệ Mãn Phần.

Thần linh

神靈

A: The spirits.

P: Les esprits.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Linh:** thiêng liêng màu nhiệm.

Thần linh là chỉ chung các Đấng thiêng liêng trong thế giới vô hình, tức là các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Thần linh học

- Thần Linh Học là một nền đạo
- Thần Linh Học xuất hiện ở Mỹ
- Thần Linh Học ở Âu Châu
- Thần Linh Học với Đạo Cao Đài

神靈學

A: The spiritism.

P: Le spiritisme.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Linh:** thiêng liêng màu nhiệm. **Học:** môn học, học thuyết.

Thần linh học là một ngành học nghiên cứu về thuật thông công giữa người sống nơi cõi trần với các Đấng Thần linh tức là giữa con người nơi cõi trần với các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật trong cõi vô hình.

I. Thần Linh Học là một nền đạo:

Thần Linh Học (Spiritisme), còn được gọi là Thông Linh Thuyết, Thông Thần Học, Chiêu Hồn Thuật, Giáng Thần Thuật, là một khoa học nghiên cứu về cách thông công giữa con người đang sống nơi thế giới hữu hình với các Đấng Thần Thánh Tiên Phật ở trong thế giới vô hình, để chứng minh rằng: Có sự hiện hữu của thế giới vô hình, có sự hiện hữu của Đấng Thượng Đế và các Đấng Thần Thánh Tiên Phật, và có sự hiện hữu Linh hồn của con người.

Con người khi thể xác chết đi, không phải là mất hết, mà còn có Linh hồn tồn tại. Linh hồn xuất ra khỏi xác để chuyển qua sống trong thế giới vô hình.

Chính thế giới vô hình này điều khiển thế giới hữu hình.

Hiện tượng Xây bàn của Đạo Cao Đài phát xuất từ những kết quả nghiên cứu của khoa Thần Linh Học từ bên nước Mỹ và nước Pháp truyền qua Việt Nam.

Trong sách Thánh Ngôn Hiệp Tuyển của Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế có giảng cơ nói rằng:

"Thầy há chẳng có lời tiên tri rằng Thần Linh Học là một nền đạo tương lai sao?" (N'ai-JE pas prédit que le Spiritisme est une religion d'avenir?) [TNHT]

"Đạo Cao Đài căn cứ ở Thần Linh Học, mà Thần Linh Học là một khoa học và một triết lý.

Năm 1950, trong một buổi họp của Hội Nghị HAYWARDS HEATH, tôi đã có dịp định nghĩa rõ ràng thế nào là Thần Linh Học, một khoa học, không nên lầm với mê tín quàng xiên. Tôi đã có dịp nhắc lại một nguyên tắc căn bản dùng để xét định những việc Thần linh, dù tự nhiên xảy ra hay là thí nghiệm.

Nguyên tắc ấy là:

Phải giải thích rõ ràng một hiện tượng Thần Linh Học mà xưa nay thường bị nhiều kẻ chỉ trích (hoặc mê sảng, hoặc bịa đặt), nếu một lẽ chỉ trích ấy mà đúng, dầu ở cách xa, thì hiện tượng ấy đáng hủy bỏ. Trừ ra khi nào một Vong linh đến giải thích một hiện tượng mà trước đây không ai hiểu đặng, đó mới thật là một kỳ diệu của khoa Thần Linh Học.

Về mặt khoa học và triết lý, Thần Linh Học rất có ích cho các tôn giáo vì nó làm cho con người không có đức tin hay không nhìn nhận sự huyền bí, hay chỉ nhận những sự vật mà giác quan của họ biết được, phải nhận rằng: *Con người có một Linh hồn*.

Thần Linh Học làm cho ta thấy một cách chắc chắn rằng Linh hồn có thật, thể xác tuy chết mà Linh hồn vẫn còn, và giữa những người sống và những người chết vẫn còn giao cảm với nhau được.

Năm rồi, ở Hội nghị Bruxelles, tôi đã tuyên bố những ý kiến tương tự như thế này, và nhận thấy rằng, trong những lúc đàm luận riêng, nhiều Hội viên đã hiểu biết ý tôi."

(Trích bài của Ông Henry Regnault, Hội viên Thần Linh Học ở Paris, Đại diện Đạo Cao Đài tại Pháp, Bán Nguyệt san Thông Tin dịch, số 116 Xuân Giáp Dần 1974, trang 18)

II. Thần Linh Học xuất hiện ở Mỹ:

Phong trào Thần Linh Học thế giới khởi đầu xuất hiện tại Hoa Kỳ vào năm 1847, tiểu bang New York, nơi nhà của ông

Veckman trong một nông trại tại Hydesville. Hằng đêm, ông Veckman nghe có tiếng đập cửa hay tiếng gõ vào vách, nhưng khi mở cửa ra xem thì không thấy ai cả, làm cho gia đình ông hoảng sợ, cho là có hồn ma phá khuấy, nên không dám ở đó nữa, phải trả nhà dọn đi nơi khác ở.

Sau đó có gia đình ông thợ may nghèo tên là John Fox đến mượn ở. Mấy tháng đầu, ông Fox chẳng thấy chi lạ cả, nhưng thời gian sau đó thì hiện tượng gõ cửa hay đập vách lại xảy ra, và đặc biệt ban đêm, đồ đạc trong nhà tự nhiên xô dịch từ chỗ này qua chỗ khác.

Ban đầu, ông bà Fox cũng hoảng sợ, nhưng thấy các hiện tượng lạ này không có phương hại chi đến gia đình nên ông bà bỏ qua không để ý đến nữa, dần dần rồi cũng quen với các hiện tượng kỳ bí đó.

Ông bà Fox có hai đứa con gái, đứa lớn tên Margaret 15 tuổi và đứa nhỏ tên Kate 12 tuổi.

Một hôm, ông bà Fox định đi ngủ sớm vì ban ngày may vá mỗi mệt quá, và không để ý đến tiếng đập vách. Khi vào phòng ngủ thì thấy Kate còn thức và vỗ tay chơi. Liên sau đó, bà Fox nghe có tiếng gõ vách đáp lại. Cô bé vỗ tay 3 tiếng thì có 3 tiếng gõ vách đáp lại.

Bà Fox nói thử: Hãy gõ 10 tiếng coi.

Liên đó có 10 tiếng gõ vách đáp lại.

Bà Fox kinh ngạc nói tiếp: Nếu linh hiển, hãy gõ đúng số tuổi của Kate.

Liên đó tiếng gõ vách đáp lại đếm đúng 12 tiếng.

Bà Fox lại nói: Nếu là người thật thì gõ 1 tiếng trả lời.

Hoàn toàn yên lặng.

Chờ một chút, Bà Fox nói tiếp: Nếu là hồn linh thì gõ 2 tiếng trả lời.

Tức thì có 2 tiếng gõ vách đáp lại.

Hiện tượng lạ lùng này ngày hôm sau được lan truyền ra khắp nơi rất nhanh, khiến nhiều người hiếu kỳ tấp nập đến xem. Giới tu sĩ, giới khoa học, đều có tìm đến tận nơi để quan sát, thử nghiệm, nghiên cứu. Kết quả họ rất ngạc nhiên lẫn

kinh sợ, xác nhận hiện tượng kỳ bí có xảy ra thực, nhưng không cách nào giải thích được sự kỳ bí này.

Sau đó có một nhà nghiên cứu tên là Issas Post đến xem, nảy ra sáng kiến là bảo hồn linh gõ theo thứ tự các mẫu tự A, B, C,... Gõ 1 tiếng là chữ A, gõ 2 tiếng là chữ B, gõ 3 tiếng là chữ C, v.v... để sau đó ráp lại thành câu văn mà nói chuyện với nhau.

Vong linh liền gõ 2 tiếng để tỏ sự đồng ý.

Thế là nhờ phương cách này, tuy mất nhiều thời giờ, nhưng ông Issas Post có thể nói chuyện được với hồn linh. Ông được hồn linh trả lời nhiều điều mà trước đây không ai có thể biết được về thế giới vô hình.

Nhờ phương pháp này, ông Fox nói chuyện được với hồn linh. Hồn linh cho biết, khi còn sống tên là Charles Haynes, góa vợ, có 5 con, làm phu khuân vác, đã bị chủ nhà trước giết chết, xác được chôn trong hầm của nông trại. Hồn linh cũng cho biết tên của người giết chết ông ta, là người đã ở kế căn nhà này 2 năm về trước.

Ông Fox đào thử trong hầm của nông trại thì tìm thấy được: một mớ vôi, một mớ than, nhiều mảnh chén bể, một nắm tóc, vài khúc xương, một miếng giống như óc.

Ông Fox rất ngạc nhiên và hoảng sợ.

Lối xóm đồn ào lên là gia đình ông Fox nói chuyện được với hồn ma.

Báo chí hay tin, liền cử người đến quan sát, rồi đăng tin lên báo, khắp nước Mỹ đều hay biết. Giới tu sĩ và giới trí thức rất chú ý hiện tượng bí ẩn này.

Hậu quả của việc thông linh này là gia đình ông Fox không làm ăn gì được cả, nên phải dọn nhà đi nơi khác ở. Giáo hội Methodist (Église Méthodiste) thuộc đạo Tin Lành trục xuất ông bà Fox ra khỏi Giáo hội. Ông Fox đưa gia đình đến ở Rochester, là nơi đông đúc dân cư, tránh khỏi khu vực đó, nhưng hồn ma Charles Haynes cũng theo gia đình ông Fox đến Rochester.

Hai chị em Margaret và Kate phải làm trung gian để những người sống muốn nói chuyện với linh hồn ông Haynes.

Rất nhiều người trước đây không biết gì về hồn ma và cũng không tin có ma, nay chứng nghiệm được hiện tượng hiển nhiên như vậy thì họ rất tin tưởng và cũng trở thành Đồng tử giống như hai cô gái Margaret và Kate.

Nhiều cuộc trình diễn được tổ chức trước công chúng, kết quả rất tốt đẹp, khiến nhiều người phải xác nhận có linh hồn, người chết thì thể xác tiêu tan, nhưng linh hồn vẫn tồn tại nơi thế giới vô hình.

Tiếng tăm của gia đình ông Fox nổi bật giữa quần chúng nước Mỹ. Báo chí Mỹ không ngớt tường thuật tỉ mỉ các buổi thông linh này.

Hội Đồng Thành phố Rochester thành lập Ban điều tra đặc biệt về hiện tượng thông linh này. Sau mấy năm nghiên cứu, ba lần họp, có đến hàng trăm diễn giả thuyết trình, tranh luận sôi nổi, nhưng chưa đạt được một kết luận dứt khoát nào.

Kinh sợ trước những hiện tượng kỳ bí mà họ chứng kiến, một số người hồ đồ xấu miệng đồn lên rằng, gia đình ông Fox là phù thủy, là hiện thân của ma quỷ, họ sách động đám đông đập chết toàn cả gia đình ông Fox gồm bốn người, một cách hết sức oan uổng.

Sau khi gia đình ông Fox bị thảm sát, hiện tượng thông linh "*gõ cửa hay gõ vách*" vẫn tiếp tục xuất hiện ở nhiều nơi trên đất nước Mỹ.

Luật Sư J. Edmonds, Giáo Sư E. Mapes thuộc Hàn Lâm Viện Hoa Kỳ, Giáo Sư Robert Hare tại Đại Học đường Pennsylvania, sau nhiều năm nghiên cứu, thông công được với nhiều người trong thế giới vô hình, đã có những kết luận rất xác đáng, nên tổ chức các buổi thuyết trình, viết ra nhiều sách để phổ biến, xác nhận sự hiện hữu của linh hồn và của thế giới vô hình.

Năm 1852, một Hội Nghị Thần Linh Học (Congrès Spirite) đầu tiên được tổ chức tại Cleveland nước Mỹ.

Năm 1854, số người theo Thần Linh Học ở Hoa Kỳ lên đến con số 3 triệu người, trong đó có hơn 10 ngàn Đồng tử.

III. Thần Linh Học ở Âu Châu:

Từ năm 1852, một Phái đoàn Thần Linh Học từ Mỹ qua nước Anh, và đã gây được một phong trào Thần Linh Học mạnh mẽ ở nước Anh.

Năm 1853, một nhóm Thần Linh Học khác lại đi từ Mỹ qua nước Pháp và Đức, cũng gây được những phong trào Thần Linh Học đáng kể ở hai nước này.

Năm 1854, ông Chevreul thuộc Hàn Lâm Viện Khoa học Pháp và ông Faraday ở nước Anh, đã phá kịch liệt Thần Linh Học, nhưng không kết quả.

Bà Giradin, một Đồng tử Thần Linh Học ở nước Pháp đã giúp cho Văn hào Victor Hugo thông công được với linh hồn người chết lúc Victor Hugo đang tị nạn, sống lưu vong ở đảo Jersey của nước Anh.

Đêm 11-9-1853, tại đảo Jersey, bà Giradin tổ chức xây bàn, có mặt quý ông: Victor Hugo với 2 cậu con trai là Charles Hugo, Francois Hugo và cô con gái là Madelène Hugo, ngoài ra còn có Đại Tá Le Flot, ông De Tréveneuse, ông Auguste Vacquerie. Đêm ấy, vong linh Charles Vacquerie (tức là con gái của Victor Hugo, nhũ danh là Léopoldine Hugo, cùng với chồng đi tắm biển và cả hai vợ chồng đều bị chết đuối), giáng bàn nói chuyện với Victor Hugo, hỏi thăm cha mẹ, và có tiết lộ nhiều điều huyền bí nơi cõi vô hình. Nhờ vậy, Victor Hugo bắt đầu tin tưởng Thần Linh Học.

Đêm 13-9-1853, Victor Hugo tiếp tục tổ chức xây bàn để thông công với cõi vô hình, có một vong linh xưng là Bóng Hư Linh giáng bàn bảo ông Victor Hugo hãy đặt trọn đức tin vào Thượng Đế.

Tiếp tục xây bàn, nhóm Victor Hugo thông công được với các Đấng, kể ra dưới đây:

Các Đấng Giáo chủ: Socrate, Mose, Jésus, Mahomet, Luther.

Các Danh nhân: André Chénier, Shakespeare, Molière, Dante, Racine, Lion d'Androclès,...

Các vong linh ẩn danh: Bóng Hư Linh, Bóng dưới mồ, Sứ giả Thượng giới, Người trong mộng,...

Đêm 11-10-1853, nhận thấy những điều tiết lộ, những điều khuyên bảo, những giáo lý, triết lý, nhận được từ các Đấng Thiêng liêng nơi cõi vô hình qua hiện tượng thông linh xây bàn, rất hữu ích cho nhơn loại, nên văn hào Victor Hugo hỏi vong linh đang giáng bàn:

- Những lời vàng tiếng ngọc mà chúng tôi hân hạnh đón nhận từ cõi Hư Linh bấy lâu nay, thật đáng xem là những Chơn truyền quý báu hiếm có, chúng tôi có nên in thành sách xuất bản để phổ biến cho mọi người cùng học được hay không, xin cho biết?

Vong linh ấy đáp:

- Không! Vì chưa đến ngày giờ.

Victor Hugo hỏi tiếp:

- Đến bao giờ? Chúng tôi còn sống đến ngày đó không?

Vong linh đáp:

- Nếu không thấy nơi này thì sẽ gặp ở nơi khác. Chừng đến ngày giờ sẽ có lệnh. Hiện tại, có thể phổ biến hạn chế cho những người đã có đức tin.

Những Thánh giáo nhận được từ những cuộc xây bàn của Victor Hugo ở đảo Jersey, sau này được ông Gustave Simon in thành sách với nhan đề là "**Les Tables tournantes de Jersey chez Victor Hugo**".

Sách này được tái bản nhiều lần, làm chấn động dư luận nước Pháp và thế giới.

Giáo Sư Charles Richets tại Đại Học đường Sorbonne Paris, sau nhiều năm nghiên cứu Thần Linh Học, đã cho xuất bản quyển sách tựa đề là **Traité de Métaphysique** (Khái luận về Huyền bí học).

Trong lúc đó, ở nước Anh, nhà bác học William Crookes, trước đây không tin Thần Linh, nhưng sau gần 20 năm nghiên cứu và chứng nghiệm việc thông công với thế giới vô hình, đã viết một cuốn sách dày trình bày các kết quả nghiên cứu của ông.

Trong một bài thuyết trình tại Đại Hội Thần Linh Học Thế giới họp tại Luân Đôn, ông kết luận một câu khẳng định: "*Tôi*

không nói là những điều tôi đã nghe, những việc tôi đã thấy, có lẽ có được, mà tôi dám nói chắc chắn rằng có hiển nhiên như vậy."

Chính lời nói xác định mạnh mẽ này của một nhà bác học nước Anh làm cho nhiều người giật mình thức tỉnh.

Ở nước Pháp, nhà Thần Linh Học Léon Rivail tức là Allan Kardec, nhờ được học hỏi nhiều nơi các Đấng vô hình, nên đã hệ thống hóa được lý thuyết về Thần Linh Học, để môn Thần Linh Học trở thành một ngành khoa học.

Năm 1853, ông Allan Kardec lập thành Học thuyết Thần Linh Học với hai tác phẩm căn bản là: **Le livre des Esprits** và **Le livre des Médioms**, với những bằng chứng thực nghiệm về tâm linh.

Nhờ đó, Thần Linh Học được truyền bá rộng rãi khắp thế giới.

Nhiều cuộc Hội nghị Quốc tế về Thần Linh Học đã được mở ra, gây một phong trào Thần Linh Học sâu rộng.

Sau Allan Kardec thì có Camille Flammaron (1842-1925) tiếp nối, nhưng phong trào Thần Linh Học không được rầm rộ như trước.

Tóm lại, Thần Linh Học phát khởi từ nước Mỹ vào năm 1847, sau đó truyền qua Âu Châu, nhứt là ở hai nước Anh và Pháp, tạo thành một phong trào Thần Linh Học mạnh mẽ và sâu rộng, ảnh hưởng lên toàn thế giới.

Với phong trào Thần Linh Học, Thượng Đế muốn nhấn nhủ với nhơn loại là con người không phải chết là hết, mà mỗi người đều có một linh hồn và linh hồn này là chủ nhơn của thể xác. Khi thể xác chết đi, linh hồn xuất ra khỏi thể xác, chuyển qua cõi vô hình và có một đời sống trong thế giới vô hình.

IV. Thần Linh Học với Đạo Cao Đài:

Trong lúc Phong trào Thần Linh Học khởi lên rầm rộ và sôi nổi ở khắp các nước Âu Mỹ thì nước Việt Nam đang chịu sự xâm chiếm của đế quốc Pháp, và cuối cùng biến VN thành thuộc địa của Pháp.

Báo chí và sách vở của Pháp được đưa sang VN, nhờ đó, phong trào Thần Linh Học (TLH) truyền đến VN.

Đầu thế kỷ 20, trong dân chúng nổi lên các nhóm Xây bàn nói chuyện với các vong linh hay Cầu Cơ thỉnh Tiên xin thuốc chữa bệnh nan y. Nhóm Xây bàn ở Sài Gòn của quý ông: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, được Đấng Thượng Đế và các vị Tiên, Phật giảng dạy thường xuyên, dần dần hình thành một Phong trào Thần Linh Học VN, gọi là Đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài phát triển rất mạnh và thu hút rất nhiều tín đồ, làm cho nhà cầm quyền Pháp lo ngại ảnh hưởng xấu đến an ninh của thuộc địa Pháp, nên họ ra lệnh đàn áp.

Hai vị Đại diện Đạo Cao Đài tại Paris nước Pháp là: Gabriel Gobron và sau đó là Henry Regnault, vận động các giới tại Pháp bình vực Đạo Cao Đài, nhất là trong các Hội Nghị TLH Quốc tế, ông Gabriel Gobron luôn luôn yêu cầu Hội Nghị ủng hộ Đạo Cao Đài và can thiệp với Chính phủ Pháp cho Đạo Cao Đài được tự do tín ngưỡng và thờ cúng.

Sau đây là vài kết quả thu được trong các Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế:

1) Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế Barcelone (1934):

Tạp chí Thần Linh Học tháng 10-1934, trang 505 có đăng các nguyện vọng được toàn Hội Nghị chấp thuận:

Phong trào Thần Linh Học thứ 8 là Đạo Cao Đài: Do đề nghị của ông Gabriel Gobron, Tiếp Dẫn Đạo Nhơn tại Pháp của Đạo Cao Đài (hay Thần Linh Học VN), Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế lần thứ 5 họp tại Barcelone (Tây Ban Nha) từ ngày 1 đến 10-9-1934, yêu cầu Chính phủ Pháp đặt ra cho tín đồ Cao Đài một qui chế rộng rãi như qui chế áp dụng cho các tín đồ Thiên Chúa giáo hay Phật giáo Việt Nam trong các nước Đông Dương, thể theo lời hứa long trọng của ông Tổng Trưởng Sarraut của Bộ Thuộc địa, vào tháng 3 năm 1933 tại Quốc Hội Pháp.

2).....

3) Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế Glasgow (1937):

Tờ báo Việt Nam Mới ngày 14-11-1937 đăng tin:

Do đề nghị của ông Gabriel Gobron, Tiếp Dẫn Đạo Nhơn tại Pháp của Đạo Cao Đài hay Thần Linh Học VN, Hội Nghị TLH Quốc tế lần thứ 6 họp tại Glasgow (Anh quốc) từ ngày 3 đến 10-9-1937, đưa ra nguyện vọng: Thần Linh Học VN trong ba nước Đông Dương nên được hưởng sự tự do tín ngưỡng và thờ cúng như các tín đồ Công giáo và Tin Lành, dầu họ là dân thuộc địa, dân bảo hộ, hay ngoại quốc.

Nguyện vọng đưa ra trong Hội Nghị TLH ở Barcelone mở màn cho một thời kỳ rộng rãi hơn đối với các tín đồ của Đạo Cao Đài hay Thần Linh Học VN.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TLH: Thần Linh Học.

Thần minh chánh trực

神明正直

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Minh:** sáng, sáng suốt. **Chánh:** chơn chánh. **Trực:** ngay thẳng.

Thần minh chánh trực là các vị Thần sáng suốt chơn chánh.

KSH: *Thần minh chánh trực có đầu tư vì.*

KSH: Kinh Sám Hối.

Thần Nông

神農

Thần Nông là vị vua vào thời thượng cổ nước Tàu, hiệu là Viêm Đế. Ngài có công tìm ra các giống ngũ cốc rồi dạy dân chúng cày cấy gieo trồng để dùng làm lương thực.

Ngài còn tìm ra các thứ cây thuốc để trị bệnh cho dân.

Do đó, Ngài là vị Tổ của nghề làm ruộng và nghề chế tạo thuốc Đông y. (Xem chi tiết: Tam Hoàng - Ngũ Đế, văn T)

KVÁC: Công Thần Nông hóa dân buổi trước,
Dạy khôn ngoan học chước canh điền.

KSH: Nhờ *Viêm Đế* đức cao ân nặng,
Tìm lúa khoai người đặng no lòng.

KVẮC: Kinh vào ăn cơm.
KSH: Kinh Sám Hối.

Thần phẩm

神品

A: The rank of Genius.

P: Le rang de Génie.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng mầu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Phẩm:** ngôi thứ, phẩm vị.

Thần phẩm là phẩm vị Thần.

Phẩm vị Thần được chia làm ba bậc: Địa Thần, Nhơn Thần và Thiên Thần. Đối phẩm với Chức sắc CTĐ:

- Đạo hữu giữ tròn luật đạo đối phẩm với Địa Thần.
- Chức việc Bàn Trị Sự đối phẩm với Nhơn Thần.
- Lễ Sanh đối phẩm Thiên Thần.

KĐ1C: Thoát ba *Thần phẩm* đứng đầu Tam Thiên.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.
KĐ1C: Kinh Đệ Nhứt cửu.

Thần phục

臣服

A: To submit as a subject.

P: Se soumettre comme sujet.

Thần: Bề tôi của vua. **Phục:** chịu theo.

Thần phục là chịu theo làm bề tôi.

Thần phương

神方

A: The miraculous remedy.

P: Le remède miraculeux.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Phương:** liều thuốc trị bệnh.

Thần phương là thuốc trị bệnh rất hay, rất hiệu nghiệm.

Thần quyền

神權

A: The divine right.

P: Le droit divin.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Quyền:** quyền hành.

Thần quyền là quyền hành của chư Thần Thánh hay nói chung là quyền hành của các Đấng thiêng liêng do Thượng Đế ban cho, không ai được quyền xâm phạm.

Thuở xưa, các dân tộc đều tôn trọng Thần quyền, và cho rằng vua là người do Trời sai xuống để cai trị muôn dân, nên gọi vua là Thiên tử: Con Trời.

Thần tài

神財

A: The Genius of fortune.

P: Le Génie de fortune.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Tài:** tiền bạc, của cải.

Thần tài là vị Thần cai quản về tiền bạc và của cải.

Theo tín ngưỡng dân gian, Thần tài mang lại tiền bạc hay của cải cho mỗi gia đình, nên mỗi gia đình, nhưt là gia đình mua bán hay kinh doanh đều có bàn thờ Thần tài, đốt nhang nghi ngút để cầu xin Thần tài cho mua may bán đắt, trúng mỗi lời nhiều, đem lại nhiều tiền bạc sung túc.

Người đời rất quý trọng tiền bạc nên rất quý trọng Thần tài. Những nhà kinh doanh đều có lập bàn thờ Thần tài rất long trọng, đặc biệt bàn thờ Thần tài không được đặt trên cao mà phải đặt ngay trên mặt gạch nền nhà.

Tục thờ Thần tài được người Tàu truyền cho dân ta. Người Tàu sang nước VN làm nghề buôn bán trở nên giàu có, mỗi nhà người Hoa đều có thờ Thần tài nên người Việt thấy vậy bắt chước theo. Nhiều nhà không có thờ phượng Trời Phật chi hết mà lại thờ Thần tài.

Sự tích của Thần tài: có nhiều sự tích nhưng dân gian thường nhắc hai sự tích sau đây:

1. Thần tài là một cô gái tên là: Như Nguyệt.

Ngày xưa, có một lái buôn tên là Âu Minh, khi đi thuyền qua hồ Thanh Thảo, được Thủy Thần tặng cho một cô hầu gái tên là Như Nguyệt. Âu Minh đưa Như Nguyệt về nuôi trong nhà. Sự buôn bán từ ngày đó trở đi càng ngày càng phát đạt, chỉ trong vòng vài năm mà Âu Minh trở thành một nhà giàu có lớn.

Một hôm, vào Tết Nguyên đán, Âu Minh tức giận đánh Như Nguyệt làm nó sợ hãi, chui vào đồng rác trốn mất.

Kể từ đó, việc buôn bán của Âu Minh bắt đầu thua lỗ sa sút, chẳng bao lâu thì sạt nghiệp, trở nên nghèo khổ.

Người ta cho rằng, Như Nguyệt là Thần tài. Lúc Âu Minh nuôi Như Nguyệt trong nhà thì Thần tài ủng hộ nên làm ăn phát đạt. Tới khi Như Nguyệt bị đánh rồi bỏ đi thì Thần tài không còn chiếu cố Âu Minh nữa nên làm ăn sa sút, thất bại.

Do sự tích này, người ta có tục kiêng cử quét rác và hốt rác trong ba ngày Tết, sợ Thần tài không có chỗ ẩn trốn mà đi nơi khác thì việc làm ăn trong năm sẽ bị xui xẻo thất bại.

Cũng do sự tích này mà người ta lập bàn thờ Thần tài sát nền đất hay nền gạch, không đặt cao như các bàn thờ khác, và đặt ở góc nhà hay nơi hàng hiên.

Nhưng trong thực tế, người ta thường gọi là Ông Thần tài chứ không ai gọi là Bà Thần tài, nên sự tích Thần tài là cô gái Như Nguyệt chưa hẳn là chính xác.

2. Thần tài là ông Triệu Công Minh:

Ông Triệu Công Minh ở đây không phải là Triệu Công Minh trong truyện Phong Thần hay trong truyện Bắc Du Chơn Võ, mà là một người dân ở núi Võ Đang bên Tàu.

Truyện dân gian Trung quốc kể rằng: ở vùng núi Võ Đang có một ông già tên là Triệu Công Minh nhà rất nghèo. Ngày ngày, ông xách giỏ đi khắp nơi xin quần áo cũ để mặc và xin cơm cặn canh thừa để ăn. Nghèo đến thế nhưng ông lão có nuôi một con chó đen già và một con vịt lông vàng không đẻ trứng. Gần đấy có một ông phú hộ, gọi là Tiền Viên Ngoại, tánh rất xa xỉ và bất nhân, cơm ăn không hết thì đem đổ xuống cống, áo mặc cũ rồi thì bỏ vào đồng rác. Ông lão nghèo họ Triệu thấy vậy mới lượm gom hết các quần áo cũ đem phân phát cho những người nghèo, hốt các canh thừa cơm cặn ấy về nuôi chó và vịt.

Bỗng một hôm, con vịt đẻ ra 10 quả trứng vàng, còn con chó già thì khắc ra 10 thoi bạc. Từ đó thành lệ, mỗi ngày vịt và chó đều đẻ và khắc ra vàng bạc cho lão Triệu. Lão Triệu trở nên rất giàu có, trong lúc Tiền Viên Ngoại thì càng lúc càng nghèo vì tánh xa xỉ. Một thời gian sau, Tiền Viên Ngoại phải đi ăn xin, khi gặp lại Triệu Công Minh, lão Viên cảm thấy rất xấu hổ. Họ Triệu thông cảm, giúp cho lão Viên một số tiền khá khá đủ làm vốn liếng làm ăn, nhưng Lão Viên quen tánh tiêu xài xa xỉ nên dần dần hết vốn, trở nên nghèo khổ. Lão Viên lại sanh ác tâm, thấy họ Triệu giàu lớn như vậy bèn tính giết Triệu Công Minh để chiếm đoạt tài sản. Lão Viên thừa lúc vắng vẻ, lén đốt nhà của Triệu cháy ra tro, nhưng họ Triệu không chết, con vịt biến thành chim Phụng bay vút lên trời, con chó già biến thành con cọp đen xông ra cắn chết lão Viên, tất cả vàng bạc của Triệu đều hóa thành đá, và Triệu Công Minh biến thành Thần Tài. Dân chúng lập miếu thờ Triệu Công Minh gọi là Thần tài miếu.

Chúng ta không thể xác định được người VN thờ Thần tài vào lúc nào, bởi vì như trên đã nói, việc thờ Thần tài là do người VN bắt chước các Hoa kiều, như thế những người VN thờ Thần tài chắc chắn là những người thường làm ăn buôn bán với các Hoa kiều.

Việc thờ Thần tài trong mỗi gia đình khiến cho người ta sấp nhập Thần tài vào các Thần bản gia như: Thổ địa, Ông Địa, Ông Táo.

Do đó, người Tàu làm ra một tấm bài vị gộp chung các danh hiệu của các vị Thần bản gia để thờ, mà người ta thường gọi là "bài vị Thần tài", và chúng ta thấy bài vị này được thờ ở hầu hết trong các tiệm quán, nhà buôn, ở các văn phòng công ty và xí nghiệp.

Bài vị Thần tài được vẽ trên một tấm kiếng, nền sơn đỏ, tất cả đều là chữ Hán màu nhũ vàng, vẽ một cái cổng mà hai trụ có rồng quấn, trên cổng có tấm bảng đề "TỰ BẢO ĐƯỜNG" nghĩa là ngôi nhà có tụ lại những thứ quý báu, phía dưới có vẽ một cái TỰ BẢO BỒN là cái chậu huyền diệu chứa của báu.

Sau đây là một kiểu bài vị Thần tài và các Thần bản gia:



CHÚ THÍCH: (chữ Hán trên bài vị đọc từ phải qua trái và từ trên xuống dưới)

聚寶堂 : **TỰ BẢO ĐƯỜNG:** nhà chứa của quý báu.

招財 : **Chiêu tài:** mời gọi tiền của.

進寶 : **Tiến bảo:** dâng hiến bảo vật.

金枝初潑葉 : **Kim chi sơ phát diệp:** Cành vàng bắt đầu trở lá.

銀樹正開花 : **Ngân thụ chánh khai hoa**: Cây bạc chánh thức nở hoa.

Hai câu trên là đôi liễn đặt hai bên bài vị, như để chúc tụng. Trong một kiểu bài vị khác, đôi liễn trên được viết là:

Thổ năng sanh bạch ngọc (Đất thường sanh ngọc trắng)
Địa khả xuất hoàng kim (Đất khả xuất vàng ròng).

如意吉祥 : **Như ý cát tường**: tốt lành như ý muốn.

一帆風順 : **Nhứt phàm phong thuận**: thuận buồm xuôi gió.

四季平安 : **Tứ quý bình an**: bốn mùa bình an.

Hai câu chữ lớn ở chính giữa là danh hiệu của các Thần bản gia để thờ phượng:

五方五土龍神 : NGŨ PHƯƠNG NGŨ THỔ LONG THẦN

前後地主財神 : TIỀN HẬU ĐỊA CHỦ TÀI THẦN

■ **Ngũ phương Ngũ thổ Long Thần**: năm vị Thần trấn năm hướng và năm vị Thần đất đai long mạch sắp đặt theo Ngũ Hành gồm: bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung ương.

● **Năm vị Thần Ngũ phương** là: Hoàng đế (Trung ương), Bạch đế (hướng Tây), Hắc đế (hướng Bắc), Thanh đế (hướng Đông), Xích đế (hướng Nam).

● **Năm vị Ngũ Thổ Long Thần** là năm vị Thần long mạch coi về đất đai, bảo hộ cư dân làm ăn sinh sống, gồm:

- Thổ Công, làm chủ nền nhà.
- Thổ Thần, làm chủ khu đất.
- Thổ Địa, cũng gọi là Môn Khẩu Thổ Địa Tiếp Dẫn Tài Thần: Thần Thổ Địa trực ở cổng để tiếp dẫn Thần Tài vào nhà.
- Thổ Phủ, bảo hộ các kho hàng.
- Thổ Kỳ, cai quản mặt đất nói chung.

■ **Tiền Hậu Địa Chủ Tài Thần**: gồm hai vị: Tiền Địa Chủ Tài Thần và Hậu Địa Chủ Tài Thần.

- *Tiền Địa Chủ Tài Thần* là Thần Tài của chủ đất trước. Thờ vị Thần này là có ý báo bổn tư nguyên, tức là báo đáp cái gốc, nhớ đến cái nguồn.

- *Hậu Địa Chủ Tài Thần* là Thần Tài của chủ đất sau, tức là thờ vị Thần Tài của chủ đất hiện nay. (Theo Huỳnh Ngọc Trảng - Nguyễn Đại Phúc: Thần Tài - Tín ngưỡng và Tranh tượng)

Những cơ sở kinh doanh các ngành nghề đều có thờ Thần Tài. Họ lập bàn thờ Thần tài lớn và trang nghiêm rực rỡ, chưng cúng bông và trái cây thường xuyên, cúng nước mỗi sáng mỗi chiều đều đốt nhang khấn vái để Thần Tài luôn luôn phù hộ cho họ làm ăn phát tài. Trên bàn thờ, ngoài bài vị Thần Tài còn có đặt phía ngoài hai tượng: tượng Ông Địa và tượng Ông Thần Tài.

Đạo Cao Đài không có chủ trương cấm đoán các hình thức tín ngưỡng dân gian như việc thờ cúng Thần Tài, Ông Địa, Ông Táo, Ông Độ Mạn, Bà Mẹ Sanh,... nhưng cũng không khuyến khích các việc ấy, vì các sự thờ cúng trên đều có tánh cách mê tín, vị kỷ, cầu lợi lộc, tiền bạc cá nhân, đi sâu vào sự ràng buộc con người vào vòng vật chất, khó thoát khỏi luân hồi, trái với lẽ đạo là tu để cầu giải thoát, chớ không phải tu để cầu hưởng sự giàu sang danh vọng.

Giáo lý của Đạo Cao Đài cho thấy rõ rằng, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều là những bậc sáng suốt, công bình, vô tư, không biết ăn hối lộ của vật chất thế gian do người trần dâng cúng. Ai làm lành thì được thưởng, ai làm ác thì bị đọa, theo đúng Luật Nhân Quả là luật công bình thiêng liêng của Trời Đất. Sự giàu có không phải do van xin Thần Thánh, mà là do phước đức của mình tạo ra từ kiếp trước.

Một người nghèo khổ là do kiếp trước gây nhiều việc ác, tạo nhiều nghiệp xấu nặng nề, thì dầu trong kiếp này có lay cầu Thần Thánh đến đập trán chảy máu đầu cũng không thể khá hơn được.

- Thuở xưa, Đức Khổng Tử có dạy rằng:

Vi thiện giả, Thiên báo chi dĩ phúc,

Vi bất thiện giả, Thiên báo chi dĩ họa.

Nghĩa là:

Làm điều lành thì Trời báo đáp cho điều phước,
 Làm điều chẳng lành thì Trời báo đáp điều tai họa.

- Đông Nhạc Đế Quân cũng có nói rằng:

*Thiên Địa vô tư, Thần minh thời sát,
 Bất vị tế hưởng nhi giáng phúc,
 Bất vị thất lễ nhi giáng họa.*

Nghĩa là:

Trời Đất không tư vị, các Thần sáng suốt thường soi xét,
 Không phải vì hưởng cúng tế mà xuống cho điều phước,
 Không phải vì thất lễ mà xuống cho điều tai họa.

- Kinh Sám Hối cũng có câu:

Thần minh chánh trực có đầu tư vị.

Thần táng khí hư

神喪氣虛

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Táng:** mất. **Khí:** chí khí. **Hư:** hư hỏng.

Thần táng khí hư là tinh thần mất, chí khí hư hỏng, tức là mất hết tinh thần và chí khí.

Thần thoại

神話

A: Mythology. **P:** Mythologie.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Thoại:** nói chuyện.

Thần thoại là các câu chuyện Thần Tiên theo đời xưa truyền lại, mà các vị Thần Tiên là những nhơn vật chánh, có nội dung xây dựng con người trở nên tốt đẹp.

Thời tiền sử, người ta dùng truyện Thần thoại để giải thích các hiện tượng tự nhiên và trong đời sống xã hội.

Thần thoại VN nói về nguồn gốc của dân tộc VN là con

Rồng cháu Tiên, truyện Sơn Tinh Thủy Tinh, Truyện Phù Đổng Thiên Vương, v.v...

Thần thoại Trung hoa như truyện ông Bàn Cổ tạo ra vũ trụ, con người và vạn vật, truyện bà Nữ Oa đội đá vá trời, truyện Hậu Nghệ và Hằng Nga, v.v...

Thần thoại biểu thị những ước muốn của con người trong cuộc đấu tranh chống lại các thế lực mạnh mẽ của thiên nhiên. Thần thoại biểu hiện tri thức chưa phát triển của con người và sự lệ thuộc con người và thiên nhiên. Khi trí thức và tư duy phát triển, thì truyện Thần thoại nhường chỗ cho khoa học và triết học.

Những truyện truyền khẩu trong dân gian là một kho tàng quý giá về truyện Thần thoại của một dân tộc.

Thần thông

神通

A: The supernatural powers.

P: Les pouvoirs surnaturels.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiênêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Thông:** thông suốt, không chi ngăn ngại.

Thần thông là cái tánh sáng suốt thông đạt khắp cả, biến hóa không lường. Phép Thần thông là những pháp thuật màu nhiệm do các Đấng Thánh, Tiên, Phật luyện được.

Theo Phật giáo, những vị tu đắc quả Thánh A-La-Hán thì có được sáu phép Thần thông, gọi là Lục thông:

- Thiên nhãn thông: con mắt thấy khắp thế giới.
- Thiên nhĩ thông: lỗ tai nghe được tiếng nói của khắp chúng sanh.
- Tha tâm thông: biết rõ lòng dạ của người khác.
- Túc mạng thông: trí sáng suốt nhớ được các kiếp trước.
- Thần túc thông: chân đi mau lẹ khắp mọi nơi.
- Lậu tận thông: dứt hết phiền não và các sai sót.

TNHT: *Thần thông* trói chặt Ma Vương quái.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thần thông nhơn

神通人

A: The lucid race.

P: La race lucide.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Thông:** thông suốt. **Nhơn:** người.

Thần thông nhơn là lớp người có phép Thần thông, biến hóa rất huyền diệu như các bậc Thần Tiên.

Thần thông nhơn là sắc dân tương lai của nhơn loại, là sắc dân nối tiếp các sắc dân hiện nay, sau khi nhơn loại trên địa cầu này trải qua một cuộc Tận Thế, số người chết là 90% nhơn loại, chỉ còn 10% nhơn loại sống sót là những người hiền lương đạo đức, gọi là Thần thông nhơn để lập đời Thượng nguơn Thánh đức của Đệ tứ Chuyển.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói về sắc dân Thần thông nhơn, chép ra sau đây:

"Rồi đến thế này biến cải sắc da đen lên xám, lên xanh, lên đỏ, lên vàng, cuối cùng là da trắng. Đương nhiên là mãn Hạ nguơn Tam chuyển lên Thượng nguơn Tứ chuyển (Premier Cycle du Quatrième Manvantara) vì chuyển tiến nên loài người phải chịu khảo đảo đặng vào trường thi hầu thoát khỏi mặt địa cầu này để đến thế giới cao trọng hơn, còn rũi rớt thì ở lại địa cầu này mà làm Thần thông nhơn (Race lucide) do hai sắc da vàng và trắng hiệp lại xuất hiện." (TĐ. ĐPHP.I.51)

"Kiếp số của địa cầu này còn vĩnh cửu, chỉ thay đổi hình thể vạn loại mà thôi, nó vẫn còn tăng tiến mãi. Chúng ta đã ngó thấy qua chừng 100 năm trước, văn minh con người không đạt mức hiện tượng như bây giờ. Cơ tấn bộ tinh thần vật chất dữ dội nhứt là trong vòng 50 năm sau. Theo đó mà tính toán coi trong 500 năm nữa, nhơn loại sẽ ra sao?

Phật giáo nói: Qua sắc dân da trắng, tinh thần vi chủ tới sắc dân Thần thông nhơn, qua khỏi Thần thông nhơn thì có sắc dân Chí linh, lúc đó, người là Thần, Thánh, Tiên, Phật tại thế.

Như vậy còn hai sắc dân nữa cho 500 năm sau.

Mỗi sắc dân vi chủ một nguơn niên, kể hai sắc dân nữa chưa xuất hiện, ta cũng kể là 30 000 năm nữa, đời sẽ thay đổi khác hơn. Nhơn vật và địa cầu cứ tăng tiến mãi trên con đường tận thiện tận mỹ, vật xinh người đẹp, vật ngu đến khôn, người khôn đến Chí linh, đến ngày cùng chót là Thần, Thánh, Tiên, Phật xuống ở cõi trần này.

Lời của Đức Chí Tôn tiên tri và quyết định hẳn hoi:

Chừng nào đất dậy trời thay xác,
Chư Phật Thánh Tiên xuống ở trần."

(TĐ ĐPHP.I.132)

"Bản đạo quả quyết rằng, sẽ còn đại động dữ dội một phen nữa nơi mặt địa cầu này. Đặng chi? Đặng giống dân da trắng giao quyền cho giống dân mới là Thần thông nhơn làm chủ, cầm giềng mới toàn mặt địa cầu này". (TĐ ĐPHP.I.80)

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thần thức

神識

A: The perispit and soul.

P: Le périsprit et l'âme.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Thức:** nhận biết, sự hiểu biết của trí não.

Thần thức là danh từ đặc biệt của Phật giáo, chỉ cái phần vô hình của con người, nó rất linh hoạt, màu nhiệm, không thể luận bàn cho cùng được.

Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì:

"**Thần thức:** phần hồn. Con người đại để có hai phần: phần xác và phần hồn. Bởi phần hồn linh hoạt màu nhiệm không thể luận xét nét cho cùng nên kêu là *Thần thức*."

Qui Nguyên Trục Chí: Tới chừng Đức Di-Lạc giáng sanh và thành Phật, người ta sống đời tám muôn tuổi (80 000). Mỗi người khi thấy mình sắp thác, bèn đi đến nơi mồ mà bỏ thân xác tại đó. Thần thức liền sanh lên cõi Trời, chẳng đọa lạc chốn ác. (Thần thức sanh Thiên, bất đọa ác thú).

Những nhà luyện đạo Duy Thức (Du-già) có thể nhập thiền định mà đưa Thần thức mình đến các cảnh giới. Thần thức cũng kêu là: Thức, tâm thức, hồn, thần hồn."

Trong quyển sách "**Đức Phật và Phật pháp**" của Narada thuộc Giáo hội Phật giáo Tiểu Thừa Tích Lan thì ông Narada phủ nhận sự hiện hữu của Đấng Thượng Đế và phủ nhận một linh hồn trường cửu của con người, nhưng nhìn nhận con người có một Thần thức, và chính cái Thần thức này luân chuyển trong vòng luân hồi, chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Xin trích ra sau đây ba đoạn thuộc ba trang 368, 387 và 422:

"Trong toàn bộ Tam Tạng Kinh, tuyệt đối không có đoạn nào đề cập đến sự hiện hữu của một Tạo hóa. Nhiều lần Đức Phật phủ nhận một linh hồn trường cửu (Atta). Ngài tuyệt nhiên không chấp nhận có một Đấng Tạo hóa bất luận dưới hình thức một năng lực hay một chúng sanh.

Mặc dầu Đức Phật không hề đặt một Thần linh siêu nhơn nào lên trên con người, có vài học giả cũng quả quyết rằng Ngài đặc biệt không đề cập đến vấn đề tranh luận quan trọng ấy."

"Ngoài Danh và Sắc, Tâm và vật chất, là hai thành phần cấu tạo chúng sanh, Phật giáo không nhận có một linh hồn vĩnh cửu hay một bản ngã trường tồn mà con người đã thọ lãnh một cách bí ẩn từ một nguồn gốc cũng bí ẩn không kém."

"Tùy thuộc nơi Hành, tức là hành động thiện và bất thiện trong kiếp vừa qua, *Thức tái sanh* hay *Tâm nối liền* phát sanh trong kiếp kế. Gọi là Thức tái sanh hay Tâm nối liền vì Thức ấy nối liền kiếp quá khứ với kiếp hiện tại. Chính là Thức đầu tiên trong một kiếp của chúng sanh, trong trường hợp người đó là Thức đầu tiên khi được thọ thai.

Hiểu chính xác, Thức trong Thập nhị Nhơn Duyên là 19 loại Tâm hay Thức tái sanh, được trình bày rõ ràng trong Vi Diệu Pháp. Tất cả 32 tâm quả thọ hưởng trong đời sống vừa qua cũng nằm trong danh từ ấy.

Bào thai trong bụng mẹ được cấu tạo do sự phối hợp của *Thức tái sanh* với *tinh trùng* và *minh châu* của cha mẹ. Trong

cái Thức ấy có ngủ ngầm tất cả những cảm giác đã thọ, những đặc tánh và những khuynh hướng riêng biệt trong dòng đời đã qua của một cá nhân.

Thức tái sanh được coi là tinh khiết vì không bắt nguồn từ tham sân si, cũng không phát xuất từ không tham, không sân, không si."

Tóm lại, nếu chúng ta không cố chấp trên từ ngữ, chúng ta đều thấy rằng: mỗi một người nơi cõi trần đều có hai phần:

- Phần hữu hình là phần hình hài thể xác bằng vật chất, thấy được rõ ràng.
- Phần vô hình là phần tinh thần điều khiển thể xác. Nhờ phần vô hình mà con người được khôn ngoan sáng suốt hiểu biết.

Cái phần vô hình này được các tôn giáo gọi bằng nhiều từ ngữ khác nhau, nhưng chung qui chỉ là một mà thôi: Phật giáo gọi là Thần thức, đạo Bà La Môn gọi là Atma, Thiên Chúa giáo gọi là A-me, Nho giáo gọi là Tâm, là Thần minh.....

Thật ra thì sự hiểu biết của các Đấng Giáo chủ thời Nhứt Kỳ và Nhị Kỳ Phổ Độ, tuy rất rộng lớn nhưng vẫn chưa phải là tuyệt đối, tức là vẫn còn giới hạn, nên các Ngài chỉ giải thích các hiện tượng hữu hình và vô hình theo sự thấy biết giới hạn của các Ngài. Tại sao? bởi vì chúng ta đã biết: Người thì không thể biết việc của Thần, Thần không thể biết việc của Thánh, Thánh không thể biết việc của Tiên, Tiên không thể biết việc của Phật, và Phật không thể biết việc của Thượng Đế.

Phật chưa phải là Thượng Đế nên sự hiểu biết của Phật không thể bằng Thượng Đế. Phật chỉ mới là bậc chánh giác chớ chưa phải là toàn giác. Chỉ có Đấng Thượng Đế mới toàn năng, toàn tri, toàn giác.

Ngày nay, thời ĐĐTKPĐ, Đấng Thượng Đế giáng trần mở đạo cứu vớt nhơn sanh, Thượng Đế dạy cho chúng ta biết rõ phần vô hình của con người ấy là gì, để tin đồ của các tôn giáo đừng cố chấp trong cái hiểu biết phiến diện mà sanh ra chia rẽ.

Cái phần vô hình mà chúng ta gọi đó có hai yếu tố:

- Chơn linh là một điểm Linh quang do Thượng Đế chiết ra từ khối Đại Linh quang của Ngài ban cho mỗi người để làm linh hồn tạo ra sự sống và gìn giữ sự sống ấy.
- Chơn thần là xác thân thiêng liêng do Đức Phật Mẫu tạo ra, ôm trọn điểm Linh quang để thành một người nơi cõi thiêng liêng vô hình.

Do đó, một người nơi cõi thiêng liêng có hai phần: Chơn linh và Chơn thần. Khi người ấy đầu kiếp xuống cõi trần thì Chơn linh và Chơn thần nhập vào xác thân của hải nhi khi vừa lọt ra khỏi lòng mẹ, và trở thành một người nơi cõi trần.

Do đó, một con người nơi cõi trần có ba phần: Chơn linh, Chơn thần, và thể xác phàm. Khi con người phàm chết tức là thể xác phàm chết thì Chơn linh và Chơn thần xuất ra khỏi xác phàm, bay trở về cõi thiêng liêng.

Phần vô hình mà Phật giáo gọi là **THẦN THỨC** đó chính là chơn linh và chơn thần: **THẦN** là chơn linh, còn **THỨC** là chơn thần vì sự hiểu biết của con người là của Chơn thần.

Cái gì đi đầu thai? Thần Thức đi đầu thai, tức là Chơn linh và Chơn thần đi đầu thai. Không thể tách rời Thần và Thức, cũng như không thể tách rời Chơn linh và Chơn thần. (Xem chi tiết nơi các chữ: Chơn linh, Chơn thần, Nhân sinh quan).

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thần tỉnh

晨省

(Xem: Thần hôn định tỉnh)

Thần trí

神智

A: The mind.

P: L'esprit.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Trí:** sự hiểu biết của trí não.

Thần trí là tinh thần và trí não.

TĐ ĐPHP: Bàn đạo dùng phép hồi quang phản chiếu đem *thần trí* ra ngoài thể xác để quan sát lại mình....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thần Tú

神秀

(Xem: Lục Tổ Huệ Năng)

Thần tượng

神像

A: The idol.

P: L'idole.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Tượng:** pho tượng.

■ *Thần tượng là pho tượng Thần.*

■ *Thần tượng là chỉ một nhân vật tiếng tăm có đầy đủ phẩm chất cao quý, được nhiều người tôn sùng và yêu mến.*

Thần văn Thánh võ

神文聖武

A: The Literary Genius and Military Saint.

P: Le Génie littéraire et Le Saint militaire.

Thần: - vị Thần, - Tinh thần, - Thiêng liêng màu nhiệm, - Tài trí phi thường. **Văn:** văn chương. **Thánh:** bực Thánh. **Võ:** võ nghệ, binh pháp. **Thần văn** là văn chương tài giỏi như Thần. **Thánh võ** là võ nghệ binh pháp tài giỏi như Thánh.

Thần văn Thánh võ là văn võ song toàn, tài giỏi như Thần Thánh.

Thần vong xỉ hàn

唇亡齒寒

A: When the lips are gone, the teeth are cold.

P: Si les lèvres manquaient, les dents auraient froid.

Thần: cái môi. **Vong:** mất. **Xỉ:** răng. **Hàn:** lạnh.

Thần vong xỉ hàn là môi mất thì răng lạnh, thường nói: môi hở răng lạnh, ý nói: phải nhờ cậy lẫn nhau, vì môi mất thì răng lạnh, răng mất thì môi móm vào.

Thần xỉ tương ý: môi và răng nương dựa vào nhau, tức là phải cùng nương dựa vào nhau mà tồn tại. (*Ý là dựa, cậy nhờ*)

THẬN

THẬN

THẬN: 慎. Cẩn thận, gìn giữ không sơ sót.

Td: Thận ngôn, Thận trọng.

Thận ngôn

慎言

A: To wath one's speech.

P: Surveiller sa parole.

Thận: Cẩn thận, gìn giữ không sơ sót. **Ngôn:** lời nói.

Thận ngôn là gìn giữ cẩn thận lời nói (Cẩn ngôn).

Thận tắc bất bại

慎則不敗

Thận: Cẩn thận, gìn giữ không sơ sót. **Tắc:** thì. **Bất:** không. **Bại:** thất bại.

Thận tắc bất bại là cẩn thận thì không thất bại.

Thận trọng

慎重

A: Prudent.

P: Prudent.

Thận: Cẩn thận, gìn giữ không sơ sót. **Trọng:** nặng.

Thận trọng là cẩn thận vì quan trọng.

TNHT: Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần *thận trọng*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THẬP

THẬP

1. **THẬP:** 十 Mười, hoàn toàn.
Td: Thập ác, Thập điện, Thập toàn.
2. **THẬP:** 什 Nhiều thứ lộn xộn.
Td: Thập cẩm, Thập vật.
3. **THẬP:** 拾 Lượm lặt.
Td: Thập di, Thập kim.

Thập ác - Lục hình

十惡 - 六形

A: The ten culpable acts - The six senses.

P: Les actes coupables - Les six sens.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Ác:** tội ác. **Lục:** sáu. **Hình:** hình thức.

Thập ác là mười tội ác do con người gây ra, tức là do Thân, Khẩu, Ý của con người gây ra.

Lục hình là sáu hình thức: bên ngoài gọi là Lục trần, bên trong gọi là Lục căn.

I. Thập ác: do Thân, Khẩu, Ý gây ra.

- **Thân (thân thể) gây ra 3 tội ác:**
 1. Sát sanh: giết hại sanh vật.
 2. Du đạo: trộm cướp.
 3. Tà dâm: lấy vợ hay chồng người.
- **Khẩu (miệng) gây ra 4 tội ác:**
 4. Vọng ngữ: nói láo.
 5. Ý ngữ: nói nhớ nhớt, tục tĩu.
 6. Lưỡng thiệt: hai lưỡi, nói đâm thọc.
 7. Ác khẩu: nói điều ác độc.
- **Ý (tư tưởng) gây ra 3 tội ác:**
 8. Tham: tham lam.
 9. Sân: giận hờn.
 10. Si: mê muội, tà kiến

Tổng cộng, Thân Khẩu Ý gây ra 10 tội ác, gọi là Thập ác. Nếu phạm vào 10 tội ác này thì gọi là Hành thập ác. Còn nếu tránh được 10 điều ác trên thì gọi là Hành thập thiện, nghĩa là làm 10 điều lành.

Đó là giải thích Thập ác theo Phật giáo.

Đối với luật pháp của Triều đình thời xưa, cũng có qui định Thập ác, kể ra như sau đây:

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Mưu phản. | 6. Đại bất đạo. |
| 2. Mưu loạn. | 7. Bất hiếu. |
| 3. Mưu đại nghịch: mưu giết vua. | 8. Đại bất hiếu. |
| 4. Ác nghịch: giết cha mẹ | 9. Bất mục. |
| 5. Bất đạo: không đạo đức. | 10. Bất nghĩa. |

Khi con người còn sống thì còn Thân Khẩu Ý mới có thể gây ra Thập ác. Khi con người chết thì Thân Khẩu Ý tiêu tan theo thể xác, đâu còn gì để gây ra Thập ác được nữa.

II. Lục hình: sáu hình thức.

Sáu hình thức bên ngoài là của cõi trần nên gọi là Lục trần, sáu hình thức bên trong là của con người nên gọi Lục căn.

Lục trần là: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Lục căn là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý.

Khi con người còn sống thì còn Lục căn; Lục căn bị Lục trần cám dỗ mới sanh ra Lục dục; Lục dục xui khiến con người làm nhiều điều quấy quá. Khi con người chết rồi, Lục căn tiêu mất theo thể xác, Lục trần hết đối tượng để cám dỗ, thì đâu còn gì để gây ra tội lỗi nơi cõi trần này.

KĐ1C: Quán bao *thập ác lục hình*,
Giải thi thoát khổ diệt hình đoạt căn.

KĐ1C: Kinh Đệ Nhứt cửu.

Thập cẩm

什錦

A: Miscellaneous.

P: Mélangé.

Thập: Nhiều thứ lộn xộn. **Cẩm:** gám.

Thập cẩm là nhiều thứ lộn xộn pha trộn vào nhau.

Thập di bổ khuyết

拾遺補缺

Thập: Lượm lặt. **Di:** bỏ sót. **Bổ:** thêm vào. **Khuyết:** thiếu.

Thập di: Lượm lặt những cái bỏ sót.

Lộ bát thập di: ngoài đường không lượm của rơi.

Bổ di: bù vào chỗ bỏ sót.

Bổ khuyết: thêm vào chỗ thiếu cho đầy đủ.

Thập di bổ khuyết là lượm lặt những cái bỏ sót để thêm vào những chỗ thiếu cho được đầy đủ hơn.

Đây là nói về công việc của người làm sách khảo cứu.

Thập Điện Diêm Vương - Thập điện Từ Vương

十殿簷王 - 十殿慈王

A: The ten Kings of Hell.

P: Les dix rois de l'Enfer.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Điện:** cung điện, đền vua. **Diêm Vương:** vị vua cai quản một cửa Địa ngục. **Từ Vương:** vị vua nhơn từ, có lòng thương xót chúng sanh.

Thập Điện Diêm Vương, cũng được gọi là Thập Điện Từ Vương, là 10 vị vua cai quản 10 cửa Địa ngục, dưới quyền của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Mười vị vua ấy có nhiệm vụ và quyền hành riêng biệt, được nói rõ trong Từ Ân Ngọc Lịch Minh Kinh, gọi vắn tắt là Kinh Ngọc Lịch, in kèm trong cuốn Hồi Dương Nhơn Quả.

Trong quyển Kinh Sám Hối của Minh Lý Đạo (Tam Tông Miếu) có vẽ hình Thập Điện căn cứ theo Kinh Sám Hối của các Đấng ban cho.

Thập Điện Diêm Vương hay Thập Điện Từ Vương gồm 10 vị vua có phận sự kể ra sau đây: (Viết tắt: ĐN: Địa Ngục)

1. **Nhứt Điện: Tàn Quảng Vương** cầm sỏ sống chết.
2. **Nhị Điện: Sờ Giang Vương** coi Đẳng Hoạt ĐN.
3. **Tam Điện: Tống Đế Vương** coi Hắc Thằng Đại ĐN.
4. **Tứ Điện: Ngũ Quan Vương** coi Chúng Hiệp Đại ĐN.
5. **Ngũ Điện: Diêm La Vương** coi Khiếu Hoán ĐN.
6. **Lục Điện: Biện Thành Vương** coi Đại Khiếu Hoán ĐN.
7. **Thất Điện: Thái Sơn Vương** coi Nhiệt Não ĐN.
8. **Bát Điện: Bình Đẳng Vương** coi Đại Nhiệt Não ĐN.
9. **Cửu Điện: Đô Thị Vương** coi A-Tỳ Địa Ngục.
10. **Thập Điện: Chuyển Luân Vương** cho đi đầu thai.

(Xem thêm chi tiết nơi chữ: Địa Ngục, văn Đ)

TNHT: "Lại nữa, HTĐ là nơi của Giáo Tông đến thông công cùng Tam thập lục Thiên, Tam thiên Thế giới, Lục thập bát Địa cầu, *Thập Điện Diêm cung*, mà cầu siêu cho cả nhơn loại."

KCS: Chốn Dạ đài *Thập Điện Từ Vương*,
Thấy hình khổ lòng thương thăm thiết.

Tóm lại, Thập Điện Diêm Vương và 10 cõi Địa Ngục như vừa trình bày trên là theo Kinh Ngọc Lịch từ thời nhà Thanh bên Tàu truyền lại và Kinh Sám Hối của Minh Lý Đạo do các Đấng thiêng liêng giáng cơ ban cho vào năm 1925. Các kinh này đều có mục đích khuyến thiện, khuyên con người ráng lo làm lành, tránh làm điều hung dữ, làm lành thì được ban thưởng, làm dữ thì bị trừng phạt.

Nhưng các kinh này đều cho trước năm Bính Dần (1926), tức là còn thuộc thời Nhị Kỳ Phổ Độ.

Đến năm Bính Dần, Đức Chí Tôn khai ĐĐTKPĐ, thì năm Bính Dần là kỷ nguyên của ĐĐTKPĐ. Như vậy từ năm Bính Dần (1926) trở về sau thì thuộc Tam Kỳ Phổ Độ.

Khi Đức Chí Tôn mở ĐĐTKPĐ thì Đức Chí Tôn cũng Đại khai Ân xá cho toàn cả vạn linh và chúng sanh, dầu nguyên nhân, hóa nhân hay quỷ nhân, nếu biết lập công quả dày dặn trong một kiếp tu thì đủ thành đạo. Đức Chí Tôn lại còn cho đóng cửa Địa ngục, rộng mở cửa Trời:

- Đóng Địa ngục để ân xá tất cả các hồn tội lỗi khỏi bị hành hình, cho đi đầu thai trả quả và lo tu hành.
- Mở rộng cửa Trời để đón rước những người có đầy đủ công đức trở về được Đức Chí Tôn ban thưởng các ngôi vị Thần, Thánh, Tiên, Phật.

PMCK: Vô Địa ngục, vô quỷ quan,
Chí Tôn đại xá nhứt trường qui nguyên.

KGO: Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,
Khai đường Cực Lạc, dẫn miền Tây phương.

Do đó, trong thời ĐĐTKPĐ, không còn có Địa ngục nữa.

Tuy hưởng được nhiều hồng ân của Đức Chí Tôn như thế, nhưng các chơn hồn vẫn tiếp tục sa đọa hằng hà, tội tình chồng chất, nên Đức Chí Tôn phải lập ra một cõi đặc biệt gọi là cõi Âm Quang, để đưa các chơn hồn tội lỗi đến đó học đạo cho biết thiện ác nhân quả, để thức tỉnh mà lo tu hành.

Nơi cõi Âm Quang có Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát giáo hóa các nam tội hồn và Thất Nương DTC giáo hóa các nữ tội hồn. Các chơn hồn thức tỉnh sau khi được giáo hóa, biết ăn năn chữa lỗi, thì được đưa đi đầu kiếp để trả cho xong Nhơn quả và lo tu hành, cho kịp kỳ Hội Long Hoa sắp tới.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

DTC: Điều Trì Cung.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

KGO: Kinh Giải Oan.

Thập hình của Đức Lý Giáo Tông

十刑

A: The ten punishments of the Spitual Pope.

P: Les dix punitions du Pape Spirituel.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Hình:** hình phạt.

Thập hình của Đức Lý Giáo Tông là 10 hình phạt do Đức Lý Giáo Tông đặt ra để định án răn phạt các Chức sắc và tín đồ của Đạo Cao Đài khi vi phạm luật pháp của Đạo.

Theo Đạo Luật năm Mậu Dần (1938), chương thứ tư về Tòa Đạo qui định:

LUẬT: *Những vị nào phạm luật pháp thì chiếu theo Thập hình của Đức Lý Giáo Tông mà định tội.*

Kẻ phạm phải chịu dưới hai quyền luật:

1. Luật: là Tân Luật và Luật Hội Thánh.
2. Pháp: là Pháp Chánh Truyền và Đạo Nghị Định.

Thập hình của Đức Lý Giáo Tông được Hội Thánh ban hành ngay sau khi Đức Lý Giáo Tông và Đức Phạm Hộ Pháp ký và ban hành 6 Đạo Nghị Định đầu tiên vào ngày 15-10-Canh Ngọ (dl 4-12-1930).

Trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, tội nặng nhứt thì bị trục xuất ra khỏi đạo, còn tội nhẹ nhứt thì theo hầu người đức hạnh của Hội Thánh định đặng cầu học đạo.

Thập hình của Đức Lý Giáo Tông phân làm hai phần: - Phần phạm pháp gồm 5 hình và - Phần phạm luật gồm 10 hình.

Sau đây, xin chép lại Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông:

PHẠM PHÁP

Đệ nhất hình:

1. Không tuân PCT và Đạo Nghị Định.
2. Phản loạn chơn truyền.
3. Chia phe phân phái và lập Tả đạo Bàng môn.

Những vị nào phạm các điều trên đây thì khệp vào tội thứ nhất trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Trục xuất.

Đệ nhị hình:

Chư Chức sắc Thiên phong không tùng mạng lệnh của Hội Thánh:

1. Thuyên bỏ không đi.
2. Không trọn phế đời hành đạo.
3. Bỏ bê phận sự.

Những vị nào phạm các điều trên đây thì bị khệp vào tội thứ hai trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Giáng cấp tới tin đồ hay là buộc hành đạo ngoại quốc, trừ ra các xứ lân bang Nam quốc như Ai Lao, Tân quốc.

Đệ tam hình:

1. Làm như danh Đạo.
2. Mượn danh Đạo tạo danh Đồi.
3. Lợi dụng danh Đạo làm điều bất chánh.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khệp vào tội thứ ba trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Giáng cấp từ đương quyền xuống tới 2 hay là 1 cấp.

Đệ tứ hình:

1. Lấn quyền, giành quyền.
2. Phạm thượng.
3. Tự chuyên sửa cải chơn truyền.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khệp vào tội thứ tư trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Ngưng quyền từ 3 năm tới 5 năm.

Đệ ngũ hình:

1. Mê hoặc chúng sanh.
2. Cắm dõ.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ năm trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Ngưng quyền từ 1 tới 3 năm và phạt vào Tịnh Thất.

PHẠM LUẬT**Đệ nhất hình:**

1. Không tuân Tân Luật và các luật lệ Hội Thánh.
2. Công kích Hội Thánh.
3. Nghịch mạng.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ nhất trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Trục xuất.

Đệ nhị hình:

1. Tự thông.
2. Dấy loạn chúng sanh.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ nhì trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Giáng cấp tới tín đồ hay là buộc hành đạo ngoại quốc, trừ ra các xứ lân bang Nam quốc như Ai Lao, Tân quốc.

Đệ tam hình:

1. Tham lạm tài chánh.
3. Giả mạo văn từ.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ ba trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Giáng cấp từ phẩm đương quyền xuống tới 2 hay là 1 cấp.

Đệ tứ hình:

1. Khi lệnh Hội Thánh.
2. Lập quyền riêng.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ tư trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Ngưng quyền từ 3 năm đến 5 năm.

Đệ ngũ hình:

Phạm Ngũ giới cấm.

Những vị nào phạm vào luật này thì bị khép vào tội thứ năm trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Ngưng quyền từ 1 năm tới 5 năm.

Đệ lục hình:

Cường ngạnh.

Những vị nào phạm vào luật này thì bị khép vào tội thứ sáu trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Phạt vào Tịnh Thất từ 1 tháng tới 1 năm, mà còn hành chánh như thường.

Đệ thất hình:

Phạm Tứ đại điều qui.

Những vị nào phạm vào luật này thì bị khép vào tội thứ bảy trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Truyền bỏ đi nơi khác chỗ của mình đương hành đạo.

Đệ bát hình:

1. Bê trễ phận sự.
2. Biếng nhác.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ tám trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Phải về Tòa Thánh đặng gần Giáo Tông và Hộ Pháp cầu học Đạo.

Đệ cửu hình:

1. Ganh ghét.
2. Hung bạo.
3. Đố kỵ.
4. Xu phụ.

Những vị nào phạm các khoản trên đây thì bị khép vào tội thứ chín trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Phải ăn năn sám hối, thọ tội cùng chúng sanh.

Đệ thập hình:

Phạm Thế luật.

1. Những vị nào phạm vào luật này thì bị khép vào tội thứ mười trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, nghĩa là: Hầu kẻ đức hạnh của Hội Thánh định đặng cầu học Đạo.

2. Những vị nào đã bị luật ngoài đời trừng trị, tùy theo tội hình nặng nhẹ, Tòa Đạo sẽ chiếu theo Thập hình mà trừng trị thêm nữa.

3. Những vị đã phạm tội mất phẩm vị Thiên phong của mình, phải có luật ân xá của Quyền Vạn Linh và Quyền Chí Tôn mới đặng, nhưng bốn cơ quan toàn thể Chánh trị đạo còn phương tế độ là minh tra công nghiệp, khi những vị ấy đã biết ăn năn, lập nên công nghiệp phi thường, toàn công chúng hoan nghinh và Tòa Đạo minh tra đủ lẽ, thì đặng phép phục sự với một Chức sắc Thiên phong nào của kẻ phạm lựa chọn, hầu phục quyền đoái công chuộc tội thì mới đặng cầu xin phục chức.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Thập kim bất muội

拾金不昧

Thập: Lượm lặt. **Kim:** vàng. **Bất:** không. **Muội:** che giấu.

Thập kim bất muội là lượm được vàng mà không che giấu, vì không có lòng tham, muốn cho người mất vàng biết mà đến nhận trở lại.

Thập loại chúng sanh

十類眾生

A: Ten kinds of abandoned souls.

P: Dix sortes des âmes abandonnés.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Loại:** loài. **Chúng sanh:** ở đây ý nói những hạng người chết mà linh hồn không nơi nương tựa, không được cúng tế. Những linh hồn của các hạng người chết này thường được gọi là: Cô hồn.

Thập loại chúng sanh là chỉ chung các hạng người chết mà linh hồn không được siêu thăng, không được thân nhân cúng tế, trở thành những cô hồn, không nơi nương tựa, vất vưởng theo gió mây hay theo rừng núi sông hồ.

Văn hào Nguyễn Du có viết một bài gọi là: **Văn Tế Thập loại chúng sanh**, để cầu cúng các cô hồn trong dịp rằm tháng 7 âm lịch hằng năm.

Bài Văn tế này gồm 184 câu thơ song thất lục bát, xin chép ra sau đây đoạn đầu:

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
 Toát hơi may lạnh buốt xương khô.
 Nào người thay buổi chiều thu,
 Hoa lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
 Đường vạch dương bóng chiều man mác,
 Dặm đường lê lác đặc sương sa.
 Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
 Cõi dương còn thế, nửa là cõi Âm.
 Trong trường dạ tối tăm Trời Đất,
 Cô hồn thường phảng phất U Minh.
 Thương thay thập loại chúng sinh,
 Hồn đơn phách chiết linh đình quê người.
 Hương lửa đã không nơi nương tựa,
 Hồn mò côi lẩn lữa bấy niên.
 Còn chi ai khá ai hèn,
 Còn chi mà nói kẻ hiền người ngu.
 Tiết đầu Thu lập đàn giải thoát,
 Nước tịnh đàn sai hạt dương chi.
 Muôn nhờ Đức Phật từ bi,
 Giải oan cứu khổ độ về Tây phương.

.....

Thật ra, không phải chỉ có 10 loại cô hồn, mà có rất nhiều loại tùy theo cách chết, nhưng đại khái có thể kể ra:

- Chết vì trận bại thương vong.
- Chết vì tai nạn xe cộ giữa đường.
- Chết trong lúc đi buôn bán phương xa.
- Chết do tự tử: thất cổ, nhảy xuống sông....
- Chết do bị chìm tàu, chìm đò.
- Chết cháy.
- Chết do bị rắn cắn hay bị cọp vồ.
- Chết trong tù.
- Ăn mày chết dọc đường.

- Đấng tử hay kỹ nữ chết phương xa. v.v....

Kệ U Minh Chung:

Cửu U thập loại chi trung tất ly khổ hải.

(Mười loại cô hồn trong cõi Âm phủ ắt hẳn được lìa xa biển khổ)

Tám Phan (Phước) trong Lễ Tế Điện và Cầu Siêu Hội tại Khách đình nhân dịp ba Rằm lớn: Thượng ngươn, Trung ngươn và Hạ ngươn hằng năm đều có thỉnh Thập loại Cô hồn đến đàn nội hưởng lễ cúng tế và cầu siêu. Trên tám Phan viết:

"ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

Thất thập.... niên

Tam Giáo qui nguyên, Ngũ Chi phục nhứt.

Thiên vận... niên,... ngoạt, thập lục nhứt, ngộ thời,

Thiên ân xá tội, Hội Thánh thiết Lễ Tế Điện và Cầu Siêu Hội.

Cẩn thỉnh:

Đẳng đẳng chư vong linh nam nữ quá vãng sanh bất phùng thời,

Chư chiến sĩ trận vong, hoặc

Sĩ, Nông, Công, Thương vô can tử nạn, cập

Thập loại Cô hồn yếu tử,

Cấp cấp đáo lai Khách Đình đàn nội,

Thọ hưởng hồng ân, đồng đẳng bỉ nạn."

Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ

十目所視, 十手所指

Thập: Mười, hoàn toàn. **Mục:** mắt. **Sở:** cái ấy. **Thị:** thấy, nhìn. **Thủ:** tay. **Chỉ:** ngón tay, chỉ điểm.

Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ là: mười mắt nhìn vào, mười tay chỉ vào. Ý nói: việc rất rõ ràng, mọi người đều thấy và biết, không thể chối cãi được.

Thập nghĩa

十義

A: Ten duties.

P: Dix devoirs.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Nghĩa:** cư xử theo lẽ phải, hợp đạo lý.

Thập nghĩa là mười cách cư xử theo lẽ phải hợp đạo lý.

Theo sách Lễ Ký của Nho giáo, Thập nghĩa gồm:

1. **Phụ từ:** cha hiền hết lòng thương yêu con.
2. **Tử hiếu:** con hiếu thảo với cha mẹ.
3. **Huynh lương:** người anh tốt lành.
4. **Đệ đễ:** người em thuận hòa.
5. **Phu nghĩa:** chồng có nghĩa.
6. **Phụ thính:** vợ nghe lời chồng.
7. **Trưởng huệ:** anh cả ra ơn.
8. **Áu thuận:** em nhỏ thuận thảo.
9. **Quân nhân:** vua nhân từ.
10. **Thần trung:** bề tôi trung thành.

Thập nhị Bảo Quân

十二保君

A: The twelve Technical Academicians, twelve Protectors.

P: Les douze Académiciens techniques, douze Protecteurs.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Thập nhị:** 12. **Bảo:** gìn giữ. **Quân:** người.

Thập nhị Bảo Quân là 12 vị Bảo Quân do Đức Chí Tôn lập nên tạo thành Hàn Lâm Viện của Đạo Cao Đài.

Khi thỉnh giáo về Thập nhị Bảo Quân, Đức Phạm Hộ Pháp có lời phê giảng giải như sau:

Toàn thể Bảo Quân là Hàn Lâm Viện. Mỗi vị có sở thức sở năng, ấy là điều khác nhau đặc biệt, tỷ như Bảo Huyền Linh Quân, nghĩa là Thần linh hồn, khác với Bảo Học Quân thuộc về khoa học hay là thực tế học.

- | | |
|-------------------------|---------------------------|
| 1. Bảo Huyền Linh Quân. | 7. Bảo Phong Hóa Quân (1) |
| 2. Bảo Thiên Văn Quân. | 8. Bảo Văn Pháp Quân. |
| 3. Bảo Địa Lý Quân. | 9. Bảo Y Quân. |
| 4. Bảo Học Quân. | 10. Bảo Nông Quân. |
| 5. Bảo Cô Quân. | 11. Bảo Công Quân. |
| 6. Bảo Sanh Quân. | 12. Bảo Thương Quân. |

Thập nhị Bảo Quân dưới quyền chỉ huy của Giáo Tông và Hộ Pháp.

Ghi chú: (1) Trong quyển Chánh trị đạo của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, khi kể về Chức sắc Hàn Lâm Viện Thập nhị Bảo Quân, chỗ "*Bảo Phong Hóa Quân*" thì thay vào đó là "*Bảo Sĩ Quân*". Như thế là đủ 4 vị Bảo Quân: Sĩ, Nông, Công, Thương.

Phẩm vị Thập nhị Bảo Quân do Đức Chí Tôn hay Quyền thiêng liêng giáng cơ phong thưởng, giống y như Thập nhị Thời Quân HTĐ, chớ không do cầu phong cầu thăng hay công cử như bên Chức sắc CTĐ và CQPT.

Thập nhị Bảo Quân đối phẩm với Phối Sư CTĐ.

Khi châu lễ Đức Chí Tôn tại Tòa Thánh, chư vị Bảo Quân đứng tại chỗ HTĐ, dưới các bậc cửa chư vị Thời Quân, và đứng sắp hàng phân ra hai bên tả hữu của chư vị Thời Quân. Nếu chỉ có 1 vị Bảo Quân châu lễ thì vị ấy đứng phía bên Chi Thế, tức là bên phía Đức Thượng Sanh.

CGPCT: "Ngoại PCT, dưới quyền Hộ Pháp thì còn **Bảo Văn Pháp Quân** (Arts et Belles Lettres), trước phong đỡ làm Tiếp Lễ Nhạc Quân, nay đã vào chánh vị đặng chỉnh đốn Lễ Nhạc lại cho hoàn toàn cho tới ngày thành Đạo.

Bảo Sanh Quân (Assistance Publique), Thầy phong đỡ làm Tiếp Y Quân, đặng đợi ngày thành Đạo.

Bảo Học Quân (Enseignement) và nhiều Chức sắc khác nữa Thầy chưa lập. Các vị ấy Hộ Pháp đang chờ đến."

ĐẠO PHỤC của BẢO VĂN PHÁP QUÂN

CG PCT: Bộ Đại phục của Văn Pháp toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhứt Nguyệt Mạo như các Chức sắc nơi HTĐ, song hai bên ngay chính giữa có kết một bông sen 5 cánh, trên mỗi bông sen thì thêu Thiên nhãn Thầy, ngay đường giữa

trước mào cũng kết một bông sen nhưng khỏi thêu Thiên nhãn. Cả thảy 3 bông sen trên mào.

Lưng đai Bạch Tuyết Thần Quang bằng hàng trắng, bề dài 3 thước 3 tấc 3 phân, bề ngang 3 tấc 3 phân 3 ly, buộc mỗi chừa ra trước thế nào đủ thắt một bông sen 5 cánh.

Chơn đi giày Vô ưu cũng bằng hàng trắng, trước mũi mỗi chiếc cũng có một bông sen nhỏ hơn một tí.

ĐẠO PHỤC của BẢO SANH QUÂN

CG PCT: Bộ Đại phục của Bảo Sanh Quân toàn bằng hàng trắng. Đầu đội Nhứt Nguyệt Mạo giống như các Chức sắc HTĐ, ngay giữa mào, từ bìa lên 4 phân thêu một Thiên nhãn, hai bên mào thêu hai Thiên nhãn nữa, cả thảy là ba. Vòng theo vành mào cột một sợi dây Tiên thằng (bề ngang 8 phân, bề dài 2 thước) buộc thế nào chừa Thiên nhãn ngay giữa mào ra, cho hai mối thông xuống hai bên vai.

Lưng đai Song Quang Thần Thông, nghĩa là một đường lụa trắng, kết hai bên hai vòng Vô vi.

Chơn đi giày Vô ưu cũng bằng hàng trắng. Một số vị Bảo Quân đã được Đức Chí Tôn ân phong:

- * **Bảo Văn Pháp Quân:** Ông Cao Quỳnh Diêu, đặc phong 1930.
- * **Bảo Sanh Quân:** Bác sĩ Lê Văn Hoạch, đặc phong 1930.
- * **Bảo Cô Quân:** Luật sư Dương Văn Giáo.
- * **Bảo Học Quân:** Luật sư Nguyễn Văn Lộc, đặc phong 1972.
- * **Bảo Y Quân:** Bác sĩ Trương Kế An, đặc phong 1972.
(bút hiệu Tuyết Văn Mặc Khách)
- Bảo Nông Quân:** Ông Đặng Văn Dẫn, đặc phong 1972.

Sau đây xin trích Thánh giáo trong Đàn cơ Phong Thánh tại Cung Đạo Đền Thánh đêm 15-11-Tân Hợi (dl 1-1-1972) hồi 20 giờ. Phò loan: Ngài Hiến Pháp và Khai Đạo. Hầu đàn: Ngài Bảo Đạo, Hiến Đạo, Đầu Sư, chư Chức sắc HTĐ, CTĐ, PT và chư Chức việc cùng tín đồ nam nữ.

Đức Phạm Hộ Pháp giảng cơ:

"

Ngài Hiến Đạo bạch: Cầu xin Đức Ngài phong vị chánh thức cho 3 vị Bảo Quân.

Đọc danh sách:

- * Trương Kế An: đắc phong Bảo Y Quân.*
- * Nguyễn Văn Lộc: đắc phong Bảo Học Quân.*
- * Đặng Văn Dẫn: đắc phong Bảo Nông Quân.*

Ngài Hiến Đạo bạch: Cầu xin Đức Ngài chỉ giáo về sự đối phẩm và Tiểu phục của chư vị Bảo Quân.

- Đối phẩm Phối Sư. Tiểu phục cũng sửa lại còn một Thiên nhãn như Hộ Đàn.

Ngài Hiến Đạo bạch: Xin Đức Ngài chỉ định chư vị Bảo Quân đứng cúng thế nào?

- Bảo Quân đứng hai bên tả hữu dưới cảm bực của Hiệp Thiên, như có một thi đứng bên Chi Thế.".....

Trích Thánh giáo Đàn cơ tại Giáo Tông Đường đêm 11-Giêng-Nhâm Tý (dl 23-2-1972) hồi 20 giờ 35 phút. Phò loan: Ngài Hiến Pháp và Khai Đạo. Hầu đàn: Bảo Đạo, Hiến Đạo.

Đức Phạm Hộ Pháp giảng cơ:

".....

Ngài Bảo Đạo bạch: Xin Đức Ngài chỉ dạy về phẩm Hiền Nhơn và nhiệm vụ của chư vị Bảo Quân?

- Bàn đạo hứa sẽ định sau thì phải chờ một thời gian nữa sẽ giải thích trước mặt các Chức sắc tân thăng và có cả mấy vị Bảo Quân, vì vấn đề này liên quan mật thiết với nhiệm vụ của Hiền Nhơn.

Bảo Sanh Quân cũng có công việc từ thiện Phạm Môn.

Bảo Y Quân cũng có nhiệm vụ từ thiện.

Bảo Học Quân thì trùm hết.

Bảo Nông Quân thì vai chánh về lương điền, công nghệ và luôn Công, Thương, nên mới có sự liên hệ với nhau.

CTĐ cũng vậy, vì bên ấy cũng có Học, Y, Nông, v.v...

Tất cả đều là công việc chung của Đạo. Chư Chức sắc cứ tùy nhiệm vụ mà thi hành đúng theo tôn chỉ thì sẽ thành công." THĂNG.

Trong một Đoàn cơ khác, Đức Cao Thượng Phẩm giáng, ngày 22-12-Kỷ Sửu (dl 8-2-1950), nói chuyện với Ngài Bảo Sanh Quân Lê Văn Hoạch, về nhiệm vụ của Bảo Sanh Quân trong Hàn Lâm Viện, trích ra sau đây:

"Bảo Sanh Quân là một phần trọng yếu với danh từ của Đức Chí Tôn đặt để.

Vậy Hiền hữu khá trọn tâm làm thế nào cho được sự hạnh phúc cho dân, thì các Đấng sẽ sẵn sàng ám trợ mỗi việc đều thành công.

Vai tòng của Hiền hữu còn dài, nhơn sanh còn đương mong mỗi thi phải để một chí hướng cao siêu, tâm phương hay làm cho đời thoát khổ và bảo tồn sự sống của nhơn loại.

Ấy là sở định trách nhiệm của Hiền hữu đó.

Một điều cần lưu ý là lấy đạo đức thắng hung bạo, dùng nghĩa nhơn qui phục lòng dân, ấy là phương lập quốc trường cửu đó."

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng

A: The twelve class of spiritual dignities.

P: Les douze classes des dignités spirituelles.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Thập nhị:** 12. **Đẳng cấp:** thứ bậc.

Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng là 12 phẩm bậc Chức sắc của CQPT do Đức Phạm Hộ Pháp và Đức Lý Giáo Tông lập nên bởi Đạo Nghị Định số 48/ĐNĐ lập tại Tòa Thánh Tây Ninh ngày 19-10-Mậu Dần (dl 10-12-1938).

Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng gồm:

- | | |
|-----------------|---------------|
| 1. Minh Đức. | 7. Đạo Nhơn. |
| 2. Tân Dân. | 8. Chơn Nhơn. |
| 3. Thính Thiện. | 9. Hiền Nhơn. |

- | | |
|----------------|-----------------|
| 4. Hành Thiện. | 10. Thánh Nhơn. |
| 5. Giáo Thiện. | 11. Tiên Tử. |
| 6. Chí Thiện. | 12. Phật Tử. |

(Xem chi tiết nơi chữ: Phước Thiện, vần P)

Thập nhị đấng cấp thiêng liêng để cho Nhơn sanh lập vị nơi CQPT. Nếu ai chê bỏ thì bị Thiên điều hành phạt. Như trường hợp ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi. (Xem chữ: Thanh tịnh đại hải chúng, có lời phê của Đức Hộ Pháp về ông Đợi).

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Thập nhị Địa Chi

(Xem: Thập Thiên Can)

Thập nhị Khai Thiên

十二開天

Thập: Mười, hoàn toàn. **Thập nhị:** 12. **Khai:** mở. **Thiên:** Trời.

Thập nhị Khai Thiên là các Đấng mở ra 12 tầng Trời.

12 tầng Trời này gọi là: Thập nhị Thiên.

Thập nhị Thiên bao gồm cả Cửu Trùng Thiên.

Theo Di-Lạc Chơn Kinh, bên trên Cửu Trùng Thiên có:

- Tầng Trời thứ 10 là: Hư Vô Thiên.
- Tầng Trời thứ 11 là: Hội Nguơn Thiên.
- Tầng Trời thứ 12 là: Hỗn Nguơn Thiên.

Ba tầng Trời này hiệp với Cửu Trùng Thiên gọi là Thập nhị Thiên, tức là 12 tầng Trời.

Các Đấng khai mở Thập nhị Thiên được gọi là Thập nhị Khai Thiên. Còn các Đấng khai mở Cửu Trùng Thiên thì được gọi là Cửu Thiên Khai Hóa.

TNHT: "Thập nhị Khai Thiên là Thầy, Chúa cả Càn Khôn Thế giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay. Số 12 là số riêng của Thầy."

Đức Phạm Hộ Pháp có giải thích trong bài Diển văn ngày 14-2-Mậu Thìn 1928, trích ra như sau:

"Hội Thánh hiệp nhau lập Tân Luật, cũng như cả Thập nhị Khai Thiên lập Luật.

Thập nhị Khai Thiên lập Luật giao lại cho Thầy; còn Hội Thánh lập Luật cũng giao lại cho Thầy.

Vậy thì Tân Luật với Thiên Điều cũng đồng giá trị."

"Luật Đạo thành ra Thiên Điều thì Hội Thánh là Ngọc Hư Cung tại thế. Hội Thánh hiệp nhau lập Luật Đạo thì cũng như chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hội lập Thiên Điều.

Vậy thì Hội Thánh và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật cũng đồng một thể."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thập nhị Thời Quân - Thập nhị Thời Thần

十二時君 - 十二時神

Thập: Mười, hoàn toàn. **Thập nhị:** 12. **Thời:** thời gian. **Quân:** người, tiếng tôn xưng người có phẩm vị cao trọng. **Thần:** Đấng thiêng liêng

Thập nhị Thời Quân là 12 Chức sắc Đại Thiên phong cao cấp của HTĐ, dưới quyền của Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và Đức Thượng Sanh.

Thập nhị Thời Thần là 12 Đấng thiêng liêng cai quản về thời gian, mỗi vị cai quản một khoảng thời gian trong quá trình tạo hóa CKVT và vạn vật của Đấng Thượng Đế.

Theo vũ trụ quan của Đạo Cao Đài, trong thời kỳ Tiên Thiên chưa có Trời Đất thì chưa có thời gian, mà chỉ có khoảng không gian bao la vô tận chứa chất khí Hồng môn hỗn độn gọi là Hư Vô chi khí.

Sau một tiếng nổ rất lớn, Hư Vô chi Khí sanh ra Thái Cực, ngôi của Ngọc Hoàng Thượng Đế. Khi Thái Cực phân ra Lưỡng Nghi Âm Dương thì tạo thành Trời Đất, lúc bấy giờ mới bắt đầu có thời gian, và khởi điểm của thời gian là lúc Thái

Cực phân ra Lưỡng Nghi, và bắt đầu từ đó về sau gọi là thời Hữu Thi, tức là có nguồn gốc.

Đức Thượng Đế chia khoảng thời gian tạo hóa ra CKVT và vạn vật làm 12 giai đoạn, được đặt tên theo Thập nhị Địa Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão,....., gọi khoảng thời gian đầu là Tý, tiếp theo là Sửu, tiếp theo là Dần, v.v....

Đức Thượng Đế hóa sanh ra 12 Đấng để cai quản 12 giai đoạn nói trên, để giúp Thượng Đế hoàn thành công việc tạo hóa trong mỗi giai đoạn. 12 Đấng thiêng liêng ấy được gọi là Thập nhị Thời Thần.

- Giai đoạn đầu tiên là Tý: Đức Thượng Đế tạo ra các tầng trời, nên sách Nho gọi là: *Thiên khai ư Tý*.

- Giai đoạn thứ nhì là Sửu: Đức Thượng Đế tạo hóa ra các quả địa cầu, nên sách Nho gọi là: *Địa tịch ư Sửu*.

- Giai đoạn thứ ba là Dần: Đức Thượng Đế tạo hóa ra các loài sanh vật và loài người, nên sách Nho gọi là: *Nhơn sanh ư Dần*.

- Giai đoạn thứ tư và các giai đoạn tiếp theo là để hoàn chỉnh các công trình tạo hóa của Thượng Đế cho đầy đủ theo nhu cầu tiến hóa của CKVT.

Cho nên, Thập nhị Thời Thần chỉ là những hóa thân của Đức Thượng Đế, nên cũng chính là Thượng Đế.

TNHT: "*Thập nhị Khai Thiên là Thầy, Chúa cả Càn Khôn Thế Giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay. Số 12 là số riêng của Thầy.*"

"Thập nhị Thời Quân là ai?"

Thập nhị Thời Quân đối với Thập nhị Thời Thần.

Các chơn linh dầu đến bậc nào cũng phải tại nơi ấy mà xuất hiện, như Thầy nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay rồi mới khai Thiên lập Địa.

Thiên khai ư Tý, Địa tịch ư Sửu, Nhơn sanh ư Dần.

Các chơn linh, dầu nguyên nhân hay hóa nhân, hễ chịu hữu sanh thì đều nơi tay Thập nhị Thời Quân mà siêu đọa; cũng như Thần, Thánh, Tiên, Phật nhờ Thập nhị Thời Thần mà thăng giáng.

Thập nhị Thời Quân tức là Thập nhị Thời Thần tại thế đó vậy." (Diễn văn của Đức Phạm Hộ Pháp ngày 14-2-Mậu Thìn 1928)

Vì Thập nhị Thời Quân là Thập nhị Thời Thần tại thế, nên Đức Chí Tôn chọn 12 vị Thời Quân có tuổi đúng theo 12 con giáp của Thập nhị Địa Chi. Đây là điều hết sức đặc biệt mà chúng ta nên lưu ý trong sự tổ chức huyền diệu nền Đạo Cao Đài của Đức Chí Tôn.

Điều này được Đức Phạm Hộ Pháp nhiều lần thuyết đạo xác nhận, xin trích ra sau đây:

■ Trong dịp lễ Khánh Thành Văn Phòng HTĐ ngày mừng 8-12-Đinh Hợi (dl 18-1-1948), Đức Hộ Pháp có nói:

"Nhứt là Ngự Mã Quân của Đức Chí Tôn biết trước hơn ai hết, bởi vì Ngài (Đức Chí Tôn) có dạy, trước hết là Ngài bỏ Huỳnh Kim Khuyết, bỏ Thiên cung, đòi xuống trần dạy con cái của Ngài lập phương giải khổ.

Nếu tôi không làm, cơ bút đã cho tôi biết các bạn Hiệp Thiên do nơi đâu sản xuất? Do để giữ quyền thiêng liêng nên mới có 12 vị Thời Quân, Thập nhị Địa Chi, tức là cảnh thiêng liêng vô hình của chúng ta.

Tôi tưởng tấn tưởng tôi đã làm trọn và làm nơi cõi vô hình. Ngày kia về thiêng liêng, các bạn sẽ thấy hình tối đại tối thiểu. Phận sự tôi đối với các bạn có thâm tình vô hạn, vì đồng tâm đồng chí, một mực đề xướng, cả thầy đều nghe chịu một hoàn cảnh. Bàn đạo làm không hết, số là tại Bàn đạo và các bạn HTĐ đã hứa với Chí Tôn." (TĐ ĐPHP. I. 119)

■ Ngày 28-Giêng-Giáp Ngọ (dl 2-3-1954), trong buổi lễ di Liên đài của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa nhập bửu tháp, Đức Phạm Hộ Pháp có phát biểu đề tưởng niệm và tuyên dương công nghiệp của Ngài Khai Pháp, xin trích ra một đoạn sau đây:

"Đức Khai Pháp Chơn Quân, cả toàn Thánh thể và con cái Đức Chí Tôn đều hiểu là ai? Trong 12 vị Chơn Quân của 12 con giáp, là cơ huyền vi tạo CKVT thế nào, có lẽ cả tinh thần của toàn thể con cái Đức Chí Tôn hiểu thấu..."

Sau đây xin nêu ra tuổi của Thập nhị Thời Quân HTĐ:

Khai Pháp Trần Duy Nghĩa	sinh năm	Mậu Tý	1888
Khai Đạo Phạm Tấn Đãi	sinh năm	Tân Sửu	1901
Hiển Pháp Trương Hữu Đức	sinh năm	Canh Dần	1890
Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh	sinh năm	Quý Mão	1903
Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu	sinh năm	Nhâm Thìn	1892
Tiếp Pháp Trương Văn Tràng	sinh năm	Quý Ty	1893
Hiển Thế Nguyễn Văn Mạnh	sinh năm	Giáp Ngọ	1894
Bảo Thế Lê Thiện Phước	sinh năm	Ất Mùi	1895
Hiển Đạo Phạm Văn Tươi	sinh năm	Bính Thân	1897
Tiếp Đạo Cao Đức Trọng	sinh năm	Đinh Dậu	1897
Bảo Đạo Ca Minh Chương	sinh năm	Canh Tuất	1850
Khai Thế Thái Văn Thân	sinh năm	Kỷ Hợi	1899

Trong số 12 vị Thời Quân này, người được Đức Chí Tôn chọn đầu tiên là Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, và người được chọn sau cùng là Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CKVT: Căn Khôn Vũ Trụ.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân

十年樹木, 百年樹人

Thập: Mười, hoàn toàn. **Niên:** năm. **Thụ:** trồng cây. **Nhân:** người.

Thập niên thụ mộc: mười năm trồng cây.

Bách niên thụ nhân: trăm năm trồng người.

Nói toàn cả câu là:

Thập niên chi kế, mạc nhược thụ mộc.

Bách niên chi kế, mạc nhược thụ nhân.

Nghĩa là:

Cái kế 10 năm, không gì bằng trồng cây.

Cái kế 100 năm, không gì bằng trồng người.

Trồng một cái cây thì ích lợi cho mình 10 năm.

Đào tạo nhân tài thí ích lợi cho dân cho nước 100 năm.

Cho nên: - Vì sự nghiệp mười năm thì trồng cây;
- Vì sự nghiệp trăm năm thì trồng người.

Thập phương chư Phật

十方諸佛

Thập: Mười, hoàn toàn. **Phương:** hướng, vùng. **Chư Phật:** các vị Phật.

Thập phương chư Phật được giải thích theo 2 cách:

- là các vị Phật ở 10 phương.
- là các vị Phật ở từng trời thứ 10, gọi là cõi CLTG.

1. Chư Phật ở 10 phương:

Thập phương là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, phương trên, phương dưới.

Thập phương chư Phật là tất cả các vị Phật ở khắp mọi nơi trong CKVT.

2. Chư Phật ở từng trời thứ 10: CLTG (Cực Lạc Niết Bàn).

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nhắc lại lời dạy của Đức Chí Tôn nơi đàn ở Cần Thơ, trong đó Đức Chí Tôn giải thích về Thập phương chư Phật như sau:

"Dưới 36 tầng trời còn có một tầng nữa là Nhứt mạch đặng tinh vi gọi là Cảnh Niết Bàn.

Chín tầng nữa gọi là Cửu Thiên Khai Hóa, tức là 9 phương trời, cộng với Niết Bàn là 10, gọi là Thập phương chư Phật. Gọi 9 phương trời 10 phương Phật là do đó.

Cõi Niết Bàn là chỗ Phật ngự: Phật Tổ ngự nơi hướng Tây, Quan Âm ngự nơi hướng Nam. Mỗi tầng đều có sơn xuyên hà hải, tứ phương bát hướng, liên đài hằng hà sa số Phật."

Như vậy, Cảnh Niết Bàn là ở tầng trời thứ 10, bên trên Cửu Trùng Thiên, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật chưởng quản.

Nơi từng trời thứ 10 này có: Ngọc Hư Cung ở tại trung tâm và CLTG ở hướng Tây nên cũng gọi là Tây phương Cực Lạc. Tại kinh đô của CLTG có Lô Âm Tự.

SỐ VĂN: *Thập phương chư Phật*, vạn chướng chư Tiên, liên đài chi hạ.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Thập Thiên Can - Thập nhị Địa Chi

十天干 - 十二地支

A: Ten Heavenly Stems - Twelve Earthly Branches.

P: Dix Troncs Célestes - Douze Branches Terrestres.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Thập nhị:** 12. **Thiên can:** Can của Trời. **Địa Chi:** Chi của Đất.

■ *Thập Thiên Can là 10 Can Trời, gồm: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.*

■ *Thập nhị Địa Chi là 12 Chi Đất, gồm: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.*

Thập Thiên Can và Thập nhị Địa Chi được đặt ra là để tính thời gian và để làm lịch.

Thời gian thì có: Hội, Chuyển, Ngươn, Kỷ, Năm, tháng, ngày, giờ. Làm lịch thì người xưa căn cứ chu kỳ quay của Mặt trăng, nên gọi là Âm lịch, xác định các mùa và tiết trong năm.

Thập Thiên Can và Thập nhị Địa Chi được đặt ra vào thời vua Hiên Viên Huỳnh Đế. Vua Huỳnh Đế sai ông Đại Nhiêu chế ra Thập Thiên Can và Thập nhị Địa Chi để tính thời gian mà làm lịch cho dân dùng.

■ Tại sao dùng con số 10 để chế ra Thập Thiên Can?

Bởi vì trước thời vua Huỳnh Đế là vua Phục Hy tìm ra được Hà đồ, do quan sát các chấm đen trắng trên lưng con Long Mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà mà lập thành. Nhờ đó, vua Phục Hy chế ra Tiên Thiên Bát Quái.

Trên Hà đồ có tất cả 10 con số chia ra đứng theo Ngũ Hành. Do đó, người xưa dùng con số 10 để chế ra Thập Thiên Can.

■ Tại sao dùng con số 12 để chế ra Thập nhị Địa Chi?

Bởi vì khoa Thiên văn thời xưa nhận thấy Mặt trời quay xung quanh Trái đất giáp một chu kỳ gọi là 1 năm, Mặt trăng quay chung quanh Trái đất giáp một chu kỳ là một tháng. Một năm có 12 tháng, tức là một năm có 12 chu kỳ quay của Mặt trăng. Do đó, người xưa dùng số 12 chế ra Thập nhị Địa Chi để gọi tên của 12 tháng.

Khi đã có Thập Thiên Can và Thập nhị Địa Chi rồi thì người xưa cho phối hợp lại để tính năm, tháng, ngày, giờ.

Sự phối hợp khởi đầu là: GIÁP TÝ, tức là lấy 2 chữ đầu của Can và Chi ghép lại.

Ghép tiếp theo là: Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão,.....

Ghép như thế thì sau 60 lần sẽ trở lại chữ: GIÁP TÝ.

Vậy chu kỳ phối hợp Thập Thiên Can và Thập nhị Địa Chi là 60.

Theo lịch của nhà Hạ (vua Hạ Võ) qui định đặt tên cho *tháng Giêng là tháng Dần, gọi là Kiến Dần*, bởi vì làm lịch là để cho dân dùng biết mùa màng thời tiết gieo trồng, mà Nhơn sanh ư Dần nên lấy chữ Dần làm tháng giêng đầu năm.

Kế tiếp, tháng 2 là tháng Mão, tháng ba là Thìn,....., tháng 11 là Tý, tháng 12 là Sửu. Tháng giêng năm sau là Dần.

Mỗi một Địa Chi được tượng trưng bằng một con vật rất gần gũi với con người, kể ra:

Tháng giêng	gọi là tháng Dần ,	tượng trưng: con Cọp .
Tháng hai	gọi là tháng Trâu ,	tượng trưng: con Mèo .
Tháng ba	gọi là tháng Thìn ,	tượng trưng: con Rồng .
Tháng tư	gọi là tháng Ty ,	tượng trưng: con Rắn .
Tháng năm	gọi là tháng Ngọ ,	tượng trưng: con Ngựa .
Tháng sáu	gọi là tháng Mùi ,	tượng trưng: con Đê .
Tháng bảy	gọi là tháng Thân ,	tượng trưng: con Khỉ .
Tháng tám	gọi là tháng Dậu ,	tượng trưng: con Gà .

Tháng chín	gọi là tháng Tuất ,	tượng trưng: con Chó .
Tháng mười	gọi là tháng Hợi ,	tượng trưng: con Heo .
Tháng 11	gọi là tháng Tý ,	tượng trưng: con Chuột .
Tháng 12	gọi là tháng Sửu ,	tượng trưng: con Trâu .

Thập toàn

十全

A: Perfect.

P: Parfait.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Toàn:** hoàn toàn.

Thập toàn là hoàn toàn đầy đủ tất cả.

Nhơn vô thập toàn: làm người không thể nào toàn vẹn được tất cả, thế nào cũng có khuyết điểm.

Thập trai

十齋

A: The ten days of fast, the vegetarian diet of ten days.

P: Les dix jours de jeûne, le régime végétarien de dix jours.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Trai:** ăn chay, ăn rau dưa.

Thập trai là ăn chay 10 ngày trong một tháng âm lịch.

Đó là cách ăn chay theo giáo lý của Đức Chuẩn Đề Bồ Tát, nên gọi là Chuẩn Đề Thập trai.

Thập trai được qui định theo ngày âm lịch, gồm các ngày: 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30.

Nếu gặp tháng thiếu thì ăn chay ngày 27 thế ngày 30.

Theo Phật giáo, những ngày ăn chay này được gọi là Duyên nhứt, là ngày có một Đức Phật tinh nguyện kết duyên với chúng sanh ở cõi trần. Nếu một người ăn chay vào ngày nào, biết lễ bái và cầu nguyện với Đức Phật kết duyên ngày đó thì sẽ nhận được sức hộ trì của vị Phật ấy trên đường tu tiến

tâm linh. Ngoài ra, trong những ngày chay ấy, chư Phật xem xét tội phước của chúng sanh, định phần nặng nhẹ.

Nếu ăn chay vào các ngày ấy thì được Phật ban ơn lành, tránh được bệnh tật và có đời sống an lạc.

Sau đây là 10 vị Phật tình nguyện kết duyên lành với nhơn sanh vào 10 ngày chay trong một tháng âm lịch:

- Mùng 1 : Nhiên Đăng Cổ Phật.
- Mùng 8 : Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.
- Mùng 14 : Phổ Hiền Bồ Tát.
- Mùng 15 : A-Di-Đà Phật.
- Mùng 18 : Quan Thế Âm Bồ Tát.
- Mùng 23 : Đại Thế Chí Bồ Tát.
- Mùng 24 : Địa Tạng Vương Bồ Tát.
- Mùng 28 : Đại Nhật Phật.
- Mùng 29 : Dược Vương Bồ Tát.
- Mùng 30 : Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đối với Đạo Cao Đài, Tân Luật buộc tín đồ phải ăn chay. Điều ràng buộc này có tính nghiêm khắc, vì có những lợi ích về phương diện hữu hình cũng như vô vi.

Khi mới nhập môn vào Đạo Cao Đài thì tín đồ tập ăn chay mỗi tháng 6 ngày. Sau thời gian 6 tháng thì đã quen với việc ăn chay rồi, người tín đồ cần phải ăn chay cho đủ 10 ngày trong một tháng.

Người tín đồ bực Hạ thừa mà ăn chay đủ 10 ngày mỗi tháng, giữ tròn luật đạo qui định trong Tân Luật thì người tín đồ ấy mới được đối phẩm Địa Thần trong Cửu phẩm Thần Tiên nơi cõi thiêng liêng, và khi chết mới được hưởng kinh kệ đầy đủ, hưởng các phép bí tích mầu nhiệm của Đạo để linh hồn được nhẹ nhàng siêu thăng.

Người ăn chay không đủ 10 ngày trong một tháng thì không được hưởng những điều vừa kể.

Số ngày ăn chay trong một tháng được Hội Thánh dùng làm thước đo mức độ đạo đức của mỗi tín đồ. Điều này không đúng tuyệt đối, nhưng cũng đúng một cách tương đối.

Vả lại nếu không dùng số ngày ăn chay làm thước đo đạo đức thì căn cứ trên tiêu chuẩn cụ thể nào?

Ngoài ra, chúng ta cũng nhận thấy rằng: 10 ngày chay trong tháng, khởi đầu thì thưa ra, càng về sau càng nhạt dần, đến cuối tháng thì dồn ăn chay liên tiếp 4 ngày, chịu không muốn nổi. Sao các Đấng không phân ra một cách đều hòa: ăn chay 1 ngày rồi ăn mặn 2 ngày, và cứ thế tiếp tục, thì một tháng cũng đủ 10 ngày chay mà lại dễ ăn hơn?

Tu là sửa, là rèn luyện ý chí cho mạnh mẽ để quyết thắng lòng vật dục. Cách ăn chay như các Đấng đã định là cách để chúng ta luyện tập ý chí của mình cho mạnh mẽ, đủ sức chiến thắng sự thèm muốn ăn mặn ngon lành của thể xác. Lúc đầu chúng ta có thể bại trận đó, nhưng rồi dần dần, với quyết tâm phấn đấu thì nhất định sẽ chiến thắng được dục vọng về sự ăn mặn mà thôi.

Các Đấng thiêng liêng chưa muốn cho chúng ta dừng lại ở mức độ 10 ngày chay, mà muốn chúng ta thừa thắng tiến lên ăn chay trường. Đó chính là chỗ mà chúng ta cần phải đạt đến trên bước đường tu hành, để chúng ta đạt đến những kết quả tâm linh cần thiết, và mục đích cuối cùng là giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. (Xem chi tiết nơi chữ: Ăn chay, văn Ǻ)

Thập triết

十哲

A: The ten philosophers of Confucianism.

P: Les dix philosophes de Confucianisme.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Triết:** sáng suốt, biết được cái lẽ tận cùng của sự vật. Triết gia là nhà triết học.

Thập triết là 10 vị hiền triết của Nho giáo, đó là 10 học trò tài giỏi của Đức Khổng Tử, đứng trên Thất thập nhị Hiền, nhưng dưới Tứ Phối (4 vị Thánh).

Thập triết được thờ phụng chung với Đức Khổng Tử ở Văn Miếu. Thập triết gồm:

- Mẫn Tử Khiên.
- Trọng Cung.
- Tử Cống.
- Tử Lộ.
- Tử Hạ.
- Bá Ngưu.
- Tử Ngã.
- Tử Hữu.
- Tử Du.
- Tử Trương.

Sau đây là tiểu sử sơ lược của Thập triết.

1. Mẫn Tôn: Mẫn Tử Khiên.

Mẫn Tôn, tự là Tử Khiên, người nước Lỗ, kém hơn Đức Khổng Tử 50 tuổi, tánh rất liêm khiết và hiếu thảo. Ông nổi danh về hiếu hạnh nên được dự vào khoa Đức Hạnh trong cửa Khổng. Mẫn Tử Khiên được liệt vào trong Nhị thập tứ Hiếu.

Khi còn nhỏ, ông bị bà mẹ ghẻ ngược đãi, cho con đắp mặc áo bông vải vào mùa Đông, cho ông mặc áo bông lau không đủ ấm. Trời quá lạnh, tay run không đẩy xe cho cha đi được. Người cha ngẫm nghĩ mới biết rõ tình trạng, toan đuổi dì ghẻ đi. Tử Khiên liền thưa với cha: - Nếu cha để dì ghẻ ở lại thì chỉ có một mình con chịu rét, còn nếu cha đuổi dì ghẻ đi thì chẳng những con mà cả hai em con cũng sẽ chịu rét nữa.

Người cha suy nghĩ lại, đúng như lời Tử Khiên nói, nên không đuổi dì ghẻ đi, mà thuật lại lời nói của Tử Khiên cho dì ghẻ nghe. Bà cảm động, hồi tâm, thương mến trở lại Tử Khiên, đối xử như con ruột của mình.

Họ Quý làm quan Đại Phu chấp chánh nước Lỗ, nghe Tử Khiên là người hiền, nên mời Tử Khiên ra làm quan Tể ở ấp Phí, là ấp ăn lộc của họ Quý. Nhưng họ Quý làm quan lấn quyền vua, nên Tử Khiên từ chối và bảo sứ giả của họ Quý đến mời là: Xin sứ giả khéo léo thay tôi từ chối việc này, nếu đến mời tôi lần nữa thì tôi sẽ trốn lên ở trên sông Vân.

Sông Vân là con sông phân ranh giữa nước Lỗ và nước Tề. Ý Tử Khiên muốn nói là nếu ép ông quá thì ông sẽ trốn qua nước Tề.

Mẫn Tử Khiên được đời sau phong là Lang Gia Công.

2. Bá Ngưu: Nhiễm Canh.

Bá Ngưu, họ Nhiễm tên Canh, người nước Lỗ, được dự khoa Đức Hạnh trong cửa Khổng.

Khi Đức Khổng Tử làm quan Tư Khẩu nước Lỗ, Đức Khổng Tử cử ông làm quan Tế ở Trung Đô. Sau này ông có theo Đức Khổng Tử lúc bị tai nạn ở nước Trần và nước Thái.

Khi ông đau sắp chết, Đức Khổng Tử có đến nhà thăm, cầm tay mà than rằng: Người như thế mà mắc phải bệnh nặng này ư? Bá Ngưu chết, Đức Khổng Tử tỏ lòng thương tiếc lắm.

Bá Ngưu được đời sau phong là Đông Bình Công.

3. Trọng Cung: Nhiễm Ung.

Trọng Cung họ Nhiễm tên Ung, đồng tông với Bá Ngưu, người nước Lỗ, tên tự là Trọng Cung, cũng được dự vào Khoa Đức Hạnh trong cửa Khổng.

Ông là người hiền, lời nói thì giản trọng, độ lượng thì khoan hồng, có đức độ của một vị nhân quân. Đức Khổng Tử đã nói rằng ông có thể ngồi quay mặt về hướng Nam được. Ý của Khổng Tử muốn nói rằng ông có thể làm vua một nước.

Trọng Cung được đời sau phong là Bất Kỳ Công.

4. Tế Dư: Tử Ngã.

Tế Dư tự là Tử Ngã, người nước Lỗ, được liệt vào khoa Ngôn Ngữ trong cửa Khổng. Tế Dư làm quan ở nước Tề.

Ông được đời sau phong là Lâm Truy Công.

5. Đoan Mộc Tứ: Tử Cống.

Ông họ Đoan Mộc, tên Tứ, tự là Tử Cống, người nước Vệ, nhỏ hơn Đức Khổng Tử 31 tuổi, được liệt vào khoa Ngôn Ngữ trong cửa Khổng

Đoan Mộc Tứ có tài về buôn bán, nhà giàu có.

Ông từng làm quan ở nước Lỗ, nước Vệ, nhưng sau lại mất ở nước Tề.

Đời sau phong ông là Lê Dương Hầu.

6. Nhiễm Cầu: Tử Hữu.

Ông họ Nhiễm tên Cầu, người nước Lỗ, đồng tông với Trọng Cung, nhỏ hơn Đức Khổng Tử 29 tuổi.

Ông có tánh khiêm tốn, có tài nghệ, được liệt vào khoa Chính Sự trong cửa Khổng. Ông làm quan Tể cho quan Đại Phu họ Quý nước Lỗ. Khi tiến lên làm quan thì bàn bạc về quan chức, khi lui về nhà thì thụ giáo với Đức Khổng Tử.

Nhiệm Cầu có lần làm tướng cho Khang Tử, đem quân đi đánh quân Tề, được thành công.

Nhiệm Cầu được đời sau phong là Bành Thành Công.

7. Trọng Do: Tử Lộ.

Ông họ Trọng tên Do, tự là Tử Lộ, người ở đất Biện nước Lỗ, kém hơn Đức Khổng Tử 9 tuổi, có sức khỏe và tài nghệ, được liệt vào khoa Chính Sự trong cửa Khổng.

Tử Lộ là người rất có hiếu với cha mẹ, thường vì cha mẹ mà đi đội gạo ở ngoài trăm dặm. Do đó, ông được liệt vào trong Nhị thập tứ Hiếu.

Tánh của ông quả quyết và cương trực, cho nên Đức Khổng Tử khen rằng: Việc kiện mới nói được một nửa mà đã xử đoán được minh bạch, khiến những người đương sự phải khâm phục, chỉ có anh Do mà thôi.

Ông thường để chí về Đạo, không để ý đến sự ăn mặc. Đức Khổng Tử khen rằng: Mặc áo vải cũ, cùng đứng với người mặc áo da hồ lạc mà không thấy xấu hổ, chỉ có anh Do mà thôi.

Lời nói của Trọng Do rất tin thực, cho nên người đời nói rằng: Không tin lời thề, mà tin lời nói nói của Tử Lộ.

Tử Lộ làm quan ở nước Vệ, bị chết về nạn Khổng Khôi. Đức Khổng Tử thương tiếc lắm nói: Từ khi ta có anh Do làm học trò, những lời nói ác không vào tới tai ta.

Tử Lộ được đời sau phong là Hà Nội Công.

8. Ngôn Yên: Tử Du.

Ông họ Ngôn tên Yên, tự là Tử Du, người nước Lỗ, kém hơn Đức Khổng Tử 35 tuổi (có sách nói ông là người nước Ngô, kém hơn Đức Khổng Tử 45 tuổi), giảng tập về Lễ được liệt vào khoa Văn học trong cửa Khổng.

Tử Du làm quan Tể ở ấp Vũ Thành nước Lỗ, đem Lễ Nhạc dạy dân, người trong ấp ấy học tập về huyền ca cho đến mãi bây giờ.

Tử Du được đời sau phong là Sơn Dương Công.

9. Bốc Thương: Tử Hạ.

Ông có họ là Bốc tên là Thương, tự là Tử Hạ, người nước Vệ, nhỏ hơn Đức Khổng Tử 44 tuổi, học tập về Kinh Thi thông hiểu được nghĩa lý, nên được liệt vào khoa Văn học trong cửa Khổng.

Sau khi Đức Khổng Tử mất, Tử Hạ trở về nước Vệ. Ông thấy có người đọc sách Sử Chí rằng: "*Tấn sư phạt Tần, tam thi độ hà.*" Nghĩa là: quân nước Tấn đánh nước Tần, ba con heo bơi qua sông. Tử Hạ nghe xong, nói với người đọc sách ấy là: Khổng phải Tam thi mà là Kỷ Hợi.

Người đọc sách Sử Chí hỏi lại các người làm sử nước Tấn thì đều nói rằng: Kỷ Hợi là đúng.

Từ đó, người nước Vệ cho Tử Hạ là bậc Thánh nhân.

Tử Hạ dạy học ở Tây Hà. Vua nước Ngụy là Ngụy Văn Hầu (423-387 tr TL) tôn ông làm thầy và thường đến hỏi ý kiến về Chính sự trong nước, đặt quan bác sĩ để học các Kinh. Nho giáo thành ra quốc giáo khởi đầu từ đó.

Tử Hạ chú trọng về văn chương và lễ nghi, lại có vua bảo hộ, có quan bác sĩ coi giữ các Kinh, cho nên về sau càng ngày càng phát đạt lên.

Tử Hạ được đời sau phong là Hà Nội Công (?).

10. Chuyên Tôn Sư: Tử Trương.

Ông có họ là Chuyên Tôn, tên là Sư, tự là Tử Trương, người nước Trần, nhỏ hơn Đức Khổng Tử 48 tuổi, người có dung mạo đẹp đẽ, tư cách hòa nhã, lúc nào cũng có vẻ trang nghiêm, ở ngôi sang không mừng, không khinh người hèn, không ngại người khổ, không câu nệ, nên không tương đắc với các đồng môn.

Hai ông Tăng Tử và Tử Du chê Tử Trương chưa thật là bậc nhân, vì cái học của Tử Trương có phần phóng khoáng thái quá, nhưng hai ông thì lại tỉ mỉ và câu nệ tiểu tiết.

Tử Trương được đòi sau phong là Uyển Khâu Hầu.

Các môn đệ tài giỏi của Đức Khổng Tử, không có người nào hiểu hết cái Đạo rất cao viễn và quảng đại của Đức Khổng Tử, chỉ lãnh hội được một phần mà thôi. Do đó, sau khi Đức Khổng Tử mất, các môn đệ chia ra làm nhiều phái, mỗi phái có một chủ trương riêng. Có hai phái lớn hơn cả là:

- Phái Tử Trương, Tử Hạ chuyên về đường Văn học.
- Phái Tăng Tử (Tông Thánh Tăng Tử) chuyên về đường đạo đức.

Tử Tư là học trò của Tăng Tử, làm sách Trung Dung.

Mạnh Tử là học trò của Tử Tư, làm sách Mạnh Tử.

Trong sách Khổng Tử Gia Ngữ có chép:

Một hôm, Tử Hạ hỏi Đức Khổng Tử:

- Nhan Hồi là người thế nào?

Đức Khổng Tử đáp: - Cái tin của Hồi hơn ta.

Tử Cống là người thế nào?

- Cái nhanh của Tử hơn ta.

- Tử Lộ là người thế nào?

- Cái dũng của Do hơn ta.

- Tử Trương là người thế nào?

- Cái nét trang nghiêm của Sư hơn ta.

Tử Hạ bèn đứng dậy mà hỏi rằng:

- Thế thì tại sao 4 người ấy lại phải đến học với thầy?

Đức Khổng Tử đáp:

- Ở đây ta bảo: Hồi biết tin mà không biết nghĩ lại, Tử biết nhanh mà không biết có lúc đáng chậm, Do có dũng mà không biết có lúc nên nhát, Sư có nét trang nghiêm mà không biết ung dung để hòa đồng với mọi người. Gồm hết những nét hay của 4 người ấy mà đổi lấy cái của ta không bằng 4 người ấy thì ta không thuận. Vì thế 4 người ấy phải thờ ta làm thầy mà không có hai lòng vậy.

Thập tử nhứt sanh

十死一生

A: One chance of life on ten chances of death.

P: Une chance de vie sur dix chances de mort.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Tử:** chết. **Nhứt:** một. **Sanh:** sống.

Thập tử nhứt sanh là mười phần chết, chỉ có một phần sống. Ý nói: nguy hiểm vô cùng.

Thập tự giá

十字架

A: The cross.

P: La croix.

Thập: Mười, hoàn toàn. **Tự:** chữ. **Giá:** đồ dùng để treo cái gì lên. **Thập tự:** hình chữ Thập.

Thập tự giá là cái giá hình chữ Thập, trên đó có hình Đức Chúa Jê-sus bị đóng đinh chết, đổ máu ra để chuộc tội cho loài người.

Thập tự giá là biểu hiệu đặc biệt của Thiên Chúa giáo và đạo Tin Lành, dùng để thờ kính nơi Nhà thờ, Nhà giảng.

Người ta cũng làm hình Thập tự giá nhỏ để các tín đồ đeo nơi ngực, để người tín đồ luôn luôn tưởng nghĩ đến Chúa và được Chúa hộ trì, cũng giống như bên Phật giáo, các Phật tử đeo tượng Phật nhỏ trước ngực.

THẤT

THẤT

1. **THẤT:** 七 Bảy, thứ bảy.
Td: Thất Hiền, - Nương.
2. **THẤT:** 失 Mất, thua, sai lầm.
Td: Thất bại, Thất chơn truyền.
3. **THẤT:** 匹 Đứa, đơn lẻ.
Td: Thất phu.

Thất bại

失敗

A: To be defeated.

P: Subir une défaite.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Bại:** thua.

Thất bại là hỏng việc, thua trận, không thành công.

Thất bại vi thành công chi mẫu: Sự thất bại là mẹ của sự thành công (Thất bại là mẹ thành công).

Thất bát

A: To lose the harvest.

P: Perdre la récolte.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Bát:** tám.

Thất bát là nói tắt của thành ngữ: *Thất linh bát lạc:*
七零八落 **Linh** là héo rụng, **Lạc** là rơi rụng.

Thất linh bát lạc, nói tắt Thất bát, là bảy héo tám rụng, ý nói thua mất, không toàn vẹn, thường nói về mùa màng có số thu hoạch rất kém sút vì bị thiên tai hay bị sâu rầy phá hại.

TĐ ĐPHP: Thảng như rủi năm nào *thất bát*, dân đói khó thì lập tức mở kho ấy phát cho dân, gọi là *chấn bần*.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thất bửu (Thất bảo)

七寶

A: The seven precious things.

P: Les sept objets précieux.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Bửu: Bảo:** quý báu.

Thất bửu hay Thất bảo là bảy thứ quý báu, kể ra:

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Kim (vàng). | 5. Xa cừ. |
| 2. Ngân (bạc). | 6. Trân châu. |
| 3. Lưu ly. | 7. Mã não. |
| 4. Pha lê. | 4. Pha lê. |

Ao Thất bửu: Cái ao nơi cõi CLTG được làm bằng bảy thứ quý báu, và trong ao có chứa một thứ nước rất quý gọi là Bát công đức thủy. (Xem chi tiết: **Ao Thất bửu, văn A**)

KTTg: *Ao thất bửu* gọi mình sạch tục.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

KTTg: Kinh Tiểu Thừa.

Thất chí

失志

A: Discouraged.

P: Découragé.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Chí:** ý chí.

Thất chí là mất hết ý chí, chán nản hết muốn làm việc.

Thất chơn truyền

失真傳

A: To lose the true doctrine.

P: Perdre la vraie doctrine.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Chơn truyền:** giáo lý chơn thật được truyền lại.

Thất chơn truyền là mất chơn truyền, tức là làm cho cái chơn truyền sai lạc đi, không giống như thuở ban đầu.

Chơn truyền là giáo lý chơn thật do các Đấng Giáo chủ truyền lại. Đó là Chánh pháp, nếu tu theo đúng chánh pháp thì nhứt định đắc đạo. Nhưng cái chơn truyền (Chánh pháp) này lần lần bị người đời sửa cải làm cho sai lạc đi, và đến một lúc nào đó thì chơn truyền bị sai lạc hẳn, gọi là Thất chơn truyền, đó là thời kỳ Mạt pháp, người tu bị lầm lạc, tu không đắc đạo.

TỨ GIÁO THẤT CHƠN TRUYỀN

Tứ giáo là bốn tôn giáo lớn trên thế giới là: Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo, Thiên Chúa giáo.

Tứ giáo thất Chơn truyền là bốn giáo lý chơn thật của bốn Đấng Giáo chủ truyền lại bị sửa cải lần lần cho sai lạc đi, khiến người tu lầm lạc, tu không đắc quả.

Bất cứ tôn giáo nào, sau một thời gian dài truyền bá, thì dần dần bị thất Chơn truyền, và thời kỳ thất Chơn truyền được gọi là thời Mạt Pháp.

Trong Tứ giáo thất Chơn truyền, chúng ta xem trước hết về Tam giáo: Phật giáo (Thích giáo), Lão giáo (Đạo giáo) và Nho giáo (Khổng giáo).

I. Tam giáo thất Chơn truyền:

"Tam giáo trước là: Nho, Thích, Đạo, vì hoàng khai cũng đã lâu đời nên bị biến cải mà thành thử phải thất Chơn truyền, làm cho sai lạc mất hết cả Thiên cơ màu nhiệm, bởi đó mà Nhơn sanh tuy tu nhiều mà thành thì chẳng có.

Lại cũng bị thất Chơn truyền mà Tam giáo lần lần phải chịu lu lờ mờ mịt. Nẻo chơn không ai đến, đường chánh chẳng người đi, nên cỏ mọc bìm leo, gai rào cây lúp. Vì lẽ đó, Nhơn loại phải chịu mãi trong vòng Luân hồi Tứ khổ, đày đọa mãi ở chốn trần ai.

Nhơn sanh cũng vì vậy mà lần lần tiêu đạo đức, phé tinh thần, mới chuộng sự hữu hình, nên bày những âm thanh sắc tướng, không ai còn để chí lưu tâm đến chỗ thâm huyền cao viễn, chỉ ưa sự dễ dàng, tạng thấy tạng nghe, rồi cứ đẩy lòng Nhơn dục tham mê, mới gây tội ác nặng nề, phải mang lấy sừng lông, mà bị thối hóa lại súc sanh và luân hồi lục đạo."

(Trích trong ĐTCG, trang 101)

Tam giáo thất Chơn truyền tại đâu?

Trong TNHT, Đức Chí Tôn giảng cơ dạy rằng:

TNHT: *"Lại nữa, trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phàm, càng ngày lại càng xa Thánh giáo, mà làm ra phàm giáo."*

Thầy lấy làm đau đớn, hằng thấy gần trót 10 ngàn năm, hơn loại phải sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A-Tỳ."

Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phàm nữa."

Theo lời dạy trên của Đức Chí Tôn thì Tam giáo thất Chơn truyền là vì nền Chánh giáo do các vị Giáo chủ mang xác phàm lập ra. Các Giáo chủ này vâng lệnh Đức Chí Tôn, đầu kiếp xuống trần, tu luyện, được Đức Chí Tôn bố hóa cho thấy rõ Chánh pháp, rồi đem Chánh pháp này lập thành nền Chánh giáo mà truyền bá để cứu độ hơn sanh.

Sau thời gian mở đạo và hoằng hóa, vị Giáo chủ phải rời bỏ xác phàm, trở về cõi thiêng liêng, Chánh giáo được giao lại cho đệ tử nối tiếp làm Tổ Sư truyền bá mỗi đạo.

Các vị Tổ Sư, dù đã đắc đạo, nhưng vẫn còn mang xác phàm, nên cũng còn chút ít phàm tánh, lần lần sửa cái Chơn truyền, mỗi lần sửa một chút ít theo ý riêng, rồi qua nhiều đời Tổ Sư như thế, Chơn truyền mỗi đời sai lạc thêm một chút ít, sau cùng thì sai lạc hẳn, gọi là thất Chơn truyền.

Ba nhà Tôn giáo đã thất Chơn truyền cách nào?

1. Phật giáo (Thích giáo):

Trong TNHT, Đức Phật Thích Ca giảng cơ dạy sau đây:

TNHT: *"Chư sơn nghe dạy: Vốn từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị bế lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành; Chánh pháp đã bị nơi Thần Tú làm cho ra mất Chánh giáo, lập riêng pháp luật, buộc mỗi đạo Thiên....."*

Lắm kẻ đã chịu khổ hạnh hành đạo... Ôi! Thương thay! Công có công mà thường chưa hề có thường, vì vậy mà Ta rất đau lòng. Ta đến chẳng phải cứu một mình chư tăng mà thôi, vì trong thế, hiếm bậc Thần Thánh Tiên Phật phải đọa trần, Ta đương lo cứu vớt. Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn hữu

kiếp, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải ráng sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật. Chư sơn đắc đạo cùng chẳng là do nơi mình hành đạo.

Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như Tả đạo Bàng môn. Kỳ truyền đã thất, chư sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỗi về Tây phương, mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi đâu mà biết chắc vậy?

Ta đã đến với huyền diệu này, thì từ đây Ta cũng cho chư tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau, đừng đổ tội rằng vì thất học mà chịu thất kỳ truyền.

Chư tăng từ đây chẳng đặng nói Phật giả vô ngôn nữa."

"Đạo Thích bày dị đoan từ đời Thần Tú, làm mê hoặc chúng sanh. Vậy cũng phổ độ, cũng giựt giành, mà chỉ đem con người vào đường u ám lạc lằm. Kinh sám truyền lại mà không khảo cứu kiểm tầm cho ra Chơn lý, chẳng định trí tham thiền, không gom Thần mà nhập định". (ĐTCCG. 101)

2. Đạo giáo (Lão giáo):

"Còn Đạo giáo là huyền bí, thậm chí ư huyền bí, nên người bực thượng trí mới thấu đáo chỗ căn nguyên; còn thường nhơn trí hạ là rất khó thông cơ mầu nhiệm vô cùng, bởi vậy mới hiểu lằm tưởng sai, mà bày ra phép tắc, phù chú làm cho mê hoặc thói đời, thêm hủ phong tục, khiến người nhiễm lấy dị đoan, nào là hô phong hoán vũ, tróc quỷ trừ ma, bày binh bố trận, mới biến ra Tả đạo Bàng môn, thiệt là rất hại". (ĐTCCG)

3. Nho giáo (Khổng giáo):

"Nho giáo, sau đời Mạnh Tử, càng ngày càng lạc lằm, đường Thiên lý chẳng cầu, chỗ thâm diệu không rõ, chỉ học đặng khoe tài hay giỏi, đục lợi cầu danh, tổn nhơn ích kỷ, chớ không chịu học để sửa mình, tầm hiểu cho tột cùng cái lý cao siêu huyền bí, cái cơ nguồn cội của muôn loài.

Học là để mở mang tinh thần, trí hóa, đặng trau dồi cho tận thiện tận mỹ cái cơ hữu hình, chớ học mà để cầu vinh hay là mong mỗi đến quyền cao chức cả, ấy là người tiểu nhơn hạ trí, không biết cầu lấy cái cao siêu quý trọng nhưt là Thiên chức mà Trời đã nấy trao.

Con người có hai phận sự: Thứ nhất là Thiên chức, thứ nhì là Nhơn tước.

Thiên chức là cái chức vụ thiên nhiên của Trời phú cho người; còn Nhơn tước là cái tước phẩm phàm trần của người phong cho người.

Người quân tử bao giờ cũng trau giồi tánh cách cho hoàn toàn, đào luyện tinh thần cho thuần khiết, để lo cho tròn cái Thiên chức ấy. Vả con người, hễ Thiên chức đã hoàn toàn thì Nhơn tước nào lại khó chi. Nhưng người đời lại hay có tánh ham ngọn mà bỏ gốc, nên hằng đem hết Thần hồn mà đắm say về Nhơn tước, chớ không cần nhớ đến cái Thiên chức chút nào.

Ấy thiệt là đám hủ nho vậy." (ĐTTCG. 101)

Đức Khổng Tử giảng cơ than rằng:

Than vì người cả tánh tham,
 Ưa bề giả tướng, mến ham tục đời.
 Làm cho Nho giáo rã rời,
 Tiếc chung nền cũ toi bời đồ xiêu!
 Về phân thực tế thì nhiều,
 Tam cương thường Ngũ làm điều luật chung.
 Luận qua Đại Đạo Trung dung,
 Chưa ai nghe thấu chỗ cùng đạo Nho.
 Rừng Nhu biển Thánh không dò,
 Tam Tông đạo ấy một lò sanh ra.
 Càng ngày chí thiện càng xa,
 Nhơn tình đạm bạc, lòng tà dấy lan.
 Đời rày hung bạo ngỗ ngang,
 Lòng càng bất chánh, dạ càng bất nhơn.

(ĐTTCG)

II. Thánh giáo Gia-tô thất Chơn truyền:

Sau đây trích Thánh Ngôn bằng Pháp văn của Đức Chí Tôn, Hội Thánh dịch ra Việt văn:

TNHT: "Chúa Cứu Thế đã đến với các con. Người đã phải chịu đổ máu Thánh để chuộc tội cho loài người. Trong 2000 năm vắng mặt Người, các con đã làm gì hữu ích? Các con truyền bá đạo Người, nhưng chính các con cũng không hiểu

chi cả. Các con lại làm sai lạc bản chất, tôn chỉ của nền Thánh giáo. Nhân loại phải chịu đau khổ vì sự biến thể của các Thánh Tông đồ....

Giáo lý ấy, đáng lẽ phải đem lại hòa bình và tương ái cho loài người, nhưng trái lại, nó gây chia rẽ và chiến tranh."

TNHT: *"Thánh đạo của Chúa Cứu Thế (vì sự hiểu lầm) làm tăng gia dục vọng của kẻ mạnh đối với người yếu và giúp giáo cho bọn trên hiếp dưới."*

Hội Thánh La Mã chỉ lo củng cố vương quyền, các hàng giáo phẩm lãnh đạo không thực thi đúng điều Chúa dạy và không hướng dẫn giáo dân đi theo đường lối Chúa muốn, đến nỗi trước nguy cơ chết chóc của con người bởi thảm họa chiến tranh, Đức Mẹ phải hiện ra tại Fatima vào thế chiến thứ nhất (1914-1918) để ban ra những thông điệp quan trọng và khẩn cấp, nhằm thức tỉnh Hội Thánh La Mã và kêu gọi những tín đồ Thiên Chúa giáo phải thực thi đúng lời Chúa dạy.

Đức Mẹ phán rằng: *"Nếu loài người muốn chấm dứt chiến tranh thì phải ăn chay, hãm mình và lần chuỗi Mân côi."*

"Muốn cho được thấy Thiên đàng, thì phải trường chay, tuyệt dục và bố thí."

"Tất cả ai cầm quyền Giáo hội nên trường chay, vì đó là cứu cánh cho nhơn loại, như ngọn đuốc soi đường cho tín đồ. Bởi chưa thực hiện được trường chay, do đó mà nhơn sanh còn khổ, dù có kêu gọi cách nào đi nữa, nhưng thâm tâm họ chưa trong sạch thì ý tưởng đẹp cũng hóa ra dơ bẩn."

"Nếu Đức Giáo Hoàng đương kim là Phaolô IV chỉ thị và chính Ngài ăn chay trường thì thế giới đương nhiên hòa bình. Bởi tín đồ Thiên Chúa giáo sẽ nghe theo Ngài mà trường chay tất cả thì tình thương sẽ lan tràn cả thế giới."

Đó là hồng ân của Thiên Chúa ban rải để cứu rỗi loài người qua phép lạ Fatima.

Nhưng từ đó đến nay, Giáo hội La Mã chẳng sửa sai một điều gì đáng kể. Nếu tình trạng này cứ tiếp tục như vậy, rồi đây Giáo hội La Mã sẽ hoàn toàn sụp đổ trong cuối thế kỷ này, thể hiện đúng lời tiên tri của Đức Mẹ Fatima. **(Theo nội dung của Bức thơ Fatima).**

Tóm lại, các nền tôn giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ gồm Tam giáo ở Á Đông và Thiên Chúa giáo ở Âu Châu đều bị thất Chơn truyền sau mấy ngàn năm truyền đạo, và hoàn toàn suy bại trong thời kỳ Mạt pháp này.

Do đó, Đức Chí Tôn Thượng Đế mới mở ra Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Đạo Cao Đài) để chấn hưng đạo đức và thực hiện cơ qui nguyên phục nhứt Tam giáo và Ngũ Chi Đại Đạo.

Đạo Cao Đài sau này có thất chơn truyền không?

Chúng ta đều biết rằng mọi vật trong CKVT này đều có tánh cách vô thường, hễ có sanh ắt có tử, hễ có khai ắt có lúc bế, có hưng thịnh ắt có suy vong.

Đạo Cao Đài cũng không thể ra ngoài qui luật: Thành, Trụ, Hoại, Không, do đó, nhứt định sau một thời gian nào đó thì Đạo Cao Đài cũng phải thất chơn truyền và bị bế lại như các tôn giáo khác.

Bất cứ một nền tôn giáo nào cũng phải trải qua ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

Như Phật giáo, thời kỳ Chánh pháp là 500 năm sau khi Đức Phật tịch diệt, thời kỳ Tượng pháp tiếp theo kéo dài 1000 năm, và sau đó là thời kỳ Mạt pháp.

Thời kỳ Chánh pháp kéo dài được lâu hay mau tùy theo cách tổ chức nền đạo của Đấng Giáo chủ.

Theo Thánh giáo của Đức Chí Tôn:

*"Thanh đạo tam khai thất ức niên,
Thọ như địa quyển thanh hòa Thiên."*

Đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn lập ra kéo dài được Thất ức niên (700 000 năm) thì mới thất chơn truyền.

Nhiều người ngạc nhiên cho rằng con số 700 000 năm lớn quá, e không đúng hay quá đáng chăng?

Những người có đức tin vững chắc và có nghiên cứu kỹ Giáo lý của Đạo Cao Đài thì khác hẳn, tin rằng lời nói của Đức Chí Tôn là chơn thật vì 4 lý do kể ra sau đây:

1/. Đây là mối đạo Trời (Thiên đạo) do Ông Trời lập ra thì đương nhiên phải khác hơn các nền tôn giáo trước đây do các Đấng Phật, Tiên, Thánh, giáng phàm lập ra.

2/. Đức Chí Tôn lập Đạo Cao Đài bằng huyền diệu cơ bút, chứ không đầu thai xuống cõi trần như các vị Giáo chủ khác, điều đó có nghĩa là Đức Chí Tôn không giao Chánh giáo cho tay phàm để càng ngày càng xa Thánh giáo mà biến ra Phàm giáo. Chính mình Đức Chí Tôn đến kỳ này làm vị Giáo chủ thiêng liêng để độ rỗi con cái của Ngài là nhơn loại trong buổi đời Hạ Nguơn Mạt kiếp.

3/. Đức Chí Tôn lập Đạo bắt đầu từ chỗ Hữu Hình sắc tướng mà truyền bá, rồi lần lần mới dẹp hết chỗ Hữu Hình mà đi đến chỗ Vô Vi, là cơ siêu phàm nhập Thánh. Thế là Đạo của Đức Chí Tôn không hư hoại đặng, mà không hư hoại là nhờ từ chỗ Hữu Hình đi riết lên đến tận Vô Vi.

4/. Tại sao Tam giáo bị xiêu đổ? Là tại cái nền tảng không vững chắc. Còn nay, Đức Chí Tôn đến biểu làm cái nền móng cho vững vàng rồi mới xây Tòa nhà Đại Đạo, lại xây thành đắp lũy chung quanh, thì Tòa nhà ấy phải đặng vững vàng đặng thất ức niên dư, rồi Tòa Nhà Đại Đạo ấy mới bị xiêu đổ, và bị thất Chơn truyền như các tôn giáo khác.

Đoạn kết:

Nho Thích Đạo Tam tông chường đạo,
Đạo Thiên cơ lấy giáo trần ai.
Dùng phương cơ nhiệm hoằng khai,
Lâu năm tâm pháp đổi thay thất truyền.
Pháp Như Lai cửa Thiên chế cải,
Dùng hữu hình cho sái Phật tông,
Thịnh âm sắc tướng trần đồng,
Làm cho xa mắt chữ KHÔNG đâu rồi!
Đạo **Tiên giáo** phục hồi tánh mạng,
Chế Ngũ Hành tỏ rạng Tam Nguơn.
Tâm thanh tịnh, luyện linh đơn,
Lưu hành Thiên lý, phục hườn nhơn tâm.
Đạo thâm viễn người tầm chẳng thấu,
Nên càng ngày ẩn giấu nơi trong.
Về sau hậu học bất thông,
Đem ra họa vẽ của còng lô thôi!
Nền **Khổng giáo** buông trôi ngàn dặm,
Chúng hậu nho chác lăm điều hư.

Ôm gìn Hạ học khư khư,
Chuộng phần thi cử, lợi tư cho mình.

Nên Tam giáo phát minh một lúc,
Truyền tinh thần un đúc quốc dân.
Đời sau ưa thích chuyện gần,
Lưu thông sắp xuống lần lần thất danh.

Nay Chí Tôn lập thành Đại Đạo,
Hiệu CAO ĐÀI phục đáo linh căn.
Trời hôm nhờ ngọn huệ đăng,
Dắt diu sanh chúng tầm phăng mỗi giềng.

(ĐTCTG. 98)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

ĐTCTG: Đại Thừa Chơn Giáo.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thất công

失功

A: Lost labour.

P: Peine perdue.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Công:** công sức.

Thất công là mất công sức mà không được việc gì.

TNHT: Thầy cho phép chẳng vụ tất đến, vì đã *thất công* mà chẳng bỏ ích chi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thất cơ

失機

A: To lose the occasion.

P: Perdre l'occasion.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Cơ:** dịp, cơ hội.

Thất cơ là bỏ mất dịp tốt.

Thất cơ lỡ vận: mất hết cơ hội, lỡ bước nửa chừng.

Thất đạo

失道

A: To lose the morality.

P: Perdre la moralité.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Đạo:** đạo đức, tôn giáo.

Thất đạo là mất đạo đức, tức là đàn áp và tiêu diệt tôn giáo làm cho trong nước dân chúng mất hết đạo đức.

Từ xưa đến nay, bất cứ triều đại nào, nếu không sùng kính tôn giáo, không lấy đạo đức làm mực thước dạy dỗ và kèm chế tâm lý của quốc dân, thì triều đại đó như đinh sẽ sụp đổ một cách mau chóng, hoặc sẽ bị Trời phạt bằng những Thiên tai địa ách nặng nề.

Vua Tần Thủy Hoàng thất đạo, đốt sách chôn học trò, hỏi vậy nhà Tần kéo dài được bao lâu?

Thuở xưa, khi Đức Khổng Tử đến nước vua Phò Dư truyền đạo Nho thì bị vua bắt giam 2 năm. Khi thả ra, vua Phò Dư cấm Đức Khổng Tử không được đến nước của ông ta nữa.

Sự thất đạo của vua Phò Dư làm chur Thần Thánh bất mãn, khiến cho nước của vua Phò Dư bị Thiên tai hạn hán 3 năm, còn nhà vua và quần thần bị bịnh chướng khổ sở.

Lúc ấy dân chúng trong nước vô cùng khổ khổ, đói rách tả tơi, bệnh hoạn đầy đầy. Vua Phò Dư biết là Trời phạt nên ra lệnh cho thần dân ăn chay nằm đất, lập bàn hương án cầu Trời khẩn Phật cho cả nước được tai qua nạn khỏi.

Thiên đình thấy thế mới cho Đức Văn Xương Đế Quân hiện xuống độ vua Phò Dư. Đức Văn Xương bảo:

- Bệ hạ không cần phải ăn chay nằm đất mà khẩn cầu chi hết, Bệ hạ chỉ cần đi rước Đức Khổng Tử về nước mở Đạo và dạy dân ăn ở cho có đạo đức thì sẽ được tai qua nạn khỏi. Chur Thần Thánh đã phạt nhà vua vì tội thất đạo đó.

Nói xong, Đức Văn Xương gọi rồng đáp xuống rồi cỡi rồng bay lên trời mất dạng.

Bấy giờ vua Phò Dư mới biết sự làm lỗi của mình, ăn năn hối ngộ, rồi cho người đi dò tin tức xem Đức Khổng Tử hiện đang ở đâu, rồi sắm lễ vật và xa giá đi rước Ngài, lập bàn hương án xin thọ giáo, và khuyên dân chúng hết lòng vâng lời Đức Thánh dạy. Nhờ vậy trong nước hết hạn hán và hết bệnh tật tai ương, cảnh thanh bình an vui trở lại.

TĐ ĐPHP: Nạn loạn lạc hoàn cầu, Bần đạo thuyết hôm qua chỉ rõ nguyên do là nhờn loại *thất đạo* mà nảy sanh.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thất đạo tâm

失道心

A: To lose the moral conscience.

P: Perdre la conscience morale.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Đạo tâm:** cái tâm đạo đức.

Thất đạo tâm là mất cái tâm đạo đức.

TNHT: Còn mấy đứa chưa đặng phong thường cũng không nên vội buồn mà thất *đạo tâm*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thất đầu xà

七頭蛇

A: The cobra with seven heads.

P: Le cobra à sept têtes.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Đầu:** cái đầu. **Xà:** con rắn.

Thất đầu xà là con rắn thần có 7 cái đầu.

Trong các chùa Phật giáo ở Cao Miên, thường có đắp hình một con rắn lớn có 7 cái đầu cất lên. Bảy cái đầu ấy tượng trưng Thất tình của con người: Hỷ, Nộ, Ái, Ó, Ai, Lạc, Dục.

Thất tình được ví như 7 cái đầu rắn độc, nó làm hại thể xác và tinh thần của con người, đưa con người sa vào những thói thấp hèn tội lỗi.

Người tu cần phải lập chí cao thượng, chế ngự cho được Thất tình, cương quyết làm chủ chúng nó, đừng yếu hèn để nó sai khiến, giữ cho tâm thanh tịnh thì mới mong giải được khổ đau, đến bờ an lạc.

Trong Tòa Thánh Tây Ninh, dưới ba cái ngai của Đức Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh, có đắp hình Thất đầu xà, mình rắn rất dài quấn cả ba ngai, đuôi rắn quấn ngôi Thượng Sanh, mình rắn quấn ngôi Thượng Phẩm, phần đầu quấn ngôi Hộ Pháp, còn 7 đầu rắn chia ra: 3 đầu **Hỷ, Ái, Lạc**, cất lên ở phía sau ngai Hộ Pháp, 2 đầu **Ai** và **Nộ** gục xuống thấp nhất để 2 chân của Đức Hộ Pháp đặt lên chế ngự nó, 2 đầu **Ô** và **Dục** gục xuống vừa thấp để 2 tay của Đức Hộ Pháp đặt lên như đè nén nó xuống.

Khi Đức Phạm Hộ Pháp trấn thần Thất đầu xà, Đức Ngài giảng giải như sau:

"Rắn Thần 7 đầu tượng trưng con người có Thất tình.

Ba đầu rắn ngó lên sau lưng Hộ Pháp là: **Hỷ, Lạc, Ái**.

Người tu nên luyện tập nâng đỡ 3 tình: mừng, vui, thương. Còn 4 tình: **Ai, Nộ, Ô, Dục** thì đè nén xuống, đừng cho góc đầu lên.

Khi Đức Hộ Pháp trấn pháp, hành Bí pháp cùng Thể pháp trong các đàn Vía, Sóc, Vọng, khi Ngài đứng là Chuyển pháp, Ngài ngồi là Trụ pháp. Nên khi ngồi, hai chân đạp lên 2 đầu **Ai** (tả), **Nộ** (hữu), hai tay đè **Ô** (hữu), **Dục** (tả).

Đức Ngài nói: Khi Hộ Pháp trấn trên Thất đầu xà là đè nén các vật dục ở thế này gom lại để khỏi cấu xé nhau, để mừng, vui, thương, cho mọi người chung hưởng, để gìn giữ đạo đức tu hành dễ dàng, nước nhà thanh trị.

E sau này Hộ Pháp xuất ngoại, Thượng Sanh về ngự nơi đuôi, thì tự do Thất tình lôi cuốn, cấu xé lẫn nhau, không phương kèm chế, ấy là cơ thử thách nội và ngoại.....

Ngày nào Hộ Pháp trấn lại trên ngai thì mới có thể dễ dàng mọi việc Đạo và Đời.

Quyền thiêng liêng phải vậy, đặng vay trả cho sạch oan khiên, mới đem thuần phong mỹ tục, văn hòa bình trật tự, tháng Thuần ngày Nghiêu, trở nên thượng cổ."

Đức Phạm Hộ Pháp có một bài thuyết đạo giải nghĩa Thất đầu xà, 7 nọc độc của rắn, xin chép ra sau đây:

"Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Dục ở trong châu thân con người. Phàm con người ở thế, từ ngôi thiên tử cho đến hàng thứ dân, ai cũng có đủ 7 cái Tình ấy tất cả, nhưng do người biết độ lượng cho vừa theo bực trung thì mới khỏi hại đến châu thân và sự nghiệp.

1. *Chữ Hỷ là Mừng*: Con người khi gặp việc đáng vui mừng thì cũng phải trầm tĩnh như thường, chẳng nên mừng thái quá mà biến thành sự hại.

Ví như ông Trình Giảo Kim, nghe tin dòng họ Tiết, Tiết Giao, Tiết Quý, phò Lý Đáng, đem binh về phục nghiệp Đường trào, trừ Võ Hậu, thì ông ta mừng quá độ, phát thình đại tiểu, cười ngất cho đến tắt hơi. Ấy là mừng quá mà chết. Đời nay có kẻ trúng số độc đắc mà chết.

2. *Chữ Nộ là Giận*: Con người vì giận quá mà sanh hại đến gia đình, hoặc bị tù tội là khác. Nên có câu: "*Nhứt Nộ sấu tâm khởi, bát vạn chướng môn khai.*" Nghĩa là: Một phen giận nổi lên thì trăm ngàn nghiệp chướng sanh ra, có thể làm tiêu nhà hại mạng, đến khi biết sự chẳng lành, tỉnh lại ăn năn thì đã muộn, nghĩ thôi đáng tiếc!

Ví như ông Châu Công Cẩn (Chu Du), làm mưu Khổng Minh Gia Cát Lượng, mà nộ khí xung thiên, đến đổi thổ huyết lâm lụy mà chết. Ấy là một gương nêu cho đời lưu ý, còn nhiều sự giận mà chịu khổ hình.

3. *Chữ Ai là Buồn*: Ấy cũng là một điều hư hại đến thân thể và trí não tinh thần. Có nhiều người gặp việc sanh ly tử biệt, hay là đấu lực tranh tài mà chẳng may thất bại, thì cũng buồn thảm đến lụy thân.

Ví như Thạch Sùng đầu của nhà giàu, mà thiếu mẽ kho, phải chịu mất hết gia tài, rồi ông buồn rầu mà thất chí đến lụy thân. Ấy là sự buồn rầu đến hại lớn, đáng làm gương cho người sau. Nếu khi gặp cảnh chẳng may, phải có năng lực đạo đức tinh thần mạnh mẽ mà làm kế bảo tồn tức là phương an ủi tâm hồn mát mẽ.

4. *Chữ Lạc là Vui*: Sự vui vẻ hân hoan khoái chí, sự vui vẻ phải có chừng mực, thì mới tránh khỏi các điều tai hại biến sanh. Có câu: "*Cực lạc sanh bi*." Hễ sự vui thích đến quá mức thì trở nên buồn thảm, điều ấy vẫn hiển nhiên.

Ví như Trụ Vương Ân Thọ, đắm mê nàng Đắc Kỷ, vui say tửu sắc, đến nỗi mất nước, tiêu nhà hại mạng. Sự vui chơi của ông có lắm điều tàn ác, nào là chế bào lạc hại quan trung thần, nào là lập sái bôn, tửu trì, nhục lâm, sát hại cung nga thể nữ, vui cho đến mất cả sự nghiệp Thành Thang, làm cho bá tánh điều tàn, sanh linh đồ thán. Ấy là sự vui chơi mà mắc tội với Thiên đình.

5. *Chữ Ái là Thương yêu*: Có câu: "*Ái hơn như ái kỷ*", nghĩa là: Thương hết mọi người như thương mình vậy, mới gọi là Bác ái. Bác ái là rộng thương, mà thương vì công bình chánh trực, hơn nghĩa đạo đức tinh thần, thương nước thương dân, chớ chẳng phải thương riêng vì cá nhân vật chất, hay vì bợ đỡ nịnh hót mà thương, hoặc thương vì ái tình tài sắc. Trong sự thương giới hạn phân minh mới tránh khỏi điều tai hại.

Có tích xưa đời Tam Quốc, có Đổng Trác và Lữ Phục Tiên (Lữ Bố), đã kết nghĩa minh linh dưỡng tử, mà vì ái tình với một gái Điêu Thuyền, đến nỗi cha con giết hại lẫn nhau. Ấy là do nơi dây ái tình mà điều tàn chết thảm. Còn nhiều người tài hay, phá núi lấp sông, văn chương trí tuệ, mà chẳng vì đạo đức, mắng sa mê sắc dục mà phải hư hại thân thể.

6. *Chữ Ó là Ghét*: Người tu hành không nên chất chứa sự ghét trong tâm, vì sự ghét giận mà sanh ra thù nghịch lẫn nhau cho đến tàn hại nhau, mà gây thành oan trái, trả vay đời đời kiếp kiếp.

Nên Đức Chí Tôn có dạy rằng: Sự thương yêu là chìa khóa mở cửa Tam thập lục Thiên, đặng vào nơi Bạch Ngọc Kinh, còn sự ghét là phương tà mị, nó làm cho lòng người chia rẽ, mất tình đoàn thể, cốt nhục phân ly cũng do sự ghét.

Vấn đề chữ Ó, nó làm cho lòng người nhiều điều tai hại, nói không cùng.

Tóm lại, chỉ nhớ một câu của Thầy dạy ta: "*Từ đây các con chẳng đủ sức thương yêu nhau thì cũng chẳng đặng ghét nhau.*" Sau lại có câu phương ngôn của Thầy rằng: "*Thương người khác thể thương thân, Ghét người khác thể vun phân cho người.*"

7. *Chữ Dục là Tham muốn*: Người có 100 muốn, 1000 muốn, muốn hoài không đủ, nào là muốn nhà cao lầu rộng, áo đẹp vợ xinh, đồ ăn mỹ vị, muốn thế nào cho được giàu sang trên thiên hạ. Các điều muốn ấy là về sự ích kỷ. Nếu được tấm lòng tham muốn về đạo đức hơn nghĩa, ích nước lợi dân, ấy là sự muốn trở nên cao thượng.

Tóm tắt lại, sự dục vọng của con người rất bao la quảng đại, đến khi còn một hơi thở cuối cùng mà mọi điều ham muốn cũng chưa đầy đủ, nên có câu: "*Nhơn tâm bất túc xà thôn tượng, Thế sự đảo đầu đường bộ thiên.*" nghĩa là: Lòng người chẳng đủ như rắn nuốt voi, Việc đời đến lúc cùng tận chẳng khác châu chấu bắt ve.

Cũng vì lòng tham muốn mà rốt cuộc mạnh yếu sang hèn tương tàn tương sát."

Thất điên bát đảo

七顛八倒

A: To be upset several times.

P: Être bouleversé plusieurs fois.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Điên**: nghiêng ngã. **Bát**: tám. **Đảo**: lộn ngược.

Điên đảo hay Đảo điên là lộn lên nhào xuống.

Thất điên bát đảo là bảy tám lần đảo điên, ý nói: nhiều lần đổi thay tan nát.

Thất đức

失德

A: Immoral.

P: Immoral.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Đức:** đạo đức.

Thất đức là mất đức, tức là trái với đạo đức.

TNHT: Một câu *thất đức* thiên niên đạo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thất Hiền

七賢

A: Seven Sages.

P: Sept Sages.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Hiền:** người có đạo đức và tài giỏi hơn người.

Thất Hiền là bảy ông Hiền.

Bảy ông Hiền này thường tụ họp nhau trong rừng trúc để đàm luận đạo lý, nên được gọi là: Trúc Lâm Thất Hiền. (Xem tiểu sử của Thất Hiền nơi chữ: Trúc Lâm Thất Hiền, và Tr)

Thất hiếu

失孝

A: Ungrateful to one's parents.

P: Ingrat envers ses parents.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Hiếu:** phụng dưỡng và chăm sóc cha mẹ.

Thất hiếu là mất sự hiếu thảo với cha mẹ.

Thất hiếu đồng nghĩa: Bất hiếu.

TL: Thế luật: Trừ ra có ngoại tình hay là *thất hiếu* với công cô, vợ chồng người đạo không được để bỏ nhau.

TL: Tân Luật.

Thất hồn lạc phách

失魂落魄

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Hồn:** linh hồn. **Lạc:** rơi rụng.

Phách: chơn thần. **Thất hồn** là mất hồn. **Lạc phách** là rơi mất chơn thần.

Thất hồn lạc phách là chỉ sự sợ hãi dữ dội làm cho hồn phách bay mất hết.

Thất khiêm cung

失謙恭

A: To lose the modesty and respect.

P: Perdre la modestie et le respect.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Khiêm:** nhún nhường. **Cung:** cung kính.

Thất khiêm cung là mất sự khiêm nhường và cung kính.

Tứ đại điều qui: Dưới giá trên đờng *thất khiêm cung*.

Thất khiếu

七竅

A: Seven holes of the face.

P: Sept trous de la face.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Khiếu:** cái lỗ, hang.

Thất khiếu là bảy cái lỗ trên mặt gồm: hai mắt, hai tai, hai mũi, một miệng.

Phần dưới của thân còn có 2 khiếu nữa là: lỗ tiểu và lỗ tiện, nhập với 7 khiếu trên mặt, tất cả là 9 khiếu: Cửu khiếu.

Thất kỳ truyền

失其傳

A: To lose that true doctrine.

P: Perdre cette vraie doctrine.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Kỳ:** cái ấy. **Truyền:** chơn truyền.

Thất kỳ truyền là mất cái chơn truyền ấy.

TNHT: Ta đến với huyền diệu này thì từ đây Ta cũng cho chư tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau đừng đổ tội rằng vì thất học mà chịu *thất kỳ truyền*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thất lễ

失禮

A: Impoliteness.

P: Impolitesse.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Lễ:** bày tỏ lòng kính trọng.

Thất lễ mất sự lễ phép, đồng nghĩa: Vô lễ.

TNHT: *Thất lễ* là đại tội trước mắt các Đấng chơn linh ấy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thất lộc

失祿

A: To lose the favour of God: to die.

P: Perdre la faveur de Dieu: Mourir.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Lộc:** phước lộc.

Thất lộc là mất cái lộc Trời cho. Ý nói: chết.

Thất lợi

失利

A: Disadvantage.

P: Le désavantage.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Lợi:** lợi lộc.

Thất lợi là mất đi nguồn lợi.

CG PCT: Hễ đói thì mình chung nuôi, bị *thất lợi* thì mình phải giữ, hễ nhục thì mình chung chịu,...

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thất mùa

A: To lose the harvest.

P: Perdre la récolte.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Mùa:** vụ trồng lúa hằng năm.

Thất mùa là mất mùa lúa, do hạn hán, lũ lụt gây ra hay do sâu rầy phá hoại.

KSH: Nhon *thất mùa* bẻ vựa gặt gao.

Chờ khi lúa phát giá cao.

Khai ra bán mắc, Trời nào dung cho.

KSH: Kinh Sám Hối.

Thất ngôi diệt vị

A: To lose one's throne.

P: Perdre son trône.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Ngôi:** chỗ ngồi của người có chức tước lớn. **Diệt:** mất, tiêu diệt. **Vị:** địa vị, phẩm vị.

Thất ngôi diệt vị là mất hết ngôi vị.

Nguyên nhơn là người có ngôi vị nơi cõi thiêng liêng. Khi nguyên nhơn đầu kiếp xuống trần thì ngôi vị để trống. Nguyên nhơn ở cõi trần nhiễm trược trần, gây ra nhiều tội lỗi, nghiệp quả nặng nề khiến phải chìm đắm trong bể khổ luân hồi, không thể trở về cõi thiêng liêng, nên bị thất ngôi diệt vị.

TNHT: Người đời chẳng khác con buôn buổi chợ, cả sức lực trí não tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, *thất ngôi diệt vị.*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thất nhơn tâm

失人心

A: To be unpopular.

P: Être impopulaire.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Nhơn tâm:** lòng người.

Thất nhơn tâm là làm mất lòng người, tức là làm cho mọi người chán ghét không ủng hộ nữa.

Trái với Thất nhơn tâm là Đắc nhơn tâm: được lòng người, được mọi người thương mến ủng hộ.

Thất niêm luật

失黏律

A: The deficiency in prosody.

P: Le manque de la prosodie.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Niêm:** nghĩa đen là dính như keo. **Niêm luật** là phép xử dụng bằng trắc và vần trong một bài thơ.

Thất niêm luật là nói về một bài thơ làm không đúng luật bằng trắc và cách gieo vần. (Xem chi tiết nơi chữ: Thơ đường luật)

Thất Nương

七娘

A: Seventh Muse.

P: Septième Muse.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Nương:** người phụ nữ đáng kính.

Thất Nương là Đấng Nữ Tiên đứng hàng thứ bảy trong Cửu vị Tiên Nương DTC.

Trong lịch sử cơ bút của Đạo Cao Đài, Thất Nương là vị Nữ Tiên đến với nhóm Xây bàn đầu tiên hơn hết, để dùng thi văn tuyệt bút dẫn dắt quý Ngài Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang vào đường đạo đức, với tên tạm mượn là Đoàn Ngọc Quế. (Xem chữ: Xây bàn, vần X)

TTCĐDTKM: *Thất Nương* khêu đuốc đạo đầu,
Nhờ người gợi ánh nhiệm màu huyền vi.

Thất Nương có nhiều kiếp giáng trần, nhưng hiện nay chỉ biết được 2 kiếp của Thất Nương: Một kiếp ở Trung Hoa và một kiếp ở Việt Nam.

I. KIẾP SANH Ở TRUNG HOA.

Thất Nương đầu kiếp trong một gia đình quan Đại Thần đương triều. Cô lớn lên trong sự giàu sang quyền quý, nhưng không giống như các tiểu thư đài các khác, Cô rất hiền hòa độ lượng. Tiếng tốt đồn vang, khiến cho một chàng thư sinh đem lòng ngưỡng mộ thâm yêu.

Chàng thư sinh không dám thổ lộ cùng ai, vì chàng thuộc gia đình dân giả, còn nàng là tiểu thư khuê các, con quan Đại Thần. Chàng chỉ biết im lặng ôm mối tình si tuyệt vọng.

Cô chẳng hề hay biết, vẫn ngây thơ sống trong nhung lụa. Nhưng chẳng may Cô vẫn số, mới vừa ở tuổi cập kê là bị bạo bệnh qua đời, đầu gia đình có rước lương y đến nhưng cứu Cô không kịp.

Chàng thư sinh hay tin, như sét đánh ngang tai, ôm chặt mối tình tuyệt vọng, ngư ngẩn như kẻ mất hồn, dần dần thân hình tiêu tụy và cũng qua đời.

Hồn chàng thư sinh phưởng phất bay về cõi thiêng liêng. Theo luật Thiên điều, dù vô tình hay cố ý, Cô cũng có quan hệ với oan hồn của chàng thư sinh, nên Cô phải tái kiếp một lần nữa để trả cái món nợ oan tình đơn phương đó.

II. KIẾP SANH Ở VIỆT NAM.

Hồn chàng thư sinh ấy đầu thai xuống trước, tại Chợ Lớn, trong một gia đình khá giả. Khi lớn lên, chàng được cha mẹ cho ăn học đầy đủ. Chàng rất chuyên cần học tập, nên học rất giỏi. Sau khi thi đậu xong bằng Tú Tài, cha mẹ cho chàng qua Pháp học Đại học Y khoa để sau này trở thành một Bác sĩ.

Phần Cô Thất Nương, sau đó cũng tái kiếp xuống trần, đầu thai vào gia đình họ Vương ở Chợ Lớn. Cô sanh ngày 8-1-Canh Tý (1900) có tên là Vương Thị Lễ. Thân phụ của Cô là ông Vương Quan Trân làm Đốc Phủ, thân mẫu là bà Đỗ Thị Sang, con gái của quan Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương.

Ông Vương Quan Trân là anh ruột của ông Vương Quan Kỳ. Ông Kỳ, sau này, được ông Phủ Ngô Văn Chiêu độ, nhập môn vào Đạo Cao Đài, được Đức Chí Tôn phong phẩm Giáo Sư Thượng Kỳ Thanh. Hai ông Trân và Kỳ là con của ông Vương Quan Đế và bà Huỳnh Thị Bảy. Bà Huỳnh Thị Bảy là

con gái của ông Huỳnh Mẫn Đạt, còn ông Vương Quan Đễ là con của quan Thống Chế Vương Quan Hạc.

Trước kia, ông bà Vương Quan Trân sanh con rất khó nuôi, nên phải ra tận kinh thành Huế, thỉnh lư hương cầu tự nơi Miếu Bà Cửu Thiên Huyền Nữ về thờ, mới có thai sanh ra Cô Vương Thị Lễ.

Lớn lên, Cô Lễ theo học tại trường Trung Tiểu học Pháp Sainte Enfance tới bậc Trung học. Cô Lễ rất được cha mẹ thương yêu chiều chuộng, lại rất hiền hòa hiếu thảo, càng lớn càng đẹp. Đến tuổi cập kê, có nhiều gia đình danh giá đến dạm hỏi, nhưng Cô nhứt định chưa muốn có chồng. Cha mẹ Cô cũng chiều ý con, không hề ép uống.

Bỗng một hôm, Cô lâm bệnh bất ngờ. Người nhà vội rước lương y điều trị, nhưng bệnh tình không thuyên giảm.

Hễ cha mẹ Cô nghe nơi nào có thầy hay thuốc giỏi thì liền tìm tới rước về để trị bệnh cho Cô, không kể tốn hao. Nhưng bệnh của Cô cũng không hết. Kịp hay tin có một bác sĩ học rất giỏi từ bên Pháp mới trở về Việt Nam, ông bà Vương Quan Trân tìm biết đó là con trai của một người quen cũ không thân lắm, nhưng thỉnh thoảng cũng có tới lui. Ông Bà đích thân đến chào người quen cũ ấy và hỏi thăm về cậu Bác sĩ, yêu cầu cậu Bác sĩ vui lòng đến xem mạch và trị bệnh cho con gái mình.

Nhận thấy cậu Bác sĩ cũng có dáng khôi ngô, ông bà Vương Quan Trân mới nói rằng: Khi Bác sĩ trị bệnh cho con gái tôi hết bệnh rồi thì chúng tôi sẽ gả con gái cho Bác sĩ.

Cậu Bác sĩ nghe vậy thì hơi đỏ mặt, vui vẻ nói:

- Cháu xin cố gắng hết sức, còn việc kia, thì ba má cháu sẽ bàn tính với hai bác, nếu hai bác thương tình.

Nói xong, cậu Bác sĩ xin phép cho người nhà hướng dẫn vào thăm bệnh nhân, nhưng liền đó, người giúp việc hốt hãi chạy ra báo cáo: Bà ơi! Cô làm sao lạ lắm, nghe Cô ực lên một tiếng rồi nằm im luôn, hai mắt nhắm nghiền.

Mọi người chạy nhanh đến phòng của Cô. Vị Bác sĩ lật đật xem mạch, thấy mạch còn rất yếu, trong giây phút thì tắt hẳn. Vị Bác sĩ đứng yên lặng ngắm nhìn khuôn mặt xinh đẹp của Cô lần đầu tiên mà cũng là lần cuối cùng, để nghe tim mình

rung động bàng hoàng, giữa tiếng khóc thảm thiết của Bà Vương Quan Trân và những người thân yêu.

Mỗi oan tình giờ đây đã giải xong, chỉ một lời nói thôi cũng đủ. Ngày Cô mất là ngày 25-10-Mậu Ngọ (dl 28-11-1918) hưởng dương được 19 tuổi.

Mộ của Cô Vương Thị Lễ ở trong khuôn viên đất của gia đình Tổng Đốc Phương, thường gọi là Vườn Bà Lớn, ở gần Ngã Bảy Sài Gòn. Năm Mậu Thân 1968, mộ được lấy cốt và thiêu, lấy tro cất vào hủ để thờ. Đất ấy được trưng dụng để xây cất Chung cư Nguyễn Thiện Thuật ở Quận 3 ngày nay.

Năm Ất Sửu (1925), thời kỳ mới khởi sự Xây bàn để thông công với cõi vô hình, 4 Ngài: Cao Quỳnh Cư, Cao Quỳnh Diêu, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang, xây bàn đêm mùng 10-6-Ất Sửu (dl 30-7-1925) tại nhà Ngài Cao Hoài Sang gần Chợ Thái Bình Sài Gòn, Cô Vương Thị Lễ giáng bàn, mượn danh Đoàn Ngọc Quế, cho bài thi tự thuật như sau:

THI:

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
Mạng bạc còn xuân ưởng sắc tài.
Những ngõ trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phủ nợ xuống tuyền đài.
Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
Dồn dập tương tư oằn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?*

Cũng trong năm Ất Sửu (1925), trong một đàn cơ khác, có mặt ông Vương Quan Trân, Cô Vương Thị Lễ giáng bàn, viết một bài thi cho ông Vương Quan Trân là thân sinh của Cô:

THI:

*Cúi lạy thân sinh thứ lỗi con,
Âm Dương tuy cách, hiếu tâm còn.
Hồn quê níu nắm tình non nước,
Phách quế náo nương dạ sắt son.
Ác lạng hiên đoài già nhắc nhôm,
Nguyệt trầm non Thái trẻ thon von.
Thấy nhau thêm tủi đường ly biệt,
Đá nát xương tan nghĩa vẫn còn.*

Ngày 22-11-Đình Hối (1947), Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa thuyết đạo tại Đền Thánh về Luật Công Bình Thiên liêng, nói Ngọc Hư Cung có cho biết rằng:

"Vào năm 1929, Cô Thất Nương (Vương Thị Lễ) hay tin thân phụ là Vương Quan Trân qui liễu, bị tội đọa nơi Diêm Cung. Cô Thất Nương lén bỏ Diêu Trì Cung đặng đi xuống Diêm Cung để thức tỉnh cha của Cô.

Vì phước phận, nên Ngọc Hư Cung bắt tội Thất Nương, làm cho Diêu Trì Cung náo nhiệt, nhưt là Bát Nương, sợ cho Thất Nương bị tội ấy mà thất vị. Bát Nương mới giáng cơ báo tin cho Đức Phạm Hộ Pháp hay và yêu cầu Đức Hộ Pháp xin với Ngọc Hư Cung ân xá cho Thất Nương.

Đức Hộ Pháp liền lập đàn cơ, Thất Nương giáng tỏ bày nỗi niềm hiếu đạo:

THI:

*Hỏi ai có biết hiếu ra sao?
Chín chữ cù lao giá thế nào?
Hình vóc cảnh Tiên còn dính máu,
Chơn thần nước Phật giữ thai bào.
Nỗi riêng chưa vẹn thân từ phụ,
Nghĩa nặng đeo đai phận má đào.
Thà xuống Âm Cung chia khổ tội,
Cha vậy, ai nỡ nạt đài cao!*

Đức Hộ Pháp đọc bài thi rồi thì xúc động từ tâm, nghĩ vì luật pháp quá nghiêm khắc, e rằng nơi mặt thế này không ai tránh khỏi tội. Cô Thất Nương vì chữ hiếu mà phải bị phạt, thế thì Luật Công Bình có lẽ còn có chỗ khuyết điểm chăng?

Đức Hộ Pháp quyết định dâng sớ lên Đức Chí Tôn xin tội cho Thất Nương.

Đức Chí Tôn nhận được tờ sớ, liền giao cho Đức Lý Thái Bạch và nói rằng: "*Con coi, Tắc nó trách Thầy, ắt nó chưa hiểu rõ Luật Công Bình Thiên Điều thế nào, con cũng nên đến giải cho nó đặng hiểu.*"

Vâng lệnh Đức Chí Tôn, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ nói cho Đức Hộ Pháp hiểu rõ và cho bài thi về Luật Công Bình Thiên liêng:

THI:

*Phải giữ chơn linh đặng trọn lành,
Ngọc Hư toàn ngự Đấng tinh anh.
Luật điều Cổ Phật không chừa tội,
Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.
Chánh trực kinh oai loài giả dối,
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.
Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,
Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình.*

LÝ GIÁO TÔNG "

Trong bài Thuyết đạo của Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng tại Đền Thánh vào thời Tý ngày 15-12-Đinh Hợi (1947), có một đoạn Ngài Cao Tiếp Đạo nói về cái khổ của Thất Nương vì chữ Hiếu, trích ra như sau:

"Cái khổ đó chưa ai tránh được, dầu cho bực Thần Thánh có thân hình cũng phải vào cảnh khổ đó. Chính Thất Nương cũng vì khổ đó, cho nên mới có để lời than, sau khi đã lãnh lệnh xuống cõi Âm quang độ con cái của Chí Tôn đang bị giam hãm nơi đó, lựa chỗ cho đầu thai. Thật là một ân huệ vô cùng vô tận của Đức Chí Tôn để độ tận con cái của Người vậy.

Thất Nương vì hiếu, khi hay tin cha mẹ mắc tội nơi Phong Độ, liền bỏ Cung Diêu Trì, xuống đó độ rồi nên bị Thiên đình bắt tội.

Đã hai kiếp sanh khổ vì tình vì hiếu, nên sau khi Thất Nương được đặc ân của Ngọc Hư Cung xá tội, liền tình nguyện đến cõi Âm Quang độ rồi các chơn hồn thất thế, đặng trả nghĩa cho Thầy.

Trước khi đi, trong một kỳ đàn, Thất Nương có đến từ già và để lời than với Đức Hộ Pháp và một vài Chức sắc HTĐ.

Bài thơ ấy, tôi xin nhắc lại:

THI:

*Hai kiếp đeo đai lấm nợ trần,
Cái thân vì khổ bần cho thân.
Niềm duyên đổ ngọc lan phòng nguyệt,
Nỗi hiếu rơi châu tưới mộ phần.
Giữ Đạo mong chờ ngày độc tịch,*

*Bán mình quyết cứu độ song thân.
Nước non càng ngấm càng thêm chạnh,
Chạnh lắm khi mang mảnh xác trần.*

Thất Nương

Bản tặng tả cảnh khổ trên đây để các bạn nhập tâm ghi nhớ.

Thất Nương là một vị Nữ Phật thứ 7 trong hàng Cửu vị Nữ Phật mà còn không tránh khỏi khổ. Đó là bài học của tâm hồn trí não, nếu tránh được khổ thì trên con đường lập vị, chúng ta rất may duyên sẽ gặp đặng Đức Chí Tôn mà hằng ngày Người hằng trông ngóng."

Trong số Cửu vị Tiên Nương Diêu Trì Cung (hay Cửu vị Nữ Phật), chỉ có Bát Nương và Thất Nương là thường giảng cơ dạy Đạo và cho thi văn nhiều nhất, kể đó là Lục Nương. Còn các vị Nữ Tiên khác thì ít khi giảng cơ.

DTC: Diêu Trì Cung.

TTCĐDTKM: Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Thất phách

七魄

A: The seven envelopes of the divine body.

P: Les sept enveloppes du corps divin.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Phách:** cái thể của chơn thần, giống như những lớp áo của chơn thần (Xác thân thiêng liêng).

■ *Thất phách là bảy cái thể của chơn thần. (Xem: Tam hồn)*

TĐ ĐPHP: Các bạn có biết Phật Mẫu là ai chăng? Ngài dùng *bảy ngươn khí tạo chơn thần ta*, tức nhiên tạo Phách ta.

Nhà Phật gọi là *Thất phách*, kỳ thật khí phách ấy làm chơn thần ta, tức là Nhị xác thân chúng ta. Khi chúng ta bỏ xác trần, xác thân thiêng liêng ấy vẫn tồn tại.

■ *Thất phách còn chỉ 7 cái luân xa của cơ thể con người.*

Đức Cao Thượng Phẩm nói: "Chơn khí tiết ra bởi 7 oan nghiệt mà người ta gọi là Thất phách. Phách cực âm là nơi

xương cụt, Phách cực dương là nơi nê hoàn cung, còn Phách trung ương là thận."..... "Phải biết rằng nếu để cho 1 trong 7 phách bị kích động, thì Hỏa Tam muội sẽ đốt cháy nơi đó, tức nhiên có điều nguy hiểm ngay, có khi hại đến tánh mạng nữa."

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thất pháp

失法

A: To lose the divine efficacy.

P: Perdre l'efficacité divine.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Pháp:** phép bí tích.

Thất pháp là thực hành phép bí tích không đúng cách nên mất hiệu quả mầu nhiệm thiêng liêng.

TĐ ĐPHP: Bất ba ấn phải trụ thần, làm sao cho ấn ấy đừng thất pháp.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thất phu chi dũng

匹夫之勇

A: The strenght of vulgar person.

P: La force d'un homme vulgaire.

Thất: Đứa, đơn lẻ. **Phu:** người đàn ông. **Dũng:** có sức mạnh. **Thất phu** là người đàn ông tầm thường.

Thất phu chi dũng là cái sức mạnh của kẻ tầm thường, đó chỉ là sức mạnh của bắp thịt chứ không có mưu trí.

Thất sách

失策

A: Impolitic.

P: Impolitique.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Sách:** kế hoạch.

Thất sách là kế hoạch sai lầm làm hư việc.

Thất Thánh

七聖

A: Seven Saints.

P: Sept Saints.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Thánh:** vị Thánh.

Thất Thánh là bảy vị Thánh vào thời Phong Thần ở nước Trung hoa.

Theo Truyện Phong Thần, 7 vị Thánh này vâng lệnh thầy xuống núi giúp Khương Thượng phò nhà Châu, đánh dẹp các Tiên Triệt giáo đang giúp vua Trụ, để diệt Trụ hưng Châu.

Bảy vị này có đủ công đức vượt Bàng Phong Thần, vào trường Phong Thánh. Thất Thánh gồm:

- | | |
|-----------------|----------------|
| 1. Lôi Chấn Tử. | 5. Na Tra. |
| 2. Lý Tịnh. | 6. Dương Tiễn. |
| 3. Kim Tra. | 7. Vi Hộ. |
| 4. Mộc Tra. | |

Trên tám diềm ở Bát Quái Đài phía Nam phái, có đắp tượng Thất Thánh trên những cụm mây lành năm sắc.

Sau đây là sự tích của Thất Thánh viết theo Truyện Phong Thần.

I. Lôi Chấn Tử:

Tây Bá Hầu (sau là vua Châu Văn Vương) được lệnh của vua Trụ gọi về triều. Trên đường đến triều ca, khi qua núi Yên sơn thì gặp Trời đổ mưa tầm tã, lại nổi ra một tiếng sấm thật lớn dường như lở non rún đất, ai nấy đều thất kinh. Khi hết mưa, Tây Bá Hầu nói với các tướng hầu cận rằng:

- Sấm lớn quá, chắc có tướng tinh ra đời. Các người hãy đi tìm kiếm quanh đây xem sao.

Các tướng không dám cãi, cứ đi quanh quẩn mà tìm. Xảy nghe tiếng con nít khóc, quân lính tìm tới thấy một đứa bé mới sanh, chắc đây là tướng tinh, nên bồng đứa bé đem trình Tây Bá.

Tây Bá mừng rỡ, hỏi kỹ trước au, thấy thằng nhỏ mặt như nhụy đào, mắt như sao nháy, thì mừng lắm, nói:

- Số ta có một trăm đứa con, mà đã sanh được 99 đứa rồi. Nay nuôi thêm thằng nhỏ này nữa thì đủ số 100. Tướng mạng của thằng nhỏ này ngày sau quý lắm, bây hầy bồng nó đi vô xóm đặng mượn vú nuôi dưỡng, đợi 7 năm nữa ta về ngang đây, ta sẽ rước nó.

Tây Bá Hầu chưa đi tới xóm, thành linh gặp một Đạo sĩ đến bái Tây Bá Hầu nói rằng:

- Chào Chúa Công.

Tây Bá lật đật xuống ngựa đáp lễ, rồi hỏi:

- Thầy ở động nào, núi nào, đến đây có việc chi?

Đạo sĩ đáp:

- Tôi ở động Ngọc Trụ, núi Chung Nam, hiệu là Vân Trung Tử, bởi nghe sấm nổ lớn, biết có vị tướng ra đời, nên đến đây tìm kiếm.

Tây Bá truyền đem đứa bé lại cho Đạo sĩ xem. Vân Trung Tử bồng nó rồi nói rằng:

- Tướng tinh đợi chừng này mới ra đời! Để cho tôi đem về núi nuôi dưỡng, chừng Chúa Công trở về, tôi sẽ trả lại cho.

- Tôi cảm ơn thầy, song lâu mới gặp, nên phải đặt tên cho nó để nhớ mà nhìn.

- Trong sấm sanh ra, thì cứ theo đó mà đặt tên là Lôi Chấn Tử.

Tây Bá khen phải, rồi để cho Vân Trung Tử bồng Lôi Chấn Tử đem về động.

Bảy năm sau, Vân Trung Tử biết Tây Bá Hầu đã mãn hạn ngồi tù ở Dũ Lý, nhưng còn bị tai ương một chút, nay đã đúng kỳ giao ước, nên phải cho Lôi Chấn Tử xuống núi cứu cha, liền sai Kim Hà Đồng Tử gọi Lôi Chấn Tử vào và bảo:

- Nay cha ngươi đương mắc nạn, phải đi cứu cho mau.

Lôi Chấn Tử hỏi:

- Thừa thầy, chẳng hay cha của con là ai?

Vân Trung Tử thuật hết các việc đã xảy ra và nói:

- Cha nuôi của người là Tây Bá Hầu đang mắc nạn ở ải Lâm Đồng. Người đi ra núi Hồ Nhi kiếm đồ binh khí tặng thầy dạy võ nghệ cho mà xuống núi cứu cha.

Lôi Chấn Tử vâng lời thầy, đi đến núi Hồ Nhi tìm binh khí, chẳng thấy chi hết, mà lại thấy một cây hạnh có hai trái chín đỏ rất ngon, liền leo lên hái, ăn thử một trái cảm thấy rất ngon, liền ăn hết hai trái.

Ăn vừa xong thì hai bên sườn bắt ngựa ngáy, thấy mọc ra hai cánh lớn như cánh chim đại bàng. Lôi Chấn Tử thấy vậy rụng rời, ngã lăn bất tỉnh. Một hồi, tỉnh dậy, rờ sóng mũi quá cao, nanh ló ra khỏi môi, mắt lồi khỏi khóe, mặt xanh tóc đỏ, mình cao 2 trượng, lưng lớn 10 vừng. Lôi Chấn Tử không biết vì sao mà mình lại biến hình quái lạ như vậy.

Vân Trung Tử xem thấy, vỗ tay cười lớn, chỉ Lôi Chấn Tử rồi ngâm bài thi:

*Ăn hai hạnh đỏ sanh đôi cánh,
Cầm một gậy vàng giúp đế vương.
Bay khắp đất trời làm sấm gió,
Biết bao phép tắc định Âm Dương.
Mắt lồi sáng giới đôi tròng bạc,
Tóc dựng phất phơ một sắc hường.
Tướng tợ Lôi Công, oai tợ sét,
Phò cha dựng nước, dẹp nhà Thương.*

Vân Trung Tử dắt Lôi Chấn Tử vào vườn đào, ban cho một cây gậy vàng, dạy cho võ nghệ tinh thông, phép tắc màu nhiệm, rồi lấy son viết chữ PHONG bên cánh trái, và chữ LÔI bên cánh phải. Vân Trung Tử bảo:

- Người mau qua ải Lâm Đồng cứu cha là Tây Bá Hầu, song chẳngặng giết tướng của nhà Trụ, cũng khôngặng phép theo cha, phải trở lại núi Chung Namặng học thêm cho xong phép tắc.

Lôi Chấn Tử tạ ơn thầy, đi ra khỏi động, vỗ hai cánh PHONG LÔI, tức thì bay tới ải Lâm Đồng trong giây lát, thấy một người cỡi ngựa chạy trốn, nghĩ chắc là cha mình đang mắc nạn, nên gọi lớn: "Ông có phải là Tây Bá Hầu đó chăng?"

Tây Bá nghe tiếng, ngó lên núi, thấy một người như quỷ sứ, thì quá sợ hãi, nghĩ sao người này lại biết mình là Tây Bá, lại nghĩ mình đang lúc cùng đường thì còn sợ gì nữa, liền cho ngựa chạy lên núi, đến chỗ Lôi Chấn Tử đứng, hỏi:

- Tướng quân là ai mà lại biết tôi là Tây Bá Hầu?

Lôi Chấn Tử nghe rõ liền quì xuống lạy vua cha và thuật rõ mọi việc. Tây Bá Hầu mới biết đó là Lôi Chấn Tử biến thân, bây giờ là học trò Tiên, thì rất vui mừng.

Liền đó, Lôi Chấn Tử bảo cha leo lên lưng mình, nhắm mắt lại, để Lôi Chấn Tử bay đưa cha qua khỏi năm ải, trở về Tây Kỳ, rồi từ biệt cha mà trở về núi Chung Nam theo đúng lời Thầy đã dặn.

Thời gian sau, một hôm, Vân Trung Tử đang ngồi trên giường Bích Vân trong động Ngọc Trụ núi Chung Nam, bỗng nhớ đến việc Thái Sư Văn Trọng đem binh đánh Tây Kỳ, nên gọi Lôi Chấn Tử đến bảo:

- Người hãy xuống Tây Kỳ, ra mắt Võ Vương, và Sư thúc Tử Nha, đừng phò Châu đánh Trụ mà lập công danh.

Lôi Chấn Tử lạy thầy rồi bay xuống Tây Kỳ, xảy thấy binh Trụ đang thua chạy, liền bay xuống đánh tiếp, bị tướng Trụ là Tần Huồn, cũng có đôi cánh biết bay, nên bay lên nghênh chiến.

Tần Huồn đánh không lại nên phải bay đi trốn.

Lôi Chấn Tử trở qua dinh Châu, ra mắt Võ Vương Cơ Phát và Sư thúc Tử Nha.

Trước khi khởi sự đánh vào năm ải chinh phạt vua Trụ, Lôi Chấn Tử hỏi thầy về việc chinh chiến sắp tới thế nào, Vân Trung Tử ngâm rằng:

*Rõ ràng trái hạnh sanh đôi cánh,
Bảo hộ nhà Châuặng tám trăm.*

II. Lý Tịnh, Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra:

1. Giới thiệu tổng quát:

Lý Tịnh vốn là học trò của Độ Ách Thiên Tôn, ở núi Côn Lôn. Khi còn nhỏ, Lý Tịnh đi tu, sau bị đuổi về, ra phò vua Trụ,

làm chức Tổng Binh, trấn ải Trần Đường. Vợ Lý Tĩnh là Ân Phu nhân, sanh đặng hai trai vạm vỡ là Kim Tra và Mộc Ta. Nay có nghén lần thứ ba, lạ lắm, ba năm rưỡi mà chưa khai hoa. Đêm kia nhằm giờ Tý, Ân Phu nhân chiêm bao, thấy một Đạo sĩ râu dài đi thẳng vào phòng, cầm một trái châu sáng, liệng vào bụng bà và nói: Phu nhân mau lãnh con báu.

Phu nhân giật mình thức dậy, thì chuyển bụng, sanh ra một cái bọc điều lớn lắm. Lý Tĩnh cả kinh, dùng gươm rạch bọc ra, liền có một đứa bé trong bọc nhảy ra, mình chiếu hào quang, mặt như giời phán, tay cầm Càn Khôn quyển, lưng buộc dây Hồn Thiên lằng. Ấy là Linh Châu Tử đầu thai xuống đó.

Hôm sau, Thái Ất Thiên Tôn là vị Tiên ở động Kim Quang, núi Càn Nguơn, đến nói với Lý Tĩnh:

- Nghe tướng quân mới sanh con quý, tôi đến mừng, xin cho tôi xem thử.

Lý Tĩnh truyền thể nữ ẵm công tử ra ngoài. Thái Ất bồng thăng bé và hỏi Lý Tĩnh:

- Sanh vào giờ nào vậy?

- Vào giờ Sửu.

- Không tốt, vì sanh vào giờ ấy thì phạm sát giới 1700 mạng. Tướng quân có đặt tên cho nó chưa?

- Chưa.

- Để tôi đặt tên cho nó, sau nó sẽ là đệ tử của tôi. Tướng quân có đặng mấy công tử?

- Tôi có ba trai: thằng lớn tên là Kim Tra, theo học với Văn Thù ở núi Ngũ Long động Vân Tiêu; thằng thứ nhì tên là Mộc Tra, theo học với Phổ Hiền ở núi Cửu Cung động Bạch Hạc; còn thằng thứ ba là nó đó. Thầy muốn thu nhận nó làm đệ tử thì thầy tự ý đặt tên.

- Tôi đặt tên cho nó là Na Tra.

Sau đó, Thái Ất kiếu ra về.

2. Na Tra giết Lý Lương, Ngao Bính, Thê Vân.

Một hôm, Na Tra ra bờ sông tắm chơi, ngồi trên bực thạch, giặt dây lụa đỏ (Hồn Thiên lằng) làm nước hóa màu hồng, cả

sông nổi sóng, làm lâu đài của Long Vương rung rinh. Long Vương Ngao Quảng sai tướng Dạ Xoa Lý Lương lên mé sông xem có việc chi.

Lý Lương vâng lệnh đi lên, thấy Na Tra đang giặt dây lụa đỏ, hào quang sáng ngời, hỏi:

- Thằng nhỏ kia, mày giặt thứ gì mà làm cho nước sông đỏ tươi, lâu đài rung chuyển?

Na Tra thấy dưới nước trôi lên một tướng mặt xanh tóc đỏ, nanh bạc mắt vàng, tay xách búa đồng, tướng như quỷ sứ, ăn nói lỗ mãng thì đáp rằng:

- Mày là thằng nào? Lâu đài của bây như đồ thợ mã, mà nói với ai?

Lý Lương tức giận, nhảy đến chém Na Tra.

Na Tra lấy Càn Khôn quyện liệng đũa, đánh bể đầu Lý Lương chết tốt. Na Tra nói:

- Báo hại dơ Càn Khôn quyện của ta.

Nói rồi lấy Càn Khôn quyện chao qua chao lại trong nước để rửa cho sạch, hào quang của nó làm cho lâu đài của Long Vương đỏ sập nghiêng ngửa. Ngao Quảng thất kinh, xảy có quân vào báo:

- Lý Lương bị một thằng nhỏ đánh bể đầu chết rồi.

Thái Tử Ngao Bính vội bước ra xin đi lên bắt thằng nhỏ đó đem về Long Cung trị tội. Ngao Bính nai nịt, cầm khí giới nhảy vọt khỏi mặt nước, thấy Na Tra đang ngồi đó thì nạt lớn:

- Ai đánh chết tướng Dạ Xoa của ta?

- Tao đây chứ ai. Tao là Na Tra, con của Tổng Binh Lý Tịnh. Tao đang tắm chơi, can có chi thằng chết đó, nó tưởng tao là củi nên vác búa lại bửa. Tao đánh chết nó đáng đời.

Ngao Bính tức quá, tiến tới lấy kích đâm liền.

Na Tra đỡ vệt kích ra rồi nói rằng:

- Mày là ai? Xưng tên họ ra cho tao biết.

- Tao là Thái Tử Ngao Bính, con của Đông Hải Long Vương Ngao Quảng đây.

- Hèn chi mà mây làm phách. Tao nói thiệt, nếu chọc tao, thì tao lột da đến cha mây nữa.

Ngao Bính quá tức giận, cầm kích đâm tới. Na Tra lẹ tay ném Hồn Thiên lảng tránh Ngao Bính lại, rồi đưa Càn Khôn quyền đập một cái, Ngao Bính chết liền, hiện nguyên hình là một con rồng nhỏ. Na Tra nói:

- Để tao rút gân mây đem về cha tao buộc giáp chơi.

Nói rồi làm liền, xong mặc lại quần áo quay trở về ải. Gia đình thấy các việc vừa qua, vô cùng hoảng sợ, bò lết theo sau Na Tra, cùng nhau về ải.

Một ngày khác, Na Tra ra hoa viên chơi, thấy một cái lâu tại ải rất cao, bèn leo lên đó chơi và hóng mát, thấy trên đó có đặt một cây cung lớn với 3 mũi tên. Na Tra nghĩ bụng, thầy mình bảo sau này mình làm chức Tiên Phuông, phò nhà Châu diệt Trụ, nay thử tập bắn cung tên. Nói rồi liền lắp tên vào, giương cung bắn ra một mũi tên về phía Tây Nam. Ngờ đâu, nó là một cây cung Thần của vua Huỳnh Đế thuở xưa đánh Xi Vưu, còn dư 3 mũi tên Thần, gọi là Chấn Thiên Tiễn, khi bắn, phát ra tiếng sấm vang Trời, lâu nay không ai giương cung này nổi, nên để tại lâu cao làm báu vật trấn ải.

Na Tra bắn xong, nghe sấm nổ thì hoảng kinh, buông cung ra, không dám bắn tiếp, và lật đật leo xuống lâu.

Ngờ đâu, mũi tên bay tới núi Khô Lâu, động Bạch Cốt, giết chết Thể Vân đồng tử, học trò của Bà Thạch Cơ, một vị Tiên Triệt giáo.

Thạch Cơ ra xem, thấy đề là Chấn Thiên Tiễn, là biết của Lý Tịnh ở ải Trần Đường, liền cỡi chim loan xanh xuống ải bắt Lý Tịnh về động tra xét. Lý Tịnh xem thấy Chấn Thiên Tiễn bắn chết Thể Vân thì thất kinh, van nài Thạch Cơ:

- Cung Càn Khôn và Chấn Thiên Tiễn là vật linh, lâu nay không ai bắn nổi, chẳng qua tôi mắc vận suy, tai rơi họa gởi, xin cho tôi về ải tra xét ai bắn thì chịu chết cũng cam lòng.

Thạch Cơ nói:

- Cho người trở về tra xét, kéo kêu nài oan ức. Nếu truy xét không ra đứa bắn thì ta kiện đến thầy người.

Lý Tịnh từ tạ, độn thổ trở về ải, điều tra biết rõ Na Tra có bản, kinh hãi vô cùng, đòi Na Tra ra nói:

- Mày đã lấy cung Càn Khôn bắn chết Thẻ Vân là học trò của Bà Thạch Cơ, Bà bắt tội tao, mày phải đến Thạch Cơ mà chịu tội.

- Lý Tịnh dẫn Na Tra lên cung Bạch Cốt, gặp Thạch Cơ. Thạch Cơ tha cho Lý Tịnh trở về ải, còn Bà bắt Na Tra, nhưng Na Tra đầu dễ cho bắt, lấy Càn Khôn quỳện và Hỗn Thiên lẳng đánh với Thạch Cơ, bị Thạch Cơ thâu hết phép báu. Na Tra liền bỏ chạy về động Kim Quang cầu thầy cứu vện.

Thái Ất ra gặp Thạch Cơ, bảo rằng:

- Nếu Bà muốn bắt Na Tra thì hãy lên Cung Ngọc Hư yết kiến Giáo Chủ Ngươn Thi là thầy ta, nếu thầy ta dạy ta phải giao nó cho Bà thì ta mới dám giao, vì Na Tra vâng lệnh Ngọc Hư ra đời phò chúa Thánh.

Thạch Cơ thấy không xong, liền ra tay đánh Thái Ất, bị Thái Ất dùng Cửu Long Thần Trảo đốt chết, hiện nguyên hình là một cục đá xanh.

3. Na Tra nhờ thầy cứu, nhập xác bông sen.

Na Tra độn thổ về ải Trần Đường, thấy cha và mẹ đang bị Long Vương bốn biển: Ngao Quảng, Ngao Khâm, Ngao Thuận, Ngao Nhuận, bắt trói làm tội. Na Tra hét lớn:

- Ta đã đánh chết Lý Lượng và Ngao Bính, thì một mình ta thế mạng mà thôi, sao lại bắt cha mẹ ta?

Nói xong, Na Tra liền ngó ngay Ngao Quảng nói tiếp:

- Mạng ta đây chẳng nhỏ, ta vốn là Linh Châu Tử vâng lệnh Ngọc Hư đầu thai xuống thế để giúp Thánh Quân. Nay ta mổ bụng, lóc thịt, chặt xương mà trả cho song thân ta, để khỏi di lụy đến cha mẹ ta, người có bằng lòng không? Nếu không chịu thì đồng lên Thiên Cung mà cáo với Ngọc Hoàng xem ai phải ai quấy cho biết.

Ngao Quảng nghe ra liền nói:

- Đạo làm con như vậy thiệt là có hiếu.

Nói rồi liền mở trói cho Lý Tịnh và Ân Phu nhân.

Na Tra lấy gương ra, tay mặt chặt cánh tay trái, mổ bụng lôi ruột ra, lóc thịt, máu ra lai láng, chết liền.

Bốn vị Long Vương thấy Na Tra làm y theo lời, chịu chết nên lui hết. Ân Phu nhân khóc lóc, rồi liệm xác Na Tra.

Hồn Na Tra đêm ấy về báo mộng cho mẹ, yêu cầu mẹ lập cho một cái miếu ở núi Túy Bình, cách ải Trần Đường 40 dặm, để nhờ hương khói cho linh hồn mau cứng cáp.

Được như vậy nửa năm, một hôm Lý Tịnh dẫn quân đi qua núi ấy, thấy thiên hạ đến dâng hương ở một cái miếu rất đông, tiếng đồn nơi miếu có ông Thần linh hiển lắm, ai cầu gì được nấy. Lý Tịnh vào xem thấy đó là miếu thờ Na Tra, có hình cốt y như người thật. Lý Tịnh nổi giận nói: Khi sống báo hại cha mẹ đủ thứ, khi chết lại báo hại dân chúng nữa.

Nói rồi, Lý Tịnh đập phá cốt tượng, sai lính đốt miếu, lửa cháy tiêu tan.

Hồn Na Tra không nơi nương tựa, bay về động Kim Quang báo cáo tất cả các việc với thầy.

Thái Ất toán biết Khương Thượng sắp sửa ra mặt giúp nhà Châu, mà Na Tra chưa hiện hình dạng thì làm sao nên việc. Nghĩ rồi, bèn sai Kim Hà đồng tử đi hái 2 cái bông sen lớn và 3 lá sen còn nguyên cọng.

Thái Ất liền bẻ các cọng sen thành 360 khúc để làm xương, lấy các cánh sen đắp lên làm thịt, đắp phủ bên ngoài 3 lá sen làm da, để một hột linh đơn vào giữa, rồi họa phù niệm chú, bắt vía thâu hồn Na Tra xô nhập vào hình sen, hét lớn: "Na Tra chưa sống lại còn đợi chừng nào?"

Xảy nghe một tiếng ư, có một người từ hình sen trở dậy, mặt như dồi phấn, môi tợ thoa son, con mắt có ngời, bề cao 16 thước. Ấy là Na Tra nhập xác bông sen đó.

Na Tra liền lạy thầy tạ ơn tái tạo.

Sau đó, Thái Ất dạy thêm cho Na Tra các môn võ nghệ, phép tắc, rồi truyền cho Na Tra hai bánh xe Phong Hỏa, dạng thế cho ngựa đỡ chơn, và các phép báu là: Càn Khôn quyền, Hỗn Thiên lãng, và một cục Kim Chuyên.

4. Na Tra xuống núi giúp Từ Nha:

Lúc ấy, tướng của vua Trụ là Trương Quế Phương đem binh chinh phạt Tây Kỳ, đánh thắng liên tiếp mấy trận, vì Quế Phương có tà thuật.

Thái Ất đang ngồi trên giường Bích Du, động lòng chẳng an, bèn đánh tay biết rõ, liền gọi Na Tra tới bảo:

- Nay người phải xuống Tây Kỳ mà giúp Sư thúc của người là Tử Nha dựng lập công danh. Nay lần lượt có 36 đạo binh đến đánh phá Tây Kỳ không hở, người hãy rán hết lòng giúp Sư thúc và phò tá Minh Quân.

Na Tra vui mừng khoái chí vì được đi đánh giặc, vội lạy thầy, rồi nổi xe Phong Hỏa đi xuống Tây Kỳ nhanh như chớp, vào Tướng phủ ra mắt Khương Thượng Tử Nha. Tử Nha rất mừng vì có tướng tài đến giúp, liền ra binh đánh lui được Trương Quế Phương.

5. Kim Tra xuống núi:

Vương Ma và Dương Sum là hai Tiên Triệt giáo đến giúp vua Trụ đánh Tử Nha. Vương Ma rượt Tử Nha và liệng Tử Nha một trái Khai Thiên Châu nhằm lưng mà thác. Con Tứ Bất Tướng cũng sa xuống đứng cạnh xác của Tử Nha để giữ thầy. Vương Ma giục thú bay đến định cất lấy thủ cấp của Tử Nha, xảy thấy có Văn Thù Quảng Pháp Thiên Tôn ở động Vân Tiêu dẫn theo Kim Tra chờ sẵn ở đó. Văn Thù nói:

- Vương Đạo hữu không nên giết Tử Nha. Bàn đạo vâng lệnh Ngọc Hư Cung đợi ở đây lâu lắm, bởi có 5 việc như vậy:

- Một là khí số Thành Thang đã hết.
- Hai là Chơn Chúa Tây Kỳ đã ra đời.
- Ba là đạo Xiển giáo của ta phải phạm sát giới.
- Bốn là Tử Nha dựng hưởng phước giàu sang dưới thế.
- Năm là Tử Nha thế Ngọc Hư Cung mà Phong Thần.

Đạo hữu lâu năm tu theo Triệt giáo, há không nhớ đôi liễn trên Cung Bích Du của Thông Thiên Giáo Chủ hay sao?

Đóng cửa tụng Huỳnh Đình, thiệt có số thành ngôi Chánh quả,

Tách mình qua Tây thổ, là có tên đứng Bảng Phong Thần.

Tuy Đạo hữu đánh chết Tử Nha, nhưng còn có thể cứu sống được. Nếu Đạo hữu nghe lời ta khuyên mà trở về Cửu Long Đảo thì rất tốt, bằng cãi lời ta, sau chớ ăn năn.

Vương Ma nổi giận hét lớn:

- Văn Thù chớ có khoe tài. Người với ta cùng đồng một thể. Người có Giáo chủ, ta không có Giáo chủ sao?

Đứt lời, Vương Ma liền chém tới. Kim Tra đứng sau lướt lên đỡ vệt đường kiếm của Vương Ma, đồng thời Văn Thù dùng Độn Long Thung, vật báu của Phật, kêu là Thất bảo Kim liên, bắt lấy Vương Ma. Kim Tra chém Vương Ma một nhát, hồn Vương Ma bay lên đài Phong Thần, có Bá Dám cầm phước Bá Linh ra rước vào.

Văn Thù thâu Độn Long Thung, lạy về núi Côn Lôn mà vái rằng: Đệ tử phạm sát sanh, xin cam thọt tội.

Lạy rồi truyền Kim Tra cõng Tử Nha lên núi dựng đồ thuốc kim đơn cứu sống. Tử Nha tỉnh dậy, cảm tạ Văn Thù.

Khi ấy Văn Thù trao Độn Long Thung cho Kim Tra và dặn rằng: "Người hãy theo sư thúc Tử Nha mà xuống Tây Kỳ hết lòng trợ chiến."

Kim Tra từ tạ thầy rồi đỡ Tử Nha lên lưng Tứ Bất Tướng, đồng trở lại Tây Kỳ.

6. Mộc Tra xuống núi:

Lý Hưng Bá là Tiên Triệt giáo ở Cửu Long Đảo, đến trợ giúp Trương Quế Phương đánh Tử Nha, bị thất trận, chạy đi báo với Thái Sư Văn Trọng. Giữa đường, Lý Hưng Bá gặp một Đạo đồng đón lại nói rằng:

- Ta là Mộc Tra, học trò của Phổ Hiền Chơn Nhơn ở núi Cửu Cung, động Bạch Hạc. Nay ta vâng lệnh thầy ta đón bắt Lý Hưng Bá nộp cho Tử Nha lãnh thưởng.

Lý Hưng Bá cười rằng:

- Con nít khi ta tới nước!

Nói rồi lấy giản đánh liền. Mộc Tra lấy cặp gương Ngô Câu, một cây trống, một cây mái, đón đánh, giết được Lý Hưng Bá, chặt đầu rồi đem chôn xác, xong độn thổ qua Tây Kỳ, vào ra mắt Tử Nha, thuật rõ các việc.

Tử Nha vui mừng, kêu ba anh em: Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra đến khen rằng:

- Ba anh em học trò Tiên tài giỏi phi thường, đồng phò Chúa Thánh, nêu danh bốn biển, đề tiếng muôn đời.

7. Lý Tịnh xuống Tây Kỳ phò Châu:

Công Chúa Long Kiệt giúp Tử Nha thâu hết các phép của La Tuyên và đánh La Tuyên chạy dài. La Tuyên chạy đến một ngọn núi kia thì nghe một người ca rằng:

*Lánh chốn hồng trần khỏi thị phi,
Xưa từng áo mao ở thành trì.
Kích dài trượng tám, người kiêng sức,
Tháp nặng ngàn hai, cọp khiếp uy.
Ẩn mặt trước còn nương thạch động,
Trở tài nay mới xuống Tây Kỳ.
Biết thời Trụ diệt, Châu đương phát,
Cái mạng La Tuyên cũng hiểm nguy.*

La Tuyên nghe ca, ngó lại thấy một người đội mao kim khôi, mặc đạo phục, tay cầm kích dài, liền hỏi rằng:

- Người là ai mà dám nói phách như vậy?

Người ấy đáp:

- Ta là Lý Tịnh, nay xuống Tây Kỳ giúp Tử Nha lấy 5 ải. Ta không có lễ chi ra mắt, nên mượn cái đầu của người. La Tuyên nổi giận, cầm gươm chém liền. Lý Tịnh quát Huỳnh Kim Bửu Tháp lên kêu lớn.

- Bớ La Tuyên, ngày nay người khó trốn.

La Tuyên đỡ không kịp, bị tháp sa xuống bể đầu.

Lý Tịnh giết La Tuyên xong, liền độn thổ đi qua Tây Kỳ ra mắt Tử Nha. Bốn cha con đồng phò Châu diệt Trụ.

8. Khởi đánh năm ải:

Trong Lễ dâng đàn bái tướng, Đức Nguơn Thủy Thiên Tôn an ủi Tử Nha, các vị Đại Tiên rót rượu tiễn hành, còn các học trò hỏi thầy mình tiến trình chinh chiến lành dữ thế nào?

- Kim Tra lạ Văn Thù hỏi. Văn Thù ngâm rằng:

*Đã sẵn có công về tám cõi,
Lo chi không kể đánh năm thành.*

- Na Tra cũng lạ Thái Ất cầu hỏi. Thái Ất ngâm rằng:

*Khi vào Tỵ Thủy càng thêm phép,
Mới biết liên hoa lại hóa hình.*

- Mộc Tra lạ Phổ Hiền cầu hỏi. Phổ Hiền ngâm:

*Gươm báu Ngô Câu là phép mạnh,
Đường trường quan ải dễ ai ngăn.*

- Lý Tịnh lạ Đức Nhiên Đăng cầu hỏi. Nhiên Đăng nói:
Người lại khác hơn người ta nữa, rồi ngâm:

*Thành luôn vừa xác về Tiên cảnh,
Chẳng những phân hồn đến Ngọc Kinh.*

III. Dương Tiễn:

Lúc này Tử Nha và Võ Vương còn đang bị Ma Gia Tứ Tướng vây khốn nơi Tây Kỳ gần giáp một năm, chưa phân thắng bại. Xảy thấy quân vào báo với Tử Nha:

- Có một ông Đạo đến xin vào ra mắt.

Tử Nha liền cho mời vào, thì thấy một Đạo sĩ đội mũ Phiến Vân, mặc áo Bát Quái, đi giày cỏ, buộc giải tơ, đến làm lễ ra mắt Tử Nha và thưa rằng:

- Đệ tử họ Dương tên Tiễn, học trò của Ngọc Đảnh Chơn Nhơn, vâng lệnh thầy xuống núi đến hầu Sư thúc.

Tử Nha vui mừng không xiết, vì biết Dương Tiễn rất tài giỏi, có nhiều mưu lạ, và có nhiều phép biến hóa không lường, kêu các tướng đến giới thiệu cho biết mặt, rồi dẫn Dương Tiễn đến ra mắt Võ Vương.

Trước khi khởi sự Chinh Đông, đánh Ngũ quan, diệt vua Trụ, Dương Tiễn lạ thầy là Ngọc Đảnh Chơn Nhơn, hỏi việc chinh chiến sắp tới thế nào. Ngọc Đảnh Chơn Nhơn đáp:

- Người khác với người ta xa lắm.

Nói rồi ngâm rằng:

*Tập luyện huyền công, ai sánh kịp,
Tung hoành thế giới, bực nào hơn.*

Dương Tiễn nhờ có Thất thập nhị Huyền công (72 phép biến hóa), nên đã giúp Tử Nha rất đắc lực, tạo nhiều kỳ công.

IV. Vi Hộ:

Lữ Nhạc là Tiên Triệt giáo, bị Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra, Dương Tiễn, đánh cho bại tấu, cùng với học trò là Dương Văn Huy chạy đến một ngọn núi, định ngồi xuống nghỉ mệt, thì gặp một người nửa Tiên nửa tục, mình mặc áo Đạo, đầu đội Kim khôi, tay cầm Giáng Ma Xử, vừa đi vừa ca.

Lữ Nhạc đón lại hỏi:

- Đạo sĩ là ai, đi đâu đó?

Người ấy đáp rằng:

- Ta họ Vi tên Hộ, học trò của Đạo Hạnh Thiên Tôn ở núi Kim Đỉnh, tại động Ngọc Ốc, vâng lệnh thầy ta xuống Tây Kỳ giúp Sư thúc Tử Nha đánh Ngũ quan phật Trụ, nay thuận đường qua đây đặng bắt thầy trò Lữ Nhạc mà lập công.

Dương Văn Huy nghe nói thì nổi giận thét:

- Khen mi cả gan dám lớn lối.

Thét vừa dứt thì rút kiếm chém. Vi Hộ cười rằng:

- Nói vậy thì may lắm, không dè lại gặp thầy trò Lữ Nhạc tại đây, thật tiện cho ta, khỏi mất công tìm kiếm.

Đánh nhau được năm hiệp, Vi Hộ quăng Giáng Ma Xử lên để đánh Dương Văn Huy. Có bài thơ khen Vi Hộ:

*Trong lò Bát Quái luyện hèn lâu,
Chày Giáng Ma này rất nhiệm màu.
Vi Hộ ngày sau thành Hộ Pháp,
Văn Huy nay gặp nát tan đầu.*

Cây Giáng Ma Xử như cái chày nện vải mà luyện pháp rất hay, cầm trên tay thì nhẹ như bông, đánh nhằm người thì nặng như núi. Giáng Ma Xử của Vi Hộ đánh Dương Văn Huy bẻ đầu chết liền, linh hồn bay lên Đài Phong Thần.

Lữ Nhạc thấy học trò đã chết, nổi giận hét lớn:

- Ngươi dám khi ta.

Nói rồi liền đưa gươm chém Vi Hộ. Đánh đặng 7 hiệp, Vi Hộ cũng quăng Giáng Ma Xử lên cao, Lữ Nhạc biết nguy, độn thổ trốn mất.

Vi Hộ thâu Giáng Ma Xử, đi qua Tây Kỳ vào ra mắt Tử Nha, thuật lại các việc. Tử Nha rất mừng vì có thêm tướng tài giúp sức đánh Ngũ quan.

Trước khi khởi hành đi đánh Ngũ quan, Vi Hộ lạy thầy là Đạo Hạnh Thiên Tôn hỏi về bước đường chinh chiến sắp tới, Đạo Hạnh Thiên Tôn đáp:

-Người phò Sư thúc Tử Nha đi đánh Mạnh Tân không can chi mà ngại.

Nói rồi ngâm rằng:

*Dẫu bao nhiêu bạn tu hành kỹ,
Có một mình người quả vị cao.*

Quả thật về sau, Vi Hộ đắc quả Phật Hộ Pháp, gọi là Vi Hộ Pháp, hộ giá Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Vi Hộ Pháp đầu kiếp xuống trần vào nhà họ Phạm, tên là Phạm Công Tắc, để làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai đạo. (Xem bài Thánh giáo ở phía sau của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ tiết lộ cho biết điều đó.)

V. Thất Thánh trở về núi tu luyện:

Bảy vị Thánh, sau khi giúp Tử Nha thành công, phò Võ Vương, diệt vua Trụ, bình định thiên hạ, và Tử Nha vâng sắc chỉ của Đức Chưởng giáo Ngươn Thủy phong Thần các tướng tử trận xong, Thất Thánh đồng vào tâu với Võ Vương:

- Chúng tôi là người ở núi non, vâng lệnh thầy xuống giúp Bệ hạ. Nay nước nhà được thái bình, chúng tôi xin trở về núi tu hành, còn việc phú quý, chúng tôi không muốn.

Võ Vương phán rằng:

- Trẫm nhờ các khanh tài cao phép lạ, công khó trí dày, mới cứu được nước được dân. Nay thái bình, các khanh không chịu hưởng giàu sang, Trẫm nhờ nào để các khanh về núi.

Bảy người đồng tâu:

- Chúng tôi đội ơn Bệ hạ, nhưng không dám cãi lời thầy, vả lại lòng tu còn nặng, không có ý hưởng tước quyền, xin Bệ hạ cho chúng tôi tạ tội quyện.

Võ Vương biết không thể nào lưu Thất Thánh lại được, nên buồn bã nói:

- Trước khi khởi binh, những trung thần nghĩa sĩ như mây rợp đất, thế mà sau cuộc chiến chinh, nửa đường bỏ mạng rất nhiều, Trẫm lấy làm thảm thiết. Nay các khanh đòi rời Trẫm, Trẫm không thể ngăn được, vậy xin đợi Trẫm tổ chức một tiệc tiễn hành, các khanh lợi dụng lúc Trẫm thật say mà ra đi để Trẫm bớt đau lòng.

Hôm sau, tiệc dọn tại Trường đình, bảy người đều đủ mặt. Võ Vương cùng các quan ra đón. Bảy người tiếp giá. Võ Vương nắm tay từng người, nói rằng:

- Các vị nay về núi, tức là bực Thần Tiên, không còn ràng buộc đạo vua tôi nữa. Vậy chớ nên khiêm nhường, hãy cùng Trẫm đồng bàn uống thật say một bữa.

Bảy người tạ ơn, đồng ngồi dự tiệc. Thiên hạ nghe đồn Thiên tử đưa Thần Tiên về núi, nên kéo đến xem rất đông.

Mãn tiệc, bảy người từ giả. Võ Vương rưng rưng nước mắt. Tử Nha theo đưa một đôi ngựa rồi mới chia tay. Bảy vị sau này đều tu thành Chánh quả. Có bài thơ rằng:

*Từ giả về non lánh tục trần,
Thanh nhàn cảnh tịnh rất an thân.
Quyết thành Chánh quả nên Tiên Phật,
Khỏi đọa luân hồi trả oán ân.
Hai chữ thị phi đã chẳng bận,
Một câu vinh nhục cũng không cần.
Vui chơi nào biết mùi dương thế,
Dâu bể màng chi đổi mấy lần.*

Sau đây là bài giảng cơ của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ tức là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, nói về Thất Thánh và Vi Hộ:

Phò loan: Báo Ân Đường Kim Biên, ngày 15-8- Bính Thân
Hộ Pháp – (dl 19-9-1956).
Bảo Đạo

THANH SƠN ĐẠO SĨ

Bản tặng xin chào Thiên Tôn, Chơn Quân, Hiền đệ.

Thưa Thiên Tôn, có Nguyệt Tâm Chơn Nhơn đến, nhưng nhường cơ cho Bàn tăng trước. Cười....

Nhiều điều Thiên Tôn hỏi, Bàn tăng khó trả lời đặng. Duy Nguyệt Tâm đảm đương Thiên vụ, người hiểu biết rõ hơn Bàn tăng. Vậy Thiên Tôn nên vấn nơi người.

Chỉ có bài thi của Bàn tăng có hơi huyền bí tiên tri, nên Bàn tăng có thể giải đáp.

Thiên Tôn nhớ lại, khi lập thành Phong Thần bảng, những người đứng vào hàng Thất Thánh là ai?

Hộ Pháp bạch: Lý Thiên Vương, Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra, Vi Hộ, Dương Tiễn, Lôi Chấn Tử.

- Phải! Thì trước đầu kiếp vào nhà họ VI, còn nay vào nhà họ PHAM. Điều đó có chi khó hiểu mà phỏng đoán. Tiên tri của Bàn tăng đã nhiều và chỉ rõ Việt Nam xuất Thánh thì đã hẳn rồi, còn chi không rõ rệt. Hơn nữa lại còn một điều trọng hệ hơn là **Di-Lạc giáng linh**, thì Thiên Tôn đã thấy rằng, tiên tri vốn không sai sót.

Còn lời thứ hai, Thiên Tôn hỏi Bàn tăng, thì xin Ngài vấn đáp với Nguyệt Tâm, vì chính mình người đã truyền tin ấy. Vui mừng hơn nữa là từ đây thiên hạ sẽ hiểu rõ Thánh chất của Thiên Tôn và ngọn cờ cứu khổ sẽ cứu quốc cho giống nòi Việt Nam, rồi loạn ra cho toàn thế giới chung hưởng.

Bảo Đạo! Có phải ta tri âm với nhau về điều ấy chăng?

THĂNG.

Thất thân - Thất tiết

失申 - 失節

A: To be unfaithful to one's husband.

P: Être infidèle à son mari.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Thân:** thân mình. **Tiết:** sự chung thủy với chồng.

■ Thất thân là người đàn bà lờ thân mình với người đàn ông khác không phải chồng mình.

■ *Thất tiết là người đàn bà không giữ được tấm thân chung thủy đối với chồng.*

Thất thân đồng nghĩa Thất tiết.

Thất thập cổ lai hy

七十古來稀

Thất: Bảy, thứ bảy. **Thất thập:** 70. **Cổ:** xưa. **Lai:** tới. **Hy:** ít có.

Thất thập cổ lai hy là 70 tuổi xưa nay ít có.

Nhân sinh thất thập cổ lai hy: người sống đến 70 tuổi xưa nay ít có.

Thời xưa, nền y học chưa được phát triển, thuốc trị bệnh ở nước này không được đem qua bán ở nước khác, nên khi con người bị bệnh thì thiếu thuốc điều trị, dễ đưa đến tử vong. Trung bình tuổi thọ của người xưa là 55 đến 60 tuổi. Khi người xưa sống được 61 tuổi thì mừng lắm, nên tổ chức ăn mừng lễ Đáo tuế, tức là Hạ thọ. Do đó, người xưa sống được 70 tuổi là ít có.

Thất thập nhị Địa

七十二地

A: The seventy two Earths.

P: Soixante-douze Terres.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Thất thập nhị:** 72. **Địa:** địa cầu.

Thất thập nhị Địa là 72 Địa cầu.

72 Địa cầu này được đánh số để gọi tên từ 1 đến 72, và quả Địa cầu của nhóm loại chúng ta đang ở là Địa cầu 68.

Như vậy, phía trên Địa cầu của chúng ta có 67 Địa cầu, và phía dưới chúng ta có 4 Địa cầu.

Càng lên cao, các Địa cầu càng trong sạch nhẹ nhàng, người trên đó càng tiến hóa và càng tốt đẹp.

Càng đi xuống, các Địa cầu càng ô trược nặng nề, người nơi đó càng xấu xa u tối, kém tiến hóa. Bốn Địa cầu bên dưới

Địa cầu 68 của chúng ta mang bốn số: 69, 70, 71, 72, được gọi là U Minh Địa, bởi vì nơi đây rất tối tăm ô trược.

Do đó, nhơn loại ở trên các Địa cầu cao hơn thì có trình độ tiến hóa cao hơn chúng ta rất nhiều về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Đức Chí Tôn có nói:

TNHT: "Đứng bực Đế vương nơi trái Địa cầu này (Địa cầu 68) chưa đặt vào bực chót của Địa cầu 67. Trong Địa cầu 67, nhơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi Địa cầu càng tăng thêm hoài cho tới Đệ nhứt cầu (Địa cầu số 1), Tam thiên thế giới.".....

Như vậy, sự tiến hóa của nhơn loại sẽ đi từ Địa cầu thấp lên cao. Kém tiến hóa nhứt là Địa cầu 72. Nhơn loại dần dần luân hồi chuyển kiếp tiến hóa lên các Địa cầu cao hơn, và cuối cùng sẽ tiến hóa lên tới Đệ nhứt cầu. Sự tiến hóa tới đây là đã đi hết dãy Thất thập nhị Địa.

Con người sẽ tiếp tục tiến hóa đi lên Tứ Đại Bộ Châu (Hạ) rồi lên Tam thiên thế giới (3000 thế giới), qua hết Tam thiên thế giới thì vào Tứ Đại Bộ Châu (Thượng), sau đó mới vào đặng Tam thập lục Thiên, đi hết Tam thập lục Thiên thì đến Bạch Ngọc Kinh, hiệp nhứt với Thượng Đế.

Thế là chơn linh ấy đã đi giáp một chu kỳ tiến hóa trong CKVT của Đức Chí Tôn. (Xem: **Nhơn sanh quan, vàn Nh**)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thất thập nhị Hiền

七十二賢

A: The seventy two Sages.

P: Soixante-douze Sages.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Thất thập nhị:** 72. **Hiền:** người có đạo đức và tài năng vượt trội.

■ Đối với Đạo Cao Đài, Thất thập nhị Hiền là 72 vị Giáo Sư nam phái CTĐ, chia ra 3 phái Thái Thượng Ngọc, mỗi phái 24 vị.

■ Đối với Nho giáo, Thất thập nhị Hiền là 72 ông Hiền.

Trong số 3000 môn đệ của Đức Khổng Tử, có 72 vị tài giỏi vượt trội gọi là Thất thập nhị Hiền. Trong số 72 ông Hiền có 10 người cao trổi gọi là Thập Triết.

Vậy Thất thập nhị Hiền của Nho giáo gồm: Thập Triết đứng bên trên và 62 ông Hiền đứng kế dưới.

Theo tài liệu chép trong sách Khổng Tử Gia Ngữ, Thất thập nhị Hiền của Nho giáo có tên sau đây:

1. Mẫn Tử	tự là	Tử Khiên.
2. Nhiễm Canh	tự là	Bá Ngưu.
3. Nhiễm Ung	tự là	Trọng Cung.
4. Tể Dư	tự là	Tử Ngã.
5. Đoan Mộc Tứ	tự là	Tử Cống.
6. Nhiễm Cầu	tự là	Tử Hữu.
7. Trọng Do	tự là	Tử Lộ.
8. Ngôn Yển	tự là	Tử Du.
9. Bốc Thương	tự là	Tử Hạ.
10. Chuyên Tôn Sư	tự là	Tử Trương.
11. Đạm Đài Diệt Minh	tự là	Tử Vũ
12. Cao Sài	tự là	Tử Cao
13. Bật Bất Tề	tự là	Tử Tiện
14. Phàn Tu	tự là	Tử Trì
15. Hữu Nhược	tự là	Tử Hữu
16. Công Tây Xích	tự là	Tử Hoa
17. Nguyên Hiến	tự là	Tử Tư
18. Công Dã Tràng	tự là	Tử Tràng
19. Công Tích Ai	tự là	Quý Trầm
20. Tăng Điểm	tự là	Tử Tích
21. Nhan Do	tự là	Quý Lộ
22. Thương Cù	tự là	Tử Mộc
23. Tất Điều Khai	tự là	Tử Nhược
24. Công Lương Nhu	tự là	Tử Chính
25. Tàn Thương	tự là	Bất Từ
26. Nhan Khắc	tự là	Tử Kiêu
27. Tư Mã Canh	tự là	Tử Ngưu

28. Vu Mã Thi	tự là	Tử Kỳ
29. Lương Chiên	tự là	Thúc Ngự
30. Cầm Lao	tự là	Tử Khai
31. Nhiễm Nhu	tự là	Tử Ngự
32. Nhan Hạnh	tự là	Tử Liễu
33. Bá Kiên	tự là	Khải
34. Công Tôn Long	tự là	Tử Thạch
35. Trần Cang	tự là	Tử Nguyên
36. Thúc Trọng Hội	tự là	Tử Kỳ
37. Tàn Tổ	tự là	Tử Nam
38. Liêm Khiết	tự là	Tử Tào
39. Công Tây Giảm	tự là	Tử Thượng
40. Tiết Bang	tự là	Tử Tông
41. Tả Dĩnh	tự là	Tử Hành
42. Nhiệm Bất Tề	tự là	Tử Tuyên
43. Nguyên Kháng	tự là	Tử Tịch
44. Tất Điều Tông	tự là	Tử Văn
45. Khuê Tôn	tự là	Tử Liễm
46. Nhạc Khải	tự là	Tử Thanh
47. Tất Điều Sĩ	tự là	Tử Liêm
48. Hề Châm	tự là	Tử Khải
49. Công Tây Dư	tự là	Tử Thượng
50. Nhung Tứ Xích	tự là	Tử Tông
51. Thạch Sử	tự là	Tử Lý
52. Địch Hắc	tự là	Triết Chi
53. Vinh Kỳ	tự là	Tử Kỳ
54. Công Tân	tự là	Tử Trọng
55. Yên Cấp	tự là	Tử Tư
56. Bộ Thúc Thặng	tự là	Tử Xa
57. Thi Chi Thường	tự là	Tử Hằng
58. Nhan Chi Bộc	tự là	Tử Thúc
59. Huyền Thành	tự là	Tử Hoàn
60. Công Tổ Tư	tự là	Tử Chi
61. Tề Phủ Hắc	tự là	Tử Sách

62. Nhiễm Quý	tự là	Tử Sản
63. Huyền Đản	tự là	Tử Tượng
64. Thương Trạch	tự là	Tử Tú
65. Nhan Khoái	tự là	Tử Thanh
66. Tàn Phi	tự là	Tử Chi
67. Công Hạ Thủ	tự là	Tử Thặng
68. Hữu Tác Thục	tự là	Tử Minh
69. Thân Hội	tự là	Tử Chu
70. Khổng Trung	tự là	Tử Miệt
71. Nhan Tướng	tự là	Tử Tương
72. Nam Cung Thao	tự là	Tử Dung

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thất thể đạo

失體道

A: To lose the face of the religion.

P: Perdre la face de la religion.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Thể:** thể diện. **Đạo:** tôn giáo.

Thất thể đạo là mất thể diện của Đạo, tức là người tín đồ hay Chức sắc của đạo làm nhiều việc bê bối khiến người ta khinh rẻ tôn giáo của mình.

CG PCT: Song chẳng dặng làm *thất thể đạo*, nghĩa là mỗi điều sửa cái phải do nơi Hội Thánh phê chuẩn.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thất thệ

失誓

A: To break one's oath.

P: Violer son serment.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Thệ:** lời thề, lời Minh Thệ khi nhập môn.

Thất thệ là mất lời thề, tức là lỗi thệ, không giữ đúng lời Minh Thệ khi nhập môn cầu Đạo.

Các tín đồ Đạo Cao Đài, khi nhập môn cầu Đạo đều phải lập Minh Thệ và phải giữ lời Minh Thệ trong suốt cuộc đời mình. Lời Minh Thệ do Đức Chí Tôn đặt ra gồm 36 chữ:

Tên gì?..... Họ gì?..... "Thề rằng: từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng đổi dạ đổi lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục."

Nếu người tín đồ Cao Đài không thực thi đúng lời Minh Thệ (gọi là Thất thệ), thì phải mang tội. Còn như thực thi đúng lời Minh Thệ thì được Đức Chí Tôn độ rồi.

TNHT: Hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đọa hằng hà, mỗi ngày xem chẳng ngớt, là tại thiếu kém đức tin và lòng trông cậy nơi Thầy, đó là mấy Đạo hữu tín đồ *thất thệ*.

Sau đây là kết quả việc Thất thệ của một tín đồ, tại Hương đạo Bá Hữu, Phận đạo đệ nhứt, có Phúc Trình dâng lên Hội Thánh. Nội dung Phúc Trình, xin chép ra sau đây:

Chúng tôi là Bàn Trị Sự đương quyền Hành Chánh Hương đạo Bá Hữu thuộc Đệ I Phận đạo, đồng kính phúc trình một việc như sau:

Kính bạch Hội Thánh,

Nguyên trong Hương đạo chúng tôi có vị Đạo hữu Lê Văn Lòng 60 tuổi, qui vị ngày 17-giêng-Đinh Mùi, nhưng vị này trước kia còn sống thì có tánh hiền lương chơn thật, biết lập bồi đức cùng Đạo, nhưng ông còn thiếu sự chay lạt và cứng kiểng cũng như vái lạy. Ông không biết nên ngày qui vị của ông, Bàn Trị Sự chúng tôi hành lễ theo Châu Tri số 61 của Hội Thánh, thì có người con trai lớn của ông là Lê Văn Sen 29 tuổi, thợ hồ, yêu cầu Bàn Trị Sự chúng tôi hành lễ đủ cho thân phụ người rồi thì sẽ ăn chay trong 81 ngày và tụng kinh trong Tuần Cửu, nhưng nói mà thông qua chớ không ăn chay, nên 10 giờ đêm ngày 17-3-Đinh Mùi, ông Lê Văn Lòng về nhập xác cho con về việc nói trên và cung khai các việc như sau:

Do sự chứng kiến của Liên gia trưởng và nhiều người lân cận nói lại, ông về mách bảo vợ con biết là ông *thất thệ*, hồi

còn sống không ăn chay, nên bị tội ở Khách Đình của Hội Thánh, để chờ ngày thưởng phạt của các Đấng.

Ông nói với vợ con rằng: Yêu cầu Bàn Trị Sự tụng kinh cho ông 3 đêm Sám Hối xin tội giùm ông, ông mới đăng siêu thăng, và nói rằng ông đĩnh chánh ông có hai tên: **Nguyễn Văn Lòng tự là Lê Văn Bộ**, mới đứng trong Bộ thiêng liêng và dâng sớ cầu nguyện cũng viết y như vậy.

Ông còn nói: Linh hồn ông hiện giờ còn ở lưng chừng, muốn đi đâu phải xin phép mới có người hướng dẫn, và muốn vô nhà nào cũng không được vì nơi gia đình tự nhân có thờ Chí Tôn thì không dám vô vì ở đó có Thần Thánh, mà ông là người có tội, vì ông không giữ đúng lời Minh Thệ khi nhập môn cầu đạo.

Ông Trưởng liên gia hỏi thêm ông: Hiện giờ ở Khách Đình có một mình ông hay có ai nữa không?

Ông trả lời: Trùng trùng điệp điệp, những người thất thế lưng chừng như ông còn ở đó mấy chục năm nay.

Ông nói đến đây rồi khóc òa lên và nói cho vợ con tin làm bằng chứng là cái má của ông, mưa lở một phía bên trái, gần đầu.

Việc này cũng đúng sự thật.

Đến đây ông xuất đi luôn.

Bá Hữu, ngày 18 tháng 3 năm Đinh Mùi (1967).

(Bàn Trị Sự ký tên)

(Tài liệu của Giáo Thiện Phạm Văn Phải)

Thất thường

失常

A: Irregular.

P: Irrégulier.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Thường:** lệ thường, bình thường.

Thất thường là mất sự đều hòa, lúc thế này lúc thế nọ.

Thất tịch

七夕

A: The night of the seventh day of the seventh lunar month.

P: La nuit du septième jour du septième mois lunaire.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Tịch:** đêm.

Thất tịch là đêm mừng 7 tháng 7 âm lịch.

Thất tín

失信

A: To fail in one's promise.

P: Manquer à sa paroles.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Tín:** tin.

Thất tín là làm mất lòng tin của người khác đối với mình.

TĐ ĐPHP: Không giờ phút nào Chí Tôn nói gì, hứa gì với con cái của Ngài mà Ngài *thất tín*, thất hứa.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thất tinh

七星

A: The group of seven stars.

P: Le groupe de sept étoiles.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Tinh:** ngôi sao.

Thất tinh là chòm sao có 7 ngôi sao, thường là chỉ chòm sao Bắc đẩu. Chòm sao này gọi là Tiểu Hùng Tinh có 7 ngôi sao sắp theo hình cái bánh lái, và tại đuôi bánh lái là sao Bắc đẩu.

Đèn thất tinh là cái đèn có 7 ngọn, đốt lên thấy như 7 ngôi sao. Đèn thất tinh dùng để rọi sáng chơn thần.

Thất tình - Lục dục

七情 - 六欲

A: The seven human feelings - The six human passions.

P: Les sept sentiments humains - Les six passions humaines.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Tình:** tình cảm của con người. **Lục:** sáu. **Dục:** muốn, ham muốn.

Lục dục là sáu điều ham muốn của con người. (Xem chi tiết nơi chữ: Lục căn - Lục dục, văn L)

Tình là sự rung động của cái Tâm khi cảm được sự biến đổi của sự vật diễn ra bên ngoài, nên gọi là Tình cảm. Con người có 7 thứ tình cảm phát lộ ra ngoài, nên gọi là Thất tình.

Nhiều sách kể ra 7 thứ tình cảm ấy của con người không giống nhau. Xin nêu ra sau đây:

1. Phạt học Từ Điển của Đoàn Tr. Còn: Thất tình gồm:

Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Dục.
(mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, muốn)

2. Kinh Lễ của Nho giáo: Thất tình gồm:

Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Cự, Dục.
(mừng, giận, thương, ghét, buồn, sợ, muốn)

3. Đại Thừa Chơn Giáo: Thất tình gồm:

Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Cự.
(mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, sợ)

4. Dưỡng Chơn Tập: Thất tình gồm:

Hỷ, Nộ, Ai, Lạc, Ưu, Khủng, Kinh.
(mừng, giận, buồn, vui, lo, sợ, hoảng sợ)

5. Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp: Thất tình gồm:

Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Dục.
(mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, muốn)

Tại Tòa Thánh Tây Ninh, nơi 3 tòa sen làm 3 ngôi cho Đức Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh có bông hình con rắn thân 7 đầu, gọi là Thất đầu xà, mình rất dài quấn 3 ngôi: cái đuôi rắn quấn ngôi của Đức Thượng Sanh, mình giữa quấn ngôi Đức Thượng Phẩm, phần đầu quấn ngôi của Đức Hộ

Pháp, và đặc biệt 7 cái đầu rắn (tượng trưng Thất tình): 3 đầu *Hỷ, Ái, Lạc* cất cao lên phía sau lưng Đức Hộ Pháp; 2 đầu *Ai, Nộ* gục xuống thấp nhất để hai chơn Đức Hộ Pháp đạp lên; 2 đầu *Ô, Dục* gục xuống vừa chừng để Đức Hộ Pháp gác hai tay lên.

Bố trí 7 đầu rắn để tượng trưng Thất tình như thế có ý nghĩa đối với người tu như sau:

- Thất tình ví như 7 cái đầu rắn độc, nếu không kèm chế được Thất tình thì Thất tình như nọc độc của 7 đầu rắn có thể giết chết con người một cách lạ lùng.
- Ba đầu cất lên cao tượng trưng *Hỷ, Ái, Lạc* là 3 tình cảm tốt, nên nâng đỡ cho 3 tình này phát triển lên cao (nhưng phải có chừng mực, không nên thái quá).
- Hai đầu gục xuống thấp nhất tượng trưng *Nộ* (giận), *Ai* (buồn) để Đức Hộ Pháp đạp chân lên, đó là 2 tình cảm cần phải chế ngự mạnh mẽ, bởi vì nếu nó nổi lên thì rất nguy hiểm: cái nư giận sẽ làm cho ta mất hết công đức, cái buồn rầu sẽ làm cho ta mất hết ý chí.
- Hai đầu gục xuống trung bình tượng trưng *Ô* (ghét), *Dục* (muốn) để Đức Hộ Pháp gác tay đè lên. Hai tình này cũng cần phải chế ngự vì nó sanh ra tánh ích kỷ lợi mình hại người và tánh tham lam, muốn hoài không biết đủ.

Người tu không bao giờ tiêu diệt được Thất tình, dù tu thành Phật thì Phật cũng không thể tiêu diệt được Thất tình, mà chỉ là sự chuyển hóa Thất tình thành những tình cảm cao thượng để giúp chúng sanh tiến hóa.

Thí dụ như: Giận mình không làm được nhiều điều thiện, giận mình không siêng năng công phu tinh tấn, Ghét mình không giữ được tư tưởng trong sạch, Buồn bực vì mình bị bệnh hoạn nên bê trễ việc công quả, mong muốn được khỏe mạnh để phụng sự chúng sanh.

Đó là những tình cảm *Nộ, Ô, Ai, Dục* mà chúng ta đã chuyển hóa thành những tình cảm cao thượng, để giúp cho chúng ta tiến hóa.

Đối với Đức Phật, Thất tình đã chuyển hóa thành những tình cảm rất cao thượng. Tình *thương* đã chuyển thành tình bác ái, thương khắp chúng sanh. Phật rất vui khi thấy chúng sanh hồi đầu hướng thiện, qui y tam bảo; Phật cũng rất *mừng* khi có một chúng sanh tu hành tinh tấn, đắc thành Phật đạo. Phật cũng cảm thấy *giận ghét* những chúng sanh nào mang danh tăng ni làm điều sai quấy, hoen ố cửa chùa, và sự giận ghét này biến thành lòng thương hại để Phật ban bố cho các kẻ ấy chút ân điển cho nó sớm giác ngộ. Phật *muốn* cứu vớt toàn cả chúng sanh, nhưng Phật rất *buồn* vì thấy nghiệp chướng của chúng sanh quá nặng nề khiến cho chúng sanh phải trải qua một đại kiếp nạn Tận Thế sắp tới.

Sau đây, xin trích một đoạn Thánh giáo dạy về Thất tình Lục dục đối với người tu:

"Con người vì bị Thất tình Lục dục mà hao tổn tinh thần, tiêu mòn khí phách. Nó luống đầy xô như loại vào ao lửa núi gươm, hang sâu vực thẳm.

Hỷ, Nộ, Ái, Ố toàn là sự thường tình hèn thấp của con người: lúc mừng khi giận, cơn ghét hồi thương, khgà chừng mực.

Hỷ là mừng, Nộ là giận. Hễ gặp sự vui thích thỏa vừa lòng dục thì mến mà mừng. Còn gặp điều nghịch ý, bất mãn tâm tà, lại thăm lại sầu mà giận. Bị vậy, Ngũ khí Tam huê mới mau hao kém.

Ái là yêu, Ố là ghét. Hễ thuận tình trứu mến, khoái sự ái ân thì mê thích mà yêu, còn nghịch chỗ mong ham, trái lòng thèm muốn, lại gây gổ ganh ghét. Bởi vậy tinh huyết thần lực mới chóng giảm suy.

Còn những Ai, Lạc, Cự là buồn, vui, sợ thì cũng là những món rất hại trong đám Thất tình.....

Làm người phải lập chí cao thượng, đừng để Thất tình cám dỗ, Lục dục khiến sai. Mình phải mạnh bạo cương quyết làm chủ nó, chớ đừng yếu ớt lồi thoi để nó làm chủ mình, rồi muốn chi cứ phải vừa theo nó mãi hay sao?" (ĐTCG)

Cái tình của con người dễ phát mà lại khó chế, tiêu biểu nhất là Nộ: nóng giận.

Khi phát giận, hãy chế ngự nó bằng cách quên sự giận đi, xem xét coi sự lý phải quấy, điều gì xui khiến.

Thánh nhơn nói rằng: "*Vong nộ tắc công, quán lý tắc thuận.*" Nghĩa là: quên giận mới công bình, xét lý thì thỏa thuận. Hai điều này là phương để xét mình, kèm chế lấy mình mà lần lần dứt sự vô minh.

Như vậy, cao hơn hết là quên Tình, mà thực ra chẳng phải quên Tình, ấy là dẫn Tình đem về với Tánh vậy.

Người dẫn được Tình đem về với Tánh thì Nho giáo gọi là Thâu phóng tâm, Đạo giáo gọi là Luyện hườn đan, lâu ngày công phu già dặn, tự nhiên đặng như như bất động, đắc đạo vậy.

Theo lời dạy của Đức Cao Thượng Phẩm trong Luật Tam Thể, Thất tình Lục dục là của chơn thân. Thể xác lõi cuốn Thất tình Lục dục vào đường vật chất, còn linh hồn thì hướng dẫn Thất tình Lục dục vào đường cao thượng.

CHƠN THÂN

Nguyên lai bản chất vốn trung bình,
Lục dục Thất tình vẫn vẹn thình.
Phật Mẫu ban cho nên đức tính,
Chí Tôn trau sửa được thành hình.
Ruộng cày sáu mẫu lo vun quén,
Nhà ở bảy căn gắng vẹn gìn.
Trở lại ngôi xưa nhờ khéo dưỡng,
Yêu thương Phật Mẫu tạo nên hình.

Cao Thượng Phẩm

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Thất Tổ

(Xem: Cửu Huyền Thất Tổ, vần C)

Thất truyền

(Xem: Thất chơn truyền)

Thất ức niên

七億年

A: The seven hundred thousand years.

P: Sept cent mille années.

Thất: Bảy, thứ bảy. **Ức:** mười vạn, mười muôn, một trăm ngàn. **Niên:** năm. **Thất ức** là bảy chục vạn = 700 000.

Thất ức niên là bảy trăm ngàn năm (700 000 năm).

Thất ức niên còn được gọi là: Thất bá thiên niên (thất là bảy, bá là trăm, thiên là ngàn) tức là bảy trăm ngàn năm.

Trong ngày Lễ Khai Đạo Cao Đài 15-10-Bình Dân (1926), tại chùa Gò Kén có trưng bày đôi liễn:

彌勒七百千年廣開大道

釋迦二十五世終立禪門

*Di Lạc thất bá thiên niên quảng khai Đại Đạo,
Thích Ca nhị thập ngũ thế chung lập Thiền môn.*

Nghĩa là:

Đức Phật Di-Lạc rộng mở nền Đại Đạo trong bảy trăm ngàn năm,

Đức Phật Thích Ca lập Phật giáo trong hai mươi lăm thế kỷ thì chấm dứt. (25 thế kỷ = 2500 năm).

TNHT: Thanh đạo tam khai *thất ức niên*,
Thọ như địa quyển, thanh hòa Thiên.

Nghĩa là:

Nền đạo trong sạch của Đức Chí Tôn mở lần thứ ba được 700 000 năm,

Lâu dài như trái đất, thanh vượng cùng Trời.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thất vị

失位

A: To lose one's throne.

P: Perdre son trône.

Thất: Mất, thua, sai lầm. **Vị:** ngôi vị.

Thất vị là mất ngôi vị.

THẬT

THẬT

(Xem: Thực)

THÂU

THÂU

1. **THÂU: THU:** 收 lấy vào, tom góp, bắt lấy.
Td: Thâu nhập, Thâu thập.
2. **THÂU:** (nôm) Suốt.
Td: Thâu niên.

Thâu hoạch (Thu hoạch)

收穫

A: To obtain.

P: Obtenir.

Thâu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Hoạch:** gặt hái.

- *Thâu hoạch là nhà nông gặt hái mùa màng.*
- *Thâu hoạch là nhận lấy kết quả.*

Thâu hồi (Thu hồi)

收回

A: To get back.

P: Retirer.

Thâu:Thu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Hồi:** trở về.

Thâu hồi hay Thu hồi là lấy trở lại cái đã phát ra.

Thu không (Thâu không)

收空

Thu: Thâu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Không:** không có gì.

Thuở xưa, ở kinh thành hay các tỉnh thành, đến lúc gần tối, có quân lính hộ thành đi suốt khắp trong thành, hễ chắc không có gian tế lộn vào trong thành thì ra hiệu để đóng cửa thành, gọi là Thu không, tức là trong thành không có gian tế.

Tiếng trống thu không: tiếng trống vào lúc gần tối.

Thâu nhập

收入

A: To receive.

P: Recevoir.

Thâu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Nhập:** vào.

■ *Thâu nhập hay Thu nhập là nhận vào.*

■ *Thâu nhập là số tiền hay số sản phẩm nhận được do sức lao động của mình làm ra trong một tháng hay một năm.*

TNHT: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết, nên thường *thâu nhập* nhiều đũa vô tâm,...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thâu niên

A: Throughout the year.

P: Durant toute année.

Thâu: (nôm) Suốt. **Niên:** năm.

Thâu niên là suốt năm.

TNHT: *Thâu niên* chẳng đoái chút tinh thần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thâu phục

收服

A: To conquer.

P: Conquérir.

Thâu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Phục:** chịu theo người có tài đức hơn mình.

Thâu phục hay Thu phục là làm cho người ta kính phục mà theo về mình.

TNHT: Nay Thầy phải tự tìm lấy một phương pháp huyền diệu hơn để *thâu phục* các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thâu thập

收拾

A: To gather.

P: Ramasser.

Thâu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Thập:** gom nhặt.

Thâu thập là lượm lặt góp lại và gom vào một chỗ.

Thâu xuất - Thâu chi

收出 - 收支

A: Receipts and expenses.

P: Recettes et dépenses.

Thâu: lấy vào, tom góp, bắt lấy. **Xuất:** phát ra. **Chi:** xài ra.

Thâu xuất, đồng nghĩa Thâu chi (Thu chi), là số tiền thâu vào và xuất ra.

Sổ thu xuất là cuốn sổ ghi các số tiền thu vào và các số tiền xuất ra hàng ngày để kiểm soát việc thu xuất tiền bạc.

THẤU

THẤU

THẤU: 透 Suốt qua, thông suốt.

Td: Thấu đáo, Thấu triệt.

Thấu đáo

透到

A: To know thoroughly.

P: Comprendre à fond.

Thấu: Suốt qua, thông suốt. **Đáo:** tới nơi.

Thấu đáo là biết rất rõ, biết tới nơi tới chốn.

TNHT: Mầu nhiệm để chi tìm *thấu đáo*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thấu tình đạt lý

透情達理

Thấu: Suốt qua, thông suốt. **Tình:** tình cảnh. **Đạt:** đến. **Lý:** lý lẽ.

Thấu tình là hiểu rõ tình cảnh.

Đạt lý là đến được cái lý lẽ của nó.

Thấu tình đạt lý là nói về cách đối xử rất khéo léo, hợp tình hợp lý, khiến ai cũng hài lòng.

Thấu triệt

透徹

A: To penetrate.

P: Pénétrer.

Thấu: Suốt qua, thông suốt. **Triệt:** suốt cả.

Thấu triệt là biết rõ ràng, thông suốt vấn đề.

THÂ Y

Thây phàm

A: The material body.

P: Le corps matériel.

Thây: thể xác. **Phàm:** cõi trần.

Thây phàm là thể xác của con người nơi cõi trần.

KVẮC: Phải uống ăn nuôi sống *thây phàm*.

KVẮC: Kinh vào ăn cơm.

THÈM

Thèm lạt

A: To covet.

P: Convoiter.

Thèm lạt là thèm khát, thèm thuồng, ước muốn.

Đây là từ ngữ xưa, ngày nay không dùng.

TĐ ĐPHP: Năm 35 tuổi, Bàn đạo thấy sao mà phải khao khát *thèm lạt*, tại làm sao Chí Tôn biết thiếu thốn nơi tinh thần điều ấy mà cho Bàn đạo. Bàn đạo ban sơ nghi hoặc, có lẽ một Đấng có quyền năng thiêng liêng biết tâm lý đang nồng nàn ao ước, đương thèm lạt khao khát, đương tiềm tàng mà đem ra cám dỗ....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

THÊ**THÊ**

1. **THÊ:** 妻 Vợ.
Td: Thê nhi, Thê tróc tử phọc.
2. **THÊ:** 悽 Buồn, bi thương.
Td: Thê lương.

Thê lương thảm đạm

悽涼慘淡

Thê: Buồn, bi thương. **Lương:** lạnh. **Thảm:** đau đớn.
Đạm: nhạt.

Thê lương là buồn thảm lạnh lẽo.

Thảm đạm là buồn rầu khổ sở.

TĐ ĐPHP: Nên ngày nay đã gây ra biết bao tấn tuồng *thê lương thảm đạm*.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thê nhi - Thê tử

妻兒 - 妻子

A: Wife and children.

P: Femme et enfants.

Thê: Vợ. **Nhi:** con trẻ. **Tử:** con.

Thê nhi, đồng nghĩa Thê tử, là vợ con.

KSH: Của thập phương châu cấp *thê nhi*.

KSH: Kinh Sám Hối.

Thê tróc tử phọc

妻捉子縛

Thê: Vợ. **Tróc:** bắt lấy. **Tử:** con. **Phọc:** Phược: trói.

Thê tróc tử phọc là vợ bắt con trói, ý nói người đàn ông bị ràng buộc với gia đình, khó xuất gia để tu hành.

THỀ

Thề nguyện

A: To swear.

P: Jurer.

Thề: cam đoan làm trọn việc gì bằng lời lẽ nghiêm chỉnh.

Nguyện: ước muốn.

Thề nguyện, chữ hán là Thệ nguyện, là thề làm được như ước muốn.

THẾ

THẾ

1. **THẾ:** 世 Đời, cuộc đời, cõi trần.
Td: Thế đạo, Thế sự, Thế Tôn.
2. **THẾ:** 勢 Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực.
Td: Thế gia, Thế thời.
3. **THẾ:** 剃 Hớt tóc, cắt tóc.
Td: Thế phát qui y.

Thế cuộc

世局

A: The situation of world.

P: La situation du monde.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Cuộc: Cực:** tình hình.

Thế cuộc hay Thế cực là cuộc đời.

TNHT: Sinh đứng vào vòng *thế cuộc*, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng, đứng chờ lúc kết quả qui Thiên ngoại,...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế đạo

世道

A: Moral laws.

P: Lois morales.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Đạo:** đường lối phép tắc phải theo.

Thế đạo là đạo xử thế, đạo ở đời, tức là đường lối phép tắc dạy làm một người ở đời thế nào cho hợp lẽ phải và đạo lý.

Như vậy, Thế đạo chính là Nhơn đạo.

Kinh Thế đạo: những bài kinh dạy đạo làm người ở đời.

Trong quyển Kinh Thiên đạo và Thế đạo của Đạo Cao Đài, phần Thế đạo gồm 19 bài kinh:

- 10 bài kinh đầu do Đức Phạm Hộ Pháp đặt ra, có cầu Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn chỉnh văn lại.
- Bài kinh Hôn Phối do Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn giảng cơ ban cho.
- 8 bài kinh dùng trong Tang lễ do Bà Đoàn Thị Điểm giảng cơ ban cho.

CG PCT: Thượng Sanh làm chủ của *Thế đạo*, nắm luật Thế nơi tay mà điều dắt cả chúng sanh vào cửa Đạo.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thế độ

世度

A: The salvation of the world.

P: La salvation du monde.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Độ:** cứu giúp.

Thế độ là độ đời, tức là cứu giúp chúng sanh.

CG PCT: Còn Thượng Sanh về *Thế độ*, đem các chơn hồn vào cửa Đạo.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thế gia vọng tộc

勢家望族

A: The powerful and honourable family.

P: La famille puissante et honorable.

Thế: Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực. **Gia:** nhà. **Vọng:** được ngưỡng mộ. **Tộc:** họ. **Thế gia** là nhà có quyền thế, có người đang làm quan. **Vọng tộc** là dòng họ có người tài giỏi được nhiều người ngưỡng mộ.

Thế gia vọng tộc là chỉ những nhà có tiếng tăm quyền thế, được nhiều người kính trọng.

Thế giới địa hoàn

世界地寰

A: The terrestrial world.

P: Le monde terrestre.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Giới:** bờ cõi. **Địa:** đất. **Hoàn:** vùng đất lớn.

Thế giới, khi xưa thường đọc là Thế giới, là chỉ chung các nước trên địa cầu.

Thế giới địa hoàn là chỉ toàn thế trái đất, trên đó có loài người và các sanh vật đang sống.

KĐ2C: Xa chừng *thế giới địa hoàn,*
Cõi Thiên đệp thấy nhẹ nhàng cao thẳng.

KĐ2C: Kinh Đệ Nhị cửu.

Thế giới quan

世界觀

A: The conception of the world.

P: La conception du monde.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Giới:** bờ cõi. **Quan:** quan niệm, sự nhận thức.

Thế giới quan là một hệ thống những quan niệm về thế giới, tức là đề cập đến các vấn đề của thế giới như: nguồn gốc, tính chất, cấu tạo, và sự phát triển.

Thế giới quan chính là Vũ trụ quan. Ngày nay người ta thường dùng từ ngữ Vũ trụ quan hơn. (Xem: Vũ trụ quan, văn V)

Thế lộ

世路

A: The way of life.

P: Le chemin de la vie.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Lộ:** con đường.

Thế lộ là con đường đời.

TNHT: Thế lộ bước đã mòn mà giấc mộng trần chưa thức tỉnh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế lớn lực to

A: Great influence.

P: Grande influence.

Thế: Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực. **Lực:** sức. **Thế lực** là uy quyền và sức mạnh.

Thế lớn lực to là uy quyền và sức mạnh to lớn.

TNHT: Lấy thế lớn lực to mà ép đè hạnh nhiều đũa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế luật

世律

A: The secular rules.

P: Les lois séculières.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Luật:** luật pháp.

Thế luật là Luật đời, tức là luật pháp qui định về phần nhơn đạo của người tín đồ.

Người tín đồ có hai bổn phận:

- Bổn phận đối với Đạo được qui định trong Đạo luật.
- Bổn phận đối với Đời được qui định trong Thế luật.

Thế luật đặt ra để người tín đồ vừa giữ tròn luật Đạo, vừa thi hành các bổn phận đối với gia đình gồm cha mẹ, anh em, vợ con, đối với bạn bè, đối với bạn đạo, đối với việc làm ăn sinh sống.

Thế luật là một phần quan trọng trong Tân Luật của Đạo Cao Đài, gồm tất cả 24 điều luật, có mục đích giúp người tín đồ lo tròn Nhơn đạo, vì đó là phần căn bản để tiến lên tu Thiên đạo, cầu sự giải thoát cho linh hồn.

Thế lực phàm phu

勢力凡夫

A: The material power.

P: La puissance matérielle.

Thế: Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực. **Lực:** sức. **Phàm phu:** người tầm thường, không có tài đức chi đáng kể.

Thế lực phàm phu là uy quyền và sức mạnh của kẻ phàm tục.

TNHT: Thế thì kẻ hung bạo luống mượn *thế lực phàm phu* để khuấy rối.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế ngoại đào nguyên

世外桃源

Thế: Đồi, cuộc đời, cõi trần. **Ngoại:** ngoài. **Đào nguyên:** suối hoa đào, chỉ cõi Tiên hay cảnh Tiên.

Thế ngoại đào nguyên là cõi đào nguyên ở ngoài cõi trần.

Thế phát qui y

剃髮歸依

A: To shave one's head for the following of Buddhism.

P: Couper tous les cheveux pour entrer en Bouddhisme.

Thế: Hớt tóc, cắt tóc. **Phát:** tóc. **Qui:** trở về. **Y:** nương theo. **Thế phát:** cạo tóc. **Qui y:** đem mình trở về nương theo.

Thế phát qui y là cạo tóc, đem mình vào chùa, nương theo Phật đạo lo việc tu hành.

Cũng nói: **Thế trừ tu phát:** Cạo bỏ râu tóc. (**Tu là râu**)

Theo qui định của nhà Phật, đệ tử thọ giới xuất gia thì phải cạo bỏ râu tóc và đắp y màu vàng, tỏ ý rằng bỏ hết các địa vị và tiện nghi sanh sống của mình ở cõi đời, để chuyên tâm lo việc tu hành.

Thế Sở chế bạo Tần

勢楚制暴秦

Thế: Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực. **Sở:** Sở Bá Vương Hạng Võ. **Chế:** kèm chế. **Bạo Tần:** vua Tần hung bạo: Tần Thủy Hoàng và con là Tần Nhị Thế.

Thế Sở chế bạo Tần là thế lực mạnh mẽ của Sở Bá Vương Hạng Võ chế phục được vua Tần hung bạo. Ý nói: lấy bạo trừ bạo.

TNHT: Các con dòm nền Đạo bề ngoài coi diềm dà sung túc mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi

thế Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết cái sợ nơi mặt, chớ chẳng rõ lòng người ra sao....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế sự

世事

A: The affairs of life.

P: Les affaires de la vie.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Sự:** việc.

Thế sự là việc đời, chuyện đời.

KĐRĐ: Thân vận động trong trường *thế sự*.

- **Thế sự như kỳ:** việc đời như một cuộc cờ, thắng bại không định trước được. (**Kỳ:** cờ tướng, đánh cờ)

- **Thế sự thăng trầm:** việc đời chìm nổi, lúc lên lúc xuống, vô thường.

KĐRĐ: Kinh đi ra đường.

Thế thái nhơn tình

世態人情

A: The manners of the time.

P: Les mœurs du temps.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Thái:** trạng thái. **Nhơn tình:** tình cảm của con người. **Thế thái:** thói đời.

Thế thái nhơn tình là tình cảm của con người đổi thay theo thói đời.

Thế thái viêm lương: Thói đời ám lạnh. Ý nói: Thói đời thay đổi luôn luôn, nay ám mai lạnh, nay nồng mai nhạt. (**Viêm** là nóng, **lương** là lạnh)

TNHT: Mà *thế thái nhơn tình* biết bao thay đổi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế thời

勢時

A: Circumstances.

P: Les circonstances.

Thế: Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực. **Thời:** thời kỳ.

Thế thời hay Thời thế là tình hình trong một thời kỳ, tức là tình hình của xã hội trong một giai đoạn.

TNHT: Nếu chẳng biết *thế thời*, giọt nước lành dương hết chờ khi rưới khổ đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế tình

世情

A: Manners of time.

P: Moeurs du temps.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Tình:** tình cảm.

Thế tình là tình đời, tức là tình cảm của con người trong đời sống luôn luôn thay đổi. Đó là: Thế thái hơn tình.

TNHT: Bền khổ bầu Tiên rưới *thế tình*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế Tôn

世尊

A: One honoured by the world.

P: L'un honoré par le monde.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Tôn:** tôn kính.

Thế Tôn là Đáng được cõi đời tôn kính nhưt.

Thế Tôn là từ ngữ để tôn xưng Đức Phật Thích Ca, vì Ngài có đủ các đức tánh để người đời khâm phục, kính ngưỡng.

Đức Thế Tôn là Đức Phật Thích Ca. (Xem: Thích Ca)

Thế trần

世塵

A: The world.

P: Le monde.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Trần:** cõi trần.

Thế trần là cõi đời.

TNHT: *Thế trần* mộng mị có ra chi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế trọng

勢重

A: The great influence.

P: La grande influence.

Thế: Cách cuộc bày ra, thế lực, quyền lực. **Trọng:** nặng.

Thế trọng là thế lực mạnh mẽ.

TNHT: Con một nhà, đăi đồng một bực, đưa thua sút yếu thế lại đỡ nâng diu dặt nhiều hơn đưa *thế trọng* sức nhiều.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thế tục

世俗

A: The world.

P: Le monde.

Thế: Đời, cuộc đời, cõi trần. **Tục:** tầm thường, chỉ cõi trần.

Thế tục là cõi của người đời, cõi thế gian.

TNHT: Ra vòng *thế tục* ít người toan.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỂ

THỂ

1. **THỂ:** 體 - Thân thể, hình thể. - Cách thức.
Td: Thể cách, Thể phách.
2. **THỂ:** 替 thường đọc là Thế: thay thế.
Td: Thể Thiên hành hóa.

Thể cách

體格

A: The manner.

P: La manière.

Thể: - Thân thể, hình thể. - Cách thức. **Cách:** cách thức.

Thể cách là cách thức làm ra.

TNHT: Nhạc còn chưa đủ *thể cách*, đờn để rước chư Tiên Thánh không phải vậy là đủ, người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thể chất

體質

A: The nature of the substance.

P: La nature de la substance.

Thể: - Thân thể, hình thể. - Cách thức. **Chất:** tánh chất vốn có của sự vật.

Thể chất là bản chất của vật thể.

Thể diện

體面

A: The face.

P: La face.

Thể: - Thân thể, hình thể. - Cách thức. **Diện:** cái mặt.

Thể diện là cái danh dự làm người khác phải nể nang.

TNHT: Nếu Thầy giúp tức hại *thể diện* các con, chớ không giờ phút nào Thầy xa các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thể lệ

體例

A: The rules.

P: Les règlements.

Thể: - Thân thể, hình thể. - Cách thức. **Lệ:** lẽ lối qui định.

Thể lệ là cách thức và lẽ lối qui định để mọi người tuân theo.

TL: Về Giáo huấn, điều 21: Cách dạy và các việc sắp đặt trong trường sẽ có lập *thể lệ* riêng.

TL: Tân Luật.

Thể phách

體魄

A: The body and spirit.

P: Le corps et l'esprit.

Thể: - Thân thể, hình thể. - Cách thức. **Phách:** phần vô hình của con người, chỉ tinh thần.

Thể phách là thể xác và tinh thần.

CG PCT: Trời Đất có Âm Dương, vạn vật có *thể phách*, Nhơn loại có xác hồn.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thể pháp

(Xem: Bí pháp, văn B)

Thế Thiên hành hóa

替天行化

A: To replace God for the teaching of the adepts.

P: Remplacer Dieu pour enseigner les adeptes.

Thế: thường đọc là Thế: thay thế. **Thiên:** Trời. **Hành:** làm. **Hóa:** giáo hóa cho thay đổi từ xấu ra tốt. **Thế Thiên:** thay Trời. **Hành hóa:** làm công việc giáo hóa các tín đồ, nói chung là giáo hóa nhơn sanh bỏ dữ theo lành, nhập môn tùng Đạo.

Thế Thiên hành hóa là thay Trời để dạy dỗ nhơn sanh quày đầu hướng thiện, thuận tùng Thiên lý.

CG PCT: Người nắm trọn quyền thế Thiên hành hóa, ấy là phận sự tối cao tối trọng của Đức Giáo Tông đó.

- Thế Thiên hành chánh: 替天行正

Thế Thiên hành chánh là thay Trời để thi hành Chánh đạo, tức là thay thế Đức Chí Tôn truyền bá nền đạo chơn chánh, cứu độ nhơn sanh.

CG PCT: Những bậc tu hành mà tưởng lầm phải tùng Cựu luật hay là Cổ pháp thì trái hẳn với Thiên điều của ĐĐTKPĐ thế Thiên hành chánh.

- Thế Thiên hành đạo: 替天行道

Thế Thiên hành đạo là thay Trời mà thi hành nền Chánh đạo của Đức Chí Tôn để cứu độ nhơn sanh.

CG PCT: Trước khi lãnh trách nhiệm, buộc Chánh Trị Sự phải đến Thánh Thất sở tại mà lập Minh Thệ, phải thề rằng "Giữ dạ vô tư mà hành đạo, dầu cha mẹ, anh em, vợ con, cũng chẳng đặng phép tư vị, gìn dạ chơn thành, thế Thiên hành đạo."

Chúng ta đều biết, CTĐ là thế xác của Đạo. Tức nhiên Hội Thánh CTĐ là Thánh Thế của Đức Chí Tôn tại thế, có phận sự thay thế Đức Chí Tôn về phần xác, lo mở mang mối Đạo, độ rỗi nhơn sanh.

Do đó, những Chức sắc được mạng lệnh của Hội Thánh bỏ đi hành đạo nơi các địa phương là thay mặt Hội Thánh, tức là thay thế Đức Chí Tôn phổ độ và giáo hóa nhơn sanh trong địa

phương đó. Phận sự Chức sắc ấy rất cao trọng, nhưng cũng rất khó khăn. Nếu làm nên thì công quả rất lớn, mà nếu làm hư hỏng thì tội cũng không nhỏ, vì hễ trọng quyền thì trọng phạt.

"Tại sao Hội Thánh lại dám mạo hiểm xưng mình là Thánh thể của Đức Chí Tôn là Đại Từ Phụ là Thầy của chúng ta? Thì Chí Tôn đã nói: Người đến qui lương sanh đặng Người có quyền năng hữu hình mà giáo hóa và cứu vớt quần sanh.

Ấy vậy, Hội Thánh đã đặng mạng lệnh thiêng liêng của Người mà làm Cha, làm Thầy cả con cái của Người. Cái quyền hành ấy cao trọng biết chừng nào! Chúng ta không cần để luận. Muốn nắm quyền hành ấy nơi tay tức phải tỏ ra mình là phẩm giá lương sanh mới đặng. Dầu toàn Hội Thánh hay là một phần tử của Hội Thánh, tức là một vị Chức sắc Thiên phong nào cũng vậy, phải đáng mặt lương sanh đặng vào Thánh thể của Người chẳng phải là dễ.

Vì vậy mà Chí Tôn phải đem lương sanh ấy vào bậc Thiên phong cho đồng thể cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật mới đáng làm hình thể của Người. Nếu để phạm phong thì quả nhiên hơn loại đã lãng mạ danh thể của Người. Ấy là tội Thiên điều chẳng hề dung thứ. Mà Thiên phong chánh vị còn giữ phạm tách thì lại lãng mạ danh thể của Người hơn thập bội.

Nơi cửa Đạo, Thiên phong bỏ phé qui củ, tập tách ra phạm, dầu nam nữ đều biến thiên đức hạnh.

Muốn sửa đương tức phải trừ tệ đổi hay, mà trừ tệ đặng phải dùng oai Thiên mạng. Vì cơ Bản đạo phải buộc ôm đau thăm nơi lòng mà ra Huấn lệnh này." (Trích trong Huấn Lệnh của Đức Phạm Hộ Pháp số 638 ngày 4-6-Đinh Hợi, dl 21-7-1947)

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thể thống

體統

A: The form and system.

P: La forme et le système.

Thể: - Thân thể, hình thể. - Cách thức. **Thống:** nối tiếp nhau, hệ thống.

Thể thống là thể thức và thống hệ, tức là những việc gì có trật tự nhất định và có quan hệ liên lạc với nhau.

Trong một vài trường hợp, Thể thống là Thể diện.

CG PCT: Cái *thể thống* của Đạo Thầy gọi là chơn thật thì phải hành đạo thể nào cho ra chơn thật y như Thầy sở định.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

THỆ

THỆ

THỆ: 誓 Thề, lời thề.

Td: Thệ hữu, Thệ nguyện.

Thệ hải minh sơn

(Xem: Minh sơn thệ hải, vần M)

Thệ hữu

誓友

A: The sworn comrade.

P: Le camarade assermenté.

Thệ: Thề, lời thề. **Hữu:** bạn.

Thệ hữu là những người bạn trong một tổ chức có thể nguyện với nhau.

Những tín đồ tu chơn trong Phạm Môn có lập hồng thệ trước sự chứng kiến của Đức Phạm Hộ Pháp thì gọi nhau là Thệ hữu. (Xem chữ: Phạm Môn, vần P)

Thệ nguyện - Thệ ước

誓願 - 誓約

A: To swear, to take an oath.

P: Jurer, faire serment.

Thệ: Thề, lời thề. **Nguyện:** nguyện, mong ước.

Thệ nguyện, đồng nghĩa Thệ ước, là thề nguyện, là phát ra lời thề để quyết tâm thực hiện điều mong ước của mình.

Muốn mau tinh tấn trên đường tu hành, cần phải lập Thệ nguyện để quyết tâm quyết chí theo đuổi mục đích mà mình đặt ra.

Đức Phật A-Di-Đà có phát ra 48 điều thệ nguyện.

Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có 12 điều thệ nguyện.

Khi người ở cõi thế gian này lập lời thệ nguyện thì chư Thần Thánh chứng minh và ghi vào Bộ Thệ nơi cõi thiêng liêng, để khi làm đúng lời thề thì được phần thưởng xứng đáng, còn nếu thất thệ thì phải bị trừng phạt y như đã thề. Cho nên, trước khi lập thệ, phải suy nghĩ cẩn thận, nếu chưa đủ sức làm đúng lời thề thì nên hoãn lại.

Lời thề rất quan trọng, người không tin tưởng thì khinh thường, thề dối trá cho người ta tin đặt thực hiện ý đồ lừa gạt. Người thề thốt giả dối nhưt định phải bị trừng phạt nặng nề.

Thệ tử bất nhị

誓死不二

Thệ: Thề, lời thề. **Tử:** chết. **Bất:** không. **Nhị:** hai.

Thệ tử bất nhị là thề dầu chết cũng không ăn ở hai lòng.

Thệ tử bất nhận: Thề dầu có chết cũng không nhận.

THI

THI

1. **THI:** 施 Làm, bày đặt ra, thi hành.
Td: Thi ân, Thi lễ, Thi thố.
2. **THI:** 詩 Thơ văn, kinh Thi.
Td: Thi thơ.
3. **THI:** 尸 Thây người chết, thê xác.
Td: Thi hài, Thi phàm.

Thi ân

施恩

A: To grant a favour.

P: Accorder une faveur.

Thi: Làm, bày đặt ra, thi hành. **Ân:** ơn.

Thi ân là làm ơn.

Sách Tố thư chép rằng: "*Thi ân bất cầu báo, dưỡng nhân vật bất truy hối, thốn tâm bất muội, vạn pháp giai minh.*"

Nghĩa là: Làm ơn không cần báo, cho người cái gì chớ theo hối tiếc, tác lòng không ám muội, muôn việc đều sáng tỏ.

KĐLC: Nam mô Địa Tạng *thi ân*.

Thi ân hậu: Làm ơn dày dặn cho người. (**Hậu:** dày dặn)

KSH: *Thi ân hậu* bạc ngàn khó sánh.

KĐLC: Kinh đưa linh cửu.

KSH: Kinh Sám Hối.

Thi hài

尸骸

A: Physical body.

P: Le corps physique.

Thi: Thân người chết, thể xác. **Hài:** xương.

Thi hài là thể xác và xương.

KSH: *Thi hài như gỗ biết gì,
Linh hồn là chủ thông tri việc đời.*

KSH: Kinh Sám Hối.

Thi hào

詩豪

A: Great poet.

P: Le grand poète.

Thi: Thơ văn, kinh Thi. **Hào:** người tài trí vượt trội.

Thi hào là nhà thơ lớn, bậc cự phách trong làng thơ.

Td: Thi hào Nguyễn Du, Thi hào Victor Hugo.

Thi hình

施型

A: To apply the laws.

P: Appliquer les lois.

Thi: Làm, bày đặt ra, thi hành. **Hình:** cái khuôn bằng đất để đúc đồ vật, chỉ cái khuôn phép phải theo.

Thi hình là làm đúng theo khuôn phép, người tu thì làm đúng theo giới luật tu hành.

DLCK: Huân hự *thi hình* đắc A Nậu Đa La Tam....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thi lễ

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Thi lễ

施禮

A: To greet formally.

P: Saluer cérémonieusement.

Thi: Làm, bày đặt ra, thi hành. **Lễ:** cách bày tỏ lòng kính trọng.

Thi lễ là làm lễ chào một cách trang trọng.

*** Trường hợp 2: Thi lễ**

詩禮

A: The good family.

P: La famille distinguée.

Thi: Thơ văn, kinh Thi. **Lễ:** kinh Lễ.

Thi lễ là kinh Thi và kinh Lễ của Nho giáo, chỉ nhà có học thức và khuôn phép.

Thi nhân mặc khách

詩人墨客

A: The poet and writer.

P: Le poète et l'écrivain.

Thi: Thơ văn, kinh Thi. **Nhân:** người. **Mặc:** mực. **Khách:** người.

Thi nhân là người có tài làm thơ, nhà thơ.

Mặc khách là người có tài viết văn, nhà văn.

Thi phàm

尸凡

A: Physical body.

P: Le corps physique.

Thi: Thây người chết, thể xác. **Phàm:** chỉ cõi trần.

Thi phàm là thể xác của con người nơi cõi trần.

TNHT: Chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội, mang nặng *thi phàm* mà chịu cường quyền đè nén.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thi pháp

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Thi pháp

施法

A: To administer the occultism.

P: Administrer de l'occultisme.

Thi: Làm, bày đặt ra, thi hành. **Pháp:** phép thuật huyền diệu.

Thi pháp là làm các phép thuật huyền diệu.

DLCK: *Thi pháp* hộ trì vạn linh sanh chúng. Nghĩa là: làm các phép thuật để hộ trì vạn linh và chúng sanh.

* Trường hợp 2: Thi pháp

詩法

A: Versification.

P: La versification.

Thi: Thơ văn, kinh Thi. **Pháp:** phép tắc, phương pháp.

Thi pháp là phép làm thơ, phép làm một bài thơ cho đúng niêm luật và đúng theo nội dung qui định.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thi thố

施措

A: To execute.

P: Exécuter.

Thi: Làm, bày đặt ra, thi hành. **Thố:** sắp đặt đầu ra đẩy.

Thi thố là đem tài sức ra làm cho người ta thấy khả năng tài giỏi của mình.

TNHT: Vậy Thầy khuyên các con, đũa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà *thi thố*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thi thơ chi phổ

詩書之圃

Thi: Thơ văn, kinh Thi. **Thơ:** **Thư:** sách. **Chi:** hư tự. **Phổ:** vườn trồng cây hoa kiểng.

Thi thơ chi phổ là cái vườn văn chương thơ phú.

NG: Chưởng thiện quả ʘ, *thi thơ chi phổ*.

NG: Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.

Thi xã - Thi đàn

詩社 - 詩壇

A: The poetry club.

P: Le cénacle des poètes.

Thi: Thơ văn, kinh Thi. **Xã:** đoàn thể nhiều người hợp thành. **Đàn:** chỗ để hội họp nhiều người.

Thi xã là đoàn thể do nhiều thi nhân hợp lại lập ra để ngâm vịnh và xướng họa với nhau.

Thi đàn là nơi các thi nhân hội họp để làm thơ.

Thi đàn cũng là một mục mở ra trên một tờ báo để đăng các bài thơ của các thi nhân gửi đến.

THÍ

THÍ

- THÍ:** 施 Cho làm phúc, bố thí.
Td: Thí chẩn, Thí thân, Thí thực.
- THÍ:** 試 Đi thi, làm thử.
Td: Thí điểm.

Thí chẩn

施賑

A: To give alms.

P: Faire l'aumône.

Thí: Cho làm phước, bố thí. **Chẩn:** đem tiền bạc phát cho người nghèo.

Thí chẩn là đem tiền bạc và các nhu yếu phẩm đến phát cho những người nghèo khổ.

Thí chủ

施主

A: Donator.

P: Le donateur.

Thí: Cho làm phước, bố thí. **Chủ:** người chủ.

Thí chủ là người đem tiền bạc ra bố thí.

Thí điểm

試點

A: Experimental place.

P: Le lieu de l'expérimentation.

Thí: Đi thi, làm thử. **Điểm:** một nơi.

Thí điểm là nơi làm thử để xem xét kết quả.

Khi làm thử tại thí điểm thành công rồi thì mới đem áp dụng rộng rãi ra các nơi khác.

Thí thân - Thí mạng

施身 - 施命

A: To sacrifice oneself.

P: Se sacrifier.

Thí: Cho làm phước, bố thí. **Thân:** thân mình. **Mạng:** mạng sống.

Thí thân là đem thân mình hiến cho kẻ khác.

Thí mạng là liều mạng, liều chết để làm được một việc gì có ích lợi lớn.

TĐ ĐPHP: Như thảo mộc phải *thí thân* đặng nuôi dưỡng các loài vật mà thôi.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thí thực cô hồn

施食孤魂

Thí: Cho làm phước, bố thí. **Thực:** ăn, thức ăn. **Cô hồn:** những linh hồn lẻ loi không được thân nhân thờ cúng.

Thí thực cô hồn là bố thí thức ăn cho các cô hồn, tức là dọn thức ăn ra bàn, đốt nhang vái thỉnh các cô hồn vào ăn.

Thí tiền thí bạc

A: To give the money. **P:** Donner de monnaie.

Thí: Cho làm phước, bố thí.

Thí tiền thí bạc là đem tiền bạc đến cho để giúp đỡ người nghèo khổ.

KSH: *Thí tiền thí bạc* chẵn bàn,
Người đầu thí thuốc, Thánh Thần phước ban.

KSH: Kinh Sám Hối.

THÍ

THỈ

THỈ: 始 Khởi đầu, thường đọc là THỦY.

(Xem: Thủy)

THỊ

THỊ

1. **THỊ:** 是 Ấy là, phải.
Td: Thị chi, Thị phi.
2. **THỊ:** 視 Thấy.
Td: Thị chúng, Thị thực.
3. **THỊ:** 示 Báo cho biết, bày ra xem.
Td: Thị uy.
4. **THỊ:** 嗜 Ham muốn.
Td: Thị dục, Thị hiếu.
5. **THỊ:** 侍 Trục, hầu.
Td: Thị giả, Thị lập.

Thị chi bất kiến

視之不見

Thị: Thấy. **Chi:** hư tự. **Bất:** không. **Kiến:** thấy.

Thị chi bất kiến là nhìn mà chẳng thấy.

Trong sách Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử có viết:

*Thị chi bất kiến, danh viết Di,
Thính chi bất văn, danh viết Hi,
Bất chi bất đắc, danh viết Vi.*

Nghĩa là:

Nhìn mà không thấy, tên gọi là Di,
Lắng mà không nghe, tên gọi là Hi,
Bắt mà không được, tên gọi là Vi.

Đây là Đức Lão Tử nói về cái bản thể của Đạo: - không có sắc nên nhìn không thấy, - không có thanh nên lắng không nghe, - không có hình nên bắt không được.

Thị chi chứng quả

是之證果

Thị: Ấy là, phải. **Chi:** hư tự. **Chứng:** nhận thực có bằng cứ. **Quả:** cái kết quả đạt được của sự tu hành.

Thị chi chứng quả: ấy là chứng được cái quả vị của sự tu hành (đắc đạo đạt được ngôi vị).

DLCK: *Thị chi chứng quả* Cục Lạc Niết Bàn.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thị chứng

視證

A: To testify.

P: Témoigner.

Thị: Thấy. **Chứng:** nhận thực có bằng cứ.

Thị chứng là nhìn thấy và chứng nhận là sự thực.

TĐ ĐPHP: Chí Tôn đã định khai đạo đặng *thị chứng* cho các tôn giáo biết nhìn nhau trong đường hành thiệ.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thị dục

嗜欲

A: Covetousness.

P: La convoitise.

Thị: Ham muốn. **Dục:** muốn.

Thị dục là lòng ham muốn.

Thị giả

侍者

A: Assistant of Buddha.

P: Assistant de Bouddha.

Thị: Trục, hầu. **Giả:** người.

Thị giả là người theo hầu và giúp việc cho Đức Phật.

Thị giả của Đức Phật Thích Ca là ông A Nan.

Ông A Nan luôn luôn theo hầu Đức Phật mỗi khi Đức Phật đi đến chỗ này chỗ kia hóa độ nhơn sanh. Nhờ làm Thị giả nên ông A Nan nghe được Đức Phật giảng kinh nhiều hơn các đệ tử khác. Nhờ vậy, sau khi Phật tịch diệt, lúc kết tập kinh điển lần đầu tiên, ông A Nan đứng ra đọc lại trọn Tạng Kinh.

Thị hiện

示現

A: To appear.

P: Apparaître.

Thị: Bảo cho biết, bày ra xem. **Hiện:** hiện hình ra trước mắt.

Thị hiện là hiện ra cho người ta thấy rõ ràng.

Chư Phật, chư Tiên, chư Bồ Tát, vì lòng từ bi muốn cứu độ chúng sanh, đã thị hiện ra đủ hạng người, bày ra đủ cách tu hành, để thúc giục nhơn sanh quay đầu hướng thiện.

Thị hiếu

嗜好

A: The taste.

P: Le goût.

Thị: Ham muốn. **Hiếu:** ưa thích.

Thị hiếu là xu hướng ham thích một điều gì.

Thị không thị sắc

是空是色

A: Having at a time the invisible and visible.

P: Étant à la fois l'invisible et visible.

Thị: Ấy là, phải. **Không:** trống không, không thấy gì cả.
Sắc: có hình tướng thấy được.

Thị không thị sắc: ấy là không, ấy là sắc.

Do câu: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*

(Xem chi tiết nơi chữ: **Sắc tức thị không, văn S**)

Thị lập

侍立

A: To stand on an attendance.

P: Se tenir debout à la cérémonie.

Thị: Trục, hầu. **Lập:** đứng.

Thị lập là đứng hầu.

Tĩnh túc thị lập: đều đứng ngang nhau hầu lễ.

Khi Lễ sĩ xướng: "Tĩnh túc thị lập" thì mọi người đi vào đứng hầu nghiêm chỉnh, nam đứng bên nam, nữ đứng bên nữ, để khởi sự hành lễ.

Thị nhận - Thị thực

視認 - 視實

A: To certify the truth.

P: Certifier exact.

Thị: Thấy. **Nhận:** biết rõ. **Thực:** sự thật.

Thị nhận là thấy và biết rõ là không có gì sai trái.

Thị thực là thấy rõ đây là sự thật.

CG PCT: Luật lệ nào không có ba ấn Chương Pháp *thị nhận* và HTĐ phê chuẩn thì cả chư tín đồ của Thầy không tuân mạng.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Thị nhục

示辱

A: To insult.

P: Insulter.

Thị: Bảo cho biết, bày ra xem. **Nhục:** nhớ nhục xấu hổ.

Thị nhục là làm cho người ta bị ô nhục.

TNHT: Hớn Lưu Khoan trách dân bồ tiên *thị nhục*.

Nghĩa là: đời Hán, ông Lưu Khoan làm quan, hễ dân có tội thì đánh bằng roi lát cho biết nhục vậy thôi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thị phi

是非

A: Right or wrong. P: Raison ou tort.

Thị: Ấy là, phải. **Phi:** trái.

Thị phi là phải trái, đúng sai, chỉ dư luận của người đời, người nói vậy người nói khác.

Ông Châu Tử nói: "*Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành. Thị phi chỉ vị đa khai khẩu, phiền não giai nhân cưỡng xuất đầu.*"

Nghĩa là: Giữ miệng như bình, đề phòng cái ý của mình như phòng thủ thành trì. Phải trái chỉ vì do cái miệng nói nhiều, phiền não đều do găng gượng ra đầu.

TNHT: Dời đổi thói đời lắm *thị phi*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thị phú khinh bần

嗜富輕貧

Thị: Ham muốn. **Phú:** giàu. **Khinh:** coi rẻ. **Bần:** nghèo.

Thị phú khinh bần: ham giàu, coi rẻ người nghèo.

Đó là thói đời, đua nịnh kẻ giàu, khinh rẻ người nghèo.

Thị tài ngạo vật

恃才傲物

Thị: cậy, ỷ lại. **Tài:** tài năng. **Thị tài:** cậy tài, ỷ tài. **Ngạo:** kiêu ngạo. **Vật:** ý nói: tất cả người và vật.

Thị tài ngạo vật là cậy mình có tài mà kiêu ngạo với mọi người.

Thị tử như qui

視死如歸

Thị: Thấy. **Tử:** chết. **Như:** giống như. **Qui:** trở về.

Thị tử như qui là xem cái chết như là sự trở về.

Ý nói: không sợ cái chết, vì quan niệm "Sanh ký tử qui" (sống gởi thác về), xem cõi trần này là tạm bợ, cõi thật sự hằng sống của con người là cõi TLHS, nên chết là chết cái thể xác nơi cõi trần, còn linh hồn thì bay trở về cõi thiêng liêng hưởng được mọi điều tốt đẹp.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thị uy (Thị oai)

示威

A: To manifest one's force.

P: Manifester sa force.

Thị: Bảo cho biết, bày ra xem. **Uy:** Oai: oai quyền.

Thị uy hay Thị oai là phô trương cái oai quyền của mình cho người ta khiếp sợ.

Thị uy phóng pháo: Bắn súng thị oai.

THÍCH

Thích Ca Mâu Ni Văn Phật

- Sự tích Đức Phật Thích Ca
- Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni
- Đức Phật Thích Ca trong Đạo Cao Đài

Sự tích Đức Phật Thích Ca

釋迦牟尼文佛

A: Sakyamuni Buddha.

P: Çakyamouni Bouddha.

Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, gọi tắt là Đức Phật Thích Ca, thế danh Sĩ-Đạt-Ta (Siddattha) có nghĩa là người được toại nguyện, họ Cồ-Đàm (Gotama), sau đổi họ lại là Thích Ca (Sakya).

Ngài được sanh ra vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, năm 623 trước Chúa Giáng sinh, tại vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini), ở thủ đô Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu) của một nước nhỏ ở miền Bắc Ấn Độ, gần biên giới nước Nepal ngày nay.

(Về sau này, Đại Hội Phật giáo Thế giới đổi ngày giáng sanh của Đức Phật là ngày trăng tròn 15-4-âm lịch, và bên Phật giáo làm Đại lễ Phật đản vào ngày 15-4-âm này.)

Ngài là Hoàng tử con của vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và Hoàng Hậu Ma-Da (Maha Maya).

Sau khi hạ sanh Hoàng tử được 7 ngày, Hoàng Hậu Ma-Da từ trần, trở về Cung Tiên. Em Bà là Maha Pajapati cũng kết duyên với vua Tịnh Phạn, thay thế người chị ruột, nuôi dưỡng Hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta khôn lớn.

Hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta lớn lên, hưởng được sự giáo dục hoàn hảo của bậc vua chúa, để sau này lên nối ngôi vua cha trị vì đất nước. Hoàng tử lại là người thông minh xuất chúng, nên Ngài trở thành một người văn võ toàn tài.

Khi lên 16 tuổi, theo phong tục thời bấy giờ, Thái tử kết duyên cùng Công chúa Da-Du-Đà-La (Yasodhara), một người em cô cậu cùng tuổi với Ngài.

Trong suốt 13 năm chung sống sau hôn lễ, Thái tử hoàn toàn sống cuộc đời vương giả, không hay biết chi các nỗi thống khổ của dân chúng ở bên ngoài cung điện.

Một ngày đẹp Trời, Thái tử cùng quan hầu cận đi du ngoạn bên ngoài Hoàng cung để ngắm xem cảnh vật bên ngoài và có thể tiếp xúc với dân chúng.

- Ngài chứng kiến được những nỗi vất vả khổ cực của kiếp sống con người phải lo làm lụng tìm phương sanh sống. Chúng sanh cũng vì sự sống mà tranh giành giết hại lẫn nhau.

- Một ngày khác, Thái tử còn chứng kiến được các cảnh khổ như: già yếu, ốm đau, chết chóc biệt ly.

Vậy thì đời sống của con người có chi là sung sướng?

Ngài nghĩ rằng chỉ riêng phần Ngài là một Thái tử, sắp sửa lên ngôi vua trị vì thiên hạ, thì nghèo đói, Ngài không cần lo, nhưng còn già yếu, ốm đau, rồi chết thì không ai tránh khỏi được. Ngài âm thầm lập chí tìm phương giải khổ cho nhơn sanh.

Tình cờ, Ngài gặp được một tu sĩ ngoài cửa Hoàng thành, với dáng điệu rất ung dung, mặt mày thơ thới vô tư. Ngài đến gần vị tu sĩ ấy để hỏi chuyện, được biết vị tu sĩ ấy xuất gia đi tu học đạo, quyết trừ hết ác căn, lấy lòng từ bi kèm chế dục vọng, hộ niệm cho chúng sanh không nhiễm theo thế tục, để trước là giải thoát cho chính mình, sau là giải thoát cho chúng sanh.

Nghe vậy, Thái tử Sĩ-Đạt-Ta rất hoan hỷ và nhứt quyết sẽ làm như vị tu sĩ ấy.

Vua Tịnh Phạn thấy Thái tử có ý muốn đi tu thì nhà vua không bằng lòng, tìm đủ mọi cách để ngăn cản Thái tử.

Giữa lúc ấy Công chúa Gia-Du-Đà-La, vợ của Thái tử sanh được một hoàng nam. Thái tử không cảm thấy vui mừng, mà lại than rằng: "Lại thêm một sợi dây trói buộc."

Do đó, vua Tịnh Phạn đặt tên cho cháu nội là: Ra-Hầu-La (Rahula, tiếng Phạn có nghĩa là trở ngại).

Ngày mùng 7 tháng 2, năm Thái tử được 29 tuổi, trong lúc vợ con và quan binh trong Hoàng thành ngủ mê sau một bữa tiệc lớn ca xướng tưng bừng, Thái tử gọi quan hầu cận Xa-Nặc (Chana) thăng ngựa Kiền trắc (Kanthaka) để Thái tử trốn khỏi Hoàng cung, đi vào rừng núi thanh vắng, tìm thầy học đạo tu hành.

Nhờ ngựa Kiền trắc chạy rất mau, nên đêm đó, nó đưa Thái tử vượt Hoàng cung, đến một nơi cách kinh đô rất xa. Thái tử tự mình cắt tóc, gỡ gương trao cho Xa-Nặc, bảo đem về trình với phụ vương, rồi đưa ngựa Kiền trắc cho Xa-Nặc cỡi trở về triều. Thái tử cởi áo Thái tử đổi lấy áo thâm của một người thợ săn, rồi đi vào núi tu hành.

Vua Tịnh Phạn sai các quan Đại Thần đi tìm Thái tử, khuyên nhủ Thái tử trở về triều, nhưng không thể lay chuyển được ý chí kiên quyết của Thái tử.

Thái tử tìm đến một Đạo sĩ lỗi lạc, tên là Alarama Kalama để xin thọ giáo. Ngài học hết giáo pháp của Alarama, nhưng cảm thấy chưa toại nguyện. Ngài xin từ giã và tìm đến một Đạo sĩ trừu danh khác là Uddaka Ramaputta để xin học Đạo. Ngài cũng học hết giáo pháp của Uddaka, nhưng vẫn chưa thấy được mục tiêu cứu cánh.

Ngài nhận thấy rằng không ai có thể dẫn dắt Ngài đến thành tựu vì những vị mà Ngài đã học vẫn còn nhiều vương mắc, chưa thoát khỏi vô minh.

Từ đó Thái tử không tìm thầy học đạo nữa, mà tự mình đến chỗ thanh vắng để tự suy nghĩ tìm tòi chơn lý.

Ngài gặp được nhóm 5 tu sĩ mà ông Kiều Trần Như đứng đầu theo ủng hộ Ngài để Ngài thực hành lối tu khổ hạnh. Sau 6 năm tu khổ hạnh như thế, thân mình của Ngài chỉ còn da bọc xương, hơi thở yếu ớt, gần như cái chết sắp đến mà Ngài vẫn chưa đạt được cứu cánh.

Bỗng nhiên có một ông tiều đến gần chỗ Ngài đang thiền định, mang theo một cây đàn, lên dây đàn, đàn một khúc rất hay, đến lúc hay nhất thì dây đàn bỗng đứt, tiếng đàn im bật. Ông tiều nói lại dây đàn, lên dây cho đúng, rồi lại đàn, đàn đến

khúc hay nhất thì dây đàn lại đứt. Đứt rồi lại nối, nối rồi lên dây trở lại và đàn. Làm ba hiệp như vậy.

Thái tử đang trì định phải bực bội tình hồn than rằng:

- Ông đàn thì hay mà lên dây chi cho cao quá, đến khúc hay thì dây đứt, cái hay ấy phải hết mùi, rất đáng tiếc!

Ông tiều liền đáp rằng:

- Cái đàn của tôi cũng như cái tu của Ngài. Dây đàn tôi lên cao quá, nên đến chỗ hay thì đứt thì cái hay của tiếng đàn chẳng hữu ích chút nào; còn cái tu của Ngài, nếu cái cao siêu huyền bí đạt được cơ bất diệt đi nữa thì nó cũng phải chết theo Ngài, còn chi hữu ích cho đời. Tôi cũng lấy làm tiếc vậy!

Lão tiều nói xong, liền xách đàn đi mất. (Trong Kinh cho rằng ông tiều ấy là một vị Phật hóa thân đến cảnh tình Thái tử).

Thái tử suy nghĩ mãi lời nói của ông tiều, liền tỉnh giác, biết mình lầm theo lối tu khổ hạnh, làm suy giảm trí thức và mệt mỏi tinh thần.

Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu khổ hạnh, cũng như 6 năm trước đây, Ngài đã dứt khoát từ bỏ đời sống lợi dưỡng.

Ngài lại nhớ đến ngày lễ Hạ điền của vua cha trước kia, trong lúc mọi người đang lo làm lễ thì Ngài đến dưới bóng mát của cây trâm, ngồi thiền định và đắc được Sơ Thiên. Ngài nhớ lại và thấy rõ rằng, đó chính mới là con đường dẫn đến giác ngộ. Đó là con đường tu, không sống theo lợi dưỡng, mà cũng không quá khắc khổ, gọi là Trung đạo.

Ngài nhứt định từ bỏ lối tu khổ hạnh. Ngài mệt nhọc lần bước đến bờ sông Ni-Liên-Thiên, xuống tắm rửa sạch sẽ, rồi đi lên, và kiệt sức ngã vào một cội cây bất tỉnh.

May mắn lúc đó có một thiện nữ bưng một bát sữa bột tìm đến cúng dường, thấy một ông đạo đang nằm thoi thóp tại gốc cây, nàng liền đỡ dậy, rồi dâng bát sữa. Thái tử thọ lãnh, uống hết, rồi Ngài định tỉnh trở lại, thấy sức khỏe dần dần được phục hồi, tinh thần bắt đầu sáng khoái.

Ngài cảm ơn nàng thiện nữ (nàng tên là Suyata), rồi Ngài tìm đến một gốc cây Bồ đề to lớn, cành lá sum suê, trái cỏ làm

nệm, ngồi tham thiền, phát đại thệ rằng: "*Nếu không thành đạo thì nhứt định không rời khỏi chỗ ngồi này.*"

Trải qua 49 ngày đêm thiền định, Ngài liền ngộ đạo, biết được nguyên nhân sanh tử của con người, tìm được con đường giải thoát chúng sanh thoát vòng luân hồi khổ não. Ngài đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc đó, Thái tử được 35 tuổi, lấy hiệu là: Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chưa quyết định truyền bá giáo pháp của Ngài, vì Ngài nghĩ rằng: Như Lai đã khó khăn lắm mới chứng ngộ được giáo pháp ấy. Người đời còn mang nặng tham ái sân hận, không thể hiểu được, vì giáo pháp ấy đi ngược dòng tham ái, giáo pháp rất thâm diệu, khó mà nhận thức được.

Đấng Thượng Đế lo ngại Đức Phật Thích Ca không chịu đem giáo pháp của Ngài truyền dạy cho nhơn sanh, nên ra lệnh cho vị Phạm Thiên Vương đến yêu cầu Phật truyền bá giáo pháp ấy để cứu độ chúng sanh.

Đức Phật Thích Ca nhận lời và tuyên bố: "*Cửa vô sanh bất diệt đã mở cho chúng sanh. Hãy để ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin tưởng.*"

Trong lúc đó thì nhóm ông Kiều Trần Như 5 người thấy Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh, ăn uống trở lại, cho là Thái tử qui phạm trở về lối sống lợi dưỡng, thì 5 vị ấy thất vọng, từ bỏ Thái tử, không ủng hộ Ngài nữa, và họ đi đến ở vườn Lộc giả.

Đức Phật Thích Ca thâm nghĩ, cũng tội nghiệp cho 5 ông này, vì đã theo ủng hộ Phật trong một thời gian dài, gần 6 năm. Nay Ngài đã đắc đạo Vô thượng Bồ đề, Ngài cũng nên đến độ 5 ông này trước tiên.

Đức Phật vận thần thông để tìm xem nhóm 5 ông này đang ở đâu, thì biết 5 ông đang ở vườn Lộc giả xứ Bénarès.

Đức Phật liền đi đến đó. Nhóm 5 ông định không đánh lễ Ngài vì cho rằng Ngài đã qui phạm, nhưng khi Đức Phật đến gần, với vẻ oai nghi đầy từ bi, khiến 5 Đạo sĩ đổi thái độ, ra đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca thuyết cho 5 ông nghe giáo pháp Tứ Diệu Đế. Đây là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật thuyết cho 5 vị

được nghe, cả 5 vị liền giác ngộ, đắc quả A-La-Hán, trở thành 5 đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Nhóm 5 vị này có tên lần lượt là: *Kiều Trần Như, A-Xá-Bà-Thệ, Ma-Ha-Bạt-Đề, Ma-Ha-Câu-Lợi, Thập-Lực-Ca-Điếp*.

Đây là lần đầu tiên, Đức Phật chuyển diệu pháp luân, nói pháp Tứ Diệu Đế, giáo pháp căn bản của Phật giáo.

Bắt đầu từ đây có đủ Tam Bảo Phật giáo: Đức Phật Thích Ca là **Phật Bảo**, giáo pháp Tứ diệu Đế là **Pháp Bảo**, 5 vị Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Phật là **Tăng Bảo**. Ấy là ngôi Tam Bảo đầu tiên của thế gian.

Đức Phật Thích Ca cùng 5 vị Tỳ Kheo đi khắp nơi thuyết pháp, độ được hằng vạn đệ tử xuất gia, đủ các hạng người trong tất cả giai cấp ở Ấn Độ, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, quan dân, hay vua chúa.

Những sự kiện quan trọng trong công cuộc hoằng hóa của Đức Phật là:

- Độ được ba anh em Ca-Điếp-Ba đang tu theo đạo thờ Thần lửa. Ba ông này có 1000 đệ tử, cùng qui y theo Phật.

- Độ được hai ông Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiều-Liên, nguyên là hai học giả của phái Lục sư ngoại đạo.

- Độ được Quốc vương Tần-Bà-Sa-La của nước Ma-Kiệt-Đà. Quốc vương đã kính tin Phật pháp, lại khuyến khích dân chúng qui y Phật pháp. Nhà vua cho xây dựng Tịnh Xá rộng rãi trong nội thành để thỉnh Phật và chư tăng đến thuyết pháp thường xuyên.

- Độ được vị Phú Trượng giả Cấp-Cô-Độc. Ông này kiến lập một tòa Tịnh Xá cao rộng tôn nghiêm, gọi là Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc Viên, để Đức Phật và chư Tăng giảng đạo.

- Độ được Phụ vương của Phật là vua Tịnh Phạn và quyền thuộc của Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca chọn ra được 10 vị đại đệ tử xuất sắc nhất của Phật giáo, kể tên ra sau đây:

- | | |
|----------------|------------------|
| 1. Xá Lợi Phất | 2. Mục Kiền Liên |
| 3. Đại Ca Diếp | 4. A Nan |
| 5. A Na Luật | 6. Phú Lô Na |

7. Tu Bồ Đề 8. Ưu Ba Ly
9. Ca Chiên Chiên 10. La Hầu La.

Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni:

Sau khi vua Tịnh Phạn qua đời, Hoàng Hậu Maha Pajapati (là mẹ nuôi, mà cũng là dì ruột của Đức Phật) cầu xin Đức Phật cho hàng phụ nữ được xuất gia tu hành.

Đức Phật liền từ chối ngay mà không cho biết lý do.

Bà Maha Pajapati đã ba lần khẩn cầu như thế, nhưng Đức Phật đều từ chối.

Ông Ananda, cũng ba lần dùng hết cách để cầu xin Đức Phật cho phụ nữ xuất gia, nhứt là đối với Bà mẹ nuôi của Đức Phật, nhưng Đức Phật vẫn cương quyết từ chối. Đến lần thứ 4, Đức Phật mới chấp thuận.

Lý do từ chối của Đức Phật là:

"Trong Luật Tạng có ghi mấy lời của Đức Phật như vậy: Nền Chánh pháp của Ta, đáng lẽ trụ thế 1000 năm hoặc lâu hơn nữa, nhưng trót vì Ta đã cho hàng phụ nữ xuất gia, nên nền Chánh pháp bị giảm bớt, chỉ trụ thế 500 năm mà thôi."
(Trích trong Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn, trang 376)

Theo đó thì chúng ta thấy rằng, nếu chấp thuận cho hàng phụ nữ xuất gia học Phật tu hành, lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni thì Chánh pháp của Phật sớm bị sửa cái, chỉ kéo dài được 500 năm mà thôi, thay vì được 1000 năm nếu không thu nhận phụ nữ xuất gia.

Nhưng trước sự quyết tâm chân thành của Bà mẹ nuôi, với lòng từ bi bác ái của Phật, Đức Phật không nỡ bỏ Nữ phái mà không lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, mặc dầu biết rằng việc này làm cho thời kỳ Chánh pháp của Phật giảm đi một nửa, chỉ kéo dài 500 năm.

"Khi Đức Phật cho thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, Ngài đã tiên đoán những hậu quả và lưu ý:

Này Ananda, nếu Nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo pháp và Giới luật mà Như Lai đã công bố

thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu dài. Nhưng Nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu **chỉ tồn tại phân nửa thời gian.**" (Trích Đức Phật và Phật Pháp, của Đại Đức Narada, trang 152).

Sau khi Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, Bà Maha Pajapati tu đắc quả A-La-Hán, được liệt vào hàng cao cấp có nhiều kinh nghiệm nhứt, không thua bên Nam phái.

Công Chúa Da-Du-Đà-La (vợ của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta) cũng xuất gia tu hành, đắc quả A-La-Hán. Trong hàng Tỳ Kheo, Bà Da-Du-Đà-La đứng đầu những vị đắc Đại Thần Thông, và Bà nhập diệt lúc 78 tuổi.

Đức Phật đi khắp nơi trong miền Bắc Ấn Độ thuyết pháp được 45 năm mới nhập Niết Bàn, hưởng thọ 80 tuổi.

Trong Hội Linh Sơn trước đây, Đức Phật chọn Ma-Ha Ca-Diếp tức là Đại Ca-Diếp làm người kế vị cho Ngài điều khiển Giáo Hội. Hôm đó, Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên cao và im lặng. Cả hội chúng đều ngơ ngác không hiểu, chỉ có Ma-Ha Ca-Diếp đắc ý mỉm cười (gọi là Đức Phật niêm hoa, Ca-Diếp vi tiếu).

Đức Phật bảo Ma-Ha Ca-Diếp:

- Ta có Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Pháp môn màu nhiệm, chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo lý, nay Ta giao phó cho ngươi. Ngươi khéo gìn giữ Chánh pháp này, truyền mãi đừng cho dứt, đến sau truyền lại cho A-Nan.

Rồi Đức Phật nói kệ:

*Pháp bản pháp vô pháp,
Pháp vô pháp diệt pháp,
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp.*

Nghĩa là:

Pháp gốc pháp không pháp,
Pháp không pháp cũng pháp,
Nay khi trao không pháp,
Mỗi pháp đâu từng pháp.

Khi nghe tin Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài Ma-Ha Ca-Diếp từ núi Kỳ-Xà-Quật liền đến thành Câu-Thi-Na làm lễ hỏa táng thi hài Đức Phật, lấy Xá lợi của Phật chia làm 8 phần phân phát cho 8 nơi, kiến tạo đài tháp phụng thờ:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Câu-Thi-Na | 2. Pa-Bà |
| 3. Giá-La | 4. La-Ma-Già |
| 5. Ca-Tỳ-La-Vệ | 6. Tỳ-Lưu-Đề |
| 7. Tỳ-Xá-Ly | 8. Ma-Kiệt-Đà. |

Đức Phật Thích Ca trong Đạo Cao Đài:

Đức Phật Thích Ca là Giáo chủ Phật giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ. Đạo Phật từ đó truyền đến nay được hơn 2500 năm.

Ngày nay là thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mở Đạo Cao Đài. Lúc ban sơ, Đức Phật Thích Ca có giảng cơ dạy đạo như sau:

"Ngày 8 tháng 4 năm Bính Dần (1926).

THÍCH CA MÂU NI PHẬT

*Chuyển Phật Đạo,
Chuyển Phật Pháp,
Chuyển Phật Tăng,
Qui nguyên Đại Đạo.
Tri hồ chư chúng sanh?*

Khánh hỷ! Khánh hỷ! Hội đắc Tam Kỳ Phổ Độ: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đại hỷ phát đại tiếu!

Ngã vô lự Tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc Đế viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát." (TNHT. I. 14)

Bài giảng cơ bằng chữ Nho của Đức Phật Thích Ca, diễn Nôm ra sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển Phật đạo, chuyển Phật pháp, chuyển Phật tăng, qui nguyên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Chư chúng sanh có biết chăng?

Vui mừng! Vui mừng! Hội được vào Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Chư Thần Thánh Tiên Phật quá mừng nên phát ra tiếng cười lớn.

Ta không còn lo lắng về ba đường luân hồi khổ sở. Khả tòng theo lời dạy bảo của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi là Đấng Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Đức Phật Thích Ca có giảng cơ ban cho hai bài kinh rất quan trọng là: Kinh Đại Trường và Di-Lạc Chơn Kinh.

Hai bài kinh này cho chúng ta biết, Đức Phật Thích Ca đã giao quyền giáo hóa lại cho Đức Phật Di-Lạc trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, nên Đức Phật Thích Ca vào ngự nơi Kim Sa Đại điện trong Lôi Âm Tự, và Đức Phật Di-Lạc ngự tại Kim Tự Tháp ở kinh đô Cực Lạc Thế Giới nơi cõi thiêng liêng.

Còn Đức Phật A-Di-Đà, trước đây là Giáo chủ CLTG, nay cũng giao quyền lại cho Đức Phật Di-Lạc, và Ngài cũng vào ngự nơi Lôi Âm Tự. (*Vào Lôi Âm kiến A-Di*).

Hằng năm, vào ngày mừng 8 tháng 4 âm lịch, tại Tòa Thánh Tây Ninh cũng như tại các Thánh Thất địa phương, đều có thiết Đại Lễ cúng Vía Đức Phật Thích Ca, có Chức sắc thuyết đạo nhắc lại tiểu sử và công đức của Ngài. (*Trong lúc đó thì Giáo hội Phật giáo VN làm Đại lễ Phật đản vào ngày 15 tháng 4 âm lịch, theo quyết định của Hội Phật giáo thế giới*).

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Thích Già

釋迦

Chữ Hán 迦 đọc được hai âm: Ca và Già.

Do đó: Thích Già cũng là Thích Ca.

Thích Già là Đức Phật Thích Ca.

KGO: Liên đài may nở thêm hoa,
Lão Đàm cũng biết, *Thích Già* cũng quen.

KGO: Kinh Giải Oan.

Thích giáo

釋教

A: Buddhism.

P: Le Bouddhisme.

Thích: chỉ Đức Phật Thích Ca. **Giáo:** tôn giáo.

Thích giáo là tôn giáo của Đức Phật Thích Ca mở ra, thường được gọi là: Phật giáo.

Thích nghĩa

釋義

A: To explain.

P: Expliquer.

Thích: giải thích. **Nghĩa:** ý nghĩa.

Thích nghĩa là giải nghĩa ra cho rõ ràng dễ hiểu.

Thích tử

釋子

A: Adept of Sakya Buddha, Buddhist.

P: L'adepte de Çakya Bouddha, Bouddhiste.

Thích: chỉ Đức Phật Thích Ca. **Tử:** đệ tử.

Thích tử, đồng nghĩa Phật tử, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, tức là những tín đồ của Phật giáo.

Thích ứng

適應

A: To appropriate.

P: Appropriier.

Thích: hợp với. **Ứng:** đáp lại.

Thích ứng là đáp lại đúng yêu cầu, ứng phó thích hợp.

THIỆM

THIỆM

THIỆM: 蟾 Con cóc, chỉ mặt trăng.

Td: Thiêm cung, Thiêm quế.

Thiêm cung

蟾宮

A: The palace of the moon.

P: Le palais de la lune.

Thiêm: Con cóc, chỉ mặt trăng. **Cung:** cung điện.

Thiêm cung là cung điện trên mặt trăng.

Chữ Thiêm là con cóc, gọi đủ là Thiêm thừ.

Theo sách Hậu Hán Thư, Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của Tây Vương mẫu, thuốc này uống vào thì nhẹ mình, bay lên trời thành Tiên. Vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lén ăn cắp được thuốc đó, uống vào thành Tiên, bay lên trốn trên mặt trăng. Tương truyền, Hằng Nga biến thành con thiêm thừ, tức là con cóc. Do đó, trong văn chương dùng chữ Thiêm để chỉ mặt trăng.

Có nhiều sách chép khác hơn, Hằng Nga không biến thành con cóc, mà con cóc đã có sẵn ở trên mặt trăng, dưới họng có chữ son, sống cả ngàn năm, còn Hằng Nga là vị Tiên cai quản mặt trăng, ngụ tại Quảng Hàn Cung.

Thiêm quang

蟾光

A: The light of the moon.

P: La lumière de la lune.

Thiêm: Con cóc, chỉ mặt trăng. **Quang:** ánh sáng.

Thiêm quang là ánh sáng của mặt trăng.

Thiềm quế

蟾桂

A: The moon.

P: La lune.

Thiềm: Con cóc, chỉ mặt trăng. **Quế:** cây quế.

Tương truyền trên mặt trăng có con thiềm thừ và một cây quế lớn. Do đó, Thiềm quế là chỉ mặt trăng.

THIÊN

THIÊN

1. **THIÊN:** 天 Ông Trời, từng Trời, cõi Trời.
Td: Thiên ân, Thiên phong.
2. **THIÊN:** 千 Một ngàn.
Td: Thiên cổ, Thiên thu.
3. **THIÊN:** 偏 Lệch nghiêng.
Td: Thiên kiến, Thiên vị.
4. **THIÊN:** 遷 Dời đổi, thay đổi.
Td: Thiên di.

Thiên ân

天恩

A: Favour of God.

P: Faveur de Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Ân:** ơn.

Thiên ân là ơn của Trời ban cho.

BDR: Thiên ân huệ chiếu giáng thiên minh.

BDR: Bài Dâng Rượu.

Thiên bàn

A: The God 's altar.

P: L'autel de Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Bàn:** cái bàn thờ.

Thiên bàn là cái bàn thờ để thờ Trời, tức là thờ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Người tín đồ Cao Đài, khi đã nhập môn cầu đạo rồi thì phải chọn một nơi cao ráo tinh khiết nhất trong nhà của mình để lập Thiên bàn thờ Đức Chí Tôn.

Đức Chí Tôn thì vô hình vô ảnh, chỉ lấy con mắt làm biểu tượng, gọi là Thiên nhãn, nên thờ Thiên nhãn là thờ Đức Chí Tôn. (Ý nghĩa của Thiên nhãn, xem chữ: Thiên nhãn)

Hình Thiên nhãn và hình các Đấng Giáo chủ Tam giáo, Ngũ chi và Tam Trấn được Hội Thánh in hình màu trên giấy khổ lớn, có trấn thần, gọi là Thánh tượng Thiên nhãn, để phát cho bốn đạo, lập Thiên bàn tại tư gia thờ Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng. (Xem hình nơi trang kế bên)



Trên Thánh tượng Thiên Nhãn có vẽ hình Thiên nhãn và hình các Đấng, kể ra như sau:

- Bên trên khung bao là hàng chữ Nho "Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ" đọc từ phải qua trái, có đóng dấu của Hội Thánh.

- Kế đó là hình Thiên nhãn, vẽ con mắt trái, phía trái thuộc Dương. Chung quanh Thiên nhãn là các tia hào quang và mây. Ngay dưới Thiên nhãn là ngôi sao Bắc đẩu, có các chòm sao đại hùng tinh và tiểu hùng

tinh vẽ kế bên. Đức Chí Tôn ngự tại ngôi sao Bắc đẩu, nơi đó

là trung tâm của CKVT. Các ngôi sao khác đều quay quanh sao Bắc đẩu.

Phía bên mặt của sao Bắc đẩu là mặt trời, phía bên trái là mặt trăng. Bắc đẩu, mặt trăng, mặt trời, hợp lại gọi là: Nhật, Nguyệt, Tinh, đó là Tam bửu của trời.

■ Hình các Đấng hàng chính giữa từ trên xuống dưới:

- Đức Phật Thích Ca mặc áo vàng, ngự trên tòa sen, tượng trưng Phật đạo.
- Đức Đại Tiên Trưởng Lý Thái Bạch mặc áo xanh, đội mũ cánh chuồng, tượng trưng Tiên đạo.
- Đức Chúa Jésus, mặc áo đỏ, tay mặt chỉ quả tim, tượng trưng Thánh đạo.
- Đức Khương Thượng Tử Nha, mặc áo vàng thêu bát quái, tay mặt cầm Đá Thần tiên, tay trái cầm Hạnh huỳnh kỳ, tượng trưng Thần đạo.
- Phần dưới cùng là 7 cái ngai: 1 ngai Giáo Tông, 3 ngai Chưởng Pháp, 3 ngai Đầu Sư, tượng trưng Nhơn đạo.

Như vậy, từ trên xuống dưới tượng trưng Ngũ Chi Đại Đạo: Phật đạo, Tiên đạo, Thánh đạo, Thần đạo, Nhơn đạo.

■ Hình theo hàng ngang phía trên:

- Bên phía mặt Đức Phật Thích Ca là Đức Thái Thượng Đạo Tổ, mặc áo xanh, tay cầm Phất chủ.
- Bên phía trái Đức Phật Thích Ca là Đức Khổng Tử, mặc áo đỏ, đội mũ.

Đây là Ba Đấng Giáo chủ Tam giáo: Giáo chủ Phật giáo, Giáo chủ Tiên giáo, Giáo chủ Nho giáo.

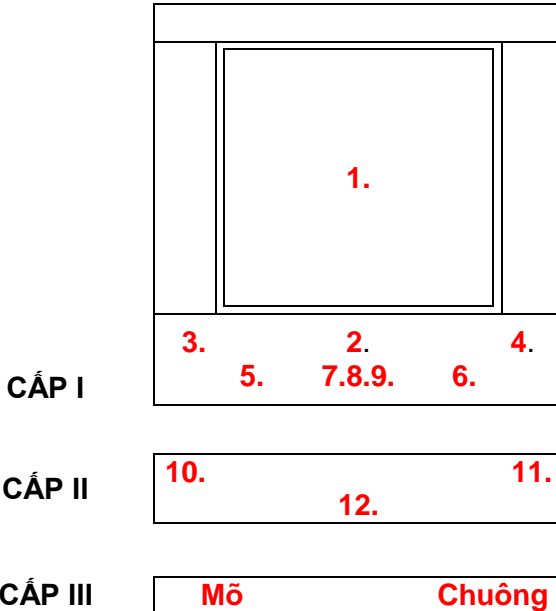
■ Hình theo hàng ngang phía dưới

- Bên phía mặt của Đức Lý Thái Bạch là Đức Quan Âm Bồ Tát, mặc áo vàng, tay cầm tịnh bình với nhành dương liễu.
- Bên phía trái của Đức Lý Thái Bạch là Đức Quan Thánh Đế Quân, mặc áo đỏ, cầm quyền Kinh Xuân Thu mở ra.

Đây là Ba Đấng gọi là Tam Trấn Oai Nghiêm, thay mặt ba Đấng Giáo chủ, cầm quyền Tam giáo trong ĐĐTKPĐ:

- Đức Quan Âm Bồ Tát cầm quyền Phật giáo,
- Đức Lý Thái Bạch cầm quyền Tiên giáo.
- Đức Quan Thánh cầm quyền Nho giáo.

Cách bài trí trên Thiên bàn thờ tại tư gia:



1. Thánh tượng Thiên nhân.
 3. Dĩa trái cây. 2. Đèn Thái Cực. 4. Bình bông.
 5. Tách nước trà. 7. 8. 9. ba ly rượu. 6. Tách nước trắng.
 10. và 11.: Cặp đèn Lưỡng Nghi.
 12. Lư hương.

Đó là 12 món bắt buộc phải sắp đủ trên Thiên bàn.

Phía dưới Thiên bàn đặt: 1 cái mỡ và 1 cái chuông.

Cúng Đức Chí Tôn vào 4 thời: Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu.

- Thời Tý (12 giờ khuya) và Thời Ngọ (12 giờ trưa) thì cúng rượu. Rót rượu vào 3 ly rượu nhỏ đặt trên Thiên bàn.

• Thời Mẹo (6 giờ sáng) và Thời Dậu (6 giờ tối) thì cúng nước trắng và nước trà. Tách nước trắng tượng trưng Dương, tách nước trà tượng trưng Âm, hai tách nước trắng và trà gọt chung là nước Âm Dương.

Cần phải cúng Đức Chí Tôn vào đúng 4 thời điểm này, vì nơi Tòa Thánh Tây Ninh, cũng như toàn cả các Thánh Thất và Điện Thờ Phật Mẫu trong toàn nước VN, các Chức sắc và tín đồ, mọi người cùng một lúc cúng và dâng lời cầu nguyện lên Đức Chí Tôn thì lời cầu nguyện ấy có sức rung động mãnh liệt làm Đức Chí Tôn và các Đấng cảm ứng. Điều quan trọng hơn nữa là giờ châu lễ Đức Chí Tôn tại Tòa Thánh Tây Ninh cũng là giờ châu lễ Đức Chí Tôn của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi Thiên đình. Do đó, chúng ta cần phải cúng Đức Chí Tôn trong tứ thời kể trên, đừng nên sớm quá hay trễ quá.

Phải giữ cho cây đèn Thái Cực cháy sáng luôn luôn, vì nó tượng trưng khối Đại linh quang của Đức Chí Tôn, mà mỗi chúng ta là một điểm Tiểu linh quang.

Khi cúng Đức Chí Tôn, phải đốt đủ 5 cây nhang, cắm hàng trong 3 cây gọt là Ân Tam Tài, cắm hàng ngoài 2 cây nữa, nhập chung là 5 cây, tượng trưng Ngũ Khí. Khi cắm nhang, cắm thế nào để khi ta đứng ngay trước Thiên bàn nhìn vào thấy đủ 5 cây nhang, không có cây nào che khuất cây nào.

Khi lập Thiên bàn, người tín đồ phải mời vị Lễ Sanh Đầu Tộc Đạo và Bàn Trị Sự của Hương Đạo đến làm Lễ Thượng Tượng khai đàn.

Sau đó, gia đình người tín đồ phải thay phiên cúng kiếng, giữ Thiên bàn sạch sẽ, hoa và trái cây thay cho tươi tốt.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thiên bất dung gian

天不容奸

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Bất:** không. **Dung:** tha thứ. **Gian:** kẻ gian ác.

Thiên bất dung gian là Trời không tha thứ kẻ gian ác.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có chép rằng:
*Càn Khôn hoàng đại, nhật nguyệt chiếu giám phân minh,
 Vũ trụ khoan hồng, Thiên Địa bất dung gian đẵng.*

Nghĩa là:

Trời Đất rộng lớn, mặt trời mặt trăng soi xét rõ ràng,
 Vũ trụ minh mông, Trời Đất không tha lỗi gian ác.

Thiên biến vạn hóa

千變萬化

Thiên: Một ngàn. **Vạn:** muôn. **Biến hóa:** thay đổi.

Thiên biến vạn hóa là ngàn muôn các biến hóa. Ý nói: thay đổi luôn luôn, huyền diệu vô cùng.

Vương Thông nói: "*Thiên biến vạn hóa, ngô trường thủ trung yên.*" (Ngàn biến muôn hóa, ta vẫn giữ hoài đạo trung vậy).

Thiên các

天閣

A: Celestial palace.

P: Palais céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Các:** cái nhà lầu.

Thiên các là cái nhà lầu nơi cõi trời.

TNHT: Một tòa *Thiên các* ngọc lầu lầu.

(*Câu này trong bài: Tân tả Bạch Ngọc Kinh.*)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên cảnh

天境

A: The paradise.

P: Le paradis.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Cảnh:** cõi.

Thiên cảnh là cõi Trời, tức là Thiên đường, cõi TLHS.

KTL: Hồn Trời hóa trở về *Thiên cảnh*.

KTL: Kinh Tẩn Liệm.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thiên cao địa hậu

天高地厚

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Cao:** cao. **Địa:** đất.
Hậu: dày.

Thiên cao địa hậu là trời cao đất dày.

Thiên cầu

天球

A: The celestial sphere.

P: La sphère céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Cầu:** hình cầu tròn như trái banh.

Thiên cầu là một hình cầu tưởng tượng trên đó có các ngôi sao, mặt trời, mặt trăng, Bắc đẩu, Nam tào,... để tiện việc lường tính. Nếu chế thành một cái mô hình Thiên cầu thì gọi là Thiên cầu nghi.

Quả Càn Khôn nơi BQĐ Tòa Thánh Tây Ninh là một Thiên Cầu nghi, nhưng trên đó có vẽ Thiên nhân để thờ.

BQĐ: Bát Quái Đài.

Thiên Chúa giáo (Công giáo)

天主教 (公教)

A: The Christianity (Catholicism).

P: Le Christianisme (Catholicisme).

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Chúa:** vua. **Giáo:** tôn giáo.

Thiên Chúa là Đức Chúa Trời, Đấng làm vua cõi trời, Đấng đã tạo dựng ra CKVT và vạn vật, mà người đời gọi Ngài là Ông Trời, là Thượng Đế, Đạo Cao Đài gọi Ngài là Ngọc Hoàng Thượng Đế, nay tá danh là Cao Đài.

Thiên Chúa giáo là tôn giáo thờ Đức Chúa Trời.

Thiên Chúa giáo do Đức Chúa Jê-sus Christ mở ra tại nước Do Thái (Israel) cách nay khoảng 2000 năm, còn được gọi là đạo Gia-Tô (hay Da-Tô) hay đạo Ky-Tô, do chữ CHRIST phiên âm ra là Gia-Tô hay Ky-Tô, nay thường gọi là Thiên Chúa giáo, và Đức Chúa Jê-sus là Gia-Tô Giáo Chủ.

Từ ngữ Công giáo: "Công giáo là dịch nghĩa một từ gốc Hy Lạp: Katholicos, Catholique, có nghĩa là phổ quát (universel) để chỉ rằng Giáo hội Ky-Tô là một tôn giáo phổ quát cho tất cả mọi người, mọi dân tộc.

Lúc đầu, Công giáo là một tính từ để chỉ một đức tính của Ky-Tô giáo là đạo phổ quát.

Trong Kinh Tin Kính được soạn thảo ở Cộng đồng Nicéa I (năm 351) mà ngày nay Giáo hội Chính Thống cũng như Giáo hội Công giáo đều tuyên xưng: "Tôi tin Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền."

Nhưng cho tới nay, từ Công giáo (Catholique) được dùng để phân biệt Giáo hội Rôma với các Giáo hội khác.

Công giáo được truyền sang VN đầu thế kỷ 17. Các vua quan nhà Lê gọi Công giáo là Hoa Lang đạo (tức là đạo của người Bồ Đào Nha, đạo của người Âu Châu), dưới thời nhà Nguyễn, Công giáo được gọi là đạo Da-Tô (phiên âm Hán Việt từ Giê-su), có khi cũng gọi là đạo Cơ Đốc (phiên âm Hán Việt từ Ky-Tô).

Trong Hòa Ước ký kết giữa Pháp và triều đình vua Tự Đức ngày 15-3-1874, lần đầu tiên cụm từ Thiên Chúa giáo được sử dụng.

Thiên Chúa giáo là tôn giáo thờ Chúa Trời, tức là Đấng Tạo dựng, Đấng Tối cao. Người Do Thái cũng thờ Thiên Chúa là Đấng Tạo dựng, người Hồi giáo cũng thờ Đấng Allah là Đấng Tối cao.

Vậy nếu gọi một thành phần của đạo Ky-Tô là Công giáo (Giáo hội Công giáo) và người Công giáo thì cũng chỉ để nói rằng Công giáo là đạo của mọi người, cho mọi dân tộc, chứ không riêng gì cho một chủng tộc hay một quốc gia nào, như Thần đạo là đạo của người Nhật, chứ Công giáo không hề có nghĩa là đạo Công như trường Công hoặc là đạo được chánh thức nhìn nhận như một Quốc đạo." (Trích trong quyển Công giáo VN sau quá trình 50 năm 1945-1995).

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thiên chức

天職

A: The Heaven entrusted mission.

P: La mission que l'on tient du Ciel.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Chức:** chức vụ.

Thiên chức là chức vụ do Trời phú cho.

Thiên cổ

千古

A: Eternal.

P: Éternel.

Thiên: Một ngàn. **Cổ:** xưa.

Thiên cổ là ngàn xưa, lâu đời.

Người thiên cổ: người đã chết.

Thiên cơ

天機

A: The celestial mysteries, The mechanism of universe.

P: Les mystères célestes, Le mécanisme de l'univers.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Cơ:** máy.

Thiên cơ là máy trời, tức là sự vận chuyển của Trời Đất điều hòa như một bộ máy, chỉ cái lẽ mầu nhiệm của trời mà con người không thể hiểu thấu.

Tất cả những phần tử trong CKVT đều vận chuyển, không vật nào đứng yên, vì đứng yên là chết, và vận chuyển một cách điều hòa trật tự, không bao giờ ngừng nghỉ, giống như một bộ máy, nên gọi là Thiên cơ.

Cái nguyên nhân nào thúc đẩy sự vận chuyển ấy và kèm giữ nó luôn luôn được điều hòa mãi mãi như thế? Đó là cái năng lực huyền diệu của Đấng Thượng Đế mà với trí não phàm phu của con người không thể nào biết rõ được.

Chỉ có những bậc đạo đức uyên thâm, có huệ tâm huệ trí huệ nhân thì mới có thể thấy biết một phần nào, nhưng lại không dám tiết lộ vì: *Thiên cơ bất khả lậu*, nghĩa là: máy Trời không thể lộ ra được. Do đó, trong Đạo Đức Kinh có viết rằng: *Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri*, nghĩa là: Người biết thì không nói, người nói thì không biết. Người biết Thiên cơ không bao giờ dám nói lộ ra, còn người không biết gì thì cứ nói bô bô.

TNHT: *Thiên cơ* đã lộ lúc khai Trời.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thiên cung

天宮

A: Celestial palace.

P: Le palais céleste

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Cung:** cung điện.

Thiên cung là cung điện nơi cõi Trời, chỉ cõi Trời.

KGO: *Thiên cung* lỡ lỗi chơi với cõi trần.

KGO: Kinh Giải Oan.

Thiên di

遷移

A: To displace.

P: Déplacer.

Thiên: Dời đổi, thay đổi. **Di:** dời đổi.

Thiên di là dời chỗ đi nơi khác.

Thiên diễn

天演

A: The evolution of the nature.

P: L'évolution de la nature.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Diễn:** bày ra, diễn tiến.

Thiên diễn là sự tiến hóa tự nhiên của vạn vật.

Thiên đạo

天道

A: The doctrine of God.

P: La doctrine de Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Đạo:** con đường, tôn giáo.

Thiên đạo là đạo Trời.

Chữ Thiên đạo, tùy theo trường hợp mà chúng ta hiểu nghĩa. Chúng ta có thể gặp 3 trường hợp sau đây:

1. Thiên đạo là đạo do ông Trời (Thượng Đế, Đức Chí Tôn) lập ra và Đấng Thượng Đế làm Giáo chủ.

Đạo Cao Đài là Thiên đạo vì do Đức Chí Tôn dùng cơ bút lập ra và Đức Chí Tôn làm Giáo chủ.

Cũng như Thích giáo, là đạo do Đức Phật Thích Ca lập ra và làm Giáo chủ.

2. Thiên đạo là nói bao gồm các đạo giải thoát linh hồn con người khỏi luân hồi, đưa đến cảnh Cực Lạc Niết Bàn.

Như vậy, Thiên đạo là Tiên đạo và Phật đạo. Muốn đạt đến Tiên đạo và Phật đạo thì phải trải qua: Nhơn đạo, Thần đạo và Thánh đạo. Nhưng Nhơn đạo là căn bản, bởi vì làm tròn được Nhơn đạo thì mới đạt được Thần vị hay Thánh vị tùy theo mức độ cao thấp.

Cho nên có câu: "Dục tu Tiên đạo, tiên tu Nhơn đạo, Nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hỹ." Nghĩa là: Muốn tu đạo Tiên,

trước tu đạo Người, đạo Người không tu, đạo Tiên xa vời lắm vậy.

TNHT: Rằng ở đời thì Nhơn đạo trọn,
Trọn rồi, *Thiên đạo* mới hoàn toàn.

3. Thiên đạo là đạo Trời, đứng trên Phật đạo. Đó là nấc thang tiến hóa cuối cùng để chư Phật tiến hóa lên thành Thượng Đế và nhập vào khối Đại linh quang của Thượng Đế.

Ngũ Chi Đại Đạo lập thành 5 nấc thang tiến hóa cho Nhơn hồn: cấp thấp nhất là Nhơn đạo, và cấp cao nhất là Phật đạo, sau đó Phật đạo còn phải tiến hóa lên Thiên đạo thì mới giáp một chu kỳ tiến hóa của chơn linh. Kể từ thấp lên cao là:

- Nhơn đạo (Tùng khổ).
- Thần đạo (Thắng khổ).
- Thánh đạo (Thọ khổ).
- Tiên đạo (Thoát khổ).
- Phật đạo (Giải khổ).
- Thiên đạo (Tuyệt khổ).

Trong mỗi nấc thang đều có Thể pháp và Bí pháp, như Nhơn đạo thì có Thể pháp và Bí pháp của Nhơn đạo, Thiên đạo cũng thế, có Thể pháp và Bí pháp của Thiên đạo.

Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ dạy về Thể pháp và Bí pháp của Thiên đạo, chép ra sau đây:

"Đêm nay, Bàn đạo giải về Thiên đạo.

Trong Thiên đạo cũng có Thể pháp và Bí pháp của Thiên đạo.

Về Thể pháp của Thiên đạo, tức nhiên là những nơi để học hỏi, để un đúc tinh thần trong khuôn viên Chánh pháp.

Trong Thể pháp của Thiên đạo có ba thời kỳ:

- Thứ nhất là thời kỳ khai thác
- Thứ nhì là thời kỳ luyện tập
- Thứ ba là thời kỳ thi hành.

Trong thời kỳ sau này mới thường gặp những cơ khảo đảo đặng thử thách tinh thần.

Về thời kỳ thứ nhất, là những tạo tác, nơi qui hợp đức tin cho con cái Chí Tôn, tức là các Đền thờ đó vậy. Khi một môn đệ đã nhập môn từng giáo thì phải do nơi các Đền thờ đặng tụ hiệp đức tin. Đó là bước đầu tiên của Thể pháp Thiên đạo. Do đó, sự cúng kiếng niệm kinh là điều trọng yếu vậy.

Qua thời kỳ thứ nhì, là đem đức tin đã trụ được đặng tập luyện tâm tánh và khởi lập công trừ quả, đặng tự giải khổ cho mình và giúp phương cứu khổ cho toàn nhơn loại. Ấy là phương tập luyện tánh thành tâm niệm đó vậy.

Qua thời kỳ thứ ba, là thi thố những đức tin hầu lấy phương giải khổ mà đem gieo truyền hột giống thương yêu. Ấy là phương cứu khổ đó vậy.

Trong lúc này, tinh thần hay gặp những chướng ngại, hoặc làm cho nao núng tan rã đức tin, hoặc theo đường quỷ mị, chia phe phân phái mà nên Tả đạo Bàng môn, như đã xảy ra đó.

Trong ba thời kỳ: thứ nhất là Lập Ngôn, thứ nhì là Lập Công, thứ ba là Lập Đức. Đó là Thể pháp của Thiên đạo.

Khi đã trọn phần Thể pháp rồi, liền bước qua mặt Bí pháp, là phương tu tâm sửa tánh, hầu lập thành chơn khí thanh khiết mà hiệp với chơn thần, đặng tiếp chơn linh, để giải phương cứu khổ thêm bề siêu lý diệu chơn.

Ấy là phương tầm hiểu chơn truyền chánh pháp đó vậy.

Khi đã vẹn sạch Tinh, Khí, Thần thì là đắc Pháp đó vậy.

Mấy em đã học về khoa Bí pháp khẩu tụng, vậy khá để tâm học hỏi cho được tâm truyền thì công phu của mấy em đã được phần thưởng vô giá đó.

Nói về Thiên đạo tức là luận về vũ trụ triết lý, tức là nói về Không gian.

Còn Thế đạo là luận về nhơn sanh triết lý, tức là nói về thời gian đó.

Mấy em khá hiểu cho lắm mới được. Phải để tâm suy nghiệm đó nghe!" (Trích trong Luật Tam Thể)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên địa bất nhân

天地不仁

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Địa:** đất. **Bất:** không. **Nhân:** lòng thương người mền vật.

Bất nhân: không có lòng thương xót, lạnh lùng trước mọi vật và mọi hiện tượng, đúng thời thì dùng, hết thời thì bỏ, không thương xót, không tư vị, cứ một đường tiến tới.

Trong sách Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử viết:

*Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật như sô cẩu;
Thánh nhơn bất nhân, dĩ bách tính như sô cẩu.*

Nghĩa là:

Trời Đất bất nhân, coi vạn vật như chó rơm;
Thánh nhơn bất nhân, coi trăm họ như chó rơm.

Sô cẩu: dịch là chó rơm, lấy rơm kết thành hình con chó, dùng trong các buổi lễ. Khi dùng xong thì đốt bỏ.

Trời Đất công bình, nguyên tánh thân nhiên lạnh lùng, không vì có kẻ chết rét bởi cái lạnh của mùa Đông mà dẹp bỏ mùa Đông, nên nói là "bất nhân".

Thánh nhơn công bình, không tư vị ai, không biết ăn hối lộ của ai, nên cũng nói là "bất nhân".

Đức Lão Tử cho rằng, "bất nhân" như đã giải trên, là qui luật của Trời Đất và các bậc đạt đạo (Thánh nhơn), khi tu đạt đến bậc hiểu rõ qui luật của Càn Khôn vạn vật thì các bậc ấy thân nhiên trước các đổi thay của Trời Đất, của vạn vật.

Thiên địa hữu Âm Dương

天地有陰陽

A: The universe possess two elements: Yin and Yang.

P: L'univers possède deux éléments: Yin et Yang.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Địa:** đất. **Hữu:** có. **Âm Dương:** hai chất khí Âm quang và Dương quang, do Thái Cực biến hóa sanh ra, gọi là Lưỡng nghi.

Thiên địa hữu Âm Dương là Trời Đất có hai khí: khí Âm và khí Dương.

Hai chất khí Âm Dương này có tính chất trái ngược nhau nhưng không tiêu diệt nhau mà lại bổ sung cho nhau, tạo thành năng lực thúc đẩy các hoạt động của CKVT và của vạn vật.

Hai chất khí này cũng không đứng độc lập riêng biệt xa rời nhau, mà lại chung đưng nhau, nên nói:

- **Trung Âm hữu chơn Dương:** Trong khí Âm có một điểm khí Dương.
- **Trung Dương hữu chơn Âm:** Trong khí Dương có một điểm khí Âm.

CG PCT: Thầy dạy: *Thiên Địa hữu Âm Dương, Dương thanh tắc sanh, Âm thanh tắc tử.*

Dương thanh tắc sanh: khí Dương thanh thì sống, nên người sống thì cơ thể ấm áp.

Âm thanh tắc tử: khí Âm thanh thì chết, nên người chết thì cơ thể lạnh lẽo.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thiên địa tuần hoàn

天地循環

Thiên: Ông Trời, tưng Trời, cõi Trời. **Địa:** đất. **Thiên địa:** CKVT. **Tuần hoàn:** xoay vần có trật tự thứ lớp

Thiên địa tuần hoàn là Trời Đất xoay vần.

Ý nói: mọi vật, mọi hiện tượng trong CKVT đều xoay vần, có tính cách tuần hoàn, xoay giáp một vòng rồi trở lại. Cho nên, thịnh rồi tới suy, suy rồi tới thịnh, giàu rồi nghèo, nghèo rồi giàu, không bao giờ thịnh mãi hay suy mãi.

Thường nói: "*Thiên địa tuần hoàn, chu nhi phục thủy*" nghĩa là: Trời Đất xoay vần, đi giáp vòng thì trở lại chỗ khởi đầu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. **CKVT:** Càn Khôn Vũ Trụ.

Thiên địa vô tư

天地無私

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiên địa:** Trời Đất.
Vô: không. **Tư:** riêng.

Thiên địa vô tư là Trời Đất không riêng, tức là Trời Đất công bình, không tư vị ai hết.

Đông Nhạc Thánh Đế dạy rằng:

*Thiên địa vô tư, thần minh thời sát,
Bất vị tế hưởng nhi giáng phúc,
Bất vị thất lễ nhi giáng họa.*

Nghĩa là:

Trời Đất công bình, các vị Thần minh thường soi xét,
Không vì hưởng cúng tế mà ban phước,
Không vì mất lễ mà giáng cho tai họa.

TNHT: Phải hiểu rõ rằng *Thiên địa vô tư*, đừng ý có Đại Từ Phụ mà lờn oai, nghe các con!

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên điều

天條

A: The divine laws.

P: Les lois divines.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Điều:** điều khoản của luật pháp.

Thiên điều là Luật Trời.

Thiên điều do các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật họp đại hội tại Ngọc Hư Cung lập ra để cai trị CKVT và vạn vật.

Trong bài diễn văn của Đức Phạm Hộ Pháp đọc tại Tòa Thánh ngày 14-2-Mậu Thìn (1928), phần nói về việc Lập luật, xin trích ra sau đây:

"Hễ Thiên luật thì phải vô tư, tỉ như Thiên điều, dầu cho chính mình Thầy là Chí Tôn cũng chẳng vị tình...."

Hội Thánh hiệp nhau lập Tân Luật cũng như Thập nhị Khai Thiên lập luật. Thập nhị Khai Thiên lập luật giao lại cho Thầy, còn Hội Thánh lập luật cũng giao lại cho Thầy. Vậy thì Tân Luật với Thiên điều cũng đồng giá trị....

Hội Thánh hiệp nhau lập Luật đạo thì cũng như chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hội lập Thiên điều. Vậy thì Hội Thánh và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật cũng đồng một thể."

CG PCT: Hễ từng Cựu luật tức phải từng *Thiên điều*, mà hễ từng Thiên điều thì khó mà lập vị cho mình đặng.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thiên đình - Thiên triều

天廷 - 天朝

A: The celestial Court.

P: La Cour céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Đình:** cái sân châu vua. **Triều:** châu vua.

Thiên đình, đồng nghĩa Thiên triều, là triều đình của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Triều đình là nơi vua và các quan nhóm họp để bàn luận và quyết định các việc trong nước.

Triều đình của Đức Chí Tôn nhóm họp tại Ngọc Hư Cung để Đức Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật họp bàn các việc quản trị CKVT.

KĐ2C: Đã thấy đủ *Thiên đình* huyền pháp.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

KĐ2C: Kinh Đệ Nhị cứu.

Thiên định

天定

A: Determined by God.

P: Déterminé par Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Định:** sắp đặt.

Thiên định là Trời sắp đặt như thế, không thay đổi được.

TNHT: Nền Đạo chinh nghiêng, ấy cũng nơi *Thiên định*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên đường (Thiên đàng)

天堂

A: The Paradise.

P: Le Paradis.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Đường: Đàng:** cái nhà, cõi.

Thiên đường hay Thiên đàng là cõi Trời, tức là cõi TLHS, cõi CLTG, hoàn toàn an vui hạnh phúc.

Thiên Chúa giáo thường dùng từ ngữ Thiên đường.

Thiên đường và Địa ngục là hai cõi hoàn toàn trái ngược nhau, một để thăng thưởng, một để đọa đày. Người làm lành thì khi chết, linh hồn được đưa lên Thiên đường an hưởng, còn người làm dữ thì bị đọa vào Địa ngục để hành tội. Đó là luật công bình của Trời Đất.

TNHT: Quyết chí *Thiên đường* men bước tới.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Thiên hạ

天下

A: The under-heaven: Mankind.

P: Le sous-ciel: Humanité.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Hạ:** dưới.

Thiên hạ là dưới trời, chỉ hơn loại.

Đối với Thiên hạ là Thiên thượng: trên trời.

Thiên thượng là chỉ Đức Chí Tôn Thượng Đế.

Con người là một trong Tam Tài: Thiên, Địa, Nhơn. Con

người đứng giữa Trời Đất: đầu đội Trời, chơn đạp Đất. Trời là Thiên thượng, người là Thiên hạ.

KTP: Muốn cho *Thiên hạ* đại đồng,
Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.

KTP: Kinh Thuyết Pháp.

Thiên Hậu

天后

A: Buddha-Mother.

P: Bouddha-Mère.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Hậu:** vua, vợ vua.

Chữ Hậu, thời xưa dùng có nghĩa là ông vua, về sau dùng để chỉ vợ chánh thức của vua, gọi là Hoàng Hậu.

Theo tín ngưỡng dân gian của người Tàu thuở xưa, hễ có Ông Trời thì phải có Bà Trời, gọi Ông Trời là Thiên Đế thì gọi Bà Trời là Thiên Hậu. Bởi người xưa còn mộc mạc chất phác, hơn nữa sự hiểu biết của họ rất đơn giản và nông cạn.

Ngày nay, chúng ta được Đấng Thượng Đế trực tiếp giảng cơ dạy dỗ nên chúng ta hiểu được chút ít về Thượng Đế, và nhất là có Đấng Diêu Trì Kim Mẫu giảng cơ, nên chúng ta cũng hiểu được phần nào về Đức Phật Mẫu, do đó chúng ta biết rằng: Hư Vô chi Khí sanh ra có một Đấng và chúng ta gọi Đấng ấy là Ngọc Hoàng Thượng Đế, ngôi của Ngài là Thái Cực. Thượng Đế phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi: Âm quang và Dương quang. Thượng Đế chưởng quản Dương quang, còn Âm quang chưa có ai chưởng quản, vì lúc đó, chỉ có một mình Ngài mà thôi. Ngài hóa thân ra Đức Phật Mẫu để chưởng quản Âm quang, và Ngài giao cho Phật Mẫu phận sự Tạo hóa ra vạn vật.

Như vậy, chúng ta hiểu rằng: Đức Phật Mẫu là một hóa thân của Đấng Thượng Đế, và xuất hiện ngay sau Đấng Thượng Đế để làm chủ phần khí Âm quang của CKVT.

Do đó, chúng ta hiểu chữ Thiên Hậu theo tín ngưỡng dân gian là chỉ Đức Phật Mẫu, gọi đầy đủ là Diêu Trì Kim Mẫu, ngự tại Cung Diêu Trì, nên bài PMCK có câu đầu tiên:

*Tạo Hóa Thiên huyền vi Thiên Hậu,
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.*

Nghĩa là: Tầng Trời Tạo Hóa Thiên có Đức Phật Mẫu huyền vi mẫu nhiệm, chưởng quản Kim Bàn, gọi là Đức Phật Mẫu ở Cung Diêu Trì.

Người ta cũng gọi Đức Phật Mẫu là: **Mẫu Hậu**.

PMCK: *Lịnh Mẫu Hậu khai tông định đạo.*

Nghĩa là: Đức Phật Mẫu ra lịnh mở ra một nền tôn giáo và sắp đặt các việc trong nền tôn giáo ấy.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Thiên hình vạn trạng

千形萬狀

Thiên: Một ngàn. **Hình:** hình thể, vẻ ngoài. **Vạn:** muôn. **Trạng:** trạng thái, hình dạng.

Thiên hình vạn trạng là ngàn hình muôn vẻ, chỉ vạn vật có hình thể và màu sắc nhiều vô số kể.

Thiên hồn

天魂

A: The great soul of God.

P: La grande âme de Dieu.

Thiên: Ông Trời, tầng Trời, cõi Trời. **Hồn:** linh hồn, chơn linh.

Thiên hồn là linh hồn của Ông Trời, tức là chơn linh của Đấng Thượng Đế.

Chơn linh ấy là Thái Cực, là khối Đại Linh Quang, là Đại hồn của vũ trụ. Từ khối Đại Linh Quang này, Thượng Đế chiết ra một điểm tiểu linh quang để ban cho mỗi người làm linh hồn, để tạo nên sự sống và gìn giữ sự sống ấy.

Thiên hồn là đỉnh cao nhất trong sự tiến hóa của Bát hồn. Khi chơn linh tiến hóa lên tới Phật hồn rồi, thì còn phải tiếp tục

tiến hóa lên Thiên hồn. Tới đây mới đi giáp một chu kỳ tiến hóa của chơn linh, bởi vì chơn linh khởi sự đi từ Thiên hồn mà ra, xuống cõi trần để học hỏi và tiến hóa, trước hết làm kim thạch hồn, rồi tiến hóa lên thảo mộc hồn,... v.v... rồi đến một nấc rất cao là Phật hồn.

CG PCT: Cả vật chất hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn, Phật hồn, *Thiên hồn*, đều khác đẳng cấp nhau nên hình thể biến sanh ra khác. Vật chất không giống thảo mộc, thảo mộc không giống thú cầm, thú cầm không giống Người, Người không giống Thần, Thần không giống Thánh, Thánh không giống Tiên, Tiên không giống Phật, Phật không giống Trời. Nói tóm lại, hình thể và tâm thần đều khác hẳn.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thiên khai huỳnh đạo

天開黃道

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Khai:** mở. **Huỳnh:** vàng. **Đạo:** tôn giáo.

Thiên khai huỳnh đạo là Trời mở Đạo Vàng.

Huỳnh đạo là chỉ Đạo Cao Đài vì hai lý do sau đây:

1. Từ xưa đã có câu sấm tiên tri:

"Mạt hậu Tam kỳ Thiên khai Huỳnh đạo."

Nghĩa là: vào thời Mạt kiếp sau này, thời kỳ thứ ba, Trời khai Huỳnh đạo.

ĐĐTKPĐ hay Đạo Cao Đài ứng vào câu sấm tiên tri này, nên Huỳnh đạo là Đạo Cao Đài.

2. Đồi liễn Hiệp Thiên đặt trên lầu HTĐ Tòa Thánh:

*Hiệp nhập Cao Đài, bá tánh thập phương qui chánh quả,
Thiên khai Huỳnh đạo, ngũ chi Tam giáo hội Long hoa.*

Nghĩa là:

Hiệp vào Đạo Cao Đài, nhơn sanh khắp nơi trở về ngôi chánh quả,

Trời khai Huỳnh đạo, các Đấng trong Ngũ Chi Đại Đạo và Tam giáo tham dự Hội Long Hoa.

Chữ Huỳnh đạo còn được dịch ra là Phái Vàng, do đó trong bài kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu, có câu:

Phái Vàng MỆ lãnh dắt diu trẻ thơ.

Phái Vàng là Huỳnh đạo, là Đạo Cao Đài.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Thiên khai

天啟

A: The divine revelation.

P: La révélation divine.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Khải:** mở ra, tỏ bày.

Thiên khai là mạc khải của Thượng Đế.

(Mạc khải là mở ra cho biết một điều mầu nhiệm trong sự tĩnh lặng mà lý trí con người không thể giải thích được).

Trong một lúc yên lặng nào đó, đối với những vị có đức tin mạnh mẽ nơi Đức Chí Tôn, thành linh như có một tiếng nói bí mật từ không gian truyền đến mạch bảo cho biết một điều mầu nhiệm của Thiên cơ, hay một điều mật nhiệm trong việc tu hành. Đó là mạc khải của Thượng Đế ban cho vị ấy.

Không phải ai cũng được Thượng Đế mạc khải, mà chỉ có các Đấng Giáo chủ, hoặc những vị có trách nhiệm lớn trong công cuộc chuyển thế mới được Thiên khai mà thôi.

Thiên kiến

偏見

A: Partial opinion.

P: Opinion partielle.

Thiên: Lệch nghiêng. **Kiến:** ý kiến.

Thiên kiến là ý kiến lệch lạc, không chính xác.

Thiên kinh vạn điển, hiếu nghĩa vi tiên

千經萬典,孝義為先

Thiên: Một ngàn. **Kinh:** kinh sách. **Vạn:** muôn. **Điển:** sách của người xưa lưu lại. **Hiếu:** hết lòng lo cho cha mẹ. **Nghĩa:** cách đối xử đúng theo đạo lý. **Vi:** làm. **Tiên:** trước.

Câu trên có nghĩa là: *Ngàn kinh muôn sách, hiếu nghĩa làm trước. Trong ngàn cuốn kinh, trong muôn cuốn sách đều dạy phải lấy điều hiếu và điều nghĩa làm trước tiên hơn hết.*

Do đó, hiếu và nghĩa là hai hạnh tốt đứng đầu trăm hạnh tốt của con người. Người nào không hiếu nghĩa thì không thể là người lương thiện được.

Thiên la địa võng

天羅地網

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **La:** lưới. **Địa:** đất. **Võng:** tấm lưới.

Thiên la địa võng là trên trời hay dưới đất đều có giăng lưới khắp cả, không thể trốn thoát được.

Thiên lôi

天雷

A: Genius of thunder.

P: Genie de tonnerre.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Lôi:** sấm sét.

Thiên lôi là Thần sấm sét.

Thiên lôi còn được gọi là Lôi công. (Xem: Lôi công)

Thiên lự tất hữu nhứt đắc

千慮必有一得

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Lự:** suy nghĩ. **Thiên lự:** một ngàn điều suy nghĩ. **Tất:** ắt hẳn. **Nhứt:** một. **Đắc:** được. **Nhứt đắc:** được một.

Thiên lự tất hữu nhứt đắc: một ngàn điều suy nghĩ ắt hẳn có được một điều.

Câu nói của Lý Tả Xa với Hàn Tín:

*Trí giả thiên lự tất hữu nhứt thất,
Ngu giả thiên lự tất hữu nhứt đắc.
Cuồng phi chi ngôn, Thánh nhân trạch yên.*

Nghĩa là:

Người khôn suy nghĩ một ngàn điều ắt có một điều sai,
Người ngu suy nghĩ một ngàn điều ắt có một điều đúng.

Lời nói của kẻ ngông cuồng cũng có lời mà Thánh nhân chọn được vậy.

Thiên lương

天良

A: The innate conscience.

P: La conscience innée.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Lương:** tốt, lành.

Thiên lương là cái phần tốt đẹp và lành mà Trời ban cho con người, để hướng dẫn con người hành động hợp Thiên lý.

Thiên lương chính là Lương tâm, mà Lương tâm chỉ là sự thể hiện của chơn linh (linh hồn), hay nó cũng là chơn linh.

TĐ ĐPHP: Lương tâm là *Thiên lương* của Trời đã nẩy tánh, cái khôn ngoan đặc sắc của loài người đối cùng vạn vật của cơ tấn hóa. Nhờ khôn ngoan ấy mới có tư tưởng biến sanh hầu thay thế cho Trời, tô điểm vẽ vờ cho đời đặng thêm tốt đẹp. *Thiên lương* ấy mới thiệt là ta. Nó đã do nơi khối Chí linh của Trời mà sản xuất, thì nó là con của Trời, tức nhiên nó

là Trời. Nếu do nó mà tín ngưỡng thì là mình do Trời mà tín ngưỡng. Mình thờ nó tức thờ Trời. Ngoài nó ra, chẳng ai biết Trời; ngoài Trời ra, không ai biết nó.

Cái sự thông công của Thiên lương và Chí Tôn là phép màu đạt đạo.

Vì cố cho nên, Đạo Cao Đài thờ Thiên nhân, nghĩa là thờ cái khối Thiên lương của toàn vạn loại.

Ấy vậy, Thiên lương mới thiệt là chủ của sự tín ngưỡng.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thiên lý

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Thiên lý

天理

A: The natural reason.

P: La raison naturelle.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Lý:** lẽ.

Thiên lý là lẽ Trời, tức là luật Trời.

Thiên lý dĩ nhiên: Lẽ Trời như vậy.

GTK: Lẽ Trời hằng quả báo chẳng sai.

TNHT: Nếu kém lực thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết *Thiên lý* là gì!

* Trường hợp 2: Thiên lý

千里

A: Thousand miles.

P: Mille lieues.

Thiên: Một ngàn. **Lý:** dặm đường.

Thiên lý là ngàn dặm.

Thiên lý mã: con ngựa chạy được ngàn dặm mỗi ngày.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

GTK: Giới Tâm Kinh.

Thiên ma bách chiết

千磨百折

Thiên: Một ngàn. **Ma:** gây trở ngại, làm khó. **Bách:** trăm. **Chiết:** bẻ gãy, khốn khổ. **Ma chiết** là nhiều khốn khổ.

Thiên ma bách chiết là nhiều khó khăn trở ngại khốn khổ.

Thiên mạng (Thiên mệnh)

天命

A: The order of God.

P: L'ordre de Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Mạng: Mệnh:** mệnh lệnh.

Thiên mạng hay Thiên mệnh là mạng lệnh của Trời.

Thiên mạng là một phần rất quan trọng trong triết lý của Nho giáo. Đạo Nho quan niệm rằng, tất cả sự biến chuyển trong Trời Đất, từ cái nhỏ nhất đến cái to lớn, đều từng theo một mệnh lệnh duy nhất, đó là mệnh Trời, tức Thiên mệnh.

Thuyết Thiên mệnh đưa đến thuyết Định mệnh: Số phận của mỗi người hay mỗi vật đều được định đoạt từ trước bởi Thượng Đế, đến cái ăn cái uống cũng do tiền định (Nhứt ẩm nhứt trác giai do tiền định).

Thật ra thuyết Định mệnh chỉ là cái mặt ngoài của Luật Nhân Quả, bởi vì trong Luật Nhân Quả, Trời không sắp đặt số phận cho ai hết, mà chính con người tự sắp đặt lấy cuộc đời của mình, tự sắp xếp số phận mình. Trời chỉ cầm cân Công bình thiêng liêng để kèm giữ Luật Nhân Quả thể hiện đúng và đủ một cách chính xác.

Thuyết Thiên mệnh của Nho giáo gồm 4 điểm sau đây:

- Tri mệnh.
- Sĩ mệnh.
- Phối mệnh.
- Úy mệnh.

1. Tri mệnh: Biết mệnh Trời mà tuân theo.

Tri mệnh rất khó. Muốn biết được mệnh Trời thì phải chế ngự tư dục, không để cho tư dục làm mờ ám lương tâm, để

cái bản tánh thiện được tỏ rạng, để cái lương tri lương năng hoàn toàn sáng suốt mà suy tính, rồi mới đem hết năng lực ra mà làm thì lúc đó sẽ biết được mệnh Trời, nên có câu: Tận nhưn lực, tri Thiên mạng.

Đức Khổng Tử là bậc đại trí mà còn nói rằng: Ngũ thập nhi tri Thiên mệnh. (50 tuổi Ngài mới biết mệnh Trời).

2. Phối mệnh: Kết hợp với mệnh Trời.

Phải luôn luôn trau dồi đức hạnh để luôn luôn xứng đáng là một con người với danh nghĩa là một Tiểu Thượng Đế.

3. Sĩ mệnh: Đợi mệnh Trời.

Không nên có thái độ nóng vội hay chán nản, than van, mà cứ giữ tâm tánh luôn luôn được an nhiên mà chờ đợi mệnh Trời. Sách Trung Dung có câu: Thượng bất oán Thiên, hạ bất vụ nhân, cư dị sĩ mệnh. Nghĩa là: Trên không oán Trời, dưới không trách người, cứ ở bình dị mà đợi mệnh Trời.

4. Úy mệnh: Sợ mệnh Trời.

Sợ mạng Trời để kính trọng và sửa mình, chớ không phải sợ để xa lánh, bởi vì dù có xa lánh cũng không khỏi được.

Sách Luận Ngữ có câu: người quân tử có 3 điều sợ:

- Sợ mệnh Trời,
- Sợ người tài đức,
- Sợ lời Thánh nhân.

Tóm lại, về Thiên mệnh, Thánh nhân có câu: Vui theo đạo Trời, biết mệnh Trời, cho nên không lo, tùy chỗ mà ở yên và đôn đốc làm điều nhân, cho nên có lòng nhân ái.

Thiên mạng chi vị tánh, Suất tánh chi vị đạo, Tu đạo chi vị giáo

天命之謂性, 率性之謂道, 修道之謂教

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiên mạng:** (đã giải ở trên) **Chi:** hư tự. **Vị:** gọi rằng, bảo rằng. **Tánh:** cái thể hiện ra bên ngoài của Tâm, bên trong là Tâm, bên ngoài là Tánh (Tánh tự Tâm sanh). Cái Tâm do Trời phú cho con người thì

cái Tánh cũng vậy. **Suất**: Noi theo. **Đạo**: cái nguyên lý của Trời Đất. **Tu**: sửa. **Tu thân**: sửa mình. **Tu đạo**: sửa mình theo đạo. **Giáo**: dạy.

- **Thiên mạng chi vị tánh**: cái Trời ban cho gọi là **Tánh**,
- **Suất tánh chi vị đạo**: noi theo Tánh gọi là **Đạo**,
- **Tu đạo chi vị giáo**: sửa cho hợp với Đạo gọi là **Giáo**.

Đây là một câu nơi chương I khởi đầu trong sách Trung Dung của Nho giáo:

"Thiên mệnh chi vị tánh, suất tánh chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo. Đạo dã giả, bất khả tu du lệ dã, khả lệ phi đạo dã."

Nghĩa là: Cái Trời phú cho gọi là Tánh, noi theo Tánh là Đạo, sửa cho hợp đạo gọi là Giáo. Đạo là cái chẳng nên rời xa giây phút nào, hễ rời ra được thì chẳng phải là Đạo nữa vậy.

"Trung Dung là học thuyết để cải thiện nhân tánh, nên trước hết nêu lên ba đại cương làm chủ cho toàn sách:

1. Tánh. 2. Đạo. 3. Giáo.

Tánh là phần Thiên lý Trời phú cho con người (chữ Tánh trong Nho giáo không phải chỉ tất cả nét tốt nét xấu của con người như ta thường hiểu).

Đạo là noi theo Tánh mà khai phát ra.

Giáo là chỉ công phu giáo dục, bồi dưỡng....

Bậc Thánh hiền chỉ noi theo Tánh tức là Thiên lý của Trời phú cho mà khai phát ra để cư xử với đời thì không bao giờ không hợp với TRUNG, ấy là Đạo vậy.

Nhưng người thường thì hay bị vật dục làm mờ ám, nên ăn ở không hợp Đạo, khi thì thái quá, khi bất cập, nên cần phải nhờ công phu giáo dục, bồi dưỡng để sửa mình cho hợp với lẽ đương hành, ấy là Giáo.

Đạo là cái lý đương hành hằng ngày của các sự vật, là cái đức của Tánh, nó có sẵn trong lòng, gắn liền mọi vật, không lìa khỏi giây phút nào, vì nếu lìa nó ra thì sao gọi là noi theo Tánh được?" (*Trung Dung dịch giải của Phan Khoang*).

Trong bài Diễn văn của Đức Phạm Hộ Pháp đọc tại Tòa Thánh ngày 15-7-Nhâm Thân (1932) có giải câu trên của sách Trung Dung, xin trích ra sau đây:

"Trung Dung nói: Thiên mạng chi vị Tánh, suất Tánh chi vị Đạo, tu Đạo chi vị Giáo.

Thiên mạng chi vị Tánh, nghĩa là: Mạng Trời ấy là Tánh.

Cái Tánh linh của ta do nơi Đấng Chí Linh cho ta, lại do đấng mà tạo mạng sanh của ta, vận thời kiếp số của mỗi người đều tùy điểm linh quang lớn nhỏ, nghĩa là tùy theo mạng của mỗi người.

Cả nhơn loại và vật loại đều thọ nơi Đấng Chí Linh một điểm linh quang, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc lớn hoặc nhỏ, đấng định hàng phẩm đẳng cấp của chúng sanh, vì vậy cho nên cả cơ tạo hóa hữu hình đều chung gọi là vạn linh sanh chúng.

Người cũng là một vật trong vạn vật, nghĩa là nhưt linh trong vạn linh, nhưng mà tánh linh hơn vạn vật. Biết đấng cái linh tánh ấy là mạng Trời nên đặt tên là Thiên mạng.

Suất Tánh chi vị Đạo, nghĩa là rèn đúc trau giồi cái Tánh, ấy là Đạo.

Người cũng là một vật thì tự nhiên phải triêm nhiễm vật tánh nơi mình, buộc hễ đói phải kiếm ăn, vì có ăn mới có sống, buộc hễ trần lổ phải kiếm mặc, vì có mặc mới ấm thân.

Nặng mang cái mảnh hình hài, gọi rằng mạng sống, luật Thiên nhiên bảo tồn (La loi de conservation) định vậy, phận thiêng liêng giúp thế nơi mình, nên cũng phải chung lộn với thế tình ăn ăn mặc mặc. Nào là vinh thân, nào là phì gia, tuồng đời nêu trước mắt, như lượn sóng ba đào, xao xuyên giữa dòng thế sự. Nào là yếu thua mạnh thắng, nào là ngu thiệt trí hơn, nhập vào trí não như gươm giáo đua tranh giữa trận lợi danh hoàn vũ. Vì vậy mà đời phen phải vùi lấp tánh linh, xu về hình thể.

Tuy vậy, thế tình vẫn vậy, mà cũng còn có lắm Đấng cao minh, chơn thần đặc kiếp, thường xem vạn vật mà suy đoán phận mình, nên đặng ám hiểu rằng, cái linh tâm con người vẫn vô hạn giới.

Ấy vậy, cái kho vô tận của Chí Linh cũng có phương đoạt đặng. Dò đơn từ bực trí lực của mỗi loài, thì thấy cả vạn linh đều phân biệt đẳng cấp, dầu cho cả cá nhơn đối với trọn loài người cũng thế, rồi tìm cách thế mà luyện tập lấy mình, gọi là

TU, làm cho linh tánh khỏi bị thi hài ràng buộc thì tự nhiên thấy nó đặng tăng tiến lên cao, cơ bí mật huyền vi của Chí Tôn hiển thấu.

Câu: Suất Tánh chi vị Đạo, nghĩa là đem Tánh linh ra khỏi vòng nhục thể (gọi là thoát xác) thì có thể hiệp Tánh với Chí Linh, nên cho là Đạo.

Tu Đạo chi vị Giáo, nghĩa là trau theo Đạo gọi là Giáo.

Đào luyện cái Tánh linh cho sáng suốt thêm hoài gọi là Tu, song cách thế mình tu vẫn nhiều phương pháp, lập cho nên phương pháp đặng tự giáo lấy mình, hay là cầu giáo với kẻ cao minh, giúp giùm phương pháp.

Tự giáo nghĩa là mình đủ trí lự đặng đặt ra phương pháp mà tu luyện lấy mình, cầu giáo là cầu kẻ cao minh dạy giùm phương pháp.

Tiếc thay! Bậc cầu giáo vốn nhiều người, còn bậc tự giáo xem ra phần ít. Bởi cố ấy mà làm cho mặt địa cầu này có nhiều tôn giáo.

Bần đạo xin chư Đạo hữu thâm nghĩ coi sau này: Chư *Tôn giáo* và chư *Đạo* tự nhiên đặc biệt.

Bậc tự giáo vẫn ít cũng chẳng có chi rằng lạ.

Ông Thiệu Khương Tiết nói rằng:

*Thượng phẩm chi hơn bất giáo nhi thiện,
Trung phẩm chi hơn giáo nhi hậu thiện,
Hạ phẩm chi hơn giáo diệc bất thiện.*

Lại thêm như vậy:

*Bất giáo nhi thiện, phi Thánh nhi hà?
Giáo nhi hậu thiện, phi hiền nhi hà?
Giáo diệc bất thiện, phi ngu nhi hà?*

Chiếu theo mấy câu này thì thấy bậc Thánh đức hoàn toàn mới có thể lập phương tự giáo. Chúng ta lại còn hiểu rằng, ông Thiệu Khương Tiết lấy thiện giáo làm đạo bản thì là phép lập giáo hay biết bao nhiêu!

Ai dám gọi rằng cổ hơn không viễn kiến?"

Thiên môn

天門

A: The celestial door.

P: La porte céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Môn:** cửa.

Thiên môn là cửa trời, cái cửa bước vào cõi trời.

CG PCT: Khép cửa *Thiên môn*, cấm đường không cho các chơn linh thối bước.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thiên ngoại

天外

A: The other Heavens.

P: Les autres Cieux.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Ngoại:** ngoài.

Thiên ngoại là bên ngoài bầu trời này, tức là đến các bầu trời khác. Chúng ta đang ở địa cầu 68 thì Thiên ngoại là các địa cầu khác bên ngoài địa cầu 68 của chúng ta.

TNHT: (Chơn thần) như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân du *Thiên ngoại*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên ngưng mạo bát quái

天元帽八卦

A: The rounded headress octagonal in shape.

P: La coiffure arrondie de forme octogonale.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Mạo:** cái mũ. **Bát quái:** tám quẻ.

Thiên ngưng mạo bát quái là cái mũ của quý vị Giáo Sư nam phái CTĐ, phần trên giống hình trái bí đỏ, có tám múi đều nhau, trên mỗi múi có thêu một chữ của Bát quái: Càn, Khảm,

Cần, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, trên chót mào có một hột minh châu lý.

Thượng Giáo Sư đội mào màu xanh, Ngọc Giáo Sư đội mào màu đỏ. Đặc biệt Thái Giáo Sư không đội Thiên ngươn mạo bát quái, mà đội mào Hiệp Chưởng của nhà Thiên (giống mào của Hòa Thượng), hai bên có thêu Thiên nhãn.

Thiên nhãn

- Nguồn gốc Thiên Nhãn
- Ý nghĩa thờ Thiên Nhãn
 - a. Ý nghĩa về hình thể
 - b. Ý nghĩa theo Thiên Chúa Giáo
 - c. Ý nghĩa thiêng liêng
- Giải thích 5 câu chữ Nho về Thiên Nhãn
- Nghĩa của chữ THẦN trong Tinh Khí Thần

天眼

A: The divine Eye.

P: L'Oeil divin.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Nhãn:** con mắt.

Thiên nhãn là con mắt tượng trưng Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. Thờ Thiên nhãn là thờ Trời.

Trên Quả Càn Khôn, Đức Chí Tôn bảo vẽ Thiên Nhãn ngay phía trên ngôi sao Bắc Đẩu, tức nhiên Đức Chí Tôn ngự tại ngôi Bắc Đẩu.

Biểu tượng Thiên Nhãn của Đạo Cao Đài, tức ĐĐTKPĐ, có một ý nghĩa vô cùng cao cả và đặc sắc, mà bất cứ một nền tôn giáo nào trên thế giới hiện nay đều không có được.

I. Nguồn gốc Thiên Nhãn:

Người môn đệ đầu tiên của Đức Chí Tôn là Ngài Đốc Phủ Ngô Văn Chiêu, trong lúc Ngài đang làm Quận Trưởng quận Phú Quốc tỉnh Hà Tiên, vào khoảng đầu năm 1921, Đức Chí Tôn giáng cơ dạy Ngài phải tìm một dấu hiệu chi riêng biệt để

thờ kính. Ngài Ngô Văn Chiêu bạch với Đức Chí Tôn chọn dấu hiệu chữ Thập (+).

Đức Chí Tôn giáng cơ đáp: Chọn chữ Thập cũng được, song đó là dấu hiệu của một nền tôn giáo đã có rồi (Thiên Chúa giáo), phải suy nghĩ để tìm ra một dấu hiệu mới khác, sẽ có Đức Chí Tôn giúp sức.

Ngài Ngô Văn Chiêu xin hoãn lại một tuần lễ để suy nghĩ tìm tòi. Mãn tuần lễ rồi mà Ngài vẫn chưa tìm ra.

Thế rồi một hôm, vào ngày 13-3-Tân Dậu (dl 20-4-1921), lúc 8 giờ sáng, Ngài đang ngồi trên chiếc võng ở mái hiên sau dinh quận, suy nghĩ vẩn vơ, bỗng Ngài thấy xuất hiện một CON MẮT thật lớn, hào quang chiếu diệu, cách chỗ Ngài ngồi chừng vài ba thước. Con Mắt ấy đầy đủ thần quang nhìn thẳng vào mặt Ngài, làm Ngài sợ hãi, lấy hai bàn tay che mặt lại không dám nhìn, chừng được nửa phút, Ngài mở mắt ra nhìn thử thì lại thấy CON MẮT ấy rực rỡ hào quang hơn nữa. Ngài bèn chấp tay, vái rằng: "Bạch Tiên Ông! Đệ tử biết rõ huyền diệu của Tiên Ông, xin Tiên Ông đừng làm vậy sợ lắm! Nếu Tiên Ông bảo thờ như vậy thì xin cho biến mất tức thì."

Ngài khấn xong thì Con Mắt từ từ lu dần rồi biến mất.

Tuy vậy, Ngài Ngô Văn Chiêu vẫn chưa thiết tin, nên chưa vẽ Con Mắt để thờ.

Cách vài ngày sau, Ngài lại thấy Thiên Nhân xuất hiện y như lần trước. Ngài lại vái cùng Tiên Ông xin vẽ Thiên Nhân để thờ thì Thiên Nhân cũng lu dần rồi biến mất. (Ngài Ngô Văn Chiêu lúc đó gọi Đức Chí Tôn là Tiên Ông).

Ngài Ngô Văn Chiêu, căn cứ vào hai lần chứng nghiệm đó, hoàn toàn tin tưởng nơi Đức Chí Tôn, nên Ngài vẽ Thiên Nhân như đã thấy để thờ Đức Chí Tôn.

Vào tháng Giêng năm Giáp Tý (1924), khi Ngài Ngô Văn Chiêu đứng tại Dinh Cựu Phú Quốc nhìn ra biển khơi vào lúc Mặt Trời sắp lặn, Ngài bỗng thấy Thiên Nhân hiện ra rực rỡ hào quang trên một ngôi sao, kế dưới là Mặt Trăng lưỡi liềm, và trên mặt biển là Mặt Trời, sắp theo một sổ dọc thẳng đứng, và mặt biển là một đường nằm ngang.

Hình ảnh rực rỡ và đẹp đẽ này, Ngài Ngô Văn Chiêu ghi nhớ và Ngài họa hình giống y như vậy để thờ: Bên dưới là mặt biển nằm ngang, bên trên là Nhật, Nguyệt, Tinh và Thiên Nhân, tạo thành một sở thẳng đứng.

Đến ngày 29-6-Giáp Tý (dl 30-7-1924), Ngài Đốc Phủ Ngô Văn Chiêu được chánh quyền Pháp đổi về làm việc ở Sài Gòn, Ngài cũng đem Thiên Nhân về Sài Gòn để thờ nơi nhà Ngài cư ngụ.

Mặt khác, vào giữa năm 1925, Đức Chí Tôn độ được nhóm công chức Xây bàn ở Sài Gòn gồm quý ông: Cao Quỳnh Diêu, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, và kế đó độ thêm Ngài Lê Văn Trung; Đức Chí Tôn bảo quý vị này hãy vẽ hình Thiên Nhân để thờ Đức Chí Tôn. Lúc đó là đầu năm 1926.

Quý ông rất phân vân, không biết vẽ thế nào, vì biểu tượng Thiên Nhân thật vô cùng mới lạ. Từ trước tới giờ, người Việt Nam chỉ biết thờ tượng Phật, tượng Thánh, tượng Thần, chớ chưa hề biết thờ Thiên Nhân.

Đức Chí Tôn biết các ông đang phân vân, nên giáng cơ dạy quý ông đến nhà của ông Đốc phủ Ngô Văn Chiêu để ông Chiêu chỉ cho cách thờ, và dặn mang Đại Ngọc Cơ theo để Chí Tôn giáng cơ dạy việc.

Thế là do lệnh dạy của Đức Chí Tôn, quý ông tìm đến nhà Ngài Ngô Văn Chiêu, được Ngài Chiêu hướng dẫn cách thờ phượng Đức Chí Tôn bằng biểu tượng Thiên Nhân với đầy đủ chi tiết, và sau đó quý ông phò loan cầu Chí Tôn. Đức Chí Tôn giáng dạy quý ông hợp tác với Ngài Ngô Văn Chiêu để chuẩn bị Khai Đạo, và nhận Ngài Chiêu làm Anh Cả.

Nguồn gốc thờ Thiên Nhân của Đạo Cao Đài phát tích từ đó.

Thật ra, biểu tượng Thiên Nhân tượng trưng Đấng Thượng Đế, không phải hoàn toàn mới lạ đối với nhơn loại, vì từ thời thượng cổ, dân Ai Cập, dân Do Thái ở Phi Châu, dân Pérou ở nam Mỹ Châu, đã biết vẽ hình Thiên Nhân ngự trên Kim Tự Tháp để thờ Đấng Thượng Đế.

II. Ý nghĩa thờ Thiên Nhân:

Đức Chí Tôn dạy rằng:

"Tại sao Thầy lại biểu các con tạo hình Thiên Nhân mà thờ, không dạy thờ hình tượng như các tôn giáo khác?"

Thầy vốn là Hư Vô chi Khí, không giống cái chi hết. Các con chớ tạo hình Thầy mà thờ.

Trời là Lý, thì Lý ấy rất thông linh bao quát Càn khôn Thế giới. Thầy đâu phải có xác phàm như các con mà tạo hình thể như các con. Nên chi, thờ Thiên Nhân là thờ Thầy."

Thờ Thiên Nhân bao gồm nhiều ý nghĩa siêu việt, xin nêu ra sau đây:

a) Ý nghĩa về hình thể:

1. Tiên Nho thường nói: *Hoàng Thiên hữu Nhân*, hay trong dân gian cũng thường nói: *Trời cao có mắt*, để chỉ rằng Ông Trời, tức là Đấng Thượng Đế, nhìn thấy rõ tất cả những hành vi thiện ác của khắp chúng sanh, dầu bộc lộ ra ngoài hay giấu giếm kín đáo bên trong, Mắt Trời đều thấy rõ hết thấy, để khen thưởng hay xử phạt một cách công bình.

Do đó, trong Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế có câu:

*Càn kiện cao minh,
Vạn loại thiện ác tất kiến.*

Nghĩa là:

Càn là Trời, ngôi Càn mạnh mẽ, cao tột, sáng tỏ, Ất hẳn thấy rõ điều thiện và ác của muôn loài vật.

Thờ Thiên Nhân với con mắt **mở**, để chúng ta luôn luôn nhớ rằng, bất cứ ta làm việc gì, Trời đều thấy rõ, không thể giấu giếm, cũng không thể sau này chối cãi được.

2. Vẽ **MỘT** con Mắt để thờ, mà không vẽ 2 con Mắt (một cặp) là bởi vì 1 là số khởi thủy của Càn khôn Vũ trụ và vạn vật (theo Dịch học): **1** sanh 2, **2** sanh 3, **3** sanh vạn vật.

Tức là **Nhứt** bốn tán **Vạn** thù, **Vạn** thù qui **Nhứt** bốn.

Cho nên, số **1** là gốc, lại là số Dương, mà Đức Chí Tôn làm Chủ Dương quang, thì rất hợp lẽ. Số **1** cũng chỉ ngôi Thái Cực, là ngôi độc nhứt trong Càn Khôn Vũ trụ.

3. Vẽ Con Mắt bên *TRÁI* để thờ, chứ không phải vẽ Con Mắt bên *Mặt*, bởi vì bên Trái thuộc về Dương, bên Mặt thuộc về Âm, nên khi vào Thánh Thất qui cúng Đức Chí Tôn, phái Nam qui bên Trái của Đức Chí Tôn; phái Nữ qui bên Mặt của Đức Chí Tôn (Nam tả Nữ hữu).

Do đó, Con Mắt Trái tượng trưng Đức Chí Tôn và Đức Chí Tôn chường quản Khí Dương quang.

4. Thờ Thiên Nhân có ý nghĩa Đại đồng. Bất cứ sắc dân nào, dân tộc nào cũng biết vẽ Con Mắt để thờ, và vẽ hình Con Mắt không có tánh cách phân biệt chủng tộc, nên có tính chất chung hết, tức là Đại đồng.

Như chúng ta thấy, Phật giáo vẽ hình Đức Phật Thích Ca với hình dáng là người Ấn Độ; Thiên Chúa giáo vẽ hình Đức Chúa Jésus với hình dáng là một người Do Thái; do đó có tánh cách phân biệt về dân tộc, về quốc gia, là thờ người ngoại quốc,....Vẽ hình Con Mắt mà thờ thì tránh được các sự phân biệt vừa nêu trên.

Vả lại, Đức Chí Tôn là Đại Từ Phụ của toàn nhơn loại, chứ đâu phải của riêng một sắc dân nào. Khi thờ Con Mắt là Đức Chí Tôn muốn cho nhơn loại không còn phân biệt nhau về quốc gia hay dân tộc, nhìn nhau đều là anh em một nhà, con chung của Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc lãnh sứ mạng của Thượng Đế để thực hiện sự Đại đồng trên toàn thế giới.

b) Ý nghĩa theo Thiên Chúa Giáo:

Thiên Chúa giáo có một quyển sách tựa là:

"*Catéchisme Album*" (Giáo lý Cương yếu) do nhà xuất bản Saint Joseph ở Paris phát hành, nơi trang đầu tiên có in hình Thiên Nhân (L'Oeil de Dieu) và chú thích như vầy:

"Dieu est esprit, il ne peut être vu de nos yeux, ni, par conséquent, représenté sur une image.

C'est OEIL, vous rappelle que Dieu est la souveraine intelligence, qu'il sait tout et voit tout.

On l'encadre le Soleil, car Dieu est le Vrai Soleil qui éclaire et réchauffe tout et porte la vie partout. Dieu est la Lumière Éternelle."

Tạm dịch: Thượng Đế là Đấng thiêng liêng, đôi mắt trần của chúng ta không thể thấy được Ngài, vì thế, không thể mô tả Ngài bằng một hình ảnh.

Thiên Nhân này nhắc cho chúng ta nhớ rằng: Thượng Đế là Đấng Toàn Tri, Ngài biết tất cả và thấy tất cả.

Người ta vẽ chung quanh Thiên Nhân những tia sáng của Mặt Trời, bởi vì Thượng Đế là ngôi Dương chơn thật, soi sáng và sưởi ấm vạn vật và mang đến sự sống khắp nơi. Thượng Đế là Ánh sáng vĩnh cửu.

c) Ý nghĩa thiêng liêng:

Về ý nghĩa thiêng liêng của Thiên Nhân, Đức Chí Tôn có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau:

TNHT. I. 12: *"Chưa phải hỏi các con biết đặt tại sao vẽ Thánh Tượng CON MẮT mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho hiểu chút đĩnh:*

Nhãn thị chủ tâm,
Lưỡng quang chủ tế,
Quang thị Thần,
Thần thị Thiên,
Thiên giả Ngã giả.

Thần là khiếm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bé. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho THẦN hiệp TINH KHÍ đặt hiệp đủ Tam Bửu là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh. Các con nhớ nói vì cơ nào thờ CON MẮT Thầy cho chư Đạo hữu nghe....

Phẩm vị Thần Thánh Tiên Phật từ ngày Đạo bị bé, thì luật lệ hời còn nguyên, luyện pháp chẳng đổi, song Thiên đình mỗi phen đánh tẩn THẦN, không cho hiệp cùng TINH, KHÍ. Thầy đến đặt hườn nguyên Chơn thần cho các con đắc đạo.

Con hiểu "Thần cư tại nhãn". Bố trí cho chư Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên, Phật do yếu nhiệm là tại đó."

III. Giải thích 5 câu chữ Nho về Thiên Nhân:

Xin chép lại 5 câu chữ Nho giải thích Thiên Nhân:

Nhãn thị chủ tâm, 眼是主心

Lưỡng quang chủ tế,	兩光主宰
Quang thị Thần,	光是神
Thần thị Thiên,	神是天
Thiên giả Ngã giả.	天者我也

Câu 1: Nhân thị chủ tâm.

Nhân: con mắt. **Thị:** ấy là. **Chủ:** làm chủ. **Tâm:** cái Tâm. - Cái Tâm của con người là Linh hồn, cũng gọi là Tiểu hồn, Tiểu Linh quang, và con người là Tiểu Thiên Địa hay Tiểu Thượng Đế. - Cái Tâm của Trời là Đại hồn, là Đại Linh quang, và Trời là Đại Thiên Địa, thường gọi là Thượng Đế.

Nhân thị chủ Tâm: Thiên Nhân là chủ của Thiên Tâm, tức là Thượng Đế làm chủ Đại hồn, Đại Linh quang.

Câu 2: Lưỡng quang chủ tế.

Lưỡng: hai. **Quang:** ánh sáng. Đối với Trời, Lưỡng quang là Lưỡng nghi: Âm quang và Dương quang. **Tế:** đứng đầu. Chủ tế, cũng đọc là Chúa tế, là đứng đầu cai trị tất cả.

Lưỡng quang chủ tế: Lưỡng nghi là Chúa tế, cai trị tất cả. Bởi vì Dương quang và Âm quang ấy do Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu, chưởng quản, phối hợp để tạo thành Càn khôn Vũ trụ và hóa sanh vạn vật.

Câu 3: Quang thị Thần.

Quang: ánh sáng. **Thị:** ấy là. **Thần** trong trường hợp này là chơn linh. Đối với Thượng Đế, Thần là Đại hồn, Đại Linh quang, cũng còn gọi là Thái Cực.

Quang thị Thần: Đại Linh quang ấy là Đại hồn của Thượng Đế.

Câu 4: Thần thị Thiên:

Đại hồn ấy là Trời, tức là Thượng Đế.

Câu 5: Thiên giả Ngã giả (dã).

Giả: ấy là. **Ngã:** Ta. **Giã hay Dã:** vậy.

Thiên giả Ngã dã: Trời ấy là Ta vậy, (Ngã là Ta: tiếng tự xưng của Đức Chí Tôn), Trời là Đức Chí Tôn vậy.

Câu "Thiên giả Ngã dã" giống như câu "Nhân giả Nhơn dã" (仁者人也): Lòng Nhân ấy là đạo làm Người vậy.

Tóm tắt:

Nhãn thị chủ tâm, Thượng Đế là chủ của Đại hồn.
Lưỡng quang chủ tế, Dương quang và Âm quang là chúa tế.
Quang thị Thần, Đại linh quang là Đại hồn.
Thần thị Thiên, Đại hồn ấy là Thượng Đế.
Thiên giả Ngã giả. Thượng Đế ấy là Ta vậy.

Trong TNHT, tiếp theo năm câu nho văn dạy về THIÊN NHÃN, Đức Chí Tôn dạy tiếp về THẦN: Thần cư tại nhãn:

Thần là một bửu trong Tam bửu (Tinh, Khí, Thần) của phép Luyện đạo: luyện cho Tinh Khí Thần hiệp nhứt, tam huê tụ dẫn, tạo được chơn thần huyền diệu, đắc đạo tại thể.

Từ ngày Đạo bị bế, Ngọc Hư Cung thường ngăn cản không cho Thần hiệp với Tinh và Khí, do đó người luyện đạo không thể luyện Tinh Khí Thần hiệp nhứt được, nên người tu thì nhiều mà không có người đắc đạo.

Từ khi mở ĐĐTKPĐ thì thời kỳ bế Đạo chấm dứt, Đức Chí Tôn đến hườn nguyên chơn thần cho người tu đắc đạo, tức là cho phép Tinh Khí Thần hiệp nhứt, tạo được chơn thần huyền diệu để cho người tu đắc đạo tại thể.

Thần cư tại nhãn là cái chơn thần ấy ở tại con mắt.

Cho nên thờ Thiên Nhãn là để chỉ cái yếu nhiệm của sự đắc đạo là Thần phải hiệp nhứt cùng Tinh Khí mới tạo được chơn thần huyền diệu, mà cái chơn thần đó lại thể hiện ra ở tại con mắt. Như vậy, thờ biểu tượng Thiên Nhãn có hai ý nghĩa:

- một là thờ Trời,
- hai là thờ cái yếu nhiệm là chơn thần để cho người tu luyện Tam bửu (Tinh, Khí, Thần) hiệp nhứt, đắc đạo tại thể.

Lưu ý: nghĩa của chữ THẦN trong Tinh Khí Thần:

Chúng ta có hai trường hợp:

* **Khi hiến lễ dâng Tam Bửu lên Đức Chí Tôn:** Tam Bửu là: Bông, Rượu, Trà, tượng trưng Tinh, Khí, Thần.

- Tinh là Thể xác,
- Khí là Chơn thần,

- *Thần là Chơn linh, Linh hồn.*

* **Trong phép Luyện đạo, luyện cho Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt:** Trong trường hợp này thì:

- TINH là chất tinh túy của thể xác tạo ra để lưu truyền nòi giống. Phải Luyện Tinh hóa Khí.
- KHÍ là chất bổ dưỡng do chất Tinh biến thành để nhờ máu luân chuyển đem đi nuôi các tế bào của cơ thể cho tươi nhuận, nhứt là nuôi các tế bào não cho thông minh sáng suốt, có đầy đủ sự tốt đẹp. Đó là Luyện Khí hiệp Thần.
- *THẦN là Chơn thần của con người.*

Khi trí não đầy đủ sự thông minh sáng suốt thì phát huệ, tạo được Chơn thần nhẹ nhàng tinh tấn. Nhưng phải Luyện Thần hườn Hư, nghĩa là luyện cho Chơn thần được huyền diệu, có thể xuất nhập thể xác tùy ý muốn, để có thể vân du lên các cõi Trời, tiếp xúc với các Đấng thiêng liêng. Luyện được như vậy, gọi là Luyện Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt, đắc đạo tại thế.

Tóm lại, chữ THẦN có hai nghĩa: Linh hồn hay Chơn thần tùy theo trường hợp.

Cho nên, thờ Thiên Nhãn cũng là thờ Chơn thần: "*Thần cư tại Nhãn*". Nên Đức Chí Tôn dạy rằng: "*Thần là khiếm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho THẦN hiệp cùng TINH, KHÍ, đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ siêu phàm nhập Thánh. Thầy đến đặng hườn nguyên Chơn thần cho các con đắc đạo.*"

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên nhiên - Lý Thiên nhiên

理天然

Lý Thiên nhiên: La nature naturante.

Lý Tự nhiên: La nature naturée.

Nhiên: như thế.

Thiên nhiên là Trời làm ra như thế.

TNHT: Làm cho sự lao động quá chừng đổi *thiên nhiên* đã định.

"Thế người cũng đồng như Tiên Phật, mà chẳng đặng cửu viễn trường sanh, thẳng mạng tuổi lối tám mươi, chín chục thì bóng đã xế tà, rồi một kiếp người vô dụng, chẳng biết lấy lương tri lương năng mà phán đoán xét suy, tầm chơn lý thực hành, lại để cho mờ ám tối tăm rồi sa đọa. Ấy là vì theo cái *Lẽ Tự nhiên* của người mà bỏ *Lý Thiên nhiên* của Trời đó.

Lý Thiên nhiên là về tinh thần nên chỉ chuộng phần linh hồn cao siêu mà chẳng coi cái xác thịt trước như này là ra chi hết, bởi vì mỗi con, Thầy đã ban cho một cái linh tánh giáng trần, mượn xác thân đặng dùng Ngươn Tinh mà bảo tồn Ngươn Khí hiệp với Ngươn Thần, tức là luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hóa Thần, đặng thành Tiên tác Phật mà phần bản hoàn nguyên, hầu có thọ hưởng sự thanh nhàn nơi cõi Niết Bàn là chốn thế giới thiêng liêng bất tiêu bất diệt...

Ở cõi trần, hễ sanh ra rồi thì cứ theo lẽ thuận hành Âm Dương giao phối hậu thiên mới sanh ra ân ái mà luống chịu buộc mình vào Tứ khổ, Tứ tường bao quanh vây chặt.... Hễ có ân ái thì phải sanh sản ra con cháu, cho rằng đặng vậy là hạnh phúc để nối hậu theo cái thường tình Nhơn đạo, chớ nào ngờ ấy là vướng ngay vào mặt lưới trần mà khổ lụy với thế thẳng tử phược buộc ràng. Đã vậy, nếu có khuyến tu lại còn hện mai hện mốt. Thời gian đã qua rồi thì lưng đã mỏi, gối đã dòn, Tam bửu mòn hao, ngũ tạng suy yếu!

Ô hô! Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhứt đán vô thường vạn sự hư! Rồi là một kiếp luân hồi vậy, vì con người đã quá trầm luân thống khổ, nên nay chính mình Thầy là Ngọc Hoàng Thượng Đế động mối từ tâm, cũng vì tánh đức háo sanh mà chẳng nỡ để cho con người tiêu diệt, nên mới rọi lần điển quang giáng xuống cõi trần cốt lập Tiên Thiên Đại Đạo, qui nguyên Tam giáo và dùng Tâm pháp truyền chơn mà độ rỗi các con. Người theo *Lý Thiên nhiên*, biết công phu nghịch chuyển Tinh Khí, giao cảm Ngươn Thần cho thành Tiên Phật, thì người ấy là bực Nguyên nhân. Còn người theo *Lẽ Tự nhiên* sanh ra ở cõi trần chịu những điều bất buộc theo việc trần cấu,

sanh sản về Hậu Thiên cơ ngẫu thì chịu trong luật quả báo luân hồi." (ĐTCG)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Thiên nhiên đào thải

天然淘汰

A: The natural selection.

P: La sélection naturelle.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiên nhiên:** (đã giải ở trên). **Đào thải:** đãi gạn những cái vô dụng bỏ ra.

Thiên nhiên đào thải là một trong những nguyên tắc của sự tiến hóa. Phàm sinh vật trong vũ trụ cạnh tranh với nhau, thứ nào thích ứng với hoàn cảnh thì sống còn, thứ nào không thích ứng thì bị tiêu diệt, kết quả chỉ có những thứ ưu tú mới sinh tồn, tựa như tự nhiên sàng lọc lấy những thứ tốt.

Thiên nhơn hòa ước

天人和約

A: The Alliance between God and Mankind.

P: L'Alliance entre Dieu et Humanité.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Nhơn:** người, nhơn loại. **Hòa:** thỏa thuận êm thấm với nhau. **Ước:** giao ước.

Hòa ước là bản ký kết mà hai bên thỏa thuận giao ước với nhau để thực hiện những điều đã ký kết.

Thiên Nhơn Hòa Ước là bản Hòa ước giữa Trời và Ngươi, tức là giữa Thượng Đế và Nhơn loại.

Như vậy, trong bản Hòa ước này, một bên là Trời, tức là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế, và một bên là Nhơn loại, hai bên thỏa thuận ký kết với nhau.

*** Nhưng Đức Chí Tôn ở cõi Thiêng liêng vô hình, làm sao ký kết Hòa ước với Nhơn loại nơi cõi hữu hình?**

Thật ra, Đức Chí Tôn ký Thiên Nhơn Hòa ước với Vạn linh nơi cõi thiêng liêng. Vạn linh này đầu kiếp xuống cõi trần làm chúng sanh. Trong chúng sanh, Nhơn loại ở phẩm cao hơn hết, xứng đáng đại diện chúng sanh. Cho nên, Đức Chí Tôn ký Hòa ước với Vạn linh, tức là ký Hòa ước với Nhơn loại vậy.

*** Bản Thiên Nhơn Hòa ước này được ký vào năm nào?**

Đức Chí Tôn ký bản Thiên Nhơn Hòa ước này khi Đức Chí Tôn mở lòng Đại từ Đại bi Đại khai Ân Xá mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vào năm Bính Dần (1926) cứu vớt nhơn sanh trong thời kỳ cuối Hạ nguơn Tam Chuyển, trước khi mở Đại Hội Long Hoa.

*** Kể từ khi có Nhơn loại đến nay, có bao nhiêu lần Đức Chí Tôn ký Hòa ước với Nhơn loại?**

Kể từ khi có nhơn loại trên quả Địa cầu đến nay, giữa Trời và Người, đã có 3 lần ký Thiên Nhơn Hòa ước, tương ứng với 3 thời kỳ Phổ độ:

- Đệ nhất Thiên Nhơn Hòa ước được ký kết lúc mở Nhứt Kỳ Phổ Độ.
- Đệ nhị Thiên Nhơn Hòa ước được ký kết lúc mở Nhị Kỳ Phổ Độ.
- Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước được ký kết lúc mở Tam Kỳ Phổ Độ.

1. Đệ nhất Thiên Nhơn Hòa ước:

Khi loài người mới xuất hiện trên quả Địa cầu này, thì đó là các Hóa nhân, do loài cầm thú cao cấp tiến hóa lên, nên còn mang ít nhiều thú tánh, nhưng bản chất sống rất hồn nhiên. Đức Chí Tôn Thượng Đế liền cho 100 ức Nguyên nhân giáng trần để khai hóa đấng Hóa nhân ấy, cho có đời sống văn minh, có đạo đức và luân lý. (1 ức là 1 trăm ngàn, 100 ức là 10 triệu)

Nhưng loài người càng tiến bộ về đường vật chất thì càng xa dần đạo đức, các Nguyên nhân lại nhiễm trược trần, nên không thể trở về cõi Thiêng liêng. Đức Chí Tôn thương xót, muốn cứu vớt đấng Nguyên nhân này, nên mở ra Nhứt Kỳ Phổ

Độ, khai Đạo Thánh tại nước Do Thái với ông Môi-se làm Thiên sứ, công bố **Đệ Nhứt Thiên Nhơn Hòa ước**.

Bản Đệ nhứt Thiên Nhơn Hòa ước chính là **10 Điều Răn** mà Đức Chúa Trời (Thượng Đế) viết trên tấm bảng đá ban cho ông Môi-se trên đỉnh núi Si-nai nước Do Thái. Thánh Môi-se công bố bản Đệ nhứt Thiên Nhơn Hòa ước này cho dân chúng biết, nếu ai giữ đúng **10 Điều Răn** thì sẽ được Đức Chúa Trời ban cho phẩm tước xứng đáng và rước về Thiên đường sống đời đời hạnh phúc.

Nếu người nào không tu, chẳng giữ được **10 Điều Răn**, lại phỉ báng tôn giáo, thì phải bị đọa vào Địa ngục, hoặc bị luân hồi trở lại cõi trần mà đền bồi tội lỗi.

Bản Đệ nhứt Thiên Nhơn Hòa ước được gọi là **CỰU ƯỚC**, có chép trong Thánh Kinh của Đạo Do Thái, mà về sau, Thiên Chúa giáo và Đạo Tin Lành đều nhìn nhận.

Những tôn giáo mở ra trong thời Nhứt Kỳ Phổ Độ với Đệ nhứt Thiên Nhơn Hòa ước độ được một số nhơn loại đắc đạo và 6 ức Nguyên nhân trở về cựu vị nơi cõi Thiêng liêng, còn lại 94 ức Nguyên nhân chìm đắm trong cõi trần.

2. Đệ nhị Thiên Nhơn Hòa ước:

Phần lớn nhơn loại vẫn say đắm mùi trần, không lưu tâm đến linh hồn, không kể chi đến việc tu hành. Các mối đạo mà Đấng Thượng Đế đã cho mở ra vào thời Nhứt Kỳ Phổ Độ đã bị nhơn loại sửa cải làm sai lạc chơn truyền, khiến nhiều người tu lầm lạc.

Đức Thượng Đế với lòng Đại từ Đại bi mở ra Nhị Kỳ Phổ Độ, cho các Đấng Tiên Phật giáng trần, lập ra nhiều mối đạo trên khắp hoàn cầu, với Đệ Nhị Thiên Nhơn Hòa ước, mà Đức Chúa Jésus lãnh nhiệm vụ công bố cho nhơn loại rõ. Bản Đệ nhị Thiên Nhơn Hòa ước lúc đó được gọi là **TÂN ƯỚC** (để đối lại với Cựu Ước thời ông Môi-se).

Các mối đạo được mở ra trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ là:

- Đạo Thiên Chúa ở Trung Đông và Âu Châu.
- Phật giáo ở nước Ấn Độ.
- Lão giáo và Khổng giáo ở nước Trung Hoa.

- Thần giáo ở Trung Hoa, Ai Cập, Hy Lạp, Nhật Bản.
- Hồi giáo ở các nước Á Rập Trung Đông.

Trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ, nhơn loại càng bị thâm nhiễm trước hơn Nhứt Kỳ Phổ Độ, số người quay về đường đạo đức vẫn còn quá ít so với số nhơn loại. Nhị Kỳ Phổ Độ cứu độ được một số nhơn loại đặc đạo và 2 ức Nguyên nhân. Như vậy, vẫn còn 92 ức Nguyên nhân đang trầm luân nơi cõi trần.

3. Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước:

Các nền tôn giáo mở ra thời Nhị Kỳ Phổ Độ, sau mấy ngàn năm truyền bá cứu độ nhơn sanh, lần lần bị người đời sửa cải làm sai lạc chơn truyền, nên tất cả các tôn giáo ấy đều bị Ngọc Hư Cung bế lại, người tu thì nhiều mà vì lầm lạc nên đắc quả rất ít.

Nhơn loại đồng lòng kêu nài lên Thượng Đế: "Các nền tôn giáo thuở trước đã bị Ngọc Hư Cung, chiếu theo Thiên điều, bế lại hết, mà Phật giáo vô ngôn. Đức Chí Tôn lại không cho khai đạo mới thì nhơn sanh biết đường đâu mà tu hành, biết đường nào lành mà đi theo, biết đường nào dữ mà tránh."

Bởi đó, Đức Chí Tôn mở lòng đại từ đại bi lần thứ ba, khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, ký với nhơn loại một tờ Hòa ước thứ ba, gọi là Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước, giao cho ba vị Thánh đứng đầu Bạch Vân Động nơi cõi Thiêng liêng, viết ra trên tám bảng đá, công bố cho toàn nhơn loại rõ, đồng thời Đức Chí Tôn ra lệnh cho Tam Thánh làm Thiên sứ hướng dẫn nhơn loại khắp hoàn cầu đi vào con đường Đại Đạo.

Tại sao Đức Chí Tôn không chọn ai khác để công bố Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước, mà lại chọn Tam Thánh Bạch Vân Động? (Xem phần trước chữ: Tam Thánh ký Hòa Ước, vần T)

Bởi vì chư Thánh có nhiệm vụ Thể Thiên Hành Hóa, điều hành tất cả các hoạt động của Càn khôn Vũ trụ. Cho nên Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói rằng: "Bần đạo nói, họ đương nói chuyện mà trên đầu họ muôn ánh hào quang xẹt tú tung ở không trung, họ đương nói chuyện ở đây mà họ đương điều hành tới các địa giới khác, cả CKVT." (Con đường TLHS)

Mặt khác, bực Thánh đứng trung gian giữa Trời và Người trong nấc thang tiến hóa của Vạn linh, nên Tam Thánh Bạch Vân Động đại diện chư Thánh, được Đức Chí Tôn chọn để công bố Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước là một điều hợp lý.

Chọn ba vị Thánh của ba nước có ân oán với nhau: một là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, người Việt Nam; hai là Victor Hugo, người Pháp; ba là Tôn Dật Tiên, người Trung Hoa; để có ý chỉ rằng, Đức Chí Tôn muốn nhơn loại xóa bỏ hết các ân oán dân tộc, nhìn nhau là anh em một nhà, đồng là con cái của Đức Chí Tôn để tiến tới một xã hội đại đồng trong tình thương yêu huynh đệ và sự công bằng, tạo lập thời kỳ Thượng nguơn Thánh đức. (Nói rằng ba nước này có ân oán với nhau là bởi vì theo dòng lịch sử, Việt Nam bị Trung Hoa đô hộ 1000 năm và bị nước Pháp đô hộ 80 năm).

Nội dung của bản Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước được Tam Thánh Bạch Vân Động công bố bằng hai thứ ngôn ngữ quan trọng nhất là:

- Chữ Trung Hoa, cũng là chữ Nho của Việt Nam, là chữ viết quan trọng phổ biến của giống dân da vàng.
- Chữ Pháp, là chữ viết quan trọng của giống dân da trắng ở Châu Âu và Bắc Mỹ Châu.



■ Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ tức Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm viết chữ Nho, phiên âm ra tiếng Việt là:

"THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ BÁC ÁI CÔNG BÌNH"

■ Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (V.Hugo), viết chữ Pháp:

DIEU et HUMANITÉ AMOUR et JUSTICE

Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước rất đơn giản, chỉ có 4 chữ:

BÁC ÁI - CÔNG BÌNH hay **AMOUR et JUSTICE**.

Giải Thích:

Thiên thượng: trên Trời, tức là Thượng Đế (Dieu).

Thiên hạ: dưới Trời, tức là Nhơn loại (Humanité).

Bác ái: (Amour) "Bác ái là hay thương xót sanh linh hơn thân mình. Cho nên, kẻ có lòng Bác ái coi mình nhẹ hơn mấy lông mà coi Thiên hạ trọng bằng Trời Đất." (TNHT)

Công bình: (Justice) không nghiêng về bên nào, không có ý riêng tư, theo đúng Đạo lý.

Theo bản Hòa ước này, Đức Chí Tôn cam kết với Nhơn loại, nếu người nào thực thi được 4 chữ Bác ái - Công bình, thì Đức Chí Tôn rước về cõi Thiên liêng Hằng sống, được ban thưởng các ngôi vị Thần Thánh Tiên Phật, thoát khỏi luân hồi; còn nếu không thực hiện được 4 chữ này thì phải bị đọa luân hồi, không được đỗ thừa hay khiêu nại vào đâu được nữa.

Đức Chí Tôn lại ban cho một ơn huệ đặc biệt là Đại Ân Xá: "Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới, nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng." (TNHT)

Nhơn loại muốn thực hiện được bản Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước nói trên thì phải nhập môn vào Đạo Cao Đài, tụng giáo Đức Chí Tôn, lo việc tu hành. Do đó, Đức Chí Tôn mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tức là Đạo Cao Đài, lấy 4 chữ: Bác ái - Công bình làm tiêu chuẩn cho Luật và Quyền trong việc phổ độ nhơn sanh:

- *Luật là Bác ái* (Thương yêu)
- *Quyền là Công chánh* (Công bình)

"Các liệt cường ký với nhau khoản này khoản nọ, khoản kia đủ thứ, ký không biết bao nhiêu khoản; với Đức Chí Tôn chỉ có hai khoản thôi:

1. LUẬT: Thương yêu. Ngài định luật cho chúng ta là thương yêu. Không phải thương yêu nhờn loại mà thôi, mà phải thương yêu toàn cả Vạn linh nữa.

2. QUYỀN: Ngài chỉ định là Quyền Công chánh.

Từ thử, ta chưa thấy Hòa ước nào đơn sơ như thế."

(Trích trong thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, Quyển 2 trang 168)

"Đức Chí Tôn Ngài đến, do tay Ngài ký một Hòa ước với một sắc dân nô lệ, sắc dân hèn mọn, đặng Ngài nài nỉ xin cho đặng hai điều trọng yếu làm cho nhờn loại sống tồn tại là: Luật Thương yêu và Quyền Công chánh.

Ngài đã ký, Ngài đã hứa với Thánh thể của Ngài, tức nhiên là cả quốc dân này đặng tạo ra hình ảnh Luật Thương yêu. Nếu toàn cả quốc dân VN lấy Quyền Công chánh làm thành tướng ra, rồi Ngài sẽ lấy tướng diện của nó Ngài làm môn thuốc cứu sanh mạng của nhờn loại đó vậy."

"Ngài đã ký kết với nhờn loại bản Hòa ước thứ ba.

Hai Hòa ước kỳ trước, nhờn loại đã phản bội, không giữ sữ tín của mình, vì cứ cho nên phải thất Đạo, nhờn loại đi trong con đường diệt vong, tương tranh tương sát nhau.

Vì lòng bác ái từ bi, Đức Chí Tôn đến ký Hòa ước thứ ba nữa để trong Luật điều. Chúng ta thấy các Đấng Thiêng liêng chỉ tám tượng Tam Thánh biểu nhờn loại tín ngưỡng: Thiên thượng Thiên hạ, về Luật có Bác ái, Pháp có Công bình, ngoài ra dầu luật pháp muôn ngàn hình tướng, Hội Thánh Đạo Cao Đài diu dẫn tâm lý nhờn sanh, chỉ dẫn họ vô mặt luật tối cao là Luật Bác ái và vô một nền Chơn pháp tối trọng là Pháp Công bình.

Luật pháp của Đạo Cao Đài, ngoài Luật Bác ái và Pháp Công bình, tất cả luật điều khác đều là phương pháp lấy giả tạo chơn mà thôi." (Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp)

Nội dung của Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước gồm 4 chữ rất đơn sơ, nhưng muốn thực hiện trọn vẹn 4 chữ đó không phải

là điều dễ dàng, mà cũng không phải quá khó khăn để không thể thực hiện được.

Có lòng Bác ái mới rõ lẽ Công bình. Muốn có lòng Bác ái, phải có lòng nhân, phải biết bố thí. Sự bố thí làm cho ta có sự cảm xúc tinh thần trước những nỗi đau khổ của nhơn sanh. Từ đó, chúng ta mới thể hiện được tình thương yêu trên muôn loài vạn vật, tức là Bác ái vậy, và nhờ đó, chúng ta mới biết rõ được lẽ Công bình của Tạo Hóa.

Trong phần thực thi sự Công bình, chúng ta thiếu nợ ai thì phải lo trả cho dứt nợ, bởi vì nếu chưa trả dứt nợ thì các chủ nợ đâu có cho ta được trở về cõi TLHS. Nhưng có những món nợ từ nhiều kiếp trước mà ta đâu có biết ai là chủ nợ để trả? Muốn trả những món nợ này, Đức Phạm Hộ Pháp khuyên chúng ta phụng sự nhơn sanh. Trong số nhơn sanh mà ta phụng sự, ắt có những chủ nợ của ta từ nhiều kiếp trước, và dần dần việc phụng sự này giúp chúng ta trả hết các món nợ tiền kiếp.

Còn các món nợ mà ta đã cho vay từ nhiều kiếp trước thì sao? Luật Công bình buộc các con nợ phải trả cho ta đầy đủ, nhưng bây giờ ta là kẻ tu hành rồi, chúng ta cầu nguyện với Đức Chí Tôn xin hủy bỏ hết các món nợ này để giúp các con nợ bớt được nghiệp chướng mà lo tu hành, sớm trở về với Đức Chí Tôn. Đây cũng là một hình thức bố thí thể hiện lòng Bác ái của ta, và việc bố thí cũng là để phụng sự nhơn sanh mà thôi.

Như vậy, muốn thực hiện Bác ái và Công bình thì chúng ta phải làm Công quả phụng sự nhơn sanh. Nói như thế tức là việc làm Công quả phụng sự nhơn sanh là hình thức tốt nhất để thực thi Bác ái và Công bình, tức là thực thi Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước vậy. Mà thực thi được Đệ tam Thiên Nhơn Hòa ước là đắc đạo và được Đức Chí Tôn rước về Bạch Ngọc Kinh.

Bởi lẽ đó mà Đức Chí Tôn nhiều lần dạy bảo và khuyên nhủ nhơn sanh phải lo làm Công quả.

"Thầy đến độ rồi các con là lập thành một Trường Công đức cho các con nên đạo. Vậy đắc đạo cùng chẳng là tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn. Nếu chẳng đi đến Trường

Thầy lập mà đoạt thủ địa vị mình thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ." (TNHT)

"Vi vậy mà Thầy hằng nói cùng các con rằng: Một Trường thi Công quả, các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc thì phải đi tại cửa này mà thôi." (TNHT)

"Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,
Khổ cực các con chớ bỏ Trường."

"Muôn đức ngàn lành không sót một,
Bao nhiêu công quả bấy nhiêu phần." (TNHT)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Căn Khôn Vũ Trụ.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thiên niên

千年

A: Thousand years.

P: Mille ans.

Thiên: Một ngàn. **Niên:** năm.

Thiên niên là ngàn năm.

TNHT: *Thiên niên* còn mặc đứng gầy Trời.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên phẩm

天品

A: The divine dignity.

P: La dignité divine.

Thiên: Ông Trời, tưng Trời, cõi Trời. **Phẩm:** phẩm tước, ngôi thứ quan lại.

Thiên phẩm là phẩm tước của Trời ban cho.

Trái với Thiên phẩm là Nhon phẩm hay Phàm phẩm, là phẩm tước do người phàm ban cho, mà hễ cái gì của người thì đều là phàm, không bền vững, vì nó sẽ mất theo người ban phẩm tước. Chỉ có Thiên phẩm mới bền vững vĩnh viễn.

CG PCT: Hễ bước vào cửa Đạo thì là có *Thiên phẩm*, mà hễ có *Thiên phẩm* rồi thì Thầy lại đem lên cho tới Thượng phẩm mới trọn câu phổ độ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thiên phong - Đại Thiên phong

天封

A: The dignitary conferred by God - The great dignitary.

P: Le dignitaire conféré par Dieu - Le grand dignitaire.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Phong:** vua ban phẩm tước cho bề tôi.

Thiên phong là Trời ban phẩm tước cho.

Chức sắc Thiên phong là những Chức sắc được Đức Chí Tôn hay Đức Lý Giáo Tông thay mặt Đức Chí Tôn ban cho phẩm tước trong cửa Đạo để nương theo phẩm vị ấy là lập công bồi đức, phổ độ nhơn sanh, cho có trật tự và kết quả tốt đẹp.

Chức sắc Đại Thiên phong là những Chức sắc Thiên phong cao cấp trong Đạo, đứng hàng Tiên vị đồ lên, tức là từ phẩm Đầu Sư hay tương đương trở lên.

TNHT: Thầy vì thương căn quả của các con mà lấy đức từ bi đặng *Thiên phong* cho các con, là cố ý để cho các con hành đạo cho hoàn toàn, để bề tương công chiết tội tiền khiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên phong dĩ hạ các tư kỳ vị

天封以下各司其位

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiên phong:** Chức sắc Thiên phong. **Dĩ:** lấy. **Hạ:** dưới. **Các:** những, mỗi một. **Tư:** coi giữ. **Kỳ:** cái ấy. **Vị:** chỗ đứng. **Dĩ hạ:** lấy xuống dưới.

Thiên phong dĩ hạ: các Chức sắc Thiên phong trở xuống, tức là các Chức sắc Thiên phong, Chức việc và Đạo hữu.

Các tư kỳ vị: người nào thì giữ chỗ đứng của người ấy.

Đây là câu xướng của Lễ sĩ, để tất cả Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu vào đứng tại vị trí của mình trong đàn cúng tế để khởi sự hành lễ.

Thiên phong đường

天封堂

Thiên phong: Chức sắc Thiên phong. **Đường:** cái nhà.

Thiên phong đường là cái nhà dùng làm văn phòng làm việc cho các Chức sắc Thiên phong.

Phía sau Thánh Thất có cất một cái nhà ngang nối liền Đông lang và Tây lang, dùng làm văn phòng cho các Chức sắc Thiên phong nam nữ trấn nhậm nơi địa phương, cái nhà đó gọi là Thiên phong đường.

Thiên phú địa tái

天覆地載

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Phú: Phức:** che trùm. **Tái: Tải:** chở.

Thiên phú hay Thiên phúc là trời che. **Địa tái** hay Địa tải là đất chở.

Thiên phú địa tái là trời che đất chở.

Thường nói: Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai.

Thiên phục

天服

A: The dress of dignitary in the religious ceremony.

P: La tenue du dignitaire dans la cérémonie religieuse.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Phục:** quần áo.

Thiên phục là phẩm phục của Chức sắc Thiên phong khi châu lễ Đức Chí Tôn, tức là áo, mũ, giày với những kiểu cách và màu sắc khác nhau tùy theo phẩm tước để Chức sắc mặc vào châu lễ Đức Chí Tôn tại Tòa Thánh hay Thánh Thất.

Thiên phục đồng nghĩa: Đạo phục.

TNHT: Con đem *Thiên phục* Giáo Tông mà để nơi ghé ở trên. Còn bộ Thượng Thanh thì để giữa,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên phương bách kế

千方百計

Thiên: Một ngàn. **Phương:** phương pháp. **Bách:** trăm. **Kế:** mưu.

Thiên phương bách kế là ngàn phương cách trăm mưu kế để đối phó. Ý nói: Xoay sở đủ cách để đối phó tình thế.

Thiên quan tứ phúc

天官賜福

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Quan:** ông quan. **Tứ:** ban cho.

Thiên quan tứ phúc là vị quan của Thiên đình ban phúc cho dân. (Xem chi tiết nơi chữ: Rằm Thượng nguồn, vần R)

Thiên Quân

天軍

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Quân:** vị tướng quân.

Thiên Quân là tướng trời, vị tướng quân nơi cõi trời.

KĐ5C: *Thiên Quân* điều động linh phan.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

Thiên sai

天差

A: The order of God.

P: L'ordre de Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Sai:** sai khiến.

Thiên sai là Trời sai khiến, tức là mệnh lệnh của Đức Chí Tôn sai khiến làm việc.

TNHT: Đường Thị đã thọ mạng *Thiên sai*, cứ giữ địa vị mình.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên sầu địa thảm

天愁地慘

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Sầu:** buồn rầu. **Địa:** đất. **Thảm:** đau xót.

Thiên sầu địa thảm là Trời Đất buồn rầu đau xót.

TNHT: Mà hễ đau lòng Đức Đại Từ Bi thì *Thiên sầu địa thảm*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên số

天數

A: The fate.

P: Le sort.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Số:** số mạng, số phận.

Thiên số là cái số mạng của mỗi người do Trời định đoạt.

Thiên số nan đào: số trời đã định, khó trốn thoát được.

KTHĐMP: Rủi *Thiên số* Nam tào đã định.

KTHĐMP: Kinh Tụng Huỳnh Đệ Mãn Phần.

Thiên sứ

天使

A: The envoy of God.

P: L'envoyé de Dieu.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Sứ:** sứ giả, người vâng mạng vua đi làm một công việc gì.

Thiên sứ là sứ Trời, sứ giả của Trời.

Tam Thánh Bạch Vân Động là ba vị Thiên sứ, lãnh lệnh Đức Chí Tôn công bố bản Thiên Nhơn Hòa Ước cho toàn nhơn loại rõ và hướng dẫn nhơn loại thi hành.

Thiên tai

天災

A: Calamities.

P: Les calamités.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tai:** tai họa, tai nạn.

Thiên tai là tai nạn do thiên nhiên gây ra như: núi lửa, động đất, hạn hán, bão lụt, bão tuyết, sóng thần, v.v....

TNHT: Cũng nơi *thiên tai* ách nước, nhưng rất đau lòng, dòm thấy muôn ngàn nhơn loại lặn hụp chơi với nơi....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên tài

天才

A: The genius.

P: Le génie.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tài:** tài năng.

Thiên tài là tài năng đặc biệt do Trời phú cho, chứ không phải do học trong sách vở.

Thiên tải nhứt thời

千載一時

A: Once in a thousand years.

P: Une fois dans mille ans.

Thiên: Một ngàn. **Tải:** năm. **Nhứt:** một. **Thời:** lúc.

Thiên tải nhứt thời là ngàn năm một thuở.

Thiên tải nan phùng: Ngàn năm khó gặp.

Thiên tánh

天性

A: The innate character.

P: Le caractère inné.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tánh:** cái tánh của mỗi người.

Thiên tánh là cái tánh do Trời phú cho mỗi người, vốn có sẵn khi mới sanh ra, nên gọi là bản tánh.

Nhơn chi sơ, tánh bản thiện: người mới sanh ra, tánh vốn lành.

Thiên tào

天曹

A: Celestial Court.

P: La Cour céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tào:** cơ quan chuyên trách của triều đình.

Thiên tào là cơ quan chuyên trách của Thiên triều, chỉ triều đình của Đức Chí Tôn. Mỗi Thiên tào là một từng trời.

36 cõi Thiên tào là 36 từng trời, tức Tam thập lục Thiên.

KTCMĐQL: E ra tử biệt Thiên tào định phân.

KKĐCR: Ba mươi sáu cõi Thiên tào.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

KKĐCR: Kinh Khi Đã Chết Rồi.

Thiên tân vạn khổ

千辛萬苦

Thiên: Một ngàn. **Tân:** cay. **Vạn:** muôn. **Khổ:** đắng.

Thiên tân vạn khổ là ngàn cay muôn đắng, chỉ muôn ngàn nỗi vất vả khổ cực.

Thiên Thai

天台

A: The fairyland.

P: Le pays des fées.

Thiên Thai là tên của một hòn núi rất cao ở phía bắc huyện Thiên Thai tỉnh Triết Giang bên Tàu.

Tương truyền, trên núi Thiên Thai có Tiên ở. Do đó, *Thiên Thai là chỉ cảnh Tiên hay cõi Tiên.*

Diễn tích: Thuở xưa có hai chàng Lưu Thần và Nguyễn Triệu, người ở huyện Diêm, vào cuối đời nhà Hán, cùng đi vào núi Thiên Thai hái thuốc, bị lạc đường về, kẹt ở trong núi 30 ngày. Hai chàng vừa đói vừa khát, bỗng gặp được một cây đào mọc trên núi có trái sai oằn nhánh, hai người mừng rỡ liền hái ăn, không bao lâu thì phục hồi sức khỏe.

Lúc đó hai chàng nhắm hướng đi xuống núi, gặp một cái khe suối, liền xuống múc nước uống, bỗng thấy một cái ly trôi trên mặt nước, trong ly còn có cơm gạo Hồ. Hai người rất mừng, nghĩ rằng gần đây chắc có người ở, nên hai chàng cặp theo dòng suối đi ngược trở lên, đi một đỗi thì gặp hai nàng con gái rất đẹp, thấy họ đang cầm một cái ly.

Hai người con gái ấy nói:

- Mời Lưu và Nguyễn Tiên sinh cầm cái ly đó lại đây.

Lưu Thần và Nguyễn Triệu rất kinh ngạc, sao hai cô này lại biết mình, hai chàng ngớ ngẩn nhìn nhau, không nói được. Còn hai cô gái thì cứ vui vẻ tự nhiên, dường như là hai người là bạn thân của Lưu Nguyễn. Một cô nói:

- Sao hai vị lại đến muộn thế?

- Rồi hai cô mời Lưu Thần và Nguyễn Triệu lên nhà.

Nhà của hai thiếu nữ rất đẹp và sang trọng, bốn bức tường đều treo trướng lưới, góc trước buộc linh vàng, trần châu, bảo ngọc để cho cái trướng không phát lên. Họ còn có nhiều tỳ nữ. Mỗi người làm món ăn khác nhau, bên trong đầy thứ cơm gạo Hồ, thịt sơn dương khô, thịt nai,.... mùi vị rất ngon.

Hai nàng mời hai chàng ăn uống vui vẻ, ăn xong thì tỳ nữ bưng đào lại. Các tỳ nữ hướng vào chúc mừng hai nàng có được hai chàng lang quân trẻ đẹp. Sau đó thì tiếp uống rượu, vui vầy đến khuya.

Các tỳ nữ đưa hai chàng mỗi người vào một phòng và hai nàng cũng e thẹn bước vào phòng. Thế là đêm đó, họ trở nên vợ chồng, vui vầy cá nước.

Lưu Thần và Nguyễn Triệu ở với vợ đẹp được hơn mười mấy ngày thì nhớ nhà, muốn trở về thăm quê nhà, nhưng bị hai nàng cầm lại hoài, lần lựa được nửa năm, nhưng lòng quê mãi thôi thúc, hai chàng nhút định xin trở về thăm quê nhà ít hôm rồi sẽ trở lại với hai nàng. Hai nàng cầm họ ở lại không được nữa, phải tiễn hai chàng lên đường, nói rằng:

- Hai chàng lòng trần chưa dứt ắt sau này phải hối tiếc.

Nói rồi trao cho hai chàng một bức thơ, dặn khi nào về tới quê nhà hãy mở ra xem, rồi hai nàng chỉ đường cho hai chàng đi xuống ra khỏi núi.

Lưu Thần và Nguyễn Triệu đi lần về chốn quê nhà, thấy nhà cửa, người vật, đều thay đổi hết, thân bằng quyến thuộc không còn người nào, hỏi ra mới biết trong thời gian hai chàng ở trong núi Thiên Thai, nhân gian đã trải qua 7 đời.

Lưu Nguyễn vừa cảm khái vừa kinh ngạc, nhớ lại bức thơ của hai nàng, liền lấy mở ra xem, trong đó có hai câu:

*Tầm hạc tích ư vân trung, tiết nghĩa tình duyên dĩ đoạn,
Phúng Tiên ông ư hải thượng, cang thường hậu hội vô do.*

Nghĩa là:

Tim dấu hạc trên mây, tiết nghĩa tình duyên đã dứt,
Hỏi Tiên ông trên biển, cang thường cơ hội sau không còn.

Lưu Thần và Nguyễn Triệu vô cùng thất vọng và hối tiếc, vì thân nhân bây giờ không còn ai, hai người vợ thì coi như đã chấm dứt duyên nợ.

Hai người thơ thần đi trở lại núi Thiên Thai, lòng đầy sầu thảm, không tìm được đường lên núi, đành chịu chết tại chân núi.

Do điển tích này, trong văn chương dùng chữ Thiên Thai để chỉ cõi Tiên hay cảnh Tiên. Điển tích Lưu Thần Nguyễn Triệu giống như điển tích Từ Thức của Việt Nam.

TNHT: Dò đôn cho rõ nẻo *Thiên Thai*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên Thai kiến diện

天台見面

Thiên Thai: chỉ cõi Tiên (đã giải ở trên). **Kiến:** thấy. **Diện:** mặt. **Kiến diện:** thấy tận mặt.

Thiên Thai Kiến Diện là một tác phẩm thi văn của Đức Phạm Hộ Pháp, viết vào năm Đinh Mão (1927), tại Hộ Pháp Đường, gồm 77 bài thi đường luật thất ngôn bát cú, ghi lại những điều mắt thấy tai nghe khi Đức Ngài xuất chơn thần lên ngắm cảnh Thiên Thai nơi cõi thiêng liêng.

Sau đây xin chép lại 4 bài thơ tượng trưng:

THIÊN THAI KIẾN DIỆN

1. Ngoài áng Đào nguyên sấn bước vào,
Thiên Thai Tiên cảnh trước cao cao.
Mây lành phủ động làm khuôn cửa,
Tông rậm bao cung giống mặt rào.
Hạc Đạo đón đưa bay xạ xạ,
Nai tăng tiếp rước chạy lao xao.
Từng trời lừng đủng ngàn muôn kẻ,
Cười nói mừng vui đến miệng chào.
2. Miệng chào lại nhủ mặc Tiên y,
Mời đến rừng tre hội cuộc kỳ.
Bảy Lão nhắc tình già dẹo căng,

Ba Bà hỏi việc mụ ham thi.
 Đài trăng chị Nguyệt đem cho ngọc,
 Cửa gió chàng Liêm dạy khải tỳ.
 Cúc, trước, mai, lan hầu thiết đãi,
 Tiêu thiêu nhạc trở khách nâng ly.

50. Trên khơi nghe tiếng khóc pha cười,
 Có kẻ dị hình, kẻ tốt tươi.
 Quỷ đất Âm ty thì rống khóc,
 Thần diu Tiên cảnh lại reo cười.
 Bọn dân Địa phủ người đen nám,
 Tớp khách Thiên môn xác trắng ngời.
 Chồng thấy vợ thành, chồng chắc lười,
 Vợ xem chồng hiền, vợ kêu trời.
77. Chùm sao khi tỏ lại khi mờ,
 Thấy ngọn cờ hồng gió phát phơ.
 Cối ngoại reo vang quân dị quốc,
 Trong thành ong óng tiếng con thơ.
 Ruộng dâu giáo đóng đầy như giậu,
 Bể hoạn nước sâu dầy quá bờ.
 Chộn rộn khó phân người với quỷ,
 Đèn vàng người ngựa bóng u ơ./.

Thiên Thần

天神

A: The Heavenly Genius, the principality.

P: Le Génie du Ciel, la principauté.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thần:** phẩm Thần, vị Thần.

Đạo Cao Đài chia phẩm Thần làm 3 bậc theo Tam Tài:

Thiên Thần: như các vị Thiên Lợi, Thiên tướng.

Nhơn Thần: các vị có công lớn với dân với nước, khi chết được vua phong làm Thần Hoàng.

Địa Thần: như các Thần núi, Thần sông, Thần đất.

- Địa Thần được thăng phẩm lên Nhơn Thần.
- Nhơn Thần được thăng phẩm Thiên Thần.

- Thiên Thần được thăng phẩm lên Địa Thánh....

Đối phẩm với Chức sắc CTĐ:

■ *Đạo hữu đối phẩm Địa Thần*. Muốn được đối phẩm như vậy thì người Đạo hữu phải: giữ đúng lời Minh Thệ và Tân Luật, ăn chay mỗi tháng 10 ngày sắp lên, vện phạt tín đồ đối với Hội Thánh. Nhiều vị công quả trong Phạm Môn khi chết, đắc vị Địa Thần, có giáng cơ báo cáo cho Đức Phạm Hộ Pháp biết.

■ *Chức việc Bàn Trị Sự đối phẩm Nhơn Thần*: Chức việc Bàn Trị Sự gồm: Chánh Trị Sự, Phó Trị Sự, Thông Sự. Muốn được đối phẩm như vậy thì Chức việc phải làm tròn chức trách của mình trong Hương đạo mà Hội Thánh giao phó, tức là giữ đúng theo Pháp Chánh Truyền, Tân Luật, Đạo Nghị Định, Đạo Luật Mậu Dần và các luật lệnh của Hội Thánh.

■ *Lễ Sanh đối phẩm Thiên Thần*: phẩm vị Lễ Sanh được qui định rất rõ trong Pháp Chánh Truyền, Tân Luật, Đạo Nghị Định. Đây là phẩm Chức sắc chuẩn bị bước lên hàng Thánh, nên phải là hạng thượng thừa, ly gia cắt ái, hành đạo tha phương, hiến thân trọn đời cho Đạo.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thiên thư (Thiên thư, Thiên thi)

天書

A: The celestial book: The divine laws.

P: Le livre céleste: Les lois divines.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thơ:** **Thư:** **Thi:** quyển sách.

Thiên thư, đồng nghĩa Thiên thư, Thiên thi, là quyển sách của Trời ghi chép Thiên điều, tức là ghi chép các điều luật của Trời, qui định sự vận chuyển của các quả tinh cầu và sự tiến hóa của vạn linh trong CKVT.

TNHT: Ký thành một cuốn gọi *Thiên thư*.

PMCK: Tam Kỳ khai hiệp *Thiên thi*.

DLCK: Hiệp chúng đấng chư Phật tạo định *Thiên thi*, tận độ chúng sanh đắc qui Phật vị.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thiên thiêu

天韶

A: The celestial music.

P: La musique céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiêu:** khúc nhạc cổ của vua Thuấn. Tương truyền vua Thuấn học được khúc nhạc này của Bà Nữ Oa.

Thiên thiêu là khúc nhạc của cõi Trời, tiếng nhạc réo rất thanh tao khiến tâm hồn người nghe trở nên cao thượng.

KĐ6C: *Thiên thiêu* trỗi tiếng nhật khoan.

KĐ6C: Kinh Đệ Lục cửu.

Thiên thời - Địa lợi - Nhơn hòa

天時 - 地利 - 人和

A: Fortune - Favourable terrain - People's unity.

P: La fortune - Terrain favorable - La concorde nationale.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiên thời:** thời vận của Trời. **Địa lợi:** đất đai tốt đẹp, thế đất thuận lợi. **Nhơn hòa:** lòng dân êm thuận.

Thiên thời, Địa lợi, Nhơn hòa là ba yếu tố căn bản quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại cho một việc lớn.

Đối với một công trình lớn lao nào, nếu ba yếu tố này đều thuận lợi hết thì chắc chắn thành công tốt đẹp.

Nếu chỉ thuận lợi được hai yếu tố, yếu tố thứ ba không thuận lợi thì không chắc thành công, tỉ lệ thành công lồi 50%.

Sự quan trọng tương đối giữa ba yếu tố này, Mạnh Tử nói: "*Thiên thời bất như Địa lợi, Địa lợi bất như Nhơn hòa.*"

Nghĩa là: Cái thời Trời tốt cũng chẳng bằng cái địa thế vững chắc, cái địa thế vững chắc cũng không bằng cái lòng hòa hợp của dân chúng cùng nhau.

Cho nên cái Nhơn hòa là quan trọng hơn hết.

Thiên thu

千秋

A: Thousand years.

P: Mille ans.

Thiên: Một ngàn. **Thu:** mùa thu, chỉ một năm.

Thiên thu là một ngàn mùa thu, tức là một ngàn năm.

Thiên thủ thiên nhãn

千手千眼

Thiên: Một ngàn. **Thủ:** tay. **Nhãn:** mắt.

Thiên thủ thiên nhãn là một ngàn cánh tay và một ngàn con mắt.

Một ngàn cánh tay để làm được mọi việc. Một ngàn con mắt để nhìn thấy tất cả.

Để biểu thị pháp lực vô biên của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, người ta tượng hình Bồ Tát có thiên thủ thiên nhãn.

Ở VN, chùa Bút Tháp ở tỉnh Hà Bắc có làm tượng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát bằng gỗ với thiên thủ thiên nhãn rất đẹp.

Thiên thượng Thiên hạ duy ngã độc tôn

天上天下惟我獨尊

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Thiên thượng:** trên trời, tức cõi trời. **Thiên hạ:** dưới trời tức chỉ nhơn loại. **Duy:** chỉ có. **Ngã:** Ta. **Độc:** một mình. **Tôn:** kính. **Duy Ngã độc tôn:** chỉ có cái Ta là được tôn trọng nhất.

Tương truyền câu nói trên là của Đức Phật Thích Ca khi Ngài giáng sanh nơi nước Ấn Độ.

Nhiều người hiểu câu này theo nghĩa thông thường là: *Trên Trời, dưới Trời, chỉ có một mình Ta là tôn kính nhất.*

Vì hiểu như thế nên nhiều người cho rằng Đức Phật quá tự cao tự đại, xem Trời Đất không có ai bằng. Đó là một cái hiểu hết sức sai lầm, hết sức mê muội, bởi vì Ngài là Phật rồi thì Ngài là bậc Đại giác, hiểu rõ mọi lẽ cao siêu huyền bí trong khắp Trời Đất, thì Ngài biết rõ, còn có rất nhiều Đấng cao minh hơn Ngài, đứng trên Phật vị của Ngài, như Đức A-Di-Đà Phật, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật, v.v... thì Ngài không thể thốt lên câu nói tự tôn tự đại như thế, không xứng đáng với ngôi vị Phật của Ngài.

Như vậy, chúng ta phải hiểu câu nói đó có một ý nghĩa khác hẳn, bởi vì Phật nói về Tâm pháp, ý nghĩa rất cao siêu, do nghĩa của chữ: NGÃ. NGÃ là gì?

Ở đây, Ngã không phải là cái Ta tầm thường thấp kém, mà là cái BẢN NGÃ của mỗi người, là sự CHẤP NGÃ (cổ chấp cái Bản Ngã). Cái Bản Ngã ấy, sự Chấp Ngã ấy nó to lớn lắm, vĩ đại lắm, cho nên hễ có ai khác đụng chạm đến cái Bản Ngã này thì nó vùng lên phản ứng quyết liệt, cho rằng chỉ có nó là quan trọng nhất, đáng tôn kính nhất.

Con người vì Chấp Ngã nên coi thường mọi người mọi vật, coi thường cả Trời Phật, nên si mê ám muội, không học hỏi được điều gì nên không tiến hóa được bước nào, lại gây ra nhiều ác nghiệp tội tình, nên cứ lẩn quẩn trong vòng lục đạo.

Cho nên, Đức Phật Thích Ca nói ra câu ấy là để Phá Chấp, Phá Mê, thối lộ Tâm pháp Thượng thừa.

Người nơi thế gian thường chấp cái Ta Phàm ngã, vì dục vọng trần gian, vì tất cả những cái hư giả phù phiếm, vì lục dục thất tình đeo mang trong xác trần ô trược, nên phải chìm đắm trong biển khổ muôn đời.

Vì chấp cái Ta Phàm ngã hữu hình nên không thấy được cái Ta Chơn ngã vô hình. Chính cái Chơn ngã này mới thật là Ta, vĩnh viễn là Ta, chớ cái Phàm ngã chỉ là cái Ta giả tạm, vì nó là hữu hình nên hữu hoại, nhiều lắm là trăm năm cũng phải tan rã (gọi là chết). Cái Ta Chơn ngã ấy là gì? Đó là linh hồn,

chơn linh, là Atma, là thần thức, v.v... tùy theo tên gọi của mỗi tôn giáo và mỗi dân tộc.

Khi biết được cái Chơn Ngã báu trọng ấy thì ta mới lo trau giồi cho nó tinh anh, đặng thấy rõ đạo pháp cao siêu mầu nhiệm, để trở về với chơn lý thâm uyên huyền diệu. Ta sẽ tìm được ta trong cái bản lai diện mục của ta, trong ánh sáng nhiệm mầu của chơn lý hằng hữu bất biến. Đương nhiên cái ngôi vị cao trọng nơi cõi thiêng liêng là kết quả.

Thiên Tiên

天仙

A: *The Immortal of Heaven: The Seraph.*

P: *L'Immortel du Ciel: Le Séraphin.*

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tiên:** bực Tiên.

Theo Pháp Chánh Truyền, phẩm Tiên chia làm ba bực theo Tam Tài: Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

Đối phẩm với Chức sắc CTĐ:

- Giáo Tông đối phẩm Thiên Tiên.
- Chưởng Pháp đối phẩm Nhơn Tiên.
- Đầu Sư đối phẩm Địa Tiên.

Bực Thiên Tiên cũng phân nhiều cấp như: Đại Tiên, Tiên Trưởng, Đại Tiên Trưởng, đối phẩm ngang hàng với Phật.

TNHT: Nhiều bực *Thiên Tiên* còn đọa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thiên Tôn

天尊

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tôn:** kính trọng.

Thiên Tôn, nghĩa đen là được kính trọng nơi cõi trời.

Thiên Tôn là phẩm tước do Đức Chí Tôn phong thưởng cho các Đấng thiêng liêng có nhiệm vụ cầm quyền hành chánh trong CKVT.

Td: Di Lạc Thiên Tôn,
 Gia Tô Giáo Chủ Thiên Tôn,
 Hộ Pháp Thiên Tôn, v.v....

Đại Thiên Tôn: từ ngữ đặc biệt dành riêng Đức Chí Tôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thiên trị

天治

A: To be punished by the Heaven.

P: Être puni par le Ciel.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Trị:** trừng trị, trừng phạt.

Thiên trị là bị trừng phạt bởi Luật Trời.

Đối với Thiên trị là Phàm trị. Phàm trị là bị trừng trị bởi luật thế gian. Với một tội lỗi, nếu bị Phàm trị thì khỏi bị Thiên trị. Còn nếu Phàm không trị thì Thiên sẽ trị. Bao giờ Phàm trị cũng nhẹ hơn Thiên trị.

CG PCT: Hễ có Phàm trị mới khỏi *Thiên trị*, phải chiếu luật đạo cho toàn cả tín đồ khỏi bị Thiên điều.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thiên tru Địa lục

天誅地戮

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tru:** giết. **Địa:** đất. **Lục:** giết chết. **Thiên Địa:** Trời Đất. **Tru lục:** giết chết kẻ có tội.

Thiên tru Địa lục là Trời giết Đất giết, tức là Trời Đất giết chết vì phạm tội rất nặng, không thể tha thứ được.

Lời Minh Thệ nhập môn cầu Đạo: ... như sau có lòng hai thì *Thiên tru Địa lục*.

Thiên trước (Thiên trúc)

天竺

A: Ancient name of India.

P: Ancien nom de l'Inde.

Thiên trước là tên mà Phật giáo Trung hoa gọi nước Ấn Độ thời xưa, là nơi mà Đức Phật Thích Ca giảng sanh.

Ngoài từ ngữ Thiên trước, người Tàu còn gọi nước Ấn Độ là: Tây Thiên, Tây thổ, Tây trước, Tây vực.

Thiên tư

天資

A: The innate gift.

P: Le don inné.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tư:** tính chất riêng biệt của mỗi người.

Thiên tư là cái tánh thông minh sáng suốt về một phương diện nào đó do Trời ban cho từ lúc mới sanh ra.

Td: Thiên tư về âm nhạc, về mỹ thuật, v.v....

ĐLMD: Như trò nào có *Thiên tư* về khoa ấy (Lễ Nhạc) muốn thi lấy cấp bằng thì phải làm Tờ Hiến thân trọn vẹn gửi về Hội Thánh xin dự thi.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thiên tứ vạn chung

千駟萬鐘

Thiên: Một ngàn. **Tứ:** cỗ xe bốn ngựa kéo. **Vạn:** muôn. **Chung:** đồ dùng để đong lúa, giống như cái giạ.

Thiên tứ vạn chung là ngàn cỗ xe và muôn chung lúa. Ý nói nhà rất giàu, nhiều cửa cải.

Thiên tước

天爵

A: Celestial dignity.

P: La dignité céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tước:** phẩm tước, chức tước.

Thiên tước là chức tước do Trời phong thưởng, tức là các phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi thiên liêng.

Đối với Thiên tước là Nhơn tước.

TNHT: Bị hàng phẩm Nhơn tước phải phù hợp với hàng phẩm *Thiên tước*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên tượng

天象

A: The celestial aspects.

P: Les aspects célestes.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Tượng:** hình tượng.

Thiên tượng là những hình tượng xảy ra thấy được trên bầu trời mà khoa chiêm tinh căn cứ vào đó đoán việc cát hung sắp xảy đến cho thế gian.

Td: Hiện tượng sao chổi, hiện tượng một ngôi sao lặn mất và một ngôi sao khác hiện ra, v.v....

Thiên văn học

天文學

A: Astronomy.

P: Astronomie.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Văn:** vẻ đẹp. **Học:** môn học.

Thiên văn học là môn học nghiên cứu về các vận động của các thiên thể, các mặt trời, các ngôi sao, các hành tinh,....

TNHT: Con giữ sách *Thiên văn* Tây ra coi mà bắt chước.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên vận

天運

A: By this time.

P: Par ce temps.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Vận:** chuyển vận, xây vận.

Thiên vận là vận Trời, cái số về sự vận chuyển tuần hoàn của Trời Đất, tức là chỉ về một thời điểm của thời gian.

Từ ngữ "Thiên vận" được dùng trong Số văn, đặt trước một nhóm từ ngữ nói về thời điểm lúc hành lễ.

Số văn: Thời duy, *Thiên vận* Bình Dần niên, tứ nguyệt, sơ bát nhật, ngo thời, v.v....

Thiên vị

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1: Thiên vị

天位

A: The celestial dignity.

P: La dignité céleste.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Vị:** ngôi vị, địa vị.

Thiên vị là phẩm vị nơi cõi Trời do Đức Chí Tôn ban cho.

TNHT: Khá coi *Thiên vị* mình là trọng vì là của quý báu vô giá.

* Trường hợp 2: Thiên vị

偏為

A: Partial to.

P: Partial à.

Thiên: Lệch nghiêng. **Vị:** vì.

Thiên vị là đối xử lệch về một bên, không công bằng.

Thiên vị đồng nghĩa: Tư vị.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu

天網恢恢, 疏而不漏

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Võng:** lưới. **Khô khô:** rộng lớn. **Sơ:** thưa. **Nhi:** mà. **Bất:** không. **Lậu:** lọt ra ngoài. **Thiên võng khô khô:** lưới Trời lồng lộng. **Sơ nhi bất lậu:** thưa mà không lọt qua được.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có chép rằng:

Chủng qua đặc qua, chủng đậu đặc đậu,

Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu.

Thâm canh thiên chủng, thượng hữu thiên tai,

Lợi kỹ tổn nhơn, khởi vô quả báo?

Nghĩa là:

Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu,

Lưới trời lồng lộng, thưa mà không lọt,

Cày sâu trồng cạn, còn gặp thiên tai,

Lợi mình hại người, há không quả báo?

TNHT: Các em có lẽ hiểu câu: *Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu.*

GTK: Lồng lộng lưới trời tuy sều sáo,

Thưa mà chẳng lọt mảy lông mảy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên võng nan đào

天網難逃

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Võng:** lưới. **Nan:** khó.

Đào: trốn chạy.

Thiên võng nan đào là lưới trời khó trốn thoát.

Đạo Trời chi phối vạn vật như cái lưới vĩ đại bao trùm lên khắp cả, không gì thoát khỏi định luật của Tạo hóa.

Kẻ làm ác, dù trốn chạy ở góc bể chơn trời hay hang sâu rừng thẳm cũng không thể thoát khỏi lưới trời trừng phạt.

Thiên vô tư phú, Địa vô tư tái

天無私覆,地無私載

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Vô:** không. **Tư:** riêng.
Phú: **Phúc:** che trùm. **Địa:** đất. **Tái:** **Tái:** chở.

Thiên vô tư phú: Trời không che riêng ai.

Địa vô tư tái: Đất không chở riêng ai.

Ý nói: Trời Đất chí công vô tư, công bình tuyệt đối.

Thiên ý

天意

A: Divine intention.

P: Intention divine.

Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. **Ý:** ý kiến.

Thiên ý là ý Trời, ý kiến của Đức Chí Tôn.

TNHT: Con sẽ trọng đại và đủ quyền năng do *Thiên ý*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THIÊN

THIÊN

THIÊN: 禪 Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo.

Td: Thiên định, Thiên môn.

Thiền định

禪定

A: The contemplation.

P: La contemplation.

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. Từ ngữ THIỀN có nguyên gốc từ tiếng Phạn: DHYANA, hán văn phiên âm là THIỀN-NA hay nói vắn tắt là THIỀN, còn người Nhật thì gọi là ZEN.

Dhyana có nghĩa là tĩnh lự, trầm tư chuyên chú vào một chơn lý đến chỗ triệt ngộ.

Thiền phổ biến một giáo lý được coi là tuyệt đỉnh của tất cả tư tưởng Phật giáo, một giáo lý trực chỉ, sâu xa mà thực tiễn, đưa đến sự giải thoát rốt ráo và giác ngộ viên mãn.

Thiền, theo một thành ngữ của Trung hoa diễn tả, là một cái gì tròn và lăn, trơn và trượt, một cái gì không nắm vững được, không mô tả được, một cái gì bất khả tư nghì.

Ngôn ngữ Thiền rất bí ẩn, với những thái độ rất kỳ quặc của các Thiền sư, và những phương pháp lạ lùng mà Thiền sư áp dụng trong giáo lý và phương pháp tu của họ.

Td: Một vị tăng hỏi Thiền sư:

- Thế nào là ý của Tổ Sư Đạt Ma khi từ Thiên trúc đi qua Trung hoa? (Ý muốn hỏi chơn lý Thiền là gì?)

Vị Thiền sư đáp: - Cây trúc bá ngoài sân.

Cũng cùng câu hỏi này, đem hỏi một Thiền sư khác thì được trả lời là: - Cái khứa của tám ván mọc lông.

Những câu trả lời đó, nghe qua rất lạ đề đến độ kỳ quặc, không thể hiểu nổi.

Người ta lý giải những câu trả lời ấy có hàm ý về biến tại tính của thực tại, vì chơn lý nhập vào tất cả mọi vật ở mọi nơi: Cây trúc bá hay ngọn gió thổi, hay cái tám ván mọc lông, đều là những thực tại sống động trong cái "bây giờ và ở đây" để nói lên cái ý của Tổ Sư Đạt Ma qua đây là để giải minh cái chơn lý đại đồng.

Trong ngôn ngữ của Phật giáo thường nói hai tiếng ghép là THIỀN ĐỊNH. Định là một trong phép tu Tam học: Giới, Định, Huệ, rất đặc thù của Phật giáo. Định là một trạng thái tâm lý chứng được bằng phép tu Thiền. Thiền là một diễn trình và Định là cứu cánh.

Nhà tu hành lúc mới ngồi trầm tư mặc tưởng thì ở cảnh Thiền, tới chừng tâm trí tập trung lại nơi một cảnh cao viễn thì vào cảnh Định. Như vậy, Thiền Định là hai giai đoạn tu tập liên tiếp nhau. Đắc được phép tu Thiền Định là đạt được trình độ tâm linh rất cao.

"Hành giả khi ngồi kiết già, đắc được phép Thiền thì tinh thần vượt khỏi cõi Dục giới (cõi còn ưa muốn), bèn lên một tầng trong bốn tầng trời Sắc giới: 1. Sơ Thiền. 2. Nhị Thiền. 3. Tam Thiền. 4. Tứ Thiền.

Nếu hành giả đắc luôn phép Định, tinh thần bèn vượt cõi Sắc giới mà lên đến một tầng trong bốn tầng trời Vô sắc giới:

1. Không vô biên xứ.
2. Thức vô biên xứ.
3. Vô sở hữu xứ.
4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Hành giả đắc 4 phép Thiền và 4 phép Định ấy nhưng chưa ra khỏi thì kêu là Thiền Định Hữu lậu, được Ngũ Thông (5 phép thần thông) là cùng. Nếu ra khỏi tức là đạt tới phép Diệt tận định thì được giải thoát hoàn toàn, kêu là Thiền Định Vô lậu, bèn đắc Lục Thông thành bực La Hán hoặc Phật.

Cách nhập Thiền Định và cách xuất Thiền Định của bực La Hán, bực Phật, đại để như vậy: Các Ngài dùng tinh thần mà lần lượt trải qua 4 cảnh Thiền, 4 cảnh Định và cảnh Diệt tận định, rồi các Ngài từ cảnh Diệt tận định mà lần lần trở xuống 4 cảnh Định và 4 cảnh Thiền, chừng xuống tới cảnh Sơ Thiền, các Ngài mới ra khỏi cảnh ấy mà mở mắt và đứng dậy khỏi bồ đoàn." (Trích trong Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn).

Thiền lâm

禪林

A: Pagoda.

P: La pagode.

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. **Lâm:** rừng.

Thiền lâm, dịch là rừng Thiền, là chỗ cây cối rậm rạp mát mẻ thích hợp cho các nhà sư Phật giáo đến lập chùa làm nơi tu Thiền. Do đó, Thiền lâm hay rừng Thiền là chỉ cảnh chùa.

Thiền lâm đồng nghĩa: Tùng lâm, Thiền môn.

Thiền môn

禪門

A: Pagoda.

P: La pagode.

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. **Môn:** cửa.

Thiền môn là cửa Thiền, chỉ cảnh chùa, nơi tu hành.

Thiền quán

禪觀

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. **Quán:** ngẫm nghĩ cẩn thận về một vấn đề gì. Nếu ngẫm nghĩ sơ qua thì gọi là Giác.

Thiền quán là ngồi thiền và quán tưởng, tức là ngồi Thiền để quan sát chơn lý, quán tưởng thấy Phật.

Thiền sư

禪師

A: The bonze.

P: Le bonze.

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. **Sư:** thầy chùa.

Thiền sư là tu sĩ Phật giáo tu phép Thiền định, cũng chỉ chung các ông thầy tu theo đạo Phật.

Thiền tông

- Nguồn gốc của Thiền Tông
- Các Tổ Sư Thiền tông
- Các Chi phái của Thiền tông
- Thiền tông Việt Nam
- Sơ đồ pháp hệ Thiền Tông Trung Hoa

禪宗

A: The contemplative mysticism: The sect Zen.

P: Le mysticisme contemplatif: La secte Zen.

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. **Tông:** phái tu.

Thiền tông là phái tu Thiền của Phật giáo.

Đây là một pháp tu rất ráo của Phật giáo Đại thừa, lập thành một tông phái lớn ở Trung hoa, do Tổ Sư đời thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma đem từ Ấn Độ truyền sang Trung hoa, và đến đời Lục Tổ Huệ Năng thì phát triển rực rỡ đến mức độ Thiền tông trở thành Phật giáo Trung hoa, truyền bá mạnh mẽ qua các nước Việt Nam, Nhật Bản.

I. Nguồn gốc của Thiền Tông:

Khởi nguyên của Thiền tông là lúc Đức Phật Thích Ca (còn sanh tiền) truyền tâm pháp cho cao đồ Ma Ha Ca Diếp, sự việc diễn ra như sau:

"Trong một hội thuyết pháp tại chùa Linh Sơn, núi Linh Thứu, tục gọi là núi Kên Kên, Đức Phật Thích Ca lên tòa thuyết pháp, nhưng lần này Ngài không luận giải, mà cầm một cành hoa do một tu sĩ dâng cúng đưa lên trước pháp hội, rồi Phật đứng nghiêm trang im lặng không nói một lời nào.

Không ai hiểu ý Phật ra sao, chỉ trừ ông Ma Ha Ca Diếp lặng lẽ nhìn Đức Phật mỉm cười, như ngầm hiểu ý nghĩa về sự im lặng của Phật.

Đức Phật Thích Ca bảo Ma Ha Ca Diếp:

- Ngã hữu Chánh pháp Nhân tạng, Niết Bàn diệu tâm, vi diệu pháp môn, thực tướng vô tướng, kim phó chúc Ma Ha Ca Diếp. *(Ta có kho tàng con mắt của Chánh pháp, tâm huyền diệu của Niết Bàn, cửa pháp vi diệu, thực tướng vô tướng, nay đem trao lại cho Ma Ha Ca Diếp).*

Truyền thuyết này được gọi là "*Niêm hoa vi tiếu*" nghĩa là Phật đưa lên cành hoa, Ca Diếp mỉm cười.

Tâm ấn Thiền trực tiếp tâm truyền tâm, từ tâm thầy thẳng qua tâm trò, phát sanh từ đó.

Nhưng dòng Thiền không phát triển được ở nước Ấn Độ, phải đợi đến đời Tổ Sư thứ 28 của Phật giáo Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma, Ngài đem tâm ấn Thiền ấy sang gieo vào đất Trung hoa thì cây Thiền mới bắt đầu đơm bông trở trái và trở nên rực rỡ sáng chói.

II. Các Tổ Sư Thiền tông:

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma đến đất Trung hoa, trao cho dân tộc Trung hoa một thông điệp Thiền nổi tiếng là:

Bất lập văn tự, (Chẳng lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền, Truyền riêng dạy ngoài kinh điển,
Trực chỉ nhơn tâm, Chỉ thẳng vào Tâm,
Kiến tánh thành Phật. Thấy Tánh thành Phật.)

Mới đầu, những vị sư của Phật giáo Trung hoa chưa hiểu được Thông điệp Thiền của Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, nên Ngài phải chờ đợi, ngồi thiền định quay mặt vào vách đá trong 9 năm tại núi Tung Sơn chùa Thiếu Lâm (Cửu niên diện bích) mới có người hiểu được Thiền đến với Ngài. Đó là Huệ Khả.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma truyền tâm ấn cho Huệ Khả với đầy đủ Y Bát của Phật truyền lại, nối tiếp ngôi Tổ Sư.

Nếu kể về Phật giáo Thiền tông Trung hoa thì Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma là Nhứt Tổ hay Sơ Tổ, và Ngài Huệ Khả là Nhị Tổ.

Nhị Tổ truyền tâm ấn xuống cho Tam Tổ Tăng Xán.

Tam Tổ truyền xuống cho Tứ Tổ Đạo Tín.

Ngoài Tứ Tổ Đạo Tín ra, Tam Tổ Tăng Xán còn truyền tâm ấn cho một pháp sư người Ấn Độ qua Trung hoa học đạo, tên là VINITARUCI, phiên âm là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, hay nói vắn tắt là Lưu Chi, và bảo Lưu Chi dừng ở nước Tàu, mà phải qua nước Việt Nam độ nhơn sanh nơi đó vì cái duyên của Ngài Lưu Chi ở nơi nước đó. Do đó, Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, mở ra Thiền tông Việt Nam và làm Tổ Sư Thiền tông Việt Nam. Ngài tịch vào năm 594 đời Hậu Lý Nam Đế.

Tứ Tổ Đạo Tín truyền xuống cho Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn.

Ngoài ra Tứ Tổ Đạo Tín cũng có truyền tâm ấn cho Pháp Dung, mở ra một nhánh Thiền tại núi Ngưu Đầu.

Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn truyền tâm ấn cho Huệ Năng làm Lục Tổ, trong lúc Huệ Năng chỉ là một công quả đốt nát giã gạo trong chùa và đặc biệt là chưa thể phát qui y. Điều này khiến tăng chúng nghi ngờ, vì hiện trong chùa có sư Thần Tú làu thông Phật pháp, đang làm Giáo Thọ dạy đạo cho chư tăng, và chư tăng nghĩ rằng sư Thần Tú ắt sẽ được kế vị ngôi Tổ Sư.

Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn biết tăng chúng đều nghi như vậy, vì tăng chúng chưa có Huệ Nhẫn, nên xem Huệ Năng rất tầm thường, nào ngờ Huệ Năng đã thấy được tự tánh và đặc pháp. Ngũ Tổ sợ nguy hiểm cho Huệ Năng nên ngay đêm truyền pháp, Ngài đưa Huệ Năng đi về phương Nam và dặn sau này nên hoằng pháp ở vùng ấy.

Bốn năm sau, Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn tịch. Đại Sư Thần Tú lãnh đạo tăng chúng hướng phở độ về phương Bắc, chủ trương phép Tiệm Ngộ, chú trọng nhiều về hình thức lễ nghi, kinh kệ, thính âm sắc tướng.

Ở phương Nam, Huệ Năng sau thời gian qui ẩn, đến thời kỳ hoằng pháp, mở ra pháp môn Đốn Ngộ, bỏ hết hình thức bên ngoài, trực chỉ nội tâm, hoát nhiên đại ngộ, đặc đạo tại thế.

Nhờ Lục Tổ Huệ Năng mà pháp môn Thiền được phát triển rực rỡ nơi nước Trung hoa, đạt được đỉnh cao nhất của Phật giáo Đại thừa, được truyền bá mạnh mẽ sang các nước lân bang với Tàu như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.

Sau Lục Tổ Huệ Năng thì ngôi vị Tổ Sư Phật giáo và Y Bát không truyền nữa, đúng theo bài kệ của Đạt Ma Tổ Sư:

*Ngô bốn lai tư độ, (Ta vốn qua đất này,
Truyền pháp cứu mê tình, Truyền pháp cứu người mê,
Nhứt hoa khai ngũ diệp, Một hoa trở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành. Kết quả tự nhiên thành.)*

Câu kệ thứ ba: Nhứt hoa là Đạt Ma Tổ Sư, ngũ diệp là năm vị Tổ Sư nối theo. Câu kệ thứ tư: Cho biết thời kỳ cực thịnh của Thiền tông Trung hoa. (Xem chi tiết nơi chữ: **Nhứt Tổ chí Lục Tổ, văn Nh**)

Ngoài quyển **Pháp Bảo Đàn Kinh** của Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông còn có hai bộ kinh căn bản là: Thiền Tông Ngũ Lục và Thiền Tông Trứ Thuật.

- **Thiền Tông Ngũ Lục:** Trong quyển này có chép mấy trăm tư tưởng và những lời truyền khẩu do chư vị Đại sư đắc đạo trong Thiền tông thổ lộ ra qua nhiều thời kỳ, từ đời nhà Tống (960-1279) qua đời nhà Nguyên, nhà Minh cho đến đời nhà Thanh (1644-1912).

- **Thiền Tông Trứ Thuật:** Quyển này chỉ dẫn nhiều về đạo lý mật ẩn rất cao siêu huyền diệu.

III. Các Chi phái của Thiền tông:

Sau đời Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông phân hóa thành nhiều chi phái, trong đó có hai nhánh lớn còn tồn tại ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Hai nhánh lớn đó là:

1. Thanh Nguyên: do Đại Sư Hành Tư (tịch năm 740) ở Thanh Nguyên truyền xuống cho Thạch Đầu, truyền dần xuống nữa cho Đơn Hà, Dược Sơn, v.v.... để hình thành Tào Động Tông, Pháp Nhãn Tông, Vân Môn Tông.

Tào Động Tông truyền qua VN do Thiền sư Nhứt Cú, và Vân Môn Tông truyền qua VN do Thiền sư Thảo Đường.

2. Nam Nhạc: do Đại Sư Hoài Nhượng (677-744) ở Nam Nhạc truyền xuống cho Mã Tổ, Bách Trượng, Nam Tuyền, rồi lần lần truyền xuống Qui Sơn, Lâm Tế, Vô Ngôn Thông, v.v.... để về sau hình thành Qui Ngưỡng Tông và Lâm Tế Tông. Còn

Đại Sư Vô Ngôn Thông (826) thì qua VN và phát huy Thiền tông VN.

IV. Thiền tông Việt Nam:

- Khởi đầu là *Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi*, gọi tắt là Lưu Chi, được Tam Tổ Tăng Xán truyền tâm ấn, vâng lệnh thầy qua VN năm 580, khai mở Thiền tông VN, trụ trì tại chùa Pháp Vân ở Bắc Ninh, hoằng pháp trong 14 năm và mất năm 594.

Phái Thiền Lưu Chi truyền được 19 đời, đến đời chót là Thiền sư Y Sơn, mất năm 1213.

- *Thiền sư Vô Ngôn Thông*, học trò của Bách Trượng Thiền Sư (724-814) phái Nam Nhạc, từ Trung hoa sang VN vào năm 820, trụ trì tại chùa Kiến Sơ ở Bắc Ninh, mất năm 826, truyền được 17 đời. Vua Lý Thái Tông (1028-1054) là môn đệ của phái Thiền này, đời thứ tám.

- *Thiền sư Thảo Đường*, học trò của Thiền sư Vân Môn phái Vân Môn Tông, là hệ phái của Thanh Nguyên từ Trung quốc qua Chiêm Thành khai mở Thiền tông nơi nước ấy. Vua Lý Thánh Tông đánh thắng Chiêm Thành năm 1069, đưa Thiền sư Thảo Đường về Thăng Long, phong làm Quốc Sư.

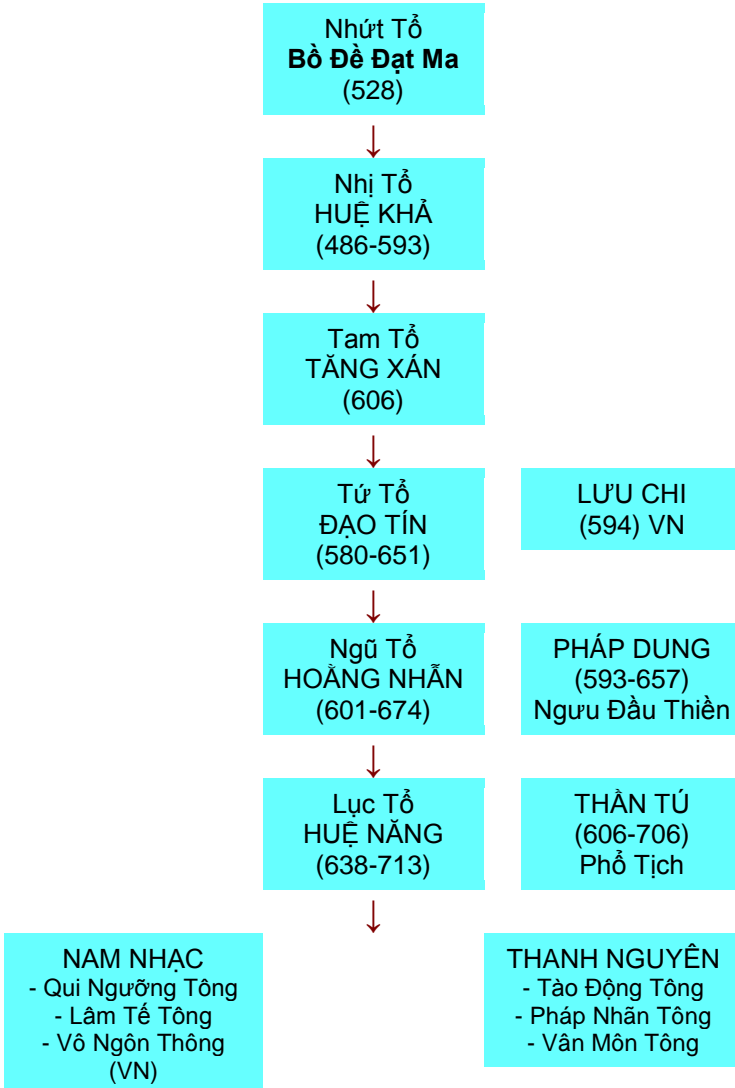
Thiền sư Thảo Đường trụ trì tại chùa Khai Quốc, độ được nhà vua và các quan trong triều theo Thiền tông.

Phái Thảo Đường truyền được 6 đời.

- *Phái Thiền Trúc Lâm*: Đầu thế kỷ 13, ba phái Thiền: Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường dần dần sáp nhập lại, đưa tới sự lớn mạnh của phái Thiền Yên Tử tại núi Yên Tử, với Thiền sư Hiện Quang làm đầu (cũng gọi là Tổ sư). Thiền sư Hiện Quang mất năm 1220, Tổ thứ hai nối tiếp là Trúc Lâm Quốc Sư, thầy của vua Trần Nhân Tôn, pháp hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà. Do đó phái Thiền Yên Tử thường được gọi là phái Trúc Lâm, hay Trúc Lâm Yên Tử, truyền được 23 đời.

* Một vài dòng Thiền khác cũng được truyền từ Trung hoa sang VN, nhưng không ảnh hưởng lớn, như phái Tào Động với Nhứt Cú Thiền sư; phái Lâm Tế với Chuyết Công Nguyên Thiệu, v.v....

SƠ ĐỒ PHÁP HỆ THIÊN TÔNG TRUNG HOA



Thiền viện

禪院

A: Monastery of Contemplation.

P: Le monastère de Contemplation.

Thiền: Yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. **Viện:** cơ sở lớn.

Thiền viện là cơ sở lớn của Thiền tông, trong đó dạy các tu sĩ tu và thực hành Thiền định.

THIÊN

THIÊN

THIÊN: 淺 Cạn, nông, hẹp, thưa, ít, kém.

Td: Thiên cận, Thiên kiến.

Thiển cận

淺近

A: Superficial.

P: Superficiel.

Thiển: Cạn, nông, hẹp, thưa, ít, kém. **Cận:** gần.

Thiển cận là nông cạn.

Thiển kiến - Thiển văn

淺見 - 淺聞

A: The superficial knowledge.

P: La connaissance superficielle.

Thiển: Cạn, nông, hẹp, thưa, ít, kém. **Kiến:** thấy, kiến thức. **Văn:** nghe.

Thiển kiến, đồng nghĩa Thiển văn, là sự nghe thấy hẹp hòi, tức là kiến thức nông cạn.

Thiển kiến cũng là lời nói khiêm nhường khi nêu ra một ý kiến của mình.

Thiển nghĩ

淺擬

A: In my humble opinion. P: À mon humble avis.

Thiển: Cạn, nông, hẹp, thưa, ít, kém. **Nghĩ:** nghĩ ngợi, suy nghĩ.

Thiển nghĩ là theo sự suy nghĩ nông cạn của mình.

Đây cũng là lời nói khiêm nhường khi phát biểu ý kiến của mình.

Thiển nhân nan dữ mưu đại sự

淺人難與謀大事

Thiển: Cạn, nông, hẹp, thưa, ít, kém. **Nhân:** người. **Nan:** khó. **Dữ:** cùng với. **Mưu:** tìm cách, bàn tính. **Đại sự:** việc lớn lao. **Thiển nhân:** người nông nổi, không nghĩ sâu.

Câu trên có nghĩa là: *Không thể cùng người nông nổi mưu tính việc lớn.*

THIỆN

THIỆN

THIỆN: 善 Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo.

Td: Thiện ác đáo đầu, Thiện nghệ.

Thiện ác

善惡

A: Good and bad.
P: Bon et mauvais.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Ác:** trái với thiện, tức là Bất thiện. Nếu Thiện là tốt thì Ác là xấu, nếu Thiện là lành thì Ác là hung dữ.

Từ xưa tới nay, các nhà tôn giáo thường định nghĩa Thiện và Ác như sau:

- Thiện là thuận ích, hao tổn là Ác.
- Thiện là thuận lý, trái lý là Ác.
- Thiện là khi có sức chiêu cảm cái quả báo vui sướng, trừ tuyệt những mối đau khổ và phiền não. Điều trái lại là Ác.
- Thiện thì vô tội, Ác là có tội.
- Thi hành đúng theo Ngũ Giới Cấm thì có được *Ngũ Thiện*. Làm trái với Ngũ Giới Cấm thì được *Ngũ Ác*.

Cho nên *Ngũ Thiện* là: Bất sát sanh, Bất du đạo, Bất tà dâm, Bất tửu nhục, Bất vọng ngữ. *Ngũ Ác* là: Sát sanh, Du đạo, Tà dâm, Tửu nhục, Vọng ngữ.

- Nói thêm chi tiết thì con người chúng ta có *Thập Thiện* và *Thập Ác*, do thân, Khẩu, Ý tạo ra. Thân tạo ra 3, Khẩu tạo ra 4, Ý tạo ra 3, kể ra:

Thập Ác: - Sát sanh, - Du đạo, - Tà dâm. - Vọng ngữ, - Lưỡng thiệt, - Ác khẩu, - Ý ngữ. - Tham, - Sân, - Si.

Trái với Thập Ác là Thập Thiện.

Tôn chỉ của các tôn giáo chơn chánh nói chung là:

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành.*

Nghĩa là:

- Các điều ác không làm,
- Các điều thiện vâng làm.
- Đạo Cao Đài định nghĩa Thiện và Ác căn cứ vào định luật tiến hóa của CKVT và vạn vật.

Định luật tiến hóa chi phối toàn cả CKVT và vạn vật: mỗi địa cầu, mỗi tinh cầu, mỗi vật, dù vô hình hay hữu hình đều tiến hóa, và tiến hóa mãi mãi trên con đường vô tận, để càng lúc càng hoàn hảo tốt đẹp, càng lúc càng văn minh.

Như vậy, gọi Thiện là tất cả những gì giúp cho sự tiến hóa của chúng sanh, tức là làm cho con người hạnh phúc, vui mừng; làm cho loài vật phát triển tốt đẹp.

Gọi Ác là tất cả những gì trái lại, tức là làm trở ngại sự tiến hóa của chúng sanh, làm cho chúng sanh không tiến hóa hay thoái hóa.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo

善惡到頭終有報

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Đáo:** tới, đến. **Đầu:** chỗ đầu cuối. **Chung:** lúc sau rốt. **Hữu:** có. **Báo:** đáp lại.

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo: điều lành điều dữ đến lúc cuối cùng sau rốt thì có quả báo.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám có 3 bài thi về Thiện Ác quả báo có ý nghĩa rất hay, xin chép ra sau đây:

*Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác,
Tử tế tư lương thiên địa bất thác.
Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo,
Nhược hoàn bất báo, thời thần vị đáo.*

Nghĩa là: Chứa lành gặp lành, chứa ác gặp ác,
Kỹ càng nghĩ lường, Trời Đất chẳng lầm.
Lành có lành trả, dữ có dữ trả,
Nếu về chẳng trả, ngày giờ chưa đến.

*Bình sanh hành thiện, Thiên gia phước,
Nhược thị ngu ngoan thụ họa ương.
Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Cao phi viễn tẩu dã nan tàng.*

Nghĩa là: Bình sanh làm lành, Trời thêm phước,
Nếu ngu ngang ngạnh, chịu tai ương.
Lành dữ lúc cùng có quả báo,
Cao bay xa chạy, vậy khó trốn.

Hành tàng hư thực tự gia tri,

*Họa phúc nhân do cánh vấn thù?
Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Chỉ tranh lai tảo dữ lai tri.*

Nghĩa là: Hờ kín hư thật tự nhà mình biết,
Họa phúc có nguyên do, còn hỏi ai?
Lành dữ lúc cùng có quả báo,
Chỉ tranh giành tới sớm hay tới muộn.

TNHT: *Thiện ác đáo đầu* đã thấy chưa?
Hiểu rồi cái ác cũng nên chừa.
Theo làm âm chất may bồi đắp,
Thì sẽ trở về chỗ vị xưa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiện bất cầu danh

善不求名

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Bất:** không. **Cầu danh:** mong có tiếng tăm.

Thiện bất cầu danh là làm việc thiện không mong có được danh vọng với đời.

Làm thiện không cầu danh thì mới có công đức.

Còn làm thiện mà cầu danh hay cầu báo thì không có công đức, vì mình đã hưởng cái kết quả hành thiện ấy rồi.

Thiện bản - Thiện căn

善本 - 善根

A: The good root.

P: La bonne racine.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Bản:** gốc cội. **Căn:** gốc rễ.

Thiện bản, đồng nghĩa Thiện căn, là cội lành, gốc lành.

Cái Thiện bản hay cái Thiện căn có được là do nhiều kiếp trước của người đó ăn ở rất hiền lành, làm nhiều việc từ thiện, tạo được nghiệp lành.

Người có thiện bản, thiện căn bao giờ tâm trí cũng được sáng suốt, không thác loạn, lời nói ôn hòa, cử chỉ hiền hậu, dễ bước vào đường tu, và có thể đắc đạo trong một kiếp tu.

Thiện duyên

善緣

A: The good destiny.

P: La bonne destinée.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Duyên:** mối dây ràng buộc được định sẵn từ trước.

Thiện duyên là duyên lành, tức là có mối dây ràng buộc với việc lành, ý nói có duyên với việc tu hành.

KNH: Câu kinh Vô Tự độ người *thiện duyên*.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Thiện đức - Thiện công - Thiện ngôn

善德 - 善功 - 善言

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Đức:** ở đây chỉ cái đức tánh của mỗi người. **Công:** nổi vất vả làm việc. **Ngôn:** lời nói.

Thiện đức là tánh đức lành, muốn giúp người hoạn nạn.

Thiện công là công việc lành, đó là công quả.

Thiện ngôn là lời nói lành, giúp người an vui.

Đức Phạm Hộ Pháp giải thích về: Thiện đức, Thiện công, Thiện ngôn, cho các thợ hồ công quả xây cất Tòa Thánh ngày 26-10-Bính Tý, dl 37-11-1936), xin trích ra sau đây:

"Đức Hộ Pháp nói: - Bần đạo hỏi mấy em về đây làm công quả tự mình đi hay là có ai biểu?

Mấy vị công thợ trả lời: - Mấy con là người hiến thân Phước Thiện thì trọn quyền Hội Thánh sai khiến. Khi nghe Châu Tri mộ công quả, mấy con mới vâng lệnh ông Đầu Họ biểu về đây.

Đức Ngài nói: - Điều đó tạo công lập vị hay chuộc quả, đứng vào hàng "giáo nhi hậu thiện", là nghe lệnh làm theo.

Nếu có em nào tâm đức minh mẫn, được "bất giáo nhi thiện" là thiện công thiện ngôn đó vậy. Hạng này gọi là phi thường, khỏi vào nhà Tịnh họ cũng đoạt pháp được, là vì họ sẵn là nguyên nhân, do hiểu biết mà làm, họ tự tạo âm chất, thật hành điều nghĩa, điều thiện, là Thẻ pháp, tức nhiên có thể đoạt Bí pháp, có điều thiếu một việc, muốn đắc pháp phải có chơn sư khai khiếu mới trọn vẹn được, đó mới gọi là "thượng phẩm chi nhơn".

Còn mấy em đây là "trung phẩm chi nhơn giáo nhi hậu thiện", mấy em tạo thiện đức được là biết nghe lời Hội Thánh.

Người ta có tài thì làm việc hay, còn mình dở thì làm việc thường. Bàn đạo tỉ dụ một việc thường để mấy em dễ hiểu: Phận mình dốt thì làm theo dốt. Muốn tạo Thiện đức, Thiện công, Thiện ngôn là như vậy: Mình nghe đâu bị tai nạn khổ thì trong đêm ấy nằm tính và thương xót, nghe chỗ đó bị tai nạn, mình định sáng ngày rủ anh em hay tự mình đi, dầu sáng ngày tầm sắp chín hoặc có mối lợi gì đó cũng bỏ, đi đến trợ giúp việc tai nạn đó, là Thiện đức, nghĩa là khi mình tính.

Khi đến nói như vậy: Thưa anh, tôi nghe anh bị tai nạn, tôi đến để xin phép giúp anh một ngày, hoặc là vác một cái cây, hoặc là giúp một đồng bạc, vậy xin anh vui lòng cho tôi giúp với một nghĩa mọn.

Khi mình nói là Thiện ngôn, khi mình làm là Thiện công. Chớ không phải ỷ có của rồi nói sỗ sàng: Đây tôi cho anh một đồng bạc mua gạo ăn đỡ đói. Như vậy là chưa thiện ngôn.

Mấy em đừng có phân bì việc lập công với Đạo, bực Chức sắc mà không làm được còn mình là tín đồ làm gì!

Mấy em phải hiểu rằng, cái tâm đức từ thiện ở cửa Đạo không phân biệt lớn hay nhỏ, dầu nhỏ lớn đều làm được. Hễ ai có nguyên căn thì làm được."

Thiện nam tín nữ

善男信女

A: The believers.

P: Les croyants.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Nam:** đàn ông con trai. **Tín:** tin, đức tin. **Nữ:** đàn bà con gái. **Thiện nam** là người nam lành. **Tín nữ** là người nữ có tín ngưỡng.

Thiện nam tín nữ là các tín đồ nam nữ.

TNHT: Dầu cho trẻ con trong bụng cũng phải độ, sao các con lại đuổi *thiện nam tín nữ*?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân

善男子, 善女人

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Nam:** đàn ông con trai. **Tử:** người. **Nữ:** đàn bà con gái. **Nhân:** người.

Thiện nam tử: những người nam lành.

Thiện nữ nhân: những người nữ lành.

DLCK: Nhược hữu *thiện nam tử, thiện nữ nhân*, tín ngã ưng đương phát nguyện....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thiện nghệ

善藝

A: Professional.

P: Professionnel.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Nghệ:** nghề nghiệp.

Thiện nghệ là lành nghề, chuyên nghiệp nhà nghề, tức là nghề nghiệp rất giỏi.

Thiện nghiệp - Ác nghiệp

善業 - 惡業

A: The good retribution - The bad retribution.

P: La bonne rétribution - La mauvaise rétribution.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Nghiệp:** con đường đi từ cái nhân ở kiếp trước đến cái quả ở kiếp sau. (Xem chữ: Nghiệp, vắn Ng)

Thiện nghiệp là nghiệp lành, do việc làm lành tạo ra.

Ác nghiệp hay Bất thiện nghiệp là nghiệp dữ, do việc làm ác tạo ra.

■ Nếu kiếp trước mình làm nhiều việc lành, thì nó tạo cho mình Thiện nghiệp hay Phước nghiệp. Cái Thiện nghiệp này nó sẽ theo ủng hộ mình trong suốt kiếp sống hiện tại, nó nâng đỡ che chở mình, khiến cho mình gặp nhiều may mắn.

■ Nếu kiếp trước mình làm nhiều việc gian ác, thiếu đạo đức, thì nó tạo ra cho mình Bất thiện nghiệp hay Ác nghiệp. Chính cái Ác nghiệp này nó theo báo đáp trong suốt cuộc sống hiện tại của mình, khiến mình gặp nhiều rủi ro hoặc tai họa.

Thiện nguyện

善願

A: The good vows.

P: Les bons voeux.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Nguyện:** mong ước.

Thiện nguyện là mong ước điều lành.

Hội Thiện nguyện: Một tổ chức từ thiện gồm những người mong ước làm lành, để giúp người giúp đời.

Thiện niệm

善念

A: The good thoughts.

P: Les bonnes pensées.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Niệm:** tưởng nghĩ.

Thiện niệm là tưởng nghĩ điều lành, tức là tư tưởng luôn luôn nghĩ tới điều lành.

TTCĐDTKM: Môn sanh thiện niệm hằng ngày.

TTCĐDTKM: Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

Thiện pháp

善法

1. **Thiện:** hay giỏi. **Pháp:** phương pháp.

Thiện pháp là phương pháp hay, biện pháp tốt.

2. **Thiện:** lành. **Pháp:** giáo lý.

Thiện pháp là giáo lý dạy làm lành.

Ngũ thiện và Thập thiện là Thiện pháp của thế gian.

Ngũ ác và Thập ác là Bất Thiện pháp của thế gian.

Thiện tai

善哉

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Tai:** vậy thay!

Thiện tai!: Lành vậy thay!

Đây là lời khen ngợi của Phật khi có một vị nào nêu lên một ý kiến lành, làm lợi ích cho chúng sanh.

Thiện tài

善才

A: Talented.

P: Talentueux.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Tài:** tài năng.

Thiện tài là tài giỏi.

Thiện tín

善信

A: The believers.

P: Les croyants.

Thiện: Lành, tốt, trái với ác; giỏi khéo. **Tín:** tin, tín ngưỡng.

Thiện tín là nói tắt của thành ngữ: Thiện nam tín nữ, là các tín đồ nam nữ của đạo.

THIÊNG

Thiên liêng

A: Divine, spiritual.

P: Divin, spirituel.

Thiên: linh ứng, linh hiển. **Liêng:** tiếng đệm.

Thiên liêng là không hình ảnh nhưng rất mầu nhiệm.

Đấng thiên liêng: các Đấng vô hình ở cõi Trời mà mắt phàm không thể thấy được. Đó là chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Cõi thiên liêng: cõi vô hình của các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Thiên liêng chi vị

A: The divine position.

P: La position divine.

Thiên liêng: (đã giải ở trên). **Chi:** hư tự. **Vị:** ngôi vị.

Thiên liêng chi vị là ngôi vị nơi cõi thiên liêng.

TNHT: Đạo vốn vô vị, nếu Thượng Phẩm không trở lại *thiên liêng chi vị* thì ai đem các chơn hồn vào cửa Thiên giùm cho các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiên liêng Hằng sống

A: The eternal kingdom.

P: Le royaume éternel.

Thiên liêng: (đã giải ở trên). **Hằng:** thường có, luôn luôn. **Hằng sống:** sống hoà, không có sự chết.

Con đường Thiên liêng Hằng sống:

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo định nghĩa như sau:

- Nếu hiểu theo chơn pháp của Đức Chí Tôn thì Con đường Thiên liêng Hằng sống là con đường dành cho các chơn hồn, khi thoát xác rồi, quay về với Đức Chí Tôn để được định vị, thăng hay đọa.

- Con đường mà chơn thần xuất ra rồi về với Đức Chí Tôn là con đường Thiêng liêng Hằng sống đó vậy.

- Con đường về với Đức Chí Tôn không phải dễ, mà cũng không phải về là tới liền. Muốn về với Đức Chí Tôn, ta phải qua nhiều cung nhiều điện, mỗi cung chúng ta gặp một sự lạ, mỗi điện chúng ta gặp một huyền vi khác nhau, phải đi từ cung này tới điện nọ, nên gọi là dục tấn trên con đường TLHS.

Cõi Thiêng liêng Hằng sống: chỉ chung các cõi vô hình của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Cõi Niết Bàn hay cõi Cực lạc Thế giới là một trong các cõi Thiêng liêng Hằng sống.

KCHKHH: Rắp nhập cảnh *Thiêng liêng Hằng sống*.

KCHKHH: Kinh cầu hồn khi hấp hối.

THIỆT

THIỆT

1. **THIỆT:** 設 Sắp bày ra, tổ chức.
Td: Thiết đàn, Thiết kế, Thiết lễ.
2. **THIỆT:** 切 Thân mật gắn bó, cần kíp, cắt ra.
Td: Thiết thực, Thiết yếu.
3. **THIỆT:** 鐵 Sắt, chắc bền như sắt.
Td: Thiết giáp, Thiết thạch.
4. **THIỆT:** 竊 Trộm nhĩ, riêng.
Td: Thiết tưởng.

Thiết đàn

設壇

A: To establish a spiritual message.

P: Établir un message spirituel.

Thiết: Sắp bày ra, tổ chức. **Đàn:** nơi cao ráo sạch sẽ để cúng Đức Chí Tôn và cầu cơ.

Thiết đàn là tổ chức một đàn cúng Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng để cầu cơ tiếp nhận Thánh giáo.

TNHT: Vậy nội ngày mai, con phải lên *thiết đàn* tại Chợ Lớn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiết giáp

鐵甲

A: The cuirass.

P: La cuirasse.

Thiết: Sắt, chắc bền như sắt. **Giáp:** áo mặc ra trận.

Thiết giáp là cái áo bằng sắt mỏng của các chiến sĩ ra mặt trận để bảo vệ thân thể khi chiến đấu với quân địch.

Đức Chí Tôn thường ví cái đạo đức của mỗi tín đồ như là một bộ thiết giáp để che chở chống lại sự cám dỗ của tà mị yêu quái.

TNHT: Thầy nói trước cho các con biết mà giữ mình, chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ *thiết giáp*, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con. Ấy vậy, ráng gìn giữ bộ *thiết giáp* ấy hoài cho tới ngày các con hội hiệp cùng Thầy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiết kế

設計

A: To establish a plan.

P: Établir un plan.

Thiết: Sắp bày ra, tổ chức. **Kế:** kế hoạch, chương trình.

Thiết kế là tạo lập kế hoạch hay lập bản vẽ đồ án một công trình để chuẩn bị thực hiện.

Thiết lập

設立

A: To establish.

P: Établir.

Thiết: Sắp bày ra, tổ chức. **Lập:** dựng nên.

Thiết lập là dựng nên, tạo ra.

TNHT: Một đàn cơ riêng biệt ít khi được *thiết lập* cho ai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiết lễ

設禮

A: To establish a cult.

P: Établir un culte.

Thiết: Sắp bày ra, tổ chức. **Lễ:** lễ cúng tế.

Thiết lễ là tổ chức một lễ cúng tế và cầu nguyện.

ĐLMD: Đầu Tỉnh, Đầu Họ và Đầu Quận Đạo phải *thiết lễ* và dựng mộ bia cho long trọng.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thiết thạch tâm trường

鐵石心腸

Thiết: Sắt, chắc bền như sắt. **Thạch:** đá. **Tâm:** tim.

Trường: ruột. **Thiết thạch** là sắt đá, chỉ sự cứng cõi bền chắc.

Tâm trường là tim ruột, chỉ lòng dạ hay ý chí con người.

Thiết thạch tâm trường là tim ruột sắt đá, ý nói: lòng dạ cứng cõi bền bỉ, ý chí vững chắc.

Thiết thực

切實

A: Positive.

P: Positif.

Thiết: Thân mật gắn bó, cần kíp, cắt ra. **Thực:** thật, sự thật.

Thiết thực là gắn bó với sự thật, sát với thực tế.

Thiết tưởng - Thiết nghĩ

竊想 - 竊擬

A: To my mind.

P: À mon avis.

Thiết: Trộm nghĩ, riêng. **Tưởng:** nhớ nghĩ tới. **Nghĩ:** nhớ tới.

Thiết tưởng, đồng nghĩa Thiết nghĩ, là trộm nghĩ rằng, theo sự suy nghĩ riêng của tôi.

Thiết yếu

切要

A: Necessary.

P: Nécessaire.

Thiết: Thân mật gắn bó, cần kíp, cắt ra. **Yếu:** quan trọng.

Thiết yếu là quan trọng và cần thiết.

TNHT: Thầy hằng dùng tâm chí của các con mà bố trí mọi điều *thiết yếu* trong việc đạo đức.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THIỆT

Thiệt chiến

舌戰

A: The verbal discussion.

P: La discussion verbale.

Thiệt: cái lưỡi. **Chiến:** đánh nhau.

Thiệt chiến, nghĩa đen là đánh nhau bằng lưỡi, ý nói: cuộc tranh luận bằng miệng lưỡi rất sôi nổi.

TĐ ĐPHP: Hôm nay Bàn đạo giảng tiếp cuộc *thiệt chiến* giữa cung Hiệp Thiên Hành Hóa về đức tin.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thiệt tướng

A: The real aspect.

P: L'aspect réel.

Thiệt: thật, thực. **Tướng:** hình dạng bề ngoài.

Thiệt tướng là hình dạng chơn thật của nó.

Thiệt tướng, hán văn gọi là: Thực tướng, Chơn tướng.

THIÊU

Thiêu tàn

燒殘

A: Consumed by the fire.

P: Consumé par le feu.

Thiêu: đốt cháy. **Tàn:** làm tổn hại.

Thiêu tàn là đốt cháy tiêu hết những cái gây tổn hại.

KĐ4C: Hỏa tinh tam muội *thiêu tàn* oan gia.

KĐ4C: Kinh Đệ Tứ cứu.

THIỀU

THIỀU

THIỀU: 韶 Đẹp, tốt.

Td: Thiều hoa, Thiều quang.

Thiếu hoa

韶華

A: The youth.

P: La jeunesse.

Thiếu: Đẹp, tốt. **Hoa:** Huê: đẹp.

Thiếu hoa là cảnh xinh đẹp mùa Xuân, chỉ thời thanh niên.

Thiếu quang

韶光

A: Spring light.

P: La lumière du Printemps.

Thiếu: Đẹp, tốt. **Quang:** ánh sáng.

Thiếu quang là ánh sáng đẹp, chỉ ánh sáng mùa Xuân.

Nghĩa bóng: Thiếu quang là một ngày.

TNHT: *Thiếu quang* nhật thức khuấy màu Xuân.

Thiếu quang nhật thức: một ngày thức đầy qua mau.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiếu quang nhị bá

韶光二百

A: Two hundred days.

P: Deux cent jours.

Thiếu: Đẹp, tốt. **Thiếu quang:** (đã giải ở trên). **Nhị bá:** 200.

Thiếu quang nhị bá là hai trăm ngày.

Hai trăm ngày này là khoảng thời gian từ lúc làm tuần Chung cửu cho đến lúc làm Tiểu tửu.

KTTg: *Thiếu quang nhị bá* Thiên kiều để chơn.

KTTg: Kinh Tiểu Tửu.

THIỆU

Thiếu niên lão thành

少年老成

A: An experienced young man.

P: Un jeune homme expérimenté.

Thiếu: nhỏ, trẻ. **Niên:** tuổi. **Lão:** già. **Thành:** nên. **Thiếu niên** là người trẻ tuổi. **Lão thành** là người già nhiều hiểu biết và kinh nghiệm.

Thiếu niên lão thành là người trẻ tuổi mà có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm như bậc lão thành. Được như thế là nhờ chăm lo học tập nơi các bậc thầy.

NTTP: Thầy lao lực tùy vừa trí trẻ,
Dạy cho thông mọi lẽ gần xa.
Tuổi xanh con được trí già,
Còn thơ con học hóa ra lão thành.

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

THIỆU

THIỆU

THIỆU: 少 Ít, trái với Đa là nhiều.

Td: Thiếu dục, Thiếu đức, Thiếu vị.

Thiếu dục tri túc

少欲知足

Thiếu: Ít, trái với Đa là nhiều. **Dục:** lòng ham muốn. **Tri:** biết. **Túc:** đủ.

Thiếu dục là ít ham muốn, trái với Đa dục.

Tri túc là biết đủ, biết mình có được bao nhiêu đó là đủ rồi, không ham muốn có thêm.

Thiếu dục tri túc là ít ham muốn thì biết đủ.

Kẻ đa dục (tham lam) thì không bao giờ biết đủ, vì đối với họ, có bao nhiêu cũng không đủ, lòng tham không đáy, luôn luôn mong cầu thêm mãi, nên luôn luôn phiền não.

Chỉ có người ít ham muốn và an phận mới biết đủ và cảm thấy vui sướng trong cái đủ của mình.

Sự thiếu dục lại nảy sanh ra các công đức khác như: không sợ đỡ điều tà vạy, không bị Lục căn lôi kéo.

Ai thực hành được sự thiếu dục tri túc thì lòng dạ được khoan khoái, không lo âu điều gì hết, không cảm thấy mình túng thiếu. Nhưng đó là về mặt vật chất. Còn về mặt đạo đức tu hành thì sao?

Có người cho rằng, nếu vẫn an phận thiếu dục tri túc thì vẫn ở bực Hạ thừa, còn bực Thượng thừa thì chẳng thiếu dục, chẳng tri túc, phải ham muốn đặng quyết lập công thêm hoài, càng nhiều càng tốt, để mau đắc thành phẩm vị cao siêu!

Thiếu đức

少德

A: The thin virtue. P: La vertu mince.

Thiếu: Ít, trái với Đa là nhiều. **Đức:** đạo đức.

Thiếu đức là thiếu đạo đức, kém về mặt đạo đức.

TNHT: Tả ban *thiếu đức*, hữu ban mang.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thiếu phẩm - Thiếu vị

少品 - 少位

Thiếu: Ít, trái với Đa là nhiều. **Phẩm:** bực cao thấp. **Vị:** địa vị.

Thiếu phẩm là phẩm vị nhỏ. Thiếu vị là địa vị kém.

Đức Hộ Pháp khuyên chư Chức sắc khi thuyết đạo không nên xưng mình là Bồn chức vì thiếu sự khiêm nhường.

Lễ Sanh nên khiêm xưng là: Thiếu phẩm.

Giáo Hữu nên khiêm xưng là: Thiếu vị hay Tiệp đệ.

(Xem Huấn Lệnh của Hội Thánh nơi chữ: Xưng hô, văn X)

THÌN

Thìn dạ - Thìn lòng

A: To contain oneself one's heart.

P: Se retenir son coeur.

Thìn: sửa sang, răn, gìn giữ, giữ bền. **Dạ:** lòng dạ.

Thìn dạ, đồng nghĩa Thìn lòng, là giữ gìn lòng dạ cho bền chặt, không thay đổi, dù gặp nghịch cảnh hay thử thách.

(Chữ Thìn là từ ngữ xưa, ngày nay không dùng theo nghĩa này)

- TNHT:**
- Thìn dạ bước diu sanh chúng độ..
 - Công quả *thìn lòng* sau hưởng phước.

Tua thìn: phải gìn giữ.

Khăng thìn: nắm giữ, bền lòng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THINH

Thinh thinh

A: Vast. P: Vaste.

Thinh thinh là rộng rãi thênh thang, mênh mông.

KĐLC: Cửa Cực Lạc *thinh thinh* rộng mở.
Rước vong hồn lui trở ngôi xưa.

KĐLC: Kinh đưa linh cửu.

THÍNH

THÍNH

THÍNH: 聽 Nghe, nghe theo.

Td: Thính giả, Thính thiện.

Thính đắc ngã ngôn

聽得我言

Thính: Nghe, nghe theo. **Đắc:** được. **Ngã:** ta. **Ngôn:** lời nói.

Thính đắc ngã ngôn là nghe được lời nói của ta.

DLCK: *Thính đắc ngã ngôn* phát tâm thiện niệm...

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thính giả

聽者

A: The auditor.

P: L'auditeur.

Thính: Nghe, nghe theo. **Giả:** người.

Thính giả là người nghe trong một buổi thuyết đạo.

Khán thính giả: người thấy và nghe.

KTP: Nguyện xin *thính giả* hiểu đàng chơn tu.

KTP: Kinh Thuyết Pháp.

Thính ngã dục đắc chơn truyền

聽我欲得真傳

Thính: Nghe, nghe theo. **Ngã:** ta. **Dục:** muốn. **Đắc:** được. **Chơn truyền:** giáo lý chơn thật được truyền lại.

Thính ngã dục đắc chơn truyền: nghe theo ta muốn được chơn truyền, tức là muốn có được cái chơn truyền để tu hành thì nên nghe theo lời ta.

DLCK: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu trì *thính ngã dục đắc chơn truyền* niệm thử Nhiên Đăng Cổ Phật...

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thính Thiện

聽善

Thính: Nghe, nghe theo. **Thiện:** lành.

Thính thiện là nghe điều lành để học làm lành.

Thính Thiện là một phẩm vị trong Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng của CQPT, do Đức Phạm Hộ Pháp và Đức Lý Giáo Tông lập ra.

Thính Thiện đứng trên phẩm Tân Dân, nhưng dưới phẩm Hành Thiện, đối phẩm với Phó Trị Sự và Thông Sự của Bàn Trị Sự Hương Đạo.

Khi châu lễ Đức Chí Tôn, Thính Thiện mặc Đạo phục là áo tràng trắng, mang dây Sắc lệnh đỏ, đeo khuê bài có đề chữ Thính Thiện, đầu đội khăn đóng đen thường có 7 lớp chữ nhơn.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

THÍNH

THÍNH

THÍNH: 請 Mời, cầu, xin người trên, rước.

Td: Thính giáo, Thính nguyện.

Thỉnh an

請安

A: To inquire about someone's health.

P: S'enquérir de la santé d'un supérieur.

Thỉnh: Mời, cầu, xin người trên, rước. **An:** an ổn.

Thỉnh an là hỏi thăm sức khỏe của người bề trên.

Thỉnh chuông

請鐘

A: To ring the bell. P: Sonner la cloche.

Thỉnh: Mời, cầu, xin người trên, rước. **Chung:** cái chuông.

Thỉnh chung là đánh chuông.

Thỉnh giáo

請教

A: To ask for teaching.

P: Demander à être enseigné.

Thỉnh: Mời, cầu, xin người trên, rước. **Giáo:** dạy.

Thỉnh giáo là cầu xin bề trên dạy bảo điều mà cấp dưới chưa hiểu rõ.

Thỉnh nguyện

請願

A: To postulate. P: Postuler.

Thỉnh: Mời, cầu, xin người trên, rước. **Nguyện:** mong ước.

Thỉnh nguyện là dâng nguyện vọng lên cấp trên để xin cấp trên chấp thuận.

TNHT: Mặc dầu lời *thỉnh nguyện* có quan hệ cách mấy đi nữa cũng không đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thỉnh thị

請示

A: To request an instruction from.

P: Demander une instruction de.

Thỉnh: Mời, cầu, xin người trên, rước. **Thị:** chỉ bảo cho.

Thỉnh thị là xin cấp trên chỉ bảo cho biết cách giải quyết một vấn đề mà cấp dưới chưa biết giải quyết cách nào cho đúng.

THỎ

THỎ

THỎ: Con thỏ, chỉ mặt trăng.

Td: Thỏ lặn ác tà, Thỏ ngọc.

Thỏ lặn ác tà

A: The setting moon and declining sun.

P: La lune couchante et le soleil en déclin.

Thỏ: Con thỏ, chỉ mặt trăng. **Thỏ lặn:** mặt trăng lặn.

Tương truyền, trên mặt trăng có con thỏ trắng như ngọc (Ngọc thỏ) cầm chày giã thuốc cho Hằng Nga.

Trong kinh Phật có kể lại, một con thỏ trắng có lòng nhơn từ, thấy đồng loại bị đói, nó nhảy vào đống lửa để tự hy sinh làm món ăn cho các con thỏ kia. Khi các con thỏ kia ăn thịt (?) của thỏ trắng xong rồi, Đức Phật thấy vậy động lòng thương xót, bèn lượm các xương thỏ còn lại rồi làm phép cho thỏ sống lại và Đức Phật đem nó lên ở trên cung trăng.

Do đó, dùng chữ thỏ là để chỉ mặt trăng.

Ác: con quạ, do chữ Kim ô là con quạ vàng, chỉ mặt trời.

Tà: nghiêng lệch. **Ác tà:** mặt trời lúc xế chiều.

Thỏ lặn ác tà: mặt trăng đã lặn, mặt trời chiều. Ý nói: ngày tháng trôi qua mau chóng.

TNHT: Làn qua *thở lặn ác tà*, bóng thiêu quang nhật thức, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tốt cùng, mà bước đời xem đà mòn mỏi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thỏ ngọc

A: The moon.

P: La lune.

Thỏ: Con thỏ, chỉ mặt trăng. **Ngọc:** ý nói trắng như ngọc.

Thỏ ngọc, chữ Hán là Ngọc thố, là con thỏ trắng như ngọc, chỉ mặt trăng, theo các điển tích đã nói ở trên.

TNHT: *Thỏ ngọc* trau gương đậm vẻ lâu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỌ (THỤ)

THỌ

1. **THỌ:** 壽 Sống lâu, lâu dài.
Td: Thọ chung.
2. **THỌ: THỤ:** 受 nhận lãnh, vâng chịu.
Td: Thọ ân, Thọ giáo.
3. **THỌ: THỤ:** 樹 cây cối, gieo trồng.
Td: Thọ đức, Thọ nhân.

Thọ ân (Thụ ân)

受恩

A: To receive a favour.

P: Recevoir un bienfait.

Thọ: Thụ: nhận lãnh, vâng chịu. **Ân:** ơn.

Thọ ân (Thụ ân) là nhận lãnh ơn huệ.

Thọ chung

壽終

A: To die. P: Mourir.

Thọ: Sống lâu, lâu dài. **Chung:** hết.

Thọ chung là tuổi thọ đã hết, ý nói: chết.

Thọ dục tĩnh nhi phong bất tức

樹欲靜而風不息

Thọ: **Thụ:** cây cối, gieo trồng. **Dục:** muốn. **Tĩnh:** yên lặng, không động. **Nhi:** mà. **Phong:** gió. **Bất:** không. **Tức:** ngừng nghỉ.

Thọ (Thụ) dục tĩnh nhi phong bất tức: Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng.

Thọ đắc kỳ truyền

受得其傳

Thọ: **Thụ:** nhận lãnh, vâng chịu. **Đắc:** được. **Kỳ:** cái ấy. **Truyền:** ý nói chơn truyền, tức là giáo lý chơn thật truyền lại.

Thọ đắc kỳ truyền là nhận lãnh được cái chơn truyền ấy.

TNHT: Nguyên từ buổi bé đạo, tuy chánh pháp ra cũ mặc dầu chớ kỳ trung *thọ đắc kỳ truyền.*

Kỳ trung thọ đắc kỳ truyền: Trong ấy nhận lãnh được cái chơn truyền ấy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thọ đức (Thụ đức)

樹德

A: To cultivate the virtue.

P: Cultiver la vertu.

Thọ: **Thụ:** cây cối, gieo trồng. **Đức:** đạo đức.

Thọ đức hay Thụ đức là gieo trồng phước đức.

Thọ đường

壽堂

A: The coffin.

P: Le cercueil.

Thọ: Sống lâu, lâu dài. **Đường:** cái nhà.

Thọ đường, nghĩa đen là cái nhà dành cho người già, nghĩa bóng là cái áo quan mua sẵn dành cho người già lúc chết.

Thọ đường còn gọi là Dưỡng thọ, hay vắn tắt là cái Thọ.

Thọ giáo (Thụ giáo)

受教

A: To receive an instruction.

P: Recevoir l'instruction.

Thọ: **Thụ:** nhận lãnh, vâng chịu. **Giáo:** dạy.

Thọ giáo hay Thụ giáo là vâng chịu sự dạy dỗ.

TNHT: Nhiều đũa đi truyền Đạo mà trong lòng kính sợ kẻ *thọ giáo*. Thầy hỏi: Phải nghịch chơn lý chăng?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thọ giới (Thụ giới)

受戒

A: To receive the laws of prohibition.

P: Recevoir les lois de prohibition.

Thọ: **Thụ:** nhận lãnh, vâng chịu. **Giới:** giới luật tu hành.

Thọ giới là nhận lãnh giới luật tu hành.

Thọ giới xuất gia: rời bỏ gia đình, vào chùa làm lễ qui y, làm tăng hay ni, thọ lãnh giới luật tu hành.

Thọ khảo vĩnh trường

壽考永長

Thọ: Sống lâu, lâu dài. **Khảo:** già cả. **Vĩnh:** lâu dài. **Trường:** dài. **Thọ khảo** là già cả sống lâu.

Thọ khảo vĩnh trường là già cả sống rất lâu dài.

KTT: Trăm năm thọ khảo vĩnh trường.

KTT: Kinh Tắm Thánh.

Thọ khổ - Thắng khổ

受苦 - 勝苦

A: To suffer the misfortune - To win the misfortune.

P: Subir des malheurs - Gagner des malheurs.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Khổ:** khổ sở. **Thắng:** được phần hơn.

Thọ khổ là nhận chịu sự đau khổ.

Thắng khổ là khắc phục cái khổ để vượt qua cái khổ.

Đức Hộ Pháp thuyết đạo về Thọ khổ và Thắng khổ:

"Các đấng chơn hồn tái kiếp đang chơi vơi trong Tứ khổ. Muốn thoát khổ, họ phải thọ khổ, có thọ khổ mới thắng khổ.

Người đi trong Thập nhị đấng cấp thiêng liêng là dạy người ta thọ khổ để thắng khổ. Muốn dạy người ta thọ khổ thì trước hết mình phải thọ khổ đã. Muốn thọ khổ thì không gì hay bằng dùng đức thương yêu. Có thương yêu mới thọ khổ được. Ta thương cha mẹ ta, ta mới chịu khổ mà bảo dưỡng cha mẹ lúc tuổi già; ta thương con ta, ta mới lo tảo lo tần nuôi nó khôn lớn; ta thương những người cô thế tật nguyên, ta mới tầm phương giúp đỡ họ, mà tầm phương giúp họ là thọ khổ đó vậy.

Thọ khổ rồi mới thắng khổ. Thọ khổ không phải một ngày một bữa, mà phải thọ khổ đến nơi đến chốn, nghĩa là nuôi cha mẹ cho đến tuổi già, lo cho con từ khi còn bé cho đến lúc nó tự lo cho nó được. Hai điều đó còn dễ, đến lo cho thiên hạ hết khổ mới khó, vì khi lo cho người này, hết người này đến người khác, và cứ như vậy đến trọn kiếp sanh mới gọi là thắng khổ. Có thắng khổ mới về được với Đức Chí Tôn bằng con đường Thập nhị đấng cấp thiêng liêng."

Thọ lệnh - Thọ mạng

受令 - 受命

A: To receive an order.

P: Recevoir un ordre.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Lệnh:** mệnh lệnh. **Mạng:** mệnh lệnh.

Thọ lệnh, đồng nghĩa Thọ mạng, là nhận lãnh mệnh lệnh của cấp trên để thi hành.

TNHT:

- Phận sự con rất lớn, tại Ngọc đàn, con sẽ *thọ lệnh*.
- Đã *thọ mạng* nơi Thầy, con đi đâu, Thầy theo đó.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thọ nhân

樹人

Thọ: **Thụ:** cây cối, gieo trồng. **Nhân:** người.

Thọ nhân (Thụ nhân) là trồng người, tức là đào tạo nhân tài.

Thập niên chi kế mạc nhược thụ mộc, bách niên chi kế mạc nhược thụ nhân: Cái kế mười năm, không gì bằng trồng cây; cái kế trăm năm, không gì bằng trồng người.

Thọ phong (Thụ phong)

受封

A: To receive the investiture.

P: Recevoir l'investiture.

Thọ: **Thụ:** nhận lãnh, vâng chịu. **Phong:** vua ban phẩm tước cho bề tôi.

Thọ phong hay Thụ phong là nhận lãnh chức tước do Đức Chí Tôn ban cho.

CG PCT: Cả Chức sắc CTĐ nam nữ đều phải *thọ phong* nơi HTĐ....

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thọ quốc mạch

壽國脈

Thọ: Sống lâu, lâu dài. **Quốc:** nước. **Mạch:** ống dẫn máu đem dưỡng khí và chất bổ nuôi dưỡng cơ thể.

Quốc mạch là chỉ chung các sinh hoạt của tất cả ngành nghề trong nước đem lại cho dân chúng một đời sống vật chất tiện nghi và sung túc.

Thọ quốc mạch là lâu dài các sinh hoạt của dân chúng trong nước. Ý nói: sự trường tồn của quốc gia.

NG: *Thọ quốc mạch* tất tiên ư trí chúa chi trung.

NG: Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.

Thọ sanh

受生

A: To incarnate oneself.

P: S'incerner.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Sanh:** sống, mạng sống.

Thọ sanh là nhận lãnh cái sanh mạng làm người nơi cõi trần này. Ý nói: đầu thai xuống cõi trần.

TNHT: Vậy sự yếu trọng của con người là nạn cơm áo; nắm chặt quyền phân phát cơm áo thì chưa ai đã chịu *thọ sanh* nơi thế gian này lành khỏi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thọ sơn phước hải

壽山福海

Thọ: Sống lâu, lâu dài. **Sơn:** núi. **Phước:** phước đức. **Hải:** biển.

Thọ sơn phước hải: sống lâu như núi, phước nhiều như biển. Đây là câu cầu chúc người già.

Thọ sắc

受敕

A: To receive an order of God.

P: Recevoir un ordre de Dieu.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Sắc:** sắc lệnh của Đức Chí Tôn.

Thọ sắc là nhận lãnh sắc lệnh của Đức Chí Tôn.

TNHT: Trung, Lịch, đã *thọ sắc*, cứ tước vị mà theo sắc mạng Ta. (**Sắc mạng đồng nghĩa Sắc lệnh**).

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thọ tang

受喪

A: To be in mourning.

P: Porter le deuil.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Tang:** làm lễ cho người chết.

Thọ tang là để tang người thân đã chết.

Thọ tội

受罪

A: To confess sin. **P:** Avouer sa faute.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Tội:** tội lỗi.

Thọ tội là nhận tội, chịu tội.

ĐLMD: Phải ăn năn sám hối, *thọ tội* cùng chúng sanh.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thọ trai

受齋

A: To eat vegetarian dishes.

P: Prendre le repas végétarien.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Trai:** ăn chay.

Thọ trai là dùng cơm chay.

Thọ trì

受持

A: To receive and conserve.

P: Recevoir et conserver.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Trì:** gìn giữ.

Thọ trì là nhận lãnh và gìn giữ.

Nhờ có đức tin nên thọ lãnh lời Phật dạy, nhờ có trí nhớ nên mới gìn giữ được lời Phật dạy. Như nghe Phật thuyết pháp, liền đem lòng tin mà nhận lấy, rồi niệm nhớ chẳng quên, cứ theo đó mà tu hành, nên gọi là thọ trì.

DLCK: Nhược hữu nhưn *thọ trì*, khủng kinh ma chương, nhưt tâm thiện niệm: Nam mô Di-Lạc Vương Bồ Tát....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thọ truyền bửu pháp

受傳寶法

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Truyền:** trao lại. **Bửu:** quý báu. **Pháp:** tâm pháp bí truyền để luyện đạo.

Thọ truyền bửu pháp là được truyền dạy tâm pháp quý báu để luyện đạo trong Tịnh Thất.

TL: Điều 13: Trong hàng Hạ thừa, ai giữ được trai kỳ từ 10 ngày sắp lên, được *thọ truyền bửu pháp* vào Tịnh Thất có người chỉ luyện đạo.

TL: Tân Luật.

Thọ tước

受爵

A: To receive the investiture.

P: Recevoir l'investiture.

Thọ: nhận lãnh, vâng chịu. **Tước:** phẩm tước, chức tước.

Thọ tước là nhận lãnh chức tước do Đức Chí Tôn phong.

TNHT: Xem lại trong hàng môn đệ đã *thọ tước*, cũng chưa đặng thấy mấy đứa cho xứng đáng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thọ tử Nam san

壽比南山

Thọ: Sống lâu, lâu dài. **Tử:** ngang nhau. **Nam san:** núi phương Nam.

Thọ tử Nam san là sống lâu như núi phương Nam.

Đây là câu cầu chúc các cụ già sống lâu trăm tuổi.

THOA

Thoa phi tuế nguyệt

梭飛歲月

Thoa: cái thoi dệt vải. **Phi:** bay. **Tuế:** năm. **Nguyệt:** tháng. **Tuế nguyệt:** năm tháng, chỉ thời gian. **Thoa phi:** cái thoi dệt vải đưa qua đưa lại nhanh như bay.

Thoa phi tuế nguyệt là năm tháng qua mau như thoi đưa.

Nhứt nguyệt như thoa: ngày tháng như thoi đưa.

THÓA

THÓA

THÓA: 唾 Nhỏ, nước miếng.
Td: Thóa mạ.

Thóa diện tỵ can

唾面自乾

Thóa: Nhỏ, nước miếng. **Diện:** mặt. **Tỵ:** tỵ nó. **Can:** khô.

Thóa diện tỵ can: bị nhỏ nước miếng vào mặt, cứ để nó tỵ khô. Ý nói: sự nhẫn nhục đạt đến mức cao siêu.

Thóa mạ

唾罵

A: To insult.
P: Insulter.

Thóa: Nhỏ, nước miếng. **Mạ:** mắng.
Thóa mạ là nhỏ vào mặt và mắng chửi.

THỎA

THỎA

THỎA: 妥 Yên ổn, được như ý muốn.
Td: Thỏa chí, Thỏa nguyện.

Thỏa chí bình sanh

妥志平生

Thỏa: Yên ổn, được như ý muốn. **Chí:** ý muốn.

Bình: thường. **Sanh:** sống. **Thỏa chí:** thỏa mãn ý muốn. **Bình sanh:** cuộc sống thường ngày.

Thỏa chí bình sanh là làm được việc gì xứng đáng thỏa mãn ý muốn thường ngày của mình trong cuộc sống.

Thỏa nguyện

妥願

A: To satisfy one's vows.

P: Satisfaire ses voeux.

Thỏa: Yên ổn, được như ý muốn. **Nguyện:** mong ước.

Thỏa nguyện là hoàn toàn đáp ứng lời mong ước cầu xin.

TNHT: Nên Thầy cho con được *thỏa nguyện*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thỏa ước Bính Thân

妥約丙申

A: The Concordat of Bính Thân.

P: Le Concordat de Bính Thân.

Thỏa: Yên ổn, được như ý muốn. **Ước:** hẹn với nhau phải tuân giữ những điều đã thỏa thuận giữa hai bên. **Bính Thân:** năm Bính Thân tương ứng với năm Tây lịch 1956.

Thỏa ước Bính Thân là văn bản mà Hội Thánh TTTN ký kết với Chánh phủ đương thời vào năm Bính Thân (1956) qui định các điều khoản về hoạt động của Đạo Cao Đài.

Sau khi Ngô Đình Diệm lên nắm Chánh quyền với chức vụ Tổng Thống tại miền Nam VN, Ngô Đình Diệm cử đặc sứ Nguyễn Ngọc Thơ lên Tòa Thánh Tây Ninh bàn bạc với đại diện của Hội Thánh là Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước, để dàn xếp những mối bất hòa giữa Đạo và Đờì, ký kết Thỏa ước Bính Thân (1956) để làm căn bản cho các hoạt động của Đạo Cao Đài phù hợp với chủ trương đường lối của chánh phủ.

Nguyên văn bản Thỏa ước Bính Thân: (Xem nơi tiểu sử của Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước, văn B: Bảo Thế).

THOÁI

THOÁI

THOÁI: 退 Lùi lại, từ khước.

Td: Thoái hóa.

Thoái hóa

退化

A: To degenerate.

P: Dégénérer.

Thoái: Lùi lại, từ khước. **Hóa:** thay đổi.

Thoái hóa là biến đổi trở nên kém cỏi hơn trước.

Thoái thác

退託

A: To find a pretext for refusing.

P: Prétexter un refus.

Thoái: Lùi lại, từ khước. **Thác:** mượn cớ.

Thoái thác là mượn cớ để rút lui hay từ chối.

THOẠI

Thoại đầu

話頭

Thoại: nói chuyện, câu chuyện. **Đầu:** cái đầu mối.

Thoại đầu là cái mối đầu của một câu chuyện.

Thoại đầu công án: mỗi đầu câu chuyện do các Thiền sư nói ra để làm chìa khóa mở thông một công án Thiền, vì công

án thiên mà hành giả đang tham cứu rất rộng, nên vừa tham cứu vừa giữ vững cái mối đầu thì mới mau đạt lý.

Các Thiên sư có lệ ra thoại đầu cho các đệ tử tham xét.

Như hồi đời nhà Tống, Thiên sư Đại Huệ ra thoại đầu: "**Câu tử Phật tánh**" (con chó con là Phật tánh) cho Hối Am chiêm nghiệm. Hối Am xét rất lâu mà chưa ra lẽ, tới chừng gặp Thiên sư Khai Thiện Khiêm giúp cho ý kiến, Hối Am mới suy xét thêm và tỏ ngộ. (Theo PHTĐ của Đoàn Trung Còn)

Thoại khí

瑞氣

A: The fluid of vitality.

P: La fluide de vitalité.

Thoại: còn đọc **Thụy:** điềm tốt, tốt lành. **Khí:** chất khí.

Thoại khí là chất khí tốt lành. Đó là Hỗn nguyên khí, là khí Sanh quang để nuôi sống vạn linh trong CKVT.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo về con đường TLHS, có đoạn mô tả Bạch Ngọc Kinh trong vùng Thoại khí, như sau:

"Thoạt tiên, chúng ta ngó thấy phía xa xăm có ánh sáng chói lọi, cũng như mặt trời mọc buổi sáng, đằng xa xăm ngó thấy một ánh sáng chiếu diệu cũng như một vùng thoại khí. Khi pháp xa của Bàn đạo đến thấy hào quang chiếu diệu chói vào pháp xa sáng rỡ, dường thể ánh sáng đèn pha ở thế gian này vậy... Lại gần tới, còn thấy một vật khác thường quái lạ, nhưng nó là một tòa Thiên các đẹp đẽ lắm, màu sắc thay đổi sáng rỡ, mà cả *thoại khí* bao quanh, làm như thể vận chuyển hình trạng của nó vậy.

Nhà cửa ở thế gian này là con vật chết, Bạch Ngọc Kinh là con vật sống, biến hóa thay đổi như thể vận hành, xung quanh thoại khí bao trùm, từ Nam chí Bắc, từ Đông qua Tây, khối ánh sáng ấy chúng ta thấy như mặt trời vậy, mà ánh sáng mặt trời thì nóng nực bức bội, còn ánh sáng nơi Bạch Ngọc Kinh lại dịu dàng và huyền bí lắm, sung sướng khoái lạc lắm!

Tại sao đài các nó là con tử vật mà nó sống? Sống là do nơi đâu? Nếu biết được thì không lạ gì.

Bạch Ngọc Kinh, nó là Hỗn ngưng khí biến hình nó ra. Hỗn ngưng khí là khí Sinh quang của chúng ta đã thở, đã hô hấp, khí để nuôi cả sinh vật sống, ta cũng do nơi nó mà xuất hiện, mà biểu làm sao không sống...."

KĐ9C: Vùng *thoại khí* bát hồn vận chuyển,
Tạo Hóa Thiên sanh biến vô cùng.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

KĐ9C: Kinh Đệ Cửu cửu.

THOÀN

Thoàn mây

A: The boat of cloud.

P: La barque de nuage.

Thoàn: do chữ Thuyền nói trại ra: chiếc thuyền. **Mây:** đám mây trên bầu trời.

Thoàn mây là Thuyền mây, tức là đám mây hiện ra trên bầu trời làm như một chiếc thuyền để chở chơn hồn về cõi thiêng liêng.

Bài Thái hiến lễ hàng Thiên Thần và hàng Thánh:

Thoàn mây thuận gió cánh buồm trương.

THOÁN

Thoán từ - Thoán truyện

彖詞-彖傳

Thoán: lời bàn luận tóm tắt. **Từ:** lời văn. **Truyện:** bài giải thích kinh văn.

Thoán từ là lời bàn tóm tắt những quẻ của Kinh Dịch do vua Văn Vương viết ra.

Thoán truyện là bài giải thích Thoán từ cho được rõ ràng do Đức Khổng Tử viết ra.

Thoán vị (Soán vị)

篡位

A: To usurp the throne.

P: Usurper le trône.

Thoán: **Soán:** cướp lấy. **Vị:** ngôi vị.

Thoán vị hay Soán vị là cướp đoạt ngôi vua.

THOÁT

THOÁT

THOÁT: 脫 Ra khỏi, bỏ ra, cởi ra.

Td: Thoát đọa, Thoát trần.

Thoát đọa luân hồi

脫墮輪迴

A: To escape from the metempsychosis.

P: Échapper de la métempsychose.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cởi ra. **Đọa:** đưa xuống chỗ thấp kém khổ sở. **Luân hồi:** sự chuyển kiếp trong vòng sanh tử nơi cõi trần như một bánh xe quay tròn.

Thoát đọa luân hồi là ra khỏi sự đày đọa vào vòng luân hồi nơi cõi trần, tức là đắc đạo thành Thiên, Phật.

DLCK: Phổ tế chúng sanh, giải thoát lục dục thất tình, thoát đọa luân hồi, tất đắc giải thoát.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thoát hóa

脫化

A: To go out and change.

P: Sortir et changer.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cởi ra. **Hóa:** thay đổi, biến hóa.

Thoát hóa là thoát ra khỏi vật thể cũ và biến thành vật thể mới.

Thoát sinh

脫生

A: Reincarnation.

P: Réincarnation.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cởi ra. **Sinh:** sanh ra.

Thoát sinh là linh hồn người chết thoát ra khỏi cõi trần rồi trở lại đầu thai lần nữa.

Thoát tai

脫災

A: To escape from danger.

P: Échapper au danger.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cởi ra. **Tai:** tai nạn nguy hiểm.

Thoát tai là thoát khỏi tai nạn nguy hiểm.

BDR: Thoát tai bá tánh ngưỡng ân sinh.

BDR: Bài Dâng Rượu.

Thoát thai

脫胎

A: To draw from one's origin of.

P: Tirer son origine de.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cởi ra. **Thai:** cái bào thai trong bụng mẹ.

Thoát thai, nghĩa đen là thoát ra từ cái bào thai trong bụng mẹ thành một đứa con, nghĩa bóng là: Lấy cái nội dung mà người ta đã làm, đổi lại hình thức, làm thành của mình.

Td: Truyện này *thoát thai* từ một chuyện kể dân gian.

Thoát trần đăng Tiên

脫塵登仙

A: To detach from the world and ascend to the fairyland.

P: Détacher du monde et monter au séjour des immortels.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cời ra. **Trần:** cõi trần. **Đăng:** lên. **Tiên:** cõi Tiên.

Thoát trần đăng Tiên là linh hồn thoát ra khỏi cõi trần, đi lên cõi Tiên, tức là đắc đạo thành Tiên.

KĐ9C: Huồn hư màu nhiệm *thoát trần đăng Tiên*.

KĐ9C: Kinh Độ Cứu cứu.

Thoát tục

脫俗

A: To go out the mediocrities of the world.

P: Sortir des médiocretés du monde.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cời ra. **Tục:** tầm thường thấp kém.

Thoát tục là thoát ra khỏi những cái tầm thường thấp kém của con người nơi cõi trần.

TNHT: Kinh sách đầy đủ chưa *thoát tục*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thoát xác

脫殼

A: To take off the material body.

P: Sortir du corps matériel.

Thoát: Ra khỏi, bỏ ra, cời ra. **Xác:** thể xác.

Thoát xác là đi ra khỏi thể xác, tức là khi thể xác chết, linh hồn thoát ra khỏi thể xác để trở về cõi thiêng liêng.

TNHT: Khi các con *thoát xác* thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà kiện các con, các con chẳng hề chối tội đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THON

Thon von

A: Faded and solitary.

P: Fané et solitaire.

Thon von là có vẻ héo hắt hiu quạnh.

KTCMĐQL: *Thon von* phận bạc không vừa hiểu thân.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

THỎN

Thỏn mỏn

A: To exhaust oneself. **P:** S'épuiser.

Thỏn mỏn là mỏn mỏi dần theo thời gian với ý hối tiếc.

TNHT: Một ngày *thỏn mỏn* một ngày qua.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THONG

Thong dong

A: Free, easy.

P: Libre, être à l'aise.

Thong dong là ung dung nhàn hạ, thơ thới tâm hồn.

Thong dong đồng nghĩa Thung dung.

TNHT: Rồi các con sẽ *thong dong* mà treo gương cho kẻ khác.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THÔ

THÔ

THÔ: 粗 Vụng về, cục mịch, không trau chuốt.

Td: Thô thiển, Thô tục.

Thô bỉ

粗鄙

A: Coarse.

P: Grossier.

Thô: Vụng về, cục mịch, không trau chuốt. **Bỉ:** đáng khinh.

Thô bỉ là vụng về đáng khinh.

Thô lậu

粗陋

A: Coarse.

P: Grossier.

Thô: Vụng về, cục mịch, không trau chuốt. **Lậu:** xấu, hẹp hòi, quê mùa.

Thô lậu là sơ sài và quê mùa.

Thô thiển

粗淺

A: Rude and superficial.

P: Rude et superficiel.

Thô: Vụng về, cục mịch, không trau chuốt. **Thiển:** nông cạn.

Thô thiển là vụng về và nông cạn.

Lời nói thô thiển là lời nói vụng về, ý nghĩa nông cạn.

Đây là lời nói tự khiêm về ý kiến của mình.

Thô tục

粗俗

A: Coarse.

P: Grossier.

Thô: Vụng về, cục mịch, không trau chuốt. **Tục:** không nhã nhặn.

Thô tục là vụng về và không nhã nhặn.

THỔ

THỔ

THỔ: 兔 Thổ, con thỏ.

Td: Thổ tử hồ bi.

Thổ lộ

(Xem: Thổ lộ)

Thổ tử cầu phanh

兔死狗烹

Thổ: Thỏ, con thỏ. **Tử:** chết. **Cầu:** chó. **Phanh:** nấu.

Thỏ tử cầu phanh: con thỏ chết rồi thì con chó bị nấu.

Nuôi chó săn cốt để bắt thỏ rừng. Nay thỏ đã chết hết rồi thì con chó săn không được dùng vào việc gì nữa, nuôi chi cho tốn kém, nên bị bắt làm thịt.

Thuở xưa, thời Đông Châu Liệt Quốc, Phạm Lãi và Văn Chủng phò Việt Vương Câu Tiễn khôi phục được giang san nước Việt, giết Ngô Phù Sai, trả thù cái nhục mất nước, phá nát Cô Tô Thành, chiếm đoạt nước Ngô, và Việt Vương trở thành một bá chủ ở phương Nam nước Tàu.

Liên sau khi thành công, Phạm Lãi bí mật rút lui (công thành thân thoái), đi chu du Ngũ Hồ, ẩn tích luôn, không màng ở lại với Việt Vương đặng hưởng công danh phú quý, đồng thời viết một bức mật thư cho bạn thân Văn Chủng, khuyên bạn nên từ bỏ chức tước thì mới bảo vệ được mạng sống sau này, nếu bạn không nghe, ắt có ngày sẽ bị Việt Vương giết chết.

Trong lá thư của Phạm Lãi có những câu bất hủ:

*"Giảo thỏ tử, tẩu cầu phanh,
Cao điều tận, lương cung tàng,
Địch quốc phá, mưu thần vong."*

Nghĩa là:

Thỏ khôn chết, chó săn bị nấu,
Chim ở trên cao mất hết, cung tốt được cất vào kho.
Nước địch bị phá rồi, mưu thần chết.

Do đó có thành ngữ: *Thỏ tử cầu phanh*, để chỉ thói đời đen bạc, lấy oán trả ân, các vị vua hung bạo bất nhân, khi đã lập quốc thành công rồi thì trở lại giết hại các công thần.

Thỏ tử hồ bi

兔死狐悲

Thỏ: Thỏ, con thỏ. **Tử:** chết. **Hồ:** con chồn. **Bi:** thương xót.

Thỏ tử hồ bi là con thỏ chết thì con chồn thương xót.

Ý nói: đồng loại thì thương xót nhau.

Một thành ngữ tương tự: "**Hồ tử thổ kháp**" nghĩa là con chồn chết, con thổ khóc.

Khi tin đồ đi đám tang, Hội Thánh có dặn rằng: "Phần khách cũng phải giữ lễ, mình đương ở trong nhà người có tang, nhớ đến câu: "*Thổ tử hồ bi*", tỏ lòng đau xót cho nhau."

THỔ

THỔ

1. **THỔ:** 土 Đất.
Td: Thổ công, Thổ thần, Thổ võ.
2. **THỔ:** 吐 Ói ra, nhổ ra, tiết lộ, bày tỏ.
Td: Thổ khí thành hồng, Thổ lộ.

Thổ công - Thổ địa - Thổ kỳ

土公 - 土地 - 土祇

A: The Genii of the home.

P: Les Génies de la maison.

Thổ: Đất.

Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ là ba vị Thần coi việc nhà cửa trong mỗi gia đình, gọi chung là: Định Phúc Táo Quân, hay nói nôm na là Ba vị Táo.

Phận sự của Ba vị Táo như sau:

- Thổ công: vị Thần trông coi việc bếp.
- Thổ địa: vị Thần trông coi việc nhà cửa.
- Thổ kỳ: vị Thần trông coi việc chợ búa.

(Xem sự tích nơi chữ: Táo Quân, văn T).

Thổ khí thành hồng

吐氣成虹

Thổ: Ói ra, nhổ ra, tiết lộ, bày tỏ. **Khí:** chất khí. **Thành:**

nên. **Hồng:** cái móng trời, cái cầu vồng nhiều màu trên bầu trời.

Thổ khí thành hồng là nhả ra một chất khí biến thành cái móng trời.

PG: *Thổ khí thành hồng* nhi nhứt trụ xang Thiên.

PG: Phật Giáo (Kinh Phật Giáo).

Thổ lộ (Thố lộ)

吐露

A: To pour out.

P: S'épancher.

Thổ: Ói ra, nhả ra, tiết lộ, bày tỏ. **Lộ:** đem chuyện kín nói ra.

Thổ lộ hay Thố lộ là tiết lộ điều sâu kín.

TNHT: Chí Tôn sờ cây Bàn đạo *thố lộ* chút ít điều mật yếu, để dìu bước chư Đạo hữu trong buổi loạn lạc trong nền đạo buổi này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thổ ngọc phún châu

吐玉噴珠

Thổ: Ói ra, nhả ra, tiết lộ, bày tỏ. **Ngọc:** đá quý. **Phún:** phun. **Châu:** ngọc trai.

Thổ ngọc phún châu là nhả ngọc phun châu.

Ý nói: Lời nói quý báu đẹp đẽ như châu ngọc, văn chương ngôn luận rất hay.

Thổ Thần

土神

A: The Genius of soil.

P: Le Génie du sol.

Thổ: Đất. **Thần:** vị Thần.

Thổ Thần là vị Thần cai quản một vùng đất đai.

Thổ vũ

土宇

A: The territory of a kingdom.

P: Le territoire d'un royaume.

Thổ: Đất. **Vũ:** Vũ: đất đai, tòa nhà.

1. **Thổ** là đất. **Vũ** là đất đai.

Thổ vũ là đất đai của một nước, của một vương quốc.

Câu vãi: **Nhờ thần linh thổ vũ:** nghĩa là Nhờ thần linh trong đất nước.

2. **Thổ** là đất. **Vũ** là tòa nhà (miếu vũ).

Thổ vũ là tòa nhà thờ Thần đất. Suy rộng ra, Trời cha Đất mẹ, nên *Thổ vũ là tòa nhà thờ Đức Mẹ thiêng liêng, tức là thờ Đức Phật Mẫu.*

TNHT: Phòng tía cất thành hình *thổ vũ*,
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THÔI

Thôi thúc

A: To press.

P: Presser.

Thôi: thúc giục. **Thúc:** kích thích tiến tới.

Thôi thúc là thúc giục ráo riết.

TNHT: Ngày giờ *thôi thúc* mà các con còn dục dục nửa chừng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỐI (THOÁI)

THỐI

THỐI: 退 Lui, lùi lại.

Td: Thối bước, Thối chí.

Thối bước lui chơn

A: To draw back.

P: Reculer.

Thối: Lui, lùi lại. **Thối bước:** bước lui lại.

Thối bước lui chơn là rút lui.

BĐND: Thà Lão *thối bước lui chơn* hơn thấy Thánh thể của Người phải ra ô trược.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Thối chuyển

退轉

A: To come back.

P: Revenir en arrière.

Thối: Lui, lùi lại. **Chuyển:** đổi hướng khác khi hành động.

Thối chuyển là lui lại và chuyển sang hướng khác.

Đang tinh tấn tu hành theo chánh đạo, bỗng vì một duyên xấu nào đó, làm cho ngã lòng, thối lui, chuyển sang đường khác, tạo nghiệp ác, gọi là thối chuyển.

Bất thối chuyển: Nhứt định không thối lui, dù gặp khó khăn trở ngại.

Thối chức

退職

A: To resign a function.

P: Résigner une fonction.

Thối: Lui, lùi lại. **Chức:** Chức tước, chức vụ.
Thối chức là rút lui khỏi chức vụ, từ chức.

Thối tâm

退心

A: To be discouraged. P: Être discouragé.

Thối: Lui, lùi lại. **Tâm:** lòng dạ.

Thối tâm là lòng dạ thật lười, chán nản ngã lòng.

Lạc bước thối tâm là làm đường lạc lối nên chán nản ngã lòng.

ĐLMD: Phổ Tế là cơ quan để cứu vớt hoặc độ rỗi những người *lạc bước thối tâm*,....

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thối trầm

退沈

A: To go back and sink. P: Reculer et sombrer.

Thối: Lui, lùi lại. **Trầm:** chìm.

Thối trầm là lui lại và chìm xuống.

TNHT: Khi Chí Tôn đem dương quang ám áp mà làm cho hóa sanh thì cái khoảnh âm quang phải *thối trầm* làm tinh đầu là cơ quan sanh hóa vạn linh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỐN

THỐN

THỐN: 寸 Một tấc.

Td: Thốn tâm, Thốn ty.

Thốn tâm

寸心

A: My heart.

P: Mon coeur.

Thốn: Một tấc. **Tâm:** lòng dạ.

Thốn tâm là tấc lòng.

Dùng chữ Thốn (tấc) để tỏ ý khiêm nhường.

Thốn ty bất quải

寸絲不掛

Thốn: Một tấc. **Ty:** sợi tơ. **Bất:** không. **Quải:** đeo bên mình.

Thốn ty bất quải là một tấc tơ cũng không đeo.

Ý nói: người rất trong sạch cao khiết.

THÔNG

THÔNG

1. **THÔNG:** 通 Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại.
Td: Thông công, Thông điệp.
2. **THÔNG:** 聰 Nghe rõ, sáng tai, thông minh.
Td: Thông minh, Thông tuệ.

Thông công

通公

A: To communicate spiritually.

P: Communiquer spirituellement.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Công:** chung.

1. *Thông công là liên lạc với các Đấng thiêng liêng qua cơ bút của HTĐ để nhận Thánh giáo.*

PCT: Lại nữa, HTĐ là nơi của Giáo Tông đến *thông công* cùng Tam thập lục Thiên, Tham thiên thế giới, Lục thập thất địa cầu, Thập Điện Diêm cung mà cầu siêu cho cả nhơn loại.

2. *Thông công là quan hệ thông đồng với nhau để làm việc.*

BĐND: Chánh Phối Sư đặng trọn quyền *thông công* cùng Chánh phủ và nhơn sanh, nhưng buộc phải có Hội viên nhơn sanh và Hội Thánh chăm nom cơ hành động.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Thông điệp

通牒

A: The message. P: Le message.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Điệp:** công văn.

Thông điệp là văn thư quan trọng của Đức Giáo Tông hay của Hội Thánh gửi đến Chánh phủ các nước.

Đối với đời, Thông điệp là công văn của chánh phủ nước này gửi cho chánh phủ nước kia.

Td: Thông điệp ngày 15-1-1975 của Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức, Quyền Chương quản HTĐ thay mặt Hội Thánh ĐĐTKPĐ gửi cho Liên Hiệp Quốc và các quốc gia trong Liên Hiệp Quốc nói về hoà bình tại Việt Nam.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thông đồng

通同

A: To be in collusion.

P: Être en collusion avec.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Đồng:** cùng nhau.

Thông đồng là hợp tác với nhau cùng làm chung một việc.

CG PCT: Cấm không cho Hiến Đạo *thông đồng* cùng Hiến Pháp và Hiến Thế.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thông gia

通家

A: The related families.

P: Les familles alliées.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Gia:** nhà.

Thông gia là hai nhà làm sui với nhau, tức là có con trai và con gái gả cưới cho nhau.

Thông gian - Thông dâm

通奸 - 通淫

A: To fornicate, Adulterous.

P: Forniquer, Adultère.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Gian:** dối trá, dâm loạn. **Dâm:** ham mê thú vui xác thịt nam nữ.

Thông gian, đồng nghĩa Thông dâm, là hai người nam nữ không phải là vợ chồng mà ăn nằm với nhau không chánh đáng.

Thông gian và Thông dâm là Tà dâm, tội thứ ba trong Ngũ Giới cấm: Tam bất Tà dâm.

Thông huyền

通玄

A: To penetrate the mysteries.

P: Pénétrer les mystères.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Huyền:** sâu kín, huyền diệu.

Thông huyền là hiểu biết thông suốt các lẽ huyền diệu của Trời Đất.

Thông kim bác cổ

通今博古

A: To know the present and to penetrate the past.

P: Connaître le present et posséder le passé.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Kim:** ngày nay. **Cổ:** ngày xưa. **Bác:** rộng, nghe biết nhiều.

Thông kim bác cổ là thông suốt việc đời nay, hiểu biết nhiều việc đời xưa.

Thông lệ

通例

A: Current rule.

P: La règle courante.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Lệ:** phép tắc qui định từ trước.

Thông lệ là thể lệ thông dụng từ trước đến nay.

Thông linh học

通靈學

A: The spiritualism.

P: Le spiritualisme.

Thông linh học thường được gọi là Thần linh học.

(Xem chi tiết nơi chữ: Thần linh học).

Thông lý đạo

通理道

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Lý:** lẽ, luật pháp. **Đạo:** tôn giáo.

Thông lý đạo là hiểu rõ luật pháp của Đạo.

Bài học Hạnh đường: "Thông Sự là người thay mặt cho Chánh Trị Sự trong một ấp, gọi là Thông lý đạo để lo phần luật lệ. Thông Sự có quyền răn dạy người phạm luật pháp của Đạo bằng cách giải thích, khuyên lơn, nếu đôi ba lần mà người phạm lỗi không biết ăn năn chừa cải thì Thông Sự chạy tờ cho Chánh Trị Sự khuyên giải, hoặc định hình phạt Sám Hối."

Thông mẫn

聰敏

A: Intelligent and expeditious.

P: Intelligent et expéditif.

Thông: Nghe rõ, sáng tai, thông minh. **Mẫn:** sáng suốt, nhanh lẹ.

Thông mẫn là thông minh và mẫn tiệp.

Thông qui

通歸

A: The list of names.

P: La liste nominative.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Qui:** tóm về một chỗ.

Thông qui là danh sách nhiều người cùng chung một công việc.

ĐLMD: Những *thông qui* cầu phong phải gửi về Hội Thánh trước ngày 30 tháng 8 là ngày khóa sổ.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thông quyền đạt biến

通權達變

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Đạt:** đến, thông suốt. **Quyền biến:** hành

động khéo léo khi gặp biến. Thường nói: Ngộ biến từng quyền: khi gặp biến thì phải tùy trường hợp mà đối phó.

Thông quyền đạt biến là hiểu thấu lẽ quyền biến trong đời.

Thông Sự

通事

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Sự:** việc.

Thông Sự là một phẩm Chức việc Bàn Trị Sự của một Hương đạo, phụ trách về luật pháp.

Mỗi ấp đạo có một vị Thông Sự. Một Hương đạo có nhiều ấp đạo nên có nhiều vị Thông Sự.

Phẩm Thông Sự được Đức Hộ Pháp lập ra theo đề nghị của Đức Lý Giáo Tông, để có người trông nom về luật pháp trong Hương đạo. Do đó, Thông Sự được gọi là Hộ Pháp Em.

Thông Sự cũng được gọi là Thông lý đạo, vì phải hiểu rõ luật pháp của Đạo.

Đạo phục của Thông Sự: (Xem: Chánh Trị Sự, văn Ch).

Thông tẩn

通訊

A: Information.

P: Information.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Tẩn:** tin tức.

Thông tẩn là thông tin, thông báo tin tức.

Thông tẩn xã: cơ quan thông tin.

Thông tẩn viên: cũng gọi là Thông tín viên, Cộng tác viên: người thông báo tin tức.

Thông thái

通太

A: The savant.

P: Le savant.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Thái:** rất, lắm.

Thông thái là bác học, hiểu biết rộng và sâu.

Nhà thông thái là nhà bác học.

Thông Thiên định Địa

通天定地

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Thiên:** trời. **Định:** liệu tính. **Địa:** đất.

Thông Thiên định Địa là thông suốt các việc ở cõi trời, liệu tính được các việc ở mặt đất.

KĐ5C: Đắc văn sách *Thông Thiên định Địa*.

KĐ5C: Kinh Độ Ngũ cửu.

Thông Thiên học

通天學

A: The Theosophy.

P: La Théosophie.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Thiên:** trời. **Học:** nghiên cứu.

Thông Thiên học là ngành nghiên cứu những luật bí ẩn của Trời Đất, của Thiên đình, và những quyền năng bí ẩn của con người.

Chữ THEOSOPHY là từ ghép, gồm 2 phần:

- THEO: là Thượng Đế. - SOPHY: là Minh triết.

Vậy, Thông Thiên học là minh triết thiêng liêng, là chơn lý hay là sự xác thực tuyệt đối và đại đồng, bao gồm: dĩ vãng, hiện tại và tương lai.

Hội Thông Thiên học là một tổ chức thế giới được thành lập với 3 mục đích sau đây:

- Tìm học những luật bí ẩn của vũ trụ và những quyền năng ẩn vi trong con người.
- Nghiên cứu và học hỏi giáo lý của các tôn giáo bằng sự so sánh với Triết học và khoa học.
- Gây tạo giữa nhơn loại một khối tình huynh đệ đại đồng, không phân biệt màu da sắc tóc, giai cấp, tôn giáo.

"Đây là Hội Thông Thiên học (Société Théosophique) để truyền bá chơn lý, tức là tinh hoa các đạo, và câu châm ngôn của nó là: Không Đạo nào qua Chơn lý (Il n'y a pas de Religion supérieure à la Vérité).

Người Thông Thiên học kính trọng tất cả các tôn giáo và cũng kính trọng tất cả các Đức Giáo chủ, thờ phượng tất cả các Đấng Trọn lành (Trời, Phật, Tiên, Thánh) vì biết rằng các tôn giáo đều do một gốc, một luật mà ra.

Dưới trần thế sở dĩ có nhiều đạo là vì có nhiều nước, nhiều giống dân, nhiều màu da, nhiều trình độ tiến hóa khác nhau. Người Âu châu phần lớn giữ đạo Gia Tô, gọi Đức Jésus là Chúa Cứu Thế; người Á châu theo Phật giáo, gọi Đức Phật Thích Ca là Giáo chủ.

Hai tôn giáo đó có số tín đồ nhiều như trên hoàn cầu này. Nhưng ít ai biết rằng hai Đấng Giáo chủ ấy và luôn cả các Đấng Giáo chủ của các đạo khác đều do một gốc mà ra. Tuân lệnh Đức Ngọc Đế trên Thiên đình, các Đấng Giáo chủ mỗi Ngài xuống thế một nơi để dạy Đạo.

Đức Chúa Jésus xuống thế dạy đạo cho nhơn loại trong thời buổi ấy để nhơn loại tiến hóa theo cơ Trời. Ngài xuống gần bên châu Âu, nên người Âu châu gần gũi Ngài và theo đạo của Ngài nhiều hơn.

Còn Đức Phật Thích Ca xuống bên Á châu, lấy thể xác là người Ấn Độ, tên là Çakyamouni, tức là Thích Ca Mâu Ni mà dạy đạo. Đức Thích Ca lâm phạm tại Ấn Độ nên người Á Châu được gần Ngài và theo đạo của Ngài nhiều hơn.

Khi hai vị Giáo chủ làm xong phận sự rồi thì hai Ngài đều bỏ xác phàm mà trở lại ngôi thứ cũ ở Thiên đình và cũng vẫn luôn luôn không ngừng lo sự tiến hóa cho nhơn loại.

Đạo người Đạo ta là do người phạm tục kiêu hãnh tranh hơn tranh kém với nhau, chớ Thiên đình và chơn lý chỉ có một mà thôi.

Hai Đức Giáo chủ thường gặp nhau ở trên Thiên đình và chắc không khi nào hai Ngài nói: Đạo người Đạo ta bao giờ.

Vậy, ai là người tầm chơn lý, nên mở trí cho thật sâu rộng để thấu rõ nguồn gốc, hầu tránh sự hiểu lầm và xô xát nhau vì tôn giáo khác nhau vậy." (Trích trong quyển: *Con đường đi đến Chơn Tiên của ông Nguyễn Văn Lượng, Tổng Thơ Ký Hội Thông Thiên học VN*)

Hội Thông Thiên học thế giới được chánh thức thành lập vào ngày 17-11-1875 tại New York với hai vị sáng lập là Bà H.P. Blavatsky (1831- 1891) và Ông Olcott (1832-1907). Đầu tiên, Hội đặt trụ sở tại New York, sau dời về thành phố Madras bên bờ biển Đông của nước Ấn Độ.

Thông tín

通信

A: To inform, the correspondent.

P: Informer, le correspondant.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Tín:** tin tức.

Thông tín là thông báo tin tức.

Bàn Trị Sự ở Hương đạo có cử một Đạo hữu làm Thông Tín, có phận sự liên lạc và thông báo tin tức về tình hình đạo sự trong Hương đạo cho Bàn Trị Sự hay để sớm giải quyết.

Thông tri

通知

A: To penetrate.

P: Pénétrer.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Tri:** biết.

Thông tri là biết thông suốt, biết rõ vấn đề.

KSH: Thi hài như gỗ biết gì,
Linh hồn là chủ *thông tri* việc đời.

Thông Tri của Hội Thánh: Văn bản của Hội Thánh ban hành xuống các Châu Tộc địa phương để giải thích cho hiểu rõ một vấn đề đạo sự. (Xem: **Châu tri, văn Ch**)

Thông truyền

通傳

A: To propagate. P: Propager.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Truyền:** trao lại, đưa đi.

Thông truyền là truyền đi khắp các nơi.

NH: Chín từng Trời Đất *thông truyền* chứng tri.

NH: Niệm Hương.

Thông tuệ

聰慧

A: Sagacious.

P: Sagace.

Thông: Nghe rõ, sáng tai, thông minh. **Tuệ:** trí não sáng suốt hiểu biết.

Thông tuệ là thông minh và sáng suốt.

Trong tôn giáo thường đọc là: **Thông huệ:** chỉ các phép Thần thông có được do tu đắc đạo đạt được trí huệ.

Thông tư

通咨

A: The circular.

P: La circulaire.

Thông: Thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. **Tư:** văn thư gửi đi.

Thông tư là văn thư của cơ quan trung ương gửi xuống cho các cấp dưới thi hành đúng theo chủ trương và đường lối của trung ương đã định.

Trong Đạo Cao Đài, Hội Thánh ít dùng chữ Thông tư, thường dùng chữ: Thông tri.

THÔNG

THỐNG

1. **THỐNG:** 統 Tóm lại một mối, quản lý tất cả.
Td: Thống ngự, Thống quản.
2. **THỔNG:** 痛 Đau đớn.
Td: Thống khổ, Thống thiết.

Thống khổ

痛苦

A: Painful.

P: Dououreux.

Thống: Đau đớn. **Khổ:** khổ sở.

Thống khổ là đau đớn khổ sở.

CG PCT: Dầu cho luật lệ đời mà làm cho *thống khổ* nhưn sanh thì Chưởng Pháp cũng liệu phương nài xin chế giảm.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thống ngự vạn vật

統御萬物

A: To govern all beings.

P: Gouverner les êtres.

Thống: Tóm lại một mối, quản lý tất cả. **Ngự:** trị yên. **Vạn vật:** tất cả các vật trong Càn Khôn Vũ Trụ.

Thống ngự vạn vật là thống lãnh và trị yên vạn vật trong toàn cả CKVT.

KNHTĐ: Hoá đục quần sanh, *Thống ngự vạn vật.*

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thống nhất

統一

A: To unify.

P: Unifier.

Thống: Tóm lại một mối, quản lý tất cả. **Nhứt:** một.

Thống nhứt là hợp tất cả lại thành một mối duy nhứt, có cùng chung một cơ cấu tổ chức và một lãnh đạo duy nhứt.

Td: Sự *thống nhứt* các Chi phái của Đạo Cao Đài là mối quan tâm hàng đầu của người tín đồ Cao Đài.

Thống quản

統管

A: The General Intendant.

P: L'Intendant Général.

Thống: Tóm lại một mối, quản lý tất cả. **Quản:** coi sóc công việc.

Thống quản là chưởng quản toàn thể.

Thống quản Phước Thiện là một vị Thờ Quân HTĐ, thuộc Chi Đạo, chưởng quản toàn thể CQPT nam và nữ phái.

Dưới quyền của vị Thống quản Phước Thiện là hai vị:

- Chưởng quản Phước Thiện nam phái.
- Chưởng quản Phước Thiện nữ phái.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

Thống suất

統率

A: Commander-in-chief.

P: Commandement général.

Thống: Tóm lại một mối, quản lý tất cả. **Suất:** Soái: quản lãnh, chỉ huy quân đội.

Thống suất là chỉ huy tất cả quân đội, đó là vị Thống soái hay Tổng Tư Lệnh của quân đội.

Thống Tam tài

統三才

Thống: Tóm lại một mối, quản lý tất cả. **Tam tài:** ba tài là: Thiên, Địa, Nhơn.

Thống Tam tài là chưởng quản Tam tài.

Ý nói: chưởng quản toàn cả CKVT và vạn vật.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thống thiết

痛切

A: Very painful.

P: Très douloureux.

Thống: Đau đớn. **Thiết:** cắt.

Thống thiết là đau như cắt thịt. Ý nói: đau đớn lắm.

ĐLMD: Tóm lại là lập phương bảo toàn sanh chúng khỏi điều *thống thiết* đau khổ với nét oai nghiêm của Chức sắc đương quyền hành chánh.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

THƠ

THƠ

1. **THƠ: THƯ:** 書 sách, thơ từ, viết.
Td: Thơ hương, Thơ tín, Thơ viện.
2. **THƠ: THI:** 詩 Thi văn, văn có vần điệu.
Td: Thơ đường luật.
3. **THƠ: THƯ:** 舒 Huấn, ung dung.
Td: Thơ thối.

Thơ bất tận ngôn

書不盡言

Thơ: Thư: sách, thơ từ, viết. **Bất:** không. **Tận:** hết. **Ngôn:** lời nói.

Thơ bất tận ngôn là thơ chẳng nói hết lời.

Câu này thường được đặt ở cuối một bức thơ.

Thơ đường luật (Đường thi)

唐詩

A: The Tang poetry.

P: La poésie de T'ang.

Thơ: Thi: Thi văn, văn có vần điệu. **Đường:** nhà Đường.
Luật: phép tắc.

Thơ đường luật là thể thơ đặt ra vào thời nhà Đường (618-907) bên Tàu, theo một luật lệ nhất định.

Thơ Đường luật chia làm 2 lối:

- **Tứ tuyệt:** nghĩa là mỗi bài thơ có 4 câu.
- **Bát cú:** nghĩa là mỗi bài thơ có 8 câu.

Trong hai lối ấy, lối Bát cú là chánh.

Trong lối Bát cú phân ra hai loại:

- loại mỗi câu 5 chữ, gọi là **Ngũ ngôn bát cú**.
- loại mỗi câu 7 chữ, gọi là **Thất ngôn bát cú**.

Trong Thi văn Dạy đạo, chúng ta thấy các Đấng thường dùng loại thơ **Thất ngôn bát cú** (7 chữ 8 câu) và **Thất ngôn tứ tuyệt** (7 chữ 4 câu), nhưng loại Thất ngôn bát cú là chánh.

Khảo sát về thơ Đường luật: THẤT NGÔN BÁT CÚ.

- I. **Cách gieo vần**
- II. **Những câu thơ đối nhau**
- III. **Luật thơ**
1/. Luật Bằng 2/. Luật Trắc
- IV. **Niêm**
- V. **Bổ cục**
1/. Phá và Thừa 2/. Cặp trượng
3./ Cặp luận 4/. Thúc và Kết
- VI. **Phép đối trong cặp Trượng và cặp Luận**
 - Đối chữ • Đối vế
 - Đối ý • Xảo đối
- VII. **Thơ Tứ Tuyệt**
- VIII. **Bình thơ**
1/. Lạc vận 2/. Lạc đề
3./ Thất niêm, thất luật 4/. Điệp tự
5/. Điệp tứ 6/. Hiệp chường
7/. Khổ độc
Trường hợp đặc biệt
- IX. **Những lỗi thơ đường luật đặc biệt**
1/. Khoán thủ
2/. Bài thơ có 8 chữ đầu câu giống nhau
3/. Bài thi mà câu đầu chỉ có 6 chữ
4/. Liên hoàn trong một bài thơ
5/. Liên hoàn nhiều bài thơ
5/. Thuận nghịch đọc
6/. Song điệp
7/. Họa vận
8/. Điệu phú đặc
9/. Thủ vĩ ngâm, Vận Từ Thứ, Vĩ tam thanh
- X. **Bình thơ**

Sau đây, chúng ta khảo sát về thơ Đường luật: THẤT NGÔN BÁT CÚ.

I. Cách gieo vần:

Thơ đường luật thường dùng vần Bằng, ít khi dùng vần Trắc. Suốt bài thơ có 5 vần, gieo ở cuối câu đầu và cuối 4 câu chẵn, tức là cuối các câu: 1, 2, 4, 6, 8.

Nếu gieo vần không hiệp với nhau thì gọi là: *Lạc vận*.

Nếu gieo vần một cách gượng ép thì gọi là: *Cưỡng vận*.

II. Những câu thơ đối nhau:

Bốn câu thơ giữa bài phải đối với nhau từng cặp một:

- Cặp trạng: hai câu 3 và 4 phải đối nhau.
- Cặp luận: hai câu 5 và 6 phải đối nhau.

III. Luật thơ:

Luật thơ là cách sắp đặt các tiếng Bằng và tiếng Trắc trong bài thơ. Luật ấy được đặt ra nhứt định, các người làm thơ phải tuân theo luật ấy mà đặt thì bài thơ đọc mới nghe hay.

Luật thơ có 2 cách:

1. **Luật Bằng:** luật thơ mà chữ thứ nhì câu 1 là **Bằng**.
2. **Luật Trắc:** luật thơ mà chữ thứ nhì câu 1 là **Trắc**.

- **Tiếng Trắc:** là những âm khi phát ra hoặc từ thấp lên cao, hoặc từ cao xuống thấp. Đó là những chữ có dấu: - sắc, - hỏi, - ngã, - nặng.

- **Tiếng Bằng** (chữ hán là Bình): là những âm phát ra bằng phẳng đều đều. Tiếng Bằng là những chữ: - không dấu, - dấu huyền, - dấu ă, â, ê, ô, ơ. ư. Td: Lam, Là*m*, Lâ*m*, Lă*m*.

Bằng có 2 thanh:

- Bình hạ (trầm bình): các chữ có dấu huyền. Td: Là*m*.
- Bình thượng (phù bình): các chữ không có dấu huyền.

[Viết tắt: Bằng: B, Trắc: T, Vần: v, bát luận: o]

Muốn dễ nhớ luật Bằng Trắc, chúng ta học thuộc hai bài thơ trong TNHT sau đây:

1. Bài thơ Luật Trắc: Dạy Nam phái của Thanh Sơn Đ.Sĩ.

1	2	3	4	5	6	7
C.1 <i>Biển</i>	<i>chuyển</i>	<i>trời</i>	<i>Nam</i>	<i>cuộc</i>	<i>đảo</i>	<i>huyền,</i>
<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	B (v)
C.2 <i>Trả</i>	<i>vay</i>	<i>cho</i>	<i>sạch</i>	<i>vết</i>	<i>oan</i>	<i>khien.</i>
<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	B (v)
C.3 <i>Trường</i>	<i>đòi</i>	<i>đem</i>	<i>thử</i>	<i>gan</i>	<i>anh</i>	<i>tuấn,</i>
{ <input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	T
C.4 <i>Cửa</i>	<i>Đạo</i>	<i>mới</i>	<i>ra</i>	<i>mặt</i>	<i>Thánh</i>	<i>hiền.</i>
<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	B (v)
C.5 <i>Đau</i>	<i>khổ</i>	<i>ráng</i>	<i>gìn</i>	<i>nhân</i>	<i>nghĩa</i>	<i>ven,</i>
{ <input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	T
C.6 <i>Tang</i>	<i>thương</i>	<i>chờ</i>	<i>hưởng</i>	<i>huệ</i>	<i>ân</i>	<i>riêng.</i>
<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	B (v)
C.7 <i>Non</i>	<i>sông</i>	<i>Việt</i>	<i>chúng</i>	<i>ngày</i>	<i>êm</i>	<i>lặng,</i>
<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	T
C.8 <i>Chung</i>	<i>sức</i>	<i>cùng</i>	<i>nhau</i>	<i>đức</i>	<i>lập</i>	<i>quyền.</i>
<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	B (v)

2. Bài thơ Luật Bằng: Dạy Nữ phái của Bát Nương.

1	2	3	4	5	6	7
C.1 <i>Trau</i>	<i>giỏi</i>	<i>giữ</i>	<i>xúng</i>	<i>phận</i>	<i>nga</i>	<i>mi,</i>
<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	B (v)
C.2 <i>Tấn</i>	<i>thối</i>	<i>riêng</i>	<i>lo</i>	<i>kịp</i>	<i>thế</i>	<i>thì.</i>
<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	B (v)
C.3 <i>Thanh</i>	<i>sử</i>	<i>từng</i>	<i>nêu</i>	<i>gương</i>	<i>nữ</i>	<i>kiệt,</i>
<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	T
C.4 <i>Hồng</i>	<i>ân</i>	<i>chi</i>	<i>kém</i>	<i>bạn</i>	<i>nam</i>	<i>nhì.</i>
<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	B (v)
C.5 <i>Lọc</i>	<i>lừa</i>	<i>chớ</i>	<i>để</i>	<i>đen</i>	<i>pha</i>	<i>trắng,</i>
<input type="radio"/>	B	<input type="radio"/>	T	<input type="radio"/>	B	T

C.6 *Lui* *tới* *đừng* *cho* *bạc* *lộn* *chì.*

o T o B o T B (v)

C.7 *Hạnh* *đức* *điểm* *tô* *non* *nước* *Việt,*

o T o B o T T

C.8 *Muôn* *năm* *bia* *tạc* *tiếng* *còn* *ghi.*

o B o T o B B (v)

Luật: Nhứt tam ngũ bất luận, Nhì tứ lục phân minh.

- Bất luận là không bàn tới. *Nhứt tam ngũ bất luận*: chữ thứ 1, 3, 5 trong mỗi câu không kể luật B, T, làm dấu (o), nghĩa là dùng B hay T đều được, miễn là đọc lên nghe êm tai thì thôi.

- Phân minh là phân biệt rõ ràng. *Nhì tứ lục phân minh*: chữ thứ 2, 4, 6 thì phải theo luật B, T rõ ràng. Nếu đặt không đúng luật B, T thì gọi là Thất luật (sai luật).

Gieo vần: Chữ cuối của 5 câu: 1,2,4,6,8 là vần Bằng.

Đặc biệt hai câu 1 và 2: chữ cuối đều vần Bằng nhưng phải là: một chữ Bình thượng và một chữ Bình hạ.

Như bài thơ 1: *huyền* (B hạ) và *khiên* (B thượng).

Bài thơ 2: *mi* (B thượng) và *thì* (B hạ).

Còn những vần Bằng ở cuối các câu khác thì Bình thượng hay Bình hạ đều được.

- Có một số bài thơ mà câu đầu khác vần với các câu dưới thì gọi là "*Cô nhận nhập quần*" (con nhận lẻ nhập bầy).

- Nếu câu chót có vần Bằng khác vần với các câu phía trên thì gọi là "*Cô nhận xuất quần*" (con nhận lẻ thoát bầy).

Tóm tắt:

1. Luật Trắc:

	1	2	3	4	5	6	7
1.	o	T	o	B	o	T	Bv
2.	o	B	o	T	o	B	Bv
3.	o	B	o	T	o	B	T
4.	o	T	o	B	o	T	Bv
5.	o	T	o	B	o	T	T

2. Luật Bằng:

	1	2	3	4	5	6	7
1.	o	B	o	T	o	B	Bv
2.	o	T	o	B	o	T	Bv
3.	o	T	o	B	o	T	T
4.	o	B	o	T	o	B	Bv
5.	o	B	o	T	o	B	T

6.	o	B	o	T	o	B	Bv	o	T	o	B	o	T	Bv
7.	o	B	o	T	o	B	T	o	T	o	B	o	T	T
8.	o	T	o	B	o	T	Bv	o	B	o	T	o	B	Bv

IV. Niêm:

Niêm nghĩa là sự liên lạc về âm luật của 2 câu thơ trong bài thơ Đường luật.

Hai câu thơ niêm với nhau là khi các chữ B và T trong "nhị tứ lục phân minh" giống nhau:

- Câu 1 niêm với câu 8.
- Câu 2 niêm với câu 3.
- Câu 4 niêm với câu 5.
- Câu 6 niêm với câu 7.

Nếu hai câu thơ phải niêm với nhau mà sai luật B và T thì gọi là Thất niêm (mất sự liên lạc với nhau).

V. Bố cục:

Cách bố cục bài thơ Thất ngôn bát cú giống như một bức tranh. Trong khuôn khổ nhứt định với 8 câu 56 chữ, làm sao ta vẽ thành một bức tranh hoàn toàn, hình dung được ngoại cảnh thiên nhiên, hay nội cảnh của tâm tình. Như vậy, bố cục của bài thơ phải có đủ 3 phần: - Nhập đề. - Thân đề có Tả đề và Luận đề. - Kết thúc.

Vậy, bố cục bài thơ đường luật phân chia ra như sau:

- Câu 1: gọi là Phá (đề)
- Câu 2: gọi là Thừa (đề)
- Câu 3 và 4: gọi là cặp Trạng (Thực)
- Câu 5 và 6: gọi là cặp Luận
- Câu 7: gọi là Thúc (Chuyển)
- Câu 8: gọi là Kết.

1. Phá và Thừa: Phá là mở đầu, Thừa là câu vào đề.

- **Phá ám Thừa minh:** câu phá nói bao la chưa được rõ ràng, câu thừa mới nói đến đề bài.

Td: Bài thơ dạy Nam phái của Thanh Sơn Đạo Sĩ:

*Biển chuyển trời Nam cuộc đảo huyền, (phá ám)
 Trả vay cho sạch vết oan khiên. (thừa minh)*

Bài thơ của Nhân Âm Đạo Trưởng trong TNHT:

*Màn trời đã vệt ngút mây trương, (phá ám)
 Bước tới Đài hoa thấy tỏ tường. (thừa minh)*

- Phá minh Thừa ám: câu phá nói rõ đề và câu thừa thì nói bao la tổng quát.

Td: Bài thơ dạy Nữ phái của Bát Nương:

*Trau giỏi giữ xứng phận nga mi, (phá minh)
 Tấn thối riêng lo kịp thế thì. (thừa ám)*

Bài thơ "Chữ Tâm" của Đức Phật Mẫu:

*Gắng sức trau giỏi một chữ Tâm, (phá minh)
 Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm. (thừa ám)*

- Phá và Thừa hợp lại mới vào được đề:

Td: Bài thơ của Đức Chí Tôn trong TNHT:

*Huỳnh lương một giấc cuộc đời in,
 Có trí có mưu phải xét mình.*

Bài thơ của Quý Cao trong TNHT:

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,
 Đạo vốn cây che mát mẽ đường.*

2. Cặp trạng: để tả thực cảnh người hay vật đã nêu trên đầu bài, tức là giải thích đầu bài cho rõ ràng. Nếu là thơ tả cảnh thì chọn các cảnh sắc xinh đẹp điển hình mà tả ra, nếu là thơ tả tình thì đem tình cảm giải bày ra, nếu là thơ vịnh nhân vật thì lấy công trạng và đức hạnh của người ấy mà kể ra.

Cặp trạng phải là hai câu đối với nhau.

Td: Cặp trạng bài thơ của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ:

*Trường đời đem thử gan anh tuấn,
 Cửa đạo mới ra mặt Thánh hiền.*

Trường đời đối với Cửa đạo; gan đối với mặt; anh tuấn đối với Thánh hiền. Thật tuyệt!

Cặp trạng bài thơ của Bát Nương:

*Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.*

Thanh đối với Hồng; nêu gương đối với kém bạn; nữ kiệt đối với nam nhi. Ở đây có xảo đối, thật tuyệt!

3. Cặp luận: dùng để bàn luận về đề tài trên. Nếu tả cảnh thì nói cảnh ấy xinh đẹp như thế nào, nếu tả tình thì nói ra cái cảm xúc của mình, nếu tả người thì nói lên ý kiến của mình khen hay chê, hoặc so sánh người ấy việc ấy với người khác việc khác.

Cặp luận cũng phải là hai câu đối với nhau.

Td: Cặp luận trong bài thơ của Bát Nương:

*Lạc lừa chó để đen pha trắng,
Lui tới đùng cho bạc lộn chì.*

Lạc lừa đối với Lui tới, chó để đối với đùng cho, đen đối với bạc, pha trắng đối với lộn chì. Thật tuyệt!

Cặp luận trong bài thơ của Đức Lý Giáo Tông:

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*

Chánh trực đối với Công bình, loài giả dối đối với kẻ chơn thành. Thật mạnh mẽ, tuyệt diệu!

4. Thúc và Kết: Câu Thúc hay câu chuyển là gói ghém đại ý nói trên cặp trạng và cặp luận. Câu Kết để tóm ý toàn bài. Hai câu Thúc và Kết phải liên lạc ý nhau, không được rời rạc mất hay.

Như hai câu Thúc và Kết của hai bài thi mẫu nêu trên của Thanh Sơn Đạo Sĩ và Bát Nương rất đúng cách, rất hay!

VI. Phép đối trong cặp Trạng và cặp Luận:

Trong cặp Trạng hay cặp Luận, chữ ở câu dưới phải đối với chữ ở cùng vị trí của câu trên. Nếu không đối là hư bài thơ.

Phép đối có nhiều cách: đối chữ, đối ý, đối vế, xảo đối.

• **Đổi chữ:**

• *Danh từ đối với danh từ, động từ đối với động từ, tính từ đối với tính từ, trạng từ đối với trạng từ.*

Td: Ở nhà mượn đám mây xanh kịt,
Đỡ gót nhờ con hạc trắng ngần.

Ở (động từ) đối với Đỡ (động từ), nhà (danh từ) đối với gót (danh từ), xanh kịt (tính từ) đối với trắng ngần (tính từ),.....

• *Tên người phải đối với tên người, tên xứ phải đối với tên xứ, phương hướng phải đối với phương hướng.*

Td: Gương đạo noi theo đời Thuấn Đế,
Đế dân vẹn giữ lối Văn Vương.

Thuấn đế (vua Thuấn) đối với Văn Vương (vua Văn).

Ngọc sáng non Côn đầ gặp nẻo,
Lối mòn đông Bích chớ lầm đường.

Non Côn là núi Côn, cũng có ý nói là núi Côn Luân, đối với đông Bích là Bích Du Cung của Thông Thiên Giáo chủ.

Vạn trượng then gài ngăn Bắc đẩu,
Muôn trùng nhiếp khảm hiệp Nam tào.

Bắc đẩu đối với Nam tào, rất chỉnh.

• *Chữ Hán phải đối với chữ Hán, tiếng đôi phải đối với tiếng đôi.*

Td: Xuân Thu định vừng ngôi lương tể,
Phát Chủ quét tan lũ nịnh thần.

Xuân Thu đối với Phát Chủ, lương tể đối với nịnh thần.

Bể khổ mênh mang lo giải khổ,
Nền công nghiêng ngửa gắng nên công.

Chữ đôi mênh mang đối với chữ đôi nghiêng ngửa

• *Màu sắc đối với màu sắc, số lượng đối với số lượng.*

Td: Bước thê chịu đày khơi bạch phát,
Nguồn Tiên gắng lướt rạng thanh mi.

Bạch phát là tóc bạc đối với thanh mi là mày xanh.

Một kiếp muối dưa muôn kiếp hưởng,
Đôi năm một nhọc vạn năm bường.

Một kiếp đối với Đôi năm, muôn kiếp đối với vạn năm.

- **ĐỐI VẾ**, một vế câu trên đối với một vế câu dưới.

Td: Bầu linh gậy sắt, ông an thế,
Chày giáng xử ma, tớ giúp đời.

- **ĐỐI Ý**, ý của câu trên đối với ý câu dưới, không cần phải đối chữ:

Td: Cửu Trùng không kế an thiên hạ,
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.

- **XẢO ĐỐI** là đối khéo léo, đối rất tài tình.

Td: Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.

Thanh sử là sử xanh, Hồng ân là ơn lớn của Đức Chí Tôn, nhưng chữ Hồng gọi cho ta ý tưởng màu đỏ. Thanh đối với Hồng là xảo đối, rất tài tình.

Lọc lừa chó để đen pha trắng,
Lui tới đùng cho bạc lộn chì.

Đen và trắng chỉ màu sắc, bạc và chì là hai thứ kim loại, nhưng cũng gọi cho ta màu bạc và màu chì (môi chì).

Bài thi của Bát Nương có hai chỗ xảo đối, thật là tuyệt diệu! Cặp trạng và cặp luận đều có xảo đối.

VII. Thơ Tứ Tuyệt:

Tuyệt là dứt, ngắt. Tứ Tuyệt là ngắt lấy 4 câu trong một bài thơ đường luật thất ngôn bát cú.

Có nhiều cách ngắt lấy 4 câu của một bài thơ thất ngôn bát cú, nên có nhiều cách làm thơ Tứ tuyệt:

1. Ngắt lấy 4 câu đầu gồm: phá thừa và cặp trạng.
2. Ngắt lấy 4 câu cuối: cặp luận và thúc kết.
3. Ngắt lấy 4 câu giữa: cặp trạng và cặp luận.
4. Ngắt lấy 2 câu đầu và cặp luận: phá thừa, cặp luận.
5. Ngắt lấy 2 câu đầu và 2 câu cuối: phá thừa, thúc kết.

Bài thơ Tứ tuyệt theo lối này (phá thừa, thúc kết) có 3 vần và không có đối nhau, nên dễ làm, và chúng ta thường thấy thơ Tứ tuyệt phần lớn thuộc loại này.

Td: *Tiền trình Thầy dạy các con tường,
Đợi hạ sang năm mới tuyển lương.
Năm bảy năm sau nên nghiệp lớn,
Đến chùng ấy khá Đạo lo lường.*

VIII. Bệnh thơ:

Làm một bài thơ đường luật mà trong đó có những chữ dùng thiếu nghệ thuật, người ta gọi là bệnh thơ, và đó là những điều nên tránh, để bài thơ đạt được nghệ thuật cao.

Có nhiều trường hợp bệnh thơ sau đây, cần nên tránh:

1. Lạc vận: trong 5 vần mà có một vần khác xen vào.

Td: Mừng gót phồn hoa sạch bụi *trần*,
Thay đời nay dựng phép hư *không*.

Hai chữ: *trần* và *không* không ăn vận nhau (lạc vận). Nếu sửa chữ *trần* thành chữ *hồng* thì mới ăn vận.

2. Lạc đề: Nếu trong bài thơ mà cặp Trọng và cặp Luận không diễn đúng đề bài thì gọi là lạc đề.

3. Thất niêm, thất luật: có một vài chữ trong bài thơ không đúng luật Bằng Trắc.

Td: Mừng gót phồn hoa sạch *hồng* trần.

Chữ *hồng* là tiếng Bằng, sai niêm luật, chỗ đó phải đặt tiếng Trắc, như chữ *bụi* thì mới đúng niêm luật thơ:

Mừng gót phồn hoa sạch *bụi* trần.

4. Điệp tự: Trong bài thơ đường luật 8 câu 56 chữ mà nếu có những chữ trùng nhau thì gọi là *điệp tự*. Nếu hai vần giống nhau thì gọi là *điệp vận*. Thường thì nên tránh điệp tự, trừ ra các trường hợp đặc biệt sau đây:

- Hai chữ điệp tự mà ý nghĩa khác nhau.

Td: *Non Bồng* và *bé bồng*,
Tiên Thiên và *Tiên Phật*.

• Nhiều chữ điệp tự trong một câu để nhấn mạnh ý nghĩa, láy đi láy lại rất hay:

Td: *Trau tài trau phận tua trau đức,
Biết thế biết nhân mới biết mình.*

• Nhiều chữ điệp vận để nhấn mạnh ý nghĩa thật là độc đáo, như bài thi chữ KHÔNG của Đức Quan Âm Bồ Tát:

Bài thi chữ KHÔNG

*Khán đắc phù sanh nhứt thế KHÔNG,
Điền viên sản nghiệp diệc giai KHÔNG.
Thê nhi, phụ tử chung ly biệt,
Phú quý, công danh tổng thị KHÔNG.
Cổ ngữ: Vạn ban đô thị giả,
Kim ngôn: Bá kế nhứt tràng KHÔNG.
Tiền tài thu thập đa tân khổ,
Lộ thượng huỳnh tuyến lưỡng thủ KHÔNG.*

Quan Âm Bồ Tát (1950)

5. Điệp tự: Trong 8 câu thơ mà có 2 câu có tổ hợp chữ có ý tứ giống nhau. (Xem mục: **Bình thơ**).

6. Hiệp chương: Trong cặp Trọng hay cặp Luận, hai câu có cùng một ý hay một nghĩa đầu các chữ có khác nhau, giống như hai bàn tay chấp lại. (Xem mục: **Bình thơ**).

7. Khổ độc: Bài thơ đường luật đặt đúng niêm luật, nhưng khi đọc lên nghe trắc trở không êm tai thì cũng chưa đạt nghệ thuật làm thơ. Cần phải đổi những chữ khổ độc trong số "nhứt tam ngũ bất luận" để khi đọc lên thơ có âm điệu.

(Theo tài liệu: **Phép Làm Thơ của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu**)

Trường hợp đặc biệt:

Đối với những bực thi bá, thi Tiên, thi Thánh, nhứt là đối với Đức Chí Tôn thì câu thơ chỉ cốt đạt được ý tứ cao siêu mà không quá câu nệ về niêm luật thơ.

Td: **Bài thơ của Đức Chí Tôn:**

*Chẳng quản đồng tông mới một nhà,
Cùng nhau một Đạo tức một Cha.*

*Nghĩa nhân đành gọi thân trăm tuổi,
Dạy lẫn nhau cho đặng chữ hòa.*

Trong câu 2, dùng chữ **một** Cha, chữ **một** đó thất niêm, vì nó là tiếng Trắc, nếu sửa lại là tiếng Bằng thì mới đúng niêm luật. Có đề nghị sửa chữ **một** đó thành chữ **cùng**:

Cùng nhau một Đạo tức cùng Cha.

Nếu sửa như thế thì mất hết ý nghĩa cao siêu về triết lý của chữ **một**, vì **một** đó là con số khởi đầu của các số, là số khởi thủy của Càn Khôn, **một** là Thái Cực, là duy nhất. Cho nên **một Cha** có ý nghĩa là: chỉ có một Đại Từ Phụ, chỉ có một Thượng Đế.

Thất niêm để mà đạt được ý nghĩa cao siêu và nhấn mạnh phần triết lý thì cái thất niêm ấy đáng bái phục vậy.

IX. Những lối thơ đường luật đặc biệt:

1. Khoán thủ: Khoán là giao ước, thủ là đầu. Khoán thủ là bài thơ với giao ước là lấy chữ đầu mỗi câu làm ý chánh.

Td: Bài thơ khoán thủ: "*Ngọc Hoàng giáng thế giáo đạo nam phương*" trong Thi Văn dạy Đạo TNHT.

Sau đây là bài thơ khoán thủ: "*Hộ Pháp chưởng quản nhị hữu hình đài*" của Đức Lý Giáo Tông tặng Đức Hộ Pháp:

Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,
Pháp luân thường chuyển máy Thiên thơ.
Chưởng quyền Cực Lạc phân ngôi vị,
Quản suất Càn Khôn định cõi bờ.
Nhị kiếp Tây Âu cầm máy tạo,
Hữu duyên Đông Á nắm Thiên thơ.
Hình hài Thánh thể chừ nên tướng,
Đài trọng hồng ân gắng cày nhờ.

2. Bài thơ có 8 chữ đầu câu giống nhau.

- **Lục Nương giáng cơ cho bài thi chữ Vui:**

Vui nhưn *vui* Đạo lại *vui* thiên,
Vui một bước đường một bước yên.
Vui bóng Cao Đài che khắp chốn,
Vui gương Ngọc Đế thấy như nhiên.

Vui ngàn thế tải gánh nhơn sự,
 Vui một màu Thiên đống Cửu tuyên.
 Vui vớt sanh linh nơi bể khổ,
 Vui Trời rưới khắp đủ ân Thiên.

LỤC NƯƠNG Noel 1925.

Trong TNHT, Bát Nương giáng cơ cho bài thơ chữ: Mừng (Mừng) ngày 12-2-1934 (âi 29-12-Quý Dậu).

3. Bài thi mà câu đầu chỉ có 6 chữ, hay đoạn giữa mỗi câu chỉ có 6 chữ:

Td 1: Bài thơ "Hào Nam Bang" của Đức Chí Tôn:

Hào Nam bang! Hào Nam bang!
 Tiểu quốc táo khai hội Niết Bàn.
 Hạnh ngộ Cao Đài truyền Đại Đạo,
 Hào phùng Ngọc Đế ngự trần gian.
 ... V.V.....

Td 2: Bài thơ "Thế sự" của Trạng Trình Ng.B. Khiêm

Chưa dễ ai là Phật Thích Ca,
 Mọi niềm nhân ngã hẳn thì qua,
Lòng vô sự, trắng in nước,
Cửa thẳng lai, gió thổi hoa.
Kìa khách xuân xanh khi trẻ,
Mấy người đầu bạc tuổi già.
 Thanh nhàn ấy ắt là Tiên khách,
 Được thú ta, đã có thú ta.

4. Liên hoàn trong một bài thơ:

Chữ cuối của câu trên làm chữ đầu cho câu dưới.

TNHT: Đòi hiệp lẫn nhau nở chẳng *thương*,
Thương đòi nên mới đến đem *đường*,
Đường dài vó ngựa tua bền *sức*,
Sức yếu lòng người khéo để *gương*.
Gương đạo noi theo đời Thuần *Đế*,
Đế dân vẹn giữ lối Văn *Vương*.
Vương hầu lê thứ, ai là *chí*,
Chí quyết làm cho thế khác *thường*.

5. Liên hoàn nhiều bài thơ:

Đề thơ có nhiều bài liên tiếp, lấy câu cuối của bài thơ trên làm câu đầu của bài thơ dưới, hoặc lấy vài chữ cuối của bài thơ trên làm mấy chữ đầu của bài thơ dưới.

Td 1: Bài thơ "Bể thảm" của Đoàn Như Khuê:

Bể thảm mênh mông sóng lựt trời,
 Khách trần chèo một lá thuyền chơi.
 Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió,
Coi lại cùng trong bể thảm thôi.
Coi lại cùng trong bể thảm thôi,
 Nổi chìm chìm nổi biết bao người.
 Kiếp người nghĩ cũng lênh đênh quá,
Quá cánh bèo trên mặt nước trôi.
Quá cánh bèo trên mặt nước trôi,
 Nước trôi bèo nổi ngán cho đời.
 Cuộc đời đổi đổi thay thay mãi,
Trái mấy lần dâu hóa bể khơi.
Trái mấy lần dâu hóa bể khơi,

(Xem tiếp bài thơ này nơi chữ: Biển khổ, vần B)

Td 2: Thập thủ liên hoàn của Nhân Âm Đạo Trường.

Thi họa vừa khi bước hứng nhàn,
 Vòng trần luân chuyển lúống lo toan.
 Cày mây cuốc nguyệt chờ Thang Võ,
 Hằng biết cho dân chịu *buộc ràng*.

1. *Buộc ràng* túng thiếu cỡi Nam châu,
 Trị loạn vẫn xây cuộc bể dâu.
 Phép nước đòi cơn mây gió thảm,
 Nghiệp nhà lấm lúc nước non sâu.
 Thương đời để dấu nơi đường trước,
 Hiệp chúng làm gương đất lũ sau.
 Cá chậu chim lồng chi dễ chịu,
 Rừng xưa bến cũ *thánh thơi* đâu?
2. *Thánh thơi* đâu buổi nước non nhà,

... V.V.....

6. Thuận nghịch đọc: Bài thơ đọc xuôi đúng luật và có đầy đủ ý nghĩa, mà nếu đọc ngược trở lại từ chữ cuối tới chữ đầu thì cũng được một bài thơ đúng luật đủ ý nghĩa.

Td: Bài CẨM PHI LONG CÔNG CHÚA của Huệ Giác.

(Thuận nghịch đọc)

Đọc thuận: Giềng mối giữ an phận liễu bồ,
 Dặm ngàn xa phải chịu thân cô.
 Phiền gan ngắt chạnh tình chẵn gối,
 Úa lệ buồn trông bước Hớn Hồ.
 Duyên nợ vẹn đền toan dạ gắng,
 Hận thù chung trả trọn lòng thờ.
 Phiên thành tạc để danh trung hiếu,
 Điền đảo khiến rời rã tóc tơ.

Đọc nghịch: Tóc rã rời khiến đảo điền,
 Hiếu trung danh để tạc thành Phiên.
 Thờ lòng trọn trả chung thù hận,
 Gắng dạ toan đền vẹn nợ duyên.
 Hồ Hớn bước trông buồn lệ úa,
 Gối chẵn tình chạnh ngắt gan phiền.
 Cô thân chịu phải xa ngàn dặm,
 Bồ liễu phận an giữ mối giềng.

HUỆ GIÁC

7. Song điệp: Lối thơ mà trong mỗi câu, hoặc ở đầu hoặc ở giữa có đặt hai cặp điệp tự (chữ lặp lại).

Td: *Vắt vắt vợ vợ* cũng nực cười,
Cắm cắm cúi cúi có hơn người.
 Nay còn *chị chị anh anh* đó,
 Mai đã *ông ông mụ mụ* rồi.
Có có không không lo hết kiếp,
Khôn khôn dại dại chết xong đời.
 Chi bằng *láo láo lơ lơ* vậy,
 Ngủ ngủ *ăn ăn* nói chuyện chơi.

(Vô danh)

Ngũ ngũ là điệp tự, *ăn ăn* là điệp tự. *Ngũ ngũ ăn ăn* là song điệp.

8. Họa vận: Hòa đúng theo 5 vận của bài thơ xướng, để đáp lại ý nghĩa của bài thơ xướng, hoặc đồng tình, hoặc phản đối, hoặc giải đáp. Td:

*** Bài xướng của Bát Nương hỏi Đức Phạm Hộ Pháp:**

Dám hỏi đại huynh rõ máy Trời,
 Chừng nào ba lửa cháy ba nơi.
 Năm sông đua chảy bao sông cạn,
 Bảy núi nổ tan mấy núi đời.
 Tận thế Long Hoa sao chẳng thấy,
 Cơ Trời ngạt khí có hay thôi.
 Rồng bay ngựa chạy cho ai cỡi,
 Đất dậy chừ bao đổi xác Trời.

*** Đức Phạm Hộ Pháp họa lại, trả lời Bát Nương:**

Hành tàng hư thực tại Cha Trời,
 Đông mậu năm hồ hỏa khắp nơi.
 Châu ngũ khí hòa tan ác nghiệt,
 Thất sơn dấy động Thất sơn đời.
 Thế tiêu xuân kỷ Long Hoa trở,
 Thường phạt cuối cùng Thánh đức thôi.
 Long mã ban vương tiêu trận kỵ,
 Cù phi hải sục lý thay Trời.

9. Điệu phú đắc: Trong thơ Thất ngôn bát cú, khó làm nhứt là Điệu phú đắc, nghĩa là: đầu đề bài thơ được ra bằng một câu ca dao, mà trong cặp trạng và cặp luận, phải tránh dùng những chữ trong câu ca dao ấy, còn phá thừa và thúc kết thì không cần tránh.

Thí dụ: Đầu đề là:

*Mẹ già ở túp lều tranh,
 Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.*

Đáp đề:

Khó nghèo còn mẹ ở lều tranh,
 Trưa sớm thăm lom dạ mới đành.
Tựa cửa chòi gai ngày lùm cùm,

*Tha mỗi chim quạ bữa đình ninh.
 Buồng the ấm lạnh thương thân lão,
 Chiều sáng rau dưa có mặt mình.
 Nuôi đặng bữa nào mừng bữa nấy,
 Dám đâu lê hoắc đổi công khanh.*

10. - Thủ vĩ ngâm: là bài thơ có câu đầu và câu cuối giống nhau. (Xem chữ: **Thủ vĩ ngâm, văn Th**).

- **Vận Từ Thứ:** là bài thơ có 5 vần được qui định trước là: voi, còi, moi, roi, thoi. (Xem chữ: **Từ Thứ, văn T**).

- **Vĩ tam thanh:** là bài thơ mà mỗi câu có 3 chữ cuối cùng là 3 tiếng tượng thanh. (Xem chữ: **Vĩ tam thanh, văn V**).

X. Bình thơ:

Việc phê bình một bài thơ thì phải cứ theo lệ công mà nói, để vạch rõ chỗ nào hay, chỗ nào dở, nhứt là chỗ thiếu sót cho thấy để sửa chữa thì mới tiến bộ.

Thí dụ: Phê bình bài thơ sau đây:

AN BÀN LẠC ĐẠO

*Vui say mùi đạo chán tuồng đời,
 Đạm bạc tương dưa chí thảnh thơi.
 Bầu nước đai còm nằm chiếu đất,
 Co tay làm gối đắp màn trời.
 Tháng ngày kinh kệ lòng không đổi,
 Khuya sớm mở chuông dạ chẳng dờ.
 Vui đạo quên nghèo, quân tử chí,
 Mặc dầu biển cả nước đầy voi.*

Bình thơ:

1. Câu phá và câu thừa đúng nghệ thuật làm thơ.

2. Cặp trạng lẩy tích ông Nhan Hồi, một đai còm một bầu nước mà vẫn vui với Đạo. Cặp trạng này tỏ rõ đề tài mà không có chữ nào phạm đề. (Đề bài là AN BÀN LẠC ĐẠO thì trong cặp trạng và cặp luận không được dùng các chữ nơi đề bài, nếu có dùng thì gọi là Phạm đề). Cặp trạng có câu trên nói về Lạc Đạo và câu dưới là An Bàn, rất đúng đề tài.

Hai vế: "*Bầu nước đai com*", và "*Co tay làm gói*" không đối chữ mà đối ý.

3. Cặp luận: hai câu của cặp luận gần như có một ý (Hiệp chương), và chỉ nói về Lạc Đạo, còn thiếu An Bần.

Có thể sửa cặp luận như vậy:

*Tháng ngày kinh kệ lòng không mỗi,
Mặn lạt tương dưa dạ chẳng dòi.*

Như vậy, câu đầu luận về Lạc Đạo, câu sau luận về An Bần, thì cặp luận mới đủ ý nghĩa. Lòng không mỗi không điệp với dạ chẳng dòi.

Nếu sửa như vậy thì chữ "Mặn lạt tương dưa" lại điệp tự với câu thừa ở trên, nên câu thừa có thể sửa lại là:

Áo bả hài gai chí thành thơ.

4. Câu Chuyển (thúc) điệp ý với câu Phá (Điệp tứ): *Vui say mùi Đạo, Vui Đạo*. Vậy nên viết cách khác để tránh lặp lại hai chữ mùi Đạo mà vẫn gói ghém được ý của đề bài:

An phận cần tu cam khổ hạnh.

5. Câu Kết thì đúng luật làm thơ, khổ bình.

Sau khi bình và sửa chữa, bài thơ viết lại như sau:

AN BẦN LẠC ĐẠO

*Vui say mùi Đạo, chán tuồng đời,
Áo bả hài gai, chí thành thơ.
Bầu nước đai com nằm chiếu đất,
Co tay làm gói đắp màn trời.
Tháng ngày kinh kệ lòng không mỗi,
Mặn lạt tương dưa dạ chẳng dòi.
An phận cần tu cam khổ hạnh,
Mặc dầu biển cả nước đầy vơi.*

(Theo tài liệu: PHÉP LÀM THƠ của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, có đối chiếu và điều chỉnh vài chữ theo bài thi số 133 của Giáo Sư Thái Đền Thanh trong Văn Thi Hiệp Tuyển, quyển I, trang 54).

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thơ hương (Thư hương)

書香

A: The perfume of books: The family of scholars.

P: Le parfum des livres: La famille des lettrés.

Thơ: **Thư:** sách, thơ từ, viết. **Hương:** mùi thơm.

Thơ hương hay Thư hương là mùi thơm của sách.

Ý nói: nền nếp nhà nho, con nhà giáo dục.

Thơ thới (Thư thái)

舒泰

A: Leisurely.

P: À loisir.

Thơ: **Thư:** Huởn, ung dung. **Thới hay Thái:** bình yên.

Thơ thới hay Thư thái là thong thả an vui.

TNHT: Tiết nồng *thơ thới* hạ khoe sen.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thơ tín vãng lai

書信往來

A: The correspondance.

P: La correspondance.

Thơ: **Thư:** sách, thơ từ, viết. **Tín:** tin tức. **Vãng:** đi qua.

Lai: tới.

Thơ tín hay Thư tín là thông báo tin tức bằng thơ từ.

Thơ tín vãng lai là thơ từ qua lại báo tin cho nhau.

TL: **Tịnh Thất: Điều 3:** Cấm khôngặng *thơ tín vãng lai* với người ngoài, trừ ra thân nhân, song phải có người Tịnh chủ xem trước.

TL: Tân Luật.

Thơ trung hữu ngọc

書中有玉

Thơ: **Thư:** sách, thơ từ, viết. **Trung:** trong. **Hữu:** có. **Ngọc:** đá quý, cũng chỉ người con gái đẹp.

Thơ trung hữu ngọc: trong sách có ngọc quý. Ý nói:

■ Trong sách có ghi lại lời hay ý đẹp và đạo đức quý báu của các bậc Thánh hiền.

■ Trong sách có người con gái đẹp, tức là học theo sách cho giỏi, thi đậu ra làm quan, ắt có người kêu gả con gái đẹp.

Sách Nho có câu:

*Thú thể mặc hận vô lương mô,
Thư trung hữu nữ nhan như ngọc.*

Nghĩa là:

Cưới vợ đừng sợ không có mai dong tốt,
Trong sách có người con gái mặt như ngọc.

Thơ viện (Thư viện)

書院

A: The library.

P: La bibliothèque.

Thơ: **Thư:** sách, thơ từ, viết. **Viện:** toà nhà.

Thơ viện hay Thư viện là tòa nhà lưu trữ các thứ sách, người ta có thể vào đó mượn sách để đọc, nghiên cứu, học hỏi.

THỜI

THỜI

THỜI: 時 Thời gian, lúc, đương thời, thường.

Td: Thời cơ, Thời cuộc, Thời thế.

Thời bất ngã đãi

時不我待

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Bất:** không.
Ngã: ta. **Đãi:** chờ đợi.

Thời bất ngã đãi: thời gian không chờ đợi ta.

Thời bất khả thất: Thời cơ không để mất, phải chớp ngay lấy cơ hội.

Thời bất khả thất cũng có nghĩa là thời gian không nên để cho nó trôi mất, ý nói không bỏ phí thời gian.

Thời bất tái lai: thời gian qua rồi không trở lại nữa.

Thời chỉ thời hành

時止時行

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Chỉ:** dừng lại.
Hành: đi, làm. **Thời chỉ:** lúc dừng lại, ý nói lúc nên dừng thì dừng. **Thời hành:** lúc nên đi thì đi, lúc nên làm thì làm.

Thời chỉ thời hành là lúc nên dừng thì dừng, lúc nên đi thì đi, đó là cách hành xử của người quân tử.

Thời cơ

時機

A: Occasion.

P: L'occasion.

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Cơ:** dịp, cơ hội.

Thời cơ là cơ hội đúng lúc, rất thuận tiện cho việc làm.

Thời cuộc tuần hoàn

時局循環

A: The periodic situation of time.

P: La situation périodique du temps.

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Cuộc:** cái hình thể bày ra. **Tuần hoàn:** xoay vần lập đi lập lại mãi. **Thời cuộc:** cuộc diện đương thời, tức là tình hình xảy ra trong lúc này.

Thời cuộc tuần hoàn là cuộc diện đương thời xảy ra có tính cách tuần hoàn, trở đi trở lại.

TNHT: Thời cuộc tuần hoàn tại ách khởi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thời di tục dị

時移俗易

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Di:** biến đổi. **Tục:** phong tục. **Dị:** thay đổi.

Thời di tục dị là thời gian biến đổi thì phong tục cũng thay đổi theo.

Thời duy Thiên vận

時惟天運

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Duy:** tiếng dùng để mở đầu một bài văn sớ. **Thiên vận:** vận trời, vận số của trời.

Mở đầu bài Sớ Văn: Thời duy Thiên vận Nhâm Tý niên.....: Đương thời là vận trời vào năm Nhâm Tý.....

Thời đại

時代

A: The period.

P: La période.

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Đại:** đời.

Thời đại là một khoảng thời gian dài có xảy ra những sự kiện lịch sử quan trọng.

TNHT: Các con ở nhằm thời đại này đặng lăm cuộc tân toan.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thời lai

時來

A: The chance is arrived.

P: La chance est arrivée.

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Lai:** tới, đến.
Thời lai là thời vận (tốt) tới.

Cổ thi: *Thời lai phong tống Đẳng Vương các,
Vận khứ lôi oanh Tiến phước bi.*

Nghĩa là: Thời vận tới thì gió đưa đến gác Đẳng Vương,
Thời vận đi thì sấm đánh nát bia Tiến phước.

Câu 1: Nói về việc Vương Bột tới lúc thời vận hanh thông thì có Thần nhân giúp cho một cơn gió là đưa thuyền đến gác Đẳng Vương để trở tài văn chương, nổi tiếng với đời.

Câu 2: Khi thời vận tốt đi qua rồi thì vận xấu đến, dầu có làm cái bia Tiến phước (dâng phước) thì trời cũng sanh ra sấm đánh tan nát cái bia.

Thời mạng bất tề

時命不齊

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Mạng:** vận mạng, số mạng. **Tề:** bằng nhau.

Thời mạng bất tề: thời vận và cái mạng số không đi đôi với nhau, tức là khi gặp thời vận tốt thì số mạng lại xấu; lúc số mạng tốt thì lại gặp thời vận xấu.

Thời thế tạo anh hùng

時勢造英雄

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Thế:** tình trạng thế lực. **Tạo:** làm ra. **Anh hùng:** người có tài đức lập được sự nghiệp vĩ đại.

Thời thế là có thời vận và thế lực.

Thời thế tạo anh hùng là nhờ thời vận và thế lực mà xuất hiện người tài giỏi làm nên sự nghiệp lớn, trở thành người anh hùng.

Cũng có câu: **Anh hùng tạo thời thế**: nghĩa là người ấy vốn là anh hùng nhưng chưa trở mặt được, người ấy cần phải tạo ra thời và thế để thành người anh hùng.

Thời thừa lục long

時乘六龍

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Thừa**: cỡi. **Lục long**: sáu con rồng.

Câu kinh NHTĐ:

*Thời thừa lục long,
Du hành bất tức.*

- *Thời thừa lục long: thường cỡi trên sáu rồng.*
- *Du hành bất tức: đi khắp nơi không ngừng nghỉ.*

Lục long là sáu rồng, tượng trưng quẻ CÀN trong Kinh Dịch. Trong kinh Dịch, vạch liền là hào dương, vạch đứt là hào âm. Quẻ CÀN, quẻ đầu tiên trong 64 quẻ của Kinh Dịch, có 6 vạch liền tức là 6 hào dương, nên được tượng trưng bằng 6 con rồng, vì rồng có tính dương.

Tượng của quẻ Càn được Vương Bật thuộc phái huyền học thời Nam Bắc Triều chú giải như sau:

*Thời thừa lục long dĩ ngự Thiên,
Càn đạo biến hóa các chánh tánh mạng.*

Nghĩa là:

Luôn luôn cỡi sáu rồng để ngự trị Trời,
Đạo Càn biến hóa, mỗi vật giữ tánh mạng chơn chánh.

Dùng chữ Lục long là để chỉ cái sức mạnh của Thượng Đế. Không ai mạnh bằng Trời, Trời ngự trị toàn cả CKVT.

Đạo Trời luôn luôn biến hóa, vạn vật cũng luôn luôn biến hóa, nhưng vẫn giữ được cái tánh mạng chơn chánh.

Nơi nóc plafond dù của Tòa Thánh Tây Ninh, ở 9 cấp CTĐ, có tạo hình 6 con rồng doanh nhau với ba màu đạo: 2 rồng

màu vàng, 2 rỗng màu xanh và 2 rỗng màu đỏ, để tượng trưng hai câu kinh nói trên.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thời thượng

時尚

A: To be in vogue.

P: Le goût actuel.

Thời: Thời gian, lúc, đương thời, thường. **Thượng:** ưa chuộng.

Thời thượng là những cái mà người đời đương ưa chuộng.

THỜI

THỜI

(Xem: Thái)

THU

THU

1. **THU:** 秋 Mùa Thu.
Td: Thu cúc, Thu phân.
2. **THU:** 收 Lấy vào, nhận vào. Xem: **Thâu.**

Thu cúc

秋菊

A: The chrysanthemum of Autumn.

P: Le chrysnthème de l'Automne.

Thu: Mùa Thu. **Cúc:** bông cúc.

Thu cúc là bông cúc nở vào mùa Thu.

Trong mùa Thu, các cây hoa khác đều tiêu sơ, chỉ có cây bông cúc là trổ hoa tươi đẹp, cho nên người ta dùng bông cúc làm đặc trưng cho mùa Thu, và liệt bông cúc vào hàng Tứ quý: Mai, Lan, Cúc, Trúc.

Hoa cúc được ví với người cao sĩ có tiết tháo.

Hoa cúc nở rộ vào Trung Thu, do đó tháng tám âm lịch được gọi là Cúc nguyệt hay Cúc nguyệt.

Thu phân

秋分

A: The Autumnal equinox.

P: L'équinoxe d'Automne.

Thu: Mùa Thu. **Phân:** chia ra.

Thu phân là một tiết khí hậu của mùa Thu, có ngày và đêm dài bằng nhau.

Ngày Thu phân, bên âm lịch thay đổi hằng năm, nhưng bên dương lịch thì gần như không đổi, nhằm ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương lịch.

Trong một năm có hai tiết đặc biệt: Xuân phân và Thu phân, có ngày và đêm dài bằng nhau.

Xuân phân nhằm ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương lịch.

Tiên tri của Đức Lý: Khải ca định phận tại *Thu phân*.

THÙ

THÙ

1. **THÙ:** 殊 Khác, đặc biệt, rất lắm.

Td: Thù đồ.

2. **THÙ:** 讎 Thù oán, thù địch.
Td: Thù hận.
3. **THÙ:** 酬 Rót rượu mời, báo đền.
Td: Thù tạ.

Thù đồ

殊途

A: The different ways.

P: Les voies différentes.

Thù: Khác, đặc biệt, rất lắm. **ĐỒ:** đường đi.

Thù đồ là những con đường đi khác nhau.

Thường nói: **Đồng qui nhi thù đồ**, nghĩa là: cùng về một chỗ mà nhiều đường khác nhau. Ý nói: mục đích cuối cùng thì giống nhau, nhưng có nhiều phương tiện khác nhau để đạt đến mục đích ấy.

Các tôn giáo đều có mục đích giống nhau là đưa con người đến chỗ tận thiện tận mỹ, nhưng mỗi vị Giáo chủ lập ra mỗi giáo lý khác nhau, vì trình độ nhận sanh không đồng đều nhau. Những cuộc chiến tranh tôn giáo là điều hết sức phi lý, do phạm nhân sắp đặt.

Thù hận

讎恨

A: The hate.

P: La haine.

Thù: Thù oán, thù địch. **Hận:** oán giận.

Thù hận là oán giận sâu sắc, phải trả thù mới hả dạ.

TNHT: Tinh thần đạo đức đã tiêu mất, sự *thù hận* tràn ngập hoàn cầu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thù lao

酬勞

A: To reward.

P: Récompenser.

Thù: Rót rượu mời, báo đền. **Lao:** công lao.

Thù lao là đền đáp công lao khó nhọc. Tiền thù lao là tiền mà người chủ trả công cho những người giúp việc.

Thù năng

殊能

A: The extraordinary capacity.

P: La capacité extraordinaire.

Thù: Khác, đặc biệt, rất lắm. **Năng:** khả năng, tài năng.

Thù năng là tài năng đặc biệt khác thường.

Thù tạc

酬酢

A: To exchange toasts.

P: Échanger des toasts.

Thù: Rót rượu mời, báo đền, chủ rót rượu mời khách. **Tạc:** khách rót rượu mời lại chủ.

Thù tạc là chủ và khách mời nhau uống rượu thân mật.

Ý nói: sự giao tiếp trong xã hội phải có qua có lại mới công bằng và tốt đẹp lâu dài.

TL: Thệ Luật: Điều 5: Đối với hàng Đạo hữu, phải nuôi nấng cái tình *thù tạc* với nhau cho khăng khít cái dây liên lạc.

TL: Tân Luật.

Thù thắng

殊勝

A: Over-eminent.

P: Sur-éminent.

Thù: Khác, đặc biệt, rất lắm. **Thắng:** hơn, được.

Thù thắng là hơn hết, ưu việt đặc biệt.

Sự chi siêu tuyệt mà trên đời ít có, gọi là Thù thắng.

Thù thắng hạnh: Hạnh tu chẳng ai bằng.

Thù thắng trí: Trí huệ sáng suốt cao tuyệt.

THÚ

THÚ

1. **THÚ:** 首 Chịu nhận tội.
Td: Thú tội.
2. **THÚ:** 獸 Động vật chạy trên mặt đất.
Td: Thú cầm, Thú tánh.
3. **THÚ:** 趣 Ý vị, hứng thú.
Td: Thú vị.

Thú cầm

獸禽

A: The beats and birds.

P: Les bêtes et volatiles.

Thú: Động vật chạy trên mặt đất. **Cầm:** loài chim.

Thú cầm hay Cầm thú là loài thú vật trên mặt đất và loài chim có cánh. Thú cầm là chỉ chung các loài động vật.

Thú cầm hồn: hồn của loài động vật. Thú cầm có được 2 phần hồn: sanh hồn và giác hồn. Khi thú cầm tiến hóa lên

phẩm nhờn loại thì nó có thêm một phần hồn nữa, gọi chung là Tam hồn: sanh hồn, giác hồn và linh hồn.

CG PCT: Từ *thú cầm* xuống vật chất thì hàng phàm tục (classe des impurs).

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thú tánh

獸性

A: Animality, bestiality.

P: Animalité, bestialité.

Thú: Động vật chạy trên mặt đất. **Tánh:** tánh chất.

Thú tánh là tánh chất như loài thú vật.

Thú tánh cũng có nghĩa là tánh chất hung bạo và ham muốn khoái lạc xác thịt như thú vật.

Thú tội

首罪

A: To confess sin.

P: Avouer sa faute.

Thú: Chịu nhận tội. **Tội:** tội lỗi.

Thú tội là thú nhận hết các tội lỗi đã gây ra.

Thú nhận: nhìn nhận các việc đã làm.

Thú vị

趣味

A: Interesting.

P: Intéressant.

Thú: Ý vị, hứng thú. **Vị:** ý vị.

Thú vị là ý vị hứng thú.

TNHT: Mình biết phận mình an *thú vị*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỦ

THỦ

1. **THỦ:** 首 Cái đầu, đứng đầu.
Td: Thủ khoa.
2. **THỦ:** 守 Gìn giữ.
Td: Thủ bản, Thủ phận.
3. **THỦ:** 手 Tay, cầm bằng tay.
Td: Thủ cơ, Thủ túc.
4. **THỦ:** 取 Nhận lấy, chọn, dùng.
Td: Thủ tiêu.

Thủ bộ

守簿

A: To guard the registers.

P: Garder les registres.

Thủ: Gìn giữ. **Bộ:** sổ sách.

Thủ bộ là gìn giữ sổ sách.

Thủ bộ đời của Đạo: gìn giữ các sổ sách về phần Thế đạo của các tín đồ như: Bộ Sanh, Bộ Tử, Bộ Hôn phối...

CG PCT: Bộ Sanh, Bộ Tử, Bộ Hôn phối, Sổ Nhập môn, hay là Trục xuất của cả tín đồ đều về phần Giáo Sư nắm giữ. Giáo Sư là người *thủ bộ đời của Đạo*, quyền hành đã nhưt định, chẳng Chức sắc nào đoạt đặng.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thủ bản

守本

A: The cashier.

P: Le caissier.

Thủ: Gìn giữ. **Bản: Bản:** tiền vốn.

Thủ bản là người có phận sự giữ tiền của một cơ quan trong Đạo. Các cơ quan đời gọi Thủ bản là: Thủ quỹ.

Bàn Cai Quản nhà sở Phước Thiện Chánh tại mỗi Tộc Đạo có một vị Thủ bản, theo Đạo luật năm Mậu Dần, vị Thủ bản ấy có phận sự như sau:

1. Thủ bản lãnh phần việc bút toán và biên bản sổ thu xuất cho Bàn Cai Quản xem xét trong mỗi kỳ nhóm lệ.

Thủ bản chịu trách cứ về số tiền mình giữ và không đặng phép xuất chi phí nào mà không có Chủ trưởng hay là Phó Chủ trưởng thế quyền chứng kiến.

2. Thủ bản gìn giữ:

- Sổ thu xuất (thâu xuất phải biên hằng ngày và cộng chung mỗi tháng).
- Một cuốn sổ ghi công quả.
- Một cuốn sổ biên tài sản.
- Một cuốn sổ cấp tế những người cô quả, bệnh hoạn, đói khổ, già cả, tật nguyên, góa bụa và quan hôn tang tế.

3. Lúc nào Bàn Cai Quản muốn xem xét thì Thủ bản phải bày các sổ sách. Bất hạn lúc nào, Chủ trưởng cũng có quyền xem xét sổ sách và tiền bạc.

4. Mỗi kỳ nhóm thường lệ, Thủ bản phải lược thuật sự quản suất tài chánh cho rõ ràng.

Thủ bút - Thủ mặc

手筆 - 手墨

A: Autograph.

P: L'Autographe.

Thủ: Tay, cầm bằng tay. **Bút:** viết. **Mặc:** mực, nét chữ.

Thủ bút là chữ viết do chính tay mình viết ra.

Thủ mặc là nét chữ do chính tay mình viết ra.

Thủ cơ

手機

A: To lift lightly the billed basket.

P: Soulever légèrement la corbeille à bec.

Thủ: Tay, cầm bằng tay. **Cơ:** cái máy. Ở đây có nghĩa là cây Ngọc cơ để cầu các Đấng thiêng liêng.

Thủ cơ là hai tay nâng Ngọc cơ để các Đấng thiêng liêng giáng điển vào làm cơ chuyển động viết ra chữ, tạo thành một bài Thánh giáo. (Xem chi tiết: Cơ bút, văn C)

Thủ cựu

守舊

A: Conservative.

P: Conservateur.

Thủ: Gìn giữ. **Cựu:** cũ, xưa.

Thủ cựu là khư khư giữ lấy cái cũ, không chịu theo mới.

Trái với Thủ cựu là Duy tân.

Thủ giải trường tồn

守解長存

Thủ: Gìn giữ. **Giải:** cái treo lên để làm phần thưởng.

Trường tồn: tồn tại lâu dài, tức là hằng sống.

PMCK: Chưởng đào tiên *thủ giải trường tồn*.

Nghĩa là: Đức Phật Mẫu chưởng quản vườn đào tiên, gìn giữ để làm phần thưởng hằng sống cho những chơn hồn có đầy đủ công đức trở về cõi thiêng liêng đến bái kiến Đức Phật Mẫu. Chơn hồn nào được ăn quả đào tiên thì được trường tồn.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Thủ khẩu như bình

守口如瓶

A: To be silent. P: Se taire.

Thủ: Giữ giữ. **Khẩu:** miệng. **Như:** giống như. **Bình:** cái lọ.

Thủ khẩu như bình là giữ cái miệng mình giống như cái miệng bình. Ý nói: giữ im lặng (vì cái miệng bình không biết nói).

Ông Châu Tử nói rằng:

*Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành,
Thị phi chỉ vị đa khai khẩu,
Phiền não giai hơn cưỡng xuất đầu.*

Nghĩa là:

Giữ miệng như miệng bình, ngừa ý như giữ thành.
Chuyện thị phi chỉ vì mở miệng nói nhiều,
Phiền não đều do sự gắng gượng mà ra trước hết.

Ý nói: Cần phải giữ gìn lời nói, không nên phát ngôn bừa bãi, nói ra câu nào thì phải suy nghĩ cẩn thận, cần thì nói, không cần thì đừng nói, bởi vì việc thị phi đều do lời nói gây ra.

Cho nên cổ nhân nói: **Đa ngôn đa quá:** nói nhiều thì lỗi nhiều. Nên cẩn thận lời nói và nên nói ít.

Thủ khoa

首科

A: First laureate. P: Premier lauréat.

Thủ: Cái đầu, đứng đầu. **Khoa:** khoa thi, kỳ thi.

Thủ khoa là người thi đậu đứng đầu trong một kỳ thi.

Thủ lễ

守禮

A: To observe etiquette.

P: Observer la politesse.

Thủ: Gìn giữ. **Lễ:** lễ phép.

Thủ lễ là gìn giữ sự lễ phép đối với bực bề trên để tỏ lòng kính trọng.

TNHT: Khi cầu các Đấng phải ráng *thủ lễ*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thủ phạm

首犯

A: The principal culprit.

P: Le principal coupable.

Thủ: Cái đầu, đứng đầu. **Phạm:** phạm pháp, có tội.

Thủ phạm là kẻ tội phạm chánh trong một vụ phạm pháp.

Thủ phận

守分

A: To be content with one's lot.

P: Se contenter de son sort.

Thủ: Gìn giữ. **Phận:** số phận.

Thủ phận là giữ phận mình, bằng lòng với số phận hiện tại của mình, không vọng cầu điều gì khác.

TNHT: Bởi vậy cho nên nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng *thủ phận*, chẳng dám vọng cầu....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thủ tiết

守節

A: To keep one's chastity.

P: Garder sa chasteté.

Thủ: Gìn giữ. **Tiết:** lòng dạ cứng cỏi không chịu khuất.

Thủ tiết là gìn giữ khí tiết.

Đối với người đàn bà góa mà vẫn ở vậy nuôi con, không lấy chồng khác thì gọi là **Tiết phụ**.

Thủ tiêu

取消

A: To abolish.

P: Abolir.

Thủ: Nhận lấy, chọn, dùng. **Tiêu:** mất.

Thủ tiêu là hủy bỏ, làm mất hiệu lực không còn giá trị.

Thủ trường bổ đoản

取長補短

Thủ: Nhận lấy, chọn, dùng. **Trường:** dài, sở trường. **Bổ:** bù vào. **Đoản:** ngắn, sở đoản.

Thủ trường bổ đoản là lấy cái dài bổ sung cho cái ngắn, lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu, lấy cái sở trường của người này bổ sung cho cái sở đoản của người khác.

Thủ túc

手足

A: Hands and feet.

P: Mains et pieds.

Thủ: Tay, cầm bằng tay. **Túc:** chơn.

Thủ túc là tay và chơn.

■ Thủ túc là chỉ anh em ruột với nhau, vì có câu: Huynh đệ như thủ túc: anh em như thể tay chơn.

■ Thủ túc là tay chơn của mình, ý nói những người vây cánh trung thành với mình.

Ông Trang Tử có nói rằng:

Huynh đệ như thủ túc, phu phụ như y phục.

Y phục phá thì cánh đắc tâm,

Thủ túc đoạn thì nan tái tục.

Nghĩa là:

Anh em như tay chơn, vợ chồng như quần áo.

Quần áo rách thì lại may mới được,
Tay chân lìa thì không nối lại được.

KTHĐMP: Niềm *thủ túc* đã đành vĩnh biệt.

KTHĐMP: Kinh Tụng Huỳnh Đệ Mãn Phần.

Thủ từ - Thủ tự

守祠 - 守寺

A: The temple guardian - The pagoda guardian.

P: Le gardien de temple - Le gardien de pagode.

Thủ: Gìn giữ. **Từ:** cái đền thờ. **Tự:** cái chùa.

■ *Thủ từ* là người gìn giữ và lo việc hương khói trong một đền thờ, thường gọi là ông từ.

■ *Thủ tự* là người gìn giữ và lo việc hương khói trong chùa.

Thủ vĩ ngâm

首尾吟

Thủ: Cái đầu, đứng đầu. **Vĩ:** đuôi. **Ngâm:** ngâm thơ.

Thủ vĩ ngâm là một lối thơ đường luật thất ngôn bát cú mà câu đầu và câu cuối giống nhau.

Td: Các bài thơ xướng họa sau đây của Thất Nương và Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm, Đức Thượng Sanh, lúc khởi đầu xây bàn thỉnh Tiên.

Bài thơ xướng của Thất Nương tá danh Đoàn Ngọc Quế:

THÁC VÌ TÌNH

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân ửng sắc tài.
Những ngỡ trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phủ nợ xuống tuyền đài.
Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trước mai.
Dồn dập tương tư oằn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.*

HỌA VẬN

*Ngẩn bút hòa thi tử phạm ai,
 Trời xanh vội lấp nữ anh tài.
 Tình thâm một gánh còn dương thế,
 Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.
 Để thâm xuân đường như ác xế,
 Gieo thương lữ khách ngóng tin mai.
 Hềm gì chưa rõ đầu đuôi thế,
 Ngẩn bút hòa thi tử phạm ai.*

Phạm Công Tác

*Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,
 Mộ người quốc sắc, đáng thiên tài.
 Nhìn văn độ phẩm hàng khuê các,
 Xót bạn tri âm côi dạ đài.
 Ngàn dặm hoa trôi sâu cụm trước,
 Một mồ cỏ loáng ủ nhành mai.
 Cứu tuyền hồn Quế xin linh chứng,
 Rằng liễu khóc oanh có mấy ai.*

Cao Quỳnh Cư

*Nửa chừng xuân gãy tử thân ai,
 Nồng nổi nghĩ thôi tiếc bấy tài.
 Ngọc thốt dấm bì trang tuần kiệt,
 Vàng rơi nghiêng chạnh khách Chương đài.
 Những ngờ duyên thắm trao phòng bích,
 Hay nổi xương tàn xử giậu mai.
 Một dải đồng tâm bao thuở nổi,
 Nửa chừng xuân gãy tử thân ai.*

Cao Hoài Sang.**Thủ xướng**

首唱

A: The promoter.

P: Le promoteur.

Thủ: Cái đầu, đứng đầu. **Xướng:** khởi ra trước hết.
Thủ xướng là người đề xướng ra trước hết.

THỤ

THỤ

(Xem: Thọ)

THUẦN

THUẦN

THUẦN: 純 Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp.

Td: Thuần hậu, Thuần phong.

Thuần hậu

純厚

A: Simple and kind.

P: Simple et doux.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Hậu:** dày dặn.

Thuần hậu là thành thật và hiền lành.

TNHT: Nơi xứ này dân tình *thuần hậu* và ôn hòa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thuần khiết

純潔

A: Perfectly pure.

P: Parfaitement pur.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Khiết:** trong sạch.

Thuần khiết là hoàn toàn trong sạch.

Thuần lương

純良

A: Good and honest.

P: Bon et honnête.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Lương:** tốt.

Thuần lương là thành thật và có lòng tốt.

Thuần lý

純理

A: Pure reason.

P: Raison pure.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Lý:** lý lẽ.

Thuần lý là chỉ chuyên về mặt lý lẽ do trí não nhận biết, chứ không căn cứ vào thực tế kinh nghiệm.

Thuần phong mỹ tục

純風美俗

A: The simple and good manners.

P: Les moeurs bonnes et simples.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Phong:** lễ thói. **Mỹ:** đẹp. **Tục:** thói quen. **Thuần mỹ** là thành thật và tốt đẹp.

Thuần phong mỹ tục là phong tục tốt đẹp và lành mạnh.

Thuần tâm mỹ tánh

純心美性

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Tâm:** lòng dạ. **Tánh:** tánh nết.

Thuần tâm mỹ tánh là lòng dạ chơn thật và tánh nết tốt đẹp.

TNHT: Rèn trau cho thuần tâm mỹ tánh rồi mới lần đến bề ngoài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thuần thành

純誠

A: Sincere.

P: Sincère.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Thành:** thành thật.

Thuần thành là hoàn toàn chơn thật, không pha chút xảo trá nào.

Thuần túy

純粹

A: Pure.

P: Pur.

Thuần: Tinh rất một thứ, không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp. **Túy:** chỉ có một chất.

Thuần túy là hoàn toàn tinh ròng một thứ.

Thuần túy tu hành: chỉ biết lo việc tu hành mà thôi, hoàn toàn không biết việc gì khác.

THUẤN

Thuấn Đế

蒂帝

Thuấn Đế là vua Thuấn, một vị vua nhân đức thời thượng cổ nước Tàu. (Xem chi tiết: Nghiêu-Thuấn, Văn Ng)

TNHT: Gương đạo noi theo đời *Thuấn Đế*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THUẬN

THUẬN

THUẬN: 順 Vui lòng theo, không trái ngược.

Td: Thuận căn thuận mạng, Thuận thủy.

Thuận căn thuận mạng

順根順命

Thuận: Vui lòng theo, không trái ngược. **Căn:** gốc rễ.
Mạng: mạng sống của mình.

Cái Căn của con người là ở nơi kiếp trước, nếu kiếp trước làm điều lương thiện thì có căn lành (Thiện căn), mà căn lành thì tạo nghiệp lành, và chính cái nghiệp này tạo ra cái số phận của mình trong kiếp sống hiện tại. Mỗi người hiện diện nơi cõi trần này là do còn nghiệp, nếu dứt nghiệp thì trở về cõi TLHS. Còn cái mạng sống của con người là do chơn linh tạo ra, mà chơn linh là điểm linh quang của Đức Chí Tôn ban cho.

Thuận căn là thuận theo cái số phận của mình, tức là thuận theo cái nghiệp của mình, để lo trả cho dứt nghiệp.

Thuận mạng là thuận theo cái mạng sống của mình, tức là thuận theo chơn linh, mà thuận chơn linh là hợp Thiên lý.

KTT: Thuận căn thuận mạng đời đường cao thẳng.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

KTT: Kinh Tắm Thánh.

Thuận khảo - Nghịch khảo

(Xem: Ma khảo)

Thuận nhơn tâm

順人心

A: To be in accordance with the human hearts.

P: Être d'accord avec les coeurs humains.

Thuận: Vui lòng theo, không trái ngược. **Nhơn tâm:** lòng người.

Thuận nhơn tâm là thuận theo lòng người.

KNH: Thuận nhơn tâm ắt thuận Trời,
Câu kinh Vô Tự độ người thiện duyên.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Thuận Thiên giả tồn

順天者存

Thuận: Vui lòng theo, không trái ngược. **Thiên:** Trời. **Giả:** ấy là. **Tồn:** còn.

Thuận Thiên giả tồn: thuận theo Trời thì tồn tại.

Mạnh Tử nói: *Thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong.*
Nghĩa là: Thuận theo Trời thì còn, nghịch với Trời thì mất.

Thuận thủy hành châu

順水行舟

Thuận: Vui lòng theo, không trái ngược. **Thủy:** nước.
Hành: đi. **Châu:** Chu: thuyền.

Thuận thủy hành châu là tùy theo dòng nước mà đi thuyền.

Ý nói: việc làm như chiếc thuyền, hoàn cảnh giống như dòng nước. Việc làm phải thuận theo hoàn cảnh thì mới dễ thành công.

THUẬT

Thuật nhi bất tác

述而不作

Thuật: chép lại hay kể lại theo chuyện cũ. **Nhi:** mà. **Bất:** không. **Tác:** sáng tác, làm ra cái mới.

Thuật nhi bất tác là theo chuyện cũ mà chép lại, chứ không sáng tác ra điều gì mới.

Đức Khổng Tử, sau khi từ nước Vệ trở về nước Lỗ, thì không cầu việc ra hành chánh để thực hiện cái đạo của Ngài, mà Ngài chủ trương ở nhà dạy học và san định kinh sách của đời trước truyền lại cho rõ ràng và chính xác.

Chủ ý của Ngài muốn phát huy cái Đạo của Thánh hiền đời trước và đem cái Đạo ấy ra dạy cho người, chứ Ngài không có ý tạo ra một mối Đạo mới, tức là Ngài chỉ muốn phục hưng Đạo Nho đời trước để làm cho đời được đạo đức thuần lương.

Cho nên khi san định kinh sách, Đức Khổng Tử nói rằng: "*Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ, thiết tử ư ngã Lão Bành.*" Nghĩa là: Thuật lại cái cái Đạo của Thánh hiền mà tự mình không tạo tác ra cái gì mới, tin mà thích cái Đạo thời xưa, ta trộm ví như ông Lão Bành. (**Luận Ngữ: Thuật nhi, VII**)

Lão Bành là quan đại phu giỏi đời nhà Thương, hay thuật lại những việc đời xưa mà không làm ra điều gì mới lạ.

Cái Đạo của Thánh hiền đời xưa ghi chép đầy đủ trong các sách: Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Đức Khổng Tử nghiên cứu các sách ấy, xếp đặt lại cho có thứ tự rõ ràng, giải thích những chỗ khó hiểu, phát minh ra cái ý nghĩa sâu xa mà Thánh nhân muốn đặt vào trong đó.

Đức Khổng Tử đã phục hưng Nho giáo, lập thành một hệ thống giáo lý chặt chẽ, một triết lý cao siêu, đưa Nho giáo lên đứng ngang hàng với Lão giáo và Phật giáo.

THỨC

THỨC

THỨC: 束 Bó, bó buộc.

Td: Thức phược, Thức thủ.

Thức bách

A: To press.

P: Presser.

Thức: (nôm) thức giục cho mau. **Bách** (nho): bắt ép, cần kíp.

Thức bách là thức giục bức bách, thức giục ráo riết.

Thức phược

束縛

A: To attach.

P: Attacher.

Thức: Bó, bó buộc. **Phược:** **Phọc:** trói bằng dây.

Thức phược hay Thức phọc là trói buộc, bó buộc.

TĐ ĐPHP: Chúng ta chịu trong vòng *thức phược* của Tứ khổ.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thúc thủ

束手

A: To tie one's hands. P: Se croiser ses bras.

Thúc: Bó, bó buộc. **Thủ:** tay.

Thúc thủ là bó tay, không cách gì xoay sở được nữa.

THỤC

Thục mạng - Thục tội

贖命 - 贖罪

A: To redeem one's life - To redeem one's sin.

P: Racheter sa vie - Racheter son péché.

Thục: chuộc (tội), chuộc (vật gì đã cầm thế). **Mạng:** mạng sống. **Tội:** tội lỗi.

Thục mạng là chuộc mạng, đem tiền chuộc mạng sống để khỏi bị giết chết. Thục mạng còn có nghĩa là liều mạng, không kể gì đến mạng sống.

Thục tội là chuộc tội, lấy công chuộc tội.

Thục nữ

淑女

A: The virtuous young girl. P: La jeune fille vertueuse.

Thục: hiền lành, có đức tốt. **Nữ:** con gái.

Thục nữ là con gái hiền lành và có đức tốt.

Trong Kinh Thi có bài thơ:

Quan quan thư cưu, Tại hà nhi châu,

Yểu điệu thục nữ, Quân tử hảo cừ.

Nghĩa là:

Chim thư cưu kêu quan quan, Tại nơi bãi sông,

Người con gái nét na yểu điệu, Đẹp đôi cùng quân tử.

THUNG

Thung dung

(Xem: Thong dong)

Thung đường - Thung huyền

椿堂 - 椿萱

A: Father - The parents.

P: Père - Les parents.

Thung: cây thung, đúng ra phải đọc là Xuân: cây xuân, nhưng thường đọc lầm là Thung nên quen. Cây Thung hay cây Xuân là loại cây to sống lâu năm, nên được ví với người cha vì con cái muốn cho cha sống lâu. **Đường:** cái nhà. **Huyền** là cỏ huyền, chỉ người mẹ. (Xem: Huyền đường)

Thung đường là nhà thung, chỉ người cha.

Huyền đường là nhà huyền, chỉ người mẹ.

Thung huyền là chỉ cha mẹ.

THÙY

Thùy từ mẫn khổ

垂慈憫苦

Thùy: ở trên cúi xuống, người trên đối với người dưới. **Từ:** lòng thương yêu của người trên đối với kẻ dưới. **Mẫn:** thương xót. **Khổ:** đau khổ.

Thùy từ mẫn khổ là rủ lòng thương người khổ nạn.

NG: Ứng mộng bảo sanh, thùy từ mẫn khổ.

NG: Nho Giáo, Kinh Nho Giáo.

Thùy hậu quang tiền

(Xem: Quang tiền dụ hậu)

THỦY

THỦY

1. **THỦY:** 水 Nước.
Td: Thủy ách, Thủy triều.
2. **THỦY: THỈ:** 始 trước hết, bắt đầu.
Td: Thủy tổ.

Thủy ách - Thủy tai

水厄 - 水災

A: The calamities of water.

P: Les calamités de l'eau.

Thủy: Nước. **Ách:** tai nạn. **Tai:** tai nạn, tai họa.

Thủy ách, đồng nghĩa Thủy tai, là chỉ chung tai nạn do nước gây ra, như: chết đuối, chìm tàu, lụt lội, sóng thần,....

Thủy tai là một trong Tam tai: *Thủy tai, Hỏa tai, Phong tai.*

Thông thường, Thủy ách là nói về chết đuối, Thủy tai là nói về nước lụt.

Thủy chung như nhưt

始終如一

Thủy: trước hết, bắt đầu. **Chung:** hết, sau cùng. **Như nhưt:** như một. **Thủy chung:** trước và sau, đầu và cuối.

Thủy chung như nhưt là trước sau như một, không bao giờ thay đổi lòng dạ.

Thủy khả dĩ tải châu, thủy khả dĩ phúc châu

水可以載舟,水可以覆舟

Thủy: Nước. **Khả dĩ:** có thể. **Châu:** **Chu:** thuyền, ghe.
Phúc: **Phú:** lật lại, nghiêng đổ. **Tải:** chở.

Thủy khả dĩ tải châu: nước có thể chở thuyền.

Thủy khả dĩ phúc châu: nước có thể làm thuyền lật úp.

Thủy mặc

水墨

A: Chinese ink drawing.

P: Dessin à l'encre de Chine.

Thủy: Nước. **Mặc:** mực đen, mực tàu.

Thủy mặc là mực tàu hòa với nước.

Tranh thủy mặc là những bức tranh vẽ bằng mực tàu.

Thủy thổ

水土

A: Local climate.

P: Le climat.

Thủy: Nước. **Thổ:** đất.

Thủy thổ là khí hậu, phong thổ ở một nơi.

Thủy tổ (Thỉ tổ)

始祖

A: The first ancestor.

P: Le premier ancêtre.

Thủy: **Thỉ:** trước hết, bắt đầu. **Tổ:** ông tổ, người đầu tiên.

Thủy tổ là ông tổ đầu tiên.

Thủy triều

水朝

A: The tide.

P: La marée.

Thủy: Nước. **Triều:** nước sông, nước biển khi lớn khi ròng.

Thủy triều là hiện tượng mực nước biển hay mực nước sông khi dâng lên hay khi rút xuống mỗi ngày đêm hai lần.

TNHT: Công chỉ dẫn của Thầy phải lừng đững theo giọt thủy triều.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỤY

Thụy hiệu

謚號

A: The posthumous title.

P: Le titre posthume.

Thụy: tên mà người đời sau đặt cho người chết căn cứ vào đức hạnh và hành vi của người đó lúc còn sống. **Hiệu:** tên đặt ra để gọi.

Thụy hiệu là tên hiệu mà người đời sau đặt cho một người đã chết, căn cứ vào tánh đức và những việc làm của người đó lúc còn sống.

Td: Thụy hiệu của Đức Khổng Tử là: Khổng Thánh Tiên Sư.

Thụy vũ (Thoại vũ)

瑞雨

A: The opportune rain.

P: La pluie opportune.

Thụy: **Thoại:** điềm lành, tốt. **Vũ:** **Võ:** mưa.

Thụy vũ là mưa lành, đám mưa đúng lúc phải thời.

THUYỀN

Thuyền bổ - Thuyền chuyển

銓補 - 銓轉

A: To nominate - To exchange.

P: Nommer - Échanger.

Thuyền: lựa chọn người để bổ đi làm việc. **Bổ:** dùng người để sung vào một chức vụ. **Chuyển:** dời đi.

■ *Thuyền bổ là lựa chọn Chức sắc để bổ đi hành đạo ở các địa phương.*

■ *Thuyền chuyển là đổi Chức sắc từ một nhiệm sở này đến một nhiệm sở khác.*

CG PCT: Giáo Hữu đặng quyền dâng sớ cho bề trên xin chế giảm luật lệ; biết đâu ngày kia, các vị ấy còn phải *thuyền bổ* đi phổ thông chơn đạo Thầy trong một nước hay một dân tộc.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thuyền giảm

痊減

A: The illness has abated.

P: La maladie est en rémission.

Thuyền: giảm bệnh.

Thuyền giảm là bệnh đã bớt đi.

THUYỀN

THUYỀN

1. **THUYỀN:** 船 Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông.
Td: Thuyền sen, Thuyền thơ, Thuyền từ.
2. **THUYỀN: THIÊN:** 嬋 dáng xinh đẹp.
Td: Thuyền quỳên.

Thuyền Bát Nhã

- Bí pháp và Thể pháp của thuyền Bát Nhã
- Các đôi liền trên Thuyền Bát Nhã

船若般

A: The boat of sageness (of salvation), Dragon-boat of Caodaism.

P: La barque de sagesse (de salvation), La barque en forme d'un dragon du Caodaïsme.

Thuyền: Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông. **Bát Nhã:** do phiên âm từ tiếng Phạn: Prajnâ, dịch ra Hán văn là Trí huệ, nghĩa là sự hiểu biết rốt ráo, thông suốt tất cả từ cõi người đến cõi trời. Từ ngữ Trí huệ chưa đạt hết ý nghĩa của chữ Prajnâ (Bát Nhã), nên các nhà tôn giáo vẫn thường dùng danh từ Bát Nhã hơn là Trí huệ.

Bát Nhã là trí huệ bực nứt, thoát ra và vượt lên khỏi Tham, Sân, Si, dứt các mê lầm, tự mình thông đạt, tự mình hiểu biết hết các lẽ. Đạt được Trí huệ Bát Nhã là đắc đạo.

Thuyền Bát Nhã là chiếc thuyền Trí huệ do pháp nhiệm của Phật tạo nên để rước các chơn hồn đắc đạo lên cõi CLTG.

Thuyền Bát Nhã là từ ngữ để nói ví dụ so sánh. Con người sống trong cõi trần đầy ô trược nên bị tấm màn vô minh che lấp, để cho lục dục thất tình cảm dỗ khiến sai. Chùng nào phá bỏ được tấm màn vô minh ấy thì vượt lên khỏi sự cảm dỗ của lục dục thất tình, trở lại làm chủ chúng nó, lúc đó con người hết

vô minh, tức nhiên đạt được Trí huệ, và cái Trí huệ ấy ví như chiếc Thuyền Bát Nhã, đưa con người đến cõi Cực Lạc Niết Bàn, đắc đạo thành Tiên Phật.

Trong thời ĐĐTKPĐ, Thuyền Bát Nhã do Đức Phật Di-Lạc làm chủ thuyền, rước các chơn hồn có đầy đủ công đức, vượt qua bể khổ, thoát khỏi luân hồi, đến cảnh TLHS mà Phật gọi là Cực Lạc Niết Bàn, Tiên gọi là Bồng Lai Tiên cảnh mà an hưởng những điều cực lạc.

Trong TNHT, có 4 câu thơ tả Thuyền Bát nhã:

*Khuôn thuyền Bát nhã chẳng hề chìm,
Nổi quá như bông, nặng quá kim.
Có đạo trong muôn ngòi cũng đủ,
Không duyên một đũa cũng là chìm.*

Theo thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp, trên sông Ngân Hà, một nhánh của biển khổ nơi cõi thiêng liêng, Đức Quan Âm Bồ Tát vâng lệnh Đức Di-Lạc Vương Phật, chèo chiếc Thuyền Bát Nhã qua lại để độ sanh, rước những người đầy đủ phước đức đi qua biển khổ, đến cõi TLHS.

Theo bài thái hiến lễ Tam Nương trong Lễ Hội Yến DTC, Tam Nương cũng có nhiệm vụ chèo chiếc Thuyền Bát Nhã rước người phước đức vượt qua biển khổ:

*Biển mê lắt léo con thuyền,
Chở che khách tục, cứu tuyến ngăn sông.*

Trong truyện Tây Du Ký, khi thầy trò Tam Tạng đến bến Lăng Vân, không thể đi lên cầu để qua bờ bên kia được. Đang lúc bối rối thì có vị Phật là Tiếp Dẫn Đạo Nhơn chèo chiếc thuyền không đáy tới rước. Tam Tạng thấy thuyền không đáy nên không dám bước xuống, Tề Thiên Đại Thánh bồng xô Tam Tạng một cái, Tam Tạng ngã xuống nước, Tiếp Dẫn Đạo Nhơn đỡ Tam Tạng lên thuyền, và chèo thuyền qua sông, khi đến giữa sông thì gặp một xác người đang trôi xuống, xem kỹ thì đó chính là xác phàm của Tam Tạng. Tiếp Dẫn Đạo Nhơn chúc mừng Tam Tạng, đã bỏ xác trần, đắc thành Phật vị.

Thuyền qua đến bờ bên kia, Tam Tạng nhẹ nhàng bước lên bờ cùng với ba đồ đệ. Khi quay nhìn lại, thấy con thuyền

và vị Phật ấy đều biến mất. Thế mới gọi là pháp trí huệ quảng đại đưa thầy trò lên bờ Cực Lạc.

Con thuyền không đáy ấy chính là chiếc Thuyền Bát Nhã mà người chèo thuyền là Phật Tiếp Dẫn Đạo Nhơn:

Cho nên trong bài Kinh Cầu Hồn Khi Hấp Hối có câu:

*Tây phương Tiếp Dẫn Đạo nhơn,
Phước linh khai mở nẻo đường Lô Âm.*

Đức Chí Tôn có lời khuyên những vị đắc đạo rồi, nên nhìn lại cõi trần mà thương xót nhơn sanh đang trầm luân trong bể khổ mà mở lòng cứu giúp:

TNHT: *Bát Nhã xin con trở mái chèo,
Thìn lòng thương lấy chúng sanh eo.
Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,
Tấn nẻo chông gai khá lựa dèo.*

Bí pháp và Thể pháp của thuyền Bát Nhã:

Bí pháp: Thuyền Bát Nhã là chiếc thuyền rồng qua lại trên biển khổ nơi cõi thiêng liêng để rước những chơn hồn có đầy đủ phước đức, từ bờ bên này của biển khổ (thử ngạn) là bờ luân hồi, sang qua bờ bên kia (bỉ ngạn) là bờ đắc đạo giải thoát, để đi vào cõi TLHS. Đây là chiếc thuyền để cứu độ các chơn linh trong thời kỳ Đại Ân Xá của Đức Chí Tôn.

Thể pháp: Thuyền Bát Nhã được đóng bằng gỗ, có hình dáng là một con rồng vàng, nơi chính giữa của mình rồng cất lên một cái nhà vàng để đặt quan tài người chết, chở vào nghĩa địa chôn cất.

Vì có Thể pháp và Bí pháp huyền diệu như thế nên không thể gọi Thuyền Bát Nhã là chiếc "xe tang" được.

- Nơi Châu Đạo Sađec, Thuyền Bát Nhã là chiếc thuyền rồng, đậu tại bến sông Sađec, ngay trước Thánh Thất, trên thuyền có gắn máy tàu để chạy trên các sông rạch, phục vụ việc chở quan tài người chết đưa đi chôn cất. Khi Thuyền Bát Nhã chạy trên sông, chúng ta thấy một hình ảnh rất đẹp, rất linh động, giống như thuyền của các vua chúa thời xưa.

- Nơi Châu Đạo Sài Gòn, Thuyền Bát Nhã được đóng trên một sườn xe hơi 4 bánh, có động cơ chạy được trên đường như các loại xe vận tải khác. Thuyền rỗng mà chạy ngờ ngờ trên đường nhựa khiến nhiều người lấy làm lạ, nhưng đây chỉ là Thể pháp tượng trưng mà thôi.

- Nơi vùng Thánh địa Tòa Thánh Tây Ninh, Thuyền Bát Nhã được đóng trên một cái khung 2 bánh, giống như cái rờ mọt của xe hơi, hai bên hông thuyền có gắn hai sợi dây thừng to và dài để cho các Đạo tỳ kéo thuyền đi chậm chạp trên đường phố, đầu rỗng và đuôi rỗng lác lư theo nhịp đi, nên từ xa nhìn vào thấy khung cảnh ấy rất ngoạn mục và huyền bí.

Năm Ất Hợi (1935), tức là sau 10 năm Khai Đạo, Đức Chí Tôn mới ban cho Kinh Tận Độ vong linh.

"Chúng ta thăm xét thì đủ hiểu rằng: đã trải qua mười năm, Chí Tôn mới mở cơ Tận độ. Cơ Tận độ nhơn sanh duy kể từ ngày ban Tân Kinh này mà thôi." (Lời Tựa quyển Tân Kinh)

Sau khi Đức Chí Tôn ban cho Kinh Tận độ xong thì Đức Phạm Hộ Pháp ra lệnh cho Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa làm lễ khai Thuyền Bát Nhã tại Khách Đình Tòa Thánh Tây Ninh, tức là *khai pháp* Thuyền Bát Nhã (Bí pháp và Thể pháp) tùng theo Cơ Tận độ của Đức Chí Tôn.

Trong buổi lễ này, Ngài Khai Pháp nói về sự tích của Thuyền Bát Nhã và giải thích về Chèo Thuyền, xin chép nguyên văn ra sau đây:

Lời giải thích về Chèo Thuyền Bát Nhã của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, chương quản CQPT, tại Khách Đình, ngày 13-10-Ất Hợi (dl 8-11-1935).

Kính Đức Hộ Pháp,
Kính Hội Thánh Cửu Trùng Đài,
Các Ban: Bộ Nhạc và Tổng Trạo, mấy em nam nữ.

Hôm nay là ngày 13 tháng 10 Ất Hợi, nhằm lễ kỷ niệm Khai Đạo hằng năm, lại nữa là ngày khai Thuyền Bát Nhã tại Khách Đình.

Bần tăng vâng lệnh Đức Hộ Pháp dẫn giải cho nhơn viên hiện có trách nhiệm trọng yếu trong Bát Nhã thuyền được rõ: *Lấy theo Thể pháp, các em đây là nhơn viên của Đức Phật Di-*

Lạc tượng trưng thể pháp nơi mặt thể này, nương lấy khuôn Thuyền Bát Nhã trong thời kỳ hạ nguơn hầu mãn khởi đầu thượng nguơn Tứ Chuyển.

Về hữu vi, tượng trưng đưa xác người vào nơi cực lạc giới, gọi là kiếp thoát trần; mặt khác về nhiệm mầu vô vi là Cơ Tận độ cứu rỗi cứu nhị ức nguyên nhân qui hồi cực vị, cùng các chơn hồn tiền vãng hậu vãng và các chơn hồn vật loại đạt đến phẩm nhơn khi thoát xác được siêu thăng Thượng giới.

Tưởng lại phần đông trong thiên hạ đã có xem qua cốt chuyện Tây Du, Đường Tam Tạng thỉnh kinh đông độ, bốn thầy trò cùng đi gần tới Tây phương, dựa mé sông giang hà để bước lên chiếc Nại Hà kiều rất lắt léo khó đi, các trò đều có phép hóa thân nên qua được, riêng thầy Tam Tạng không biết làm sao qua.

Đương lúc quanh quẩn tấn thối lưỡng nan, bỗng nhiên thấy có một người chèo thuyền rồng đến vừa thấy rõ, lạ một điều là thuyền không đáy mà nổi phao trên mặt nước. Thầy Tam Tạng lấy làm lạ và ái ngại không hiểu mình bước xuống thuyền có được không.

Bao lần dự dự không quyết định được, đến rốt cuộc thầy Tam Tạng buộc lòng để chân xuống thuyền. Vì còn mang xác thân phàm tục nên lúc ban sơ phải chịu nhiều khó khăn chênh nghiêng mất thăng bằng. Tuy vậy, thỉnh thoảng sự bình tĩnh vững vàng trở lại như bao người bên cạnh, thầy Tam Tạng trực nhìn xuống dòng sông nước chảy thấy một xác người chết trôi qua bèn than rằng: Nơi đây gần đến nước Phật, sao còn có người chết trôi như thế!

Tôn Ngộ Không liền đáp rằng: Ấy là cái xác của thầy đó vậy. Bởi dày công tu luyện, đến ngày công viên quả mãn, nên cõi xác trần thoát kiếp, vì ở trần thể mang xác phàm hữu hình hữu hoại và nhờ đó mà phân biệt phàm Thánh trong khi mình đã đắc đạo.

Thuyền rồng không đáy kia, Phật giáo gọi là Thuyền Bát Nhã và người chèo Phật danh gọi là Tiếp Dẫn Đạo Nhơn.

Thuyền Bát Nhã có là do một bèn sen (một cánh bông sen) của Đức Phật Tổ nơi CLTG, Đức Phật dùng tinh hoa của Tam muội hỏa mà biến thành, ấy là bí pháp của nhà Phật.

Hai chữ Bát Nhã, Phật tông nguyên lý trong kinh gọi là Trí huệ, để mở mang sự sáng suốt cho các bậc chơn tu, cũng ám chỉ là Thuyền Từ đưa người thoát tục.

Trải qua bao kỷ nguyên, người tu đắc đạo cũng nương lấy Bát Nhã thuyền do nhiệm màu thiêng liêng mà về nước Phật hay đến cõi Hư Vô tịch diệt.

Thuở Hỗn Độn, khi Trời Đất phân ngôi thứ rồi mà chưa có loài người, Đức Diêu Trì Kim Mẫu, Minh Sư gọi là Lão Mẫu, vâng lệnh Đức Thượng Đế nhóm ngự triều Đại hội nơi Kim Bồn, phòng định *100 ức nguyên nhân* xuống trần, dùng Ngọc Lộ Kim Bàn trụ các nguyên nhân cho xuống thế lập đời.

Trước khi ấy, Lão Mẫu tức là Diêu Trì Kim Mẫu, kê toàn cả linh căn chơn tánh dự Hội Yến Bàn Đào, ban cho mỗi vị một cái túi gọi là *Vạn Bửu Nang*, trong đó có 8 món báu là: Hiếu, Đễ, Trung, Tín, Lễ, Nghĩa, Liêm, Sĩ, và căn dặn khi xuống trần thế, rủi mất một món là về cùng MẸ không đặng.

Lão Mẫu dùng Bát Nhã thuyền chở toàn linh căn và 8 món báu ấy đưa xuống lập đời. Có bài kệ rằng:

*Linh căn ngày đó xuống trần ai,
Cái cái vui mừng nhập mẫu thai.
Vi mất Bửu nang mê nghiệp hải,
Làm sao tỉnh đặng trở hồi lai.*

Bên kia có Đại Tiên hiệu là Cù Tán Đờm hay là Kim Quang Sư, thấy Phật Mẫu cho chơn linh xuống trần thì ông cũng xuống trần có dẫn theo 5 chơn linh quý vị biến thành:

1. Kim là tiền bạc.
2. Mộc là sắc đẹp.
3. Thủy là rượu ngọt.
4. Hỏa là nóng giận.
5. Thổ là nha phiến.

Mỗi chơn linh quý vị đều biến ra 5 mùi vị khác nhau cho các nguyên căn say mê mà quên cả các Bửu nang.

Con người lớn lên thấy tiền thì ham, thấy sắc lịch thì mê, thấy rượu ngọt thì ưa, mà nó giục cho con người nóng giận và say mê nha phiến, chước quỷ mưu tà, hằng xúi giục bày ra muôn ngàn sự khoái lạc nơi trần khổ chẳng xiết, nên chất linh căn vì lưu luyến hồng trần, vui say mùi vị thế gian mà quên nguồn cội.

Bởi thế cho nên Thánh nhân ra đời lập Tam giáo đạo cũng qui tụ căn bản trong 8 món báu để tỉnh giác.

- Phật giáo dạy phải chọn Tam qui Ngũ giới.
- Tiên giáo dạy phải vẹn Tam nguyên Ngũ hành.
- Thánh giáo dạy phải gìn Tam cương Ngũ thường.

Để thức tỉnh các linh căn nhớ nguồn cội 8 món báu ấy mà về, ai được may duyên sớm ngộ đạo, mới lên Bát Nhã thuyền mà trở về cựu vị, đúng như bài thi của Đức Chí Tôn đã dạy rằng:

*Khuôn thuyền Bát nhã chẳng hề chìm,
Nổi quá như bông, nặng quá kim.
Có đạo trong muôn ngòi cũng đủ,
Không duyên một đũa cũng là chìm.*

* Thời kỳ Thánh đức:

Sơ khai Long Hoa Đại Hội, Đức Di Lạc, kiếp Tiên vị mệnh danh là Hoàng Cực Chủ Nhân, lãnh lĩnh Lão Mẫu tức là Diêu Trì Kim Mẫu hay là Thiên Hậu buổi nọ, Ngài làm chủ Thuyền Bát Nhã chở các nguyên nhân xuống thế, lần đầu 24 chuyến thuyền, hai lần sau mỗi lần 6 chuyến, đúng như quyển kinh thứ nhứt và thứ nhì Ngọc Lộ Kim Bàn.

Ngươn Thánh đức gọi là: **Nhứt Kỳ Phổ Độ:**

1. Giáo chủ đạo Phật: Nhiên Đăng Cổ Phật.
2. Giáo chủ đạo Tiên: Thái Thượng Đạo Quân.
3. Giáo chủ Đạo Thánh: Văn Tuyên Đế Quân.

Các vị Giáo chủ đã sáng khai nền đạo, lập thành qui điều, luật pháp, an ninh trật tự cho hơn loại tiền bước trên đường tu tỉnh. Đức Chí Tôn Ngài mới dạy: Khai Long Hoa Đại Hội Nhứt Kỳ nên có câu: *Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội Nhiên Đăng Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn*. Đức Nhiên Đăng làm chủ hội, điểm đạo chỉ có 6 ức nguyên nhân đắc đạo.

*** Nhị Kỳ Phổ Độ:**

Thời kỳ văn minh tiến hóa từ ấy mới nổi danh trong Tam giáo:

1. Phật thì có Đức Thích Ca làm Giáo chủ.
2. Tiên thì có Đức Lão Tử làm Giáo chủ.
3. Thánh thì có Đức Khổng Tử làm Giáo chủ.

Sau 551 năm, Ngài cho Đức Chúa Jésus Christ giáng sanh, cũng thời Nhị Kỳ.

Sau khi thành lập luật pháp qui điều, Ngài mới khai Long Hoa Nhị Kỳ Phổ Độ, có câu: *Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội Di-Đà Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.*

Đức Di-Đà làm chủ hội, điểm đạo được 2 ức nguyên nhân đoạt pháp, phần nhiều là môn đồ của Lão Tử đắc đạo, còn 92 ức nguyên nhân luống chịu đọa trần.

*** Tam Kỳ Phổ Độ:**

Đến thời kỳ Hạ nguơn mặt kiếp, tức là thời kỳ qui cổ, chính mình Đức Chí Tôn giáng trần, dùng huyền diệu cơ bút, để Tam Trấn Oai Nghiêm thay cho Tam giáo lập Đạo vô vi, không hình thể như trước, gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

1. Đức Phật Quan Âm chưởng quản về Phật giáo.
2. Đức Lý Thái Bạch Tiên Trưởng chưởng quản Tiên giáo.
3. Đức Quan Thánh Đế Quân chưởng quản Thánh giáo, gọi là Nho Tông Chuyển Thế.

Nhơn thời Hạ nguơn này, do cơ bút mà biết được nguyên nhân đắc đạo trong hai kỳ trước. Những nguyên nhân đắc đạo đến tình nguyện nơi Ngọc Hư Cung giáng trần, chịu mạng lệnh nơi Đức Di-Lạc Vương Phật, lo cứu rỗi 92 ức nguyên nhân còn say đắm nơi trần.

Bây giờ nhắc lại Thể pháp cuộc Chèo Thuyền Bát Nhã, phận sự của nhân viên trong thuyền có:

- Tổng Lái
- Tổng Mũi
- Tổng Thương
- Tổng Khậu và

- 12 Bá Trạo.

- **Tổng Lái:** là chơn linh Hắc Sát Tinh ở Thượng giới theo Thể pháp, còn Bí pháp là chơn khí của Hộ Pháp.

Tổng Lái tượng trưng Bát Quái Đài.

- **Tổng Thương:** là chơn linh Huỳnh Long Tinh ở Thượng giới theo Thể pháp, còn Bí pháp là chơn khí của Thượng Sanh.

Tổng Thương tượng trưng cho Cửu Trùng Đài.

- **Tổng Mũi:** là chơn linh của Bạch Hổ Tinh ở Thượng giới theo Thể pháp, còn Bí pháp là chơn khí của Thượng Phẩm.

Tổng Mũi tượng trưng cho Hiệp Thiên Đài.

- **Tổng Khẩu:** tượng trưng như sanh, tức là chơn hồn của chúng ta, thấy tánh tình của Tổng Khẩu vô chừng, vui buồn chẳng định, vả chẳng trong thời biến chuyển loạn lạc, phải chịu dưới phép sai khiến của lục đục thất tình, vì danh lợi tự đem mình đến chỗ trụ lạc, vì vật chất xa hoa quyến rũ.

- **Mười hai Bá Trạo:** Con số 12 là bí pháp, số riêng của Đức Chí Tôn. Ngài nắm Thập nhị Khai Thiên nơi tay, tức là Thập nhị Thời Thần nơi Bạch Ngọc Kinh. Còn Thể pháp là Thập nhị Thời Quân HTĐ mà chúng ta đã biết trong cửa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Vậy 12 Bá Trạo tượng trưng Thập nhị Địa Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, mà biến tướng Càn Khôn thế giới, làm cho rộng lớn thêm lên vũ trụ bao la.

Những vị vừa kể trên, vừa chèo vừa hát rập ràng, theo chơn truyền của đạo là Thể pháp. Thể pháp có hành thì Bí pháp mới tựu. Ấy là "dĩ huyền độ chơn".

Thể pháp và Bí pháp lúc nào cũng phải đi đôi, cũng như người có xác và hồn phải tương liên, bằng chẳng vậy, có xác không hồn là điên, có hồn không xác là vị đó vậy.

Đức Chí Tôn là chúa tể CKVT, hoá sanh vạn vật, cầm quyền thiêng liêng cũng như hữu hình, với lòng Đại từ đại bi, chẳng nở ngồi nhìn con cái của Ngài phải chịu trầm luân khổ hải, nên Ngài dùng Bí pháp định cho Tam vị Thần xuống thế

tượng trưng Thể pháp là: Tổng Lái, Tổng Mũi, Tổng Thương, lái vững khuôn thuyền Bát Nhã để độ dẫn các chơn linh nguyên nhân, hóa nhân, quả nhân, và các chơn hồn tức là trong chúng sanh, dầu xiêu lạc nơi nào cũng tìm rước về hội ngộ cùng Thầy.

Trong thời kỳ Hạ nguơn Tam Chuyển bước qua Thượng nguơn Tứ Chuyển, là Đại Ân Xá Kỳ Ba, chính mình Đức Chí Tôn là Ngọc Hoàng Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút mở Đạo Cao Đài tại nước Việt Nam, qui Tam giáo hiệp Ngũ chỉ, tạo đời Thánh đức, dụng Nho Tông Chuyển Thế với chủ nghĩa tận độ chúng sanh trên quả Địa cầu 68 này qui hồi cựu vị, chẳng phân biệt giống nòi hay chủng tộc.

KẾT LUẬN:

Trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, dùng Thuyền Bát Nhã với Bí pháp huyền vi màu nhiệm thiêng liêng, vì Đức Di-Lạc Vương Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn, Đức Ngài làm chủ Thuyền Bát Nhã, rước các bậc nguyên nhân từ Thất thập nhị Địa trở về.

Đức Phật ngự trên thuyền, kêu gọi toàn linh căn chơn tánh của cửa nhị ức nguyên nhân hãy mau tỉnh ngộ về cửa này, nương nơi Thuyền Bát Nhã trở về Lôi Âm Tự và Bạch Ngọc Kinh mà hội ngộ cùng Thầy.

Còn về Thể pháp, Đức Hộ Pháp vâng lệnh Đức Diêu Trì Kim Mẫu, thọ mạng cùng Đức Chí Tôn tạo Thuyền Bát Nhã nơi mặt thế này là tượng trưng Thể pháp, độ dẫn Bát hồn: từ Vật chất hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn, do Kim Bàn Phật Mẫu vận chuyển hóa ra Bát đẳng cấp chơn hồn, đúng như Kinh Phật Mẫu dạy:

*Trung khở hải độ thuyền Bát Nhã,
Phước từ bi giải quả trừ căn.
Hườn hồn chuyển đọa vi thăng,
Cửu Tiên hồi phục Kim Bàn chưởng Âm.*

Theo nghĩa bốn câu kinh trên là:

Thuyền Bát Nhã tượng trưng nơi mặt thể này để rước xác tục đưa qua khỏi bến sông mê bể khổ trần ai, hườn hồn phục sanh, siêu thăng nơi miền Thánh đức.

Tòa Thánh, ngày 13 tháng 10 năm Ất Hợi.
(dl 8-11-1935)

KHAI PHÁP Trần Duy Nghĩa.

Các đôi liễn trên Thuyền Bát Nhã:

- Đôi liễn nơi mặt trước mũi Thuyền Bát Nhã:

萬事曰無肉體土生還在土

千年自有靈魂天賜返回天

*Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hườn tại thổ,
Thiên niên tự hữu, linh hồn Thiên tứ phản hồi Thiên.*

Nghĩa là:

Muôn sự đều không, xác thịt do Đất tạo ra thì hườn lại Đất,
Ngàn năm tự có, linh hồn do Trời ban cho thì trở về Trời.

- Đôi liễn nơi mặt sau mũi Thuyền Bát Nhã:

有體生而從四苦

無形死者過三途

*Hữu thể sanh nhi tùng Tứ khổ,
Vô hình tử giả quá Tam đồ.*

Nghĩa là:

Có thân thể, sống thì phải tùng theo Tứ khổ,
Chết thì không còn hình thể, linh hồn qua khỏi ba đường
đầy đọa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thuyền quỳên

嬋娟

A: A fair lady.

P: Une belle fille.

Thuyền: dáng xinh đẹp. **Quyên:** tươi đẹp.

Thuyền quỳên là người con gái dịu dàng xinh đẹp.

KTKCQV: Thiệt thòi cam phận *thuyền quỳên*.

KTKCQV: Kinh Tụng Khi Chồng Qui Vị.

Thuyền sen

A: The boat of a lotus petal.

P: La barque en un pétale de lotus.

Thuyền: Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông. **Sen:** bông sen.

Thuyền sen là chiếc thuyền do Đức Phật lấy một cánh bông sen nơi cõi Cực Lạc Thế Giới rồi dùng pháp nhiệm biến thành một chiếc thuyền, để chở 100 ức nguyên đi đầu kiếp xuống trần, và sau đó để chở các chơn linh đầy đủ phước đức trở về cõi thiêng liêng. Thuyền sen chính là Thuyền Bát Nhã. (Xem: Thuyền Bát Nhã).

TNHT: Đưa chiếc *thuyền sen* dựa dẫm Thần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thuyền thơ

船書

A: The boat of a excellent scholar.

P: La barque d'un lettré excellent.

Thuyền: Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông. **Thơ:** **Thư:** sách, kinh sách.

Thuyền thơ, nghĩa đen là chiếc thuyền chở kinh sách, nghĩa bóng là chiếc thuyền chở người văn chương tài giỏi, làu thông kinh sách.

KVH: Thuyền thơ ngọn gió Các Đẳng xuôi đưa.

(Diễn tích: Các Đẳng, Vương Bột, xem chữ: Các Đẳng)

KVH: Kinh vào học.

Thuyền tình

船情

1. Trường hợp thứ nhất:

- A: The boat of the universal love.
- P: La barque de l'amour universel.

Thuyền: Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông. **Tình:** tình thương yêu, tình bác ái, từ bi.

Thuyền tình là chiếc thuyền bác ái, thuyền từ bi, để cứu vớt chúng sanh đang trầm luân trong biển khổ.

Do đó, trong trường hợp này, thuyền tình đồng nghĩa: thuyền Bát Nhã, thuyền sen, thuyền từ.

NTTP: Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,
Biển mê chèo chiếc *thuyền tình* độ nhân.

2. Trường hợp thứ nhì:

- A: The boat of passion in the sea of love.
- P: La barque de passion dans la mer de l'amour.

Thuyền: Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông. **Tình:** tình yêu giữa đôi nam nữ.

Trong văn chương, thuyền tình có ý nghĩa là chiếc thuyền chở tình yêu nam nữ, do câu cổ thi:

*Nhút phiến tình chu phương đảo ngàn,
Bình trầm hoa chiết dĩ đa thời.*

Nghĩa là:

Một chiếc thuyền tình vừa đến bờ,
Bình chìm hoa gãy bao giờ từ lâu.

Truyện Kiều: Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Thì đã trăm gãy bình rơi bao giờ.

Lục Vân Tiên: Lênh đênh một chiếc thuyền tình,
Mười hai bến nước biết mình về đâu?

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

Thuyền từ

船慈

A: The boat of mercy.

P: La barque de la miséricorde.

Thuyền: Chỉ chung các loại thuyền, tàu, ghe đi lại trên biển hay trên sông. **Từ:** từ bi, lòng thương yêu của Phật đối với chúng sanh.

Thuyền từ, cũng gọi là Từ hàng, dịch ra là Bè từ, là chiếc thuyền từ bi của Phật, để chở người phước đức vượt qua sông mê biển khổ đến bờ giác ngộ.

Thuyền từ chính là chiếc thuyền Bát Nhã.

Người ta ví Đạo như chiếc thuyền từ để cứu vớt chúng sanh đưa qua biển khổ.

TNHT: *Thuyền từ* sông lệ buồm trương cánh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THUYẾT

THUYẾT

THUYẾT: 說 Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu.

Td: Thuyết đạo, Thuyết pháp.

Thuyết đạo

說道

A: To preach.

P: Prêcher.

Thuyết: Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Đạo:** đạo lý, giáo lý của Đạo.

Thuyết đạo là giảng giải giáo lý của Đạo.

Đức Phạm Hộ Pháp đã thuyết đạo trong suốt hai mươi mấy năm, tất cả các đề tài về giáo lý của Đạo Cao Đài, được Ban Tốc Ký lúc bấy giờ ghi chép, dâng Hội Thánh in thành sách, tựa đề là: "**Lời Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp**"

Đây là bộ sách rất quý báu cho những người muốn sưu tầm và học hỏi Giáo lý của nền Đại Đạo của Đức Chí Tôn.

Đạo Luật Mậu Dần qui định, Chức sắc hành đạo địa phương, mỗi kỳ sóc vọng, bỗ đạo qui tụ đến Thánh Thất làm lễ rất đông thì Chức sắc phải thuyết đạo cho bỗ đạo biết rõ nguồn gốc, nghi lễ thờ phượng và giáo lý của Đại Đạo.

ĐLMD: Mỗi kỳ sóc vọng tại Thánh Thất hoặc các đàn lệ khác, vị Chức sắc đương quyền phải thuyết đạo hoặc đọc Châu tri, Bỗ cáo, hay là dẫn giải những điều khuyết điểm, cùng là khuyến khích và nhắc nhở chư Đạo hữu trong đường đạo đức.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thuyết giáo

說教

A: To sermonize.

P: Sermonter.

Thuyết: Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Giáo:** giáo lý của tôn giáo.

Thuyết giáo là thuyết giảng giáo lý của tôn giáo cho mọi người hiểu biết.

Thuyết giáo đồng nghĩa: Thuyết đạo, Thuyết pháp.

KNH: Cậy phượng *thuyết giáo* vẽ thành kinh chơn.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Thuyết minh

説明

A: To expose clearly.

P: Exposer clairement.

Thuyết: Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Minh:** sáng tỏ.

Thuyết minh là dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng minh bạch để mọi người đều hiểu rõ.

TĐ ĐPHP: Nhưng trong thời gian ngắn ngủi không thể gì thuyết minh nhiều vấn đề trọng yếu.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Thuyết pháp

説法

A: To preach.

P: Prêcher.

Thuyết: Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Pháp:** giáo lý của một nền tôn giáo.

Thuyết pháp là thuyết giảng giáo lý của một tôn giáo.

Thuyết pháp đồng nghĩa: Thuyết đạo, Thuyết giáo.

Phật giáo thường dùng chữ Thuyết pháp, Đạo Cao Đài thì thường dùng chữ Thuyết đạo.

Kinh Thuyết pháp là bài kinh do Đức Phạm Hộ Pháp viết ra, để đồng nhi và vị Chức sắc thuyết pháp tụng lên trước khi bắt đầu thuyết pháp để cầu nguyện cho buổi thuyết pháp được thành công tốt đẹp.

KTP: Mượn quyền *thuyết pháp* đăng làm cơ quan.

KTP: Kinh Thuyết Pháp.

Thuyết phục

説服

A: To convince.

P: Convaincre.

Thuyết: Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Phục:** chịu theo.

Thuyết phục là nói cho người ta tin và nghe theo mình.

Thuyết trình

說呈

A: To report.

P: Rapporтер.

Thuyết: Dùng lời nói giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Trình:** bày tỏ.

Thuyết trình là dùng lời nói trình bày một vấn đề trước một số đông người.

THƯ

THƯ

書

Thư: Thơ: sách. (Xem: Thơ)

Thư hùng kiếm

雌雄劍

A: A pair of swords: female and male.

P: Une paire d'épées: femelle et mâle.

Thư: con mái. **Hùng:** con trống. **Kiểm:** cây gươm.

Thư hùng kiếm là một cặp gươm trống mái, hay một cặp gươm Âm Dương, gồm một cây âm và một cây dương.

Nếu dùng riêng rẽ từng cây gươm này thì tác dụng của nó cũng bình thường như các cây gươm khác, nhưng nếu dùng một lượt đủ một cặp gươm thư hùng thì uy lực của nó rất lớn, vì trong đó có đủ Âm Dương, cương nhu.

Về phương diện Bí pháp, Thư hùng kiếm là gương thần huệ, nghiêm trị xảo trá, trừ tà diệt mị, bảo thủ chơn truyền.

Đức Thượng Sanh, khi mặc đại phục châu lễ Đức Chí Tôn, có giắt nơi lưng Thư hùng kiếm, tượng trưng cho nhiệm vụ trị thế và chuyển thế.

Cổ pháp Thượng Sanh gồm: Thư hùng kiếm và Phát chủ.

THỨ

Thứ dân

庶民

A: The people.

P: Le peuple.

Thứ: đông, nhiều. **Dân:** người dân.

Thứ dân là nhiều người dân, tức là dân chúng.

Thứ nam - Thứ nữ

次男 - 次女

A: Younger son - Younger daughter.

P: Le fils cadet - La fille cadette.

Thứ: bậc dưới. **Nam:** con trai. **Nữ:** con gái.

Thứ nam là con trai thứ, sanh sau con cả.

Thứ nữ là con gái thứ, sanh sau con cả.

Con cả là con đầu lòng, nếu là trai thì gọi là Trưởng nam; nếu là gái thì gọi là Trưởng nữ.

Con út là con sanh ra sau chót, nếu là trai thì gọi là Quý nam, nếu là gái thì gọi là Quý nữ. (Quý là út).

Những đứa con trong khoảng giữa con cả và con út thì gọi là Thứ nam hay Thứ nữ.

Thứ tội

恕罪

A: To pardon.

P: Pardonner.

Thứ: tha thứ, bỏ qua cho. **Tội:** tội lỗi.

Thứ tội là tha thứ tội lỗi, tha lỗi.

THỬ

THỬ

1. **THỬ:** 此 Ấy, cái ấy, cái này, như thế, trái với Bỉ.
Td: Thử kinh, Thử nạn.
2. **THỬ:** (nôm) Dùng cách mà nghiệm xem có đúng không, có chịu nổi không?
Td: Thử thách, Thử thất.

Thử kinh Đại Thánh

此經大聖

Thử: Ấy, cái ấy, cái này, như thế, trái với Bỉ. **Kinh:** bài kinh để tụng. **Đại Thánh:** bậc Thánh lớn. **Thử kinh:** bài kinh này.

Thử kinh Đại Thánh là bài kinh này của vị Đại Thánh.

KCK: Phật cáo A-Nan ngôn *thử kinh Đại Thánh* năng cứu ngục tù, năng cứu trọng bệnh, năng cứu tam tai bá nạn khổ.

KCK: Kinh Cứu Khổ.

Thử nạn - Bỉ nạn

此岸-彼岸

A: This border - That other border.

P: Ce bord - L'autre bord.

Thử: Ấy, cái ấy, cái này, như thế, trái với Bĩ. **Ngạn:** bờ sông hay bờ biển. **Bĩ:** bên kia.

Thử ngạn là bờ bên này của biển khổ, là bờ sanh tử luân hồi. Người đứng nơi bờ bên này thì còn chịu trong vòng sanh tử luân hồi nơi cõi trần.

Bĩ ngạn là bờ bên kia của biển khổ, là bờ giải thoát, dành cho những người đắc đạo. Người đứng nơi bờ bên kia thì thoát khỏi luân hồi, đi vào cõi TLHS, nên bờ bên kia còn được gọi là: Giác ngạn, Đạo ngạn.

Đạo mở ra để nhơn sanh nương theo đó mà tu hành, lập công bồi đức, đắc đạo thoát khỏi luân hồi, nên Đạo được ví như chiếc thuyền Bát Nhã trên biển khổ, đưa người phước đức từ thử ngạn sang bĩ ngạn, đi vào cõi Cực Lạc Niết Bàn.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thử thách

A: To essay, to try.

P: Essayer, éprouver.

Thử: (nôm) Dùng cách mà nghiệm xem có đúng không, có chịu nổi không? **Thách:** ra điều kiện để xem ai làm được.

Thử thách là tạo ra một hoàn cảnh khó khăn hoặc có nhiều cám dỗ để xem xét khả năng giải quyết và tinh thần đạo đức có vượt qua nổi không.

BĐND: Ngày nay, Lão định trừ diệt quỷ quyền, không cho rối loạn nền Đạo mà thử thách Thiên phong nữa.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

Thử thất

A: To try.

P: Éprouver.

Thử: (nôm) Dùng cách mà nghiệm xem có đúng không, có chịu nổi không? **Thất:** mất.

Thử thất là bày ra cuộc thử thách khó khăn để xem ai còn ai mất, ai đau ai rớt, trong công cuộc phân loại tà chánh, Thánh phàm.

TNHT: Thầy thấy các con bị phép *thử thất* Ba Trấn lập thành thì đã hiểu nhiều đũa bị hành. Thầy ngậm đau nuốt thắm ngồi nhìn. Thầy chẳng để *thử thất*, Ba Trấn trách Thầy vì yêu mến quá lẽ mà làm mất hết công bình, nhứt là Lý Thái Bạch kêu nài hơn hết. Dầu Quan Âm và Quan Thánh xin cũng chẳng đặng.

Nhứt là buổi *thử thất* ấy lại nhằm ngày khai Thánh Thất, thì các con đủ hiểu là hại dường nào, song phải dẫn lòng chịu vậy. Các con ngã thì tại nơi Thầy. Nếu Thầy biết các con nhẹ tính thì thế nào cũng chẳng chịu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỪA

THỪA

1. **THỪA:** 乘 Ngồi xe, ngồi thuyền, cỡi, bực tu, toán nhân, nhân dịp, thừa lúc.
Td: Thừa hạc, Thừa long, Thừa hứng, Thừa trừ.
2. **THỪA:** 承 Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục.
Td: Thừa hành, Thừa kế, Thừa lệnh, Thừa quyền.
3. **THỪA:** 丞 Giúp đỡ.
Td: Thừa tướng.
4. **THỪA:** (nôm) Dư, còn lại.
Td: Thừa thãi.

Thừa (Thặng)

乘

A: Yana, the vehicle.

P: Yana, le véhicule.

Thừa, cũng đọc là Thặng, nghĩa là cỗ xe.

Đức Phật ví giáo pháp của Ngài như một cỗ xe, chở được người tu đến chỗ an lạc, Niết bàn.

Giáo pháp của Phật được chia làm hai Thừa:

Tiểu Thừa (Hinayana, Petit véhicule) là cỗ xe nhỏ, chở được một người. Ai tu theo giáo pháp này thì đắc đạo đến phẩm A-La-Hán (Thánh vị).

Đại Thừa (Mahayana, Grand véhicule) là cỗ xe lớn, chở được nhiều người. Ai tu theo giáo pháp Đại thừa thì độ được mình và độ được nhiều người, đắc đạo thành bực Bồ Tát hay bực Phật.

Ngoài ra, giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa còn có:

Trung Thừa là cỗ xe vừa vừa, cũng gọi là Duyên Giác Thừa, đắc đạo thành bực Duyên Giác, tức là Bích Chi Phật.

Ba Thừa (Đại, Tiểu, Trung) gọi chung là Tam Thừa.

Thừa hạc - Thừa long

乘鶴 - 乘龍

A: To ride the crane - To ride the dragon.

P: Monter à la grue - Monter au dragon.

Thừa: Ngồi xe, ngồi thuyền, cỡi, bực tu, toán nhân, nhân dịp, thừa lúc. **Hạc:** chim hạc. **Long:** con rồng.

Thừa hạc là cỡi lên con chim hạc.

Thừa long là cỡi lên con rồng.

Đây là nói các vị Thần Tiên thường cỡi hạc hay cỡi rồng du hành các nơi.

BXTCDPTTT: Thần Thánh Tiên *thừa hạc* cỡi rồng.

KCBCTBCHĐQL: Cối Đào nguyên cỡi hạc *thừa long*.

BXTCDPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

KCBCTBCHĐQL: Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liểu.

Thừa hành - Thừa lệnh

承行 - 承令

A: To execute (the executor) - To obey an order.

P: Exécuter (l'exécuteur) - Obéir à un ordre.

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Hành:** làm.
Lệnh: mệnh lệnh của cấp trên.

Thừa hành, đồng nghĩa Thừa lệnh, là vâng lệnh cấp trên mà làm.

Thừa húng nhi lai

乘興而來

Thừa: Ngồi xe, ngồi thuyền, cỡi, bực tu, toán nhân, nhân dịp, thừa lúc. **Húng:** húng thú. **Nhi:** mà. **Lai:** tới.

Thừa húng nhi lai: nhân dịp húng thú mà tới.

Thừa hưởng - Thừa kế

承享 - 承繼

A: To enjoy of - To succeed to.

P: Jouir de - Succéder.

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Hưởng:** hưởng thụ, được dùng. **Kế:** nối theo.

Thừa hưởng là được hưởng cái mà người trước để lại.

Td: Thừa hưởng đức tánh tốt đẹp của cha mẹ.

Thừa kế là nối tiếp sự nghiệp của người trước.

Thừa phong phá lãng

乘風破浪

Thừa: Ngồi xe, ngồi thuyền, cỡi, bực tu, toán nhân, nhân dịp, thừa lúc. **Phong:** gió. **Phá:** phá bỏ. **Lãng:** sóng nước.

Thừa phong phá lãng là cỡi gió phá sóng.

Ý nói: có ý chí và khí phách lớn lao.

Thừa quyền

承權

A: To assume the power of.

P: Assumer le pouvoir de.

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Quyền:** quyền hành.

Thừa quyền là gánh vác quyền hành.

Bảo Thế thừa quyền Thượng Sanh: Ngài Bảo Thế gánh vác quyền hành của Đức Thượng Sanh, tức là thay quyền Đức Thượng Sanh.

Thừa sai

承差

A: The messenger.

P: Le messenger.

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Sai:** sai khiến.

Thừa sai là vâng làm việc do người trên sai khiến.

Thừa sai là người được Giáo hội (Công giáo ở La Mã) sai phái đi giao thiệp với các Giáo hội khác.

Do đó, Thừa Sai là vị Chức sắc thuộc hàng giáo phẩm cao cấp được Giáo hội Công giáo trung ương ở La Mã cử làm Đại diện cho Giáo hội đi giải quyết các vấn đề quan trọng đối với các Giáo hội khác.

Thừa sử

承使

A: Commissary of justice.

P: Commissaire de justice.

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Sử:** sai khiến. (không có nghĩa là Lịch sử).

Thừa sử, nghĩa đen là vâng lệnh trên sai khiến mà làm.

Thừa sử đồng nghĩa với Thừa sai.

Thừa Sứ là một phẩm Chức sắc HTĐ, dưới phẩm Giám Đạo, trên phẩm Truyền Trạng, đối phẩm Giáo Hữu CTĐ.

Nhiệm vụ, quyền hành, thăng thưởng và Đạo phục của Thừa Sứ được qui định trong Hiến pháp Chức sắc HTĐ. (**Xem chữ: Hiệp Thiên Đài, phần Hiến pháp**).

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thừa thãi

A: Superabundant.

P: Surabondant.

Thừa: (nôm) Dư, còn lại. **Thãi:** tiếng đệm.

Thừa thãi là có quá nhiều so với yêu cầu cần dùng.

Thừa thượng khải hạ

承上啟下

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Thượng:** trên, người trên.

Khải: mở đường, dẫn dắt. **Hạ:** dưới, người dưới.

Thừa thượng khải hạ là kế thừa người trên, dìu dẫn kẻ dưới.

Thừa tiền khải hạ: kế thừa người trước, làm gương kẻ sau.

Thừa trừ

乘除

A: Compensation.

P: Compensation.

Thừa: Ngồi xe, ngồi thuyền, cỡi, bực tu, toán nhân, nhân dịp, thừa lúc. **Trừ:** bớt ra.

Thừa trừ là thêm và bớt, ý nói san sẻ cho đều.

Luật thừa trừ: Đạo trời và việc người, luôn luôn có sự hơn về phía này và kém về phía kia, không bao giờ hoàn toàn tốt

mọi phương diện, cũng không bao giờ hoàn toàn xấu mọi phương diện. Hễ ưu thế mặt này thì yếu kém mặt kia.

Chỉ có Đấng Thượng Đế mới đứng ngoài luật thừa trừ, vì chỉ có Ngài là toàn tri, toàn năng, toàn thiện, toàn mỹ.

Thừa tự

承嗣

A: To inherit.

P: Héritier.

Thừa: Vâng theo, chịu, gánh vác, tiếp tục. **Tự:** con cháu nối dõi cha ông.

Thừa tự là nối tiếp sự nghiệp của cha ông và nối tiếp sự thờ cúng tổ tiên.

THỪA

THỪA

A: So, thus.

P: Ainsi, comme.

Thừa, dịch nghĩa chữ Kỳ: 其 là tiếng trợ từ để chỉ cái gì thuộc về ai, hay là để thay vì việc người hay vật nói ở trên.

Đây là từ ngữ xưa, ngày nay không dùng.

An thừa phận: bằng lòng về số phận của mình.

Biết thừa lòng: biết được lòng dạ của người nào.

Thừa công đức ấy ai bằng: Câu này trong Truyện Kiều, nói về công đức của Thúy Kiều: *Công đức của Thúy Kiều như thế ấy có ai bằng?*

TNHT: Sanh đứng nên người, chen vai vào vòng thế cuộc, có khác chi kẻ bị đẩy vào biển khổ, để làm xong phận sự, đặt chuộc *thừa* tội tiền khiên (cái tội tiền khiên của kẻ bị đẩy).

Thừa còn có nghĩa là: đặt làm.

Td: *Thừa bộ bàn ghế:* đặt tiền cọc cho người ta làm một bộ bàn ghế.

THỨC

THỨC

1. **THỨC:** 識 Hiểu biết, nhận biết do trí não.
Td: Thức giả, Thức thời.
2. **THỨC:** 式 Cách thức, đường lối.
Td: Thức lệ.

Thức giả

識者

A: Intellectual. P: L'intellectuel.

Thức: Hiểu biết, nhận biết do trí não. **Giả:** người.
Thức giả là người hiểu biết.

Thức lệ

式例

A: Regulation.
P: Règlement.

Thức: Cách thức, đường lối. **Lệ:** lệ lối đã có sẵn.
Thức lệ là cách thức và lệ lối đã có sẵn từ trước.

CG PCT: Nếu không chế giảm cho phù hợp *thức lệ*, lễ nghi của sắc dân ấy thì khó mà độ rỗi cho đặng.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thức đồ lão mã

識途老馬

Thức: Hiểu biết, nhận biết do trí não. **Đồ:** con đường. **Lão mã:** con ngựa già.

Thức đồ lão mã là ngựa già rành đường.

Ý nói: người già thì có nhiều kinh nghiệm.

Thức thần - Nguơn thần

識神 - 元神

A: The perisprit - The soul. P: Le périsprit - L'âme.

Thức: Hiểu biết, nhận biết do trí não. **Nguơn:** **Nguyên:** khởi đầu, cái gốc. **Thần:** chỉ phần vô hình của con người.

Thức thần là phần vô hình hiểu biết của con người, có được do trí não. Thức thần chính là chơn thần. (Lưu ý: Thức thần không phải là Thần thức trong giáo lý Phật giáo. Xem: Thần thức).

Nguơn thần, tức là Nguyên thần, là phần vô hình có nguồn gốc là Thượng Đế. Nguơn thần chính là linh hồn hay chơn linh, là điểm linh quang do Thượng Đế ban cho mỗi người.

"Ấy là kiếp con người không có Nguơn thần chấp chánh, để Thức thần đương quyền, thì dầu có sống, sống một cách vất vả như bù nhìn trơ trơ để gió lay người đẩy.

Vậy, con người cần phải phân biệt cái nào là Nguơn thần, cái nào là Thức thần, sự nào chơn, điều nào giả. Có khi Thức thần tính làm chuyện quấy quá tội tình, vô đạo đức, mà trong đó lại có Nguơn thần không chịu cho làm những chuyện quấy quá đó.

Nguơn thần muốn làm điều ích lợi chung, còn Thức thần thì toan bề ích kỷ. Sự nào không cần rút lương tâm là của Nguơn thần muốn vậy; còn sự nào nhứt nhối lương tâm là của Thức thần ham muốn khiến sai.

Trong tâm con người có Nguơn thần và Thức thần, khi thì muốn động tác, lúc lại chịu vô vi. Ấy là hai điều khá chọn lựa. Phải biết Nhơn tâm và Đạo tâm khác xa." (ĐTCG)

Tóm lại, Thức thần là chơn thần, có khuynh hướng đi theo sự lôi cuốn của thể xác vào đường vật dục. Nguơn thần hay Nguyên thần là chơn linh, có bản tánh thiện lương, có khuynh hướng vào đường chơn lý. Nguơn thần làm chủ con người thì mọi việc đều nên, Thức thần làm chủ thì mọi việc đều hư, phải bị sa đọa vào vòng luân hồi để trả quả.

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Thức tỉnh

識醒

A: To awake.

P: Réveiller.

Thức: Hiểu biết, nhận biết do trí não. **Tỉnh:** không mê.

Thức tỉnh là tỉnh ra mà biết rõ, không còn mê muội.

TNHT: Nhấn nhủ phần hoa mau *thức tỉnh*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THỰC

THỰC

1. **THỰC:** 實 Thật, không giả, đúng sự thật.

Td: Thực chất, Thực thể, Thực tướng.

2. **THỰC:** 食 Ăn.

Td: Thực ngôn.

Thực chất

實質

A: The essence. P: L'essence.

Thực: Thật, không giả, đúng sự thật. **Chất:** cái cốt yếu của sự vật.

Thực chất là cái cốt yếu căn bản có thực của sự vật.

Thực ngôn

食言

A: To break one's word. P: Avaler sa parole.

Thực: Ăn. **Ngôn:** lời nói.

Thực ngôn là nuốt lời, ý nói: thất tín, không giữ lời hứa.

Thực thể

實體

A: The substance.

P: La substance.

Thực: Thật, không giả, đúng sự thật. **Thể:** hình thể, bản thể.

■ *Thực thể là những hình thể vật chất có thực mà chúng ta nhận biết được chung quanh ta.*

■ *Thực thể là cái tánh chất hay cái tác dụng của sự vật bất biến, mà nếu không có cái tánh chất đó hay tác dụng đó thì sự vật ấy không thành hình.*

Một thực thể bất biến như vậy đối lập hẳn với quan niệm duy vật biện chứng.

Thực tiễn

實踐

A: Pratical.

P: Pratique.

Thực: Thật, không giả, đúng sự thật. **Tiễn:** đạp chân lên.

Thực tiễn, nghĩa đen là đạp chân lên sự thật, ý nói: thực hành, đem ra thực hiện trước mắt.

Thực tiễn triết học là ngành Triết học khảo sát những điều: thiện ác, đẹp xấu, theo lối thực tiễn, không lý thuyết suông.

Thực tướng

實相

A: The true aspect.

P: Le vrai aspect.

Thực: Thật, không giả, đúng sự thật. **Tướng:** hình dạng.

Thực tướng là hình dạng thật sự của nó.

Thực tướng đồng nghĩa Chơn tướng.

THƯƠNG

THƯƠNG

1. **THƯƠNG:** 傷 Đau đớn xót xa, tổn hại.
Td: Thương hại, Thương vong.
2. **THƯƠNG:** 商 Buôn bán, bàn tính.
Td: Thương mãi, Thương thuyết.
3. **THƯƠNG:** 倉 Màu xanh.
Td: Thương hải.

Thương chánh

商政

A: Customs service.

P: La douane.

Thương: Buôn bán, bàn tính. **Chánh:** **Chính:** việc nhà nước.

Thương chánh là cơ quan lập ra để đánh thuế hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu.

Khi xưa gọi là Thương chánh, ngày nay gọi là Quan thuế.

Thương cung chi điều

傷弓之鳥

Thương: Đau đớn xót xa, tổn hại. **Cung:** cây cung. **Điều:** con chim.

Thương cung chi điều là con chim bị cây cung bắn cho bị thương.

Sách Nho: "Thương cung chi điều, kiến khúc mộc nhi cao phi." Nghĩa là: Con chim bị cung bắn cho bị thương, thấy cây cong thì bay lên cao. Ý nói: Con chim đã một lần bị cung bắn

thì khi thấy cành cây cong, nó tưởng là cây cung nên sợ hãi, vội bay lên cao.

Người đã vấp phải một lần thất bại, về sau khi thấy việc tương tự thì lòng lo sợ.

Thương giả đa trá

商者多詐

Thương: Buôn bán, bàn tính. **Giả:** người. **Đa:** nhiều. **Trá:** gian trá.

Thương giả đa trá là người buôn bán thì hay gian xảo.

Thương hải biến vi tang điền

倉海變為桑田

Thương: Màu xanh. **Hải:** biển. **Biến:** biến đổi. **Vi:** là, làm. **Tang:** dâu. **Điền:** ruộng. **Tang điền:** ruộng dâu.

Thương hải biến vi tang điền là biển xanh biến làm ruộng dâu. Ý nói: việc đời luôn luôn thay đổi.

(Xem điển tích nơi chữ: Biển dâu, văn B)

Thương hại

傷害

A: To have pity.

P: Avoir pitié.

Thương: Đau đớn xót xa, tổn hại. **Hại:** hao tổn.

Thương hại là đau xót vì những tổn hại, tức là thương xót người bị hao tổn thiệt thòi.

TNHT: Lại có lắm kẻ đáng *thương hại*, tự phụ cho rằng họ hiểu thấu cả lẽ mầu nhiệm của Đấng Tạo hóa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thương mại

商買

A: The commerce.

P: Le commerce.

Thương: Buôn bán, bàn tính. Bán hàng gọi là thương, mua hàng là mại.

Thương mại là việc buôn bán hàng hóa và vật dụng.

ĐLMD: Mỗi quận đạo nào có lập cơ sở lương điền, công nghệ, *thương mại* thuộc về Phước Thiện thì cả Chủ sở nơi ấy và Chức việc Bàn Cai Quản hiệp nhau công cử Nghị viên.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Thương nghị

商議

A: To confer.

P: Conférer.

Thương: Buôn bán, bàn tính. **Nghị:** đưa ra lý lẽ để bàn cãi.

Thương nghị là cùng nhau bàn tính để sắp đặt đưa ra một giải pháp tốt nhất thỏa mãn các yêu cầu.

TNHT: Thầy có hội chư Tiên Phật lại mà *thương nghị* về sự lập Đạo tại Đại Nam Việt quốc.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thương phong bại tục

傷風敗俗

A: To injure the manners.

P: Blesser les moeurs.

Thương: Đau đớn xót xa, tổn hại. **Bại:** hư hỏng. **Phong tục:** thói quen lâu đời đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người làm theo.

Thương phong bại tục là làm cho hư hại phong tục.

CG PCT: Chẳng phải nói các kinh điển của người trong Đạo làm ra mà thôi, dầu cho người ngoại giáo làm ra đi nữa, nếu có *thương phong bại tục* thì buộc Hội Thánh phải vừa giúp Chưởng Pháp mà lo trừ diệt cho đặng.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thương sanh

倉生

A: The people.

P: Le peuple.

Thương: Màu xanh. **Sanh:** sống.

Thương sanh là dân chúng.

KCS: Hộ *thương sanh* u hiển khương ninh.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Thương tâm

傷心

A: Afflicted.

P: Affligé.

Thương: Đau đớn xót xa, tổn hại. **Tâm:** lòng dạ.

Thương tâm là đau xót trong lòng.

KTCMĐQL: Mỗi *thương tâm* chưa ngớt đeo sầu.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

Thương vong

傷亡

A: To die from the wounds.

P: Mourir par les blessures.

Thương: Đau đớn xót xa, tổn hại. **Vong:** mất, chết.

Thương vong là chết vì bị thương tích.

Kệ U Minh Chung: Trận bại *thương vong* cụ sanh tịnh độ.

Thương yêu

A: The love.

P: L'amour.

Thương yêu, Phật gọi là Từ bi, Tiên gọi là Bác ái, Thánh gọi là Nhân ái, là thương người thương vật, thương khắp chúng sanh và muốn giúp chúng sanh thoát khổ.

Thương yêu là một trong hai điều của bản Đệ tam Thiên Nhơn Hòa Ước: "Bác ái - Công bằng", cho nên Đức Chí Tôn luôn luôn dạy và nhắc nhở là nhơn loại phải thương yêu nhau.

TNHT: "Thầy thường nói với các con rằng: Các con là cơ thể của sự thương yêu, mà các con không còn hiểu sự thương yêu là gì? bởi nơi nào đó?... Sự thương yêu là giếng bảo sanh của Càn Khôn Thế giới. Có thương yêu nhơn loại mới hòa bình, Càn Khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch nhau, mới giữ bền cơ sanh hóa."

"Vậy, Thầy cấm các con từ đây, nếu không đủ sức thương yêu nhau thì cũng chẳng đặng ghét nhau, nghe à!"

"Thầy chỉ một lòng mơ ước cho các con biết thương yêu nhau trong Thánh đức của Thầy."

"Sự thương yêu là chìa khóa mở Tam thập lục Thiên, Cực Lạc Thế giới và Bạch Ngọc Kinh. Kẻ nào ghét sự thương yêu thì chẳng hề qua khỏi cửa luân hồi."

Có câu này nữa: Mọi sự khó khăn Thầy gánh vác, chỉ cậy các con thương yêu gắng công độ rỗi."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

THƯỜNG

THƯỜNG

1. **THƯỜNG:** 常 Luôn luôn, không đổi, bình thường.
Td: Thường du, Thường lệ, Thường tình.
2. **THƯỜNG:** 嘗 Nếm, uống.
Td: Thường tân.

Thường du

常遊

A: To travel frequently.

P: Voyager frequemment.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Du:** du hành, đi xa, đi đó đi đây.

Thường du là luôn luôn đi đó đi đây.

DLCK: *Thường du* Ta bà thế giới giáo hóa chơn truyền

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Thường kỳ

常期

A: The ordinary session.

P: La session ordinaire.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Kỳ:** thời hạn.

Thường kỳ là sau một thời hạn không thay đổi thì lại bắt đầu như trước.

Thường lệ

常例

A: Ordinary rule.

P: Règle ordinaire.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Lệ:** lệ lối qui định từ trước.

Thường lệ là lệ thường, tức là lệ lối qui định từ trước vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Thường niên

常年

A: Annual.

P: Annuel.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Niên:** năm.

Thường niên là hằng năm đều như thế.

Đại hội thường niên là Đại hội hằng năm, năm nào cũng họp Đại hội như thế.

Thường phục

常服

A: The every-day clothes.

P: La tenue ordinaire.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Phục:** quần áo.

Thường phục là quần áo mặc thường ngày, không phải là Đạo phục hay lễ phục.

Thường tân nhự khổ

嘗辛茹苦

Thường: Ném, uống. **Tân:** cay. **Nhự:** Như: ăn. **Khổ:** đắng.

Thường tân nhự khổ là ăn đắng nuốt cay.

Ý nói: Chịu nhiều đau đớn khổ sở.

Thường thủy tư nguyên

嘗水思源

Thường: Ném, uống. **Thủy:** nước. **Tư:** nhớ. **Nguyên:** nguồn.

Thường thủy tư nguyên là uống nước nhớ nguồn, đồng nghĩa với thành ngữ: Âm thủy tư nguyên.

Ý nói: Đừng quên nguồn gốc, nhớ đến công lao của tổ tiên.

Thường tình

常情

A: The common feeling.

P: Le sentiment commun.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Tình:** tình cảm.

Thường tình là tình cảm thông thường mà ai cũng có.

Nhi nữ thường tình: tình cảm thường thấy nơi người phụ nữ.

Thường trụ

常住

A: To reside permanently. P: Résider en permanence.

Thường: Luôn luôn, không đổi, bình thường. **Trụ:** **Trú:** ở.

Thường trụ là hằng ở, thường còn, lúc nào cũng hiện hữu như vậy, không biến đổi, không gián đoạn.

Thường trụ là tiếng được dùng để xưng chung Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) và xưng riêng Đức Phật.

THƯỜNG

THƯỜNG

THƯỜNG: 賞 Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức.

Td: Thường phong, Thường ngoạn.

Thường bất khí cừ

賞不棄仇

Thường: Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức. **Bất:** không. **Khí:** quên, bỏ. **Cừ:** kẻ thù.

Thường bất khí cừ: khen thưởng không bỏ kẻ thù.

Ý nói: Dầu kẻ thù của mình mà có công vẫn phải khen thưởng đúng mức.

Thường bất tiêm, hình bất lạm

賞不僭, 刑不濫

Thường: Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức. **Bất:** không. **Tiêm:** lấn chiếm. **Hình:** hình phạt. **Lạm:** làm quá phép.

Thường bất tiêm: khen thưởng đúng mức qui định.

Hình bất lạm: hình phạt không quá phép.

Ý nói: Thường đúng, phạt đúng, rất công minh.

Thường cập khô hài

賞及枯骸

Thường: Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức. **Cập:** kịp, cùng. **Khô hài:** xương khô.

Thường cập khô hài: khen thưởng cả những bộ xương khô.
Ý nói: Người chết lâu rồi vẫn phải khen thưởng, tức là truy phong những người đã hy sinh vì chánh nghĩa.

Thường ngoạn

賞玩

A: To enjoy.

P: Contempler.

Thường: Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức. **Ngoạn:** ngắm xem.

Thường ngoạn là ngắm xem vẻ đẹp của thiên nhiên và cảm thấy thích thú.

Thưởng phong

賞封

A: To reward and confer a dignity.

P: Récompenser et conférer une dignité.

Thưởng: Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức. **Phong:** vua ban phẩm tước cho bề tôi.

Thưởng phong hay Phong thưởng là khen ngợi và ban phẩm tước cho người có công.

KĐ9C: Ngọc Hư Cung sắc lệnh kêu,
Thưởng phong trừng trị phân điều đọa thẳng.

KĐ9C: Kinh Độ Cửu cửu.

Thưởng thiện phạt ác

賞善罰惡

A: To reward the good and to punish the bad.

P: Recompenser le bien et punir le mal.

Thưởng: Khen ngợi cho lên chức, hoặc cho quà tặng, thưởng thức. **Thiện:** lành, tốt. **Phạt:** trừng trị. **Ác:** xấu.

Thưởng thiện phạt ác là khen thưởng người làm điều lành và trừng trị người làm điều hung ác.

THƯỢNG

THƯỢNG

- THƯỢNG:** 上 Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa.
Td: Thượng giới, Thượng cổ.
- THƯỢNG:** 尚 Ưa chuộng, đứng đầu, còn, mong.
Td: Thượng đức, Thượng võ.

Thượng bất chánh, hạ tác loạn

上不正, 下作亂

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Bất:** không.
Chánh: ngay thẳng. **Hạ:** dưới. **Tác:** làm. **Loạn:** rối loạn.

Thượng bất chánh: người ở cấp trên không ngay thẳng.

Hạ tác loạn: người ở cấp dưới làm rối loạn.

Cấp lãnh đạo mà không chọn chánh thì cấp thừa hành bên dưới không phục, tất nhiên sẽ làm nhiều việc sai trái.

Thượng bất oán Thiên, hạ bất vuu nhân

上不怨天, 下不尤人

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Bất:** không.
Oán: giận. **Thiên:** Trời. **Hạ:** dưới. **Vuu:** trách. **Nhân:** người.

Thượng bất oán Thiên: trên không oán Trời.

Hạ bất vuu nhân: dưới không trách người.

Trong sách Trung Dung nói về người quân tử, viết rằng: "Thượng bất oán Thiên, hạ bất vuu nhân, cố quân tử cư dị sĩ mệnh." Nghĩa là: Trên không oán Trời, dưới không trách người, nên người quân tử cứ ở bình dị mà đợi mệnh Trời.

Thượng căn - Trung căn - Hạ căn

上根 - 中根 - 下根

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Căn:** gốc rễ.
Trung: giữa. **Hạ:** dưới, thấp.

Căn chỉ giác quan của con người. Con người có Lục căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý. Nhờ có Lục căn mà có được Lục thức, sáu sự hiểu biết: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức,.... Lục thức bị Lục trần khêu gợi nên sanh ra Lục dục: Nhãn dục, Nhĩ dục, Tỷ dục, Thiệt dục, v.v....

■ *Thượng căn: căn trên, tức là giác quan ở bực trên nên mau hiểu biết, dễ tiếp thu Đạo lý, không chướng ngại.*

■ **Trung căn:** căn trí bậc trung bình, tức là giác quan thuộc loại trung bình, nên chậm hiểu biết Đạo lý, nhưng nếu được dạy dỗ và rèn luyện thì cũng tiếp thu được Đạo lý.

■ **Hạ căn:** căn trí bậc thấp, trí não mờ tối, khó tiếp thu Đạo lý, dù có được dạy dỗ thì cũng không tiếp thu Đạo lý được bao nhiêu.

Đó là 3 hạng người của Nhơn loại được chia ra tùy theo trình độ căn trí cao thấp.

Thượng cầm hạ thú

上禽下獸

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Cầm:** loài chim. **Hạ:** dưới. **Thú:** thú vật.

Thượng cầm hạ thú: bên trên là loài chim, bên dưới là loài thú vật.

KSH: *Thượng cầm hạ thú* lao xao,
Côn trùng, thảo mộc, loài nào chẳng linh.

KSH: Kinh Sâm Hối.

Thượng chương Tam thập lục Thiên

上掌三十六天

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Chương:** nắm giữ, cai quản. **Tam thập lục Thiên:** 36 tầng Trời.

Đây là một câu kinh trong bài KNHTĐ, có nghĩa là:

Ở phần trên của vũ trụ, Đức Chí Tôn chương quản 36 tầng Trời.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thượng cổ - Trung cổ - Cận cổ

上古 - 中古 - 近古

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Cổ:** xưa. **Trung:** giữa. **Cận:** gần.

■ *Thượng cổ là thời đại rất xưa.*

- Ở Việt Nam, thời Thượng cổ kể từ họ Hồng Bàng đến hết Bắc thuộc lần thứ nhứt (năm 39) (trước đời Trưng Vương).
- Ở Trung hoa, thời Thượng cổ kể từ đời vua Phục Hy (-2852) đến cuối thời Đông Châu Liệt Quốc (-220).
- Ở Âu Châu, thời Thượng cổ kể từ vua Minos của Hy Lạp (-2800) cho đến khi vua César bị giết chết năm -44.

Trước thời Thượng cổ thì gọi là Thái cổ thời đại.

Sự phân chia lịch sử thành 3 thời kỳ: Thượng cổ, Trung cổ, Cận cổ, tùy theo điều kiện lịch sử của mỗi nước mỗi vùng, nên không thống nhứt nhau, và chỉ có tính cách tương đối.

■ *Trung cổ thời đại là thời kỳ nối tiếp theo thời Thượng cổ cho đến thế kỷ thứ 10 hoặc thế kỷ 15 tùy trường hợp.*

- Ở Việt Nam, Trung cổ thời đại kể từ thời Trưng Vương (40-43) cho đến thời Thập nhị Sứ quân (945-967).
- Ở nước Trung Hoa, Trung cổ thời đại kể từ thời nhà Tần (-221) cho đến hết thời nhà Đường (906).
- Ở Âu Châu, Trung cổ thời đại kể từ khi Đức Chúa Jésus giáng sanh cho đến khi Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lại thành Constantinople (1453).

■ *Cận cổ thời đại là thời kỳ nối tiếp thời Trung cổ cho đến Cận kim thời đại.*

- Ở Việt Nam, Cận cổ thời đại kể từ cuối thời Thập nhị Sứ Quân khởi đầu nhà Tiền Lê cho đến đầu nhà Mạc (1527).
- Ở Trung hoa, Cận cổ thời đại kể từ đời Ngũ Đại (907) cho đến cuối thời nhà Minh (1660).
- Ở Âu Châu, Cận cổ thời đại kể từ năm 1453 khi Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lại thành Constantinople đến Cách Mạng Pháp thành công năm 1789.

Sau thời Cận cổ thì đến thời Cận Kim.

- Ở Trung hoa từ đời nhà Thanh đến ngày nay.
- Ở VN từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh đến ngày nay.

- Ở Âu Châu, từ Cách Mạng Pháp thành công cho đến ngày nay.

Thượng đẳng

上等

A: The superior rank.

P: Le rang supérieur.

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Đẳng:** thứ bậc.

Thượng đẳng là bậc trên.

Thượng đẳng chúng sanh: là bậc trên hết của chúng sanh, đó là hơn loại.

Thượng Đế

(Xem: Ngọc Hoàng Thượng Đế, văn Ng)

Thượng đức - Thượng lực - Thượng mưu

尚德 - 尚力 - 尚謀

A: To esteem the virtue - To esteem the force - To esteem the ruse.

P: Estimer la vertu - Estimer la force - Estimer la ruse.

Thượng: Ưa chuộng, đứng đầu, còn, mong. **Đức:** đạo đức. **Lực:** sức mạnh. **Mưu:** mưu kế

■ *Thượng đức là ưa chuộng đạo đức.* Đó là thời thượng người Thánh đức, cũng là người vô tội.

■ *Thượng lực là ưa chuộng sức mạnh,* cho sức mạnh là trên hết. Đó là thời trung người, là người tranh đấu, nên họ thích dùng sức mạnh võ lực để giải quyết các tranh chấp, quyết định sự thắng bại, nên đó cũng là người tự diệt.

■ *Thượng mưu là ưa chuộng mưu kế,* dùng trí khôn ngoan tạo ra các mưu kế để chiến thắng. Đó là thời hạ người tái tạo và qui cố.

Thượng giới

上界

A: The superior world.

P: Le monde supérieur.

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Giới:** cõi.

Thượng giới là cõi trên.

Đối với CKVT, người xưa chia ra một cách tổng quát làm ba cõi lớn:

- *Hạ giới: cõi thấp nhất, là cõi trần, cõi của nhơn loại.*
- *Trung giới: cõi giữa, thuộc bậc Thần và bậc Thánh.*
- *Thượng giới: cõi trên hết, thuộc bậc Tiên và Phật.*

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Thượng hạ khắc nhau

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Hạ:** dưới.
Khắc nhau: trái nghịch nhau.

Thượng hạ khắc nhau là cấp trên và cấp dưới có ý kiến trái nghịch nhau, không hòa hợp nhau, khiến cho việc làm không thống nhất, như trống đánh xuôi kèn thổi ngược.

CG PCT: Nếu không có Chưởng Pháp đứng trung gian thể quyền HTĐ nơi CTĐ mà điều độ cho êm đềm hòa nhã thì nền đạo phải chình nghiêng sanh ra rối loạn, thượng hạ khắc nhau, phải mất trật tự mà gây nên đấng phá.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thượng hòa hạ mục

上和和睦

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Hòa:** êm thuận. **Mục:** hòa thuận.

Thượng hòa hạ mục là trên và dưới hòa thuận với nhau.

Thượng Hoàng

上皇

A: The deceased king.

P: Le roi décédé.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Hoàng:** vua.

Thượng hoàng là vị vua đã chết.

Thượng hoàng còn có nghĩa là cha của ông vua, cũng gọi là Thái Thượng hoàng.

KTKVTH: *Thượng hoàng* sánh đức Chí công.
Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.

KTKVTH: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.

Thượng Hội

上會

A: The Superior Council.

P: Le Conseil Supérieur.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Hội:** nhóm họp nhiều người.

Thượng Hội là hội cao hơn hết trong ba Hội Lập Quyền Vạn linh.

Ba Hội Lập Quyền Vạn linh là: - dưới hết là Hội Nhơn Sanh, - kể trên là Hội Thánh, - và trên hết là Thượng Hội.

Do đó, Thượng Hội gồm các Chức sắc Đại Thiên phong cao cấp nhất của CTĐ và HTĐ.

I. Tổ chức và thành phần của Thượng Hội:

Thành phần của Thượng Hội gồm 11 vị, kể ra sau đây:

- 1) *Nghị Trưởng:* Đức Giáo Tông.
- 2) *Phó Nghị Trưởng:* Đức Hộ Pháp.
- 3) *Các Nghị viên:*
 - Thượng Phẩm.
 - Thượng Sanh.
 - 3 vị Chưởng Pháp.

- 3 vị Đầu Sư nam.
- 1 vị Nữ Đầu Sư.

4) *Từ hàn:* 1 Chức sắc CTĐ phẩm Phối Sư hoặc Giáo Sư.

Phận sự của Từ hàn:

- Từ hàn không quyền bàn cãi và bỏ thăm trong Thượng Hội vì Từ hàn không phải là Nghị viên của Thượng Hội.
- Từ hàn được quyền dự thính trong Thượng Hội để lập Vi bằng hội nhóm, ghi chép các lời bàn cãi của chư Nghị viên, viết thư mời họp theo lệnh của Nghị Trưởng, từng lệnh Nghị Trưởng lập chương trình Thượng Hội.
- Từ hàn gìn giữ sổ sách và giấy tờ của Thượng Hội.
- Nhiệm kỳ của Từ hàn là 4 năm và có thể được tái cử nếu đủ đạo đức và siêng năng làm tròn trách nhiệm.

II. Ngày giờ và nơi họp của Thượng Hội:

- Mỗi năm, sau ngày lễ Noel thì Thượng Hội nhóm lệ thường niên trong hạn kỳ 15 ngày.
- Ngoài phiên nhóm lệ này, Thượng Hội còn nhóm 3 tháng 1 lần.
- Khi có việc khẩn cấp, Đức Giáo Tông Nghị Trưởng gửi tờ mời họp bất thường.
- Thượng Hội nhóm phiên thường lệ hằng năm nơi giữa Đền Thờ Đức Chí Tôn tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Các phiên họp khác thì nhóm tại Giáo Tông Đường.

III. Khai Hội và Bãi Hội:

Trong buổi lễ Khai mạc Thượng Hội, 3 vị Chánh Phối Sư nam phái đến rước Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp; còn Nữ Chánh Phối Sư thì đến rước Nữ Đầu Sư.

Tất cả Chức sắc HTĐ và CTĐ nam nữ đều mặc Thiên phục hiện diện tại Tòa Thánh chờ hầu rước.

Khi Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp đến Tòa Thánh thì Lễ viện cho lệnh đánh 6 hồi trống và 6 hồi chuông. Dứt hồi trống và chuông thì chư Nghị viên Thượng Hội vào đại diện bái lễ Đức Chí Tôn. Nhạc trời bản Nhạc Tấu Quán Thiên. Dứt nhạc thì cả thầy an vị và khai hội.

Ba vị Chánh Phối Sư nam và vị Nữ Chánh Phối Sư xuất ngoại chờ lệnh. Tất cả các Chức sắc khác vào Thiên phong đường chờ khi bãi hội đặng ra hầu lễ.

Thượng Hội nhóm trong Đền Thờ, trên điện đốt đủ hương đăng. Sáu vị Lễ Sanh nam thuộc 3 phái đứng hầu nơi BQĐ, 2 vị Nữ Lễ Sanh hầu bên Hữu ban, 2 vị Lễ Sanh phái Ngọc hầu bên Tả ban, mỗi giờ phải thay đổi.

Lễ Bãi Hội, chư vị Nghị viên ra về, Lễ Viện cũng cho đánh 6 hồi trống và chuông, các vị Chánh Phối Sư và Nữ Chánh Phối Sư đưa chư vị Đại Thiên phong trở về tư dinh giống như lúc rước.

Trật tự: Một vị Giáo Sư phái Ngọc mặc Thiên phục mang dây Sắc lệnh của HTĐ, cai quản Cơ Bảo Thể gìn giữ trật tự bên ngoài. Khi Thượng Hội bế mạc thì phải đem dây Sắc lệnh trả về HTĐ.

Khi Thượng Hội nhóm tại Giáo Tông Đường, các nghi lễ trên được bãi bỏ. Vị Giáo Sư cai quản Cơ Bảo Thể được mặc y phục thường, chỉ huy Bảo Thể gìn giữ trật tự nơi Giáo Tông Đường.

IV. Phận sự của Thượng Hội:

Thượng Hội xem xét và phê chuẩn các điều sau đây:

1. Các điều của Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh bàn luận về việc Đạo.
2. Các điều ước nguyện của Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh. Những điều nào của Hội Nhơn Sanh bị Hội Thánh đánh đổ, hoặc những điều nào của Hội Thánh mà bị Hội Nhơn Sanh đánh đổ, đều không được phép dâng lên Thượng Hội, trừ ra khi nào có đơn của Nghị Trưởng hay Phó Nghị Trưởng kêu nài.
3. Thượng Hội bàn luận và định đoạt các việc cần gấp hoặc yếu trọng phải ban hành trong Đạo.

Trước khi nhóm Thượng Hội:

Chư vị Đầu Sư nam phái và Nữ phái cầm quyền cai trị về phần Đạo và phần Đời của con cái Đức Chí Tôn, phải lập tờ phúc về những điều bàn tính của Hội Nhơn Sanh và Hội

Thánh đệ lên Giáo Tông xem xét rồi đưa ra Thượng Hội thảo luận. Tờ phúc phải nộp 15 ngày trước bữa khai Thượng Hội.

Cả giấy tờ đem ra Thượng Hội phải có đủ cả Nghị viên xem xét trước 7 ngày.

V. Cách bàn cãi và biểu quyết:

Trong mỗi việc đem ra bàn luận, mỗi Hội viên được xin nói 3 lần, mỗi lần 5 phút hay là 1 lần 15 phút đồng hồ.

Khi đã bàn cãi xong, Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp có ý kiến chi thì mới bày tỏ sau rốt, rồi Nghị Trưởng định cho bỏ thăm, vẫn lấy đa số thăm làm qui tắc. Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp không bỏ thăm, chỉ có 9 Nghị viên bỏ thăm. Điều nào có được 5 thăm thuận thì đạt được quá bán.

Quyền của Giáo Tông và Hộ Pháp hiệp lại là Quyền Chí Tôn tại thế, cho nên hai vị Đại Thiên Phong này không có bỏ thăm, bởi vì Quyền Chí Tôn là tuyệt đối, không bàn cãi.

- Nếu cả ba Hội (Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh, Thượng Hội) phản khắc nhau thì Quyền của Giáo Tông và Hộ Pháp hiệp lại chỉ định thế nào thì cả toàn đạo phải tuân theo thế ấy.

- Thẳng như Giáo Tông và Hộ Pháp phản khắc nhau, thì cả thầy ý kiến chánh trị và nguyện ước của chúng sanh đều hủy bỏ. Chừng ấy, Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh và Thượng Hội phải nhóm lại để thảo luận lần thứ hai nữa.

Trước giờ bế mạc Thượng Hội 15 phút, Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp cùng vào đại điện mật nghị, rồi trở ra cho Thượng Hội rõ biết quyết định chung của mình. (Theo tài liệu trong quyển Chánh Trị Đạo của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa) (Xem thêm: Quyền Vạn Linh, văn Q)

BQĐ: Bát Quái Đài.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thượng huyền

上弦

A: The first quarter of the moon.

P: Le premier quartier de la lune.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Huyền:** dây cung. Mặt trăng mới hiện ra nửa hình tròn, giống như cái lưỡi liềm hay một cánh cung.

Thượng huyền là mặt trăng vào đêm mùng 8 hoặc mùng 9 âm lịch hiện ra trên bầu trời có hình như cái cung, thường gọi là trăng lưỡi liềm.

Thượng hương

上香

A: To offer up the incenses.

P: Offrir des encens.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Hương:** cây nhang đốt cháy tỏa mùi thơm.

Thượng hương là dâng hương, cắm hương cầu nguyện rồi đem lên cắm vào lư hương đặt trên bàn thờ.

Thượng hưởng

尚享

A: Please enjoy the offerings.

P: Veuillez jouir des offrandes.

Thượng: Ưa chuộng, đứng đầu, còn, mong. **Hưởng:** nhận dùng.

Thượng hưởng là mong về hưởng lễ.

Hai chữ "Thượng hưởng" thường đặt cuối một bài ai điều hay một bài văn tế để cầu nguyện linh hồn người chết về chửng lễ và hưởng những phẩm vật cúng tế.

Thượng khách

上客

A: The distinguished guest.

P: Hôte de marque.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Khách:** người khách.

Thượng khách là khách quý.

Thượng khẩn

上緊

A: Very urgent.

P: Très urgent.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Khẩn:** cần gấp.

Thượng khẩn là rất gấp.

Từ ngữ này thường được đóng trên bì thư mang các công văn để phân loại công văn: công văn thường, công văn khẩn, công văn thượng khẩn.

Thượng lộ bình an

上路平安

A: Good journey.

P: Bon voyage.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Lộ:** đường đi. **Bình an:** yên ổn.

Thượng lộ bình an là lên đường được bình yên.

Đây là câu cầu chúc lúc tiễn một người lên đường đi xa.

Thượng lưu

上流

A: Upstream; the upper classe of society.

P: En amont; l'élite de la société.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Lưu:** nước chảy, phân biệt từng phẩm loại.

Thượng lưu có hai nghĩa:

- *Thượng lưu là vùng đất gần nơi phát nguyên của một dòng sông. Dưới vùng thượng lưu là vùng trung lưu, dưới vùng trung lưu là hạ lưu, nơi dòng sông chảy ra biển.*

- *Thượng lưu là hạng người ưu tú trong xã hội.*

Dưới thượng lưu là tầng lớp trung lưu, dưới trung lưu là tầng lớp hạ lưu, là hạng người thấp kém nhất.

TNHT: Tổ bản hàn tùy mình mà hành đạo thì công quả ấy trởi hơn hạng *thượng lưu* đó các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thượng nguồn

上元

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Nguồn:** một khoảng thời gian.

- *Một Chuyển có 3 nguồn: Thượng nguồn, Trung nguồn và Hạ nguồn.*

Hiện nay, địa cầu 68 của nhơn loại chúng ta đang ở vào cuối Hạ nguồn của Chuyển thứ ba (Hạ nguồn Tam Chuyển), sắp qua Thượng nguồn của Chuyển thứ tư (Thượng nguồn Tứ Chuyển).

- *Một năm cũng chia làm 3 nguồn.*

- Rằm thượng nguồn là ngày 15 tháng giêng âm lịch.
- Rằm trung nguồn là ngày 15 tháng 7 âm lịch.
- Rằm hạ nguồn là ngày 15 tháng 10 âm lịch.

(Xem chữ **Rằm**, **vần R**)

Thượng nhân

上人

A: Overman.

P: Le surhomme.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Nhân:** người.

Thượng nhân là người cao siêu, tài giỏi phi thường, đứng vào bực Thánh.

Thượng phẩm chi nhơn

上品之人

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Phẩm:** thứ bực cao thấp. **Nhơn:** người.

Thượng phẩm chi nhơn: người ở bực trên, phi thường.

Trung phẩm chi nhơn: người ở bực trung bình.

Hạ phẩm chi nhơn: người ở bực dưới.

Ông Khương Thiệu Tiết có nói rằng:

Thượng phẩm chi nhơn, bất giáo nhi thiện,

Trung phẩm chi nhơn, giáo nhi hậu thiện,

Hạ phẩm chi nhơn, giáo diệc bất thiện.

Bất giáo nhi thiện, phi Thánh nhi hà?

Giáo nhi hậu thiện, phi hiền nhi hà?

Giáo diệc bất thiện, phi ngu nhi hà?

Nghĩa là:

Người bực trên, không dạy mà thiện,

Người bực giữa, dạy rồi mới thiện,

Người bực dưới, dạy mà cũng không thiện.

Không dạy mà thiện, chẳng phải là Thánh sao?

Dạy rồi mới thiện, chẳng phải là Hiền sao?

Dạy cũng không thiện, chẳng phải là ngu sao?

Thượng Phẩm

上品

Thượng Phẩm là phẩm vị Chức sắc cao cấp của HTĐ, đứng trên Thập nhị Thời Quân, chưởng quản Chi Đạo, làm việc dưới quyền của Đức Hộ Pháp.

Theo PCT, nhiệm vụ, quyền hành và đạo phục của Thượng Phẩm, như sau:

"Thượng Phẩm là ai?"

Thượng Phẩm là người thay mặt cho Hộ Pháp, phải tùng lệnh Hộ Pháp mà hành chánh. Hễ bước chơn vào cửa Đạo thì

phải có Thiên phẩm, mà hễ có Thiên phẩm rồi thì Thầy lại đem lên cho tới Thượng Phẩm mới trọn nghĩa câu Phổ Độ.

Các chơn linh, đầu nguyên nhân hay là hóa nhân, đều nhờ Thượng Phẩm gìn giữ binh vực cho ngồi đặng an ổn địa vị mình, giúp đỡ cho đức hạnh trở thêm cao cho khỏi phạm luật lệ, xem sóc ngời thứ chẳng cho giành giựt lẫn nhau, ắt giữ cho CTĐ đặng hòa nhã yêm đềm, khép cửa Thiên môn, cấm đường không cho các chơn linh thối bước (Hay!). Phẩm trật nhờ người mà đặng thăng lên hay là bị người mà phải hạ.

Người nắm luật đạo nơi tay mà binh vực cả chư Chức sắc Thiên phong và các tín đồ, chẳng cho ai phạm luật, vừa lo cho người đạo hạnh lên cho tốt phẩm vị của mình.

Thượng Phẩm là chủ phòng cãi luật, làm trạng sư của tín đồ.

PCT: *Thượng Phẩm thì quyền về phần Đạo, dưới quyền có: Tiếp Đạo, Khai Đạo, Hiến Đạo, Bảo Đạo, lo về phần Tịnh Thất, mấy Thánh Thất đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm luật đến khổ khắc cho đặng.*

CG: Các Tịnh Thất đều về quyền của Thượng Phẩm cai quản. Cả tín đồ thì về phần người binh vực, chẳng cho ai phạm luật đến khổ khắc cho đặng. Các Chức sắc trần nhậm mấy Thánh Thất phải do nơi quyền người thuyên bổ, liệu lượng tài sức mỗi người mà chỉ định phận sự (công bình vậy).

Thượng Phẩm là cây cờ của Đạo. Hễ Đạo nơi nào thì Thượng Phẩm nơi ấy.

Thượng Phẩm đối quyền Chưởng Pháp bên CTĐ.

HTĐ là luật lệ, mà Thượng Phẩm lại là chánh trị, ấy vậy, Thượng Phẩm là người của CTĐ nơi HTĐ.

Đạo phục của Thượng Phẩm:

CG: Đạo phục của Thượng Phẩm có hai bộ: một bộ đại phục và một bộ tiểu phục.

- Bộ đại phục thì toàn bằng hàng trắng, ngoài mặc áo lá màu xanh có viền chỉ kim tuyến bạc. Đầu để trần, chơn đi giày Vô ưu màu trắng, trước mũi có chữ "Đạo". Lưng buộc dây Lịnh sắc y như của Hộ Pháp, song mối phải thả ngay bên hữu. Tay

hữu cầm Long Tu Phiến (nghĩa là cây quạt kết đủ 36 lông cò trắng), trên đầu quạt ngay giữa có Phất Chủ (thể quạt đưa các chơn hồn vào Tam thập lục Thiên, nghĩa là vào Thiên vị), tay tả nắm Xâu chuỗi Từ bi (thể dâng Đạo vào cho Hộ Pháp).

- Bộ tiểu phục cũng bằng hàng trắng, lưng cột dây Linh sắc y như đại phục, đầu đội Hồn Nguơn Mạo màu trắng y như của Hộ Pháp, ngay giữa trán có Long Tu Phiến, ngay trên hình Long Tu Phiến có chữ Đạo. Khi đến Tòa Tam giáo thì mặc bộ Tiểu phục, còn đại phục thì chỉ dùng khi đến ngự trên ngai."

PCT: Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư (1888-1929)

- Tiểu sử
- Thời kỳ Xây Bàn
- Đấng AẢẢ
- Thời kỳ phò Ngọc cơ: - Hội Yến Diêu Trì Cung. - Vọng Thiên cầu Đạo
- Thọ phong Thượng Phẩm
- Mua đất cát Tòa Thánh
- Thảo Xá Hiền Cung
- Đức Cao Thượng Phẩm đăng Tiên

Tiểu sử

Ngài Cao Quỳnh Cư, hiệu là Bội Ngọc, sanh năm Mậu Tý (1888) tại làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, tỉnh Tây Ninh.

Thân phụ của Ngài là ông Cao Quỳnh Tuân, làm Cai Tổng Hàm Ninh Thượng. Ông Cao Quỳnh Tuân mất lúc Ngài Cao Quỳnh Cư được 10 tuổi. Đức Chí Tôn cho biết, ông Cao Quỳnh Tuân là Xuất Bộ Tinh Quân ở Thượng giới giáng trần.

Thân mẫu của Ngài Cư là Bà Trần Thị Huệ (đắc phong Nữ Giáo Sư ngày 14-Giêng-Đinh Mão, dl 15-2-1927, do Đức Chí Tôn ân phong trong kỳ Phong Thánh Nữ phái lần thứ I).

Bào huynh của Ngài Cư là ông Cao Quỳnh Diêu (ông Diêu thứ ba, ông Cư thứ tư trong gia đình). Ông Cao Quỳnh Diêu về sau đắc phong Tiếp Lễ Nhạc Quân năm 1927, và Bảo Văn Pháp Quân năm 1929. (Xem **Tiểu sử của ông Cao Quỳnh Diêu nơi chữ: Bảo Văn Pháp Quân, văn B**).

Năm 1907, Ngài Cao Quỳnh Cư lập gia đình với Cô Nguyễn Thị Hiếu ở Sài Gòn (sau đắc phong Nữ Giáo Sư trong kỳ Phong Thánh Nữ phái lần thứ I, và sau cùng đắc phong Nữ Đầu Sư năm 1968). (Xem **Tiểu sử Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, nơi chữ: Nữ Đầu Sư, văn N**)

Người con trai duy nhất của Ngài Cư và Bà Hiếu là Cao Quỳnh An, đi du học bên Pháp và mất ở bên đó.

Năm 1915, Ngài Cao Quỳnh Cư làm Thơ ký tại Sở Hỏa Xa Sài Gòn, sau được lên ngạch Còm-mi, ngụ tại nhà số 134 đường Bourdais, nay là đường Calmette Quận I Sài Gòn.

I. Thời kỳ Xây Bàn:

Vào hạ tuần tháng 7 năm 1925, nhằm tối Thứ sáu ngày 24-7-1925 (âi 4-6-Ất Sửu), quý ông Cao Quỳnh Diêu, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, cùng một vài người nữa trong gia đình, tổ chức xây bàn theo cách thức của Thần Linh Học Tây phương, tại nhà ông Sang, ở dãy phố hàng dừa, bây giờ là đường Cống Quỳnh, gần Chợ Thái Bình, Sài Gòn. Buổi xây bàn đầu tiên không đạt kết quả.

Đêm sau, quý ông hẹn nhau, xây bàn thử lại lần nữa. Quý ông đốt nhang khấn vái, rồi ngồi quanh một cái bàn tròn một trụ ba chụm, đặt nơi hàng ba trước nhà, hai bàn tay của mỗi người đều úp lên mặt bàn, ngồi lắng lắng định thần một lát thì cái bàn dao động, chụm bàn nhip nhẹ xuống nền gạch phát ra tiếng. Các ông biết là có vong linh nhập bàn.

Để có thể nói chuyện với vong linh, ông Cư lên tiếng:

- Xin khoan đi, để cho tôi nói ít lời. Bây giờ chưa có cách chi để hiểu nhau, duy có gõ 2 tiếng là ừ, chịu, có, phải; còn gõ 1 tiếng là không, chẳng phải.

Vong linh liền làm chụm bàn nhip xuống gạch 2 tiếng, tỏ ý chịu. Đoạn ông Cư nói tiếp:

- Ta hiểu theo đây thì có thể nói chuyện được với nhau tiện hơn. Nếu tôi hỏi chi, vong linh muốn trả lời, cứ theo thứ tự vần quốc ngữ mà gõ, mỗi chữ mỗi gõ, đến chữ nào dùng thì ngưng lại, nghĩa là lấy chữ chót, rồi bắt đầu trở lại mà gõ chữ khác, xong rồi sẽ ráp lại mà đọc, giống như đánh giầy thếp vậy. Vong linh liền gõ 2 tiếng: Ủ, chịu.

Qui ước với nhau xong rồi, ông Cư liền đọc theo vần quốc ngữ: a ă â b c d đ e ê g h i k l, tới chữ L thì bàn dứt gỗ, nghĩa là lấy chữ L.

Ông Cư bắt đầu đọc vần trở lại: a ă â b c d đ e ê g h i k l m n o ô ơ p q r s t u ư, tới chữ ư thì bàn dứt gỗ, nghĩa là lấy chữ ư. Cứ thế tiếp tục, cuối cùng ông Cư ráp lại được 3 chữ: LƯỢNG CAO QUỲNH.

Ai nấy đều rất vui mừng vì thấy có kết quả.

Ông Cư hỏi:

- Như phải là Cao Quỳnh Lượng thì chắc biết tên những người ngồi đây. Vậy cứ gõ tên từng người xem có trúng không.

Ông Cư bắt đầu đọc: a ă â b c d đ e ê g h i k l..... và bàn tiếp tục gõ. Lần này thì việc làm có vẻ như quen dần, việc ráp chữ có phần nhanh hơn. Khi ráp xong các chữ thì đúng là tên của những người đang ngồi xây bàn. Cả thầy đều vui mừng cười rộ lên, còn cái bàn thì đỡ hồng lên một chun lác qua lác lại, dường như cũng vui cười theo vậy.

Khi đó ông Cao Quỳnh Diêu biết chắc là Cao Quỳnh Lượng, con trai của ông đã chết cách đây mấy năm, nên lên tiếng hỏi rằng:

- Con có hầu Ông Nội không?

Bàn gõ trả lời: - Có.

- Mời Ông Nội đến đây tiện không?

Bàn gõ trả lời: - Đặng.

Sau đó thì cái bàn đỡ lên rồi để xuống luôn, không còn dao động như trước nữa. Quý ông biết là vong linh đã xuất ra, nên buông tay ra nghĩ xả hơi.

Trước một việc lạ lùng và linh hiển như thế, quý ông bàn

tán dữ lắm mà chưa ra lẽ. Kế thấy nghĩ được nửa giờ rồi, quý ông trở lại ngồi xây bàn như lúc nãy.

Tịnh thần một lát thì bàn dao động, bắt đầu gõ. Ông Cư ráp lại thì được chữ: CAO QUỲNH TUÂN. Đó là thân sinh của hai ông: Diêu và Cư. Ông Cư nói:

- Vì buổi Thầy quá vắng, anh em con vẫn còn nhỏ dại, cho đến nỗi anh cả con đã trọng mà còn không nhớ đặt hình ảnh của Thầy, hưởng chi là con còn nhỏ quá, duy buổi lớn khôn nghe người truyền ngón lại cái hạnh đức của Thầy mà thôi.

Nếu có thể tiện, xin Thầy dùng dịp này cho anh em con một bài thi tự thuật hầu để roi truyền ngày sau cho con cháu thờ làm kỷ niệm.

Vong linh ông Cao Quỳnh Tuân liền gõ bàn, cho bài thi:

*Ly trần tuổi đã quá năm mươi,
Mi mới vừa lên ước dặm mươi.
Tổng mền lời khuyên bền mộ chếp,
Tình thương câu dặn gắng tâm đời.
Bén màn đời lúc trêu hồn phách,
Cõi thọ nhiều phen được thánh thời.
Xét nỗi vợ hiền còn lụn cùm,
Gặp nhau nhẩn nhủ một đôi lời.*

Thầy xin kiếu.

Khi bàn gõ xong chữ "kiếu" thì bàn dờ lên rồi để xuống nhẹ hều, không còn dao động nữa. Vong linh đã xuất.

Đó là buổi xây bàn có kết quả đầu tiên. (Viết theo Đại Đạo Truy Nguyên của Huệ Chương).

Qua buổi xây bàn có kết quả lần đầu tiên, các ông suy nghĩ nhiều lắm, nhưng chưa giải đáp được, chỉ biết chắc chắn rằng có sự hiện hữu của các vong linh nơi cõi vô hình.

Cả ngày hôm sau là Chúa nhật, nghĩ làm ở Sở, các ông vẫn bàn tán mãi, đến khi mệt nằm ngủ vui. Lật bật đến gần tối, quý ông lo tắm rửa và cơm nước, xong cùng tự lại nhà ông Cao Hoài Sang để tiếp tục xây bàn nữa.

Đêm nay, quý ông sửa soạn trang nghiêm hơn đêm qua nhiều lắm. Đến 9 giờ tối, quý ông đem bàn ra, đốt nhang khấn

vái. Xong rồi thì vào ngồi quanh chiếc bàn.

Ngồi tĩnh thần một lát thì bàn dao động nhẹ nhàng, khoan thai, gỗ bàn xưng danh là Đoàn Ngọc Quế, con gái, rồi Cô cho một bài thi Tự Thuật: (Xem thêm chữ: Xây bàn, vắn X)

THÁC VÌ TÌNH

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân uống sắc tài.
Những ngổ trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phủi nợ xuống tuyến đài.
Dưỡng sanh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
Dồn dập tương tư oằn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.*

ĐOÀN NGỌC QUẾ

Bài thi này rất hay, làm cho quý ông thích thú, mỗi người làm thi họa lại, khiến cho quý ông mê mẩn việc xây bàn. Ban ngày thì đi làm, mong cho tới tối đặng họp nhau lại xây bàn. Sau đó, có ông thân sinh của ông Cao Hoài Sang về nhập bàn, rồi có ông Ách Đồng về. (ông Ách Đồng là anh ruột của Ngài Phạm Công Tắc).

Vào tối thứ bảy ngày 8-8-1925 (âl 19-6-Ất Sửu), ba ông Cư, Tắc, Sang hiệp nhau xây bàn, ông Diêu bận việc nên vắng mặt. Cô Đoàn Ngọc Quế giáng bàn, nói chuyện một hồi, rồi ba ông xin kết nghĩa anh em với Cô.

Cô bằng lòng, gọi:

- Ông Cao Quỳnh Cư là Trưởng Ca (Anh cả),
- Ông Phạm Công Tắc là Nhị Ca (Anh hai),
- Ông Cao Hoài Sang là Tam Ca (Anh ba),
- Phần Cô là Tứ Muội (Em gái thứ tư).

Rồi Cô chỉ rõ mồ mả của Cô ở trong nghĩa trang Bà Lớn tại Ngã Bảy (Bà Lớn là Bà Tổng Đốc Phương, là Bà Ngoại của Cô).

Cô tên thật là Vương Thị Lễ, còn tên Đoàn Ngọc Quế là tá danh, là con gái của ông Đốc phủ Vương Quan Trân, Cô kêu ông Vương Quan Kỳ bằng Chú ruột. Cô là Nữ Tiên Thất Nương ở Cung Diêu Trì. Cô có nhiệm vụ dùng văn chương thi

phú dẫn dắt quý ông vào đường đạo đức. "*Chiêu tập hồn thi bước Đạo diu.*"

Quý ông mê say việc xây bàn để tìm hiểu về thế giới vô hình. Đêm nào cũng thức xây bàn đến khuya, sáng lại đi làm việc ở Sở cho đến chiều mà không cảm thấy mệt mỏi.

Rất nhiều Đấng Vô hình giảng bàn cho thi, để lần lần dẫn dắt quý ông vào đường Đạo.

Ngoài Cô Vương Thị Lễ (Thất Nương), còn có: Cô Hớn Liên Bạch (Bát Nương), Cô Lục Nương, Thi sĩ Huỳnh Thiên Kiều hiệu là Quý Cao, Đức Nhân Âm Đạo Trường, Đức Thanh Sơn Đạo sĩ (Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm), Đức Đại Tiên Lê Văn Duyệt, v.v....

Quý ông xây bàn lúc này phân làm hai nhóm nhỏ: ông Diêu và ông Sang xây bàn mỗi đêm tại nhà ông Sang ở phố hàng dứa; ông Cư và ông Tắc thì xây bàn tại nhà ông Cư ở đường Bourdais.

II. Đấng AẢẢ:

Đấng A ẢẢ đến với nhóm Xây Bàn lần đầu tiên vào hạ tuần tháng 7 năm Ất Sửu (1925). Ba ông: Cư, Tắc, Sang, thỉnh bàn ra tính xây bàn cầu Cô Đoàn Ngọc Quế về làm thi. Ba ông vừa đặt tay lên bàn thì có một Đấng giảng bàn, cho bài thi:

*Ớt cay, cay ớt, gặm mà cay,
Muối mặn ba năm muối mặn dai.
Túng lú đi chơi nên tấp lại,
Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.*

Ông Cư thấy bài thi có ý rất lạ, liền hỏi tên họ là gì, thì vị giảng bàn xưng là AẢẢ. Ông Cư hỏi Ông AẢẢ bao nhiêu tuổi? Ông AẢẢ gõ bàn trả lời đếm hoài tới mấy trăm cái mà bàn vẫn tiếp tục gõ. Ông Cư nói chắc là Ông AẢẢ này lớn tuổi lắm và không dám hỏi nữa.

Kể từ buổi đó, Đấng AẢẢ thường nhập bàn giảng dạy cho ba ông biết nhiều điều rất thâm thúy. Những điều gì quá khó khăn mà không ai giải thích nổi thì ba ông cầu Ông AẢẢ về thì Ông AẢẢ giảng bàn giải thích rất rõ ràng, khiến mọi người đều kính phục.

Một hôm, Ông AẢẢ giảng bàn, Ngài nói rằng:

"Nếu muốn cho Bản đạo đến thường thì ba vị nạp mấy lời yêu cầu sau đây của Bản đạo:

- *Một là đừng kiếm biết Bản đạo là ai.*
- *Hai là đừng hỏi đến quốc sự.*
- *Ba là đừng hỏi việc Thiên cơ."*

Cả ba ông: Cư, Tắc, Sang đều ưng thuận. Kể từ đó, ba ông thường cầu Đấng AẢẢ về để học hỏi về thi văn.

Mấy hôm sau, Đấng AẢẢ giảng bàn nói với ba ông:

"Nếu muốn cho Ta tận tâm truyền dạy Đạo lý thì hết thấy phải kính Ta làm Thầy, cho tiện bề đối đãi."

Ba ông mừng lắm, liền vâng chịu, và bắt đầu thọ giáo học Đạo cùng Đấng AẢẢ.

Và kể từ đây, Đấng AẢẢ giảng bàn, xưng mình là Thầy và gọi ba ông là môn đệ.

III. Thời kỳ phò Ngọc cơ: - Hội Yến Diêu Trì Cung. - Vọng Thiên cầu Đạo.

Đến thượng tuần tháng 8 âm lịch, ba ông Cư, Tắc, Sang, được Thất Nương tiết lộ cho biết chút ít về Diêu Trì Cung nơi cõi Thiêng liêng: Trên hết có Cửu Thiên Nương Nương cai quản, dưới có Cửu vị Tiên Nương mà Cô đứng hàng thứ 7 gọi là Thất Nương, Hớn Liên Bạch đứng hàng thứ 8 gọi là Bát Nương,...

Ba ông xin Cô cho biết cách cầu Đức Cửu Thiên Nương Nương. Thất Nương bảo ba ông phải trai giới 3 ngày và tìm choặng Ngọc cơ thì cầu Lịnh Bà mới được.

Quý ông không hiểu Ngọc cơ là gì. Cô mới mô tả Ngọc cơ, giải rõ căn cội buổi xưa lấy hình dạng của sao Bắc Đẩu mà tạo thành, lại dạy cách phò cơ. Thất Nương cũng dặn mỗi người phải làm sẵn một bài thi đón mừng Nương Nương, dự bị sẵn đó. Cô cũng chỉ dẫn cách sắp đặt bàn ghế, giữ trang nghiêm tinh khiết để cầu Cửu Thiên Nương Nương giảng phạm mớiặng.

Ba ông không biết tìm mượng Ngọc cơ ở đâu. Như có linh

tính xúi giục, ông Cư qua nhà người bạn láng giềng là ông Phán Tý chơi và luôn tiện hỏi thăm thì ông Tý liền cho biết, ông có một cây Ngọc cơ, và đang cho ông Âu Kịch ở Chùa Minh Lý mượn, ông hứa đi lấy về cho ông Cư mượn.

Ba ông rất mừng rỡ vì đã có được Ngọc cơ rồi, bây giờ lo ăn chay 3 ngày đặng cầu Nương Nương.

Đêm đó, Đấng AẤÁ giáng bàn, bảo ba ông nhưn dịp này, làm một cái tiệc chay để đãi Cửu Thiên Nương và Cửu Vị Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung.

Đêm 14 tháng 8 âm lịch, tất cả đều đủ mặt tại nhà của ông Cư, số 134 đường Bourdais, Sài Gòn.

Ông Cư đặt một bàn dài ở giữa nhà, trải nấp đẹp, có rải bông lá, chung quanh đặt 10 cái ghế, cái ghế ở đầu bàn phía trong thì lớn nhất, dành cho Cửu Thiên Nương Nương, còn 9 cái ghế kia nhỏ hơn dành cho 9 vị Tiên Cô. Trên bàn, trước mỗi cái ghế, đặt 1 cái ly, 1 tách trà, 1 cái chén với muỗng đũa, làm như là đãi tiệc người hữu hình vậy. Còn giữa bàn dài thì chưng trái cây và bông hoa tươi tốt, trông vào rất lịch sự.

Ông Cư dặn người nhà là ông không tiếp khách tối nay, và từ chập tối đã đốt trầm xông hương nơi bàn tiệc.

Đến giờ Tý, ba ông mặc quần áo chỉnh tề, đốt nhang đèn lên, đồng qui lạy khấn vái. Xong đem Ngọc cơ ra cầu.

Thật quả có Linh Cửu Thiên Nương Nương đến giáng cơ, và Cửu vị Tiên Nương cũng giáng cơ đầy đủ chào mừng ba ông. Thất Nương kêu ba ông đờn và ngâm bài thi của mình đặng hiến lễ Nương Nương. Nương Nương và Chín Cô đồng an vị mà nghe.

Chừng nhập tiệc, Thất Nương mời ba ông ngồi vào bàn cho vui. Ba ông sợ thất lễ không dám ngồi, nhưng Thất Nương ép buộc, khó chối từ, nên mới đặt thêm 3 cái ghế ở phía sau, ba ông xá rồi ngồi xuống. Bà Hiếu (hiên nội của ông Cư), rót rượu (rượu Champagne) lần lượt vào 10 cái ly, và gấp đồ ăn chay đặt vào chén cho mỗi vị, tựa như đãi người sống vậy. Sau cùng thì rót nước trà vào 10 cái tách trên bàn.

Nửa giờ sau, chừng như mãn tiệc, hai ông Cư và Tác phò Ngọc cơ tái cầu. Linh Nương Nương và Chín Cô để lời cảm tạ

và hứa đã: "*Từ đây có Ngọc cơ rồi thì tiện cho DTC đến dạy việc.*"

Kế đó, mỗi Đấng viết cho 4 câu thi, Đức Cửu Thiên Nương Nương (Đức Phật Mẫu) cho trước, rồi lần lượt Nhứt Nương, Nhị Nương, v.v..., cuối cùng là Cửu Nương. Các bài thi này, về sau được dùng làm Bài Thái hiến lễ Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương trong Lễ Hội Yến DTC tại Báo Ân Từ vào ngày Rằm Trung Thu hằng năm.

Đầu tháng 9 năm Ất Sửu (1925), Đấng AẢẢ giảng cơ nói với ba ông Cư, Tắc, Sang như sau (để thử lòng ba ông):

"Tôi nói lộ Thiên cơ nên bị Ngọc Hư Cung bắt tội, xin tam vị Đạo hữu cầu Ngọc Hư tha tội tôi, nếu không thì tôi sẽ bị phạt."

Ba ông rất lo lắng, liền lập bàn hương án cầu DTC vào ngày 3-9-Ất Sửu (dl 20-10-1925), ông Cư có đặt một bài thi để đọc trước hương án cầu xin Cửu Thiên Nương Nương tha tội cho Ông AẢẢ:

*Vái van xin quý Cửu Thiên Nương,
Tâu với Ngọc Hư tỏ ngọn nguồn.
Vi nghĩa Á A mang trọng tội,
Nghĩ tình đồng đạo để tình thương.*

Đó là Đấng AẢẢ thử xem ba ông có thương AẢẢ thiết tình không, để dự bị việc **Vọng Thiên Cầu Đạo**.

Ngày 27-10-Ất Sửu (dl 12-12-1925), Đức Cửu Thiên Nương Nương giảng cơ dạy rằng: "*Ngày mùng 1 này, tam vị Đạo hữu Vọng Thiên Cầu Đạo.*" (Ngày mùng 1 này là ngày mùng 1-11-Ất Sửu, dl 16-12-1925).

Đức Bà Cửu Thiên viết xong lệnh đó thì thăng ngay.

Ba ông Cư, Tắc, Sang không biết Vọng Thiên Cầu Đạo là làm sao, chờ đợi đêm sau, cầu hỏi Thất Nương. Thất Nương đáp: - Không phải phận sự của Em, xin hỏi Ông AẢẢ.

Tối hôm sau nữa, có các Đấng khác giảng, ba ông cũng đem việc Vọng Thiên Cầu Đạo ra hỏi, các Đấng ấy cũng đáp y như Thất Nương.

Tối 30-10-Ất Sửu, ba ông cầu Đấng AẢẢ thì Ngài giảng cơ dạy rằng:

"Ngày mùng 1 tháng 11 âm lịch này, tam vị phải Vọng Thiên Cầu Đạo, tẩm gội cho tinh khiết, ra qui giữa Trời, mỗi vị cầm 9 cây nhang mà vái rằng: Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang, vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đũ phước lành cho ba tôi cải tà qui chánh."

Ba ông không hiểu Cao Đài Thượng Đế là ai, nhưng lệnh trên đã dạy thì cứ thi hành. Thế là đêm mùng 1-11-Ất Mão (dl 16-12-1925), ba ông lập bàn hương án ở ngoài sân trước nhà ông Cư, ba người mặc áo dài khăn đóng nghiêm trang, qui chung quanh bàn, cầm 9 cây nhang cầu nguyện y như lệnh dạy, đến khi gần tàn hết 9 cây nhang mới thôi.

Xong rồi, ba ông đem Ngọc cơ ra cầu. Đấng Cao Đài Thượng Đế giáng cho bài thi chữ Nho rất khó hiểu.

Khi Đấng Cao Đài Thượng Đế thăng rồi, ba ông liền cầu Đấng AÃA giải nghĩa dùm.

Đấng AÃA giáng, giải nghĩa xong rồi thì cho bài thi:

*Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,
Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
Nguyệt hoa căn tội tủa xa lánh,
Vịn lấy nhánh dương hưởng đạo nhân.*

Mãi đến đêm Noel (24-12-1925), Thất Nương giáng cơ truyền phải chỉnh đàn cho nghiêm hầu tiếp giá.

Nghे vậy, ba ông Cư, Tắc, Sang, nửa mừng nửa sợ, lật đặt sấm đũ hương đăng hoa trà tửu quả, chỉnh đàn thật nghiêm tịnh, (tại nhà của ông Cư) đốt nhang khấn vái, rồi hai ông Cư, Tắc ngồi phò Ngọc cơ.

Đấng giáng cơ viết như vầy:

**NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ viết CAO ĐÀI
GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG.**

*Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
Đạo mẫu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.*

Đêm nay, 24 Décembre, phải vui mừng vì là ngày của Ta xuống trần dạy Đạo bên Thái Tây. Ta rất vui lòng mà đặng thấy chư đệ tử kính mến Ta như vậy.

Nhà này sẽ đầy ơn Ta. Giờ ngày gần đến, đợi linh nơi Ta. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.

Đấng Thượng Đế còn phán rằng:

Bấy lâu Thầy vẫn tá danh A Ẫ Ẫ là cốt để dìu dắt các con vào đường đạo đức, hầu chẳng bao lâu đây, các con phải ra giúp Thầy mà Khai Đạo.

Các con có thấy Thầy khiêm nhượng là dường nào chưa?

Các con nên bắt chước Thầy trong mây mùn thì mới xứng đáng là người đạo đức."

(Trích trong Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Nguyễn Bảo Pháp)

Ngày 31-12-1925 (âl 16-11-Ất Sửu), Đấng A Ẫ Ẫ giảng:

"A Ẫ Ẫ,

Ba con thương Thầy lắm há?

Con có thấy đặng sự hạ mình của A Ẫ Ẫ thế nào chưa?

Con có thấu đáo cái quyền năng của Thầy chưa?

Người quyền thế lớn như vậy có thể hạ mình bằng A Ẫ Ẫ chăng?

A Ẫ Ẫ là Thầy.

Thầy đến con thế ấy, con thương Thầy không?"

IV. Thọ phong Thượng Phẩm:

Đầu năm 1926, ngày 2-1-1926 (âl 18-11-Ất Sửu), Đức Chí Tôn Thượng Đế bắt đầu dạy Đạo cho ba ông.

Ngày 27-1-1926 (âl 14-12-Ất Sửu), khai đàn tại nhà ông Cao Quỳnh Cư, Đức Chí Tôn giảng cho thi:

Đã để vào tòa một sắc hoa,
Từ đây đàn nội tỷ như nhà.
Trung thành một dạ thờ Cao Sắc,
Sống có Ta, thác cũng có Ta.

*Đài sen vui nhánh trở thêm hoa,
 Một Đạo như con ở một nhà.
 Hiếu nghĩa tương lai sau tựu hội,
 Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.*

Đêm 30 tháng Chạp năm Ất Sửu (dl 12-2-1926), Đức Chí Tôn giáng tại nhà ông Cư:

*"Sắp út thương hơn cũng thế thường,
 Cái yếu cái dạy mới là thương.
 Thương không nghiêm trị là thương dối,
 Dối dạ vì chưng yếu dạ thương.*

Cư, Tắc, Sang! Trong năm mới này, Thầy trông mong ba con thấu rõ đạo đức hơn nữa, gắng chí nghe!"

Ngày 14/15-3-Bính Dần (dl 25/26-4-1926), Đức Chí Tôn phong Ngài Cao Quỳnh Cư là **Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ**.

Ngày 18-5-Bính Dần (dl 27-6-1926), Đức Chí Tôn dạy cách tổ chức Lễ cúng Đại Đàn, xếp đặt vị trí đứng cho ba Ngài: Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang. Tuy Đức Chí Tôn không nói phong chức, nhưng với việc sắp đặt ba vị trí này, Đức Chí Tôn đã phong ba ông vào ba chức vụ: Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh của HTĐ.

Nhưng theo bài Bia kỷ niệm Đức Cao sĩ Thượng Phẩm của Hội Thánh, thì ngày 15-10-Bính Dần, Đức Chí Tôn chánh thức phong Ngài Cao Quỳnh Cư chức Thượng Phẩm HTĐ.

Ấy là ngày mà ba vị: Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh, mặc đại phục đứng đầu lễ Đức Chí Tôn lần đầu tiên tại Thánh Thất Từ Lâm Tự, khởi đầu thành lập ĐĐTKPĐ.

V. Mua đất cất Tòa Thánh:

Sau ngày Đại Lễ Khai Đạo tổ chức tại chùa Từ Lâm Tự ở Gò Kén Tây Ninh, chủ chùa là Hòa Thượng Như Nhãn đòi chùa lại, Hội Thánh buộc phải trả chùa và dời đi nơi khác.

Đức Lý Giáo Tông giáng cơ dạy Hội Thánh đi mua đất ở làng Long Thành (Tây Ninh) để cất Tòa Thánh, không mua đất ở vùng khác được vì Thánh ý của Đức Chí Tôn là: **Chi chi cũng tại Tây Ninh đây mà thôi.**

Trong khi Hội Thánh đi tìm đất, Đức Cao Thượng Phẩm thấy một miếng đất rừng đề tên chủ nhân là Cao Văn Điện, ông này là bạn của Ngài, nên Ngài tìm đến ông Điện nhờ chỉ dẫn để mua miếng đất rừng của ông Aspar người Pháp, làm Kiểm Lâm, ở kế bên miếng đất của ông Điện, đúng theo ý Đức Lý Giáo Tông hướng dẫn, dùng làm Thánh địa, cất Tòa Thánh và các cơ quan Trung ương của Đạo, tạo thành khu Nội Ô ngày nay.

Trong công cuộc phá rừng khai hoang để cất Tòa Thánh tạm và các cơ quan, Đức Cao Thượng Phẩm là người đứng đầu công trong Hội Thánh.

Bà Nữ Đầu Sư Nguyễn Hương Hiếu thuật lại giai đoạn này trong quyển Đạo Sử I của Bà, chép ra như sau:

"Khi phá đám rừng này thì đàn Thổ (người Cao Miên từ Soài Riêng xuống làm công quả) xuống cả ngàn người để phá rừng, làm cho ông Chánh Tham Biện người Pháp (Tỉnh trưởng Tây Ninh thời ấy) nghi ngờ, mời Đức Cao Thượng Phẩm ra Tòa Bó. Ông hỏi Đức Cao Thượng Phẩm làm cái gì mà đông đảo như vậy?

Đức Cao Thượng Phẩm trả lời: - Tôi mua miếng đất đó dựng trồng cao su.

Ông Tham Biện hỏi: - Trồng mấy mẫu?

Đức Cao Thượng Phẩm trả lời: - Tôi trồng hết sở đất của tôi mua, phá tới đâu tôi trồng tới đó.

Nên ngày nay, trong Nội Ô có cây cao su là do nơi đó.

Khổ tâm hơn hết là Đức Cao Thượng Phẩm bị người Pháp cật vấn đủ điều, cho đến nỗi tới giờ cúng cũng không vô Chánh điện được, buộc phải rào song ly lại.

Trong Chánh điện chỉ có một mình ông Lễ Sanh Thượng Xường Thanh cúng mà thôi, còn ở ngoài thì vài ba ông thợ mộc quì trên dầm bào lạy vô Bửu điện, vì lúc này, Chánh phủ Pháp nghi ngờ bắt Đạo và bó buộc không cho tụ họp đông đảo, như vậy mà ông Tham Biện người Pháp còn mời Đức Thượng Phẩm ra Tòa Bó ngày một.

Giai đoạn di cốt Phật Tổ: (từ Chùa Gò Kén về Tòa Thánh)

Cốt Phật Tổ nặng quá, bởi con ngựa Kiền Trắc của Đức Phật Tổ cỡi lớn và dài, nên Đức Cao Thượng Phẩm phải kết hai cái xe bò lại để thỉnh cốt Phật lên.

Trong lúc sửa soạn thỉnh cốt Phật thì ông Chánh Tham Biện người Pháp cho một toán lính mặc đồ thâm, núp dưới đường mương ngoài lộ, chong súng lên đặng bắn Đức Cao Thượng Phẩm, tới chừng thấy rõ là thỉnh cốt Phật, mới rút lui. Hội Thánh từ từ di cốt Phật về đất mới mua.

Đức Cao Thượng Phẩm đứng trên xe bò vịn cốt Phật Tổ, thấy nghiêng bên nào thì hô lên để sửa lại cho ngay, đi từ 6 giờ chiều tới 2 giờ khuya mới đến Thánh địa (ngay cửa Hòa Viện, tức là cửa số 1 bây giờ).

Trước cửa Hòa Viện có cây vên vên, đến đây di cốt Phật Tổ vào không được vì bị một cái đường mương lớn quá. Đức Cao Thượng Phẩm phải lập kế, kiếm ván đặng lót cho xe vô mới được. Khi xe qua đường mương rồi thì tạm để cốt Phật nơi đây, vì Đức Cao Thượng Phẩm mệt đuối, nhào xuống đóng lá khô trong rừng nằm nghỉ, tất cả Chức sắc cũng nằm xuống đó nghỉ theo.

Xin nhắc lại, khi mua đất này thì chưa tạo được cái nhà nào hết, chỉ có cái nhà bò của ông Aspar bán đất để lại (dãy nhà chỗ Chợ Từ Bi, gần nhà Đức Quyền Giáo Tông bây giờ), nhờ đó mà tạm dùng nhà bò này để làm Trù phòng cho công quả ăn phá rừng. Nên khi Đức Cao Thượng Phẩm thỉnh cốt Phật về tới đây mệt lả thì Bà Chánh Phối Sư Hương Hiếu đã chuẩn bị nấu cháo sẵn rồi, Nữ phái khiêng cháo và nước qua cụm rừng để ăn cho đỡ dạ.

Nền Phật Tổ đã được Đức Cao Thượng Phẩm an vị giữa hai cụm rừng, gần cây Ba nhánh.

Lúc bấy giờ, Đạo phải trải qua nhiều lối chông gai, nhiều đường khổ hạnh, nhưng người chủ trương việc Đạo, nhứt là ông Cao Quỳnh Cư đem hết dạ nhiệt thành, hết bầu tâm huyết mà sắp đặt trật tự bên trong và chống trả với phản động lực bên ngoài (thời Pháp thuộc).

Đức Cao Thượng Phẩm vâng lệnh Đức Chí Tôn phá rừng xong, xây cất Tòa Thánh tạm, Hậu Điện, Đông Lang, Tây Lang, Trường học, Trù phòng, đều bằng tranh và đào giếng (mà hiện giờ còn di tích là mấy cái giếng gần Tòa Nội Chánh đó)."

VI. Thảo Xá Hiền Cung:

"Thảm thay! Trời đương thanh, biển đương lặng, gió đương êm, bỗng đâu đất bằng sóng dậy, nước lã khuấy nên hồ, đem đến gieo ác cảm cho Đức Cao Thượng Phẩm làm cho Đức Ngài phải về Thảo Xá Hiền Cung.

Đức Ngài quá buồn, vì khi vâng lệnh Đức Chí Tôn về Tây Ninh mở Đạo, Ngài phải bỏ sở làm, chưa hưu trí, con còn đang du học tại Paris.

Nhớ lại lúc bỏ sở làm thì anh em bạn nói rằng: "Thầy Tư! Sao thầy quá tin dị đoan, con còn đang học bên Pháp mà thầy đi như vậy thì việc học của con phải dở dang sao?"

Nhưng Ngài nhứt quyết nghe lời Đức Chí Tôn dạy mà thôi, nên Ngài thu xếp gia đình, bỏ sở làm, về Tây Ninh lo Đạo, chịu biết bao cảnh gian nguy, vì chỗ này khi xưa, đầy những bụi cây thú dữ, phải ăn vạc nằm sương, mới tạo thành Tòa Thánh tạm và xây cất đủ mọi nơi thành khoảnh, thì lại bị thiên hạ đuổi đi."

"Tạo đâu đó xong xuôi, rồi Đức Cao Thượng Phẩm bị một trận khảo đảo khá dữ dội là: Có một nhóm người thiếu thương yêu (nhóm ông Tư Mắt) gieo ác cảm, hội nhau dưới Thủ Đức, nước lã khuấy nên hồ, họ đồng lòng về Tòa Thánh đuổi Đức Cao Thượng Phẩm, kỳ 24 giờ phải ra khỏi Tòa Thánh, nếu không thì bắt cột trong rừng bần.

Làm Đạo lúc phôi thai, rất khổ sở trăm bề, có kẻ nghịch rình mò, âm mưu với nhau hợp lại, xúi giục gây rối làm loạn. Họ đồng lòng với nhau đuổi hai vợ chồng thầy Tư (tức Cư và Hiếu) ra khỏi Tòa Thánh.

Buồn cười.... Tuồng đời lạnh nhạt. Thôi! Họ dữ quá!

Chúng tôi về Thảo Xá Hiền Cung, là nơi căn cội mà Chí Tôn dạy cất trước, nên Thảo Xá Hiền Cung là gốc." (ĐS. I. 125)

"Ngài về Thảo Xá, vì buồn rầu, vì xấu hổ với anh em bạn, mặt mũi nào trở về sở làm được nữa, thế nên Ngài thất chí, ước nguyện của Ngài không thành.

Vì khi ra đi, Ngài quyết chí đem thân này làm con tế vật cho Đức Chí Tôn sai khiến, nhưng cơ đời rất nên cay nghiệt, xảy đến nhiều nỗi tang thương cho gia đình Ngài.

Ngài quá đau khổ, có làm bài thi **Tự Thán** như vầy:

THI:

*Công trình gầy dựng Thất Tây Ninh,
Bằng địa sóng xao khiến rập rình.
Tà mị phạm rung rinh chất Thánh,
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
Xưa Tòa Thánh dập dìu lai vãng,
Nay Bửu đình hiu quạnh lụy nhìn.
Thương Đạo mến Thầy xin sớm liệu,
Cộng tâm chung trí chớ làm thinh.*

Thất Nương DTC giáng cơ an ủi Đức Cao Thượng Phẩm và cho bài thi dưới đây:

THI:

*Nghĩ giận mà ra bắt nực cười,
Nhờ ai an vị lại an nơi.
Trăm năm chưa giữ bền thân sống,
Một kiếp đã gây lắm tội đời.
Phẩm Phật ngò Tiên ai dẫn nẻo?
Ngai Thần vị Thánh kẻ toan đời.
Nhấn lời nói với phùng đen bạc,
Đến cửa thiêng liêng ngó mặt Trời!*

Thất Nương giáng cơ ban cho đôi liễn Thảo Xá Hiền Cung ngày 12-6-Mậu Thìn (dl 28-7-1928): (Xem chi tiết nơi chữ: **Thảo Xá Hiền Cung**)

- . Thảo Xá tùy nhơn, ngu muội bản cùng nghinh nhập thất,
- . Hiền Cung trạch khách thông minh phú quý cấm lai môn.

VII. Đức Cao Thượng Phẩm đẳng Tiên:

Đức Cao Thượng Phẩm, từ ngày về Thảo Xá Hiền Cung thì lâm bệnh nặng, thân thể hao mòn, sắc diện âu sầu buồn bã. Ngài bị tâm bệnh vì thất chí, lương y khó phương điều trị cho lành mạnh.

Đức Chí Tôn dạy Hội Thánh cất Tịnh Thất trong Nội Ô để rước Đức Cao Thượng Phẩm nhập tịnh.

"Ngày 15-10-Mậu Thìn (1928), 7 giờ sáng, một đoàn xe hơi Chức sắc Đại Thiên phong Hiệp Thiên, Cửu Trùng, đến Thảo Xá Hiền Cung rước Đức Cao Thượng Phẩm, thì Ngài vui lòng lên xe về Tòa Thánh, nhập Tịnh Thất. Hội Thánh có chọn Chức sắc phụng sự mọi việc thường thức cho Ngài. Đức Cao Thượng Phẩm nhập Tịnh Thất một thời gian, bệnh tình cũng chưa thuyên giảm, hằng ngày kém ăn mất ngủ, thân thể xem gầy còm.

Ngày 26-12-Mậu Thìn (1928) (gần Tết), Ngài tỏ với người bạn thân là Bà Giáo Sư Hương Hiếu, lo sắp đặt 6 giờ chiều trở về Thảo Xá. Ngài không cho Chức sắc hay trước.

6 giờ chiều, Giáo Hữu Thượng Trí Thanh kêu một cỗ xe ngựa, lót nệm để Ngài nằm, đi theo hộ vệ chỉ có người bạn thân của Ngài và Giáo Hữu Trí, đưa Ngài về Thảo Xá.

7 giờ rưỡi tới nơi, đỡ vào phòng nghỉ ngơi, xem được khỏe như lúc lên xe. Từ đây ở yên nơi Thảo Xá." (ĐS. I. 65)

Đức Cao Thượng Phẩm đẳng Tiên:

"Ngày 1-3-Kỷ Ty (dl 10-4-1929), 11 giờ trưa, Đức Cao Thượng Phẩm cho mời Đức Phạm Hộ Pháp cùng ông Bảo Văn Pháp Quân, Bà Giáo Sư Hương Hiếu, Giáo Hữu Thượng Trí Thanh, Giáo Hữu Thượng Kỳ Thanh, Lễ Sanh Thượng Ngươn Thanh.

Đức Cao Thượng Phẩm nhìn Đức Phạm Hộ Pháp trối rằng: "*Nay Qua về cháu Đức Chí Tôn, Em ở lại hiệp với Chức sắc chung lo nền Đạo của Thầy cho được vẹn toàn mọi sự. Anh đâu có nhắm mắt thì sự mất cũng như còn.*"

Nói rồi tuôn hai hàng nước mắt. Kế dạy qua nói với người bạn thân của Ngài, căn dặn để trọn tâm lo tròn phận sự.

Nói dứt lời thì Ngài xuất linh hồn êm ái, gương mặt cũng như người đương ngủ. Có một điều phi thường là lời trời Ngài nói có hàng có chấm, cũng như lúc mạnh khỏe. Cả Chúc sắc có mặt đều cảm động ngậm ngùi thương tiếc.

Khi Ngài dứt hơi thì đỡ ngồi dậy, thúc xác ngồi kiết tường, trước mặt lập bàn hương án có chưng hoa quả trà rượu.

Đức Phạm Hộ Pháp ra kiêu cho thợ mộc đóng liên đài hình bát quái.

Thời Tý, 12 giờ đại liệm, rồi thành phục tế lễ theo nghi tiết. Hội Thánh thông tri cho toàn đạo các tỉnh đều hay, dựng hành lễ cầu nguyện cho Đức Cao Thượng Phẩm được tiêu diêu nơi miền Tiên cảnh.

Quàn tại Thảo Xà Hiền Cung 3 ngày, Chúc sắc và Đạo hữu Nam Nữ diếu tế rất đồng.

Chức sắc HTĐ cầu cơ bút, Đức Cao Thượng Phẩm giáng cơ tỏ vẻ vui mừng được về bái mạng Đức Chí Tôn cùng Đức Phật Mẫu nơi Bạch Ngọc Kinh và DTC. Hai Đấng đều ban ân công nghiệp buổi Khai Đạo làm tròn sứ mạng.

Ngài cho tiếp một bài thi tứ tuyệt:

*CAO thanh miệng thế mặc chê khen,
THƯỢNG trí màng chi tiếng thấp hèn.
PHẨM cũ ngôi xưa dầu rõ giá,
Từ bi tập tánh được thường quen.*

Ngài tỏ vẻ vui mừng nay đã thoát khỏi biển trần về cảnh Thiêng liêng Hằng sống." (ĐS. I. 67)

"Sau đây, Đức Cao Thượng Phẩm có giáng cơ cho hai bài thi khi di liên đài ra Bửu tháp:

*Xử áo trần hoàn đã rảnh tay,
Thung dung nhờ núp bóng Cao Đài.
Rừng tòng như rọi khi mờ tỏ,
Xóm lạch trắng lồng lúc tỉnh say.
Phi thị mặc đời nơi quán tục,
An nhàn rảnh dạ khách Thiên Thai.
Ngậm cười nêu quạt chờ sanh chúng,
Biên khổ ngày qua đếm một ngày.*

Ngảnh lại mà đau cảnh đoạn tràng,
 Cõi Thiên mừng đặng dứt dây oan.
 Nợ trần đã phủi, lòng son sắt,
 Ngôi vị nay vinh, nghĩa đá vàng.
 Cối tẩm chơn thành lòa nhứt nguyệt,
 Phơi gan chí sĩ nhuộm giang san.
 Bốn mươi hai tuổi sanh chưa phỉ,
 Để mắt xanh coi nước khải hoàn.

Bài thi (Ngảnh lại mà đau.....) được dùng làm Bài Thái hiến lễ Đức Cao Thượng Phẩm.

Ngày 7-3-Kỷ Tỵ (dl 16-4-1929), giờ Tý tại Tòa Thánh Tây Ninh, tức là sau khi Đức Cao Thượng Phẩm đăng Tiên 6 ngày, Đức Chí Tôn giáng cơ như sau:

"Thầy đã nói rõ rằng: Thượng Phẩm phải về Thầy trước các con, nhưng mà hại thay! Vì biếng nhác, các con không đọc Thánh ngôn của Thầy mà kiếm hiểu.

Tất! Con có nhớ Thầy nói với các con rằng: Đạo vốn vô vi, nếu Thượng Phẩm không trở lại Thiên liêng chi vị, thì ai đem các chơn hồn các con vào cửa Thiên giùm đó con, lại nữa các con vốn là kẻ dẫn đường cho cả chúng sanh, thay mặt Thầy nơi thế nầy về phần Đòi, còn phần Đạo cũng có đôi đũa con mới đặng cho. Cười...

Con đừng phiền hà trách mắng anh con, nhứt là đừng nói rằng: Chúng nó giết Thượng Phẩm nghe, vì Thiên cơ đã định, các con có biết chi mà hờn trách lẫn nhau.

Thơ! Con phải xây cái Tháp của Thượng Phẩm phía trước cây Ba nhánh, phải day mặt về Đông, giống như ngó vào Điện mà hầu Thầy vậy, song 3 tầng phải lợp ngói như nóc chùa của Đường nhơn vậy nghe!

Đừng làm cái Tháp như của Bảo Đạo, vì hai đũa phẩm vị khác nhau, chung quanh bát quái, phải làm như hình có cột, tại chính giữa Tháp phải có lỗ cho Nhứt quang giọt vào tới liên đài." (ĐS. I. 76)

Theo lời Đức Phạm Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm là chơn linh của Hớn Chung Ly giáng trần. Hớn Chung Ly tức là

Chung Ly Quyền thời nhà Hớn (Hán) bên Tàu, là một vị Đại Tiên trong Bát Tiên, đứng dưới Lý Thiết Quả, lãnh lĩnh Đức Chí Tôn giáng trần làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai Đạo, có phận sự xây dựng nền Đạo lúc sơ khai.

Vua Hớn Võ Đế bên Tàu cũng do chơn linh Đại Tiên Hớn Chung Ly đầu kiếp, cho nên Hớn Võ Đế và Đức Cao Thượng Phẩm, chỉ là hai kiếp giáng trần của Đại Tiên Hớn Chung Ly.

Do đó, nơi Báo Ân Từ, khi Đức Phạm Hộ Pháp tạc tượng Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương giáng trần chứng lễ Khánh thọ của Hớn Võ Đế, thay vì tạc tượng Hớn Võ Đế thì Đức Ngài cho tạc tượng Đức Cao Thượng Phẩm thay vào.

Đức Cao Thượng Phẩm hợp với Đức Phạm Hộ Pháp thành cặp Phò loan Phong Thánh để lập Hội Thánh, và lập Pháp Chánh Truyền làm Hiến Pháp của Đạo.

Đức Cao Thượng Phẩm rất thường giáng cơ góp ý kiến với Đức Phạm Hộ Pháp để điều hành nền Đạo.

Ngoài ra, Đức Cao Thượng Phẩm cũng thường giáng cơ dạy Đạo, Ngài cùng với Bát Nương giáng cơ dạy về Luật Tam Thể, tạo thành một tập sách quý báu cho người tín đồ cần học Đạo.

DTC: Diêu Trì Cung.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thượng Sanh

上生

Thượng Sanh là thượng đẳng chúng sanh, là bậc cao hơn hết trong chúng sanh.

Thượng Sanh là phẩm vị Chức sắc cao cấp của HTĐ, đứng trên Thập nhị Thời Quân, chưởng quản Chi Thể, làm việc dưới quyền của Đức Hộ Pháp.

Theo PCT, nhiệm vụ, quyền hành và đạo phục của Thượng Sanh, như sau:

"Thượng Sanh là ai?"

Vật chất hữu sanh, thảo mộc hữu sanh, cầm thú hữu sanh, Nhơn loại hữu sanh, tức là chúng sanh. Trong chúng sanh có nguyên sanh, hóa sanh và quỷ sanh.

Tỷ như nguyên nhân là khi Khai Thiên rồi thì đã có chơn linh ấy, còn hóa nhân là chơn linh vật loại đoạt đến phẩm vị Nhơn loại, còn quỷ nhân là hai chơn linh kia xu hướng ác hành mà bị đọa đày vào quỷ vị.

Trong các kiếp hữu sanh, duy có phẩm người là cao hơn hết, nên gọi là Thượng Sanh. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, Thầy đem các chơn linh đầu nguyên sanh, quỷ sanh hay hóa sanh lên phẩm vị Nhơn loại mới trọn câu Phổ Độ.

Chơn linh các nguyên nhân bị đọa trần, quỷ nhân chuộc tội hay là hóa nhân thăng cấp đều nhờ Thượng Sanh độ rỗi (ấy là Thế độ), nên Thượng Sanh làm chủ của Thế Đạo, nắm luật nơi tay mà diu dắt cả chúng sanh vào cửa Đạo.

Ai làm cho ngăn cản bước đường tu của thế gian thì Thượng Sanh đặng quyền kiện cùng Tòa Thánh, chư Chức sắc phạm luật làm cho chúng sanh phải xa lánh Đạo thì người có quyền xin trị tội tức thì.

Thượng Sanh làm chủ phòng Cáo luật.

PCT: *Thượng Sanh thì lo về phần Đòi.*

CG: Mỗi sự chi thuộc về Đòi thì về quyền của Thượng Sanh. Dưới quyền của Thượng Sanh có 4 vị Thời Quân là: Tiếp Thế, Khai Thế, Hiến Thế, Bảo Thế.

Thượng Sanh là cây cờ của Thế, tức là Đòi, ấy vậy Đòi nơi nào thì Thượng Sanh nơi đó, người có quyền xem xét kẻ hành đạo coi Thánh đức có đặc Nhơn tâm cùng chẳng, nhược bằng kẻ ấy thế Đạo không đủ tư cách thì người có quyền dâng sớ cầu xin thuyên bố.

Thượng Sanh đối quyền Chưởng Pháp bên CTĐ.

HTĐ là luật lệ, mà Thượng Sanh lại là chánh trị, ấy vậy, Thượng Sanh là người của CTĐ nơi HTĐ.

Thượng Sanh và tứ vị Thời Quân chi Thế cũng phải thế giữ dạ vô tư mà hành chánh.

Đạo phục của Thượng Sanh:

CG: Đạo phục của Thượng Sanh có hai bộ: một bộ đại phục và một bộ tiểu phục.

- Bộ đại phục cũng y như của Thượng Phẩm, đầu bịt Thanh Cân, nghĩa là một bao đánh xanh, lưng mang dây Thần thông, nghĩa là một đường lụa đỏ và nịt dây Lịnh sắc y như của Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song mỗi phải thả ngay về bên tả. Nơi lưng giắt Thư Hùng Kiếm (thể tạo Thế và chuyển Thế), tay hữu cầm Phất Chủ (thể đưa Thế vào cho Hộ Pháp), tay tả nắm Xâu chuỗi Từ bi (thể dâng Đạo cho nhơn sanh), chơn đi giày Vô ưu màu trắng, trước mũi có chữ "Thế".

- Bộ tiểu phục cũng y như của Thượng Phẩm, song ngay trước mào, chính giữa có thêu Thư Hùng Kiếm và Phất Chủ, ngay trên hình Thư Hùng Kiếm và Phất Chủ có chữ Thế, lưng cột dây Lịnh sắc như đại phục.

Khi đến Tòa Tam giáo thì phải mặc bộ tiểu phục, còn đại phục thì chỉ khi đến ngự trên ngại mình."

PCT: Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thượng Sanh Cao Hoài Sang (1901-1971)

Ngài Cao Hoài Sang sanh ngày 29-7-Tân Sửu (dl 11-9-1901) tại làng Thái Bình tỉnh Tây Ninh.

Thân phụ là ông Cao Hoài Ân (trong quyển Đại Đạo Truy Nguyên của Huệ Chương chép là: Cao Hoàng Ân), thuở sanh tiền làm việc tại Tòa Án, là vị Thẩm Phán Việt Nam đầu tiên. Chức sắc tiền bối cho biết, ông Cao Hoài Ân là chơn linh của Xuyên Quan Tư Bộ ở Thiên đình giáng trần.

Thân mẫu là Bà Hồ Thị Lự (đắc phong Nữ Giáo Sư tại Kim Biên năm 1927, thăng Phối Sư năm 1935, thăng Nữ Đầu Sư ngày 9-12-1968).

Ông Bà Cự Cao Hoài Ân có tất cả 3 người con:

- Con thứ hai là Ngài Cao Đức Trọng, Thiên phong Tiếp Đạo HTĐ.

- Con thứ ba là Cô Cao Thị Cường, Thiên phong Nữ Giáo Sư CTĐ.
- Con thứ tư là Ngài Cao Hoài Sang, Thiên phong Thượng Sanh HTĐ.

Năm 1925, thời kỳ còn xây bàn, ông Cao Hoài Ân có lần nhập bàn cho thi. Chỗ này, ông Huệ Chương thuật lại trong quyển Đại Đạo Truy Nguyên, trang 13 như sau:

"Hàng đêm hàng có chư vị đến, mấy ổng thử cũng hết sách, mà cũng nhờ vậy mới phục đặng lòng của mỗi người. Như có một buổi, anh Cao Hoài Sang buồn, đề một bài thi Tự Thuật, có ý than thân trách phận, sao lẩn lóc với tình đời, tuy tuổi chưa bao nhiêu mà đã mòn mỏi. Ảnh đem ra nhà cho ông thân tôi coi (ông thân của Huệ Chương là Ngài Cao Quỳnh Diêu), và cũng muốn để cho mấy ổng họa lại chơi cho vui. Nói chuyện với nhau rồi lẩn quẩn cũng câu chư vị nữa.

Vào ngòi (xây bàn) trong 5 phút đồng hồ, thì có ông thân của ảnh là Bác Cao Hoàng Ân giáng đến.

Thuở Bác còn sanh tiền, Bác làm việc Tòa Án, lại cũng có dời đi vùng miệt Tây Ninh, Bạc Liêu và nhiều chỗ khác nữa, rồi sau về Sài Gòn, rồi mới quá vắng, tôi tưởng nhiều người biết Bác lắm.

Khi ấy, chú tư tôi (Cao Quỳnh Cư) thưa với Bác rằng:

- Sẵn dịp Anh về đây, nhằm lúc Sang làm một bài thi Tự Thán, cậy mấy anh em tôi họa, vậy Anh họa chơi luôn thể.

Ông thân tôi lại nói:

- Anh cứ việc đề thi, dạy nó thể nào thì Anh định lấy, nhưng theo vận Từ Thứ mà lâu nay làng thi chịu phục là: voi, mò, còi, roi, thoi, mà làm.

Dứt lời, Bác Cao Hoàng Ân tiếp liền, chẳng đợi phút nào cả, bài thi như vậy:

*Thuyền khơi gió ngược khá nương voi,
Vận thới hầu nên đã thấy mò.
Vườn cúc hôm nay muôn cụm nở,
Rừng tùng buổi trước một cây còi.
Hồng nương dậm gió chi sờn cánh,
Ngựa ruổi đường hòe há nhọc roi.*

*Nín nằm chờ qua cơn bão cực,
Thìn lòng chúng có lượng đôi thoi."*

Ngài Cao Hoài Sang, thưở nhỏ học trường Sư Phạm, thi đậu bằng Thành Chung, rồi ra làm việc ở Sở Thương Chánh Sài Gòn, lần lần được thăng lên ngạch Tham Tá.

Ngài lập gia đình với Bà Võ Thị Giáo, sanh đặng 9 người con, gồm 5 trai và 4 gái.

Việc xây bàn thờ nghiệm tiếp xúc với các vong linh, lần đầu tiên thực hiện tại nhà Ngài Cao Hoài Sang, ở phố hàng dừa gần chợ Thái Bình, Sài Gòn. Đó là đêm Thứ sáu, ngày 4-6-Ất Sửu (dl 24-7-1925), với bốn ông: Cao Quỳnh Diêu, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang. Buổi xây bàn đầu tiên này không có kết quả.

Đêm Thứ bảy hôm sau, quý ông cũng tụ họp nhau tại nhà Ngài Cao Hoài Sang để thử xây bàn lần nữa, và lần này thì thành công, tiếp xúc được vong linh Cao Quỳnh Lượng (con trai của Ngài Cao Quỳnh Diêu) đã chết cách đó mấy năm, và sau đó được tiếp xúc với vong linh Ngài Cao Quỳnh Tuân, thân phụ của hai ông Diêu và Cư.

(Trong công cuộc Xây bàn này, ông Cư đóng vai chủ động. Tiếp theo là thời kỳ phò Ngọc cơ tại nhà ông Cư, với Lễ Hội Yến DTC cũng tại nhà ông Cư, rồi Vọng Thiên Cầu Đạo, cũng tại nhà ông Cư ở số 134 đường Bourdais Sài Gòn, ông Cư đều chủ động và tổ chức tại nhà của ông, cho nên các việc xảy ra trong giai đoạn này, xin độc giả xem: I, II, III, trong Tiểu sử của Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư, sẽ hiểu rõ các việc của bốn ông: Cư, Tắc, Sang và Diêu.)

Ngày 15-10-Bính Dần (1926), Đức Chí Tôn phong Ngài Cao Hoài Sang chức Thượng Sanh, chưởng quản Chi Thế HTĐ

Sau ngày khai đạo tại chùa Từ Lâm Tự, Gò Kén, Tây Ninh, Đức Cao Thượng Sanh trở về Sài Gòn, chỉ lên xuống Tây Ninh để cùng với Đức Phạm Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm lo việc đạo, chớ Ngài chưa hoàn toàn phé đời hành đạo như Đức Cao Thượng Phẩm.

"Mãi đến năm 1956 (Bính Thân), Đức Phạm Hộ Pháp bị

một nhóm phản đồ về Tòa Thánh phản loạn, Đức Phạm Hộ Pháp phải ra đi Campuchia.

Đức Phạm Hộ Pháp vắng mặt, không người lèo lái con thuyền đạo, nên Hội Thánh yêu cầu Đức Cao Thượng Sanh về Tòa Thánh cầm giềng mối đạo, do Vi Bằng ngày 10-3-Đinh Dậu (dl 9-4-1957).

Ngài triệu tập phiên họp Hội Thánh HTĐ ở Sài Gòn, tại nhà ông Hiến Thế, có ông Bảo Sanh Quân tham dự, vào ngày 15-4-Đinh Dậu (dl 14-5-1957), Ngài và chư vị Thời Quân đồng quyết định về Tòa Thánh cầm giềng mối đạo.

Khi ấy, Ngô Đình Diệm nhĩ ý muốn cho một phái đoàn đưa Đức Ngài về Tòa Thánh, nhưng Đức Ngài từ khước. Hội Thánh định rước Đức Ngài bằng một nghi lễ vô cùng long trọng, nhưng Đức Ngài cũng từ khước luôn.

Kể từ đây, Đức Ngài phé đời hành đạo.

Từ ngày về Tòa Thánh làm đạo tính đến ngày qui Thiên là 14 năm thiếu 20 ngày.

Con thuyền Đạo đương hời sóng gió của bạo quyền, như tâm xao động, Đức Ngài là người trầm tĩnh, liêm khiết. Nhờ đức tánh trầm tĩnh tùy thời của Ngài trấn an được như tâm và uyển chuyển tùy cơ bảo thủ nghiệp đạo, mỗi mỗi đều cân nhắc lợi hại, nên hư. Với sức thanh liêm đã tiềm ẩn trong con người phi thường ấy, đã làm cho danh đạo khỏi hoen ố, mà trái lại còn được đời kính nể là khác.

Thời kỳ Đức Ngài cầm quyền đã kiến thiết Nhà Hội Thánh Ngoại Giáo, tức là Nhà Hội Vạn Linh bây giờ, làm vòng rào và các cửa Nội Ô, xây dựng được Văn phòng Cơ quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý, Văn phòng Ban Thế Đạo, Bắc Tông Đạo, Đường Nhơn, Tản Nhơn, Đầu Sư Đường, Văn phòng Ban Chấp Hành Đại Đạo Thanh Niên Hội Trung Ương, Học đường Bộ Nhạc, xây cửa Chánh Môn, cùng mở Đại Lộ Chánh Môn; ngoài ra Đức Ngài còn đôn đốc kiến thiết dãy lầu Đạo Đức Học đường, Trường Lê Văn Trung, và hiện đang xúc tiến việc xây cất Đại Học Đường của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Lại nữa, Đức Ngài là một Nhạc Sư vào hàng Hậu Tổ, nên Đức Ngài quyết tâm chấn chỉnh Bộ Nhạc theo Thánh ý của

Đức Chí Tôn và lời ủy thác của Đức Phạm Hộ Pháp. Huấn luyện các Nhạc sĩ nơi Cơ quan Phát Thanh về cổ nhạc để bảo tồn quốc hồn quốc túy, viết bài Giáo lý, sáng tác văn nghệ khuyến tu, chấn chỉnh văn đàn thi thơ."

"Tuổi già sức yếu, việc đạo lại quá đa đoan, nên Đức Ngài khởi chứng mất ngủ, lần sang bệnh thận tiểu máu, rồi biến đến bệnh áp huyết cao, nhưng nhờ sức chạy chữa tận tình, nên Đức Ngài dần dần bình phục.

Ngày 21-3-Tân Hợi (dl 16-4-1971), trước khi về Sài Gòn dưỡng bệnh, Đức Ngài đi thăm các vị yếu nhân trong đạo lần cuối cùng.

Đức Ngài nói với Ngài Khai Đạo: "Anh không đi Pháp là Thiên ý, để Anh ở nhà lo công việc cho tôi."

(Trích trong bài [Lược sử Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang](#), đăng trong báo [Thông Tin số 29](#) trang 7,8,9,10)

Đức Thượng Sanh ngộ bệnh và đăng Tiên tại tư gia, số nhà 36/24 đường Cô Giang, Sài Gòn, lúc 17 giờ ngày 26-3-Tân Hợi (dl 21-4-1971), hưởng thọ 71 tuổi.

Hiền nội của Đức Thượng Sanh cho biết như sau:

"Buổi trưa ngày 26-3-Tân Hợi, Bà cho Đức Thượng Sanh dùng nửa chén cháo. Đức Ngài bảo rằng mệt, cần nằm nghỉ. Đức Ngài mới lên lầu, kéo ghế bố xếp nằm nghỉ mệt. Bà vẫn thường ở sát bên cạnh để săn sóc Đức Ngài. Khi thấy Đức Ngài nằm nghỉ, không có gì đáng ngại, Bà liền xuống lầu có chút việc, và khi trở lên thì đã thấy Đức Ngài tịch. Bà cho biết, Đức Ngài tịch lúc 17 giờ ngày 26-3 Tân Hợi. Không có lời Di ngôn."

Thánh hài của Đức Ngài được Truyền Trạng Lê Quang Tấn và trưởng nam của Đức Ngài là Cao Hoài Hà chở bằng xe du lịch từ Sài Gòn về Giáo Tông Đường vào lúc 19 giờ 40 phút, và liền theo đó, tin Đức Ngài đăng Tiên được truyền ra một cách nhanh chóng.

Đàn cơ tại Cung Đạo Đền Thánh hồi 20 giờ 20 phút đêm 27-3-Tân Hợi (dl 22-4-1971), Phò loan: Hiền Pháp - Khai Đạo, Hầu đàn: quý vị Thời Quân, quý vị Đầu Sư nam nữ, Chức sắc HTĐ, CTĐ và Phước Thiện.

Đức Cao Thượng Sanh giảng cơ, và bài giảng cơ của Ngài chép ra sau đây:

"THƯỢNG SANH

Chào mừng chư Chức sắc Thiên phong, chư Đạo hữu Nam Nữ.

Bần đạo lấy làm vui sướng được thoát nơi trần lụy. Cái kiếp phù sanh của con người chỉ có giải thoát được là quý hơn hết.

Hôm nay, Bần đạo đến để thỏa mãn sự yêu cầu của quý vị. Bần đạo không có điều gì hay hơn là bài thi đã cho lúc Bần đạo tái thủ phận sự, nhưng xin sửa lại hai câu đầu như vầy:

*Từ lúc đưa tay nắm Đạo quyền,
Nguyện đem thi thổ tẩm trung kiên.*

Kỳ dư đều để y như cũ.

Bần đạo còn rất nhiều Đạo sự không tiện ở lâu. Xin kiếu.

THẮNG"

Bài Thài:

*Từ lúc đưa tay nắm Đạo quyền,
Nguyện đem thi thổ tẩm trung kiên.
Độ đời quyết lánh vòng danh lợi,
Trau chí tìm nơi bậc Thánh Hiền.
Từ ái làm nền an thổ võ,
Đức ân dụng phép tạo nhơn duyên.
Những mong huệ trạch trên nhuần gội,
Sứ mạng làm xong giữ trọn nguyên.*

Ông Cao Hoài Hà là con trưởng nam của Đức Thượng Sanh, có nhắc lại lời dạy của Đức Thượng Sanh khi còn tại tiền, và xem đây là lời Di ngôn của Đức Ngài:

"Đạo cũng đã trưởng thành, có Pháp Chánh Truyền, Giáo pháp, Đạo luật. Hãy sống trong sạch để làm gương cho mọi người. Hãy tùng lệnh Hội Thánh. Sống Đạo và sống trong sạch mới không phụ thuộc vào ai. Hãy thương yêu nhau, đừng vì lễ gì mà chia rẽ, hiềm ghét. Rồi đây, Đức Chí Tôn sẽ qui các Chi phái về một gốc."

Thuở trước, Đức Phạm Hộ Pháp cho biết ngươn linh của Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang là Đại Tiên Lữ Đồng Tân, một trong Bát Tiên, giáng trần cùng Đức Cao Thượng Phẩm, hiệp với Đức Phạm Hộ Pháp để làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai đạo.

Sau đây là Bản Tuyên Dương công nghiệp hành đạo của Đức Cao Thượng Sanh:

**BẢN TUYÊN DƯƠNG CÔNG NGHIỆP
ĐỨC THƯỢNG SANH CHƯỜNG QUẢN HỘI THÁNH HTĐ**
do Ngài Hiến Pháp đọc tại Đền Thánh ngày 4-4-Tân Hợi.

Kính thưa Hội Thánh Hiệp Thiên, Cửu Trùng và PT,
Kính chư Chức sắc, Chức việc và toàn đạo nam nữ.

Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang, Chưởng quản Hội Thánh HTĐ, Tòa Thánh Tây Ninh, đã qui Thiên hồi 17 giờ ngày 26-3-Tân Hợi (dl 21-4-1971) hưởng thọ 71 tuổi.

Tin buồn này làm chấn động cả các giới trong toàn quốc nói chung và toàn Đạo Cao Đài nói riêng.

Thánh thể của Ngài đang quản tại Tòa Thánh Tây Ninh, chờ đến ngày mừng 6-4-Tân Hợi, nhằm 30-4-1971 sẽ cung nghinh liên đài kỵ Long mã di chuyển theo lộ trình trong châu vi Tòa Thánh, và sau khi đại diện các Hội Thánh đọc ai điều xong, lễ cung nghinh liên đài nhập bửu tháp sẽ cử hành y theo chương trình của Hội Thánh đã lập, mà toàn đạo đều hiểu biết.

Nhơn cuộc lễ này, tôi xin tuyên dương công nghiệp của Đức Ngài về cả hai phương diện Đạo lẫn Đời.

Về mặt Đời:

Ông Cao Hoài Sang (tên họ của Đức Ngài) sanh ngày 11-9-1901 (Tân Sửu) tại Thái Bình (Tây Ninh), con của ông Cao Hoài Ân, giúp việc Tòa Án, và Bà Hồ Thị Lự. Khi trưởng thành và thi đậu bằng Thành Chung trường Trung học Chasseloup Laubat, ông vào giúp việc Sở Thương Chánh Sài Gòn cho đến khi gặp Đạo.

Nói đến ông, ai ai trong giới công chức và đồng bào tại thủ đô đều hiểu rõ thanh danh của ông là một công chức đứng mực thanh liêm.

Là một chí sĩ thương dân yêu nước, ông thường giao du cùng các bạn đồng chí khác như hai ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, chẳng hạn. Cả ba ông lại là nhạc sĩ lừng danh trong giới âm nhạc tại thủ đô Sài Gòn. Hai ông Cư và Sang được coi là bậc thầy trong giới này, sau khi ông Cư đăng Tiên rồi, thì ông Sang được coi như Hậu Tổ. Ban Âm nhạc của Đạo Cao Đài đã nhờ Ngài chấn chỉnh rành mạch thêm, nhứt là trong điệu cổ nhạc, vì Đức Ngài là nhà điều luyện rành nghề. Mất Đức Ngài, giới âm nhạc trong toàn quốc nói chung và trong Đạo Cao Đài nói riêng, đã mất một nhạc sư cự phách, đáng tiếc thay!

Về mặt Đạo:

Đến năm Ất Sửu (1925) là lúc phong trào xây bàn hay "Sai ma" cũng vậy, đang thịnh hành tại thủ đô Sài Gòn, ông hiệp cùng hai ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, mỗi đêm đến chơi tại nhà ông Cao Quỳnh Cư, tức Cao Thượng Phẩm, để thỏa mãn tánh háo kỳ của mình bằng cách xây bàn để tiếp xúc với những người khuất mặt ở thế giới bên kia (hồn linh).

Một hôm nọ, vào lúc tháng 7 năm 1925, ông Cao Quỳnh Cư đến nhà ông Cao Hoài Sang chơi, lại gặp ông Phạm Công Tắc cũng ở gần nhà ông Sang, ba ông hiệp nhau xây bàn chơi.

Bất ngờ cuộc chơi này hướng dẫn ba ông đến chỗ lập được kỳ công trong việc khai sáng Đạo Trời, tức là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mà chúng ta đang sùng bái đây.

Đêm 24 tháng Chạp 1925, như dịp lễ Giáng Sinh, tại nhà ông Cao Quỳnh Cư, có mặt cả ba ông dự, Đức Chí Tôn giáng với danh hiệu AẤ cho một bài thi như vậy:

*Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
Đạo mẫu rười khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.*

Đức Chí Tôn dạy thêm:

"Đêm nay phải vui mừng vì chính ngày này, Ta xuống trần dạy đạo bên Thái Tây (Europe). Ta rất vui lòng mà thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta. Giờ ngày gần

đến, đợi lệnh nơi Ta. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa."

Sau đó ít lâu, Đức Chí Tôn cho bài thi sau này, lấy tên những người có mặt tại đàn cơ, trong đó có tên ông Sang (tức Đức Thượng Sanh):

*CHIÊU KỲ TRUNG độ dẫn HOÀI sanh,
BẢN đạo khai SANG QUÍ GIÁNG thành.
HẬU ĐỨC TẮC CƯ Thiên Địa cảnh,
Huần minh môn đạo thủ đài danh.*

12 chữ lớn trong 3 câu trên là tên của 12 môn đệ đầu tiên của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Sở dĩ phải xen đoạn Đạo sử này vào cuộc đời của Đức Thượng Sanh là vì ông còn đang giúp việc trong công sở nhà nước Pháp, mà ông vẫn nghe theo tiếng gọi thiêng liêng, cứ mỗi đêm hiệp cùng các bạn đạo đi chấp cơ truyền bá đạo Trời ở khắp nơi, mặc dù nhà cầm quyền Pháp rất để ý đến Đạo Cao Đài lúc sơ khởi.

Chúng ta nên nhớ rằng, Đức Thượng Sanh là một tay chấp cơ truyền đạo, cũng như Đức Hộ Pháp và Đức Thượng Phẩm, luôn cả ba ông đồng tâm hiệp lực nhau để phổ độ chúng sanh trong toàn quốc.

Trong Tờ Khai Đạo cùng chánh quyền Pháp năm 1926, Đức Ngài cũng ký tên với 28 người khác để thay mặt cho 247 người Đạo hữu có tên trong tịch đạo, do ông Cựu Thượng Nghị viên Lê Văn Trung đứng đầu Tờ Khai Đạo, ông này sau đặc phong Quyền Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Ông này cũng do Đức Phạm Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Cao Thượng Sanh dẫn độ.

Nhờ sự hướng đạo đặc lực của ông Thượng Nghị viên với sự cộng tác của ba vị kể trên mà cơ phổ độ phát triển mau lẹ, kỳ công này, một phần lớn nhờ Đức Thượng Sanh hy sinh đời công chức mình để đi phổ độ các nơi trong toàn quốc.

Cơ phổ độ Lục Tỉnh phân ra như sau:

1). Ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, phò loan phổ độ các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá.

2). Ông Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức, phò loan phổ độ các tỉnh Chợ Lớn, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre.

3). Ông Cao Quỳnh Diêu và Cao Hoài Sang, phò loan phổ độ các tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Gia Định, Biên Hoà, Bà Rịa, Sađéc.

Ngoài công việc phò loan phổ độ các tỉnh kể trên, Đức Thượng Sanh còn tùy lúc rảnh ban đêm lên Gò Kén, chùa Từ Lâm, để hiệp cùng Đức Hộ Pháp và Đức Thượng Phẩm để chấp cơ phổ độ, và đồng thời chung lo Đại lễ Khai Đạo tại Thánh Thất Từ Lâm Tự, sau này được dời về làng Long Thành, tức Tòa Thánh hiện giờ.

Ngày 15-10-Bính Dần, ông Cao Hoài Sang đắc phong Thượng Sanh một lượt với Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc và Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư.

Đêm 14 rạng 15 tháng 3 Bính Dần (1926), sau khi lập Pháp Chánh Truyền HTĐ, Đức Chí Tôn giảng dạy như vậy:

"HTĐ là nơi Thầy ngự, cầm quyền thiêng liêng mối Đạo, hễ Đạo còn thì HTĐ còn."

"Thầy đã nói Ngũ Chi Đại Đạo qui phạm là vì khi trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phạm, càng ngày càng xa Thánh giáo mà lập ra Phạm giáo, nên Thầy nhứt định đến chính mình Thầy đặng dạy dỗ các con mà thôi, chớ không chịu giao Chánh giáo cho tay phạm nữa."

"Lại nữa, HTĐ là nơi Giáo Tông thông công cùng Tam thập lục Thiên, Tam thiên Thế giới, Lục thập thất Địa cầu, Thập Điện Diêm Cung mà cầu siêu cho cả nhơn loại.

Thầy đã nói sở dụng thiêng liêng, Thầy cũng nên nói sở dụng phạm trần của nó nữa.

HTĐ dưới quyền Hộ Pháp chưởng quản, tả có Thượng Sanh, hữu có Thượng Phẩm. Thầy lại chọn Thập nhị Thời Quân, chia ra làm ba: Phần của Hộ Pháp chưởng quản là Chi Pháp: lo bảo vệ Luật Đời và Luật Đạo, chẳng ai qua luật mà HTĐ chẳng biết.

Thượng Phẩm thì quyền về phần Đạo: lo về phần Đạo nơi Tịnh Thất, mấy Thánh Thất đều xem sóc chư môn đệ Thầy, bên vực chẳng cho ai phạm luật đến khổ khắc cho đặng.

Thượng Sanh thì chường quân Chi Thế, lo về phần Đòi.

Thầy khuyên các con lấy tánh vô tư mà hành đạo.

Thầy cho các con biết trước rằng, hễ trọng quyền thì ắt trọng phạt."

Từ đây, về mặt hữu hình, ba vị Chường quân tối cao của Hội Thánh HTĐ không còn nữa, sau khi Đức Thượng Sanh qui Thiên, và Đạo Cao Đài mất thêm một bậc vĩ nhân nữa.

Từ khi trở về tái thủ phận sự nơi Tòa Thánh, Đức Thượng Sanh tìm đủ mọi phương pháp để đem lại sự điều hòa trong cửa Đạo cho toàn Đạo được hưởng thái bình hạnh phúc.

Những tưởng Đức Ngài đến với sứ mạng thiêng liêng để hoàn thành cơ nghiệp Đạo, thì chắc là Đức Ngài phải được sống lâu với bốn đạo để bảo tồn nghiệp đạo đến cùng.

Nào ngờ đâu! Ta muốn vậy mà Trời chưa cho vậy.

Than Ôi! Thiên số nan đào! Tuy sự mất còn là định mệnh, nhưng đối với kiếp sanh của con người sao khỏi đau lòng lúc tử biệt sanh ly.

Kính thưa quý vị,

Chúng ta đã từng khóc nhiều cho số kiếp ngắn ngủi của nhiều bậc tiền bối chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta cứ khóc đi cho đến cạn khô giọt lệ, rồi cũng phải nghĩ lại Đạo nghiệp nước nhà mà tự trấn tĩnh lấy tâm hồn, để tìm phương bảo tồn đại nghiệp Đạo và tiếp tục sứ mạng thiêng liêng của chúng ta, vì sứ mạng ấy, dầu lớn dầu nhỏ, dầu quan trọng hay không, cũng là sứ mạng do Đức Chí Tôn cùng các Đấng thiêng liêng giao phó chúng ta, phải tùy khả năng mình mà làm cho hoàn thành.

Đã đành rằng chúng ta phải thương tiếc một Đấng lãnh đạo anh minh như Đức Thượng Sanh, nhưng thương tiếc bao nhiêu thì phải noi gương Đức Ngài bấy nhiêu để gạt hái một phần công quả nào hữu ích cho Đạo, và cho chúng sanh nhờ.

Đó là đền đáp công ơn của bậc tiền bối chúng ta đã dày công xây dựng, lưu lại một sự nghiệp vĩ đại cho chúng ta thừa hưởng, chớ không lẽ ngồi khóc hoài để nhìn sự sụp đổ trước mặt chúng ta sao?

Vậy chúng ta hãy đứng lên và đồng tâm hiệp lực tiếp tục xây đắp nền Đạo cao thêm mãi để khỏi phụ ơn của tiền nhân chúng ta.

Trước khi dứt lời, tôi xin thành tâm cầu nguyện Ông Trên ban phước lành cho toàn thể quý vị và quý quyến. Tôi xin nghiêng mình trước liên đài của Đức Thượng Sanh và thành tâm cầu nguyện cho anh linh của Đức Ngài được cao thăng, sau nữa chơn thành phần ưu cùng tang quyến.

Nay kính,
Hiển Pháp HTĐ.

Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang, ngoài thiên tài về âm nhạc cổ truyền, Ngài còn là một nhà thơ lỗi lạc với bút hiệu Thanh Thủy lúc đầu, sau lấy thêm bút hiệu là Huệ Giác.

Theo lời Ngài Bảo Sanh Quân Lê Văn Hoạch, bút hiệu Thanh Thủy do hai câu đối của Đức Thái Thượng ban cho: (?)

. *THANH bạch vẹn lòng vì Trời mở Đạo vững phong cương,*
. *Chánh trực gìn tâm cải thế diu nhân là bích THỦY.*

"Mừng nay **Thanh Thủy** giải dây oan,
Đường Đạo từ đây bước vững vàng.
Tình ái nhành dương đem rưới tắt,
Nắm tay diu lại cõi Tiên bang."

BÁT NƯƠNG

Thi văn của Đức Thượng Sanh sáng tác rất nhiều, nếu thu thập đầy đủ có cả mấy trăm bài. Sau đây, xin chép một vài bài thi tiêu biểu:

TỨC SỰ

Lui tới kinh thành lối ngựa xe,
Đỉnh chung xạ sự ngán như chè.
Giọng kinh tỉnh thể lay hồn bướm,
Tiếng quốc gào hùm động giấc hòe.
Chẳng thích buộc ràng nơi gác tía,
Chỉn ham thông thả chốn rừng tre.
Chí mong lánh khỏi vòng nhân sự,
Muôn dặm đường Tiên chấp cánh sè.

KHUYẾN TU

Trước làm Tiên Phật phải làm người,
 Muốn đặng làm người chẳng phải chơi.
 Bác ái ví chưa tròn bước đạo,
 Từ bi đâu vẹn chí thương đời.
 Mùi trần dầu thoát bao vòng lụy,
 Bể khổ còn qua mấy dặm khơi.
 Trau rặng lòng son sanh chúng độ,
 Thênh thang nương bóng ngọn đèn Trời.

HUỆ GIÁC**TỰ THUẬT**

Tuồng đời nhàm trải vẻ đai cân,
 Tòng bá chọn nơi Đạo gọi nhuần.
 Hầm hút muối dưa an phận khó,
 Thung dung ngày tháng đắp nền nhân.
 Nương thuyền độ khách qua bờ giác,
 Luyện tánh tầm chơn dứt mộng trần.
 Gắng khổ quyết tâm lo giải khổ,
 May duyên kịp buổi hưởng hồng ân.

*Cao Thượng Sanh 1958***HUỆ GIÁC****DTC:** Diêu Trì Cung.**HTĐ:** Hiệp Thiên Đài.**ĐĐTKPĐ:** Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.**PT:** Phước Thiện.**Thượng sĩ - Trung sĩ - Hạ sĩ****上士 - 中士 - 下士**

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Sĩ:** người trí thức. **Trung:** giữa. **Hạ:** thấp.

Thượng sĩ là người trí thức ở bực cao.

Trung sĩ là người trí thức bực trung.

Hạ sĩ là người có trí thức bực thấp.

Đức Lão Tử có nói trong Đạo Đức Kinh:

Thượng sĩ vẫn Đạo, cần nhi hành chi.

*Trung sĩ văn Đạo, nhược tôn nhược vong.
Hạ sĩ văn Đạo, đại tiếu chi,
Bất tiếu bất túc dĩ vi Đạo.*

Nghĩa là:

Thượng sĩ nghe Đạo thì chuyên cần thực hành.
Trung sĩ nghe Đạo thì lúc nhớ lúc quên.
Hạ sĩ văn Đạo thì cất tiếng cười lớn,
Không cười lớn chưa đủ gọi là Đạo.

Tại sao? Kẻ Hạ sĩ, trí thức kém cỏi, không biết lẽ cao siêu của Đạo nên không tin, hay cho đó là huyền hoặc, nên cất tiếng cười lớn, có ý chê bai. Kẻ Hạ sĩ mà không cười lớn thì còn gì là cái Đạo uyên áo nữa?

Thượng sớ

上疏

A: To offer the petition.

P: Offrir le placet.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quí, xưa. **Sớ:** bài văn viết dâng lên Đức Chí Tôn.

Thượng sớ là dâng sớ lên Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu để trình tấu hay để cầu xin.

TNHT: Khi lập xong rồi thì *thượng sớ* qua TKPD.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TKPD: Tam Kỳ Phổ Độ.

Thượng tấn

上進

A: To ascend.

P: Faire l'ascension.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quí, xưa. **Tấn: Tiến:** đi tới.

Thượng tấn hay Thượng tiến là đi lên cao.

KTTg: Bồ Đề Dạ dẫn hồn *thượng tấn*.

KTTg: Kinh Tiểu Tường.

Thượng tấu

上奏

A: To report to God.

P: Rapporteur au Dieu.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Tấu:** tâu lên Đức Chí Tôn.

Thượng tấu là tâu lên Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu.

Sớ Văn: Chư đệ tử đồng thành tâm khấu bái cầu sớ *thượng tấu*, dĩ văn. (**Cần sớ thượng tấu, dĩ văn:** kính cầu dâng sớ tâu lên Đức Chí Tôn, kính trình).

Thượng Thiên

上天

A: To ascend to the Heaven.

P: Monter au Ciel.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Thiên:** trời.

Thượng Thiên là đi lên trời.

KĐ7C: Im lìm kìa cõi Niết Bàn,

Lôi Âm trống thúc lên đàn *thượng Thiên*.

KĐ8C: Kinh Đệ Bát cửu.

Thượng thọ

(Xem: Hạ thọ, văn H)

Thượng thừa

(Xem: Hạ thừa, văn H)

Thượng Tiên hoa - Thượng Tiên tửu

上仙花 - 上仙酒

A: To offer the precious flowers - To offer the precious wine.

P: Offrir de fleurs précieuses - Offrir de vin précieux.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Tiên hoa:** hoa của Tiên, ý nói hoa quý. **Tiên tửu:** rượu Tiên, ý nói rượu quý.

Thượng Tiên hoa: đem hoa quý lên đặt trên bàn thờ.

Thượng Tiên tửu: đem rượu quý lên đặt trên bàn thờ.

Thượng Tiên trà: đem trà quý lên đặt trên bàn thờ.

(Xem chữ: Nghi tiết Đại đàn và Tiểu đàn, văn Ng)

Thượng tọa

上座

A: The superior monk.

P: Le bonze supérieur.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Tọa:** chỗ ngồi.

Thượng tọa có nghĩa đen là chỗ ngồi trên.

Thượng tọa không phải là một phẩm tước như: Hòa Thượng, mà là từ ngữ tôn xưng để gọi những vị sư tu hành lâu năm, thọ giới luật lâu năm, có nhiều công đức và lớn tuổi.

Thông thường, những vị được gọi là Thượng tọa thì cao hơn bực Đại đức, nhưng thấp hơn bực Hòa Thượng.

Sự phân chia phẩm bực tu hành bên Phật giáo thường căn cứ theo số lần Nhập Hạ học đạo. Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt thì:

- Từ 0 Hạ đến 9 Hạ thì gọi là Hạ tọa.
- Từ 10 Hạ đến 19 Hạ thì gọi là Trung tọa.
- Từ 20 Hạ đến 49 Hạ thì gọi là Thượng tọa.
- Từ 50 Hạ trở lên thì gọi Trưởng Lão Kỳ Cựu.

Thượng trí - Hạ ngu

上智 - 下愚

A: The sage - The ignorant.

P: Le sage - L'ignorant.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Trí:** sáng suốt hiểu biết. **Hạ:** thấp. **Ngu:** đầu óc đần độn tối tăm.

Thượng trí là bực trên có trí tuệ sáng suốt hiểu biết.

Hạ ngu là bực thấp có trí não ngu muội, đần độn.

Nhơn loại được phân ra làm 3 hạng người tùy theo trình độ hiểu biết cao thấp của trí não: trên hết là bực Thượng trí, dưới thấp là bực Hạ ngu, ở giữa là bực Trung hơn là nhóm người đồng đẳng bình thường.

Sự phân chia ấy nói là theo sự hiểu biết của trí não, nhưng đối với tôn giáo thì phân biệt do cái Thiên tánh bị bức màn vô minh che phủ nhiều hay ít.

1. Thượng trí: là hàng Thánh triết, là những người còn giữ được tâm hồn thiên nhiên, chí thiện chí mỹ của Trời phú cho, nên có lòng trắc ẩn dồi dào, khởi học mà cách xử thế cũng không sai lẽ đạo. Bực này vệt được tấm màn vô minh nên Thiên tánh tỏ rạng, rất sáng suốt.

2. Trung hơn: là hạng trung bình, Thiên tánh có lu lờ vì bị vô minh che lấp phần nào, nhưng nếu được giáo hóa thì cũng mau hiểu biết và thức tỉnh, lần lần cũng vệt được màn vô minh, trở nên tỏ rạng.

3. Hạ ngu: hạng này thì Thiên tánh đã quá lu lờ, bị vô minh gần như che lấp hết. Tuy nhiên nếu cố gắng lấy đạo đức huấn luyện dày công thì cũng từ từ mở mang tâm trí, lần lần tiến lên hạng Trung hơn.

Ba hạng người trên chỉ khác nhau ở chỗ cốt yếu là vệt được bức màn vô minh che lấp Thiên tánh nhiều hay ít mà thôi. (Đối với Phật giáo thì Thiên tánh được gọi là Phật tánh).

Thượng trình

上程

A: To take the road.

P: Se mettre en route.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Trình:** đường đi.

Thượng trình là lên đường.

Thượng trình đồng nghĩa: Thượng lộ, Đẳng trình.

KTL: Càn Khôn bước Thánh *thượng trình*.

KTL: Kinh Tẩn Liệm.

Thượng Trung Nhựt

上忠日

Thượng Trung Nhựt là Thánh danh của Ngài Lê Văn Trung khi Ngài được Đức Chí Tôn ân phong làm Đầu Sư phái Thượng của CTĐ vào năm Bính Dần (1926).

Đến năm 1930, Đức Lý Giáo Tông thăng cho Ngài Lê Văn Trung lên làm Quyền Giáo Tông tại thế, để thay mặt Đức Lý Giáo Tông điều hành nền Đạo về mặt hữu hình. Do đó, toàn đạo gọi Ngài là: Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung. (*Xem tiểu sử của Ngài nơi chữ: Quyền Giáo Tông, văn Q*)

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Thượng tuần

上旬

A: The first decade of the lunar month.

P: La première décade du mois lunaire.

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, quý, xưa. **Tuần:** khoảng thời gian 10 ngày trong một tháng âm lịch. Bên dương lịch thì một Tuần có 7 ngày (Tuần lễ).

Như vậy, một tháng âm lịch được chia làm 3 tuần:

- Thượng tuần là 10 ngày đầu: từ mùng 1 đến mùng 10.
- Trung tuần là 10 ngày kế: từ ngày 11 đến ngày 20.
- Hạ tuần là 10 ngày sau rốt: từ ngày 21 đến ngày 30.

Nếu tháng thiếu thì Hạ tuần có 9 ngày từ 21 đến 29.

Thượng tượng

上像

A: To establish the Divine Altar.

P: Établir l'Autel Divin.

Thượng: Trên, bậc trên, dâng lên, quý, xưa. **Tượng:** bức vẽ. Gọi đầy đủ là: Thánh tượng Thiên Nhân, là bức vẽ hình Thiên Nhân để thờ.

Thượng tượng là đặt Thánh tượng Thiên Nhân lên bàn thờ để thờ cúng Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Lễ Thượng tượng là lễ thiết lập Thiên bàn thờ Đức Chí Tôn tại tư gia của mỗi tín đồ.

Người Đạo hữu mới nhập môn vào Đạo Cao Đài, đến Thánh Thất sở tại xin thỉnh một tấm Thánh tượng Thiên Nhân về tư gia lập tran thờ hay bàn thờ và tổ chức lễ Thượng tượng.

Trong lễ Thượng tượng này, vị Lễ Sanh Đầu Tộc Đạo và Bàn Trị Sư Hương đạo của người Đạo hữu đến làm lễ. Vị Lễ Sanh đứng chủ lễ khai đàn, dạy sắp đặt việc thờ phượng, cúng kiếng Đức Chí Tôn đúng theo nghi lễ do Hội Thánh qui định, việc tụng kinh, cầu nguyện, v.v.... để người Đạo hữu noi theo hành lễ hằng ngày cho đúng cách, khỏi điều thất lễ.

Trong lễ Thượng tượng khai đàn này có dâng sớ cầu nguyện cho gia đình vị Đạo hữu chủ nhà.

Sau đây xin chép ra lòng Sớ Thượng tượng (cũ):

"Kim vì kiết nhật lương thân, thành lập Thiên bàn, thượng Thiên Nhân Thánh tượng, trấn an gia đình..... (tên họ vị Đạo hữu chủ nhà)..... tự do tín ngưỡng.

Chư Chưc sắc, Chưc việc, Đạo hữu nam nữ nghiêm thiết đàn tràng, hương đăng hoa trà quả thanh chưc chi nghi, thành tâm hiến lễ.

Ngưỡng vọng Vô Trung Từ Phụ phát hạ hồng ân, quảng thi đại đức, bố hóa chư đệ tử trí não quang minh, tinh thần mẫn huệ, thừa hành mạng lệnh, tế độ nhơn sanh, định tâm giác ngộ, hòa ái tương thân, đại đồng huynh đệ, phục hồi thượng

cổ Thánh đức thuần lương, cộng hưởng thanh bình, an ninh hạnh phúc.

Chư đệ tử đồng thành tâm khấu bái căn sở thượng tấu
Dĩ văn."

Đệ tử:.....

CG PCT: Lễ Sanh phải đi thăm viếng nhà các Đạo hữu, *thượng tượng* khai đàn, dạy cho biết lễ nghi cúng tế Thầy, thay cho Giáo Hữu.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Thượng võ

尚武

A: The martial spirit.

P: L'esprit martial.

Thượng: Ưa chuộng, đứng đầu, còn, mong. **Võ: Vũ:** võ nghệ.

Thượng võ là yêu chuộng võ nghệ.

Tinh thần thượng võ là ý chí yêu chuộng võ nghệ, khí phách anh hùng, nghĩa hiệp.

THƯỚ

Thứ sơn

鷲山

A: The mount of the vultures.

P: Le mont des vautours.

Thứu: con chim ó, diều hâu, kên kên. **Sơn:** núi.

Thứu sơn là cái núi có hình giống như con ó ở gần thành Vương Xá, miền bắc nước Ấn Độ.

Tiếng Phạn gọi núi này là: Grudhakuta, phiên âm là Kỳ-xà-quật, Phật giáo thường gọi là: Linh Thứu sơn, Linh sơn, Thứu Đầu sơn, Thứu lĩnh.

Thêm nữa, cánh rừng phía Nam thành Vương Xá có nhiều người chết, lũ chim ó thường đến đó ăn thịt, rồi bay về đậu nơi núi Kỳ Xà Quật, nên người đương thời gọi núi này là Thứu Đầu sơn.

Núi này rất cao và to, có nhiều rừng và suối đẹp, là nơi ở của Thánh nhân.

Lúc Đức Phật Thích Ca còn sanh tiền, Đức Phật thường đến ở núi này để thuyết pháp độ chúng sanh.

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



72

Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục văn TR

TRA

- Tra
- Tra cứu
- Tra vấn

TRÀ

- Trà dư tửu hậu

TRÁ

- Trá
- Trá bệnh - Trá cường
- Trá hình

TRẢ

- Trả quả
- Trả vay

TRÁC

- Trác táng
- Trác tuyệt

TRÁCH

- Trách
- Trách cứ
- Trách nhiệm (Trách nhiệm)
- Trách phạt
- Trách phận
- Trách thiện
- Trách vụ

TRẠCH

- Trạch
- Trạch cử
- Trạch lân
- Trạch mộc nhi thiê

TRAI

- Trai
- Trai đường
- Trai giới
- Trai kỳ
- Trai phạm
- Trai tâm

TRÁI

- Trái
- Trái Càn Khôn
- Trái căn
- Trái chủ - Trái hộ
- Trái oan
- Trái quyền - Trái vụ
- Trái tai gai mắt

TRẨM

- Trẩm
- Trẩm đình tiết thiết
- Trẩm thảo trừ căn
- Trẩm thôi

TRẠM

- Trạm tịch chơn đạo

TRAN

- Tran thờ

TRANG

- Trang
- Trang đài
- Trang hoàng
- Trang lung trang á
- Trang nghiêm
- Trang Tử (369-286 tr. TL)

TRÀNG

- Tràng (Xem: Trường)
- Tràng - Phan - Bảo cái

TRÁNG

- Tráng
- Tráng kiện
- Tráng lệ

TRẠNG

- Trạng
- Trạng cáo
- Trạng huống
- Trạng sư
- Trạng Trình

TRANH

- Tranh
- Tranh bá đồ vương
- Tranh danh đoạt lợi
- Tranh luận
- Tranh thủ
- Tranh tụng

TRÀO

- Trào lưu
- Trào phúng

TRẠO

- Trạo
- Trạo châu
- Trạo tam thốn thiết

TRÁP

- Tráp Tam bửu

TRAU

- Trau
- Trau tâm trau đức
- Trau thân

TRẮC

- Trắc ắ
- Trắc dĩ - Trắc hĩ
- Trắc nét
- Trắc trở

TRĂM

- Trăm đấng ngàn cay
- Trăm họ
- Trăm năm

TRĂNG

- Trăng cùm xiềng gông
- Trăng hoa

TRẮNG

- Trắng án
- Trắng răng
- Trắng trơn

TRÂM

- Trâm anh

TRẦM

- Trầm
- Trầm đoàn
- Trầm luân khổ hải
- Trầm tĩnh
- Trầm tư mặc tượng

TRÂN

- Trân
- Trân cam
- Trân trọng

TRẦN

- Trần
- Trần ai
- Trần cấu
- Trần duyên
- Trần hoàn
- Trần khổ
- Trần lỗ
- Trần thể
- Trần tình
- Trần tục

TRẤN

- Trấn
- Trấn an
- Trấn Đạo
- Trấn nhậm
- Trấn tâm chi bửu
- Trấn Thần
- Trấn Thần linh
- Trấn thủ
- Trấn tĩnh

TRẬN

- Trận bại thương vong

TRÊU

- Trêu cay ngậm đắng

TRI

- Tri
- Tri âm
- Tri ân
- Tri cơ
- Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri
- Tri giác
- Tri hành hợp nhứt
- Tri khổ nghiệp chướng
- Tri kiến
- Tri kỷ
- Tri kỷ tri bỉ
- Tri lý đạo
- Tri nan hành dị
- Tri ngộ
- Tri nhơn thiện nhiệm
- Tri nhơn tri diện bất tri tâm
- Tri Thiên mạng
- Tri túc

TRÌ

- Trì
- Trì chí
- Trì giới
- Trì hoãn (Trì hoãn)
- Trì ngư lung điều
- Trì niệm
- Trì trai thủ giới
- Trì trệ

TRÍ

- Trí
- Trí binh
- Trí chi tử địa
- Trí dũng (Trí dũng)
- Trí dục - Đức dục
- Trí đặc tài
- Trí độ phi phạm
- Trí đức kiêm toàn
- Trí giả
- Trí giác
- Trí huệ - Trí thức
- Trí Huệ Cung - Trí Giác Cung - Vạn Pháp Cung
- Trí huệ kiếm
- Trí lự
- Trí lực
- Trí nhàn - Trí sĩ
- Trí trá - Trí xảo
- Trí tri

TRỊ

- Trị
- Trị bình
- Trị gia bất nghiêm
- Trị loạn
- Trị loạn phò nguy
- Trị sự
- Trị thể thái bình
- Trị vì
- Trị xảo trừ tà

TRÍCH

- Trích
- Trích dẫn
- Trích điểm
- Trích lục

- Trích Tiên

TRIÊM

- Triêm
- Triêm ân mộc đức
- Triêm nhiễm

TRIỀN

- Triền
- Triền càn chuyển khôn
- Triền miên
- Triền phược

TRIỂN

- Triển
- Triển hạn - Triển kỳ
- Triển khai
- Triển lãm
- Triển vọng

TRIẾT

- Triết học - Triết lý học
- Triết lý của Đạo Cao Đài

TRIỆT

- Triệt để
- Triệt thoái

TRIỀU

- Triều
- Triều tam mộ tứ
- Triều tịch

TRIỆU

- Triệu
- Triệu đại
- Triệu nghi
- Triệu phục
- Triệu Thiên

TRIỆU

- Triệu
- Triệu hồi
- Triệu tập

TRINH

- Trinh
- Trinh bạch
- Trinh liệt
- Trinh nhân
- Trinh thực

TRÌNH

- Trình
- Trình duyệt
- Trình độ
- Trình tấu
- Trình tự

TRỌC

- Trọc (Xem: Trược)

TRỌN

- Trọn
- Trọn đạo
- Trọn lành
- Trọn nghi
- Trọn trình

TRỌNG

- Trọng
- Trọng bệnh
- Trọng dụng
- Trọng đại
- Trọng hậu
- Trọng hệ
- Trọng hình
- Trọng nam khinh nữ
- Trọng nghĩa khinh tài
- Trọng quyền trọng phạt
- Trọng tài
- Trọng thể
- Trọng tội
- Trọng trước
- Trọng Tương Ván Hớn
- Trọng xuân - Trọng đông

TRỔ

- Trổ mòi

TRỐI

- Trối kệ

TRỎI

- Trỏi bánh

TRỢ

- Trợ mắt

TRỖ

- Trỗ
- Trỗ gay khó nhọc
- Trỗ lực
- Trỗ pháp
- Trỗ tâm
- Trỗ tráo

TRỢ

- Trợ
- Trợ duyên
- Trợ lịnh
- Trợ lực
- Trợ lý

TRU

- Tru
- Tru di tam tộc
- Tru diệt
- Tru lục

TRÙ

- Trù ếm
- Trù nghĩ
- Trù phòng
- Trù phú

TRÚ

- Trú ngụ - Trú quán

TRỤ

- Trụ
- Trụ căn quỹ khí cửa
tuyền
- Trụ nghĩa
- Trụ sở
- Trụ tâm
- Trụ thạch
- Trụ thần
- Trụ trì

TRUÂN

- Truân chuyên

TRUẤT

- Truất
- Truất bỏ
- Truất quyền

TRÚC

- Trúc (Xem: Trước)

TRỤC

- Trục
- Trục lợi
- Trục ngoại
- Trục tinh
- Trục xuất

TRUNG

- Trung
- Trung can nghĩa khí
- Trung điệp
- Trung dung
- Trung đạo
- Trung gian
- Trung giới (Trung giá)
- Trung khổ hải độ
thuyền Bát Nhã
- Trung Kỳ
- Trung lập
- Trung liệt từ
- Trung lương
- Trung ngôn nghịch nhĩ
- Trung thu
- Trung thứ
- Trung Tông đạo

TRÙNG

- Trùng
- Trùng điệp
- Trùng hườn (Trùng
hoàn)
- Trùng ngộ - Trùng ngũ
- Trùng phùng
- Trùng tu

TRÚNG

- Trúng
- Trúng cách
- Trúng phong
- Trúng tuyến

TRUY

- Truy
- Truy điệu
- Truy hồn
- Truy nguyên
- Truy phong

TRỤY

- Trụỵ lạc

TRUYỀN

- Truyền
- Truyền bá
- Truyền đạo - Truyền giáo
- Truyền hiền - Truyền tử
- Truyền kế lửa hương
- Truyền kiếp
- Truyền kỳ
- Truyền ngôn - Truyền khẩu
- Truyền pháp
- Truyền tâm
- Truyền thống
- Truyền thụ
- Truyền thuyết
- Truyền Trạng
- Truyền tụng
- Truyền tử lưu tôn

TRỪ

- Trừ
- Trừ căn
- Trừ diệt tà gian
- Trừ khử
- Trừ phục
- Trừ tịch - Giao thừa

TRỨ

- Trứ
- Trứ danh
- Trứ tác (Trước tác)
- Trứ thuật (Trước thuật)

TRỮ

- Trữ đức

TRỰC

- Trực
- Trực giác
- Trực ngôn
- Trực tánh
- Trực tâm

TRỪNG

- Trùng
- Trùng chơn chánh quang
- Trùng nhứt cảnh bách
- Trùng thanh

- Trùng trị

TRƯỚC

- Trước
- Trước lâm Thất Hiền
- Trước mai (Trúc mai)
- Trước tác (Xem chữ Trứ tác)
- Trước tử (Trúc tử)

TRƯỢT (TRỌC)

- Trượt
- Trượt chất (Trọc chất)
- Trượt khí (Trọc khí)
- Trọc phú thanh bản
- Trọc quang

TRƯƠNG

- Trương Lương
- Trương vi rỗng

TRƯỜNG

- Trường
- Trường Canh
- Trường công danh
- Trường công đức - Trường công quả
- Trường cửu
- Trường đình - Đoàn đình
- Trường đồ tri mã lực
- Trường đồ bác
- Trường giang đại hải
- Trường khảo
- Trường lưu
- Trường não nhiệt
- Trường Qui Thiện (Xem chữ Qui Thiện, vần Q)
- Trường sanh bất tử
- Trường sanh địa
- Trường thế sự
- Trường thi công quả
- Trường tồn
- Trường trai
- Trường Xuân

TRƯỜNG

- Trường
- Trường huynh
- Trường lão
- Trường nam - Trường nữ - Trường tử
- Trường thành
- Trường thượng

TRƯỢNG

- Trượng
- Trượng khinh
- Trượng nghĩa khinh tài
- Trượng nhân
- Trượng nhân lý nghĩa
- Trượng phu
- Trượng thế khi nhân
- Trượng tiết

TRỪU

- Trừu tượng

TRA

TRA

TRA: 查 Xét hỏi, tìm biết rõ.

Td: Tra cứu, Tra vấn.

Tra cứu

查究

A: To search through.

P: Faire des recherches.

Tra: Xét hỏi, tìm biết rõ. **Cứu:** nghiên cứu, xét hỏi.

Tra cứu là tra xét nghiên cứu để biết thật rõ.

Tra vấn

查問

A: To interrogate.

P: Interroger.

Tra: Xét hỏi, tìm biết rõ. **Vấn:** hỏi.

Tra vấn là xét hỏi để tìm biết cho chắc chắn.

CG PCT: Hiến Pháp khi tiếp đặng luật lệ đơn trạng thì phải mở đường *tra vấn* cho minh lẽ nên hư....

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

TRÀ

Trà dư tửu hậu

茶餘酒後

A: After the tea and wine.

P: À la fin du thé et de l'alcool.

Trà: nước trà. **Dư:** thông thả. **Tửu:** rượu. **Hậu:** sau.
Trà dư tửu hậu là nhàn rỗi ngồi uống trà sau tiệc rượu.
 Ý nói: Nhàn rỗi ngồi nói chuyện phiếm với nhau.

TRÁ

TRÁ

TRÁ: 詐 Dối gạt, giả dối.
 Td: Trá bệnh, Trá hình.

Trá bệnh - Trá cuồng

詐病 - 詐狂

A: To feign illness - To feign madness.

P: Simuler une maladie - Simuler un fou.

Trá: Dối gạt, giả dối. **Bệnh:** ốm đau. **Cuồng:** điên khùng.
Trá bệnh là giả bệnh, giả vờ đau ốm.
Trá cuồng là giả điên, giả vờ điên khùng.

Trá hình

詐形

A: To disguise oneself. P: Se travestir.

Trá: Dối gạt, giả dối. **Hình:** hình dáng bề ngoài.
Trá hình là giả dạng, giả mang hình thức khác để che giấu.

TRẢ

Trả quả

A: To pay back a debt of the anterior life.

P: Payer une dette de la vie antérieure.

Trả: đền đáp cái mà mình đã vay mượn trước đây. **Quả:** cái kết quả của cái nhân đã gây ra từ lúc trước.

Trả quả là cam nhận chịu cái kết quả đau khổ mất mát để đền trả cái nhân xấu mà mình đã gây ra lúc trước hay trong kiếp trước.

Sự trả quả này nằm trong Luật Nhân quả, là Luật Công bình thiêng liêng, gieo nhân nào thì gặt quả nấy.

Đức Lý Giáo Tông giảng cơ dạy về Trả quả như sau:

LÝ GIÁO TÔNG

*Trái oan chưa dứt thưở nào thôi,
Muốnặng phi thăng, ráng trả rồi.
Cượng lý tu hành cho thoát tục,
Tiền vay nợ hỏi, sở ai bồi?*

Đây Lão nhắc về lời của Đức Chí Tôn dạy về cách Trả quả như vậy:

"Các con ôi! Phải ráng vui lòng mà chịu điều cực khổ. Hễ Thầy thương các con chừng nào thì hành hạ các con chừng nấy. Bởi vậy khi các con hiến thân hành đạo với Thầy, đã lĩnh cho Thần Thánh bắt các con trả quả cho đủ kiếpặng trừ cho kịp kỳ này. Bởi các con phải chịu luật luân hồi, vì có mà phải chịu điều khổ sở như vậy, các con chớ than phiền, chính theo lời thề của các con thì Thầy hành các con cho đúng lẽ, vậy mới xứng đáng là môn đệ của Thầy. Có nhiều đũa vì không rõ luật Thiên điều, cứ than van mãi."

Vậy, chớ hiền hữu hiền muội nghe Ông Trên dạy đành rành, nợ thì phải trả, chớ không chạy đâu được. Dầu cho một vị Đại La mà phạm luật Thiên điều thì cũng phải tái kiếp mà đền bù cuộc trả vay.

* *Thế nào gọi là Trả quả?*

- Là nhận chịu cái nợ tiền khiên đã kết nạp nhiều kiếp, chí quyết trả cho xong mà không vay thêm nữa.

* *Có hai cách Trả quả:*

- Một là quả báo về tinh thần, ở phạm vi tư tưởng, buồn bã, âu sầu.

- Hai là quả báo về xác thịt: tật bệnh, đói rét, khốn nàn.

* *Quả lại chia ra ba ảnh hưởng:*

- Một là quả báo các nhân do mình tạo ra.

- Hai là quả báo của chủng tộc do nòi giống tạo ra.

- Ba là quả báo do quần chúng của mỗi người trong xã hội gây ra.

Vậy muốn dứt các dĩ vãng là kết quả của hiện tại âu sầu thống khổ thì phải lấy cái hiện tại mà tạo cái tương lai cho được rực rỡ về vang, rồi lấy cái tương lai đó mà tạo một cơ sở vững vàng muôn kiếp, tức là đi tới chỗ trường sanh bất tử đó vậy. THĂNG.

Trả vay

A: To pay and to borrow.

P: Payer et emprunter.

Trả: trả nợ. **Vay:** vay nợ. Vay là nhân, trả là quả.

■ *Trả vay là trả nợ cũ xong rồi lại vay nợ mới, hết trả tới vay, hết vay tới trả, nên cứ lần quần trong vòng sanh tử luân hồi nơi cõi trần.*

■ *Trả vay là trả cho dứt những món nợ cũ mà mình đã vay, và nhất định không vay nợ mới. Được như vậy thì hết nợ, thoát khỏi luân hồi.*

TNHT: Trả vay cho sạch vết oan khiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRÁC

Trác táng

斃喪

A: To become debauched.

P: S'adonner à la débauche.

Trác: đốn ngã. **Táng:** mất hết.

Trác táng là ham mê sắc dục và chơi bời quá đáng.

Trác tuyệt

卓絕

A: Eminent.

P: Éminent.

Trác: cao xa. **Tuyệt:** tốt đỉnh.

Trác tuyệt là vượt lên khỏi mức bình thường, tức là phi thường, siêu việt, đồng nghĩa: Trác việt.

TRÁCH

TRÁCH

TRÁCH: 責 - Quở, bắt lỗi, - phần việc của mình.

Td: Trách cứ, Trách nhiệm, Trách thiện.

Trách cứ

責據

A: To render responsible.

P: Rendre responsable.

Trách: Quở, bắt lỗi. **Cứ:** dựa vào.

Trách cứ là nhắm vào một người nào mà bắt lỗi.

TNHT: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật còn phàn nàn *trách cứ* Thầy thay!

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trách nhiệm (Trách nhiệm)

責任

A: The responsibility.

P: La responsabilité.

Trách: phần việc của mình. **Nhậm: Nhiệm:** gánh vác.

Trách nhậm hay Trách nhiệm là phần việc được giao cho nhận lãnh gánh vác.

Tinh thần trách nhiệm: ý thức về nhiệm vụ của mình, phải cố gắng hoàn thành.

TNHT: Thầy sẽ giao *trách nhậm* trọng hệ cho con truyền đạo ở Trung Kỳ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trách phạt

責罰

A: To reprimand and punish.

P: Réprimander et punir.

Trách: Quở, bắt lỗi. **Phạt:** bị phạt vì phạm lỗi.

Trách phạt là bắt lỗi và trừng phạt.

TNHT: Thầy đã chẳng trách phạt Kim Quang Sứ, lẽ nào lại *trách phạt* các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trách phận

責分

A: The responsibility and duty.

P: La responsabilité et le devoir.

Trách: phần việc của mình. **Phận:** bổn phận.

Trách phận là trách nhiệm và bổn phận.

TNHT: Hễ *trách phận* đàn anh, tuy nhiên lấy oai quyền khuyến nử trừng trị lấy em mặc dầu chó cũng nên hiểu tâm mỗi đứa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trách thiện

責善

A: To criticize in a constructive way.

P: Faire des critiques constructives.

Trách: Quở, bắt lỗi. **Thiện:** lành, tốt.

Trách thiện là bắt lỗi với ý tốt, với ý xây dựng.

Mạnh Tử có nói rằng:

Cổ giả dịch tử nhi giáo chi,

Phụ tử chi gian bất trách thiện,

Trách thiện tắc ly, ly tắc bất tòng, mạc đại yên.

Nghĩa là:

Người xưa đối con mà dạy đó,

Trong tình cha con không lẽ không trách thiện,

Trách thiện thì xa lìa nhau,

Xa lìa nhau là sự không lành, không gì lớn hơn vậy.

Cha dạy con làm điều phải, nó không làm thì quở trách (trách thiện), mà vì thương con nên răn dạy không được thẳng tay, do đó, người xưa hay đối con cho nhau mà dạy dỗ.

Trách vụ

責務

A: The charge.

P: La charge.

Trách: phần việc của mình. **Vụ:** công việc.

Trách vụ là trách nhiệm và công việc.

TĐ ĐPHP: Con người không làm thì không có nên hự, còn lãnh *trách vụ* thì có nên hự, đặng thất.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

TRẠCH

TRẠCH

TRẠCH: 擇 Chọn lựa.

Td: Trạch cử, Trạch lân.

Trạch cử

擇舉

A: To elect.

P: Électionner.

Trạch: Chọn lựa. **Cử:** đưa lên.

Trạch cử là chọn người cử lên, đồng nghĩa: Bầu cử.

Trạch lân

擇鄰

A: To choose one's neighbours.

P: Choisir ses voisins.

Trạch: Chọn lựa. **Lân:** láng giềng.

Trạch lân là chọn láng giềng tốt mà ở.

Mạnh mẫu trạch lân: Bà mẹ của Mạnh Tử chọn láng giềng. Bà phải dời nhà đi ba lần mới gặp được láng giềng tốt mà ở để cho con bắt chước.

Trạch hữu nhi giao, trạch lân nhi xử: Chọn bạn mà giao thiệp, chọn hàng xóm mà ở.

Trạch mộc nhi thê

擇木而棲

Trạch: Chọn lựa. **Mộc:** cây. **Nhi:** mà. **Thê:** đậu, đáp xuống.

Trạch mộc nhi thể là chọn cây mà đậu, ý nói lựa chọn nơi tốt đẹp và vừa ý mà gởi thân.

*Lương điều trạch mộc nhi thể,
Trung thân cầu quân nhi sự.*

Nghĩa là:

Con chim khôn chọn cây mà đậu,
Bề tôi trung tìm chúa mà thờ.

TRAI

TRAI

TRAI: 齋 Ăn chay.

Td: Trai đường, Trai phạn.

Trai đường

齋堂

A: The vegetarian refectory.

P: Le réfectoire végétarien.

Trai: Ăn chay. **Đường:** cái nhà.

Trai đường là nhà ăn chay tập thể.

Nơi TTTN, Hội Thánh có cất hai dãy nhà lớn dùng làm Trai đường, để cho các Chức sắc, các nhơn viên công quả, khi mãn giờ làm việc Đạo thì tụ họp lại đây để ăn cơm chay.

Khách thập phương về dự lễ nơi Tòa Thánh cũng được mời xuống Trai đường dùng cơm chay.

TTTN: Tòa Thánh Tây Ninh.

Trai giới

齋戒

A: The observance of vegetarian diet.

P: L'observance du régime végétarien.

Trai: Ăn chay. **Giới:** răn cấm.

Trai giới là giới luật về ăn chay.

Trong Trai giới có: trai kỳ và trường trai. Trai kỳ là ăn chay có kỳ hạn, mỗi tháng ăn 6 ngày chay hoặc 10 ngày chay. Trường trai là ăn chay trường, tức là ngày nào cũng ăn chay.

TNHT: Kể nào *trai giới* đặng 10 ngày đồ lên, thợ bửu pháp đặng. Chư môn đệ phải trai giới. Vì tại sao?

Chẳng phải Thầy buộc theo Cựu luật, song luật ấy rất nên quý báu, không giữ chẳng hề thành Tiên, Phật đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trai kỳ

齋期

A: The days of abstinence in a lunar month.

P: Les jours de l'abstinence dans un mois lunaire.

Trai: Ăn chay. **Kỳ:** thời hạn.

Trai kỳ là ăn chay có thời hạn, hoặc 6 ngày hoặc 10 ngày trong một tháng âm lịch.

Ăn chay mỗi tháng 6 ngày thì gọi là: Lục trai.

Ăn chay mỗi tháng 10 ngày thì gọi là Thập trai.

(Xem chi tiết nơi chữ: Ăn chay, vàn Ǻ)

Trai phạn

齋飯

A: The vegetarian meal.

P: Le repas végétarien.

Trai: Ăn chay. **Phạn:** cơm.

Trai phạn là cơm chay.

Bài thài từng phạn trong Lễ Chúc thọ:

Trai phạn xin dâng thọ phước lành: Xin dâng lên bữa cơm chay, hưởng được phước lành.

Trai tâm

齋心

A: To purify one's heart.

P: Purifier son coeur.

Trai: Ăn chay. **Tâm:** lòng dạ, cái tâm của con người.

Trai tâm là giữ lòng trong sạch, tức là giữ cho tư tưởng, trong sạch, tự nhiên, không vọng động, không nghĩ bậy.

Việc trai tâm rất quan trọng, quan trọng như là việc ăn chay, bởi vì ăn chay là để cho thể xác và chơn thần trong sạch, trai tâm là để cho tư tưởng trong sạch.

Nếu ăn chay mà lòng không chay thì chưa đạt hết cứu cánh của việc ăn chay.

TRÁI

TRÁI

TRÁI: 債 Món nợ.

Td: Trái căn, Trái chủ.

Trái Càn Khôn

A: Globe of universe.

P: Le globe de l'univers.

Trái: (nôm) có hình tròn giống như trái cây. **Càn Khôn:** Trờì Đất, Càn khôn Vũ trụ.

Trái Càn Khôn là Quả Càn Khôn. (Xem: Quả Càn Khôn)

Trái căn

債根

A: The debt of the anterior life.

P: La dette de la vie antérieure.

Trái: Món nợ. **Căn:** gốc rễ.

Trái căn là những món nợ có gốc rễ từ kiếp trước.

Thí dụ như kiếp trước, mình vay nợ mà làm ăn thua lỗ, giựt tiền không trả, thì món nợ ấy truyền lại trong kiếp này, gọi là *Trái căn*. Trong kiếp này, nhứt định mình phải đền trả món nợ đó, không thể trốn chạy đâu cho khỏi, theo luật công bình thiêng liêng, nhưng trả dưới hình thức nào là do Luật Nhân Quả qui định mà mình không thể biết được.

KGO: Oan oan nghiệt nghiệt dập dồn *trái căn*.

KGO: Kinh Giải Oan.

Trái chủ - Trái hộ

債主 - 債戶

A: Creditor - Debtor.

P: Créancier - Débiteur.

Trái: Món nợ. **Chủ:** người chủ. **Hộ:** nhà, người.

Trái chủ là người chủ nợ, người cho vay.

Trái hộ là người thiếu nợ, con nợ, người vay tiền.

KGO: Khỏi *trái chủ* nhặng lo vay trả.

KGO: Kinh Giải Oan.

Trái oan

債冤

A: The debt of hate.

P: La dette de haine.

Trái: Món nợ. **Oan:** thù giận.

Trái oan là món nợ thù giận, tức là món nợ oan nghiệt.

Mình gây ra điều oan ức cho người, khiến người ta thù giận mình, tức là mình đã thiếu người ta một món nợ oan nghiệt. Theo luật Nhân quả, mình phải trả món nợ oan nghiệt này trong kiếp này hoặc trong kiếp sau.

KGO: Giải *trái oan* sạch tội tiền khiên.

KGO: Kinh Giải Oan.

Trái quyền - Trái vụ

債權 - 債務

A: Creditor 's right (claim) - Obligation.

P: Droit de créancier - Obligation.

Trái: Món nợ. **Quyền:** quyền hành. **Vụ:** việc.

Trái quyền là quyền đòi nợ, quyền của chủ nợ buộc con nợ phải trả tiền cho mình. Trái quyền nhân là Trái chủ.

Trái vụ là nghĩa vụ của con nợ phải trả tiền cho chủ nợ. Trái vụ nhân hay Trái vụ giả là người mắc nợ, tức là Trái hộ.

Trái tai gai mắt

A: Grating to the ears and shocking to the eyes.

P: Blesser les oreilles et offusquer la vue.

Trái: (nôm) ngược lại. **Trái tai:** gây cảm giác rất khó chịu cho người nghe. **Gai mắt:** làm cho khó chịu con mắt như có cái gai trong mắt.

Trái tai gai mắt là chỉ những lời nói hay việc làm trái với lẽ thường, khiến người nghe và người thấy rất khó chịu.

TNHT: Các con nghe rõ, thường ngày các con trông thấy những điều trái tay gai mắt, các con có biết vì sao chẳng?

Tại vô đạo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRẨM

TRẨM

TRẨM: 斬 Chém, chặt, dứt tuyệt, áo tang xô lai.

Td: Trảm thảo, Trảm thôi.

Trảm đinh tiệt thiết

斬釘截鐵

Trảm: Chém, chặt, dứt tuyệt, áo tang xô lai. **Đinh:** cây đinh. **Tiệt:** cắt đứt. **Thiết:** sắt.

Trảm đinh tiệt thiết: Chém đinh chặt sắt, ý nói: lời nói quả quyết, đanh thép, chắc như đinh đóng cột.

Trảm thảo trừ căn

斬草除根

Trảm: Chém, chặt, dứt tuyệt, áo tang xô lai. **Thảo:** cỏ. **Trừ:** làm tiêu mất. **Căn:** gốc rễ.

Trảm thảo trừ căn: chặt cỏ thì trừ hết gốc rễ.

Trảm thôi

斬衰

Trảm: Chém, chặt, dứt tuyệt, áo tang xô lai. **Thôi:** cái áo tang.

Trảm thôi là áo tang may bằng vải gai sống, không lên lai, tức là xô gấu (đường rìa dưới để nguyên, đường rọc cắt lợp xẹp). Trảm thôi dành cho con trai mặc để tang cha chết.

Áo may bằng vải gai nhỏ có gấu, gọi là Tư thôi hay Ti thôi, Tề thôi. (tề là bằng, lai dưới may bằng). Tư thôi dành cho con mặc để tang mẹ chết.

TRẠM

Trạm tịch chơn đạo

湛寂真道

Trạm: dày dặn, sâu, trong trẻo. **Tịch:** yên lặng. **Chơn:** thật. **Đạo:** tôn giáo.

*Trạm tịch là sâu dày và im lặng, trong treo và yên lặng.
Trạm tịch chơn đạo là nền Đạo chơn thật, trong sạch, sâu
dày, lặng lẽ.*

KNHTĐ: *Trạm tịch chơn đạo*, khô mịch tôn nghiêm.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

TRAN

Tran thờ

A: The little suspendu altar.

P: Le petit autel suspendu.

Tran: cái kệ. **Thờ:** thờ phượng.

Tran thờ là cái kệ đặt ở giữa nhà để làm bàn thờ.

Tiểu dẫn cách thờ phượng và cúng kiếng: "Lập vị Thượng Đế thì phải lựa nơi nào cho tinh khiết, tốt hơn hết là giữa nhà, lập *tran thờ* cho cao và treo màn cho khuất chỗ thờ phượng."

TRANG

TRANG

- TRANG:** 粧 Tô điểm cho thêm vẻ đẹp.
Td: Trang đài, Trang hoàng.
- TRANG:** 裝 Sửa soạn, trau giồi, giả làm, quần áo.
Td: Trang lung tác á.
- TRANG:** 莊 Trang trọng, trang trại, cửa hàng.
Td: Trang nghiêm.

Trang đài

粧台

A: The boudoir.

P: Le boudoir.

Trang: Tô điểm cho thêm vẻ đẹp. **Đài:** cái bàn, cái đài gương.

Trang đài là cái bàn để phụ nữ trang điểm, chỉ phòng ở của phụ nữ, thường gọi là khuê phòng.

Trang hoàng

粧煌

A: To decorate.

P: Décorer.

Trang: Tô điểm cho thêm vẻ đẹp. **Hoàng:** sáng rõ.

Trang hoàng là tô điểm thêm cho đẹp sáng.

ĐLMD: Bắt đầu từ năm Mậu Dần, các văn phòng Đầu Tỉnh, Đầu Họ, Đầu Quận đạo phải có một vị Đầu phòng chính đồn lại cho *trang hoàng* hơn nữa.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Trang lung trang á

装聋装哑

Trang: Sửa soạn, trau giồi, giả làm, quần áo. **Lung:** điếc. **Á:** câm.

Trang lung trang á là giả điếc giả câm, không nghe không nói gì được, tức là làm ngơ.

Trang nghiêm

莊嚴

A: Serious.

P: Sérieux.

Trang: Trang trọng, trang trại, cửa hàng. **Nghiêm:** oai nghi đáng nể sợ.

Trang nghiêm là trang trọng và nghiêm nghị.

TNHT: Thầy sai Bàn đạo đến sắp đặt *trang nghiêm* trong Thánh Thất.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trang Tử (369-286 tr. TL)

莊子

Trang: họ Trang. **Tử:** thầy.

Trang Tử là một nhà triết học nổi tiếng của Trung hoa, vào thời Chiến quốc, theo phái của Đức Lão Tử.

Sau đây là tiểu sử của Trang Tử:

Trang Tử, họ Trang, tên Chu hay Châu, hiệu là Tất Viên, người ở Ấp Mông, nước Lương (có sách chép là nước Tống), sanh nhằm cuối đời nhà Châu, làm một chức quan nhỏ nơi thành Tất Viên, nên người ta thường gọi ông là Tất Viên Lại, nhưng sau đó ông từ quan và lo học đạo.

Trang Tử là học trò xuất sắc của Đức Lão Tử, là một nhà đạo học lớn đứng sau Lão Tử. Trang Tử đã làm sáng danh giáo thuyết của Đạo gia, nên khi nói đến đạo Tiên thì người ta nói là Lão Trang (Lão Tử và Trang Tử).

Sách Kim Cổ Kỳ Quan của Bảo Ung chép rằng:

"Trang sinh thường ngủ ngày, mơ thấy hóa thành bướm, bay nhõn nhõ trong vườn cây hoa thơm cỏ lạ, trong lòng rất vui thích. Khi tỉnh dậy, vẫn còn cảm thấy ở vai như có hai cánh chuyển động, lấy làm lạ. Về sau cứ lâu lâu lại nằm mơ như thế.

Một hôm, Trang sinh đang ngồi trong phòng học nghe Đức Lão Tử giảng kinh Dịch, khi Đức Lão Tử giảng xong thì Trang sinh đem giấc mơ ra hỏi thầy. Lão Tử là vị Đại Thánh nhân, biết được lai lịch tiền kiếp, mới chỉ rõ túc thể căn do cho Trang sinh biết.

Trang sinh vốn là một con bướm trắng trong khi Hỗn Độn mới phân Trời Đất. Trời sinh nước, nước sinh cây, cây tươi hoa thạnh, con bướm trắng hút tinh chất của trăm hoa, đạt được tư chất của trăng sao, trở thành trường sanh bất tử, cánh lớn như bánh xe, sau bay đi chơi ở Diêu Trì, hút trộm nhị hoa Bàn Đào, bị con chim loan xanh giữ vườn Đào Tiên của Tây Vương Mẫu mổ chết. Hỗn bướm thác sinh xuống trần làm Trang Châu.

Vì Trang sinh có căn khí khác phàm, đạo tâm kiên cố, thờ Lão Tử làm thầy, học theo đạo thanh tịnh vô vi, nay được Đức Lão Tử chỉ cho rõ căn cội, như mộng mới tỉnh, tự thấy hai nách sinh gió, mừng tượng như bướm bướm vỗ cánh bay, nên coi sự còn mất, vinh nhục ở đời như nước chảy mây bay, không quan tâm đến nữa.

Lão Tử biết Trang sinh đã giác ngộ nên đem bí quyết của cuốn Đạo Đức Kinh năm ngàn lời truyền cho Trang sinh.

Trang sinh chuyên cần tụng tập tu luyện, bèn được phép phân thân ẩn hình, xuất thần biến hóa. Từ đó, Trang sinh từ giả Đức Lão Tử, phế bỏ việc đời, chu du hành đạo.

Tuy Trang sinh theo giáo lý thanh tịnh vô vi, nhưng không dứt bỏ bề nhơn đạo, nên liên tục ba lần lấy vợ: - Vợ thứ nhất bị bệnh chết yểu. - Vợ thứ nhì phạm tội bị đuổi đi. - Hiện nay Trang sinh đang ở với người vợ thứ ba, họ Điền, là con gái của Điền Tề Hầu.

Nguyên Trang sinh sang chơi nước Tề, vua Tề rất trọng nhơn phẩm của Trang sinh nên gả con gái cho. Cô họ Điền này so với hai người vợ trước thì có nhan sắc hơn hẳn, nước da trắng như tuyết, dáng người tha thướt, phong cách như Tiên nữ. Trang sinh không phải là người háo sắc nhưng vợ chồng rất tương kính như cá gặp nước vậy.".....

Từ ngày biết đạo, Trang Tử thích sống cuộc đời ẩn sĩ thanh bạch, không chịu giam mình lòn cúi trong chốn quan trường, nhưng tài năng và đức hạnh của Trang Tử khiến cho các vua chư Hầu đem lòng ngưỡng mộ, muốn mời ông ra làm quan cho nước mình, nhưng Trang Tử đều cương quyết từ chối.

Chẳng hạn như việc Huệ Tử đang làm Tướng Quốc nước Lương, sợ Trang Tử ra tranh ngôi Tướng Quốc, nên sai kẻ thủ hạ đi lũng xét, làm khó dễ Trang Tử trong ba ngày đêm.

Trang Tử bảo Huệ Tử:

- Phương nam có con chim tên là Uyên sò, ông có biết không? Nó từ biển nam bay qua biển bắc, không gặp hạt lựu thì không ăn, không gặp nước suối ngọt thì không uống. Có con chim cú đang ría xác chuột chù, thấy nó bay ngang, ngừng lên nhìn nó rồi kêu to lên để dọa nó đừng đáp xuống. Nay ông vì ngôi Tướng Quốc mà dọa tôi chẳng?

Sở Uy Vương rất ái mộ Trang Tử, muốn mời Trang Tử ra làm quan, nhưng Trang Tử nhưt quyết chối từ. Sách chép:

Trang Tử đang câu trên sông Bộc, Sở Uy Vương sai hai quan Đại phu đem lễ vật đến mời ông ra làm quan.

"Trang Tử đang cầm cần câu không nhúc nhích, cũng không thèm nhìn lại, nói:

- Tôi nghe vua Sở có con Thần qui 3000 năm đã chết. Vua Sở rất quý nó và cất trên miếu đường. Con qui ấy chịu chết để lưu lại cái xương cho người ta quý trọng, hay lại chịu thà sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn?

Hai vị Đại phu đáp:

- Thà sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn.

Trang Tử nói:

- Thôi, hai ông về đi, ta đây cũng chịu kéo lê cái đuôi của mình trong bùn.

Để khỏi phiền hà vì các sứ giả của các vua chư Hầu sai đến, Trang Tử phải đưa vợ đi đến chân núi Nam Hoa thuộc xứ Tào Châu nước Tống, sống ẩn dật nơi đó.

Chính tại nơi đây, Trang Tử đem hết tinh hoa của Đạo giáo học được với Đức Lão Tử, viết thành bộ sách, lấy tên núi Nam Hoa mà đặt, gọi là Nam Hoa Kinh, nhưng người đời sau thường gọi là sách Trang Tử.

Tư tưởng của ông rất lãng mạn, thâm thúy đến kỳ dị, đặc biệt nhưt là giọng phúng thích của ông không chứa một hạng người nào trong xã hội, từ vua quan tới hạng ham giàu mà ông

gọi là bọn vô sỉ, cả tới hạng người theo Khổng theo Mặc, ông cũng đã kích. Ông không màng thế tục, không ham sống, không sợ chết, sống tự nhiên, coi cuộc đời như giấc mộng lớn, chết là tỉnh mộng.

Văn luận thuyết của ông vô cùng độc đáo, cuộn cuộn như sông lớn, không dùng phép lý luận để thuyết phục như Mạnh Tử, Mặc Tử, mà chỉ dùng những ý tưởng lạ lùng, những tỉ dụ không ai ngờ để làm cho người nghe phải ngạc nhiên tán thưởng, hoặc xấu hổ mà không có ý cãi lại được.

Văn của ông đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sau: Các thi nhân đời Lục Triều như: Kê Khang, Nguyễn Tích (trong Trúc Lâm Thất Hiền), Đào Uyên Minh,... ngay cả Lý Bạch đời Đường, Tô Đông Pha đời Tống, đều nhờ bộ sách Nam Hoa Kinh mà có được thêm nhiều sở đắc.

Trang Tử chủ trương sống hạnh phúc theo tự nhiên như sau:

- Mọi vật đều khác nhau về bản tính và khả năng tự nhiên, tuy nhiên điều giống nhau chung là mỗi vật đều được hạnh phúc ngang nhau khi khả năng được sử dụng trọn vẹn và tự do. Vậy, hạnh phúc xây dựng trên sự sử dụng một cách trọn vẹn và tự do những khả năng tự nhiên của ta là một hạnh phúc hữu hạn, tương đối và có thể đạt tới được.

- Người không hiểu biết thì buồn rầu nhưng khi đã hiểu biết thì không cảm thấy buồn rầu nữa. Người ta có thể dùng lý trí để chế ngự tình cảm. Nhờ hiểu biết bản chất của sự vật mà Thánh nhân không cảm thấy buồn khổ vì những thay đổi ở đời.

Vì vậy, Thánh nhân không phụ thuộc ngoại vật và do đó, hạnh phúc không bị hạn chế bởi ngoại vật. Ta có thể bảo rằng, Thánh nhân đã đạt được hạnh phúc tuyệt đối.

- Thánh nhân có thể cai trị thiên hạ, nhưng chánh trị của Thánh nhân là để yên thiên hạ, và để cho mỗi người sử dụng một cách trọn vẹn và tự do những khả năng tự nhiên của họ.

Đạo là vô danh, do đó Thánh nhân cũng vô danh vì đã hợp nhứt với Đạo.

"Sự tích truyền lại về đời sống của Trang Tử rất mơ hồ, không có chi để tin được là đích xác. Tuy nhiên, đứng về phương diện học thuật, nó vẫn có cái giá trị đặc biệt của nó.

Trang Tử thường giao du thân mật với Huệ Thi, người nước Tống, và cùng biện luận với nhau luôn. Trong sách Trang Tử có rất nhiều sự tích về sự tranh luận của hai ông.

Trang Tử cùng Huệ Thi đứng chơi trên cầu sông Hào.

Trang Tử nói: - Đàn cá xanh bơi lội thung dung, cá vui đó.

Huệ Thi nói: - Ông không phải là cá, sao biết cá vui?

Trang Tử nói:

- Ông không phải là tôi, sao biết tôi không biết?

Huệ Thi nói:

- Tôi không phải là ông nên không biết ông, còn ông không phải là cá nên ông cũng hẳn không biết cái vui của cá.

Trang Tử: - Xin xét lại câu hỏi đầu. Ông hỏi tôi làm sao biết cá vui. Đã biết là tôi biết, ông nói: làm sao mà biết? Thì đây, làm như vậy: Tôi đứng trên cầu sông Hào mà biết đó." (Thu Thủy).

Gia đình của ông Trang Tử thế nào, sử không thấy nói, chỉ biết ông có vợ và vợ ông chết.

Trong thiên Chí Lạc có câu chuyện này:

"Vợ Trang Tử chết, Huệ Thi đến điều, thấy Trang Tử ngồi duỗi xoác hai chân vừa gõ bần vừa ca. Huệ Tử hỏi:

- Cùng người ở tới già, có con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã là quá lắm rồi! Lại còn vỗ bần mà ca, không thái quá sao?

Trang Tử đáp:

- Không! Lúc nàng mới chết, tôi sao chẳng động lòng, nhưng nghĩ lại, hồi trước nàng vốn không sanh, chẳng những là không sanh mà đó vốn không hình. Chẳng những không hình mà đó vốn là không khí. Đó chẳng qua là tạp chất ở trong hư không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sanh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Khí, hình, sanh, tử, có khác nào Xuân, Hạ, Thu, Đông bốn mùa hành vận. Và lại, người ta đã nghỉ yên nơi cụ thất (nhà lớn) mà tôi còn cứ

than khóc, chẳng là tự tôi không thông Mạng, nên tôi không khóc." (Chí Lạc)

Đời sống của Trang Tử rất nghèo, gần như cơ hàn. Trang Tử sang nhà Giám Hà Hầu vay lúa. Giám Hà Hầu nói:

- Tôi có cái ấp sắp nộp tiền lúa, tôi sẽ giúp ông trăm lượng, có được không?

Trang Tử nói:

- Hôm qua, khi Châu này đến đây, giữa đường nghe có tiếng kêu, ngảnh lại trông thấy một con cá đang vùng vẫy trong cái vết bánh xe. Châu tôi hỏi: - Cá ở đây làm gì? Cá nói: - Tôi là Thủy Thần ở biển Đông, ông có thể giúp tôi một tô nước để cứu tôi không? Châu tôi nói: - Để tôi qua chơi bên phía Nam nước Việt, rồi khi về, tôi sẽ lấy nước sông Tây Giang mà đốn người, có được không? Cá giận nói: - Tôi đang cần nước, ông chỉ cho tôi một ít là đủ sống. Nay nói như ông, đợi đến lúc ông về thì đến hàng cá khô thấy tôi nơi đấy." (Ngoại vật)

Ở thiên Sơn Mộc, có viết:

"Trang Tử mặc áo vải vá, giày cột bằng dây gai, gặp Ngụy Vương. Ngụy Vương nói:

- Tiên sinh khổ não đến thế ư?

Trang Tử đáp:

- Nghèo chứ không khổ não. Kẻ sĩ có đạo đức không bao giờ khổ não. Áo rách giày hư là nghèo, chẳng phải khổ. Đó chẳng qua là không gặp thời mà thôi. Phàm khi con khỉ nhảy nhót đặng thông thả là nhờ gặp được rừng cây to nhánh dài, trơn tru dai dẻo. Dầu cho bực thiện xạ như Phùng Mông cũng không sao hạ nó được. Nếu nó rủi gặp cây khô gai góc thì sự hoạt động của nó ắt khó khăn chậm chạp. Cũng thời một con thú, cũng xương ấy gân ấy mà sự cử động khó dễ khác nhau. Hoàn cảnh không thuận làm cho nó không tự do dùng hết sở năng của nó. Nay sanh không nhằm thời, trên thì hôn ám, dưới thì loạn tặc, lại muốn sung sướng có đặng chăng?"

Khi Trang Tử gần chết, đệ tử muốn hậu táng. Ông nói:

- Ta có Trời Đất làm quan quách, nhựt nguyệt làm ngọc

bích, tinh tú làm ngọc châu, vạn vật làm lễ tống. Đám táng của ta như vậy không đủ sao mà còn thêm chi vô nữa?

Đệ tử nói: - Chúng con sợ điều quạ ăn xác thầy.

Trang Tử nói: - Trên thì điều quạ ăn, dưới thì giò kiến ăn. Cướp đây mà cho đó, sao lại thiên lệch thế! (Liệt Ngự Khẩu)"
(Trích trong quyển: Trang Tử Tinh Hoa của Nguyễn Duy Cần)

Trong sách Kim Cổ Kỳ Quan có một câu chuyện rất nổi tiếng của Trang Tử là chuyện: Trang Tử gõ bôn, xin lược thuật ra sau đây:

Một hôm, Trang sinh đi chơi núi, thấy dưới núi có mồ mà ngồn ngang, bèn than rằng:

*Già trẻ không phân biệt,
Hiền ngu một lối về!*

Người về trong mả, trong mả há có thể trở lại làm người?

Than thở một hồi rồi đi tiếp, bỗng gặp một ngôi mả mới, nắm đất chưa khô, có một thiếu phụ, mình mặc đồ tang, ngồi bên mả, tay vung vẩy chiếc quạt, quạt lia lia vào mả.

Trang sinh lấy làm lạ, dừng lại hỏi:

- Này Cô, chẳng hay người chôn trong mồ là ai? Tại sao cô lại quạt mồ? Chắc có nguyên do gì chứ?

Thiếu phụ vẫn không đứng lên, vẫn quạt mồ liên tiếp như cũ, cất tiếng oanh thỏ thê nói:

- Người trong mồ là chồng xấu số của thiếp, chẳng may qua đời, chôn cất tại đây. Lúc còn sống, vợ chồng rất yêu nhau, chết cũng không rời nhau. Chồng thiếp có dặn: Nếu muốn cải giá, hãy chờ việc chôn cất xong xuôi, đất nắm mộ khô đã, rồi mới đi lấy người khác. Thiếp nghĩ, đất mới đắp, làm sao khô được, nên phải ra sức quạt cho mau khô.

Trang sinh rất buồn cười, nghĩ bụng: Chị đàn bà này sao vội vã quá như vậy, thế mà dám nói lúc chồng còn sống, vợ chồng rất yêu nhau. Nếu không yêu nhau thì chẳng biết còn ra thế nào nữa! Trang sinh bèn nói:

- Nếu muốn cho nắm mồ này mau khô thì cũng dễ thôi, chẳng qua vì tay cô yếu, nên quạt không mạnh. Kê bát tài này xin quạt giúp cô một tay.

Thiếu phụ lúc ấy mới ngưng quạt, đứng lên, nói lời cảm tạ, rồi hai tay đưa chiếc quạt bằng lụa trắng cho Trang sinh. Trang sinh ngằm làm phép, rồi nhắm vào nắm mộ quạt liên tiếp mấy cái, hơi nước bốc lên, chẳng mấy chốc đất trở nên khô ráo. Thiếu phụ tươi cười nói:

- Cảm tạ quan nhân vất vả.

Nói rồi, dùng ngón tay thon gờ ra từ mái tóc một chiếc thoa bạc cùng với chiếc quạt đưa tặng Trang sinh, gọi là để cảm tạ công lao. Trang sinh từ chối không nhận chiếc thoa, chỉ nhận cây quạt. Thiếu phụ hớn hở ra về.

Trang sinh cũng trở về nhà, trong lòng buồn bã bực bội, nhìn chiếc quạt, than thở đọc thành bốn câu thơ:

*Chẳng nợ nần nhau chẳng sánh đôi,
Nợ nần dan díu biết bao thôi.
Ví hay mình thác, người đen bạc,
Lúc sống tơ duyên đã đứt rồi.*

Điền Thị (vợ của Trang sinh) đang ở nhà sau, nghe Trang sinh ngâm thơ ta thán, bước lên hỏi:

- Tiên sinh có điều gì mà thở than như vậy?

Trang sinh bèn thuật lại cho vợ nghe câu chuyện vừa qua của người góa phụ quạt mồ. Điền Thị giận mà nói rằng:

- Không ngờ ở đời lại có kẻ bất nghĩa như thế!

Trang sinh nghĩ ngợi, rồi đọc thêm bốn câu thơ nữa:

*Khi còn những kẻ niềm yêu dấu,
Lúc thác thường chăm việc quạt mồ.
Về hồ về da, xương khó vẽ,
Biết người biết mặt, chẳng biết lòng.*

Nguyên tác Hán văn:

Sinh tiền cá cá thuyết ân ái,
Tử hậu nhân nhân dục phiến trần.
Họa hồ họa bì nan họa cốt,
Tri nhơn tri diện bất tri tâm.

Điền Thị nghe mấy câu thơ đó thì cả giận, nói rằng:

- Vậy là chàng cho đàn bà ai cũng như thế cả sao?

Trang sinh nói:

- Nàng đừng vội giận, lòng người ai mà chả thế! Phỏng không may tôi có chết đi thì nàng với nhan sắc như thế, chắc đâu đã ở vậy được ba năm?

Điền Thị nổi giận giựt chiếc quạt xé nát nói rằng:

- Gái trinh chẳng lấy hai chồng. Nếu thiếp gặp cảnh ấy thì chỉ có một chết chớ không chịu nhục.

Sau đó, khoảng mấy ngày, Trang sinh bỗng ngã bệnh nặng, thuốc thang không khỏi, bèn nói với vợ rằng:

- Xem bệnh tình, tôi biết không sao sống được. Tiếc thay cái quạt hôm nọ, đến lúc này nàng cần dùng đến thì đã bị xé mất rồi!

Điền Thị khóc lóc nói rằng:

- Chàng đừng nghĩ thế, thiếp là người biết trọng lễ nghĩa, lễ nào làm thế! Ví bằng chàng chẳng qua khỏi thì thiếp nguyện ở vậy suốt đời.

Trang sinh nghe vợ nói như vậy thì rất khen ngợi rồi tắt thở. Điền Thị than khóc suốt ngày đêm, không ăn uống gì cả, mặc đồ đại tang, khâm kiệm cho chồng rất tử tế, rồi đem quan tài tạm quàn vào nhà trong.

Được 7 ngày, có một thiếu niên hình dung tuấn tú, ăn mặc lịch sự, có một đày tớ theo hầu, tìm đến nhà Trang Tử, tự xưng là cháu của vua nước Sở, nghe tiếng Trang Tử là bực đại hiền, nên đến xin cầu học. Khi biết Trang Tử vừa tạ thế thì rất buồn thương tiếc, bèn chuẩn bị lễ phúng viếng, lạy trước linh sàng mà khẩn rằng:

- Kính viếng linh hồn Trang Tiên sinh. Kẻ đệ tử này nghe Tiên sinh là người học rộng, tài cao, nên chẳng ngại đường xa, đến xin thọ nghiệp. Nào ngờ Tiên sinh đã cõi hạc xa bay, đệ tử vô cùng thương xót. Vậy xin cho đệ tử lại ở đây chịu tang 100 ngày cho trọn nghĩa thầy trò.

Lạy xong, thiếu niên mời Điền Thị ra xin thưa chuyện. Điền Thị từ chối không ra, thiếu niên nói với người nhà rằng:

- Khi bạn bè của Trang Tiên sinh đến viếng, Sư mẫu còn phải ra tiếp, phương chi tôi là kẻ môn sinh thì hà tất phải lánh

mặt. Vả lại, tôi còn xin Sư mẫu lục soạn những sách vở của Tiên sinh đã viết ra để lại cho đời, có được bao nhiêu quyển. Vạy xin Sư mẫu cho phép tôi được hầu chuyên.

Điền Thị bèn ra tiếp, trông thấy thiếu niên vừa trẻ vừa đẹp thì có cảm tình, đến khi trò chuyện, lời ăn tiếng nói rất lễ phép dịu dàng, khôn khéo, nên thêm quyển luyện, nên nhận lời cho thiếu niên tạm trú theo yêu cầu.

Cạnh bàn thờ đặt giữa nhà, nàng cho kê một cái giường ở gian bên cho khách nghỉ. Nàng lấy sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử và Đạo Đức Kinh của Lão Tử đưa cho khách xem.

Điền Thị ở nhà trong, mỗi ngày hai lần ra cúng cơm chồng, nên có dịp gặp chàng thư sinh trò chuyện, sanh ra cảm mến, càng ngày càng say mê.

Một hôm, Điền Thị gọi đầy tớ của thư sinh vào nhà trong hỏi chuyện, rằng:

- Chủ của anh năm nay bao nhiêu tuổi, đã có vợ chưa?

Đầy tớ đáp:

- Cậu tôi năm nay 22 tuổi, chưa có vợ, về người tuấn tú tài học khác thường, mà lại dòng dõi cành vàng lá ngọc, thì cũng dễ tìm nơi phú quý, nhưng xem ra, cậu tôi chỉ kén người tài sắc tuyệt vời, chẳng kể sang hèn, nghèo giàu, ít tuổi hay đứng tuổi, còn tân hay góa, thế mà đến nay vẫn chưa kén được.

Điền Thị nói:

- Tôi là người trong họ của vua nước Tề, nhan sắc chẳng kém người, mà đàn hát thêu thùa cũng không kém bạn, thực là vô duyên không được một người vừa đôi lứa như cậu của anh.

Người đầy tớ lại nói:

- Tôi nhận thấy cậu tôi có nhiều cảm tình với cô lắm, nếu không phải chỗ sư đệ thì chẳng khó gì việc kết tóc xe tơ.

Điền Thị vui mừng nói:

- Việc của cậu anh theo học với thầy Trang Tử là việc mới định mà chưa thành, sao gọi là sư đệ được. Anh nên thưa rõ với cậu anh như thế, ý cậu anh thế nào, anh cho tôi biết.

Người đầy tớ vâng dạ rồi lui ra. Điền Thị chờ mấy hôm không thấy trả lời, bèn gọi người đầy tớ vào hỏi. Đầy tớ đáp:

- Về đạo thầy trò thì cậu tôi đã nghe ra, nhưng cậu tôi còn nhận thấy có 3 điều bất tiện: Một là bàn thờ vong đặt nơi giữa nhà mà làm lễ kết hôn thì coi không được, hai là cậu tôi kém Tiên sinh về tài đức thì cái tình của cô chắc cũng kém nồng nàn, ba là ở nhà cậu tôi ra đi không mang theo nhiều tiền thì lấy chi sắm sửa.

Điền Thị nói:

Những điều vừa nói cũng dễ xử cả. Hiện nhà sau có phòng bỏ không, đem dọn bàn thờ vong ra đấy là được. Vả thầy Trang có tài đức, nhưng người thì xấu dạng và già hơn tôi rất nhiều, nên có khi xung đột với tôi về tư tưởng, cho nên ân ái cũng chẳng nồng nàn. Cậu anh là chỗ môn đăng hộ đối lớn, tài sắc gồm hai, thì chắc là duyên vầy cá nước. Còn như sinh lễ thì tôi có sẵn rồi.

Điền Thị lấy 20 lượng bạc trao cho đầy tớ đem về cho chủ. Chàng thư sinh nhận được bạc, mới định ngày hôn lễ. Điền Thị cả mừng, cho dọn bàn thờ ra sau.

Đêm hôm lễ thành hôn, Điền Thị và chàng thư sinh đều mặc quần áo mới rất đẹp, rất vui vẻ, cùng nhau trò chuyện.

Bỗng chàng thư sinh lăn ra kêu đau bụng, rồi mê man bất tỉnh. Điền thị ân cần săn sóc. Người đầy tớ nói:

- Cậu tôi vốn có bệnh đau bụng từ lâu, mỗi khi lên cơn rất nguy hiểm, chỉ có một vị thuốc chữa khỏi được thôi, nhưng rất khó tìm kiếm. Đó là óc người sống hòa với rượu, uống vào thì khỏi ngay. Cho nên, mỗi lần cậu tôi đau bụng thì vua Sở phải bắt một người tội nhân giết chết để lấy óc hòa với rượu cho cậu tôi uống thì tánh mạng cậu tôi mới được bảo toàn.

Điền Thị nói: - Thế óc của người chết có được không?

Đầy tớ đáp:

- Nếu óc của người chết chưa quá 30 ngày thì được.

Điền Thị nói: - Thầy Trang mới chết được 20 ngày, hiện quan tài còn quản ở nhà sau. Để tôi mở nắp áo quan ra, bửa lấy óc cho cậu anh uống.

Tức thì Điền Thị, tay xách đèn, tay cầm búa đi ra nhà sau. Vừa cạy nắp quan tài thì thấy nắp bật lên, thấy Trang sinh nằm trong quan tài thở dài một tiếng rồi ngồi dậy. Điền Thị tuy bạo gan, nhưng vẫn là đàn bà, nên quá sợ hãi, người mềm nhũn, cái búa rơi xuống đất không hay. Trang sinh gọi:

- Nàng ơi! mau đỡ ta dậy.

Điền Thị tỉnh hồn, vội đứng lên đỡ Trang sinh bước ra khỏi quan tài. Trang sinh cầm đèn, Điền thị theo sau, đi lên nhà trên. Điền Thị biết là chàng thư sinh đang ở trên đó, lòng lo sợ toát mồ hôi, run rẩy đi theo. Nhưng khi lên đến nơi, vào phòng thấy giường nệm đẹp đẽ thơm tho mà không thấy hai thầy trò thư sinh. Điền Thị làm tỉnh nói với Trang sinh:

- Sau khi chàng nhắm mắt, thiếp thương xót vô cùng. Vừa rồi, bỗng nghe trong quan tài có tiếng động, chắc là chàng hồi sinh, nên thiếp lấy búa cạy nắp quan tài xem thử.

Trang sinh nói:

- Nàng có lòng như thế, tôi rất cảm tạ, nhưng đương khi tang tóc, sao nàng mặc quần áo lộng lẫy như một cô dâu thế?

- Chàng sống lại là điều rất vui mừng, cứ sao không cho thiếp mặc quần áo đẹp đẽ.

- Thế còn bàn thờ sao lại dọn vào nhà trong và trang hoàng nhà ngoài đẹp đẽ để làm gì? Lại còn có cỗ bàn linh đình như thế kia nữa là sao?

Điền Thị trả lời không được. Trang sinh cũng không hỏi nữa, sai dọn rượu ra uống, uống cho tới khi say, mới cầm bút viết mấy câu thơ:

*Giữ sạch từ đây duyên với nợ,
Yêu ta, ta cũng không yêu nữa.
Ví cùng xum họp lại như xưa,
E nổi đạp xăng, lòng tráo trở.*

Điền Thị xem thơ xong thì rất xấu hổ, chẳng dám nói gì.

Trang Tử lại viết thêm mấy câu nữa:

*Ái ân thôi cũng chuyện trăm ngày,
Có mới vội vàng nói cũ ngay.
Vừa đậy quan tài, vừa bỏ nắp,*

Bên mở lọ phải quạt luôn tay!

Trang Tử bỗng nhìn ra bên ngoài, hỏi Điền Thị rằng:

- Kia, hai người nào thế kia?

Điền Thị nhìn ra thấy người thiếu niên thư sinh và tên đầy tớ cùng đi vào. Nàng cả sợ thì Trang Tử đã biến mất, mà nhìn ra thì cũng chẳng thấy hai người kia nữa. Điền Thị mới biết Trang Tử có phép biến hóa, giả chết rồi biến ra chàng thư sinh để thử lòng nàng. Nàng hối hận vô cùng, xấu hổ không xiết, bèn vào nhà trong thắt cổ chết.

Trang Tử gỡ xác nàng xuống, đặt vào trong cái xăng cũ của mình, rồi đem chôn cất chu đáo.

Xong đâu đó, Trang Tử ngồi gõ bần mà hát:

Nên than ôi! Thế sự!
 Đường hoa đơm lại rã,
 Vợ chết ắt ta chôn,
 Ta chết vợ cái giá.
 Ví bằng ta chết trước,
 Một cuộc cười ha hả!
 Ruộng mình người khác cày,
 Ngựa mình người khác cỡi.
 Vợ để lại người xài,
 Con bị người rửa sãi.
 Nghĩ lại chạnh tấm lòng,
 Nhìn nhau không lã chã.
 Đời cười ta chẳng bi thương,
 Ta cũng cười đời luống đoạn trường,
 Cuộc đời khóc mà vẫn hỏi được,
 Ta cũng ngàn thu khóc muôn hàng!

Trang Tử hát xong, đập nát tan cái bần, đốt hết nhà cửa, rồi bỏ đi biệt tích....

*** Học thuyết của Trang Tử:**

Học thuyết của Trang Tử được trình bày trong sách Nam Hoa Kinh, tức sách Trang Tử.

Nam Hoa Kinh ngày nay còn được 33 thiên, phân làm 3 phần: Nội thiên, Ngoại thiên, Tạp thiên. Nội thiên gồm 7 thiên, Ngoại thiên gồm 15 thiên, Tạp thiên gồm 11 thiên.

(Xem chi tiết nơi chữ: **Nam Hoa Kinh, văn N**)

Căn cứ vào văn mạch thì chỉ có Nội thiên là biểu thị được chỗ trọng yếu của học thuyết Trang Tử, còn Ngoại thiên và Tạp thiên thì rất rời rạc, chỉ bàn lại những tư tưởng đã phổ diễn ở Nội thiên mà thôi.

Trong Nội thiên chỉ có: **Tiêu Dao Du** (bàn về tự do tuyệt đối) và **Tề Vật Luận** (bàn về bình đẳng tuyệt đối) là hai thiên quan trọng nhất, làm nền tảng cho học thuyết Trang Tử.

Học thuyết của Trang Tử tóm tắt gồm mấy yếu điểm kể ra sau đây:

1. Đạo là một cái **Toàn thể Nhứt nguyên**. Cái lớn lao bao nhiêu cũng ở trong Đạo, mà nhỏ bao nhiêu cũng chứa đủ cái Đạo bên trong.

2. Đừng xem thường cái thế giới hữu hình, vì vật chất và tinh thần tựu trung là **một**. Hễ chưa đạt đến cái trung tâm điểm của mọi sự mọi vật, tức là chỗ hoàn trung của mọi lẽ mâu thuẫn, của mọi chân lý tương quan vạn vật, thì cái Đạo nơi ta chưa thể thực hiện được. Mỗi vật đều có cái giá trị riêng của nó, không có gì cao trọng hơn cái gì, nghĩa là giá trị của mọi vật đều bằng nhau. Lòng tham dục đeo bòng theo ngoại vật, nhân đó sẽ tiêu tan tất cả.

3. Rồi mở rộng tâm hồn bao trùm vũ trụ, nhìn vạn vật bằng cặp mắt tổng quan, thấy sự chằng chịt dính líu của mọi cặp mâu thuẫn trong đời, nghĩa là thấy được sự không thể chia lìa của những gì mà người đời không thể nào hòa hợp đặng.

Mọi sự tranh chấp nơi lòng sẽ tiêu tan, mọi sự tranh chấp nơi ngoài cũng sẽ hết làm cho lòng mình thắc mắc nữa.

Mình cảm thấy mình là người có thể có ích cho đời, nhưng không phải là người nhu thiết cho đời.

Muốn đạt đến chơn lý tuyệt đối tức là Đạo, thì phải lo cởi bỏ cái học Nhị nguyên và trực vật. Càng bớt não động chùng nào thì càng lại được thành công chùng nấy. Chơn lý này mà

được thành thực nhìn nhận và đem ra thực hành để khiến cho lòng được thư thái nhẹ nhàng, tự do giải thoát.

* Trang Tử và Lão Tử:

Sử gia đầu tiên của Trung hoa là Tư Mã Thiên bàn về cái học của Trang Tử có viết:

"Triết lý của Trang Tử khác với Lão Tử, lại muốn siêu thoát khỏi vấn đề nhân gian thế sự. Khi ông nói đến các vị vua đầu tiên của nhà Hán, cho rằng các bậc ấy lấy Vô vi mà trị nước là có ý muốn nói rằng các bậc trị nước ấy đã áp dụng triết lý chánh trị của Lão Tử. Chỉ đến cuối đời nhà Hán (-220) thì người ta mới bắt đầu để ý đến Huyền học, bấy giờ sách của Lão Tử mới được người ta dùng cái học của Trang Tử mà giải thích. Như vậy, ta thấy rằng, tuy khởi thủy hầu như lập trường triết lý của hai nhà đứng riêng nhau, nhưng vẫn có sự liên hệ với nhau luôn."

Trong thời kỳ Tiền Hán (-206), tư tưởng của Lão Tử được truyền bá, còn tư tưởng của Trang Tử thì mãi đến thời Hậu Hán (từ 25 đến 220) mới được phổ biến.

Bởi vậy, buổi đầu nhà Hán, danh từ Hoàng-Lão (Hoàng Đế và Lão Tử) được xưng tụng và phổ thông, chỉ đến cuối đời nhà Hán mới đổi ra thành Lão-Trang (Lão Tử và Trang Tử).

Nếu ta so sánh sách của Lão Tử với sách của Trang Tử, ta sẽ thấy khác nhau rất xa mà từ trước đến giờ chưa ai nêu rõ lên. Lão Tử thì tham gia vào phong trào chung của người đồng thời (như Khổng Tử, Mặc Tử) với mục đích là cứu dân. Trong khi đó, Trang Tử chỉ quan tâm đến vấn đề cứu chữa lấy mình làm gốc. Dường như Lão Tử viết Đạo Đức Kinh là để cho các vị vua chúa và các nhà làm chánh trị chớ không phải viết cho các đệ tử của ông. Đọc quyển Đạo Đức Kinh, ta thấy rõ ông thường nhấn mạnh về việc trị nước, luôn luôn chống đối chánh sách hữu vi, thường hay can thiệp vào việc của dân chúng.

Như vậy, ta thường thấy, cái học của Trang Tử là để cho tất cả mọi người trong xã hội, bất cứ là người dân hay quan; còn cái học của Lão Tử là dành riêng cho những ai có sứ mạng diu dắt dân chúng hay trị vì thiên hạ.

Trang Tử với thuyết Tiêu Dao của ông, lại còn đi xa hơn nữa ở chỗ không mấy thiết tha đến việc cứu rỗi thiên hạ, là vì ông không tin nơi sự cứu đời, bởi một lẽ rất giản dị là *không ai giải thoát được mình cả ngoài mình*, và nếu mỗi người đều biết lo cho mình được "vô kỹ, vô công, vô danh" thì đâu cần ai lo cái tạo ai, và việc đời sẽ tự nhiên không còn rắc rối nữa.

Vấn đề xã hội vì vậy đối với ông thật ra chỉ là vấn đề cá nhân.

Chân vịt ngắn, cổ mà kéo ra cho dài ắt nó đau đớn khổ sở; chân hạc thì dài mà cổ làm cho nó ngắn thì nó đau. Cho nên Tánh mà dài thì không phải là cái nên chặt bớt; Tánh mà ngắn thì không phải là cái nên kéo cho dài. Như vậy thì đâu còn chỗ nào phải đau khổ nữa.

Cái mà thiên hạ thường gọi là thương người và giúp đời, phải chăng tựu trung đều có cái ý đem tất cả người đời đều cùng theo về một quan niệm tư tưởng hay tình cảm như ta, và phải chăng trong thâm tâm ai ai cũng tin rằng: đời đực cả, một mình ta trong; đời say cả, một mình ta tỉnh.

Ở trong thiên Thiên Địa nói rõ điều đó: Ôi, hạng thật mê, suốt đời không tỉnh; hạng thật ngu, suốt đời không khôn. Ba người cùng đi mà có một người mê thì chỗ mình định nói đến còn có thể mong đạt tới được, là vì kẻ mê ít mà người tỉnh nhiều. Nếu ba người cùng đi mà có hai người mê thì chỗ mình định nói đến không thể mong đạt tới được, vì người mê nhiều mà người tỉnh ít.

Nay cả thiên hạ đều mê, ta dù có muốn chỉ đường cũng không thể được, chẳng cũng xót xa lắm sao!

Tiếng hát hay không sao lọt được vào tai bọn dân quê, hát líu lo bậy bạ vậy mà chúng náo nức vui mừng. Thế nên lời nói cao không thể lọt vào lòng thế nhơn. Lời hay không thể nói ra được là vì lời thô rất nhiều, đầy lấp cả thiên hạ, được thể lực bè đảng ủng hộ. Biết là sự chẳng thể được mà gượng làm, đó lại còn mê hơn thiên hạ nữa. Cho nên, thà bỏ đi, mà chẳng suy cầu để làm gì còn hơn.

Hễ đồng thì ứng, không đồng thì không ứng, mà hễ đồng với ta thì ta cho là phải, còn không đồng với ta thì ta cho là

quấy! Con người ta đều thích người đồng với mình, mà ghét người không đồng với mình.

Lão Tử thì chủ trương: cứng rắn thì dễ bị nát, nhọn bén thì dễ bị mòn lứt, đầy thì dễ đổ, v.v... cho nên Lão Tử chỉ cho con người con đường để tránh khỏi sự đổ nát, mòn gãy,.... Trái lại, Trang Tử thì chủ trương sự: ngoại tử sinh, vô chung thủy. Cho nên, chỗ mà Lão Tử chăm chú thì Trang Tử lại nhìn với cặp mắt thản nhiên như không đáng kể.

Tóm lại, theo Sử gia Tư Mã Thiên, cái học của Trang Tử không đâu là không bàn đến, nhưng gốc ở những lời dạy của Lão Tử. Chỗ tương đồng của Trang và Lão là cả hai đều cùng một quan niệm về Đạo và Đức, và cả hai đều chống đối tư tưởng truyền thống đương thời, và vì thế mà Tư Mã Thiên đặt cho học phái này là Đạo Đức Gia, vì quan niệm Đạo và Đức là nền tảng chung cho cái học của Lão và Trang.

Như thế, tuy là tự độ, nhưng cũng là độ tha một cách tiêu cực. (Trích trong Trang Tử Tinh Hoa, của Nguyễn Duy Cần)

TRÀNG

TRÀNG

場, 腸, 長

(Xem: Trường)

Tràng - Phan - Bảo cái

幢 - 幡 - 寶蓋

A: Standard - Oriflamme - Parasol.

P: Étendard - Oriflamme - Parasol.

Tràng: cờ. **Phan:** phướn. **Bảo cái:** lọng quý.

Trong mỗi cuộc lễ đưa rước hội Đức Phật Thích Ca còn sanh tiền đều có: cờ, phướn và lọng quý che cho Phật.

TRÁNG

TRÁNG

TRÁNG: 壯 To lớn, khỏe mạnh.

Td: Tráng kiện, Tráng lệ.

Tráng kiện

壯健

A: Vigorous.

P: Vigoureux.

Tráng: To lớn, khỏe mạnh. **Kiến:** mạnh mẽ.

Tráng kiện là khỏe mạnh, sức khỏe tốt.

KKĂCR: Con cầu xin mảnh hình *tráng kiện*.

KKĂCR: Kinh khi ăn cơm rồi.

Tráng lệ

壯麗

A: Grandiose and magnificent.

P: Grandiose et magnifique.

Tráng: To lớn, khỏe mạnh. **Lệ:** đẹp đẽ.

Tráng lệ là to lớn và đẹp đẽ, thường nói về một công trình kiến trúc.

TRẠNG

TRẠNG

TRẠNG: 狀 - Hình dáng, - Giấy tờ trình lên quan, - Người thi đậu thứ nhất kỳ thi Đình.

Td: Trạng huống, Trạng cáo, Trạng Trình.

Trạng cáo

狀告

A: The act of accusation.

P: L'acte d'accusation.

Trạng: (1). **Cáo:** kiện, buộc tội.

Trạng cáo hay Cáo trạng là tờ buộc tội.

CG PCT: Tiếp Thế, khi đặng Thế luật hay *trạng cáo* chỉ của người ngoại đạo cùng là tín đồ, mà kiện thừa trách cứ Chức sắc Thiên phong, bắt câu phẩm vị nào, phải dâng lên cho Khai Thế.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Trạng huống

狀況

A: Situation.

P: La situation.

Trạng: (1). **Huống:** tình thế.

Trạng huống là cái tình cảnh đang xảy ra trước mắt.

TĐ ĐPHP: Cái *trạng huống* đời bao giờ cũng vậy.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Trạng sư

狀師

A: The advocate.

P: L'avocat.

Trạng: (1). **Sư:** thầy.

Trạng sư là người học luật thông thạo, chuyên thay mặt cho các thân chủ để bình vực quyền lợi của thân chủ trong một vụ kiện trước tòa án.

Trạng sư, trước kia được gọi là: thầy cãi, thầy kiện, hiện nay thường được gọi là Luật sư. Muốn làm Luật sư thì phải có

bằng cấp Cử Nhân Luật, hay cao hơn, và phải tập sự trong nhiều năm.

CG PCT: Thượng Phẩm là chủ phòng cãi luật, làm *Trạng sư* của tín đồ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Trạng Trình

狀程

Trạng: (1). Trạng nguyên. **Trình:** Trình Quốc Công, một tước rất cao trong triều đình, do vua nhà Mạc phong thưởng cho ông Nguyễn Bình Khiêm.

Trạng Trình là nói tắt: Trạng nguyên Trình Quốc Công, tước vị của Ngài Nguyễn Bình Khiêm thời nhà Mạc.

Nơi cõi thiêng liêng, Trạng Trình là một vị Thánh, đạo hiệu Thanh Sơn Đạo Sĩ, đứng đầu Bạch Vân Động chư Thánh. (Xem tiểu sử của Ngài nơi chữ: Thanh Sơn Đạo Sĩ, văn Th)

TRANH

TRANH

TRANH: 爭 Giành nhau, giựt lấy về phần mình.

Td: Tranh danh, Tranh luận, Tranh tụng.

Tranh bá đồ vương

爭伯圖王

Tranh: Giành nhau, giựt lấy về phần mình. **Bá:** chức Bá chủ, đứng đầu một nhóm chư Hầu. **Đồ:** mưu tính. **Vương:** vua.

Tranh bá đồ vương là tranh giành với nhau để làm bá chủ, mưu tính việc làm vua.

Ý nói: mưu đồ chánh trị lớn lao, tranh đoạt thiên hạ.

Tranh danh đoạt lợi

爭名奪利

Tranh: Giành nhau, giựt lấy về phần mình. **Danh:** tiếng tăm. **Đoạt:** chiếm về mình. **Lợi:** lợi lộc.

Danh và lợi là hai thứ mà người đời rất ham thích, càng có nhiều càng tốt.

Tranh danh đoạt lợi là tranh đấu giành giựt với nhau về danh và lợi.

Tranh luận

爭論

A: To discuss.

P: Discuter.

Tranh: Giành nhau, giựt lấy về phần mình. **Luận:** bàn cãi.

Tranh luận là bàn cãi với nhau để giành lấy phần đúng về mình.

TNHT: Nơi Thiên thơ đã có dấu ràng ràng, các con có đi *tranh luận* cũng nhọc công vô ích.

Tranh thủ

爭取

A: To dispute.

P: Disputer.

Tranh: Giành nhau, giựt lấy về phần mình. **Thủ:** lấy, đạt được.

Tranh thủ là giành lấy.

Tranh thủ nhọn tâm: giành lấy lòng người ủng hộ.

Tranh thủ còn có nghĩa là tận dụng thời gian để hoàn thành một công việc.

Tranh tụng

爭訟

A: To institute proceeding.

P: Intenter un procès.

Tranh: Giành nhau, giựt lấy về phần mình. **Tụng:** kiện thưa.

Tranh tụng là thưa kiện để giành lấy phần phải về mình.

TNHT: Những sự *tranh tụng* là những nét phàm tâm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRÀO

Trào lưu

潮流

A: The current.

P: Le courant.

Trào: **Triều:** nước sông hay nước biển khi lên khi xuống.

Lưu: dòng nước chảy.

■ *Trào lưu hay Triều lưu là nước thủy triều, khi dâng lên khi hạ xuống.*

■ *Trào lưu là xu hướng đang được nhiều người hưởng ứng về phương diện văn hóa hay tư tưởng.*

Trào phúng

嘲諷

A: Satirical.

P: Satirique.

Trào: giễu cợt. **Phúng:** nói bóng gió.

Trào phúng là nói mỉa mai chế giễu một cách bóng bẩy.

TRẠO

TRẠO

TRẠO: 棹 Chèo thuyền, mái chèo.
Td: Trạo châu, Trạo tam thốn thiết.

Trạo châu

棹舟

A: To row.

P: Ramer.

Trạo: Chèo thuyền, mái chèo. **Châu:** **Chu:** chiếc thuyền, chiếc ghe.

Trạo châu là chèo thuyền.

Trạo tam thốn thiết

棹三寸舌

Trạo: Chèo thuyền, mái chèo. **Tam:** ba. **Thốn:** tấc. **Thiết:** lưỡi.

Trạo tam thốn thiết là chèo ba tấc lưỡi, ý nói: cố gắng dùng lời nói để thuyết phục lòng người.

TRÁP

Tráp Tam bửu

A: The casket of three precious objects.

P: La cassette de trois objets précieux.

Tráp: cái hộp có ngăn và nắp đậy.

Tam bửu: ba món quý báu: bông, rượu, trà, tượng trưng Tinh, Khí, Thần của con người, để dâng lên cúng Đức Chí Tôn hoặc Đức Phật Mẫu hay các Đấng thiêng liêng.

Tráp Tam bửu, còn được gọi là Tam bửu ngọc hàm: 三寶玉函, (ngọc là quý, hàm là cái tráp) là một cái hộp hình khối chữ nhật, bề cao độ 4 tấc, bề dài độ 6 tấc, bề dày độ 2 tấc, làm bằng loại gỗ quý, sơn màu đỏ, mặt trước có chạm vẽ hình lưỡng long triều nhật (hay lưỡng long tranh châu) có gắn một sợi dây dài để vị Chức sắc choàng qua cổ, đeo tráp tam bửu trước bụng. Phía trong Tráp Tam bửu cũng sơn màu đỏ, lót dưới một tấm nhung đỏ, trong đó có đựng: 1 bình hoa năm sắc và 1 đĩa trái cây, 1 chung rượu và 1 nhạo rượu, 1 tách trà và 1 bình trà.

Nơi Tòa Thánh, mỗi khi cúng Đại đàn, vị Chức sắc phái Ngọc, phẩm Giáo Sư mang Tráp Tam bửu từ lầu HTĐ đi xuống đến Ngọai nghi.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

TRAU

TRAU

TRAU: (nôm) Sửa chữa, giỏi mài cho tốt đẹp.

Td: Trau tâm, Trau thân.

Trau tâm trau đức

Trau: (nôm) Sửa chữa, giỏi mài cho tốt đẹp. **Tâm:** lòng dạ.

Đức: đức hạnh.

Trau tâm là sửa lòng cho tốt đẹp.

Trau đức là trau giỏi đức hạnh cho tốt đẹp hơn.

TNHT: Xử thế phải cho vẹn thể tình,

Trau tâm trau đức sạch chơn linh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trau thân

A: To correct oneself.

P: Se corriger.

Trau: (nôm) Sửa chữa, giồi mài cho tốt đẹp. **Thân:** thân mình.

Trau thân là sửa mình, chữ hán là: Tu thân.

TNHT: Thánh tâm mấy kẻ vẹn *trau thân*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRẮC

Trắc ẩn

惻隱

A: To have pity for.

P: S'apitoyer.

Trắc: thương xót. **Ẩn:** giấu kín.

Trắc ẩn là thương xót trong lòng.

Vô trắc ẩn chi tâm phi nhân dã: không có lòng trắc ẩn không phải là người vậy.

Trắc dĩ - Trắc hổ

陟屺 - 陟岵

Trắc: lên cao, trèo lên. **Dĩ:** núi Dĩ. **Hổ: Hổ:** núi Hổ.

■ *Trắc dĩ là trèo lên núi Dĩ, ý nói: tỏ lòng thương nhớ mẹ đã mất rồi.*

Do câu trong Kinh Thi: *Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề:* trèo lên núi Dĩ kia mà trông ngóng mẹ.

■ *Trắc hổ là trèo lên núi Hổ, ý nói: tỏ lòng thương nhớ cha đã mất rồi.*

Do câu trong Kinh Thi: *Trắc bỉ hổ hê, chiêm vọng phụ hê*: trèo lên núi Hổ kia mà trông ngóng cha.

Trắc nét

A: Bad conduct.

P: Mauvaise conduite.

Trắc: nghiêng một bên. **Nét**: tánh nét.

Trắc nét là tánh nét không chính đính, tánh nét hư xấu.

Trắc trở

側阻

A: The obstacle.

P: L'obstacle.

Trắc: nghiêng một bên. **Trở**: trở ngại.

Trắc trở là gặp khó khăn trở ngại.

TNHT: Chuyện Thánh Thất xảy ra, ấy cũng một bước *trắc trở* trong đường Đạo của Thầy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRĂM

Trăm đắng ngàn cay

Đắng cay hay cay đắng là chỉ sự đau khổ vất vả.

Thành ngữ chữ Hán tương ứng là: **Thiên tâm vạn khổ** (ngàn cay muôn đắng), chỉ những nỗi đau khổ vất vả trong đời.

TNHT: *Trăm đắng ngàn cay* đành một kiếp,
Công hầu vương bá dám đâu hơn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trăm họ

A: The people.

P: Le peuple.

Trăm họ, chữ Hán là Bá tánh, chỉ dân chúng.

BKNKSH: Cầu xin trăm họ bình an.

BKNKSH: Bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.

Trăm năm

A: The life.

P: La vie.

Trăm năm, chữ Hán là Bách niên hay Bá niên, chỉ một đời người, bởi vì đời người nơi cõi trần này nhiều lắm là một trăm năm (tương đối).

Sách Lễ Ký viết: *Nhân sinh dĩ bách niên viết kỳ.* Nghĩa là: người sống lấy trăm năm làm kỳ hạn.

TRĂNG

Trăng cùm xiềng gông

Trăng: dụng cụ để giam chân tội nhân vào một chỗ nhứt định, gồm hai miếng gỗ mà khi khép và khóa lại thì chừa ra một lỗ vừa bằng cái cổ chân, để tra chân tội nhân vào đó, không rút ra được. **Cùm:** đồng nghĩa với Trăng, để giam chân tội nhân. **Xiềng:** sợi dây xích sắt để khóa tay và chân tội nhân. **Gông:** một loại cùm để khóa vào cổ của tội nhân.

Trăng cùm xiềng gông là chỉ những dụng cụ để giam giữ và hành hình người có tội.

KSH: Hành rồi giam lại Âm cung,

Ngày đêm đánh khảo, *trăng cùm xiềng gông.*

KSH: Kinh Sám Hối.

Trăng hoa

A: The love affair.

P: L'amourette.

Trăng hoa: chữ Hán là Nguyệt hoa, do thành ngữ: *Nguyệt hạ hoa tiền*, dưới trăng trước hoa, chỉ cảnh đẹp nên thơ, trai gái hò hẹn đi ngắm trăng xem hoa để tình tự với nhau.

Trăng hoa là chỉ tình yêu nam nữ lãng mạn, ngoài vòng lễ giáo, mà luân lý đời xưa ngăn cấm.

GTK: *Phường trăng hoa*, hát bội khá từ.

GTK: Giới Tâm Kinh.

TRĂNG

Trắng án

A: Acquitted.

P: Acquitté.

Trắng án là được tòa án xử vô tội.

BĐND: ĐND 7: Những người đã có công nhưng đắc tội cùng Hội Thánh thì phải giao nạp cho HTĐ, chừng nào Tòa Tam giáo HTĐ cho *trắng án* thìặng thăng cấp.....

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Trắng răng

A: The youth.

P: La jeunesse.

Trắng răng là chỉ thuở còn niên thiếu.

Ngày xưa, ở nước ta có tục nhuộm răng ăn trầu (miền Bắc) để giữ cho hàm răng được bền chắc, không bị sâu ăn răng. Con nít còn răng sữa nên chưa được nhuộm răng, chờ khi mọc răng thiệt rồi thì mới nhuộm răng. Cho nên, răng trắng là lúc còn răng sữa, tức là lúc còn con nít.

Thường nói: **Trắng răng đến thuở bạc đầu:** từ lúc còn ấu thơ cho đến lúc tuổi già đầu bạc.

Trống trợn

A: Impudent.

P: Cru.

Trống trợn là ngang ngược đến mức bất chấp công lý và lẽ phải.

TRÂM

Trâm anh

簪纓

A: The noble family.

P: La famille noble.

Trâm: cái trâm cài tóc của phụ nữ. **Anh:** cái dải mũ.

Trâm anh là chỉ nhà quyền quý sang trọng.

TRẦM

TRẦM

TRẦM: 沉 - Chìm xuống, sâu kín, - gỗ trầm.

Td: Trầm đoàn, Trầm luân.

Trầm đoàn

沉團

A: The perfume-burner.

P: Le brûle-parfum.

Trầm: gỗ trầm. **Đoàn:** vật hình tròn.

Trầm đoàn là cái lư trầm bằng thau, hình tròn, dùng để đốt gỗ trầm trong đó, tỏa mùi thơm ra chung quanh, khử hết các mùi ô trọc hôi hám.

Bài Thài hiển lễ: Tuần hương:

*Trầm đoàn khói tỏa năm mây,
Mùi hương phưởng phát thơm bay ngút trời.*

Trầm luân khổ hải

沉淪苦海

A: To be plunged into the painful sea.

P: Être plongé dans la mer douloureuse.

Trầm: Chìm xuống, sâu kín. **Luân:** chìm đắm. **Khổ hải:** biển khổ. Đức Phật nhận thấy những nỗi đau khổ của con người nơi cõi trần nhiều như nước bốn biển, nên ví cõi trần là biển khổ.

Trầm luân khổ hải là chìm đắm trong biển khổ.

Ý nói: con người mãi mãi chịu đau khổ trong vòng luân hồi nơi cõi trần.

TTCĐDTKM: Từ con cách MỆ phương trời,
Trầm luân khổ hải chơi vui sóng trần.

TTCĐDTKM: Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

Trầm tĩnh

沉靜

A: To plunge into the calm; peaceful.

P: Plonger dans le calme; paisible.

Trầm: Chìm xuống, sâu kín. **Tĩnh:** yên lặng.

■ *Trầm tĩnh là yên lặng kín đáo.*

■ *Trầm tĩnh là bình tĩnh, luôn luôn tự chủ, không bối rối hay vội vàng trước những biến đổi đột ngột đưa đến.*

Trầm tư mặc tượng

沉思默想

A: The profound meditation.

P: La méditation profonde.

Trầm: Chìm xuống, sâu kín. **Tư:** suy nghĩ. **Mặc:** yên lặng. **Tưởng:** nghĩ. **Trầm tư** là chìm đắm vào sự suy tư. **Mặc tưởng** là yên lặng suy tưởng.

Trầm tư mặc tưởng là trạng thái tập trung tư tưởng, đắm mình vào sự suy nghĩ một vấn đề đạo lý.

TRÂN

TRÂN

TRÂN: 珍 Quí, ngon.

Td: Trân cam, Trân trọng.

Trân cam

珍甘

A: The precious and agreeable dishes reserved for parents.

P: Les mets précieux et agréables réservés à ses parents.

Trân: Quí, ngon. **Cam:** ngọt.

Trân cam là đồ ăn quí và ngon dành cho cha mẹ.

Ý nói: bổn phận làm con phải lo phụng dưỡng cha mẹ.

Trân trọng

珍重

A: Respectful.

P: Respectueux.

Trân: Quí, ngon. **Trọng:** kính trọng.

Trân trọng là quí báu và kính trọng.

TNHT: Thầy vui muốn cho các con thuận hòa cùng nhau hoà, ấy là lễ hiển cho Thầy rất *trân trọng*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRẦN

TRẦN

TRẦN: 塵 Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại.
Td: Trần ai, Trần cấu, Trần tình.

Trần ai

塵埃

A: The world, the misfortunes of world.

P: Le monde, les malheurs du monde.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Ai:** bụi.

Trần ai là chỉ cõi trần, hay những nỗi vất vả nơi cõi trần.

KKCĐTTT: Quên *trần ai*, mong mỗi động đào.

KKCĐTTT: Kinh Khai Cứu, Đại Tường, Tiểu Tường.

Trần cấu

塵垢

A: The dust and stains.

P: La poussière et les souillures.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Cấu:** cấu bẩn.

Trần cấu là những thứ dơ bẩn nơi cõi trần.

Bài Ngụ Đòi của Đức Lý:

Đem thân *trần cấu* gieo miền trầm luân.

Trần duyên

塵緣

A: The fastening to the world.

P: Les attaches au monde.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Duyên:** mối dây ràng buộc.

Trần duyên là những mối dây ràng buộc con người vào cõi trần.

PMCK: Diệt tục kiếp *trần duyên* oan trái.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Trần hoàn

塵寰

A: The world.

P: Le monde.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Hoàn:** bờ cõi rộng lớn.

Trần hoàn là cõi trần.

Trần khổ

塵苦

A: Misfortunes of world.

P: Les malheurs du monde.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Khổ:** vất vả khổ cực.

Trần khổ là những nỗi vất vả nơi cõi trần.

TNHT: *Trần khổ* dầu ai chơn muốn lánh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trần lổ

A: Completely bare.

P: Complètement nu.

Trần: (nôm) không mặc áo. **Lổ:** trần truồng.

Trần lổ là trần truồng, không có quần áo mặc che thân.

TNHT: Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích như giáp hữu ích cho thân các con, nếu các con bỏ giáp thì thân các con ra *trần lổ*, còn bỏ Đạo thì các con ở dưới phép tà thần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trần thế

塵世

A: The world.

P: Le monde.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Thế:** đời, cõi đời.

Trần thế là cõi trần, tức là cõi đời, cõi thế gian.

TNHT: Đạo màu rưới khắp nơi *trần thế*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trần tình

塵情

A: The feelings of man in the world.

P: Les sentiments de l'homme dans le monde.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Tình:** tình cảm.

Trần tình là những tình cảm của con người nơi cõi trần.

Con người có Thất tình: Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Dục.

Trong Thất tình, có 3 tình tốt là: Hỷ, Ái, Lạc; và 4 tình xấu là: Nộ, Ai, Ố, Dục. (Xem: **Thất đầu xà, vắn Th**)

KKĐCR: Diệt *trần tình* vui hưởng tiêu diêu.

KKĐCR: Kinh Khi Đã Chết Rồi.

Trần tục

塵俗

A: Vulgar world.

P: Monde vulgaire.

Trần: Bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại. **Tục:** thấp kém.

Trần tục là cõi trần thấp kém.

Người trần tục là con người thấp kém nơi cõi trần.

TNHT: Sao ra Tiên Phật, người *trần tục*,
Trần tục muốn thành phải đến Ta.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRẦN

TRẦN

TRẦN: 鎮 - Đè nén, giữ cho yên. - Khu vực hành chánh.
Td: Trần an, Trần đạo, Trần thần.

Trần an

鎮安

A: To calm down.

P: Calmer.

Trần: Đè nén, giữ cho yên. **An:** yên ổn.

Trần an là giữ gìn cho yên ổn.

Trần an nhơn tâm: gìn giữ cho an lòng dân chúng, không để cho dân chúng hoang mang lo sợ.

Trần Đạo

鎮道

A: Religious region.

P: Région religieuse.

Trần: Khu vực hành chánh. **Đạo:** tôn giáo.

Trần Đạo là một khu vực đạo rộng lớn có từ 3 đến 5 Châu Đạo. Châu Đạo là một Tỉnh Đạo.

Đứng đầu Trần Đạo là một Chức sắc phẩm Giáo Sư, với chức vụ Khâm Trần Đạo, do Hội Thánh bổ nhiệm, để trông coi đạo sự trong một Trần Đạo. Dưới quyền Khâm Trần Đạo là các vị Khâm Châu Đạo.

Khâm Trấn Đạo nam chỉ trông coi đạo sự bên nam phái; còn Nữ Khâm Trấn Đạo thì trông coi đạo sự bên nữ phái.

Trấn nhậm

鎮任

A: To govern.

P: Gouverner.

Trấn: - Đè nén, giữ cho yên. - Khu vực hành chính.

Nhậm: Nhiệm: gánh vác.

Trấn nhậm là đảm nhận chức vụ gìn giữ yên ổn ở một địa phương.

TNHT: Thầy đã ban sắc cho Thần hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương, vào *trấn nhậm* làng Hiệp Ninh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trấn tâm chi bửu

鎮心之寶

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Tâm:** lòng. **Chi:** hư tự. **Bửu:** Bảo: quý báu.

Trấn tâm chi bửu là vật quý báu dùng để giữ cái tâm cho yên ổn, không bị vọng động làm điều sai quấy.

Trấn Thần

鎮神

A: The sanctification.

P: La sanctification.

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Thần:** vị Thần, Thần linh.

1. Trường hợp Trấn Thần một vật:

Trấn Thần một vật là dùng phép huyền diệu của Đức Chí Tôn ban cho để ban rải thanh điện vào một vật, khử trừ các

trước điển và đưa một vị Thần đến trấn giữ, không cho tà quái xâm nhập khuấy phá.

Hành pháp Trấn Thần do một vị Thời Quân hay một Chức sắc cao cấp HTĐ thực hiện. Vị này cầm một bó nhang 9 cây đang cháy, vẽ bùa Trấn Thần vào vật ấy.

Trấn Thần Thánh Tượng Thiên Nhân: Các bức Thánh Tượng Thiên Nhân sau khi in xong, phải được trấn Thần rồi mới phát cho bốn đạo đem về tư gia thượng lên bàn thờ. Nếu Thánh Tượng không được trấn Thần thì nó chỉ là một tấm giấy có in hình màu mà thôi, không có linh nghiệm chi hết, nhưng khi đã được trấn Thần thì nó trở nên linh hiển vì nó có chứa thanh điển nên thông đồng được với thanh điển của Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng, và có một vị Thần trấn giữ, không cho tà quái xâm nhập làm ô trược. Cho nên, khi chúng ta cúng Đức Chí Tôn trước Thiên bàn, chúng ta cầu nguyện điều gì thì luồng tư tưởng của chúng ta nương theo thanh điển ấy mà đến được Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Trấn Thần áo mão Chức sắc: Việc trấn Thần áo mão của Chức sắc có tác dụng đưa thanh điển vào trong áo mão của Chức sắc, đẩy lui các trược điển, và có một vị Thần đến trấn giữ, giúp cho Chức sắc khi mặc áo mão hành đạo có thêm thanh điển được sáng suốt mà làm phận sự, cũng như ngăn cản không cho tà quái xâm nhập vào vị Chức sắc mà khuấy phá, đối gạt nhơn sanh, làm mất đức tin của bốn đạo.

Nếu bản thân vị Chức sắc có nhiều thanh điển (do đạo tâm kiên cố, tu hành chơn chánh và trường chay) thì thanh điển này liên kết với thanh điển trấn Thần, tạo thành một khối thanh điển mạnh mẽ, giúp cho lời nói và hành động của Chức sắc rất sáng suốt, việc làm có kết quả bất ngờ, tà ma phải kính sợ và vâng phục, che chở Chức sắc vượt qua các tai nạn trong khi hành đạo. Lại nữa, khi Chức sắc lãnh Thánh lịnh của Hội Thánh đi hành đạo địa phương thì vị Chức sắc ấy là Đại diện của Hội Thánh, nên được chư Thần Thánh hộ trì suốt trong bước đường thi hành nhiệm vụ. Tất cả những điều đó, giúp cho vị Chức sắc hành đạo kết quả, đem nhiều lợi ích cho nhơn sanh.

Ngược lại, nếu bản thân vị Chức sắc chưa đủ giác ngộ, tu hành chưa chơn chánh, phạm giới, thì những thứ này tạo ra trước điển, hóa giải hết các thanh điển trần Thần, làm cho hành động của vị Chức sắc này cũng bình thường như bao người bình thường khác.

Trần Thần Tam bửu (Hoa, Rượu, Trà) trước khi dâng cúng Đức Chí Tôn:

Trong các lễ cúng Đại đàn tại Tòa Thánh, Bông Rượu Trà được đựng trong Tráp Tam bửu, một Chức sắc HTĐ hành pháp trần Thần để ban rải thanh điển vào Tam bửu, hoá giải hết các trước điển làm cho Bông Rượu Trà hoàn toàn được trong sạch, trước khi giao cho các Lễ sĩ điện dâng vào BQĐ cúng Đức Chí Tôn.

Trần Thần là một Bí pháp đặc biệt của Đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn ban cho sử dụng trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, khi mà tà ma quỷ quái của khối trước quá nặng hành, làm cho khí trước bưng lên bao phủ khắp địa cầu. Trần Thần là để đem thanh điển đẩy lui trước điển, khiến cho tà ma không thể nhập vào mà khuấy phá, đồng thời hộ trợ thanh điển cho người tu để giúp người tu bớt khổ não và mau tiến hóa.

2. Trường hợp Trần Thần các pho tượng:

Trần Thần các pho tượng là ban rải thanh điển vào các pho tượng để đẩy lùi các trước điển, và kêu gọi chơn linh của vị ấy nhập vào pho tượng.

Pho tượng không trần Thần chỉ là một khối xi măng, sắt và cát; nhưng khi được trần Thần rồi thì pho tượng trở nên linh hiển, vì có thanh khí bao trùm, có một vị Thần gìn giữ, và có chơn linh của vị ấy nhập vào pho tượng để thi hành phận sự về phương diện vô hình và chứng nhận các lời cầu nguyện.

Khi Đức Phạm Hộ Pháp trần Thần bức họa Tam Thánh ký Hòa ước đặt tại Tịnh Tâm Điện Tòa Thánh, Đức Hộ Pháp cầm 9 cây nhang đang cháy hành pháp trần Thần Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ trước, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn kế đó, và Đức Tôn Trung Sơn sau cùng. Đức Hộ Pháp nói:

"Trần Thần ba vị Thánh rất khó, vì phải kêu chơn linh của họ đến nhập vào tượng ảnh, mà muốn cho họ đến, phải thấu

đáo cả căn kiếp của họ mới đặng. Còn 9 cây nhang dùng để trấn Thần là 9 cây nhang bắc lên Cửu Trùng Thiên cho các chơn linh nương theo đó. Chẳng biết họ ở tầng trời thứ mấy, mình cứ đưa lên đủ, họ gặp họ tới ngay, quan hệ là trước khi trấn Thần, phải xem lại coi có tắt cây nhang nào không. Thằng như họ ở tầng trời thứ 7 mà cây nhang thứ 6 rụi tắt đi, thành ra bị cách khoảng, họ không thể tới được.

Bây giờ chúng ta chỉ thông công với các Đấng trong Cửu Thiên Khai Hóa, rồi đây cũng có ngày Bàn đạo kêu lên Đức Di-Lạc ở tầng trời thứ 11 chưa biết chừng, khi ấy sẽ phải dùng đến 11 cây nhang chứ không phải 9 cây nữa.....

Trước tượng ảnh không có bàn thờ chi hết, vì chơn linh đã nhập vào đó như người sống vậy."

Đức Phạm Hộ Pháp trấn Thần Tòa Thánh ngày mừng 6-giêng-Đinh Hợi (dl 27-01-1947), khi trấn Thần tượng Đức Phật Di-Lạc, tượng Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung và tượng Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh, Đức Hộ Pháp nói:

"Đức Phật Di-Lạc đã ngự vào tượng, ngời thị chứng cho nhơn loại thập phương thế giới day hướng về Đền Thánh mà cầu nguyện Ngài ban ân huệ cho toàn sanh chúng.

Tượng Đức Quyền Giáo Tông và Bà Nữ Đầu Sư có ý nghĩa là: Nhị vị ngự thường xuyên trước Đền Thánh để tiếp rước nhơn sanh tiến bước vào đường Chánh giáo, năng lo dìu dắt con cái Chí Tôn mỗi khi vào cầu nguyện và chiêm bái Đức Chí Tôn."

Khi Đức Phạm Hộ Pháp trấn Thần hai pho tượng: Ông Thiện và Ông Ác, Ngài nói:

"Đời thường làm lạc, làm điều ác cho là thiện và thường lấy điều lành cho là ác. Nên từ đây, năng lực của Thiện Thần sẽ phô bày ra mặt đời, thế nào là chánh, việc nào là thiện, làm thế nào là phước, cho thiên hạ rõ.

Còn Ác Thần thì phô bày ra mặt đời, thế nào là tà, việc nào là ác, sao gọi là tội, cho nhơn loại rõ.

Hai Ông Thần này rất linh hiển, dùng quyền năng thiêng liêng đưa ra thiết tướng trong hai con đường: phước và tội, siêu và đọa, sanh và tử, để cho con cái Đức Chí Tôn khỏi lầm

lạc, hầu tránh khỏi con đường tự diệt. Đi vào con đường sanh thì hơn loại mới mong hoà bình được."

BQĐ: Bát Quái Đài.
HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Trấn Thần linh

鎮神靈

Trấn: - Đè nén, giữ cho yên. - Khu vực hành chánh. **Thần:** vị Thần. **Linh:** thiêng liêng, linh hiển. **Thần linh:** vị Thần thiêng liêng màu nhiệm.

Trấn Thần linh là các vị Thần thiêng liêng màu nhiệm trấn nhậm ở các địa phương, như: Thần hoàng, Văn Xương, Thổ Thần, Hậu Thổ, v.v....

KĐLC: Cầu các *Trấn Thần linh* trợ linh,
Giữ chơn hồn xa lánh xác trần.

KĐLC: Kinh đưa linh cứu.

Trấn thủ

鎮守

A: To guard.

P: Garder.

Trấn: - Đè nén, giữ cho yên. - Khu vực hành chánh. **Thủ:** gìn giữ.

Trấn thủ là gìn giữ, bảo vệ nơi quan yếu, chống lại sự xâm nhập của kẻ phá hoại.

BĐND: Quan Thánh Đế Quân, chào chực vị Thiên phong HTĐ và Hương Lự Hiền muội, chực vị cứ thiết đàn, có ta trấn thủ.

BĐND: Bát Đạo Nghị Định.
HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Trấn tĩnh

鎮靜

A: To calm oneself.

P: Se calmer.

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Tĩnh:** yên lặng.

Trấn tĩnh là giữ thái độ yên lặng để cho tinh thần được an ổn trước những biến cố bất ngờ.

TRẬN

Trận bại thương vong

陣敗傷亡

Trận: mặt trận hai bên đánh nhau. **Bại:** thua, thất bại. **Thương:** bị thương tích. **Vong:** mất, chết.

Trận bại thương vong là chết vì đánh thua và bị thương tích nơi mặt trận.

Trận vong: chết nơi mặt trận.

Chiến sĩ trận vong: binh sĩ đánh giặc chết nơi mặt trận.

TRÊU

Trêu cay ngậm đắng

Trêu: tức là Trươu: ngậm trong miệng. **Cay đắng:** chữ Hán là Tân khổ, chỉ những nỗi xót xa đau khổ.

Trêu cay ngậm đắng là phải chịu đựng nhiều nỗi xót xa đau khổ.

TNHT: Con đã để dạ ưu tư về mối đạo, đã lắm lần *trêu cay ngậm đắng* mà nhuộm nét nâu sồng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRI

TRI

TRI: 知 Biết, hiểu biết, quen biết.

Td: Tri âm, Tri hành, Tri túc.

Tri âm

知音

A: The intimate friend.

P: L'ami intime.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Âm:** tiếng đàn.

Tri âm, nghĩa đen là nghe tiếng đàn biết được ý nghĩ của người đàn, nghĩa bóng là bạn bè thân thiết hiểu biết lòng dạ nhau. (Xem điển tích: Bá Nha - Tử Kỳ, văn B)

Tri ân

知恩

A: To be grateful.

P: Être reconnaissant.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Ân:** ơn.

Tri ân là biết ơn.

Thành kính tri ân: Thành thật, kính trọng và biết ơn.

Tri cơ

知機

A: The sageness.

P: La sagesse.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Cơ:** máy, ở đây ý nói Thiên cơ: máy Trời.

Tri cơ là biết được máy Trời, tức là biết được những lẽ bí mật mầu nhiệm của Trời Đất.

TNHT: Tìm vào nẻo Đạo mới tri cơ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri

知者不言,言者不知

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Giả:** ấy là. **Ngôn:** lời nói. **Bất:** không.

Câu trên trích trong Đạo Đức Kinh của Đức Lão Tử:

Tri giả bất ngôn: biết ấy là không nói.

Ngôn giả bất tri: nói ấy là không biết.

Đây là nói về việc Thiên cơ: máy Trời. Người mà biết được Thiên cơ thì không bao giờ dám nói ra, sợ mang tội. Còn người nói ra việc Thiên cơ thì chắc chắn người đó không biết.

Tri giác

知覺

A: The perception.

P: La perception.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Giác:** sự cảm biết do giác quan của con người.

Tri giác là sự hiểu biết các vật bên ngoài do sự cảm nhận của giác quan con người.

Do đó, Tri giác bao gồm: Thị giác, Thính giác, Xúc giác, Vị giác, v.v....

Tri giác nảy sinh trên cơ sở của cảm giác, nhưng nó khác với cảm giác ở chỗ tri giác không phản ánh từng tánh cách riêng của sự vật mà là phản ánh tập hợp cùng một lúc các tánh cách của sự vật.

Tri hành hợp nhất

知行合一

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Hành:** Làm. **Hợp nhất:** hợp lại làm một.

Tri hành hợp nhất là sự Tri và sự Hành hợp lại làm một,

chớ không phải phân ra làm hai việc.

Đây là một học thuyết của nho gia **Vương Dương Minh** (1472-1528) đời nhà Minh bên Tàu.

Ông Vương Dương Minh cho rằng Tri với Hành là một. Ông theo cái tôn chỉ Duy tâm như trứ trí mà lập ra thuyết này để đem học giả vào con đường thực tiễn của đạo đức.

Ông nói rằng: "Muốn hiểu cái thuyết Tri Hành hợp nhưt, trước hết phải biết cái tôn chỉ sự lập ngôn của ta. Người đời nay học vấn, nhân vì đã phân Tri Hành ra làm hai việc, cho nên khi có một cái niệm phát động, tuy là bất thiện, nhưng bởi chưa thi hành thì không tìm cách ngăn cấm. Ta nói cái thuyết Tri Hành hợp nhưt chính là để người ta hiểu được chỗ nhất niệm phát động, tức là Hành rồi. Hễ chỗ phát động có điều bất thiện thì đem điều bất thiện ấy trừ bỏ ngay đi, cốt bỏ đến chỗ căn để khiến cho cái niệm bất thiện không tiềm phục ở trong bụng. Ấy đó là tôn chỉ sự lập ngôn của ta."

Ta nên biết rằng hai chữ Tri và Hành của Dương Minh nói ở đây có cái nghĩa khác với cái nghĩa thường dùng. Tri là chuyên nói cái minh giác của Tâm, Hành là nói sự phát động của Tâm, nhưng trong sách Đại học gọi là Ý vậy. Tri là bản thể của Tâm, Ý là sự phát động của Tâm. Tâm với Ý là một thì Tri với Hành cũng là một. (Theo Nho giáo của Trần Trọng Kim)

Bài của Ngài Hiến Đạo HTĐ nói về thuyết Tri Hành hợp nhưt, trích trong quyển Tiếng Gọi, chép ra sau đây:

"Thuyết Tri Hành hợp nhưt do nhà học giả trứ danh Vương Dương Minh đề xướng. Trước khi bàn về thuyết này, nên nói qua sơ lược tiểu sử của tác giả.

Ông là Vương Thủ Nhân, tự là Bá An, dòng dõi nho học có tiếng đời nhà Minh, ở đất Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang. Vì ông làm nhà ở Dương Minh động, cách thành Hàng Châu 20 dặm cho nên các học giả gọi ông là Dương Minh tiên sanh.

Ông chẳng những học vấn đã tinh mà võ công cũng rõ, kể về học thuyết thì Tri Hành nhưt trí, kể về sự nghiệp thì văn võ kiêm toàn.

Lúc trẻ tuổi hay trầm tư mặc tưởng. Năm 17 tuổi, đương đi chơi xa, cha gọi về cưới vợ. Trên đường về gặp một đạo sĩ

đương ngồi bên đường, Nhân hỏi đạo dưỡng sinh, ông nghe qua lấy làm đắc ý, ngồi nghe hoài không chán, quên phứt đêm ấy là đêm cưới vợ.

Ông có bộ óc tư tưởng cái cách, thoát ly cái lối học hủ lậu của các nhà nho thuở ấy. Học thuyết của ông về phần tinh túy là thuyết "Tri Hành hợp nhất".

Xưa nay các nhà học giả đều chia phần TRI và phần HÀNH làm hai việc. Đến đời ông Dương Minh mới xướng lên cái thuyết Tri Hành hợp nhất.

Ông nói: Hễ tri lúc nào là Hành lúc ấy. Có Hành mới chứng nghiệm được Tri. Nếu không Tri lấy gì mà Hành? Không Hành lấy gì gọi rằng Tri? Tri Hành không thể chia làm hai việc được, nên ông chủ trương Tri Hành hợp làm một.

Tỷ như thấy sắc đẹp, biết nó là sắc đẹp, đó là Tri; nhưng ở trong lúc thấy sắc đẹp tức khắc đã ham liền, đó là Hành; như nghe mùi hôi, biết là hôi, đó là Tri, nhưng trong lúc nghe mùi hôi, tức khắc đã ghét liền, đó là Hành.

Giả như thấy sắc đẹp mà không ham, nghe mùi hôi mà không ghét, là vì không biết đẹp, không biết hôi, đủ chứng được *không tri*, thời *không hành*. Chớ như biết đẹp thì thích ngay, nghe hôi thì ghét ngay, chẳng phải Tri với Hành đi cặp với nhau hay sao?

Còn như Tri Hành chia làm hai việc, há có lẽ mắt thấy đẹp, mũi nghe hôi, rồi ham đẹp, ghét hôi lại ra một lúc khác hay sao? Điều là không thể có được.

Lại như nói người kia biết hiếu, người kia biết để, tất là người ấy đã làm việc hiếu việc để rồi, thì mới bảo là biết hiếu biết để. Cũng như biết đau tất là mình đã thấy đau rồi mới biết đau; biết đói tất là mình đã thấy đói rồi mới biết đói. Như vậy thì Tri với Hành phân ra làm hai thể nào được?

Hoặc là tâm mình khởi một niệm thiện, liền khi đó ý thiện phát sanh; hoặc là tâm mình khởi một niệm ác, liền khi đó ý ác phát sanh. Tâm khởi niệm, ý phát sanh đồng trong một lúc, đủ chỉ rõ Tri Hành hợp làm một.

Nếu đem Tri Hành phân ra hai việc thì khi có một niệm phát động, tuy là bất thiện nhưng bởi chưa thi hành, thì không

tìm cách ngăn cản, cái niệm ấy có thể sanh mộng nầy chỗi càng ngày càng lớn, sau khó diệt trừ. Như vậy là nguy thay!

Vương Dương Minh phát huy cái thuyết "Tri Hành hợp nhất" chính là để người hiểu được nhứt niệm phát động, tức là hành rồi. Hễ chỗ phát động có điều bất thiện thì đem điều bất thiện ấy trừ ngay đi, cốt bỏ đến chỗ căn để khiến cái niệm bất thiện không tiềm phục ở trong lòng được nữa.

Ấy tôn chỉ "Tri Hành hợp nhất" là thế.

Vương Dương Minh muốn đem học giả vào con đường thực tiễn đạo đức. Tự mình muốn gột rửa cái gì còn dơ bẩn thì phải dụng công ở sự "Tĩnh sát khắc trị".(1)

Cái công phu "Tĩnh sát khắc trị" không phải một ngày một bữa mà nên, phải liên tục, không lúc nào rỗi, bất kỳ giờ phút nào, ở chỗ nào, hoặc đi đứng nằm ngồi, chớ chẳng phải theo thế tình là tham thiền mới được. Người có chí dốc lòng tự sửa mình, sau mới nên người có tinh thần mạnh mẽ, có đức tính trong sạch, có tư cách hơn người.

Về phần thực tế trong xã hội, ta thường thấy, trường kỹ thuật, trường huấn nghệ, học viên vừa học vừa làm, phần lý thuyết và thực hành đi cặp với nhau. Khi thành nghề, cái học đã hay, cái nghề lại giỏi. Các trường Trung học, các Viện Đại học, nơi nào cũng có đặt phòng Thí nghiệm, mở lớp thực tập, cũng không ngoài cái thuyết Tri Hành hợp nhất.

Để kết luận, Tri là cái khởi đầu của Hành, Hành là cái thành tựu của Tri. Tri đến nơi đến chốn thì Hành viên mãn chu toàn.

Septembre 1972

HIẾN ĐẠO Phạm Văn Tươi

(1) **Tĩnh sát khắc trị:** 省察克治 Tự kiểm điểm hành vi tư tưởng của mình, xem xét kỹ lưỡng, để khắc phục sửa trị.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Tri khổ nghiệp chướng

知苦業障

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Khổ:** vất vả khổ cực. **Chướng:** ngăn trở.

Nghiệp chướng: sự ngăn trở của nghiệp. Những tội lỗi đã gây ra trong kiếp trước, tạo thành nghiệp xấu, gây ra sự ngăn trở trong kiếp này, khiến phải chịu họa nạn tai ương.

Tri khổ nghiệp chướng là biết được những vất vả khổ cực là do sự ngăn trở của nghiệp xấu của mình.

DLCK: Tri khổ nghiệp chướng, luân chuyển hóa sanh, năng du Ta bà thế giới,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tri kiến

知見

A: To see and know.

P: Voir et savoir.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Kiến:** thấy.

Tri kiến là thấy và biết.

Cái thấy và cái biết của mỗi người có khác nhau, tùy theo căn tánh của mỗi người cao hay thấp.

Tri kỷ

知己

A: Intimate friend.

P: Ami intime.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Kỷ:** mình.

Tri kỷ là người bạn biết được mình, biết được chí hướng và lòng dạ của mình.

Tri kỷ tri bỉ

知己知彼

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Kỷ:** mình. **Bỉ:** người kia, phía bên kia.

Tri kỷ tri bỉ là biết mình biết người.

Biết người là biết rõ thực lực của người, những mặt ưu khuyết của người. Biết mình là biết rõ thực lực của ta, những điều sở trường và sở đoản của ta, để so sánh với người.

Sách binh pháp của Tôn Võ Tử có viết rằng:

*Tri kỷ tri bỉ, bách chiến bất đãi,
Bất tri bỉ nhi tri kỷ, nhứt thắng nhứt phụ,
Bất tri bỉ bất tri kỷ, mỗi chiến tất bại.*

Nghĩa là:

Biết mình biết người, trăm trận đánh không thua,
Không biết người mà biết mình, một thắng một thua,
Không biết người không biết mình, mỗi lần đánh ắt thua.

Tri lý đạo

知理道

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Lý:** lý lẽ. **Đạo:** tôn giáo. **Lý đạo:** giáo lý của một tôn giáo.

Tri lý đạo là người hiểu biết được giáo lý của đạo.

"Phó Trị Sự là người thay mặt Chánh Trị Sự trong một Ấp đạo, gọi là Tri lý đạo, để lo về phần hành chánh đạo, tức là về mặt xã hội, giúp đỡ bốn đạo trong xóm ấp được tương thân tương trợ, gặp người hoạn nạn thì Phó Trị Sự phải sốt sắng kêu gọi bốn đạo chung tâm giúp đỡ người. Phó Trị Sự có quyền giáo hóa chứ không có quyền sửa trị," (Trích trong Bài học Hạnh đường, khóa Lễ Sanh)

Tri nan hành dị

知難行易

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Nan:** khó. **Hành:** làm. **Dị:** dễ.

Tri nan hành dị là biết khó làm dễ.

Biết cho tận tường, biết đến nơi đến chốn là điều rất khó, nhưng đã biết rõ rồi mà đem ra thì hành thì rất dễ.

Đây là học thuyết của Tôn Dật Tiên (Tôn Văn) chủ trương, để đối kháng lại thuyết xưa: *Tri dị hành nan* (biết dễ làm khó).

Tri ngộ

知遇

A: Friend at first encounter.

P: Ami dès la première rencontre.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Ngộ:** gặp.

Tri ngộ là chỉ người bạn mới quen biết và giúp đỡ nhau.

Ơn tri ngộ: cái ơn do mới quen biết và giúp đỡ nhau.

Tri nhơn thiện nhiệm

知人善任

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Nhơn:** Nhân: người. **Thiện:** giỏi. **Nhiệm:** trách nhiệm.

Tri nhân thiện nhiệm là biết người giỏi thì giao cho trách nhiệm xứng đáng.

Đây là câu khen bậc lãnh đạo sáng suốt biết dùng người, biết được tài đức của từng người để giao nhiệm vụ thích hợp thì công việc mới thành công tốt đẹp.

Tri nhơn tri diện bất tri tâm

知人知面不知心

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Nhơn:** **Nhân:** người. **Diện:** mặt. **Tâm:** lòng dạ.

Đây là câu nói nổi tiếng của Trang Tử:

*Họa hổ họa bì nan họa cốt,
Tri nhơn tri diện bất tri tâm.*

Nghĩa là:

Vẽ cọp vẽ da, khó vẽ xương,
Biết người biết mặt, không biết lòng.

Lòng người sâu kín, khó lường, miệng thì nói điều nhân nghĩa đạo đức, nhưng lòng dạ giả dối, nào ai biết được?

Tri Thiên mạng

知天命

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Thiên:** Trời. **Thiên mạng:** mệnh Trời.

Tri Thiên mạng là biết được mệnh Trời.

Thiên mạng là một quan niệm rất quan trọng trong triết lý của Nho giáo. Có câu: Tận nhơn lực, tri Thiên mạng. Nghĩa là: có làm hết sức mình thì mới biết được mệnh Trời.

TNHT: Con khá giữ mực thẳng mà đi cho cùng bước Đạo. Ấy là *tri Thiên mạng* đó.

Đức Khổng Tử có thuật lại cho biết, Ngài tới 50 tuổi mới biết được mệnh Trời:

"Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri Thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục bất du cử." Nghĩa là: Ta 15 tuổi đã để cái chí vào sự học, 30 tuổi thì lập được chí không thay đổi, 40 tuổi thì hết nghi hoặc, 50 tuổi thì biết được mệnh Trời, 60 tuổi thì tai nghe đã thuận theo đạo Trời, 70 tuổi

thì tùy lòng muốn mà không ra ngoài phép tắc (tức là nhập diệu và hòa điệu vào đạo lý Thiên Địa Nhơn vậy).

Từ câu nói này của Đức Khổng Tử, người ta rút ra được hai thành ngữ chỉ về tuổi tác:

Bất hoạc: không nghi hoạc, chỉ tuổi 40.

Tri Thiên mệnh: biết mệnh Trời, chỉ tuổi 50.

NTP: Thôi gần hết kiếp còn gì!
Co tay đếm tuổi quá kỳ *tri Thiên*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

NTP: Nữ Trung Tung Phận.

Tri túc

知足

A: To know to be satisfied.

P: Savoir se contenter.

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Túc:** đủ.

Tri túc là biết đủ, biết mình có được như thế là đủ rồi, không muốn đòi hỏi thêm.

Người tri túc là người biết an phận nên được hạnh phúc.

Người không tri túc thì luôn luôn chạy theo dục vọng, tìm đủ cách để làm thỏa mãn dục vọng, mà dục vọng thì không bờ bến, nên người không tri túc thì cảm thấy lúc nào mình cũng thiếu thốn, nên luôn luôn lo âu phiền não.

Dầu giàu sang bốn biển như Vương Khải, Thạch Sùng, hay như các vua chúa thời xưa, mà không tri túc thì vẫn cho rằng có được bao nhiêu đó chưa đủ, cần phải tìm cách chiếm đoạt thêm, đến mãn đời vẫn lo âu sầu khổ và thường phải chết trong việc làm tội tở cho các dục vọng của mình.

Còn như Sào Phủ và Hứa Do, nhà không lành, quần áo không đủ hai bộ, sống thanh bần nơi sản dã mà tri túc thì thành thời vui thú, an nhàn tự tại.

Sự tri túc là biết ngăn chặn lòng tham lam không đáy của con người, để con người tìm thấy được hạnh phúc thực sự trong cuộc sống.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám, phần an phận, sách Cảnh Hành lục viết rằng:

*Tri túc thường lạc, đa tham tất ưu,
Tri túc giả, bản tiện diệc lạc,
Bất tri túc giả, phú quý diệc ưu.
Tri túc thường túc, chung thân bất nhục,
Tri chỉ thường chỉ, chung thân bất sỉ.
Tỉ thượng bất túc, tỉ hạ hữu dư,
Nhược thử hưởng hạ, tâm vô hữu bất túc giả.*

Nghĩa là:

Biết đủ thường vui, tham nhiều tất lo âu,
Người biết đủ, nghèo hèn cũng vui,
Người không biết đủ, giàu sang cũng lo âu.
Biết đủ thì thường đủ hoài, cả đời không nhục,
Biết dừng lại thường dừng lại, cả đời không thẹn.
Sánh với trên thấy không đủ, sánh với dưới thấy có dư,
Vĩ bằng nhìn xuống như thế, lòng chẳng có lấy làm không
đủ.

Trong sách Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử có viết rằng:

*Danh dữ thân thực thân?
Thân dữ hóa thực đa?
Đắc dữ vong thực bệnh?
Thị cố, thậm ái tất thậm phí,
Đa tàng tất hậu vong.
Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi,
Khả dĩ trường cửu.*

Nghĩa là:

Tên tuổi và thân sống, cái nào quý?
Thân sống và của cải, cái nào cần?
Được và mất, cái nào hơn?
Cho nên, yêu lắm thì hao tổn nhiều,
Cát chứa nhiều thì mất nhiều.
Biết đủ không nhục, biết dừng không nguy,
Có thể lâu dài.
*Họa mạc đại ư bất tri túc,
Cửu mạc đại ư dục đắc.*

*Cố tri túc chi túc,
Thường túc hỷ.*

Nghĩa là:

Tai họa, không cái nào lớn bằng không biết đủ,
Lỗi làm, không cái nào lớn bằng lòng muốn được.
Cho nên, biết đủ thì đủ,
Luôn luôn đủ vậy.

“Tri túc tức là **Tự tri mãn túc**, tự biết mình có đầy đủ, không mong cầu thái quá.

Thiểu dục, Tri túc là hai đức tánh mật thiết với nhau. Thiểu dục: ít ham muốn; Tri túc: có bao nhiêu cũng coi là đủ, dẫu được ít lòng cũng chẳng hối hận.

Niết Bàn Kinh: Tri túc là tự biết hạnh đức mình, sở đắc của mình. Trái với Bất Tri túc là chẳng biết liệu lượng sức mình. Người Tri túc chẳng dám nhận những sự khen tặng, cúng dường, cung kính thái quá của người đời, một niềm phụng sự nét tri túc của mình. Kẻ Bất Tri túc, hạnh tu thì ít mà ngỡ rằng mình có phước đức lớn, đạo quả cao, muốn cho người đời tôn trọng mình. Bực Tỳ kheo bất tri túc như vậy phạm tội nặng là tội ba-la-di (tội nặng nghiêm trọng trong giới luật).

Phật giáo Di kinh: Nếu muốn thoát khỏi mọi sự khổ não nên quán tưởng lẽ Tri túc. Cái phép Tri túc là thấy mình giàu có, vui vẻ, an ổn. Người Tri túc dầu nằm trên đất cũng vẫn an vui. Kẻ Bất Tri túc dầu ở cảnh Thiên đường cũng chẳng vừa ý. Kẻ Bất Tri túc tuy giàu mà nghèo; người Tri túc tuy nghèo mà giàu. Kẻ Bất Tri túc thường bị năm mối tham dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc) lôi kéo. Người Tri túc trông thấy mà thương xót giùm.” (Trích trong Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn)

TRÌ

TRÌ

1. **TRÌ:** 持 Chăm giữ, nắm lấy, kèm chế, giúp đỡ.
Td: Trì chí, Trì trai, Trì niệm.
2. **TRÌ:** 池 Cái ao.
Td: Trì ngư lung điều.
3. **TRÌ:** 遲 Chậm chạp.
Td: Trì hoãn, Trì trệ.

Trì chí

持志

A: Patient.

P: Patient.

Trì: Chăm giữ, nắm lấy, kèm chế, giúp đỡ. **Chí:** ý chí.

Trì chí là giữ vững ý chí, giữ cho ý chí không đổi.

TNHT: Gắng công trì chí, liệu chừng với nhau mà vết cho sạch mấy lối chông gai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trì giới

持戒

A: To observe the prohibitions.

P: Observer les prohibitions.

Trì: Chăm giữ, nắm lấy, kèm chế, giúp đỡ. **Giới:** điều răn cấm, giới luật tu hành.

Trì giới là gìn giữ giới luật tu hành.

Trái với Trì giới là Phá giới, Phạm giới.

Người tu mà không trì giới thì không thể đạt được cứu cánh. Đạo Cao Đài có hai giới luật quan trọng hàng đầu cần

phải gìn giữ: Ngũ giới cấm và Giới luật ăn chay. Đức Chí Tôn thường nói rằng: "Chẳng phải Thầy còn buộc các con theo Cựu luật, song luật ấy rất nên quý báu, không giữ chẳng hề thành Tiệm, Phật đặng."

Trì hoãn (Trì hoãn)

遲緩

A: To adjourn. P: Ajourner.

Tri: Chậm chạp. **Hoãn:** thông thả, không gấp.

Trì hoãn hay Trì hoãn là để chậm lại, kéo dài thời gian.

TNHT: Còn hai cha con phải lập Minh Thệ cho kịp, chớ để trì hoãn không đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trì ngư lung điều

池魚籠鳥

A: The fish in a pond and the bird in a cage.

P: La poisson d'étang et l'oiseau en case.

Tri: Cái ao. **Ngư:** con cá. **Lung:** cái lồng. **Điều:** con chim.

Trì ngư lung điều là cá trong ao, chim trong lồng.

Thường nói: Cá chậu chim lồng, để chỉ cảnh sống tuy sung sướng nhưng mất tự do.

Trì niệm

持念

Tri: Cầm giữ, nắm lấy, kèm chế, giúp đỡ. **Niệm:** nhớ nghĩ.

Trì niệm là giữ lòng thiện niệm, nghĩ nhớ chẳng quên.

Trì niệm danh hiệu Đức Chí Tôn là gìn giữ hoài sự niệm danh hiệu Đức Chí Tôn, không lúc nào quên.

Trì trai thủ giới

持齋守戒

Trì: Chăm giữ, nắm lấy, kèm chế, giúp đỡ. **Trai:** việc ăn chay. **Thủ:** gìn giữ. **Giới:** điều răn cấm, giới luật tu hành.

Trì trai là gìn giữ việc ăn chay, tức là ăn chay trường.

Thủ giới, đồng nghĩa Trì giới, là gìn giữ giới luật tu hành, không cho vi phạm.

Trì trệ

遲滯

A: Slow.

P: Lent.

Trì: Chậm chạp. **Trệ:** ứ đọng.

Trì trệ là công việc chậm chạp và ứ đọng.

TRÍ

TRÍ

1. **TRÍ:** 智 Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt.
Td: Trí huệ.
2. **TRÍ:** 置 Đặt để, dựng, bố trí.
Td: Trí binh.
3. **TRÍ:** 致 Làm cho đến nỗi, hết, vơi tới, đường lối, nghĩ.
Td: Trí nhàn, Trí sĩ, Trí lược.

Trí binh

置兵

A: To arrange the army in battle.

P: Arranger l'armée en bataille.

Trí: Đặt để, dựng, bố trí. **Binh:** binh lính, quân đội.

Trí binh là bố trí quân đội để chuẩn bị đánh giặc.

TNHT: Hiền hữu biết rằng, trong trận *trí binh* này, nếu không đủ tài tình oai dũng thì chẳng hề thắng đặng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trí chi tử địa

致之死地

Trí: Làm cho đến nỗi, hết, vơi tới, đường lối, nghĩ. **Chi:** tự. **Tử:** chết. **Địa:** đất.

Trí chi tử địa là đưa vào đất chết.

Trí dũng (Trí dũng)

智勇

A: Intelligence and courage.

P: Intelligence et courage.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Dũng: Dũng:** gan dạ và mạnh mẽ.

Trí dũng hay Trí dũng là khôn ngoan và dũng cảm.

Trí dục - Đức dục

智育 - 德育

A: The intellectual education - Moral education.

P: Éducation intellectuelle - Éducation morale.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Dục:** nuôi dạy, giáo dục. **Đức:** đạo đức.

Trí dục là sự giáo dục về trí thức, nhằm mở mang trí thức và phát triển tư tưởng của con người.

Đức dục là sự giáo dục về đạo đức và luân lý, đối với bản thân, gia đình và xã hội.

Hai sự giáo dục này phải đặt nặng song song nhau thì mới đào tạo được một con người tốt đẹp và hữu ích cho xã hội.

Trí đặc tài

智特才

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Đặc:** đặc biệt. **Tài:** tài năng.

Trí đặc tài là có trí thức khôn ngoan và tài năng đặc biệt.

TNHT: Trường Tiên mở rộng chơn du khách,
Nẻo hoạn buông khơi *trí đặc tài*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trí độ phi phàm

智度非凡

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Độ:** trình độ. **Phi:** chẳng, không. **Phàm:** tầm thường. **Phi phàm:** chẳng phải tầm thường.

Trí độ phi phàm là trình độ khôn ngoan hiểu biết chẳng phải tầm thường.

TNHT: Song các con nên biết xét mình là đứng vào địa vị tối cao hơn muôn loại, nên các con phải có *trí độ phi phàm* thì mới đủ tư cách làm người.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trí đức kiêm toàn

智德兼全

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Đức:** đạo đức, đức hạnh. **Kiểm:** một lúc gồm cả hai việc. **Toàn:** hoàn toàn, trọn vẹn.

Trí đức kiêm toàn là tài trí và đức hạnh đều được trọn vẹn cả.

Trí giả

智者

A: An intellectual.

P: Un intellectuel.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Giả:** người.

Trí giả là người trí thức, người hiểu biết.

Trí giả đồng nghĩa: Trí hơn, Thiện trí thức; trái nghĩa: Ngu giả, Ngu hơn. Trí giả cũng là tiếng tôn xưng bậc có trí huệ, nhà đạo đức chơn chánh thanh tịnh có thiện căn.

Trí giác

智覺

A: The sagesness.

P: La sagesse.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Giác:** hiểu biết, biết rõ ràng không lầm lạc. Thường nói: Giác ngộ: biết rõ và gặp được chơn lý. Phật là bậc Đại giác hay Chánh giác.

Trí giác là bậc sáng suốt hiểu biết rõ, không còn lầm lạc, ngộ được chơn lý.

Trí huệ - Trí thức

智慧 - 智識

A: Sageness - Knowledge.

P: Sagesse - Connaissance.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Huệ:** sự sáng suốt hiểu biết rất ráo.

Trí huệ là sự hiểu biết sáng suốt rất ráo của trí não nhờ được khai sáng một cách đặc biệt bởi sự tu tập thiền định nên thông suốt được các lẽ huyền vi của Trời Đất mà trí não bình thường không thể biết được.

Người thường thì có Trí thức; bậc đặc đạo thì có Trí huệ.

Cho nên, trí huệ là sự hiểu biết thông suốt của bậc đặc đạo, tức là của ba bậc: Thánh, Tiên, Phật.

Trí huệ đối nghịch với phiền não. Trí huệ sánh như bóng đèn, phiền não ví như bóng tối. Hễ có ánh đèn thì chỗ tối tăm biến mất, và chỗ nào tối tăm là vì không có ánh đèn.

Cho nên, hễ có phiền não thì không có Trí huệ, mà khi đã có Trí huệ thì không có phiền não. Người tu đạt được Trí huệ thì dứt hết phiền não.

Còn Trí thức, thức là nhận biết, Trí thức là sự thông minh hiểu biết. Người trí thức là người học rộng biết nhiều, thông thuộc kinh sách, có tài văn chương, luận đàm hoạt bát.

Cái trí thức có được là do học tập, nghiên cứu kinh sách, nên nó khác với Trí huệ.

Đại Sư Thần Tú là một nhà trí thức, lầu thông kinh sách Tam giáo, còn Huệ Năng dốt nát, không biết chữ, nhưng lại là người Trí huệ. Do đó, Y Bát của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền cho Huệ Năng chứ không truyền cho Thần Tú, đủ thấy Trí huệ cao hơn Trí thức rất nhiều.

Sau đây xin chép lại bài giảng về Trí huệ và Trí thức của Ngài Hiền Đạo HTĐ Phạm Văn Tươi, trích trong tập Tiếng Gọi, trang 83:

Thế nào là Trí thức?

Do sự học hỏi và sự kinh nghiệm mà hiểu biết, thuộc về trí thức. Như thế, ta xem sử học biết nước ta có bốn ngàn năm văn hiến, đời Hồng Bàng khai quốc, vua Hùng Vương là thủy tổ của nước Việt Nam; xem báo chí ta biết nước Trung quốc có 800 triệu dân; khoa học dạy ta biết điện tử năng, nguyên tử năng, công dụng quang tuyến X, sự lợi ích về vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình. Đó là hiểu biết về học thức.

Nhờ kinh nghiệm, ta xem mây có thể tiên đoán trời mưa, trời nắng; nghe gió biết gió thổi thuận chiều hay nghịch chiều tùy theo thời tiết; nước nấu đến mức nào sôi, nước đá đến mức nào tan rã; món ăn thức uống, món nào nên dùng hợp cơ thể, món nào dùng có hại. Đây là hiểu biết về kinh nghiệm.

Kẻ học rộng biết nhiều hiểu nhiều, thông thuộc kinh điển, có tài hùng biện, hoạt bát trong sự luận đàm, lịch duyệt về khoa ngôn ngữ, chỉ là người học hay, học giỏi, là người trí thức đó thôi, không phải là người trí huệ.

Người trí huệ là người thế nào?

Đây, người trí huệ là người thế này:

Một hôm, Đức Khổng Tử gọi riêng thầy Tăng Tử tên Sâm, là một trong những cao đệ của Đức Thánh, mà nói rằng:

- Người Sâm ơi! Đạo ta trước sau chỉ lấy một lẽ mà suốt cả mọi việc trong thiên hạ. (Ngô đạo nhưt dĩ quán chi).

Thầy Tăng Tử không ngần ngại, ứng khẩu ngay đáp một tiếng: - Dạ.

Thầy Tăng Tử theo Đức Khổng Tử học đạo, học trò đã thấm nhuần giáo lý của thầy, đã lãnh hội ý của thầy, nên vừa nghe thầy nói thì hiểu liền.

Cách lập giáo của Đức Khổng Tử căn cứ vào một lẽ là Thiên lý mà thôi. Từ Hình nhi hạ học bàn về nhơn sanh nhật dụng, nào là phẩm cách con người, tổ chức gia đình, xã hội, quốc gia, nào là việc nhân nghĩa, việc lễ trí, tới Hình nhi thượng học là phần triết lý bàn về Thiên đạo, Nhân đạo, nhưt nhưt đều không ra ngoài Thiên lý. Sự giảng dạy có mạch lạc, có hệ thống, môn nhơn nào sáng suốt biết mối thì tìm hiểu dễ dàng, nên nói lấy một lẽ mà suốt cả mọi việc trong thiên hạ là vậy. Sở đắc của thầy Tăng Tử là chỗ đó. Cũng vì vậy mà người ta nói: học một biết mười.

Ông Galilée, người nước Ý, nhà toán học và thiên văn học thế kỷ 17 thường hay ngắm nghĩ một phương tiện nào để đo thời gian, tìm mãi ngày này qua ngày nọ mà chưa tìm ra, không có một ánh sáng nào, một tia hy vọng nào làm cho ông mở lối. Ông vẫn chú trọng vào việc tìm kiếm không ngừng.

Một hôm ông đi lễ Nhà thờ về, tình cờ thấy một cái lồng đèn treo lắc qua lắc lại một cách đều đều. Bỗng dưng tâm ông bật sáng tỏ, ông phát minh ra được cách đo ngày giờ. Rồi từ đó ông nghĩ đến đo ngày khác, ông Galilée phát minh ra nào là hàn thử biểu, nào là cân để đo khí, đo nước và định các trọng lượng riêng của mọi vật.

Nhờ trí huệ mở rộng, ông Galilée mới phát minh các thứ cân đo trên đây.

Thời xưa, Ngài Huệ Năng còn là người bán củi, lòng mộ đạo, quyết chí tu hành để cầu làm Phật. Một hôm, khi đi bán

củi về, gặp một người khách tụng kinh, qua đến câu Không nên trụ vào đâu mà sanh tâm của mình. (Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm), bỗng nhiên tâm Ngài liền khai ngộ.

Ngài hỏi khách tụng kinh gì?

Khách đáp: - Kinh Kim Cang.

Lại hỏi khách thọ trì kinh điển này từ nơi đâu?

Khách bèn chỉ ở đất Kỳ Châu, huyện Hoàng Mai, có một ngôi chùa mà Ngũ Tổ đương trụ trì giáo hóa.

Ngài về thu xếp việc nhà, tìm qua đất Kỳ Châu, đến huyện Hoàng Mai, lễ bái Ngũ Tổ xin thọ giáo. Qua những lời vấn đáp, Ngũ Tổ biết Ngài không phải như người tầm thường mà là người có căn trí rộng lớn, sáng suốt, hiểu biết nhậm lạc.

Ở chùa hơn tám tháng trường làm công quả, đeo đá đập chày giã gạo ở nhà sau, không một ai để ý đến, chỉ có Ngũ Tổ thường theo dõi, biết Ngài đã thuần thực, thấm nhuần đạo pháp. Một hôm, Tổ giảng Kinh Kim Cang cho nghe, Ngài liền đại ngộ, Tổ bèn truyền pháp và trao Y Bát cho Ngài.

Đạo Phật gốc ở Ấ Độ, truyền sang nước Trung quốc kể từ Nhứt Tổ Đạt Ma đến Ngài Huệ Năng là vị Tổ thứ sáu. Ngài Huệ Năng vốn là người không học nên không biết chữ, chỉ nghe Tổ giảng kinh, nhờ trí huệ mà đắc pháp.

Thầy Nhan Hồi nghèo đói, ở ngõ hẻm, ăn thì một giỏ cơm, uống thì một bầu nước, ai dẫu gặp cảnh ngộ ấy cũng lấy làm lo, thế mà thầy thản nhiên thư thái, không đổi cái vui. Đức Khổng Tử khen là người hiền. Thầy Nhan nghèo mà không lo không sợ, lại vui, vui về chỗ nào? - Vui về chỗ sở đắc của thầy, thầy đã tỏ ngộ được đạo lý Thánh hiền.

Bậc Thánh như Đức Khổng Tử đến 50 tuổi tri Thiên mạng. Tri Thiên mạng là rõ thông chơn lý, là cái lý sanh Trời Đất và sanh muôn vật. Trời Đất còn là nhờ cái lý ấy, vạn vật sống là nhờ cái lý ấy. Cái lý ấy là nguồn gốc và là giềng mối của Trời Đất, của muôn vật.

Đến 60 tuổi thì nhĩ thuận. Đối với sự lý như vật trong thiên hạ, hễ điều gì lọt vào tai thì tức khắc phán đoán được ngay, không nghĩ ngợi mà hợp đạo.

Đến 70 tuổi thì từng tâm sở dục bất du cử, toan nói điều gì, làm điều gì, tùy theo lòng muốn sao thời vậy, không bao giờ vượt ngoài khuôn khổ đạo lý, thung dung mà trúng tiết.

Nghĩa chữ Trí huệ mừng tượng nghĩa chữ Trực giác, không cần lý trí, không cần kinh nghiệm mà hiểu biết, hiểu biết một cách chính chắn và mau lẹ. Khi mình nghe, chạm phải một lời gì, hoặc chợt thấy một vật gì, bỗng dưng tâm mình bật sáng tỏ ra, bất thành linh mình hiểu biết. Sự hiểu biết bất ngờ đó là Trí huệ.

Septembre 1972.

HIẾN ĐẠO

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Trí Huệ Cung - Trí Giác Cung - Vạn Pháp Cung

智慧宮 - 智覺宮 - 萬法宮

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Trí huệ - Trí giác:** (đã giải ở trên **Trí huệ Trí giác**). **Vạn pháp:** muôn pháp. Pháp là giáo lý của một nền tôn giáo. Vạn pháp là tất cả giáo lý của tất cả tôn giáo trên thế giới, tức là của Ngũ Chi Đại Đạo. Vạn pháp qui tông, tức là Ngũ Chi phục nhứt, là thời kỳ Đức Chí Tôn qui tụ tất cả mọi đạo, thống hiệp làm một tạo thành một nền Đại Đạo, gồm 5 bậc tiến hóa của chơn linh: Nhơn, Thần, Thánh, Tiên, Phật. **Cung:** tòa nhà lớn.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Phạm Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn lập ra ba cung dùng làm cơ sở cho Tịnh Thất để dạy Bí pháp Luyện đạo. Ba cung đó là:

- **Trí Huệ Cung**, trong **Thiên Hỷ Động**, lập tại ấp Trường Xuân, xã Trường Hòa, Châu Thành Thánh Địa Tây Ninh, cách TTTN khoảng 7 cây số về hướng Đông Nam.

- **Trí Giác Cung**, trong **Địa Linh Động**, lập tại ấp Trường Thiện, xã Trường Hòa, Châu Thành Thánh Địa Tây Ninh, cách TTTN khoảng 3 cây số về hướng Đông Nam.

- **Vạn Pháp Cung**, trong **Nhơn Hòa Động**, lập tại chơn núi ở phía nam núi Bà Đen, nhưng vì chiến tranh xảy ra trước đây

nên phải dời cơ sở về tạm đặt tại xã Ninh Thạnh, hướng Bắc Tòa Thánh Tây Ninh.

Vạn Pháp Cung dùng làm Tịnh Thất riêng cho nam phái.

Trí Huệ Cung dùng làm Tịnh Thất riêng cho nữ phái.

Trí Giác Cung dùng làm Tịnh Thất cho cả nam và nữ.

Phần 1: TRÍ HUỆ CUNG (Thiên Hỷ Động)

- Trí Huệ Cung là cửa vào con đường TLHS
- Đức Phạm Hộ Pháp trấn pháp nơi Trí Huệ Cung
- Bí pháp và Thể pháp của Trí Huệ Cung
- Cúng Tứ thời tại Trí Huệ Cung và vùng phụ cận
- Thi sĩ Huệ Phong tả cảnh Trí Huệ Cung

Phần 2: TRÍ GIÁC CUNG (Địa Linh Động)

Phần 3: VẠN PHÁP CUNG (Nhơn Hòa Động)

- Phương hướng tạo tác
- Phần điều hành
- Cực Lạc Thế Giới trên núi Bà
- Tìm hiểu Ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi
- Cách tổ chức của nhóm Đạo Núi nơi Vạn Pháp Cung

Phần 1: TRÍ HUỆ CUNG (Thiên Hỷ Động)

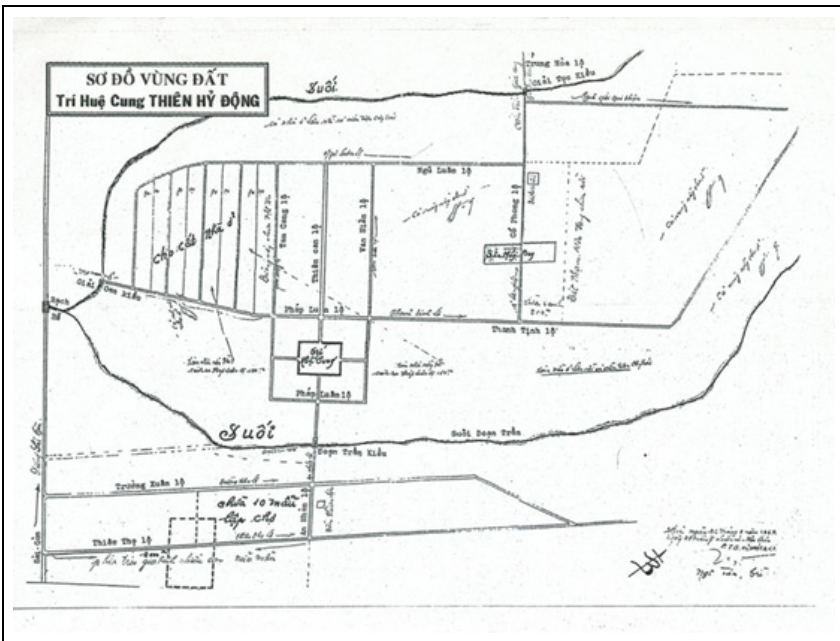
Đức Phạm Hộ Pháp khởi tạo Trí Huệ Cung và khai mở vùng phụ cận vào cuối năm Đinh Hợi (1947) và ngày hoàn thành là ngày Đức Phạm Hộ Pháp trấn pháp Trí Huệ Cung, 15-12-Canh Dần (dl 22-1-1951).

Đức Phạm Hộ Pháp có đọc một bài diễn văn tại Trí Huệ Cung ngày 17-8-Tân Mão (dl 17-9-1951), có sự hiện diện của ông Tỉnh Trưởng tỉnh Tây Ninh, để giới thiệu với ông Tỉnh Trưởng và chánh quyền đời, vùng đất nơi Trí Huệ Cung do Đạo Cao Đài khai mở, nay giao lại cho chánh quyền đời để tiếp tục mở mang rộng lớn thêm.

Sau đây xin trích một đoạn trong bài Diễn văn này:

“Từ ngày Đức Chí Tôn giáng cơ mở đạo đến nay, phần đông con cái của Người đến nương sống nơi đây, mới đủ sức lực mở mang điền địa.

Bản đạo thấy đặng sự thật là: Ta có đủ điền địa phì nhiêu mà nuôi dân phu phí, nhưng phú hữu của nó chưa quá khác, vì ai cũng biết lâm sản của nó mà không nở phá hại đặng mở mang điền địa. Cả lợi tức trong một hạn lệ từ năm mở tới 10 năm sau đặng thuê một mỗi lợi tân khai tân khẩn, vẫn bao giờ cũng làm cho chánh phủ cảm quyền buổi nọ e dè, không nhứt quyết. Bản đạo vì phải tầm phương sanh sống cho Đạo nên đã mạo hiểm từ trên 20 năm, thắng nổi khó khăn trở lực, ngày nay điền địa bốn xứ ta khai mở quá nhiều rồi, tưởng khi trong năm mười năm nữa đây, dân bốn tỉnh khỏi phải mua gạo lúa miền Trung và Hậu giang, mà sống vì nguồn lợi sẽ phu phí.



Khoảng đất ngày nay đặng tên *Thiên Hộ Động* này, trước 20 năm, đây là rừng rậm, nên đã xin khai khẩn, song họ chỉ ăn cây và củ của nó, chớ không đủ sức mở mang cho nổi.

Bản đạo thấy địa thế của nó rất nên tốt đẹp và đất địa của nó là thứ phì nhiêu, nên nay khai mở cho thành khoảnh, cái đẹp của nó, hôm nay ta vui thấy đây đã đáng giá, trót cả 10 năm nhọc nhằn.

Bản đạo đã cỡi ngựa ruồng khắp vùng này. Được hiểu rằng đất này sẽ trở nên quý báu cho dân bốn xứ, xóm Trường Hòa, Ngài (Đức Hộ Pháp gọi ông Tỉnh Trường Tây Ninh) đã thấy rõ là một làng rừng, chứ không phải mảy may là thành thị, mà hôm nay đã trở nên một đô thị tối tân và đẹp đẽ, chẳng phải đẹp mà thôi, mà nó sẽ trở nên giàu có nữa mà chứ.

Bởi thế cho nên, Bản đạo mở con đường An Nhân Lộ và bắc cây cầu Đoạn Trần Kiều, dựng làm cho ngọn suối không còn là chướng ngại vật nữa, mà là con kinh thiên nhiên giúp cho sự mở mang vườn ruồng.

Con đường này liên hiệp với con đường sẽ mở từ Trường Hòa vô vùng Thiên Hỷ Động mà Bản đạo đặt tên là Trường Xuân Lộ, rồi lại hiệp luôn với con đường ra Cẩm Giang mà Bản đạo lại đặt tên là Thiên Thọ Lộ.

Các cơ thể của Bản đạo đã gầy nên là quyền xã hội, tức là quyền của chánh phủ và của dân, nên nay Bản đạo phải làm lễ mở các tân lộ ấy và giao nó lại cho Ngài sử dụng.

Cử chỉ ấy chẳng qua là Bản đạo thi hành y theo chọn pháp Cao Đài giáo, khi đòi chịu thống khổ thì Đạo phải giúp đỡ. Phận sự của Bản đạo đã xong, bây giờ là phận sự của quan lớn.

Dân đã cho Bản đạo hiểu rằng, con đường mới này nó sẽ cho khách du hành dựng 4000 thước tây gần hơn chúng ta sẽ đi trên hai con đường lộ ấy dựng về Châu Thành, coi có quả vậy chăng?"

Thiên Hỷ Động có vòng rào vuông vức rộng lớn bốn bên, mỗi bên có xây một cổng lớn ra vào, trên cổng có tám bảng đề chữ THIÊN HỶ ĐỘNG, hai cột cổng có cặp đôi liễn TRÍ HUỆ:

智定天良歸一本

慧通道法度群生

Trí định thiên lương qui nhứt bản,

Huệ thông đạo pháp độ quần sanh.

Nghĩa là:

Sự khôn ngoan hiểu biết của con người sắp đặt đem cái Thiên lương trở về hiệp vào một gốc, (gốc đó là Thượng Đế),

Cái trí huệ thông hiểu đạo pháp để cứu độ nhơn sanh.

Nơi khu trung tâm là một tòa nhà hình khối lập phương, gọi là Trí Huệ Cung.

"Trí Huệ Cung đã thành lập nên hình tượng nhiệm màu, bề cao 12 thước, chia làm 3 tầng, mỗi tầng 4 thước y nhau, bốn bên, mỗi mặt là 12 thước, vuông vức như cái hộp, ở giữa trung tâm có một cây cột đội luôn 3 tầng đến nóc, gọi là Nhứt trụ xang Thiên, là nhiệm màu."

Khi chúng ta đứng trước Trí Huệ Cung nhìn vào, thấy Trí Huệ Cung chỉ có hai tầng, đó là hai tầng trên vì tầng trệt được Đức Hộ Pháp xây dưới mặt đất.

Trí Huệ Cung là cửa vào con đường TLHS:

TĐ ĐPHP ngày 16-12-Canh Dần và ngày 26-12-Canh Dần (dl 2-2-1951), xin trích ra sau đây:

"Ngày nay, Đức Chí Tôn đã mở cho chúng ta một con đường TLHS và Bàn đạo đã vâng mạng lệnh Đức Ngài tạo dựng một bến giải thoát cho toàn thể nhơn loại trên mặt địa cầu này. Bàn đạo nói: Từ đây, kể từ ngày nay, cửa thiêng liêng của Đạo đã mở rộng. Bàn đạo kêu toàn thể con cái Đức Chí Tôn, ai hiểu biết mình đứng trong hàng phẩm Cửu nhị ức nguyên nhân (92 ức nguyên nhân) hãy tỉnh mộng lại đặng về cùng Đức Chí Tôn.

Cửa này là cửa của các người đến đoạt pháp, đặng giải thoát lấy mình, đến trong lòng Đức Chí Tôn, vì Đức Chí Tôn đã đưa tay ra nâng đỡ mà chúng ta không đến, không tưởng nghĩ đến thì sau này ắt sẽ bị đọa lạc nơi cõi Phong đô. Giờ phút ấy không còn trách Đức Chí Tôn rằng: không thương yêu con cái của Người, không đem cơ quan Tận độ chúng sanh để nơi mặt địa cầu này cứu vớt nữa."

"Trí Huệ Cung là một cơ quan tận độ chúng sanh đã xuất hiện nơi cửa Đạo Cao Đài này. Bàn đạo nói rằng: nó không phải của ta, của đặc biệt của chúng ta, mà nó là của toàn thể nhơn loại nơi mặt địa cầu này, bởi vì nó tượng trưng hình ảnh Chí Linh của Đức Chí Tôn nơi thế này, mà hễ tượng trưng hình ảnh Chí Linh tức nhiên không có quyền nào nắm nó được, vì nó là của đặc biệt của toàn thể nhơn loại, tức nhiên

toàn thể con cái Đức Chí Tôn. Nó không có phép phân biệt đẳng phái, tôn giáo, hay nơi giống nơi mặt địa cầu này.

Cửa Thiên Hỷ Động là cửa TLHS của toàn thể các đẳng chơn linh, nên nó không chịu thúc phục hay là nô lệ cho một tư tưởng nào, hơn là tượng trưng cái quyền vô tận vô đối của Đấng Chí Linh, hằng tạo dựng đại nghiệp cho con cái của Ngài nơi mặt địa cầu này, tức nhiên toàn thể hơn loại đó vậy."

"Bần đạo cả tiếng kêu con cái Đức Chí Tôn, nhứt là Cửu nhị ức nguyên nhân, tỉnh mộng lại, ngó nơi Trí Huệ Cung, phải vào cửa ấy mới đoạt đặng mà thôi, đoạt cơ giải thoát đặng, mới nhập vào cửa TLHS mà Đức Chí Tôn đã tạo dựng riêng biệt dành để cho mọi người."

Đức Phạm Hộ Pháp trấn pháp nơi Trí Huệ Cung:

TĐ ĐPHP tại Đền Thánh đêm 14-12-Canh Dần (dl 21-1-1951):

"Ngày mai này trấn pháp Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung, Bần đạo lấy làm mừng đã làm tròn phân sự đặc biệt của Bần đạo. Từ thử đến giờ, Bần đạo đã nhiều phen giảng giải về hình thể Đức Chí Tôn.

Bần đạo đã gánh vác về thể pháp CTĐ, tạo nghiệp cho Đạo là làm giùm cho thiên hạ, chớ không phải phân sự của Bần đạo. Ngày nay là ngày vui mừng của Bần đạo hơn hết là Bần đạo còn sức khỏe đầy đủ cầm Bí pháp của Đức Chí Tôn đã giao phó. Ấy là phân sự đặc biệt của Bần đạo đó vậy.

Hộ Pháp đến kỳ Long Hoa này cốt để rước Cửu nhị ức nguyên nhân là bạn chí thân của người đã bị đọa lạc nơi hồng trần không phương giải thoát, muốn rước các bạn chí thân của Bần đạo, Đức Chí Tôn buộc phải lấy pháp giới tận độ chúng sanh.

Hôm nay là ngày mở cửa thiêng liêng và đưa nơi tay các Đấng nguyên nhân ấy một quyền năng đặng tự giải thoát lấy mình hai món Bí pháp ấy là:

- **Long Tu Phiến** của Đức Cao Thượng Phẩm để lại.
- **Kim Tiên** của Bần đạo.

- hiệp với **Ba vòng Vô vi**, tức nhiên là Diệu Quang Tam Giáo, hay là hình trạng CKVT, mà đó cũng là tượng ảnh Huệ Quang khiêu của chúng ta đó vậy.

Kim Tiên là gì? là tượng hình ảnh điển lực điều khiển CKVT mà chính nơi đó là điển lực tức nhiên là sanh lực đó vậy. Với nó, mới có thể mở Đệ bát khiếu, trong thân thể con người có Thất khiếu và còn có một khiếu vô hình là Huệ Quang khiếu, vì nó là điển lực nên nó mở khiếu ấy mới được.

Nói rõ, con người có Ngũ quan hữu tướng và Lục quan vô hình, mà phải nhờ cây Kim Tiên ấy mới có đủ quyền năng mở Lục quan của mình đặng. (Lục quan là đệ lục giác quan, tức là giác quan thứ sáu).

Long Tu Phiến có thể vận chuyển CKVT do nguơn khí đào độn sanh ra đó vậy. Nó có quyền đào độn nguơn khí, thâu hoạch nguơn khí để trong sanh lực.

Con người nắm được điều ấy là kẻ đắc pháp, nhờ nó mới có thể luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hóa Thần được.

Ấy là Bí pháp trấn tại Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung. Toàn thể ngó thấy không có gì hết, mà trong đó quyền pháp vô biên vô giới. Giải thoát đặng cùng chăng là do bao nhiêu đó."

Đức Cao Thượng Phẩm giáng cơ tại Trí Huệ Cung đêm 25-12-Canh Dần (dl 1-2-1951) mừng Đức Phạm Hộ Pháp đã hoàn thành Trí Huệ Cung. Phò loan: Hộ Pháp - Tiếp Đạo. Hầu bút: Thừa Sứ Lợi.

CAO THƯỢNG PHẨM

Chào Hộ Pháp, Tiếp Đạo và Thừa Sứ.

Cười... Hộ Pháp, nếu bạn trông thấy cái vui mừng vô biên nơi DTC và Ngọc Hư Cung từ ngày trấn bửu pháp đến nay, thì sự khổ nhọc của bạn cũng nên cho là đáng giá.

Đức Chí Tôn vui mừng hơn hết, còn các bạn nữ của mình thì chỉ có thấy một điều, nhưt là Bát Nương: "Bạn không cho ai vui với Bạn hết."....

Cười... Bát Nương gởi nhắn một bài thi, Bàn đạo chỉ làm lon-ton đưa lại:

THI:

Mở rộng đường mây rước khách trần,
 Bao nhiêu tình gửi nhẩn nguyên nhân.
 Biển mê cầu Ngọc liên phạm tục,
 Cõi thọ sông Ngân tiếp đánh Thần.
 Chuyển nổi Càn Khôn xây võ trụ,
 Nhẹ nâng nhứt nguyệt chiếu đài vân.
 Cẩm gươm huệ chặt tiêu oan trái,
 Điều độ quần sanh diệt quả nhân.....

Bí pháp và Thể pháp của Trí Huệ Cung:

- **Bí pháp:** Trí Huệ Cung Thiên Hỷ Động là cửa TLHS. Muốn đắc đạo để đi vào cõi TLHS thì phải đi tại cửa này mà thôi.

"Bản đạo cả tiếng kêu con cái Đức Chí Tôn, nhứt là cửu nhị ức nguyên nhân, tỉnh mộng lại, ngó nơi Trí Huệ Cung, phải vào cửa ấy mới đoạt đặng mà thôi, đoạt cơ giải thoát đặng, mới nhập vào cửa TLHS mà Đức Chí Tôn đã tạo dựng riêng biệt dành để cho mọi người." (TĐ ĐPHP)

- **Thể pháp:** "Trí Huệ Cung, bên Phạm Môn tạo tác đây là nhà tu của nữ phái. Giờ phút này Bản đạo mới nói thiệt, tại sao làm nhà tu cho nữ phái trước? Đáng lẽ Bản đạo phải làm cho phái nam trước trên Sơn Đỉnh mới phải chớ, như nếu Bản đạo làm cho phái nam trước, rồi họ sẽ bỏ phái nữ không làm. Bản đạo làm cho phái nữ trước, đặng họ phân bì. Dầu Bản đạo có qui thì họ cũng cố tâm làm cho nên việc." (Trích TĐ ĐPHP tại Cữu Viện PT ngày 30-8-Tân Mão 1951)

"Ấy vậy, khi muốn bước vô Trí Huệ Cung phải có đủ Tam lập. Nhưng làm sao biết họ đã đủ việc lập Công lập Đức lập Ngôn, dầu giao Bộ Pháp Chánh cũng chưa chắc điều tra được, bởi nó thuộc về nửa Bí pháp nửa Thể pháp.

Bây giờ Bản đạo có một điều: những người nào xin đến Trí Huệ Cung, Bản đạo coi màng màng được thì Bản đạo trực Thần của họ, cho hội diện cùng quyền năng thiêng liêng, nếu có đủ Tam lập thì vô, không đủ thì ra." (Trích TĐ ĐPHP tại Đền Thánh ngày 19-4-Tân Mão 1951).

Cúng Tứ thời tại Trí Huệ Cung và vùng phụ cận:

"Lập cơ hữu hình mà thuộc Vô vi chi pháp, không sắc tướng, trông không mà chứa đựng nhiệm màu, bửu pháp vô biên vô giới, nên thờ CHA vô hình, MẸ thiêng liêng.

Nơi Trí Huệ Cung, đúng giờ Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu, có lệnh đổ chuông 3 hồi, mỗi hồi 2 hiệp (Âm Dương), mỗi hiệp giựt đủ 36 tiếng, 2 hiệp chung lại 72 tiếng âm thanh cho nhơn sanh tỉnh ngộ, đứng dậy thành tâm tưởng niệm. Việc giựt chuông này thực hiện nơi cổng Đông Nam của Thiên Hỷ Động, nơi đó có làm cái giá cao, treo một cái chuông, khi đến giờ cúng thì giựt cái chuông này cho phát ra tiếng.

Cúng đủ Tứ thời, được phép tụng niệm các bài kinh:

- Niệm Hương.
- Khai Kinh.
- Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.
- Phật Mẫu Chơn Kinh.
- Dâng Tam bửu.
- Ngũ Nguyên.

Cúng Tứ thời không đèn nhang chi hết.

Đạo là Vô vi, cúng cũng Vô vi, là Chánh pháp.

Bất luận đứng ngồi nơi đâu, khi nghe lệnh đổ kiếng (giựt chuông) liền đứng dậy, tay bắt Ấn Tý, day mặt hướng về Trí Huệ Cung tưởng niệm, duy chỉ có vùng Thiên Hỷ Động hoặc mấy hương đạo kề cận mới được phép cúng đủ Âm Dương một lượt, nghĩa là thờ CHA kính MẸ, hữu hạp thuộc về Đạo.

Cầu nguyện vô vi do nơi Tâm, hoặc đi đường, đi ngang qua Trí Huệ Cung, cũng phải dừng lại khi nghe kiếng đổ."

Sau đây là bài thi của Thi sĩ Huệ Phong tả cảnh Trí Huệ Cung, rất đầy đủ:

VĨNG CẢNH TRÍ HUỆ CUNG

Hứng cảnh phong quang khởi sắc,
 Ngát trời cảnh vật đưa hương.
 Kia sau lưng dãy phố chợ Thiên Vương,
 Nợ trước mắt tòa lầu Cung Trí Huệ.
 Nhìn Đoạn Trần Kiều, dòng suối uốn mình bao thế hệ,
 Trông An Nhân Lộ, vườn cây lả ngọn mấy tinh sương.

Gió nhẹ lảng chào đón khách thập phương,
Nắng chói rỡ khơi tràn Ao Thất Bửu.
Động Thiên Hỷ, một vùng thế gian danh hy hữu,
Lộ Pháp Luân bốn mặt đạo pháp lý siêu nhiên.
Kỳ hoa nở bốn cửa đượm màu thiên,
Dị thảo diễm đà ngàn trùng chen cội đức.
Vào kinh lễ, trước một ghé chạm nổi hình sen Tây vức,
Ngửa thành tâm, bên mấy nghi thờ roi dấu Phật Nam bang.
Nhớ Tôn sư từ ngày sống lại cõi Niết Bàn,
Giúp đệ tử vững chí chung xây nền Đại Đạo.
Cơ nghiệp đó chính tay người đào tạo,
Hạnh phúc này đỡ bước kẻ tu hành.
Tầng địa lâu dưới đã thấy đàn hành,
Tiếng thần hạc ngoài như nghe vắng vắng.
Đạo gót hiên lan ngời sương tay vẩy trắng,
Lóng chuông cửa Tịnh, hồn bướm giấc mơ nhanh,
Nhác trông ra quang cảnh đạo yên lành,
Hồi tưởng lại sơ đồ thầy vững chắc.
Ngang dọc hình phi trường chừng tái thiết khách trông vui tầm
mắt,
Trước sau chòm cổ thụ vẻ tiêu dao, chim hót đẹp nguồn thơ.
Viện Bảo Cô kế đó mới khai cơ,
Ban Kỳ Lão bên này chưa thượng bồng.
Đẹp để trời trưa vui cảnh rạng,
Êm đêm gió mát tận lầu cao.
Vòng Vô Vi treo trước cửa ba cái vẫn ba màu,
Vật kỷ niệm để phía sau hai xe cùng hai loại.
Dãy nhà khách kể rào lầu rộng rãi,
Áp Trường Xuân đưa mắt cảnh khang trang.
Cửa hậu Trí Huệ Cung ngay phát Lộ Thiên Can,
Mặt tiền Ban Kỳ Lão đẹp thay đường Thanh Tịnh.
Giải Oan Kiều nằm mút đường này, suốt gọi khách tri trai thiên
định,
Văn Hiến Lộ mở mang rẫy đó, người vui câu kích nhường nhi
ca.
Kia áp Cây Chò, Ngũ Luân Lộ xuyên qua,
Nọ cửa trường học Tam Cang chạy xuống.
Sở Cao su mắt nhìn có luống,

Nhà phái nữ ngôi lợp xây tường.
 Lộ Cổ Phong sở thẳng đến phi trường,
 Cầu Giải Tục nổi liền về Trí Giác.
 Ngắm cảnh đề thơ duyên bát ngát,
 Cho cảnh đong ngọc sắc long lanh.

THI:

*Vùng Thiên Hỷ Động đẹp như tranh,
 Quang cảnh nơi đây đượm sắc lành.
 Bên Đoạn Trần Kiều Ao Thát Bửu,
 Trước Cung Trí Huệ bóng Tam Thanh.
 Vườn hoa Nhân Ái thêm nhân nhã,
 Cánh cửa từ bi mãi vận hành.
 Trái mấy tang thương còn vững đó,
 Làm cơ hoàng pháp độ nhơn sanh.*

Ngày 4-7-Nhâm Tý (1972).

HUỆ PHONG

(Trích trong Bán Nguyệt San Thông Tin số 59)

Phần 2: TRÍ GIÁC CUNG (Địa Linh Động)

Trước khi lập Trí Giác Cung (Địa Linh Động) thì nơi đây là cơ sở của Trường Qui Thiện, do ông Lễ Sanh Giáo Thiện Đình Công Trứ qui tụ các bạn đạo Minh Thiện Đoàn ở Phú Mỹ (Mỹ Tho) về Tòa Thánh lập nên, ngày khởi lập là 26-9-Quý Mùi (dl 24-10-1943). (Xem chi tiết chữ: Qui Thiện, vần Q)

- Đêm 25 rạng 26-5-Kỷ Sửu (dl 21/22-6-1949), ông Đình Công Trứ bị tử nạn. Đức Phạm Hộ Pháp liền bổ nhiệm ông Chí Thiện Lê Văn Trung đến cai quản Trường Qui Thiện để trấn định nơi đây.

- Ngày 12-6-Tân Mão (dl 15-7-1951), Hội Thánh PT rút ông Chí Thiện Lê Văn Trung về văn phòng Hội Thánh PT.

- Ngày 14-10-Tân Mão (dl 12-11-1951), Hội Thánh PT bổ ba vị Giáo Thiện lãnh cai quản Trường Qui Thiện gồm:

- Giáo Thiện Trần Văn Ninh, coi Lễ Vụ,
- Giáo Thiện Trần Văn Liễu, coi Công Vụ,
- Giáo Thiện Lại Văn Phú, coi Hộ Vụ.

- Ngày 3-9-Giáp Ngọ (dl 29-9-1954), do theo lệnh của Đức Hộ Pháp, Hội Thánh Phước Thiện bổ ông Đạo Nhơn Dương Văn Khuê xuống trần nhậm Trường Qui Thiện.

- Ngày 22-10-Giáp Ngọ (dl 17-11-1954), do Tờ Trình giáo của ông Đạo Nhơn Khuê về ba việc nơi Địa Linh Động: - Ban Trị Sự có bao nhiêu người? - Danh hiệu và phẩm tước chi? - Trách vụ của mỗi người hành sự? Đức Hộ Pháp dạy ông Khuê triệu tập Đại hội toàn thể tín đồ Trường Qui Thiện tại Hậu Điện Báo Ân Đường ngày 11-11-Giáp Ngọ (dl 5-12-1954) để bầu cử Ban Trị Sự.

Bảng Phúc trình và Vi Bằng hội nhóm được dâng lên Đức Hộ Pháp. Đức Ngài điều chỉnh danh từ và thành phần Ban Trị Sự và các cơ sở (có bút tích sửa chữa).

Ông Tổng Quản và Ban Trị Sự Địa Linh Động vâng lệnh thực hành kể từ ngày 5-12-Giáp Ngọ (dl 29-12-1954) do Huấn Lệnh số 285/VP-HP (Trích trong Tài liệu để Tu học của Trường Qui Thiện, in năm Quý Sửu 1973, trang 15)

Như vậy, chúng ta thấy rằng, Đức Hộ Pháp đã chánh thức chuyển đổi Trường Qui Thiện thành một cơ sở Tịnh Thất gọi là "Địa Linh Động - Trí Giác Cung" vào ngày 5-12-Giáp Ngọ (dl 29-12-1954) do Huấn Lệnh số 285/VP-HP.

Vị Tổng Quản đầu tiên của Địa Linh Động - Trí Giác Cung là Đạo Nhơn Dương Văn Khuê.

THÀNH PHẦN BAN TRỊ SỰ ĐỊA LINH ĐỘNG

1. Tổng Quản (do Hội Thánh PT chọn bổ Chức sắc vào hàng Đạo Nhơn).
2. Đầu Phòng Văn
3. Quản Khố (Thủ bản)
4. Cai Quản Giáo Huấn
5. Cai Quản Canh Nông
6. Cai Quản Công Nghệ
7. Cai Quản Thương Mãi
8. Quản Y (Kiểm Soát Viên: 2 vị)

9. Nhiều vị Trưởng Ban và Chủ Sở dưới quyền quý vị Cai Quản.

*Thành lập và thật hành
kể từ ngày 5-12-Giáp Ngọ (dl 29-12-1954).*

Kể từ lúc thành lập Địa Linh Động - Trí Giác Cung ngày 5-12-Giáp Ngọ (1954) đến năm Bính Thìn (1976), có tất cả 12 vị Tổng Quản được bổ nhiệm đến Địa Linh Động, kể ra:

1. **Đạo Nhơn Dương Văn Khuê:**
 - từ ngày 3-9-Giáp Ngọ (dl 29-9-1954)
 - đến ngày 29-6-Đinh Dậu (dl 26-7-1957)
 - thời gian: 2 năm 9 tháng 26 ngày.
 - Thánh Lịnh bổ ngày 3-10-Giáp Ngọ (1954).
2. **Chí Thiện Lê Văn Chương:**
 - từ ngày 29-6-Đinh Dậu (dl 26-7-1957)
 - đến ngày 27-12-Đinh Dậu (dl 15-2-1958)
 - thời gian: 5 tháng 28 ngày.
3. **Đạo Nhơn Nguyễn Văn Nhiêu:**
 - từ ngày 27-12-Đinh Dậu (dl 15-2-1958)
 - đến ngày 12-4-Mậu Tuất (dl 30-5-1958)
 - thời gian: 3 tháng 15 ngày.
4. **Đạo Nhơn Trần Văn Lợi:**
 - từ ngày 12-4-Mậu Tuất (dl 30-5-1958)
 - đến ngày 10-5-Kỷ Hợi (dl 15-6-1959)
 - thời gian: 1 năm 28 ngày.
5. **Đạo Nhơn Phạm Duy Hoai:**
 - từ ngày 10-5-Kỷ Hợi (dl 15-6-1959)
 - đến ngày 29-6-Kỷ Hợi (dl 3-8-1959)
 - thời gian: 1 tháng 19 ngày.
6. **Chí Thiện Bùi Văn Trăm:**
 - từ ngày 29-6-Kỷ Hợi (dl 3-8-1959)
 - đến ngày 6-9-Canh Tý (dl 25-10-1960)
 - thời gian: 1 năm 2 tháng 7 ngày.
7. **Chơn Nhơn Văn Tấn Bảo:**
 - từ ngày 6-9-Canh Tý (dl 25-10-1960)
 - đến ngày 9-2-Giáp Thìn (dl 22-3-1964)

- thời gian: 3 năm 5 tháng 3 ngày.
- 8. **Chí Thiện Lê Văn Chường: (lần thứ nhì)**
 - từ ngày 9-2-Giáp Thìn (dl 22-3-1964)
 - đến ngày 14-8-Nhâm Tý (dl 21-9-1972)
 - thời gian: 8 năm 6 tháng 15 ngày.

Trong thời gian này, ông Chí Thiện Lê Văn Chường hợp với các tín đồ nơi đây, xây dựng lại Đền Thờ Phật Mẫu bằng vật liệu nặng, rước các Chức sắc của Hội Thánh lương đài và Đức Thượng Sanh đến chủ tọa lễ an vị và trấn thần.

Đến ngày 14-8-Nhâm Tý, Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa (Thống quản Tam Cung) và Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức (Quyền Chường Quản HTĐ) ra lệnh không cho tổ chức Hội Yến DTC nơi Đền Thờ Phật Mẫu tại Địa Linh Động.

Ban Trị Sự Địa Linh Động mà đứng đầu là Tổng Quản Lê Văn Chường chống lại lệnh trên, nên ông Tổng Quản Lê Văn Chường bị giải nhiệm và Ban Trị Sự bị giải tán luôn.

- 9. Hội Thánh PT bổ ông **Đặng Văn Chường** đang làm Quản Châu Thành Thánh Địa PT kiêm nhiệm Tổng Quản Địa Linh Động, nhưng ông Chường lại nhờ ông Phó Quản Châu Thành PT là Chí Thiện Nguyễn Kế Cận tạm thay ông điều hành Đ.L. Động. Thời gian chỉ có 13 ngày thì Hội Thánh PT chánh thức bổ Đạo Nhơn Nguyễn Thành Lạc làm Tổng Quản.

10. **Đạo Nhơn Nguyễn Thành Lạc:**

- từ ngày 11-9-Nhâm Tý (dl 17-10-1972)
- đến ngày 6-11-Giáp Dần (dl 18-12-1974)
- thời gian: 2 năm 1 tháng 25 ngày.

11. **Chơn Nhơn Nguyễn Văn Tấn:**

- từ ngày 6-11-Giáp Dần (dl 18-12-1974)
- đến ngày: 1-6-Bính Thìn (dl 27-6-1976)
- thời gian: 1 năm 6 tháng 25 ngày.

12. **Chí Thiện Lê Văn Cháp:**

- từ ngày 1-6-Bính Thìn (dl 27-6-1976)
- đến ngày 2-3-Đinh Tỵ (dl 19-4-1977)
- thời gian: 9 tháng 2 ngày.

(Tài liệu của ông Lê Minh Dương, cựu quản gia ĐLĐ - TGC)

"Có một điều huyền vi bí pháp mà chúng ta chưa đạt được, chúng tôi tưởng cũng nên trình ra đây cho toàn thể quý đồng đạo rõ: Trí Giác Cung đã được lệnh dạy của Đức Hộ Pháp tạo trước, Trí Huệ Cung tạo sau, mà làm Lễ Khánh Thành Trí Huệ Cung trước và trấn pháp xong, có lệnh Đức Hộ Pháp dạy phải treo ba vòng Vô vi Tam Thanh nơi trước Trí Huệ Cung thường xuyên thay vì treo Đạo kỳ.

Còn nơi Trí Giác Cung (Địa Linh Động) thì ba vòng Vô vi Tam Thanh ấy cũng đã được lệnh cùng làm sẵn một lượt (hai món cùng do một vị tín đồ thợ mộc làm ra và sơn màu: vàng, xanh, đỏ) song mãi cho đến ngày nay vẫn còn tạm giữ một nơi đó, chớ chưa được lệnh treo lên. Một điều bí mật mà ngày tương lai chúng ta sẽ được rõ." (Trích tập tài liệu của Trường QT)

Đôi liễn Trí Giác cần nơi hai trụ cổng của Địa Linh Động - Trí Giác Cung:

智靈貫世天機達

覺慧超凡道法通

Trí linh quán thế Thiên cơ đạt,

Giác huệ siêu phàm Đạo pháp thông.

Nghĩa là:

Cái trí hiểu biết thiêng liêng thông suốt việc đời, đạt thấu máy Trời,

Cái trí huệ giác ngộ siêu phàm rõ thông đạo pháp.

Phần 3: VẠN PHÁP CUNG (Nhơn Hòa Động)

Ngày 12-6-Mậu Dần (dl 9-7-1938), Đức Phạm Hộ Pháp cùng vài vị môn đệ trong Phạm Môn đi vào chơn núi Điện Bà để tìm mua hay khẩn đất tạo dựng Sở Sơn Đình, làm ruộng và lập vườn đem huê lợi về cho Đạo.

Ngày 28-10-Giáp Ngọ (dl 23-11-1954), Đức Hộ Pháp đi vào Sở Sơn Đình để định chỗ xây dựng một cơ sở Tịnh Thất lấy tên là Vạn Pháp Cung - Linh Sơn Động.

"Đồ án xây dựng Vạn Pháp Cung, Tịnh Thất nam phái đã được Đức Hộ Pháp phê chuẩn và dạy rằng: Bàn đạo lập Trí Huệ Cung trước cho nữ phái, sau nam phái phân bì mà lo cất Vạn Pháp Cung trên núi. (Bản đồ Đức Hộ Pháp phê chuẩn giao cho ông 'Kiệu' giữ, hiện nay bị thất lạc sau khi ông chết).

Còn sơ đồ do phòng họa đồ (Lễ Sanh Ngọc Ba Thanh) vẽ theo sự phỏng định của Công Viện PT (Đạo Nhơn Phạm Văn Út) không có sự phê chuẩn của Đức Hộ Pháp, coi như hình thức, vì Tịnh Thất phải được cất theo họa đồ đặc biệt phê duyệt (bản vẽ ngày 18-8-Ất Mùi 1955 Đức Hộ Pháp còn ở Tòa Thánh).

PHƯƠNG HƯỚNG TẠO TÁC

Vâng lệnh Đức Hộ Pháp, Hội Thánh Phước Thiện ra thông tri tuyển mộ công quả tình nguyện tạo tác Vạn Pháp Cung theo số định ba ngàn... rồi vâng thỉnh giáo được Đức Thầy phê dạy: *"Trừ ra số mấy đũa đạo núi, còn lại bao nhiêu là số tuyển mộ, phải lựa cho kỹ người đủ khỏe mạnh đặng tạo tác Tịnh Thất. Sau sẽ còn 1000 nữa sẽ tới các vị lão thành."*

Ngày 16-2-Ất Mùi (dl 9-3-1955).

PHẦN ĐIỀU HÀNH

Sắp khởi công xây dựng trong tháng 2 năm Ất Mùi, Hội Thánh giao cho Thượng Thống Công Viện Phước Thiện Đạo Nhơn Phạm Văn Út, đương quyền Trưởng Tộc Phạm Môn công cử Ban chương quản Vạn Pháp Cung, ông Đạo Nhơn Nguyễn Văn Gia đảm nhiệm Chương quản ban tạo tác.

Về nhân số và công thợ đã tuyển mộ xong, sắp khởi công động thổ, kế gặp ngày Đạo hạn 20-8-Ất Mùi (1955), Đức Hộ Pháp xuất ngoại sang Tàn quốc thuộc Kim Biên Tông Đạo vào đêm 4 rạng 5-giêng-Bính Thân (1956) làm cho mọi việc đạo bị gián đoạn, từ đó công cuộc tạo dựng Vạn Pháp Cung phải đình hoãn lại mãi cho đến ngày nay.

CỰC LẠC THỂ GIỚI TRÊN NÚI BÀ

Muốn biết CLTG ở đâu, đất liền hay trên núi Bà, nên đọc bài tường thuật chuyến đi núi Bà của Đức Hộ Pháp lần thứ nhứt ngày 12-6-Mậu Dần (dl 9-7-1938) như sau:

Đêm 12-6-Mậu Dần, Đức Hộ Pháp thức dậy sớm khoảng 4 giờ sáng, mặc đồ bà ba trắng, dẫn xe đạp ra cổng Hộ Pháp Đường mà Bảo Thể giữ cổng không hay biết. Đức Thầy lên xe đạp chạy ra cửa Hòa Viện, dẫn xe qua cổng, bên ngoài có quý ông: Nguyễn Văn Gia, Nguyễn Văn Lư và Võ Văn Đợi (Đại) đứng chờ sẵn, ông Võ Văn Đợi ở họ đạo Mỹ Tho về Tòa Thánh thăm Đức Thầy, nghe Đức Thầy định đi núi nên ông xin theo hầu Thầy.

Lúc lên đường, trời sắp sáng. Thầy trò cỡi xe đạp đi ra mé Tây Ninh, rồi rẽ qua ngã Năm Dò, đi thẳng lên núi. Đến sáng ra, trong Tòa Thánh mới phát giác không biết Đức Thầy đi đâu....

Khi Thầy trò đến chân núi, tới lán rừng có đóng bằng cắm, Đức Thầy bảo đem xe đạp bỏ trong đó, rồi Đức Thầy dẫn anh em băng qua vườn chuối, đến chân núi, Đức Thầy leo theo sườn núi, anh em cũng đi theo. Khi lên được một dốc, gặp một tảng đá lớn, dưới tảng đá có một cái hang kêu là hang Gạo.

Đức Thầy chun qua hang đá, rồi leo lên một tảng đá khác, nơi đây mát mẻ, Đức Thầy ngồi nghỉ mát. Lúc đó, ông Võ Văn Đợi (đạo hiệu Linh Đoán) đem võng ra giăng cho Đức Thầy nằm nghỉ, rồi ông chạy xuống cầu đá, chỗ bến xe gần Chùa Trung mua nước dừa đem lên cho Đức Thầy uống.

Đức Thầy nói: Nơi đây sau này anh em bày về ở trên ba ngàn người, mà cũng có thể hơn nữa, và chỉ xuống mé dưới chân núi: nơi đây chắc có mạch nước, đâu mấy em xuống coi thử, thì anh em leo xuống dưới, vạch cát lên quả nhiên có mạch nước (mạch nước đó hiện giờ là Sở số 1). Lúc đó Đức Thầy kể chuyện, ông Đào Sư Thái Thơ Thanh tạo Cục Lạc ở dưới đó là sái Thiên thơ, cho nên ảnh làm không thành, mà Cục Lạc Cảnh ở trên núi này.

CLTG có Lô Âm Tự là nơi tu hành của các bậc chơn tu, là con đường giải thoát. Giữa đỉnh cật Kim Tự Tháp tượng trưng cho Lô Âm Tự tại thế, còn dưới chân núi là dinh thự Vạn Pháp Cung.

Sau này mấy em có xin việc gì thì cầu nguyện **Đức Diệu Võ Tiên Ông**, Ngài đắc lệnh trấn nhậm núi này, cai quản các vị

Sơn Thần, thay cho Bà Lê Sơn Thánh Mẫu đến trấn nhậm vùng thổ địa.

Đến 16 giờ, Đức Thầy ra lệnh trở về Tòa Thánh. Thật là dịp may hay có định duyên hạnh ngộ đối với ông Võ Linh Đoán, trước kia được nghe Đức Thầy nói: "*Không biết có đưa Phạm Môn quèn nào lên núi lập cho Bản đạo một vườn nho.*"

Khi nghe câu nói này trong dịp lễ khánh thành Nhà Bảo Cô, ông đảm nhận Đầu Họ Đạo từ Rạch Giá về Tòa Thánh tham dự. Nay lại được nghe nói: CLTG ở trên núi, có đủ Am Vân, Tịnh Cốc, tất cả những điều đó được khắc sâu vào tâm não và chính đó là điểm hành trình lên núi sau này của ông.

Tim hiểu ÔNG GIÁO THIỆN VÕ VĂN ĐỢI

Sau ba năm đi Đầu Họ Đạo rồi làm gì?

Trong số 72 môn đệ Phạm Môn được thọ giáo với ân sư Hộ Pháp, có ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi đáng quan tâm, lưu ý về gương đạo hạnh của ông.

Sau ba năm hành đạo theo lệnh Đức Tôn sư, lo tạo cơ sở, lương thực nuôi công quả làm Đền Thánh, ông liền từ chức về cửa Tu Chơn. Song sự từ chức này chưa được thượng quyền chấp thuận, bởi vì từ bỏ chức tước phẩm vị Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng là từ bỏ Thiên vị mình, thay vì đi về với *Cửu Thiên Khai Hóa*, lại phải an trú nơi *Thanh Tịnh Đại Hải Chúng*.

Để bảo tồn ý định của mình, ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi tự treo ấn từ quan Đạo, lên núi, tự lập cơ sở tu hành riêng, không còn tùng Hội Thánh Phước Thiện nữa, thay áo trắng ra đồ nâu!

Mặc dù có hành động mở đường khác, song ông Võ Văn Đợi vẫn giữ nghĩa thầy trò, luôn trung thành tôn kính Đức Hộ Pháp. Điều này đáng phục ông biết giữ 36 chữ lời minh thệ, nhứt là tình nghĩa thầy trò nơi cửa Phạm.

Hành động này ông căn cứ vào đâu?

Theo sự hiểu biết từng cá nhân, hoặc đúng hoặc sai, có lẽ do văn thơ ngày 22-1-Kỷ Mão (dl 12-3-1939) của Ngài Khai Pháp Chương quản CQPT như vậy:

"Kính cùng ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi,

Tiếp thơ hồi âm của Hiền hữu theo thơ số 219 của Bản tăng đề ngày 17-11-Mậu Dần. Bản tăng đặc lệnh của Đức Hộ Pháp để trả lời cho Hiền hữu rõ về lẽ thăng phẩm Chí Thiện cho Hiền hữu và giải rành rẽ vì cớ nào mà người chưa muốn để cho Hiền hữu thọ lãnh tân phẩm Chí Thiện?

Vốn Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng là chơn tướng bí truyền của Đạo, mỗi bậc thăng là một cơ quan giải khổ về phần hữu vi hình thể của chúng sanh. Kể từ bậc Giáo Thiện đổ xuống, trách nhiệm đã nặng oằn khó khăn dường nào, thử nghĩ từ bậc Thính Thiện mà lần leo đến Giáo Thiện thì ôi thôi! thật là tân khổ trăm bề.

Hiện thời chúng sanh còn khổ thì lẽ cố nhiên, Hiền hữu phải còn chịu nhọc nhằn, mà cái khổ ấy, chúng ta đã thấy trước mắt đầy đầy không còn ai chối cãi được.

Hiền hữu chẳng lẽ ngờ tai nhắm mắt mà đi ngang qua cái khổ cảnh của chúng sanh cho được. Hướng chi bậc phẩm Chí Thiện lại còn khó khăn phạm sự hơn bội phần. Đức Hộ Pháp vì lòng yêu đương Hiền hữu, không nỡ để chồng chất sự khó khăn thêm cho nặng oằn hai vai Hiền hữu, sợ nổi nặng gánh đỡ nhiều, nên mới duy trì, không cho thăng vị Chí Thiện là vậy đó."

KHAI PHÁP

Qua Thánh ý này, hiểu được rằng: Đức Hộ Pháp đã tiên liệu về sứ mạng đi đến con đường Tu Chơn của ông Đạo, nên cố ý duy trì không thăng phẩm Chí Thiện là do đó.

Như thế, ông là người đầu tiên được Đức Hộ Pháp tuyển chọn đưa vào con đường Tu Chơn, hầu diu dắt các bạn đồng môn để trả nghĩa thầy.

Nhưng tiếc thay! ông đi trúng đường mà lại làm sai Thánh ý là lập luật riêng, thay vì tùng theo kỷ luật Phạm Môn đã có ân sư giáo huấn.

Do đó, ông bị Thánh lệnh số 25/PT ngày 26-2-Kỷ Mão (dl 15-4-1939) đương thời gọi là Đạo Nghị Định khép về tội bất tuân luật pháp đạo, hiệp nhau làm nghịch mạng bề trên, tự chuyên phước bỏ phạm sự hành đạo, nên cho xuất ngoại Phước Thiện kể từ ngày ký tên Thánh lệnh này.

Mặc dù phải thi hành theo luật pháp đạo, nhưng tình nghĩa thầy trò đối với tôn sư, ông vẫn giữ.

Đến năm Đinh Hợi (1947), ông thọ bệnh nặng trên chơn núi. Đức Hộ Pháp hay tin liền ra lệnh đem ông Võ Văn Đợi về Nội Ô Tòa Thánh để trị bệnh. Đức Thầy giao cho Chức sắc Phước Thiện chăm sóc thuốc thang, vì họ là thế hữu Phạm Môn trước đây. Đức Thầy thường đến thăm và chọn thầy thuốc điều trị cho môn đệ đến ngày ông qui liễu.

Trước ba ngày cõi xác trần, ông tự biết mình có tội với thầy, với bạn, nên dạy đàn em viết tờ xin tội cho ông ký tên dâng lên Đức Thầy, nguyên văn như sau:

Chùa Cao Đài, ngày 22 tháng 4 năm Đinh Hợi.

TỜ XIN TỘI

Cúi bạch Sư Phụ,

Con là Võ Văn Đợi, 50 tuổi, cúi đầu trăm lạy Sư Phụ xá tội giùm con. Kể từ ngày con hiến thân làm đạo đến nay tính 17 năm có lẽ. Đến nay con đau nặng, không thể mạnh được, mà lại gần hết kiếp sống rồi. Nên nay con cúi đầu trăm lạy Sư Phụ xá tội cãi thầy, cãi bạn của con.

Xin Sư Phụ xá tội cho con.

Cúi bạch.

Võ Văn Đợi (ký tên)

Lời Phê của Đức Hộ Pháp:

"Làm thầy như ai thì khác, còn Qua đây vẫn khác.

Với Qua, thầy chỉ biết thương trò, tha thứ là phận thầy. Em chẳng vì đời mà phạm, nếu có phạm là vì Đạo, mà chẳng hiểu rõ mâu nhiệm của thầy.

Em về trước rồi mấy Qua lục thực cũng về sau. Chúng ta sẽ hội hiệp vĩnh viễn nơi cõi Hư linh, là quê hương thiệt. Thầy trò sẽ thiệt, bạn hữu sẽ thiệt, cảnh này chẳng phải của chúng ta vì nó là cảnh dành để cho kiếp trái oan khiên.

Em an lòng, thầy chỉ thầm khen em chớ chưa biết em đã có tội gì hết.

Ngày 22 tháng 4 năm Đinh Hợi.

HỘ PHÁP (ấn ký)

Quý hóa thay lòng từ bi của Đức Thầy đã không trách phạt mà lại còn thăm khen và xác nhận không có tội gì hết.

Nhờ lượng khoan hồng của Đức Phật mà ông được an trú nơi Thanh Tịnh Đại Hải Chúng thay vì phải đầu kiếp tu hành lại.

Ngoài ân huệ khoan dung, Đức Thầy còn cho phục chức Giáo Thiện do Thánh lệnh số 58/TL đề ngày 23-4-Đinh Hợi (dl 11-5-1947): *"Cho phục phẩm Giáo Thiện (Phước Thiện) kể từ ngày 22-4-Đinh Hợi, vị Đạo hữu Võ Văn Đợi 50 tuổi, khi còn tại thế ở làng Gia Lộc (Tây Ninh). Lễ cất táng người được dùng theo hàng Giáo Thiện và linh vị được đem vào Báo Ân Từ."*

Phẩm Giáo Thiện được hành lễ tang tại Báo Ân Từ lần đầu tiên là Giáo Thiện Võ Văn Đợi vậy.

Làm sao biết ông VÕ VĂN ĐỢI ở Thanh Tịnh Đại Hải Chúng?

Căn cứ vào Lời Phê sau đây của Đức Hộ Pháp, do Tờ đề ngày 3-11-Canh Dần (1950) của ông Nguyễn Văn Thế và 16 vị nữa đồng đứng dâng cả công quả của mấy vị ấy để chuộc tội cho ông Võ Văn Đợi là sư huynh của họ ở Đạo núi.

"ĐỢI bị phé vị là nó dám từ chối Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng, ngày nay theo Thiên điều thì nó phải tái kiếp mà hành đạo lại, nếu nó đặng ở Thanh Tịnh Đại Hải mà tu hành nơi cõi Hư linh cũng là may phước cho nó, còn Quyền thiêng liêng thường phạt là do quyền Ngọc Hư Cung, có phải của Bản đạo đâu mà xin Bản đạo."

Còn dâng công quả cho ĐỢI chỉ có vợ con của ĐỢI mới đặng. Còn mấy em, ai thêm đâu mà dâng."

HỘ PHÁP (ấn ký)

Ý nghĩa này liên hệ với Lời Phê ngày 8-9-Kỷ Sửu cho ông Trần Văn Mến ở Châu Đốc xin từ chức Giáo Thiện.

Lời Phê của Đức Hộ Pháp:

"Phước Thiện cũng có phẩm tước là Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng, nếu chê bỏ không kể đến phần hồn thì thay vì đi về với Cửu Thiên Khai Hóa, lại an trú nơi Đại Hải Chúng."

Sưu khảo tài liệu này để chiêm nghiệm về ý nghĩa 3000

công quả như thế nào?

Nguyên nhân là Hội Thánh Phước Thiện có dâng Tờ lên Đức Hộ Pháp là thầy của Phạm Môn Phước Thiện, cầu xin ân xá, phục chức Giáo Thiện cho ông Võ Văn Đợi.

Trước khi ban hành pháp lệnh quyền Chí Tôn hiệp nhứt (Chương quản Nhị Hữu Hình Đài Hiệp Thiên và Cửu Trùng) đặc xá phục chức Giáo Thiện cho ông Võ Văn Đợi, Đức Hộ Pháp kêu ông Chí Thiện Phạm Văn Út đến hỏi rằng: - Đợi nó đủ 3000 công quả chưa?

Gặp câu hỏi hóc búa này thuộc về mặt pháp giới, ông Chí Thiện Út bạch thầy: - Điều đó con làm sao biết được!

Đức Hộ Pháp phán: - Nếu vậy, căn cứ vào Tờ xin tội của Hội Thánh Phước Thiện mà phục phẩm Giáo Thiện lại cho Võ Văn Đợi.

Ý nghĩa gì? không rõ ông Phạm Văn Út có thỉnh giáo rõ việc này không?

Kết luận: Nhờ ân sư tha thứ là phận thầy, nên đệ tử khỏi đầu kiếp mang xác phàm, mà được lưu trú nơi Đại Hải Chúng ở cõi Hư linh.

■ Đạo núi là tên do Đức Hộ Pháp đặt cho số Đạo ở tu trên núi Bà. (mặc quần áo màu dà, đầu cạo trọc).

Sau khi ông Võ Văn Đợi qui liễu, khu núi Bà mất an ninh, số Đạo núi không còn được ở trên núi nữa, phải về Tòa Thánh xin làm công quả, bị Hội Thánh Phước Thiện chiếu y luật, buộc phải để tóc, nhuộm đồ dà lại màu thâm, mới cho làm công quả với Đạo.

Do vậy, ông Nguyễn Văn Thế, đại diện số Đạo núi dâng tờ lên xin Đức Sư Phụ cầu xin được giữ thiên cách, ngày 17-5-Đinh Hợi.

Đức Sư Phụ phê:

"Tư cho Hội Thánh Phước Thiện. Cứ để tự do cho mấy đứa nhỏ giữ nguyên thiên cách, cho làm công quả tạm đây, chờ ngày Bản đạo giao việc làm riêng cho chúng nó."

(Trích trong quyển **Tìm hiểu Châu Thành Thánh Địa**, của Thanh Minh)

Ông VÕ VĂN ĐỢI, tự là Đại, quê quán làng Gia Lộc, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, nhập vào Phạm Môn, lập hồng thế kỳ I tại Sở Trường Hoà ngày 3-giêng-Nhâm Thân (dl 7-2-1932), được Đức Hộ Pháp ban cho Đạo hiệu: Linh Đoán, đặc phong Lễ Sanh Giáo Thiện (phái Thượng), bắt thăm đi làm Đầu Họ Đạo Rạch Giá để khai mở Nhà sở Phước Thiện và các cơ sở lương điền công nghệ thương mại để thu huê lợi về xây cất Tòa Thánh, ngày khởi đi làm Đầu Họ là ngày 12-9-Ất Hợi (dl 9-10-1935). (Xem chi tiết nơi chữ: Phạm Môn, văn P)

Khi ông Đợi từ chức Giáo Thiện để lập thành cơ sở Tu chơn tại Vạn Pháp Cung, nhóm của ông được Đức Hộ Pháp gọi là Nhóm Đạo Núi. Ông Đợi mất ngày 22-4- Đinh Hợi (1947), hưởng 50 tuổi.

Ông Võ Văn Đợi có người con trai tên là Võ Văn Kỳ. Sau khi ông Đợi qui liễu thì ông Kỳ được tín nhiệm làm Chủ sở nơi Vạn Pháp Cung, đứng đầu Nhóm Đạo Núi. Ông Kỳ mất năm Tân Tỵ (2001).

Đức Phạm Hộ Pháp đi quan sát nhiều lần cảnh vật nơi chơn núi Điện Bà, nhận thấy chỉ có một chỗ là chơn núi Ông Văn có cảnh vật rất tốt, nhiều thanh khí, triều núi tạo thành ba bậc Tam cấp, nên Đức Ngài quyết định lập **Vạn Pháp Cung - Linh Sơn Động** tại nơi đây. Phía dưới chỗ này có một nổng cát trơ trọi, Đức Ngài bảo: Vệt nổng cát này thì có mạch nước rất tốt đủ dùng cho nhiều người. Mấy em phải làm đơn xin khai khẩn hoặc mua mấy thửa ruộng chung quanh đây thì ngày sau rất nên hữu dụng cho Đạo.

Việc chuẩn bị xây cất Vạn Pháp Cung được Hội Thánh Phước Thiện tiến hành theo lệnh của Đức Hộ Pháp, từ ngày 16-2-Ất Mùi (dl 9-3-1955), nhưng thời thế chuyển biến nhiều khó khăn, nội bộ của Đạo bị chia rẽ trầm trọng, chiến tranh lan tràn lên vùng Tây Ninh, Đức Hộ Pháp phải đi lưu vong sang Cao Miên, còn nơi Vạn Pháp Cung, các cơ sở của nhóm Đạo Núi bị mấy lần bom đạn, hư sập, nhóm Đạo Núi phải tản cư về xóm lò than ở xã Ninh Thạnh, lập cơ sở tạm cho tới ngày nay.

Từ ngữ Linh Sơn Động, được đổi lại là: Nhơn Hòa Động, đặng hiệp với Thiên Hỷ Động và Địa Linh Động cho Tam Động đủ Tam Tài: Thiên, Địa, Nhơn.

Đôi liễn nơi Vạn Pháp Cung và Linh Sơn Động:

萬理和心同一脈

法高平智會三宗

Vạn lý hòa tâm đồng nhứt mạch,

Pháp cao bình trí hội Tam tông.

Nghĩa là:

Muôn lý hòa hợp với Tâm, cùng một nguồn gốc,
Đạo pháp cao siêu, định yên trí não, hội cùng Tam giáo.

靈妙機天濟眾傳真和大道

山長光殿普人法理合三期

Linh diệu cơ Thiên tế chúng truyền chơn hòa Đại Đạo,

Sơn trường quang điện phổ nhơn pháp lý hiệp Tam Kỳ.

Nghĩa là:

Máy Trời thiêng liêng huyền diệu, cứu giúp chúng sanh,
chơn truyền hợp vào Đại Đạo,

Núi dài, cung điện rực rỡ, phổ độ nhơn sanh, pháp lý hợp
vào Đạo Cao Đài.

* * *

Cách tổ chức của nhóm Đạo Núi nơi Vạn Pháp Cung, nhứt là về sắc phục (áo màu nâu, a cạo trơn) mà chúng ta thấy hiện nay là chiếu theo sự tổ chức của ông Giáo Thiện Võ Linh Đoán, chớ không phải là do lệnh của Đức Phạm Hộ Pháp, hay của Hội Thánh, nên Đức Hộ Pháp để riêng nhóm này ra và gọi là nhóm Đạo Núi.

Xem Bản Nội Qui Tu Chơn Vạn Pháp Cung (VPC) của quý vị Đạo Núi này, chúng ta sẽ thấy nhiều điều khác hẳn Luật Tịnh Thất trong Tân Luật, với những chức danh khác biệt.

Xin trích ra sau đây vài phần trong Bản Nội Qui này để chứng minh cho độc giả thấy rõ.

"Ngày 6-8-Tân Dậu (dl 3-9-1981), Ban Cai Quản VPC ra lệnh cho vị Bảo Luật Tiếp Pháp, quyền Bảo Luật Tiếp Văn, soạn thảo Nội Qui và lập thành Luật Pháp Tu Chơn nơi VPC.

Bản Nội Qui này gồm 12 chương, 68 điều, do: Bảo Luật Tiếp Pháp, quyền Bảo Luật Tiếp Văn THÍNH TÂM soạn thảo, xong ngày 4-8-Tân Dậu, được Ban Cai Quản VPC duyệt xong ngày 17-10-Tân Dậu (dl 13-11-1981), đồng ký tên:

Chương Quyền Khiêm Luật (ký tên)	Cố Vấn (ký tên)	Chương Luật (ký tên)
MINH CHƠN	NGUYỄN VĂN TẤN	TỰ ĐỨC

Theo Bản Nội Qui này, **Ban Cai Quản** gồm có 5 vị:

1. Cai Quản là **CHƯƠNG QUYỀN KHIÊM LUẬT** (giáo huấn thương yêu)
2. Đệ I Phó Cai Quản là **CHƯƠNG LUẬT** (nắm luật pháp điều hành).
3. Đệ II Phó Cai Quản là **HỘ CƠ CHƯƠNG HUYỀN LINH PHÁP.**
4. Đệ III Phó Cai Quản là **BẢO LUẬT TIẾP VĂN.**
5. Đệ IV Phó Cai Quản là **BẢO LUẬT TIẾP PHÁP.**

Ban Công Đồng: gồm 10 vị:

- | | |
|--------------|------------------|
| 1. Bảo Công. | 2. Phó Bảo Công |
| 3. Bảo Nông | 4. Phó Bảo Nông |
| 5. Bảo Lương | 6. Phó Bảo Lương |
| 7. Bảo Dưỡng | 8. Phó Bảo Dưỡng |
| 9. Bảo Sản | 10. Phó Bảo Sản. |

*** Niêm Luật cho Đạo hữu xin vào cửa Tu Chơn VPC:**

Nơi VPC là cửa tu chơn giải thoát, chớ chẳng phải chỗ làm công quả hay là những người vì hoàn cảnh khó mà đến nương tựa. Muốn vào cửa tu chơn phải có Sở Cầu Đạo, Tờ Hiến thân, trường trai, giữ giới. Khi đủ 3 năm 6 tháng thì phải làm Tờ Phát Nguyện và lập thế Đào Viên Kết Nghĩa.

*** Niêm Luật cho Chức sắc muốn vào cửa Tu Chơn VPC:**

Chức sắc hay Chức việc của Hội Thánh muốn vào cơ quan Tu Chơn, phải làm Tờ Cam kết và đến ở trong thời gian 6

tháng để trong cơ quan thấy rõ hạnh kiểm, nếu được thì làm Tờ từ chức và Tình nguyện trạng 4 bản dâng lên HTĐ chấp thuận và ra Thánh lệnh thấu hồi chức tước và phê kiến chứng Tình nguyện trạng đem về 3 bản giao cơ quan định liệu.

Y phục của Tu sĩ Tu Chơn VPC là: đồ bô vải màu nâu, không được tự chuyên dùng hàng lụa màu sắc se sua, may theo xưa, không đặt may theo kiểu tân thời mà mất vẻ người tu."

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

CQPT: Cơ Quan Phước Thiện.

DTC: Điều Trì Cung.

PT: Phước Thiện, Cơ Quan Phước Thiện.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

TTTN: Tòa Thánh Tây Ninh.

VPC: Vạn Pháp Cung.

Trí huệ kiếm

智慧劍

A: The sword of sagesness.

P: L'épée de sagesse.

Trí huệ: (đã giải ở trước). **Kiểm:** cây gươm.

Trí huệ kiếm là cây gươm trí huệ, ý nói: sử dụng cái trí huệ đạt được như là một cây gươm để diệt trừ các mối phiền não do những tên địch nguy hiểm là Lục tặc và Tam độc gây ra.

Lục tặc là Lục dục và Tam độc là: Tham, Sân, Si.

Kinh Duy Ma Cật có câu: *Dĩ Trí huệ kiếm phá phiền não tặc.* Nghĩa là: lấy gươm trí huệ phá tan đám giặc phiền não.

Trí huệ kiếm đồng nghĩa: Gươm huệ, Huệ kiếm gươm thần, Gươm thần huệ.

TNHT: Cầm gươm huệ chặt tiêu oan trái.

KXH: Gươm huệ đưa trị xảo trừ tà.

KVH: Nương gươm thần huệ đặng trừ nghiệt căn.

KKCĐTTT: Nắm cây huệ kiếm gương thân,
Dứt tan sự thế nợ trần từ đây.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

KXH: Kinh Xuất Hội.

KVH: Kinh vào học.

KKCĐTTT: Kinh Khai Cứu, Đại Tường, Tiểu Tường.

Trí lự

智慮

A: The thought. P: La pensée.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Lự:** lo lắng.

Trí lự là sự hiểu biết suy tính, những điều nghĩ ngợi trong trí.

Trí lực

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1 Trí lực:

智力

A: The force of mind. P: La force d'esprit.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Lực:** sức.

Trí lực là năng lực của trí tuệ, tức là cái sức hiểu biết, trình độ hiểu biết.

TNHT: Vạy Thầy khuyên các con, đũa nào có trí lực bao nhiêu khá đem ra mà thi thố, chớ đừng sụt sè theo thói nữ nhi...

* Trường hợp 2 Trí lực:

致力

A: With all one's strength. P: De toutes ses forces.

Trí: Làm cho đến nỗi, hết, vơi tới, đường lối, nghĩ. **Lực:** sức.

Trí lực là hết sức mình.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trí nhàn - Trí sĩ

致閑 - 致仕

A: To retire from office.

P: Être en retraite.

Trí: Làm cho đến nỗi, hết, vờ tới, đường lối, nghỉ. **Nhàn:** rảnh rang thông thả. **Sĩ:** làm quan.

Trí nhàn, đồng nghĩa Trí sĩ, là thôi làm quan, nghỉ việc đời, lui về sống an nhàn nơi thôn quê vắng vẻ.

TNHT: Khách trí nhàn đời ấy là buổi chung qui của bậc chí Thánh vậy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trí trá - Trí xảo

智詐 - 智巧

A: Astute - Clever.

P: Astucieux - Habile.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, sáng suốt. **Trá:** gian dối. **Xảo:** khéo léo.

Trí trá là khôn ngoan và dối trá.

Trí xảo là khôn ngoan và khéo léo.

Trí tri

致知

A: To know to the bottom.

P: Savoir jusqu'au fond.

Trí: Làm cho đến nỗi, hết, vờ tới, đường lối, nghỉ. **Tri:** biết.

Trí tri là biết đến tận cùng cái biết.

Cách vật trí tri: suy xét cho thấu suốt về sự vật để hiểu biết đến tận cùng cái lý của nó.

TRỊ

TRỊ

TRỊ: 治 - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt.
Td: Trị bình, Trị gia, Trị loạn, Trị sự.

Trị bình

治平

A: To govern in peace.

P: Gouverner en paix.

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt. **Bình:** bình an, yên ổn.

Trị bình là sửa sang việc nước đem lại sự an ổn cho dân chúng. Thường nói: Trị quốc bình thiên hạ.

Trị gia bất nghiêm

治家不嚴

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt. **Gia:** nhà. **Bất:** không. **Nghiêm:** chặt chẽ.

Trị gia bất nghiêm là nói về người cha trong gia đình sửa trị con cái không chặt chẽ mực thước, để cho con cái làm nhiều điều sai quấy.

TĐ ĐPHP: Các vị vua *trị gia bất nghiêm*, biết không bại hoại sao được....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Trị loạn

治亂

A: Peaceful and agitated.

P: Pacifique et troublé.

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt.

Loạn: loạn lạc, giặc giã rối ren.

Trị loạn là hai trạng thái: yên ổn và loạn lạc.

Đây là hai thời kỳ tiếp nối nhau và xoay vần đối với một nước: hết trị thì tới loạn, hết loạn thì tới trị.

TNHT: Nước có *trị loạn*, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có dùn thẳng quanh co rồi mới đặng thẳng rặng đường ngay....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trị loạn phò nguy

治亂扶危

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt.

Loạn: giặc giã rối ren. **Phò:** giúp đỡ. **Nguy:** nguy hiểm. **Phò nguy:** giúp đỡ người nguy khốn.

Trị loạn phò nguy là dẹp yên giặc giã và giúp đỡ người nguy khốn.

ĐLMD: Nghĩ vì Tòa Đạo là một cơ quan bảo thủ chơn truyền y theo khuôn viên luật pháp, bảo đảm sanh chúng, *trị loạn phò nguy*, gìn cân công lý cho toàn cả chúng sanh....

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Trị sự

治事

A: To administer.

P: Administrer.

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt. **Sự:** việc.

Trị sự là coi sóc công việc.

Ban Trị Sự: cũng gọi là Bàn Trị Sự, là một ban gồm nhiều người coi sóc công việc đạo trong một Hương đạo.

Trị thế thái bình

治世太平

A: To govern in peace.

P: Gouverner en paix.

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt. **Thế:** đời. **Thái bình:** rất yên ổn.

Trị thế thái bình là sắp đặt các công việc cho đời được hoàn toàn yên ổn.

KNH: Ba lo *trị thế thái bình*.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Trị vì

A: To reign.

P: Régner.

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt. **Vì:** do chữ Vị nói trại ra. Vị là ngôi vị.

Trị vì là ở trên ngôi mà cai trị dân chúng.

TNHT: Cửu Trùng không kể an thiên hạ,
Phải để Hiệp Thiên đứng *trị vì*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trị xảo trừ tà

治巧除邪

Trị: - Coi sóc, cai quản, yên ổn. - Sửa trị, trừng phạt. **Xảo:** xảo trá, gian dối. **Trừ tà:** tiêu diệt kẻ tà.

Trị xảo trừ tà: trừng phạt kẻ xảo trá và trừ diệt kẻ tà gian.

KXH: Gươm huệ đưa *trị xảo trừ tà*.

KXH: Kinh Xuất Hội.

TRÍCH

TRÍCH

1. **TRÍCH:** 摘 Rút ra, chọn lấy.
Td: Trích dẫn.
2. **TRÍCH:** 謫 Trách điều lỗi, phạt đày đi xa.
Td: Trích điểm, Trích Tiên.

Trích dẫn

摘要

A: To extract.

P: Extraire.

Trích: Rút ra, chọn lấy. **Dẫn:** đưa ra để làm bằng chứng.

Trích dẫn là rút ra một câu hay một đoạn văn trong một tác phẩm để làm sáng tỏ lý luận của mình.

Trích điểm

謫點

A: To criticize.

P: Critiquer.

Trích: Trách điều lỗi, phạt đày đi xa. **Điểm:** kiểm điểm, xem xét.

Trích điểm là vạch cái sai của người khác ra để chê trách.

Trích lục

摘錄

A: To extract.

P: Extraire.

Trích: Rút ra, chọn lấy. **Lục:** sao chép.

Trích lục là lựa chọn lấy ra rồi sao chép lại.

TNHT: Được, nhưng Thánh ngôn và văn thi đều phải *trích lục* cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận, rồi sẽ in....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trích Tiên

謫仙

A: The fallen Angel.

P: L'Ange déchu.

Trích: Trách điều lỗi, phạt đày đi xa. **Tiên:** vị Tiên.

Trích Tiên là vị Tiên bị đày xuống cõi trần.

Lý Bạch đời nhà Đường bên Tàu là một vị Trích Tiên.

TRIÊM

TRIÊM

TRIÊM: 沾 Thấm vào.

Td: Triêm ân, Triêm nhiễm.

Triêm ân mộc đức

沾恩沐德

A: To impregnate the benefits.

P: Imprégner de bienfaits.

Triêm: Thấm vào. **Ân:** ơn. **Mộc:** gọi. **Đức:** phước đức.

Triêm ân mộc đức: thấm ơn gọi đức, thấm nhuần ơn đức.

Triêm nhiễm

沾染

A: To be impregnated.

P: Être imprégné.

Triêm: Thấm vào. **Nhiễm:** nhuộm vào.

Triêm nhiễm, đồng nghĩa Tiêm nhiễm, là thấm dần vào.

Ở gần người hiền thì mình cũng dần dần hiền theo.

Ở gần người hư đốn thì dần dần mình cũng hư đốn theo.

Tục ngữ: Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

TRIỀN

TRIỀN

1. **TRIỀN:** 旋 Còn đọc Toàn: về, xoay lại.
Td: Triền càn chuyển khôn.
2. **TRIỀN:** 纏 Quán xung quanh.
Td: Triền phược.

Triền càn chuyển khôn

旋乾轉坤

Triền: Còn đọc Toàn: về, xoay lại. **Càn:** trời. **Chuyển:** dời đổi. **Khôn:** đất.

Triền càn chuyển khôn: xoay được trời, chuyển được đất.

Ý nói: Người anh hùng tạo được thời thế, xoay chuyển cả giang san.

Triền miên

纏綿

A: To be entangled.

P: Être embarrassé.

Triền: Quán xung quanh. **Miên:** sợi tơ, sợi bông.

Triền miên là quán quít chặt chẽ, không gỡ ra được.

Triền phược

纏縛

A: To tie up.

P: Attacher.

Triền: Quán xung quanh. **Phược:** **Phọc:** trói buộc.

Triền phược là trói buộc không gỡ ra được.

TRIỂN

TRIỂN

TRIỂN: 展 Mở ra, kéo dài thêm.

Td: Triển hạn, Triển lãm.

Triển hạn - Triển kỳ

展限 - 展期

A: To prolong a delay.

P: Prolonger un délai.

Triển: Mở ra, kéo dài thêm. **Hạn:** thời hạn. **Kỳ:** kỳ hạn.

Triển hạn, đồng nghĩa Triển kỳ, là kéo dài thêm kỳ hạn.

Triển khai

展開

A: To develop.

P: Développer.

Triển: Mở ra, kéo dài thêm. **Khai:** mở ra.

Triển khai là mở rộng ra trên một phạm vi lớn.

Triển lãm

展覽

A: To expose.

P: Exposer.

Triển: Mở ra, kéo dài thêm. **Lãm:** xem.

Triển lãm là mở ra một cuộc trưng bày sản phẩm để người ta đến xem.

Triển vọng

展望

A: The perspective.

P: La perspective.

Triển: Mở ra, kéo dài thêm. **Vọng:** trông mong.

Triển vọng là có khả năng phát triển tốt trong tương lai.

TRIẾT

Triết học - Triết lý học

哲學

A: The philosophy.

P: La philosophie.

Triết: sự sáng suốt hiểu biết đến cái lẽ tận cùng. **Lý:** cái lẽ của sự vật. **Học:** môn học.

Triết học hay Triết lý học là môn học về Triết lý.

Triết lý là nghiên cứu để hiểu biết cái lẽ sâu xa tận cùng của một sự vật, hay của một hiện tượng.

Người ta cũng định nghĩa Triết học là môn học nghiên cứu về nguyên lý của vũ trụ và nhân sinh.

Triết gia hay Triết học gia: nhà nghiên cứu về Triết học và có đưa ra học thuyết về Triết lý.

Triết nhân: người hiền triết.

I. Nguồn gốc của chữ TRIẾT

II. Hai trường phái Triết học

III. Hai mục tiêu của Triết học

I. Nguồn gốc của chữ TRIẾT:

- **Chiết tự theo chữ Nho:** Chữ Triết 哲 gồm bộ Thủ 扌 hợp với chữ Cân 斤 và bên dưới có chữ Khẩu 口.

Thủ là nắm giữ, Cân là cân đo xem xét, Khẩu là cái miệng để nói. Hội ý 3 phần lại thì chữ Triết có ý nói về sự xem xét phân tích để tìm hiểu, tức là cách vật trí tri, nghĩa là phân tích sự vật để tìm hiểu đến cái lẽ tận cùng của nó.

Kinh Thư có viết: *Tri chi viết minh Triết*, nghĩa là: biết đây là minh Triết.

Sách Hồng Phạm có viết: *Minh tác Triết*, nghĩa là: sáng suốt làm ra Triết. *Tri nhân tác Triết*, nghĩa là: biết người thì làm ra Triết.

- **Chiết tự theo tiếng Hy Lạp:** Triết học, tiếng Hy Lạp là: PHILOSOPHIA, gồm: PHILO là ái, SOPHIA là tri thức, đạo lý. Philosophia là ái tri.

Các Triết gia Tây phương định nghĩa Triết học như sau:

■ **Theo Aristote:** Triết học là môn học nghiên cứu các hữu thể bằng sự tìm hiểu các nguyên nhân: chất thể, mô thể, thành phần và mục đích.

■ **Theo Descartes và Kant:** Triết học là môn học nghiên cứu về nhận thức của con người và về các giá trị của nó.

■ **Theo Russel:** ông đưa ra định nghĩa phổ thông hơn: Triết học, kể từ lúc khởi thủy, đã gồm hai mục tiêu khác nhau nhưng mật thiết quan hệ nhau: một đàng nhằm mục đích giải thích sự cấu tạo của thế giới; một đàng cố khám phá và giáo hóa đường lối sinh hoạt hoàn toàn hơn cho nhơn loại.

Kể từ Héraclite cho tới Hégel và cả Karl Marx, không bao giờ Triết học lãng quên hai mục tiêu ấy, không bao giờ nó hoàn toàn chỉ là lý thuyết suông, hay hoàn toàn là thực hành, mà luôn luôn nó tìm lý thuyết, tìm một quan niệm có hệ thống về vũ trụ để ứng dụng làm cơ sở cho một nền luân lý thực hành.

■ **Bên Đông phương:** các nhà hiền triết Đông phương định nghĩa Triết học là môn học nghiên cứu về nguyên lý của vũ trụ và nhân sinh.

Như thế, theo các định nghĩa Triết học của các nhà Hiền triết Đông Tây nêu trên thì Triết học phải dựa vào thái độ của một dân tộc hay của nơnh loại đối với vũ trụ và nhân sinh, để tổ chức hệ thống hoá thành một quan niệm về vũ trụ và nhân sinh mỗi ngày một thêm hoàn thiện hoàn mỹ.

TÓM LẠI:

Triết học hay Triết lý học là một bộ môn khoa học nghiên cứu về nguyên lý của vạn vật trong vũ trụ, tìm hiểu sự vật tới cái lẽ tận cùng sâu xa của nó, bao gồm hai yếu tố:

- **Yếu tố nhận thức:** Những tri thức về vũ trụ và con người, giải thích hiện tượng bằng một hệ thống tư duy rành mạch.

- **Yếu tố nhận định:** Đánh giá về mặt đạo lý để có một thái độ hành động hợp lý.

II. Hai trường phái Triết học:

Vấn đề cơ bản của Triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy con người đối với những tồn tại của thế giới tự nhiên và xã hội, tức là vấn đề giữa *vật chất và ý thức*, giữa *vật chất và tinh thần*, hay là vấn đề giữa *thể xác và linh hồn*, cái nào là chánh, cái nào là phụ thuộc.

Ngay từ thời xa xưa, các Triết gia đã chia ra thành hai trường phái đối lập nhau rõ rệt về vấn đề này:

- **Trường phái Duy Tâm:** chủ trương tinh thần có trước và quyết định vật chất.

- **Trường phái Duy vật:** chủ trương ngược lại, vật chất có trước và quyết định tinh thần.

Cuộc đấu tranh của hai phái Triết học trên đã trở thành qui luật phát triển của tri thức Triết học.

Trên dòng lịch sử phát triển Triết học, nảy sinh nhiều nhóm nhiều phái, nhưng tựu trung đều không vượt qua ngoài hai trường phái lớn đối lập nêu trên: Duy Tâm và Duy Vật.

"Sự đấu tranh giữa chủ nghĩa Duy Tâm và Duy Vật xuyên qua toàn bộ lịch sử Triết học làm thành một trong những động lực chánh thúc đẩy sự phát triển Triết học.

Cuộc đấu tranh này gắn chặt sự phát triển của xã hội với các quyền lợi kinh tế, chính trị, tư tưởng của các tầng lớp xã hội. Việc giải thích rõ thêm các vấn đề riêng biệt của khoa Triết học đã dẫn đến tiến trình phát triển của Triết học, sự tách ra trong bản thân nó những mặt khác nhau với tính cách những bộ phận tương đối độc lập và đôi khi rất khác biệt.

Các bộ phận đó là: *Bản Thể luận, Nhận Thức luận, Đạo Đức học, Tâm Lý học, Mỹ học, Xã Hội học, Lịch sử Triết học, v.v...*

Đồng thời, do còn thiếu những tri thức cụ thể, nên Triết học tìm cách thay thế các mối liên hệ và các qui luật còn chưa biết của thế giới bằng những điều tưởng tượng, do đó nó biến thành một khoa học đặc biệt, đứng trên tất cả các khoa học khác, trở thành một "Khoa học của các khoa học".

Đối với thế giới tự nhiên, Triết học này đóng vai Triết học tự nhiên, đối với lịch sử, nó đóng vai Triết học lịch sử."

III. Hai mục tiêu của Triết học:

Theo như định nghĩa Triết học của triết gia Russel (Bertrand Russel), Triết học luôn luôn bao gồm hai mục tiêu khác nhau nhưng liên quan mật thiết với nhau.

Hai mục tiêu đó là:

1. Một là nhằm giải thích nguồn gốc và sự cấu tạo của vũ trụ: Đó là **Vũ Trụ quan**.
2. Hai là nhằm khám phá và giáo hóa đường lối sinh hoạt của nhơn loại cho hoàn toàn hơn: Đó là **Nhân sinh quan**.

Không bao giờ Triết học lãng quên hai mục tiêu này, hay cho rằng hai mục tiêu này không quan trọng, hay mục tiêu này quan trọng hơn mục tiêu kia. Bởi vì lý thuyết phải đi đôi với thực hành thì lý thuyết kia mới có giá trị.

Cho nên, quan niệm về vũ trụ phải được ứng dụng làm cơ sở cho quan niệm nhân sinh.

Triết lý của Đạo Cao Đài

A: Philosophy of Caodaism.

P: La philosophie du Caodaïsme.

Triết lý: (đã định nghĩa ở trên).

Đấng Giáo chủ của Đạo Cao Đài là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, là nguyên căn của tất cả các vị Giáo chủ khác đã có từ trước tới nay. Cho nên, Giáo lý của Đạo Cao Đài dung hợp được tất cả giáo lý của các tôn giáo khác, tạo thành một giáo lý hoàn hảo nhất từ trước đến nay.

Do đó, Triết lý của Đạo Cao Đài cũng dung hợp được tất cả Triết lý của các môn phái Triết học khác nhau và đối nghịch nhau trước đây, tạo thành một nền Triết học chơn thực toàn vẹn mà Triết lý Duy Tâm và Triết lý Duy Vật chỉ là hai mặt thể hiện trong hai giai đoạn của nó mà thôi.

Thượng Đế là chơn lý tuyệt đối, hằng hữu, bất biến, là khối Thái Cực, trong đó bao gồm đủ cả Âm Dương, thanh trước, Tiên Phật, Quỷ ma. Âm Dương do đâu mà ra, do Thái Cực phân ra; Thanh trước do đâu mà ra, cũng do Thái Cực phân ra; Tiên Phật hay Quỷ ma do đâu mà ra, cũng do Thái Cực mà ra. Vậy thì, một Âm hay một Dương không thể là Thái Cực, mà cả Âm và Dương hợp lại mới là Thái Cực.

Do đó, nếu nhìn chơn lý này qua lăng kính Duy Tâm mà khai triển ra thì ta có Triết lý Duy Tâm; nếu nhìn chơn lý này qua lăng kính Duy Vật thì ta có Triết lý Duy Vật.

Chúng ta nhớ trong Kinh Phật có câu chuyện các anh mù sờ voi: anh mù sờ cái tai thì cho con voi giống cây quạt, anh mù sờ cái đuôi thì cho con voi giống cây chổi, anh mù sờ cái chân thì cho con voi giống cây cột, v.v... và mỗi anh mù đều nhất định cho cái nhận biết của mình là đúng, những anh khác thì sai,.... Chúng ta đều biết rõ rằng: Con voi gồm tất cả những thứ đó.

Như vậy, Thượng Đế mà đại diện là con người (Tiểu Thượng Đế) bao gồm cả Triết lý Duy Tâm và Duy Vật: Triết lý Duy Vật ở bậc thấp tương ứng với thời kỳ phát triển của thể xác nên lấy vật chất làm quan trọng và Triết lý Duy Tâm ở bậc cao hơn tương ứng với thời kỳ phát triển của tinh thần nên lấy

ting thần làm quan trọng, nhưng cả hai Triết lý ấy hợp lại mới trọn vẹn, mới thể hiện được đầy đủ chơn lý hằng hữu bất biến.

[Độc giả xem chi tiết về Triết lý của Đạo Cao Đài nơi hai mục: **Vũ Trụ quan (vân V)** và **Nhơn sanh quan (vân Nh)**]

TRIỆT

Triệt để

徹底

A: thoroughly. P: à fond.

Triệt: thông suốt. **Để:** cái đáy.

Triệt để là suốt đến đáy, ý nói: đến nơi đến chốn.

Triệt để trùng thanh: Gạn lọc cho đến tận đáy, ý nói: gạn bỏ một cách kỹ càng từ trên xuống dưới.

Triệt thoái

撤退

A: To recall. P: Rappeler.

Triệt: rút lui. **Thoái:** lui lại.

Triệt thoái là rút về, rút lui trở về.

TRIỀU

TRIỀU

TRIỀU: 朝 Sáng sớm, buổi sáng.

Td: Triều mộ, Triều tịch.

Triều tam mộ tứ

朝三暮四

Triều: Sáng sớm, buổi sáng. **Mộ:** buổi chiều.

Triều mộ là sáng và chiều.

Triều tam mộ tứ: sáng ba chiều bốn, ý nói: - sáng thế này, chiều thế khác; - dùng mẹo để lừa gạt người.

Theo tích cổ, có người nuôi con thur, buổi sáng cho nó ăn 3 quả, chiều cho ăn 4 quả thì con thur giận. Hôm sau, người nuôi cho thur ăn buổi sáng 4 quả, buổi chiều cho ăn 3 quả, thì thur mừng. Tổng số vẫn là 7 quả mỗi ngày chứ không hơn.

Triều tịch

朝夕

A: Morning and evening.

P: Le matin et soir

Triều: Sáng sớm, buổi sáng. **Tịch:** buổi chiều tối.

Triều tịch là buổi sáng và buổi chiều tối.

Hành lễ triều tịch: làm lễ dâng cơm vào buổi sáng và buổi chiều trong tang lễ.

PMCK: Nhứt triều nhứt tịch kính bài mộ khang.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

TRIỆU

TRIỆU

TRIỆU: 朝 Triều đình, châu lạy vua, một đời vua.

Td: Triều đại, Triều nghi, Triều Thiên.

Triều đại

朝代

A: The dynasty.

P: La dynastie.

Triều: Triều đình, châu lạy vua, một đời vua. **Đại:** đời, thời đại.

Triều đại là thời trị vì của một ông vua hay một dòng vua.

Td: Triều đại Quang Trung là thời đại của vua Quang Trung Nguyễn Huệ; Triều đại nhà Nguyễn là thời đại của các vị vua nhà Nguyễn: khởi đầu là vua Gia Long, sau chót là vua Bảo Đại.

Triều nghi

朝儀

A: The Court rites.

P: Les rites de la Cour.

Triều: Triều đình, châu lạy vua, một đời vua. **Nghi:** nghi lễ, phép tắc.

Triều nghi là phép tắc về nghi lễ nơi triều đình.

KĐ9C: Học *triều nghi* vào ở Linh Tiêu.

KĐ9C: Kinh Đệ Cửu cửu.

Triều phục

朝服

A: The court dress.

P: Le costume de la Cour.

Triều: Triều đình, châu lạy vua, một đời vua. **Phục:** quần áo.

Triều phục là quần áo của các quan mặc khi châu vua.

Triều Thiên

朝天

A: To attend to the audience of God.

P: Aller à l'audience de Dieu.

Triều: Triều đình, châu lạy vua, một đời vua. **Thiên:** Trời, Thượng Đế.

Triều Thiên là châu Thượng Đế, tức châu Đức Chí Tôn.

Lễ Đưa chư Thánh triều Thiên: giờ Tý ngày 24 tháng chạp hằng năm, tại Tòa Thánh và các Thánh Thất đều thiết lễ Tiểu đàn, cúng đưa chư Thánh về châu Đức Chí Tôn nơi Ngọc Hư Cung.

TĐ ĐPHP: "Luôn dịp Bản đạo giải nghĩa tại sao phong tục nhà Nam, gọi theo đạo giáo là đưa Ông Táo về Trời, chớ thật sự là đưa chư Thần, Thánh, Tiên, Phật về *triều Thiên*, tinh thần từ trước vẫn vậy."

Chơn truyền buổi trước, Đức Chí Tôn tạo CKTG, Ngài nắm Thập Thiên can, Thập nhị Địa chi trong tay, để định pháp chánh CKVT. Trong thời buổi định pháp chánh, ấn định vào khoảng từ ngày 23 đến ngày 30, sáng mùng 1 hạp tại Ngọc Hư Cung đặt định luật giới hạn vi diệu cho trái địa cầu chạy theo khuôn khổ hữu định trong năm cho chí tân niên là 12 giờ đêm 30 khởi điểm ngày mùng 1 tháng giêng năm sau."

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

TRIỆU

TRIỆU

TRIỆU: 召 Gọi lại, vờ đến.

Td: Triệu hồi, Triệu tập.

Triệu hồi

召回

A: To recall.

P: Rappeler.

Triệu: Gọi lại, vờ đến. **Hồi:** trở về.

Triệu hồi là đòi một viên chức đang làm việc ở xa trở về trung ương.

Triệu tập

召集

A: To convoke.

P: Convoquer.

Triệu: Gọi lại, vờ đến. **Tập:** họp lại.

Triệu tập là ra lệnh cho những người có phận sự nhóm họp lại để bàn những vấn đề quan trọng.

Td: Hội Thánh triệu tập Hội nhơn sanh.

TRINH

TRINH

TRINH: 貞 Chính đĩnh, không tà vạy, không thất tiết.

Td: Trinh liệt, Trinh nhân, Trịn thực.

Trinh bạch

貞白

A: Chaste, pure.

P: Chaste, pur.

Trinh: Chính đĩnh, không tà vạy, không thất tiết. **Bạch:** trắng, không như bợn.

Trinh bạch là trong sạch, không chút như bợn.

Trinh liệt

貞烈

A: Firm, faithful. P: Ferme, fidèle.

Trinh: Chính đính, không tà vạy, không thất tiết. **Liệt:** cứng cỏi, không chịu khuất.

Trinh liệt là giữ lòng trong sạch, không chịu khuất.

KSH: Giữ cho tròn *trinh liệt* mới màu.

Trinh nhân

貞人

A: Right man. P: Homme droit.

Trinh: Chính đính, không tà vạy, không thất tiết. **Nhân:** người.

Trinh nhân là người giữ vững được đạo chánh.

Trinh thực

貞淑

A: Chaste and sweet. P: Chaste et douce.

Trinh: Chính đính, không tà vạy, không thất tiết. **Thực:** hiền lành, có đức tốt.

Trinh thực là người con gái trinh tiết và hiền lành.

TRÌNH

TRÌNH

1. **TRÌNH:** 呈 Bày tỏ, phô bày, nói với cấp trên.
Td: Trình duyệt, Trình tấu.
2. **TRÌNH:** 程 Cách thức, qui tắc, đường đi.
Td: Trình độ, Trình tự.

Trình duyệt

呈閱

A: To present for examination.

P: Présenter pour examen.

Trình: Bày tỏ, phô bày, nói với cấp trên. **Duyệt:** xem.

Trình duyệt là đưa công văn, giấy tờ lên cấp trên xem xét và quyết định.

Trình ký: Đưa công văn, giấy tờ lên cấp trên ký tên.

Trình độ

程度

A: Degree, level.

P: Degré, niveau.

Trình: Cách thức, qui tắc, đường đi. **Độ:** cái mức đạt tới.

Trình độ là cái mức đi được trên con đường. Ý nói: cái mức đạt được cao hay thấp của trí thức, năng lực, sự vật,....

Trình độ tiến hóa: mức tiến hóa cao hay thấp.

Trình tấu

呈奏

A: To expose respectfully.

P: Exposer respectueusement.

Trình: Bày tỏ, phô bày, nói với cấp trên. **Tấu:** tâu lên Đức Chí Tôn.

Trình tấu là tâu lên Đức Chí Tôn các sự việc xảy ra.

Sớ Văn: Quì tại điện tiền thành tâm *trình tấu*.

Trình tự

程序

A: The order.

P: L'ordre.

Trình: Cách thức, qui tắc, đường đi. **Tự:** thứ tự.

Trình tự là theo thứ tự diễn ra từ đầu đến cuối.

TRỌC

TRỌC

(Xem: Truợc)

TRỌN

TRỌN

TRỌN: (nôm) Hoàn toàn.

Td: Trộn đạo, Trộn lành.

Trộn đạo

A: To fulfil one's duty.

P: Accomplir son devoir.

Trộn: (nôm) Hoàn toàn. **Đạo:** nguyên tắc đúng đắn phải gìn giữ và tuân theo. Trộn đạo là gìn giữ trọn vẹn bổn phận của mình.

KVH: Nguyễn Tam cang gìn tâm trộn đạo.

KVH: Kinh vào học.

Trộn lành

A: Perfectly pure.

P: Parfaitement pur.

Trộn: (nôm) Hoàn toàn. **Lành:** thiện, tốt, trong sạch.

Trộn lành là hoàn toàn tốt lành, hoàn toàn trong sạch.

Đấng trộn lành: các Đấng thiêng liêng vào hàng Tiên, Phật và Bồ Tát.

CG PCT: Trong BQĐ, kể từ Tiên vị đở lên cho tới Thầy thì đã vào địa vị các *Đấng trộn lành* (Classe des Parfaits ou des Purs), từ Thánh vị trở xuống như vị thì vào hàng Thánh

(Classe des Épures), từ thú cầm xuống vật chất thì hàng phạm tục (Classe des Impures). Ấy vậy, trong BQĐ từ bực Thánh hồn thì còn phạm sự điều đình CKTG, giao thiệp cùng các chơn hồn, còn ở trong vòng vật chất, nâng đỡ, dạy dỗ cho phạm phẩm tấn hóa lên cho tới Thánh vị. Hễ vào Thánh vị rồi thì tự nhiên mình biết lấy mình, dầu phải bị đọa trần đi nữa cũng còn giữ vẹn Thánh đức mà tu hành đặng đạt đến địa vị *trọn lành*, lên địa vị trọn lành rồi thì mới đồng quyền cùng Tạo hóa, từ bị, tự tại, bất tiêu bất diệt.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

BQĐ: Bát Quái Đài.

Trọn nghi

A: Entirely loyal.

P: Entièrement fidèle.

Trọn: (nôm) Hoàn toàn. **Nghi:** **Nghĩa:** cách cư xử đúng theo đạo lý.

Trọn nghi: Trọn nghĩa: hoàn toàn vì nghĩa.

KTCMĐQL: Con gìn câu chết sống *trọn nghi*.

KTCMĐQL: Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Qui Liễu.

Trọn trinh

A: Entirely chaste.

P: Entièrement chaste.

Trọn: (nôm) Hoàn toàn. **Trinh:** lòng trong sạch ngay thẳng của phụ nữ.

Trọn trinh là người phụ nữ giữ được trọn vẹn trinh tiết.

KHP: Chồng hay trọn nghĩa, vợ hiền *trọn trinh*.

KHP: Kinh Hôn Phối.

TRỌNG

TRỌNG

1. **TRỌNG:** 重 Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng.
Td: Trọng bệnh, Trọng hình.
2. **TRỌNG:** 仲 Giữa, thứ nhì.
Td: Trọng tài, Trọng thu.

Trọng bệnh

重病

A: The grave illness.

P: La maladie grave.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Bệnh:** Bệnh: đau ốm.

Trọng bệnh là bệnh nặng.

DLCK: Năng cứu ngục tù, năng cứu *trọng bệnh*,....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Trọng dụng

重用

A: To give an important charge.

P: Confier à qqn des charges importantes.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Dụng:** dùng.

Trọng dụng là dùng vào việc quan trọng, tức là giao cho nhiệm vụ quan trọng xứng đáng với tài năng.

TNHT: Phải ăn năn sám hối, sau Ta sẽ *trọng dụng* độ rồi nhưn sanh, lấy công chuộc tội.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trọng đại

重大

A: Great and important.

P: Grand et important.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Đại:** lớn.

Trọng đại là lớn lao và quan trọng.

TNHT: Con sẽ *trọng đại* và đủ quyền năng do Thiên ý.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trọng hậu

重厚

A: Generous.

P: Généreux.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Hậu:** dày dặn.

Trọng hậu là quan trọng và dày dặn.

TNHT: Ấy là các con hiến cho Thầy một sự thành kính *trọng hậu* đó.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trọng hệ

重繫

A: Important.

P: Important.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Hệ:** dính dấp, liên hệ.

Trọng hệ là liên hệ quan trọng, có phạm vi ảnh hưởng lớn.

TNHT: Thầy sẽ giao trách nhiệm *trọng hệ* cho con truyền Đạo ở Trung Kỳ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trọng hình

重刑

A: The severe punishment.

P: La peine sévère.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Hình:** hình phạt.

Trọng hình là hình phạt nặng.

TNHT: Thà các con làm tội mà chịu tội cho đành, hơn là các con nói tội mà phải mang *trọng hình* đồng thể.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trọng nam khinh nữ

重男輕女

A: To respect men and despise women.

P: Respecter les hommes et mépriser les femmes.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Khinh:** xem nhẹ, coi thường. **Nữ:** phụ nữ.

Trọng nam khinh nữ là quý trọng đàn ông con trai, khinh rẻ đàn bà con gái.

Chế độ quân chủ thời xưa thì trọng nam khinh nữ, nên đưa đến chế độ đa thê, nhưng ngày nay với thể chế tự do dân chủ thì nam nữ bình quyền, việc đa thê được bãi bỏ.

Ở các nước Tây phương, nữ lại được tôn trọng hơn nam; trái lại, trong các nước Hồi giáo thì nam được tôn trọng mà nữ bị khinh rẻ.

Trọng nghĩa khinh tài

重義輕財

A: To honour duty and despise riches.

P: Honorer le devoir et mépriser la richesse.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Nghĩa:** việc phải. **Tài:** tiền bạc.

Trọng nghĩa khinh tài là xem nặng việc nghĩa, coi thường tiền bạc.

Trọng quyền trọng phạt

重權重罰

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Quyền:** quyền hành. **Phạt:** trừng phạt.

Trọng quyền: quyền hành lớn. **Trọng phạt:** bị phạt nặng.

Người có quyền hành lớn, nếu lợi dụng quyền hành ấy để làm những việc trái đạo đức thì bị phạt nặng hơn người không có chức có quyền.

Do đó, trong TNHT, Đức Chí Tôn dạy rằng: "*Thầy lấy từ bi phong tịch, nhưng các Chức sắc nếu vì áo mão hơn đạo đức thì tội chất bằng hai.*"

PCT: Thầy cho các con biết trước rằng: Hễ *trọng quyền* thì ắt có *trọng phạt*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Trọng tài

仲裁

A: Arbitration.

P: L'arbitrage.

Trọng: Giữa, thứ nhì. **Tài:** quyết đoán, phân xử.

Trọng tài là đứng giữa phân xử khi hai bên tranh chấp không chịu nhượng bộ nhau.

Trọng thể

重體

A: Solemn.

P: Solennel.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Thể:** cách thức bày ra.

Trọng thể là cách thức bày ra long trọng.

Trọng tội

重罪

A: Crime.

P: Le crime.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Tội:** tội lỗi.

Trọng tội là tội nặng.

TNHT: Ấy vậy, gian tham là *trọng tội*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trọng trược

重濁

A: Very dirty.

P: Très sale.

Trọng: Nặng, rất, lớn, chuộng, kính trọng. **Trược:** Trọc: dơ đục, dơ bẩn.

Trọng trược là rất dơ bẩn.

Trọng Tương Vấn Hớn

仲襄問漢

Trọng Tương: Họ Trọng tên Tương. **Vấn:** hỏi. **Hớn:** Hán: đời nhà Hán.

Trọng Tương Vấn Hớn là tên của một quyển sách nói về Tiền căn báo hậu kiếp hay Luân Hồi Quả Báo kể từ thời Hán Sở Tranh Hùng cho đến cuối đời nhà Hán, nước Tàu phân thành Tam quốc.

Tác giả "Trọng Tương Vấn Hớn" là ai, không thấy sách nào nói đến, nhưng tác giả có một trí tưởng tượng rất phong phú, lại khéo tài liên kết, xếp đặt từ lúc Hớn Lưu Bang dựng ra nhà Hớn (Tây Hớn) cho đến Tam quốc tranh hùng, thành một câu chuyện luân hồi quả báo, có nhiều tình tiết hữu lý, rất hấp vớí tín ngưỡng dân gian là thưởng thiện phạt ác, làm người

đọc say mê thích thú, tưởng đây là câu chuyện huyền bí có thật.

Truyện "*Trọng Tương Ván Hớn*" nguyên tác ở bên Tàu, có dịch ra Việt ngữ theo thể thơ lục bát, do 3 ông: Võ Tế Mỹ, Đặng Ngọc Cỏ, Nguyễn Quới Mai dịch và giữ bản quyền, xuất bản lần thứ nhứt tại Sài Gòn, năm 1906.

Nội dung *Trọng Tương Ván Hớn* tóm tắt sau đây:

Đời vua Hớn Linh Đế, tại quận Ích Châu, có ông Trọng Tương, họ Tư Mã, rất thông minh tài giỏi, 8 tuổi đã nổi tiếng thần đồng, nhà nghèo nhưng lại rất hiếu thảo với cha mẹ, có đi lên kinh đô dự khoa thi nhưng bị đánh rớt, khi trở lại quê nhà thì chẳng may cha mẹ đã mất. Trọng Tương lấy làm thương xót lắm, mới cất một cái lều ở kế bên mộ phần của cha mẹ, đặng ở cư tang thủ hiếu cho đặng 6 năm. Lòng buồn nhớ thương cha mẹ, lại ưu uất vì nổi học tài thi mạng, nên thường than thân trách phận. Trọng Tương thấy phần nhiều trong triều đình là nịnh thần, toan mưu hại kẻ trung lương, khiến dân chịu nhiều oan ức. Trọng Tương lấy làm cảm động, nên làm ra một bài thơ để giải buồn, có ý trách Trời Đất không công bình.

Không ngờ những lời than trách ấy có Du Thần nghe được, báo cáo lên Thượng Thiên. Ngọc Hoàng Thượng Đế hạ sắc chỉ cho Diêm Vương. Diêm Vương lãnh lệnh, sai quỷ sứ bắt hồn Trọng Tương xuống Âm Phủ, phán rằng:

Như nhà người thông minh biết sự công đoán thì phải xuống Diêm La mà phân xử những án, nội trong 6 giờ cho xong thì Ngọc Hoàng mới xá tội cho người.

Khi đó, ông Trọng Tương ngồi làm chánh tòa thay thế Diêm Vương phân xử các án, trong 6 giờ thì xong hết.

Thượng Đế phán rằng: - Trọng Tương là người thông minh hơn hết, nên sau cho đầu thai vào nhà họ Tư Mã, đặt tên là Tư Mã Ý, hiệu là Trọng Đạt, để ngày sau con cháu của nhà Tư Mã qui nhứt thống nước Tàu, mở ra nhà Tây Tấn.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo có nhắc tới truyện *Trọng Tương Ván Hớn* (TĐ ĐPHP, quyển 2 trang 100), như sau:

"Nếu ta quan sát trong Trọng Tương Vấn Hớn thì rõ tiền căn Hạng Võ, hậu kiếp Quan Công. Bởi Hớn Bái Công khi lập quốc rồi, nghe lời Lữ Hậu, diệt công thần, giết Hàn Tín. Án ấy nằm dưới Phong Đô mấy đời mà không ai xử đặng.

Buổi ấy có thầy Trọng Tương là học trò khó, nhà nghèo, nhưng rất hiếu hạnh. Cha chết, Trọng Tương cất nhà mồ thờ cha mà ở, thường hay buồn than thân trách phận, biết mình hữu tài vô mạng, nên viết một bài thi có ý than rằng: Thiên Địa hữu tư, thần minh bất công, dụng ý trích điểm cái án nhà Hớn mà dưới Phong Đô xử chưa nổi. Vì vậy mắc tội phạm thượng, bị bắt hồn dẫn xuống Phong Đô, cho Thập Điện Diêm Vương vấn tội.

Trọng Tương bình tĩnh trả lời rằng: Nếu cho tôi ngồi làm Thập Điện, tôi sẽ xử án ấy cho mà coi.

Thập Điện Diêm Vương bằng lòng.

Ngài xử: Tiền căn báo hậu kiếp, như Bành Việt cho đầu kiếp làm Lưu Bị, Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, Hàn Tín làm Tào Tháo, Hạng Sư làm Nhan Lương, Hạng Bá làm Văn Xũ, Hạng Võ làm Quan Công.

Ta thấy hồi 6 tướng của Hạng Võ đem lòng phản bội, đầu nhà Hớn, rượt Hạng Võ đến bến Ô Giang, Hạng Võ phải cắt đầu trao cho Đình trưởng, chú là Hạng Bá trở lại phản cháu, đầu lụy Hớn Bái Công, còn trở lại phạt Sở.

Tiền căn hậu kiếp vay trả quả báo y nhiên."

Tác phẩm "Trọng Tương Vấn Hớn" gồm 920 câu thơ lục bát, xin trích ra sau đây vài đoạn tượng trưng:

TRỌNG TƯƠNG VẤN HỚN

Trải xem sử cũ Hớn trào,
Cao Hoàng noi dấu Đường Nghiêu dựng nền.
Sáu trăm muôn lửa dối truyền,
Thánh Thần ngự trị vững bền kim âu.
Đến tuần Linh Đế nối sau,
Quang Hòa tự thưở năm đầu nguyên niên.
Thấy trong nước có sanh hiền,
Họ nhà Tư Mã ở miền Ích Châu.
Trâm anh thói có phong lưu,

Đòi đòi truyền dõ nghiệp nhu học hành.
 Bẩm sanh một gã tinh anh,
 Mẹ cha mới đặt tên là Trọng Tương.
 Thông minh đi đứng khác thường,
 Sớm khuya đèn sách văn chương học hành.
 Trót thông mã sử lục kinh,
 Mới nên tám tuổi nổi danh thần đồng.
 Xa gần thôn ấp ngợi khen,
 Biểu dương trong quận có trang kỳ tài.
 Chiếu ra ứng thí chương đài,
 Chức quan dưới chưởng biết tài cao xa.
 Từ ngày trở lại quê nhà,
 Ở nơi biển liễu tường hoa ngày chày.
 Máy linh chẳng khác vắn xây,
 Song thân một phút cõi mây tách ngàn.
 Trọng Tương nước mắt đượm chan,
 Than rằng Tạo Hóa khép oan lòng người.....

HÀN TÍN TRẠNG CÁO rằng:

Bây giờ mới hỏi Hớn Vương,
 Vua sao nữ phụ chẳng thương nhưn thần?
 Phò Lưu, diệt Hạng, bắt Tần,
 Gẫm xem Tín đã nhiều lần công lao.
 Chẳng hay can cứ làm sao?
 Cho nên giết Tín lẽ nào nói ngay.....
 Rằng người là tướng có danh,
 Cớ chi Lữ Hậu tư tình giết người?

BÀNH VIỆT TRẠNG CÁO rằng:

Việt liền rón rén thưa lời,
 Rằng vua điên điên đi chơi lâu về.
 Lữ Hậu tánh vốn dâm mê,
 Nào còn đoái đến thừa bề nhưn luân.
 Hỏi trong văn võ quần thần,
 Rằng ai dung mạo hơn phần sắc thính?
 Thái giám rằng người Trần Bình,
 Song còn phụ giá thánh minh ngoài trào.
 Lại hỏi ai khá thứ sau,
 Bày vào nội yến y trào trung trương.

Thừa rằng: Bành Việt Lương vương,
 Xem dường dung mạo có phương hơn người.
 Bèn sai chiếu chỉ đi mời,
 Tôi bèn vưng mạng đến nơi điện ngoài.
 Thấy quan Thái giám truyền lời,
 Rằng vưng sắc chỉ dạy người vào trong.
 Tôi vưng thẳng đến đền rồng,
 Thấy bà Lữ Hậu đứng cùng bệ giai.
 Sẵn sàng tiệc ngọc an bài,
 Tay bà Lữ Hậu khuyên mời quỳnh tương.
 Vậy bèn lựa dục nhiều đường,
 Tôi nghĩ là sự phi thường chẳng không.
 Đạo làm thần tử chi trung,
 Thảo ngay chẳng giữ, hổ cùng cao xanh.
 Lữ Hậu giận chẳng thuận tình,
 Giết người cất lưới hành hình chính ghê.
 Ra lòng độc dữ nhiều bề,
 Chẳng cho mai táng, phân thi tan tành.
 Ngỡ trông ơn đức cao minh,
 Xét soi lòng kẻ trung thần làm tôi.....

ANH BỐ TRẠNG CÁO rằng:

Thừa rằng tôi cũng người ngay,
 Vốn cùng Hàn Tín nhiều ngày công linh.
 Những ngờ hưởng phúc thái bình,
 Oan vua tước trọng đãi mình ấm phong.
 Khăng khăng giữ một chữ trung,
 Có chi đến nỗi mắc vòng thân lao.
 Vả đà bạn cũ cùng nhau,
 Điều đi viếng kiếng tới đầu biên giang.
 Phút liền thấy sứ tái truyền,
 Cửa vua cầm thực ngự tiền ban cho.
 Chúa tôi tình thiệt nào lo,
 Tiệc bày ăn uống say no dật dờ.
 Tánh linh dạ động bấy giờ,
 Hỏi rằng vật lạ ai đưa đến châu?
 Sứ rằng song chẳng biết đâu,
 Tôi bèn khiến đến đuôi đầu hỏi tra.

Bây giờ nó mới nói ra,
 Thịt người Bành Việt, vua đà mổ phanh.
 Tôi nghe hình thậm hãi kinh,
 Tủi thảm thương nghĩa người Bành hữu công.
 Có chi oan thác khi không,
 Ngùi ngùi cảm động, trong lòng xót xa.
 Công phò nghiệp cả Hớn gia,
 Chẳng làm phản nghịch, nào ra dâm hình?....

HẠNG VƯƠNG TRẠNG CÁO rằng:

Trọng Tương xem án mới tường,
 Hỏi rằng: Hàn Tín vốn đường tôi người.
 Ra lòng quyết chí về Tây,
 Phò Lưu diệt Hạng, chẳng hay lẽ nào?
 Hạng Vương thừa hết thấp cao,
 Xưa hơn vật gặp hỗn hào chiến tranh.
 Liều mình hết sức bình sanh,
 Dựng thành nghiệp Sở xưng danh trùng trùng.
 Tánh ngu chẳng biết anh hùng,
 Cho nên Tín chẳng ở cùng, trách ai?
 Đến khi thua trận đất Cai,
 Đụt xông mới khỏi ra ngoài Tề vây.
 Lạc đường chẳng biết nẻo đi,
 Phúc liền xảy gặp đá kê bên sông.
 Hỏi rằng nào nẻo được thông,
 Điền phu nó chỉ về Đông thẳng đường.
 Chẳng ngờ phải chước Hớn vương,
 Sai người cây dó giả chàng điền phu.
 Trước sau chẳng thấu căn do,
 Vậy nên sa xuống hạ ngu khổn mình.
 Bốn bề toàn những Hớn binh,
 Tình cờ xảy gặp bạn lành Mã Thông.
 Những ngờ nghĩa cũ phục dung,
 Ai ngờ nó lại trở lòng chẳng hay.
 Giục đem sáu tướng lại vây,
 Phải liều tự vận khỏi tay loài phạm.
 Há rằng phụ nó cho cam,
 Quân thần nghĩa nặng nữ làm thù sâu.

Giải niêm oan khuất bấy lâu,
Ngỡ trông rõ được mối sầu bấy thu.

(Trọng Tương ngồi thế Diêm Vương xử án:)

Trọng Tương nghe biết căn do,
Sửa sang kẻo kẻ hạ ngu ức lòng.
Gẫm xem sáu tướng kích công,
Tham giàu quên nghĩa là lòng bất nhơn.
Tội người không xiết kể chi,
Phải làm răn kẻ mãi khi sanh hiền.
Luận cho Hạng Võ sanh lên,
Khiến người cải tộc đặt tên kẻo trùng.
Bắt đây sáu tướng kích công,
Một tay Hạng Võ đều thì giết tươi.
Răn loài phản nghịch một đời,
Hở mình cho biết đạo trời chẳng dung.
Hỏi nào các tướng tử tung,
Đem ra hội nghị luận công trọng tiền.
Đầu nguyên xuất thế tùy duyên,
Phán rằng chủ định họ tên các nhà.
Đoạn thôi, đòi Hàn Tín ra,
Vì người hết sức Hớn gia được tuyền.
Cho người quá bán sơn xuyên,
Trước đà hưởng phúc sau đền trả oan.
Thác sanh hậu duệ nhà quan,
Lại về dòng tộc được huân thừa công.
Sanh làm con gã Tào Tung,
Tên là Tào Tháo gian hùng có danh.
Vả hay quen việc dụng binh,
Được làm Hớn tướng tung hoành Hứa Xương.
Tước phong danh hiệu Ngụy Vương,
Bỏ công lành trước nắng sương dãi dầu.
Toàn gia đều hưởng sang giàu,
Oai ra một phút đầu đầu phục tùng.
Sau về địa hạ sắc phong,
Cho làm Võ Đế thỏa lòng cần lao.
Đoạn thôi mới dạy Hớn Cao,
Thác sanh rồi lại lộn vào Hớn gia.

Để cho Hàn Tín tự chuyên,
 Đêm ngày kinh khủng chẳng an tòa ngồi.
 Bởi chưng bạc hại công người,
 Oan ức những kẻ tội người khóc tình.
 Cho người lại được hườn sinh,
 Đạo Trời chẳng thấy đành rành chẳng tự.
 Truyền đem Lữ Hậu lại đây,
 Cừu lòng ở dữ tách mảy gian ngoan.
 Đầu thai cho lại dương gian,
 Vào nhà họ Phục lại hườn giáng sanh.
 Ngồi cùng Hiến Đế cung đình,
 Để cho Hàn Tín gia hình trả oan.
 Vì mảy tham độc thiên ban,
 Giết cùng đền số họ Hàn mới tha.
 Tín thưa: Còn sự Tiêu Hà?
 Hiến người lại giáo, trở ra hại người.
 Trọng Tương thấy Tín thưa lời,
 Bây giờ mới dạy chuyện người Tiêu Hà.
 Đầu thai về họ Dương gia,
 Mai sau thác xuống tên là Dương Tu.
 Nguyên xưa Hớn đến Tân đô,
 Chẳng tham tiền bạc, thâu cho bản đồ.
 Dốc lòng chí khí trượng phu,
 Lập cho nghiệp cả để phò minh quân.
 Chẳng ngờ Hớn Tổ thiếu ân,
 Cho nên phải lụy chung thân nào toàn.
 Tiến hiền rồi lại hại hiền,
 Về sau cho phải lại đền bản thân.
 Ba lần ngồi tính Hớn quân,
 Làm cho sanh bạc trả ơn hội này. v.v....

(Trọng Tương xử án xong, bước xuống:)

Trọng Tương bước xuống ngai vàng,
 Đầu hườn áo mào, trả quyền Diêm Vương.
 Lại đặt lễ ấy cho thường,
 Lờ ra xem thấy có phương nhiệm mầu.
 Tài này chẳng phải tài ngu,
 Kiện này có đến sáu giờ liền xong.

Ta rày vốn lấy lẽ công,
 Bảo thôi tâu đến cất dùng trạc liên.
 Ngọc Hoàng xem thấy phán truyền:
 "Người này đoán kiện đã nên anh hùng.
 Ba trăm án kiện đều bày,
 Sáu giờ tra án đạo Trời chẳng sai.
 Phép làm tôi quá thưởng công,
 Chức cao lộc trọng phỉ lòng tôi người.
 Rày đà khỏi uất ức người,
 Đầu thai cho nó vào nơi công hầu.
 Đức nhà Tư Mã đã lâu,
 Rày cho nó lại nối sau chuyên quyền.
 Đặt Tư Mã Ý là danh,
 Chữ là Trọng Đạt, khôn hiền thông minh.
 Xưa là chủ bạc đến sanh,
 Cháu con Tào Tháo mặc mình sửa sang.
 Tính vừa ba nước hiệp vương,
 Thâu về một mối chiếm đương tay chàng."
 Phán thôi sắc xuống công đàng,
 Diêm Vương mở đọc phân minh lệnh truyền.
 Thôi bèn thỉnh Trọng Tương liền,
 Khuyến mời tiếp đãi ngự tiền đề trên. (HẾT)

TIỀN CĂN BÁO HẬU KIẾP CHI TÍCH:

<i>Tiền căn:</i>	Hàn Tín	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Tào Tháo.
<i>Tiền căn:</i>	Tiêu Hà	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Dương Tu.
<i>Tiền căn:</i>	Hớn Cao Tổ	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Hớn Đế.
<i>Tiền căn:</i>	Anh Bố	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Tôn Quyền.
<i>Tiền căn:</i>	Lữ Hậu	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Phục Hậu.
<i>Tiền căn:</i>	Bành Việt	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Lưu Bị.
<i>Tiền căn:</i>	Bàng Thông	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Khổng Minh.
<i>Tiền căn:</i>	Hứa Phụ	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Phụng Sồ.
<i>Tiền căn:</i>	Phàn Khoái	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Trương Phi
<i>Tiền căn:</i>	Hạng Võ	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Quan Võ.

<i>Tiền căn:</i>	Kỷ Tín	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Triệu Vân.
<i>Tiền căn:</i>	Thích Thị	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Cam Thị.
<i>Tiền căn:</i>	Lưu Ẩn	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Lưu Thiện.
<i>Tiền căn:</i>	Đinh Công	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Châu Du.
<i>Tiền căn:</i>	Hạng Bá	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Văn Xử.
<i>Tiền căn:</i>	Ung Xí	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Nhan Lương.
<i>Tiền căn:</i>	Dương Quán	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Biện Quán.
<i>Tiền căn:</i>	Vương Ế	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Vương Trấn.
<i>Tiền căn:</i>	Hạ Quân	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Khổng Tú.
<i>Tiền căn:</i>	Lữ Đằng	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Hàn Hộ.
<i>Tiền căn:</i>	Dương Tu	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Tần Kỳ.
<i>Tiền căn:</i>	Mã Thông	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Tần Dương.
<i>Tiền căn:</i>	Trọng Tương	→	<i>Hậu kiếp:</i>	Tư Mã Ý.

"Phải nhìn nhận rằng, tác giả truyện "*Trọng Tương Vấn Hớn*" khéo tài liên kết, xếp đặt di chuyển từ Tây Hớn qua Tam Quốc thành một đại cuộc luân hồi quả báo, tuy nghiêm ra có vẻ hoang đường, nhưng phần lớn lại rất hợp với óc tín ngưỡng dân gian, nhất là khéo xếp câu chuyện có đầu đuôi, nghe qua rất hợp lý. Như Tào Tháo, nguyên kiếp trước là Hàn Tín, có công lớn gồm trâu nước Sở đem về cho Hán Cao Tổ, thế mà không hưởng được lợi lộc gì, lại bị tru di tam tộc, nên qua đời Tam Quốc, tác giả cho Tào Tháo soán ngôi nhà Hớn, làm vua một thuở để trả thù: xưa Hớn Cao Tổ hiếp bức thế nào thì giờ đây Tào Tháo hiếp bức thế ấy, và trước Lữ Hậu giết Hàn Tín, nay Tào Tháo bắt Phục Hậu thắt cổ mà trừ.

Những người thế yếu không trả thù đặng, nghe thuật lại chuyện này cũng hả dạ đôi phần. nhưng để cười nhứt là anh thầy bói Hứa Phụ, có đoán cho Hàn Tín sống thọ 74 tuổi, không dè thọ đâu không thấy, chỉ thấy yếu số, chết năm 34 tuổi vì lòng sâu độc của Lữ Hậu. Qua đời Tam Quốc, Hứa Phụ đầu kiếp làm Bàng Thống, đệ nhị quân sư của Lưu Bị, cũng 34 tuổi chết tức tởm tại Lạc Phụng Ba, đồng một tuổi với Hàn Tín.

Lúc Trọng Tương xử án, Hứa Phụ có kêu oan rằng: số của Hàn Tín thọ 74 tuổi, nhưng vì Hàn Tín làm 4 việc thất đức nên Trời giảm tuổi thọ 4 kỷ (40 tuổi):

1. Khi từ Sở vào Hớn Trung, Tín nhờ tiểu phu chỉ đường, không ơn mà chớ, lại để giữ kín công việc Hàn Tín đành giết anh tiểu phu, nên giảm một kỷ.

2. Hàn Tín làm Lịch Sanh bị nấu chết oan, vì tham công hại bạn, nên giảm đi một kỷ.

3. Hàn Tín lập trận Cửu Lý Sơn, tuy có công diệt được Hạng Võ nhưng làm chết bọn lính tráng quá nhiều, nên giảm thêm một kỷ nữa.

4. Lúc ban sơ, Hàn Tín bỏ trốn khỏi Sở, qua cửa ải, Chung Ly Muội giả vờ không hay để Hàn Tín trốn thoát, ấy là ơn lớn. Đến khi Muội thất thế, chạy đến nương nấu với Hàn Tín thì Tín đành phụ nghĩa, Muội phải tự sát, Tín cắt đầu đem dâng cho Hớn Cao Tổ, nên mất thêm một kỷ nữa.

Tổng cộng, 4 việc thất đức làm Hàn Tín giảm 4 kỷ tuổi, nên Hàn Tín chỉ sống đến 34 tuổi phải chết.

Còn như Bàng Thông (Khoái Thông), mưu sĩ của Hàn Tín, biết Hớn Lưu Bang là người ăn ở không có hậu, nên bày kế cho Hàn Tín giữ vững nước Tề, tách khỏi Lưu Bang, hòa với Hạng Võ, giữ thế chia ba thiên hạ. Hàn Tín không nghe vì không nỡ phản bội Lưu Bang. Sau, Bàng Thông (Khoái Thông) tái kiếp làm Khổng Minh, cầm binh đánh cho Tào Tháo chạy dài cho biết tài biết trí của Quân sư.

Còn Tiêu Hà là kẻ hèn nhát, không dám can gián Lữ Hậu lại tông mưu giết Hàn Tín, nên qua đời Tam Quốc, Tiêu Hà đầu kiếp làm Dương Tu, bị một tô canh gà làm lạnh nói toạc, bị Tào Tháo bắt tội tiết lộ cơ mưu, sai chém đầu răn loài lẻo mép, mà cũng là người bạn xấu hèn nhát của kiếp trước.

Bành Việt và Anh Bố là hai tướng tài có công lớn mà chết oan nên cho đầu thai trở lại: Bành Việt làm Lưu Bị, Anh Bố là Ngô Tôn Quyền, để sau này cùng với Tào Tháo chia ba thiên hạ, hưởng lộc cả quyền cao.

Đinh Công là tướng nước Sở, vẫn có tiền ân với Lưu Bang, sau bị Lưu Bang giết, cho đầu thai làm Châu Du để phò Tôn Quyền, bị Khổng Minh chọc tức, ói máu chết lúc 30 tuổi.

Hạng Võ, tánh tình cương trực, khí tiết anh hùng, lòng không tà vạy, nên cho đầu thai làm Quan Võ, trấn nhậm Kinh Châu, khi chết hưởng được hương khói ngàn thu.

Sáu tướng của Hạng Võ, phần lại Hạng Võ theo Lưu Bang, cho đầu kiếp làm sáu tướng trấn giữ năm cửa ải của Tào Tháo, bị Quan Võ phò nhị tẩu vượt Ngũ quan, trăm lỵ tướng, để răn loài phản chúa.

Phàn Khoái trung hậu, võ dũng, ăn thịt tươi uống rượu nguyên bồ, cho đầu thai làm Trương Phi, cũng rượu, cũng mạnh mẽ, cũng nóng tánh như lửa không thua gì kiếp trước.

Thích Thị và con trai là Lưu Ân, trước bị Lữ Hậu ghen giết chết, nay đầu thai làm Cam Phu nhân và thái tử A Đầu, hưởng nghiệp Hớn lúc cuối cùng.

Kỷ Tín có công thế mạng Lưu Bang, trung nghĩa hơn người, cho đầu thai làm Triệu Vân, một tướng kỳ tài, phò Lưu Bị.

Hạng Bá là chú của Hạng Võ, nữ phụ cháu mà theo Lưu Bang, và Ung Xỉ là tôi của Hạng Võ mà phản Hạng theo Lưu, nên đầu thai: Hạng Bá làm Văn Xử, Ung Xỉ làm Nhan Lương, bị thanh long đao của Quan Võ giết chết.

Còn những nhơn vật quan trọng khác mà không thấy Trọng Tượng xử án như: Đồng Trác, Lữ Bố, Vương Tư Đồ, Điều Thuyền, vv...."

(Theo Vương Hồng Sển trong quyển: Thú Xem Truyện Tào).

Truyện Trọng Tượng Ván Hớn, tuy do trí tưởng tượng đặt ra nhưng có phần giống như thật, với mục đích chỉ rõ sự luân hồi quả báo từ kiếp này sang kiếp khác, có tính cách khuyến thiện phạt ác, không ai tránh khỏi luật Nhân Quả là luật công bình thiêng liêng của Trời Đất, rất hợp với tín ngưỡng của dân gian nên truyện này rất được truyền tụng.

TD ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Trọng xuân - Trọng đông

仲春 - 仲冬

A: The second month of Spring.

P: Le deuxième mois du Printemps.

Trọng: Giữa, thứ nhì. **Xuân:** mùa xuân. **Đông:** mùa đông.

Trọng xuân là tháng giữa mùa xuân, tức là tháng thứ nhì của mùa xuân. Đó là tháng 2 âm lịch, vì mùa Xuân có 3 tháng: tháng giêng, tháng hai và tháng ba.

Trọng Thu là tháng giữa mùa Thu, đó là tháng 8 âm lịch.

Trọng Đông là tháng giữa mùa Đông: tháng 11 âm lịch.

Khi nói về các tháng trong một mùa, người ta thường dùng các từ ngữ: Mạnh, Trọng, Quý. Mạnh là tháng đầu, Trọng là tháng giữa và Quý là tháng chót.

Td: Mạnh Thu là tháng 7 đầu mùa Thu.

Quý Thu là tháng 9 cuối mùa Thu.

TRỞ

Trở mòi

A: To show the sign.

P: Montrer l' indice.

Trở: mọc ra. **Mòi:** cái dấu hiệu báo trước.

Trở mòi là nảy ra cái dấu hiệu báo cho biết trước.

TNHT: Phụng gáy non nam Đạo trở mòi,

Trở mòi nhưn vật bốn phương trời.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRỐI

Trối kệ

A: Let alone.

P: Tant pis.

Trối kệ: mặc kệ nó, tức là để cho nó tự ý muốn làm gì thì làm, không cần biết tới nữa.

Trối kệ đồng nghĩa: Trối thầy, Mặc xác.

TNHT: Chúng nó tưởng rằng kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm chước sâu kế độc cho đặng của nhiều, no lòng sượng dạ, *trối kệ* luân hồi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRỎI

Trỏi bánh

A: To start on a journey.

P: Se mettre en route.

Trỏi: khởi lên. **Bánh:** cái bánh xe.

Trỏi bánh là bánh xe khởi lăn để chạy tới.

KKV: Dẩy xe trâu Côn Lôn *trỏi bánh*.

KKV: Kinh khi về.

TRƠ

Trơ mắt

A: To resign oneself to look.

P: Se résigner à regarder.

Trơ mắt là đứng ngăn người ra, lầy mắt nhìn mà không có phản ứng gì cả.

GTK: Hoạn tài, *trơ mắt* khỏi tai ương.

GTK: Giới Tâm Kinh.

TRỞ

TRỞ

1. **TRỞ:** 阻 Ngăn cản, hiểm trở.
Td: Trở lực.
2. **TRỞ:** (nôm) Thay đổi, đổi hướng, lật ngược.
Td: Trở pháp, Trở tâm.

Trở gay khó nhọc

A: The difficult obstacles.

P: Les obstacles difficiles.

Trở: Ngăn cản, hiểm trở. **Gay:** khó khăn, rắc rối.

Trở gay khó nhọc là công việc gặp khó khăn trở ngại, phải khó khăn vất vả mới đối phó được.

TNHT: Đạp một ngày một nên, bước đường của các con một ngày một thêm *trở gay khó nhọc*, nhưng nếu các co....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trở lực

阻力

A: Obstacle.

P: L'obstacle.

Trở: Ngăn cản, hiểm trở. **Lực:** sức.

Trở lực là các lực ngăn cản công việc.

Trở pháp

A: To change method.

P: Changer méthode.

Trở: Thay đổi, đổi hướng, lật ngược. **Pháp:** phương pháp làm việc.

Trở pháp là thay đổi phương pháp làm việc khác hẳn lúc trước.

TNHT: Em nhớ lại, khi Ngọc Hư Cung định cho HTĐ cầm sổ mạng nhơn sanh lập thành chánh giáo thì Đại Từ Phụ lại *trở pháp*, giao quyền ấy cho CTĐ. (**Em:** Bát Nương)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Trở tâm

A: To change feelings.

P: Changer de sentiments.

Trở: Thay đổi, đổi hướng, lật ngược. **Tâm:** lòng dạ.

Trở tâm là thay lòng đổi dạ.

KĐRĐ: Dòm thấy cuộc kinh dinh dưới mắt,
E *trở tâm* tánh bất đổi thay.

KĐRĐ: Kinh đi ra đường.

Trở tráo

A: To betray.

P: Trahir.

Trở: Thay đổi, đổi hướng, lật ngược. **Tráo:** đổi vật nọ thay vật kia để lừa gạt.

Trở tráo hay Tráo trở là đổi trắng thay đen một cách dễ dàng, làm trái những điều đã cam kết.

KSH: Chớ oán chạ tham lam ngược ngạo,
Bội nghĩa ân, *trở tráo* trước sau.

KSH: Kinh Sâm Hối.

TRỢ

TRỢ

TRỢ: 助 Giúp cho, giúp đỡ.

Td: Trợ lệnh, Trợ lực.

Trợ duyên

助緣

A: To assist.

P: Assister.

Trợ: Giúp cho, giúp đỡ. **Duyên:** cái sức bổ trợ cho cái Nhân thành Quả.

Trợ duyên là giúp đỡ cái duyên, để làm cho cái Nhân mau chóng đắc thành cái Quả.

Làm công quả là cái Nhân chánh, ăn chay trường và cúng kiếng hằng bữa là cái trợ duyên, để mau chóng đắc Quả, đạt được ngôi vị thiêng liêng.

Trợ lệnh

助令

A: To aid the execution of an order.

P: Aider à l'exécution d'un ordre.

Trợ: Giúp cho, giúp đỡ. **Lệnh:** mệnh lệnh của cấp trên.

Trợ lệnh là giúp đỡ để thi hành lệnh của cấp trên.

KĐLC: Cầu các Trấn Thần linh *trợ lệnh*.

KĐLC: Kinh đưa linh cửu.

Trợ lực

助力

A: To aid.

P: Aider.

Trợ: Giúp cho, giúp đỡ. **Lực:** sức.

Trợ lực là giúp sức.

BDND: Cao Tiếp Đạo, em ráng nâng loan, có Qua *trợ lực*.
(Đức Cao Thượng Phẩm nói với Ngài Cao Tiếp Đạo).

BDND: Bát Đạo Nghị Định.

Trợ lý

助理

A: To assist.

P: Assister.

Trợ: Giúp cho, giúp đỡ. **Lý:** sắp đặt công việc cho trật tự.

Trợ lý là giúp đỡ người có chức vụ quan trọng trong công việc chuyên môn.

Trợ lý Giám đốc: người giúp đỡ vị Giám đốc trong những phần hành chuyên môn.

TRU

TRU

TRU: 誅 Giết chết.

Td: Tru di, Tru diệt.

Tru di tam tộc

誅夷三族

A: To kill three families.

P: Tuer les trois familles.

Tru: Giết chết. **Di:** giết chết. **Tam tộc:** ba họ gồm: họ cha, họ mẹ, họ vợ.

Tru di tam tộc là một hình phạt thảm khốc thời xưa đối với những người phản loạn triều đình, giết chết cả ba họ của người ấy.

Tru diệt

誅滅

A: To exterminate.

P: Exterminer.

Tru: Giết chết. **Diệt:** làm cho tiêu mất.

Tru diệt là giết cho tiêu mất.

TNHT: Như ngày sau hữu tội thì thề có Ngũ Lôi *tru diệt*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Tru lục

誅戮

A: To kill.

P: Tuer.

Tru: Giết chết. **Lục:** giết chết.

Tru lục là giết chết.

Minh Thệ: ... như sau có lòng hai thì Thiên *tru Địa lục*.

Thiên tru Địa lục: Trời giết Đất giết, không thể chạy trốn đâu cho khỏi bị giết chết.

TRÙ

Trù ếm

A: To execrate.

P: Maudire.

Trù: nguyện rửa. **Ếm:** dùng bùa phép mà hại người.

Trù ếm là nguyện rửa và dùng bùa ngải hại người, làm cho người ta ốm đau hay làm ăn lụn bại.

KSH: *Trù ếm* người, chửi rửa tổ tông.

KSH: Kinh Sám Hối.

Trù nghĩ

籌擬

A: To think out.

P: Réfléchir.

Trù: lo liệu trước. **Nghĩ:** suy nghĩ tính toán.

Trù nghĩ là suy nghĩ, tính toán lo liệu trước tất cả để công việc tiến hành không gặp điều trở ngại.

TNHT: Hiệp với Hội Thánh mà *trù nghĩ* suy tính cách thức hành động về bước đường của chư Thiên phong.....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trù phòng

廚房

A: The kitchen.

P: La cuisine.

Trù: nhà bếp. **Phòng:** cái phòng.

Trù phòng hay Phòng trù là nhà bếp dùng để nấu ăn cho một cơ quan gồm nhiều người.

Trù phú

稠富

A: Populous and prosperous.

P: Peuplé et prospère.

Trù: đông đúc, nhiều. **Phú:** giàu.

Trù phú là đông đúc và giàu có.

Trù mật: đông đảo dày đặc.

TRÚ

Trú ngụ - Trú quán

住寓 - 住館

A: To live in - Domicile.

P: Demeurer - Domicile.

Trú: ở, chỗ ở. **Ngụ:** ở đậu, ở nhờ. **Quán:** quán trọ.

Trú ngụ là ở tạm một nơi không phải quê hương của mình.

Trú quán là nơi thường ở.

TRỤ

TRỤ

1. **TRỤ:** 住 Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa.
Td: Trụ nghĩa, Trụ tâm, Trụ trì.
2. **TRỤ:** 柱 Cột trụ.
Td: Trụ thạch.

Trụ căn quỷ khí cửu tuyền

住根鬼氣九泉

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. **Căn:** gốc rễ. **Quỷ khí:** các quỷ hồn. **Cửu tuyền:** 9 suối, chỉ cõi Âm phủ.

Đây là một câu kinh trong PMCK, nghĩa là: Đức Phật Mẫu giữ yên các quỷ hồn nơi cõi Âm phủ.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Trụ nghĩa

住義

A: To conserve one's duty.

P: Conserver son devoir.

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. **Nghĩa:** điều nghĩa.

Trụ nghĩa là giữ vững điều nghĩa.

KĐ5C: Phép huyền công *trụ nghĩa* hóa thân.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

Trụ sở

住所

A: The seat.

P: Le local.

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. **Sở:** nơi làm việc.

Trụ sở là nơi làm việc hằng ngày của một cơ quan.

Trụ tâm

住心

A: To hold fast the heart.

P: Conserver son coeur.

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. **Tâm:** lòng dạ, cái tâm của mỗi người.

Trụ tâm là giữ vững cái tâm, không cho thay đổi.

KTKVTH: *Trụ tâm* nâng đỡ quốc hồn.

KTKVTH: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.

Trụ thạch

柱石

A: Stone pillar.

P: Le socle en pierre.

Trụ: Cột trụ. **Thạch:** đá.

Trụ thạch là cây cột đá. Ý nói: người gánh vác chức vụ quan trọng chống vững quốc gia.

Trụ thần

住神

A: To conserve one's mind.

P: Conserver son esprit.

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. **Thần:** tinh thần.

Trụ thần là giữ vững tinh thần, không để cho tinh thần phân tán lo ra.

TĐ ĐPHP: Bất ba ấn phải *trụ thần*, làm sao cho ấn ấy đừng thất pháp.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Trụ trì

住持

A: The headmonk of a pagoda.

P: Le bonze chef d'une pagode.

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. **Trì:** gìn giữ.

Trụ trì là ở và gìn giữ.

Sự trụ trì là vị sư làm chủ chùa, ở tại chùa, điều khiển các công việc trong chùa.

Sự trụ trì cũng được gọi là: Chủ tăng, Thủ tọa.

TĐ ĐPHP: Nhứt là Thiền môn, mỗi khi làm chay, cầu siêu hay tuần tự chi, đều rước một vị Hòa Thượng *trụ trì* đến.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

TRUÂN

Truân chuyên

屯墮

A: Laborious.

P: Pénible.

Truân: khó khăn vất vả. **Chuyên:** **Chiên:** khó đi.

Truân chuyên hay Truân chiên là gian nan vất vả.

TNHT: Chư Hiền hữu, chư Hiền muội xem trong năm khai Đạo, biết bao khổ não *truân chuyên*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRUẤT

TRUẤT

TRUẤT: 黜 Tước bỏ, không cho hưởng.

Td: Truất bỏ, Truất quyền.

Truất bỏ

A: To suppress. **P:** Supprimer.

Truất: Tước bỏ, không cho hưởng.

Truất bỏ là tước bỏ, không cho hưởng.

TNHT: Lễ nào *truất bỏ* phần của các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Truất quyền

黜權

A: To dispossess a right.

P: Déposséder d'un droit.

Truất: Tước bỏ, không cho hưởng. **Quyền:** quyền hành.

Truất quyền là tước bỏ quyền hành, không cho nắm giữ quyền hành nữa.

CG PCT: Xem rõ lại thì PCT *truất quyền* nữ phái không cho lên địa vị Chưởng Pháp và Giáo Tông.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

TRÚC

TRÚC

(Xem: Trước)

TRỤC

TRỤC

TRỤC: 逐 Đuổi theo, đuổi đi.
Td: Trục lợi, Trục xuất.

Trục lợi

逐利

A: To seek profit.

P: Poursuivre le gain.

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Lợi:** lợi lộc.

Trục lợi là theo đuổi điều lợi để đem mối lợi về mình một cách không chánh đáng.

Trục ngoại

逐外

A: To expel.

P: Expulser.

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Ngoại:** ngoài.

Trục ngoại là đuổi ra ngoài, không cho ở trong Đạo nữa.

TNHT: Còn kẻ nghịch cùng Đạo pháp thì tội *trục ngoại* Thánh thể Đức Chí Tôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trục tinh

逐精

A: To expel the evil spirits.

P: Expulser les mauvais esprits.

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Tinh:** quỷ ma yêu quái.

Trục tinh là xua đuổi loài yêu quái không cho khuấy phá.

KĐT: Chuyển cây Ma Xứ đuổi tà *trục tinh*.

KĐT: Kinh Đại Tường.

Trục xuất

逐出

A: To expel.

P: Expulser.

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Xuất:** ra ngoài.

Trục xuất là đuổi ra khỏi cửa Đạo.

Trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, hình phạt nặng nhất là: Trục xuất, tức là đuổi ra khỏi Đạo, không nhìn nhận là tín đồ của Đạo Cao Đài nữa.

Khi một tín đồ Cao Đài, dù là Chức sắc hay Đạo hữu, phạm trọng tội, bị Tòa Tam Giáo định án trục xuất thì Hội Thánh không nhìn nhận vị ấy là tín đồ Cao Đài nữa, và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi thiêng liêng cũng không nhìn nhận vị ấy, nên khi vị ấy qui liễu, linh hồn trở về cõi thiêng liêng không được nhập vào tông đường của Đại Đạo.

TNHT: Nhược kẻ nào phạm tội thì Thầy *trục xuất* ra ngoài cho khỏi điều rối loạn.

TĐ ĐPHP: Một hình phạt đương nhiên nơi cửa Đạo này, chúng ta sợ hơn hết là hình phạt "Trục xuất".

Trục xuất là gì? là đuổi ra khỏi cái đại gia đình, đại tông đường của Đức Chí Tôn đến đào tạo cho chúng ta, một hình luật tại mặt thế này đặng chúng ta không ra khỏi các tông đường ấy, cốt yếu là vậy, sợ hay chẳng là cái đó. Án Trục xuất là vậy đó. Cái quyền của Hội Thánh trục xuất chẳng khác nào bị đuổi ra khỏi đại tông đường của Đức Chí Tôn đến tạo dựng, bị đuổi ở dưới này thì ở trên kia cũng vậy, đuổi phần xác thì phần hồn cũng bị đuổi vậy.

Ngày mình không còn ở trong tông đường của Đức Chí Tôn là ngày mình bị nhục, tưởng sống mà thân mình trả đặng nợ hay chưa cũng không đáng sợ, trong tông đường của mình bị nhục mới đáng sợ." (**Con đường TLHS, trang 104**)

"Tội có quá nặng đi nữa, dầu Pháp Chánh HTĐ có trục xuất đi nữa, cũng không hại gì. Nếu mình biết ăn năn tự hối, tự tu thân, tự giác tánh thêm nữa đặng đền tội, mình tu một mình, dầu Hội Thánh không biết tới, mình cũng vẫn tin rằng có Đức

Chí Tôn chứng lòng trọn hiếu với Đức Chí Tôn, ngày kia về cửa thiêng liêng, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đẹp dạ hả lòng tiếp rước trọng thể hơn nhiều người trọn gìn đạo đức vì phẩm trật đã cao siêu từ trước giáng sanh lập vị, danh vị lập được của kẻ bình thường đâu bằng của kẻ biết ăn năn sám hối.

Thẳng như bị trục xuất mà tự mình biết lập vị mình, thế gian không hiểu thì còn có Đức Chí Tôn hiểu, lập tâm mà tu thì cửa Hư linh kia cũng không đóng được." (TĐ ĐPHP, Q 2, tr 107)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

TRUNG

TRUNG

1. **TRUNG:** 中 Giữa, ở giữa, ở trong.
Td: Trung đạo, Trung dung.
2. **TRUNG:** 忠 Lòng thành thật ngay thẳng, hết lòng.
Td: Trung can, Trung nghĩa.

Trung can nghĩa khí

忠肝義氣

Trung: Lòng thành thật ngay thẳng, hết lòng. **Can:** can đảm. **Nghĩa:** cư xử theo lẽ phải, hợp đạo lý. **Khí:** chỉ cái tinh thần của con người.

Trung can: lòng trung thành và can đảm.

Nghĩa khí: tinh thần ưa việc nghĩa, ghét điều tà vạy.

Trung can nghĩa khí là đức tánh của Đức Quan Thánh.

BXTCĐPTTT: Hón trào Quan Thánh bia danh,
Trung can nghĩa khí, háo sanh giúp đời.

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Trung điệp

中葉

A: The middle of a period.

P: Le milieu d'une période.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Điệp:** đời.

Trung điệp là khoảng giữa của một đời.

Td: Nhà Đường (618-907) được 290 năm chia 3 thời kỳ:

- **Sơ điệp:** thời kỳ đầu (618 - 713), được 96 năm.
- **Trung điệp:** thời kỳ giữa (714 - 823), được 110 năm.
- **Mạt điệp:** thời kỳ sau chót (824 - 907), được 84 năm.

Trung dung

中庸

A: The middle-of-road, the mean-in-action.

P: Le juste milieu, le milieu constant.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Dung:** bình thường, luôn luôn, cân dủng.

Trình Di, tức là Trình Y Xuyên, viết rằng:

Trung là không lệch, Dung là không thay đổi; Trung là đường chánh trong thiên hạ, Dung là nhứt định trong thiên hạ.

Mọi việc ở đời đều có cái mức quân bình thích đáng. Chưa đến cái mức ấy thì việc làm chưa đạt, quá cái mức ấy thì việc cũng không đúng. Mức ấy gọi là TRUNG.

Đạo Trời chủ về Âm Dương, nếu Dương thịnh thì nóng, Âm thịnh thì lạnh, Âm Dương không đều hòa thì không thể sinh dưỡng vạn vật. Còn đạo người thì chủ ở Nhân và Nghĩa. Quá Nhân thì yếu, quá Nghĩa thì khắc, không đủ Nhân thì ác, không đủ Nghĩa thì bạc. Như thế là thiên lệch, vì hoặc thái quá, hoặc bất cập, chưa hợp với mức TRUNG.

DUNG là bình thường. Ở đời, từ việc nhỏ như ăn uống hằng ngày, việc lớn như kinh luân thiên hạ, ở trong đó đều có cái lý bình thường chi phối cả. Lý ấy thiết thực, không quái lạ, mà cũng không thay đổi được.

Vậy Trung Dung là không thiên lệch về một bên nào, luôn luôn giữ ở mức quân bình, không thái quá mà cũng không bất cập, thích đáng trong tất cả quan hệ đối với người hay xử lý các việc.

Nguyên lý Trung Dung chi phối đời sống cá nhân bằng sự điều hòa các tình cảm, hành vi, chi phối đời sống xã hội bằng sự điều hòa những liên lạc giữa người với người, sao cho giữ được thể quân bình thích đáng cần thiết cho sự sinh tồn và tiến hóa. Vì sao cần có sự điều hòa ấy?

Vạn vật biến chuyển không ngừng, khi sự biến chuyển đến một giai đoạn nào đó thì những yếu tố có tính cách đối lập mà người ta thường biểu thị bằng hai danh từ: Âm Dương tạo thành sự vật ấy, bày ra một tình trạng tương khắc, tức có sự mâu thuẫn, nên cần phải tiêu trừ ngay để tránh sự lệch lạc, có tác động rối loạn, làm mất thể quân bình, làm tổn hại đến sự sinh tồn của các vật khác. Mâu thuẫn ấy được tiêu trừ là tạo được một thể quân bình mới, thuận tiện cho công cuộc tiến hóa.

Để tiêu trừ những mâu thuẫn ấy, học thuyết Duy Vật chủ trương tranh đấu; học thuyết Duy Tâm của Đức Khổng Tử chủ trương điều hòa hai yếu tố cực đoan bằng lẽ Trung Dung.

Ở thể quân bình mới tạo này, mọi vật sinh sôi nảy nở điều hòa và tác động của chúng không hại lẫn nhau. Nhưng thể quân bình ấy cũng chỉ là tạm thời, vì vạn vật luôn luôn biến hóa, chẳng bao lâu sau lại tạo ra những mâu thuẫn mới nữa, rồi cần phải điều hòa trở lại để tiến hóa,... và cứ tiếp tục xoay chuyển như vậy trên con đường tiến hóa vô tận của vạn vật.

Vậy, Trung Dung là một thái độ không có vị trí nhứt định, nó phải thay đổi luôn luôn theo đà tiến hóa của vạn vật. Cho nên, đối với một việc, hôm nay, trong hoàn cảnh này, ta phải đối xử thế này mới đúng, nhưng hôm khác và trong trường hợp khác, cũng việc ấy nhưng cách đối xử phải khác thì mới thích đáng.

Nguồn gốc của Đạo Trung Dung:

Khi vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, vua Nghiêu dặn rằng: "*Doãn chấp quyết trung*".

Khi vua Thuần truyền ngôi cho vua Võ thì vua Thuần dặn rằng: "*Nhân tâm duy nguy, Đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhứt, doãn chấp quyết trung*".

Từ đó, đời này qua đời khác, chủ nghĩa CHẤP TRUNG ấy được dùng làm chuẩn mực cho mọi hoạt động.

Sau đến đời Đức Khổng Tử, Ngài mới luận giải cho rõ thêm và nổi thêm chữ DUNG vào thành ra: TRUNG DUNG. (Xem chi tiết nơi chữ: **Chấp trung quán nhứt, văn Ch**)

Sau khi Đức Khổng Tử mất, các môn đệ của Ngài tản ra, đem cái Đạo của Ngài truyền bá cho đời và mở ra nhiều học phái. Ông Tăng Sâm nói Ngài, mở trường dạy học tại nước Lỗ, giữ đúng những điều truyền dạy của Đức Khổng Tử, nên đời sau cho phái Tăng Tử là Chánh truyền.

Chính Tăng Tử và học trò chép ra sách Luận Ngữ và làm ra sách Đại Học.

Tăng Tử mất, cái học ấy được truyền cho Khổng Cấp, hiệu là Tử Tư, cháu nội của Đức Khổng Tử. Tử Tư đem cái học tinh vi ấy làm thành sách TRUNG DUNG để truyền lại cho học trò là Mạnh Tử.

Thời trước, sách Đại Học và Trung Dung chỉ là hai thiên ghép chung trong sách Lễ Ký. Đến đời nhà Tống, các nho gia mới tách riêng ra, tạo thành hai sách là: Đại Học và Trung Dung, hợp với Luận Ngữ và Mạnh Tử thành bốn cuốn sách quan trọng, gọi là Tứ Thư.

Ông Chu Hy tức là Chu Hối Am (1130-1200) nghiên cứu sách Trung Dung, phân ra làm 33 chương:

Chương đầu (chương 1): Đạo Trung Dung căn bản ở Trời mà vẫn có sẵn trong người, nên dầu khi chỉ một mình mình đối với mình cũng cần phải gìn giữ.

Những chương giữa của sách giảng giải ra cho vỡ lẽ, có thể chia làm ba phần như sau:

• **Từ chương 2 đến 11:** Dẫn lời Đức Khổng Tử nói về Đạo Trung Dung và nói về ba đức lớn: Nhân, Trí, Dũng, phương pháp vào Đạo.

• **Từ chương 12 đến 20:** Lời của Tử Tư dẫn lời Đức Khổng nói cái Dụng rộng rãi và cái Thể màu nhiệm của Đạo.

• **Từ chương 21 đến 32:** Lời của Tử Tư nói về đức Thành và cái linh diệu của nó.

Chương cuối (chương 33): Kết luận rằng, cái đức của người quân tử chủ ở chính mình trước tiên, nghĩa là phải "thân độc" để luyện cho cái tinh thần được vô tình vô xú mạnh mẽ như Trời. Đó là cái công hiệu lớn nhất của Đạo Trung Dung.

Trong phần Tử Tư dẫn giải những lời của Đức Khổng Tử về đạo Trung Dung, ông nói: "Trung hòa là cái tính tự nhiên của Trời Đất, mà Trung dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không thiên lệch bên nào, dung là thường, nghĩa là dùng đạo Trung làm đạo thường.

Đạo Trung Dung thì ai cũng có thể theo được, thể mà không có mấy người chịu theo, khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vị vậy. Chỉ có Thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo Đạo ấy cốt phải có ba cái đạt đức: Nhân, Trí, Dũng. Trí là để biết rõ các sự lý, Nhân là để hiểu điều lành mà làm, Dũng là để có cái chí khí cường kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.

Ba cái đạt đức ấy là ba cái cửa vào Đạo.

Cho nên nói rằng: "*Hiếu học cận hồ Trí, lực hành cận hồ Nhân, tri sĩ cận hồ Dũng.*" Nghĩa là: Thích học là đã gần có Trí, cố sức mà làm là gần có Nhân, biết thẹn là đã gần có Dũng.

Có ba điều ấy mới sửa được mình, trị được người và trị được thiên hạ và quốc gia."

"Trung Dung gồm hết cái uyên áo của triết lý Nho giáo, là sách phát dương cái đạo lý biến hóa của vũ trụ và nhân sinh một cách có hệ thống của triết học Trung quốc.

Nhưng, như ông Trình Di nói ở đầu sách, thiên này là phương pháp tâm đắc của thầy trò cửa Khổng truyền thụ cho nhau, nghĩa là truyền thụ bằng cách khiến lấy Tâm mà lãnh hội, chớ không phải lấy lời nói mà giảng giải cho vỡ lẽ. Vì vậy, ý tứ siêu việt, nghĩa lý u ẩn, các chương cú mới xem qua như rời rạc nên người mới học khó mà hiểu hết được.....

Đối với một học thuyết Tâm truyền của Thánh hiền thời cổ, ngày nay dùng ngôn ngữ, văn tự để mong diễn đạt hết cái uyên áo thì điều ấy tất nhiên không thể được, chỉ có một việc

là dựa theo những ý kiến của các học giả tiền bối để trình bày và giải thích thêm cho dễ hiểu mà thôi.

Trung Dung là một học thuyết dạy người ta trong mọi động tác phải giữ lấy thái độ ngay chánh, không thiên lệch, và cái mức thích đáng theo lẽ phải, cốt thực hiện cho được cái thể bình hành giữa các tình cảm trong con người, và giữa sự vật và con người.

Đức Khổng Tử quan sát những bí áo của Trời Đất, thấy rõ các lẽ vận hành biến hóa tự nhiên của vũ trụ, tức là hiểu rõ Thiên đạo, rồi dựa theo chơn lý ấy mà phát minh những phép tắc cho người và cho xã hội.

Trong Thiên đạo, TRUNG là yếu điểm, vì sự vận hành của vũ trụ bao giờ cũng điều hòa, bình hành thì Trời Đất mới định vị, vạn vật sanh sanh hóa hóa vô cùng.

Nhân đạo cũng phải theo cái Trung thì hành động mới trúng tiết, hợp với lẽ phải đương nhiên. Vậy Trung Dung là đạo lý làm người, là chơn lý của nhân sinh.

Nhưng theo được đạo Trung Dung rất khó, phải giữ cái Tâm cho công chánh, cố gắng bỏ hết tư tâm, khắc phục tư dục, sung khoáng cái thiên lý bản nhiên của Trời phú cho, tìm Đạo ở trong Tâm mình mà tự hiểu lấy, rồi tin mà theo, thì tư tưởng, hành vi mới thuần nhiên như Thiên lý.

Ấy là Thành (thành thật). Vậy, Trung và Thành là hai then chốt của sách Trung Dung, nên trong đó, tiếp theo TRUNG là THÀNH, cũng được giảng giải tường tận như thế.

Xem sự đĩnh ninh gắn bó của thầy Tử Tư, chúng ta thấy rằng sách Trung Dung nhằm mục đích cải thiện tánh người, chú trọng ở công phu tu dưỡng, giáo hóa, để khiến người thấy rõ Thiên lý, hành động hợp với Thiên đạo, hầu trở nên "Chí Thành" thì việc làm có thể lấy đó làm khuôn phép cho thiên hạ, lời nói có thể làm mực thước cho thiên hạ mà giúp một phần vào sự hóa dục của Trời Đất.

Cái đức ấy có thể lực mạnh mẽ lớn lao như thế, nhưng nó là hoàn toàn tinh thần, vô thanh vô sắc, nghĩa là không cần hình thức, hành động mà thấu được công hiệu, chẳng khác nào cái đức của Trời: "Trời có nói gì đâu! Bốn mùa chuyển

vần, trăm vật sanh nở. Trời có nói gì đâu!" Đó là cái công hiệu cùng tột của Nhân đạo, bắt chước Thiên đạo vậy.

Vì dựa trên sự biến hóa của vũ trụ, để phát minh phép tắc cho nhân sinh, nghĩa là vừa bàn về Thiên đạo, vừa bàn về Nhân đạo, nên qua các chương của sách, người ta được thấy nhận thức và quan niệm của Nho giáo về vũ trụ, về sự biến hóa của vạn vật, về lẽ "*Thiên Địa vạn vật nhứt thể*", "*Thiên Nhân tương dưỡng*", về sự tương quan giữa Tâm và Vật, Tinh thần và Vật chất, giữa Tri và Hành, nó là những vấn đề quan trọng của triết học từ xưa đến nay." (Theo Phan Khoang: *Trung Dung Dịch giải*)

Trung đạo

中道

A: The middle way.

P: La voie moyenne.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Đạo:** con đường.

Trung đạo là con đường tu ở giữa, tránh cả hai cực đoan: một bên là đắm say thú vui thế xác (lợi dưỡng) và một bên là ép xác khổ hạnh.

Cả hai cực đoan này đều sai lầm, cần phải tránh, nếu thực tâm muốn cầu đạo giải thoát.

Con đường Trung đạo do Đức Phật Thích Ca tìm ra.

"Sau 6 năm tự bản thân kinh nghiệm, đạo sĩ Sĩ Đạt Ta đã nhận thức chắc chắn rằng lối tu khổ hạnh không thể đem lại lợi ích, mặc dầu các triết gia và các tu sĩ thời bấy giờ quả quyết rằng đó là nếp sống tối cần thiết để đạt tới cứu cánh.

Thấy rằng khổ hạnh chỉ làm giảm suy trí thức và mệt mỏi tinh thần, Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu ấy, cũng như trước kia, Ngài đã từ bỏ lối sống lợi dưỡng, chỉ làm chậm trễ tiến bộ đạo đức. Ngài chọn con đường độc lập, một phương tiện vàng son mà về sau sẽ trở thành một trong những đặc điểm của giáo lý của Ngài.

Ngài nhớ lại buổi lễ Hạ điền kia, khi còn thơ ấu, trong lúc vua cha và mọi người chăm chú cử hành các cuộc vui, Ngài đã ngồi dưới bóng mát của một cây trâm, tham thiền nhập định và đắc Sơ Thiền. Ngài sực nhớ lại rằng đó mới thật là con đường dẫn đến Giác ngộ.

Ngài nhận định rằng, với tấm thân mòn mỏi không thể hoàn toàn sáng suốt, một sức khỏe thích nghi rất cần thiết để đạt tiến bộ tinh thần, nên nhứt định không nhịn đói nữa, mà dùng những vật thực thô sơ.

Năm vị tu sĩ thân tín (nhóm Kiều Trần Như) bấy lâu nay theo hầu cận Ngài, với bao nhiêu hy vọng, nay thấy Ngài đột ngột thay đổi phương pháp tu tập như vậy thì lấy làm thối chí, bỏ đi đến Vườn Lộc Giả và nói rằng: Đạo sĩ Sĩ Đạt Ta đã trở lại ưa thích xa hoa, đã ngừng cố gắng và đã quay về đời sống lợi dưỡng.

Trong lúc quyết định quan trọng như vậy, sự trợ giúp bên ngoài thật vô cùng khẩn thiết. Chính lúc ấy những người bạn đồng tu với Ngài lại bỏ ra đi, nhưng Ngài không ngã lòng. Một mình trong cảnh cô đơn, giữa chốn rừng sâu, các bậc vĩ nhân thường chứng ngộ những chơn lý cao siêu thâm diệu và giải quyết được những vấn đề phức tạp khó khăn.

Sau khi độ thực, đạo sĩ Sĩ Đạt Ta phục hồi sức khỏe. Ngài dễ dàng nhập Sơ Thiền, từng Thiền mà Ngài đã thành đạt trong buổi thiếu thời. Rồi từ đó, dần dần Ngài nhập Nhị Thiền, rồi Tam Thiền và Tứ Thiền.

Khi nhập Thiền, tâm Ngài an trụ vào một điểm, lắng dịu trong sáng như mặt gương bóng láng mà mọi vật đều có thể phản chiếu một cách vô cùng trung thực.

Rồi tư tưởng trở nên lắng dịu, tinh khiết, không còn tham ái và ô nhiễm, dễ uốn nắn, sẵn sàng hay biết, vững chắc không thể lay chuyển, Ngài hướng tâm về Huệ Giác có liên quan đến sự nhớ lại những kiếp quá khứ: Túc Mạng Minh. Ngài nhớ lại nhiều kiếp quá khứ như thế này: đầu tiên một kiếp, hai kiếp, ba kiếp, rồi bốn, năm, mười, hai mươi, năm mươi rồi đến một trăm, một ngàn, một trăm ngàn kiếp, rồi sự phân tán của nhiều châu kỳ thế gian, rồi sự phát triển của nhiều châu kỳ thế gian, rồi cả hai sự phân tán và sự phát triển của nhiều châu kỳ thế

gian. Ở đây Ngài tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, vui thích và đau khổ thế nào, và chết cách nào. Từ cảnh ấy ra đi, Ngài tái sanh vào cảnh nào..... Như thế, Ngài hồi nhớ cách thức tái sanh và nhiều chi tiết về những kiếp sống quá khứ.

Đây hẳn vậy, là Huệ Giác đầu tiên mà Ngài chứng ngộ lúc canh một đêm thành đạo.

Đã phá tan lớp màn vô minh có liên quan đến quá khứ, Ngài hướng tâm thanh tịnh về sự Tri Giác hiện tượng Diệt và Sanh của chúng sanh. Với huệ nhãn tinh khiết và siêu phàm, Ngài nhận thấy chúng sanh chết từ kiếp này, tái sanh vào một kiếp sống khác. Ngài chứng kiến cảnh tượng kẻ sang người hèn, kẻ đẹp người xấu, kẻ hạnh phúc người khổn khổ, tất cả đều trải qua Diệt và Sanh, tùy hành vi tạo tác của mỗi người.

Ngài biết rằng những người này, do hành động, lời nói và tư tưởng xấu xa, nguyên rửa bậc thiện trí cao thượng, tin tưởng không chơn chánh và có nếp sống của người tà kiến, sau khi thể xác chết và phân tán, đã tái sanh vào những trạng thái khổ não.

Ngài biết rằng những người kia, do hành động, lời nói và tư tưởng tốt đẹp, không nguyên rửa bậc thiện trí cao thượng, tin tưởng chơn chánh và có nếp sống của người chánh kiến, sau khi thể xác chết và phân tán, đã tái sanh vào những cảnh trời an vui hạnh phúc.

Như vậy, với Thiên nhãn minh, Ngài mục kích sự phân tán và sự cấu hợp trở lại của chúng sanh.

Đây hẳn là Huệ Giác thứ nhì mà Ngài chứng ngộ trong canh hai đêm thành đạo.

Đã phá tan lớp vô minh có liên quan đến tương lai, Ngài hướng tâm thanh tịnh về Huệ Giác chấm dứt các pháp trầm luân.

Tùy trường hợp, Ngài nhận thức: đây là phiền não, đây là sự chấm dứt phiền não, đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt phiền não. Cùng một thể ấy, Ngài nhận định: đây là ô nhiễm, đây là sự chấm dứt ô nhiễm, đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt ô nhiễm.

Nhận thức như thế, tâm Ngài giải thoát ra khỏi *dục lậu* (ô nhiễm của dục vọng), *hữu lậu* (ô nhiễm của sự luyến ái đời sống) và *vô minh lậu* (ô nhiễm của vô minh).

Được giải thoát, Ngài biết rằng: Ta đã được giải thoát và Ngài nhận thức: Tái sanh đã chấm dứt, đời sống Phạm hạnh đã được viên mãn, đã làm xong những việc phải làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.

Đây là Huệ Giác thứ ba mà Ngài đã chứng ngộ trong canh ba đêm thành đạo. Mạn vô minh đã được giải tỏa và Trí Huệ phát sanh, đêm tối đã tan và ánh sáng đến." (Theo **Đức Phật và Phật pháp của Narada**)

Đức Phật Thích Ca thành đạo rồi thì Ngài nghĩ rằng nên tìm đến nhóm Kiều Trần Như gồm 5 ông để thuyết bài pháp đầu tiên để cho 5 ông giác ngộ.

Trong bài pháp đầu tiên cực kỳ quan trọng này, Đức Phật đưa ra con đường Trung đạo mà Ngài đã khám phá ra, đưa đến kết quả cụ thể là Ngài nhờ tu theo Trung đạo mà đắc quả Chánh Đẳng Chánh Giác. Mở đầu bài pháp, Đức Phật khuyên năm ông nên xa lánh hai lối tu cực đoan: lợi dưỡng và khổ hạnh, bởi vì cả hai lối tu đều không thể dẫn đến trạng thái tịch tịnh và chánh giác.

- Lợi dưỡng thì làm chậm trễ tiến bộ tinh thần.
- Khổ hạnh thì làm trí thức giảm suy.

Đức Phật chỉ trích cả hai lối tu, vì chính bản thân Ngài đã tích cực sống qua hai lối tu cực đoan ấy, kinh nghiệm được rằng cả hai đều không dẫn đến mục tiêu cứu cánh.

Rồi Ngài vạch ra con đường Trung đạo, là con đường vô cùng thực tiễn, hợp lý và hữu ích, là con đường duy nhất dẫn đến sự trong sạch hoàn toàn và giải thoát hoàn toàn.

Cực đoan lợi dưỡng là luyến ái nhục dục, ngũ trần. Cực đoan này thấp hèn thô bỉ, phạm tục, không xứng với phẩm hạnh của bậc Thánh nhân.

Không nên hiểu lầm rằng, Đức Phật mong muốn các tín đồ từ bỏ mọi thú vui vật chất, rút vào rừng sâu mà không thọ hưởng đời sống. Dầu ai đắm say nhục dục và có ảo giác thế nào nhưng đối với người điềm đạm suy nghĩ thì thấy rõ khoái

lạc vật chất thật ngắn ngủi, không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn, và chỉ đưa đến hậu quả chán chường. Bực xuất gia chơn chánh không khi nào muốn tìm thích thú trong việc chạy theo những khoái lạc tạm bợ này.

Trái với cực đoan lợi dưỡng là cực đoan khổ hạnh.

Cực đoan khổ hạnh là một nỗ lực kiên trì trong lối tu khổ hạnh. Đó là phương pháp đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bực Thánh nhân.

Không giống với hai cực đoan trên, con đường Trung đạo đem lại sự giác ngộ tinh thần và trí tuệ minh mẫn, thấy được thực tướng của sự vật. Khi tinh thần lắng dịu được sáng tỏ thì trí tuệ được khai thông, mọi vật đều hiện ra trong cảnh thực sự của nó.

Hơn nữa, không giống với hai cực đoan trên chỉ kích động dục vọng, con đường Trung đạo này chế ngự mọi thèm khát vật chất và do đó dẫn đến sự thấu triệt Tứ Diệu Đế và sau cùng là chứng ngộ được mục tiêu tối hậu: Niết Bàn.

Trung gian

中間

A: Intermediary.

P: Intermédiaire.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Gian:** khoảng rộng.

Trung gian là khoảng giữa, tức là đứng giữa làm môi giới cho sự quan hệ giữa hai bên.

CG PCT: HTĐ là *trung gian* để liên hiệp Giáo Tông cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

Trung giới (Trung giái)

中界

A: The world in the middle of the superior world and under world.

P: Le monde entre le monde supérieur et le bas monde.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Giới: Giái:** cõi.

Trung giới hay Trung giái là cõi ở giữa, tức là cõi ở giữa Thượng giới và Hạ giới.

■ Cổ nhân chia CKVT làm 3 cõi:

- Cõi Hạ giới: cõi phàm trần của nhơn loại.
- Cõi Trung giới: cõi của chư Thần chư Thánh.
- Cõi Thượng giới là cõi của chư Tiên, Phật.

■ Theo Hội Thông Thiên Học thì chia CKVT làm 4 cõi:

- Hạ giới: cõi của nhơn loại đang sống.
- Trung giới: cõi của chư Thần và Thánh.
- Thượng giới: cõi của chư Tiên.
- Niết Bàn: cõi của chư Phật và Thượng Đế.

BXTCĐPTTT: Cõi trần, *trung giái* tinh thinh, Phàm gian lao khổ, đao binh tai nạn.

BXTCĐPTTT: Bài Xung Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.
CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Trung khổ hải độ thuyền Bát Nhã

中苦海度船般若

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Khổ hải:** biển khổ. **Độ:** cứu giúp.

Thuyền Bát Nhã: chiếc thuyền trí huệ do Đức Phật Di- Lạc làm chủ, rước những người phước đức vượt qua biển khổ.

Đây là một câu kinh trong bài PMCK, có nghĩa là: Trong biển khổ, có chiếc thuyền Bát Nhã cứu giúp người đưa qua biển khổ.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Trung Kỳ

中圻

A: Ancient name of the central part of Việt-Nam.

P: Ancien nom de la partie centrale du Việt-Nam.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Kỳ:** cõi, phần đất.

Trung Kỳ là phần đất ở khoảng giữa của nước VN.

Vào thời Pháp thuộc, người Pháp chia nước VN làm ba Kỳ để cai trị:

- Bắc Kỳ là phần đất phía Bắc, từ tỉnh Thanh Hóa trở ra.
- Nam Kỳ là phần đất từ tỉnh Nha Trang trở xuống.
- Trung Kỳ là phần ở giữa còn lại.

Nam Kỳ và Bắc Kỳ là thuộc địa của Pháp, do người Pháp cai trị. Trung Kỳ do vua VN (nhà Nguyễn) và các quan VN cai trị nhưng dưới sự bảo hộ của nhà cầm quyền Pháp.

TNHT: Thầy giao trách nhiệm trọng hệ cho con truyền Đạo ở Trung Kỳ. (Đây là lời Đức Chí Tôn giáng cơ năm 1926, lúc đó nước VN còn trong vòng đô hộ của Pháp).

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trung lập

中立

A: Neutral.

P: Neutre.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Lập:** đứng.

Trung lập là đứng giữa hai phe đối nghịch nhau mà không ngã về một bên nào.

Trung lập quốc: nước trung lập, tức là khi hai phe đang đánh nhau, thì nước trung lập không theo phe nào hết, không giúp mà cũng không làm hại phe nào hết.

Trung lập hóa: làm cho hóa thành trung lập, không giúp phe nào, cũng không làm hại phe nào.

Trung liệt từ

忠烈祠

A: Temple of the dead heroes.

P: Temple des héros mort pour la patrie.

Trung: Lòng thành thật ngay thẳng, hết lòng. **Liệt:** cứng cỏi ngay thẳng. **Từ:** nhà thờ. **Liệt sĩ:** người anh hùng chết vì chánh nghĩa.

Trung liệt từ là nhà thờ những vị trung thần liệt sĩ, đã bỏ mình vì tổ quốc.

Trung lương

忠良

A: Faithful and honest.

P: Fidèle et honnête.

Trung: Lòng thành thật ngay thẳng, hết lòng. **Lương:** hiền lành.

Trung lương là trung thành và lương thiện.

Trung ngôn nghịch nhĩ

忠言逆耳

A: The sincere words shock the ears.

P: Les paroles franches choquent les oreilles.

Trung: Lòng thành thật ngay thẳng, hết lòng. **Ngôn:** lời nói. **Nghịch:** trái. **Nhĩ:** lỗ tai.

Trung ngôn là lời nói ngay thật, thẳng thắn.

Trung ngôn nghịch nhĩ là lời nói ngay thật thì trái lỗ tai, tức là khó nghe vì đụng chạm tới lòng gian tà.

Trong sách Gia Ngữ, Đức Khổng Tử có nói rằng:

Lương được khổ khẩu, lợi ư bệnh;

Trung ngôn nghịch nhĩ, lợi ư hành.

Nghĩa là:

Thuốc hay thì đắng miệng mà lợi cho bệnh;

Lời nói ngay thật thì khó nghe mà lợi cho việc làm.

Tục ngữ VN có câu tương tự:

Thuốc đắng dã tật, lời thật mịch lòng.

Trung thu

中秋

A: Mid-Autumn.

P: Mi-Automne.

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Thu:** mùa Thu.

Trung Thu là giữa mùa Thu, tức là tháng 8 âm lịch.

Rằm Trung Thu là ngày 15 tháng 8 âm lịch.

Rằm Trung Thu là ngày Vía Đức Phật Mẫu, có thiết đại lễ cúng Đức Phật Mẫu và tổ chức đại lễ Hội Yến DTC tại Báo Ân Từ Tòa Thánh Tây Ninh.

Đây là ngày đại lễ quan trọng đứng hàng thứ nhì của Đạo Cao Đài, sau đại lễ Vía Đức Chí Tôn ngày mùng 9 tháng giêng âm lịch.

Theo truyền thống của dân tộc VN, Rằm Trung Thu cũng là ngày Tết Nhi đồng.

DTC: Diêu Trì Cung.

Trung thứ

忠恕

Trung: Lòng thành thật ngay thẳng, hết lòng mình. **Thứ:** suy lòng mình ra lòng người, tức là có lòng vị tha.

Trung thứ chính là cái đạo Nhân Nghĩa của Nho giáo.

■ Đức Khổng Tử muốn truyền Tâm pháp đạo Nho cho môn đệ đặc ý nhứt của Ngài là Nhan Hòì, nhưng chẳng may Nhan Hòì mất sớm, sau đó, Đức Khổng Tử chọn Tăng Sâm.

Đức Khổng Tử gọi Tăng Sâm vào thư phòng nói:

- *Sâm hòì! Ngó đạo nhứt dĩ quán chi.*

Tăng Sâm tức Tăng Tử đã thọ lãnh Tâm pháp đặc ý, nên "Dạ" một tiếng rồi lui ra ngoài.

Các đệ tử khác thấy Tăng Tử đặc ý liền xúm lại hỏi.

Tăng Tử nghĩ thầm rằng: Lý đạo Nhứt dĩ quán chi cao xa quá, nếu nói thật cho các bạn đồng môn nghe, sợ họ không

hiều nổi mà sanh ra hoang mang không tốt, nên Tăng Tử nảy ra ý hay, nói trớ đi rằng:

- *Phu tử chi đạo "Trung thứ" nhi dĩ hỹ.* (Cái đạo của Đức Phu tử chỉ là Trung thứ mà thôi).

■ Trong sách Luận Ngữ cũng có đoạn chép rằng:

Tử Cống hỏi Đức Khổng Tử có câu gì làm phương châm thực hành suốt đời không? Đức Khổng Tử đáp:

- *Kỳ Thứ hồ, kỹ sở bất dụng vật thi ư nhân.*

Nghĩa là: Ấy là cầu Thứ chẳng, cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người.

■ Sách Đại Học cũng có viết rằng:

Sở ố ư thượng, vô dĩ sử hạ; Sở ố ư hạ, vô dĩ sự thượng.

Sở ố ư tiền, vô dĩ tiên hậu; Sở ố ư hậu, vô dĩ tòng tiền.

Sở ố ư hữu, vô dĩ giao ư tả; Sở ố ư tả, vô dĩ giao ư hữu.

Thứ chi vị hiệt củ chi đạo.

Nghĩa là:

Cái gì mình ghét ở người trên thì đừng lấy để khiến kẻ dưới.

Cái gì mình ghét ở kẻ dưới thì đừng lấy để phụng sự người trên.

Cái gì mình ghét ở đằng trước thì đừng đem ra cho đằng sau,

Cái gì mình ghét ở đằng sau thì đừng đem ra cho đằng trước.

Cái gì ghét ở bên trái thì không lấy giao cho bên phải,

Cái gì ghét ở bên phải thì không lấy giao cho bên trái.

Đó mới gọi là phép thước tắc.

Như vậy, chữ Thứ của Nho giáo có nghĩa là: Suy cái nọ ra cái kia, suy từ mình ra tới người. Do đó, Thứ là Nhân vậy.

Trong sách Trung Dung, có viết rằng:

"Trung Thứ vi đạo bất viễn, thi chư kỹ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân." Nghĩa là: Trung và Thứ cách Đạo không xa, hề cái gì làm cho mình mà mình không muốn thì đừng làm cho người.

Cho nên, người Trung Thứ là người lấy lòng mình đo lòng người, không khi nào thấy không giống. Vậy thì biết Đạo không xa người.

Điều mình không muốn thì không đem làm cho người, ấy cũng là không làm cho Đạo xa người. Hết lòng mình mà suy ra lòng người, như thế cũng là gần với Đạo rồi vậy.

Vậy, Trung Thứ là Nhân, thi hành cái đạo Trung Thứ là thi hành cái đạo Nhân vậy. Và sự thi hành ấy khiến ta phải nhận lấy trách nhiệm và bổn phận đối với xã hội, tức là Nghĩa.

Cho nên, Trung Thứ trở thành là chỗ bắt đầu và cũng là chỗ dừng lại trong đời sống đạo đức của con người.

Tóm tắt, đạo Trung Thứ là đạo Nhân Nghĩa.

Trung Tông đạo

中宗道

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. Trung: ở đây chỉ Trung Kỳ.

Tông đạo: một khu vực đạo rộng lớn gồm nhiều Trấn đạo.

Dưới thời Pháp thuộc, chánh quyền Pháp chia nước VN làm 3 Kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Hội Thánh lập ở mỗi Kỳ một Tông đạo gọi là:

- Bắc Tông đạo là khu vực đạo Bắc Kỳ, tức Bắc phần VN.
- Trung Tông đạo là khu vực đạo Trung Kỳ, Trung phần VN.
- Nam Tông đạo là khu vực đạo Nam Kỳ, Nam phần VN.

Trung Tông đạo có lập một văn phòng thường trực tại Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, gọi là Văn phòng Trung Tông đạo, ở đường Oai Linh Tiên, gần cửa số 4 Nội Ô.

Nơi cổng của Văn phòng Trung Tông đạo có đôi liễn:

忠義道開越裳和南北

宗仁德化鴻貉合西東

*TRUNG nghĩa đạo khai Việt Thường hòa Nam Bắc,
TÔNG nhơn đức hóa Hồng貉 hợp Tây Đông.*

Nghĩa là:

Đạo mở ra tại nước VN, dùng trung và nghĩa để hòa hiệp hai miền Nam Bắc,

Tôn giáo dùng lòng nhơn từ đạo đức cảm hóa dân tộc VN hòa hiệp Đông phương và Tây phương.

TRÙNG**TRÙNG**

TRÙNG: 重 Lập lại, nhiều lần.

Td: Trùng điệp, Trùng hườn.

Trùng điệp

重疊

A: To extend endlessly.

P: Qui se succèdent sans fin.

Trùng: Lập lại, nhiều lần. **Điệp:** chồng chất lên nhau.

Trùng điệp là lớp lớp chồng chất lên nhau.

Trùng trùng điệp điệp: hết lớp này đến lớp khác chồng chất lên nhau không dứt.

Trùng hườn (Trùng hoàn)

重還

A: To return several times.

P: Retourner plusieurs fois.

Trùng: Lập lại, nhiều lần. **Hườn: Hoàn:** trở lại.

Trùng hườn, tức là Trùng hoàn, là nhiều lần trở lại.

PMCK: Trùng hườn phục vị Thiên môn.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Trùng Ngọ - Trùng Ngũ

重午 - 重五

A: The fifth day of the fifth lunar month.

P: P: Le cinquième jour du cinquième mois lunaire.

Trùng: Lập lại, nhiều lần. **Ngọ:** ý nói tiết Đoan Ngọ. **Ngũ:** 5.

Trùng Ngọ là tiết đoan Ngọ hay đoan dương, tức là ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch.

Trùng Ngũ là hai số 5, tức là mùng 5 tháng 5.

Trùng Ngọ và Trùng Ngũ đồng nghĩa, chỉ ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch, gọi là tiết Đoan Ngọ hay Đoan dương.

Đây cũng là ngày kỷ niệm sinh nhật của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc.

Trùng Phùng

重逢

A: To meet again.

P: Se revoir.

Trùng: Lập lại, nhiều lần. **Phùng:** gặp gỡ.

Trùng Phùng là gặp lại nhau lần nữa.

Trùng tu

重修

A: To restore.

P: Restaurer.

Trùng: Lập lại, nhiều lần. **Tu:** sửa cho đẹp tốt.

Trùng tu là sửa chữa một công trình kiến trúc.

Lưu ý: **Sùng tu:** sửa chữa Thánh Thất, chùa, miếu hay tượng thờ với lòng tôn kính.

TRÚNG

TRÚNG

TRÚNG: 中 Đúng với, hợp với.

Td: Trúng cách, Trúng tuyển.

Trúng cách

中格

A: To conform to regulation.

P: Conformer au modèle.

Trúng: Đúng với, hợp với. **Cách:** cách thức.

Trúng cách là đúng cách thức.

Trúng phong

中風

A: To catch cold.

P: Prendre froid.

Trúng: Đúng với, hợp với. **Phong:** gió.

Trúng phong là mắc bệnh trúng gió.

Trúng tuyển

中選

A: To be elected.

P: Être élu.

Trúng: Đúng với, hợp với. **Tuyển:** lựa chọn qua một kỳ thi.

Trúng tuyển là thi đậu.

TRUY

TRUY

TRUY: 追 - Đuổi theo. - Xét lại việc đã qua.

Td: Truy điệu, Truy hồn, Truy phong.

Truy điệu

追悼

A: The commemoration of the dead.

P: La commémoration des morts.

Truy: - Đuổi theo. - Xét lại việc đã qua. **Điệu:** viếng người chết để tỏ lòng thương tiếc.

Truy điệu là làm lễ tưởng nhớ những người đã chết.

TĐ ĐPHP: Để làm lễ *truy điệu* các vong linh chiến sĩ anh dũng hôm nay.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Truy hồn

追魂

A: To recall the souls.

P: Rappeler les âmes.

Truy: - Đuổi theo. - Xét lại việc đã qua. **Hồn:** linh hồn, chơn hồn.

Truy hồn là gọi các linh hồn đi theo.

Phướn Truy hồn: cây phướn dẫn đường kêu gọi các linh hồn đi theo. Cây Phướn Truy hồn còn được gọi là Phướn Tiêu Diêu, là cây Phướn của Lục Nương DTC, dùng để dẫn dắt các chơn hồn đi lên chín tầng Trời.

TTCĐDTKM: Lục Nương phát *phướn Truy hồn*.

DTC: Diêu Trì Cung.

TTCĐDTKM: Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

Truy nguyên

追源

A: To search to the origin.

P: Remonter à la source.

Truy: - Đuổi theo. - Xét lại việc đã qua. **Nguyên:** nguồn gốc.

Truy nguyên là tìm ngược trở lại đến tận nguồn gốc.

Truy phong

追封

A: To confer honours of a posthumous title.

P: Décerner des honneurs à titre posthume.

Truy: - Đuổi theo. - Xét lại việc đã qua. **Phong:** phong thưởng.

Truy phong, đồng nghĩa Truy thưởng, là ban tặng phẩm tước cho người đã chết để tưởng thưởng công trạng của người ấy lúc còn sống.

ĐLMD: Truy phong:

1. Những vị nào đầy đủ công nghiệp mà qui vị trước ngày cầu phong thì đặt Hội Thánh đem vào Sổ Truy phong, đưa ra Quyền Vạn Linh công nhận, nhưng cũng phải có công chứng hoan nghinh và Tòa Đạo minh tra đủ cứ mới đặt.

2. Những vị Hàm phong mà còn lập nên công nghiệp vĩ đại nhưng liễu đạo trước ngày cầu thăng thưởng cũng đặt Hội Thánh xét công nghiệp cầu Truy phong thăng thưởng.

3. Khi đặt truy phong rồi, con cháu hoặc anh em phải đem long vị về Tòa Thánh với một vài vị Chức sắc sở tại đưa lên. Khi về đến Tòa Thánh, có Đức Hộ Pháp ban quyền và làm lễ long trọng.

Sau khi hành lễ, đưa long vị trở về địa phương, Hội Thánh đưa ra đến cửa ngõ Tòa Thánh, rồi phái vài vị Chức sắc đưa đi, tùy theo phẩm tước, đến tận nơi Thánh Thất sở tại. Đầu

Tĩnh, Đầu Họ và Đầu Quận Đạo phải thiết lễ và dựng mộ bia cho long trọng.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

TRỤY

Trụỵ lạc

墜落

A: To fall down. P: Tomber en décadence.

Trụỵ: sa xuống, rớt xuống. **Lạc:** rơi rụng.

Trụỵ lạc là sa xuống chỗ thấp kém, tức là sa ngã vào lối sống xấu xa thấp hèn.

TNHT: Nhơn sanh chưa dễ thoát được cảnh *trụỵ lạc* ở nơi cõi trần mê muội này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRUYỀN

TRUYỀN

TRUYỀN: 傳 Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa.

Td: Truyền bá, Truyền đạo.

Truyền bá

傳播

A: To propagate.

P: Propager.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Bá:** tung ra, gieo hạt.

Truyền bá là truyền ra rộng rãi cho nhiều người biết.

TNHT: Vậy chư nhu phải *truyền bá* ra,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Truyền đạo - Truyền giáo

傳道 - 傳教

A: To preach religion.

P: Prêcher une religion.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Đạo:** tôn giáo.
Giáo: dạy, tôn giáo.

Truyền đạo, đồng nghĩa Truyền giáo, là truyền bá giáo lý của một nền tôn giáo cho nhiều người biết và tin theo.

TNHT: Nhiều đưa đi *truyền đạo* mà trong lòng kính sợ kẻ thọ giáo. Thầy hỏi: phải nghịch chơn lý chẳng?

Lời Tựa PCT: Muốn lập một nền Đạo lớn như ĐĐTKPĐ có khả năng *truyền giáo* đến thất ức niên mà không lập pháp thì làm sao điều độ được một số giáo đồ quá đông gồm gần toàn thể nhơn loại.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
PCT: Pháp Chánh Truyền.

Truyền hiền - Truyền tử

傳賢 - 傳子

A: To transmit the throne to a sage. - To transmit the throne to one's son.

P: Transmettre le trône à un sage. - Transmettre le trône à son fils.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Hiền:** người hiền, người có tài và có đức hơn người. **Tử:** con.

Truyền hiền là vua đem ngôi truyền lại cho người hiền tài trong nước, để tiếp tục cai trị dân.

Truyền tử là vua đem ngôi truyền lại cho con trai.

Thời thượng cổ của nước Tàu, ngôi vua được truyền hiền: Vua Nghiêu khi trở về già, biết ông Thuấn là người hiền nên vua Nghiêu truyền ngôi lại cho ông Thuấn.

Khi vua Thuấn trở về già, thấy ông Hạ Võ là người hiền nên truyền ngôi lại cho ông Hạ Võ, lập ra nhà Hạ.

Kể từ vua Hạ Võ trở về sau, ngôi vua không còn được truyền hiền nữa. Vua Hạ Võ truyền ngôi lại cho con là Khải. Đế Khải mất, truyền ngôi lại cho con là Thái Khương, v.v....

TĐ ĐPHP: Nếu ngôi vua *truyền hiền* thì chẳng nói làm chi, từ khi các đế vương *truyền tử* đến giờ, gia đình vẫn....

Khi vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, vua Nghiêu căn dặn vua Thuấn một lời bất hủ: 允執厥中 *Doãn chấp quyết trung*, nghĩa là: Hãy tin giữ lấy đạo Trung.

Ông Thuấn ghi nhớ bốn chữ này và xem nó là Tâm pháp để trị quốc an dân.

Đến khi vua Thuấn truyền ngôi lại cho vua Hạ Võ, vua Thuấn cũng căn dặn vua Hạ Võ:

人心惟危, 道心惟微,

Nhân tâm duy nguy, Đạo tâm duy vi,

惟精惟一, 允執厥中.

Duy tinh duy nhất, Doãn chấp quyết trung.

Nghĩa là: *Cái tâm của con người thường thay đổi nên hiểm nghèo, cái Đạo tâm thì rất nhỏ bé, phải giữ cái tâm cho tinh thuần chuyên nhất, hãy tin giữ lấy đạo Trung.*

Vua Thuấn lấy lời của vua Nghiêu, thêm vào ba lời nữa cho thêm rõ nghĩa mà dặn lại vua Hạ Võ.

Bốn câu này được các vị minh quân đời sau dùng làm Tâm pháp cho việc trị nước an dân. (Xem: **Chấp trung quán nhất**)

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Truyền kế lửa hương

傳繼

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Kế:** tiếp nối. **Lửa hương:** nhang đèn, chỉ sự thờ cúng tổ tiên.

Truyền kể lửa hương là trao lại để nối tiếp thờ cúng tổ tiên.

KCTPĐQL: Con chẳng mong truyền kể lửa hương.

KCTPĐQL: Kinh cầu Tổ Phụ đã qui liễu.

Truyền kiếp

傳劫

A: To transmit from the anterior life.

P: Transmettre à partir de la vie antérieure.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Kiếp:** một kiếp sống, một đời sống.

Truyền kiếp là từ kiếp trước truyền lại.

Truyền kỳ

傳奇

A: To transmit the wonderful stories.

P: Transmettre les contes merveilleux.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Kỳ:** kỳ lạ, lạ lùng.

Truyền kỳ là truyền lại những chuyện kỳ lạ.

Truyền kỳ mạn lục: 傳奇漫錄 là sách chép lại những chuyện truyền kỳ mà không câu thúc. Đây là tên của một quyển sách của ông Nguyễn Dữ, danh sĩ thời Hậu Lê chép những sự tích lạ lùng được truyền lại.

Truyền kỳ tân phả: 傳奇新譜 là sách mới ghi lại có thứ tự các chuyện truyền kỳ. Sách này của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, viết nối theo "Truyền Kỳ Mạn Lục" của Nguyễn Dữ.

Truyền ngôn - Truyền khẩu

A: The oral tradition.

P: La tradition orale.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Ngôn:** lời nói. **Khẩu:** miệng, chỉ lời nói.

Truyền ngôn, đồng nghĩa Truyền khẩu, là truyền lại cho nhau bằng lời nói.

Truyền pháp

傳法

A: To transmit the esotherism to a disciple.

P: Transmettre l'ésotérisme à un disciple.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Pháp:** bí pháp tu luyện để đắc đạo.

Truyền pháp là truyền cho đệ tử bí pháp tu luyện.

Thường thì sự truyền pháp này rất bí mật, chỉ có thầy và trò biết được mà thôi.

Truyền tâm

傳心

A: To transmit from heart to heart.

P: Transmettre de coeur à coeur.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Tâm:** cái tâm của mỗi người.

Truyền tâm là đem bí pháp truyền trực tiếp từ tâm thầy qua tâm của trò, không dùng ngôn ngữ hay văn tự.

Do đó, bí pháp ấy được gọi là Bí pháp tâm truyền.

Sự truyền bí pháp như vậy rất bí mật, chỉ có thầy và trò biết, mà không có một người thứ ba nào biết được.

"Hễ bí pháp thì khẩu thọ tương truyền, tâm tâm tương thọ, không thấu lậu ra cho ai biếtặng, hoặc tả vẽ phân giải trên giấy mực hay là dùng cơ bút mà truyền bí phápặng.

Phần tâm pháp bí truyền dạy cách tu tánh luyện mạng mà phần bổn hườn nguyên, siêu phàm nhập Thánh.

Pháp linh có dễ gì đâu,

Phật Tiên chọn lựa mà trao người hiền.

Thuộc về khẩu thọ tâm truyền,

Biết rồi thì cứ chỉ truyền cho nhau." (ĐTCG)

Bí pháp tâm truyền chỉ được trao lại cho những tín đồ bậc thượng thừa, đã có đủ Tam Lập, để vào Tịnh Thất tu luyện, đắc đạo tại thế.

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

Truyền thống

傳統

A: Tradition.

P: Tradition.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Thống:** nối tiếp không dứt.

Truyền thống là thói quen lâu đời được truyền từ thế hệ trước qua thế hệ sau, cứ nối tiếp mãi mãi như thế.

Truyền thụ

傳授

A: To teach.

P: Enseigner.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Thụ:** dạy cho.

Truyền thụ là trao lại tri thức và kinh nghiệm cho người sau.

Truyền thuyết

傳說

A: Oral tradition.

P: Tradition orale.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Thuyết:** nói rõ ra.

Truyền thuyết là những câu chuyện truyền khẩu lưu truyền trong dân gian, thường có màu sắc thần thoại.

Truyền Trạng

傳狀

A: The clerk of court.

P: Le greffier.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Trạng:** tờ bày tỏ ý kiến hay kêu xin việc gì dâng lên cấp trên cứu xét.

Truyền Trạng là một phẩm Chức sắc HTĐ, đứng trên phẩm Sĩ Tải, dưới phẩm Thừa Sứ.

Hai phẩm: Truyền Trạng và Thừa Sứ được đối phẩm với Giáo Hữu của CTĐ.

Nhiệm vụ, quyền hành, thăng thưởng và Đạo phục của Truyền Trạng được qui định trong Hiến pháp Chức sắc HTĐ. (Xem chữ: Hiệp Thiên Đài, phần Hiến Pháp).

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Truyền tụng

傳頌

A: To transmit by eulogy.

P: Transmettre par éloges.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Tụng:** khen ngợi.

Truyền tụng là truyền lại với sự khen tặng từ đời này qua đời sau.

Truyền tử lưu tôn

傳子留孫

A: To bequeath to one's children and grand children.

P: Léguer à ses enfants et à ses petits enfants.

Truyền: Chuyển đi, trao lại, đưa đi xa. **Tử:** con. **Lưu:** để lại. **Tôn:** cháu.

Truyền tử lưu tôn là trao lại cho con, để lại cho cháu.

TRỪ

TRỪ

TRỪ: 除 Bỏ đi, bớt ra, cuối năm.
Td: Trừ căn, Trừ phục, Trừ tịch.

Trừ căn

除根

A: To uproot.

P: Déraciner.

Trừ: Bỏ đi, bớt ra, cuối năm. **Căn:** gốc rễ.

Trừ căn là làm cho mất đi cái gốc rễ.

Trảm thảo trừ căn: chặt cỏ thì phải chặt cho mất gốc.

Đối với tôn giáo, chữ Căn là chỉ những việc làm thiếu đạo đức trong kiếp trước, vì nó là gốc rễ của những hoạn nạn tai ương trong kiếp hiện tại. *Trừ căn là tiêu diệt cái căn xưa không lành, bằng những việc làm từ thiện trong kiếp hiện tại.*

PMCK: Phước từ bi giải quả *trừ căn*.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Trừ diệt tà gian

除滅邪奸

Trừ: Bỏ đi, bớt ra, cuối năm. **Diệt:** làm tiêu mất. **Tà:** cong vạy. **Gian:** dối.

Trừ diệt tà gian là làm cho tiêu mất đám tà mị gian ác.

TNHT: Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh, *rừ diệt tà gian* mùa bút Thần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trừ khử

除去

A: To suppress. P: Supprimer.

Trừ: Bỏ đi, bớt ra, cuối năm. **Khử:** loại bỏ.

Trừ khử là loại bỏ hẳn.

TNHT: Nên ra tay giục loạn đặng phân rõ chánh tà, hầu giúp phương cho Hội Thánh *trừ khử*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trừ phục

除服

A: To eliminate the mourning clothes.

P: Éliminer les vêtements de deuil.

Trừ: Bỏ đi, bớt ra, cuối năm. **Phục:** quần áo tang và khăn tang.

Trừ phục là hủy bỏ khăn tang và quần áo tang vì đã hết thời kỳ để tang (mãn tang).

Trong Đạo Cao Đài, sau ngày chết 581 ngày thì làm lễ Đại Tường và mãn tang. Trong lễ mãn tang có lễ Trừ phục. Sau khi cúng xong, tất cả khăn tang và quần áo tang được cởi ra, gom lại và đem đốt cho cháy tiêu hết.

Trừ tịch - Giao thừa

除夕 - 交承

A: The last night of year - The transition hour.

P: La dernière nuit de l'année - L'heure de transition.

Trừ: Bỏ đi, bớt ra, cuối năm. **Tịch:** đêm. **Giao:** giao tiếp.

Thừa: tiếp tục.

Trừ tịch là đêm cuối năm.

Trừ nhật là ngày cuối năm.

Giao thừa là thời điểm chấm dứt năm cũ, bắt đầu qua năm mới. Đó là lúc 24 giờ ngày 30 tháng chạp âm lịch của năm cũ, bắt qua 0 giờ ngày mùng 1 tháng giêng năm mới.

TRÚ

TRÚ

TRÚ: **TRƯỚC:** 著 rõ ràng, nổi, biên soạn sách.

Td: Trú danh, Trú tác, Trú thuật.

Trú danh

著名

A: Celebrated.

P: Célèbre.

Trú: rõ ràng, nổi, biên soạn sách. **Danh:** tiếng tăm.

Trú danh là nổi tiếng, lừng danh.

Trú tác (Trước tác)

著作

A: To write a book.

P: Composer un ouvrage.

Trú: rõ ràng, nổi, biên soạn sách. **Tác:** làm ra.

Trú tác hay Trước tác là viết ra một quyển sách.

Trú tác giả (Tác giả): người viết ra một quyển sách.

Trú tác quyền: cái quyền của tác giả được hưởng những lợi ích do tác phẩm đem lại, cấm nhặt kẻ khác xâm phạm đến.

Trú tác phẩm hay nói tắt là Tác phẩm, là quyển sách làm ra, cũng gọi là: Trú tác vật.

Trứ thuật (Trước thuật)

著述

A: To compose a work.

P: Composer un ouvrage.

Trứ: rõ ràng, nổi, biên soạn sách. **Thuật:** thuật lại.

Trứ thuật hay Trước thuật là chỉ công việc của người viết sách: biên soạn và thuật lại.

Trước thuật đồng nghĩa: Trước tác.

TRỮ

Trữ đức

貯德

A: To store up the virtues.

P: Entasser des vertus.

Trữ: chứa, tích trữ. **Đức:** phước đức.

Trữ đức là chứa đức, tức là làm nhiều việc phước đức.

TNHT: Trữ đức còn hơn muốn trữ vàng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TRỰC

TRỰC

TRỰC: 直 Ngay thẳng, thẳng tời, đọi.

Td: Trục giác, Trục ngôn, Trục tánh.

Trực giác

直覺

A: The intuition.

P: L'intuition.

Trực: Ngay thẳng, thẳng tời, đọi. **Giác:** biết. Trực giác là biết ngay, biết liền.

Trực giác là loại nhận thức đặc biệt do Thiên phú, khiến người ta khi nhìn thấy sự vật hay khi nghe nói thì hiểu ngay lập tức mà không cần phải suy nghĩ hay phân tách bằng lý trí.

Trực giác là cảm nhận hiểu biết tức thì một sự vật, đối lập với Suy tư là đi từ ý này sang ý khác, từ phân tích đến tổng hợp. Một bên chụp lấy ngay, một bên đi từng bước. Trong Trực giác, sự cảm nhận rõ nét mang tính đích thực hiển nhiên, không có nghi vấn, không có mơ hồ.

Trong việc nhận thức sự vật, bao giờ cũng bắt đầu với một trực giác toàn bộ (Perception globale), sau đó mới phân tích ra từng bộ phận chi tiết rồi tổng hợp lại. Trẻ em và những người đa cảm thì nặng về trực giác.

Trực giác là cái trông thấy mà biết, không phải chỉ biết sơ lược và nông nổi ở bề ngoài, nhưng là cái trông thấy mà biết rõ ngay khi đối diện, mà biết một cách viên mãn, tựa như con mắt nhìn thoáng qua liền biết. Như thế, Trực giác chính là cái Lương tri của mỗi người.

Khi tiếp xúc với nhơn vật, người ta nhờ cái lương tri mà biết ngay một cách mau lẹ, đúng đắn, chớ không cần đến sự suy xét và kinh nghiệm. Tỷ như đến gần người ác, tự nhiên ta thấy nặng nề khó chịu; gần người lành thì tự nhiên có cảm giác thoải mái nhẹ nhàng.

Trực giác cũng là sự hiểu biết một việc sắp xảy đến. Trong trường hợp này, Trực giác được gọi là linh tánh.

Có nhiều quan niệm về trực giác:

1. Phái Triết học Duy lý cho rằng: Trực giác không đối lập với Tư duy, mà Trực giác chỉ là Tư duy cao cấp.

2. Phái Triết học Duy tâm cho rằng: Trực giác là một năng khiếu thiên liêng có thể nhận thức sự vật một cách phi lý tính, không thông qua tư duy và kinh nghiệm.

3. Phái Triết học Duy Vật thì cho rằng: Trực giác là một nhận thức đặc biệt dựa trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người, những kinh nghiệm và trí thức lý thuyết tích lũy lâu đời khiến người ta đột nhiên hiểu biết rõ vấn đề.

Trực ngôn

直言

A: The sincere word.

P: La parole sincère.

Trực: Ngay thẳng, thẳng tời, đọi. **Ngôn:** lời nói.

Trực ngôn là lời nói thẳng thắn, cứ theo sự thật mà trình bày, không sợ méch lòng.

Trực tánh

直性

A: The upright character.

P: Le caractère franc.

Trực: Ngay thẳng, thẳng tời, đọi. **Tánh:** tánh nét.

Trực tánh là tánh ngay thẳng.

Trực tâm

直心

A: Sincerity.

P: La sincérité.

Trực: Ngay thẳng, thẳng tời, đọi. **Tâm:** lòng.

Trực tâm là lòng ngay thẳng.

Nhờ trực tâm mà phát ra lời nói hay việc làm ngay thẳng.

TRỪNG

TRỪNG

1. **TRỪNG:** 懲 Răn, trừng phạt.
Td: Trừng trị.
2. **TRỪNG:** 澄 Nước lãg trong.
Td: Trừng thanh.

Trừng chơn chánh quang

澄真正光

Trừng: Nước lãg trong. **Chơn:** thật. **Chánh:** ngay thẳng.
Quang: sáng.

Trừng chơn chánh quang: trong sạch, chơn thật, ngay thẳng, sáng tỏ.

Trừng nhứt cảnh bách

懲一警百

Trừng: Răn, trừng phạt. **Nhứt:** một. **Cảnh:** răn bảo. **Bách:** trăm.

Trừng nhứt cảnh bách là trừng phạt một người để răn đe trăm người.

Trừng thanh

澄清

A: To purify.

P: Purifier.

Trừng: Nước lãg trong. **Thanh:** trong sạch.

Trừng thanh hay Thanh trừng, nghĩa đen là để nước lãg xuống, gạn bỏ phần cặn, lấy được nước trong; nghĩa thường dùng là: gạn bỏ những phần tử xấu để nội bộ được trong sạch.

Trừng trị

懲治

A: To punish.

P: Punir.

Trừng: Răn, trừng phạt. **Trị:** phạt kẻ có tội.

Trừng trị là phạt kẻ có tội để không dám phạm tội nữa.

TRƯỚC

TRƯỚC

1. **TRƯỚC:** 竹 còn đọc TRÚC, cây trúc hay cây tre.
Td: Trước lâm, Trước mai, Trước tử.
2. **TRƯỚC:** 著 còn đọc là TRÚ: làm ra, biên soạn
Xem Trứ.

Trước lâm Thất Hiền

竹林七賢

A: Seven Sages in the forest of bamboos.

P: Sept Sages dans la forêt de bambous.

Trước: còn đọc Trúc, cây trúc hay cây tre. **Lâm:** rừng.
Trúc lâm là rừng trúc. **Thất Hiền:** bảy ông Hiền.

Trúc lâm Thất Hiền là bảy ông Hiền ở rừng trúc.

Bảy ông Hiền này có cùng một chí hướng, tu theo đạo Tiên, thường tụ nhau nơi rừng trúc đàm đạo quanh một cái bàn, vào thời nhà Tấn bên Tàu, tức là vào thời Tư Mã Chiêu, con của Tư Mã Ý, trong truyện Tam Quốc.

Trúc lâm Thất Hiền có tên kể ra sau đây:

1. Nguyễn Tịch (210-263)
2. Kê Khang (223-263)
3. Lưu Linh (220-300)
4. Sơn Đào (205-283)

5. Hương Tú (221-300)
6. Vương Nhung (234-305).
7. Nguyễn Hàm

Đây là nhóm Thanh đàm của Đạo gia, bàn về những vấn đề thanh cao, những tư tưởng siêu việt.

Đây cũng là nhóm đại diện cho phong trào sống nghệ thuật phong lưu theo tự nhiên, để cho tình cảm lãng mạn nảy nở tự do, không chịu gò ép trong lễ nghi hay giới luật.

TNHT: Trước lâm chứa đặng bầy ông Hiền,
 Vì bỏ tục trần mền cảnh Tiên.
 Hồng cầu đã chui thân phải vậy,
 Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.

Sau đây là tiểu sử sơ lược của mỗi ông Hiền trong Trúc lâm Thất Hiền:

1. NGUYỄN TỊCH (210 - 263):

Nguyễn Tịch, tên chữ là Tự Tông, người đất Trần Lưu, con của Nguyễn Vũ, một trong Kiến An Thất tử.

Nguyễn Tịch có dung mạo khác thường, chí khí mở rộng, tự nhiên, một mình độc lập, phóng túng tự do, mà mừng giận không hiện ra nét mặt, thường đóng cửa ở trong nhà đọc sách, có khi hàng tháng không bước chân ra ngoài, có khi trèo lên núi ngạo du sơn thủy hàng mấy ngày quên trở về.

Nguyễn Tịch đọc rất nhiều sách mà thích nhất là sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử và Nam Hoa Kinh của Trang Tử.

Ông thích uống rượu, biết thổi sáo, giỏi đàn cầm, đương khi đắc ý chợt quên hình hài mà siêu thần nhập hóa. Người đời cho ông có si tính hay máu điên.

Vì có cái cuồng danh đó mà Tư Mã Chiêu (con của Tư Mã Ý) đem lòng ngưỡng mộ, muốn kết thân với Nguyễn Tịch, nhưng ông không chịu nên cố ý say sưa luôn 60 ngày đêm để khỏi gặp Tư Mã Chiêu.

Bề ngoài của Nguyễn Tịch trông rất phóng đãng, nhưng bên trong rất thuần chính. Hành động phóng đãng là giả vờ để tránh tai họa, bảo trọng lấy thân mà thôi.

Ông nhìn thấy triều đình càng lúc càng suy yếu, quan lại chuyên quyền, đua nịnh, ông rất đau lòng, nên đã kết tinh vào tác phẩm "*Vịnh Hoài*" của ông, một tập thơ bát hủ gồm 82 bài thi, một kiệt tác của thời bấy giờ. Tâm lòng của ông bao la, tầm mắt rộng lớn mà không gặp được người đồng khí tương cầu nên đã phát tiết bi thương trong thơ văn đến độ mãnh liệt.

Nguyễn Tịch có viết sách "*Đạt Trang Luận*", trong đó, ông xác định Triết lý tự nhiên, luôn luôn ý thức cái lý đồng nhất trong sai thù.

Nguyễn Tịch có cặp mắt rất đặc biệt, khi vừa lòng ai thì nhìn với đôi mắt xanh, còn không vừa lòng ai thì nhìn với đôi mắt trắng. Khi mẹ Nguyễn Tịch mất, ông Kê Hỷ mang đồ lễ đến viếng, Nguyễn Tịch tiếp nhìn với đôi mắt trắng dã. Hỷ ra về mà bụng không bằng lòng. Em của Kê Hỷ là Kê Khang nghe biết chuyện đó, mới mang rượu và cặp đàn đến, thì Tịch rất vui, vừa ý lắm, tiếp Kê Khang với đôi mắt xanh.

Năm thứ tư đời Cảnh nguyên, tức là năm 263, Nguyễn Tịch mất, hưởng được 54 tuổi.

Kê Khang thường ca tụng Nguyễn Tịch rằng: Nguyễn Tịch Tông, miệng không bàn lỗi của người. Ta mỗi khi bắt chước điều ấy mà không kịp được, cùng cực bầm tính hơn người, với sự vật không thương tổn, chỉ có cái uống rượu quá mức thôi.

2. KÊ KHANG (223 - 263):

Kê Khang, tự là Thúc Dạ, ở Tiêu Quận, sớm mồ côi, có kỳ tài, thân hình cao lớn, có phong nghi, thiên chất tự nhiên, tánh tình điềm đạm, ít ham muốn, khoan dung giản dị.

Ông tự học mà giỏi, sở trường về cái học Lão Trang.

Ông trước tác được hai bộ sách: *Thích Tứ Luận* và *Thanh Vô Ai Lạc Luận*. Trong hai cuốn sách này, ông lấy chủ nghĩa tự nhiên để bài bác học thuyết của Nho gia.

Ông quan niệm nhân cách của người quân tử có được không phải lấy lễ giáo bên ngoài mà uốn nắn con người, để gọt thiên nhiên. Ông cũng chống lại tất cả các suy luận trí thức về phải trái, đúng sai. Ông chỉ cốt làm sao cho được Tâm hư để noi theo Tánh mà sống, vì tự nhiên chính là đạo lý.

Sách Thế Thuyết có kể chuyện rằng: "Chung Hội (225-264) làm quan, làm tướng, có viết sách, lấy làm tiếc vì chưa có dịp gặp Kê Khang, cho nên ngày kia, Chung Hội cùng với vài người thân tín đến viếng Kê Khang.

Sở thích của Kê Khang là rèn đồ kim khí. Chung Hội đến thì thấy Kê Khang đang rèn sắt dưới gốc cây lớn. Hướng Tú thì giúp Kê Khang thổi ống bể, còn Kê Khang thì vẫn tiếp tục đập sắt như không có khách đến. Chung Hội bị bề mặt, đứng nhìn một lát rồi bỏ đi.

Kê Khang hỏi: - Đã nghe gì mà tới? Đã thấy gì mà đi?

Chung Hội đáp:

- Tới vì nghe cái đã nghe, đi vì thấy cái đã thấy."

Người đời Tấn rất thích cái vẻ đẹp thể chất và tinh thần của Kê Khang. Người ta sánh ông với núi ngọc hoặc cây tùng.

Có lẽ vì vậy mà Chung Hội mới nói đã nghe và đã thấy.

Trước kia, có một hôm, Kê Khang đi chơi ở đất Lạc Tây, trọ ở Hoa Dương Đình, đêm ngồi khảm đàn, chợt có một người khách đến tự xưng mình là người thời cổ, rồi cùng Kê Khang bàn luận âm luật, lời lẽ rành rọt thấu đáo lắm. Nhân đó, ông khách truyền cho Kê Khang khúc nhạc Quảng lăng tán, dặn Kê Khang không truyền cho ai khác.

Về sau, khi Kê Khang bị Tư Mã Chiêu đem ra hành hình ở phía chợ đông, Kê Khang quay nhìn bóng mặt trời rồi cầm đàn gảy nói rằng:

- Trước kia khúc Quảng lăng tán này có người tên Viên Hiếu Nê thường theo ta để học nhưng ta không truyền được, nay khúc Quảng lăng tán này từ nay mất đi.

Kê Khang bị Tư Mã Chiêu ra lệnh giết chết năm ông được 40 tuổi.

Các nhà phê bình đều cho rằng: thơ của Nguyễn Tịch và của Kê Khang ý tứ rất khác nhau. Thơ của Nguyễn Tịch thì ý chỉ thâm thúy, của Kê Khang thì khí vận tuấn thanh. Tài hoa của Nguyễn Tịch thì như mùa Xuân thơm ngát, còn tâm tình của Kê Khang như mùa Thu trong trẻo. Nhưng có điều, là Nguyễn Tịch dùng cái cuồng để làm kế bảo toàn tấm thân, còn Kê Khang lại bị cái cuồng mà phải sát thân.

3. LƯU LINH (220 - 300):

Lưu Linh, tự là Bá Luân, người đất Bái, thân hình xấu xí, phóng tình tứ chí, thường lấy sự coi nhỏ vũ trụ xem bằng muôn vật làm tâm, lạnh nhạt ít lời, không quen giao du, cùng với Nguyễn Tịch và Kê Khang tương ngộ, tinh thần hóm hờ, dặt tay vào rùng. Lúc đầu không chút ý kiến gì về tài sản có không nói: "Ta chết chôn cho ta." Đấy khinh bỏ thân thể đến thế.

Lưu Linh hay uống rượu, nổi tiếng về rượu hơn hết trong Trước lâm Thất Hiền, uống rượu bao nhiêu cũng không say.

Một hôm, ông bảo vợ đi lấy rượu. Vợ ông đổ rượu đi và đập bẻ vò rượu, khóc mà can rằng: "Ông uống rượu nhiều quá, không phải là cái đạo nhiếp sinh, ông phải bỏ bớt rượu đi." (Nhiếp sinh là thu nhiếp tinh thần để nuôi sức khỏe).

Lưu Linh nói: "Phải, ta không thể tự cấm được, phải cầu quỷ thần lên để thệ nguyện mới được. Vậy phải đủ rượu thịt làm lễ chứ!"

Vợ liền nghe lời, lo sắm sửa đủ các thứ.

Xong, Lưu Linh bèn quì mà khấn rằng:

<i>"Thiên sanh Lưu Linh,</i>	(Trời sanh Lưu Linh,
<i>Dĩ tửu vi danh,</i>	Lấy rượu làm danh,
<i>Nhất ẩm nhất hộc,</i>	Mới uống một vò,
<i>Ngũ đấu giải tình,</i>	Năm đấu giải tình,
<i>Phụ nhân chi ngôn,</i>	Lời nói đàn bà,
<i>Thận bất khả thính."</i>	Cẩn thận đừng nghe.)

Khấn xong thì đem rượu thịt ra, ăn uống li bì, say say tỉnh tỉnh.

Tuy Lưu Linh mê man phóng túng, nhưng khi gặp việc thì ứng biến chẳng sai, ít khi thác ý vào văn thơ, duy có làm bài phú "**Tửu đức tụng**" nổi tiếng, ca tụng người uống rượu.

Bài phú *Tửu đức tụng*, diễn nôm ra sau đây:

1. *Chàng là một người đầy cao quý,
Đối với chàng, Trời Đất chỉ là một buổi sáng,
Và vĩnh hằng chỉ là một thoáng chớp.
Mặt trăng và mặt trời chỉ là những cánh cửa sổ,*

Tám sa mạc là sân nhà chàng.
 Chàng đi không để lại dấu vết,
 Không ở tại một ngôi nhà nào.
 Lấy trời làm nhà, lấy đất làm chiếu,
 Chàng theo đuổi sự phóng túng của mình.
 Khi dừng lại chỉ là để nâng lên chén rượu hay ôm bầu rượu,
 Khi đi chỉ là để mang theo một bình rượu hay lấy đi chai
 rượu.
 Rượu là công việc duy nhất của chàng,
 Chàng chẳng biết gì hơn nữa.

2. Một ông chúa trẻ thuộc nhà cao quý, và một quan về hưu,
 Nghe nói đến những thói quen của ta,
 Đã bài bác cách sống của ta.
 Họ vung tay áo, nắm tay lại,
 Mắt dữ dằn đảo qua đảo lại và răng thì nghiến chặt lại,
 Họ dạy ta những phép tắc xã giao,
 Phải thế này và không được thế kia, nghe như tiếng bầy
 ong,
 Nhưng vào lúc đó, ông thầy kia,
 Nắm lấy một cái vò, cầm lên một cái chén,
 Đưa chén lên miệng nốc hết rượu, rồi vuốt râu nằm thẳng
 căng,
 Lấy men làm gối, lấy cạn rượu làm gối dài.
3. Chẳng suy nghĩ gì, chẳng lo âu gì,
 Hạnh phúc của chàng thật là toàn vẹn!
 Thoắt thấy chàng say mèm, thoắt thấy chàng tỉnh rượu.
 Lắng tai nghe, chàng không nghe thấy sấm rền,
 Chú mắt nhìn, chàng chẳng thấy hình núi Thái sơn,
 Không thấy lạnh giá và nóng bức cắn xé da thịt mình,
 Cũng không thấy thành công và ham muốn gây những đam
 mê.
 Chàng cúi nhìn đám người đông như kiến cỏ,
 Họ giống như bèo tấm trôi trên sông Giang sông Hàn,
 Hai vị cao sang kia đứng cạnh,
 Với chàng, chỉ giống con ong hay con sâu.

(Lê Diên dịch)

Đây là những tư tưởng tự nhiên rút ra ở hệ thống xuất thế của Lão Trang, đem vào đời sống nghệ thuật đến mức cực đoan. Lưu Linh mượn rượu để quên đời, quên cả hình hài để sống với một tâm trạng siêu thần nhập hóa giả tạo. Phải chăng hoàn cảnh lịch sử xã hội thời đó đã gây ra không khí quá bi quan như thế?

Lưu Linh thường hay quá chén, phóng túng, cời bỏ quần áo, trần truồng trong nhà. Người đời thấy vậy thì chê cười.

Lưu Linh nói: "Ta lấy Trời Đất làm nóc nhà, buồng nhà làm quần áo, các ông sao lại chui vào quần áo của ta?"

Lưu Linh dẫu sống phóng túng, buông thả, nhưng vẫn ý thức cái gì là của Trời Đất, cái gì là của thiên hạ.

4. SƠN ĐÀO (205 - 283):

Sơn Đào, tự là Cự Nguyên, người ở huyện Hoài, đất Hà Nội, đời nhà Tấn (nay thuộc tỉnh Hồ Nam). Từ nhỏ, tánh tình ông rất chất phác, nhưng học thức hơn người, được nhiều học giả danh vọng trong vùng kính trọng, thế mà đến 40 tuổi, Sơn Đào vẫn là một viên quan nhỏ giữ chức Chủ Bạ trong quận.

Sơn Đào chơi thân với Nguyễn Tịch và Kê Khang.

Vợ Sơn Đào là Hàn Thị thấy ba người chơi thân với nhau thì hỏi dò chồng. Sơn Đào đáp:

- Đó là hai người riêng ta có thể chơi thân.

Hàn Thị muốn biết rõ hai người bạn đặc biệt này của chồng, nên sửa soạn một tiệc rượu để chồng đãi đằng hai bạn, còn Hàn Thị thì núp trong màn nhìn ra quan sát, buổi tiệc kéo dài suốt đêm, Hàn Thị cũng thức suốt đêm để theo dõi.

Sáng hôm sau, Sơn Đào vào phòng hỏi vợ:

- Nàng nghĩ sao về hai người bạn đó?

Hàn Thị đáp: - Về tài hoa thì chàng không bằng họ, nhưng về trí thức thì chàng đáng là bạn của họ.

Sơn Đào nói:

- Chính họ cũng cho cái biết của ta là cao hơn.

Về sau, Sơn Đào cũng được điều về kinh đô, giữ chức: Thượng Thư Lại Bộ Lang. Lúc ấy Ngụy đế là Tào Phưong vừa

nhỏ tuổi vừa bắt tài, triều chính lọt vào tay Thái Úy Tư Mã Ý và Đại tướng Tào Sảng. Hai người này kết bè kết đảng định tiêu diệt phía đối phương mà độc chiếm quyền hành.

Sơn Đào nhìn thế cuộc biết chắc thế nào Tào Sảng cũng phải thua Tư Mã Ý, vì Tào Sảng lỗ mắng ngang ngược, kém mưu trí hơn Tư Mã Ý nhiều.

Sơn Đào không muốn dính vào vòng đấu tranh của hai người ấy, nên thường ẩn cư, ít giao thiệp với các triều thần.

Mỗi khi cao hứng, Sơn Đào thường mời các danh sĩ như: Kê Khang, Nguyễn Tịch, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Hương Tú, Vương Nhung vào trong rừng trúc rong chơi, uống rượu và bàn lẽ huyền vi của Trời Đất, gác ngoài tai mọi việc ở đời.

Trong Trúc lâm Thất Hiền thì Kê Khang là người có tiếng tăm và tài hoa cao nhất, dám khinh miệt cả bọn quyền quý, làm Sơn Đào rất bội phục.

Sau này, khi Sơn Đào làm ở Bộ Lại, có dâng thơ tiến cử Kê Khang. Kê Khang chán ghét bọn quan lại tham ô nên không hề có ý muốn ra làm quan, nay biết được Sơn Đào dâng thơ tiến cử mình, Kê Khang nổi giận liền viết một bức thơ "*Tuyệt giao Sơn Đào*", mỉa mai Sơn Đào còn ham danh lợi và tuyên bố tuyệt giao với Sơn Đào. Sơn Đào rất hiểu rõ tánh ý của Kê Khang nên không hề hờn giận.

Sau này, Kê Khang bị Chung Hội và Lữ Tấn vu oan, Tư Mã Chiêu tin Chung Hội nên giết chết Kê Khang. Con của Kê Khang là Kê Thiệu bơ vơ không nơi nương tựa, được Sơn Đào lo lắng chăm sóc.

Năm 265, con của Tư Mã Chiêu là Tư Mã Viêm chiếm lấy chánh quyền, phế bỏ triều Ngụy của họ Tào, lên làm vua, lập ra nhà Tấn, Sơn Đào lại dâng thư tiến cử Kê Thiệu: "Cha có tội không liên quan gì đến con, Kê Thiệu gồm đủ đức tài, xứng đáng được trọng dụng." Tư Mã Viêm chấp nhận, phong Kê Thiệu chức Bí Thư Thừa.

Sơn Đào giỏi nhận xét nhân tài, trong hơn 20 năm ông làm việc ở Bộ Lại, ông tiến cử lên triều đình nhiều hiền tài. Trong triều có quyền thần Giả Sung, thường kéo bè kết đảng để củng cố thế lực, khen ngợi tên tâm phúc Lục Lượng trước mặt

Tư Mã Viêm, rằng Lục Lượng có tánh tình trung hậu, chí công vô tư, nên xin cho Lục Lượng được cùng với Sơn Đào làm chức Tuyển Quan. Tư Mã Viêm đồng ý.

Sơn Đào thì phản đối việc này, vì biết Lục Lượng chỉ là tên có tài nịnh hót chứ không có thực tài, không xứng đáng với chức Tuyển Quan. Ít lâu sau, quả nhiên tên Lục Lượng nhận hối lộ, bị phát hiện nên bị cách chức. Do đó, Tư Mã Viêm càng trọng tư cách của Sơn Đào.

5. HƯƠNG TÚ (221 - 300):

Hương Tú, tự là Tử Kỳ, người ở đất Hoài, nay là Hồ Nam, thuở nhỏ đã quen biết Sơn Đào. Hương Tú rất thông tuệ, hiểu biết rất sâu xa, theo cái học của Lão Trang. Ông cùng với Quách Tượng đã chú giải sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử, vì lâu nay trải quan nhiều thể hệ của Đạo gia, nhưng chưa có ai luận bàn về tôn chỉ và hệ thống hóa sách ấy cả.

Hương Tú bàn và giải thích thêm những ý nghĩa sâu kín, phát minh thêm ý lạ, làm nổi dậy phong trào Huyền học.

Người đương thời đọc sách ấy thì siêu nhiên tâm ngộ, chẳng ai không mãn nguyện.

6. VƯƠNG NHUNG (234 - 305):

Vương Nhung có một đứa con vừa mới chết, bạn của Vương Nhung là Sơn Giản đến viếng. Vương Nhung không cầm được nước mắt. Sơn Giản nói:

- Chỉ là đứa bé con, cơ sao lại khóc?
- Thánh nhân thì quên tình, thứ dân thì không biết tới, chỉ như bọn ta mới có nhiều tình.

Sơn Giản tán đồng, rồi cũng khóc theo.

Lời nói của Vương Nhung cất nghĩa rất rõ tại sao nhiều Huyền học gia lại rất lưu tâm đến thuyết Chủ tình.

Trong nhiều trường hợp, không phải vì sự được mất của bản thân mà họ tỏ ra vui buồn, mà chính trong cái cảnh tượng chung của cuộc sống hay của Trời Đất.

7. NGUYỄN HÀM:

Nguyễn Hàm là cháu của Nguyễn Tịch, gọi Nguyễn Tịch bằng chú. Hai người họ Nguyễn này đều thích uống rượu. Mỗi khi gặp nhau, họ không cần lấy chén mà uống, chỉ ngồi quanh vò rượu mà uống trong vò. Có khi mấy con heo khát nước chạy đến, thì họ cho heo cùng uống với họ.

Đây là tình cảm cốt yếu của hạng người phong lưu, muốn sống với tinh thần nghệ sĩ, với ý thức bình đẳng, không phân biệt giữa họ và vật trong Trời Đất.

Tóm lại, Trúc lâm Thất Hiền là bảy ông Hiền nơi rừng trúc. Họ là những nhà văn nhà thơ, vừa đi đạo, vừa bàn luận trong một khu rừng trúc nhỏ, dừng lại để uống rượu, rồi lại đi đạo tiếp tục, rồi lại bàn luận, làm thơ, cho đến lúc say mềm.

Họ bàn luận chỉ trích Khổng giáo, đề cao Lão Trang, mỗi người có một cách, làm dậy lên một trào lưu tư tưởng lãng mạn gọi là Phong lưu, ngụ ý sống tự do theo tự nhiên, mà tư tưởng triết học thì chủ ở Lão Trang. Sống Phong lưu là sống hòa nhịp với cảm xúc bông bột hồn nhiên, không chờ trí thức kíp xen vào. Cảm xúc ấy là của một tánh tình đã cảm thông với tạo vật thiên nhiên chứ không phải cái tánh tình nhỏ hẹp hữu hạn tầm thường.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trước mai (Trúc mai)

竹梅

A: Bamboo and plum-tree: Symbol of friendship or of conjugal union.

P: Bambou et prunier: L'image de l'amitié ou de l'union conjugale.

Trước: còn đọc Trúc, cây trúc hay cây tre. **Mai:** cây mai. Đây không phải là cây mai mà người ta trồng cho nở hoa vàng trong dịp Tết, mà là loại cây cùng loại với cây táo, có hoa màu trắng hoặc hồng, kết trái có vị chua, trái chín thì màu vàng, dùng để làm xí muội hoặc ô mai. Loại cây mai này rất giỏi chịu

lạnh, trong tuyết giá mà nó vẫn xanh tươi và trở hoa, nên được xếp vào "Tuế hàn Tam hữu" (Tùng, Trúc, Mai). Do đó:

Trúc mai là để chỉ tình bạn cao khiết.

Nhưng từ ngữ Trúc mai còn dùng để chỉ tình yêu thắm thiết của đôi thanh niên nam nữ do thành ngữ: *Thanh mai trúc mã* (mai xanh ngựa trúc) rút ra từ bài thơ của Lý Bạch là bài Trường Can Hành. Bài thơ này, Lý Bạch tả mối tình thơ ngây của chàng và nàng, cùng ngựa trong xóm Trường Can, thuở nhỏ luôn luôn nô đùa quần quít cùng nhau, bằng hai câu thơ:

*Lang kỵ trúc mã lai,
Nhiều sàng lộng thanh mai.*
(Chàng cỡi ngựa trúc chạy đến,
Chạy vòng quanh giường đùa với mai xanh).

Tóm lại, từ ngữ Trước mai hay Trúc mai có hai nghĩa tùy theo trường hợp:

- Trúc mai là tình bạn cao khiết.
- Trúc mai là tình yêu thắm thiết của một đôi nam nữ.

TNHT: Dưỡng sanh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trước tác

(Xem chữ Trúc tác)

Trước tử (Trúc tử)

竹紫

A: The violet bamboo.

P: Le bambou violet.

Trước: còn đọc Trúc, cây trúc hay cây tre. **Tử:** màu tím đỏ, màu tía.

Trước tử hay Tử trước là cây trúc màu tía.

Vườn trước tử: vườn trúc màu tím của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ở núi Phổ Đà biển Nam Hải, là nơi mà công chúa Diệu Thiện tu thành Bồ Tát hiệu là Quan Thế Âm.

TRƯỚC (TRỌC)

TRƯỚC

TRƯỚC: TRỌC: 濁 đục, dơ bẩn, không thanh cao.

Trước chất (Trọc chất)

濁質

A: The dirty matter.

P: La matière sale.

Trước: đục, dơ bẩn, không thanh cao. **Chất:** bản thể của vật.

Trước chất là chất dơ bẩn.

KCBCTBCHĐQL: Lánh xa trước chất bụi hồng.

KCBCTBCHĐQL: Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liễu.

Trước khí (Trọc khí)

濁氣

A: The impure gas.

P: Le gaz impur.

Trước: đục, dơ bẩn, không thanh cao. **Khí:** chất khí.

Trước khí là chất khí dơ bẩn, khó chịu, nặng nề.

Trái với Trước khí là Thanh khí: khí trong sạch.

Các Đấng thiêng liêng cho biết cõi trần có nhiều trước khí nên làm cho con người mờ tối lương tri, thúc đẩy dục vọng, lôi cuốn con người vào vòng ô trước.

Do đó, trước khí là chỉ cõi trần.

KTL: Lánh nơi trước khí, hưởng mùi siêu thăng.

KTL: Kinh Tấn Liệm.

Trọc phú thanh bần

濁富清貧

Trọc: **Trọc:** đục, dơ bẩn, không thanh cao. **Phú:** giàu. **Thanh:** trong sạch. **Bần:** nghèo. **Thanh bần:** nghèo mà trong sạch. **Trọc phú** là giàu mà dơ bẩn, tức là giàu mà đê hèn.

Trọc phú thanh bần là giàu mà đê hèn, nghèo mà thanh cao.

Trọc quang

濁光

A: The cloudy aureola.

P: L'auréole trouble.

Trọc: đục, dơ bẩn, không thanh cao. **Quang:** ánh sáng, chỉ cái hào quang.

Trọc quang là ánh hào quang vẫn đục.

Người đạo đức, trường chay, thì chơn thần có hào quang trong sáng. Người gian tà, rượu thịt thì chơn thần có hào quang tím đục, mờ tối.

KĐ4C: Bộ Lôi Công giải tán *trọc quang*.

KĐ4C: Kinh Đệ Tứ cửu.

TRƯƠNG

Trương Lương

張良

Trương Lương, họ Trương tên Lương, tự là Tử Phòng, người nước Hàn. Tổ tiên 5 đời của Trương Lương đều làm quan Tướng Quốc nước Hàn. Cha tên là Bình, làm Tướng Quốc cho vua Hàn là Ly Vương và Diệu Huệ Vương. Khi cha chết, Trương Lương còn ít tuổi nên chưa được tập ấm làm quan.

Khi nước Hàn bị Tần Thủy Hoàng đánh tan, sáp nhập vào nước Tần, lúc đó Trương Lương có 300 tô tở trong nhà.

Em của Lương chết, Lương không lo chôn cất, mà lo bán tất cả gia tài, giải tán các tô tở, dùng tiền đi tìm một người làm thích khách để giết vua Tần, báo thù cho nước Hàn.

Trương Lương thường học lễ ở Hoài Dương, đi về đông yết kiến một vị ẩn sĩ tên là Thương Hải Quân, tìm được một đứa sĩ họ Lê, thường gọi là Trương Hải Công, xử dụng một đôi chùy nặng 120 cân.

Khi hay tin Tần Thủy Hoàng đi chơi qua miền đông, Trương Lương cùng với đứa sĩ rình núp ở bãi cát Bác Lăng, chờ khi xe của Tần Thủy Hoàng đi qua thì xông ra đánh, nhưng lại đánh nhầm xe của bọn tùy tùng. Tần Thủy Hoàng nổi giận, giết chết đứa sĩ họ Lê, rồi cho lính truy lùng bắt cho kỳ được Trương Lương.

Lương phải đổi tên họ, cải dạng, trốn tránh ở Hạ Bì.

Trương Lương dâng dép 3 lần:

Một hôm, Trương Lương ra cầu Hạ Bì ngồi chơi, gặp một cụ già mặc áo cộc, cốt cách phương phi, đi ngang qua cầu, bỗng làm rớt chiếc dép xuống cầu. Cụ quay lại thấy Lương ngồi đó thì bảo rằng:

- Thằng bé, xuống cầu lượm dép giúp ta.

Lương ngạc nhiên muốn cự lại, nhưng thấy cụ già cả nên cố nhịn, lội xuống dạ cầu lượm chiếc dép đem lên cho cụ.

Ông cụ lại bảo: - Xỏ vào chân ta.

Lương đã trót lấy dép lên nên luôn tiện ngồi xuống xỏ dép vào chân của cụ. Cụ già mang dép xong, cười rồi bỏ đi.

Lát sau cụ quay lại cầu, loay quay thế nào lại rớt dép lần nữa. Rồi Cụ cũng biểu Lương lội xuống lượm dép cho Cụ và xỏ vào chân Cụ. Lương thấy việc này có vẻ lạ, nên cũng vắng lời, làm vừa lòng cụ già lần nữa.

Cụ già lại dở churen dở tay thế nào lại làm rớt dép lần thứ ba. Lần này Cụ cũng biểu Lương xuống nhặt dép cho Cụ như hai lần trước. Trương Lương đã trót hai lần giúp Cụ già nên lần này cũng ráng giúp cụ cho trót. Cụ già mang dép vào chân

xong, cười rồi bỏ đi.

Một lát Cự quay trở lại, nói với Trương Lương rằng:

- Thằng bé này dạy đợc! Năm ngày sau, sáng tinh mơ, mày đến gặp ta tại đây.

Trương Lương lầy làm lạ, nhưng cũng đáp: - Vâng.

Đúng 5 ngày sau, sáng tinh mơ, Trương ra cầu thì đã thấy Cự già đã ở đó từ trước. Cự có ý giận, nói:

- Đã hẹn với người già cả, lại đến sau, là có gì?

Cự bỏ đi, rồi quay lại nói:

- Năm ngày nữa ra gặp ta ở đây cho sớm.

Năm ngày sau, Trương Lương ra cầu thật sớm, vào lúc gà gáy, nhưng lại thấy Cự già đã đến trước rồi. Cự giận, nói:

- Năm ngày sau, hãy ra đây cho sớm.

Đúng năm ngày sau nữa, chưa đến nửa đêm thì Trương Lương ra cầu, một lát sau thì thấy Cự già đi tới. Cự vui vẻ nói:

- Thế mới phải chứ!

Rồi Cự trao cho Lương một quyển sách, Cự nói:

- Học trong quyển sách này thì làm thầy của bực đế vương. Mười năm sau sẽ ứng nghiệm. Mười ba năm sau con sẽ đến gặp ta, hòn đá màu vàng dưới chơn núi Cốc Thành ở phía Bắc sông Tế là ta đó.

Cự già nói xong thì đi mất.

Sáng hôm sau, Trương Lương mở sách ra xem thì đó là quyển "THÁI CÔNG BINH PHÁP". Trương Lương vô cùng mừng rỡ, ngày đêm chuyên cần nghiên cứu học tập.

Cự già tặng sách cho Trương Lương là Ông Tiên Huỳnh Thạch Công. (Huỳnh Thạch là cục đá màu vàng).

Nhờ công dâng dèp 3 lần cho Tiên Ông nên đợc Tiên Ông tặng cho sách quý, học trong đó mới trở nên tài giỏi, làm thầy cho bực đế vương (tức là làm Quân Sư), bày mưu tính kế, đánh đông dẹp bắc, bình trị thiên hạ.

Do đó, Tiên Nương Đoàn Thị Điềm viết trong Nữ Trung Tùng Phận bốn câu thơ nhắc lại sự tích này:

Lựa những mặt tài tình thọ giáo,

Học cho thông mỗi đạo quân thần.
Trương Lương dâng dép ba lần,
Chút công ấy định Hớn Tồn nên hư.

Trương Lương ở Hạ Bì làm người nghĩa hiệp, Hạng Bá giết người bị tội, đến đây trốn lánh, được Lương che chở và giúp đỡ, tạo một cái nhân tốt về sau.

Mười năm sau (năm 209 tr.TL), Trần Thiệp khởi nghĩa chống lại nhà Tần, Trương Lương cũng tập hợp được hơn 200 trai tráng. Cảnh Câu ở đất Lưu tự lập làm Giả Vương nước Sở. Lương muốn theo phò, giữa đường Lương gặp Bái Công Lưu Bang. Bái Công có mấy ngàn quân đánh chiếm được đất ở phía Tây Hạ Bì. Lương bèn theo phò Bái Công.

Lương đem binh pháp của Thái Công ra trình bày với Bái Công, được Bái Công khen hay và dùng theo sách lược đó. Có lần Lương nói binh pháp cho người khác nghe thì họ tỏ ra không hiểu. Lương tự nhủ: Bái Công là người Trời chăng?

Vì vậy, Lương nhứt định theo Bái Công, không định theo Cảnh Câu nữa.

Bái Công đến đất Tiệt, yết kiến Hạng Lương. Hạng Lương lập Sở Hoài Vương lên làm vua nước Sở. Trương Lương nói với Hạng Lương:

- Ngài đã lập cháu của vua Sở lên làm Sở Hoài Vương thì cũng nên lập công tử nước Hàn là Hành Dương Quân, tên là Thành, là người hiền lên làm vua nước Hàn để tăng thêm vây cánh.

Hạng Lương bằng lòng, lập Hành Dương Quân lên làm Hàn Vương.

Nhờ mưu kế của Trương Lương, Bái Công thắng quân Tần nhiều trận lớn, đến được kinh đô Hàm Dương trước Hạng Võ, vua Tần lúc bấy giờ là Tử Anh, cháu nội của Tần Thủy Hoàng, đem ấn tín ra hàng Bái Công.

Bái Công vào kinh đô nhà Tần, thấy cung điện rất xa hoa lộng lẫy, cung phi mỹ nữ hàng ngàn, vật quý nhiều vô kể, nên có ý muốn ở lại đây. Phàn Khoái can gián hết lời nhưng Bái Công không nghe. Trương Lương nói:

- Nhà Tần làm điều vô đạo nên Chúa công mới đến được

đây. Đã cốt vì thiên hạ mà giết bọn giặc tàn ác thì ta nên ở theo lối mộc mạc để tỏ cái đạo đức của mình. Nay Chúa công mới vào cung điện nhà Tần, liền ham thích cái vui đó thì có khác chi người ta nói "nổi giáo cho giặc". Vả chẳng lời nói thẳng nghe chướng tai nhưng có lợi cho việc làm, thuốc đắng uống khó chịu nhưng chữa được bệnh. Xin Chúa công nên nghe theo lời của Phàn Khoái.

Bấy giờ Bái Công mới nghe theo, niêm phong kho tàng của nhà Tần, rồi kéo quân ra đóng ở Bái Thượng.

Hạng Võ kéo quân đến Hàm Dương sau Bái Công, cho quân vào đốt phá cung điện của nhà Tần, giết chết Tử Anh, tịch thân của cải, rồi tự xưng là Sở Bá Vương, phong cho Bái Công Lưu Bang là Hán Vương cai trị đất Ba Thục. Năm ấy là năm 206 trước Tây lịch, được kể là năm thứ nhứt của nhà Hán.

Hán Vương vì yếu thế hơn Hạng Võ nên phải tuân lệnh của Hạng Võ, kéo binh vào đất Ba Thục, rồi theo mưu kế của Trương Lương, Bái Công cho đốt con đường sạn đạo (con đường độc nhất đi vào Ba Thục) để cho Sở Bá Vương tin rằng Hán Vương an phận nơi đất Thục, không muốn tranh đoạt thiên hạ với Sở Bá Vương.

Khi đốt xong sạn đạo, Trương Lương từ giả Hán Vương Lưu Bang để lo việc nước Hàn và tìm người giúp Hán Vương đánh Hạng Võ, thân phục thiên hạ.

Khi đến huyện Bửu Kê thì gặp được người nhà của Hạng Bá, cho biết Hạng Võ đã giết chết Hàn Vương của nước Hàn vì giận Trương Lương theo Lưu Bang bày kế đánh Hạng Võ. Trương Lương thất kinh, liền cải trang y phục, lo việc tống táng Hàn Vương, rồi giả làm đạo sĩ, đến kinh đô Hàm Dương, là nơi Hạng Võ đóng đại binh. Trương Lương dạy con nít ở đây hát bài đồng dao nói là Thần nhân dạy hát, để Hạng Võ nghe được thì bỏ Hàm Dương, về đóng đô ở Bành Thành, là nơi cổ quán của Hạng Võ.

Trương Lương biết Hàn Tín là người có kỳ tài nhưng chưa gặp thời, nên tìm đến gặp Hàn Tín, tặng Hàn Tín cây Nguyên Nhung kiếm, viết thơ tiễn cử Hàn Tín cho Hán Vương dùng làm Phá Sở Đại Nguyên Soái, rồi trao cho Hàn Tín bản đồ về

con đường tắt Trần Thương đi vào Ba Thục.

Khi Hán Vương phong Hàn Tín làm Phá Sở Đại Nguyên Soái, kéo binh đánh lấy Tam Tần, thì Trương Lương dự bị xong các việc, nên trở lại làm Quân Sư cho Hán Vương.

Bên ngoài cầm quân thì có Hàn Tín, còn mưu kế bên trong thì có Trương Lương, nên quân của Hán Vương đại thắng, dồn Sở Bá Vương chạy về thành Cai Hạ, nhưng binh sĩ của Hạng Võ cũng còn khá đông, lực lượng còn khá mạnh.

Trương Lương dụng mưu, lên ngọn Kê Minh sơn, vào lúc đêm khuya thanh vắng, thổi lên khúc tiêu sầu ai oán, khiến cho 8 ngàn đệ tử của Hạng Võ mất hết tinh thần chiến đấu, bỏ trốn về quê. Thanh thế của Hạng Võ trở nên rất yếu. Sau cùng Hạng Võ bị thất thủ thành Cai Hạ, chạy ra bến sông Ô Giang, tự cắt đầu tự tử.

Diệt Hạng Võ xong, Hán Vương Lưu Bang thân phục thiên hạ, lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Hán Cao Tổ, mở ra nhà Hán. Hán Cao Tổ nói:

- Bàn mưu kế ở trong màn trướng, quyết định việc thắng bại ở ngoài ngàn dặm, đó là công của Tử Phòng. Nay phong Tử Phòng ba vạn hộ ở đất Tề, cho Tử Phòng tự chọn lấy.

Trương Lương nói:

- Xưa kia, thần khởi nghĩa ở Hạ Bì, tới đất Lưu thì gặp Bệ hạ, đó là Trời đem thần giao cho Bệ hạ. Nay thần xin được phong ở đất Lưu là đủ rồi, không dám nhận ba vạn hộ ở Tề.

Hán Cao Tổ bèn phong Trương Lương làm Lưu Hầu ở đất Lưu.

Trương Lương thường hay cáo bệnh để khỏi tham dự vào việc triều chính. Trương Lương thường nói: Gia đình tôi năm đời làm Tướng Quốc nước Hàn. Khi nước Hàn mất, tôi chẳng tiếc số tiền vạn lạng để tìm cách giết Tần Thủy Hoàng báo thù cho nước Hàn, nhưng không thành công. Nay tôi dùng ba tấc lưỡi làm thầy bậc Đế Vương, được phong vạn hộ, ở ngôi chư Hầu. Kẻ sĩ được như thế là tội bậc, đối với Lương thế là đủ lắm rồi. Vậy xin bỏ việc nhân gian, chỉ muốn đi ngao du theo Huỳnh Thạch Công và Xích Tùng Tử mà thôi.

Thế rồi Trương Lương theo Đạo Tiên, học lối đạo dẫn

(nhịn ăn cơm lần lần cho nhẹ mình), tồn tâm dưỡng tánh, không thiết tha đến công danh phú quý nữa.

Đúng như lời Cụ già đã nói với Trương Lương ở cầu Hạ Bì 10 năm về trước, Trương Lương tìm thấy cục đá màu vàng ở chân núi Cốc Thành, cung kính đem cục đá ấy về thờ.

Tám năm sau ngày Trương Lương được phong Hầu, Trương Lương mất, được đặt tên thụy là Văn Thành Hầu. Con của Trương Lương là Trương Bất Nghi đem táng Trương Lương cùng với viên đá vàng.

Cuộc đời của Trương Lương có 3 việc đáng ca tụng:

1. Cặp chùy Bác Lãng:

Trương Lương tìm được dũng sĩ họ Lê, sử dụng cặp chùy nặng 120 cân, núp ở bãi cát Bác Lãng, chờ Tần Thủy Hoàng đi qua, xông ra hành thích Thủy Hoàng. Việc thất bại, dũng sĩ họ Lê bị giết chết tại chỗ, Trương Lương trốn thoát, đến ẩn náo tại Hạ Bì.

2. Trương Lương dâng dếp 3 lần:

Trương Lương nhờ nhần nại dâng dếp 3 lần cho Ông Tiên Huỳnh Thạch Công mà được trao sách quý. Nhờ học sách này mà Trương Lương làm Quân Sư cho Hán Lưu Bang.

3. Công thành thân thối:

Khi công danh thành đạt vinh hiển rồi thì rút lui, bảo toàn tấm thân, tìm đạo tu hành, lưu danh thiên cổ.

Trong lịch sử Trung Hoa, chỉ có hai vị làm được việc công thành thân thối này là: *Phạm Lãi* thời Đông Châu Liệt Quốc và *Trương Lương* thời nhà Hán.

Sau đây là bài thi của Đức Nhân Âm Đạo Trường:

*Ác xé nâng cao bóng hải đường,
Xa tên nhờ bởi nặng cung trương.
Lòn tròn Hàn Tín nên cơ nghiệp,
Dâng dếp Trương Lương dựng miếu đường.
Khương Thượng đi cầu ra trí chúa,
Văn Vương ngồi ngục mới đồ vương.
Trượng phu phải mặt không nao chí,
Xung đột quyết hơn chốn chiến trường.*

Trương vi rồng

Trương: gương cao ra cho mọi người thấy. **Vi rồng:** cái vây hay cái kỳ của con rồng.

Trương vi rồng là nói về con cá chép đã nhảy vượt Võ môn rồi thì hóa thành rồng, nó bèn gương cái vây ra cho mọi người thấy để tỏ ý tự đắc là mình tài giỏi.

Trương vi rồng là chỉ thái độ dương dương tự đắc tự mãn.

KTKTQV: Khoa Võ môn đầu nhào qua kỏi,
Trương vi rồng, học hỏi nơi ai.

KTKTQV: Kinh Tụng Khi Thầy Qui Vị.

TRƯỜNG

TRƯỜNG

1. **TRƯỜNG:** 場 Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người.
Td: Trường công đức, Trường đồ bác.
2. **TRƯỜNG:** 長 Dài, lâu dài, xa, hay giỏi.
Td: Trường cửu, Trường đình.

Trường Canh

長庚

Trường Canh là tên gọi vì sao Thái Bạch, cũng gọi đó là Sao Kim hay Kim Tinh.

Vì sao Thái Bạch đầu kiếp xuống trần vào nhà họ Lý, thời nhà Đường bên Tàu, bà mẹ chiêm bao thấy sao Thái Bạch rơi vào bụng bà, sau sanh ra đứa con trai, bà đặt tên là Lý Thái Bạch. Lý Thái Bạch lớn lên trở nên tài giỏi phi thường, là nhà đại thi hào thời nhà Đường.

Hiện nay, Ngài là vị Đại Tiên Trưởng, chức vụ Nhứt Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Đức Thái Thượng Đạo Tổ, cầm quyền Tiên giáo thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

BXTCĐPTTT: Linh Tiêu Thái Bạch *Trưởng Canh*,
Truyền tâu Đế Khuyết dữ lành nhơn gian.

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Trường công danh

場功名

A: The field of honours.

P: Le champ des honneurs.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người. **Công danh:** có tiếng tăm và có địa vị trong xã hội, tức là chỉ việc ra làm quan.

Trường công danh là nơi náo nhiệt đua chen quan quyền nên cũng là nơi đua chen danh lợi.

Trường công danh đồng nghĩa: Trường quan lại, chốn quan trường.

KVH: Nguyện thương lê thứ trong *trường công danh*.

KVH: Kinh vào học.

Trường công đức - Trường công quả

場功德 - 場功果

A: The examination place of the merits and virtue.

P: Le lieu d'examen de mérites et de vertu.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người. **Công đức:** đồng nghĩa **Công quả:** là tất cả những việc làm giúp người giúp đời, phụng sự nhơn sanh, phụng sự đạo pháp, tạo ra phước đức để hưởng kết quả tốt đẹp nơi cõi TLHS.

Trường công đức, đồng nghĩa Trường công quả, cũng gọi là Trường thi công quả. (Xem chi tiết: Trường thi công quả)

TNHT: "Thầy đến độ rồi các con là thành lập một *trường công đức* cho các con nên đạo. Vậy đắc đạo cùng chẳng là tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn."

"Thầy lập Đại Đạo kỳ này là lập một cái *trường công quả*, nếu các con đi ngoài trường công quả ấy thì không trông mong gì về cùng Thầy đặng."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.
TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Trường cửu

長久

A: Durable.

P: Durable.

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Cửu:** thời giờ đã lâu.

Trường cửu là lâu dài.

Trường đình - Đoản đình

長亭 - 短亭

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Đoản:** ngắn. **Đình:** cái nhà trạm nghỉ chân.

Ở nước Tàu thời xưa, những con đường từ thành thị đi ra các nơi khác, người ta thường trồng các hàng cây dương liễu ở hai bên đường, rồi cách khoảng chừng 5 dặm đường, người ta dựng lên một cái nhà trạm nhỏ, gọi là **Đoản đình**, để khách bộ hành tạm dừng chân nghỉ ngơi chốc lát rồi lại tiếp tục đi nữa, rồi cách 10 dặm đường lại dựng một nhà trạm lớn hơn gọi là **Trường đình**.

Những người đi xa và những người đưa tiễn thường vào các Đoản đình hay Trường đình để nâng ly rượu uống từ biệt nhau, rồi bẻ cành cây dương liễu tặng nhau làm roi ngựa.

Do đó, **Đoản đình hay Trường đình là chỉ nơi tạm dừng chân để từ biệt nhau.**

TNHT:

- Chia gương căn dặn buổi *trường đình*.

• Âm Quang là nơi Thần Linh Học gọi là *Trường đình* của chư hồn giải thể hay nhập thể, Đại Từ Phụ đã định nơi ấy cho Phật gọi là Tịnh Tâm Xá,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trường đồ tri mã lực

長途知馬力

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Đồ:** con đường đi. **Tri:** biết. **Mã lực:** sức ngựa.

Trường đồ tri mã lực là đường dài mới biết sức ngựa.

Trường đồ bạc

場賭博

A: The gambling house.

P: La maison de jeux.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đồng người. **Đồ bạc:** cờ bạc ăn tiền.

Trường đồ bạc là nơi chứa cờ bạc, nhà chứa cờ bạc.

GTK: Trường đồ bạc cũng đừng leo tới.

GTK: Giới Tâm Kinh.

Trường giang đại hải

長江大海

A: The long river and large sea.

P: Le long fleuve et la mer large.

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Giang:** sông. **Đại hải:** biển lớn.

Trường giang đại hải là biển rộng sông dài, ý nói cái gì dài lắm và lớn lắm.

Trường khảo

場考

A: The examination place.

P: Le lieu d'examen.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người. **Khảo:** khảo thí, xem xét cho biết hơn kém.

Trường khảo tức là Trường khảo thí, là trường thi, là nơi diễn ra cuộc thi cử để chấm thi đậu hay rớt.

TNHT: Đức Chí Tôn có dạy rằng: "Cuộc đời khó khăn tỷ như bài thi. Nếu dễ thì ai thi cũng đậu, cuộc thi có ý vị gì đâu! Hễ bài càng khó thì đậu càng cao, đậu cao mới ra có giá. Thầy tưởng nơi thế gian này có đứa con nào Thầy cưng trọng hơn hết thì là các con, nhưng mà chẳng lẽ Thầy làm giám khảo, lại cấp nấp bài thi lên đưa cho mỗi đứa, thì cái đậu của các con có ra chi!"

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trường lưu

長流

A: To flow eternally.

P: Couler éternellement.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người. **Lưu:** dòng nước chảy.

Trường lưu là dòng nước chảy hoài không dứt.

PG: Đạo pháp trường lưu, khai cửa thập nhị tào....

PG: Phật Giáo (Kinh Phật Giáo).

Trường nào nhiệt

場鬧熱

A: The field of action.

P: Le champ de l'action.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người. **Náo nhiệt:** ồn ào sôi nổi hoạt động.

Trường náo nhiệt là trường đời, là nơi có đông người hoạt động để tranh đấu giành giật nhau về danh và lợi.

TNHT: Rốt cuộc lại thì một *trường náo nhiệt* làm cho tánh mạng của chúng nó vì đó mà phải bỏ liều.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trường Qui Thiện

(Xem chữ Qui Thiện, vần Q)

Trường sanh bất tử

長生不死

A: The immortality.

P: L'immortalité.

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Sanh:** sống. **Bất tử:** không chết.

Trường sanh bất tử là sống hoài không chết.

Thuốc Trường sanh: theo truyện Thần Tiên, đây là loại thuốc uống vào thì sống mãi không già, không chết.

Con người nhận thấy khi chết thì rất đau khổ và mất tất cả, nên rất sợ chết, muốn sống hoài đặng hưởng thụ ngôi cao lộc cả, nhưng lịch sử cho thấy có ai làm được việc ấy.

Vua Tàn Thủy Hoàng nổi tiếng là người muốn trường sanh, dùng uy quyền của một bạo chúa bắt buộc các Đạo sĩ phải đi tìm cho được thuốc trường sanh đem về, nhưng vô ích thôi, vì trên cõi trần gian này, không bao giờ có thuốc trường sanh. Hễ có sanh ắt phải có tử, đó là qui luật của Trời Đất, là chơn lý tiến hóa của CKVT.

Mọi vật trong CKVT phải chịu qui luật: Thành, Trụ, Hoại, Không. Có sanh ra ắt phải có tử, tử rồi để được sanh ra trong

một kiếp sống mới tiến hóa hơn, tốt đẹp hơn, nếu như trong kiếp sanh làm được nhiều việc lương thiện tốt đẹp.

Dù có sống lâu như ông Bành Tổ, nhưng ông được 800 tuổi thì cũng phải chết, để cho thân xác già nua bệnh tật này trả về cho cát bụi, linh hồn tiến hóa sẽ được nhập vào một xác thân mới tốt đẹp hơn.

Đừng bao giờ mơ mộng hảo huyền rằng, có thứ thuốc trường sanh, uống vào thì thân thể bằng xương bằng thịt này sẽ được trường sanh bất tử.

Chỉ có đời sống của con người nơi cõi TLHS mới được trường sanh bất tử, vì nơi đó, con người không có xác thân vật chất phàm trần, mà có xác thân thiêng liêng gọi là chơn thân, được Đức Phật Mẫu tạo nên bởi các nguyên chất của Kim Bàn.

Cho nên, muốn được trường sanh bất tử, con người phải tu hành để thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử nơi cõi trần, linh hồn được lên sống nơi cõi TLHS.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Trường sanh địa

場生地

A: The country of immortals.

P: Le pays des immortels.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đồng người. **Sanh:** sống. **Địa:** đất, cõi.

Trường sanh địa là cõi mà con người sống nơi đó được trường sanh bất tử. Đó là cõi TLHS, mà Thánh giáo gọi là Thiên đường, Tiên giáo gọi là cõi Bồng Lai, Phật giáo gọi là cõi Niết Bàn.

TNHT: Muốn đi cho tận trường sanh địa,
Phải đổi giày sen lấy thảo hài.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

Trường thế sự

場世事

A: The field of action of the life.

P: Le champ d'action de la vie.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đồng người. **Thế:** đời. **Thế sự:** việc đời.

Trường thế sự là trường đời, nơi diễn ra các hoạt động sôi nổi của con người trong xã hội.

KĐRĐ: Thân vận động trong trường thế sự,
Đạo nhơn luân cư xử cùng đời.

KĐRĐ: Kinh đi ra đường.

Trường thi công quả

場試功果

A: The examination place of the merits.

P: Le lieu de l'examen des mérites.

Trường: Cái sân, khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đồng người. **Thi:** thi cử, tuyển chọn bằng một kỳ thi.

Công quả là tất cả những việc làm thí công, giúp người giúp đời, phụng sự đạo pháp, trong phạm vi nhỏ hay phạm vi lớn, tạo ra những kết quả tốt đẹp nơi cõi thiêng liêng.

Trường thi công quả là một cái trường mở ra các kỳ thi tuyển mà môn thi là công quả. Nếu thí sinh nào đậu thì đắc đạo, tức là được ban cho các phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, tùy theo điểm đậu cao hay thấp.

Chúng ta lưu ý rằng, cái trường thi này chỉ mở ra thi môn công quả, chứ không thi môn nào khác. Cho nên muốn đậu nơi trường này thì phải lo học môn công quả.

Sở dĩ trường này chỉ thi có một môn công quả, bởi vì đây là thời kỳ sau rốt, Đức Chí Tôn đại khai ân xá cho các đảng nhơn sanh, chỉ lo làm công quả là đắc đạo, khỏi phải lo học các môn thi khác.

Đức Chí Tôn đã nhiều lần dạy dỗ nhưn sanh, nhắc đi nhắc lại chỉ có môn thi là công quả, kỳ này đăc đạo cùng chăng là do công quả, chứ không phải do luyện đạo trong nhà tịnh.

Sau đây, xin trích ra những đoạn trong TNHT mà Đức Chí Tôn dạy: một Trường thi Công quả:

1. Người dưới thế này, muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đăc đạo, phải có công quả. Thầy đến độ rồi các con là thành lập một trường công đức cho các con nên đạo. Vậy đăc đạo cùng chăng là tại nơi các con muốn cùng chăng muốn. Nếu chăng đi đến trường Thầy lập mà đoạt thủ địa vị mình thì chăng đi nơi nào khác mà đăc đạo bao giờ. (Bài 17)

2. Vì vậy mà Thầy hằng nói cùng các con rằng: một trường thi công quả, các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc thì phải đi tại cửa này mà thôi. (Bài 24)

3. Ấy vậy, Đại Đạo Tam Kỳ chăng khác chi một trường thi công quả. Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường sáng sửa, giỏi tâm trau đức, đặng đến hội diện cùng Thầy thì mới đạt đặng địa vị thanh cao trong buổi chung qui đó. (Bài 48)

4. Trong các con, có nhiều đừa làm tướng hể vào đạo thì phải phể hết nhưn sự, nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo. Thầy nói cho các con biết, nếu công quả chưa đủ, nhưn sự chưa xong, thì không thể nào các con luyện thành đặng đầu mà mong. Vậy muốn đăc quả thì chỉ có một điều phổ độ chúng sanh mà thôi. Như không làm đặng thế này thì tìm cách khác mà làm âm chất, thì cái công tu luyện chăng bao nhiêu cũng có thể đạt địa vị tối cao. (Bài 108)

5. Đạo Trời soi gương rạn, khá biết tình mộng hờn, kiếp sanh chăng bao lâu, đừng đợi đến ngày cùng tận. Nơi trường thi công quả, nên cân lấy phước phần, chăng sớm trau thân, rừnng chiều ác xế. (Bài 110)

6. Những Đạo hữu nào không vì hạnh đức mà chung hiệp nhau lo hành chánh giáo thì đă có Thần, Thánh lãnh lịnh biên ghi vào Sổ công quả, đợi ngày chung qui đặng đem vào cân Thiên điều mà phán đoán. (Bài 120)

*Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,
Khổ cực các con chớ bỏ trường.*

Chúng ta đã thấy, qua TNHT, Đức Chí Tôn nhắc đi nhắc lại nhiều lần, Đức Chí Tôn mở Đạo Cao Đài là lập một trường thi công quả cho nhơn sanh đắc đạo.

Vậy muốn đắc đạo thì nhơn sanh phải có công quả.

Đồng thời, Đức Chí Tôn rầy người lo luyện đạo là tu sái đường, bởi vì đắc đạo kỳ này là do công quả chớ không phải do luyện đạo.

Chúng ta là những môn đệ của Đức Chí Tôn, chúng ta phải tin tưởng tuyệt đối vào những lời dạy bảo của Đức Chí Tôn là hoàn toàn đúng đắn và chơn thật.

Những bậc đạo tâm trí thức cần phải suy nghĩ thật kỹ trên bước đường tu hành, đừng vì cái hư danh có được nơi trường đời mà nuôi lòng háms vọng trong cửa Đạo, muốn vượt nhanh, qua mặt các bậc tiền bối đạo cao đức trọng mà đi vào con đường luyện đạo, tham thiền nhập định, luyện Tinh Khí Thần hiệp nhất, trong vài ba năm thì đạt được trí huệ, đắc đạo tại thế thành bậc Thánh Tiên, để đứng ra lãnh đạo và hướng đạo nhơn sanh.

Chắc chắn quý vị không thể đạt được mục tiêu này, bởi vì cái háms vọng lớn lao của quý vị làm hại quý vị, quý vị thiếu công quả, tu sai đường, luyện thi lạc nẻo. Muốn tiến mau để đạt địa vị cao thượng, mà rút cuộc lại là đi sái đường, uổng một kiếp sanh và phải bắt đầu trở lại.

Người có kiến thức cao chùng nào thì thường khó đạt được trí huệ vì thường hay cố chấp cái kiến thức của mình, khó vượt khỏi văn tự. Như Đại Sư Thần Tú là người lâu thông kinh sách Tam giáo, thế mà không đạt được trí huệ. Muốn đạt được trí huệ thì phải biết quên hết các kiến thức chữ nghĩa ấy đi.

Trong lúc đó, Huệ Năng là một tiểu phu, dốt không biết chữ, lại lo làm công quả giã gạo nơi nhà bếp, mà lại đạt được trí huệ. Cho nên, cái trí huệ không phải do học cao có nhiều bằng cấp hay có chức vụ lớn ở ngoài đời mới đạt được, mà kẻ

dốt nát thì không đạt được. Cái quan niệm sai lầm này là một chướng ngại lớn lao làm cho người tu không tiến hóa được.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trường tồn

長存

A: To perpetuate.

P: Perpétuer.

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Tồn:** còn.

Trường tồn là giữ được lâu dài.

PMCK: Chưởng đạo Tiên thủ giải trường tồn.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Trường trai

長齋

A: The long fast.

P: Le long jeûne.

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Trai:** ăn chay.

Trường trai là ăn chay trường, tức là ăn chay hoài suốt tháng suốt năm. (Xem chi tiết nơi chữ: Ăn chay, vắn Ā)

Có câu: *Nứt tử tri trai, thiên Phật hỷ.* Nghĩa là: một người giữ được sự ăn chay thì ngàn vị Phật vui mừng.

Trường Xuân

長春

A: The Eternal Spring.

P: Le Printemps Éternel.

Trường: Dài, lâu dài, xa, hay giỏi. **Xuân:** mùa Xuân.

■ *Trường xuân là mùa xuân lâu dài, ý nói: trẻ mãi không già, trường xuân bất lão.*

■ *Trường Xuân có một nghĩa đặc biệt là chỉ Đức Chí Tôn.*

Trong dân chúng, khi chúc thọ nhau thì chúc: Bách tuế, sống lâu trăm tuổi. Đối với hàng quan lại thì chúc là Thiên tuế (ngàn tuổi). Đối với ông vua thì các quan chúc vua Vạn tuế (muôn tuổi). Cho nên, đối với Trời là Đấng Thượng Đế, thì dùng từ ngữ: Trường Xuân. Trường Xuân thì không có giới hạn như Vạn tuế, vì Đấng ấy vô thủy vô chung.

BDR: Thành kính *Trường Xuân* chúc tửu quỳnh.

BDR: Bài Dâng Rượu.

TRƯỜNG

TRƯỜNG

TRƯỜNG: 長 Lớn, cả, đứng đầu, lớn lên.

Td: Trường huynh, Trường tử.

Trường huynh

長兄

A: The elder brother.

P: Le frère aîné.

Trường: Lớn, cả, đứng đầu, lớn lên. **Huynh:** anh.

Trường huynh là anh cả.

Thông thường, Trường huynh đồng nghĩa: Đại huynh, Đại ca, nghĩa là Anh cả.

Trường lão

長老

A: Patriarch.

P: Le patriarche.

Trường: Lớn, cả, đứng đầu, lớn lên. **Lão:** già cả.

Trường lão là người già cả có uy tín trong làng.

ĐLMD: Bàn Trị Sự, nên chọn cử hạng người có tài đức, bất luận là hạng thanh niên hay là bậc *trưởng lão*, miễn vị ấy đáng phần đồng tín nhiệm là đủ.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Trưởng nam - Trưởng nữ - Trưởng tử

長男 - 長女 - 長子

A: Eldest son - Eldest daughter.

P: Fils aîné - Fille aînée.

Trưởng: Lớn, cả, đứng đầu, lớn lên. **Nam:** con trai. **Nữ:** con gái. **Tử:** con, ý nói con trai.

Trưởng nam, đồng nghĩa Trưởng tử: con trai cả.

Trưởng nữ: con gái cả, con gái đầu lòng.

Trưởng tử kế thừa: con trai cả mới được kế thừa tài sản của cha mẹ để lại. Đây là quan niệm của thời xưa, không còn thích hợp với ngày nay.

Trưởng thành

長成

A: Adult.

P: Adulte.

Trưởng: Lớn, cả, đứng đầu, lớn lên. **Thành:** nên.

Trưởng thành là lớn lên thành người lớn.

TNHT: Thầy lấy đức háo sanh mà dìu dắt các con, chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé, trông cho nó mau *trưởng thành*, hầu lưu danh truyền nghiệp....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trưởng thượng

長上

A: The superiors.

P: Les supérieurs.

Trưởng: Lớn, cả, đứng đầu, lớn lên. **Thượng:** trên.
Trưởng thượng là những vị thuộc bậc bề trên.

TRƯỞNG

TRƯỞNG

1. **TRƯỞNG:** 丈 - Tiếng tôn xưng người lớn tuổi: Cụ, - chỉ người chồng.
 Td: Trưởng nhân, Trưởng phu.
2. **TRƯỞNG:** 仗 Dựa vào, nhờ vào, làm, coi trọng.
 Td: Trưởng nghĩa, Trưởng tiết.

Trưởng khinh

仗輕

A: Heavy and slight.

P: Lourd et léger.

Trượng: Dựa vào, nhờ vào, làm, coi trọng. **Khinh:** xem nhẹ, coi rẻ.

Trượng khinh là coi trọng và xem thường.

TNHT: Khác phân biệt *trượng khinh* mà gìn giữ kẻo bị tà tâm rối loạn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Trượng nghĩa khinh tài

仗義輕財

Trượng: Dựa vào, nhờ vào, làm, coi trọng. **Nghĩa:** điều phải. **Khinh:** coi rẻ. **Tài:** tiền.

Trượng nghĩa khinh tài: làm điều nghĩa, coi rẻ tiền bạc.

Trượng nghĩa đồng nghĩa: Trọng nghĩa, vì coi trọng điều nghĩa mới lo làm điều nghĩa.

Trượng nhân

丈人

A: Father in law.

P: Beau père.

Trượng: - Tiếng tôn xưng người lớn tuổi: Cụ, - chỉ người chồng. **Nhân:** người.

- *Trượng nhân là cụ già, cũng gọi là Lão trượng.*
- *Trượng nhân là chỉ cha vợ (Nhạc phụ).*
- *Mẹ vợ thì gọi là Trượng mẫu (Nhạc mẫu).*

Trượng nhân lý nghĩa

仗仁履義

Trượng: Dựa vào, nhờ vào, làm, coi trọng. **Nhân:** lòng nhân từ. **Lý:** thực hiện.

Trượng nhân lý nghĩa là làm điều nhân, thực hiện điều nghĩa. Ý nói người có lòng nhưn đức và nghĩa hiệp.

Trượng phu

丈夫

A: Virtuous man.

P: L'homme vertueux.

Trượng: - Tiếng tôn xưng người lớn tuổi: Cụ, - chỉ người chồng. **Phu:** đàn ông, chồng.

Chữ Trượng phu có các nghĩa sau đây:

- *Trượng phu là chỉ chung đàn ông con trai.*
- *Trượng phu là người đàn ông tài giỏi, có chí khí.*

TNHT: Năng mền đạo mẫu chí trượng phu.

- *Trượng phu là tiếng vợ gọi chồng.*

NTTP: *Trượng phu hà hải đã đành,*

Nữ nào để thiếp một mình tương tư.

Đại Trượng phu: Mạnh Tử gọi người Quân tử là Đại Trượng phu hay Đại nhân.

Sách Mạnh Tử có viết rằng:

Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo.

Đắc chí dĩ dân do chi, bất đắc chí độc hành kỳ đạo,

Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di,

Uy vũ bất năng khuất, thử chi vị Đại Trượng phu.

Nghĩa là:

Ở cái chỗ rộng trong thiên hạ, đứng giữa cái ngôi chính trong thiên hạ, đi con đường lớn trong thiên hạ.

Lúc đắc chí thì cùng với dân mà theo đạo, không đắc chí thì một mình mình theo đạo,

Giàu sang không làm cho phóng túng xa xỉ, nghèo hèn không làm cho thay đổi cái chí của mình,

Uy quyền và võ lực không thể làm cho mình khuất phục, ấy thế mới gọi là Đại Trượng phu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

NTTP: Nữ Trung Tòng Phận.

Trượng thế khi nhân

仗勢欺人

Trượng: Dựa vào, nhờ vào, làm, coi trọng. **Thế:** thế lực.

Khi: lừa dối, ức hiếp.

Trượng thế khi nhân là cậy thế hiếp người.

Trượng tiết

仗節

A: To depend upon the firmness.

P: Compter sur la fermeté.

Trượng: Dựa vào, nhờ vào, làm, coi trọng. **Tiết:** lòng cứng cỏi không chịu khuất.

Trượng tiết là coi trọng tiết hạnh của mình.

KSH: Gái trong sạch, nữ nhi *trượng tiết*.

KSH: Kinh Sâm Hối.

TRỪU

Trừu tượng

抽象

A: Abstraction, abstract.

P: L'abstraction, abstrait.

Trừu: rút ra. **Tượng:** có hình dạng cụ thể.

Trừu tượng là không có hình tượng, vô hình.

Trừu tượng là rút ra từ cái hình tượng cụ thể, mà tạo thành cái tượng ở trong ý thức. Do đó, trừu tượng là chỉ cái gì không có hình thể, tách ra khỏi sự vật cụ thể.

Danh từ trừu tượng: những tiếng chỉ về phẩm chất, tính cách của sự vật, tình cảm, những cái có thể tưởng tượng ra chứ không thể sờ mó được, như: lành, dữ, tốt, xấu, thương, yêu, giận, ghét, nhân, nghĩa....

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



U

Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục vần U

U

- U
- U ám
- U đồ
- U hiểm
- U hiển
- U hồn
- U huyền
- U khổ cùng sầu
- U Lệ
- U mê
- U minh
- U nhàn
- U tịch
- U uất

Ủ

- Ủ
- Ủ dột
- Ủ ê
- Ủ rữ

ÚA

- Úa xào

UẨN

- Uẩn khúc

UẤT

- Uất ức

UẾ

- Uế
- Uế độ - Tịnh độ
- Uế khí
- Uế mãn sơn hà
- Uế trước (Uế trọc)
- Uế vật

ÚM

- Úm ma ni bát rị hồng

UN

- Un đúc (Hun đúc)

UNG

- Ung dung
- Ung độc

ỦNG

- Ủng hộ

UỐN

- Uốn nắn

UÔNG

- Uông
- Uông phí tâm cơ
- Uông tử thành

ÚP

- Úp mở

UY (OAI)

- Uy
- Uy hiếp
- Uy linh (Oai linh)
- Uy nghi (Oai nghi)
- Uy nhi bất mãnh
- Uy thế
- Uy vũ bất khuất

ÚY

- Úy
- Úy kỵ
- Úy Thiên mệnh
- Úy tử tham sanh

ỦY

- Ủy
- Ủy dụ (Úy dụ)
- Ủy lạo (Úy lạo)
- Ủy mị
- Ủy nhiệm
- Ủy quyền
- Ủy thác
- Ủy viên

UYÊN

- Uyên
- Uyên áo
- Uyên bác
- Uyên nguyên
- Uyên thâm
- Uyên ương

Ư

- Ư
- Ư ngã như phù vân
- Ư ngã ác giả, ngã diệt thiện chi
- Ư thị

ỨC

- Ức
- Ức chế
- Ức đoán
- Ức lòng
- Ức vạ

ƯNG

- Ưng
- Ưng chuẩn
- Ưng đương
- Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm

ỨNG

- Ứng
- Ứng biến
- Ứng đáp như lưu
- Ứng hiệp

- Ứng hóa
- Ứng khẩu
- Ứng mệnh

ƯỚC

- Ước vọng

ƯỚM

- Ướm
- Ướm chín

ƯU

- Ưu
- Ưu ái
- Ưu đạo bất ưu bản
- Ưu liệt
- Ưu lự
- Ưu sàu

- Ưng mộng bảo sanh
- Ưng trực
- Ưng vận

- Ướm trở đông

- Ưu tâm
- Ưu thời miễn thế
- Ưu tú
- Ưu tư
- Ưu việt

U

U

U: 幽 Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín.
Tđ: U ám, U đồ, U hiểm, U minh.

U ám

幽暗

A: Obscure, dark.

P: Obscur, sombre.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Ám:** tối tăm.

U ám là tối tăm, chỉ cõi Âm phủ.

Kệ chuông: Nhứt vi u ám tất giai văn.

U đồ

幽途

A: The obscure way.

P: Le chemin obscur.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Đồ:** con đường.

U đồ là con đường tối tăm, ý nói con đường đi vào hay đi ra khỏi cõi Âm phủ.

Kệ chuông: Sám hối âm hồn xuất u đồ.

U hiểm

幽險

A: Obscure and dangerous.

P: Obscur et dangereux.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Hiểm:** nguy hiểm.

U hiểm là tối tăm và nguy hiểm.

TNHT: Thầy cũng lắm nỗi thương đau mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi *u hiểm*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

U hiển

幽顯

A: Darkness and light.

P: L'obscurité et lumière.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Hiển:** hiện ra rõ ràng.

U hiển là tối tăm và hiện ra rõ ràng, ý nói: cõi Âm phủ tối tăm và cõi dương gian hiện ra rõ ràng, tức là cõi của người chết và cõi của người sống.

KCS: Hộ thương sanh *u hiển* khương ninh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

U hồn

幽魂

A: The soul of dead person.

P: L'âme du mort.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Hồn:** linh hồn.

U hồn là linh hồn người chết nơi cõi Âm phủ.

U huyền

幽玄

A: Hidden and dark.

P: Caché et sombre.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Huyền:** sâu kín.

U huyền là vắng vẻ và sâu kín.

TNHT: Hay tìm nơi *u huyền* mà nghĩ nghị trong trí khôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

U khổ cùng sầu

幽苦窮愁

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Khổ:** khổ sở. **Cùng:** cuối hết. **Sầu:** buồn rầu.

U khổ cùng sầu là nơi tối tăm, khổ sở, sầu thảm vô cùng.

TNHT: Bước luân hồi sẽ dẫn vào nơi *u khổ cùng sầu* mà đọa đày đời đời kiếp kiếp.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

U Lệ

幽戾

U: U Vương, vị vua thứ 12 của nhà Châu, lên ngôi năm 781 trước TL. **Lệ:** Lệ Vương, vị vua thứ 10 của nhà Châu, năm 878 trước TL. Đây là hai vị vua tối tăm, độc ác, bạo ngược của nhà Châu, giống như vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương.

Theo sử ký Trung quốc, vào thời thượng cổ nước Tàu, vua Di Vương nhà Châu truyền ngôi lại cho Lệ Vương. Lệ Vương hôn ám, bạo ngược, dùng kẻ tiểu nhân làm cận thần, hễ ai làm không vừa lòng thì bắt giết ngay. Dân chúng oán giận, nổi lên đánh đuổi, Lệ Vương chạy trốn vào đất Phệ huyện Hoắc tỉnh Sơn Đông và chết ở nơi đó.

Con của Lệ Vương là thái tử Tĩnh được lên nối ngôi, ấy là vua Tuyên Vương. Vua Tuyên Vương tu sửa đức hạnh, chỉnh đốn việc chánh trị, nên nước nhà trung hưng, dân chúng trở lại cảnh thái bình. Tuyên Vương ở ngôi được 46 năm, truyền ngôi lại cho con là Cung Niết, ấy là U Vương.

U Vương say mê tửu sắc, bỏ việc triều chánh, truất phế Hoàng Hậu họ Khương, đưa nàng Bao Tự lên làm Chánh cung, bị Thân hầu (vua nước Thân) là cha của Khương Hoàng Hậu, mượn quân Khuyển Nhung đánh giết được U Vương.....

Trong thời cai trị của hai vua vô đạo: Lệ Vương và U Vương, dân chúng vô cùng nghèo khổ, lầm than, giặc cướp

nổi lên khắp nơi. Đó là hai vua xấu xa tội lỗi nhất của nhà Châu.

Cho nên, khi nói hôn quân vô đạo thì lấy hai vua U Vương và Lệ Vương làm điển hình; còn khi nói vua anh minh, dân chúng thái bình thịnh trị thì nói vua Nghiêu và vua Thuấn.

Đạo phục hưng là vì lòng bác ái từ bi của Đức Chí Tôn, thấy cuộc tuần hoàn hầu mãi, cơ dĩ định cận kề, không lẽ để đám con thầy phải chung chịu trong cuộc tang điền thương hải, mà bị chôn lấp cả xác hồn, nên mới giáng thể phục hưng chơn truyền, để chỉnh đốn đời U Lệ trở lại đời Nghiêu Thuấn, cho người rõ đạo đức tu hành, hầu thuận theo Thiên lý mà bỏ dữ làm lành, kèm ơn dạy dỗ xa đường tội lỗi.

U mê

幽迷

A: Blinded.

P: Aveuglé.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Mê:** mờ ám trí khôn.

U mê là mê muội.

U minh

幽冥

A: The world of darkness.

P: Le monde des ténèbres.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Minh:** mờ mịt.

U Minh là tối tăm mờ mịt, chỉ cõi của người chết, cõi Âm phủ, hay cõi để giam hãm những linh hồn tội lỗi mà thường gọi là cõi Địa ngục.

U minh chung: (**Chung** là cái chuông). U minh chung là cái chuông mà khi đánh lên, tiếng chuông vang dội truyền đến cõi U minh, để thức tỉnh các linh hồn tội lỗi nơi đó.

Khi động U minh chung thì ngâm bài kệ gọi là: *Kệ U minh chung*, ngâm xong một câu thì đồng một tiếng chuông lớn. Bài kệ này có mục đích cầu nguyện các linh hồn ở cõi U minh hưởng được điều tốt đẹp. (Xem: **Kệ U minh chung, văn K**)

Vào ba tháng của ba nguồn trong một năm là: tháng giêng (thượng nguồn), tháng 7 (trung nguồn) và tháng 10 (hạ nguồn), tại Tòa Thánh và các Thánh Thất cũng như Điện Thờ Phật Mẫu, đều phải tổ chức động chuông U minh suốt trong tháng đó, phải cử nhân viên công quả trực động chuông U minh suốt ngày đêm, liên tục trong một tháng.

U minh địa: (*Địa là các địa cầu*). U minh địa là các quả địa cầu trong cõi U minh.

Trong Thất thập nhị địa (72 địa cầu), địa cầu của Nhơn loại chúng ta là địa cầu 68. Bên trên quả địa cầu của chúng ta có 67 địa cầu tiến hóa rất cao, nên trong sáng và nhẹ nhàng, trái lại phía dưới địa cầu 68 của chúng ta là 4 quả địa cầu kém tiến hóa, nên tối tăm ô trược, gọi là U minh địa, gồm 4 địa cầu số: 69, 70, 71 và 72.

Bốn địa cầu của U minh địa, tối tăm lạnh lẽo, ô trược, dùng để đọa các linh hồn tội lỗi.

U minh địa dưới quyền chưởng quản và giáo hoá của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát, gọi là U Minh Giáo Chủ hay U Minh Đại Đế, Phong Đô Đại Đế.

TNHT: Ai chẳng vẹn trách nhiệm Nhơn sanh phải bị đọa vào nơi *U minh địa*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

U nhàn

幽閒

A: Solitary. **P:** Solitaire.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Nhàn:** rảnh rang thông thả.

U nhàn là nơi vắng vẻ dành cho người ẩn cư sống thanh nhàn mà tu dưỡng tánh tình.

TNHT: Trông vào cảnh thiên nhiên, biết rõ cơ màu nhiệm mà làm khách *u nhàn* thanh nhã, núi thăm rừng xanh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

U tịch

幽僻

A: Isolated.

P: Isolé.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Tịch:** yên lặng.

U tịch là vắng vẻ, yên lặng, ít người lui tới.

U uất

幽鬱

A: The unspeakable grief.

P: Le chagrin inexprimable.

U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. **Uất:** kết tụ mà không tan ra được.

U uất là nỗi đau xót dồn chứa trong lòng không tỏ ra được.

Ủ

Ủ

Ủ: Vẻ buồn rầu héo hắt.

Td: Ủ dột, Ủ ê, Ủ rữa.

Ủ dột

A: Melancholy.

P: Mélancolique.

Ủ dột là vẻ buồn chán, ảm đạm.

NTTP: Sầu đã cháy mặt hoa ủ dột.

NTTP: Nữ Trung Tùng Phận.

Ủ ê

A: Sad. P: Triste.

*Ủ ê là buồn rầu âm thầm và kéo dài.***Bài thái hiền lễ vong thường:** *Ủ ê cảnh cũ vẫn vợ tình.***Ủ rữ**

A: Sad and withered. P: Triste et flétri.

*Ủ rữ là buồn rầu héo úa như không còn sức sống.***ÚA****Úa xào**

A: Faded. P: Fané.

Úa: héo, mất tươi. **Xào:** mất màu vì héo.*Úa xào là tình trạng cây bị héo, lá cây chuyển dần sang màu vàng nhạt và khô, rũ xuống sắp chết.***NTTP:** Chừ sao bỏ cảnh úa xào.**NTTP:** Nữ Trung Tùng Phận.**UẨN****Uẩn khúc**

蘊曲

A: Hidden.

P: Caché.

Uẩn: chất chứa, sâu kín. **Khúc:** cong gãy.*Uẩn khúc là điều sâu kín ngoắt ngoéo còn ẩn khuất, chưa phơi bày ra được.*

UẤT

Uất ức

鬱抑

A: To be indignant at something.

P: Contenir son indignation.

Uất: bị bí, không thông. **Ức:** bực tức.

Uất ức là nỗi bực tức chất chứa trong lòng.

CG PCT: Gần chúng sanh thì mới biết đặng sự hạnh phúc cùng là sự *uất ức* của chúng sanh.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

UẾ

UẾ

UẾ: 穢 Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu.

Td: Uế khí, Uế trược, Uế vật.

Uế độ - Tịnh độ

穢土 - 淨土

A: Impure earth - Pure earth.

P: Terre impure - Terre pure.

Uế: Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu. **ĐỘ:** Thổ: đất, cõi. **Tịnh:** trong sạch.

Uế độ là cõi dơ bẩn, ô uế. Đó là cõi trần của nhơn loại vì cõi này có nhiều trược khí. Trái với Uế độ là Tịnh độ.

Tịnh độ là cõi trong sạch. Đây là cõi CLTG của Đức Phật A-Di-Đà.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Uế khí

穢氣

A: Fetid emanations.

P: Émanations infectes.

Uế: Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu. **Khí:** chất hơi, chất khí.

Uế khí là chất khí dơ bẩn có mùi hôi hám khó chịu, bốc ra từ những vật dơ dáy hôi thối.

Uế mãn sơn hà

穢滿山河

Uế: Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu. **Mãn:** đầy. **Sơn:** núi. **Hà:** sông. **Sơn hà** hay San hà: núi sông, đất nước.

Uế mãn sơn hà là núi sông đầy ô trược. Ý nói: đời loạn lạc, giặc cướp nổi lên khắp nơi trong nước.

Uế trược (Uế trọc)

穢濁

A: Dirty.

P: Sale.

Uế: Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu. **Trược:** đục bẩn.

Uế trược là dơ bẩn hôi hám.

KSH: Đương khi *uế trược* thẳng xông chỗ thờ.

KSH: Kinh Sám Hối.

Uế vật

穢物

A: The ordure, dirty thing.

P: L'ordure, l'objet sale.

Uế: Dơ dáy, hôi hám, bẩn thỉu. **Vật:** đồ vật.

Uế vật là vật dơ bẩn.

Người ta cho rằng tiền bạc là uế vật, vì nó làm cho con người trở nên dơ bẩn, hèn hạ.

ÚM

Úm ma ni bát rị hồng

Đây là câu Thần chú của Phật giáo Tây Tạng, bằng tiếng Phạn, viết ra là:

"OM MAMI PADME HUM"

Phật giáo gọi câu Thần chú này là: Lục tự đại minh chơn ngôn, phiên âm ra tiếng Việt bằng nhiều câu sau đây:

- Âm ma ni bát di hồng.
- Ôm ma ni bát mê hồng.
- Úm ma ni bát rị hồng.

Câu Thần chú trên được dịch ra tiếng Anh là:

- Hail to the jewel in the lotus.

Giải nghĩa:

Om: Tiếng khởi đầu của mỗi câu Thần chú, chỉ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, gồm toàn cả vũ trụ. **Mani:** viên ngọc quý. **Padme:** hoa sen. **Hum:** ở trong.

Toàn câu Thần chú có nghĩa là: *Viên ngọc quý nằm trong hoa sen, cầu chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hộ trợ.*

Hoa sen tượng trưng lòng từ bi, viên ngọc tượng trưng trí huệ. Chỉ khi nào lòng từ bi phát triển đến mức cao độ, giống như cái hoa sen vươn cao khỏi vũng bùn vô minh thì ánh sáng trí huệ mới tỏa ra rực rỡ.

Đó là ý nghĩa thông thường của câu Thần chú trên. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa cao siêu hơn nữa, mà chỉ khi nào bước chân vào đường đạo, được huệ tâm huệ trí thì mới có thể hiểu hết trọn vẹn ý nghĩa của câu Thần chú này.

Tương truyền, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ban câu Thần chú này cho dân Tây Tạng. Do đó, người Tây Tạng rất tôn

sùng và tin tưởng câu Thần chú, thường khắc lên các tảng đá để cầu nguyện. Một hòn đá, khi đã được khắc câu Thần chú này lên thì nó được quý trọng như một viên ngọc. Tùy theo định lực và tâm nguyện của người khắc Thần chú mà viên đá sẽ thu hút những năng lực thiên nhiên, tạo ra những rung động thần bí, ảnh hưởng đến hoàn cảnh chung quanh.

Thí dụ như có người phát nguyện, hòn đá mà họ khắc Thần chú sẽ mang lại điều lành cho những người xung quanh.

Oai lực của Thần chú rất lớn. Kinh điển của Phật giáo nói rằng, ngay các vị Phật cũng còn phải trì tụng Thần chú này.

Ở những nơi cầu nguyện bên Tây Tạng, mỗi người đến đó tìm một hòn đá vừa ý để khắc câu Thần chú này lên và cầu nguyện, xong họ đặt những hòn đá chồng lên nhau tạo thành một bức tường dài và cao, gọi là bức tường ngọc (Mani wall).

Úm ma ni bát mê hồng có nghĩa là cầu được lên tòa sen ngọc báu, là lời Thần chú mà tín đồ Lạt Ma giáo (Phật giáo Tây Tạng) thường tụng niệm ở miệng. Đó là đề mục 6 chữ mà Đức Liên Hoa Thủ Bồ Tát tụng đọc khi cầu được vãng sanh sang cõi vị lai Cực Lạc. Giáo đồ Lạt Ma tin tưởng Đức Bồ Tát này như Đức A-Di-Đà Như Lai ngồi ở tòa sen Cực Lạc, cứu vớt người cầu xin được thoát khỏi vòng sinh tử nhân quả vô cùng.

Do vậy, chẳng kể tăng hay tục đều tụng câu này nơi miệng, tôn kính rất mực, hết như người nước ta tín ngưỡng 6 chữ Nam mô A-Di-Đà Phật vậy.

Người Tây Tạng phần nhiều viết 6 chữ này vào một tấm vải dài rồi cột vào trong ống đựng kính và gọi đó là pháp luân. Mọi người lấy tay lăn đi, hoặc mượn sức xe gió, xe nước khiến nó quay vòng tròn, và gọi đó là pháp luân chuyển động. Đó là người Tây Tạng tin rằng có công đức làm cho pháp luân chuyển động như vậy thì sẽ được thoát khỏi nỗi khổ sinh tử luân hồi. Pháp luân lớn nhất viết đến 10 vạn câu như vậy. Những lá cờ phất phới trước cửa những ngôi nhà trong xứ Tây Tạng có ghi 6 chữ này. Những tấm bia dựng ở ven đường cũng vậy, cho thấy họ rất tín ngưỡng 6 chữ này. (Trích trong: **Từ Điển Phật Học Hán Việt, của GHPGVN**)

Trong truyện Tây Du Ký, Phật Tổ bắt Tề Thiên Đại Thánh đè xuống bên dưới Ngũ Hành Sơn, Tề Thiên vùng vẫy làm 5 hòn núi rung chuyển, e có lúc sụp đổ. Phật tổ liền cho dán lên đỉnh Ngũ Hành Sơn lá bùa có 6 chữ Thần chú này thì mặc sức cho Tề Thiên vùng vẫy, 5 hòn núi vẫn đứng yên như có mọc rễ xuống đất. Đến khi thầy Tam Tạng đến đó, leo lên Ngũ Hành Sơn cầu nguyện xin gỡ lá bùa thì Đức Phật Tổ cho một vị Thần đến thâu hồi lá bùa. Lúc đó, Tề Thiên mới có thể vùng dậy thoát ra được, để theo làm đồ đệ thầy Tam Tạng, phò thầy đi thỉnh kinh ở Tây phương.

Trong Đạo Cao Đài, hai phép bí tích: Giải Oan và Tắm Thánh, khi vị Chức sắc hành pháp chụp 5 ngón tay lên mỏ ác của người được giải oan hay tắm thánh, gọi là ấn Ngũ Hành Sơn, thì niệm câu Thần chú: "*Úm ma ni bát rị hồng*"....

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo có giải thích câu Thần chú này như sau:

Thuở chưa có CKVT, đạo giáo có dạy: Hai lần ngưng khí đọng lại nổ ra khối lửa, khối lửa ấy là ngôi Thái cực. Chủ ngôi Thái cực là Đức Chí Tôn. Khi nào trời sét nổ, chúng ta nghe sao? Việt Nam mình kêu là "ÂM", còn theo đạo pháp kêu là "ÙM", vì có phép Phật sửa lại là "ÚM": *Úm ma ni bát rị hồng*. Câu ấy có nghĩa là: Nắm cả quyền năng vũ trụ quản suất trong tay.

Tiếng nổ ta nghe nó ra sao? Khi nổ rồi, còn nghe tiếng bay xa, nguyên căn của tiếng nổ là **tiếng trống**, còn giọng ngân là **tiếng chuông**. Ấy vậy, nguyên căn của đạo giáo bên Á Đông này có tiếng trống, ngân bay qua Âu châu nên các đạo giáo Âu châu đều là hưởng ứng theo Phật giáo, mà Phật giáo xuất hiện nơi Á Đông, vì vậy mà các tôn giáo phụ thuộc đều không đúng theo nguyên tắc căn bản.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

UN

Un đúc (Hun đúc)

A: To forge.

P: Forger.

Un đúc, nay nói là Hun đúc là đào tạo qua một quá trình rèn luyện lý thuyết và thực hành.

TNHT: Thầy đã *un đúc* mà diu dặt lại sanh linh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

UNG

Ung dung

雍容

A: Deliberate.

P: Délibéré.

Ung: êm ả, hòa hảo. **Dung:** dáng điệu.

Ung dung là ôn hoà thông thả, khoan thai.

Ung độc

癰毒

A: Ulcer.

P: Ulcère.

Ung: mụn nhọt. **Độc:** làm hại được người.

Ung độc là mụn nhọt độc, gây đau đớn khổ sở.

ỦNG

Ủng hộ

擁護

A: To support. P: Supporter.

Ủng: ôm giữ, giúp đỡ. **Hộ:** che chở giúp đỡ.

Ủng hộ là xúm nhau giúp đỡ và bảo vệ.

UỐN

Uốn nắn

A: To model. P: Modeler.

Uốn: cây cong sửa lại cho ngay thẳng. **Nắn:** dùng tay sửa lại cho đúng theo yêu cầu.

Uốn nắn là hướng dẫn sửa chữa lại cho tốt đẹp.

UÔNG

UÔNG

UÔNG: 枉 Mất công vô ích.

Td: Uông phí, Uông tử thành.

Uông phí tâm cơ

枉費心機

Uông: Mất công vô ích. **Phí:** hao tổn. **Tâm:** lòng. **Cơ:** máy.
Uông phí: hao tổn vô ích.

Uông phí tâm cơ là dùng hết sức hết lòng vào công việc mà chẳng thu được điều gì ích lợi.

Uổng tử thành

枉死城

A: The unjust dead city.

P: La cité des morts injustes.

Uổng: Mất công vô ích. **Tử:** chết. **Thành:** nơi dân cư đông đúc có tường rào bao quanh. **Uổng tử** là chết oan, chết chưa tới số.

Uổng tử thành là một cái thành nơi cõi Âm phủ để giam giữ những linh hồn của những người chết oan.

Những người tự tử chết oan thì linh hồn bị tội nặng hơn hết, bị giam vào Uổng tử thành nơi Âm phủ, chờ tới khi đúng số rồi mới cứu xét công và tội để cho luân hồi trả quả.

KSH: Thành uổng tử cheo leo góm ghiếc,
Cầm hồn oan rên siết khóc than.
Dương gian ngổ nghịch lằng loàn,
Liều mình tự vận, không màng thảo ngay.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói về những thanh niên nam nữ tự vận chết vì tình duyên trắc trở, như sau:

"Hỏi vậy bên này làm gì dòm bên kia lại khóc? Bên kia dòm lại bên này đau khổ?

Đó là luật thiên nhiên vẫn có một, vì luật thương yêu mà những người đứng bờ sông bên kia dòm qua, bên này dòm lại, là những người trước kia đã có tình thương yêu với nhau, mà những khi có sự trắc trở như tình, nên họ bị quả kiếp mà họ phải tự sát lấy họ.

Người đàn bà nào tự vận, hay người đàn ông nào tự sát rồi, người nào có lòng thương yêu chơn thật ấy, trước đã xuống Uổng tử thành để đầu kiếp mà trở lại căn quả vì chết không trọn căn số của mình, còn niên kỷ cũng phải trở lại đầu kiếp: vừa đến tuổi cập kê, nam nữ đôi bên vừa có tình dục đã phát động ra thì chết, làm cho chết, đầu hai đảng đứng trước mặt nhau cũng không khi nào làm vợ chồng với nhau đặng.

Chừng ấy, người trọn lòng thương yêu chơn thật thì Đức Phật Mẫu siêu độ, cầu rỗi với Đức Chí Tôn đem vào cảnh

TLHS, còn người nào không biết tình thương, thương bằng tình giả dối xảo trá, phải đầu kiếp trở lại từ người.

KSH: Kinh Sám Hối.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

ÚP

Úp mờ

A: Ambiguous.

P: Louche.

Úp: đậy lại cho kín. **Mờ:** giở ra cho thấy rõ.

Úp mờ là nửa kín nửa hở, ý nói: mập mờ, không rõ ràng.

Nói úp mờ là nói nửa kín nửa hở, không rõ ràng, khiến người nghe phân vân suy nghĩ, không biết lẽ nào, còn người nói thì dễ dàng né tránh. Trái với nói úp mờ là nói toạc ra.

UY (OAI)

UY

UY: OAI: 威 về tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi.

(Xem thêm: Oai, văn O)

Td: Uy hiếp, Uy linh, Uy nghi.

Uy hiếp

威脅

A: To oppress.

P: Opprimer.

Uy: về tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. **Hiếp:** bắt ép người ta.

Uy hiếp là dùng oai quyền bắt buộc người ta làm theo ý mình.

Uy linh (Oai linh)

威靈

A: Majestic and sacred.

P: Majestueux et sacré.

Uy: vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. **Linh:** thiêng liêng.

Uy linh hay Oai linh là vẻ tôn nghiêm có tánh cách thiêng liêng khiến người ta đem lòng kính sợ.

TNHT: *Uy linh* Trời giữ tạc đài liên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Uy nghi (Oai nghi)

威儀

A: Majestic and imposing.

P: Majestueux et imposant.

Uy: vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. **Nghi:** hình thức bề ngoài.

Uy nghi hay Oai nghi là dáng vẻ tôn nghiêm đáng nể sợ.

Uy nghi bất mãnh

威而不猛

Uy: vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. **Nhi:** mà. **Bất:** không. **Mãnh:** dữ tợn.

Uy nghi bất mãnh là oai vệ mà không dữ tợn.

Sách Luận Ngữ nói về Đức Khổng Tử: *Tử ôn nhi lệ, uy nghi bất mãnh, cung nhi an.* Nghĩa là: Đức Khổng Tử ôn hòa mà nghiêm nghị, oai vệ mà không dữ tợn, kính cần mà an vui.

Uy thế

威勢

A: The power.

P: La puissance.

Uy: vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. **Thế:** thế lực.

Uy thế là oai quyền và thế lực.

Uy vũ bất khuất

威武不屈

Uy: vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. **Vũ:** Võ, sức mạnh bằng võ lực. **Bất:** không. **Khuất:** chịu nhục, chịu khuất phục.

Uy vũ bất khuất là không chịu khuất phục trước oai quyền và sức mạnh võ lực.

ÚY

ÚY

ÚY: 畏 Sợ, kính phục.

Td: Úy kỵ, Úy tử.

Úy kỵ

畏忌

A: To fear.

P: Craindre.

Úy: Sợ, kính phục. **Kỵ:** kiêng, tránh không phạm đến.

Úy kỵ là kiêng sợ.

Úy Thiên mệnh

畏天命

Úy: Sợ, kính phục. **Thiên mệnh:** mạng Trời, mạng lệnh của Trời.

Úy Thiên mệnh là sợ mạng Trời.

Đức Khổng Tử có nói rằng:

Quân tử hữu tam úy: Úy Thiên mệnh, Úy đại nhơn, úy Thánh nhơn chi ngôn. Tiểu nhơn bất tri Thiên mệnh nhi bất úy dã, áp Đại nhơn, vũ Thánh nhơn chi ngôn.

Nghĩa là: Người quân tử có ba điều sợ: Sợ mạng Trời, Sợ bậc đại nhơn, Sợ lời Thánh nhơn. Kẻ tiểu nhơn không biết mạng Trời nên không sợ vậy, lờn dễ bực đại nhơn, khinh dễ lời của Thánh nhơn.

Úy tử tham sanh

畏死貪生

A: To fear the death and to hold on the life.

P: Craindre la mort et désirer la vie.

Úy: Sợ, kính phục. **Tử:** chết. **Tham:** ham muốn. **Sanh:** sống.

Úy tử tham sanh là sợ chết ham sống.

Câu này có ý chê kẻ tiểu nhơn, không có chí khí lớn.

ỦY

ỦY

1. **ỦY:** **ÚY:** 慰 an ủi.
Td: Ủy dụ, Ủy lạo.
2. **ỦY:** 委 Giao việc cho làm.
Td: Ủy nhiệm, Ủy thác.

Ủy dụ (Ủy dụ)

慰諭

A: To exhort.

P: Exhorter.

Ủy: an ủi. **Dụ:** người trên bảo người dưới.

Ủy dụ hay Ủy dụ là vỗ về bằng lời nói ngọt ngào.

Ủy lạo (Ủy lạo)

慰勞

A: To encourage.

P: Encourager.

Ủy: an ủi. **Lạo:** dùng lời nói để an ủi.

Ủy lạo hay Ủy lạo là thăm hỏi để an ủi người hoạn nạn.

Ủy mị

委靡

A: Weak.

P: Faible.

Ủy: cong. **Mị: Mĩ: Mi:** giạt xuống.

Ủy mị là mềm yếu, hèn yếu.

Ủy nhiệm

委任

A: To give in charge.

P: Confier une charge.

Ủy: Giao việc cho làm. **Nhiệm:** gánh vác, trách nhiệm.

Ủy nhiệm là giao phó một trách nhiệm để thi hành.

Ủy quyền

委權

A: To delegate authority.

P: Déléguer un pouvoir.

Ủy: Giao việc cho làm. **Quyền:** quyền hành.

Ủy quyền là giao quyền hành của mình cho một người khác sử dụng để làm một công việc thay cho mình.

Ủy thác

委託

A: To entrust to.

P: Confier.

Ủy: Giao việc cho làm. **Thác:** giao phó.

Ủy thác là giao phó công việc cho người tin cậy làm thay cho mình.

Ủy viên

委員

A: Commissioner.

P: Commissionnaire.

Ủy: Giao việc cho làm. **Viên:** người.

Ủy viên là người được ủy nhiệm làm một công việc gì.

UYÊN

UYÊN

1. **UYÊN:** 淵 Vực sâu, sâu xa, thâm thúy.
Td: Uyên áo, Uyên bác, Uyên thâm.
2. **UYÊN:** 鴛 Chim uyên.
Td: Uyên ương.

Uyên áo

淵奧

A: Mysterious.

P: Mystérieux.

Uyên: Vực sâu, sâu xa, thâm thúy. **Áo:** sâu xa khó hiểu.
Uyên áo là sâu xa thâm thúy, rất huyền diệu.

Uyên bác

淵博

A: Profound and vast.

P: Profond et vaste.

Uyên: Vực sâu, sâu xa, thâm thúy. **Bác:** rộng.
Uyên bác là sâu rộng.

Uyên nguyên

淵源

A: The profound source.

P: La source profonde.

Uyên: Vực sâu, sâu xa, thâm thúy. **Nguyên:** nguồn gốc.
Uyên nguyên là cái nguồn gốc sâu xa của sự việc.

Uyên thâm

淵深

A: Profound.

P: Profond.

Uyên: Vực sâu, sâu xa, thâm thúy. **Thâm:** sâu.
Uyên thâm là học thức sâu xa.

Uyên nho: nhà nho có học thức uyên thâm.

TĐ ĐPHP: Đòi phen chúng ta không hiểu cho *uyên thâm* khi dâng lễ cho Đức Chí Tôn lúc Nhặt tấu Quân Thiên.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Uyên ương

鴛鴦

A: A beautiful couple.

P: Un joli couple.

Uyên: Chim uyên. Uyên ương là loại chim giống như loài thiên nga (ngỗng trời), sống từng cặp với nhau, con trống gọi là Uyên, con mái gọi là Ương.

Đôi Uyên ương sống không rời nhau và rất chung thủy với nhau. Tương truyền nếu một trong hai con chết thì con còn lại cũng nhịn đói chết theo.

Ư

Ư

Ư: 於 Ở, tại, chỗ ấy, và, với, đối với, vậy thì.

Ư ngã như phù vân

於我如浮雲

Ư: Ở, tại, chỗ ấy, và, với, đối với, vậy thì. **Ngã:** ta. **Như:** giống như. **Phù:** nổi. **Vân:** mây.

Ư ngã như phù vân: đối với ta nó như đám mây nổi.

Ư ngã ác giả, ngã diệc thiện chi

於我惡者,我亦善之

Ư: Ở, tại, chỗ ấy, và, với, đối với, vậy thì. **Ngã:** ta. **Ác:** dữ. **Giả:** trợ từ. **Diệc:** cũng.

Ư ngã ác giả: làm dữ với ta đó.

Ngã diệc thiện chi: ta cũng làm lành lại.

Ư thị

於是

A: At this.

P: En ceci.

Ư: Ở, tại, chỗ ấy, và, với, đối với, vậy thì. **Thị:** như thế, ấy là.

Ư thị là ở chỗ ấy.

ỨC

Ức

1. **Ức:** 抑 Đè nén, áp bức, tức giận vì bị đè ép.
Td: Ức chế, Ức lòng.
2. **Ức:** 億 Phỏng chừng, số đếm 10 vạn = 1 ức.
Td: Ức đoán, Ức vạn.

Ức chế

抑制

A: To oppress.

P: Opprimer.

Ức: Đè nén, áp bức, tức giận vì bị đè ép. **Chế:** bó buộc.

Ức chế là kèm hãm sự hoạt động.

Ức đoán

億斷

A: To conjecture.

P: Conjecturer.

Ức: Phỏng chừng. **Đoán:** quyết định.

Ức đoán là ước định phỏng chừng.

Ức lòng

A: To be discontented.

P: Être indigné.

Ức: Đè nén, áp bức, tức giận vì bị đè ép.

Ức lòng là lòng tức giận vì bị đè nén.

TNHT: *Ức lòng dễ tỏ đặng cùng ai,
Hiền đức mà sao chịu khổ hoài.*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ức vạn

億萬

A: Numberless.

P: Innombrable.

Ức: Phỏng chừng, số đếm 10 vạn = 1 ức. **Vạn:** 10 ngàn.

Ức vạn là chỉ một số nhiều lắm, không đếm hết được.

TG: Nhứt thân ức vạn, diệu huyền thần biến,....

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

ƯNG

ƯNG

ƯNG: 應 Thuận, bằng lòng, nên.

Td: Ưng chuẩn, Ưng đương.

Ưng chuẩn

應準

A: To approve.

P: Approuver.

Ứng: Thuận, bằng lòng, nên. **Chuẩn:** cho phép.

Ứng chuẩn là chấp thuận cho phép.

Ứng đương

應當

A: To consent to accept.

P: Consentir à accepter.

Ứng: Thuận, bằng lòng, nên. **Đương:** nhận lãnh, gánh vác.

Ứng đương là bằng lòng nhận lãnh.

DLCK: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, tín ngã ứng đương phát nguyện: Nam mô....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm

應無所住而生其心

Ứng: Thuận, bằng lòng, nên. **Vô:** không. **Sở:** nơi chốn. **Trụ:** ở. **Nhi:** mà, **Kỳ:** cái ấy. **Tâm:** cái tâm của con người.

Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm: nên không trụ vào chỗ nào mà sanh ra tâm ấy. Ý nói: để cái tâm trống không, đừng trụ vào đâu cả thì sanh ra tâm thanh tịnh.

Câu kinh này ở trong phẩm Trang Nghiêm Tịnh Độ trong Kinh Kim Cang.

Phật hỏi Tu Bồ Đề: - Theo ý người hiểu sao? Bồ Tát có trang nghiêm Tịnh độ (trau sửa cái tâm) chăng?

- Bạch Thế Tôn, không, bởi có sao? Trang nghiêm Tịnh độ tức chẳng phải trang nghiêm, ấy là trang nghiêm.

Phật nói: - Tu Bồ Đề, bởi vậy các vị Đại Bồ Tát phải hiểu như thế mà sanh cái tâm thanh tịnh, chẳng nên trụ nơi sắc (sắc màu) mà sanh tâm, chẳng nên trụ nơi thanh (tiếng), hương (hơi thơm), vị (mùi ngon), xúc (thân cảm xúc vật dục),

pháp (ý vọng tưởng danh lợi) mà sanh tâm. Phải trụ vào cảnh Hư vô (trống không) mà sanh tâm thanh tịnh.

Phép Trang nghiêm Tịnh độ, Đạo giáo gọi là Hườn Hư, Phần bốn hoàn nguyên, nghĩa là đem cái tâm trở lại cảnh ban sơ tức là cảnh tịch diệt hư vô; Nho giáo gọi là Chấp Trung, Trung là thể tánh hư không khi lục dục thất tình chưa phát. Chấp Trung nghĩa là tồn cái tánh Trung Dung, không chinh không lệch, không lìa Thiên lý (s'unifier avec la Nature Divine ou le Soi Supérieur); tức là qui về cảnh Chí thiện hay Niết Bàn đó vậy.

Hai chữ Hư Vô, theo Đạo có nghĩa rất thâm diệu, nhiệm màu. Hư Vô là cảnh Vô Cực. Phật gọi là Vô Thi, Cực Lạc Niết Bàn, là lúc chưa có khí hỗn độn, chưa có Trời Đất, núi sông, cũng không có nhơn ngã cùng côn trùng thảo mộc, hoàn toàn trống không, chẳng có thời gian không gian, không có một dấu vết gì cả. Cái tánh bản lai của con người cũng giống như thế.

Trụ vào Hư Vô nghĩa là đối với cảnh vô tâm, xem Trời Đất mà không thấy tướng Trời Đất, xem núi sông mà không thấy tướng núi sông, xem người ta mà không thấy tướng người ta, xem côn trùng thảo mộc mà không thấy tướng côn trùng thảo mộc. Muôn hình ngàn tượng đều xem như không không, một trần chẳng nhiễm, một vọng niệm chẳng sanh, lục căn đại định, tam tâm diệt trừ, chứng ngay bực tối thượng nhưt thừa, tức là đạt cái tánh thể bản lai toàn hiện, Phật gọi là vô tướng quang trung thường tự tại. (Trích trong Pháp Bảo Đàn Kinh do Hòa Thượng Minh Trực dịch và chú giải, trang 36 - 37)

ỨNG

ỨNG

ỨNG: 應 Đáp lại, đối lại.

Td: Ứng biến, Ứng vận.

Ứng biến

應變

A: To adapt oneself to circumstances.

P: Se conformer aux changements.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Biến:** thay đổi.

Ứng biến là đối phó thích hợp những biến đổi bất ngờ.

Ứng đáp như lưu

應答如流

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Đáp:** trả lời. **Như:** giống như. **Lưu:** nước chảy.

Ứng đáp như lưu: ai hỏi điều gì thì trả lời ngay, nói lưu loát như dòng nước chảy. Ý nói: Người có miệng lưỡi lanh lẹ, có tài làm thuyết khách.

Ứng hiệp

應合

A: To respond in compliance with.

P: Répondre conformément avec.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Hiệp: Hợp:** hòa hợp.

Ứng hiệp là đáp lại một cách hòa hợp.

TNHT: Cái tình cảm hóa của con người là tình thường ứng hiệp Trời Đất,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ứng hóa

應化

A: To change for response.

P: Changer pour répondre.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Hoá:** thay đổi.

Ứng hóa là biến đổi để đáp lại.

TG: Nam mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hóa Thiên Tôn.

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Ứng khẩu

應口

A: To improvise.

P: Improviser.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Khẩu:** miệng.

Ứng khẩu là nói ngay thành một bài văn hay bài thơ mà không chuẩn bị trước.

Ứng mệnh

應命

A: To obey an order.

P: Obéir à un ordre.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Mệnh:** mạng lệnh của cấp trên.

Ứng mệnh là đáp ứng mệnh lệnh của cấp trên.

Ứng mộng bảo sanh

應夢保生

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Mộng:** chiêm bao. **Bảo:** gìn giữ.

Sanh: sống. **Ứng mộng:** hiện ra một điềm chiêm bao để đáp lại lời cầu nguyện. **Bảo sanh:** gìn giữ sự sống cho nhơn sanh.

Ứng mộng bảo sanh là đáp lại lời cầu nguyện bằng cách cho thấy một điềm chiêm bao để chỉ cách thức bảo vệ sự sống cho nhơn sanh.

Ứng trực

應 值

A: To be on duty. P: Être en permanence.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Trực:** *Trị:* sử dụng.

Ứng trực là thường trực một bên để người trên sai bảo.

Ứng vận

應 運

A: To appear at the opportune time.

P: Apparaître au temps opportun.

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Vận:** thời vận.

Ứng vận là hiện ra để đáp ứng đúng thời vận.

ƯỚC

Ước vọng

約 望

A: To wish. P: Espérer.

Ước: mong cầu. **Vọng:** trông mong.

Ước vọng là mong muốn thiết tha.

TNHT: Cái khổ của đời, mình ước vọng,
Cái chê của chúng, lại nài cầu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

ƯỚM

ƯỚM

ƯỚM: Sắp sửa, có dấu hiệu sắp xảy ra.

Td: Ướm chín, Ướm trở đồng.

Ướm chín

A: On the point of ripeness.

P: Sur le point de maturité.

Ướm: Sắp sửa, có dấu hiệu sắp xảy ra. **Chín:** nói về trái cây đã già, ửng lên màu vàng hay hồng và tỏa mùi thơm.

Ướm chín là trái cây sắp chín.

KĐ2C: Tây Vương Mẫu vườn đào *ướm chín*.

KĐ2C: Kinh Độ Nhị cữu.

Ướm trở đông

A: On the point of winter.

P: Sur le point de l'hiver.

Ướm: Sắp sửa, có dấu hiệu sắp xảy ra. **Trở:** biến đổi.
Đông: mùa đông.

Ướm trở đông là sắp bước qua mùa đông.

TNHT: Tà nguyệt vườn thu *ướm trở đông*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

ƯU

ƯU

1. **ƯU:** 憂 Lo lắng, buồn rầu, ốm đau.
Td: Ưu lự, Ưu tâm, Ưu tư.
2. **ƯU:** 優 Trội hơn, tốt đẹp hơn.
Td: Ưu liệt, Ưu việt.

Ưu ái

憂愛

A: The affectionate solicitude.

P: La sollicitude affectueuse.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Ái:** thương yêu.

Ưu ái là chăm sóc với lòng thương yêu.

Ưu quân ái quốc: Lo lắng cho vua và thương nước.

Ưu đạo bất ưu bản

憂道不憂貧

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Đạo:** đạo đức. **Bản:** nghèo.

Ưu đạo bất ưu bản: lo cho đạo mà không lo nghèo.

Ưu liệt

優劣

A: Excellent and bad.

P: Excellent et mauvais.

Ưu: Trội hơn, tốt đẹp hơn. **Liệt:** kém, xấu.

Ưu liệt là tốt xấu, giỏi dở, hơn kém.

Ưu thắng liệt bại: Giỏi thì thắng, dở thì thua; mạnh thì thắng, yếu thì thua.

TNHT: Biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong *ưu liệt*, mà mới có biết hổ mặt thẹn lòng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ưu lự

憂慮

A: Anxious.

P: Soucieux.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Lự:** nghĩ ngợi, suy tính.

Ưu lự là lo nghĩ, lo lắng suy nghĩ.

TĐ ĐPHP: Dầu kẻ nào tội tình, *ưu lự* thế mấy mà bước vô Đền Thánh rồi cũng phải tập tánh cho thanh khiết,...

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Ưu sầu

憂愁

A: Sad.

P: Triste.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Sầu:** buồn rầu.

Ưu sầu là lo buồn.

TTCĐDTKM: Đòi phen Mẹ luống *ưu sầu*,
Cũng vì tà mị dẫn đường con thương.

TTCĐDTKM: Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

Ưu tâm

憂心

A: Anxiety.

P: L'anxiété.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Tâm:** lòng dạ.

Ưu tâm là lòng dạ lo lắng.

Ưu tâm như phần: lòng lo âu như lửa đốt. (**Phần:** lửa cháy, đốt cháy).

TNHT: *Tâm ưu* Bàng Cử trắng đầu non.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ưu thời mẫn thế

憂時憫世

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Mẫn:** thương xót. **Thời thế:** việc đời xảy ra trong một thời kỳ.

Ưu thời mẫn thế là lo lắng những việc xảy ra trong thời buổi của cuộc đời và thương xót cho đời.

Thành ngữ này thường dùng để chỉ người sáng suốt, thấu rõ việc đời, biết đường tiến thủ thích hợp.

TĐ ĐPHP: Khiến cho giọt lụy thương tâm của khách *ưu* thời *mẫn thế* không thể nào ngưng được.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Ưu tú

優秀

A: Excellent.

P: Excellent.

Ưu: Trội hơn, tốt đẹp hơn. **Tú:** tốt đẹp.

Ưu tú là tốt đẹp và tài giỏi hơn người.

Ưu tư

憂思

A: Anxious.

P: Anxieux.

Ưu: Lo lắng, buồn rầu, ốm đau. **Tư:** suy nghĩ.

Ưu tư là lo lắng suy nghĩ.

TNHT: Tâm chí các con lay động *ưu tư*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ưu việt

優越

A: Transcendent.

P: Transcendant.

Ưu: Trội hơn, tốt đẹp hơn. **Việt:** vượt qua, vượt lên trên.

Ưu việt là trội hơn hết, tài giỏi hơn mọi người.

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục văn V

VÁI

- Vái
- Vái cùng sư phụ
- Vái Trời
- Vái van

VÃI

- Vãi chùa

VÀN

- Vàn vàn

VĂN

- Văn
- Văn cảnh
- Văn đối - Văn liền
- Văn hồi
- Văn niên
- Văn sinh

VẠN

- Vạn
- Vạn: Vạn tự: Chữ Vạn
- Vạn bất đắc dĩ
- Vạn biến bất di
- Vạn chủng
- Vạn cổ
- Vạn dặm trường
- Vạn Pháp Cung (Xem chữ Trí Huệ Cung, văn Tr)
- Vạn pháp qui tông
- Vạn quốc
- Vạn sự do Thiên
- Vạn sự khởi đầu nan
- Vạn sự như ý
- Vạn sự viết vô
- Vạn thế sư biểu
- Vạn đại
- Vạn hữu
- Vạn khổ thiên tân
- Vạn kiếp
- Vạn linh
- Vạn loại
- Vạn pháp
- Vạn thù qui nhứt bản
- Vạn trượng
- Vạn tử thiên hồng
- Vạn tượng
- Vạn vật chi linh
- Vạn vật đồng nhứt thể
- Vạn vật tịnh dục

VÃNG

- Vãng
- Vãng cảnh
- Vãng lai
- Vãng sanh
- Vãng Sanh Thần Chú

VÀY

- Vày
- Vày đạp (Vày đạp)
- Vày vả (Vày vả)
- Vày vò (Vày vò)

VẠY

- Vạy
- Vạy tà
- Vạy vò

VẢN

- Vản
- Vản ban võ bá
- Vản chương quốc âm
- Vản dĩ tải đạo
- Vản đàn
- Vản đặc thọ trì
- Vản hào
- Vản hiến
- Vản hóa
- Vản miếu - Vản chỉ
- Vản minh
- Vản ngã ượng đương
- Vản nhân tài tử
- Vản nhứt tri thập
- Vản quá tác hỷ
- Vản thân
- Vản thi
- Vản thi thượng cung
- Vản Tuyên Đế Quân -
Vản Tuyên Khổng
Thánh
- Vản từ
- Vản tự
- Vản uyển
- Vản Vương
- Vản Xương Đế Quân

VẶNG

- Vặng mảy

VÂN

- Vân
- Vân ám đảnh hồ
- Vân cầu (Xem: Bạch
vân thương cầu)
- Vân du
- Vân du thiên ngoại
- Vân đài
- Vân hán
- Vân tán tuyệt tiêu
- Vân thê
- Vân trình
- Vân trung bạch hạc
- Vân xa

VẤN

- Vấn
- Vấn an
- Vấn danh (Xem: Lục lễ
danh nghi, vần L)
- Vấn đạo ư mạnh
- Vấn nạn
- Vấn tâm

VẬN

- Vận
- Vận dụng
- Vận động
- Vận hạn
- Vận hội
- Vận mạng
- Vận thới - Vận bĩ
- Vận trù
- Vận tử hồi môn
- Vận Từ Thứ (Xem chữ Từ Thứ, vần T)

VẬT

- Vật
- Vật cạnh Thiên trạch
- Vật chất văn minh
- Vật cực tất phản
- Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi
- Vật dục
- Vật dưỡng nhơn
- Vật hoán tinh di
- Vật hữu linh
- Vật loại
- Vật phi nghĩa bất thủ
- Vật thực
- Vật vô giá bửu

VỀ

- Về ngọc

VỆT

- Vệt ngút mây xanh

VI

- Vi
- Vi bằng
- Vi cảnh
- Vi chỉ
- Vi chủ
- Vi diệu
- Vi hành
- Vi hiển
- Vi Hộ Pháp
- Vi lịnh
- Vi mang
- Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú
- Vi nhơn nan
- Vi rỗng (Xem: Trương vi rỗng, vần Tr)
- Vi Thánh Thần Tiên Phật chi chủ
- Vi thiện tối lạc
- Vi tiên
- Vi tiểu
- Vi trần

VĨ

- Vĩ
- Vĩ đại
- Vĩ hành
- Vĩ nghiệp
- Vĩ nhơn
- Vĩ tam thanh
- Vĩ tuyến - Vĩ độ

VỊ

- Vị
- Vị chi
- Vị danh - Vị lợi
- Vị kỹ - Vị tha
- Vị lai
- Vị qui tam xích thố
- Vị quốc vong xu
- Vị sanh
- Vị tất
- Vị thành niên
- Vị trà hương
- Vị tường danh thị
- Vị vong nhân
- Vị xưa

VÍA

- Vía
- Vía Đức Chí Tôn
- Vía Đức Phật Mẫu

VIÊM

- Viêm Đé
- Viêm lương

VIÊN

- Viên
- Viên âm
- Viên dung
- Viên giác
- Viên lăng
- Viên lâm
- Viên mẫn
- Viên thông
- Viên tịch

VIỄN

- Viễn
- Viễn cận
- Viễn du Tiên cảnh
- Viễn đông
- Viễn tại nhi tôn
- Viễn tẩu cao phi
- Viễn thân bất như cận lân
- Viễn vọng

VIỆN

- Viện dẫn

VIẾT

- Viết của chàng Hồ

VIỆT

- Việt
- Việt điều sào nam chi
- Việt Thường
- Việt vị

VINH

- Vinh
- Vinh diệu
- Vinh hiển
- Vinh hoa - Vinh huê

- Vinh qui
- Vinh thăng

VĨNH

- Vĩnh
- Vĩnh bất tự dụng
- Vĩnh biệt
- Vĩnh cửu
- Vĩnh hằng
- Vĩnh kiếp quần sanh

VÓ

- Vó ký

VÕ (VŨ)

- Võ
- Võ đài (Vũ đài)
- Võ đoán
- Võ liệt văn mô
- Võ trụ quan (Vũ trụ quan)

VONG

- Vong
- Vong ân bội nghĩa
- Vong bản (Vong bản)
- Vong hồn - Vong linh
- Vong kỷ vị tha

VÒNG

- Vòng
- Vòng ly khổ
- Vòng minh khí

VỌNG

- Vọng
- Vọng bá
- Vọng cầu
- Vọng chấp
- Vọng động
- Vọng ngữ
- Vọng ngư ởng

- Vinh thân phì gia

- Vĩnh Nguyên Tự
- Vĩnh sanh
- Vĩnh sùng chánh giáo
- Vĩnh tồn
- Vĩnh trường

- Võ lộ (Vũ lộ)
- Võ môn (Vũ môn)
- Võ phu
- Võ trụ (Vũ trụ)

- Vong niên
- Vong phạm
- Vong phé
- Vong xu

- Vòng trần
- Vòng xây chuyển

- Vọng nhật - Sóc nhật
- Vọng niệm - Chánh niệm
- Vọng tâm
- Vọng Thiên cầu Đạo
- Vọng tướng

VÔ

- Vô
- Vô biên
- Vô can
- Vô cấu
- Vô chủ nãi loạn
- Vô cùng vô tận
- Vô cực vô thượng
- Vô cương
- Vô danh tiểu tốt
- Vô duyên
- Vô đạo
- Vô dư
- Vô địa ngục, vô qui
quan
- Vô đối
- Vô giá
- Vô gián
- Vô hậu kế đại
- Vô hình
- Vô hồn viết tử
- Vô kế khả thi
- Vô khả vô bất khả
- Vô kiếp - Hữu kiếp
- Vô lậu
- Vô lỗi
- Vô luân
- Vô lượng
- Vô lượng
- Vô minh
- Vô ngã - Hữu ngã
- Vô ngại
- Vô ngần
- Vô nhai
- Vô niệm - Hữu niệm
- Vô phần - Hữu phần
- Vô quả
- Vô sở đắc
- Vô sở vị nan
- Vô sự tiểu Thần Tiên
- Vô tâm
- Vô thanh vô xú
- Vô Thần
- Vô thủy vô chung
- Vô thức
- Vô thường
- Vô thượng thậm thâm
- Vô tiền khoáng hậu
- Vô tình
- Vô tri vô giác
- Vô trung sinh hữu
- Vô trung Tử Phụ
- Vô tự
- Vô tự vô vị
- Vô Tự Kinh
- Vô ưu
- Vô vật bất linh
- Vô vi
- Vô vi nhi dịch sử quần
linh
- Vô vị
- Vô vọng
- Vô ý thức

VƠI

- VơI vơI

VỜÌ

- VờÌ

VU

- Vu
- Vu lan - Vu lan bồn (Xem: Rằm Trung ngươn, vãn R)
- Vu oan
- Vu cáo
- Vu qui

VŨ

- Vũ (Xem: Võ)

VỤ

- Vụ
- Vụ lợi
- Vụ ngoại
- Vụ tấ

VƯƠNG

- Vương
- Vương bá công hầu
- Vương đạo - Bá đạo
- Vương mang
- Vương tân sách phụ

VÁI

VÁI

VÁI: Chắp hai tay đưa lên trán cầu nguyện.

Td: Vái Trời, Vái van.

Vái cùng sư phụ

A: To invoke one's teacher.

P: Invoquer son maître.

Vái: Chắp hai tay đưa lên trán cầu nguyện. **Cùng:** với. **Sư phụ:** thầy dạy mình học.

Vái cùng sư phụ: xin cầu khẩn thầy.

KTKTQV: *Vái cùng sư phụ* linh thiêng,
Chúng lòng đệ tử đáp đền ơn xưa.

KTKTQV: Kinh Tụng Khi Thầy Qui Vị.

Vái Trời

A: To invoke the Sky.

P: Invoquer le Ciel.

Vái: Chắp hai tay đưa lên trán cầu nguyện. **Trời:** Ông Trời, các Đấng trên trời.

Vái Trời là cầu nguyện với Trời.

Đây là tâm trạng của một người tuyệt vọng hoàn toàn, chỉ còn biết cầu nguyện với Trời ban cho phép lạ để vượt qua cảnh nguy hiểm khôn cùng.

Vái van

A: To supplicate.

P: Supplier.

Vái: Chắp hai tay đưa lên trán cầu nguyện. **Van:** kêu xin.

Vái van hay Van vái là cầu khẩn van xin.

Đạo Sử: *Vái van xin quý Cửu Thiên Nương,
Tâu với Ngọc Hư rỡ ngọn nguồn.*

VÃI

Vãi chùa

A: Buddhist nun.

P: La bonzesse.

Vãi: người phụ nữ xuất gia tu theo Phật giáo.

Vãi chùa là cô vãi (hay bà vãi) tu trong chùa Phật.

Chữ hán gọi Cô vãi là: Ni cô, Ni sư, Sư nữ.

CG PCT: Cái Ni Kim Cô bằng hàng trắng y như của các *vãi chùa*, có thêm bông sen,....

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

VẠN

Vàn vòn

A: Innumerable.

P: Innombrable.

Vàn: do chữ VẠN nói trại ra. Vạn là muôn, 10 ngàn.

Vàn vòn là vạn vạn, muôn muôn, chỉ một số lượng nhiều lắm, không đếm nổi.

KĐ9C: Nơi Kim Bồn *vàn vòn* nguơn chất,
Tạo hình hài các bậc nguyên nhân.

KĐ9C: Kinh Đệ Cửu cửu.

VĂN

VĂN

1. **VĂN:** 挽 Kéo lại.
Td: Văn hồi.
2. **VĂN:** 晚 Buổi chiều, muộn, kẻ đi sau.
Td: Văn cảnh, Văn niên, Văn sinh.
3. **VĂN:** 輓 Kéo xe, viếng người chết.
Td: Văn đối.

Văn cảnh

晚景

A: Old age.

P: La vieillesse.

Văn: Buổi chiều, muộn, kẻ đi sau. **Cảnh:** cảnh vật.
Văn cảnh là cảnh chiều, ý nói cảnh của người già.

Văn đối - Văn liễn

輓對 - 輓聯

Văn: Kéo xe, viếng người chết. **Đối:** câu đối. **Liễn: Liên:** câu đối dán cột.

Văn đối hay Văn liễn là hai câu đối đem đến để viếng người chết, tỏ lòng thương tiếc và chia buồn cùng tang quyến.

Văn hồi

挽回

A: To draw back.

P: Ramener.

Văn: Kéo lại. **Hồi:** trở về.

Vãn hồi là kéo trở lại một điều gì đã mất hay một việc gì đã sa sút.

Vãn hồi Chánh đạo: Đạo chánh đã suy đồi, bây giờ phục hồi trở lại.

TĐ ĐPHP: *Vãn hồi* hòa bình trật tự, tháng Thuận ngày Nghiêu, trở nên thượng cổ.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vãn niên

晚年

A: The old age.

P: La vieillesse.

Vãn: Buổi chiều, muộn, kẻ đi sau. **Niên:** năm, tuổi.

Vãn niên là tuổi già.

Vãn niên đắc tử: Tuổi già mới sanh được con trai để nối dõi tông đường. Ý nói: gặp may mắn bất ngờ.

Vãn sinh

晚生

A: A lateborn.

P: Un né tard.

Vãn: Buổi chiều, muộn, kẻ đi sau. **Sinh:** người trẻ tuổi.

Vãn sinh là kẻ sanh sau, kẻ hậu sanh. (Tiếng tự xưng khiêm tốn của người trẻ tuổi đối với bậc tiền bối).

VẠN

VẠN

VẠN: 萬 Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm.

Td: Vạn chủng, Vạn linh, Vạn thù.

Vạn: Vạn tự: Chữ Vạn



mẫu (A)



mẫu (B)



mẫu (C)

■ **Chữ Vạn của Phật** (mẫu A hay B): Svastika or Evolution.

■ **Chữ Vạn của Hitler** (mẫu C): Sauvastika or Destruction.

Chữ Vạn là một biểu hiệu chứ không phải chữ viết.

Bốn cánh của chữ Vạn tạo thành như 4 cái bóng của 4 cái đầu của hình chữ Thập + khi quay tròn.

Do đó, chữ Vạn có chiều quay.

- **Theo mẫu (A):** chữ Vạn có chiều quay ngược chiều kim đồng hồ, đây cũng là chiều quay tự nhiên của các quả địa cầu quanh mặt trời và cũng là chiều tự quay của nó.

- **Theo mẫu (B):** chữ Vạn có chiều quay đồng chiều kim đồng hồ, tức là theo chiều tương sanh trong Ngũ Hành.

Các nhà Phật học đã bàn cãi rất nhiều về hai chiều quay của chữ Vạn, cho rằng phải quay theo chiều này mới đúng, quay theo chiều kia là sai. Chúng ta sẽ xem chi tiết sự bàn cãi về chiều quay này trong phần dưới.

Chữ Vạn của Phật thì vẽ chữ Thập + ở giữa thẳng đứng.

Chữ Vạn của Hitler thì vẽ chữ Thập x ở giữa nằm xiên (mẫu C) làm biểu hiệu của Đảng Quốc Xã nước Đức.

CHỮ VẠN QUAY THEO CHIỀU NÀO ĐÚNG?

Những nhà Phật học không thống nhất nhau về chiều quay của chữ Vạn, mỗi nhà nêu ra một cách, xin lược kê ra sau đây: Lấy 2 mẫu chữ VẠN bên trên:

- mẫu A: 卐 chiều quay ngược chiều kim đồng hồ.

- mẫu B: 卍 chiều quay cùng chiều kim đồng hồ.

1. Hán Việt Tự Điển của Thiều Chửu, trang 68:

Chữ này trong kinh truyện không có, chỉ trong nhà Phật có thôi. Nhà Phật nói rằng: khi Phật giáng sinh, trước ngực có hiện ra hình chữ Vạn 卐 (A), người sau mới biết chữ ấy.

Trong bộ Hoa Nghiêm Âm Nghĩa nói rằng: Chữ Vạn (A) nguyên không có, đến niên hiệu Trùng Thọ thứ 2 đời nhà Chu mới chế ra và âm là VẠN nghĩa là muôn đức tốt lành đều hợp cả ở đấy. Lại chữ Vạn (A) nguyên tiếng Phạn là Srivatsalaksana. Các Ngài La Thập, Huyền Trang dịch là ĐỨC, Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch là VẠN.

Ở bên Ấn Độ thì tượng truyền là cái tướng cát tường, dịch là ĐỨC là nói về phần công đức, dịch là VẠN là nói về phần công đức đầy đủ.

Song, Vạn (A) nguyên là hình tướng chớ không phải là chữ, cho nên dịch là *cát tường hải vân tướng*, mà theo cái hình xoay về bên hữu (A) là phải hơn. Vì xem như nhiều Phật thì nhiều về bên hữu, hào quang của Phật ở khoảng lông mày phóng ra cũng xoay về bên hữu, thì viết xoay về bên hữu mới là tướng cát tường, có chỗ làm xoay về bên tả (B) là lầm.

Vậy theo Thiệu Chửu, hình chữ Vạn (A) đúng, (B) sai.

2. Phật học Từ Điển của Đoàn Tr. Còn, tr 600, Q.3:

VẠN TỰ: Svastika, chữ Vạn 卐 (B) cũng kêu Kiết tường.

Ấy là một chữ linh bên Ấn Độ, chữ ấy có sức đưa lại, nêu ra các điềm tốt lành, vui vẻ, phước đức. Vì vậy nên gọi là: Kiết tường, Vạn tự, Đức tự.

Sức lành của chữ Vạn 卐 (B) sâu rộng như biển, cao lớn như mây.

Chư Phật Thế Tôn đều có hình chữ Vạn nổi nơi ngực. Ấy là một tướng quý của các Ngài, và tóc của các Ngài cũng có hình chữ Vạn nữa.

Vì chữ Vạn tiêu biểu cho các điều may mắn, phước đức, tốt lành, cho nên ở trước các ngôi chùa Phật, người ta thường thấy vẽ hình chữ ấy.

NÊN CHÚ Ý: Không nên viết chữ Vạn ngược, vì các nhà học đạo cho là 4 cái đầu lửa, quay thuận chiều thì diệt sạch các phiền não, đem lại sự an lạc; mà quay nghịch chiều thì thiêu hủy các công đức, các thiện căn, thật rất nguy hại!

Vậy theo Đoàn Trung Còn, hình chữ Vạn (A) sai, (B) đúng.

Điều này trái ngược với Thiệu Chửu mà chúng ta đã thấy ở phần 1 bên trên. Nhưng cả hai ông đều không giải thích được lý do tại sao: chữ Vạn quay theo chiều này thì cát tường, quay theo chiều ngược lại thì nguy hại.

Cả hai vị đều không nêu ra được cái lý do xác đáng và có sức thuyết phục mà người ta không thể bài bác được.

3. Từ Điển Phật Học Hán Việt của Giáo Hội PGVN Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học, chủ biên Kim Cương Tử, Q2 tr1822:

VẠN TỰ: Svastika hoặc Srivatsalaksara (thuật ngữ).

Chữ Vạn có hình dáng là: Vạn (A). Đây là tướng biểu thị sự tốt lành lưu truyền ở Ấn Độ, Phật giáo, Bà La Môn giáo, Kỳ Na giáo, đều sử dụng. Sớm nhất là trên tượng Phạm Thiên, Visnu, Krisna. Âm tiếng Phạn là *Thất-lị-mạt-sa-lạc-sát-năng*, tức là tướng hải vân cát tường.

Các tôn sư Cư-ma-la-thập, Huyền Trang dịch là Đức.

Bồ Đề Lưu-Chi đời Ngụy trong Thập Địa Kinh Luận quyển 12 dịch tiếng này là chữ VẠN (Vạn tự), trong đó *Thất-lị-mạt-sa* tức là chữ Vạn (A) dịch là Vạn với nghĩa là công đức viên mãn, nên có nghĩa là hải vân cát tường, còn dịch là không có lầm lỗi. Chỉ có *lạc-sát-năng* dịch là Tự (chữ). Đây là sự lầm lẫn với từ ác-sát-na. Tiếng Phạn lạc-sát-năng tức là tướng ác-sát-na là Tự.

Nay chữ Vạn (A) là tướng chó không phải Tự (chữ), vậy nên có thể dịch là: *cát tường hải vân tướng*, tức là *vạn tướng*.

Thế nhưng hình dáng này vòng bên phải là Vạn (A) tương tự như khi kính lễ Đức Phật, hoặc vòng về bên phải ba vòng, tương tự như sợi lông trắng ở giữa hai lông mày của Đức Phật chuyển vòng về bên phải. Tóm lại coi việc vòng về bên phải là tốt lành (cát tường).

Xưa nay, có khi viết là Vạn 卐 (B) là nhầm. Cao Ly Bản Tạng Kinh và Tuệ Lâm Âm Nghĩa quyển 21, Hoa Nghiêm Âm Nghĩa đều viết là Vạn 卐 (A).

Lại nữa, để biểu thị tướng vòng về bên phải, nên ghi là

Theo thuyết của Kinh Đại Thừa thì điều đó biểu thị tướng cát tường trên ngực của Đức Phật và Thập Địa Bồ Tát. Đây là một trong 32 tướng tốt.

Theo thuyết của Tiểu Thừa thì tướng này không chỉ giới hạn ở ngực. Xét hình Vạn (A) này là tướng tốt lành của bậc Phạm Thiên. Phạm khi vẽ các bức tôn tượng đều có vẽ hình Vạn (A) này, ở trong khuôn vẽ hình thể làm pháp, đó là hình ngọn lửa cháy rực. Pháp của Phạm Thiên coi lửa là thanh tịnh nhất, cát tường nhất, nên sáng tạo ra tướng này.

Vậy theo Kim Cương Tử và các Hòa Thượng soạn giả, hình chữ Vạn (A) đúng, (B) sai.

4. Theo Từ Điển Phật Học VN của Thích Minh Châu - Minh Chi, trang 757:

"VẠN: Một trong 32 tướng đẹp của Phật, vị trí trên ngực của Phật. Nó biểu thị công đức vô lượng của Phật, lòng từ bi và trí tuệ vô lượng của Phật.

Là phù hiệu, không phải là chữ viết.

Viết xoay bên trái, hay bên phải, đều được, tuy rằng có một số nhà Phật học tranh luận nhau về hướng xoay của phù hiệu này.

Nhà độc tài Phát xít Hitle cũng dùng phù hiệu này cho Đảng áo nâu của mình, nhưng đặt nghiêng.

Vậy, theo Tiến sĩ Triết học Hòa Thượng Thích Minh Châu và nhà Phật học Minh Chi thì chữ Vạn (A) hay (B) đều được cả, vì sự tranh luận của hai nhóm Phật học về chiều quay của chữ Vạn không bên nào đạt được lý lẽ thuyết phục.

5. Vài ý kiến khác:

* Có học giả so sánh chiều quay của chữ Vạn với chiều tương sinh trong Ngũ Hành (Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ) đặt theo 4 hướng Tây, Bắc, Đông, Nam và Trung ương, và cho rằng: chữ Vạn quay theo chiều kim đồng hồ thì cùng chiều tương sinh của Ngũ Hành, mới đem lại sự an lạc, công đức viên mãn, cát tường; còn nếu quay ngược với chiều tương sinh của Ngũ Hành thì nó thiêu hủy hết công đức, đem lại phiền não, rất nguy hại.

Nhưng có điều là tại sao lại liên kết chiều quay của chữ Vạn với chiều tương sinh của Ngũ Hành? Giữa hai chiều này có gì liên hệ nhau? Tại sao không so sánh chiều quay của chữ Vạn với chiều quay của trái đất tự quay hay chiều quay của các địa cầu quanh mặt trời, tức là chiều quay tự nhiên trong vũ trụ? Đây mới thực là chiều quay tự nhiên, thuận dòng tiến hóa và Thiên Lý; còn chiều tương sinh của Ngũ Hành chỉ là chiều qui ước do con người đặt ra mà thôi, không phải là chiều tự nhiên, hay chúng ta bị chữ tương sinh ám ảnh: "*tương sinh*" của Ngũ Hành cũng tương sinh công đức?

* Cũng có vài học giả cho rằng: Khi xưa, vẽ hình chữ Vạn quay theo chiều kim đồng hồ: Vạn 卐 (B), tượng trưng Nhứt bản tán vạn thù; ngày nay là thời kỳ Vạn thù qui nhứt bản, nên phải vẽ chữ Vạn quay theo chiều ngược lại: Vạn 卐 (A).

* Việc tranh cãi chiều quay của chữ Vạn, chiều nào đúng, chiều nào sai, đều căn cứ trên những nhận thức riêng của mỗi người hay mỗi nhóm người, nhưng không có cơ sở nào đủ sức thuyết phục một cách tuyệt đối, cho nên chúng ta không thể kết luận một cách khách quan bên nào hoàn toàn đúng, bên nào hoàn toàn sai.

Việc này giống như việc tranh cãi của hai người nói về sự xa và gần của mặt trời lúc sáng sớm và lúc trưa.

- Ông này thì cho rằng, buổi sáng sớm nhìn thấy mặt trời lớn hơn lúc buổi trưa. Vậy thì lúc sáng sớm, mặt trời ở gần nên thấy nó lớn, còn buổi trưa mặt trời ở xa hơn nên thấy nó nhỏ hơn.

- Ông kia cãi lại: buổi sáng sớm trời mát chứng tỏ mặt trời ở xa, còn buổi trưa thì nóng bức chứng tỏ mặt trời ở gần hơn, giống như khi ta đứng gần đồng lửa vậy.

Hai ông có hai cái nhìn khác nhau đối với cùng một sự kiện nên có hai nhận định trái ngược nhau, ai cũng có lý cả, nên dẫu cãi nhau cho đến tận thế thì không ai thắng ai và cũng không ai thua ai. Nhưng chân lý vẫn có một.

Kết luận:

Hình chữ Vạn quay theo chiều ngược kim đồng hồ (mẫu A) hay quay cùng chiều kim đồng hồ (mẫu B) thì đó chỉ là hai cái

nhìn khi đứng ở hai vị trí trước mặt hay sau lưng của cùng một chữ Vạn mà thôi.

Trên nóc tháp chuông của Báo Ân Từ trong Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, có gắn hình chữ VẠN: nếu chúng ta đứng trước Báo Ân Từ tại cột phước nhìn lên, chúng ta thấy chữ Vạn theo (mẫu A) tức là quay ngược chiều kim đồng hồ; nếu chúng ta bước đến ngang hông Báo Ân Từ nhìn lên, tức là nhìn phía sau lưng chữ Vạn thì thấy theo 卍 (mẫu B) nghĩa là quay theo chiều kim đồng hồ.

Chữ Vạn tượng trưng chơn lý, và chơn lý này chỉ có một. Nhưng tùy theo vị trí đứng nhìn mà thấy chơn lý theo kiểu này, mang hình thức này; nếu đứng ở vị trí khác nhìn chơn lý thì thấy chơn lý theo kiểu khác với hình thức khác. Khi chúng ta hợp lại tất cả nhận thức, hợp lại tất cả kiểu dáng của tất cả sự mô tả chơn lý thì may ra chúng ta mới có thể hiểu được chơn lý một cách toàn vẹn đủ các mặt.

Cho nên, chúng ta không nên lấy cái quan điểm riêng của mình, ở tại vị trí của mình với cái nhìn của mình mà cho rằng, chỉ có mình là đúng, rồi phê bình chê bai những nhận thức khác là sai.

Chữ Vạn tượng trưng điều lành, điều tốt đẹp, vì nó hiện ra trên ngực của Đức Phật, nó là một trong 32 tướng tốt của Phật. Nhưng chúng ta đừng nghĩ rằng, nếu chữ Vạn quay theo chiều nào đó thì nó tiêu hủy công đức. Cái công đức của ta, chỉ có những việc làm sai trái của ta mới tiêu hủy được công đức của ta, như cái lửa giận của ta chẳng hạn, ngoài ra không có điều gì bên ngoài khác mà tiêu hủy được công đức của ta.

Chúng ta là những tín đồ Cao Đài đang ở trong Trường thi công quả do Đức Chí Tôn tạo lập, chúng ta cứ để mặc cho chữ Vạn quay tự do theo chiều quay của nó mà không cần bàn cãi, chúng ta cố gắng lo làm tròn nghĩa vụ của mình, lập công bồi đức càng nhiều càng tốt, vì cái công đức này mới đem chúng ta lên những ngôi vị cao trọng nơi cõi thiêng liêng.

Vạn bất đắc dĩ

萬不得已

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Bất:** không. **Đắc:** được. **Dĩ:** thôi.

Bất đắc dĩ: chẳng dặng dưng, cực chẳng đã phải làm.

Vạn bất đắc dĩ: muôn lần chẳng dưng được, muôn lần không thể không làm được.

Vạn biến bất di

萬變不移

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Biến:** thay đổi. **Bất:** không. **Di:** dời đổi.

Vạn biến bất di: muôn sự biến đổi mà lòng không đổi.

Ý nói: người có chí khí kiên quyết.

Vạn chủng

萬種

A: All the human races.

P: Toutes les races humaines.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Chủng:** giống nòi, loại.

Vạn chủng là muôn chủng tộc, tức là tất cả các chủng tộc của loài người, như chủng tộc da vàng, da trắng, da đen, v.v..

PMCK: Hiệp vạn chủng nhưt môn đồng mạch.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Vạn cổ

萬古

A: Eternal, for ever.

P: Éternel, toujours.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Cổ:** xưa.

Vạn cổ là muôn xưa, tức là rất lâu đời.

Vạn cổ lưu phương: Tiếng thơm lưu truyền muôn đời.

TNHT: Tạo *vạn cổ* đàn chiếu Phật duyên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn dặm trường

A: Very far.

P: Très loin.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Dặm:** một dặm Tàu bằng 135 trượng, gần bằng 500 mét. Dặm Anh bằng 1609 mét. **Trường:** dài.

Vạn dặm trường là chỉ một khoảng đường rất dài, ý nói: cách nhau xa lắm.

TNHT: Gần gũi sau ra *vạn dặm trường*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn đại

萬代

A: Ten thousand generations.

P: Dix mille générations.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Đại:** đời, thời đại.

Vạn đại là muôn đời, trải qua nhiều thế hệ lâu xa lắm.

TNHT: Đạo thành *vạn đại* chiếu sơn hà.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn hữu

萬有

A: All beings.

P: Tous les êtres.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Hữu:** có, tồn tại.

Vạn hữu là muôn cái có, tức là vạn vật trong vũ trụ.

Vạn khổ thiên tân

萬苦千辛

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Khổ:** đắng. **Thiên:** ngàn. **Tân:** cay.

Vạn khổ thiên tân là muôn đắng ngàn cay.

Ý nói: Rất nhiều nỗi khó khăn vất vả ở đời.

Vạn kiếp

萬劫

A: Eternally. P: Éternellement.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Kiếp:** một đời sống.

Vạn kiếp là muôn kiếp, đồng nghĩa: Vạn đại, chỉ một khoảng thời gian rất dài, hằng triệu năm.

TNHT: Thoát xác xưa tăng tu *vạn kiếp*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn linh

萬靈

A: All the souls. P: Toutes les âmes.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Linh:** linh hồn, chơn linh.

Vạn linh là tất cả các chơn linh trong CKVT gồm đủ Bát hồn (vật chất hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn).

Vạn linh đầu kiếp xuống cõi trần làm chúng sanh. Do đó, từ ngữ Vạn linh đôi khi dùng để chỉ chúng sanh.

Chúng sanh gồm: vật chất kim thạch, thảo mộc, thú cầm, nhơn loại.

TNHT: Diu bước *vạn linh* đến cảnh nhàn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Căn Khôn Vũ Trụ.

Vạn loại

萬類

A: All the kinds of creatures.

P: Toutes les sortes de créatures.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Loại:** loài, giống.

Vạn loại là muôn loài, chỉ tất cả các vật trong CKVT.

KNHTĐ: Vạn loại thiện ác tất kiến.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Vạn pháp

萬法

A: All the principles (doctrines).

P: Tous les principes (doctrines).

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Pháp:** sự lý, giáo lý, nguyên tắc.

Vạn pháp là muôn pháp, ý nói tất cả các pháp.

Nghĩa rộng: Vạn pháp là tất cả mọi sự, mọi lý, mọi vật, dù thấy được hay không thấy được.

Nghĩa hẹp: Vạn pháp là tất cả giáo lý đã có từ trước tới nay.

Trong ngày Đại Lễ Khai Đạo Cao Đài tại chùa Gò Kén, ngày 15-10-Bính Dần (1926), Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có cho treo đôi liễn Vạn Pháp:

萬法圓融化度眾生無量無邊無數劫

三宗普現隨機說教大雄大力大慈悲

*Vạn pháp viên dung hóa độ chúng sanh vô lượng vô biên
vô số kiếp,*

*Tam tông phổ hiện tùy cơ thuyết giáo đại hùng đại lực
đại từ bi.*

Nghĩa là:

Tất cả giáo lý của các tôn giáo đều dung hợp hài hòa, giáo hóa và cứu độ vô số chúng sanh trong rất nhiều kiếp. Ba tôn giáo lớn bày hiện ra khắp nơi, tùy cơ hội mà thuyết giảng giáo lý với hùng tâm đại lực và đại từ bi.

Vạn Pháp Cung

(Xem chữ Trí Huệ Cung, văn Tr)

Vạn pháp qui tông

萬法歸宗

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Vạn pháp:** (đã giải ở trên), ý nói tất cả các giáo lý của các nền tôn giáo. **Qui:** trở về. **Tông:** Tôn: tôn giáo.

Vạn pháp qui tông là tất cả các giáo lý của các nền tôn giáo qui về lập thành một nền tôn giáo lớn gọi là Đại Đạo.

Vạn pháp qui tông đồng nghĩa: **Vạn thù qui nhứt bản**, hay Tam giáo qui nguyên, Ngũ chi phục nhứt. (Coi các chữ này)

Vạn quốc

萬國

A: All nations.

P: Toutes les nations.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Quốc:** quốc gia, nước.

Vạn quốc là tất cả các quốc gia trên thế giới.

Hội Vạn Quốc: một tổ chức gồm đại diện tất cả quốc gia trên thế giới, để giải quyết các bất đồng xảy ra giữa các nước bằng sự thương thuyết hòa bình.

Hội Vạn Quốc về sau đổi tên thành Hội Quốc Liên, và ngày nay được gọi là Liên Hiệp Quốc. Trụ sở đặt tại thành Phố New York (Nhũ Ước) của nước Mỹ.

TNHT: Thầy chưa giảng cơ lập đạo tại nước Nam, chớ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đã dùng huyền diệu này mà truyền đạo cùng *vạn quốc*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn sự do Thiên

萬事由天

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Sự:** việc.
Do: bởi. **Thiên:** Trời.

Vạn sự do Thiên: tất cả các việc đều bởi nơi Trời định.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám có bài thi hán văn:

*Vạn sự do Thiên mạc cưỡng cầu,
Hà tu khổ khổ dụng tâm mưu.
Tam xan phạm nội hưv hồ tưởng,
Đắc nhứt phạm phong tiện khả thâu.
Sanh sự sự sanh hà nhứt liễu?
Hại nhân nhân hại kỷ thời hư?
Oan gia nghi giải bất nghi kết,
Các tự hồi đầu khán hậu đầu.*

Nghĩa là:

Muôn sự do Trời chớ gượng cầu,
Chớ nên khổ não dụng lòng mưu.
Cơm ngày ba bữa, đừng mơ tưởng,
Được gió buồm xuôi tiện khả thâu.
Sanh sự, sự sanh bao thuở dứt?
Hại người, người hại lúc nào thôi?
Oan gia nên giải, không nên kết,
Đều tự ngoảnh nhìn thấy trước sau.

Vạn sự khởi đầu nan

萬事起頭難

A: The beginning is difficult in any work.

P: Le début est difficile dans tout travail.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Sự:** việc.
Khởi đầu: lúc bắt đầu. **Nan:** khó.

Vạn sự khởi đầu nan: muôn việc khởi đầu đều khó khăn.

Bất cứ việc gì, cái khó khăn là ở buổi đầu, công việc còn mới lạ, chưa quen, chưa có kinh nghiệm giải quyết. Làm lâu ngày thì quen dần, nhờ rút tĩa kinh nghiệm mà trở nên tài giỏi, lúc đó thấy công việc như là dễ dàng.

Vạn sự như ý

萬事如意

A: Everything to your liking.

P: Tout conforme aux désirs.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Sự:** việc.
Như ý: được như ý muốn.

Vạn sự như ý là muôn việc đều được như ý muốn.

Đây là câu chúc tụng thường dùng trong những ngày Tết, hay chúc mừng Tân gia. Những câu chúc khác tương tự:

Vạn sự đại cát: 萬事大吉 Mọi việc rất tốt.

Vạn sự hanh thông: 萬事亨通 Mọi việc hanh thông.

Vạn sự viết vô

萬事曰無

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Sự:** việc.
Viết: nói rằng, gọi là. **Vô:** không.

Vạn sự viết vô: mọi việc đều gọi là không.

Thành ngữ này có nghĩa như: Sắc tức thị không.

Muôn việc trong cõi trần này rốt cuộc cũng đều hư hoại cả, và biến thành không tất cả.

Đôi liễn trên thuyền Bát Nhã:

Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hoàn tại thổ,

Thiên niên tự hữu, linh hồn Thiên tứ phản hồi Thiên.

Nghĩa là:

Muôn sự đều không, xác thịt do đất sanh hoàn trả đất,
Ngàn năm tự có, linh hồn do Trời ban quay trở về Trời.

Vạn thế sư biểu

萬世師表

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Thế:** đời.
Sư: thầy. **Biểu:** đứng đầu thay mặt.

Vạn thế sư biểu: vị thầy kiểu mẫu muôn đời.

Người đời sau tôn tặng Đức Khổng Tử là: Vạn thế sư biểu, là vị thầy đứng nghĩa nhất, không ai có thể so sánh được với Ngài, làm kiểu mẫu muôn đời về sau.

Vạn thù qui nhứt bản

萬殊歸一本

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Thù:** khác, sai biệt. **Qui:** trở về. **Bản:** gốc.

Vạn thù qui nhứt bản: muôn sai biệt trở về một gốc.

(Xem chi tiết nơi chữ: Nhứt bản tán vạn thù, văn Nh)

Vạn trượng

萬丈

A: Very long. **P:** Très longue.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Trượng:** đơn vị đo bề dài. Một trượng ta bằng 4 thước mộc, bằng 1,70 mét.

Vạn trượng là chỉ một khoảng cách rất lớn, rất dài.

TNHT: Vạn trượng then gài ngăn Bắc Đẩu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn tử thiên hồng

萬紫千紅

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Tử:** màu tím. **Thiên:** ngàn. **Hồng:** màu đỏ.

Vạn tử thiên hồng: muôn tím ngàn hồng. Thường nói: muôn hồng nghìn tía, chỉ trăm hoa đua nở trong mùa xuân.

Vạn tượng

萬象

A: All aspects.

P: Tous les aspects.

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Tượng:** hình trạng.

Vạn tượng: muôn hình trạng của vạn vật.

Vạn tượng đồng nghĩa: **Thiên hình vạn trạng:** ngàn hình muôn vẻ.

PMCK: Thập Thiên can bao hàm *vạn tượng*.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Vạn vật chi linh

萬物之靈

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Vật:** vật. **Chi:** hư tự. **Linh:** thiêng liêng.

Vạn vật chi linh: vật thiêng liêng của muôn vật, đó là hơn loại, vì người có đủ tam hồn, nên linh hơn vạn vật.

KTT: Con người đứng phẩm tối linh,
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.

KTT: Kinh Tắm Thánh.

Vạn vật đồng nhứt thể

萬物同一體

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Đồng:** cùng. **Nhứt:** một. **Thể:** cách thức.

Vạn vật đồng nhứt thể là vạn vật đều có một thể cách như nhau, bởi vì vạn vật đều có một nguồn gốc chung là Thái Cực, tức là đều do Đấng Thượng Đế tạo ra.

Mỗi vật trong vạn vật đều có hai phần:

- phần vật chất hữu hình là thể xác.
- phần tinh thần vô hình là hồn.

Vạn vật tuy là đồng nhứt thể nhưng được phân chia làm nhiều cấp tiến hóa cao thấp khác nhau: cấp tiến hóa thấp nhứt là kim thạch, rồi tiến hóa lên cấp thảo mộc, rồi thú cầm, và cấp tiến hóa cao nhứt là Nhơn loại.

Vạn vật đều là con của Thượng Đế mà Nhơn loại là cấp đàn anh, thú cầm là cấp tiến hóa đàn em,....

TNHT: Đức Quan Thế Âm Bồ Tát dạy rằng:

"Vì vạn vật do Đức Từ Bi sanh hóa trong cả thế gian, vậy vạn vật đồng nhứt thể. Tánh háo sanh của Đức Đại Từ Bi cũng nhân đó mà vô biên vô giới."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạn vật tịnh dục

萬物並育

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ một số nhiều lắm. **Vạn vật:** (đã giải bên trên). **Tịnh:** đều, ngang nhau. **Dục:** nuôi dưỡng.

Vạn vật tịnh dục là vạn vật đều được nuôi dưỡng đồng đều như nhau.

Sách Trung Dung có viết:

*"Vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại,
Đạo tịnh hành nhi bất tương bội,*

*Tiểu đức xuyên lưu, đại đức đôn hóa,
Thử Thiên Địa chi sở dĩ vi đại dã."*

Nghĩa là:

Muôn vật đều hóa dục mà không hại nhau,
Đạo Trời đều lưu hành mà không trái,
Đức nhỏ thì tiếp tục như nước sông chảy,
Đức lớn thì dày dặn mà sinh hóa vô cùng,
Ấy là điều làm cho Trời Đất lớn vậy.

VÃNG

VÃNG

VÃNG: 往 Đi, đến, đã qua, xưa, về sau, chết, xem.
Tđ: Vãng cảnh, Vãng lai, Vãng sanh.

Vãng cảnh

往景

A: To visit a site.

P: Visiter un site.

Vãng: Đi, đến, đã qua, xưa, về sau, chết, xem. **Cảnh:** phong cảnh, cảnh vật.

Vãng cảnh là viếng thăm phong cảnh.

Vãng cảnh Thiên Hỷ Động: đi viếng thăm phong cảnh vùng Thiên Hỷ Động, Trí Huệ Cung.

Vãng lai

往來

A: To go and come.

P: Aller et venir.

Vãng: Đi, đến, đã qua, xưa, về sau, chết, xem. **Lai:** tới, lại.

Vãng lai là qua lại, đi qua đi lại, lui tới.

Khách vãng lai: những người khách qua đường, đi qua đi lại, hay đi đến đi về.

Vãng sanh

往生

Vãng: Đi, đến, đã qua, xưa, về sau, chết, xem. **Sanh:** sinh ra.

Vãng sanh là chết ở cõi trần này để sanh qua một thế giới khác.

Bỏ thế giới ác trước này mà qua cõi thế giới thanh tịnh yên vui của Đức Phật A-Di-Đà, đó kêu là vãng. Khi qua đó rồi thì sanh vào hoa sen, đó kêu là sanh.

Chẳng những chúng sanh ở cõi Ta bà của Phật Thích Ca vãng sanh cõi Cực Lạc của Phật A-Di-Đà, mà ở vô số cõi thế giới khác, những chúng sanh nào quyết vãng sanh về đó, thì khi lâm chung được vãng sanh ngay.

Theo quyển Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: những nhà tu hành khi được vãng sanh thì phân nhau, tùy công đức mình, mà ở trong Chín phẩm đài sen. (PHTĐ của Đoàn Trung Còn)

Vãng Sanh Thần Chú

往生神咒

Vãng: Đi, đến, đã qua, xưa, về sau, chết, xem. **Vãng sanh:** (đã giải nghĩa ở trên). **Thần:** thiêng liêng huyền diệu. **Chú:** câu niệm đặc biệt thuộc mật ngữ, có tác dụng huyền diệu về vô hình.

Vãng sanh Thần chú là câu niệm bằng tiếng Phạn đặc biệt của Phật giáo để cầu nguyện với Đức Phật A-Di-Đà cứu độ linh hồn người chết được sanh về cõi CLTG.

Trong tang lễ của Đạo Cao Đài, lúc linh cửu đã đưa đến nghĩa địa rồi, trước khi hạ huyệt, đồng nhi tụng bài Kinh Hạ Huyệt, tụng đủ 3 lần, xong rồi tiếp tụng Vãng Sanh Thần Chú, cũng tụng 3 lần, xong thì niệm Câu Chú của Thầy 3 lần.

Vãng sanh Thần chú bằng tiếng Phạn gồm 59 chữ, được giải nghĩa theo PHTĐ của Đoàn Trung Còn như sau:

Nam-mô A-Di-Đà Bà-Dạ: Tiếng Phạn là Namah Amitabhavyuha, nghĩa là: qui kính Đức A-Di-Đà Phật.

Đa-Tha-Già-Đa-Dạ: Tiếng Phạn là Tathagata, nghĩa là: Như Lai. (Như Lai là một trong 10 hiệu của Phật).

Đa-Điệt-Dạ-Tha: dịch là tức thuyết chú viết, nghĩa là: liền đọc bài chú dưới đây:

*A-Di-Rị-Đô-Bà-Tì, A-Di-Rị-Đa,
Tất-Đam-Bà-Tì, A-Di-Rị-Đa,
Tì-Ca-Lan-Đế, A-Di-Rị-Đa,
Tì-Ca-Lan-Đa, Già-Di-Nị,
Già-Già-Na, Chí-Đa-Ca-Lệ,*

(10 câu trên đều là mật ngữ, đại ý có nghĩa là: nhỏ bỏ tận gốc các nghiệp chướng).

Ta-Bà-Ha: tiếng Phạn là Swâha. Thường các bài Thần chú đều có ba chữ chót là Ta-Bà-Ha, có nghĩa là: Thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, viên tịch, vô trụ, kính Phật chứng minh.

Vãng Sanh Thần Chú còn được gọi là: Chú Vãng Sanh, Vãng Sanh Chơn ngôn, Vãng Sanh Quyết định Chơn ngôn.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

VÀY

VÀY

VÀY: **VÀY**: dùng tay hay chân làm cho nhàu nát.

Td: Vày đập, Vày vả, Vày vò.

Vày đập (Vày đập)

A: To treat roughly.

P: Maltraiter.

Vày: dùng tay hay chân làm cho nhàu nát. **Đập**: dùng chân đập xuống.

Vày đập hay Vầy đập là chà đập, dẫm nát. Ý nói: hành hạ cho đau đớn khổ sở.

Vày đập đồng nghĩa: Vày xéo (Vầy xéo).

TNHT: Nhưng dòm Thiên thơ thì thấy 8 phần 10 đã sa vào chơn của Quỷ vương *vày đập*, mà lại phần đông các con là bậc phẩm cao, chức trách trọng hậu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vày vả (Vầy vả)

A: To suffer unhappy.

P: Souffrir le malheur.

Vày: dùng tay hay chân làm cho nhàu nát. **Vả:** vất vả khổ cực.

Vày vả là bị chà đập và chịu vất vả.

TNHT: Có *vày vả* nẻo chông gai, lần theo bước đường hạnh đức mới có ngày vui vẻ bất tận.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vày vò (Vầy vò)

A: To pain a long time.

P: Affliger longuement.

Vày: dùng tay hay chân làm cho nhàu nát. **Vò:** làm cho nhàu nát.

Vày vò hay Vầy vò là làm cho nhàu nát cõi lòng.

Ý nói: làm cho đau đớn ray rứt trong lòng.

TNHT: Kiếp trần ai lắm nỗi *vày vò*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VẠY

VẠY

VẠY: Cong, không thẳng, đồng nghĩa: Tà.
Tđ: Vạy tà, Vạy vò.

Vạy tà

A: Perverse.

P: Pervers.

Vạy: Cong, không thẳng, đồng nghĩa: Tà. **Tà:** đồng nghĩa Vạy: không chánh.

Vạy tà hay Tà vạy là không ngay thẳng, không chơn chánh, tức là gian dối và xảo trá.

TNHT: Một nét vạy tà Thần Thánh chép.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vạy vò

A: Treacherous.

P: Traître.

Vạy: Cong, không thẳng, đồng nghĩa: Tà. **Vò:** làm cho nhàu nát.

Vạy vò, đồng nghĩa Vạy tà, là gian dối và xảo trá.

KSH: Việc chi cũng có chánh tà,
Làm điều phải nghĩa, lành xa vạy vò.

KSH: Kinh Sám Hối.

VĂN

VĂN

1. **VĂN:** 文 - Về đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. - Quan văn, trái với quan võ.
Td: Văn ban võ bá, Văn dĩ tải đạo.
2. **VĂN:** 聞 Nghe, hiểu biết.
Td: Văn đức thọ trì.

Văn ban võ bá

文班武百

A: The civilian and military mandarins.

P: Les mandarins civils et militaires.

Văn: Quan văn, trái với quan võ. **Ban:** nhóm. **Võ:** về quân sự. **Bá:** trăm

Văn ban võ bá là nói chung các quan văn và các quan võ trong triều đình, đồng nghĩa: Bá quan văn võ.

Các quan văn võ trong triều giúp vua trị nước an dân.

KTKVTH: Văn ban võ bá triều đình đặc an.

KTKVTH: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.

Văn chương quốc âm

文章國音

A: The national literature.

P: La littérature nationale.

Văn: Về đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Chương:** bài văn. **Quốc âm:** tiếng nói của một dân tộc trong một nước.

Văn chương quốc âm là văn chương theo ngôn ngữ của dân tộc ta.

TNHT: Hiền hữu lúc này chuyên về *văn chương quốc âm* nhiều lắm há?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Văn dĩ tải đạo

文以載道

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Dĩ:** lấy, dùng để. **Tải:** chở. **Đạo:** đạo đức.

Văn dĩ tải đạo: dùng văn chương để chở đạo đức, tức là dùng văn chương để truyền bá đạo đức cho nhiều người biết.

Một số nhà văn học ý thức bổn phận của kẻ sĩ là phải duy trì phong hóa, gìn giữ cương thường, bảo tồn đạo đức, nên chủ trương văn dĩ tải đạo, thường tìm các tác phẩm đạo đức dịch thuật ra để truyền bá, hoặc sáng tác các sách đề cao đạo đức. Nhà văn Lý Văn Phức (1785-1849) dịch quyển "Nhị thập tứ Hiếu" được liệt vào nhóm chủ trương "văn dĩ tải đạo".

Văn dĩ tải đạo là dùng văn tự để minh đạo và truyền đạo. Thánh nhân lưu truyền kinh điển là mong cho người học đạo do theo kinh mà ngộ đạo. Một khi đã ngộ đạo, đạt được trí huệ tức là cứu cánh thì phải xem văn tự chỉ là phương tiện. Như khi qua sông, ta phải dùng thuyền hay dùng bè, nhưng khi đã qua sông rồi thì sẽ không dùng đến bè nữa. Nếu qua sông rồi mà còn vác bè theo, chẳng những lố bịch, vô bổ mà lại còn thêm chướng ngại trên bước đường đi tới.

Văn đàn

文壇

A: Literary club.

P: Le cénacle littéraire.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Đàn:** nơi tụ họp đông người.

Văn đàn là nơi các nhà văn tụ họp để bàn luận văn học.

Văn đắc thọ trì

聞得受持

Văn: Nghe, hiểu biết. **Đắc:** được. **Thọ:** nhận lãnh. **Trì:** gìn giữ.

Văn đắc thọ trì: nghe biết được, nhận lấy và gìn giữ.

DLCK: Ngã kim thính văn đắc thọ trì, Nguyễn giải Tân Kinh chơn thiệt nghĩa.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Văn hào

文豪

A: The great writer.

P: Le grand écrivain.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Hào:** tài trí hơn người.

Văn hào là người có danh tiếng lừng lẫy trong làng văn.

Td: Văn hào Nguyễn Du, Văn hào Victor Hugo.

Văn hiến

文獻

A: Civilisation.

P: Civilisation.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Hiến:** người tài đức.

Văn hiến, nghĩa đen là sách và người tài đức, nghĩa thường dùng là: truyền thống văn hóa tốt đẹp lâu đời.

TĐ ĐPHP: Hội Thánh CTĐ bảo vệ văn hiến tôn giáo, Hội Thánh Phước Thiện cứu khổ, còn có chỗ nào hay hơn nữa!

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

CTĐ: Cứu Trùng Đài.

Văn hóa

文化

A: The culture.

P: La culture.

Văn: Về đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Hóa:** thay đổi, giáo hóa.

Văn hóa có nghĩa đen là: làm thay đổi cho tốt đẹp hơn.

Nghĩa thường dùng:

■ Văn hóa là sự giáo hóa về văn học.

NTTP: Dụng văn hóa traу tria nữ phách.

■ Văn hóa là chỉ chung các công trình của con người làm đời sống vật chất và tinh thần trở nên phong phú và tốt đẹp hơn.

TĐ ĐPHP: Tại tiêm nhiễm văn hóa Âu Châu, rồi đem của quý liệng đi, hốt của bỏ đem vào,....

NTTP: Nữ Trung Tụng Phận.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Văn miếu - Văn chỉ

文廟 - 文址

A: The temple of Confucius in the prefecture or province.

P: Le temple de Confucius dans la préfecture ou province.

Văn: Về đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Miếu:** đền thờ. **Chỉ:** cái nền đất.

Văn miếu hay Văn chỉ đều có nghĩa là nơi thờ phượng và tế lễ Đức Khổng Tử, vì Đức Khổng Tử được xem là ông tổ của văn chương, nhưng cần phân biệt:

- Văn miếu là đền thờ Đức Khổng Tử tại kinh đô hay tại các tỉnh thành, được xây dựng qui mô lớn lao.

- Văn chỉ là đền thờ Đức Khổng Tử tại các làng xã hay quận huyện, nếu nó chỉ là cái nền đất để tế lễ thì gọi là Văn chỉ, còn nếu có cất nhà thờ thì gọi là Văn từ (文祠)

"Mỗi làng có một Văn từ hoặc Văn chỉ. Đàn lộ thiên gọi là Văn chỉ, có lợp mái gọi là Văn từ.

Văn từ, Văn chỉ để thờ riêng những bậc khoa hoạn trong làng. Có làng hiếm văn học, chưa có người hiển đạt thì thờ Đức Khổng Tử, gọi là Tiên Thánh Sư để làm chủ trương cho việc văn học trong làng.

Các nơi thờ riêng những bậc khoa hoạn, đại để chia làm ba hạng:

- Hạng nhất là những người đỗ Đại khoa (Tiến sĩ) và những người làm quan từ Tam Tứ phẩm trở lên, thờ ban giữa.

- Hạng nhì là những người đỗ Trung khoa (Cử nhân) và những người làm quan từ Lục Thất phẩm trở lên, thờ ban hữu.

- Hạng ba là những người đỗ Tiểu khoa (Tú tài) và những người làm quan đến Bát Cửu phẩm, thờ ban tả.

Đến khi tế tự thì đem cả hào mục, tổng lý và các thầy đồ truyền giáo trong làng vào phối hưởng.

Nhưng nhiều nơi chỉ trọng riêng về đường khoa mục, hễ có đỗ mới được liệt tự, còn như làm quan, dẫu đến Nhất Nhì phẩm mà không có chân khoa mục, cũng không được dự, chỉ đến lúc tế mới đem vào phối hưởng mà thôi.

Mỗi năm, tháng hai, tháng tám, tế hai kỳ gọi là Xuân Thu nhị đình. Có nơi cả làng tế, có nơi chỉ người có chân trong hội tự văn mới được dự tế.

Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử trong làng hội lại làm lễ kỳ khoa, hoặc cả làng làm lễ, để cầu cho hương thôn được nhiều người hiển đạt.

Khi thi xong, ai được đỗ thì lúc về phải có lễ ra Văn chỉ để tạ ơn tiền hiền." (Trích trong VN Phong Tục của Phan Kế Bính)

Văn minh

文明

A: Civilisation.

P: Civilisation.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Minh:** sáng.

Văn minh là trình độ phát triển cao, sáng đẹp của một nền văn hóa về vật chất và tinh thần của một dân tộc.

KTKVTH: Dãy xa thơ trỗi nhật *văn minh*.

KTKVTH: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.

Văn ngã ưng đương

聞我應當

Văn: Nghe, hiểu biết. **Ngã:** ta. **Ưng:** bằng lòng. **Đương:** gánh vác.

Văn ngã ưng đương: nghe lời Ta bằng lòng gánh vác.

Văn nhân tài tử

文人才子

A: The scholar and artist.

P: Le lettré et artiste.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Nhân:** người. **Tài:** có tài nghệ. **Tử:** người. **Văn nhân** là người có học thức, biết làm văn làm thơ. **Tài tử** là người có tài nghệ giỏi về một môn văn nghệ, như: đàn, ca, diễn xuất, v.v...

Văn nhân tài tử là chỉ chung những nhà văn và nghệ sĩ.

Văn nhứt tri thập

聞一知十

Văn: Nghe, hiểu biết. **Nhứt:** một. **Tri:** biết. **Thập:** mười.

Văn nhứt tri thập: nghe một biết mười. Ý nói: người có thiên tư đặc biệt, thông minh sáng suốt hơn người.

Văn quá tắc hỷ

聞過則喜

Văn: Nghe, hiểu biết. **Quá:** lỗi lầm. **Tắc:** thì (trợ từ). **Hỷ:** mừng.

Văn quá tắc hỷ là nghe biết được lỗi lầm thì mừng.

Ý nói: Người có tinh thần cầu học cầu tiến. Ai chỉ trích mình thì không giận mà lại mừng, vui lòng sửa đổi những điều mà mình còn sai trái. Cũng như câu: Người khen ta là kẻ thù của ta, người chê ta là người ơn của ta.

Văn thân

文紳

A: The scholars.

P: Les lettrés.

Văn: - Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. - Quan văn, trái với quan võ. **Thân:** cái đai áo chầu của các quan, chỉ người làm quan. (**Tân thân:** đang làm quan. **Thân sĩ:** quan về hưu)

Văn thân là chỉ chung lớp sĩ phu, tức là những người nho học trí thức thời xưa.

Văn thi

文詩

A: The poetry.

P: La poésie.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Thi:** thơ, văn vần.

Văn thi hay Thi văn là chỉ chung các bài thơ có vần điệu.

Văn thi thượng cung

文始上宮

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Thi: Thủy:** khởi đầu, bắt đầu. **Thượng:** trên. **Cung:** cung điện. Cung là tòa nhà nhỏ, Điện là tòa nhà lớn. Trong một Điện có nhiều cung.

Văn thi là khởi đầu về văn chương.

Thượng cung là cái cung ở trên hết.

Kinh Nho giáo:

*Quế Hương nội điện,
Văn Thi thượng cung.*

Nghĩa là:

Trong điện Quế Hương, có cung Văn Thi ở trên hết.

Đó là nơi thường ngự của Đức Khổng Tử nơi cõi Thiêng Liêng.

Văn Tuyên Đế Quân - Văn Tuyên Khổng Thánh

文宣帝君 - 文宣孔聖

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Tuyên:** thông suốt.

Văn Tuyên là thụy hiệu của Đức Khổng Tử, tức là danh hiệu mà các vua đời sau truy tặng cho Đức Khổng Tử.

Đế Quân: phẩm tước do Đức Chí Tôn phong thưởng.
Khổng Thánh: Đức Thánh Khổng Tử.

■ Trong Kinh Nho giáo thì gọi Đức Khổng Tử là: Văn Tuyên Đế Quân.

Kinh Nho Giáo:

*Văn Tuyên tư lộc,
Hoàng nhơn Đế Quân.*

(**Tư lộc:** lo việc ban phước lộc. **Hoàng nhơn:** lòng nhơn rộng lớn)

■ Trong Bài Kinh Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần, gọi Đức Khổng Tử là: Văn Tuyên Khổng Thánh.

BXTCĐPTTT: Văn Tuyên Khổng Thánh khuyến dân răn đời.

Ngày nay, thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tước hiệu của Đức Khổng Tử là: **Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn.**

Trong tập "**PHỔ CÁO CHÚNG SANH**" có một đoạn Thánh ngôn của Đức Chí Tôn nói rằng: *Đức Khổng Tử là do Văn Xương Đế Quân (tức là Văn Xương Tiên) đầu kiếp xuống trần để phục hưng Nho giáo.*

Xin chép bài Thánh ngôn này ra:

Thánh ngôn ngày 25 tháng 2 Lang sa năm 1926.

"Trọng Ni (Khổng Phu Tử) là Văn Xương Tiên hạ trần đặng thừa mạng Thầy làm Chương giáo Nhơn đạo, lo xong phân sự thì Thầy đến độ hồi cựu vị."

(Xem thêm chi tiết nơi chữ: Văn Xương Đế Quân)

BXTCĐPTTT: Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần.

Văn từ

文詞

A: Style.

P: Le style.

Văn: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Từ:** lời nói, lời văn.

Văn từ là nói chung về văn chương, kinh sách.

KVH: Giúp trẻ thơ học hiểu văn từ.

KVH: Kinh vào học.

Văn tự

文序

A: The writing.

P: L'écriture.

Văn: Vẽ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Tự:** chữ viết.

Văn tự là chữ viết.

Văn tự cũng có nghĩa là những giấy tờ do hai bên thỏa thuận viết ra rõ ràng rồi đồng ký tên để hai bên căn cứ vào đó mà thi hành cho khỏi điều trở ngại.

Văn uyển

文苑

A: Garden of letters.

P: Le jardin des lettres.

Văn: Vẽ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Uyển:** cái vườn.

Văn uyển là vườn văn chương.

Văn uyển cũng là một mục mở ra trên báo chí để đăng những bài thơ văn.

Văn Vương

文王

Văn Vương là vị vua khai sáng ra nhà Châu (Chu) vào thời thượng cổ nước Tàu, nên được gọi là Châu Văn Vương.

Theo Trung quốc sử:

- Năm 1136 trước TL, vua Văn Vương, con ông Vương Quý, cháu ông Thái Vương, dựng cơ nghiệp ở đất Phong.

- Năm 1122 trước TL, vua Võ Vương, con Văn Vương đánh diệt vua Trụ, lên làm Hoàng đế, đóng đô ở đất Hạo.

Lúc vua Trụ đang trị vì nước Tàu, ở phía Tây có Tây Bá Hầu Cơ Xương, đặt thủ phủ ở Tây Kỳ, thống suất các chư Hầu ở phía Tây. Vua Trụ hôn ám, bị nịnh thần xúi giục, bắt Tây Bá Hầu Cơ Xương giam tại thành Dũ Lý 7 năm.

Tây Bá Hầu bị cầm chôn tại đây chớ không phải tù tội chi, nên ông lấy điều nhân nghĩa dạy dân, khiến cho dân trong thành đều mến đức.

Tây Bá dùng thời giờ nhàn rỗi để nghiên cứu thêm về Bát Quái Tiên Thiên của vua Phục Hy, Hà Đồ, và Lạc Thơ, rồi ông chế ra Bát Quái Hậu Thiên bằng cách thay đổi vị trí các quẻ, rồi phối hợp với Ngũ Hành, giải thích về vạn vật hữu hình.

Vua Phục Hy đặt ra 64 quẻ Tiên Thiên Bát Quái nhưng không có văn tự giải thích, Tây Bá Hậu mới nghiên cứu viết ra Thoán Từ để giải thích ý nghĩa của mỗi quẻ.

*Từ túng bảy năm thành Dũ Lý,
Điểm trang một tập quẻ Tiên Thiên.
Dạy đời muôn việc điểm hung kiết,
Để tiếng ngàn thu bậc Thánh hiền.*

Khi hết hạn 7 năm ở Dũ Lý, vua Trụ đòi Tây Bá về kinh, khen thưởng phong Tây Bá Cơ Xương làm **VĂN VƯƠNG**, có búa Việt cờ Maoặng quyền chinh phạt chư Hầu....

Văn Xương Đế Quân

文昌帝君

"Văn Xương Đế Quân được dân gian lẫn Đạo giáo tôn sùng là Thần chủ quản công danh phúc lộc của sĩ nhân.

Văn Xương là tên vì sao, cũng gọi là sao Văn Khúc (Văn Khúc tinh hoặc Văn tinh). Người Trung quốc xưa cho rằng đây là tinh tú nắm giữ công danh và văn vận của thế nhân.

Sự kiện Văn Xương Đế Quân được dân gian và Đạo giáo phụng thờ có liên quan đến thần Tử Đồng Trương Á Tử.

Đời Đông Tấn (317-420), năm Ninh Khang thứ 2 (374) triều vua Hiếu Vũ Đế [Tư Mã Diệu], một người nước Thục tên là Trương Dục tự xưng là Thục Vương, khởi nghĩa chống Phù Kiên và hy sinh. Dân chúng quận Tử Đồng (Tứ Xuyên) lập miếu thờ (gọi là Trương Dục từ) tại núi Thất Khúc, tôn Ngài là Lôi Trạch Long Thần.

Trên núi Thất Khúc cũng có một miếu thờ thần Tử Đồng Trương Á Tử. Vì hai miếu gần nhau, người đời sau mới gọi chung hai thần là Trương Á Tử hoặc *Trương Á Tử Sĩ Tấn*

chiến một (Trương Á Tử, quan đời Tấn, chết trong chiến tranh). Sự việc Trương Dục có chép trong Tấn Thư.

Thần Trương Á Tử (cũng gọi Trương Ác Tử) được ghi chép trong Hoa Dương Quốc Chí, quyển 2: "*Tử Đồng huyện, quận trị, hữu Thiện Bản tự, nhất danh Ác Tử*" (huyện Tử Đồng là một quận trị có miếu Thiện Bản, một tên khác là Ác Tử).

Trong dân gian thường truyền nhau sự hiển linh thần dị của thần Tử Đồng Trương Á Tử.

Thái Bình Hoàn Vũ Ký quyển 84 mục Kiếm Châu Tử Đồng huyện có trích dẫn Quận Quốc Chí rằng: "*Ác Tử tích chí Trường An kiến Diêu Trường, vị viết: Kiếp hậu cửu niên, quân đương nhập Thục, nhược chí Tử Đồng Thất Khúc sơn, hạnh đương kiến tâm.*" (Xưa Ác Tử đến Trường An gặp Diêu Trường bảo rằng: 9 năm sau, người phải vào Thục, nếu đến núi Thất Khúc huyện Tử Đồng, may mắn thì tìm gặp ta).

Thập Lục Quốc Xuân Thu Tập Bỏ - Hậu Tần Lục ghi rằng: "*Tiền Tần Kiến Nguyên thập nhị niên (376), Diêu Trường chí Tử Đồng Thất Khúc sơn, kiến nhất thần nhân vị chi viết: Quân tảo hoàn Tần, Tần vô chủ, kỳ tại quân hồ? Trường thỉnh kỳ tính thị, viết: Trương Ác Tử dã. Ngôn cật bất kiến. Chí cú Tần xưng đế, tức kỳ địa lập Trương Tướng công miếu tự chi*" (Năm Kiến Nguyên thứ 12 [tiền Tần, 376], Diêu Trường đến núi Thất Khúc ở huyện Tử Đồng, gặp một thần nhân bảo rằng: Người hãy sớm quay về Tần, Tần không có chủ, chẳng phải chủ ở nơi người sao? Trường xin hỏi danh tánh, người đó đáp: Trương Ác Tử đây. Nói xong thì chẳng thấy người đó. Đến lúc Tần xưng đế, nơi này lập miếu Trương tướng công mà thờ).

Khi loạn An Lộc Sơn nổi lên, Đường Huyền Tông lánh nạn chạy vào đất Thục, trên đường đi ngang núi Thất Khúc, nghỉ đến Trương Á Tử anh liệt kháng Tiền Tần, bèn dừng chân vái lạy. Tương truyền khi tá túc núi Thất Khúc, Huyền Tông mộng thấy Trương Á Tử hiển linh mách rằng, không bao lâu nữa, Huyền Tông sẽ trở thành Thái Thượng Hoàng. Hiện nay trên núi Thất Khúc còn dấu tích "Ứng mộng tiên đài" của Đường Huyền Tông.

Năm Quảng Minh thứ 2 đời Đường, Hy Tông lánh loạn Hoàng Sào vào Thục, đi ngang núi Thất Khúc cũng vào vái lạy,

truy phong Trương Á Tử là Tế Thuận Vương và cỡi bội kiếm tặng cho Thần.

Thần Tử Đồng Trương Á Tử vì được các vua Đường sùng bái, thanh danh lan truyền xa, từ một vị Thần địa phương trở thành một đại thần khắp Trung quốc.

Năm Hàm Bình thứ 3 (1000) triều vua Tống Chân Tông (trị vì 998-1023) (Bắc Tống), Đô Ngu Hầu ở Ích Châu là Vương Quân nổi loạn, thần Tử Đồng linh hiển trợ giúp vua diệt quân phiến loạn. Tống Chân Tông bèn sắc phong Trương Á Tử là Anh Hiên Vũ Liệt Vương, đồng thời cho tu bổ miếu thờ.

Đời Nam Tống, năm Thiệu Hưng thứ 10 (1140), vua Tống Cao Tông (trị vì 1127-1162) cho đại tu Tử Đồng Thần miếu và sắc phong miếu thờ là Linh Ứng Từ.

Vua Tống Quang Tông (trị vì 1190-1194) truy phong *Trương Á Tử là Trung Văn Nhân Vũ Hiếu Đức Thánh Liệt Vương*. Tống Lý Tông (trị vì 1225-1264) truy phong Trương Á Tử là *Thần Văn Thánh Võ Hiếu Đức Trung Nhơn Vương*.

Đời Nguyên, năm Diên Hựu thứ 3 (1316), vua Nhân Tông (trị vì 1312-1320) sắc phong Trương Á Tử là *Phụ Nguyên Khai Hóa Văn Xương Tư Lộc Hoàng Nhơn Đế Quân* và khâm định là *Trung Quốc Hiếu Gia Ích Dân Chính Trực Thần*.

Kể từ đó, thần Tử Đồng và sao Văn Xương được hợp nhất thành một danh xưng là **Văn Xương Đế Quân**.

Từ đời Tống rất thịnh hành vô số câu chuyện linh dị kể lại thần Tử Đồng hiển linh phù hộ các sĩ tử thi đậu làm quan, cho nên việc phụng thờ Ngài càng thêm thịnh.

Đời Nam Tống, Ngô Tự Mục trong quyển Mộng Lương Lục thứ 14 chép rằng Tử Đồng Đế Quân tại đạo quán Thừa Thiên ở Ngô Sơn là thần nước Thục, chuyên nắm giữ lộc tịch (sổ sách về quan lộc) của con người, nói chung các sĩ tử bốn phương đi thi cầu danh đều xin Ngài ban phúc. Ngài được phong là **Huệ Văn Trung Vũ Hiếu Đức Nhân Thánh Vương** (*Tử Đồng Đế Quân tại Ngô Sơn Thừa Thiên quán, thủ Thục trung thần, chuyên chưởng lộc tịch, phàm tứ phương sĩ tử cầu danh phó tuyền giả tất đảo chi. Phong vương tước viết Huệ Văn Trung Vũ Hiếu Đức Nhân Thánh Vương*).

Cuối đời Nam Tống, các châu và phủ đều lập nhiều miếu thờ Tử Đồng Đế Quân. Như vậy, những tượng thờ Văn Xương Đế Quân trong các chùa miếu và đạo quán ngày nay tức là tượng Tử Đồng Đế Quân.

Đạo giáo đã sớm có tín ngưỡng Văn Xương, trong Lão Quân Âm Tụng Giới Kinh chép: *Đương giản trạch chúng dân, lục danh Văn Xương cung trung.* (Phụ trách tuyển chọn phẩm hạng dân chúng, ghi danh vào cung Văn Xương).

Đến đời Nguyên (1279-1368) và đời Minh (1368-1644) các đạo sĩ lợi dụng tín ngưỡng dân gian về Văn Xương Đế Quân mà viết ra "*Thanh Hà Nội Truyện*" và "*Tử Đồng Đế Quân Hóa Thư*" kể lại những thần tích của Văn Xương Đế Quân.

Sách viết rằng:

"Văn Xương Đế Quân vốn sanh đầu đời Chu (Châu), đã trải 73 kiếp hóa thân, từng là sĩ đại phu. Cuối đời Tây Tấn, Ngài giáng sanh nơi đất Thục tên là A, họ là Trương, tự là Bái Phu, được lệnh Ngọc Hoàng Thượng Đế cho chưởng quản Văn Xương Phủ và lục tịch (sổ sách về quan lộc) của nhân gian."

Đạo Tạng Tập Yếu thu thập quyền Văn Xương Đế Quân Bản Truyện viết vào những năm Sùng Đức (1638-1648) đời Thanh, trong đó ghi rằng:

"Văn Xương Đế Quân họ là Trương, húy là Thiện Huân, có những thần tích linh dị, phạm nhượng tai khử họa, đảo vũ, cầu tự, hễ có thành tâm tất có ứng nghiệm, có thể trấn phục yêu ma, tảo trừ dịch bệnh. Ngài được gọi là Văn Chương Tư Mệnh, vì các giới quý tiện văn võ y bốc sĩ nông công thương, hễ có lòng mong cầu công danh đều trông cậy vào Ngài. Ngài cư ngụ nơi cung Văn Xương, nơi chòm sao Tử Vi, thường giáng cơ viết kinh, hiển mộng báo tin, phân thân ứng hóa, cứu độ nhân sanh."

Trong Tử Đồng Đế Quân Hóa Thư (do Đàm Tiểu viết đầu thế kỷ thứ 10) tóm lược 17 kiếp của Văn Xương Đế Quân nhưng nội dung hết sức hoang đường. Có lẽ sáng tác này của đạo sĩ Đàm Tiểu muốn củng cố và chuyển tín ngưỡng Văn

Xương Đế Quân từ một tín ngưỡng dân gian sang tín ngưỡng của Đạo giáo.

Trong Đạo Tạng và Đạo Tạng Tập Yếu thu thập rất nhiều kinh sách do Văn Xương Đế Quân giáng cơ bút, trong đó thịnh hành nhất kể từ đời Tống và đời Nguyên là *Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn*. Tác phẩm này tuyên xưng: *Văn Xương Đế Quân cứu dân chi nạn, tế nhân chi cấp, miễn nhân chi cô, dung nhân chi quá, quảng hành âm chất, thượng cách thương khung*. (Văn Xương Đế Quân cứu nạn dân chúng, giúp người trong khốn khó nguy cấp, xót thương kẻ bơ vơ, khoan dung lỗi lầm của thế nhân, [ai] thi hành rộng khắp âm chất được đặc cách lên trời [ghi tên trong Tiên tịch]).

Đồng thời khuyến dạy người đời: *"Hành thời thời chi phương tiện, tác chủng chủng chi âm công, lợi vật lợi nhân, tu thiện tu phúc, chính trực đại thiên hành hóa, từ tường vị quốc cứu dân, trung chủ hiếu thân, kính huynh tín hữu. Hoặc phụng Chân triều đầu, hoặc bái Phật niệm kinh, báo đáp tứ ân, quảng hành Tam giáo."* (Thường thi hành tiện ích, tạo vô vàn công đức vô hình, ích lợi cho người cho vật, tu thiện tu phúc, chính trực thay Trời hành hóa đạo đức, từ ái vì nước cứu dân, trung vua hiếu cha mẹ, kính trọng huynh trưởng, tin cậy bằng hữu. Hoặc thờ Tiên tu đạo, hoặc bái Phật niệm kinh, để báo đáp bốn ân và quảng hành Tam giáo). Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn là một trong tam đại khuyến thiện thư của Đạo giáo, có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian.

Từ đời Nguyên và đời Minh về sau, các địa phương ở Trung quốc kiến tạo rất nhiều cung và đền miếu thờ Văn Xương Đế Quân (gọi là Văn Xương Cung, Văn Xương Từ, Văn Xương Các) nguy nga, hiện nay vẫn còn.

Đài Loan hiện có 29 miếu thờ Văn Xương Đế Quân.

Tại Việt Nam, Văn Xương Đế Quân được thờ trong đền Ngọc Sơn nơi Hồ Hoàn Kiếm Hà Nội kể từ khi đền được trùng tu năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), ngoài ra Ngài còn được thờ trong các ngôi chùa miếu của người Hoa. Đạo giáo lấy ngày 3 tháng 2 âm lịch làm ngày vía Đức Văn Xương Đế Quân.

Khi Văn Xương Đế Quân du hành, tùy tông có Huyền Đồng Tử (Thiên lung: trời điếc) và Địa mẫu (Địa á: đất cảm).

Hai tùy tòng có nhiệm vụ biệt lập về hành chánh, phụ giúp Văn Xương Đế Quân. Để giữ công bình và bí mật, Thiên lung không thể lắng nghe những lời van xin cầu khẩn của thế nhân, Địa á không thể tiết lộ cho họ những dự định của Đế Quân."

(Bài Lược khảo về Văn Xương Đế Quân này của Lê Anh Minh).

Trong quyển "**Đại Động Chơn Kinh**" 大洞真經 in vào triều vua Hàm Phong nhà Thanh bên Tàu vào năm Đinh Tỵ (1857), có một bài kinh tụng về Văn Xương Đế Quân. Bài kinh này rất giống bài kinh Nho giáo trong kinh Nhật Tụng của Đạo Cao Đài, xin chép ra sau đây:

桂香內殿
文昌上宮
九十五回
種善果於詩書之圃
百千萬化
培桂根於陰鷲之田
自雷杼炳靈於鳳山
至如意儲祥於鰲岫
開人心必本於篤親之孝
壽國脈必先於致主之忠
夢保生垂慈憫苦
大仁大孝大聖大慈
神文聖武孝德忠仁
王新冊輔元開化
文昌司祿宏仁帝君
澄真正觀寶光慈濟天尊
(諱亞二月初三日生)

Phiên âm:

Quế Hương Nội Điện
Văn Xương Thượng Cung.
Cửu thập ngũ hồi,
Chưởng thiện quả ư thi thơ chi phổ
Bá thiên vạn hóa
Bồi quế căn ư âm chất chi điền

Tự lỗi trừ bính linh ư phụng son
 Chí như ý trừ tường ư ngao trụ.
 Khai nhơn tâm tất bôn ư đốc thân chi hiếu.
 Thọ quốc mạch tất tiên ư trí chúa chi trung.
 Ứng mộng bảo sanh, thù từ mẫn khổ
 Đại nhơn đại hiếu, đại Thánh đại từ,
 Thần văn Thánh võ, hiếu đức trung nhơn,
 Vương tân sách phụ nguyên khai hóa
 Văn Xương tư lộc, hoành nhơn đế quân,
 Trùng chơn chánh quan,
 Bửu quang từ tế Thiên Tôn.
 (Húy Á nhị ngoạt sơ tam nhựt sanh)
 (Tên húy là Á, ngày sanh là mùng 2 tháng 3)
 (Tài liệu của Lê Anh Dũng)

VẶNG

Vặng mày

A: To be broken the visage.

P: Être brisé le visage.

Vặng: bắn ra, ném ra. **Mày:** lông mày, chỉ cái mặt.

Thành ngữ: *Vặng mày xẻ mặt*, hay *Dập trán vặng mày*, là có ý nói công việc rất khó khăn, phải tranh đấu đến nỗi bị thương tích nơi mày nơi mặt mới đạt được kết quả.

Từ ngữ "Vặng mày" dùng với ý nghĩa như hai thành ngữ vừa kể trên.

TNHT: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc *vặng mày*, nuôi nấng các con hầu lập nền đạo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VÂN

VÂN

VÂN: 雲 Mây.

Td: Vân ám, Vân đài, Vân xa.

Vân ám đánh hồ

雲暗鼎瓠

Vân: Mây. **Ám:** che cho tối. **Vân ám:** mây che. **Đánh:** **Đỉnh:** cái đỉnh có ba chân, cũng gọi là cái Vạc. **Hồ:** trái bầu. **Đánh hồ:** cái đỉnh có hình trái bầu.

Theo sử ký, vua Huỳnh Đế (Hoàng Đế) và Hoàng hậu tu theo đạo Tiên. Nhà vua vâng lệnh thầy là Quảng Thành Tử, đúc một cái đỉnh bằng đồng, hình dạng giống như trái bầu, đặt trên lầu cao. Khi cần cầu thầy hỏi điều chi trong việc tu luyện thì đốt trầm hương trong đỉnh mà cầu nguyện thì thầy hay biết và sẽ giáng lâm chỉ dạy. Sau đó, vua Huỳnh Đế và Hoàng hậu tu đắc đạo, có rồng hiện xuống rước hai vị về trời.

Do đó, trong văn chương dùng chữ "đỉnh hồ" để chỉ vua lên trời, tức là vua chết, bỏ xác trần trở về cõi Tiên.

Trong cổ thi có câu:

*Vân ám đánh hồ, long khứ viễn,
Nguyệt minh hoa biểu, hạc qui trì.*

Nghĩa là:

Mây che đỉnh hồ, rồng đi xa,
Trăng soi trụ hoa, hạc lại muện.

(**Hoa biểu** hay Huê biểu là những cây trụ đá mà trên đầu trụ có tạc hình hoa sen, trồng chung quanh các ngôi mộ).

Câu "*Vân ám đánh hồ long khứ viễn*" là nói về sự tích vua vua Hiên Viên chết, bỏ xác trần, trở về cảnh Tiên.

Câu "*Nguyệt minh hoa biểu hạc qui trì*" là tả cảnh nghĩa địa lúc đêm trăng, chỉ cảnh biệt ly, âm dương xa cách.

Trong Tang lễ, bài thái hiến lễ hàng vong thường trong Tuần Sơ (Tuần tửu 1) có dùng hai câu thơ cổ ở trên, là để chỉ một người đã chết và có ý mong người đó được về cõi Tiên.

Vân cầu

(Xem: Bạch vân thương cầu)

Vân du

雲遊

A: To travel everywhere as a cloud.

P: Voyager partout comme un nuage.

Vân: Mây. **Du:** đi chơi.

Vân du là đi chơi đây đó một cách thanh thoi như đám mây trên bầu trời.

TNHT: Vân du thế giới vui mùi đạo,
Mọi viếng Kỳ sơn, tối Cẩm sơn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vân du thiên ngoại

雲遊天外

Vân: Mây. **Du:** đi chơi. **Vân du:** (đã giải ở trên)

Thiên ngoại: ngoài trời, tức là bên ngoài bầu trời của địa cầu 68 của nhơn loại chúng ta.

Vân du thiên ngoại là đi chơi đây đó bên ngoài bầu trời của địa cầu 68, tức là đi chơi đến các thế giới khác.

TNHT: Bạc chơn tu, khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất (chơn thần) ra trước buổi chết mà *vân du thiên ngoại*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vân đài

雲臺

A: The sky-high tower.

P: Le tour élevé jusqu'au ciel.

Vân: Mây. **Đài:** cái đài cất cao lên.

Vân đài, dịch Đài mây, là một cái đài cất cao tận mây.

Đài này do vua Hán Minh Đế cho xây dựng rất cao, nhìn như thấy cao tận mây, làm nơi đặt ảnh của 28 vị đại công thần nhà Hán, để ghi nhớ công đức của các vị ấy và cũng để làm gương tốt cho đời.

Được treo hình nơi Vân đài là một danh dự cao quý nhất của các bề tôi. Đó cũng là mục tiêu phấn đấu để cho các bậc anh hùng ra sức phục vụ cho nước cho dân, sẽ được hưởng cái vinh dự tốt bậc đó.

Như thế, Vân đài là đài vinh quang, là đài công danh, ở nước Pháp họ gọi là Panthéon (Công thần miếu), trong Đạo Cao Đài gọi là Báo Ân Từ (Temple de Reconnaissance).

(Báo Ân Từ hiện nay được tạm dùng làm Đền Thờ Đức Phật Mẫu. Khi Hội Thánh cất Điện Thờ Phật Mẫu trung ương xong thì sẽ trả Báo Ân Từ lại để thờ các bậc vĩ nhân có đại công với nhơn loại, và các bậc có đại công trong Đạo Cao Đài).

Trong tôn giáo, Vân đài là đài danh vọng thiêng liêng của người tu, tức là nơi dành cho những người đắc đạo, đạt được phẩm vị cao trọng nơi cõi thiêng liêng.

- TNHT:**
- Diu đất sanh linh lo té độ,
Thiên niên ghi tạc chốn *Vân đài*.
 - Phước gặp Tam Kỳ Trời cứu độ,
Gắng tu kịp buổi lướt *Đài vân*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vân hán

雲漢

A: The milky way.

P: La voie lactée.

Vân: Mây. **Hán:** sông Ngân hà.

Vân hán là sông Ngân hà trên bầu trời.

Vân tán tuyết tiêu

雲散雪消

Vân: Mây. **Tán:** tan ra. **Tuyết:** hơi nước gặp lạnh đông lại rơi xuống trắng xóa. **Tiêu:** mất.

Thường nói: Vân tán tuyết tiêu, hoa tàn nguyệt khuyết.

Vân tán tuyết tiêu: mây tan, tuyết rã.

Hoa tàn nguyệt khuyết: hoa tàn, trăng khuyết.

Ý nói: cảnh tang tóc thê lương.

Hai câu này thường thấy khởi đầu của một bài điệu văn nói về cái chết của một trang tài sắc.

Vân thê

雲梯

A: Ladder for ascension to the clouds.

P: L'échelle pour monter dans les nuages.

Vân: Mây. **Thê:** cái thang.

Vân thê là thang mây, cái thang bắc lên tới mây, ý nói con đường công danh.

Vân trình

雲程

A: Road of glory.

P: Le chemin de gloire.

Vân: Mây. **Trình:** con đường.

Vân trình, dịch Đường mây, là con đường lên mây, ý nói con đường công danh, đồng nghĩa: Vân thê.

Vân trung bạch hạc

雲中白鶴

Vân: Mây. **Trung:** trong. **Bạch hạc:** chim hạc trắng.

Vân trung bạch hạc là con chim hạc trắng trong mây, ý nói: người cao khiết.

Vân xa

雲車

A: The mysterious carriage on the clouds.

P: La voiture mystérieuse sur les nuages.

Vân: Mây. **Xa:** chiếc xe.

Vân xa là chiếc xe đi trên mây.

Đây là pháp bửu của các Đấng Tiên Phật, dùng để di chuyển đến các thế giới trong CKVT.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

VẤN

VẤN

VẤN: 問 Hỏi, hỏi thăm.

Td: Vấn an, Vấn nạn.

Vấn an

問安

A: To ask about s.o.'s health.

P: Demander des nouvelles de santé.

Vấn: Hỏi, hỏi thăm. **An:** yên ổn.

Vấn an là hỏi thăm sức khỏe của bề trên có được an ổn không. Thường nói: Vấn an sức khỏe.

Vấn danh

(Xem: Lục lễ danh nghi, vần L)

Vấn đạo ư manh

問道於盲

Vấn: Hỏi, hỏi thăm. **Đạo:** đường. **Ư:** tại, nơi. **Manh:** người mù.

Vấn đạo ư manh là hỏi đường nơi người mù.

Ý nói: Học hỏi với người ngu.

Vấn nạn

問難

A: To set the difficult questions.

P: Poser des questions difficiles.

Vấn: Hỏi, hỏi thăm. **Nạn:** khó khăn.

Vấn nạn là đặt ra nhiều câu hỏi khó khăn để hỏi cho thấu đáo mọi khía cạnh của một vấn đề phức tạp.

TĐ ĐPHP: Từ hôm trước đến nay, Bần đạo đã thuyết minh những điều *vấn nạn* của các chơn linh siêu thoát.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vấn tâm

問心

A: To ask oneself.

P: Se demander.

Vấn: Hỏi, hỏi thăm. **Tâm:** lòng.

Vấn tâm là hỏi lòng mình, hỏi lương tâm mình.

Ý nói: Phải tự xét mình.

VẶN

VẶN

VẶN: 運 Chở, chuyển, dời đi, xoay vằn, số mạng.

Td: Vận dụng, Vận động, Vận mạng.

Vận dụng

運用

A: To utilize.

P: Utiliser.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vằn, số mạng. **Dụng:** dùng.

Vận dụng là đem những điều đã học ra áp dụng vào thực tế, tùy theo trường hợp mà thay đổi phương pháp thích hợp.

Vận dụng thân tâm: đem sức lực và tâm trí ra áp dụng vào công việc cho đạt kết quả tốt.

Vận động

運動

A: To make in motion.

P: Faire mouvoir.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vằn, số mạng. **Động:** hoạt động.

Vận động là hoạt động làm việc.

KỜỜỜ: Thân vận động trong trường thế sự.

KỜỜỜ: Kinh đi ra đường.

Vận hạn

運限

A: Misfortune.

P: Le malheur.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vần, số mạng. **Hạn:** ngăn trở.

Vận hạn là số mạng bị ngăn trở nên gặp phải những việc không may hay tai họa xảy đến.

Vận hội

運會

A: Occasion.

P: L'occasion.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vần, số mạng. **Hội:** cơ hội.

Vận hội là cơ hội tốt xảy đến.

Số Văn: Kim vì vận hội Thượng người Ngọc Hư Cung Linh Tiêu Điện đại khai ân xá các đẳng linh hồn,....

Vận mạng

運命

A: The fatality.

P: La fatalité.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vần, số mạng. **Mạng:** mệnh: số mạng.

Vận mạng là số mạng của mỗi người.

Những việc xảy tới cho mình một cách bất ngờ, không thể biết trước được, cũng không thể tránh được, như có sự sắp đặt sẵn cứ xoay vần mà tới, đó là vận mạng.

TNHT: Chư Đạo hữu đã có nghe lời Thánh giáo về vận mạng nên hư của nền Đạo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vận thới - Vận bĩ

運泰 - 運否

A: The prosperity - Adversity.

P: La prospérité - L'adversité.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vần, số mạng. **Thới: Thái:** thịnh, hanh thông. **Bĩ:** suy, bế tắc.

Vận thới là thời vận tốt, hưng thịnh.

Vận bĩ là thời vận xấu, suy vi, bế tắc.

KSH: Lúc vận thới lung lảng chẳng kể,
Lúc suy vi bầy lễ khẩn cầu.

KSH: Kinh Sám Hối.

Vận trù

運籌

A: To project.

P: Projecter.

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vần, số mạng. **Trù:** tính toán, liệu định.

Vận trù là vận động và định liệu kế hoạch để thi hành.

PMCK: Qui Thiên lương quyết sách vận trù.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Vận tử hồi môn

運子回門

Vận: Chở, chuyển, dời đi, xoay vần, số mạng. **Tử:** con. **Hồi:** trở về. **Môn:** cửa, nhà.

Vận tử hồi môn là vận động đem các con trở về ngôi nhà cũ nơi cõi thiêng liêng.

PMCK: Nghiệp hồng vận tử hồi môn.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Vận Từ Thứ

(Xem chữ Từ Thứ, vần T)

VẬT

VẬT

1. **VẬT:** 物 Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật.
Td: Vật cực tất phản, Vật hữu linh.
2. **VẬT:** 勿 Đừng, chớ, chẳng, không nên.
Td: Vật cạnh Thiên trạch.

Vật cạnh Thiên trạch

勿競天擇

Vật: Đừng, chớ, chẳng, không nên. **Cạnh:** cạnh tranh.
Thiên: Trời. **Trạch:** chọn.

Vật cạnh Thiên trạch: không nên cạnh tranh với sự lựa chọn của Trời.

Ý nói: Thiên nhiên đã lựa chọn đào thải rồi thì chỉ nên hành động cho thuận với qui luật thiên nhiên, chớ không thể tùy tiện thay Trời được.

Vật chất văn minh

物質文明

A: The material civilisation.

P: La civilisation matérielle.

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Chất:** cái chất cấu tạo của vật thể. **Văn:** đẹp. **Minh:** sáng.
Vật chất: tất cả những vật và những chất hiện có trong vũ trụ mà giác quan con người nhận biết được.

Vật chất văn minh là nền văn minh về khoa học thực nghiệm, sản xuất ra nhiều của cải vật chất làm cho đời sống vật chất của con người được tiện nghi tốt đẹp.

Đối với Văn minh vật chất là Văn minh tinh thần.

Vật cực tất phản

物極必反

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Cực:** đến chỗ đầu cùng. **Tất:** ắt hẳn. **Phản:** đi ngược trở lại.

Vật cực tất phản: vật đi đến cùng tột rồi ắt hẳn trở lại.

Sách Tả Truyện có viết rằng:

Vật cực tất phản, Lạc cực tất bị,

Thái hợp tất ly, Thế thịnh tất suy, Bĩ cực thái lai.

Nghĩa là:

Vật đến cùng tột thì trở lại, vui tột thì buồn,
Rất hợp thì lìa, đời thịnh tất suy, Suy tột thịnh đến.

Đó là luật thay đổi luôn luôn, nhưng có tính cách tuần hoàn. Không bao giờ suy hoại, mà cũng không bao giờ thịnh hoại. Hết suy tới thịnh, hết thịnh tới suy. Cho nên khi được thịnh thì phải phòng lúc suy, ấy mới gọi là trí.

Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi

勿以惡小而為之

Vật: Đừng, chớ, chẳng, không nên. **Dĩ:** lấy. **Ác tiểu:** điều ác nhỏ. **Nhi:** mà. **Vi:** làm. **Chi:** hư tự.

Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi: chớ lấy điều ác nhỏ mà làm đó.

Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi: chớ lấy điều thiện nhỏ mà không làm.

Vật dục

物欲

A: The carnal desires.

P: Les désirs charnels.

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Dục:** ham muốn.

Vật dục là lòng ham muốn vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của thể xác con người như: ăn ngon, mặc đẹp, sung sướng xác thân, v.v....

KKĐN: Các vật dục xảy ra một buổi.

KKĐN: Kinh khi đi ngủ.

Vật dưỡng nhơn

物養人

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Dưỡng:** nuôi. **Nhơn:** người.

Vật dưỡng nhơn là thú vật dùng để nuôi sống con người.

Đây là câu thường nói của người chủ trương ăn mặn, không ăn chay, bình vực cho rằng: **Vật dưỡng nhơn**, trời sanh ra các loài động vật là để làm thực phẩm nuôi sống con người.

Để đối lại, người chủ trương ăn chay, không ăn thịt cá, cho rằng: **Nhơn vật dữ đồng**, nghĩa là người và vật đồng một thể với nhau, cũng đều biết ham sống sợ chết, biết đau đớn rên la, biết sanh con và nuôi con, biết bảo tồn nòi giống.

Thật ra, con người không bị bắt buộc phải ăn thịt thú vật mới sống được, con người chỉ cần ăn rau, đậu, ngũ cốc thì vẫn sống khỏe mạnh mà lại ít đau ốm nữa.

Con người có trí khôn ngoan suy nghĩ hiểu biết để lựa chọn cho mình những thức ăn thích hợp, ăn để mà sống, sống một cách cao thượng, sống hòa đồng trong tinh thần bác ái "Nhơn vật dữ đồng", không nên vì sự sống của mình mà giết hại sự sống của các loài khác kém tiến hóa hơn.

Vật hoán tinh di

物換星移

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Hoán:** dời đổi. **Tinh:** ngôi sao. **Di:** thay đổi.

Vật hoán tinh di: vật đổi sao dời.

Vật đổi sao dời là chỉ các vật trong Trời Đất đều luôn luôn chuyển động và biến hóa, bởi vì tất cả đều nằm trong qui luật tiến hóa, nghĩa là phải luôn luôn thay đổi để tiến hóa.

Vật hữu linh

物有靈

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Hữu:** có. **Linh:** thiêng liêng.

Vật hữu linh là loài vật có tánh linh.

Cái tánh linh này do Thượng Đế ban cho nó, hoặc nhiều hoặc ít tùy theo loài, để nó bảo tồn sự sống của nó.

Td: Con kiến biết trước trời sắp mưa to nên bỏ chỗ thấp, dời lên ở chỗ cao cho khỏi bị nước ngập. Con chim biết trước sắp có bão tố, nên bay đi tìm chỗ ẩn núp. Con thú rừng biết trước núi lửa sắp phun nên lo chạy trốn thật xa, v.v....

KĐRĐ: Gót chơn đưa rũi như sát mạng,
Vật hữu linh phàm nhãn không soi.

KĐRĐ: Kinh đi ra đường.

Vật loại

物類

A: The kinds of beings.

P: Les sortes des êtres.

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Loại:** loài.

Vật loại là các thứ loài vật, từ kim thạch đến con người.

PMCK: Cộng vật loại huyền linh đồ nghiệp.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Vật phi nghĩa bất thủ

物非義不取

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Phi:** không. **Nghĩa:** lẽ phải, đúng đạo lý. **Thủ:** lấy, đạt được. **Bất thủ:** không lấy.

Vật phi nghĩa bất thủ: vật chẳng phải nghĩa thì chẳng lấy.

Sách Cảnh Hành Lục có viết: "*Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ, phần phi thiện mạc cử, sự phi thị mạc thuyết.*" Nghĩa là: Người chẳng hiền không giao thiệp, vật chẳng phải nghĩa không lấy, giận chẳng phải lẽ chớ nên, việc chẳng phải chớ nói.

Vật thực

物食

A: The foods.

P: Les aliments.

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Thực:** ăn.

Vật thực là các vật dùng để ăn.

Vật thực thường được gọi là Thực phẩm: gạo, rau cải,...

TNHT: Các vật thực vào tỳ vị lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vật vô giá bửu

物無價寶

Vật: Những cái có trong Trời Đất, vật chất, động vật, cảnh vật. **Vô:** không. **Giá:** giá trị. **Bửu:** Bảo: quý báu. **Vô giá:** không

thể định được giá trị của nó cao đến mức độ nào, tức là quý báu vô cùng.

Vật vô giá bửu là món đồ quý báu vô cùng.

VỀ

Vẻ ngọc

A: *The beauty of woman.*

P: *La beauté de la femme.*

Vẻ: màu sắc bề ngoài. **Ngọc:** chỉ người phụ nữ.

Vẻ ngọc là sắc đẹp của phụ nữ.

TNHT: Linh oai vẻ ngọc là gươm sắc.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VỆT

Vệт nút mây xanh

Vệт: vén ra cho trống chổ. **Ngút:** bốc lên cao. **Mây xanh:** mây màu xanh trên bầu trời.

Vệт nút mây xanh là vén lớp mây xanh trên bầu trời cao để cho trống đường đi lên trời.

Ý nói: Mở đường đi lên trời, tức là mở đường cho người tu đi theo mà đắc đạo.

TNHT: Đường đạo hạnh chớ dần dà, công vệт nút mây xanh của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch minh cho bước đường sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VI

VI

1. **VI:** 為 Làm, ấy là, có, với, bị, như thế.
Td: Vi bằng, Vi chứng, Vi tiên.
2. **VI:** 微 Nhỏ nhặt, hèn, suy, sâu kín, mâu nhiệm.
Td: Vi diệu, Vi trần, Vi tiểu.
3. **VI:** 違 Làm trái, lìa ra, lánh.
Td: Vi phạm, Vi hiến, Vi lệnh.

Vi bằng

為憑

A: Official report.

P: Procès-verbal.

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Bằng:** cậy vào để làm chứng.

Vi bằng là làm chứng có để tin.

Tờ Vi bằng: là tờ giấy ghi chép các ý kiến bàn cãi và quyết nghị trong một phiên họp, đồng ký tên xác nhận để làm pháp lý căn cứ vào đó mà thi hành.

Trong Đạo gọi là Vi bằng, ngoài đời gọi là Biên bản.

ĐLMD: Từ hàn lâm phân sự lập *Vi bằng* trong mỗi kỳ hội nhóm.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Vi cảnh

違警

A: To break of the police regulation.

P: Contravention de simple police.

Vi: Làm trái, lìa ra, lánh. **Cảnh:** răn bảo, cảnh sát.

Vi cảnh là phạm lỗi nhẹ vì làm trái với luật lệ sinh hoạt nơi công cộng, phạm vào pháp lệnh của cảnh sát.

Vi chỉ

微旨

A: Secret attention.

P: Attention secrète.

Vi: Nhỏ nhặt, hèn, suy, sâu kín, mầu nhiệm. **Chỉ:** ý chỉ.

Vi chỉ là ý chỉ sâu kín.

Vi chủ

為主

A: To be the master of.

P: Être le maître de.

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Chủ:** người chủ.

Vi chủ là làm chủ.

TĐ ĐPHP: Chính Đức Chí Tôn là chúa tể CKTG, làm chúa nền chánh giáo tại nước Nam, *vi chủ* tinh thần loài người.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

Vi diệu

微妙

A: Subtle.

P: Subtil.

Vi: Nhỏ nhặt, hèn, suy, sâu kín, mầu nhiệm. **Diệu:** khéo léo.

Vi diệu là mầu nhiệm, huyền diệu.

Cái pháp thể sâu kín là vi, tinh thông khéo léo, không thể dùng ý mà xét, dùng lời nói mà bàn, ấy là diệu.

Phật pháp là vi diệu pháp.

DLCK: Vô lượng thậm thâm *vi diệu* pháp,....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Vi hành

微行

A: To go incognito.

P: Aller incognito.

Vi: Nhỏ nhặt, hèn, suy, sâu kín, màu nhiệm. **Hành:** đi, thi hành.

- *Vi hành là đi kín đáo, không để cho người ngoài biết.*
- *Vi hành là các phương pháp thi hành một cách vi diệu.*

Vi hiến

違憲

A: Anti-constitutional.

P: Anticonstitutionnel.

Vi: Làm trái, lìa ra, lánh. **Hiến:** hiến pháp.

Vi hiến là trái với hiến pháp, phạm vào hiến pháp.

Vi Hộ Pháp

韋護法

Vi: hộ Vi. **Hộ:** che chở, giữ gìn. **Pháp:** pháp luật. **Hộ Pháp:** Đấng có nhiệm vụ gìn giữ và che chở Luật pháp, không cho ai phạm đến.

Vi Hộ Pháp là Đức Hộ Pháp hộ Vi.

Vào thời Phong Thần Trung hoa, Vi Hộ, một trong Thất Thánh, sau khi giúp dựng nhà Châu xong thì trở về núi tu hành, đắc đạo thành Phật Hộ Pháp, nên gọi là Vi Hộ Pháp.

Chúng ta được biết, Ngự Mã Thiên Quân hộ giá Đức Chí Tôn, chiết chơn linh giáng trần vào thời Phong Thần là Vi Hộ, và ngày nay, thời TKPD, Ngài cũng chiết chơn linh giáng trần là Phạm Công Tắc. Khi Đức Chí Tôn trực chơn thần của Phạm Công Tắc để đưa chơn linh Ngự Mã Thiên Quân vào xác thân của Phạm Công Tắc thì kể từ đây, chơn linh Ngự Mã Thiên Quân giáng linh trọn vẹn vào xác thân của Phạm Công Tắc, để

Ngài Phạm Công Tắc có đủ uy quyền về mặt thiêng liêng cũng như mặt phàm trần, thay mặt Đức Chí Tôn cầm quyền nền Đạo thì nền Đạo mới ra thiết tướng.

Thánh Ngôn của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ (Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm) nói với Đức Phạm Hộ Pháp:

"- Thiên Tôn nhớ lại khi lập thành Phong Thần Bảng, những người đứng vào hàng Thất Thánh là ai?"

Hộ Pháp đáp: - Lý Thiên Vương, Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra, Vi Hộ, Dương Tiễn, Lôị Chấn Tử.

- Phải, thì trước đầu kiếp vào nhà họ VI, còn nay vào nhà họ PHAM. Điều đó có chi khó hiểu mà phỏng đoán. Tiên tri của Bàn tăng đã nhiều và chỉ rõ Việt Nam xuất Thánh thì đã hẳn rồi, còn cho không rõ rệt, hơn nữa còn một điều trọng hệ hơn là DI-LẠC giáng linh thì Thiên Tôn đã thấy rằng tiên tri vốn không sai sót đủ điều."

TNHT: "Đến bàn Vi Hộ Pháp, cũng quì xuống, vái y vậy, đều câu sau thì như vậy: *Như ngày sau phạm Thiên điều thể có Hộ Pháp đọa tam đồ bất năng thoát tục."*

Hộ Pháp Vi Đà: "Vi Đà 韋馱 (Skanda) là thần Hộ Pháp mà mình thấy tượng ở các chùa. Ngài là thần chấp kim cang, cầm cái chày bằng kim cang." (Theo PHTĐ của Đoàn Trung Còn)

Chớ lầm lộn 2 chữ: Di Đà và Vi Đà.

■ **Di-Đà 彌陀** tức là A Di Đà Phật, Đức Phật làm Giáo chủ cõi CLTG thời Nhị Kỳ Phổ Độ.

■ **Vi Đà** tức là Hộ Pháp Vi Đà, cầm cái chày bằng kim cang, thì chính Ngài là Vi Hộ cầm GIÁNG ma xử (xử là cái chày) để hàng phục quỉ ma, sau thành Phật gọi là Vi Hộ Pháp.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TKPD: Tam Kỳ Phổ Độ.

CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Vi lịnh

違令

A: To infringe an order.

P: Enfreindre un ordre.

Vi: Làm trái, lia ra, lánh. **Lịnh:** mệnh lệnh của cấp trên.

Vi lịnh là làm trái mệnh lệnh của cấp trên.

TNHT: Đã *vi lịnh* Thầy mà dúi dất các con lạc bước.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vi mang

微芒

A: *Mysterious.*

P: *Mystérieux.*

Vi: Nhỏ nhặt, hèn, suy, sâu kín, màu nhiệm. **Mang:** mũi nhọn.

Vi mang là cực nhỏ, không thể thấy được; ý nói: huyền vi màu nhiệm.

TG: Đơn tích *vi mang*, khai Thiên Địa,....

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú

為富不仁, 為仁不富

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Phú:** giàu. **Bất:** không. **Nhân:** lòng nhân từ.

Vi phú bất nhân: làm giàu thì không nhân đức.

Vi nhân bất phú: làm nhân đức thì không giàu.

Đây là câu nói của Mạnh Tử để chỉ rằng: Người chỉ biết lo làm giàu thì phải tính toán mưu kế, dối gạt người đời, đầu cơ tích trữ, nên phải bất nhân bất đức. Trái lại, người có lòng nhân từ, lo giúp người giúp đời thì người ấy nhứt định không thể giàu lớn được, nhưng cũng không bao giờ nghèo.

Vi nhơn nan

為人難

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Nhơn:** **Nhân:** người. **Nan:** khó khăn.

Vi nhơn nan: làm người rất khó.

Làm một con người cho được hoàn toàn, đầy đủ bổn phận đối với gia đình và xã hội là một việc vô cùng khó khăn.

Xét lại trong lịch sử, có mấy ai được hoàn toàn như thế?

Sách Cảnh Hành Lục có viết rằng:

*Xảo yếm đả lao, chuyết yếm nhàn,
Thiện hiềm nhu nhược, ác hiềm ngoan.*

*Phú tao tật đồ, bản tao tiện,
Cần viết tham lam, kiệm viết kiên.*

*Xúc mục bất phân giai tiểu xuẩn,
Kiến cơ nhi tác hựu ngôn gian.*

*Tư lượng ná kiện dương giao tổ,
Tổ nhân nan tổ tổ nhân nan.*

Vi nhân nan, vi nhân nan,

Tả đắc chỉ tận bút đầu can,

Cánh tả kỹ cá vi nhân nan.

Nghĩa là:

Khéo thì nhọc nhiều, vụng thì rảnh,
Lành thì nhu nhược, dữ thì ngang ngạnh.
Giàu thì bị ghen ghét, nghèo bị khinh,
Siêng năng gọi tham lam, cần kiệm nói bòn xén,
Ngó thoáng qua chẳng phân biệt đều bị cười là dại,
Thấy thời cơ mới làm lại bị nói là gian xảo.
Lo lường cái ấy nên khiến làm xong,
Làm người khó, làm người cho xong rất khó.

Làm người khó, làm người thật khó,

Viết đặng hết giấy, ngọn bút khô,

Lại viết mấy câu: làm người rất khó.

TĐ ĐPHP: "Ôi! chỉ làm người mà được thành nhơn thì hiểu giá trị của nó thế nào?"

Văn minh Nho giáo hiểu giá trị làm người ấy khó khăn lắm, khó mà biện minh được: Vi nhơn nan! Vi nhơn nan! Tổ tổ vi nhơn nan!

Mong làm người cho xứng đáng là người trong gia đình là khó khăn lắm, mà hễ làm người để diu đỡ được gia đình, tức là làm chúa gia đình đó; mình là người mà nâng đỡ được quốc vận, là chúa của quốc gia. Giờ ta thử hỏi: Một nền tôn giáo đem tâm lý loài người hiệp một lại là một điều đứng trên cái mức đại gia đình đó.

Làm người chủ xứng đáng của gia đình đã là khó, làm người chủ xứng đáng của quốc gia lại càng khó, rồi làm người chủ xứng đáng của một nền tôn giáo không phải dễ.

Hễ làm chủ được xứng đáng thì đối với Nhơn quả, ta chỉ có nhơn mà không còn quả nữa. Người đã đem thân này ra làm chúa gia đình, không còn là mình nữa mà là bậc tiền bối; người đáng là người chủ của một nước là bậc Thánh nhơn; người đáng là chủ của một tôn giáo, ấy là vị Phật."

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vi rỗng

(Xem: Trương vi rỗng, văn Tr)

Vi Thánh Thần Tiên Phật chi chủ

為聖神仙佛之主

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Chi:** hư tự. **Chủ:** người làm chủ.

Đây là một câu trong bài Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế, có nghĩa là: *Là người chủ của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.*

Đức Chí Tôn là chủ của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

TNHT: Khai Thiên Địa vốn Thầy, sanh Tiên Phật cũng Thầy. Thầy đã nói một chơn thần mà biến hóa CKTG và cả nhơn loại.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

Vi thiện tối lạc

為善最樂

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Thiện:** lành. **Tối:** rất.
Lạc: vui.

Vi thiện tối lạc là làm lành rất vui.

Cái vui này là cái vui tinh thần, rất tốt đẹp.

Vi tiên

為先

A: First of all. **P:** Tout d'abord.

Vi: Làm, ấy là, có, với, bị, như thế. **Tiên:** trước.

Vi tiên là làm trước, ấy là trước.

Trái với Vi tiên là Vi hậu: làm sau, ấy là sau.

Vi tiếu

微笑

A: To smile. **P:** Sourire.

Vi: Nhỏ nhất, hèn, suy, sâu kín, màu nhiệm. **Tiểu:** cười.

Vi tiếu là cười nhỏ, tức là mỉm cười.

Thế tôn niêm hoa, Ca Diếp vi tiếu: Đức Phật Thích Ca đưa cành hoa lên, ông Ca Diếp mỉm cười.

Vi trần

微塵

A: Tiny dust.
P: La poussière ténue.

Vi: Nhỏ nhất, hèn, suy, sâu kín, màu nhiệm. **Trần:** bụi, hạt bụi.

Vi trần là hạt bụi rất nhỏ.

Vi trần bất nhiễm: không nhiễm một chút bụi nhỏ nơi cõi trần. Ý nói: hoàn toàn trong sạch, hoàn toàn thanh tịnh.

Vĩ

Vĩ

1. **Vĩ:** 偉 To lớn, đẹp lớn.
Td: Vĩ đại, Vĩ nhơn.
2. **Vĩ:** 緯 Sợi chỉ dệt ngang, đường ngang.
Td: Vĩ độ, Vĩ tuyến.
3. **Vĩ:** 尾 Cái đuôi, cuối cùng, theo sau.
Td: Vĩ hành, Vĩ tam thanh.

Vĩ đại

偉大

A: Grandiose. P: Grandiose.

Vĩ: To lớn, đẹp lớn. **Đại:** lớn.

Vĩ đại là to lớn, đồ sộ.

TNHT: Phải lấy nét đạo đức mà đoán xét thì mới hiểu thấu sự màu nhiệm vĩ đại của Chí Tôn sắp đặt.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vĩ hành

尾行

A: To follow.

P: Suivre.

Vĩ: Cái đuôi, cuối cùng, theo sau. **Hành:** đi.

Vĩ hành là đi theo sau đuôi.

Vĩ nghiệp

偉業

A: The grandiose work.

P: L'oeuvre grandiose.

Vĩ: To lớn, đẹp lớn. **Nghiệp:** sự nghiệp.
Vĩ nghiệp là sự nghiệp vĩ đại, sự nghiệp to lớn.

Vĩ nhơn

偉人

A: Great man.

P: Grand homme.

Vĩ: To lớn, đẹp lớn. **Nhơn: Nhân:** người.

Vĩ nhơn hay Vĩ nhân là người có tài đức lớn và có sự nghiệp vĩ đại đối với một quốc gia hay đối với nhơn loại.

TĐ ĐPHP: Các bậc vĩ nhân cố tâm cần cù đặng quyết định vận mạng trị dân, an bang tế thế.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vĩ tam thanh

尾三聲

Vĩ: Cái đuôi, cuối cùng, theo sau. **Tam:** ba. **Thanh:** tiếng, âm thanh.

Vĩ tam thanh là một thể thơ Đường luật biến thể hoàn toàn có tính cách Việt Nam, mà 3 chữ cuối của mỗi câu là 3 tiếng tương thanh có âm tương tự nhau.

Đây là cách khai thác vốn từ láy rất phong phú trong tiếng Việt để tăng khả năng biểu cảm về ngữ âm.

Sau đây là những bài thơ Đường luật vĩ tam thanh mà chúng tôi sưu tầm được, xin chép ra:

1. Tai nghe gà gáy *tê tê te*,
 Bóng ác vừa lên *hé hê hê*.
 Non một chồng cao *von vót vót*,
 Hoa năm sắc nở *lóa lóa loe*.
 Chim tìm bầu bạn *kia kìa kìa*,

Ong nghĩa vua tôi *nhé nhẻ nhè*.
 Danh lợi mặc người *ti tí tỉ*,
 Ngủ trưa chưa dậy *khỏe khòe khoe*.

(VÔ DANH)

2. **Đại** Tiên khuyên thế *rúa rưa rừa*,
Đạo Phật từ bi *chứa chứa chưa*.
Tam giáo qui nguyên *thiên thiên thiện*,
Kỳ khai độ chúng *đưa đưa đừa*.
Phổ thông tám hướng *diên diên diện*,
Độ tận bốn phương *ngửa ngửa ngửa*.
Giáo huấn muôn người *ngôi ngôi ngời*,
Tông nghiêm gìn sửa *thừa thừa thừa*.

LÝ GIÁO TÔNG

(Đàn tại Phú Mỹ, Mỹ Tho ngày 6-7-1931)

3. Cuộc đời tàn tạ *mỏn mòn mon*.
 Công quả rần lo *bón bồn bòn*.
 Giác mộng Nam kha *ting tính tỉnh*,
 Công danh phú quý *cồn còn con*.
 Hồng trần chẳng nhiệm *nhe nhè nhé*,
 Chung đỉnh nặng mang *lón lón lòn*.
 Hạnh phúc nghìn thu *hương hướng hưởng*,
 Tiếng chuông cảnh tỉnh *bồn bồn bon*.

QUAN ÂM BỒ TÁT

(Đàn tại Hà Nội đêm 21-8-Canh Dần 1950)

4. Gió lùa thổi mạnh *rẻ rẻ re*,
 Nhấp rượu ba ly *nhé nhẻ nhè*.
 Thường thức chớ dùng *qua quá quã*,
 Ném mùi cho biết *thẻ thè the*.
 Trăng soi chậu úp *ro rò rỏ*,
 Miệng túi càn khôn *xé xẻ xè*.
 Kia ánh bình minh *lồ lồ lộ*,
 Nghiêng tai nghe Lão *khê khê khe*.

LÝ ĐẠI TIÊN

(Đàn tại Hà Nội đêm 18-9-Canh Dần 1950)

5. Thế giới đương cơn *mít mịt mù*,
 Việt Nam này loạn *ú ù u*.
 Mỹ Nga chuẩn bị *ầm ầm chát*,

Hồ Diệm gài then *bít bít bù*.
 Đau thảm hơn sanh *chiu chít chít*,
 Khổ sâu dân chúng *cú cù cu*.
 Cao Đài dục khởi *bồng bông bông*,
 Dân Việt phát khai *vú vũ vũ*.

BÁT NƯƠNG

(Báo Ân Đường Kim Biên ngày 26-4-1956)

Vĩ tuyến - Vĩ độ

緯線 - 緯度

A: Parallel - Degree of parallel.

P: Latitude - Degré de latitude.

Vĩ: Sợi chỉ dệt ngang, đường ngang. **Tuyến:** đường. **Độ:** đơn vị đo góc trong hình học.

■ **Vĩ tuyến** là đường tròn nằm ngang song song với xích đạo

■ **Vĩ độ** là khoảng cách từ một địa điểm trên mặt địa cầu đến đường xích đạo, tính bằng độ trên đường kinh tuyến đi qua nơi ấy.

VỊ

VỊ

1. **VỊ:** 為 Vi, bởi, thiên về, giúp cho.
Td: Vị kỷ.
2. **VỊ:** 未 Chưa, không.
Td: Vị lai, Vị sanh.
3. **VỊ:** 味 Mùi vị, nếm, ý vị.
Td: Vị trà hương.
4. **VỊ:** 位 Ngồi vị, chỗ đứng.
Td: Vị xưa.

5. **Vị:** 謂 Nói, bảo, rằng.
Td: Vị chi.
6. **Vị:** 胃 Bao tử.
Td: Vị bệnh (đau bao tử).

Vị chi

謂之

A: That is to say.

P: C'est à dire.

Vị: Nói, bảo, rằng. **Chi:** hư tự.

Vị chi: tức là, nghĩa là, gọi là.

Vị danh - Vị lợi

為名 - 為利

A: For honour - For gain.

P: Pour honneur - Pour intérêt.

Vị: Vì, bởi, thiên về, giúp cho. **Danh:** tiếng tăm. **Lợi:** lợi lộc.

Vị danh là vì danh dự mà làm. Vị lợi là vì lợi lộc mà làm.

Vị danh vị lợi tức là Vị kỷ, vì lợi ích riêng cho mình.

Vị kỷ - Vị tha

為己 - 為他

A: Egoist - Altruist.

P: Égoiste - Altruiste.

Vị: Vì, bởi, thiên về, giúp cho. **Kỷ:** mình, bản thân. **Tha:** người khác.

Vị kỷ là vì mình, vì ích lợi riêng mình, đồng nghĩa Vị ngã.

Vị tha là vì người khác, vì ích lợi của người khác.

Chủ nghĩa Vị tha dựa trên nguyên tắc đạo đức đòi hỏi chăm lo một cách vô tư đến ích lợi của người khác.

Giáo lý các tôn giáo đều khuyến khích sự Vị tha, nhưt là Đạo Cao Đài với chủ trương Phụng sự nhơn sanh thì lại càng gần bó với sự Vị tha.

Vị lai

未來

A: The future. P: Le futur.

Vị: Chưa, không. **Lai:** tới.

Vị lai là chưa tới, tức là thuộc về tương lai.

Vị qui tam xích thổ

未歸三尺土

Vị: Chưa, không. **Qui:** trở về. **Tam:** ba. **Xích:** thước. **Thổ:** đất.

Vị qui tam xích thổ: chưa về ba thước đất (thước Tàu), ý nói chưa chết, chưa đem chôn xuống đất, tức là còn sống.

Sách Cảnh Hành Lục có viết rằng:

Thiên hữu bất trắc chi phong vân,

Nhân hữu đản tịch chi họa phúc.

Vị qui tam xích thổ, nan bảo nhất sinh thân,

Ký qui tam xích thổ, nan bảo bách niên phần.

Nghĩa là:

Trời có gió mây không thể đo lường được,

Người có họa phúc sáng chiều không biết được.

Chưa về ba thước đất, khó bảo toàn thân sống,

Đã về ba thước đất, khó giữ nắm mồ trăm năm.

Vị quốc vong xu

為國亡軀

Vị: Vì, bởi, thiên về, giúp cho. **Quốc:** nước, quốc gia. **Vong:** quên. **Xu:** khi xưa đọc là Xu, nay đọc là Khu: thân thể.

Td: **Vi khu:** tấm thân nhỏ mọn này.

Vị quốc vong xu: Vị quốc vong khu: vì nước quên mình.

Ngày nay thường nói: **Vị quốc vong thân.**

Vị sanh

未生

A: Not born yet.

P: Pas encore né.

Vị: Chưa, không. **Sanh:** sanh ra.

Vị sanh là chưa được sanh ra.

DLCK: Nhược hơn đương sanh, nhược hơn *vị sanh*,...

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Vị tất

未必

A: It is not certain that.

P: Il n'est pas certain que.

Vị: Chưa, không. **Tất:** tất hẳn, hẳn như thế.

Vị tất là chưa hẳn như thế, chưa chắc.

Vị tất nhân giai bạch thủy: chưa chắc tình người đều như nước lã.

Vị thành niên

未成年

A: Minor.

P: Le mineur.

Vị: Chưa, không. **Thành:** nên. **Niên:** tuổi. **Vị thành:** chưa xong.

Vị thành niên là chưa đến tuổi trưởng thành, chưa đến tuổi mà pháp luật công nhận là công dân có đủ quyền lợi và nghĩa vụ.

Thuở xưa, vị thành niên được gọi là: **Vị cập sách**, nghĩa là chưa đủ tư cách thành nhân.

Thanh niên dưới 18 tuổi được gọi là Vị thành niên.

Vị trà hương

味茶香

A: The fragrant tea flavour.

P: Le parfum du thé.

Vị: Mùi vị, nếm, ý vị. **Trà:** nước trà. **Hương:** mùi thơm.

Vị trà hương là mùi vị thơm tho của nước trà.

BDT: Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương.

BDT: Bài Dâng Trà.

Vị tường danh thị

未詳名氏

Vị: Chưa, không. **Tường:** biết rõ. **Danh:** tên. **Thị:** họ.

Vị tường danh thị là chưa biết rõ tên họ.

Vị vong nhân

未亡人

A: Widow.

P: Veuve.

Vị: Chưa, không. **Vong:** mất, chết. **Nhân:** người.

Người đàn bà có chồng chết, đáng lý nên chết theo chồng cho đúng câu "đồng tịch đồng sàng, đồng quan đồng quách", nhưng vì còn bổn phận nuôi dưỡng mẹ già con dại nên phải sống. Do đó, *người góa phụ tự xưng là Vị vong nhân, nghĩa là người chưa chết.*

Vị xưa

A: Ancient position.

P: L'ancienne position.

Vị: Ngôi vị, chỗ đứng. **Xưa:** chữ Hán là Cựu.

Vị xưa, hán văn là: Cựu vị: ngôi vị cũ đã có từ trước.

Các Nguyên nhân, trước khi đầu kiếp xuống cõi trần, đều có ngôi vị nơi cõi thiêng liêng. Nhưng khi xuống trần thì mê luyến hồng trần, quên đi nhiệm vụ của mình, tạo ra nhiều oan nghiệt, nên phải chịu chìm đắm trong vòng luân hồi. Nếu Nguyên nhân giác ngộ lo tu, khi thoát xác, linh hồn được trở về ngôi vị cũ.

TNHT: Theo làm âm chất may bồi đắp,
Thì sẽ trở về chỗ *vị xưa*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VÍA

VÍA

Chữ Vía có nhiều nghĩa kể ra sau đây:

1. *Vía là phần linh hoạt trong thân thể làm cho người ta sống và xét đoán được. (A: Vital fluid, vital spirit. P: Le fluide vital, l'esprit vital.)*

Td:

- **Sợ mất vía:** sợ hãi dữ dội lắm.

- **Nhẹ bóng vía** hay **Yếu bóng vía:** nhút nhát, không hay gàn trở việc gì, thường chiêm bao thấy ma.

- **Nặng bóng vía:** gan lì, hay gàn trở làm cho kẻ khác mất cái may, không bao giờ chiêm bao thấy ma.

2. *Vía là cái phách của con người, tức là chơn thần, xác thân thiêng liêng. (A: Ethereal body. P: Le corps éthéré.)*

Td:

Ba hồn bảy vía: hán văn gọi là Tam hồn thất phách. (Xem chữ này, vần T).

3. *Vía là biểu hiện cho oai lực Thần Thánh.*

Td:

Cờ vía: cờ bằng giấy màu của những người đồng bóng thờ Thần Thánh, khi rước đi liền với kiệu.

4. *Vía* là lễ sinh nhật, lễ kỷ niệm ngày sanh của một Đấng thiêng liêng. (A: Anniversary of birthday. P: Anniver- saire de la naissance.)

- **Vía Đức Chúa Jesús:** ngày Noel 25 tháng 12 dl.
- **Vía Đức Thái Thượng Lão Quân:** ngày 15 tháng 2 âl. (Nhị ngoạt thập ngũ, Phân tánh giáng sanh).
- **Vía Đức Phật Thích Ca:** ngày mừng 8 tháng 4 âl.
- **Vía Đức Khổng Tử:** ngày 27 tháng 8 âl.

Chúng ta lưu ý rằng: Ngày chết không gọi là *Vía*, mà gọi là ngày *Lễ kỷ niệm*. Td: Lễ Kỷ niệm Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung là ngày 13 tháng 10 âl.

Vía Đức Chí Tôn

A: Great feast of the Supreme.

P: Grande fête du Suprême.

Vía Đức Chí Tôn là ngày Đại lễ cúng bái bày tỏ lòng sùng kính đối với Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, Đại Từ Phụ của vạn linh, Chúa tể CKVT và vạn vật.

Vía Đức Chí Tôn hằng năm là ngày mừng 9 tháng giêng âm lịch. Đây không phải là ngày giáng sanh của Đức Chí Tôn, mà việc chọn lựa ngày này là căn cứ theo các con số Dịch học của Nho giáo.

Tại sao lại chọn ngày mừng 9 tháng 1 làm ngày Vía Đức Chí Tôn? Tại sao không chọn ngày mừng 1 tháng 9?

Có hai cách giải thích:

1. Giải theo Dịch số trong Kinh Dịch:

- Số Dương là các số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9.
- Số Âm là các số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10.

Số 9 do ba số dương cộng lại: $9 = 1 + 3 + 5$.

Do đó, số 9 là số thành của các số dương nên được gọi là: Thuần dương, Lão dương hay Thái dương.

Đức Chí Tôn là chủ của Dương quang, nên chọn hai số

làm ngày và tháng Vía của Đức Chí Tôn phải là phải chọn những con số dương.

Chọn theo Nho giáo: chọn tháng trước và ngày sau.

Mở đầu bài Sớ Văn:

*Thời duy Thiên vận **Canh Thìn** niên, **Chánh** nguyệt, **sơ cửu** nhật, **Tý** thời, hiện tại Việt Nam quốc,....*

Chúng ta để ý việc xếp đặt ngày tháng năm theo Nho giáo có thứ tự ngược với cách nói thông thường của người Việt Nam chúng ta:

- Nho giáo nói theo thứ tự: năm, tháng, ngày, giờ.
Canh Thìn niên, **Chánh** nguyệt, **sơ cửu** nhật, **Tý** thời.
- Việt Nam nói theo thứ tự: giờ, ngày, tháng, năm. Giờ **Tý**, ngày **mùng 9** tháng **Giêng** năm **Canh Thìn**.

Cho nên theo Nho giáo là chọn tháng trước, ngày sau.

- Số 1 là số khởi đầu, là số dương, nên chọn tháng là tháng 1, tức là tháng Giêng.
- Số 9 là số thuần dương nên chọn ngày là ngày 9.

Như vậy theo Dịch số, Vía Đức Chí Tôn được chọn là: ngày mùng 9 tháng Giêng hằng năm.

2. Giải theo Số học:

Theo Số học, khởi đầu là số 0, và số cuối là 9.

Đây là những con số khởi đầu, những số đơn; không có số 10 vì số 10 là số kép do 1 và 0 ghép lại.

Số 0 tượng trưng Vô Cực, là Hư Vô chi khí.

Số 1 tượng trưng Thái cực là ngôi của Đức Chí Tôn. Vô cực sanh Thái cực. Thái cực biến ra Lưỡng nghi.

Số 2 tượng trưng Lưỡng nghi (Âm Dương), số 3 là số trung gian để qua số 4 tạo ra Tứ Tượng, số 5 tượng trưng Ngũ hành, số 6 và 7 làm trung gian để đến số 8 tạo ra Bát quái, đến số 9 thì Bát quái tạo thành CKVT và vạn vật.

Đức Chí Tôn, ngôi là Thái cực nên khởi đầu bằng số 1 nên chọn số 1 làm tháng (chọn tháng trước ngày sau), đến số 9 là số thành hình CKVT nên chọn số 9 làm ngày.

Do đó, ngày Vía Đức Chí Tôn được chọn là ngày mùng 9

tháng 1 để bày tỏ cho biết quan niệm về vũ trụ: cái khởi đầu và cái sau cùng hình thành CKVT và vạn vật, hoàn toàn do quyền năng của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Tóm lại: Ngày Vía Đức Chí Tôn không phải là ngày giáng sanh, mà chỉ là ngày do Nhơn loại chọn ra để tượng trưng Đức Chí Tôn và sự hình thành CKVT vạn vật của Đức Chí Tôn.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Vía Đức Phật Mẫu

Vía Đức Phật Mẫu được Hội Thánh chọn ngày rằm Trung Thu, tức là ngày 15 tháng 8 âm, do hai sự tích sau đây:

* Hón rước Diêu Trì:

Do lòng thành kính cầu khẩn của vua Hón Võ Đế nhà Hón (Hán) bên Tàu, Đức Phật Mẫu cùng Cửu vị Tiên Nương với bốn Tiên đồng nữ nhạc, cỡi chim thanh loan, giáng xuống Hoa Điện nơi cõi trần, chứng lễ Khánh Thọ Lục tuần của Hón Võ Đế vào đêm rằm Trung Thu có trăng sáng vằng vặc. (Xem chi tiết nơi chữ: Diêu Trì Kim Mẫu, văn D)

* Hội Yến Diêu Trì Cung:

Vào dịp Trung Thu, đêm 14 rạng 15 tháng 8 âm lịch năm Ất Sửu (dl 2-10-1925), vào giờ Tý (12 giờ khuya), do theo lệnh của Đức Chí Tôn và theo lời thỉnh cầu của ba vị (Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang), Đức Phật Mẫu cùng Cửu vị Tiên Nương giáng xuống tư gia của Ngài Cao Quỳnh Cư ở tại nhà số 134 đường Bourdais, Quận I Sài Gòn, Việt Nam, để chứng lễ Hội Yến Diêu Trì Cung lần đầu tiên. Lễ Hội Yến này chỉ là cái tiệc chay do ba vị (Cư, Tắc, Sang), đãi Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương.

Sau buổi tiệc, Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương lần lượt giáng cơ cảm tạ và cho 10 bài thi, mỗi bài bốn câu, để kỷ niệm buổi tiệc này. (Xem chi tiết nơi chữ: Hội Yến DTC, văn H)

Do hai sự tích trên, Hội Thánh chọn ngày 15-8 âm hằng năm làm ngày Vía Đức Phật Mẫu. Trong rằm Trung Thu này, vào giờ Ngọ (12 giờ trưa), thiết Đại lễ cúng Đức Phật Mẫu tại

Báo Ân Từ và đến tối lúc 22 giờ thì khởi lễ Hội Yến DTC.

Vía Đức Chí Tôn và Vía Đức Phật Mẫu là hai ngày lễ lớn nhất của Đạo Cao Đài, các tín đồ Cao Đài và nhơn sanh từ các địa phương về Tòa Thánh dự lễ rất đông.

DTC: Diêu Trì Cung.

VIÊM

Viêm Đế

炎帝

Viêm Đế là đế hiệu của vua Thần Nông vào thời thượng cổ nước Tàu. (Không nên lầm lộn **Viêm Đế** với **Diêm Vương**, vua cõi Địa ngục).

Viêm Đế, tức là vua Thần Nông, lên ngôi năm -2737 trước Tây lịch, có công tìm ra các giống ngũ cốc, rồi dạy dân cày cấy gieo trồng, lấy hạt dùng làm lương thực nuôi thân.

Vua Thần Nông còn có công nếm các cây thuốc để biết dược tính của nó mà chữa bệnh cho dân, rồi truyền bá ra cho dân biết cách dùng.

Do đó, đời sau tôn vua Thần Nông, tức Viêm Đế, là ông Tổ của hai nghề: nghề làm ruộng và nghề làm thuốc trị bệnh. (**Xem chi tiết nơi chữ: Tam Hoàng - Ngũ Đế, văn T**).

KSH: Nhờ *Viêm Đế* đức cao ân nặng,
Tìm lúa khoai người đặng no lòng.

KSH: Kinh Sâm Hối.

Viêm lương

炎涼

A: Hot and cold.

P: Chaud et froid.

Viêm: nóng, ấm. **Lương:** lạnh, mát.

Viêm lương là nóng và lạnh, ấm và mát, chỉ hai trạng thái luôn luôn biến đổi của sự vật.

Do đó, Viêm lương chỉ:

- Thái độ thay đổi bất thường.
- Nhân tình biến chuyển, nay nóng mai lạnh, gọi là: **Viêm lương thể thái**, đồng nghĩa: Nhân tình thể thái.

VIÊN

VIÊN

1. **VIÊN:** 圓 Tròn, đầy đủ.
Td: Viên dung, Viên giác.
2. **VIÊN:** 園 - Vườn trồng hoa quả. - Lãng tằm.
Td: Viên lâm, Viên lãng.

Viên âm

圓音

A: The voice of Buddha.

P: La voix du Bouddha.

Viên: Tròn, đầy đủ. **Âm:** tiếng.

Viên âm là tiếng nói tròn đầy, mẫu nhiệm. Đó là tiếng nói của Phật.

Mỗi tiếng nói của Phật là viên âm, mỗi việc làm của Phật là Phật sự.

Viên dung

圓融

Viên: Tròn, đầy đủ. **Dung:** dung hòa, thông suốt.

Viên dung là tròn đầy và dung hòa, tròn đầy và thông suốt, không còn mâu thuẫn đối lập nhau.

Đối với sự và lý, Viên dung là hiểu rõ ràng, đầy đủ, thông suốt, vô ngại, biết dung hòa. Td: thấy nước và sóng thì coi như một, vì cùng một thể chất.

Viên dung là thuyết thống nhất các mâu thuẫn của Đại thừa: Sinh tử tức Niết Bàn, chúng sanh tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Như nói sinh tử là chưa chứng Niết Bàn, Niết Bàn là đoạn sinh tử. Chúng sanh là Phật chưa thành, Phật là chúng sanh khi đã giác ngộ.

Cảnh giới của người giác ngộ là cảnh giới viên dung, trong đó, mọi mâu thuẫn đối lập đều biến mất, trở thành hài hòa. Đó cũng chính là thuyết Trung đạo.

Viên giác

圓覺

A: The perfect knowledge.

P: La connaissance parfaite.

Viên: Tròn, đầy đủ. **Giác:** giác ngộ, không còn mê muội.

Viên giác là giác ngộ hoàn toàn, thông suốt tất cả.

Viên lăng

園陵

A: Royal tombs.

P: Tombeaux royaux.

Viên: Lăng tẩm. **Lăng:** mả vua.

Viên lăng là mộ của vua.

Viên lâm

園林

Viên: Vườn trồng hoa quả. **Lâm:** rừng.

Viên lâm là khu vực rộng lớn trồng nhiều loại hoa đẹp và nhiều cây cối mát mẻ, dùng làm khu du lịch.

Viên mãn

圓滿

A: Perfect.

P: Parfait.

Viên: Tròn, đầy đủ. **Mãn:** đầy.

Viên mãn là tròn đầy, trọn vẹn, thành tựu.

Tu hành viên mãn: tu hành có chứng ngộ, đạt được kết quả hoàn toàn.

Viên thông

圓通

A: Perfect.

P: Parfait.

Viên: Tròn, đầy đủ. **Thông:** thông suốt, không bị cản trở.

Viên thông là trạng thái thông suốt, hoàn toàn tự tại của người đắc đạo, không còn vướng mắc điều gì.

Viên thông đồng nghĩa: Viên dung.

"Cái lý chứng được cảnh diệu trí, cái tự tánh biến khắp các nơi, ấy là viên. Chỗ tác dụng vi diệu không bị ngăn ngại, ấy là thông. Như Đức Quan Âm Bồ Tát được gọi là *Viên Thông Đại Sĩ*."

Trong bài Nguyễn Chuông, có mấy câu kệ này:

Nguyễn thử chung thính siêu pháp giải,

Thiết vi u ám tất giai văn.

Văn trần thanh tịnh chứng viên thông,

Nhứt thiết chúng sanh thành Chánh giác.

Nghĩa là:

Nguyễn cho tiếng chuông này vượt qua các cõi pháp giải, Cho đến nơi u ám là cõi Địa ngục sắt ắt cũng được nghe. Nghe được thì thanh tịnh chứng được cảnh trí viên thông, Tất cả chúng sanh đều thành Phật."

(Trích trong PHTĐ của Đoàn Trung Còn).

Viên tịch

圓寂

A: To enter in Nirvana.

P: Entrer dans Nirvana.

Viên: Tròn, đầy đủ. **Tịch:** yên lặng.

Viên tịch là tịch diệt hoàn toàn, chỉ trạng thái nhập Niết Bàn.

Từ ngữ Viên tịch dùng để chỉ một vị sư tu đắc đạo, bỏ xác trần, nhập Niết Bàn; về sau dùng chỉ sự chết của một cao tăng.

VIỄN

VIỄN

VIỄN: 遠 Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần.

Td: Viễn du, Viễn đông, Viễn ly.

Viễn cận

遠近

A: Far and near.

P: Loin et près.

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Cận:** gần.

Viễn cận là xa và gần.

Kệ U Minh chung: *Viễn cận* đàn na tăng viên phước thọ.

Viễn du Tiên cảnh

遠遊仙境

A: To take a long journey to the fairyland.

P: Faire un long voyage au séjour des immortels.

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Du:** đi chơi.
Tiên cảnh: cõi Tiên. **Viễn du:** đi chơi xa.

Viễn du Tiên cảnh là đi chơi xa đến cõi Tiên.

Ý nói: Cầu nguyện linh hồn người chết đi lên cõi Tiên.

Viễn đông

遠東

A: The far-east. P: L'extrême-orient.

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Đông:** phương đông.

Người Âu châu gọi các nước ở phía đông của châu Á là Viễn đông, bao gồm các nước: Nhật bản, Triều tiên, Trung hoa, Việt Nam, Mã lai.

Nghĩa hẹp: người Pháp gọi Việt Nam là Viễn đông.

Viễn tại nhi tôn

遠在兒孫

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Tại:** nơi. **Nhi:** con. **Tôn:** cháu.

Viễn tại nhi tôn là xa thì nơi con cháu.

Đây là nói về sự quả báo. Trong sách Minh Tâm Bửu Giám, Tử Đổng Đế Quân có dạy rằng:

*Sanh sự sự sanh, quân mạc oán,
Hại nhơn nhơn hại, nhữ hựu sân.
Thiên địa tự nhiên giai hữu báo,
Viễn tại nhi tôn, cận tại thân.*

Nghĩa là:

Sanh sự thì sự sanh, người đừng oán,
Hại người thì người hại, người đừng hờn.
Trời Đất tự nhiên đều có báo đáp,
Xa thì nơi con cháu, gần thời nơi bản thân.

Viễn tẩu cao phi

遠走高飛

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Tẩu:** chạy. **Cao:** trên cao. **Phi:** bay.

Viễn tẩu cao phi: xa chạy cao bay.

Viễn thân bất như cận lân

遠親不如近鄰

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Thân:** bà con họ hàng. **Bất:** không. **Như:** giống như, bằng. **Cận:** gần. **Lân:** láng giềng.

Viễn thân bất như cận lân: bà con xa không bằng láng giềng gần.

Khi hữu sự cần sự cứu cấp thì anh em bà con ở xa không bằng người láng giềng ở gần. Cho nên cần phải ăn ở thế nào cho có được cảm tình tốt đối với những người xung quanh.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có chép rằng: "*Viễn thủy nan cứu cận hỏa, Viễn thân bất như cận lân.*" Nghĩa là: Nước xa khó cứu lửa gần, bà con xa không bằng láng giềng gần.

Viễn vọng

遠望

A: To look far.

P: Regarder au loin.

Viễn: Xa, cách xa, sâu xa, trái với Cận: gần. **Vọng:** trông mong.

Nghĩa đen: Viễn vọng là trông xa.

Nghĩa bóng: Viễn vọng là mong mỗi chuyện xa xôi.

Viễn vọng kính: kính dùng để trông những vật ở xa.

Lưu ý: Viễn vông: không thiết thực và rất xa thực tế.

Td: Chuyện viễn vông, mơ ước viễn vông
Hay *viễn vọng* những chuyện *viễn vông*.

VIỆN

Viện dẫn

援引

A: To quote.

P: Citer.

Viện: đưa ra lý lẽ hay chứng cứ. **Dẫn:** dẫn chứng.

Viện dẫn là nêu ra để làm bằng chứng xác thực cho việc đã nói ở trên.

VIẾT

Viết của chàng Hồ

Viết: cây viết, cây bút. **Chàng Hồ:** ông Đồng Hồ.

Viết của chàng Hồ là cây viết của ông Đồng Hồ thời Xuân Thu bên Tàu. (*Đồng Hồ* chi bút).

Đồng Hồ là quan Thái Sử (quan viết sử) của nước Tấn, đời vua Tấn Linh Công thời Xuân Thu. Họ Đồng chép sử rất vô tư, sự thật ra sao thì chép y như vậy, không sợ sự đe dọa của bạo quyền, nên được Đức Khổng Tử khen là: *Cổ chi lương sử*.

Theo sách Tả Truyện, vua nước Tấn là Tấn Linh Công rất tàn bạo, không chịu nghe lời trung nghĩa, bắt dân đóng sưu cao thuế nặng để dùng vào việc xa hoa hưởng lạc.

Một hôm, đầu bếp nấu thịt gấu cho Linh Công ăn, Linh Công thấy thịt nấu chưa mềm, tức giận, ra lệnh giết đầu bếp.

Tể Tướng Triệu Thuấn thấy vậy bèn vào bệ kiến, khuyên nhà vua nên thay đổi tánh tình. Linh Công không vui, bàn mưu

cùng nịnh thần Đồ Ngạn Giả, sai một người là Tử Nghê ám sát Tể Tướng.

Tử Nghê đột nhập vào dinh Tể Tướng, thấy Triệu Thuần thức dậy rất sớm, mặc triều phục chỉnh tề, ngồi đọc sách, chờ đến giờ là đi vào triều. Tử Nghê cảm động, không nỡ giết Triệu Thuần, trái lại cảm thấy hổ thẹn, tự đập đầu vào gốc cây tử.

Tấn Linh Công bèn lập kế khác, sai mở yến tiệc, có võ sĩ phục sẵn hai bên để giết Triệu Thuần, nhưng may mắn nhờ có Đề Di Minh và Linh Chiếp cùng với đám tùy tùng cứu chủ chạy thoát. Triệu Thuần phải bỏ trốn qua nước khác.

Trên đường chạy trốn, Triệu Thuần gặp Triệu Xuyên là em ruột của Thuần, liền kể đầu đuôi tự sự cho em nghe. Triệu Xuyên bảo Triệu Thuần hãy chờ ở đây, đừng vội qua nước khác, ít ngày nữa sẽ có tin lành. Triệu Thuần nghe lời, dừng lại ở Thú Sơn Dương, vẫn còn trong địa phận của nước Tấn.

Triệu Xuyên trở về triều, gặp Tấn Linh Công, liền bắt nờ ra tay giết chết, rồi báo tin cho Triệu Thuần hay và cho người đi rước Triệu Thuần trở về triều.

Triệu Thuần về đến triều, liền cho rước công tử Sắc Điều, tôn lên ngôi kế vị Tấn Linh Công, lấy hiệu là Tấn Thành Công. Triệu Thuần vẫn làm Tể Tướng.

Mọi việc tưởng thế là êm xuôi, ngờ đâu, Triệu Thuần sang chơi nơi Sử quán, gặp quan Thái Sử Đồng Hồ, Triệu Thuần đòi xem bản sử. Đồng Hồ đem ra trình.

Triệu Thuần lật ra xem thấy có đoạn chép rằng:

"Mùa Thu, tháng 7 năm Ất Sửu, Triệu Thuần giết vua Di Cao ở chốn Đào Viên."

Đọc đến đây, Triệu Thuần giật mình kinh sợ, nói:

- Quan Thái Sử lầm rồi, ta đã chạy ra Hà Đông, cách kinh thành hơn 200 dặm, ta đâu có biết việc giết vua mà quan Thái Sử ghi lỗi cho ta, như vậy chẳng phải là sai lầm sao?

Đồng Hồ đáp:

- Ngài là quan Tướng Quốc, trốn đi chưa khỏi địa phận nước Tấn, mà lại xảy ra vụ giết vua. Khi Ngài trở lại triều, lại

không trị tội kẻ giết vua, như thế nói rằng mọi việc không phải do nơi Ngài chủ trương thì còn ai tin được nữa.

Triệu Thuần hỏi: - Bây giờ có thể sửa được không?

- Đã là tín sử thì có thế nào, chép y như thế. Vậy đầu của tôi có thể cắt được chớ bản sử này không thể sửa được.

Triệu Thuần than:

- Thế mới biết cái quyền chép sử trọng hơn cái quyền làm Tướng Quốc. Tiếc thay lúc bấy giờ ta chưa ra khỏi địa giới nước Tấn để chịu cái tiếng giết vua muôn đời, bây giờ có hối tiếc cũng không kịp nữa.

TNHT: Cũng như nương *viết của chàng Hồ*.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo giảng giải câu Thánh ngôn bên trên như sau:

"Ông Đồng Hồ lãnh cầm cây viết, viết sử của Vương Kiệt là đắc thắng, thấy Vương Kiệt bị hại mà không sợ, vào đó lãnh, cũng như Thầy hiện giờ đến đây, nhơn loại đương tàn ác, mượn cái tàn ác đó dựng thức tỉnh chúng sanh, như Đồng Hồ đã không sợ chết, thì Thầy sẽ thắng như Đồng Hồ vậy, dựng lập quyền cho các con của Ngài dựng thành tự.

Hồi đời đó, có một người tướng tài của nhà Tấn mà ngồi không, không chịu kháng chiến. Đồng Hồ ghi: "Tội thất quốc này là của anh chàng." Hỏi tại sao? - Tại anh ngồi không, làm liệt bại tinh thần tranh đấu, nên tội ấy của anh gánh chịu đó."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VIỆT

VIỆT

VIỆT: 越 Nước Việt Nam, vượt qua, quá giới hạn.

Td: Việt điều, Việt thường, Việt vị.

Việt điều sào nam chi

越鳥巢南枝

Việt: Nước Việt Nam, vượt qua, quá giới hạn. **Điều:** con chim. **Sào:** cái tổ. **Chi:** cành cây.

Việt điều sào nam chi: chim Việt làm tổ ở cành phía nam.

Cổ thi có câu:

*Hồ mã y bắc phong,
Việt điều sào nam chi.*

Nghĩa là:

Con ngựa nước Hồ ngóng theo gió Bắc,
Chim Việt kết tổ ở cành cây phía Nam.

Ý nói: Đi đến phương xa, lòng nhớ cố hương.

Con ngựa của nước Hồ ở phương Bắc, khi bị đưa vào Trung hoa, nó vẫn nhớ quê hương của nó là nước Hồ, nên khi có gió Bắc thổi xuống Trung hoa, nó liền ngóng theo.

Con chim của nước Việt phương Nam bị đưa lên Trung hoa, nó vẫn nhớ quê hương của nó là nước Việt, nên khi đậu nó tìm cành cây hướng về phía Nam mới chịu đậu, khi làm tổ thì nó cũng lựa cành cây phía Nam để tổ lòng vẫn nhớ quê hương.

Việt Thường

越裳

A: Ancient name of VN.

P: L'ancien nom du VN.

Việt Thường là tên của nước Việt Nam thời vua Hùng Vương.

TNHT: Ai ngữ Việt Thường đã thấy lân.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Việt vị

越位

A: Off-side.

P: Hors-jeu.

Việt: Nước Việt Nam, vượt qua, quá giới hạn. **Vị:** vị trí.

Trong luật của bóng đá, cầu thủ vào gần thành của đối phương hơn các cầu thủ bên kia, khi quả bóng còn ở sau mình, thì bị lỗi *việt vị*. Trọng tài biên phát cờ bắt lỗi này.

VINH

VINH

VINH: 榮 vẻ vang.

Td: Vinh diệu, Vinh hoa.

Vinh diệu

榮耀

A: Glorious.

P: Glorieux.

Vinh: Vẻ vang. **Diệu:** rực rỡ.

Vinh diệu là vẻ vang rực rỡ.

TNHT: Con coi cái *vinh diệu* có chi bằng chẳng?

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vinh hiển

榮顯

A: Glorious.

P: Glorieux.

Vinh: Vẻ vang. **Hiển:** có tiếng tăm được ngưỡng mộ.

Vinh hiển là vẻ vang và có tiếng tăm được ngưỡng mộ.

KTKCQV: Chàng dầu *vinh hiển* cảnh Thần.

KTKCQV: Kinh Tụng Khi Chồng Qui Vị.

Vinh hoa - Vinh huê

榮華

A: Honour and prosperous.

P: Honneur et prospère.

Vinh: Về vang. **Hoa: Huê:** tốt, thịnh vượng.

Vinh hoa hay Vinh huê là về vang và thịnh vượng.

Vinh hoa phú quý: về vang, thịnh vượng và giàu sang.

TNHT: - Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó.

- Vinh huê ngó lại giấc mơ màng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vinh qui

榮歸

A: To return home with honour.

P: Retourner au village avec l'honneur.

Vinh: Về vang. **Qui:** trở về.

Vinh qui là trở về làng quê một cách về vang sau một chiến thắng.

Vinh qui bá tử: Nói về các sĩ tử đi thi thời xưa, khi thi đậu Trạng nguyên hay Tiến sĩ, được vua phong tước và ban cho áo mão, xe ngựa, quân lính đi khoe quan nơi kinh thành, xong thì cho phép trở về quê nhà để khoe quan với người trong làng xóm, đồng thời bá tạ tổ tiên. Sau thời hạn cho phép thì phải trở lại kinh thành để vua bổ đi làm quan.

Vinh thăng

榮陞

A: Glorious advancement.

P: Avancement glorieux.

Vinh: Về vang. **Thăng:** lên chức.

Vinh thăng là làm quan mà được lên chức về vang.

Vinh thân phì gia

榮身肥家

Vinh: Về vang. **Thân:** thân mình. **Phì:** béo, đầy đủ. **Gia:** nhà. **Vinh thân:** tấm thân về vang. **Phì gia:** nhà sung túc.

Vinh thân phì gia là sướng mình béo nhà, thân mình về vang, gia đình giàu có.

VĨNH

VĨNH

VĨNH: 永 Lâu dài, mãi mãi.

Td: Vĩnh bất tự dụng, Vĩnh hằng.

Vĩnh bất tự dụng

永不敘用

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Bất:** không. **Tự:** ghi chép thuật lại, đồng nghĩa với chữ Lục 錄. **Dụng:** dùng.

Vĩnh bất tự dụng, đồng nghĩa: *Vĩnh bất lục dụng.*

Vĩnh bất tự dụng hay Vĩnh bất lục dụng là vĩnh viễn không bao giờ dùng người này trở lại nữa, vì người này đã phạm lỗi rất nặng và bị cách chức.

Lời phê của Đức Phạm Hộ Pháp về trường hợp Chức sắc phạm lỗi nặng, bị kết án: Vĩnh bất tự dụng:

*"Hễ mang án **Vĩnh bất tự dụng** thì chỉ đặng lãnh các phân sự phụ thuộc mà thôi, chớ không đặng quyền cầm chủ quyền một cơ quan Chánh Trị Đạo nào hết, dầu cho một Hương đạo đến các Trấn đạo, các chủ quyền ấy không đặng cầm, duy đặng làm phân sự phụ thuộc mà thôi."*

Vĩnh biệt

永別

A: The eternal separation.

P: La séparation éternelle.

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Biệt:** chia lìa.

Vĩnh biệt là chia ly mãi mãi.

KTHĐMP: Niềm thù túc đã đành *vĩnh biệt*.

KTHĐMP: Kinh Tụng Huỳnh Đệ Mãn Phần.

Vĩnh cửu

永久

A: Eternal.

P: Éternel.

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Cửu:** lâu.

Vĩnh cửu là lâu dài mãi mãi.

TNHT: Chỉ có cách đó mới gọi là *vĩnh cửu*.

Vĩnh hằng

永恆

A: The eternity.

P: L'éternité.

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Hằng:** luôn luôn.

Vĩnh hằng là tồn tại mãi mãi, không bao giờ hư hoại.

Cõi Vĩnh hằng: Cõi thiêng liêng Hằng sống.

Vĩnh kiếp quần sanh

永劫群生

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Kiếp:** một kiếp sống, một đời sống.

Quần sanh: đồng nghĩa Chúng sanh. **Vĩnh kiếp:** đời đời kiếp kiếp, lâu dài mãi mãi.

Vĩnh kiếp quần sanh: chúng sanh đời đời kiếp kiếp.

TG: *Vĩnh kiếp quần sanh, ngưng kỳ huệ đức,....*

TG: Tiên Giáo, Kinh Tiên Giáo.

Vĩnh Nguyên Tự

永源寺

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Nguyên:** nguồn gốc. **Tự:** chùa.

Vĩnh Nguyên Tự là một ngôi chùa ở tại làng Long An, quận Cần Giuộc, xưa thuộc tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An, do một vị Thái Lão Sư của chi Minh Sư là Cụ Lê Văn Tiển (pháp danh Lê Đạo Long) sáng lập vào năm 1908.

Năm 1926, ngôi chùa này gia nhập vào ĐĐTKPĐ, và nó biến thành một Thánh Thất đầu tiên của Đạo Cao Đài.

Vĩnh Nguyên Tự là một cái nôi trong nhiều cái nôi của Đạo Cao Đài lúc ban sơ, nơi đây có tổ chức những đàn cơ rất quan trọng mà Ngài Lê Văn Trung và Ngài Lê Văn Lịch thọ phong Thượng Đẩu Sư và Ngọc Đẩu Sư, do Đức Chí Tôn ân phong trong một đàn cơ tại ngôi chùa này.

Ngôi chùa Vĩnh Nguyên Tự, trải qua nhiều biến thiên của thời cuộc, bị chiến tranh tàn phá, không còn được nguyên vẹn như xưa. Để bảo tồn một di tích quan trọng của Đạo Cao Đài, Ban Cai quản và thiện tín nơi Vĩnh Nguyên Tự, với sự trợ giúp của các Hội Thánh và các Thánh Thất, đứng ra tái thiết Vĩnh Nguyên Tự, khởi công vào ngày 10-4-Tân Hợi (dl 4-5-1971), sau ba năm mới hoàn tất và làm Lễ Khánh Thành vào ngày 15-3-Quý Sửu (dl 17-4-1973).

Từ ngoài đường cái nhìn vào Vĩnh Nguyên Tự, thấy trước tiên là một cái cổng tam quan cao lớn đẹp đẽ, bên trên có hàng chữ bằng hán tự: ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ, kế dưới là ba chữ lớn VĨNH NGUYỄN TỰ cũng bằng hán tự.

Phía sau cổng là khoảng sân rộng, chính giữa sân có một cột phướn cao. Đi hết khoảng sân là tới Thánh Thất gọi là Thánh Thất Vĩnh Nguyên Tự, có bề ngang rất lớn, hai bên trên

nóc cất nhô lên cao hơn chính giữa nhưng chưa thành hình hai cái tháp, phía dưới có đề chữ là: Lôi Âm Cổ Đài và Bạch Ngọc Chung Đài.

Phía sau Vĩnh Nguyên Tự là nhà Hậu Điện, hai bên Hậu Điện là hai dãy nhà phân ra cho nam phái và nữ phái giống như Đông lang và Tây lang. Phía sau Đông lang là phòng thuốc từ thiện, có bác sĩ đến khám bệnh và phát thuốc miễn phí cho dân chúng quanh vùng.

Phía sau các kiến trúc của Vĩnh Nguyên Tự là vườn cây, trong đó có các ngôi mộ lớn: ngôi mộ phía sau cùng, giáp với đồng ruộng là ngôi mộ lớn nhứt và xưa nhứt, làm bằng đá xanh là ngôi mộ của Ngài Thái Lão Sư Lê Đạo Long, gần bên là ngôi mộ mới cải táng của Đức Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụ. Trong vườn cây còn có ngôi mộ của Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt và một vài ngôi mộ khác.

Bên trong Vĩnh Nguyên Tự, nơi Chánh điện thờ Thánh tượng Thiên Nhân của Đức Chí Tôn, vẽ theo kiểu mẫu của Ngài Ngô Văn Chiêu. Theo đường thẳng đứng, trên hết là Thiên Nhân, kế dưới là sao Bắc đẩu (TINH), kế dưới là vàng trắng khuyết (NGUYỆT), dưới hết là hình phân nửa mặt trời (NHỰT) có các tia sáng chiếu ra.

Dưới Thánh tượng Thiên Nhân là thờ ba Đấng Giáo chủ Tam giáo: một tượng nhỏ Đức Phật Thích Ca đặt chính giữa, hai bên đặt hai long vị đề là: Thái Thượng Đạo Tổ, Khổng Thánh Tiên Sư.

Dưới tượng Đức Phật Thích Ca là một long vị đề là: Lý Đại Tiên Trưởng.

Hai căn hai bên của Chánh điện thờ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và Đức Quan Thánh Đế Quân, kết hợp với Chánh điện là thờ đủ Tam Trấn Oai Nghiêm.

Thờ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát nơi căn bên nữ phái với bốn chữ nho đại tự: TỪ HÀNG PHỔ TẾ, vì nguyên căn của Quan Âm Bồ Tát là Đức Từ Hàng Bồ Tát biến thân.

Thờ Đức Quan Thánh Đế Quân nơi căn bên nam phái với bốn chữ nho đại tự: ĐỨC SÙNG VIỄN CHÁNH, do trong Minh

Thánh Kinh nói về lai lịch và công đức của Đức Quan Thánh có ba câu:

*Thái thượng thần uy, anh văn hùng võ,
Tinh trung đại nghĩa, cao tiết thanh liêm,
Vận hiệp hoàng đồ, Đức Sùng Viễn Chánh.*

Nghĩa là:

Thần oai tốt bụng, văn đẹp võ dũng,
Trung nghĩa lớn ròng, tiết cao thanh liêm,
Vận số hiệp mạng Trời, Đức lớn theo đường chánh.

Đối diện với Thánh tượng Thiên Nhân nơi vách ngoài là bàn thờ lá bùa chữ KHÍ.

Phía sau tấm vách đặt Thánh tượng Thiên Nhân là một khoảng hẹp có cửa lớn thông ra Hậu điện là nơi đặt bàn thờ linh vị của: Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn Lê Văn Tiểng, Đức Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụy, và Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt.

Phía trước ngôi Thánh Thất Vĩnh Nguyên Tự, ngay tại bực thềm, có dựng một tấm bia đá màu vàng, trên đó có khắc chữ quốc ngữ, tóm tắt Tiểu sử của Vĩnh Nguyên Tự, xin chép ra sau đây:

Tiểu sử VĨNH NGUYÊN TỰ

Sáng lập năm Mậu Thân (1908) tại làng Long An, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, thuộc Nam phần Việt Nam.

Do Ngài Lê Văn Tiểng, pháp danh Lê Đạo Long. Ngài dùng phương tiện riêng của Ngài sáng lập ngôi Vĩnh Nguyên Tự nhằm mục đích hoằng giáo độ nhơn, giúp người đời cải dữ về lành và theo mệnh Trời, truyền trao Bí pháp chơn tu, giải thoát cho hàng nguyên nhân tá thế.

Đức Thái Lão Sư Lê Đạo Long được Đức Di Minh Tử (Ngô Đạo Chánh) truyền đạo vào năm Bính Tý, thuộc tông đạo Minh Sư. Thái Lão Sư Lê Đạo Long có mấy trăm môn đệ, trong số môn đệ của Ngài có nhiều người tu tới bậc Thái Lão Sư như:

- Thái Lão Sư Trần Đạo Minh.

- Thái Lão Sư Nguyễn Chánh Sắc.
- Thái Lão Sư Trương Thiện Thành.
- Thái Lão Sư Nguyễn Đạo Chí.
- Thái Lão Sư Võ Nhật Thuận.
- Thái Lão Sư Nguyễn Đạo Cần.

Đức Thái Lão Sư Lê Đạo Long tu chứng tại tiền, linh thông mà biết được việc thế, cơ Trời, nên để lời tiên tri rằng: *"Vĩnh Nguyên Tự là nơi Thập nhị Khai Thiên làm cơ quan của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hồng dương chánh pháp chơn truyền, sau trong môn đệ có người ra thọ nhận Thiên ân mà mở cơ Tân độ."*

Năm Bính Dần (1926), chư quý ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, đến Vĩnh Nguyên Tự cầu cơ, Đức Cao Đài Ngọc Đế giảng dạy Đạo và cho biết Thái Lão Sư Lê Đạo Long là Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn, cùng với Thái Ất Chơn Nhơn đang phổ độ Tây phương.

Đức Cao Đài cho vời Đức Như Ý về giảng cơ. Ngài dạy người học trò lớn của Ngài là Trần Đạo Minh và con của Ngài là Lê Văn Lịch theo lời tiên tri của Ngài mà tông giáo sang Tam Kỳ Phổ Độ, thọ nhận Thiên ân hồng dương chánh pháp.

Đức Cao Đài Ngọc Đế phong Trần Đạo Minh làm Ngọc Chưởng Pháp, Lê Văn Lịch làm Ngọc Đầu Sư.

Đức Cao Đài dạy nơi Vĩnh Nguyên Tự, Thầy vận chuyển cho Trung, Lịch, Cư, Tắc, đến để luận bàn hoạch định, cùng nhận lãnh thi hành một sứ mạng mà Thầy đã giao phó. Đó là sứ mạng khai minh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, lập thành trụ tướng cùng những kinh điển, quyền pháp, Đạo luật, để hồng dương chánh pháp, phổ độ nhơn sanh.

Vĩnh Nguyên Tự trở thành di tích lịch sử của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

LÊ PHỦ ĐƯỜNG Tộc phái
Năm Quý Dậu (1993)

Sau đây là Tiểu sử của Ngài Thái Lão Sư Lê Đạo Long, người sáng lập ra Vĩnh Nguyên Tự, tu đắc đạo, đạt phẩm vị: Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn. (Bài của Lê Anh Dũng)

TIỂU SỬ

Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn.

Hằng năm, ngày mùng 3 tháng chạp âm lịch là lễ kỷ niệm Ngài Thái Lão Sư Lê Đạo Long qui vị. Ngài là vị khai sơn sáng lập nên ngôi Vĩnh Nguyên Tự tại làng Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, nay là tỉnh Long An.....

Khi làng Long An còn là rừng, tổ tiên của ông Lê Văn Tiêng đã có mặt trong số những lưu dân đến đây. Tổ tiên ông có công đứng ra khai hoang lập thành sáu ấp: Long An, Long Chánh, Long Đông, Long Kế, Quảng Long và Thành Điền.

Theo gia phả họ Lê, ông tổ là Lê Đức Thạnh ở Quảng Ngãi vào nam mưu sinh, có được hai trai một gái, về già ông trở về Quảng Ngãi. Con trưởng của ông Thạnh là Lê Đức Đẹp kết hôn với Hà Thị Thủ, sanh bốn trai, một gái. Con ông Đẹp là Lê Đức Tứ sanh hai trai, sáu gái. Con ông Tứ là Lê Đức Hiệp sanh bốn trai ba gái. Con ông Hiệp là Lê Phước Châu kết hôn với Phan Thị Cui, sanh sáu trai. Con ông Châu là Lê Phước Nghệ kết hôn với Nguyễn thị Nguyên sanh bốn trai năm gái là: Lê Văn Tiêng, Lê Văn Cẩn, Lê Thị Nhi, Lê Thị Trà, Lê Văn Cẩn, Lê Thị Tọa, Lê Thị Toàn, Lê Thị Liên và Lê Văn Đình.

Ông Tiêng sanh ngày 23-10-Quý Mão (thứ năm 14-12-1843) tại làng Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, nay là tỉnh Long An. Ông Tiêng kết hôn với bà Trần Thị Đắc sanh hai gái ba trai là: Lê Thị Khai, Lê Thị Biết, Lê Văn Lịch, Lê Văn Bô và Lê Văn An. Trong số đó có ông Lê Văn Lịch (sanh năm Canh Dần 1890) sau này nổi được đạo nghiệp của thân phụ, là vị Ngọc Đầu Sư đầu tiên của Đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn ân phong.....

Từ năm 34 tuổi (Bính Tý 1876), ông Lê Văn Tiêng đã có lòng hoài mong gặp được minh sư cầu đạo. Thời gian lần qua, sau khi đã yên phần Nhơn đạo nổi tử lưu tôn theo nếp nhà Nho, khi đã đủ nhân duyên khế hợp thì ông hạnh ngộ Ngài Di Minh Tử, thế danh Ngô Đạo Chánh, lúc bấy giờ có tiếng là bậc tu chứng tại thế.

Biết ông Lê Văn Tiêng là bậc đại căn, Ngài Di Minh Tử

bằng lòng thâm nhận làm học trò, tận tâm truyền dạy pháp môn của đạo Minh Sư.

Minh Sư là tông phái thờ Tam giáo, nhưng trọng về Lão, sử dụng cơ bút, tu đơn (tức hành thiền theo pháp môn Đạo gia). Khởi thủy, môn phái này qui tụ các cựu thần nhà Minh, xuất hiện ở Trung quốc, vào đầu đời nhà Thanh (cuối thế kỷ 17). Đạo Minh Sư lúc đầu nuôi chí phẫn Thanh phục Minh, nhưng với thời gian đã biến đổi rất nhiều. Khi được truyền bá ở Việt Nam, Minh Sư trở thành một môn phái tu hành thuần túy, rất có uy tín ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Nhiều tu sĩ Minh Sư là các nhà ái quốc chống Pháp, như chí sĩ Trần Cao Vân. Chùa Minh Sư gọi là Phật Đường, và có nhiều Phật Đường từng là nơi che chở các nghĩa sĩ nông dân kháng chiến chống Pháp.

Tu theo đạo Minh Sư phải trường trai, bắt đầu lên Nhứt bộ thì tuyệt dục, rồi qua Nhị bộ, Tam bộ là hoàn thành phần Nhứt thừa. Sang đến Nhị thừa thì tiến qua bốn cấp: Thiên Ân, Chứng Ân, Dẫn Ân và Bảo Ân. Tu lên cao hơn, đến Tam thừa thì gồm hai cấp là Đảnh Hàng và Thập Địa. Tu đến Thập Địa thì đạt tới phẩm vị Thái Lão Sư. Khi ấy, tên của vị Thái Lão Sư sẽ được lột chữ Đạo.

[Lúc đầu, ông Lê Văn Tiêng tu theo Minh Sư, nhưng sau này chùa Vĩnh Nguyên lại được gọi là chùa của chi Minh Đường. Chưa rõ lý do, nhưng đoán phỏng rằng, có lẽ đổi tên để tránh sự đàn áp của thực dân Pháp, vì chùa Minh Sư thường là các cơ sở chống Pháp của nghĩa sĩ yêu nước.]

Ông Lê Văn Tiêng tu ròng rã cho đến phẩm Thái Lão Sư, được sư phụ ban cho đạo danh là **Lê Đạo Long**. Xét thấy ông tinh tấn tu hành, đã đầy đủ đạo hạnh để có thể một mình đứng ra chủ sự việc hoằng giáo độ nhân, Ngài Di Minh Tử cho phép Thái Lão Sư trở về quê nhà, được tùy cơ duyên mà thâm nhận đệ tử.

Năm Mậu Thân (1908), Thái Lão Sư Lê Đạo Long tạo tác ngôi Vĩnh Nguyên Tự. Ngài cũng tiên tri rằng, mái chùa này sẽ là nơi Thập nhị Khai Thiên dùng làm cơ quan cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hoằng khai chánh pháp chân truyền. Ngài

cũng dặn dò môn đệ sau này phải có người đứng ra thọ nhận ơn Trời lãnh sứ mạng Kỳ Ba.

Tháng 3 năm Quý Sửu (khoảng cuối tháng 4 năm 1913), tiết xuân hầu mãn, Thái Lão Sư triệu hồi tất cả môn đệ các nơi về Vĩnh Nguyên Tự. Ngài cho biết tôn ý sẽ bỏ xác phàm để viên thành chánh quả và dạy môn đệ chuẩn bị sinh phần cho Ngài. Dịp này, Thái Lão Sư cũng đã dốc tâm truyền các pháp môn tu giải thoát cho hàng cao đồ gồm các Lão Sư:

- Nguyễn Hữu Căn, người tỉnh Chợ Lớn, tức là Liễu Toàn Hòa Thượng.
- Nguyễn Đạo Cần, người quận Vũng Liêm.
- Ngô Đạo Chí, người tỉnh Trà Vinh.
- Trần Đạo Minh, sau được Đức Chí Tôn phong làm Ngọc Chưởng Pháp đầu tiên của Đạo Cao Đài.
- Nguyễn Chánh Sắc, người tỉnh Gia Định.
- Trương Thiện Thành, người tỉnh Long Xuyên.
- Võ Nhứt Thận, người tỉnh Vĩnh Long.

Mùng 3 tháng chạp năm Quý Sửu (thứ hai 29-12-1913), sau khi công phu giờ mẹo xong, lúc 6 giờ sáng tại chánh điện, Thái Lão Sư hội các môn đệ và thân tộc lại để dặn dò về tương lai cơ đạo và nhắc nhở việc an chung của Ngài phải tổ chức đơn giản. Lúc 7 giờ sáng, Ngài tĩnh tọa tại chánh điện, an nhiên thị tịch trong lúc các môn sinh và thân thuộc còn đang đứng vòng quanh thành kính cúi đầu cầu nguyện.

Khoảng đầu năm Bính Dần (1926), các ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư... vâng lệnh Đức Chí Tôn, từ Sài Gòn xuống làng Long An xin với các ông Trần Đạo Minh và Lê Văn Lịch cho phép lập đàn cơ tại Vĩnh Nguyên Tự. Hôm ấy, Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn lâm đàn dạy môn đệ phải tuân theo di ý của Thái Lão Sư Lê Đạo Long 13 năm trước mà nhứt tâm qui hiệp Cao Đài, thọ lãnh ơn Trời, hồng giáo độ nhân. Từ đó, Vĩnh Nguyên Tự trở thành một trong những nơi phát tích của Đạo Cao Đài, là một trong những nơi đã diễn ra những sự kiện quan trọng trong lịch sử buổi khai nguyên mỗi đạo kỳ ba.

Do thời gian tàn phá, trải qua nắng mưa dầu dãi cùng thế sự thăng trầm, ngôi chùa xưa không tránh khỏi hư hao nhiều.

Để bảo tồn Vĩnh Nguyên Tự là một trong những di tích lịch sử của Đạo Cao Đài, vào năm Canh Tuất (1970), Đức Chí Tôn đã dạy các môn đệ hiệp nhau lo tái thiết.

Cho đến rằm tháng 3 năm Quý Sửu (thứ ba 17-4-1973) mới chính thức làm lễ lạc thành công việc bảo tồn di tích do chính Thái Lão Sư Lê Đạo Long xưa kia gây dựng và truyền lại. Thế rồi, tròn trọn một năm, đúng rằm tháng 3 năm Giáp Dần) chủ nhật 7-4-1974), kỷ niệm đệ nhất chu niên tái thiết Vĩnh Nguyên Tự, Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn thừa lệnh Tam giáo Tổ Sư lâm đàn giảng dạy về ý nghĩa sâu xa của hai chữ Vĩnh Nguyên, như sau:

"Vĩnh là vĩnh cửu bất biến. Nguyên là nguyên bản, hằng hữu hằng thường. Chỉ có cái nguyên bản mới hằng hữu hằng thường, bất di bất biến. Vạn hữu do hằng hữu mà sinh, vô thường do hằng thường mà có. Con người là một cá thể trong vạn hữu. Người có biết tu chơn ngộ đạo mới có thể trở về nguyên bản hằng hữu hằng thường, bất di bất biến trong cảnh giới vĩnh cửu hư linh".....

Sau đây là bài giảng cơ của Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn tại Vĩnh Nguyên Tự, nhân ngày giỗ của Ngài.
(Trích trong Đạo Sử 2 của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, trang 142-143)

Vĩnh Nguyên Tự, thứ năm 6 Giêng 1927 (3-12-Bính Dần)

NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ viết CAO ĐÀI GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG

Hỷ chư môn đệ!

Lịch! Ngã nhậm ngôn.

Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn nhập cơ.

* * *

**Lê Văn Tiếng,
NHƯ Ý ĐẠO TOÀN CHƠN NHƠN giảng cơ.**

Hỷ chư Đạo hữu, chư Đạo muội.

Chúng đẳng thánh Ngã.

Đạo bất vi tế hường, vi hiếu giả.

Ngã thị nhưt sanh bất tri Thiên ý, hành đạo vô công. Nhi Ngọc Đế ái chư quần sanh như phụ ái tử. Ngã vấn hà tất, dĩ vi công quá hồ?

Nhưt nhơn biến nhị, nhị biến thập, thập biến bá, bá biến vạn, vạn biến hằng hà sa số nhơn sanh. Nhơn sanh nhưt nhưt hữu chơn thần, chơn thần thị Thiên, Thiên giả hà tại?

Thiên giả tại tâm. Đắc nhơn tâm tất đắc Thiên ý. Tri hề.

Đạo dĩ khai, thời kỳ bế môn tụng niệm dĩ vắng. Cửu thập nhị nguyên nhân kim triều đọa lạc tại thế, bất thoát mê đồ, bất tri chơn đạo, đặng chúng bất độ, hà thế thành đạo hồ?

Vật dĩ cựu luật vi căn bản, hội đắc Tam Kỳ Phở Độ, nhưt thiết chúng sanh hữu căn hữu kiếp đắc kỳ qui vị. Vật dĩ trí tri, văn chương, bác ái. Ngộ kiếp đắc qui Phật vị.

Ngã vấn: Cổ ngữ hữu ngôn: Thiên tâm vô ngữ, luật tại trí thế, nhơn nhơn bất tu, bất thành đạo, tu giả hà vi?

Tu giả độ nhơn, độ nhơn độ kỹ, độ Cửu huyền Thất tổ, thị chi hiếu giả.

Ngã thường giảng cơ tại thử, khả tái cầu giáo đạo./.

Bài giảng cơ trên viết bằng chữ Nho, phiên âm ra Hán Việt, xin dịch nghĩa ra sau đây:

NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ gọi là CAO ĐÀI dạy Đạo ở nước Việt Nam.

Mừng các môn đệ.

Lịch! (Đức Chí Tôn gọi Ngài Lê Văn Lịch) Ta nhận lời.

Như Ý Đạo Thoàn Chơn Nhơn nhập vào cơ.

Lê Văn Tiêng, NHƯ Ý ĐẠO THOÀN CHƠN NHƠN, giảng cơ

Mừng các Đạo hữu, các Đạo muội.

Các vị nghe Ta.

Đạo không phải để hưởng cúng tế, là hiếu vậy.

Ta một đời không biết Thiên ý, hành đạo không công. Mà Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế thương yêu chúng sanh như cha thương con. Ta hỏi, vì sao phải làm công quả?

Một người biến thành hai, hai biến thành mười, mười biến thành trăm, trăm biến thành muôn, muôn biến thành hằng hà sa số Nhơn sanh. Nhơn sanh mỗi người đều có chơn thần, chơn thần là Trời, Trời ở đâu?

Trời ở tại tâm. Đặng lòng người ắt được ý Trời. Biết há.

Đạo đã mở, thời kỳ đóng cửa tụng niệm đã qua rồi. 92 ức nguyên nhân ngày nay bị đọa lạc tại thế gian, không thoát khỏi đường mê, không biết chơn đạo, không độ hết những người đó, làm sao thành đạo tại thế?

Chớ lấy Cựu luật làm căn bản, được gặp Tam Kỳ Phổ Độ, tất cả chúng sanh hữu căn hữu kiếp đều được trở về ngôi vị cũ. Chớ lấy trí tri, văn chương, bác ái. Ngộ Đạo trong một kiếp tu được trở về ngôi vị Phật.

Ta hỏi: lời xưa có nói: Lòng Trời không lời, luật pháp tại nơi trị đời, người người không tu, thì không thành đạo, tu để làm gì?

Tu để độ người, độ người độ ta, độ ta độ Cửu huyền Thất tổ, đó là hiếu vậy.

Ta thường giảng cơ tại đây, khá cầu cơ nhiều lần để ta dạy Đạo./.

ĐDTKPD: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Vĩnh sanh

永生

A: The eternal life.

P: La vie éternelle.

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Sanh:** sống, đời sống.

Vĩnh sanh là sống mãi mãi, hằng sống.

KVÁC: Con mong mượn xác đoạt quyền *vĩnh sanh*.

KVÁC: Kinh vào ăn cơm.

Vĩnh sùng chánh giáo

永崇正教

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Sùng:** kính trọng, tôn sùng. **Chánh giáo:** nền đạo chơn chánh.

Vĩnh sùng chánh giáo là vĩnh viễn sùng kính nền Đạo chơn chánh.

Sớ Văn: Nhập vi môn đệ, *vĩnh sùng chánh giáo*, tụng thị pháp điều Tam Kỳ Phổ Độ,...

Vĩnh tồn

永存

A: Eternally existent.

P: Existant éternellement.

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Tồn:** còn.

Vĩnh tồn là tồn tại mãi mãi, không bao giờ mất.

PMCK: Chí Công định vị *vĩnh tồn* Thiên cung.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Vĩnh trường

永長

A: Eternal.

P: Éternel.

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Trường:** dài.

Vĩnh trường là lâu dài mãi mãi.

KTT: Trăm năm thọ khảo *vĩnh trường*.

KTT: Kinh Tắm Thánh.

VÓ

Vó ký

A: The courser 's hoof.

P: Le sabot du coursier.

Vó: chân ngựa, bước chân ngựa. **Ký:** tên của một giống ngựa quý, chạy rất mau, mỗi ngày chạy được ngàn dặm đường. Thường nói: ngựa Kỳ và ngựa Ký, đều là tuấn mã.

Vó ký là bước chân của con tuấn mã.

TNHT: Vó ký ướm ngật ngừng mà cánh hồng toan lướt gió.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

VỠ (VỮ)

VỠ

1. **VỠ:** 武 - Dùng sức mạnh, trái với Văn. - gò ép.
Td: Vỡ đài, Vỡ phu, Vỡ đoán.
2. **VỠ:** 宇 Khoảng không gian 4 phương trên dưới.
Td: Vỡ trụ (Vũ trụ), Vỡ trụ quan.
3. **VỠ:** 雨 Mưa.
Td: Vỡ lộ.

Vỡ đài (Vũ đài)

武台

A: The ring.

P: Le ring.

Vỡ: Dùng sức mạnh, trái với Văn. **Đài:** chỗ xây cao lên.

Vỡ đài hay Vũ đài là nơi cất cao lên để các võ sĩ đấu võ tranh tài cao thấp cho mọi người đến xem.

Võ đài có nghĩa bóng là chỉ trường đời, nơi mà người ta tranh đấu hơn thua với nhau.

TNHT: Võ đài chờ trả rồi oan trái.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Võ đoán

武斷

A: To decide arbitrarily.

P: Décider arbitrairement.

Võ: - Dùng sức mạnh, trái với Văn. - gò ép. **Đoán:** quyết đoán, xử sự.

Võ đoán là tự mình quyết đoán công việc theo ý riêng của mình, không căn cứ trên một tình lý nào cả, nên có tính cách gò ép, không hợp lý.

Võ liệt văn mô

武烈文謨

Võ: Dùng sức mạnh, trái với Văn. **Liệt:** công nghiệp. **Mô:** kế hoạch, mưu mô. **Vũ liệt:** công nghiệp của các quan võ. **Văn mô:** mưu kế của các quan văn.

Vũ liệt văn mô là công của quan võ, mưu của quan văn.

Võ lộ (Vũ lộ)

雨露

A: Rain and dew.

P: Pluie et rosée.

Võ: **Vũ:** Mưa. **Lộ:** hạt móc, tức là hạt sương đọng lại trên ngọn cỏ vào buổi sáng sớm.

Võ lộ hay Vũ lộ là mưa móc làm cho cây cỏ tốt tươi.

Thường nói: **Ơn mưa móc**, chỉ ơn của vua ban xuống cho dân chúng giống như mưa móc rơi xuống thấm nhuần cây cỏ.

Võ môn (Vũ môn)

禹門

Võ: Vũ: vua Hạ Võ hay Hạ Vũ khai sáng ra nhà Hạ vào thời thượng cổ nước Tàu. Môn: cái cửa.

Võ môn hay Vũ môn là cái cửa do vua Hạ Võ lập ra ở sông Hoàng Hà, tại đây có một cái mỏm đá nhô ra hình giống như cái cửa. Khi vua Hạ Võ trị thủy thì đục phá cái mỏm đá sâu rộng thêm ra, để thông đường nước chảy, và gọi nó là Võ môn. (Xem chi tiết nơi chữ: Khoa Võ môn, văn K)

Võ phu

Có hai trường hợp:

* Trường hợp 1 Võ phu:

武夫

A: Rude man.

P: Homme rude

Võ: Vũ: Dùng sức mạnh, trái với Văn. **Phu:** người đàn ông.

Võ phu hay Vũ phu là người đàn ông thô tục, chỉ biết giải quyết công việc bằng sức mạnh bắp thịt.

* Trường hợp 2 Võ phu:

砒砒

A: A false person.

P: Une fausse personne.

Võ: một thứ đá có màu đẹp dùng làm ngọc giả. **Phu:** một thứ đá giống như ngọc, dùng làm ngọc giả.

Võ phu hay Vũ phu là ngọc giả, chỉ người giả dối, gian xảo, chuyên đi lừa gạt người.

KSH: Trong đời rất hiếm *võ phu*,
Lường cân tráo đấu, dối tu cúng chùa.

KSH: Kinh Sám Hối.

Võ trụ (Vũ trụ)

宇宙

A: The universe, Cosmos.

P: L'univers, Cosmos.

Võ: Khoảng không gian 4 phương trên dưới. **Trụ:** thời gian xưa qua nay lại.

Nho gia Lục Cửu Uyên định nghĩa Võ trụ như sau:

Thượng hạ tứ phương viết Vũ,

Cổ vãng kim lai viết Trụ.

(Trên dưới bốn phương gọi là Vũ,

Xưa qua nay lại gọi là Trụ.)

Vậy, *Vũ trụ có nghĩa bao gồm cả không gian và thời gian. Thường nói: Càn Khôn Vũ Trụ, nghĩa là khắp Trời Đất, khắp không gian và thời gian suốt từ xưa tới nay.*

Mỗi vũ trụ bao gồm nhiều thế giới, mỗi thế giới là một địa cầu. Địa cầu của nhơn loại chúng ta đang ở là một thế giới, nó chỉ là một phần bé nhỏ trong toàn cả vũ trụ bao la vô cùng rộng lớn mà con người khó tưởng tượng nổi.

Võ trụ quan (Vũ trụ quan)

宇宙觀

A: The cosmological view, the conception of universe.

P: La vision de l'univers, la conception de l'univers.

Võ: Khoảng không gian 4 phương trên dưới. **Vũ trụ:** (đã giải ở trên). **Quan:** ý nghĩ, nhận xét, quan niệm. Quan niệm là một hệ thống tư tưởng xem xét kỹ lưỡng các hiện tượng của sự vật.

Vũ trụ quan là một hệ thống tư tưởng trình bày về sự hình thành của vũ trụ và những sự biến đổi của nó.

Trong Triết lý của Đạo Cao Đài có phần: Nhơn sinh quan và Vũ trụ quan. Phần **Nhơn sinh quan đã trình bày nơi văn Nh.** Sau đây là phần Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài.

VŨ TRỤ QUAN của ĐẠO CAO ĐÀI

- **Quan niệm về Vũ trụ của Đạo Cao Đài**
- **Phần Hữu hình của Vũ trụ**
 1. Sự hình thành Vũ trụ
 2. Vũ trụ của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế
 3. Vũ trụ có Vô thi Vô chung không?
 4. Các Vũ trụ khác
 5. Giải thích Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài theo Khoa học Nguyên tử
 6. Địa vị của Địa cầu chúng ta trong CKVT
- **Phần Vô hình của Vũ trụ**
 1. Tam thập lục Thiên
 2. Thập nhị Thiên - Cửu Trùng Thiên
 3. Tứ Đại Bộ Châu
- **Tổng Kết về Vũ Trụ Quan**

VŨ TRỤ QUAN của ĐẠO CAO ĐÀI

Quan niệm về Vũ trụ của Đạo Cao Đài giải đáp một cách minh bạch các vấn đề về vũ trụ sau đây:

- Sự hình thành của vũ trụ hiện hữu như thế nào?
- Vũ trụ hiện hữu có giới hạn không? Gồm có bao nhiêu ngôi sao?
- Vũ trụ có vô thi vô chung không?
- Những khám phá của khoa học ngày nay có phù hợp với Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài không?
- Địa vị của Quả Địa cầu của nhơn loại chúng ta trong Càn Khôn Vũ Trụ.

Đó là những vấn đề then chốt về Vũ trụ mà Triết lý Cao Đài sẽ đề cập đến với nhiều mới lạ chưa từng thấy.

Theo Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài thì Vũ trụ hiện hữu của chúng ta có 2 phần:

- Phần Hữu hình thấy được.
- Phần Vô hình không thấy được.

Phần HỮU HÌNH của VŨ TRỤ:

1. Sự hình thành Vũ trụ:

Sự hình hành Vũ trụ theo Triết lý của Đạo Cao Đài, được Đức Chí Tôn giảng dạy, tóm gọn trong hai đoạn Thánh Ngôn sau đây:

TNHT. II. 62: *"Thầy đã nói với các con rằng: Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực. Thầy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, Tứ Tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hóa vô cùng, mới lập ra Càn khôn Thế giới.*

Thầy lại phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm, gọi là chúng sanh."

TNHT. I. 32: *"Nếu không có Thầy thì không có chi trong Càn khôn Thế giới này, mà nếu không có Hư Vô chi Khí thì không có Thầy."*

Trong sách Đại Thừa Chơn Giáo, phần Vũ trụ, Đức Chí Tôn giảng dạy như sau:

"Trước khi chưa định ngôi Thái Cực, thì trong khoảng không gian ấy còn đương mịt mịt mờ mờ với khí Hồng Mông, vì đó là thời kỳ Hỗn Nguyên vậy.

Không gian ấy là Vô Cực.

Trong Vô Cực ấy lại có một cái Nguyên Lý thiên nhiên tuyệt diệu tuyệt huyền, rồi lại có thêm một cái Nguyên Khí tự nhiên nữa. Lý với Khí ấy, tức là Âm với Dương trong buổi Hồng Mông thời đại.

Lý Khí ấy lần lần ngưng kết với nhau mà đông tụ lâu đời nhiều kiếp, mới thành ra một khối Tinh Quang rất đầy đủ các sự tốt đẹp. Chừng đúng ngày giờ, khối ấy nổ tung ra một tiếng vang lừng dữ dội phi thường, làm rung động cả không gian, bèn có một khối Đại Linh Quang từ trong tiếng nổ ấy văng ra lăn lộn quây quần giữa chốn không trung, bắn tỏa hào quang

rất chiếu diệu rạng ngời, trùng trùng điệp điệp, rực rỡ chói lòa khắp cả mọi nơi.

Ấy chính là ngôi Chúa Tể của Càn khôn Vũ trụ đã được biến hóa ra vậy.

Vũ trụ từ đây mới bắt đầu có ngôi Thái Cực, trọn lành trọn tốt, toàn tri toàn năng, thiên biến vạn hóa, vô tận vô cùng, nắm trọn quyền hành thống chưởng cả CKVT và lấy cơ thể Âm Dương mà phân thanh biệt trực, làm máy động tịnh để gom tụ Khí Hư Vô, đặng hóa sanh muôn loài vạn vật.

Máy Âm Dương ấy cứ vùn vùn xoay chuyển, không ngưng nghỉ một giờ khắc nào, để dưỡng dục chúng sanh, bảo tồn Thiên Địa.

Khắp trong Vũ trụ, biết bao là quả Linh cầu, có quả trước, có quả thanh, có bực cao bực thấp, có cái sáng cái tối, thấy thấy đều tuân theo máy Thiên Cơ mà tuần tự chuyển luân xoay chạy: cái lại cái qua, cái lên cái xuống, không bao giờ ngưng nghỉ đặng.

Linh cầu nào cao thanh khinh phù thì vượt qua máy cõi khác mà lên ngất trên thượng tầng không khí.

Vậy, quả Địa Cầu của các con đây, tuy là một quả Địa Cầu vật chất hữu hình trọng trước, song cũng còn thuộc bực khá, chớ dưới nữa lại có lắm quả Địa Cầu còn trọng trước hơn nữa. Những quả Địa Cầu như thế thì nặng trầm chìm tột dưới đáy sâu của Vũ trụ, nên rất tối tăm mờ mịt, âm khí nặng nề, thăm sâu buồn bã gớm ghê!"

Qua các bài Thánh Ngôn vừa trích bên trên, chúng ta rút được các điểm sau đây:

a) Hư Vô chi Khí: (Khí Hư Vô)

Thời nguyên thủy, cả không gian có một chất khí Hồng Mông Hỗn Độn, mờ mờ mịt mịt, hiện hữu mà không biết được nguồn gốc có từ hồi nào và do đâu. Khí đó được gọi là Hư Vô chi Khí hay Khí Hư Vô.

Khí Hư Vô còn được gọi bằng nhiều danh từ khác nữa: Khí Hồng Mông, Khí Vô Vi, Khí Tiên Thiên, Khí Hạo nhiên.

- Phật giáo gọi Khí Hư Vô là Chơn Như.

- Lão giáo gọi khí ấy là Đạo.
- Nho giáo gọi khí ấy là Vô Cực.

b) Thái Cực:

Khí Hư Vô lần lần ngưng kết, đông tụ lại với nhau lâu đời nhiều kiếp, chừng đúng ngày giờ thì nổ ra một tiếng lớn rúng động cả không gian, sanh ra một khối Đại Linh Quang phát ra hào quang chiếu diệu.

Khối Đại Linh Quang ấy được gọi là Thái Cực, là Đại Hồn của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, trọn lành trọn tốt, toàn tri toàn năng, tuyệt diệu tuyệt huyền, biến hóa vô cùng, nắm trọn quyền hành tạo hóa.

Vũ trụ từ đây mới bắt đầu có ngôi Thái Cực, tuyệt đối, duy nhất.

c) Lưỡng Nghi - Tứ Tượng - Bát Quái:

Ngôi Thái Cực lấy cơ thể của mình mà phân định ra Lưỡng Nghi: Nghi Âm và Nghi Dương, cũng gọi là Khí Dương quang và Khí Âm quang. Đó là hai khối năng lượng vĩ đại vô cùng tận mang hai tánh chất đối nghịch nhau, nhưng lại có ái lực với nhau.

Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế chưởng quản Khí Dương quang, còn Khí Âm quang chưa có ai chưởng quản, vì lúc bấy giờ chỉ có một mình Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế được hóa sanh ra mà thôi. Ngài liền hóa thân ra Đức Phật Mẫu và giao cho Đức Phật Mẫu chưởng quản Khí Âm quang.

Vũ trụ từ đây mới có hai Khí Dương quang và Âm quang do hai Đấng đầu tiên chưởng quản là Đức Thượng Đế và Đức Phật Mẫu. Đức Phật Mẫu chỉ là một hóa thân của Đức Thượng Đế.

Trong công cuộc sáng tạo ra CKVT, Đấng Thượng Đế làm tới đâu và cần người chưởng quản thì Ngài dùng quyền pháp vô biên của Ngài mà hóa thân ra người ấy để làm nhiệm vụ do Ngài sắp đặt.

Hai Khí Dương quang và Âm quang xoay chuyển không ngừng, đùn đẩy cho rộng lớn thêm ra mãi để tạo thành Tứ Tượng. Tứ Tượng là bốn tượng: Thái Dương, Thái Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm.

Tứ Tượng tiếp tục xoay chuyển, càng rộng ra thì tốc độ xoay chuyển càng lớn, tạo thành Bát Quái gồm: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Bát Quái tiếp tục xoay chuyển, càng rộng thêm ra, tốc độ quay càng lúc càng lớn, để rồi đùn đẩy va chạm nhau, phát sinh nhiệt độ rất lớn, hàng tỷ độ, tạo nên một áp suất vô cùng lớn, phát ra tiếng nổ dữ dội, bắn phá ra chung quanh các quả cầu lửa bay khắp không gian, quay cuồng dữ dội, tạo ra các Mặt Trời.

d) Mặt Trời - Địa Cầu - Mặt Trăng:

Các quả cầu lửa gọi là các Mặt Trời tiếp tục cháy sáng và quay tròn dữ dội, rồi bắn phá ra các quả cầu lửa nhỏ hơn, quay quanh Mặt Trời, để rồi nguội dần, tạo thành các Địa cầu. Các Địa cầu này là những Hành tinh của Mặt Trời.

Có những Địa cầu lớn, lúc chưa nguội, lại quay nhanh, văng ra các quả cầu nhỏ hơn nữa, rất mau nguội lạnh, tạo thành các Vệ tinh hay còn gọi là Mặt Trăng, quay quanh Địa cầu.

Tóm lại:

- Các Mặt Trăng quay quanh Địa cầu, tức là Vệ tinh quay quanh Hành tinh.
- Hệ thống Địa cầu và Mặt Trăng (Hành tinh và Vệ tinh) cùng quay chung quanh Mặt Trời.
- Hệ thống gồm Mặt Trời, các Địa cầu, các Mặt trăng được gọi là Thái Dương Hệ. Các Thái Dương Hệ đều quay quanh một Tâm điểm, gọi là Tâm của Vũ trụ.

Theo Khoa Học Thiên Văn, Thái Dương Hệ của chúng ta gồm có 9 Hành tinh quay chung quanh Mặt Trời. (Khi Hành tinh quay thì nó vẫn mang theo các Vệ tinh quay theo.)

Sau đây là thứ tự và khoảng cách của Hành tinh với Mặt Trời từ gần đến xa:

(Khoảng cách từ Mặt Trời đến Địa cầu của chúng ta là 150 triệu Kilômét, được dùng làm đơn vị Thiên văn, viết tắt đvtv, để đo khoảng cách từ các Hành tinh đến Mặt Trời: 1 đvtv = 150 triệu Km)

TT	Hành tinh	Khoảng cách đến mặt trời	Đường kính	Khối lượng riêng	Số vệ tinh
1	Thủy tinh	0,39đvtv	4878km	5,4g/cm ³	0
2	Kim tinh	0,72đvtv	12104km	5,2g/cm ³	0
3	Trái đất	1,00đvtv	12756km	5,5g/cm ³	1
4	Hỏa tinh	1,52đvtv	6787km	3,9g/cm ³	2
5	Mộc tinh	5,20đvtv	142984km	1,3g/cm ³	16
6	Thổ tinh	9,55đvtv	120536km	0,7g/cm ³	22
7	Thiên tinh	19,21đvtv	51118km	1,2g/cm ³	15
8	Hải tinh	30,10đvtv	49528km	1,6g/cm ³	8
9	Diêm tinh	39,40đvtv	2284km	2,0g/cm ³	1

2. Vũ trụ của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế:

Trong khoảng không gian bao la vô cùng tận, có rất nhiều Vũ trụ được hình thành, mà Vũ trụ của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế chỉ là một phần tử.

Vũ trụ này được tượng trưng bằng Trái Càn Khôn thờ nơi Bát Quái Đài của Tòa Thánh Tây Ninh, mà Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đã dạy Ngài Phối Sư Thái Bính Thanh làm, trong bài Thánh Ngôn sau đây:

TNHT. I. 45: *"Bính! Thầy giao cho con lo một Trái Càn khôn, con hiểu nghĩa gì không? Cười... Một trái như Trái Đất tròn quay, hiểu không? Bề kính tâm 3 thước 3 tấc, nghe con, lớn quá, mà phải vẩy mới đặt, vì là cơ mẫu nhiệm Tạo Hóa trong ấy, mà sơn màu xanh da trời, cung Bắc Đẩu và Tinh tú vẽ lên Càn khôn ấy.*

Thầy kể Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu, ở không không trên không khí, tức là không phải Tinh tú, còn lại Thất thập nhị Địa và Tam thiên Thế giới đều là Tinh tú. Tính lại 3072 ngôi sao. Con phải vẽ lên đó cho đủ.

Con giờ sách Thiên văn tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ con Mắt Thầy, hiểu chằng?

Đáng lẽ trái ấy phải bằng chai, đút trong một ngọn đèn cho nó thường sáng. Ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại CKTG đó, nhưng mà làm chẳng kịp thì con tùy tiện làm thế nào cho kịp Đại Hội, nghe à!"

Theo bài Thánh Ngôn trên đây, Vũ trụ của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế gồm có hai phần:

- Phần Vô hình và
- Phần Hữu hình.

- **Phần Vô hình** gồm: Tam thập lục Thiên (36 tầng Trời) và Tứ Đại Bộ Châu (4 Bộ Châu lớn) ở không không trên thượng tầng không khí. (Xem chi tiết nơi phần sau)

- **Phần Hữu hình** gồm: Thất thập nhị Địa (72 quả Địa cầu) và Tam thiên Thế giới (3000 Thế giới), tổng cộng là 3072 ngôi sao. (Bởi vì khi chúng ta nhìn lên bầu trời thấy các Hành tinh, Vệ tinh và các Thế giới đều là những ngôi sao)

Địa cầu mà nhơn loại chúng ta đang ở là Địa cầu số 68 trong Thất thập nhị Địa.

Mặt khác, các nhà Thiên Văn học trên Thế giới đã dùng các Viễn vọng kính, kính Thiên Văn quang phổ,... đã tìm thấy được hàng tỷ ngôi sao ở trong nhiều dãy Thiên hà.

Vậy, Vũ trụ của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế chỉ có 3072 ngôi sao thì quả là rất bé nhỏ so với những gì mà khoa Thiên Văn khám phá được.

Như thế, bên ngoài Vũ trụ của chúng ta còn có biết bao Vũ trụ khác, có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn Vũ trụ của chúng ta.

3. Vũ trụ có Vô thi Vô chung không?

Vô thi hay Vô thủy là không có chỗ bắt đầu, tức là không có nguồn gốc. Vô chung là không có chỗ tận cùng.

Vũ trụ là một thực thể nên cũng phải nằm trong định luật Sinh Tử, tức là: Thành, Trụ, Hoại, Không, giống y như các thực thể khác. Hễ có Sinh ra ắt phải có lúc Tử, để rồi sau đó được tái tạo tức Sinh ra trở lại, rồi sau một thời gian thì bị hủy diệt, và cứ thế tiếp diễn mãi trên con đường tiến hóa vô cùng tận. Nhưng trong khoảng thời gian từ lúc Sinh ra cho đến lúc bị Hủy diệt, lâu hay mau là tùy theo thực thể.

Đối với một Vũ trụ thì khoảng thời gian ấy rất dài, có thể đến hàng tỷ năm, khó có thể tưởng tượng nổi, nên mới có nhiều người cho rằng Vũ trụ này là Vô thi Vô chung.

Thật ra, như trong phần trình bày trên, Vũ trụ có khởi đầu, và mức khởi đầu đó là Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, tức là Thái Cực, bởi vì chính Đấng Thượng Đế ấy đã tạo hóa ra CKVT và vạn vật hiện hữu.

Lại hỏi: Ai sanh ra Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế?

Đáp: Khí Hư Vô sanh ra Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Đến đây, sự tìm hiểu của chúng ta phải dừng lại, bởi vì nếu tiếp tục hỏi nữa thì không còn cách nào giải đáp được.

Chúng ta, cả Vũ trụ của chúng ta đang trên đường tiến hóa, tiến hóa mãi cho đến vô tận vô biên, chớ không phải chúng ta đi trên con đường tròn, không có điểm đầu tiên và điểm cuối cùng, vì đi trên vòng tròn thì không phải là **tiến hóa**, mà chỉ là sự **biến hóa** theo một chu kỳ như định.

Sự khác nhau ở chỗ **Tiến hóa** chớ không phải **Biến hóa**.

* SỰ HỦY DIỆT VŨ TRỤ:

Trong Vũ trụ, ánh sáng phát ra từ các Mặt Trời do các phản ứng nhiệt hạch của vật chất trong Mặt Trời bức xạ ra ngoài. Ánh sáng này sưởi ấm các Hành tinh, được các Hành tinh và Vệ tinh chung quanh hấp thụ, tạo ra các phản ứng sinh hóa duy trì sự sống.

Sự phát ánh sáng liên tục của Mặt Trời làm khối lượng Mặt Trời giảm dần theo thời gian, đến một lúc nào đó, hàng tỷ năm sau, Mặt Trời cũng phải tắt. Nhiệt độ trong Thái Dương Hệ sẽ giảm xuống rất nhanh, đến Không độ tuyệt đối (0° K) tức là 273 độ dưới Không độ bách phân. (0° K = -273° C)

Các Thái Dương Hệ khác cũng ở trường hợp tương tự, sẽ lần lần tắt hẳn. Cả bầu Vũ trụ chìm trong cảnh vô cùng tối tăm và lạnh lẽo, nhiệt độ hạ xuống rất nhanh, tất cả sinh vật đều chết hết, và vật chất đông lại thành những khối cứng.

Đó là một cuộc Đại Tận Thế của Vũ trụ. Nó nằm trong định luật tự nhiên, hễ có sanh ra thì ắt phải có lúc bị hủy diệt.

Sau khi nó bị hủy diệt thì nó lại bắt đầu hình thành một Vũ trụ mới, đó là sự tái tạo Vũ trụ.

Đời sống của một Vũ trụ rất lâu dài, kể từ lúc nó được hình thành cho đến khi nó bị hủy diệt, kéo dài đến hàng nhiều tỷ năm, trong lúc đó, đời sống của một đời người nơi cõi trần lấy 100 năm làm kỳ hạn thì chẳng đáng kể gì.

* SỰ TÁI TẠO VŨ TRỤ:

Khi các Mặt Trời của Vũ trụ tắt hẳn, nhiệt độ hạ xuống đến Không độ tuyệt đối hay thấp hơn nữa, làm cho trường hấp dẫn vận vật giữa các hệ thống vật chất tăng lên gấp nhiều lần, khiến chúng hút nhau rất mạnh.

Các Vệ tinh bị hút rơi vào Hành tinh, các Hành tinh bị hút mạnh rơi vào Mặt Trời, các Mặt Trời đã tắt bị hút mạnh rơi vào Tâm Vũ trụ. Càng đến gần, lực hút trở nên rất mạnh, làm cho vận tốc rơi càng lúc càng tăng, lớn đến mức khủng khiếp, bằng vận tốc của ánh sáng (300 ngàn cây số trong 1 giây). Các Hệ thống va chạm vào nhau vô cùng mãnh liệt, tạo ra một sức nóng khủng khiếp, nhiệt độ tại trung tâm vũ trụ lên đến hàng tỷ độ, mọi thứ vật chất đều bốc thành hơi tức là biến thành chất khí, chúng quay cuồng hỗn độn, tạo ra một áp suất vô cùng lớn, đến một lúc nào đó thì gây ra tiếng nổ ghê gớm, làm bắn phá từ trung tâm vũ trụ ra chung quanh những quả cầu lửa to lớn, để tạo thành các *Mặt Trời mới*. Các Mặt Trời mới lại tiếp tục bắn phá ra chung quanh, tạo ra các *Hành tinh mới* quay quanh Mặt Trời mới. Các Hành tinh lớn lại bắn phá ra tạo nên các Vệ tinh quay quanh Hành tinh.

Thế là một *Vũ trụ mới* được thành hình và bắt đầu hoạt động trong một vận hội tiến hóa mới, với một đời sống mới.

Các Vệ tinh có kích thước nhỏ nên nguội trước, kế đó là các Hành tinh nguội dần, vật chất bên ngoài đông tụ lại thành lớp vỏ cứng bao bọc hành tinh. Khi nhiệt độ hạ xuống đến mức thích hợp, hơi nước bao quanh hành tinh tạo ra các trận mưa dữ dội, nước rơi xuống thành sông ngòi và chảy vào những chỗ trũng thấp tạo thành biển.

Trên Hành tinh Địa cầu, khi có nước và ánh sáng Mặt Trời rơi đến thì xuất hiện sự sống, các sinh vật bắt đầu nảy sanh.

Đầu tiên là các sinh vật đơn giản chỉ có một tế bào xuất hiện trong nước, lần lần tiến hóa lên cấp cao hơn và phức tạp hơn, theo định luật Tiến hóa của Vũ trụ: Vật chất Kim thạch tiến hóa lên loài Thảo mộc, Thảo mộc tiến hóa lên Thú cầm, Thú cầm tiến hóa lên Nhơn loại. Nhơn loại lo tu, giúp người giúp đời, lần lần tiến hóa lên các phẩm Thần Thánh Tiên Phật.

Tóm lại, Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài quan niệm rằng Vũ trụ không phải là Vô thủy, vì nó có khởi đầu. Điểm khởi đầu đó là Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, vì Đấng ấy đã tạo dựng ra CKVT và vạn vật.

Vũ trụ cũng không phải là Vô chung (không có mức cuối cùng), vì Vũ trụ có lúc tự hủy diệt và mức cuối cùng của nó là cuộc Đại Tận Thế, để rồi sau đó lại khởi đầu hình thành một Vũ trụ mới tiến hóa hơn, và cứ thế tiếp diễn mãi trên con đường Tiến hóa vô cùng tận.

4. Các Vũ trụ khác:

Vũ trụ của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế mà chúng ta đang ở đây chỉ gồm có 3072 ngôi sao. Bên ngoài Vũ trụ này còn có rất nhiều Vũ trụ khác nữa, đang biến chuyển không ngừng trong khoảng không gian bao la vô cùng rộng lớn.

Những Vũ trụ chung quanh, có những Vũ trụ to lớn hơn, có những Vũ trụ nhỏ bé hơn, có những Vũ trụ đang hoạt động như của chúng ta, có những Vũ trụ đang trong thời kỳ hủy diệt, cũng có những Vũ trụ đang trong thời kỳ tái tạo.

Tất cả những Vũ trụ này như là những tế bào trong vô lượng tế bào trong một Siêu Đại Vũ trụ vô tận vô biên, không thể hiểu biết hết được.

Mỗi Vũ trụ đều có một Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế tạo ra và ngự trị, cầm quyền vô vi, vận hành và tiến hóa không bao giờ ngừng nghỉ.

5. Giải thích Vũ trụ quan của Đạo Cao Đài theo Khoa học Nguyên tử:

a) Quang tử - Âm điện tử - Dương điện tử:

Quang tử, tên khoa học gọi là Photon, là hạt ánh sáng. Hạt này không có khối lượng, truyền đi theo dạng sóng (gọi là sóng ánh sáng) với vận tốc rất nhanh: 300 ngàn cây số trong một giây (300.000 Km/giây)

Thái Cực là một khối năng lượng vĩ đại dưới dạng ánh sáng, gồm vô số Quang tử. Các Quang tử này được Thái Cực bắn ra chung quanh thành những tia sáng. Trong một lúc nào đó, các tia sáng kết hợp thành từng *bó sóng ánh sáng*, để rồi kết hợp và ngưng tụ lại, biến đổi năng lượng ánh sáng thành khối lượng vật chất, dưới dạng các hạt có mang điện tích: điện tích Âm và điện tích Dương.

Sự ngưng kết để biến đổi năng lượng ánh sáng (biểu thị bằng chữ **E**: Énergie) thành vật chất có khối lượng là **m** (Masse), với vận tốc ánh sáng là **C** = 300.000 Km/giây, theo công thức của nhà Bác học Einstein:

$$E = mC^2$$

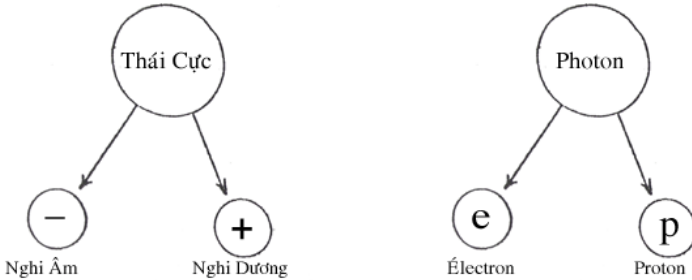
Âm Điện tử: Hạt vật chất nhỏ có mang điện tích âm được gọi là Âm Điện tử, tên khoa học là **Électron**, viết tắt là **e**, có khối lượng và điện tích đo được là:

- Khối lượng = $0,9 \cdot 10^{-27}$ gram.
- Điện tích = $- 1,6 \cdot 10^{-19}$ coulomb.

Dương Điện tử: Hạt vật chất có mang điện tích dương gọi là Dương Điện tử, tên khoa học là **Proton**, viết tắt là **p**, có khối lượng và điện tích đo được là:

- Khối lượng = 1840 lần khối lượng của e.
- Điện tích = $+ 1,6 \cdot 10^{-19}$ -19 coulomb.

Như vậy, từ Quang tử Photon, đã tạo ra được 2 loại vật chất có dạng hạt: Électron và Proton mang điện tích Âm và điện tích Dương, có trị số ngang bằng nhau, nhưng khác dấu.



Chúng ta so sánh thì thấy rằng:

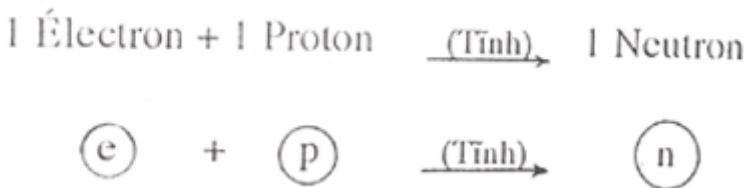
- Thái Cực là một khối Quang tử (Photon) vĩ đại.
- Lượng Nghi Âm quang và Dương quang là 2 khối Âm Điện tử (Électron) và Dương Điện tử (Proton).

Đấng Thượng Đế phân Thái Cực ra Lượng Nghi chính là sự ngưng kết của các bó sóng ánh sáng, biến năng lượng ánh sáng thành vật chất là Âm Điện tử và Dương Điện tử.

b) Trung hòa tử và Nguyên tử Khinh khí:

Âm Điện tử và Dương Điện tử đã thành hình rồi thì chúng kết hợp với nhau do sức hút của điện âm và điện dương theo 2 trường hợp: Tĩnh và Động, để tạo ra 2 loại vật chất mới là: Trung hòa tử (Neutron, viết tắt là n) và Nguyên tử Khinh khí (Hydrogène, ký hiệu là H) theo 2 phương trình:

Kết hợp theo dạng tĩnh:

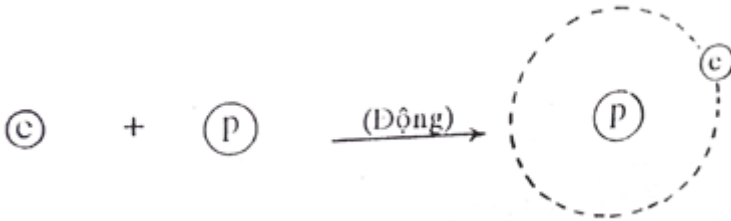


Trung hòa tử (Neutron) là hạt không mang điện.

Kết hợp theo dạng động:

Dương Điện tử nặng và to lớn hơn Âm Điện tử rất nhiều nên nó làm cái Nhân bên trong, còn Âm Điện tử nhẹ mình nên

quay tròn chung quanh Nhân, tạo thành một Nguyên tử Khinh Khí Hydrogène H:



Đến giai đoạn này, ta có 4 loại hạt vật chất: 2 hạt cơ bản là Âm Điện tử (**e**) và Dương Điện tử (**p**), và 2 loại hạt mới là *Trung hòa tử* (**n**) và *Nguyên tử Khinh khí* (**H**).

Đây chính là Tứ Tượng do Lưỡng Nghi tạo ra:

- Électron (e) là Thái Âm.
- Proton (p) là Thái Dương.
- Neutron (n) là Thiếu Dương.
- Hydrogène (H) là Thiếu Âm.

c) 8 Nguyên tử đầu tiên:

Ba loại hạt nhỏ (vi tử): e, p, n luôn luôn xoay chuyển tiếp tục kết hợp với nhau, lần lượt từ ít đến nhiều, để tạo thành 8 Nguyên tử đầu tiên đứng đầu Bảng Phân loại Tuần hoàn các Nguyên tố.

Các Proton (p) và Neutron (n) nặng hơn Électron (e) rất nhiều nên làm Nhân nguyên tử, còn Électron (e) thì nhẹ nên quay chung quanh Nhân. Hễ trong Nhân có bao nhiêu Proton p thì bên ngoài cũng phải có bấy nhiêu Électron e để cho điện tích của Nguyên tử luôn luôn được trung hòa. Số Neutron n trong Nhân thì có số lượng tăng dần.

8 Nguyên tử đầu tiên được tạo thành, đánh số thứ tự từ 0 đến 7, có tên, ký hiệu và cơ cấu sau đây:

- | | | | | |
|----|-----------|---------|----|------------------|
| 0. | Hélium, | ký hiệu | He | gồm có: 2e 2p 2n |
| 1. | Lithium, | ký hiệu | Li | gồm có: 3e 3p 4n |
| 2. | Bérylium, | ký hiệu | Be | gồm có: 4e 4p 5n |
| 3. | Bohr, | ký hiệu | B | gồm có: 5e 5p 6n |

4. Carbone, ký hiệu C gồm có: 6e 6p 6n
5. Nitrogène, ký hiệu N gồm có: 7e 7p 7n
6. Oxygène, ký hiệu O gồm có: 8e 8p 8n
7. Fluor, ký hiệu F gồm có: 9e 9p 10n

Xem như thế, 8 Nguyên tử tạo thành đầu tiên chính là Bát Quái, do Tứ Tượng biến sanh, và được so sánh như sau:

CHẤN CÀN ĐOÀI LY TỐN KHẨM CẤN KHÔN

He Li Be B C N O F

Càn có tính thuần Dương, đối chiếu với nguyên tử Lithium (Li) có tính dương điện mạnh nhất.

Khôn có tính thuần Âm, nên đối chiếu với nguyên tử Fluor (F) có tính âm điện mạnh nhất.

d) Các Nguyên tử khác trong Bảng Phân loại Tuần hoàn:

Sau khi đã tạo thành 8 Nguyên tử đầu tiên, các vi tử e, p, n tiếp tục kết hợp với nhau với số lượng càng lúc càng nhiều, càng lúc càng phức tạp để tạo thành một loạt các nguyên tử to lớn hơn, có tính chất đại cương gần giống như tính chất của 8 nguyên tử đầu tiên, tạo thành 8 nhóm nguyên tử, đánh số từ 0 đến 7, kể ra sau đây:

Tên nhóm:	0	1	2	3	4	5	6	7
8 nguyên tử đầu:	He	Li	Be	B	C	N	O	F
	Ne	Na	Mg	Al	Si	P	S	Cl
	Ar	K	Ca	Ga	Ge	As	Se	Br
	Kr	Rb	Sr	In	Sn	Sb	Te	I
	Xe	Cs	Ba	Tl	Pb	Bi	Po	At
 VV.....							

Hiện nay, các nhà khoa học đã tìm ra được 105 loại nguyên tử khác nhau nằm trong 8 nhóm kể trên. Ngoài ra, mỗi nhóm còn có một nhóm phụ mà các nguyên tử có cấu tạo phức tạp, không tiện kể ra đây.

Số 105 loại nguyên tử này kết hợp lại với nhau, tùy theo chất, để tạo thành các Đơn chất, và các Hợp chất, từ đơn giản

đến phức tạp. Các Đơn chất và các Hợp chất tạo thành hệ thống vật chất trong CKVT với muôn hình muôn vẻ với muôn màu sắc phong phú khác nhau.

8 nguyên tử tạo thành đầu tiên ấy tương ứng Bát Quái, vận chuyển và biến hóa vô cùng để tạo ra CKVT và vạn vật.

e) Sự hình thành Vũ trụ:

Thái Cực là trung tâm của Vũ trụ. Thái Cực phát ra các tia sáng mang theo Quang tử truyền đi rất xa, với vận tốc 300.000 Km/giây. Đến một lúc nào đó, các Quang tử ngưng kết tạo thành các Âm điện tử. Nơi đó là giới hạn của Vũ trụ, và các Âm điện tử được tạo ra càng lúc càng nhiều, làm thành như những đám mây vĩ đại, đó là Khí Âm quang.

Mặt khác, các Quang tử từ Thái Cực phát ra cũng ngưng kết thành các Dương điện tử (Proton), và các Dương điện tử tạo thành những đám mây vĩ đại Dương điện tử. Đó là Khí Dương quang.

Các Dương điện tử có khối lượng rất lớn so với Âm điện tử, nên nó hút các Âm điện tử theo 2 lực: Lực hấp dẫn vạn vật và lực điện trường. Lúc ban đầu lực hút này không lớn lắm vì khoảng cách còn xa, nhưng khi khoảng cách càng gần thì lực hút trở nên rất mạnh (vì lực hút tỉ lệ nghịch với bình phương của khoảng cách). Các Âm điện tử bị hút thật mạnh vào tâm vũ trụ, va chạm mãnh liệt với các Dương điện tử trong một trạng thái xoay chuyển cực kỳ mãnh liệt, một mặt kết hợp để tạo ra các phân tử đơn chất và hợp chất, một mặt tạo ra sức nóng dữ dội càng lúc càng tăng, dần dần nhiệt độ lên tới hàng tỷ độ, sanh ra một áp suất cực lớn, gây ra một vụ nổ ghê gớm, xoay tròn bắn phá ra các quả cầu lửa lớn làm thành Mặt Trời.

Các khối cầu lửa lớn này tiếp tục quay tròn, bắn phá ra các quả cầu lửa nhỏ hơn tạo thành các Hành tinh. Các Hành tinh lớn lại tiếp tục bắn phá để tạo thành các Vệ tinh.

Vệ tinh và Hành tinh nguội dần, tạo ra lớp vỏ bao bọc bên ngoài. Khi nguội đến một nhiệt độ thích hợp thì lớp hơi nước bao phủ Hành tinh tạo thành các đám mưa rơi xuống chảy thành sông và biển.

Khi đã có nước và ánh sáng Mặt Trời, sinh vật bắt đầu xuất hiện, từ đơn giản lần lần đến phức tạp. Loài rong rêu xuất hiện trước nhất, tiến hóa dần thành Thảo mộc, Thảo mộc tiến hóa thành Thú cầm, và sau cùng bực Thú cầm cao cấp tiến hóa thành Nhơn loại.

6. Địa vị của Địa cầu chúng ta trong CKVT:

Vũ trụ Hữu hình gồm có: Tam thiên Thế giới (3000 Thế giới) và Thất thập nhị Địa (72 Địa cầu).

Tam thiên Thế giới thanh nhẹ hơn Thất thập nhị Địa, nên chiếm phần trên của Vũ trụ, Thất thập nhị Địa trọng trước hơn nên ở phần dưới của Vũ trụ.

Trong Tam thiên Thế giới cũng như trong Thất thập nhị Địa, các quả tinh cầu thanh nhẹ thì ở bên trên, các quả nặng trước thì ở bên dưới. Càng lên cao thì càng thanh nhẹ trong sáng, và càng xuống thấp thì càng nặng trước tối tăm.

Các Địa cầu trong dãy Thất thập nhị Địa được đánh số từ 1 đến 72, số 1 thì thanh nhẹ nhất và số 72 thì nặng trước nhất. Địa cầu của nhơn loại chúng ta là Địa cầu số 68.

Phía dưới Địa cầu 68 của chúng ta có 4 quả Địa cầu: 69, 70, 71, và 72 rất trọng trước, chìm đắm trong cảnh tối tăm nên được gọi là U Minh Địa. Trình độ tiến hóa của 4 Địa cầu này còn rất kém so với Địa cầu 68 của chúng ta.

Nhưng trình độ tiến hóa của Địa cầu 68 lại kém xa so với Địa cầu 67. Càng đi lên thì càng tiến hóa.

"Đứng bực Đế Vương nơi trái Địa cầu 68 này, chưa dặng vào bực chót của Địa cầu 67. Trong Địa cầu 67, nhơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi Địa cầu càng tăng thêm hoài, cho tới Đệ nhất cầu (Địa cầu số 1), Tam thiên thế giới..." (TNHT. I. 74)

Sự tiến hóa đi hết dãy Thất thập nhị Địa thì bước lên Tam thiên Thế giới và cũng tiến hóa dần từ thấp lên cao.

Địa cầu 68 của chúng ta chỉ có 1 phần thanh, mà lại có 2 phần trước, nên Phật giáo gọi Địa cầu 68 là cõi Ta-bà, vì cõi này có nhiều ác trước, người tu phải nhẫn nhịn tối đa, nhưng nếu tu hành được thì rất mau đắc quả.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, Đức Phật nói rằng: "Ở cõi Ta-bà này mà làm lành một ngày đêm, hơn làm lành một trăm năm nơi cõi của Phật A-Di-Đà. Tại sao vậy? Vì cõi của Phật A-Di-Đà là vô vi tự nhiên, chứa đủ sự lành, không có một sự dữ nào dù nhỏ xíu như mấy lông sợi tóc."

Phân VÔ HÌNH của VŨ TRỤ:

Như trong các phần vừa trình bày trên, phần Hữu hình của Vũ trụ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế gồm có: Bên trên là Tam thiên thế giới và bên dưới là Thất thập nhị Địa. Tổng cộng có tất cả 3072 ngôi sao.

Vũ trụ Hữu hình được tượng trưng bằng Trái Càn khôn thờ nơi Bát Quái Đài của Tòa Thánh Tây Ninh.

Sự xoay chuyển của Tam thiên thế giới và Thất thập nhị Địa luôn luôn được đều hòa, không ngừng nghỉ, cái lên cái xuống, cái qua cái lại, không bao giờ va chạm nhau. Có được như thế là do sự điều khiển của các Đấng thiêng liêng vô hình.

Các tinh cầu và các quả Địa cầu luôn luôn được Đấng Thượng Đế ban cho Thần lực (tức là năng lượng thiêng liêng) vừa đủ để giúp cho sự chuyển động của chúng nó luôn luôn duy trì đều hòa, ổn định và không ngừng nghỉ.

Cũng giống như một cái đồng hồ điện tử, cục pin nhỏ cung cấp năng lượng điện cho nó chạy đều hòa và không ngừng nghỉ. Nếu pin còn điện quá yếu hay hết điện thì năng lượng không đủ cung cấp cho đồng hồ thì đồng hồ phải chạy chậm lại hay ngừng hẳn. Cho nên, nếu Đấng Thượng Đế cung cấp Thần lực cho các tinh cầu và các Địa cầu một cách không đều hòa và liên tục thì các quả cầu ấy sẽ chuyển động rối loạn hay ngừng quay, đó cũng là một cuộc Đại hủy diệt vậy.

Để điều khiển các sự vận chuyển của các tinh cầu và Địa cầu, cũng như điều khiển cuộc tiến hóa của cả Càn khôn, Đức Thượng Đế phải lập ra một guồng máy vô hình, gồm nhiều cơ quan là các tầng Trời và các Đấng Thần Thánh Tiên Phật để giúp tay cho Đức Thượng Đế.

Phần Vô hình của CKVT không thể thấy được mà chúng ta biết được là do Đức Thượng Đế giảng dạy, gồm có:

- Tam thập lục Thiên.
- Thập nhị Thiên và Cửu Trùng Thiên.
- Tứ Đại Bộ Châu.

1. Tam thập lục Thiên:

Tam thập lục Thiên là 36 tầng Trời.

Ngôi Thái Cực ở tại Bạch Ngọc Kinh, nơi ấy là trung tâm của Càn khôn Vũ trụ. Thái Cực biến hóa ra Lưỡng Nghi: Âm quang và Dương quang. Thái Cực và Lưỡng Nghi hiệp lại thành Ba Ngôi Trời, gọi là Tam Thiên Vị, chiếm 3 tầng Trời tại trung tâm của Vũ trụ.

Dưới Tam Thiên Vị là 33 tầng Trời (Tam thập tam Thiên). Nhập chung lại thì đủ 36 tầng Trời.

Nơi Tam thập lục Thiên là ngôi vị của chư Thần Thánh Tiên Phật.

2. Thập nhị Thiên - Cửu Trùng Thiên:

Thập nhị Thiên là 12 tầng Trời.

Cửu Trùng Thiên là 9 tầng Trời.

Cửu Trùng Thiên nằm trong Thập nhị Thiên.

Dưới Tam thập lục Thiên là Thập nhị Thiên.

Trong Thập nhị Thiên, bên trên có 3 tầng Trời, kể ra:

- *Hỗn Nguơn Thiên*, do Đức Phật Di-Lạc chưởng quản.
- *Hội Nguơn Thiên*, cũng do Đức Phật Di-Lạc chưởng quản.
- *Hư Vô Thiên*, do Đức Phật Nhiên Đăng chưởng quản.

Trong tầng Trời Hư Vô Thiên có Ngọc Hư Cung, là nơi họp triều đình của Đức Chí Tôn, để điều hành toàn cả các hoạt động trong CKVT. Các Đấng Thần Thánh Tiên Phật họp Đại Hội tại Ngọc Hư Cung để lập Thiên Điều cai quản CKVT.

Dưới 3 tầng Trời này là Cửu Trùng Thiên, kể ra:

- *Tầng Trời thứ 9 - Tạo Hóa Thiên*, do Đức Phật Mẫu chưởng quản.
- *Tầng Trời thứ 8 - Phi Tường Thiên*, do Đức Từ Hàng Bồ Tát chưởng quản.

- *Tùng Trời thứ 7 - Hạo Nhiên Thiên*, do Đức Chuẩn Đề Bồ Tát và Đức Phổ Hiền Bồ Tát chưởng quản.
- *Tùng Trời thứ 6*: Kim Thiên,
- *Tùng Trời thứ 5*: Xích Thiên,
- *Tùng Trời thứ 4*: Huỳnh Thiên,
- *Tùng Trời thứ 3*: Thanh Thiên,
- *Tùng Trời thứ 2* có Vườn Đào Tiên,
- *Tùng Trời thứ 1* có Vườn Ngạn Uyển.

Thập nhị Thiên là nơi làm việc của các Đấng Thần Thánh Tiên Phật, điều hành tất cả các hoạt động của CKVT và sự tiến hóa của Vạn linh.

3. Tứ Đại Bộ Châu:

Có hai Tứ Đại Bộ Châu: Thượng và Hạ.

- Tứ Đại Bộ Châu phía trên cai quản Tam thiên thế giới, gọi là **Tứ Đại Bộ Châu Thượng**, gồm:
 - Bắc Đại Bộ Châu
 - Đông Đại Bộ Châu
 - Nam Đại Bộ Châu
 - Tây Đại Bộ Châu.
- Tứ Đại Bộ Châu bên dưới cai quản Thất thập nhị Địa, gọi là **Tứ Đại Bộ Châu Hạ**, gồm:
 - Bắc Câu Lư Châu
 - Đông Thắng Thần Châu
 - Nam Thiệm Bộ Châu
 - Tây Ngưu Hóa Châu.

Địa cầu 68 của chúng ta ở trong Nam Thiệm Bộ Châu.

Tổng Kết về Vũ Trụ Quan:

Vũ trụ của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế gồm có hai phần: Hữu Hình và Vô Hình.

Phần Vô hình rất quan trọng vì nó điều khiển toàn bộ các hoạt động của Phần Hữu hình.

Phần Vô hình ở tại vùng Trung tâm của Vũ trụ.

Phần Hữu hình nằm bên ngoài Phần Vô hình, và luôn luôn có chuyển động xoay tròn đều hòa và liên tục, không bao giờ ngừng nghỉ.

Phần Vô hình gồm: Tam thập lục Thiên (36 Tầng Trời), Thập nhị Thiên (12 Tầng Trời), và hai Tứ Đại Bộ Châu Thượng và Hạ.

Phần Hữu hình gồm 3072 ngôi sao, chia ra: Tam thiên Thế giới (3000 Thế giới) ở bên trên và Thất thập nhị Địa (72 Địa cầu) ở bên dưới.

Trong khoảng không gian bao la không cùng tận, Càn khôn Vũ trụ của Đức Chí Tôn là một khối cầu vĩ đại, trong đó có chứa 3072 ngôi sao.

Để có thể hình dung được các thành phần của Vũ trụ này, chúng ta tưởng tượng và so sánh với cái hột gà:

- Cái ngòi ở giữa trong ổ hột gà là Trung tâm Vũ trụ.
- Phần trong ổ hột gà là Phần Vô hình của Vũ trụ.
- Phần trong trắng hột gà là Phần Hữu hình của Vũ trụ.
- Vỏ của hột gà là biên giới của Vũ trụ.

Sau đây là Bảng Tóm tắt cơ cấu thành phần của Càn khôn Vũ trụ của Đức Chí Tôn, kể từ Trung tâm Vũ trụ ra đến bên ngoài, biên của Vũ trụ:

1. TAM THẬP LỤC THIÊN

- Tam Thiên Vị
- 33 Tầng Trời.

2. THẬP NHỊ THIÊN

- Hồn Nguơn Thiên
- Hội Nguơn Thiên
- Hư Vô Thiên
- Cửu Trùng Thiên
(9 Tầng Trời)

3. TỨ ĐẠI BỘ CHÂU THƯỢNG

Bắc	Đông	Nam	Tây
Đại	Đại	Đại	Đại
Bộ	Bộ	Bộ	Bộ
Châu	Châu	Châu	Châu

4. TAM THIÊN THẾ GIỚI

○	○	○	○
○	○	○	○

5. TỨ ĐẠI BỘ CHÂU HẠ

Bắc	Đông	Nam	Tây
Câu	Thắng	Thiệm	Ngưư
Lư	Thần	Bộ	Hóa
Châu	Châu	Châu	Châu

6. THẤT THẬP NHỊ ĐỊA

○	○	○	○
○	○	○	○

Địa cầu 68

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKTG: Càn Khôn Thế giới.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

VONG

VONG

1. **VONG:** 亡 Mất, chết.
Td: Vong hồn, Vong phàm.
2. **VONG:** 忘 Quên.
Td: Vong ân, Vong kỷ.

Vong ân bội nghĩa

忘恩背義

A: Ungrateful.

P: Ingrat.

Vong: Quên. **Ân:** ơn. **Bội:** làm trái lại, phản lại. **Nghĩa:** cách cư xử đúng theo lẽ phải và đạo lý.

Vong ân bội nghĩa là quên ơn phụ nghĩa.

Vong bản (Vong bản)

忘本

A: To forget one's origine.

P: Oublier son origine.

Vong: Quên. **Bản:** **Bổn:** gốc, nguồn cội.

Vong bản hay Vong bổn là quên nguồn gốc, quên tổ tiên của mình.

Vong hồn - Vong linh

亡魂 - 亡靈

A: Soul of dead person.

P: L'âme du mort.

Vong: Mất, chết. **Hồn:** linh hồn. **Linh:** linh hồn.

Vong hồn, đồng nghĩa với Vong linh, là linh hồn của người chết.

KGO: Vòng xây chuyển vong hồn tấn hóa.

KGO: Kinh Giải Oan.

Vong kỷ vị tha

忘己為他

Vong: Quên. **Kỷ:** mình. **Vị:** vì. **Tha:** người khác.

Vong kỷ vị tha là quên mình vì người.

Muốn phụng sự nhơn sanh thì phải quên mình mà vì người, coi người trọng hơn bản thân mình, thì việc phụng sự mới đúng ý nghĩa và đạt hiệu quả cao.

Vong niên

忘年

A: To forget one's age.

P: Oublier son âge.

Vong: Quên. **Niên:** năm, tuổi.

Vong niên là quên tuổi tác.

Bạn vong niên: hai người bạn một già một trẻ chơi thân với nhau, vì hợp ý hợp tình hợp chí, không kể tuổi tác lớn nhỏ.

Vong phàm

亡凡

A: The soul of layman.

P: L'âme du lïque.

Vong: Mất, chết. chỉ vong linh. **Phàm:** người thường, không tu.

Vong phàm là vong linh của người phàm.

Người phàm là người thường, không có đạo, không tu. Nhưng khi họ ý thức được cuộc đời là giả tạm, quyết lánh

vòng danh lợi, nhập môn cầu đạo, gìn giữ giới luật tu hành, thì người ấy tiến lên được một bước, đứng trên bậc người phạm.

TNHT: "*Vong phạm, lạy 4 lạy là tại sao? là vì 2 lạy của phần người, còn 1 lạy Thiên, 1 lạy Địa.*"

(Hai lạy về phần người là 1 lạy Âm và 1 lạy Dương. Hai lạy về phần người là phải lạy đứng, nghĩa là đứng thẳng rồi cúi mình quì xuống và lạy, xong chống gối đứng dậy, như vậy là lạy được 1 lạy. Tiếp theo là lạy lần thứ nhì, cũng lạy như vậy. Đó là cách lạy của phái nam. Nữ phái lạy khác hơn: người nữ ngồi bẹp xuống mà lạy, không đứng như nam phái.

Còn 1 lạy Thiên và 1 lạy Địa: quì xuống, hai tay bắt Ấn Tý, lạy xuống không gật, lạy 2 lần là xong 2 lạy. Ấn Tý là ấn đặc biệt của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tượng trưng sự kết quả.)

Người Đạo hữu của Đạo Cao Đài khi chết được xem là vong phạm không?

Muốn trả lời câu hỏi này, chúng ta xem lại Pháp Chánh Truyền Chú Giải:

PCT CG: Còn Chánh Phối Sư và Phối Sư đối phẩm Thiên Thánh, Giáo Sư đối phẩm Nhơn Thánh, Giáo Hữu đối phẩm Địa Thánh, Lễ Sanh đối phẩm Thiên Thần, Chánh Trị Sự Phó Trị Sự và Thông Sự đối phẩm Nhơn Thần, chư tín đồ đối phẩm Địa Thần. (Hay! Đức Lý Giáo Tông khen)

Chúng ta thấy rõ ràng trong PCT CG:

- *Bực tín đồ tức là Đạo hữu, được đối phẩm Địa Thần.*
- *Chức việc Bàn Trị Sự: Chánh Trị Sự, Phó Trị Sự, Thông Sự được đối phẩm với Nhơn Thần.*
- *Bực Lễ Sanh đối phẩm với Thiên Thần.*

Đây là hồng ân đặc biệt của Đức Chí Tôn ban cho các tín đồ của Đạo Cao Đài trong Đại Ấn Xá kỳ ba.

Nhưng muốn được đối phẩm như vậy thì người tín đồ Cao Đài phải làm sao? Đáp: - Người tín đồ phải giữ tròn lời Minh Thệ của mình với Đức Chí Tôn, phải làm tròn bổn phận và nhiệm vụ của mình, tức là tuân hành đúng theo Tân Luật (gồm Đạo luật và Thế luật), và các luật lệ của Hội Thánh.

Nếu người tín đồ Cao Đài ăn chay không đủ 10 ngày trong một tháng, không đến Thánh Thất chào lễ Đức Chí Tôn trong những ngày sóc vọng, không lập Thiên bàn tại tư gia, hay có lập Thiên bàn mà bỏ bê bụi bặm không cúng kiếng, không lo làm công quả, không học kinh kệ và học đạo, v.v... thì những người tín đồ này không hưởng được hồng ân của Đức Chí Tôn, tức là không được đối phẩm như qui định trong PCT, nên khi chết thì kể là Vong phàm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

PCT CG: Pháp Chánh Truyền Chú Giải.

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Vong phé

忘廢

A: Abandoned. **P:** Abandonné.

Vong: Quên. **Phé:** Bỏ.

Vong phé hay Phé vong là phé bỏ và quên đi.

Vong xu

忘軀

A: To forget one's body. **P:** Oublier son corps.

Vong: Quên. **Xu:** thường đọc là Khu: thân mình.

Vong xu là quên cái tẩm thân của mình.

Vì quên tẩm thân mình nên cũng quên cả linh hồn mình, thường đưa mình vào nơi trụy lạc ăn chơi, quên hết chức năng cao quý của một con người trong CKVT, uổng một kiếp sanh.

(Xem chữ: **Vị quốc vong xu**).

TNHT: *Vong xu* trọn cả một càn khôn,
Hết kiếp thịt xương tới kiếp hồn.
Ngãnh lại hỏi người là đồ chắc,
Trăm năm là tuổi, chết rồi chôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

VÒNG

VÒNG

1. **VÒNG:** Cái vòng tròn.
Td: Vòng minh khí.
2. **VÒNG:** Phạm vị rộng lớn có giới hạn.
Td: Vòng ly khổ, Vòng trần.

Vòng ly khổ

A: The pained world.

P: Le monde douloureux.

Vòng: Phạm vị rộng lớn có giới hạn. **Ly:** chia lìa. **Khổ:** khổ sở.

Vòng ly khổ là phạm vi mà trong đó gặp nhiều cảnh chia lìa đau khổ.

TNHT: Đem rưới giọt lành dương cứu thoát nhơn sanh khỏi vòng ly khổ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vòng minh khí

A: Mystic circle.

P: Le cercle mystique.

Vòng: Cái vòng tròn. **Minh:** sáng. **Khí:** chất khí.

Vòng minh khí là cái vòng khí sáng hình tròn bao quanh Thiên Nhân.

Muốn vẽ Vòng minh khí thì vẽ một vòng tròn màu trắng có các tia sáng túa ra chung quanh.

CG PCT: Ngay trước trán có thêu Thiên Nhân Thầy, bao quanh một vòng minh khí.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Vòng trần

A: The world.

P: Le monde.

Vòng: Phạm vi rộng lớn có giới hạn. **Trần:** bụi, chỉ cõi trần.

Vòng trần là phạm vi trong đó là bụi bặm. Ý nói: cõi trần, cõi của nhơn loại.

TNHT: Vòng trần chìm nổi từ đây dứt.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vòng xoay chuyển

A: The wheel of reincarnation.

P: La roue de réincarnation.

Vòng: Cái vòng tròn. **Xây:** Xoay, quay. **Chuyển:** chuyển động.

Vòng xoay chuyển là chỉ bánh xe luân hồi, luôn luôn chuyển động quay tròn. (Xem chữ: Luân hồi, vần L)

KGO: Vòng xoay chuyển vong hồn tấn hóa.

KGO: Kinh Giải Oan.

VỌNG

VỌNG

1. **VỌNG:** 妄 Viễn vọng, hư giả, càn bậy.
Td: Vọng chấp, Vọng ngữ, Vọng niệm.
2. **VỌNG:** 望 - Trông xa, mong mỏi, ngưỡng mộ. - Ngày rằm âm lịch.
Td: Vọng bái, Vọng động, Vọng nhựt.

Vọng bái

望拜

A: To prostrate oneself from far away.

P: Se prosterner de loin.

Vọng: Trông xa, mong mỏi, ngưỡng mộ. **Bái:** lạy.

Vọng bái là trông về phía xa mà lạy.

KCS: Đầu vọng bái Tây phương Phật Tổ.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Vọng cầu

妄求

A: The vain hope.

P: Le vain espoir.

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Cầu:** tìm, xin.

Vọng cầu là cầu mong việc viễn vông.

TNHT: Nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng thủ phận, chẳng dám vọng cầu, đem thân vào cảnh đọa.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vọng chấp

妄執

A: To hold the vainness.

P: Tenir la vanité.

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Chấp:** giữ lấy.

Vọng chấp là khuê khuê giữ lấy cái hư giả mà cho là thật.

Vọng động

妄動

A: To act in vain.

P: S'agiter vainement.

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Động:** làm, chuyển động.

Vọng động là toan tính làm chuyện hư giả, vô ích.

Tâm vọng động: Lòng dấy động lên hoài, hết toan tính làm cái này đến ham muốn làm cái kia.

Vọng ngữ

妄語

A: The lie.

P: Le mensonge.

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Ngữ:** lời nói.

Vọng ngữ là nói láo, nói dối, nói không đúng sự thật.

Vọng ngữ là điều răn cấm thứ 5 trong Ngũ Giới Cấm.

TL: Ngũ bất vọng ngữ: là cấm xảo trá, láo xược, gạt gẫm người, khoe mình bày lỗi người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác, xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách, ăn nói lỗ mãng thô tục, chửi rủa người, hủy báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.

TL: Tân Luật.

Vọng ngưỡng

望仰

A: To look up and to hope.

P: Regarder en haut et espérer.

Vọng: Trông xa, mong mỗi, ngưỡng mộ. **Ngưỡng:** ngửa trông với ý tôn kính.

Vọng ngưỡng hay Ngưỡng vọng là ngửa trông lên người trên với lòng mong mỗi.

TNHT: Bần đạo khuyên khá hết dạ kính thành mà vọng ngưỡng nơi Đấng Chí Tôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vọng nhựt - Sóc nhựt

望日 - 朔日

Vọng: Ngày rằm âm lịch. **Nhựt:** ngày. **Sóc:** ngày mùng 1 âm lịch.

Vọng nhựt là ngày 15 âm lịch, tức là ngày rằm.

Sóc nhựt là ngày mùng 1 âm lịch.

Vọng niệm - Chánh niệm

妄念 - 正念

A: The vain thought - The true thought.

P: La vaine pensée - La vraie pensée.

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Chánh:** ngay thẳng.
Niệm: tưởng nghĩ.

Vọng niệm là tưởng nghĩ những điều sai trái, bậy bạ.

Chánh niệm là tưởng nghĩ những điều chơn chánh.

Phần đông chúng ta, khi niệm danh hiệu của Đức Chí Tôn "Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát" hay niệm danh hiệu của Đức Phật Mẫu "Nam mô Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn", hay niệm danh hiệu của một Đấng thiêng liêng, chúng ta thường cầu khẩn phò hộ chúng ta thoát qua các tai nạn đau khổ, hay gặp nhiều may mắn trong công việc làm ăn, giúp phát tài phát lộc.

Niệm như thế là chúng ta có tinh thần ỷ lại, vì nghĩ rằng các Đấng ấy có quyền pháp huyền diệu, có thể trợ giúp chúng ta. Niệm như vậy là còn mê tín, là vọng cầu tức là vọng niệm.

Khi chúng ta niệm danh hiệu Đức Chí Tôn, chúng ta phải hiểu rằng, chúng ta đang niệm danh hiệu của Đấng Đại Từ Phụ, Cha của linh hồn chúng ta, để cho linh hồn của chúng ta hòa nhập vào Đại hồn của Đức Chí Tôn, để cho tâm ta rung động cùng một nhịp với Tâm của Đức Chí Tôn. Niệm như thế mới gọi là Chánh niệm.

Khi ta đã biết Chánh niệm, thì dù ta không mong cầu, nhưng sự phò hộ cứu giúp của các Đấng lại hiệu quả hơn, bởi vì người Vọng niệm thì trí tuệ không sáng bằng người Chánh niệm, linh hồn người Vọng niệm yếu đuối, kém tiến hóa, chỉ biết hướng tới tha lực, chỉ thấy sức mạnh bên ngoài mà không thấy sức mạnh bên trong sẵn có của chính mình để biết vận dụng sức mạnh đó.

Cho nên, nếu chúng ta niệm để cầu sự trợ giúp (Vọng niệm) thì điển lực của chúng ta không mạnh, không sáng bằng điển lực của khi Chánh niệm, vì khi Chánh niệm, điển trong bản thể của chúng ta rung động hòa cảm vào khối điển sáng suốt của Thượng Đế.

Do đó, người Chánh niệm tự bao quanh mình một khối điển lành lớn hơn người Vọng niệm. Chính cái khối điển lành ấy sẽ che chở, hóa giải bớt các khổ nạn gặp phải do cái nghiệp xấu gây ra. Nếu cái khối điển lành đó bao quanh ấy càng lớn chừng nào thì sự che chở và hóa giải khổ nạn càng nhiều hơn. Chừng ấy, dù chúng ta không cầu xin, nhưng sự cứu giúp che chở tất nhiên nhiều hơn người Vọng niệm.

Ấy là chúng ta biết tự cứu, tự phò hộ, nhờ hiểu được Chánh niệm và biết tận dụng sức mạnh tiềm ẩn trong bản thể Tiểu Thiên Địa của chúng ta. Dĩ nhiên, khi mong cầu sự phò hộ của các Đấng thiêng liêng (Vọng niệm) thì các Đấng cũng ban rải xuống chút ít điển lành, nhưng không bằng Chánh niệm.

Sự Vọng niệm khiến chúng ta bị chậm trễ trên con đường tiến hóa, vì linh hồn chúng ta có thói quen nương tựa, ỷ lại vào tha lực, chờ đợi sự giúp đỡ từ bên ngoài, nên còn yếu đuối, trí não lâu mở sáng, nên sự tiến hóa tất nhiên trì trệ.

Tóm lại, Chánh niệm là khi niệm danh Đức Chí Tôn, ta phải thấy rằng mình là một Tiểu Thượng Đế, để điển lực của ta hòa nhập vào điển lực của Thượng Đế.

Sự Chánh niệm giúp ta mau tiến hóa trên đường Đạo, mau sáng suốt và lại được sự phò hộ và bảo vệ hữu hiệu hơn khi Vọng niệm.

Vọng tâm

妄心

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Tâm:** cái tâm của con người.

Vọng tâm là tâm vọng động, tức là cái tâm luôn luôn lo nghĩ, hết chuyện này đến chuyện nọ, mơ cái này, tưởng cái kia.

Khi nào diệt trừ hết vọng tâm thì chơn tâm sẽ hiện ra, lúc đó sẽ có được Trí huệ Bát Nhã.

Vọng Thiên cầu Đạo

望天求道

Vọng: Trông xa, mong mỏi, ngưỡng mộ. **Thiên:** Trời. **Cầu:** xin. **Đạo:** tôn giáo.

Vọng Thiên cầu Đạo là ngưỡng trông lên Trời cầu xin Đấng Thượng Đế ban cho một nền Đạo để cứu giúp nhơn sanh.

Trong Đạo Sử I trang 27 của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, buổi Vọng Thiên cầu Đạo của ba Ngài: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang, diễn ra nơi sân cỏ trước nhà của Bà tại địa chỉ số 134 đường Bourdais Quận I Sài Gòn.

Diễn tiến buổi Vọng Thiên Cầu Đạo, Bà Nữ Đầu Sư thuật lại như sau:

"VỌNG THIÊN CẦU ĐẠO

Ngày 27-10-Ất Sửu (dl 12-12-1925), Bà Cửu Thiên Huyền Nữ giáng mạch bảo rằng: Mừng 1 này, tam vị Đạo hữu vọng Thiên cầu Đạo.

Bà thăng rồi, ba ông hợp nhau bàn giải, không hiểu cầu Đạo là gì mà Bà dạy, để cầu hỏi mấy em.

Ngày sau, ba ông cầu Thất Nương hỏi:

- Thất Nương dạy giùm, cầu Đạo là gì?

Thất Nương nói:

- Không phải phận sự của Em, xin hỏi Ông A Ằ Ằ.

Ngày sau nữa, có các Đấng giáng về, ba ông hỏi thì các Đấng cũng nói:

- Không phải phận sự của tôi, xin hỏi Ông A Ẵ Ẵ.

Ngày 30-10-Ất Sửu (dl 15-12-1925), Ông A Ẵ Ẵ giảng dạy rằng:

- Ngày mùng 1 tháng 11 này (dl 16-12-1925), tam vị phải vọng Thiên cầu Đạo. Tắm gội cho tinh khiết, ra quì giữa trời, cầm 9 cây nhang mà vái rằng: *Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đũ phúc lành cho ba tôi cải tà qui chánh.*

Sớm mai, ngày mùng 1, ông Cao Quỳnh Cư đi mượn Đại Ngọc cơ của ông Tý ở ngang nhà, cũng ở đường Bourdais.

Nhớ lời Ông A Ẵ Ẵ dạy, ba ông quì ngoài sân, sắp đặt có một cái bàn nhỏ, quì chống tay lên bàn, cầm 9 cây nhang vái: *Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, vọng bái Cao Đài Thượng Đế ban ơn đũ phúc lành cho ba tôi cải tà qui chánh.*

Ba ông cứ tịnh tâm mặc niệm vái như lời Ông A Ẵ Ẵ dạy, không nhớ tới cái vụ quì ngoài đường, có kẻ qua người lại dập diu, lớp thì xe cộ đi chơi, đi coi hát về, họ dừng chân lại coi ba ông nầy cúng vái ai mà quì ngoài sân cỏ như vậy.

Ai coi mặc ai, ba ông cứ quì đó cầu khẩn, van vái cho tàn hết 9 cây nhang.

Bỗng đâu có anh Bồng Dinh đến vịn cái bàn, chõ ba ông đương quì mà ngâm thi. Thiên hạ đi đường, họ nghe ảnh ngâm thi nên xúm lại coi.

Cầu khẩn xong rồi vô nhà. Ba ông đem đại ngọc cơ ra cầu. Đức Cao Đài giáng viết chữ nho, ba ông không hiểu chữ Nho, nên khi Đức Cao Đài thăng rồi thì ba ông thỉnh cái bàn ra (để xây bàn) mời Ông A Ẵ Ẵ xin giải nghĩa bài thi tứ cú của Ông Cao Đài trên đây.

Ông A Ẵ Ẵ nói: - Cao Đài Thượng Đế nói nhị... phải nghĩ cho thấu.

Ông A Ẵ Ẵ cho bài thi cũng trong giờ này:

Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,

*Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
Nguyệt hoa căn tội tua xa lánh,
Vịn lấy nhánh dương hưởng đạo nhân."*

Đó là phần chép trong Đạo Sử I của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

Sau đây, chúng tôi có sưu tầm được bài thi tứ cú chữ Nho của Đức Cao Đài Thượng Đế giảng cơ cho ba ông Cư, Tắc, Sang, sau buổi vọng Thiên cầu Đạo.

*Vọng niệm phân kỳ sự sự phi,
Cá lý Thiên tâm thường thế nhĩ,
Thiên tâm tu hướng cá trung cầu,
Quân vấn Thiên tâm mạc tri tường.*

Viết ra chữ Hán:

妄念分其事事非
箇理天心常勢忍
天心須向箇中求
君問天心莫知詳

Đấng A Ẳ Ẳ giải nghĩa như sau:

- Giải nghĩa từng chữ:

Cầu ước, phần, thừa, việc việc, chẳng phải.
Mỗi, lẽ, Trời, lòng, thường, thế, nhịn.
Trời, lòng, tua, ngó theo, mỗi, giữa, khấn,
Bây, hỏi, Trời, lòng, chẳng, biết rõ.

Nghĩa xuôi:

*Việc cầu ước đều chẳng phải,
Mỗi lẽ do lòng Trời, phải đợi lịnh.
Lòng Trời tua ngó theo mỗi việc đều cầu khấn,
Bây hỏi lương tâm chưa biết rõ sao?*

Lòng Trời: Conscience.

Đấng A Ẳ Ẳ dạy: - Đấng Cao Đài Thượng Đế muốn nói tam vị chưa đủ đức tin về Ngài nên hỏi gạn lại. Tam vị phải nghĩ cho thấu.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo có thuật lại buổi Vọng Thiên cầu Đạo ấy như sau:

"Đoạt đặng phi thường ấy, năm Giáp Tý tức niên 1924, Đức Chí Tôn đến với chúng ta, nhưng Ngài đến với một tình bạn mà thôi, đến với một danh hiệu, giờ phút này Bàn đạo không dám nói. Ngài đến cũng làm bạn Thượng phẩm và Hộ Pháp tháng 2 năm ấy.

Ngài dùng cơ bút huyền diệu của Ngài, Ngài dạy Vọng Thiên cầu Đạo (điều mà chúng ta không thể tưởng tượng đây là một cử chỉ). Ai cũng lấy làm lạ. Những người muốn tầm Đạo phải để một dấu hỏi, tại sao buổi ấy Thượng Phẩm và Hộ Pháp có một đức tin vững vàng nghe theo lời Ngài Vọng Thiên cầu Đạo. Điều mà chúng ta không thể tưởng tượng đây là một cử chỉ chung chớ không phải cá nhân Thượng Phẩm hay Hộ Pháp, mà lời giáo huấn của Ngài cốt yếu để cho toàn thể nhưn loại mặt địa cầu này, nhưt hơn hết là nòi giống VN chúng ta.

Bàn đạo nói đây có Bà Nữ Chánh Phối Sư Hương Hiếu là người bạn của Cao Thượng Phẩm, và Bàn đạo buổi ban sơ thấu hiểu điều ấy. Ngài đến với một tình cảm đáo đẽ, một đức tin vững vàng làm sao đâu! Không thể sợ đặng, không còn biết vị kỷ nhục nhã chi hết.

Giữa khoảng đường nơi châu thành Sài Gòn, thiên hạ tấp nập, mà Đức Chí Tôn buộc phải quì ngoài đường, dựa bên lề ấy, quì đặng cầu nguyện xin đạo cho chúng sanh, tội nghiệp thay! Ngài thử thách cho đến nước, thoảng như mình quì đó mà thiên hạ không hiểu mình quì làm gì thì cũng ít mắc cỡ chút, mà cũng có thể quì, còn làm mà người ta biết thì nhột nhạt khó chịu lắm, nhưng sợ Đức Chí Tôn, phải ráng mà làm.

Ngoài ra có ông bạn, ai cũng đều biết danh của người là nhà thi sĩ danh tiếng. Bàn đạo dám chắc nội trong Nam Bộ chúng ta đây, chưa có ai bằng, nổi danh thi sĩ đứng đầu hết thảy là người ấy, không biết chứng cứ gì mà người mê thi phú của Đức Chí Tôn quá chừng đổi, đến nước người thuộc lòng thi phú của Đức Chí Tôn, rồi người họa lại với Đức Chí Tôn, người làm như mê man vậy. Bàn đạo thì nhột nhạt, duy có sợ mà vâng mạng lệnh thi hành quyền giáo hóa của Đức Chí Tôn,

còn người thi sĩ Bồng Dinh họa theo đó mà ngâm. Thiên hạ thấy tấn tuồng dị hợm tụ lại xem đông lắm.

Trước để một cái bàn Vọng Thiên cầu Đạo, ngay chính giữa coi bộ dị hợm lắm, Bàn đạo phải gác hai tay lên bàn cho đỡ mắc cỡ...."

Tóm lại, ngày 1-11-Ất Sửu (dl 16-12-1925) là một ngày đáng ghi nhớ trong lịch sử Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, vì đó là ngày mà ba vị: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, lập bàn Vọng Thiên cầu Đạo, quì giữa trời, tại thành phố Sài Gòn, miền Nam Việt Nam, mỗi người cầm 9 cây nhang, để cầu nguyện với Đấng Thượng Đế ban cho nhơn loại một mối Đạo để cứu vớt nhơn sanh trong buổi đời Hạ nguơn.

Lâu nay, chúng ta chưa xem ngày 1 tháng 11 âl này là quan trọng nên chưa tổ chức Lễ kỷ niệm hằng năm. Chúng tôi thiết nghĩ, trước ngày Đại Lễ Khai Đạo 15-10-Bính Dần (1926) thì có ba ngày kỷ niệm quan trọng là:

- Ngày 15-8-Ất Sửu (1925): Hội Yến Diêu Trì Cung.
- Ngày 1-11-Ất Sửu (1925): Vọng Thiên cầu Đạo.
- Ngày 23-8-Bính Dần (1926): Lập Tờ Khai Đạo gọi lên nhà cầm quyền Pháp lúc đó.

Vọng tưởng

妄想

A: Vain thought.

P: Vaine pensée.

Vọng: Viễn vông, hư giả, càn bậy. **Tưởng:** ý nghĩ.

Vọng tưởng là nghĩ tưởng những việc sai trái.

VÔ

VÔ

VÔ: 無 Không, trống không, không có gì.

Td: Vô biên, Vô danh, Vô hình, Vô vi.

Vô biên

無邊

A: Without limits.

P: Sans limites.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Biên:** biên giới, giới hạn.

Vô biên là không giới hạn, không cùng tận.

KNHTĐ: Oát triển vô biên, Càn kiện cao minh,....

Vô biên vô giới: không biên không giới, tức là không giới hạn, bao la không cùng tận.

TNHT: Tánh háo sanh của Đức Đại Từ Bi cũng nhân đó mà *vô biên vô giới*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

KNHTĐ: Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Vô can

無干

A: To be out of cause.

P: Être hors de cause.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Can:** liên quan, quan hệ.

Vô can là không quan hệ với mình, không dính dấp tới mình.

KSH: Vô can sát mạng thiệt thòi rất oan.

KSH: Kinh Sám Hối.

Vô cấu

無垢

A: Without stain.

P: Sans tache.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Cấu:** bụi bặm dơ bẩn.

Vô cấu là không bụi bặm dơ dáy, tức là trong sạch.

Vô chủ nữ loạn

無主乃亂

Vô: Không, trống không, không có gì. **Chủ:** người làm chủ.
Nãi: bèn. **Loạn:** rối loạn.

Vô chủ nữ loạn là không làm chủ được mình thì sanh ra rối loạn, tức làm điều sai trái.

Có câu: Thiên sanh nhơn đả dục, vô chủ nữ loạn.

Nghĩa là: Trời sanh con người có nhiều ham muốn, nếu không làm chủ được mình ắt làm điều sai trái sanh ra rối loạn.

Vô cùng vô tận

無窮無盡

A: Infinite, endless.

P: Infini, sans fin.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Cùng:** cuối, hết.
Tận: hết, dứt. **Vô cùng:** không hết. **Vô tận:** không dứt.

Vô cùng vô tận là không hết không dứt.

TNHT: Cái xuân của người đã sắp lụn hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc vô cùng vô tận.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô cực vô thượng

無極無上

A: Without limits and supreme.

P: Sans limites et suprême.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Cực:** cái đầu cùng.
Thượng: trên. **Vô cực:** không có cái nào ở ngoài đầu cùng.
Vô thượng: không có cái nào ở trên nữa.

Vô cực vô thượng là trên tất cả, cao hơn tất cả.

KNHTĐ: Hồng oai hồng từ, vô cực vô thượng,....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô cương

無疆

A: Without limits.

P: Sans limites.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Cương:** biên giới, biên cương.

Vô cương, đồng nghĩa Vô biên: không giới hạn.

Vạn thọ vô cương: Sống lâu mãi mãi.

Vô danh tiểu tốt

無名小卒

A: An unknown and vulgar man.

P: Un homme inconnu et vulgaire.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Danh:** tên, tiếng tăm. **Tiểu:** nhỏ. **Tốt:** lính. **Vô danh:** không tên, không có tiếng tăm. **Tiểu tốt:** tên lính quen.

Vô danh tiểu tốt là chỉ người hèn mọn, không có tiếng tăm gì, không cần để ý đến.

Vô duyên

無緣

A: Unlucky.

P: Malchanceux.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Duyên:** mối dây ràng buộc từ kiếp trước.

Vô duyên là không có được mối dây ràng buộc từ kiếp trước. Do đó, Vô duyên là không may mắn.

TNHT: Người mà biết Đạo, ấy là kẻ hữu phần, còn người chưa thấu đáo nền Đạo, ấy là kẻ vô duyên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô đạo

無道

A: Immoral, Irreligious.

P: Immoral, Irreligieux.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Đạo:** đạo đức, tôn giáo.

■ *Vô đạo là không có đạo đức, tức hung ác, không lành.*

TNHT: Lý Bạch và Quan Thánh cũng xin hành phạt lữ vô đạo, Thầy chẳng khứng là vì muốn để cho các con....

■ *Vô đạo là không có tín ngưỡng tôn giáo.*

CG PCT: Buộc Thượng Sanh phải gần kẻ vô đạo đặng an ủi dạy dỗ, mà kẻ từ hạng vô đạo trở xuống cho tới vật chất, thuộc về phàm.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Vô dư

無餘

A: Complete.

P: Complet.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Dư:** thừa ra.

Vô dư là không thừa ra chút nào cả, nghĩa là đầy đủ, hoàn toàn.

Vô địa ngục, vô quỷ quan

無地獄無鬼關

Vô: Không, trống không, không có gì. **Địa ngục:** nhà tù dưới đất để giam giữ và trừng phạt các linh hồn tội lỗi. **Quỷ quan:** cửa quỷ, là ngục nhốt các hồn quỷ, là nơi giam cầm hình phạt khổ sở các quỷ hồn.

Vô Địa ngục, vô quỷ quan: không còn Địa ngục, cũng không còn chỗ nhốt các quỷ hồn.

PMCK: *Vô Địa ngục, vô quỷ quan,*
Chí Tôn đại xá nhứt trường qui nguyên.

Trong bài Kinh Giải Oan có 2 câu:

Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,
Khai đường Cực Lạc, dẫn miền Tây phương.

Kể từ khi Đức Chí Tôn mở ĐĐTKPĐ thì cũng mở ra Đại Ân Xá Kỳ Ba tại Á Đông, nên ra lệnh đóng cửa Địa ngục, giải phóng tất cả tội hồn, cho họ đầu kiếp lên cõi trần để trả nghiệp quả của họ, đồng thời mở rộng cửa trời, khai thông con đường vào CLTG để đón rước người tu hành đắc quả.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.
ĐĐTKPĐ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
CLTG: Cực Lạc Thế giới.

Vô đối

無對

A: Unequal.

P: Inégalé.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Đối:** so sánh ngang bằng.

Vô đối là không so sánh được, không có gì ngang bằng với nó được. Ý nói: Tuyệt bực rồi.

TĐ ĐPHP: Đặng diu dất toàn cả nhưn loại đi đến con đường hạnh phúc vô đối đó vậy.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vô giá

無價

A: Inestimable.

P: Inestimable.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Giá:** giá trị.

Vô giá là quý báu vô cùng, không thể định được giá trị của nó.

TNHT: Khá coi Thiên vị mình là trọng, vì là của quý báu vô giá.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô gián

無間

A: Without interruption.

P: Sans interruption.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Gián:** không gắn liền, gián đoạn.

Vô gián là không gián đoạn, tức là liên tục.

Vô hậu kế đại

無後繼代

A: Without posterity.

P: Sans postérité.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Hậu:** sau. **Kế:** nối tiếp. **Đại:** đời.

Vô hậu kế đại là không có con nối dòng đời sau.

Vô hình

無形

A: nvisible.

P: Invisible.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Hình:** hình dáng cụ thể.

Vô hình là không có hình dáng cụ thể thấy được.

Trái với Vô hình là Hữu hình: có hình thể thấy được.

Đây là cách nói có tính cách tương đối với mắt phàm của con người nơi cõi trần. Cái gì mắt phàm thấy được thì gọi là Hữu hình, cái gì mà mắt phàm không thấy thì gọi là Vô hình.

Td: Chư Thần Thánh, mắt phàm không thấy được nên gọi là các Đấng vô hình. Nhưng đối với người đắc đạo có huệ nhãn thì họ thấy được chư Thần Thánh và thế giới vô hình.

Vô hồn viết tử

無魂曰死

Vô: Không, trống không, không có gì. **Hồn:** linh hồn. **Viết:** gọi là. **Tử:** chết.

Vô hồn viết tử: không có linh hồn ngự trị thì gọi là chết.

Thể xác của con người là một khối vật chất, sống được là nhờ có linh hồn ngự trị bên trong xác thân. Khi linh hồn xuất ra khỏi xác thân thì thể xác lạnh cứng gọi là chết.

Cái điểm linh hồn ấy là của Đức Chí Tôn ban cho mỗi người để tạo sự sống cho thể xác và gìn giữ sự sống ấy.

KTL: Khối vật chất *vô hồn viết tử*.

KTL: Kinh Tẩn Liệm.

Vô kế khả thi

無計可施

Vô: Không, trống không, không có gì. **Kế:** mưu kế. **Khả:** có thể. **Thi:** làm, thi hành.

Vô kế khả thi là không có mưu kế nào thích hợp để có thể thi hành, nên đành chịu bó tay.

Vô khả vô bất khả

無可無不可

Vô: Không, trống không, không có gì. **Khả:** có thể. **Bất:** không. **Vô khả:** không chi là có thể. **Vô bất khả:** không chi là không có thể.

Vô khả vô bất khả: sao cũng được, không khen chê.

Vô kiếp - Hữu kiếp

無劫-有劫

Vô: Không, trống không, không có gì. **Kiếp:** một đời sống nơi cõi trần. **Hữu:** có.

Vô kiếp: không có kiếp sống nơi cõi trần.

Hữu kiếp: có được kiếp sống nơi cõi trần.

DLCK: Nhược nhưn *hữu kiếp*, nhược nhưn *vô kiếp*,....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Vô lậu

無漏

A: Without outflow.

P: Sans écoulement.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Lậu:** nước rỉ ra ngoài. Đó là nghĩa đen.

Nghĩa theo Phật giáo: Lậu là tên gọi khác của phiền não, có nghĩa tiết lậu, phiền não tham sân si. Ngày đêm từ cửa của Lục căn tiết lậu ra không ngừng, gọi là Lậu. Lậu còn có nghĩa là rơi rụng. Phiền não có thể khiến cho con người rơi vào Tam ác đạo, nên gọi là Lậu. Nhân đó, gọi pháp có phiền não là Hữu lậu, pháp không còn phiền não gọi là Vô lậu.

Vậy, Vô lậu là không còn khuyết điểm sai sót, mọi phiền não đã được diệt sạch.

Do đó, Vô lậu là chỉ bậc Thánh A La Hán, dứt sạch phiền não, không còn phải luân hồi sanh tử nữa.

Vô lối

A: Unreasonable.

P: Déraisonnable.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Lối:** con đường đi, cách thức hành động.

Vô lối là không theo một đường lối nào cả, không theo một cách thức nào cả. Ý nói: không hợp lý, trái lẽ.

TNHT: Nếu chẳng giữ theo lẽ chánh mà hành đạo và bày biện nhiều sự *vô lối* thì trong ít năm đây, sẽ trở nên một mối Tã đạo.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô luân

無倫

A: Immoral.

P: Immoral.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Luân:** luân lý đạo đức.

Vô luân là không có luân lý đạo đức.

Vô lương

無良

A: Cruel, without conscience.

P: Cruel, sans conscience.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Lương:** lành, tốt.

Vô lương, đồng nghĩa Bất lương, là không lương thiện, tức là hung dữ, vô lương tâm.

TNHT: Mặc tình những đứa *vô lương*, các con cứ một đường đi tới.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô lượng

無量

A: Immeasurable.

P: Innombrable.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Lượng:** đo lường.

Vô lượng là nhiều đến mức không thể đo lường được.

TNHT: Cầm cả quyền hành vô lượng nơi tay, Thầy ngộ một cái cũng đủ tiêu diệt nó đặng, nhưng mà phép công bình thiêng liêng chẳng phải nên vậy...

Vô lượng công đức Phật: Đức Phật có công đức nhiều không thể đo lường biết hết được.

Vô lượng độ nhơn: cứu giúp rất nhiều người, không đếm hết được.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô minh

無明

A: Unintelligence, Ignorance.

P: Inintelligence, Ignorance.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Minh:** sáng.

Vô minh là không sáng suốt, tức là còn mê muội, tối tăm, không thấy được cái lẽ thật của sự vật. Hễ vô minh thì si mê, nên vô minh cũng là si mê.

Con người vì vô minh mà gây ra làm lỗi, tạo nên oan nghiệt, phải chịu nhiều phiền não, cho nên Phật giáo cho vô minh là phiền não.

Người ngộ thấy được Đạo, cũng như kẻ cầm đuốc đi vào nhà tối, tức thì cái tối biến mất, chỉ còn lại cái sáng mà thôi. Học Đạo mà thấy được chơn lý thì cái tâm vô minh liền bị tiêu diệt, chỉ còn lại cái sáng ở lại với mình.

Vô ngã - Hữu ngã

無我-有我

A: The non-ego - Ego.

P: Le non-moi - Moi.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Hữu:** có. **Ngã:** cái ta, cái bản ngã của ta.

■ Nghĩa thường dùng:

Vô ngã là không vì ta, đừng nghĩ đến ta, quên mình, không có ý riêng, đồng nghĩa: Vô kỷ (kỷ là mình). Trái với Vô ngã là Hữu ngã.

■ Nghĩa theo Triết học:

Vô ngã, cũng gọi là Phi ngã, là không có cái Ta, tức là không có cái bản ngã, không nhận rằng có một cái bản ngã nhưt định làm chủ tể con người.

Thuyết Vô ngã là của Phật giáo, là hậu quả của sự phủ nhận một linh hồn bất biến, bất diệt.

Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu của linh hồn trong mỗi con người, nhưng khi giải thích về sự tái sanh, chuyển kiếp thì nói là *thần thức*, khi đắc đạo thì nói là cái *bổn lai diện mục*.

Như vậy, chỉ là vấn đề danh từ. Cái linh thể trong mỗi con người chúng ta, đạo Bà La Môn gọi là Atman, Thiên Chúa giáo và Đạo Cao Đài gọi là linh hồn, Phật giáo gọi là Thần thức, v.v.... Nhiều tên gọi khác nhau, nhưng chỉ có một mà thôi.

Về Đấng Thượng Đế, khi chúng ta nói:

- Thượng Đế là khí Hư vô, Thượng Đế là Thái cực, thì đó là Thượng Đế vô ngã.

- Thượng Đế là Đại Từ Phụ, là Thầy, thì đó là Thượng Đế hữu ngã.

Đấng Thượng Đế là toàn tri toàn năng nên Thượng Đế vừa là hữu ngã vừa là vô ngã, hai trạng thái này hiện diện cùng một lúc trong Ngài, được Ngài sử dụng trong minh triết để thúc đẩy sự tiến hóa của Càn Khôn.

Vô ngại

無礙

A: Without obstacle.

P: Sans obstacle.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Ngại:** trở ngại.

Vô ngại là không có sự ngăn trở, tức là thông đạt, tự tại.

Vô ngại trí: cái trí không trở ngại, tức là thông suốt sự lý, biện thuyết lưu loát. Đó là trí huệ của bậc đắc đạo.

Vô ngần

A: Very high.

P: Trên haut.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Ngần:** cái nấc thang.

Vô ngần là một cái thang có vô số nấc không đếm hết được.

Cái thang vô ngần dùng để bắc lên tận trời cao, cho người tu leo lên trời. Đây là cách nói ví về việc tu hành, người tu giống như leo lên cái thang vô ngần này. Làm được một công quả thì leo lên được một nấc thang, làm được nhiều công quả thì leo lên được nhiều nấc thang, leo mãi thì sẽ tới Trời, tức là đắc đạo.

TNHT: Thầy đã nói, đạo đức cũng như cái thang vô ngần bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô ngại

無涯

A: Limitless.

P: Illimité.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Nhại:** cái bờ nước.

Vô ngại là không bờ bến, tức là rộng lớn mênh mông.

Vô niệm - Hữu niệm

無念 - 有念

Vô: Không, trống không, không có gì. **Hữu:** có. **Niệm:** tưởng nghĩ.

Vô niệm là không có lòng tưởng nghĩ tới.

Hữu niệm là có lòng tưởng nghĩ tới.

Vô niệm cũng có nghĩa là không còn vọng niệm, tâm hoàn toàn vắng lặng, không không.

DLCK: Nhược hơn *hữu niệm*, nhược hơn *vô niệm*,....

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Vô phần - Hữu phần

無分 - 有分

A: Unlucky - Lucky.

P: Malchanceux - Chanceux.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Hữu:** có. **Phần:** cái phần mà Trời dành cho mỗi người được hưởng, đó là cái vận may của mỗi người.

Vô phần: không có vận may, đồng nghĩa Vô phước.

Hữu phần: có vận may được hưởng điều tốt đẹp, đồng nghĩa Hữu phước.

TNHT:

- Ai *hữu phước* thì đặng địa vị cao thêm, ai *vô phần* thì bị đọa tam pháp..

- Kẻ *hữu phần*, người *vô phước*, tin tin, không không, cũng chẳng sửa cơ Trời đặng

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô quả

無果

A: Without result.

P: Sans résultat.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Quả:** kết quả.

Theo thuyết Nhân Quả, có nhân thì mới có quả, có quả thì phải có nhân, có nhân thì có nghiệp.

Vô quả là không có quả, tức không có nhân, không có nghiệp. Được như vậy là thành Tiên, Phật.

TNHT: Ai là khách hữu phần, ai là người vô quả, tánh thiêng liêng đã vì công lý mà ra tay tế độ, vớt kẻ giữa bến trần.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô sở đắc

無所得

Vô: Không, trống không, không có gì. **Sở:** việc gì, điều gì. **Đắc:** được.

Vô sở đắc: không có cái gì được thêm cả.

Tu không phải là kiếm thêm, mà thực sự là làm cho bớt ra, bớt dần nghiệp chướng, bớt dần oan nghiệt, bớt dần tham sân si, bớt dần vô minh, lập công bồi đức là làm cho bớt dần oan nghiệt và nghiệp chướng, đến lúc nào đó mà hết nghiệp chướng, hết tham sân si, hết vô minh thì trí huệ phát lộ.

Cái trí huệ này tự mỗi người đều có sẵn, chớ không phải do các Đấng Tiên Phật ban cho, nhưng bị che khuất. Khi bỏ hết màn che thì trí huệ lộ ra, lúc đó gọi là đắc đạo vậy.

Vô sở vị nan

無所謂難

Vô: Không, trống không, không có gì. **Sở:** cái gì, việc gì. **Vị:** nói rằng. **Nan:** khó.

Vô sở vị nan: không có cái gì gọi là khó.

Chỉ có lòng người ngại khó mà thôi.

Vô sự tiểu Thần Tiên

無事小神仙

Vô: Không, trống không, không có gì. **Sự:** việc. **Tiểu Thần Tiên:** vị Thần Tiên nhỏ, tức là vị Thần Tiên ở cõi trần.

Vô sự: không có việc gì cả, tức là không còn dính dáng đến việc đời, hoàn toàn ung dung thơ thới.

Vô sự tiểu Thần Tiên là người không còn dính dáng đến việc đời thì là một vị Thần Tiên nơi cõi trần.

Vô tâm

無心

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tâm:** cái tâm, lòng dạ, lương tâm.

Có ba trường hợp sau đây:

1. Vô tâm: A: Unintended. P: Sans intention.

Vô tâm là không để tâm tới, không chú ý, không cố ý.

Td: Người vô tâm nói đâu quên đấy.

2. Vô tâm: cái tâm hư vô, trống không, lìa khỏi các vọng niệm, không còn vướng mắc. Vô tâm là cảnh giới của bậc đã ngộ đạo, đã đoạn trừ tham sân si.

3. Vô tâm: A: Without conscience. P: Sans conscience.

Vô tâm tức là vô lương tâm, chỉ người hung ác.

TNHT: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường tha thứ nhiều đũa *vô tâm*, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô thanh vô xứ

無聲無臭

Vô: Không, trống không, không có gì. **Thanh:** âm thanh. **Xứ:** mùi của đồ vật bốc ra.

Vô thanh vô xứ: không tiếng không mùi.

Ý nói: cái lý rất huyền diệu, không ai biết được.

Vô Thần

無神

A: The atheism.

P: L'athéisme.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Thần:** chỉ chung các Đấng thiêng liêng nơi cõi vô hình, gồm chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và Thượng Đế.

Vô Thần là không có Thần, Thánh, Tiên, Phật, không có Thượng Đế, không tin có thể giới siêu hình, không tin con người có linh hồn bất diệt.

Cho nên, người vô Thần phủ nhận tôn giáo, cho rằng con người không có linh hồn, chết là hết, không còn gì để nói nữa. Do đó, họ chủ trương hưởng thụ khoái lạc nơi trần thế, càng hưởng nhiều càng hạnh phúc.

Theo Từ Điển Triết học giản yếu:

"Chủ nghĩa Vô Thần gồm những quan điểm phủ nhận tôn giáo, không tin vào Thượng Đế, Thần Thánh, phép lạ, một thế giới siêu tự nhiên, một cuộc đời khác sau khi chết.

Ngay từ thời cổ đại, tư tưởng Vô Thần đã xuất hiện.

- Ở Ấn Độ, đạo Phật, thế kỷ thứ 6 trước công nguyên, đã có tư tưởng về một vũ trụ vô thủy vô chung, không ai tạo ra.

- Ở cổ Ai Cập, bài ca của người đánh đàn thu cầm đã hoài nghi về sự tồn tại của thế giới bên kia.

- Ở Trung quốc, thời cổ đại, đã có khái niệm duy vật và vô thần về khí (vật chất), về 5 nguyên tố hợp thành vũ trụ (kim, thủy, mộc, hỏa, thổ), những nhân tố duy vật và vô thần được phát triển thành hệ thống triết học.

- Thời cổ Hy Lạp, những triết gia duy vật Demokritos, Epicuros,... môn phái Ionia, hay Milétos, và về sau Lukretius phủ nhận cái siêu tự nhiên và cho rằng thế giới hợp thành bởi

những nguyên tố vật chất (nước, lửa...) hoặc bởi những nguyên tử vật chất vĩnh viễn.

Tư tưởng Vô Thần phát triển mạnh ở châu Âu từ thế kỷ 16, gắn liền với sự phát triển khoa học và sự đấu tranh của giai cấp tư sản chống chế độ phong kiến bảo vệ quyền lợi của giai cấp quý tộc dựa trên Thần học Kinh viện Công giáo.

Spinoza (thế kỷ 17) và những nhà duy vật Nga thế kỷ 18 phê phán mạnh mẽ giáo lý tôn giáo.

Những nhà duy vật tư sản Pháp thuộc phái Bách Khoa Toàn Thư vạch mặt bọn thầy tu lợi dụng sự dốt nát của nhân dân để bóc lột, họ chuẩn bị tư tưởng cho cách mạng tư sản 1789. Những nhà cách mạng dân chủ Nga thế kỷ 19 như Belinski, Herzen... đều là những chiến sĩ Vô Thần luận.".....

Vô thủy vô chung

無始無終

A: Without beginning without end.

P: Sans commencement sans fin.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Thủy:** **Thi:** khởi đầu. **Chung:** hết, cuối cùng.

Vô thủy vô chung là không có chỗ khởi đầu, không có chỗ cuối cùng, tức là không có trước không có sau.

■ Nói về tình cảm của con người, Vô thủy vô chung là con người không có lòng chung thủy, không có tín nghĩa, không có lòng trung thành trước sau như một.

■ Nói về vũ trụ, vô thủy vô chung là vũ trụ này không có chỗ khởi đầu, cũng không có chỗ kết thúc. Đây là quan niệm về vũ trụ của Phật giáo dựa theo thuyết Thập nhị Nhân duyên trên một cái vòng tròn kín. Do đó, giáo lý Phật phủ nhận sự sáng tạo vũ trụ của Thượng Đế. Nếu nói có Thượng Đế tạo hóa ra thì tức nhiên nhìn nhận vũ trụ có chỗ khởi đầu.

Vô thức

無識

A: Unconscious.

P: Inconscient.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Thức:** biết, sự hiểu biết.

Vô thức là những cảm nghĩ không nhận ra được, ẩn náu trong cõi lòng sâu kín, nhưng chi phối hành động của con người. Do đó, vô thức còn được gọi là Tàng thức.

Vô thức không bao giờ xuất hiện ra nguyên hình.

Nếu vô thức khi ẩn khi hiện thì gọi là **Tiềm thức**.

Vô thức được hình thành khi con người vấp phải những ràng buộc thực tế bị dồn nén lại. Vô thức hoạt động theo nguyên tắc khoái cảm. Ở đây không có không gian, thời gian, không có mâu thuẫn, nghi vấn, chỉ nhằm thỏa mãn những yêu cầu của bản năng. Đây là hoạt động theo kiểu sơ cấp, khi chuyển sang Tiềm thức, rồi đến Ý thức tức là Hữu thức thì theo kiểu thứ cấp với các phạm trù nói trên (không gian, thời gian).

Phân Tâm học xem vô thức chiếm phần lớn tâm tư con người, ý thức chỉ là phần nhô lên mặt nước của cả một núi băng mà 9/10 chìm dưới nước biển. Có gỡ được những mắc mưu trong vô thức thì mới giải tỏa được chứng rối loạn tâm lý.

Vô thường

無常

A: Inconstant.

P: Inconstant.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Thường:** luôn luôn như vậy.

Vô thường là không luôn luôn như vậy, tức là có thay đổi, biến hóa không chừng.

Các vật ở thế gian, trước không nay có, có rồi lại không, nên thấy đều Vô thường. Tất cả pháp hữu vi đều có sanh diệt, lưu chuyển, không phút nào yên, nên gọi là Vô thường.

Quỉ vô thường: loài quỉ có hình thù biến hóa luôn luôn.

Vô thượng thậm thâm

無上甚深

A: Supreme and very deep.

P: Suprême et très profond.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Thượng:** trên, cao. **Thậm:** rất, lắm. **Thâm:** sâu. **Vô thượng:** không có gì cao hơn, tức là cao hơn hết. **Thậm thâm:** rất sâu xa.

Vô thượng thậm thâm là rất cao siêu, rất sâu xa.

DLCK: Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Vô tiền khoáng hậu

無前曠後

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tiền:** trước. **Hậu:** sau. **Khoáng:** bỏ thiếu.

Vô tiền khoáng hậu: đời trước không có, đời sau bỏ trống. Ý nói: đời trước đời sau đều chưa từng có, đó là một việc chỉ có một không hai, đời trước cũng như đời sau.

Vô tình

無情

A: Feelingless.

P: Sans sentiment.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tình:** tình cảm.

■ Vô tình là không có tình cảm thương yêu, không có tình nghĩa, lãnh đạm, phụ bạc.

TNHT: Sự ghét lẫn và sự vô tình, nếu đem vào nền đạo mà gieo truyền cho nhau, thay vì làm cho sanh linh thương mến đìu dắt nhau, lại làm cho chúng sanh càng hiểm thù nhau.

■ Vô tình là không cố ý, không có chủ định làm.

Td: Dù vô tình hay cố ý cũng vẫn đáng trách.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô tri vô giác

無知無覺

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tri:** biết rõ. **Giác:** giác ngộ, không mê.

Vô tri: không có khả năng nhận biết, trí óc ngu đần.

Vô giác: không giác ngộ, tâm tánh ám muội, mê lầm.

Vô trung sinh hữu

無中生有

Vô: Không, trống không, không có gì. **Trung:** trong. **Sinh:** sanh ra. **Hữu:** có.

Vô trung sinh hữu: trong chỗ trống không sanh ra cái có.

Câu này có ý nghĩa giống như câu: Không tức thị Sắc, sau đó thì Sắc tức thị Không. Cái Không sanh ra cái Sắc, rồi cái Sắc lại trở về cái Không.

Cái không là cái vô vi vô hình, cái có là cái hữu hình sắc tướng. Cái vô hình sanh ra cái hữu hình, sau đó cái hữu hình lần lần bị diệt rồi trở lại vô hình.

Vô trung Từ Phụ

無中慈父

Vô: Không, trống không, không có gì. ở đây chỉ khí Hư Vô hay Hư Vô chỉ khí.

Từ Phụ: ý nói Đại Từ Phụ: Đấng cha lành thương yêu toàn cả chúng sanh. **Trung:** trong. **Vô trung:** trong khí Hư Vô.

Vô trung Từ Phụ: Đấng Đại Từ Phụ ở trong khí Hư Vô. Đó là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Sớ Văn: Ngưỡng vọng *Vô trung Từ Phụ*, phát hạ....

Vô tư

無私

A: Impartial.

P: Impartial.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tư:** riêng, lòng riêng.

Vô tư là không có lòng riêng, tức là không thiên vị.

CG PCT: Giữ dạ *vô tư* mà hành đạo, dầu cha mẹ, anh em, vợ con cũng chẳng đặng phép tư vị, gìn dạ chơn thành,....

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Vô tư vô vị

無私無為

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tư:** riêng, lòng riêng.

Vị: vị nể.

Vô tư vô vị là không có lòng riêng, không vị nể.

Ý nói: hoàn toàn công bằng, chí công vô tư.

ĐLMD: Trách nhiệm trọng hệ hơn hết của Tòa Đạo là *vô tư vô vị*.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Vô Tự Kinh

無字經

A: The divine book without characters.

P: Le livre divin sans caractères.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Tự:** chữ. **Kinh:** quyển kinh.

1. *Vô Tự Kinh là quyển kinh không chữ nơi cõi TLHS.*

Trong Kinh Độ Ngũ Cửu, ở tầng Trời Xích Thiên, trong Cung Ngọc Diệt Hình, có đặt một quyển kinh, trong đó không có viết chữ gì hết, nhưng rất màu nhiệm, vì khi chơn hồn đến đứng trước quyển kinh đó, lật ra xem thì chữ mới bắt đầu hiện ra, ghi rõ tên họ và những việc làm của chơn hồn trong suốt kiếp sanh nơi cõi trần, nó ghi ra hết, không bỏ sót một điều gì. Quyển kinh đó là Vô Tự Kinh.

Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp trong Con đường TLHS, nói về Vô Tự Kinh như sau:

"Nếu khi vô được rồi, thân nhân của chúng ta dắt chúng ta đến một cung, có đặt một quyển sách Thiên thơ, gọi là Vô Tự Kinh, để trước mặt chúng ta, dở ra xem, thấy tên mình và kiếp sanh của mình đã làm gì, nó hiện ra đủ hết trong quyển Thiên thơ ấy. Vị chưởng quản nơi cung ấy gọi là Nam Tào Bắc Đẩu.

Nơi Nam Tào Bắc Đẩu, không có ai trị ta hết, chính ta trị lấy ta. Sau khi xem xong quyển Vô Tự Kinh, ta thấy hết hành tàng của ta thì ta định kiếp cho ta, chính chơn thần định án ta, chớ không ai định án cho ta hết, nên dầu ta muốn chối tội cũng không được.

Cái bí mật vô đối cầm quyền cả CKVT là như vậy: Chính mình làm tòa xử lấy mình."

KĐ5C: Lặn vào Cung Ngọc Diệt Hình,
Khai *Kinh Vô Tự* đặt nhìn quả duyên.

2. *Lời thuyết pháp của các Đấng Giáo chủ được xem là Vô Tự Kinh, vì những lời thuyết pháp này chưa thành văn tự in trong kinh sách.*

- Đức Phật Thích Ca thuyết pháp trong 45 năm, tạo thành giáo lý cao siêu của Phật giáo. Thế mà trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đức Phật nói với ông Tu Bồ Đề 3 lần trong 3 trường hợp là: "*Phật không có thuyết pháp*" để phá chấp cho các đệ tử sau này đừng chấp vào lời Phật dạy. Sau khi Phật nhập Niết Bàn, 500 vị A La Hán, đại đệ tử của Phật họp nhau kết tập lời Phật dạy, tạo thành Tam Tạng Kinh truyền đến ngày nay.

- Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo trong hơn mười mấy năm giải thích các vấn đề trong giáo lý của Đạo Cao Đài. Nhờ Ban Túc Ký ghi chép tạo thành 5 quyển Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, rất quý báu cho người muốn tìm hiểu giáo lý Đại Đạo.

Cho nên trong Kinh Nhập Hội có hai câu:

KNH: Thuận nhơn tâm ắt thuận Trời,
Câu Kinh Vô Tự độ người thiện duyên.

Câu Kinh Vô Tự là những lời thuyết pháp.

3. Người xưa có nói: "*Văn dĩ tải đạo*", nghĩa là: văn tự dùng để chở Đạo, ý nói dùng văn tự để giảng giải giáo lý và truyền bá giáo lý ấy rộng rãi cho mọi người biết. Người học đạo phải tìm tòi kinh sách để nghiên cứu, nhờ có văn tự mà biết được cái Đạo cao siêu của người xưa, nhưng khi đã biết rõ Đạo rồi thì phải vượt lên khỏi văn tự, để dùng cái Tâm lãnh hội Đạo lý; giống như người qua sông thì cần phải dùng bè, nhưng khi qua sông rồi thì phải để cái bè lại bờ sông cho người khác sử dụng, chằng lẽ qua sông rồi lại vác cái bè theo.

Cho nên, *Vô Tự Kinh*, kinh không chữ có ý nghĩa là phải vượt khỏi văn tự, để tâm đến chỗ không không thì mới lãnh hội được giáo lý cao siêu mẫu nhiệm. Nếu vẫn còn chấp văn tự, thì trình độ tu học vẫn mãi mãi ở bực Hạ thừa hay Tiểu thừa.

Trong lịch sử của Thiên tông, chúng ta thấy Đại sư Thần Tú, cái trình độ học vấn uyên thâm là ưu thế trong việc học đạo, nhưng vì chấp nó, vì không vượt khỏi nó, nên nó trở thành chướng ngại làm cho Đại sư Thần Tú không đạt được trí huệ Bát Nhã, tức là chưa thấy Tánh. Còn Lục Tổ Huệ Năng, cái dốt nát của Ngài là một yếu thế trên đường học đạo, nhưng lại là ưu thế không bị mắc kẹt trong văn tự. Ngài nghe người ta

đọc Kinh Cang, hay nghe Ngũ Tổ Hoàng Nhấn giảng thuyết, đối với Ngài đó là Vô Tự Kinh. Nhờ Ngài không biết chữ nên tự nhiên Ngài vượt khỏi sự cố chấp văn tự, nên dễ dàng đạt được trí huệ Bát Nhã.

Nói như vậy, chúng ta đừng nghĩ rằng người dốt thì tu mau đắc quả hơn người học thức cao. Tất cả đều do nguyên căn trong kiếp trước. Nếu kiếp trước tu đã gần chín muồi rồi, nghĩa là người này có căn rất lành, thì trong kiếp này, chỉ cần nghe một câu kinh, hay thấy một việc, đủ ngộ đạo, trí huệ hoá khai.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TLHS: Thiêng Liêng Hằng Sống.

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

KNH: Kinh Nhập Hội.

Vô ưu

無憂

A: Without worry.

P: Sans souci.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Ưu:** lo buồn.

Vô ưu là không lo buồn, và cũng không gây lo buồn cho ai.

Giày vô ưu: đôi giày trong bộ đạo phục của Chức sắc hàng Phối Sư hay tương đương trở lên. Khi mang giày này thì phải nhớ là vô ưu.

Cõi vô ưu: cõi Cực Lạc, cõi Niết bàn.

TNHT: Mà lần đến cõi vô ưu, để bước khỏi lối nhọc nhằn ban sơ khai dẫn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô vật bất linh

無物不靈

Vô: Không, trống không, không có gì. **Vật:** lễ vật. **Bất:** không. **Linh:** thiêng liêng.

Vô vật bất linh là nói về việc cầu cúng, không có lễ vật thì cầu không thiêng.

Thành ngữ này thường dùng để chế giễu những ông quan tham nhũng, nếu không có lễ vật trọng hậu mang đến cho quan thì công việc không xong. Lễ vật càng quý giá thì công việc càng mau xong.

Vô vi

無為

A: No act.

P: Non agir.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Vi:** làm.

Vô vi là không làm.

Vô vi là một khái niệm triết học cổ đại của Trung quốc rất nổi tiếng và rất sâu sắc.

Vô vi là không làm, tức là không can thiệp.

Đạo người gắn liền với Đạo Trời (Thiên đạo) theo qui luật tự nhiên, đều hòa, bền bỉ, tưởng như không làm gì (vô vi) mà vẫn hiệu quả. Về mặt lý tưởng, đạo người (Nhơn đạo) cố đạt đến chỗ không làm (vô vi) như đạo Trời, tránh can thiệp (vô vi) thô bạo vào guồng máy tự nhiên hay vào xã hội.

Nho giáo và Lão giáo đều đề cập đến chủ nghĩa Vô Vi, nhưng bên Lão giáo có phần đặc biệt và sâu sắc hơn.

1. Nho giáo:

Kinh Dịch có câu: Dịch không ý thức, không hành động (vô vi), yên lặng không động, nhưng nếu cảm thông thì sẽ thông suốt mọi biến cố trong thiên hạ, nếu không phải là điều thần diệu nhất của thiên hạ thì sao có thể được như vậy.

Đó là nói về Vô Vi trong Kinh Dịch, tức là đạo Trời.

Trong sách Luận Ngữ, Đức Khổng Tử nói: không làm gì (vô vi) mà đạt tới thịnh trị, chẳng là vua Thuấn hay sao! Vua làm gì đâu, chỉ cung kính giữ mình, hướng ngay thẳng về phương Nam mà thôi. Đó là nói về Vô Vi của đạo người.

Sách Trung Dung, khi nói về đạo Chí Thành đã nêu đức Vô Vi: không cần trưng ra mà sáng tỏ, không chuyển động mà biến đổi, không làm mà thành công.

Đức Chí Thành là chung của Trời Đất và của Người.

Chủ nghĩa Vô Vi của Nho giáo mang tính chất huyền bí, dễ xuất phát từ Thiên mạng hoặc dẫn đến Thiên mạng.

2. Lão giáo:

Đối với Đức Lão Tử, ý niệm Vô vi thành một đạo lý, và Đức Lão Tử đã phát triển đạo lý này ở một số phương diện để chống lại Nho giáo. Do đó, khi nói tới Vô Vi, người ta nghĩ ngay đây là vấn đề của Đạo Lão, hơn là vấn đề của Đạo Nho.

Đức Lão Tử cho rằng: Bản chất của "ĐẠO" là vô vi. *Đạo thường vô vi nhi vô bất vi* (Đạo thường không làm, mà không gì không làm). Vua chúa nếu không giữ được, muôn vật sẽ tự mình chuyển hóa.

Câu nói: "*Không làm mà không gì không làm*" có thể hiểu được theo hai ý sau đây:

- Không làm nhưng không có gì không làm được.
- Không làm nhưng không có gì không do đó mà không được làm ra.

"*Vô vi là không làm*" vì theo qui luật tự nhiên, trơ trọi không vướng mắc, "*không gì không làm*" vì mọi thứ đều tỏ sức sống cường kiện, như trăm hoa gặp khí dương của mùa Xuân, tự nhiên đứng kỳ hoa nở.

Đạo Trời vô vi, chỉ đem lợi cho muôn vật: đạo Trời lợi mà không hại, đạo Thánh nhân làm mà không tranh, tức không hề chú ý đến quyền lợi cá nhân, chỉ mong có sự đóng góp tạo sự chuyển hóa cho vạn vật. (Theo Từ Điển Triết học giản yếu)

Vô vi là một chủ trương được Đức Lão Tử đặc biệt đề cao trong sách Đạo Đức Kinh. Ngài muốn đem chủ nghĩa Vô vi áp dụng vào công việc tu thân và cả đến việc trị dân nữa.

Về Tu thân, Vô vi không phải là sống nhàn cư vô sự, ăn bám xã hội, mà chính là sống cuộc đời cao siêu huyền hóa với Trời. Liệt Tử định nghĩa: Vô vi là hoạt động siêu việt.

Trang Tử định nghĩa: Vô vi là hoạt động của Trời Đất.

Vô vi là để trở về khế hợp với bản căn bản tánh, hiệp nhập vào Thượng Đế. Vô vi là nhập đại định, là giai đoạn chót của khoa tịnh luyện để đắc đạo.

Cho nên, cõi Vô vi là cõi Trời, cõi thiêng liêng tuyệt đối vô hình. Cõi Vô vi chính là Niết Bàn của Phật.

Trái với Vô vi là Hữu vi, tức là cõi hữu hình sắc tướng.

Muốn đạt đến Vô vi thì phải bắt đầu từ Hữu vi. Không có con đường tắt. Từ hữu hình sắc tướng đi rứt tới, lần lần giữ sạch những cái Hữu vi thì ta đạt đến Vô vi, tức Niết Bàn vậy.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng viết trong quyển Giáo Lý, giải thích về Vô vi như sau:

"Vô vi nghĩa là không hành động theo ngoại giới, mà chỉ hồi hướng về nội giới tâm linh, sưu tầm giác ngộ lẽ huyền nhiệm của tâm lý và sinh lý.

Cho nên Đạo Đức Kinh, chương 48 nói rằng: "*Vi Đạo nhứt tổn, tổn chi hựu tổn, dĩ chí ư vô vi.*" Nghĩa là: Làm Đạo thì mỗi ngày mỗi giảm bớt, và giảm bớt nữa cho đến Vô vi.

Không làm, nhưng chẳng phải khô khan như cây khô hay cục đá, mà thật là giữ một tâm trạng hồn nhiên, như đứa trẻ chưa biết cười (anh nhi chi vị hài), cho nên nói rằng: "Đạo thường vô vi nhi vô bất vi." Nghĩa là: Đạo thường là vô vi, nhưng chẳng có việc gì không làm. Tại sao? Bởi lẽ kẻ học đạo phải làm những việc chưa đến, phải lo những việc chưa xảy ra (Vi vô vi, sự vô sự).

Ví dụ: Chúng ta đã biết làm dữ thì họa trả lại. Biết làm dữ sẽ mang hậu họa, chúng ta lánh dữ trước, thế là làm cái việc khi chưa đến. Xử sự khi sự chưa đến thì ắt chẳng có gì làm bận lòng chúng ta."

Vô vi nhi dịch sử quần linh

無為而役使群靈

Vô: Không, trống không, không có gì. **Vô vi:** (đã giải ở trên). **Nhi:** mà. **Dịch:** sai khiến làm việc. **Sử:** sai khiến. **Quần**

linh: các chơn linh trong CKVT, gồm đủ Bát hồn, đồng nghĩa Vạn linh.

Đây là một câu kinh trong bài Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế, có nghĩa là: *Đức Chí Tôn Thượng Đế ở trạng thái vô vị, mà sai khiến được tất cả chơn linh trong CKVT.*

CKVT: Càn Khôn Vũ Trụ.

Vô vị

無味

A: Insipid.

P: Insipide.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Vị:** mùi vị.

Cái gì làm cho mình cảm thấy hứng thú thì gọi là: Thú vị.

Vô vị là không có mùi vị gì hết, không có thú vị gì cả.

TNHT: Phải hết muôn sự ở cõi trần vô vị này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vô vọng

無望

A: Without hope.

P: Sans espoir.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Vọng:** mong mỏi, trông mong, hy vọng.

Vô vọng là không còn hy vọng.

Vô ý thức

無意識

A: Unconscious.

P: Inconscient.

Vô: Không, trống không, không có gì. **Ý:** điều suy nghĩ.
Thức: nhận biết.

Vô ý thức là không suy nghĩ chính chắn khi làm một việc nên thường vấp phải sai lầm, gây hậu quả tai hại.

VƠI

VơI vơI

A: Immense.

P: Immense.

VơI vơI là rộng lớn mênh mông, bao la không bờ bến.

KK: Biển trần khổ vơI vơI trời nước.

KK: Khai Kinh.

VỜI

VỜI

có hai nghĩa sau đây:

1. **VờI:** mời tới, triệu đến. (**A:** To convoque. **P:** Convoquer)

KSH: Điều họa phước không hay tìm tới,
Tại mình vờI nên mới theo mình.

2. **VờI:** xa lắm, quá tầm mắt. (**A:** Very far. **P:** Très lointain).

KĐRĐ: Đòi phen lúc biển khi dờI,
Thân như bèo bọt giữa vờI linh đình.
(**DờI:** đổi dờI, thay đổi qua chỗ khác).

KSH: Kinh Sám Hối.

KĐRĐ: Kinh đi ra đường.

VU

VU

1. **VU:** 于 Đi lấy chồng.
Td: Vu qui.
2. **VU:** 誣 Chuyện không mà nói có để hại người.
Td: Vu cáo, Vu oan.

Vu cáo

誣告

A: To accuse falsely.

P: Accuser faussement.

Vu: Chuyện không mà nói có để hại người. **Cáo:** báo cho biết, tố cáo.

Vu cáo là bịa chuyện ra để tố cáo cho người ta mắc tội.

TĐ ĐPHP: Vì không có căn bản tinh thần đạo đức mà chúng ta không thể chối và chịu thiệt thòi theo lời *vu cáo*.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vu lan - Vu lan bồn

(Xem: Rằm Trung ngươn, vắn R)

Vu oan

誣冤

A: To calumniate.

P: Calomnier.

Vu: Chuyện không mà nói có để hại người. **Oan:** oan ức, bị qui tội mà mình không phạm.

Vu oan là bịa chuyện ra tố cáo cho người ta bị mắc oan.

TĐ ĐPHP: Ngoài thì kẻ nghịch đương trù hoạch phương châm tàn hại, trong lại bị người phản phúc *vu oan*,...

Vu oan giá họa: Bị chuyện oan ức gán cho người để đem tai họa đổ xuống đầu người ta. (**Giá:** đổ cho).

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vu qui

于歸

A: To marry.

P: Se marier.

Vu: Đi lấy chồng. **Qui:** trở về.

Vu qui là lấy chồng và về nhà chồng.

VŨ

VŨ

(\Xem: Võ)

VỤ

VỤ

VỤ: 務 Việc, công việc, chuyên chú vào.

Td: Vụ lợi, Vụ ngoại, Vụ tất.

Vụ lợi

務利

A: To seek gains.

P: Rechercher les gains.

Vụ: Việc, công việc, chuyên chú vào. **Lợi:** lợi lộc.

Vụ lợi là chỉ chăm lo những việc đem lợi lộc cho mình.

Vụ ngoại

務外

Vụ: Việc, công việc, chuyên chú vào. **Ngoại:** ngoài, bên ngoài.

Vụ ngoại là chỉ cốt lo cho bề ngoài, tức là đưa theo vật chất, sao lãng phần tinh thần.

Vụ tất

務必

Vụ: Việc, công việc, chuyên chú vào. **Tất:** ắt hẳn, nhất định, cần phải.

- *Vụ tất là nhất thiết cần phải, quyết phải.*

Td: Vụ tất chú ý: cần phải chú ý.

- *Vụ tất là chuyên có một việc, chỉ lo có một việc.*

Td: Vụ tất đồng tiền: chỉ lo tiền bạc.

CG PCT: Trên không biết Trời, dưới không kinh đất, lấy người làm lợi khí đặng *vụ tất* công danh quyền thế thế.

- **Chẳng vụ tất đến:**

Vụ: việc, công việc. **Chẳng vụ:** không có công việc. **Tất:** 躍 cấm đường. **Tất đến:** cấm đến.

Chẳng vụ tất đến: không có công việc thì cấm đến.

TNHT: Từ đây có đàn như mấy kỳ rồi đây, Thầy cho phép chẳng *vụ tất đến*, vì đã thất công mà chẳng bỏ ích chi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

VƯƠNG

VƯƠNG

1. **VƯƠNG:** 王 Vua, làm vua một nước, tước Vương, tước cao nhất trong triều đình.
Td: Vương bá, Vương đạo.
2. **VƯƠNG:** (nôm) Mắc phải.
Td: Vương mang.

Vương bá công hầu

王伯公侯

Vương: Vua, làm vua một nước, tước Vương, tước cao nhất trong triều đình. **Bá:** tước Bá. **Công:** tước Công. **Hầu:** tước Hầu. Triều đình thời xưa đặt ra 5 tước quan đại thần: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Tước Vương đứng trên 5 tước này.

Vương bá công hầu là chỉ những người đạt được đỉnh cao nhất trong danh vọng.

TNHT: *Vương bá công hầu* lụy mấy mươi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Vương đạo - Bá đạo

王道 - 霸道

Vương: Vua, làm vua một nước, tước Vương, tước cao nhất trong triều đình. **Đạo:** đường lối chánh sách phải theo. **Bá:** dùng sức mạnh ép buộc người ta phải phục tùng.

Mạnh Tử định nghĩa thế nào là Vương, thế nào là Bá.

"Dĩ lực giả nhân giả Bá, Bá tất hữu đại quốc."

"Dĩ đức hành nhân giả Vương, Vương bất đãi đại."

Nghĩa là:

Người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân là Bá, người làm Bá tất có nước lớn.

Người lấy đức mà làm điều nhân là Vương, Vương không cần nước lớn.

Người làm Bá cần phải có sức mạnh vũ dũng để đè nén người ta, cho nên phải cần có nước lớn mới đủ sức mạnh.

Người làm Vương thì chỉ cần có đức độ hơn nghĩa cho người ta kính phục, chớ không cần đến sức mạnh, cho nên không cần phải có nước lớn.

Theo Nho giáo, một chánh thể dùng Nhơn nghĩa để trị dân thì gọi là Vương đạo; còn nếu không dùng nhơn nghĩa mà dùng sức mạnh và sự thưởng phạt cho công bằng, làm cho nước cường thịnh thì gọi là Bá đạo, và nếu chỉ nghĩ đến cái lợi cho mình thì nhứt định theo con đường Vong quốc (mất nước).

1. Vương đạo:

Wương đạo là con đường chọn chánh của bậc Thánh Vương thời cổ, dùng đức và nghĩa mà hóa dân trị nước.

Wương đạo chỉ chuộng Nhơn nghĩa, không dùng quyền uy võ lực hay mưu mô xảo trá mà bức hiếp người để đạt mục đích.

"Đem cả nước mà hô hào làm việc lễ nghĩa và không làm gì hại đến lễ nghĩa. Làm một điều bất nghĩa, giết một người không có tội, mà được cả thiên hạ thì kẻ nhân giả không làm. Cứ giữ vững lòng mình mà giữ nước. Được như thế thì thật là vững chắc lắm vậy.

Những người cùng với mình làm việc ấy đều là nghĩa sĩ. Những hình pháp đem bày ra cho quốc gia đều là pháp nghĩa. Những điều mà nhân chủ đã thật tin và đem quân thần qui hướng cả về đó đều là cái ý chú vào việc nghĩa.

Như thế, kẻ dưới lấy nghĩa mà trông cậy người trên, ấy là cơ bản định vậy. Cơ bản đã định thì nước định, nước định thì thiên hạ định....

Không bởi có gì khác, chỉ bởi cái cố cố làm cho nên việc nghĩa. Ấy là việc nghĩa lập mà làm Vương vậy.

Người muốn làm Vương cả thiên hạ thì phải: Phát cái chánh trị ra, thi hành những điều nhân, khiến kẻ ra làm quan ở trong thiên hạ ai cũng muốn đứng ở triều nhà vua, kẻ cày ruộng ai cũng muốn cày ở đất của nhà vua, kẻ buôn bán ai cũng muốn đến ở trong chợ của nhà vua, người đi đường ai cũng muốn đi đường của nhà vua. Được như thế, ai chống lại mình được nữa."

2. Bá đạo:

"Đức tuy chưa đến cùng cực, nghĩa tuy chưa nên hẳn, song cái lý của thiên hạ cũng được có tiết tấu. Hình pháp thường phạt làm tin cho thiên hạ, kẻ bề tôi ở dưới đều hiểu rõ mà biết những điều yếu ược. Cái chính lệnh đã bày ra thì dấu thấy rõ điều lợi của mình hồng, nhưng cũng không lừa dối dân, đã kết ược với nước nào thì dấu thấy rõ điều lợi của mình hồng, nhưng cũng không lừa dối người.

Như thế thì binh mạnh, thành bền, nước địch sợ mình, cả nước một nền, dân với nước đều tin. Tuy ở nơi hẻo lánh, cũng có uy với thiên hạ. Song không phải là hết lòng sửa cái gốc ở sự chính và sự giáo, không phải là lấy văn lý làm căn bản, không phải là làm cho lòng người ta phục.

Làm điều gì thì xu hướng về phương lược, xét việc gì thì dùng thuật dĩ dật dĩ lao, nghiêm cẩn sự súc tích, sửa sang việc chiến bị, trên dưới một lòng tin nhau, thiên hạ không ai dám đương đầu với mình. Ấy thế gọi là Tín lập mà làm Bá vậy."

Con đường Bá đạo thì chuộng quyền lực uy vũ, mưu kế tài tình để đạt mục đích làm Bá chủ thiên hạ, thống trị và áp bức chư Hầu.

Vương đạo thì bền vững lâu dài, Bá đạo chỉ tồn tại khi quyền lực còn. Vương nghiệp thì thống nhất cả nước, Bá nghiệp thì làm lãnh tụ chư Hầu.

Trong truyện Hán Sở tranh hùng, Lưu Bang thi hành Vương đạo, còn Hạng Võ thi hành Bá đạo. Do đó, Lưu Bang đoạt được thiên hạ, thống nhất nước Tàu; Hạng Võ thì chỉ làm Sở Bá Vương một thời gian rồi phải chịu thảm bại tiêu diệt.

Nhà Nho nào cũng muốn thực hành Vương đạo, nhưng nếu không thực hành nổi Vương đạo thì vạn bất đắc dĩ mới phải dùng Bá đạo. Sử chép, Vệ Ưởng đến yết kiến Hiếu Công, thuyết về Vương đạo. Hiếu Công không nghe, nên Vệ Ưởng phải thuyết về Bá đạo. Thế là Hiếu Công chịu nghe. Khi về nhà, Vệ Ưởng phàn nàn rằng: đức của nhà vua khó mà sánh với đời Ân, đời Chu được.

Những bậc Thánh nhân như Đức Khổng Tử, Mạnh Tử, suốt đời đi chu du liệt quốc, khát khao tìm một ông vua biết thi hành cái đạo của mình, mà hễ gặp vua nào không có cái chí theo Vương đạo thì liền bỏ đi, chớ không chịu nói về Bá đạo.

3. Vong quốc chi đạo: Con đường mất nước.

Đem cả nước mà hô hào làm công lợi, không cần mở cái nghĩa, giữ sự tín, chỉ cốt cầu lợi. Trong thì không sợ đối dân để cầu cái lợi nhỏ, ngoài thì không sợ đối nước thân với mình để tìm cái lợi lớn. Trong không lo sửa cho ngay chính những thổ địa tài hóa của mình, mà lại muốn những thổ địa tài hóa người. Như thế thì kẻ thần hạ và trăm họ, ai cũng lấy lòng giả dối mà đối đãi với người trên. Người trên đối với kẻ dưới, kẻ dưới đối với người trên, thế là trên dưới chia rẽ nhau. Như thế thì nước địch khinh mình, mà nước thân với mình ngờ vực mình, ngày ngày đều dùng quyền mưu, nước nhà không khỏi nguy biến, đến cuối cùng là mất nước.

Ấy không bởi có gì khác, chỉ bởi không dùng lễ nghĩa mà chỉ dùng quyền mưu để cầu lợi vậy." (Theo: *Nho giáo, một Triết lý Chánh trị, của Nguyễn Hiến Lê*)

TĐ ĐPHP: Vả chẳng cái Thiên đạo khác với *Vương đạo*, cũng như Đế đạo khác với *Bá đạo*.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Vương mang

A: To be attached.

P: Être pris.

Vương: (nôm) Mắc phải. **Mang:** đeo vào mình.

Vương mang là vương mắc vào mình.

KSH: Thêm liều mạng đặng toan đồ tội,
Cho người hiền chịu lỗi *vương mang*.

KSH: Kinh Sám Hối.

Vương tân sách phụ

王賓策輔

Vương: Vua, làm vua một nước, tước Vương, tước cao nhất trong triều đình. **Tân:** Khách. **Sách:** kế hoạch. **Phụ:** giúp.

Vương tân: khách của vua.

Sách phụ: giúp kế hoạch trị nước an dân.

Đây là một câu kinh trong bài kinh Nho giáo, nói về Đức Khổng Tử. Khi Đức Khổng Tử chu du các nước chư Hầu, các vị vua đãi Ngài vào bực thượng khách, kính trọng Ngài vào bực tôn sư, để nghe Ngài giảng giải về phương pháp dùng đạo đức hơn nghĩa để trị nước an dân.

Hễ vua chư hầu nào có lòng thương dân, biết tôn trọng đạo đức thì Đức Khổng Tử lưu lại mà giúp vua kế hoạch cải cách việc chánh trị và giáo dục trong nước để làm cho dân giàu nước mạnh; còn vua chư Hầu nào vô đạo thì Ngài liền bỏ đi.

Sự đi hay ở của Ngài chỉ do cái đạo của Ngài được thực hiện hay không mà thôi.

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



乂

Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục văn X

XA

- Xa
- Xa chùng
- Xa hoa
- Xa-nặc
- Xa thơ
- Xa xí (Xa xỉ)

XÁ

- Xá
- Xá ân
- Xá cô
- Xá linh quang
- Xá lợi
- Xá lợi tử
- Xá thân
- Xá tội

XẢ

- Xả
- Xả diệt thế trần
- Xả đoản thủ trường
- Xả sinh thủ nghĩa
- Xả thân cầu đạo

XÃ

- Xã
- Xã luận - Xã thuyết
- Xã tắc

XÁC

- Xác
- Xác Chí linh
- Xác minh
- Xác tục

XANG

- Xang Thiên

XANH

- Xanh xanh

XAO

- Xao tâm động trí
- Xao xuyên

XẢO

- Xảo
- Xảo kế
- Xảo mị
- Xảo ngôn loạn đức
- Xảo trá gian tà

XẠO

- Xạo xự

XẪN

- Xấn bản

XÂY

- Xây bàn

XE

- Xe Như ý
- Xe Tiên
- Xe trâu

XÍCH

- Xích
- Xích đế
- Xích tâm
- Xích thẳng
- Xích thiên
- Xích thủ tạo càn khôn
- Xích tử

XIỂN

- Xiển
- Xiển dương
- Xiển giáo

XÔNG

- Xông hương khử trừợc
- Xông lược

XU

- Xu
- Xu lợi ty hại
- Xu mị - Xu nịnh
- Xu phụ
- Xu thể
- Xu thời
- Xu trần

XÚ

- Xú
- Xú danh
- Xú ế

XỬ

- Xử
- Xử áo phồn hoa
- Xử khuất bóng trần
- Xử lẫn trí huệ

XUA

- Xua trực

XUÂN

- Xuân
- Xuân bắt tái lai
- Xuân dung
- Xuân đình - Xuân đường
- Xuân huyên
- Xuân lan Thu cúc
- Xuân mộng
- Xuân Thu - Chiến quốc
- Xuân thu - Phát chủ - Bát vu

XUẤT

- Xuất
- Xuất bản
- Xuất chúng
- Xuất dương
- Xuất gia hành đạo
- Xuất giá
- Xuất hiện
- Xuất hội
- Xuất ngoại
- Xuất nhập
- Xuất nhập phân minh
- Xuất sĩ - Xuất chính
- Xuất trần xuất thế
- Xuất xử

XÚC

- Xúc cảm
- Xúc phạm
- Xúc tiến

XUNG

- Xung
- Xung đột
- Xung khắc
- Xung nhập
- Xung tâm oán trách
- Xung thiên

XỬ

- Xử
- Xử biến tòng quyền
- Xử đoán
- Xử lý - Xử trí
- Xử thế
- Xử trị

XƯNG

- Xưng hô
- Xưng tụng công đức

XƯƠNG

- Xương
- Xương long
- Xương minh
- Xương tàn

XƯƠNG

- Xương
- Xương danh
- Xương họa
- Xương kỳ
- Xương lập
- Xương nghĩa
- Xương ngôn viên
- Xương tỳ

XA

XA

1. **XA:** 車 Chiếc xe, bánh xe.
Td: Xa thơ.
2. **XA:** 奢 Hoang phí, quá độ.
Td: Xa hoa, Xa xí.
3. **XA:** (nôm) trái với Gần.
Td: Xa chùng.

Xa chùng

A: It seems that is very far.

P: Il semble que c'est très loin.

Xa: (nôm) trái với Gần. **Chùng:** độ chùng.

Xa chùng là chùng như là đã xa lắm rồi.

KD2C: Xa chùng thế giới địa hoàn.

KD2C: Kinh Độ Nhị cửu.

Xa hoa

奢華

A: Luxurious.

P: Luxueux.

Xa: Hoang phí, quá độ. **Hoa:** đẹp tốt.

Xa hoa là phô trương làm cho đẹp mắt một cách phung phí.

Xa-nặc

車匿

Xa-nặc, tiếng Phạn là Tchanna, là tên của quan hầu cận và giữ ngựa cho Thái tử Sĩ Đạt Ta, ở đền vua Tịnh Phạn.

Vua có ra lệnh riêng cho Xa-nặc rằng, khi nào Thái tử sai thặng ngựa một cách bất thường thì chẳng đặng vâng theo và phải báo cho Đức vua biết liền.

Song, một đêm kia, Thái tử đến kêu Xa-nặc bảo bắt yên cương sẵn sàng con ngựa kiền trắc (Kantaka). Xa-nặc nhớ lời Đức vua dặn, nhưng dường như bị ảnh hưởng bởi một sức mạnh phi thường, Xa-nặc không còn nhớ lời dặn của vua Tịnh Phạn, liền chạy vào tàu, thặng yên cương con tuấn mã kiền trắc, rồi dẫn ngựa ra giao cho Thái tử, và đưa Thái tử vượt hoàng thành đi đến vùng rừng núi thật xa. Hôm ấy nhằm mùng 8 tháng 2 âm lịch, sau này thành ngày lễ kỷ niệm Phật xuất gia.

Phía trước Tòa Thánh Tây Ninh, nơi Đại đồng xã, chúng ta thấy một pho tượng lớn là tượng Thái tử Sĩ Đạt Ta cỡi bạch mã (đây là con ngựa Kantaka của Thái tử), phía sau là ông Xa-nặc chạy bộ theo. Hai pho tượng này kỷ niệm ngày Thái tử Sĩ Đạt Ta vượt Hoàng cung đi tầm đạo.

Xa thơ

車書

A: The civilisation of a country.

P: La civilisation d'un pays.

Xa: Chiếc xe, bánh xe. **Thơ:** **Thư:** sách.

Xa thơ hay Xa thư là xe và sách.

Nghĩa của Xa thơ, lấy theo sách Trung Dung chương 28:

"Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hạnh đồng luân;

Tuy hữu kỳ vị, cầu vô kỳ đức, bất cảm tác nhạc lễ yên;

Tuy hữu kỳ đức, cầu vô kỳ vị, diệc bất cảm tác lễ nhạc

yên."

Nghĩa là:

Ngày nay trong thiên hạ, xe cộ cùng đi một lối, sách vở đều cùng một thứ chữ, thói nét đâu cũng như đấy;

Thế nên, tuy có vị (được ở ngôi vua) mà không có đức cũng không dám làm ra lễ nhạc;

Dẫu có đức, nhưng không có vị (không được ở ngôi vua) cũng không dám làm ra lễ nhạc.

Do đó, từ ngữ *Xa thơ* là chỉ nền văn hóa thống nhất của một nước.

KTKVTH: Dấy xa thơ trở nhật văn minh.

KTKVTH: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.

Xa xí (Xa xỉ)

奢侈

A: Luxurious.

P: Luxueux.

Xa: Hoang phí, quá độ. **Xí: Xỉ:** tiêu dùng quá độ.

Xa xí hay Xa xỉ là hoang phí, tiêu dùng quá độ vào những việc không cần thiết.

TL: Thế luật, điều 16: Trong việc tổng chung, không nên xa xí, không nên để lâu ngày, v.v...

TL: Tân Luật.

XÁ

XÁ

1. **XÁ:** 赦 Tha tội.
Td: Xá ân, Xá cô, Xá tội.
2. **XÁ:** 舍 Nhà ở, đến ở.
Td: Xá thân.

Xá ân

赦恩

A: To amnesty.

P: Amnistier.

Xá: Tha tội. **Ân:** Ơn.

Xá ân hay Ân xá là ban ơn cho bằng cách tha tội.

KTT: Xin xá ân rửa sạch tiền khiên.

KTT: Kinh Tắm Thánh.

Xá cô

赦辜

A: To pardon a sin.

P: Pardonner un péché.

Xá: Tha tội. **Cô:** tội lỗi.

Xá cô là tha tội.

Kệ chuông: Địa Tạng khai môn phóng xá cô.

Xá linh quang

赦靈光

A: To pardon the souls.

P: Pardonner les âmes.

Xá: Tha tội. **Linh quang:** một điểm linh quang là một hồn người. Đức Chí Tôn chiết một điểm linh quang từ khối Đại Linh Quang của Ngài, ban cho mỗi người làm linh hồn, để tạo sự sống cho con người và gìn giữ sự sống ấy. Khi thể xác con người chết đi thì điểm linh quang ấy trở về cõi thiêng liêng.

Xá linh quang là tha tội cho các linh hồn.

KCS: Xá linh quang tiêu diệt tiền khiên.

KCS: Kinh Cầu Siêu.

Xá lợi

舍利

A: The relics.

P: Les reliques.

Xá-lợi là từ ngữ phiên âm từ tiếng Phạn: Sarira, nghĩa là tro tàn của sự hỏa thiêu hài cốt của một vị Thánh, vị Bồ Tát hay vị Phật.

Theo truyền thuyết, sau khi hỏa táng thi hài của Đức Phật Thích Ca, trong tro tàn, người ta thấy có những hạt nhỏ sáng như ngọc, được gọi là Ngọc Xá lợi.

Xá lợi của Đức Phật Thích Ca được đựng trong 8 hộp 4 đầu. Giáo hội đem phân phát cho các vua lúc bấy giờ và các chùa trong toàn nước Ấn Độ để xây tháp thờ cúng.

Ngày 16-5-Quý Ty (dl 26-6-1953), Tòa Thánh Tây Ninh được Đại Đức Narada Thera, Phó Tăng Thống Phật giáo Tích Lan, tặng cho một hạt Ngọc Xá lợi của Đức Phật và Hội Thánh tổ chức lễ cung nghinh Xá lợi rất long trọng.

Ngày 18-5-Quý Ty, Hội Thánh tổ chức lễ an vị Ngọc Xá lợi. Nhân dịp này, Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nói về gốc tích của Ngọc Xá lợi và do đâu mà Tòa Thánh được tặng.

"Hôm nay, chúng ta thiết lễ Tiểu đàn an vị Xá lợi Phật của Đức Phật Thích Ca. Bàn đạo đã để Xá lợi Phật tại Nghinh Phong Đài 3 ngày 3 đêm để cho con cái của Đức Chí Tôn chiêm ngưỡng Đức Phật Thích Ca.

Hôm nay đã đủ 3 ngày, Bàn đạo hành lễ an vị cho Ngài.

Chúng ta hân hạnh được Đức Chí Tôn ban cho đặc ân nơi Tòa Thánh, tức nhiên Đức Chí Tôn đem Đức Phật Thích Ca về ở cùng chúng ta. Cái hạnh phúc ấy giá trị thế nào, Bàn đạo không cần phải minh tả.

Ngộ nghĩnh là những điều mà Đức Chí Tôn làm bao giờ cũng dành để cho chúng ta một sự ngạc nhiên. Và Xá lợi Đức Phật Thích Ca là gì? Bàn đạo giải nghĩa cho toàn thể con cái Đức Chí Tôn hiểu.

Khi Đức Phật Thích Ca qui vị, Ngài để di chúc cho cả môn đệ của Ngài hỏa táng, tức nhiên thiêu cái thi hài đó. Thi hài của Ngài đã đốt nhưng chẳng hề khi nào tiêu hết, vẫn còn lại mấy miếng xương của Ngài không cháy, gọi là Xá lợi.

Buổi sau này, nước Anh hiệp lại với nước Ấn Độ, mới đào lên gặp một cái hộp bọc pha ly, trên nắp có đề hàng chữ: XÁ

LỢI ĐỨC PHẬT THÍCH CA. Lúc đó, nước Anh mới lấy cả hộp Xá lợi. Sau này, nước Ấn Độ độc lập mới đòi nước Anh trả Xá lợi Phật cho Ấn Độ.

Vì cái lẽ loạn lạc trong nước Ấn Độ, chánh phủ Ấn Độ nghĩ rằng: Để trong nước, e Xá lợi có thể bị mất, nên chỉ dành lại một mớ, chia cho Tích Lan một mớ. Đức Narada Thera, Phó Giáo Tông của Phật giáo Tích Lan đem qua hiến cho Tòa Thánh một hột Ngọc Xá lợi.

May thay, ông Bửu Chơn là người Việt Nam, nhưng Ngài là môn đệ của Đức Narada Thera. Ngài Bửu Chơn muốn xin Ngọc Xá lợi cho nước VN, nên Đại Đức Narada đem cho nước VN 3 hột Ngọc Xá lợi Phật: một cho Đại thừa, một cho Tiểu thừa, lại còn một hột để cho Tiểu thừa Phật giáo Kim Biên, tức nhiên Miên quốc.

Trong tình trạng của các môn đệ Đức Phật Thích Ca nơi nước VN, phái Tiểu thừa có hạnh phúc thống nhất, còn Đại thừa thì còn phân vân. Thành thử hột Ngọc Xá lợi giao cho Tiểu thừa, họ đã nhận lãnh, còn Đại thừa họ đương rắc rối, không có định đoạt, họ tính để Ngọc Xá lợi ấy lại đó, rồi họ chung họp nhau cất một cái tháp đặc biệt để thờ. Thành thử Ngọc Xá lợi dành để cho Đại thừa, giờ phút này Đại Đức Narada giao cho Hoàng Thái Hậu Từ Cung, do ý Ngài muốn cho nơi nào tùy ý, để quyền cho Hoàng Thái Hậu Từ Cung định liệu.

Ba cây Bồ đề, cho Tiểu thừa (Phật giáo VN) một cây, cho Tiểu thừa Phật giáo Miên quốc một cây, còn một cây của Đại thừa đem về Tòa Thánh Tây Ninh.

Hột Ngọc Xá lợi đem về Tòa Thánh hôm nay là đặc biệt của Đại Đức Narada Thera, Phó Giáo Tông của Phật giáo Tích Lan, lấy của tư của Ngài hiến cho Tòa Thánh.

Chúng ta thấy cả hành tàng của sự khó khăn đem Ngọc Xá lợi về Tòa Thánh đều do nơi công nghiệp vĩ đại của Ngài Bảo Sanh Quân HTĐ, tức nhiên Phó Thủ Tướng VN đương giờ này ông Bảo Sanh Quân Lê Văn Hoạch, ông đã chịu nhọc nhằn, cả thầy con cái Đức Chí Tôn đều ngó thấy. Ngài hạ mình xin choặng Ngọc Xá lợi ấy thế nào! Nên hôm nay Ngài trở về Sài Gòn, Bản đạo nhân danh toàn thể con cái Đức Chí

Tôn và Hội Thánh nam nữ lưỡng phái để lời cảm ơn ông Bảo Sanh Quân, rồi Bần đạo sẽ cho các cơ quan Chánh Trị Đạo làm một tờ Cảm Tạ công nghiệp của Ngài.

Đức Phật Tổ, tức nhiên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, cả thầy con cái Đức Chí Tôn đã nghe Đức Narada Thera thuyết đạo rồi. Ngài nói Đức Phật Thích Ca là người cũng như chúng ta, có xác thân như ta, sống chết như ta, chớ không phải là người ở trong Thần thoại. Nhưng cái cao siêu về tâm hồn của Ngài, về tiền căn thiêng liêng của Ngài, lên tới Phật vị. Ngài tái kiếp làm người với mảnh thân phàm của Ngài cũng như ai kia vậy....."

Sau đây là bài của Thượng Tọa Thích Như Điển, Viện chủ chùa Viên Giác Đức quốc, nói về những đặc tính của Ngọc Xá lợi của Đức Phật Thích Ca.

"Hiện nay tại một cung điện cũ của Tích Lan ở Kandy có thờ một chiếc Răng Xá lợi của Phật. Cả một cung điện của vua Tích Lan được dành để thờ một chiếc Răng Phật. Sau này nhà vua tặng cung điện ấy cho Phật giáo Tích Lan, biến thành một ngôi chùa.

Cung điện có 10 tầng, và chiếc Răng Xá lợi được thờ ở tầng thứ 10. Tất cả du khách đều có thể viếng thăm các tầng dưới, còn muốn vào tầng thứ 10 thì phải đợi các dịp lễ đặc biệt, vì muốn vào tầng thứ 10, phải có đủ 4 chiếc chìa khóa do: Thủ Tướng Tích Lan, Tăng Thống Tích Lan, Chủ tịch Quốc Hội và vị Sư trụ trì, mỗi người giữ một chiếc, bên tầng có hai vị, bên tục có hai vị.

Tương truyền, Răng Xá lợi của Phật hiện còn ba chiếc: một chiếc ở Tích Lan, một chiếc đang ở Trung quốc, và chiếc thứ ba từ Thái Lan vừa đem qua Đài Loan.

Theo Thượng Tọa Như Điển, khi chiếc Răng Xá lợi được đưa đến Đài Loan, thì hàng triệu người đều quì xuống để đón tiếp. Cả Tổng Thống, Phó Tổng Thống và các Tổng Trưởng đều ra phi trường đón tiếp chiếc Răng này, chứng tỏ người Trung hoa tin tưởng Phật pháp rất nhiều.

Theo Thượng Tọa Như Điển, Xá lợi của Phật một phần lớn di chuyển về Thiên cung, một phần di chuyển về Long cung.

Xá lợi Phật còn ba phần: - một loại lớn bằng mút đũa, - một loại bằng hạt gạo, - một loại bằng hạt mè. Xá lợi bằng mút đũa hiện không còn nữa, Xá lợi bằng hạt gạo cũng không còn, bây giờ còn Xá lợi bằng hạt mè.

Xá lợi Phật có ba đặc tính. Hiện chùa Viên Giác có 8 viên Xá lợi. Không phải ai cũng thấy được Xá lợi. Có người phải đành lễ đủ ba ngàn lạy, trừ người có phước duyên từ trước.

Muốn biết thế nào là một viên Xá lợi, phải làm bằng cách thế này:

1. Đem hai bát nước để hai bên. Một bên để gạo, một bên để mè. Đầu tiên để gạo vào nước thì gạo sẽ chìm, rồi lấy Xá lợi để vào nước, Xá lợi cũng chìm.

2. Lần thứ hai, lấy gạo ra và bỏ lại một nửa vào chén nước, gạo vẫn chìm, nhưng lần thứ hai lấy Xá lợi bỏ vào nước thì Xá lợi không chìm.

3. Bây giờ lấy mè bỏ vào nước, ta thấy mè nổi trên nước như Xá lợi, nhưng nếu để Xá lợi cách nhau khoảng 10 ly thì Xá lợi tự động di chuyển. Điều này chứng tỏ pháp thân thanh tịnh Tỳ-lô-giá-na Phật vẫn còn tồn tại trong cõi này.

Cho nên người nào có phước thờ Xá lợi thì Xá lợi sẽ lớn lên; còn người nào vô phước mà thờ Xá lợi thì Xá lợi bỗng bay bổng đi nơi khác, mặc dù đang được cất giữ trong một cái tháp. Đó là sự linh thiêng của Xá lợi và cũng là đặc tính thứ nhất.

Còn đặc tính thứ hai là Xá lợi tự động di chuyển. Nội thấy đặc tính này thì quý vị cũng đủ đành lễ rồi. Không có một vật gì ở thế gian này khi đã chìm rồi mà lại nổi, không có một vật gì tự động di chuyển hết.

Đặc tính thứ ba là Xá lợi có năm màu. Đây là màu hào quang của Đức Phật. Đó cũng chính là màu lá cờ Phật giáo do một Đại Tá Mỹ tên là Henri S. Olcott đề nghị (ông là sáng lập viên của Hội Thông Thiên Học thế giới). Ông này khi qua Tích Lan thấy hào quang năm màu của Phật, mới đề nghị lấy năm màu đó làm màu cờ Phật giáo. Năm màu này là:

- Màu xanh tượng trưng cho niềm tin là Tín.
- Màu vàng tượng trưng cho Tinh tấn.

- Màu đỏ tượng trưng cho sự nhớ nghĩ, tức là Niệm.
- Màu trắng tượng trưng cho Định.
- Màu cam tượng trưng cho Trí tuệ.

Tại rừng Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn, có một ngôi chùa tên là Song Lâm, trước đây do một Ni sư người Trung hoa dựng lên, sau này Ni sư hiến lại cho Hội Phật giáo Linh sơn của Hòa Thượng Huyền Vi, do Sư cô Trí Thuận trụ trì chùa này. Chùa có được 3 viên Ngọc Xá lợi của Đức Phật. Sau đó, Sư cô qua Mỹ, đến Houston, Texas, có mang theo một viên Xá lợi cúng dường cho một chùa ở đây, cũng mang tên Linh sơn. Vị trụ trì vì bận việc nên đem viên Xá lợi bỏ vào tủ khóa lại, nhưng sau đó mở khóa ra xem thì viên Xá lợi biến mất, tìm mãi không ra. Ba tháng sau, Sư cô Trí Thuận từ nước ngoài trở về Ấn Độ thì thấy viên Xá lợi đã nằm sẵn trong tháp.

Tóm lại, Xá lợi rất quý, nhưng nếu không biết cách gìn giữ thì Xá lợi sẽ tự động giã từ mà trở về chốn cũ.

Xá lợi tử

舍利子

Xá lợi tử hay nói tắt là Xá lợi, là từ ngữ đặc biệt của Phật giáo, chỉ cái chơn thần hay xác thân thiêng liêng của người đắc đạo.

Trong phép luyện đạo, luyện cho Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt thì tạo được chơn thần huyền diệu, xuất nhập thể xác tùy ý muốn mà vân du Thiên ngoại.

Cái chơn thần ấy được các nhà luyện đạo gọi bằng nhiều danh từ khác nhau, xin kể ra sau đây:

- Phật giáo gọi là: *Xá lợi tử, Mâu ni châu, Bồn lai diện mục.*
- Tiên giáo gọi: *Kim đơn, Thánh thai.*
- Thánh giáo gọi là: *Chơn nhứt khí.*
- Đạo Cao Đài gọi là: *Chơn thần, Nhị xác thân, Xác thân thiêng liêng, Chơn thân.*

"Các con hiểu chỗ Đạo thì các con trước hết phải phan luyện Tinh Khí Thần và phải tạo một cái xác thân thiêng liêng, kêu rằng Mâu ni hay Xá lợi.

Cái xác thân thiêng liêng ấy bắt tiêu bắt diệt, bắt tử, mà các con cần phải có xác thân ấy.

Xác thân ấy là chi? Là cái bốn tánh thuần dương vậy.

Khi các con bỏ xác phàm này thì điểm linh quang của các con nương theo đó mà về thẳng đến Thầy. Nếu các con không có xác thân ấy, các con phải chuyển kiếp khác hoài hoài, luân hồi khó dứt. Thoảng như các con không chuyển kiếp đầu thai, thì các con phải luân rơi nơi Âm Dương Khí, mà hóa tan rã thành mây mưa gió bụi. Vậy điểm linh hồn của các con phải tiêu diệt còn chi.

Các con phải biết rằng: muốn tạo xác thân thiêng liêng ấy, chẳng phải dễ mà cũng không khó chi."

"Lại Trời có Ngũ khí, thì Đất có Ngũ phương, người có Ngũ tạng. Người ngộ đạo phải lấy Ngũ hành ấy chế tạo mà luyện Kim đơn cho thành Xá lợi.

Muốn thành Xá lợi, cần vận chuyển pháp luân cho Ngũ khí triều ngươn, Tam huê tụ đảnh. Làm sao cho Ngũ khí triều ngươn, Tam huê tụ đảnh được?

Muốn Tam huê tụ đảnh, phải bảo Tinh, dưỡng Khí, tồn Thần. Luyện chơn chưởng Thánh đô cho Tinh hoá Khí, Khí hóa Thần, Thần hườn Hư. Ba báu ấy qui về tại Kim đảnh là thành đạo. Còn muốn cho Ngũ khí triều ngươn, phải dụng công phu: định cái Tâm, gìn cái Ý, bế Ngũ quan thì Ngũ tạng hiệp về, tâm hồn thanh tịnh vô vi." (ĐTCG)

Tóm lại, Xá lợi tử là chơn thần, tức là xác thân thiêng liêng của con người. Nhờ có xác thân này con người mới đi được đến các cõi thiêng liêng.

DLCK: Huần hư thi hình đặc A-Nậu-Đa-La Tam-Diệu-Tam-Bồ-Đề Xá lợi tử qui nguyên Phật vị, tất đặc giải thoát.

ĐTCG: Đại Thừa Chơn Giáo.

DLCK: Di Lạc Chơn Kinh.

Xá thân

舍身

A: To throw oneself into.

P: Se donner à.

Xá: Nhà ở, đến ở. **Thân:** thân mình.

Xá thân là đem mình vào ở.

TNHT: Tỉnh ngộ xá thân tại Phạm môn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xá tội

赦罪

A: To forgive sin.

P: Pardonner un crime.

Xá: Tha tội. **Tội:** tội lỗi.

Xá tội là tha tội, không trách phạt.

NN: Tam nguyện xá tội đệ tử.

NN: Ngũ Nguyên.

XẢ

XẢ

XẢ: 捨 Vứt bỏ, buông ra, bỏ thí.

Td: Xả diệt, Xả thân cầu đạo.

Xả diệt thế trần

捨滅世塵

Xả: Vứt bỏ, buông ra, bỏ thí. **Diệt:** tiêu diệt. **Thế trần:** cõi đời, cõi trần.

Xả diệt thể trần là vứt bỏ việc đời.

TNHT: Thầy thương phần nhiều các con dám *xả diệt thể trần*, trông mong nơi chí của Thầy mà đi dắt đoàn em dại.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xả đoán thủ trường

捨短取長

Xả: Vứt bỏ, buông ra, bỏ thí. **Đoán:** cái ngắn, chỉ cái sở đoán (chỗ kém của mình). **Thủ:** chọn lấy, lấy. **Trường:** dài, cái sở trường.

Xả đoán thủ trường là bỏ những cái thuộc về sở đoán, chọn lấy những cái thuộc về sở trường của mình, thì công việc mới dễ thành công.

Xả sinh thủ nghĩa

捨生取義

Xả: Vứt bỏ, buông ra, bỏ thí. **Sinh:** sống. **Thủ:** chọn lấy, lấy. **Nghĩa:** điều nghĩa. **Xả sinh:** vứt bỏ mạng sống, ý nói chết.

Xả sinh thủ nghĩa: chịu chết để giữ lấy điều nghĩa.

Xả thân cầu đạo

捨身求道

Xả: Vứt bỏ, buông ra, bỏ thí. **Thân:** thân mình. **Cầu:** tìm, xin. **Đạo:** đạo. **Xả thân** là bỏ cái thân của mình đi, ý nói không màng đến sự khó khăn nguy hiểm gặp phải. **Cầu Đạo** là mong tìm một mối Đạo chơn thật đem được con người đến chỗ an lạc.

Xả thân cầu Đạo là hy sinh bản thân mình để đi tìm một mối Đạo chơn thật.

TNHT: Thầy thấy nhiều đứa *xả thân cầu Đạo*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XÃ

XÃ

Xã: 社 - Đoàn thể gồm nhiều người hợp lại. - Thần đất.
Td: Xã luận, Xã tắc.

Xã luận - Xã thuyết

社論 - 社說

A: The editorial, leading article.

P: L'éditorial, article de fond.

Xã: Đoàn thể gồm nhiều người hợp lại. **Luận:** bàn luận.
Thuyết: nói.

Xã luận, đồng nghĩa Xã thuyết, là một bài văn trình bày trước mọi người về quan điểm của tờ báo đối với một vấn đề thời sự quan trọng hay đáng chú ý.

Xã tắc

社稷

A: The kingdom.

P: Le royaume.

Xã: Xã là nền xã thờ Thần Đất. **Tắc** là nền tắc thờ Thần Nông.

Ngày xưa, vua lập nước lấy dân làm trọng. Dân cần đất thì vua ban cấp đất đai cho dân và lập đền thờ tế lễ Thần Đất, chỗ tế Thần Đất gọi là Xã, để cầu cho dân chúng sống yên ổn. Dân cần các giống Ngũ cốc, vua cho tìm các thứ giống ấy phát cho dân cày cấy trồng trọt và lập đền thờ tế lễ Thần Nông, chỗ tế Thần Nông gọi là Tắc, để cầu cho dân chúng được mùa.

Khi một vị vua phế bỏ triều đại cũ, lập ra một triều đại mới,

vị vua ấy cho phá bỏ đền Xã Tắc cũ, và dựng lên đền Xã Tắc mới cho triều đại mới.

Kinh Lễ nói: Thiên tử thì tế Nam giao, tức là tế Trời, còn các vua chư Hầu thì tế Xã Tắc.

Sách Hiếu Kinh: *Nhiên hậu năng bảo kỳ xã tắc nhi hòa kỳ nhân dân*. Nghĩa là: Nên về sau mới gìn giữ được xã tắc và hòa cùng dân chúng.

Ngày nay, từ ngữ *Xã tắc dùng để chỉ một quốc gia*.

KTKVTH: Giúp xã tắc tôi trung ra mặt.

KTKVTH: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà.

XÁC

XÁC

1. **XÁC:** 殼 Thân thể, thầy người chết.
Td: Xác Chí linh, Xác tục.
2. **XÁC:** 確 Đích thật, chắc chắn.
Td: Xác minh.

Xác Chí linh

殼至靈

Xác: Thân thể, thầy người chết. **Chí:** rất. **Linh:** thiêng liêng. **Chí linh:** rất thiêng liêng, chỉ Đức Chí Tôn.

Đức Chí Tôn lập Đạo Cao Đài với hình thể gồm 3 đài:

- BQĐ được so sánh với linh hồn của Đạo.
- HTĐ được so sánh với chơn thần của Đạo.
- CTĐ được so sánh với thể xác của Đạo.

Các Chức sắc CTĐ được gọi là Thánh thể của Đức Chí Tôn, nghĩa là xác Thánh của Đức Chí Tôn.

Do đó, *Xác Chí linh* là thể xác của Đức Chí Tôn, là Thánh thể của Đức Chí Tôn, tức là các Chức sắc CTĐ.

TNHT: Màng xác Chí linh thêm mãnh lực.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

BQĐ: Bát Quái Đài.

HTĐ: Hiệp Thiên Đài.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Xác minh

確明

A: To verify.

P: Vérifier.

Xác: Đích thật, chắc chắn. **Minh:** rõ ràng.

Xác minh là làm cho sự thật được rõ ràng với những chứng cứ cụ thể.

Xác tục

穀俗

A: Carnal body.

P: Le corps charnel.

Xác: Thân thể, thân người chết. **Tục:** phàm tục, chỉ cõi trần.

Xác tục là xác phàm, thể xác của con người nơi cõi trần.

KTL: Giải xong xác tục, mượn hình Chí Tôn.

KTL: Kinh Tẩn Liệm.

XANG

Xang Thiên

撐天

A: To support the heaven.

P: Supporter le ciel.

Xang: xưa đọc là Xang, nay đọc là Xanh: chống đỡ.

Xang Thiên là chống đỡ bầu trời.

PG: Thổ khí thành hồng nhi nhứt trụ *xang Thiên*.

PG: Phật Giáo (Kinh Phật Giáo).

XANH

Xanh xanh

A: The God.

P: Le Dieu.

Xanh: màu xanh.

Xanh xanh: chỉ Ông Trời, Đức Chí Tôn Thượng Đế.

Các từ ngữ khác đồng nghĩa Xanh xanh là: Trời xanh, Cao xanh, Ông xanh, v.v....

TNHT: *Xanh xanh* nào có phụ người hiền.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XAO

Xao tâm động trí

Xao: lay động. **Xao động:** lay động không yên.

Xao tâm động trí là Xao động tâm trí, nghĩa là tình cảm và trí não bị lay động không yên.

TNHT: Chớ nên *xao tâm động trí*, ngưng theo thường tình, thì não cần được tự mình.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xao xuyến

A: Agitated.

P: Troublé.

Xảo xuyên là bị xúc động mạnh nên không an lòng.

TL: **Tĩnh Thất, điều 7:** Phải giữ chơn thần an tịnh, đừng xao xuyên lương tâm.

TL: Tân Luật.

XẢO

XẢO

XẢO: 巧 Khéo léo, giỏi, dối trá.

Td: Xảo kế, Xảo mị, Xảo trá.

Xảo kế

巧計

A: The clever ruse.

P: La ruse habile.

Xảo: Khéo léo, giỏi, dối trá. **Kế:** mưu kế.

Xảo kế là mưu kế khéo léo khiến người ta bị lừa.

ĐLMD: Làm tướng cho nền Đạo là một cơ quan xảo kế của phàm nhơn sáng tạo để mê hoặc tâm lý người đời.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Xảo mị

巧媚

A: To flatter cleverly.

P: Flatter habilement.

Xảo: Khéo léo, giỏi, dối trá. **Mị:** nịnh hót.

Xảo mị là nịnh hót một cách khéo léo để lừa gạt người.

TNHT: Đừng đừng xảo mị gọi tài tình.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xảo ngôn loạn đức

巧言亂德

Xảo: Khéo léo, giỏi, dối trá. **Ngôn:** lời nói. **Loạn:** rối loạn. **Đức:** đạo đức.

Xảo ngôn loạn đức: lời nói giả dối làm rối loạn đạo đức.

Đức Khổng Tử có nói rằng: *Xảo ngôn loạn đức, tiểu bất nhân tắc loạn đại mưu.* Nghĩa là: Lời nói dối trá làm rối loạn đạo đức, việc nhỏ chẳng nhin thì làm rối loạn kế hoạch lớn.

Xảo trá gian tà

巧詐奸邪

Xảo: Khéo léo, giỏi, dối trá. **Trá:** giả dối. **Gian:** dối gạt. **Tà:** cong vạy. **Xảo trá:** giả dối một cách khéo léo. **Gian tà:** dối gạt bất chánh.

Xảo trá gian tà: khéo léo giả dối, lừa gạt, bất chánh.

TNHT: Thầy thương đến tâm thành chánh trực, đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy xóa kẻ *xảo trá gian tà,...*

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XẠO

Xạo xự

A: Tumultuous.

P: Tumultueux.

Xạo xự là lảng xảng chạy tới chạy lui để mưu cầu danh lợi.

TNHT: Xạo xự tuồng đời lừng bợn tục.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XẤN

Xấn bản

A: To loiter.

P: Rôder.

Xấn bản là lảng vảng cà rà một bên.

TNHT: Mà nọ quỉ vô thường cũng *xấn bản*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XÂY

Xây bàn

A: The turning table, the tipping table.

P: La table tournante, la table frappante.

Xây: quay, xoay. **Bàn:** cái bàn.

Xây bàn là cái bàn bằng gỗ có thể lắc qua lắc lại (tức là xây qua xây lại theo chiều thẳng đứng), làm cho chun bàn gỗ nhẹ lên nền gạch phát ra tiếng cộp. Đây là một cách giao tiếp giữa người sống và các vong linh nơi cõi vô hình.

Cái bàn này bằng gỗ, không có gì đặc biệt, mặt bàn hình tròn, thường có 3 chân, 2 chun bàn được chêm lên cao chừng 1 phân để bàn lắc qua lắc lại dễ dàng, gỗ nhẹ xuống nền gạch phát ra tiếng cộp. Có ít nhứt là hai người ngồi vào bàn, đối diện nhau, mỗi người đặt hai bàn tay xòe ra úp lên mặt bàn, tịnh tâm chừng một lát thì bàn bắt đầu dao động, tức là có một vong linh nhập vào bàn.

Giữa người sống và vong linh có qui ước để hỏi đáp với nhau nhờ tiếng gõ của chun bàn:

- Bàn gõ 1 tiếng là ừ, chịu; bàn gõ 2 tiếng là không.

- Cách ráp chữ: một người đọc vắn: a ã â b c d đ e ê..... bàn gõ theo, mỗi vắn mỗi gõ, khi bàn ngưng gõ là lấy chữ vắn đó, thí dụ đọc tới chữ L bàn ngưng gõ, vậy lấy chữ L. Xong

được một vần thì bắt đầu đọc vần trở lại, chừng nào bàn ngưng gõ thì lấy chữ đó. Sau cùng ráp lại thành từng tiếng, từng câu, từng bài.

Vì cái bàn lắc qua lắc lại, tức là xây qua xây lại theo chiều thẳng đứng, nên gọi là Xây bàn (Table tournante), khi xây, chun bàn gõ nhẹ xuống nền gạch phát ra tiếng nên gọi là cái Bàn gõ (Table frappante) hay cái Bàn nói (Table parlante).

Việc Xây bàn này rất lâu mới được một bài văn, nhưng không có cách nào khác cho mau hơn.

Đây là cách giao tiếp giữa người sống và các vong linh theo khoa Thần Linh Học ở nước Mỹ, truyền qua Âu Châu, nước Pháp và đến Việt Nam. Văn Hào Victor Hugo lúc tị nạn chánh trị tại đảo Jersey, nhờ Bà Girardin biết cách xây bàn này, cùng với ông, tiếp xúc với các Đấng vô hình, nhận được nhiều bài Thánh giáo, mà sau này cho in ra phổ biến với tựa đề: "Chez Victor Hugo, Les Tables tournantes de Jersey" làm chấn động dư luận của các nước Âu Châu, vì từ lâu nay, họ phủ nhận linh hồn, chết là hết, không còn gì cả. Nhờ Victor Hugo và các phong trào Thần Linh Học, họ biết có thể giới vô hình, con người có linh hồn và khi chết thì linh hồn xuất ra khỏi thể xác, sống và hoạt động trong thế giới vô hình.

Tại Sài Gòn, Việt Nam, vào giữa năm 1925, có bốn vị: Cao Quỳnh Cư, Cao Quỳnh Diêu, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang thử nghiệm việc Xây bàn theo cách thức của Thần Linh Học Tây phương, với một cái bàn tròn ba chân tại nhà Ngài Cao Hoài Sang, và đạt được kết quả tốt đẹp. (Xem chi tiết về Xây bàn nơi chữ: Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư, vần Th)

Ông Vương Hồng Sển lúc đó là một thanh niên, nghe đồn nơi nhà Ngài Cao Hoài Sang ở phố Hàng Dừa, gần chợ Thái Bình, mỗi đêm đều có Xây bàn nói chuyện với Tiên, nên ông Sển đến xem và thử nghiệm, rồi ông viết một bài tường thuật, sau này cho đăng trong Tập báo Xuân Tự Do, năm Kỷ Hợi (1959). Chúng tôi xin chép nguyên văn bài này để cống hiến bạn đạo và làm tài liệu cho Ban Đạo Sử.

Trong bài này, ông Vương Hồng Sển có dùng chữ Xây ghé

không thích hợp lắm, nhưng chúng tôi tôn trọng tác giả nên vẫn để y, hơn nữa vào thời điểm đó, việc Xây bàn rất mới lạ.

"Năm 1925 tại Sài Gòn có phong trào Xây Bàn, sau đổi qua Cầu Cơ thỉnh Tiên và cầu người khuất mặt xuống bút dạy việc vị lai.

Ban đầu có một nhóm thi hữu họp nhau mỗi tối để mời chiếc ghế, chiếc bàn lên, cùng nhau đàm luận thế sự.

Bài thơ sau đây như xây ghé đêm 25 tháng 7 năm 1925 mà được. Ghé gỡ tên xưng là CAO QUỲNH TUÂN, sanh tiền làm Cai Tổng, là thân sinh của ông Cao Quỳnh Cư (Chức sắc lớn Đạo Cao Đài quá vắng từ lâu, nay còn tạo hình thờ trên TTTN).

Ông Cao Quỳnh Tuân vốn là một thi nhân thuở cựu trào. Khi ghé lên, gỡ được câu nào là ông Cư động lòng khóc sùi sụt, khách bàng quan cũng ngậm ngùi theo.

Tôi nay hậu sanh, như có công chịu khó chép để dành từ năm 1925, gặp buổi đầu niên, xin kính gởi vào Tập Xuân Kỷ Hợi Tự Do, để đánh dấu một thời gian và một nhưn tâm đã qua.

Bài thơ ấy như vậy:

Ly trần tuổi đã quá năm mươi,
Mi mới vừa nên ước dặm mươi.
Tổng mền lời khuyên bền mộ chép,
Tình thương câu dặn gắng tâm dời.
Bên màn đôi lúc trêu hồn phách,
Cõi thọ nhiều phen dựng thành thoi.
Xót nỗi vợ hiền còn lụm cụm,
Gặp nhau nhẩn nhủ một đôi lời.

Tiếp qua đêm 30 tháng 7, cũng nhóm thi hữu ấy xây ghé được bài thi như sau:

Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân ửng sắc tài.
Những ngõ trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phủ nợ xuống tuyền đài.
Dưỡng sanh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.

Dồn dập tương tư oằn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.

Được bài thơ, các thi hữu hỏi tác giả là ai? thì bàn gổ tên: "Đoàn Ngọc Quế", sanh trưởng tại Chợ Lớn, con một, chết vì tình, thôi học từ năm 15 tuổi, thác hồi 18 tuổi.

Nhiều người theo dõi cuộc xây ghé hầu chuyện với Tiên và hồn ma năm 1925. Về sau nhiều vị trong nhóm thi xã trở nên Chức sắc lớn trong Đạo Cao Đài.

Nhờ một bạn hữu, tôi thấy hai bài thơ trên đây và thường nghe chung quanh trầm trở mãi đó là thơ ma do Xây ghé mà có.

Tôi ao ước đặng thấy tận mắt mới hả lòng. Đến thứ sáu 31 tháng 7, vừa lãnh lương, anh em rủ nhau ăn cơm nhà hàng Yong Yeng là một quán cơm tây sang trọng thời ấy. Mãn tiệc, rượu còn ngà ngà say, có bạn đề xướng đi coi xây ghé. Còn dịp nào hơn! Cùng đi với tôi là hai ông: Nguyễn Văn Xuân và Đoàn Ngọc Quế. - Xuân, cùng với tôi làm Thơ ký tập sự chung một sở tại Trường máy, đường Đỗ Hữu Vị, nay là trường dạy Bách Khoa Kỹ Nghệ đường Huỳnh Thúc Kháng, hai đứa vẫn chưa vợ, và chỗ nào vui là có đến góp mặt, phá đám nhiều hơn là giúp ích. - Đoàn Ngọc Quế, chúng tôi quen tặng là Đoàn Thúc thì làm Thông Phán trên Phòng Nhì, dinh Thượng Thơ, nay đã quá vắng.

Tới nơi, xuống xe kéo, vào trước, hiện có một căn phố trệt lối chợ Thái Bình, xóm này nay đã thay đổi rất nhiều, không còn nhìn ra chỗ cũ. Trước đây phố là một bãi cỏ rậm, lơ thơ vài cây dừa lão, gió đưa lá phát phơ trên nền trời thâm như tóc ma dà duột. Vì vậy, nếu tôi không lầm, phố này có tục danh là "dãy phố hàng dừa".

Vừa đến nơi thì ghé xây đà lâu hoắc, chúng tôi vội tiếp tay cho ghé mau lên.

Nói là ghé, chớ đó là một cái bàn gổ một trụ ba chân, mặt tròn lối 6 tấc tây bề trục kính, bề cao cũng cỡ ấy. Khách ngồi chung quanh đã có 4 hay 5 người, tôi không nhớ rõ, với 3 chúng tôi nữa là rậm đám lắm, những bàn tay để khít gần giáp chu vi bàn, cả thấy ngòai chòm nhum đầu mặt nhau. Chưa đầy

10 phút, xảy bàn chuyển động, ba cây nhang cắm giữa rung rung như báo tin sắp có chuyện bất thường. Trong nhà, đồng hồ khoan thai đưa ra chín tiếng (9 giờ tối). Ngoài hiên, đèn thì tắt cho cảnh thêm u tịch.

Trời chuyển mưa, trăng lu mờ, khi hiện khi khuất trong những đám mây tối đen, rất phải buổi tiếp chuyện cùng âm hồn. Một trận gió lạnh tốc mấy ngọn dừa nghe như tiếng quét trên lược gãy rặng!.... Chúng tôi mẳng còn suy nghĩ đầu đầu thì bàn chuyển động. Mấy tiếng gõ ra là để xưng tên.

Theo lệ đã sẵn, các thi hữu quen tay quen việc, nên không mất thì giờ là bao, bàn hoặc gõ từng tiếng một, hoặc gõ một hơi một mạch, cứ đếm một tiếng là A, hai tiếng là B, mười tiếng là K, v.v.... Bàn quan mỗi lần nghe bàn gõ thì đếm, đếm số rồi khi bàn dừng lại thì ngoài này có một người ngồi riêng, thủ vai thư ký, gia công biên số tiếng gõ, dịch ra từng chữ một. Khi đủ 7 chữ, một câu thơ, thì hô lớn đọc rõ câu ấy lại, xin bàn cho biết có quả như vậy chăng. Xong rồi tiếp tục như cũ.

Bàn xưng "*Đoàn Ngọc Quế Tiểu thơ*".

Đến đây, người anh cả chúng tôi là Đoàn Thúc vẫn nặn. Đoàn Thúc hỏi chẳng hay trong nhóm hôm nay có người nào trùng danh tánh, trùng tự với Tiểu thơ chẳng? thì lập tức cái bàn nghiêng nghiêng qua phía Đoàn Thúc ngồi, gõ một tiếng mạnh cộp. Tôi cũng chưa lấy làm lạ cho lắm, thoạt anh bạn Nguyễn Văn Xuân công kích cách khác và xin hỏi cái bàn rằng: nội trong bọn có người nào mới lạ chẳng? thì liền đó bàn trả lời có và đánh vần gõ thật nhanh tên người là chẳng ai khác hơn là "S Ẽ N".

Thật quái! Thật lạ!

Vả chẳng trong nhóm đêm ấy, tôi chưa được giới thiệu, mà tên tôi đã là một quái gỡ, ngoài hai bạn thân là ông Quế và ông Xuân thì để gì biết được! Tôi xin chịu thua, từ chỗ bán tín bán nghi, qua chỗ xiêu xiêu tin tưởng ma quỷ rất gần.

Bàn gõ khoan thai yếu điệu quả là một tánh nét Tiểu thơ khuê các. Khi nào không muốn trả lời một câu quá tọc mạch thì bàn nghiêng nghiêng qua một bên nhưng không gõ, ba cây nhang rung rung như bất bình, thật là một dáng điệu một cô

gái sanh tiền ắt chuyện chi trái ý không để vào tai.

Lần hồi trong đêm đó, chúng tôi hỏi về gia đạo của cô và hỏi cô đau bệnh chi mà thác. Cô cho bài thơ như sau:

Trời già đành đoạ nợ ba sinh,
Bèo nước xẻ hai một gánh tình.
Mấy bữa nhăn mày làm chước quỉ,
Khiến ôm mối thâm lại Diêm đình.

Thú thiệt tôi bình sanh có tánh sợ ma, nhưng ma này tôi lại muốn gặp.

Vì trời đã khuya, thêm nhà tôi ở đậu có lệ không mở cửa cho kẻ về quá giờ, nên buộc lòng tôi phải cáo lui.

Khỏi nói, đêm ấy tôi về ngủ không được.... Sau nghe lại, khi chúng tôi ra về, bàn còn làm bài thơ như sau: cũng do cô Đoàn Ngọc Quế lên và đây là lời cô trách người bạn năm xưa, nay đã có đôi bạn khác:

Người thì Ngọc mã với Kim đàn,
Quên kẻ dạ đài nổi thâm mang.
Mình dặn lấy mình, mình lại biết,
Mặc ai chung hưởng phận cao sang!

ĐOÀN NGỌC QUẾ

Cũng trong tháng 8 năm 1925, ông Phạm Công Tắc khi đó còn làm việc Sở Thương Chánh Sài Gòn, có họa vịnh bài thơ tự tình của cô Đoàn Ngọc Quế:

Ngắn bút hòa thi tửu phận ai!
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.
Tình thâm một gánh còn dương thế,
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.
Để thâm xuân đường như ác xế,
Gieo thương lữ khách ngóng tin mai.
Hèm gì chưa rõ đầu đuôi thế,
Ngắn bút hòa thi tửu phận ai!

PHẠM CÔNG TẮC

Câu ba và câu bảy trùng một chữ "thế", vì lâu quá tôi không nhớ rõ có phải nguyên văn như vậy hay chẳng. Nay xin giữ y để chờ hậu cứu.

Đồng thời, ông Cao Hoài Sang (nay làm đầu trên Tòa

Thánh Tây Ninh) khi ấy còn là một thanh niên xuất thân trường Sư Phạm "Sở Cọp" cũng làm việc Sở Thương Chánh Sài Gòn, nức tiếng là một thi sĩ tài ba, ít ai bì kịp, đàn giỏi thi hay, ông Cao Hoài Sang ra cho bàn một bài thơ như vậy, mời họa vận:

TỰ THUẬT

Sầu dài ngày vắng dễ chi vui,
Toan tính thâu đêm ruột rối nùi.
Ngược gió thuyền đầy cơn sóng dập,
Xuôi dòng nước lớn giạt bèo trôi.
Bước đường danh lợi thêm gay trở,
Ngảnh lối tang thương luống ngậm ngùi.
Lần lửa xuân hè năm tháng lụn,
Thôi thôi đến thế, thế thì thôi.

CAO HOÀI SANG

Qua đêm 21 tháng 8, bàn họa vận lại như vậy:

Chung tình đoạn gánh khó làm vui,
Lần gỡ chưa xong chỉ rối nùi.
Lời hẹn xưa còn vàng nguyệt chứng,
Hương thề nay thả giữa dòng trôi.
Kim rời cái rụng lòng ngao ngán,
Đá nát vàng phai dạ ngậm ngùi.
Một khối tuyền đài tình khó dứt,
Ráp gương kiếp khác quyết chờ thôi.

ĐOÀN NGỌC QUẾ

Trong bài thơ có hai chữ "TÌNH" câu phá và câu thúc, thế là trùng tự. Hỏi, bàn gỡ ra chữ "Permis" (cho phép) làm khách bàng quan ngạt lối, tôi cũng cứ chép y ra đây chờ nghe dạy. Cũng khi đó, Cô Đoàn cho thêm một bài Tự Tình nữa như sau:

Duyên gì chưa hiệp lại chia phui,
Căn dặn nghĩ thôi luống sụt sùi.
Tắm mẫn tuy chưa cơn mặt lạt,
Tình nồng chi xiết đổi buồn vui.
Lời nguyện xưa có vàng trăng chiếu,
Câu hẹn nay đành giọt nước trôi.
Đổ lụy tương tư đêm dứt nỗi,
Nỗi niềm ai thấu hỏi ai ôi!

ĐOÀN NGỌC QUẾ

Qua đêm 22 tháng 8, nhằm tối thứ bảy, Cô Đoàn lên rồi nhường chỗ cho một nữ sĩ tên Hớn Liên Bạch tiếp lời, hạ một bài thơ gọi là "TIỄN BIỆT TÌNH LANG" như sau:

Chia gương căn dặn buổi trường đình,
 Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.
 Bước rẽ ngùi trông cơn ác xế,
 Lời trao buồn nhớ lối trắng thanh.
 Ngày chờ mây án ngàn dâu khuất,
 Đêm bật đèn khuya một bóng (nhìn) chinh.
 Mờ mệt non vu ngơ ngần luống,
 Dặm dâu cách bức nghĩa dâu khinh.

Qua đêm 25 tháng 8, Cô Hớn Liên Bạch nhập bàn lên, xin đổi hai câu thất bát lại như vậy:

Lần lựa cô phòng xuân thỏ mỏ,
 Xa xôi ai thấu nỗi đình ninh.

Cũng trong đêm 25 tháng 8, bàn lên một hồn nhập vô xưng hiệu "*Thanh Sơn 48 tuổi, người tỉnh Long Hồ*", nhơn hỏi có điều chi dạy bảo, ông cho bài thi này:

THANH SƠN TỰ THUẬT THỂ SỰ:

Âm Dương tuy cách cũng trời chung,
 Thấy trái nên đây mới tỏ cùng.
 Thất dạ thuyền xưa không đậu bến,
 Đau lòng hạc cũ chẳng về từng.
 Cúi đầu đành chịu thân trăm tuổi,
 Ngược mặt trơ trông bật chín trùng.
 Mạnh yếu há ngòi cam phải vậy,
 Hay chi cá chậu với chim lồng.

Rồi ông tiếp một bài thi nữa:

Chim lồng bao thuở lại non xanh,
 Ngóng mắt trông vơi chốn thoát mình.
 Dựng nước không ai tài tướng lược,
 Liều mình thiếu kẻ đáng hùng anh.
 Vây thuyền chi sợ cơn giông tố,
 Hiệp chủng còn hơn cuộc chiến tranh.

Thìn dạ chờ châu về Hiệp Phố,
Nỗi mình sự nghiệp mối tan tành.

THANH SƠN

Hai bài này, nên nhớ làm vào năm 1925 nhưng đã xoay qua quốc sự, tôi chép hồi đó làm sao, nay sao lục làm vậy, cũng không dám thêm bớt, mặc tình chư quân tử nghiệm xét.

Sau rốt là ba bài tứ tuyệt, hai bài đầu tôi không nhớ rõ của người sống làm ra và họa vận nhau chơi, hay là thơ xây ghé mà được. Bài thứ ba của ông Cao Quỳnh Cư làm đêm mừng 1 tháng 9 năm 1925.

Bài thứ nhứt của Nhân Âm Đạo Trường:

Rừng tòng ngày tháng thú quen chường,
Nương mắt dòm coi thể chuyển luân.
Rượu cúc một bầu trăng gió hứng,
Non sông dạo khắp lối đêm xuân.

Thơ đề ngày 31 tháng 8 xưng Nhân Âm Đạo Trường, có một giọng thoát tục, câu chót rõ là của người khuất mặt, muốn nói Tiên hay ma cũng được.

Bài thứ nhì họa nguyên vận bài trên:

Sống thác từ xưa đã có chường,
Nơi trần mảng tính trọn hơn luân.
Đò đưa phút chịu vùi ba tấc,
Tay trắng phũ rồi một tuổi xuân.

(31-9-1925) CAO XUÂN LỘC

Bài thơ ba họa y nguyên vận:

Cõi thọ là đâu khó độ chường,
Ẩn tàng lợi lạc bậc kinh luân.
Buổi già ước đặng đem thân gởi,
Biển Thánh rắng dò lúc tuổi xuân.

(1-9-1925) CAO QUỲNH CƯ

Câu chuyện xây ghé được thơ cách nay đã ba mươi bốn năm, coi vậy mà mau quá, nhiều người còn nhớ, thêm giấy mực làm chứng rành rành. Trải qua cuộc loạn ly "Nhứt chạy, Tây lui", tài liệu văn chương mất mát quá nhiều.

Tôi may giữ lại được năm mới, buổi xuân đậm ấm, xin mượn đó làm chút lễ thành gọi quà Tân niên, kính dâng quý độc giả báo Tự Do cộng thưởng.

VƯƠNG HỒNG SẼN

TTTN: Tòa Thánh Tây Ninh.

XE

Xe Như ý

A: The carriage of immortals.

P: La voiture des immortels.

Xe Như ý là chiếc xe Tiên huyền diệu, như biết được ý của người đi. Khi ngồi lên xe, ý mình muốn đi đâu thì chiếc xe sẽ đưa mình đến đó đúng như ý muốn.

KĐ5C: Dựa xe Như ý, oai Thần tiến thăng.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

Xe Tiên

A: Carriage of immortals.

P: La voiture des immortels.

Xe Tiên là chiếc xe huyền diệu của các vị Tiên, để đưa các vị Tiên đi đó đi đây.

Xe Tiên đồng nghĩa với: Xe Như ý, Pháp xa.

NH: Xin Thần Thánh ruổi dong cõi hạc,
Xuống phàm trần vội gác xe Tiên.

NH: Niệm Hương.

Xe trâu

A: The buffalo-draw carriage.

P: La charette à buffle.

Xe trâu là chiếc xe do con trâu kéo đi.

Đây là chiếc xe trắng của Đức Thái Thượng Lão Quân, dùng con trâu xanh có một sừng gọi là Thanh ngưư kéo xe cho Ngài đi, người đánh xe là Từ Giáp, đệ tử của Ngài.

KKV: Dãy xe trâu Côn Lôn trời bánh,
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.

KVH: Kinh vào học.

XÍCH

XÍCH

XÍCH: 赤 Màu đỏ, hết sạch, trống không.
Td: Xích đế, Xích tâm, Xích thủ.

Xích đế

赤帝

Xích: Màu đỏ, hết sạch, trống không. **Đế:** vua. Ngũ phương, mỗi phương có một Hành (trong Ngũ Hành) và một vị Đế cai quản, tên của vị Đế được gọi theo màu sắc của Ngũ Hành.

- Phương Tây, hành Kim, màu trắng, có Bạch Đế cai quản.
- Phương Bắc, hành Thủy, màu đen, có Hắc Đế cai quản.
- Phương Đông, hành Mộc, màu xanh, có Thanh đế cai quản.
- Phương Nam, hành Hỏa, màu đỏ, có Xích Đế cai quản.
- Trung ương, hành Thổ, màu vàng, có Huỳnh Đế cai quản.

Xích tâm

赤心

A: The fidelity.

P: La fidélité.

Xích: Màu đỏ, hết sạch, trống không. **Tâm:** lòng.

Xích tâm là lòng son, ý nói lòng trung nghĩa.

Xích tâm đồng nghĩa: Đan tâm. (**Đan là màu đỏ**).

Xích thừng

赤繩

A: The red thread.

P: Le fil rouge.

Xích: Màu đỏ, hết sạch, trống không. **Thừng:** sợi chỉ.

Xích thừng là sợi chỉ đỏ, ràng buộc đôi nam nữ thành vợ chồng. (Xem: Tư duyên, văn T)

Xích thiên

赤天

A: The red Heaven.

P: Le Ciel rouge.

Xích: Màu đỏ, hết sạch, trống không. **Thiên:** tầng trời.

Xích thiên là tầng trời mà trên đó ánh sáng đều màu đỏ.

Đây là tầng trời thứ 5 trong Cửu Trùng Thiên.

KĐ5C: Ánh hồng chiếu đường mây rờ rờ,
Cõi Xích thiên vội mở ải quan.

KĐ5C: Kinh Đệ Ngũ cửu.

Xích thủ tạo càn khôn

赤手造乾坤

Xích: Màu đỏ, hết sạch, trống không. **Thủ:** tay, bàn tay.
Càn Khôn: Trời Đất, ý nói sự nghiệp vĩ đại. **Xích thủ:** tay đỏ, tức là tay không.

Xích thủ tạo càn khôn là tay không làm nên nghiệp lớn.

Xích tử

赤子

A: The new born child.

P: Le nouveau-né.

Xích: Màu đỏ, hết sạch, trống không. **Tử:** con.

Xích tử là con đỏ, đứa con mới sanh, chỉ dân chúng.

XIỂN

XIỂN

XIỂN: 闡 Mở rộng và làm sáng tỏ ra.

Td: Xiển dương, Xiển giáo.

Xiển dương

闡揚

A: To make clear and to expand.

P: Éclaircir et étendre.

Xiển: Mở rộng và làm sáng tỏ ra. **Dương:** đưa lên cao.

Xiển dương là làm sáng tỏ và phát triển rộng ra.

Xiển dương giáo lý: Làm sáng tỏ giáo lý của một nền tôn giáo và truyền bá ra.

Xiển giáo

闡教

A: To make clear and expand the doctrine of a religion.

P: Éclaircir et étendre la doctrine d'une religion.

Xiển: Mở rộng và làm sáng tỏ ra. **Giáo:** giáo lý của một nền tôn giáo.

Xiển giáo là xiển dương giáo lý của một nền tôn giáo.

PG: Nhiên Đăng Cổ Phật, Vô vi Xiển giáo Thiên Tôn.

Chúng ta lưu ý, trong truyện Phong Thần, danh từ Xiển giáo có ý nghĩa khác hơn.

Đạo Tiên phân ra hai phái: Xiển giáo và Triệt giáo. Hai phái này luôn luôn mâu thuẫn và chống đối nhau.

- Xiển giáo do Đức Ngươn Thi làm Chưởng giáo, dạy đệ tử thành bực Thiên Tiên, nên chọn lựa đệ tử rất kỹ, và phải trải qua nhiều cuộc thử thách. Đệ tử phải có tâm hồn cao thượng, đức hạnh xứng đáng, vong kỷ vị tha, xả thân cầu đạo.

- Triệt giáo do Đức Thông Thiên làm Giáo chủ, dạy đệ tử thành bực Địa Tiên. Triệt giáo có khuynh hướng ngược với Xiển giáo, phá bỏ những qui luật khắt khe của Xiển giáo, (chữ Triệt là phá bỏ), mở ra hướng mới rất rộng rãi, thu nhận đệ tử bất kỳ là ai, nếu muốn học đạo tu luyện, người lương thiện hay không lương thiện, không phân biệt người hay cầm thú, chuyên luyện pháp thuật cao cường, để tranh hơn thua với Xiển giáo, không chú trọng rèn luyện tâm tánh cho thành người cao thượng, nên dần dần Triệt giáo biến thành Tả đạo Bàng môn.

Thông Thiên Giáo chủ, Đức Ngươn Thi, Đức Lão Tử, ba vị đều là học trò của Hồng Quân Lão Tổ. Đức Lão Tử là học trò lớn nhất, kế đó là Đức Ngươn Thi, và Đức Thông Thiên là thứ ba.

Trong truyện Phong Thần, khi Xiển giáo và Triệt giáo đấu tranh nhau đến chỗ quyết liệt thì Đức Hồng Quân Lão Tổ hiện ra dàn xếp đôi bên, buộc hai bên phải dung hòa nhau.

XÔNG

Xông hương khử trược

A: To fumigate with incense and eliminate the impurity.

P: Fumiger de l'encens et éliminer l'impureté.

Xông: đốt vật gì cho hơi bốc lên thấm vào da thịt. **Hương:** mùi thơm. **Khử:** trừ bỏ. **Trược:** dơ dáy hôi hám.

Xông hương khử trược: đốt trầm hay nhang thơm cho khói bốc lên, rồi đưa hai tay vào khói thơm để khử hết mùi hôi hám trên hai tay.

TNHT: Tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trược.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xông lướt

A: To traverse.

P: Traverser.

Xông: xấn tới. **Lướt:** đi càn tới bất chấp trở ngại.

Xông lướt là xấn tới trước bất chấp trở ngại.

TNHT: Liệu mà xông lướt, liệu đưa tranh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XU

XU

XU: 趨 Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào.

Td: Xu lợi, Xu mị, Xu phụ, Xu trần.

Xu lợi ty hại

趨利避害

Xu: Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào. **Lợi:** lợi lộc. **Ty:** tránh ra. **Hại:** hao tổn. **Xu lợi:** chạy theo lợi lộc. **Ty hại:** tránh điều hại.

Xu lợi ty hại: thấy việc lợi thì hăm hở chạy tới, thấy việc hại thì tránh ra chỗ khác. Đó là thói đời.

Xu mị - Xu nịnh

趨媚 - 趨佞

A: To flatter.

P: Flater.

Xu: Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào. **Mị:** nịnh hót để lừa gạt. **Nịnh:** nịnh hót.

Xu mị, đồng nghĩa Xu nịnh, là nịnh hót để cầu lợi.

Xu phụ

趨附

A: To side for profit.

P: S'attacher au profit.

Xu: Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào. **Phụ:** dựa vào.

Xu phụ là hòa theo để cầu lợi.

Xu phụ là tội thứ 9 trong Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông. Người nào phạm tội này, phải ăn năn sám hối, thọ tội cùng chúng sanh.

Xu thế

趨勢

A: The tendency.

P: La tendance.

Xu: Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào. **Thế:** tình thế, thế lực, quyền thế.

Xu thế có nhiều nghĩa sau đây:

- *Xu thế là hòa vào nơi quyền thế để mong hưởng lợi.*
- *Xu thế là hướng phát triển chung.*
- *Xu thế là chiều hướng phát triển theo qui luật.*
- *Xu thế là tình trạng mà nhiều người hướng về một chiều.*

Xu thời

趨時

A: Opportunist.

P: Opportuniste.

Xu: Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào. **Thời:** thời thế.

Xu thời là a dua theo thời thế, thấy ai mạnh thì theo nhằm mục đích cầu lợi.

Xu trần

趨塵

A: To tend towards the world.

P: Tendre vers le monde.

Xu: Hướng về, đi nhanh tới, hòa vào. **Trần:** cõi trần.

Xu trần là khuynh hướng vào cõi trần.

TNHT: *Xu trần* chớ hám lợi cùng danh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XÚ

XÚ

XÚ: 臭 Mùi, hôi thối, tiếng xấu.

Td: Xú danh, Xú ướ.

Xú danh

臭名

A: Bad reputation.

P: Mauvaise réputation.

Xú: Mùi, hôi thối, tiếng xấu. **Danh:** tiếng tăm.

Xú danh là tiếng tăm xấu.

Xú uế

臭穢

A: Stinking.

P: Puant.

Xú: Mùi, hôi thối, tiếng xấu. **Uế:** dơ bẩn, hôi hám.

Xú uế là hôi thúi bẩn thỉu.

XỬ

XỬ

XỬ: - Rửa xuống, - trút bỏ.

Td: Xử áo phồn hoa, Xử lẫn trí huệ.

Xử áo phồn hoa

Xử: trút bỏ. **Phồn:** nhiều. **Hoa:** tốt, thịnh.

Phồn hoa là nơi đông người náo nhiệt, đua chen danh lợi. Phồn hoa được ví như cái áo, người tu cần phải cởi bỏ cái áo ấy ra thì mới có thể tu hành được.

Xử áo phồn hoa là trút bỏ hết danh lợi.

TNHT: *Xử áo phồn hoa* lại cảnh Thiên.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xử khuất bóng trần

Xử: Rửa xuống. **Khuất:** che khuất không còn nhìn thấy nữa. **Bóng:** hình ảnh. **Trần:** cõi trần.

Xử khuất bóng trần: như tấm màn rửa xuống, che khuất các hình ảnh nơi cõi trần. Ý nói: bao phủ cả cõi trần.

TNHT: Ngày này năm ngoái vẫn ra sao, mà đến ngày nay, màn Chánh giáo đã diềm dà *xử khuất bóng trần*, gương trí huệ rạng ngần soi khách tục.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xử lẩn trí huệ

Xử: Rửa xuống. **Lẩn:** đường đi của ánh sáng. **Trí huệ:** sự sáng suốt thông hiểu chơn lý của người tu đắc đạo.

Xử lẩn trí huệ: như tấm màn rửa xuống che khuất ánh sáng của trí huệ.

Ánh sáng của trí huệ bị che khuất thì trở lại vô minh mê muội. Tu là vệt bức màn vô minh để ánh sáng trí huệ lộ ra.

TNHT: Kia đai cần nhuộm nước màu Thiên, nợ danh lợi xử lẩn trí huệ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XUA

Xua trục

A: To drive out.

P: Expulser.

Xua: đuổi đi chỗ khác. **Trục:** bắt buộc phải xuất ra.

Xua trục là bắt buộc phải xuất ra và đuổi đi chỗ khác.

TNHT: Các con gắng chung tâm *xua trục* hết lũ vạ tà thì hiển công lớn cho Thầy đó.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XUÂN

XUÂN

1. **XUÂN:** 春 Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ, xinh đẹp.
Td: Xuân dung, Xuân mộng.
2. **XUÂN:** 椿 Cây xuân (tục đọc lầm là Thung), một loại cây lớn và sống lâu, chỉ người cha.
Td: Xuân đình, Xuân huyền.

Xuân bất tái lai

春不再來

Xuân: Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ, xinh đẹp. **Bất:** không. **Tái:** lại một lần nữa. **Lai:** tới.

Xuân bất tái lai là tuổi trẻ không trở lại lần nữa, vì đã đi qua rồi thì mất hẳn.

Xuân dung

春容

Xuân: Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ, xinh đẹp. **Dung:** dáng mặt, dung mạo.

Xuân dung là dung mạo xinh đẹp như hoa mùa Xuân.

Xuân đình - Xuân đường

椿庭 - 椿堂

A: The father.

P: Le père.

Xuân: Cây xuân (tục đọc lầm là Thung), một loại cây lớn và sống lâu, chỉ người cha. **Đình:** cái sân. **Đường:** cái nhà. **Xuân đình** là cái sân có trồng cây xuân. **Xuân đường** là cái nhà có trồng cây xuân.

Xuân đình, đồng nghĩa Xuân đường, chỉ người cha.

Xuân huyên

椿萱

A: The father and mother.

P: Le père et la mère.

Xuân: Cây xuân (tục đọc làm là Thung), một loại cây lớn và sống lâu, chỉ người cha. **Huyên:** cỏ huyên, chỉ người mẹ.

Xuân huyên là cây xuân và cỏ huyên, chỉ cha và mẹ.

Xuân lan Thu cúc

春蘭秋菊

A: The spring orchid and the autumn chrysanthemum.

P: L'orchidée printanière et le chrysanthème d'automne.

Xuân: Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ, xinh đẹp. **Lan:** hoa lan rất đẹp và rất thơm. **Thu:** mùa Thu. **Cúc:** hoa cúc, tượng trưng mùa Thu.

Xuân lan Thu cúc là hoa lan mùa Xuân, hoa cúc mùa Thu. Ý nói: Hai cô gái đều đẹp và tài giỏi như nhau.

Xuân mộng

春夢

A: The spring dream.

P: Le rêve de printemps.

Xuân: Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ, xinh đẹp. **Mộng:** giấc chiêm bao.

Xuân mộng là giấc chiêm bao đêm xuân. Ý nói: Xem công danh phú quý như một giấc mộng xuân.

(Xem điển tích nơi chữ: Nhứt trường xuân mộng, văn Nh)

Xuân Thu - Chiến quốc

春秋 - 戰國

Đời nhà Châu (Chu) chia làm hai thời kỳ:

1. Thời kỳ thứ nhất, đóng đô ở đất Phong ở Thiểm Tây, nên gọi là thời Tây Châu (1134-770 trước TL).
2. Thời kỳ thứ nhì, vua Châu Bình Vương bị Khuyển Nhung uy hiếp nên dời đô về Lạc Dương (Hà Nam) ở về phía Đông, nên gọi là Đông Châu (770-221 trước TL).

Trong thời Đông Châu, các sử gia lại phân 2 giai đoạn:

- **Thời Xuân Thu** (722-480 trước TL) tức là từ năm thứ 49 đời vua Châu Bình Vương đến năm thứ 41 đời vua Châu Kinh Vương, tổng cộng 242 năm.
- **Thời Chiến Quốc** (479-221 trước TL) tức là từ đời vua Châu Nguyên Vương đến đời vua Châu Năn Vương, tổng cộng 258 năm.

Sau thời Chiến Quốc, Tần Thủy Hoàng gồm thâu 6 nước, thống nhất nước Tàu, mở ra nhà Tần.

Sự phân chia ra hai thời kỳ: Xuân Thu và Chiến Quốc là dựa trên hai bộ sử biên niên:

- Một của Đức Khổng Tử gọi là kinh Xuân Thu;
- Một của ông Lưu Hưởng gọi là Chiến Quốc sách.

Kinh Xuân Thu: (Xem chi tiết nơi chữ: Không Tử tác Xuân Thu, văn Kh).

Chiến Quốc Sách: Sách này do Lưu Hưởng thu thập các sách đời trước, sắp đặt lại cho đúng theo thời gian liên tục. Ông nghĩ rằng, sách này chép lại các mưu lược của các du sĩ thời Chiến Quốc nên đặt tên là Chiến Quốc Sách.

Chiến Quốc Sách chép việc của 11 nước: Châu, Trần, Tề, Sở, Triệu, Ngụy, Hàn, Yên, Tống, Vệ, Trung Sơn, từ năm 453 đời vua Châu Định Vương tới năm 221 trước TL, là năm thứ 16 đời Tần Thủy Hoàng, tức là năm mà Tần Thủy Hoàng diệt nước Tề, dẹp xong 6 nước, thống nhất nước Tàu.

Trong thời Xuân Thu và Chiến Quốc, có rất nhiều triết gia ra đời, mỗi người đều có viết sách để trình bày học thuyết của mình, với mục đích sửa đổi chế độ cai trị, mong đem lại hạnh phúc và no ấm cho dân chúng. Số triết gia ấy rất đông và có những tư tưởng rất đặc sắc, số sách viết ra cũng nhiều, nên

gọi chung là: Bách gia chư tử, mà đứng đầu chư tử là hai đại hiền triết: Đức Khổng Tử và Đức Lão Tử.

Hai vị này cũng là Giáo chủ của hai tôn giáo trong Tam giáo: Nho giáo và Lão giáo.

Xuân thu - Phất chủ - Bát vu

春秋 - 拂塵 - 鉢盂

Đây là 3 Cổ pháp của Tam giáo:

- **Xuân thu:** Quyển kinh Xuân Thu là Cổ pháp của Nho giáo. (Xem chi tiết nơi chữ: Khổng Tử tác Xuân thu, văn Kh)
- **Phất chủ:** Cây Phất chủ, cũng gọi Phất trần, là Cổ pháp của Tiên giáo. (Xem chi tiết nơi chữ: Phất chủ, văn P)
- **Bát vu:** Bình Bát vu là Cổ pháp của Phật giáo. (Xem chi tiết nơi chữ: Bát vu, văn B)

PMCK: *Xuân thu, Phất chủ, Bát vu,*
Hiệp qui Tam giáo hữu cầu chí chơn.

Trong dịp Lễ Hội yến DTC năm 1963, Đức Cao Thượng Phẩm giáng cơ cho 3 câu thai đồ 3 Cổ pháp nơi Văn Minh Điện:

1. Bụi hồng đã lấm chơn linh,
Lấy chi phải sạch tâm tình mà tu?

Ấy là cây Phất chủ.

2. Cái chi đưng cả Càn Khôn,
Lại đưa bát phẩm chơn hồn siêu thăng?

Ấy là cái bình Bát vu.

3. Bốn mùa chỉ lấy có hai,
Viết thành triết lý làm bài trị dân?

Ấy là kinh Xuân Thu.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

DTC: Diêu Trì Cung.

XUẤT

XUẤT

XUẤT: 出 - Đi ra, phát ra. - Hơn, vượt trội.

Td: Xuất bản, Xuất chúng, Xuất gia.

Xuất bản

出版

A: To edit.

P: Éditer.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Bản:** sách in, không phải viết tay.

Xuất bản là in thành sách và phát hành rộng rãi cho nhiều người mua để xem.

PCT: Như thăng có kinh luật làm cho hại phong hóa thì chúng nó phải trừ bỏ, chẳng cho *xuất bản*.

(**Chúng nó:** Đức Chí Tôn gọi 3 vị Chưởng Pháp).

PCT: Pháp Chánh Truyền.

Xuất chúng

出眾

A: Eminent.

P: Éminent.

Xuất: Hơn, vượt trội. **Chúng:** nhiều người.

Xuất chúng là vượt trội hơn hẳn nhiều người.

Xuất dương

置洋

A: To go abroad.

P: Aller à l'étranger.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Dương:** biển lớn.

Xuất dương là đi ra biển lớn, ý nói đi ra nước ngoài.

CG PCT: Như ngày kia, Đạo *xuất dương* ra ngoại quốc thì sẽ có nhiều dân tộc chẳng có thể thờ phượng như người Nam.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Xuất gia hành đạo

出家行道

A: To leave one's family and become a religious.

P: Quitter sa famille et se faire un religieux.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Gia:** nhà. **Hành:** làm việc. **Đạo:** tôn giáo. **Xuất gia:** rời bỏ gia đình để đi tu.

Xuất gia hành đạo là rời khỏi gia đình để đi làm việc Đạo, tức là từ bỏ gia đình, hiến thân vào cửa Đạo và phụng sự Đạo pháp.

Đó là trường hợp người tín đồ sớm giác ngộ, cố gắng thu xếp việc gia đình cho ổn định cuộc sống, rồi xin hiến thân trọn đời cho Hội Thánh, lập công quả, phụng sự nhơn sanh.

Xuất giá

出嫁

A: To get married.

P: Se marier.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Giá:** con gái lấy chồng.

Xuất giá là con gái đi lấy chồng, rời nhà cha mẹ ruột để đi ở bên nhà chồng.

Xuất giá tòng phu: lấy chồng thì phải tòng theo chồng.

Đây là một trong Tam tòng của người phụ nữ.

Xuất hiện

出現

A: To appear.

P: Apparaitre.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Hiện:** lộ ra.

Xuất hiện là lộ rõ ra ngoài, ai cũng nhìn thấy.

TNHT: Sự tế tự sửa theo Tam Kỳ Phổ Độ, cũng nơi ấy mà *xuất hiện* ra, rõ à!

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xuất hội

出會

A: To go out the assembly.

P: Sortir d'une assemblée.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Hội:** hội nghị, một cuộc hội nhóm.

Xuất hội là đi ra khỏi hội nghị khi hội nghị kết thúc.

Kinh Xuất Hội: bài kinh để tụng lên trong nghi lễ bế mạc một hội nghị quan trọng.

Xuất ngoại

出外

A: To go out.

P: Sortir.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Ngoại:** ngoài.

■ *Xuất ngoại là đi ra nước ngoài, đi ngoại quốc.*

■ *Xuất ngoại là đi ra khỏi phòng hay khỏi nhà.*

TNHT: Thầy mời chư nhu *xuất ngoại*, một giây phút Thầy sẽ kêu vào.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xuất nhập

出入

A: Exit or Entry.

P: Sortie ou Entrée.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Nhập:** vào, đi vào.

Xuất nhập là đi ra hay đi vào.

TNHT: Nơi trung tâm của nó là óc, nơi cửa *xuất nhập* của nó là mô óc. (**Nó:** chơn thần của mỗi người)

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xuất nhập phân minh

出入分明

Xuất: Đi ra, phát ra. **Nhập:** vào. **Phân minh:** tách bạch rõ ràng.

Xuất nhập phân minh: nói về tiền bạc, thân vô và xuất ra phải ghi vào sổ cho minh bạch, rõ ràng.

TL: Tứ đại điều qui: Bạc tiền *xuất nhập phân minh*, đừng mượn vay không trả.

TL: Tân Luật.

Xuất sĩ - Xuất chính

出仕 - 出政

A: To enter in the administration.

P: Entrer dans l'administration.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Sĩ:** làm quan. **Chính:** việc quan.

Xuất sĩ, đồng nghĩa Xuất chính, là đi ra làm quan.

TĐ ĐPHP: Trước khi *xuất sĩ*, buộc mình phải có cho đủ là liêm, khiết,....

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Xuất trần xuất thế

出塵-出世

A: To renounce the world.

P: Renoncer au monde.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Trần:** cõi trần. **Thế:** cõi thế gian.

Xuất trần, đồng nghĩa Xuất thế, là đi ra khỏi cuộc đời.

Ý nói: Muốn lánh đời, xa vòng danh lợi, vào ẩn thân nơi non cao rừng vắng để tu tâm dưỡng tánh, học đạo tầm Tiên.

Xuất xử

出處

A: To leave or to remain.

P: Partir ou rester.

Xuất: Đi ra, phát ra. **Xử:** ở lại nhà.

Xuất xử là đi ra hay ở lại nhà.

Xuất xử là nói tắt: Xuất sĩ và Xử sĩ, nghĩa là: đi ra làm quan hay không đi ra làm quan.

Nếu đời tốt đẹp, thuận hơn tâm thì người trí thức nên ra làm quan, gánh vác với đời. Còn lúc thời thế không thuận, thì người trí thức nên ẩn nhẫn chờ thời, làm người ẩn sĩ.

XÚC

Xúc cảm

觸感

A: To move.

P: Émouvoir.

Xúc: tiếp xúc. **Cảm:** cảm động.

Xúc cảm hay Cảm xúc là sự rung động trong lòng do tiếp xúc với một sự việc gì.

Xúc phạm

觸犯

A: To hurt.

P: Heurter.

Xúc: đụng chạm vào. **Phạm:** mắc phải.

Xúc phạm là đụng chạm đến những gì mà người khác tôn trọng, cho là cao quý.

Xúc tiến

促進

A: To progress.

P: Progresser.

Xúc: thúc giục. **Tiến:** đi tới.

Xúc tiến là thúc giục đi nhanh tới, tức là làm cho công việc tiến triển nhanh hơn.

XUNG

XUNG

1. **XUNG:** 衝 Xông vào, đụng chạm.
Td: Xung đột.
2. **XUNG:** 忡 Lo buồn.
Td: Xung tâm oán trách.
3. **XUNG:** 沖 Bay thẳng lên.
Td: Xung thiên.

Xung đột

衝突

A: To rush upon.

P: Fronder sur.

Xung: Xông vào, đụng chạm. **Đột:** đụng chạm đến.

Xung đột là xông thẳng vào, đột nhập vào.

TNHT: Lại nữa, buổi loạn thần ấy để cửa trống cho tà mị *xung đột* vào, giục các con làm việc tội tình....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xung khắc

衝剋

A: Incompatible.

P: Incompatible.

Xung: Xông vào, đụng chạm. **Khắc:** không hợp, kỵ nhau.

Xung khắc là không hợp nhau, kỵ với nhau.

Xung nhập

衝入

A: To rush upon.

P: Fronder sur.

Xung: Xông vào, đụng chạm. **Nhập:** vào, đi vào.

Xung nhập là xông thẳng vào trong.

TNHT: Còn tâm chí vậy tà là chỗ cho tà quái *xung nhập*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xung tâm oán trách

忡心怨責

Xung: Lo buồn. **Tâm:** lòng dạ. **Oán trách:** thù giận trách cứ. **Xung tâm:** lòng lo buồn.

Xung tâm oán trách: lòng lo buồn và có ý oán trách.

TNHT: Nếu chẳng phải chí của Trương Lương thì không thể nào khỏi *xung tâm oán trách*.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xung thiên

冲天

A: To rise up the sky.

P: S'élever jusqu'au ciel.

Xung: Bay thẳng lên. **Thiên:** trời.

Xung thiên là bay thẳng lên trời.

Nộ khí xung thiên: cái khí giận dữ xông thẳng lên trời.

XỬ

XỬ

XỬ: 處 Đối đãi, đối phó, ăn ở, phán đoán.

Td: Xử biến, Xử đoán, Xử lý, Xử trị.

Xử biến tùng quyền

處變從權

Xử: Đối đãi, đối phó, ăn ở, phán đoán. **Biến:** biến chuyển.

Tùng: theo. **Quyền:** quả cân, tùy theo nặng nhẹ mà thêm bớt.

Quyền biến: tùy theo việc xảy ra thế nào mà ứng phó thích hợp, không câu chấp khư khư giữ lấy đạo thường.

Xử biến tùng quyền: ở vào tình thế có nhiều biến chuyển dồn dập, thì phải tùy theo trường hợp mà ứng phó.

Quyền là đạo dùng trong lúc biến, trái với đạo thường.

Thường nói: *Xử thường chấp kinh, ngộ biến tùng quyền.*

Nghĩa là: Lúc bình thường thì giữ đúng theo kinh luật, lúc gặp biến thì phải tùy theo trường hợp mà uyển chuyển đối phó.

Xử đoán

處斷

A: To judge.

P: Juger.

Xử: Đối đãi, đối phó, ăn ở, phán đoán. **Biến:** biến chuyển.

Đoán: quyết định, phán đoán.

Xử đoán là xem xét để quyết định phải trái.

CG PCT: (Chánh Trị Sự) có quyền xử đoán, nhứt là việc bất bình nhỏ mọn xảy ra trong phần địa phận của mình.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Xử lý - Xử trí

處理 - 處置

A: To arrange, to punish.

P: Arranger, punir.

Xử: Đối đãi, đối phó, ăn ở, phán đoán. Biến: biến chuyển.

Lý: sắp đặt, sửa trị. **Trí:** sắp đặt, đặt để.

Xử lý đồng nghĩa Xử trí. Có hai trường hợp:

■ *Xử lý hay Xử trí là giải quyết ổn thỏa các công việc.*

Xử lý thường vụ: Thay mặt vị trưởng cơ quan để giải quyết ổn thỏa các công việc thông thường, khi vị trưởng cơ quan tạm vắng mặt.

■ *Xử lý hay Xử trí là có biện pháp trừng phạt đối với một hành động vi phạm pháp luật.*

Xử thế

處世

A: To behave towards the world.

P: Se conduire envers le monde.

Xử: Đối đãi, đối phó, ăn ở, phán đoán. Biến: biến chuyển.

Thế: đời, người đời.

Xử thế là cách ăn ở đối đãi với những người xung quanh hay những người có liên quan trong cuộc sống.

TNHT: *Xử thế* phải cho vẹn thế tình.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Xử trị

處治

A: To punish.

P: Punir.

Xử: Đối đãi, đối phó, ăn ở, phán đoán. Biến: biến chuyển.

Trị: trừng phạt.

Xử trị là áp dụng các hình pháp để trừng phạt kẻ có tội.

TNHT: Nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành qui vị, cũng đủ các ngôi các phẩm, đặng đầy đọa các con, hành hải các con, *xử trị* các con.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

XỰNG

Xưng hô

稱呼

A: To address.

P: S'addresser.

Xưng: tiếng tự gọi mình. **Hô:** tiếng gọi người khác trong trật tự giao tiếp.

Trong Đạo Cao Đài, cách xưng hô giữa Tín đồ và Chức sắc được Hội Thánh nêu rõ trong Huấn Lệnh sau đây:

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ

(*Nhị thập thất niên*)

TÒA THÁNH TÂY NINH

Số: 211/CV

HUẤN LỆNH

THÁI, THƯỢNG, và NGỌC CHÁNH PHỐI SỰ

Gởi cho chư vị Thiên phong Chức sắc, toàn đạo.

Chư Hiền huynh, Hiền tỷ,

Nhận thấy công văn về mặt Đạo, có một phần ít Chức sắc không mấy rành cách xưng hô cùng nhau cho y một khuôn khổ.

Muốn bỏ khuyết điều ấy và do nơi sự đề nghị của Hội Thánh, Đức Hộ Pháp đã phê chuẩn Huấn Lệnh này, xin chư Hiền huynh, Hiền tỷ do theo các danh từ xưng hô cùng nhau kể dưới đây mà dùng trong các công văn của Đạo.

1. Giáo Tông và Hộ Pháp xưng: **Bản đạo**.

2. Chương Pháp và Đầu Sư xưng: **Tinh tế.**

*Tinh là tinh vi, thuần túy,
Tế là tế độ chúng sanh.*

3. Chánh Phối Sư và Phối Sư xưng là: **Tiện minh.**

*Tiện là tiếng khiêm tốn ám chỉ là còn thiếu kém tài đức.
Minh là sáng, minh mẫn, lấy trí khôn mà xét đoán việc hành sự.*

4. Giáo Sư xưng là **Tiện hiền.**

Chữ Tiện, như đã giải ở trên.

Chữ Hiền, là hiền đức, hiền lành. Đức Chí Tôn đã ban cho 72 Giáo Sư là Thất thập nhị Hiền thì tính cách xưng hô của Giáo Sư có chữ Hiền, hiểu nghĩa trắng thiết tưởng cũng không quá đáng.

5. Giáo Hữu xưng là **Tiện đệ.**

Chữ Tiện, như đã giải ở trên.

Chữ Đệ là em, mà có nghĩa trong số Tam thiên Đồ đệ của Đức Chí Tôn ban cho.

6. Lễ Sanh xưng là **Thiểu phẩm.**

*Thiểu là ít, là nhỏ, xưng là chức nhỏ một cách khiêm cung.
Lễ Sanh là người có hạnh đức hơn hết trong chư môn đệ của Đức Chí Tôn mà dùng chữ khiêm tốn xưng mình thì giá trị càng cao.*

Luận một cách tổng quát, Chức sắc nhỏ đối với Chức sắc lớn hơn, có thể gọi là **Hiền huynh**, còn mình tự xưng là **Tiện đệ**, còn bề trên xưng với cấp dưới thì tự gọi là **Tiện huynh**, kêu em là **Hiền đệ**.

Luận về hai tiếng: **Ông** và **Ngài** hay dùng thường thức trong Đạo:

- Từ Tín đồ đến Giáo Hữu thì dùng chữ **ÔNG**.
- Từ Giáo Sư trở lên mới dùng chữ **NGÀI**.
- Trong việc liên quan giữa gia đình thân thuộc thì cứ giữ tiếng xưng hô như xưa nay: cô, bác, cậu, dì, anh, chị, em, cháu,....

Đặc biệt, riêng về Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp thì phải để trên các văn kiện: **Bạch Đức Giáo Tông** hay **Bạch Đức Hộ Pháp**, kể đó là: **Bạch Đức Ngài**, dài theo câu chuyện nếu lập đi lập lại thì đề **Bạch Đức Ngài** luôn.

Trên văn kiện chánh thức gọi cho Chức sắc cấp trên thì phải để chức phẩm.

Thí dụ như: *Giáo Hữu* mà gọi cho *Quyền Ngọc Chánh Phối Sư* thì đề: **Giáo Hữu Thượng Vinh Thanh, Khâm Châu Đạo Cẩn Thơ**, Kính gọi: **Ngài Quyền Ngọc Chánh Phối Sư**, hàng dưới cách khoảng thì đề:

Kính Ngài Quyền Ngọc Chánh Phối Sư, rồi trong văn kiện thì xưng hô như cách đã chỉ trên, hoặc dùng tiếng chung mà gọi người là **Hiền huynh**, xưng là **Tiện đệ**.

Bên nữ phái, trên đối với dưới thì xưng là **Tiện tỷ**, gọi em là **Hiền muội**, dưới đối với trên thì gọi bề trên là **Hiền tỷ**, xưng mình là **Tiện muội**.

Vậy, từ đây, xin chư vị Chức sắc nam nữ tuân theo Huấn Lệnh này, tùy giai cấp mà xưng hô cùng nhau và ban hành cho toàn Đạo đặng rõ.

Tòa Thánh Tây Ninh, ngày 15-7-Nhâm Thìn (dl 3-9-1952)

Nữ CPS (ấn ký)	Q.Thái CPS (ấn ký)	Q.Thượng CPS (ấn ký)	Q.Ngọc CPS (ấn ký)
HƯƠNG HIẾU	THÁI KHÍ THANH	THƯỢNG SÁNG THANH	NGỌC NON THANH

CPS: Chánh Phối Sư

Xưng tụng công đức

稱頌功德

A: To exalt the virtues of.

P: Exalter les vertus de.

Xưng: khen. **Tụng:** bài văn khen ngợi. **Công đức:** tất cả việc làm giúp đời giúp người không cầu danh lợi.

Xưng tụng công đức: bài văn khen tặng ca ngợi công đức của một vị nào.

Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần: đây là một bài kinh trong Kinh Thiên Đạo, dùng để tụng mỗi khi khen ngợi công đức của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

XƯƠNG

XƯƠNG

XƯƠNG: 昌 Thịnh vượng, đẹp, lời nói hay.
Td: Xương long, Xương minh.

Xương long

昌隆

A: Prosperous. P: Prospère.

Xương: Thịnh vượng, đẹp, lời nói hay. **Long:** thịnh.
Xương long hay Long xương là hưng thịnh.

Xương minh

昌明

A: Luminous. P: Lumineux.

Xương: Thịnh vượng, đẹp, lời nói hay. **Minh:** sáng.
Xương minh là làm cho hưng thịnh và phát triển rực rỡ.

Xương minh Chánh pháp: làm cho giáo lý chơn chánh của một nền tôn giáo được hưng thịnh và phát triển rực rỡ.

Xương tàn

A: Remaining bones.
P: Les ossements d'un mort.

Xương: xương cốt của cơ thể. **Tàn:** còn sót lại.

Xương tàn là xương cốt của người chết còn sót lại.

Người chết thì da thịt thúi rã tan vào đất, chỉ còn lại bộ xương tàn.

KHH: Nhờ Hậu Thổ *xương tàn* gìn giữ.

KHH: Kinh Hạ Huyệt.

XƯƠNG

XƯỚNG

1. **XƯỚNG:** 唱 Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước.
Td: Xướng danh, Xướng họa.
2. **XƯỚNG:** 娯 Con hát, kỹ nữ.
Td: xướng ky.

Xướng danh

唱名

A: To call out the name.

P: Proclamer le nom.

Xướng: Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước. **Danh:** tên.

Xướng danh là hô to lên tên của người thi đậu.

PMCK: Tiên cung Phật xứ Cao Đài *xướng danh*.

PMCK: Phật Mẫu Chơn Kinh.

Xướng họa

唱和

Xướng: Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước. **Họa:** **Hòa:** đáp lại.

Xướng họa là làm thơ đối đáp nhau bằng những bài thơ cùng một thể và cùng một vần.

Bài thơ của người nêu ra trước gọi là Bài xướng.

Bài thơ của người đáp lại theo cùng một vần gọi là Bài họa.

Thí dụ 1: Bài xướng và bài họa đều là thơ tứ tuyệt:

Bài xướng: *Rừng tùng ngày tháng thú quen **chùng**,
Nương mắt dòm coi thể chuyển **luân**.
Rượu cúc một bầu trăng gió hửng,
Non sông dạo khắp lối đêm **xuân**.*
Nhàn Âm Đạo Trường

Bài họa: *Sống thác từ xưa đã có **chùng**,
Nơi trần mắng tính trợn hơn **luân**.
Đò đưa phút chịu vùi ba tấc,
Tay trắng phủi rồi một tuổi **xuân**.*
Cao Xuân Lộc

Thí dụ 2: Bài xướng và Bài họa đều là thơ bát cú.

Bài xướng: *Đường trào hạ thế hưởng tam **quan**,
Chẳng vị công danh chỉ hưởng **nhàn**.
Ly rượu trăm thi lời vẫn nhắc,
Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa **tàn**.
Một bầu phong nguyệt say ngơ ngáo,
Đầy túi thơ văn đồ chứa **chan**.
Bồng đảo còn mơ khi bút múa,
Tả lòng thế sự, vẽ giang **san**.*
LÝ BẠCH (Noel 1925)

Bài họa: *Chẳng kể công khanh bỏ ấn **quan**,
Bồng lai vui đạo hưởng an **nhàn**.
Thi thần vui hửng ngoài rừng trước,
Rượu Thánh buồn say dưới cội **tàn**.
Nông hạ trời thương đưa gió quạt,
Nắng thu đất cảm đổ mưa **chan**.
Vân du thế giới vui mùi đạo,
Mơ viếng Kỳ sơn, tối Cẩm **san**.*
ĐỖ MỤC TIỀN

Xướng ky

娼妓

A: The songstress.

P: La chanteuse.

Xướng: Con hát, kỹ nữ. **Ky: Kỹ:** người con gái bán dâm.

Xướng ky là con gái làm nghề ca hát và mãi dâm.

KSH: Gái *xướng ky*, trai thì du đãng,
Phá tan hoang gia sản suy vi.

KSH: Kinh Sâm Hối.

Xướng lập

唱立

A: To establish.

P: Établir.

Xướng: Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước. **Lập:** dựng lên.

Xướng lập là đứng ra hô hào xây dựng.

ĐLMD: Trước khi *xướng lập* cơ sở lương điền, công nghệ, thì chỉ nhờ nơi lòng từ thiện của toàn đạo hữu trợ giúp.

ĐLMD: Đạo Luật năm Mậu Dần (1938).

Xướng nghĩa

唱義

Xướng: Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước. **Nghĩa:** việc nghĩa.

Xướng nghĩa là khởi xướng làm việc nghĩa.

Xướng ngôn viên

唱言員

A: The announcer.

P: L'annonceur.

Xướng: Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước. **Ngôn:** lời nói.
Viên: người.

Xướng ngôn viên là người nói hoặc đọc những bài soạn sẵn ở đài phát thanh.

Xướng tùy

唱隨

A: To lead and follow.

P: Conduire et suivre.

Xướng: Ca hát, cất tiếng hô, nêu lên trước. **Tùy:** tùng theo.

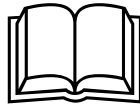
Xướng tùy là chỉ đôi vợ chồng thuận hòa cùng nhau.

Do câu: **Phu xướng phụ tùy:** chồng nêu lên việc gì thì vợ vui vẻ tùng theo.

CAO
ĐÀI
TỪ
ĐIỂN



高
臺
詞
典



Dictionary of Caodaism
Dictionnaire du Caodaïsme

Soạn giả: ĐỨC NGUYỄN

Danh mục văn Y

Y

- Y
- Y bát
- Y bất như tân, nhân bất như cố
- Y bệnh bất y mệnh
- Y giá phạn nang
- Y kỳ
- Y nhiên
- Y pháp bất y nhơn
- Y tấu
- Y viện

Ý

- Ý
- Ý chí
- Ý chỉ
- Ý đồ
- Ý hợp tâm đầu (Xem: Tâm đầu ý hợp, văn T)
- Ý hướng
- Ý mã tâm viên (Xem: Tâm viên ý mã, văn T)
- Ý nghiệp
- Ý nguyện
- Ý niệm
- Ý tại ngôn ngoại
- Ý thức
- Ý vị

Ỡ

- Ỡ
- Ỡ công
- Ỡ quyền
- Ỡ thể

YÊM

- Yêm ản
- Yêm điềm

YẾM

- Yếem
- Yếem cựa hỷ tân
- Yếem thề

YỄM

- Yễem
- Yễem dục
- Yễem hộ - Yễem trợ
- Yễem nhân nhĩ mục
- Yễem quyền
- Yễem tài

ÊN

- Yên hà

Y

YẾN

- Yến hội
- Yến Tử Hà
- Yến tước an tri hồng học chí

YẾNG

- Yéng sáng

YẾT

- Yết kiến
- Yết Ma (Xem: Hòa thượng, văn H)
- Yết thị

YÊU

- Yêu
- Yêu dẫu
- Yêu nghiệt
- Yêu quái
- Yêu sách
- Yêu trọng

YẾU

- Yếu
- Yếu hèn thấp nhược
- Yếu lý
- Yếu nhiệm
- Yếu tâm lợi bước
- Yếu tha già thả
- Yếu trọng

YỂU

- Yểu
- Yểu điệu
- Yểu tử - Yểu vong
- Yểu minh

Y

Y

1. **Y:** 衣 Cái áo.
Td: Y bát, Y bát như tân.
2. **Y:** 依 Theo, thuận theo, như cũ.
Td: Y kỳ, Y tấu.
3. **Y:** 醫 Chữa bệnh, thầy thuốc.
Td: Y viện.

Y bát

衣鉢

A: The coat and bowl.

P: L'habit et bol.

Y: Cái áo. **Bát:** cái bình bát vu của các vị sư Phật giáo mang đi khất thực, dùng để đựng cơm và đồ ăn bổ thí.

Y bát là cái áo cà sa và cái bình bát vu của một vị sư, là hai món rất cần thiết của một vị sư phái khất sĩ của Phật giáo.

Y Bát chơn truyền:

Trước khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, Ngài đem cái áo cà sa (Y) và cái bình bát vu (Bát) của Ngài trao cho Ma Ha Ca Diếp để làm tín vật và truyền ngôi Tổ Sư Phật giáo cho Ma Ha Ca Diếp.

Sau đó, Ma Ha Ca Diếp truyền Y Bát lại cho A-Nan làm Đệ Nhị Tổ Sư Phật giáo Ấn Độ.

Y Bát này được truyền dần xuống những vị Tổ Sư kế tiếp, truyền mãi đến vị Tổ Sư thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma vâng lệnh vị Tổ Sư tiền nhiệm, sang truyền đạo nơi nước Trung hoa và đem Y Bát qua nước Trung hoa.

Ngài Bồ Đề Đạt Ma ẩn cư tại chùa Thiếu Lâm nước Tàu, quay mặt vào vách đá Thiền định trong 9 năm, Ngài thấu được

một người đệ tử vừa ý là Huệ Khả, rồi sau đó Ngài truyền Y Bát cho Huệ Khả làm Tổ Sư Phật giáo tại Trung hoa.

Thế là Ngài Bồ Đề Đạt Ma trở thành Đệ nhứt Tổ Sư của Phật giáo Trung hoa, và Huệ Khả là Đệ nhị Tổ Sư của Phật giáo Trung hoa. Y Bát chơn truyền của Phật giáo Ấn Độ đã chuyển sang nước Trung hoa, và Y Bát này được truyền dần xuống các vị Tổ Sư nối tiếp theo.

Huệ Khả truyền Y Bát cho Tăng Xán làm Tam Tổ.

Tăng Xán truyền Y Bát cho Đạo Tín làm Tứ Tổ.

Đạo Tín truyền Y Bát cho Hoằng Nhẫn làm Ngũ Tổ.

Hoằng Nhẫn truyền Y Bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ.

Từ đây trở về sau, không còn lệ truyền Y Bát nữa. Như vậy, Huệ Năng là vị Tổ Sư cuối cùng có được Y Bát.

Vì sao Lục Tổ Huệ Năng lại bỏ lệ truyền Y Bát?

- Bởi vì Ngài tuân theo mật lệnh của các vị Tổ Sư đời trước, chớ không phải do ý riêng của Ngài.

Y và Bát của Đức Phật Thích Ca là hai bảo vật thiêng liêng. Con người vào thời Mạt pháp ít học ít tu, dễ sanh lòng tham dục, muốn dùng bạo lực để tranh đoạt báu vật, không ngại giết hại lẫn nhau. Chính Đại Sư Thần Tú khi hay tin Ngũ Tổ đã truyền Y Bát cho Huệ Năng, liền cho đệ tử đuổi theo Lục Tổ, ý cũng muốn tranh đoạt Y Bát, nhưng thất bại.

Các vị Tổ Sư đã ý thức được điều đó, nên truyền mật lệnh cho Lục Tổ Huệ Năng, sau đời Ngài thì chôn giấu Y Bát một cách bí mật cho tuyệt tích luôn, để tránh việc tranh giành báu vật mà giết hại lẫn nhau.

Y bất như tân, nhân bất như cố

衣不如新,人不如故

Y: Cái áo. **Bất:** không. **Tân:** mới. **Nhân:** người. **Cố:** cũ.

Y bất như tân: áo không gì bằng áo mới.

Nhân bất như cố: người không gì bằng bạn cũ.

Y bệnh bất y mệnh

醫病不醫命

Y: Chữa bệnh, thầy thuốc. **Bệnh:** đau ốm. **Bất:** không. **Mệnh:** mạng Trời.

Y bệnh bất y mệnh: chữa được bệnh của con người, chứ không chữa được mạng Trời.

Chỉ có đạo đức mới có thể sửa được mạng Trời.

Y giá phạn nang

衣架飯囊

Y: Cái áo. **Giá:** cái giá để mắc áo. **Phạn:** cơm. **Nang:** túi.

Y giá phạn nang: giá áo túi cơm. Ý nói: kẻ ăn không ngồi rồi, người vô dụng. Thường nói: phường giá áo túi cơm.

Y kỳ

依期

A: Conformably to the promise.

P: Conformément à la promesse.

Y: Theo, thuận theo, như cũ. **Kỳ:** kỳ hạn.

Y kỳ là theo đúng kỳ hạn đã định.

Y nhiên

依然

A: As before.

P: Comme jadis.

Y: Theo, thuận theo, như cũ. **Nhiên:** như thế.

Y nhiên là vẫn y như thế.

Y nhiên cố ngã: Tôi vẫn còn như cũ.

Y pháp bất y nhờn

依法不依人

Y: Theo, thuận theo, như cũ. **Pháp:** giáo lý của tôn giáo.
Nhờn: người.

Y pháp bất y nhờn: làm đúng theo giáo lý đã dạy chớ đừng làm y theo người hành đạo, bởi vì người có thể sai lầm chớ giáo lý chơn truyền không bao giờ sai lầm.

Nhờn hư, Đạo bất hư: người hư chớ Đạo không hư.

Y tấu

依奏

A: To approve.

P: Approver.

Y: Theo, thuận theo, như cũ. **Tấu:** tâu lên Đức Chí Tôn.

Y tấu là chấp thuận đúng theo lời đã tâu xin.

TNHT: Nếu Thầy không vì TKPĐ thì Thầy đã y tấu lời xin của Giáo Tông mà hủy trường công quả của các con hết thầy.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

TKPĐ: Tam Kỳ Phổ Độ.

Y viện

醫院

A: Hospital.

P: Hôpital.

Y: Chữa bệnh, thầy thuốc. **Viện:** cơ quan, tòa nhà lớn.

Y viện là cơ quan trông nom về việc chữa bệnh, hay là toà nhà lớn dùng làm nơi chữa bệnh.

Y viện là một trong Cửu Viện, có nhiệm vụ nghiên cứu cách chữa bệnh và thuốc trị bệnh, để săn sóc sức khỏe cho các Chức sắc và các nhân viên công quả trong Đạo.

Trong Nội Ô Tòa Thánh có mở ra hai Y Viện: một của Hội Thánh CTĐ và một của Hội Thánh Phước Thiện.

Đứng đầu Y Viện là một vị Thượng Thống phẩm Phối Sư, có các Phụ Thống, Quản Văn phòng và Thư ký giúp việc. Phần chuyên môn có các Bác sĩ, Y sĩ, Y tá, điều dưỡng, Lương y, chăm sóc bệnh nhân theo hai ngành: Tây y và Đông y.

Đôi liễn đặt trước Y Viện:

醫業術岐軒妙藥杏林除萬病
院堂深雨露濟人功德復回春

*Y nghiệp thuật Kỳ Hiên diệu dược hạnh lâm trừ vạn bệnh,
Viện đường thâm vũ lộ tế nhơn công đức phục hồi xuân.*

Nghĩa là:

Nghề chữa bệnh, phương pháp của ông Kỳ Bá thời Hiên Viên Huỳnh Đế, thuốc hay thầy giỏi, trị lành muôn bệnh, Viện dưỡng, hưởng được nhiều ơn huệ, giúp người, tạo công đức, làm cho hồi phục sức khỏe như lúc trẻ.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

Ý

Ý

Ý: 意 Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn.
Td: Ý chí, Ý hướng, Ý nguyện, Ý thức.

Ý chí

意志

A: The will.

P: La volonté

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Chí:** lòng mong muốn và quyết tâm thực hiện.

Ý chí là lòng ham muốn mạnh mẽ, quyết tâm thực hiện cho kỳ được.

TNHT: Ngoài *ý chí* đạo đức của con, con còn có *ý* tìm hiểu giáo lý mới mẻ này.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ý chí

意旨

A: The intention.

P: L'intention.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Chí:** ý tứ.

Ý chí là ý định, chỗ tâm ý của mình định.

Ý đồ

意圖

A: Bad intention.

P: Mauvaise intention.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Đồ:** mưu kế.

Ý đồ là ý muốn lập mưu kế lợi mình hại người.

Ý hợp tâm đầu

(Xem: Tâm đầu ý hợp, văn T)

Ý hướng

意向

A: The intention.

P: L'intention.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Hướng:** nhắm tới.

Ý hướng là ý nghĩ nhắm về một mục đích nào.

Ý mã tâm viên

(Xem: Tâm viên ý mã, văn T)

Ý nghiệp

意業

A: The retribution of the thought.

P: La rétribution de la pensée.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Nghiệp**: con đường đi từ nhân đến quả.

Ý nghiệp là cái nghiệp của tư tưởng, ý nghĩ.

Nếu mình có những ý nghĩ xấu thì nó tạo nghiệp xấu cho mình, nếu có ý nghĩ tốt thì nó tạo nghiệp lành cho mình.

Ý nghiệp là một trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp và Ý nghiệp. (Xem: Tam nghiệp, văn T)

Ý nguyện

意願

A: The wishes.

P: Les voeux.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Nguyện**: mong ước.

Ý nguyện là điều mong ước hằng nghĩ đến.

Ý niệm

意念

A: The concept.

P: Le concept.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Niệm**: tưởng nghĩ.

Ý niệm là ý mình quan niệm về một sự vật.

Ý tại ngôn ngoại

意在言外

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Tại:** ở tại. **Ngôn:** lời nói. **Ngoại:** ngoài.

Ý tại ngôn ngoại: cái ý chánh đặt ở ngoài lời nói.

Người nghe cần phải để ý suy nghĩ mới tìm ra được.

Ý thức

意識

A: Consciousness.

P: La conscience.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Thức:** nhận biết.

■ *Ý thức là khả năng nhận biết các sự kiện tâm linh, cũng như giác quan có khả năng nhận biết các sự kiện vật lý.*

■ *Ý thức là khả năng nhận biết tức thời và rõ rệt về tâm trạng của mình.*

Ý thức bao gồm nhiều yếu tố: tri thức, ý chí, cảm giác, trong đó tri thức là căn bản.

• Chủ nghĩa Duy Tâm cho rằng: Ý thức có trước, vật chất có sau và ý thức sản sinh ra vật chất.

• Chủ nghĩa Duy Vật cho rằng: Vật chất có trước và sản sinh ra Ý thức.

Ý thức hệ: một hệ thống tư tưởng về một xu hướng.

Ý vị

意味

A: Interesting.

P: Intéressant.

Ý: Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Vị:** thú vị.

Ý vị là điều thích thú trong tư tưởng, ý nghĩ.

TNHT: Bá tước công khanh ý vị gì!
Mà đời dám đổi kiếp sâu bi.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ý

Ỡ

Ỡ: 倚 Dựa vào, cậy thế.
Td: Ỡ công, Ỡ quyền.

Ỡ công

倚功

A: To count on one's merit.

P: S'appuyer sur son mérit.

Ỡ: Dựa vào, cậy thế. **Công:** công lao.

Ỡ công là dựa vào công lao đóng góp nhiều của mình để làm những việc mà lẽ ra không được phép làm.

TNHT: Đừng Ỡ công mà cả lòng khi lịnh.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ỡ quyền

倚權

A: To count on one's power.

P: S'appuyer sur son pouvoir.

Ỡ: Dựa vào, cậy thế. **Quyền:** quyền hành.

Ỡ quyền là dựa vào quyền hành lớn lao của mình để làm những điều mà lẽ ra không được phép làm.

CG PCT: Hai bên không được Ỡ quyền bỏ luật, làm thất thế đôi đảng.

Ý quyền hiếp bức: dựa vào quyền hành của mình để bắt ép người khác phải làm theo ý mình.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Ỡ th 

倚勢

A: To pride oneself on one's power.

P: Se pr valoir de sa puissance.

Ỡ: Dựa vào, cậy thế. **Th :** thế lực.

Ỡ th  là dựa vào thế lực của mình.

Ỡ thế l ng nh n: cậy vào thế lực để hiếp đ p người.

Y M

Y m  n

淹隱

A: To dissimulate.

P: Dissimuler.

Y m: **Y m:** che đậy. ** n:** gi u gi m.

Y m  n là che đậy gi u gi m, bao che.

CG PCT: Như c  điều chi s i luật đ o mà Chánh Trị Sự đ  nhiều phen tư t  cho CTĐ, song CTĐ *y m  n* thì Chánh Trị Sự đ ng ph p tư t  thẳng l n HTĐ kêu n i đ nh đ ot.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

HTĐ: Hiệp Thiên Đ i.

CTĐ: Cửu Tr ng Đ i.

Y m đi m

A: Calm.

P: Calme.

Y m đi m là từ ngữ xưa, nay n i là:  m đi m.

Êm đềm là thuận hòa êm đẹp với nhau.

CG PCT: Xem sóc ngôi thứ, chẳng cho giành giật lẫn nhau, ắt giữ cho CTĐ đặng hòa nhã *yém điềm*,....

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

CTĐ: Cửu Trùng Đài.

YÉM

YÉM

YÉM: 厭 Chán ghét.

Td: Yém cựa, Yém thế.

Yém cựa hỷ tân

厭舊喜新

Yém: **Yém:** Chán ghét. **Cựa:** cũ. **Hỷ:** mừng. **Tân:** mới.

Yém cựa hỷ tân là chán cái cũ, ưa cái mới.

Yém thế

厭世

A: Pessimist.

P: Pessimiste.

Yém: Chán ghét. **Thế:** đời, cuộc đời.

Yém thế là chán đời, có tư tưởng bi quan về cuộc sống.

YÉM

YÉM

YÉM: 掩 Che đậy, đóng kín lại.

Td: Yém dục, Yém quyền, Yém tài.

Yếm dục

掩欲

A: To oppress one's desires.

P: Oppresser ses désirs.

Yếm: Che đậy, đóng kín lại. **Dục:** lòng ham muốn.

Yếm dục là đóng kín lòng dục, tức là đè nén lòng ham muốn, không cho nó phát động lên.

KKCĐTTT: Đoạn tình yếm dục đặng vào cõi Thiên.

KKCĐTTT: Kinh Khai Cứu, Đại Tường, Tiểu Tường.

Yếm hộ - Yếm trợ

掩護 - 掩助

A: To sustain, to support.

P: Soutenir, supporter.

Yếm: Che đậy, đóng kín lại. **Hộ:** gìn giữ, giúp đỡ. **Trợ:** giúp đỡ.

Yếm hộ, đồng nghĩa Yếm trợ, là che chở và giúp đỡ.

Yếm nhân nhĩ mục

掩人耳目

Yếm: Che đậy, đóng kín lại. **Nhân:** người. **Nhĩ:** tai. **Mục:** mắt.

Yếm nhân nhĩ mục là che đậy tai mắt của người ta.

Ý nói: dối người.

Yếm quyền

掩權

A: To hide the power of another.

P: Cacher le pouvoir d'un autre.

Yếm: Che đậy, đóng kín lại. **Quyền:** quyền hành.

Yếm quyền là che đậy quyền hành của người khác, tức là lẩn ép không cho người khác thi thố quyền hành.

Yếm tài

掩才

A: To hide the talent of another.

P: Cacher le talent d'un autre.

Yếm: Che đậy, đóng kín lại. **Tài:** tài năng.

Yếm tài là che đậy tài năng của người khác, không cho họ có cơ hội thi thố.

YÊN

Yên hà

煙霞

A: Cloud and smoke.

P: Nuage et fumée.

Yên: mây. **Hà:** khói.

Yên hà là mây và khói, chỉ chỗ sơn lâm vắng vẻ, thích hợp cho người ở ẩn.

YẾN

Yến hội

宴會

A: The banquet.

P: Le banquet.

Yến: tiệc rượu. **Hội:** tụ họp đông đảo.

Yến hội hay Hội yến là họp nhau ăn tiệc.

Yến Tử Hà

Yến Tử Hà, tên họ của một người bề tôi nước Hàn, cùng thời với Trương Lương. Nước Hàn bị Tần Thủy Hoàng tiêu diệt, Yến Tử Hà, cũng có tâm trạng như Trương Lương, đi phiêu lưu các nước, tìm người cứu giúp nước Hàn.

TNHT: *Yến Tử Hà* xưa lúc vận cùng,
Còn mang dép rách đến Quan Trung.
Nay con chưa đủ thông đường Đạo,
Cứ ngóng theo chơn Lão tháp tùng.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo giải nghĩa 4 câu thơ trên của Đức Chí Tôn như sau:

"Ngài (Đức Chí Tôn) ngụ điển rồi mới lấy tích, như hai câu đầu, hỏi tại sao Yến Tử Hà lại mang dép rách đến Quan Trung? Yến Tử Hà là tôi của nước Hàn, nước Hàn mất, đi tìm nơi cầu cứu hầu rửa nhục cho nước mình. Sở Bá Vương chê người Hàn, không dùng, nên Yến phải lặn lội, nghèo khổ, phải mang dép rách đến Quan Trung tìm Hớn Bái Công.

Hai câu sau, các con cứ theo Thầy, con để bước của con lên dấu chơn của Thầy thì không bao giờ lạc lối.

Yến bị bạc đãi, nước Hàn bị chiếm. Hỏi vậy Chí Tôn lấy tích gì? Nước mình cũng mất như nước Hàn (năm 1947),

Yến đi làm tôi cho Hớn đặt báo thù cho nước Hàn.

Chí Tôn muốn nói: Các con muốn báo thù cho nước thì phải làm như Yến vào Quan Trung, muốn nước các con còn thì theo Thầy."

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Yến tước an tri hồng học chí

鶯雀安知鴻鵠志

Yến: chim én. **Tước:** chim sẻ. **An:** làm sao? **Tri:** biết. **Hồng học:** chim hồng và chim học, hai loại chim rất khỏe, bay cao và xa. **Chí:** chí khí.

Câu trên có nghĩa là: *Chim én và chim sẻ làm sao biết được cái chí khí của chim hồng và chim hộc.*

Ý nói: Kẻ tiểu nhân làm sao biết được chí khí của người quân tử anh hùng.

YÉNG

Yéng sáng

A: *The light.*

P: *La lumière.*

Yéng sáng, từ ngữ xưa, ngày nay nói là: *Ánh sáng.*

TNHT: Trời Nam may đặng một *yéng sáng* của Đấng...

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

YẾT

Yết kiến

謁見

A: *To have a formal interview with a superior.*

P: *Rendre visite à un supérieur.*

Yết: xin gặp người trên để bẩm báo. **Kiến:** thấy.

Yết kiến là xin ra mắt người bề trên để viếng thăm hay bẩm bạch điều quan trọng.

Yết Ma

(Xem: Hòa thượng, vần H)

Yết thị

揭示

A: The bill.

P: Affiche.

Yết: dơ lên cao, bày tỏ ra. **Thị:** bảo cho biết.

Yết thị là tờ giấy dán lên chỗ cao nơi công cộng để công bố cho dân chúng biết một điều quan trọng gì.

YÊU

YÊU

1. **YÊU:** 要 Nài, xin.
Td: Yêu sách.
2. **YÊU:** 妖 Ma quái, tà ma.
Td: Yêu nghiệt.

Yêu dẫu

A: To cherish.

P: Chérir.

Yêu: (nôm) thương yêu.

Yêu dẫu là thương yêu tha thiết, thương yêu sâu sắc.

TNHT: Phải ráng công thêm nữa đặng làm cho đáng nét *yêu dẫu* của Đấng Chí Tôn.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Yêu nghiệt

妖孽

A: The demon.

P: Le démon.

Yêu: Ma quái, tà ma. **Nghiệt:** yêu hại, vật quái.

Yêu nghiệt là chỉ chung loài ma quái hại người.

TĐ ĐPHP: *Yêu nghiệt* đã biến tướng, biểu sao thiên hạ không loạn được.

TĐ ĐPHP: Thuyết Đạo của Đức Phạm Hộ Pháp.

Yêu quái

妖怪

A: The devil.

P: Le diable.

Yêu: Ma quái, tà ma. **Quái:** quỷ quái.

Yêu quái là chỉ chung đám tà ma quỷ quái.

TNHT: Cả môn đệ Thầy đã lựa chọn lọc lừa, còn lối nửa phần, vì Thầy cho *yêu quái* lấy danh Thầy mà cám dỗ.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Yêu sách

要索

A: To claim.

P: Revendiquer.

Yêu: Nài, xin. **Sách:** đòi hỏi.

Yêu sách là đòi hỏi cho kỳ được mới thôi.

Yêu trọng

A: To love and esteem.

P: Aimer et estimer.

Yêu: (nôm) thương yêu. **Trọng:** quý trọng.

Yêu trọng là thương yêu và quý trọng.

TNHT: Thầy sanh các con thì phải *yêu trọng* các con....

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

YẾU

YẾU

1. **YẾU:** (nôm) Có sức khỏe kém, thể lực kém.
Td: Yếu hèn, Yếu tâm lợi bước.
2. **YẾU:** 要 Cốt, chánh, quan trọng.
Td: Yếu lý.

Yếu hèn thấp nhược

A: Weak and mean.

P: Faible et lâche.

Yếu: (nôm) Có sức khỏe kém, thể lực kém. **Hèn:** thấp kém. **Nhược:** yếu.

Yếu hèn thấp nhược là yếu kém cả về thể chất lẫn tinh thần, không thể làm những việc quan trọng.

TNHT: Mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Yếu lý

要理

A: The essential reason.

P: La raison essentielle.

Yếu: Cốt, chánh, quan trọng. **Lý:** lẽ.

Yếu lý là lý lẽ cốt yếu.

Yếu nhiệm

要任

A: The essential point.

P: Le point essentiel.

Yếu: Cốt, chánh, quan trọng. **Nhiệm:** phụ trách, đảm nhiệm.

Yếu nhiệm là cái chỗ cốt yếu.

TNHT: Nguồn cội Tiên Phật do *yếu nhiệm* là tại đó.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Yếu tâm lợi bước

Yếu: (nôm) Có sức khỏe kém, thể lực kém. **Tâm:** lòng dạ.
Lợi: tỏ ra hết hăng hái.

Yếu tâm lợi bước: lòng dạ yếu đuối, không còn hăng hái bước tới. Ý nói: Đã đến lúc thối chí ngã lòng.

TNHT: Chánh tà đôi nẻo, mạnh sức trì chí thì nhờ, *yếu tâm lợi bước* thì chịu.

TNHT: Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Yếu tha già thái

Yếu: (nôm) Có sức khỏe kém, thể lực kém. **Tha:** miễn cho.
Già: tuổi già. **Thái:** bỏ ra. **Yếu tha:** người không đủ sức khỏe thì miễn sưu dịch. **Già thái:** người già cả thì bỏ ra, khỏi phải lao động.

Yếu tha già thái là chỉ chung những người ốm yếu bệnh hoạn, tật nguyền, hay người già cả không còn sức lao động.

Đây là những hạng người cần có sự giúp đỡ của Cơ Quan Phước Thiện hay các tổ chức từ thiện.

CG PCT: Người phải chăm nom bệnh vực những kẻ cô thế,... hoặc bị *yếu tha già thái*, người đặng trọn quyền buộc Phó Trị Sự phải liệu phương giúp đỡ.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

Yếu trọng

要重

A: Very important.

P: Très important.

Yếu: Cốt, chánh, quan trọng. **Trọng:** quan trọng.

Yếu trọng là rất quan trọng, không thể thiếu được.

CG PCT: Giáo Hữu là một phẩm vị rất *yếu trọng*.

CG PCT: Chú Giải Pháp Chánh Truyền.

YẾU

YẾU

1. **YẾU:** 殍 Chết non, chết trẻ.
Td: Yếu tử.
2. **YẾU:** 窈 Sâu kín, dáng dụ dàng.
Td: Yếu điệu, Yếu minh.

Yểu điệu

窈窕

A: Graceful.

P: Gracieux.

Yểu: Sâu kín, dáng dụ dàng. **Điệu:** tốt đẹp.

Yểu điệu là chỉ người con gái thuần tha duyên dáng.

Kinh Thi: *Yểu điệu thực nữ*, Quân tử hảo cừ.

Nghĩa là: Người con gái nét na yểu điệu, đẹp đôi cùng người quân tử.

Yếu tử - Yếu vong

殤死 - 夭亡

A: The premature death.

P: La mort prématurée.

Yếu: Chết non, chết trẻ. **Tử:** chết. **Vong:** mất.

Yếu tử, đồng nghĩa Yếu vong, là chết non, chết lúc còn trẻ tuổi.

Yếu minh

窈冥

A: Mysterious.

P: Mystérieux.

Yếu: Sâu kín, dáng dụ dàng. **Minh:** mờ mịt.

Yếu minh là sự việc sâu kín mờ mịt, khó hiểu.

Yếu yếu minh minh: rất sâu kín, rất mờ mịt, ý nói: rất huyền diệu, rất mâu nhiệm.

TRỌN BỘ

